

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2



VĂN HÓA VIỆT NAM
VỚI SỰ
PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

VĂN HÓA VIỆT NAM
VỚI SỰ
PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC



VĂN HÓA VIỆT NAM
VỚI SỰ
PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

ISBN: 978-604-65-4568-2



SÁCH KHÔNG BÁN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2



VĂN HÓA VIỆT NAM VỚI SỰ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH SÁCH

- | | |
|---------------------------|---|
| 1. GS.TS HOÀNG CHÍ BẢO | - CHUYÊN GIA CAO CẤP, NGUYÊN ỦY VIÊN
HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG |
| 2. GS.TS TRẦN VĂN PHÒNG | - HỌC VIỆN CTQG HỒ CHÍ MINH |
| 3. GS.TS HỒ SỸ QUÝ | - VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI |
| 4. PGS.TS NGUYỄN ANH TUẤN | - TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ NHÂN VĂN |
| 5. PGS.TS NGUYỄN NHƯ HẢI | - TRƯỜNG ĐHSB HÀ NỘI |
| 6. PGS.TS VI THÁI LANG | - HVCT CÔNG AN NHÂN DÂN |
| 7. PGS.TS LẠI QUỐC KHÁNH | - TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI |

BAN BIÊN SOẠN

1. TS. TRẦN THỊ HỒNG LOAN
2. TS. LÊ THỊ MINH THẢO
3. TS. BÙI LAN HƯƠNG

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn đọc!

Bạn đang cầm trên tay cuốn sách có tựa đề “Văn hóa với sự phát triển đất nước”. Đây là sách Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 tổ chức với vai trò nòng cốt của Khoa Giáo dục chính trị trong suốt quá trình chuẩn bị Hội thảo và làm cuốn sách này.

Đây là cuộc Hội thảo quan trọng và chủ đề Hội thảo rất có ý nghĩa, bàn về vai trò của văn hóa đối với sự phát triển đất nước.

Thông báo của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 về việc mở Hội thảo Quốc gia, ngay từ đầu đã nhận được sự hưởng ứng của rất nhiều học giả, chuyên gia, nhà khoa học, của đồng đảo các cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy trong và ngoài trường. Các bạn sinh viên các chuyên ngành khoa học xã hội - nhân văn, họ là các nhà giáo, các nhà khoa học tương lai cũng rất hào hứng tham gia Hội thảo. Sự quan tâm của mọi người tới chủ đề cuộc Hội thảo này, tự nó đã nói lên tầm quan trọng của văn hóa đối với phát triển đất nước, nhất là trong tình hình, bối cảnh hiện nay, khi công cuộc đổi mới toàn diện các lĩnh vực của đời sống xã hội ở nước ta đang được triển khai trên quy mô rộng lớn, đang đi vào chiều sâu; khi nước ta đang chủ động và tích cực hội nhập quốc tế để phát triển nhanh và bền vững; ra sức đẩy mạnh công nghiệp hóa để hiện đại hóa đất nước.

Sau hơn 30 năm đổi mới, bộ mặt đất nước đã thay đổi nhanh chóng, tiềm lực quốc gia ngày một lớn mạnh, tiềm năng sáng tạo của nhân dân ở khắp mọi miền đất nước, nhờ công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo đã được khơi dậy, được phát huy, được nhân lên, cả vật chất lẫn tinh thần. Nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Ý Đảng - Lòng Dân - Phép Nước, sự *thống nhất và đồng thuận* đó đã làm nên sức mạnh của Đổi mới - Sáng tạo và Phát triển. Đổi mới là công trình tập thể vĩ đại của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta. Nói như nhà văn hóa lớn, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng, *văn hóa là đổi mới và đổi mới mang tâm vóc của một cuộc cách mạng. Sức mạnh và chiều sâu của cuộc cách mạng đó chính là văn hóa.*

Đảng ta, trong Cương lĩnh (1991, 2011) và trong các Văn kiện các kỳ Đại hội Đảng đã nhấn mạnh, văn hóa là *mục tiêu và động lực* của đổi mới, của phát triển đất nước.

Mục tiêu của đổi mới đồng thời là đặc trưng tổng quát của chủ nghĩa xã hội Việt Nam: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” là mục tiêu đích thực của phát triển đất nước. Xét đến cùng, những mục tiêu ấy cũng là *những giá trị văn hóa* mà Đảng và nhân dân ta đang nỗ lực thực hiện. Những giá trị văn hóa đó, thể hiện cụ thể và sinh động trong tăng trưởng và phát triển kinh tế - nền kinh tế thị trường hiện đại, định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đổi mới chính trị và hệ thống chính trị ở nước ta, nhất là trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng, ra sức xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh không chỉ về chính trị, tư tưởng, tổ chức mà còn về *đạo đức*, nói rộng ra là về *văn hóa*. Đó còn là những giá trị văn hóa trong xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, trong hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, trong phát triển xã hội và tăng cường quản lý xã hội để không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Phát triển y tế, chăm lo sức khỏe cộng đồng, phát triển giáo dục, ra sức đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân, làm cho mọi người dân, nhất là trẻ em, thế hệ trẻ nước ta được thụ hưởng một

4_VĂN HÓA VIỆT NAM VỚI SỰ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

nền giáo dục dân chủ và nhân văn, được phát triển đầy đủ những năng lực sẵn có của chính mình như Bác Hồ nói, đó chính là *phát triển từ định hướng văn hóa và nhân tố văn hóa luôn luôn hiện hữu trong phát triển.*

Tạo ra một môi trường văn hóa từ môi trường tự nhiên - sinh thái an toàn bền vững cho cuộc sống con người đến môi trường xã hội nhân văn, lấy con người làm chủ thể sáng tạo, thẩm nhận hệ giá trị Chân - Thiện - Mỹ để phát triển xã hội, phát triển con người là một nhiệm vụ to lớn, lâu dài, có tầm chiến lược. Đó là cách đặt vấn đề của Đảng *trên quan điểm phát triển* hiện nay. Mọi thành quả của đổi mới đều thể hiện giá trị văn hóa và văn hóa thực sự là *nhân tố nội sinh* của phát triển, là *động lực sâu xa của phát triển.* Mọi giá trị văn hóa đều quy tụ vào giá trị con người, giá trị cao nhất, giá trị của mọi giá trị. Nhân tố con người với tư cách là nhân tố văn hóa, là nhân tố quan trọng bậc nhất quyết định phát triển. Nguồn lực con người, “*vốn người*” là nguồn lực của mọi nguồn lực, là *nguồn vốn quan trọng nhất, quyết định mọi nguồn vốn khác* được đầu tư cho phát triển. Bởi vậy, xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc gắn liền *không thể tách rời* với xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các đặc trưng giá trị của văn hóa Việt Nam: Dân tộc - Nhân văn - Dân chủ - Khoa học là định hướng cơ bản để xây dựng con người Việt Nam hiện đại với các phẩm chất, đức tính và giá trị: yêu nước, đoàn kết, sáng tạo, trung thực, khiêm tốn, giản dị, vị tha, nhân ái và bao dung...

Xây dựng văn hóa và con người theo những định hướng giá trị đó chính là nhằm thực hiện và phát huy vai trò của văn hóa đối với phát triển đất nước hiện nay. Đó là những vấn đề, những ý tưởng được thể hiện qua các tham luận của Hội thảo.

Ta nhớ lại câu nói của nhà văn hóa kiệt xuất của dân tộc từ những ngày đầu tiên của chính thể cộng hòa dân chủ Việt Nam - chủ tịch Hồ Chí Minh, năm 1946.

Người nói, “*Văn hóa soi đường cho quốc dân đi*”. Người còn nói, “*văn hóa không ở bên ngoài mà ở trong kinh tế và chính trị*”.

Người trù tính, “*phải làm cho chính trị thấm sâu vào đời sống dân gian*”. Muốn vậy, *phải nâng chính trị tới tầm văn hóa, làm cho chính trị trở thành văn hóa chính trị.* Quả là như vậy và ta càng nhận ra tầm nhìn văn hóa, sự mẫn cảm đặc biệt về văn hóa của Hồ Chí Minh khi Người bằng cảm quan văn hóa đầy tinh thần minh triết mà nói về chính trị, về Đảng. “*Chính trị cốt ở đoàn kết và thanh khiết*” và “*Đảng ta là đạo đức, là văn minh*”. Vận dụng tư tưởng đó của Người, vào lúc này, *có thể và cần phải đem sức mạnh nội sinh của văn hóa vào công cuộc chấn hưng đạo đức, chấn hưng dân tộc, làm cho đất nước, dân tộc, con người Việt Nam phát triển trên một trình độ mới “dân tộc Việt Nam nhất định trở thành một dân tộc thông thái” và xã hội xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà chúng ta xây dựng phải là một xã hội văn hóa cao*” (lời Hồ Chí Minh).

Ban tổ chức Hội thảo đã nhận được rất nhiều tham luận và đã cố gắng lựa chọn những báo cáo tham luận tiêu biểu đưa vào sách Kỷ yếu này.

Các báo cáo dù tiếp cận phạm trù “*văn hóa*” và “*phát triển*” khác nhau, dù đề cập tới chủ đề với những khía cạnh khác nhau, nội dung trình bày và các luận điểm được phân tích cũng không giống nhau... song toát lên từ những trang viết của các tác giả là tâm huyết và công phu nghiên cứu, đều cùng nỗ lực hướng tới nhận thức vai trò của văn hóa đối với sự phát triển đất nước.

Các tham luận đã cho thấy sự phong phú và đa dạng trong các góc tiếp cận vấn đề văn hóa. Trên cơ sở đó, Kỷ yếu được chia thành ba phần chủ yếu:

Phần thứ nhất: Văn hóa và phát triển - những vấn đề lý luận chung

Ở phần này các tác giả tập trung nghiên cứu, lý giải những căn cứ khoa học xung quanh những vấn đề văn hóa và phát triển. Văn hóa là hệ thống giá trị vật chất và tinh thần do lao động của người sáng tạo ra, được cộng đồng khẳng định tích lũy lại, tạo ra bản sắc riêng, độc đáo mỗi cộng đồng, mỗi quốc gia dân tộc. Đối với Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, văn hóa với hạt nhân cơ bản là phẩm chất, trí tuệ và những giá trị sáng tạo của con người cũng là một nguồn lực nội sinh quan trọng, quyết định đến sự phát triển bền vững của đất nước. Việc nhận thức đúng đắn về những nội dung cơ bản, vai trò, tầm quan trọng của văn hóa dưới góc độ lý luận từ đó có những đề xuất đúng đắn, phù hợp về mặt thực tiễn để văn hóa phát huy được sức mạnh to lớn của mình là việc làm cần thiết đầu tiên nhằm tiếp tục xây dựng *nền văn hóa mới giàu bản sắc của con người Việt Nam* thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Phần thứ hai: Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam về văn hóa và sự vận dụng trong đời sống xã hội

Các nghiên cứu ở tiểu ban này tập trung vào việc phân tích tư tưởng của Hồ Chí Minh về vị trí, vai trò của văn hóa; về một số lĩnh vực chính của văn hóa (văn hóa chính trị, văn hóa giáo dục, văn hóa ngoại giao,...) và sự vận dụng hệ thống tư tưởng đó vào sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay. Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng đi vào làm rõ sự phát triển nhận thức của Đảng về vai trò của văn hóa trong sự phát triển của xã hội; làm rõ vai trò lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực văn hóa đối với việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc hiện nay.

Phần thứ ba: Văn hóa với các vấn đề kinh tế chính trị - xã hội

Các tác giả đều thống nhất quan điểm: Văn hóa Việt Nam đã và đang đóng vai trò hết sức quan trọng, trở thành một trong 4 trụ cột (chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội) đảm bảo quá trình phát triển bền vững của quốc gia trong quá trình hội nhập quốc tế và trong công cuộc CNH, HĐH đất nước. Văn hóa tự thân nó đã mang một sức sống mãnh liệt, là chất keo kết dính các mối quan hệ kinh tế, chính trị và xã hội. Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội và phát triển văn hóa là một trong những mối quan hệ rất cơ bản phản ánh trình độ và chất lượng của sự phát triển bền vững đất nước. Giải quyết hài hòa mối quan hệ này vừa là khoa học, vừa là nghệ thuật.

Ban tổ chức Hội thảo xin bày tỏ sự trân trọng và lời cảm ơn chân thành tới các tác giả đã gửi bài tham luận và tham dự Hội thảo đã góp phần làm nên thành công của cuộc Hội thảo quan trọng này. Trong quá trình biên tập, mặc dù đã rất cố gắng nhưng sẽ không tránh khỏi còn những thiếu sót, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Xin trân trọng giới thiệu cùng với các độc giả!

Hà Nội, ngày 8 tháng 12 năm 2019

GS.TS Hoàng Chí Bảo

Chuyên gia cao cấp, Nhà giáo ưu tú,

Nguyên Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
-------------------	---

Phần 1**VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG**

~ DÙNG SỨC MẠNH NỘI SINH CỦA VĂN HÓA ĐỂ CHẤM HUNG DÂN TỘC, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC GS.TS Hoàng Chí Bảo	21
~ GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẤT NƯỚC VÀ GIÁO DỤC TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ (4.0) Thượngtướng, PGS.TS. Nguyễn Văn Thành.....	35
~ VỀ THỰC TRẠNG VĂN HÓA VIỆT NAM SAU HƠN BA THẬP NIÊN ĐỔI MỚI GS. TS. Hồ Sĩ Quý	43
~ VĂN HOÁ VÀ HIỆN TÀI – ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC GS.TS. Nguyễn Minh Thuyết	56
~ BÀN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN HÓA, KINH TẾ VÀ GIÁO DỤC TRONG ĐỔI MỚI GIÁO DỤC VIỆT NAM GS.TSKH. Đặng Ứng Vận	69
~ SỰ ỨNG XỬ VĂN HÓA TRONG KỈ NGUYÊN CÔNG NGHỆ SỐ PGS. TS Nguyễn Như Hải	77
~ VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN PGS. TS Bùi Đình Phong	82
~ VỀ KHUNG LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU MỘT SỐ ĐỀ TÀI VĂN HÓA PGS.TS Nguyễn Anh Tuấn - NCS. Nguyễn Thị Liên	89
~ XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TIÊN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC VỪA LÀ MỤC TIÊU, VỪA LÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC PGS, TS. Vũ Quang Vinh	99
~ CÔNG TÁC ĐỐI VỚI NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI THỜI KỲ ĐỔI MỚI GÓP PHẦN QUẢNG BÁ VĂN HÓA VIỆT NAM VỚI THẾ GIỚI PGS.TS Trần Thị Vui	108

~ NHỮNG TUYÊN NGÔN XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA MỚI CỦA VIỆT NAM NĂM 1943 VÀ THAM CHIẾU CHO VẤN ĐỀ XÂY DỰNG, GIÁO DỤC VĂN HÓA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI, HỘI NHẬP	
TS. Nguyễn Thị Thanh Tùng	115
~ NHỮNG XU HƯỚNG ỨNG DỤNG CỦA CHỦ NGHĨA ĐA VĂN HÓA	
TS. Nguyễn Thị Phương - TS. Ngô Văn Hưởng- ThS. Bùi Thị Minh Phượng	124
~ MỐI QUAN HỆ VĂN HOÁ VÀ TỰ NHIÊN TRONG NGHIÊN CỨU TRIẾT HỌC VĂN HOÁ	
TS. Đặng Hà Chi.....	134
~ MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT GÓP PHẦN XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TIÊN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC	
TS. Tiêu Thị Mỹ Hồng	141
~ NHẬN DIỆN VÀ PHÁT HUY “SỨC MẠNH MỀM” VĂN HÓA VIỆT NAM HIỆN NAY	
TS. Nguyễn Văn Đạo	148
~ BẢO ĐẢM QUYỀN HƯỞNG THỤ CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA CHO NHÓM YẾU THỂ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	
TS. Trương Thị Thanh Quý	153
~ THANG BẢNG GIÁ TRỊ VIỆT NAM THỜI KỲ HỘI NHẬP QUỐC TẾ	
TS. Hoàng Thùy Linh -TS. Ngô Thị Kim Liên	158
~ GIỮ GÌN GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP	
Ts. Võ Văn Dũng	166
~ MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG TẠO NÊN NHỮNG HẠN CHẾ TRONG TƯ DUY NGƯỜI VIỆT	
TS. Nguyễn Thị Lan Phương	173
~ GIÁO DỤC GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA DÂN TỘC CHO THẾ HỆ TRẺ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY	
TS. Nguyễn Lệ Thu	180
~ ĐẶC ĐIỂM SỰ TIẾP BIẾN VĂN HÓA PHÁP - VIỆT THỜI THUỘC ĐỊA (TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XX)	
TS. Chu Thị Thu Thủy	187

~ CHỦ NGHĨA DUY VẬT PHÊ PHÁN CỦA K.POPPER VÀ GIÁ TRỊ THAM KHẢO ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG VĂN HÓA PHẢN BIỆN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	
TS. Bùi Lan Hương	193
~ NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI LỐI SỐNG CON NGƯỜI VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI	
TS. Bùi Thị Hồng Thúy	202
~ VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CỦA NGƯỜI VIỆT NAM TRUYỀN THỐNG QUA SINH HOẠT HÀNG NGÀY	
Ths. Chu Thị Diệp	208
~ ẢNH HƯỞNG CỦA NGUỒN GỐC DI CƯ ĐẾN SỰ HÒA NHẬP VÀ GÌN GIỮ VĂN HÓA CỦA NGƯỜI VIỆT Ở CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC TỪ GÓC NHÌN LỊCH SỬ	
Ths. Nguyễn Thị Nga	215
~ BẢN SẮC NHƯ LÀ THỨ ĐƯỢC KIẾN TẠO: MỘT CÁCH TIẾP CẬN ĐỐI VỚI LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM THẾ KỈ XV	
Ths Trần Anh Đức	223
~ VẤN ĐỀ XÁC ĐỊNH HỆ GIÁ TRỊ CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY	
NCS. Nguyễn Thị Hoàn	232
~ NGOẠI GIAO VĂN HÓA THỜI KỲ HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP XÂY DỰNG THÔNG ĐIỆP QUỐC GIA	
NCS. Quách Thị Huệ	239
~ BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY DI SẢN VĂN HÓA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	
ThS. Vũ Thị Huyền Trang	246
~ VAI TRÒ CỦA TRÍ THỨC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN VIỆT NAM TRONG SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA CỦA ĐẤT NƯỚC	
ThS. Nguyễn Thị Ngọc	253
~ BẢO TỒN CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM TRƯỚC ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN MINH PHƯƠNG TÂY (NHÌN TỪ KINH NGHIỆM CỦA NHẬT BẢN)	
NCS. Đào Vinh Hợp	260
~ BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ	
Ths. Nguyễn Đình Cường	269
~ VĂN HÓA DOANH NHÂN Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH KINH DOANH TOÀN CẦU	
Ths. Nguyễn Thị Nhung	276

~ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN VĂN HOÁ XÔVIẾT ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY
ThS Phạm Văn Giảng281

~ HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM HIỆN NAY
ThS. Nguyễn Quỳnh Hương - Ths. Nguyễn Thanh Hương285

~ THỰC THI QUYỀN TÁC GIẢ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP
Ths. Trần Hạnh Linh293

~ GIA HUẤN VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA GIA HUẤN TRONG VĂN HÓA GIA ĐÌNH NGƯỜI VIỆT
NCS. Phạm Thúy Quỳnh Nga300

~ VĂN HÓA VIỆT NAM – THÀNH TỐ QUAN TRỌNG CỦA SỨC MẠNH MỀM VIỆT NAM
ThS. Đỗ Thị Vân Hà305

~ MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA GIAO LƯU VĂN HÓA VÀ GIỮ GÌN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC Ở NƯỚC TA HIỆN NAY
ThS. Nguyễn Thị Kim Chung312

~ RÀO CẢN VĂN HOÁ TRONG PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM
GV. Lê Bích Ngọc319

Phần 2

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH, QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ VĂN HÓA VÀ SỰ VẬN DỤNG TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

~ HỒ CHÍ MINH VẬN DỤNG, BỔ SUNG VÀ PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN VÀO XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA MỚI Ở VIỆT NAM
PGS. TS. Lại Quốc Khánh - TS. Phạm Thị Thúy Vân331

~ XÂY DỰNG VĂN HÓA ĐẢNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY
PGS.TS. Vũ Trọng Lâm - TS. Vũ Thị Hương340

~ QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊ NIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA; CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VĂN HÓA CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC HIỆN NAY
PGS.TS Vũ Công Hào - Ths. Ngô Thị Thủy - Ths. Ngô Sách Đăng347

~ PHÁT HUY DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY NHÌN TỪ GÓC ĐỘ VĂN HÓA TRONG ĐIỀU KIỆN MỘT ĐẢNG CẨM QUYỀN
TS. Trần Thị Hồng Loan357

~ HỒ CHÍ MINH - NHÀ HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO VĂN HÓA TIÊU BIỂU CỦA VIỆT NAM TS. Dương Văn Khoa	364
~ VĂN HOÁ KHOAN DUNG CỦA HỒ CHÍ MINH VỚI QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY TS. Đỗ Thị Thuỳ Trang	371
~ TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ CỦA CẤP ỦY ĐẢNG VÀ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRÊN LĨNH VỰC VĂN HÓA NHẪM GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY TS. Lê Thị Kim Hưng	377
~ VĂN HÓA CHÍNH TRỊ HỒ CHÍ MINH TS. Trần Thị Phúc An	384
~ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA GIÁO DỤC VÀ VẤN ĐỀ ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI GIÁO DỤC HIỆN NAY NCS Lê Sơn Tùng - PGS.TS Đào Thị Ngọc Minh	392
~ NÂNG CAO VĂN HÓA CHÍNH TRỊ HỒ CHÍ MINH CHO THANH NIÊN CÔNG AN TRONG BỐI CẢNH ĐA VĂN HÓA HIỆN NAY TS. Lê Trung Kiên	400
~ QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA MANG TÍNH CHẤT DÂN TỘC, KHOA HỌC, ĐẠI CHÚNG VÀ GIÁ TRỊ ĐỊNH HƯỚNG ĐỐI VỚI XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM HIỆN NAY TS. Nguyễn Chí Thiện	409
~ QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VỀ BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY TS. Trần Thị Chiền	418
~ BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI TRONG TƯ DUY LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG VĂN KIỆN ĐẠI HỘI XII TS. Phạm Văn Hùng - Ths. Nguyễn Đức Khiêm	427
~ VĂN HÓA ỨNG XỬ HỒ CHÍ MINH VÀ SỰ VẬN DỤNG TRONG SINH VIÊN HIỆN NAY (QUA NGHIÊN CỨU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI) TS. Vũ Thị Kiều Ly	436

- ~ QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ NGOẠI GIAO VĂN HÓA - NHỮNG GIÁ TRỊ CHO VIỆT NAM HIỆN NAY
TS. Mai Thị Tuyết - TS. Nguyễn Thị Thu Hương - TS. Dương Văn Khoa446
- ~ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỐNG THEO QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - MỘT NÉT ĐẸP VĂN HÓA TRONG NHÂN CÁCH CỦA NGƯỜI
Ths. Nguyễn Thị Thùy Linh453
- ~ QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI 518
ThS. Nguyễn Cẩm Nga461
- ~ GIÁ TRỊ NHÂN VĂN TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỪ GÓC NHÌN VĂN HÓA
Ths. Vi Thị Lại469
- ~ XÂY DỰNG PHONG CÁCH ỨNG XỬ CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH CHO CÁN BỘ, CHIẾN SĨ CÔNG AN NHÂN DÂN TRONG TÌNH HÌNH MỚI
Đại úy Hoàng Thị Thúy - Thượng úy Nguyễn Thị Hiền475
- ~ XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC HIỆN NAY THEO QUAN ĐIỂM HỒ CHÍ MINH
NCS. Hoàng Diệu Thảo484
- ~ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NÔNG DÂN VÀ VẤN ĐỀ XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA MỚI Ở NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC HIỆN NAY
Ths. Nguyễn Đức Khiêm491
- ~ HỒ CHÍ MINH - HIỆN THÂN CỦA VĂN HÓA YÊU NƯỚC VIỆT NAM THẾ KỶ XX
Ths. Hoàng Thị Giang499
- ~ VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀO XÂY DỰNG LỐI SỐNG MỚI CHO THANH NIÊN HUYỆN YÊN SƠN - TỈNH TUYÊN QUANG HIỆN NAY
Ths. Nguyễn Thị Linh - Sv. Nguyễn Thị Thu Trang507
- ~ XÂY DỰNG VĂN HÓA TRONG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM HIỆN NAY THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH
Ths. Hoàng Thị Ngọc Minh514
- ~ ĐƯỜNG LỐI LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1930 - 1985) CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
ThS. Lê Thị Ngọc Hoa - Văn Công Vũ521

~ VĂN HÓA ỨNG XỬ HỒ CHÍ MINH VÀ CHỈ DẪN QUAN TRỌNG CHO VIỆC HOÀN THIỆN VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY	
Th.s. Lê Thị Yến	534
~ GIÁO DỤC LỐI SỐNG VĂN HÓA CHO SINH VIÊN HIỆN NAY THEO QUAN ĐIỂM HỒ CHÍ MINH	
Ths. Vũ Thị Lan	541

Phần 3

VĂN HÓA VỚI CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ, CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

~ TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG VÀ VĂN HÓA	
GS. TS. Đỗ Quang Hưng	555
~ XÂY DỰNG CÁC TRUNG TÂM LOGISTICS – GÓC NHÌN VĂN HÓA ĐỂ BIẾN TIỀM NĂNG THÀNH LỢI THẾ PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG	
GS. TS. Đặng Đình Đào	572
~ VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	
GS.TS. Trần Văn Phòng	582
~ GIẢNG DẠY CÁC MÔN LÝ LUẬN PHẢI GẮN VỚI PHÊ PHÁN VĂN HÓA ĐỘC HẠI TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY	
PGS,TS. Vi Thái Lang	588
~ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA QUÂN SỰ - “BỘ ĐỘI CỤ HỒ” TRONG THỜI KỲ MỚI	
Thiếu tướng, PGS. TS. Nguyễn Vinh Thắng	596
~ THUYẾT THÍCH NGHI CỦA A.TOFFLER TRONG “CÚ SỐC TƯƠNG LAI” VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ ĐỐI VỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	
PGS.TS Nguyễn Thị Toan - TS. Dương Thị Hương	603
~ VAI TRÒ CỦA GIÁNG VIÊN TRONG XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA TRƯỜNG ĐẠI HỌC	
PGS.TS. Phạm Việt Thắng	614
~ VĂN HOÁ KHMER NAM BỘ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẤT NƯỚC	
PGS, TS. Hoàng Thị Kim Thanh - Đỗ Ngọc Qui	624
~ GÌN GIỮ VÀ PHÁT HUY PHONG TỤC TRONG NGÀY TẾT CỔ TRUYỀN (TRƯỜNG HỢP CHỢ TẾT VÙNG TÂY NAM BỘ)	
TS. Ngô Thị Thanh	631

~ TẬP TỤC “NHẬU” Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - TỪ GÓC NHÌN VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN TS. Trương Thu Trang	643
~ NGĂN CHẶN ẢNH HƯỞNG CỦA SẢN PHẨM VĂN HÓA ĐỘC HẠI ĐỐI VỚI SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC HIỆN NAY TS. Phan Xuân Dũng	655
~ VĂN HÓA QUÂN SỰ VIỆT NAM – NHỮNG GIÁ TRỊ ĐẶC TRƯNG TS. Nguyễn Văn Trường - TS. Hà Đức Long	664
~ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA NHẪM THỰC HIỆN MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI Ở TỈNH VĨNH PHÚC HIỆN NAY TS. Hoàng Thanh Sơn	672
~ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY – MỘT KHÍA CẠNH CỦA VĂN HOÁ LỐI SỐNG TS. Nguyễn Thị Giang	679
~ VĂN HÓA PHẬT GIÁO VIỆT NAM VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC TS. Vũ Trọng Hùng	687
~ CÔNG GIÁO VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐẦU DU NHẬP TS. Lê Thị Minh Thảo	693
~ VĂN HÓA TÂM LINH VÀ ẢNH HƯỞNG TỚI NHẬN THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG CỦA NGƯỜI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY TS. Nguyễn Thu Hạnh	703
~ MỐI QUAN HỆ GIỮA PHẬT GIÁO VÀ TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN TRONG VĂN HÓA VIỆT NAM TS. Phạm Thu Trang	711
~ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA CỦA TÔN GIÁO TRONG HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN NHÂN ĐẠO ThS Nguyễn Trung Tuyên	722
~ VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA VỚI SỰ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÀ KINH TẾ TRƯỚC SỰ TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY TS Ngô Thái Hà	729

~ BIỂU HIỆN VĂN HÓA CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG KHI THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI Ở MỘT SỐ KHU CÔNG NGHIỆP CÁC TỈNH PHÍA BẮC	
TS. Lê Thị Thủy	741
~ ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG ĐẾN VIỆC XÂY DỰNG “NÔNG THÔN MỚI” Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG HIỆN NAY	
TS. Trần Thị Tâm	749
~ VỀ VIỆC THỰC HIỆN TIÊU CHÍ VĂN HÓA TRONG PHONG TRÀO XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở THÀNH PHỐ HÀ NỘI	
TS. Ngô Thị Lan Hương	758
~ PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA Ở THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ	
TS Nguyễn Văn Tuấn - ThS Nguyễn Ngọc Mạnh	767
~ MỘT SỐ BIỆN PHÁP XÂY DỰNG VĂN HÓA HỌC ĐƯỜNG TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	
TS. Vũ Thị Hằng - TS. Vũ Hồng Hà	780
~ VĂN HÓA HỌC ĐƯỜNG GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO VÀ THƯƠNG HIỆU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC	
TS. Trần Thị Tùng Lâm	788
~ VỀ VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG CỦA CON NGƯỜI VIỆT NAM	
TS Đào Thu Hiền	795
~ GIÁO DỤC VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG SINH THÁI CHO HỌC SINH, SINH VIÊN TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ	
TS. Nguyễn Thị Thanh Tùng - CN. Trần Ngọc Viên	803
~ GIÁO DỤC Ý THỨC “ỨNG XỬ VĂN HÓA VỚI MÔI TRƯỜNG” CHO SINH VIÊN TRONG TIẾN TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC	
TS. Đặng Thị Thanh Trâm	811
~ THỰC TRẠNG VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA SINH VIÊN HIỆN NAY – NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP	
TS. Đỗ Việt Hà	819
~ TÍCH HỢP GIÁO DỤC VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CHO HỌC SINH PHỔ THÔNG TRONG DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN MỚI	
ThS. Nguyễn Quang Thuận	826

- ~ GIÁO DỤC Ý THỨC GIỮ GÌN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CHO HỌC SINH THÔNG QUA DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HIỆN NAY
Thái Hữu Linh - Trần Thanh An831
- ~ NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP ĐỐI VỚI VĂN HÓA ĐẠO ĐỨC SINH VIÊN VIỆT NAM HIỆN NAY
Th.s Phạm Văn Hiến837
- ~ GIÁO DỤC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN HIỆN NAY – MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN
Trần Thùy Linh845
- ~ MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO Ý THỨC VĂN HÓA CHÍNH TRỊ CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ TĨNH HIỆN NAY
ThS. Đào Thị Thúy854
- ~ GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA GIA ĐÌNH VIỆT NAM HIỆN NAY
TS. Hà Thị Bắc860
- ~ MỘT SỐ ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA GIA ĐÌNH ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO TRẺ EM
TS. Hoàng Thu Thảo869
- ~ CHIẾN TRANH NHÂN DÂN - GIÁ TRỊ CHỦ ĐẠO TRONG HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA QUÂN SỰ VIỆT NAM
NCS Tạ Hữu Hùng - Ths Nguyễn Đức Hoàng Thọ875
- ~ GIÁO DỤC LỐI SỐNG VĂN HÓA CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG TẠI TRUNG TÂM GDQP-AN HÀ NỘI 2
Thiếu tá, Ths Trương Hùng Sơn882
- ~ BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY HÁT XOAN LÀNG AN THÁI, XÃ PHƯỢNG LÂU, THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ, TỈNH PHÚ THỌ QUA CÔNG TÁC TRUYỀN DẠY CỦA NGHỆ NHÂN TRONG BIẾN ĐỔI VĂN HÓA HIỆN NAY
Lại Thế Anh888
- ~ NHỮNG BIẾN ĐỔI GIÁ TRỊ THÍCH ỨNG VÀ HÀI HOÀ GIỮA CON NGƯỜI VỚI TỰ NHIÊN CỦA DÂN TỘC ÊĐÊ TẠI ĐẮK LẮK DƯỚI SỰ TÁC ĐỘNG CỦA NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG
Lê Thị Hồng Hạnh896

~ PHÁT HUY VAI TRÒ NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI PHONG TRÀO “TOÀN DÂN ĐOÀN KẾT XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA”	
ThS. Lê Thị Thanh Nguyên	903
~ GẮN PHÁT TRIỂN DU LỊCH VỚI BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH LỊCH SỬ ATK ĐỊNH HÓA – THÁI NGUYÊN	
ThS Trịnh Thị Kim Thoa	911
~ TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC - NÉT VĂN HÓA TẠO NÊN CỐT CÁCH, TÂM HỒN CON NGƯỜI VIỆT NAM	
Ths Vũ Văn Hùng	919
~ NỀN TẢNG VĂN HÓA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ SO SÁNH NHẬT BẢN – VIỆT NAM VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	
ThS. Nguyễn Quốc Toàn	925
~ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA KINH DOANH Ở CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM HIỆN NAY	
GV. Nguyễn Thị Xuân	933
~ TÁC ĐỘNG CỦA VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	
Th.S Phạm Thị Hương	939
~ NÂNG CAO VĂN HÓA GIAO TIẾP ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI CÁN BỘ Y TẾ TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG HIỆN NAY	
Chu Thị Thanh Vui	947
~ BẮC NINH BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ CÁC DI SẢN VĂN HÓA TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA- HIỆN ĐẠI HÓA	
Th.S Phạm Văn Phong	957
~ PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA ĐỐI VỚI CÔNG CUỘC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở TỈNH PHÚ THỌ	
Ths. Trần Cao Quý	964
~ VAI TRÒ CỦA SINH VIÊN TRONG VIỆC GIỮ GÌN VÀ LAN TỎA CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY	
ThS. Lê Đức Thọ	970
~ VĂN HÓA ỨNG XỬ TRONG QUAN HỆ THẦY – TRÒ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO DỤC VIỆT NAM	
ThS. Nguyễn Thị Cúc	977

PHẦN 1

**VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN -
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG**

DỪNG SỨC MẠNH NỘI SINH CỦA VĂN HÓA ĐỂ CHẤN HƯNG DÂN TỘC, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

GS.TS Hoàng Chí Bảo*

Tóm tắt: Xuất phát từ việc khẳng định vai trò của văn hóa và tầm quan trọng của việc xây dựng xã hội văn hóa đối với sự phát triển của xã hội loài người, tác giả làm rõ nội hàm khái niệm “văn hóa” và “sức mạnh nội sinh của văn hóa”. Từ những chỉ dẫn của chủ tịch Hồ Chí Minh về giải pháp, những kế hoạch, chương trình hành động để dùng sức mạnh nội sinh của văn hóa mà chấn hưng đạo đức, chấn hưng dân tộc Việt Nam, tác giả đề xuất các phương pháp chấn hưng dân tộc bằng các sức mạnh nội sinh của văn hóa nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hiện đại hóa đất nước.

Từ khóa: văn hóa, sức mạnh nội sinh, chấn hưng dân tộc

1. Quan niệm và giới thuyết - Những kiến giải triết học

Từ khi có lịch sử, xét trên cấp độ phổ quát toàn nhân loại cũng như các khu vực, các quốc gia - dân tộc đến các vùng miền khác nhau trong một nước, một nhóm nước... mà ta thường gọi là “*các địa văn hóa*” thì cũng là lúc con người và loài người đã bắt đầu có tư duy về văn hóa, có năng lực sáng tạo ra văn hóa, dần dần xuất hiện những tiếp xúc - giao lưu với nhau về văn hóa. Trong thế giới đương đại ngày nay, sự phát triển trở nên rất đa dạng, phong phú và cũng vô cùng phức tạp. Những biến đổi diễn ra trong đời sống con người - từ cá thể đến cộng đồng chẳng những mau lẹ về *tốc độ* và *nhịp điệu* mà còn hết sức sâu sắc về *tính chất* và *trình độ*, thậm chí đến mức, con người - chủ thể đích thực và duy nhất sáng tạo ra văn hóa, cảm thụ và tiêu dùng các sản phẩm, các giá trị văn hóa do chính mình sản xuất ra, nhiều khi cũng không hiểu nổi. Hai câu hỏi lớn cùng song hành tồn tại mà cũng là tồn tại trong chính lịch sử của mình, của toàn bộ thế giới - của - những - con - người, vẫn dường như luôn luôn ám ảnh trong tư duy, nhận thức và ý thức của chúng ta, vẫn luôn luôn đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực xây dựng cái cơ sở, cái nền tảng cho những hành động của mình. Hai câu hỏi đó rất xưa cũ mà lại không bao giờ cũ, đó là những câu hỏi không mới mà lại luôn luôn mới - “Con người là gì?” và “Văn hóa là gì?”.

Trên phương diện bản thể luận và nhận thức luận triết học, từ bao thời đại trong lịch sử, bao nhiêu triết gia, học giả với những trường phái khác nhau - duy vật hay duy tâm, biện chứng hay siêu hình, đều vẫn không ngừng suy tư trên các phạm trù vật chất và vật thể, ý thức hay tinh thần, trong đó vô cùng phức tạp *trong thế giới tinh thần của con người* là đụng chạm đến vô thức, siêu ý thức, là bản năng vật và bản năng người. Con người cũng là một sinh vật nhưng là “một động vật xã hội”, một sinh vật chính trị - xã hội biết chế tạo công cụ, có ý thức, một cây sậy trong tự nhiên *có trí tuệ, trí khôn*. Nó là một cá thể mang tập tính loài, mang những đặc trưng tộc loại, tức là một

* Chuyên gia cao cấp, nguyên Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương

sinh vật - xã hội. Mác đã nêu lên từ rất sớm, con người là một “thực thể song trùng”, “bản chất con người là một bản chất xã hội, và trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa *tất cả* những quan hệ xã hội”. Tất cả những ai đứng trên lập trường duy vật đều thừa nhận vật chất có trước, ý thức (tinh thần) có sau. Còn những ai theo quan điểm Mác xít, theo triết học *duy vật biện chứng* gắn liền với *biện chứng duy vật* của Mác thì luôn nhấn mạnh tới tính năng động của ý thức, tính năng động sáng tạo của chủ thể trong tương quan giữa chủ thể và khách thể.

Quan hệ giữa vật chất và ý thức là quan hệ nền tảng để định hình vấn đề cơ bản của triết học trong toàn bộ lịch sử triết học của nhân loại, từ cổ đại Hy-La đến triết học Trung cổ, Trung đại, hiện đại và đương đại ngày nay. Quan hệ nền tảng và vấn đề cơ bản ấy chắc chắn sẽ còn mãi trong triết học. Nhân loại sẽ mãi mãi cần đến triết học và mọi khoa học khác, cả khoa học về tư duy, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật - công nghệ, khoa học xã hội - nhân văn. Chừng nào thế giới nhân loại còn tồn tại, loài người còn *sống và hoạt động sống - sáng tạo* trong tiến trình lịch sử *đấu tranh và giải phóng* để cải biến và sáng tạo làm cho con người thực sự là một con người, phải đối xử với nó như một con người tự do, là chủ thể làm chủ xã hội của mình, làm chủ chính mình..., xã hội loài người phải là một xã hội thực sự văn minh và nhân đạo, phải làm sao cho “hoàn cảnh sáng tạo ra con người trong chừng mực con người sáng tạo lại hoàn cảnh”, tạo ra “một thiên nhiên thứ hai” của chính mình, đó là lịch sử và văn hóa, nhờ đó phải làm cho “hoàn cảnh ngày càng có tính người nhiều hơn” như Mác đã nêu lên, từ khi ông tư duy những vấn đề triết học của con người, khi còn rất trẻ nhưng đã bộc lộ mầm mống của một thiên tài tư tưởng... thì chừng đó, triết học vẫn tồn tại, phải tồn tại và không ngừng phát triển.

Sự phát triển của triết học, môn khoa học tôn vinh “tình yêu sự thông thái”... từ nhiều thế kỷ nay còn mở ra những hướng nghiên cứu mới, đẩy tới mối quan hệ giữa triết học với triết lý, triết học với chủ thuyết, triết học với minh triết... Quan hệ giữa bản thể với nhận thức về cái bản thể đòi hỏi phải làm sâu sắc hơn nữa, lấp những thiếu hụt về nội dung các mối quan hệ đó cũng như “làm mới” những phương pháp tiếp cận, những phương pháp nghiên cứu một đề tài có tính vĩnh cửu nêu trên. Đã bắt đầu xuất hiện một nhu cầu rất lớn ở tầm nhân loại, có thể và cần phải đi sâu nghiên cứu và thực hành văn hoá, nhất là văn hoá và văn hoá học, chính trị và văn hoá chính trị, đạo đức và văn hoá đạo đức, dân chủ và văn hoá dân chủ và bao nhiêu lĩnh vực, loại hình văn hoá khác.

Cũng cần lưu ý rằng, trong dòng thác bùng nổ thông tin dữ dội, với gia tốc lớn chưa từng bao giờ có trong lịch sử như hiện nay với tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0), sự xuất hiện ngày càng nhiều thế hệ công nghệ mới, của trí tuệ nhân tạo, những thành quả mà cuộc cách mạng này đem lại, tác động vào mọi lĩnh vực của đời sống, mọi ngõ ngách của xã hội, có thể làm thay đổi căn bản cả tư duy, lối sống, sự định hướng và sự lựa chọn giá trị, cả tâm lý, tập quán, phong tục, cả *thể và phép* ứng xử giữa con người với con người, giữa những công việc của lãnh đạo và quản lý, những quan hệ ngoại giao giữa các nước, các nhà nước, các chính phủ cùng với ứng xử chính trị của các Đảng chính trị (nhất là các đảng cầm quyền), các chính khách... thì một tình huống đặt ra: nếu chậm trễ nghiên cứu các hệ quả, thậm chí cả hệ lụy xã hội mà cuộc cách mạng 4.0 đem lại, từ những mặt trái, những tiêu cực của nó sẽ dẫn tới nguy cơ thiếu hụt những định hướng nhân văn

trong phát triển. Theo đó, một nghịch lý xuất hiện: phát triển trở thành phản phát triển, cũng theo đó, những phản văn hóa sẽ tàn phá chính văn hóa, làm lệch lạc, biến dạng, tha hóa con người và các quan hệ xã hội của con người. Quan điểm kỹ trị sẽ lấn át, thậm chí xem nhẹ, phủ nhận dẫn đến suy giảm các quan điểm nhân văn - xã hội, đẩy cuộc sống của con người, sự phát triển xã hội tới *ngưỡng nguy hiểm*. Chỉ nói riêng sự tàn phá của đồng tiền từ mặt trái của kinh tế thị trường đã dẫn tới những vấn nạn về đạo đức, lối sống, nhân cách. Chỉ nói riêng thông tin và tràn ngập thông tin trên các mạng xã hội không lành mạnh, làm trỗi dậy bản năng, làm yếu đi khả năng tự bảo vệ của nhân tính đã dẫn tới sự suy đồi của đạo đức, sự phát triển chủ nghĩa dân tộc cực đoan, kích động bạo lực với những xung đột và hận thù. Tăng trưởng kinh tế, xu hướng phát triển mạnh mẽ “*công nghệ vì công nghệ*” của *chủ nghĩa kỹ trị đơn thuần* sẽ đẩy xã hội tới suy đồi, trước hết là *những tổn thương về mặt xã hội* mà con người phải hứng chịu.

Từ tất cả những tình huống đó, có thể nhận ra, kỹ thuật - công nghệ vô cùng cần thiết cho phát triển nhưng sự phát triển đích thực của nhân tính, của xã hội đòi hỏi phải đảm bảo cho kỹ thuật - công nghệ luôn không rơi vào sự trần trụi, lạnh lùng mà phải có được bệ đỡ từ xã hội, từ các giá trị nhân bản, nhân đạo và nhân văn.

Đó là văn hóa và xây dựng xã hội văn hóa. Phát triển xã hội không thể rơi vào sự thống trị của chủ nghĩa kỹ trị mà phải luôn có định hướng bởi chủ nghĩa nhân văn và văn hóa. Hồ Chí Minh, từ những ngày đầu của chính thể cộng hòa dân chủ ở Việt Nam đã đưa ra *thông điệp về phát triển* với các luận đề tư tưởng nổi tiếng:

+ “Văn hóa soi đường cho quốc dân đi”.

+ “Văn hóa không ở bên ngoài mà ở trong kinh tế và chính trị”.

+ “Văn hóa *ngĩ sâu* cũng là chính trị” bởi “chính trị cốt ở *Đoàn kết* và *Thanh khiết*, còn chính trị *ngĩ rộng* cũng là văn hóa”. Đưa chính trị vào sâu trong đời sống dân gian, do đó, cần đến *văn hóa chính trị*.

+ “Trong bầu trời không gì *quý bằng* nhân dân”, “trên thế giới không gì *mạnh bằng* sức đoàn kết của muôn dân”, “dân chủ là của quý báu nhất trên đời của dân”, “Thực hành dân chủ rộng rãi là chìa khóa vạn năng của phát triển và tiến bộ, để giải quyết thành công mọi nhiệm vụ”.

+ Chữ “người” phải hiểu theo cả nghĩa hẹp, nghĩa rộng và rộng nhất. Nghĩa hẹp là những người cùng huyết thống, trong gia đình, trong các quan hệ vợ chồng, cha mẹ, con cái, trong các quan hệ họ hàng. Nghĩa rộng là đồng bào trong một nước, là quốc gia - dân tộc, nghĩa rộng nhất là toàn thể nhân loại...

Hồ Chí Minh trong di sản để lại cho muôn đời, đã có những phát hiện mới mẻ, những cống hiến to lớn ở tâm văn hóa của nhà văn hóa kiệt xuất.

Những diễn giải nêu trên là để định danh hai câu hỏi lớn đã nêu, đó là: *Con người là gì?* và *Văn hóa là gì?* Tại sao Nê Ru, trong diễn văn đọc tại diễn đàn bàn về văn hóa của Liên hiệp Quốc ở những thập kỷ 50 thế kỷ XX lại nhấn mạnh một luận đề, một triết lý về văn hóa từ những nỗ lực của người. Ông nói, “Văn hóa, xét đến cùng là làm sao người khác *hiểu mình* và mình *hiểu người*”

khác”. Ông thực sự chú ý tới vai trò của văn hóa trong giao tiếp, trong ứng xử và làm cho ứng xử trở thành *văn hóa ứng xử*.

Tại sao nhà giáo dục học lỗi lạc Xô Viết Xu Khôm Linxki cũng từ những thập kỷ giữa thế kỷ XX lại cho rằng, “Văn hóa là khả năng *biết nhìn thấy* người bên cạnh”. Ông muốn nói tới một chủ nghĩa nhân đạo, một tinh thần nhân văn để con người phải có một tấm lòng nhân ái, biết yêu thương, biết chia sẻ, biết dấn vật lo toan trước những cảnh đời, những số phận con người. *Đây là “năng lực nhìn” theo tinh thần nhân văn chứ không phải một cái nhìn thuần túy sinh học*. Và Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (cũ), Ligachov lại đặc biệt chú trọng tới *chuẩn mực dân chủ* trong thảo luận, tranh luận, đối thoại, nó phải trở thành *văn hóa dân chủ*, “*Văn hóa là biết lắng nghe*”. *Luận đề này rất có ý nghĩa đối với giáo dục, với văn hóa trong phát triển*.

Ở Việt Nam, học giả Vũ Khiêu có một nhận xét tinh tế, ông đưa lại một triết lý hơn là một định nghĩa: “Tất cả những gì cho thấy nhân tính vượt lên thú tính phải được coi là văn hóa”.

Chúng ta lại nhớ tới đại thi hào Nguyễn Du với kiệt tác “Truyện Kiều”, từ lâu đã vượt ra khuôn khổ dân tộc mà đã đến với bốn bờ nhân loại. Ông đã viết trong truyện Kiều câu thơ đem lại sự ngạc nhiên cho muôn đời. Từ trong truyền thống của xã hội phong kiến mà sao ông có thể cảm thụ sâu sắc đến như vậy *vấn đề dân chủ*, vấn đề chỉ xuất hiện ở trình độ trưởng thành trong xã hội Cận - Hiện đại: “Rằng trong lẽ phải có người có ta”.

Trở lại câu chuyện lý luận trong triết học, ở đây mới chỉ nói tới triết học của Mác và các luận đề tư tưởng triết học của một số triết gia nổi tiếng *trong dòng triết học Mác xít*.

Thứ nhất, đó là những tư tưởng cực kỳ sâu sắc của Mác về “tha hóa”, “tự tha hóa”, “tha hóa của lao động làm thuê” (tha hóa trong lao động và lao động bị tha hóa) dẫn tới tha hóa con người làm cho bản chất người bị xuyên tạc. Mác còn nhấn mạnh, “con đường giải tha hóa” trong việc xóa bỏ mọi trật tự hiện tồn của xã hội tư bản chủ nghĩa, thực hiện học thuyết giải phóng con người trong tiến trình cách mạng cộng sản chủ nghĩa.

... Và về mặt dự báo khoa học, Mác đã thấy “mục đích tự thân của lịch sử” sẽ đạt được trong chủ nghĩa cộng sản văn minh: “Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”. Ông cũng dự cảm thấy một điều hệ trọng, khi nhấn mạnh rằng, “rồi sẽ đến lúc, mọi khoa học sẽ hợp nhất là trong một khoa học - *khoa học nghiên cứu về con người*”.

Thứ hai, những đánh giá mang “sức bay của tư tưởng” của F.Ăngghen - “cái Tôi thứ hai” của Mác, ông đánh giá tầm vóc lịch sử vĩ đại của *Thời đại Phục hưng* và của *thế kỷ Ánh sáng* (Khai sáng) trong buổi bình minh của chủ nghĩa tư bản.

Ông nhận định rằng, “Thời đại Phục hưng” (cuối thế kỷ XIV, XV và XVI) là một thời đại *khổng lồ đã sản sinh ra những con người khổng lồ*. Họ vĩ đại về mọi mặt: Trí tuệ uyên bác và uyên thâm, tâm hồn cao thượng, cảm xúc tinh tế, khát vọng tự do và sáng tạo, đề cao lý trí, tri thức khoa học và con đường từ chủ nghĩa duy lý tới chủ nghĩa nhân văn và dân chủ.

Cùng với Mác, F.Ăngghen là người có cống hiến to lớn trong việc đặt nền móng về lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học, chủ nghĩa cộng sản khoa học ở tầm *quan điểm* và *phương pháp*, ở sự thống

nhất giữa tính Đảng với tính khoa học, khi ông đề xuất *một cách biện chứng* về thái độ đối với lịch sử, trực tiếp là thái độ đối với các di sản, các thành tựu tư tưởng - lý luận mà nhân loại đã đạt được *trong thời đại tư sản*.

Ví dụ: Theo Ăngghen, “từ khi chủ nghĩa xã hội trở thành một khoa học thì nó đòi hỏi phải đối xử với nó *như một khoa học*, nghĩa là phải nghiên cứu nó”. “Muốn cho chủ nghĩa xã hội trở thành khoa học thì phải đặt nó đứng vững trên mảnh đất hiện thực”. “Không có chế độ nô lệ cổ đại thì cũng không có chế độ tư bản chủ nghĩa, không có chủ nghĩa tư bản hiện đại thì cũng không có chủ nghĩa xã hội khoa học”.

Ông cũng từng cảnh báo để phòng ngừa cả chủ nghĩa không tưởng, chủ nghĩa duy tâm trong *triết học chính trị* (tức là triết học nghiên cứu về chủ nghĩa xã hội) “Một chế độ xã hội chưa trưởng thành, nó chỉ vừa mới ra đời, nó mới chỉ manh nha thôi mà càng cố mô tả nó chi tiết bao nhiêu, càng dễ rơi vào không tưởng bấy nhiêu”. Cần phải đề phòng một căn bệnh dễ mắc phải của những người không tưởng và sự tái sinh chủ nghĩa không tưởng, đó là *căn bệnh phóng họa lịch sử*. Triết lý của Ăngghen, về mặt quan điểm và phương pháp đúng đắn, khách quan trong nghiên cứu là “gọi tên sự vật đúng như bản thân nó”.

Vào cuối đời, năm 1893, trước khi mất (1895), không phải ngẫu nhiên mà Ăngghen nhấn mạnh rằng, *hãy coi tất cả những gì mà Mác đã làm được với nỗ lực của một thiên tài* (dĩ nhiên cũng có một phần mà tôi đã cộng tác và đóng góp cùng với Mác) rằng, *lý luận của Mác không phải là học thuyết hay chủ nghĩa mà là phương pháp*. Không nên coi di sản tư tưởng của Mác, của chủ nghĩa Mác là đã xong xuôi, đã hoàn thành. Nó phải được tiếp tục phát triển, không nên coi di sản của Mác đã chứa đựng tất cả những câu trả lời cho mọi vấn đề, mọi tình huống mà cuộc sống đặt ra. Lý luận của Mác không phải là *giáo điều* mà là *cách mạng*, là *khoa học cách mạng* vũ trang cho giai cấp vô sản và lao động con đường và phương pháp đấu tranh xóa bỏ chủ nghĩa tư bản và xây dựng xã hội tương lai, cộng sản chủ nghĩa. Chỉ dẫn này vô cùng quan trọng đối với những ai thực sự biết kế thừa, phát huy, bảo vệ chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa Mác - Lênin, trung thành với nó trên tinh thần *sáng tạo để phát triển*.

Đến Lênin và Hồ Chí Minh, nghiên cứu di sản và sự nghiệp của các bậc vĩ nhân của thời đại cách mạng, *từ nhân quan văn hóa, từ quan điểm phát triển*, ta có thể thu hoạch được bao điều quý giá về quan điểm khoa học và xây dựng phương pháp tư tưởng đúng đắn để hành động sáng tạo.

V.I.Lênin, ở tầm tư tưởng của một triết gia, một nhà tư tưởng và một lãnh tụ cách mạng, ông đánh giá các di sản của tiền bối *hết sức khách quan*. Đây là một số luận điểm rất điển hình cho thấy bản lĩnh của Lênin - “người khoa học nhất trong những người cách mạng và người cách mạng nhất trong những nhà khoa học”. Theo Lênin, “một chủ nghĩa duy tâm *thông minh* còn quý giá hơn chủ nghĩa duy vật *tâm thường, ngu ngốc*”. Ông chỉ ra chủ nghĩa duy tâm là duy tâm chỉ vì nó nói tới tư tưởng và tinh thần *một cách thái quá*. Đó là *tình trạng phi đại của tư tưởng* (tuyệt đối hóa), còn thật ra, chủ nghĩa duy tâm cũng như những cái cây mọc lên *từ mảnh đất của thực tiễn*. Nó ví như những cái cây nhưng không nở hoa, kết trái đúng nghĩa, nó chỉ mở ra “những bông hoa điếc”, nhưng nó vẫn là những cái cây mọc trên mảnh đất thực tại, hiện thực, thực tiễn.

Lênin là con người hành động, ông chỉ rõ, *về nhận thức luận*, rằng, phải chú trọng tới “Độ”, cái chỉ số cho ta sự phân biệt làn ranh của “*cái hợp lý*” và “*cái phi lý*”. Trong hoạt động mà không chú ý tới độ, tới *những điều kiện* chi phối, chế ước từ tư tưởng tới hành động thì không thể đạt được kết quả tích cực. Cái phi lý là phi lý bởi vì nó vượt quá cái độ của tính hợp lý. Cho nên, khi tình hình, hoàn cảnh đã thay đổi thì không bao giờ chỉ lấy những kiến thức và kinh nghiệm của *ngày hôm qua* để *giải quyết những nhiệm vụ của ngày hôm nay*.

Có không ít những người cộng sản dù là chân thành nhưng do kém hiểu biết nên thường phạm sai lầm, khuyết điểm trong các giải pháp hành động. Vậy nên, khuyết điểm là gì? Thật ra khuyết điểm chẳng qua chỉ là ưu điểm được sử dụng *quá mức cần thiết*. Thật là sâu sắc và tinh tế, xét về tư duy biện chứng và văn hóa triết học.

Là nhà Mác xít kiên định, Lênin đã bảo vệ đến cùng sự trong sáng của chủ nghĩa Mác trước những làn sóng xuyên tạc, đả kích, hạ thấp Mác và phủ nhận Mác của những kẻ thù địch về tư tưởng đối với Mác. Chính Lênin đã tuyên bố: “Giá trị, sức sống của chủ nghĩa Mác lớn đến mức mà những kẻ chống Mác cũng buộc phải khoác áo Mác xít”. Ông cũng vạch trần một sự thật, “hóa ra những kẻ điên cuồng tấn công vào Mác và chủ nghĩa *mang tên ông* lại là những kẻ tỏ ra hiểu biết về Mác (và lô gích tư tưởng của ông) *một cách tồi nhất*”.

Hồ Chí Minh có nhiều điểm tương đồng với Lênin, khi Người sớm nhận ra cái ưu điểm nổi bật của Mác là *phép biện chứng*. Vào đêm trước cách mạng Tháng Mười, Lênin vẫn kiên nhẫn, công phu nghiên cứu tư tưởng triết học từ cổ đại đến hiện đại. Ông dự định sẽ viết một chuyên khảo lớn về đề tài triết học. Bởi thế, ông đã “Bút ký triết học” bằng hàng loạt những cuốn vở ghi chép để làm tư liệu. Bị cơn bão táp cách mạng cuốn đi, ông không thể viết được tác phẩm chuyên khảo ấy, cũng như ông đã dự định *làm một tổng kết* các cuộc cách mạng ở Nga, từ cách mạng 1905, cách mạng tư sản tháng 02/1917 đến cách mạng Tháng Mười, năm 1917. Ông đã dự định làm tổng kết này trong tác phẩm nổi tiếng “Nhà nước và cách mạng”, nhưng chương cuối cùng (nhà nước tự tiêu vong) ông cũng đã không kịp hoàn thành. Ông đã nêu rõ “làm ra một cuộc cách mạng trong thực tiễn còn cần hơn, quý hơn là viết một tổng kết về cuộc cách mạng ấy”.

Hồ Chí Minh, bên thêm cách mạng Tháng Tám cũng vấp phải tình thế gian nan, trên đường sang Trung Quốc, lính của Tưởng Giới Thạch đã khám xét, nghi là Hán gian, bắt giữ và đày đọa Người suốt mười bốn tháng liền (1942 - 1943), trải qua mấy chục nhà tù trên đất Quảng Tây. Trong hoàn cảnh khắc nghiệt ấy, Người đã viết “Nhật ký trong tù” mà giờ đây, tác phẩm ấy đã trở thành “Quốc bảo”. Đáng nói là ở chỗ, trong cuốn sử bằng thơ ấy, ở phần cuối, *Người đã viết về văn hóa*, đưa lại cho chúng ta *một định nghĩa* về văn hóa theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp, giờ đây là kim chỉ nam dẫn đường cho việc nghiên cứu của chúng ta. Người còn vạch ra một chương trình, kế hoạch hoạt động văn hóa theo nghĩa toàn diện với các nội dung chính trị dân chủ pháp quyền, xã hội dân chủ, phát triển kinh tế, chú trọng văn hóa tinh thần và sau này còn *coi trọng giáo dục các môn học về tinh thần* với một tầm nhìn chiến lược.

Trở lại, *những cuốn vở ghi chép triết học* của Lênin, trong đó, ông viết cả một chuyên luận về phép biện chứng với mười bốn, mười sáu yếu tố hợp thành với những kết quả đặc sắc. Đó là những tư tưởng dẫn đường, khai sáng nhận thức, khai phóng tư duy và hành động cho những người cách

mạng. Tất cả những điều đã trình bày cốt để nói tới đường hướng tư duy, cách tiếp cận của chúng ta về con người và văn hóa, làm cơ sở cho việc nghiên cứu *chuyên biệt* cũng như *tổng hợp, hệ thống, khái quát*. *Khuôn khổ, phạm vi nghiên cứu mang ý nghĩa như một giới thuyết trong chuyên luận* này được xác định bởi mấy điểm cốt yếu nhất. Đó là:

- Nghiên cứu văn hóa bắt đầu từ lựa chọn *hướng tiếp cận*: Phân biệt học văn với văn hóa, đạo đức với nhân cách, văn hóa với phản văn hóa ...

- Nghiên cứu văn hóa từ *hoạt động* mà mấu chốt là lao động, sản xuất, kinh tế.

- Nghiên cứu văn hóa từ *giá trị* dựa trên lý thuyết giá trị học, và *xem con người là giá trị cao nhất của mọi giá trị văn hóa*.

- Nghiên cứu *đặc trưng, đặc thù của văn hóa là sáng tạo*, gắn liền với đổi mới và phát triển, bao hàm cả *cải cách*, theo nghĩa lành mạnh (chứ không phải là cải lương với hàm ý phê phán). Từ đặc trưng sáng tạo của văn hóa, cần phải đặc biệt chú trọng nghiên cứu văn hóa tinh thần, trong đó *nổi bật, nội trội là văn hóa nghệ thuật*.

- Làm rõ *nội sinh* với *ngoại sinh* của văn hóa, trong văn hóa. Bước chuyển hóa từ ngoại sinh vào nội sinh thông qua học tập, tiếp thu, chọn lọc trên tinh thần phê phán. Văn hóa Việt Nam thời đương đại với đổi mới, mở cửa, hội nhập, chủ động hội nhập, tham gia *đối thoại văn hóa*, tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt trong đối thoại văn hóa và qua các thực thể văn hóa theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Điểm giới hạn (giới thuyết) ở đây là *chú trọng văn hóa tinh thần*, trong mối liên hệ không tách rời giữa văn hóa vật chất (vật thể) với văn hóa tinh thần (phi vật thể). Quan trọng là mô tả được và giải thích đúng tương tác giữa vật thể với phi vật thể. Sự tương tác này trong hội nhập quốc tế về văn hóa sẽ cho thấy sức mạnh nội sinh bên trong là *quyết định*, để giữ vững truyền thống, bản sắc trong hội nhập, không tự đánh mất mình. Khai thác tốt nhân tố ngoại sinh để làm phong phú, sâu sắc cho nhân tố nội sinh.

Thông qua học hỏi, tiếp thu các tinh hoa văn hóa bên ngoài, ngoại sinh và ngoại lực nếu *vào được* bên trong, trong đời sống văn hóa Việt Nam sẽ góp phần làm *lớn lên* cốt cách, giá trị nội sinh, cái diện mạo đích thực của trí tuệ, tâm hồn, đạo đức Việt Nam. Đó là *tiếp biến để phát triển, tiếp biến văn hóa trở thành quy luật phát triển của mọi nền văn hóa*.

Về phương diện này Hồ Chí Minh thực sự là một bậc thầy trên tất cả các bình diện, Tư tưởng - Đạo đức - Phong cách, kết tinh ở phong cách, trong đó có phong cách ứng xử thắm đằm tình người và chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh.

2. Văn hóa và sức mạnh nội sinh của văn hóa Việt Nam

Nghiên cứu về văn hóa, chúng ta đã biết đến sự bùng nổ các định nghĩa khác nhau về văn hóa để tìm câu trả lời “Văn hóa là gì?”. Vậy mà hàng trăm, hàng ngàn định nghĩa về văn hóa đã có vẫn không đủ sức thỏa mãn và có đầy đủ sức thuyết phục tư duy về văn hóa trong giới nghiên cứu. Phạm trù văn hóa cần định nghĩa về *khoa học* hay cần quan niệm nó về *mặt triết lý nhân sinh* để xác định lẽ sống (lý tưởng), lối sống và nếp sống (giá trị và hành vi)? Đã từng có một cảm quan về

văn hóa từ những trải nghiệm thực tế là, văn hóa, nhất là văn hóa tinh thần dường như là một cái gì đó đã định hình sâu sắc và bền vững, “đã làm tổ” trong tâm hồn con người, thành một nhu cầu, một khát vọng thúc đẩy, ràng, văn hóa là cái gì còn lại, đọng lại, dù có quên đi cũng không quên được, sau khi đã qua đi tất cả. Nhận xét này có hạt nhân hợp lý của nó, phản ánh chiều sâu của đời sống nội tâm thuộc về thế giới tinh thần của con người, dẫn dắt sự tinh tế trong ứng xử, nhưng nó không thỏa mãn lý tính của tư duy khoa học. Nó nghiêng về cảm nhận một triết lý sống hơn là sự giải phẫu cơ cấu nội tại của văn hóa để hình thành một định nghĩa khoa học.

Văn hóa phải là kết quả của hoạt động sản xuất mà *sản xuất* (sáng tác, sáng tạo, chế tạo) là tạo ra sản phẩm văn hóa, hoặc vật chất hoặc tinh thần. Văn hóa được coi là hoạt động thuộc bản chất của con người, đối lập với con vật. Con vật chỉ có sự di chuyển, nó không có hoạt động với nghĩa là sự dẫn dắt của ý thức thay thế cho bản năng, *vượt lên trên* bản năng và chỉ có trong môi trường các quan hệ xã hội chứ không phải bầy đàn. Thông qua hoạt động mới sản sinh ra văn hóa nhưng không phải là bất kỳ mọi hoạt động nào cũng tương dung với văn hóa. Chỉ những hoạt động nào của chủ thể người hướng tới các giá trị Chân - Thiện - Mỹ mới được xem là văn hóa, bởi thế hoạt động văn hóa là hoạt động sáng tạo ra các giá trị, biểu đạt một cách phổ quát là Chân - Thiện - Mỹ.

Văn hóa bộc lộ nhân tính, tức là *những sức mạnh bản chất của con người và nhân loại*. Con người và loài người sáng tạo ra văn hóa, đến lượt nó, văn hóa góp phần “sáng tạo ra con người” với nghĩa là làm phong phú tính người, làm phát triển và hoàn thiện nhân cách. Văn hóa định hướng cho phát triển đồng thời là *động lực* và *mục tiêu* của phát triển mà mọi sự phát triển của xã hội đều phải dẫn tới *phát triển con người, giá trị cao nhất của văn hóa, giá trị của mọi giá trị*. Vậy nên, *văn hóa là thước đo về trình độ người trong phát triển*. Đó là mặt cá thể nhưng có tính phổ biến. Mỗi dân tộc, quốc gia - dân tộc, sáng tạo ra một nền văn hóa, với sự đa dạng văn hóa, nhất là ở những nước có kết cấu *đa dân tộc*, nó liên quan đến những sự khác biệt độc đáo, đặc sắc của bản sắc văn hóa dân tộc - tộc người. Văn hóa, trong đặc trưng bản chất của nó là *thống nhất trong đa dạng, thống nhất từ vô số những khác biệt*. Đồng nhất văn hóa vào một cái duy nhất, làm nghèo nàn tính tư tưởng, tính biểu cảm của văn hóa sẽ dẫn tới sự đơn điệu, nó xa lạ với phát triển, nó dẫn tới cái chết của văn hóa. Văn hóa dân tộc được ví như tấm căn cước, diện mạo tinh thần của dân tộc, để dân tộc đó đến với thế giới thông qua hội nhập, để *tiếp biến* và *phát triển*. Mỗi dân tộc đều có thể và cần phải đem những tinh túy nhất, những tư tưởng, những giá trị văn hóa của dân tộc mình vào di sản văn hóa chung của toàn nhân loại, cùng chia sẻ, cùng hợp tác để cùng phát triển trên tinh thần *khoan dung văn hóa*.

Văn hóa khoan dung hướng tới dân chủ - đoàn kết - đồng thuận, làm nên sức mạnh của hòa bình và tình hữu nghị. Bản chất, đặc trưng ấy của văn hóa dân tộc và văn hóa nhân loại làm cho nội sinh văn hóa kết hợp được với ngoại sinh thông qua hội nhập để hợp tác, học hỏi lẫn nhau, phát huy lẫn nhau để thúc đẩy sự phát triển trong hòa đồng, đạt tới sự hài hòa.

Để có cơ sở cho nhận thức và vận dụng sức mạnh nội sinh của văn hóa vào công cuộc chấn hưng dân tộc đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hiện đại hóa đất nước, cần quán triệt quan niệm Hồ Chí Minh về văn hóa. Người đã từng viết trong “Nhật ký trong tù” rằng, “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo

đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về ăc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với mọi biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu của đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”¹.

Từ quan niệm về văn hóa theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp đó, Người trù tính *xây dựng nền văn hóa dân tộc với năm điểm lớn*:

1. Xây dựng *tâm lý*: với tinh thần độc lập, tự cường.
2. Xây dựng *luân lý*: biết hy sinh mình, làm lợi cho quần chúng.
3. Xây dựng *xã hội*: mọi sự nghiệp có liên quan đến phúc lợi của nhân dân trong xã hội.
4. Xây dựng *chính trị*: *dân quyền*.
5. Xây dựng *kinh tế*².

Trù tính này là rất toàn diện, bao quát các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó hàm ý xây dựng văn hóa phải đặc biệt chú trọng tới đạo đức (luân lý), lấy nhân dân là *chủ thể* phục vụ lợi ích và quyền lực nhân dân, do đó phải chú trọng đến dân chủ, dân quyền, trong nhà nước pháp quyền mà nhân dân làm chủ. Xây dựng văn hóa phải chú trọng giáo dục cho mọi người lòng yêu nước, tinh thần độc lập tự cường. Xây dựng kinh tế cũng nhằm vào phát triển, phục vụ cuộc sống của người dân.

Vậy cần nhận thức như thế nào về *sức mạnh nội sinh* của văn hóa để chủ động xây dựng và phát triển, vận dụng và phát huy nó trong đời sống hàng ngày, làm cho văn hóa thực sự là động lực thúc đẩy sự phát triển đất nước, chấn hưng dân tộc, đặc biệt là *chấn hưng đạo đức, hoàn thiện nhân cách* của con người Việt Nam hiện nay.

Nói tới văn hóa là nói tới sự *hiểu biết* (nhận thức và tự nhận thức) và *hành động* của con người hướng tới những gì tích cực, tiến bộ, tốt đẹp để phát triển nhân tính. “Tri để hành”, “tiên hành hậu thuyết” là vì vậy. Ở đây, trong hoạt động của con người, Mác đề cập tới một loạt các khái niệm: “tự biểu hiện”, “tự thể hiện”, “tự phát triển”, “tự khẳng định” trong “tồn tại người”. Nó *khác căn bản với tồn tại vật*, bởi chỉ có chủ thể người mới có hoạt động sống mang đặc trưng cơ bản là sự *sáng tạo* và *đổi mới, luôn luôn đổi mới*.

Trong những năm mở đầu công cuộc đổi mới của đất nước, Thủ tướng Phạm Văn Đồng - nhà văn hóa lớn, có viết một tác phẩm bàn về mối quan hệ giữa văn hóa và đổi mới, ông nhấn mạnh rằng, văn hóa là đổi mới và đổi mới là một sự nghiệp kiến tạo, phát triển văn hóa.

Văn hóa luôn biểu đạt một quan niệm có ý nghĩa nhân sinh sâu sắc đó là sự trau dồi, rèn luyện những đức tính, phẩm cách, phẩm giá của con người để sống đúng, sống tốt và sống đẹp. Đó là sự tu dưỡng và tự tu dưỡng cho nên người, thành người, để sống hữu ích cho mình và cho đời. “Làm người” và “ở đời” sao cho “thân dân” và “chính tâm” như ông cha ta từ xưa vẫn thường tâm niệm

¹ Hồ Chí Minh, Toàn tập, CTQG, H.2011, Tập 3, tr.458.

¹ Hồ Chí Minh, Toàn tập, CTQG, H.2011, Tập 3, tr.458.

và đến Hồ Chí Minh, Người đã nâng tư tưởng “thân dân” tới *dân chủ* và “chính tâm” là cần kiệm liêm chính - bốn đức của người cách mạng để suốt đời thực hành đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân.

Văn hóa dựa trên nền tảng của học vấn, học thức nên bắt đầu từ “*chân*”, tiếp thụ tri thức (kinh nghiệm và lý luận) để nhận biết chân lý, vươn tới khoa học. Song cốt yếu của văn hóa là ở đạo đức, đạo lý, đạo nghĩa nên đức là cái gốc của nhân cách làm người và đạo đức hướng vào cái “*thiện*”, đạo đức là nòng cốt, chủ đạo của văn hóa. Nói tới văn hóa, trước hết và nổi bật là đạo đức, là văn hóa đạo đức. Chân và thiện dẫn tới *mỹ*, đó là cái đẹp, là thẩm mỹ, là *thẩm mỹ hóa đời sống và nâng con người cả trí tuệ lẫn tâm hồn lên tầm của cái đẹp*. Biêlinxky, nhà mỹ học nổi tiếng của nước Nga, từ mấy thế kỷ trước đã từng nói “cái đẹp chính là cuộc sống”. Trong cấu trúc của văn hóa, đặc biệt là văn hóa tinh thần, có sự kết hợp hài hòa Chân - Thiện - Mỹ, đó là những giá trị đặc trưng, chuẩn mực của khoa học - đạo đức và nghệ thuật tạo nên văn hóa. Con người sáng tạo ra văn hóa như Mác nói, sáng tạo ra lịch sử, ra “một tự nhiên thứ hai” của mình *theo quy luật của cái đẹp như một tác phẩm nghệ thuật của mình*. Gương mặt tinh thần của mỗi dân tộc phản ánh văn hóa của dân tộc ấy. *Sức mạnh nội sinh của văn hóa nằm ở chiều sâu văn hóa của dân tộc, trong bề dày truyền thống của nó trong lịch sử, nuôi dưỡng tâm hồn và bồi dưỡng nhân cách, phẩm giá con người*.

Khái niệm “nội sinh” của văn hóa nói lên sức mạnh *bên trong*, được sản sinh ra từ bên trong, từ con người, đất nước, dân tộc và xã hội mà chính trên mảnh đất ấy, văn hóa sinh thành và phát triển. Sức mạnh nội sinh của văn hóa được nhận biết từ các giá trị văn hóa, các sản phẩm văn hóa, khả năng tác động, ảnh hưởng, sự hướng dẫn của văn hóa đối với con người và xã hội, với cá nhân và cộng đồng, theo hệ giá trị phổ quát Chân - Thiện - Mỹ. Mỗi dân tộc, tùy vào đặc điểm, hoàn cảnh sống, phong tục, tập quán của mình, trải qua lịch sử sáng tạo văn hóa mà định hình bền vững thành *truyền thống* của chính dân tộc mình. Truyền thống dựng nước và giữ nước, truyền thống lao động, truyền thống đấu tranh cách mạng, truyền thống đạo đức... Trong truyền thống, các sản phẩm, thành quả văn hóa vật chất và tinh thần *kết tinh lại thành giá trị và hệ giá trị*. Trong những giá trị đó, Chân - Thiện - Mỹ có tính khái quát sâu sắc nhất, lại có sự biểu hiện phong phú, đa dạng nhất với rất nhiều *tính riêng, đặc thù* của từng dân tộc được gọi là *bản sắc văn hóa dân tộc hay dân tộc - tộc người* (đối với những quốc gia đa tộc người, đa văn hóa, đa tôn giáo).

Tổng hợp tất cả những tính riêng, đặc thù đó, cũng là vô số những khác biệt ta vẫn thấy nổi lên *tính chung phổ biến, thống nhất phổ quát, chính thể* ở trong chuỗi phạm trù Chân - Thiện - Mỹ đã nêu và nó luôn tạo ra cấu trúc *nội dung* cũng như *loại hình* của văn hóa của mỗi người, mỗi quốc gia - dân tộc, đó là Khoa học - Đạo đức và Nghệ thuật. Bởi thế, văn hóa, như đã nói, vừa là *trình độ người trong phát triển* vừa là *tấm căn cước* (thông hành) của mỗi dân tộc hội nhập vào thế giới.

Thống nhất trong đa dạng, đa dạng từ những cái khác biệt, đặc thù biểu hiện phổ biến và phổ biến sống động qua những đặc thù - làm nên sự phong phú, đặc sắc của mỗi nền văn hóa dân tộc, tạo ra một cách tất yếu - tự nhiên như một nhu cầu, *dân tộc đến với thế giới nhân loại và thế giới nhân loại hiện hữu trong từng dân tộc*. Mỗi một cá thể người không chỉ là mình, trong cái Tôi - Bản ngã mà còn mang tính nhân loại, một đại diện vi mô cho cái thế giới vĩ mô mà ta tồn tại, sống và hoạt động. Con người mang hình ảnh, sự phản ánh thế giới. Đây là chỗ tỏ rõ rằng, *văn hóa không chỉ có*

tính giai cấp, tính dân tộc mà còn có tính nhân loại nữa, nhất là văn hóa tinh thần, thế giới tinh thần của con người và loài người. Sức mạnh nội sinh của văn hóa hình thành bền bỉ và phát triển liên tục trong suốt quá trình con người và loài người sản xuất - cảm thụ và tiêu dùng văn hóa, giao lưu - tiếp xúc - đối thoại giữa các nền văn hóa để tiếp biến và phát triển.

Từ đây, cần rút ra một vài kết luận chủ yếu:

- *Thứ nhất*, nói tới văn hóa là chỉ nói đến những cái gì *đúng, tốt và đẹp*. Chỉ những gì biểu hiện Chân - Thiện - Mỹ mới được gọi là văn hóa. Ngược lại những cái đó, không phải là văn hóa, phải lọc bỏ, loại trừ ra khỏi văn hóa. Đó là những cái xa lạ với văn hóa, đối lập với văn hóa. Trong nhận thức và trong hành động phải xem nó là *những phần văn hóa*. Không làm rõ điều ấy, không thể nhận biết được cái đích thực, chân giá trị của văn hóa, là sức mạnh nội sinh văn hóa mà ta cần giữ gìn, phát huy và vận dụng sáng tạo trong những điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

Thứ hai, do đó, từ lăng kính văn hóa, lấy hệ quy chiếu giá trị nhân bản, nhân đạo và nhân văn, ứng với Chân - Thiện - Mỹ (giá trị), ứng với khoa học - đạo đức và nghệ thuật (cấu trúc loại hình) mà *phân biệt truyền thống với các giá trị truyền thống*. Dân tộc nào cũng từ lịch sử mà tạo nên truyền thống. Trong truyền thống cũng có hai mặt, tích cực và tiêu cực, như là trong tâm lý, phong tục, tập quán, *thói quen*, mà thói quen được Lênin gọi là đáng sợ nhất. Hồ Chí Minh, nhận rõ, thói quen rất khó sửa, khó đổi nên phải ra sức cải tạo, đổi mới. *Còn những giá trị truyền thống sẽ định hình, được lưu giữ, khẳng định và phát huy trong thực tại. Giá trị truyền thống chứa đựng sức mạnh nội sinh của văn hóa phải được nuôi dưỡng, phát huy trong thời hiện đại*. Kết hợp truyền thống với hiện đại, sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là phương thức, con đường để các giá trị văn hóa mang sức mạnh nội sinh vào trong phát triển, hiện đại hóa đất nước. Đây cũng là một trong những mối quan hệ lớn của đổi mới để phát triển ở nước ta¹.

Thứ ba, hội nhập quốc tế về văn hóa đòi hỏi *một bản lĩnh văn hóa mạnh* để phát triển thông qua hội nhập chứ không để rơi vào tình trạng *tự đánh mất truyền thống, giá trị truyền thống, nhất là bản sắc văn hóa của dân tộc mình. Mất văn hóa là mất tất cả*. Đó là lời cảnh báo về thách thức và nguy cơ phải luôn vượt qua trong đổi mới, hội nhập phát triển.

Nội sinh có mạnh và bền vững thì trong hội nhập mới tiếp nhận được *ngoại sinh*, một cách có chọn lọc để ngoại sinh thâm nhập vào nội sinh theo chiều hướng tích cực, phát triển chứ không phải lấn át, làm suy yếu nội sinh. Ở đây, xét trên quan điểm và phương pháp, cần phải xử lý một cách đúng đắn mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại, giữa ổn định và đổi mới, giữa dân tộc với quốc tế, với thế giới trong thời đại đầy những biến động và đảo lộn như hiện nay để tìm lời giải đúng về phát triển và phát triển bền vững. Sao cho, *trên tinh thần khoan dung văn hóa* để chủ động hội nhập, khai thác có hiệu quả các sức mạnh ngoại sinh làm cho nội sinh của dân tộc mình thêm mới, thêm mạnh, ngày một sâu sắc, phong phú, tốt đẹp hơn.

¹ Xem:

- “Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016) ở nước ta, CTQG, H.2015.
- Cương lĩnh 191 và 2011 (bổ sung, phát triển).
- Văn kiện Đại hội khóa XII, Văn phòng Trung ương Đảng, H.2016.

Mặt khác, *đem nội sinh của dân tộc mình góp vào sự phát triển nội sinh của các dân tộc khác*. Sự quảng bá và truyền dẫn văn hóa dân tộc vào đời sống văn hóa thế giới là cả một nỗ lực đầy sáng tạo và bản lĩnh của dân tộc trong hội nhập quốc tế vì hòa bình, hợp tác, hữu nghị và phát triển. Do đó, nêu cao tinh thần độc lập tự chủ nhưng không bảo thủ, trì trệ, không biệt phái giáo điều, nhạy bén với cái mới, sẵn sàng đổi mới, tự đổi mới để phát triển nhưng không bao giờ đánh mất mình bởi mất phương hướng và tự đánh mất mình bởi những yếu kém, những khuyết tật do chính mình tạo ra, bỏ lỡ thời cơ, vận hội và bị động, thụ động trước những thách thức nguy cơ trong phát triển. Có tầm nhìn “vòng quanh chân trời” để hành động sáng tạo, phù hợp với hoàn cảnh, thời cuộc, để phát triển hợp lý, lành mạnh trong hiện tại, phát triển bền vững và hiện đại trong tương lai. Đòi hỏi đó đặt ra đối với cả dân tộc, với mỗi con người mà lãnh đạo, quản lý, điều hành đất nước phát triển phải đáp ứng. Phát triển xã hội càng đòi hỏi bộ phận tinh hoa dẫn dắt phát triển phải đáp ứng kịp thời từ trí tuệ và tài năng, từ đạo đức và nhân cách đến phương pháp và phong cách trong cả nội trị lẫn ngoại giao.

Nhìn từ yêu cầu này, Hồ Chí Minh đã để lại cho chúng ta nhiều chỉ dẫn quý báu cả về tư tưởng, đạo đức và phong cách, nhất là bản sắc và bản lĩnh Hồ Chí Minh “*đi bất biến ứng vạn biến*” để chúng ta học tập và làm theo, để vận dụng và phát triển Đất nước - Con người - Dân tộc Việt Nam, thực hiện hoài bão, khát vọng của Người.

Đó thực sự là những định hướng ở tầm chiến lược, ở triết lý nhân sinh, ở chủ thuyết phát triển của Người. *Tất cả hội tụ lại trong minh triết Hồ Chí Minh về con người và văn hóa*. Thấm nhuần và thực hành sao cho có hiệu quả nhất tư tưởng, di sản Hồ Chí Minh trong thực tiễn, đó là cách thiết thực nhất vào lúc này để “*văn hóa soi đường cho quốc dân đi*”, đi tới “*một xã hội xã hội chủ nghĩa Việt Nam văn hóa cao*”, “*dân tộc Việt Nam trở thành một dân tộc thông thái*”, “*đu sức sánh vai cùng các cường quốc năm châu*”. Muốn vậy, phải luôn luôn ghi nhớ và hành động khôn ngoan, sáng suốt, tận tụy hết mình theo những chỉ dẫn của Người trong học và hành, *tập trung vào năm điểm* lớn sau đây:

+ “*Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người*”. Thực hiện một nền *giáo dục* dân chủ, khoa học, nhân văn làm cho mọi năng lực sẵn có trong mỗi học sinh đều được phát triển tốt nhất.

+ Xây dựng một xã hội *lao động và học tập, dân chủ - đoàn kết và đồng thuận*, hướng tới mục tiêu giá trị *Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*, một Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới.

+ *Phát triển kinh tế, xây dựng văn hóa và con người*, đổi mới đồng bộ kinh tế và chính trị, *mấu chốt là xây dựng, chỉnh đốn Đảng, làm cho Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh, là đạo đức, là văn minh, xứng đáng là người lãnh đạo, người đày tớ trung thành của nhân dân*.

+ *Giáo dục lòng yêu nước và tinh thần dân tộc cho toàn dân, dựng nước gắn liền với giữ nước*.

+ Là bạn của tất cả các nước, hữu nghị, hợp tác, thêm bạn, bớt thù, tạo môi trường hòa bình, ổn định và phát triển bền vững cho Việt Nam.

Đó cũng là nội dung và phương pháp làm tăng sức mạnh *nội lực* dân tộc bằng các sức mạnh nội sinh của văn hóa, kết hợp với sức mạnh do ngoại sinh bổ trợ qua hội nhập.

3. Chấn hưng đạo đức, chấn hưng dân tộc từ sức mạnh nội sinh của văn hóa

- Trước hết và cần phải nhận rõ, sự suy đồi đạo đức xã hội, kể cả sự suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống trong một bộ phận không nhỏ cán bộ đảng viên và nhân dân đã làm suy giảm sức mạnh của dân tộc. Tình huống này trong quá trình phát triển kinh tế thị trường với những tác động mặt trái của nó, cộng thêm những yếu kém, bất cập của quản lý xã hội, những hệ lụy trong hội nhập... đã làm xuất hiện những phản phát triển, cũng là phản văn hóa phải nỗ lực vượt qua.

Chấn hưng đạo đức để chấn hưng dân tộc phải bằng sức mạnh tổng hợp để tạo ra sức mạnh nội sinh của văn hóa và dùng sức mạnh nội sinh của văn hóa đó để khắc phục suy đồi, thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của con người và xã hội, từ đó mới có thể chấn hưng đạo đức, chấn hưng dân tộc.

- Chấn hưng không chỉ là nỗ lực giải quyết những yếu kém, suy đồi mà còn là thúc đẩy những mặt tích cực, tốt đẹp và phát triển *vốn là căn bản, chủ đạo* trong đời sống xã hội, trong chính con người và cộng đồng dân tộc Việt Nam như một nguồn trữ năng to lớn cần phải nuôi dưỡng và phát huy.

Trên quan điểm thực tiễn, đó là kết hợp xây và chống mà tác phẩm cuối cùng của Hồ Chí Minh đã nói tới “Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân” trong dịp Đảng ta 39 tuổi, ngày 03/02/1969, năm cuối cùng Người ở với chúng ta. Bản Di chúc 1000 từ Người để lại cho toàn dân, toàn Đảng cùng với toàn bộ tư tưởng và di sản của Người, kết tinh cả tư tưởng, đạo đức, phong cách của Người là tài sản tinh thần vô giá Người để lại cho mọi thế hệ người Việt Nam, giờ đây chúng ta phải ra sức thực hành và phát huy.

Chúng ta tìm thấy trong những chỉ dẫn của Người cả *những định hướng lớn*, ở tầm chiến lược, cả *những cách làm cụ thể* như những giải pháp, những kế hoạch, chương trình hành động để dùng sức mạnh nội sinh của văn hóa mà chấn hưng đạo đức, chấn hưng dân tộc Việt Nam thời hiện đại.

- Để thực hiện được những chỉ dẫn của Người, không gì tốt hơn là thực hành theo năm thực hành lớn mà Người đã nêu gương trong suốt cuộc đời, bền bỉ, nhất quán. Đó là thực hành lý luận trong thực tiễn, thống nhất lý luận với thực tiễn (1), thực hành dân chủ (2), thực hành dân vận (3), thực hiện đoàn kết và đại đoàn kết (4), thực hành đạo đức cần kiệm liêm chính, chí công vô tư (5).

Năm thực hành tiêu biểu đó, thể hiện trong năm *Quốc bảo* đồng thời là *Pháp bảo* của Người¹ là những điểm tựa rất căn bản, vững chãi giúp chúng ta xây dựng văn hóa, con người để tạo ra và phát huy sức mạnh nội sinh văn hóa, cũng chính là những nguồn lực để chấn hưng đạo đức, chấn hưng dân tộc ta hiện nay cũng như trong tương lai lâu dài trên con đường phát triển.

- Sức mạnh nội sinh của văn hóa sản sinh ra trong từng loại hình văn hóa và tổng hợp lại trong hệ giá trị đặc trưng của văn hóa dân tộc, của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam thời đại Hồ

¹ Xem: Năm tác phẩm tiêu biểu, năm bảo vật quốc gia của Hồ Chí Minh (GS.TS Hoàng Chí Bảo, PGS.TS Trần Thị Minh Tuyết, NXB Lý luận chính trị, H.2017).

Chí Minh. Người trù tính chương trình, kế hoạch hành động này từ khi viết cuốn “Ngục trung nhật ký” - Thơ trong tù mà tinh thần, ý chí, nghị lực vượt ra khỏi song sắt nhà tù, thể hiện một tầm nhìn, một bản lĩnh, một sự phi thường về trí tuệ, đạo đức, kết tinh thành *văn hóa Hồ Chí Minh*. Để chấn hưng đạo đức, chấn hưng dân tộc, chúng ta sẽ vận dụng *văn hóa Hồ Chí Minh*, sức tỏa sáng văn hóa Việt Nam mang sức mạnh nội sinh văn hóa vào sự nghiệp đổi mới, phát triển, hội nhập hiện nay. Đáng lưu ý ở mấy điểm:

+ Đó là tập trung trước hết vào *xây dựng, chỉnh đốn Đảng* bởi chủ thể Đảng lãnh đạo đất nước, lãnh đạo công cuộc xây dựng văn hóa và con người. Ngày nay, khi Đảng cầm quyền, lãnh đạo xã hội và nhà nước, lãnh đạo công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế - văn hóa thì sức mạnh nội sinh văn hóa như thế nào, điều đó tùy thuộc vào *sức mạnh nội sinh của văn hóa Đảng, “Đảng là đạo đức, là văn minh”*.

+ Chăm lo không ngừng tới đời sống vật chất, tinh thần của người dân, của cộng đồng nhân dân và dân tộc, bởi cần phải làm cho mỗi người dân được sống đầy đủ hơn, chất lượng sống tốt hơn, có *động lực* và *niềm tin* trong xây dựng đất nước, phát triển văn hóa. *Đó là chăm lo cho chính chủ thể sáng tạo văn hóa*.

+ Đào tạo bồi dưỡng thế hệ trẻ, rường cột của tương lai để họ khởi nghiệp sáng tạo, sống có lý tưởng, có đạo đức, có nghị lực, có bản lĩnh đưa đất nước tới phát triển, văn minh, hiện đại.

+ Tạo dựng đời sống xã hội, môi trường xã hội lành mạnh, đủ sức ngăn chặn, đẩy lùi những tha hóa và phản văn hóa trên các trụ cột: Dân chủ, công bằng, bình đẳng, tự do, sáng tạo. Giáo dục tình thương - kỷ cương - trách nhiệm - tự trọng, tự tin, vị tha, nhân ái, bao dung cho con người Việt Nam từ gia đình, nhà trường đến xã hội.

+ Đặc biệt coi trọng *đức* và *tài* của người lãnh đạo, cầm quyền. Nêu gương, noi gương và làm gương sáng cho cả cộng đồng xã hội.

Đó là những điều cần thiết phải làm trong lúc này để chấn hưng đạo đức, chấn hưng dân tộc ta theo tầm nhìn văn hóa./.

USING ENDOGENOUS STRENGTH OF CULTURE TO REVIVE OUR COUNTRY, MEETING THE REQUIREMENTS OF NATIONAL SUSTAINABLE DEVELOPMENT AND MODERNIZATION

Abstract: Through confirming the role of culture and the importance of building a cultural society for the development of human society, the author clarifies the meaning of the concept of "culture" and "Endogenous strength of culture". From the instructions of President Ho Chi Minh on solutions, plans, action programs on using endogenous strength of culture to revive ethics, revive Vietnam, the author proposes methods to revive our nation by endogenous strength of culture in order to meet the requirements of sustainable development and modernization of the country.

Key words: culture, endogenous strength, national revival

GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẤT NƯỚC VÀ GIÁO DỤC TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ (4.0)

*Thượng tướng, PGS.TS. Nguyễn Văn Thành**

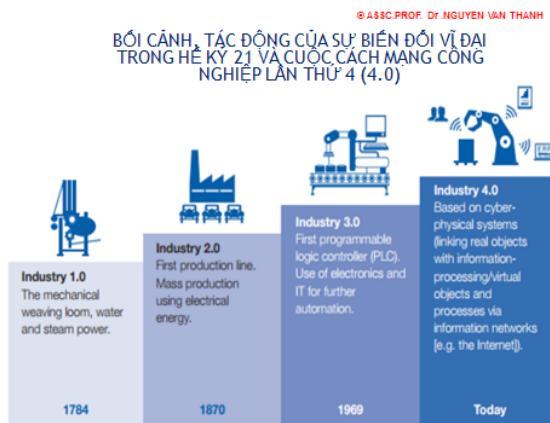
Tóm tắt: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với những tiến bộ công nghệ vượt bậc đã và đang tác động đến hầu hết các quốc gia, dân tộc; ở tất cả các lĩnh vực và mỗi con người trên toàn thế giới một cách trực tiếp, sâu sắc. Văn hóa Việt Nam cũng không nằm ngoài sự tác động đó. Cuộc cách mạng này đã tạo ra đồng thời cả cơ hội lẫn thách thức lớn cho việc giữ gìn và phát huy bản văn hóa Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Bản sắc văn hóa; Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0).

1. Tổng quan về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)

Lịch sử loài người đã và đang trải qua các cuộc cách mạng công nghiệp: **CMCN lần thứ nhất vào năm 1784** khởi nguồn từ nước Anh, đặc trưng là cơ khí hóa với máy chạy bằng thủy lực và phát minh ra động cơ hơi nước (phát minh này của James Watt công bố năm 1775) - Kỷ nguyên sản xuất cơ khí. **CMCN lần thứ hai: Từ năm 1871 - 1914**, đặc trưng là động cơ điện, vận tải, hóa học, sản xuất thép và sản xuất trên cơ sở điện cơ khí và sang giai đoạn tự động hóa và khởi nguồn từ Mỹ. **CMCN lần thứ ba: Từ năm 1969**, với sự ra đời của công nghệ thông tin (CNTT), sử dụng điện tử và CNTT để tự động hóa sản xuất. Được xúc tác bởi chất bán dẫn, siêu máy tính, laptop (1970 và 1980), Internet (thập niên 1990), trung tâm và khởi nguồn từ Mỹ.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang diễn ra một cách nhanh chóng chưa từng có trong lịch sử từ năm 2011 đặc trưng là điều khiển hệ và **Robot**; các hệ thống liên kết thế giới thực và thế giới ảo do: (1) Sự đột phá của KHCN dựa trên nền tảng công nghệ số tích hợp công nghệ “thông minh” để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; (2) Nguy cơ an ninh phi truyền thống đòi hỏi tìm ra các giải pháp công nghệ, tối ưu hóa quá trình sản xuất theo hướng bền vững hơn; (3) Điểm “**đòn bẩy**” là: công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, CN vật liệu mới, CN tự động hóa, Robot, công nghệ kết nối vạn vật (IoT) và Internet các dịch vụ (IoS).



* Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Công an

Đặc trưng của CM 4.0 là các hệ thống sản xuất thực - ảo (*Cyber-Physical Systems-CPS*), lần đầu tiên được Dr. Jame Truchat, Giám đốc điều hành của National Instrument đưa ra vào năm 2006, trong đó thiết bị thông minh làm việc với nhau qua mạng không dây hoặc qua “**đám mây**”.

Thuật ngữ “**Industrie 4.0**” bắt đầu từ dự án trong chiến lược CNC của chính phủ Đức, thuật ngữ được sử dụng lần đầu vào năm 2011 tại Hội chợ **Hannover**; chính thức nhận diện khái niệm, nội hàm tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) lần thứ 46, ngày 20/1/2016.

Quy mô tốc độ phát triển chưa từng có trong lịch sử, tốc độ phát triển cấp số nhân, tác động to lớn về kinh tế và môi trường sinh thái. Tiêu chí tốc độ lan truyền của công nghệ được sử dụng đạt ngưỡng 50 triệu người (**điện thoại 75 năm, radio cần 38 năm, Tivi cần 13 năm, internet chỉ cần 4 năm, Facebook cần 3,5 năm**). Về kinh tế tác động đến tiêu dùng, sản xuất, năng suất và giá cả.

Bản đồ kinh tế thế giới, bản đồ sức mạnh của các doanh nghiệp cũng đang được vẽ lại. Ví dụ công nghệ in 3D trị giá 3,1 tỷ USD/năm tăng 35% so với năm 2012; trong 6 năm tới sẽ tăng trung bình 32% đạt 21 tỷ USD vào năm 2020.

15 lĩnh vực chủ đạo của cuộc cách mạng lần thứ 4 (4.0):

(1) Cơ sở dữ liệu tập trung (**Big Data**); (2) Thành phố thông minh (**Smart Cities**); (3) Tiền ảo (**Blockchain/Bitcoin**); (4) Trí tuệ nhân tạo (**Artificial Intelligence**); (5) Năng lượng tái tạo/Công nghệ sạch (**Renewable Energy/Clean-tech**); (6) Công nghệ màng mỏng (**FinTech**); (7) Thương mại điện tử (**E-Commerce**); (8) Người máy (**Robotics**); (9) Công nghệ in 3D (**3D Printing**); (10) Kết nối thực ảo (**Virtual/Augmented Reality**); (11) Các nền kinh tế chia sẻ (**Shared Economies**); (12) Internet kết nối vạn vật (**IoThings**); (13) Công nghệ Nano/Vật liệu 2D (**Nanotechnology/2D Materials**); (14) Công nghệ sinh học/Biến đổi gen và cách mạng nông nghiệp (**Biotechnology/Genetics & Agricultural Innovation**); (15) Khử muối lọc nước ngọt từ nước biển và quản lý chất thải rắn (**Desalination and Enhanced Waste Management**).

Công nghệ in 3D đã chạm tới lĩnh vực tương như khó nhất là y tế. Lần đầu tiên một ca phẫu thuật đốt sống cổ được thực hiện thành công trong năm 2016, với chiếc đốt sống cổ được thay thế bằng công nghệ in 3D).

2. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tác động mạnh đến các mặt của đời sống xã hội

(1). Những tác động từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) đến xã hội.

- **Kỹ thuật số IoT (kết nối vạn vật)** thông qua hệ thống các công nghệ kết nối và các nền tảng khác nhau. Là một phần tích hợp của Internet tương lai bao gồm các phát triển của Internet và mạng hiện tại và tiến hóa với cơ sở hạ tầng mạng động toàn cầu dựa trên giao thức liên kết và tương tác “vạn vật” hữu hình và ảo sử dụng các giao diện thông minh Smart được tích hợp vào mạng thông tin một cách thông suốt. Viễn cảnh IoT: (i) *IoE: Internet năng lượng*; (ii) *IoS: Internet dịch vụ*; (iii) *IoM: Internet Truyền thông*; (iv) *IoP: Internet con người*, (v) *IoT: Internet vạn vật*. IoT sẽ thay đổi cả phương thức hoạt động của một nền kinh tế tạo mô hình kinh doanh mới.

Các siêu kết nối thông qua IoT và điện toán đám mây sẽ cho phép truyền thông tin và giao tiếp phổ quát toàn cầu và gần như tức thời, xuất hiện những cách thức cung cấp hàng hóa dịch vụ trước đây là điều không tưởng.

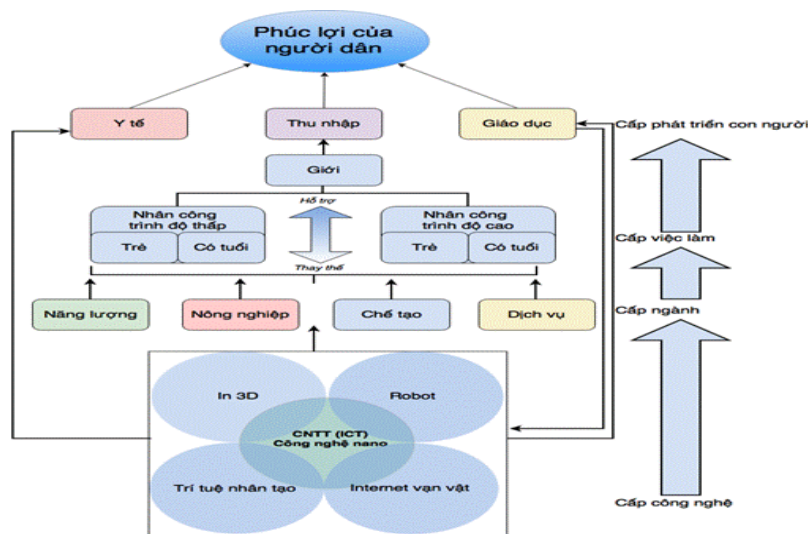
- **Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence):** Là hệ thống máy tính thể hiện hành vi đòi hỏi trí thông minh (Smart). Phân loại: (i) Hệ thống có tư duy như con người (*mạng lưới thần kinh và kiến trúc nhận thức*); (ii) Hệ thống hành động như con người (*suy luận tự động*); (iii) Hệ thống tư duy hợp lý (*suy luận, tối ưu hóa*); (iv) Hệ thống hành động hợp lý (*phần mềm thông minh, Robot đạt mục tiêu thông qua nhận thức xây dựng kế hoạch; giao tiếp, quyết định và hành động*). **Thiết bị 4 rộng khắp:** (i) cảm biến mọi nơi, (ii) kết nối mọi nơi; (iii) dữ liệu mọi nơi, (iv) dịch vụ mọi nơi.

- **Cạnh tranh việc làm**, theo Diễn đàn Kinh tế thế giới (1/2016) dự báo sẽ mất 5 triệu việc làm vào năm 2020. Theo WB: về chất lượng nhân lực đạt 3,79 điểm (thang điểm 10); đứng thứ 11/12 nước ở châu Á tham gia xếp hạng. Chỉ số cạnh tranh nhân lực 4,3/10 điểm. Năng lực cạnh tranh 4,3/10: xếp hạng 56/133 nước.

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) dự báo: “trong 2 thập niên tới, khoảng 56% số lao động kỹ năng thấp, một số công việc hành chính, văn phòng tại 5 quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, có nguy cơ mất việc vì robot. **“Robot cướp việc”** con người đã đến Việt Nam: 90% công nhân ở một nhà máy Bình Dương đã phải nghỉ việc vì robot”.

Theo ILO, 86% người lao động Việt Nam trong ngành dệt may - da giày và 3/4 lao động trong ngành điện - điện tử có thể phải đối mặt với nguy cơ mất việc làm cao do tự động hóa. Ở Đài Loan, Foxconn - doanh nghiệp đã giàu lên từ việc chuyên “dùng sức người” để gia công phụ kiện cho Apple, Sony và Nokia - vừa qua đã cắt giảm 60.000 công nhân (hơn một nửa lượng lao động hiện có) để thay thế bằng robot. Và câu chuyện tương tự hoàn toàn có thể xảy ra tại Samsung, với hơn **100.000 công nhân** hiện tại ở Việt Nam.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ 20.3% năm 2015. Thiếu kỹ năng mềm: ngoại ngữ, công nghệ thông tin, kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, tác phong công nghiệp (trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp).



Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và phúc lợi của người dân: Các kênh tác động

Tăng sức ép gia tăng dòng nhập cư: Tự do hóa lao động, theo chứng chỉ nghề tổ chức lao động thế giới MRA, dòng lao động thông qua: (1) Hợp đồng ký với doanh nghiệp; (2) DN trúng thầu, đầu tư; (3) Hợp đồng cá nhân.

Tác động đối với doanh nghiệp: có bốn tác động chính: 1) về kỳ vọng của khách hàng, 2) về nâng cao chất lượng sản phẩm, 3) về đổi mới hợp tác và 4) về các hình thức tổ chức.

Các doanh nghiệp có thể khởi nghiệp dễ dàng hơn, vốn ít hơn trong khi mang lại lợi nhuận lớn trong thời gian ngắn hơn. Thí dụ trường hợp của WhatsApp, khởi đầu với nhóm nhỏ nhà đầu tư, vốn bỏ ra cũng nhỏ; tháng 2-2014, Facebook đã đồng ý chi 22 tỷ USD cho công ty có 55 nhân viên này. Trong khi đó, hãng hàng không Hoa Kỳ United Continental có giá thị trường cũng 22 tỷ USD tính đến tháng 12/2015, nhưng có tới 82.300 nhân viên.

Đối với các nhà sản xuất, sự du nhập các công nghệ tiên tiến giúp tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới, tăng hiệu quả sản xuất, thúc đẩy sáng tạo và phát triển của nền công nghiệp trong dài hạn. Chi phí vận chuyển và liên lạc giảm, dây chuyền cung cấp hiệu quả hơn, chi phí thương mại được giảm thiểu.

Đối với người tiêu dùng, phương thức tiêu dùng, thời gian tiếp cận sản phẩm sẽ thay đổi. *Các hoạt động như tiêu dùng, sử dụng dịch vụ cơ bản đều có thể thực hiện từ xa.* Thêm vào đó, người tiêu dùng được tiếp cận thông tin sản phẩm minh bạch hơn do áp lực duy trì lợi thế cạnh tranh giữa các nhà sản xuất.

(2). Những tác động từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) đến văn hóa

Tác động đối với con người: có thể sẽ mất dần những năng lực tinh túy của mình như lòng trắc ẩn và sự cộng tác. Kết nối mạng liên tục có thể làm hủy hoại một trong những tài sản quý giá nhất của con người: giao tiếp trong thế giới thực, phản ánh và chiêm nghiệm cuộc sống...

Mất khả năng kiểm soát dữ liệu cá nhân sẽ ngày càng dữ dội hơn. Những đột phá trong công nghệ sinh học và AI đang tái định nghĩa lại khái niệm thế nào là “con người” khi loài người dần có xu hướng bị “robot hóa”.

Đặt ra những yêu cầu mới về kiến thức kỹ năng và tâm thế của người lao động. Những kiến thức và kỹ năng có thể chia thành 3 nhóm: (1) Các kiến thức và kỹ năng liên quan đến nhận thức, tư duy hệ thống, tư duy phản biện, kỹ năng thích nghi, kỹ năng sáng tạo. (2) Các kỹ năng về thể chất: kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng số, kỹ năng kết nối. (3) Các kỹ năng về xã hội: giao tiếp, ứng xử, tạo lập quan hệ, làm việc theo nhóm.

Việc áp dụng tổng hòa những kiến thức kỹ năng và tâm thế để đổi mới sáng tạo quan trọng hơn nhiều so với những kiến thức, kỹ năng chuyên biệt trước đây.

Văn hóa truyền thống của dân tộc là di sản vô cùng quý giá, là tinh hoa, cốt lõi, là linh hồn của dân tộc. Dân tộc Việt Nam có bề dày lịch sử lâu đời. Đó là, tinh thần yêu nước, lòng thương người, tình đoàn kết và tinh thần lao động cần cù, tiết kiệm là những giá trị văn hóa, đạo đức căn bản và xuyên suốt chiều dài lịch sử của dân tộc. Đó là những “đặc tính cơ bản”¹ của người Việt Nam. Những giá trị đó, qua các thời đại, được những thế hệ nối tiếp nhau bồi đắp, kế thừa và trở thành động lực, bản sắc của nhân cách con người Việt Nam.

Tác động lên báo chí, truyền thông: Công nghệ viết tin tự động: Phần mềm tự động viết tin tức tài chính đã được hãng thông tấn AP đưa vào sử dụng từ năm 2014 với tốc độ lên tới 2.000 bản

¹ Theo Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2014, tr.49.

tin/giây và tiếp tục được mở rộng sang lĩnh vực khác. Với công nghệ lắng nghe mạng xã hội, các nhà báo sẽ nhanh chóng phát hiện những xu hướng nội dung được thích và chia sẻ nhanh nhất, nhiều nhất. Một trong những thách thức lớn nhất cho các mạng xã hội hiện nay là khả năng phát hiện sớm và ngăn chặn những tin tức giả mạo lan truyền cực kỳ nhanh chóng và không giới hạn. Điều đó có thể tác động rất nguy hiểm đến lòng tin và sự ổn định trong xã hội.

Theo đó, một vấn đề mới nổi lên là trách nhiệm đạo đức báo chí của kỹ sư công nghệ - người viết ra những thuật toán để tìm kiếm, lựa chọn, kiểm soát và hiển thị những nội dung đến với người dùng mạng xã hội theo cách mà kỹ sư công nghệ cho là phù hợp nhất.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với những thách thức như Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng chỉ rõ: “Một số cơ quan truyền thông có biểu hiện thương mại hóa, xa rời tôn chỉ, mục đích, chưa làm tốt chức năng định hướng dư luận và xây dựng con người”; “Tình trạng nhập khẩu, quảng bá, tiếp thu dễ dãi, thiếu chọn lọc sản phẩm văn hóa nước ngoài đã tác động tiêu cực đến đời sống văn hóa của một bộ phận nhân dân, nhất là lớp trẻ”¹. Nếu không nhận thức được và không có định hướng, điều chỉnh sớm, khoa học thì mục tiêu về tính dân tộc, bản sắc dân tộc khó có thể thực hiện được. Khi đó tình trạng mờ nhạt tinh thần dân tộc, thậm chí là quay lưng lại truyền thống lịch sử một cách vô cảm, vô định là không thể tránh khỏi.

Tóm lại, về văn hoá: Làm thay đổi bản sắc và tất cả những vấn đề liên quan đến bản sắc như sự riêng tư, ý thức về sự sở hữu, phương thức tiêu dùng, thời gian dành cho công việc và giải trí và cách thức phát triển sự nghiệp...

(3). Tác động về những thách thức và yêu cầu đặt ra đối với giáo dục và đào tạo

- Các trường ĐH không thể dự đoán được kỹ năng mà thị trường lao động cần trong tương lai gần, do tốc độ thay đổi công nghệ quá nhanh. Tiến bộ công nghệ thông tin làm xuất hiện những loại hình đào tạo mới. Hệ thống đào tạo trực tuyến đại chúng, đào tạo online thịnh hành hơn. Cơ sở đào tạo với những chương trình học được cập nhật hay hợp tác sâu rộng với giới công nghệ trong đào tạo và nghiên cứu sẽ có ưu thế trong việc thu hút người học, thách thức các phương thức đào tạo truyền thống.

- Công nghệ từng bước giúp cá nhân hóa việc đào tạo thay vì giảng dạy một chương trình chung như hiện nay. AI (Trí tuệ nhân tạo) sẽ giúp xác định rõ các điểm mạnh, yếu của từng người để đưa ra chương trình đào tạo riêng phù hợp. Mọi người có thể cùng dạy học ở mọi nơi, mọi lúc với các thiết bị kết nối để tạo ra việc học tập được cá thể hóa; tổ chức giáo dục tạo sản phẩm sáng tạo mang tính cá thể với thành tựu lĩnh hội kiến thức và năng lực đổi mới, sáng tạo riêng của từng cá nhân.

- **E-learning** hay sử dụng ứng dụng công nghệ điện toán đám mây cho phép người dạy có thể cung cấp tài liệu học tập cho người học và thu thập lại các kết quả của quá trình dạy học từ phía người học một cách liên tục và linh hoạt. Ghi chú không còn là phương pháp chủ đạo trong việc học nữa. Đọc sách cũng không còn nhận được nhiều quan tâm. Việc có mặt tại lớp học không còn là lựa chọn duy nhất của sinh viên... Mọi người có thể dễ dàng tiếp nhận thông tin và học theo cách mình mong muốn.

- Kỹ năng tại chỗ khi phỏng vấn tuyển dụng sẽ thay thế việc tuyển dụng dựa vào bằng cấp,

¹. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd, tr.125.

trường uy tín, hay bằng điểm cao. Tầm bằng tiến sĩ, thạc sĩ sẽ không còn là tấm hộ chiếu cho bất kỳ một chức vị nào.

3. Giải pháp giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam trước tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Một là, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, phát triển văn hóa Việt Nam trước tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 phải đặt trong chiến lược tổng thể kinh tế, chính trị, xã hội.

Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tác động mạnh mẽ, toàn diện trên các phương diện chủ yếu của nền kinh tế mỗi quốc gia về cấu trúc, trình độ phát triển, tốc độ tăng trưởng, mô hình kinh doanh, thị trường lao động... Những dấu hiệu có tính cảnh báo trước về thách thức về lao động dồi dào, thừa lao động do sự phát triển của AI (*Trí tuệ nhân tạo*) cần được xem xét cả dưới góc độ văn hóa. Xây dựng nền văn hóa Việt Nam trước tác động của cuộc cách mạng 4.0 ở Việt Nam hiện nay cần chủ động sớm và từ gốc là giải quyết việc làm cho người lao động, bởi giải quyết việc làm không đơn thuần là vấn đề kinh tế, mà còn là vấn đề văn hóa nữa.

Thứ hai, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, phát triển văn hóa Việt Nam trước tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 phải gắn với cuộc đấu tranh với những tư tưởng quan điểm sai trái hiện nay

Đấu tranh phê phán những quan điểm sai trái hiện nay không chỉ đơn thuần thuộc lĩnh vực chính trị, mà còn của lĩnh vực văn hóa. Từ khi nước ta tiến hành công cuộc đổi mới, các thế lực thù địch tiếp tục thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình”, nhưng có sự thay đổi về thủ đoạn và sách lược. Tấn công ta mạnh mẽ hơn về tư tưởng - văn hóa, coi đây là mặt trận hàng đầu, là mũi nhọn đột phá, thọc sâu. Để thực hiện mục tiêu cơ bản, xuyên suốt chống phá cách mạng Việt Nam trong lĩnh vực tư tưởng, lý luận.

Thứ ba, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, phát triển văn hóa Việt Nam trước tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 phải gắn với giáo dục và đào tạo.

Trước tác động của cuộc cách mạng 4.0 vấn đề chất lượng nguồn nhân lực rất quan trọng. Do đó, yêu cầu cấp bách đặt ra đối với Việt Nam hiện nay là cần tập trung phát triển nguồn nhân lực số - nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong thời gian tới. Mặc dù nguồn nhân lực Việt Nam luôn được Nhà nước quan tâm bằng những định hướng phát triển, có thể kể đến như: *Chiến lược phát triển nguồn nhân lực Việt nam thời kỳ 2011 - 2020* (Quyết định số 597/QĐ-TTg, ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ); *Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020* (Quyết định số 1216/QĐ-TTg, ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ), tuy nhiên, tính cụ thể và hiệu quả thực thi những chủ trương, chính sách này vẫn chưa cao. Cần thẳng thắn nhìn nhận, công tác đào tạo nhân lực nói chung, đào tạo nghề nói riêng những năm qua đã có những chuyển biến rõ nét nhưng vẫn chưa được như kỳ vọng, chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế.

Nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam nói chung, nguồn nhân lực số nói riêng trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, trước hết cần đổi mới và hoàn thiện chính sách đào tạo nguồn nhân lực, trong đó giáo dục và đào tạo là một trong những ngành cần phải có những thay đổi ngay để nâng cao khả năng tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Chính vì vậy, Chỉ thị số 16/CT-TTg, ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ *Về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư* đã đặt ra những yêu cầu đối với ngành giáo dục và đào tạo:

“Thay đổi mạnh mẽ các chính sách, nội dung, phương pháp giáo dục và dạy nghề nhằm tạo ra nguồn nhân lực có khả năng tiếp nhận các xu thế công nghệ sản xuất mới, trong đó cần tập trung vào thúc đẩy đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), ngoại ngữ, tin học trong chương trình giáo dục phổ thông; đẩy mạnh tự chủ đại học, dạy nghề; thí điểm quy định về đào tạo nghề, đào tạo đại học đối với một số ngành đặc thù.

Yêu cầu đặt ra:

- Yêu cầu mới về năng lực nhân sự đòi hỏi phải thay đổi chương trình đào tạo, tạo ra những con người có năng lực tư duy và sáng tạo - đổi mới, có kỹ năng phân tích và tổng hợp thông tin, có khả năng làm việc độc lập và ra quyết định dựa trên cơ sở phân tích các chứng cứ và dữ liệu, có “**kỹ năng công nghệ**” (*technology skill*), kỹ năng làm việc nhóm (với cả những người không quen biết trên thế giới có cùng chung chí hướng), phong cách làm việc chuyên nghiệp, cẩn mật, có óc tổ chức, tư duy thương thảo, khả năng truyền thông, nhiều ngoại ngữ, khả năng giải quyết mâu thuẫn, thậm chí xung đột từ xa..., am hiểu luật pháp nhiều quốc gia, có phong văn hóa cao, khả năng thích nghi với các thách thức và yêu cầu công việc thay đổi liên tục để tránh nguy cơ bị đào thải.

Nhanh chóng áp dụng việc giảng dạy và học tập với sự hỗ trợ của công nghệ, chẳng hạn các hệ thống quản lý học tập trên Internet như Blackboard hoặc Moodle, các thiết bị đa phương tiện, các phần mềm mô phỏng, sử dụng phương pháp học tập hỗn hợp (*blended learning*) và lớp học đảo ngược (*flipped classroom*).

Phương pháp giảng dạy: Qua Internet; giảng dạy những kiến thức tích hợp giữa nhiều kiến thức; linh hoạt về thời gian, không gian, phù hợp với điều kiện và nhu cầu cá nhân phát triển; rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, tự học, biết cách tìm hiểu và tra cứu tài liệu, biết cách xử lý thông tin để trở thành tri thức của mình; liên tục tìm những điểm hạn chế và cải thiện, theo dõi, quan sát phản hồi, thái độ của SV và thử nghiệm những công nghệ mới.

Dạy học 4.0 gồm: có nhiều hình thức học tập mới, thời gian và địa điểm học tập không bị ràng buộc, có sự thay đổi phù hợp với đối tượng học, cung cấp nhiều kỹ năng phù hợp hơn.

Quá trình dạy cần chuyển từ truyền thụ kiến thức sang hình thành phẩm chất và phát triển năng lực người học (tổ chức nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp); chuyển phát triển GD&ĐT từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng cả số lượng, chất lượng và hiệu quả; chuyển từ chỉ chú trọng GD nhân cách nói chung sang kết hợp GD nhân cách với phát huy tốt nhất tiềm năng cá nhân; chuyển từ quan niệm cũ có kiến thức là có năng lực sang quan niệm kiến thức chỉ là yếu tố quan trọng của năng lực.

Việc học cần chuyển từ học thuộc, nhớ nhiều sang hình thành năng lực vận dụng, thích nghi, giải quyết vấn đề, tư duy độc lập.

- Quản lý 4.0: Xây dựng những công cụ thông minh, gồm cả công cụ quản lý đại học và sản xuất sinh viên dựa trên thẻ thông minh, phần mềm trí tuệ nhân tạo, bản địa hóa kho tài liệu học và đẩy mạnh liên kết quốc tế.

Các mô hình GD mới: Phòng học ảo, thầy giáo ảo, thiết bị ảo, phòng thí nghiệm, thư viện ảo... dưới sự hỗ trợ của các thiết bị thông minh; tạo điều kiện và yêu cầu sinh viên từ năm thứ 3 phải tham gia các nhóm nghiên cứu, và các đề tài này phải gắn liền với giải quyết một vấn đề cụ thể trong chuyên môn, hoặc hoặc trong đời sống kinh tế, xã hội...

Gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp; đồng thời, đẩy mạnh hình thành các cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp là cần thiết để chia các nguồn lực chung.

Thay đổi từ chỗ “dạy những gì giới học thuật sẵn có” sang “dạy những gì thị trường cần, doanh nghiệp cần”, hoặc thậm chí xa hơn là “dạy những gì thị trường và doanh nghiệp sẽ cần”.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Chí Bảo: *Văn hóa và con người Việt Nam trong đổi mới và hội nhập quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
2. Trần Đức Bình: *Một số vấn đề về công tác lý luận tư tưởng và văn hóa*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
3. Trần Văn Bính: *Lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
4. Nguyễn Trọng Chuẩn, Phạm Văn Đức, Hồ Sĩ Quý (Đồng chủ biên): *Tìm hiểu giá trị văn hóa truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.
6. Phạm Duy Đức: *Những thách thức của văn hóa Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2006.
7. Phạm Minh Hạc (Chủ biên): *Phát triển văn hóa, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc kết hợp với tinh hoa nhân loại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
8. Phạm Minh Hạc, Nguyễn Khoa Điềm (Chủ biên): *Về phát triển văn hóa và xây dựng con người thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
9. Nguyễn Văn Huyền: *Văn hóa, mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
10. Vũ Khiêu (Chủ biên): *Văn hóa Việt Nam - Xã hội và con người*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
11. Phùng Hữu Phú (Chủ biên): *Phát triển văn hóa - Sức mạnh nội sinh của dân tộc trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.
12. Nguyễn Phú Trọng: *Đổi mới và phát triển ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.

CONSERVING AND PROMOTING VIETNAMESE CULTURE IDENTITY IN ACCORDANCE WITH THE NATIONAL AND EDUCATIONAL DEVELOPMENT UNDER THE IMPACT OF THE FOURTH INDUSTRIAL REVOLUTION (4.0)

Abstract: The fourth industrial revolution with outstanding technological advances has directly and profoundly affected almost all countries and people, in all areas. Vietnamese culture is not out of that influence. This revolution has given rise to both opportunities and great challenges for preserving and promoting the current Vietnamese culture.

Key words: Cultural identity; Fourth Industrial Revolution (4.0).

VỀ THỰC TRẠNG VĂN HÓA VIỆT NAM SAU HƠN BA THẬP NIÊN ĐỔI MỚI

GS. TS. Hồ Sĩ Quý*

Tóm tắt: Sau hơn ba thập niên Đổi mới, văn hóa Việt Nam, trên thực tế, đã xác lập được các khuôn mẫu văn hóa mới, thực sự hội nhập tương đối sâu vào văn hóa nhân loại theo các chuẩn mực của cộng đồng thế giới, một vài hoạt động không thua kém các nước có nền văn hóa hùng mạnh, tình trạng không giống ai bớt dần... Tuy nhiên đó chỉ là một mặt, mặt tích cực của văn hóa Việt Nam.

Mặt tiêu cực hay hạn chế của văn hóa Việt Nam hiện nay là, ngay trong văn hóa, từ lâu đã nảy sinh những vấn đề cản trở sự phát triển xã hội: đạo đức xuống cấp, con người tha hóa, giá trị lệch lạc, niềm tin suy giảm, giáo dục yếu kém, y tế kém nhân văn, lễ hội văn hóa “ít văn hóa”...

Những hiện tượng tiêu cực về văn hóa, không chỉ gây bức xúc trên báo chí hay mạng xã hội. Tiếng nói gay gắt đã xuất hiện ngay tại các diễn đàn Quốc hội. Nhiều Đại biểu Quốc hội đã trực tiếp mở xẻ các vấn đề này với thái độ đầy tâm huyết. Có đại biểu đã gọi đây là những “chuyện động trời”; hay, “Ước gì đạo đức xã hội được như ngày xưa”, “Không quan tâm đến văn hóa thì phát triển kinh tế là vô nghĩa”¹.

Tham luận này phân tích thực trạng mâu thuẫn ấy của văn hóa Việt Nam.

Từ khóa: Văn hóa Việt Nam, đổi mới.

1. Văn hóa Việt Nam sau ba thập niên đổi mới: những chuyển biến tích cực

So với vài thập niên trước đây, văn hóa Việt Nam hiện nay, ở tất cả các dạng hoạt động và với tất cả các loại hình của nó, đều có những thay đổi, theo cả hai chiều tích cực và tiêu cực. Ở chiều tích cực, những thay đổi đã đạt tới tầm một sự cải biến có ý nghĩa cách mạng. Nhưng ở chiều tiêu cực, những thay đổi lại rơi vào tình trạng xuống cấp, tha hóa.

Cột mốc đánh dấu sự thay đổi để văn hóa Việt Nam có những bước phát triển đạt tới chất lượng mới và diện mạo mới so với trước đó, là từ khi Việt Nam tham gia *Thập kỷ quốc tế về phát triển văn hóa* (1986-1997) do UNESCO đề xướng².

Vượt ra khỏi khuôn khổ phương pháp luận có phần cứng nhắc về văn hóa giai đoạn trước “Đổi mới”, ngày nay, văn hóa không còn bị xem là sản phẩm thụ động của đời sống kinh tế, của cơ sở hạ tầng, mà đã thực sự trở thành nhân tố bên trong, là cái quy định hành vi và hoạt động của con người, thậm chí quy định cả diện mạo sự phát triển, cả ở phạm vi quản lý, điều hành chính sách vĩ mô và cả ở phạm vi hoạt động thường ngày của mỗi con người. Quan điểm mới này về văn hóa đem lại cho con người và các tổ chức xã hội khả năng can thiệp, giải quyết các vấn đề xã hội

* GS.TS., Viện Thông tin Khoa học Xã hội. hosiquy.thongtin@gmail.com.

¹ Xem: Kỳ họp thứ 5 (21/5-15/6/2018) và thứ 7 (20/5-17/6/2019) Quốc hội khóa XIV. Tin hoạt động của Quốc hội. <http://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx>

² See: A/RES/41/187 The General Assembly UN. Proclamation of the World Decade for Cultural Development. 8 Dec., 1986. <https://www.un.org/documents/ga/res/41/a41r187.htm>

từ nguyên nhân văn hóa, điều mà trước kia chưa được quan tâm. Chức năng *điều tiết* của văn hóa (Regulation, Self-Regulation) cũng được thực hiện một cách *thâm lặng và đôi khi nằm ngoài sự tính toán*.

Quan điểm đổi mới về văn hóa, coi văn hóa là *nền tảng tinh thần của đời sống xã hội*, là *mục tiêu và là động lực của sự phát triển*, mặc dù trên bề mặt xã hội đôi khi vẫn bị chê là sáo mòn, không mấy thực chất, nhưng thực tế thì khác. Bằng lối đi riêng của văn hóa, quan điểm đó đã xoay chuyển nhận thức, tạo nền cho văn hóa khởi sắc, kích thích sự hồi sinh của phần lớn những giá trị truyền thống trước đó còn bị bỏ quên, thậm chí bị kỳ thị, làm cho văn hóa Việt Nam trở lại với diện mạo bình thường của nó, nối được với quá khứ và rồi nhờ hội nhập mà bắt nhịp ngày càng sâu vào văn hóa thế giới, đóng góp được cho kho tàng văn hóa chung của cộng đồng thế giới.

Sau hơn 30 năm, văn hóa truyền thống được tôn trọng và phục hồi rất căn bản (văn hóa truyền thống ở Việt Nam có bề dày lịch sử hàng nghìn năm), các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể được xác định và đánh giá theo chuẩn quốc tế, nhiều di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, di sản thiên nhiên và di sản ký ức thế giới được cộng đồng quốc tế ghi nhận¹; các hoạt động văn hóa được hiện đại hóa; giao lưu và tiếp biến văn hóa đặc biệt mở rộng; văn hóa công quyền, văn hóa ứng xử, văn hóa hội nhập... gần gũi hơn với khu vực và thế giới. Đời sống văn hóa của nhiều tầng lớp dân cư có dấu hiệu được nâng cao cả về trình độ và chất lượng.

Nghĩa là, có đủ sơ sở để nói rằng, *hệ giá trị văn hóa Việt Nam sau mấy chục năm phát triển theo xu thế đổi mới đã xác lập được các khuôn mẫu văn hóa mới, thực sự hội nhập tương đối sâu vào văn*

¹ Tính đến thời điểm hiện nay (6/2019), di sản thế giới tại Việt Nam đã được UNESCO công nhận gồm cả 3 loại hình: *di sản thiên nhiên thế giới, di sản văn hóa thế giới và di sản hỗn hợp văn hóa và thiên nhiên thế giới* (World Cultural Heritage, World Natural Heritage, World Mixed Heritage). Việt Nam hiện có 8 di sản thế giới được UNESCO công nhận, trong đó có 5 di sản văn hoá (Quần thể di tích Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long và Thành nhà Hồ), 2 di sản tự nhiên (Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Vịnh Hạ Long). Quần thể danh thắng Tràng An là di sản hỗn hợp duy nhất tại Việt Nam và Đông Nam Á và là một trong số ít 35 di sản hỗn hợp được UNESCO công nhận. (See: *World Cultural Heritage, World Natural Heritage, World Mixed Heritage*. <http://whc.unesco.org/en/statesparties/Việt Nam>)

Về *di sản văn hóa phi vật thể* (the Intangible Cultural Heritage), Việt Nam có 12 Di sản văn hóa phi vật thể đại diện cho văn hóa nhân loại được UNESCO công nhận: Nhã nhạc - Âm nhạc Cung đình triều Nguyễn (2003). Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên (2005). Hát Ca Trù (2009). Dân ca Quan họ Bắc Ninh (2009). Hội Gióng ở đền Sóc và đền Phù Đổng (2010). Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ (2012). Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ (2013). Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh (2014). Nghi lễ và Trò chơi Kéo co (2015, Hồ sơ đa quốc gia Việt Nam, Hàn Quốc, Campuchia và Philippines). Thực hành Tín ngưỡng Thờ Mẫu Tam phủ của người Việt (2016). Hát Xoan Phú Thọ (2011, 2017). Nghệ thuật Bài Chòi Trung Bộ (2017). Trong đó có Ca Trù là di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp. (See: *Intangible Cultural Heritage*. <https://ich.unesco.org/en/state/viet-nam-VN?info=elements-on-the-lists> // <https://ich.unesco.org/en-state/viet-nam-VN?>)

Về *Hồ sơ ký ức thế giới* (Memory of the World - MOW), Chương trình do UNESCO đề xướng và thực hiện từ năm 1992 nhằm bảo tồn và tiếp cận những di sản tài liệu quý hiếm có nguy cơ bị xâm hại và mai một ở nhiều nước và khu vực trên thế giới. Cho đến nay, Việt Nam đang có 6 di sản nhận danh hiệu này, bao gồm “Mộc bản triều Nguyễn”, “Châu bản triều Nguyễn”, “Mộc bản kinh Phật thiên phái Trúc Lâm chùa Vĩnh Nghiêm, Bắc Giang”, “Bia đá Văn Miếu - Quốc Tử Giám”, “Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế” và “Mộc bản Trường Phúc Giang, Hà Tĩnh”. (See: *Memory of the World - MOW* <http://www.unesco.org/new/en/communication-and-information/memory-of-the-world/register/access-by-region-and-country/vn/>)

hóa nhân loại theo các chuẩn mực phổ biến của cộng đồng thế giới. Tình trạng dị biệt - không giống ai bắt đầu.

Ở khá nhiều loại hình thuộc hoạt động văn hóa, hệ giá trị văn hóa Việt Nam đã không còn lạc lõng, thu hẹp khoảng cách lạc hậu, thậm chí có những hoạt động như văn hóa biểu diễn - tổ chức các sự kiện, văn hóa Showbiz, văn hóa thời trang, văn hóa hội thảo, văn hóa du lịch, ... Việt Nam đã không còn thua kém bao nhiêu so với các nền văn hóa có kinh nghiệm.

Với những lĩnh vực thuộc đời sống văn hóa như văn hóa tiêu dùng, văn hóa kinh doanh, văn hóa xuất bản, văn hóa khách sạn, ... mặc dù Việt Nam vẫn chịu khá nhiều phê phán hay phàn nàn, nhưng mặt bằng chung đã có những tiến bộ khá xa so với trước. Một số hoạt động cụ thể còn tỏ ra nhanh nhạy không thua kém các hiện tượng tương đương ở các nền kinh tế phát triển.

Về văn hóa ẩm thực, văn hóa khách sạn, văn hóa sử dụng IT... ngày nay Việt Nam đã tạo được ấn tượng tích cực trên trường quốc tế.

Về văn hóa chính trường, văn hóa công quyền, văn hóa đối ngoại (ngoại giao), văn hóa công an, văn hóa quân sự, văn hóa học đường... hệ giá trị văn hóa Việt Nam cũng đã có không ít điểm sáng, với những chuẩn mực gần với thế giới, dù những lĩnh vực này hiện vẫn bị chê trách nhiều cả từ phía bên trong và bên ngoài.

Không chỉ ở những hiện tượng bề ngoài thuộc hoạt động văn hóa, mà cả ở tầng sâu hơn, trong các nội dung thuộc phẩm chất nhân văn của phát triển, với các chiều cạnh thuộc về con người, về cộng đồng và về dân tộc, văn hóa Việt Nam cũng có những bước phát triển mà trước kia khó có thể đạt được.

Bằng cách thức độc đáo của “sức mạnh mềm”, văn hóa đã ngày càng làm sâu sắc hơn ý thức dân tộc - quốc gia, làm rõ thêm lịch sử dân tộc, khẳng định giá trị thiêng liêng của độc lập và chủ quyền quốc gia. Trên cơ sở “Chủ nghĩa dân tộc lành mạnh” (*Healthy Nationalism*, lời Jpseph S. Nye đánh giá về Việt Nam¹), văn hóa đã thực sự uốn nắn quan điểm cực đoan của một số chủ thể, làm xích lại gần nhau những quan niệm trước vốn xa nhau. Các giá trị và bản sắc văn hóa, gồm cả bản sắc văn hóa các địa phương, các tộc người, chẳng hạn văn hóa Chămpa, văn hóa Phù Nam... được nghiên cứu ngày càng sâu và khơi dậy được ý nghĩa nhân văn khách quan của sự tồn tại của cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong Quốc gia độc lập, thống nhất. Các thành tựu văn minh của nhân loại từng có mặt tại Việt Nam, chẳng hạn văn minh Pháp tại Việt Nam, thành tựu của các Vương Triều Nguyễn... đã được đánh giá ngày càng hợp lý, và là nhân tố được kế thừa của văn hóa người Việt. Nhận thức của xã hội, đặc biệt của các cơ quan có trách nhiệm về tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, được nhận thức và được triển khai ngày càng thực tế và có hiệu quả. Không phải ngẫu nhiên, Việt Nam đã hoàn thành hầu hết các mục tiêu Thiên niên kỷ (MDG), đã thực hiện một cách ấn tượng chỉ tiêu giảm nghèo, đã thực hiện thành công nhiều chính sách an sinh xã hội. Thu nhập của người dân ở khắp mọi miền tuy còn nhiều vấn đề nhưng không ngừng được cải thiện. Khoa học, giáo dục mặc dù còn rất nhiều hạn chế, nhưng đã có những bước phát triển tương đối rõ theo hướng hội nhập. Người Việt Nam vẫn được đánh giá là năng động, thông minh. Học sinh Việt Nam, theo kết quả khảo sát quốc tế

¹ Xem: Nye, Joseph S. (2010) *Chủ nghĩa dân tộc lành mạnh là điểm tựa của Việt Nam*. <http://tuanvietnam.vietnamnet.vn/2010-01-12-chu-nghia-dan-toc-lanh-manh-la-diem-tua-cua-vn->

(PISA), vẫn liên tục đạt được thứ hạng cao trong nhận thức về toán, ngôn ngữ và khoa học¹.

Trong dịp tuần lễ cấp cao APEC (11/2017) tại Đà Nẵng, nhiều chính khách đã không tiếc lời khen ngợi Việt Nam, coi Việt Nam là một trong những “Điều kỳ diệu lớn” (The Great Miracles) của thế giới; “Ngày nay, Việt Nam là một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất trái đất” (One of the Fastest-growing Economies on Earth).

Thực chất là văn hóa đã thấm vào *phương thức phát triển đất nước* - từ chỗ cứng nhắc, sách vở, chủ quan, giáo điều... sang phương thức mới, mềm dẻo hơn, thực tế hơn, năng động hơn - giải phóng được các nguồn lực nội sinh, sử dụng được ngoại lực, tiếp thu được sức mạnh và tinh hoa văn hóa, văn minh bên ngoài, gắn gũi hơn với xu hướng và chuẩn mực của cộng đồng thế giới.

Tuy nhiên cùng với sự tiến bộ không thể phủ nhận ấy, văn hóa Việt Nam trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, lại tỏ ra là chưa đủ bản lĩnh để đề kháng trước những tác động tiêu cực từ bên trong và bên ngoài. Sức mạnh *tự điều chỉnh* và tính nhân văn của văn hóa, đôi lúc lại không đủ mạnh để tự vệ và tấn công lại cái thiếu văn hóa và vô văn hóa. Ngược lại, chính nó trong không ít trường hợp lại bị tha hóa vì những tác động của cái xấu và cái ác.

2. Văn hóa Việt Nam hiện nay: những vấn đề cản trở sự phát triển xã hội

Tác động đến văn hóa hiện nay, là một loạt những vấn nạn lớn và không kém phần nghiêm trọng về kinh tế - chính trị - xã hội, dù ai đó muốn lãng quên cũng không thể. Như nhiều tài liệu chính thức và không chính thức đã phản ánh, chẳng hạn, nền kinh tế ngày càng lệ thuộc nặng nề vào nguồn vốn FDI và vào kinh tế Trung Quốc; tỷ lệ nợ công sắp chạm trần; sự chuyển đổi mô hình phát triển vẫn rất lúng túng và chậm trễ; tình trạng tham nhũng và làm ngơ trước tham nhũng mới chỉ có dấu hiệu dừng lại; hiểm họa của tình trạng môi trường “gần chết” khó lường; khai thác tài nguyên vẫn khó kiểm soát; khủng hoảng giáo dục chưa có lối thoát; hoạt động y tế đã xuống cấp ở chính quan hệ giữa thầy thuốc với con bệnh; tình trạng cán bộ công quyền lãnh cảm với dân và với các bên đối tác chưa bớt; Biển Đông và chủ quyền lãnh thổ bị trực tiếp đe dọa, v.v...

2.1. Hiện tượng xuống cấp về đạo đức, tha hóa con người

Vấn đề xây dựng con người từ lâu đã được quan tâm cả ở tầm vĩ mô và vi mô. Tuy vậy từ lý thuyết “con người mới” những năm 60-80, thế kỷ XX đến lý thuyết “phát triển con người” ngày nay đều có những lỗ hổng không nhỏ khi vô tình xem nhẹ những tính quy định khách quan của thể chế chính trị và cơ chế kinh tế - xã hội đối với sự hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, phát triển con người.

Vấn đề là ở chỗ, các thể chế và cơ chế xây dựng con người, hình thành nhân cách con người

¹ Kết quả đánh giá học sinh quốc tế theo chuẩn PISA mới nhất (2015, được OECD công bố ngày 6/12/2016), Việt Nam xếp thứ 8 trong 72 nước về Khoa học, thứ 22 về Toán và 32 về Ngôn ngữ. Lần đầu tiên tham gia PISA 2012, Việt Nam đứng thứ 8 về Khoa học, thứ 17 về Toán và thứ 19 về Ngôn ngữ. See: *Viet Nam. Student performance (PISA 2015)*.

<http://gpseducation.oecd.org/CountryProfile?primaryCountry=VNM&treshold=10&topic=PI> // Jerrim, John (2017) *Why does Vietnam do so well in PISA? An example of why naïve interpretation of international rankings is such a bad idea*. <https://ioelondonblog.wordpress.com/2017/07/19/why-does-vietnam-do-so-well-in-pisa-an-example-of-why-naive-interpretation-of-international-rankings-is-such-a-bad-idea/>

thường không mấy phụ thuộc vào quan điểm hay thái độ của các chủ thể, dù là quan điểm của chính quyền hay định hướng của nhà khoa học. Những chuẩn mực định hướng xây dựng con người tưởng như tuyệt vời, nhưng trong thực tế lại thường làm nảy sinh những con người không như ý muốn, thậm chí méo mó, hư hỏng, nhất là trong điều kiện nền kinh tế chuyển đổi sang các mô hình thị trường thời toàn cầu hóa, trong điều kiện thể chế chính trị ở Việt Nam lại chưa có nhiều yếu tố của thể chế dung hợp (Inclusive Institutions).

Bởi vậy, sự tha hóa con người ở Việt Nam dường như ngày càng trở nên khó kiểm soát. Tính đến năm 2016, những hiện tượng nhức nhối phản ánh thực trạng tha hóa con người, xuống cấp đạo đức đã được coi là xuất hiện quá nhiều và trong số đó nhiều hiện tượng đã ở mức độ rất nghiêm trọng. Tội phạm hình sự gần như liên tục xảy ra và điều đáng nói là mức độ ngày càng man rợ hơn. Chỉ trong 6 tháng đầu năm 2018, cả nước đã xảy ra hơn 25.800 vụ phạm pháp hình sự, trong đó 108 vụ do các nhóm thanh, thiếu niên sử dụng hung khí, gây hậu quả rất nghiêm trọng¹. Gần như hằng ngày, báo chí đều đăng tải những thông tin gây sốc đối với xã hội.

Không tách rời hiện tượng gia tăng về tội phạm hình sự là vấn đề nhức nhối về nạn nghiện hút và buôn bán ma túy. Mặc dù luật pháp Việt Nam thuộc loại rất nghiêm khắc với dạng tội phạm này, nhưng nạn nghiện hút và buôn bán ma túy vẫn không ngừng tăng. Năm 2019 hàng loạt vụ án ma túy với số lượng lớn, có đường dây tổ chức tinh vi xuyên quốc gia... được triệt phá. Diễn đàn Quốc hội đã phải lên tiếng về dấu hiệu nguy cơ Việt Nam trở thành điểm trung chuyển ma túy quốc tế. Cả nước hiện có khoảng hơn 250.000 người nghiện ma túy, hơn 70% số đó dưới 30 tuổi, 50% là trẻ dưới 16 tuổi, 15% học sinh phổ thông trung học có sử dụng các chất kích thích. Tội phạm ma túy trực tiếp hủy hoại những cố gắng của xã hội trong xây dựng con người. Tính nghiêm trọng của vấn đề là ở chỗ, theo Bộ trưởng Bộ Công an tại phiên trả lời chất vấn Quốc Hội ngày 4/6/2019, khi tội phạm ma túy gia tăng, các loại tội phạm khác cũng tăng theo; cứ mỗi bánh ma túy vào Việt Nam, 10 gia đình có người đi tù².

Chỉ báo thể hiện rõ nhất mức độ tha hóa con người và xuống cấp đạo đức, theo chúng tôi, là những trường hợp cán bộ cấp cao của Đảng và Nhà nước vi phạm pháp luật. Từ năm 2016 trở lại đây, khi các vụ đại án được khởi tố, phần lớn người dân không khỏi ngạc nhiên khi biết rằng, trong số những tội phạm trọng án lại có cả những người đã từng là tướng công an, tướng quân đội, và cán bộ cấp rất cao của Đảng, Nhà nước như ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên Bộ Chính trị... Trước

¹ Xem: TTXVN (2018). *Xảy ra hơn 25.800 vụ phạm pháp hình sự trong 6 tháng*. <http://tuyengiao.vn/xa-hoi/xay-ra-hon-25-800-vu-pham-phap-hinh-su-trong-6-thang-113738>

² Theo báo cáo của Bộ Công an, tính đến 6/2018 cả nước có 222.582 người nghiện ma túy (có tên trong hồ sơ quản lý), trong đó 13,5% đang trong cơ sở cai nghiện bắt buộc, 19% trong trại tạm giam, tạm giữ, cơ sở giáo dục dưỡng. Hầu hết các cơ sở đều cai nghiện quá tải gấp 2 lần, có nơi gấp hơn 4 lần. Đáng chú ý, số người sử dụng ma túy tổng hợp ATS ngày càng tăng, chiếm khoảng 60 - 70% tổng số người nghiện. Riêng ở các tỉnh miền Trung và miền Nam, tỷ lệ này lên đến 70 - 85%. Đến tháng 6/2018. Tuy nhiên, trên 90% đối tượng đã cai nghiện tại gia đình hay tại các cơ sở cai nghiện, đều tái nghiện. Trong đó 70% số người nghiện dưới 30 tuổi, 50% tổng số người nghiện là trẻ dưới 16 tuổi. 15% học sinh PTTH có sử dụng các chất kích thích. Xem: Mai Đan (2019). *Tỷ lệ người sử dụng ma túy tổng hợp tiếp tục gia tăng*. <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/xa-hoi/2018-06-15/ty-le-nguoi-su-dung-ma-tuy-tong-hop-tiep-tuc-gia-tang-58713.aspx> // Quang Phong-Phương Thảo (2019) *Bộ trưởng Tô Lâm: Mỗi bánh ma túy vào Việt Nam, 10 gia đình có người đi tù!* <https://dantri.com.vn/xa-hoi/bo-truong-to-lam-moi-banh-ma-tuy-vao-viet-nam-10-gia-dinh-co-nguoi-di-tu-20190603233819851.htm>

đây khó ai dám nghĩ rằng, những quan chức có vị thế và trách nhiệm xã hội đến như thế lại chính là những kẻ tội phạm thao túng trật tự xã hội và sẵn sàng gây hại cho đất nước...¹.

Giáo dục và y tế trước đây được coi là những khu vực không thể có con người hư hỏng thì lâu nay tình hình đã đến mức được gọi là “khủng hoảng”. Trong hoạt động giáo dục, nhiều vấn nạn rất khó tháo gỡ xuất hiện cả trong quản lý, điều hành và cả trong hoạt động học đường. Từ chương trình sách giáo khoa, chế độ tự chủ của các cơ sở giáo dục, những bê bối ở một số trường đại học... đến gian lận thi cử, bạo lực học đường, sự xuống cấp đạo đức nhà giáo, tệ nạn ấu dâm, quấy rối tình dục trong trường học... đã liên tục xảy ra. Bộ giáo dục chưa kịp giải quyết vụ này thì đã thấy vụ khác xuất hiện². Nhiều năm nay giáo dục luôn là điểm nóng của chương trình nghị sự Quốc hội. Khủng hoảng giáo dục dường như vẫn chưa có lối thoát.

Với y tế, mặc dù vài năm gần đây hoạt động này được đánh giá là có nhiều tiến bộ cả về trình độ nghiệp vụ và cả về tổ chức theo các chính sách mới. Tuy nhiên, vấn đề của y tế Việt Nam vẫn là chưa khắc phục được sự xuống cấp ở chính quan hệ giữa thầy thuốc với con bệnh. Tính nhân văn “bẩm sinh” của y tế vẫn bị vi phạm³.

Đến cuối 2016, đứng trước thực trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong đội ngũ cán bộ, đảng viên đã trở thành vấn đề đặc biệt nổi cộm, bức xúc, Hội nghị lần thứ tư của Trung ương Đảng đã dành chương trình nghị sự để bàn sâu về nội dung này. Tại văn bản của Hội nghị này, 27 biểu hiện suy thoái rất cụ thể của cán bộ đảng viên đã được đề cập chi tiết và là đối tượng chịu sự phê phán gay gắt⁴.

¹ Xem: *Những đại án kinh tế âm ỉ cả năm 2016*. <https://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/doanh-nhan/nhung-dai-an-kinh-te-chan-dong-nam-2016-349510.html> // Xuân Ân (2016). *Những vụ án “đình đám” đáng chú ý 2016*. <https://www.tienphong.vn/phap-luat/nhung-vu-an-dinh-dam-dang-chu-y-nam-2016-1087434.tpo> // BBC (2017). *12 đại án nhắm vào nhiều ngân hàng*. <https://www.bbc.com/vietnamese/vietnam-39793579> // Dương Lê (2018). *Những đại án gây chấn động năm 2018*. <https://www.msn.com/vi-vn/news/national/nhung-dai-an-gay-chấn-động-năm-2018/ar-BBRvEWZ> // Tám đại án sắp xử và những thiệt hại (2019). <http://ndh.vn/8-dai-an-sap-xu-va-nhung-thiet-hai-2019052210287491p145c151.news>

² Chẳng hạn, hoạt động nâng điểm thi PTTH 2018 rất nghiêm trọng đến mức phải khởi tố nhiều quan chức ở Hà Giang, Sơn La, Hòa Bình. Tệ nạn ấu dâm, quấy rối tình dục học đường xảy ra ở nhiều địa phương. Theo thống kê, 5 tháng đầu 2018, toàn quốc phát hiện 682 vụ xâm hại 735 em, trong đó, xâm hại tình dục là 572 vụ với 562 em là nạn nhân. Đáng chú ý, 6,2% trẻ em bị xâm hại tình dục bởi thầy giáo, hoặc nhân viên nhà trường. 15% học sinh PTTH có sử dụng các chất kích thích. Giáo viên hành hạ học sinh; học trò đâm thủng bụng thầy giáo; phụ huynh bắt cô giáo quì, đập cả cô giáo đang mang thai... Xem: Anh Tuấn- Hải Anh (2018). *Vấn nạn xâm hại tình dục học đường*. <http://csnd.vn/Home/Nghien-cuu-Trao-doi/4671/Van-nan-xam-hai-tinh-duc-hoc-duong>

³ Chẳng hạn, những hiện tượng y, bác sỹ luôn tìm cách ăn tiền của bệnh nhân, bệnh viện và nhà cung cấp thuốc chữa bệnh thông đồng với nhau một cách vô lương tâm, bác sỹ và người nhà bệnh nhân cư xử với nhau như côn đồ, chữa bệnh không vì mục đích cứu người, người bệnh thiếu niềm tin ở tính trung thực của thầy thuốc... rất phổ biến, gần như có thể bắt gặp trên báo chí hằng ngày. Ngoài ra, giai đoạn 2015-2017, mỗi năm có khoảng 2.000 trẻ em chết đuối. Tử vong do đuối nước trẻ em ở Việt Nam cao nhất ở Đông Nam Á và gấp 10 lần các nước có thu nhập cao. (Xem: Trà My (2018). *Mỗi ngày 6 trẻ em tử vong vì đuối nước*. <https://news.zing.vn/moi-ngay-6-tre-em-tu-vong-vi-duoi-nuoc-post854818.html>). // Xem: Song Giang (2018). *Tình trạng xuống cấp trong lối sống của một bộ phận giới trẻ*. <https://nhandan.com.vn/chinhtri/item/38079402-tinh-trang-xuong-cap-trong-loi-song-cua-mot-bo-phan-gioi-tre.html>

⁴ Trong đó, 9 biểu hiện về suy thoái đạo đức, lối sống được chỉ ra. Xem: ĐCSVN (2016). *Nghị quyết Hội nghị TW 4 khóa XII*. <https://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/thoi-su-phap-luat/chinh-sach-moi/14839/nghi-quyet-hoi>

Tiếp theo Nghị quyết này (NQTW 4 khóa XII), tháng 11/2017 Quy định số 102-QĐ/TW về xử lý đảng viên vi phạm kỷ luật, đã được cơ quan cao nhất của Đảng ban hành. Tháng 3/2018 Ủy ban Kiểm tra Trung ương đã ra văn bản số 04-HD/UBKTTW nhằm hướng dẫn xử lý kỷ luật đảng viên theo Quy định số 102-QĐ/TW. Điều được dư luận chú ý là, với các quy định này, đảng viên vi phạm kỷ luật, kể cả đảng viên đã qua đời cũng bị xử lý bằng những chế tài nghiêm khắc. Khác với trước kia, hiện nay với thái độ kiên quyết của Tổng bí thư - Chủ tịch Nước mà toàn xã hội có thể cảm nhận được, công cuộc chống tham nhũng, chống bòn rút của cải quốc gia, chống phá nát xã hội... với các vụ án được khởi tố, đã làm cho bầu không khí xã hội chuyển biến rất tích cực. Niềm tin đang được hồi phục trở lại. Người dân đã tin rằng xử lý tham nhũng, sẽ không còn vùng cấm như trước, người vi phạm pháp luật, trước sau cũng phải trả giá...

Cần thiết phải nói rằng, với công cuộc chống tham nhũng, làm sạch xã hội, thái độ kiên quyết của người đứng đầu chính thể đối với quan chức vi phạm đã bắt đầu làm cho *quan niệm về quan trường và bổng lộc thay đổi*. Hy vọng làm quan để trục lợi (kiểu Kleptocracy), cái gì cũng mua được bằng tiền, đã bắt đầu lung lay. Theo chúng tôi, về lâu dài, đây là điều có ý nghĩa rất to lớn và bền vững.

2.2. Hiện tượng lệch lạc về giá trị - giả dối được coi là bình thường

Nếu văn hóa trước hết là tổng hòa các giá trị người, thì rõ ràng, vấn đề lớn nhất của văn hóa Việt Nam hiện nay đúng là vấn đề lệch giá trị. Trong bảng giá trị cộng đồng những năm gần đây, hiện tượng lệch lạc về giá trị là không thể phủ nhận.

Hiện nay, vị trí của danh và thực, của lao động và sự giàu có, của địa vị và tài năng, của tiền bạc và tình người¹, của thói phô trương và đức khiêm tốn, của sự vô cảm và lòng vị tha, v.v... khá lệch lạc. Tâm thức cộng đồng, từ đời sống đến trên các phương tiện thông tin đại chúng, đã vô tình xếp sai vị trí của một số giá trị. Thói vụ lợi và thực dụng qua sự kích thích của mặt mặt trái kinh tế thị trường đã làm cho một bộ phận giới trẻ và không ít người khác tưởng rằng tiền bạc và “quan lộc” là giá trị đỉnh cao của đời sống; danh vọng, công lý và uy tín là có thể mua được. Giả dối đã tương đối phổ biến trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội; thậm chí giả dối trong không ít trường hợp đã công nhiên lấn át sự tử tế và chân thật.

Một khi bảng giá trị cộng đồng bị lệch lạc thì dĩ nhiên, một số giá trị sẽ bị truất khỏi vị trí thực của nó trong hệ thống giá trị, những giá trị ảo, phi giá trị, vô giá trị, thậm chí phản giá trị sẽ thế chỗ hoặc lên ngôi. “Lao động”, “Trung thực” và “Chân thiện” nếu vô tình bị “Tiền bạc” và “Quan lộc” trám chỗ, định hướng giá trị sẽ khó tránh khỏi kém tác dụng, “nhầm đường” hoặc mất phương hướng.

nghi-trung-uong-4-khoa-xii

¹ Theo Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ đội Biên phòng Việt Nam và các cơ quan ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài, năm 2018 Việt Nam đã xác định 350 vụ buôn người, bắt hơn 400 đối tượng bị cáo buộc là buôn bán người (con số tương ứng năm 2016 là 234 vụ và 308 người bị cáo buộc). Viện kiểm sát nhân dân các cấp báo cáo đã truy tố 245 bị can về tội mua bán người (con số này năm 2016 là 295 bị can) và hệ thống tòa án đã kết án 244 bị cáo (con số này năm 2016 là 244 bị cáo); tuyên án từ dưới 3 năm tù đến 30 năm tù. Xem: Đại sứ quán và Tổng Lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Việt Nam (2018). *Báo cáo tình hình buôn người năm 2018*. <https://vn.usembassy.gov/vi/tipreport2018/>

Khó mà phủ nhận được, lâu nay, đâu đâu trong đời sống xã hội người ta cũng bắt gặp cái giả dối. Giả dối đã phổ biến đến mức đã được coi là bình thường, làm nản lòng sự trung thực, tử tế. Bằng giả, danh hiệu giả, kiến thức giả, chất lượng sản phẩm giả, thuốc chữa bệnh giả, tuổi tác giả, số liệu thống kê giả, thanh toán với chứng từ giả, biểu quyết giả, đạo đức giả, ... gần như có mặt khắp nơi và không còn là điều xấu hổ nữa. Rất tiếc là xã hội lại thừa nhận bằng cách làm ngơ coi như không thấy.

Ở không ít công trình, dự án ... mục đích ghi trong văn bản thực tế chỉ là giả, vì đó chẳng qua chỉ là phương tiện, là công cụ cho bòn rút, tham nhũng. Làm bất cứ việc gì cũng nghĩ đến lách luật, hay xà xẻo. Sẽ không còn động cơ hành động nếu công việc được tiến hành một cách ngay thẳng, không có lợi ích gì có thể xà xẻo được. Mọi đề án quốc kế dân sinh đều có nguy cơ đổ vỡ nếu ở đó tham nhũng hay mục đích vụ lợi không thực hiện được ...

Vấn đề tất nhiên là do suy thoái phẩm chất làm người. Tuy vậy, nhìn xa hơn, vấn đề còn là ở chỗ, thể chế kinh tế, cơ chế xã hội từ quá lâu đã sinh ra tình trạng với hầu hết các công việc, lao động đều không được trả thù lao tương xứng, đặc biệt ở khu vực nhà nước. Gần như ở khắp nơi, trong mọi dạng lao động, nếu làm thật, trách nhiệm thật, hưởng thù lao thật ... thì chắc chắn là thiệt thòi hoặc không được thụ hưởng xứng đáng với công sức bỏ ra. Cơ chế này thuộc về thể chế bóc lột (Extractive Institutions). Xã hội mấy chục năm nay đã tự tìm đường đi cho mình bằng cách tối tệ nhất - là giả dối. Đến lượt mình, thói giả dối lại tìm sự bênh vực ở những thể chế có khiếm khuyết, những kẽ hở của luật pháp, những quy định cứng nhắc hoặc vụ lợi trong các chính sách ... bênh vực cho những cái sai, cái dở trong xã hội.

2.3. Hiện tượng suy giảm niềm tin

Từ lâu, hiện tượng suy giảm niềm tin vào chế độ, vào sự lãnh đạo của Đảng, vào bộ máy công quyền ... đã được báo chí và dư luận xã hội lên tiếng báo động. Nguy cơ trực tiếp đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ đã nhiều lần được chính những người lãnh đạo cao nhất của chế độ cảnh báo.

Tháng 5/2016 trong bài phát biểu tại Ban Dân vận trung ương, Tổng Bí thư nhận định, hiện tượng “những người có chức có quyền, có những biểu hiện sa sút phẩm chất, sống xa dân, vô trách nhiệm với dân. Nhiều cán bộ lãnh đạo các cấp, các ngành giữ tác phong quan liêu, gia trưởng, độc đoán, thậm chí trù dập, ức hiếp quần chúng”, “đã làm tổn thương thanh danh, uy tín của Đảng, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng”¹. Nghị quyết Hội nghị TW 4 khóa XII chỉ rõ, “những hạn chế, khuyết điểm của cán bộ đảng viên (mà Nghị quyết Hội nghị TW 4 đã chỉ ra) “đã làm giảm sút vai trò lãnh đạo của Đảng; làm tổn thương tình cảm và suy giảm niềm tin của nhân dân đối với Đảng, là một nguy cơ trực tiếp đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ”².

Thực ra, tình trạng suy giảm niềm tin, đổ vỡ niềm tin do đã được xã hội nói quá nhiều từ hàng chục năm nay nên giờ gần như đã hết nóng. Niềm tin tỷ lệ nghịch với giả dối. Niềm tin thiếu vắng thì giả dối tăng lên. Mà thường là tăng lên nhiều lần lớn hơn. Văn hóa ở nơi mà con người ngày

¹ Xem: Xuân Hoa (2016). *Tổng bí thư: “Dân giảm lòng tin với Đảng vì nhiều cán bộ thoái hóa”*. <https://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/tong-bi-thu-dan-giam-long-tin-voi-dang-vi-nhieu-can-bo-thoai-hoa-3410488.html>

² Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). *NQ TW 4 khoá XII. Tài liệu đd*.

càng ít tin nhau là thứ văn hóa đi theo chiều giả dối, lừa gạt lẫn nhau - nói chính xác hơn - đó là vô văn hóa.

Các nhà khoa học thường tìm nguyên nhân của khủng hoảng niềm tin trước hết ở sự vận hành của thể chế, ở bộ máy công quyền, ở đội ngũ quan chức, ở hệ thống luật pháp. Điều đó dĩ nhiên là hợp lý. Nhưng nhìn từ phía giá trị, nguyên nhân cơ bản làm cho niềm tin trong đời sống tinh thần xã hội Việt Nam mai một rồi mất dần, theo chúng tôi là, đã quá lâu rồi ở Việt Nam *lẽ phải ít được tôn trọng, thậm chí bị chà đạp*.

Chủ yếu là vô tình, nhưng sự thật là thể chế đã tiếp tay, luật pháp luôn tạo kẽ hở, bộ máy công quyền thường quan liêu, chính sách lại không sâu sát, đội ngũ cán bộ thì không ít người tham lam, vụ lợi... trong việc cư xử với lẽ phải - nên đã coi thường lẽ phải, quay lưng lại với lẽ phải, đôi khi chà đạp lên lẽ phải... làm cho niềm tin rơi vào tình trạng như hiện nay. Lẽ phải trong không ít trường hợp bị đối xử như là thứ vô nghĩa. Mới rất gần đây, có những vụ việc rất bức xúc nhưng người có trách nhiệm vẫn ráo hoảnh trả lời công luận rằng “đúng quy trình” - Lẽ phải trong những trường hợp như vậy hoàn toàn bị xem thường. Niềm tin dù ở dạng nào thì cũng khó có cơ sở để tiếp tục tồn tại.

Ở Việt Nam, lẽ phải bị xem thường đến mức luật pháp cũng có thể “mua được”. Những vụ án oan sai như Nguyễn Thanh Chấn, Hàn Đức Long, Đặng thị Nga... đã từng làm dư luận ngao ngán. Nhưng oan sai (cố ý) vẫn có nguy cơ và biểu hiện vẫn tiếp tục. Không ít vụ việc đôi khi phải cần đến những người có trách nhiệm rất cao của đất nước can thiệp mới được quan tâm giải quyết¹.

Ấy là chưa kể đến những nhức nhối ở các lĩnh vực khác, vừa là nhân vừa là quả của hiện tượng mất niềm tin. Chẳng hạn, giáo viên hành hạ học sinh, học trò đâm thủng bụng thầy giáo; phụ huynh bắt cô giáo quì, đập cả cô giáo đang mang thai; người nhà bệnh nhân đánh bác sỹ, đâm thầy thuốc; quan chức chăm chăm bảo vệ kẻ xấu; kẻ thất đức hay vô học lại ngông nghênh vì “ăn theo” quyền lực...

Không nên ngại biện rằng những hiện tượng này chỉ là cá biệt. Nếu hệ thống không xập xệ, cơ chế, thể chế không có vấn đề nghiêm trọng... thì những hiện tượng như vậy không thể nảy sinh được. Những hiện tượng này nếu vẫn tiếp tục tồn tại, dù chỉ là cá biệt, hay thậm chí duy nhất đi nữa thì niềm tin từ dân chúng vẫn còn chưa thể phục hồi được. Niềm tin, như lời của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc phát biểu tại Quốc hội ngày 22/5/2018 “là nguồn lực rất lớn để xây dựng đất nước”².

Về phương diện giá trị, cần thiết phải nói rằng việc định hướng giá trị trong thực tế luôn có hai xu hướng không mấy khi trùng nhau. Trong khi những giá trị lý tưởng, những giá trị kỳ vọng được nồng nhiệt đề cao, được tôn vinh có chủ ý nhằm định hướng tư tưởng và hành vi con người, thường không đạt được kết quả bao nhiêu, thì ngược lại, các giá trị ngầm định của bản thân đời sống xã hội lại âm thầm thể hiện sức mạnh của nó. Dòng chảy bản năng mãnh liệt của đời sống xã hội, nếu không được các thiết chế pháp lý đủ mạnh và nghiêm minh tạo hành lang đủ thông

¹ Xem: Hoàng Phan (2018). *Hạn chế án oan, sai*. <https://nhandan.com.vn/chinhtri/item/38467702-han-che-an-oan-sai.html>

² Xem: Nguyễn Hưng (2018). *Thủ tướng: Niềm tin của dân là nguồn lực xây dựng đất nước*. <https://news.zing.vn/thu-tuong-niem-tin-cua-dan-la-nguon-luc-xay-dung-dat-nuoc-post844774.html>

thoáng để vận động, thì sẽ luôn lách qua mọi kẽ hở để thỏa mãn nhu cầu chính đáng và không chính đáng của con người. Cái xấu, cái ác, cái bất hợp lý... trong những trường hợp như vậy đôi khi không kiểm soát được. Thực trạng hệ giá trị văn hóa Việt Nam hiện nay ít nhiều rơi vào tình trạng như vậy.

Trong dòng chảy khó kiểm soát (hay không kiểm soát được) của các giá trị ngầm định hình thành tự nhiên trong đời sống xã hội, một khi con người mất niềm tin vào các giá trị thể tục, thì việc tin vào các giá trị hư ảo, hay đi tìm “hạnh phúc hư ảo” (“the Illusory Happiness”. F. Engels¹) có cơ hội để bùng phát. Điều này có liên quan đến những hiện tượng không đẹp trong sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo, tâm linh ở Việt Nam gần đây.

Cần thiết phải nói rằng, cùng với chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng được mở rộng, văn hóa truyền thống được đề cao, những năm gần đây, các lễ hội đã được phục dựng và ngày càng được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, kể cả đội ngũ doanh nhân. Nhiều cơ sở thờ phụng, đặc biệt là chùa Phật giáo được xây dựng ở nhiều địa phương với quy mô rất lớn. Không thể phủ nhận, văn hóa truyền thống đã được phục hồi và phát triển với sự tái sinh nhiều giá trị nhân văn tốt đẹp.

Tuy nhiên bên cạnh những điều tốt đẹp ấy, vấn đề là ở chỗ, cũng không ít những hiện tượng phản cảm, thậm chí thiếu văn hóa đã xuất hiện và dường như ngày một nhiều hơn và “ít văn hóa” hơn. Những hình ảnh “xấu xí” tại các lễ hội, những hoài nghi có căn cứ về việc thu phí không minh bạch tại các cơ sở tâm linh, những phóng sự báo chí về vụ “Cúng oan gia trái chủ” ở chùa Ba Vàng, “Cúng sao giải hạn” ở chùa Phúc Khánh và ở nhiều nơi khác... cùng với những phát biểu không mấy dễ nghe của vài chức sắc có trách nhiệm, đã khiến cho dư luận xôn xao, bầu không khí văn hóa tâm linh và lễ hội cộm lên những điều khó chấp nhận. Cùng với những hiện tượng đó, thái độ của các cơ quan quản lý đối với các tôn giáo và đối với các doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động văn hóa tâm linh cũng đã có những biểu hiện thiếu công bằng, tạo nên những hiệu ứng không thuận trong dư luận xã hội. Giá trị văn hóa, giá trị đạo đức xã hội liên quan đến những hiện tượng này ngày thêm bị hoài nghi.

Thực ra những thói xấu hoặc tệ nạn trong sinh hoạt tâm linh, tín ngưỡng, tôn giáo... trước đây vẫn có. Nhưng hiện nay, việc mượn danh truyền thống, núp bóng tình cảm thiêng liêng của người dân đối với tôn giáo, dựa vào các hoạt động có liên quan đến du lịch tâm linh... để vụ lợi là có thật. Bởi vậy, những tệ nạn và thói xấu có liên quan đến tâm linh, tín ngưỡng dường như ngày càng nhiều hơn, với mức độ khó chấp nhận hơn và thể hiện *có phần công nhiên hơn*. Ở đây, điều đáng nói nhất và (cũng là điều đã được lên tiếng tại diễn đàn Quốc hội) là thái độ của chính quyền với các tôn giáo khác nhau liệu có gì thiếu công bằng hay không; và, mối quan hệ giữa chính quyền với các doanh nghiệp được phép xây dựng các cơ sở tôn giáo, liệu có gì mờ ám hay bất thường không².

¹ See: Marx, Karl. *Critique of Hegel's Philosophy of Right*. <https://www.marxists.org/archive/marx/works/1843/critique-hpr/ch01.htm>. (Religion is... the heart of a heartless world, and the soul of soulless conditions. K.Marx)

² Xem: *Nhập nhèm phía sau ngôi chùa lớn nhất thế giới* (2019). <https://vietnamnet.vn/vn/bat-dong-san/du-an/du-an-chua-tam-chuc-cua-dai-gia-xuan-truong-gay-nhieu-tranh-cai-510127.html> // Hạnh Nguyễn (2018). *Tỷ phú Xuân Trường: Siêu dự án tâm linh kỷ lục thế giới*. <https://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/doanh-nhan/ty-phu-xuan-truong-nhung-sieu-du-an-tam-linh-ky-luc-the-gioi-494360.html> // Hiếu Công (2019). *Chủ đầu tư ngôi chùa*

Về phương diện giá trị, một câu hỏi cũng không kém phần bức xúc lâu nay đang đặt ra đối với mặt bằng văn hóa tâm linh người Việt. Nhìn vào các hành vi tín ngưỡng rất phổ biến tại các đền, miếu, chùa ... không ít người thường tự hỏi, vậy thực tế, văn hóa tâm linh của người Việt hiện đang ở trình độ nào; liệu có phải đang ở trình độ rất có vấn đề, “rất Nguyên thủy” - “bái vật giáo” hay không. Ở nhiều nơi, kể cả tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, người ta không khó để bắt gặp một gốc cây, một hòn đá ... cũng có thể trở thành cơ sở thờ tự. Tại đó, những đồ vật thỏa mãn nhu cầu rất trần tục lại được đem hành lễ, cúng tiến, cầu khấn, đốt vàng mã ... Những giá trị nhân tiền trực tiếp như Phúc - Lộc - Thọ, thăng quan tiến chức, mua may bán đắt ..., thậm chí cả những lời cầu xin độc địa, vô văn hóa cũng được công nhiên khấn vái tại những nơi thờ phụng tôn nghiêm. Cảnh tượng vay tiền ở Bà Chúa Kho với những hành vi khó coi đã được báo chí nhiều năm phê phán nhưng không hề giảm bớt. Nhà chùa trực tiếp tổ chức cúng sao giải hạn thu tiền. Lễ hội cướp phết, chém lợn, đâm trâu, xin ấn tín ... được cả người dân và một vài nhà văn hóa cổ súy như là một dạng văn hóa truyền thống. Hành vi cư xử của không ít doanh nhân, nhà quản lý, người dân, tín đồ, phật tử ... đối với đấng siêu nhiên ở chốn tâm linh, vô tình cũng chẳng khác bao nhiêu so với nơi chợ búa kiếm lời lãi¹.

Rất nhiều tài liệu phổ thông về đời sống tín ngưỡng, tôn giáo đều nói rằng sự phát triển con người bao giờ cũng có mục tiêu vươn tới những giá trị ngày càng cao cả thuộc đời sống tinh thần. Từ sự khốn khó của việc tìm kiếm những giá trị vật chất trần tục cấp thấp trong đời sống thể tục, đến việc mưu cầu sự cứu rỗi cao cả ở những đấng siêu nhiên trong đời sống tâm linh, đó là bước tiến bộ khá xa nhau trong đời sống, khẳng định những trình độ khác nhau của sự làm người.

Từ góc độ quản lý vĩ mô, có thể đồng ý với ý kiến của nhà văn Bùi Hoàng Tám khi ông nói rằng, “Nếu đối đầu với tôn giáo là một sai lầm thì buông lỏng vai trò quản lý Nhà nước, để tôn giáo lộng hành cũng là một sai lầm nghiêm trọng”².

3. Nhận diện văn hóa Việt Nam hiện nay

Văn hóa Việt Nam hiện nay là một thực thể đang chứa đựng trong nó không ít mâu thuẫn (Being full of Contradictions).

1. Từ một quốc gia nghèo đói, chậm phát triển, sau hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam đã trở

lớn nhất thế giới tại Hà Nam thu lời thế nào? <https://news.zing.vn/chu-dau-tu-ngoai-chua-lon-nhat-the-gioi-tai-ha-nam-thu-loi-the-nao-post915263.html> // Trang Nhi (2018). Doanh nghiệp Xuân Trường lại thêm dự án khiến lo ngại gánh nặng thu phí. <https://baomoi.com/doanh-nghiep-xuan-truong-lai-them-du-an-khien-lo-ngai-ganh-nang-thu-phi/c/28967652.epi> // Vũ Tuấn (2018). Một doanh nghiệp muốn đầu tư 15.000 tỉ để Chùa Hương thành di sản thế giới. <https://tuoitre.vn/mot-doanh-nghiep-muon-dau-tu-15-000-ti-de-chua-huong-thanh-di-san-the-gioi-20181225162007716.htm> // Vũ Phương (2019). Đại biểu Quốc hội chỉ ra sự bất thường ở dự án gắn mác tâm linh của Xuân Trường. <https://giaoduc.net.vn/kinh-te/dai-bieu-quoc-hoi-chi-ra-su-bat-thuong-o-du-an-gan-mac-tam-linh-cua-xuan-truong-post196182.gd>

¹ Xem: Tú Uyên (2019). Chùa thu phí cúng dâng sao, giải hạn là bất kính với đạo <http://www.baogiaothong.vn/chua-thu-phi-cung-dang-sao-giai-han-la-bat-kinh-voi-dao-d410968.html> // Vũ Việt Tuấn (2017). Để lễ hội bớt xấu xí: Giáo dục tín ngưỡng cho người dân. <https://tuoitre.vn/de-le-hoi-bot-xau-xi-giao-duc-tin-nguong-cho-nguoi-dan-1259578.html> // Việt Báo (2018). Người Việt và những hình ảnh “xấu xí” dịp lễ hội đầu năm. <http://vietbao.vn/The-gioi-tre/Nguoi-Viet-va-nhung-hinh-anh-xau-xi-dip-le-hoi-dau-nam/2147649800/475/>

² Bùi Hoàng Tám (2019). “Công ty nhà chùa” và “giai cấp... phú táng”? <https://dantri.com.vn/blog/cong-ty-nha-chua-va-giai-cap-phu-tang-20190222022716181.html>

thành một nước có GDP trung bình, với quy mô nền kinh tế năm 2018 là 244,489 tỷ USD đứng thứ 40 trên thế giới và dự trữ ngoại hối năm 2019 đạt 68 tỷ USD¹. Kinh tế hiện tăng trưởng khá nhanh và vẫn có dấu hiệu “hóa hổ”. Thật đáng suy ngẫm, chính sự phát triển ấy lại vẫn chứa đựng và dung dưỡng trong nó nhiều thói hư tật xấu của người Việt, nhiều yếu kém trong quản lý vĩ mô, nhiều bất hợp lý trong thể chế phát triển và nhiều cơ chế có nguy cơ gây cản trở phát triển xã hội, tác động tiêu cực đến đoàn kết xã hội.

2. Cùng với quá trình “Đổi mới”, chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam đã liên tục tăng trong suốt hơn 20 năm qua. Hiện Việt Nam đã thuộc nhóm nước có chỉ số Trung bình cao, với chỉ số HDI là 0,694 đứng thứ 116 trên tổng số 189 quốc gia, có tuổi thọ bình quân 76,5 tuổi. Là một trong số không nhiều quốc gia có chỉ số phát triển con người cao hơn 14 bậc so với chỉ số thu nhập (GNP), Việt Nam có hơn 60 triệu người đang dùng mạng xã hội, là quốc gia đứng thứ 16 thế giới về người dùng Internet.

Mặc dù vậy, con người Việt Nam những năm gần đây lại tha hóa ở mức đáng ngại. Văn hóa làm người, quan hệ giữa người với người “không được như trước đây”, thậm chí còn xuất hiện những “chuyện động trời”. Đạo đức xuống cấp, giáo dục yếu kém, y tế kém nhân văn... Nhiều tội phạm trọng án sẵn sàng gây hại cho đất nước, lại là cán bộ cấp cao của Đảng, Nhà nước, Công an, Quân đội. Hiện tượng suy giảm niềm tin hiện vẫn chưa dừng lại.

3. Việt Nam có nền văn hóa phong phú và mang đậm bản sắc dân tộc đa dạng với lịch sử tồn tại và phát triển hàng nghìn năm. Trong quá trình Đổi mới và Hội nhập, văn hóa Việt Nam đã vượt ra khỏi những hạn chế của cách tiếp cận cũ và nhanh chóng hòa vào dòng chảy chung của văn hóa nhân loại. Rất nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể Việt Nam đã được công nhận là di sản thế giới, di sản ký ức thế giới. Các tiêu chuẩn của hoạt động văn hóa thế giới đã được áp dụng phổ biến tại Việt Nam. Giá trị của văn hóa Việt Nam ngày càng được cộng đồng thế giới biết đến và đánh giá cao.

Mặc dù vậy, văn hóa Việt Nam hiện lại đang bị coi là xuống cấp nghiêm trọng. Không ít chính sách văn hóa bị đánh giá là bất cập. Bảng giá trị xã hội lệch lạc... Lễ hội truyền thống ngày càng “ít văn hóa”...

4. Tác giả bài viết này một lần nữa nhấn mạnh rằng, vấn đề lớn nhất của văn hóa Việt Nam hiện nay là lệch lạc về giá trị.

Trong bảng giá trị hiện thời, thói háo danh vẫn được nuôi dưỡng, vì *danh* vẫn thường xuyên được cơ chế và được xã hội vô tình coi là quan trọng hơn *thực*. Lòng tham phi đạo đức vẫn tiếp tục tồn tại, vì vẫn không ít trường hợp *lao động* và *giàu có* chẳng phải là nhân quả của nhau - chủ nghĩa tư bản thân hữu ở Việt Nam không hề là chuyện bịa đặt, không ít doanh nghiệp quan tâm đến “đi đêm” nhiều hơn là quan tâm đến kinh doanh, sản xuất. Thói háo chức tước quan lộc và địa vị vẫn có đất sống vì vẫn có nhiều người *tài năng* chẳng hề xứng với *địa vị* - ở Việt Nam *địa vị* gần như bao giờ cũng được trọng vọng, trong khi đó, việc khuyến khích và sử dụng *tài năng* thì lại thường xuyên phải đối mặt với muôn vàn khó khăn. Sức mạnh của *tiền bạc* vẫn thấy cao hơn *tình người* - nhiều giá

¹ Xem: Vietnam Breaking News (july 24, 2019). <https://www.vietnambreakingnews.com/2019/07/viet-nams-foreign-reserves-hit-record-high-68-billion/> // All Countries and Economies. <https://data.worldbank.org/indicator/ny.gdp.mktp.cd?view=map>

trị vẫn không có “cơ chế” để thực hiện, nếu không được đảm bảo bằng tiền bạc. Thói *phô trương* vẫn thường lấn át đức *khiêm tốn* và đôi khi còn được tiếp tay bởi phương tiện thông tin đại chúng. *Tri thức* vẫn bị xem nhẹ hơn *bằng cấp*, học trò đi thi ở một số nơi bị đối xử chẳng khác gì kẻ cắp trước lúc hành nghề. Sự *vô cảm* vẫn rất phổ biến cả trên đường phố và cả ở nơi công sở. Và, *cái giá*, *sự giả dối* vẫn hàng ngày có mặt khắp nơi, vẫn bị làm ngơ, vẫn được coi là bình thường, khi chưa bị truy tố trước pháp luật...

4. Kết luận

Những hiện tượng nóng của văn hóa Việt Nam như đã chỉ ra và phân tích trong bài này, chính là những vấn đề cản trở sự phát triển xã hội. Những mâu thuẫn tiềm ẩn và hiện diện trong văn hóa Việt Nam hiện thời, như vừa nói trong bài, xin được lưu ý, không phải do chúng tôi nghĩ ra mà là những mâu thuẫn đang tồn tại thực trong thực tế. Về mức độ gay gắt của vấn đề thì chúng tôi nghĩ rằng không khí trong diễn đàn Quốc hội khóa XIV kỳ họp thứ 5 và thứ 7 khi bàn tới những vấn đề này còn gay gắt hơn.

Mặc dù vậy, điều cũng rất đáng phải suy ngẫm là, nếu nhìn lại lịch sử thì có thể thấy, văn hóa Việt Nam xưa nay đều đi lên thông qua mâu thuẫn. Gần như mọi bước tiến của lịch sử dân tộc đều phải đi xuyên qua những nghịch lý và khó tránh khỏi mất mát, phân tâm. Bài học lịch sử này cho phép hy vọng, với một cơ thể đang phát triển tương đối mạnh như Việt Nam, những vấn đề bức xúc, gay gắt và nan giải đó, dù có nghiêm trọng đến mấy, cũng chẳng những sẽ không cản trở được sự phát triển, mà còn là cơ hội để văn hóa Việt Nam giải quyết triệt để các mâu thuẫn trong lòng nó, để rồi đạt tới những giá trị cao hơn, tốt đẹp hơn.

THE CURRENT SITUATION OF VIETNAMESE CULTURE AFTER MORE THAN THREE DECADES OF DOI MOI

Abstract: After more than three decades of Doi Moi, Vietnamese, in fact, has established new cultural patterns integrating deeply into human culture in accordance with the world community standards; some cultural activities are not inferior to those of countries with strong culture; the negative differences have been lessened ... That is the bright side of Vietnamese culture, on one hand. On the other hand, the negative side or limitation lies within Vietnamese culture today is the emergence of certain obstacles for social development including degraded morality, alienated people, deviated values, declining faith, weak education, poorly humane healthcare, uncultured cultural festivals. Negative cultural phenomena not only annoy us in the press or social networks but they also appeared at the National Assembly forums through strong voices from many National Assembly delegates who directly dissected these issues with enthusiastic attitude. Some called these “heavenly things”. Some wished social morality could be the same as the old days”; Other straightly stated: “If we don’t care about culture, then economic development is meaningless.” This paper analyzes the contradictory situation of Vietnamese culture.

Key words: Vietnamese culture, Doi Moi.

VĂN HOÁ VÀ HIỀN TÀI - ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

GS.TS. Nguyễn Minh Thuyết

Tóm tắt: Từ xa xưa, hiền tài đã được coi là nguyên khí quốc gia. Nhưng khác với nguyên khí của trời đất, hiền tài không tự sinh ra giữa khoảng không mà chỉ có thể xuất hiện và phát huy tài năng, phẩm hạnh của mình trong một môi trường văn hoá thuận lợi. Chính vì vậy, cùng với việc phát hiện, đào tạo và trọng dụng hiền tài, chính sách phát triển đúng đắn (phát triển văn hoá theo nghĩa rộng) đã tạo nên những thời kỳ rực rỡ của các quốc gia, dân tộc. Chúng ta cần nghiên cứu sâu hơn các bài học thành công và thất bại trong lịch sử để có đường lối phát triển và sử dụng hiền tài đúng đắn, làm động lực phát triển, đưa đất nước, dân tộc “bước tới đài vinh quang, sánh vai cùng các cường quốc năm châu”.

Từ khóa: văn hóa, hiền tài, động lực phát triển, bài học lịch sử.

1. Khái niệm

1.1. Văn hoá

Hầu hết các văn kiện của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam đều sử dụng thuật ngữ *văn hoá* để chỉ văn hoá tinh thần, bao gồm tư tưởng, học thuật và nghệ thuật (Đề cương Văn hoá 1943 của Đảng Cộng sản Đông Dương) hoặc một bộ phận của văn hoá tinh thần không bao gồm các lĩnh vực khoa học, giáo dục, pháp luật. Cũng có lúc, văn kiện sử dụng thuật ngữ kép *văn hoá - tư tưởng* hoặc *văn hoá - nghệ thuật*, trong đó *văn hoá* được hiểu theo một nghĩa rất hẹp, tương ứng với những lĩnh vực do ngành Văn hoá phụ trách như lối sống của dân cư, các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể, nghệ thuật biểu diễn, xuất bản, phát hành sách và thư viện v.v...¹.

Tuy nhiên, cách hiểu phổ biến hơn về văn hoá là hiểu theo nghĩa rộng: “Văn hoá bao gồm toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình thực tiễn xã hội - lịch sử và tiêu biểu cho trình độ đạt được trong lịch sử phát triển xã hội.” [15, tr. 656]. Theo cách hiểu này, văn hoá bao gồm văn hoá vật chất (kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, giá trị vật chất) và văn hoá tinh thần (khoa học, giáo dục, văn học - nghệ thuật, đạo đức, lối sống, pháp luật, ...).

Về cơ bản, cách hiểu này thống nhất với định nghĩa do F. Mayor, nguyên Tổng giám đốc UNESCO, đề xuất và được cộng đồng quốc tế chấp nhận tại Hội nghị liên Chính phủ về các chính sách văn hoá tại Venice năm 1970, tuy định nghĩa của F. Mayor có bổ sung một đặc trưng quan trọng của văn hoá là sự gắn bó chặt chẽ với dân tộc, như một đặc trưng của dân tộc: “Văn hoá bao

¹ Văn kiện gần đây nhất của Đảng về văn hoá là Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9/6/2014 của Hội nghị Trung ương 9 khoá XI về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước cũng xác định văn hoá bao gồm tư tưởng, đạo đức, lối sống của con người và một số lĩnh vực hoạt động của con người như văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông, bảo tồn - phát huy di sản văn hoá vật thể và phi vật thể. Giáo dục, khoa học tiếp tục được coi là những lĩnh vực không thuộc phạm trù văn hoá nhưng phối hợp chặt chẽ với văn hoá để xây dựng con người [1].

gồm tất cả những gì làm cho dân tộc này khác với dân tộc khác, từ những sản phẩm tinh vi, hiện đại nhất cho đến tín ngưỡng, phong tục tập quán, lối sống và lao động.” [7, tr. 798].

Còn Từ điển Bách khoa Việt Nam thì bổ sung vào định nghĩa văn hoá đặc tính tiếp nhận văn hoá giữa các dân tộc: “Văn hoá của một dân tộc hiểu theo nghĩa căn bản nhất là toàn bộ những cái qua đó một dân tộc tự biểu hiện mình, tự nhận biết mình và giúp các dân tộc khác nhận biết mình. Bởi vậy, văn hoá là nơi thể hiện rõ nhất tinh thần dân tộc, bản sắc dân tộc, đồng thời cũng là nơi thể hiện ý thức và những phương thức tiếp nhận những giá trị của các dân tộc khác theo tinh thần cùng tham dự và cùng chia sẻ” [7, tr.798].

1.2. Hiền tài

Hiền tài là một từ Hán Việt chứa hai từ tố: *hiền* có hai nghĩa là “a) hiền lành; và b) có đức hạnh, tài trí hơn người”; còn *tài* nghĩa là “giỏi giang, tài trí”. Khi kết hợp với *tài*, từ tố *hiền* mang nghĩa thứ hai; và từ *hiền tài* trở thành một từ ghép tổng hợp, được sử dụng như danh từ để chỉ “người có đức hạnh và tài trí hơn người”. Đó cũng là nghĩa của từ tố *hiền* khi kết hợp với các từ tố Hán Việt khác và từ tố thuần Việt để tạo thành những từ ghép như *hiền nhân*, *hiền thần*, *người hiền*, ...

Về đức hạnh, Khổng Tử cho rằng người đời phải giữ được tam cương (cư xử đúng trong các quan hệ vua - tôi, cha - con, vợ - chồng) và ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). Nhưng đó là yêu cầu đối với người bình thường. Còn *quân tử* - một khái niệm gắn với *hiền tài* - thì phải theo ba tiêu chuẩn là nhân, trí và dũng. “Khổng Tử nói: Đạo người quân tử gồm có ba [...]: người nhân không lo buồn, người trí không nghi hoặc, người dũng không sợ hãi.” [12, *Thiên Hiến vấn*, 28].

Đức *nhân* được Khổng Tử xếp ở vị trí đầu tiên và nhắc đến trong *Luận ngữ* nhiều nhất (109 lần). Mỗi lần giải thích cho học trò, ông nêu lên một khía cạnh của đức nhân, nhưng súc tích và đầy đủ nhất là cách giải thích cho Phàn Trì: “Phàn Trì hỏi về đức nhân. Khổng Tử đáp: *Yêu người*.” [12, *Thiên Nhan Uyên*, 22]. Khi một học trò khác là Trọng Cung hỏi về đức nhân, Khổng Tử đáp: “Cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác.” [12, *Thiên Nhan Uyên*, 2]. Trả lời Tử Cống, ông bổ sung một nguyên tắc nữa của đức nhân: “*Mình muốn đứng vững thì làm cho người ta đứng vững, mình muốn công việc của mình được thành đạt thì cũng làm cho công việc của người khác thành đạt*” [12, *Thiên Ung Dã*, 28]. *Nhân* là “yêu người”, nhưng người có đức nhân cũng biết “ghét người” một cách chính đáng. Khổng Tử nói: “Chỉ người có đức nhân mới biết yêu người, ghét người” [12, *Thiên Lý nhân*, 3]. Người có đức nhân cũng không nhất thiết là người được tất cả yêu mến. “Tử Cống hỏi: Người được cả làng đều khen thì thế nào?, Khổng Tử đáp: Chưa hẳn là người tốt. Tử Cống lại hỏi: Người mà cả làng đều ghét thì sao? Khổng Tử đáp: Chưa hẳn là kẻ xấu. Người thiện trong làng đều khen, kẻ ác đều ghét, ấy mới là người tốt” [12, *Thiên Tử Lộ*, 24].

Về trí và dũng, Khổng Tử nhắc đến ít hơn.

Trí là “hiểu biết”, trong đó quan trọng nhất là biết dùng người. *Luận ngữ* chép: “[Phàn Trì] hỏi về đức trí. Khổng Tử đáp: *Biết người*. Phàn Trì chưa hiểu rõ. Khổng Tử giảng thêm: *Đề bạt người chính trực lên trên người cong queo thì có thể khiến cho người cong queo hoá ra chính trực*. [12, *Thiên Nhan Uyên*, 22].

Còn *dũng* là dũng cảm. Nhưng cái mà Khổng Tử đề cao không phải cái dũng cơ bắp mà là

sự cứng cỏi của người trọng lễ phải. Đó là tính cách “uy vũ bất năng khuất” (uy vũ không khuất phục được) mà sau này Mạnh Tử - người kế tục sự nghiệp của Khổng Tử - đã khái quát. Phát triển tư tưởng này, bài ký trên tấm bia đề danh tiến sĩ khoa Mậu Tuất năm Hồng Đức thứ 9 (1468) đã nói rất rõ yêu cầu đối với kẻ sĩ: “Ngày thường thì dám nói ngay, can thẳng, tôn trọng nhà vua, làm lợi cho dân. Lúc có việc thì phải vì nước mà quên nhà, thấy nguy thì không tiếc tính mạng” [9, tr. 120].

Theo Khổng Tử, đức nhân là phẩm hạnh quan trọng nhất của người quân tử. Có trí mà không có nhân thì dẫn đến xảo trá. Có dũng mà không có nhân thì dẫn đến tàn độc. Có nhân ắt có nghĩa, lễ và tín. Nhưng nếu chỉ có nhân mà không có trí, dũng thì nhu nhược, không làm nổi việc gì.

Có đủ nhân, trí, dũng mới gánh vác được công việc lớn. Nói theo ngôn ngữ hiện đại thì người quân tử phải có năng lực thực tiễn. Khổng Tử đặt ra vấn đề này từ rất sớm: “Học thông ba trăm bài Kinh Thi, khi được giao chính sự thì làm không nổi, đi sứ nước ngoài không ứng đối được. Học nhiều thế có ích gì?” [12, *Thiên Tử lộ*, 5]. Ở nước ta, dưới triều Vua Lê Thánh Tông, bài ký trên tấm bia đề danh tiến sĩ khoa Đinh Mùi năm Hồng Đức thứ 18 (1487) cũng viết: “Những người có tên trên tấm bia này hân hạnh biết bao! Phải nên trung nghĩa hện lòng, *đanh thực là một, thi hành những điều đã học để nên sự nghiệp to lớn vẻ vang*” [9, tr.131].

2. Vai trò của hiền tài đối với quốc gia

2.1. Ai là người nêu lên tư tưởng “hiền tài là nguyên khí quốc gia”?

Năm Giáp Thìn (1484), Vua Lê Thánh Tông cho dựng bia vinh danh các vị đại khoa từ khoa thi năm Nhâm Tuất (1442) đến khoa thi năm đó, tất cả là 10 khoa thi. Lễ dựng bia được tổ chức trọng thể vào ngày rằm tháng Tám [1, tr.13, 15, 16]. Các bài ký trên 10 tấm bia đều khẳng định vai trò quan trọng của hiền tài đối với vận mệnh đất nước, nhưng đời sau thường nhắc đến nhận định trong bài ký đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 (1442) do Thừa chỉ Đông Các Đại học sĩ Thân Nhân Trung dâng lệnh vua soạn: “**Hiền tài là nguyên khí quốc gia**. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh và vươn cao; nguyên khí suy thì thế nước yếu mà xuống thấp. Bởi lẽ đó, các bậc thánh đế minh vương không ai không coi việc gây dựng nhân tài, coi trọng kẻ sĩ, bồi đắp nguyên khí làm việc quan trọng hàng đầu” [11, tr.304].

Nhiều người khẳng định đây là tư tưởng độc đáo của Thân Nhân Trung. Tuy nhiên, đọc những bài ký trên một số tấm bia dựng cùng năm 1484 với bài ký của Thân Nhân Trung có thể thấy tư tưởng ấy được nhắc lại không chỉ một lần.

Bài ký đề danh tiến sĩ khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ 4 (1463) do Hiến cung Đại phu, Hàn lâm viện Thị giảng, Đông Các Hiệu thư Đào Cừ soạn cùng năm với bài ký của Thân Nhân Trung (1484) viết rõ: “Đức Hoàng thượng nghĩ rằng: nhân tài là nguyên khí của đất nước, không thể không ra công bồi bổ” [11, tr.313].

Bài ký đề danh tiến sĩ khoa Ất Mùi, năm Hồng Đức thứ 6 (1478) cũng khẳng định: “Hiền tài đối với quốc gia cũng như người có nguyên khí không thể một ngày không có” [10].

Như vậy, có thể tin rằng tư tưởng “Hiền tài là nguyên khí quốc gia” là do vua Lê Thánh Tông (người đã giao cho các nhà khoa bảng như Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Đào Cừ, ... soạn văn

bia tôn vinh việc mở mang sự học, tôn vinh các vị đại khoa) truyền bá. Trong lịch sử Việt Nam, Lê Thánh Tông được biết đến như một vị vua anh minh, văn trị võ công hiển hách và là một nhà thơ, nhà văn hoá kiệt xuất, chủ sớ Tao đàn. Có thể Nhà vua đã nêu ra luận đề này những khi hội triều, khi ban cờ biển cho các vị tân khoa, khi xướng họa với quần thần ở Tao đàn hoặc khi giao việc viết văn bia cho các văn thần. Các nhà khoa bảng Thân Nhân Trung, Đào Cừ, Lê Trung là những người chấp bút, thể hiện tư tưởng đó vào những bài văn bia được viết theo chỉ dụ của Vua.

2.2. Vì sao hiền tài là nguyên khí quốc gia?

Chỗ sâu sắc và độc đáo của luận đề “Hiền tài là nguyên khí quốc gia” là đã dựa vào khái niệm *nguyên khí* để khái quát mối quan hệ giữa hiền tài với sự thịnh suy của đất nước, từ đó xác định chiến lược về phát hiện, đào tạo và trọng dụng nhân tài.

Nguyên khí vốn là một phạm trù triết học duy vật cổ đại Trung Hoa, xuất hiện từ đời Hán, chỉ vật chất nguyên sơ cấu thành vạn vật. Đến đời Đường, Liễu Tông Nguyên cho rằng trước khi trời đất bắt đầu thì chỉ có nguyên khí. Trong y học cổ truyền phương Đông, nguyên khí được hiểu là khí của nguyên âm và nguyên dương của thận, có tác dụng thúc đẩy hoạt động của tạng phủ, là động lực của sự sinh trưởng và chuyển hoá của cơ thể [6, tr.153].

Theo cách hiểu này thì câu “Hiền tài là nguyên khí quốc gia” không nhằm nêu một nhận xét chung chung về vai trò giúp nước của hiền tài mà khẳng định “**hiền tài là nhân tố đầu tiên và cơ bản để quốc gia tồn tại và phát triển**” [8, tr. 153], bởi vì “Nguyên khí chính là gốc của trời đất; không có nguyên khí, trời đất không thể vận hành. Cũng giống như vậy, quốc gia không thể vận hành mà không có hiền tài” [10]. Hiền tài là những nhân vật không thể thiếu đối với quốc gia từ lúc khởi nghiệp cho đến mãi muôn đời. Họ là đầu tàu dẫn dắt quốc dân, là động lực thúc đẩy sự phát triển, là bả đỡ cho các lớp hiền tài nối tiếp nhau đưa đất nước không ngừng tiến lên. Vắng bóng hiền tài hoặc có hiền tài mà dùng lầm kẻ tiểu nhân thì vận nước nguy nan.

Chỉ xét riêng lịch sử triều Lê cũng thấy giữa lúc giặc Minh đô hộ nước ta “nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ, dối trời lừa dân đủ muôn ngàn kế, gây thù kết oán trải mấy mươi năm”¹, từ đất Lam Sơn, Thanh Hoá đã xuất hiện bậc anh hùng cái thế Lê Lợi đứng lên phát cao cờ nghĩa đánh đuổi ngoại xâm. Ông đã tập hợp được xung quanh mình những bậc hiền tài như Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Xí, Phạm Văn Xảo, Lê Văn Linh, ... nhờ đó mà đưa kháng chiến đến thành công, mở ra một triều đại mới tồn tại gần 400 năm (1427 - 1789). “Trãi qua các triều vua Thái Tổ (1428 - 1433), Thái Tông (1434 - 1442), Nhân Tông (1443 - 1459), Thánh Tông (1460 - 1497), Hiến Tông (1497 - 1503), đất nước Đại Việt dần dần được hồi phục và phát triển lên một đỉnh cao mới về tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục” [14, tr.316]. Nhà Lê suy sụp, dẫn đến tình trạng chia cắt đất nước kể từ sau khi Hiến Tông qua đời chỉ vì các vua nối ngôi Uy Mục, Tương Dực đã ham mê tử sắc, bỏ bê việc triều chính, còn giết hại hiền thần, dùng lũ sàm nịnh, vắt kiệt sức dân làm cung điện, đền đài nguy nga tráng lệ, ... [14, tr.335 - 336].

Nhìn sang các quốc gia khác, cũng có thể thấy vai trò của các bậc hiền tài như thế nào. Khó

¹ Nguyễn Trãi. *Bình Ngô đại cáo*. Bản dịch của Ngô Tất Tố.

có thể hình dung một nước Mỹ cường thịnh suốt hơn 200 năm nếu thiếu vai trò của những chính khách lỗi lạc như George Washington, Thomas Jefferson, Abraham Lincoln, ... những nhà hoạt động khoa học, văn hoá - nghệ thuật, doanh nhân, ... xuất chúng. Tương tự, nói đến nước Nhật hiện đại, phải bắt đầu từ những cải cách lớn lao của Thiên hoàng Minh Trị (Meiji-tennô) và đóng góp của những anh tài từ lúc đó đến bây giờ. Sự phát triển vượt bậc của quốc đảo nhỏ bé Singapore từ một vùng đất thiếu cả nước ngọt trở thành một nước công nghiệp sánh ngang trình độ Âu, Mỹ trong vòng chưa đến 40 năm có công đầu của Lý Quang Diệu và các cộng sự của ông. Điều đáng nói nhất ở những nước này là các nhà lập quốc - những người “khai thiên lập địa” - với tầm nhìn xa trông rộng đã thiết kế được bộ máy nhà nước vận hành một cách phù hợp với quy luật để có thể khắc phục nguy cơ suy thoái, đảm bảo cho quốc gia phát triển vững bền.

Người phương Tây có câu: “Quần chúng là một dây số không. Sức mạnh của nó phụ thuộc vào con số đứng trước nó.” Từ quan điểm quần chúng, có thể nhiều người khó chia sẻ ý kiến này. Nhưng điều mà ý kiến này nhấn mạnh không phải hạ thấp vai trò quần chúng, mà là đánh giá vai trò quan trọng của người lãnh đạo, chỉ huy. Chỉ những lãnh đạo, chỉ huy có đủ đức đủ tài mới có thể tập hợp và nhân lên được sức mạnh khổng lồ tiềm ẩn của “dây số không quần chúng” ấy.

Những dẫn chứng từ thực tế nói trên càng khẳng định quan niệm “hiền tài là nguyên khí quốc gia” rất đúng đắn.

3. Vai trò của văn hoá đối với hiền tài và quốc gia

Khác với nguyên khí của trời đất, hiền tài không tự sinh ra giữa khoảng không mà chỉ có thể xuất hiện và phát huy tài năng, phẩm hạnh của mình trong một môi trường văn hoá thuận lợi. Chính vì vậy, khi khẳng định “hiền tài là nguyên khí quốc gia”, chúng ta cũng cần nhìn rộng ra, nghĩ sâu thêm, thấy được *cái gốc sinh ra hiền tài là môi trường văn hoá của dân tộc và thời đại*.

Bài ký của Đào Cử trên tấm bia tôn vinh tiến sĩ khoa thi Quý Mùi (1463), mặc dù mới chỉ đề cập việc khoa cử dưới thời 4 vị vua đầu triều Lê Sơ, cũng đã nói lên khá đầy đủ điều này: “Nay Hoàng thượng khôi phục cơ đồ, gánh vác mệnh lớn, tiếng nhân nghĩa lừng lẫy khắp nơi, văn trị võ công rạng rỡ đời trước, ngôi tòa đời sau. Cơ Đại hoá đến đây thì thực là sâu rộng, nguyên khí thực là cao dày. Mệnh mông nên văn giáo, lan ra rộng khắp; bưng bưng thay nho phong phấn phát khắp nơi. Cho nên nhân tài nối nhau nảy nở” [11, tr.313 - 314].

Mối quan hệ giữa văn hoá với sự phát triển của cá nhân và quốc gia cũng từng được học giả Đào Duy Anh đề cập trong tác phẩm *Việt Nam văn hoá sử cương*. Qua phân tích của ông về ảnh hưởng của những đặc điểm văn hoá Việt Nam đối với xã hội, có thể thấy nổi lên vai trò hết sức cơ bản của văn hoá với sự phát triển về mọi mặt của quốc gia, trong đó có cả ảnh hưởng tích cực lẫn tiêu cực.

Chẳng hạn, từ đặc điểm của người Việt Nam “lấy gia tộc làm cơ sở”, ông chỉ ra ảnh hưởng tiêu cực của đặc điểm ấy: “Chế độ gia đình nhờ đó mà xã hội được bền chặt, quốc gia được mạnh mẽ ở thời đại bế quan tỏa cảng; đến thời đại thế giới khai thông này thì lại là một nguyên nhân yếu kém [...] Tinh thần gia tộc đậm đà khiến tinh thần quốc gia và xã hội bạc nhược, cho nên trừ việc gia đình ra thì quốc dân chỉ như một đồng cát rời, không có tinh thần hợp quần đoàn kết” [4, tr.351].

“Tinh thần tôn cổ” cũng được Đào Duy Anh phân tích toàn diện cả về tác dụng tiêu cực lẫn tích cực: “Tinh thần tôn cổ ấy vốn làm cho xã hội ta không tiến bộ được mau chóng như xã hội phương Tây, nhưng cũng chính nhờ nó mà trải qua những cuộc quốc táng gia vong, không bao lâu cơ nghiệp lại hồi phục được” [1, tr. 350]

Công bố tác phẩm *Việt Nam văn hoá sử cương* vào năm 1938, giữa lúc xã hội nước ta có những biến động lớn, học giả Đào Duy Anh cũng có điều kiện chứng kiến và chỉ ra những chuyển động của văn hoá cổ truyền cho phù hợp với thời cuộc [1, tr.351 - 353]: “Vì ảnh hưởng Âu hoá, vì sự thúc giục của những điều kiện sinh hoạt mới, xã hội ta đang có khuynh hướng từ gia đình bản vị bước dần sang cá nhân bản vị.”; “Đến cái thói căn cứ cảm tình của ta mà xưa nay người ta vẫn cho là cái chứng cứ phong thuần tục hậu, thì nay ta cũng thấy nó đã bị lay chuyển nhiều rồi [...] Ngày nay, cuộc sinh hoạt phức tạp, cuộc giao thiệp phiền hà, người nào cũng phải chăm lo cho lợi ích của mình, cho nên không thể chỉ bằng vào một lòng tin mà phải nhờ đến pháp luật. Dù cảm tình đáng quý và đã tỏ ra cho xã hội một cái phần sức thuần hậu, nó cũng không thể nào chống lại được cái lòng lợi và cái khuynh hướng pháp trị của người hiện thời. Cái tính ưa chuộng hoà bình bao giờ cũng quý [...] Nhưng ngày nay, những điều kiện sinh hoạt mới bắt người ta phải cạnh tranh, phải phấn đấu để mưu sự sống còn, những cuộc tranh đấu về kinh tế, về chính trị, về xã hội, ta thấy xuất hiện một ngày một nhiều. [...] Sau hết, đến cái nhân sinh quan lưu ám là một đặc tính rất cảm động của văn hoá ta, ngày nay đã suy theo gia tộc chủ nghĩa [...] Người đời trước, tuy rằng cái hạnh phúc hiện tại của con cái vị tất đã gây nên cho nó, nhưng làm được một điều phúc đức con con có thể mong lưu ám cho nó, thế là đã mãn túc rồi. Ngày nay, người ta chỉ mong mãn túc ở nhân tiên, và chỉ trông mong ở con cái bằng vào tư cách và tài năng của nó thôi.” Từ đó, ông đi đến kết luận: “Năm tính chất đặc biệt kể ở trên là đặc sắc của văn hoá Việt nam, ngày nay đương ở trong tình trạng biến hoá, dầu ta có muốn duy trì cho mấy thì điều kiện sinh hoạt mới cũng cứ lôi kéo nó đi không ngừng”.

Trong tác phẩm *Việt Nam văn hoá sử cương*, Đào Duy Anh cũng khái quát một số “tính chất tinh thần phổ thông nhất của người Việt Nam” mà theo ông “cũng có tính nguyên lai từ thượng cổ mà có thay đổi chút ít, cũng có tính do lịch sử và trạng thái xã hội hun đúc dần thành, cho nên ta đừng xem những tính chất ấy là bất di bất dịch”. Ông viết: “Về tính chất tinh thần thì người Việt Nam đại khái thông minh, nhưng xưa nay ít người có trí tuệ lỗi lạc phi thường. Sức ký ức thì phát đạt lắm, mà giàu trí nghệ thuật hơn trí khoa học, giàu trực giác hơn luận lý. Phần nhiều người có tính ham học, song thích văn chương phù hoa hơn là thực học, thích thành sáo và hình thức hơn là tư tưởng hoạt động. Não tưởng tượng thường bị não thực tiễn hoà hoãn bớt cho nên dân tộc Việt Nam ít người mộng tưởng, mà phán đoán thường có vẻ thiết thực lắm. Sức làm việc khó nhọc, nhất là người ở miền Bắc, thì ít dân tộc bì kịp. Cảm giác hơi chậm chạp, song giỏi chịu đau đớn cực khổ và hay nhẫn nhục. Tính khí cũng hay nông nổi, không bền chí, hay thất vọng, hay khoe khoang trang hoàng bề ngoài, ưa hư danh và ham mê cờ bạc. Thường thì nhút nhát và chuộng hoà bình, song ngộ sự thì cũng biết hy sinh vì đại nghĩa. Não sáng tác [sáng tạo - NMT chú] thì ít, nhưng mà bắt chước, thích ứng và dung hoà thì rất tài. Người Việt Nam lại rất trọng lễ giáo, song cũng có não tinh vật, hay bài bác chế nhạo” [1, tr.22].

Tổng kết từ ngót 80 năm trước của học giả Đào Duy Anh về văn hoá và con người Việt Nam

có thể chưa thật đầy đủ và có thể có chỗ chưa được nhiều người chia sẻ, nhưng cũng đủ để khẳng định vai trò to lớn của văn hoá đối với sự phát triển của đất nước và khả năng tạo ra những biến đổi về văn hoá bằng cải cách kinh tế - xã hội để từ đó những yếu tố văn hoá mới tác động trở lại kinh tế - xã hội, đưa đất nước phát triển.

4. Thực trạng việc bồi đắp nguyên khí quốc gia thông qua phát triển văn hoá, phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng người tài ở Việt Nam trong lịch sử

Trong quá trình dựng nước và giữ nước, các bậc minh quân đều đặt mỗi quan tâm hàng đầu vào việc mở mang kinh tế, phát triển văn hoá, phát hiện, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài, bồi đắp cho nguyên khí quốc gia ngày càng thịnh vượng.

Ví dụ, dưới triều Lê, sau khi chiến thắng giặc Minh, Lê Thái Tổ đã nhanh chóng áp dụng nhiều phương sách xây dựng lại đất nước bị nhiều năm chiến tranh tàn phá.

Về phát triển giáo dục, bồi dưỡng nhân tài, ngay sau khi lên ngôi, Lê Thái Tổ cho dựng lại Quốc Tử Giám ở kinh đô, mở trường ở các lộ, ban chiếu cầu hiền. Triều Lê tổ chức được 104 khoa thi tiến sĩ, lấy đỗ 1780 tiến sĩ, trong đó có 27 trạng nguyên. Riêng trong 37 năm cầm quyền của Vua Lê Thánh Tông (1460-1497), triều đình tổ chức được 12 khoa thi tiến sĩ, lấy đỗ 501 tiến sĩ, trong đó có 9 trạng nguyên [13]. Chính vì có chính sách đào tạo, kén chọn người tài và đối đãi với người tài rất trọng hậu mà thời Lê đã sản sinh ra rất nhiều bậc hiền tài cho đất nước, góp phần đưa quốc gia Đại Việt phát triển cường thịnh trên nhiều mặt.

Tuy nhiên, nhà Lê cũng như tất cả các triều đại phong kiến Việt Nam sau thời kỳ thăng hoa ban đầu nhờ chính sách đúng đắn của một số minh quân đưa đất nước phát triển đến chỗ phồn thịnh, đều sớm chững lại rồi rơi vào khủng hoảng, suy vong. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng lụi bại trong lịch sử này là:

(1) Tư tưởng bảo thủ, không thức thời, thiếu tầm nhìn xa.

Ngót 1000 năm tồn tại của chế độ phong kiến, vua quan nước ta chỉ tiếp xúc với Trung Hoa ở phương Bắc và một số nước láng giềng phía Tây, phía Nam. Các triều đại ta tiếp thu từ tư tưởng đến cách tổ chức triều đình, tổ chức xã hội, làm ăn, học hành, thi cử, trước tác v.v... của người Trung Hoa và tự trói mình vào khuôn khổ của những tư tưởng, phương thức hoạt động ấy; ngay cả khi Trung Hoa đã có những cải cách thì ảnh hưởng của cải cách ấy dội vào nước ta cũng phải sau nhiều năm, thậm chí nhiều thập kỷ, mà không mấy khi mạnh bằng. Chứng cứ là nước láng giềng phương Bắc cũng xuất phát từ một xã hội thuần nông, một nền văn hoá nông nghiệp nhưng họ đã phát triển thương nghiệp, kể cả ngoại thương, từ rất sớm, và vào những năm 30 của thế kỷ trước đã có một nền công nghiệp phát triển; nhưng ở nước ta, tâm lý trọng nông khinh thương còn kéo dài cho đến tận khi người Pháp sang khai thác thuộc địa, đồng thời do ảnh hưởng thâm căn cố đế của một số tính cách như “giàu trí nghệ thuật hơn trí khoa học, giàu trực giác hơn luận lý”, “thích văn chương phù hoa hơn là thực học”, “nào sáng tác thì ít, nhưng bắt chước, thích ứng và dung hoà thì rất tài”,... mà công nghiệp chậm hình thành - thậm chí đến thế kỷ XXI này nền công nghiệp Việt Nam chủ yếu vẫn chỉ là gia công, lắp ráp theo công nghệ, máy móc nhập từ nước ngoài về.

Sự hạn chế tiếp xúc với thế giới cộng với tâm lý nô lệ tư tưởng Trung Hoa và tâm lý tiểu nông khiến vua chúa nước ta bỏ lỡ nhiều cơ hội phát triển. Thậm chí, vào đời Nguyễn, lần lượt các triều

vua đã bỏ ngoài tai những đề nghị cải cách rất thiết thực của một số trí thức có điều kiện học hành, tiếp xúc với văn minh phương Tây như Nguyễn Trường Tộ hay có hiểu biết về nền văn minh đó như Nguyễn Lộ Trạch. Chính vì vậy mà đất nước từng ba lần đại thắng Nguyên Mông đến lúc này đã không đứng vững nổi trước đạo quân viễn chinh Pháp tuy ít người hơn quân Nguyên Mông hàng nghìn lần nhưng được trang bị vũ khí hiện đại.

(2) Vua chúa thiếu đức tài, triều đình và xã hội thiếu dân chủ.

Trong chế độ quân chủ chuyên chế, vua là người đứng đầu và toàn quyền quyết định các công việc nội trị, ngoại giao, quân sự, ... Sự phát triển của đất nước, vì vậy, phụ thuộc rất nhiều, nếu như không nói phụ thuộc hoàn toàn vào vua. Các vị vua lập quốc thường là người có chí hướng, từng trải, thậm chí nhiều người phải trải qua trận mạc một sống hai chết mới giành được thiên hạ, nên có đủ bản lĩnh để trị quốc an dân nên những năm cầm quyền của họ là những năm thịnh trị, thái bình. Nhưng chế độ cha truyền con nối thường đưa lên ngôi báu những vị vua kế nghiệp thiếu từng trải, hiểu biết, bản lĩnh, thậm chí thiếu cả tấm lòng với nước với dân. Xem trong lịch sử thì đó là một quy luật tất yếu, chỉ diễn ra sớm hay muộn mà thôi.

Nếu xã hội có dân chủ thì người dân có nhiều cách để thay đổi chính sách, thậm chí thay đổi người cầm quyền không đủ đức đủ tài. Nhưng dưới chế độ phong kiến phương Đông, phản ứng của người bị trị chỉ có thể là lời can gián của một số vị quan chính trực; mức cao hơn là hoàng tộc hoặc quyền thần làm đảo chính cung đình, đưa con cháu khác của vua lên thay; mức cao nhất là dân nổi lên khởi nghĩa, lật đổ triều đại này, lập nên triều đại khác. Tất cả ba con đường này đều không phải là giải pháp để phát triển, bởi vì nếu không có cơ chế chọn người kế nghiệp đúng và không có dân chủ để điều chỉnh thì lời can gián đúng không được vua nghe, thậm chí người can gián còn có nguy cơ mất mạng; thay vua này bằng vua khác, nếu vua có anh minh thì cũng chỉ được một thời; lập ra triều đại mới mà triều chính, xã hội vẫn vận hành theo cách cũ thì trước sau cũng đi vào vết xe đổ của tiền triều. Thời Trần, Chu Văn An là thầy của vua dâng sớ xin chém bảy nịnh thần, không được vua nghe, phải cáo quan về ở ẩn. Thời Lê, Uy Mục sa đọa, độc ác, bị người trong hoàng tộc giết đi và thay bằng Tương Dực. Nhưng ông vua mới này không chỉ sa đọa mà còn vét ngân khố và sức dân để xây Cửu Trùng Đài, phá đi xây lại mấy lần, khiến cho ngân khố kiệt quệ, lòng dân oán thán. Nếu xã hội có dân chủ thì vua nào có thể mở mang, phát triển theo cách đó?

(3) Cơ chế tuyển lựa, trọng dụng nhân sự sai lầm.

Từ sai lầm gốc của chế độ trong việc dùng người là chọn người đứng đầu theo kiểu cha truyền con nối, chỉ sau một thời gian, phần lớn các triều đại phong kiến Việt Nam đã đi chệch khỏi nguyên vọng cầu hiền, phát triển đất nước lúc ban đầu. Nhiều hiền thần, thậm chí công thần lập quốc, bị gạt bỏ, bức hại; gian thần lộng hành; nạn mua quan bán tước tràn lan. Có thể lấy dẫn chứng trong sử sách về tình trạng này ở bất cứ triều đại nào. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến nguyên khí quốc gia bị suy kiệt, khiến các triều đại rơi vào khủng hoảng rồi tiêu vong.

5. Thực trạng việc bồi đắp nguyên khí quốc gia thông qua phát triển văn hoá, phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng người tài ở Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám 1945

Năm 1945, Cách mạng Tháng Tám nổ ra, chấm dứt ngót 80 năm chế độ thực dân và gần 1000 năm tồn tại của phong kiến.

Chỉ đúng một ngày sau khi đọc bản Tuyên ngôn Độc lập công bố sự ra đời của nước Việt Nam mới, ngày 3/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có bài phát biểu trước đại diện các tầng lớp nhân dân, chỉ ra “những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà”, trong đó có tới 4 nhiệm vụ về văn hoá¹:

Về phát hiện, trọng dụng nhân tài, chỉ sau hai tháng lập nước, ngày 14/11/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bài *Nhân tài và kiến quốc* trên Báo Cứu quốc. Bài báo súc tích mà sâu sắc, thể hiện tha thiết thể hiện nguyện vọng cầu hiền của người đứng đầu chính quyền cách mạng [8, tr.99].

Ngày 20/11/1946, trước ngày Toàn quốc kháng chiến đúng một tháng, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại đưa lên báo Cứu quốc bài *Tìm người tài đức*. Trong bài báo, người đứng đầu Chính phủ không chỉ nhắc lại nguyện vọng cầu hiền mà còn tự nhận lỗi chưa cầu được nhiều hiền tài là khuyết điểm của mình và yêu cầu lãnh đạo các địa phương phát hiện, tiến cử. Bài báo viết: “Nước nhà cần phải kiến thiết. Kiến thiết cần phải có nhân tài. Trong số 20 triệu đồng bào chắc không thiếu người có tài có đức. E vì Chính phủ nghe không đến, thấy không khắp, đến nỗi những bậc tài đức không thể xuất thân. Khuyết điểm đó tôi xin thừa nhận. Nay muốn sửa đổi điều đó, và trọng dụng những kẻ hiền năng, các địa phương phải lập tức điều tra nơi nào có người tài đức, có thể làm được những việc ích nước lợi dân, thì phải báo cáo ngay cho Chính phủ biết.” [8, tr.451]

Thực tế cho thấy trong những ngày đầu lập nước, chính quyền mới đã tập hợp được rất nhiều nhân sĩ, trí thức tiêu biểu ở trong nước và từ nước ngoài về, trong đó có nhiều người không đảng phái, nhiều người từng giữ những chức vụ cao trong chính quyền cũ, thậm chí cả một số người chưa phải đã có cùng chính kiến với Việt Minh. Tuyệt đại đa số các nhân sĩ, trí thức này đã đi suốt hành trình kháng chiến, kiến quốc và trở thành những rường cột của quốc gia, có những cống hiến xuất sắc trên mọi lĩnh vực.

Tuy nhiên, từ những năm 1947, 1948, đặc biệt là từ năm 1950 trở đi, do ảnh hưởng của tư tưởng tả khuynh, Đảng ta đã mắc nhiều sai lầm về đường lối phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có đường lối văn hoá và đường lối cán bộ.

Về đường lối phát triển kinh tế - xã hội, có lẽ chỉ cần nhắc lại ý kiến tự phê bình nghiêm khắc của Tổng Bí thư Trường Chinh trong bài phát biểu tại Đại hội lần thứ X Đảng bộ Hà Nội ngày 19/10/1986 là đủ. Tổng Bí thư nói: “Trong những năm qua, **chúng ta đã mắc sai lầm ấu trĩ tả khuynh, duy ý chí, làm trái quy luật khách quan**. Sai lầm đó thể hiện trong việc bố trí cơ cấu kinh tế theo hướng ham phát triển công nghiệp nặng với quy mô lớn, vượt quá khả năng thực tế; trong việc duy trì quá lâu cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp với kiến trúc thượng tầng đồ sộ, vượt quá sức chịu đựng của cơ sở hạ tầng, nên phải sống nhờ một phần quan trọng bằng viện trợ; trong việc muốn sớm hoàn thành cải tạo bằng cách nhanh chóng xoá bỏ các thành phần kinh

¹ Diệt giặc đói bằng cách phát động chiến dịch tăng gia sản xuất; trong khi chờ đợi thu hoạch, phát động lạc quyền để giúp những đồng bào đang gặp khó khăn; Diệt giặc dốt bằng cách mở chiến dịch xóa nạn mù chữ; Tổ chức Tổng tuyển cử theo chế độ phổ thông đầu phiếu và xây dựng Hiến pháp dân chủ; Thực hiện Cần, Kiệm, Liêm, Chính nhằm “giáo dục lại tinh thần nhân dân” vốn bị chế độ thực dân đầu độc bằng rượu, thuốc phiện và những thói hư tật xấu; Bãi bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò - “một lối bóc lột vô nhân đạo” của thực dân; Thi hành chính sách tự do tôn giáo, chống chia rẽ. [7, tr.7 - 9].

tế phi xã hội chủ nghĩa. *Một mặt, chúng ta đã chủ quan, nóng vội*, đốt cháy giai đoạn, ham làm nhiều, làm nhanh, làm lớn quá sức mình; *mặt khác, khi đã mắc sai lầm thì lại bảo thủ, trì trệ, muốn kéo dài hiện trạng, không dũng cảm, quyết tâm sửa chữa*” [3, tr.270].

Về chính sách cán bộ, do hoàn cảnh phải tiến hành cuộc đấu tranh một mất một còn với thực dân, đế quốc và các thế lực thù địch trong hàng chục năm trời, nhưng chủ yếu là do ảnh hưởng của tư tưởng đấu tranh giai cấp, chuyên chính vô sản thô sơ, giáo điều mà Đảng đã bỏ phí nhiều người có khả năng cống hiến cho đất nước chỉ vì họ xuất thân từ những gia đình quan chức, viên chức chế độ cũ, gia đình trí thức, gia đình thuộc loại giàu có hoặc chỉ đơn giản là gia đình không thuộc thành phần công - nông; trong khi đó, lại trọng dụng những người không được học hành và cũng chưa hề thành công trong lao động sản xuất, kinh doanh hay chỉ huy, chỉ đạo. Cùng với chủ nghĩa lý lịch, những sai lầm trong cải cách ruộng đất ở miền Bắc, trong cải tạo công thương nghiệp ở cả hai miền (sau năm 1954 ở miền Bắc, sau năm 1975 ở miền Nam) và trong chính sách hoà hợp dân tộc đã làm mất cơ hội cống hiến của nhiều người, đặc biệt đáng tiếc là những điền chủ, những nhà công thương, những trí thức có kinh nghiệm. Những sai lầm đó cũng khoét sâu hận thù, khoét sâu sự chia rẽ dân tộc, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của nước nhà cho đến tận bây giờ. Tới những năm gần đây, “chủ nghĩa lý lịch” lại biến tướng thành “chủ nghĩa gia tộc” và “chủ nghĩa bằng lòng”, được hợp pháp hoá một cách hình thức và nhân lên những yếu tố tiêu cực với “chủ nghĩa bằng cấp” [Xem: 5]

6. Những vấn đề đang đặt ra và giải pháp

6.1. Phát triển văn hoá, trọng dụng hiền tài

Trước hết, cần làm rõ mối quan hệ giữa giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội với phát triển văn hoá, từ đó đề ra giải pháp đảm bảo sự phát triển hài hoà giữa ba mặt này.

Tăng trưởng kinh tế là tiền đề cho con người có cuộc sống ngày càng đầy đủ, xã hội ngày càng phồn vinh, do đó luôn là mục tiêu phấn đấu của tất cả các quốc gia. Tuy nhiên, giữa tăng trưởng kinh tế với chất lượng cuộc sống vẫn có một khoảng cách nhất định mà độ lớn của nó tùy thuộc vào đường lối chính trị của mỗi nước. Tăng trưởng kinh tế không gắn liền với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân thì sự tăng trưởng ấy ít ý nghĩa xã hội và không bền vững. Ngược lại, việc thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao đời sống tinh thần, vật chất cho nhân dân sẽ tạo động lực mạnh mẽ để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Giải quyết tốt quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, vì vậy, đã trở thành mối quan tâm của các nhà hoạch định chính sách, nhà cầm quyền ở nhiều quốc gia.

Trong những năm tới, về mặt nhận thức, cần đánh giá cho đúng thành công, hạn chế và mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội với phát triển văn hoá ở nước ta. Nghị quyết số 33-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 9 BCHTW khoá XI vừa qua nhận định: “So với những thành tựu trên lĩnh vực chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, thành tựu trong lĩnh vực văn hoá chưa tương xứng; chưa đủ để tác động có hiệu quả xây dựng con người và môi trường văn hoá lành mạnh” [2]. Trên quan điểm nhìn nhận văn hoá là nguyên khí quốc gia, tức là “nhân tố đầu tiên và cơ bản để quốc gia tồn tại và phát triển”, chắc hẳn chúng ta phải đánh giá lại

xem vì sao các mặt chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại vẫn đạt được những thành tựu lớn trong khi văn hoá chưa phát triển tương xứng. Phải chăng các lĩnh vực hoạt động khác vẫn có thể phát triển độc lập với phát triển văn hoá đến mức độ nhất định? Vậy giới hạn của mức độ ấy ở đâu? Khi nào thì sự phát triển không tương xứng về văn hoá sẽ làm chững lại hoặc kéo lùi các tiến bộ trong các lĩnh vực khác? Hay thực sự những thành tựu trong các lĩnh vực hoạt động được liệt kê chỉ là bề nổi, không thực sự bền vững?

Về công tác cán bộ, từ nguyên lý “Hiền tài là nguyên khí quốc gia”, các cấp ủy, chính quyền, cơ quan, đơn vị cần thực sự coi trọng hiền tài, không phân biệt người trong Đảng Cộng sản hay ngoài Đảng, nguồn gốc xuất thân, địa vị xã hội, bằng cấp; tuyển chọn nhân sự tất cả các cấp theo cơ chế thi tuyển, bầu cử dân chủ, công khai, minh bạch; chấm dứt cơ chế cha truyền con nối kiểu mới.

6.2. Đổi mới tư duy

Vấn đề thứ hai cần quan tâm là nghiên cứu sâu hơn về những bài học thất bại trong lịch sử của cha ông ta và của chính chúng ta để tránh đi vào những vết xe đổ; đồng thời để tạo môi trường phát triển văn hoá, nảy sinh hiền tài. Giải pháp không có gì quá phức tạp, chỉ cần quyết tâm thực hành. Cụ thể là:

- Lấy thực tiễn làm thước đo chân lý, thật sự đổi mới tư duy, đánh giá đúng, kịp thời và không bỏ lỡ thời cơ để đưa đất nước phát triển mạnh mẽ, hội nhập đầy đủ, sâu sắc với thế giới, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân, lợi ích của dân tộc, của muôn đời con cháu mai sau. Một trong những dẫn chứng về đổi mới tư duy là tại phiên thảo luận Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011), sau khi trao đổi rất thẳng thắn, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã biểu quyết với đa số tán thành quan điểm xây dựng nền kinh tế trên cơ sở lực lượng sản xuất hiện đại và “quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp”, thay đổi hẳn so với quan điểm thể hiện trong dự thảo Cương lĩnh: xây dựng nền kinh tế trên cơ sở lực lượng sản xuất hiện đại và “quan hệ sản xuất công hữu làm nòng cốt”. Tuy nhiên, từ Đại hội đến nay, chúng ta vẫn kéo dài việc duy trì các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế nhà nước làm ăn không có lãi. Đó là biểu hiện của khuyết điểm mà Tổng Bí thư Trường Chinh đã phê bình từ gần 30 năm trước “khi đã mắc sai lầm thì lại bảo thủ, trì trệ, muốn kéo dài hiện trạng, không dũng cảm, quyết tâm sửa chữa”, hay đó là biểu hiện của nhóm lợi ích?

- Thực hành nhà nước pháp quyền dân chủ; thực hiện minh bạch, công khai trong mọi hoạt động của chính quyền; đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng, suy thoái.

7. Kết luận

Với quan niệm “Hiền tài là nguyên khí quốc gia”, từ xa xưa, các bậc trí thức, anh tài đã được coi là động lực phát triển quốc gia và trên thực tế đã có những đóng góp vô giá vào công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Những vị vua sáng của các triều đại kế tiếp nhau trong lịch sử Việt Nam cũng đã chăm lo phát triển văn hoá, tạo môi trường nảy sinh, phát triển hiền tài và chính đường lối này đã tạo ra những thời kỳ phát triển rực rỡ của dân tộc. Tiếp thu kinh nghiệm của tiền nhân, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam quan niệm con người là nhân tố quyết định, văn hoá là mục tiêu và động lực phát triển đất nước. Việc nghiên cứu sâu hơn các bài học thành công và thất bại trong lịch sử để có đường lối phát triển đất nước và sử dụng hiền tài đúng đắn sẽ

tạo động lực phát triển, đưa đất nước ta cất cánh trong thời đại hội nhập, “sánh vai cùng các cường quốc năm châu” như khát vọng của toàn dân tộc đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh nói lên trong bức thư Người gửi thầy trò cả nước nhân ngày khai giảng đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tháng 9 năm 1945.

Tài liệu tham khảo

1. Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Quan Hải Tùng Thư, 1938; Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2006,
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9/6/2014, Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*, <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xi/nghi-quyet-so-33-nqtw-ngay-962014-hoi-nghi-lan-thu-9-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-xay-dung-va-phan-trien-590>.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 47*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.
4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, Công ty Văn hóa Đông A, Hà Nội, 2010.
5. Tiến Hải, *Hậu duệ và trí tuệ*, Tạp chí Cộng sản, số ra ngày 3/1/2014.
6. Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, *Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 3*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2003.
7. Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, *Từ điển bách khoa Việt Nam, tập 4*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2005.
8. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 4*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
9. Đỗ Văn Ninh, *Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội*, Nxb Văn hoá - Thông Tin, Hà Nội, 2001.
10. Đỗ Trần Phương, Nguyễn Thành Nam, *Tư tưởng trọng hiền tài thời Lê Sơ (1428 - 1527) thông qua hệ thống văn bia tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội*, Tạp chí Nghiên cứu văn hóa, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, <http://huc.edu.vn/vi/spct/id40>
11. Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (Chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2001.
12. Khổng Tử, *Luận ngữ*, in trong: Nguyễn Hiến Lê, *Khổng Tử và Luận ngữ*, <https://downloadsach.com/triet-hoc/khong-tu-va-luan-ngu.html>
13. Ngô Đức Thọ (Chủ biên), Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi. *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1993.
14. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia. Viện Nghiên cứu Hán - Nôm, *Bia Văn Miếu Hà Nội. Les stèles du Văn Miếu de Hà Nội*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1997.
15. *Từ điển triết học*, Nxb Tiến bộ, Matxcơva, 1986.

**CULTURE AND THE TALENTS -
THE MOTIVATION OF NATIONAL DEVELOPMENT**

Abstract: Since ancient times, talented people have been regarded as a national life-sustaining element. But unlike the element of nature, talented people do not spawn in the middle of space but can only appear and promote their talents and virtues in a favorable cultural environment. Therefore, along with the recognition, training and appreciation of talents, appropriate development policy (cultural development in broad sense) has created brilliant periods of our nation. We need to take an insight into historical lessons of success and failure to orientate the right way to develop and make use of talents, as a driving force for development to bring the country and nation "to the glory, side by side with the great powers "

Key words: culture, talent, development motivation, history lesson.

BÀN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN HÓA, KINH TẾ VÀ GIÁO DỤC TRONG ĐỔI MỚI GIÁO DỤC VIỆT NAM

GS.TSKH. Đặng Ứng Vận*

Tóm tắt: Để chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu dựa trên trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất của người học, trước tiên cần nhận thức đúng các giá trị trong Nhà trường có liên quan chặt chẽ đến năng lực và phẩm chất của người học. Văn hóa được bảo tồn hoặc biến đổi là do hệ thống giáo dục. Những người được giáo dục theo một phong cách giáo dục cụ thể sẽ hành xử theo các mục tiêu giáo dục được truyền cảm hứng từ hệ thống giáo dục đó và tạo ra vốn xã hội. Hiện đại hóa kinh tế được coi là trái ngược với các thể chế và văn hóa xã hội truyền thống hoặc xóa bỏ chúng hoặc bị ngăn chặn bởi các lực lượng truyền thống. Do đó, vốn xã hội có tác động mạnh mẽ không chỉ đối với cá nhân mà còn đối với nền kinh tế. Các vấn đề về chất lượng và giá trị con người bị ảnh hưởng mạnh mẽ, thậm chí được xác định bởi văn hóa của một quốc gia hoặc một dân tộc. Và văn hóa đó liên quan chặt chẽ đến nền kinh tế đang nuôi sống đất nước đó và người dân. Báo cáo này trình bày một số suy nghĩ về mối quan hệ đó trong bối cảnh toàn Đảng và toàn dân đang thực hiện đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần của NQ29.

Từ khóa: văn hóa, kinh tế, giáo dục, đổi mới giáo dục

Mở đầu

Để có thể “Chuyển mạnh quá trình giáo dục (GD) từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học” như đã nêu trong Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4 tháng 11 năm 2013 (NQ29) của Hội nghị lần thứ tám BCHTW khóa XI thì trước hết cần nhận thức cho đúng các giá trị trong nhà trường liên quan chặt chẽ với năng lực và phẩm chất người học. Nền văn hóa (VH) được bảo tồn hay chuyển đổi là do hệ thống GD. Những người được GD theo một phong cách GD xác định sẽ hành xử tương ứng với những mục tiêu GD cảm sinh bởi các hệ thống GD, tạo ra vốn xã hội (social capital)¹.

Hầu như tất cả các hình thái của các nhóm VH-XH truyền thống như bộ tộc, dòng họ, hội làng, các giáo phái tôn giáo, vv đều dựa trên các tiêu chuẩn được chia sẻ và sử dụng các tiêu chuẩn này để đạt được mục đích hợp tác. Sự hiện đại hóa KT được xem là trái ngược với VH và tổ chức XH truyền thống này và hoặc sẽ xóa sạch chúng đi hoặc nếu không thì bị chặn bởi những lực lượng của chủ nghĩa truyền thống. Tại sao điều này lại là như thế? Theo quan điểm của Florin Colceag, là các nhóm như vậy có phạm vi tin tưởng hẹp. Khi niềm tin được mở rộng thì khả năng hợp tác tăng lên. Sự đoàn kết - trong nhóm làm giảm khả năng của các thành viên trong nhóm hợp tác với bên ngoài, và thường dẫn đến các tác động tiêu cực về sau từ bên ngoài. Ví dụ, trong các bộ phận

* Trường Đại học Hòa Bình, Hà Nội.

¹ Vốn xã hội là một thuộc tính của mỗi cá nhân trong bối cảnh xã hội. Bất cứ ai cũng có thể thu nhập một số vốn xã hội nếu người đó nỗ lực và chú tâm làm việc ấy, và hơn nữa bất cứ ai cũng có thể dùng vốn xã hội để đem lại những lợi ích kinh tế thông thường. Song, khả năng thực hiện điều ấy tùy thuộc vào những trách nhiệm xã hội (social obligation) móc nối (connection) và mạng lưới xã hội của người ấy (Bourdieu, 1986)

Chinese ở Đông Á và phần lớn ở châu Mỹ La tinh, vốn XH khu trú chủ yếu trong gia đình và một vòng tròn khá hẹp của bạn bè cá nhân. Khó cho mọi người tin tưởng những người bên ngoài phạm vi nhỏ hẹp này. Người lạ rơi vào một thể loại khác so với những thân nhân; và một tiêu chuẩn hành vi đạo đức thấp hơn được áp dụng khi một người nào đó trở thành, ví dụ, một quan chức công. Điều này tạo nên sự hỗ trợ VH cho tham nhũng: trong XH như thế, người ta cảm thấy có quyền được ăn cắp nhân danh gia đình mình (nhất thân nhì quen tam quyền tứ chế).

Vốn xã hội (XH), do đó, tác động mạnh mẽ không chỉ đến mỗi cá thể mà cả đến một nền kinh tế (KT). Những vấn đề về phẩm chất con người và các giá trị lại chịu tác động mạnh mẽ, thậm chí được quyết định bởi nền VH của một đất nước, một dân tộc. Và nền VH ấy lại liên quan chặt chẽ đến một nền KT đang nuôi sống đất nước ấy, dân tộc ấy. Báo cáo này trình bày một số suy nghĩ về mối quan hệ đó trong bối cảnh toàn Đảng toàn dân đang thực hiện đổi mới căn bản toàn diện GD và đào tạo theo tinh thần của NQ29.

2. Hai hệ thống kinh tế - giáo dục và ba hình thái văn hóa

Mối quan hệ giữa hệ thống GD, VH và nền KT là rất mạnh mẽ (Colceag, 2001). Ví dụ, các nền KT độc quyền được phát triển chỉ ở một số nước có nền KT công nghiệp phát triển, nơi các hiệp hội KT lớn kiểm soát thị trường. Những giá trị VH của họ là tính kỷ luật, tính hiệu quả, và sự tôn trọng XH. Những giá trị này đã được vun trồng bởi gia đình và cũng bởi các trường học. Như là một hệ quả hệ thống KT lại đòi hỏi những người được GD có cùng những phẩm chất đó. Kết quả là hệ thống GD dựa trên cách ứng xử nuôi dưỡng những phẩm chất XH này thay cho những phẩm chất trí tuệ cao như tư duy trừu tượng, khái quát hóa, hay niềm đam mê nghiên cứu.

Một kiểu khác được công nhận trong GD liên quan chặt chẽ đến KT gia đình được đặc trưng bởi các nhà máy gia đình nhỏ với các doanh nghiệp nhỏ, đang phát triển một thị trường cạnh tranh. Trong nền KT gia đình, xu hướng là phát triển các phẩm chất của trẻ em càng nhiều càng tốt, để cho chúng khả năng tìm một chỗ đứng sau này trong nền KT cá thể. Loại hệ thống GD này phát triển và khai thác các kỹ năng cá nhân và tính sáng tạo và nghệ thuật. Những phẩm chất chính theo yêu cầu của hệ thống KT gia đình và được phát triển bởi hệ thống GD dựa trên cách suy nghĩ thay vì cách cư xử. Như một kết quả cuối cùng chúng ta có thể thấy một mức độ cao của sự sáng tạo và tài năng, nhưng mức độ thấp về tính kỷ luật và tôn trọng XH (Fukuyama, 1999, Banfield, 1958, Coleman 1988).

Hệ thống GD dựa trên cách cư xử phát triển một phong cách sống đơn giản và hiệu quả. Mọi người cảm thấy tốt hơn trong cộng đồng, có phong cách hợp tác trong cuộc sống và là thịnh vượng về KT bằng cách làm việc cật lực. Thiết kế nhà ở hoặc sân vườn của họ đơn giản và hiệu quả, họ tôn trọng, nhưng không dung nạp một kiểu GD nào khác. Họ cố gắng không xúc phạm người khác, nuôi dưỡng lòng tự trọng, tự hiệu quả nhất và êm ấm gia đình.

Ngược lại GD dựa trên cách suy nghĩ đào tạo ra con người với một phổ rộng các đặc điểm được phát triển bởi hệ thống GD này từ trí tuệ, đạo đức, XH, KT đến nghệ thuật, khoa học hoặc triết học. Nền KT không phải là mạnh nhưng không quá tiêu cực đối với môi trường tự nhiên như trong hệ thống thứ nhất. Các giá trị XH được nuôi dưỡng trong hệ thống này là: lòng hiếu khách, sự rộng lượng và sự cạnh tranh đối với người ngoài về các ý tưởng (một miếng đầu làng hơn một sàng xó bếp).

Dường như mỗi loại hình VH là người tiêu dùng các sản phẩm được tạo ra bởi loại hình VH khác. XH KT độc quyền là người tiêu dùng lớn của các sản phẩm trí tuệ và nghệ thuật được tạo ra bởi XH KT gia đình. Đồng thời XH KT gia đình là người tiêu dùng lớn các sản phẩm công nghệ, các quy tắc và tiêu chuẩn KT, XH, hoặc các quy định tạo ra bởi các XH KT độc quyền. Dường như là có một sự cân bằng giữa hai loại XH này, nhưng không phải. Trong thực tế, có sự đấu tranh lâu dài giữa hai hệ thống. Cuộc đấu tranh này có thể mang hình thức của sự hợp tác để cạnh tranh, hoặc như là lòng tự trọng đối với quyền cá nhân. Nó cũng có thể được xem như là một cuộc xung đột giữa các kỹ năng trí tuệ với các kỹ năng XH, hoặc giữa tính hiệu quả và sự phát triển nghệ thuật.

Cảm nhận tự do được nuôi dưỡng bởi hai loại nền VH và nền KT này cũng khác nhau. Đối với một hệ độc quyền, đó là sự tự do để đạt được bất kỳ vị trí nào trong XH, với hệ gia đình là sự tự do để đạt được bất kỳ tiêu chuẩn nào của con người. Hệ thống thứ nhất nuôi dưỡng các chiến binh KT, hệ thứ hai nuôi dưỡng sáng tạo và nghệ sĩ. Mỗi hệ thống muốn có những phẩm chất được vun trồng bởi hệ thống kia nhưng lại đề cao giá trị của riêng mình.

Vấn đề là: Có thể có được một hệ thống GD với những phẩm chất tích cực của cả hai ?

Để trả lời cho vấn đề này, trước tiên cần nhận thức được sự tồn tại của ít nhất một hình thức GD khác từ thời cổ đại. Nó là hình thức tâm linh của GD. Mọi tôn giáo đều bao gồm hình thức GD này trong các biến thể khác nhau. Các biến thể tinh khiết của tâm linh không có tiếp xúc với nền KT, nghệ thuật, hay VH. Nó có thể được tìm thấy ở Ấn Độ, trong thời đại chúng ta, là Sanyasins, con người không có tài sản, là hoàn toàn khóa thân, và chỉ ăn những gì mọi người cho, chỉ có những mối bận tâm sau đây: để bảo vệ thiên nhiên bao gồm cả con người, động vật, thực vật, côn trùng, hoặc vi khuẩn, và để hiểu được luật tận cùng của vũ trụ. Ngoài ra còn có các biến thể bị pha tạp của loại GD này. Hầu hết trong số đó là tôn giáo. Sự pha tạp được sinh ra bởi các lý do KT, hầu hết các nhà thờ/chùa chiền đều rất giàu, hoặc bởi các yếu tố VH, tôn giáo có những đặc trưng VH khác nhau.

Chúng ta cũng có thể tìm thấy sự pha tạp giữa GD KT độc quyền và GD KT gia đình. Có rất nhiều trải nghiệm quốc tế theo hướng này, nhưng không ai thành công. Tất cả đều có một số điểm tốt và điểm xấu.

3. Cái giá của sự xâm nhập kinh tế

Điều gì đang xảy ra khi một nền VH với một nền KT cụ thể và hệ thống GD xâm nhập vào một nền VH khác. Có rất nhiều ví dụ lịch sử cung cấp cho chúng ta khả năng nhìn thấy mức độ thiệt hại.

Về môi trường

Một trong số đó là sự thống trị của người Mỹ điển hình sau cuộc xâm lược của thực dân trên lục địa. Các thiệt hại sinh ra đối với sự màu mỡ của đất đai là do kỹ thuật nông nghiệp chuyển đổi một phần lớn diện tích đất màu mỡ thành sa mạc. Bây giờ với cùng trên diện tích trồng cỏ để nuôi bò, chỉ một nửa số lượng thịt được sản xuất ra so với vài thế kỷ trước, khi trâu, hươu sống trên cùng một diện tích đất này.

Nền VH người Mỹ bản địa đã được phát triển trên hệ thống KT dựa trên khai thác trực tiếp

tài nguyên thiên nhiên đã rất tôn trọng môi trường. Họ đã phát triển một hệ thống các mối quan tâm về đạo đức liên quan đến bảo vệ đất mà không đặc trưng cho nền VH xâm lấn. Một cái gì đó tương tự đang xảy ra tại Úc do các yếu tố giống nhau và với các nền VH tương tự. Thậm chí tệ hại hơn là quá trình phá hoại được phát triển sau năm 1990 ở nhiều nơi trên thế giới. Mỹ xâm nhập vào nền KT Trung Quốc làm cho nó phát triển rất nhanh, nhưng đồng thời một phần lớn rừng của Trung Quốc biến mất và bị nuốt chửng bởi nền KT đói ăn này.

Nền KT truyền thống Trung Quốc ra sức bảo vệ môi trường, chuyển tất cả các mảnh gỗ vụn thành một vật hữu ích và nghệ thuật một cách độc đáo. Nền KT Mỹ yêu cầu một số tiêu chuẩn chất lượng đối với cùng loại gỗ, là bất lợi cho môi trường. Nền KT của Trung Quốc là linh hoạt, tiêu chuẩn của Mỹ là cứng nhắc hơn, và hệ quả là gây thiệt hại cho thiên nhiên. Theo truyền thống, người Trung Quốc đã được đào tạo với các tiêu chuẩn khác nhau quan tâm nhiều hơn về ý tưởng, triết học, và yếu tố tình cảm hơn so với việc tôn trọng các tiêu chuẩn đặc trưng cho nền KT độc quyền.

Các khu rừng nhiệt đới Borneo cũng biến mất gần như hoàn toàn, nhiều dân cư với các nền VH rừng rậm bị buộc phải di đến thành phố để tìm kiếm việc làm. Chỉ trong vòng 10 năm từ năm 2000 - 2010, 4 loài khi bản địa ở Borneo đã mất đi 13% phạm vi cư trú. Đây là kết luận của một nghiên cứu mới đăng trên tạp chí Biodiversity & Conservation. Nước ta mới đang ở thời kỳ công nghiệp hóa thô mà tỷ lệ rừng tự nhiên bị tàn phá đã tới mức báo động.

Về văn hóa

Giờ đây thì mỗi người chúng ta vẫn tôn trọng truyền thống quá mức (Bowers, 1985). Trong nền VH KT độc quyền, mọi người cảm thấy bị xúc phạm nếu giá trị chuyên môn của họ bị thách thức. Ngay cả khi họ sử dụng các phương pháp gián ước suy nghĩ và làm việc nhằm thu hẹp lĩnh vực hoạt động của họ càng nhiều càng tốt, thì họ vẫn rất tự hào về kết quả công việc của họ. Ngay cả khi họ không có một tầm nhìn toàn cầu về sự suy kiệt môi trường tự nhiên do triết lý lao động cật lực gây ra thì họ cũng không chấp nhận nghi ngờ rằng công việc của họ là một sự lãng phí nguồn lực.

Nền KT và GD gia đình phát huy cách khai thác môi trường tốt hơn, mềm dẻo hơn về các tiêu chuẩn. Sản phẩm của họ có xu hướng là đơn nhất, không phải là hàng loạt, do quan điểm và sự tôn trọng của họ đối với các khái niệm đạo đức khác nhau. Trong những nền VH này một con người cảm thấy bị xúc phạm nếu ai đó thách thức tiêu chuẩn đạo đức của anh/chị ta. Ngay cả nếu có những XH với một phổ rộng các dẫn xuất của GD, và nơi mà các tiêu chuẩn XH không được tôn trọng như trong nền KT độc quyền, họ vẫn cảm thấy bị xúc phạm nếu ai đó không tin tưởng họ.

Sự xúc phạm VH này hoặc sự thiếu tin tưởng vào nền VH khác là một nhân tố tiềm tàng cho sự bất ổn đối với bất kỳ cuộc cải cách GD nào. Tuy rằng quá trình toàn cầu hóa xóa mờ biên giới giữa các quốc gia và nền KT, nuôi dưỡng cùng lúc các khái niệm xuyên VH (cross-cultural) nhưng thiết kế của nền GD mới này là một thách thức rất lớn cho tất cả các nhà GD và cho mỗi con người. Nền GD mới sẽ có như là kết quả của một nền KT mới và đời sống XH sẽ chuyển đổi sang giai đoạn khác. Nếu thiết kế tốt XH sẽ ổn định và thịnh vượng, nếu không các vấn đề và khủng hoảng sẽ nhân lên một cách không thể đoán trước.

4. Thảo luận

Từ những phân tích trên đây, chúng tôi nhận thấy cần lưu ý tới một số điểm cốt lõi sau đây khi đổi mới GD Việt Nam (VN).

Thứ nhất, chính sách công nghiệp hóa trước đây (và hiện nay đối với VN) và toàn cầu hóa ngày nay đưa ra những yêu cầu mới đối với các nền VH và hệ thống KT khác nhau. Những yêu cầu này không phải luôn luôn có thể điều chỉnh đối với bất kỳ nền VH nào, chủ yếu là bởi vì mọi người được GD theo các tiêu chí khác với những yêu cầu mà chính sách công nghiệp hóa hoặc toàn cầu hóa đòi hỏi. Đây là lý do tại sao một vấn đề cấp thiết đang đặt ra trong thời đại chúng ta: làm thế nào để phát triển một hệ thống GD có thể tương thích với nhu cầu VH, nhưng đồng thời với các chính sách KT quốc gia và môi trường toàn cầu hóa và đặc trưng cho từng giai đoạn phát triển. Đây là một vấn đề THỰC SỰ phức tạp. Không dễ để có thể du nhập mô hình GD của một nước có nền KT khác, chắc chắn ở trình độ cao hơn và có nền VH khác mà chưa chắc đã vượt trội.

Chu kỳ thay sách giáo khoa phổ thông thường là 10 năm và còn ngắn hơn đối với GD đại học. Vậy nên cần nghiên cứu kỹ lưỡng tiến trình chuyển đổi KT quốc gia để đổi mới chương trình và cơ cấu hệ thống GD cho phù hợp. Trước hết là vì KT phát triển ở trình độ nào thì đòi hỏi nhân lực ở trình độ đó với những phẩm chất tương ứng. Trong khi chúng ta đang lấy CNH là mục tiêu thì cũng đừng vội vàng chuẩn bị nhân lực cho KT tri thức cho dù GD luôn có tính trễ và các nước phát triển đang ào ào đi theo hướng đó. ‘Dục tốc bất đạt’.

Thứ hai, VN chưa có các công ty độc quyền đủ mạnh tới mức thống trị nền KT. Nếu so sánh với các nước thì đa phần các doanh nghiệp của chúng ta là vừa và nhỏ. Nền KT, do đó, vẫn mang màu sắc của hình thái KT gia đình. Việc GD tạo ra những con người có cùng một phẩm chất (tính kỷ luật, tính hiệu quả và sự tôn trọng XH) đáp ứng nền KT độc quyền sẽ khó điều chỉnh trong nền KT gia đình, đồng thời làm giảm sút những phẩm chất trí tuệ cao như tư duy trừu tượng, khái quát hóa, hay niềm đam mê sáng tạo mà KT gia đình đòi hỏi.

Mặt khác, trong quá trình đổi mới GD và hội nhập, không được quá tự ti đến mức phủ định hết, xóa hết những gì đã có của ta để tiếp thu cái của họ. Ưu điểm của nền GD truyền thống của VN cần được giữ gìn là coi trọng tính học thuật, tôn vinh cao cho nghề dạy học và một nền VH của cha mẹ có kỳ vọng cao đối với con cái; là chứa đựng đặc điểm nổi trội của VH (KT) gia đình không chú trọng sản xuất hàng loạt mà các sản phẩm đều mang tính đơn nhất đòi hỏi tư duy và sáng tạo nghệ thuật. Giải pháp tối ưu vẫn là tiếp tục làm tốt hơn những cái tốt của ta để có thể tiếp thu tốt những cái tốt của họ. Theo triết lý giáo dục cách tân thì đây là nền GD trồng người, tuân theo những quy luật của nền nông nghiệp mà không phải sản xuất ra những sản phẩm giáo dục đồng nhất và hàng loạt.

Thứ ba, đi kèm theo sự xâm nhập KT là sự xúc phạm VH hoặc sự thiếu tin tưởng vào nền VH khác tạo nên một nhân tố tiềm tàng của sự bất ổn đối với bất kỳ cuộc cải cách GD nào. Các nền VH khác nhau cần thiết những phẩm chất con người, tài năng và sự điều chỉnh XH khác nhau.

Bằng chứng là chúng ta cử thanh thiếu niên đi du học nước ngoài về, không ít bạn trẻ không thích nghi được và không trụ lại được trong rừng rậm các doanh nghiệp và cơ quan cả công và tư của VN. Một phần là do sự sử dụng và đãi ngộ chưa thỏa đáng, nhưng phần lớn theo chúng tôi đó

là do có sự thiếu tin tưởng VH ở nơi các em khi họ so sánh giữa nền VH mà các em học tập được khi ở nước ngoài với cái mà đang quyết định giá trị XH của VN.

Quan tâm đầy đủ đến yếu tố VH không những chỉ đảm bảo cho công cuộc đổi mới GD thành công mà còn đảm bảo cho sự ổn định cần thiết đối với bất cứ nền GD nào.

Thứ tư, vấn đề chính của cả hai hệ thống GD độc quyền và gia đình đều là cái cách GD. Mỗi hệ thống mong muốn có được những kết quả tích cực của hệ thống kia. Đất nước của những quốc gia có nền KT công nghiệp, nơi các hiệp hội KT lớn kiểm soát thị trường đang mong muốn GD của họ khai thác được các kỹ năng cá nhân và tính sáng tạo và nghệ thuật của nền GD (KT) gia đình bằng việc *tiến tới một mô hình đặt nền tảng thiên về những nguyên lý của nông nghiệp*, trong khi để phát triển mạnh KT, các nền KT gia đình mong muốn có được nhân lực với tính kỷ luật, tính hiệu quả và sự tôn trọng XH của KT độc quyền.

Dường như là một nghịch lý. Người phương Tây ngưỡng mộ việc coi trọng học thuật, đánh giá cao nền VH “muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy” mà cha mẹ chăm lo và kỳ vọng cao ở việc học hành của con cái như ở các nước Trung Quốc, Hàn Quốc và cả VN nữa (cho con đi học thêm từ lớp một) thì chúng ta đang có xu hướng học theo người Mỹ, con cái được tự do thoát khỏi sự chăm sóc của bố mẹ sớm hơn, đồng thời với việc ít chú trọng đến tính học thuật mà coi trọng kỹ năng và năng lực trong chương trình GD phổ thông.

Khi đánh giá về nền GD phổ thông của Hoa kỳ, Trung tâm quốc gia phân tích chính sách NCPA đã khẳng định: “Học sinh trong hàng chục quốc gia khác, bao gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Đức và Phần Lan, vượt trội so với học sinh Mỹ trong môn đọc, toán và khoa học, theo kết quả Chương trình đánh giá học sinh quốc tế (PISA - Programme for International Student Assessment) phát hành trong tháng 12 năm 2010. Hoa Kỳ xếp hạng thứ 23 trong khoa học, 17 đọc và - tồi tệ nhất của tất cả - 31 trong toán. Đó là khó khăn, tất nhiên, để so sánh các nước có kích thước, VH và thành phần rất khác nhau, nhưng nhiều nhà bình luận nói rằng kết quả chỉ ra sự coi trọng của các nước khác đến tính học thuật, trả tiền và tôn vinh cao cho nghề dạy học, và một nền VH của cha mẹ có kỳ vọng cao”¹.

Năm 2006 và 4 năm sau (2010) Ken Robinson tại diễn đàn TED - một diễn đàn dành cho những ý tưởng đáng để truyền bá (Ideas Worth Spreading). Ông đã nêu ra một vấn đề rất đáng chú ý sau: “Và lí do nhiều người đang chán bỏ GD là vì nó không nuôi dưỡng tâm hồn họ, nó không nuôi dưỡng sức sống hay đam mê trong họ. Chúng ta phải đi từ mô hình GD công nghiệp, một dây chuyền sản xuất con người, dựa trên sự tuyến tính, và cứng nhắc tiến tới một mô hình đặt nền tảng thiên về những nguyên lý của nông nghiệp”. Tức là trồng người. Thực ra, truyền thống VH ngàn năm của VN đã có những tư tưởng đi trước phương Tây. Chúng ta đã quá quen với từ “trồng người” đến mức không thấy hết ý nghĩa sâu xa của nó mà những thế hệ sau đã vô tư mà thay bằng từ “dạy người”.

¹ NCPA Restructuring Public Education for the 21st Century. Trung tâm quốc gia phân tích chính sách Chuyển dịch cơ cấu GD Công cho thế kỷ 21. Issue Brief No. 107 by Linus Wright February. Linus Wright là thứ trưởng GD trong chính quyền Reagan và giám đốc của Khu Học Chính Dallas độc lập, và là một thành viên cao cấp của Trung tâm Quốc gia phân tích chính sách.

Từ một góc độ khác triết lý GD khác nhau sẽ mâu thuẫn nhau. Ví dụ triết học tôn giáo mâu thuẫn với triết lý KT. Sử dụng cách sống của Sanyasin môi trường sẽ được bảo vệ hoàn hảo, nhưng nền KT không thể phát triển. Sử dụng một triết lý GD điềm tĩnh (composed) và cấu trúc VH được phát triển bởi Kito giáo, chúng ta gặp mâu thuẫn nội bộ khác. Ví dụ, quyền phá thai có thể đảm bảo một sự cân bằng dân số mâu thuẫn với các quyền cơ bản cho cuộc sống được đảm bảo bởi pháp luật của thần thánh trong bất cứ tôn giáo nào.

Cải cách trở nên thường xuyên và không ổn định, bởi vì bất kỳ sự thay đổi nào cũng tạo ra rất nhiều vấn đề mới, mà cần một cuộc cải cách khác với những mục tiêu khác. Nhà trường không thể đảm bảo một cuộc cải cách GD mà không có sự đóng góp của tất cả các yếu tố khác. Quá trình GD xảy ra không chỉ ở trường, mà còn trong gia đình, XH, nhà thờ, nơi làm việc. Nó đặc trưng cho một nền VH và không thể chỉ cải cách trong một thành phần cụ thể, bởi vì sự ổn định VH được đảm bảo bởi những yếu tố khác (Lee, 1984)

Kết luận

Cuối cùng, cho đến lúc này thì dường như là không thể thiết kế được một nền GD đảm bảo cả hai yếu tố : thích hợp nội tại không tạo nên những mâu thuẫn bên trong hệ thống và không tự mâu thuẫn về triết lý (Colceag, 2001). May mắn là không phải thế. Công nghệ truyền thông mới giúp chúng ta phát triển tầm nhìn rộng rãi hơn so với trước kia, nghiên cứu đến tận cùng những điều cơ bản nhất có khả năng giúp chúng ta tư duy loại bỏ một số mâu thuẫn của chính chúng ta. Vậy nên, đòi hỏi phải đẩy mạnh nghiên cứu khoa học GD trong mối tương quan với KT và VH. Đổi mới GD đòi hỏi sự chung tay góp sức của các lĩnh vực KT XH ra sao thì XH cũng đòi hỏi khoa học GD và những nhà nghiên cứu khoa học GD phải quan tâm như thế đối với mối tương tác giữa giáo dục với VH và KT trong các công trình nghiên cứu và các dự án phát triển GD.

Tài liệu tham khảo

- 1) Banfield, E.C. (1958) *The moral basis of a Backward Society* Glencoe, IL: Free Press.
- 2) Bourdieu, P. (1986) Các hình thức vốn. Trong J. Richardson (Ed.) *Sổ tay lý thuyết và nghiên cứu xã hội học của GD* (New York, Greenwood), 241-258
- 3) Bowers, C. (1985) *Cultural Myths, the Ecological Crises and the Paradox of Educational Reform*, State University of New York Press. Albany.
- 4) Colceag, F. (2001) *The relationship between education, economy and social system* . <http://austega.com/florin/Education&Economy.htm>.
- 5) Coleman, J.S. (1988) *Social Capital in the Creation of Human Capital* *American Journal of Sociology Supplement* 94
- 6) Fukuyama, F. (1999) *Social Capital and Civil Society* IMF Conference on second Generation Reforms
- 7) Lee, C.C.(1984). *Succesfull rural black adolescents: Psychosocial profile*. *Adolescence*, 20(77), 129-142

**ON THE RELATIONSHIP BETWEEN CULTURE, ECONOMY
AND EDUCATION IN VIETNAM EDUCATION INNOVATION**

Abstract: In order to strongly shift the educational process from primarily knowledge-based to comprehensive development of learners' competencies and qualities, it is necessary first to be aware of the right values in the school that are closely related to the competencies and qualities of learners. The culture preserved or transformed is due to the educational system. People who are educated in a specific educational style will behave in accordance with the educational goals inspired by that educational system and create social capital. Economic modernization is seen as opposed to traditional social institutions and cultures that either eradicate them or are otherwise blocked by traditionalist forces. Social capital, therefore, has a strong impact not only on the individual but also on an economy. The issues of human quality and values are strongly influenced, even determined by the culture of a country or a people. And that culture is closely related to the economy that is feeding that country and its people. This report presents some thoughts on that relationship in the context that the whole Party and People is implementing a comprehensive renovation of education and training in the spirit of NQ29.

Key words: Culture, Economy, Education, Educational innovation

SỰ ỨNG XỬ VĂN HÓA TRONG KỈ NGUYÊN CÔNG NGHỆ SỐ

PGS. TS Nguyễn Như Hải*

Tóm tắt: Bài viết đề cập đến khái niệm “Văn hóa” và “văn hóa ứng xử” cũng như vai trò của ứng xử văn hóa trong đời sống xã hội; đồng thời nêu ra các giải pháp nhằm nâng văn hóa ứng xử trong kỉ nguyên chuyển đổi công nghệ số.

Từ khóa: Văn hóa, ứng xử văn hóa, vai trò, giải pháp nâng cao ứng xử văn hóa, kỉ nguyên chuyển đổi công nghệ số.

Đặt vấn đề

Nhân loại đang bước vào kỉ nguyên công nghệ số. Sự ra đời và phát triển của công nghệ này đã tác động và làm thay đổi mạnh mẽ, căn bản và nhanh chóng tới tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Văn hóa nói chung và sự ứng xử văn hóa nói riêng cũng chịu sự tác động rất mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghệ số. Để tìm hiểu những ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghệ số cũng như tìm ra các giải pháp nhằm phát huy những mặt tích cực, hạn chế những mặt tiêu cực trong trong kỉ nguyên công nghệ đối với vấn đề văn hóa và đặc biệt là ứng xử văn hóa, chúng tôi tập trung làm sáng tỏ vấn đề “Sự ứng xử văn hóa trong kỉ nguyên công nghệ số”.

Nội dung nghiên cứu

Khi nghiên cứu về văn hóa, do có những mục đích khác nhau, cách tiếp cận khác nhau mà người ta đã đưa ra rất nhiều quan niệm khác nhau về văn hóa. Nhưng trên bình diện tổng quát nhất, khái quát nhất thì văn hóa là toàn bộ các giá trị vật chất và tinh thần được loài người sáng tạo ra trong quá trình biến đổi thế giới (tự nhiên, xã hội và tư duy). Giá trị vật chất của văn hóa (văn hóa vật chất) được kết tinh trong các sản phẩm mà con người sáng tạo ra trong các lĩnh vực hoạt động sản xuất vật chất, như các sản phẩm công nghệ, các thiết kế công trình xây dựng như Cung đình Huế, Khuê Văn Các, cầu Long Biên... của Việt Nam, hay tháp Epphen của Cộng Hòa Pháp, Tháp treo BaBilon của Ai Cập... Hoặc trong lĩnh vực hoạt động chính trị - xã hội như Địa Đạo Củ Chi của nước ta, Vạn Lí Trường Thành của Trung Quốc. Hoặc trong lĩnh vực thực nghiệm khoa học như các sản phẩm biến đổi gen hiện nay... Còn giá trị tinh thần của văn hóa (văn hóa tinh thần) là các sản phẩm tinh thần được con người sáng tạo ra trong đời sống xã hội, như học thuyết Mác - Lê nin do C. Mác, Ph. Ăng ghen và V.I Lê nin sáng tạo ra, các tác phẩm văn học, nghệ thuật khác như Tuyện Kiều của Đại thi hào Nguyễn Du, Tam quốc chí của Ngô Thừa Ân, Chiến tranh và hòa bình của A, Leptonstoi, v. v... Các giá trị vật chất và giá trị tinh thần này luôn luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động, ràng buộc lẫn nhau, thống nhất với nhau trong sự đối lập. Trong mối quan hệ đó thì giá trị văn hóa vật chất làm cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của các giá trị văn hóa tinh thần. Ngược lại, giá trị văn hóa tinh thần là sự thể hiện phong phú, đa dạng và sinh

* Trường ĐHSP Hà Nội

động các giá trị văn hóa vật chất bằng các hình thức, hình tượng cụ thể, nó có tác dụng phát huy ảnh hưởng của các giá trị văn hóa vật chất và thúc đẩy sự hoàn thiện các giá trị văn hóa vật chất trong đời sống xã hội.

Đối lập với văn hóa là vô văn hóa, đó là những sản phẩm vật chất, tinh thần mà con người tạo ra không làm nên các giá trị thúc đẩy xã hội phát triển mà trái lại, làm kim hãm, hủy hoại xã hội, đi ngược lại với các giá trị nhân bản tiến bộ của loài người. Ví dụ như cuộc chiến tranh xâm lược, sự nô dịch, áp bức... của dân tộc này đối với dân tộc khác, v.v.

Như vậy, dù dưới hình thức quan niệm như thế nào đi chăng nữa thì văn hóa cũng gắn liền với con người, có tính nhân bản, mang đậm bản sắc dân tộc, tiếp biến theo thời gian và ngày càng tiến bộ phù hợp với sự phát triển đúng đắn của các dân tộc trong sự tiến bộ ngày càng văn minh của nhân loại. Có như vậy thì văn hóa mới làm tròn được các chức năng cơ bản của nó là tổ chức xã hội, tự điều chỉnh, giáo dục và giao tiếp, ứng xử với nhau trong xã hội.

Văn hóa ứng xử (sự ứng xử có tính văn hóa) là một hệ thống các chuẩn mực văn hóa mà con người sử dụng để thực hiện điều chỉnh quá trình trao đổi, giao tiếp giữa người với người hoặc giữa các tổ chức cộng đồng người, các quốc gia khác nhau trong xã hội.

Văn hóa ứng xử là một biểu hiện của quan hệ trao đổi, giao tiếp, là sự phản ứng giữa các cá nhân với nhau hoặc giữa các tổ chức, các cộng đồng người này, quốc gia này với các cộng đồng người khác, quốc gia khác trong xã hội. Văn hóa ứng xử được thể hiện qua thái độ, hành vi, cử chỉ, lời nói, phát ngôn, hành động của các cá nhân, các tổ chức đó. Những ứng xử trong các mối quan hệ này đều phản ánh điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Đồng thời nó mang vóc dáng, bản sắc của quốc gia, dân tộc và gắn liền với truyền thống, phong tục, tập quán của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia cụ thể. Chính vì thế mà sự ứng xử về văn hóa cũng được thể hiện dưới hai hình thức là văn hóa ứng xử về mặt vật chất và văn hóa ứng xử về mặt tinh thần. Văn hóa ứng xử về mặt vật chất là văn hóa mà trong quan hệ giao tiếp lấy giá trị vật chất để trao đổi nhằm đạt được một mục đích nào đó. Ví dụ như các công cụ phương tiện sản xuất, sức lao động, thời gian lao động, tiền, vàng... Còn văn hóa ứng xử về mặt tinh thần là văn hóa lấy các giá trị tinh thần để trao đổi trong các quan hệ xã hội. Nó được thể hiện trong các hình thái ý thức xã hội dưới các hình thức như tuyên dương, khen thưởng hoặc ngợi ca, tán dương đối tác trong giao tiếp.

Sự ứng xử về văn hóa không phải là sự phản ứng có tính chất tùy tiện mà theo xu hướng của sự phát triển văn minh nhân loại cần được và phải được tuân theo những chuẩn mực cơ bản, được coi là các nguyên tắc ứng xử văn hóa. Những chuẩn mực, nguyên tắc cơ bản này bao gồm: 1. Có tính nhân bản, có tình người, vì con người và yêu thương con người; 2. Trân trọng các giá trị văn hóa của con người, của các tổ chức cộng đồng người trong trao đổi và giao tiếp; 3. Đảm bảo và tôn trọng các quyền cơ bản của con người, của các dân tộc, các quốc gia; 4. Đảm bảo sự công bằng giữa các đối tác trong quá trình hợp tác... Những chuẩn mực, nguyên tắc đó được coi là những điều kiện thiết yếu, là sợi chỉ đỏ trong quá trình giao tiếp, ứng xử với nhau giữa người với người, giữa các tổ chức cộng đồng người, các quốc gia khác nhau trong đời sống xã hội.

Văn hóa ứng xử có vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội. Điều đó được thể hiện trước

hết ở chỗ, những sự ứng xử có văn hóa bao giờ cũng là động lực thúc đẩy xã hội ngày càng phát triển tốt đẹp hơn, nhân ái hơn, văn minh hơn và tiến bộ hơn. Ngược lại, nếu sự ứng xử mà thiếu văn hóa hoặc vô văn hóa sẽ làm phương hại đến sự phát triển, tiến bộ, văn minh của xã hội. Mặt khác, sự ứng xử có văn hóa góp phần tổ chức, thiết lập xã hội theo những chuẩn mực đúng đắn, phù hợp với văn minh và sự tiến bộ của nhân loại. Nó có tác dụng giáo dục, điều chỉnh những hành vi thiếu hoặc vô văn hóa đã, đang nảy sinh trong đời sống xã hội hiện nay. Ví dụ như những hành vi phát ngôn bừa bãi, tục tĩu, đe dọa bằng lời nói, bằng hành động bạo lực; sống bất chấp pháp luật hoặc đứng trên pháp luật, không coi ai ra gì; sống lơ đãng, vi phạm những truyền thống, thuần phong mỹ tục của dân tộc... Nói một cách khái quát, sự ứng xử có văn hóa có tác dụng định hướng, điều chỉnh mọi cá nhân, mọi tổ chức cộng đồng người, mọi quốc gia theo xu hướng ngày càng tiến bộ hơn, văn minh hơn trong tiến trình lịch sử phát triển của nhân loại..

Trước đây, khi công nghệ số chưa ra đời, những sự ứng xử giữa người với người, giữa tổ chức cộng đồng người này với các tổ chức cộng đồng người khác, giữa quốc gia nọ với quốc gia kia còn không ít vấn đề chưa minh bạch, còn “nằm trong bóng tối”. Nó không được thể hiện ra, được quảng bá rộng rãi mà thường bị che đậy bởi những âm mưu, thủ đoạn toan tính không trong sáng, đặc biệt là hay ẩn dấu, núp dưới các thủ đoạn thấp hèn, bẩn thỉu, không lành mạnh. Những cá nhân và thế lực chính trị có động cơ xấu, thiếu văn hóa thường tìm cách mỉa mai, che đậy những cách hành xử không đúng. Chẳng hạn như không công khai tài chính, thiếu minh bạch việc lựa chọn công chức, cán bộ, nói một đằng, làm một nẻo; nói không đúng sự thật hoặc im lặng, hay hành động của quốc gia này xâm lược quốc gia khác cũng bị xuyên tạc, bóp méo, tuyên truyền sai lệch... Nói tóm lại là vi phạm các nguyên tắc, các chuẩn mực về ứng xử văn hóa. Trong bối cảnh ấy, sự kiểm chứng để tìm ra sự thật, đúng đắn, chính xác nhằm khẳng định tính chân lý về văn hóa, về đạo đức trong cách hành xử những sự việc ấy là rất khó khăn, thậm chí ngậm ngùi, bất lực; dẫn đến phán xét, ứng xử phải thành trái, trắng hóa đen, tốt thành xấu; làm sự giảm sút niềm tin của công dân trong xã hội.

Ki nguyên của công nghệ số là ki nguyên mà trong đó các thông tin về mọi lĩnh vực của đời sống xã hội được số hóa, được xử lý bằng các thiết bị, phương tiện công nghệ hiện đại. Trong ki nguyên này, với sự ra đời của Camera, Điện thoại thông minh, Công nghệ số 360 độ, Mạng xã hội, Internet kết nối vạn vật, Trí tuệ nhân tạo... đã làm thay đổi tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, từ chính trị đến kinh tế và văn hóa, xã hội. Về văn hóa, lĩnh vực văn hóa ứng xử cũng có những thách thức và thay đổi quan trọng. Nó từng bước trả lại cho con người về đúng với sự ứng xử thật, việc thật một cách ngày càng minh bạch, rõ ràng. Mọi sự ứng xử hàng ngày trong đời sống xã hội ngay lập tức được đăng tải lên mạng xã hội một cách công khai nhanh chóng, được loan truyền rộng rãi trên toàn thế giới. Những việc ứng xử có văn hóa, có tính nhân văn, nhân ái cao cả được ngợi ca, yêu mến, khâm phục. Ngược lại, những hành vi ứng xử vô văn hóa sẽ bị phê phán ngay lập tức. Lúc đó, mọi mưu toan che đậy sự thật, việc thật nhằm lũng vào đó những động cơ xấu xa của những cá nhân, những tổ chức có quyền lực nhưng vô văn hóa khó có thể thực hiện được. Hành vi ứng xử có văn hóa khoặc vô văn hóa của mỗi cá nhân của mỗi tổ chức chính trị xã hội không chỉ được kiểm soát bởi chính mình mà còn được kiểm tra, giám sát bằng những công nghệ hiện. Thông qua đó mà mọi người có thể đưa ra những phán xét về sự việc ứng xử ấy theo những nhận thức của mình. Tuy nhiên, những sự nhận xét, ứng xử ấy có tuân theo những chuẩn mực văn hóa

hay không, có đúng đắn hay không lại tùy thuộc vào phẩm chất, đạo đức, văn hóa, trí tuệ, nhận thức... của từng người, từng tổ chức chính trị xã hội cụ thể. Nếu một cá nhân, một tổ chức chính trị xã hội có phẩm chất cao đẹp, có đạo đức trong sáng, có học thức rộng rãi, có trí tuệ sáng suốt, có tâm trong, tài cao, tầm đủ lớn... thì sẽ có sự ứng xử đúng đắn, có văn hóa và đưa ra được những phán xét, những ý kiến có giá trị thúc đẩy sự tiến bộ, văn minh cho các đối tượng. Ngược lại, nếu không có phẩm chất cao đẹp, không có đạo đức trong sáng, thiếu học thức, không có trí tuệ sáng suốt, không có tâm trong, không có tài cao, tầm đủ lớn, lại có tham vọng nhiều, xấu xa, ích kỉ thì thường có những ứng xử sai lầm, vô văn hóa, đi ngược lại sự tiến bộ và văn minh của nhân loại; làm hạn chế sự phát triển của đối tượng được nhìn nhận, xem xét và thậm chí họ còn phủ nhận sạch chơn quá khứ. Chính vì thế mà trong bài viết “Bóng đen theo tôi”, tác giả Nga Nguyễn đã viết: “Khi một người tự xóa hết quá khứ thì họ không còn gian giới của giáo dục và đạo đức. Họ có thể giết người, cướp của, giả dối và luôn tưởng mình là người khác” (trang mạng Facebook của Nga Nguyễn); coi mình có cái giá cao hơn tất cả.

Ở nước hiện nay, nền kinh tế thị trường định hướng XHCN đã và đang có những tác động mạnh mẽ, mang lại những kết quả to lớn, thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó có sự phát triển của văn hóa và ứng xử văn hóa. Tuy nhiên, do những nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau mà một số vấn đề về văn hóa và ứng xử văn hóa trong xã hội có sự xuống cấp. Những hành vi ứng xử vô văn hóa xuất hiện ngày càng nhiều như phát ngôn tùy tiện, tục tĩu, coi thường, khinh miệt, không coi ai ra gì; hành vi ứng xử bạo lực dã man, tàn bạo, độc ác càng gia tăng; nạn tham ô, tham nhũng, hành dân là chính... xuất hiện ngày càng nhiều. Điều đó làm giảm sút niềm tin lẫn nhau trong xã hội và đặc biệt là giảm sút niềm tin của nhân dân vào Đảng và nhà nước. Để khắc phục thực trạng đó nhằm nâng cao sự ứng xử có văn hóa trong đời sống xã hội hiện nay, theo chúng tôi cần thực hiện một số giải pháp cơ bản sau đây:

Một là, nâng cao văn hóa và sự hiểu biết về các nguyên tắc, các chuẩn mực, các giá trị văn hóa cho tất cả các thành viên trong cộng đồng xã hội. Bởi vì, chính nhờ những sự hiểu biết về văn hóa và dựa trên những nguyên tắc, chuẩn mực văn hóa này sẽ là nền tảng quan trọng trong sự ứng xử với nhau một cách có văn hóa. Chả thế mà đã có câu nói trở thành ngôn ngữ rằng, “muốn ứng xử có văn hóa thì con người trong ứng xử đó phải có văn hóa”.

Hai là, cần tăng cường vai trò, trách nhiệm của các thành viên và các tổ chức chính trị - xã hội đối với việc bảo vệ, phát huy các giá trị văn hóa và các cách ứng xử có văn hóa đã được hình thành, đã trở thành truyền thống đẹp trong lịch sử phát triển của cộng đồng, của dân tộc, phù hợp với sự phát triển, tiến bộ, văn minh của nhân loại.

Ba là, kết hợp chặt chẽ việc giáo dục các giá trị chuẩn mực văn hóa với việc giáo dục các chuẩn mực đạo đức, thẩm mỹ... nhằm phát triển toàn diện, hài hòa phẩm chất, năng lực ứng xử có văn hóa cho mỗi thành viên trong giao tiếp, trong các hoạt động thuộc các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

Bốn là, xây dựng và tăng cường bổ sung các thiết chế văn hóa cho hoàn thiện, phù hợp thiết thực với thực tiễn cuộc sống nhằm định hướng, điều chỉnh cách ứng xử lẫn nhau giữa các cá nhân, các tổ chức cộng đồng người, các quốc gia trong xã hội loài người.

Năm là, cần tăng cường sử dụng các công nghệ hiện đại để vừa tổ chức quản lý một cách ngày càng có văn hóa đối với xã hội, vừa mở rộng các quan hệ ứng xử có văn hóa rộng rãi trong xã hội loài người. Qua đó gia tăng sự công khai rõ ràng, minh bạch, quảng bá rộng rãi, ngay lập tức những hành vi ứng xử văn hóa đẹp đẽ trong xã hội, phê phán kịp thời những hành vi ứng xử xấu xa, đồi bại, vô văn hóa trong giao tiếp, hợp tác giữa các thành viên, các tổ chức cộng đồng người, các quốc gia, dân tộc nhằm xây dựng một xã hội có văn hóa mang bản sắc phong phú, đa dạng phù hợp với sự tiến bộ, văn minh của nhân loại.

Mỗi giải pháp trên đây có một vị trí và vai trò khác nhau trong việc xây dựng môi trường ứng xử có văn hóa. Song giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại với nhau. Vì thế khi thực hiện các giải pháp này cần phải vận dụng một cách linh hoạt, tổng hợp, hỗ trợ lẫn nhau mới mang lại hiệu quả cao trong việc xây dựng văn hóa ứng xử phù hợp đối với sự phát triển tự nhiên và xã hội.

Kết luận

Văn hóa nói chung và văn hóa ứng xử nói riêng có một vị trí và vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội. Nó chẳng những góp phần to lớn vào việc xây dựng một xã hội có văn hóa mà còn là một trong những động lực thúc đẩy sự tiến bộ, văn minh của nhân loại. Đặc biệt, trong kỉ nguyên chuyển đổi số hiện nay, với sự ra đời và phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ số hiện đại thì sự gia tăng vai trò đóng góp của văn hóa và ứng xử văn hóa đối với sự phát triển của xã hội ngày càng có hiệu quả một khi các khoa học - công nghệ đó được ứng dụng kịp thời, phổ biến trong đời sống xã hội. Một thành phố thông minh, một xã hội, một quốc gia văn minh, hiện đại, có văn hóa và ứng xử có văn hóa không thể là một thực thể không có sự ứng dụng một cách nhanh chóng, kịp thời và thiết thực các công nghệ số vào trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Hy vọng trong tương lai, chúng ta sẽ tăng cường, phát triển các khoa học và công nghệ hiện đại, ứng dụng nhanh chóng vào các lĩnh vực của đời sống xã hội trong đó có văn hóa và ứng xử có văn hóa nhằm xây dựng đất nước ta ngày càng phát triển hơn, tiến bộ hơn và văn minh, hiện đại hơn.

CULTURE CONDUCTING IN THE DIGITAL ERA

Abstract: The article addresses the concepts of "culture" and "culture of conduct" as well as the role of cultural behavior in social life; At the same time, it also raised solutions to improve the behavioral culture in the era of digital transformation.

Keywords: Culture, cultural behavior, roles, solutions to improve cultural behavior, digital transformation era.

VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN

PGS. TS Bùi Đình Phong

Tóm tắt: Bàn về văn hoá, phát triển và mối quan hệ giữa văn hoá và phát triển là một chủ đề hay, nhưng rộng và khó. Bài viết góp bàn vài ý kiến về chủ đề này, đặc biệt khai thác một số quan điểm của Hồ Chí Minh để thấy rằng tư tưởng của Người về văn hóa và phát triển giữ nguyên giá trị thời đại, mãi mãi soi đường cho sự nghiệp đổi mới. Bài viết khẳng định: Với vai trò là nền tảng của sự phát triển xã hội, văn hóa vừa là mục tiêu vừa là động lực của phát triển, theo đó, nói đến mô hình phát triển của Việt Nam hiện nay, thì cần phải thấy rằng: con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam phải gắn với văn hóa hơn bất kỳ một hình thái xã hội nào khác, và ngược lại, chỉ có đứng trên đỉnh cao của văn hóa, chủ nghĩa xã hội mới có thể phát triển hợp quy luật, thuận chiều với tiến trình phát triển của các nền văn minh nhân loại.

Từ khóa: Văn hóa, phát triển, Hồ Chí Minh.

Đặt vấn đề

Chủ đề Hội thảo Quốc gia *Văn hóa Việt Nam với sự phát triển đất nước* do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 tổ chức có một ý nghĩa khoa học và thực tiễn rất lớn. Tên gọi của Hội thảo nghe qua tưởng không mới, nhưng thực chất rất mới, vì văn hóa luôn hiện diện trong mỗi bước phát triển của dân tộc và nhân loại.

Chủ đề Hội thảo cũng rộng và khó, vì cho đến nay, tuy có hàng trăm khái niệm “Văn hóa” và “Phát triển, nhưng câu hỏi “Văn hóa là gì?”, “Phát triển là gì?” vẫn chưa có được định nghĩa cơ bản thống nhất. Điều này dễ hiểu, vì cùng với sự phát triển của lịch sử, nội dung các khái niệm cũng có sự phát triển. Mặt khác, các khái niệm đó đa nghĩa, mỗi người tùy theo cách tiếp cận của mình, có những cách hiểu riêng.

Một trong những hạn chế của các khái niệm là đi tìm hiểu “cái gì?”, quy văn hóa vào những lĩnh vực cụ thể hay mô tả sự phát triển, mà chưa xác lập được giá trị của sự phát triển hay ý nghĩa, vai trò của văn hóa.

Cái rộng, cái khó và cũng là cái hay của Hội thảo không chỉ nằm ở chỗ đi tìm câu trả lời cho câu hỏi *Văn hóa là gì? Phát triển là gì?*, mà còn ở rất nhiều chiều cạnh khác của vấn đề nghiên cứu. Chẳng hạn khi nói “tăng trưởng”, nói “kinh tế” thường không hàm chứa phát triển. Nhưng nói “văn hóa” lại hàm chứa phát triển. Mặt khác, chúng ta vẫn có thể nói “phát triển kinh tế”, “phát triển văn hóa” khi ta coi sự phát triển của xã hội có bốn lĩnh vực quan trọng ngang nhau là kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Thậm chí, người ta còn bàn đến “tăng trưởng giá trị con người” chứ không phải chỉ tăng trưởng kinh tế. Rồi vấn đề mức sống, chất lượng sống, phát triển bền vững, v.v.

Vì vấn đề rộng và khó như vậy, nên bài viết dựa trên những nhận thức tạm coi là thống nhất, để góp bàn vài ý kiến về văn hóa và phát triển, đặc biệt khai thác một số quan điểm của Hồ Chí Minh để thấy rằng tư tưởng của Người về văn hóa và phát triển giữ nguyên giá trị thời đại, mãi mãi soi đường cho sự nghiệp đổi mới.

Hơn 20 năm qua kể từ khi kết thúc *Thập kỷ Thế giới phát triển văn hóa* (1988-1997), nhưng cho đến nay, vấn đề văn hóa và phát triển vẫn còn là một câu hỏi lớn. Nhân loại vẫn đang miệt mài đi tìm triết lý phát triển xã hội. Không chỉ ở các nước đang phát triển mà cả ở các nước có trình độ công nghiệp phát triển cao vẫn thường mắc phải những sai lầm, lệch lạc về phát triển. Người ta chia cắt sự phát triển xã hội thành những mặt tách rời nhau một cách siêu hình như phát triển kinh tế, phát triển xã hội, phát triển văn hóa, phát triển công nghiệp, nông nghiệp; không ít nhận thức xuất phát từ cách hiểu lẫn lộn văn hóa với văn minh, đi đến đồng nhất văn minh với phát triển.

Loại ý kiến khác lại lấy tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tính theo đầu người, sức sản xuất hay sản xuất hàng hóa tiêu thụ liên quan đến mức sống vật chất làm thước đo phát triển. Tức là cứ kinh tế tăng trưởng là kéo theo sự phát triển và tự nó sẽ giúp giải quyết các vấn đề văn hóa, xã hội. Quan điểm này dựa trên nhận thức chỉ có kinh tế là nền tảng của xã hội. Mô hình phát triển theo hướng này thiên về phát triển và tăng trưởng kinh tế, khoa học và công nghệ.

Hậu quả là những yếu tố văn hóa, xã hội bị gạt ra bên lề của sự phát triển. Và dẫn đến tất yếu là một sự phát triển phiến diện, méo mó, không bền vững. Cá nhân con người giàu lên nhưng không có lý tưởng, nhân cách bị tha hóa. Tăng trưởng kinh tế nhưng xã hội bị đảo lộn về lối sống, lâm vào khủng hoảng bởi đạo đức, niềm tin, tình nghĩa, nhân phẩm bị bào mòn, giảm sút nghiêm trọng. Mà đây lại chính là những yếu tố quan trọng nhất tác động trở lại làm cho kinh tế tăng trưởng, xã hội phát triển. Sự phát triển của một xã hội quy về sự tăng trưởng kinh tế, một sự tăng trưởng bằng bất cứ giá nào là một sự phát triển phải trả giá đắt về xã hội và môi trường.

Những nhận thức sai lệch ấy đã đưa loài người đối diện với những “ngịch lý” của sự phát triển hay còn gọi là “phát triển xấu”¹. Một số học giả phương Tây nhận thức rằng: “Những tiến bộ về kinh tế làm tăng mức sống nhưng đôi khi lại làm rối loạn cuộc sống con người và môi trường. Không phải cứ của cải tăng lên là cuộc sống gia đình, hôn nhân, lối sống, lao động... sẽ chỉ có tốt đẹp lên. Tiến bộ kỹ thuật góp phần làm cuộc sống dễ dàng, có khi lại là nguyên nhân của nhiều rối loạn xã hội nghiêm trọng”².

Văn hóa và phát triển

Từ rất sớm, Hồ Chí Minh đã nói đến thắng lợi trong cuộc trường kỳ kháng chiến của chúng ta là nhờ sức mạnh văn hóa. Người nói: “Chúng ta đem tinh thần mà chiến thắng vật chất. Chúng ta vì nước vì dân mà chịu khổ, cái khổ rất có giá trị, thì vật chất càng khổ tinh thần càng sướng”³. Bằng nhiều cách diễn đạt khác nhau, nhiều lần Hồ Chí Minh nói đến sự thành bại của cách mạng chủ chốt là do có thấm nhuần các giá trị văn hóa, đạo đức hay là không; hoặc “muốn xây dựng chủ

¹ Có 5 loại mô hình “phát triển xấu”: 1- Tăng trưởng kinh tế nhưng không có tiến bộ và công bằng xã hội. 2- Tăng trưởng kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa nhưng lại dẫn đến sự tàn lụi của nông nghiệp và nông thôn. 3- Tăng trưởng kinh tế nhưng quần chúng lao động không có quyền làm chủ. 4- Tăng trưởng kinh tế nhưng văn hóa, đạo đức suy đồi. 5- Tăng trưởng kinh tế nhưng môi trường suy thoái, sự cân bằng sinh thái bị phá vỡ (Xem Phạm Xuân Nam (chủ biên): *Triết lý phát triển ở Việt Nam - mấy vấn đề cốt yếu*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2005, tr.6-10).

² Nguyễn Đức Bình: *Mấy vấn đề lớn trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 về văn hóa*, trong “Những vấn đề văn hóa Việt Nam hiện đại”, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.25.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.5, tr.176.

nghĩa cộng sản phải có những con người cộng sản chủ nghĩa, nghĩa là phải có những con người có đạo đức cộng sản”.

Không đồng ý với ý kiến cho rằng “cuộc kháng chiến chống Pháp của ta là “châu chấu đấu voi”, Hồ Chí Minh giải thích: “Chỉ nhìn về vật chất, chỉ nhìn ở hiện trạng, chỉ lấy con mắt hẹp hòi mà xem, thì như thế thật. Vì để chống máy bay và đại bác của địch, lúc đó ta phải dùng gậy tầm vông. Nhưng Đảng ta theo chủ nghĩa Mác - Lênin, chúng ta không những nhìn vào hiện tại, mà lại nhìn vào tương lai, chúng ta tin chắc vào tinh thần và lực lượng của quần chúng, của dân tộc”¹.

Theo tinh thần của tổ chức UNESCO, trọng tâm, mục đích và động cơ của phát triển phải được tìm trong văn hóa. Khái niệm văn hóa gắn liền với khái niệm phát triển với ý nghĩa văn hóa là toàn bộ sáng tạo và phát minh của con người, cấu thành một hệ thống các giá trị, khẳng định bản sắc riêng. Còn phát triển là sự hoàn thiện không ngừng những giá trị của con người; là trạng thái cho phép con người thỏa mãn chất lượng sống, bao gồm đời sống vật chất và tinh thần.

Không phải ngẫu nhiên mà ngày nay người ta gắn nhiều lĩnh vực hoạt động của con người với văn hóa, như văn hóa chính trị, văn hóa quản lý, văn hóa lãnh đạo, văn hóa pháp luật, văn hóa giáo dục, văn hóa ứng xử, văn hóa gia đình, văn hóa đạo đức, văn hóa lối sống, văn hóa văn nghệ, v.v.. Cách nói này phản ánh một yêu cầu bức thiết và lâu dài đòi hỏi về chất lượng, về giá trị trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người và đòi hỏi của chính bản thân con người. Nói cách khác, các lĩnh vực hoạt động của con người phải chứa đựng những giá trị. Sự phát triển của xã hội phải được cân, đong, đo, đếm bằng những cái đẹp trong các lĩnh vực hoạt động của con người.

Văn hóa và phát triển là hai mặt không tách rời nhau. Không có văn hóa thì không có phát triển. Phát triển cần thừa nhận văn hóa giữ một vị trí trung tâm, một vai trò điều tiết xã hội. Văn hóa không chỉ là động lực, mục tiêu của phát triển, đồng hành trong chiến lược và kế hoạch phát triển mà còn nằm ngay bên trong của sự phát triển. Văn hóa ở trong kinh tế, trong chính trị và các lĩnh vực khác. Sự phát triển của xã hội loài người luôn luôn có dấu ấn khai sáng của văn hóa.

Nói đến văn hóa là nói đến con người. Con người - với nhân cách, phẩm giá, lý tưởng, niềm tin - là “quả tim đích thực của nền văn hóa”². Con người cũng là nguồn lực và mục đích của phát triển. Nhân loại ngày càng tư duy mới mang ý nghĩa cách mạng về phát triển. Tại Hội nghị các bộ trưởng văn hóa các nước nói tiếng Pháp (thuộc khối ACCT) ngày 9 - 8 - 1981, ông Mathieu Kérékou, Tổng thống Cộng hòa Bênanh, trong diễn văn khai mạc đã khẳng định: “Từ vài năm nay người ta đã chứng kiến một cuộc cách mạng thực sự trong bản thân cái quan niệm về sự phát triển. Quan niệm đó thể hiện ở chỗ xem xét kỹ những cái hợp thành của văn hóa, đặt con người vào trung tâm của sự phát triển và làm cho con người cùng một lúc trở thành đối tượng, người chủ và cứu cánh của sự phát triển”³.

Cũng bàn về mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển, Tổng Giám đốc UNESCO nhấn mạnh: “Văn hóa và phát triển là hai mặt gắn liền với nhau. Văn hóa cần coi mình là một nguồn cổ xúy trực

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t.7, tr.29.

² Lời của Tổng Giám đốc UNESCO F. Mayor trong lễ phát động Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa

³ GS.VS Hoàng Trinh: *Vấn đề văn hóa và phát triển*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.13.

tiếp cho phát triển, và ngược lại, phát triển cần thừa nhận văn hóa giữ một vị trí trung tâm, một vai trò điều tiết xã hội”¹.

Hạt nhân của quan điểm này là sự phát triển nội sinh, tức là mọi sinh lực và tiềm năng của dân tộc - cá nhân và cộng đồng - đều được huy động và chính họ là những người phải được hưởng thụ thành quả phát triển. Như vậy, tư duy mới về phát triển bao gồm những nhân tố kinh tế và phi kinh tế (như chính trị, văn hóa, tâm lý, luân lý, xã hội). Đúng như nghị quyết của UNESCO về phát triển đã viết: “Khái niệm phát triển phải bao gồm các nhân tố kinh tế và xã hội, cũng như các giá trị đạo đức và văn hóa, quy định sự nảy nở và phẩm giá của con người trong xã hội. Nếu như con người là nguồn lực của phát triển, nếu như con người vừa là nguyên nhân lại vừa là người được hưởng, thì con người phải được coi chủ yếu như là sự biện minh và là mục đích của sự phát triển”².

Chúng ta thường nói đời sống có hai mặt vật chất và tinh thần: kinh tế là nền tảng vật chất và văn hóa là nền tảng tinh thần. Nói như vậy là đúng nhưng chưa hoàn toàn. Cần phải khẳng định văn hóa là nền tảng của sự phát triển xã hội. Bởi vì văn hóa luôn giữ vị trí quan trọng và quyết định đối với sự vận động và phát triển của xã hội.

Điều quan trọng nhất khi nói văn hóa là nền tảng của sự phát triển xã hội, vì văn hóa có chức năng định hình các giá trị, chuẩn mực trong đời sống xã hội, chi phối các hành vi của mỗi người và toàn xã hội. Với tính lịch sử, các giá trị, chuẩn mực đó được truyền bá, lưu giữ, chắt lọc và phát triển trong tiến trình lịch sử của dân tộc, trở thành hệ thống các giá trị đặc trưng cho một dân tộc, bao gồm chính trị, đạo đức, luật pháp, khoa học, văn học, nghệ thuật, các thể chế, thiết chế văn hóa, tập quán, lối sống, tạo nên cái cốt, cái hồn, bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc.

Khi nói cốt cách văn hóa của con người Việt Nam, Hồ Chí Minh đặt lên hàng đầu lòng yêu nước với những khía cạnh như yêu quê hương xứ sở; lấy dân làm gốc; trân trọng lịch sử, văn hóa dân tộc; bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ; chiến đấu vì độc lập, tự do. Những giá trị đó là truyền thống văn hóa tốt đẹp được lưu giữ, truyền bá, kế thừa và phát triển từ thế hệ này sang thế hệ khác trong tiến trình lịch sử của dân tộc.

Với vai trò là nền tảng của sự phát triển xã hội, văn hóa vừa là mục tiêu vừa là động lực của phát triển. Bởi vì nói đến văn hóa là nói đến con người với ý nghĩa là chủ thể và khách thể của sự phát triển kinh tế - xã hội. Xét đến cùng, phát triển kinh tế là để phát triển con người và vì con người. Một xã hội phát triển chính là sự phát triển của văn hóa. Sự thăng hoa của văn hóa là đỉnh cao nhất của sự phát triển. Đồng thời, thông qua chức năng xây dựng con người, văn hóa bồi dưỡng nguồn lực con người về lý tưởng, tư tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, năng lực trí tuệ, tâm hồn, nhân cách, phong cách của cá nhân và cộng đồng. Thiếu nền tảng văn hóa, sẽ không có sự phát triển kinh tế - xã hội. Di sản Hồ Chí Minh cho ta nhận thức sâu sắc rằng các giá trị về yêu nước, lý tưởng, nhân ái, đạo đức, phẩm giá, tư cách, lối sống, niềm tin, v.v. vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển xã hội.

Văn hóa và phát triển bền vững

Phát triển bền vững ở đây là phát triển bền vững, tức là một sự phát triển lâu bền về mặt xã hội

¹ *Tạp chí thông tin* của UNESCO, tháng 11-1988, tr.5.

² *Những vấn đề văn hóa Việt Nam hiện đại* (nhiều tác giả), Nxb. Giáo dục, 1998, tr.181.

và môi sinh, phát triển bảo đảm sự cân bằng xã hội và sinh thái. Nhận thức truyền thống về mức sống đã dần được thay thế về chất lượng sống và chất lượng của phát triển. Phát triển bền vững dựa trên ba trụ cột: kinh tế bền vững, xã hội bền vững và môi trường bền vững. Ba trụ cột đó đều liên quan đến văn hóa.

Kinh tế là kết quả của văn hóa và văn hóa cũng là kết quả của kinh tế. Thực tiễn ngày càng cho thấy văn hóa không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị. Văn hóa không chỉ là mục tiêu, động lực mà nằm ngay trong quá trình phát triển kinh tế. Mỗi nấc thang của tăng trưởng kinh tế, tạo ra bước phát triển mới về văn hóa; văn hóa phát triển lại thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Để kinh tế bền vững phải có một mô hình tăng trưởng xuất phát từ văn hóa và bằng tố chất văn hóa, đó là nguồn nhân lực chất lượng cao “đức, trí, thể, mỹ”. Bằng nguồn tài nguyên quý nhất, vốn quý nhất là con người, chúng ta có thể làm chủ được khoa học và công nghệ, tạo ra sức mạnh tác động vào hoạt động kinh tế.

Trí tuệ con người là sức mạnh vừa tiềm ẩn vừa bền vững vượt qua mọi thời gian và không gian, trong mọi thời đại. Chính vì vậy chúng ta có thể khẳng định rằng, muốn biết một đất nước có phát triển bền vững hay không, không phải nhìn vào tăng trưởng, nguồn tài nguyên thiên nhiên, vào số dân hay đầu tư của nước ngoài, mà hãy nhìn hiện tại dân tộc đó đang đối xử với con người và văn hóa ra sao; dân tộc đó đang làm giáo dục và tiềm ẩn nguồn tài nguyên con người như thế nào.

Phát triển bền vững còn được cân đo bằng an sinh xã hội, ổn định xã hội, trật tự xã hội, công bằng xã hội, tiến bộ xã hội, dân chủ và niềm tin. Một xã hội tốt bao hàm nhiều hệ thống, trong đó giới lãnh đạo giành được sự tin tưởng và đồng thuận của nhiều người, sẽ tạo nên sự bền vững. Lòng tin và sự ủng hộ của người dân cho giới lãnh đạo sẽ tạo ra thành công và bền vững của bất kỳ xã hội nào. Lòng tin là một tố chất văn hóa bền vững và trường tồn. Sự thiếu thốn và nghèo khổ về vật chất không đáng lo ngại bằng sự hẫng hụt, thiếu thốn và mất mát về lòng tin. Câu nói của Hồ Chí Minh “không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng. Không sợ nghèo, chỉ sợ lòng dân không yên” là một tổng kết có giá trị lớn về văn hóa lòng tin. Lòng dân không yên thì xã hội rối loạn. Xét đến cùng, xã hội bền vững là dựa trên và lấy sự bền vững lòng tin của nhân dân làm thước đo.

Nói đến phát triển bền vững là nói đến môi trường bền vững. Môi trường tự nhiên là tổng thể các nhân tố tự nhiên xung quanh chúng ta như bầu khí quyển, nước, thực vật, động vật, thổ nhưỡng, nham thạch, khoáng sản, bức xạ mặt trời, các nguyên tố hóa học... Con người tồn tại trong môi trường tự nhiên, nên mối quan hệ giữa con người và tự nhiên là một mặt cơ bản của văn hóa. Con người sinh ra từ tự nhiên, là sản phẩm của tự nhiên, cần có tự nhiên để tồn tại. Môi trường tự nhiên không chỉ là nguồn tư liệu sống, mà trước hết là nguồn tư liệu lao động của con người. Con người tồn tại trong môi trường tự nhiên, cùng phát triển trong môi trường tự nhiên. Không khí con người hít thở, nước con người uống, thức ăn của con người đều lấy từ môi trường tự nhiên. Môi trường tự nhiên nơi con người sống thiếu một nguyên tố hóa học nào đó thì người sống ở đó cũng thiếu chất tương tự, gây ra bệnh tật và ảnh hưởng tới sự phát triển về thể chất cũng như trí tuệ. Trong thế ứng xử con người với tự nhiên, nếu coi thiên nhiên là thù địch và do vậy cần phải chinh phục, thống trị, biến đổi tự nhiên thì đó là thái độ phi văn hóa. Ngược lại, nếu hòa đồng với tự nhiên thì đó là thái độ ứng xử văn hóa.

Những nhận thức mới mẻ đó của nhân loại có thể tìm thấy trong di sản Hồ Chí Minh khi

Người bàn về kế hoạch trồng cây, trồng rừng, tốt cho phong cảnh và lợi cho nông nghiệp và các quan điểm khác về môi trường.

Muốn có môi trường bền vững thì phải biết sức mạnh của tự nhiên và những hạn chế, chỗ yếu của con người. Văn minh công nghiệp chinh phục thiên nhiên, can thiệp thô bạo vào thiên nhiên, phá phách thiên nhiên, cản trở những hiệu quả thông thường của thiên nhiên, do đó có hại cho con người và phát triển bền vững. Vì vậy, muốn có môi trường bền vững thì kỹ thuật và tổ chức xã hội của con người phải tạo nên một môi trường mới, có sức tác động trở lại môi trường tự nhiên theo hướng bổ khuyết cho thiên nhiên. Môi trường tự nhiên bị tàn sát thì đó là dấu hiệu của một xã hội suy vong.

Kết và mở

Hơn 30 năm qua, trong tiến trình đổi mới đất nước, quan điểm của Đảng ta về tính tất yếu và bản chất đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa là sự đúc kết những vấn đề có tính quy luật trong sự phát triển của xã hội loài người, phù hợp với nhiều quan điểm trên thế giới. Trong tác phẩm *Những điều tự phê bình*, Juquin viết: “Nhìn một cách sơ lược trong xã hội Hy Lạp cổ đại, tính nổi bật là chính trị, trong xã hội trung cổ, tính nổi bật là tôn giáo. Trong xã hội tư bản tính nổi bật là kinh tế. Phải chăng có thể khái niệm chủ nghĩa xã hội là sự kéo dài của tính nổi bật kinh tế đó? Hay đúng hơn là nó phải đáp ứng một tính hợp lý khác? Tính nổi bật của xã hội xã hội chủ nghĩa không còn là kinh tế, mà là *văn hóa*”¹.

Trong lý thuyết phát triển hiện đại, quan niệm chung về mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển, coi mục tiêu phát triển phải là nâng cao chất lượng cuộc sống con người với bảo đảm sao cho hài hòa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa mức sống cao với lối sống và nếp sống đẹp cho toàn xã hội, cho hôm nay và cho cả mai sau. Vấn đề đặt ra là để đạt được mục tiêu đó thì phải làm cái gì và làm như thế nào? Làm sao để giải quyết tốt mối quan hệ giữa giữa văn hóa và phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa? Trong khi nhấn mạnh định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đặc biệt chú trọng đến việc xử lý và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn, trong đó có mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Để đạt được mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh nhất thiết phải có sự phát triển cao về kinh tế, về cơ sở vật chất kỹ thuật, khoa học và công nghệ. Đó là tiêu chí đánh giá chất lượng hiện đại của xã hội. Song chỉ có như thế thôi thì chưa đủ. Cần một tiêu chí thứ hai là chất lượng tiến bộ của xã hội. Sẽ là sai lầm nếu hiểu phát triển chỉ là tăng trưởng đơn thuần, tăng trưởng nóng với bất kỳ giá nào, thậm chí hy sinh cả mặt văn hóa, xã hội, môi trường tự nhiên, hy sinh cả nhân cách và phẩm giá con người. Nếu nhận thức và hành động như thế thì hoàn toàn xa lạ với triết lý phát triển xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, xa rời lý tưởng xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

Không bao giờ có một mô hình phát triển cụ thể cho tất cả các nước. Tuy nhiên vẫn phải tôn trọng tính quy luật chung của sự phát triển trong lịch sử nhân loại. Lịch sử là một quá trình lịch sử - tự nhiên. Tính quy luật chung của sự phát triển không loại trừ mà trái lại còn bao hàm một số

¹ GS Lê Quang Thiêm (chủ biên): *Văn hóa với sự phát triển của xã hội Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.75.

giai đoạn phát triển mang những đặc điểm hoặc về hình thức hoặc về trình tự của sự phát triển đó. Phát triển vừa mang tính nhân loại vừa hết sức đặc thù.

Theo nguyên lý phát triển mácxít thì tiến trình phát triển xã hội vận động theo hướng cùng chiều với tiến bộ xã hội, mà tiêu chuẩn hàng đầu chung nhất của tiến bộ xã hội là giá trị nhân văn. Một lý thuyết phát triển hợp lý phải là một lý thuyết mà trong đó nó phản ánh đầy đủ các yêu cầu tiến bộ xã hội. Sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa tuyệt đối không được đổi bằng việc con người bị tha hóa, vùi dập. Nói chung thì sự phát triển xã hội chỉ có được trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa phát triển lực lượng sản xuất với sự phát triển của quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; bảo đảm sự thống nhất giữa các yếu tố tự nhiên - xã hội - con người, nhưng nói riêng thì phải coi phát triển con người là tiêu chuẩn khách quan và cao cả của việc đánh giá trình độ phát triển xã hội hay đúng hơn là của tiến bộ xã hội. Điều này hoàn toàn phù hợp với lý tưởng nhân đạo của Mác - Lênin và Hồ Chí Minh.

Hình thái xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa cao hơn hình thái xã hội cũ không chỉ được đánh giá trực tiếp từ cơ sở vật chất - kỹ thuật hay năng suất lao động nói chung, mà cái tiêu chuẩn quan trọng hơn là ở chỗ tạo ra khả năng cho sự phát triển nhân cách, cho sự sáng tạo và phát triển năng lực sẵn có của con người; khả năng nâng cao năng lực, phẩm giá và phát triển toàn diện con người, giải phóng con người mọi sự nô dịch, tha hóa. Đó phải là một xã hội văn hóa, "một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người" như C. Mác và Ph. Ăngghen khẳng định.

Mô hình phát triển Việt Nam hiện nay và trong tương lai phải vận dụng và phát triển sáng tạo quan điểm phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin, đặc biệt là thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh. Chủ nghĩa xã hội, xét trên bất kỳ phương diện nào thì trong chiều sâu bản chất của nó là một chủ nghĩa nhân văn đích thực, một hình thái phát triển của văn hóa, một đỉnh cao của nền văn minh nhân loại. Do đó, con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam phải gắn với văn hóa hơn bất kỳ một hình thái xã hội nào khác. Ngược lại, chỉ có đứng trên đỉnh cao của văn hóa, chủ nghĩa xã hội mới có thể phát triển hợp quy luật, thuận chiều với tiến trình phát triển của các nền văn minh nhân loại.

CULTURE AND DEVELOPMENT

Abstract: Discussing about culture, development and the relationship between culture and development is interesting yet it is a broad and difficult topic. The article contributes some ideas on this topic, especially exploiting some of Ho Chi Minh's views to see that his thought about culture and development still remains valuable in this era, forever paving the way for the innovation cause. The article affirms that, as a foundation for social development, culture is not only a goal but also a driving force of development, according to which, when it comes to Vietnam's current development model, it is necessary to be aware of the fact that, the way of transition to socialism in Vietnam must be more attached to culture than any other social form, and vice versa, only stand on the peak of culture can socialism develop in compliance with the laws and the development process of human civilizations.

Keywords: Culture, development, Ho Chi Minh.

VỀ KHUNG LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU MỘT SỐ ĐỀ TÀI VĂN HÓA

*PGS.TS Nguyễn Anh Tuấn**

*NCS. Nguyễn Thị Liên***

Tóm tắt: Từ việc nhấn mạnh lại cách hiểu về văn hóa trên cơ sở tiếp cận hoạt động, chứ không chỉ đơn thuần theo cách tiếp cận giá trị như trước nay vẫn quen làm; tham luận đề xuất khung lý thuyết khảo cứu một số đề tài liên quan đến văn hóa như Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tộc người, hội nhập quốc tế như là phương thức phát triển nền văn hóa dân tộc, và phát triển hệ giá trị văn hóa của một lớp người (giai tầng) xã hội xác định. Qua đó có thể rút ra quy tắc, khuôn mẫu, quy trình tương đối chuẩn cho những nghiên cứu loại này.

Từ khóa: Văn hóa, bản sắc, công nghệ, phương thức, chủ thể, hội nhập.

Mở đầu.

Từ khá lâu những vấn đề về văn hóa đã được triển khai nghiên cứu rộng rãi ở nước ta, kể cả văn hóa thể tục và văn hóa tôn giáo. Văn hóa đã trở thành mảnh đất màu mỡ cho nhiều nhà nghiên cứu các thế hệ ra sức khai thác, cày xới, gieo trồng, thu hoạch sản phẩm - theo đúng nghĩa gốc của từ “văn hóa”. Từ góc độ đào tạo nhiều bạn trẻ đã tập dượt, thử sức, trưởng thành và khẳng định mình trong các công trình luận văn, luận án về văn hóa. Hệ đề tài văn hóa (chỉ riêng văn hóa thể tục) là vô cùng đa dạng, rộng lớn thừa đủ cho những người nghiên cứu lựa chọn thỏa sức vẫy vùng. Tuy nhiên, qua quan sát nhiều năm chúng tôi nhận thấy các nghiên cứu đó chủ yếu xoay quanh những vấn đề xây dựng, phát triển văn hóa; giữ gìn và phát huy bản sắc (giá trị) văn hóa [của vùng - miền, dân tộc hay của tầng lớp xã hội nào đó] gắn với bối cảnh [Đổi mới, kinh tế thị trường, công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đô thị hóa hay toàn cầu hóa - hội nhập quốc tế...] nào đó.

Chúng tôi cũng nhận thấy trong các nghiên cứu đó việc hiểu khái niệm văn hóa nói chung, hay (bản sắc, giá trị) văn hóa (truyền thống, dân tộc) nhiều khi chưa thật đúng, có xu hướng bị đơn giản hóa đến mức hiểu như vậy về văn hóa thì “văn hóa” không còn có thể là khái niệm công cụ của nghiên cứu và do vậy khó có thể nói gì về các yếu tố khác của khung lý thuyết nghiên cứu. Chưa kể đến việc tuyệt đại bộ phận các nghiên cứu đó sau khi khảo sát lý luận đều có phần nêu thực trạng với những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân, vấn đề đặt ra để rồi đi đến quan điểm (nguyên tắc, phương hướng), giải pháp thực hiện tốt hơn, hiệu quả hơn các công việc nêu trên. Nhưng khái niệm công cụ và khung lý thuyết thiếu rành mạch gây khó cho người nghiên cứu giải quyết 2 nhiệm vụ lớn tiếp theo như vừa nêu: có thể thiếu các nội dung nhỏ cần thiết theo logic nghiên cứu và trình bày, hoặc nhiều khi chúng bị trùng lặp hoặc nói vòng quanh, hay có sự tách rời ít liên hệ giữa phần lý luận và phần khảo cứu thực tiễn của đề tài, nói cách khác có hiện tượng “nói một đằng, làm một nẻo” hay kém hơn nữa là “đầu voi đuôi chuột”... Do vậy, trong bài tham luận này chúng tôi muốn chính xác hóa lại một số khái niệm công cụ và cách thức chung nhất triển khai nghiên cứu và trình bày các chủ đề về (hay liên quan đến) văn hóa.

* Khoa Triết học, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN.

** GV. Khoa Triết học, ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN.

2. Trước hết là khái niệm “văn hóa”. Từ trước tới nay các nghiên cứu liên quan đến văn hóa đã và đang được mang ra bảo vệ trên khắp cả nước đều dẫn định nghĩa về văn hóa như “tổng thể các giá trị vật chất và tinh thần...” do con người làm (sáng tạo) ra của ông Mayo - Tổng thư ký UNESCO từ khá lâu rồi. Kể cả có lý giải việc hiểu khái niệm văn hóa theo nghĩa rộng và hẹp thành “văn hóa vật thể - phi vật thể” - như thường thấy trong các nghiên cứu liên quan đến “bản sắc văn hóa” cũng thật ít có căn cứ thuyết phục. Trong khi đó chúng ta có những định nghĩa như của Hồ Chí Minh tại sao không dùng? Ngay từ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 trong cảnh ngục tù của Tưởng Giới Thạch Người đã viết “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở, và các *phương thức sử dụng*. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi *phương thức* sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”¹ [tác giả *Tuấn* viết nghiêng]. Định nghĩa này, theo đánh giá của GS. Hồ Sĩ Quý “còn khúc chiết và tường minh không thua kém [nếu không muốn nói là hơn - *Tuấn*] bất kỳ một định nghĩa nổi tiếng nào khác”².

Nói chung chúng tôi không thích cách hiểu văn hóa một cách giản đơn chỉ như là “toàn bộ các giá trị vật chất và tinh thần...” - theo cách tiếp cận giá trị học, - dù là không sai, nhưng chưa đủ, và nhất là chưa phải chủ yếu. Nếu chỉ có thế thì không thể hiểu “bản sắc văn hóa là một kiểu quan hệ” (Phan Ngọc). Đấy tiếp nữa thì văn hóa nên được hiểu là thái độ, phương thức sống, phương thức hoạt động,... là chuẩn mực đúng đắn quy định các hành vi xã hội của con người - tức văn hóa như là mục đích và phương tiện trong mọi hành vi, quan hệ, ứng xử con người, do vậy thích hợp hơn là phải dùng tiếp cận hoạt động đối với văn hóa, tức coi văn hóa như là công nghệ, quy trình, cách thức hoạt động; và cũng nên mở rộng thêm cơ sở phân chia khái niệm “giá trị văn hóa” không chỉ bao gồm “vật chất” và “tinh thần”, mà ở cấp độ phổ thông dễ hiểu còn là “vật thể”, “phi vật thể”, bởi phần lớn các vật thể văn hóa đều có tồn tại hai mặt. *Một mặt*, là tồn tại cụ thể cảm tính của nó, nhưng tồn tại này không là gì cả; mà quan trọng hơn, tồn tại đó, *mặt khác*, chỉ là phương tiện để diễn đạt, để làm đại diện cho bản chất của một hiện tượng khác thậm chí không hề có tồn tại cụ thể cảm tính... Nhớ những câu thơ “Khi ta ở đất chỉ là nơi ở, khi ta đi đất bỗng hóa tâm hồn”. Văn hóa chính là ở đó: đất nê què thói, ký ức hoài niệm đi theo ta suốt cuộc đời dù có cách xa muôn trùng, nâng bước chân ta đi, làm cho ta vững vàng trước sóng gió cuộc đời, làm nơi chỗ để “Ta dựa lòng ta biết mấy tự hào”³.

Như vậy, văn hóa cần được quan niệm không hẳn đơn thuần là những giá trị vật chất và tinh thần tồn tại dưới dạng vật thể hay phi vật thể, mà chủ yếu là phương thức (đồ thức, hình thức và công nghệ) hoạt động đa dạng của con người xã hội. Có như vậy khi nghiên cứu việc giữ gìn - phát huy và/hay xây dựng - phát triển giá trị (bản sắc) văn hóa mới không bị lạc lối vào việc khảo sát từ ẩm thực, bài trí ngôi nhà, trang phục đến ngôn ngữ, văn học nghệ thuật, tín ngưỡng, tôn giáo như nhiều luận án trước nay vẫn lấy đó làm đối tượng và nội dung của các việc đã nêu. Trong quan hệ

¹ Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, T. 3, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 431.

² Hồ Sĩ Quý (2008), “Về phương pháp luận nghiên cứu văn hóa và con người”, *Tạp chí Triết học* (8), tr. 31

³ Tố Hữu, *Bài thơ Xuân 71*

với các bối cảnh hiện nay nên chốt lại những gì (đối tượng hay nội dung) cần giữ gìn, phát huy, những gì không cần nữa hay không thể vì không phù hợp với các điều kiện hiện tại hoặc thiếu nguồn lực để làm việc đó (như những nếp nhà toàn bằng gỗ của đồng bào các dân tộc, những món ăn phải nấu nướng cầu kỳ từ thịt thú rừng, hay những lễ hội, nghi thức, phong tục rườm rà tốn kém...) để nhằm tránh tình trạng có thứ không cần và không thể giữ gìn được nữa nhưng vẫn liệt kê vào nhưng không làm gì được và bị coi là hạn chế của công tác đó. Dưới đây là những ví dụ về triển khai các đề tài nghiên cứu.

3. Loại đề tài được chọn làm nhiều như *Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* (nào đó) *trong điều kiện* (kinh tế thị trường, hội nhập...) *ở một* (địa phương nào đó - tỉnh, vùng lãnh thổ) *hiện nay* có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cấp bách vì Việt Nam đang quyết tâm tiếp tục sự nghiệp đổi mới mọi mặt đời sống và hoạt động xã hội, trong đó có những lĩnh vực lớn và rất quan trọng như xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc và thắm nhuần tinh thần dân tộc đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ quyết liệt. Phải làm thế nào để sự tăng trưởng kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế toàn diện của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá đang ngày càng mở rộng không cản trở, triệt tiêu sự phát triển của văn hoá, phải làm sao để cả hai cùng phát triển hài hoà, làm chỗ dựa, bệ đỡ cho nhau, tạo điều kiện, tiền đề cần thiết cho nhau cùng tiến bộ, thực hiện được điều Bác Hồ hằng căn dặn “văn hóa soi đường cho quốc dân đi”. Phải làm sao để văn hoá các dân tộc Việt Nam, trong đó có bản sắc văn hoá dân tộc này hay khác ở vùng này hay vùng kia, trở thành nền tảng tinh thần, mục tiêu và động lực của toàn bộ sự phát triển xã hội. Bên cạnh đó cũng phải làm cho xã hội hiểu rõ và nâng cao hơn nhận thức về tầm quan trọng và ý nghĩa to lớn của việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống của từng dân tộc chung sống trên mảnh đất Việt Nam.

Để thực hiện nghiên cứu loại này, trước hết phải khái quát được cách hiểu cơ bản của các học giả trong và ngoài nước về các khái niệm “văn hóa”, “bản sắc văn hóa dân tộc” nói chung, và/hoặc của dân tộc (tộc người) cụ thể được chọn làm khách thể nghiên cứu. Từ khái niệm cuối này người nghiên cứu phải nêu được cách hiểu của mình về khái niệm công cụ là “giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc” nhưng tránh sa vào liệt kê những hạng mục văn hóa vật chất và tinh thần của tộc người ở địa phương và nghiêm nhiên coi đó là nội dung của công việc giữ gìn và phát huy. Thực ra, đó chỉ là các đối tượng cần được giữ gìn - phát huy, chứ tuyệt nhiên chưa phải là chính nội dung của công việc. Nội dung đó phải là các bộ phận hợp thành công việc như Mục đích (giữ gìn, phát huy để làm gì?); Đối tượng (giữ gìn, phát huy cái gì? - đây có thể là tất cả những hạng mục văn hóa); Chủ thể (ai giữ gìn - phát huy); Phương thức (bằng cách nào, dưới các hình thức nào?); Các yếu tố khách quan tác động đến công việc (như kinh tế thị trường... phải được hiểu đúng, kể cả các tác động tích cực lẫn tiêu cực của nó đến công việc). Để cho đầy đủ các yếu tố khách quan cũng cần khái quát được điều kiện địa lý - tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội hiện nay, lịch sử tộc người ở địa phương được xét. Cần liệt kê đủ các chủ thể (Đảng, nhà nước, mặt trận, người dân, hệ thống trường lớp giáo dục cùng các thầy cô giáo...), cùng các phương thức thực hiện, thì việc kiểm điểm thực trạng, nêu nguyên nhân, vấn đề đặt ra và các giải pháp mới tránh được tình trạng lộn xộn, trùng lặp.

Nhưng vì không hình dung đủ các nội dung công việc như trên nên các nghiên cứu thường chỉ kiểm điểm lại những hạng mục văn hóa nào còn giữ được (coi như thành tựu), những hạng

mục nào không giữ được nữa (coi là hạn chế)... Bức tranh về thực trạng không thể có được chỉ bằng cách đơn giản kiểm đếm như vậy, mà phải xem thực trạng là mục đích có được thực hiện nhất quán không, hay nay thay mai đổi; các chủ thể đã nỗ lực hết mình với công việc này chưa; các phương thức thực hiện giữ gìn và phát huy đó đã phù hợp, đúng chưa, có ưu điểm hay hạn chế gì?... Dĩ nhiên ít nhiều những điều này có thể được viết ở nguyên nhân và vấn đề đặt ra, nhưng thế là chưa đúng chỗ, khó tách bạch, không tường minh vì hạn chế hay thành tựu này có thể là hậu quả hay nguyên nhân của những hạn chế hay thành công khác và khi viết vấn đề đặt ra mới có thể tránh được nêu mâu thuẫn giả tạo... Đó là còn chưa nói đến chuyện một số nghiên cứu không rạch ròi giữa chủ thể và nhân tố chủ quan tác động (bên cạnh yếu tố khách quan) nên khi nói về các nguyên nhân của hạn chế đã nhầm lẫn từ nguyên nhân khách quan sang chủ quan hoặc ngược lại. Ở đây cần thấy rằng khách quan và chủ quan là những khái niệm tương quan: cùng một yếu tố đối với chủ thể này là khách quan nhưng với chủ thể khác lại là chủ quan; hoặc cùng một yếu tố đối với một chủ thể lúc thì là yếu tố khách quan, lúc lại có thể coi là nhân tố chủ quan.

Không nắm vững mối quan hệ biện chứng của các cấu phần nêu trên nên khi nêu các vấn đề từ thực trạng mà lại có tham vọng định hình chúng dưới dạng các mâu thuẫn biện chứng thì hầu hết đều rất khó khăn mà vẫn thất bại. Thay vì mâu thuẫn khách quan (biện chứng) tức sự đấu tranh quyết liệt và thống nhất tương đối của các mặt đối lập trong cùng một đối tượng, cùng một thời gian, cùng một quan hệ thì lại chỉ là những khác biệt giữa mong muốn (yêu cầu, đòi hỏi) kết quả thường cao của chủ thể với những hạn chế (thiếu hụt) về nhận thức, năng lực của chủ thể hoặc điều kiện khách quan thực hiện nó. Như vậy, hai mặt của “mâu thuẫn” đã được tách ra nằm ở hai nơi: trong đầu con người và ở hiện thực. Mâu thuẫn kiểu đó là ảo, mà đã ảo thì không bao giờ có thể giải quyết. Cho nên những chuyện đề ra quan điểm (nguyên tắc, phương hướng), giải pháp khắc phục hay hạn chế các vấn đề - mâu thuẫn đó cũng thường chung chung, áp dụng ở đâu và vào việc gì cũng được, không có “bản sắc”, đặc thù gì rõ nét cả.

Chẳng hạn, trước khi đề xuất các nhóm giải pháp giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, có thể nêu 3 phương hướng là giữ gìn và phát huy phải đi đôi với đấu tranh khắc phục các yếu tố văn hóa lạc hậu; phải bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại; và phải gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng - thực ra đây là những quan điểm cần quán triệt sâu sắc để đề xuất các giải pháp đảm bảo cho việc giữ gìn và phát huy đạt hiệu quả tối ưu. Vì các phương thức thực hiện công việc như đã nhắc tới ở trên liên quan mật thiết với các giải pháp, nên chúng tôi cũng nêu ra đây đề tài *Hội nhập văn hóa - phương thức phát triển của nền văn hóa Việt Nam* như một ví dụ.

4. Mỗi dân tộc từ xa xưa đều có nền (bản sắc) văn hóa riêng của mình như tấm hộ chiếu đi vào cộng đồng nhân loại, giao lưu với thế giới. Mỗi dân tộc đều cố gắng có gì đó đặc sắc của mình từ sinh hoạt thường nhật với các hình thức tồn tại hay thực hiện chúng giới thiệu ra thế giới để nâng cao vị thế dân tộc mình trong con mắt nhân loại cũng như học hỏi, tiếp thu những tinh hoa phương thức hoạt động sống của các dân tộc khác để tự đổi mới và làm giàu có thêm kho tàng văn hóa của dân tộc mình qua đó nâng tâm phát triển quốc gia - tổ quốc mình. Ngày nay sự tích cực truyền bá, đưa những quan niệm, triết lý sống và sản phẩm lao động tinh xảo của dân tộc mình ra bên ngoài đồng thời tiếp thu có chọn lọc những thứ tương tự như vậy từ các dân tộc khác được gọi là hội nhập văn hóa. Với cách hiểu như thế hội nhập văn hóa đã trở thành “siêu” phương thức

của sự phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, làm cho văn hóa thực sự là “nền tảng tinh thần”, “mục tiêu và động lực” của sự phát triển xã hội. Việt Nam không là ngoại lệ, do vậy chúng ta rất cần phải hiểu rõ cơ chế, thực trạng của sự hội nhập này ở Việt Nam, cần đong xem chúng ta được gì, mất gì trong cuộc đại hội nhập này, liệu có bị rơi vào tình trạng “lợi bất cập hại” không để vững bước tiếp tục đi trên con đường hội nhập toàn diện và sâu sắc hơn vào đời sống văn hóa toàn cầu.

Khi khảo cứu vấn đề hội nhập văn hóa cũng không nên thiên về cách hiểu khái niệm văn hóa như là toàn bộ các giá trị do con người sáng tạo ra, cho dù cách hiểu này có được biện minh là sự tiếp tục hiểu khía cạnh bản chất thứ nhất của văn hóa như là “giới tự nhiên thứ hai” nối dài cái “thân thể vô cơ” (giới tự nhiên thứ nhất) của con người. Nhưng nhằm bù đắp cho khía cạnh bản chất thứ nhất thì ngay đó cần bổ sung thêm khía cạnh bản chất thứ hai coi văn hóa là sự thể hiện “trình độ tự phát triển của con người” để về tổng thể hiểu văn hóa không chỉ là sản phẩm mà còn là phương thức của hoạt động người với các quy luật chi phối sự vận động và phát triển của nó, từ đó đi đến hiểu văn hóa là “tinh hoa của dân tộc” kiểu như “người ta là hoa của đất”. Nói đến văn hóa ở đây trước hết là nói đến con người. Bằng con đường hội nhập chúng ta có thể tiếp thu được rất nhiều cái hay của nhân loại, “sẽ khơi những mỏ dầu, mỏ thép; đóng những con tàu đi khắp đại dương”. Nhưng để không bị “hòa tan” vào cái thế giới “phẳng lì”, để ta vẫn là ta thì “phải biết luyện những con người đẹp nhất, biết căm thù và biết yêu thương”¹. Đây là câu nối chuyển sang hiểu hội nhập văn hóa là “hội nhập giữa các tinh hoa văn hóa của các dân tộc trên thế giới với nhau” cùng với tính tất yếu của hội nhập văn hóa như một phương thức phát triển của nó. Ở đây phải thấy rõ hai nội dung (các dân tộc tiếp thu các giá trị văn hóa khác nhau trên cơ sở bảo tồn hệ giá trị truyền thống dân tộc, và tính đa dạng trong hội nhập văn hóa từ sự đa dạng của bản thân đời sống), và bốn vai trò của hội nhập văn hóa (góp phần tăng cường trao đổi, học hỏi, tiếp nhận các giá trị văn hóa mới; góp phần làm cho mỗi nền văn hóa dân tộc được bổ sung, hoàn thiện, phát triển tiến bộ, nhân văn; 2 vai trò này kết lại ở vai trò thứ 3 là hình thành những giá trị văn hóa mới ở các quốc gia; và thứ 4 là qua hội nhập thể hiện tinh thần phê phán các phản giá trị của thế giới hiện đại, hướng văn hóa phù hợp với điều kiện phát triển của dân tộc, với bản sắc văn hóa của các dân tộc).

Với khung lý thuyết gồm nội dung và vai trò của hội nhập văn hóa như trên thì khi khảo sát thành tựu của hội nhập văn hóa, giới làm cũng chỉ nêu được vài việc như đất nước đã được bổ sung, hình thành và phát triển thêm nhiều giá trị văn hóa mới; làm mới và đậm đà thêm các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc theo hướng tiến bộ, nhân văn) - dựa vào hai vai trò đầu của hội nhập văn hóa; tiếp đến có thể nêu các hạn chế của hội nhập văn hóa với những biểu hiện tiêu cực rất đa dạng và không thể nói là không nhức nhối, từ đó là những vấn đề đặt ra. Logic này dẫn đến việc đề xuất vài quan điểm, nguyên tắc và các nhóm giải pháp đẩy mạnh hội nhập văn hóa nhằm phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, có thể nói là đầy đủ về hình thức; nhưng lại ít gắn với nội dung lý luận khá tổng thể ở phần trên khiến cho nhiều giải pháp chung chung, không được xét chi tiết đến từng biện pháp cụ thể với các điều kiện đi kèm để thực hiện, do vậy khó có tính khả thi.

Để khắc phục những hạn chế vừa nêu, đối với loại đề tài này nhất thiết cũng phải nói đến

¹ Hai câu thơ của Tố Hữu, vẫn trong *Bài thơ Xuân 71* (đã dẫn ở trên).

“phát triển văn hóa” với tư cách 1 khái niệm. Do vậy, trước đó nên khảo sát các khái niệm và bản chất của văn hóa, văn hóa dân tộc, kể cả khái niệm “nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, rồi mới tập trung vào khái niệm “phát triển văn hóa”, các quy luật và các phương thức phát triển của nó, trong đó hội nhập là một phương thức (có thể là quan trọng nhất), từ đây mới bàn về tính tất yếu, nội dung (hay đối tượng?) và vai trò của hội nhập, ngoài ra vẫn phải nói được các chủ thể, cách thức và hình thức hội nhập văn hóa, thì mới có điểm tựa để viết về thực trạng hội nhập văn hóa. Chẳng hạn, hội nhập giúp chúng ta “nâng cao vị thế văn hóa Việt Nam trên trường quốc tế” - đó có thể là thành tựu thứ ba nhưng nó dường như không dựa vào vai trò nào, kể cả vai trò 3 và 4, cũng không dựa vào nội dung hội nhập nào cả. Do vậy nó chỉ có thể là kết quả hoạt động chủ động, tự giác của các loại chủ thể có tầm cỡ. Ở đây chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh trong mọi trường hợp khảo sát không được phép bỏ qua hay xem nhẹ yếu tố chủ thể và phương thức hoạt động của chúng.

5. Để làm rõ hơn tầm quan trọng của chủ thể và những vấn đề liên quan đến nó, chúng tôi xin phân tích thêm để cương nghiên cứu và trình bày một loại chủ đề nữa, ví dụ như *Phát triển hệ giá trị văn hóa của thanh niên Quân đội nhân dân Việt Nam trong thời kỳ mới* (khác với hai ví dụ trên, ở đây không phải là văn hóa của một tộc người, vùng miền, hay phương thức phát triển văn hóa, mà là sự phát triển văn hóa của một lớp người, tương tự là của giai tầng xã hội nào đó).

Quân đội nhân dân Việt Nam từ ngày thành lập cách nay 75 năm luôn là lực lượng nòng cốt trong thế trận chiến tranh nhân dân giải phóng và bảo vệ tổ quốc. Một bộ phận đông đảo nhất cấu thành các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam là thanh niên - những chiến sĩ, hạ sĩ quan, sĩ quan. Họ đang ngày đêm có mặt nơi biên cương, hải đảo của đất nước chắc tay súng canh giữ sự bình yên cho nhân dân, chủ quyền biên giới quốc gia và biển đảo thiêng liêng của ông cha trao truyền lại, hoặc đổ mồ hôi trên thao trường nắng lửa rèn luyện kỹ chiến thuật sẵn sàng chiến đấu chống lại mọi kẻ thù xâm lăng đất nước, giúp nhân dân chống đỡ, khắc phục hậu quả thiên tai khắc nghiệt. Dù ở nơi đâu thanh niên quân đội vẫn nêu cao vai trò xung kích đi đầu xông pha ở những nơi gian khổ, khốc liệt nhất. Trong cuộc sống luôn sẵn sàng chiến đấu và luyện tập, người thanh niên binh sĩ Quân đội ta không chỉ làm bạn với súng đạn, hầm hào công sự hay các vũ khí trang bị hiện đại khác, mà còn có cả hoa, văn thơ, lời ca tiếng đàn làm dịu mát thêm phần nào không khí khẩn trương, căng thẳng tại các thao trường. Đó là văn hóa hiểu theo nghĩa bình dị nhất, nhưng chưa phải là tất cả đối với người chiến sĩ. Họ còn có cả một hệ giá trị văn hóa phong phú, giàu có với đầy đủ các thành tố hợp thành mà việc phát triển nó cũng phải do chính họ đi đầu thực hiện. Công việc này cũng khó khăn gian khổ lâu dài đòi hỏi công sức nỗ lực, thời gian của lớp lớp thanh niên quân đội, do vậy mà rất cần khơi dậy, phát huy vai trò không thể thay thế được của họ. Và ngay việc phát triển đó cũng cần hệ thống các phương thức, biện pháp phù hợp khoa học được thấy ra thông qua nghiên cứu lý luận và khái quát thực tiễn sinh động từ cuộc sống rèn luyện và sẵn sàng chiến đấu của thanh niên quân đội thì mới đạt hiệu quả cao. Do vậy, các nghiên cứu loại này luôn có ý nghĩa lý luận và thực tiễn thiết thực đối với sự nghiệp xây dựng quân đội ta chính quy hiện đại mà hệ giá trị văn hóa thấm đượm tình đồng chí đồng đội là bộ phận rất quan trọng của đội quân cách mạng - Cụ Hồ đó.

Nghiên cứu loại này cũng phải bắt đầu từ việc xem xét hợp lý và đủ chi tiết các khái niệm hợp thành như giá trị, văn hóa, giá trị văn hóa, hệ giá trị văn hóa; phải định nghĩa được khái niệm công

cụ ở đây là hệ giá trị văn hóa của thanh niên quân đội với các đặc điểm nổi bật nhất phân biệt với hệ giá trị văn hóa của các tầng lớp xã hội khác. Thêm vào đó bằng cách phân tích hệ thống - cấu trúc cần chỉ ra được kết cấu của hệ giá trị này có thể gồm 2 bộ phận chủ yếu là giá trị văn hóa sống, lao động, học tập, giải trí (như mọi lớp người, thanh niên khác) và giá trị văn hóa quân sự. Đối với thanh niên Quân đội nhân dân Việt Nam nhóm thứ hai (khác biệt) này có thể gồm những giá trị cốt lõi là “Trung với đảng, hiếu với dân”, “Kỷ luật tự giác - nghiêm minh”, “Yêu thương đồng chí - đồng đội”, “Trí tuệ - sáng tạo - dũng cảm”, “Lạc quan cách mạng - khắc phục khó khăn”, “Kẻ thù nào cũng đánh thắng”, “Thủy chung với bạn bè quốc tế”. Rõ ràng đó là những giá trị nổi bật thường thể hiện rất trực quan dễ nhận biết qua cuộc sống rèn luyện và chiến đấu của người quân nhân cách mạng “Có lệnh là đi tư thế sẵn sàng; gương mặt sáng nụ cười bình tĩnh; màu áo xanh tươi khỏe nhẹ nhàng”¹ và phần lớn trong số chúng khởi nguồn từ các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, từ lịch sử mấy ngàn năm đấu tranh bảo vệ và giải phóng đất nước của tổ tiên ta và của các thế hệ ông cha trong các cuộc kháng chiến của nhân dân ta trong thế kỷ trước. Từ những nội dung về giá trị văn hóa đã được làm rõ này, sẽ khái quát tiếp khái niệm phát triển hệ giá trị văn hóa của thanh niên quân đội với một số đặc điểm như sự phát triển mang tính khách quan - tính quy luật; là sự tổng hợp tác động của nhiều chủ thể khác nhau; là sự sàng lọc, bổ sung, tái cấu trúc - làm mới hệ giá trị; và sự phát triển đó có thể đo (kiểm chứng) được bằng lần lượt các tiêu chí: nhận thức - trách nhiệm; tổ chức thực tiễn của các chủ thể; và tiêu chí về trình độ phát triển hệ giá trị văn hóa ở chính đối tượng - tự chủ thể là thanh niên quân đội. Về sau sẽ dựa vào ba tiêu chí này để khảo sát thực trạng phát triển hệ giá trị văn hóa của thanh niên quân đội. Về đại thể có thể chấp nhận khung lý thuyết này.

Tuy nhiên, đối với đề tài khá đặc thù này có thể phân tích sâu thêm các tính quy luật phát triển hệ giá trị văn hóa của thanh niên quân đội mà thực chất là những mối liên hệ phụ thuộc qua lại giữa phát triển và các hoạt động của *các chủ thể* trong quân đội đặc biệt là của thanh niên thể hiện qua các nội dung: đảm bảo sự thống nhất giữa định hướng chính trị và định hướng văn hóa trong phát triển hệ giá trị văn hóa của thanh niên quân đội; giữa “tính mở” và “tính đóng” của môi trường văn hóa ở cả hai nghĩa rộng và hẹp; thống nhất giữa kế thừa - phát huy văn hóa truyền thống dân tộc và tiếp thu - tích hợp có chọn lọc tinh hoa văn hóa hiện đại của nhân loại trong phát triển hệ giá trị văn hóa của thanh niên quân đội; cuối cùng là thống nhất giữa định hình - ổn định và sự sáng tạo - lan tỏa các giá trị văn hóa của thanh niên trong môi trường quân đội. Việc phân tích các tính quy luật này góp phần đáng kể tăng tính triết học của nghiên cứu nhưng cũng đòi hỏi người thực hiện một năng lực phân tích cấu trúc - hệ thống và cấu trúc - chức năng khá nhuần nhuyễn để soi tỏ phần nào các bộ phận hợp thành của việc phát triển, từ đó mới có thể thành công trong việc tạo ra khung khổ lý thuyết tin cậy cho nghiên cứu ở các phần tiếp theo.

Đến đây một lần nữa chúng tôi muốn nhấn mạnh thêm rằng, nghịch lý là ở chỗ khái niệm công cụ của luận án là “giá trị văn hóa” nhưng “văn hóa” ở đề tài này cũng như ở các loại đề khác nêu trên lại không nên được tiếp cận theo lối giá trị học như là “tổng thể các giá trị vật chất và tinh thần...”, mà phải theo cách tiếp cận hoạt động, tức coi văn hóa không thể ở trạng thái tĩnh được, mà phải luôn ở trạng thái động - trở thành mô hình, phương thức, công nghệ cho đời sống và hoạt

¹ Văn là những vần thơ của Tố Hữu trong *Bài thơ Xuân 71* (đã dẫn ở trên).

động của con người, trong đó có những chiến sĩ trẻ, - như nhà triết học Xô Viết Davidovich V. E nổi tiếng đã nhắc nhở trong công trình “Dưới lăng kính triết học” nhằm đảm bảo đây là nghiên cứu triết học, chứ không phải văn hóa học giản đơn.

Từ đây có thể dựa trên 3 tiêu chí đã vạch ra trên đây để khảo sát thực trạng gồm ưu điểm và hạn chế theo dàn ý gồm các điểm ứng với vai trò, chức năng của từng chủ thể và phương thức của việc phát triển hệ giá trị văn hóa của thanh niên quân đội. Theo tiêu chí một cần ghi nhận việc Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội đã thường xuyên chăm lo quân đội, thanh niên quân đội; cấp ủy, chỉ huy các cấp trong quân đội đã thường xuyên làm tốt công tác giáo dục chiến sĩ, sĩ quan trẻ; và nhất là nhận thức của thanh niên quân đội hiện nay về những giá trị văn hóa của dân tộc, của quân đội là khá sâu sắc, toàn diện... Theo tiêu chí hai về tổ chức thực tiễn của các chủ thể trong phát triển hệ giá trị văn hóa của quân nhân một cách gần tương tự như trên cần nêu rõ việc các chủ thể trong và ngoài quân đội, trên và dưới trong quân đội đã phối hợp chặt chẽ với các tổ chức, lực lượng xã hội đẩy mạnh công tác giáo dục, tuyên truyền giá trị văn hóa cho chiến sĩ, quảng bá hình ảnh “Bộ đội Cụ Hồ”; đặc biệt thanh niên quân đội hiện nay hoạt động càng tích cực, tăng dần ý thức tự quản, giảm tính bắt buộc, luôn có ý chí quyết tâm cao hoàn thành mọi nhiệm vụ, hành vi ngày càng phù hợp với các chuẩn mực hệ giá trị văn hoá của thanh niên quân đội. Theo tiêu chí thứ ba quan trọng nhất cần được dành tâm huyết mô tả kỹ lưỡng kèm những chứng cứ số liệu điều tra, lấy ý kiến chiến sĩ, cán bộ quân đội theo lần lượt 7 giá trị văn hóa cơ bản đã được nêu từ đầu. Thiết nghĩ, cần phân tích kỹ như thế để không sót người, sót việc. Về mặt kỹ thuật cũng có thể phân tích đối xứng ở từng mặt đều có ưu, có khuyết; kể cả ở nêu các nguyên nhân của chúng cũng có thể đối xứng để đảm bảo tính ngắn gọn.

Đối với đề tài đặc thù, khá nhạy cảm như thế này thì cũng nên tính đến các yếu tố bên ngoài và bên trong tác động đến sự phát triển hệ giá trị văn hóa của thanh niên quân đội trong tình hình mới - đó là từ cuộc khủng hoảng hệ thống xã hội chủ nghĩa và sự chống phá của các thế lực thù địch bằng chiến lược “diễn biến hòa bình” hết sức thâm độc; từ sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ hiện đại và quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế của đất nước ta; và nhất là tác động từ sự nghiệp đổi mới đất nước, yêu cầu cao của việc bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong thời gian tới. Việc tính đến những yếu tố này cũng góp phần vào việc chỉ ra các nguyên nhân của những ưu điểm và hạn chế trong phát triển hệ giá trị văn hóa của thanh niên quân đội, từ đó nhận diện các vấn đề (hay thách thức) mà việc phát triển hệ giá trị văn hóa của thanh niên quân đội đang phải đối mặt, tìm cách giải quyết, vượt qua. Với đề tài này việc định hình các vấn đề đó có thể không cần thành các mâu thuẫn như thường cố làm ở một số nghiên cứu đã công bố, mà nên viết sao cho để người đọc thấy chúng đúng là những vấn đề cần được các chủ thể đảng và quân đội quan tâm thường xuyên.

Sự quan tâm và hoạt động của các chủ thể phải nhằm phát triển tốt hơn hệ giá trị văn hóa của thanh niên quân đội bằng cách bổ sung, hoàn thiện và xã hội hóa các giá trị văn hóa dựa trên các yêu cầu của một số trong các tính quy luật nêu trên; xây dựng môi trường văn hóa thuận lợi; nâng cao định hướng chính trị và định hướng văn hóa; và phát huy vai trò của các chủ thể quân sự. Đó là cốt lõi của các giải pháp song cũng cần phân tích thêm các điều kiện cần thực hiện chúng thì mới khả thi.

Đối với đề tài này có thể cho phép khung lý thuyết khảo sát khá gián tiếp như nêu trên mà không nhất thiết phân tích quá sâu khái niệm công cụ nhất của đề tài, cũng là tên của nghiên cứu, từ đó cũng chỉ cần làm rõ một cách chung nhất các nội dung cốt lõi như mục đích, đối tượng, chủ thể nhất là các phương thức phát triển hệ giá trị văn hóa của thanh niên quân đội. Điều đó lại cho phép phân tích thực trạng ưu, nhược điểm của phát triển hệ giá trị văn hóa giới hạn ở thực trạng nắm bắt, sống, rèn luyện, lao động, chiến đấu theo bảy giá trị được khái quát từ đầu, chứ không phải là thực trạng phát triển. Bởi với những đề tài kiểu này chúng ta buộc phải khảo sát thực trạng phát triển (hay phát huy, xây dựng...) một cách gián tiếp qua kết quả của đối tượng thụ hưởng sự phát triển đó (ở đây là thanh niên quân đội), còn các yếu tố khác như hoạt động của các chủ thể (từ nhận thức đến sự nỗ lực, nội dung, phương thức, ..., làm việc) nên được coi là nguyên nhân của kết quả đó (hay, dờ gì cũng đều do các chủ thể cả). Và khi đã co hẹp lại như thế cho dễ khảo sát thì nêu nguyên nhân phải rất thuyết phục cùng với nhận diện trúng các vấn đề thì giải pháp mới bớt chung chung để có tính khả thi cao hơn.

Kết luận. Như vậy chúng tôi đã điều chỉnh lại và trình bày cách hiểu của mình về văn hóa như là công nghệ, phương thức hoạt động sống của con người xã hội. Từ đó trong nghiên cứu các đề tài kiểu như giữ gìn - phát huy, xây dựng - phát triển... văn hóa (bản sắc, giá trị) của một tộc hay lớp người (Tày, Mường, Thái..., thanh niên, sinh viên...) ở địa phương xác định (tỉnh, vùng cho đến phạm vi cả nước...) gắn với bối cảnh nào đó (như đổi mới, xây dựng kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế...) nhất thiết phải xây dựng một khung lý thuyết bắt đầu từ việc làm rõ khái niệm công cụ, nhất là khái niệm văn hóa và liên quan trực tiếp như bản sắc, giá trị, hệ giá trị hay giữ gìn, bảo tồn, xây dựng, phát triển... Tiếp theo phải làm rõ các vấn đề lý luận như 1/ mục đích của việc đó (vai trò, sự cần thiết của công việc), 2/ nội dung (đối tượng, những phần việc hợp thành công việc), 3/ chủ thể (bao gồm cả tự chủ thể), 4/ phương thức thực hiện, 5/ các yếu tố (các mối liên hệ) tác động tới công việc. Có một khung như vậy sẽ kiểm điểm thực trạng công việc chủ yếu qua kết quả thực hiện (mục 1), nguyên nhân của những hạn chế (mục 3, 4, 5). Từ đó các vấn đề đặt ra được nhận diện và quan điểm, giải pháp tăng cường hiệu quả công tác được khảo sát mới phù hợp và có tính khả thi.

Tài liệu tham khảo

1. Đào Duy Anh (Tái bản 1951), *Việt Nam văn hóa sử cương*, NXB Bốn phương, Sài Gòn.
2. Lê Ngọc Anh (2003), “Quan niệm của C. Mác về văn hoá trong “Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844” và ý nghĩa hiện thời của nó trong hoạt động văn hoá”, *Tạp chí Triết học* (9), tr. 11 - 14.
3. Huỳnh Công Bá (2008), *Lịch sử văn hóa Việt Nam*, NXB Thuận Hóa, Huế.
4. Nguyễn Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
5. Đoàn Văn Chúc (1997), *Văn hóa học*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
6. V.E. Davidovich (2003), *Dưới lăng kính triết học*, NXB Chính trị Quốc gia, HN.

7. Nguyễn Huy Hoàng (2002), *Mấy vấn đề triết học văn hóa*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
8. Nguyễn Văn Huyền (1995), *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, (2 tập), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. E. V. Ilienkov (2003), *Lôgic học biện chứng*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
10. V.M. Mezhuiev (2012), *Tư tưởng văn hoá*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. A.A. Migolatiev (2002), *Triết học văn hóa*, Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Tài liệu phục vụ nghiên cứu, (99&100)
12. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, T. 3, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
13. Phan Ngọc (1999), *Văn hóa và cách tiếp cận mới*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
14. Hồ Sĩ Quý (2008), “Về phương pháp luận nghiên cứu văn hóa và con người”, *Tạp chí Triết học* (8), tr. 28 - 36.

ON THEORETICAL FRAMEWORK FOR STUDYING A NUMBER OF CULTURAL THEMES

Abstract: According to re-emphasizing the understanding of culture on the basis of operational approach, which difference from the value approach as it used to be, the thesis statement proposed a theoretical framework so as to study a number of cultural-related topics such as preserving and promoting the national cultural identity, international integration as a means of developing national culture and developing cultural value system of a defined social class (social stratum). Thereby it is possible to draw rules, templates and relatively standard procedures for these types of studies.

Keywords: Culture, identity, technology, method, subject, integration.

XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TIÊN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC VỪA LÀ MỤC TIÊU, VỪA LÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC

*PGS, TS. Vũ Quang Vinh**

Tóm tắt: Văn hóa, đạo đức và niềm tin xã hội có vị trí đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển đất nước. Thực tế cho thấy, một xã hội có nền tảng văn hóa, đạo đức và niềm tin xã hội vững chắc thì sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển bền vững. Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc với vai trò: văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội; là mục tiêu của sự phát triển kinh tế - xã hội; là động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội được Đảng Cộng sản Việt Nam hết sức quan tâm. Phương hướng cơ bản thứ ba trong xây dựng đất nước được Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định: “xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Và như vậy, văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển bền vững đất nước.

Từ khóa: Văn hóa Việt Nam; tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; vừa là mục tiêu, vừa là động lực

1. Xây dựng và phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần, mục tiêu và động lực phát triển bền vững đất nước

Văn hóa được hình thành trong lịch sử và được tích lũy qua nhiều thế hệ tạo ra một bề dày, một chiều sâu trong đời sống cộng đồng. Văn hóa được duy trì bằng truyền thống tức là sự trao truyền trong cộng đồng qua thời gian và không gian với những giá trị: tri thức, kinh nghiệm, đạo lý được cố định bằng các chuẩn mực, khuôn mẫu, phong tục, tập quán, luật lệ quy định ứng xử của cá nhân và cộng đồng. Các giá trị văn hóa dân tộc có vai trò liên kết cộng đồng, gắn cá nhân với cộng đồng, gắn kết quá khứ với hiện tại và tương lai. Và như vậy, văn hóa trở thành nền tảng tinh thần của dân tộc.

Trong lịch sử xây dựng và bảo vệ đất nước, văn hóa Việt từng và đang là nguồn gốc của sức mạnh Việt Nam. Hiếm có dân tộc nào như dân tộc Việt Nam, lịch sử dựng nước đồng hành với lịch sử giữ nước. Trong tiến trình lịch sử đó, văn hóa Việt là một yếu tố quan trọng góp phần gìn giữ sự trường tồn và phát triển đất nước.

Văn hóa được thể hiện bằng các giá trị. Văn hóa là tổng thể các giá trị vật chất và tinh thần của cá nhân và cộng đồng, phục vụ sự tồn tại và phát triển con người. Các giá trị văn hóa dân tộc tồn tại khách quan với các thế hệ con người qua các thời kỳ lịch sử. Những giá trị truyền thống của văn hóa Việt như tinh thần yêu nước, ý thức cộng đồng, ý chí bất khuất của dân tộc kết lại thành nền tảng tinh thần cho sự tồn tại của dân tộc. Đó là lẽ sống của dân tộc, là cơ sở để dân tộc tồn tại qua hàng ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Lịch sử luôn trân trọng sự khẳng định: “Xét nước Đại Việt ta, Thật là một nước văn hiến. Bờ cõi núi sông đã riêng, Phong tục Bắc - Nam cũng khác”¹. Và như

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

¹ PGS,TS Vũ Như Khôi: *Văn hóa giữ nước Việt Nam - Những giá trị đặc trưng*, Nxb CTQG, H. 2014, Tr. 246

vây chúng ta buộc: “Đánh cho để dài tóc, Đánh cho để đen răng. Đánh cho nó chích luân bất phản, Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn, Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ”¹. Trong thời đại Hồ Chí Minh, những giá trị của dân tộc tiếp tục được khẳng định: “Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!”². Chính vì truyền thống được bảo vệ, tiếp nối trở thành nền tảng cho cộng đồng xã hội.

Văn hóa dân tộc là cơ sở để lựa chọn mô hình kinh tế - xã hội. Chúng ta chỉ có thể phát triển và phát triển bền vững trên cơ sở giá trị văn hóa của chính dân tộc mình với hệ giá trị: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Lịch sử giữ nước từ khi có Đảng ghi nhận *Đề cương văn hóa Việt Nam* đã thực hiện vai trò: Văn hóa soi đường cho quốc dân đi. Có thể coi Đề cương chính là cương lĩnh văn hóa của Đảng trong cách mạng giải phóng dân tộc, là phương hướng chỉ đạo hoạt động văn hóa, nghệ thuật trong quá trình đấu tranh giành và giữ chính quyền, kháng chiến chống thực dân Pháp và cả những năm sau đó trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc xâm lược.

Thời kỳ đổi mới được ghi nhận bởi Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII với những cảnh báo: Phát triển tách rời cội nguồn dân tộc nhất định sẽ dẫn đến nguy cơ tha hóa. Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII kết luận: Không quan tâm giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội thì không thể có sự phát triển bền vững.

Thời kỳ đổi mới đã đúc kết những giá trị tiêu biểu của văn hóa Việt Nam là: Tinh thần yêu nước, ý chí độc lập tự chủ, tự cường, truyền thống nhân đạo, đề cao tính cộng đồng, cần cù, hiếu học, thông minh, trọng tình nghĩa... tạo nên truyền thống văn hóa của dân tộc.

Truyền thống văn hóa là cơ sở để tạo lập môi trường văn hóa, môi trường tinh thần của cá nhân và cộng đồng. Truyền thống văn hóa lan tỏa và thể hiện trong gia đình, làng bản, khu phố, cộng đồng dân cư và cộng đồng quốc gia - dân tộc, thể hiện trong các tài sản vật thể và phi vật thể và trong lối sống của con người.

Mục tiêu của của sự nghiệp xây dựng đất nước hiện nay là hướng tới sự phát triển bền vững đất nước. Nếu kinh tế là cơ sở vật chất của xã hội thì văn hóa là nền tảng tinh thần xã hội. Chăm lo xây dựng và phát triển văn hóa chính là chăm lo vun đắp, xây dựng con người và xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, làm động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Trước hết, văn hóa là mục tiêu của sự phát triển kinh tế - xã hội

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ (bổ sung, phát triển năm 2011) chỉ rõ các mục tiêu xây dựng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là:

“1) Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh;

2) Do nhân dân làm chủ;

¹ Trương Hữu Quỳnh (chủ biên): *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, T. 1, H. 2006, tr. 424

² *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Nxb CTQG, H. 2011, T. , tr.

- 3) Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp;
- 4) Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc;
- 5) Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện;
- 6) Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển;
- 7) Có nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo;
- 8) Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới”¹.

Như vậy, văn hóa là một thành tố cơ bản, một mục tiêu quan trọng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam đang phấn đấu xây dựng.

Thứ hai là, văn hóa là động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển

Văn hóa không chỉ là nền tảng tinh thần, mục tiêu phát triển mà còn là động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Vai trò động lực của văn hóa thể hiện:

Một là, mọi hoạt động văn hóa thực chất là hướng tới phát triển con người về thể lực, trí tuệ, tình cảm, nâng cao kỹ năng lao động sáng tạo, đạo đức nghề nghiệp, rèn luyện bản lĩnh và ý chí cho con người trong thực tiễn xã hội. Nguồn lực để phát triển xã hội tập trung chủ yếu ở các nhân tố: Tài nguyên thiên nhiên, vốn, trình độ khoa học công nghệ, nguồn lực con người, trong đó nguồn lực con người quyết định việc sử dụng các nguồn lực khác.

Đảng Cộng sản Việt Nam rất coi trọng nguồn lực con người khi coi khoa học và công nghệ, giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu trong chiến lược phát triển. Nhiệm trọng tâm của mọi hoạt động văn hóa hiện nay là tập trung phát triển nguồn lực con người, đào tạo, bồi dưỡng các thế hệ công dân đáp ứng nhiệm vụ xây dựng và phát triển đất nước.

Hai là, vai trò động lực của văn hóa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội thể hiện ở sự tác động của môi trường văn hóa đối với quá trình phát triển. Đất nước ta đang trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Các hoạt động kinh tế không thể tách rời môi trường văn hóa, môi trường xã hội của dân tộc. Việc tạo lập được môi trường văn hóa lành mạnh dựa trên nền tảng của trình độ dân trí cao, các giá trị chuẩn mực đạo đức rõ ràng, công khai, minh bạch, giàu tính nhân văn, chấp nhận tự do cạnh tranh trên cơ sở trình độ dân trí cao, các giá trị, các giá trị chuẩn mực đạo đức và pháp luật rõ ràng, công khai và minh bạch, giàu tính nhân văn sẽ thu hút được sự đồng thuận và ủng hộ của xã hội. Ngược lại, nền tảng tinh thần kém trong môi trường văn hóa nhiễu loạn, đạo đức xã hội tha hóa và pháp luật bị coi thường thì không gặt hái thành công trong xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

¹ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về một số lĩnh vực chủ yếu của đời sống xã hội*, Nxb Lý luận chính trị, H. 2016, tr. 88

Ba là, thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Dưới tác động của cách mạng công nghiệp, nhiều sản phẩm văn hóa được công nghệ hóa, kinh tế hóa và trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế thế giới. Các khái niệm “công nghiệp văn hóa”, “công nghiệp giải trí”, “công nghiệp nghe nhìn”, “công nghiệp biểu diễn nghệ thuật”, “công nghiệp điện ảnh”... cho thấy sự gắn kết giữa văn hóa với kinh tế, kỹ thuật, công nghệ ngày càng gia tăng. Vì vậy, đầu tư cho văn hóa không phải đầu tư để “chống xuống cấp” hay để đảm bảo phúc lợi xã hội mà là đầu tư cho phát triển, đầu tư đảm bảo sự phát triển bền vững đất nước.

Xây dựng và phát triển văn hóa thời kỳ đổi mới không phải là yếu tố bên ngoài mà là yếu tố bên trong, là nguồn lực nội sinh trong quá trình phát triển đất nước. Quan tâm xây dựng và phát triển văn hóa là quan tâm đến nền tảng tinh thần, đến mục tiêu và động lực, nguồn lực phát triển.

2. Thực tiễn xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và những vấn đề đặt ra

Thực tiễn xây dựng và phát triển văn hóa từ năm 1986 đến nay diễn ra trong bối cảnh đầy biến động của tình hình quốc tế và trong nước. Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu và sự tan rã của Liên Xô đánh dấu sự chuyển biến của cục diện chính trị thế giới từ đối đầu sang đối thoại, đang hình thành một trật tự thế giới mới với xu hướng đa cực, đa trung tâm đan xen mâu thuẫn và xung đột phi truyền thống. Thế giới thập niên đầu thế kỷ XXI xuất hiện những đặc điểm mới đòi hỏi mỗi quốc gia dân tộc phải điều chỉnh chính sách phát triển của văn hóa dân tộc cho phù hợp với điều kiện mới.

Một là, sự bùng nổ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại tác động đến tất cả các quốc gia dân tộc, đòi hỏi các nước phải có chính sách, biện pháp để tiếp cận, tranh thủ thời cơ để tiếp thu những thành tựu của cuộc cách mạng này phục vụ cho phát triển đất nước. Hơn nữa, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đã tạo ra những bước tiến to lớn của công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới và nhiều phương tiện, thiết bị mới, đưa loài người chuyển từ nền văn minh công nghiệp sang thời kỳ của nền văn minh tin học, tạo nên mạng liên kết toàn cầu trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, thương mại, tài chính, thông tin, thị trường lao động... Cuộc cách mạng khoa học công nghệ và xu thế toàn cầu hóa phát triển với tốc độ nhanh hơn nhiều so với giai đoạn trước, đẩy nhanh quá trình hình thành nền kinh tế tri thức, thị trường toàn cầu và xã hội thông tin. Tuy nhiên, nền kinh tế thế giới tiếp tục phát triển không đồng đều xen lẫn với những đợt khủng hoảng ở nhiều khu vực như Đông Á, Châu Âu, Mỹ Latinh... Gần đây nhất, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu (2007 - 2009) bắt nguồn từ Mỹ đã lan ra nhiều khu vực, khiến kinh tế thế giới lâm vào suy thoái trong một thời gian dài.

Hai là, toàn cầu hoá, trước hết là toàn cầu hoá kinh tế là một xu thế tất yếu và diễn ra mạnh mẽ, lôi cuốn hầu hết các quốc gia dân tộc, chi phối những biến đổi của tình hình thế giới hiện nay và sắp tới. Toàn cầu hoá kinh tế là xu thế khách quan, trước hết bắt nguồn từ sự phát triển của lực lượng sản xuất, từ tính chất xã hội hoá của lực lượng sản xuất trên phạm vi quốc gia và quốc tế, từ nền kinh tế thị trường thế giới. Toàn cầu hoá kinh tế đã tạo ra những cơ hội cho sự phát triển của mỗi quốc gia dân tộc thông qua tự do hoá thương mại, thu hút đầu tư, chuyển giao khoa học - công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ, tạo điều kiện để chuyển dịch cơ cấu

kinh tế theo hướng hiện đại, thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường, mở rộng thị trường xuất khẩu, khai thác được lợi thế so sánh trong phân công lao động quốc tế... Tuy nhiên, toàn cầu hoá kinh tế hiện nay đang bị các nước tư bản phát triển với sức mạnh kinh tế, tài chính, khoa học - công nghệ... chi phối, lũng đoạn nhằm phục vụ lợi ích riêng của mình cho nên toàn cầu hoá kinh tế cũng đặt ra cho nhiều nước, trước hết là các nước đang phát triển nhiều nguy cơ, thách thức, đồng thời có khả năng dẫn đến phá vỡ trật tự thế giới do Liên hợp quốc điều hành. Đây là vấn đề đặt ra cho mỗi quốc gia dân tộc phải xem xét nhằm điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình để trên cơ sở đó mà khai thác được những thời cơ, thuận lợi mà toàn cầu hóa kinh tế đem lại, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những rủi ro, những thách thức từ mặt trái của xu thế này. Chiến tranh lạnh kết thúc mang lại những thay đổi cơ bản trong trật tự thế giới và khu vực; cơ cấu hai cực Xô - Mỹ đã nhường chỗ cho cơ cấu “nhất siêu đa cường”, Mỹ trở thành siêu cường duy nhất trong trật tự thế giới mới, nhưng có sự tham gia của nhiều cường quốc khác như Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Ấn Độ, EU. Trong khoảng 2 thập kỷ sau Chiến tranh lạnh, Mỹ khẳng định vị trí siêu cường duy nhất, nỗ lực thiết lập trật tự thế giới đơn cực với đỉnh cao là cuộc xâm lược Iraq vào năm 2003. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2007 - 2009, cùng với thất bại của Mỹ trong các cuộc chiến Iraq và Afghanistan, đã làm sức mạnh của Mỹ suy giảm tương đối, Trung Quốc và các nước BRICS có cơ hội vươn lên. Xu thế đa cực hóa, dân chủ hóa quan hệ quốc tế có cơ hội phát triển, nhưng trật tự thế giới đa cực vẫn chưa định hình rõ nét.

Ba là, cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc vẫn còn tiếp diễn và có tính quyết liệt hơn với nhiều hình thức biểu hiện mới. Đó là các cuộc xung đột dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; các cuộc chiến tranh cục bộ, tranh chấp biên giới, lãnh thổ, lãnh hải vẫn tiếp tục diễn ra. Mặc dù thời kỳ sau chiến tranh lạnh xu thế hoà bình, ổn định, hợp tác, phát triển là xu thế lớn trong đời sống quan hệ quốc tế nhưng các thế lực đế quốc vẫn không từ bỏ chạy đua vũ trang; các cuộc chiến tranh cục bộ, bạo loạn lật đổ... tạo nên mối đe dọa đối với nhiều quốc gia, nhiều khu vực. Đây là vấn đề quan trọng mà mỗi quốc gia dân tộc phải tính đến trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại của mình.

Bốn là, quan hệ giữa các nước lớn là nhân tố quan trọng tác động đến sự phát triển của quan hệ quốc tế hiện nay. Các nước lớn hiện nay đang nắm trong tay sức mạnh kinh tế, tài chính, công nghệ, khoa học - kỹ thuật, sức mạnh quân sự tạo nên sức mạnh tổng lực có khả năng chi phối nhiều lĩnh vực trong quan hệ quốc tế. Do đó, sự đối đầu hay hợp tác giữa các nước lớn đều tác động mạnh mẽ đến quan hệ quốc tế.

Năm là, nhiều vấn đề mang tính toàn cầu nổi lên, tác động lớn đến đời sống quan hệ quốc tế: Các vấn đề toàn cầu và khu vực xuất hiện ngày càng nhiều và nghiêm trọng, đòi hỏi cả cộng đồng quốc tế có trách nhiệm chung tay giải quyết. Đó là các vấn đề như chống phổ biến vũ khí hủy diệt, khủng bố quốc tế, biến đổi khí hậu, đói nghèo, thiên tai bệnh dịch v.v... Các vấn đề này không chỉ đe dọa lợi ích chính đáng của các quốc gia mà hơn thế nữa là lợi ích của cả nhân loại, không một quốc gia nào có thể đứng ngoài.

Nhân loại ngày nay đang đối phó với nhiều vấn đề mang tính toàn cầu cấp bách mà không một quốc gia riêng lẻ nào có thể tự giải quyết nếu không có sự hợp tác đa phương. Những vấn đề toàn cầu cấp bách nhất đe dọa sự sống và sự phát triển bền vững của loài người. Những nỗ lực

chung của cộng đồng quốc tế nhiều năm qua đã đưa lại một số kết quả quan trọng. Tuy nhiên, do tính chất nghiêm trọng và phức tạp của những vấn đề toàn cầu tiếp tục đòi hỏi các nước phải tích cực phối hợp, hợp tác một cách hiệu quả, thiết thực cả trong khuôn khổ song phương cũng như đa phương. Chính đặc điểm này là một trong những nguyên nhân khách quan của xu thế hòa bình, hợp tác cùng phát triển của đời sống quan hệ quốc tế giai đoạn hiện nay.

Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương ngày càng gia tăng tầm quan trọng trong nền kinh tế và chính trị thế giới từ sau Chiến tranh lạnh đến nay. Khu vực này có các nền kinh tế phát triển năng động bậc nhất thế giới, quy tụ lợi ích 4 nước lớn Mỹ, Trung, Nhật, Nga, liên kết kinh tế diễn ra sôi động, có tổ chức ASEAN là liên kết khu vực thành công nhất trong các nước đang phát triển. Mặt khác, khu vực này tồn tại nhiều điểm nóng có khả năng gây mất ổn định như tranh chấp lãnh thổ ở biển Đông và biển Hoa Đông, bán đảo Triều Tiên và eo biển Đài Loan. Sự trỗi dậy đầy ấn tượng của Trung Quốc là đặc điểm quan trọng nhất trong trật tự khu vực từ sau Chiến tranh lạnh đến nay. Những thăng trầm trong quan hệ Trung - Mỹ chi phối về cơ bản tình hình quan hệ quốc tế ở khu vực. Từ sau khi chính quyền Mỹ thực hiện chính sách “xoay trục” về Châu Á - Thái Bình Dương năm 2009, khu vực này nhận được sự quan tâm chú ý của toàn thế giới và quan hệ giữa các nước khu vực trở nên sôi động, nhưng cũng không kém phần phức tạp, khó lường.

Quan hệ quốc tế đã trở nên dân chủ hơn so với thời kỳ Chiến tranh lạnh, các nước vừa và nhỏ đóng vai trò tích cực hơn, các chủ thể liên quốc gia và phi quốc gia tham gia ngày càng nhiều vào đời sống chính trị quốc tế, nhưng các nước lớn vẫn chi phối dòng chảy chính trong quan hệ quốc tế. Sau Chiến tranh lạnh, các thể chế đa phương có cơ hội phát huy vai trò thúc đẩy hợp tác, giữ gìn hòa bình an ninh, thúc đẩy phát triển và liên kết quốc tế. Ở cấp độ toàn cầu, Liên hợp quốc đã góp phần đáng kể vào việc ngăn ngừa chiến tranh thế giới xảy ra, đóng vai trò trung gian hòa giải một số cuộc khủng hoảng quốc tế, triển khai nhiều hoạt động gìn giữ hòa bình... Ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, nhiều thể chế đa phương trong đó ASEAN đóng vai trò trung tâm đã được thiết lập nhằm mục đích xây dựng lòng tin, thúc đẩy hợp tác thông qua đối thoại. Mặc dù tính hiệu quả của các thể chế đa phương này vẫn còn nhiều hạn chế nhưng chúng đã góp phần tích cực vào việc duy trì hòa bình an ninh ở khu vực vốn có nhiều điểm nóng có tiềm năng gây bất ổn.

Những diễn biến phức tạp đó phản ánh sự tranh giành ảnh hưởng giữa các nước lớn: tranh chấp về biên giới lãnh thổ, nhất là biển, nhằm kiểm soát các con đường vận tải hàng hải và hàng không, nắm giữ các nguồn tài nguyên, nhất là dầu khí; mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo, xã hội; sự gia tăng tội phạm xuyên quốc gia, các mối đe dọa phi truyền thống, kể cả an ninh mạng... Trước tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, xu thế toàn cầu hóa và cạnh tranh quốc tế, nhất là trước âm mưu và hành động “diễn biến hòa bình” của chủ nghĩa đế quốc ngày càng quyết liệt, cuộc đấu tranh của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản có nhiều diễn biến phức tạp, các quốc gia, dân tộc vừa cạnh tranh vừa hợp tác để phát triển. Xu thế hòa bình, hợp tác, phát triển vẫn là xu thế chung của nhân loại tiến bộ.

Sau hơn 30 năm đổi mới, đất nước vượt qua nhiều thăng trầm, vươn lên đạt được sự ổn định và bước vào giai đoạn phát triển mới, giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Uy tín quốc tế của Việt Nam ngày càng được khẳng định. Giữ vững hòa bình để ổn định và phát triển là yêu cầu khách

quan, nhân tố tự thân là một nhân tố quan trọng có ý nghĩa quyết định sự phát triển đất nước, là cơ sở để phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với yêu cầu phát triển bao trùm, nhanh và bền vững, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế đã tạo nên sức mạnh mới cho văn hóa Việt Nam. Tính dân chủ trong sáng tạo, sản xuất, truyền bá và hưởng thụ các giá trị văn hóa ngày càng tăng. Các lĩnh vực hoạt động văn hóa ngày càng đa dạng và sôi động để đáp ứng các nhu cầu của các tầng lớp khác nhau trong xã hội. Các yếu tố kinh tế trong văn hóa và văn hóa trong kinh tế, văn hóa trong chính trị, văn hóa trong tổ chức đời sống xã hội được quan tâm hơn. Nhiều lĩnh vực hoạt động văn hóa tổ hợp thành những ngành kinh tế mũi nhọn đóng góp cho sự phát triển kinh tế, phục vụ lợi ích xã hội và đáp ứng nhu cầu tinh thần ngày càng cao của nhân dân. Hội nhập quốc tế giúp văn hóa Việt Nam có điều kiện giao lưu, hợp tác, trao đổi, tiếp biến các giá trị văn hóa tốt đẹp của thế giới, và giới thiệu, quảng bá các giá trị dân tộc và văn hóa Việt Nam ra nước ngoài, góp phần nâng cao tính hấp dẫn và vị thế của Việt Nam trên thế giới. Văn hóa các vùng, các địa phương, của đồng bào dân tộc ít người, tại chỗ có điều kiện thuận lợi hơn để trao đổi, giao lưu, học hỏi và hỗ trợ lẫn nhau. Hệ thống thiết chế văn hóa không ngừng được xây dựng, củng cố trên phạm vi cả nước, bước đầu đáp ứng nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

Tuy nhiên, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế cũng đem lại những mặt trái, những nguy cơ cản trở quá trình phát triển văn hóa Việt Nam. Những hạn chế, yếu kém trong phát triển văn hóa những năm qua được Đại hội XII của Đảng chỉ rõ: “*Tuy nhiên*, so với những thành quả trên lĩnh vực chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, thành quả trong lĩnh vực văn hóa chưa tương xứng, chưa đủ tầm mức để tác động có hiệu quả xây dựng con người và môi trường văn hóa lành mạnh. Đạo đức, lối sống có mặt xuống cấp đáng lo ngại. Đời sống văn hóa tinh thần ở nhiều nơi còn nghèo nàn, đơn điệu; khoảng cách thu hưởng văn hóa giữa miền núi, vùng sâu, vùng xa với đô thị và trong các tầng lớp nhân dân chậm được rút ngắn. Môi trường văn hóa còn tồn tại những biểu hiện thiếu lành mạnh, ngoại lai, trái với thuần phong mỹ tục; tệ nạn xã hội và một số loại tội phạm có chiều hướng gia tăng”¹.

Sự phân hóa trong mức sống vật chất kéo theo sự phân hóa trong lĩnh vực sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của nhân dân. Sự chênh lệch về khoảng cách giàu, nghèo, sự nảy sinh các nhóm lợi ích khác biệt và mâu thuẫn nhau, đối lập nhau là nguy cơ phân tán sự đồng thuận xã hội, làm suy yếu tính liên kết và sức mạnh nội sinh của dân tộc trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Tình trạng chạy theo lợi nhuận thuần túy, coi nhẹ chức năng xã hội của văn hóa dẫn đến xuất hiện hàng loạt những sản phẩm văn hóa yếu kém, hạn chế chất lượng trên thị trường. Nhận thức về vai trò của văn hóa chưa được các cấp, các ngành quan tâm đầy đủ. Việc phát huy vai trò của văn hóa trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng, đối ngoại còn nhiều hạn chế. Công tác giáo dục truyền thống lịch sử văn hóa dân tộc trong hệ thống giáo dục quốc dân cũng như hệ thống giáo dục ngoài nhà trường còn nhiều yếu kém. Những áp lực mới tác động vào

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, H. 2016, tr.124-125

đời sống văn hóa gây nhiều bức xúc cho xã hội như sự xâm nhập lối sống ngoại lai, thực dụng; tình trạng chạy theo “mốt” và thị hiếu thấp kém, tình trạng du nhập xô bồ các sản phẩm văn hóa, áp đặt các giá trị, chuẩn mực văn hóa không lành mạnh từ bên ngoài thông qua xuất, nhập khẩu văn hóa phẩm, qua Internet và các phương tiện truyền thông hiện đại ... Bản sắc dân tộc có nguy cơ mai một, các di sản văn hóa có nguy cơ bị xâm hại. Văn hóa ứng xử trong gia đình, nhà trường, xã hội có nguy cơ xuống cấp. Những mối quan hệ cốt lõi như vợ - chồng, anh - em, bố mẹ - con cái, thầy - trò... có biểu hiện rạn vỡ trở thành những vấn đề nhức nhối. Những hiện tượng phản văn hóa, phản giá trị diễn ra khắp nơi, kể cả những môi trường vốn được xem là chuẩn mực như ngành giáo dục, y tế... Bạo lực học đường, bệnh viện, bạo hành trẻ em... trở thành những vấn đề nhức nhối. Suy thoái đạo đức diễn ra trong mọi không gian xã hội từ gia đình, làng xóm đến đất nước với nhiều cấp độ và chủ thể khác nhau; từ cán bộ có chức, có quyền đến dân thường. Cán bộ nhà nước lợi dụng chức quyền để trục lợi. Tình trạng tham nhũng với những “đại án” ở những cán bộ cấp cao diễn ra không ngớt làm lòng dân ly tán, thiếu tin tưởng bộ máy công quyền. Đời sống văn hóa, tinh thần của các tầng lớp nhân dân vẫn nghèo nàn, còn nhiều vấn đề nổi cộm. Đời sống của công nhân thiếu thốn cả về vật chất và tinh thần...

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng luôn quan tâm và coi trọng công tác xây dựng Đảng với nhiều nghị quyết đại hội, nghị quyết chuyên đề, các cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Tuy nhiên, việc thực hiện các nghị quyết về xây dựng Đảng chưa đạt được một số mục tiêu đề ra. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ chưa được ngăn chặn mà còn có chiều hướng gia tăng. Tình trạng này làm tổn thương uy tín, phẩm chất vai trò lãnh đạo của Đảng, làm gia tăng sự thiếu niềm tin vào công cuộc phòng chống tham nhũng, đặc biệt là công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong xã hội.

Sự suy giảm về văn hóa, đạo đức và niềm tin xã hội không chỉ làm phương hại đến lĩnh vực văn hóa của đất nước mà còn làm suy yếu hệ thống chính trị, làm giảm niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, ảnh hưởng xấu đến sự vận hành của bộ máy công quyền, kìm hãm sự phát triển kinh tế thị trường, đe dọa quốc phòng an ninh. Nguy hại hơn, sự suy giảm văn hóa, đạo đức và niềm tin xã hội còn ảnh hưởng trực tiếp tới sự hình thành nhân cách cá nhân và xã hội. Và sự phát triển bền vững đất nước không thể thiếu nền tảng tinh thần lành mạnh dựa trên những giá trị văn hóa, chuẩn mực đạo đức và niềm tin xã hội. Công cuộc xây dựng, chỉnh đốn Đảng, chống tham nhũng có thành công hay không phụ thuộc vào văn hóa chính trị, văn hóa trong Đảng, đạo đức của cán bộ, đảng viên và niềm tin của nhân dân với Đảng. Và chính phủ kiến tạo, liêm chính là chính phủ hành động dựa trên những giá trị văn hóa, chuẩn mực đạo đức của dân tộc và nhân loại.

Thực tiễn phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay đặt ra vấn đề về sự khủng hoảng văn hóa, khủng hoảng đạo đức, niềm tin xã hội. Có sự khủng hoảng đó không? Văn hóa Việt đang đứng trước nguy cơ, thách thức gì? Làm thế nào để khắc phục những yếu kém, bất cập để văn hóa trở thành sức mạnh nội sinh đóng góp cho sự phát triển bền vững đất nước? Làm thế nào để nâng cao đạo đức xã hội, đặc biệt đội ngũ cán bộ, đảng viên? Làm thế nào để củng cố niềm tin xã hội... Đó là những câu hỏi lớn, đòi hỏi phải có những câu trả lời xác đáng của Đảng, Nhà nước, của mỗi người dân mà trước hết là cán bộ, đảng viên mới có thể phát triển bền vững đất nước.

**BUILDING AN ADVANCED VIETNAMESE CULTURE, IMBUED
WITH NATIONAL IDENTITY AS WELL AS A GOAL AND A DRIVING FORCE
FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT OF THE COUNTRY**

Abstract: Cultural, moral and social beliefs are particularly important in the country's development process. In fact, a society with solid cultural, moral and social beliefs will have many favorable conditions for sustainable development. Building an advanced Vietnamese culture imbued with national identity with a role: culture is the spiritual foundation of society; is the goal of socio-economic development; is a driving force for socio-economic interest of the Communist Party of Vietnam. The third basic direction in the construction of the country is that "The Political Program of National construction in the transitional period to socialism" (Supplemented and developed in 2011) affirms: "Building an advanced culture imbued with national identity". And so, culture is both a goal and a driving force for sustainable development of the country.

Key words: Vietnamese culture; an advanced culture imbued with national identity; both a goal and a driving force.

CÔNG TÁC ĐỐI VỚI NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI THỜI KỲ ĐỔI MỚI GÓP PHẦN QUẢNG BÁ VĂN HÓA VIỆT NAM VỚI THẾ GIỚI

PGS.TS Trần Thị Vui*

Tóm tắt: Những thành tựu của công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài trong thời kỳ đổi mới góp phần tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Hơn thế, người Việt Nam ở nước ngoài đã đóng vai trò quan trọng trong việc quảng bá hình ảnh đất nước với thế giới, với các nước sở tại có kiều bào sinh sống, học tập và làm việc. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi đề cập chủ yếu tới việc quảng bá văn hóa Việt Nam với thế giới qua công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài thời kỳ đổi mới.

Từ khóa: Người Việt Nam ở nước ngoài, quảng bá văn hóa Việt Nam với thế giới.

Mở đầu

Hiện nay có khoảng 4,5 triệu người Việt Nam sinh sống ở 109 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Bình quân mỗi năm có khoảng 400 nghìn Việt kiều về thăm quê hương¹. Công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài góp phần quảng bá đất nước, con người, văn hóa Việt Nam với thế giới; tạo môi trường hòa bình, hữu nghị, hợp tác để phát triển đất nước. Điều đó có nghĩa, sự nghiệp đổi mới đất nước đòi hỏi Đảng phải phát huy sức mạnh toàn dân tộc trong đó có cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài nhằm đưa Việt Nam thoát khỏi tình trạng một nước nghèo, tiến tới xây dựng nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.²

Nội dung nghiên cứu

1. Chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người Việt Nam ở nước ngoài trong thời kỳ đổi mới

Do những tác động khách quan và điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể từ sau khi đất nước thống nhất đến trước thời kỳ đổi mới (1975-1986), một bộ phận không nhỏ những người rời Tổ quốc ra nước ngoài sinh sống có tư tưởng thù hận, chống lại chế độ mới và họ thường ra đi bằng cách vượt biên. Vì vậy, việc ban hành và chỉ đạo thực hiện chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài chưa được quan tâm, còn nhiều bất cập; có khi là sự phân biệt giữa kiều bào với đồng bào ở trong nước.

Bước vào thời kỳ đổi mới, nhận thức của Đảng và Nhà nước về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài có nhiều chuyển biến. Năm 1993, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) ra Nghị quyết số 08-NQ/TW Về chính sách và công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài. Đây là Nghị quyết đầu tiên của Bộ Chính trị về lĩnh vực công tác này. Năm 2004, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) tiếp tục ra Nghị quyết số 36-NQ/

* Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

¹ Theo Báo cáo tổng kết 10 năm (2004-2014) thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị Về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài, tài liệu lưu tại Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài, tr.4.

TW Về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài. Trong đó, Đảng ghi nhận và đánh giá cao vai trò, vị trí và những đóng góp của kiều bào với công cuộc đổi mới, với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước khi khẳng định: “Người Việt Nam ở nước ngoài là một bộ phận không tách rời và là một nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam”¹. Theo đó, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi để đồng bào xây dựng khối đoàn kết cộng đồng, từng bước tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn ở nước sở tại và hướng về Tổ quốc.

Bên cạnh việc đề cao vai trò, trách nhiệm của Nhà nước đối với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, Đảng nêu rõ trách nhiệm của kiều bào như: người Việt Nam ở nước ngoài hội nhập và thực hiện nghiêm chỉnh luật pháp của nước sở tại, chăm lo xây dựng đời sống ấm no, làm ăn thành đạt, nêu cao tinh thần tự trọng và tự hào dân tộc, giữ gìn tiếng Việt, bản sắc văn hóa và truyền thống dân tộc Việt Nam, đoàn kết đùm bọc, thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau, giữ mối quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị giữa nước bà con sinh sống với nước nhà, tùy theo khả năng và điều kiện của mỗi người góp phần xây dựng quê hương đất nước, chủ động đấu tranh với các biểu hiện cố tình đi ngược lại lợi ích chung của dân tộc.

Để tạo thêm động lực và những bước đột phá mới trong công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài, ngày 06-6-2008, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 19/2008/CT-TTg Về việc tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết 36-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ trong tình hình mới. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ đã chỉ rõ một loạt các nhiệm vụ quan trọng của công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài trong thời gian tới. Nhằm phát huy vai trò tích cực của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Chỉ thị nêu rõ: Đẩy mạnh thông tin trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài về tình hình trong nước và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với kiều bào, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam.

Có thể thấy, quan điểm, chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài trong thời kỳ đổi mới đã thể hiện truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc. Người Việt Nam ở nước ngoài là bộ phận không tách rời và là một nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam, là nhân tố quan trọng góp phần tăng cường quan hệ hợp tác, hữu nghị, quảng bá hình ảnh đất nước, văn hóa, truyền thống tốt đẹp của Việt Nam với các nước có kiều bào sinh sống. Nhà nước Việt Nam bảo hộ quyền lợi chính đáng của kiều bào trên cơ sở pháp luật của Việt Nam, pháp luật nước sở tại và luật pháp quốc tế. Nhà nước Việt Nam hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng ổn định và phát triển bền vững.

Thực hiện tốt chính sách của Đảng đối với người Việt Nam ở nước ngoài có ý nghĩa chiến lược, góp phần tăng cường sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng; bảo vệ an ninh từ xa, đấu tranh làm thất bại âm mưu, hoạt động chống lại Đảng và Nhà nước của lực lượng phản động người Việt ở nước ngoài; tăng cường quan hệ hữu nghị giữa nước ta với các nước, quảng bá văn hóa, truyền thống, hình ảnh đất nước, củng cố vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 63 (năm 2004), Nxb CTQG, H, 2016, tr.281.

2. Công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài góp phần quảng bá đất nước, con người, văn hóa Việt Nam với thế giới; tạo môi trường hòa bình, hữu nghị, hợp tác để phát triển đất nước

Hơn 30 năm (1986-2019), tích cực đổi mới, triển khai thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người Việt Nam ở nước ngoài, công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài đã đạt được những thành tựu quan trọng: Đảng và Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ đồng bào ổn định cuộc sống, hội nhập vào đời sống xã hội nước sở tại. Góp phần mở rộng và củng cố sức mạnh đại đoàn kết dân tộc. Triển khai thực hiện nhiều biện pháp nhằm thu hút tiềm năng kinh tế, tri thức khoa học, công nghệ của người Việt Nam ở nước ngoài đóng góp cho công cuộc xây dựng, phát triển đất nước. Góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người, văn hóa Việt Nam với thế giới; đồng thời, củng cố tình hữu nghị với các nước và vùng lãnh thổ, tạo môi trường hòa bình, hữu nghị, hợp tác để phát triển đất nước.

Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài có nhiệm vụ làm cầu nối giữa đồng bào trong nước với kiều bào ở nước ngoài, tạo điều kiện để kiều bào nắm thông tin về tình hình trong nước cũng như về đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tạo điều kiện để kiều bào giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương; đồng thời góp phần bảo vệ lợi ích của kiều bào khi ở nước ngoài cũng như khi về nước. Hội đã tổ chức được hơn 300 cuộc gặp mặt với bà con Việt kiều đang sống và làm việc tại nhiều nước trên thế giới, góp phần phổ biến đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam đến với kiều bào sống xa Tổ quốc¹. Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài góp phần quan trọng trong việc quảng bá văn hóa, truyền thống Việt Nam với thế giới.

Với mong muốn đóng góp trí tuệ cho đất nước, góp phần tạo dựng một xã hội giàu mạnh, tiến bộ về văn hoá và tri thức, IVCE - một tổ chức quảng bá văn hoá Việt tại New York (thành lập tháng 6-2000) do ông Trần Thắng làm Chủ tịch và Ban cố vấn gồm các giáo sư Trần Văn Khê, John Balaban, Nguyễn Thuyết Phong... từ năm 2005 đến nay đã mở các hội thảo Workshop (để chuyển giao phương pháp nghiên cứu) tại Cần Thơ, thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Hà Nội và tổ chức hội thảo du học tại chức tại các địa điểm như Đà Lạt, Nha Trang, Đà Nẵng, Thái Nguyên. Qua đó, IVCE đã giúp hàng trăm bạn trẻ Việt Nam về hồ sơ du học và giới thiệu học bổng tại Mỹ. Ngoài ra, tổ chức này còn gửi hàng ngàn cuốn sách giáo khoa và tạp chí cho các trường đại học và Thư viện quốc gia Việt Nam.

Công cuộc Đổi mới của Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu có ý nghĩa lịch sử. Vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế không ngừng được nâng cao, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài đã có những đóng góp quan trọng trong lĩnh vực quảng bá hình ảnh đất nước, con người, văn hóa Việt Nam với thế giới. Chính sách của Đảng và Nhà nước đối với kiều bào là mong muốn kiều bào có được những thông tin trung thực về công cuộc đổi mới và tình hình đất nước cũng như đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá, Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế. Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài là người nhận thông tin quảng bá, là đối tượng được quảng bá và cũng là chủ thể, là đại sứ thông tin, văn hóa tiềm năng của Việt Nam ở nước sở tại và lại vừa là một cây cầu nối bạn bè quốc tế với nhân dân trong nước. Thực tiễn cho thấy, các hội đoàn của kiều bào ở nhiều nước đã có vai trò rất quan trọng trong

¹ Theo báo cáo của Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài năm 2017.

việc quảng bá hình ảnh Việt Nam đối với cộng đồng kiều bào nói riêng và bạn bè quốc tế nói chung. Hàng năm, các hội đoàn của kiều bào thường tổ chức nhiều hoạt động giới thiệu văn hóa truyền thống Việt Nam ở các nước sở tại: Chương trình ca múa nhạc nhân dịp Tết cổ truyền do Hội người Việt Nam tại Pháp tổ chức tại Pari, Hội người Việt Nam tại Nga tổ chức tại Matxcova, Tổng hội người Việt Nam tại Lào tổ chức tại Viêng-chăn... đã trở thành những sự kiện văn hóa hấp dẫn đối với cộng đồng, thanh thiếu niên kiều bào và bạn bè quốc tế. Các dàn đồng ca của Câu lạc bộ đồng hương Xiêng-khoảng tại Lào, hợp ca “Quê hương” tại Pháp, các nhóm chuyên trình tấu âm nhạc dân tộc Việt Nam do kiều bào tự thành lập tại nhiều nước, chương trình xiếc “Làng Tôi” đã được biểu diễn ở nhiều nước châu Âu với những chuyến lưu diễn từ năm 2008 đến nay đã góp phần làm cho đời sống văn hóa của cộng đồng người Việt thêm phong phú và làm khán giả các nước có cảm tình hơn với văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Nhiều kiều bào là những nhà hoạt động văn hóa, nghệ thuật lớn đã góp phần quan trọng vào việc quảng bá đất nước, con người và truyền thống văn hóa Việt Nam. Nhiều cá nhân của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài là những sứ giả rất quan trọng quảng bá hình ảnh, văn hóa, con người Việt Nam với thế giới bên ngoài như giáo sư Trần Văn Khê, nhà điêu khắc Điềm Phùng Thị, nhạc sĩ Nguyễn Thiện Đạo, họa sĩ Lê Bá Đảng... đã đưa những giá trị, tinh hoa của văn hóa Việt Nam giao thoa với những giá trị văn hóa thế giới.

Song hành với những tên tuổi lớn, ở nhiều nơi trên thế giới, có những kiều bào làm việc trong lĩnh vực báo chí, xuất bản cũng đang không ngừng cố gắng đưa những thông tin, hình ảnh của Tổ quốc đến với đồng bào mình qua các ấn phẩm báo chí, các trang tin điện tử, đặc biệt tại các nước Nga, Đức, Séc, Hungary... Những tờ báo do họ xuất bản bằng tiếng Việt hoặc tiếng địa phương có số xuất bản chưa lớn, hình thức không cầu kỳ nhưng đã thực sự trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu đối với kiều bào. Việc giới thiệu ẩm thực Việt Nam với bạn bè quốc tế qua những chương trình dạy nấu ăn trên truyền hình, viết sách về cách chế biến các món ăn Việt hoặc mở lớp dạy làm một số món ăn thông thường như làm nem, gỏi, nấu phở tại các hội sở, các cuộc giao lưu, chợ phiên... ngày càng thu hút được nhiều người tham gia. Các võ sư kiều bào và các võ đường Võ Việt Nam cũng có những đóng góp đáng kể vào việc quảng bá truyền thống thượng võ của dân tộc tại nhiều nước.

Bên cạnh đó, ở trong nước công tác thông tin, báo chí phục vụ cộng đồng được đẩy mạnh, nhiều cơ quan báo chí đã thực sự coi trọng việc đưa tin liên quan kiều bào. Các chương trình truyền hình dành cho kiều bào như VTV4, VTC, Thuần Việt... ngày một cải tiến nội dung; một số báo viết và báo điện tử lập chuyên mục về người Việt Nam ở nước ngoài; các cổng, trang tin điện tử của Đảng, Chính phủ, Quốc hội, nhiều tỉnh, thành phố, tạp chí *Quê hương* của Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài đã có những thay đổi mạnh mẽ về nội dung và hình thức để chuyển tải đến cộng đồng thông tin cập nhật về tình hình đất nước, những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với kiều bào. Các website và bản tin cộng đồng của các Cơ quan đại diện Việt Nam và báo chí cộng đồng nhiều nơi cũng góp phần tích cực chuyển tải thông tin trong nước đến kiều bào. Nhìn chung, các hoạt động thông tin, báo chí về cộng đồng đã tạo được hiệu ứng truyền thông tích cực đối với dư luận trong nước, quốc tế và kiều bào, góp phần quảng bá văn hóa, truyền thống tốt đẹp của Việt Nam ra thế giới, nhất là các nước có đông kiều bào sinh sống.

Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật phục vụ cộng đồng được tổ chức thường xuyên hơn với sự phối hợp hỗ trợ của các tổ chức trong nước, Cơ quan đại diện Việt Nam, các hội đoàn và doanh nghiệp kiều bào, đặc biệt là việc tổ chức các “Ngày Việt Nam”, “Tuần Việt Nam”, triển lãm nghệ thuật dân tộc, hội chợ triển lãm hàng Việt Nam, thi Hoa hậu Thế giới người Việt... với sự tham gia của các nghệ sỹ trong nước và kiều bào đã tạo được ấn tượng tốt đẹp đối với khán giả, góp phần quảng bá, giới thiệu văn hóa Việt Nam với bạn bè quốc tế. Tại nhiều địa bàn, Cơ quan đại diện Việt Nam và các hội đoàn người Việt Nam đã tổ chức các hoạt động gặp gỡ, liên hoan văn nghệ, triển lãm, thể thao... nhân dịp Tết cổ truyền dân tộc, Quốc khánh 2/9, sinh nhật Chủ tịch Hồ Chí Minh, lễ Vu lan, Phật đản, Tết Trung thu¹... Cùng với đó, mỗi năm có nhiều đoàn biểu diễn nghệ thuật trong nước ra phục vụ cộng đồng; đồng thời, có hàng trăm nghệ sỹ, ca sỹ, nhạc sỹ, đạo diễn, nhà sản xuất, diễn viên kiều bào về nước tham gia sáng tác, giảng dạy hoặc biểu diễn trong các chương trình, sự kiện văn hóa, nghệ thuật. Sự giao lưu văn hóa, nghệ thuật giữa cộng đồng với cội nguồn đã và đang tiếp thêm sức mạnh tinh thần giúp kiều bào nuôi dưỡng và phát huy tâm hồn, cốt cách dân tộc Việt trong quá trình hội nhập vào xã hội sở tại.

Điều đáng mừng là thế hệ trẻ kiều bào, kể cả những con, em sinh tại nước ngoài và chưa có nhiều dịp về Việt Nam cũng rất tích cực tham gia các hoạt động giao lưu, các festival thanh niên, sinh viên được tổ chức ở một số nước Đông Âu, Ôtxtrâyliya, Mỹ, Đức... Việc học tiếng Việt đối với thanh, thiếu niên kiều bào để duy trì bản sắc văn hóa dân tộc, tìm hiểu và quảng bá đất nước, con người, những giá trị truyền thống Việt Nam đang được tổ chức thực hiện ở nhiều địa bàn với sự trợ giúp của các cơ quan hữu quan trong nước.

Kiều bào có những đóng góp rất quan trọng trong các hoạt động quảng bá hình ảnh Việt Nam do các cơ quan trong nước tổ chức nhân các ngày lễ lớn và ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước. Sự phối hợp giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Ngoại giao với các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và cộng đồng kiều bào ở nước sở tại đã làm nên thành công của những “Ngày Việt Nam”, “Tuần lễ văn hóa Việt Nam” và “Đêm nhạc Việt Nam” tại Đức, Bỉ, Pháp, Nga, Rumani, Ai Cập, Hoa Kỳ... Các hội đoàn và kiều bào luôn nhiệt tình đón tiếp và giúp đỡ các đoàn nghệ thuật từ trong nước sang biểu diễn. Kiều bào vừa là người thụ hưởng những món ăn tinh thần, vừa là người trực tiếp quảng bá, giới thiệu những giá trị văn hóa, nghệ thuật dân tộc Việt Nam tới nhân dân sở tại và bạn bè thế giới. Bên cạnh các hình thức biểu diễn nghệ thuật, văn hóa, việc các doanh nghiệp người Việt Nam ở nước ngoài đưa hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ của Việt Nam ra nước ngoài, đưa khách du lịch quốc tế vào Việt Nam cũng quảng bá hữu hiệu cho văn hóa Việt Nam, kể cả văn hóa vật thể và phi vật thể.

Người Việt Nam ở nước ngoài tuy sống xa Tổ quốc, nhưng vẫn mang trong mình tinh thần yêu nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, luôn hướng về cội nguồn, dòng tộc, có tình cảm gắn bó với gia đình, quê hương xứ sở góp phần thúc đẩy giao lưu văn hóa đi đôi với giữ gìn bản sắc dân tộc.

Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài tăng dần về số lượng qua hàng năm là điều kiện thuận lợi cho việc gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc. Trên nhiều lĩnh vực, đều có sự tham gia của kiều bào. Ngoài giáo sư, nhạc sỹ Trần Văn Khê, có thể kể đến như hoạt động trong lĩnh vực âm nhạc dân tộc của nhạc sỹ Nguyễn Huy Thông; nữ ca sỹ Hoàng Lan - kiều bào Việt Nam tại Pháp; hoạt

¹ Xem Báo cáo tình hình cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài năm 2016, phương hướng công tác năm 2017 (tài liệu lưu tại Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài).

động thể nghiệm về múa dân tộc của nghệ sỹ - kiều bào Eo Sola, hoạ sỹ Daniel You trong lĩnh vực mỹ thuật...

Nhiều trí thức Việt kiều hoạt động văn hoá, khoa học, nghệ thuật đã có những đóng góp đáng kể trong việc quảng bá văn hóa dân tộc với thế giới như: Giáo sư Hoàng Xuân Hãn được Nhà nước Việt Nam tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Cụm công trình Lịch sử và Lịch Việt Nam: 1.*Lý Thường Kiệt*; 2.*La Sơn Phu Tử*; 3.*Lịch và Lịch Việt Nam*; tiến sỹ Nguyễn Văn Tuyên cùng với những đóng góp xây dựng cơ sở vật chất cho ngành y tế và những hoạt động hỗ trợ cho ngành ca nhạc; tiến sỹ Thu Trang với những đóng góp nhiều năm cho khoa học lịch sử, cho văn hoá du lịch; nhà hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội Nguyễn Trí Dũng đã có những đóng góp đáng kể cho văn hoá, giáo dục, cho công cuộc giao lưu văn hoá Việt - Nhật; nghệ sỹ Tiana Thanh Nga, Lê Thị Hiệp trong lĩnh vực điện ảnh¹ ... Một số trí thức kiều bào đã lưu giữ nhiều tài liệu, nhiều hiện vật liên quan đến văn hoá Việt Nam và lịch sử giao lưu giữa văn hoá Việt Nam với văn hoá thế giới cũng đã góp với đất nước những nghĩa cử đáng quý. Chẳng hạn như ông bà giáo sư Lê Thành Khôi đã hiến tặng cho đất nước trên 500 hiện vật là di sản văn hoá, nghệ thuật thế giới mà ông bà đã sưu tập được trong nhiều thế kỷ kiều cư và hoạt động ở nước ngoài ... Được sự hỗ trợ và phối hợp của Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài, năm 2016, một số cá nhân, nhóm trí thức kiều bào như: GS Trần Thanh Vân, GS Lê Kim Ngọc tổ chức thành công Chương trình Gặp gỡ Việt Nam lần thứ 12 tại Quy Nhơn².

Những đóng góp trong việc giữ gìn bản sắc văn hoá của dân tộc, xây dựng và thúc đẩy quá trình giao lưu văn hoá trong và ngoài nước còn được khẳng định bền chắc hơn với những hoạt động xã hội, từ thiện có ý nghĩa, xuất phát từ tấm lòng của kiều bào. Hoạt động văn học sử dĩ gây được ảnh hưởng tốt đối với trong nước là nhờ, cùng với hoạt động văn học, Phùng Lệ Lý đã có những biểu hiện tốt đẹp với quê hương qua những hoạt động xã hội sôi nổi ở trong nước, đặc biệt là các hoạt động từ thiện nhằm khắc phục hậu quả thảm khốc mà quân đội Mỹ đã gây ra trên quê hương, xứ sở chính gốc của mình.

Kết luận

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập sâu rộng với thế giới, việc quảng bá hình ảnh đất nước được đặt ra cấp bách, vừa để nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế, vừa góp phần thu hút đầu tư, du khách đến với Việt Nam. Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài là một lực lượng đông đảo để thực hiện nhiệm vụ đó với nhiều lợi thế. Bởi lẽ, hơn ai hết, những người Việt ở nước ngoài vừa hiểu một cách sâu sắc Việt Nam, cội nguồn sinh ra mình và đồng thời hiểu rõ đất nước nơi mình đang sinh sống, hiểu rõ đối tác đang cần gì ở Việt Nam. Thông qua người Việt Nam ở nước ngoài, bạn bè quốc tế có thể hình dung ra đất nước Việt Nam, con người Việt Nam. Người Việt Nam ở nước ngoài hoàn toàn có khả năng làm cầu nối giữa các doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài với doanh nhân trong nước. Khi có chính sách hợp lý của Đảng và Nhà nước Việt Nam, khi được tạo điều kiện, họ sẽ là những đại sứ đặc lực của Việt Nam trong tiến trình hội nhập. Trong tình hình mới, công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài càng có vị trí và vai trò quan trọng

¹ Xem: Trần Trọng Đăng Đàn: *Người Việt Nam ở nước ngoài không chỉ có Việt kiều*, Nxb CTQG, H, 2005.

² Xem: *Báo cáo tình hình cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài năm 2016, phương hướng công tác năm 2017* (tài liệu lưu tại Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài).

hơn trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài là “cầu nối” hữu nghị, tăng cường sự hiểu biết và quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các nước có kiều bào sinh sống.

AFFAIRS TOWARDS OVERSEAS VIETNAMESE

IN THE PERIOD OF INNOVATION CONTRIBUTING

TO PROMOTING VIETNAMESE CULTURE TO THE WORLD

Abstract: The achievements of the affairs for overseas Vietnamese in the renovation period have contributed to strengthening the great national unity, meeting the requirements of industrialization, modernization and international integration. Moreover, the overseas Vietnamese have played an important role in promoting the image of the country to the world, with host countries with expatriates living, studying and working. Within the scope of this article, we mainly address the promotion of Vietnamese culture to the world through our affairs towards overseas Vietnamese in the renovation period.

Keywords: overseas Vietnamese, promoting Vietnamese culture to the world.

NHỮNG TUYÊN NGÔN XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA MỚI CỦA VIỆT NAM NĂM 1943 VÀ THAM CHIẾU CHO VẤN ĐỀ XÂY DỰNG, GIÁO DỤC VĂN HÓA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI, HỘI NHẬP

*TS. Nguyễn Thị Thanh Tùng**

Tóm tắt: Bài nghiên cứu khảo cứu nội dung quan điểm của Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng về các vấn đề xoay quanh việc xây dựng một mô hình nền văn dân chủ mới cùng xuất hiện vào thời gian trước Cách mạng Tháng Tám - những tư tưởng vượt trước, dự báo đúng đắn mang giá trị vượt thời gian. Dựa trên phương pháp nghiên cứu lý thuyết, phương pháp lịch sử, phương pháp logic, bài nghiên cứu góp phần: Thứ nhất, làm sáng tỏ nội dung và giá trị cốt lõi quan niệm về văn hoá dân chủ mới của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh vào thời khắc lịch sử đặc biệt nói trên; Thứ hai, vấn đề bảo tồn, phát triển văn hoá thời kỳ đổi mới, hội nhập trên cơ sở những tham chiếu có được từ những di sản quan niệm văn hoá trong quá khứ.

Từ khoá: Hồ Chí Minh với văn hoá; Đề cương văn hoá Việt Nam; giáo dục văn hoá; triết lý văn hoá.

Đặt vấn đề

Năm 1943 là một thời điểm đặc biệt của nền văn hoá dân tộc khi Hồ Chí Minh đưa ra quan niệm về văn hoá trong phần Mục đọc sách của tác phẩm Nhật ký trong tù, đồng thời cũng là thời điểm Đảng Cộng sản Đông Dương đưa ra bản Đề cương văn hoá Việt Nam do đồng chí Trường Chinh soạn thảo. Ánh sáng quan điểm của một nền văn hoá dân chủ mới trời dậy từ đêm trước của cơn bão tố cách mạng giải phóng dân tộc - Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Dưới ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin, trên cơ sở tiếp thu giá trị tinh hoa của các triết thuyết văn hoá dân tộc và nhân loại kết hợp với yêu cầu lịch sử đặt ra về vấn đề xây dựng và phát triển văn hoá cần phải có tư duy mới, vừa mang tính kế thừa vừa mang tính đổi mới, phát triển, lãnh tụ Hồ Chí Minh và các lãnh tụ cách mạng của Đảng đã tiên phong trong việc đưa ra những tuyên ngôn trên lĩnh vực văn hoá ngay trong giai đoạn đất nước chịu ách thống trị của Nhật - Pháp và chịu hậu quả nặng nề của nền văn hoá nô dịch. Việc khảo cứu các giá trị trong các tuyên ngôn về văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng như bản Đề cương văn hoá Việt Nam của Đảng (1943) góp phần làm sáng rõ hơn các hệ giá trị trong dòng chảy văn hoá dân tộc và bài học quý báu cho xây dựng bản sắc văn hoá dân tộc và con người Việt Nam trong thế kỷ XXI.

Nội dung nghiên cứu

1. Năm 1943 - điểm gặp gỡ của những tuyên ngôn văn hoá mới của dân tộc Việt Nam

Bước sang năm 1943, bối cảnh lịch sử thế giới và trong nước có những chuyển biến to lớn. Trên thế giới, cuộc chiến tranh thế giới thứ hai - với hậu quả và phạm vi ảnh hưởng to lớn của nó đã tác động đến tất cả các quốc gia trên thế giới - vẫn đang diễn ra ác liệt giữa một bên là các nước

* Khoa LLCT- GDGD, Trường ĐHSPT Hà Nội

dân chủ đại diện là Liên Xô - Mỹ - Anh với một bên là phe phát xít Đức - Ý - Nhật. Ở Việt Nam và Đông Dương, năm 1940, phát xít Nhật nhảy vào Đông Dương, câu kết với Pháp đẩy nhân dân ta vào tình cảnh “một cổ hai tròng”. Một nền văn hoá nô dịch chưa kịp loại bỏ thì nền văn hoá dân tộc Việt Nam lại tiếp tục đối mặt với những ảnh hưởng của tư tưởng chủ nghĩa phát xít cực đoan. Mâu thuẫn dân tộc trở nên gay gắt hơn bao giờ hết. Những tác động có tính chất hai mặt, trong đó hạn chế là chủ yếu vô hình chung đã không đem lại lợi ích cho nhân dân Việt Nam mà càng làm gia tăng mâu thuẫn dân tộc và giai cấp trên mảnh đất giàu truyền thống.

Do đó “như một hàng động vô thức của lịch sử, thực dân Pháp trong quá trình cai trị và bóc lột Việt Nam (và cả Đông Dương) đã tạo ra những nhân tố mới, những lực lượng xã hội mới, và từ đó cũng đẻ ra chính kẻ khai huyết và cắm cây thập ác lên năm mô chôn chủ nghĩa thực dân trên đất nước ta”¹. Một trong những nhân tố mới đó chính là giai cấp vô sản và chính đảng tiên phong - Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhận rõ vai trò của văn hoá đối với sự nghiệp cách mạng nên ngay từ sớm, Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh đưa ra những quan niệm, tuyên ngôn về văn hoá nhằm chuẩn bị đường hướng cho xây dựng nền văn hoá dân tộc ngay sau khi nước nhà giành độc lập và thiết lập chính quyền dân chủ nhân dân.

1.1. Hồ Chí Minh được cả dân tộc và nhân loại biết đến là một danh nhân văn hoá, một con người hội tụ đầy đủ trong mình giá trị truyền thống văn hoá, cốt cách dân tộc, tinh hoa văn hoá phương Đông, phương Tây và còn có cả hình ảnh của “văn hoá tương lai”. Do đó, trong cuộc đời hoạt động cách mạng, việc đưa ra, góp thêm những quan niệm của Người về văn hoá nói chung, văn hoá cách mạng nói riêng cũng là điều dễ hiểu.

Khái niệm văn hoá lần đầu tiên được nêu ra bởi Lưu Hương (thời nhà Hán) với cách hiểu “văn hoá là giáo hoá”, dùng văn để giáo hoá, răn dạy con người. Cho đến nay, đã có hàng trăm định nghĩa về văn hoá với sự mở rộng cả về nội hàm và ngoại diên. Dù hiểu theo cách tiếp cận nào thì văn hoá - hiểu một cách chung nhất - là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử. Năm 1943, trong Mục đọc sách ở cuối tập *Nhật ký trong tù*, Hồ Chí Minh lần đầu tiên nêu ra một định nghĩa về văn hoá. Người viết: “Ý nghĩa của văn hoá: Vì lẽ sinh tồn cũng như vì mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với những biểu hiện của nó mà loài người đó sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”².

Như vậy, trong định nghĩa văn hoá của Hồ Chí Minh đã có sự khắc phục những quan niệm phiến diện về văn hoá trong lịch sử và có nhiều điểm gần với quan niệm chung về văn hoá. Trên thực tế, văn hoá chính là các giá trị vật chất và giá trị tinh thần do chủ thể là con người sáng tạo ra nhằm đáp ứng những yêu cầu đặt ra trong lịch sử sinh tồn và phát triển.

Cùng với việc đưa ra định nghĩa về văn hoá, Hồ Chí Minh còn đưa ra những “điểm lớn” như một triết thuyết, định hướng cho việc xây dựng nền văn hóa dân tộc, bao gồm:

¹ Nguyễn Văn Khánh (1999), *Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858-1945)*, NXB ĐHQG, Hà Nội, tr.162

² Hồ Chí Minh, *Toàn tập, tập 3*, Nxb CTQG, Hà Nội, trang 341.

- “1. Xây dựng tâm lý: tinh thần độc lập tự cường
2. Xây dựng luân lý: biết hy sinh mình, làm lợi cho quần chúng
3. Xây dựng xã hội: mọi sự nghiệp có liên quan đến phúc lợi của nhân dân trong xã hội.
4. Xây dựng chính trị: dân quyền
5. Xây dựng kinh tế”¹

Trong bối cảnh đất nước thuộc địa thì yếu tố xây dựng tinh thần độc lập tự cường, tức là xây dựng tâm lý đóng vai trò quan trọng hàng đầu, là cơ sở cho xây dựng các yếu tố còn lại là xây dựng luân lý, xây dựng xã hội, xây dựng chính trị, xây dựng kinh tế.

Như vậy, ngay từ thời kỳ chuẩn bị đấu tranh cách mạng để giải phóng dân tộc, giành chính quyền về tay nhân dân, Hồ Chí Minh đã sớm nhận thấy được tầm quan trọng của văn hoá trong đời sống xã hội. Điều này góp phần giải thích rõ vấn đề là ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập, Đảng ta và chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm bắt tay vào công cuộc xây dựng, kiến tạo một nền văn hoá mới trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, xã hội, đạo đức, tâm lý, nếp sống và đời sống con người.

1.2. Đầu năm 1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại Võng La (Đông Anh, Phúc Yên) đã thông qua bản *Đề cương văn hoá Việt Nam* do đồng chí Tổng Bí thư Trường Chinh trực tiếp dự thảo. Ra đời trong bối cảnh Việt Nam vẫn đang là một nước thuộc địa nửa phong kiến dưới ách thống trị của Nhật - Pháp, có thể khẳng định *Đề cương văn hoá Việt Nam (1943)* đã trở thành Bản tuyên ngôn đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam trên lĩnh vực văn hoá trước Cách mạng Tháng Tám, định hình cho triết lý xây dựng một nền văn hoá mang tính dân tộc và nhân dân sâu sắc.

Đề cương văn hoá Việt Nam được bố cục thành năm phần:

Thứ nhất, đặt vấn đề.

Thứ hai, lịch sử và tính chất của văn hoá Việt Nam

Thứ ba, nguy cơ của văn hoá Việt Nam dưới ách phát xít Nhật - Pháp.

Thứ tư, vấn đề cách mạng văn hoá Việt Nam.

Thứ năm, nhiệm vụ cần kíp của những nhà văn hóa mác xít Đông Dương và nhất là những nhà văn hóa mác xít Việt Nam.

Qua các mục nội dung nêu trên, *Đề cương văn hoá Việt Nam* đã xác định những lĩnh vực thuộc phạm vi của văn hoá bao gồm tư tưởng, học thuật, nghệ thuật. Quan điểm của Đảng vào thời điểm này về phạm vi văn hoá hẹp hơn so với quan điểm Hồ Chí Minh và của Đảng trong giai đoạn cách mạng về sau - xác định các lĩnh vực của văn hoá bao gồm văn hoá văn nghệ, văn hoá giáo dục và văn hoá đời sống. Điểm nhấn ở trong mục đặt vấn đề trong tác phẩm *Đề cương văn hoá Việt Nam* thể hiện ở quan điểm của Đảng Cộng sản Đông Dương về văn hoá: Một là “mặt trận văn hóa là một trong ba mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hóa)”²; Hai là trong cuộc cách mạng

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập, tập 3*, Nxb CTQG, Hà Nội, trang 341

² Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7, 1940-1945*, NXB CTQG, Hà Nội, tr.316.

giải phóng dân tộc ở thuộc địa như Việt Nam “không phải chỉ làm cách mạng chính trị mà còn phải làm cách mạng văn hóa nữa”¹; Ba là “đảng tiên phong phải lãnh đạo văn hóa tiên phong”; Bốn là “có lãnh đạo được phong trào văn hóa, đảng mới ảnh hưởng được dư luận, việc tuyên truyền của đảng mới có hiệu quả”².

Bên cạnh đó, tác phẩm *Đề cương văn hoá Việt Nam* cũng đã nêu bật được sự khác biệt trong tính chất của hai nền văn hoá nô dịch và văn hoá độc lập, tự chủ. Dưới ách thống trị của Nhật Pháp “hình thức là thuộc địa, nội dung là tiền tư bản” mà nguyên nhân là do các chính sách cai trị văn hoá của chủ nghĩa phát xít, thực dân vào thời gian này như chính sách đàn áp các nhà văn hóa cách mạng, dân chủ, chống phát xít, kiểm duyệt rất ngặt những tài liệu văn hóa, tuyên truyền chủ nghĩa đấu hàng và chủ nghĩa ái quốc mùa quang và hẹp hòi (chauvinisme) ... (đối với thực dân Pháp); chính sách tuyên truyền chủ nghĩa Đại Đông Á, truyền bá quan niệm cho người Nhật là cứu tinh của giống da vàng, soi sáng những tia sáng văn minh, tiến bộ cho các dân tộc Đông Á, đàn áp các nhà văn chống Nhật và mua chuộc các nhà văn có tài (đối với phát xít Nhật). Tuy nhiên, nếu dân tộc Việt Nam cùng đồng lòng tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, cũng là con đường để giải phóng văn hoá thì nền văn hoá nhân dân Việt Nam xây dựng sẽ mang tính chất của một nền *văn hoá mới* mặc dù chưa mang tính chất xã hội chủ nghĩa nhưng nền văn hoá mới của nhân dân Việt Nam sẽ “là một thứ văn hóa có tính chất dân tộc về hình thức và *tân dân chủ* về nội dung. Chính vì thế nó cách mạng nhất và tiến bộ nhất ở Đông Dương trong giai đoạn này”³. Điều đó có nghĩa là nền văn hoá mới là nền văn hoá mang đậm giá trị, bản sắc, cốt cách của văn hoá dân tộc Việt và cũng là một nền văn hoá “*tân dân chủ*” (văn hoá thuộc về quần chúng nhân dân, do quần chúng nhân dân và vì quần chúng nhân dân) và đối lập với nền cái dân chủ kiểu cũ của văn hoá dân chủ tư sản (văn hoá phục vụ cho nhu cầu của giai cấp tư sản).

Đề cương xác định lĩnh vực văn hoá là một trong ba mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hoá) của cách mạng Việt Nam, và đề ra *ba nguyên tắc vận động* của nền văn hoá mới. *Dân tộc hoá* (chống lại mọi ảnh hưởng nô dịch và thuộc địa), *Đại chúng hoá* (chống mọi chủ trương, hành động làm cho văn hoá phản lại hoặc xa rời quần chúng), *Khoa học hoá* (chống lại tất cả những gì làm cho văn hóa phản tiến bộ, trái khoa học). Để thực hiện được các nguyên tắc vận động xây dựng nền văn hoá mới nêu trên cần phải thực hiện cho được những mục tiêu và biện pháp trước mắt. Về mục tiêu trước mắt, do trong giai đoạn này tất cả sự tồn vong của dân tộc đều tập trung vào nhiệm vụ giải phóng dân tộc là trên hết, trước hết, do đó mục tiêu đấu tranh về văn hoá của Đảng chỉ hướng vào mục tiêu trước mắt, nhằm “chống lại văn hóa phát-xít phong kiến, thoái hóa, nô dịch, văn hóa ngu dân và phình dân; phát huy văn hoá tân dân chủ Đông Dương”⁴. Về biện pháp trước mắt, Đảng xác định có 3 công việc cần kíp phải làm trên lĩnh vực văn hoá trong giai đoạn này, bao gồm đấu tranh tư tưởng, học thuật, đấu tranh giữa các trường phái văn nghệ và đấu tranh về tiếng nói, chữ viết.

Mặc dù còn một số điểm chưa phù hợp nhưng khẳng định mục tiêu, tính chất và đặc biệt là ba nguyên tắc vận động nhằm xây dựng một nền văn hoá mới đã cho thấy tính đúng đắn và quyết

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7, 1940-1945*, NXB CTQG, Hà Nội, tr.316.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7, 1940-1945*, NXB CTQG, Hà Nội, tr.316.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7, 1940-1945*, NXB CTQG, Hà Nội, tr.320.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7, 1940-1945*, NXB CTQG, Hà Nội, tr.320.

tâm xây dựng một nền văn hoá mang bản sắc dân tộc, đối lập với nền văn hoá nô dịch của thực dân phát xít và đối lập cả với những điểm lạc hậu của tư duy văn hoá theo quan điểm Khổng - Mạnh. Ba nguyên tắc đó cũng là ba tính chất nền văn hóa Việt Nam. So sánh một cách tổng thể giữa ba tính chất *dân tộc, đại chúng, khoa học* với những phương châm của nền văn hóa từ Đại hội VII trở đi là: *dân tộc, hiện đại, nhân văn hay nhân đạo, dân chủ, tiến bộ* thì ba tính chất trên luôn luôn có ý nghĩa, là nền tảng cho sự kế thừa và bổ sung trong các quan niệm văn hoá của Đảng trong giai đoạn cách mạng về sau.

2. Những tham chiếu cho xây dựng nền văn hoá dân tộc Việt trong bối cảnh đổi mới và hội nhập, giao lưu và tiếp biến văn hoá thế kỷ XXI.

Đối với quan niệm và 5 điểm lớn trong quan điểm của Hồ Chí Minh về văn hoá và xây dựng nền văn hoá mới, quan điểm của Đảng từ Đại hội VI đến Đại hội XII luôn gắn văn hoá trong dòng chảy chung là sự nghiệp đổi mới, gắn văn hoá với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Để làm được điều đó thì trước hết phải giáo dục văn hoá, giáo dục tâm lý tự cường cho toàn dân tộc, định hình một đường hướng rằng văn hoá chỉ phát triển khi đất nước có độc lập, chủ quyền và khi toàn dân tộc có ý thức về tính tự cường trong tinh thần, nếp nghĩ và lối sống của mỗi con người Việt Nam - nơi mà cái tôi và cái ta luôn có sự hoà quện, gắn bó mật thiết. Lý giải như ý kiến của nhà nghiên cứu Phan Ngọc “Người Việt Nam là con người *tổ quốc luận*, tức là đối với anh ta, tổ quốc lớn hơn tất cả”¹.

Đối với diễn trình của nền văn hoá Việt Nam, 5 điểm lớn về xây dựng một nền văn hoá mới: xây dựng tâm lý, xây dựng luân lý, xây dựng chính trị, xây dựng kinh tế, xây dựng xã hội có ý nghĩa như một kim chỉ nam nguyên tắc nhằm tham chiếu cho xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong giai đoạn hiện nay. Đổi mới, hội nhập văn hoá xét đến cùng là phải giáo dục tâm lý tự lực, tự cường trong xây dựng, phát triển văn hoá dân tộc; là phải giáo dục đạo đức, lối sống, nếp sống chuẩn mực để những chủ thể sáng tạo ra văn hoá là con người Việt Nam vừa năng động, hiện đại vừa giữ được những giá trị chuẩn mực tốt đẹp của dân tộc; là xây dựng một xã hội mà đảm bảo các “phúc lợi”, quyền lợi đi đôi với trách nhiệm, nghĩa vụ của mỗi người dân trong vấn đề bảo tồn và phát triển văn hoá; là đảm bảo quyền tự do ngôn luận của nhân dân trong đời sống văn hoá chính trị để nhân dân có quyền được bàn luận, góp ý, phê bình những vấn đề văn hoá; là văn hoá phải gắn bó mật thiết với kinh tế như một biện chứng của sự phát triển, cho sự phát triển bền vững. Đại hội VI (năm 1986) xác định để có thể đổi mới toàn diện đất nước, trong đó có đổi mới về văn hoá thì cần coi khoa học - kỹ thuật là một động lực to lớn đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế - xã hội; có vị trí then chốt trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đối với những giá trị cốt lõi thể hiện trong *Đề cương văn hoá Việt Nam (1943)*, trên cơ sở kế thừa những giá trị văn hoá truyền thống dân tộc, kế thừa những di sản quan điểm tiến bộ của Đảng về xây dựng nền văn hoá mới trong thời kỳ trước, kế thừa những điểm tích cực trong các triết thuyết văn hoá Đông Tây và kết hợp với đánh giá thẳng thắn về thực trạng văn hoá Việt Nam, từ Đại hội VI đến Đại hội X, Đảng Cộng sản Việt Nam đã hình thành từng bước nhận thức mới về

¹ Phan Ngọc (2002), *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB Văn học, Hà Nội, tr.35.

đặc trưng của nền văn hoá mới mà chúng ta cần xây dựng; về chức năng, vai trò, vị trí của văn hoá trong phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

Sự kế thừa những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta về xây dựng nền văn hoá mới trong thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám được thể hiện rõ tại Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII (1991) và nội dung Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Lần đầu tiên Đảng đưa ra quan niệm nền văn hoá Việt Nam có đặc trưng: *tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*; khẳng định tiếp tục tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hoá, làm cho thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vị trí chỉ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hoá tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại.

Trong Nghị quyết Đại hội và các Hội nghị giữa nhiệm kỳ từ Đại hội VII đến Đại hội XII, tinh dân tộc - khoa học - đại chúng và quan điểm xây dựng tâm lý tự cường của dân tộc đã được kế thừa, bổ sung và phát triển thành quan điểm coi văn hoá là *nền tảng tinh thần của xã hội* và coi văn hoá *vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển*. Đây là một tầm nhìn mới về văn hoá phù hợp với bối cảnh đất nước vừa đổi mới, vừa hội nhập và đang hình thành những triết thuyết mới về đường biên văn hoá. Đặc biệt, Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII (tháng 7/1998) nêu ra 5 quan điểm cơ bản chỉ đạo quá trình phát triển văn hoá trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước:

Một là, văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Hai là, nền văn hoá mà chúng ta xây dựng là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Ba là, nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Bốn là, xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp chung của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng. Để xây dựng đội ngũ trí thức, Đảng ta đã khẳng định: *giáo dục và đào tạo, cùng với khoa học và công nghệ được coi là quốc sách hàng đầu*.

Năm là, văn hóa là một mặt trận, xây dựng và phát triển văn hoá là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

Các quan điểm trên chính là sự kế thừa và phát triển sáng tạo giá trị cốt lõi trong những tuyên ngôn về văn hoá dân chủ mới của Đảng và chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1943. Trong đó ở quan điểm thứ hai “nền văn hoá mà chúng ta xây dựng là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”¹ chính là nhận thức ở mức cao hơn của quan điểm xây dựng một nền văn hoá mang tính dân tộc - tính khoa học - tính đại chúng mà Đề cương văn hoá năm 1943 đã nêu rõ. *Tiên tiến* là yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nhằm mục tiêu tất cả vì con người. *Tiên tiến* không chỉ về nội dung tư tưởng mà cả trong hình thức biểu hiện, trong các phương tiện chuyển tải nội dung. *Bản sắc dân tộc* bao gồm những giá trị văn hoá truyền thống bền vững của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khoá VIII. Nguồn: dangcongsan.vn

qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước, thể hiện trong cách tư duy, cách sống, cách dựng nước, giữ nước, cách sáng tạo trong văn hoá, khoa học, văn học, nghệ thuật.... nhưng được thể hiện sâu sắc nhất là trong hệ giá trị của dân tộc, nó là cốt lõi của một nền văn hoá. Bước vào nền kinh tế thị trường, mở rộng giao lưu quốc tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phải tiếp thu những tinh hoa của nhân loại song phải luôn luôn phát huy những giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc.

Đối với cá nhân mỗi người dân Việt Nam cần biến quá trình giáo dục văn hoá thành quá trình tự giáo dục văn hoá theo quan điểm của chủ tịch Hồ Chí Minh và các lãnh tụ cách mạng của Đảng. Trong *Đề cương văn hoá Việt Nam*, Đảng ta và đồng chí Trường Chinh rất đề cao việc giáo dục ngôn ngữ và chữ viết của dân tộc. Chính bản thân Tổng Bí thư cũng đã tự đề ra bản “18 điều tự răn trong khi viết văn” dựa theo phương châm Dân tộc - Khoa học - Đại chúng đã nêu ra trong bản Đề cương:

“Dân tộc hoá:

1. Không dùng một chữ nước ngoài nếu không cần thiết.
2. Không viết một câu theo cách đặt câu của người nước ngoài.
3. Không dùng điển tích nếu không có ích lợi gì.
4. Không được xa rời truyền thống văn chương quý báu của dân tộc.
5. Không được coi thường vốn văn học của dân tộc.
6. Không được miệt thị cái hay của văn học, nghệ thuật nước ngoài.

Khoa học hoá:

1. Không viết một câu sai ngữ pháp Việt Nam.
2. Không dùng một chữ thừa, trừ trường hợp cố ý nhắc lại để nhấn mạnh.
3. Không viết một câu mà người đọc có thể hiểu lầm hoá hai cách.
4. Không làm cho văn của ta và lời nói của nhân dân xa cách nhau.
5. Không được viết lộn xộn.
6. Không được dùng câu sáo cũ ở trong nước và của nước ngoài.

Đại chúng hoá:

1. Không được dùng những tiếng thường dùng của quần chúng.
2. Không viết một câu mà người bình thường không hiểu được.
3. Không được viết chỉ để cho một tí thượng lưu trí thức xem mà thôi.
4. Không được viết dài dòng và dẫn sách vở vô ích để loè thiên hạ.
5. Không được vì muốn phổ cập mà sao nhãng việc nâng cao trình độ của quần chúng nhân dân.

6. Không được vì đại chúng hoá mà viết một cách thô tục, khiếm nhã”¹.

Kế thừa quan điểm coi văn hoá là một mặt trận và là sự nghiệp của quần chúng nhân dân, vì quần chúng nhân dân, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng vai trò của văn hoá trong công cuộc đổi mới, phát triển và hội nhập của đất nước. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khoá XI (2014) *Về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước* đã khẳng định “Phát triển văn hoá vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hoá. Trong xây dựng văn hoá, trọng tâm là xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo”². Trong các hệ thống giải pháp xây dựng 7 giá trị văn hoá con người Việt Nam thế kỷ XXI thì giáo dục văn hoá là biện pháp mang tính khả thi và bền vững hơn cả song “là một quá trình lâu dài và đòi hỏi tính liên tục và thương xuyên. Những gì học sinh được học trong nhà trường phải được thực hành trong gia đình và cộng đồng xã hội”³.

Kết luận

Trong giai đoạn hai thập niên đầu thế kỷ XXI, ở Việt Nam, quá trình đổi mới, hội nhập giao lưu với khu vực và thế giới một mặt tạo nên sự khởi sắc, năng động, nhiều cơ hội hoà nhập cho văn hoá Việt, mặt khác cũng khiến bản sắc văn hoá dân tộc phải đối mặt với những nguy cơ phá vỡ những giá trị cốt lõi, nhân bản mà thế hệ đi trước dày công vun đắp.

Do đó, việc đưa ra các kết quả khảo cứu nội dung, giá trị cốt lõi về văn hoá mới trong quan điểm của lãnh tụ Hồ Chí Minh và trong Đề cương văn hoá Việt Nam của Đảng do đồng chí Trường Chinh soạn thảo góp phần vào quá trình giáo dục văn hoá cho mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng và quan trọng hơn là làm sáng tỏ hơn nhận thức về mục tiêu, quan điểm, đường hướng xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc của Đảng trong hơn 30 năm đổi mới và hội nhập. Sự phối hợp chặt chẽ mô hình gia đình - nhà trường - xã hội trong giáo dục văn hoá góp phần quan trọng trong việc bảo đảm cho một xây dựng và phát triển một nền văn hoá Việt Nam dân tộc - khoa học - đại chúng, nền văn hoá độc lập, tự cường, sẵn sàng giao lưu, tiếp biến những giá trị tinh hoa văn hoá Đông Tây song không bị mất đi giá trị cốt lõi, bản sắc văn hoá cộng đồng dân tộc Việt Nam đã dày công vun đắp qua một chặng đường dài từ quá khứ đến đương đại.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7, 1940-1945*, NXB CTQG, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VII*, NXB CTQG, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khoá VIII*. Nguồn: dangcongsan.vn.

¹ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2007), *Đồng chí Trường Chinh nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam*, NXB LLCT, Hà Nội, tr.355-356.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khoá XI Về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*.

³ Đào Thị Oanh (chủ biên, 2015), *Văn hoá công nghiệp lý luận và thực tiễn*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr.188.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khoá XI *Về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*. Nguồn: dangcongsan.vn
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII, NXB CTQG, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Khánh (1999), *Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858-1945)*, NXB ĐHQG, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh, *Toàn tập, tập 3*, NXB CTQG, Hà Nội, 2011.
8. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2007), *Đổng chí Trường Chinh nhà lãnh đạo kiệt xuất của cách mạng Việt Nam*, NXB LLCT, Hà Nội.
9. Phan Ngọc (2002), *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB Văn học, Hà Nội.
10. Đào Thị Oanh (chủ biên, 2015), *Văn hoá công nghiệp lý luận và thực tiễn*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
11. Nguyễn Hồng Phong (1963), *Tìm hiểu tính cách dân tộc*, NXB Khoa học, Hà Nội.
12. Trường Đại học Duy Tân (2019), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Giáo dục nhân văn trong giáo dục đại học*, NXB Đà Nẵng.

**THEORIES OF BUILDING A NEW VIETNAMESE CULTURE IN 1943
AND REFERENCE TO THE ISSUE OF CONSTRUCTION, CULTURAL EDUCATION
IN “DOI MOI” PERIOD**

Abstracts: A research paper studying the content of Ho Chi Minh's views and the Party's views on the issues surrounding building a new model of democratic literature that came together before the August Revolution - previous thoughts, right predictions are timeless. Based on the theoretical research method, historical method, logical method, the research to purpose: Firstly, clarifies the content and core values of the concept of new democratic culture of the Communist Party of Vietnam and Ho Chi Minh President at the above mentioned special historical moment; Secondly, the issue of cultural conservation and development during the period of renovation and integration based on the references obtained from historical cultural heritage in the past.

Keywords: Ho Chi Minh's view of culture; Outline of Vietnamese culture; cultural education; cultural philosophy.

NHỮNG XU HƯỚNG ỨNG DỤNG CỦA CHỦ NGHĨA ĐA VĂN HÓA

*TS. Nguyễn Thi Phương**

*TS. Ngô Văn Hưởng***

*ThS. Bùi Thị Minh Phượng****

Tóm tắt: Chủ nghĩa đa văn hóa ra đời và phát triển ở phương Tây từ thập niên 60 của thế kỷ trước với tư cách là một chính sách xã hội nhằm ứng phó lại tình trạng đa dạng văn hóa khi xuất hiện cộng đồng nhập cư. Không chỉ dừng lại với tư cách là một chính sách của nhà nước, chủ nghĩa đa văn hóa ngày nay còn tồn tại với tư cách là một lý thuyết văn hóa về mối quan hệ giữa đa dạng và thống nhất của văn hóa. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, chủ nghĩa đa văn hóa có những xu hướng ứng dụng mới như: giáo dục đa văn hóa và khoan dung văn hóa.

Từ khóa: Chủ nghĩa đa văn hóa, đa văn hóa, giáo dục đa văn hóa, khoan dung văn hóa.

1. Khái quát về Chủ nghĩa đa văn hóa

Từ thập niên 60 của thế kỷ XX đến nay, ở một loạt các quốc gia nhiều chính sách đã đưa ra mục tiêu tổng thể là thúc đẩy sự khoan dung và tôn trọng bản sắc văn hóa của các cộng đồng thiểu số. Những chính sách này được thực hiện thông qua các biện pháp hỗ trợ các hiệp hội cộng đồng và các hoạt động văn hóa của họ, khuyến khích các hình ảnh tích cực trên các phương tiện truyền thông và hoàn thiện các dịch vụ công cộng để điều tiết những khác biệt có cơ sở văn hóa về giá trị, ngôn ngữ và thực tiễn xã hội. Nó cũng là diễn đàn của tự do và dân chủ, thỏa mãn khát vọng được sống cuộc sống của chính mình trong một thế giới đa màu sắc. Tất cả những chính sách văn hóa như vậy được gọi dưới cái tên là chủ nghĩa đa văn hóa.

Đa văn hóa là hiện tượng đặc trưng của các nước phát triển phương Tây nửa sau thế kỷ XX, xuất hiện trong bối cảnh đa dạng văn hóa đương đại và mang dấu ấn đặc biệt của đạo đức thực dụng xã hội phương Tây. Đó là khả năng phản ứng một cách nhanh chóng những biến đổi của môi trường xung quanh, khả năng xây dựng những quan niệm lý luận thích ứng với những thách thức của xã hội. Đặc trưng của lối tư duy phương Tây là nhân tố quan trọng cho việc hình thành chủ nghĩa đa văn hóa.

Thực tiễn cho thấy chủ nghĩa đa văn hóa ra đời gắn liền với hai nhân tố sau: Thứ nhất, đó là phong trào dân chủ những năm 70 của thế kỷ trước của những cộng đồng thiểu số (dân tộc, tôn giáo, tình dục) đứng lên đấu tranh nhằm khẳng định sự tồn tại hợp pháp và cuộc đấu tranh của phụ nữ đòi quyền lợi của mình. Đặc biệt, cuộc đấu tranh này đã khắc phục được sự mất cân bằng chủng tộc (ví dụ: đối với người da đen ở Hoa Kỳ) và mất cân bằng giới tính (vị trí lệ thuộc của phụ nữ), loại trừ bất công xã hội đang tồn tại trong xã hội phương Tây. Thành công lớn mà các phong trào đạt được đó là khắc phục được phần lớn sự mất cân bằng chủng tộc và mất cân bằng giới tính

* Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Mở - Địa chất.

** Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Mở - Địa chất.

*** Phòng Thông tin văn hóa và xã hội, Viện Thông tin khoa học xã hội.

vốn tồn tại trong xã hội loài người. Thứ hai, vào khoảng thập niên 60 - 70 đã chứng kiến những dòng di cư ồ ạt từ các nước nghèo châu Á, Bắc Phi và vùng Viễn Đông vào các nước phương Tây ổn định. Phải khẳng định rằng đây là nhân tố quan trọng nhất cho sự ra đời của chính sách đa văn hóa ở các nước tiếp nhận dân nhập cư. Việc lựa chọn đa văn hóa phản ánh tính thực dụng phương Tây ở chỗ họ đã tìm cách bù đắp những thiếu hụt về nguồn nhân lực đang ngày càng bị lão hóa bằng nguồn lao động giá rẻ từ các nền kinh tế đang phát triển¹.

Mặt khác, việc lựa chọn đa văn hóa trong đời sống chính trị của người phương Tây cũng xuất phát từ thuyết đồng hóa, chủ nghĩa biệt lập, thuyết can thiệp, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc tỏ ra không còn thích dụng, dẫn bộc lộ những khiếm khuyết của chúng và trở nên không phù hợp với mô hình xã hội hiện đại. Điều này dẫn tới nhu cầu phải có một chính sách mới, hữu hiệu hơn trong việc quản lý các cộng đồng dân sự đang ngày càng đa dạng về sắc tộc và văn hóa bởi di cư và bởi toàn cầu hóa thông tin.

Tuy nhiên, đa văn hóa cũng gặp không ít những chỉ trích bởi nó có thể trở thành một lực lượng gây chia rẽ đối với cộng đồng dân tộc. Sự ủng hộ tích cực đối với tính đa dạng văn hóa, hay đối với chủ nghĩa đa văn hóa, có khả năng khuyến khích các xung đột xã hội gây chia rẽ sâu sắc, làm hồi sinh mạnh mẽ các cuộc xung đột sắc tộc trên trường quốc tế... Nhưng bất chấp những phản ứng trên, chủ nghĩa đa văn hóa vẫn cho thấy tính hợp lý của mình khi lý luận của nó dựa trên lòng khoan dung và mong muốn đi tìm tính thống nhất trong sự khác biệt. Cũng cần lưu ý thêm rằng khoan dung ở đây không xuất phát từ tâm hồn, mà là từ lý trí. Với khẩu hiệu hãy khoan dung với tất cả các truyền thống văn hóa để cùng có lợi, thuyết đa văn hóa đang đưa nhân loại tiến lên nhờ sức mạnh của sự đa dạng.

2. Những ứng dụng khả dĩ của chủ nghĩa đa văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa

Toàn cầu hóa cùng với sự di cư chưa từng có trong lịch sử loài người đã làm thay đổi bối cảnh của sự đa dạng. Những thành tựu về mặt kinh tế và khoa học công nghệ trong bối cảnh toàn cầu hóa như thông tin cáp, kinh tế số, Internet... đã làm cho các nền văn hóa đan lồng vào nhau và tạo ra sự đa dạng mới. Điều đó đặt ra những thách thức và khả năng ứng dụng mới của chủ nghĩa đa văn hóa, bởi một thực tế phổ biến hiện nay là: người di cư trong điều kiện toàn cầu hóa vẫn giữ quan hệ xuyên quốc gia, hoặc xuyên biên giới liên hệ với quê hương của họ.

Công nghệ hiện đại, hay chi phí thấp hơn cho việc đi du lịch, công nghệ 4.0 với cuộc cách mạng Internet kết nối vạn vật, truyền hình vệ tinh là điều kiện thuận lợi để con người kết nối dễ dàng và chặt chẽ với nhau hàng ngày hoặc với các sự kiện ở quê hương của họ và các địa điểm cần thiết khác. Các quá trình trao đổi thường xuyên và quen thuộc giữa các quốc gia (về con người, tiền tệ, thông tin) cùng với sự huy động (kinh doanh, tôn giáo, mục đích xã hội hay chính trị) trong các mạng xã hội trải rộng thường đảm bảo rằng bản sắc tập thể chung được duy trì và nâng cao.

Việc những người nhập cư vẫn liên lạc với gia đình, tổ chức và cộng đồng nơi xuất xứ là một sự thật hiển nhiên trong suốt lịch sử. Trong những năm gần đây, phạm vi, mức độ quan hệ xuyên

¹ Xem: G. Ju. Kanarsh, *Đa văn hóa: Quan niệm xã hội và thực tiễn xã hội*, Tài liệu phục vụ nghiên cứu, Viện Thông tin Khoa học xã hội, HN 2012.

quốc gia của những người nhập cư được tăng cường, phần lớn là do công nghệ thay đổi, giảm chi phí dịch vụ viễn thông và đi lại. Việc gia tăng chủ nghĩa xuyên quốc gia đang làm biến đổi đáng kể một số cơ cấu và thực tế hành xử trong xã hội, chính trị, kinh tế, các cộng đồng nhập cư trên toàn thế giới, ở cả nơi nguồn gốc cũng như tiếp nhận người nhập cư. Do vậy, các quốc gia có lượng người lao động ở nước ngoài nhiều như Trung Quốc, Việt Nam... đang xây dựng những cơ chế để tạo mọi điều kiện cho kiều bào có mối liên hệ mật thiết với quê nhà.

Nhiều người di cư đã có những gắn kết cộng đồng mạnh mẽ với địa phương họ định cư. Tuy nhiên, nhu cầu này không dẫn tới việc họ hội nhập hoàn toàn và không còn mối liên hệ với cội nguồn của mình. Điều này có nghĩa là lòng trung thành và ý thức gắn bó không thuộc về một nơi duy nhất. Bên cạnh đó, việc gặp gỡ và chung sống của các cộng đồng văn hóa khác nhau trong cùng một không gian địa lý trở thành hiện tượng phổ biến ở nhiều trung tâm văn hóa lớn trên thế giới, làm cho các không gian văn hóa đan lồng vào nhau đến mức khó phân biệt. Điều này làm cho xung đột văn hóa đang có xu hướng tăng lên trong hai thập kỷ gần đây.

Vậy đâu là xu hướng vận động của thế giới trong thời đại ngày nay? Sự khác biệt giữa các cộng đồng văn hóa có tìm được một đường hướng chung hay không? Hay mỗi cộng đồng văn hóa là một chỉnh thể đứng cạnh nhau mà không có mối liên hệ gì? Đây là những câu hỏi lớn cần được quan tâm và giải đáp thấu đáo.

Quá trình toàn cầu hóa trên phương diện kinh tế, chính trị và khoa học kỹ thuật đang kéo theo sự hình thành một hiện thực văn hóa theo nghĩa rộng - văn hóa của toàn nhân loại. Toàn cầu hóa văn hóa sẽ không tạo ra một thứ văn hóa duy nhất và độc tôn cho toàn thế giới, cũng không hề làm tiêu biến các nền văn hóa dân tộc khác, mà trái lại, nó lấy tính đa dạng của các nền văn hóa dân tộc làm cơ sở phát triển.

Toàn cầu hóa văn hóa đang làm cho các nền văn hóa dân tộc có nguy cơ bị đồng hóa hoặc bị biến dạng trong quá trình hội nhập. Do đó, nó khiến các nền văn hóa dân tộc ý thức hơn về việc tự bảo vệ và khẳng định bản sắc. Càng nhất thể hóa văn hóa thì lực hướng tâm đối với các cộng đồng văn hóa càng lớn, nó kích thích nhu cầu khẳng định bản sắc trước nguy cơ bị hòa tan vào môi trường bên ngoài. Bởi lẽ, mỗi dân tộc để tồn tại được đến ngày nay đã phải đấu tranh không ngừng để bảo tồn “cái tôi” độc đáo của mình, và tính độc đáo ấy chính là bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc, là cơ sở văn hóa để khu biệt cộng đồng dân tộc này với các cộng đồng dân tộc khác trong lịch sử.

Một mặt, văn hóa thấm thấu vào tầng tâm thức sâu xa của con người nên nó không dễ gì bị vứt bỏ hay có thể bị đồng hóa bất cứ lúc nào. Mặt khác, văn hóa có rất nhiều bình diện mà không thể tiến hành phân chia một cách đơn giản bằng sự so sánh hơn kém. Một phong tục tập quán, quan niệm giá trị, có thể bị dân tộc khác coi là lạc hậu, không hoàn thiện, nhưng do thích hợp với lối sống của dân tộc đó, cũng sẽ vẫn tiếp tục được bảo lưu. Ngày nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa, giao lưu văn hóa trở thành hiện thực phổ biến trên phạm vi toàn thế giới, giúp các cộng đồng văn hóa có nhiều hơn cơ hội để họ giao lưu, học hỏi lẫn nhau nhằm làm giàu bản sắc văn hóa của dân tộc mình.

Tất cả những nhận định trên dẫn đến câu hỏi: Liệu bình đẳng giữa các cộng đồng văn hóa có

được thừa nhận ở cấp độ toàn cầu? Đây là ứng xử được thừa nhận chung nhất giữa các cộng đồng văn hóa nhằm hạn chế tối đa xung đột trong thời đại ngày nay?

Liên quan đến việc tìm giải đáp cho các câu hỏi trên, trong bối cảnh toàn cầu hóa, chủ nghĩa đa văn hóa có những ứng dụng khả dĩ sau:

Thứ nhất, đa dạng văn hóa cần được bảo vệ trên phạm vi toàn cầu.

Chủ nghĩa đa văn hóa theo nghĩa quy chuẩn được mô tả là “tán dương sự đa dạng văn hóa sắc tộc, khuyến khích các công dân thừa nhận và ủng hộ việc thể hiện các phong tục tập quán, các truyền thống... tồn tại trong một xã hội đa sắc tộc”¹. Trọng tâm của nó là ý niệm mang tính khẳng định về sự thừa nhận và tôn trọng chung đối với mỗi cộng đồng và những giá độc đáo của họ tạo nên một xã hội. Chủ nghĩa đa văn hóa được cho là thách thức các hệ thống thứ bậc sắc tộc và chủng tộc trước kia khi nó ủng hộ niềm tin cho rằng không có nền văn hóa nào tốt hơn hay xấu hơn - và không nền văn hóa nào có quyền chi phối nền văn hóa khác².

Nếu trong không gian nhà nước dân tộc đa dạng văn hóa được biểu hiện thông qua sự tồn tại của các sắc tộc, thì ở phạm vi toàn thế giới đa dạng văn hóa lấy văn hóa nhà nước dân tộc làm nền tảng. Điểm khác biệt rất lớn giữa đa dạng văn hóa trong một nhà nước dân tộc và đa dạng văn hóa ở cấp độ toàn cầu là yêu cầu về tính thống nhất văn hóa.

Trong không gian của nhà nước dân tộc thường thì tính thống nhất được đề cao hơn tính đa dạng, còn ở phạm vi toàn thế giới thì tính đa dạng lại được coi trọng. Thống nhất văn hóa của nhà nước dân tộc đảm bảo cho sự ổn định và phát triển của đất nước, còn khẳng định tính đa dạng văn hóa trên phạm vi toàn thế giới tạo ra môi trường bình đẳng giữa các dân tộc.

Sự biến đổi của nền chính trị thế giới đang có xu hướng hình thành các siêu nhà nước như: Liên minh châu Âu, khối ASEAN... Trên thực tế, các nhà nước đã liên kết lại với nhau tạo thành một khối thống nhất trên phương diện kinh tế, chính trị với mục đích phát huy tối đa những lợi thế của từng nước nhằm tạo một hợp lực mạnh mẽ để xây dựng khối thịnh vượng chung, nhưng lại không thể tạo ra một nền văn hóa chung.

Ở đây, văn hóa của các dân tộc được tôn trọng trong môi trường liên minh, đồng thời quyền bình đẳng sắc tộc vẫn được bảo lưu trong không gian nhà nước dân tộc.

Nhất thể hóa văn hóa ở các cộng đồng liên minh chỉ có thể được thực hiện ở những nét chung nhất như: hệ thống pháp luật, các quy tắc xử sự chung và những giá trị văn hóa chung nhất (tôn giáo đối với liên minh châu Âu hay những giá trị của văn hóa trồng lúa nước đối với cộng đồng ASEAN).

Như vậy, những cộng đồng liên minh được hình thành trên cơ sở thống nhất về kinh tế, chính trị sẽ không tạo ra một thứ văn hóa duy nhất và độc tôn cho cả khu vực, và cũng không hề làm tiêu biến các nền văn hóa dân tộc khác, mà trái lại, nó lấy tính đa dạng văn hóa của các nền văn hóa dân

¹ Kymlicka W. (2010) ‘The rise and fall of multiculturalism?: new debates on inclusion and accommodation in diverse societies’, in Vertovec S., Wessendorf S., ed. *The Multiculturalism Backlash: European Discourses, Policies and Practices*. London/New York: Routledge, p. 33.

² Kymlicka W. (2010) Op. Cit., pp. 37-38.

tộc làm cơ sở để phát triển. “Toàn cầu hóa văn hóa sẽ không đẻ ra một thứ văn hóa duy nhất và độc tôn cho toàn thế giới và cũng không hề làm tiêu biến các nền văn hóa dân tộc khác; trái lại, nó lấy tính đa dạng của các nền văn hóa dân tộc làm cơ sở phát triển. Thế nên, việc hình dung rằng, toàn cầu hóa sẽ “xóa sổ” các nền văn hóa bản địa để thay vào đó một sự nhất dạng về văn hóa, là hết sức phi lý - điều này cũng giống như việc người ta hình dung về một cộng đồng mà không có cá thể trong đó”¹.

Các nhà nước dân tộc luôn có một dòng văn hóa chủ lưu tồn tại làm kim chỉ nam cho các thiếu số văn hóa khác khi giải quyết tính đa dạng văn hóa để đạt tới sự bình đẳng và dân chủ thực sự. Còn đối với những cộng đồng liên minh không thể xây dựng được như vậy, bởi người ta sẽ không chấp nhận văn hóa Việt Nam mang tính phổ quát nhất khu vực Đông Nam Á, hay văn hóa Đức sẽ là trụ cột cho cả khu vực châu Âu.

Tính thống nhất về văn hóa chỉ có thể dựa trên điều kiện tự nhiên, địa lý hoặc tôn giáo đối với các cộng đồng liên minh. Do đó, các nhà nước dân tộc không thể xây dựng khối liên minh nếu không tìm được sự tôn trọng văn hóa của nhau, đồng thời sẽ không có nhu cầu liên kết lại với nhau nếu không có sự khác biệt. Vì vậy, chủ nghĩa đa văn hóa hoàn toàn thích dụng với những cộng đồng như trên.

Thứ hai, giáo dục đa văn hóa là một mô thức giáo dục mới của tương lai.

Hiện nay, việc giáo dục - đào tạo ở các quốc gia phát triển đều hướng tới một nền giáo dục đa văn hóa. Giáo dục đa văn hóa với quan điểm hiểu biết về chính mình là chưa đủ. Bên cạnh việc giáo dục những giá trị văn hóa như đạo đức, thẩm mỹ, truyền thống, triết lý được thừa hưởng từ bản sắc văn hóa dân tộc, thì cần phải học hỏi, tiếp thu những giá trị từ các cộng đồng văn hóa khác để hoàn thiện. Đây chính là mục tiêu của giáo dục đa văn hóa.

Như K. Banting và W. Kymlicka đã chỉ ra: “Chủ nghĩa đa văn hóa bao gồm mức ủng hộ chắc chắn đối với các nền văn hóa và bản sắc sắc tộc thiểu số, sự thừa nhận mức độ nào đó quyền tập thể của các nhóm sắc tộc vốn không phủ nhận quyền tự do của con người.

Nó mở rộng (đặc biệt là ở Canada) từ các chương trình giáo dục dành cho các nhóm nhập cư cho tới việc chấp nhận sự tự trị về mặt lãnh thổ và quyền ngôn ngữ đối với các tộc người thiểu số dân tộc và tới sự thừa nhận quyền yêu sách đất đai và quyền tự quản cho những người dân bản xứ”².

Xuất phát từ một thực tế là chúng ta đang sống trong một thế giới mà các dân tộc và các cá nhân buộc phải xích lại gần nhau, liên kết với nhau trong sự tương tác và phụ thuộc lẫn nhau để cùng tồn tại và phát triển. Thông thường khi nói đến giáo dục đa văn hóa thì người ta có xu hướng nghĩ tới việc học tập về văn hóa của “nước khác”. Tuy nhiên, để hiểu biết đúng đắn về đa văn hóa, trước tiên cần phải hiểu biết sâu sắc, đầy đủ về văn hóa của bản thân. Tiếp đó, sự hiểu biết sâu sắc về đa văn hóa sẽ được tạo ra nhờ vào nghiên cứu giao tiếp giữa các nền văn hóa.

¹ Phạm Thái Việt (2006) *Toàn cầu hóa: Những biến đổi lớn trong đời sống chính trị quốc tế và văn hóa*, NXB Khoa học xã hội, Tr. 335

² Keith Banting, Will Kymlick (2003) *Multiculturalism and welfare*. Issent, Vol. 50, Issue 4, October 2003 (inf:http://80-global.factiva.com.proxygw.wrlc.org/en/eSrch/ss_hl.asp).

Ngày nay, hầu hết các quốc gia trên thế giới là đa sắc tộc và xu hướng đa dân tộc hóa đang gia tăng trong quá trình quốc tế hóa. Một trong những vấn đề lớn của thời đại toàn cầu hóa ngày nay là “các dân tộc cùng chung sống” thì giáo dục đa văn hóa nhằm tới sự hiểu biết và cùng sinh tồn của đa văn hóa trong lòng quốc gia dân tộc có ý nghĩa lớn.

Di cư làm thay đổi tư duy về nguồn nhân lực trong mỗi quốc gia. Nhiều nước đã rất thành công trong việc sử dụng nguồn lao động nhập cư và đó là nguồn lao động ổn định để duy trì sự phát triển. Như vậy, đối với những nước có chiến lược, mục tiêu xuất khẩu lao động cần đào tạo nguồn nhân lực với khả năng đáp ứng nhu cầu của những nước tiếp nhận nguồn nhân lực. Mặt khác, những nước này cũng phải có những hiểu biết nhất định về truyền thống văn hóa, phong tục tập quán, tín ngưỡng của lao động nhập cư. Chẳng hạn gần đây người Nhật Bản đã học tiếng Việt và học làm những món ăn Việt Nam nhằm đáp ứng nhu cầu của những người Việt ở Nhật.

Giáo dục đa văn hóa kích thích năng lực phân tư văn hóa, hay nói cách khác, để hiểu được bản thân mình thì phải thông qua người khác. Tiếp cận với những giá trị văn hóa khác biệt nhằm đối chiếu, so sánh để hoàn thiện bản thân luôn là nhu cầu nội tại của mỗi cộng đồng văn hóa. Nhìn nhận khách quan những đánh giá của người khác về bản thân mình cũng là nội dung của giáo dục đa văn hóa, bởi học cách lắng nghe để điều chỉnh và phát triển là không phải lúc nào cũng dễ dàng đối với mỗi cá nhân cũng như với một cộng đồng nào đó. Giáo dục đa văn hóa để có cái nhìn tôn trọng sự khác biệt và cũng là để tôn trọng chính mình. Trên thực tế, mâu thuẫn, xung đột văn hóa cũng có nguyên nhân từ sự thiếu hiểu biết về nhau giữa các cộng đồng văn hóa. Do vậy, phát triển giáo dục đa văn hóa sẽ góp phần giảm thiểu xung đột này vì chính nó là điểm khởi đầu cho những khác biệt gặp gỡ, hợp tác và phát triển.

Hiện nay, không phải ngẫu nhiên mà nhiều trường đại học, nhiều quốc gia trên thế giới ủng hộ cho hướng nghiên cứu các tộc người thiểu số, đặc biệt đối với những cộng đồng đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng nhằm lưu giữ lại những truyền thống văn hóa của những cộng đồng này, bởi bất cứ sự tồn tại của một cộng đồng văn hóa nào (cho dù là cộng đồng nhỏ, kém phát triển) cũng có tính hợp lý của nó. Những nghiên cứu đó cũng góp phần rút ra những bài học kinh nghiệm cho sự phát triển. Điều này tương thích với quan điểm của C. Mác khi ông trả lời câu hỏi của con gái về câu cách ngôn mà ông yêu thích: “Không có gì thuộc về con người mà xa lạ với tôi”. Câu cách ngôn muốn khuyên chúng ta tìm hiểu, nhận định con người trên quan điểm toàn diện.

Ngày nay, giáo dục được coi là một hàng hóa, cũng như tất cả các hàng hóa khác, nó phải đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng. Có nhiều quốc gia đa văn hóa, chẳng hạn Úc, Mỹ, Singapor, Canada đã thành công trong ngành kinh tế này khi thu hút được lượng người học đa dạng trên phạm vi toàn thế giới. Xuất khẩu giáo dục đang đem lại nguồn ngoại tệ lớn cho nhiều quốc gia. Cũng chính quá trình giáo dục này đã thu hút được nhân tài trên thế giới và tạo ra cơ hội tuyển chọn cho đất nước của họ nguồn nhân lực đa dạng với chất lượng cao.

Giáo dục đa văn hóa còn được hiểu theo nghĩa những người vốn xuất thân từ các cộng đồng văn hóa thiểu số được quyền thừa hưởng những giá trị văn hóa của họ, nghĩa là họ có quyền lựa chọn tiếp tục theo đuổi những giá trị văn hóa cội nguồn hoặc tiếp cận với các giá trị văn hóa khác.

Ở nhiều nước như Canada, Mỹ, Úc đã có những chương trình giáo dục đặc biệt dành riêng

cho các cộng đồng thiểu số nhằm duy trì ngôn ngữ và văn hóa của họ. Nền dân chủ thực sự cần được khẳng định trong lĩnh vực giáo dục, đó là hướng tới giáo dục đáp ứng nhu cầu chứ không phải giáo dục áp đặt.

Vì vậy, giáo dục đa văn hóa đang là sự lựa chọn của nhiều quốc gia tiên tiến trên thế giới và ngày càng trở thành mô thức cho một nền giáo dục tương lai.

Thứ ba, khoan dung là quy tắc ứng xử cơ bản giữa các cộng đồng văn hóa.

Hiện nay, sự khác biệt về mặt văn hóa đã bị đẩy lên thành xung đột, như nhà nghiên cứu văn hóa S. Huntington đã dự báo thế kỷ XXI là thế kỷ của sự đụng độ giữa các nền văn minh mà cốt lõi của nó là các tôn giáo. Những mâu thuẫn về mặt giá trị, niềm tin khiến cho cách giải quyết bằng bạo lực làm tăng thêm căng thẳng, do đó, hướng tới xây dựng tinh thần khoan dung giữa các cộng đồng văn hóa đã được UNESCO ủng hộ và khuyến khích từ rất sớm.

Dưới góc nhìn của chủ nghĩa đa văn hóa, khoan dung là sự thừa nhận sự khác biệt văn hóa. Giữa các nền văn hóa không có sự phát triển cao hay thấp, lớn hay nhỏ mà chỉ có sự đa dạng, phong phú hơn hay không. “Nó khoan dung tới mức sẵn sàng chấp nhận bên trong nó có những người chống lại nó. Song, đồng thời, nó sẽ không đưa ra sự bảo hộ hay lợi thế đặc biệt cho bất kỳ nhóm hay cộng đồng cá biệt nào. Nó sẽ không ngăn cản bất cứ người nào theo đuổi những mục tiêu riêng biệt của họ hay cố gắng duy trì những truyền thống riêng biệt, song nó cũng không đề cao hay trợ cấp cho những người được đặc biệt yêu thích. Đây là thuyết đa văn hóa không có sự sợ hãi hay thiên vị”¹.

Chủ nghĩa đa văn hóa cho rằng khoan dung phải xuất phát từ hai hay nhiều phía, bởi nguyên tắc tối cao của chủ nghĩa đa văn hóa là tự do, bình đẳng, khoan dung không có nghĩa là thiên vị. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng chủ nghĩa đa văn hóa rất gần với chủ nghĩa dân tộc khi đưa ra những tuyên bố mang tính đạo đức nhằm bênh vực các nhóm chịu nhiều thiệt thòi như: phụ nữ, người đồng tính và người khuyết tật...

Trong bối cảnh xung đột giữa các cộng đồng văn hóa ngày càng trở nên phức tạp và khó giải quyết, thì khoan dung văn hóa đang được cộng đồng quốc tế và các quốc gia trên thế giới thừa nhận là nguyên tắc ứng xử giữa các nền văn hóa. Xu hướng chung của các nền văn hóa là hợp tác, đối thoại chứ không phải đối đầu.

Hiện nay, tôn giáo ngày càng được thừa nhận là cốt lõi của các nền văn hóa, nên có thể thấy những xung đột giữa các cộng đồng văn hóa phần nhiều bắt nguồn từ sự khác biệt về niềm tin giữa các tôn giáo với nhau. Về bản chất, tất cả các tôn giáo trên thế giới đều hướng con người tới những giá trị tốt đẹp, không tôn giáo nào dạy con người làm điều ác. Nhưng đôi khi tinh thần tôn giáo và sự vận động hòa bình của nó lại bị những giá trị vật chất cuốn hút hoặc bị các thế lực chính trị làm cho chệch hướng. Một số ít tín đồ, thậm chí còn có cả một số giáo sĩ không quan tâm đến những lời giáo huấn tốt đẹp, nhân bản của tôn giáo, chỉ mãi mê tạo dựng danh tiếng và mưu cầu lợi ích vật chất cho cá nhân mình. Sự lạm dụng này đã gây nên sự cạnh tranh thiếu lành mạnh giữa các nhóm tôn giáo khác nhau cũng như trong cùng một cộng đồng tôn giáo.

¹ Theo: Chandran Kukathas(2004). *Theoretical Foundations of Multiculturalism*. http://economics.gmu.edu/pboettke/workshop/fall04/theoretical_found

Thường thì khoan dung và tôn trọng là hai đức tính cần có và phải được giữ gìn trong một xã hội đa tôn giáo. Chính vì vậy, cùng với việc thuyết giảng về khoan dung, các tôn giáo cần phải cố gắng thực hành khoan dung nhằm tạo dựng bầu không khí hòa bình và hòa hợp trong đời sống xã hội. Thiếu sự khoan dung sẽ rất khó chấp nhận việc có nhiều tôn giáo cùng tồn tại và thường dẫn đến sự kỳ thị, đến cách nhìn nhận không đúng về tôn giáo.

Thống nhất trong đa dạng đang trở thành khuôn mẫu mới trong các mối quan hệ xã hội và quốc tế. Tất cả các chức sắc cũng như tín đồ các tôn giáo cần tạo dựng sự đoàn kết với tinh thần huynh đệ, với sự kính trọng lẫn nhau giữa tôn giáo này với tôn giáo khác để đấu tranh cho sự hòa hợp và nêu cao tinh thần phục vụ phúc lợi chung, phụng sự công lý và tạo bầu không khí hòa bình cho toàn nhân loại.

Tự do tôn giáo có nghĩa là bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng cho mọi người dân, trong đó có cả việc đề cao tư tưởng khoan dung tôn giáo và đã được ghi nhận trong Tuyên ngôn Nhân quyền (1948). Chính khoan dung tôn giáo giúp cho tự do tôn giáo trở nên đích thực hơn, phù hợp hơn với hoàn cảnh thực tế, do vậy, nó làm lu mờ dần những hành vi bất khoan dung tôn giáo vô lý hiện đang còn tồn tại.

Trên thực tế, chúng ta có thể phân chia sự khoan dung và bất khoan dung theo 4 cấp độ: cá nhân, nhóm, nhà nước, quốc tế. Trong lịch sử nhân loại nói chung, khoan dung và bất khoan dung giữa các nguyên tắc tôn giáo đã làm xuất hiện nhiều nhóm xã hội đối lập nhau. Sự đối lập đó hoàn toàn hoặc một phần là do sự khác biệt về tôn giáo. Tây Ban Nha, Pháp, Anh, Hà Lan đều đã từng chứng kiến các xung đột tôn giáo. Tại Mỹ đã từng trải qua thời kỳ những người Tin lành đấu tranh và trục xuất những người Moócômông, tấn công những người Công giáo. Hay gần đây hơn là sự xung đột giữa người Công giáo và Tin lành ở Bắc Ailen, người Ấn giáo và Hồi giáo ở Cátxmia, thanh lọc sắc tộc mang sắc thái xung đột tôn giáo ở Bosnia và Kosovo trong thập niên 1990.

Gần đây đã xuất hiện nhiều cuộc đối thoại về tôn giáo, về nhân quyền, giao lưu văn hóa Đông - Tây dưới hình thức song phương hoặc đa phương, khu vực hoặc quốc tế với các tên gọi khác nhau. Chủ đề chính là “sự hòa hợp tôn giáo”, “xây dựng chiếc cầu nối”, “thống nhất trong đa dạng”... nhằm mục đích giao lưu, trao đổi để tìm ra những biện pháp hữu hiệu, đưa tinh thần tốt đẹp, nhân ái, hướng thiện của các tôn giáo vào cuộc sống, góp phần xây dựng một xã hội ổn định, hòa bình, không có khủng bố, ngăn ngừa những tệ nạn xã hội. Các cuộc đối thoại, hội nghị giữa các tôn giáo đã thu hút nhiều đại diện các tôn giáo khác nhau và tại đây, cũng đã có những bài tham luận đề cập đến nhiều vấn đề xã hội đang đòi hỏi phải được giải quyết.

Khoan dung là sản phẩm của nhân loại trong quá trình nhận thức và phục vụ cuộc sống. Lòng vị tha vốn có của con người là nguồn mạch dồi dào nuôi dưỡng hành vi khoan dung và đến lượt mình, hành vi khoan dung này đã trở thành nhân tố quan trọng góp phần đoàn kết xã hội. Và đoàn kết xã hội chính là cơ sở để kiến tạo một nền hòa bình, giữ vững ổn định xã hội ở mọi quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Trong những giá trị được chia sẻ trên toàn cầu và bao trùm lên các nền văn hóa, khoan dung là một giá trị, một nguyên tắc vượt lên trên những khác biệt về văn hóa, văn minh. Nó là cơ sở tối cao để có thể thu được thành quả của mọi cuộc đối thoại. Vì vậy, mọi cuộc đối thoại đều khuyến

khích sự khoan dung và sự tôn trọng đối với người khác, đồng thời thừa nhận và tuân thủ sự đa dạng văn hóa trên hành tinh.

3. Kết luận

Di cư và sự đa dạng văn hóa chắc chắn sẽ vẫn ở mức độ cao trong nhiều năm tới. Trong khi đó, mô hình và các quá trình di cư toàn cầu đang tạo ra bối cảnh của sự đa dạng mới: người di cư đang duy trì bản sắc mạnh mẽ ở nhiều nơi khác nhau và có mối liên hệ xuyên quốc gia trực tiếp với quê hương của họ. Do vậy, các nhà nước dân tộc cần phải có những chính sách đa văn hóa rõ ràng nhằm đối phó những vấn đề trên. Nếu như chủ nghĩa đa văn hóa bị phá bỏ chắc chắn sẽ phải có một lý thuyết thay thế, hoặc cần phải nhìn nhận những ứng dụng chủ nghĩa đa văn hóa ở một phổ rộng lớn hơn không gian nhà nước dân tộc. Chính điều này đã tạo ra cho chủ nghĩa đa văn hóa có những ứng dụng mới:

Thứ nhất, thừa nhận bản sắc tộc người trong không gian của một nhà nước dân tộc là chưa đủ trong điều kiện toàn cầu hóa. Đa dạng văn hóa cần được khẳng định và bảo vệ ở các cộng đồng liên minh nhà nước và trên toàn thế giới. Trong môi trường của nhà nước liên minh, yêu cầu về tính thống nhất văn hóa không được đề cao như trong môi trường của nhà nước dân tộc. Điều này đã khắc phục được hạn chế lớn nhất của chủ nghĩa đa văn hóa là bảo vệ cái riêng mà không quan tâm tới cái chung.

Thứ hai, giáo dục đa văn hóa đang trở thành xu hướng giáo dục tương lai bởi tính mở của nó. Toàn cầu hóa văn hóa đang đặt nền móng cho một nền văn hóa toàn nhân loại, nó xác lập nên hệ giá trị chung đại diện cho con người trong quan hệ với tự nhiên và trong quan hệ lẫn nhau. Xu hướng phát triển một nền giáo dục đảm bảo kế thừa được những giá trị của dân tộc, đồng thời tiếp thu được tinh hoa văn hóa của nhân loại là một tất yếu của thời đại ngày nay. Bởi chúng ta đang sống trong một thời đại mà sự lệ thuộc lẫn nhau giữa các cộng đồng người trở nên mật thiết hơn bao giờ hết, vì vậy, hiểu biết về người khác là điều kiện cần thiết cho sự tồn tại và phát triển./.

Tài liệu tham khảo

1. Theo: Chandran Kukathas (2004). *Theoretical Foundations of Multiculturalism*. http://economics.gmu.edu/pboettke/workshop/fall04/theoretical_found
2. G. Ju. Kanarsh, *Đa văn hóa: Quan niệm xã hội và thực tiễn xã hội*, Tài liệu phục vụ nghiên cứu, Viện Thông tin Khoa học xã hội, HN 2012.
3. Will Kymlicka (2010). *The rise and fall of multiculturalism?: new debates on inclusion and accommodation in diverse societies*. in Vertovec S., Wessendorf S., ed. *The Multiculturalism Backlash: European Discourses, Policies and Practices*. London/New York: Routledge, pp. 32-49.
4. Keith Banting, Will Kymlick (2003) *Multiculturalism and welfare*. *Issent*, Vol. 50, Issue 4, October 2003 ([inf:http://80-global.factiva.com.proxygw.wrlc.org/en/eSrch/ss_hl.asp](http://80-global.factiva.com.proxygw.wrlc.org/en/eSrch/ss_hl.asp)).
5. Nicolas Journet. (2011) *Đa văn hóa như là một lý thuyết xã hội hiện đại*, Tạp chí Văn học Nghệ thuật, số 329.

6. Steven Vertoves. (2012) *Hướng tới chủ nghĩa hậu đa văn hóa? Các cộng đồng, điều kiện và*

bối cảnh thay đổi của sự đa dạng. Tài liệu phục vụ nghiên cứu, Viện Thông tin khoa học xã

hội, số 53 - 54.

7. Phạm Thái Việt. (2006) *Toàn cầu hóa: Những biến đổi lớn trong đời sống chính trị quốc tế và*

văn hóa, NXB Khoa học xã hội.

APPLICATION TRENDS OF CULTURAL CIVILIZATION

Abstract: Multiculturalism was born and developed in the West since the 1960s as a social policy in response to cultural diversity when immigrant communities appear. Not only stopped as a state policy, multiculturalism today exists as a cultural theory of the relationship between diversity and unity of culture. In the context of globalization and international integration, multiculturalism has new application trends such as: multicultural education and cultural tolerance.

Key word: Multiculturalism, multicultural, multicultural education, cultural tolerance.

MỐI QUAN HỆ VĂN HOÁ VÀ TỰ NHIÊN TRONG NGHIÊN CỨU TRIẾT HỌC VĂN HOÁ

TS. Đặng Hà Chi*

Tóm tắt: Sự phân tích mối quan hệ giữa con người - tự nhiên - xã hội đã cho thấy rõ hơn bản chất của văn hóa ở tầng cấu trúc của nó, tức là nhận thức về sự tồn tại của nó như thế nào. Đây là một trong những nhiệm vụ cần được bàn đến của triết học văn hóa. Có thể nói bản chất của văn hóa là hoạt động có mục đích của chủ thể (con người) trong quá trình hoạt động cải biến đối tượng tự nhiên. Tính thống nhất về nội dung bên trong của con người và tự nhiên là một trong những đặc điểm quan trọng nhất của văn hóa và đồng thời là điểm nhấn sâu sắc của nhận thức duy vật biện chứng về quan hệ giữa văn hóa và tự nhiên. Thiên nhiên (giới tự nhiên) ở đây cần được hiểu không phải là giới tự nhiên tự nó mà phải là giới tự nhiên đã ra nhập vào trường hoạt động của con người, tức là tự nhiên được con người cải biến. Ở đây là sự nhấn mạnh đến bản chất xã hội của mối quan hệ lẫn nhau giữa con người và tự nhiên, chỉ có trong xã hội tự nhiên đối với con người mới trở thành một mắt khâu liên hệ con người với con người. Chỉ nhìn nhận như thế mới có thể thấy được yếu tố biện chứng sâu sắc trong mối quan hệ văn hóa với tự nhiên, mới thấy được vai trò tích cực của hoạt động có mục đích của chủ thể con người.

Từ khóa: văn hóa, tự nhiên, triết học văn hóa.

1. Văn hóa trong sự tương tác con người - tự nhiên

Không thể rút ra đặc trưng con người với tư cách chủ thể hoạt động từ bản chất “tự nhiên”, sinh học của nó, cũng không thể từ sự phân tích mối liên hệ qua lại của con người với đặc tính “tự nhiên”, khách quan tồn tại ngoài nó. Hơn thế, nói chung con người không thể tồn tại ở môi trường tự nhiên chưa được cải biến theo cách xã hội, bởi con người là sản phẩm của sự phát triển xã hội, mà các nhu cầu của họ, kể cả những nhu cầu sinh vật cũng bị quy định bởi xã hội.

Khi nhận xét rằng, người nguyên thủy khác động vật chỉ là “ở chỗ trong con người, ý thức thay thế bản năng, hoặc bản năng của con người là bản năng đã được ý thức” [2, 44], Mác hiểu đó là con người, tuy chưa phát triển nhưng đã thành người bởi ý thức “ngay từ đầu, ... đã là một sản phẩm xã hội” [2, 43]. Tính được ý thức của bản năng đúng là minh chứng rằng, bản năng không được ý thức không thể đảm bảo sự tồn tại của con người trong tự nhiên, bởi các khả năng thích nghi của họ không có sẵn bằng con đường di truyền sinh học, mà được hình thành trong cuộc sống, trong quá trình giao tiếp, tức là một cách xã hội.

Bản thân phương thức tồn tại của con người trong tự nhiên, gồm cả hoạt động của họ nhằm thoả mãn các nhu cầu sinh học đòi hỏi sự giải cấu trúc đối với các khách thể tự nhiên để kiến tạo môi trường xã hội. Nói cách khác, “các khởi điểm tự nhiên” của con người được định hình cùng họ trong quá trình hình thành con người như là sinh thể lịch sử - văn hóa, xã hội. Điều này cũng đúng với từng cá nhân riêng rẽ mà bản chất người của nó vốn không có ngay từ lúc sinh ra, mà được định

* Đại học Văn Hoá Hà Nội

hình trong quá trình phát triển của họ như là kết quả họ tham gia vào các quan hệ xã hội, tức là qua giao tiếp với những người khác.

Khi nói về các tiền đề và điều kiện tự nhiên của “tồn tại sản xuất của cá nhân” trong xã hội nguyên thủy và các xã hội giai cấp sơ kỳ, Mác liệt kê, *thứ nhất*, tồn tại của cá nhân như là của “thành viên một công xã nào đó”, *thứ hai*, quan hệ của con người với tự nhiên (với đất đai) thông qua công xã như là với “phòng thí nghiệm của mình”, “như là *thân* thể vô cơ của mình... như là tiền đề không thể thiếu được của cá tính của con người, như là phương thức tồn tại của cá tính ấy” [6, 782-783]. Rõ ràng, các điều kiện và tiền đề đó khác hẳn với sự tồn tại “động vật”, tự nhiên. Thực chất của sự khác biệt đó là ở chỗ, theo chính các phẩm chất “tự nhiên” của mình con người đã thể hiện như là sinh thể hoạt động, như là *chủ thể*. Vì thế Mác nhấn mạnh quan hệ của con người với tự nhiên là quan hệ của họ với các điều kiện sản xuất, chứ không phải với các điều kiện tiêu dùng, thậm chí nếu nói về sự tái sản xuất thể xác của bản thân con người “bằng cách nó chiếm hữu các vật phẩm có sẵn mà thiên nhiên đã tạo ra cho sự tiêu dùng...” [6, 783].

Như vậy, một mặt, Mác ghi nhận tính tự nhiên (trên cơ sở thân tộc...) của sự xuất hiện cộng đồng người nguyên thủy (sự thuộc về công xã của họ) có trước lao động, chưa được trung giới bởi sản xuất. Cộng đồng đó quy định tính chất tự nhiên, dường như có trước sản xuất, các quan hệ con người với thiên nhiên như là các điều kiện sản xuất thuộc về họ. Mặt khác, ông cũng nhấn mạnh các quan hệ đó “chỉ được thực hiện thông qua bản thân sản xuất” [6, 785]. Các hiện tượng thiên nhiên chỉ trở thành các tiền đề tự nhiên của sản xuất khi được thu hút vào chính sản xuất và như thế bị mất đi ở mức độ nhất định tính tự nhiên khởi thủy (trước con người). Mác viết: “Lãnh thổ này hoặc lãnh thổ kia chỉ trở thành khu vực săn bắt bởi vì ở đó các bộ lạc tiến hành săn bắt” [6, 785]. Vì thế, theo Mác, các tiền đề tự nhiên của sản xuất không đồng nhất với thiên nhiên như vốn có.

Mác chỉ xét các tiền đề đó trong phạm vi lịch sử con người. Ông tính vào đây những hình thức cộng đồng người sơ khai nhất vốn đã hình thành ở mức độ nhất định bằng cách tự nhiên và do vậy là “*sản phẩm của sự phát triển lịch sử*” [6, 756]. Suy ra, Mác nói về thiên nhiên đã được cuốn vào tương tác với con người, vào sản xuất xã hội mà ông gọi những quan hệ của nó là các quan hệ “kinh tế”.

Tiền đề của sự tương tác giữa con người với tự nhiên đó như là cái tự nhiên mang tính hoạt động của con người. Chỉ có “tính tự nhiên” của thiên nhiên được hiểu như vậy mới có thể được lấy làm cơ sở để rút ra khái niệm văn hóa từ mối liên hệ qua lại giữa con người và tự nhiên. Con người ngay cả khi thoả mãn những nhu cầu đầu tiên gắn liền với sự tồn tại thể xác vật chất của mình đã không bằng cách nào khác ngoài cách đã bị chế định về mặt xã hội. Theo đó những năng lực của con người đã được hình thành một cách xã hội đòi hỏi phải phá vỡ, cải biến thiên nhiên, chứ không chỉ hái lượm ở đó “những thức ăn sạch” cần thiết. Không có những đồ ăn như thế trong tự nhiên dành cho con người do hoạt động con người có tính toàn diện, do nó “có thể sản xuất theo kích thước của bất kỳ loài nào và ở đâu cũng biết vận dụng bản chất cố hữu của mình vào đối tượng” [5, 137]. Vì thế thiên nhiên đối với con người không đơn thuần là “môi trường sống” và nơi cung ứng các phương tiện cho tồn tại, mà là *nơi thực nghiệm của hoạt động cải biến đối tượng do xã hội tổ chức*.

Tính toàn diện của cá nhân được xác định không phải bởi tính toàn diện của thiên nhiên xung quanh nó, mà bởi “tính toàn diện của những quan hệ của nó trong hiện thực và trong ý niệm” [7, 63], tức là bởi bản chất xã hội của nó. Nếu chỉ rút ra tính chất toàn diện của hoạt động người từ cách hiểu về tự nhiên như là không gian hoạt động cung cấp cho con người các điều kiện để thoả mãn các nhu cầu của họ, thì bản thân tính toàn diện đó cũng chỉ là phương thức và năng lực sử dụng toàn diện tự nhiên bên ngoài. Trong khuôn khổ của cách xem xét đó (mà đó là khuôn khổ xem xét sản xuất riêng vật chất) thì sự tương tác con người với tự nhiên chỉ là sự “đấu tranh” [4, 545] với nó. Sự xem xét như thế thuộc lĩnh vực phân tích kinh tế chính trị học, chứ không phải phân tích văn hóa.

Đồng thời cần phải thấy rằng, ngay cả trong phạm vi sản xuất riêng vật chất đó thì các hành vi của con người cũng như quan hệ của họ với chất liệu tự nhiên, đã được trung giới bởi toàn thể xã hội. Hơn nữa, có thể nói, bản thân sự trung giới đó là điều kiện tự nhiên cho sự tồn tại của cá nhân, là cơ sở tự nhiên cho sự tái sản xuất và tồn tại thể xác vật chất của nó - là “vương quốc của sự tất yếu tự nhiên” [4, 545]. Còn có thể nói về tính tự nhiên của sản xuất con người ở khía cạnh này, bởi trong sản xuất như vốn có con người chỉ bận bịu đảm bảo tái sản xuất đời sống của bản thân, sự tồn tại của mình. Trong vương quốc của “sự tất yếu tự nhiên” đó con người mặc dù sản xuất không chỉ thứ họ cần ngay để thoả mãn các nhu cầu thể chất, sinh lý và các nhu cầu khác, mà còn sản xuất theo nhu cầu và tính hợp lý bên ngoài. Vì thế trong phạm vi sản xuất riêng vật chất đúng là con người không sản xuất “ở nghĩa đích thực của từ”: ở đây sự sản xuất và tiêu dùng không bao gồm hoạt động sáng tạo như là yếu tố quyết định.

Những lời của Mác rằng, con người theo ý nghĩa chân chính của từ đó chỉ sản xuất “khi không bị nhu cầu (thể xác) ràng buộc” [5, 137], là để nói không phải về sản xuất, mà về con người và hoạt động cải biến đối tượng-năng sản của nó, tức là không về khía cạnh kinh tế chính trị, mà về khía cạnh triết học trong sự khảo cứu xã hội, cũng tức là không phải về sự hạn chế này hay khác của cá nhân, mà về sự tự khai triển các lực lượng bản chất của con người. Mác viết con người *sản xuất một cách tự do* là ám chỉ lĩnh vực hoạt động sống bất kỳ của họ, chứ không phải về sản xuất như một lĩnh vực đặc thù vốn chỉ luôn là tiền đề của tự do.

Như vậy, ngay cả khi chỉ phân tích riêng lĩnh vực sản xuất vật chất thì dường như đã có thể coi lĩnh vực đó là “tự nhiên”, tồn tại bên cạnh văn hóa, đồng thời vẫn phải hiểu rằng, nó mang tính người, tức là tất yếu gắn với văn hóa. Bởi, *thứ nhất*, ngay ở địa bàn hạn chế đó thì mối liên hệ của cá nhân với tự nhiên cũng được trung giới bởi xã hội. Điều này được thể hiện lý luận ở chỗ, không phải sản xuất và tiêu dùng tự thân, mà trước hết là trao đổi và phân phối, tức là một kiểu quan hệ xã hội xác định của sản xuất, mới là những yếu tố quyết định của kinh tế chính trị học. *Thứ hai*, mối liên hệ “tự nhiên” đó thể hiện không đơn thuần là môi trường sống tự nhiên, mà như là “tự nhiên lịch sử”. Để hiểu tính chất xã hội của sản xuất đòi hỏi phải làm rõ cái làm cho *homo economicus* khác với *homo sapiens*, tức là phải giải thích làm thế nào mà sản xuất vật chất trở thành địa bàn tồn tại của văn hóa.

2. Một số đặc điểm của văn hóa biểu hiện qua mối quan hệ con người - tự nhiên

Sự phân tích tính toàn diện của sự bị trung giới xã hội đối với các hành vi con người trong mối liên hệ của họ với tự nhiên mặc dù là cần, nhưng chưa đủ. Vấn đề là, “chất mới” mà tự nhiên có được nhờ tương tác với con người là gì. Đó là kết quả hình thành sự thống nhất nội dung bên

trong của mối quan hệ này. Biểu hiện của sự thống nhất đó chính là quan hệ của con người với tự nhiên như là với “thân thể vô cơ” của mình. Trong sự thống nhất đó, con người đã bộc lộ năng lực trở thành chủ thể, tức là năng lực hành động phù hợp với mọi tính quy định phổ biến của khách thể, bởi sự thống nhất đó mang tính chất phổ biến, chứ không phải tính hạn chế hình thức (như trong tiêu dùng).

Sự phân tích vấn đề này nằm trong nghiên cứu văn hóa (áp dụng cho thời hiện đại hay cổ xưa bao nhiêu tùy ý) khác với sự khảo sát các hành vi con người sử dụng giới tự nhiên. Những hành vi đó (ở bất kỳ thời kỳ lịch sử nào) cũng đều thuộc về riêng lĩnh vực sản xuất. Vì thế sự phân tích này chủ yếu cho thấy *tính thống nhất nội dung, bên trong của con người và tự nhiên là một trong các đặc điểm quan trọng nhất của văn hóa.*

Sự thống nhất này ngay ở hình thức sơ khai đã là điều kiện tồn tại của con người. Mác viết: “Nói đúng ra, con người không có quan hệ đối với những điều kiện của sản xuất của mình, và tình hình diễn ra theo cách là tự bản thân con người tồn tại dưới hai dạng: cả về mặt chủ thể với tư cách là chính bản thân, cả về mặt khách thể - nghĩa là trong những điều kiện tự nhiên vô cơ của sự tồn tại của mình” [6, 781]. Mác nói về sự thống nhất với tự nhiên mà ngay từ đầu đã gắn liền cùng sản xuất, tức là cùng tự nhiên đã tham dự vào sự tương tác với con người, tự nhiên được con người cải biến. Và chỉ trong trường hợp này mới có thể nói về quan hệ của con người với tự nhiên, bởi về nguyên tắc quan hệ chỉ tồn tại như quan hệ hoạt động, do đó, là quan hệ xã hội. Mác nhấn mạnh bản chất xã hội của mối liên hệ lẫn nhau giữa con người và tự nhiên, khi nói về sự đối diện một cách tự do của con người với sản phẩm của mình, tự thân sản phẩm này thể hiện như là quan hệ xã hội trong hoạt động của con người. Mác viết: “Bản chất *con người* của tự nhiên chỉ tồn tại đối với con người *xã hội*; vì chỉ có trong xã hội, tự nhiên đối với con người mới là một cái *khâu liên hệ con người với con người*, mới là tồn tại của con người đối với người khác và tồn tại của người khác đối với người đó, mới là nhân tố sinh hoạt của hiện thực con người” [5, 170].

Như vậy “Nhân tố sinh hoạt của hiện thực con người” không thể là thiên nhiên “tự thân” còn chưa được cuốn vào quỹ đạo của hoạt động người. Mối liên hệ đó chỉ nảy sinh trên cơ sở con người chinh phục thế giới, tức là trong quá trình con người kiến tạo, sáng tạo ra thế giới người - ra “thiên nhiên thứ hai”. Quá trình đó là việc con người đặt mình vào tự nhiên, tức là con người cải biến, tái thiết lại thế giới khách quan vốn tồn tại ngoài con người với tư cách là “vật tự nó”, và bằng cách đó biến nó thành “vật cho ta-con người”.

Dĩ nhiên, điều đó không có nghĩa, các khách thể tự nhiên (chất tự nhiên) bất kỳ đều thay đổi các thuộc tính khách quan vốn có của nó ngay khi nó rơi vào trường hoạt động của con người. Đây là nói, trong sự liên hệ qua lại với con người, thiên nhiên đã bộc lộ ra những thuộc tính và phẩm chất xác định để tham gia vào mối liên hệ đó, tuy nhiên nó cần có thêm các đặc điểm xã hội-con người vốn chưa có trong chính các khách thể tự nhiên tự thân đó. Vấn đề không chỉ là con người mang đến cho chất tự nhiên những hình thức khác (xử lý nó), mà chủ yếu là con người “thực hiện mục đích tự giác của mình”, tức là con người “lắp đặt vào” các khách thể tự nhiên những mối liên hệ do chính họ nghĩ ra, sắp xếp lại nó theo cách xác định.

Như vậy, các khách thể tự nhiên có được các chiều kích con người (văn hóa) không chỉ do chúng bị con người xử lý. Tầng đá hoa cương có được dáng vẻ văn hóa không chỉ bằng cách biến đổi dưới đôi tay của nhà điêu khắc thành pho tượng, mà tự thân, khi còn chưa hề bị đẽo gọt gì,

thậm chí khi còn chưa được khai thác, mà mới chỉ được phát hiện, đã lập tức rơi vào những mối liên hệ mới, có được những tính chất văn hóa (chẳng hạn, hiện ra như chất liệu dùng cho điêu khắc hay kiến trúc ...), tức là dường như đã có khả năng trở thành pho tượng ...

Vậy là, khi sáng tạo thế giới của mình (“thiên nhiên thứ hai”) con người hành động không phải tùy tiện, mà xuất phát từ những mối liên hệ, những thuộc tính của chính thế giới khách quan phù hợp với những khả năng mà họ nắm được trong chính tự nhiên theo mức độ chinh phục nó, khi lấy sự phát triển trước đó và kinh nghiệm đã được tích lũy làm tiền đề. Sự tùy tiện các hành vi có nghĩa là nó đã chối bỏ sự tồn tại khách quan của sự vật, làm cho hành vi đó nằm ngoài văn hóa. Và thiệt hại do những hành vi đó gây ra cho con người - không chỉ là “sự trả thù” của các lực lượng tự nhiên như vẫn thường nói, mà đó là kết quả xung đột của văn hóa với tính tự phát trong sự phát triển xã hội. Vì thế, sự huỷ hoại, phá vỡ các truyền thống văn hóa đã được tích lũy là rất nguy hại cho văn hóa, dù rằng sự khắc phục tính bảo thủ của truyền thống, tái suy ngẫm các chuẩn mực đã được khắc ghi trong nó là điều kiện của sự tiến bộ văn hóa.

3. Tính chủ động của con người trong mối quan hệ văn hóa - tự nhiên

Tự thân thiên nhiên, thế giới khách quan khi chưa ra nhập vào thế giới con người (một cách trực tiếp - qua cảm giác, tri giác, biểu tượng hay hoạt động đối tượng... hoặc gián tiếp - trong nhận thức, mô hình, dự báo...), thì đơn giản là con người không biết, không liên quan đến nó. Còn mọi “sự liên quan” đều đã là sự lắp đặt (trực tiếp hay gián tiếp) hiện tượng đó vào “thiên nhiên thứ hai”, vào văn hóa, bởi nó kêu gọi phản ứng đáp trả của ý thức, sự tò mò, giải thích... Con người biết về thế giới khách quan này chỉ vì họ tồn tại trong không gian và thời gian. Phủ nhận sự thực đó sẽ dẫn đến tuyệt đối hoá kinh nghiệm quá khứ: các độ đo của khách thể chứa đựng trong kinh nghiệm cũ (những thành tựu văn hóa trong chinh phục tự nhiên), đóng khuôn nó lại ở các độ đo đó. Như vậy thì con người chỉ tuân theo logic của thế giới khách quan vốn tự thân định trước logic nhận thức nó, và bằng cách như vậy thì tất cả những gì đã biết (đã đi vào văn hóa) tất yếu *cần phải* tuyệt đối rõ ràng. Sự chinh phục thế giới bởi con người trong trường hợp này tựa như việc leo thang mà các bậc thang dường như đã có trước sự leo đó. Khi đó có thể hiểu tính tương đối của tri thức chỉ bằng độ dài vô hạn của “cái thang” đã nêu.

Nhưng *thứ nhất*, tính vô hạn của thế giới khách quan không hề theo một hướng. Nó vô hạn một cách hiện thực ở mọi hướng và mọi chiều cạnh. *Thứ hai*, “các bậc thang” đó được lắp đặt bởi chính con người. Vì thế con người phản ánh tự nhiên không phải theo cách trực quan, mà một cách hoạt động, tức là có tính chủ thể, mà điều đó lại có nghĩa là, một cách chủ động. Sự phản ánh, như vậy, thể hiện trong văn hóa như là sự *linh hoạt* thế giới bởi con người, và có nghĩa là, phụ thuộc vào chính con người, hoạt động của con người với thế giới đó.

Ngay ở *Luận cương về Phoiơbắc Mác* đã viết về sự cần thiết phải xuất phát từ mặt chủ quan, hoạt động, con người để xem xét hiện thực khách quan như là đối tượng của nhận thức. Ý tưởng này cũng có ở Lênin rằng, ý thức con người không chỉ phản ánh thế giới khách quan, mà còn sáng tạo nó: “Nghĩa là thế giới không thoả mãn con người, và con người quyết định biến đổi thế giới bằng hành động của mình” [1, 229]. Cách đặt vấn đề như vậy tạo cơ sở để nêu đặc trưng của con người như là chủ thể trong quan hệ với tự nhiên - khách thể, mà trong quá trình nắm bắt nó con người xác quyết, “lập trật tự” nó.

Dĩ nhiên, điều đó không có nghĩa, tự thân tự nhiên không có “trật tự”, mà toàn hỗn loạn (nó

chỉ bất định, chứ không mất trật tự). Tuy nhiên, trật tự của bản thân thế giới chỉ là điều kiện cho tính nhận thức được của nó. Con người biết gì đó về trật tự này khi và chỉ khi “lựa chọn” và đi vào nó bằng con đường riêng của mình, tức là khi “đặt” mình vào thế giới khách quan, kiến tạo thế giới riêng con người. Khách thể trừu tượng, bất định có thể trở thành đối tượng cụ thể của hoạt động chủ thể - đặt ra và thực hiện mục đích, có ý nghĩa bổ ích, bởi vì quan hệ của con người với các khách thể tự nhiên, sự cuốn hút chúng vào văn hóa, mới làm cho các mối liên hệ khách quan của chúng có nghĩa.

Chính tình hình trên cho ta cách hiểu nội dung hơn về tự do như là tất yếu đã được nhận thức. Tự do có trong hoạt động trên cơ sở tri thức về tất yếu, tức là có khi thoát khỏi giới hạn do tính tất yếu tự thân vạch ra, khi thiết lập được những mối liên hệ trong tự nhiên có thể chỉ ra những cách khắc phục các giới hạn tồn tại khách quan của tất yếu.

Ví dụ, tính tất yếu tự nhiên giữ cho con người đi lại trên bề mặt trái đất. Và sự ý thức được tính tất yếu đó chưa làm con người thành tự do. Chỉ khi khám phá những khía cạnh mới của các mối liên hệ tự nhiên, bắt bài quy luật của chúng, con người mới có thể bay vào không trung vũ trụ, lặn sâu dưới đáy biển ... tức là, “sắp đặt” các mối liên hệ tự nhiên theo trật tự do các mục đích của bản thân mình chi phối, như là những mối liên hệ *văn hóa*.

Như vậy, mức độ tự do của con người được quy định bởi việc xác định được các mối liên hệ khách quan (tự nhiên) đã biết đảm bảo đến mức nào khả năng con người thiết lập những mối liên hệ mới, phù hợp với các mục đích của bản thân, xác định đến đâu các bản chất mới có thể có. Tri thức về tự nhiên càng đầy đủ thì con người càng hoạt động tự do hơn, bởi vì để sắp đặt những mối liên hệ mới cần hình dung rõ hơn về các ranh giới hành vi của các mối liên hệ đã được xác lập. Và ranh giới cái đã biết càng “trải dài” bao nhiêu, sự hình dung đó càng phong phú bao nhiêu thì càng trải rộng, càng đa diện khu vực nó giao cắt với cái chưa biết, do vậy, càng mở rộng khả năng xác lập các vấn đề “tới hạn”, tức là càng có nhiều lựa chọn hành vi để thoát khỏi giới hạn đó và đảm bảo sự phát triển của bản thân, của tự do của mình. Đây chính là ý nghĩa luận điểm của Ăngghen rằng, “mỗi bước tiến lên trên con đường văn hóa lại là một bước tiến tới tự do” [3, 164].

Theo nghĩa đó thì *quan hệ của con người với tự nhiên* ra nhập một cách hữu cơ vào văn hóa, trở thành một trong những đặc điểm quan trọng nhất của nó. Nhưng, tự nhiên được nói đến ở đây không phải như vốn có, mà là *tự nhiên lịch sử*. Nói cách khác, ở đây chỉ có thể nói về văn hóa khi và chỉ khi cá nhân quan hệ với tự nhiên không phải như với “môi trường bên ngoài” hay chỉ như với nguồn cung các phương tiện cho sự tồn tại của mình, mà phải như “thân thể vô cơ” xuất hiện cùng với nó của nó. Thân thể vô cơ này cũng là “thân thể” chung của tất cả mọi người tạo thành cộng đồng xã hội. Quan hệ con người với tự nhiên ở khía cạnh này thể hiện như là quan hệ của cá nhân với *bản tính xã hội của mình* (hay với chính mình như là với sinh thể xã hội) và với những người khác, tức như là *quan hệ xã hội* của cá nhân. Suy ra, trong văn hóa con người thể hiện không đơn thuần với tư cách là chủ thể của sản xuất tác động lên các khách thể tự nhiên bên ngoài nhằm mục đích sử dụng (tiêu dùng) chúng, mà như là chủ thể của hoạt động chính thể, của các quan hệ xã hội, của lịch sử, và nhận về mình trách nhiệm với vận mệnh lịch sử.

Mức độ trách nhiệm các hành vi của con người đối với tự nhiên như là các hành vi có ý nghĩa xã hội khi đó thể hiện thành mức độ phát triển của văn hóa. Mác đã nhấn mạnh khía cạnh này của vấn đề khi viết “có thể xét đoán về trình độ văn hóa chung của con người” theo cái tình hình “bản

chất con người đã trở thành giới tự nhiên đến mức nào, hoặc tự nhiên đã trở thành bản chất người của con người đến mức nào” [5, 166]. Suy ra, Mác đã coi sự thống nhất nội dung, hoạt động của con người với giới tự nhiên trên cơ sở phát triển con người như là chủ thể của hoạt động xã hội, là đặc trưng của tiến bộ văn hóa. Tuy nhiên, cần phải thấy sự tiến bộ của văn hóa được hiểu từ góc độ đó không nhất thiết trùng với sự phát triển của xã hội. Sự thống nhất con người và giới tự nhiên diễn ra đây mâu thuẫn, có khi còn bùng lên thành đối kháng (hoạt động của con người làm trầm trọng khủng hoảng môi sinh).

Một mặt, con người ngày càng khai phá tận cùng thiên nhiên và làm sâu sắc hơn các mối liên hệ của mình với nó. Mặt khác, cùng với sự phát triển của những mối liên hệ đó thì quy mô các hành vi hủy diệt tự nhiên của con người cũng tăng. Một trong những yếu tố chủ yếu dẫn dắt mâu thuẫn đó, lại là sự mở rộng thể giới tự nhiên của con người. Con người ngày càng khó khăn trong việc thâm tóm các mặt và các thuộc tính của tự nhiên bị cuốn hút vào sự tương tác với họ bởi hoạt động chinh thể. Điều này dẫn tới sự gia tăng các thảm họa rất khó lường từ các hành vi này.

Tài liệu tham khảo

1. V. I. Lênin (1981), *Toàn tập*, T. 29, NXB Tiến bộ, Mátxcơva
2. C. Mác và Ph. Ăngghen (1993), *Toàn tập*, T. 3, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. C. Mác và Ph. Ăngghen (2002), *Toàn tập*, T. 20, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. C. Mác và Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập*, T. 25, phần II, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. C. Mác và Ph. Ăngghen (2002), *Toàn tập*, T. 42, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. C. Mác và Ph. Ăngghen (1998), *Toàn tập*, T. 46, phần I, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. C. Mác và Ph. Ăngghen (1998), *Toàn tập*, T. 46, phần II, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

THE RELATIONSHIP BETWEEN CULTURE AND NATURE IN CULTURAL PHILOSOPHY STUDIES

Abstract: The analysis of the relationship among people, nature, and society has clearly showed the essence of culture is its structural layer and how human understand about its existence. This is one of the important duties to be discussed of cultural philosophy. It can be said that the essence of culture is the purposeful activities of human in the process of transforming the natural object. The unity of the internal content of human and nature is one of the most important characteristics of culture. It is also a significant point of the dialectical materialism about cultural and natural relations. The natural world here needs to be understood that it is not the natural world itself but the natural world that has entered the field of human activities, which is naturally transformed by human beings. It can be noted that the social nature of the two-way relationship between man and nature is very important which only persist in natural society of human and become a link between human and human. By looking in this way, we can see the deeply dialectical factor of the relationship between culture and nature. It also allows us to see the active roles of human in terms of purposeful activities.

Key words: culture, nature, cultural philosophy.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT GÓP PHẦN XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TIỀN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC

*TS. Tiêu Thị Mỹ Hồng**

Tóm tắt: Văn học, nghệ thuật là bộ phận đặc biệt quan trọng, cấu thành một nền văn hóa. Chính vì thế, để xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc nhất định phải giải quyết vấn đề phát triển văn học, nghệ thuật. Bằng việc quan sát, tổng hợp, phân tích thực tế văn học, nghệ thuật nước nhà trong thời gian gần đây, bài viết đi vào nghiên cứu và đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển lĩnh vực này như: nâng cao năng lực lãnh đạo của đảng, năng lực quản lý của nhà nước; đổi mới cơ chế, chính sách đặc biệt là vấn đề tài chính, hiệu quả đầu tư; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nghệ sĩ; nâng cao chất lượng báo chí, nghệ thuật...

Từ khóa: văn học, nghệ thuật, văn hóa, nghệ sĩ, năng lực lãnh đạo, năng lực quản lý....

Mở đầu

Nghị quyết 23 đã khẳng định: “Văn học, nghệ thuật là lĩnh vực rất quan trọng, đặc biệt tinh tế của văn hoá; là nhu cầu thiết yếu, thể hiện khát vọng chân, thiện, mỹ của con người; là một trong những động lực to lớn trực tiếp góp phần xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội và sự phát triển toàn diện của con người Việt Nam” [1]. Vì thế, phát triển văn học nghệ thuật chính là con đường chủ đạo nhằm xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Mấy chục năm trở lại đây, những biến đổi trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội là tiền đề, đồng thời là thách thức cho sự phát triển của văn học, nghệ thuật nước nhà. “Thời gian qua (...) văn học, nghệ thuật Việt Nam có bước phát triển mới, có những biến đổi sâu sắc, những đặc điểm mới, đạt được nhiều thành tựu nhưng cũng còn nhiều hạn chế, yếu kém đan xen nhau” [1]. Tình hình đó đặt ra yêu cầu cần có những giải pháp cụ thể nhằm thúc đẩy sự phát triển của văn học, nghệ thuật, làm cho nền văn học, nghệ thuật thực hiện đúng được vai trò của nó trong việc phản ánh hiện thực đời sống, khơi dậy những giá trị nhân văn, nhân đạo, góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp, một nền văn hóa mới - nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Về vấn đề này, Phan Xuân Biên (2012) đã bàn đến phát triển văn hóa, văn học, nghệ thuật trong mối quan hệ với phát triển kinh tế thời kì hội nhập quốc tế; nhà văn Đỗ Kim Cường (2012) đưa ra vấn đề kiện toàn hệ thống tổ chức các hội văn học, nghệ thuật trong bối cảnh phát triển kinh tế. Trong *Văn hóa Việt Nam trên con đường giải phóng, đổi mới, hội nhập và phát triển* đã đề cập đến sự lãnh đạo và quản lý của đảng đối với văn học, nghệ thuật thời kì đổi mới, văn học, nghệ thuật Việt Nam trước tác động của kinh tế thị trường, vấn đề để từ đó khẳng định lãnh đạo và quản lý văn học, nghệ thuật trong cơ chế thị trường rất cần sự linh hoạt, phải nghiên cứu thật sâu mối quan hệ giữa tác phẩm và công chúng, giữa văn nghệ và thị trường.... Điều đó “đòi hỏi một hệ hình tư duy năng động, sáng tạo khi giữ gìn những phẩm giá dân tộc, tiếp biến có chọn lọc những thành quả tiến bộ của thời đại” [7, tr246] ... Như vậy, vấn đề phát triển văn học, nghệ thuật để xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đang là vấn đề đặc biệt được quan tâm trong thời gian gần đây.

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Nội dung nghiên cứu

1. Nâng cao năng lực của các cơ quan lãnh đạo, quản lý văn học, nghệ thuật

Văn học, nghệ thuật là một lĩnh vực nhạy cảm, việc xác định đúng, sai, hay dở với nghệ thuật là vô cùng khó khăn bởi đó là chuyện của cảm xúc, của thẩm mỹ, hơn thế nữa, nghệ thuật còn là vấn đề của tư tưởng, của ý thức chính trị, của cá tính. Do đó, lãnh đạo, quản lý lĩnh vực này không hề đơn giản. Nó đòi hỏi người làm công tác quản lý trong lĩnh vực này phải có trình độ chuyên môn vững vàng, có hiểu biết sâu sắc về đời sống xã hội, đời sống và con người nghệ sĩ, đồng thời có độ nhạy cảm chính trị cao. Ý thức được tầm quan trọng cũng như tính chất khó khăn ấy, thời gian gần đây, sự phân công quản lý trong lĩnh vực văn hoá, văn học, nghệ thuật ngày càng rõ ràng, cụ thể: cấp trung ương có Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cục, vụ chuyên ngành... ở địa phương có Sở, Phòng, Ban. Sự phân công này nhằm thực hiện có hiệu quả công tác quản lý một lĩnh vực đang có tốc độ phát triển nhanh với tính chất đa dạng, phong phú. Cơ quan quản lý dọc, ngang với hình thức chặt chẽ nhưng thực tế là có một bộ phận cán bộ lãnh đạo, tham mưu, quản lý văn nghệ thiếu hiểu biết về văn học, nghệ thuật nên hiệu quả lãnh đạo, quản lý còn thấp. Chính vì thế, tại Nghị quyết 23, Đảng ta đã xác định cần: “Tiếp tục đổi mới và nâng cao năng lực, trình độ lãnh đạo của Đảng đối với văn học, nghệ thuật; bồi dưỡng nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, đặc trưng của văn học, nghệ thuật cho cán bộ, đảng viên, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo, quản lý trong hệ thống chính trị, cán bộ trực tiếp chỉ đạo, quản lý lĩnh vực này” [1]. Bởi thực tế, không ít hội ở các tỉnh và thành phố hiện nay, người đứng đầu chưa được trang bị đầy đủ kiến thức về văn học, nghệ thuật, không phải là văn nghệ sĩ. Việc hạn chế trong năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý là một trở ngại không nhỏ tới sự phát triển của văn học, nghệ thuật. Hạn chế trong chuyên môn sẽ dễ dẫn tới những đánh giá mang tính chất nóng vội, thậm chí chụp mũ cho những tác phẩm nghệ thuật hướng tới cách thức mới trong nhìn nhận, đánh giá một số vấn đề của cuộc sống. Sự hạn chế này cũng có thể dẫn tới việc chậm phát hiện thậm chí cổ súy cho một số tác phẩm có ý đồ cá nhân, mang mục đích phản thẩm mỹ. Văn học, nghệ thuật tuy có những nét đặc biệt, nhưng xét cho cùng cũng là một biểu hiện của đời sống, cần đối xử với nó một cách bình thường thông qua con đường đối thoại, tranh luận, tránh áp đặt, mệnh lệnh, không nên cường điệu hóa vai trò của nó cũng như tác hại của những hiện tượng khác lạ mà theo thói quen được xem là có vấn đề. Vì thế nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, năng lực quản lý của nhà nước đối với văn học, nghệ thuật là thực sự cần thiết.

Để nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, năng lực quản lý của nhà nước đối với văn học, nghệ thuật, chúng ta cần: bồi dưỡng nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, đặc trưng của văn học, nghệ thuật cho cán bộ, đảng viên, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo quản lý lĩnh vực này; xây dựng và đưa vào chương trình đào tạo cán bộ thuộc các trường đảng nội dung về văn học, nghệ thuật; xây dựng cơ chế lãnh đạo, quản lý khoa học, bảo đảm được định hướng chính trị, hướng tới các giá trị chân, thiện, mỹ đồng thời khắc phục những hiện tượng mất dân chủ cũng như xu hướng đi ngược lại giá trị tốt đẹp của dân tộc; cấp ủy đảng các cấp có kế hoạch định kỳ làm việc với lực lượng sáng tạo và hoạt động văn học, nghệ thuật; xây dựng và đưa vào chương trình đào tạo cán bộ thuộc các trường đảng nội dung về văn học, nghệ thuật; bố trí lãnh đạo chủ chốt làm công tác văn học, nghệ thuật đảm bảo nhu cầu của công tác Hội; xây dựng tiêu chuẩn và cơ chế lựa chọn, bố trí cán bộ lãnh đạo, quản lý, tham mưu lĩnh vực văn học, nghệ thuật có đủ năng lực, trình độ và phẩm chất đảm đương công việc....

2. Tăng cường đầu tư tài chính và nâng cao hiệu quả đầu tư

Tăng cường đầu tư tài chính và nâng cao hiệu quả đầu tư được coi là đòn bẩy vô cùng quan trọng cho sự phát triển của văn học, nghệ thuật nói riêng và văn hóa nói chung đặc biệt với việc bảo tồn và truyền bá các loại hình văn học, nghệ thuật cổ truyền, văn học, nghệ thuật các dân tộc thiểu số. Việc rà soát, bổ sung và xây dựng mới các chế độ, chính sách đối với hoạt động văn học, nghệ thuật, như chế độ lương, nhuận bút, đãi ngộ tài năng, bồi dưỡng lao động nghề nghiệp, chế độ hưu là rất cần thiết trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường, khi mà các sản phẩm văn học nghệ thuật cũng được coi là hàng hóa.

Một là, đổi mới cơ chế, chính sách tài trợ, hỗ trợ, đặt hàng.

Chính sách tài trợ, đặt hàng của Đảng và Nhà nước đã kích thích sự sáng tạo của văn nghệ sĩ hướng vào mục tiêu chung, phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc, góp phần vào công cuộc đổi mới đất nước. Các tác phẩm văn học, nghệ thuật do Nhà nước tài trợ, đặt hàng phần lớn là những tác phẩm đạt chất lượng tốt, phát huy vai trò định hướng nhận thức, giáo dục thẩm mỹ, là phương tiện hữu hiệu để tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.... Trong lĩnh vực điện ảnh, một số bộ phim truyện nhựa do Nhà nước đặt hàng thời gian gần đây như: *Nguyễn Ái Quốc ở Hồng Kông* (2002 – đạo diễn Khắc Lợi), *Ký ức Điện Biên* (2004 – đạo diễn Đỗ Minh Tuấn), *Đừng đốt* (2008 – đạo diễn Đặng Nhật Minh) có đề tài chính về chiến tranh cách mạng, trong đó nổi bật lên hình tượng người anh hùng giải phóng dân tộc đã mang đến cho người xem nhiều ấn tượng sâu sắc.

Tuy nhiên, hiện nay cơ chế, chính sách đầu tư của Nhà nước cho hoạt động sáng tác văn học, nghệ thuật thực hiện chủ yếu thông qua sự hỗ trợ kinh phí các hội chuyên ngành địa phương và hoạt động sáng tác của các hội viên theo các quy định tài chính của Nhà nước cùng quy chế hội. Để được hỗ trợ, các văn nghệ sĩ phải đăng ký trước, trình bày bản thảo, phải xây dựng được những đề án, đề cương định trước về tác phẩm. Nguyên tắc tài chính là một khó khăn không nhỏ đối với hoạt động sáng tạo rất đặc thù của người nghệ sĩ. Nhưng nếu để sản phẩm ra đời mới đề xuất thì số tiền sẽ ít hơn, còn nếu áp dụng cơ chế cào bằng để các hội viên lần lượt được nhận giúp đỡ sáng tác hằng năm thì lại quá ít ỏi và không hiệu quả. Không chỉ khó khăn trong cơ chế đầu tư mà kinh phí hỗ trợ các hội địa phương và hội viên mới chỉ mang ý nghĩa động viên tinh thần chứ chưa thật sự hướng tới mục tiêu có được những tác phẩm hay phục vụ công chúng.

Hai là, nâng cao hiệu quả đầu tư

Thời gian qua, nhà nước đã quan tâm và có đầu tư không nhỏ cho một số tác phẩm nghệ thuật, đặc biệt là điện ảnh. Có những tác phẩm điện ảnh mỗi tập phim lên tới hàng tỉ đồng, có những bộ phim tiêu tốn hàng chục, thậm chí hàng trăm tỉ nhưng cuối cùng lại không được công chiếu vì chưa đảm bảo về nhiều yếu tố. Điều đó gây nên tình trạng lãng phí vô cùng lớn. Vì thế, với một đất nước nghèo, số tiền đầu tư đã không thể lớn thì nhất định đã đầu tư phải hiệu quả.

Phương thức đầu tư trực tiếp thông qua hình thức đặt hàng đã được khởi động từ nhiều năm nay. Tuy nhiên, việc đảm bảo nguồn vốn đầu tư đến đúng người, đúng việc, hỗ trợ hiệu quả cho những văn nghệ sĩ có năng lực hoàn thành những tác phẩm đạt chất lượng nghệ thuật, góp phần định hướng thị hiếu của xã hội đang là vấn đề được đặt ra. Một số kế hoạch đầu tư trực tiếp theo chủ đề đã vấp phải những phản hồi, dư luận trái chiều khá gay gắt trong chính nội bộ những người

làm nghệ thuật. Vì vậy, cần từng bước hoàn thiện khung pháp lý, thể chế hóa những quy định của việc tài trợ, đặt hàng tác phẩm văn học, nghệ thuật theo chủ đề bảo đảm tính chính xác, minh bạch. Cần có sự ràng buộc trách nhiệm rõ ràng của các thành phần liên quan, cũng như bảo đảm tính công bằng, không phân biệt đối tượng thụ hưởng để thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của nghệ thuật trong điều kiện xã hội hóa ngày càng mạnh mẽ như hiện nay. Đối với chính sách hỗ trợ nhiều Hội và cá nhân còn quan niệm kinh phí là của chung, cần được phân chia đều, do đó việc đầu tư cho sáng tác còn dàn trải, phong trào rộng nhưng không sâu.

Các mô hình quỹ đầu tư, hỗ trợ tài năng, quỹ bảo trợ... là những mô hình cần được khuyến khích nhân rộng nhằm phát huy tiềm năng thuộc lĩnh vực văn học, nghệ thuật. Tài trợ cho nghệ thuật giúp nghệ thuật đi theo định hướng đúng đắn đồng thời khiến người nghệ sĩ có thể tự do sáng tạo mà không cần quá tập trung vào nhu cầu, đòi hỏi của thị trường. Dù thị trường luôn định hướng sự phát triển của nghệ thuật nhưng không phải lúc nào việc đi theo nhu cầu của thị trường cũng giúp phát triển nó phù hợp.

Hiện nay, chúng ta mới chỉ chú trọng đầu tư hỗ trợ ngân sách cho việc sáng tạo, song lại chưa tính đến khâu quảng bá, giới thiệu khiến cho nhiều chương trình, nhiều vở diễn, nhiều bộ phim được đầu tư công phu, hoành tráng với số kinh phí không nhỏ nhưng cũng không mấy được biết đến. Như trên đã khẳng định, các sáng tạo nghệ thuật trong kinh tế thị trường là hàng hóa, vì thế, khâu quảng bá sản phẩm phải được quan tâm chú ý. Bằng nhiều cách khác nhau, chúng ta phải đưa được thông tin về tác phẩm đến với đông đảo công chúng, tạo ấn tượng về sự hiện hữu của tác giả, tác phẩm. Trong bối cảnh những tác phẩm thuần giải trí đang được lăng xê, quảng bá rầm rộ, không ít cơn sốt về một tác phẩm tâm tâm đã xuất hiện thì việc làm này càng cần thiết hơn bao giờ hết. Không thể để những sáng tạo nghệ thuật có giá trị hướng đến chân thiện mỹ rơi vào quên lãng hay chỉ là đối tượng của một số ít công chúng thưởng thức. Có một thực tế là nhiều tác phẩm dễ dãi, chiều theo thị hiếu thấp kém lại được các phương tiện truyền thông tập trung giới thiệu, quảng bá, còn tác phẩm tốt, có chiều sâu tư tưởng, mang đậm dấu ấn nghệ thuật, thẩm mỹ lại ít được công chúng quan tâm vì thiếu một chiến lược quảng bá, giới thiệu hiệu quả. Đơn cử như bộ phim *Long thành cầm giã ca* (đạo diễn Đào Bá Sơn) đạt cánh diều vàng năm 2010 nhưng suất chiếu chiếu dài tại thành phố Hồ Chí Minh chỉ có hơn hai chục người đến xem. Khi là một thứ hàng hóa trong nền kinh tế thị trường, văn học, nghệ thuật đương đại vừa phải đảm đương sứ mệnh trọng yếu là nghệ thuật, lại vừa phải đáp ứng thị hiếu của công chúng. Một khi đã bước chân vào thị trường, văn nghệ thời đại tiêu dùng không thể đứng ngoài thiết chế về truyền thông, quảng bá, thu hút khách hàng, đặc biệt là lợi nhuận. Nền kinh tế thị trường tập trung vào vấn đề tự do thương mại vì thế để tồn tại được trong cơ chế cạnh tranh khốc liệt, nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật nói chung đã phải hướng đến thị hiếu - cái mà công chúng - khách hàng quan tâm chứ không phải là chiến lược xây dựng hệ giá trị tinh thần, thẩm mỹ tinh túy và bền vững. Bởi thế, văn học, nghệ thuật đại chúng đã không đi cùng đường với văn học, nghệ thuật tinh anh, thậm chí còn chèn ép đẩy những tác phẩm này vào các sạp hàng giảm giá một cách thảm hại.

Với mô hình trại sáng tác, cần tích cực thay đổi hình thức hoạt động để phát huy hiệu quả, nhằm góp phần tạo điều kiện, nuôi dưỡng, cho ra đời những tác phẩm có giá trị về tư tưởng và nghệ thuật. Tránh tâm lý cả nể trong việc lựa chọn hội viên đi trại (số lượng này có hạn, phụ thuộc vào nguồn kinh phí), chia đều lộc của nhà nước sẽ dẫn tới thời gian dự trại rất ngắn (chỉ 15 ngày), trong khi đó nhiều hội chia đôi lượng hội viên để mỗi người được đi một tuần. Cần mạnh dạn với

hình thức đầu tư mới, lựa chọn kỹ lưỡng, hỗ trợ các đợt sáng tác dài hơi 3 tháng, 6 tháng, tiến tới hỗ trợ theo nhu cầu tác giả, cho tới khi hoàn thiện tác phẩm. Các hội chuyên ngành sẽ có trách nhiệm thẩm định đề cương sáng tác và giới thiệu hội viên của mình tham gia dự trại, tuy nhiên, đây là việc làm vô cùng khó, đánh giá một bản thảo cần sự công tâm, có trình độ chuyên môn....

Ba là, cải thiện chế độ nhuận bút.

Nếu người nghệ sĩ hội tụ đầy đủ các yếu tố trí tuệ, tình cảm, vốn sống và tâm huyết, thiết nghĩ điều kiện để sáng tác những tác phẩm mang giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao đã được thiết lập. Tâm huyết và cảm hứng nghệ thuật thường có khả năng vượt lên mọi hoàn cảnh. Không ít nghệ sĩ vĩ đại đã dành cả cuộc đời cho sáng tác ngay trong nghèo khổ. Nói thế, không có nghĩa là xem nhẹ vai trò của điều kiện sống của người nghệ sĩ. Bởi từ bao đời nay cơm áo không đùa với khách thơ (Xuân Diệu). Vì thế, cần tiếp tục bổ sung và hoàn chỉnh chế độ lương, thù lao, mua bán tác phẩm, thuế, chính sách khuyến khích sáng tác, bảo đảm cho người nghệ sĩ chuyên nghiệp có thể sống bằng nghề theo tinh thần của Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương (khóa VII) ngày 14/1/1993 *Về một số nhiệm vụ văn hóa, văn nghệ những năm trước mắt*. Sau 12 năm thực hiện Nghị định số 61/2002/NĐ-CP ngày 11/6/2002 về chế độ Nhuận bút, để phù hợp với tình hình mới, chính phủ đã thay thế bằng Nghị định số 18/2014/NĐ-CP (Quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản) và Nghị định số 21/2015/NĐ-CP (Quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác). Mặc dù đã có nhiều thay đổi so với Nghị định cũ, tuy nhiên, mức nhuận bút chi trả cho tác giả vẫn còn thấp, chưa đánh giá đúng và đủ công sức của người nghệ sĩ, do đó mức độ khuyến khích đội ngũ này toàn tâm toàn ý sáng tác các tác phẩm và chương trình nghệ thuật chất lượng cao, kén khán giả còn hạn chế.

Nhuận bút của các văn nghệ sĩ thông thường theo ba rem chung, thậm chí theo sự thỏa thuận giữa tác giả và nhà xuất bản, tác phẩm bán được thì nhuận bút cao, bán không được thì nhuận bút về âm cũng không là chuyện hiếm. Sách văn học cả năm trời may ra có một vài quyển bán được hoặc hòa vốn, còn lại đa số trong tình trạng ế ẩm. Những cuốn bán chạy số nhiều là sách có dư luận bị cấm. Người đọc bao giờ cũng là một vấn đề rất lớn đối với ngành xuất bản, xuất bản phải xoay theo người đọc hay ngược lại là câu hỏi rất khó có đáp án. Có những tác phẩm được giới chuyên môn đánh giá cao, được nhận giải thưởng nhưng với thị trường thì ế ẩm. Ngược lại, có những tác phẩm chỉ xếp hạng tầm tầm lại được công chúng hào hứng đón nhận.

3. Nâng cao công tác đào tạo, bồi dưỡng văn nghệ sĩ

Chủ thể sáng tạo, quảng bá các loại hình văn học, nghệ thuật chính là người nghệ sĩ. Người nghệ sĩ tài năng và đạo đức sẽ cho ra đời những tác phẩm nghệ thuật có giá trị phụng sự cái đẹp, phụng sự đất nước. Tuy nhiên, tài năng cần được phát hiện, đào tạo và bồi dưỡng kịp thời. Chính vì thế, công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực người nghệ sĩ là việc cần được quan tâm và đầu tư đích đáng.

Thứ nhất, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng của các trường học viện, đại học, cao đẳng văn hóa, văn nghệ (về sáng tác, nghiên cứu, lý luận, phê bình, biểu diễn, chỉ huy, đạo diễn...) từ trung ương tới địa phương theo hướng đổi mới nội dung, phương pháp, tài liệu, giáo trình...

Thứ hai, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên.

Thứ ba, rà soát, sửa đổi, bổ sung các chế độ, chính sách đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng văn nghệ sĩ, đáp ứng yêu cầu đào tạo đặc thù trong lĩnh vực này.

Thứ tư, mở rộng hợp tác trong đào tạo, đặc biệt là hợp tác quốc tế; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài các năng khiếu, tài năng văn học, nghệ thuật.

4. Nâng cao chất lượng báo chí văn học, nghệ thuật

Báo chí văn nghệ là phương tiện nhạy bén trong phản ánh đời sống và hoạt động văn học, nghệ thuật; là diễn đàn công khai, dân chủ của văn nghệ sĩ về các vấn đề chính trị, xã hội, nghề nghiệp, là nơi công bố nhanh nhất các tác phẩm đến với công chúng, là nơi lưu giữ lâu dài các giá trị tư tưởng, văn hóa, văn nghệ cho hiện tại và mai sau. Coi báo và tạp chí của Hội ngoài nhiệm vụ tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng còn là vườn ươm, nơi tạo dựng sự nghiệp, công bố tác phẩm văn học, nghệ thuật cho văn nghệ sĩ. Đây là địa chỉ có uy tín trong việc giới thiệu, quảng bá tác phẩm văn học, nghệ thuật. Vì vậy, nó cần được quan tâm, thúc đẩy sự phát triển. Muốn làm được điều đó nhà nước cần:

Sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước về xuất bản, báo chí, phát thanh, truyền hình với các hội văn học, nghệ thuật nhằm công bố, giới thiệu, quảng bá các tác phẩm văn học, nghệ thuật có chất lượng tốt, định hướng thẩm mỹ cho công chúng.

Tăng cường đầu tư vốn trực tiếp cho báo chí văn học, nghệ thuật bởi trong thời buổi hiện nay, việc phát hành còn nhiều khó khăn. Số lượng phát hành còn thấp, trung bình 1000 bản/kỳ, cá biệt có những tờ báo, tạp chí chỉ đạt con số 500 bản/kỳ.

Lãnh đạo tỉnh, thành phố, lãnh đạo ngành và cơ quan chủ quản cần đặc biệt quan tâm bố trí cán bộ lãnh đạo Hội, cán bộ chủ chốt phụ trách báo chí văn nghệ của Hội, chọn những văn nghệ sĩ có đủ uy tín, tài năng và kinh nghiệm nghề nghiệp, có khả năng thực thi tốt nhiệm vụ được giao. Đặc biệt người đứng đầu phụ trách chuyên môn của các tạp chí cần có hiểu biết sâu sắc, có bản lĩnh trước những vấn đề còn tranh cãi ở những tác phẩm có xu hướng tìm đến cái mới cả ở nội dung và hình thức, để có tiếng nói đúng đắn, có khả năng chịu trách nhiệm trước những bài nghiên cứu phê bình bảo vệ cái mới tiến bộ và phê phán những gì núp bóng cái mới, núp bóng văn học, nghệ thuật nhằm thực hiện những ý đồ phi nghệ thuật.

Kết luận

Phát triển văn học, nghệ thuật là phát triển những giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc. Một nền văn nghệ nhân văn, đạt tới giá trị chân, thiện, mỹ sẽ góp phần định hình tên tuổi một quốc gia, định hình một nền văn hóa. Những nền văn hóa lớn, có tầm ảnh hưởng bao trùm là những nền văn hóa đã sản sinh và được sản sinh bởi những người nghệ sĩ tài năng, cống hiến hết mình cho nghệ thuật với những tác phẩm để đời. Việt Nam muốn trở thành một cường quốc phải tạo dựng được những giá trị tốt đẹp có sức lan tỏa từ văn hóa. Bên cạnh mục tiêu kinh tế, văn hóa, văn học, nghệ thuật cần được coi trọng, được ứng xử với tư cách vừa động lực và mục tiêu cho sự phát triển. Vì thế, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, năng lực quản lý của Nhà nước đối với văn hóa, văn nghệ là việc cần làm thường xuyên, liên tục một cách nghiêm túc; tăng cường đầu tư tài chính, nâng cao hiệu quả đầu tư phải được xác định là đòn bẩy đặc biệt cho sự phát triển; các trường đào tạo văn nghệ sĩ cần ý thức được trách nhiệm của mình; báo chí nghệ thuật phải phát huy được vai trò của

mình đối với các tác phẩm nghệ thuật, với người nghệ sĩ và đặc biệt có trách nhiệm với công chúng thường thức thông qua việc định hướng giá trị thẩm mỹ đúng đắn.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Chính trị, *Nghị quyết 23/ NQ – TW về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kì mới*, nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Nghi-quyet-23-NQ-TW-tiep-tuc-xay-dung-phan-trien-van-hoc-nghe-thuat-112778.aspx>
2. Phan Xuân Biên (2012), “Phát triển văn hóa, văn học, nghệ thuật trong mối quan hệ với phát triển kinh tế thời kì hội nhập quốc tế”, trong *Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, văn học, nghệ thuật trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa* (Hội đồng lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật trung ương), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Trần Văn Bính (2010), *Văn hóa Việt Nam trên con đường đổi mới những thời cơ và thách thức*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Đỗ Kim Cuông (2012), “Phát triển kinh tế đồng thời hoàn thiện hệ thống tổ chức các hội văn học, nghệ thuật”, trong *Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, văn học, nghệ thuật trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa* (Hội đồng lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật trung ương), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Phạm Duy Đức (chủ biên, 2006), *Những thách thức của văn hóa Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb Văn hóa – Thông tin & Viện Văn hóa, Hà Nội.
6. Phạm Duy Đức (chủ biên, 2010), *Phát triển văn hóa Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 những vấn đề phương pháp luận*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Đỗ Huy (2013), *Văn hóa Việt Nam trên con đường giải phóng, đổi mới, hội nhập và phát triển*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
8. Đỗ Thị Minh Thúy (2012), *Một số luận điểm quan trọng về xây dựng nền văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*, Nxb Văn hóa – Thông tin & Viện Văn hóa, Hà Nội.
9. Nguyễn Danh Tiên (2012), *Đảng lãnh đạo xây dựng và phát triển văn hóa trong thời kì đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

SEVERAL MEASURES TO DEVELOP LITERATURE AND ART IN ORDER TO BUILD UP A DISTINGUISHED AND TRADITIONAL CULTURE

Abstract: Literature and Art are extremely pivotal parts which construct a culture. Hence, to build up a distinguished, traditional culture, it is essential to handle the issue of developing literature and art. Through observing, synthesizing, analyzing the facts of domestic literature and art in recent years, the research investigates and proposes some measures to develop this field including: improving leadership capability of the Party, management capability of the Nation; innovating mechanism, policies, especially finance, effectiveness of investment; training and cultivating staff of artists; improving quality of the press, art and so on.

Keywords: literature, art, culture, artists, leadership capability, management capability

NHẬN DIỆN VÀ PHÁT HUY “SỨC MẠNH MỀM” VĂN HÓA VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Nguyễn Văn Đạo*

Tóm tắt: Với vị trí địa chính trị thuận lợi và một nền văn hoá truyền thống lịch sử lâu đời, Việt Nam có đầy đủ cơ sở để phát huy văn hoá với tư cách là một tiềm lực “sức mạnh mềm” quan trọng, có vai trò, ý nghĩa quyết định trong chiến lược phát triển bền vững, ổn định trong kỷ nguyên toàn cầu.

Từ khóa: văn hóa, văn hóa Việt Nam, sức mạnh mềm

Hiện nay, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế diễn ra sâu rộng; hòa bình, ổn định, độc lập và hợp tác để phát triển đang là xu thế chủ đạo. Các quốc gia bên cạnh việc phát huy sức mạnh tổng hợp của nguồn lực kinh tế, tài nguyên thiên nhiên, quốc phòng an ninh... thì nguồn lực văn hóa - một “sức mạnh mềm” đang được chú trọng và ngày càng có vai trò, ý nghĩa lớn trong chiến lược phát triển nhằm củng cố vị thế, hình ảnh, tầm ảnh hưởng, sức cạnh tranh quốc gia, nhất là khi có sự hỗ trợ đặc lực của các phương tiện truyền thông đại chúng, sự bùng nổ của các ngành công nghiệp sáng tạo. Chính vì vậy, việc gia tăng sức mạnh mềm văn hóa, coi trọng văn hóa, gắn văn hóa với phát triển, coi văn hóa là động lực, là nhân tố tạo điều kiện cho phát triển bền vững đang được nhiều nước, trong đó có Việt Nam xem là trọng điểm trong chiến lược phát triển quốc gia. Trong tham luận này, chúng tôi đi vào khía cạnh nhận diện “sức mạnh mềm” của văn hóa Việt Nam chủ yếu ở những nội dung mà có liên quan đến một số vấn đề nâng cao, phát huy được nó trong điều kiện hiện nay.

1. Về lý thuyết sức mạnh mềm

Sức mạnh mềm là thuật ngữ được sử dụng khá phổ biến trong những năm gần đây. Nó được nhắc đến lần đầu tiên vào năm 1973, trong cuốn *Sức mạnh và thịnh vượng* của Klaus Knorr, sau đó, được Giáo sư Joseph Nye - nguyên Hiệu trưởng Trường Quản trị công John F. Kennedy thuộc Đại học Harvard đưa ra định nghĩa lần đầu trong cuốn *Nhất định lãnh đạo: Diễn biến của bản chất sức mạnh nước Mỹ*, năm 1990 và phát triển thành một luận thuyết trong cuốn *Sức mạnh mềm: Phương tiện để đạt được thành công trong chính trị quốc tế*, năm 2004.

Theo J. Nye, sức mạnh mềm là khả năng tác động thông qua sự hấp dẫn và sức thuyết phục để người khác làm theo những gì mình muốn. Đối với một quốc gia thì sức mạnh mềm theo ông được xây dựng trên nền tảng nền văn hóa, các giá trị và chính sách của quốc gia. Nó được thể hiện thông qua các yếu tố như hình ảnh, uy tín của đất nước và lãnh đạo, năng lực giao tiếp, nhất là khả năng thuyết phục của những người thực thi quyền lực, mức độ cởi mở của xã hội, sức hấp dẫn, quyến rũ, đặc biệt là của nền văn hóa... Đây được xem là một tư tưởng mới và ngày càng trở thành chủ đề “nóng” trong việc nâng cao sức cạnh tranh quốc gia. Bởi thực tế những năm gần đây đã chứng minh việc lạm dụng “quyền lực cứng” sẽ khó phát huy tác dụng, khi xu thế chung hiện nay là đối thoại, hợp tác, liên kết toàn cầu. Và mặc dù chính J. Nye đã cảnh báo những hạn chế của sức mạnh mềm, nhưng giống như sức mạnh cứng, nó cũng là một tồn tại khách quan, nếu biết kết hợp sức

* Đại học Văn Lang

mạnh cứng với sức mạnh mềm vào một chiến lược thì sẽ tạo thành sức mạnh thông minh mang lại những thắng lợi lớn.

Hiện nay chúng ta đã thấy, nhiều nước trên thế giới đã và đang định hình sức mạnh mềm của riêng mình. Mỹ dùng giá trị dân chủ kết hợp với các chính sách đối ngoại khôn ngoan để đạt quyền lực mềm. Pháp dùng uy tín làm trung gian hòa giải và đảm bảo lợi ích giữa Liên minh châu Âu và Nga. Singapo thì tạo ra quyền lực mềm bằng thương hiệu: “Thành phố tốt nhất trên thế giới để sống và làm việc”. Ở một khía cạnh khác là những biểu tượng văn hóa gắn với hình ảnh của một quốc gia như Mỹ là Levi’s, Coca-Cola, Mc Donald’s, Microsoft, CNN, Hollywood, nhạc hip-hop; Pháp là một đất nước lãng mạn, nước hoa, rượu vang Bordeaux, tháp Eiffel; Nhật Bản là Sushi, đồ vật Sumo, kỹ nữ Geisha, áo truyền thống Kimono, truyện tranh Manga; Úc là Nhà hát vở sò Opera Sydney, chuột túi Kanguru. Hàn Quốc đang là sự “lên ngôi” của “Hallyu” hay còn gọi là “làn sóng Hàn Quốc” - xu hướng chuộng tất cả mọi thứ từ thời trang cho tới phim ảnh, âm nhạc, ẩm thực có xuất xứ từ Hàn Quốc...

2. Việt Nam với nhiều điều kiện, lợi thế để tạo ra và phát huy “sức mạnh mềm”

Việt Nam có vị trí địa lý thuận lợi, ở ngã tư đường giao thông hàng hải quốc tế, ở giữa hai nền văn minh lớn của thế giới là Ấn Độ và Trung Quốc; có nền văn hóa bản địa đa dạng của 54 dân tộc và truyền thống lịch sử lâu đời; có nhiều danh lam thắng cảnh độc đáo, nhiều di sản văn hóa và cả những nhân cách văn hóa được thế giới công nhận như Hồ Chí Minh, Nguyễn Du, Nguyễn Trãi. Đặc biệt, hiện nay Việt Nam là một đất nước có môi trường chính trị ổn định, hòa bình, con người thân thiện, hiếu khách, lực lượng lao động trẻ năng động, cần cù, sáng tạo. Những điều này là các giá trị nền tảng để Việt Nam tạo ra sức hút “tự nhiên” đối với bên ngoài.

Nhận thức sâu sắc điều đó, những năm qua, chúng ta đã nỗ lực xây dựng chiến lược tạo dựng và quảng bá hình ảnh Việt Nam. Tuy nhiên, thắng thần thừa nhận thì sức mạnh mềm của Việt Nam vẫn còn khá mờ nhạt, khả năng tác động quốc tế, mức độ ảnh hưởng của vị thế, sức mạnh quốc gia đến với các nước chưa mang lại hiệu quả như kỳ vọng, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của đất nước. Chiến tranh đã lùi xa đất nước chúng ta 40 năm, công cuộc đổi mới đất nước đã được tiến hành hơn 30 năm, nhưng nhiều người trên trên thế giới vẫn chỉ biết đến Việt Nam là một đất nước “anh hùng trong chiến đấu”, vẫn là một đất nước nghèo nàn, lạc hậu; mà chưa thực sự biết đến Việt Nam là một quốc gia đang “thay da đổi thịt”, đạt được nhiều thành tựu trong công cuộc đổi mới.

Những điều trên cho thấy, từ chiến lược xây dựng “sức mạnh mềm” văn hóa đến công tác quảng bá, tuyên truyền hình ảnh đất nước, “xuất khẩu văn hóa Việt” ra nước ngoài còn hạn chế, chưa đầy đủ. Chúng ta thiếu cơ chế phối hợp, ngân sách dành cho quảng bá, hoặc mới chú trọng trong hoạt động quảng bá du lịch ở “bề nổi”, còn dàn trải, thiếu nhất quán, mà chưa xác định và quảng bá các hệ giá trị và văn hóa.

Theo chúng tôi, để xây dựng, quảng bá và gia tăng “sức mạnh mềm” văn hóa Việt Nam hiện nay cần tập trung vào một số vấn đề sau:

Thứ nhất, về những nhận thức tính nền tảng, cơ sở.

Điều đầu tiên cần khẳng định là muốn giới thiệu hình ảnh Việt Nam trước hết chúng ta phải

trung thực với chính mình, tức là xây dựng hình ảnh đất nước, văn hóa, con người Việt Nam đúng với những gì chúng ta giới thiệu về mình. Đừng để khi thế giới nhận thức hoặc đến với chúng ta và nhận thấy sự thực không phải thế, thì cái giá phải trả là rất lớn. Ngoài ra, chúng ta phải thẳng thắn nhận ra, sửa chữa và thoát khỏi những thói xấu đang nằm trong chính mình. Bởi, “sức mạnh mềm” văn hóa không thể tạo ra khi lực cản tham nhũng, lãng phí, nói không đi đôi với làm vẫn còn phổ biến trong xã hội. Nó không chỉ làm nghèo đất nước mà còn xói mòn lòng tin ở trong và ngoài nước.

Một điều quan trọng nữa là chúng ta phải nhân lên tinh thần đại đoàn kết dân tộc; khơi dậy tâm hồn, tình cảm mỗi người dân Việt Nam khát vọng mãnh liệt tình yêu Tổ quốc, lòng tự hào sâu sắc về lịch sử dân tộc, tinh thần yêu chuộng hòa bình, khoan dung văn hóa của con người Việt Nam, từ đó tích cực tham gia tuyên truyền, giới thiệu với bạn bè quốc tế về “hình ảnh Việt Nam”. Đặc biệt, chúng ta cần đẩy mạnh hơn nữa mối liên hệ với cộng đồng kiều bào ta ở nước ngoài, đồng thời chú trọng “xuất khẩu văn hóa Việt” tại chỗ thông qua hơn 4 triệu người Việt Nam đang sinh sống, học tập, công tác ở gần 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Sự gắn kết của cộng đồng kiều bào ta với Tổ quốc, cũng như hình ảnh mỗi kiều bào sẽ góp phần phổ biến, lan tỏa các giá trị tốt đẹp của dân tộc, hình ảnh đất nước, văn hóa và con người Việt Nam ra thế giới, củng cố tình cảm và nhận thức đúng đắn của cộng đồng quốc tế về Việt Nam.

Thứ hai, cần phải chọn lọc và lựa chọn được những nội dung để gây dựng, quảng bá hình ảnh, tạo nên sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam.

Trong điều kiện “toàn cầu hóa văn hóa” hiện nay và nhiều nước trong khu vực như Thái Lan, Trung Quốc đã xây dựng được hình ảnh của mình ra thế giới, thì hình ảnh Việt Nam chưa thực sự được biết đến ở nước ngoài, nhất là ở châu Mỹ. Như đã nói, hầu hết thế giới vẫn còn ấn tượng: Việt Nam là một cuộc chiến, một cuộc chiến mà họ thường xuyên nhìn thấy trên truyền hình những trong năm 70 của thế kỷ trước. Vẫn còn ít người biết Việt Nam giờ đây là một đất nước thanh bình, một nền kinh tế phát triển năng động và nhiều điều hấp dẫn từ văn hóa. Vì vậy, rất cần quảng bá một Việt Nam mới. Tuy nhiên, trong nhiều điều cuốn hút mà chúng ta có, Việt Nam cần phải tìm ra những điểm chung hấp dẫn nhất và coi chúng là trọng tâm của việc quảng bá. Theo chúng tôi:

Trong điều kiện hiện nay, chúng ta không những phải nắm bắt, tiếp thu, vận dụng được trào lưu phát triển của thế giới, không thể chỉ dựa vào những mặt có lợi mà quốc tế dành cho ta, mà đòi hỏi phải kịp thời xây dựng một mô hình có giá trị khiến người ta tin phục, để các nước trên thế giới không những chấp nhận mặt cùng có lợi kinh tế, mà còn chấp nhận về mô hình hành vi và quan điểm giá trị, từ đó tăng cường hợp tác với Việt Nam, tạo dựng môi trường dư luận quốc tế tốt đẹp cho Việt Nam phát triển.

Trước đây, chúng ta đã làm được điều này trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và hiện nay, Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội để gia tăng quyền lực mềm của mình. Việt Nam đã tham gia tích cực, hiệu quả trong các diễn đàn, hội nghị quốc tế như việc hoàn thành trước thời hạn nhiều Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, triển khai thành công đồng thời chia sẻ kinh nghiệm của mình trong việc thực hiện các chương trình hành động của các hội nghị Liên Hợp Quốc về phát triển xã hội, môi trường, an ninh lương thực, tài chính cho phát triển, nhà ở, nhân quyền, dân số và phát triển, phụ nữ, trẻ em, chống phân biệt chủng tộc, phòng chống HIV/AIDS... Việt Nam từng là Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (2008 - 2009) và sắp tới là khoá 2020 -

2021 với số phiếu kỷ lục 192/193 phiếu. Việt Nam cũng từng là thành viên Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc (2014 - 2016), Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc (2016 - 2018), Tổng Thư ký Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (2013 - 2017)... Sự tham gia và có những đóng góp thiết thực, trách nhiệm vào các vấn đề khu vực và toàn cầu trên, không chỉ trực tiếp mang lại lợi ích cho Việt Nam, mà còn giúp Việt Nam gia tăng tính hấp dẫn của mình, mở rộng mạng lưới bạn bè quốc tế, qua đó nâng cao hình ảnh, quyền lực mềm Việt Nam. Điều này rất cần được coi trọng, phát huy trong thời gian tới.

Trong trọng tâm xây dựng sức mạnh mềm văn hóa của Việt Nam, theo chúng tôi có hai nhân tố được xem là điểm chung hấp dẫn nhất là nền văn hoá bản địa độc đáo và sự thân thiện của con người Việt Nam.

Trong thế giới hiện tại, với văn hóa ngày càng mai một, cùng với những biến động, chiến tranh, khủng bố thì sự đa dạng, độc đáo, khác biệt về phong tục, tập quán của 54 dân tộc cùng sinh sống; sự an toàn xã hội và mến khách, thân thiện của người dân sẽ là những điểm mạnh mà Việt Nam cần quảng bá ra thế giới.

Ngoài ra, chúng ta không chỉ bảo tồn mà cần phát huy rộng rãi các giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đến bạn bè thế giới. Những di sản được thế giới công nhận như Vịnh Hạ Long, Phong Nha - Kẻ Bàng, kiến trúc cố đô Huế, di tích thánh địa Mỹ Sơn, Nhã nhạc cung đình Huế, không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên; hay “Truyện Kiều”, nhạc võ Tây Sơn, tà áo dài, hương vị phở... Tất cả đều được coi là sức quyến rũ của bản sắc văn hóa Việt Nam, cần tiếp tục được nâng cao, phát triển, giới thiệu, quảng bá với thế giới, làm cho bạn bè hiểu biết và tìm đến đất nước chúng ta.

Thứ ba, làm thế nào để tiếp tục quảng bá hình ảnh Việt Nam hiệu quả, ngày càng gia tăng “sức mạnh mềm” văn hóa Việt Nam.

Thời gian qua Đảng, Nhà nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, đường lối và có nhiều nỗ lực cải tiến hình thức, nội dung trong việc tăng cường sức mạnh văn hóa Việt Nam trong quảng bá, giao lưu với quốc tế.

Hiện nay, chúng ta đã có Trung tâm văn hóa Việt Nam tại Lào; Nhà văn hóa Việt Nam tại Pháp, Đức, Ba Lan và một số hình thức tương tự được cộng đồng người Việt ở nước ngoài khai trương hoạt động khá tốt như ở Mỹ, Nga... Cùng với đó là các hình thức tổ chức đa dạng giới thiệu, quảng bá văn hóa Việt Nam như: Tổ chức các sự kiện văn hóa quốc tế tại Việt Nam; tổ chức Festival, liên hoan, biểu diễn các loại hình văn nghệ; tổ chức hội chợ, triển lãm giới thiệu ẩm thực, điện ảnh, xuất bản phim quảng cáo; các hội thảo khoa học, hội nghị chuyên môn, diễn đàn hợp tác đào tạo về văn hóa. Các Bộ, ngành chức năng liên quan cũng đã phối hợp với nhau thường xuyên, hiệu quả; cùng với đó là việc tăng cường dùng các phương tiện thông tin đại chúng đẩy mạnh hoạt động công chúng để quảng bá hình ảnh đất nước ta ra thế giới.

Tuy nhiên, như đã nói ở trên, chúng ta vẫn còn nhiều hạn chế, trong đó lớn nhất theo chúng tôi là trong cơ chế, quản lý còn thiếu một cái nhìn tổng thể; công tác tổ chức, quản lý giữa các ngành, các cấp còn chồng chéo, chưa rõ trách nhiệm và sự phối hợp còn yếu, thiếu chuyên nghiệp. Khắc phục điều này, thiết nghĩ vai trò của nhà nước là rất lớn. Nhà nước cần đứng ra điều phối, tổ

chức và đặc biệt là cần đưa được bài toán lợi ích cho các bên liên quan thật rõ ràng, minh bạch và công bằng, khiến mọi chủ thể tham gia cũng thấy được cái lợi cụ thể của mình. Ví dụ như việc làm du lịch ở Thái Lan, nhà nước đã làm rất tốt việc tổ chức, phối hợp các ngành liên quan, như ngành hàng không bán vé du lịch rẻ, khuyến khích du khách tới và khi họ tiêu tiền thì những người bán hàng được lợi, nên họ trích lợi nhuận như một loại phí đóng vào quỹ chung, từ quỹ này tiền sẽ được bù cho ngành hàng không. Việc vệ sinh môi trường cũng vậy, nhà nước Thái Lan cũng đóng vai trò tổ chức.

Ngoài ra, chúng ta phải đổi mới, đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá các giá trị văn hóa nước ta ra thế giới.

Trong thời đại bùng nổ thông tin, bản thân phương tiện truyền thông Việt Nam chính là một phần của hình ảnh Việt Nam. Nếu chúng ta muốn thay đổi cách nhìn của thế giới đối với Việt Nam, trước tiên cần phải thay đổi phương thức truyền thông của chính chúng ta và coi việc sáng tạo ra sản phẩm phương tiện truyền thông Việt Nam có thương hiệu phải trở thành một phương hướng quan trọng. Hai là, chúng ta cần phải có những chuyên gia trong lĩnh vực truyền thông có khả năng xây dựng, thể hiện nội dung quảng bá sắc sảo, công phu và nghệ thuật để tạo nên sự hấp dẫn, thu hút nhất những tiềm năng, điều kiện của mình và tất nhiên, như đã nói là phải trung thực và đồng thời, quan tâm đến những hoạt động tiếp sau các chương trình quảng bá.

Tóm lại, trong thế giới toàn cầu hóa, việc mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế là một yêu cầu và xu thế tất yếu để phát triển ở mỗi quốc gia. Trong tiến trình đó, vai trò của văn hóa ngày càng được coi trọng. Thông qua văn hóa, hình ảnh đất nước, con người Việt Nam được quảng bá ra thế giới, giúp cho việc thiết lập, duy trì, thúc đẩy phát triển và gia tăng sức cạnh tranh trong quan hệ quốc tế, mang lại lợi ích đối nội và đối ngoại quốc gia. Vì lẽ đó, văn hóa trở thành một bộ phận cấu thành không thể thiếu, là cốt lõi của sức mạnh mềm và được coi là yếu tố có vai trò quyết định sức mạnh và vị thế quốc gia. Việc gia tăng sức mạnh này là chiến lược quan trọng để hoàn thành nhiều mục tiêu lớn, trong đó có nâng cao vị thế quốc tế của đất nước. Việt Nam có nhiều tiềm năng, lợi thế và chúng ta đã, đang đứng trước nhiều cơ hội và cả thách thức, đòi hỏi phải có những đổi sách mang tính chiến lược và chủ động để phát huy hiệu quả sức mạnh mềm văn hóa của dân tộc.

IDENTIFICATION AND PROMOTION OF VIETNAM CULTURE “SOFT POWER” TODAY

Abstract: With a favorable geopolitical position and a long tradition of traditional culture, Vietnam has sufficient bases to promote culture as an important “soft power” potential, plays a decisive role in the sustainable and stable development strategy in the global era.

Key words: Culture, Vietnamese culture, soft power

BẢO ĐẢM QUYỀN HƯỞNG THỤ CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA CHO NHÓM YẾU THỂ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Trương Thị Thanh Quý*

Tóm tắt: Hơn 30 năm xây dựng và vận hành nền KTTT định hướng XHCN, Việt Nam đã gặt hái được nhiều thành quả to lớn: thoát nghèo đói, mức sống của người dân từng bước được tăng lên... Mặt khác, xuất hiện phân hóa giàu - nghèo, mất công bằng không chỉ trên lĩnh vực kinh tế mà còn mất công bằng trong hưởng thụ các giá trị văn hóa. Hưởng thụ văn hóa là quyền, là nhu cầu tất yếu của mọi người dân. Nhưng ở nhiều cộng đồng, nhất là nhóm người dân yếu thế, đi kèm với đời sống kinh tế khó khăn, thiếu thốn là sự nghèo nàn về nhu cầu và điều kiện để hưởng thụ các giá trị văn hóa. Với phương châm không để ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển, bài viết góp phần làm rõ quyền hưởng thụ các giá trị văn hóa của nhóm cư dân yếu thế? Nhà nước và các tổ chức xã hội có vai trò như thế nào? Những giải pháp cơ bản đảm bảo quyền hưởng thụ giá trị văn hóa của nhóm yếu thế ở Việt Nam hiện nay?

Từ khóa: quyền, hưởng thụ, văn hóa, nhóm yếu thế, Việt Nam

Đặt vấn đề

Công bằng trong hưởng thụ các giá trị về kinh tế, chính trị, văn hóa là yêu cầu tất yếu của người dân trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường. Công bằng trong hưởng thụ văn hóa còn có ý nghĩa khẳng định quyền con người, thể hiện tính nhân văn của mỗi cộng đồng, đảm bảo nhân quyền ở mỗi quốc gia. Công bằng trong hưởng thụ văn hóa được thể hiện trong việc con người được hưởng các giá trị văn hóa, đảm bảo các quyền sáng tạo, khai thác sản phẩm văn hóa trong điều kiện bình đẳng.

Đất nước Việt Nam phát triển nền kinh tế thị trường có nhiều khởi sắc và có nhiều thành tựu trong phát triển, tăng trưởng kinh tế. Nhưng mặt khác, sự tăng trưởng kinh tế dẫn đến sự phân hóa giàu nghèo ngày càng rõ rệt và doãng ra. Điều này, gây ra tình trạng bất bình đẳng trong hưởng thụ văn hóa giữa các tầng lớp nhân dân, giữa thành thị và nông thôn, đặc biệt, đối với nhóm người yếu thế. Nhóm người yếu thế có đời sống kinh tế còn hết sức khó khăn, kéo theo sự nghèo nàn về nhu cầu và điều kiện hưởng thụ các giá trị văn hóa.

Mục tiêu phát triển kinh tế của mọi quốc gia trên thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng đều hướng đến phát triển con người, đảm bảo công bằng cho mọi người và phát huy quyền con người ở mức cao nhất có thể. Với phương châm, để không ai bị bỏ lại phía sau, việc nhận thức đúng về công bằng trong hưởng thụ các giá trị văn hóa, khắc phục những bất bình đẳng trong hưởng thụ văn hóa trong thực tiễn, thỏa mãn nhu cầu văn hóa của các tầng lớp dân cư, đặc biệt là nhóm người yếu thế là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cấp bách hiện nay.

1. Quyền công bằng trong hưởng thụ văn hóa của nhóm người yếu thế

1.1. Hưởng thụ văn hóa là quyền của con người

Con người không chỉ có nhu cầu vật chất: ăn, uống, mặc, ở... để tồn tại, mà còn luôn có nhu

* Trường Đại học Y Hà Nội

câu nhận thức và hưởng thụ các giá trị văn hóa. Đây chính là điểm khác biệt giữa con người và các loài khác. Bởi, chỉ có con người mới có nhu cầu xây dựng và hưởng thụ, giữ gìn các giá trị văn hóa¹. Theo đó, quyền hưởng thụ các giá trị văn hóa là một bộ phận quan trọng không thể tách rời quyền con người và đảm bảo quyền hưởng thụ các giá trị văn hóa cũng là đặc trưng riêng của xã hội loài người. Ở Việt Nam, quyền hưởng thụ các giá trị văn hóa đã được ghi nhận bằng nhiều văn bản pháp lý quan trọng: Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp sửa đổi bổ sung năm 2013, trong đó, tại Điều 41 đã quy định: mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp nhận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa. Quyền hưởng thụ văn hóa của các tầng lớp nhân dân dân được khuyến khích cụ thể trong thể chế của Đảng và Nhà nước chính là một cách thừa nhận và cam kết bảo đảm quyền con người của công chúng Việt Nam trong hưởng thụ các giá trị văn hóa.

Đời sống của con người cần có vật chất và tinh thần để cân bằng, để tồn tại và phát triển. Ở xã hội càng phát triển bao nhiêu, càng cho thấy giá trị của đời sống tinh thần càng chiếm ưu thế bấy nhiêu. Bởi sự giàu có về vật chất không hẳn thể hiện văn minh, mà giàu có về tinh thần, về văn hóa mới là thước đo, là tiêu chí hàng đầu. Dân chúng được hưởng thụ các giá trị văn hóa tinh thần thực sự, phong phú, và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội này của Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng tiến bộ trên thế giới. Bởi, Đảng và Nhà nước ta coi văn hóa là cốt cách của con người, là trụ cột tinh thần của quốc gia.

1.2. Khái niệm về nhóm yếu thế (nhóm đối tượng thiệt thòi)

UNESCO liệt kê nhóm yếu thế gồm: nạn nhân của các loại tội phạm, người tàn tật, người cao tuổi, người nghèo, tù nhân, người ăn xin, gái mại dâm, người thất nghiệp, người xin tị nạn... Ở Việt Nam, nhóm yếu thế bao gồm: Nạn nhân chiến tranh, nạn nhân chất độc da cam, người bị bạo lực gia đình, nạn nhân bị lạm dụng tình dục, người nhiễm HIV... Sự liệt kê nêu trên đã lột tả nhiều đặc điểm của những người yếu thế, tuy nhiên, việc liệt kê đó không cụ thể mà chỉ mang tính tương đối, bởi, còn tùy vào không gian, thời gian xem xét mà các đối tượng của nhóm yếu thế có thể thay đổi, do đó, chúng ta không thể đưa ra một định nghĩa cố định, bất động vào các văn bản pháp luật hay trong tư duy về số lượng người trong nhóm yếu thế. Sự phân tích trên cho thấy, nhóm yếu thế: “Là nhóm xã hội đặc biệt, có hoàn cảnh khó khăn hơn, vị thế xã hội thấp kém hơn so với các nhóm xã hội “bình thường” khác có những đặc điểm tương tự. Họ gặp phải những thách thức, rào cản (hữu hình, vô hình) ngăn cản khả năng hòa nhập của họ vào đời sống cộng đồng; cản trở khả năng tiếp cận và sử dụng các phương tiện sống thiết yếu hay các dịch vụ xã hội cần thiết cho mọi thành viên “bình thường” của xã hội”².

Trong thực tế, con người tồn tại và luôn chịu sự tác động của các điều kiện tự nhiên - xã hội cũng như những mối hiểm họa từ tự nhiên - xã hội ấy. Bất cứ ai cũng có thể bị đẩy vào trạng thái yếu thế bởi những hiểm họa này gây ra: Một trận lũ cuốn sạch tài sản; một trận hạn hán làm nông dân sạt nghiệp; sự biến động kinh tế của cộng đồng cũng có thể làm doanh nhân phá sản; cuộc xung đột kinh tế, chính trị, văn hóa giữa các cộng đồng, dân tộc, quốc gia cũng có thể là nguyên

¹ Quyền hưởng thụ các giá trị văn hóa: Những vấn đề lý luận cơ bản nguoibaovequyenloi.com/User/Thongtin_ChiTiet.aspx?MaTT...

² Phạm Văn Quyết, Phạm Anh Tuấn (2012), công tác hỗ trợ nhóm yếu thế ở Việt Nam, trang 25.

nhân đẩy nhiều người vào cảnh khó khăn, di cư. Do vậy, rơi vào hoàn cảnh khó khăn là điều không ai mong muốn. Cho dù xã hội phát triển cao chẳng nữa, thì trong mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc, mỗi quốc gia vẫn còn những nhóm người yếu thế cần được quan tâm, chia sẻ và đảm bảo quyền được hưởng các giá trị kinh tế, chính trị, văn hóa, để đảm bảo rằng, trong quá trình phát triển của nhân loại, không để ai bị bỏ lại phía sau.

2. Thực trạng công bằng trong hưởng thụ các giá trị văn hóa đối với nhóm yếu thế

Văn hóa luôn gắn với các cá nhân, cộng đồng cụ thể. Chính vì vậy, hưởng thụ các giá trị văn hóa phụ thuộc vào năng lực của cá nhân (yếu tố chủ quan) và các yếu tố khách quan (kinh tế, chính trị) tác động đến cộng đồng cụ thể. Điều này sẽ dẫn đến tính công bằng hoặc bất công, bất bình đẳng trong hưởng thụ văn hóa. Đối với cá nhân, việc thỏa mãn nhu cầu văn hóa không chỉ phụ thuộc vào tố chất của cá nhân, mà còn phụ thuộc vào môi trường sống, môi trường giáo dục, các yếu tố gia đình, và đặc biệt, phụ thuộc vào điều kiện kinh tế. Do vậy, điều kiện kinh tế và thể chế xã hội là yếu tố quan trọng đảm bảo quyền hưởng thụ các giá trị văn hóa.

Đối với cộng đồng, tính văn hóa của nó phụ thuộc như thế nào vào tầng lớp thụ hưởng nghệ thuật đó. Đặc biệt, tính văn hóa của cộng đồng phụ thuộc vào các chính sách bảo hộ các quyền hưởng thụ văn hóa từ Nhà nước. Việc Nhà nước không có các chính sách bảo hộ các quyền hưởng thụ các giá trị văn hóa văn bản pháp lý hoặc bằng các hành động cụ thể, sẽ dẫn đến bất công bằng trong hưởng thụ văn hóa, nhất là đối với các nhóm người dễ tổn thương, nhóm người yếu thế. Công bằng trong hưởng thụ các giá trị văn hóa chịu sự tác động của các chính sách đảm bảo quyền con người của một quốc gia. Quốc gia nào coi trọng quyền con người thì quốc gia đó sẽ coi trọng sự công bằng trong hưởng thụ các giá trị văn hóa, bảo vệ và bảo đảm quyền hưởng thụ các giá trị văn cho mọi tầng lớp nhân dân, thậm chí quốc gia đó sẽ có những chính sách ưu tiên đối với các tầng lớp có thu nhập thấp. Ngược lại, nếu quốc gia không coi trọng quyền con người thì sẽ nảy sinh tình trạng bất công không chỉ trên lĩnh vực kinh tế, xã hội mà còn bất công trong hưởng thụ các giá trị văn hóa. Vì vậy, công bằng trong hưởng thụ các giá trị văn hóa cho người yếu thế được hiểu ở khía cạnh, họ được tự do trong nhận thức và lựa chọn đời sống tinh thần, họ không bị thao túng, kìm hãm bởi những động cơ chính trị hoặc những động cơ của nhóm lợi ích, của thể lực nào đó. Chỉ khi đó, quyền được hưởng thụ các giá trị của cộng đồng nói chung, của nhóm người yếu thế mới được bảo đảm.

Trên góc độ nhân quyền, quyền con người thì dù giàu hay nghèo, dù hoàn cảnh khó khăn, hay địa vị thấp kém... đều được bình đẳng trong tiếp cận và hưởng thụ các giá trị văn hóa. Nhưng trên thực tế, nghèo đói, khó khăn về kinh tế, thấp kém về địa vị luôn là những yếu tố tạo nên sự bất bình đẳng nhiều mặt trong đời sống, trong đó có tinh thần, bất bình đẳng trong hưởng thụ các giá trị văn hóa. Đối với nhóm người yếu thế, sự nghèo đói và thiếu thốn luôn ràng buộc và hạn chế không gian tinh thần, hạn chế sự tự do và đời sống tinh thần của họ. Nó trói buộc tinh thần của nhóm người yếu thế vào phân đáy của sinh hoạt xã hội. Đối với nhóm người yếu thế, các cơ hội hưởng thụ các giá trị văn hóa, tinh thần gần như khép lại, xa với họ. Về mặt thực tế, nhóm yếu thế chủ yếu sống ở vùng nông thôn, trong khi đó, cư dân nông thôn là những chủ thể sáng tạo ra các giá trị văn hóa truyền thống: kho tàng văn học dân gian, ca dao, tục ngữ, truyền thuyết, cổ tích, hò vè... Họ góp phần sáng tạo những giá trị tinh thần văn hóa sinh tồn, bền vững làm nên bản sắc văn

hóa của dân tộc Việt Nam. Khi nói về sự chênh lệch hưởng thụ văn hóa giữa nông thôn và thành thị, nhiều nhà nghiên cứu khẳng định 99% người lao động bình dân, những người nông dân khắp mọi vùng quê là người có sức sáng tạo vĩ đại. Tuy nhiên, cái mà họ được hưởng lại dưới mức trung bình trong thang đo cấp độ hưởng thụ văn hóa của xã hội, nghèo nàn và lạc hậu. Trong khi đó, ở thành thị được hưởng lợi nhiều hơn về đời sống nghệ thuật.

3. Vai trò của Nhà nước và các tổ chức xã hội trong việc thực hiện những giải pháp đảm bảo quyền hưởng thụ các giá trị văn hóa của nhóm người yếu thế

Đời sống con người, nhất là những người yếu thế luôn cần được thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần cũng như đảm bảo cuộc sống hạnh phúc. Bởi vậy, Đảng, Nhà nước và các tổ chức xã hội cần tạo mọi điều kiện, cơ hội để người dân được tiếp cận và hưởng thụ các giá trị tinh thần, để hạnh phúc là một trong những giá trị phổ biến trong đời sống tinh thần của người dân nói chung và người yếu thế nói riêng. Đảm bảo công bằng trong hưởng thụ các giá trị văn hóa của nhóm yếu thế chính là thể hiện bản chất nhân văn của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Thứ nhất, Cần có các giải pháp về kinh tế, nâng cao đời sống vật chất của người yếu thế. Bởi, nghèo đói, khó khăn về kinh tế luôn ngăn cản con người trong hưởng thụ các giá trị của đời sống tinh thần. Do vậy, cần phải khắc phục tình trạng nghèo đói là vấn đề mang tính cấp thiết. Chênh lệch giàu - nghèo là hiện tượng xã hội mang tính khách quan, bởi nó phụ thuộc vào năng lực cá nhân. Do vậy, nhận thức về hiện tượng phân hóa giàu nghèo cho phép Nhà nước có những giải pháp thích hợp trong việc đề ra những chính sách, chủ trương giải quyết vấn đề nghèo đói tạo lập công bằng xã hội thông qua các chính sách ưu đãi cho người nghèo, người yếu thế. Nhà nước cần tạo cơ hội cho người yếu thế có công ăn việc làm, để xóa đói giảm nghèo cho những người yếu thế, tạo cho họ cơ hội cải tạo kinh tế gia đình. Bởi, nếu không giải quyết được nạn nghèo đói ở nhóm người yếu thế thì không thể đảm bảo được sự công bằng trong hưởng thụ các giá trị văn hóa.

Thứ hai, Ở góc độ nhận thức, việc giải phóng tư tưởng và nhận thức của nhóm người yếu thế là một trong những cách quan trọng để khắc phục tình trạng nghèo đói của mình, khắc phục sự bất công trong đời sống tinh thần. Tự do trong đời sống tinh thần giúp con người có thể thay đổi, linh hoạt trong ý nghĩ và thay đổi cuộc sống trong thực tế. Nhà nước cần có sự hỗ trợ: pháp luật, giáo dục, y tế cho những người yếu thế. Nhà nước cần đẩy mạnh hơn nữa các chương trình xóa đói giảm nghèo cho nhóm người yếu thế, coi đây là biện pháp quyết định chất lượng đời sống vật chất và tinh thần cho người yếu thế.

Thứ ba, cần có sự kết hợp của nhiều tổ chức xã hội trong việc đảm bảo quyền hưởng thụ các giá trị văn hóa cho nhóm người yếu thế. Cần có những hoạt động cứu trợ, trợ giúp những người yếu thế. Đảm bảo quyền hưởng thụ các giá trị văn hóa cho nhóm người yếu thế là một việc đòi hỏi nhiều tâm huyết, thời gian và sức lực, cũng không phải chỉ cần có một cơ quan, một tổ chức mà đòi hỏi “tổng hợp” từ nhiều phía: nhà nước, chính quyền, các tổ chức đoàn thể, cộng đồng và từng cá nhân. Là tổ chức cộng đồng, các tổ chức xã hội (Công đoàn, đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội Cựu chiến binh. Các tổ chức phi chính trị khác: các tổ chức nghề nghiệp, các tổ chức tự quản, các tổ chức quần chúng ...) có vai trò và sự ảnh hưởng nhất định cũng như có những phương thức riêng biệt để góp phần giúp người yếu thế tiếp cận dần đến cán cân công bằng trong hưởng thụ các giá trị văn hóa.

Kết luận

Bất bình đẳng giữa các tầng lớp xã hội hiện nay ở Việt Nam đang có xu hướng phân cực ngày càng rõ rệt. Đó là dạng bất bình đẳng về cơ hội giữa các nhóm người ở những địa vị kinh tế - xã hội khác nhau. Vì vậy, để đảm bảo công bằng trong hưởng thụ các giá trị văn hóa cho nhân dân nói chung, người yếu thế nói riêng, Nhà nước cần có những chính sách nâng cao mức sống cho người yếu thế, giảm gánh nặng nghèo đói cho họ. Điều quan trọng nhất trong các giải pháp đảm bảo quyền hưởng thụ các giá trị văn hóa của nhóm yếu thế là làm cho họ trở thành chủ thể trong cuộc chiến chống nghèo đói, bởi khi học chủ động, quyết tâm và nghị lực vượt qua những khó khăn trở ngại, thì họ mới đạt tới được mục tiêu cho cuộc sống tươi đẹp ở hiện tại và tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Nguyên Anh, Biến đổi xã hội Việt Nam: truyền thống và hiện đại, Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học xã hội 2016.
2. Nguyễn Trần Bạt, Suy tưởng, Nxb Hội Nhà văn, 2007
3. Quyền hưởng thụ các giá trị văn hóa: Những vấn đề lý luận cơ bản nguoiibaovequyenloi.com/User/Thongtin_ChiTiet.aspx?MaTT...
4. Phạm Văn Quyết, Phạm Anh Tuấn (2012), công tác hỗ trợ nhóm yếu thế ở Việt Nam, trang 25.

ASSURANCE RIGHT TO CULTURE OF CULTURAL VALUES FOR THE MAJOR TEAM IN VIETNAM TODAY

Abstract: Over 30 years of building and operating a socialist-oriented market economy, Vietnam has achieved many great actions: escaping from poverty, people's living standards have been gradually increased. .. On the other hand, rich-poor differentiation is becoming more and more popular, not only in the economic field but also inequality in enjoying cultural values. Enjoying culture is a right, an indispensable requirement of every citizen. But in many communities, especially disadvantaged groups, accompanied by difficult and deprived economic life is the poverty of need and conditions to enjoy cultural values. With the motto not to let anyone be left behind in the development process, the article contributes to clarifying the enjoyment of cultural values of disadvantaged groups? What role does the state and social organizations play? What did? Basic solutions to ensure the enjoyment of cultural values of disadvantaged groups in Vietnam today?

Keywords: rights, enjoyment, culture, disadvantaged groups, Vietnam

THANG BẢNG GIÁ TRỊ VIỆT NAM THỜI KỲ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

TS. Hoàng Thùy Linh*
TS. Ngô Thị Kim Liên**

Tóm tắt: Thang bảng giá trị Việt Nam là thành tố quan trọng và cốt lõi của văn hóa Việt Nam.. Trước những tác động, đòi hỏi của tình hình mới và sự kế thừa những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, thang bảng giá trị Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế được xây dựng gồm bốn giá trị: *tinh thần yêu nước Việt Nam thời hội nhập; tinh thần hiếu học và tự tôn dân tộc; tinh thần nhân văn, đoàn kết và ý thức cộng đồng; cần cù, sáng tạo, trung thực, tự trọng và thượng tôn pháp luật.* Những nội dung trong thang bảng giá trị Việt Nam nêu trên có mối quan hệ mật thiết, không chỉ góp phần bảo lưu giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc mà còn định hình nhân cách, chi phối hành vi mà còn là hành trang cần có của mỗi con người Việt Nam trong quá trình xây dựng đất nước bền vững.

Từ khóa: Thang bảng giá trị Việt Nam, hội nhập quốc tế

Sau hơn 30 năm (1986 - 2019) thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam đã tạo được nhiều dấu ấn tích cực về kinh tế, văn hóa, xã hội: tham gia vào nhóm nước có thu nhập trung bình, chỉ số phát triển con người tiếp tục được nâng cao. Cùng với việc ban hành những chính sách vĩ mô về phát triển kinh tế - xã hội, việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), đã tạo điều kiện cho Việt Nam hội nhập sâu hơn với nền kinh tế thế giới và mang về nhiều cơ hội thu hút đầu tư, phát triển kinh tế. Bối cảnh đó, một mặt mang đến cho Việt Nam nhiều cơ hội tạo điều kiện gia tăng đầu tư vào mục tiêu xã hội, góp phần làm phong phú nền văn hóa dân tộc; nhưng mặt khác, nó tạo ra những thách thức không nhỏ đến tiêu chí xây dựng văn hóa Việt Nam tiến tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Vì vậy, việc nhận diện và xây dựng thang bảng giá trị Việt Nam trong giai đoạn hiện nay không chỉ có ý nghĩa quan trọng để tạo dựng các giá trị tích cực trong việc xây dựng con người văn hóa Việt Nam mà còn “bốc đúng được một vị thuốc quý trong thang thuốc trị bệnh tật hậu của nước nhà” [7, tr. 12], đưa Việt Nam phát triển bền vững trong xu thế hội nhập quốc tế.

1. Nói đến “giá trị” thực chất là nói đến văn hóa. Nó là phần cốt lõi, căn bản của văn hóa và là biểu hiện cho mối quan hệ không thể chia tách giữa văn hóa và con người. Trên bình diện chung nhất, có thể hiểu “giá trị” là toàn bộ những sự vật, hiện tượng, quá trình có ý nghĩa nhất định đối với sự tồn tại, vận động, phát triển của con người, xã hội; ngược lại, bản thân các sự biến, hiện tượng dù có tồn tại khách quan nhưng nếu không có sự đánh giá và có ý nghĩa đối với con người, nó sẽ không có giá trị [14], [9, tr. 08, 09]. Theo nghĩa đó, các giá trị của con người tạo nên hệ thống giá trị có thang bậc khác nhau hình thành *thang bảng giá trị*. Thang bảng giá trị nói chung bao gồm hệ giá trị con người, hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị xã hội tạo thành ba vòng tròn đồng tâm với trục chính là hệ giá trị con người. Nó được nhận thức thông qua lao động, thực tiễn và giáo dục trở thành khuôn mẫu quy định hệ quy chiếu, mục đích, động cơ hành động, xét đoán giá trị và thực thi những lựa chọn. Khi điều kiện, hoàn cảnh và quan hệ xã hội thay đổi, thang bảng giá trị sẽ được

** Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh

điều chỉnh phù hợp. Với đặc tính đó, thang bảng giá trị của một cộng đồng, dân tộc - quốc gia không chỉ được hình thành qua quá trình lịch sử lâu dài mà còn được sàng lọc, loại bỏ, tiếp biến và phát triển. Theo quan niệm trên, thang bảng giá trị trở thành yếu tố then chốt, căn bản cấu thành nên văn hóa và định hình bản sắc dân tộc. Việc định hướng thang bảng giá trị có ý nghĩa quan trọng đối với “duy trì, phát triển bản sắc, cốt cách dân tộc - quốc gia” [9, tr. 10].

Cho đến nay đã có nhiều nhà nghiên cứu như Đào Duy Anh [1, tr. 24], Trần Văn Giàu [6, tr. 94], một số học giả [10, tr. 272], [2, tr. 418] và tài liệu khác [13] đưa ra nhận định về xã hội, con người hoặc tiêu chí xây dựng con người Việt Nam. Gần đây, trên cơ sở nghiên cứu và khảo cứu riêng, nhà nghiên cứu Lương Đình Hải đã nêu ra bảng 10 giá trị Việt, đó là: “1) Tinh thần yêu nước Việt Nam; 2) Tinh thần nhân ái; 3) Anh hùng, dũng cảm; 4) Biết chấp nhận (nhẫn), tiếp thu; 5) Hiếu học; 6) Sáng tạo; 7) Cần cù; 8) Lạc quan; 9) Trọng đạo lý; 10) Ưu ổn định” [9, tr. 17]. Dù còn nhiều ý kiến khác nhau nhưng đã có sự tương đồng về nội dung và một số giá trị Việt Nam. Sự giống và khác nhau trong thang bảng giá trị Việt Nam trên bắt nguồn từ việc kế thừa những giá trị tích cực và hạn chế trong nhân sinh quan của người Việt dưới mỗi góc độ nghiên cứu, bối cảnh lịch sử nghiên cứu khác nhau. Vậy nên thang bảng giá trị không chỉ có tính kế thừa mà còn thay đổi bởi các tác động, đòi hỏi của tình hình thực tiễn.

2. Trong bối cảnh chuyển đổi mô hình kinh tế, Việt Nam từng bước ứng dụng có hiệu quả mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN và đạt được nhiều thành tựu về kinh tế, văn hóa, xã hội. Với văn hóa, chính sự chuyển đổi, quá độ đó, một mặt góp phần làm phong phú nền văn hóa dân tộc; nhưng mặt khác, đó là sự giằng co, đấu tranh, giằng xé giữa cũ - mới, tốt - xấu, dẫn đến nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp. Điều đó khiến nhiều truyền thống tốt đẹp của dân tộc dần mai một, một số giá trị tích cực trong nhân sinh quan của người Việt bị đẩy xuống hàng thứ cấp nhường chỗ cho hai cặp phạm trù song sinh “tiền” - “quyền”, gây khủng hoảng niềm tin và đứt gãy hệ giá trị. Do đó, khi xây dựng thang bảng giá trị Việt Nam không thể tách rời các yếu tố tác động của thời kỳ hội nhập. Các yếu tố đó là:

- Sự chuyển đổi mô hình kinh tế

Qua quá trình khảo nghiệm, tìm tòi về sự chuyển đổi mô hình kinh tế, Việt Nam đã dần định hình, xác lập được nền kinh tế thị trường hiện đại, phát triển đồng bộ, toàn diện theo định hướng XHCN, đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế và sự phát triển kinh tế hướng tới phục vụ con người. Mô hình đó không phải là sự sao chép, rập khuôn của nền kinh tế thị trường tự do kiểu Mỹ, cũng không phải nền kinh tế thị trường xã hội kiểu Bắc Âu và càng không phải nền kinh tế thị trường mang màu sắc Trung Quốc. Đó là một mô hình kinh tế “kiểu Việt Nam” - “nền kinh tế nhân văn, kinh tế vì con người” [15]. Tuy nhiên, trước các làn sóng kinh tế lớn cùng với các cơn bão văn hóa với “sức mạnh mềm”, văn hóa Việt Nam lại bộc lộ sự yếu ớt, thiếu bản lĩnh và sức đề kháng để bảo vệ được sự tử tế, tính nhân văn của văn hóa trước sự tấn công của cái ác, cái xấu. Thậm chí, trong không ít trường hợp chính văn hóa đã bị cái thiếu văn hóa và vô văn hóa tác động dẫn đến tha hóa.

Trước thực tế “tiền” - “quyền”, một bộ phận không nhỏ người Việt Nam, nhất là giới trẻ với sức mạnh cám dỗ của cặp phạm trù đó đã buông mình theo ham muốn vật chất, sống ảo, hào danh, đam mê quyền lực để biến mình thành “sinh vật mang tính chính trị” (Aristotle). Thực trạng

đó khiến cho xã hội Việt Nam trở nên ngọt ngào với sự phát triển nhanh chóng của tính tư lợi. Chủ nghĩa vật chất chế ngự, đứng trên mọi thang bảng giá trị, chèn ép phẩm giá và tha hóa tư cách con người. Sự phân biệt giàu - nghèo, “coi tiền bạc là thước đo đẳng cấp xã hội đang chiếm ưu thế, xã hội bất lực trước sự lên ngôi của lợi ích cá nhân vị kỷ, lợi ích nhóm bất minh, trong khi các chân giá trị cộng đồng, giá trị dân tộc bị xói mòn” [14]. Vậy nên, khi hòa nhập với nền kinh tế thị trường, nếu không tăng cường sức “kháng thể”, phát huy và “hiện đại hóa” các giá trị nhân văn trong nhân sinh quan cũng như truyền thống Việt, giới trẻ Việt Nam sẽ nhanh chóng đánh mất giá trị cốt lõi, sự phát triển bền vững.

- Xu thế toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Toàn cầu hóa là xu thế tất yếu trên thế giới, cùng với sự bùng nổ của internet và công nghệ thông tin, toàn cầu hóa đã xóa nhòa ranh giới giữa các quốc gia, dân tộc, mang đến cơ hội hợp tác kinh tế, trao đổi tri thức, giao lưu giữa các nền văn hóa. Trước xu thế nhất thể hóa, toàn cầu hóa văn hóa với quan điểm văn hóa Châu Âu làm trung tâm, văn hóa đại chúng Mỹ có sức lan tỏa và thịnh hành cùng với chiến lược quảng bá “sức mạnh mềm văn hóa” đã tác động tiêu cực đến nhận thức, hành vi, lối sống gây ra sự va chạm, xung đột trong việc phân định, nhận diện truyền thống - hiện đại, bản sắc - hội nhập.

Cách mạng 4.0 với sự bùng nổ internet, khiến cho không gian mạng trở thành sức mạnh tiềm tàng, hàng ngày, hàng giờ tấn công, thâm nhập và chi phối tư tưởng, hành vi, lối sống của không ít người. Sự nhiễu loạn trên các kênh truyền thông khiến nhiều người, nhất là giới trẻ bị bội thực thông tin, hoang mang, dao động để lựa chọn thông tin chính thống và con đường tương lai. Hành vi sống ảo, bắt chước trên không gian mạng đang dần trở nên thịnh hành, đe dọa nghiêm trọng chuẩn mực giá trị con người và văn hóa dân tộc. Ước tính “trung bình 1 ngày, người Việt Nam bỏ ra 6 giờ 53 phút để duyệt web nếu dùng PC và Tablet, 2 giờ 33 phút nếu dùng điện thoại di động và dành 2 giờ 39 phút cho mạng xã hội” [3]. Đây là những trở ngại không nhỏ trong việc xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao thời kỳ đẩy mạnh CHN, HĐH. Việc định hướng, xây dựng thang bảng giá trị phổ quát để góp phần làm rõ hơn ý thức bốn phạm, trách nhiệm, hành vi của mỗi cá nhân trước cộng đồng, xã hội có ý nghĩa thiết thực và cấp bách.

- Thách thức từ chủ thể văn hóa

“Giá trị” là sự biểu đạt văn hóa một cách tập trung nhất, được nhìn nhận là một bộ phận có tính chuẩn mực nhằm điều chỉnh, định hướng suy nghĩ, thái độ, quy định hành vi, lối sống, mục đích, lý tưởng cho mỗi cá thể trong xã hội. Như vậy, “giá trị” có thể đồng nhất với văn hóa, biểu trưng cho mối liên hệ khăng khít, không thể tách rời giữa văn hóa và con người; trong đó, “con người vừa là *chủ thể* của thế giới văn hóa, vừa là sản phẩm của văn hóa (khách thể), lại vừa là *đại diện mang giá trị văn hóa* do chính mình tạo ra” [13]. Chủ thể sáng tạo văn hóa đã tác động, nhào nặn không nhỏ đến sản phẩm do chính mình tạo ra trên cả bình diện tích cực và tiêu cực. Trong bối cảnh gia tăng các mối liên hệ giữa các quốc gia, dân tộc trên bình diện kinh tế - công nghệ, chính trị, văn hóa, xã hội, những đặc trưng tốt nếu không có sự định hướng và quy chiếu kịp thời sẽ tạo ra những mặt trái, hệ lụy tiêu cực gây hiệu ứng “dây chuyền” trong hệ giá trị Việt Nam.

Thói háo danh cùng triết lý nhân sinh “học để làm quan” đã dẫn đến nền giáo dục vị khoa cử

- căn bệnh “ung bướu” của nền giáo dục Việt Nam; đồng thời, là một trong những căn nguyên dẫn tới lối sống thực dụng, giáo dục thực dụng trong xã hội Việt Nam hiện nay. Nó gây tác động tiêu cực đến việc hình thành nhân cách, lối sống cũng như giá trị Việt Nam. Cuộc đua bằng cấp, ngộ nhận tài năng đã tạo ra những cá thể thụ động, không thể trở thành con người độc lập do thiếu kỹ năng, thiếu năng lực sáng tạo, thiếu tính độc lập nhưng lại thừa thành tích và thừa cái gọi là “tầm chương, trích cú”. Đây là yếu điểm chết người cho quá trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trẻ Việt Nam thời kỳ hội nhập. Bên cạnh đó, tư tưởng “kẻ sĩ” đã để lại di chứng bệnh “sĩ” mà một số nhà nghiên cứu như Phan Kế Bính, Đào Duy Anh không ngần ngại chỉ ra. Đó là: lười biếng, ghen ghét, bài bác chế nhạo, khoe khoang, trang hoàng bề ngoài, hợm hĩnh, kiêu ngạo, hay nịnh nọt người quyền thế, kinh bỉ người hiền lành... [1, tr. 25]. Những căn bệnh đó vẫn còn tồn tại trong xã hội đương đại, là nguy hại lớn với việc xây dựng con người Việt Nam mới thời hội nhập.

Tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng đã tạo ra sức mạnh đoàn kết trong hoạt động kinh tế (nông nghiệp), vượt qua cơn bão đồng hóa văn hóa nghìn năm của thế lực phương Bắc và đánh bại ý chí xâm lược của những thế lực hùng mạnh trên thế giới. Nhưng chuyển sang thời kỳ hiện nay, mặt hạn chế của truyền thống đó dẫn tới tính cục bộ, bè phái, địa phương chủ nghĩa, “hội chứng đám đông”, cùng với đó là hội chứng “xấu đều còn hơn tốt lời” với các biểu hiện ganh tị, đố kỵ khi người khác tài năng và được phát triển hơn mình. Những tiêu cực đó tạo lực cản cho Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế bởi óc cục bộ, ích kỷ, không dung hòa được lợi ích cá nhân - tập thể, địa phương - quốc gia, dân tộc.

Triết lý trọng tình/duy tình, mềm dẻo, linh hoạt, hài hòa - đặc trưng cho nhân sinh quan thiên về âm tính của người Việt, bên cạnh giá trị tích cực là lối sống du di, xuề xòa, trì trệ, tùy tiện, bình quân chủ nghĩa và cách thức sản xuất manh mún, “ăn xối, ở thì”, chủ yếu dựa trên tư duy kinh nghiệm nhưng lại thiếu đầu óc hạch toán, thực tế trong kinh doanh, tính tổ chức, kỷ luật kém. Những yếu điểm đáng kể đó ảnh hưởng không nhỏ trong xây dựng thang bảng giá trị Việt Nam và tác phong công nghiệp duy lý thời kỳ đổi mới, hội nhập.

Sự biến đổi hệ giá trị trên bắt nguồn từ mặt trái của nền kinh tế thị trường. Những biểu hiện nói trên đã góp phần hủy hoại văn hóa, khiến thang bảng giá trị Việt Nam dần bị lệch lạc, mất phương hướng và mất căn cứ xét đoán giá trị. Đó chính là lúc “con người chạm tay vào bất hạnh, đau đớn vì mất mát, bởi “thiên nhiên không khai sinh con người để đạt được hạnh phúc, mà để đạt được văn hóa” (Kant)” [14]. Do vậy, kết quả đánh giá trên là sự cần thiết xây dựng được thang bảng giá trị đáp ứng nhu cầu mong muốn và thị hiếu cho xã hội Việt Nam “trong một bước chuyển “kép”, vừa đạt được các giá trị của xã hội Hiện đại hóa, vừa bước vào giá trị của xã hội Hậu hiện đại với những bản sắc riêng biệt của dân tộc” [15] bởi lịch sử tiến bộ của của loài người cũng chính là lịch sử nhận thức các chân giá trị, tích lũy, chọn lọc, kế thừa và không ngừng tìm ra các giá trị mới ngày càng phù hợp hơn.

- Một số vấn đề kinh tế - xã hội Việt Nam

Theo nhiều tài liệu chính thức và không chính thức, nền kinh tế Việt Nam ngày càng lệ thuộc nặng nề vào nguồn vốn FDI và nền kinh tế Trung Quốc; tỷ lệ nợ công sắp chạm trần; sự chuyển đổi mô hình phát triển tỏ ra lúng túng, chậm trễ; kinh tế tăng trưởng cao nhưng chưa bền vững (do thu nhập bình quân đầu người có gia tăng nhưng vẫn còn thấp, sinh kế của người dân thiếu bền

vững; tăng trưởng kinh tế ít dựa trên tăng năng suất mà chủ yếu dựa trên tăng vốn và thâm dụng lao động thiếu kỹ năng); tình trạng bất bình đẳng thu nhập giữa các ngành kinh tế có dấu hiệu gia tăng; chỉ số phát triển con người (HDI) tăng dần thứ hạng qua các năm nhưng vẫn nằm trong nhóm xếp loại “trung bình”; tốc độ giảm nghèo chậm, khả năng tái nghèo cao do cú sốc về kinh tế và sức khỏe [11, tr. 3 - 12], [12, tr. 12 - 22].

Thêm vào đó, “đạo đức, lối sống có mặt xuống cấp đáng lo ngại (...) Môi trường văn hóa còn tồn tại những biểu hiện thiếu lành mạnh, ngoại lai, trái với thuần phong mỹ tục; tệ nạn xã hội và một số loại tội phạm có chiều hướng gia tăng” [4, tr. 125]; giáo dục trong tình trạng khủng hoảng bởi cách đổi mới “cởi trói” và “nửa chừng xuân”; Biển đông và chủ quyền lãnh thổ bị trực tiếp đe dọa; tình trạng tham nhũng và làm ngơ trước tham nhũng chưa có dấu hiệu dừng lại. Quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa trên nền xã hội nông nghiệp cổ truyền, “trọng tình, trọng tuổi, trọng kinh nghiệm” vẫn còn in đậm trong tâm trí người dân là một thách thức. Điều đó khiến cho việc làm quen với những giá trị mới trở nên khó khăn khi thói quen, tập quán lạc hậu vẫn tồn tại, việc học tập.

3. Để khắc phục tình trạng trên, trước hết chúng ta đặc biệt cần sự “thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, khắc phục coi nhẹ chính sách xã hội” [5, tr. 768]; đồng thời, chỉ ra và xác lập được thang bảng giá trị Việt Nam. Đó là một trong những yếu tố cốt lõi hướng đến sự phát triển đất nước bền vững. Với các căn cứ, cơ sở và kết quả đánh giá nêu trên, thang bảng giá trị Việt Nam thời kỳ hội nhập không chỉ mang tính kế thừa mà còn có tính bổ sung, phát triển. Thang bảng giá trị đó được xác định bao gồm các nội dung:

Thứ nhất, tinh thần yêu nước Việt Nam thời hội nhập

“*Yêu nước*” là đặc tính cơ bản của mọi dân tộc, đặc biệt với Việt Nam yêu nước là tư tưởng, tình cảm, là sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ lịch sử Việt Nam; đồng thời, là triết lý xã hội và nhân sinh người Việt [6, tr. 100, 101]. Tuy nhiên, với sự xu thế hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay, yêu nước như thế nào, cách thể hiện tinh thần đó một cách chính đáng và có ý nghĩa là vấn đề trọng yếu trong thang bảng giá trị Việt Nam.

Với khát khao vươn mình ra “biển lớn”, hòa chung với nhịp sống sôi động của nền kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ trên thế giới vừa là động lực, vừa là mục tiêu của Việt Nam thời kỳ hội nhập. Tinh thần trách nhiệm đó chỉ có được khi xuất phát từ tinh thần yêu nước nồng nàn. “*Yêu nước*” không thể chỉ tồn tại và thể hiện qua lý luận trừu tượng mà phải bằng những việc làm cụ thể sát thực. Đó là ý thức trách nhiệm trước cộng đồng; dù khát khao vươn mình hội nhập nhưng luôn kiên định mục tiêu xây dựng, phát triển đi đôi với bảo vệ nền độc lập tự do, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc văn hóa dân tộc trở thành nội dung chủ đạo trong thang bảng giá trị thể hệ trẻ Việt Nam thời kỳ hội nhập.

Thứ hai, tinh thần hiếu học và tự tôn dân tộc

Tinh thần hiếu học và tự tôn dân tộc là một trong những truyền thống đặc trưng của nhân dân Việt Nam được duy trì đến hiện nay. Đó là tinh thần quả quyết, nhẫn nại, ham học hỏi và trở thành biểu tượng của ý chí, khát vọng vươn lên thoát khỏi sự nghèo (kinh tế, tri thức), làm rạng danh Tổ quốc. Theo quan niệm của người Việt, tinh thần hiếu học, tự tôn dân tộc cũng là một

dạng thức của tinh thần yêu nước, tinh thần vì cộng đồng [16]. Tinh thần đó không chỉ là giá trị quan trọng trong thang bảng giá trị Việt Nam mà còn được xem là “yếu tố cơ bản của phẩm chất người trong thời đại hiện nay” [8, tr. 03]. Trong giai đoạn gia tăng xu thế toàn cầu hóa và hội nhập sâu với nền kinh tế thế giới, tinh thần hiếu học và tự tôn dân tộc được bổ sung thêm hai bình diện, đó là: (1). Khả năng nắm bắt, tiếp cận nhạy nhạy đúng xu thế phát triển; tiếp cận, ứng dụng tốt, kịp thời và cải tiến các thành tựu khoa học công nghệ hiện đại phù hợp với phương thức lao động và phạm vi nghề nghiệp. (2). Tính tự giác, ý thức kỷ luật cao, tích cực, chủ động, trách nhiệm, sáng tạo trong công việc; tự tin khẳng định “cái tôi” nhưng chú trọng đề cao “chúng ta”. Tinh thần hiếu học với lòng tự tôn dân tộc không chỉ là giá trị then chốt của thang bảng giá trị Việt Nam mà còn góp phần xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao giúp Việt Nam rút ngắn khoảng cách tụt hậu so với các nước trên thế giới.

Thứ ba, tinh thần nhân văn, đoàn kết và ý thức cộng đồng

Trong bối cảnh gia tăng sự giao thương với các nền kinh tế trên thế giới hiện nay, mọi hoạt động của nền kinh tế, xã hội đều được giải quyết trên nguyên tắc, quy phạm pháp luật mà người Việt quen gọi là “cái lý”. Đó là điều cần thiết, tuy nhiên, trong các mối quan hệ kinh tế, xã hội chỉ cần dựa vào “lý” sẽ khiến cho con người trở nên cứng nhắc, áp đặt, vô cảm, vô tình. Vì vậy, trong quá trình hội nhập quốc tế, tinh thần nhân văn được thể hiện qua lối sống *mềm dẻo, linh hoạt, trọng tình, nhân ái* sẽ dung hòa được với “cái lý”. Có như vậy “cái lý” vừa không bị cứng nhắc, khiến căng mà vẫn phù hợp với kinh tế thị trường. Điều đó giúp Việt Nam tạo được hành lang pháp lý thông thoáng và có tính đặc trưng riêng trong môi trường kinh doanh quốc tế để kêu gọi đầu tư, hợp tác. Đồng thời, sự dung hợp, mềm dẻo giữa “lý” và “tình” giúp hạn chế được tính tùy tiện, lễ mễ, “vô tổ chức, vô kỷ luật”, làm ăn theo kiểu nhỏ lẻ, manh mún của người Việt Nam - di chứng tiêu cực của văn minh nông nghiệp lúa nước còn hiện hữu ở thời đại CNH, HĐH ngày nay.

Tinh thần nhân văn Việt Nam còn được biểu hiện qua *lòng đại lượng khoan dung* (générosité), dù thu nhận tất cả vào lòng nhưng biết “*gạn đục khơi trong*” để không trở thành “*vô nguyên tắc*”. Nó chỉ có một chốt từ sự đồng hóa cưỡng bức; còn lại nó tìm cách *dung hòa* và *hội nhập* mọi sở đắc văn hóa, của Hoa, của Ấn, của Nam Đảo, của Âu-Tây... cả ngôn từ và kỹ thuật, cả tôn giáo và nghệ thuật” [17]. Từ tinh thần nhân văn trên không chỉ tôn vinh nét đẹp “*hòa quang đồng trần*” đã góp phần tăng cường sự đoàn kết, ý thức cộng đồng - một trong những truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam. Tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng được hình thành trên cơ sở làm thủy lợi, chống thủy tai và nạn ngoại xâm của cư dân Việt cổ, trở thành sợi dây kết nối cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc. Bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, khi thế giới vừa đề cao vai trò hoạt động cá nhân và coi trọng tinh thần “*Teamwork*”, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng giúp điều chỉnh “cái tôi” cá nhân để hòa nhập vào cái chung của tập thể. Đồng thời, tinh thần nhân văn và “*lối sống cộng đồng* này góp phần kim hãm và hạn chế những biểu hiện của bệnh vô cảm, của sự cạnh tranh một cách ghẻ lạnh trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường” [16]. Tất cả những biểu hiện trên tạo thành bản lĩnh - bản sắc biết nhu, biết cương, biết công, biết thủ, biết “*trông trời trông đất trông mây...*” rồi tùy thời mà làm ăn theo chuẩn mực “*nhất thì nhì thục*”... từ đó tạo thành *khả năng ứng biến “dĩ bất biến, ứng vạn biến*” của người Việt Nam, của lối sống Việt Nam, của văn hóa Việt Nam [17].

Thứ năm, cần cù, sáng tạo, trung thực, tự trọng và thượng tôn pháp luật

Cần cù là một trong những đức tính nổi bật của cư dân nông nghiệp lúa nước, trong đó có Việt Nam.. Dưới góc độ một giá trị trong thang bảng giá trị, cần cù là tinh thần yêu lao động, trách nhiệm đối với công việc, sự kiên trì, chịu khó, đề cao tính năng động, sáng tạo và hiệu quả cao trong lao động nhằm đạt được kết quả tốt nhất [18], đồng thời để “cái khó ló cái khôn”. Khi Việt Nam bước vào nền kinh tế hội nhập, trong điều kiện lao động Việt Nam còn yếu và thiếu về nhiều mặt, trung thực, tự trọng, hành xử theo những chuẩn mực văn minh với tinh thần thượng tôn pháp luật cùng với cần sự, sáng tạo góp phần nâng cao giá trị chuẩn mực con người Việt Nam. thời kỳ hội nhập. Vậy nên, phát huy giá trị cần cù, sáng tạo, trung thực, tự trọng, tôn trọng pháp luật không chỉ là phương cách hữu hiệu giúp Việt Nam “đi tắt đón đầu” mà còn là nền tảng, hệ quy chiếu để mỗi cá nhân hòa hợp với cộng đồng trên cơ sở tôn trọng người khác, tôn trọng cộng đồng. Đặc điểm của giá trị trên dù là sản phẩm mang tính đặc thù cá nhân nhưng lại mang tính xã hội sâu sắc, bởi nó đại diện đặc trưng của nền sản xuất quy mô lớn - tính chuyên nghiệp và trở thành một trong những nội dung lớn của sự nghiệp xây dựng con người mới thời kỳ hội nhập.

Hiện nay, khi những giá trị tích cực và yếu tố tiêu cực đang có sự giằng xé, đấu tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế, việc xây dựng và hoàn thiện thang bảng giá trị Việt Nam có ý nghĩa quan trọng. Nó không chỉ bảo lưu và phát huy được những truyền thống tốt đẹp của dân tộc mà còn góp phần định hướng một Việt Nam phát triển bền vững. Hệ thống bốn giá trị trong thang bảng giá trị Việt Nam có mối quan hệ mật thiết và là hành trang đảm bảo cho con đường hội nhập và phát triển của Việt Nam.../

Tài liệu tham khảo

1. Đào Duy Anh (1992), *Việt Nam văn hóa sử cương* (tái bản), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, HCM.
2. Xem: Phan Kế Bính (2005), *Việt Nam phong tục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Digital in 2017: *A study of Internet, Social Media, and Mobile use throughout the region of Southeast Asia, We Are Social*
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập* (VI, VII, VIII, IX, X, XI), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Trần Văn Giàu (1980), *Giá trị tinh thần của truyền thống dân tộc Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
7. Lương Đình Hải (2009), Những tiêu chí cơ bản của con người Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay, tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội*, số 10 (322), tr. 12 - 18.
8. Lương Đình Hải (2009), Những tiêu chí cơ bản của con người Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay, tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội*, số 11 (323), tr. 3 - 10.
9. Lương Đình Hải (2015), Xây dựng hệ giá trị Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, tạp chí *Nghiên cứu Con người*, số 1 (76/2015), trang 8-17.

10. Xem: Nguyễn Đắc Hưng (2009), *Việt Nam - văn hóa và con người*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Đào Minh Hương (2014), Tăng trưởng kinh tế và phát triển con người: Một số vấn đề thực tiễn ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí *Nghiên cứu con người*, số 3 (72), tr. 3-12.
12. Đào Minh Hương (2014), Tăng trưởng kinh tế và phát triển con người: Một số vấn đề thực tiễn ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí *Nghiên cứu con người*, số 4 (73), tr. 12-22.
13. Xem: Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 5, khóa 8 năm 1998; <https://www.qdnd.vn/chinh-tri/tin-tuc-su-kien/he-gia-tri-con-nguoi-viet-nam-thoi-ky-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-va-hoi-nhap-quoc-te-540266>
14. <http://lamgiautrithuc2.blogspot.com/2014/08/loi-he-thong-va-yeu-huyet-giao-duc-viet.html>
15. <http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/gia-tri-van-hoa-va-gia-tri-con-nguoi-viet-nam-trong-qua-trinh-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa.html>
16. <http://www.vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhung-goc-nhin-van-hoa/nhung-gia-tri-tich-cuc-va-han-che-trong-nhan-sinh-quan-cua-nguoi-viet-2>
17. <http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/van-hoa-viet-nam/vhvn-nhung-van-de-chung/3439-tran-quoc-vuong-mot-net-ban-sac-cua-van-hoa-viet-nam-kha-nang-ung-bien.html>
18. <http://philosophy.vass.gov.vn/nghien-cuu-theo-chuyen-de/Triet-hoc-Van-hoa/Tac-dong-cua-toan-cau-hoa-den-truyen-thong-can-cu-tiet-kiem-cua-dan-toc-Viet-Nam-404.html>

ELEVATOR TABLE FOR VIETNAMESE VALUES PERIOD OF INTERNATIONAL INTEGRATION

Abstract: Vietnamese value scale is an important and core element of Vietnamese culture. Facing with impacts and demands of the new situation and the succession of good traditional values of the Vietnamese nation, the Vietnamese value scale in the stage of international integration was built with four values including the patriotism of Vietnam in the integration period; studious spirit and national pride; humane spirit, solidarity and sense of community; hard-working, creative, honest, self-respect and rule of law. The contents of the Vietnamese value scale mentioned above have a close relationship, not only contributing to preserving the good traditional values of the nation but also shaping the personality, controlling behavior and being essential elements for every Vietnamese person in the process of building a sustainable country.

Key words: Vietnamese value scale, Global integration

GIỮ GÌN GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP

Ts. Võ Văn Dũng*

Tóm tắt: Quá trình hội nhập đã tạo ra những lợi thế nhất định trên mọi lĩnh vực nói chung, cũng như lĩnh vực văn hoá nói riêng. Bên cạnh đó sự tác động của văn hoá ngoại lai đang có xu hướng đẩy lùi những giá trị văn hoá truyền thống dân tộc. Để khắc phục được điều đó cần phải giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc trong quá trình hội nhập. Giải quyết tốt các vấn đề đã và đang đặt ra đối với việc giữ gìn những giá trị truyền thống dân tộc Việt Nam thông qua các giải pháp như: Đề cao vai trò của người dân trong việc bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống ở Việt Nam hiện nay; Nâng cao hơn nữa vai trò quản lý của chính quyền các cấp trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống trong quá trình hội nhập; Đảm bảo những điều kiện vật chất cho việc giữ gìn các giá trị văn hoá truyền thống; Tăng cường hơn nữa vai trò của pháp luật trong quản văn hoá truyền thống dân tộc để đáp ứng trong tình hình mới.

Từ khóa: hội nhập, văn hóa, truyền thống, phát huy, giữ gìn.

Đặt vấn đề

Có thể khẳng định rằng văn hóa truyền thống dân tộc là một động lực nội sinh to lớn, một nền tảng vững chắc để dân tộc tồn tại và phát triển. “Văn hóa Việt Nam đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc”¹. Việc giữ gìn, phát huy những giá trị văn hóa dân tộc trên cơ sở tiếp thu, kế thừa tinh hoa văn hóa nhân loại trở thành một yêu cầu cấp thiết, một vấn đề có tính quy luật trong quá trình tồn tại và phát triển của dân tộc Việt Nam. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ làm sáng tỏ nội dung những giá trị văn hoá truyền thống cơ bản của dân tộc Việt Nam; Những vấn đề đặt ra của giá trị văn hoá truyền thống trong quá trình hội nhập để từ đó đưa ra những giải pháp cơ bản nhằm giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống trong quá trình hội nhập.²

Có thể nói, văn hóa truyền thống nói chung, giá trị văn hóa truyền thống nói riêng cho đến nay đã thu hút rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Tuy nhiên, dưới góc độ khác nhau mà các nhà khoa học có quan niệm khác nhau về văn hóa truyền thống. Với mục đích rút ra những giá trị cơ bản của văn hóa truyền thống dân tộc để từ đó đưa ra những giải pháp phù hợp. Bài viết sử dụng các phương pháp như; Phương pháp logic- lịch sử; Phương pháp phân tích và tổng hợp để trả lời cho hai câu hỏi như; trong quá trình hội nhập, văn hóa truyền thống đang gặp phải những thách thức nào? Cần sử dụng các biện pháp này để khắc phục những thách thức đó?

Nội dung nghiên cứu

1. Những giá trị cơ bản của văn hoá truyền thống dân tộc Việt Nam

Văn hoá truyền thống là hệ thống những giá trị tinh thần và giá trị vật chất, hữu hình và vô

* Trường Đại học Khánh Hòa.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 40

hình, những phong tục, tập quán, v.v.. được gia đình và xã hội tích lũy từ thế hệ này sang thế hệ khác. Vì vậy, bất kỳ một dân tộc nào tồn tại và phát triển thì vốn sống của họ cũng được tiếp thu từ người đi trước. George Mc Lean cũng cho rằng: “Truyền thống là sự phát triển của các giá trị, đức hạnh và sự hội nhập của chúng nhằm tạo ra một nền văn hóa đặc sắc và phong phú trong lịch sử và vì thế phụ thuộc vào kinh nghiệm và sức sáng tạo của nhiều thế hệ. Nền văn hóa được truyền lại được gọi là truyền thống văn hóa (theo nghĩa) như vậy nó phản ánh được thành tựu con người tích tập được trong quá trình tìm hiểu, được thực hiện và truyền bá ý tưởng sâu lắng nhất của cuộc sống. Đó chính là truyền thống theo nghĩa hài hòa của nó như là một hiện thân của trí tuệ”¹. Nói đến văn hoá dân tộc và để văn hoá dân tộc có điều kiện phát triển tốt Hồ Chí Minh cho rằng: “Tây phương hay Đông phương có cái gì tốt ta phải học lấy để tạo ra một nền văn hoá Việt Nam. Nghĩa là lấy kinh nghiệm tốt của văn hoá xưa và văn hoá nay, trau dồi cho văn hoá Việt Nam”². Như vậy, “Khôi phục vốn cổ thì chỉ nên khôi phục cái gì tốt, còn những cái gì không tốt thì nên loại dần ra”³. Từ những nhận định trên cho thấy khi nói đến các giá trị truyền thống văn hoá không phải là nói đến tất cả văn hoá mà chỉ nói đến những giá trị tốt đẹp còn phù hợp với ngày nay. Các giá trị đó cần có sự bổ sung, cải tiến để thích nghi với các hoàn cảnh xã hội mới. Quá trình vận động của xã hội nếu văn hoá vẫn giữ nguyên không thay đổi thì đến một giai đoạn nhất định các giá trị truyền thống này sẽ trở thành lực cản của xã hội. Khi nói đến giá trị truyền thống là nói đến giá trị trong quá khứ đã được thừa nhận, đánh giá, thẩm định nghiêm ngặt của thời gian. Vì vậy: “khi nói đến giá trị truyền thống thì hàm ý đã muốn nói tới những giá trị tương đối ổn định, tới những gì là tốt đẹp, là tích cực, là tiêu biểu cho bản sắc dân tộc có khả năng truyền lại qua không gian, thời gian, những gì cần phải bảo vệ và phát triển”⁴. Giá trị văn hoá truyền thống tiêu biểu cho bản sắc của một dân tộc. Có thể nói, giá trị văn hoá truyền thống dân tộc trở thành những nguyên lý đạo đức để liên kết xã hội, tạo nên sức mạnh nhằm xây dựng và bảo vệ đất nước vì sự tiến bộ của con người và xã hội. Nó là chỗ dựa đáng tin cậy và là điểm tựa vững chắc cho một dân tộc trong quá trình vận động lịch sử ở hiện tại cũng như trong tương lai. Các giá trị văn hoá truyền thống dân tộc được hun đúc trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước của nhân dân ta. Trải qua chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước, các giá trị văn hoá truyền thống đã khẳng định sức sống mãnh liệt của mình và chúng được sử dụng như là vũ khí sắc bén, tạo ra một sức mạnh to lớn trong suốt chiều dài lịch sử. Đó chính là lòng yêu nước nồng nàn, yêu chuộng hoà bình, ý chí tự lực, tự cường, tinh thần đoàn kết, lòng nhân ái, khoan dung, trọng tình, trọng văn, cần cù, lạc quan, v.v. Các giá trị này không chỉ có ý nghĩa to lớn đối với sự tồn vong mà còn khẳng định sức sống mãnh liệt của dân tộc trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Ngày nay, các giá trị văn hoá truyền thống dân tộc đóng vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các giá trị văn hoá truyền thống dân tộc sẽ tạo nên sức mạnh cho quá trình hội nhập nếu chúng ta biết khai thác nó một cách hợp lý.

¹ Nguyễn Trọng Chuẩn (2002), *Giá trị truyền thống trước những thách thức của toàn cầu hóa*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 19.

² Hồ Chí Minh (1997), *Văn hoá*, Báo tàng Hồ Chí Minh, tr. 350.

³ Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang (chủ biên, 1994): *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Chương trình KHCN cấp nhà nước, KX.07, đề tài KX.07 - 02, Hà Nội, tr. 60.

⁴ Nguyễn Trọng Chuẩn (2002), *Một số vấn đề về Triết học - Con người - Xã hội*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 753.

Việc bảo tồn những giá trị văn hoá truyền thống cần phải đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với phát huy văn hoá. Phát huy văn hoá truyền thống là một tất yếu khách quan trong quá trình vận động nhằm đem tới sự bổ sung các tinh hoa văn hoá nhân loại để làm giàu cho văn hoá dân tộc. Để bảo tồn và phát huy văn hoá dân tộc, trước hết cần nhận thức rõ bảo tồn là giữ không để cho mất đi những giá trị vốn có mà còn phải bổ sung làm cho nó ngày một hoàn thiện hơn. Đối với việc bảo tồn, cần lựa chọn cái gì là giá trị phải được giữ gìn, cái gì trở thành vật cản thì phải loại bỏ. Vấn đề quan trọng là việc xây dựng nhận thức đúng đắn để giải quyết mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống trong bối cảnh hội nhập. Đó chính là gìn giữ những giá trị trong quá khứ nhưng phải phát huy để tạo ra những giá trị mới cho phù hợp với hiện thực lịch sử. Đó chính là mối quan hệ vừa có tính kế thừa, vừa chọn lọc, bổ sung và phát triển liên tục. Trên tinh thần đó thì việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá phải tiếp tục được coi là sự nghiệp của toàn xã hội. Việc tiếp thu tinh hoa văn hoá của nhân loại nhằm làm phong phú hơn bản sắc văn hoá dân tộc, lấy văn hoá dân tộc làm cốt lõi là rất cần thiết và hữu ích. Bởi văn hoá dân tộc mang tính liên tục ở trong quá khứ - hiện tại - tương lai. Lịch sử tồn tại và phát triển của dân tộc Việt Nam luôn luôn gắn liền với quá trình bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống dân tộc. Trong lịch sử bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống dân tộc, Việt Nam luôn luôn thể hiện bản lĩnh vững vàng trước sự du nhập của những trào lưu văn hoá ngoại lai. Trong quá trình hội nhập hiện nay văn hoá truyền thống dân tộc đang phải đối mặt với những thách thức lớn, liên quan đến sự sống còn của dân tộc. Do đó mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống dân tộc với tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế có ý nghĩa to lớn.

2. Vấn đề đặt ra của giá trị văn hoá truyền thống trong quá trình hội nhập

Trong quá trình hội nhập, văn hoá phương Tây đang có sức lan tỏa lớn và có nguy cơ lấn át văn hoá truyền thống dân tộc. Việc dựa vào các điều kiện lịch sử, yếu tố của con người sẵn có, giá trị truyền thống dân tộc Việt Nam và tinh hoa văn hoá của nhân loại để xây dựng nên một nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam đang là những thách thức hiện nay. Việc gìn giữ các giá trị văn hoá truyền thống chính là góp phần bảo tồn, phát huy văn hoá dân tộc.

Sự giao lưu kinh tế, văn hoá quốc tế đã mang lại nhiều giá trị tốt đẹp cho văn hoá truyền thống dân tộc nhưng nó cũng xuất hiện những nguyên nhân làm cho suy thoái những giá trị đạo đức như hiện tượng sống thử trước hôn nhân đang có xu hướng tăng lên. Sự xung đột giữa giá trị truyền thống dân tộc và các luồng văn hoá mới đã làm cho lợi ích giữa cha mẹ và con cái, giữa gia đình và xã hội bị đảo lộn đòi hỏi phải có những chuẩn mực đạo đức mới, bảo đảm sự hài hoà giữa truyền thống và hiện đại. Sự phân hóa giàu nghèo đang được phân định rõ nét trong xã hội. Việc giáo dục con cái hiện nay đứng trước sự thách thức thiếu sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và địa phương nơi cư trú. Bên cạnh đó, người trưởng thành muốn giáo dục con cái cần phải có sự nêu gương, phải xây dựng mẫu người lý tưởng vừa phát huy được giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc Việt Nam vừa phù hợp với sự tiến bộ của nhân loại. Việc xây dựng những chuẩn mực và mô hình mới về giáo dục gia đình để giúp cho các bậc cha mẹ có thể định hướng, gợi mở trong giáo dục và hình thành nhân cách con cái, đáp ứng thách thức của thời kỳ hội nhập là sự cần thiết và cấp bách cả về lý luận lẫn thực tiễn.

Quá trình hội nhập đã có tác động không nhỏ đến bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam. Trước

sức mạnh của các nền văn hoá ngoại nhập đã làm cho một số giá trị văn hoá truyền thống đang bị phai mờ dần. Tuy nhiên, không phải như vậy mà chúng ta lại khư khư ôm lấy những giá trị văn hoá truyền thống bằng hình thức đóng cửa. Mà ngược lại phải chủ động và tích cực hội nhập quốc tế và xử lý tốt mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển giá trị văn hóa truyền thống dân tộc với tiếp thu văn hóa thế giới. Để làm được điều này cần phải tạo ra được một bản lĩnh vững vàng của một nền văn hóa bao gồm tổng hợp những nhân tố thể hiện cốt cách, khí phách, tư chất và sức mạnh khẳng định bản sắc dân tộc trước tác động của các nền văn hóa khác trong giao lưu, hội nhập. Quá trình đó đòi hỏi các nhà quản lý văn hoá Việt Nam xác định rõ việc tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại là nhằm mục đích xây dựng văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đó cũng là sự kết hợp giữa chính sách đối nội với chính sách đối ngoại, kết hợp nội lực với ngoại lực trong lĩnh vực văn hóa.

Quá trình hội nhập đã tạo nên sự giao lưu giữa nhiều luồng văn hoá trên thế giới với giá trị văn hoá dân tộc Việt Nam. Quá trình giao lưu này tuy có nhiều cơ hội giao lưu nhưng cũng dễ đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc. Việc tiếp thu văn hoá cần phải kết hợp được giữa tính nguyên tắc với tính linh hoạt. Việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc phải trên cơ sở chủ động tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái tiến bộ, tinh hoa văn hóa của các dân tộc khác trên thế giới. Quá trình giao lưu văn hóa, Việt Nam có điều kiện để phát huy lợi thế so sánh của mình, đánh giá được đúng mình và nhận thức được thế giới xung quanh để tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, những tiến bộ của thế giới nhằm mục tiêu phát triển văn hóa Việt Nam. Hợp tác, giao lưu văn hóa được tiến hành trên cơ sở độc lập, tự chủ thực sự của quốc gia dân tộc.

Quá trình hội nhập sẽ giúp nền văn hoá truyền thống dân tộc Việt Nam đón nhận, và tiếp thu cái hay, cái tốt, cái tích cực, nhưng cũng phải đối mặt với không ít cái xấu, cái ác. Việc tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ với chủ động, hội nhập. Muốn làm được điều đó cần phải nghiên cứu để xác định tiêu chí của những giá trị văn hóa truyền thống dân tộc và tiêu chí xác định tinh hoa văn hóa nhân loại để thấy rõ cái nào cần kế thừa, tiếp thu, cái nào cần loại bỏ.

Quá trình hội nhập đã và đang xảy ra tình trạng xâm chiếm văn hoá bằng nhiều hình thức, trong đó hình thức đưa văn hóa từ ngoại lai để ngoài xâm nhập vào nội địa, từng bước lấn át nền văn hóa bản địa đang ngày trở nên phổ biến. Vì vậy, việc đưa ra biện pháp ngăn chặn và đấu tranh chống lại sự xâm nhập của các loại văn hóa độc hại, bảo vệ văn hóa dân tộc đang là vấn đề đặt ra.

3. Giải pháp đối với việc giữ gìn văn hoá truyền thống dân tộc Việt Nam

Hiện nay, việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong quá trình hội nhập là mục tiêu cơ bản nhất. Xu thế toàn cầu hóa hiện nay đã và đang tác động đến những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam cả theo hướng tích cực lẫn hạn chế. Một mặt, nó góp phần bồi đắp cho những giá trị văn hoá dân tộc ngày một phong phú hơn, góp phần vào việc nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân và qua đó góp phần làm giàu thêm các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam. Mặt khác, nó cũng đang trở thành sự thách thức đối với văn hoá truyền thống. Trước thực trạng đó chúng tôi mạnh dạn đề ra một số giải pháp cơ bản sau:

Một là, nâng cao vai trò của người dân trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống ở Việt Nam hiện nay. Thực tiễn lịch sử dân tộc ta đã chứng minh rằng nhân dân chính là chủ thể sáng tạo

văn hóa. Muốn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc mỗi người dân phải đóng vai trò là chủ thể. Do vậy việc tuyên truyền, cổ động thông qua các hoạt động văn hóa để nâng cao nhận thức cho người dân về văn hóa nói chung và các giá trị văn hóa truyền thống nói riêng là một việc làm cấp thiết. Thực trạng hỗn loạn về văn hoá hiện nay thì nâng cao nhận thức cho người dân trong việc sàng lọc những ảnh hưởng văn hóa từ bên ngoài là một vấn đề bức thiết.

Để giúp cho người dân sàng lọc được những giá trị văn hoá cần phải thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục để nâng cao ý thức của người dân trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời quan tâm đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý văn ở Việt Nam hiện nay. Muốn làm được điều đó cần phải có kế hoạch thường xuyên, lâu dài, thông qua nhiều hình khác nhau. Chính quyền cần phải đầu tư thích đáng cho các hình thức như: hoạt động giáo dục, tuyên truyền, coi trọng việc nâng cao nhận thức về giá trị văn hóa, đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Để làm được điều đó cần phải đề cao công tác giáo dục, không ngừng nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác giáo dục tư tưởng văn hoá. Đảng và Nhà nước cũng cần ban hành những chế độ, chính sách hợp lý hỗ trợ cho đội ngũ chuyên làm công tác tuyên truyền, giáo dục tư tưởng - văn hóa hoàn thành tốt công việc của mình.

Hai là, nâng cao vai trò quản lý của chính quyền các cấp trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong quá trình hội nhập. Muốn làm được điều đó nhà nước cần phải nhanh chóng hoàn thiện các thể chế, chính sách văn hóa một cách khoa học và toàn diện để các hoạt động văn hóa đi vào chiều sâu. Thực tiễn cho thấy, sự phát triển văn hóa phụ thuộc lớn vào chiến lược của nhà nước. Việc cần thiết trước mắt là phải đưa ra chính sách phù hợp nhằm khuyến khích trưng được những giá trị văn hoá dân tộc. Để làm được điều đó chính quyền các cấp đặc biệt là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần nhận diện đúng và kiểm tra lại các di sản văn hóa truyền thống. Có như vậy thì việc giữ gìn, bảo tồn bản sắc văn hoá truyền thống mới đi vào đời sống nhân dân. Hoạt động văn hóa truyền thống sẽ củng cố, bồi đắp nền tảng tinh thần và đạo đức xã hội. Cần phải thường xuyên kêu gọi sự tài trợ của các doanh nghiệp trong và ngoài nước đồng thời sử dụng nguồn vốn một cách có hiệu quả. Đảng và Nhà nước cần khen thưởng, tôn vinh những doanh nghiệp có nhiều đóng góp cho các hoạt động văn hóa truyền thống.

Ba là, phải đảm bảo những điều kiện vật chất cho việc giữ gìn các giá trị văn hoá truyền thống. Nhằm phát huy những nhân tố tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực đến quá trình giữ gìn và kế thừa những giá trị văn hóa dân tộc trong quá trình hội nhập chúng ta cần phải có hệ thống các giải pháp mang tính tổng thể, đồng bộ về nhận thức và hành động từ các cơ quan chính quyền, đến các tổ chức chính trị xã hội và ngay trong mỗi cá thể. Trong đó giải pháp về kinh tế được xem là giải pháp then chốt. Sự phát triển kinh tế là tiền đề để xây dựng đời sống văn hóa tốt đẹp của xã hội. Không thể nói đến việc xây dựng một đời sống văn hóa lành mạnh của xã hội trong điều kiện một nền kinh tế thấp kém. Chúng ta không thể củng cố và nâng cao vai trò của văn hoá khi tách rời khỏi kinh tế. Muốn làm được điều đó cần phải có chương trình và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung cho xã hội, khuyến khích làm giàu hợp pháp, đồng thời ra sức xóa đói giảm nghèo, tạo điều kiện về hạ tầng và năng lực sản xuất để các vùng, các cộng đồng đều có thể tự phát triển, tiến tới thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Bốn là, Tăng cường hơn nữa vai trò của pháp luật trong quản văn hoá truyền thống dân tộc. Đảng và Nhà nước cần cụ thể hóa những mục tiêu của chiến lược thành những chương trình và kế hoạch hành động cụ thể để xây dựng văn hoá truyền thống phù hợp với từng giai đoạn lịch sử. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, đề ra các giải pháp thiết thực để thực hiện chiến lược, thu hút sự quan tâm của toàn xã hội cho công tác xây dựng lối sống có văn hoá. Xử lý kịp thời những hiện tượng vi phạm văn hoá truyền thống. Cần có kế hoạch đào tạo chuyên sâu cán bộ làm công tác quản văn hoá, quy hoạch đủ cán bộ, tạo điều kiện để cán bộ có năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức tốt. Cần có các biện pháp để ngăn chặn tàn dư của những tập tục và thói quen trong các chuẩn mực cũ không còn phù hợp với sự phát triển của giai đoạn mới, phải xây dựng và phát triển những chuẩn mực văn hóa mới dựa trên cơ sở những giá trị văn hoá dân tộc Việt Nam. Bên cạnh đó cũng cần thiết phải củng cố và xây dựng các chuẩn mực mới về văn hóa truyền thống Việt Nam. Để đảm bảo hiệu quả của công tác giáo dục các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc, cần lưu ý đẩy mạnh giáo dục đạo đức, lối sống, đặc biệt là truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, nâng cao ý thức trách nhiệm của học sinh, sinh viên với bản thân, gia đình, quê hương, đất nước; trách nhiệm của tuổi trẻ trong việc giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống của cha ông. Giáo dục các giá trị văn hóa truyền thống không chỉ dừng lại ở nhận thức mà phải biến nhận thức đúng thành tình cảm, tâm lý, tập quán, lối sống của con người; chống lại những hủ tục nhưng lại phải biết giữ gìn những nét đẹp truyền thống và nâng cao ý nghĩa của chúng trong cuộc sống của con người hiện nay.

Kết luận

Trong quá trình hội nhập nền kinh tế thế giới việc phát huy truyền thống cũng như giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc càng trở nên cấp thiết và là cơ sở tạo nên nét văn hóa đặc trưng của dân tộc. Văn hóa truyền thống là tài sản vô giá của dân tộc Việt Nam nên việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống là một nhu cầu tất yếu và khách quan. Quá trình tiếp biến văn hoá đã tạo ra những cơ hội nhưng cũng chính điều đó đã bộc lộ những hạn chế nhất định. Trước thực trạng đó thì việc tiếp thu các giá trị văn hoá nhân loại nhằm bổ sung cho văn hoá truyền thống dân tộc nhằm xây dựng một nền văn hoá tiến tiến đậm đà bản sắc dân tộc là một điều thiết yếu. Việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống ở Việt Nam hiện nay đang từng bước được các ngành, các cấp quan tâm đúng mức. Mối quan hệ chặt chẽ giữa bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống được quán triệt chặt chẽ, phối hợp nhịp nhàng giữa các cấp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống để khẳng định truyền thống, bản sắc, bản lĩnh của con người Việt Nam. Bài viết sẽ thuyết phục hơn nếu xây dựng được mô hình trong thực tiễn, tuy nhiên do những điều kiện khách quan nên chúng tôi sẽ tập trung xây dựng mô hình và áp dụng trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Nguyễn Trọng Chuẩn (2002), Giá trị truyền thống trước những thách thức của toàn cầu hóa, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Trọng Chuẩn (2002), Một số vấn đề về Triết học - Con người - Xã hội, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

4. Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang (chủ biên, 1994): Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay, Chương trình KHCN cấp nhà nước, KX.07, đề tài KX.07 - 02, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (1997), Về văn hoá, Bảo tàng Hồ Chí Minh.

PRESERVING TRADITIONAL CULTURAL VALUES IN INTEGRATION PROCESS

Abstract: The integration process has brought certain advantages in all fields in general as well as in cultural field in particular. Besides, the influence of foreign culture tends to push back traditional cultural values. To overcome those challenges, it is essential to preserve and promote the traditional cultural values of Vietnam in the integration process. Thus, those issues that have been posed for upholding the traditional values of Vietnam can be solved by some solutions such as: Promoting the role of Vietnamese people in preserving the traditional cultural values in Vietnam today; Further enhancing the management role of authorities at all levels in perpetuating and stimulating the traditional cultural values in the integration process; Ensuring infrastructure for preserving traditional cultural values; Further strengthening the role of the law in administration of traditional culture to adapt to the new situation.

Key words: integration process, culture, tradition, promote, preserve.

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG TẠO NÊN NHỮNG HẠN CHẾ TRONG TƯ DUY NGƯỜI VIỆT

*TS. Nguyễn Thị Lan Phương**

Tóm tắt: Tư duy là sự phản ánh tồn tại, bị quy định, bị phụ thuộc vào hiện thực xã hội. Tư duy của mỗi dân tộc, mỗi giai cấp cũng như mỗi con người đều có tính lịch sử, mang dấu ấn của lịch sử và là sản phẩm của lịch sử. Về mặt logic, tư duy của người Việt Nam được hình thành và phát triển trên cơ sở nền kinh tế nông nghiệp sản xuất nhỏ lạc hậu của một phương thức sản xuất đặc thù của phương Đông và nuôi dưỡng bởi hệ tư tưởng Nho giáo và sau này lại được đặt dưới sự điều khiển của cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp. Những điều kiện đó của lĩnh vực vật chất, tất yếu sẽ có tác động trực tiếp đến lĩnh vực tinh thần, in dấu ấn của nó trong tư duy, tạo nên những hạn chế trong tư duy người Việt.

Từ khóa: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, truyền thống, tư duy người Việt

Tư duy con người không phải là sản phẩm chủ quan của cá nhân hay một nhóm người nào đó, mà nó là sản phẩm của lịch sử, chịu sự tác động, ảnh hưởng của điều kiện sống, lao động của con người. C.Mác đã từng khẳng định con người là sản phẩm của hoàn cảnh, hoàn cảnh kinh tế xã hội như thế nào sẽ sản sinh ra con người như thế ấy: “chính con người, khi phát triển sự sản xuất vật chất và sự giao tiếp vật chất của mình, đã làm biến đổi, cùng với hiện thực đó của mình, cả tư duy lẫn sản phẩm tư duy của mình. Không phải ý thức quyết định đời sống mà chính đời sống quyết định ý thức” [1, tr.38]. Vì vậy, chúng ta phải tìm nguồn gốc tư duy người Việt Nam trong các nhân tố đã sản sinh ra nó, tức phải bắt đầu từ việc nghiên cứu cơ sở kinh tế, điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, tồn tại xã hội đã sản sinh ra đời sống tinh thần của con người Việt Nam. Có thể thấy, những đặc điểm nổi bật trong lịch sử góp phần hình thành tư duy người Việt gồm:

Một là, điều kiện thiên nhiên phì nhiêu nhưng vô cùng khắc nghiệt; đồng thời từ rất sớm, người Việt Nam đã phải đối phó với những kẻ thù ngoại xâm lớn mạnh.

Con người tồn tại trong tự nhiên và mối quan hệ giữa con người với tự nhiên là một mặt cơ bản của đời sống xã hội. Sự thống nhất giữa con người và tự nhiên được thực hiện chủ yếu thông qua quá trình sản xuất xã hội; cũng chính bằng sản xuất, con người đã tách mình ra khỏi tự nhiên, đối lập với tự nhiên để điều khiển một cách có ý thức mối quan hệ giữa mình với tự nhiên. Sự điều khiển có ý thức ở đây không phải là bắt tự nhiên phục tùng một cách vô điều kiện như một kẻ đi xâm lược mà là phải biết nắm vững quy luật tự nhiên, vận dụng những quy luật đó vào trong hoạt động thực tiễn của mình. Con người phải thích nghi và biến đổi tự nhiên đồng thời phải vượt qua những cản trở mà thiên nhiên gây ra cho con người. Đối với con vật, sự vượt lên đó được thực hiện bằng yếu tố bản năng nhưng với con người bằng bàn tay và khối óc sự biến đổi đó được thực hiện bằng các hoạt động vật chất, thiên nhiên trở thành yếu tố phục vụ con người. Cho nên, khi xét lịch sử phát triển tư duy của một dân tộc không thể xem thường yếu tố điều kiện tự nhiên.

* Học Viện Ngân hàng

Việt Nam có một hệ sinh thái đa dạng; sông ngòi, kênh rạch, đất đai màu mỡ và hệ động thực vật phong phú, cùng với khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều và có gió mùa. Bằng sức lao động cần cù, người Việt Nam đã tạo dựng lên một nền văn hóa, kết tinh những giá trị tốt đẹp - nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước. Theo đánh giá chung của các nhà nghiên cứu, trong vô vàn các yếu tố của tự nhiên tác động đến cuộc sống hàng ngày của con người, nổi trội là yếu tố sông nước và thực vật. Yếu tố nước mang tính phổ quát và nó đã tạo nên sắc thái riêng biệt trong tập quán canh tác như: đắp đê trị thủy, phát triển thủy lợi... Với phù sa màu mỡ, nhiệt độ và độ ẩm cao, hoạt động sản xuất của con người chỉ cần thuận theo trời, đất là có thể tồn tại được. Bên cạnh những ưu đãi, thiên nhiên cũng đặt cho con người không ít những khó khăn thử thách. Khí hậu thất thường, nắng gắt, bão lụt, hạn hán... Thế lực của thiên nhiên là mối đe dọa khủng khiếp đến đời sống, tính mạng của con người. Khắc phục được những khó khăn ấy để duy trì cuộc sống của mình là một điều kiện đầu tiên để dân tộc Việt Nam tồn tại và phát triển. Chính trong điều kiện thiên nhiên đặc biệt đó, *mối liên hệ thường xuyên giữa người lao động trong sản xuất được duy trì.*

Hơn nữa, Việt Nam là một quốc gia có vị trí nằm ở khu vực ngã ba Đông Nam Á. Với vị trí địa lý thuận lợi trong việc mở rộng giao lưu với nhiều nơi trong khu vực và quốc tế. Đặc điểm đó cũng đặt ra cho Việt Nam nhiều thử thách trong việc đấu tranh chống ngoại xâm và giành giữ chủ quyền dân tộc. Chính trong điều kiện thiên nhiên và lịch sử đặc biệt đó mối liên hệ thường xuyên giữa người lao động trong việc đắp đê, trị thủy, chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt và các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm đã ảnh hưởng sâu sắc đến các thành quả vật chất và tinh thần của người Việt Nam nói chung và tư duy của con người Việt Nam.

Hai là, sản xuất nhỏ Việt Nam là nền sản xuất lúa nước gắn chặt với các yếu tố đất đai, thời tiết, khí hậu.

Điều kiện tự nhiên của Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa nóng ẩm thích hợp với trồng lúa nước. Trong hoạt động sản xuất, nước là yếu tố cần thiết số một, song lại có lúc quá thiếu nước, lúc lại quá thừa nước. Lịch sử dân tộc ta đã ghi lại rất nhiều vụ mất mùa, nghèo đói do thiên tai, bão lụt gây ra. Trị thủy và thủy lợi là nhu cầu bức thiết của nền sản xuất lúa nước Việt Nam. Vì vậy, những biện pháp thủy lợi đắp đê, trị thủy đã ra đời. Việc đắp đê ngăn nước là một công trình tập thể vĩ đại, một sản phẩm của quan hệ cộng đồng. Công việc đó đã góp phần thúc đẩy sự phát triển tinh thần cộng đồng, liên kết với nhau thành tập thể, vượt ra khỏi khuôn khổ chật hẹp của làng xã. Trong điều kiện thiên nhiên của Việt Nam các hiện tượng thiên tai như: bão lụt, hạn hán xảy ra thường xuyên nếu không có sự hợp tác của cả cộng đồng trong việc đắp đê phòng lụt thì không bảo vệ được mùa màng. Đây chính là nhân tố quan trọng tạo nên tính cố kết cộng đồng của con người Việt Nam.

Để phát triển sản xuất, việc mở rộng diện tích đất đai canh tác giữ vai trò quan trọng trong kinh tế tiểu nông. Trong lịch sử dân tộc Việt Nam các triều đại phong kiến rất quan tâm đến việc khai hoang, lập làng. Tuy nhiên, việc khai hoang cũng chỉ cho phép tiến hành trong điều kiện lịch sử nhất định. Do vậy, việc phát triển sản xuất của nông nghiệp tiểu nông nước ta chủ yếu là nâng cao năng suất trên một diện tích cây trồng - cây lúa nước, từ đó đã tạo nên một nền nông nghiệp thâm canh. Phát triển sản xuất được thực hiện chủ yếu theo chiều rộng là tăng vụ để tăng năng suất mà ít chú ý theo chiều sâu, lấy khoa học kỹ thuật, con người là nhân tố quyết định năng suất lao động.

Hoạt động sản xuất trồng lúa nước ở Việt Nam đòi hỏi sự công phu, tỉ mỉ của con người. Có

thể nói, đó là một “nghệ thuật điều luyện” của sự kết hợp hài hòa giữa các yếu tố: thiên thời - địa lợi - nhân hòa. Trong lao động, người Việt Nam đã đúc rút được nhiều kinh nghiệm quý về sản xuất nông nghiệp, làm giàu vốn văn hoá cũng như những đặc điểm trong tư duy của mình.

Ba là, nền kinh tế tiểu nông truyền thống cùng những ảnh hưởng tiêu cực của hệ tư tưởng Nho giáo có sức sống lâu dài trong lịch sử dân tộc.

Nếu như các yếu tố tự nhiên, thiên tai, dịch họa có ảnh hưởng vừa mang tính gián tiếp vừa mang tính trực tiếp đến sự hình thành tư duy của người Việt Nam thì nền kinh tế tiểu nông đi suốt chiều dài lịch sử dân tộc có ảnh hưởng mang tính quyết định đến tư duy của người Việt Nam.

Trải qua hàng ngàn năm, nền nông nghiệp đó vẫn lạc hậu, trì trệ, vẫn mang đầy đủ các đặc điểm của nền nông nghiệp truyền thống, không mấy đổi thay. Nếu xét một cách tổng thể quá trình phát triển của các phương thức sản xuất ở Việt Nam có thể thấy, trải qua bao thăng trầm lịch sử, mặc dù khẳng định có những chuyển biến mang tính cách mạng, nhưng “cái đa số của cộng đồng người Việt Nam cho đến hôm nay là nông dân (tiểu nông - peasantry) với các môi cảnh tâm - sinh là: Nông dân - nông nghiệp - nông thôn” [3, tr.114]. “Do đó, những căn tính nông dân, những đặc trưng của một xã hội nông nghiệp có ảnh hưởng rất lớn đến tất cả mọi truyền thống Việt Nam bao gồm cả mặt tích cực và mặt hạn chế khi tiến hành công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước” [5, tr.118].

Nền sản xuất nhỏ tiểu nông, tự cấp, tự túc truyền thống đó là nền kinh tế tự nhiên. Mục đích sản xuất chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người sản xuất và gia đình họ. Ở đó, con người trực tiếp thâm canh trên những mảnh ruộng, khu vườn của mình. Mọi tư liệu sản xuất từ ruộng đất, công cụ lao động đều thô sơ, vụn vặt. Do đó, hoạt động sản xuất chỉ được tiến hành trên quy mô nhỏ bé của từng gia đình và trong khuôn khổ hạn hẹp của làng, xã. Những đơn vị sản xuất này độc lập với nhau, tự giải quyết mọi công việc từ khâu đầu đến khâu cuối. *Các điều kiện vật chất, kỹ thuật trong sản xuất còn lạc hậu chủ yếu dựa vào sức người và những công cụ thủ công. Trình độ phân công lao động rất thấp.* Đặc điểm này thể hiện rõ nét trong nền kinh tế tiểu nông truyền thống Việt Nam. Do tính chất tự cung, tự cấp mỗi hộ tiểu nông là một xã hội thu nhỏ được duy trì trong trạng thái kinh tế tự nhiên. Trên thửa ruộng mảnh vườn họ trồng nhiều loại cây nông nghiệp, nuôi đủ các loại gia súc, gia cầm nhằm đáp ứng những nhu yếu phẩm mà họ cần có.

Bản thân nông nghiệp không tạo ra việc làm đầy đủ cho cả năm. Từ thực tế trên, kinh tế gia đình đã sử dụng sức lao động nông nhân vào làm thủ công. Nhìn vào thực trạng nền sản xuất nhỏ truyền thống, ta dễ nhận thấy sự kết hợp ấy tạo nên loại hình kinh tế hỗn hợp bao gồm nông - công - thương. Sự kết hợp ấy tạo nên một “vòng tròn khép kín”, bằng việc duy trì kinh tế cá thể tự sản, tự tiêu. Với truyền thống và tổ chức sản xuất theo hộ gia đình nên lực lượng sản xuất không có cơ hội phát triển.

Coi trọng kinh nghiệm thực tế, bảo thủ trong việc áp dụng kỹ thuật mới. Điều này khiến cho tiến bộ trong nền sản xuất nhỏ truyền thống diễn ra chậm chạp. Đặc trưng nổi bật của nông nghiệp trồng lúa nước là tính ổn định của quy trình sản xuất. Phương thức hoạt động của người sản xuất nhỏ qua hàng nghìn năm vẫn không thay đổi gì đáng kể. Đó là một dạng hoạt động đơn điệu, lặp đi, lặp lại một năm hai vụ như một chu kỳ gieo trồng, chăm bón, thu hoạch. Chính điểm này đã khiến cho đòi hỏi của nền kinh tế nông nghiệp truyền thống về trình độ văn hoá, khoa học kỹ

thuật đối với người sản xuất không cao. Người sản xuất làm việc theo những tập quán cổ truyền, bám chắc vào cái cũ. Từ đời này sang đời khác, họ sản xuất trên mảnh đất của mình hoàn toàn theo lối cũ của ông cha và chống lại mọi điều mới mẻ với sự ngoan cố vốn có của người nô lệ của tập quán.

Cơ sở kinh tế của một nước nông nghiệp sản xuất nhỏ ấy quy định kiểu nhà nước tương ứng với nó là Nhà nước chuyên chế phương Đông rồi Nhà nước phong kiến và đến Nhà nước cộng hoà hiện nay. Hệ tư tưởng phong kiến Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo, đặc biệt là Nho giáo. Các triều đại phong kiến Việt Nam xem Nho học là học thuyết trị nước nên trong lịch sử tư tưởng Việt Nam dấu ấn của Nho giáo là hết sức rõ nét.

Nho giáo đã có những cố gắng to lớn trong việc thúc đẩy học tập, tu dưỡng đạo đức, giáo dục con người biết hướng thiện. Với Nho giáo học tức là tu dưỡng đạo đức để hiểu cách làm người. Nho giáo đòi hỏi sự phục tùng con đối với cha, vợ đối với chồng, thần dân đối với vua. Nó khắc sâu vào tâm trí con người lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ, sự tôn kính ông bà tổ tiên, lòng trung nghĩa đối với bạn bè. Nó nhấn mạnh sự đúng mực, nghi thức, nghi lễ, biết nhường nhịn không tranh giành, biết nghe theo, có kỷ luật. Tuy nhiên, mỗi điểm như vậy đều có những hạn chế sự phát triển nhân cách con người.

Nho giáo coi trọng mặt đạo đức của con người hơn các mặt khác. Do tuyệt đối hoá vai trò đạo đức chính trị, Nho giáo chú trọng văn chương, chữ nghĩa, ứng xử đạo đức mà không dạy người ta tri thức về khoa học tự nhiên và sản xuất. Sự coi trọng đó thể hiện trong phân loại, đánh giá con người theo đạo đức: quân tử và tiểu nhân; phân theo tính chất nghề nghiệp: sĩ - nông - công - thương. Nho giáo định kiến với buôn bán rất nặng. Các triều đại phong kiến Việt Nam nối tiếp nhau duy trì chính sách “trọng nông, ức thương”; tư tưởng “nông vi bản, thương vi末” coi trọng nông nghiệp, thương nghiệp và tầng lớp thương nhân chỉ phá hoại đạo đức của con người như là một triết lý sống. Một khi có sự đề cao lợi ích tinh thần mà xem thường lợi ích kinh tế thì con người luôn có xu hướng tránh xa, không màng đến lợi ích kinh tế. Điều đó không những không tạo động lực trong hoạt động sản xuất mà còn triệt tiêu tư duy kinh tế. Chú trọng đức trị, Nho giáo coi thường vai trò của pháp luật. Khuynh hướng này đã tạo điều kiện cho việc lấy quan hệ thân quen để đối xử với người, công việc. Nếp tư duy bảo thủ, đề cao kinh nghiệm, xem nhẹ sức sáng tạo của lý luận của Nho giáo đã kìm hãm sự phát triển của tư duy khoa học.

Bốn là, cùng với sự tồn tại lâu dài của nền sản xuất nhỏ phương Đông, các công xã nông thôn Việt Nam đã kìm hãm quá trình phân công lao động xã hội.

Công xã nông thôn ở phương Đông tồn tại dai dẳng. Khác với công xã Hy Lạp, La Mã mà các thành viên của nó là những người sở hữu tư nhân, công xã nông thôn Việt Nam với chế độ đất công đóng vai trò quan hệ sở hữu chủ yếu, đã hạn chế quá trình phân hoá xã hội, quá trình tách rời lao động trí óc khỏi lao động chân tay và sự hình thành các đô thị và do đó nó làm hạn chế sự sản xuất tinh thần của xã hội.

Dấu ấn công xã nông thôn Việt Nam thể hiện ở kết cấu làng xã cổ truyền vẫn được duy trì và xây dựng trên cơ sở cộng đồng người có quan hệ huyết tộc, sau đó mở rộng thành những công xã nông nghiệp với thành phần rộng rãi hơn, và chế độ chiếm hữu công cộng về tư liệu sản xuất.

Trong điều kiện sản xuất phân tán, tư hữu, tự cấp, tự túc thì rõ ràng là mối liên hệ cộng đồng công xã đã có tác dụng thắt chặt tinh thần đoàn kết, tương trợ giữa những người lao động. Dựa trên chế độ sở hữu này mà các hình thái thể hiện của công xã nông thôn như, tính cộng đồng làng xã, nặng về huyết thống.

Song, môi trường hạn hẹp đó chống lại mọi ý đồ tư nhân hoá về ruộng đất và phân hóa giai cấp. Con người bị trói buộc trong những tập tục từ ngàn xưa, mất hết tính chủ động, ngăn chặn mọi sự đổi mới, vươn xa, bóp chết những khát vọng sáng tạo của cá nhân để tự đặt mình vào những hoạt động mới. C.Mác đã viết: “những công xã ấy đã hạn chế lý trí con người trong những khuôn khổ chật hẹp nhất, làm cho nó trở thành một công cụ ngoan ngoãn của mê tín, trói buộc nó bằng xiềng xích nô lệ của những quy tắc cổ truyền, làm cho nó mất hết mọi sự vĩ đại, mọi tính chủ động lịch sử” [2, tr.177]. Đồng thời chính sự gắn liền tiểu thủ công nghiệp vào nông nghiệp trong phạm vi công xã đã làm cho nó có khả năng tự cấp, tự túc, không có nhu cầu trao đổi sản phẩm ra bên ngoài, triệt tiêu sự phát triển của các quan hệ hàng hoá.

Nền sản xuất nhỏ phương Đông cùng với chế độ công xã nông thôn tồn tại hàng ngàn năm ở nước ta là những nhân tố quan trọng tạo nên phong cách tư duy của người Việt Nam.

Năm là, nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp làm chậm quá trình giải thể sản xuất nhỏ, phát triển sản xuất lớn.

Với thắng lợi của cách mạng tháng tám năm 1945 chính quyền của nhân dân đã thay thế nhà nước phong kiến. Nhưng ngay sau đó cả dân tộc Việt Nam lại phải gánh chịu liên tiếp hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ xâm lược trong suốt 30 năm để giành lại quyền độc lập, tự do. Năm 1975 miền Nam được giải phóng, giang sơn thống nhất liền một dải cách mạng nước ta bước sang giai đoạn mới, giai đoạn cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Đảng và Nhà nước khẳng định thực chất của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là quá trình cách mạng chuyển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Thắng lợi của nó sẽ làm thay đổi tận gốc rễ nền tảng kinh tế của đời sống xã hội, mà từ đó mà bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa đi lên chủ nghĩa xã hội.

Có thể thấy rằng, những người đầu tiên đặt nền móng xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa là những người cán bộ, đảng viên phần lớn xuất thân từ môi trường nông dân. Họ được rèn luyện trong trường học cách mạng lớn, tích lũy được nhiều kinh nghiệm thực tiễn phong phú, nhưng nhiều người chưa có khả năng tư duy lý luận, chưa quen phân tích sự kiện, khái quát lý luận kinh nghiệm để nâng lên tầm lý luận, còn dừng ở trình độ kinh nghiệm. Bên cạnh đó lại có những người chưa thấy được sự cần thiết của lý luận, thậm chí cho rằng không cần lý luận nhưng vẫn giải quyết tốt được vấn đề thực tiễn. Trên thực tế chúng ta xây dựng nền sản xuất lớn những với tư duy và hành động của người sản xuất nhỏ. Chính vì vậy mà một thời kỳ dài chúng ta đã có những lệch lạc, sa vào kinh viện, sách vở, xa rời cuộc sống.

Do nhận thức không đầy đủ và không đúng về cải tạo quan hệ sản xuất cũ và xây dựng quan hệ sản xuất mới cho nên đã xảy ra hiện tượng tiến hành cải tạo ào ạt nhằm xoá bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Trong quá trình tập thể hoá nông nghiệp với việc sử dụng các biện pháp, mệnh lệnh hành chính để cưỡng bức nông dân vào hợp tác xã, vi phạm nguyên tắc tự nguyện, xem nhẹ lợi ích của người lao động. Việc đề cao chế độ công hữu đã dẫn đến sự phân biệt, đối xử giữa những người làm việc trong các thành phần kinh tế. Trong các cơ sở kinh tế nhà nước

được bao cấp tràn lan còn các thành phần khác bị nhiều o ép, cấm đoán. Hậu quả là tiềm năng kinh tế to lớn, nhiều năng lực sáng tạo trong nhân dân không được sử dụng có hiệu quả. Dân chủ bị coi nhẹ đã cản trở hoạt động tự do sáng tạo, phát huy mọi tiềm năng trong xã hội. Mặt khác, nó làm cho tập trung cũng không phát huy được tác dụng đích thực của nó. Bởi tập trung, dân chủ phải luôn có sự kết hợp chặt chẽ với nhau. Cách điều hành của cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp vừa nuôi dưỡng tính thụ động, ỷ lại của người lao động với tư cách là đối tượng quản lý vừa kích thích tệ quan liêu, đặc quyền, đặc lợi của những người trong bộ máy quản lý.

Về mặt tư duy, đây là thời kỳ bộc lộ rõ nhất phương pháp tư duy siêu hình, kinh nghiệm, giáo điều, bảo thủ, chủ quan duy ý chí. Nền sản xuất nhỏ với những công cụ lao động thủ công, kinh nghiệm cổ truyền lại tồn tại dưới sự điều khiển toàn diện từ một trung tâm quan liêu đã triệt tiêu tính năng động, chủ động, tích cực của người dân cũng như các cán bộ quản lý nhà nước trong tư duy và hoạt động thực tiễn. Trong sự che chở của cơ chế bao cấp, kế hoạch hoá, con người trở nên lười biếng trong suy nghĩ và hành động.

Với những đặc điểm trên, tư duy người Việt Nam bên cạnh những ưu điểm về cơ bản còn có hạn chế trong nhận thức cũng như trong hoạt động thực tiễn. Đó là; tính biện chứng trực quan chưa hội đủ các căn cứ khoa học. Vì vậy, trong nhiều trường hợp tư duy ấy biểu hiện có sự thụ động trước thực tiễn; tính biện chứng chưa có cơ sở khoa học nên đôi khi rơi vào tư biện trong nhận thức, tùy tiện trong hành động và dễ bị thực tiễn vượt qua; sự ưu trội về tư duy kinh nghiệm, yếu kém về tư duy lý luận dễ dẫn đến đề cao vai trò của kinh nghiệm, coi thường trí tuệ khoa học, tâm lý ổn định, ngại đổi mới, chưa có tư duy tầm khái quát và mang tính chiến lược; thiên về tình hơn về lý, yếu về tư duy lôgic làm cho những kết quả tư duy không đạt tới độ chính xác cao, đồng thời cũng làm cho các quan hệ pháp lý trở nên yếu kém; tính thiển cận trong hoạt động kinh tế dẫn đến chỉ thấy cái lợi trước mắt, không có tầm nhìn xa trông rộng; cùng với đó là những biểu hiện tiêu cực của tâm lý tiểu nông: tính manh mún, hạn hẹp, cục bộ hẹp hòi, bình quân chủ nghĩa, ghen ghét đố kỵ, tự do tùy tiện, thiếu tính tổ chức kỷ luật.

Nền kinh tế nông nghiệp sản xuất nhỏ đi suốt chiều dài lịch sử dân tộc cùng dấu ấn của công xã nông thôn và những ảnh hưởng của Nho giáo được điều hành dưới một cơ chế quan liêu, bao cấp có ảnh hưởng lớn đến con người Việt Nam. Những điều kiện đó của lĩnh vực vật chất, tất yếu sẽ có tác động trực tiếp đến lĩnh vực tinh thần, in dấu ấn của nó trong tư duy tạo nên những đặc điểm của tư duy người Việt. Từ đó, tạo nên những hạn chế trong tư duy người Việt Nam: tính biện chứng tự phát; sự ưu trội về kinh nghiệm, yếu kém về lý luận; thiên về tình hơn về lý, yếu về tư duy lôgic; tính thiển cận trong hoạt động kinh tế; tâm lý tiểu nông. Tất cả những đặc điểm đó đang trở thành lực cản đối với quá trình xây dựng đất nước hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. C. Mác và Ph. Ăngghen (2004), Toàn tập, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen (2004), Toàn tập, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Trung tâm nghiên cứu tâm lý dân tộc (2000) Tâm lý người Việt Nam nhìn từ nhiều góc độ, Nxb T.P Hồ Chí Minh.

4. Vũ Khiêu (1996), Bàn về văn hiến Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Phạm Minh Hạc (chủ biên) (1996), Vấn đề con người trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

**SOME CHARACTERISTICS OF NATURAL,
SOCIO-ECONOMIC CONDITIONS OF TRADITIONAL CONSTRUCTION
OF RESTRICTIONS IN VIETNAMESE THINKING**

Abstract: Thinking reflect conditioned existence depends on social reality. Thinking of each nation, each class and each person has historically marked by history and is a product of history. Logically, in the traditional thinking of Vietnam was formed and developed on the basis of the economy of agricultural smallholders backwardness of a mode of production peculiar Oriental and nourished by ideologies Confucianism and later was placed under the control of the focusing mechanism bureaucracy, system of budget subsidies. The conditions of the physical field will inevitably have direct impact to the field of mental printed its mark in thinking creates limitation of thinking for Vietnamese.

Keywords: Natural conditions, economy-society, tradition, Vietnamese people thinking

GIÁO DỤC GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA DÂN TỘC CHO THẾ HỆ TRẺ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY

TS. Nguyễn Lệ Thu*

Tóm tắt: Toàn cầu hoá không chỉ tạo ra cơ hội cho các quốc gia, dân tộc mở rộng sự giao lưu, hiểu biết và xích lại gần nhau, mà còn đặt ra nhiều thách thức to lớn. Để giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của Việt Nam, cần phải giáo dục cho thế hệ trẻ biết được giá trị của các di sản văn hóa dân tộc. Trong bài viết tác giả tập trung phân tích sự cần thiết phải giáo dục giá trị di sản văn hóa dân tộc cho thế hệ trẻ, và đưa ra một số giải pháp để giáo dục giá trị di sản văn hóa dân tộc cho thế hệ trẻ trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

Từ khóa: giá trị di sản văn hóa, giáo dục

Mở đầu

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng như hiện nay, văn hóa và các di sản văn hóa ngày càng được nhắc đến một cách rộng rãi với nhiều hình thức phong phú. Văn hóa nói chung và các di sản văn hóa nói riêng đang có vai trò, sứ mệnh quan trọng đặc biệt đối với mỗi quốc gia bởi sức lan tỏa mạnh mẽ và tác dụng to lớn trong việc xây dựng, giáo dục lòng tin, làm sâu sắc và thắt chặt hơn các mối quan hệ chính trị và kinh tế của các thành viên trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia với nhau trên toàn cầu.

Việt Nam vốn có lịch sử oai hùng và là một trong những cái nôi văn hóa nghệ thuật của khu vực Đông Nam Á. Trải qua nhiều biến động về chính trị, xã hội, các thế hệ tổ tiên, cha ông ta với bản lĩnh kiên cường vẫn quyết tâm gìn giữ những nét văn hóa riêng của dân tộc. Những di sản, di tích văn hóa là báu vật vô giá, là sự kết tinh của tư tưởng, tài năng sáng tạo của cha ông được truyền lại và nó còn là minh chứng cho chủ quyền, độc lập, là hồn cốt của dân tộc Việt Nam.

Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) từng đã nêu và khẳng định nhiệm vụ bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa trong bối cảnh mới ở nước ta như sau: “Di sản văn hóa là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hóa. Hết sức coi trọng bảo tồn, kế thừa, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống (bác học và dân gian), văn hóa cách mạng, bao gồm văn vật thể và phi vật thể”.

Trong xu thế hội nhập thế hệ trẻ có vai trò đặc biệt quan trọng, họ là lực lượng nòng cốt tham gia vào quá trình hội nhập. Vì thế, thế hệ trẻ ngoài việc được trang bị kiến thức vững vàng về chuyên môn, ngoại ngữ, thì kiến thức chung về xã hội, đặc biệt là kiến thức về văn hóa nước nhà là hết sức quan trọng, đúng như quan điểm của Hồ Chí Minh “Dân ta phải biết sử ta/ Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam”. Mỗi người dân cần biết rằng, không ai có thể giữ gìn nét đẹp văn hóa tốt hơn, hiệu quả hơn chính chủ nhân của nó. Tuy nhiên, thế hệ trẻ hôm nay không những bị ảnh hưởng quá nhiều của các luồng văn hóa nước ngoài, mà còn có biểu hiện thiếu hiểu biết và đôi

* Khoa LLCT - GDCT, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

khi có biểu hiện xem thường nét riêng của dân tộc. Điều đó dễ dẫn đến nguy cơ bị đồng hóa văn hóa hoặc biến mất của những loại hình văn hóa ông cha để lại nếu không có sự định hướng và giáo dục kịp thời. Chính vì vậy, giáo dục di sản cho học sinh là nội dung đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các địa phương thí điểm triển khai từ vài năm nay, tuy nhiên, cách thức thực hiện mỗi nơi mỗi khác, còn nhiều nơi chưa có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của việc giáo dục này.

Với các chủ nhân tương lai của Tổ quốc thì việc có trí thức khoa học tự nhiên và công nghệ kỹ thuật cao là chưa đủ, cần lắm những giá trị nhân văn, nhân bản của dân tộc và nhân loại. Đặc biệt chủ nhân của Việt Nam tương lai phải biết và tiến tới am tường những giá trị văn hóa độc đáo của cha ông, những di sản văn hóa độc đáo của non sông, đất nước. Để làm được điều này, việc giáo dục cho thế hệ trẻ về giá trị di sản văn hóa Việt Nam là cần thiết và ý nghĩa quan trọng trong giai đoạn hiện nay.

Nội dung nghiên cứu

1. Quan niệm về giáo dục giá trị di sản văn hóa

Theo Luật Di sản Việt Nam thì “di sản văn hóa bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam” [3]. Di sản văn hóa vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật và bảo vật quốc gia [3]. Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác [3].

Bất kì xã hội nào muốn tồn tại và phát triển đều phải tổ chức và thực hiện hoạt động giáo dục liên tục đối với các thế hệ con người. Giáo dục là nhu cầu tất yếu của xã hội loài người, một tất yếu lịch sử không thể tách rời của cuộc sống con người, của xã hội, nó là một hiện tượng xã hội. Nhờ giáo dục mà những kinh nghiệm của loài người tích lũy được trong quá trình phát triển lịch sử đã được lưu giữ ở nền văn hóa nhân loại được tiếp nối qua các thế hệ.

Theo tác giả thì giáo dục giá trị di sản văn hóa cho thế hệ trẻ là quá trình tác động có mục đích, có tổ chức, có kế hoạch, có nội dung và bằng phương pháp khoa học của nhà giáo dục tới thế hệ trẻ để trang bị kiến thức về giá trị di sản văn hóa, từ đó hình thành tình cảm, niềm tin, những hành vi thói quen, ứng xử đúng đắn với di sản văn hóa cho thế hệ trẻ.

2. Ý nghĩa của việc giáo dục cho thế hệ trẻ về di sản văn hóa

Di sản văn hóa trong đời sống người Việt là kết tinh của nền văn hóa Việt Nam, là cầu nối liên quá khứ, hiện tại và tương lai về phương diện văn hóa - hồn cốt dân tộc, là tác nhân truyền bá, kích thích lòng yêu nước, lòng tự tôn, tự hào dân tộc; là động lực để tạo sức mạnh bảo tồn, duy trì và phát triển di sản văn hóa của cha ông để làm mạnh, làm giàu thêm cho non sông đất nước. Thế hệ chủ nhân tương lai của dân tộc Việt Nam có quyền, có nghĩa vụ hiểu biết sâu về di sản của dân tộc.

Thế hệ trẻ được giáo dục về di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của dân tộc sẽ biết thương thức đánh giá; biết trân trọng giữ gìn, biết tự hào và phát huy giá trị lịch sử văn hóa của từng di sản

văn hóa mà thế hệ ông cha chúng ta đã không tiếc máu xương, mồ hôi và nước mắt dựng xây và giữ gìn.

Thế hệ trẻ sẽ sớm hoàn thiện được nhân cách tốt, phù hợp với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, sẽ sớm ý thức và hiểu được quyền lợi và trách nhiệm công dân của mình, hiểu được quyền và nghĩa vụ thụ hưởng, bảo tồn, phát triển các giá trị văn hóa truyền thống, các di sản văn hóa của Việt Nam, từ đó sẽ tham gia tích cực vào đời sống văn hóa chung của gia đình, nhà trường, xã hội và cộng đồng nhân loại.

Việc giáo dục di sản văn hóa giúp cho thế hệ trẻ sớm tiếp thu và tích lũy được các giá trị văn hóa quý giá của dân tộc trong hành trang cuộc sống của mình, đó sẽ là cơ sở văn hóa nền tảng giúp thế hệ trẻ Việt Nam tự tin so sánh, đối chiếu, gạn lọc, lưu giữ, quảng bá ra thế giới những giá trị văn hóa tốt đẹp, những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể điển hình mang hồn cốt và tinh hoa dân tộc Việt, đồng thời có năng lực tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại để làm giàu thêm bản sắc văn hóa của nước nhà.

3. Thực trạng giáo dục giá trị di sản văn hóa cho thế hệ trẻ hiện nay

Trong nhiều năm qua, Đảng, nhà nước và nhân dân ta hết sức quan tâm đến việc giữ gìn các di sản văn hóa dân tộc, từ đó tạo tiền đề cần thiết để làm sống dậy một tiềm năng văn hóa, coi đó như là nguồn lực bên trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Từ năm 2009, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phát động phong trào: “Trường học thân thiện, học sinh tích cực”. Phong trào này có 2 nội dung liên quan đến bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa: Tổ chức đời sống văn hóa tinh thần trong nhà trường gắn với việc khai thác văn hóa dân gian; chăm sóc di sản gắn với tìm hiểu các di tích lịch sử, văn hóa. Có nghĩa là bao gồm cả việc giáo dục di sản và giáo dục thông qua di sản, làm cho học sinh hiểu biết về di sản, từ đó có tình cảm, đạo đức, niềm tự hào về các giá trị truyền thống của dân tộc, đất nước.

Tuy nhiên, hoạt động giáo dục giá trị di sản chưa thu hút được sự quan tâm đầy đủ từ nhiều phía. Một số nơi còn làm theo kiểu để có hoặc “méo mó có hơn không” khiến nhiều bạn trẻ vì thiếu hiểu biết mà thiếu quan tâm, trân trọng các giá trị người đi trước đã sáng tạo và trao lại Năng lực tổ chức hoạt động giáo dục giá trị di sản cũng như các điều kiện dành cho lĩnh vực hoạt động này vẫn chỉ mang tính phong trào, vận động. Việc phối hợp các lực lượng giáo dục di sản cũng chưa chặt chẽ, cơ chế và sự vận hành phối hợp chưa thực sự hiệu quả. Các hoạt động giáo dục nhận thức về di sản hiện nay là vẫn còn mang tính tự phát, thiếu hệ thống, mạnh địa phương nào thì địa phương đó làm. Địa phương sở hữu di sản có tính đặc thù thì quan tâm đến giáo dục nhận thức về di sản “của mình”. Địa phương không sở hữu di sản có tính nổi bật, cũng ít quan tâm giáo dục nhận thức về di sản nói chung. Đối với di sản vật thể, tình trạng tham quan chiếu lệ, người thuyết minh nói thao thao bất tuyệt, ít quan tâm đến nhu cầu của đối tượng được nghe còn diễn ra khá phổ biến.

Ngay với các hoạt động bài bản ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám, nếu Trung tâm Hoạt động văn hóa, khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám là đơn vị “lên khuôn” các chương trình giáo dục nhận thức về di sản, thì việc lựa chọn tham gia các hoạt động đó lại thuộc về trường học. Trường học nào quan tâm thì học sinh trường đó sẽ được trải nghiệm, và ngược lại.

4. Một số giải pháp để nâng cao hiệu quả giáo dục giá trị di sản văn hóa cho thế hệ trẻ

Có thể thấy, mỗi di sản văn hóa như một viên ngọc quý kết tinh những giá trị lịch sử văn hóa, khoa học của nhiều thế hệ. Giáo dục giá trị di sản văn hóa chính là giáo dục lịch sử và văn hóa cho thế hệ trẻ một cách trực quan sinh động, nhằm góp phần giáo dục toàn diện học sinh về việc gìn giữ và phát huy giá trị của di sản văn hóa vì lợi ích của xã hội và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Để nâng cao hiệu quả giáo dục giá trị di sản văn hóa cho thế hệ trẻ, theo tác giả cần:

Một là, cần tăng cường các hoạt động trải nghiệm.

Trong khi cuộc sống xã hội ngày càng sôi động, thì không gian dành cho các loại hình văn hóa, lịch sử truyền thống ngày càng thu hẹp hoặc bị thay đổi. Giới trẻ hiện nay số đông không hiểu hết giá trị của các di sản văn hóa, lịch sử mà có xu hướng ưa chuộng những hình thức nghệ thuật mới, hiện đại, ít quan tâm tìm hiểu những giá trị truyền thống. Chúng ta vẫn thường nói, giới trẻ ngày nay quay lưng lại với lịch sử, văn hóa truyền thống dân tộc. Nhưng đôi khi chúng ta cũng phải xem xét lại cách ứng xử của chính mình. Trên thực tế thế hệ trẻ chưa thực sự được gắn kết với những hoạt động đó, chưa thực sự là một phần của sự kiện hay một di sản.

Vì vậy, đối với các lễ hội văn hóa truyền thống, cần thiết thực lôi kéo thế hệ trẻ vào việc tổ chức, sinh hoạt. Nếu thế hệ trẻ không được chia sẻ và hiểu những giá trị từ một di sản, thật khó để họ tiếp nối duy trì di sản đó. Vì thế, một làng, xã, gia đình dòng họ phải có trách nhiệm hướng dẫn cho thế hệ trẻ và đưa họ đến với những giá trị tốt đẹp nằm ẩn sau những nghi thức, lễ tiết. Nếu không, khi người lớn tiến hành những nghi lễ truyền thống, thì thanh niên, thiếu niên chỉ tò mò đứng nhìn, nếu không thì chơi những trò chơi vô bổ. Cho nên, trong khâu tổ chức một sự kiện lịch sử, văn hóa cần có sự đa dạng trong hình thức, nội dung tổ chức. Ở đó, thế hệ trẻ đến với di sản lịch sử, văn hóa được tham gia, trao đổi, thảo luận những vấn đề quan tâm chứ không chỉ thụ động đón nhận, hoặc đi xem cho vui, cho xôm tụ mà không hiểu lễ hội đó sinh ra từ đâu, có giá trị như thế nào. Khi được tiếp xúc với lễ hội thế hệ trẻ sẽ được trải nghiệm thực tế, khi tham gia trực tiếp vào việc gìn giữ di sản văn hóa, họ sẽ thấy yêu và trân trọng văn hóa truyền thống, bởi lễ hội tổ chức thường để tưởng nhớ đến công lao của vị thần bảo trợ và phù hộ cho dân làng, đến lễ hội học sinh sẽ thấy tâm gương về lòng biết ơn tri ân thế hệ trước.

Khi giáo dục về di sản văn hóa vật thể là các di vật, cổ vật, bảo vật được trưng bày trong bảo tàng, nếu được trực tiếp tiếp xúc với các vật chứng lịch sử nhằm bổ sung hoặc minh họa cho các bài giảng trong sách giáo khoa thì sẽ giúp các em hiểu biết sâu sắc và thích thú hơn. Suy cho cùng, mỗi di tích chỉ thật sự phát huy giá trị của nó trong đời sống thực tiễn. Thông qua sự tìm tòi và hiểu biết sâu sắc về lịch sử, văn hóa của nơi mình đang sống, học sinh, sinh viên, thanh niên sẽ có ý thức gìn giữ và bảo vệ di tích, di sản văn hóa lịch sử trên quê hương của họ. Ví như đến thăm di tích đền Hùng học sinh sẽ nhớ ngay về lịch sử dựng nước thời Hùng Vương và thấm nhận văn hóa ứng xử tốt đẹp truyền thống của dân tộc ta “uống nước nhớ nguồn”.

Hai là, tăng cường liên kết giữa nhà trường với các trung tâm di sản, bảo tàng; nâng cao hiệu quả hoạt động của các di tích, bảo tàng để phù hợp với đặc điểm tâm lý của thế hệ trẻ

Để giáo dục di sản cho thế hệ trẻ hiệu quả thì cần đẩy mạnh sự kết nối, hợp tác giữa di sản với

các nhà trường, các cơ sở giáo dục. Để thực hiện hiệu quả chương trình thì các di tích, bảo tàng cần phải nâng cấp cơ sở vật chất, dịch vụ; hoàn thiện nội dung chương trình, có các sản phẩm cụ thể phù hợp với các lứa tuổi, cấp học. Tổ chức trưng bày phải sáng tạo, hấp dẫn, phù hợp nhu cầu, tâm lý và sở thích các lứa tuổi. Đồng thời tạo không gian văn hóa thích hợp để học sinh được tham gia hoạt động sáng tạo tại bảo tàng; xây dựng đội ngũ cộng tác viên là các giáo viên, học sinh... Việc xây dựng chương trình giáo dục di sản cho các đối tượng học sinh các cấp phải được thực hiện bài bản, chuyên nghiệp hơn.

Cần phải thay đổi tư duy, đặc biệt là đối với ngành bảo tàng của tỉnh. Theo hướng chú trọng phục vụ thế hệ trẻ, phục vụ công chúng ngày càng tốt hơn. Trước đây vào một bảo tàng, học sinh, sinh viên sẽ được hướng dẫn bởi một nhân viên, người này thuyết minh cho người nghe về một vấn đề, sự kiện, nhân vật nào đó mà bảo tàng đang trưng bày hiện vật, hình ảnh, tài liệu liên quan. Với phương pháp này, các bảo tàng chủ yếu thuyết minh cho các đoàn tham quan và ít có sự trao đổi giữa người nói và người nghe. Như vậy, việc tiếp nhận một chiều không tạo ra được một môi trường giáo dục đúng nghĩa đối với thế hệ trẻ. Điều này dễ gây ra sự nhàm chán, cũng khiến cho nhà trường ít gắn với bảo tàng vì ít thấy hiệu quả của mỗi chuyến tham quan, ít thấy lợi ích của việc tham quan bảo tàng đối với các chương trình lịch sử, văn hóa.

Trong thời kỳ hiện nay, thế hệ trẻ có nhu cầu được giao tiếp, được đối thoại. Nhu cầu đó đòi hỏi các cán bộ làm công tác ở bảo tàng phải đổi mới phương pháp tiếp cận, phải năng động hơn, tìm tòi và tổ chức nhiều hoạt động hơn để thu hút họ. Tức là thay đổi cách thức hoạt động để bảo tàng có thể có nhiều hoạt động mang tính đa dạng và chất lượng cao hơn nhằm thu hút khách đến với mình và đóng góp nhiều hơn cho xã hội. Để tạo được môi trường tốt cho sinh viên, học sinh đến tìm hiểu, học tập, chủ đề trưng bày của bảo tàng phải hấp dẫn và có tính giáo dục, thông tin về cuộc trưng bày phải được chuyển tới trường học, tới công chúng một cách kịp thời, đầy đủ.

Nhà trường có thể kết hợp với bảo tàng để tổ chức tham quan cho học sinh, sinh viên. Nếu nhà trường là nơi tiếp nhận kiến thức giáo khoa, bảo tàng sẽ tạo thêm nhiều cơ hội khác nhau để các em trải nghiệm, khẳng định lại những gì đã học và học thêm những kiến thức mà từ sách vở, thầy cô giáo không có. Hoặc học sinh tiếp nhận sự kiện lịch sử qua lời kể của giáo viên trên lớp không thể cuốn hút bằng việc nhìn thấy những hình ảnh của sự kiện, con người qua bảo tàng.

Ba là, nâng cao nhận thức của gia đình, nhà trường và xã hội về ý nghĩa của giáo dục di sản

Giáo dục di sản cho học sinh là một nội dung được Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các địa phương thí điểm triển khai từ vài năm nay. Tuy nhiên, mỗi nơi thực hiện mỗi khác. Ở nhiều trường, công tác giáo dục di sản mới chỉ dừng lại ở việc tổ chức cho học sinh đi tham quan, tổ chức hoạt động tập thể tại các khu di tích. Thậm chí, việc cho học sinh đến các điểm di tích, bảo tàng chỉ là để đủ hoạt động ngoại khóa trong báo cáo thành tích tổng kết năm học. Đối với các nhà trường, việc xếp thời gian để học nội dung liên quan đưa di sản văn hóa đến với học sinh là rất khó khăn. Lãnh đạo các trường phải thật sự có tâm huyết và giáo viên phải rất linh hoạt về thời khóa biểu, bố trí dạy bù; thu xếp kinh phí cũng như sự ủng hộ của phụ huynh thì mới triển khai được chương trình này.

Ví như, từ năm học 2016 - 2017, việc dạy hát Xoan trong nhà trường được nâng lên thành chương trình “Trường học gắn với di sản hát Xoan”. Nhờ các hoạt động bài bản này, năm 2017, hát

Xoan đã được đưa khỏi danh mục di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp, trở thành Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Và thành công của chủ trương, cách làm đúng đắn còn thể hiện ở việc hát Xoan ngày càng thu hút học sinh. Các em không chỉ được tiếp cận làn điệu dân ca này trong các buổi lên lớp, mà hầu hết các trường đều tổ chức các buổi ngoại khóa, đưa các em đến thăm những di tích liên quan hát Xoan, giao lưu, trò chuyện với các nghệ nhân... Để rồi, từ chỗ coi hát Xoan là “cổ hủ” và ngần ngại tiếp cận, nhiều học sinh đã thấy gần gũi, say mê. Sau khi học, các em được tham gia trình diễn, tham gia các cuộc thi. Các năm gần đây, tỉnh Phú Thọ tổ chức thành công Liên hoan hát Xoan của ngành giáo dục.

Bốn là, lồng ghép nội dung giáo dục về di sản văn hóa trong chương trình phổ thông, đặc biệt các di sản văn hóa địa phương

Chúng ta đã biết, điều kiện tiên quyết bảo đảm sự tồn tại lâu dài và chuyển giao di sản văn hóa từ thế hệ này sang thế hệ khác là nó phải được gắn với đời sống đương đại sinh động của một cộng đồng cư dân nhất định. Nói như vậy có nghĩa là di sản văn hóa phải tồn tại ngay trong không gian văn hóa nơi cộng đồng cư dân đã sáng tạo ra nó và tiếp tục cung cấp nguồn sinh khí cho nó tồn tại mãi mãi. Việc sử dụng di sản trong dạy học ít nhất cũng có những mặt đóng góp quan trọng sau đây: Thứ nhất, tạo ra cú hích tinh thần nhằm nâng cao ý thức cho học sinh về việc họ chính là chủ nhân hưởng thụ và bảo vệ, phát huy giá trị của các di sản văn hóa. Thứ hai, thông qua các hoạt động giáo dục tại nhà trường, giáo viên có điều kiện hướng dẫn cho học sinh những cách thức, biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của chính bản thân họ và cho cộng đồng của họ. Đây cũng chính là hình thức tập huấn thiết thực nhất và dễ tiếp thu nhất. Thứ ba, đây cũng là những dịp để địa phương quảng bá và giới thiệu giá trị di sản rộng rãi đến các đối tượng công chúng trong toàn xã hội.

Đưa giáo dục giá trị di sản vào học đường, lồng ghép nội dung qua các môn học Lịch sử, Địa lý, Âm nhạc, Giáo dục công dân, ... là cách làm hay, và phát huy được hiệu quả trên thực tế. Nhưng để nâng cao nhận thức về ý nghĩa di sản văn hóa, lịch sử đối với học sinh, thanh niên, sinh viên, thì các hoạt động giáo dục di sản văn hóa cần phù hợp với tâm lý lứa tuổi các em, bởi vì ở tuổi trẻ có tính cách là ham tìm tòi, khám phá, trải nghiệm. Chương trình cần thiên về tìm hiểu khám phá, giảm thiểu sự hàn lâm hóa kiến thức trong dạy học. Nếu quá quan tâm đến truyền đạt kiến thức, sẽ tạo ra sự khô khan, tẻ nhạt trong học tập.

3. Kết luận

Di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá kết tinh đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc. Trong thế giới hội nhập một quốc gia muốn đứng vững để hòa nhập mà không bị hòa tan đòi hỏi phải có một tấm thẻ căn cước về văn hóa, đó là bản lĩnh và bản sắc văn hóa riêng có của dân tộc.

Di sản văn hóa là sản phẩm sáng tạo trong quá trình hoạt động của con người nhằm vươn tới đỉnh cao giá trị chân - thiện - mỹ. Di sản văn hóa Việt Nam là sự kết tinh của mối quan hệ tổng hòa và tương tác giữa môi trường - con người - văn hóa, là sự vươn lên những thách đố khốc liệt của tự nhiên và xã hội bằng sự kiên trì, lòng dũng cảm, trí thông minh và khát vọng vươn tới tầm cao của nhân loại, là tấm lòng bao dung, sự dung hợp giữa việc bảo tồn bản sắc riêng của mình với sự thích ứng và tiếp thu những giá trị văn hóa khác.

Hội nhập quốc tế tạo nên nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều thách thức, trong đó có thách thức về giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc. Chính vì vậy, giáo dục di sản văn hóa dân tộc cho thế hệ là việc làm cần thiết, có ý nghĩa vô cùng to lớn.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Đình Chuẩn, Nguyễn Thị Còi, Nguyễn Thị Minh Phương và ctv, 2013, *Tài liệu tập huấn Sử dụng di sản trong dạy học ở trường phổ thông*, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998, *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2001, *Luật di sản văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.
4. Phan Ngọc (1999), Văn hóa và cách tiếp cận mới, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
5. Văn Tạo (2007), Chúng ta kế thừa di sản nào? NxbLLCT, Hà Nội.
6. Ngô Đức Thịnh (2006), Văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam, NxbKHXH, Hà Nội.

EDUCATION FOR THE YOUNGER GENERATION ABOUT THE VALUES OF NATIONAL CULTURAL HERITAGES IN THE CONTEXT OF CURRENT INTERNATIONAL INTEGRATION.

Abstract: Globalization not only creates opportunities for nations and peoples to expand exchanges, understand and bring together, but also pose great challenges. In order to preserve and promote the traditional cultural values of Vietnam, it is necessary to educate the younger generation about the values of national cultural heritages. In the article, the author focuses on analyzing the need to educate the value of ethnic cultural heritage for the younger generation, and offer some solutions to educate the value of ethnic cultural heritage for the younger generation in the context of current international integration.

Keywords: Cultural heritage, education.

ĐẶC ĐIỂM SỰ TIẾP BIẾN VĂN HÓA PHÁP - VIỆT THỜI THUỘC ĐỊA (TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XX)

*TS. Chu Thị Thu Thủy**

Tóm tắt: Tiếp biến văn hóa là những biến đổi về văn hóa do kết quả của sự tiếp xúc giữa các nền văn hóa khác nhau qua thời gian. Trong hơn 80 năm Pháp thuộc (từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX), văn hóa Việt Nam có sự tiếp biến với văn hóa Pháp, nước đô hộ Việt Nam. Cuộc “giao thoa” văn hóa này, vừa mang tính cưỡng bức áp đặt, vừa mang tính tự nguyện. Trong quá trình tiếp biến văn hóa đó, Việt Nam vừa giữ gìn được bản sắc văn hóa truyền thống, vừa tiếp thu được những thành tựu văn hóa của nước Pháp và các nước phương Tây khác.

Từ khóa: Đặc điểm; tiếp biến văn hóa, Pháp - Việt, thời thuộc địa.

1. Mở đầu

Thuật ngữ “tiếp biến văn hóa” (Alculturation) đã được các nhà Dân tộc học phương Tây sử dụng đầu tiên vào khoảng năm 1880. Sau đó, thuật ngữ này trở nên phổ biến vào thập kỷ đầu thế kỷ XX với các nhà Nhân văn học văn hóa Bắc Mỹ thuộc trường phái “Chủ nghĩa tương đối văn hóa” (Cultural relativism). Ngày nay, thuật ngữ “tiếp biến văn hóa” đã được sử dụng dưới nhiều hình thức khác nhau trong giới học thuật. Một định nghĩa khá chi tiết, mở rộng, cập nhật và mới nhất đã được nêu trong The Columbia Encyclopedia: “Tiếp biến văn hóa là những biến đổi về văn hóa do kết quả của sự tiếp xúc giữa các nền văn hóa khác nhau qua thời gian”¹.

Đến thế kỷ XIX, nền văn hóa Đại Việt sau ba thời kỳ phát triển đỉnh cao là văn hóa Lý - Trần, văn hóa Lê và văn hóa Nguyễn đã đứng trước những thử thách lớn. Trong hoàn cảnh lịch sử mới, nền văn hóa truyền thống Việt Nam đã phải đối diện với những áp lực và buộc phải thay đổi. Nền văn hóa Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX đã chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Pháp.

Sự tiếp biến văn hóa Pháp - Việt thời thuộc địa (từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX) đã được đề cập đến trong một số công trình nghiên cứu. Tiêu biểu như: cuốn “*Tiếp biến và hội nhập văn hóa ở Việt Nam*” (NXB ĐHQG Hà Nội, 2018) do Nguyễn Văn Kim chủ biên; cuốn “*Văn minh Việt Nam*” (NXB Hội Nhà văn, 2016) của nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Huyền (Đỗ Trọng Quang dịch); cuốn “*Việt Nam một lịch sử chuyển giao văn hóa*” (NXB ĐHSP Hà Nội, 2018) do Hoài Hương Aubert - Nguyen và Michel Espagne chủ biên,... Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu chưa đề cập nhiều đến đặc điểm của sự tiếp biến văn hóa Pháp - Việt Nam thời thuộc địa (từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX). Do đó, trong khuôn khổ bài viết, tác giả sẽ làm rõ hơn đặc điểm của sự tiếp biến này.

* Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

¹ Nguyễn Văn Kim, *Tiếp biến và hội nhập văn hóa ở Việt Nam*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2018, tr.46.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Sự tiếp biến văn hóa Pháp - Việt thời thuộc địa diễn ra trong thời gian không đồng đều giữa các kỳ ở Việt Nam

Giai đoạn 1860 - 1884, ảnh hưởng của văn hóa Pháp chủ yếu diễn ra ở xứ thuộc địa Nam Kỳ. Giai đoạn này, sự tiếp biến văn hóa thể hiện ở việc chính quyền Pháp hoàn thiện và phổ biến chữ Quốc ngữ. Mục đích của nhà cầm quyền Pháp khi sử dụng và phổ biến chữ Quốc ngữ là để đào tạo tầng lớp tay sai mới làm việc cho bộ máy thuộc địa; loại bỏ những ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa đã ảnh hưởng sâu sắc tới xã hội Việt Nam trong nhiều thế kỷ; đồng thời tạo dựng một cầu nối với ngôn ngữ và văn hóa Pháp. Vì vậy, trong khoảng 30 năm (1860 - 1890), Pháp đã bỏ ra 30 triệu *francs* chi phí cho việc truyền bá và tổ chức việc dạy và học chữ Quốc ngữ ở Nam Kỳ¹.

Tại Nam Kỳ, vùng đất chịu ảnh hưởng của Pháp ngay từ giữa thế kỷ XIX, việc sử dụng chữ Quốc ngữ đã được phổ biến từ sớm, nhờ những cố gắng của Trương Vĩnh Ký, Paulus Của². Đến đầu thế kỷ XX, nhà cầm quyền Pháp cũng chú ý đến công tác báo chí, coi đó là một công cụ tuyên truyền đặc lực. Ngoài những tờ báo tiếng Pháp, họ còn trợ cấp cho một số tờ báo Quốc ngữ và tiếng Hán để phổ biến các chủ trương, chính sách của Pháp như tờ Nam Trung nhật báo sau đổi là Lục tinh tân văn do Schneider sáng lập và Nguyễn Văn Của thừa kế ở Nam kỳ³.

Đến đầu thế kỷ XX, một đợt tiếp biến văn hóa mới đã diễn ra với quy mô toàn quốc, đặc biệt là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Chữ Quốc ngữ không chỉ được sử dụng rộng rãi trong các trường học mà còn sử dụng trong lĩnh vực báo chí. Ở Bắc Kỳ, sau một vài cố gắng thất bại, tuần báo Đông Dương tạp chí được phát hành năm 1914, đã mang tư thế chững chạc của một tờ báo văn học. Sau đây là các báo Trung Bắc tân văn, Nam phong, Thực nghiệp, Khai hóa, Ngọ báo, Đông Pháp, Phong hóa,...⁴

Bên cạnh việc sử dụng phổ biến chữ Quốc ngữ, nhà cầm quyền Pháp còn tiến hành cải cách giáo dục sâu sắc. Nội dung chủ yếu là ngăn chặn sự trở dậy của văn hóa Việt, đẩy lùi ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa để thay thế bằng văn hóa Pháp và phương Tây. “Nếu như trước kia từ P.Be đến P.Dume chỉ mới có một vài quy chế cho việc học chữ Pháp, chữ Quốc ngữ mang tính chất từng phần”⁵ thì đến năm 1905, Toàn quyền Paul Beau chủ trương cải cách giáo dục, lập Hội đồng cải cách giáo dục toàn Liên bang và Nha học chính Đông Dương. Năm 1917, Sarraut sang làm Toàn quyền cho mở lại trường đại học trong chương trình cải cách giáo dục của ông. Thi Hương trước đó đã bị bãi bỏ ở Nam Kỳ năm 1867, khoa thi Hương cuối cùng ở Nam Định năm 1915, ở Thanh Hóa năm 1918. Thi Hội cũng chấm dứt năm 1919 ở Huế, kết thúc nền khoa cử phong kiến ở nước ta. Ngày 14/6/1919, Khải Định ra chỉ dụ bãi bỏ các trường chữ Hán⁶.

Tuy có những thay đổi nhất định qua từng thời kỳ, nhưng kết quả là nền giáo dục Pháp - Việt

¹ Nguyễn Văn Kim, Tiếp biến và hội nhập văn hóa ở Việt Nam, NXB ĐHQG Hà Nội, 2018, tr.121.

² Nguyễn Văn Huyền (Đỗ Trọng Quang dịch), *Văn minh Việt Nam*, NXB Hội Nhà văn, 2016, tr.281.

³ Đinh Xuân Lâm chủ biên, *Lịch sử Việt Nam*, tập III, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012, tr.150.

⁴ Nguyễn Văn Huyền (Đỗ Trọng Quang dịch), *Văn minh Việt Nam*, NXB Hội Nhà văn, 2016, tr.301.

⁵ Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994, tr.77.

⁶ Đinh Xuân Lâm chủ biên, *Lịch sử Việt Nam*, tập III, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012, tr.150.

đã cung cấp được một số kiến thức khác với Nho học xưa, góp phần tạo nên lớp người “tân học” hồi đầu thế kỷ. Số phận lịch sử sẽ đưa họ đến những nhiệm vụ, những môi trường khác nhau, nhưng những kiến thức mà họ tiếp thu được đã chuẩn bị hoặc gợi ý cho họ những thế ứng xử mới. Đa số họ trở thành công chức của chính quyền thuộc địa, nhưng cũng có nhiều người làm nghề tự do, thậm chí không ít người đã sống với lý tưởng cao cả, đứng lên chống lại chế độ thực dân.

2.2. Sự tiếp biến văn hóa Pháp - Việt thời thuộc địa vừa có tính trực tiếp vừa có tính gián tiếp (từ Tây Âu qua Trung Quốc và Nhật Bản thâm nhập vào Việt Nam)

Toàn bộ những hoạt động trước tác (Tân văn, Tân thư) của phái Duy tân ở Trung Quốc, qua nhiều ngã đường, bằng nhiều phương thức khác nhau, đã hiện diện ở Việt Nam, được các nhà nho tiến bộ, thức thời tiếp nhận một cách hồ hởi và đưa vào cuộc sống “Một tập sách vài mươi trang mà thay đổi lòng người như chớp, một tập sách nói chuyện nước Tàu mà làm cho 20 triệu dân Nam phấn khởi, như thần dược đối với người mắc bệnh trầm kha”¹.

Những ảnh hưởng tư tưởng, văn hóa đó đã làm dấy lên tinh thần yêu nước và khát vọng cải cách trong giới trí thức ưu tú cũng như nhiều tầng lớp nhân dân với phong trào cải cách ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Đặc biệt, với các cuộc vận động nếp sống mới và việc đẩy mạnh phổ biến chữ Quốc ngữ, người Việt đã giành lại công cụ văn hóa này từ tay thực dân Pháp. Trường Đông Kinh nghĩa thực mở ra tại Hà Nội và phong trào Duy tân ở Trung Kỳ là những biểu hiện tiếp biến văn hóa tiêu biểu.

Qua hoạt động của phong trào Duy tân ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ có thể thấy đây là “một cuộc vận động công khai để truyền bá tư tưởng ái quốc và tư tưởng cách mạng, trên lễ đường chật hẹp mà pháp luật thực dân còn dành cho hoạt động ái quốc”. Thành tích nổi bật của nó là đề cao chữ Quốc ngữ, cổ súy lối học mới thiết thực cho cuộc sống của quốc gia dân tộc. Nó cũng công khai phê phán chế độ phong kiến, tính bảo thủ của Nho giáo và các phong tục tập quán lạc hậu. Hoạt động chấn hưng thực nghiệp trong phong trào Duy tân đã mở rộng tầm nhìn về quốc kế dân sinh, góp phần thúc đẩy nền kinh tế tư sản dân tộc non trẻ phát triển.

2.3. Tính đa dạng, đa sắc thái, sự cùng tồn tại và cạnh tranh giữa các trào ưu tư tưởng văn hóa mà tinh thần chung là tập trung phê phán, phủ nhận thiết chế phong kiến chuyên chế cũ và hệ tư tưởng Tống nho đã trở thành lỗi thời, cổ hủ. Tuy nhiên, cái được đề thay thế lại rất khác biệt nhau, thậm chí đối lập nhau.

Sự thất bại của cuộc khởi nghĩa Hương Khê (năm 1896) đã đánh dấu sự phá sản của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc theo ngọn cờ phong kiến. Từ đây, thực dân Pháp đã chuyển từ giai đoạn bình định sang giai đoạn khai thác, bóc lột. Văn hóa tư sản Tây phương đã khẳng định được những ưu thế của mình trước văn hóa phong kiến phương Đông đã có phần lạc hậu.

Từ tình thế mới của sự nghiệp giải phóng dân tộc, các sĩ phu yêu nước tiến bộ Việt Nam đầu thế kỷ XX chủ trương phải kết hợp cứu nước với duy tân, tức là học theo văn minh tư sản phương Tây, cải tạo xã hội Việt Nam cũ, xây dựng một nước Việt Nam mới theo hình ảnh của các nước tiên tiến bấy giờ.

Điều đáng chú ý về mặt tư tưởng của phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX là mặc dù

¹ Đinh Xuân Lâm chủ biên, Lịch sử Việt Nam, tập III, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012, tr.156.

cũng có chung tâm nguyện duy tân và giành độc lập “tụng kinh độc lập ở chùa duy tân”, nhưng giữa những người chủ xướng lại có sự phân hóa thành hai kiến giải gần như đối lập. Một số xem khôi phục chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết, mở đường cho duy tân thắng lợi. Đối với họ, nhiệm vụ trước mắt là dùng vũ lực đánh đổ ách thống trị ngoại bang. Kiến giải này thường được gọi là chủ trương bạo động mà người đại diện tiêu biểu là Phan Bội Châu. Một số khác lại xem duy tân là tiền đề dẫn đến khôi phục quốc gia độc lập. Mục tiêu trước mắt của họ là vận động duy tân “Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh”, chứ chưa phải là đánh đuổi thực dân Pháp. Kiến giải này thường được gọi là chủ trương cải cách (hay cách mạng ôn hòa) mà người phát ngôn có hệ thống, có lý luận nhất là Phan Châu Trinh. Từ hai cách kiến giải ấy lại hình thành nên một kiến giải dung hòa, tìm sự liên kết giữa hai bên “Tương phản nhi tương thành”. Đó có thể là nguyện vọng của số đông nho sĩ lúc bấy giờ.

Bên cạnh đó, chúng ta còn thấy sự đối lập giữa các nhóm tân bảo thủ của Phạm Quỳnh với tập chí *Nam Phong* chủ trương kết hợp cổ học với các triết thuyết và khoa học phương Tây; nhóm đổi mới cấp tiến do Nguyễn Văn Vĩnh đứng đầu với tờ *Trung Bắc tân văn* ở Bắc Kỳ, tờ báo đã cổ vũ triệt để cải cách, đặc biệt là việc sử dụng chữ quốc ngữ. Nhóm *Thanh niên Cao vọng đảng* thiên tả, theo khuynh hướng xã hội dân chủ của Nguyễn An Ninh với tờ “*La cloche fêlée*” (Tiếng chuông rè); nhóm *Đảng Lập hiến* do Bùi Quang Chiêu đứng đầu chủ trương đấu tranh cải lương với tờ *La Tribune Indochinoise* (Diễn đàn Đông Dương) ở Nam Kỳ. Năm 1925, ở Quảng Châu (Trung Quốc), Nguyễn Ái Quốc đã cho xuất bản tờ tuần báo *Thanh niên* của tổ chức “Việt Nam Cách mạng Thanh niên” theo khuynh hướng mácxít của Quốc tế Cộng sản¹. Chiều hướng phát triển chung là từ một sự cố gắng duy trì dung hợp hai nền văn hóa truyền thống phương Đông với nền văn hóa cách tân phương Tây, những yếu tố mới đã dần từng bước vững chắc chiến thắng những yếu tố văn hóa cũ, nổi bật lên là khuynh hướng tự do dân chủ tư sản và khuynh hướng cấp tiến mácxít.

Năm 1930 được coi là một bước ngoặt bản lề về đời sống chính trị và văn hóa của xã hội Việt Nam. Ngoài ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, đời sống văn hóa - xã hội còn chịu tác động bởi những biến cố chính trị như việc cuộc khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân Đảng bị thất bại và phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh của Đảng Cộng sản Đông Dương bị đàn áp.

Khoảng những năm 1936 - 1939, dưới thời toàn quyền Brévié, cùng với sự thắng lợi của Mặt trận bình dân ở Pháp, Mặt trận dân chủ Đông Dương được thành lập. Các khuynh hướng tự do dân chủ, chủ nghĩa quốc gia và quốc tế, tư tưởng cấp tiến khuynh tả, xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa (phái Đệ Tam và Đệ Tứ) có điều kiện phát triển mạnh dưới hình thức hợp pháp, công khai trong giai đoạn lịch sử này cùng với những phong trào đổi mới, “tân thời” mang tính quần chúng trong nếp sống hằng ngày và trong cả các mối quan hệ xã hội.

Trong Chiến tranh Thế giới thứ hai (1939 - 1945), nhà cầm quyền Pháp đã hủy bỏ những cải cách dân chủ được ban bố trước đó, xiết chặt kiểm duyệt báo chí, đồng ý cho lực lượng chiếm đóng Nhật Bản đặt một số căn cứ quân sự và cơ sở chính trị văn hóa tại Việt Nam. Tuy nhiên, Nhật Bản

¹ Nguyễn Văn Kim, *Tiếp biến và hội nhập văn hóa ở Việt Nam*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2018, tr.125.

còn đang vương bận vào cuộc chiến tranh Thái Bình Dương nên ảnh hưởng tiếp biến văn hóa của quốc gia này còn khá mờ nhạt trừ việc hỗ trợ cho một số nhóm chính trị thân Nhật chống Pháp.

2.4. Sự tiếp biến văn hóa Pháp - Việt thời thuộc địa thể hiện rõ nét trong lĩnh vực văn học và mỹ thuật

Về tầm ảnh hưởng của văn hóa Pháp đến văn hóa Việt Nam, chúng ta có thể nêu ra hai lĩnh vực thể hiện rõ nét của hiện tượng này là văn chương và mỹ thuật.

Trong lĩnh vực văn chương, có sự xuất hiện của phong trào Thơ mới trong những năm 1930, quy tụ những tác giả lớn như Xuân Diệu, Thế Lữ, Vũ Đình Liên, Huy Cận, những người được đào tạo trong nền giáo dục Pháp và chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi văn học lãng mạn Pháp. Sự ra đời và ảnh hưởng của phong trào Thơ mới đã đánh dấu sự vượt trội của văn học lãng mạn Pháp đối với văn học Trung Hoa, nhất là đối với thơ Đường ở Việt Nam. Đó là một bước ngoặt lớn, một cuộc cải cách thực sự trong lịch sử văn chương Việt Nam.

Bên cạnh đó, một phong trào tiếp biến văn hóa, Âu hóa khá triệt để và độc đáo thông qua kênh chuyển tải văn chương và báo trí không thể không nói tới là *Tự lực văn đoàn*, với 2 tờ báo *Phong hóa* và *Ngày nay*.

Trong báo *Ngày nay* từ số 25 (13-9-1935) đến số 41 (3-1-1936), Hoàng Đạo, người phát ngôn của nhóm, đã công bố “Mười điều tâm niệm” cổ vũ giới thanh niên. Đó là: “1. Theo mới, hoàn toàn theo mới, không chút do dự; 2. Tin tưởng ở sự tiến bộ. Một ngày có thể một hơn; 3. Sống theo một lý tưởng; 4. Làm việc xã hội; 5. Luyện tính khí; 6. Phụ nữ ra ngoài xã hội; 7. Luyện lấy bộ óc khoa học; 8. Cần sự nghiệp, không cần công danh; 9. Luyện thân thể cường tráng; 10. Cần có trí xếp đặt”¹.

Nhóm *Tự lực văn đoàn* tuyên truyền cổ vũ cho một nếp sống mới Âu hóa trong vấn đề tự do yêu đương và hôn nhân, giải phóng phụ nữ, đề cao nhân quyền, dân quyền, ý thức và chủ nghĩa cá nhân, hô hào cải cách xã hội và thực hiện nếp sống mới trong giao tiếp, sinh hoạt (phụ nữ để răng trắng), trang phục (phụ nữ mặc áo ngực, áo dài kiểu tân thời Lemur Cát Tường có cửa hiệu ở số 14 phố Hàng Da và 16 Lê Lợi (Bà Triệu)). Nhóm cũng đặt ra các vấn đề cải cách xã hội, nhất là ở các vùng nông thôn “Bùn lầy nước đọng” (tên một chuyên đề luận thuyết của Hoàng Đạo).

Trong lĩnh vực nghệ thuật, Trường Mỹ thuật được thành lập năm 1924 đã có một đóng góp quan trọng cho sự ra đời và phát triển của mỹ thuật hiện đại ở Việt Nam. Trong 20 năm (1924 - 1945), trường đã đào tạo hàng trăm họa sĩ, nhà điêu khắc, kiến trúc sư, trong đó có những tên tuổi lớn của nghệ thuật Việt Nam hiện đại như Nguyễn Phan Chánh, Tô Ngọc Vân, Lê Phổ, ...

3. Kết luận

Có thể nói, thời thuộc địa (từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX), Việt Nam đã chứng kiến một thời kỳ chuyển mình và hiện đại hóa văn hóa nền văn hóa dân tộc để vươn lên hòa nhập vào đời sống văn hóa nhân loại.

Trước sức tấn công của thực dân Pháp và sự du nhập ngày càng mạnh mẽ của nền văn hóa

¹ Nguyễn Văn Kim, Tiếp biến và hội nhập văn hóa ở Việt Nam, NXB ĐHQG Hà Nội, 2018, tr.128.

phương Tây, văn hóa phong kiến và toàn bộ hệ thống giá trị phương Đông được hình thành trên nền tảng Nho giáo đã tỏ ra bất cập, không còn phù hợp và mất dần vị trí. Tư tưởng và lối sống phương Tây dần dần chi phối và chiếm lĩnh một số giai tầng xã hội, trước hết là ở các đô thị.

Đến đầu thế kỷ XX đã hình thành nền văn hóa mới Việt Nam trên cơ sở kế thừa các giá trị văn hóa truyền thống và tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa phương Tây, chủ yếu là văn hóa Pháp. Ảnh hưởng của nền văn hóa châu Âu còn được lưu giữ khá đậm nét trong các lĩnh vực chữ viết, văn học, nghệ thuật, tư tưởng và lối sống¹.

Sự tác động ngày càng mạnh mẽ của những thành tựu văn hóa và khoa học kỹ thuật tiên tiến của Pháp đã làm cho các tầng lớp nhân dân, trước hết là thanh niên có thay đổi nhanh chóng về nhận thức và tư tưởng. Trong đó, dẫn tới sự xuất hiện một lớp trí thức Tây học với đặc tính nhạy bén và năng động, duy lý và thực tiễn hơn nhiều so với các thế hệ nhà Nho trước đây. Một phần trong số họ đã trở thành những chiến sĩ tiên phong tiếp thu các tư tưởng cách mạng mới của chủ nghĩa Mác - Lênin và đã có những đóng góp xứng đáng trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Tài liệu tham khảo

1. Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1994.
2. Hoai Huong Aubert - Nguyen và Michel Espagne chủ biên, *Việt Nam một lịch sử chuyển giao văn hóa*, NXB ĐHSP Hà Nội, 2018.
3. Nguyễn Văn Huyền (Đỗ Trọng Quang dịch), *Văn minh Việt Nam*, NXB Hội Nhà văn, 2016.
4. Nguyễn Văn Khánh, *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 - 1945)*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2004.
5. Nguyễn Văn Kim, *Tiếp biến và hội nhập văn hóa ở Việt Nam*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2018.
6. Đinh Xuân Lâm chủ biên, *Lịch sử Việt Nam*, tập III, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012.

THE CHARACTER OF ALCULTURATION OF FRANCE-VIETNAM IN COLONY PERIOD (THE LAST XIX CENTURY TO MIDDLE XX CENTUARY)

Abstract: Alculturation is the transform of the culture because of the contact between some different cultures for a long time. During 80 years under France's domination, the Vietnam's Culture contact with France's Culture, this transformation is also happen naturally and imposingly. In this progressing, Vietnam is not only keep traditional culture but also absorb France and Western's Culture.

Keywords: Character, Alculturation, France - Vietnam, Colony period

¹ Nguyễn Văn Khánh, *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 - 1945)*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2004, tr.162.

CHỦ NGHĨA DUY VẬT PHÊ PHÁN CỦA K.POPPER VÀ GIÁ TRỊ THAM KHẢO ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG VĂN HÓA PHẢN BIỆN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*TS. Bùi Lan Hương**

Tóm tắt: Bài viết đưa ra khái niệm văn hóa phản biện cũng như sự cần thiết của việc xây dựng văn hóa phản biện trong nghiên cứu khoa học. Thông qua việc tìm hiểu chủ nghĩa duy lý phê phán của K.Popper tác giả rút ra một số giá trị tham khảo với việc xây dựng văn hóa phản biện trong nghiên cứu khoa học ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: văn hóa, phản biện, khoa học

Đặt vấn đề

Ngày nay với sự phát triển mạnh mẽ của các cuộc cách mạng khoa học công nghệ, khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Những phát minh, sáng chế đóng vai trò quan trọng trong mọi biến đổi của tình hình kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn quá độ lên Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, nếu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là nhiệm vụ trọng tâm thì việc phát triển nghiên cứu khoa học chính là giải pháp then chốt. Có rất nhiều yếu tố quyết định đến hiệu quả của hoạt động nghiên cứu, trong đó phản biện khoa học là một yêu cầu tất yếu. Tuy nhiên ở Việt Nam hiện nay, hoạt động phản biện trong nghiên cứu khoa học chưa thực sự được thực hiện đúng mức, khách quan, nghiêm túc và chưa trở thành một hoạt động có tính văn hóa. Việc xây dựng văn hóa phản biện có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy nghiên cứu khoa học nghiêm túc và hiệu quả.

Karl Popper là một triết gia người Áo tiêu biểu, ông được đánh giá là một trong những nhà triết học về khoa học có ảnh hưởng nhất thế kỷ XX. Trong những đóng góp về mặt tư tưởng, tinh thần phản biện khoa học trong nghiên cứu của K.Popper là nội bật hơn cả. Việc nghiên cứu quan niệm của K.Popper về hoạt động phản biện trong nghiên cứu khoa học giúp chúng ta rút ra được những bài học có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn đối với việc xây dựng văn hóa phản biện trong nghiên cứu khoa học ở Việt Nam hiện nay.

Nội dung nghiên cứu

1. Sự cần thiết của việc xây dựng văn hóa phản biện trong nghiên cứu khoa học ở Việt Nam hiện nay

1.1. Khái niệm tư duy phản biện

Bộ khung triết học của tư duy phản biện có cội nguồn từ triết lý phân tích và chủ nghĩa kiến tạo thực dụng từ 2500 năm trước, như trong kinh Phật, chủ yếu là kinh Vệ đà và A-tì-đạt-ma; cũng như trong truyền thống Socrat của Hy Lạp, là những chất vấn nhằm tìm kiếm sự thật, được dùng để xác định xem những kiến thức dựa trên thẩm quyền liệu có thể được đánh giá lại một cách có lý

* Đại học Sư phạm Hà Nội 2

lẽ với sự rõ ràng và nhất quán về logic hay không. Một ý nghĩa của thuật ngữ “phản biện” (critical) có nghĩa là “cốt yếu” (crucial) hay “liên quan tới những tiêu chí cốt lõi” (related to core criteria) có nguồn gốc từ thuật ngữ “tiêu chí” (kriterion) của người Hy Lạp cổ, vốn có nghĩa như “tiêu chuẩn” (standards); một ý nghĩa thứ hai có nguồn gốc từ kriticos, có nghĩa “những nhận định sâu sắc, sáng suốt” (discerning judgment). Tư duy phản biện trong bộ khung triết học này đã được triết gia Đức Jürgen Habermas đưa vào áp dụng trong thập kỷ 1970.

Watson-Glaser Critical Thinking Appraisal (1980) là một bài test tâm lý nổi tiếng về khả năng tư duy phản biện. Các tác giả của bài test này đã định nghĩa về tư duy phản biện như sau: Một sự hợp lại của thái độ, kiến thức và kỹ năng. Sự tập hợp nào bao gồm: (1) thái độ xem xét liên quan đến khả năng nhận ra sự tồn tại của vấn đề và chấp nhận việc cân bằng chứng cứ ủng hộ trợ cho thứ được coi là sự thật; (2) kiến thức về bản chất của những suy luận hợp lý, những quan điểm trừu tượng và sự khái quát hóa khi mà độ nặng hay độ chính xác của các bằng chứng khác nhau đã được xác định về mặt logic, và (3) các kỹ năng trong việc sử dụng và áp dụng những thái độ và kiến thức trên.

Báo cáo Tương lai của các nghề nghiệp năm 2018 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới lại định nghĩa tư duy phản biện như sau: *Sử dụng logic và lập luận để nhận ra điểm mạnh và điểm yếu của các giải pháp, kết luận và cách tiếp cận khác nhau đối với các vấn đề.*

Trong Từ điển tiếng Việt, từ “phản” trong “phản biện” có nghĩa là ngược lại, ngược trở lại, xét lại; “biện” là phân tích, lý giải. “Phản biện” được hiểu là đặt lại, xét lại một sự việc, một vấn đề trên cơ sở lập luận, phân tích một cách khách quan khoa học có sức thuyết phục, nhằm phát hiện hoặc đưa các chính kiến trở về đúng giá trị của nó. Ban đầu khái niệm “phản biện” thường dùng để nhận xét, đánh giá chất lượng một công trình khoa học, sau đó dần mở rộng ra các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

Trong phạm vi bộ khung khái niệm triết học của lý thuyết phản biện xã hội, tư duy phản biện thường được hiểu là ước muốn kết hợp những quan điểm mới hay những quan điểm cũ đã biến cải vào cách tư duy và hành động của chúng ta, cũng như ước muốn thúc đẩy khả năng phản biện nơi người khác¹.

Như vậy, dù hiểu theo nghĩa nào thì các cách định nghĩa trên đều chỉ ra dấu hiệu đặc trưng cơ bản của hoạt động phản biện là đánh giá một luận điểm, một quan niệm, hay một học thuyết... của người khác hoặc của chính mình trên tinh thần xây dựng, khách quan, khoa học nhằm tìm ra những điểm hợp lý và chưa hợp lý hướng đến điều chỉnh, bổ sung lý thuyết đó.

1.2. Khái niệm văn hóa phản biện

Văn hoá, hiểu theo nghĩa rộng là tổng thể sống động các giá trị về vật chất, tinh thần loài người sáng tạo ra trong lịch sử. Hiểu theo nghĩa hẹp, văn hoá là những giá trị chân, thiện, mỹ gắn liền với bản sắc, đặc trưng riêng có của một cộng đồng, một lĩnh vực, thậm chí một hoạt động cụ thể của con người. Hoạt động phản biện - một hoạt động xã hội, vì vậy cũng cần một hệ thống các giá trị, chuẩn mực đi liền với nó: Đó là văn hoá phản biện.

¹ http://triethoc.edu.vn/vi/chuyen-de-triet-hoc/logic-hoc-tu-duy-phan-bien/ve-khai-niem-tu-duy-phan-bien_698.html

Văn hóa phản biện là một biểu hiện của hoạt động sinh hoạt khoa học, là sự phản ứng của chủ thể trước sự phản biện của người khác với quan điểm của mình đồng thời cũng là cách thức mình thực hiện hoạt động phản biện đối với quan điểm của người khác được thể hiện qua thái độ, hành vi, cử chỉ, cách nói năng của con người nhằm đạt kết quả tốt trong tranh luận, phản biện.

Theo Luật Khoa học và Công nghệ (Quốc hội, 2013), nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn.

Như vậy, văn hóa phản biện trong nghiên cứu khoa học là hoạt động tranh luận, phản biện của các nhà khoa học và những người quan tâm về quá trình nghiên cứu cũng như kết quả nghiên cứu nào đó diễn ra một cách khách quan trên tinh thần cầu thị với mục đích xây dựng có sự tuân thủ các giá trị chuẩn mực của đạo đức và khoa học.

Xuất phát từ khái niệm văn hoá phản biện đã đưa ra ở trên, trong nghiên cứu này tác giả đi sâu làm rõ vai trò của hoạt động phản biện trong nghiên cứu khoa học từ đó chỉ ra sự cần thiết của việc xây dựng văn hoá phản biện. Trên cơ sở nghiên cứu chủ nghĩa duy lý phê phán của K.Popper, tác giả đề xuất một số yêu cầu mà người tham gia phản biện cần tuân thủ để hoạt động phản biện vừa đảm bảo tính khách quan khoa học vừa tuân thủ các chuẩn mực đạo đức. Đây cũng chính là cách thức ứng xử mang tính nhân văn, khoa học giữa những người nghiên cứu tạo thành nét văn hoá - văn hoá phản biện.

1.3. Vai trò của văn hóa phản biện trong nghiên cứu khoa học

Nhìn lại thực tế trong thời gian qua chúng ta có thể thấy tốc độ của những công trình nghiên cứu khoa học ngày càng gia tăng một cách chóng mặt. Tuy nhiên, không phải bất cứ một ý tưởng mới nào trong khoa học cũng đều đúng. Và những ý tưởng cũ không phải lúc nào cũng sai. Người làm nghiên cứu khoa học cần phải có một thái độ rõ ràng nghiêm túc. Nhìn lại lịch sử, chúng ta thấy có nhiều trường hợp mà thái độ chấp nhận những lý thuyết cũ một cách thụ động qua một giai đoạn dài là một chướng ngại vật đáng kể cho việc theo đuổi những ý tưởng mới. Vì thế một kỹ năng cần thiết cho người làm khoa học, là khả năng chất vấn và phản biện những công trình nghiên cứu khoa học.

Trong khoa học thực nghiệm hầu hết các công trình nghiên cứu đều bắt đầu bằng một giả thuyết và chấm dứt bằng một kết luận. Ở giữa hai đoạn mở đầu và kết thúc đó là những phương pháp nghiên cứu, kết quả hay số liệu liên quan đến chủ đề nghiên cứu, và cách giải trình số liệu. Tất cả các khâu này đều có quan hệ với nhau một cách mật thiết. Phương pháp nghiên cứu không đúng sẽ dẫn đến hậu quả là số liệu thu thập sẽ không có giá trị hay không phù hợp, và từ đó kết luận dựa trên số liệu có thể sai lầm. Do đó, tất cả các phần giả thuyết phương pháp nghiên cứu, cách xử lý dữ kiện và số liệu cũng như phân kết luận đều có thể đặt dưới lăng kính của phản biện khoa học.

Tuy nhiên, để hoạt động phản biện thực sự có hiệu quả thì người phản biện và người được phản biện ngoài yêu cầu quan trọng nhất là có kiến thức về vấn đề tranh luận thì tinh thần cầu thị, phản biện mang tính xây dựng và quán triệt nguyên tắc khách quan cũng là những yêu cầu cấp thiết. Tức hoạt động phản biện được tiến hành một cách có văn hóa.

Phản biện có văn hoá trong nghiên cứu khoa học sẽ là động lực, là điều kiện, là phương thức quan trọng góp phần thúc đẩy các lý thuyết khoa học ngày càng hoàn thiện hơn và tiến tới chân lý. Phản biện không có văn hoá, không những không giúp nâng cao giá trị khoa học, mà nó thậm chí còn là nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới việc kìm hãm các nhà khoa học tích cực nghiên cứu, tìm tòi cái mới.

2. Quan niệm của Karl Popper về hoạt động phản biện trong nghiên cứu khoa học

2.1. Popper đề cao vai trò của hoạt động phản biện trong nghiên cứu khoa học

Truyền thống phản biện khoa học chính là con đường phát triển của triết học nói riêng khoa học phương Tây nói chung, từ Socrate, Aristotle đến Kant rồi K.Marx. Đến lượt mình K. Popper thực sự đã làm sống lại và phát triển lên một bước truyền thống tư duy ấy, xây dựng nên Chủ nghĩa duy lý phê phán. Vạch rõ tầm quan trọng của tư duy phản biện trong nghiên cứu khoa học cũng như yêu cầu và cách thức thực hiện hoạt động phản biện hiệu quả.

K.Popper đặt ra thuật ngữ “chủ nghĩa duy lý phê phán” để chỉ lập trường nhận thức luận của mình. Là người duy lý chủ nghĩa, K.Popper kiên quyết bác bỏ “chủ nghĩa duy truyền thống” hay còn gọi là “chủ nghĩa nguyên giáo”. Truyền thống là những tư tưởng, quan niệm, tín ngưỡng, lối sống,... của một dân tộc trong quá trình lịch sử, được lưu truyền qua bao thế hệ và vẫn còn có giá trị cho đến ngày nay. Truyền thống có hai mặt: mặt tích cực và mặt lạc hậu. Kế thừa một cách có chọn lọc và phát huy những giá trị trong truyền thống là việc làm rất cần thiết. Tuy nhiên, “chủ nghĩa duy truyền thống” mà Popper nói ở đây lại là một khuynh hướng “tiêu cực”, nó không biết dùng lý trí để phê phán, trên cơ sở đó chọn lọc những giá trị để kế thừa và đổi mới hoặc loại bỏ những yếu tố lạc hậu trong truyền thống của các thế hệ đi trước. Vì không tin vào lý tính của con người có thể đạt được tri thức khách quan, tiến bộ hơn nên chủ nghĩa duy truyền thống khuyên con người nhắm mắt “chấp nhận uy quyền của truyền thống”, “trong khi đó chủ nghĩa duy lý tất nhiên đã luôn luôn đòi hỏi cái quyền của lý tính và của khoa học thực nghiệm trong việc phê phán và bác bỏ mọi truyền thống, và mọi uy quyền, là những cái chỉ dựa trên sự phi lý, những định kiến hoặc sự ngẫu nhiên thuần túy”¹.

Phê phán có vai trò vô cùng to lớn trong tư duy triết học, vì vậy không phải ngẫu nhiên mà từ điển triết học Oxford đã gọi triết học là “tư duy phê phán bằng lý tính”. Chính K.Popper đã ý thức được tầm quan trọng của việc phê phán nên ông đã lấy từ này đặt tên cho lập trường duy lý của mình, phân biệt với chủ nghĩa duy lý truyền thống. Ông nói: “Câu trả lời thỏa đáng cho câu hỏi tôi đặt ra “Làm thế nào để chúng ta có thể hy vọng phát hiện và loại bỏ được sai lầm?” là, tôi tin rằng, “bằng cách phê phán những lý luận hay ước đoán (theories or guesses) của những người khác, và, nếu chúng ta có thể rèn luyện mình làm như vậy, bằng cách tự phê phán những lý luận và ước đoán của chính mình”... Câu trả lời này tóm tắt được lập trường mà tôi đề nghị gọi là “chủ nghĩa duy lý phê phán””².

¹ Popper, K.R (2002), *Conjectures and Refutations: The Growth of Scientific Knowledge*, Routledge Classics, London and New York, p.7.

² Popper, K.R (2002), *Conjectures and Refutations: The Growth of Scientific Knowledge*, Routledge Classics, London and New York, p.34

K.Popper coi “sự tranh luận bằng lý tính một cách có phê phán” là phương pháp triết học của mình. Ông cũng khẳng định: “Chúng ta có thể đồng nhất thái độ phê phán với thái độ khoa học, và thái độ giáo điều với thái độ mà chúng ta đã mô tả là thái độ phi khoa học”¹.

Theo Popper trong cộng đồng khoa học cũng như trong xã hội, để có tiến bộ và phát triển, phải chấp nhận có phê phán, mở rộng phản biện các lý thuyết, chủ thuyết cạnh tranh qua duy lý để đi đến chân lý. Thái độ của các đại biểu thuộc chủ nghĩa duy lý phê phán có thể được diễn tả là “anh có thể đúng, tôi có thể sai, nhưng với một chút cố gắng, chúng ta có thể đến gần với sự thật”. Chủ nghĩa duy lý phê phán chấp nhận có sự khiếm khuyết trong kiến thức của con người. Nó kêu gọi cộng tác và cạnh tranh để đưa đến ý niệm mới, kiến thức mới gần với chân lý, có lợi cho tất cả mọi người trong xã hội qua quá trình chỉ trích không giới hạn.

Có lẽ chính vì lý do trên mà ở những trang đầu của cuốn sách *Xã hội mở và những kẻ thù của nó*, K. Popper đã dùng câu nói nổi tiếng của Edmund Burke để bộc lộ quan điểm của mình: “Trong đường đời của mình tôi đã biết và, theo đánh giá của tôi, đã hợp tác với những người vĩ đại; và tôi chẳng bao giờ thấy bất kể kế hoạch nào không được tu sửa bởi những bình phẩm của những người thấp kém về hiểu biết hơn nhiều so với người dẫn đầu trong công việc”². K.Popper phê phán mạnh mẽ những nhà khoa học, những lý thuyết khoa học sợ bị phê phán, sợ phạm sai lầm. Chính những tư tưởng này làm cho lý thuyết của họ trở nên giáo điều, cứng nhắc, cố chấp bảo vệ ý kiến của riêng mình, tự cho mình là không có sai lầm hoặc không thừa nhận sai lầm... theo Popper đó chính là những nhà khoa học, hay những lý thuyết khoa học vẫn còn nằm ở mức độ “tiền khoa học”. Popper đã ca ngợi Einstein là người luôn cố gắng một cách có ý thức đi tìm những khiếm khuyết trong lý luận của mình, hoan nghênh những người khác phê phán mình và mạnh dạn vứt bỏ những lý thuyết của mình nếu nhận ra những sai lầm trong lý thuyết đó.

Popper quan niệm khoa học là một sự nghiệp mang tính thể nghiệm nên sai lầm khó tránh khỏi. Muốn khoa học tiến lên chúng ta cần phải biết xử lý để loại bỏ sai lầm một cách nhanh chóng. Do khoa học phát triển trong quá trình cạnh tranh giữa các lý luận khả dĩ nên cần phải phê phán để tuyển lựa lý luận tối ưu, nhằm thúc đẩy sự phát triển khoa học. Khoa học phát triển khi lý luận cũ bị phủ định để tạo tiền đề cho sự ra đời lý luận mới. Nhà khoa học không phải chỉ biết phủ định lý luận của người khác mà phải dám và tìm mọi cách phủ định lý luận của chính mình.

1.1. Những yêu cầu nhằm đảm bảo hoạt động phản biện khoa học đạt hiệu quả theo quan niệm của K.Popper

Theo Popper sự phản biện phải đi liền với sự phân tích khách quan khoa học đối với những lý thuyết khoa học, phản biện không phải theo nghĩa phủ định sạch trơn, mà là cái nhìn nhiều chiều, toàn diện. Chính vì vậy khi đi phê phán tư tưởng của chủ nghĩa lịch sử K.Popper đã thể hiện rõ lập trường của mình “việc đầu tiên tôi muốn làm là cất nghĩa nó, sau đó mới phê phán nó”³. Như vậy yêu cầu đầu tiên Popper đặt ra cho những người tham gia vào hoạt động phản biện khoa học là có tri thức, am hiểu về đối tượng mà mình phê phán.

¹ Popper, K.R (2005), *The Logic of Scientific Discovery*, Routledge Classics, London and New York, p.66.

² Popper, K.R (2002), *The Open Society and Its Enemies*, Vol. 1, Fifth Edition. Princeton: Princeton University Press, p.1

³ Popper, Karl (2012), *Sự nghèo nàn của thuyết sử luận*, Chu Lan Đình dịch, NXB Tri Thức, Hà Nội, tr.20.

Yêu cầu thứ hai, theo Popper việc phản biện phải được thực hiện một cách khách quan và nghiêm ngặt. Ông viết: “Muốn phê phán cho thật nghiêm khắc thì ta phải sử dụng tổng lực; bao nhiêu súng ống phải mang ra hết. Mỗi phát súng đều quan trọng. Phê phán quá đà cũng không sao: vì trong trường hợp đó ta sẽ nhận lại được sự phản phê phán”¹.

Popper không những đề cao vai trò của tư duy phản biện, mà ông còn đặt ra yêu cầu cho những người phản biện không những có tinh thần phê phán mà còn phải biết lắng nghe, tiếp nhận, tôn trọng những phê phán của người khác trong quá trình tranh luận. Ông viết: “Tranh luận bao gồm phê phán và nghệ thuật lắng nghe phê phán là cơ sở của tính hợp lý”². Chủ nghĩa duy lý phê phán cho rằng trong khoa học không bao giờ có một giải pháp hoàn thiện. Cho nên không có một lý luận khoa học nào dù đã được gọi là tối ưu nhất, đúng đắn nhất mà không bị “xét lại”, đánh giá, kiểm chứng lại. Và đây chính là đường lối của tư duy phê phán theo ông cần phải được xây dựng trong xã hội hiện đại. K. Popper cho rằng con người hiện đại phải học tập được từ những kiến thức sai lầm của mình, và phải học tập trên tinh thần kiên trì sửa chữa những thiếu sót ấy, đó chính là tinh thần của “chủ nghĩa duy lý phê phán”. Thái độ phê phán là một sự bắt buộc, một nghĩa vụ đối với mọi người trong cuộc sống. Theo ông xây dựng được phong cách phê phán đó chính là thể hiện một lối sống, một hành vi thực tiễn xã hội. Con người sống theo phong cách đó sẽ trở thành sẽ trở thành người “kĩ sư xã hội”, vì đã có thái độ thường xuyên phân tích mọi hiện tượng, mọi vấn đề của đời sống xã hội, trên cơ sở đó kiến nghị với các nhà chức trách, các nhà khoa học để tìm ra những biện pháp điều chỉnh, sửa chữa những chính sách, những lý luận còn chứa đựng sai lầm.

Với tinh thần phản biện khách quan và cầu thị, theo ông, chúng ta không nên xem bất kỳ một hệ thống triết học nào là tuyệt đối hoàn chỉnh. Trong mỗi hệ thống đều chứa đựng những yếu tố sai lầm, phiến diện mà chúng ta cần vạch ra để phê phán và tìm cách khắc phục. Với tinh thần phê phán, Popper cho rằng, khoa học phát triển trong quá trình cạnh tranh và lựa chọn. Chỉ có phê phán mới có thể tiến triển. Popper nói: “Phương pháp khoa học là phương pháp phê phán”, “phê phán là động lực chủ yếu của mọi sự phát triển lý trí”. Popper cổ vũ nhà khoa học hãy dám phê phán người khác, dám phê phán uy quyền. Trong lĩnh vực tri thức không có gì không mở cửa đón nhận phê phán. Do đó, nhà khoa học cũng cần dũng cảm phê phán chính mình. Có điều việc này thường không dễ chút nào. Sự phát triển của tri thức khoa học, theo Popper, diễn ra trong quá trình thường xuyên bác bỏ các lý thuyết cũ, và sự bác bỏ ấy càng diễn ra nhanh bao nhiêu thì càng tốt bấy nhiêu. Quan điểm này là xác đáng một phần, song không nên bị thổi phồng và bị hiểu một cách phiến diện vì như vậy tất yếu sẽ dẫn đến việc coi nhẹ tính kế thừa trong nhận thức. Tất nhiên, quan niệm về phản biện khoa học của Popper còn có một ẩn ý khác là nó chống lại việc giáo điều hóa, tuyệt đối hóa kết quả nhận thức đã nhận được vì những mục đích nằm ngoài khoa học. K. Popper đòi hỏi phải khước từ quan niệm đặc trưng cho triết học cổ điển về sự phát triển của khoa học như một quá trình tích tụ, tức quá trình trong đó sự phát triển lịch sử của tri thức diễn ra theo con đường bổ sung dần dần những luận điểm mới cho tổng số tri thức chân thực đã tích lũy được. Trên thực tế, quá trình phát triển của khoa học phức tạp hơn nhiều, “nó có thể bao hàm cả quá trình xem xét lại triết để các luận điểm

¹ Popper, Karl (2012), Tri thức khách quan, một cách tiếp cận dưới góc độ tiến hóa, Chu Lan Đình dịch, NXB Tri Thức, Hà Nội, tr.402.

² Popper, K.R (2002), The Open Society and Its Enemies, Vol. II, Fifth Edition. Princeton: Princeton University Press, p.236

một thời gian dài được coi là bất di bất dịch, cũng như quay lại một phần với những luận điểm trước đó đã bị bác bỏ”¹. Với tinh thần phản biện khoa học đáng trân trọng và học hỏi của một nhà nghiên cứu say mê và nghiêm túc tên của Popper đã dùng để đặt cho mô hình tranh biện được sử dụng tại các cuộc thi đấu tranh biện quốc tế - mô hình Karl Popper.

3. Vận dụng quan niệm của K.Popper vào việc xây dựng văn hóa phản biện trong nghiên cứu khoa học ở Việt Nam hiện nay

Từ việc chỉ ra tính cấp thiết của việc xây dựng văn hóa phản biện trong nghiên cứu khoa học ở Việt Nam hiện nay cũng như tiếp thu những hạt nhân hợp lý trong chủ nghĩa duy lý phê phán của K.Popper. Tác giả bài viết đưa ra ba yêu cầu cơ bản để có thể xây dựng được hoạt động phản biện thành văn hóa.

Thứ nhất, cần nhận thức rõ tầm quan trọng của hoạt động phản biện từ đó có ý thức hình thành, rèn luyện, bồi dưỡng tư duy phản biện.

Hệ thống giáo dục Anh coi tư duy phản biện như một môn học chính quy. Trình độ A dành cho học viên 16 - 18 tuổi. Họ phải làm 2 bài kiểm tra chính: “Sự đáng tin của dẫn chứng” (Credibility of Evidence) và “Phát triển tranh luận” (Assessing/Developing Argument). Đối với học sinh dưới 16 - 18 tuổi, tư duy phản biện được đưa xen kẽ vào trong bài giảng của giáo viên.

John Dewey chỉ là một trong nhiều nhà lãnh đạo giáo dục đã nhận ra rằng một chương trình đào tạo nhằm vào việc xây dựng kỹ năng tư duy sẽ có lợi không chỉ cho người học mà là cho cả cộng đồng và toàn xã hội.

Tư duy phản biện được coi là quan trọng trong mọi lãnh vực khoa học là vì nó tạo điều kiện cho người ta phân tích, đánh giá, giải thích, và xây dựng lại những suy nghĩ của mình, bằng cách đó làm giảm rủi ro vận dụng, hay hành động, hay suy nghĩ với một niềm tin sai lầm. Tuy nhiên, ngay cả với những kiến thức về phương pháp đặt câu hỏi và lập luận logic, người ta vẫn có thể phạm sai lầm do thiếu năng lực vận dụng hay do những đặc điểm tính cách như tự coi cái tôi của mình là trung tâm vũ trụ. Tư duy phản biện bao hàm việc xác định rõ những định kiến, thiên vị, tuyên truyền, tự lừa dối, xuyên tạc, và những thông tin sai lạc.v.v. Với những kết quả nghiên cứu trong tâm lý học tri nhận, một số nhà giáo dục tin rằng nhà trường cần phải tập trung vào việc dạy cho sinh viên những kỹ năng về tư duy phản biện và nuôi dưỡng trong họ những phẩm chất cốt lõi của hoạt động trí tuệ.

Như đã nhấn mạnh trên đây, mỗi chuyên ngành vận dụng những khái niệm và nguyên tắc của tư duy phản biện khác nhau. Những khái niệm cốt lõi thì lúc nào cũng thế, nhưng nó gắn chặt với nội dung từng lĩnh vực cụ thể.

Thứ hai, nhận thức rõ sự cần thiết của việc xây dựng văn hóa phản biện

Việc thiếu văn hóa phản biện đang ngày càng trở nên nghiêm trọng, đặc biệt trong bối cảnh diễn đàn điện tử, mạng xã hội giúp cá nhân có thể giao lưu mạnh mẽ với cộng đồng.

¹ Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Thanh, Nguyễn Anh Tuấn (2006), Đại cương lịch sử triết học phương Tây hiện đại cuối thế kỷ XIX, nửa đầu thế kỷ XX, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr.344.

Việc trao đổi học thuật và phản biện khoa học là con đường phát triển khoa học. Lĩnh vực khoa học nói riêng và xã hội nói chung chỉ phát triển khi sự khác biệt được tôn trọng. Việc dùng những lời lẽ miệt thị khi tranh luận dù đến từ phía nào, đều không nên được cổ vũ. Và làm sao để xây dựng được văn hóa góp ý, phản biện là điều cần được tính đến, đặc biệt là đối với người nghiên cứu.

Vai trò của phản biện là rất quan trọng. Thực tế đã khẳng định phản biện là động lực của sự phát triển xã hội. Trong xã hội dân chủ, phản biện là nhu cầu cần thiết của cuộc sống và phải được coi là nét văn hóa. Quan tâm giáo dục cho các thế hệ tương lai ngay từ lúc ngồi trên ghế nhà trường biết các kỹ năng tranh luận, lắng nghe; biết đặt ra các câu hỏi tại sao; từ đó giúp hình thành văn hoá phản biện cho các thế hệ tương lai của đất nước. Hoạt động phản biện muốn đạt hiệu quả cao nhất thì vai trò của các nhà khoa học, giới trí thức là rất quan trọng. Vì thế văn hoá phản biện còn thể hiện ở sức mạnh quy tụ tập hợp; thái độ cầu thị, tôn trọng, lắng nghe các ý kiến khác biệt; biết khơi thông và tạo điều kiện, tạo diễn đàn đối thoại; ở ý thức tự rèn luyện tư duy phản biện thành một bản năng, một thói quen.

Thứ ba, hình thành hệ thống quy tắc, chuẩn mực đảm bảo hoạt động phản biện có văn hóa

Để hoạt động phản biện phát huy tốt vai trò quan trọng của mình thì đã đến lúc cần quan tâm nhiều hơn trong việc xây dựng và hình thành văn hoá phản biện. Cần cụ thể hóa tiêu chí văn hóa phản biện trong cuộc sống, trước hết là đối với mỗi cá nhân, trong từng cơ quan, đơn vị.

Một là, điều kiện tiên quyết của một cuộc tranh luận khoa học là người tham gia tranh luận phải có thái độ cầu thị. Phản biện luận điểm của người khác một khách quan khoa học trên tinh thần xây dựng, đồng thời lắng nghe, tiếp thu sự phản biện của đối phương trên tinh thần học hỏi, cầu thị, tôn trọng sự khác biệt. Nếu không có thái độ cầu thị thì người ta sẽ tranh luận với rất nhiều mục đích khác nhau, có thể người ta sẽ tham gia tranh luận với những động cơ thiếu lương thiện.

Hai là, tranh luận, phản biện phải có tính học thuật: điều này có nghĩa người tham gia tranh luận phải tôn trọng thực tế khách quan, trình bày quan điểm có cơ sở lý luận hoặc cơ sở thực tế, có dẫn chứng minh họa. Để cho rõ ràng, đôi khi việc qui ước những tiêu chuẩn để đánh giá thế nào là đúng, sai cũng là cần thiết. Tóm lại, cần phải có chung hệ qui chiếu. Những nội dung tranh luận càng phức tạp sẽ càng đòi hỏi nhiều kiến thức. Điều quan trọng nhất ở đây là phải thống nhất với nhau các vấn đề nền tảng trước khi đi vào tranh luận chi tiết. Nhiều cuộc tranh luận gay gắt lẽ ra sẽ không xảy ra nếu người ta biết rằng vấn đề chỉ là cách hiểu khác nhau về một khái niệm nào đó, thậm chí một từ ngữ nào đó. Cuối cùng nhiều lúc người ta thấy mình đã phí thời gian vô ích chỉ vì không thống nhất trước vài vấn đề cơ bản.

Ba là, tôn trọng đối phương khi tranh luận, phản biện. Nếu thực sự coi mục đích của tranh luận là để phân minh phải trái đúng sai, thì không có lý do gì để thiếu tôn trọng đối phương. Sự sai lầm của một quan điểm có giá trị chứng minh cho sự đúng đắn của một quan điểm khác. Mặt khác, không có gì đảm bảo cho sự đúng đắn của một ý kiến là vĩnh viễn. Tất cả chỉ có giá trị giới hạn trong điều kiện hiện tại của các dữ liệu hiện có. Vậy nên giữ thái độ tôn trọng lẫn nhau là cần thiết. Ngôn từ đúng mức, thể hiện quan điểm một cách ôn hòa trong giới hạn vấn đề đang được tranh luận là điều nên có trong tranh luận.

Cần rất nhiều yêu cầu, quy tắc để xây dựng được văn hóa phản biện, song thiết nghĩ trên đây

là ba yêu cầu cơ bản nhất mà mỗi người tham gia vào hoạt động phản biện cần tuân thủ để đảm bảo hoạt động tranh luận, phản biện diễn ra hiệu quả, chuẩn mực.

Kết luận

Nhằm xây dựng một hệ thống tri thức đáng tin cậy về thế giới, khoa học không chỉ dừng lại ở mức độ xác minh hay kiểm chứng mà còn tiến lên một bước là phản biện. Ta có thể coi Karl Popper là người đi tiên phong trong lĩnh vực này. Lịch sử khoa học đã chứng kiến thuyết Nhật tâm phủ định thuyết Địa tâm từng thống trị suốt thời kỳ Trung cổ, rồi thuyết tương đối của Einstein làm rung chuyển cơ học Newton - tượng đại vật lý học thời cận đại. Các bậc tiền bối đi trước đã sử dụng hiệu quả tư duy phản biện thể hệ chúng ta đặc biệt là những người nghiên cứu khoa học cần tiếp tục kế thừa truyền thống ấy và xây dựng nó thành một hoạt động thường xuyên, nghiêm túc, khách quan, một hoạt động có văn hóa./.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Thanh, Nguyễn Anh Tuấn (2006), *Đại cương lịch sử triết học phương Tây hiện đại cuối thế kỷ XIX, nửa đầu thế kỷ XX*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
2. Popper, K.R (2002), *The Open Society and Its Enemies*, Vol. II, Fifth Edition. Princeton: Princeton University Press
3. Popper, K.R (2002), *Conjectures and Refutations: The Growth of Scientific Knowledge*, Routledge Classics, London and New York, p.34
4. Popper, K.R (2005), *The Logic of Scientific Discovery*, Routledge Classics, London and New York
5. Popper, Karl (2012), *Sự nghèo nàn của thuyết sử luận*, Chu Lan Đình dịch, NXB Tri Thức, Hà Nội.
6. Popper, Karl (2012), *Tri thức khách quan, một cách tiếp cận dưới góc độ tiến hóa*, Chu Lan Đình dịch, NXB Tri Thức, Hà Nội
7. https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C6%B0_đuy_ph%E1%BA%A3n_bi%E1%BB%87n
8. http://triethoc.edu.vn/vi/chuyen-de-triet-hoc/logic-hoc-tu-duy-phan-bien/ve-khai-niem-tu-duy-phan-bien_698.html

K. POPPER'S CRITICAL RATIONALISM AND REFERENCE VALUE TO THE CONSTRUCTION OF CRITICAL CULTURE IN SCIENTIFIC RESEARCH IN VIETNAM TODAY

Abstract: The paper introduces the concept of critical culture as well as its role with respect to establishment critical culture in scientific research. By understanding K.Popper's critical rationalism, the author also suggests some applications to the building of a critical culture in scientific research in Vietnam today.

Keywords: culture, criticism, science

NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI LỐI SỐNG CON NGƯỜI VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI

TS. Bùi Thị Hồng Thúy Học viện Ngân Hàng

Tóm tắt: Lối sống của con người Việt Nam được hình thành và bồi đắp trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước. Trong thời kỳ đổi mới, trước sự phát triển của nền kinh tế thị trường gắn với quá trình nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, lối sống truyền thống dân tộc đang chịu tác động của nhiều nhân tố mới. Công cuộc không ngừng vận động, sự giao thoa, tiếp nhận những giá trị văn minh nhân loại đã góp phần trang bị cho con người Việt Nam những nhận thức mới và tầm nhìn mới. Bên cạnh đó, vấn đề lối sống và xây dựng lối sống cũng đặt ra những thách thức đòi hỏi chúng ta phải thích nghi, chắt lọc để tự hoàn thiện.

Từ khóa: Lối sống người Việt Nam, thời kỳ đổi mới

Mở đầu

Văn hóa được hiểu một cách đơn giản là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra. Trải suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, qua mỗi thời kỳ, văn hóa lại được hội tụ, bồi đắp và biến đổi cho phù hợp. Trong dòng chảy văn hóa ấy, lối sống của con người là một bộ phận không thể tách rời. Lối sống là tổng hoà các hoạt động sống ổn định của con người gắn liền với dân tộc, giai cấp, nhóm xã hội và các cá nhân trong cộng đồng. Lối sống là phương thức thể hiện tất cả các cấu trúc nền văn hoá và biểu hiện trong mọi hoạt động của con người. Lối sống không đứng độc lập mà được làm nên từ nhiều yếu tố cấu thành và có quan hệ với nhau bao gồm: cách thức lao động; phong tục tập quán; cách giao tiếp, ứng xử; quan niệm về đạo đức, nhân cách. Mọi yếu tố của lối sống đều có quan hệ mật thiết với môi trường sống. Lối sống của con người là sản phẩm trực tiếp của những điều kiện kinh tế, xã hội cụ thể. Trong đó, quan trọng nhất là phương thức sản xuất bởi nó có tính chất nền tảng trong việc sáng tạo ra các giá trị vật chất, tinh thần. Lối sống không thể đứng ngoài quan hệ với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội - nó chính là sự nhận thức và cách ứng xử giúp con người tồn tại, phát triển.

Những biểu hiện của lối sống luôn phản ánh những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội nhất định mà ở đó cộng đồng người đó sống, sinh hoạt và giao tiếp. Vì vậy, khi xã hội biến đổi thì tất yếu lối sống cũng biến đổi theo. Trong bài viết này tác giả sẽ tập trung làm rõ các nhân tố tác động tới lối sống của con người Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Qua đó góp phần lý giải sự biến đổi của văn hóa Việt Nam trong giai đoạn hiện nay so với thời kỳ trước đổi mới.

Nội dung nghiên cứu

Lối sống của Người Việt được hình thành trên cái nôi của nền kinh tế tự cấp tự túc tiểu nông với hàng nghìn năm đắm chìm dưới chế độ phong kiến, rồi trải qua chế độ thực dân, đời sống nhân dân lam lũ, cơ cực làm cho lối sống cũng bị quẩn quanh, tù túng. Những chính sách của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới đã phù hợp với quy luật và yêu cầu của thực tiễn giúp người dân thoát khỏi nỗi lo miếng cơm, manh áo, cuộc sống ấm no để hướng tới chuẩn mực mới.

Lối sống người Việt Nam là sản phẩm được làm nên từ những cá nhân của cộng đồng người

Việt Nam. Đó là thành quả hàng ngàn năm đấu tranh, lao động sáng tạo của con người và sự giao lưu văn hoá với các dân tộc khác. Trong quá trình tồn tại và phát triển, cộng đồng với những cá nhân luôn có nhu cầu tìm hiểu, cải tiến nên đã tích lũy được cách ứng xử hài hoà với vũ trụ và bản thân con người. Lối sống đó vừa mang tính ổn định và lưu truyền, vừa không ngừng phát triển và biến đổi, luôn có sự kế thừa, loại bỏ, bổ sung cái mới. Những biến đổi đó vừa là sự phản ánh quá trình biến đổi mạnh mẽ trong đời sống kinh tế xã hội, vừa là nhân tố trực tiếp tác động, điều chỉnh hành vi, cách ứng xử của con người với tư cách là chủ thể của sự biến đổi đó.

Ở nước ta hiện nay, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế đã khiến cho lối sống truyền thống dân tộc đang có những biến đổi nhất định. Đó vừa là sự phản ánh quá trình biến đổi mạnh mẽ trong đời sống kinh tế xã hội, vừa là nhân tố trực tiếp tác động, điều chỉnh hành vi, cách ứng xử của con người với tư cách là chủ thể của sự biến đổi đó.

Bên cạnh lối sống truyền thống tốt đẹp, những biểu hiện của lối sống không lành mạnh, xa rời đạo lý dân tộc ngày càng rõ nét và có xu hướng phát triển. Vấn đề đạo đức, lối sống đang diễn ra phức tạp một mặt phản ánh sự đi lên của xã hội, mặt khác cũng phản ánh khiếm khuyết của một xã hội trong thời kỳ quá độ. Việc tìm ra những yếu tố gây ra sự biến đổi đó là cần thiết từ đó góp phần định hướng đúng trong việc xây dựng lối sống mới.

Thứ nhất, sự phát triển từ nền kinh tế tiểu nông sang nền kinh tế thị trường. Trải qua hàng ngàn năm tồn tại và phát triển Việt Nam đắm chìm trong nền kinh tế nông nghiệp. Hệ thống địa sinh thái Việt Nam với nền kinh tế cổ truyền, tiểu nông manh mún với cuộc sống nông nghiệp phụ thuộc vào thiên nhiên là nguyên nhân hình thành nên lối sống truyền thống của người dân - lối sống tiểu nông. Đó là lối sống của những người nông dân sản xuất nhỏ, lạc hậu, tự cung, tự cấp trong cộng đồng làng xã, biểu hiện thông qua nhận thức, tình cảm, thói quen cách ứng xử, làm việc của người Việt Nam.

Mặt tích cực của lối sống đó là *tinh thần đoàn kết, nặng về tình, tính tập thể cao, tinh thần tự lập, cần cù chịu thương, chịu khó*. Bên cạnh mặt tích cực, lối sống tiểu nông có những mặt tiêu cực như trong *nhận thức chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, tư duy thiên cận, thực dụng, tính tổ chức kỷ luật kém, tính cục bộ, phường hội, địa phương chủ nghĩa* chi phối thái độ, hành vi, cách ứng xử hàng ngày của con người.

Có thể khẳng định văn hóa làng xã đã để lại dấu ấn mạnh mẽ và giá trị to lớn trong việc xây dựng một bản sắc văn hoá Việt Nam, trong sự cố kết bền vững chống ngoại xâm và chinh phục thiên nhiên, nhưng lại trở thành một lực cản không nhỏ cho sự tiếp nhận cái mới, cái năng động, tiến bộ.

Đất nước đã trải qua những chặng đường lịch sử với dấu ấn “*cộng đồng chăm lo cho mỗi người dân*” trong mỗi làng quê và “*Nhà nước chăm lo cho mọi mặt đời sống cho nhân dân*” đã mang lại tính ưu việt của mỗi giai đoạn lịch sử và đã tác động mạnh mẽ vào lối sống người dân. Tuy nhiên, mặt trái của nó là tạo ra một cơ chế bao cấp, bình quân chủ nghĩa, phương thức quản lý tập trung, quan liêu nó tạo ra một sức ỳ rất lớn, kìm hãm sự phát triển của xã hội. Trong sự che chở của cơ chế bao cấp kế hoạch hoá đó con người trở nên lười biếng, thụ động trong suy nghĩ và hành động.

Thời kỳ đổi mới, Đảng đã chủ trương xoá bỏ cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp sang phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự chuyển đổi đó phản ánh quy luật tất yếu trong quá trình phát triển đi lên của đất nước nhằm hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh. Kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa là một kiểu tổ chức nền kinh tế trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, vận hành theo quy luật khách quan của nền kinh tế có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm đạt mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Sự phát triển kinh tế thị trường mở cửa, hội nhập với thế giới đã giải phóng các tiềm năng về tài nguyên, nguồn lực con người và đem lại những hiệu quả thiết thực cho sự phát triển đất nước. Kinh tế thị trường đã góp phần năng động hoá nền sản xuất, thúc đẩy nhanh tiến trình hội nhập quốc tế.

Nền kinh tế thị trường góp phần hình thành thói quen, suy nghĩ lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo cơ bản. Nó luôn đặt con người trong cơ hội và thách thức, tạo điều kiện kích thích năng lực cá nhân phát triển. Với tính chất cạnh tranh gay gắt đã huy động được nhiều tiềm năng trí tuệ, năng lực của con người mà trước đây thời bao cấp dường như nó bị bỏ quên.

Song, bên cạnh mặt tích cực cũng bộc lộ những tiêu cực: Kinh tế thị trường tạo ra sự phân hóa xã hội sâu sắc. Khoảng cách giàu nghèo được nới rộng, sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị, giữa các ngành nghề khác nhau ngày càng cao, làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn trong xã hội. Dưới tác động của kinh tế thị trường, hiện tượng suy thoái đạo đức và lối sống đang diễn ra mạnh mẽ. Chạy theo lợi nhuận khiến cho con người ta bất chấp đạo lý, thủ đoạn và tàn nhẫn, sẵn sàng vi phạm pháp luật, kiếm tiền bằng mọi giá...

Thứ hai, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã làm cho lực lượng sản xuất có bước phát triển mới. Việc phân công lại cơ cấu sản xuất và phân công lao động xã hội theo hướng phát triển công, nông nghiệp hiện đại đã dần khắc phục tình trạng lạc hậu của lực lượng sản xuất lao động thủ công, nông nghiệp manh mún.

Công nghiệp hoá - hiện đại hoá góp phần nâng cao chất lượng sống, từ đó hình thành nên những chuẩn mực mới lạ trong đời sống tinh thần, có thể dẫn đến “sự va chạm” giữa lối sống, lối tư duy hiện đại với lối sống và tư duy truyền thống: Lối sống và cách tư duy hoà với thiên nhiên, tình cảm cộng đồng tình làng nghĩa xóm dường như “mặc cảm” với lối sống đô thị và toan tính kinh tế có tính cá nhân, nếp sống thanh bình dễ “đị ứng” với nhịp độ gấp gáp của tác phong công nghiệp, ứng xử tình cảm nghiêng về đạo đức thường tương phản với văn hoá trí tuệ và nền pháp lý chặt chẽ, lối sống tiêu xài không mấy phù hợp với truyền thống thanh đạm của con người Việt Nam...

Nhân loại đang tiến vào kỷ nguyên của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Ba cuộc cách mạng trước đây Việt Nam đã bỏ lỡ một cách đáng tiếc. Sức mạnh vũ bão của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang tạo ra cơ hội và thách thức cho mỗi quốc gia. Nếu Việt Nam không vươn lên nắm bắt thời cơ thì sự tụt hậu lần này sẽ dài rộng hơn nhiều so với các cuộc cách mạng trước đây. Sự phát triển của bất cứ quốc gia nào cũng đều phụ thuộc vào chiếm lĩnh tri thức khoa học, công nghệ và thường xuyên đổi mới chúng. Nhu cầu học tập nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật, ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ nhằm khai thác tiềm năng sẵn có và phát triển sản xuất theo hướng đầu tư có hiệu quả đang là hướng vận động phổ biến của xã hội ta hiện nay. Đại hội Đảng

toàn quốc lần thứ XI xác định mục tiêu cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là “cải biến nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mức sống vật chất tinh thần cao, quốc phòng an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”¹.

Sự ra đời của lực lượng sản xuất mới kéo theo sự thay đổi của quan hệ sản xuất. Quá trình cải tạo và phát triển kinh tế xã hội đã tác động mạnh mẽ tới việc biến đổi vị trí, và các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất. Thực tế cho thấy kinh tế tư nhân ngày càng lên ngôi và trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế. Điều này, tạo ra nhu cầu thúc đẩy người lao động ý thức được việc học hỏi để nâng cao trình độ hiểu biết khoa học, kỹ thuật, trình độ chuyên môn, ý thức kỷ luật lao động, đáp ứng yêu cầu của môi trường lao động mới. Sự hình thành một lực lượng sản xuất mới về chất đem lại sự chuyển biến tích cực trong việc hình thành lối sống công nghiệp.

Cùng với quá trình công nghiệp hoá và đô thị hóa, diện tích nông nghiệp ngày càng thu hẹp. Sự dư thừa lao động, thiếu việc làm đã thúc đẩy họ không ngừng tìm kiếm các hoạt động dịch vụ ngoài nông nghiệp. Các công ty, doanh nghiệp đã mở rộng sản xuất về tận làng xã để thu hút nguồn nhân công nhân dồi dào. Thu nhập của người dân tăng lên đáng kể so với công việc thuần nông trước kia. Đây chính là sự biến đổi lớn của nông thôn Việt Nam trong những năm vừa qua. Có thể thấy, quá trình đô thị hoá đã mở ra cho nông thôn nhiều vận hội mới, cải thiện đáng kể đời sống vật chất, tinh thần của người dân, nhưng cũng đang làm xuất hiện những hiện tượng xấu đến nhiều môi trường tự nhiên và văn hoá.

Thứ ba, quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế. Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình tự do hoá thương mại và đầu tư, làm cho các rào cản đối với trao đổi thương mại và đầu tư bị loại bỏ dần, từ đó tạo điều kiện thuận lợi để các nước tăng cường thương mại quốc tế, thu hút đầu tư và các nguồn lực bên ngoài, phát triển nguồn lực bên trong. Toàn cầu hoá là một xu thế khách quan, có tác động mạnh mẽ đến mọi quốc gia, dân tộc và mỗi cá nhân con người.

Việt Nam là một nước đang phát triển, quá trình toàn cầu hoá tạo cho chúng ta những thời cơ thuận lợi có thể đi tắt, đón đầu, để phát triển nhưng nó cũng đặt ra nhiều thách thức. Những thay đổi mang tính cách mạng trong khoa học, công nghệ, sự giao lưu qua lại giữa các nền văn hoá đặt ra vấn đề là: Chúng ta phải giải quyết như thế nào mối quan hệ giữa tính dân tộc với tính quốc tế, giữa truyền thống với hiện đại, giữa mở cửa, hội nhập mà vẫn duy trì được bản sắc văn hoá. Với sự mở cửa và hội nhập về kinh tế, sản phẩm văn hoá và lối sống phương tây du nhập vào nước ta tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội.

Tính ưu việt của toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đối với sự hình thành lối sống mới trong mỗi con người Việt Nam cần được ghi nhận. Với cơ chế cạnh tranh mạnh mẽ làm cho những con người truyền thống vốn linh hoạt nay trở nên nhậy bén, thức thời; cuộc sống người dân trước kia khép kín nay mở rộng giao lưu. Tính sáng tạo của lối sống hiện đại được lồng ghép vào tính nhân văn truyền thống mang lại những giá trị văn hoá tạo ra nền tảng vững chắc cho xã hội. Những phương thức sản xuất tiên tiến và hiện đại của thế giới đã mở mang và nâng tầm hiểu biết của con người Việt Nam lên trình độ mới hoà nhịp với với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 71

Phương thức hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế xã hội đã mang lại một lối sống mới, khác hẳn so với lối sống truyền thống.

Bên cạnh đó, tác động tiêu cực của toàn cầu hóa là nhanh chóng tiếp thu văn hoá và lối sống phương Tây một cách thiếu chọn lọc. Điều này thể hiện trong cách ăn, mặc, ở, giải trí và hưởng thụ. Một số người vì muốn bắt chước một lối sống quá khả năng của mình thì phải nghĩ cách kiếm tiền, từ đó dẫn đến tham nhũng, ăn cắp, và nhiều tiêu cực khác. Đây chính là nguyên nhân hệ quả tạo ra sự xung đột trong gia đình, ngoài xã hội.

Hơn nữa, trong quá trình toàn cầu hoá do sự tiếp thu văn hoá bên ngoài thiếu định hướng mà dẫn đến việc xa rời lối sống theo chuẩn mực đạo đức dân tộc. Các văn hoá phẩm độc hại, quan niệm không đúng đang phần nào tác động đến một bộ phận nhân dân, đặc biệt là tầng lớp thanh thiếu niên. Bên cạnh những giá trị sống truyền thống, xuất hiện lối sống lạnh lùng, vô cảm, một bộ phận không nhỏ xem thường thuần phong mỹ tục, xem rẻ nhân phẩm con người. Hiện tượng sống buông thả, hưởng thụ, đánh mất những phẩm chất tốt đẹp của mình, bàng quan trước cuộc sống cộng đồng ngày càng phổ biến. Vì chạy theo đồng tiền mà nhiều người đã kiếm tiền bằng mọi cách, bất chấp đạo đức, dư luận xã hội.

Kết luận

Xã hội Việt Nam đang trong thời kỳ chuyển tiếp và phải đương đầu với nhiều vấn đề mà trước kia chưa hề đặt ra. Những biến đổi trong lối sống của con người mang tính phổ biến, có kế thừa và có bài trừ. Trong sự biến đổi lối sống của con người Việt Nam có những biến đổi mang tính tích cực cũng có những biến đổi mang tính tiêu cực. Vì vậy, những biến đổi nào mang tính tích cực cần được khuyến khích phát huy, những biến đổi mang tính tiêu cực cần có biện pháp giảm thiểu và xoá bỏ dần. Việc lựa chọn giải pháp đúng đắn sẽ quyết định đến sự thành bại và phát triển của quốc gia, dân tộc.

Tài liệu tham khảo:

1. Đào Duy Anh (Tái bản 1951), *Việt Nam văn hóa sử cương*, NXB Bốn phương, Sài Gòn.
2. Huỳnh Công Bá (2008), *Lịch sử văn hóa Việt Nam*, NXB Thuận Hóa, Huế.
- Nguyễn Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998, *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
5. Nguyễn Văn Kim (2018), *Tiếp biến và hội nhập văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
6. Ngô Đức Thịnh (2019), *Hệ giá trị văn hóa Việt Nam*, Nxb Tri Thức, H.
7. Nguyễn Tất Thịnh (2006), *Bàn về văn hóa ứng xử của người Việt Nam*, Nxb Phụ Nữ.

FACTORS AFFECTING THE LIVING OF VIETNAMESE IN DOI MOI

Abstract: The lifestyle of the Vietnamese people was formed and enriched throughout the history of building and defending the country. In Doi Moi period, together with the development of the market economy associated with the process of industrialization, modernization and international integration, the traditional national lifestyle is affected by many new factors. The encouragement from the government, the interference and reception of values of human civilization have contributed to equip Vietnamese people with new perceptions and new visions. Besides, the issue of lifestyle and lifestyle building also issue challenges that require us to adapt and refine the changes to improve ourselves.

Keywords: The living of vietnamese, Doi moi.

VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CỦA NGƯỜI VIỆT NAM TRUYỀN THỐNG QUA SINH HOẠT HÀNG NGÀY

*Ths. Chu Thị Diệp**

Tóm tắt: Việt Nam có một nền văn hóa lâu đời và đặc sắc gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của quốc gia. Lối sống hài hòa với tự nhiên là nét đặc trưng trong sinh hoạt hàng ngày của người Việt Nam truyền thống. Trên cơ sở khái niệm văn hóa và khái niệm môi trường, bài viết tập trung làm nổi bật văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên qua sinh hoạt hàng ngày của người Việt Nam truyền thống. Từ đó có thể thấy sự sáng tạo, khéo léo của người Việt trong việc tận dụng và ứng phó với tự nhiên.

Từ khoá: văn hoá, môi trường, người Việt Nam truyền thống, ứng xử với tự nhiên

Mở đầu

Việt Nam có một nền văn hoá đặc sắc, lâu đời gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc. Bản sắc văn hoá của các dân tộc thể hiện rất rõ nét trong các sinh hoạt hàng ngày và trong các hoạt động kinh tế. Từ trang phục, ăn, ở, quan hệ xã hội, các phong tục tập quán trong cưới xin, ma chay, thờ cúng, lễ tết, lịch, văn nghệ, vui chơi của mỗi dân tộc lại mang những nét chung. Với một vùng khí hậu nhiệt đới, với nhiều loại địa hình đã tạo thiên nhiên đã ban tặng cho người Việt những điều kiện thuận lợi cho đời sống nhưng cũng gây không ít khó khăn, thách thức. Nhưng người Việt đã rất khéo léo, linh hoạt trong việc tận dụng và ứng phó với tự nhiên. Đây là nét văn hóa đặc sắc của người Việt Nam truyền thống thể hiện trong mọi lĩnh vực đặc biệt là trong sinh hoạt hàng ngày.

Nội dung nghiên cứu

1. Khái niệm: Văn hoá, môi trường

Văn hóa là khái niệm mang nội hàm rộng với rất nhiều cách hiểu khác nhau, liên quan đến mọi mặt đời sống vật chất của con người như nhà ở, phương tiện đi lại, phương tiện sản xuất... và đời sống tinh thần của con người như ngôn ngữ, tư tưởng... Cả hai khía cạnh cần thiết để làm ra sản phẩm và đó là một phần của văn hóa.

Có nhiều định nghĩa khác nhau về văn hóa, mỗi định nghĩa phản ánh một cách nhìn nhận và đánh giá khác nhau.

+ Trong cuốn Xã hội học Văn hóa của Đoàn Văn Chúc, Viện Văn hóa và Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin, xuất bản năm 1997, tác giả cho rằng: Văn hóa - vô sở bất tại: Văn hóa - không nơi nào không có! Điều này cho thấy tất cả những sáng tạo của con người trên nền của thế giới tự nhiên là văn hóa; nơi nào có con người nơi đó có văn hóa.

+ Trong cuốn Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam, Trần Ngọc Thêm cho rằng: Văn hóa là một

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình.

+ Theo tổ chức giáo dục và khoa học của Liên Hiệp Quốc UNESCO: Văn hóa bao gồm tất cả những gì làm cho dân tộc này khác với dân tộc kia.

Qua các định nghĩa trên có thể thấy rằng: Văn hóa là tất cả những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra.

Tóm lại, văn hóa là sản phẩm của loài người, văn hóa được tạo ra và phát triển trong quan hệ qua lại giữa con người và xã hội. Song, chính văn hóa lại tham gia vào việc tạo nên con người, và duy trì sự bền vững và trật tự xã hội. Văn hóa được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua quá trình xã hội hóa. Văn hóa được tái tạo và phát triển trong quá trình hành động và tương tác xã hội của con người. Văn hóa là trình độ phát triển của con người và của xã hội được biểu hiện trong các kiểu và hình thức tổ chức đời sống và hành động của con người cũng như trong giá trị vật chất và tinh thần mà do con người tạo ra.

Khái niệm “môi trường” là đối tượng nghiên cứu của các nhà khoa học dưới nhiều góc độ khác nhau. Trong tiếng Anh, người ta sử dụng những thuật ngữ “*environment*” nghĩa là “môi trường”, thuật ngữ này còn có nghĩa là tổng hợp các sự vật hay hoàn cảnh xung quanh một sinh vật, bao gồm con người. Có một số cách tiếp cận về môi trường như sau:

Nhà vật lý hàng đầu thế kỷ XX là Albert Einstein cho rằng: “Môi trường là tất cả những gì ngoài tôi ra”¹. Với tác giả Joe Whiteney (1993), lại đưa ra định nghĩa: “Môi trường là tất cả những gì ngoài cơ thể có liên quan mật thiết và có ảnh hưởng đến sự tồn tại của con người như: đất, nước, không khí, ánh sáng mặt trời, rừng, biển, tầng ozon, sự đa dạng của các loài”².

Theo định nghĩa của UNESCO (1981): “Môi trường của con người bao gồm toàn bộ các hệ thống tự nhiên và các hệ thống do con người tạo ra, những cái hữu hình (đô thị, hồ chứa) và những cái vô hình (tập quán, niềm tin, nghệ thuật), trong đó con người sống bằng lao động của mình, họ khai thác các tài nguyên thiên nhiên và nhân tạo nhằm thoả mãn những nhu cầu của mình”³. Trong từ điển Bách khoa toàn thư (1994) định nghĩa về môi trường như sau: “Môi trường là tổng thể các thành tố sinh thái tự nhiên, xã hội nhân văn và các điều kiện tác động trực tiếp hay gián tiếp lên phát triển, lên đời sống và hoạt động của con người trong thời gian bất kỳ”⁴.

Luật BVMT năm 2015, đưa ra định nghĩa: “Môi trường là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật”⁵. Theo định nghĩa này, khái niệm môi trường được hiểu theo 2 nghĩa: Một là, môi trường được hiểu là môi trường tự

¹ Nguyễn Kim Hồng, Lê Huy Bá, Phạm Xuân Hậu, Nguyễn Đức Vũ, Đàm Nguyễn Thùy Dương (2001), Giáo dục môi trường, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.7.

² Nguyễn Đình Hòa (2007), Môi trường và phát triển bền vững, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 7

³ Lê Văn Khoa, Đoàn Văn Tiến, Nguyễn Song Tùng, Nguyễn Quốc Việt (2016), Môi trường và phát triển bền vững, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tr. 8

⁴ Nguyễn Đình Hòa (2007), Môi trường và phát triển bền vững, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

⁵ Luật bảo vệ môi trường (2015) http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id

nhiên bao gồm các nhân tố vật lý, sinh học, hóa học tồn tại xung quanh con người, ngoài ý muốn của con người. Môi trường tự nhiên được biểu hiện ra như: đất, nước, không khí, biển, động thực vật xung quanh con người.... Môi trường tự nhiên có vai trò rất lớn đối với cuộc sống của con người, cung cấp cho con người không khí để thở, đất để xây dựng nhà cửa, trồng trọt, chăn nuôi, các loại tài nguyên khoáng sản cần cho sản xuất, tiêu dùng, đồng thời là nơi chứa đựng, đồng hoá các chất thải. Môi trường tự nhiên còn có lợi ích về tinh thần khi đó là cảnh đẹp để con người giải trí, giúp cuộc sống con người phong phú hơn. *Hai là, môi trường nhân tạo*: đây là những nhân tố do con người tạo ra, như: công viên nhân tạo, nhà ở, các khu đô thị, sinh thái, nhà máy...

2. Biểu hiện của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên qua sinh hoạt hàng ngày

2.1. Văn hóa ăn

Ca dao, tục ngữ Việt Nam có câu “có thực mới vực được đạo”, hàm ý rằng con người cần phải được ăn uống đầy đủ có sức khỏe trước đã, rồi mới học đạo, học văn hóa được... Như vậy, người Việt Nam truyền thống coi việc ăn là rất quan trọng trọng, nó quan trọng tới mức Trời cũng không dám xâm phạm: “Trời đánh còn tránh bữa ăn”. Nhiều hành động được gắn với từ “ăn” như: ăn ở, ăn mặc, ăn chơi, ăn nói, ăn học, ăn nằm, ăn trộm...

Cơ cấu bữa ăn của người Việt thiên về thực vật. Trong đó lúa gạo đứng đầu bảng. Cho nên, khi nói đến bữa ăn người Việt vẫn quen gọi là “bữa cơm”, vì cơm là thành phần chính trong các bữa ăn. Người Việt còn biết tận dụng từ gạo để chế ra nhiều món ăn khác nữa như bún, bánh đúc, bánh đa, xôi... Phần thứ hai trong cơ cấu bữa ăn của người Việt là rau quả, “Ăn cơm không rau như nhà giàu chết không kèn trống; Ăn cơm không rau như đánh nhau không có người gỡ”. Các loại gia vị đa dạng như hành, gừng, ớt, tỏi, riềng, rau mùi, rau răm, thìa là, hồ tiêu, tía tô, kinh giới, lá lốt, diếp cá, v.v. cũng là những thứ không thể thiếu được trong bữa ăn của người Việt Nam. Là nước nằm trong vành đai gió mùa, nông nghiệp là ngành kinh tế chủ yếu nên rau quả vô cùng phong phú. Việc dùng rau trong cơ cấu bữa ăn chứng tỏ khả năng tận dụng môi trường tự nhiên của con người.

Đứng thứ ba trong cơ cấu ăn và đứng đầu hàng thức ăn động vật của người Việt Nam là các loại thủy sản - sản phẩm của vùng sông nước. Sau “cơm rau” thì “cơm cá” là thông dụng nhất, “Có cá đổ vạ cho cơm”, “Con cá đánh ngã bát cơm”.

Như vậy, cơ cấu bữa ăn truyền thống là cơm - rau - cá. Điều này cho thấy người Việt đã khéo léo tận dụng những lợi thế của tự nhiên để phục vụ cho cuộc sống của mình. Với một nền nông nghiệp lúa nước sản phẩm phổ biến là gạo, với khí hậu nhiệt đới gió mùa các loại rau, củ, cây phong phú đa dạng.

Việc ăn, uống của người Việt còn thể hiện sự ứng phó với môi trường tự nhiên qua việc ăn thức ăn theo mùa, theo vùng khí hậu. Mùa đông lạnh, người Việt ở các tỉnh phía Bắc thích ăn thịt giúp cơ thể chống lạnh. Phù hợp với mùa này thức ăn được chế biến khô, dùng nhiều mỡ như xào, rán, rim, kho, ... Gia vị phổ biến như ớt, tiêu, gừng, tỏi, ... là những thứ có đặc tính nóng. Người miền Trung sở dĩ ăn nhiều ớt để chống lại thức ăn phổ biến của dải đất ven biển là các thứ hải sản mang tính hàn. Ăn theo mùa không những đã tận dụng tối đa môi trường tự nhiên để phục vụ con người mà còn là sự ứng phó của con người với tự nhiên tạo nên sự cân bằng biện chứng giữa con người với môi trường.

2.2. Biểu hiện của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên qua việc Mặc

Đối với con người, sau ăn thì đến Mặc là cái quan trọng. Mặc giúp cho con người vượt qua được với cái nóng, cái rét của thời tiết tức ứng phó với tự nhiên. Vì vậy, cũng như trong chuyện ăn, quan niệm về mặc của người Việt Nam trước hết là một quan niệm rất thiết thực: “Ăn lấy chắc, mặc lấy bền”. Đồng thời, mặc còn mang đến những giá trị tinh thần và thẩm mỹ, “Cau già khéo bố thì non, Nạ dòng trang điểm lại giòn hơn xưa”. Người ta hơn kém nhau nhiều khi bởi nó :

“Hơn nhau cái áo manh quần

Thả ra ai cũng bóc trần như ai”

Những nguyên liệu làm trang phục được lấy từ tự nhiên: Với người Việt cuộc sống luôn gắn bó với thiên nhiên, biết tận dụng những tài nguyên trong tự nhiên và sản phẩm của nghề trồng trọt để làm như: tơ tằm, lanh, bông, đay... đó là những chất liệu may mặc mỏng, nhẹ, thoáng, rất phù hợp với xứ nóng. Cùng với nghề trồng lúa, nghề tằm tang có từ rất sớm. Trong những di chỉ khảo cổ thuộc hậu kì đá mới cách nay khoảng 5000 năm (như di chỉ Bàu Tró), đã thấy có dấu vết của vải có dọi xe chỉ bằng đất nung.

Ngoài tơ tằm, nghề dệt truyền thống của Việt Nam còn sử dụng các chất liệu thực vật đặc thù khác như tơ chuối, tơ đay, gai, sợi bông .Vải tơ chuối là một mặt hàng đặc sản của Việt Nam mà đến thế kỷ VI, kĩ thuật này đã đạt đến trình độ cao và rất được người Trung Quốc ưa chuộng. Họ gọi loại vải này là “vải Giao Chỉ”. Sách Quảng chí chép : “Thân chuối xé ra như tơ, đem dệt thành vải... Vải ấy dễ rách nhưng đẹp, màu vàng nhạt, sản xuất ở Giao Chỉ”. Cho đến tận thế kỷ XVIII, loại vải này vẫn rất được ưa chuộng, Cao Hùng Trưng trong sách An Nam chí nguyên còn ca ngợi : “loại vải này mịn như lụa là, mặc vào mùa nực thì hợp lắm”. Vải dệt bằng sợi tơ đay, gai cũng xuất hiện khá sớm. Đất đai và khí hậu Việt Nam rất thích hợp cao những loại cây này phát triển. Như vậy, người Việt không những biết tận dụng khai thác nguồn nguyên liệu sẵn có này mà còn thuần dưỡng chúng thành loại cây trồng phổ biến. Sách Trung Quốc thời Hán, Đường đều nói rằng đay gai ở An Nam mọc thành rừng, dùng để dệt vải. Vải đay gai bền hơn vải tơ chuối nhiều; đem cây đaygai ngâm nước cho thịt thối rửa ra, còn lại tơ đem xe thành sợi dệt vải thì vải cũng mịn như lụa là . Cùng với trồng đay là trồng bông. Nghề dệt vải bông xuất hiện muộn hơn. Sách vở Trung Hoa gọi loại vải này là vải cát bồi. Sách Lương thư giải thích: “Cát bồi là tên cây, hoa nở giống như lòng ngỗng, rút lấy sợi dệt thành vải trắng muốt chẳng khác gì vải đay”. Kĩ thuật trồng bông dệt vải từ phương Nam du nhập sang Trung Hoa vào thế kỷ X đến thế kỷ XI, vải bông trở thành một đến nỗi người Trung Quốc đương thời kêu là “vải bông mặc kín cả thiên hạ”.

Cách ăn mặc của người Việt, trước hết cũng vẫn là lối ứng xử văn hóa trong việc thích ứng với thiên nhiên, vốn là một vùng văn hóa và khí hậu độc đáo và đặc sắc. Ở đây có cả bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Tuy nhiên, hai mùa nổi bật nhất là mùa đông và mùa hè. Gió mùa hè nóng ẩm, hầm hập, gió mùa đông giá buốt, làm rét run cầm cập, cắt ruột cắt gan. Vì vậy, cả đàn ông đàn bà đều ưa màu sẫm, nhất là màu nâu đất, với các loại biến tấu, từ nâu non đến nâu già...

Nền sản xuất nông nghiệp đàn bà đi làm bận váy thâm, áo nâu yếm nâu, đàn ông đi làm, trong lúc ứng phó với cái nắng nóng ghê gớm, đặc biệt châu thổ Bắc Bộ vào mùa hạ, khi lao động trên cánh đồng, thường để lưng trần cho “lộ thiên” hoàn toàn phần trên còn phía thân người dưới, thì

đóng khố. Thời xưa, đàn ông Việt thì “cởi trần đóng khố”, còn đàn bà Việt thì “váy vận yếm nang”, là những đồ mặc phổ biến nhất trong mùa nóng bức, khi cả đàn ông, đàn bà phải làm lưng. Thế nhưng, sau đó, cách mặc này lại được nâng cấp lên thành cái đẹp trong văn hóa mặc của người Việt cổ truyền. Đàn ông ít để lưng trần hơn, họ cũng mặc áo ngắn có hai túi phía dưới, lúc xẻ tà, lúc bít tà, với cách gọi của châu thổ sông Hồng là áo cánh, còn ở châu thổ sông Cửu Long, người Nam Bộ kêu là áo bà ba. Theo mô tả của sách Cơ sở văn hóa Việt Nam của Trần Ngọc Thêm, quần lá tọa của nam giới người Việt là một thứ quần ống rộng và thẳng, đũng sâu, cạp quần (lưng quần) to bản. Khi mặc, người đàn ông buộc dây thắt lưng ra ngoài, rồi thả phần cạp thừa phía trên rũ xuống lờ xòe ra ngoài thắt lưng (vì thế, gọi là lá tọa). Quần lá tọa, do đó tuyệt đối thích hợp với khí hậu nắng nôi nóng bức của Việt Nam, bởi ống rộng nên đàn ông mặc nó mát mẻ không kém gì đàn bà Việt mặc váy. Sáng kiến này còn làm cho đàn ông Việt khi mặc loại quần thoáng mát này, đã “đa dạng hóa” được loại hình lao động, bởi nhờ có cái quần đũng sâu mà các ông có thể điều chỉnh dễ dàng cho ống quần cao thấp bằng cách kéo cạp quần lên cao hoặc tiện thoải mái trên các loại ruộng cạn, đồng sâu, ruộng khô, ruộng nước... Xem ra nếu quần lá tọa đã tuyệt nhiên thích hợp với nam giới trên cánh đồng thì trong khi đi cấy hội, hoặc tham dự lễ lạt, người đàn ông Việt đã phải chế ra một loại quần khác. Đó là quần ống sớ: màu trắng, ống hẹp, đũng cao gọn ghẽ hơn, mà cũng dễ coi hơn là quần lá tọa. Cũng phải vậy thôi, vì nam giới người Việt cũng thực thi những nguyên tắc cổ truyền của dân tộc trong cái khéo ăn khéo mặc : khéo ăn thì no, khéo co thì ấm. Đó còn là cái cốt lõi của văn hóa ứng xử với đồ mặc, của người Việt trong sự ứng phó linh hoạt với môi trường tự nhiên. Và trong sự phát triển về văn hóa mặc của đàn ông Việt cổ truyền, về sau này, đàn ông Việt vào dịp hội hè đình đám, đã tiến tới mặc áo dài, thường là áo the thâm. Nam giới ở tầng lớp thượng lưu còn mặc cả áo dài trong sinh hoạt hàng ngày nữa...

Việc mặc của người Việt xưa trong truyền thống mặc phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên đó là các mùa trong năm, hay các vùng khí hậu khác nhau. Sở trường của phương Nam ta là các loại vải nguồn gốc thực vật thì người phương Bắc có sở trường dùng da thú là sản phẩm của nghề chăn nuôi làm chất liệu mặc, thêm vào đó, da (và lông) thú lại rất phù hợp với thời tiết phương Bắc lạnh. Mùa lạnh ở Việt Nam, bên cạnh cách mặc đơn giản và rẻ tiền nhất là mặc lông nhiều áo vào nhau, người ta may độn bông vào áo cho ấm (áo bông, áo mền). Người nông thôn còn dùng loại áo làm bằng lá gồi, gọi là áo tơ mặc đi làm đồng vừa tránh rét, tránh mưa, vừa tránh gió.

Sở trường của phương Nam ta là các loại vải nguồn gốc thực vật thì người phương Bắc có sở trường dùng da thú là sản phẩm của nghề chăn nuôi làm chất liệu mặc, thêm vào đó, da (và lông) thú lại rất phù hợp với thời tiết phương Bắc lạnh. Mùa lạnh ở Việt Nam, bên cạnh cách mặc đơn giản và rẻ tiền nhất là mặc lông nhiều áo vào nhau, người ta may độn bông vào áo cho ấm (áo bông, áo mền). Người nông thôn còn dùng loại áo làm bằng lá gồi, gọi là áo tơ mặc đi làm đồng vừa tránh rét, tránh mưa, vừa tránh gió.

2.3. Văn hóa nhà ở và đi lại

Trong quá trình xây dựng không gian sống, nhà ở cho mình người Việt đã khéo léo tạo dựng không gian thích nghi với điều kiện tự nhiên, mỗi công trình nhà ở đều thể hiện sự hiểu biết của con người về tự nhiên.

Kiến trúc nhà mang đậm dấu ấn củavùng khí hậu nhiệt đới gió mùa là nhà sàn thích hợp cho

cả miền sông nước lẫn miền núi để ứng phó với những tác động xấu của môi trường. Ngày nay, nhà của người Việt Nam đã chuyển sang nhà đất. Nhưng không gian nhà vẫn không gian mở, tiêu chuẩn về mặt cấu trúc là “nhà cao cửa rộng”. Cái “cao” của ngôi nhà Việt Nam bao gồm hai yêu cầu: nền cao so với mặt đất để tránh ngập lụt vào mùa mưa, và mái cao so với nền là nhằm tạo ra một khoảng không gian rộng, thoáng mát để ứng phó với nắng nóng. Mái cao còn tạo ra một độ dốc lớn để ứng phó với lượng mưa nhiều, khiến cho nước thoát nhanh, tránh dột, tránh hư mục mái.

Nhà cao, nhưng cửa không cao mà phải rộng. Cửa không cao để tránh nắng chiếu xiên khoai và tránh mưa hắt. Ngoài ra, để tránh nắng, người ta còn che cửa bằng những tấm gai lớn để cản bức xạ nhiệt từ mặt trời và từ sân hắt vào. Cũng để tránh nắng, tạo ra một vành đai bóng mát quanh nhà và tránh mưa hắt làm mục chân các cột gỗ, đầu dưới mái nhà Việt Nam (giọt gianh) thường được đưa ra khá xa so với hàng hiên; giọt gianh nhà sàn vùng núi thậm chí gần ngang với mặt sàn. Còn phải làm cửa rộng là để đón gió mát và tránh nóng. Cửa rộng để đón gió mát, nhưng đồng thời lại phải tránh gió độc, gió mạnh, phải tạo nên sự kín đáo cho ngôi nhà. Cho nên, hướng nhà truyền thống của người Việt là hướng Nam, Đông Nam cho phù hợp với khí hậu.

Về chất liệu tùy theo điều kiện kinh tế của gia đình mà ngôi nhà được dựng bằng các chất liệu khác nhau nhưng cũng đều tận dụng tối đa điều kiện tự nhiên, những nguyên liệu có sẵn trong tự nhiên có sẵn như gỗ, tre, nứa, rơm rạ, gạch nung... Những vật dụng phổ biến trong gia đình cũng đều có nguồn gốc tự nhiên như giường gỗ, chiếu cói, rổ rá.

Về việc đi lại, Việt Nam ở vùng nhiệt đới, gió mùa, hàng năm lượng mưa khá cao thường gây lụt lội. Mạng lưới sông ngòi dày đặc khắp Bắc - Trung - Nam cùng với đường bờ biển dài trên là điều kiện thuận lợi cho người dân đi lại. Với điều kiện sông quen đi đường thủy, dùng thuyền ghe, chứ không quen đi đường bộ, dùng xe ngựa. Từ trong văn hóa Đông Sơn, cư dân Đông Sơn đã sử dụng thuyền rất thành thạo. Sách Lĩnh Nam chích quái chép rằng người Việt cổ “lặn giỏi, bơi tài, thạo thủy chiến, giỏi dùng thuyền”. Một người phương Tây thế kỉ XVIII mô tả tình hình giao thông của ta là: “Xứ này không có đường cái lớn, lại chẳng chặt ruộng đồng. Muốn đến Huế cũng như bất cứ nơi nào đều phải đi bằng đường biển hay đường sông”.

Với bờ biển dài và những cảng nước sâu là cơ sở cho việc hình thành các đô thị cổ của Việt Nam gắn với những cảng sông, cảng biển để giao thương trong nước cũng như với thế giới như: Vân Đồn, Thăng Long, Phố Hiến, Hội An, Quy Nhơn, Gia Định...). Trong sách Gia Định thành thông chí, Trịnh Hoài Đức đã ghi về quang cảnh giao thông ở Nam Bộ thế kỉ XIX: “Ở Gia Định, chỗ nào cũng có ghe thuyền, hoặc dùng thuyền làm nhà ở, hoặc để đi chợ, hoặc để đi thăm người thân thích, hoặc chở gạo củi đi buôn bán rất tiện lợi. Ghe thuyền chạt sông, ngày đêm đi lại không ngừng”.

Thậm chí người ta còn sử dụng thuyền để “đưa linh hồn” người chết về nơi chín suối, loại hình quan tài hình thuyền ở di chỉ Hạ Long, Vinh Quang, Châu Can đã chứng tỏ con thuyền gắn với người Việt cổ từ khi mới sinh ra đến lúc qua đời. Ngày nay trong tang ma nhiều nơi vẫn tồn tại có tục trèo đò.

Kết luận

Con người tồn tại và phát triển trong quan hệ chặt chẽ với môi trường tự nhiên. Cách thức ứng xử với môi trường tự nhiên là một yếu tố quan trọng của mỗi hệ thống văn hóa. Người Việt

đã khéo léo, sáng tạo trong dựa vào tự nhiên, tận dụng tối đa tự nhiên để phục vụ cho cuộc sống của mình. Không những vậy, người Việt Nam cũng rất sáng tạo trong việc ứng phó với tự nhiên để tồn tại và phát triển. Đây là nét đặc sắc trong văn hóa của người Việt Nam cần giữ gìn và phát huy góp phần vào việc bảo vệ môi trường tự nhiên. Nhà nước cần đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, giáo dục trong việc sử dụng những sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên trong sinh hoạt hàng ngày. Đồng thời, nhà nước cũng nên có cơ chế chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, cung cấp những dịch vụ phục vụ sinh hoạt hàng ngày của người dân tăng cường sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường như: trong kinh doanh dịch vụ ăn uống thay vì dùng túi nilon chuyển sang dùng bao gói bằng giấy; ống hút bằng tre, bằng cỏ...

Tài liệu tham khảo

1. Lê Văn Khoa, Đoàn Văn Tiến, Nguyễn Song Tùng, Nguyễn Quốc Việt (2016), *Môi trường và phát triển bền vững*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội
2. Nguyễn Kim Hồng, Lê Huy Bá, Phạm Xuân Hậu, Nguyễn Đức Vũ, Đàm Nguyễn Thùy Dương (2001), *Giáo dục môi trường*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.7.
3. Nguyễn Đình Hòa (2007), *Môi trường và phát triển bền vững*, Nxb Giáo dục, Hà Nội,
4. Luật bảo vệ môi trường (2015) http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id
- 5.<http://ditichlichsu-vanhoahanoi.com/2018/01/23/o-va-di-lai/>
6. Nguyễn Tài Thư (cb)(1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. KHXH.

CULTURE TO CONDUCT WITH THE NATURAL ENVIRONMENT OF VIETNAMESE TRADITIONAL THROUGH DAILY ACTIVITIES

Abstract: Vietnam has a long and unique culture associated with the nation's history of establishment and development. The harmonious lifestyle with nature is a characteristic in the daily life of traditional Vietnamese people. On the basis of cultural concepts and environmental concepts, the paper focuses on highlighting the culture of dealing with the natural environment through the daily activities of traditional Vietnamese people. It has affirmed the creativity and ingenuity of the Vietnamese in utilizing and responding to nature.

Key words: cultural, environment, Vietnamese people traditional, deal with nature.

ẢNH HƯỞNG CỦA NGUỒN GỐC DI CƯ ĐẾN SỰ HÒA NHẬP VÀ GÌN GIỮ VĂN HÓA CỦA NGƯỜI VIỆT Ở CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC TỪ GÓC NHÌN LỊCH SỬ

*Ths. Nguyễn Thị Nga**

Tóm tắt: Theo thống kê của Văn phòng thống kê Liên bang của Đức, tính đến ngày 31/12/2018 có 96.105 người mang quốc tịch Việt Nam đang sinh sống tại Đức. Nếu kể đến cả những người Đức có nguồn gốc từ Việt Nam thì con số đó còn lớn hơn rất nhiều (năm 2016 là 176.000 người). Vì vậy, người Việt ở Đức đã trở thành một trong những cộng đồng người gốc Á lớn nhất ở nước Đức. Những người Việt Nam đã được thúc đẩy bằng nhiều nguyên nhân, động cơ khác nhau để rời xa quê hương đến sinh sống tại, học tập, làm việc tại nước Đức. Với bản chất cần cù, luôn khát khao được giáo dục, không ngừng vươn lên những người Việt Nam đến Đức đã nỗ lực để hòa nhập vào xã hội Đức, đóng góp vào sự phát triển của cả hai nước Đức và Việt Nam. Trong quá trình sinh sống tại Đức, những người Việt đã vừa tiếp thu và hòa nhập vào nền văn hóa Đức, vừa mang theo và lưu giữ những giá trị bản sắc văn hóa Việt Nam. Các thể hệ khác nhau của người Việt tại Đức đã trở thành cầu nối của hai nền văn hóa Việt – Đức vốn cách rất xa nhau về địa lí và rất khác biệt nhau về đặc trưng văn hóa. Họ thực sự trở thành những công dân đa văn hóa, góp phần tạo nên sự hội nhập của văn hóa Việt Nam trong quá trình toàn cầu hóa. Trong nghiên cứu này chúng tôi sẽ tập trung làm rõ về nguồn gốc của những người Việt Nam di cư đến Đức. Sự đa dạng về nguyên nhân di cư đã thể hiện như nào trong quá trình hội nhập, giữ gìn văn hóa của người Việt tại Đức, cũng như thúc đẩy hợp tác văn hóa giữa hai nước.

Từ khóa: Cộng đồng người Việt, Việt kiều, văn hóa, hội nhập, Việt Nam – Đức

Đặt vấn đề

Từ giữa thế kỉ XX, do nhiều nguyên nhân lịch sử khác nhau đã đưa những người Việt rời quê hương đến nước Đức. Cùng với những thay đổi của lịch sử Việt Nam và lịch sử nước Đức đã ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình hình thành cộng đồng người Việt tại Đức cũng như những tương đồng và khác biệt giữa sự hòa nhập văn hóa với giữ gìn bản sắc. Sự đa dạng, khác biệt về nguồn gốc di cư đã thực sự in dấu ấn trong các thành tố văn hóa của các nhóm và các thể hệ người Việt ở Đức.

Nội dung nghiên cứu

1. Nguồn gốc di cư của người Việt đến CHLB Đức

Người Việt di cư đến Cộng hòa Liên bang Đức (CHLB Đức) được thúc đẩy bởi rất nhiều nguyên nhân, động cơ khác nhau. Các hình thức di cư đan xen giữa các yếu tố lịch sử, chính trị, kinh tế và yếu tố xã hội. Quá trình di cư của người Việt đã diễn ra trong thời gian nước Đức vẫn còn chia cắt và tiếp diễn khi nước Đức được hoàn toàn thống nhất. Suốt quá trình đó theo từng giai đoạn và thời điểm lịch sử khác nhau mà các nguyên nhân, loại hình di cư của người Việt cũng có những thay đổi.

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Di cư du học

Di cư du học là hình thức di cư có tính lịch sử lâu dài, kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, nước Đức vẫn là một trong những điểm đến chất lượng cao của các du học sinh Việt Nam. Trong thời gian nước Đức bị chia cắt thành hai quốc gia là Cộng hòa Dân chủ Đức (Đông Đức) và Cộng hòa Liên bang Đức (Tây Đức), các nhóm học sinh, sinh viên Việt Nam đã được đưa sang Đức trong các chương trình hỗ trợ học tập và đào tạo.

Năm 1955 – 1956, có 348 học sinh (thường được gọi là “Moritzburgers”) tuổi từ 10 – 14 tuổi đã được đưa sang học tập tại Moritzburg gần Dresden của Đông Đức lúc bấy giờ [2; tr.8]. Đây chính là những du học sinh đầu tiên của Việt Nam tại Đức. Các học sinh này đã được đưa sang Đức theo chương trình hỗ trợ đào tạo của các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa giữa Cộng hòa Dân chủ Đức và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sau khi hoàn thành chương trình học tập lên cao hơn, các Moritzburgers đã trở về Việt Nam. Ngoài ra, trong những năm 1960 – 1970, Đông Đức cũng đã góp phần vào đào tạo nhiều sinh viên, người học nghề và thực tập sinh của miền Bắc Việt Nam. Tính đến năm 1988 (tức hai năm trước khi chủ nghĩa xã hội ở Đông Đức sụp đổ), đã có 42.000 sinh viên Việt Nam đến Đông Đức. Trong những năm 1966 – 1972, có 2.639 thực tập sinh và 9.400 người học việc Việt Nam được đào tạo ở Đông Đức [2; tr.8].

Trong khi đó, Chính phủ Tây Đức cũng đã thực hiện đào tạo cho các du học sinh là con cái trong các gia đình thuộc tầng lớp trên của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Đã có khoảng 400 sinh viên Việt Nam học tập tại Tây Đức vào năm 1966 [2; tr.8]. Rất nhiều người trong số họ đã lựa chọn ở lại sinh sống tại Đức sau khi Việt Nam giành được độc lập vào năm 1975.

Sau khi nước Đức được thống nhất vào năm 1990, nền giáo dục phát triển cao của Đức cùng với sự phát triển hợp tác giáo dục và đạo giữa hai quốc gia đã thu hút nhiều người Việt Nam đến Đức vì mục đích học tập, đào tạo. Theo Văn phòng thống kê Liên bang của Đức, trong học kỳ mùa đông năm 2017 – 2018, có 374.583 sinh viên nước ngoài đang theo học. Trong số đó 7.060 sinh viên Việt Nam [9]. Sau khi hoàn thành các chương trình đào tạo, du học sinh Việt Nam có người trở về nước, có người ở lại làm việc tại Đức hoặc đến các quốc gia khác. Dù vậy, là những tri thức trẻ dễ hấp thụ và hòa nhập nhanh vào văn hóa bản địa. Họ tạo ra chiếc cầu nối trong văn hóa Việt – Đức.

Di cư lao động

Trong thời gian Chiến tranh lạnh, Cộng hòa Dân chủ Đức đã thực hiện chương trình đoàn kết giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa đã nhằm hỗ trợ đào tạo công nhân lành nghề cho các quốc gia trong đó có Việt Nam. Đến những năm 1980, sự thiếu hụt lao động ở Cộng hòa Dân chủ Đức và tỉ lệ thất nghiệp cao cũng như nhu cầu ngoại hối của Việt Nam đã "Thỏa thuận về việc làm tạm thời và trình độ của lao động Việt Nam trong các doanh nghiệp của Cộng hòa Dân chủ Đức". Việt Nam là nước thứ 6 mà Cộng hòa Dân chủ Đức thực hiện thỏa thuận xon phương này. Vì vậy, chính phủ hai nước đã ký kết Hiệp định Lao động ngày 11/4/1980. Theo Hiệp ước, những lao động Việt Nam đã được đưa sang Cộng hòa Dân chủ Đức, được tham gia khóa học tiếng Đức và chủ yếu làm việc trong các ngành công nghiệp nhẹ, dệt may và hóa chất. Họ chịu sự quản lý tập trung và kí kết hợp đồng lao động làm việc trong 4 năm. Từ năm 1980 – 1985 đã có 10.000

lao động hợp đồng của Việt Nam được đưa sang làm việc tại Cộng hòa Dân chủ Đức. Phần lớn trong số họ là những người thất nghiệp, những người lính, góa phụ trẻ tuổi và con đẻ của những cựu binh trong chiến tranh. Đến khi Bức tường Berlin sụp đổ, có khoảng 60.000 phụ nữ và lao động Việt Nam đang sống tại Cộng hòa Dân chủ Đức, là nhóm lao động nước ngoài lớn nhất [4; tr.27-28]. Sau khi chủ nghĩa xã hội sụp đổ ở Đông Đức, lao động Việt Nam theo hợp đồng bị sa thải và yêu cầu phải trục xuất khỏi Đức. Tuy nhiên, những người lao động Đức đã bằng nhiều cách khác nhau để ở lại Đức. Khoảng 4.000 lao động Việt Nam đã xin tị nạn tại Tây Đức. Trong khi đó những người ở lại Đông Đức họ mở cửa hàng bán lẻ để đổi lấy quyền cư trú hợp pháp. Một số đã làm công việc buôn bán thuốc lá bất hợp pháp ở Đông Đức. Số phận của những lao động hợp đồng Việt Nam ở Đức đã cho thấy những khía cạnh khác nhau của quá trình di cư và ở lại Đức của những thế hệ thứ nhất tại Đức. Những biến động của tình hình chính trị nước Đức cuối những năm 1980 – đầu những năm 1990 vừa là khó khăn, vừa là điều kiện để những lao động hợp đồng Việt Nam tiếp tục ở lại Đức, sinh sống, làm việc. Tuy nhiên cũng có mặt trái, hình ảnh tiêu cực về những lao động hợp đồng ở lại Đức sau năm 1990.

Sau khi nước Đức tái thống nhất, những thông tin về các thế hệ tiếp theo của di cư lao động người Việt theo hợp đồng đến Đức còn rất mờ nhạt. Nguyên nhân, bởi CHLB Đức là một quốc gia phát triển, đòi hỏi nguồn lao động chất lượng cao. Trong khi đó, Đức lại được bổ sung bởi nguồn lao động từ các quốc gia thành viên EU. Xuất phát từ tình hình của cả Việt Nam và Đức nên các thế hệ thứ hai, thứ ba... của lao động hợp đồng Việt Nam đến Đức rất ít. Dù vậy, từ năm 2013, chương trình điều dưỡng viên được ký kết, cũng đã có một số lượng tuy không lớn điều dưỡng Việt Nam sang làm việc trong các viện dưỡng lão, các cơ sở chăm sóc người già ở CHLB Đức. Những lao động hợp đồng này cũng bổ sung cho cộng đồng người Việt tại Đức, đóng góp vào sự phát triển, giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam ở Đức.

Thuyền nhân

Một trong những loại hình di cư của người Việt đến nước Đức là các thuyền nhân (trong tiếng Đức là “bootsflüchtlinge”). Họ là những người muốn thoát khỏi tình hình chính trị ở Việt Nam để lên những con tàu tị nạn tìm đến các quốc gia bên ngoài. Năm 1978, sự khủng hoảng của tàu tị nạn Hải Hồng đã làm lay động đối với chính giới và xã hội Đức. Tuy nhiên, lúc bấy giờ người tị nạn Việt Nam không được quy định trong Công ước tị nạn Geneva nên việc tiếp nhận người Việt Nam đối với Đức gặp nhiều khó khăn. Cuối cùng Chính phủ Đức cũng đã chấp nhận đón nhận người tị nạn Việt Nam. Năm 1978, có 163 người Việt [6; tr.101] đã đến được sân bay Langenhagen gần Hanover. Đó cũng là những người tị nạn bên ngoài châu Âu đầu tiên đến Đức.

Năm 1979, khi số người Việt Nam vượt biển ngày càng nhiều. Vì vậy, hưởng ứng Ủy ban “một con tàu cho Việt Nam” (*Un bateau pour le Vietnam*) của Pháp thì một nhà báo và nhà từ thiện Đức là Rupert Neudeck (1939 – 2016) đã vận động và thành lập Câu lạc bộ “một con tàu cho Việt Nam” (*Ein Schiff für Vietnam*) ở Cologne. Tổ chức viện trợ Cap Anamur do Rupert Neudeck đã phối hợp cùng với Cao ủy Tị nạn Liên Hợp Quốc, đưa ba con tàu nhân đạo đều mang tên Cap Anamur trong các năm 1979 – 1986 cứu giúp hơn 10.000 người tị nạn Việt Nam trên Biển Đông [10]. Những thuyền nhân Việt Nam được cứu và đưa một số người đến Đức với sự chấp nhận của Chính quyền Liên bang. Những thuyền nhân được tạo điều kiện về giáo dục, học tiếng Đức,

đào tạo việc làm để hòa nhập vào xã hội Đức. Với bản chất cần cù, chăm chỉ vốn có, những thuyền nhân Việt Nam đã nhanh chóng hòa nhập với xã hội Đức. Thành công của những thuyền nhân Việt Nam ở Đức có thể được giải thích “Khi một người nhìn lại, thành công có thể được quy cho hai yếu tố. Một mặt, ý chí để giúp đỡ và thông cảm về một phần của thành phố, các nhà thờ, các tổ chức từ thiện và tiếng Đức... Mặt khác, những người tị nạn không nghi ngờ gì đã nỗ lực rất nhiều thiết lập một cuộc sống mới trong ngôi nhà mới của họ càng nhanh càng tốt, bất chấp rào cản ngôn ngữ, sự khác biệt về tâm lý và nhất là sự khác biệt về khí hậu” [6; 105 – 106]. Các thuyền nhân Việt Nam được cứu giúp đã chọn sinh sống và định cư lâu dài ở nước Đức.

Di cư do người Đức nhận con nuôi Việt Nam

Trước khi Việt Nam được giành được độc lập, vào những năm 1967 – 1975 đã có 200 trẻ mồ côi trong chiến tranh Việt Nam được các cha mẹ người Đức nhận nuôi [2; tr.8]. Đến năm 2016 đã có 551 trường hợp con nuôi có yếu tố nước ngoài tại 46 tỉnh/thành của Việt Nam. Tổng số trường hợp con nuôi có yếu tố nước ngoài từ năm 2012 đến hết năm 2016 là 2.312 trường hợp. Đa số trẻ em được nhận làm con nuôi tập trung trong độ tuổi từ 1 đến dưới 5 tuổi. CHLB Đức là một trong mười quốc gia/vùng lãnh thổ nhận nhiều con nuôi Việt Nam [1; tr.11-12]. Việt Nam và CHLB Đức đã thiết lập mối quan hệ hợp tác về nuôi con nuôi trên cơ sở ký các thỏa thuận song phương áp dụng thủ tục hành chính trong lĩnh vực con nuôi quốc tế hoặc thông qua hình thức trao đổi công hàm. Từ năm 2012 đến năm 2016, đã có 28 trẻ em Việt Nam được người Đức nhận nuôi, chiếm 1,2% số con nuôi người nước ngoài nhận nuôi [1; tr.64-65].

Nhìn chung, số người Việt di cư đến Đức dưới hình thức nhận con nuôi có số lượng không nhiều. Tuy nhiên, họ cũng góp phần và sự hình thành cộng đồng người Việt, người Đức gốc Việt tại Đức. Đồng thời, những trẻ em Việt Nam được nuôi dưỡng bởi các cha mẹ người Đức, lớn lên ở Đức từ nhỏ sẽ dễ dàng hòa nhập vào xã hội Đức hơn.

Ngoài các nguyên nhân chủ yếu như trên thì người Việt đến Đức còn do yếu tố hôn nhân hay đoàn tụ gia đình. Qua đó, cũng góp phần vào các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội nói chung của cộng đồng người Việt ở Đức.

Là một cộng đồng người nước ngoài chiếm số lượng đông ở Đức. Theo thống kê của Văn phòng Thống kê Liên bang của Đức tính đến ngày 31/12/2018 có 96.105 người có quốc tịch Việt Nam đang sinh sống tại Đức [7; tr.56]. Nếu kể đến cả những người Đức có nguồn gốc từ Việt Nam thì con số đó còn lớn hơn rất nhiều (năm 2016 là 176.000 người). Những người Việt đã đến Đức do nhiều nguyên nhân, động cơ khác nhau. Tất cả đã tạo nên cộng đồng người Việt làm cầu nối cho mối quan hệ Việt Nam – CHLB Đức. Tuy nhiên, sự khác biệt về nguồn gốc của người Việt ở Đức cũng đã ảnh hưởng đến những khác biệt về quá trình tiếp thu, hòa nhập vào văn hóa Đức cũng như việc giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam.

2. Tiếp thu và hòa nhập vào văn hóa Đức

Mỗi người dân di cư là họ đã phải rời bỏ nền văn hóa bản địa của mình để đến một nền văn hóa hoàn toàn xa lạ. Vì vậy, buộc mỗi người phải tìm cách hòa nhập vào nền văn hóa mới, đặc biệt đối với những người di cư quyết định ở lại sinh sống lâu dài ở vùng đất mới thì yêu cầu đó càng trở nên bức thiết. Thế hệ những người Việt Nam đến Đức, ở lại Đức cũng đã có rất nhiều khó khăn

trong quá trình hội nhập vào văn hóa Đức. Trong quá trình đó sự khác nhau về nguồn gốc di cư cũng ảnh hưởng đến sự khác nhau về tiếp thu và hòa nhập vào nền văn hóa của nước Đức.

Rào cản lớn nhất đối với quá trình hội nhập văn hóa và các hoạt động xã hội khác của vùng đất mới chính là ngôn ngữ. Thế hệ thứ nhất của những người Việt Nam khi đến Đức đã gặp nhiều khó khăn. Ở Đông Đức, những học sinh, sinh viên khi được cử đi học thì hầu hết đều trở về nước sau khi hoàn thành các chương trình đào tạo. Đối với những lao động hợp đồng khi sang Đức làm việc theo chương trình hợp tác của chính phủ hai nhà nước. Hầu hết họ sống tập trung, tách biệt so với người bản địa. Thời gian học tiếng Đức trước khi bắt đầu công việc của những công nhân lao động chỉ khoảng 300 giờ, sau đó còn rút ngắn. Thêm vào đó, việc kết hôn hay sinh đẻ của những lao động người Việt thời điểm đó bị nghiêm cấm. Những điều kiện lao động, làm việc và sinh sống như vậy đã khiến cho việc tiếp thu và hội nhập văn hóa Đức của những người lao động Việt Nam là rất khó khăn. Cho đến khi nước Đức được thống nhất, những công nhân Việt Nam bị chấm dứt hợp đồng, bị trục xuất. Những người Việt bám trụ lại nước Đức thì họ đã bị đẩy vào xã hội Đức và đối mặt với sự phân biệt chủng tộc, công việc bấp bênh, cư trú bất hợp pháp...

Trong khi đó, ở Tây Đức trong thời gian Chiến tranh lạnh chưa kết thúc những người Việt đến Đức là những người tị nạn, những thuyền nhân. Khi đặt chân đến Đức họ đã nhận được sự hỗ trợ từ Chính quyền Liên bang và người dân Đức với những điều kiện tốt hơn cho quá trình hòa nhập. Các thuyền nhân Việt Nam đã có được sự trợ giúp ban đầu là 1.000 - 3.000 DM và khoản trợ cấp hàng tháng là 1.200 DM. Hay Sau khi một tờ báo địa phương ở Cologne đưa tin về sự xuất hiện của 37 "thuyền nhân" vào năm 1979, những người tị nạn Việt Nam đã nhận được đề nghị của 35 cơ hội việc làm, 25 căn hộ và một lượng lớn tiền quyên góp từ độc giả. Những người Việt Nam đầu tiên tại trại tị nạn Friedland, ở Lower Sachsen, đã nhận được 14.000 bưu kiện từ người dân Đức trong tháng đầu tiên [3; tr.8]. Đồng thời, Chính phủ Tây Đức còn hỗ trợ người tị nạn Việt Nam qua việc học tiếng Đức. Tuy nhiên, do tiếng Đức không chỉ khó mà với những cư dân vốn đã quen với tiếng Anh và tiếng Pháp nhiều hơn do quá trình bị đô hộ nên việc học ngôn ngữ hoàn toàn mới đối với những thuyền nhân Việt Nam là không dễ dàng.

Như vậy, dù những người Việt Nam đến Đông Đức, hay Tây Đức, do những nguyên nhân gì thì quá trình học tiếng Đức, tiếp thu văn hóa Đức để hội nhập vào xã hội Đức cũng rất khó khăn. Tuy nhiên, so với những lao động hợp đồng ở phía Đông thì những thuyền nhân ở phía Tây có nhiều thuận lợi hơn. Chỉ đến thế hệ thứ hai trở đi, là con cái của những người Việt di cư, được sinh ra và lớn lên ở Đức thì việc học tiếng Đức và hội nhập xã hội mới thực sự tốt hơn rất nhiều. Bởi các thế hệ sau được sinh ra lớn lên, trưởng thành cùng nền giáo dục, đào tạo cũng như hấp thụ văn hóa Đức từ sớm.

Trong quá trình hội nhập vào văn hóa Đức, những người Việt Nam di cư đã tiếp thu và thực hành Công giáo. Tuy nhiên, sự tiếp thu Công giáo cũng có sự khác nhau do nguồn gốc di cư và các thế hệ người Việt di cư ở Đức. Khi nước Đức chưa được thống nhất, những người Công giáo Việt Nam ở Đức thường là những thuyền nhân hay những người Việt xin tị nạn tại Tây Đức. Trong khi đi, những lao động hợp đồng Việt Nam đến Đông Đức thì có xu hướng bảo tồn tôn giáo truyền thống của mình là Phật giáo. Nguyên nhân của sự khác biệt này là bởi chính sách của các chính phủ tiếp nhận người di cư. Những lao động hợp đồng đến Đông Đức thường ít có điều kiện để

hòa nhập vào xã hội bản địa hơn. Trong khi đó những người Việt di cư đến Tây Đức đã nhận được nhiều chính sách giúp cho họ có thể hòa nhập vào xã hội mới nên việc tiếp thu Công giáo được xem như một hệ quả tất yếu. Sau khi nước Đức được thống nhất, có nhiều người trong cộng đồng người Việt ở cả Đông và Tây Đức trở thành tín đồ Công giáo. Đặc biệt, các thế hệ người Việt thứ hai ở Đức trở đi, càng có nhiều người hơn đã thực hiện rửa tội và nhận mình là người Công giáo.

Khi di cư đến vùng đất mới, điều tất yếu là cần tiếp thu và hòa nhập vào nền văn hóa nơi đó. Tuy nhiên, nguồn gốc di cư khác nhau cũng đã ảnh hưởng đến cách thức và mức độ hòa nhập với văn hóa Đức của những người Việt di cư. Sự khác biệt ở những thế hệ thứ nhất là tương đối lớn nhưng đến các thế hệ tiếp theo thì ngày càng mờ nhạt hơn. Đặc biệt mặc dù có sự khác biệt do nguyên nhân lịch sử nhưng người Việt vẫn tạo thành một cộng đồng đồng đạo ở Đức và luôn có ý thức sâu sắc đối với việc giữ gìn các giá trị bản sắc văn hóa Việt Nam.

3. Giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam

Nguồn gốc di cư đã trở thành một trong những yếu tố lịch sử, xã hội có ảnh hưởng rõ rệt đến sự tiếp thu và hòa nhập với văn hóa Đức của người Việt di cư đến Đức. Tuy nhiên, điều đó không phải là sự cản trở cũng như không tạo ra sự khác biệt lớn đối với việc giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam trong cộng đồng người Việt tại Đức. Dù trước khi đến Đức, những người Việt là ai? họ đến Đức vì nguyên nhân gì? thì họ vẫn luôn mang theo trong hành trình của mình các yếu tố văn hóa Việt Nam đến vùng đất mới.

Trước hết, cộng đồng người Việt ở nước ngoài nói chung và cộng đồng người Việt ở Đức nói riêng luôn chú trọng giữ gìn tiếng nói dân tộc. Thế hệ thứ nhất của những người di cư Việt Nam đến Đức cho dù học thêm ngôn ngữ mới thì vẫn luôn sử dụng thành thạo tiếng Việt. Tuy nhiên, đến những thế hệ tiếp theo, việc tiếp xúc và được nuôi dưỡng bởi nền văn hóa đất nước sở tại thì ngôn ngữ tiếng Việt có phần ít được chú ý hơn [5]. Dù vậy, văn hóa cội nguồn vẫn luôn được lưu giữ trong tiềm thức của họ. Đặc biệt là những thế hệ trước luôn ý thức về việc truyền lại giá trị bản sắc cho con cái của họ. Chính vì vậy, các khóa học tiếng Việt vẫn song hành với quá trình cư trú của cộng đồng người Việt ở khắp nước Đức. Các lớp học được mở ra ở Berlin, Brandenburg... Đây chính là cách để những thế hệ người Việt di cư lưu giữ bản sắc văn hóa cội nguồn.

Nếu ngôn ngữ là thành tố giúp truyền tải văn hóa thì tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống đóng vai trò quan trọng với những người Việt di cư góp phần tạo nên sự giao thoa, kết nối văn hóa. Điều đó đã được thể hiện rất rõ nét trong văn hóa của cộng đồng người Việt tại Đức. Dù trải qua một hành trình dài, sinh sống giữa một đất nước phương Tây phát triển thì người Việt vẫn luôn bảo tồn những giá trị tốt đẹp trong văn hóa dân tộc mình. Một thực tế trong cộng đồng người Việt ở Đức là trong nhà của mỗi gia đình thường có chiếc bàn thờ nhỏ để thể hiện lòng tôn kính đối với tổ tiên; trong các cửa hàng và chợ bán buôn của người Việt ở phía đông Berlin cũng thường có chiếc bàn thờ nhỏ để giúp cho gia chủ làm ăn may mắn, tránh được trộm cắp, bệnh tật... [8; tr.90]. Có thể thấy rằng, dù người Việt có sinh sống ở đâu thì vẫn mang trong mình bản sắc cội nguồn, gìn giữ truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Song song với việc giữ gìn tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên thì Phật giáo được chú trọng duy trì, phát triển trong cộng đồng người Việt. Năm 1978, chùa Viên Giác đã được Hòa Thượng Thích Như

Điển – một người Việt đã nộp đơn xin tị nạn tại Đức thành lập ở Hannover. Ngày nay, trên khắp nước Đức có nhiều ngôi chùa Phật giáo đã đã được xây dựng như chùa Bảo Quang ở Hamburg, chùa Linh Thứu, chùa Từ Ân ở Berlin, chùa Phúc Lâm ở Brandenburg... Các ngôi chùa Phật giáo không chỉ là nơi sinh hoạt tôn giáo, tổ chức các ngày lễ tôn giáo mà còn là nơi sinh hoạt văn hóa và gắn kết cộng đồng người Việt ở Đức.

Như vậy, mặc dù nguồn gốc di cư là khác nhau nhưng cũng không có ảnh hưởng lớn đến quá trình giữ gìn và phát triển các giá trị bản sắc văn hóa của người Việt ở Đức. Thậm chí, đó chính là nhân tố tạo nên sự cố kết cộng đồng ngày càng chặt chẽ hơn. Có thể khẳng định “*sự thống trị cả ngôn ngữ Việt Nam và các truyền thống đi kèm chính là sự kết nối của thể hệ thứ hai với di sản văn hóa của cha mẹ họ*” [4; tr.37]. Những người Việt Nam tại Đức đã thực sự trở thành những cư dân đa văn hóa, kết nối giữa hai quốc gia cách rất xa nhau.

Kết luận

Từ giữa thế kỉ XX, đã có nhiều người Việt di cư đến Đức theo những cách khác nhau. Họ đã đến nước Đức vì nhiều nguyên nhân và theo nhiều cách khác nhau. Nguồn gốc di cư khác nhau vẫn còn để lại dấu ấn trên các thành tố của quá trình hội nhập văn hóa và giữ gìn văn hóa của người Việt. Vì vậy, vẫn tồn tại những khác biệt bên cạnh những sự tương đồng về văn hóa giữa các nhóm người Việt khác nhau ở Đức. Tuy nhiên, trải qua thời gian, người Việt đã trở thành một trong những cộng đồng dân di cư lớn nhất ở Đức, những khác biệt ngày càng ít hơn để thay vào đó là sự gắn kết bền vững đóng góp vào sự phát triển của cả hai nước Việt Nam và Cộng hòa Liên bang Đức.

Tài liệu tham khảo

1. cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao (2017), *Hồ sơ di cư Việt Nam 2016*, Hà Nội.
 2. Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) (GmbH) (2016), *Die vietnamesische Diaspora in Deutschland*, Eschborn, Deutschland.
 3. Frank Bösch, Phi Hong Su (2018), *Invisible, successful, and divided Vietnamese in Germany since the late 1970s*, WIDER Working Paper, No. 2018/15, The United Nations University World Institute for Development Economics Research (UNU-WIDER), Helsinki.
 4. Max Müller (2017), *Die vietnamesische Diaspora in Berlin – transnationale identitätskonstruktion im Spannungsfeld zwischen Việt kiều und Bindestrich-deutscher*, Germany.
 5. Trần Thị Minh (2018), *A Review Study on Vietnamese Diaspora in Germany*, Faculty of Vietnamese Studies, Hanoi National University of Education, University of Hamburg Emeritus.
- https://www.academia.edu/36336536/Tran_Thi_Minh._2018._A_Review_Study_of_Vietnamese_Diaspora_in_Germany..docx, truy cập ngày 20/11/2019.
6. Pipo Bui (2003), *Envisioning Vietnamese Migrants in Germany: Ethnic Stigma, Immigrant Origin Narratives and Partial Masking*, Münster: LIT Verlag.

7. Statistisches Bundesamt (Destatis) (2019), *Bevölkerung und Erwerbstätigkeit Ausländische Bevölkerung Ergebnisse des Ausländerzentralregisters 2018*.
8. Sylvia Hahn / Stan Nadel (eds.) (2014), *Asian Migrants in Europe - Transcultural Connections*.

<https://de.statista.com/statistik/daten/studie/301225/umfrage/auslaendische-studierende-in-deutschland-nach-herkunftslaendern/>, truy cập ngày 20/11/2019.

<https://www.daheiminderfremde.de/kriegsfluechtlinge-aus-vietnam/boat-people/>, truy cập ngày 23/11/ 2019.

THE INFLUENCE OF IMMIGRATION ORIGIN TO THE CULTURAL INTEGRATION AND PRESERVATION OF VIETNAMESE PEOPLE IN THE FEDERAL REPUBLIC OF GERMANY FROM THE VIEW OF HISTORY

According to the statistics by the Federal Statistics Office of Germany, as of December 31, 2018, the number of people with Vietnamese nationality who are living in Germany is 96.105, and this number is even much higher if taking into account the Vietnamese-originated German (176,000 people in 2016). Therefore, the Vietnamese in Germany have become one of the largest Asian communities in Germany. Vietnamese people, by many different reasons and motivations, leave their homeland to Germany to live, study and work. Characterized as hardworking, thirsty for education and constantly thrive to be better, Vietnamese in Germany have exerted to integrate into German society and contribute to the development of both Germany and Vietnam. During the process of living in Germany, Vietnamese people not only absorb and integrate into German culture but also carry and preserve the values of Vietnamese cultural identity. Different generations of Vietnamese people in Germany have become a bridge between Vietnamese and German cultures, which are geographically distant and very different in term of cultural characteristics. They really become multicultural citizens, contributing to the integration of Vietnamese culture in the process of globalization. In this study we will focus on clarifying the origins of Vietnamese immigrated to Germany. How the diversity of migration reason is shown in the process of integrating and preserving Vietnamese culture in Germany, as well as promoting cultural cooperation between the two countries.

Keywords: Vietnamese community, Oversea Vietnamese, culture, integration, Vietnam-Germany

BẢN SẮC NHƯ LÀ THỨ ĐƯỢC KIẾN TẠO: MỘT CÁCH TIẾP CẬN ĐỐI VỚI LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM THẾ KỈ XV

Th. Trần Anh Đức

Tóm tắt: Vào thế kỉ XV, thắng lợi trong cuộc chiến tranh giải phóng của người Việt không chỉ phá vỡ ách cai trị 20 năm của đế quốc Minh mà còn khởi đầu một thời đại mới đối với lịch sử văn hóa dân tộc. Tất cả mọi yếu tố dường như định hình nên thứ mà ngày hôm nay chúng ta xem là bản sắc/căn cước tính đã thực sự được kiến tạo từ thời điểm vương triều Lê thành lập. Giới tinh hoa của Đại Việt đương thời cố gắng xây dựng một nền văn hóa tương thích với những nhu cầu chính trị mới, và trong một khung cảnh lịch sử khác biệt lớn so với những thế kỉ trước đó.

Bài viết này tiến hành khảo sát các diễn ngôn cũng như những thực hành diễn ngôn trong thế kỉ XV, thông qua đó tái dựng quá trình tạo ra bản sắc/căn cước tính của dân tộc Việt Nam. Chúng tôi muốn thảo luận rằng, thứ được xem như bản sắc vốn dĩ luôn tận dụng những chất liệu quá khứ truyền thống nhưng sắp đặt theo một kiểu thức khác và nhằm đáp ứng những mục tiêu đa dạng. Nói cách khác, bản sắc hay căn cước tính không đứng yên.

Dẫn nhập

Năm 2019 Singapore tiến hành kỉ niệm 200 năm sự kiện Sir Thomas Stamford Raffles sáng lập thuộc địa Singapore của đế quốc Anh, khởi đầu lịch sử của hòn đảo này. Tuy nhiên, chính phủ cùng giới học giả Singapore đã quyết định “viết lại lịch sử” cho đảo quốc thông qua việc xác lập một dấu mốc hình thành hoàn toàn mới: năm 1299 sẽ thay thế cho năm 1819 cũng đồng nghĩa là lịch sử Singapore giờ đây sẽ kéo dài thêm 500 năm¹. Lịch sử đã thực sự phải phục vụ những mục tiêu chính trị. Singapore là cựu thuộc địa cuối cùng của đế chế Anh còn tôn vinh các di sản thuộc địa của mình, một việc làm khác hoàn toàn với Ấn Độ hay Hồng Kông. Việc Singapore cố gắng tách khỏi những trung tâm quyền lực thế giới là cách họ “quay trở về với” Đông Nam Á, nơi Singapore có thể định vị chỗ đứng và xây dựng bản sắc độc lập của mình. Vậy là, người ta đã nhào nặn ra chính bản sắc quốc gia của mình với việc diễn đạt lại dòng tự sự rộng lớn với vai trò của các sử gia. Câu chuyện của Singapore trở thành một dẫn chứng xác đáng chứng minh cho quan điểm về những bản sắc được kiến tạo nhằm thực hành những dự án chính trị của nhà nước cũng như giới tinh hoa.

Điều tương tự đã diễn ra ở Đại Việt vào đầu thế kỉ XV, giới trí thức Nho giáo thuộc thế hệ khai quốc của vương triều Hậu Lê, giống như những trí thức đời Lý và Trần trước đó, nhanh chóng bắt tay vào soạn thảo các cuốn sách biên niên về vùng đất của mình, một nước Đại Việt phù hợp với trí tưởng tượng cũng như tri thức của họ ở thời điểm bấy giờ. Hình dung về một vương quốc Đại Việt mới độc lập gắn liền với quá trình tạo ra một dạng bản sắc cho vương quốc cùng cộng đồng

¹ Tuấn Quang tổng hợp, “Từ 200 năm đến 700 năm: Singapore viết lại lịch sử quốc gia”, Tia Sáng, đăng tải vào 15h12, ngày 30/10/2019. Truy cập vào 13h00, ngày 31/10/2019. Link: <http://tiasang.com.vn/-khoa-hoc-cong-nghe/Tu-200-nam-den-700-nam-Singapore-viet-lai-lich-su-quoc-gia-20738>

người sống trong nó. Bài viết này cố gắng chứng minh luận đề rằng, từ thế kỉ XV, trong giai đoạn đầu thoát khỏi ách cai trị của các đế chế Trung Hoa, giới trí thức tinh hoa đã tái khởi động nỗ lực kiến tạo bản sắc cho nước Việt - người Việt, công việc mà họ đã liên tục theo đuổi kể từ thế kỉ X. Và không giống như những gì chúng ta vẫn thường suy nghĩ, thứ được định hình/định danh là “bản sắc Việt Nam”, trên thực tế dựa trên hàng loạt những thao tác của biểu tượng học và văn bản học, sử dụng một số khuôn mẫu sẵn có lưu hành trong thế giới trí thức Trung Hoa vốn rất phổ biến thời điểm đó. Việc đi sâu bóc tách lớp vỏ của huyền thoại, làm rõ ý niệm, mục đích cũng như cách thức mà “bản sắc được tạo dựng” vào thế kỉ XV sẽ giúp chúng ta hiểu được cốt lõi những tri thức thường gây nên sự hoài nghi như Hùng Vương, Văn Lang, Lạc Long Quân...

1. Bản sắc, bản sắc được kiến tạo, truyền thống được kiến tạo

Bản sắc hay bản dạng hay căn cước tính (the identity) của một cộng đồng người, một quốc gia, theo cách hiểu đơn giản nhất là những thứ có thể gọi thành tên, ví dụ: Bản sắc của Việt Nam là áo dài, là món ăn như phở, là công trình kiến trúc như Liên Hoa Đài hoặc một dạng thức vô hình, phi vật chất như lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, hiếu học, chăm chỉ, giàu yêu thương... Bản sắc của Ấn Độ là Hindu giáo hay của nước Mỹ là văn hóa của người nhập cư. Bản sắc theo đó, dĩ nhiên sẽ là những đặc trưng nổi bật được đồng nhất với hình dung về quốc gia, cộng đồng đó, khiến nó phân biệt được với một quốc gia, cộng đồng khác dù có phân bố trên cùng khu vực địa lí. Tuy nhiên, tiếp cận bản sắc theo cách đó bộc lộ nhiều vấn đề không ổn: Đầu sẽ là tiêu chí để xác định cái này hay cái khác trở thành bản sắc? Liệu bản sắc của cộng đồng người này có trùng khớp và chồng lấn lên bản sắc của một nhóm người khác, một cộng đồng khác? Khi hai thứ khác biệt ở gần nhau, tại bờ rìa của nó, những đặc tính tương đồng hay sự giao thoa thường xuyên xảy ra, làm thế nào để biết được bản sắc đó đã hình thành ra sao, nó tới từ đâu và biểu thị ý nghĩa gì? Những khái niệm bản sắc hay truyền thống thường khó để xác định một cách rõ ràng, rạch ròi. Vì thế, lựa chọn cách tiếp cận bản sắc như là thứ được tạo nên theo quan điểm của chủ nghĩa cấu trúc đem lại ưu thế lớn hơn. Nó giúp lí giải một yếu tố mà chúng ta quy thuộc vào khái niệm bản sắc đã được người ta tạo tác ra sao qua thời gian. Nói cách khác, bản sắc trở thành một khái niệm có biên độ rất rộng, một thứ được kiến tạo ở một thời điểm nào đó trong quá khứ chứ không phải xuất hiện và cố hữu ngay từ đầu, sau đó được thừa nhận, kế thừa, chuyển dịch liên tục qua thời gian để trở thành tri thức phổ biến của cộng đồng.

Một bản sắc được kiến tạo cũng không quá xa với cách hiểu về một truyền thống được kiến tạo, chúng thực chất biểu thị những cố gắng nhằm lấp đầy khoảng trống nhận thức rằng, người Việt Nam hẳn đã có một truyền thống lịch sử của riêng mình, thứ bản sắc “trước Hán và khác Hán”. Những nhận thức kiểu này giúp củng cố sự xác tín có cội rễ sâu sắc rất gắn gũi với quan niệm của những người theo chủ nghĩa dân tộc ở Việt Nam vào đầu thế kỉ XX: người Việt Nam không phải là, và không muốn là người Trung Quốc. Từ xuất phát điểm đó, người Việt Nam luôn tin rằng có những thông tin về các giai đoạn xa xưa của lịch sử, tạo nên một truyền thống, một bản sắc riêng biệt, nó được truyền miệng xuyên qua hàng ngàn năm và cuối cùng được viết ra ngay khi vùng đất của họ thoát khỏi sự cai trị của các đế chế Trung Hoa.

Khước từ mệnh mē lý thuyết “tiểu Trung Hoa” - vốn cho rằng việc nằm trong đường biên của các đế chế Trung Hoa suốt nhiều thế kỉ đã biến Việt Nam thành một bản sao thu nhỏ của Trung

Hoa, và nhờ hấp thụ tập quán cũng như tổ chức chính trị của đế chế khổng lồ kia, Việt Nam đã có thể duy trì nền tự chủ gần 1000 năm - các trí thức trung đại về cơ bản đã kết luận: Việt Nam sở hữu một lịch sử riêng vốn không tồn tại trong các nguồn tư liệu Trung Hoa, và chính nhân dân/dân gian đã giữ gìn, lưu truyền nó tới khi nó bắt đầu được các học giả chép lại¹. Về vấn đề này, bài viết sẽ phân tích sâu hơn ở phần sau qua khảo sát trường hợp *Lĩnh Nam chính quái liệt truyện* được chuyển dẫn trong *Kỷ Hồng Bàng thị* của *Đại Việt sử ký Toàn thư*. Tuy vậy, vấn đề nằm ở chỗ, nhận thức trên của giới học giả thời trung đại dường như đã tác động rất lớn hoặc đúng hơn, nó vô tình trùng khớp với mục tiêu truy cầu của giới trí thức Việt Nam hiện đại sau năm 1954 - những người kiên định với tuyên bố chung chung rằng không có thứ gì “đã được kiến tạo ở một thời điểm nào đó tại quá khứ” và bảo lưu vị thế đứng đầu của nhân tố truyền khẩu dân gian². Công việc đó chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa dân tộc lãng mạn với hệ quả là, các học giả Việt Nam hiện đại không bao giờ chất vấn sự tạo dựng khái niệm bản sắc mà luôn coi đó như một điều hiển nhiên từ xa xưa³. Mường tượng một cách giản hóa về sự lưu truyền các thông tin truyền miệng, họ cũng cố tình phớt lờ những khác biệt về ngôn ngữ và tương tác tộc người xuyên qua nhiều lớp ngăn thời gian, không gian địa lí, dễ dàng thừa nhận quan điểm là đã từng có những nhóm cư dân ổn định tồn tại và nói chung một thứ ngôn ngữ “trực hệ kế thừa” mà không có biến đổi đáng kể nào⁴. Cách nhìn nhận vấn đề như vậy, vô hình trung khiến chúng ta trở nên phiến diện, suy nghĩ một chiều thuần túy, tự khu biệt nhận thức bởi không xem xét đầy đủ các liên kết, các mối quan hệ khách quan xung quanh vấn đề bản sắc.

Sử gia Eric Hobsbawm từng đề cập tới khái niệm “truyền thống được kiến tạo” là sự biểu thị một truyền thống riêng biệt gắn với một thời điểm cụ thể trong quá khứ và chúng ta có thể xem xét vấn đề “bản sắc được kiến tạo” tương tự như thế. Khi nào thì bản sắc được kiến tạo? Người ta thường tạo dựng bản sắc đó vào một thời đoạn có sự biến chuyển lớn của xã hội khi những bản sắc cũ, truyền thống cũ cùng những người truyền bá chúng trở nên bất lực hoặc bị bài bác, hay khi có một nhóm nào đó cố gắng tạo ra một đột phá đối với quá khứ bằng cách dùng đi theo lối cũ. Bản sắc yêu cầu và ngụ ý tiếp nối quá khứ và người ta thường tận dụng những chất liệu cổ xưa để xây dựng bản sắc theo một kiểu thức mới nhằm hiện thực hóa những dự án chính trị mới của nhà cầm quyền⁵.

¹ Trên thực tế rất khó định nghĩa “dân gian” hay “nhân dân” trong trường hợp này. Ai đích xác là nhân dân/dân gian đối với một nhân vật thuộc giới tinh hoa vào thế kỉ XV. Mối quan tâm tới nhóm người bình dân/dân gian chỉ xảy ra vào thế kỉ XX khi những người có học bắt đầu tìm hiểu nghiêm túc và nhận dạng bộ phận này. Ở Việt Nam, một thời kì dài sau năm 1954, giới học giả miền Bắc chú tâm vào giới bình dân giữa lúc lĩnh vực văn học dân gian phát triển mạnh. Xem thêm Chang-tai Hung, *Going to the People: Chinese Intellectuals and Folk Literature, 1918 - 1937*, Cambridge: Council on East Asian Studies, Harvard University Press, 1985.

² Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên, *Văn học dân gian*, tập 1, Hà Nội: Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1972. Xem thêm Keith Taylor, *The Birth of Vietnam*, Berkeley: University of California Press, 1983.

³ Về một thảo luận của ảnh hưởng từ chủ nghĩa dân tộc lãng mạn (Romantic Nationalism) đối với văn hóa dân gian, xem Roger D. Abrahams, “Phantoms of Romantic Nationalism in Folkloristics”, *Journal of American Folklore*, 106, No.419 (Winter 1993): pg.3 - 37.

⁴ Stuart Blackburn, “Oral Stories and Culture Areas: From Northeast India to Southwest China”, *South Asia: Journal of South Asian Studies*, 30, No.3 (December 2007): pg.432. Xem thêm Phan Ngọc và Phan Đăng Nhật, “Thử xây dựng lại hệ thống huyền thoại Việt Mường, Văn hóa dân gian, số 33 (1991): 5 - 15 và số 34 (1991): 21 - 31.

⁵ Eric Hobsbawm, “Introduction: Inventing Traditions”, in *The Invention of Tradition*, Eric Hobsbawm and

2. Tiền đề của quá trình kiến tạo bản sắc Việt Nam vào thế kỉ XV

Nhu cầu kiến tạo bản sắc này sinh trong giai đoạn sau khi khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay thoát khỏi sự cai trị của Trung Hoa sau hơn một ngàn năm nhưng sau đó đã bị gián đoạn bởi các biến cố cuối thế kỉ XIV - đầu thế kỉ XV. Vào đầu thế kỉ XV, người Việt mất độc lập sau thất bại trong cuộc chiến tranh với đạo quân hùng hậu 40 vạn người của Trương Phụ¹ và bị nhà Minh đô hộ trong vòng 20 năm (1407 - 1427). Đây là nỗ lực lớn cuối cùng của đế chế Trung Hoa nhằm đặt phần lãnh thổ xa xôi ở phía nam - nơi mà họ thường gọi theo một danh xưng có từ thời Đường là An Nam - vào bên trong các đường biên của đế chế. Tuy nhiên, chiến thắng của Lê Lợi - một ông vua có nguồn gốc phức tạp thuộc nhóm sắc dân thiểu số ở miền tây Thanh Hóa cùng những con người đến từ nhiều dòng họ, nhiều vùng đất khác nhau suốt dải đồng bằng châu thổ sông Hồng và Thanh - Nghệ đã thiết lập nên một vương triều mới, rất đặc biệt bởi chính những gì nó sẽ tạo ra và tác động vào lịch sử văn hóa Việt Nam sau này. Trong khi đó, nhà Minh thất bại, chấp nhận quay trở lại cách tiếp cận thân phục thông qua hệ thống triều cống mà Đại Việt từng thực hiện trước đó.

Một lần nữa, kể từ sau thời đại Bắc thuộc kéo dài một thiên niên kỉ, tinh thần tự tin, hào sảng từ một chiến thắng quân sự trước Trung Hoa đã hối thúc tầng lớp trí thức Đại Việt tạo dựng “những truyền thống” và “bản sắc” có thể giúp củng cố nền độc lập tự chủ vừa mới giành lại được. Một nước Đại Việt có “truyền thống”, có “bản sắc”, đầy đủ lễ nhạc, kinh điển, văn hiến cũng đồng nghĩa với lời khẳng định về một “văn hiến chi bang”, thứ vũ khí làm suy giảm tham vọng bành trướng lãnh thổ để “giáo hóa Man Di” của đế chế Trung Hoa. Bởi khi tồn tại trong thế giới thống trị bởi quan niệm về sự phân biệt Hoa - Di, phương thức hợp lí nhất giúp các chủ thể có vị thế tương đối độc lập đồng thời tránh được hoạt động can thiệp hay xâm lược từ đế chế Trung Hoa là thể hiện sự tương đồng với Trung Hoa, là một phần của thế giới Hoa Hạ, quy thuộc các đường biên văn hóa vô hình đó, xoa dịu họ bằng thái độ chấp thuận hệ thống triều cống và quan hệ tông phiến².

Xu hướng chấp nhận hòa vào thế giới văn hóa Hoa Hạ, nơi các đường biên được “làm mờ nhòe”, hoặc thậm chí chẳng hề tồn tại suốt nhiều thế kỉ vốn dĩ rất phổ biến ở các vương quốc chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn minh Trung Hoa. Các thuật ngữ như Trung Quốc, Hoa Hạ, Trung Hạ, quan niệm Hoa đối lập với Di trở thành khái niệm trừu tượng không có bất cứ tham khảo địa lí nào, được dùng để chỉ tất cả những vương quốc lập nên trên cơ sở nguyên tắc kinh điển của Nho giáo, khi nhận thấy xung quanh bị bao bọc bởi những man di chưa được giáo hóa³. Nói cách khác, tiêu chí để xác định một vương quốc là Hoa hay Di phụ thuộc vào mức độ tuân phục kinh điển, chế độ, phong hóa Khổng Mạnh Chu Trình chứ không phải vị trí địa lí so với Trung Hoa. Dựa trên nhãn quan của những sắc dân sống tại “vương quốc trung tâm”, thuộc Hoa không phải Di⁴, giới

Terence Ranger, Cambridge: Cambridge University Press, 1992, pg.1 - 14.

¹ Ming Shilu, Vol.1, p.225. Wei Yang trong công trình của mình có tên Shenwu ji, Beijing: Zhonghua Shuju, 1984 cho rằng con số binh tướng tham gia chiến dịch tại An Nam đã bị phóng đại quá mức.

² Xem thêm Liam Kelley, *Beyond the Bronze Pillars: Envoy Poetry and the Sino - Vietnamese Relationship (Asian Interactions and Comparisons)*, Honolulu: Hawaiian University Press, 2005.

³ Alexander B. Woodside, *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyen and Ch'ing Civil Government in the First Half of the Nineteenth Century (Harvard East Asia Monographs)*, Cambridge, Mass: Harvard University Press, 1971, pg.18 - 19.

⁴ Xem thêm Trần Quang Đức, *Quan niệm Hoa - Di*, Tia Sáng, đăng tải vào 16h32, ngày 8/7/2013. Truy cập vào

ting hoa Đại Việt thế kỉ XV bắt đầu sử dụng các thông tin từ nguồn tư liệu Trung Hoa hiện tồn (lúc bấy giờ) để tạo ra các câu chuyện về chính mình.

Giới trí thức trở thành một phần quan trọng của quá trình hình thành dòng tự sự mới về nước Đại Việt, một diễn trình lịch sử cho phép đặt cơ sở cho những khái niệm, suy tưởng, hình dung về bản sắc quốc gia, bản sắc dân tộc. Bản sắc do họ kiến tạo gom nhặt chất liệu từ kho tri thức lưu chuyển của thế giới Hoa Hạ, tương tự cách làm của nhiều dân tộc khác trong khu vực, từ đó nhào nặn chúng với một vài đặc trưng bản địa Đông Nam Á trước khi chuyển hóa thành chuỗi tri thức mới về lịch sử và bản sắc.

Cho tới thế kỉ XV, tầng lớp trí thức Nho học - tầng lớp “mũ áo” đã mở rộng cả về số lượng cũng như chất lượng, vượt trội đáng kể so với thời Lý - Trần - Hồ trước đó¹. Một số quân vương nhà Lê Sơ như Lê Thánh Tông có xu hướng khuyến khích sự phỏng dựng tổ chức hành chính theo mẫu hình của vương triều Minh giữa bối cảnh Trung Hoa thời điểm đó nổi bật lên như một trong những thế lực chính trị, quân sự, công nghệ hùng mạnh nhất thế giới. Những dự án chính trị khổng lồ của ông luôn đòi hỏi sự tham gia đông đảo cũng như hiểu biết của giới trí thức Nho học: Thiết lập cấu trúc hành chính mới kiểu Trung Hoa, sắp đặt triều đình, tổ chức khoa cử, mở mang giao thông, tái phân bố ruộng đất, chinh phục các “man di” xung quanh như Lão Qua, Ai Lao, Chiêm Thành... Đồng thời để đảm bảo tính chính danh của vương triều trong mối quan hệ bang giao với Trung Hoa cùng công việc nội trị, nhà nước sẵn sàng hậu thuẫn cho hoạt động xây dựng một bản sắc theo tinh thần “vô tổn Hoa Hạ” của Lê Thánh Tông - người đặc biệt sùng mộ văn minh Trung Hoa. Lúc này giới trí thức Hán hóa bị buộc phải hiện thực hóa diễn ngôn chính trị của vương quyền, thực hành việc kiến tạo bản sắc nhằm xác lập một lịch sử lâu dài kéo dài tương đương với Trung Hoa như đã phân tích ở phần trên.

3. Quá trình kiến tạo bản sắc: Trường hợp của “Lĩnh Nam chính quái liệt truyện” và “Kỷ Hồng Bàng thị” trong sách “Toàn thư”

Sự ra đời của “Lĩnh Nam chính quái liệt truyện” là vấn đề rất phức tạp mặc dù nó được xem là văn bản quan trọng về những cội nguồn của thứ mà ngày nay chúng ta gọi là “lịch sử Việt Nam”. Liệt truyện chưa từng xuất bản và hiện tồn tại khoảng 14 bản chép tay văn bản ở Việt Nam với nhiều dị biệt giữa chúng. Vũ Quỳnh, Kiều Phú đóng góp vào việc nhuận chính, chỉnh lí và viết lời giới thiệu, lời hậu tự cho cuốn sách cũng không biết chính xác tác giả của nó. Các phỏng đoán của Lê Quý Đôn vào thế kỉ XVIII cho rằng Liệt truyện được soạn bởi một vài học giả uyên bác thời Lý - Trần trong khi phần lớn bản dịch ngày nay chúng ta có đều được thêm thắt, bổ chú, hiệu chỉnh. Lĩnh Nam chính quái liệt truyện do đó đặt ra nghi vấn lớn về sự ra đời.

Văn bản quan trọng nhất của Liệt truyện - *Hồng Bàng thị truyện* lần tìm lại một cây phả hệ bắt đầu từ vị thủ lĩnh Trung Hoa mang tính huyền thoại - Thần Nông Viêm Đế đến một dãy các vị

15h00, ngày 30/10/2019. Link: <http://tiasang.com.vn/-van-hoa/ky-2-quan-niem-hoa-di-6513>

¹ Trong vòng 100 năm tồn tại của vương triều Lê Sơ (1428 - 1527), nhà nước tổ chức tổng cộng 26 khoa thi, lấy đỗ 989 tiến sĩ, 20 trạng nguyên. Riêng thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497) tổ chức 12 khoa thi, lấy đỗ 501 tiến sĩ, 9 trạng nguyên. Dẫn theo Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỉ XIX*, Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin, 2002, tr.338 - 339 và Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam*, tập 3, Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội, tr.353 - 356.

được cho là vua, tức các vua Hùng/Hùng Vương, những người đã cai trị một chính thể gọi là Văn Lang ở châu thổ sông Hồng trong thiên niên kỉ thứ nhất trước Công nguyên¹. Điểm đáng quan tâm nằm ở chỗ, tất cả những thông tin về nguồn gốc, thành tố cốt yếu tạo nên bản sắc cộng đồng dân tộc Việt Nam lại gợi mối liên hệ tới Trung Hoa. Kinh Dương Vương Lộc Tục, vị vua đầu tiên cai trị phương Nam mang dòng máu Hoa Hạ, Lạc Long Quân cũng kết hôn với Âu Cơ, con gái của vị vua phương Bắc là Đế Lai. Một thao tác nhận thức rất phổ biến của tầng lớp tinh hoa có học thức từ thế kỉ XV trở về sau: nhận đồng văn hóa, nhận đồng lịch sử trong tương thích với thế giới Trung Hoa. Nhưng điều quan trọng hơn hết, sử thần Ngô Sĩ Liên đã thâm nhập toàn bộ thông tin phả hệ này vào cuốn *Đại Việt sử ký Toàn thư* ra đời vào cuối thế kỉ XV. Cụ thể, Ngô Sĩ Liên đưa dẫn gần như toàn bộ các truyện tản mạn, đầy tính hư ảo, huyền hoặc liên quan tới phả hệ của Kinh Dương Vương - Lạc Long Quân - Hùng Vương vào một phiên bản biên niên sử chính thống và đặt tên cho nó là *Kỷ Hồng Bàng thị*. Nói cách khác, thao tác của sử gia như Ngô Sĩ Liên cho thấy rằng ông cùng các đồng liêu của mình đã cố gắng “chính thống hóa” hay “hợp pháp hóa” trên một văn bản chính thức đầu tiên nguồn cội của một tập đoàn thống trị mà họ cho là mang tính triều đại ở châu thổ sông Hồng. Tuy nhiên, có nhiều chứng liệu cho phép đi tới khẳng định rằng thông tin từ *Hồng Bàng thị truyện*, rộng hơn là *Lĩnh Nam chính quái liệt truyện* cấu thành một dạng bản sắc được kiến tạo thời trung đại².

Như đã phân tích ở phần trên, không thể tiếp tục xác tín mà không hoài nghi trước quan điểm xem xét sự hình thành các văn bản của *Lĩnh Nam chính quái liệt truyện* chỉ thuần túy tới từ lời truyền miệng, những câu chuyện kể lưu hành trong dân chúng qua hàng chục thế kỉ biến cố. Trên thực tế, cần phải nghiêm túc thừa nhận rằng, các bằng chứng khảo cổ học như trống đồng, đồ dùng, vũ khí, các cuộc nổi dậy suốt thời Bắc thuộc không đủ thuyết phục để củng cố lập luận rằng đã từng có một nhóm cư dân - nhóm văn hóa ổn định trên khu vực ngày nay là châu thổ sông Hồng, có thể duy trì và lưu truyền các câu chuyện truyền miệng. Và trước khi chuyển hóa thành văn bản viết, làm sao có thể đoán quyết dạng thức ngôn ngữ của người Việt thời Bắc thuộc không biến đổi qua thời gian cho đến thời trung đại, trong khung cảnh ngôn ngữ Hán liên tục dội vào khối từ vựng cổ xưa³. Như vậy có thể bác bỏ ý tưởng đóng vai trò độc tôn trước nay của giới học giả Việt Nam là các tác phẩm như *Liệt truyện* được tập hợp trên nền tảng của những câu chuyện truyền miệng có từ rất xa xưa. Từ đây chúng ta có một gợi ý về cách tiếp cận hiệu quả hơn cho các học giả khi tìm hiểu dạng Liệt truyện chí quái này, đó là chú ý vào quá trình lưu truyền của câu chuyện truyền miệng vì điều đó có tính lịch sử. Không cần quan tâm đến việc có hay không một sự thật lịch sử trong cốt lõi của truyện truyền miệng, thay vào đó hiểu dạng thức tồn tại của nó có thể nói lên nhiều vấn đề về một thời điểm trong quá khứ⁴. Theo giả thuyết của Keith Taylor, chúng ta có thể xác định từ những “thứ đồ khám nạm” - các truyện truyền miệng này thời điểm và lí do nó

¹ Trần Thế Pháp soạn, Vũ Quỳnh, Kiều Phú nhuận chính, Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San phiên dịch, *Lĩnh Nam chính quái*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ, 2013, tr.33 - 41.

² Liam C. Kelley, *The Biography of the Hồng Bàng Clan as a Medieval Vietnamese Invented Tradition*, *Journal of Vietnamese Studies*, Vol.7, No.2 (Summer 2012), pg.87 - 130, University of California Press, 2012.

³ Mark Alves, “Linguistic Research on the Origins of the Vietnamese Language”, *Journal of Vietnamese Studies*, 111, No.1 - 2 (February/August 2006): pg.122 - 133.

⁴ James Fentress, Chris Wickham, *Social Memory*, Oxford: Blackwell Publishers, 1992, pg.82, 85.

được trình bày bằng cách thức này chứ không phải cách khác. Khi làm như vậy chúng ta cần tâm niệm về khả năng những bản thảo viết về thứ mà ngày nay ta tin là bắt nguồn từ các truyện truyền miệng thì thực chất lại có nguồn gốc từ các văn bản viết. *Liệt truyện* có nguồn gốc khó đoán định hơn nhiều. Nó rõ ràng là bộ phận của khuynh hướng văn chương rộng lớn phát triển ở Trung Hoa vào khoảng thời Lục triều (220 - 589) và thực sự nở rộ vào đời Tống (960 - 1279): thể loại “chí quái”. Tuy nhiên cũng có những yếu tố phi hư cấu trong *Liệt truyện* và cụ thể trong *Hồng Bàng thị truyện*. Chính bản thân nỗ lực tạo ra câu chuyện như thế đã là một sự thật lịch sử mà chúng ta có thể đặt trong thời đại lịch sử tương đối đặc thù, khi mà nhu cầu xây dựng các câu chuyện nhằm kể lại truyền thống hay bản sắc lâu đời của cộng đồng Việt Nam mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Nội dung trong *Hồng Bàng thị truyện* thuộc *Liệt truyện* gắn sát với sự phản chiếu nội dung của phần *Thực chí* trong cuốn *Hoa Dương quốc chí*, cuốn sách được viết vào thế kỉ IV và hầu như chỉ đề cập tới một khu vực mà ngày nay là Tứ Xuyên của Trung Hoa. Cùng với đoạn mở đầu *Kỷ Hồng Bàng thị* trong sách *Toàn thư* mà Ngô Sĩ Liên soạn, các mô típ dường như được lặp lại, có nhiều sự tương đồng giữa ba văn bản. Một cuộc hôn phối tại địa phương tạo nên sự kết nối nội dung giữa ba văn bản này. Tất cả đều nhắc tới một đứa con sinh ra từ cuộc hôn nhân giữa một phụ nữ địa phương với hậu duệ của một vị thủ lĩnh Trung Hoa, và rồi có những thành viên khác của gia đình cá nhân đó được phong làm người cai trị địa phương¹. Chỉ có khác biệt nhỏ thể hiện dụng ý của Ngô Sĩ Liên với tư cách một sử quan. Có lẽ ông đã tìm ra một phương tiện hữu dụng từ văn bản *Hồng Bàng thị truyện* cũng như *Liệt truyện*, ông tận dụng những sản phẩm được kiến tạo này để tái tạo thông tin phá hệ cho chính cộng đồng của mình. Một nguồn gốc đẹp đẽ, cao quý bởi sự gắn kết với những nhân vật huyền thoại siêu nhiên trong thần thoại Trung Hoa. Trong chú thích của riêng mình, ông gọi quê hương là Giao Chi, một tên gọi vùng đất châu thổ sông Hồng của người Trung Hoa và gọi là Nam Giao, vốn xuất phát từ một trong những thư tịch cổ xưa nhất của Trung Hoa - sách *Thượng Thư*.

Ngô Sĩ Liên đã kiến lập mối liên hệ nhất định giữa vùng đất ông đang cư ngụ với những hành động của những nhân vật nhất định thời viễn cổ Trung Hoa, nửa hư nửa thực. Trong sách *Toàn thư*, ông đặt phần này trước ghi chép về phá hệ vốn bắt nguồn từ *Liệt truyện*. Việc làm này tất nhiên hàm chứa một dụng ý. Rất có thể, giới trí thức Nho giáo Hán hóa thế kỉ XV, đại diện là Ngô Sĩ Liên và các tác giả của *Lĩnh Nam chí* quái liệt truyện tham gia vào nhiều sáng tạo khi họ biên soạn nên những công trình của mình mà lúc đó từng tồn tại những mô hình rõ ràng cho những đồ án như thế trong khối thư tịch khổng lồ của Trung Hoa.

Trường hợp của *Lĩnh Nam chí* quái liệt truyện và *Kỷ Hồng Bàng thị* của sách *Toàn thư* biểu hiện cho mong muốn kiến lập một bản sắc cho cộng đồng dân tộc, cho quốc gia vào thế kỉ XV. Tái tạo sử kiện dựa trên một khuôn mẫu sẵn có, phù hợp với truyền thống kinh điển Hoa Hạ đơn thuần là một biện pháp, phương thức để chung sống với đế chế Trung Hoa, là ý thức ngưỡng mộ nền văn minh vượt trội, giá trị chung của khu vực Đông Á chứ không phải sự cúi đầu khuất phục. Bản sắc luôn luôn được làm mới, được kiến tạo tại bất cứ thời điểm nào và sử dụng cho nhiều mục đích. Truyền thống hay lịch sử cũng như vậy, luôn có tính mục đích, tính hữu dụng của nó.

¹ Xem thêm Thường Cừ, sáng tác, *Hoa Dương quốc chí*, thế kỉ IV SCN, quyển 3 tờ 1a.

Kết luận

Trong lịch sử châu Phi từng có một cuộc tranh cãi quyết liệt bắt đầu từ thập niên 1970 giữa những nhà nhân chủng học lịch sử - những người cho rằng thông tin lịch sử có thể thu được từ các câu chuyện dân gian, truyền miệng lâu đời - với các nhà nhân chủng học cấu trúc, những người tin rằng các câu chuyện dân gian thực chất là sự tái hiện những thế giới quan bằng cách đội lốt lịch sử¹. Cuộc tranh luận này không phải hiện tượng đơn lẻ, nó có lẽ đã xuất hiện trong nhiều nền văn hóa, nơi mà những quan niệm cố hữu bám chặt vào niềm tin kiên định rằng nguồn cội của mọi tri thức, mọi thành tố cấu thành bản sắc của cộng đồng người hay quốc gia đều khởi đầu từ truyền khẩu dân gian chứ không phải được kiến tạo nên tại một thời điểm nào đó và để đáp ứng một mục tiêu nào đó. Nó hẳn nhiên vẫn đang tiếp diễn tại không gian học thuật hiện đại của Việt Nam, nơi chủ nghĩa dân tộc trong khoa học cọ xát liên tục với các khái niệm, phương pháp nghiên cứu duy lý của phương Tây.

Việc giới học giả hiện đại thừa nhận một cách rộng rãi rằng các vua Hùng thực sự tồn tại, và rằng truyền thống chính trị tại vùng châu thổ sông Hồng đã có từ trước khi tiếp xúc với Trung Hoa này đã tạo nên một cảm quan của người Việt Nam về bản sắc, thứ bản sắc được duy trì, bảo tồn nguyên vẹn suốt 1000 năm cai trị của Trung Hoa, bất chấp đã xuất hiện vô khối biến động về diện cách, dân cư, xã hội, thể chế. Tuy nhiên, thảo luận của bài viết muốn lật ngược vấn đề, Hùng Vương - Văn Lang, truyền thống - bản sắc đã được giới tinh hoa Hán hóa vùng châu thổ sông Hồng kiến tạo nên, sau đó khớp nối thứ bản sắc riêng vào các khái niệm thuộc di sản văn hóa Trung Hoa nhằm chứng tỏ cho thế giới Hoa Hạ thấy, Đại Việt không có sự dị biệt nào mà đúng hơn đang cố tham gia vào thế giới đó.

Giới tinh hoa Hán hóa ở Đại Việt thế kỉ XV không đơn độc khi làm như vậy. Các học giả ở những khu vực khác của đế chế Trung Hoa, như Tứ Xuyên hay Quảng Đông, cũng tham gia vào những công việc tương tự ở những thời điểm tương tự. Xuất phát từ nhu cầu giống nhau, họ tạo ra các trước tác về địa phương của mình, như truyện chí quái, bằng cách khảo xét những gì từng được viết về khu vực của họ trong quá khứ. Với quá trình này, họ đóng góp cho việc sáng tạo ra một bản sắc địa phương. Cuối cùng, cái dự án vốn do giới trí thức tinh hoa thời trung đại khởi lập này lại được người Việt Nam ngày nay đẩy đi xa hơn hẳn. Trải qua nửa sau thế kỉ XX, dưới sự chi phối của chủ nghĩa dân tộc, những bản sắc hay truyền thống được tạo ra đó đã biến thành những chân lí không thể thay đổi, găm giữ trong não trạng của chúng ta ngày hôm nay.

Tài liệu tham khảo

Tài liệu tiếng Việt:

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, Viện Khoa học xã hội Việt Nam dịch, *Đại Việt sử ký Toàn thư* (bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 tức năm 1697), Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội, 1993.
2. Trần Thế Pháp soạn, Vũ Quỳnh, Kiều Phú nhuận chính, Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San phiên dịch, *Lĩnh Nam chích quái*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ, 2013.

¹ David P. Henige, *The Chronology of Oral Tradition: Quest for a Chimera*, Oxford: Clarendon Press, 1974. Xem thêm Jan Vansina, *Living with Africa*, Madison: University of Wisconsin Press, 1994, 197 - 221.

3. Lý Tế Xuyên soạn, Trịnh Đình Rư dịch, *Việt điện u linh*, TP. Pleiku: Nxb Hồng Bàng, 2012.
4. Nguyễn Phương, *Việt Nam thời khai sinh*, Huế: Phòng nghiên cứu Sử, Viện Đại học Huế, 1965.
5. Nhiều tác giả, *Hùng Vương dựng nước* (4 tập), Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội, 1974.
6. Trần Nghĩa biên soạn, *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, Hà Nội: Nxb Thế giới, 1997.
7. Đào Duy Anh, *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, Hà Nội: Nxb Văn hóa thông tin, 2005.

Tài liệu tiếng Anh:

1. Keith Weller Taylor, *The Birth of Vietnam*, Berkeley: University of California Press, 1983.
2. Eric Hobsbawm and Terence Ranger, *The Invention of Tradition*, Cambridge: Cambridge University Press, 1992.
3. Pedro P.A. Funari, Martin Hall, Sian Jones, *Historical Archaeology: Back From the Edge*, London: Routledge, 1999.
4. Robert F. Campany, *Strange Writing: Anomaly Accounts in Early Medieval China*, Albany: State University of New York Press, 1996.
5. James Fentress, Chris Wickham, *Social Memory*, Oxford: Blackwell Publishers, 1992.
6. Kenneth DeWoskin, "The Six Dynasties Chih-kuai and the Birth of Fiction", in *Chinese Narrative: Critical and Theoretical Essays*, Andrew H. Plaks, Princeton: Princeton University Press, 1977.

**NATIONAL IDENTITY IS CREATED: AN APPROACHING
OF VIETNAM'S CULTURAL HISTORY IN THE 15TH CENTURY**

Abstract: In the 15th century, the victory of the Vietnamese liberal war not only broke the 20-year rule of Ming Empire but also started a new era for the history of national culture. All the elements that seem to what we now see are identities which were created by the time of Le Dynasty. Dai Viet's elite tried to build up a culture compatible with new political needs and was in the context that was vastly different from previous centuries.

This paper examines discourses as well as discourse practices in the 15th century, thereby reconstruct the process of creating Vietnamese identity. We would like to discuss that identity is not what is available. It used traditional materials of the past, but is arranged in a different way and to meet diverse goals. In the other hand, identity does not stand still.

VẤN ĐỀ XÁC ĐỊNH HỆ GIÁ TRỊ CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY

NCS. Nguyễn Thị Hoàn*

Tóm tắt: Hiện nay, việc xác định hệ giá trị con người Việt Nam truyền thống và hệ giá trị con người Việt Nam giai đoạn hiện đại (đương đại, hiện nay) đều mang tính tương đối, nghĩa là không thể hiểu một cách cứng nhắc, máy móc, khác biệt tuyệt đối. Bởi lẽ, không nhất thiết truyền thống là cái cũ, cái đã “chết”, trên thực tế, phần lớn cái truyền thống vẫn tồn tại trong cộng đồng con người hôm nay. Xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế là sự kế thừa hệ giá trị truyền thống, bổ sung thêm các giá trị mới cho phù hợp với thực tiễn. Bài viết này tập trung phân tích một số nghiên cứu lý luận về xác định hệ giá trị con người Việt Nam hiện nay, từ đó chỉ ra những giá trị tiêu biểu của hệ giá trị con người Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế.

Từ khóa: giá trị, giá trị con người Việt Nam, hội nhập quốc tế.

1. Một số nghiên cứu lý luận về xác định hệ giá trị con người Việt Nam hiện nay

Từ sau những năm 90 khi Việt Nam bước vào giai đoạn hội nhập sâu trên nhiều lĩnh vực, xã hội Việt Nam đã hình thành được những giá trị mới về xã hội và con người Việt Nam trong giai đoạn mới. Tác giả Ngô Đức Thịnh đưa ra 5 giá trị văn hóa cần bảo tồn, phát huy trong đổi mới và hội nhập là: Yêu nước; Đoàn kết; Cần cù; Anh hùng; Yêu gia đình/làng xóm. Từ góc độ nghiên cứu về bản sắc văn hóa Việt Nam, tác giả Trần Ngọc Thêm đã có nhiều nghiên cứu về hệ giá trị con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Trên cơ sở áp dụng phương pháp hệ thống - loại hình, tác giả Trần Ngọc Thêm trong nghiên cứu: *Một số vấn đề về giá trị và hệ giá trị Việt Nam* (Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh) xác định một hệ thống gồm 5 đặc trưng bản sắc của văn hóa Việt Nam là: “1) Tính cộng đồng (làng xã); 2) Tính ưa hài hòa; 3) Tính trọng âm; 4) Tính tổng hợp; 5) Tính linh hoạt”¹. Từ những đặc trưng này, tác giả trình bày chi tiết về những biểu hiện (những phẩm chất tốt) và hậu quả (những tật xấu) trong tính cách người Việt hiện đại. Cụ thể như về đặc trưng “tính cộng đồng làng xã” ông cho rằng người Việt có sáu phẩm chất tốt: 1. Tinh thần đoàn kết, giúp đỡ; 2. Tính tập thể thương người; 3. Tính dân chủ làng xã; 4. Tính trọng thể hiện; 5. Tình yêu quê hương làng xóm; 6. Lòng biết ơn. Khái quát hai giá trị tổng hợp mà tác giả Trần Ngọc Thêm nhấn mạnh về giá trị của người Việt Nam hiện nay là: lòng yêu nước - tinh thần dân tộc và lòng nhân ái - thương người. Các đặc trưng còn lại của văn hóa Việt Nam như: tính trọng âm, tính ưa hài hòa, tính kết hợp, tính linh hoạt... ông cho rằng có ảnh hưởng rất lớn đến tính cách của người Việt hiện nay. Tác giả Lương Đình Hải trong nghiên cứu: “Xây dựng hệ giá trị Việt Nam trong giai đoạn hiện nay”, (Tạp chí Nghiên cứu con người) đã đưa ra 10 giá trị tiêu biểu là: Tinh thần yêu nước Việt Nam; Tinh thần nhân ái; Anh hùng, dũng cảm; Biết chấp nhận (nhẫn), tiếp thu; Hiếu học; Sáng tạo; Cần cù; Lạc quan; Trọng đạo lý; Ưa ổn định...

* Trường Đại học Thủy Lợi

¹ Trần Ngọc Thêm (2015), *Một số vấn đề về giá trị và hệ giá trị Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 160 - 161

Hội nghị TW 4 khóa VII năm 1993 của Đảng cộng sản Việt Nam về *một số nhiệm vụ văn hóa, văn nghệ những năm trước mắt*, Đảng ta đã chỉ rõ mục tiêu hướng đến xây dựng con người Việt Nam với những phẩm chất, giá trị như sau: “Có trí tuệ, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, có nhân cách cao đẹp, có bản lĩnh vững vàng ngang tầm sự nghiệp đổi mới đất nước, mau chóng bắt kịp xu thế phát triển của thời đại”¹. Vấn đề hệ giá trị con người Việt Nam giai đoạn mới bắt đầu được đặt ra rõ ràng hơn trong các văn kiện của Đảng. Tại Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương lần thứ năm khóa VIII của Đảng năm 1998 đã khẳng định nhiệm vụ đầu tiên để xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn mới với những đức tính sau:

- Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Có ý thức tập thể, đoàn kết, phấn đấu vì lợi ích chung.

- Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng; có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

- Lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội.

- Thường xuyên học tập, nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, trình độ thẩm mỹ và thể lực.

Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI (năm 2014) tiếp tục làm rõ và bổ sung những vấn đề của Nghị quyết trung ương 5 khóa VIII trên các phương diện cụ thể. Về vấn đề con người, xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam trong bối cảnh mới, tinh thần của Nghị quyết nhấn mạnh: Hoàn thiện các chuẩn mực giá trị văn hóa và con người Việt Nam, tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật; đề cao tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, lương tâm, trách nhiệm của mỗi người với bản thân mình, với gia đình, cộng đồng, xã hội và đất nước... Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo. So sánh với Nghị quyết trung ương 5 khóa VIII, nghị quyết Trung ương 9 khóa XI thống nhất xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam ở một số điểm như: Yêu nước, ý chí tự cường dân tộc; Nhân ái, nghĩa tình, khoan dung, đạo lý; Đoàn kết; Cần cù, sáng tạo. Bên cạnh đó nghị quyết Trung ương 9 khóa XI bổ sung một số giá trị mới như: Ý thức cộng đồng (cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc); Trung thực; Tinh tế trong ứng xử; Giản dị trong lối sống. Đại hội XII (năm 2016) của Đảng đã nhấn mạnh các vấn đề con người, hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế trong đó có 9 giá trị được hướng tới như sau: Nhân cách, Đạo đức, Trí tuệ, Năng lực sáng tạo, Thể chất, Tâm hồn, Trách nhiệm xã hội, Nghĩa vụ công dân, Ý thức tuân thủ pháp luật.

¹ Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương (2000), *Một số văn kiện của Đảng về công tác tư tưởng - văn hóa*, tập 2 (1986 - 2000), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 245.

2. Những giá trị tiêu biểu của hệ giá trị con người Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu của tác giả đi trước và các quan điểm chỉ dẫn của Đảng về vấn đề hệ giá trị con người Việt Nam, chúng tôi cho rằng những giá trị tiêu biểu của con người Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế bao gồm: *Yêu nước, trách nhiệm cộng đồng, yêu lao động, hiếu học (tôn trọng giáo dục), trọng gia đình, chuộng hòa bình.*

Hiện nay, trong xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam, *yêu nước* vẫn được xem là giá trị hàng đầu trong thang bậc giá trị. Sinh thời Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Lòng yêu nước và sự đoàn kết của nhân dân là một lực lượng vô cùng to lớn, không ai thắng nổi. Nhờ lực lượng ấy mà tổ tiên ta đã đánh thắng quân Nguyên, quân Minh, đã giữ vững quyền tự do, tự chủ. Nhờ lực lượng ấy mà chúng ta cách mạng thành công, giành được độc lập”¹. Lịch sử dân tộc đã minh chứng rất rõ, nhân dân ta với tinh thần yêu nước nồng nàn đã vượt qua nhiều khó khăn, nguy nan, chiến thắng nhiều kẻ thù hùng mạnh hơn chúng ta gấp nhiều lần. Bất luận trong hoàn cảnh nào, đối với dân tộc Việt Nam, lòng yêu nước luôn là nền tảng để nhân dân ta dựng xây và bảo vệ tổ quốc. Trong giai đoạn hiện nay, xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam càng cần thiết phải xây dựng giá trị yêu nước, bởi lẽ, sức mạnh của lòng yêu nước khi được nhân lên sẽ trở thành động lực lớn để phát triển đất nước, đáp ứng các yêu cầu của hội nhập quốc tế đặt ra. Trước hết, có thể thấy rất rõ, yêu nước là điều kiện quan trọng để hình thành khối đoàn kết của nhân dân ta trong sự nghiệp mới. Ngày nay, mỗi quốc gia tham gia hội nhập quốc tế đều đứng trước nhiều cơ hội mới song cũng đan xen không ít khó khăn, thách thức, đặc biệt là một số vấn đề như: nguy cơ chia rẽ dân tộc, mất bản sắc dân tộc, sự xâm nhập văn hóa ngoại lai... Trong bối cảnh đó, phát huy giá trị yêu nước trở thành sức mạnh đoàn kết dân tộc có ý nghĩa to lớn, đúng như lời chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Đoàn kết đoàn kết đại đoàn kết/ Thành công thành công đại thành công”. Phát huy giá trị yêu nước trong điều kiện hội nhập quốc tế là yếu tố quan trọng để hoàn thành mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, đưa vị thế của Việt Nam lên tầm cao mới trong so sánh tương quan với các quốc gia khác. Để đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước cũng như các yêu cầu của hội nhập quốc tế đặt ra, ngày nay, giá trị yêu nước không chỉ kế thừa những nội dung từ truyền thống dân tộc mà còn cần bổ sung thêm nội hàm mới. Trước hết, yêu nước gắn liền với hành động luôn đặt lợi ích quốc gia lên trên hàng đầu trong mọi lĩnh vực khi đất nước bước vào hội nhập. Cụ thể, trong lĩnh vực kinh tế, yêu nước chính là gia tăng hiệu quả kinh tế, tích cực áp dụng tiến bộ thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến trong lao động, tích cực giao lưu, hợp tác với các đối tác nước ngoài nhằm nâng cao thương hiệu Việt lên tầm cao mới. Trên khía cạnh văn hóa, con người Việt Nam yêu nước có ý thức kế thừa, phát huy các giá trị truyền thống và tiếp thu chọn lọc các giá trị của tinh hoa nhân loại, tích cực giao lưu, chia sẻ những giá trị văn hóa hướng tới xu thế hòa bình, hữu nghị giữa các quốc gia. Khẳng định tầm quan trọng của giá trị yêu nước trong thời đại hiện nay, đại hội Đảng lần thứ XII đã đưa ra yêu cầu: “Nhận thức đúng và xử lý tốt các nhân tố tạo thành động lực tổng hợp để đổi mới và hội nhập: kết hợp hài hòa các lợi ích; phát huy lòng yêu nước, tinh thần dân tộc; phát huy dân chủ, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; phát huy nhân tố con người; vai trò của khoa học - công nghệ;...”².

¹ Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, t.5, Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 164 - 165.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.158 - 159.

Trách nhiệm cộng đồng là một giá trị tiêu biểu của con người Việt Nam trong hệ giá trị Việt Nam thời hội nhập. Thực tiễn lịch sử phát triển nhân loại đã minh chứng, trong bất kỳ giai đoạn nào, xã hội muốn tồn tại và phát triển đều cần sự đóng góp, vun đắp từ mỗi cá nhân. Từ xa xưa đến nay, đối với người Việt, tinh thần cố kết cộng đồng, đoàn kết, trách nhiệm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bởi lẽ, như lời Hồ Chí Minh đã nói: “Mỗi người tốt là một bông hoa đẹp, cả dân tộc là một vườn hoa đẹp”. Trong bối cảnh hội nhập hiện nay, mỗi cá nhân có ý thức trách nhiệm cộng đồng không những góp sức hoàn thành mục tiêu phát triển đất nước mà còn góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trong con đường hội nhập. Trên thực tế, hội nhập quốc tế càng diễn ra sâu rộng bao nhiêu thì càng đặt ra nhiều những thách thức, nguy cơ mới đối với các dân tộc như các vấn đề: chủ quyền dân tộc, ô nhiễm môi trường, an ninh quốc gia, bản sắc dân tộc... Do đó, nâng cao ý thức trách nhiệm cộng đồng của người Việt hiện nay có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của Việt Nam trong hội nhập quốc tế. Bởi lẽ, giá trị trách nhiệm cộng đồng định hướng người Việt có ý thức bảo vệ các lợi ích dân tộc, ngăn ngừa các âm mưu chia rẽ dân tộc của các thế lực thù địch cũng như các nhóm lợi ích. Ngày nay, trách nhiệm xã hội cũng đòi hỏi người Việt tham gia, chung tay đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục... nhằm hướng đến sự phát triển bền vững, hòa bình, hữu nghị giữa các dân tộc.

Yêu lao động là một giá trị trong xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam giai đoạn hội nhập quốc tế. Có thể thấy rất rõ, trong lịch sử phát triển của loài người, lao động luôn giữ một vai trò đặt biệt quan trọng. Lao động giúp con người tạo ra của cải, đem lại đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Đối với con người, lao động thực sự là “nguồn sống, nguồn hạnh phúc” và lao động được coi là “thước đo phẩm chất con người”. Ngày nay, tham gia hội nhập quốc tế, người lao động Việt Nam vừa có thêm những cơ hội mới nhưng cũng đứng trước nhiều thách thức. Để đáp ứng các yêu cầu của giai đoạn mới, xây dựng giá trị yêu lao động cho con người Việt Nam là điều rất cần thiết. Bởi lẽ, từ xưa tới nay, người Việt Nam luôn được biết tới với những đức tính đáng quý như cần cù, chịu thương chịu khó. Tuy vậy, thiếu trình độ chuyên môn và tính chuyên nghiệp trong lao động cũng là một trong những trở ngại rất lớn với người lao động Việt Nam khi tham gia hội nhập. Xây dựng giá trị yêu lao động đối với con người Việt Nam khuyến khích niềm đam mê, phát huy những phẩm chất, đức tính đáng quý trong lao động. Hiện nay, tốc độ và quy mô đầu tư nước ngoài vào Việt Nam ngày càng lớn, người lao động Việt Nam có thêm môi trường để lựa chọn công việc, phát triển sự nghiệp, từ tình yêu và say mê lao động, con người Việt Nam sẽ phải tự bổ sung những kỹ năng, phẩm chất mới để thích nghi với môi trường làm việc mới. Có khẳng định rằng, xây dựng giá trị yêu lao động là một trong những điều kiện quan trọng hướng tới sự phát triển chất lượng nguồn lực Việt Nam trong sự nghiệp phát triển đất nước, đáp ứng yêu cầu của hội nhập quốc tế. Mỗi người Việt Nam yêu lao động, hoàn thành có trách nhiệm với công việc của mình, nỗ lực phát triển bản thân, áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật sẽ góp phần nâng cao năng suất lao động, hiệu quả trong sản xuất, đây là tiền đề quan trọng để phát triển đất nước trong bối cảnh hội nhập.

Hiếu học là giá trị tiêu biểu trong xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam thời kỳ hội nhập quốc tế. Từ xưa cho tới nay, Việt Nam luôn được đánh giá là một dân tộc có truyền thống hiếu học, người Việt Nam lấy sự học làm điều căn bản để thực hiện đạo lý làm người. Về điều này, ông

Lý Quang Diệu trong những nghiên cứu về Đông Nam Á và Việt Nam đã đưa ra nhận xét như sau: Người Việt Nam là một trong những dân tộc nghị lực và có khả năng nhất Đông Nam Á. Sinh viên của họ đến Singapore theo diện học bổng ASEAN rất nghiêm túc với việc học hành và thường có điểm số cao nhất. Quả thực, cho đến hiện nay, Việt Nam vẫn là một trong những quốc gia đặc biệt đề cao vai trò của giáo dục đối với sự tiến bộ của xã hội. Hiện nay, sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ ngày nay đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của kinh tế tri thức, đồng thời tạo cơ hội tốt cho các quốc gia đang phát triển có thể phát triển nhanh, mạnh, bền vững. Nếu nhanh chóng nắm bắt được các thành tựu và vận dụng được chúng vào đời sống kinh tế, xã hội, các quốc gia có thể đẩy nhanh tốc độ phát triển để đạt tới trình độ phát triển cao của thế giới. Đối với Việt Nam hiện nay chưa phải là quốc gia có trình độ cao về khoa học và công nghệ, chúng ta không có nhiều thành tựu về phát minh, sáng chế lớn thì việc trang bị tri hành trang tri thức cho mỗi con người sẽ là điều kiện tiên quyết và quan trọng để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đặt ra. Chính vì lẽ đó, phát huy truyền thống hiếu học, xây dựng và củng cố giá trị này trong hệ giá trị con người Việt Nam trong điều kiện hội nhập có ý nghĩa quan trọng.

Trọng gia đình trong xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam hiện nay là giá trị tiêu biểu của con người Việt Nam trong hội nhập quốc tế. Sinh thời cố thủ tướng Phạm Văn Đồng đã khẳng định vai trò quan trọng trong ý thức hệ con người Việt Nam: “Ba trụ cột của ý thức cộng đồng người Việt, đó là gia đình (nhà), làng và nước. Ngày nay, xây dựng một xã hội công bằng, văn minh đòi hỏi chúng ta phải trở lại với những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp từ gia đình”. Người Việt Nam dù ở truyền thống hay hiện đại luôn đặc biệt coi trọng gia đình. Gia đình không là nơi duy trì nòi giống cho mỗi dòng họ mà gia đình còn góp phần xây dựng, tô thắm, làm rạng rỡ thêm bản sắc văn hoá dân tộc; là nơi giữ gìn, vun đắp, phát huy những giá trị truyền thống quý báu của người Việt được lưu truyền qua hàng ngàn năm lịch sử. Ngày nay, trong một “thế giới phẳng”, dòng chảy văn hóa dễ dàng lan tỏa đến mỗi quốc gia, tuy vậy, con người cũng luôn phải đối mặt với những vấn đề trong quá trình hội nhập như: căn bệnh vô cảm, xói mòn bản sắc văn hóa dân tộc, sự xâm nhập văn hóa ngoại lai... Để hạn chế những tác động tiêu cực của hội nhập quốc tế, xây dựng và củng cố giá trị gia đình trong hệ giá trị con người Việt Nam hiện nay là hết sức cần thiết.

Chuộng hòa bình là giá trị tiêu biểu trong xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam thời kỳ hội nhập. Lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam phải tiến hành nhiều cuộc kháng chiến chống lại các thế lực ngoại xâm để giành và bảo vệ độc lập, tự do cho Tổ quốc. Trải qua những cuộc chiến đấu lâu dài, gian khổ, chịu đựng biết bao mất mát, hy sinh, hơn ai hết, dân tộc ta nhận rõ giá trị của hòa bình, độc lập, tự do. Bởi vậy, yêu chuộng hòa bình là một trong những truyền thống nổi bật, là nét đẹp văn hóa tiêu biểu của dân tộc Việt Nam. Khi đất nước bước vào giai đoạn đổi mới và hội nhập, Việt Nam luôn nhất quán với đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác. Nhờ vậy, trong những năm qua, nguồn đầu tư nói ngoài vào Việt Nam ngày một tăng lên. Hiện nay, hội nhập quốc tế đang diễn ra khá phức tạp, tuy vậy, xu hướng hòa bình, hữu nghị, hợp tác bền vững vẫn là xu hướng chính mà các nước theo đuổi. Chính vì những lý do đó, việc xây dựng và củng cố giá trị yêu chuộng hòa bình trong hệ giá trị con người Việt Nam không những thể hiện rõ nguyện vọng của nhân dân ta mà còn thể hiện sự phù hợp với xu thế chung của thế giới trong giai đoạn hiện nay.

3. Thay cho lời kết

Hơn 30 năm sau Đổi mới, đặc biệt kể từ khi Việt Nam tham gia và bước vào giai đoạn hội nhập sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, nước ta đã có những chuyển động và phát triển mạnh mẽ trong đời sống xã hội. Dưới tác động của quá trình hội nhập quốc tế, các giá trị con người nhiều năm gần đây cũng biến đổi tương đối mạnh và rõ. Đời sống vật chất và tinh thần ngày càng được nâng cao hơn, con người Việt Nam có thêm nhiều cơ hội đón nhận các giá trị mới, có điều kiện phát huy được tiềm năng sáng tạo trong điều kiện mới. Tuy vậy, hiện nay trong lĩnh vực đạo đức xã hội ở nước ta cũng đang diễn ra cuộc đấu tranh dữ dội giữa cái tiến bộ và cái lạc hậu, giữa cái giá trị và cái phản giá trị, giữa lối sống lành mạnh, trung thực với lối sống thực dụng, xa hoa... Xã hội hiện nay đang xuất hiện nhiều hiện tượng “bất bình thường”; những biểu hiện về suy thoái đạo đức, lối sống có xu hướng gia tăng với mức độ phức tạp.

Hiện nay, hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị con người Việt Nam hiện nay đang có những biến động lớn trong bối cảnh chuyển đổi đa chiều, phức tạp của tình hình trong nước và quốc tế. Để đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước cũng các yêu cầu của thời kỳ hội nhập, vấn đề xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam càng đòi hỏi cần được nghiên cứu nghiêm túc, công phu.

Tài liệu tham khảo

*** Tài liệu tiếng Việt**

1. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương (2000), *Một số văn kiện của Đảng về công tác tư tưởng - văn hóa*, tập 2 (1986 - 2000), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Phạm Minh Hạc (2001), *Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia.
5. Lương Đình Hải (2015), “Xây dựng hệ giá trị Việt Nam trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu con người*, (1).
6. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, t.5, Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Hồ Sĩ Quý (2005), *Động thái của một số giá trị truyền thống trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Hội thảo Quốc tế “Toàn cầu hóa: Những vấn đề triết học ở châu Á- Thái Bình Dương”, Hà Nội.
8. Trần Ngọc Thêm (2015), *Một số vấn đề về giá trị và hệ giá trị Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

***Tài liệu nước ngoài**

9. Sen, Amartya K (1999), *Development as Freedom*, Oxford University Press, Oxford.
10. United nations development programme UNDP (2008), *Capacity development practice note*, <http://www.undp.org/>, [Published on 04 Jun 2008].

11. United nations development programme - Capacity development (2010), *Measuring capacity*, <http://www.undp.org>, [Published on 22 Jul 2010].

ISSUES FOR DETERMINING VIETNAMESE VALUE VALUE

IN THE CONDITIONS OF INTERNATIONAL INTEGRATION TODAY

Abstract: Currently, the determination of the traditional Vietnamese human value system and the Vietnamese human system in the modern period (contemporary, present) is relative, meaning it can not be rigidly understood, machines, absolute, difference. Because, it is not necessarily tradition is the old, the “dead”, in fact, most of the tradition still exists in the human community today. Building the Vietnamese human value system in the context of international integration is the inheritance of the traditional value system, adding new value to suit the reality. This paper focuses on analyzing a number of theoretical studies on the determination of Vietnam’s human value system today, thereby showing typical value.

Key word: value, Vietnamese human value, international integration.

NGOẠI GIAO VĂN HÓA THỜI KỲ HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP XÂY DỰNG THÔNG ĐIỆP QUỐC GIA

NCS. Quách Thị Huệ*

Tóm tắt: Thế giới đang bước vào thời kỳ hội nhập sâu, rộng, nên cùng với việc đẩy mạnh ngoại giao chính trị và kinh tế, ngoại giao văn hóa được coi là một trong ba trụ cột quan trọng nhất trong chiến lược phát triển toàn diện của Việt Nam. Vì văn hóa gắn liền với con người và xã hội nên mỗi thay đổi trong các lĩnh vực xã hội đều dẫn đến sự đổi thay về văn hóa. Ngoại giao văn hóa trở thành chiếc cầu nối giữa các lĩnh vực trong xã hội cũng như gắn kết các dân tộc, các quốc gia xích lại gần nhau hơn. Trong bối cảnh hiện tại, nhiệm vụ đặt ra cho ngoại giao văn hóa Việt Nam là “Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”¹. Thời gian qua, ngoại giao văn hóa Việt Nam đã phát huy được vai trò của mình trước những mục tiêu, nhiệm vụ đề ra, góp phần xây dựng thông điệp quốc gia, quảng bá hình ảnh đất nước trong khu vực và trên trường quốc tế.

Từ khóa: Ngoại giao văn hóa, thông điệp quốc gia

1. Ngoại giao văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Văn hóa Việt Nam là tổng thể những giá trị vật chất, tinh thần được tạo ra trong suốt chiều dài lịch sử hơn bốn ngàn năm đấu tranh dựng nước, giữ nước, xây dựng và phát triển quốc gia của toàn đảng, toàn quân và toàn dân ta. Lịch sử đã chứng minh, trong hơn một nghìn năm chịu áp bức dưới chế độ Bắc thuộc của phong kiến Trung Quốc với chính sách cai trị tàn ác, nhất là phải đối mặt với nhiều chính sách cưỡng bức đồng hóa dân tộc, nhưng nhân dân Việt Nam vẫn giữ được bản sắc dân tộc và nền văn hóa bản địa của mình. Đó là niềm tự hào và là thành tựu vô cùng to lớn, là mốc son chói lọi trong lịch sử văn hóa Việt Nam. Đây là nền tảng quan trọng tạo nên sức mạnh to lớn, giúp nhân dân ta vượt qua những khó khăn, thử thách, chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược và bắt tay vào công cuộc xây dựng, phát triển đất nước.

Tại Hội nghị Ngoại giao lần thứ 25 (11/2006), ngoại giao văn hóa cùng với ngoại giao chính trị và ngoại giao kinh tế được xác định là 3 trụ cột của ngoại giao Việt Nam. Một bước ngoặt quan trọng đối với ngoại giao văn hóa nữa là năm 2009 đã chọn chủ đề công tác cho năm là “*Năm Ngoại giao Văn hóa*”. Điều này đã thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Chính phủ Việt Nam trong việc thúc đẩy toàn xã hội nhận thức đúng vai trò và tầm quan trọng của lĩnh vực này đồng thời thúc đẩy việc triển khai những hoạt động ngoại giao văn hóa thiết thực. Tiếp đó, năm 2011, *Chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2020* đã được chính phủ phê duyệt, trong đó xác định ngoại giao văn hóa là nhiệm vụ chung của cả nước. Trong bối cảnh kết nối khu vực và toàn cầu với sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin như hiện nay, giao lưu văn hóa mở ra nhiều cơ hội tốt đẹp cho các quốc gia trên thế giới quảng bá hình ảnh của mình, chia sẻ, hợp tác, mở rộng giao lưu quốc tế, từ đó các dân tộc có thể tiếp thu những tinh hoa văn hóa của bạn bè thế giới để làm phong phú cho kho tàng

* Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.127, 125, 126.

văn hóa dân tộc mình và góp phần thúc đẩy ngoại giao, hợp tác và phát triển trên nhiều lĩnh vực khác đặc biệt là kinh tế, chính trị.

Ba lĩnh vực ngoại giao kinh tế, chính trị và văn hóa có mối quan hệ chặt chẽ và cộng hưởng lẫn nhau. Ngoại giao văn hóa tạo nền tảng tinh thần làm bền chặt quan hệ chính trị và kinh tế. Ngoại giao kinh tế tạo cơ sở vật chất để củng cố và làm sâu sắc ngoại giao văn hóa và chính trị. Ngoại giao kinh tế và văn hóa làm cầu nối, góp phần nâng tầm vị thế chính trị quốc gia và quảng bá hình ảnh đất nước. Với vai trò là một trong ba trụ cột của ngoại giao Việt Nam, ngoại giao văn hóa có những nội dung chủ yếu sau: Xây dựng sự hiểu biết và chấp nhận lẫn nhau giữa Việt Nam với các nước nhằm tăng cường hòa bình, hữu nghị và hợp tác cùng phát triển; quảng bá hình ảnh và thương hiệu đất nước, con người và bản sắc dân tộc Việt Nam, làm cho thế giới hiểu biết đúng về Việt Nam, có thiện cảm và ủng hộ Việt Nam. Nói cách khác là đưa Việt Nam ra thế giới và đưa thế giới đến với Việt Nam.

Với những nhiệm vụ trên, trong thời gian qua, Việt Nam đã xây dựng chiến lược giao lưu văn hóa toàn diện dưới những quy mô khác nhau. Trong đó, đẩy mạnh các hoạt động giao lưu văn hóa trong và ngoài nước nhân các sự kiện trong nước và quốc tế. Tuyên truyền đối ngoại thông qua trao đổi các đoàn văn hóa, nghệ thuật. Xây dựng, tu bổ các cơ sở, công trình văn hóa, lịch sử trong nước và ở nước ngoài. Tích cực hợp tác với nước ngoài đồng tổ chức các sự kiện văn hóa; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về văn hóa, tham gia các hoạt động liên ngành về văn hóa, tham gia các cơ chế hợp tác quốc tế về văn hóa, nghệ thuật; các hoạt động văn hóa đối ngoại ở trong nước và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài... tuần, ngày Việt Nam ở nước ngoài... Các hoạt động này đã khơi dậy, củng cố lòng yêu nước của người Việt Nam. Việt Nam còn tích cực tiếp thu những tinh hoa của văn hóa nhân loại để làm phong phú hơn nền văn hóa dân tộc nhưng vẫn giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa được hun đúc qua hàng ngàn năm lịch sử của dân tộc Việt Nam.

Tính đến nay, Việt Nam đã ký hàng trăm hiệp ước song phương, đa phương về văn hóa với các nước, các tổ chức quốc tế. Nhiều di sản văn hóa được bảo tồn, tôn tạo. Văn học, nghệ thuật có bước phát triển mang sắc màu mới, phản ánh được tâm tư, nguyện vọng của nhân dân. Nhiều tác phẩm về đề tài cách mạng, kháng chiến, công cuộc đổi mới đất nước được phát huy, truyền tải sâu rộng vào những ngày lễ lớn, trọng đại của đất nước, có chất lượng tốt. Phong trào *Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa* đã khơi dậy được nhiều giá trị nhân văn trong cộng đồng. Việt Nam còn nổi tiếng với hàng trăm di sản, trong đó, có hơn 20 di sản thế giới được UNESCO vinh danh bao gồm: Hai Di sản thiên nhiên thế giới: Vịnh Hạ Long và vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng. Năm Di sản văn hóa vật thể thế giới: Quần thể di tích Cố đô Huế, khu đền tháp Mỹ Sơn, khu phố cổ Hội An, khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long và thành nhà Hồ. Di sản thế giới hỗn hợp: quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình). Mười hai Di sản phi vật thể thế giới: Nhã nhạc cung đình Huế, không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên, dân ca quan họ Bắc Ninh, Ca trù, Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, đờn ca tài tử Nam Bộ, dân ca ví dặm Nghệ Tĩnh, nghi lễ và trò chơi kéo co, thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt, nghệ thuật Bài Chòi Trung Bộ, hát Xoan¹. Bốn Di sản tư liệu thế giới: Mộc bản triều Nguyễn, Bia tiến sĩ Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Mộc bản Kinh Phật chùa Vĩnh Nghiêm và Châu

¹ Tin tức: *Độc đáo 12 di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam*, <https://baotintuc.vn/infographics/doc-dao-12-di-san-van-hoa-phi-vat-the-cua-viet-nam-20190227102213076.htm>, ngày truy cập 27-2-2019.

bản triều Nguyễn.

2. Ngoại giao văn hóa góp phần xây dựng thông điệp quốc gia và thương hiệu địa phương

Xuất phát từ mục tiêu, nhiệm vụ đề ra của ngoại giao văn hóa, bằng những chiến lược tổng thể và biện pháp cụ thể thông qua những chương trình, hoạt động, ngoại giao văn hóa đã góp phần chuyển tải tới bạn bè quốc tế hình ảnh về một đất nước Việt Nam tươi đẹp, đáng sống. Đó là Việt Nam của những trang sử hào hùng của một dân tộc anh dũng, bất khuất trong quá khứ và ngày nay là một quốc gia yêu chuộng hòa bình, sẵn sàng gác lại những tổn thương trong chiến tranh để cùng các dân tộc khác sống trong hòa bình, nhân ái, nhân văn. Một dân tộc Việt Nam với một nền văn hóa đậm đà bản sắc, một quốc gia sở hữu vẻ đẹp tiềm ẩn với những di sản văn hóa, thiên nhiên, nhiều phong cảnh đẹp... như một thiên đường du lịch đặc sắc đối với khu vực và trên thế giới.

Thông qua những chương trình giao lưu văn hoá quốc tế của Việt Nam tại nước ngoài đã giúp bạn bè các nước, nhất là những người chưa từng đến hoặc ít biết đến Việt Nam hiểu rõ hơn con người, tính cách, tâm hồn và trí tuệ Việt Nam; đồng thời, đưa Việt Nam gần gũi hơn với thế giới, tiếp nhận được những nét đẹp văn hoá của từng cộng đồng cũng như những mặt tốt trong công tác quản lý, sử dụng con người trên nhiều lĩnh vực...

Bằng những chương trình và các hoạt động giao lưu Văn hóa, không chỉ hình ảnh quốc gia Việt Nam gần gũi hơn với bạn bè quốc tế mà văn hóa và vị thế các địa phương, nhất là các tỉnh, thành phố và các địa phương cũng được nâng cao. Ngoại giao văn hóa góp phần đưa các thương hiệu du lịch, thương hiệu sản phẩm, hỗ trợ, đồng hành cùng địa phương trong nhiều chương trình lễ hội có tính nước ngoài như Festival Huế, Festival hoa Đà Lạt, Festival pháo hoa Đà Nẵng, Đại lễ Phật Đản năm 2019... Các lễ hội này đã trở thành thương hiệu của địa phương, thu hút đầu tư, du lịch của người dân ở trong và ngoài nước. Theo chức năng nhiệm vụ và thế mạnh của mình, các ngành, địa phương, đơn vị đã tận dụng mọi điều kiện, cơ hội giao lưu văn hoá với các nước bạn trên nhiều lĩnh vực: Trao đổi, học hỏi, hội thảo khoa học về văn hoá, văn học, nghệ thuật; giao lưu văn hoá, nghệ thuật; tham gia triển lãm nghệ thuật, triển lãm hàng công nghệ quốc tế... Nhiều cuộc giao lưu văn hoá trên nước bạn đã để lại những tình cảm sâu sắc trong lòng bạn bè quốc tế. Có thể thấy được điều đó trong một số chương trình giao lưu văn hoá quốc tế gần đây, trong đó đáng chú ý là: Âm thực Việt Nam tại giao lưu văn hoá ASEAN ở Malaysia; Giao lưu văn hoá Việt Nam - Nhật Bản tại Nhật Bản; Những ngày văn hoá Việt Nam ở Nga...

Giao lưu văn hoá quốc tế của Việt Nam thời gian qua ngày càng phát triển và đạt được những thành quả đáng khích lệ, song cũng còn bộc lộ nhiều yếu kém, bất cập. Việc xây dựng thông điệp quốc gia và thương hiệu địa phương là quá trình dài, cần có sự liên kết, phối hợp chặt chẽ giữa khối công và tư, giữa quốc gia và địa phương để huy động thành công sức mạnh tổng thể. Để hoạt động giao lưu văn hoá quốc tế đóng góp ngày càng hiệu quả hơn vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và nâng cao vị thế của Việt Nam trên thế giới, cần có những chiến lược phát triển cụ thể và toàn diện. Cụ thể:

+ Triển khai kế hoạch cụ thể, các hoạt động quảng bá hình ảnh đất nước, con người và văn hóa Việt Nam cụ thể là ca ngợi, lịch sử hào hùng của dân tộc, về con người Việt Nam thân thiện, thông minh và yêu chuộng hòa bình, đất nước Việt Nam với nền văn hóa đậm đà bản sắc và phát triển rực rỡ với những di sản văn hóa thế giới trên nhiều lĩnh vực và những kỳ quan thiên nhiên

làm siêu lòng khách du lịch trên toàn thế giới. Đồng thời, tăng cường giới thiệu con người Việt Nam thông qua hình ảnh các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa cũng như những nét đẹp tiêu biểu của con người Việt Nam. Tiêu biểu là đề án “Tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam, Nhà văn hóa kiệt xuất, ở nước ngoài” đã lan tỏa hình ảnh của lãnh tụ thành biểu tượng thể hiện hoài bão, tâm thế, ý chí của cả một dân tộc.

- Đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao văn hóa trên toàn thế giới trọng tâm là các nước lớn, các nước láng giềng và các nước ASEAN nhằm tranh thủ các điều kiện hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị và xã hội. Tăng cường hợp tác trên lĩnh vực ngoại giao văn hóa tại các diễn đàn song phương và đa phương như UNESCO, ASEAN, ASEM, EAS, Tổ chức Pháp ngữ, Liên Hợp Quốc... để góp phần quảng bá hình ảnh Việt Nam với các nước, làm cho các mối quan hệ này sâu sắc, ổn định và bền vững.

- Chú trọng xuất bản và phổ biến ra nước ngoài các tác phẩm nghệ thuật có giá trị, chất lượng trên tất cả các lĩnh vực thuộc văn hóa nghệ thuật như thơ, văn, điện ảnh, âm nhạc, hội họa, mỹ thuật, nhiếp ảnh, kiến trúc và các tác phẩm giới thiệu phong tục tập quán, lễ hội, trang phục các dân tộc Việt Nam, danh lam thắng cảnh, làng nghề truyền thống, các di sản văn hóa Việt Nam. Áp dụng các thành tựu của công nghệ thông tin, truyền thông hiện đại, truyền thông đa phương tiện, xây dựng các chương trình quảng bá về đất nước, văn hóa và con người Việt Nam bằng nhiều ngôn ngữ; xây dựng các chương trình truyền hình vệ tinh bằng một số tiếng nước ngoài, giúp bạn bè quốc tế có cơ hội tiếp cận và hiểu hơn về Việt Nam.

- Thành lập và quản lý hoạt động của các trung tâm văn hóa, nhà văn hóa của Việt Nam ở nước ngoài theo đề án “Xây dựng Trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài” đã được Chính phủ phê duyệt. Phát huy vai trò của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong việc quảng bá hình ảnh đất nước. Phấn đấu đến năm 2020, thành lập và triển khai hoạt động mạng lưới từ 5 đến 10 trung tâm văn hóa, nhà văn hóa của Việt Nam tại các địa bàn quan trọng ở nước ngoài.

3. Một số biện pháp thúc đẩy ngoại giao văn hóa của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế

Một là, tăng cường lý luận và nhận thức về ngoại giao văn hóa

Nhiệm vụ rất quan trọng là cần phải xây dựng và hoàn thiện hệ thống lý luận cũng như hệ thống cơ chế, chính sách về ngoại giao văn hóa. Cụ thể là:

- Về lý luận: Cần làm rõ khái niệm, nội hàm, vai trò, vị trí của ngoại giao văn hóa trong tổng thể nền ngoại giao toàn diện, hiện đại của Việt Nam; Mối quan hệ gắn kết giữa ngoại giao văn hóa với ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế và công tác về người Việt Nam ở nước ngoài nhằm tạo sức mạnh ngoại giao tổng hợp; Tầm quan trọng của công tác nghiên cứu chiến lược, dự báo những xu hướng phát triển của văn hóa và ngoại giao văn hóa trong khu vực; kiến nghị với Đảng và Nhà nước về chính sách liên quan đến ngoại giao văn hóa.

- Về cơ chế, chính sách về ngoại giao văn hóa cần phải đồng bộ trên cơ sở phù hợp với pháp luật của Nhà nước và đường lối đối ngoại của Đảng; điều chỉnh, bổ sung chính sách ngoại giao văn hóa cho phù hợp với thực tiễn phát triển của đất nước và với cam kết quốc tế. Gắn công tác ngoại giao văn hóa với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là gắn với các kế hoạch cụ thể của các

cấp, các ngành và địa phương; lồng ghép các hoạt động giao lưu văn hóa với các hoạt động du lịch, thể thao và kinh tế nhằm tạo tính cộng hưởng trong mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, khu vực và toàn đất nước.

Hai là, tăng cường và thúc đẩy các biện pháp cụ thể nhằm thực hiện thành công các mục tiêu ngoại giao văn hóa để ra. Theo đó cần:

- Đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho công tác ngoại giao văn hóa: Cán bộ là gốc, cán bộ chuyên nghiệp và mẫu mực là điều kiện cốt lõi để hoạt động và phát triển của bất cứ cơ quan, đơn vị hay một ngành nào. Vì thế cần phải xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp trong lĩnh vực ngoại giao văn hóa nhằm đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới. Cán bộ ngành cần được bồi dưỡng kiến thức về văn hóa và ngoại giao văn hóa đặc biệt là các cán bộ làm công tác đối ngoại, các cán bộ làm công tác ngoại vụ và văn hóa thuộc các tỉnh, thành phố, cán bộ công tác tại các cơ quan đại diện của Việt Nam, các trung tâm văn hóa, nhà văn hóa của Việt Nam ở nước ngoài.

- Xây dựng, phát triển và đưa nội dung ngoại giao văn hóa vào giảng dạy tại các trường Đại học chuyên ngành, như: Học viện Ngoại giao, Đại học Văn hóa, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, cũng như các chương trình tập huấn, bồi dưỡng cán bộ và các trường có chuyên ngành liên quan nhằm nâng cao kiến thức của sinh viên, thế hệ trẻ về lĩnh vực này, tạo nền tảng công tác tốt trong tương lai.

- Bảo đảm nguồn lực cho ngoại giao văn hóa: Bao gồm các điều kiện về tài chính, vật chất từ ngân sách nhà nước để công tác ngoại giao văn hóa có thể hoạt động một cách hiệu quả. Thành lập Quỹ Ngoại giao văn hóa, thông qua đó xây dựng các chương trình sử dụng Quỹ nhằm tạo điều kiện cho các văn nghệ sỹ, học giả, nhà văn hóa, nhà báo... của Việt Nam tham dự các cuộc thi quốc tế về các lĩnh vực mỹ thuật, hội họa, âm nhạc, điện ảnh, thời trang... Đăng cai tổ chức các cuộc thi này tại Việt Nam. Theo đó, các địa phương chủ động xây dựng kế hoạch sử dụng một phần nguồn ngân sách địa phương cho các hoạt động ngoại giao văn hóa định kỳ và đột xuất tại địa phương và trình các cấp phê duyệt.

- Gắn kết các hoạt động ngoại giao văn hóa với công tác về cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Đảng và Nhà nước ta trong các chuỗi hoạt động liên quan đến các cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 26-3-2004 của Bộ Chính trị về Công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài nhấn mạnh công tác hỗ trợ duy trì và quảng bá bản sắc văn hóa dân tộc tại nước sở tại; quan tâm, tạo điều kiện để cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, với vai trò vừa là chủ thể, vừa là đối tượng hưởng thụ, được tiếp nhận thông tin và sản phẩm văn hóa lành mạnh từ trong nước để giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa Việt Nam trong gia đình, trong sinh hoạt cộng đồng người Việt Nam và quảng bá, giới thiệu bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam với người dân nước sở tại. Trong đó, cốt lõi cần phổ biến tiếng Việt ở nước ngoài; quyết tâm gìn giữ và phát triển việc sử dụng tiếng Việt trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

- Gắn kết ngoại giao văn hóa với ngoại giao chính trị và ngoại giao kinh tế: Căn cứ theo nhu cầu thực tế, tổ chức các chương trình Ngày Việt Nam ở nước ngoài, các sự kiện văn hóa nhân dịp các sự kiện quan trọng như kỷ niệm năm chẵn, năm tròn ngày thiết lập quan hệ ngoại giao giữa

Việt Nam và các nước, ngày Quốc khánh... hoặc nhân dịp các chuyến thăm của Lãnh đạo cấp cao Việt Nam đến các nước và Lãnh đạo cấp cao các nước đến Việt Nam, góp phần đưa quan hệ Việt Nam với các nước đi vào chiều sâu, bền vững, tăng cường tình hữu nghị, sự hiểu biết, tin cậy lẫn nhau, giữa nhân dân các nước với Việt Nam, đồng thời vận động thu hút đầu tư nước ngoài, khách du lịch quốc tế, trao đổi thương mại, tạo điều kiện mở rộng quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực khác.

- Tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại: Tăng cường công tác nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa, tri thức, tiên tiến thế giới vào Việt Nam, kế thừa, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, để hoàn thiện và phong phú hơn kho tàng văn hóa, tri thức của Việt Nam, đồng thời đưa tinh hoa văn hóa của Việt Nam ra thế giới, góp phần bổ sung tinh hoa văn hóa nhân loại. Đấu tranh chống lại những luận điệu sai trái, những hành vi báng bổ, làm ảnh hưởng tới văn hóa đất nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, nghiêm túc bác bỏ những sản phẩm văn hóa không lành mạnh trong nước và từ bên ngoài xâm nhập vào Việt Nam nhằm xây dựng một nền Văn hóa Việt Nam hiện đại đậm đà bản sắc dân tộc và tinh túy, hấp dẫn hơn.

Như vậy, ngoại giao văn hóa ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của mình trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao vị thế chính trị đất nước và đặc biệt là quảng bá hình ảnh quốc gia trên trường quốc tế. Trong bối cảnh khu vực hóa và toàn cầu hóa như hiện nay, cùng với sự phát triển đáng kinh ngạc của công nghệ thông tin, chiến lược phát triển ngoại giao văn hóa như được tiếp thêm sức mạnh nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức cho công tác giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Theo đó, Việt Nam tích cực hội nhập, giao lưu văn hóa, chủ động bước vào thế giới và khu vực. Tuy nhiên, hòa nhập nhưng không hòa tan, hình ảnh Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế qua cây cầu nối ngoại giao văn hóa phải luôn là một Việt Nam với những đặc sắc riêng, đậm đà bản sắc dân tộc. Có thể nói, cho tới nay, ngoại giao văn hóa đã đạt được những thành tích đáng ghi nhận, ngày càng hoàn thiện những nhiệm vụ và mục đích đề ra. Thông qua các hoạt động ngoại giao văn hóa, Việt Nam ngày càng tự tin khẳng định “Sức mạnh mềm” với bạn bè quốc tế trong quá trình hội nhập và phát triển, góp phần quan trọng đối với sự phát triển toàn diện của đất nước.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, ***Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII***, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.127, 125, 126.
2. Đinh Nguyễn An, ***Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế***, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 406, tháng 4 năm 2018.
3. Phạm Ngọc Anh, ***Ngoại giao văn hoá trong bối cảnh hội nhập***, Tạp chí Lý luận chính trị, số 7, năm 2015.
4. Bộ Ngoại giao, Ban chỉ đạo công tác ngoại giao văn hoá, ***Báo cáo tổng kết công tác ngoại giao văn hóa năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015***.
5. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2015), ***Chiến lược văn hóa đối ngoại đến năm 2020***, ban hành kèm theo Quyết định số 210/QĐ - TTg ngày 8/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.
6. Lê Thanh Bình (chủ biên) (2012), ***Giao thoa văn hóa và chính sách ngoại giao Việt***

Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

7. Bộ Ngoại giao (2008), “*Ngoại giao văn hóa vì một bản sắc Việt Nam trên trường quốc tế*”, *Kỷ yếu Hội thảo*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
8. Nguyễn Trọng Chuẩn, *Di sản văn hóa truyền thống Việt Nam trước những biến động của thời đại*, Tạp chí *Cộng sản*, tháng 2 năm 2001.
9. Lauren Saltiel (2014), *Cultural Governance and development in Vietnam*, Published by Pennsylvania Journal of International Law, USA.
10. Mai Thi Dang Thu, *Vietnam’s soft power - a case study of Vietnamese cultural diplomacy towards ASEAN*, A Thesis Submitted to the Victoria University of Wellington in Partial Fulfillment of the Requirements for the Degree of Master of International Relations (MIR), Victoria University of Wellington 2015.
11. <http://vicas.org.vn/articledetail.aspx?articleid=913&sitepageid=418>, truy cập ngày 10/9/2019
12. <https://www.nhandan.com.vn/chinhtri/item/23703102-phat-trien-van-hoa-con-nguoi-viet-nam-trong-thoi-ky-hoi-nhap-quoc-te.html>, truy cập ngày 1/9/2019
13. <https://thoidai.com.vn/ngoi-giao-van-hoa-phuc-vu-dac-luc-cho-muc-tieu-phat-trien-cua-dat-nuoc-52942.html>, truy cập ngày 12/9/2019
14. Tin tức: *Độc đáo 12 di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam*, <https://baotintuc.vn/infographics/doc-dao-12-di-san-van-hoa-phi-vat-the-cua-viet-nam-20190227102213076.htm>, ngày truy cập 7/9/2019.
15. <https://baoquocite.vn/buoc-chuyen-cua-ngoai-giao-van-hoa-trong-giai-doan-phat-trien-moi-71546.html>, truy cập ngày 8/9/2019

CULTURAL DIPLOMACY IN THE PERIOD OF INTERNATIONAL INTEGRATION AND ITS CONTRIBUTIONS TO BUILDING THE NATIONAL MESSAGE

Abstract: The world is entering a period of deep and wide integration, so along with promoting political and economic diplomacy, cultural diplomacy is considered as one of the three most important pillars in the comprehensive development strategy of Vietnam. Because culture is associated with people and society, every changes in social fields will lead to cultural changes. Cultural diplomacy has become a “bridge” between various fields in society as well as bringing the people and nations closer each other. In the current context, the tasks set for Vietnamese cultural diplomacy is to “Build a healthy cultural environment, consistent with the context of socialist-oriented market economy development and international integration”. In recent years, Vietnamese cultural diplomacy has brouhgt into play its role in carrying out the itself goals and tasks and contributed to building the national message, promoting the image of the country in the region and in the world.

Keywords: Cultural diplomacy, national message

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY DI SẢN VĂN HÓA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Vũ Thị Huyền Trang*

Tóm tắt: Cách mạng công nghiệp 4.0 có tác động mạnh mẽ tới tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực văn hóa. Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa hiện nay trở thành vấn đề tất yếu khách quan. Trong bài viết này, tôi đề cập đến quan niệm về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; thực trạng của việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng bảo tồn và phát huy di sản văn hóa.

Từ khóa: văn hóa, di sản văn hóa, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa

Mở đầu

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về di sản văn hóa (DSVH), công tác bảo tồn và phát huy DSVH. Hầu hết các công trình đã đề cập đến DSVH nói chung và DSVH vật thể, phi vật thể nói riêng. Song, nhìn chung các công trình chưa nghiên cứu một cách hệ thống từ thực trạng của việc bảo tồn và phát huy DSVH Việt Nam hiện nay đến giải pháp để bảo tồn và phát huy DSVH đó.

Hiện nay một trong những xu thế tất yếu của nhiều quốc gia trên thế giới là khơi dậy sức sống mãnh liệt của dân tộc để hội nhập quốc tế. Để làm được điều đó, nhiều nước đã tìm về DSVH, bởi nó là cội nguồn sức sống to lớn của dân tộc. DSVH Việt Nam là tài sản vô cùng quý giá của toàn dân, kết tinh truyền thống dân tộc, do các thế hệ người Việt Nam từ đời này qua đời khác sáng tạo nên trong suốt trường kỳ lịch sử của dân tộc. Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) của Đảng đã khẳng định: “Di sản văn hoá là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hoá”¹. Chăm lo bảo tồn và phát huy DSVH là chăm lo cho sự gắn kết giữa truyền thống - hiện tại - tương lai; chăm lo bồi đắp cái cốt lõi của bản sắc dân tộc. Vì thế, công tác bảo tồn và phát huy DSVH không chỉ là nhiệm vụ của những người làm công tác văn hoá, mà còn là trách nhiệm chung của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội, trở thành vấn đề quan tâm chung của mọi người.

Nội dung nghiên cứu

DSVH được hiểu là những gì con người sáng tạo ra, khám phá ra và đã bảo vệ, giữ gìn được của quá khứ còn tồn tại trong cuộc sống đương đại và tương lai. Như vậy, DSVH được hiểu như là tài sản, là báu vật của thế hệ trước để lại cho thế hệ sau. DSVH bao gồm những sản phẩm vật chất và phi vật chất, sản phẩm hữu hình hay vô hình do con người sáng tạo ra. Các sản phẩm hữu hình như công trình kiến trúc, điêu khắc, tác phẩm mỹ thuật và thủ công tinh xảo... Các sản phẩm phi vật chất là các giá trị tinh thần, truyền thống và phong tục tập quán, thị hiếu của mỗi cộng đồng. Khái niệm DSVH còn bao hàm cả di sản thiên nhiên do con người khám phá ra và bảo vệ, tôn tạo chúng.

¹ Khoa KHXH và NV, trường ĐH Thủ đô Hà Nội

² Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.63.

1. Quan niệm về bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá

1.1. Quan niệm về bảo tồn di sản văn hóa

Theo *Từ điển Tiếng Việt* “bảo tồn là giữ lại không để cho mất đi”¹. Bảo tồn là hoạt động giữ gìn một cách an toàn khỏi sự tổn hại, sự xuống cấp hoặc phá hoại, hay nói cách khác bảo tồn có nghĩa là bảo quản kết cấu một địa điểm ở hiện trạng và hãm sự xuống cấp của kết cấu đó.

Bảo tồn là tất cả những nỗ lực nhằm hiểu biết về lịch sử hình thành, ý nghĩa của DSVH nhằm bảo đảm sự an toàn, phát triển lâu dài về vật chất cho DSVH và khi cần đến phải đảm bảo việc giới thiệu, trưng bày, khôi phục và tôn tạo lại để khai thác khả năng phục vụ cho hoạt động tiến bộ của xã hội. Công tác bảo tồn DSVH có nhiều cấp độ khác nhau, bao gồm các hoạt động như: Bảo tồn nguyên trạng; trùng tu, gia cố, tái định vị, phục hồi, tái tạo - làm lại, qui hoạch bảo tồn.

Bảo tồn là bảo vệ và giữ gìn sự tồn tại của sự vật hiện tượng theo dạng thức vốn có của nó. Bảo tồn là không để mai một, không để bị thay đổi, biến hóa hay biến thái. Như vậy, trong nội hàm của thuật ngữ bảo tồn không có khái niệm “cải biến”, “nâng cao” hoặc “phát triển”. Hơn nữa, khi nói đối tượng bảo tồn “phải được nhìn là tinh hoa”, chúng ta đã khẳng định giá trị đích thực và khả năng tồn tại theo thời gian, dưới nhiều thể trạng và hình thức khác nhau của đối tượng được bảo tồn.

Hoạt động bảo tồn theo cơ sở khoa học trải qua nhiều thay đổi, có thể hiểu bảo tồn DSVH không có nghĩa là cố gắng giữ lại được càng nhiều càng tốt những gì thuộc về quá khứ hoặc giữ nguyên trạng một cách cứng nhắc làm cho di sản đóng băng và về lâu dài sẽ đưa đến sự xuống cấp, hủy hoại chúng. Cũng không có nghĩa bảo tồn DSVH là được phép tự ý sửa chữa theo ý muốn chủ quan của một cá nhân hay tập thể nào để dẫn đến tình trạng tự hủy hoại, xuống cấp hoặc làm mất đi bản sắc riêng của mỗi di sản. Mà bảo tồn DSVH là việc bảo vệ, gìn giữ những giá trị liên quan từ quá khứ đến hiện tại làm cho DSVH đó lớn mạnh hơn, giàu có hơn và tất yếu cái được bảo tồn phải phù hợp với thời đại để nó có thể tiếp tục song hành cùng xu hướng đi lên của cuộc sống. Hoạt động bảo tồn DSVH phải tuân thủ những nguyên tắc nghiêm ngặt mang tính thông lệ được cộng đồng quốc tế chấp nhận thông qua.

1.2. Quan niệm về phát huy giá trị di sản văn hoá

Từ điển Tiếng Việt cắt nghĩa: “phát huy là làm cho cái hay, cái tốt tỏa sáng tác dụng và tiếp tục này nở thêm”².

Phát huy được hiểu là những tác động làm cho cái hay, cái đẹp, cái tốt tỏa tác dụng và tiếp tục này nở từ ít đến nhiều, từ hẹp đến rộng, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp.

Nói một cách rõ hơn, phát huy chính là việc khai thác, sử dụng sản phẩm một cách có hiệu quả. Công việc này xuất phát từ nhu cầu thực tế, con người mong muốn sản phẩm của họ tạo ra phải được nhiều người cùng biết đến hoặc đem về những lợi ích kinh tế. Phát huy giá trị DSVH là một hoạt động có tính liên ngành, có tiêu chí chung, mục đích là phục vụ cho sự tiến bộ của xã hội, cho việc phát triển du lịch bền vững và góp phần quan trọng trong việc giáo dục truyền thống yêu nước, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc đồng thời là nhịp cầu nối với bạn bè năm châu.

¹ *Từ điển Tiếng Việt* (2005), Nxb Đà Nẵng, Trung tâm từ điển học, tr.261.

² *Từ điển Tiếng Việt* (2005), Nxb Đà Nẵng, Trung tâm từ điển học, tr.664.

Như vậy, DSVH giữ vai trò quan trọng, là nguồn tài nguyên vô tận cho sản xuất hàng hóa dịch vụ, du lịch. Từ đó kích thích tiêu dùng tạo ra những sản phẩm mang giá trị đặc trưng, làm thỏa mãn nhu cầu đa dạng của khách du lịch và đem lại nguồn tài chính đáng kể, góp phần làm tốt công tác bảo tồn. Hơn nữa, việc phát huy tốt giá trị của di sản còn mang lại một lợi nhuận vô giá về mặt tinh thần, bởi thông qua việc hiểu biết về DSVH sẽ có tác động trực tiếp tới phương diện giáo dục, giúp vun đắp tình cảm cho mỗi cá nhân và cộng đồng.

2. Thực trạng bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa hiện nay

2.1. Những thành tựu

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã nhận thức sâu sắc về vai trò của DSVH trong phát triển kinh tế - xã hội. Việc đề cao vị trí của DSVH là đề cao những thành quả lao động cũng như đời sống tinh thần của nhân dân trong suốt quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước. Hệ thống đình, chùa, lăng tẩm, thành quách... không chỉ minh chứng cho sức lao động sáng tạo cần cù, mà còn cho thấy khát vọng, ý chí và nghị lực của cha ông. Việc lưu giữ, tôn tạo các giá trị di sản văn hóa không chỉ thể hiện đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, mà còn góp phần làm phong phú đời sống tinh thần các thế hệ mai sau. Hiện nay, Việt Nam đã có 08 di sản thế giới, gồm 5 DSVH (Quần thể di tích Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long, Thành nhà Hồ) và 2 di sản thiên nhiên (Vườn quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng, Vịnh Hạ Long) và 1 di sản hỗn hợp văn hóa và thiên nhiên được UNESCO ghi vào Danh mục DSVH và thiên nhiên thế giới (Quần thể danh thắng Tràng An) và 11 di sản phi vật thể được UNESCO đưa vào Công bố những kiệt tác văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại. Các di sản đó là: Nhã nhạc cung đình Huế; Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên; Dân ca quan họ Bắc Ninh; Ca trù; Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc, Hát Xoan; Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương; Đờn ca tài tử Nam Bộ; Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh; Nghi lễ và trò chơi kéo cò; Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt. Việc trở thành di sản thế giới là một dấu mốc quan trọng đánh dấu sự chuyển mình của các di sản trong sự phát triển kinh tế nói chung, phát triển du lịch, dịch vụ nói riêng. Bởi vì, chỉ sau khi được ghi vào Danh mục DSVH và thiên nhiên thế giới, di sản mới thực sự nhận được sự quan tâm về nhiều mặt của các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế. Thực tiễn ở nước ta cho thấy, các di tích ngay sau khi trở thành di sản thế giới đã trở thành những điểm du lịch quan trọng của cả nước.

Thực tiễn những năm qua cho thấy, các di sản thế giới đã góp phần ngày càng quan trọng trong việc phát triển du lịch của đất nước. Tại các địa phương có di sản thế giới, chúng ta đã có rất nhiều sáng kiến hoạt động quảng bá di sản. Qua đó cũng góp phần quảng bá du lịch, thu hút du khách đến với di sản thế giới, như việc tổ chức: Năm du lịch Hạ Long, Festival Huế, Quảng Nam hành trình di sản, Đêm rằm phố cổ (Hội An), Con đường di sản miền Trung,... Những hoạt động này, sau khi thử nghiệm thành công đã trở thành thường xuyên, định kỳ tại các di sản thế giới và đã được ngành du lịch rất quan tâm. Trong các hoạt động nêu trên, nhiều sáng kiến nhằm phục hồi các hoạt động văn hóa phi vật thể được thể nghiệm, nhiều cuộc trình diễn văn hóa truyền thống, văn nghệ dân gian được tổ chức, nhiều sản phẩm thủ công truyền thống cũng có dịp được giới thiệu rộng rãi với công chúng. Sức hút của các di sản thế giới đã tạo tiền đề cho việc mở rộng các điểm du lịch và các hoạt động khác xung quanh các di sản thế giới như: du lịch nhà vườn, vườn

sinh thái tại Huế, du lịch Cù Lao Chàm, thăm quan các làng nghề, tắm biển ở Hội An, ... Du lịch phát triển tại các di sản thế giới không chỉ góp phần tạo công ăn việc làm cho hàng nghìn người dân ở các địa phương có di sản thế giới, mà còn làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại một số địa phương, góp phần phát triển các ngành nghề dịch vụ du lịch, nhiều ngành nghề thủ công truyền thống, hoạt động văn hóa truyền thống (văn hóa phi vật thể) được phục hồi, phát triển phục vụ trở lại cho du lịch.

Các chính sách của Đảng, Nhà nước trong thời gian qua đã có tác dụng bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, ngăn chặn tình trạng xuống cấp của di tích lịch sử, tác động mạnh mẽ đến sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Bằng chính sách xếp hạng của Nhà nước, nhiều di tích có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa và khoa học đã được đặt dưới sự bảo vệ của pháp luật. Qua đó, tổng mức đầu tư hàng năm cho hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích liên tục tăng lên theo hướng đa dạng hóa các nguồn vốn, đồng thời ưu tiên tập trung đầu tư cho các di tích quốc gia đặc biệt và các di tích lịch sử cách mạng. Nhờ nguồn ngân sách được đầu tư kịp thời của Nhà nước và cộng đồng xã hội mà nhiều di tích lịch sử cách mạng đã được cứu thoát khỏi tình trạng xuống cấp nghiêm trọng.

Bên cạnh đó Đảng ta còn quan tâm đến công tác tổ chức, xây dựng bộ máy, tuyển chọn đội ngũ cán bộ có chuyên môn, các di sản văn hóa còn nhận được sự hỗ trợ về chuyên môn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Nhiều khóa tập huấn, chuyên môn nghiệp vụ, hội thảo khoa học được tổ chức tại các di sản văn hóa với sự tham gia của các chuyên gia thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau ở trong và ngoài nước đã góp phần làm tăng chất lượng đội ngũ cán bộ của các đơn vị quản lý.

Trong quá trình phát triển du lịch, các nguồn thu thông qua phục vụ tham quan du lịch tăng lên hàng năm đã trở thành động lực quan trọng để chúng ta tiếp tục đầu tư cải thiện tình hình ở các di sản thế giới, tiếp tục phát triển các hoạt động du lịch. Sự phát triển du lịch tại các điểm DSVH và thiên nhiên còn góp phần thúc đẩy các ngành giao thông, hàng không hoạt động mạnh mẽ hơn. Nhờ vào việc từng bước hoàn chỉnh hệ thống luật pháp về bảo tồn, phát huy giá trị DSVH với việc ban hành Luật Di sản và các quyết định có liên quan; việc tổ chức sắp xếp lại bộ máy quản lý nhà nước cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa... hoạt động bảo tồn phát huy DSVH đã đạt nhiều thành tựu, không chỉ đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa ngày càng cao của nhân dân, mà còn góp phần đưa hình ảnh quốc gia tới bạn bè thế giới, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

2.2. Những hạn chế

Trước hết, về nhận thức, tâm lý phổ biến của lãnh đạo chính quyền địa phương khi đề đạt nguyện vọng nâng cấp di tích của địa phương mình lên hạng di tích quốc gia đặc biệt hoặc di sản thế giới, ngoài mong muốn nhận được sự quan tâm đầu tư lớn của Chính phủ vào công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích, còn có ý muốn tăng nhanh hoạt động du lịch tại di tích; qua đó tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương, cải thiện một phần đời sống nhân dân. Đây là một nguyện vọng chính đáng, tuy nhiên ở góc độ bảo tồn di sản, nếu việc bảo tồn di sản không được coi trọng ngang bằng hoặc hơn việc khai thác di sản thì sẽ dẫn đến tình trạng phá hoại di sản, làm cho di sản bị xuống cấp, mai một nhanh chóng.

Thứ hai, sự quản lý của các cơ quan nhà nước còn lỏng lẻo, dẫn đến nhiều di tích tiếp tục bị xâm phạm, lấn chiếm, đánh cắp, làm hư hại, thất thoát khá nặng nề.

Thứ ba, về tổ chức bộ máy quản lý di sản, tuy mỗi di sản văn hóa đã có một tổ chức quản lý riêng, song quy mô và cơ chế tổ chức của các cơ quan giữa các di sản còn chưa thống nhất. Đội ngũ cán bộ chuyên môn nghiệp vụ ở một số cơ quan quản lý di sản còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng.

Thứ tư, đối với ngành du lịch, trong những năm qua, sự phối kết hợp giữa ngành Văn hóa - Thông tin và Du lịch trong việc xây dựng một nền du lịch bền vững tại các DSVH đã có và đạt được nhiều kết quả tốt, nhưng những kết quả đó còn chưa xứng tầm với đòi hỏi phát triển du lịch bền vững. Sự phối kết hợp còn chưa hài hòa giữa khai thác tài nguyên du lịch và bảo tồn di sản. Vẫn còn tình trạng mạnh ai nấy làm. Chương trình mục tiêu chống xuống cấp và tôn tạo di tích do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì còn chưa nhận được thông tin đầy đủ từ Chương trình quốc gia về du lịch và ngược lại.

2.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Việt Nam hiện nay

Để khắc phục những hạn chế, yếu kém trong việc bảo tồn, tôn tạo và khai thác hợp lý các DSVH, theo tôi cần phải thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, hoàn chỉnh cơ chế để cao trách nhiệm trong công tác quản lý di sản văn hóa của cơ quan quản lý nhà nước các cấp. Tăng cường hợp tác giữa các cấp, các ngành ở Trung ương và địa phương, trước hết là giữa ngành du lịch và bảo tồn di sản văn hóa để tạo ra sự phát triển du lịch thực sự bền vững. Cần lồng ghép tốt giữa Chương trình mục tiêu quốc gia về chống xuống cấp và tôn tạo di tích, bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể và Chương trình quốc gia về du lịch, các chương trình về môi trường, phát triển rừng, giáo dục, các quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tại các khu vực có di sản thế giới.

Thứ hai, tuyên truyền giáo dục Luật Di sản văn hóa và Nghị định của chính phủ về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa để Luật này đi vào quần chúng nhân dân, làm cho mọi người dân trong xã hội có điều kiện hiểu biết và thực hiện. Để “bảo vệ” những báu vật nhân văn sống, ngoài việc thừa nhận những tài năng dân gian, Nhà nước và cộng đồng cần tôn vinh và tạo mọi điều kiện tốt nhất về vật chất và tinh thần để họ có thể phát huy mọi khả năng trong việc bảo tồn các giá trị di sản văn hóa truyền thống của dân tộc.

Thứ ba, đầu tư hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động bảo tồn, tôn tạo và phát huy các DSVH, đấu tranh ngăn chặn nguy cơ làm mai một hoặc thất truyền DSVH. Một trong những nguyên tắc cần phải quan tâm đó là vật thể hóa DSVH phi vật thể. Đây là cách để chúng ta tiến hành điều tra, sưu tầm, thu thập, ghi chép lại các dạng thức văn hóa phi vật thể bằng việc áp dụng khoa học công nghệ. Đưa DSVH trở lại với chủ thể văn hóa và tạo điều kiện tốt nhất để cho nó tồn tại. Đây là nguyên tắc được UNESCO và nhiều quốc gia trên thế giới đề xuất.

Thứ tư, mở rộng mô hình xã hội hóa hoạt động bảo tồn, tôn tạo di sản văn hóa để huy động

mọi nguồn lực từ người dân trong nước và nước ngoài, để họ có thể tham gia vào công tác này dưới nhiều hình thức khác nhau. Người dân với vai trò là chủ thể sáng tạo và hưởng thụ văn hóa, họ có đủ năng lực và thẩm quyền để đánh giá các giá trị của DSVH phi vật thể quyết định lựa chọn các hiện tượng văn hóa phi vật thể nào là cần thiết để bảo tồn.

Thứ năm, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, thống nhất tổ chức bộ máy quản lý, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị DSVH. Cần nhìn nhận đánh giá lại các mặt tích cực và tiêu cực trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản phục vụ phát triển và ngược lại tác động của quá trình phát triển đối với di sản, rút ra các bài học kinh nghiệm.

Thứ sáu, tăng cường hợp tác trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực, song song với quá trình đào tạo các cán bộ chuyên môn, cần có kế hoạch tập huấn về chuyên môn và thái độ ứng xử đối với di sản, với khách tham quan cho cán bộ và nhân dân các địa phương có di sản văn hóa, các đối tượng tham gia khai thác du lịch tại các di sản - không chỉ cán bộ du lịch mà cả đối với những người bán hàng, dân địa phương, những người đạp xích lô, lái “xe ôm”, hướng dẫn du lịch tự do v.v.. để thực sự tạo ra những hoạt động du lịch bền vững tại các khu di sản văn hóa.

Thứ bảy, phối hợp chặt chẽ giữa các ngành như giao thông vận tải, hàng không, xây dựng, lao động - thương binh và xã hội, công an, thủy sản... và các cơ quan địa phương đảm bảo cho môi trường di sản (cả môi trường thiên nhiên và môi trường xã hội) được trong sạch. Tạo sự ổn định, bền vững cho di sản và sự an toàn cho khách tham quan du lịch.

Kết luận

Văn hóa dân tộc hiển thị trong hệ thống DSVH, tiềm ẩn những giá trị tinh thần to lớn của dân tộc. Bảo tồn và phát huy DSVH là hoạt động quan trọng trong việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và vẻ đẹp tâm hồn trí tuệ của con người Việt Nam trong thời đại ngày nay. Bảo tồn và phát huy DSVH là phương thức có hiệu quả nhất để giữ gìn những giá trị văn hóa cổ truyền trong sự nghiệp xây dựng đất nước, vững vàng trong giao lưu hội nhập quốc tế.

Hiện nay công tác bảo tồn và phát huy giá trị các DSVH ngày càng được chú trọng và không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động trên tất cả các lĩnh vực: bảo tồn, bảo tàng, trưng bày, nghiên cứu khoa học, khai thác, sử dụng... Những kết quả đó có ý nghĩa to lớn trong việc giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ; đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của đồng bào và đưa các giá trị DSVH truyền thống thực sự trở thành kho tài nguyên vô giá cho việc khai thác du lịch, dịch vụ, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, so với tiềm năng vốn có và yêu cầu của sự nghiệp phát triển văn hoá trong thời kỳ mới thì công tác bảo tồn và phát huy giá trị DSVH hiện nay vẫn còn những bất cập, yếu kém và đang đặt ra những vấn đề cần quan tâm giải quyết. Để nâng cao chất lượng bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, trong những năm tới cần phải tập trung tiến hành đồng bộ một số giải pháp. Trong đó giải pháp bao trùm và xuyên suốt là tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của chính quyền các cấp đối với toàn bộ hoạt động bảo tồn và phát huy DSVH.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Nghị quyết số 33 -NQ/TW khóa XI về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”.
4. Trần Ngọc Thêm (1997), *Cơ sở Văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. *Từ điển Tiếng Việt* (2005), Nxb Đà Nẵng, Trung tâm từ điển học.

CONSERVATION AND PROMOTION

OF CULTURAL HERITAGE IN VIETNAM TODAY

Abstract: The Fourth Industrial Revolution has a strong impact on all areas of social life, including the cultural sector. Preserving and promoting the current cultural heritages become indispensable objective objects. In my article, I mention the concept of preserving and promoting cultural heritage; the reality of preserving and promoting cultural heritage; on that basis, proposed some solutions to improve the quality of conservation and promoting cultural heritage.

Keyword: culture, cultural heritage, preserve and bring into play the cultural heritage

VAI TRÒ CỦA TRÍ THỨC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN VIỆT NAM TRONG SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA CỦA ĐẤT NƯỚC

*ThS. Nguyễn Thị Ngọc**

Tóm tắt: Trong xu thế phát triển mạnh mẽ của khoa học, trước bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, khoa học - công nghệ nói chung và khoa học xã hội và nhân văn nói riêng ngày càng mang tính chất liên ngành hơn và đang thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp cho phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Với đặc điểm và tính đặc thù của mình, trí thức khoa học xã hội và nhân văn ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của mình và đóng góp nhiều hơn vào sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển bền vững đất nước. Đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam trong những năm qua đã có những đóng góp to lớn vào đời sống chính trị, xã hội của đất nước như: tham gia vào sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; trực tiếp nghiên cứu tạo ra những luận cứ khoa học, góp phần hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thực hiện trách nhiệm tư vấn, giám định và phản biện xã hội. Đặc biệt, đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn là lực lượng nòng cốt trong việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường hiện nay bên cạnh những kết quả đã đạt được, đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định cần được khắc phục để họ phát huy hơn nữa tiềm năng bản thân, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong bối cảnh hội nhập và phát triển.

Từ khóa: *trí thức khoa học xã hội và nhân văn, vai trò, sự nghiệp đổi mới, Việt Nam.*

Đặt vấn đề

Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của đất nước trong hơn 30 năm qua có sự đóng góp đặc biệt quan trọng của đội ngũ trí thức nói chung và đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam nói riêng. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã khẳng định: “Trong mọi thời đại, trí thức luôn là nền tảng tiến bộ xã hội, đội ngũ trí thức là lực lượng nòng cốt sáng tạo và truyền bá tri thức. Ngày nay, cùng với sự phát triển nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, đội ngũ trí thức trở thành nguồn lực đặc biệt quan trọng, tạo nên sức mạnh của mỗi quốc gia trong chiến lược phát triển”¹.

Trong giai đoạn hiện nay, khi nước ta chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, dưới tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, thì đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn ngày càng đóng vai trò quan trọng, góp phần giúp đất nước ta thực hiện được mục tiêu như Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII đã đưa ra “Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”².

* Khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM

¹ <http://thuvienphapluat.vn/vanban>

² <http://daihoidang.vn.net.vn>

Yêu cầu đặt ra đối với đất nước ta hiện nay phải có chiến lược, quy hoạch, giải pháp thích hợp và tập trung đủ các nguồn lực cần thiết để xây dựng đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn mạnh cả về số lượng và chất lượng; phải phát huy được những tiềm lực tinh hoa của đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn; phải giáo dục, rèn luyện để đội ngũ này thực sự yêu nước, yêu chế độ, nhận thức được đầy đủ trách nhiệm của mình trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Nội dung nghiên cứu

1. Vai trò của đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam trong sự nghiệp phát triển nền văn hóa của đất nước

Đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam ra đời gắn liền với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, được phát triển gắn liền với những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Trí thức khoa học xã hội và nhân văn được hiểu “là một bộ phận của tầng lớp trí thức, có chức năng sáng tạo, truyền bá, ứng dụng tri thức khoa học xã hội và nhân văn vào đời sống xã hội, là lực lượng chính trong việc sáng tạo ra những lý thuyết xã hội, các hệ tư tưởng chính trị, xây dựng đời sống văn hóa - tinh thần của xã hội”¹. Trong sự nghiệp đổi mới đất nước, trí thức khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam có vai trò đặc biệt quan trọng; vai trò đó được thể hiện ở các phương diện sau:

1.1. Trí thức khoa học xã hội và nhân văn tham gia vào sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước

Hiện nay với sự phát triển mạnh mẽ như vũ bão của khoa học - kỹ thuật, cùng với xu thế “toàn cầu hóa” thì vấn đề phát triển nguồn nhân lực không chỉ mang tính chiến lược, tính thời sự mà thật sự trở thành vấn đề thành bại, sống còn trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đã khẳng định “giáo dục là quốc sách hàng đầu, phát triển giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”².

Đội ngũ trí thức khoa học nói chung và trí thức khoa học xã hội và nhân văn nói riêng đã, đang tham gia tích cực vào sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Trí thức khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam công tác tại các trung tâm nghiên cứu và viện đào tạo lớn như: Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, hai trường đại học khoa học xã hội và nhân văn ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, và một số trường, khoa ở các trường đại học và cao đẳng khác đã thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực. Vai trò đó thể hiện rõ nhất ở 3 điểm sau đây:

Một là, là việc đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trí thức khoa học xã hội và nhân văn mới, chương trình đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện ở hai bậc: đại học và sau đại học. Ở bậc học đại học được đào tạo chủ yếu ở Trường đại học khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, trường đại học Văn Hiến và một số Khoa của các trường đại học, cao đẳng khác. Ở bậc đào tạo sau đại học gồm có trình độ thạc sỹ và tiến sỹ không chỉ ở những cơ sở trên, mà còn được thực hiện ở Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Hành chính quốc gia... Nhìn chung ở các cơ sở đào tạo này, các sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh

¹ <http://daihoidang.vn.net.vn>

² Ngô Thị Phượng, *Đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2007.

đã được bổ sung, hoàn thiện các kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức chuyên ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học, đồng thời được rèn luyện phẩm chất chính trị đạo đức cách mạng. Sau khi ra trường, số cử nhân bổ sung vào nguồn lực trí thức khoa học xã hội và nhân văn phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp cách mạng của đất nước. Đội ngũ trí thức có trình độ thạc sỹ và tiến sỹ trở thành những hạt nhân quan trọng của đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn, nhiều người trở thành những chuyên gia giỏi và những nhà khoa học đầu ngành.

Hai là, đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam có vai trò hết sức quan trọng trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu mới của đất nước. Hằng năm ở Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện hành chính quốc gia, hệ vừa học vừa làm ở các trường khác thực hiện đào tạo, bồi dưỡng trình độ lý luận, chính trị, quản lý cho nhiều cán bộ của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội. Nội dung chủ yếu đào tạo là về khoa học xã hội và khoa học chính trị, quản lý nhà nước.

Ba là, tham gia công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên và các tầng lớp nhân dân nói chung. Một chế độ xã hội muốn đứng vững và phát triển cần phải có những con người hết lòng trung thành với chế độ, có trí tuệ, đạo đức và bản lĩnh chính trị vững vàng. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc nhở: “Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội trước hết cần phải có con người xã hội chủ nghĩa”. Vì vậy, trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng hơn 80 năm qua, Đảng ta đặc biệt coi trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân. Việc dạy và học các môn lý luận chính trị trong nhà trường là một bộ phận quan trọng trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng của Đảng. Trí thức khoa học Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh đã tham gia truyền bá, nhận thức và vận dụng sáng tạo những nguyên lý của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước cùng những tinh hoa tư tưởng chính trị của dân tộc và nhân loại nhằm hình thành thế giới quan khoa học, nhân sinh quan cách mạng, phương pháp tư duy biện chứng và phương pháp hành động khoa học, góp phần phát huy tính tích cực của sinh viên trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong thời kỳ đổi mới đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn đã thực hiện khá tốt nhiệm vụ nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Tuy nhiên, chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo vẫn còn thấp so với yêu cầu đặt ra. Điều đó được thể hiện ở công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ, đảng viên về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giảng dạy và học tập nghị quyết của Đảng vẫn chưa được coi trọng đúng mức, kém hiệu quả, nội dung và phương pháp giáo dục, truyền đạt chậm đổi mới, đó cũng là một phần nguyên nhân nhân gây ra tình trạng suy thoái “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ, công chức của Đảng. Công tác giáo dục đào tạo đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn vẫn còn tập trung về quy mô, hình thức nhưng chất lượng và hiệu quả còn thấp, nhiều đề tài nghiên cứu ở bậc sau đại học chưa mang tính ứng dụng cao. Công tác đào tạo cán bộ nhiều nơi chỉ đáp ứng nhu cầu chuẩn hóa bằng cấp, mà chưa đáp ứng được nhu cầu nâng cao thực sự trình độ của cán bộ. Do vậy, trong thời gian tới cần tiếp tục bồi dưỡng giáo dục cán bộ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược “Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ năng lực và phẩm chất, ngang tầm nhiệm vụ”¹ của Đảng ta.

¹ Doanthanhvien.vinhuni.edu.vn/tu-lieu-van-kien

1.2. Trí thức khoa học xã hội và nhân văn là lực lượng nòng cốt trong xây dựng nền văn hóa Việt Nam, tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc

Văn hóa Việt Nam là một trong những nội sinh quan trọng nhất cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội”. Vì vậy, Nghị quyết Đại hội XI của Đảng đã nhấn mạnh phải: “*Tiếp tục xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại (...) Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực; phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế tri thức*”¹. Chú trọng thực hiện tốt chiến lược con người, xây dựng và phát huy nguồn lực con người - nguồn lực quý báu nhất, có vai trò quyết định nhất, là sức mạnh nội sinh của dân tộc Việt Nam. Cần coi đây là khâu trung tâm của sự nghiệp xây dựng nền tảng tinh thần, tiềm lực văn hóa và chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là sự nghiệp của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong đó đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn là lực lượng quan trọng nhất, vai trò to lớn đó được thể hiện:

Một là, cung cấp luận cứ khoa học để Đảng ta hoạch định đường lối, chủ trương, quan điểm và giải pháp nhằm xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Hai là, sáng tạo các giá trị tinh thần trong lĩnh vực văn học nghệ thuật, phát triển các loại hình văn hóa - nghệ thuật và xây dựng đời sống văn hóa tinh thần phong phú, lành mạnh cho đông đảo quần chúng, làm cho văn hóa thâm nhập sâu sắc vào kinh tế và chính trị, vào các lĩnh vực của đời sống, trở thành mục tiêu và động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Ba là, giữ gìn, bảo lưu, truyền bá những giá trị văn hóa truyền thống và tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa hiện đại của nhân loại.

Bốn là, kiên quyết đấu tranh chống những quan điểm phản động, phi văn hóa và khắc phục những tư tưởng lạc hậu, thiếu văn hóa...

Năm là, đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn còn giáo dục tinh thần đoàn kết, lòng yêu nước, ý thức tự hào dân tộc, truyền thống cách mạng của dân tộc góp phần xây dựng con người Việt Nam.

Sáu là, thông qua hệ thống thông tin và các hình thức giao lưu, đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam đã thực hiện nhiệm vụ truyền bá những giá trị văn hóa Việt Nam, những kết quả nghiên cứu của mình đến các tầng lớp nhân dân; giới thiệu văn hóa, đất nước và con người Việt Nam với thế giới.

Bảy là, đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam đã tiếp thu có chọn lọc các giá trị nhân văn, khoa học và tiến bộ của các quốc gia trên thế giới, từ đó, tạo nên sự hiểu biết, hợp tác giữa nước ta với các dân tộc trên mọi châu lục.

Những đổi thay của tình hình trong nước và thế giới đang đặt ra hàng loạt vấn đề mới, bức

¹ Tạp chí Cộng sản, số 820 (2-2011), tr39

xúc về văn hóa, đòi hỏi khoa học xã hội và nhân văn nước ta phải đi sâu nghiên cứu, lý giải có căn cứ khoa học nhằm góp phần phục vụ có hiệu quả sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Báo cáo Chính trị của BCH Trung ương Đảng khoá VIII tại Đại hội IX đã chỉ rõ: “Khoa học xã hội và nhân văn hướng về việc hỏi đáp các vấn đề lý luận và thực tiễn, dự báo các xu thế phát triển, cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng con người, phát huy nhưng di sản văn hóa dân tộc, sáng tạo những giá trị văn hoá mới của Việt Nam”

2. Một số giải pháp phát huy vai trò của đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Sự nghiệp đổi mới đất nước được bắt đầu từ đổi mới tư duy, điều đó được thể hiện rõ ở đường lối chính sách mới của Đảng và Nhà nước ta về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn đã đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp đổi mới. Bên cạnh những đóng góp tích cực đó, nguồn nhân lực khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được đòi hỏi ngày một cao của đất nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Để phát triển nguồn nhân lực khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam qua đó đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của đất nước, theo chúng tôi cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau đây:

Một là, Giải pháp về nhận thức. Cần đẩy mạnh tuyên truyền để toàn xã hội nhận thức đúng đắn hơn nữa về vị trí, vai trò của đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn. Qua các thông tin khác nhau của báo chí, tuyên truyền, giáo dục và đào tạo... thường xuyên giáo dục, phổ biến tri thức khoa học xã hội và nhân văn, những thành tựu mới và ý nghĩa của khoa học xã hội và nhân văn đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, đến sự phát triển của con người. Nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các hoạt động động khoa học xã hội và nhân văn về tầm quan trọng, đặc thù và đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn để có những chủ trương, chính sách phù hợp, khai thác tối đa nguồn lực để xây dựng và phát triển đất nước. Bản thân đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn cần thấy rõ trách nhiệm của mình trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, từ đó giúp họ tự giác, tích cực phát huy vai trò của mình.

Hai là, Giải pháp về về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam

Hiện nay nhu cầu thực tiễn đối với việc phát huy năng lực sáng tạo của nguồn nhân lực khoa học xã hội và nhân văn ngày càng tăng đòi hỏi các cơ sở giáo dục đào tạo trong nước cần hiện đại hóa, chuẩn hóa cơ sở vật chất phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Nâng cao chất lượng các hệ đào tạo khoa học xã hội và nhân văn. Chú trọng quá trình hợp tác đào tạo với nước ngoài, đưa các sinh viên ưu tú, các giảng viên, cán bộ thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn sang học tập, tu nghiệp ở các trường đại học, viện nghiên cứu quốc tế có uy tín. Bồi dưỡng cán bộ khoa học xã hội và nhân văn, hình thành đội ngũ chuyên gia khoa học trong từng lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, đủ sức giải quyết những vấn đề khoa học do thực tiễn của đất nước ta đặt ra, đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ ngày càng lớn mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra trên thế giới từ những năm 2000 đang tác động một cách mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực của xã hội, biến đổi cách sống, cách làm việc và giao

tiếp giữa con người theo cách hoàn toàn mới. Cùng với đó là xu thế hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa. Do đó, đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn cần phải nâng cao nhận thức về ứng dụng công nghệ thông tin vào thực tiễn, mở các lớp bồi dưỡng, tập huấn và ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả làm việc. Đồng thời, tăng cường trau dồi ngoại ngữ cho đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn.

Ba là, Giải pháp tiếp tục phát huy tinh thần đổi mới, khuyến khích sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, từng bước hướng tới sự chuyên nghiệp, nâng cao chất lượng, hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực nghiên cứu.

Trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn cần đổi mới nội dung, phương thức nghiên cứu, quản lý hoạt động nghiên cứu, xây dựng môi trường làm việc đoàn kết, hợp tác, dân chủ nhằm khuyến khích tính sáng tạo, hướng tới tính chuyên nghiệp và hiệu quả trong nghiên cứu khoa học của đội ngũ trí thức. Thực hiện kết hợp chặt chẽ nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu ứng dụng, đề xuất các hướng nghiên cứu mới trong khoa học xã hội và nhân văn gắn với các vấn đề thời sự của đất nước cũng như những xu thế biến đổi của tình hình thế giới và khu vực nhằm kịp thời đề xuất với Đảng, Nhà nước những giải pháp chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế.

Đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn cần nâng cao năng lực hội nhập quốc tế, chủ động xây dựng mạng lưới hợp tác trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn và đồng thời, tăng cường công bố quốc tế các kết quả nghiên cứu khoa học.

Bốn là, Giải pháp về chính sách đãi ngộ, thu hút nhân tài khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam

Trong thời kỳ đổi mới đất nước, với chính sách mở cửa và hội nhập của Đảng và Nhà nước ta, ngày càng có nhiều học sinh và sinh viên học tập và làm việc tại các nước tiên tiến. Cho nên, cần có những chính sách thu hút trí thức khoa học xã hội và nhân văn Việt kiều, thu hút các lưu học sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập trở về phục vụ đất nước. Cần sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực khoa học xã hội và nhân văn sau khi được đào tạo, có chính sách về tiền lương phù hợp để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Bên cạnh đó, cần tiến hành thường xuyên việc khảo sát hiện trạng đào tạo và sử dụng nhân lực khoa học xã hội và nhân văn để từ đó có một chiến lược đào tạo phù hợp.

Tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn nâng cao trình độ mọi mặt. Bên cạnh đó, cần cải tiến cơ chế xét công nhận chức danh chuyên môn, khoa học, đảm bảo tính khách quan và công bằng... đối với trí thức khoa học xã hội và nhân văn.

Kết luận

Từ sau đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn đã có những đóng góp đặc biệt quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trí thức khoa học xã hội và nhân văn tham gia vào sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; trực tiếp nghiên cứu tạo ra những luận cứ khoa học, góp phần hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thực hiện trách nhiệm tư vấn, giám định và phản biện xã hội; Trí thức khoa học xã hội và nhân văn là lực lượng nòng cốt trong xây dựng nền văn hóa Việt Nam, tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Tuy nhiên, trước yêu cầu ngày một cao của thực tiễn, cùng với đó có nhiều khó khăn thách thức mới xuất hiện: Tác động gia tăng mặt trái của toàn cầu hóa, mặt trái của phát triển kinh tế thị trường, sự biến đổi bất thường của môi trường, khí hậu... sự suy thoái của đạo đức, lối sống... khoa học xã hội và nhân văn cũng bộc lộ những mặt bất cập, yếu kém. Để phát huy hơn nữa những đóng góp của đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn cũng như khắc phục những hạn chế của đội ngũ này rất cần thực hiện đồng bộ các giải pháp, mà trong đó chính sách Đảng và Nhà nước đóng vai trò then chốt. Đặc biệt cần thiết phải nâng cao trình độ của đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn, đẩy mạnh xây dựng những chuyên gia giỏi và những nhà khoa học đầu ngành của lĩnh vực này.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về "Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"*.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, (1996), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng cộng sản Việt Nam, (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

THE ROLES OF VIETNAMESE SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES INTELLECTUALS IN THE DEVELOPMENT OF THE COUNTRY'S CULTURE

Abstract: In the powerful developing trend of technology and the theme of globalization and international intergration, science and technology in general, as well as Social Sciences and Humanities in particular are more interdisciplinary and increasingly becoming the direct workforces in the socio-economic development in Vietnam. With their specialized characteristics, the intelligensia of Social Sciences and Humanities are increasingly proving their vital roles and contributing more to the missions of constructing, defending and sustainable developing commission of the country. The team of Social Sciences and Humanities intelligensia is taking active part in the missions of improving People's cultural standard, training human forces, educating talents for the country. Besides, they directly conduct researches and create scientific grounds, contributing to the policy making processes of the Communist Party and the Nation. They also carry out the commission of consulting, examining and social critic. Last but not least, Social Sciences and Humanities intelligensia are also the core forces in the duty of building and developing an advanced Vietnamese culture deeply imbued with national identity. However, the workers in Social Sciences and Humanities still have some weaknesses which should be surmounted in order to enhance individual potentiality, fulfil the requirements of country development in the era of globalization and international intergration.

Keywords: *Social Sciences and Humanities intelligensia, role, renovation, Vietnam.*

BẢO TỒN CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM TRƯỚC ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN MINH PHƯƠNG TÂY (NHÌN TỪ KINH NGHIỆM CỦA NHẬT BẢN)

NCS. Đào Vĩnh Hợp*

Tóm tắt: Việt Nam là quốc gia có truyền thống văn hóa lâu đời. Trải qua hàng ngàn năm xây dựng, gìn giữ và phát triển đất nước, Việt Nam đã luôn tiếp nhận ảnh hưởng từ bên ngoài. Trong bối cảnh toàn cầu hiện nay, phương Tây đã và đang có ảnh hưởng to lớn đối với văn hóa Việt Nam. Việt Nam và Nhật Bản vốn mang nhiều điểm tương đồng về lịch sử, văn hóa,... nên những bài học kinh nghiệm của đất nước này, đặc biệt là sự thành công trong bảo tồn văn hóa truyền thống trước ảnh hưởng của phương Tây từ sau cải cách Minh Trị (1868-1912), có thể giúp Việt Nam học hỏi để phát triển đất nước. Thông qua tiếp cận dưới góc độ lịch sử, văn hóa, bài viết nêu lên bối cảnh và thực trạng tiếp nhận văn hóa phương Tây của Việt Nam từ sau đổi mới đến nay. Đồng thời, đề xuất những giải pháp bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam trước ảnh hưởng văn minh phương Tây qua nghiên cứu so sánh kinh nghiệm từ Nhật Bản.

Từ khóa: bảo tồn, phát huy, văn hóa truyền thống, Việt Nam, Nhật Bản.

Đặt vấn đề

Trong tiến trình lịch sử, văn hóa Việt Nam, từ thời Bắc thuộc, văn hóa Việt Nam đã tiếp nhận văn minh Trung Hoa không tự nguyện. Đến thời cận đại, bởi những lý do chủ quan lẫn khách quan khác nhau khiến Việt Nam lại chối từ tiếp nhận văn minh phương Tây. Hiện nay, Việt Nam có nhiều cơ hội thuận lợi hơn để tiếp nhận văn hóa, văn minh từ bên ngoài. Trong số đó, vấn đề tiếp nhận ảnh hưởng văn hóa, văn minh phương Tây đã và đang đặt ra cho Việt Nam nhiều bài toán cần nghiên cứu, tìm tòi suy nghĩ để tìm ra lời giải thích hợp, nhằm tạo điều kiện phát triển toàn diện đất nước.

Những thành công của Nhật Bản trong ứng phó với văn hóa, văn minh phương Tây, đặc biệt là sự “phú quốc, cường binh” của đất nước này nhờ công cuộc Minh Trị duy tân (1868 – 1912) dường như vẫn còn nguyên giá trị để các quốc gia Châu Á tham khảo. Nhật Bản đã học tập khoa học kỹ thuật phương Tây rất bài bản, quyết liệt trên nhiều phương diện và gặt hái được thành công vượt ra ngoài sự mong đợi, đưa Nhật Bản thành một quốc gia cường thịnh. Những thành công của Nhật Bản là do nhiều nguyên nhân, trong đó có việc chủ động lựa chọn và học tập văn minh Tây phương.

Đối với Việt Nam hiện nay, chúng ta cần làm gì để vừa tiếp thu được những thành tựu khoa học kỹ thuật, văn hóa xã hội tiên tiến trên thế giới, vừa có thể giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc? Những kinh nghiệm của Nhật Bản có thể giúp Việt Nam vận dụng phù hợp với tình hình đất nước, tiếp thu văn minh phương Tây mà vẫn giữ được bản sắc văn hóa dân tộc?

* Trường Đại học Sài Gòn.

1. Nhật Bản “đối diện” với phương Tây và những thành tựu trong bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống

1.1. *Khái lược về quá trình tiếp xúc với phương Tây của Nhật Bản*

Tiến trình lịch sử, văn hóa Nhật Bản cho thấy đất nước này đã nhiều lần tiếp nhận văn hóa bên ngoài, bao gồm thời cổ đại tiếp nhận văn minh Trung Hoa, thời cận đại tiếp nhận văn minh phương Tây. Những lần xã hội Nhật Bản mở cửa giao lưu và tiếp nhận văn hóa bên ngoài đều tiếp thu có chọn lọc văn hóa, văn minh ngoại lai trên cơ sở văn hóa – xã hội bản địa.

Giai đoạn Tokugawa (1600 – 1868) là thời kỳ dài nhất và đạt đến trình độ phát triển cao của lịch sử chế độ phong kiến ở Nhật Bản. Chính quyền Mạc Phủ lấy Nho giáo làm công cụ để duy trì trật tự xã hội, đồng thời thực thi chính sách đóng cửa không hoàn toàn nhằm vừa duy trì sự thống trị phong kiến, vừa nhằm khéo ứng xử trước những mối đe dọa từ bên ngoài, bảo vệ chủ quyền quốc gia. Khi chế độ Tướng Quân của dòng họ Tokugawa bị sụp đổ, từ năm 1868, vua Minh Trị đã tiến hành hàng loạt các cuộc cải cách. Công cuộc Minh Trị duy tân (1868 – 1912) là sự kiện lịch sử trọng đại đưa Nhật Bản phát triển mạnh mẽ theo con đường tư bản chủ nghĩa và để lại những dấu ấn sâu đậm đối với các nước trong khu vực. Chính quyền Minh Trị cũng đã thực thi nhiều chính sách nhằm bảo tồn văn hóa dân tộc trước ảnh hưởng của văn minh phương Tây.

Trong thập niên 1870 và các năm đầu của thập niên 1880, toàn thể Nhật Bản sôi động với việc học hỏi các nước Tây Phương và sự kiện này được gọi là “Khai hóa văn minh” (Bummei Kaika). Với mục tiêu “phú Quốc, cường Binh” (quốc gia giàu có và quân đội hùng mạnh) và dưới danh nghĩa đoàn kết chung quanh Thiên Hoàng, những nhà lãnh đạo mới của Nhật Bản đã mạnh dạn hủy bỏ kiến trúc phong kiến của xã hội Tokugawa và theo học các định chế Tây Phương tiến bộ hơn.

Trong số những nhà tư tưởng thời kỳ này, Fukuzawa Yukichi (1835 – 1901) là nhân vật có nhiều tư tưởng cải cách nổi trội hơn cả. Nhờ được trực tiếp làm việc ở cảng Nagasaki và có cơ hội tiếp xúc với tư tưởng Phương Tây, cụ thể là sách báo từ phương Tây qua các tàu buôn của Hà Lan và sau đó là nhiều nước châu Âu, châu Mỹ khác¹ nên Fukuzawa Yukichi đã xác định rõ mối quan hệ giữa tiếp thu văn minh phương Tây với sự bền vững của dân tộc Nhật Bản: “...độc lập dân tộc là mục tiêu, và văn minh hóa xã hội Nhật Bản hiện tại là phương tiện để đạt được mục tiêu đó... xem xét độc lập dân tộc như là những bước đi đầu tiên trong quá trình phát triển đất nước”¹. Để đạt được mục tiêu đó không có cách nào khác là phải hiện đại hóa xã hội Nhật Bản trên mọi lĩnh vực tiên tiến như các nước phương Tây.

Trên bình diện kinh tế, quốc phòng và giáo dục, Nhật Bản đã triển khai nhiều chính sách hết sức đặc biệt và các phương sách có hiệu quả để tiếp nhận văn minh phương Tây. Cụ thể, trước nguy cơ xâm lược từ thực dân phương Tây, Nhật Bản đã lựa chọn học tập kỹ nghệ của chính các nước phương Tây để tự cường đất nước: “Nhật Bản và Trung Quốc dần dần đã rõ cơ hội đó nên Nhật Bản đã cho nhiều người sang các nước phương Tây du học đồng thời để dò xét tình hình. Hiện có một hoàng tử và 35 người cùng đi với một linh mục mới đến Ba Lê và đã thiết lập ở đó

¹ Fukuzawa Yukichi (2008), *Khái lược về văn minh* (Người dịch: David A. Diworth and Cameron), Nxb Đại học Keio.

một Đại học xã để phái người sang học”¹.

Ngoài ra, Nhật Bản nhận thấy để thắng được văn minh phương Tây và sự đe dọa xâm lược của các nước thì quốc dân phải có tri thức tiên tiến. Fukuzawa Yukichi cho rằng, để biết Nhật Bản lựa chọn tiếp nhận cái gì thì người Nhật trước nhất nâng cao tri thức và không ngừng học tập. Ông viết: “Cần phải có năng lực lựa chọn: tin cái gì và nghi ngờ cái gì? Kết quả của học vấn chính là ở chỗ nuôi dưỡng năng lực lựa chọn đó”². Nhật Bản chủ động đề cử các phái đoàn đến những nước phương Tây quan sát, học hỏi. Sau khảo sát, Nhật Bản chủ động mời rất nhiều chuyên viên, giáo sư từ các nước phương Tây về giúp họ. Chính quyền Minh Trị bắt đầu tuyển dụng các chuyên viên ngoại quốc về làm cố vấn trong các lĩnh vực. Theo số liệu thống kê, trong thời kỳ Minh Trị có khoảng 3000 chuyên gia nước ngoài sang làm việc tại Nhật³. Đa số họ là các chuyên viên, giáo sư đến từ các nước Anh, Pháp, Mỹ và Đức.

Lĩnh vực giáo dục cũng được chính quyền Minh Trị chú trọng đặc biệt. Các nhà lãnh đạo mới của nước Nhật đã luôn chú ý đến nền giáo dục phổ thông. Bộ Giáo Dục được lập nên vào năm 1871. Nhật Bản đã mời chuyên gia nước ngoài vào giảng dạy và tạo dựng cơ sở vật chất cho các trường ở trong nước, đặc biệt là hệ đại học. Trong suốt thời kỳ Minh Trị, riêng trong ngành giáo dục đã có khoảng 170 giáo sư được mời sang giảng dạy tại Nhật Bản (chiếm 80% tổng số giáo sư được mời đến Nhật). Nhật Bản cũng chú trọng việc gửi sinh viên đi du học ở các nước phương Tây. Theo số liệu thống kê thì trong thời kỳ Minh Trị có 11.248 lưu học sinh của Nhật Bản sang nước ngoài học tập⁴.

1.2. Thành tựu của Nhật Bản trong tiếp nhận văn minh phương Tây và vấn đề bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của quốc gia, dân tộc

Trong tiếp nhận văn minh phương Tây, chính quyền Nhật Bản đã thể hiện sự chủ động và tích cực đúng mức cần thiết, phù hợp với tình hình kinh tế, xã hội của đất nước

Từ thời Minh Trị, nước Nhật đã không theo đuổi mô hình kinh tế, chính trị, văn hóa của riêng bất kỳ quốc gia phương Tây nào mà tiếp thu những gì tinh hoa nhất từ các nước. Nhật Bản cũng đặc biệt coi trọng vai trò của Tân thư vì đây được cho là nhịp cầu tư tưởng quan trọng kết nối người Nhật với phương Tây. Fukuzawa Yukichi đã từng thẳng thắn nhận định: “trong tình hình hiện nay của nước ta, phải công nhận rằng học thuật, kinh tế, hệ thống pháp luật là ba điểm yếu kém so với phương Tây”⁵, “Đối với những điểm yếu kém đó thì “cần thiết phải đọc tất cả các quyển sách của châu Âu đã được dịch ra tiếng Nhật”⁶. Những tài liệu được coi là *Tân thư* ở Nhật Bản thời kỳ này là các sách báo có xuất xứ từ Âu – Mỹ, bao gồm cả sách khoa học kỹ thuật lẫn sách khoa học xã hội, văn hóa và văn học. Tính đến năm 1887 đã có 633 cuốn về triết học, chính trị kinh tế học, lịch sử văn hóa học và 120 cuốn về văn học (tính đến 1890) được dịch và giới thiệu chủ yếu từ

¹ Nguyễn Trường Tộ, “Tám việc cần làm gấp (Tế cấp bát điều)”, *Di thảo số 27, ngày 15-11-1867, in trong Trương Bá Cẩn, Nguyễn Trường Tộ: Con người và di thảo*, Nxb. TP HCM, tr.229.

² Fukuzawa Yukichi (2010), *Khuyến học (Người dịch: Phạm Hữu Lợi)*, tr.210

³ Vĩnh Sính (1991), *Nhật Bản cận đại*, Nxb Hồ Chí Minh, tr.123.

⁴ Dẫn theo Nguyễn Tiến Lục (2013), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Việt - Nhật*, TP HCM, tr.17.

⁵ Fukuzawa Yukichi (2010), *Sđđ*, tr.66.

⁶ Fukuzawa Yukichi (2010), *Sđđ*, tr.27.

tiếng Anh và tiếng Pháp¹. Những trí thức lỗi lạc của Nhật Bản đương thời như Fukazawa Yukichi, Kato, Taguchi ... đã góp phần quan trọng vào hoạt động dịch thuật và biên khảo. Chữ Hán và chữ Kana vốn có vị trí rất quan trọng và tồn tại rất lâu dài trong đời sống văn hóa Nhật Bản cũng từng bước được cải biến, phát triển để chuyển tải những tư tưởng mới đang xuất hiện và phát triển trong đời sống văn hóa, khoa học của đất nước.

Đồng thời, ở mọi lĩnh vực, Nhật Bản đều đã chủ động học tập có chọn lọc

Không phải cái gì cũng học tập, cải tiến theo phương Tây mà Nhật Bản chủ động chọn lọc những thành tựu, thành công của văn minh tiến bộ để bổ sung cho những cái mà Nhật Bản còn yếu, còn thiếu. Fukuzawa Yukichi luôn cân nhắc “du nhập cái gì là tốt và không nên du nhập cái gì vì không hợp” hay “phải du nhập cái gì, phải kiên quyết loại bỏ cái gì”² và cho dù “Văn minh phương Tây đúng là hơn hẳn nhưng không có nghĩa là cái gì của nó cũng hoàn hảo cả. Ông phê phán những người quá sính phương Tây, tin tưởng mọi thứ của phương Tây một cách mù quáng không có năng lực lựa chọn. Theo đó, nếu mù quáng tin mà không có sự chọn lọc thì thà suốt đời không tin còn hơn. Văn minh phương Tây cũng đầy rẫy khiếm khuyết. Phong tục phương Tây không phải thứ gì cũng hay ho. Ngược lại, phong tục Nhật Bản không phải cái gì cũng kém cỏi, cũng cổ hủ”³.

Đặc biệt hơn cả, nét độc đáo trong phương thức tiếp nhận văn minh Phương Tây của Nhật Bản là mặc dù tiếp nhận các yếu tố khoa học, kỹ thuật, văn hóa phương Tây trên nhiều phương diện nhưng Nhật Bản vẫn giữ được nền tảng văn hóa – xã hội truyền thống của mình.

Theo quan niệm của Fukuzawa: “việc tiếp thu văn minh phương Tây không phải là cứu cánh mà bất quá chỉ là một phương tiện”⁴. Khi Nhật Bản vừa mới mở cửa để tích cực giao thương với nước ngoài, chính ông cũng nhận định rằng: “Trong cuộc đấu tranh để bảo vệ độc lập quốc gia cho Nhật Bản đối với Tây phương, kẻ thù nguy hiểm nhất (keiteki, tức là kinh địch) của Nhật Bản không phải là ‘kẻ thù quân sự’ mà chính là ‘kẻ thù thương mại’, không phải là ‘kẻ thù vũ lực’ mà chính là ‘kẻ thù trí lực’,... Kết quả của cuộc đọ sức bằng trí não này sẽ hoàn toàn tùy thuộc vào sự mở mang dân trí của người Nhật”⁵. Bên cạnh việc học hỏi những thành tựu văn hóa Tây phương, trong quá trình canh tân đất nước Nhật Bản vẫn giữ lại những nét văn hóa truyền thống về đạo đức, lối sống, phong tục tập quán dân tộc.

Giáo dục Nhật Bản cũng được gắn kết với bảo tồn văn hóa. Chính quyền Minh Trị luôn luôn có thái độ chủ động, đóng vai trò “chủ nhà mời khách đến dạy” nên không áp dụng rập khuôn mô hình giáo dục ở các nước phương Tây. Mặc dù các nội dung của phương thức giáo dục khoa cử Nho học được thay thế bằng các phương pháp tiếp cận khoa học, kỹ thuật, thương mại Tây phương (hơn 80% sách vở, tài liệu giảng dạy được biên soạn theo mẫu phương Tây) nhưng Nhật Bản vẫn chủ trương giữ lại những nội dung thuộc về văn hóa truyền thống, xã hội Nhật Bản. Tiêu biểu như ở cấp tiểu học, phần đồng học sinh vẫn theo học các trường tư hay trường dạy ở chùa

¹ Dẫn theo Nguyễn Thị Việt Thanh (1997), “Nhật Bản - nhịp cầu chuyển tải tư tưởng và văn minh phương Tây vào phương Đông”, *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX*. Nxb. Chính trị quốc gia.

² Fukuzawa Yukichi (2010), *Sđđ*, tr.211, 219.

³ Fukuzawa Yukichi (2010), *Sđđ*, tr.212.

⁴ Vĩnh Sính, 1991, *Sđđ*.

⁵ Vĩnh Sính (2016), *Việt Nam và Nhật Bản: giao lưu văn hóa*, NXB.KHXH, tr. 279.

(Terakoya). Nhờ vậy, người Nhật không bị ám ảnh bởi mặc cảm họ là “nạn nhân” của làn sóng văn hóa du nhập từ nước ngoài¹.

Như vậy, trong đối đầu với sự xâm lược và “thực dân hóa” (“colonialization”) của chủ nghĩa tư bản phương Tây và làn sóng “Tây hóa” (“Westernization”), khi hầu hết các quốc gia Châu Á đều thất bại và bị biến thành thuộc địa thì chỉ có Nhật Bản là trường hợp hiếm hoi đã chẳng những thoát khỏi ách thực dân mà còn chủ động “Giải Tây hóa” (“De-Westernization”). Đây cũng chính là một cách thông minh nhất để tiến lên con đường hiện đại hóa thành công. Đặc biệt, Nhật Bản đã sớm nhận ra cách hóa giải “Tây hóa” bằng cách phải học tập, tiếp cận toàn diện văn minh phương Tây, không chỉ về vật chất – kỹ thuật mà cả tư tưởng, tinh thần². Thành tựu trong bảo tồn văn hóa truyền thống của Nhật Bản có thể khái quát như sau: “...Cũng như ngày (họ được) Nho hóa, Phật hóa, ngày nay Nhật Bản không Âu hóa nhất thiết đâu. Họ vẫn giữ cái cốt cách xưa của họ về sự sống vật chất, như nhà cửa, vật dụng, ẩm thực, y phục; cả cái cốt cách xưa về sự sống tâm linh, như phong tục, các thói quen, các cuộc giả trí,... Cho đến nghệ thuật xưa, luân lý xưa, tôn giáo xưa, họ vẫn bảo thủ y nguyên mặc dầu Âu hóa”³.

2. Bối cảnh và thực trạng tiếp xúc, ảnh hưởng văn hóa, văn minh phương Tây của Việt Nam là từ sau công cuộc đổi mới đến nay

Trên con đường phát triển của mình, đến thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã mở rộng ảnh hưởng và bành trướng rộng khắp thế giới. Nhiều quốc gia đã dần dần trở thành thuộc địa hoặc phụ thuộc nặng nề về kinh tế, chính trị vào các nước tư bản phương Tây. Nhờ hấp lực bởi sự dồi dào về tài nguyên khoáng sản, nguồn nhân công rẻ mạt, cùng nhiều yếu tố thuận lợi khác, các nước phương Đông đã trở thành đích đến của các nước tư bản Châu Âu điển hình là Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh, Pháp, Hà Lan,... Trong thời cận đại, Việt Nam đã một lần khép cửa từ chối tiếp nhận văn minh bên ngoài trong khi Nhật Bản duy tân trở thành tấm gương sáng cho các quốc gia Châu Á học tập. Đây là bài học quý giá đầu tiên từ nước Nhật mà chúng ta cần suy ngẫm.

Quá trình toàn cầu hóa cùng sự phát triển như vũ bão của khoa học – công nghệ đã mở ra nhiều cơ hội để các quốc gia, dân tộc trên thế giới đẩy mạnh giao lưu kinh tế, văn hóa. Qua hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam thực hiện cơ chế mở cửa với thế giới và đã quan hệ với nhiều quốc gia, tổ chức khu vực, tạo điều kiện tiếp nhận văn minh bên ngoài với mục tiêu thúc đẩy sự phát triển của đất nước. Trong những năm gần đây, Đảng, Nhà nước cũng quan tâm đúng mức đến văn hóa của quốc gia, dân tộc. Nhờ vậy, nhiều di sản văn hóa được bảo tồn, tôn tạo; nhiều giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, từng vùng, miền được kế thừa và có bước khởi sắc, nhất là trong điều kiện hội nhập, giao lưu văn hóa với thế giới; phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đã khơi dậy được nhiều giá trị nhân văn trong cộng đồng;... Nhìn chung, đời sống văn hóa của nhân dân từng bước được cải thiện, “bước đầu hình thành những giá trị mới về con người với các phẩm chất về trách nhiệm xã hội, ý thức công dân, dân chủ, chủ động, sáng tạo, khát vọng vươn lên”⁴.

¹ Xem Vĩnh Sinh (2016), *Sđđ*, tr. 281.

² Theo Võ Văn Sen (2009) “Một vài kinh nghiệm của Nhật Bản và con đường hiện đại hóa của Việt Nam”, *Tạp chí phát triển KH&CN*, tập 12, số 15 – 2009, tr.5.

³ Đào Trinh Nhất (2015), *Nhật Bản Duy Tân 30 năm*, Nxb. Thế Giới, tr.357.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb.Chính trị Quốc gia - Sự Thật, tr.123.

Tuy nhiên, cần phải thẳng thắn thừa nhận rằng, công cuộc đổi mới ở nước ta vẫn chưa thực sự được thực hiện triệt để, đồng bộ, dẫn đến còn rời rạc, thiếu liên kết và chưa thống nhất giữa các lĩnh vực, ngành nghề. Kết quả là vẫn chưa tạo được sức bật cho toàn bộ nền kinh tế của đất nước. Trước bối cảnh phát triển của Việt Nam ngày nay, chúng ta đang tiếp nhận nhiều luồng văn hóa, tư tưởng bên ngoài du nhập. Bên cạnh kết quả tích cực, các mặt tiêu cực của văn hóa, lối sống phương Tây, những sản phẩm văn hóa độc hại hay chiến lược “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực tư tưởng văn hóa của các thế lực thù địch,... cũng có điều kiện tác động mạnh vào Việt nam bằng nhiều con đường, nhất là tại các đô thị, thành phố lớn.

Thực tế cho thấy, phần lớn thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay không mấy am hiểu về văn hóa và các giá trị truyền thống của dân tộc. Số lượng thanh thiếu niên đam mê các giá trị văn hóa, nghệ thuật, thẩm mỹ truyền thống của dân tộc đồng thời am hiểu về lịch sử, văn hóa, xã hội của dân tộc chiếm tỉ lệ không cao. Trong khi đó, các luồng tư tưởng, văn hóa mới ngoại lai đang nhanh chóng du nhập vào Việt Nam và dễ dàng được giới trẻ tiếp nhận. Kết quả là ở Việt Nam hiện nay, các giá trị văn hóa dân tộc đã và đang đan xen lẫn lộn với các giá trị văn hóa bên ngoài, bao gồm cả văn hóa Á – Âu – Mỹ. Bộ phận thanh thiếu niên cuồng nhiệt và say mê với các trào lưu văn hóa Âu – Mỹ, Hàn Quốc,... chiếm tỷ lệ không nhỏ. Như vậy, rõ ràng chúng ta thật sự vẫn chưa tìm ra giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn hiệu quả những mặt xấu cho văn hóa phương Tây mang lại.

3. Bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam trước ảnh hưởng của Phương Tây nhìn từ kinh nghiệm Nhật Bản

Xét về mặt tổng thể tình hình vị thế của quốc gia ngày nay, có thể thấy kinh tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật, quân sự, quốc phòng, ... của Nhật Bản đều phát triển hiện đại không kém gì các nước phương Tây nhưng văn hóa Nhật Bản, bao gồm cả văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, vẫn lưu giữ nhiều giá trị truyền thống vô cùng quý giá. Việt Nam và Nhật Bản vốn có nhiều điểm tương đồng nên những bài học kinh nghiệm của Nhật Bản trong ứng phó với văn hóa, văn minh phương Tây có thể giúp Việt Nam học hỏi để bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển đất nước, nhất là trong giai đoạn hiện nay. Về phương diện này, bài viết đưa ra một số đề xuất chính sau:

Thứ nhất, cần nhận thức đúng về tình hình của đất nước, thời cuộc

Lịch sử đã chứng minh, trong khi phần lớn các quốc gia, do lo sợ bị mất nước nên từ chối tiếp nhận văn minh phương Tây – nền văn minh được đánh giá vượt bậc về sức mạnh kinh tế lẫn quân sự thì Nhật Bản lại chủ động học hỏi, tiếp nhận và phát triển. Nhờ công cuộc duy tân Minh Trị, Nhật Bản không những tránh được nguy cơ mất nước mà còn có thể trở thành cường quốc.

Hiện nay, nước ta đang đứng trước nhiều thử thách về kinh tế, văn hóa, xã hội đồng thời cũng có nhiều cơ hội mở để xây dựng và phát triển đất nước. Trước xu thế toàn cầu hóa của thế giới, cần nhận thức rõ ràng vai trò của văn minh đối với sự phát triển, nhất là văn hóa – văn minh Tây phương. Muốn đổi mới và phát triển, Việt Nam không còn cách nào khác là phải học hỏi những nền văn hóa, văn minh phát triển hơn. Để theo kịp thế giới và không bị tụt hậu thì chúng ta phải sử dụng tối ưu phép lợi thế của người đi sau. Như Phạm Đức Dương đã từng nhận định: “Người đi sau có thể “đứng trên vai người khổng lồ” mà tiến. Họ được phép lựa chọn những giải pháp tiên tiến nhất của thời đại kết hợp với truyền thống tốt đẹp nhất của dân tộc để đưa đất nước đi vào

guồng máy phát triển của thế giới”¹. Tuy nhiên, Việt Nam cũng không nên áp dụng rập khuôn theo bất kỳ mô hình nào từ bên ngoài mà phải chọn lọc những gì tinh hoa nhất từ các nước phát triển trên cơ sở phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của Việt Nam, tránh tình trạng áp dụng một cách máy móc hay copy nguyên mẫu từ bên ngoài mà cần có sự chọn lựa cẩn thận, cần học hỏi gì và cần đào thải gì?

Thứ hai, Việt Nam cần tiến hành đầu tư, cải cách đồng bộ trên các lĩnh vực văn hóa, kinh tế, chính trị, trong đó chú trọng đến giáo dục

Đối với Việt Nam, để vừa thành công trong phát triển đất nước, vừa gìn giữ được bản sắc văn hóa dân tộc, không nên chỉ bảo tồn văn hóa truyền thống dân tộc thông qua tuyên truyền, hô hào bằng miệng, khẩu hiệu, băng rôn,... mà muốn bảo vệ bản sắc văn hóa Việt Nam lâu dài, bền vững, phải bắt đầu từ giáo dục, thực hiện thay đổi bản chất của nền giáo dục, từ nội dung đến hình thức. Chẳng hạn như, giáo dục Việt Nam có thể thay đổi nội dung chương trình giáo dục trên cơ sở cập nhật tri thức khoa học từ bên ngoài, trong đó chú trọng đến tự khoa học, kỹ thuật, văn minh phương Tây (Anh, Pháp, Mỹ...), áp dụng các phương pháp dạy và học tiên tiến, sáng tạo và cụ thể trên thế giới, gắn liền lý thuyết và thực hành. Điều này có thể học hỏi từ việc chuyển đổi từ “hư học” sang “thực học” mà Nhật Bản đã áp dụng trong quá trình Minh Trị duy tân. Tuy nhiên, chương trình đào tạo phải nhất quán xây dựng trên nền tảng văn hóa dân tộc, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu văn minh thế giới chứ không áp dụng rập khuôn, máy móc toàn bộ văn hóa bên ngoài vào xã hội Việt Nam.

Thứ ba, cần kết hợp hài hòa giữa khoa học kỹ thuật phương Tây với truyền thống văn hóa Việt Nam, tiến hành nhiều biện pháp nhằm bảo tồn bằng được các giá trị văn hóa truyền thống trong bối cảnh toàn cầu hóa nói chung và trước ảnh hưởng từ phương Tây nói riêng

Kế thừa truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại chính là mục tiêu xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta qua các giai đoạn lịch sử. Điển hình của việc kết hợp Đông – Tây và đã dẫn tới những thắng lợi diệu kỳ của Cách mạng Việt Nam trong thế kỷ XX đó là sự dung hợp hài hòa giữa chủ nghĩa Mác Lênin – tinh hoa của văn hóa, văn minh phương Tây và tư tưởng Hồ Chí Minh – tinh hoa văn hóa phương Đông mà chủ yếu là tinh hoa văn hóa truyền thống Việt Nam. Trong thực hiện chính sách mở cửa, tiếp nhận văn minh bên ngoài ngày nay, sự gắn kết hài hòa giữa giá trị văn hóa hiện đại và truyền thống, Đông – Tây kết hợp, giữa khoa học kỹ thuật phương Tây với truyền thống văn hóa Việt Nam vẫn đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Nếu chúng ta chỉ chủ động tiếp nhận mà không có thức giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc thì đến một lúc nào đó chúng ta có thể đánh mất giá trị truyền thống tốt đẹp của chính mình. “Hiện đại hóa không đồng nhất với phương Tây hóa. Những công nghệ mới, những dòng thông tin tự do, Internet là con dao hai lưỡi. Chúng có thể mang lại cơ hội mới, nhưng tác hại của chúng cũng không ít và khôn lường. Trước, sau vẫn là sự điều chỉnh quá trình biện chứng giữa việc giữ gìn văn hóa dân tộc và tiếp nhận tinh hoa văn hóa nhân loại để làm dày thêm các lớp văn hóa nhân bản, xóa bỏ dân lớp văn hóa phi nhân tính”².

¹ Phạm Đức Dương (2009), “Giao lưu văn hóa Việt Nam và thế giới”, *Bài tham luận Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ ba*, tr.13.

² Hồ Sĩ Vịnh, *Giao lưu văn hóa trong thời hội nhập*, truy cập từ <http://www.vanhoahoc.vn> (Trung tâm Văn hóa học Lý luận và Ứng dụng, Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQG Tp. HCM) ngày 9/14/2019.

Nếu như tinh thần, ý chí quyết tâm, năng lực học tập, tính cầu thị, tỉ mỉ,... của người Nhật vốn là tấm gương hữu ích, thực tế để các nước đang phát triển học tập thì các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta, mà nổi trội là chủ nghĩa yêu nước; ý thức tự cường dân tộc; văn hóa và con người Việt Nam với những tố chất tích cực như tính cộng đồng cao, ý thức đồng thuận, tính cần cù, cường độ lao động lớn, truyền thống hiếu học,... cũng đã, đang và sẽ là tài sản vô giá của truyền thống văn hóa Việt Nam. Ngày nay, những giá trị tốt đẹp này cần bảo tồn và phát huy hơn bao giờ hết.

Tóm lại, trong bối cảnh tiếp xúc phương Tây mạnh mẽ như hiện nay, Việt Nam cần tiếp thu có chọn lọc những cái hay, tiến bộ của các quốc gia; tránh tâm lý tự ti, khép kín, xem thường những giá trị các dân tộc; đồng thời luôn luôn coi trọng những truyền thống tốt đẹp của cha ông, kết hợp gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đó. Tất cả nhằm hướng đến mục tiêu như văn kiện Đại hội XII của Đảng đã đề ra: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân – thiện – mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”¹.

Kết luận

Trong thời kỳ đổi mới và bối cảnh hội nhập toàn cầu hiện nay, sự du nhập các giá trị phương Tây vẫn đã và đang có những ảnh hưởng rất lớn đối với văn hóa Việt Nam. Những chính sách mà chính quyền và người dân Nhật Bản đã thực thi và thành công trong suốt thời gian qua, đặc biệt là vấn đề bảo tồn bản sắc và các giá trị văn hóa truyền thống quý báu của dân tộc trước ảnh hưởng của văn minh phương Tây của giai đoạn Minh Trị duy tân (1868 – 1912) sẽ mãi là bài học quý giá đối với Việt Nam. Những kinh nghiệm của Nhật Bản có thể giúp Việt Nam vận dụng phù hợp với tình hình đất nước, tiếp thu văn minh phương Tây mà vẫn giữ được bản sắc văn hóa dân tộc.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự Thật, tr.126.
2. Đào Trinh Nhất (2015), *Nhật Bản Duy Tân 30 năm*, Nxb. Thế Giới, tr.357.
3. Fukuzawa Yukichi (2008), *Khái lược về văn minh (Người dịch: David A. Diworth and Cameron)*, Nxb. Đại học Keio.
4. Fukuzawa Yukichi (2010), *Khuyến học (Người dịch: Phạm Hữu Lợi)*, Nxb Dân trí, TP HCM, tr.66.

Hồ Sĩ Vịnh, *Giao lưu văn hóa trong thời hội nhập*, truy cập từ <http://www.vanhoahoc.vn> (Trung tâm Văn hóa học Lý luận và Ứng dụng, Trường Đại học KHXH & NV – ĐHQG Tp. HCM) ngày 9/1/2019.

Nguyễn Thị Việt Thanh (1997), “Nhật Bản – nhịp cầu chuyển tải tư tưởng và văn minh phương Tây vào phương Đông”, *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX*. Nxb. Chính trị quốc gia.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Sđd*, tr.126.

5. Nguyễn Tiến Lực (2013), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Việt – Nhật*, TPHCM.
6. Nguyễn Trường Tô, “Tám việc cần làm gấp (Tế cấp bát điều)”, *Di thảo số 27*, ngày 15-11-1867, in trong Trương Bá Cần (1988), *Nguyễn Trường Tô: Con người và di thảo*, Nxb. TPHCM.
7. Phạm Đức Dương (2009), “Giao lưu văn hóa Việt Nam và thế giới”, *Bài tham luận Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ ba*.
8. Vĩnh Sính (1991), *Nhật Bản cận đại*, Nxb Hồ Chí Minh.
9. Vĩnh Sính (2016), *Việt Nam và Nhật Bản: giao lưu văn hóa*, NXB.KHXH.
10. Võ Văn Sen (2009), “Một vài kinh nghiệm của Nhật Bản và con đường hiện đại hóa của Việt Nam”, *Tạp chí phát triển KH&CN, tập 12, số 15 – 2009*, tr.5-17.

**CONSERVATION OF VIETNAMESE TRADITIONAL CULTURAL VALUE BEFORE THE
EFFECT OF VAN MINH TAY
(VIEW FROM EXPERIENCE OF JAPAN)**

Abstract: Vietnam is a country with a long tradition of cultural relocation. Over thousands of years of building, preserving and developing the country, Vietnam has always been receiving influence from outside. In the current global context, the West has been having a great influence on Vietnamese culture. Vietnam and Japan have many similarities in history, culture, etc., so the lessons learned from this country, especially the success in preserving traditional culture under the influence of the West after the Meiji Reform (1868-1912), can help Vietnam learn to develop the country. Through an historical, cultural perspective, the article highlights the context and situation of Western culture reception in Vietnam since the reforms up to now. At the same time, proposing solutions to preserve Vietnam's traditional cultural values against the influence of Western civilization through comparative research from Japan.

Key words: conservation, promotion, traditional culture, Vietnam, Japan.

BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

*Ths. Nguyễn Đình Cường**

Tóm tắt: Trong bài viết này, tác giả đã luận giải vai trò của bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình hội nhập quốc tế; tác giả phân tích, làm sáng tỏ về thực trạng của việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, đồng thời đưa ra một số kiến nghị về giải pháp trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình hội nhập quốc tế.

Từ khóa: Văn hóa; Bản sắc văn hóa; Hội nhập quốc tế

Đặt vấn đề

Trong giai đoạn hiện nay, toàn cầu hóa không chỉ là xu thế, mà đã trở thành dòng thác lôi cuốn mọi quốc gia - dân tộc, tác động rất lớn đến cấu trúc truyền thống văn hóa Việt Nam là nhà - làng - nước. Trong điều kiện đó, thuận lợi và khó khăn luôn đan xen nhau, tác động và chi phối lẫn nhau, bản sắc văn hóa Việt Nam có điều kiện giao lưu, học hỏi, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới góp phần làm phong phú nền văn hóa của dân tộc. Tuy nhiên, dưới tác động mặt trái của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, bản sắc văn hóa Việt Nam dễ bị tổn thương trước các dòng chảy văn hóa, khi các nước phương Tây, tận dụng sức mạnh cơ bắp và quyền lực mềm muốn áp đặt hệ quy chuẩn văn hóa của mình đối với phần còn lại của thế giới. Vậy, nền văn hóa Việt Nam cần phải làm gì để giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế?

Nội dung nghiên cứu

1. Bản sắc văn hóa dân tộc trong hội nhập quốc tế

Bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc được vun đắp nên trong lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước, hình thành qua nhiều thế hệ. Vì thế, nó kết tinh những gì đặc sắc nhất, đẹp đẽ nhất, độc đáo nhất của các cộng đồng dân tộc Việt Nam, nó có giá trị bền vững, trường tồn cùng thời gian, nó như chất keo kết nối cộng đồng người gắn bó với nhau, để cùng tồn tại và phát triển. Trong suốt quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, bản sắc văn hóa dân tộc là sức mạnh tinh thần vô giá của dân tộc Việt Nam chống lại mọi sự áp bức từ bên ngoài, bản sắc văn hóa dân tộc là cái đã, đang và sẽ hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh con người Việt Nam. Bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc phải đi liền với chống lạc hậu, lỗi thời trong tư tưởng, phong tục, tập quán, lễ thói, đồng thời, bản thân nền văn hóa phải luôn có không gian mở, luôn tự đổi mới, tiếp thu có chọn lọc các sắc thái văn hóa tiến bộ trên thế giới góp phần làm phong phú hơn về kho tàng văn hóa của mình.

Bản sắc văn hóa dân tộc có những đặc tính tích cực của thời điểm này, nhưng ở thời điểm khác lại không còn phù hợp, có những hệ giá trị mang biểu tượng tích cực trong một giai đoạn lịch

* Đại học Đông Tháp

sử cụ thể, nhưng đối với tiến trình phát triển đất nước là vật cản đối với sự phát triển,... Vì vậy, để góp phần làm phong phú bản sắc văn hóa dân tộc, trước hết nền văn hóa Việt Nam phải tự làm mới diện mạo của bản thân phù hợp với tiến trình phát triển đất nước, không đi ngược lại các quy chuẩn văn hóa dân tộc, không làm cản trở bánh xe của lịch sử, không cự tuyệt các giá trị văn hóa bên ngoài theo lối cực đoan, mà sẵn sàng tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa tiến bộ trên thế giới, phù hợp với tâm thức và tinh thần của dân tộc, qua đó góp phần thể hiện được bản lĩnh, khí phách và khẳng định sức mạnh của mình trước những tác động của dòng chảy văn hóa.

Hội nghị Trung ương 9 khóa XI, Đảng ta đề ra Nghị quyết về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước khẳng định: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thật sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm cho sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”¹. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 - 2020 Đảng ta một lần nữa nhấn mạnh: “Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xử lý tốt mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, là một động lực phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế”². Trên tinh thần đó, Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng khẳng định: “Chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Chủ động hợp tác văn hóa với các nước, thực hiện đa dạng các hình thức văn hóa đối ngoại, đưa các quan hệ quốc tế về văn hóa đi vào chiều sâu, đạt hiệu quả thiết thực; tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa của thế giới, làm phong phú thêm văn hóa dân tộc. Chủ động đón nhận cơ hội phát triển, vượt qua các thách thức để giữ gìn, hoàn thiện bản sắc văn hóa dân tộc. Hạn chế, khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực, mặt trái của toàn cầu hóa về văn hóa”³. Nhiệm vụ đặt ra cho phát triển văn hóa là tiếp tục phát triển, hoàn thiện hệ giá trị mới của con người và văn hóa Việt Nam, trên cơ sở kế thừa, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, nâng cao tính văn hóa trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và sinh hoạt của nhân dân cũng như năng lực hội nhập văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa, làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực, mọi mặt hoạt động, mọi quan hệ xã hội, thành sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển bền vững. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, tạo điều kiện để xây dựng con người Việt Nam đẹp về nhân cách, đạo đức, tâm hồn, cao về trí tuệ, năng lực, kỹ năng sáng tạo, khỏe về thể chất, nâng cao trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tôn trọng, tuân thủ pháp luật, phát huy tốt vai trò chủ thể sáng tạo trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Thực trạng bảo tồn bản sắc văn hóa Việt Nam trong hội nhập quốc tế

Trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước, nền văn hóa Việt Nam luôn luôn tiếp thu có

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014, tr.46- 47.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013, tr.766.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.130-131.

chọn lọc tinh hoa văn hóa của cả phương Đông và phương Tây để góp phần làm phong phú bản sắc văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế là xu thế chính của thời đại, đã tác động rất lớn đến mọi mặt của đời sống xã hội, không chỉ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị..., mà còn cả văn hóa. Vậy, chúng ta cần làm gì để giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc trong hội nhập quốc tế.

Hiện nay chúng ta chỉ bàn nhiều về toàn cầu hóa kinh tế, còn toàn cầu hóa văn hóa có hay không còn nhiều tranh luận và chưa có sự thống nhất trong xã hội. Trong chừng mực nào đó, toàn cầu hóa về văn hóa, đồng nghĩa sẽ làm mất đi tính đa dạng, thui chột, mai một bản sắc của các dân tộc, nếu các giá trị bản sắc văn hóa dân tộc không tự làm mới mình trước những làn sóng văn hóa, và thay vào đó là văn hóa lai căng, ngụy tạo, đi ngược các giá trị về thuần phong mỹ tục của dân tộc. Hiện nay, có một thực tế là hiện tượng các nước phát triển sử dụng sức mạnh cứng lẫn sức mạnh mềm để tuyên truyền và cổ súy các giá trị văn hóa phương tây và xem đó là mẫu số chung và là hệ quy chuẩn của văn hóa thế giới. Vậy, bằng cách nào Việt Nam có thể hội nhập sâu rộng vào thế giới, nhưng vẫn bảo tồn và phát huy được bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình hội nhập? Vấn đề đặt ra ở đây là chúng ta không nên và không thể ngăn chặn các làn sóng văn hóa từ nơi này sang nơi khác bằng biện pháp hành chính, đặc biệt là trong cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay. Vì, văn hóa là cái bình thông nhau, giao lưu và tiếp biến văn hóa là quy luật, nền văn hóa không sáng tạo là một nền văn hóa ốc đảo, tự hủy, và sáng tạo văn hóa là cách tốt nhất bảo tồn, phát huy nó.

Giao lưu và hội nhập về văn hóa với nước ngoài là một nhân tố quan trọng góp phần làm phong phú hơn bản sắc văn hóa dân tộc, thông qua đó nền văn hóa Việt Nam có cơ hội tiếp thu những thành tựu văn minh và tinh hoa văn hóa của nhân loại. Tuy nhiên, hội nhập quốc tế đặt ra nhiều thách thức đối với sự phát triển bền vững văn hóa dân tộc, đặc biệt là sự lệch pha văn hóa giữa các thế hệ trong mỗi gia đình, cộng đồng và xã hội, sự lệch pha văn hóa giữa các khu vực, vùng, miền, đặc biệt là giữa thành phố và các vùng biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa..., trên hết là sự gia tăng áp lực văn hóa giữa các quốc gia với nhau. Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, dù tiến trình toàn cầu hóa về văn hóa khó nhận biết hơn tiến trình toàn cầu hóa về kinh tế, nhưng nó vẫn đang tác động hàng ngày, hàng giờ lên tất cả các phương tiện truyền thông. Do vậy, trong tất cả các quốc gia trên thế giới, toàn cầu hóa về văn hóa luôn luôn hiện hữu và có tác động rất lớn đến sự phát triển bền vững của xã hội.

Các quốc gia phát triển đã, đang và sẽ tận dụng triệt để thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật/sức mạnh tổng hợp quốc gia muốn áp đặt hệ giá trị/chuẩn mực giá trị văn hóa riêng của mình đối với phần còn lại của thế giới, cơ hội mà toàn cầu hóa đem lại cho các nước không hoàn toàn như nhau. Điều đó có nghĩa là toàn cầu hóa sẽ đem lại cho các nước nghèo, kém phát triển, đang phát triển thách thức nhiều hơn so với cơ hội, ở đó, hệ giá trị văn hóa/bản sắc văn hóa của các dân tộc thường bị tổn thương trước dòng thác văn hóa, và văn hóa Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật đó.

Mở cửa thị trường và hội nhập quốc tế sẽ có những tác động tích cực, nhưng cũng kéo theo nhiều hệ lụy tiêu cực đối với bản sắc văn hóa của mỗi quốc gia - dân tộc. *Thứ nhất*, quá trình toàn cầu hóa quốc tế là điều kiện thuận lợi giúp các quốc gia - dân tộc trên thế giới tăng cường đối thoại,

hợp tác với nhau trên tất cả mọi lĩnh vực vì lợi ích chung của mỗi nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ, không sử dụng vũ lực hay đe dọa sử dụng vũ lực. Đi cùng với đó là sự đối thoại về văn hóa, xây dựng một nền văn hóa chung mang tính phổ quát nhân loại, hướng đến giá trị chân - thiện - mỹ. Trong quá trình đó “Chúng ta có dịp tiếp xúc rộng rãi với những thành tựu văn hóa nhân loại, đồng thời giới thiệu với nhân dân các nước những giá trị tốt đẹp, độc đáo của văn hóa Việt Nam”¹.

Thứ hai, quá trình toàn cầu hóa làm gia tăng tính liên kết giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa và sự liên kết đó ngày càng trở nên mạnh mẽ, xét đến cùng sự phát triển kinh tế là sự phát triển văn hóa, văn hóa trong kinh tế, coi văn hóa là nhân tố đảm bảo cho sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, văn hóa là điểm khởi đầu đồng thời cũng là điểm kết thúc của một chu kỳ phát triển.

Thứ ba, quá trình toàn cầu hóa làm tăng tính chu chuyển về văn hóa, không chỉ trong nội bộ quốc gia - dân tộc, mà trong phạm vi thế giới. Trong quá trình đó, thị hiếu thẩm mỹ về văn hóa của người dân ngày càng nâng cao, tính cạnh tranh về văn hóa ngày càng khốc liệt, những sản phẩm và dịch vụ văn hóa của Việt Nam rất khó thâm nhập vào thị trường của các nước phát triển và rất khó cạnh tranh với các sản phẩm và dịch vụ văn hóa của các nước phát triển. Vì vậy, đòi hỏi mỗi quốc gia - dân tộc phải có những chính sách ở tầm vi mô lẫn vĩ mô để không ngừng quảng bá bản sắc văn hóa dân tộc trên trường quốc tế và tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại để làm giàu bản sắc văn hóa dân tộc.

Thứ tư, quá trình toàn cầu hóa, giá trị bản sắc văn hóa dân tộc là đặc trưng của mỗi quốc gia - dân tộc, là lợi thế cạnh tranh của quốc gia - dân tộc. Tuy nhiên, trong xu thế đó, tiềm ẩn nhiều nguy cơ, thách thức và làm mất giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, giá trị bản sắc văn hóa dân tộc dễ bị tổn thương trước các làn sóng văn hóa. Vì vậy, xử lý tốt giữa giữ gìn giá trị bản sắc văn hóa dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại là yêu cầu tối quan trọng để đất nước phát triển nhanh và bền vững.

Thứ năm, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang đặt nền văn hóa dân tộc trước những thách thức và nguy cơ bất ổn, đó là khuynh hướng mô tít văn hóa chung toàn cầu, khuynh hướng đó có thể dẫn đến sự *đồng nhất* các giá trị văn hóa, san bằng bản sắc văn hóa của các dân tộc. Quá trình toàn cầu hóa có thể dẫn đến nguy cơ đồng nhất các hệ thống giá trị, làm cạn kiệt khả năng sáng tạo của các nền văn hóa. Xu hướng toàn cầu hóa có thể gây phương hại tới tính sáng tạo và đa văn hóa của thế giới, tạo ra sự đồng nhất nghèo nàn về văn hóa. Đồng thời, quá trình toàn cầu hóa không chỉ làm thay đổi những nét đẹp truyền thống trong sinh hoạt văn hóa của cộng đồng dân cư, mà làm cho cái tôi của từng cá nhân, tập thể ngày càng lớn, ảnh hưởng rất lớn đến nhân cách con người mới trong xã hội. Vì vậy, trong quá trình hội nhập quốc tế, một mặt chúng ta vừa bảo tồn và phát triển những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, đồng thời tích cực chủ động tiếp thu các giá trị văn hóa tiên tiến của nhân loại trên cơ sở có chọn lọc những yếu tố tiên tiến, hiện đại, phù hợp với bản sắc văn hóa và thuần phong mỹ tục của dân tộc. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội xác định: “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.45.

sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ... Kế thừa và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại”¹.

3. Một số giải pháp cơ bản nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong hội nhập quốc tế

Một là, Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội trong sự nghiệp xây dựng, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc trong tiến trình hội nhập quốc tế, đặc biệt là phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm trong công cuộc xây dựng và phát triển văn hóa. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan Đảng, cơ quan Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật..., trong công tác chỉ đạo và phối hợp hoạt động thực hiện sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa. Tăng cường vai trò của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp trong giáo dục và định hướng hưởng thụ văn hóa lành mạnh cho thế hệ trẻ, tư vấn, phản biện và giám định xã hội đối với các chính sách phát triển văn hóa. Phát hiện và biểu dương kịp thời các gương điển hình, các cá nhân, tập thể có những đóng góp tiêu biểu cho việc xây dựng đời sống văn hóa. Chú trọng đầu tư xây dựng và phát huy hiệu quả các thiết chế văn hóa, phát triển và nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa, làng, ấp, khu phố văn hóa. Phát huy tinh thần sáng tạo của nhân dân, tìm tòi, áp dụng những mô hình thích hợp cho hoạt động văn hóa từng vùng, miền.

Hai là, Chú trọng bảo tồn, phát triển các giá trị văn hóa, bản sắc và truyền thống dân tộc, coi trọng sâu sắc, khai thác các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể. Tiếp tục tổ chức ngày hội văn hóa của một số dân tộc thiểu số có bản sắc văn hóa tiêu biểu nhằm nâng cao ý thức giữ gìn và tôn vinh giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Gìn giữ các tác phẩm nghệ thuật, bảo vật, cổ vật và di vật có giá trị đặc sắc. Nâng cao chất lượng các tác phẩm văn học nghệ thuật, công trình văn hóa, tổ chức các cuộc thi sáng tác các tác phẩm văn học nghệ thuật để có những tác phẩm đỉnh cao, các chương trình nghệ thuật hấp dẫn, có tính giáo dục tư tưởng thẩm mỹ cao phục vụ nhân dân, đẩy lùi các hoạt động tiêu cực trong hoạt động văn hóa.

Ba là, Xây dựng, hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật về văn hóa, đưa pháp luật vào đời sống thực tiễn tạo hành lang pháp lý để bản sắc văn hóa Việt Nam ngày càng hội nhập và phát triển. Đổi mới, nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý của Nhà nước trên lĩnh vực văn hóa.. Thể chế hóa bằng luật các quan điểm, đường lối, định hướng của Đảng về phát triển văn hóa trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế trên nguyên tắc Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ, tích cực, chủ động đấu tranh phòng, chống văn hóa độc hại, chống sự áp đặt về văn hóa của các cường quốc, chống diễn biến hòa bình trên lĩnh vực văn hóa, chủ động đấu tranh với các biểu hiện lai căng văn hóa, phi văn hóa, góp phần bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc và tính đa dạng trong thống nhất văn hóa Việt Nam.

Bốn là, Tăng cường đầu tư các nguồn lực và cơ sở vật chất - kỹ thuật đối với các hoạt động bảo

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2013, tr.738.

tôn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cho ngành văn hóa. Xây dựng tiêu chuẩn và cơ chế lựa chọn, bố trí cán bộ lãnh đạo, quản lý, tham mưu trong lĩnh vực văn hóa có đủ năng lực, trình độ và phẩm chất để đảm đương công việc. Thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài, ưu đãi đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, văn nghệ có nhiều cống hiến cho sự phát triển của văn hóa dân tộc. Xây dựng và quy hoạch mạng lưới đào tạo văn hóa trong cả nước, gắn giữa đào tạo và nhu cầu thực tế của thị trường.

Năm là, Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh để bản sắc văn hóa được khẳng định mình. Huy động các nguồn lực và sức sáng tạo trong xã hội để đầu tư xây dựng các công trình và thiết chế văn hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, đoàn thể tham gia hoạt động văn hóa, nghệ thuật, quản lý và bảo vệ di tích, di sản văn hóa. Nâng cao chất lượng và mở rộng diện phổ biến các sản phẩm văn hóa đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa ngày càng cao và đa dạng của các tầng lớp nhân dân làm cho văn hóa thấm sâu vào từng khu dân cư, từng gia đình, từng người, hoàn thiện hệ giá trị mới của con người Việt Nam.

Sáu là, Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc phải gắn liền với nâng cao trình độ dân trí, dân sinh, tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới. Tiếp thu có chọn lọc các giá trị nhân văn, khoa học, tiến bộ của nước ngoài. Tích cực giới thiệu rộng rãi những tinh hoa, bản sắc văn hóa Việt Nam, những thành tựu to lớn của sự nghiệp đổi mới đất nước và chính sách hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước ta, góp phần nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế và tranh thủ nguồn tài trợ của các nước cho phát triển sự nghiệp văn hóa, mở rộng hợp tác giao lưu văn hóa quốc tế.

Kết luận

Trong tiến trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, bản sắc văn hóa Việt Nam là cội nguồn sức mạnh của dân tộc, là nguồn nội sinh quan trọng đưa đất nước tiến về phía trước. Trong giai đoạn hiện nay, dưới sự phát triển của khoa học và công nghệ đang đặt ra những thách thức trong vấn đề bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc, đặc biệt, khi các nước phát triển tận dụng triệt để thành tựu khoa học kỹ thuật để cổ súy và áp đặt hệ quy chiếu văn hóa chung đối với nhân loại. Vậy, văn hóa Việt Nam cần làm gì để vừa giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trước những tác động của dòng thác văn hóa? Hơn lúc nào hết, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, là sự nghiệp của quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Nguyễn Chí Bền, 2010. *Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Trần Thị Kim Cúc, 2014. *Văn hóa Việt Nam một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2016. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

- [4]. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh, 2015. *Văn hóa với động lực của sự nghiệp đổi mới*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Phạm Duy Đức, 2010. *Phát triển văn hóa Việt Nam giai đoạn 2011-2020 những vấn đề phương pháp luận*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Phạm Thanh Hà, 2011. *Giữ gìn bản sắc dân tộc Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

NATIONAL CULTURAL IDENTITIES IN INTERNATIONAL INTEGRATION

Abstract: In this article, the author explained the role of national cultural identities in the process of international integration; the author analyzed and clarified the reality of the preservation and promotion of cultural identities, and made simultaneously some recommendations on solutions to the preservation and promotion of national cultural identities in the process of international integration.

VĂN HÓA DOANH NHÂN Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH KINH DOANH TOÀN CẦU

*Ths. Nguyễn Thị Nhung**

Tóm tắt: Đội ngũ doanh nhân là những người trực tiếp góp phần tạo sự phồn thịnh kinh tế cho quốc gia. Họ là linh hồn của doanh nghiệp. Văn hóa doanh nhân sẽ quyết định đến văn hóa doanh nghiệp. Trong bối cảnh kinh doanh toàn cầu, doanh nhân Việt Nam đang dần nâng cao năng lực và phát huy tố chất của mình. Bên cạnh đó, vấn đề đạo đức và trách nhiệm với xã hội là yếu tố tồn tại và phát triển của doanh nghiệp cũng được doanh nhân quan tâm. Tuy nhiên, một bộ phận không nhỏ trong giới doanh nhân vẫn còn yếu kém về trình độ học thức, ngoại ngữ. Vấn đề suy đồi đạo đức trong kinh doanh còn diễn ra do hậu quả từ luật pháp chưa chặt chẽ. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra những giải pháp để nâng cao văn hóa doanh nhân ở Việt Nam trong bối cảnh kinh doanh toàn cầu.

Đặt vấn đề

Doanh nhân là người làm chủ kinh doanh, là những người tham gia quản lý, tổ chức, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp. Ở Việt Nam điều 17 Luật Thương mại quy định: cá nhân từ 18 tuổi trở lên có hành vi dân sự đầy đủ, pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình có đủ điều kiện để kinh doanh thương mại thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và trở thành thương nhân hay doanh nhân”. Một cá nhân hay doanh nghiệp là người sáng tạo và chịu ảnh hưởng từ quá trình văn hóa của dân tộc, của tổ chức,.. Tất cả tạo nên một khối tổng thể gọi là văn hóa doanh nhân. Văn hóa doanh nhân là một hệ thống các giá trị, các chuẩn mực, các quan niệm và hành vi của doanh nhân trong quá trình lãnh đạo và quản lý doanh nghiệp. Hay nói cách khác văn hóa doanh nhân bao gồm chuẩn mực của hệ thống giá trị hội tụ đủ bốn yếu tố Tâm, Tài, Trí, Đức. Đội ngũ doanh nhân ở Việt Nam hiện nay đang là những người trực tiếp góp phần tạo sự phồn thịnh kinh tế cho quốc gia. Cụ thể doanh nhân là lực lượng chủ yếu làm ra của cải vật chất, góp phần đáng kể trong tăng trưởng GDP, giải quyết công ăn việc làm cho xã hội. Bên cạnh đó, doanh nhân là người sáng tạo sản phẩm dịch vụ, mở rộng thị trường, giao lưu văn hóa thúc đẩy phát triển xã hội. Doanh nhân là những người đào tạo ra những người dưới quyền góp phần phát triển nguồn nhân lực. Không chỉ có thế, cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, doanh nhân vớ vai trò tham mưu cho nhà nước về chính sách, chiến lược kinh tế cũng không ngừng tăng lên. Hiện nay, những nước phát triển và đang phát triển thì doanh nhân đều được bình chọn và ca ngợi. Vậy, trong bối cảnh kinh doanh toàn cầu, văn hóa doanh nhân cần phải thay đổi những gì cho phù hợp hay không? Đó chính là vấn đề đặt ra để chúng ta bàn luận.

Nội dung nghiên cứu

1.1. Thực trạng văn hóa doanh nhân Việt Nam trong bối cảnh kinh doanh toàn cầu

Sự thay đổi về năng lực của doanh nhân phù hợp với bối cảnh kinh doanh toàn cầu

Năng lực của doanh nhân là yếu tố cấu thành nên văn hóa của một doanh nhân. Đây được gọi là yếu tố Tài, Trí của người doanh nhân. Vậy thước đo về năng lực của doanh nhân bao gồm: trình

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

độ chuyên môn, trình độ lãnh đạo, tài lực, trí lực, thể lực và trình độ quản lý kinh doanh. Trình độ chuyên môn là những kiến thức chung, bằng cấp, ngoại ngữ, kiến thức nghiệp vụ. Nếu trình độ chuyên môn là điều kiện cần thì năng lực lãnh đạo, trình độ quản lý là điều kiện đủ để cấu thành nên một nhà quản lý doanh nghiệp. Tuy nhiên trong quá trình khai thác các yếu tố, nguồn lực, tài chính lại cần đến tài lực của doanh nhân. Bên cạnh đó, khả năng khai thác tri thức và ra quyết định tạo nên bản sắc riêng của mỗi người. Hơn thế nữa, thể lực là việc sử dụng các quan hệ xã hội, giao tiếp để tạo nên thuận lợi trong kinh doanh cũng hết sức quan trọng.

Với sự phát triển xã hội, ngày nay hầu như các doanh nhân đều có trình độ học vấn cao. Điều này giúp họ giải quyết những việc, những vấn đề trong điều hành kinh doanh. Tuy nhiên, những kiến thức ngày hôm qua còn rất hữu dụng, những hôm nay nó trở thành “cũ” và nhường chỗ cái “mới” hơn. Vì vậy doanh nhân không chỉ trang bị kiến thức nghiệp vụ mà cả những kiến thức về lãnh đạo. Hơn nữa trong kinh doanh luôn đòi hỏi tính mới mẻ, tính sáng tạo, nên người doanh nhân phải luôn bồi dưỡng những khả năng khai thác: trí lực, thể lực và tài lực. Việc học tập được tích lũy suốt cuộc đời chứ không phải thời gian cụ thể. Trên thế giới người ta không chỉ quan tâm sử dụng doanh nhân có tri thức cao mà nhiều doanh nghiệp quốc tế đã thiết kế chức danh giám đốc quản trị tri thức (chief knowledge officer) vì tài sản tri thức trong doanh nghiệp là huyết mạch sống của doanh nghiệp. Vì vậy học tập nâng cao năng lực của doanh nhân cũng nên thay đổi trong bối cảnh toàn cầu của các nước hiện nay.

Việc hội nhập đã tạo cho doanh nhân Việt Nam những cơ hội tiếp cận với môi trường kinh doanh mới, cơ hội mới. Theo thống kê tổng cục thống kê năm 2011, tỷ lệ doanh nhân có trình độ trên đại học là 12,25%, đại học 70,2 %. Trong số các doanh nhân có trình độ đại học không phải ai cũng học chuyên ngành kinh tế hay kinh doanh. Kết quả cho thấy doanh nhân Việt Nam không được đào tạo bài bản từ kinh doanh.

Bảng 2.1: Ý kiến khảo sát về những yếu tố có thể tạo nên một doanh nhân thành công ở Việt Nam

Yếu tố	Số phiếu chọn	Tỷ lệ %
Tiếp thu từ nền giáo dục và đời sống	15	3
Tố chất, khả năng bẩm sinh của doanh nhân	399	79.8
Việc kết nối các quan hệ kinh doanh trong và ngoài nước	351	72.2
Truyền thống gia đình, kinh nghiệm gia đình	11	2.2

Nguồn: số liệu điều tra của tác giả, 2018

Qua số liệu cho thấy để trở thành doanh nhân cần phải là người có tố chất bẩm sinh của doanh nhân. Hơn nữa việc kết nối các quan hệ kinh doanh trong ngoài nước cũng được nhiều người lựa chọn. Hai đặc điểm được lựa chọn rất thấp là chịu khởi nguồn từ nền giáo dục, đời sống và truyền thống, kinh nghiệm gia đình. Điều này cho thấy: người doanh nhân phải hội tụ đủ cả trình độ chuyên môn và cả năng lực khác. Vấn đề đặt ra ở đây là giáo dục đại học là nền tảng kiến thức chưa đáp ứng được thực tiễn cho việc kinh doanh của người doanh nhân.

Doanh nhân Việt Nam ngày càng thể hiện tính năng động, linh hoạt, thích ứng nhanh song lại yếu

về năng lực dự báo và năng lực hoạch định chiến lược

Với doanh nhân Việt Nam, khát vọng kinh doanh để mang lại cả danh và mang cả lợi. Điều này phản ánh khát vọng của doanh nhân không chỉ làm giàu mà khát vọng được tôn vinh bản thân, gia đình và dòng tộc. Đây là chìa khóa kích thích những sáng tạo mới trong kinh doanh. Hơn nữa vì muốn khẳng định vị thế, doanh nhân sẽ có niềm đam mê kinh doanh, chấp nhận rủi ro. Mặt khác, ở Việt Nam luôn tồn tại các mối quan hệ gia đình, dòng họ, cộng đồng. Gia đình, dòng họ, xã hội ảnh hưởng đến tới tâm lý, hành vi, tích cách cá nhân. Đồng thời tạo cơ hội trong quan hệ xã hội của các doanh nhân khi kinh doanh. Bên cạnh đó, bản chất con người Việt Nam biết mềm dẻo, linh hoạt trong mọi hoạt động. Từ đó cho thấy đây chính là yếu tố để doanh nhân tiếp cận nhanh, linh hoạt và sáng tạo công nghệ, thành tựu của thế giới.

Tuy nhiên, tính linh hoạt ở doanh nhân Việt Nam tạo nên thiếu nguyên tắc, mất chữ tín trong kinh doanh, nhất trong bối cảnh kinh doanh toàn cầu.

Bảng 2.2: Khảo sát về đặc điểm biểu hiện khát vọng kinh doanh của doanh nhân Việt Nam

Yếu tố	Số phiếu	Tỷ lệ % so với tổng số phiếu
Khát vọng làm giàu (ước muốn kiếm tiền đơn thuần)	325	65
Khát vọng cá nhân được tôn vinh	321	64,2
Khát vọng có địa vị xã hội	311	62.2

Nguồn: số liệu điều tra của tác giả, 2018

Qua bảng khảo sát cho thấy, muốn làm giàu, cũng như khát vọng cá nhân được tôn vinh luôn là điều mà các cá nhân Việt Nam quan tâm. Những doanh nhân thường là những người làm chủ và chịu trách nhiệm trước thành công hay thất bại của doanh nghiệp. Vì vậy khát vọng là cái nôi để người doanh nhân sáng tạo. Có sáng tạo để gia tăng giá trị.

Đạo đức doanh nhân và trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp ngày càng được quan tâm

Đạo đức và trách nhiệm đối với xã hội của doanh nhân tạo nên phẩm giá của doanh nhân. Tuy nhiên, đạo đức của một tình huống kinh doanh thường là phức tạp, nên đôi khi những nhà quản trị sẽ có các quan điểm khác nhau. Đối với các nước phát triển thì vấn đề đạo đức và trách nhiệm xã hội đang được các doanh nhân coi như chiến lược phát triển trong kinh doanh của mình. Họ xem sự tồn tại của doanh nghiệp chính là nhờ vào đạo đức kinh doanh. Bởi vì các nước phát triển hệ thống các thể chế, bao gồm đạo đức kinh doanh hoàn chỉnh hơn. Vì thế việc tuân thủ chuẩn mực đạo đức kinh doanh chính là tạo nên giá trị cho doanh nghiệp (uy tín, thương hiệu,..). Trong khi đó, các nước đang phát triển do hệ thống pháp luật chưa hoàn chỉnh, tạo cơ hội cho việc làm trái pháp luật. Thực tế cho thấy ở Việt Nam nhiều doanh nhân vì muốn chạy theo lợi nhuận nên sản xuất hàng giả, hàng nhái. Sự suy đồi đạo đức trong kinh doanh đã ảnh hưởng đến người tiêu dùng, lợi ích quốc gia. Như vậy, sự chưa hoàn chỉnh về thể chế khiến cho tình trạng vi phạm đạo đức kinh doanh ngày càng trầm trọng.

Trước tình trạng vi phạm pháp luật của các doanh nhân trong kinh doanh, nhà nước ta đang

có những cải cách trong thủ tục hành chính và ban hành các luật lệ. Đây là cơ sở để các doanh nghiệp phải tuân thủ. Cụ thể chủ các doanh nghiệp và người lao động được cải thiện, biểu hiện qua việc số lượng các vụ đình công có xu hướng giảm xuống. Các doanh nhân chủ động thực hiện trách nhiệm xã hội của mình. Họ xem trách nhiệm xã hội như là điều mang lại cho doanh nghiệp sự uy tín và cả lợi nhuận. Phải kể đến Vietinbank, Mai Linh, Traphaco... Các hoạt động từ thiện được các doanh nhân tham gia nhiều hơn với chương trình như Lục Lạc vàng, quỹ học bổng đèn đom đóm...

1.2. Giải pháp để nâng cao văn hóa doanh nhân ở Việt Nam cho phù hợp với bối cảnh kinh doanh toàn cầu

Nâng cao trình độ và năng lực lãnh đạo của doanh nhân

Trình độ và năng lực quyết định đến khẳng định vị thế cá nhân của doanh nhân. Đây cũng là yếu tố tạo nên sự khác biệt trong văn hóa của doanh nhân hiện nay. Bên cạnh đó nó có vai trò trong việc xác định định hướng phát triển và tầm nhìn cho doanh nghiệp. Ngày nay kinh doanh trong bối cảnh toàn cầu, đó là kinh doanh đa văn hóa. Vì vậy những luật lệ quy định trên thế giới bắt buộc doanh nhân phải nắm vững. Bên cạnh đó, ngoại ngữ là yếu tố giúp các doanh nhân tiếp cận thông tin và giao tiếp. Thách thức đối với doanh nhân đó là tầm nhìn và ý thức chứ không phải vốn và công nghệ. Thiếu vốn có thể vay, thiếu công nghệ có thể mua nhưng tầm nhìn hạn hẹp có thể không thành công. Các doanh nhân kinh doanh trong bối cảnh toàn cầu trở thành “doanh nhân toàn cầu”. Vì vậy phải có tầm nhìn toàn cầu, hoài bão toàn cầu. Thực tế cho thấy hầu như các doanh nhân không có kiến thức về kinh tế, ngoại ngữ. Học giáo dục chưa đáp ứng được với nhu cầu thực tiễn của người doanh nhân. Vì vậy, cần phải đổi mới từ hệ thống giáo dục. Giáo dục giúp doanh nhân có kiến thức nền tảng và tầm nhìn toàn cầu hơn.

Tạo điều kiện để doanh nhân thay đổi tư duy dám đổi mới, dám chấp nhận mạo hiểm, rủi ro trong bối cảnh kinh doanh toàn cầu

Mọi hoạt động kinh doanh đều bắt nguồn từ ý tưởng. Những ý tưởng sáng tạo tạo thành những hoạt động đổi mới. Với doanh nhân luôn tìm kiếm và nắm bắt cho bằng được các cơ hội về thị trường, công nghệ và dám chấp nhận rủi ro thì các doanh nghiệp ấy sẽ trưởng thành và phát triển rất tốt. Hội nhập yêu cầu tính cạnh tranh cao. Vì vậy để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp phải biết kết hợp giữa tri thức và sáng tạo mới. Với bối cảnh kinh doanh toàn cầu, việc doanh nhân quản trị tri thức phải nhìn ở ba góc độ: khoa học công nghệ được khai thác, ứng dụng và chia sẻ thế nào trong doanh nghiệp: góc độ tổ chức xúc tiến quy trình quản lý tri thức thế nào cho hiệu quả; và góc độ tương tác giữa con người với thiên nhiên, môi trường sống. Khi các yếu tố trên được xem xét, các doanh nghiệp sẽ nâng cao được năng lực cạnh tranh; vừa thể hiện được đạo đức trong kinh doanh. Vậy để doanh nhân tăng cường tố chất sáng tạo, thì các cơ sở, địa phương, các tổ chức khác nhau tạo điều kiện cung cấp kiến thức chung và khơi gợi những ý tưởng sáng tạo. Thực tế cho thấy, rất nhiều doanh nhân kinh doanh xuất phát điểm của họ không phải chuyên ngành kinh doanh. Vì vậy, việc phát triển các cơ sở đào tạo thêm về lĩnh vực kinh tế, kinh doanh là một việc rất quan trọng.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật để hình thành đạo đức doanh nhân trong bối cảnh kinh doanh toàn cầu

Hiện nay, khi chúng ta hội nhập, doanh nhân phải đối mặt với nhiều thách thức. Doanh nhân - trí thức là hai yếu tố thể hiện con người kinh doanh toàn cầu. Sự thành tín là yếu tố quyết định nên đạo đức của doanh nhân hiện nay. Ngoài tạo lên lợi nhuận cao, doanh nhân phải nhận thức được vai trò của mình trong xã hội. Nghĩa vụ, trách nhiệm và lương tâm trong kinh doanh phải luôn được đặt ra ngang nhau. Tiêu chí đánh giá đạo đức doanh nhân là doanh nhân thu được lợi ích kinh tế cao và góp phần xứng đáng cho quốc gia, cộng đồng, cải thiện môi trường sống.

Để doanh nhân nhận thức, hình thành và thay đổi trong kinh doanh của mình vấn đề tuyên truyền có vai trò quan trọng. Tuyên truyền về hệ thống pháp luật, các quy định liên quan đến kinh doanh. Mặt khác, hệ thống quan điểm, chính sách, luật lệ cần phải được hoàn thiện và chặt chẽ. Đây là cơ sở để các doanh nhân bắt buộc phải tuân thủ.

Kết luận

Văn hóa doanh nhân đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nên văn hóa doanh nghiệp. Văn hóa doanh nghiệp lại có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của doanh nghiệp. Nền kinh tế thị trường với mục tiêu là cạnh tranh thì việc nâng cao khả năng cạnh tranh là một phần do lãnh đạo quản trị. Vì vậy doanh nhân phải luôn đổi mới, phải luôn học hỏi ở khắp mọi nơi. Bên cạnh đó, vấn đề đạo đức và phong cách lãnh đạo luôn phải được quan tâm và xây dựng. Tất cả yếu tố ấy tạo nên một văn hóa doanh nhân rất riêng cho mỗi cá nhân. Đặc biệt trong bối cảnh kinh doanh toàn cầu, sự hòa nhập nhưng không hòa tan đang là vấn đề đặt ra mà các doanh nghiệp phải thực hiện. Muốn thế thì doanh nhân phải luôn luôn hoàn thiện, luôn phát triển trong văn hóa lãnh đạo của mình.

Tài liệu tham khảo

1. Dương Thị Liễu (2013), *Giáo trình văn hóa kinh doanh*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
2. Nguyễn Mạnh Quân (2018), *Đạo đức kinh doanh và văn hóa công ty*, NXB kinh tế quốc dân, Hà Nội.
3. Phạm Thanh Tâm (2018); *Văn hóa doanh nghiệp trong tiến trình hội nhập quốc tế*, NXB đại học quốc gia, Hà Nội.

CULTURE OF BUSINESSES IN VIETNAM IN THE GLOBAL BUSINESS BACKGROUND

Abstract: Entrepreneurs are the people who directly contribute to the economic prosperity of the country. They are the soul of business. Entrepreneurial culture will determine the career culture. In the context of global business, Vietnamese entrepreneurs are gradually improving their capabilities and promoting their qualities. In addition, the issue of ethics and social responsibility is an element of the business's survival and development. However, a large part of the business community is still weak in terms of education and foreign languages. The issue of ethical decline in business also occurs as a result of the law is not tight. On that basis, the author offers solutions to improve entrepreneurship culture in Vietnam in the context of global business.

Từ khóa: Văn hóa doanh nhân, kinh doanh toàn cầu, đạo đức kinh doanh

NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA NỀN VĂN HOÁ XÔ VIẾT ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

ThS Phạm Văn Giảng*

Tóm tắt: Nền văn hóa Xôviết có ảnh hưởng to lớn và sâu sắc đối với Việt Nam. Trong quá trình thiết lập và phát triển quan hệ đối ngoại, Liên Xô đã giúp đỡ Việt Nam về chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự. Từ khi ra đời cho đến khi tan rã, Liên Xô đã đào tạo cho Việt Nam hàng chục nghìn người. Sách, báo, phim ảnh của Liên Xô được phổ biến rộng rãi. Nền giáo dục xã hội chủ nghĩa được thiết lập đã thúc đẩy nền văn hóa Xôviết xâm nhập sâu rộng, để lại những dấu ấn to lớn đối với Việt Nam.

Từ khóa: Việt Nam, Liên Xô, văn hóa Xôviết.

Đặt vấn đề

Ảnh hưởng của văn hóa Xô viết đối với Việt Nam gắn liền với sự phát triển của mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Liên Xô. Dù chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô không còn nhưng những dấu ấn của nền văn hóa Xôviết ở Việt Nam vẫn khá đậm nét. Trong thời gian gần đây, dưới sự ảnh hưởng của toàn cầu hóa, một bộ phận giới trẻ có những đánh giá chưa thật sự đúng về nền văn hóa Xôviết. Nghiên cứu chỉ ra quá trình ảnh hưởng và tác động của văn hóa Xôviết đối với Việt Nam, đánh giá những triển vọng hợp tác về văn hóa giữa Việt Nam và Liên bang Nga trong giai đoạn hiện nay.

Nội dung nghiên cứu

1. Quá trình ảnh hưởng của nền văn hóa Xôviết đối với Việt Nam

Văn hóa là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra, được lưu giữ qua các thế hệ. Trong quá trình phát triển, nền văn hóa của các dân tộc luôn có sự giao thoa, tiếp biến trên cơ sở bảo lưu các giá trị văn hóa cũ, tiếp thu những giá trị văn hóa mới. Có thể nói, giao thoa văn hóa giữa các quốc gia dân tộc mang tính tất yếu. Xã hội càng phát triển, con người càng có nhu cầu giao lưu văn hóa.

Văn hóa Việt Nam được hình thành và phát triển trong quá trình dựng nước và giữ nước. Giống như nhiều nước phương Đông, nền văn hóa Việt Nam chịu ảnh hưởng to lớn bởi hai nền văn minh lớn: Trung Quốc và Ấn Độ. Cuối thế kỉ XIX, song song với quá trình xâm lược và áp đặt sự thống trị ở Đông Dương, các yếu tố văn hóa phương tây được du nhập vào Việt Nam, nền văn hóa Pháp đã tạo ra những thay đổi to lớn đối với văn hóa bản địa. Xét ở góc độ tích cực, nền văn hóa Pháp đã thổi một luồng gió mới vào những giá trị nho giáo mang tính chất cứng nhắc, các giá trị dân chủ - nhân văn dần xuất hiện và len lỏi vào một số giai cấp, tầng lớp tiến bộ. Tuy nhiên, quan điểm nô dịch của chủ nghĩa thực dân đã khiến những điểm tích cực của nền văn hóa mới không được phát huy ở Việt Nam. Những thập niên 30 của thế kỉ XX, những thanh niên Việt Nam đầu tiên được gửi sang học ở Liên Xô đã bắt đầu tạo ra những mối liên hệ đầu tiên với nền văn hóa Xôviết.

* Trường ĐHSP Hà Nội 2

Nền văn hóa Xôviết được hiểu là những giá trị vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Nga tạo ra từ sau cách mạng tháng Mười Nga năm 1917. Trên cơ sở kế thừa và phát triển nền văn hóa nước Nga trước đây, các giá trị Xôviết được tiếp nối và gây dựng trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin, mang đậm tính chất giai cấp và cách mạng. Nền văn hóa Xôviết được truyền bá vào Việt Nam từ khá sớm thông qua quá trình chuẩn bị về chính trị - tư tưởng cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong khi các phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam lâm vào bế tắc và khủng hoảng, các giá trị văn hóa Xôviết đã tạo ra sức hấp dẫn to lớn đối với giới trí thức, thanh niên Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc là người Việt Nam đầu tiên sang học tập tại Liên Xô. Năm 1924 Nguyễn Ái Quốc đã mở nhiều lớp huấn luyện tại Quảng Châu, Trung Quốc. Năm 1925, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên được thành lập, một số thanh niên Việt Nam được gửi sang Liên Xô học các lớp trung cấp và cao cấp về lý luận. Những mối liên hệ về giáo dục và đào tạo là cơ sở cho sự hợp tác về văn hóa giữa hai Đảng, hai quốc gia sau này. Một số cuốn sách viết về văn hóa Nga được dịch sang tiếng Pháp và tiếng Trung cũng đã xuất hiện ở Việt Nam trước năm 1945.

Sách, báo viết về Liên Xô được gửi về Việt Nam có nội dung chủ yếu về chính trị. Năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Với sự ủng hộ của cả hệ thống chính trị, nhiều cuốn sách của Liên Xô được chuyển về Việt Nam. Năm 1946, Việt Nam đã có tới 14 cơ sở in ấn và xuất bản sách báo Xôviết bằng tiếng Việt với 30 đầu sách, chiếm tới 40% cơ sở xuất bản và 28% đầu sách trong 9 năm kháng chiến¹. Số lượng lớn sách báo của Liên Xô được xuất bản trong những giai đoạn khó khăn, gian khổ nhất của cuộc kháng chiến thể hiện sự nỗ lực của Đảng trong quá trình xây dựng nền văn hóa mới. Sau Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương năm 1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi gần 200 học sinh đầu tiên sang Liên Xô sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, có 100 người học chuyên về Nga văn (sau làm giáo viên hoặc phiên dịch).

Năm 1960, cuốn từ điển Việt - Nga ra đời đã giúp nhiều trí thức Việt Nam tiếp cận nhanh chóng hơn với nền văn hóa Xôviết. Các cuốn sách tiếng Nga được xuất bản với số lượng lớn và đa dạng về chủng loại. Ở nhiều con phố, người ta dễ dàng mua được những cuốn sách của Liên Xô với giá rất rẻ. Từ năm 1956, Liên Xô đã gửi tặng Việt Nam hàng trăm cuốn sách giáo trình, văn học, nghệ thuật. Cùng với sự hỗ trợ của các chuyên gia Liên Xô trên nhiều lĩnh vực như điện ảnh, giáo dục, báo chí, văn học, giáo dục, y tế, nền văn hóa Xôviết đã thật sự tạo ra cánh cửa để Việt Nam đến với thế giới và nhìn nhận thế giới.

Các tác phẩm như Thép đã tôi thế đấy, “Tôi yêu em”; “Con đường mùa đông” của Puskin hay những tác phẩm của Lermontop, Exenhin: “Tượng thờ dù đỏ vẫn thiêng”, “Cánh buồm”, “Ôi nước Nga”... đã xuất hiện ở miền Bắc Việt Nam và tạo ra sức hút to lớn đối với giới trẻ, tạo ra sức mạnh to lớn, xây dựng lối sống và lý tưởng cách mạng cao đẹp cho tâm hồn của nhiều người Việt Nam. Đến năm 1958, bộ môn văn học Nga Xôviết được chính thức đưa vào giảng dạy ở Việt Nam. Cũng từ đây, việc dịch thuật và giới thiệu văn học Xôviết được đẩy mạnh. Nhiều tác phẩm của các nhà văn Xôviết như Gorki, Simonov, Sôlôkhôv... được dịch sang tiếng Việt, nền văn hóa Nga Xôviết dần tạo ra sức hấp dẫn đặc biệt đối với nhiều người Việt Nam. Chủ nghĩa Mác - Lênin được đưa vào giảng dạy trong các trường Đại học đã góp phần xác lập quan điểm giáo dục và đào tạo xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Những công dân Việt Nam được đào tạo tại Liên Xô đã tạo ra sự kết nối cho nền văn hóa

Xôviết thấm sâu, hòa nhịp cùng nền văn hóa Việt Nam. Tính đến năm 1975, Liên Xô đã đào tạo cho Việt Nam 60 nghìn chuyên gia thuộc các ngành kinh tế khác nhau, trong đó 20 nghìn có trình độ đại học, hơn 2000 phó tiến sĩ và 100 tiến sĩ khoa học. Liên Xô thường xuyên cử nhiều nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành sang giảng dạy và cung cấp kiến thức cho hơn 4000 lãnh đạo Đảng, nhà nước, quản lý kinh tế ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực². Tính chung trong 40 năm (1950 - 1990), Liên Xô đã đào tạo cho Việt Nam hơn 20.000 người có trình độ đại học, 6.000 kỹ thuật viên nâng cao trình độ, trên 3.500 nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ³. Đồng thời, Liên Xô thỏa thuận đào tạo giúp gần 100 nghìn công nhân kỹ thuật sang làm việc tại các nhà máy, xí nghiệp của Liên Xô⁴. Nhiều cán bộ Việt Nam được đào tạo tại Liên Xô trở thành những nhân vật quan trọng, chủ chốt thúc đẩy mối quan hệ giữa hai Đảng, hai nhà nước. Liên Xô đã nhanh chóng nắm bắt được mối liên hệ về con người này để có thể tạo ra những ảnh hưởng đối với Việt Nam và ngược lại, Việt Nam thông qua những công dân đã từng học tập tại Liên Xô trước đây đã thúc đẩy quá trình hợp tác chặt chẽ giữa hai quốc gia.

Việt Nam tiếp nhận con đường cách mạng và cơ chế xã hội Xôviết là một quá trình có cân nhắc và tự nguyện⁵. Có thể nói rằng, “Sự giúp đỡ của các chuyên gia Liên Xô đã xây dựng nền móng cho nhiều lĩnh vực và gia tăng sức hấp dẫn của con đường Xôviết cũng như mô hình Xôviết ở Việt Nam”⁶. Năm 1991, chế độ xã hội chủ nghĩa của Liên Xô tan rã nhưng những tác động, ảnh hưởng của nền văn hóa Xôviết đối với Việt Nam vẫn còn cho đến ngày nay.

2. Những ảnh hưởng của nền văn hoá Xôviết đối với Việt Nam

Thứ nhất, văn hóa Xôviết được du nhập đã góp phần xây dựng tầng lớp trí thức mới của Việt Nam. Những ảnh hưởng của nước Xôviết và nền giáo dục và đào tạo xã hội chủ nghĩa được thiết lập đã tạo ra những thế hệ trí thức vừa hồng, vừa chuyên. Không chỉ hướng đến đào tạo những con người có năng lực chuyên môn, am hiểu thực tiễn, Liên Xô luôn đề cao đến lập trường tư tưởng, đạo đức của con người. Học tập mô hình xã hội chủ nghĩa của Liên Xô, hướng đến xây dựng con người xã hội chủ nghĩa mới, Việt Nam đã coi Liên Xô là hình mẫu cho chế độ mới, coi trọng quan hệ đối ngoại với Liên Xô trước đây và Liên bang Nga hiện nay. Có thể nói, trong giai đoạn 1950 - 1991, Liên Xô đã trở thành trường đào tạo cán bộ cho cách mạng Việt Nam. Sau khi Liên Xô tan rã, Liên bang Nga tiếp tục coi trọng hợp tác đào tạo nguồn nhân lực, giao lưu văn hóa, đưa hình ảnh nước Nga đến gần hơn với giới trẻ.

Trong chương trình sách giáo dục phổ thông mới, các tác phẩm văn học của nước Nga Xôviết vẫn tiếp tục được đưa vào giảng dạy: Người trong bao (A.Chekhov), Tôi yêu em (Puskin), Ông lão đánh cá và con cá vàng (Puskin)... Các trường Đại học được Liên Xô hỗ trợ xây dựng vẫn tiếp tục hoạt động có hiệu quả: Đại học Bách Khoa, Đại học Nông Lâm.

Thứ hai, văn hóa Xôviết đã mở ra cánh cửa để Việt Nam đến với thế giới. Trước năm 1945, nền văn hóa ở Việt Nam bị bó buộc bởi hệ tư tưởng phong kiến và thực dân. Sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, những trào lưu giáo dục Phương Tây, thông qua ánh sáng tri thức mới của Liên Xô đã làm thức tỉnh nhiều người Việt Nam yêu nước. Trong quá trình giao lưu văn hóa với các quốc gia, nền văn hóa Xôviết trở thành nền văn hóa chủ lưu, có tác động đến nhiều quốc gia khác trên thế giới cùng phát triển. Thông qua sách báo, phim ảnh của Liên Xô, Việt Nam dần tiếp cận những nguồn tri thức tiên tiến của thế giới, qua đó chủ động tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại/

Thứ ba, văn hóa Xôviết đã thúc đẩy sự phát triển của quan hệ giữa Việt Nam và Liên bang Nga trong giai đoạn hiện nay. Tiếp nối quan hệ Việt Nam – Liên Xô, Liên bang Nga đang tiếp tục đẩy mạnh hợp tác về văn hóa đối với Việt Nam. Nhiều diễn đàn hợp tác văn hóa giữa hai nước được tổ chức. Hàng năm, cả Việt Nam và Liên bang Nga đều diễn ra tuần lễ văn hóa, các chương trình nghệ thuật được thực hiện bằng cả hai ngôn ngữ. Các diễn đàn của lưu học sinh Việt Nam học tập tại Liên Xô hoạt động thường xuyên, có tác dụng thúc đẩy mối quan hệ giữa hai quốc gia.

Kết Luận

Từ năm 1950 đến năm 1991, Liên Xô đã giúp đỡ Việt Nam trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa, quân sự. Trong quá trình học tập mô hình xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, Việt Nam đã lựa chọn và quyết định học tập những nét đặc sắc của Văn hóa Xôviết, cử công dân Việt Nam sang học tập tại Liên Xô. Các hoạt động trao đổi văn hóa thường xuyên diễn ra. Sau khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô sụp đổ, nền văn hóa Nga hậu Xôviết vẫn có những ảnh hưởng to lớn và tích cực đối với Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Minh Hạc (1992), *Sở thảo giáo dục Việt Nam (1945 - 1990)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Vũ Hồng Loan (2005), *Văn học Việt Nam tiếp nhận Văn học Xôviết*, Luận án tiến sĩ Ngữ Văn, ĐH Sư phạm TP.Hồ Chí Minh, TP.Hồ Chí Minh.
3. Lê Văn Thịnh (2002), *Quan hệ cách mạng Việt Nam - Liên Xô thời kỳ 1930 - 1954*, Luận án tiến sĩ khoa học lịch sử, ĐHKHXH-NV, Hà Nội.
4. Lê Văn Thịnh (2012), “Viện trợ kinh tế - kĩ thuật và quân sự của Liên Xô cho cách mạng Việt Nam từ 1954 đến 1975”, *Tạp chí Lịch sử quân sự* (242), tr.54.
5. Viện kinh tế thế giới - Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (1987), *Kinh tế Liên Xô, thành tựu và vấn đề*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Viện sử học (2005), *60 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, một số thành tựu chủ yếu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

THE INFLUENCE OF SOVIET CULTURE ON VIETNAM IN THE CUNRRENT PERIOD

Abstracts: Vietnam was much influenced by the culture of Soviet Union. In the process of establishing and fostering foreign relations, the Soviet Union assisted Viet Nam in politics, economy, culture, and military. The Soviet Union had helped Viet Nam in training tens of thousands of experts since its foundation to its dissolution. Soviet books, newspapers and movies were widely available. The formed socialist education has promoted thoroughly penetration of Soviet culture, leaving a great impression on Viet Nam.

Key words: Vietnam, Soviet, Culture Soviet

HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*ThS. Nguyễn Quỳnh Hương**

*Ths. Nguyễn Thanh Hương***

Tóm tắt: Trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng hiện nay, lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp không còn chỉ là sản phẩm, doanh thu, thương hiệu... mà đầu tiên và cốt lõi nhất chính là văn hóa quản lý doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp là máy tính thì văn hóa quản lý doanh nghiệp là hệ điều hành. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp sớm xây dựng cho mình một bản sắc văn hóa riêng, tạo nên những thương hiệu nổi tiếng, trở thành nội lực cho doanh nghiệp phát triển bền vững và ổn định. Tuy nhiên, cũng không ít doanh nghiệp đã quá coi trọng lợi nhuận nên đẩy con người đối mặt với nhiều hiểm họa như: ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội, các căn bệnh thế kỷ, phẩm giá con người bị coi nhẹ... Vậy làm thế nào để doanh nghiệp trở thành nơi tập hợp, phát huy mọi nguồn lực con người, làm gia tăng nhiều lần giá trị của từng nguồn lực con người đơn lẻ, góp phần vào sự phát triển bền vững. Điều đó đòi hỏi phải có hệ giá trị văn hóa quản lý doanh nghiệp, phải ý thức được vai trò của quản lý trong sản xuất, kinh doanh và cần xây dựng được văn hóa quản lý riêng cho doanh nghiệp, đây được coi là nguồn nội lực thúc đẩy sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp, góp phần vào sự phồn vinh của đất nước.

Từ khóa: Văn hóa, văn hóa quản lý doanh nghiệp, hệ giá trị, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị văn hóa quản lý doanh nghiệp.

1. Lý luận chung về văn hóa quản lý doanh nghiệp

* Văn hóa

Khi nói về văn hóa có nhiều cách định nghĩa và được chia theo từng nhóm khác nhau nhưng ngày nay để tiện cho việc nghiên cứu, các nhà nhân học phương Tây rút ra cách phân biệt đơn giản, dễ hiểu giữa văn hoá (Culture) số ít, chữ C viết hoa và những nền (dạng, kiểu) văn hoá (cultures) số nhiều, chữ c viết thường. Ở đây, chữ văn hoá (Culture) viết hoa, số ít là thuật ngữ dùng để chỉ thuộc tính chỉ có ở loài người đó là khả năng học hỏi, thích ứng, sáng tạo ra những hành vi ứng xử và hệ thống biểu tượng (ngôn ngữ), nhờ đó loài người có thể tồn tại, phát triển. Còn chữ văn hoá số nhiều, không viết hoa là thuật ngữ để chỉ các nền (dạng, kiểu) văn hoá cộng đồng. Đó là những truyền thống, thể hiện thành các lối sống khác nhau của cộng đồng, bao gồm các hệ thống ý niệm, hệ thống ứng xử liên quan đến giá trị, hệ thống biểu hiện và hệ thống kỹ thuật mà các cộng đồng ấy trong quá trình hoạt động thực tiễn đã sáng tạo và học hỏi được. Cách phân biệt trên của các nhà nhân học phương Tây có thể giúp chúng ta tiếp cận, theo kịp với những vấn đề văn hóa hiện đại một cách dễ dàng. Văn hóa doanh nghiệp, văn hóa quản lý doanh nghiệp, văn

* Trường Đại học Thương Mại

** Đại học Luật Hà nội

hóa kinh doanh, văn hóa kinh tế... là một nền (dạng, kiểu) của văn hóa cộng đồng, mang những đặc điểm, đặc trưng, thuộc tính của văn hóa tổ chức cộng đồng.

*** Văn hóa quản lý**

Theo PGS, TS Phạm Ngọc Thanh, trong đề tài nghiên cứu cấp Đại học Quốc gia của mình năm 2008, đã đưa ra định nghĩa: “Văn hoá quản lý là một hệ thống ý nghĩa, giá trị, niềm tin chủ đạo với những biểu trưng khác nhau, được các chủ thể tham gia quá trình quản lý cùng đồng thuận, có ảnh hưởng ở phạm vi rộng lớn đến cách thức hành động của toàn bộ thành viên trong tổ chức, nhằm đạt được các mục tiêu quản lý đã đặt ra”. Theo đó, văn hóa quản lý có thể hiểu một cách đơn giản nhất là cách ứng xử: Văn hoá quản lý chính là cách ứng xử như thế nào trong quá trình quản lý, biểu hiện ra bên ngoài bằng các giá trị vật chất và phi vật chất.

*** Văn hóa quản lý doanh nghiệp**

Văn hóa quản lý ở các doanh nghiệp là mô hình quản lý thể hiện quyền lực và ý chí của chủ thể quản lý tác động đến đối tượng quản lý, thông qua cách ứng xử trong mối quan hệ hằng ngày, gắn với việc sử dụng quyền lực Nhà nước được cộng đồng, xã hội thừa nhận để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, văn hóa, xã hội của doanh nghiệp.

Văn hóa quản lý doanh nghiệp là một dạng văn hóa tổ chức bao gồm môi trường văn hóa bên ngoài và bên trong. Môi trường văn hóa bên trong chính là các hành vi, cách ứng xử giữa chủ thể quản lý và khách thể (người bị quản lý) và giữa các thành viên với nhau. Còn môi trường nhân văn bên ngoài chính là hành vi, cách ứng xử của chủ thể quản lý đối với khách hàng, đối tác, đối thủ cạnh tranh, thị trường, luật pháp, môi trường và yếu tố văn hóa dân tộc. Ngoài ra bao gồm các yếu tố: Phong tục, tập quán, thói quen, tâm lý chung của doanh nghiệp, các triết lý, hệ tư tưởng hệ thống các giá trị về: chân – thiện – mỹ.

Trên cơ sở kế thừa, khái quát, tôi quan niệm: Văn hoá quản lý doanh nghiệp là một bộ phận đặc thù của văn hóa doanh nghiệp và trong tổng thể chung của văn hóa cộng đồng, bao gồm tổng thể những biểu hiện văn hóa quản lý, thông qua các mối quan hệ ứng xử bên trong và bên ngoài của doanh nghiệp và qua việc sử dụng các nhân tố văn hóa trong chỉ đạo, tổ chức và điều hành các hoạt động của doanh nghiệp. Những biểu hiện văn hóa ấy qua thời gian đã trở thành hệ giá trị, mang đặc trưng văn hóa quản lý riêng của doanh nghiệp, đồng thời trở thành nguồn lực thúc đẩy hoạt động của doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

Văn hóa quản lý doanh nghiệp này được hình thành bởi một cộng đồng người ổn định làm công việc sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, hướng đến mục tiêu là đạt hiệu quả kinh tế – xã hội cao. Những biểu hiện văn hóa ấy không phải tự nhiên mà có mà phải trải qua một thời gian dài, hình thành qua các mối quan hệ với khách thể (như khách hàng, đối tác, nhà nước, môi trường...), qua khả năng chỉ đạo, kỹ năng tổ chức điều hành và mối quan hệ ứng xử (truyền đạt, động viên, đối thoại...) trong chính doanh nghiệp đó, chẳng hạn như người lãnh đạo đối xử như thế nào với cán bộ – công nhân viên, quan tâm đến đời sống họ như thế nào, hay chính mối quan hệ giữa các thành viên trong công ty thể hiện ra sao...

một cách khoa học, đạt tới trình độ nghệ thuật bằng tấm gương sáng về nhân cách văn hóa của người quản lý phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp trong chính doanh nghiệp đó. Điều quan trọng là các yếu tố văn hóa quản lý, những biểu hiện văn hóa quản lý trong doanh nghiệp ấy trở thành hệ giá trị, tạo thành sức mạnh nội lực thúc đẩy hoạt động của doanh nghiệp ngày càng có hiệu quả hơn.

2. Hệ giá trị văn hóa quản lý doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay

Hệ giá trị văn hóa quản lý được biểu hiện ở 2 loại đối tượng: biểu hiện vật chất và phi vật chất. Biểu hiện vật chất có thể nhìn thấy rõ như cách ăn mặc, giao tiếp, cách bố trí phòng làm việc, kiến trúc các toà nhà, logo, biển hiệu, ấn phẩm tuyên truyền của đơn vị. Biểu hiện phi vật chất chính là các triết lý hoạt động, khẩu hiệu và phương châm hành động, các giá trị, những truyền thống, niềm tin, tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá, các truyền thuyết hoặc huyền thoại về cá nhân hoặc tập thể được xây dựng nên... Những giá trị của văn hoá quản lý của một công ty có thể nhìn thấy rất rõ trong đời sống hoạt động bình thường của công ty ấy khi ta có cơ hội tiếp xúc. Chính nó làm nên sự khác biệt giữa tổ chức này và tổ chức kia. Việc ứng dụng văn hoá quản lý vào thực tế quản lý của đơn vị mình đòi hỏi sự sáng tạo, có chủ định và ý thức cao, cộng với cả sự kiên nhẫn.

Các giá trị văn hóa mà doanh nghiệp đã xây dựng được là kết quả của hoạt động quản lý doanh nghiệp, biểu hiện năng lực, trình độ, hiệu quả quản lý của doanh nghiệp, góp phần xây dựng văn hóa quản lý doanh nghiệp.

** Văn hóa quản lý doanh nghiệp định hướng cho sự phát triển của doanh nghiệp*

Trước hết, khi nói văn hóa quản lý doanh nghiệp định hướng cho sự phát triển của doanh nghiệp có nghĩa là nói đến khả năng chỉ đạo, tổ chức, hướng dẫn thực hiện và khả năng dự báo, định hướng cho hoạt động và sự phát triển bền vững, ổn định của doanh nghiệp theo chiều hướng tích cực. Hoàn cảnh, điều kiện, nhân sự có thể thay đổi nhưng ngay từ đầu, nếu doanh nghiệp xác định cho mình một triết lý kinh doanh đúng đắn thì dù có những tác động của ngoại cảnh thì doanh nghiệp đó vẫn không thay đổi mục đích, tôn chỉ hành động của mình. Có thể có những lúc hoạt động của doanh nghiệp có những biểu hiện khác nhau trong từng giai đoạn nhưng có được sự định hướng của triết lý kinh doanh nên vẫn không đi ngược lại những gì tốt đẹp mà doanh nghiệp đã xác định ngay từ đầu. Bởi đó là kim chỉ nam, là mục đích, động lực hướng tới tương lai của doanh nghiệp. Cho nên dẫu có tìm kiếm lợi nhuận, các doanh nghiệp ấy vẫn không hành động ngoài mục đích tốt đẹp mà mình đã đề ra. Hơn thế nữa, sự đồng lòng của cán bộ công nhân viên với lãnh đạo công ty sẽ làm cho định hướng đó ngày càng vững chắc, hướng tới mục đích tốt đẹp. Tiêu biểu như một số doanh nghiệp PNJ, Kymdan, Thái Tuấn, Biti's... dẫu đã trải qua rất nhiều khó khăn, va chạm với nhiều cuộc cạnh tranh khốc liệt và cả những cám dỗ của lợi nhuận thị trường nhưng ngay từ đầu, văn hóa quản lý doanh nghiệp đã góp phần ổn định và định hướng cho sự phát triển các doanh nghiệp đó không chệch khỏi những mục tiêu tốt đẹp đã đề ra.

** Văn hóa quản lý doanh nghiệp là nguồn lực của mỗi doanh nghiệp*

Ngày nay, các nhà nghiên cứu và một số doanh nghiệp đã cho rằng văn hóa quản lý doanh nghiệp là một nguồn nội lực rất quan trọng đối với sự phát triển của doanh nghiệp. Ngoài nguồn lực vốn, tài nguyên thì nguồn lực về khả năng, nghệ thuật quản lý là rất quan trọng. Theo như nhận

định của các nhà nghiên cứu kinh tế thì yếu tố nội lực sẽ tạo nên được sự phát triển ổn định cho mỗi quốc gia nói chung và cho từng doanh nghiệp nói riêng. Vì thế, khai thác yếu tố nội lực để phát huy vai trò của nó là điều rất cần thiết.

Tuy nhiên, để tạo nên được sức mạnh nội lực này không phải là điều dễ dàng mà phụ thuộc rất nhiều điều kiện như thời gian, quy mô, bản lĩnh, ý thức, năng lực, trình độ, kinh nghiệm của lãnh đạo công ty và tinh thần đoàn kết nhất trí của mọi thành viên trong doanh nghiệp... Trên thực tế, có nhiều doanh nghiệp đã xây dựng được cho doanh nghiệp mình văn hóa quản lý rất rõ và tác động tích cực đến hoạt động sản xuất - kinh doanh. Chẳng hạn, trong hệ thống biểu hiện của văn hoá quản lý doanh nghiệp thì vấn đề thương hiệu đang được chú ý, quan tâm nhất. Thương hiệu không còn đơn thuần là một cái tên mà bây giờ nó đã gắn liền với uy tín của doanh nghiệp, chất lượng của sản phẩm. Thương hiệu đã góp phần quảng bá sản phẩm, tên tuổi của doanh nghiệp đến với người tiêu dùng nhanh nhất, ấn tượng nhất, tác động đến sự phát triển của doanh nghiệp.

Theo điều tra của Báo Sài Gòn tiếp thị và CLB hàng Việt Nam chất lượng cao thực hiện trong cộng đồng doanh nghiệp, khi được hỏi nếu coi thương hiệu là nhân hiệu thì các doanh nghiệp cho rằng: biểu hiện trước hết là uy tín của doanh nghiệp (33,3%), là chất lượng của sản phẩm là (30,1%), là đặc trưng của hàng hóa của doanh nghiệp chiếm (15,9%), là tài sản của doanh nghiệp (5,4%), khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp (4,2%), dấu hiệu để nhận biết của sản phẩm (4,0%). Thương hiệu làm khách tin vào sản phẩm (92%), thu hút khách hàng mới (84%), khách hàng trung thành hơn (85%), thuận lợi để tìm kiếm thị trường (84%); giúp bán sản phẩm với giá cao hơn (62%)... [8]. Ngược lại, có nhiều doanh nghiệp chưa ý thức được vai trò của thương hiệu và văn hoá quản lý doanh nghiệp nói chung nên dẫn đến sự tác động kém hiệu quả trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, trong xu thế kinh doanh hiện đại, các doanh nghiệp muốn phát triển bền vững cần phải xác định văn hóa quản lý doanh nghiệp là một yếu tố nội lực, tác động lớn đến sự phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên, tùy thuộc vào từng điều kiện cụ thể của doanh nghiệp để có chương trình xây dựng văn hóa quản lý doanh nghiệp thích hợp.

** Văn hóa quản lý doanh nghiệp góp phần hoàn thiện nhân cách của các thành viên trong doanh nghiệp*

Từ lâu chúng ta đã biết rằng môi trường góp phần tạo nên tính cách con người và khi sống trong môi trường xã hội tốt đẹp lành mạnh sẽ giúp con người rèn luyện được chính mình, trở thành những người tốt, có ích cho xã hội. Văn hóa quản lý doanh nghiệp chính là môi trường lý tưởng thích hợp để con người làm việc tốt và rèn luyện nhân cách của mình... Chẳng hạn như được sống và làm việc trong môi trường lý tưởng với nhiều cơ hội, với sự quan tâm đầy đủ của lãnh đạo công ty thì lẽ dĩ nhiên người lao động sẽ phát huy hết khả năng sáng tạo và nâng cao hiểu biết của mình. Sự đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên, sự quan tâm của doanh nghiệp đối với đời sống công nhân viên chức cũng là động lực cho họ gắn bó, cống hiến nhiều hơn cho công ty. Một môi trường làm việc hiện đại đòi hỏi người lao động phải tự bỏ thói quen lười biếng, vô kỷ luật để làm quen với tác phong công nghiệp, đòi hỏi sự nhanh nhẹn, năng động, tháo vát, thao tác chính xác. Hay khi khoác một bộ đồng phục của công ty, cùng nhau tưởng nhớ đến vị tổ nghề trong ngày giỗ tổ sẽ khiến cho mọi người xích lại gần nhau, tự ý thức vai trò của mình đối với sự phát triển của công ty... Ngược lại, trong một môi trường không có nhân văn, mâu thuẫn nội bộ

là cơ hội để cho thành viên trong công ty tư lợi, lười biếng, ỷ lại và đó là khởi nguồn cho sự thất bại của doanh nghiệp. Vì vậy, chính tất cả mọi thành viên trong doanh nghiệp tạo nên văn hóa quản lý doanh nghiệp nhưng đồng thời chính văn hóa quản lý doanh nghiệp quay lại tác động vào các hành vi của các thành viên của doanh nghiệp, giúp các thành viên ngày càng trở thành những người lao động kiểu mẫu trong xã hội ngày nay.

** Văn hóa quản lý doanh nghiệp giúp các doanh nghiệp nâng cao vị thế trong xã hội*

Theo tháp nhu cầu của Maslow thì nhu cầu đáp ứng bản năng là nền tảng, còn nhu cầu được khẳng định mình, được xã hội thừa nhận là cao nhất ở con người. Vì vậy, nhu cầu nâng cao vị thế của mình trong xã hội là một nhu cầu rất tự nhiên và chính đáng của một doanh nghiệp. Có thể trong từng giai đoạn mỗi nhu cầu được đặt ở từng vị trí khác nhau nhưng nhu cầu được khẳng định mình trong xã hội, được xã hội thừa nhận là nhu cầu cao nhất, luôn đặt ở vị trí hàng đầu.

Và để đáp ứng được nhu cầu đó thì văn hóa quản lý doanh nghiệp là một yếu tố rất quan trọng. Triết lý kinh doanh hướng tới mục đích, tôn chỉ cao đẹp, những công nghệ trong quản lý, tổ chức và sản xuất giúp cho doanh nghiệp đạt những tiêu chuẩn cao về chất lượng. Bằng uy tín về chất lượng, mẫu mã, kiểu dáng, bằng thái độ tôn trọng đối với người tiêu dùng, dần dần sản phẩm của công ty tạo cho người tiêu dùng sự tin tưởng. Và những biểu tượng của công ty đó được quảng bá rộng rãi nhờ ở sự tin tưởng của người tiêu dùng. Hơn nữa, sự đóng góp đáng kể của các thương hiệu ngày càng nhiều vào các hoạt động bảo vệ môi trường, các hoạt động xã hội như đền ơn đáp nghĩa, về nguồn... đã giúp cho hình ảnh của doanh nghiệp ngày càng được nâng lên trong xã hội. Chính sự xuất hiện đó ngày càng tạo được vị trí quan trọng trong lòng người tiêu dùng và tạo được vị thế trong xã hội. Hàng năm, người tiêu dùng bầu chọn hàng Việt Nam chất lượng cao, bầu ra doanh nghiệp vì sự nghiệp phát triển cộng đồng, doanh nghiệp Sao đỏ và tham gia các lễ hội đầu xuân như hàng Việt Nam chất lượng cao, người Việt Nam dùng hàng Việt Nam... là thể hiện sự tôn vinh của xã hội đối với các doanh nghiệp, đồng thời thể hiện vị thế của doanh nghiệp trong xã hội.

Trên đây là những vai trò to lớn mà văn hóa quản lý mang lại cho hoạt động của doanh nghiệp. Đó là những vai trò thể hiện trong sự định hướng phát triển, trong các nguồn lực phát triển, trong việc hoàn thiện nhân cách con người và trong nâng cao vị thế của xã hội. Cần nắm bắt và phát huy tốt vai trò đó để thực sự xây dựng được văn hóa quản lý doanh nghiệp khoa học, đúng đắn và hiệu quả.

** Hệ giá trị văn hóa quản lý doanh nghiệp của một số doanh nghiệp ở nước ta hiện nay*

Hiện nay, hoạt động quản lý doanh nghiệp một cách đúng đắn, khoa học và văn hóa đã góp phần xây dựng nên một hệ thống các tiêu chí phản ánh văn hóa của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp đã hình thành nên hệ giá trị văn hóa, quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, bên cạnh đó còn một số yếu tố khác như tổ chức thực hiện văn hóa, khen thưởng, xử lý vi phạm. Mỗi doanh nghiệp đã chủ động xây dựng cho mình một hệ thống các giá trị văn hóa trên cơ sở hoạt động quản lý mang bản sắc riêng của mỗi doanh nghiệp. Ví dụ, ngoài các yếu tố về giá trị văn hóa, quy tắc ứng xử, chuẩn mực đạo đức, dưới hoạt động quản lý khoa học, có văn hóa, EVN còn xây dựng được thêm yếu tố thực thi văn hóa và văn hóa công việc, VINAWACO xây dựng được hệ thống giải thưởng và hình thức xử lý vi phạm. Nhờ có hoạt động quản lý và văn hóa trong hoạt động đó mà các doanh nghiệp đã phát huy được tính chủ động của mình, xác định rõ những nhiệm vụ cần thực hiện tương ứng với hoạt động, đặc điểm riêng của các doanh nghiệp.

Văn hóa quản lý còn được thể hiện ở tính khoa học trong việc xây dựng chiến lược, mục tiêu, kế hoạch, xác định rõ chức trách nhiệm vụ tương ứng với đặc điểm công ty. Và các doanh nghiệp hiện nay cũng đã chú trọng tới vấn đề đó. Dưới tác động của văn hóa quản lý, các triết lý kinh doanh của doanh nghiệp cũng được xác định và xây dựng. Đó không chỉ là triết lý kinh doanh trong văn hóa quản lý mà còn là triết lý kinh doanh trong văn hóa doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp đã nắm bắt được đặc điểm kinh doanh của mình để xây dựng được các triết lý kinh doanh và thực hiện nó trong hoạt động quản lý cũng như toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp, thể hiện được bản sắc riêng của mình. Ví dụ như doanh nghiệp Hoa Sen Corporation (Tôn Hoa Sen, vật liệu xây dựng Hoa Sen, ...) hoạt động theo mô hình Công ty mẹ Công ty con. Sau 06 năm hoạt động, Hoa Sen đã xây dựng hẳn cho mình 70 chi nhánh khắp cả nước (mua tận gốc, bán tận ngọn). Một hệ thống bán lẻ trực tiếp đến khách hàng có qui mô lớn nhất ở Việt Nam. Năm 2004, doanh thu Tổng công ty là 625 tỉ đồng, lợi nhuận sau thuế 18,8 tỉ đồng; năm 2005, doanh thu đạt được hơn 1.071 tỉ đồng; năm 2006, doanh thu đạt được hơn 1.700 tỉ đồng, lợi nhuận hơn 110 tỉ đồng; năm 2007, nhà máy thép cán nguội đi vào hoạt động cuối quý 1, doanh thu Hoa Sen sẽ đạt 2.200 tỉ đồng, lợi nhuận ước tính từ 120 – 150 tỉ đồng. Số tiền Hoa Sen làm từ thiện phải tính bằng con số tỉ đồng, ủng hộ, tài trợ cho đội trọng tài Việt Nam, đội tuyển bóng đá Việt Nam vì màu cờ sắc áo Việt Nam... Dựa vào đâu mà Hoa Sen Corporation có một kết quả kinh doanh tốt, phát triển nhanh và bền vững như vậy? Ông Lê Phước Vũ – Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Hoa Sen Corporation từng phát biểu: “Tiền bạc chỉ là phương tiện, đức mới là cứu cánh, vì vậy, tôi mong mang đức đến cho đời”. Ngay từ những ngày đầu mới thành lập, chữ Tâm đã thể hiện rất rõ trong cái tên công ty, trong logo và trong triết lý kinh doanh (Trung Thực – Cộng Đồng – Phát Triển) của mình. Chữ Tâm đó không chỉ dừng lại ở cá nhân ông, ở các cộng sự trực tiếp của ông mà ông còn chuyển tải nó đến từng cán bộ nhân viên của Hoa Sen. Đây là công việc mà ông Vũ đã đầu tư rất nhiều công sức, và chính nó đã phát huy tác dụng thật sự, đã - đang - sẽ đem lại cho Hoa Sen Corporation một sự phát triển nhanh và bền vững trong bối cảnh Việt Nam hội nhập toàn diện với kinh tế thế giới. Nhiều công ty có tên tuổi như SAMCO, 33 SAPUWA, May Việt Tiến..., cho thấy chữ Tâm luôn được chú trọng và đề cao. Lấy con người làm gốc là thể hiện thước đo giá trị chuyển dịch từ “vật” sang “người”, phản ánh sự tập trung của việc quan tâm tới số phận con người hiện thực và quan tâm tới phương hướng giá trị cuộc đời, là hạt nhân của tinh thần thời đại. Lấy con người làm gốc không chỉ là khẩu hiệu mà là nhân tính, cái tâm của doanh nghiệp. Đây là việc đầu tư dài hạn và khả năng sinh lợi cao. Nó được chứng minh qua sự phát triển bền vững của 500 công ty hàng đầu thế giới.

Trong quy tắc ứng xử, các doanh nghiệp đã chủ động xây dựng cho doanh nghiệp mình một hệ thống văn hóa ứng xử công sở, có những doanh nghiệp còn thực hiện vấn đề này một cách quy củ, có kế hoạch và triển khai cụ thể, chẳng hạn VINACONEX đã xây dựng cuốn sách “*Quy tắc ứng xử Vinaconex*” làm cơ sở điều chỉnh mọi hoạt động của doanh nghiệp, trong đó có cả hoạt động xây dựng văn hóa quản lý và hoạt động xây dựng văn hóa doanh nghiệp.

Nghệ thuật quản lý cũng là biểu hiện, tác động rất lớn đến hiệu quả quản lý, thông qua hình thức, biện pháp tiến hành hoạt động quản lý. Mỗi cán bộ quản lý doanh nghiệp có phong cách quản lý khác nhau, nghệ thuật quản lý khác nhau và có những tác động, ảnh hưởng khác nhau tới hiệu quả quản lý doanh nghiệp tạo nên bản sắc riêng trong văn hóa quản lý của mỗi doanh nghiệp.

Kết luận

Văn hoá quản lý doanh nghiệp có vị trí và vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của mỗi doanh nghiệp, bởi bất kỳ một doanh nghiệp nào nếu thiếu đi yếu tố quản lý và quản lý một cách có văn hóa thì doanh nghiệp đó khó có thể đứng vững và tồn tại được. Trong khuynh hướng xã hội ngày nay thì các nguồn lực của một doanh nghiệp trong đó có nguồn lực con người mà văn hoá quản lý doanh nghiệp là cái liên kết và nâng lên nhiều lần các giá trị của từng nguồn lực riêng lẻ. Do vậy, có thể khẳng định văn hoá quản lý doanh nghiệp là tài sản vô hình của mỗi doanh nghiệp. Văn hoá quản lý của doanh nghiệp được thể hiện ở phong cách lãnh đạo của người lãnh đạo và tác phong làm việc của nhân viên. Các doanh nghiệp của nước ta hiện nay đã quan tâm và tạo dựng được một vóc dáng thương hiệu ngày càng được khẳng định đẳng cấp trong nước và trên thế giới. Trước mắt toàn thể nhân viên của các doanh nghiệp, đặc biệt là đội ngũ quản lý còn nhiều việc phải làm, nhiều nhiệm vụ phải cố gắng nỗ lực nhưng bằng sự quyết tâm của lãnh đạo, bằng nhiệt tình, tâm huyết và tri thức chắc chắn rằng sẽ xây dựng doanh nghiệp ngày càng lớn mạnh, xây dựng văn hóa trong hoạt động quản lý, tạo dựng nên một văn hóa quản lý mang bản sắc riêng của doanh nghiệp. Để làm được điều đó, cần tiến hành các dạng pháp đã nêu, mỗi doanh nghiệp tùy thuộc vào hoàn cảnh, điều kiện của doanh nghiệp mình để lựa chọn những phương pháp phù hợp và vận dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Phú Ân (2002), *Tâm lý lãnh đạo và quản lý*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. D.Chalvin (1993), *Các phong cách quản lý*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội
3. G. Courtois (2000), *Lãnh đạo và quản lý, một nghệ thuật*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
4. Thành Duy (1992), “Văn hóa và tổ chức”, *Tạp chí triết học*, (2), tr. 16-20.
5. Th. Gordon (2001), *Đào tạo người lãnh đạo hiệu quả*, Nxb Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.
6. M.Konosuke (1999), *Nhân sự chìa khoá của thành công*, Nxb Giao thông, Hà Nội
7. Phạm Ngọc Quang (chủ biên) (1995), *Văn hóa chính trị và việc bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Phúc Kiến (2003), “100 năm thương hiệu Việt”, *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, ngày 28/8/2003.
9. Nguyễn Văn Linh (1987), *Đổi mới tư duy và phong cách*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Tài (2002), *Phát huy tính tích cực xã hội của đội ngũ cán bộ nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Trần Thành (2003), *Để trở thành người lãnh đạo giỏi*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
12. A. Toffler, H. Toffler (1996), *Tạo dựng một nền văn minh mới – Chính trị của làn sóng thứ ba*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
13. Hoàng Tuy (2000), “Dùng người tài bản lĩnh của người lãnh đạo mới”, *Tạp chí Tia sáng*, (10), tr.8-9.

14. A.Uris (1996), Nghệ thuật lãnh đạo, Nxb Hà Nội.
15. Viện Ngôn ngữ học (2002), Từ điển Tiếng việt, Nxb Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội – Đà Nẵng, tr. 260.

THE MANAGEMENT CULTURE VALUE SYSTEM

IN VIETNAM TODAY

Abstract: In the context of increasing economic integration today, the company's competitive advantage is no longer just a product, revenue, brand ... First and foremost, it is the corporate management culture. If the business is a computer, the business management culture is the operating system. Currently, many businesses build their own cultural identity soon, which create well-known brands and become an internal force for businesses so as to develop sustainably and stably. However, many businesses have taken too much profits and pushed people to face many hazards such as environmental pollution, social evils, century diseases, human dignity is underestimated ... So how can businesses become a gathering place, promote all human resources, increase the value of each individual human resource several times, contribute to the sustainable development. This requires an enterprise management culture value system, a sense of the role of management in production and business, and a separate management culture for businesses, which is considered a source. internal resources promote the sustainable development of businesses, contributing to the prosperity of the country.

Keywords: Culture, corporate management culture, value system, cultural value system, enterprise management cultural value system.

THỰC THI QUYỀN TÁC GIẢ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

*Ths. Trần Hạnh Linh**

Tóm tắt: Nhận thức được vai trò của việc thực thi quyền tác giả như là một động lực đối với sự phát triển văn hóa nói riêng cũng như sự tiệm tiến của đất nước nói chung, bài viết tập trung giới thiệu về quyền tác giả, khai thác nội dung, ý nghĩa của quyền này trong mối tương quan với văn hóa đất nước, qua đó đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả thực thi quyền này như là công cụ thúc đẩy sự phát triển văn hóa của quốc gia, dân tộc.

Từ khóa: quyền tác giả, thực thi quyền tác giả, sự phát triển văn hóa, thực trạng, giải pháp

Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đi kèm với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ điện tử, sự bùng nổ của các phương tiện truyền thông và Internet mang đến cho nền văn hóa của chúng ta những cơ hội đáng kể đồng thời cũng đặt ra không ít những khó khăn thách thức. Chúng ta được tiếp cận, sẻ chia và học hỏi nhiều từ những sản phẩm văn hóa chất lượng trong và ngoài nước nhưng kèm theo đó, tình trạng vi phạm bản quyền ngày càng trở nên phức tạp và tinh vi, gây cản trở đến sự phát triển văn hóa của đất nước.

Có thể nói, văn hóa đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của đất nước; để phát triển văn hóa đòi hỏi những động lực nhất định, mà một trong số đó là việc thực thi hiệu quả quyền tác giả. Nhận thức sâu sắc điều này, người viết tập trung khai thác nội dung, ý nghĩa của quyền tác giả, qua đó đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả thực thi quyền này như là một trong những công cụ thúc đẩy sự phát triển văn hóa của quốc gia, dân tộc.

Nội dung nghiên cứu

1. Quyền tác giả và vai trò của việc thực thi quyền tác giả

1.1. Khái niệm quyền tác giả

Quyền tác giả hay tác quyền, hoặc bản quyền (copyright) là một trong những nhóm quyền thuộc quyền sở hữu trí tuệ. Theo từ điển pháp luật Black Law,

“Đây là một quyền vô hình, phi vật thể được nhà nước trao cho tác giả hoặc người sáng tạo ra những tác phẩm văn học, nghệ thuật, qua đó, trong một khoảng thời gian nhất định, họ có đặc quyền và độc quyền được sao chép, xuất bản và chuyển nhượng quyền sở hữu đối với các tác phẩm đó” [2]

Như vậy, có thể hiểu, quyền tác giả là hình thức bảo hộ của luật pháp đối với tác giả của các tác phẩm văn học và nghệ thuật như các bài báo, các tác phẩm âm nhạc, điện ảnh, bản ghi âm... Sự bảo hộ này bao gồm việc bảo vệ các quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả trong mối liên quan với tác phẩm.

* ĐHSP Hà Nội 2

Công ước Bern về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật, trong khuôn khổ của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) cũng khẳng định sự bảo hộ đối với “tác phẩm của các tác giả là công dân của một trong những nước là thành viên của Liên hiệp dù những tác phẩm của họ đã công bố hay chưa”, và “việc hưởng và thực hiện các quyền này không lệ thuộc vào một thể thức, thủ tục nào; việc hưởng và thực hiện này hoàn toàn độc lập không tùy thuộc vào việc tác phẩm có được bảo hộ hay không ở Quốc gia gốc của tác phẩm” [1]. Nghĩa là, Công ước Bern bảo hộ quyền tác giả cho tác phẩm ngay khi tác phẩm đó ra đời dưới một dạng vật chất nhất định mà không lệ thuộc vào bất cứ thủ tục nào như đăng kí cấp giấy chứng nhận, nộp lưu chiểu.

Cũng theo Công ước, tác giả được hưởng tác quyền suốt đời cộng thêm tối thiểu 50 năm sau khi qua đời.

1.2. Vai trò của việc thực thi quyền tác giả

Thứ nhất, quyền tác giả là một quyền văn hóa cơ bản của con người, được thể hiện từ trong các văn kiện pháp lý quốc tế như Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người 1948, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế - văn hóa – xã hội 1966 đến Hiến pháp, các đạo luật cơ bản và luật chuyên ngành của quốc gia như luật Dân sự, Luật sở hữu trí tuệ...Việc thực thi quyền tác giả vừa thể hiện nhận thức của cá nhân về quyền lợi đối với thành quả sáng tạo của mình, vừa phản ánh cơ chế thúc đẩy, khuyến khích và đảm bảo quyền lợi văn hóa, xã hội của nhà nước đối với công dân.

Thứ hai, đã đề cập ở trên, quyền tác giả bao hàm trong đó các quyền tài sản và quyền nhân thân của tác giả đối với các tác phẩm do mình sáng tác. Theo đó, xét trên khía cạnh quyền tài sản, tác giả có thể khai thác những lợi ích phát sinh từ đối tượng sở hữu công nghiệp mà mình sáng tạo ra thông qua việc: Làm tác phẩm phái sinh; biểu diễn tác phẩm trước công chúng; sao chép tác phẩm; phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử; cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính... Vì vậy, thực hiện tốt quyền tác giả trước hết đem lại những lợi ích kinh tế lớn lao cho tác giả, nhất là trong bối cảnh của nền kinh tế tri thức và cách mạng công nghiệp 4.0, khi mà tài sản vô hình ngày càng trở nên phổ biến và phát triển trong các doanh nghiệp, đặc biệt ở các quốc gia phát triển.

Thứ ba, việc vi phạm bản quyền sẽ khiến cho các nhà hoạt động văn hóa, nghệ thuật phải chịu nhiều thiệt thòi, khiến những người sáng tạo nghệ thuật mất đi cảm hứng và động lực sáng tác, từ đó cản trở và kìm hãm sự phát triển của nền công nghiệp giải trí, công nghiệp văn hóa. Do vậy, thực thi tốt bảo hộ quyền tác giả là khơi dậy sự độc đáo, phong cách, tính chủ động tích cực của cá nhân và tập thể, góp phần gia tăng động lực sáng tạo, đem lại sự công bằng trong đái ngộ các thành quả sáng tạo của nghệ sĩ, các nhà sản xuất. Trong thời đại kĩ nguyên số, thời đại sản xuất hàng loạt và tiêu dùng đại chúng phát triển mạnh mẽ như hiện nay, chất xám, sự sáng tạo là một yếu tố nội sinh với sức mạnh to lớn không chỉ với nền kinh tế mà cả với sự bảo tồn và phát triển văn hóa bền vững của dân tộc. Ngành công nghiệp bản quyền nói chung ngày càng phát triển, tạo ra nhiều việc làm và đóng góp một phần đáng kể vào GDP. Do vậy, bảo hộ quyền tác giả tốt là động lực cho sự phát triển của đất nước nói chung và sự phát triển văn hóa nói riêng, làm đa dạng và phong phú thêm cho nền văn hóa dân tộc.

Thứ tư, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, khi mà Việt Nam đã gia nhập, ký kết các hiệp định thương mại, tham gia TPP..., thì việc thực thi nghiêm túc bản quyền tác giả là một trong những điều kiện quan trọng để có thể hội nhập sâu rộng hơn. Vấn đề bản quyền ở nước ta hiện nay chưa được quan tâm đúng mức, các vi phạm bản quyền chưa được chỉ xử lý một cách nghiêm khắc, cụ thể chúng ta hầu như áp dụng các chế tài hành chính để xử phạt, trong khi đó, ở các quốc gia khác, hành vi này bị xử lý nghiêm minh, thậm chí là áp dụng các biện pháp cưỡng chế hình sự. Chính vì vậy, muốn hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, phải nghiên cứu kỹ và thực thi một cách nghiêm túc quy định về bảo hộ quyền tác giả.

Thứ năm, việc xây dựng hiệu quả cơ chế quản lý, bảo hộ quyền tác giả tức là tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động đầu tư, chuyển giao công nghệ, gia tăng cơ hội hợp tác với các đối tác nước ngoài để mang đến những sản phẩm tinh thần giá trị cho người dân. *Và cuối cùng*, thực thi quyền tác giả giúp chúng ta tránh khỏi các tranh chấp, kiện tụng liên quan đến vấn đề bản quyền do sơ ý hoặc thiếu kiến thức.

2. Pháp luật và thực tiễn thực thi quyền tác giả ở Việt Nam

1.3. Pháp luật Việt Nam về quyền tác giả

Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013 khẳng định: “*Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó.*”

Cụ thể hóa điều khoản cơ bản đó của Hiến pháp, hệ thống pháp luật của Việt Nam về quyền tác giả cho đến nay đã tương đối hoàn thiện và đầy đủ, điều chỉnh hầu hết các quan hệ xã hội liên quan đến hoạt động sáng tạo văn hóa nghệ thuật, bao gồm Luật Sở hữu trí tuệ, Bộ luật Hình sự, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn liên quan khác.

Quyền tác giả và quyền liên quan được quy định riêng tại phần 2 của Luật Sở hữu trí tuệ, bao gồm từ chương II đến chương VI, quy định các vấn đề như điều kiện, nội dung, giới hạn, thời hạn bảo hộ quyền tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả và chuyển quyền sử dụng quyền tác giả...

Điều 225 Bộ luật Hình sự năm 2015 về Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan cũng quy định trách nhiệm hình sự đối với hành vi cố ý sao chép tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình; phân phối đến công chúng bản sao tác phẩm, bản sao bản ghi âm, bản sao bản ghi hình mà không được phép của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan.

Các chế tài hành chính như phạt tiền, buộc dỡ bỏ bản sao hoặc tiêu hủy tang vật đối với các hành vi khác được quy định tại Nghị định số 131/2013/NĐ-CP.

Ngoài ra, chúng ta đã ký kết và gia nhập 08 điều ước quốc tế song phương và đa phương về quyền tác giả như Công ước Berne, Công ước Geneva, Công ước Brussels và các hiệp định tự do thể hệ mới...nhằm từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

Tuy vậy, các quy định pháp luật Việt Nam về quyền tác giả vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định cần được bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện, chẳng hạn như vấn đề định nghĩa thế nào là hành vi “sao chép”, thế nào là “quy mô thương mại” hay làm sao để xác định được “giá trị hàng hóa vi phạm” vẫn còn chưa rõ ràng và gây nhiều tranh cãi; cơ chế và hệ thống pháp luật quản lý

về tác quyền vẫn còn chông chéo; luật pháp vẫn còn những lỗ hổng khi chưa có những quy phạm kịp thời để điều chỉnh những quan hệ xã hội mới trong lĩnh vực này, đặc biệt là khi môi trường Internet là mảnh đất màu mỡ sản sinh ra những công nghệ sao chép tinh vi và phức tạp; hay cũng có ý kiến cho rằng, chế tài của chúng ta đối với hành vi vi phạm bản quyền là chưa đủ nghiêm khắc và có tính răn đe.

1.4. Thực tiễn thực thi quyền tác giả ở Việt Nam

Nhìn vào mặt tích cực của vấn đề, có thể thấy thời gian gần đây, việc thực thi quyền tác giả đã có những dấu hiệu khả quan. Các hoạt động tuyên truyền giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức về bản quyền đã được tích cực triển khai dưới nhiều hình thức như phát hành các bộ truyện tranh, phim tư liệu gửi gắm thông điệp về bản quyền, các tờ rơi cũng được gửi về các trường đại học, cao đẳng nhằm phổ biến kiến thức cho sinh viên về các điều luật quan trọng, các Nghị quyết của Đảng, nhiều hội thảo quốc gia và quốc tế cũng được triển khai nhằm tăng cường việc quản lý, thực thi chuyên sâu về quyền tác giả ở Việt Nam...

Tuy vậy, Việt Nam vẫn còn phải đối mặt với khá nhiều khó khăn trong hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ nói chung, đặc biệt là quyền tác giả nói riêng. Tình trạng vi phạm bản quyền diễn ra ngày càng phổ biến, thậm chí dưới những hình thức tinh vi. Điều này xuất phát từ yếu tố hiểu biết, tâm lý và lối tư duy của người Việt. Vốn dĩ đại đa số chúng ta vẫn chưa nhận thức được giá trị và tầm quan trọng của tài sản vô hình, chúng ta quan niệm rằng việc chiếm đoạt, xâm phạm quyền sở hữu đối với các tài sản hữu hình mới là hành vi vi phạm pháp luật và đáng lên án. Chính vì lẽ đó, ngày ngày, chúng ta sử dụng các sản phẩm văn hóa vi phạm bản quyền một cách rất hồn nhiên mà không biết rằng về mặt pháp luật, đó cũng là một hành vi “ăn cắp”. Bên cạnh đó, tâm lý người Việt là ham rẻ, thích “miễn phí”, luôn mong muốn hưởng thụ các sản phẩm dịch vụ, các sản phẩm âm nhạc, điện ảnh, truyền hình với chi phí thấp nhất mà không quan tâm rằng đó là thành quả lao động sáng tạo của người khác và cần phải được tôn trọng. Ngoài ra, chính bản thân tác giả, những người sáng tác văn hóa nghệ thuật đôi khi cũng chưa nhận thức được quyền lợi của mình và chưa có động thái quyết liệt trước những hành vi xâm phạm đến những quyền lợi đó.

Chúng ta có thể thấy rất nhiều những hành vi vi phạm bản quyền núp dưới bóng những cách hành xử hồn nhiên, những thói quen thường ngày trong cuộc sống mà rất nhiều người không nhận thức được hoặc tuy biết nhưng vẫn cố tình vi phạm, vì nghĩ rằng chưa đến mức nghiêm trọng.

Thời đại kĩ nguyên số cho phép các sản phẩm của công nghiệp văn hóa được số hóa, điều đó tạo điều kiện cho khả năng sao chép, vi phạm bản quyền trực tuyến khá cao. Người dân Việt dù biết rõ nội quy ở rạp chiếu phim là không cho phép sử dụng máy ảnh, máy quay phim hay các thiết bị thu hình khác để quay lại, nhưng một thực trạng đáng buồn là, nhiều bộ phim hôm trước mới vừa được công chiếu tại các rạp, hôm sau đã tràn lan trên các trang web lậu.

Trong ngành xuất bản, dễ thấy hình ảnh những cuốn sách photo, sách lậu chất lượng kém được bày bán la liệt trên vỉa hè hoặc ngay cả trong các tiệm sách. Nhưng những cuốn sách này vẫn vô cùng thu hút người mua vì giá thành rẻ hơn nhiều so với sách gốc.

Vi phạm bản quyền trong lĩnh vực âm nhạc cũng không kém cạnh khi Việt Nam đã có rất

nhiều ca khúc bị các nhạc sĩ sáng tác nước ngoài kiện vi phạm bản quyền, hoặc việc sử dụng các sản phẩm âm nhạc làm nền cho các đoạn phim ảnh, clip mà không được sự cho phép của tác giả cũng khá phổ biến... Mặc dù ở nước ta, riêng trong lĩnh vực quyền tác giả âm nhạc đã có một cơ quan chuyên môn là Trung tâm bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam thuộc Hội nhạc sĩ Việt Nam, nhưng tình trạng vi phạm về quyền tác giả vẫn xảy ra khá phổ biến. [8]

3. Một số giải pháp tăng cường hiệu quả thực thi quyền tác giả ở Việt Nam hiện nay

Sự sáng tạo và khác biệt luôn mang dấu ấn cá nhân và là công cụ đặc lực để cạnh tranh, dù là trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật đơn thuần hay trong nền công nghiệp văn hóa, công nghiệp sáng tạo đầy cạnh tranh khốc liệt. Những tác giả, người sáng tạo không muốn một mình hưởng thụ thành quả lao động của chính mình, mà họ mong mỏi được truyền tải những sản phẩm đó đến với công chúng, được công chúng công nhận, và hơn hết, là được tôn trọng, được hưởng thụ lợi ích từ việc khai thác những giá trị của thành quả đó. Mà thời đại công nghệ số với nhiều thành tựu, kĩ thuật mới trong việc số hóa các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật, đặt các tác giả vào tình trạng bị vi phạm bản quyền, do vậy mà những thành quả sáng tạo của họ phải được đãi ngộ công bằng và xứng đáng thông qua các thể chế chặt chẽ và phù hợp. Để thực hiện tốt điều này, người viết đề xuất những giải pháp sau:

Một là, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách và nhằm nâng cao hiệu quả việc thực thi quyền tác giả và các quyền liên quan, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trên thị trường, góp phần vào phát triển công nghiệp văn hóa, công nghiệp sáng tạo. Bên cạnh việc hoàn thiện những quy định pháp luật trong nước cũng phải nghiên cứu việc thực thi các điều ước về quyền tác giả mà Việt Nam là thành viên, nội luật hóa các quy phạm pháp luật quốc tế về bản quyền nhằm đáp ứng yêu cầu về hội nhập.

Hai là, hoàn thiện các cơ chế về bảo hộ quyền tác giả, hoàn thiện hoạt động của Tòa án, của các trung tâm bảo vệ quyền tác giả, thông qua việc củng cố mô hình tổ chức, đào tạo bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên, kịp thời cập nhật những kiến thức mới để áp dụng vào thực tiễn thực thi quyền tác giả. [7]

Ba là, đẩy mạnh việc tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về các quy định của pháp luật trong thực thi bản quyền tác giả. Thực tiễn những vi phạm về quyền tác giả cho thấy, bên cạnh những đối tượng cố tình vi phạm nhằm thu lợi bất chính, rất nhiều đối tượng khác có hành vi vi phạm bản quyền hoặc tiếp tay cho những hành vi đó mà hoàn toàn không nhận thức được điều này. Việc tuyên truyền ngoài việc thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng còn có thực hiện qua trường lớp, đơn giản từ việc lồng ghép nội dung về quyền tác giả vào các tiết học của các môn học có liên quan (chẳng hạn như môn Đạo đức, Giáo dục công dân ở các cấp tiểu học, trung học, môn Pháp luật đại cương ở bậc Đại học), hay đưa vào nội dung chương trình giáo dục như một môn học độc lập đối với các trường Đại học chuyên về văn hóa, nghệ thuật, các ngành đào tạo luật...

Bốn là, cần học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia khác trong vấn đề thực thi bản quyền, chẳng hạn Nhật Bản có những công cụ khá hữu hiệu trong việc kiểm soát vấn đề vi phạm bản quyền trên

mạng Internet, hay Hongkong đã đẩy mạnh việc ban hành pháp luật và xử lý mạnh tay nạn ăn cắp bản quyền, vực dậy nền công nghiệp điện ảnh từng có thời gian tưởng như không còn giữ được do bị ảnh hưởng ghê gớm bởi vấn nạn này. Hàn Quốc có một lực lượng cảnh sát tư pháp đặc biệt chuyên để thực thi nhiệm vụ bảo vệ bản quyền, đồng thời tiến hành dự án Giám sát mở của công dân, cho phép nhân viên, trong đó có cả người khuyết tật làm việc ở nhà, sử dụng máy tính để theo dõi hành vi vi phạm bản quyền. Điều này không những góp phần ngăn chặn nạn vi phạm bản quyền, mà còn giúp tạo công ăn việc làm cho người khuyết tật.

Cuối cùng, việc thực thi hiệu quả quyền tác giả không loại trừ vai trò của chính tác giả, những người có thể chưa nhận thức được giá trị của tài sản trí tuệ mà mình sở hữu, hoặc tuy biết nhưng chưa biết cách bảo vệ và có biện pháp đối phó với các hành vi vi phạm. Vì vậy, cần thông tin tuyên truyền cho tác giả và vận động họ đăng kí quyền tác giả đối với tác phẩm của mình và có biện pháp chủ động bảo vệ quyền nếu quyền đó bị xâm phạm.

Kết luận

Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã khẳng định việc đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp văn hóa dựa trên sự sáng tạo, khoa học công nghệ và bản quyền trí tuệ. Việt Nam vốn là một đất nước đặc trưng bởi nền văn hóa phong phú, đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc, việc khuyến khích sự sáng tạo, khuyến khích cái mới tức là làm giàu có, thi vị thêm cho nền văn hóa dân tộc, là động lực cho sự phát triển của đất nước. Tuy nhiên, việc khuyến khích thế nào để cho các tác giả, người sáng tạo cảm thấy an tâm sáng tác và thụ hưởng quyền lợi từ việc sáng tạo văn hóa nghệ thuật của mình lại là cả một vấn đề đòi hỏi chúng ta cần có sự đầu tư nghiên cứu một cách nghiêm túc. Trong đó, tăng cường hiệu quả việc thực thi quyền tác giả chính là để tôn vinh sự sáng tạo trí tuệ, cũng là điều kiện cơ bản để thúc đẩy các ngành công nghiệp sáng tạo phát triển lành mạnh, có sức cạnh tranh, giải quyết được nhiều vấn đề xã hội như việc làm, tăng kim ngạch xuất khẩu, đóng góp vào sự phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước.

Tài liệu tham khảo

1. Berne Convention for the Protection of Literary and Artistic Works
2. Black's Law Dictionary
3. Bộ luật Hình sự Việt Nam 2015
4. Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013
5. Luật sở hữu trí tuệ 2005

Trang web: <https://www.cupore.fi/en/information/blog/how-does-copyright-affect-culture>

Trang web: <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/dien-dan/item/2749-van-de-ban-quyen-trong-phat-trien-cong-nghiep-van-hoa-o-nuoc-ta-hien-nay.html>]

Trang web: <https://www.nhandan.com.vn/hangthang/item/38714102-%E2%80%9Ccan-cai-thien-khung-phap-ly-ve-quyen-tac-gia%E2%80%9D.html>

**COPYRIGHT IMPLEMENTATION IN VIETNAM TODAY:
SITUATION AND SOLUTIONS**

Abstract: Having recognized the role of copyright implementation as a driving force for cultural development in particular as well as the country's progress in general, the article focused on the introduction of copyright and take an insight into the content and significance of this right in relation to the national culture, thereby proposing solutions to improve the enforcement of this right in order to promote the cultural development of the nation.

Keywords: copyright, copyright implementation, cultural development, situation, solutions.

GIA HUẤN VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA GIA HUẤN TRONG VĂN HÓA GIA ĐÌNH NGƯỜI VIỆT

NCS. Phạm Thúy Quỳnh Nga*

Tóm tắt: Trong các giá trị văn hóa của gia đình Việt Nam có rất nhiều yếu tố văn hóa truyền thống tốt đẹp. Văn hóa của các gia đình người Việt, chịu ảnh hưởng bởi nền văn hóa lúa nước của cư dân nông nghiệp lúa nước, đồng thời, lại có quá trình giao lưu tiếp xúc với văn hóa Trung Hoa. Các giá trị văn hóa truyền thống của gia đình Việt có rất nhiều yếu tố chịu ảnh hưởng của Nho giáo. Một trong những ảnh hưởng tích cực đấy là truyền thống gia huấn, mà vai trò chủ đạo là răn dạy đạo làm người cho các thành viên trong gia đình, từ trẻ nhỏ cho đến người trưởng thành, hướng con người ta đến các giá trị chân, thiện, mỹ tốt đẹp, sáng ngời.

Từ khóa: Gia đình, đạo làm người, đạo hiếu, gia huấn ca.

Mở đầu

Gia huấn là một loại sách giáo dục trong gia đình. Trong đó, là những lời khuyên bảo, dạy dỗ của thế hệ trước đối với con em trong gia đình, chủ yếu là dạy tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, nhân phẩm, nhân cách sống. Là những lời khuyên con người sống có tình có nghĩa, sống lương thiện. Gia huấn là cuốn sách được ghi chép thành những tập, những bản bằng văn xuôi hoặc văn vần. Với các nước chịu ảnh hưởng của Nho giáo như Việt Nam, thì việc giáo dục trong gia đình được thực hiện bằng nhiều phương thức như gia huấn; gia lễ; gia pháp. Trong đó gia huấn là một phương pháp cơ bản, trực tiếp tác động đến nhận thức và làm thay đổi sâu sắc nhận thức của con người.

Nội dung nghiên cứu

1. Khái quát nội dung của Gia huấn

Gia huấn có nguồn gốc từ truyền thống gia huấn của người Trung Hoa. Ngay từ thời cổ đại, truyền thống gia huấn của người Trung Hoa đã sớm được ghi lại trong những trang sách Thượng thu, Chu dịch, Thi kinh... Các bản Gia huấn này được lưu truyền trong các gia đình, gia tộc, trực tiếp thực hiện nhiệm vụ răn dạy đạo làm người cho các thành viên trong gia đình, từ trẻ nhỏ đến người già, từ vợ đến những người chồng, từ cách giáo dục những đứa con phải có hiếu với cha mẹ, hiếu kính với bậc sinh thành giáo dưỡng mình, kính lễ với bề trên... Truyền thống, đạo hiếu tốt đẹp này du nhập vào Việt Nam, và có tác động, ảnh hưởng rất lớn đến nhận thức, việc hình thành nhân cách của người Việt, và việc hình thành văn hóa gia đình người Việt.

Để rèn rũa nhân cách và hành vi của mỗi cá nhân trong việc thực hiện trách nhiệm với gia đình, dòng tộc, Chương thị gia huấn viết:

Truyền gia lương tự viết độc dữ canh

Hưng gia lương tự kiem viết dữ cần

An gia lương tự viết nhượng dữ nhân

* Đại học Nội vụ Hà Nội

Phòng gia lưỡng tự viết đạo dữ tặc

Vong gia lưỡng tự viết phiêu dữ đồ

Bại gia lưỡng tự viết bạo dữ hung

Nghĩa là:

Hai chữ truyền lại trong gia đình là đọc sách và làm ruộng

Hai chữ làm hưng thịnh gia đình là tiết kiệm và chăm chỉ

Hai chữ làm yên ổn gia đình là nhường nhịn và nhẫn nại

Hai chữ đề phòng cho gia đình là trộm cướp và giặc

Hai chữ làm mất gia đình là ham gái và cờ bạc

Hai chữ làm tan cửa nát nhà là tàn bạo và hung ác.

Qua đó, cho con người những bài học sâu sắc, giáo dục và định hướng cho họ đâu là giá trị của một gia đình hưng thịnh. Giáo dục họ cần mẫn làm nụng, tiết kiệm

“Truyền gia lưỡng tự viết đạo dữ canh

Hưng gia lưỡng tự kiệm viết dữ cần”

Phải đầu tư cho các con học hành. Trong gia đình để giữ hòa khí cần phải biết yêu thương, nhường nhịn nhau: *“An gia lưỡng tự viết nhượng dữ nhẫn”*.

Khuyến con người ta tránh xa các thói hư tật xấu, làm ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của gia đình:

“Phòng gia lưỡng tự viết đạo dữ tặc

Vong gia lưỡng tự viết phiêu dữ đồ

Bại gia lưỡng tự viết bạo dữ hung”

Mỗi một cuốn gia huấn chứa đựng nội dung khác nhau, có cuốn viết về giáo dục gia đình nói chung, có cuốn nói về việc giáo dục nói riêng với từng đối tượng cụ thể, nhưng tựu chung lại, các cuốn gia huấn đều hướng vào các nội dung chính là giáo dục lễ hiếu trong gia đình. Và đây cũng chính là nền tảng cơ sở trong giáo dục gia đình ở Việt Nam.

2. Giáo dục đạo hiếu gia đình

Trong văn hóa của gia đình người Việt, có một điểm tương đồng, giống như văn hóa Trung Hoa đó là đề cao chữ Hiếu trong gia đình. Chữ Hiếu đã trở thành chuẩn mực văn hóa của các gia đình Việt Nam và Trung Hoa. Văn hóa gia đình người Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng bởi nền văn hóa Nho gia. Trong đó, nội dung giáo dục đạo đức cho con người của Nho giáo tập trung tới các giá trị cơ bản của con người như “Tam cương, Ngũ thường”; “Tam tông, tứ đức”. Tư tưởng này ảnh hưởng rất lớn đến vị trí, vai trò, và sự hình thành nhân cách của quân tử và phụ nữ. Trong “ngũ thường” “Nhân” là phẩm chất được đặt lên trên hết. “Nhân” có nghĩa là người, ngoài ra còn là nhân cách, phẩm chất của con người. Trong “Tứ đức” cũng vậy, chỉ bốn phẩm giá của người phụ nữ. Bên cạnh đó, dân gian hai nước kế thừa tín ngưỡng truyền thống lâu đời, cho rằng “con người

ta có số phận”, phải trải qua bốn bước sinh, lão, bệnh, tử; sống gửi thác về; chết không phải là hết mà chết chính là chuyển kiếp, luân hồi, chết chính là bắt đầu một cuộc sống mới ở một thế giới khác. Lại nữa, dưới ảnh hưởng của văn hoá Nho giáo, chữ Hiếu được nêu cao với quan niệm “Sự tử như sự sinh” có nghĩa là phụng thờ người thân qua đời như phụng dưỡng khi còn sống, nên công việc chuẩn bị tang ma cho cha mẹ và tiến hành lễ thức tang ma là việc rất quan trọng. Đó cũng là tiêu chuẩn để đánh giá nhân cách của một con người. Chữ hiếu, và lòng kính hiếu với ông bà cha mẹ được thể hiện “kính như tại” có nghĩa là kính hiếu với ông bà cha mẹ lúc còn sống cũng như lúc mất đi. Lúc còn sống thì phải hiếu kính thể hiện ở sự ân cần, chăm sóc. Chữ Hiếu ban đầu mang ý nghĩa tôn giáo, về sau với sự xuất hiện của Nho giáo, Hiếu được phát triển trở thành một chuẩn mực đạo đức, một phạm trù mang ý nghĩa luân lý có giá trị nhân văn. Trong các tác phẩm gia huấn chữ Hiếu được bàn đến với tư cách là đạo hiếu, mà tập trung nhất trong tác phẩm “Hành tham quan gia huấn” của Bùi Huy Bích. Trong tác phẩm này ông nhấn mạnh Huấn là một phẩm chất của con người, nó là cái để phân biệt con người với con vật. Hiếu ở đây là chữ Hiếu, là sự ứng xử của con cái với cha mẹ. Cha mẹ là những người sinh ra con cái, nuôi dạy con cái trưởng thành khi già yếu chỉ mong có con cái để nhờ cậy. Công lao trời bể của cha mẹ không gì có thể sánh bằng:

*Từ khi kết nhụy nở hoa
Vốn vị khí huyết mẹ cha sinh thành
Cứu mang từ thuở thai sinh
Đến ngày cả lớn công trình biết bao
Chữ rằng: Sinh ngã cù lao
Thân ấy vãng trời cao chẳng cùng*

Khi cha mẹ còn sống thì phải nuôi dưỡng, khi cha mẹ đã khuất thì phải phụng thờ chu đáo. Một người con có hiếu phải ngày ngày chăm sóc cha mẹ. Buổi tối phải hầu hạ để cha mẹ ngủ ngon, buổi sáng phải ân cần hỏi han xem cha mẹ đêm qua ngủ có ngon giấc không. Sự hiếu thảo của con cái thể hiện ở hành động ân cần thăm hỏi. Khi cha mẹ mất đi thì lòng hiếu kính của con cái với cha mẹ cũng không hề suy giảm. Việt Nam là thế, niềm xót thương ấy thể hiện rõ nét là từ đáy lòng mình, tiếng gào khóc bật lên thành tiếng, nức nở xót xa. Tiếng khóc càng to, càng bi ai tức là niềm xót thương càng lớn. Để bày tỏ lòng xót thương, người có học còn viết hẳn bài điếu, làm bài thơ bài phú nói lên tình cảm sâu nặng của mình, ca ngợi công lao của người đã khuất... Lúc này Hiếu nghĩa thể hiện ở việc con cái lo tang ma cho cha mẹ, sau đó là cúng tế cho cha mẹ một cách cẩn thận, chu đáo. Với người đã khuất xã cách âm dương theo quan niệm của người Việt, hai thế hệ chỉ có thể gặp nhau vào ngày cúng giỗ tiền nhân. Ngày này con cái sẽ sắm sửa cơm canh, hoa quả bánh kẹo dâng lên bàn thờ cha mẹ. Lòng hiếu nghĩa cũng thể hiện ở nghĩa vụ của cái với mồ mả của tiền nhân. Trong xã hội truyền thống Việt Nam, tang chủ rất quan tâm đến việc chọn đất để chôn cất người thân, có khi, việc tìm huyết tốt còn được chuẩn bị từ trước với niềm tin được đất tốt an táng người thân thì con cháu sẽ được hưởng phúc lộc. Việc chọn đất thường là do thầy địa lý đi tìm và về cơ bản đều theo sách địa lý phong thủy của Trung Quốc. Rộng hơn gia đình là gia tộc, khi chủ nghĩa tông tộc được coi trọng thì quan niệm chữ Hiếu được mở rộng từ quy mô gia đình sang quy mô gia tộc. Điểm khác biệt so với văn hóa Việt Nam là đạo Hiếu được mở rộng từ quy mô gia đình ra thành làng xã và toàn xã hội, do vậy tính tôn ti của đạo Hiếu hòa vào tính dân chủ tập thể.

3. Củng cố các mối quan hệ gia đình, dòng tộc

Những giá trị đạo đức là công cụ quan trọng bậc nhất để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội, trước hết là mối quan hệ trong gia đình dòng tộc, sau đến làng xóm, cộng đồng dân cư. Gia đình là cộng đồng người được xây dựng chủ yếu trên quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống. Các thành viên gắn bó với nhau hết sức chặt chẽ trong sự chi phối sâu sắc của tình cảm và trách nhiệm trước đồng loại. Đối với người Việt Nam thì gia đình là tế bào, là nền tảng của xã hội, gia đình hòa thuận hạnh phúc là cơ sở tạo nên xã hội ổn định trật tự. Trong Gia huấn ca người quân tử muốn trị nước bình thiên hạ thì trước hết phải tu thân tế gia. Trong tam cương của nho giáo có tới ba mối quan hệ trong gia đình quan hệ cha con, quan hệ vợ chồng, quan hệ anh em. Ngạn ngữ Trung Quốc có câu “quốc có quốc pháp, gia có gia quy”. Gia quy, gia pháp, gia phong chính là những nguyên tắc ứng xử trong gia đình trong đó bao gồm hầu hết là những chuẩn mực đạo đức hoặc được xây dựng trên những nền tảng đạo đức. Để giữ gìn gia phong gia đình điều trước hết là phải giáo dục thế hệ sau chứ Hiếu.

Khi dạy người con gái trong gia đình cuốn Nữ huấn tam tự thư viết:

Ấu tại gia sự phụ mẫu
Xuất giá hậu sự công cô
Tất hiếu thành, tất kính lễ

Dịch nghĩa:

Lúc bé ở nhà thì phụng sự cha mẹ
Khi lấy chồng phụng sự cha mẹ chồng
Tất phải có hiếu, thành thực, tất phải kính lễ

Người con gái, người vợ luôn được coi là đối tượng đặc biệt quan tâm của các sách gia huấn, và người con gái, người vợ ở Việt Nam cũng có nhiều nét tương đồng về tính cách nội tâm. Sự giáo dục con cái cũng vậy, người con gái ngay khi còn nhỏ phải nghe theo lời cha mẹ dạy dỗ, học đức hạnh, học một nghề canh cửi, học cách vun vén gia đình, con gái phải thức khuya dạy sớm.

Vui niềm nữ tặc, nữ công
Kiệm cần đôi chữ tám lòng chớ sai

Còn khi về nhà chồng, theo tác giả hành tham quan gia huấn cũng khuyên nhủ, và đây cũng là lẽ sống của cha mẹ Việt Nam dạy con gái: đi làm dâu nhà người thì phải ngoan hiền, để làm vui lòng cha mẹ chồng, làm vẻ vang công lao sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ mình:

Đến ngày nghi thất nghinh gia
Thì càng vện chữ nét na chu lành
Dịu dàng cần hậu trình thành
Chữ rằng nhi nữ tại bình há chơi
Đi làm con gái nhà người

Giữ niềm tần tảo sớm mai chuyên cần

Người phụ nữ trong các gia đình Việt được ví như “Nhi nữ tại bình”, điều này muốn nhấn

mạnh như cái bình dễ vỡ vậy. Phẩm hạnh của người phụ nữ trong gia đình cũng được đề cao, với những đức tính cao quý như: dịu dàng, nét na, tần tảo, trinh thành... coi đó như những báu vật vô giá mà người con gái đem về nhà chồng làm vẻ vang gia đình mình. Như vậy, đạo hiếu, chữ hiếu là đức hạnh rường cột, làm cơ sở cho mọi đức hạnh khác, giải quyết tốt mọi mối quan hệ là giá trị đạo đức căn bản của con người. Những tư tưởng đó chứa đựng nhiều giá trị mà ngày nay chúng ta có thể học tập và kế thừa trong giáo dục đạo đức gia đình Việt.

Kết luận

Qua Gia huấn ca chúng ta thấy toát lên những triết lý đạo đức và cách giáo dục đạo đức thật sâu sắc, có sức thuyết phục. Đó là những quan niệm về cái thiện, về nghĩa vụ, về lương tâm, lễ sống... và cả những nguyên tắc về tôn ti trật tự quốc gia. Trong bối cảnh của hội nhập chúng ta cần gạn đục khơi trong, ôn cố tri tân, nối mạch ngầm kim cổ để xây dựng một nền đạo đức vừa đậm đà bản sắc dân tộc, vừa mang tính hiện đại. Ảnh hưởng của nho giáo trong lịch sử phát triển xã hội, truyền thống văn hóa của Việt Nam vẫn tiếp tục. Đây là một sự thật không phủ nhận được. Vấn đề “gạn đục khơi trong” Nho giáo để phục vụ mục đích tích cực cho đất nước hiện nay trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa là vấn đề cần làm ngay và làm càng sớm càng tốt. Trên con đường tới một tương lai tốt đẹp, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh, chúng ta không thể phủ nhận hoàn toàn những gì mà Nho giáo để lại nhưng chúng ta lại cần phải thấy được những điểm tích cực nào cần phát huy và hạn chế nào ta phải khắc phục.

Tài liệu tham khảo

1. Chu Hy: Tứ thủ tập chú; Nxb Văn hóa thông tin 1999.
2. Phan Ngọc; Bản sắc văn hoá Việt Nam; Nxb Văn học, 2006.
3. Trần Ngọc Thêm; Cơ sở văn hoá Việt Nam; Nxb Giáo dục, 2000.
4. Lê Thị Thu Giang, 2003. *Ý thức gia đình Nho giáo trong cách suy nghĩ của người Hàn*. Nghiên cứu Nhật bản và Đông Bắc Á, số 6(48), 12-2003.
5. Cao Thế Trình, 2010. *Tìm hiểu tín ngưỡng Thần Hoàng ở Hàn tộc (qua đối sánh tín ngưỡng Thành Hoàng ở Việt tộc)*. Tạp chí Dân tộc học, số 3-2010.

GIA HUAN AND THE EFFECTS OF GIA HUAN IN VIETNAMESE FAMILY CULTURE

Abstract: There are many beautiful traditional elements in Vietnamese families culture. The culture of Vietnamese families influences by the wet rice culture and Chinese culture as well. The traditional values of the Vietnamese families culture came from Confucianism. One of the positive influences is the family tradition, which primary role is to teach people to perform their duties to family members and to help them have a better life in the future.

Keywords: family, humanitarianism, filial piety, training.

VĂN HÓA VIỆT NAM - THÀNH TỐ QUAN TRỌNG CỦA SỨC MẠNH MỀM VIỆT NAM

ThS. Đỗ Thị Vân Hà*

Tóm tắt: Trong quan hệ quốc tế, sức mạnh tổng hợp của một quốc gia được tạo nên bởi hai thành tố: sức mạnh cứng (như quân sự, kinh tế...) và sức mạnh mềm. Có ba thành tố cấu thành nên sức mạnh mềm của một quốc gia, trong đó, văn hóa là yếu tố được đặc biệt nhấn mạnh bởi ảnh hưởng to lớn của nó tới việc tạo nên hình ảnh quốc gia, sức hấp dẫn, thu hút của quốc gia đó. Không những thế, văn hóa còn là yếu tố giúp duy trì lâu dài sức ảnh hưởng đó. Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước của Việt nam hiện nay, việc xây dựng sức mạnh mềm là vô cùng quan trọng nhằm nâng cao vị thế, tạo sức hấp dẫn, tạo môi trường quốc tế thuận lợi để phát triển đất nước. Để xây dựng và phát huy sức mạnh mềm Việt nam, văn hóa Việt Nam là một thành tố giữ vai trò vô cùng quan trọng, là đại sứ đưa hình ảnh Việt Nam ra thế giới.

Từ khóa: văn hóa Việt Nam, sức mạnh mềm

Mở đầu

Sức mạnh mềm là khái niệm mới được ra đời từ đầu những năm 90 của thế kỷ 20. Joseph Nye - cha đẻ của học thuyết này đã chỉ ra ba yếu tố tạo nên sức mạnh mềm của một quốc gia: văn hóa, các giá trị và chính sách của quốc gia đó. Trong các yếu tố này, văn hóa là yếu tố được ông rất nhấn mạnh bởi tính hiệu quả và ảnh hưởng lâu dài của nó đối với đối tượng tiếp nhận. Ở Việt Nam, dù vấn đề sức mạnh mềm văn hóa mới được đưa ra và nghiên cứu trong những năm gần đây, song không thể phủ nhận rằng trong suốt chiều dài lịch sử, cha ông chúng ta đã sử dụng văn hóa như là một trong những yếu tố quan trọng để xây dựng và bảo vệ đất nước trong mối quan hệ với những quốc gia láng giềng to lớn và đầy tham vọng.

1. Lý thuyết về sức mạnh mềm

Sức mạnh mềm là khái niệm được đưa ra chưa lâu, nhưng những quan niệm về một loại sức mạnh ngoài quân sự, kinh tế và việc sử dụng nó cho các mục tiêu ảnh hưởng và phát triển đã được các quốc gia thừa nhận và quan tâm từ lâu. Có nhiều tác giả đã chỉ ra sức mạnh của một quốc gia không chỉ ở việc cưỡng chế, bắt buộc các quốc gia khác mà còn ở khía cạnh làm các nước khác tự nguyện điều chỉnh hành vi theo mục tiêu mình mong muốn. Chẳng hạn như học thuyết bá quyền của Gramsci nhấn mạnh bá quyền ở mức độ toàn cầu không cần thiết phải đồng nghĩa với sự thống trị về mặt vật chất hay quân sự. Hay học giả người Anh Edward Hallett Carr từ những thập niên 30 - 40 của thế kỷ XX đã đề cao vai trò của “sức mạnh quan điểm” ngang với sức mạnh quân sự và kinh tế. Đến năm 1973, thuật ngữ “sức mạnh mềm” được xuất hiện lần đầu trong cuốn “Quyền lực và thịnh vượng” của tác giả Klaus Knorr, tuy nhiên ông chưa đưa ra một lý luận hoàn chỉnh về khái niệm này. Phải đến năm 1990, giáo sư Joseph Nye, nguyên Hiệu trưởng Trường Quản trị công John F. Kennedy thuộc Đại học Havard, Mỹ mới tiếp tục nghiên cứu và phát triển một cách

* Trường Đại học Mỏ - Địa chất

hệ thống những quan điểm trên thành lý luận về “sức mạnh mềm”. Vì vậy, J. Nye thường được xem như người khởi xướng lý thuyết “sức mạnh mềm” trên thế giới.

Joseph Nye đưa ra định nghĩa lần đầu tiên cho khái niệm “sức mạnh mềm” năm 1990 trong cuốn “Bound to Lead: The Changing Nature of American Power” (*Nhất định lãnh đạo: Diễn biến của bản chất sức mạnh nước Mỹ*). Ông khẳng định: “Sức mạnh mềm là khả năng đạt lấy thứ mình muốn thông qua sự hấp dẫn thay vì ép buộc. Nó xuất phát từ sự hấp dẫn về văn hóa, tư tưởng chính trị và các chính sách của một quốc gia”¹. Tư tưởng này được ông phát triển thành một luận thuyết vào năm 2004 trong cuốn “Soft power: The means to success in world politics” (*Sức mạnh mềm: Phương tiện để đạt được thành công trong chính trị quốc tế*). Trong tác phẩm này, Nye đã giải thích rõ hơn khái niệm “sức mạnh mềm” hay “quyền lực mềm”: “Quyền lực - theo định nghĩa của từ điển là khả năng ảnh hưởng đến người khác để có thể đạt được điều mong muốn. Nhưng có nhiều hơn một cách để đạt được điều mong muốn. Bạn có thể ép buộc họ bằng đe dọa, hoặc các khoản thanh toán, hoặc có thể thu hút họ để họ muốn những điều mà bạn muốn”². Như vậy, sức mạnh mềm là khả năng giành được những thứ mình muốn mà không có sự cưỡng bức, ép buộc mà bằng cách tác động tới hệ thống giá trị của người khác, làm thay đổi cách suy nghĩ của người khác và qua đó khiến người khác mong muốn chính điều mà mình mong muốn. Đến năm 2006, trong một bài viết giải thích ngắn gọn về lý luận “sức mạnh mềm”, Nye đã giải thích rõ ràng hơn về khái niệm này: “sức mạnh mềm là khả năng thay đổi hành vi của người khác để có được những gì bạn muốn. Về cơ bản, có ba cách để đạt được điều đó: ép buộc (hình ảnh “cây gậy”), dụ dỗ (hình ảnh “củ cà rốt”) và hấp dẫn (sức mạnh mềm).

Về nguồn lực tạo nên sức mạnh mềm, đối với một quốc gia, Nye cho rằng sức mạnh mềm được tạo dựng trên ba yếu tố: *văn hóa quốc gia, giá trị quốc gia và chính sách của quốc gia đó*. Văn hóa là một nguồn lực quan trọng của sức mạnh mềm, có tính lan tỏa rất lớn. Văn hóa là một trong những kênh quan trọng để gia tăng ảnh hưởng của một quốc gia đối với các quốc gia khác trên thế giới. Tư tưởng chính trị của một quốc gia cũng là yếu tố quan trọng tạo nên sức mạnh mềm của quốc gia đó. Theo J. Nye, dân chủ và nhân quyền chính là những yếu tố quan trọng tạo nên sức hấp dẫn của nước Mỹ đối với thế giới, tức là tạo nên sức mạnh mềm của nước Mỹ. Chính sách ngoại giao của một quốc gia cũng tạo nên sự hấp dẫn của quốc gia đó đối với các quốc gia khác khi chính sách đó dựa trên hệ giá trị quốc gia được coi là có uy tín và đạo đức.

Đối với mỗi quốc gia, văn hóa là nguồn sức mạnh mềm quan trọng, bởi tác động của văn hóa là tác động mang tính thu hút, hấp dẫn một cách tự nhiên. Những khác biệt, độc đáo về mặt văn hóa dễ dàng khơi gợi được sự tò mò, khám phá của người nước ngoài, từ đó tạo nên sự lôi cuốn, xây dựng sự cảm mến của người khác đối với nền văn hóa ấy. Hơn nữa, sức hấp dẫn về văn hóa là sự hấp dẫn không dễ để tạo nên, nhưng một khi đã hình thành thì tồn tại rất lâu dài. Bản thân khái niệm văn hóa, hiểu một cách cốt lõi cũng chính là bao gồm những giá trị nhân văn mà con người sáng tạo ra, phục vụ cho đời sống của con người. Chính vì vậy, văn hóa là thành tố vô cùng quan trọng trong ba thành tố cấu thành nên sức mạnh mềm của một quốc gia.

¹ J.S.Nye: Bound to Lead: the Changing Nature of American Power, Basic Books, New York, Reprint edition, 1991, p.154

² J.S. Nye: Soft power: The Means to success in World Politics, Public Affairs, New York, 2004, p. 2

Như vậy, về cơ bản sức mạnh mềm được hiểu là sức hấp dẫn, thu phục, khả năng ảnh hưởng, lôi cuốn của một quốc gia đối với các quốc gia khác thông qua các phương thức mang tính phi cưỡng chế trong quan hệ quốc tế. Trong đó, *sức mạnh mềm văn hóa* chính là nguồn lực quan trọng có sức hấp dẫn, có khả năng ảnh hưởng, lôi cuốn của một quốc gia đối với các quốc gia khác bằng các giá trị văn hóa, tinh thần, hệ tư tưởng thông qua các hình thức giao lưu văn hóa, các kênh đối ngoại văn hóa, giáo dục, phim ảnh, truyền thông,...

Về đặc điểm, J. Nye đưa ra ba đặc điểm của sức mạnh mềm. Thứ nhất, sức mạnh mềm là sự hấp dẫn, mê hoặc chứ không phải sự cưỡng chế hay ép buộc. Nếu sức mạnh cứng biểu hiện qua việc buộc các quốc gia khác phải tuân theo ý muốn của mình bằng sức ép quân sự hay kinh tế, thì sức mạnh mềm là khả năng khiến đối tượng có hành vi tự nguyện học tập và làm theo những điều mình mong muốn bằng sự lan tỏa về văn hóa, về hệ thống giá trị. Chính vì vậy, khó có thể dự đoán và đo đếm được một cách cụ thể và chính xác những ảnh hưởng mà sức mạnh mềm mang lại.

Sự khác nhau giữa sức mạnh cứng và sức mạnh mềm là ở phương thức thực hiện hành vi (dụ dỗ, cưỡng ép hay hấp dẫn, lôi cuốn) và tính hữu hình của nguồn lực, nhưng nó cùng chung một mục tiêu là đạt được lợi thế cho quốc gia. Sự kết hợp, bổ trợ lẫn nhau giữa sức mạnh cứng và sức mạnh mềm sẽ tạo nên “sức mạnh thông minh”, từ đó hình thành nên sức mạnh tổng hợp của quốc gia ấy. Sự phân biệt giữa sức mạnh cứng và sức mạnh mềm cũng chỉ là tương đối. Chúng có thể chuyển hóa cho nhau trong những trường hợp nhất định.

Thứ hai, sức mạnh mềm phản ánh khả năng đề ra và xây dựng hệ thống thể chế quốc tế của một quốc gia. Đó là một hình thức quyền lực mới, biểu hiện khả năng tác động tới những quốc gia khác trong hệ thống chính trị thế giới.

Thứ ba, sức mạnh mềm mang tính thừa nhận quốc tế, có thể là sự thừa nhận về hệ thống giá trị hay thể chế. Khi những điều đó được thừa nhận, quốc gia đó sẽ đạt được sự hợp pháp trên trường quốc tế.

Sức mạnh mềm bản chất là sự hấp dẫn từ bên trong mỗi quốc gia. Sự hấp dẫn đó tỏa ra từ những giá trị cốt lõi mà nhân loại đều hướng tới, vì con người, cho con người. Khi cái đẹp của những giá trị ấy được quốc gia đó nhận thức và lan tỏa rộng rãi ra bên ngoài, nó sẽ tạo nên vị thế của quốc gia ấy trên trường quốc tế. Nye cũng nhấn mạnh rằng, việc triển khai sức mạnh mềm không nhất thiết là trò chơi người thắng kẻ bại mà có thể hai bên cùng thắng, khi mà sức mạnh mềm làm gia tăng sự hiểu biết, hấp dẫn nhau hơn giữa các quốc gia. Trong quan hệ quốc tế, sức mạnh mềm thường đi trước sức mạnh cứng, bởi vì các quốc gia đều muốn tạo dựng một hình ảnh thân thiện và đem lại lợi ích cho đối tác, nhờ thế củng cố vị thế của mình đối với nhân dân và lãnh đạo quốc gia đối tác. Nhờ vậy, họ có lợi thế cạnh tranh lâu dài mà ít tốn chi phí hơn. Thậm chí, ở một số quốc gia, sức mạnh tổng hợp quốc gia chủ yếu dựa trên sức mạnh mềm. Đó là những quốc gia tuy có dân số ít, lãnh thổ nhỏ nhưng lại có trình độ phát triển cao cả về thể chế chính trị dân chủ, kinh tế, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, môi trường thiên nhiên...

2. Văn hóa là thành tố quan trọng của sức mạnh mềm Việt Nam

Văn hóa là sản phẩm do con người tạo ra, được hình thành và phát triển cùng với quá trình phát triển của xã hội loài người. Nhưng sau khi hình thành, văn hóa lại chi phối sự tồn tại và phát

triển của bản sắc của một cộng đồng người không chỉ với tư cách là sản phẩm của con người mà quan trọng hơn là với tư cách là một trong những yếu tố quan trọng của sự phát triển xã hội. Văn hóa vừa là mục tiêu cao nhất, lại vừa là động lực tích cực của sự phát triển ấy.

Về mặt bản chất, văn hoá có thể được hiểu ở hai nội dung: thứ nhất, đó là tổng thể các giá trị vật chất và tinh thần trong đời sống của con người; và thứ hai, văn hoá là sự biểu hiện của phương thức (hay cách thức) của sự tồn tại mà chỉ riêng loài người mới có. Văn hóa được thể hiện qua nhiều hình thức khác nhau, từ cao sang như ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo cho tới bình dân, gần gũi như ăn, mặc, ở. Với bản chất như vậy, văn hoá có thể trở thành sức mạnh và động lực thúc đẩy con người - chủ thể của văn hoá và cả xã hội, phát triển và ngày càng hoàn thiện bản thân. Cũng từ giác độ này, văn hoá mang tư cách là nhân tố quan trọng đối với sự phát triển của xã hội nói chung và của con người nói riêng. Văn hóa được xác định là “nền tảng tinh thần của xã hội”, là sức mạnh nội sinh của sự phát triển của một đất nước. Trong lý thuyết về “sức mạnh mềm” của J.Nye, văn hóa được xem như một trong ba nguồn lực quan trọng tạo nên sức hấp dẫn, thu hút (sức mạnh mềm) của một quốc gia, từ đó góp phần quan trọng vào sự phát triển của quốc gia đó trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng như hiện nay.

Việt Nam là một quốc gia có bề dày lịch sử và truyền thống văn hóa hàng ngàn năm. Trong quá trình phát triển của mình, Việt nam đã sớm có ý thức tạo lập và phát huy sức mạnh mềm văn hóa của đất nước. Dù trước đây, khái niệm “sức mạnh mềm”, “sức mạnh mềm văn hóa” chưa được người Việt nam nhắc tới, song Việt Nam đã luôn đối mặt và vượt qua những kẻ thù xâm lược có tiềm lực quân sự, kinh tế - sức mạnh cứng lớn gấp nhiều lần bản thân. Đó chính là biểu hiện của việc vận dụng sức mạnh mềm văn hóa của Việt Nam. Những vẻ đẹp của nền văn hóa Việt Nam là nguồn cội quan trọng tạo nên sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam. Nhiều nhà nghiên cứu đã đề cập tới nhiều nguồn cội của sức mạnh mềm Việt Nam tới từ nền văn hóa truyền thống của đất nước, từ những giá trị tinh thần, hệ tư tưởng, nền văn hiến, những tinh hoa của văn hóa dân tộc...

Việt Nam nằm ở vị trí địa lý thuận lợi, nằm ở vị trí giao cắt của nhiều con đường hàng hải trên thế giới, lại nằm giữa hai nền văn hóa lớn là Ấn độ và Trung quốc, do vậy, chúng ta có một nền văn hóa đa dạng và phong phú, đồng thời lại có một nền văn hóa chủ lưu làm cơ sở cho các cộng đồng văn hóa thiểu số, đó là văn hóa Việt. Điều này thúc đẩy sự phát triển nội sinh của dân tộc, đồng thời tạo nên sức mạnh đoàn kết giữa các cộng đồng dân tộc anh em trong quá trình bảo vệ tổ quốc. Nó cũng tạo ra sức hấp dẫn, sự lôi cuốn, khả năng chinh phục của văn hóa Việt Nam đối với bạn bè thế giới.

Về mặt lịch sử, quá trình dựng nước và các cuộc chống xâm lược triền miên của nhân dân Việt Nam đã chứng minh rằng chúng ta là một dân tộc yêu hòa bình, luôn mong muốn hòa bình, nhưng cũng nhất định không chịu khuất phục, không chịu làm nô lệ. Những thử thách sống còn đối với dân tộc Việt nam trong lịch sử đã hun đúc nên tinh thần yêu nước, ý chí kiên cường của dân tộc Việt trước mọi khó khăn, gian khổ. Lịch sử đấu tranh chính nghĩa vì độc lập, tự do của dân tộc, tinh thần yêu nước, ý chí bất khuất của người Việt Nam đã tạo ấn tượng tốt đẹp với bạn bè thế giới. Đồng thời, lịch sử ấy cũng phát đi thông điệp về một dân tộc yêu chuộng hòa bình, sẵn sàng khép lại quá khứ, dẹp bỏ hận thù, hướng tới xây dựng mối quan hệ hữu hảo, tốt đẹp với cả kẻ đã từng là đối thủ trên chiến trường của mình. Từ thuở Đinh, Lý, Trần, Lê cho tới thời hiện đại, người Việt

Nam thể hiện ra là một dân tộc quả cảm, giàu lòng yêu nước, sẵn sàng bảo vệ độc lập, chủ quyền của đất nước, nhưng đồng thời cũng là một dân tộc giàu lòng vị tha, khoan dung và yêu chuộng hòa bình. Những giá trị tinh thần truyền thống này tạo nên sức hấp dẫn với bạn bè thế giới, như Nye đã từng nhận định năm 2007, khi trả lời phỏng vấn của báo chí Việt Nam: Việt Nam có tiềm năng về sức mạnh mềm, khi chúng ta có một câu chuyện hấp dẫn trong lịch sử đấu tranh giành độc lập và một nền văn hóa có sức lôi cuốn các nước phương tây.

Việt Nam được xem là một trong những quốc gia có nhiều di sản văn hóa thế giới ở khu vực châu Á khi có tới mười lăm di sản văn hóa được UNESCO công nhận. Các di sản văn hóa vật thể như: Quần thể di tích cố đô Huế, phố cổ Hội An, Hoàng thành Thăng long, thành nhà Hồ, thánh địa Mỹ Sơn. Các di sản văn hóa phi vật thể như: nhã nhạc cung đình Huế; không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên; quan họ, ca trù, hát xoan... Có thể nói, các di sản văn hóa của Việt Nam, cả di sản vật thể và phi vật thể đã giữ vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền, quảng bá hình ảnh một Việt Nam tươi đẹp về thiên nhiên, độc đáo và lâu đời về văn hóa ra thế giới, tạo nên sức thu hút của Việt Nam đối với bạn bè thế giới. Số lượng khách du lịch quốc tế tới Việt Nam không ngừng tăng lên trong những năm qua là minh chứng rõ ràng cho điều đó.

Không chỉ thu hút bởi cảnh quan thiên nhiên, những di sản văn hóa độc đáo, mà nền ẩm thực phong phú đa dạng của Việt Nam cũng là yếu tố thu hút mạnh mẽ đối với bạn bè thế giới. Văn hóa ẩm thực Việt Nam bắt nguồn từ nền nông nghiệp lúa nước, do vậy các món ăn Việt thiên về thực vật, thể hiện được tính hòa đồng, đa dạng, sử dụng gia vị phong phú và có nguồn gốc từ thiên nhiên, chính vì vậy, các món ăn Việt đạt được sự cân bằng về dinh dưỡng cũng như tạo cảm giác ngon miệng, dễ ăn cho dù đối với người tới từ các nền văn hóa khác nhau trên thế giới. Đã có đầu bếp quốc tế từng khẳng định rằng, Việt Nam có thể trở thành “căn bếp” của cả thế giới khi được trải nghiệm văn hóa ẩm thực độc đáo của Việt Nam.

Có thể nói, văn hóa là một loại sức mạnh mềm không có tính độc quyền. Mỗi quốc gia dù mạnh hay yếu đều ít nhiều có sức hấp dẫn văn hóa như di sản văn hóa, chế độ chính trị xã hội ưu việt và sức hấp dẫn nhân cách của nhà lãnh đạo... nên sức mạnh mềm văn hóa không phải là độc quyền của một nền văn hóa nào đó. Một quốc gia có khả năng mở rộng và thẩm thấu văn hóa ra bên ngoài, có nghĩa là sức mạnh tiềm ẩn của quốc gia đó về văn hóa càng lớn. Với một lịch sử oai hùng trong quá khứ, những giá trị tinh thần truyền thống tốt đẹp, những cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ và những di sản văn hóa nổi tiếng cùng nền ẩm thực độc đáo, nền văn hóa Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nên sức mạnh mềm Việt Nam, tạo nên thiện cảm, cuốn hút, hấp dẫn bạn bè quốc tế. Nhờ vậy, sức mạnh tổng hợp của đất nước được nâng cao, góp phần quan trọng vào sự phát triển của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

3. Một số giải pháp nhằm phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt nam trong bối cảnh hiện nay

Để phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay, theo chúng tôi, cần tập trung vào một số giải pháp căn bản sau đây:

Trước hết cần tiếp tục kế thừa và phát huy có hiệu quả các giá trị văn hóa truyền thống của đất nước. Cần khơi dậy truyền thống yêu nước, yêu hòa bình, tinh thần đoàn kết, khoan dung văn hóa của người Việt Nam. Bên cạnh đó, trong bối cảnh mới, chúng ta cũng cần tiếp thu có chọn lọc

các giá trị văn hóa nhân loại để bổ sung cho nền văn hóa Việt Nam. Chỉ khi duy trì và phát triển được một nền văn hóa độc đáo, riêng biệt, đồng thời phù hợp với sự tiến bộ của nhân loại, chúng ta mới có chất liệu để thu hút và tạo nên sự hấp dẫn đối với thế giới.

Thứ hai, linh hoạt trong việc sử dụng các phương thức tác động nhằm truyền tải rộng rãi giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới. Văn hóa chỉ trở thành sức mạnh khi thông qua các kênh chuyển tải sức hấp dẫn của nó đối với thế giới, tạo nên khả năng lan tỏa, lôi cuốn, thấm thấu đối với các quốc gia và người dân các quốc gia khác. Do vậy, cần đẩy mạnh ngoại giao văn hóa, quảng bá các giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới thông qua nhiều phương thức khác nhau. Bảo tồn và quảng bá ra thế giới các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể của Việt Nam đã được Unesco công nhận. Đó là những giá trị vật chất (giá trị tự nhiên như phong cảnh, tài nguyên ... ; giá trị văn hóa vật thể); giá trị tinh thần (văn hóa, đạo đức, tôn giáo) và các giá trị con người (phẩm chất và năng lực của con người Việt Nam). Những lợi thế này nếu phát huy tốt sẽ tạo nên thương hiệu quốc gia, có sức thu hút đối với thế giới. Tăng cường sức hấp dẫn của văn hóa Việt Nam thông qua việc kết hợp giữa văn hóa du lịch, văn hóa ẩm thực và văn hóa làng nghề. Chú trọng phát triển công nghiệp văn hóa bởi đó là phương thức hiệu quả và nhanh chóng để truyền tải những thông điệp, giá trị, sức hấp dẫn của quốc gia tới người dân của các quốc gia khác, nhất là trong bối cảnh kinh tế thị trường và toàn cầu hóa như hiện nay.

Thứ ba, cần xây dựng một chiến lược tổng thể về nâng cao sức mạnh mềm Việt Nam, trong đó có sức mạnh mềm văn hóa. Chiến lược này cần dựa trên tầm nhìn dài hạn và phương thức triển khai hiệu quả, linh hoạt. Đây là một việc làm vô cùng quan trọng bởi sự đa dạng và phức tạp của sức mạnh mềm quốc gia, nên việc tạo dựng và phát huy hiệu quả nguồn sức mạnh mềm này đòi hỏi phải có một quan điểm thống nhất. Trong nhiều năm qua, dù có tiềm năng to lớn về sức mạnh mềm, song việc phát huy sức mạnh mềm Việt Nam còn hạn chế do chúng ta chưa có một chiến lược tổng thể mang tầm quốc gia, kể cả về mặt đối nội và đối ngoại. Việc xây dựng chiến lược này cũng đòi hỏi sự tham gia của nhiều ngành, đòi hỏi sự đầu tư nhiều nguồn lực, cả nguồn nhân lực và vật lực tương xứng.

Kết luận: Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng như hiện nay, việc xây dựng và phát huy sức mạnh mềm của đất nước là vô cùng quan trọng, không chỉ nhằm nâng cao vị thế quốc gia mà còn giúp phát triển kinh tế, củng cố địa vị của Việt Nam trên trường quốc tế. Để làm được điều này, việc phát huy sức mạnh mềm văn hóa là một trong những điểm trọng tâm, bởi Việt Nam vốn sẵn có một nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc, nhiều giá trị, là yếu tố thu hút rất lớn đối với bạn bè quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. Dương Xuân Ngọc (2017): *Giá trị văn hóa Việt Nam với việc tạo lập và phát huy “quyền lực mềm” quốc gia trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế “Sức mạnh mềm Ấn độ, sức mạnh mềm Việt Nam trong bối cảnh khu vực hóa, toàn cầu hóa”, Hà Nội 12/2017.
2. Nguyễn Thị Thu Phương: *Sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam trong quan hệ quốc tế*, Tạp chí Văn hóa quân sự, số 107/2014.

3. Joseph S. Nye (1991): *Bound to Lead: the Changing Nature of American Power*, Basic Books, New York, Reprint edition.
4. Joseph S. Nye (2004): *Soft power: The Means to success in World Politics*, Public Affairs, New York.
5. UNESCO (1982). *Mexico City Declaration on Cultural Policies. World Conference on Cultural Policies*. Mexico City, 26 July - 6 August 1982. https://culturalrights.net/descargas/drets_culturals401.pdf

VIETNAMESE CULTURE - IMPORTANT COMPONENT

OF VIETNAM SOFT STRENGTH

Abstract: In international relations, the power of a nation is combination of two components: hard power (such as military or economics) and soft power. There are three components of a nation's soft power, in which, culture is the one emphasized because of its great influence on creating national image and attraction. Besides, culture is also the factor that maintains that influence in a long term. In the process of building and developing country in Vietnam nowadays, building soft power is very important to enhance the position, make attractive power and create an favorable international environment to develop our country. To build and promote Vietnam's soft power, Vietnamese culture is one of the most important components, and an ambassador to bring Vietnam's image to the world.

Key words: Vietnamese culture, soft power.

MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA GIAO LƯU VĂN HÓA VÀ GIỮ GÌN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

*ThS. Nguyễn Thị Kim Chung**

Tóm tắt: Bài viết nêu và phân tích bản chất của giao lưu văn hóa và giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay; Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa giao lưu văn hóa và giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa ở nước ta hiện nay. Đồng thời chỉ ra thực trạng và đưa ra một số giải pháp nhằm tăng cường giao lưu văn hóa và giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ở nước ta hiện nay.

Từ khóa: Giao lưu văn hóa; Giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; Mối quan hệ biện chứng.

Mở đầu

Hiện nay do tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, của xu thế quốc tế hóa, toàn cầu hóa diễn ra trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội trong đó có văn hóa trở thành xu thế khách quan. Việc mở rộng giao lưu văn hóa và giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc càng trở lên gắn bó khăng khít với nhu cầu phát triển văn hóa.

Đảng và nhà nước ta rất coi trọng vấn đề giao lưu văn hóa và giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Hầu như tất cả các văn kiện đại hội Đảng, các nghị quyết BCH TƯ Đảng từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới đến nay đều nhấn mạnh quan điểm về phát triển văn hóa và giao lưu văn hóa trong tình hình mới ở nước ta. Đặc biệt là: Nghị quyết hội nghị Trung ương 5, khóa VIII; *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011); Nghị quyết hội nghị Trung ương 9, khóa XI; Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, Khóa XII.

Bài viết của tác giả luận giải về mối quan hệ giữa giao lưu văn hóa và giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ở nước ta hiện nay, đó là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn thiết thực, trực tiếp góp phần làm sáng tỏ cơ sở khoa học quan điểm về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc của Đảng ta.

Nội dung nghiên cứu

1. Khái niệm về văn hóa, bản sắc văn hóa dân tộc; Giao lưu văn hóa là quy luật tồn tại và phát triển của văn hóa

1.1. Khái niệm văn hóa, bản sắc văn hóa dân tộc

Khái niệm văn hóa:

Thuật ngữ văn hóa có từ thời cổ đại Hy Lạp, lúc đầu mới xuất phát từ chữ La tinh “Cluture”. Ban đầu Cluture có nghĩa là gieo cấy, vun trồng cây cối, sau đó được vận dụng và chuyển thành “sự gieo trồng tinh thần” của con người. Thuật ngữ văn hóa có sự ra đời lâu đời như vậy nhưng để có một định nghĩa rõ ràng và chính xác thì lại có nhiều quan điểm khác nhau. Sở dĩ có tình trạng

* Trường CĐ Vinh Phúc

này là do văn hóa hết sức đa dạng và đa diện nên nó trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn khác nhau như: Dân tộc học, Khảo cổ học; Lịch sử; Xã hội học, Triết học; Văn hóa học,... Mỗi khoa học khi triển khai tất yếu sẽ trình bày quan niệm về văn hóa từ góc độ riêng.

Theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin: Văn hóa gắn con người và xã hội loài người. Lịch sử phát triển của văn hóa chính là lịch sử của con người, vì con người chính là trái tim đích thực của văn hóa, “thiên nhiên thứ hai”- được nhân hóa qua hoạt động thực tiễn xã hội - lịch sử và sáng tạo của con người, văn hóa bao giờ cũng hướng đến giá trị vĩnh hằng: Chân Thiện Mỹ.

Khi bàn tới văn hóa, chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích sống, loài người sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, văn học, nghệ thuật, những công cụ hàng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa”¹.

Từ những cách hiểu trên chúng ta có thể khẳng định rằng: Văn hóa là một hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội.

Khái niệm bản sắc văn hóa, bản sắc văn hóa dân tộc:

Theo từ điển Hán Việt: “bản” hay “bổn” nguyên nghĩa là gốc. Dạng kết hợp ngang ta có: bản nguyên (nguồn gốc), cơ bản (nền gốc); dạng kết hợp ngược ta có: bản địa (đất gốc), bản quán (quê gốc), bản thân danh từ “bản sắc” hay sắc thái có ý nghĩa như màu sắc nhưng là màu sắc từ nhiều yếu tố riêng tạo thành đặc điểm chính, tức là tố chất tinh túy của dân tộc. Như vậy bản sắc văn hóa là sắc thái gốc, là đặc trưng riêng biệt không thể trộn lẫn trong cội nguồn văn hóa của mỗi dân tộc. Bản sắc văn hóa được lắng đọng, định hình dần trong quá trình hình thành và phát triển cộng đồng dân tộc. Cũng là văn hóa, nhưng ở dân tộc này không giống dân tộc khác, thậm chí trong cùng một dân tộc mà vùng này không giống vùng khác, nguyên nhân tạo nên sự khác biệt đó chính là cốt cách riêng của con người và cộng đồng người ở dân tộc đó, ở vùng miền đó.

Khái niệm bản sắc văn hóa dân tộc cũng có nhiều quan niệm khác nhau, không thống nhất, nhất quán với nhau nhưng tựu trung lại, bản sắc văn hóa dân tộc là khái niệm bao quát một cách uyển chuyển, linh hoạt những đặc điểm tạo nên diện mạo, sắc thái văn hóa riêng của dân tộc. Ta có thể hiểu bản sắc văn hóa dân tộc là những biểu hiện giá trị vật chất và tinh thần nói lên đặc điểm của một dân tộc nhất định, phân biệt họ với các dân tộc khác; hay nói cách khác bản sắc văn hóa dân tộc chính là cách thức tiến hành xây dựng nền văn hóa của từng dân tộc.

Lịch sử hình thành dân tộc với hoàn cảnh địa lý, phương thức sản xuất và tâm lý cộng đồng... đã tạo ra bản sắc văn hóa dân tộc. Bản sắc văn hóa dân tộc như vậy có thể hình dung như những điểm sáng, được chiết xuất và kết tinh thành tinh hoa văn hóa của dân tộc. Bên ngoài của bản sắc văn hóa dân tộc thể hiện ở những tập quán, cách thức, phong thái, các hình thức mà người ta thường gọi là sắc thái dân tộc. Bên trong nó là cái ổn định, thể hiện sức mạnh tiềm tàng chi phối tư tưởng và hành động của dân tộc tạo thành cái gọi là bản lĩnh của dân tộc.

¹ Hồ Chí Minh Toàn tập, Nxb Chính quốc gia, H. 2001, Tập 3, tr 431

Với bản chất và nội dung cơ bản như vậy, bản sắc văn hóa dân tộc có một sức mạnh tiềm tàng và bền vững. Mỗi dân tộc, quốc gia trên thế giới dù giàu hay nghèo, dù hưng thịnh - phát triển hay kém phát triển cũng đều có sắc thái riêng, đặc trưng riêng, đó chính là bản sắc văn hóa dân tộc. Bản sắc văn hóa dân tộc là cái đặc thù, cái định hình làm nên tính riêng biệt, độc đáo của nền văn hóa mỗi dân tộc.

1.2. Giao lưu văn hóa là quy luật tồn tại và phát triển của văn hóa

Mỗi dân tộc, mỗi quốc gia trên thế giới đều có nền văn hóa riêng của mình. Nhưng để văn hóa tồn tại và phát triển thì cần phải có sự tiếp xúc - giao lưu văn hóa với các dân tộc, các quốc gia khác. Vì vậy giao lưu văn hóa là quy luật tồn tại và phát triển của mọi nền văn hóa.

Giao lưu văn hóa là quá trình tiếp xúc, trao đổi giữa các nền văn hóa với nhau. Quá trình hình thành và phát triển của bản sắc văn hóa dân tộc có quan hệ mật thiết với tiếp xúc, giao lưu văn hóa. Bản sắc văn hóa dân tộc không phải tĩnh tại theo điều kiện kinh tế - xã hội, thể chế chính trị, tôn giáo..., không chỉ phát triển ở sự tạo tác của chính dân tộc đó, nó còn phát triển theo quá trình xâm nhập văn hóa, trước hết là theo sự tiếp nhận tích cực từ những cuộc tiếp xúc và giao lưu văn hóa.

Bản chất của giao lưu văn hóa là sự tác động biện chứng giữa các yếu tố nội sinh và các yếu tố ngoại sinh của mỗi nền văn hóa trong đó yếu tố nội sinh đóng vai trò chủ đạo, quyết định đối với việc định hướng mối qua hệ của chúng với các yếu tố ngoại sinh. Cái nội sinh trong sự vận động và phát triển của văn hóa là cái có nguồn gốc từ các nhân tố bên trong của một nền văn hóa, ngược lại cái ngoại sinh là cái được sinh ra do tác động từ bên ngoài vào trong mỗi nền văn hóa.

Giao lưu văn hóa là một quy luật nội tại của sự phát triển văn hóa. Lịch sử phát triển các nền văn hóa đã chứng minh rằng không một nền văn hóa nào có thể tồn tại và phát triển nếu không cho và nhận, nếu cô lập, tự trị, khép kín, không có sự giao lưu và tiếp xúc với các nền văn hóa khác. Quy luật giao lưu văn hóa có vai trò ngày càng tăng, nhất là trong giai đoạn hiện nay. Trong xu thế quốc tế hóa, toàn cầu hóa hiện nay, sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa trở thành một động lực quan trọng để xây dựng, phát triển nền văn hóa vừa hiện đại, sánh vai với các nền văn hóa khác trên thế giới vừa đậm đà hương sắc của dân tộc để góp phần vào vườn hoa chung của văn hóa nhân loại.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa giao lưu văn hóa và giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa ở nước ta hiện nay

Giao lưu văn hóa có mối quan hệ biện chứng với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Giao lưu văn hóa giúp bản sắc văn hóa dân tộc có thêm điều kiện để bảo tồn và phát triển, nhưng để thực hiện được quá trình giao lưu văn hóa thì bản sắc văn hóa dân tộc phải trở thành tiền đề, nền tảng cần thiết để tiến hành giao lưu, hội nhập với văn hóa thế giới.

2.1. Sự tác động của giao lưu văn hóa đối với việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc

Giao lưu văn hóa là điều kiện cần thiết, tất yếu để giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Giao lưu văn hóa đóng vai trò quan trọng đối với việc bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Vai trò của giao lưu văn hóa đối với việc giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc là vấn đề mang tính phổ biến và tính lịch sử. Quá trình phát triển của các nền văn hóa, quá trình bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của các nền văn hóa trên thế giới đã chứng minh và khẳng định vai trò quan trọng của giao lưu văn hóa.

Trong lịch sử, giao lưu văn hóa diễn ra rất sớm. Ngoại trừ những xã hội hoang sơ, thấp kém, hoặc do địa thế hiểm trở, ngăn cách với thế giới bên ngoài, hay do thói quen bảo thủ của cộng đồng... nên điều kiện giao lưu bị giới hạn, thì không một nền văn hóa nào dù lớn hay nhỏ không trải qua bước giao lưu văn hóa với các nền văn hóa khác để bồi đắp và làm phong phú cho mình theo nhiều mức độ và dạng thức khác nhau.

Giao lưu văn hóa có tính hai mặt. Nếu như một mặt giao lưu văn hóa tạo tiền đề cho văn hóa dân tộc tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, để có thể hội nhập tốt hơn và tạo ra tư thế độc lập, bình đẳng với các dân tộc khác về kinh tế - văn hóa, thì mặt trái của giao lưu văn hóa đặt ra những tình huống đòi hỏi các dân tộc phải tỉnh táo trước nguy cơ thâm nhập của các yếu tố văn hóa ngoại lai xa lạ, đối lập với bản sắc văn hóa dân tộc. Dòng chảy văn hóa từ bên ngoài vào không chỉ bao gồm những giá trị tinh túy, bổ ích, nó còn kéo theo cả nguy cơ phá vỡ nền tảng văn hóa dân tộc. Do đó giao lưu - hội nhập văn hóa cần phải đặt trong tương quan với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Xét trong từng trường hợp cụ thể trong lịch sử, giao lưu văn hóa không phải bao giờ cũng dẫn đến sự phát triển tiến bộ của mọi nền văn hóa. Có khi giao lưu là nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ, thụt lùi, hoặc “giậm chân tại chỗ” của những nền văn hóa vốn đã từng rực rỡ, tỏa sáng như văn hóa của nhiều dân tộc người da đỏ ở Châu Mỹ và người da đen ở Nam Phi thời kỳ cổ đại. Ngược lại cũng có những nền văn hóa nhờ chịu ảnh hưởng của giao lưu mà đẩy nhanh tốc độ phát triển ví dụ như nền văn hóa Nhật Bản sau cuộc cải cách Minh trị.

Lịch sử phát triển văn hóa Việt Nam cũng là một ví dụ điển hình về vai trò của giao lưu văn hóa với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Với hàng ngàn năm lịch sử, trong những điều kiện địa lý, kinh tế, chính trị đặc biệt, văn hóa Việt Nam đã phải chịu đựng nhiều thách thức trong khi giao lưu, tiếp xúc với văn hóa bên ngoài. Nhưng “càng giao lưu, mở cửa, càng hội nhập với văn hóa nhân loại thì bản sắc văn hóa dân tộc ta càng đậm đà hơn, những giá trị của văn hóa truyền thống càng bền vững hơn”¹.

Lịch sử phát triển văn hóa Việt Nam đã trải qua ba cuộc tiếp xúc, giao lưu văn hóa lớn: lần thứ nhất là với văn hóa Đông Nam Á; lần thứ hai là với văn hóa Trung Hoa (cả giao lưu cưỡng bức và hòa bình); lần thứ ba là với văn hóa phương Tây. Điều đặc biệt là cả ba lần tiếp xúc giao lưu ấy, dù bị áp đặt hay tự nguyện, văn hóa Việt Nam không những vẫn giữ nguyên được bản sắc của mình mà còn ngày càng trở nên giàu đẹp hơn, phong phú hơn do biết tiếp thu và cải biến những tinh hoa văn hóa bên ngoài đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước qua các giai đoạn lịch sử và được củng cố ngày một bền vững thêm hệ giá trị tinh thần cốt lõi của dân tộc.

Từ những ví dụ trên chúng ta có thể khẳng định rằng: Giao lưu văn hóa có những quy luật nội tại vượt ngoài ý muốn chủ quan của khách thể ảnh hưởng lẫn chủ thể bị ảnh hưởng. Quy luật ấy là sự giao lưu, tiếp nhận phù hợp với tâm hồn, đạo lý, bản sắc văn hóa dân tộc thì nó sẽ tạo ra cho văn hóa sự phát triển vượt bậc và mài sắc yếu tố bản sắc. Ngược lại, nếu không phù hợp thì không những không giữ được bản sắc mà có thể dẫn đến sự triệt tiêu chính nền văn hóa đó.

¹ Phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam trong bối cảnh CNH - HĐH, Nxb văn hóa thông tin (tái bản 2016), tr 214

2.2. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc và sự mở rộng giao lưu văn hóa

Bản sắc văn hóa dân tộc là điều kiện cần thiết để giao lưu văn hóa. Trong lịch sử văn hóa nhân loại, không một dân tộc nào có thể tồn tại và phát triển nếu phụ thuộc vào văn hóa nước ngoài. Văn hóa là sức sống bên trong của mỗi dân tộc. Chính vì vậy, ngay từ những nấc thang đầu tiên của tiến trình lịch sử, văn hóa của mỗi dân tộc đã có kiểu tồn tại và biểu hiện riêng làm thành nét bản sắc riêng, một tính chất nội sinh độc đáo của mình.

Để có được quá trình giao lưu văn hóa phát triển theo chiều hướng tích cực, sức mạnh nội sinh của bản sắc văn hóa chính là điều kiện quyết định mang tính chất sống còn. Không có điều kiện này thì một dân tộc sẽ chỉ còn là “bản sao”, “bóng mờ” của một dân tộc khác. Bản sắc văn hóa dân tộc đóng vai trò là nội lực, là một điểm tựa trong quá trình giao lưu.

Bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam là điều kiện để giao lưu bình đẳng, hội nhập với văn hóa thế giới và để xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc. Giao lưu văn hóa không chỉ tiếp nhận mà còn đóng góp những nét đặc sắc riêng của mình làm phong phú lẫn nhau giữa các nền văn hóa trên thế giới. Những nét đặc sắc của mọi nền văn hóa tạo thành bản sắc, và bản sắc của mỗi nền văn hóa chính là chiếc cầu của giao lưu, là sự tự ý thức để khám phá, tiếp thu, bảo vệ những tinh hoa văn hóa nhân loại.

Trong giai đoạn hiện nay, hành trang rất đáng tự hào về văn hóa của nước ta là nền văn hóa “tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc” mà chúng ta đang xây dựng, phát triển trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước. Đó chính là điều kiện để chúng ta có thể tiến kịp và hội nhập với các nền văn hóa tiên tiến trên thế giới, đồng thời tạo nên động lực, mục tiêu cho phát triển bền vững đất nước.

3. Một số kết luận bước đầu về thực trạng, giải pháp nhằm tăng cường giao lưu văn hóa và giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ở nước ta hiện nay

3.1. Thực trạng và xu thế của giao lưu văn hóa đối với việc giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ở nước ta hiện nay

Thế giới ngày nay đang trong quá trình quốc tế hóa, toàn cầu hóa trên các lĩnh vực: công nghệ thông tin, tài chính - kinh tế, thương mại điện tử..., điều này đã tạo ra ưu thế chưa từng có trong giao lưu quốc tế nhưng đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức cho các dân tộc, quốc gia.

Trong giao lưu văn hóa, quá trình quốc tế hóa, toàn cầu hóa nói trên cũng đang tạo ra hai xu hướng mâu thuẫn nhau. Một mặt cùng với việc sự mở rộng sự trao đổi về thông tin, giá trị, các dân tộc, các cộng đồng người ngày càng xích lại gần nhau hơn, nhờ đó hiểu biết về văn hóa của nhau. Mặt khác, quá trình trên cũng làm nảy sinh nguy cơ về sự đồng nhất hóa các hệ thống giá trị và tiêu chuẩn, đe dọa làm suy kiệt khả năng sáng tạo của các nền văn hóa.

Đối với nước ta, xu hướng quốc tế hóa, toàn cầu hóa với cả hai mặt tích cực và tiêu cực kể trên đồng thời diễn ra cùng quá trình đẩy mạnh CNH - HĐH đất nước. Chính sách mở cửa và sự áp dụng kinh tế thị trường mở ra khả năng to lớn để phát triển kinh tế hơn nữa và giao lưu, phát triển văn hóa nhưng đồng thời cũng làm cho chúng ta phải đối mặt với những thách thức lớn, những

hiện tượng đáng lo ngại trong đời sống văn hóa của dân tộc. Có thể kể đến những điểm hết sức phức tạp, gắn với mặt trái của việc thực hiện chính sách mở cửa, của quá trình quốc tế hóa, toàn cầu hóa như sau:

Về mặt chính trị: Các thế lực thù địch lợi dụng chính sách mở cửa của nước ta để thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình”, làm cho chúng ta “tự diễn biến, tự chuyển hóa”. Chúng tìm mọi cách để truyền bá các sản phẩm văn hóa độc hại vào nước ta, hòng phá hoại nền văn hóa theo định hướng XHCN của nước ta, từ đó làm lung lạc tinh thần của quần chúng nhân dân, gây mất ổn định chính trị.

Về mặt kinh tế, văn hóa: Do ảnh hưởng mặt tiêu cực của cơ chế thị trường và cũng do ảnh hưởng thâm nhập lối sống lai căng, thực dụng từ các sản phẩm văn hóa ngoại lai đã dẫn đến làm băng hoại giá trị đạo đức của một bộ phận dân cư ở nước ta. Trong xã hội xuất hiện khuynh hướng coi trọng tiện nghi vật chất đơn thuần, coi trọng đồng tiền, xem nhẹ các giá trị văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc. Bệnh “sùng ngoại” chạy theo “lối sống phương Tây” lây lan trong không ít bộ phận dân cư, nhất là lớp trẻ. Họ coi trọng giá trị đồng tiền, khai thác các sản phẩm văn hóa một cách bừa bãi để đạt được lợi nhuận tối đa dẫn đến tình trạng nhiều di sản văn hóa quý báu của quốc gia bị xâm hại, các tệ nạn xã hội, sự tha hóa nhân cách con người gia tăng... Đó là những nguy cơ nghiêm trọng đe dọa phá hoại truyền thống văn hóa và bản sắc dân tộc, những biểu hiện xuống cấp về đạo đức đang thực sự là vấn đề nhức nhối trong đời sống xã hội, đòi hỏi chúng ta phải suy nghĩ một cách hết sức nghiêm túc để tìm ra một hệ giải pháp thiết thực và đúng đắn nhất.

3.2. Một số giải pháp nhằm tăng cường giao lưu văn hóa và giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ở nước ta hiện nay

Thứ nhất: Cần kế thừa các giá trị văn hóa truyền thống, các di sản văn hóa cao đẹp của dân tộc, lấy đó làm cơ sở tinh thần để lựa chọn các giá trị mới của thời đại. Xây dựng các đạo luật bảo vệ văn hóa dân tộc, di sản văn hóa trong quá khứ, có chính sách đúng đắn và phù hợp với tình hình đất nước để xây dựng và phát triển nền văn hóa dân tộc.

Thứ hai: Giải quyết tốt mối quan hệ giữa giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và việc tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

Thứ ba: Tăng cường giáo dục về ý thức bảo vệ, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc cho quần chúng nhân dân, chăm lo xây dựng nền tảng tinh thần của con người và xã hội trong đó phải quan tâm đến việc giáo dục truyền thống, định hướng giá trị bồi dưỡng bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam cho thế hệ trẻ. Truyền bá sâu rộng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong đời sống nhân dân.

Thứ tư: Nâng cao trình độ lãnh đạo và quản lý văn hóa của các cơ quan có thẩm quyền, tăng cường quản lý của nhà nước đối với lĩnh vực văn hóa.

Thứ năm: Nâng cao cảnh giác, phòng chống có hiệu quả các thủ đoạn “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng của các thế lực thù địch.

Thứ sáu: Phát huy truyền thống cởi mở, bao dung trong văn hóa dân tộc, kết hợp với tinh thần khoan dung của thời đại để mạnh dạn tiếp thu cái hay, cái đẹp của văn hóa nhân loại, đồng thời

mạnh dạn giới thiệu văn hóa dân tộc của chúng ta với các dân tộc khác, qua đó thể hiện cái hay, cái đẹp của ta và khắc phục những điểm còn yếu kém để cùng phát triển với các nền văn hóa khác.

Thực hiện được những giải pháp cơ bản như trên, chắc chắn công cuộc xây dựng và phát triển đất nước ta, nhất là phát triển về văn hóa sẽ gặt hái được nhiều thành công vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Xây dựng và phát triển được nền văn hóa Việt Nam “tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc”.

Kết luận

Giao lưu văn hóa và giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc là nhiệm vụ quan trọng để xây dựng và phát triển văn hóa của mọi dân tộc, mọi quốc gia trên thế giới. Nhất là đối với Việt Nam hiện nay thì vấn đề này càng trở nên quan trọng và có tính cấp bách. Biện chứng của quá trình giao lưu và giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc đang thực sự là nhân tố quyết định đối với thành công của sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam “tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc” theo định hướng XHCN với đặc trưng cơ bản là: dân tộc - hiện đại và nhân văn, đồng thời làm cho văn hóa thực sự trở thành yếu tố nội sinh, động lực cho sự phát triển bền vững đất nước.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện hội nghị lần thứ V, BCH TƯ Đảng khóa VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, HN.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, HN.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, HN.
4. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 3*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, HN.
5. *Phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam trong bối cảnh CNH - HĐH*, Nxb Văn hóa thông tin, (tái bản 2016).

THE DIALECTICAL RELATIONSHIP BETWEEN EXCHANGING CULTURES AND PRESEVING, PROMOTING THE IDENTITY OF NATIONAL CULTURE IN OUR COUNTRY TODAY

Abstract: The paper outlines and analyzes the nature of exchanging cultures and preserving, promoting the identity of our national culture in the context of globalization today; Analyzing the dialectical relationship between exchanging cultures and preserving, promoting the identity of our national culture in the process of the cultural construction and development in our country today. At the same time, pointing out the real situation and proposing some solutions in order to enhance the cultural exchange and preserving, promoting the identity of the national culture in our country today.

Keywords: Exchanging culture; Preserving and promoting the identity of the national culture; Dialectical relationship.

RÀO CẢN VĂN HOÁ TRONG PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

*GV. Lê Bích Ngọc**

Tóm tắt: Trong quá trình hội nhập và phát triển nền kinh tế đất nước Việt Nam, việc trang bị cho doanh nghiệp các kỹ năng cần thiết để hoà nhập với môi trường kinh doanh của quốc gia khác và vượt qua mọi rào cản thương mại quốc tế như thuế quan, hạn ngạch, thủ tục hải quan, các biện pháp kỹ thuật, ... chính là nền móng trong công cuộc xây dựng lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp. Tuy nhiên, có một trở ngại luôn gây lúng túng và rắc rối khiến cho các công ty nước ngoài luôn rơi vào tình thế khó xử khi tiếp cận thị trường Việt Nam chính là các rào cản về văn hoá. Các doanh nhân nước ngoài không những phải thấu hiểu và chấp nhận sự khác biệt trong văn hoá Việt Nam mà còn cần phải thể hiện sự tôn trọng sâu sắc đối với niềm tin và các giá trị văn hóa của đối tác Việt Nam. Chỉ khi làm tốt điều ấy thì việc hợp tác kinh tế quốc tế mới trở nên thuận lợi và hiệu quả, góp phần tích cực vào sự phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam và thế giới.

Từ khóa: Rào cản; Rào cản văn hoá; Văn hóa; Văn hoá Thương mại quốc tế; Thương mại quốc tế.

Mở đầu

Trong lĩnh vực thương mại quốc tế, việc tìm hiểu và trau dồi vốn hiểu biết về văn hoá của quốc gia nơi đối tác khởi nghiệp là một bước chuẩn bị vô cùng quan trọng trước khi tiến hành giao kết các loại hợp đồng hoặc tham gia vào các vòng đàm phán thương mại. “*Văn hoá*”, theo định nghĩa của UNESCO là: “*tổng thể sống động các hoạt động và sáng tạo trong quá khứ và trong hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên một hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu - những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc*”. Từ đó, ta có thể nhận thấy, văn hoá chính là hoạt động sáng tạo của con người, gắn liền với sự phát triển có tính lịch sử của loài người, trải qua một thời gian dài tạo nên những giá trị có tính nhân văn, đồng thời vẫn giữ được tính đặc thù của mỗi cộng đồng người và bản sắc riêng của từng dân tộc. Còn “*thương mại quốc tế*” được hiểu là hoạt động mà một doanh nghiệp sẽ tiến hành xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ cho người tiêu dùng ở một quốc gia khác hay nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ của nước ngoài vào nước mình. Ở đó, hàng hóa dịch vụ chính là sản phẩm được kết tinh từ nền văn hóa của quốc gia đó. Vì vậy, dưới góc độ *văn hóa* thì *thương mại quốc tế* chính là sự chuyển giao sản phẩm và dịch vụ được sản xuất từ nền văn hóa này cho những người ở nền văn hóa khác sử dụng. Vậy nên, việc nghiên cứu và nâng cao hiểu biết của các doanh nghiệp nước ngoài về văn hoá Việt Nam nhằm thực hiện tốt một số nghiệp vụ thương mại mang tính quốc tế cơ bản như: phát triển sản phẩm và dịch vụ, giao tiếp và trao đổi với đối tác kinh doanh Việt Nam, xem xét và lựa chọn nhà cung cấp và đối tác Việt Nam, soạn thảo và đàm phán các hợp đồng kinh doanh quốc tế, giao tiếp với khách hàng hiện tại và tiềm năng ở Việt Nam, chuẩn bị các cuộc triển lãm và hội chợ thương mại ở Việt Nam, chuẩn bị cho hoạt động quảng cáo và xúc tiến thương mại,... là một công đoạn hết sức có ý nghĩa, phục vụ

* Khoa GDCT, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

tích cực cho công cuộc thâm nhập vào nền kinh tế Việt Nam của bất cứ quốc gia nào.

Đã 12 năm trôi qua kể từ thời điểm Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), nền kinh tế Việt Nam đã từng bước mở cửa, có cơ chế tự mình khắc phục những rào cản thương mại như: hạn ngạch, thuế quan, sở hữu trí tuệ, giấy phép hoạt động,... để chào đón các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam nhưng có một yếu tố vô tình lại là trở ngại cho rất nhiều thương vụ quốc tế đó chính là văn hoá. Trong rất nhiều cuộc đàm phán kinh tế với các doanh nghiệp nước ngoài, văn hoá đã thể hiện vai trò của mình khi trở thành một trong những yếu tố then chốt quyết định tới sự thành công của cuộc thương lượng, yêu cầu hai bên đối tác cần phải có sự đồng cảm dựa trên vốn hiểu biết nhất định về các giá trị tinh thần, tín ngưỡng, phong tục tập quán của nhau. Nếu không thì chính yếu tố này sẽ trở thành những chướng ngại vật cản trở sự hợp tác và đưa cuộc đàm phán đến thất bại.

Các rào cản văn hoá bắt nguồn chính từ sự khác biệt về lối tư duy, ngôn ngữ, thói quen, phong tục tập quán trong sinh hoạt... của mỗi vùng lãnh thổ, mỗi quốc gia mà doanh nghiệp đó hướng tới.

Nội dung nghiên cứu

1. Khái quát về một số rào cản văn hoá trong thương mại quốc tế

*** Rào cản về tư duy**

Theo Đại từ điển tiếng Việt (1999), tư duy chính là quá trình *nhận thức bản chất và phát hiện ra tính quy luật của sự vật bằng những hình thức như biểu tượng, khái niệm, phán đoán, suy lý*. Theo triết học, tư duy là lĩnh vực được xếp ngang hàng với hai lĩnh vực cơ bản của đời sống con người đó chính là tự nhiên và xã hội, có mối quan hệ mật thiết với tự nhiên và xã hội. Nếu không có tư duy thì sẽ không thể xuất hiện nhiều giá trị về vật chất và tinh thần tốt đẹp đến như vậy, loài người có lẽ cũng sẽ chỉ là một trong các loại động vật vô cùng nhỏ bé và luôn chịu sự rình rập và trở thành mồi cho các con thú ăn thịt vì khả năng tự vệ quá thấp kém. Như vậy, tư duy chính là đặc trưng, là lợi thế của con người khi đặt trong mọi sự so sánh với các loài khác. Trong mọi lĩnh vực của đời sống, tư duy đều xuất hiện và điều chỉnh mọi hành vi (thể hiện dưới dạng hành động/ không hành động) của con người.

Trong lĩnh vực kinh tế, lối tư duy có vai trò hết sức quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định của các cơ quan nhà nước, người điều hành doanh nghiệp xuất nhập khẩu, sản xuất và người tiêu dùng. Tuy nhiên, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, rào cản tư duy lớn nhất phải kể tới chính là sự khác nhau trong tư tưởng và cơ chế quản lý kinh tế giữa các nước theo chế độ tư bản chủ nghĩa như: Mỹ, Nhật Bản,... và xã hội chủ nghĩa như Việt Nam. Chẳng hạn, ở các nước tư bản chủ nghĩa, yếu tố cá nhân luôn được đặt lên hàng đầu, vậy nên thành công cá nhân luôn là mục tiêu hướng tới của tất cả các nhà quản lý doanh nghiệp. Do đó, cách thức quản lý này đã làm giảm bớt các trình tự, thủ tục rườm rà khi làm việc với các doanh nghiệp nội địa, đồng thời tiết kiệm khoảng thời gian đối tác nước ngoài phải làm việc với các cơ quan nhà nước. Sự thành bại của quá trình đàm phán chủ yếu là do quyết định của chính doanh nghiệp đó nên hoạt động thương mại có nhiều khả năng sẽ được thúc đẩy một cách nhanh chóng và hiệu quả. Cơ quan nhà nước tuyệt nhiên không can thiệp sâu hoặc giữ vai trò “chi đạo hộ” hoặc “điều hành thay” doanh nghiệp trong

các hoạt động kinh tế quốc tế. Hầu như các cơ quan ấy chỉ đóng vai trò bảo đảm tính hợp pháp cho tất cả các hoạt động kinh doanh quốc tế được thực hiện trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đó. Ngược lại, ở các nước xã hội chủ nghĩa như Việt Nam thì lợi ích của quốc gia và lợi ích cộng đồng luôn được chú trọng, là mấu chốt trong việc thiết lập các mối quan hệ kinh tế. Một doanh nghiệp nước ngoài muốn xuất khẩu - nhập khẩu, giao kết hợp đồng hợp tác kinh doanh với các đối tác Việt Nam đều phải được sự cho phép hoặc phê duyệt của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Chính vì vậy, một thực tế là các doanh nghiệp nước ngoài khi muốn đầu tư hoặc thành lập doanh nghiệp hoạt động thương mại quốc tế tại Việt Nam cũng gặp không ít rắc rối, phiền hà mà chủ yếu đến từ các trình tự, thủ tục pháp lý phức tạp, thiếu tính hợp lý và gây mất nhiều thời gian cho đối tác nước ngoài. Sự trùng lặp và chông chéo trong các quy định pháp luật về đầu tư nước ngoài đang trở thành những vấn đề nan giải cho cả đối tác nước ngoài và cơ quan nhà nước trong việc triển khai hoạt động thương mại quốc tế và công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động này. Bên cạnh đó, khả năng nhận thức của các Bộ, ngành, chính quyền địa phương và các doanh nghiệp trong nước về vai trò và tính cấp thiết của các hoạt động hội nhập nền kinh tế Việt Nam với quốc tế chưa thật sự đầy đủ và nhất quán. Các yếu tố đảm bảo cho sự hiện đại về cơ sở hạ tầng, sự nâng cao trình độ nguồn nhân lực, các ngành công nghiệp vệ tinh và năng lực của doanh nghiệp nội địa vẫn còn chưa được chú trọng và đầu tư để đáp ứng được yêu cầu khắt khe của các doanh nghiệp nước ngoài. Chính những yếu tố trên đã khiến cho môi trường kinh doanh ở Việt Nam chưa thực sự thu hút nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các nước phát triển và các tập đoàn đa quốc gia hàng đầu trên thế giới... Từ đó, hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam chưa đạt được nhiều thành tựu to lớn và mang tính bứt phá.

*** Rào cản về ngôn ngữ**

Ngôn ngữ là một hệ thống các đơn vị (bao gồm các âm vị, hình vị, từ, câu) và những quy tắc kết hợp các đơn vị này để tạo thành lời nói trong giao tiếp. Nếu đặt vào trạng thái tĩnh, ngôn ngữ được hiểu là một hệ thống bao gồm các đơn vị ngôn ngữ và các quan hệ cũng như các quy tắc kết hợp của các yếu tố đó. Còn nếu đặt trong trạng thái động thì ngôn ngữ được sử dụng trong hoạt động *hành chức*. Ngôn ngữ thường xuất hiện trong lời nói, nhờ lời nói để phát triển thêm những yếu tố mới, đặc biệt là tính tự do, sáng tạo và đa dạng. Vậy nên, có thể nói ngôn ngữ chỉ khi được thể hiện qua lời nói thì nó mới dễ dàng diễn đạt được hết tình cảm, tâm tư, nguyện vọng và ý chí của con người.

Trong bất cứ cuộc đàm phán kinh tế hay hoạt động thương mại quốc tế nào cũng vậy, các bên đối tác muốn thiết lập quan hệ hợp tác một cách toàn diện và thành công thì ngôn ngữ chính là phương tiện kết nối hiệu quả duy nhất. Việc biến hoá linh hoạt ngôn ngữ trong lời nói nhằm giúp các bên thấu hiểu đối phương và đạt tới đích cuối cùng của việc thoả thuận chính là yếu tố then chốt. Tuy nhiên, một vấn đề mà tất cả các doanh nghiệp thường xuyên gặp phải chính là tình trạng bất đồng ngôn ngữ, thậm chí trở thành một trở ngại lớn đối với các doanh nghiệp. Bởi lẽ, muốn cho nền kinh tế quốc gia hội nhập một cách sâu rộng vào nền kinh tế thế giới thì không thể có bất cứ hạn chế nào đối với quốc tịch của doanh nghiệp nước ngoài và thứ ngôn ngữ mà họ sử dụng. Nhưng trên thực tế các loại ngôn ngữ được sử dụng trên thế giới rất đa dạng cả về hình thức lẫn nội dung. Chính sự phong phú ấy đã vô tình mang tới rất nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp

nước ngoài giao kết hợp đồng với doanh nghiệp trong nước hoặc tung ra sản phẩm của mình ở thị trường nước ngoài, đặc biệt là ở Việt Nam. Một trong những lý do được đề cập tới phổ biến đó chính là Tiếng Việt được coi là một trong những ngôn ngữ khó nhất thế giới bởi bảng chữ cái tiếng Việt gồm có 29 ký tự bao gồm cả các ký tự La Tinh, 5 dấu giọng thể hiện các thanh điệu *sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng* và còn có dấu thể hiện âm đọc của các chữ *ă, â, ã, ô, ơ, u*. Ngoài ra, còn có nhiều từ mượn có nguồn gốc từ tiếng Hán (từ Hán - Việt), tiếng Pháp, tiếng Anh...

Vậy nên, công cuộc đi tìm kiếm và sáng tạo những tên gọi, slogan đầy ý nghĩa và ấn tượng của các doanh nghiệp nước ngoài để quảng bá hình ảnh của mình với người tiêu thụ tại nước “chủ nhà”, đặc biệt là Việt Nam luôn đem tới nhiều gian nan, thử thách và tiềm ẩn nhiều rủi ro khó lường trước được. Thậm chí, đôi khi những ý tưởng quá độc đáo, táo bạo lại làm cho kế hoạch thâm nhập thị trường của các doanh nghiệp nước ngoài bị phá sản một cách nhanh chóng và bất ngờ.

Có thể lấy một ví dụ điển hình về một slogan đã được sáng tạo cho sản phẩm Coca-Cola tại Việt Nam. Ngay sau khi phát hiện ra một biển quảng cáo có đề dòng chữ: “Mở lon Việt Nam” được dựng tại ngã năm Ô chợ Dừa, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Cục Văn hóa Cơ sở (Bộ Văn hoá Thể thao Du lịch) đã yêu cầu đơn vị quảng cáo tháo dỡ ngay vì việc sử dụng cụm từ này trong nội dung quảng cáo có dấu hiệu về hành vi quảng cáo thiếu thẩm mỹ, không phù hợp thuần phong mỹ tục Việt Nam, đồng thời không đảm bảo thông tin rõ ràng của nội dung với sản phẩm, hàng hóa được quảng cáo và đã vi phạm các quy định tại Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 19 Luật Quảng cáo 2012. Từ “*lon Việt Nam*” là hoàn toàn không có nghĩa và không được định nghĩa trong từ điển Tiếng Việt. Các cơ quan có thẩm quyền e ngại rằng khi slogan này đặt ở các bảng hiệu ngoài trời thì chữ “lon” được thêm dấu và thêm mũ thì nó sẽ tạo thành một từ vô cùng thiếu văn hoá.

Trên thực tế, không chỉ có những sản phẩm của nước ngoài tại Việt Nam mà ngay cả tại các quốc gia khác thì việc sáng tạo ngôn ngữ hay dịch thuật ngoại ngữ sang ngôn ngữ địa phương vẫn luôn là một vấn đề nan giải. Chẳng hạn, lời quảng cáo cho món gà rán đầy hấp dẫn của KFC (Kentucky Fried Chicken) là: “*finger - lickin’ good*” (tạm dịch sang tiếng Việt là: “*Vị ngon trên từng ngón tay*”). Rõ ràng, slogan này được thiết kế với mục đích khuyến khích khách hàng trải nghiệm một sản phẩm gà rán mang tới hương vị thơm ngon từ mười đầu ngón tay khi thưởng thức, tuy nhiên, khi tới Trung Quốc khẩu hiệu ấy lại được hiểu với một nghĩa vô cùng là đáng sợ đó là: “*Hãy ăn luôn cả ngón tay của bạn*”. Một trường hợp khác xuất hiện ngay với một đối thủ nặng kí của Coca - Cola tại thị trường Trung Quốc. Đó là Pepsi và câu slogan: “*Pepsi brings you back to life*” (“*Pepsi đưa bạn trở lại cuộc sống*”). Tuy nhiên, người dân Trung Quốc đã dịch câu này sang tiếng địa phương là “*Mang tổ tiên của bạn trở về từ cõi chết*”. Chính vì điều này mà Pepsi đã lao đao suốt một thời gian khá dài khi hoạt động thương mại ở thị trường Trung Quốc.

Không chỉ là các sự cố về quảng cáo, ngôn ngữ cũng chính là một trong những rào cản trực tiếp ảnh hưởng tới quá trình thương lượng và giao kết hợp đồng giữa các đối tác trong nước và nước ngoài. Một điều không thể phủ nhận rằng số lượng các nhà quản lý, lãnh đạo trong các doanh nghiệp Việt Nam có thể sử dụng thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp còn tương đối hạn chế nên các công ty thường sẵn sàng chi trả cho việc thuê một đội ngũ phiên dịch luôn kề cận họ trong các cuộc đàm phán kí kết hợp đồng. Chính điều ấy cũng dẫn tới một hệ quả tất yếu đó là sự thiếu chủ

động và độc lập trong đàm phán, bí mật kinh doanh bị bại lộ, thậm chí là thiếu sự thông cảm và thấu hiểu nhau do trình độ yếu kém của phiên dịch viên. Từ đó, việc truyền đạt thông điệp từ phía các bên tham gia quan hệ hợp đồng sẽ bị tắc nghẽn hoặc sẽ bị chệch hướng, mất nhiều thời gian, trong khi thời gian đàm phán luôn bị bó hẹp trong một khoảng nhất định.

* Rào cản về thói quen tiêu dùng

Ngoài sự khác biệt trong lối tư duy và cách sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp thì sự khác nhau về tập quán, thói quen cũng là yếu tố tác động lớn tới quá trình hội nhập nền kinh tế toàn cầu của các doanh nghiệp. Như vậy để nắm bắt được thói quen tiêu dùng của dân cư địa phương thì doanh nghiệp cần phải hiểu thói quen là gì và được hình thành trên thực tế như thế nào. Cụ thể, cụm từ “thói quen” được hiểu là những hành vi được thực hiện gần như vô thức hoặc không cần phải đắn đo, cân nhắc. Các hành động hằng ngày của chúng ta đều xuất phát từ những hành vi mang tính ngẫu nhiên và vô thức như thế. Ví dụ, khi cần tìm hiểu về một thông tin nào đó gây xôn xao trong dư luận như một vụ việc nghiêm trọng hoặc một vụ án hình sự, chúng ta thường có xu hướng mở chiếc điện thoại smartphone của mình và gõ vào mục “Search” với biểu tượng kính lúp bên cạnh mà không chút do dự và cũng không hề biết lý do vì sao bản thân lại làm như vậy. Hoặc ngay sau khi thức dậy thì ứng dụng đầu tiên mà giới trẻ thường truy cập trên màn hình điện thoại chính là biểu tượng chữ “F” (**Facebook**) ngay cả khi không có bất cứ “**notification**” (thông báo) nào của facebook được hiển thị trên màn hình. Tất cả những điều đó đều được gọi chung là thói quen.

Như vậy, thói quen tiêu dùng chính là các hành vi tiêu thụ và sử dụng sản phẩm của con người được diễn ra trong thị trường một cách vô thức mà không cần phải do dự hay đắn đo nhiều khi thực hiện. Tuy nhiên, trên thực tế thói quen tiêu dùng của người dân địa phương vô tình đã trở thành một trở ngại cho sự phát triển thương mại quốc tế xét theo nhiều khía cạnh. Một ví dụ điển hình được dẫn chứng đó là “**Gerber**” - hãng thực phẩm dành cho em bé thuộc quyền sở hữu của Nestle - một trong những tập đoàn nước khoáng, thực phẩm cho trẻ em, cà phê và các sản phẩm từ sữa lớn nhất thế giới. Khi tiến vào thị trường Châu Phi, thương hiệu này vẫn tiếp tục sử dụng bao bì được thiết kế giống như dành cho trẻ em ở Hoa Kỳ, đó là hình ảnh một em bé đáng yêu đang mỉm cười in trên nhãn. Tuy nhiên, sản phẩm này đã không tiêu thụ được trong suốt một thời gian dài. Sau khi tìm hiểu nguyên nhân, họ mới phát hiện ra một sự thật là nếu muốn bán được sản phẩm ở Châu Phi thì bắt buộc phải mang những gì có thực ở bên trong bao bì in lên nhãn quảng cáo vì một lý do rất đơn giản là đa số người châu Phi đều không biết đọc.

Trở lại với thói quen tiêu dùng của người Việt, do chất lượng cuộc sống còn kém và mức thu nhập còn tương đối thấp nên người dân có thói quen ưa chuộng sử dụng hàng hoá rẻ tiền, không bận tâm nhiều đến chất lượng của sản phẩm hoặc dịch vụ. Trong khi đó, các doanh nghiệp Trung Quốc lại rất nhanh nhạy trong việc nắm bắt được nét tâm lý này của người dân Việt Nam nên luôn cố gắng đẩy mạnh việc xuất khẩu những mặt hàng đẹp về hình thức, đa dạng về mẫu mã và đặc biệt là rất thấp về giá thành. Vậy nên, một điều dễ nhận thấy đó là tại thị trường Việt Nam hiện nay, các sản phẩm của Trung Quốc từ thực phẩm, vật dụng phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày cho đến các linh kiện điện tử, máy móc, thiết bị,... đều đang được nhập khẩu ồ ạt, bày bán tràn lan và tiêu thụ một cách nhanh chóng cho dù có những sản phẩm đã được cảnh báo sẽ gây ảnh hưởng

ngghiêm trọng tới sức khoẻ và tinh thần của người dân Việt Nam. Điều ấy cũng khiến cho sản phẩm của các quốc gia khác khi thâm nhập vào thị trường Việt Nam cho dù có chất lượng rất tốt nhưng nếu không đáp ứng được tiêu chí “rẻ mà đẹp” thì sẽ rất dễ rơi vào tình trạng “bán chậm”, “ế hàng”, thậm chí là thất bại thảm hại ngay khi mới bắt đầu bước chân vào thị trường Việt Nam. Ngược lại, đối với một số quốc gia có nền kinh tế phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản, do dân cư ở nước này có mức thu nhập khá cao và luôn có xu hướng duy trì lối sống lành mạnh, hiện đại nên họ luôn đặt ra những yêu cầu rất khó khăn và khắt khe đối với hàng hóa tiêu dùng. Ngoài việc sản phẩm phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, thì yếu tố chất lượng, vệ sinh an toàn luôn được đặt hàng đầu. Chính vì vậy, một số lượng không nhỏ sản phẩm của các công ty Việt Nam như thực phẩm, hàng dệt may,... sau khi thâm nhập vào thị trường Mỹ, Nhật đã không đáp ứng được đầy đủ yêu cầu trên và nhanh chóng bị loại ra khỏi thị trường.

2. Một số đề xuất nhằm hạn chế rào cản văn hoá trong thương mại quốc tế

Tất cả những ví dụ trên đây đã gióng lên hồi chuông cảnh tỉnh cho các doanh nghiệp trong quá trình tham gia vào hoạt động thương mại quốc tế, đặc biệt là ở Việt Nam. Một trong những bước chuẩn bị vô cùng cần thiết đối với các doanh nghiệp nước ngoài khi có ý định thâm nhập vào thị trường Việt Nam đó chính là phải tìm hiểu một cách kỹ lưỡng để chuẩn bị cho mình hành trang đầy đủ những tri thức thuộc về phạm trù văn hoá của Việt Nam để tránh mắc những sai lầm, hoặc vi phạm đến những tập quán địa phương. Bởi lẽ có nhiều doanh nghiệp nước ngoài đã tiếp cận thị trường Việt Nam nhiều lần những đều thất bại do sự thiếu hiểu biết về các giá trị, các truyền thống và thị hiếu của dân Việt.

Một số giải pháp cụ thể được đưa ra nhằm giải quyết thực trạng trên như sau:

*** Về tư duy**

Đây có thể coi là một trong những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình thâm nhập thị trường của bất cứ doanh nghiệp nước ngoài nào. Việc tìm hiểu về những đặc trưng trong cơ chế quản lý kinh tế quốc tế của quốc gia chủ nhà chính là bước đi đầu tiên nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong công cuộc chiếm lĩnh thị trường nước ngoài. Các doanh nghiệp cần phải trang bị cho mình một vốn kiến thức nhất định về hệ thống pháp luật của nước sở tại, đặc biệt là những quy định điều chỉnh những khía cạnh có liên quan tới hoạt động kinh doanh như: ngành nghề kinh doanh, điều kiện kinh doanh, hiện diện thương mại,... mà mình đang có ý định thực hiện. Đồng thời, việc thiết lập một mối quan hệ chặt chẽ, dựa trên tinh thần thiện chí giữa các doanh nghiệp nước ngoài và các cơ quan nhà nước sở tại là vô cùng cần thiết trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp nhận thức đầy đủ và thực hiện một cách nghiêm túc các trình tự, thủ tục theo đúng quy định của pháp luật nhằm đảm bảo cho hoạt động kinh doanh tại nước ngoài diễn ra một cách suôn sẻ, góp phần tạo ra giá trị lợi nhuận cao.

Hiện nay, Việt Nam đang nỗ lực hết sức để thực hiện tất cả các cam kết trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và đồng thời, luôn sẵn sàng đàm phán để gia nhập thêm nhiều các FTA thế hệ mới. Chính vì vậy, một nhu cầu cấp thiết và cũng là trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chính là phải xây dựng hoặc thay đổi cơ chế quản lý mới cũng như hệ thống pháp

luật tiến bộ nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp nước ngoài khi hoạt động tại thị trường Việt Nam. Thêm vào đó, các Bộ, ban ngành, cơ quan chuyên môn cần phải thể chế hoá các quy định của pháp luật thành những chính sách cụ thể và minh bạch phục vụ cho việc tuyên truyền một cách rộng rãi tới cộng đồng doanh nghiệp nước ngoài, cung cấp cho họ toàn bộ thông tin cần thiết về môi trường kinh doanh quốc gia, giúp thu hút dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp nước ngoài khi hoạt động tại Việt Nam nên cập nhật tình hình và thường xuyên liên hệ với các cơ quan nhà nước quản lý trực tiếp hoạt động thương mại quốc tế ở các tỉnh, thành phố nhằm đảm bảo hoạt động thương mại tuân thủ đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, tránh trường hợp áp dụng các quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực dẫn đến các hậu quả pháp lý khó lường.

* Về ngôn ngữ

Trước con đường hội nhập kinh tế đang mở rộng và trao cho tất cả các doanh nghiệp nhiều cơ hội kinh doanh tại các quốc gia khác nhưng các chủ doanh nghiệp vẫn luôn cảm thấy e ngại, chưa dám tiến tới chiếm lĩnh thị trường bởi một lý do dễ hiểu đó là: cho dù họ có tư duy sắc bén, có sự tìm tòi, học hỏi về chuyên môn nghiệp vụ trong lĩnh vực kinh doanh nhưng họ lại không thể áp dụng một cách thành thạo các kinh nghiệm mình có được trong các phiên đàm phán với đối tác nước ngoài. Nguyên nhân xuất phát từ việc bản thân họ không thể tự truyền đạt toàn bộ ý tưởng của mình cho đối tác hiểu. Vậy nên, giải pháp tối ưu nhất đối với các chủ doanh nghiệp có ý định thâm nhập vào thị trường quốc tế đó chính là không ngừng trau dồi vốn ngôn ngữ nước ngoài, đặc biệt là loại ngôn ngữ thông dụng nhất trên thế giới như Tiếng Anh. Đây là một nhiệm vụ được đặt ra không chỉ đối với các doanh nhân nước ngoài mà đó cũng là trách nhiệm đối với cả các doanh nhân của nước chủ nhà nếu muốn phát triển nhanh và mạnh thông qua các hoạt động hợp tác kinh doanh quốc tế. Tuy nhiên, đối với các doanh nhân muốn giao kết hợp đồng hoặc hoạt động thương mại tại Việt Nam thì việc học tập và sử dụng thành thạo tiếng Việt để giao tiếp hoặc soạn thảo văn bản luôn tốn khá nhiều thời gian. Vì vậy, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác, các doanh nhân Việt cũng nên tự học thêm một thứ ngoại ngữ thông dụng mà đối tác sẽ sử dụng trong đàm phán, từ đó sẽ giúp hai bên thấu hiểu nhau và dễ dàng đạt được thoả thuận trong hợp đồng thương mại. Trong một số trường hợp, nếu các doanh nghiệp Việt Nam có ý định giao kết hợp đồng với các đối tác đến từ các quốc gia có tinh thần dân tộc cao như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, ... thì việc bổ sung một số hiểu biết cơ bản về văn hoá và rèn luyện khả năng giao tiếp bằng chính ngôn ngữ của quốc gia “chủ nhà” sẽ dễ dàng giúp các doanh nghiệp có được vị thế và sự tôn trọng từ đối tác trong bất cứ cuộc thương lượng nào. Nhờ đó mà các cuộc đàm phán hợp tác cũng trở nên thuận lợi và nhanh chóng đi tới thành công.

Tuy nhiên, trong trường hợp các chủ doanh nghiệp không có đủ thời gian đầu tư cho việc học ngoại ngữ thì giải pháp tốt hơn hết là tìm đến những phiên dịch viên có kinh nghiệm làm việc lâu năm trong các lĩnh vực có liên quan tới sản phẩm hoặc các công ty dịch thuật có uy tín, đặc biệt là những phiên dịch viên hoặc các công ty hiểu rõ ngôn ngữ và tập quán của quốc gia “chủ nhà” nhằm thực hiện các nghiệp vụ như: chuyển ngữ hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến ngành nghề kinh doanh; tư vấn pháp luật; tư vấn về tên gọi, thương hiệu, nhãn hiệu, hình ảnh; dịch thuật các tài liệu liên quan để xin cấp phép và các chứng nhận liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ;... Mặc

dù giải pháp này đôi khi vẫn có thể tiềm ẩn những rủi ro như: phiên dịch viên không hiểu được toàn bộ ý định khi giao kết hợp đồng giữa hai bên dẫn đến truyền đạt không chính xác thông điệp của các bên hoặc chi phí cho việc dịch thuật và phiên dịch vượt quá định mức quy chế chi tiêu nội bộ của doanh nghiệp.

*** Về thói quen tiêu dùng**

Đây là yếu tố quan trọng nhưng lại thường xuyên bị các doanh nghiệp bỏ sót dẫn đến việc tiếp cận thị trường không đạt được kết quả như mong muốn, doanh thu của sản phẩm bị sụt giảm nghiêm trọng so với ước tính của các chủ doanh nghiệp. Chính vì vậy, khâu khảo sát thị hiếu của người dân địa phương - khách hàng mục tiêu của sản phẩm luôn là công đoạn được ưu tiên thực hiện hàng đầu trong quá trình chiếm lĩnh thị trường của bất cứ doanh nghiệp nào. Các truy vấn trong nội dung khảo sát càng chi tiết thì doanh nghiệp càng thu thập được nhiều thông tin chính xác về nhu cầu của khách hàng, từ đó, việc nắm bắt được tâm lý và thói quen tiêu dùng của dân cư sẽ trở nên nhanh chóng, góp phần làm cho sản phẩm dễ dàng tiếp cận với thị trường nước ngoài hơn.

Ngoài ra, việc tìm hiểu về phong tục, tập quán văn hoá địa phương cũng là một hoạt động vô cùng cần thiết. Mỗi vùng, miền, lãnh thổ đều luôn duy trì những tục lệ nhất định mà chỉ có những người dân sống ở khu vực ấy mới có thể hiểu hết được ý nghĩa của chúng. Tuy nhiên, các doanh nghiệp nước ngoài nếu muốn đưa sản phẩm của họ thâm nhập sâu rộng vào thị trường địa phương ấy thì tất cả các trình tự, thủ tục và cách thức quảng cáo, vận hành sản phẩm bắt buộc phải tuân theo những phong tục tập quán ấy thì mới có thể chiếm được lòng tin và sự ưa chuộng của người dân địa phương.

Tuy Việt Nam đã và đang phát triển kinh tế - xã hội theo xu hướng hội nhập quốc tế nhưng vẫn có những thói quen hoặc nét tâm lý điển hình luôn được duy trì và giữ gìn. Ở mỗi vùng, miền trên lãnh thổ quốc gia đều có những thói quen hoặc phong tục khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Ví dụ người dân miền Bắc nói chung luôn có tâm lý sợ thừa cân, không ưa chuộng những đồ ăn hoặc đồ uống có chứa hàm lượng đường cao nên họ tất yếu sẽ chọn các loại thức uống ít đường và cung cấp lượng calo thấp để giải khát. Tuy nhiên, đối với người dân miền Nam, đường như đường đã trở thành một gia vị không thể thiếu trong khẩu phần ăn và uống hàng ngày, vậy nên họ tiêu thụ chủ yếu là các loại đồ uống ngọt, cung cấp lượng calo lớn. Điều ấy đã lý giải được vì sao dân miền Bắc rất ưa chuộng nước giải khát của Coca-Cola còn dân miền Nam lại rất thích sử dụng sản phẩm của Pepsi. Từ đó suy ra, công việc mà các doanh nghiệp nước ngoài cần thiết phải thực hiện khi tiếp cận với dân cư từng vùng, miền của Việt Nam đó là quan sát và tìm hiểu một cách kỹ lưỡng nền nếp sinh hoạt cũng như phong cách tiêu dùng của dân cư địa phương, từ đó đưa ra chiến lược sản xuất và kinh doanh cho phù hợp.

Kết luận

Hội nhập thương mại quốc tế vốn dĩ mang lại cho các doanh nghiệp Việt Nam và các doanh nghiệp nước ngoài rất nhiều cơ hội để vươn mình một cách mạnh mẽ tại các quốc gia khác. Tuy nhiên, một điều không thể phủ nhận là song hành theo đó vẫn luôn là những thách thức đòi hỏi sự nỗ lực và cố gắng không ngừng nghỉ của các doanh nhân- người lãnh đạo doanh nghiệp để vượt

qua những trở ngại. Một trong những rào cản tưởng chừng như vô hình nhưng lại luôn hiện hữu trong tất cả mọi bước đi của quá trình thâm nhập thị trường quốc tế chính là các rào cản về văn hoá. Thực tế đã chứng minh: Có tương đối nhiều doanh nghiệp đã đạt được những thành công vang dội và thu về được lợi nhuận cao khi đánh trúng vào thị hiếu của khách hàng Việt Nam như: Unilever, Coca - Cola, Pepsi, KFC, Lotteria,... Điều cốt lõi là doanh nghiệp phải luôn trau dồi vốn hiểu biết về các giá trị văn hoá, phong tục tập quán bản địa của quốc gia “chủ nhà”, đồng thời luôn có ý thức tháo gỡ các vướng mắc về tư duy, ngôn ngữ, thói quen tiêu dùng, ... tại các thị trường mục tiêu- nơi mà doanh nghiệp dự kiến thực hiện các hoạt động kinh doanh quốc tế. Chỉ có như vậy, các doanh nghiệp mới có thể tận dụng được cơ hội, dễ dàng chiếm lĩnh thị trường và khẳng định vị thế của mình trên thương trường quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. Mai Ngọc Chừ (2014), Giáo trình Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt, NXB. Giáo dục Việt Nam
2. Đinh Kiều Châu (1999), “ Phân loại thông tin ngôn ngữ và thông tin truyền thông”, Kỷ yếu Hội thảo Ngữ học trẻ, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Hà Nội.
3. PGS.TS. Dương Thị Liễu (2011), Giáo trình Văn hoá Kinh doanh, NXB. Đại học Kinh tế quốc dân
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1999), Trung tâm ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam, Đại từ điển tiếng Việt, NXB. Văn hoá - Thông tin
5. UNESCO (2002), *UNESCO Universal Declaration on Cultural Diversity (Tuyên bố toàn cầu về đa dạng Văn hoá)*
6. Charles W.I. Hill (2016), *Global business today (Những bài học doanh thương quốc tế)*. Bản dịch: Nguyễn Quang Thái, NXB. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
7. Flannery K (1972), *The cultural evolution of civilizations (Sự phát triển văn hoá của các nền văn minh)*, Annual Review of Ecology and Systematics, 3: 399-426
8. Nir Eyal (2015), *Hooked: How to Build Habit - Forming Products* (tạm dịch: Bí quyết phát triển những sản phẩm hình thành thói quen của người tiêu dùng), Penguin Books., Ltd
9. Tạp chí Việt Nam hội nhập, Rào cản văn hóa trong thương mại quốc tế: [https://vietnamhoinhap.vn/article/rao-can-van-hoa-trong-thuong-mai-quoc-te---n-1891117/04/2019 06:04](https://vietnamhoinhap.vn/article/rao-can-van-hoa-trong-thuong-mai-quoc-te---n-1891117/04/2019%2006:04)
10. Tạp chí Kinh tế đô thị, Bài học cho việc quản lý thông điệp quảng cáo: <http://kinhtedothi.vn/bai-hoc-cho-viec-quan-ly-thong-diep-quang-cao-346882.html> 02/07/2019 08:08
11. Hơn một nửa số người được hỏi thừa nhận thích vị Pepsi hơn vậy tại sao Pepsi vẫn mãi mãi là kẻ thua cuộc trước Coca-cola?: <http://ttvn.vn/kinh-doanh/hon-mot-nua-so-nguoi-duoc-hoi-thua-nhan-thich-vi-pepsi-hon-vay-tai-sao-pepsi-van-mai-mai-la-ke-thua-cuoc-truoc-coca-cola-520162411161640471.htm> 24/11/2016- 16:14

CULTURAL BARRIER IN INTERNATIONAL TRADE AND BUSINESS DEVELOPMENT IN VIETNAM

Abstract:In the process of integration and development of the national economy, it is essential for enterprises to prepare necessary skills with the aim of getting on well with other countries' business environments and coming over all international trade barriers such as tariffs, quotas, customs procedures, technical measures and so on whereby competitive advantages will be formed gradually. Nevertheless, an obstacle which always causes embarrassment and forces foreign companies to get by whenever they have an intention of approaching Vietnamese markets is "*cultural barrier*". Foreign businessmen are bound not only to understand and accept the different features of Vietnamese cultures, but also to show their respects for cultural values of Vietnamese partners. Only in this way will international trade cooperation become successful and considerably contribute to the development of Vietnam and global economy.

Keywords: barrier; cultural barrier; culture; Culture in international trade and business; International trade and business.

PHẦN 2

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH,
QUAN ĐIỂM CỦA
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
VỀ VĂN HÓA VÀ SỰ VẬN DỤNG
TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

HỒ CHÍ MINH VẬN DỤNG, BỔ SUNG VÀ PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN VÀO XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA MỚI Ở VIỆT NAM

PGS. TS. *Lại Quốc Khánh**

TS. *Phạm Thị Thúy Vân***

Tóm tắt: Trong bài viết này, chúng tôi tập trung đi vào phân tích sự vận dụng, bổ sung và phát triển sáng tạo lý luận mácxít về văn hóa của Chủ tịch Hồ Chí Minh, qua đó, chỉ ra những nét đặc sắc trong tư tưởng của Người về văn hóa. Nét đặc sắc đó được quy định bởi *thực tiễn cách mạng Việt Nam, bởi truyền thống văn hóa dân tộc và dấu ấn, sắc thái Hồ Chí Minh.*

Từ khóa: Hồ Chí Minh, Chủ nghĩa Mác – Lênin, Văn hóa, Bổ sung, Phát triển sáng tạo.

Đặt vấn đề

Với tầm vóc của một danh nhân văn hoá thế giới, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho chúng ta một di sản tư tưởng vô cùng quý báu về nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực văn hoá. Trong quan niệm của Người, văn hóa có ý nghĩa sâu xa, đặc biệt quan trọng đối với chiến lược phát triển của đất nước. Văn hóa là sức mạnh trường tồn của cả dân tộc, là động lực thúc đẩy mọi hoạt động sống của con người. Những quan điểm đặc sắc về văn hóa của Người không chỉ là kết tinh truyền thống văn hóa hàng ngàn năm của dân tộc, mà còn là sự tiếp thu và kế thừa có chọn lọc những giá trị văn hóa của nhân loại, trong đó cốt lõi là lý luận về văn hóa của chủ nghĩa Mác – Lênin. Hệ thống quan điểm đó cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị và trở thành kim chỉ nam cho sự nghiệp xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; trên cơ sở đó, hội nhập và giao lưu với các nền văn hoá khác trên thế giới, cùng nhau phát triển.

Nội dung nghiên cứu

1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về văn hóa

C.Mác và Ph. Ăngghen từng cho rằng, văn hóa chỉ xuất hiện khi con người ý thức rõ ràng về đời sống xã hội của họ, về hoạt động tự do, hoạt động lao động sáng tạo để không những cải tạo và biến đổi tự nhiên vì sự tồn tại, phát triển của chính mình, vì cuộc sống ngày một tốt đẹp hơn của chính mình, mà còn để “cho bản thân hoạt động sinh sống của mình trở thành đối tượng của ý chí và của ý thức của mình” [6, tr.136]. *Từ phương pháp tiếp cận duy vật lịch sử của C.Mác, Ph. Ăngghen, văn hóa không chỉ đóng vai trò là nền tảng tinh thần của xã hội, của lịch sử nhân loại, có tác động và ảnh hưởng đến đến tồn tại xã hội, đến quá trình sản xuất vật chất, tinh thần của con người, mà còn góp phần quyết định phương thức vận động và sự phát triển của lịch sử. Văn hóa đem lại cho con người sự điều chỉnh và định hướng hoạt động của mình và qua đó, điều tiết quá trình sản xuất vật chất, điều tiết, quản lý sự phát triển xã hội, trở thành nguồn lực nội sinh cho sự phát triển xã hội bền vững - phát triển vì mục tiêu nhân văn và vì giá trị nhân đạo.*

* Đại học Quốc gia Hà Nội

** Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Cũng theo C. Mác và Ph. Ăngghen, *mỗi một hình thái kinh tế - xã hội có một nền văn hoá tinh thần đặc trưng như một giá trị lịch sử*. Cùng với sự thay đổi của hình thái kinh tế - xã hội, nền văn hoá tương ứng của xã hội đó cũng có sự chuyển hoá. Đây không phải là sự đứt đoạn trong quá trình phát triển của văn hoá và cũng không phải là nền văn hoá mới đang được hình thành sẽ khước từ mọi di sản, truyền thống của nền văn hoá cũ. Trong quá trình chuyển hoá, nền văn hoá mới luôn kế thừa những thành tựu của nền văn hoá trước đó; đồng thời, bổ sung những yếu tố mới phù hợp với những quan hệ và đặc điểm của hình thái kinh tế - xã hội mới.

Nghiên cứu về văn hóa, nhất là trong điều kiện xã hội loài người phân chia thành giai cấp và đấu tranh giai cấp, C.Mác, Ph. Ăngghen cho rằng nội dung của văn hóa cũng có tính giai cấp; nói đến văn hóa là nói đến khía cạnh ý thức hệ của văn hóa, nội dung cốt lõi của mọi nền văn hóa. *Nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là nền văn hóa mang bản chất giai cấp công nhân có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc*. Đó là nền văn hóa được hình thành, phát triển một cách tự giác, sáng tạo dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản có sự kiến tạo, quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Không chỉ đưa ra cách tiếp cận duy vật lịch sử về văn hóa, C.Mác, Ph. Ăngghen còn đưa ra những quan niệm cụ thể văn hóa - *văn hóa nhân văn, nhân đạo*. Với thiên tài trí tuệ, với sức mạnh của tư duy biện chứng duy vật, các ông đã phát hiện ra tính hai mặt của lao động, của sở hữu tư nhân và từ đó, khẳng định chính lao động bị tha hóa là nguồn gốc cơ bản trực tiếp và sở hữu tư nhân là nguồn gốc sâu xa dẫn đến mọi sự bất công, khổ đau của nhân loại và làm cho con người bị tha hóa. Với các ông, “việc xóa bỏ chế độ tư hữu và lao động bị tha hóa là lời kêu gọi khẩn thiết nhất nhằm cứu lấy con người, giải phóng con người” [6, tr.173]. Do đó, giải phóng con người khỏi sự tha hóa, trước hết là lao động bị tha hóa với sở hữu tư nhân là điều kiện để con người phát triển toàn diện trên nguyên tắc sự tự do của mỗi người là điều kiện tự do cho tất cả mọi người. Theo C.Mác, muốn hiện thực hóa các quyền con người, trước hết phải khôi phục lại quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất cho những người lao động, coi đó là khâu then chốt của sự nghiệp giải phóng. Con đường để hiện thực hóa điều đó, chỉ có thể là chủ nghĩa cộng sản. Bởi, chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới có thể “xóa bỏ một cách tích cực chế độ tư hữu - sự tự tha hóa ấy của con người”, mới giải quyết thực sự mâu thuẫn giữa con người và tự nhiên, giữa con người và con người, giữa tự do và tất yếu, giữa cá thể và loài theo quy luật của tự nhiên, quy luật của cái đẹp.

Tiếp tục những tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăngghen, V.I.Lênin đã xem xét văn hóa như một hệ thống giá trị vật chất và tinh thần gắn với sự tiến hóa lịch sử, sự phát triển chung của tiến bộ xã hội. Sự nối tiếp của những thời đại lịch sử đồng thời là sự nối tiếp của những kiểu văn hóa mới mà kiểu sau bao giờ cũng tiến bộ hơn kiểu trước. Theo Lênin, sự ra đời của một nền văn hóa mới - văn hóa xã hội chủ nghĩa vượt lên nền văn hóa tư sản là sự phát triển theo logic của sự vật. Từ đó, V.I.Lênin nhấn mạnh: “Văn hóa vô sản không phải bỗng nhiên mà có, nó không phải do những người tự cho mình là chuyên gia về văn hóa vô sản phát minh ra... Văn hóa vô sản phải là sự phát triển hợp quy luật, của tổng số kiến thức mà loài người đã tích lũy được dưới ách thống trị của xã hội tư bản, xã hội của bọn địa chủ, xã hội của bọn quan liêu” [7, tr. 361].

2. Hồ Chí Minh kế thừa lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về văn hóa

Thống nhất với quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin khi coi văn hóa là toàn bộ những giá

trị vật chất và tinh thần mà con người đã sáng tạo ra vì sự sống còn, vì cuộc sống ngày một tốt đẹp của chính con người, Hồ Chí Minh cũng đi đến khẳng định, văn hóa là *cơ sở, là nền tảng tinh thần của xã hội*. Người viết: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn hóa, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng, toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa” [1, tr. 458]. Từ nhận thức ấy, Hồ Chí Minh đưa ra khái niệm về văn hóa: “Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn” [1, tr. 458]. Điều này có nghĩa, văn hoá được hàm chứa, thể hiện trong mọi hoạt động, kể cả hoạt động tinh thần lẫn hoạt động vật chất, cùng với các giá trị mà con người sáng tạo ra trong hoạt động của mình. Cũng có nghĩa, nói đến văn hóa là nói đến giá trị, nhưng là những giá trị kết tinh lao động sáng tạo của con người trên các bình diện hoạt động nhằm cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội và cải tạo chính bản thân mình, hướng tới chân, thiện, mỹ, tức là hướng tới sự tốt đẹp, nhân văn và không ngừng hoàn thiện của nhân loại. Có thể thấy, quan điểm coi *văn hóa là đời sống tinh thần của xã hội, văn hóa thuộc về kiến trúc thượng tầng của xã hội* chính là một trong những nội dung căn bản, cốt lõi mà Hồ Chí Minh đã lĩnh hội được từ lý luận mácxít về văn hóa trong quá trình hoạt động cách mạng phong phú của mình.

Hồ Chí Minh còn kế thừa những quan điểm của C. Mác, Ph. Ăng ghen, V.I. Lê-nin về *vai trò tiên phong, mở đường của văn hóa đối với sự phát triển và tiến bộ của lịch sử*. Từ quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, coi văn hóa là nguồn lực nội sinh cho sự phát triển xã hội bền vững - phát triển vì mục tiêu nhân văn và vì giá trị nhân đạo, Hồ Chí Minh đã đưa ra những quan điểm cụ thể về việc xây dựng một nền văn hóa mới cho dân tộc Việt Nam, đó là nền văn hóa trên nền tảng độc lập dân tộc, tự do, ấm no, hạnh phúc cho mọi người và mỗi người. Theo Hồ Chí Minh, trong các chế độ xã hội dựa trên nền tảng của chế độ tư hữu thì chính quan hệ bóc lột, bất công bằng giữa người với người tạo thành những yếu tố, điều kiện một cách tự nhiên, thúc đẩy con người đi tới chủ nghĩa cá nhân, hình thành lối sống vụ lợi, ích kỷ. Từ đó, Người nhận định rằng: Xã hội thế nào, văn hóa thế ấy. Vì vậy, Người cho rằng, nếu chủ nghĩa xã hội là một cuộc cách mạng thì ý nghĩa cách mạng sâu sắc nhất chính là sự biến đổi trong văn hóa sống của con người, là sự giải thoát con người khỏi chủ nghĩa cá nhân để hình thành và dần dần hoàn thiện văn hóa sống nhân văn cao cả, đặt lợi ích của dân tộc, đất nước và của chế độ lên trên hết, đặt lợi ích cá nhân trong sự hài hòa với lợi ích của cộng đồng. Đó cũng chính là cốt lõi văn hóa của con người mà chủ nghĩa xã hội hướng tới, là điều kiện, cơ sở cho sự phát triển của chế độ xã hội chủ nghĩa. Ý nghĩa cách mạng vô cùng sâu sắc của sự biến đổi này chính là do sự phức tạp, gay go trong cuộc đấu tranh tư tưởng của mỗi cá nhân con người cũng như cả xã hội để vượt qua những tập quán sống đã hình thành, khắc sâu vào lối sống xã hội con người trong suốt chiều dài lịch sử đã qua, để hình thành và dần hoàn thiện một thang giá trị mới mẻ trong mỗi con người và trong cả cộng đồng xã hội. Đến lượt nó, chính sự hình thành văn hóa sống trở thành tiêu chí để đánh giá những kết quả của cách mạng, thành điều kiện của sự phát triển của chế độ xã hội chủ nghĩa. Có thể thấy, sự nghiệp cách mạng cao cả của Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là sự nghiệp văn hóa vĩ đại - văn hóa giải phóng con người và xã hội loài người khỏi mọi ách áp bức, bất công, nô dịch, nghèo nàn, lạc hậu nhằm tiến tới xây dựng xã hội của nhân

dân, do nhân dân, vì nhân dân. Trong sự nghiệp cách mạng lâu dài, khó khăn, gian khổ đó, với Hồ Chí Minh, văn hóa luôn được Người khẳng định bởi vai trò khai sáng, vai trò thúc đẩy tăng chất lượng, hiệu quả của nguồn lực chủ thể xã hội - con người nhằm thúc đẩy xã hội phát triển ngày càng nhanh, chất lượng, bền vững hơn. Việc Hồ Chí Minh kế thừa quan điểm *về vai trò tiên phong, mở đường* của văn hóa một lần nữa giúp chúng ta nhận thức sâu sắc tính khoa học trong quan niệm của các nhà sáng lập ra chủ nghĩa duy vật lịch sử rằng, ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội, đồng thời ý thức xã hội cũng có vai trò to lớn tác động trở lại tồn tại xã hội, thông qua nhận thức của con người trở thành sức mạnh vật chất to lớn góp phần thúc đẩy lịch sử phát triển.

Tiếp tục và cụ thể hoá quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về *tính tương ứng của mỗi nền văn hóa với một hình thái kinh tế - xã hội cụ thể* và sự kế thừa của nền văn hóa mới từ những thành tựu văn hóa trước đó, Hồ Chí Minh cũng luôn đề cao tính đa dạng văn hoá của các dân tộc, nhấn mạnh nguyên tắc kế thừa và phát triển; đồng thời, chống lại mọi khuynh hướng độc tôn của bất kỳ nền văn hoá nào. Với Người, sự giao hoà giữa các nền văn hoá của các dân tộc khác nhau được xem như một động lực thúc đẩy sự phát triển văn hoá của mỗi dân tộc, làm cho nó hoàn thiện hơn, phong phú hơn. Hồ Chí Minh cho rằng, văn hoá Việt Nam là ảnh hưởng lẫn nhau của văn hoá Đông phương và Tây phương chung đúc lại. Tây phương hay Đông phương có cái gì tốt, ta học lấy để tạo ra một nền văn hoá Việt Nam. Nghĩa là lấy kinh nghiệm tốt của văn hoá xưa và văn hoá nay, trau dồi cho văn hoá Việt Nam thật có tinh thần thuần tuý Việt Nam để hợp với tinh thần dân chủ. Quan điểm về *tính tương ứng của mỗi nền văn hóa với một hình thái kinh tế - xã hội cụ thể* của C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin và sau này được Hồ Chí Minh kế thừa là một vũ khí sắc bén có hiệu quả trong cuộc đấu tranh chống mọi lý luận dân tộc, chủ nghĩa muốn trình bày có một nền văn hoá “duy nhất”, “liên dân tộc”. Những tư tưởng lớn của Người về văn hoá chính là kim chỉ nam cho sự nghiệp xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, trên cơ sở đó, hội nhập và giao lưu với các nền văn hoá khác trên thế giới, cùng nhau phát triển.

3. Hồ Chí Minh bổ sung, phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về văn hóa

Với quan điểm lịch sử cụ thể, Hồ Chí Minh cho rằng, văn hoá mang tính đặc thù của xã hội, thể hiện mức độ phát triển lịch sử mà con người đạt được. Chính vì vậy, xuất phát từ điều kiện cụ thể của Việt Nam, Hồ Chí Minh đã có những bổ sung và phát triển phù hợp với thực tiễn đất nước, góp phần làm phong phú lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và lý luận về văn hóa cộng sản nói riêng.

Thứ nhất, nói đến việc Hồ Chí Minh bổ sung, phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về văn hóa, cần trở lại với định nghĩa *Văn hóa* mà Hồ Chí Minh đã nêu năm 1943 trong tác phẩm *Nhật ký trong tù*. Điều đặc biệt cần đáng lưu ý trong *định nghĩa* văn hóa nói trên của Hồ Chí Minh là, Người đã nêu ra *tiêu chí xác định văn hóa*: văn hóa là những gì do con người sáng tạo ra. Cái gì có sẵn trong tự nhiên thì không phải là văn hóa. Nhưng không phải tất cả những gì con người sáng tạo ra đều là văn hóa, mà chỉ có những gì con người sáng tạo ra do và vì mục đích của cuộc sống, nhằm mang lại sự sống, sự phát triển cho con người thì mới là văn hóa. Không chỉ như vậy, định nghĩa trên còn chỉ ra *nguồn gốc của văn hóa*: Văn hóa ra đời gắn liền và dựa trên các phương thức sống của các cộng đồng người. Những cộng đồng người khác nhau, sinh sống trong những điều

kiện khác nhau, thì sẽ có những phương thức sống khác nhau, và trên cơ sở đó, sẽ hình thành nên những hệ thống giá trị văn hóa khác nhau. Nếu không thể áp đặt phương thức sống của cộng đồng này cho cộng đồng khác, thì cũng không thể áp đặt văn hóa của cộng đồng này cho cộng đồng khác, hay nói tóm lại, phải có *tinh thần khoan dung* trong văn hóa. Điều đặc biệt nhất là, với việc gắn liền phương thức sinh tồn với văn hóa, thực chất Hồ Chí Minh đã nêu lên một quan điểm độc đáo, đó là văn hóa *chính là* phương thức sinh tồn của con người, hay nói cách khác, con người theo đúng nghĩa của nó sinh tồn theo phương thức văn hóa, tức là kiến tạo nên các giá trị văn hóa bằng phương thức văn hóa vì lẽ sinh tồn và mục đích cuộc sống của mình. Như thế, bản chất đích thực, chân chính của con người chính là văn hóa. Những quan điểm trên đây thực sự là một bước phát triển to lớn trong tư tưởng về văn hóa của Hồ Chí Minh so với quan điểm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Thứ hai, với quan điểm toàn diện và phát triển, với việc tiếp cận văn hóa mới từ tính toàn diện của mối quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực của đời sống xã hội, từ tính toàn diện của vai trò văn hóa và từ tính chất của văn hóa, Hồ Chí Minh đã có cách tiếp cận và có quan điểm độc đáo về nền văn hóa mới ở Việt Nam - đó một hình thức thể hiện đặc thù của văn hóa xã hội chủ nghĩa.

- Tiếp cận văn hóa trong tính toàn diện của mối quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Kế thừa những lý luận văn hóa của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh cho rằng, văn hóa là *đời sống tinh thần của xã hội, thuộc về kiến trúc thượng tầng* và có vai trò định hướng cho sự phát triển bền vững của xã hội. Tuy nhiên, nét độc đáo trong quan điểm của Hồ Chí Minh là ở chỗ, *Người đặt văn hóa ngang hàng với chính trị, kinh tế, xã hội, tạo thành bốn vấn đề chủ yếu của xã hội và các vấn đề này có quan hệ với nhau rất mật thiết.* Người nhấn mạnh: Trong công cuộc kiến thiết nước nhà, có bốn vấn đề cần chú ý đến, *cũng phải coi là quan trọng ngang nhau: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa.* Bốn vấn đề này có quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Hồ Chí Minh thậm chí nhấn mạnh, văn hóa không thể đứng ngoài, mà có nhiệm vụ góp phần thúc đẩy xây dựng và phát triển kinh tế, phục vụ sự nghiệp cách mạng của nhân dân, trở thành một động lực to lớn, chủ động tác động tích cực trở lại đối với kinh tế và chính trị. “Văn hóa, nghệ thuật cũng như mọi hoạt động khác, không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị” [2, tr. 246]. Văn hóa phải ở trong kinh tế và chính trị, có nghĩa là văn hóa phải phục vụ nhiệm vụ chính trị, thúc đẩy xây dựng và phát triển kinh tế, tác động tích cực trở lại đối với kinh tế và chính trị. Người chỉ rõ: “Trình độ văn hoá của nhân dân nâng cao sẽ giúp chúng ta đẩy mạnh công cuộc khôi phục kinh tế, phát triển dân chủ... cần thiết để xây dựng nước ta thành một nước hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh” [3, tr. 381-282]. Cũng phải thấy rằng, văn hóa đứng ở trong chính trị và kinh tế cũng có nghĩa là chính trị và kinh tế phải có tính văn hóa, bởi với Hồ Chí Minh, nền kinh tế đất nước chỉ phát triển tốt đẹp, bền vững khi nó được xây dựng trên nền tảng những giá trị văn hóa tốt đẹp. Người không chấp nhận một nền văn hóa mà ở đó sự phát triển kinh tế hay nhân danh phát triển xã hội để nô dịch con người, hoặc tạo ra hiện tượng phân giá trị trên bình diện nhân cách. Rõ ràng, từ việc bổ sung và phát triển lý luận mácxít về văn hóa, Hồ Chí Minh đã thể hiện rõ quan điểm của mình về vai trò động lực của văn hóa đối với phát triển mà nội dung chủ yếu của nó là sự tác động

trực tiếp của từng thành tố cấu thành nên nó cũng như tổng thể giá trị của nó vào nhận thức của con người tạo nên những quy chuẩn đạo đức, thế giới quan, phương pháp luận, tri thức mới, v.v., từ đó giúp con người có lẽ sống phù hợp, phương pháp hành động đúng, năng lực hành động cao nhất để vượt qua những hạn chế của nhận thức cũ, những hiệu quả thấp kém của tất cả các hoạt động của cá nhân cũng như toàn xã hội, đưa lịch sử tiến lên nhanh, bền vững hơn ở chế độ xã hội sau tốt đẹp hơn.

- *Tiếp cận văn hóa trong tính toàn diện của vai trò văn hóa*, Hồ Chí Minh đặc biệt nhấn mạnh *chiều tác động trở lại của văn hóa*, với tư cách *động lực* thúc đẩy sự phát triển xã hội.

Bảng lập luận khoa học và lý luận sắc bén, C. Mác, Ph. Ăng ghen và sau này là V.I. Lênin đã khẳng định vai trò to lớn của văn hóa đối với sự giải phóng và phát triển các tiềm năng sáng tạo của con người, mô hình hóa các dự báo về xã hội tương lai, qua đó thôi thúc con người tiến lên phía trước. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, trong cách diễn đạt, các ông chưa dùng thuật ngữ văn hóa giữ *vai trò động lực* đối với sự phát triển của xã hội. Và, cũng ở thời đại mình, những số liệu cụ thể về sự tác động to lớn và hiệu quả của văn hóa đối với sự tăng trưởng kinh tế - xã hội cũng chưa được các ông chứng minh. Luận điểm này đã tiếp tục được Hồ Chí Minh bổ sung, phát triển và làm phong phú thêm bởi một phương pháp tiếp cận đúng đắn, khoa học, trên cơ sở bám sát thực tiễn cách mạng thế giới và nhất là thực tiễn ở một nước phương Đông, thuộc địa nửa phong kiến, kinh tế nghèo nàn và lạc hậu.

Theo Hồ Chí Minh, do thoát thai từ một xã hội thuộc địa nửa phong kiến, cùng với thói quen và truyền thống lạc hậu, nên những tàn dư của văn hóa nô dịch thực dân chính là một trong các nguyên nhân khiến cho nền văn hóa nước ta “bị nô lệ, bị tụt lùi, không thể phát triển được”. Điều này có nghĩa, khi cả nước và dân tộc còn bị nô lệ thì văn hóa cũng cùng chung số phận nô lệ, tuyệt đại bộ phận nhân dân bị đọa đày trong vòng tối tăm, dốt nát; khi đó, *vai trò động lực của văn hóa thể hiện ở chỗ - văn hóa không đứng ngoài mà ở trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc*. Và cuộc cách mạng đó cũng trở thành cuộc cách mạng không thể thiếu yếu tố/tính văn hóa. Vì thế, Hồ Chí Minh yêu cầu, phải làm thế nào để văn hóa thấm sâu vào tâm lý quốc dân, phải làm sao cho quốc dân có tinh thần vì nước quên mình, vì lợi ích chung mà quên lợi ích riêng. Văn hóa phải làm cho mỗi người dân từ già đến trẻ, cả đàn ông và đàn bà ai cũng hiểu được nhiệm vụ của mình và biết hưởng hạnh phúc mình nên hưởng. Văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi. Vì vậy, ngay khi đất nước vừa giành lại được độc lập, Người đã phát động chiến dịch *chống giặc dốt*, xây dựng *đời sống mới*, xây dựng và phát triển các thuần phong mỹ tục trong nhân dân, v.v.. Như thế, Người đã đưa văn hóa đi sâu vào quần chúng, đi sâu vào tâm lý nhân dân, gắn bó với thực tiễn cuộc sống của nhân dân, đưa văn hóa trở thành một động lực vật chất, biến đổi phong tục theo hướng văn minh, tiến bộ, cải tạo con người. Hồ Chí Minh chỉ rõ, *vai trò động lực* của văn hóa được thể hiện ở những chức năng cụ thể của văn hóa. Trước hết, *văn hóa phải góp phần bồi dưỡng tư tưởng đúng đắn và tình cảm cao đẹp* cho nhân dân, loại bỏ những sai lầm và thấp hèn có thể có trong tư tưởng, tình cảm mỗi người. Bên cạnh đó, theo Hồ Chí Minh, *văn hóa còn phải góp phần nâng cao dân trí* để nhân dân có thể tham gia sáng tạo và hưởng thụ văn hóa, góp phần cùng Đảng “biến một nước dốt nát, cực khổ thành một nước văn hóa cao và đời sống tươi vui hạnh phúc” [4, tr. 92]. *Văn hóa cũng góp*

phân bồi dưỡng những phẩm chất tốt đẹp, những phong cách lành mạnh, luôn hướng con người tới cái chân, cái thiện, cái mỹ để không ngừng hoàn thiện bản thân mình. Với đặc trưng không giống chính trị và kinh tế, văn hóa hướng con người tới cái chân, cái thiện, cái mỹ, từ cái hiện có vươn tới cái lý tưởng, từ cái chưa hoàn hiện vươn tới cái hoàn thiện luôn luôn ở phía trước, đặc biệt là việc hoàn thiện bản thân mỗi người.

- Hồ Chí Minh cũng tiếp cận văn hóa trong sự thống nhất giữa tính dân tộc, tính khoa học và tính đại chúng.

Bổ sung và phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, mỗi một hình thái kinh tế - xã hội có một nền văn hoá tinh thần đặc trưng như một giá trị lịch sử, Hồ Chí Minh đã cho thấy tính chất của nền văn hóa mới ở Việt Nam là một đặc thù tính chất của văn hóa vô sản. Mặc dù được diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau, song nền văn hóa mới trong quan niệm của Hồ Chí Minh luôn bao hàm ba tính chất: *Tính dân tộc, tính khoa học và tính đại chúng*. Theo Hồ Chí Minh, nền văn hóa Việt Nam, trước hết phải có gốc rễ từ dân tộc, gắn với dân tộc, thể hiện được “cốt cách” dân tộc. Đó là những giá trị, tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được xây đắp qua hàng nghìn năm lịch sử; nền văn hóa mới Việt Nam phải phát huy cao độ lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, ý chí tự chủ, tự cường. Tính dân tộc của nền văn hóa không chỉ thể hiện ở chỗ biết giữ gìn, kế thừa, phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, mà còn phải phát triển những truyền thống tốt đẹp ấy cho phù hợp với điều kiện lịch sử mới của đất nước. *Tính khoa học* của nền văn hóa mới thể hiện ở tính hiện đại, tiên tiến, thuận với trào lưu tiến hóa của thời đại; biết kế thừa truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. *Tính đại chúng* của nền văn hóa mới, theo Hồ Chí Minh, trước hết phải là nền văn hóa vì nhân dân lao động. Nhân dân chính là sức sống của nền văn hóa mới. Bởi, nhân dân không chỉ là người sáng tạo ra của cải vật chất mà còn sáng tạo ra giá trị tinh thần. Với Người, điều quan trọng nhất, nhân dân phải là những người được hưởng thụ các giá trị văn hóa.

Thứ ba, điểm độc đáo trong quan điểm của Hồ Chí Minh về văn hóa còn thể hiện ở nội dung văn hóa là một mặt trận.

Phát triển quan điểm của C. Mác: Văn hóa là cái phản ánh việc con người tự ý thức về vai trò độc lập của mình, về khả năng và năng lực sáng tạo của mình trong việc cải tạo và biến đổi tự nhiên, Hồ Chí Minh đã bổ sung thêm rằng: “Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận. Anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy” [2, tr. 246]. Văn hóa là một mặt trận được hiểu nó là một bộ phận của cách mạng, ngang hàng các mặt trận khác. Nó có mặt trong mọi công tác cách mạng theo tinh thần “văn hóa kháng chiến”. Mặt trận văn hóa là cuộc đấu tranh cách mạng trên lĩnh vực văn hóa, nói ngắn gọn là cuộc cách mạng tư tưởng - văn hóa. Tính chất của cách mạng văn hóa khác cách mạng chính trị ở chỗ nó không thể giải quyết tức thì như kiểu giành chính quyền về tay nhân dân, mà phải xác định đây là cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ, phức tạp, một cuộc chiến đấu khốc liệt, quyết liệt trong suốt tiến trình cách mạng từ lúc chưa có chính quyền, đến khi giành được chính quyền, kháng chiến kiến quốc, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tính quyết liệt của cuộc đấu tranh này thể hiện ở chỗ: truyền thống lạc hậu, thói hư tật xấu cũng là kẻ địch. Mà thắng nghèo nàn, lạc hậu còn khó khăn hơn thắng đế quốc và phong kiến. Bởi theo Hồ Chí Minh, “trong đấu óc mọi người đều có

sự đấu tranh giữa cái “thiện” và cái “ác”, hoặc nói theo cách mới là sự đấu tranh giữa tư tưởng cộng sản và tư tưởng cá nhân”, mà “tư tưởng cộng sản phải rèn luyện gian khổ mới có được còn tư tưởng cá nhân thì cũng như cỏ dại, sinh sôi nảy nở rất dễ dàng” [5, tr. 222]. Do đó, cuộc đấu tranh chống lại những thói hư tật xấu trong mỗi con người đòi hỏi phải được tiến hành *thường xuyên* (liên tục, không theo lối phong trào), *kiên trì* (bình tĩnh, tinh táo, không nóng vội), *cụ thể* (phê bình việc chứ không phê bình người, không chụp mũ) và phải *có quyết tâm cao* mới giành được kết quả. Mọi sự hấp tấp, chủ quan, duy ý chí nhất định sẽ dẫn tới thất bại. Do đó, nói *văn hóa là một mặt trận* là Hồ Chí Minh muốn nhấn mạnh tính chất quyết liệt của nhiệm vụ chống lại những truyền thống lạc hậu, những thói hư tật xấu mà người cách mạng phải có trách nhiệm tiêu diệt nó. Ý nghĩa cách mạng vô cùng sâu sắc của sự biến đổi này chính là do sự phức tạp, gay gắt trong *cuộc đấu tranh tư tưởng* của mỗi cá nhân con người cũng như cả xã hội để vượt qua những tập quán sống đã hình thành, khắc sâu vào lối sống xã hội con người trong suốt chiều dài lịch sử đã qua, để hình thành và dần hoàn thiện một thang giá trị mới mẻ trong mỗi con người và trong cả cộng đồng xã hội. Rõ ràng, Hồ Chí Minh muốn dùng khái niệm *mặt trận văn hóa* để thể hiện nghị lực và quyết tâm của người cách mạng trong cuộc đấu tranh này. Như thế, có thể thấy, quan điểm của Hồ Chí Minh coi văn hóa là một mặt trận là quan điểm rất độc đáo, đòi hỏi các chiến sĩ chiến đấu trên mặt trận này vừa phải bền bỉ, kiên cường, dũng cảm, vừa phải biết sử dụng vũ khí của mình một cách sắc bén và có hiệu quả trong kháng chiến chống ngoại xâm trước kia cũng như trong “cuộc chiến đấu khổng lồ” phục hưng và phát triển đất nước hiện nay.

Kết luận

Tóm lại, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, văn hóa có ý nghĩa sâu xa, đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển của đất nước. Nó không chỉ là mục tiêu phấn đấu vươn tới những giá trị cao đẹp của cuộc sống mà còn có vai trò nền tảng và sức mạnh động lực hết sức to lớn trong phát triển các bình diện đời sống xã hội. Văn hóa là sức sống của sự phát triển kinh tế - xã hội, là động lực thúc đẩy mọi hoạt động sống của con người. Những quan điểm về xây dựng nền văn hóa mới của Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là sự kết tinh của những giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, mà còn được hình thành trên cơ sở tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại, trong đó nổi bật là chủ nghĩa Mác - Lênin. Từ phương pháp tiếp cận đúng đắn, khoa học trong kế thừa và phát triển học thuyết Mác - Lênin, đồng thời bám sát thực tiễn Việt Nam và thế giới, Hồ Chí Minh đã có những luận điểm sáng tạo góp phần làm phong phú thêm chủ nghĩa Mác - Lênin trong vấn đề xây dựng một nền văn hóa mới ở một nước phương Đông, thuộc địa nửa phong kiến, kinh tế nghèo nàn và lạc hậu.

Tài liệu tham khảo

1. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 8 Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

5. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. C.Mác và Ph. Ăng-ghen (2000), *Toàn tập*, tập 42, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. V.I. Lê-nin (1976), *Toàn tập*, tập 41, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva.

**HO CHI MINH EMPLOYED, COMPLEMENTED
AND DEVELOPED THEORIES OF MARXISM- LENINISM
IN THE CONSTRUCTION TO BUILD NEW CULTURE BACKGROUND
IN VIETNAM**

Abstract: In this article, we focus on analyzing the application, supplementation and development of Marxist theory on culture of President Ho Chi Minh, thereby pointing out the characteristics of Ho's thought on culture. We emphasize a point that these characteristics are dictated by Vietnamese revolutionary practices, by Vietnam cultural tradition and by Ho Chi Minh's personal role.

Keywords: Ho Chi Minh, Marxist Marxist - Leninism, Culture, Supplement.

XÂY DỰNG VĂN HÓA ĐẢNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

PGS.TS. Vũ Trọng Lâm*
TS. Vũ Thị Hương**

Tóm tắt: Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng đề cập mối quan hệ gắn bó giữa văn hóa và chính trị, Người nói: “Có chính trị mới có văn hóa, xưa kia chính trị bị đàn áp, nền văn hóa của ta vì thế không nảy sinh được”¹. Là một bộ phận của văn hóa chính trị, văn hóa Đảng là văn hóa của quyền lực, của sự lãnh đạo và cầm quyền. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã nhấn mạnh: “Xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế. Chú trọng chăm lo xây dựng văn hóa trong Đảng, trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể chính trị; coi đây là nhân tố quan trọng để xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh”². Xây dựng văn hóa Đảng gắn liền với việc thường xuyên xây dựng và chỉnh đốn Đảng, làm cho Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh, hoàn thành sứ mệnh lãnh đạo toàn dân tộc trước những cơ hội và thách thức mới. Bài viết phân tích khái niệm, nội dung văn hóa Đảng và các định hướng, nhiệm vụ xây dựng văn hóa Đảng đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.³⁴

Từ khóa: Văn hóa Đảng, xây dựng văn hóa Đảng.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, Đảng Cộng sản với tư cách là một tổ chức chính trị, có vai trò lãnh đạo Nhà nước và xã hội trong những điều kiện lịch sử nhất định. Văn hóa Đảng với tư cách là một bộ phận của văn hóa chính trị nên nó thuộc về phạm trù văn hóa chính trị, là chất lượng, trình độ văn hóa trong tổ chức, hoạt động chính trị của Đảng. Mặt khác, văn hóa Đảng là văn hóa của một tổ chức chính trị của giai cấp giữ vai trò lãnh đạo xã hội nên còn là văn hóa của quyền lực, của sự lãnh đạo và cầm quyền, là tác nhân văn hóa tới khuynh hướng chính trị, trạng thái, hoạt động chính trị của Đảng trong xã hội.

Trên bình diện lịch sử, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã xác lập các nguyên lý lý luận nền móng về văn hóa Đảng. C. Mác và Ph. Ăngghen là người đã chỉ rõ các phẩm chất văn hóa đặc trưng của đảng vô sản và các giá trị văn hóa mà Đảng tạo ra, làm thành một giai đoạn mới trong tiến trình phát triển chung của văn hóa nhân loại. V.I. Lênin nhìn nhận văn hóa Đảng một cách toàn diện với nội dung và hình thức biểu hiện đặc thù của nó được cô đúc lại trong mệnh đề nổi tiếng: Đảng là “*trí tuệ, danh dự và lương tâm của thời đại chúng ta*”³. Điều đó nghĩa là đảng của giai cấp vô sản là một đảng văn hóa và tự mình khai phá con đường đi đến một thế giới văn hóa mới, cao hơn về chất lượng so với các loại hình văn hóa đã từng tồn tại trước đó. Trong các tác phẩm của mình, Lênin đã nhấn mạnh, ở vào vị trí cầm quyền, chính đảng cách mạng của giai cấp công nhân đứng trước những thuận lợi song cũng phải đương đầu với nhiều khó khăn, nguy cơ, thách thức. Một trong những nguy cơ đó là xa rời quần chúng, hành chính hóa, quan liêu hóa trong tổ chức và hoạt động,

* Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật

** Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật

¹ Hồ Chí Minh: *Về văn hóa*, Bảo tàng Hồ Chí Minh, 1997, tr.10.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.128.

³ V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ Mátxcova, 1976, t.34, tr.22.

trong phương pháp lãnh đạo của Đảng, thói chủ quan tự mãn, coi thường quần chúng, không chú trọng nâng cao hiểu biết và tự rèn luyện tu dưỡng về lập trường quan điểm chính trị và đạo đức. Những nguy cơ đó đã được Lênin khái quát thành những căn bệnh nguy hiểm trong Đảng, đó là: *bệnh kiêu ngạo cộng sản, tệ quan liêu và nạn hối lộ (tham nhũng)*. Đó cũng là những biểu hiện của những “phản văn hóa” trong Đảng, từ đó có thể dẫn đến sự thoái hóa, biến chất của Đảng, đó là sự tha hóa chính trị và quyền lực chính trị trong Đảng. Chính vì vậy, làm cho Đảng trong sạch, vững mạnh về mọi mặt là cách tốt nhất để chủ động phòng tránh và vượt qua những nguy cơ làm cho Đảng không “tập nhiễm” bởi những biểu hiện “phản văn hóa” đó.

Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội; là đảng duy nhất cầm quyền lãnh đạo sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc. Dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, Đảng ta đã thực hiện sứ mệnh lịch sử lãnh đạo toàn dân tộc tiến hành thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và ngày nay thực hiện công cuộc đổi mới, xây dựng đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Là người sáng lập, bồi dưỡng và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xây dựng nên một hệ thống quan điểm về vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng, về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nhất là khi Đảng trở thành đảng cầm quyền. Các quan điểm này đã kết tinh thành các giá trị mang tầm vóc văn hóa. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, quan niệm về Đảng, xây dựng Đảng được đặt trên nền tảng văn hóa, xét về thực chất là một sự nghiệp văn hóa liên quan đến lãnh đạo, hoạt động của Đảng, gắn bó chặt chẽ với vấn đề xây dựng, phát triển văn hóa dân tộc từ chế độ dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Tuy không đề cập trực tiếp, song có thể hiểu quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về văn hóa Đảng một cách khúc triết ở luận đề mang tính tổng kết chiều sâu lịch sử hoạt động của Đảng: “Đảng ta là đạo đức, là văn minh”¹. Ở đây, “văn minh” bao hàm cả trí tuệ, lý tưởng, mục đích cao quý. Đảng ta là đạo đức, văn minh tức là Đảng có tư chất văn hóa cao. Bởi lẽ, cán bộ, đảng viên là những người tiên phong, gương mẫu, làm trước thiên hạ, hưởng sau thiên hạ, cái gì hại đến Đảng, đến dân, đến đất nước thì kiên quyết chống lại. Văn hóa Đảng được kết tinh trong nhân cách văn hóa của cán bộ, đảng viên. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong văn hóa Đảng, mỗi đảng viên đều rèn luyện đạo đức cách mạng, coi chủ nghĩa cá nhân là kẻ thù nguy hiểm. Vì lẽ đó, Đảng Cộng sản Việt Nam hướng tới xây dựng một nền văn hóa nhân văn, một nền văn hóa bình đẳng các giá trị, mỗi người có năng lực, khả năng đều được khuyến khích và tự do phát triển.

Như vậy, có thể hiểu, nếu văn hóa là nền tảng tinh thần của sự phát triển xã hội thì văn hóa Đảng phải trở thành nền tảng phát triển của Đảng. Văn hóa Đảng hiểu theo nghĩa rộng chính là tất cả những gì nhằm xây dựng Đảng ngang tầm nhiệm vụ, đáp ứng những đòi hỏi của xã hội. Hay nói cách khác, văn hóa Đảng chính là cái cốt lõi, bao trùm của vấn đề xây dựng Đảng ngày nay. Điều đó có nghĩa là tất cả những gì về xây dựng Đảng, mang lại sức mạnh, uy tín và năng lực để hoàn thành sứ mệnh của Đảng thì đều không tách rời phạm trù văn hóa Đảng. Như vậy, văn hóa Đảng là văn hóa của tổ chức đảng để phân biệt với văn hóa của các nhóm xã hội khác.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.12, tr.403.

Kế thừa và phát triển tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vai trò của văn hóa, thấm sâu những lời dạy của Bác, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đã nhấn mạnh phải xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trở thành sức mạnh nội sinh phát triển đất nước. Ngay từ *Đề cương về văn hóa* năm 1943, Đảng đã xác định văn hóa là một trong ba mặt trận của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, yêu cầu “ở đó người cộng sản phải hoạt động”¹. Rõ ràng trong quá trình lãnh đạo cách mạng, văn hóa là một bộ phận không thể thiếu, gắn với sứ mệnh của Đảng và ngày càng thể hiện phong phú, sinh động trong nội dung của đường lối, chủ trương, chính sách cũng như trong hoạt động thực tiễn của toàn Đảng, của mỗi cán bộ, đảng viên. Văn hóa Đảng vì thế là một phạm trù rộng lớn, đã và đang là nhân tố quyết định đến sự thành bại của cách mạng Việt Nam.

Nhìn lại từ khi ra đời đến nay, Đảng ta luôn luôn chăm lo xây dựng văn hóa Đảng để xứng đáng là ngọn cờ, là biểu tượng tập hợp, đoàn kết sức mạnh của dân tộc. Trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, khu vực và trong nước, xây dựng văn hóa Đảng, làm cho Đảng trong sạch, vững mạnh là một nhiệm vụ cấp bách hàng đầu trong giai đoạn hiện nay. Xây dựng văn hóa Đảng có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển của văn hóa chính trị, đồng thời văn hóa Đảng cũng là văn hóa lãnh đạo đảm bảo cho sự thắng lợi của việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Văn hóa Đảng là văn hóa của tổ chức đảng, được xây dựng trên cơ sở những giá trị, chuẩn mực, những nguyên tắc chung của Đảng. Văn hóa Đảng là một tổng thể bao gồm các bộ phận thống nhất với nhau tạo nên sức mạnh của toàn Đảng. Xây dựng văn hóa Đảng, do đó, cần tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau:

Trước hết, xây dựng hệ giá trị và chuẩn mực định hướng.

Hệ giá trị và chuẩn mực định hướng được thể hiện trong Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng. Đây là hệ thống những mục tiêu và nguyên tắc chung tạo nên hệ quy chiếu để tập hợp các đảng viên. Nghị quyết của các kỳ Đại hội Đảng và Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương là định hướng giá trị cho toàn Đảng thực hiện các mục tiêu chính trị gắn với yêu cầu của từng giai đoạn cách mạng. Những quyết định của Đảng về đường lối, chính sách xây dựng và bảo vệ Tổ quốc có ý nghĩa quyết định tới toàn bộ hoạt động của Đảng và có ảnh hưởng sâu rộng đối với toàn bộ xã hội. Đối với các tổ chức cơ sở đảng, các nghị quyết của chi bộ, đảng bộ về các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng... là chuẩn mực cụ thể để xác định vai trò, trách nhiệm, chức năng và nhiệm vụ của mỗi đảng bộ, chi bộ và đảng viên trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Hệ giá trị và chuẩn mực định hướng vừa có ý nghĩa định hướng cho hoạt động của các tổ chức đảng và từng đảng viên, vừa là cơ sở để đánh giá, kiểm tra và điều chỉnh các hoạt động của tổ chức đảng và từng đảng viên. Điểm cốt lõi trong việc xây dựng các giá trị và chuẩn mực là các tổ chức đảng phải nắm vững quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nêu cao tính khoa học, tính cách mạng, tính nhân văn và tính thực tiễn của các quyết định chính trị.

Sự nghiệp đổi mới đất nước ngày càng đòi hỏi Đảng ta phải tập hợp và phát huy cao độ trí tuệ của Đảng, của Nhân dân, của dân tộc, thường xuyên tiến hành tổng kết thực tiễn, phát triển lý

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.316.

luận, đề ra những chủ trương, chính sách đúng đắn để đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước trong tình hình mới. Sức sáng tạo của từng đảng viên, của mỗi chi bộ và đảng bộ hợp thành sức sáng tạo của toàn Đảng, đoàn kết xung quanh Ban Chấp hành Trung ương, tạo nên sự thống nhất, đoàn kết để thực hiện mục tiêu chính trị mà Đảng đề ra.

Lý tưởng chính trị tạo nên động lực tinh thần và tính tự giác của mỗi đảng viên trong việc thực hiện nhiệm vụ của Đảng giao phó. Kỷ luật là thước đo về trình độ tổ chức của Đảng. Kỷ luật trong Đảng phải được tuân thủ một cách chặt chẽ từ Trung ương đến cơ sở. Hoạt động của Đảng phải tuân theo nguyên tắc *tập trung dân chủ*. Tính kỷ luật không đối lập với tính cách mạng và sáng tạo của Đảng mà phải gắn kết chặt chẽ để tạo nên sự năng động và phát triển của Đảng. Vì vậy, càng mở rộng dân chủ trong Đảng, càng phải tăng cường tính kỷ luật của Đảng. Tính kỷ luật là cơ sở để duy trì sự ổn định của tổ chức đảng. Vì vậy, đề cao tính kỷ luật trong Đảng là điều kiện hàng đầu để xây dựng văn hoá Đảng. Tính sáng tạo và cách mạng của văn hóa Đảng đòi hỏi mọi tổ chức đảng phải không ngừng đổi mới, năng động, sáng tạo, giàu khả năng thích ứng với yêu cầu phát triển của dân tộc và thời đại. Tính sáng tạo và cách mạng của văn hóa Đảng thể hiện trước hết ở quá trình đổi mới tư duy lý luận để có những phương hướng và giải pháp phù hợp với từng thời kỳ lịch sử nhằm thúc đẩy sự nghiệp cách mạng phát triển. Thực tiễn cách mạng là một quá trình vận động không ngừng. Tư duy giáo điều, máy móc sẽ cản trở, thậm chí làm suy yếu sức mạnh của Đảng. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Phải biết rằng tình hình khách quan thay đổi hàng giờ hàng phút, một chủ trương của ta hôm nay đúng, hôm sau đã không hợp thời, nếu ta không tinh táo kiểm điểm những tư tưởng hành vi của ta để bỏ đi những cái quá thời, sai hỏng, nhất định ta sẽ không theo kịp tình thế, ta sẽ bị bỏ rơi, bị các bạn tinh táo nhanh nhẹn hơn vượt đi trước”¹.

Sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo bắt đầu từ đổi mới tư duy lãnh đạo của Đảng. Sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội của Liên Xô và các nước Đông Âu là bài học quý giá của Đảng ta trong việc xây dựng hệ thống lý luận, nhận thức một cách độc lập về mô hình chủ nghĩa xã hội phù hợp với thực tiễn đất nước. Quá trình đổi mới tư duy của Đảng trước hết là về tư duy kinh tế, trên cơ sở đó, Đảng ta từng bước đổi mới tư duy về chính trị, xã hội và văn hóa. Đảng ta cũng khẳng định rằng quá trình đổi mới không phải là “đổi hướng” mà là để trở về với những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin một cách đúng đắn hơn, đầy đủ hơn. Đổi mới toàn diện nhưng phải có bước đi và những phương pháp phù hợp, tránh chủ quan nóng vội. Những thành tựu của đất nước trong hơn 30 năm đổi mới vừa qua đã khẳng định sự sáng tạo của Đảng ta là hoàn toàn đúng đắn. Quá trình giải phóng năng lực của toàn Đảng, toàn dân phải dựa trên sự nhất quán về nguyên tắc là kiên trì con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta dựa trên nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Như vậy, xây dựng văn hóa Đảng phải bắt đầu từ việc nâng cao trình độ lý luận của Đảng, đề ra những chủ trương và những quyết sách sáng suốt, phù hợp với những yêu cầu của thực tiễn trong nước và quốc tế. Mục tiêu “*Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*” chính là mục tiêu giá trị định hướng lớn nhất, là biểu tượng văn hóa tốt đẹp mà toàn Đảng, toàn dân ta đang hướng tới và phấn đấu thực hiện.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.28.

Thứ hai, xây dựng hệ thống thiết chế và thể chế hoạt động của Đảng.

Nếu hệ giá trị và chuẩn mực định hướng là tư tưởng của Đảng thì hệ thống thiết chế và thể chế là cách thức để thực thi tư tưởng đó, đưa tư tưởng đó vào cuộc sống.

Thiết chế hoạt động của Đảng bao gồm bộ máy, các cơ quan, đội ngũ nhân sự, cơ sở vật chất cho hoạt động của tổ chức đảng. Nguyên tắc tổ chức của Đảng và việc xây dựng các cơ quan đảng từ Trung ương đến chi bộ cơ sở phải được tổ chức một cách hợp lý đảm bảo nguyên tắc thống nhất trong toàn Đảng và phù hợp với đặc điểm tình hình của mỗi vùng, mỗi lĩnh vực, mỗi thời điểm lịch sử cụ thể. Trong thời kỳ đổi mới, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hàng loạt những vấn đề mới nảy sinh đang đòi hỏi Đảng ta phải tập trung đổi mới tư duy về tổ chức, xây dựng đội ngũ cán bộ, xây dựng bộ máy và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng phù hợp với tình hình mới.

Đảng ta là đảng duy nhất cầm quyền lãnh đạo chính trị ở nước ta. Để thực hiện được vai trò cầm quyền một cách có hiệu quả, đảm bảo dân chủ, khắc phục được tệ quan liêu, tham nhũng, thoái hóa biến chất, bên cạnh việc đặt lên hàng đầu việc giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ, đảng viên, Đảng cần phải xây dựng một thiết chế tinh gọn, năng động, có khả năng tự kiểm soát và chống lại những biểu hiện “phản văn hóa”. Điều quan trọng hiện nay là phải tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội; phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, điều kiện làm việc, thu hút người có đức, có tài vào các cơ quan Đảng, bảo đảm cho các tổ chức đảng vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức, đạo đức và nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức đảng. Tính khoa học, tính hệ thống và tính hiệu quả là cơ sở để đánh giá chất lượng hoạt động của các tổ chức đảng.

Thứ ba, xây dựng hệ thống biểu tượng, truyền thống, giá trị và chuẩn mực hành vi, khuôn mẫu ứng xử nhằm xây dựng phẩm chất, năng lực, nhân cách và bản lĩnh của cán bộ, đảng viên.

Xây dựng hệ thống biểu tượng và giáo dục hệ thống biểu tượng văn hóa của Đảng cho cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân là một nhiệm vụ vô cùng quan trọng trong quá trình xây dựng văn hóa Đảng Cộng sản Việt Nam. Hệ thống biểu tượng về Đảng là những hình ảnh, âm thanh, những giá trị và ký sự về Đảng gắn liền với việc giáo dục truyền thống về vang của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người sáng lập và rèn luyện Đảng ta, đồng thời, Người cũng là biểu tượng vĩ đại của Đảng, của dân tộc ta, là niềm tự hào của toàn Đảng, toàn dân tộc ta. Hàng loạt các nhà lãnh đạo cách mạng xuất sắc của Đảng qua các thời kỳ lịch sử cách mạng khác nhau, biết bao tấm gương của các đảng viên, đoàn viên, của các anh hùng, liệt sĩ đã hy sinh anh dũng trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc đã viết lên truyền thống tốt đẹp của Đảng ta. Tuyên truyền, giáo dục truyền thống về vang của Đảng, truyền thống yêu nước và cách mạng để các thế hệ đảng viên, đoàn viên và các tầng lớp nhân dân noi gương và học tập. Đây là tài sản tinh thần quý báu của toàn Đảng và toàn dân tộc ta. Giáo dục truyền thống về vang của Đảng để qua đó giáo dục tư tưởng, đạo đức và lối sống cho cán bộ, đảng viên, tạo động lực tinh thần cho toàn Đảng, toàn dân thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới, đồng thời thông qua đó đấu tranh

kiên quyết chống lại những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch để bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ. Giáo dục truyền thống vẻ vang của Đảng, vì thế, phải trở thành công việc vừa cơ bản, vừa cấp bách của Đảng. Đây là cơ sở để xây dựng tư tưởng, tình cảm của các thế hệ đảng viên, tạo nên sự tiếp nối truyền thống của Đảng, phát huy sức mạnh của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng.

Văn hóa Đảng là văn hóa lãnh đạo, thể hiện sự tiên phong về tư tưởng và mẫu mực về phẩm chất đạo đức. Tinh thần nêu gương của các thế hệ cán bộ, đảng viên có ảnh hưởng rất lớn đối với uy tín của Đảng trong xã hội. Hiện nay, tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” của một bộ phận cán bộ, đảng viên, đang làm xói mòn lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng. Vì vậy, việc xây dựng văn hóa trong Đảng cần đi đôi với việc làm cho Đảng trong sạch, vững mạnh, chấn chỉnh kỷ luật trong Đảng, tăng cường thực hiện cơ chế dân chủ trong Đảng và ngoài xã hội.

Như vậy, xây dựng văn hóa Đảng cần phải chú ý xây dựng đồng bộ trên các phương diện cấu thành văn hóa Đảng, từ việc xây dựng đường lối, chính sách, xây dựng thiết chế và thể chế tới việc xây dựng hệ thống các biểu tượng, giá trị và chuẩn mực khuôn mẫu hành vi nhằm xây dựng phẩm chất, năng lực và nhân cách của từng cán bộ, đảng viên, trong đó khâu đột phá có ý nghĩa quyết định là bắt đầu từ con người, từ việc xây dựng tư tưởng đạo đức, lối sống, nhân cách của từng đảng viên, từng tổ chức cơ sở đảng, như trong *Di chúc* thiêng liêng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn: “Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần *đạo đức cách mạng*, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân”¹.

Xây dựng văn hóa Đảng Cộng sản Việt Nam gắn liền với việc thường xuyên xây dựng và chỉnh đốn Đảng, làm cho Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh, hoàn thành sứ mệnh lãnh đạo toàn dân tộc trước những cơ hội và thách thức mới. Việc xây dựng văn hóa Đảng không chỉ là nhiệm vụ của mỗi cán bộ, đảng viên mà còn là nhiệm vụ của mọi người dân, trên nguyên tắc: “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và Nhân dân làm chủ”, thông qua cơ chế: “Dân biết, dân làm, dân bàn, dân kiểm tra”. Việc kiểm tra, giám sát hoạt động của Đảng là nhiệm vụ của mọi người dân, góp phần chỉnh đốn Đảng, xây dựng Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh, ngang tầm nhiệm vụ.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tập 7.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.
3. Phạm Văn Đồng: *Hồ Chí Minh - Tinh hoa và khí phách của dân tộc*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
4. Lê Văn Đính: *Văn hóa Đảng, văn hóa chính trị*, Nxb. Đà Nẵng, 2018.
5. Nguyễn Khoa Điềm: *Xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđđ*, t.15, tr.622.

6. Nguyễn Duy Đức (Chủ biên): *Phát triển văn hóa Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010
 7. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015.
 8. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 4, 12, 15.
 9. Hồ Chí Minh: *Về Đảng cầm quyền*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1986.
 10. Hồ Chí Minh: *Về văn hóa*, Bảo tàng Hồ Chí Minh, 1997.
 11. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ Mátxcơva, 1976, t.34.
 12. Nguyễn Phú Trọng: *Xây dựng, chỉnh đốn Đảng - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
- Nguyễn Phú Trọng: *Vững bước trên con đường đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2017.

BUILDING CULTURE IN THE COMMUNIST PARTY OF VIETNAM IN THE CURRENT PERIOD

Abstract: During his lifetime, President Ho Chi Minh once mentioned the close relationship between culture and politics. He said: "Only when there is politics will there be culture, in the past our politics was suppressed then our culture can not arise. " As part of political culture, the culture in Communist Party is a culture of power, of leadership and rule. The muniment of the 12th National Party Congress has concentrated on "building culture in politics and economy; paying attention to building culture in the Party, in state agencies and political organizations; considering this an important factor to build a clean and strong political system ". Building culture in the Party is associated with the regular construction and adjustment of the Party, making the Party more and more clean, strong and fulfilling the leadership mission of the whole nation before new opportunities and challenges. The paper analyzes the concept, content of culture in the Communist Party as well as orientations and tasks of building that culture to meet the requirements of the new situation.

Key words: culture in the Communist Party of Vietnam, building the culture.

QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊ NIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA; CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VĂN HÓA CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC HIỆN NAY

PGS.TS Vũ Công Hào*

Ths. Ngô Thị Thủy**

Ths. Ngô Sách Đăng***

1. Khái niệm “văn hóa”

Văn hóa là một phạm trù rộng, là thước đo trình độ phát triển của xã hội loài người, là cái gốc của văn minh nhân loại. Trong lịch sử, khái niệm *văn hóa* xuất hiện rất sớm ở cả phương Đông lẫn phương Tây, tính đến nay đã có hơn 400 khái niệm, định nghĩa về văn hóa. Từ *văn hoá* trong tiếng Hán là tổng xưng của “văn trị” và “giáo hoá”, có nghĩa là dùng cái hay, cái đẹp để giáo dục và cảm hóa con người. Ở phương Tây, từ *văn hóa* có nguồn gốc từ chữ Latinh “*cultus*” mà nghĩa gốc là *gieo trồng*, được dùng theo nghĩa *Cultus Agri* là “*gieo trồng ruộng đất*” và *Cultus Animi* là “*gieo trồng tinh thần*”. Văn hóa bao gồm văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, là sản phẩm của con người, do con người sáng tạo trong suốt quá trình lao động để tồn tại và phát triển. Đây chính là điểm gặp gỡ, thống nhất của mọi quan điểm, trường phái nghiên cứu văn hóa lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử làm nền tảng tư tưởng, phương pháp luận xưa nay, cho dù ý kiến của các nhà nghiên cứu, ở lĩnh vực này, phương diện kia, khía cạnh khác..., vẫn còn nhiều khác biệt.

Đứng trên phương diện văn hóa - lịch sử, từ cuối thế kỉ XIX, nhà nhân loại học người Anh Edward Burnett Tylor (1832-1917) trong *Văn hóa nguyên thủy* (1871) [2] đã định nghĩa như sau: “Văn hóa là một tổng thể phức hợp gồm kiến thức, đức tin, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục, và bất cứ những khả năng, tập quán nào mà con người thu nhận được với tư cách là một thành viên của xã hội”. Theo định nghĩa này thì văn hóa gần như đồng nhất với văn minh; nó bao gồm tất cả những lĩnh vực liên quan đến đời sống con người, từ tri thức, tín ngưỡng đến nghệ thuật, đạo đức, pháp luật... Có người ví định nghĩa này mang tính “bách khoa toàn thư” vì đã liệt kê hết mọi lĩnh vực sáng tạo của con người. Cũng chính E.Tylor, đến năm 1881, trong công trình nghiên cứu có tiêu đề *Nhân loại học*, đã khẳng định: Văn hóa hoàn toàn là sở hữu của con người. Chung quan điểm như vậy, một nhà nhân loại học, ngôn ngữ học người Mỹ khác, Edward Sapir (1884-1939), bên cạnh việc nhấn mạnh tính kế thừa và ổn định của văn hóa, cũng cho rằng: văn hóa chính là bản thân con người, cho dù là những người hoang dã nhất, sống trong một xã hội tiêu biểu cho một hệ thống phức hợp của tập quán, cách ứng xử và quan điểm được bảo tồn theo truyền thống.

Nhìn chung, các định nghĩa về văn hóa được đề xuất rất đa dạng, từ nhiều góc độ, phương diện khác nhau. William Isaac Thomas (1863-1947), nhà xã hội học người Mỹ coi văn hóa là các giá trị vật chất và xã hội của bất kỳ nhóm người nào (các thiết chế, tập tục, phản ứng cư xử...). Theo

* Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

** Phòng KHCN & HTQT Trường ĐH SP Hà Nội 2

*** Trường CĐSP Bắc Ninh

P.A.Sorokin (1889-1968), nhà xã hội học người Mỹ gốc Nga, người sáng lập khoa Xã hội học của Đại học Harvard, thì: “Với nghĩa rộng nhất, văn hóa chỉ tổng thể những gì được tạo ra, hay được cải biến bởi hoạt động có ý thức hay vô thức của hai hay nhiều cá nhân tương tác với nhau và tác động đến lối ứng xử của nhau”...

Ở Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặt ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”. Tương tự như vậy, nhưng nhấn mạnh hơn tới các giá trị văn hóa tinh thần, phi vật thể, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng cho rằng “Nói tới văn hóa là nói tới một lĩnh vực vô cùng phong phú và rộng lớn, bao gồm tất cả những gì không phải là thiên nhiên mà có liên quan đến con người trong suốt quá trình tồn tại, phát triển, quá trình con người làm nên lịch sử... (văn hóa) bao gồm cả hệ thống giá trị: tư tưởng và tình cảm, đạo đức với phẩm chất, trí tuệ và tài năng, sự nhạy cảm và sự tiếp thu cái mới từ bên ngoài, ý thức bảo vệ tài sản và bản lĩnh của cộng đồng dân tộc, sức đề kháng và sức chiến đấu bảo vệ mình và không ngừng lớn mạnh” [Dẫn theo 3, tr.22].

Theo UNESCO, văn hóa được hiểu theo hai nghĩa: nghĩa rộng và nghĩa hẹp. *Theo nghĩa rộng* thì văn hóa là một phức hệ - tổng hợp các đặc trưng diện mạo về tinh thần, vật chất, tri thức và tình cảm... khắc họa nên bản sắc của một cộng đồng, gia đình, xóm làng, vùng, miền, quốc gia, xã hội... Văn hóa không chỉ bao gồm nghệ thuật, văn chương mà còn cả lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống giá trị, những truyền thống, tín ngưỡng..., còn hiểu *theo nghĩa hẹp* thì văn hóa là tổng thể những hệ thống biểu trưng (ký hiệu) chi phối cách ứng xử và giao tiếp trong cộng đồng, khiến cộng đồng đó có đặc thù riêng. Trong bản tuyên bố về những chính sách văn hóa tại Hội nghị quốc tế do UNESCO chủ trì tại Méhicô từ ngày 26 tháng 7 đến ngày 6 tháng 8 năm 1982, phạm trù “văn hóa” được xác định như sau: “Văn hóa là tổng thể những nét riêng biệt tinh thần và vật chất, trí tuệ và cảm xúc quy định tính cách của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội. Văn hóa bao gồm cả nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và những tín ngưỡng. Văn hóa đem lại cho con người khả năng suy xét về bản thân. Chính văn hóa đã làm chúng ta trở thành những sinh vật đặc biệt nhân bản, có lý tính, có óc phê phán và dẫn thân một cách có đạo lý. Chính nhờ văn hóa mà con người tự thể hiện, tự ý thức được bản thân, tự biết mình là một phương án chưa hoàn thành để tự đặt ra, xem xét những thành tựu của bản thân, tìm tòi không biết mệt những ý nghĩa mới mẻ và sáng tạo nên những công trình mới mẻ, những công trình vượt trội bản thân” [4]. Cách cắt nghĩa về khái niệm và bản chất của văn hóa này, theo chúng tôi, cũng gần gũi với quan niệm của cố giáo sư Trần Quốc Vượng khi ông cho rằng: “Văn hóa, theo nghĩa rộng, là cái tự nhiên được biến đổi bởi con người, bao hàm cả kĩ thuật, kinh tế... để từ đó hình thành một lối sống, một thể ứng xử, một thái độ tổng quát của con người đối với vụ trụ, thiên nhiên và xã hội, là cái vai trò của con người trong vũ trụ đó, với một hệ thống những chuẩn mực giá trị, những biểu tượng, những quan niệm... tạo nên phong cách diễn tả tri thức và nghệ thuật của con người” [5, tr.35-36].

2. Nguồn gốc, bản chất, chức năng, vai trò của văn hoá theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin

Văn hóa là cái duy nhất thuộc về con người, quy định sự khác biệt giữa con người và con vật, được con người sáng tạo ra trong quá trình lao động để phát triển chứ không phải để tồn tại, thích nghi như ở các động vật linh trưởng bậc cao. Điều này đã được F.Engels (1820-1895) trong *Biện chứng của tự nhiên* (1873-1886) khẳng định. Trong tác phẩm kinh điển này, Engels đã phân tích một cách có hệ thống vai trò của lao động trong việc sáng tạo ra bản thân con người, từ sự biến đổi hình thể, hành vi, phương thức, mục đích tồn tại đến sự phát triển của ngôn ngữ, ý thức, nhu cầu và đời sống văn hóa tinh thần của con người trong tiến trình lịch sử. Đi sâu hơn nữa, trong các tác phẩm khác như *Gia đình thần thánh* và *Hệ tư tưởng Đức*, K.Marx và F.Engels cũng đồng thời phân biệt rõ hai quan niệm: Lao động như một phạm trù kinh tế và lao động như một hoạt động sáng tạo. Sự phân biệt tách bạch này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi lao động sáng tạo nên bản thân con người, đời sống vật chất và tinh thần của con người, nhưng chỉ những sáng tạo nhằm thỏa mãn nhu cầu về tinh thần của con người mới tạo nên các giá trị văn hóa. Nhấn mạnh văn hóa là phương thức sản xuất tinh thần, phản ánh và chịu sự qui định của sản xuất vật chất, K.Marx, F.Engels và sau này là V.Lenin đã không chỉ xác định rõ nguồn gốc của văn hóa, mối quan hệ giữa văn hóa và đời sống xã hội..., mà còn chỉ ra tính chất, chức năng cụ thể của nó.

Về tính chất, văn hóa có tính giai cấp, tính nhân dân, tính dân tộc và tính nhân loại. Thứ nhất: “Tính chất giai cấp của văn hóa quy định quan điểm của các giai cấp trong phát triển văn hóa. Các giai cấp nắm quyền đều sử dụng văn hóa như là một vũ khí quan trọng để phục vụ và bảo vệ quyền lợi của họ. Việc phát triển văn hóa gắn với những lợi ích giai cấp thường bị quy định bởi hệ tư tưởng của giai cấp đó. Do đó, tính giai cấp của văn hóa luôn gắn liền với tính đảng” [6, tr.33]. Thứ hai, văn hóa có tính nhân dân, bởi quần chúng nhân dân mới là mới là lực lượng chủ chốt, đích thực sáng tạo ra các giá trị văn hóa và họ hoàn toàn có quyền được hưởng các thành quả mà mình đã sáng tạo. Thứ ba, văn hóa có tính dân tộc, bởi mỗi dân tộc, trong các giai đoạn phát triển, gắn với các điều kiện về địa lý, văn hóa, chủng tộc khác nhau, có ý thức hệ, phong tục, tập quán, năng lực sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hóa khác nhau. Văn hóa phương Đông khác văn hóa phương Tây, văn hóa của người Việt Nam khác của người Nhật Bản, đó cũng là lẽ thường. Cái gọi là bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc quy tụ những nét riêng mà chỉ dân tộc ấy có, không thể tìm thấy ở các dân tộc khác. Các nỗ lực lưu giữ bản sắc văn hóa riêng của mỗi dân tộc đã góp phần tạo nên sự phong phú, đa dạng và đặc sắc của văn hóa nhân loại. Sau cùng, tính nhân loại của văn hóa chính là căn cứ, là thước đo trình độ phát triển, tiến bộ của loài người nói chung qua các thời kì, giai đoạn lịch sử.

Các nhà chính trị - xã hội học đã phân chia lịch sử phát triển của xã hội loài người, từ buổi sơ khai đến văn minh, thành năm giai đoạn phát triển dựa chủ yếu theo mô hình, thiết chế tổ chức của xã hội đó, tương tự như thế, xét từ phương diện nghiên cứu văn hóa, có thể chia tách lịch sử văn hóa nhân loại thành các giai đoạn phát triển như sau: Văn hóa nguyên thủy (gắn với việc đáp ứng nhu cầu sinh tồn); văn hóa dân gian (gắn với một giai đoạn nhận thức đơn giản, các ý niệm dân gian cổ xưa, mộc mạc); văn hóa tư hữu (gắn với sự hình thành, phát triển ý thức cá nhân); văn hóa công cộng (gắn với lợi ích chung của cộng đồng, dân tộc) và văn hóa quốc tế (gắn với các tiêu chí chung, bình đẳng, cùng sáng tạo và hưởng thụ của nhân loại hiện đại). Việc xây dựng nền móng, mô hình cho cái gọi là văn hóa công cộng, văn hóa quốc tế này, như đã nói, đã được khởi động từ

Marx - Engels (dù rằng hai ông không có bất cứ một công trình riêng lẻ, chuyên biệt nào bàn về điều đó), nhưng vẫn là đích hướng tới của nhân loại nhiều trăm năm sau.

Là sản phẩm do *con người sáng tạo*, nên văn hóa trước hết phục vụ chính con người. Về chức năng xã hội của văn hóa, hầu hết các nhà nghiên cứu, bất kể thuộc trường phái, khuynh hướng tư tưởng nào, cũng đều thống nhất rằng: văn hóa có các chức năng chính là *giáo dục, nhận thức và thẩm mỹ*. Song, thực tế là, bất cứ phạm trù nào, lĩnh vực nào thuộc kiến trúc thượng tầng mà loài người đã kì công xây cất cũng có các chức năng trên. Triết học, đạo đức, tôn giáo... cũng mở mang nhận thức, giáo dục con người, hướng con người tới cái đẹp theo các tiêu chí, quan niệm lịch sử - thời đại và ý nghĩa, mục đích bản thể, cốt lõi, riêng biệt của nó. Đến một giai đoạn nào đó, chẳng hạn như hiện nay, bên cạnh lợi ích được mở mang trí tuệ, đúc rút kinh nghiệm, giáo dục, hình thành nhân cách từ việc được hưởng thụ các giá trị văn hóa có sẵn, việc sáng tạo các giá trị văn hóa mới nhiều khi còn xuất phát từ nhu cầu giải trí.

Tiếp theo Marx và Engels, V.Lenin là người trực tiếp xác định và cụ thể hóa các vấn đề thuộc về bản chất, nội dung, sự cần thiết phải xây dựng một nền văn hóa mới mà Người gọi là văn hóa vô sản hay văn hóa xã hội chủ nghĩa. Tiên đề để xây dựng nền văn hóa mới (về điều này, Lenin cũng thống nhất quan điểm với Marx và Engels) là sự xóa bỏ tình trạng người bóc lột người, dân tộc này bóc lột dân tộc khác. Đánh giá rất cao ý nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Marx, Lenin cũng đồng thời đề xuất nguyên tắc, yêu cầu có tính phương pháp luận cho việc xây dựng nền văn hóa mới: *“không phải nghĩ ra một thứ văn hóa vô sản mới, mà là phát triển những kiểu mẫu ưu tú, những kết quả tốt nhất của nền văn hóa hiện tồn...”*. Trên cơ sở đó, thậm chí, “Với một thái độ kiên quyết, V.I.Lenin đã yêu cầu những người cộng sản Nga “Phải tiếp thu toàn bộ nền văn hóa do chủ nghĩa tư bản để lại và dùng nền văn hóa đó để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Phải tiếp thu toàn bộ khoa học, kĩ thuật, tất cả những kiến thức, tất cả nghệ thuật. Không có cái đó, chúng ta không thể xây dựng cuộc sống của xã hội cộng sản được” [Dẫn theo 6, tr.101].

Tư tưởng của Lenin về văn hóa vừa có tính bao quát vừa cụ thể, từ việc cải thiện đời sống kinh tế, tạo dựng môi trường văn hóa, tự hoàn thiện bản thân, xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa... đến mục tiêu, vai trò của giáo dục, trách nhiệm của văn học nghệ thuật, báo chí tuyên truyền, công tác phát hành, truyền bá các sản phẩm văn hóa v.v... Theo Lenin, yếu tố quyết định, bảo đảm sự thành công, thắng lợi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là phải xây dựng *con người có văn hóa*, bao gồm cả học vấn, tri thức, kĩ năng đến đạo đức, lối sống, thái độ ứng xử... Vì con người là tổng hòa của các mối quan hệ xã hội, nên để bảo đảm nhiệm vụ then chốt này, Người cũng đưa ra các yêu cầu cụ thể đối với xã hội, nhà trường, gia đình, các tổ chức xã hội, các cấp, ngành cụ thể đối với việc nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân: “Nói nhà trường đứng ngoài cuộc sống, ngoài chính trị là nói dối và lừa bịp”; “Đảm bảo thành công nếu như ta có đủ? Cái gì? Trình độ văn hóa!!! Càng có nhanh được cái đó (tức là tri thức, học vấn, văn hóa, năng lực quản lý, kinh doanh v.v...) thì càng có điều kiện thuận lợi để nâng cao năng suất lao động, để quản lý kinh doanh có lãi, để xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, để vứt bỏ “những cái ung nhọt của xã hội cũ” là tệ quan liêu, nạn tham nhũng, thói lười biếng, lẽ mề, vô trách nhiệm” [Dẫn theo 6, tr.167]. Chỉ có nâng cao được trình độ văn hóa mới bảo đảm cho con người phát triển hết các khả năng của mình, mà “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của mỗi người”, bởi văn hóa chính là động lực cho sự phát triển, tiến bộ của xã hội.

Có thể nói, đứng trên lập trường tư tưởng Macxit, các quan điểm, đường lối, nhiệm vụ mà Lenin đặt ra đối với lĩnh vực văn hóa nói chung, các hoạt động văn hóa nói riêng có tính biện chứng, tính kế thừa và phát triển rõ ràng, vì thế, nó vẫn có ý nghĩa thời sự, cấp bách, định hướng cho mục tiêu phát triển, nâng cao đời sống văn hóa vật chất và tinh thần cho con người hiện nay.

3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa

Ở Việt Nam, người ý thức sâu sắc nhất về vai trò, giá trị của văn hóa và việc cần thiết, nhanh chóng xây dựng đời sống văn hóa mới, tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc chính là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Theo Người, trong công cuộc kiến thiết nước nhà, có bốn vấn đề cùng phải chú ý, coi trọng ngang nhau là *chính trị, kinh tế, văn hóa* và *xã hội*, trong đó chính trị và kinh tế là cơ sở, nền móng cho sự phát triển của văn hóa và văn hóa đóng vai trò là động lực của sự phát triển, tiến bộ xã hội: “Văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi”. Khi dân tộc bị thống trị, áp bức, văn hóa cũng bị nô dịch, vì vậy, phải tiến hành cách mạng dân tộc để giải phóng đất nước, giải phóng xã hội, từ đó, giải phóng văn hóa, mở đường cho văn hóa phát triển: “Xưa kia chính trị bị áp bức, nền văn hóa của ta vì thế không nảy sinh được”. Khi đất nước đã độc lập, bước vào thời kỳ xây dựng, Người đã chỉ rõ kinh tế là nền tảng của việc xây dựng văn hóa, vì vậy phải xây dựng kinh tế làm cơ sở hạ tầng cho sự phát triển văn hóa: “Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải phát triển kinh tế và văn hóa. Vì sao không nói phát triển văn hóa và kinh tế? Tục ngữ ta có câu: Có thực mới vực được đạo; vì thế kinh tế phải đi trước. Phát triển kinh tế và văn hóa để nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân ta” [7, T.10, tr.13].

Cũng như V.Lenin ngay sau Cách mạng tháng Mười, Hồ Chí Minh sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 cũng thấy rất rõ rằng, tình trạng văn hóa thấp của quần chúng cùng với nền tảng kinh tế yếu kém sẽ cản trở con đường phát triển của quốc dân đồng bào trong việc xây dựng đời sống mới, xã hội mới. Tháng 4 năm 1946, Người đã ký sắc lệnh thành lập Ủy ban Trung ương vận động đời sống mới và đến tháng 3 năm 1947, Người trực tiếp viết cuốn sách *Đời sống mới* để hướng dẫn xây dựng đời sống mới trong mọi tầng lớp nhân dân và toàn xã hội. Mục tiêu, nội dung của chương trình xây dựng đời sống mới thực chất là xây dựng nền văn hóa mới, con người mới. Sau này, trong nhiều bài viết, bài phát biểu tại các Hội nghị Trung ương về sự cần thiết phải giữ gìn, phát huy truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc, Người thường nhấn mạnh: “Tây phương hay Đông phương có cái gì tốt, ta học lấy để tạo ra một nền văn hóa Việt Nam. Nghĩa là lấy kinh nghiệm tốt của văn hóa xưa và văn hóa nay, trau dồi cho văn hóa Việt Nam thật có tinh thần thuần túy Việt Nam”. Rõ ràng, trong tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, việc giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc không đồng nghĩa với chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, đóng cửa, khép kín và nó cũng xa lạ với kiểu bắt chước, học đòi, lai căng, tự đánh mất đặc thù và bản sắc riêng của mình.

Có thể nói, “đời sống mới”, nền văn hóa mới, theo quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phải là một nền văn hóa “hợp với tinh thần dân chủ” và giàu chất nhân văn, mà trước hết là sự tôn trọng và yêu thương con người, bồi dưỡng nâng cao đời sống tinh thần của con người, góp phần vào việc phát triển, hoàn thiện nhân cách, đạo đức, lối sống mới. Phải làm thế nào để văn hóa thấm sâu vào ý thức của quốc dân, giúp mỗi người tự sửa đổi được tệ tham nhũng, lối sống buông thả, hưởng lạc hay sự chây lười, ỷ lại...; văn hóa phải làm thế nào để cho mỗi người dân Việt Nam, từ trẻ đến già, từ đàn ông đến đàn bà, từ thành phố đến các làng xã, nhất là thế hệ thanh niên...

đều thấm nhuần lý tưởng độc lập, tự do, phấn đấu hết sức mình để đạt được lý tưởng cao cả đó. Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên nhấn mạnh: “Chúng ta phải biến một nước dốt nát, cực khổ thành một nước văn hóa cao và đời sống tươi vui hạnh phúc”. Người nhắc nhở: Phong trào văn hóa đã có bề rộng nhưng chưa có bề sâu, nặng về mặt giải trí mà còn nhẹ về mặt nâng cao tri thức của quần chúng. Chính từ quan điểm đó mà Người luôn đòi hỏi rất cao đối với đội ngũ những người làm công tác văn hóa và chất lượng của các hoạt động văn hóa, đặc biệt là việc chăm lo bồi dưỡng tâm hồn, nhân cách, lối sống cho mọi tầng lớp nhân dân.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa đã và đang là những định hướng lớn cho việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc của chúng ta hiện nay. Ở Người, nói thống nhất với làm, lý luận gắn liền thực tiễn; chính vì vậy, những tư tưởng chỉ đạo của Người vừa giản dị, thiết thực, gắn với từng thời kì cụ thể; vừa có tầm chiến lược lâu dài, có sức thuyết phục cao.

4. Quan điểm của Đảng, Nhà nước về phát triển văn hóa

Sớm nhận thấy vai trò đặc biệt quan trọng của văn hóa trong đấu tranh cách mạng cũng như trong thời kì phát triển, xây dựng đất nước, ngay từ năm 1943, Đảng ta đã công bố *Đề cương văn hóa Việt Nam*, khẳng định mục tiêu nhất quán xây dựng “một nền văn hóa có tính dân tộc về hình thức và tân dân chủ về nội dung”. Tiếp theo tác phẩm lý luận có tính chất mở đầu này, trong bản báo cáo có nhan đề “Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam” trình bày tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ hai (Tháng 7/1948), cố Tổng Bí thư Trường Chinh đã xác định rõ ràng tính chất, đặc trưng của nền văn hóa mới là *tính dân tộc, khoa học và đại chúng*. Các khái niệm tính khoa học và đại chúng được dùng với ý nghĩa chỉ tính Đảng và tính nhân dân được cụ thể hóa trong các Văn kiện của Đại hội Đảng toàn quốc lần III (năm 1960) và lần IV (năm 1976). Sau khi thống nhất đất nước, cùng với việc hàn gắn vết thương chiến tranh, kiên định mục tiêu xây dựng nền văn hóa mới, chủ trương mở rộng xây dựng, phát triển đời sống văn hóa cơ sở mới được đặt ra và triển khai tích cực. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V (năm 1981) đã ghi rõ: “Một nhiệm vụ của cách mạng tư tưởng và văn hóa là đưa văn hóa thâm nhập vào cuộc sống hàng ngày của nhân dân. Đặc biệt chú trọng xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, bảo đảm nhà máy, công trường, lâm trường, mỗi đơn vị lực lượng vũ trang, công an nhân dân, mỗi cơ quan, trường học, bệnh viện, cửa hàng, mỗi xã, phường, ấp đều có đời sống văn hóa”. Suốt giai đoạn đổi mới, nhất là sau Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, việc xây dựng đời sống văn hóa cơ sở vững mạnh đã trở thành một phong trào rộng khắp: Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa. Trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII, Đảng ta tiếp tục xác định rõ và nhấn mạnh nhiệm vụ quan trọng này: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển kinh tế - xã hội. Trong sự nghiệp xây dựng văn hóa, quần chúng nhân dân là nguồn lực nội sinh để bảo tồn, phát huy và phát triển”. Sau này, trong Nghị quyết số 33/NQ-TW, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, trên cơ sở tổng kết Nghị quyết Trung ương 5, đã đề ra *sáu nhiệm vụ trọng tâm* xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước giai đoạn mới, hội nhập; trong đó chỉ rõ sự cần thiết phải tiếp tục xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại...

Để cụ thể hóa các chủ trương trên, Chính phủ đã triển khai một loạt quyết định quan trọng, trong đó có Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 06/5/2009, phê duyệt *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020*. Mục đích của việc xây dựng *Chiến lược phát triển văn hoá đến năm 2020* là nhằm cụ thể hoá, thể chế hoá các quan điểm, đường lối của Đảng về phát triển văn hoá, xác lập những mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu; là cơ sở hoạch định quy hoạch, kế hoạch để từng bước thực hiện việc xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Bên cạnh sự nỗ lực, chung tay của toàn Đảng, toàn dân và các cấp ngành, các cơ quan đoàn thể trong việc xây dựng nền văn hóa mới, Chính phủ cũng chỉ rõ những hạn chế, yếu kém và các nguyên nhân chủ yếu của công tác này, trong đó, cảnh báo các nguy cơ sẽ trở thành “vấn nạn” nếu không được nhận thức đúng, khắc phục kịp thời: “Sự xuống cấp về đạo đức, lối sống của một bộ phận xã hội ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống tinh thần, môi trường văn hoá lành mạnh. Hiện tượng cần quấy, coi thường luật pháp, làm mất an toàn xã hội; bạo hành trong gia đình, trên sân cỏ; cách ứng xử thiếu văn hoá nơi công cộng; sử dụng ngôn từ thiếu chuẩn mực trong giao tiếp làm phương hại đến sự trong sáng của tiếng Việt; căn bệnh “vô cảm” đối với nỗi đau của con người; nạn tham nhũng, hối lộ, sách nhiễu dân, mất đoàn kết của một bộ phận cán bộ, đảng viên... đang làm nhức nhối dư luận xã hội [8, tr.6].

Từ đây, Chính phủ đã đề ra các nhiệm vụ trọng tâm của *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020* như sau:

- Xây dựng con người, lối sống văn hoá.
- Xây dựng đời sống văn hoá và môi trường văn hoá.
- Bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc.
- Bảo tồn và phát huy văn hoá các dân tộc thiểu số.
- Phát triển sự nghiệp văn học, nghệ thuật.
- Phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo, tín ngưỡng.
- Tăng cường công tác thông tin đại chúng.
- Tăng cường, chủ động hợp tác và giao lưu quốc tế về văn hoá.
- Hoàn thiện hệ thống thể chế và thiết chế văn hoá.

Cũng nằm trong chiến lược này, ngày 16/9/2011, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ra Quyết định số 1610/QĐ-TTg, phê duyệt chương trình thực hiện phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020. Có thể nói, với chương trình này, các căn cứ, tiêu chí, giải pháp xây dựng văn hóa cơ sở như là yếu tố quyết định của chiến lược phát triển văn hóa, để văn hóa thấm sâu vào nhận thức của đại bộ phận nhân dân, để phong trào xây dựng đời sống văn hóa nhanh chóng trở thành phổ biến, thường xuyên, rộng khắp đã được hiện thực hóa, triển khai cụ thể.

Trong tư cách là Bộ chủ quản, đồng thời với việc phối hợp với các Bộ, Ngành liên quan, những năm gần đây, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã ban hành nhiều văn bản quy định về việc giáo dục, đào tạo, trong đó có nhấn mạnh đến việc giáo dục tri thức, nhân cách, lối sống có văn hóa cho

thế hệ trẻ. Trước những biến động phức tạp của đời sống chính trị xã hội, sự gia tăng của các biểu hiện, lối sống lệch lạc, sự suy thoái đạo đức nhân cách, nạn bạo lực học đường... , ngày 22/7/2008, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Chỉ thị 40/2008/CT-BGDĐT, phát động phong trào “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”, trong đó các yêu cầu, nội dung, giải pháp cụ thể đối với việc bảo đảm nhà trường không chỉ là môi trường giáo dục tri thức mà còn là môi trường giáo dục nhân cách, văn hóa cho học sinh, phát huy tích cực chủ động và ý thức, tư tưởng nhân văn của học sinh đã được đặt ra một cách cấp thiết. Có thể nói, cùng với Quyết định số 60/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 5/11/2008, ban hành Quy định về Tổ chức hoạt động văn hóa cho học sinh, SV trong các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đề xuất được một hệ thống quy định thiết thực, có tính chiến lược nhằm chấn chỉnh, khẳng định vị trí, vai trò của các nhà trường trong sự nghiệp giáo dục đạo đức, nhân cách, lối sống cho thế hệ trẻ giai đoạn đổi mới, hội nhập.

Sự phát triển của kinh tế thường kéo theo nhiều thay đổi về văn hóa, xã hội. Bên cạnh những mặt tích cực đáng ghi nhận, ĐSVH, xã hội của đất nước nói chung và Thủ đô nói riêng giai đoạn hiện nay đang tiềm ẩn nhiều vấn đề rất đáng quan tâm trong công tác giáo dục tư tưởng đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ, trong đó có học sinh SV. Chịu tác động của nền kinh tế thị trường và bối cảnh hội nhập toàn cầu hóa, nên quan niệm về các giá trị đạo đức truyền thống, lối sống của một bộ phận thanh niên SV Hà Nội đang có nhiều diễn biến, thay đổi phức tạp. Sự “xâm lăng” của các khuynh hướng, trào lưu văn hóa, lối sống ngoại lai thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là internet, đã tác động mạnh mẽ đến các quan niệm đạo đức và hành vi ứng xử của giới trẻ. Nảy sinh các biểu hiện, hành động, lối sống bất thường, lập dị, đi ngược lại quan niệm, truyền thống, thuần phong mỹ tục. Nảy sinh tình trạng sa sút về lí tưởng, mất định hướng, ý lại, lệ thuộc, lai căng, có các phản ứng tâm lí tiêu cực. Nguyên nhân chính ở đây là do nhận thức và bản lĩnh, lập trường tư tưởng chính trị chưa vững vàng, bị ảnh hưởng những thông tin trái chiều, có nội dung xuyên tạc, kích động hay không chính xác, không được kiểm chứng. Trên thực tế, đã và đang tồn tại trong một bộ phận thanh niên SV quan niệm và lối sống ích kỷ, lai căng, tiêu cực, luôn đặt cái tôi lên hàng đầu, đòi hỏi, yêu cầu nhiều hơn hi sinh, cống hiến; trốn tránh hay miễn cưỡng đóng góp trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

Trước tình hình này, ngày 27/7/2010, Ban Bí thư Trung ương đã ban hành Chỉ thị số 46-CT/TW chống sự xâm nhập của các sản phẩm văn hóa độc hại gây hủy hoại đạo đức, nhân cách con người và ĐSVHTT xã hội. Chỉ thị của Ban Bí thư nêu rõ: “Việc tăng cường lãnh đạo, quản lý về chống xâm nhập văn hóa độc hại còn tạo môi trường sống tốt đẹp, trong sạch, đa dạng, sáng tác nhiều tác phẩm có giá trị về tư tưởng và nghệ thuật, đồng thời tiếp nhận có chọn lọc các giá trị văn hóa của thế giới nhằm đáp ứng nhu cầu văn hóa của nhân dân”. Để thực hiện mục tiêu trên, Chỉ thị xác định nhiệm vụ: “Cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống phù hợp với từng đối tượng trong xã hội, đặc biệt là thế hệ trẻ, học sinh, SV, nâng cao năng lực và trình độ nhận biết và đánh giá để bài trừ, tẩy chay các sản phẩm văn hóa độc hại”. Công tác này đã được tiến hành nghiêm túc, song trên thực tế, hiệu quả đạt được chưa cao.

Trong thời kỳ phát triển, hội nhập, có nhiều luồng tư tưởng, văn hóa, lối sống khác nhau tràn vào, trong đó không ít quan điểm thù địch, sai trái, lệch lạc, xuyên tạc lịch sử, tấn công vào hệ tư

tưởng, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước; du nhập lối sống thực dụng, lai căng, truyền bá văn hóa độc hại đồi trụy... hòng thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn, lật đổ trong thanh niên SV. Chung tay cùng Đảng, Nhà nước và các Bộ, ngành ngăn chặn điều này, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Chỉ thị 42- CT/TW ngày 24/03/2015 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về: “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015 - 2020”; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án: “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2015-2020”..., qua đó giúp thanh niên SV nhận thức rõ trách nhiệm, nghĩa vụ to lớn của mình trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Có nhận thức như vậy, thì họ mới thấy được trách nhiệm của mình trong tham gia các hoạt động xã hội, biết gạt đục khơi trong để chắt lọc, giữ lại những gì là tinh túy nhất, tiêu biểu nhất để xây dựng hình mẫu người thanh niên SV trong thời đại mới: tâm trong, trí sáng, năng lực tốt, hoài bão lớn. Để làm được điều này, hiển nhiên, cần phải phối hợp thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó, việc tuyên truyền, giáo dục, quán triệt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, các Bộ, ngành, đoàn thể về phát triển kinh tế chính trị nói chung, văn hóa xã hội nói riêng phải đặt lên hàng đầu.

Kết luận

Tóm lại, văn hóa là sản phẩm của con người, văn hóa được hình thành trong quá trình lao động để tồn tại và phát triển của con người, các sản phẩm tự nhiên không do con người sáng tạo không thuộc phạm trù văn hóa. Văn hóa được biểu hiện trong các kiểu và hình thức tổ chức đời sống, hành động của con người cũng như trong giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra. Do con người sáng tạo, văn hóa cũng đồng thời tham gia vào việc tạo nên con người, duy trì sự bền vững và trật tự xã hội. Văn hóa được gìn giữ, lưu truyền và phát triển từ thế hệ này sang thế hệ khác. Văn hóa chính là thước đo trình độ phát triển của con người, của xã hội loài người qua các giai đoạn, thời kì lịch sử. Khái niệm văn hóa trong đời sống xã hội hôm nay gắn liền với một kiểu ứng xử có văn hóa; một thái độ, phong cách, lối sống chuẩn mực, cao đẹp.

Tài liệu tham khảo

1. a.I. Acnônđôp (Chủ biên) (1981), *Cơ sở lý luận văn hóa Mác - Lênin*, - Nxb Văn hóa, Hà Nội.
2. E.B.Tylor (2000), “Văn hóa nguyên thủy”, - *Tạp chí Văn học nghệ thuật*.
3. Văn Đức Thanh (2004), *Về xây dựng môi trường văn hóa cơ sở*, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội (Tái bản).
4. [Http://www.bachkhoatrithuc.vn/encyclopedia](http://www.bachkhoatrithuc.vn/encyclopedia)
5. Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*, - Nxb Văn hóa dân tộc.
6. Phạm Duy Đức (Chủ biên) (2008), *Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về văn hóa*, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, - Nxb Chính trị Quốc gia, 2004.

8. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 581/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 06 tháng 5 năm 2009 về việc ban hành Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020.*

**THE VIEWPOINTS OF MARXISM-LENINISM
AND HO CHI MINH IDEOLOGY ON CULTURE; THE GUIDELINE
AND POLICY ABOUT CULTURAL DEVELOPMENT
OF OUR PARTY AND STATE TODAY**

Abstract: Culture is not only the spiritual face, but also the essence of an entire nation. Paying attention to building and developing an advanced culture imbued with national identity has been a consistent policy of our Party and State over the years, especially in the context of integration and globalization today. This article recounts the most basic content of culture in the views of Marxism - Leninism, Ho Chi Minh's ideology and the Party and State

Key words: Culture, Marxism-Leninism, Ho Chi Minh's Ideology

PHÁT HUY DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM HIỆN NAY NHÌN TỪ GÓC ĐỘ VĂN HÓA TRONG ĐIỀU KIỆN MỘT ĐẢNG CẦM QUYỀN

*TS. Trần Thị Hồng Loan**

Tóm tắt: Sự sụp đổ của mô hình CNXH ở Liên Xô và Đông Âu đã được xem xét hết sức nghiêm túc cả trên phương diện lý luận và thực tiễn. Qua đó, vẫn đây đủ các căn cứ khoa học để khẳng định: Chủ nghĩa xã hội là con đường tất yếu loài người sẽ đi đến; việc Đảng, nhân dân ta lựa chọn con đường đó là phù hợp với quy luật khách quan và phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần nhận thức sâu sắc bài học về sự sụp đổ mô hình này, đó là do sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản thiếu tập trung và triệt để, chưa có sự kết hợp chặt chẽ giữa lãnh đạo tập trung với phát huy dân chủ XHCN. Vì vậy, để thực hiện tốt vai trò lãnh đạo cách mạng của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam cần phải phát huy văn hóa lãnh đạo trong quá trình thực thi vai trò đó.

Từ khóa: Đảng Cộng sản Việt Nam, dân chủ XHCN, văn hóa lãnh đạo

Mở đầu

Sau khi mô hình chủ nghĩa xã hội (CNXH) ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu, bài viết để phân tích, đánh giá nguyên nhân và bài học rút ra cho tất cả các nước trên thế giới, nhất là những nước đang xây dựng CNXH. Sự sụp đổ đó đã được xem xét hết sức nghiêm túc cả trên phương diện lý luận và thực tiễn. Qua đó, vẫn đây đủ các căn cứ khoa học để khẳng định: Chủ nghĩa xã hội là con đường tất yếu loài người sẽ đi đến; việc Đảng, nhân dân ta lựa chọn con đường đó là phù hợp với quy luật khách quan và phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần nhận thức sâu sắc bài học về sự sụp đổ mô hình CNXH ở Liên Xô và Đông Âu, đó là do sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản thiếu tập trung và triệt để; ở đó, các Đảng Cộng sản chưa có sự kết hợp chặt chẽ giữa lãnh đạo với phát huy dân chủ XHCN; thực chất là chưa thực hiện tốt văn hóa lãnh đạo trong cách mạng XHCN. Vì vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: việc thực hiện nghiêm túc văn hóa lãnh đạo là một trong những nhiệm vụ đặc biệt quan trọng; nhiệm vụ cơ bản, thường xuyên và cũng là nhiệm vụ liên tục phải được bổ sung phát triển về nội dung, hình thức để đưa đất nước ta phát triển theo định hướng XHCN trong tình hình hiện nay.

Nội dung nghiên cứu

1. Sự cần thiết phải thực hiện văn hóa lãnh đạo trong cách mạng XHCN của Đảng Cộng sản

Văn hoá lãnh đạo được hiểu là hệ thống những chuẩn mực, những giá trị được hình thành trong tổ chức, được các chủ thể tham gia quá trình lãnh đạo cùng đồng thuận, tạo nên phong cách lãnh đạo độc đáo của mình và có ảnh hưởng ở phạm vi rộng lớn đến cách thức hành động của toàn bộ thành viên trong tổ chức, nhằm đạt được các mục tiêu đã đặt ra.

* Khoa GDCT, Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Đảng Cộng sản ra đời với mục tiêu lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới thực hiện nhiệm vụ: đấu tranh xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng xã hội mới dân chủ, bình đẳng, có đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển cao... Nét văn hóa đặc thù trong công tác lãnh đạo của Đảng Cộng sản là *kết hợp chặt chẽ giữa việc thực thi quyền lực với thực hành dân chủ rộng rãi trong Đảng - một nét văn hóa tạo nên bầu không khí đoàn kết, vui vẻ, tập hợp được trí tuệ, sức mạnh tổng hợp của toàn Đảng, toàn dân*, cùng thực hiện thắng lợi mục tiêu của cách mạng.

Đảng cầm quyền là khái niệm dùng để chỉ vai trò lãnh đạo của Đảng khi đã có chính quyền; Đảng lãnh đạo toàn xã hội bằng chính quyền, thông qua chính quyền và các đoàn thể nhân dân.

Vào thập niên 80 của thế kỷ XX, sau khi lãnh đạo nhân dân thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ vô cùng to lớn như: đánh tan thù trong giặc ngoài; đập nát chế độ phát xít; xây dựng đất nước phát triển thành cường quốc mạnh nhất thế giới; trở thành chỗ dựa vững chắc cho cả hệ thống XHCN và các dân tộc thuộc địa,... Đảng Cộng sản Liên Xô đã tan rã. Sự tan rã này có nguyên nhân từ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô, nhà nghiên cứu V.N.Sépchencô cho rằng, "nét khác biệt của chủ nghĩa xã hội Xô Viết với tư cách là nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên là sự độc tài của một đảng, tức là sự lãnh đạo của đảng đối với toàn bộ tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, khi đó bất cứ vấn đề nào, chẳng hạn kinh tế, văn hóa, thể thao, v.v., đương nhiên được xem là những vấn đề do đảng tổ chức. Đó là dấu hiệu đặc trưng của mô hình tổng động viên về phát triển xã hội"¹. Một đảng lãnh đạo sẽ đưa đất nước phát triển ổn định và bền vững hơn, bởi vì chỉ có một bộ máy cùng chí hướng, một con đường, nhất là con đường đó lại xuất phát từ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, vì lợi ích của số đông. Nhờ đó, nhà nước Xô Viết đầu tiên dưới sự lãnh đạo của một Đảng Cộng sản đã thu được những thành quả chưa từng có trong lịch sử nhân loại trên phương diện xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Nhưng một đảng lãnh đạo cũng có những nguy cơ tiềm ẩn như: nếu thiếu sự phản biện, thiếu dân chủ trong đảng và không phát huy tốt dân chủ, mở rộng dân chủ, sẽ dẫn đến phương thức lãnh đạo theo kiểu độc tài, người đứng đầu trở nên độc đoán, chuyên quyền, trong khi lại không có biện pháp kiểm soát quyền lực người đứng đầu thì tất yếu dân tộc đó bị trì trệ, không phát triển được và thậm chí đi xuống vực thẳm.

Giai đoạn sắp sụp đổ, những người đứng đầu của Đảng Cộng sản Liên Xô đã có những quyết định về đường lối lãnh đạo cho cả hệ thống XHCN trên toàn thế giới, bất chấp những điều kiện cụ thể của từng quốc gia, chính điều đó đã làm nảy sinh bất đồng và khủng hoảng ngay trong nội bộ các nước XHCN. Như vậy, giữa các Đảng Cộng sản đã không có dân chủ, cho nên, nhiều nước trong khối các nước XHCN ở Đông Âu đã nhiều lần kiến nghị được rẽ ngang để tự đi tìm đường lối phát triển riêng cho mình. Ngay trong nội bộ các nước cộng hòa thuộc Liên bang Xô Viết cũng đã bắt đầu nảy sinh vấn đề đòi ly khai. Giai đoạn nhà lãnh đạo M.Goócbachốp cầm quyền, Ông đã lãnh đạo một cách độc đoán, tập trung quyền lực và dựa vào quyền lực có được để từng bước thay đổi thể chế chính trị của liên bang Xô Viết; điều đó thể hiện ở chỗ, khi mới nắm quyền thì Ông vẫn mang danh Tổng Bí thư của Đảng Cộng sản Liên Xô, sau đó từng bước cải tổ, tập trung quyền lực trở thành Tổng thống và cuối cùng Ông đã dùng quyền tổng thống để giải tán Đảng Cộng sản trước sự bất lực hoàn toàn của những người trong Ban Lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô cũng

¹ Nguyễn Trọng Chuẩn và Iu.K.Pletnicốp (chủ biên). *Vận mệnh lịch sử của chủ nghĩa xã hội*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, tr.79.

như trước sự ngỡ ngàng của hàng triệu đảng viên Đảng Cộng sản trên thế giới. Việc độc đoán đã làm cho uy tín của Đảng Cộng sản suy giảm đến nỗi, hầu như số đông nhân dân đã quay lưng lại, đa số đảng viên đều chán ngán, đều muốn thay đổi và thậm chí đó là giải tán Đảng người ta cũng thờ ơ, cũng không đủ dũng khí của người đảng viên anh hùng, sẵn sàng hy sinh cho Đảng, cho dân, đấu tranh mang lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân như mục tiêu, lý tưởng của những người Cộng sản trong cương lĩnh đã nêu. Nói một cách khác, văn hóa lãnh đạo của Đảng Cộng sản đã hoàn toàn bị đánh mất ở đó.

Việc lãnh đạo đất nước Xô Viết với quyền lực vô hạn tập trung trong tay của người đứng đầu của Đảng Cộng sản Liên Xô đã giúp chúng ta nhận ra rằng, sự lãnh đạo của Đảng không phải là quyền lực tập trung trong tay một người đứng đầu và càng không thể để quyền lãnh đạo đó được thực hiện một cách thiếu kiểm soát, ngoài pháp luật của nhà nước và ngoài quy định trong điều lệ của Đảng. Phương thức lãnh đạo của Đảng là thông qua Cương lĩnh chính trị, Nghị quyết; thông qua Chủ trương, Đường lối, mà những cương lĩnh, nghị quyết, chủ trương, đường lối đó phải do một tập thể xây dựng trên cơ sở vì lợi ích chung, vì sự phát triển của toàn Đảng, toàn dân tộc. Người đứng đầu là người đại diện của tổ chức Đảng, điều hành theo nguyên tắc của tổ chức Đảng, có trách nhiệm trước Đảng, trước nhân dân, lãnh đạo thực hiện tốt những nội dung của cương lĩnh, của các nghị quyết đó. Bất luận trong hoàn cảnh nào, sự kết hợp chặt chẽ giữa tập trung quyền lực với thực hiện dân chủ trong Đảng cũng luôn là vấn đề quyết định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản.

Vì những lý do đó, bất cứ một chính đảng nào muốn nắm quyền lãnh đạo xã hội và lãnh đạo có hiệu quả thì vấn đề xây dựng, chỉnh đốn đảng phải thường xuyên được quan tâm, phát triển, nhất là phương thức lãnh đạo và công tác cán bộ trong Đảng. Đối với những quốc gia chỉ có một đảng cầm quyền thì vấn đề này càng phải thận trọng và quyết liệt hơn. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói sau khi đi thăm gia đình chị Tý đêm Giao thừa vẫn thấy chị phải đi gánh nước thuê để sáng mồng một Tết có cơm cho bốn đứa con: “Ta có chính quyền trong tay, nhưng chính quyền đó chưa thực sự là do dân, vì dân. Một số lãnh đạo các địa phương còn quan liêu và nặng về hình thức. Họ không chịu đi sâu, đi sát quần chúng, nên phục vụ quần chúng chưa tốt. Nếu chúng ta chỉ nghe báo cáo của họ thì sẽ không bao giờ nắm được chính xác tình hình để có chủ trương, nghị quyết đúng đắn. Đảng quan liêu, chính quyền quan liêu, thực sự là một nguy cơ đối với đất nước chúng ta”¹.

Đảng Cộng sản Việt Nam có nguyên tắc tổ chức và phương thức hoạt động là: lấy *tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản*, thực hiện tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, đồng thời thực hiện các nguyên tắc: tự phê bình và phê bình; đoàn kết trên cơ sở Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng; gắn bó mật thiết với nhân dân; Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật. Là *Đảng duy nhất cầm quyền*, lãnh đạo Nhà nước và xã hội; *Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ*, giới thiệu những đảng viên có đủ phẩm chất, năng lực vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo của hệ thống chính trị; *Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy*. Đảng lãnh đạo, phát huy vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội. Đó chính là văn hóa lãnh đạo của Đảng, là dưỡng chất để nuôi

¹ Vũ Kỳ, Thư ký Bác Hồ kể chuyện, Nxb Chính trị Quốc gia, 2005, tr. 89.

dưỡng Đảng ngày càng lớn mạnh, phát triển, hoàn thành nhiệm vụ đưa dân tộc Việt Nam đi đến bến bờ vinh quang.

Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thể hiện sự quyết tâm và rất quyết liệt trong việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng, trong đó có vấn đề suy thoái về quyền lực. Khi đánh giá về tình hình và nguyên nhân, Nghị quyết đã chỉ rõ: “Nhiều cán bộ, đảng viên, trong đó có người đứng đầu chưa thể hiện tính tiên phong, gương mẫu; còn biểu hiện quan liêu, cửa quyền, chưa thực sự sâu sát thực tế, cơ sở”¹.

Suy thoái về quyền lực có cả hai khuynh hướng: một mặt, người có quyền lạm quyền, thiếu dân chủ, bao biện, làm thay cả việc của chính quyền, đó là biểu hiện của sự độc đoán, chuyên quyền. Điều này không những dẫn đến mất đoàn kết nội bộ, dẫn đến tệ cửa quyền, sùng bái cá nhân, tham nhũng;... mà còn có nguy cơ chệch hướng, trái với cương lĩnh, nghị quyết rất cao. Mặt khác, người có quyền “Không chấp hành nghiêm các nguyên tắc tổ chức của Đảng; sa sút ý chí phấn đấu, không gương mẫu trong công tác; né tránh trách nhiệm, thiếu trách nhiệm, trung bình chủ nghĩa, làm việc qua loa, đại khái, kém hiệu quả; không còn ý thức hết lòng vì nước, vì dân, không làm tròn chức trách, nhiệm vụ được giao”². Những yếu kém, những căn bệnh và nguy cơ của nó đã xuất hiện từ lâu và đã được nhận thức, được cảnh báo, tuy nhiên nó vẫn tồn tại, vẫn phát triển và ngày càng có những hình thức có thể dẫn đến nguy cơ lớn hơn, vì vậy đây là vấn đề không mới nhưng thường xuyên phải xử lý, phải chấn chỉnh và muốn vậy, cần phải dựa vào cả lý luận, thực tiễn và kinh nghiệm.

2. Một số biện pháp phát huy văn hóa lãnh đạo trong cách mạng XHCN của Đảng Cộng sản Việt Nam

Từ bài học về sự sụp đổ của Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu, cũng như từ thực tiễn công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng ở nước ta hiện nay, cần phải tăng cường vai trò, phương thức lãnh đạo của Đảng, phát huy yếu tố văn hóa trong lãnh đạo, cụ thể là:

Một là, đẩy mạnh dân chủ trong công tác lãnh đạo của Đảng. Phát huy dân chủ sẽ tập hợp được trí tuệ, sức mạnh, nguyện vọng của đại đa số quần chúng nhân dân và đảng viên trong Đảng đối với công việc lãnh đạo đất nước. Phát huy dân chủ cũng sẽ kiểm soát được bệnh độc đoán, cửa quyền của một số người có chức, có quyền trong Đảng; đồng thời chống được nguy cơ chệch hướng. Đất nước ta đang chịu tác động rất mạnh từ toàn cầu hóa, đang trong quá trình hội nhập ngày càng sâu, rộng; chúng ta cũng đang phát huy tối đa mọi nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất cho CNXH. Trong quá trình này, nếu không hội nhập, sẽ không có cơ hội phát triển, nhưng tham gia hội nhập trong sự khác nhau về thể chế chính trị, thậm chí đối lập nhau về đường lối sẽ dẫn đến hạn chế, kìm hãm sự phát triển. Vì vậy, muốn phát triển sẽ phải có những cải cách, có những thay đổi để hạn chế những khác biệt. Việc làm này chỉ có hiệu quả khi thực hiện tốt dân chủ trong công tác lãnh đạo, trong quá trình hoạch định cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, nhờ đó công tác phản biện xã hội đối với hoạt động lãnh đạo cũng được tăng cường, hạn chế sự suy thoái của cán bộ lãnh đạo, tránh được nguy cơ chệch hướng với mục tiêu, lý tưởng CNXH.

¹ tuoitre.vn/tin/chinh-tri-xa-hoi/20161031/toan-van-nghi-quiet-trung-uong-iv-khoa-xii/1211059.html

² tuoitre.vn/tin/chinh-tri-xa-hoi/20161031/toan-van-nghi-quiet-trung-uong-iv-khoa-xii/1211059.html

Như vậy, dân chủ phải trở thành nét văn hóa đặc biệt trong công tác lãnh đạo của Đảng.

Hai là, đẩy mạnh dân chủ gắn với tập trung, dân chủ nhưng phải kiểm soát, thiếu số phức tùng đa số. Vấn đề này đã được quy định trong điều lệ Đảng, nhưng việc thực hiện nó cần phải thường xuyên, liên tục. Chính sự mở rộng dân chủ nhưng thiếu kiểm soát ở Đảng Cộng sản Liên Xô và các nước Đông Âu đã dẫn đến sự đổ vỡ của tổ chức đảng ở đây. Trong thời đại công nghệ thông tin đang phát triển rất mạnh như hiện nay, các thế lực thù địch đang phát huy tối đa những lợi thế đó để kích động, lôi kéo bạo động dưới danh nghĩa phát huy dân chủ để hòng thay đổi thể chế chính trị ở nước ta. Trong thời gian qua, trước khi diễn ra các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước như: chuẩn bị sửa đổi Hiến pháp và Pháp luật; chuẩn bị Đại hội Đại biểu của Đảng;... Đảng, Nhà nước ta đều tăng cường phát huy dân chủ, xin ý kiến đóng góp của mọi tầng lớp dân cư vào những nội dung Cương lĩnh Chính trị, đường lối xây dựng và phát triển đất nước... Những dịp đó cũng là cơ hội của các thế lực phản động tranh thủ xuyên tạc, lôi kéo hòng làm chệch hướng đường lối xây dựng và phát triển đất nước, làm mất vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, làm giảm uy tín chính quyền nhân dân;... Cho nên, khi tiếp thu các ý kiến đóng góp, cần phải lựa chọn những ý kiến phù hợp với đường lối chính trị của đất nước, vì lợi ích của toàn dân; cương quyết với những mưu lợi cho số ít của những kẻ cơ hội trong và ngoài nước. Dân chủ khi tham gia ý kiến, tham gia thảo luận, nhưng phải tập trung, phải đồng thuận, khi đã thảo luận kỹ lưỡng, đánh giá phải trái, hơn thiệt và phải nghiêm túc tập trung tuân thủ, thực hiện theo kết luận chung của Đảng đã thông qua. Dân chủ tập trung mới tránh được dân chủ giả hiệu và lợi dụng dân chủ để chống phá, làm sai lệch, do đó dân chủ tập trung phải được phát huy triệt để, khi đó dân chủ mới thực sự là văn hóa lãnh đạo của Đảng.

Ba là, chỉ có duy nhất một Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo theo văn hóa Đảng mới đưa dân tộc Việt Nam đi đến thịnh vượng. Sau gần 90 năm lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đất nước ta đã có vị thế, có tiềm lực, có uy tín với bạn bè trên thế giới. Trong buổi dự ngày hội đại đoàn kết các dân tộc tại thôn Phật Tích - Bắc Ninh, đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nói: "Mặc dù bây giờ ra đường lắm chuyện khó chịu, nghe báo chí nói rất nhiều chuyện tiêu cực hàng ngày, rất là bức mình. Tệ nạn tham nhũng, cán bộ hư hỏng có cả nhưng nhìn tổng quát lại đất nước ta có bao giờ được thế này không? Triển vọng phát triển còn tốt lắm, sắp tới thực hiện một loạt hiệp định kinh tế tự do thế hệ mới nữa thì chúng ta còn có điều kiện phát triển đi lên nữa". Điều đó đã chứng minh Đảng Cộng sản Việt Nam là tổ chức chính trị duy nhất lãnh đạo nhân dân Việt Nam giành được độc lập, toàn dân được tự do và đang từng bước xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Thực tiễn lịch sử của đất nước cho chúng ta thấu hiểu giá trị của hòa bình lớn đến nhường nào; cái giá phải trả cho chiến tranh như thế nào. Bài học từ những nước đa nguyên, đa đảng trong khu vực và trên thế giới đã cho chúng ta thấy, chỉ có một Đảng Cộng sản lãnh đạo theo văn hóa Đảng thì nhân dân ta mới được hưởng thái bình, mới có thể xây dựng được cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Để phản bác các quan điểm của các tổ chức phản động đang lôi kéo, kích động nhân dân ta theo họ đòi đa nguyên, đa đảng, chúng ta cần đưa ra những dẫn chứng về những bất ổn thường xuyên xảy ra ở các nước đa nguyên, đa đảng trong khu vực và trên thế giới. Qua đó, cũng phân tích để nhân dân hiểu rằng, ngay ở các nước đa đảng, đa nguyên, không phải tổ chức đảng nào cũng được tham gia vào quá trình lãnh đạo và lãnh đạo kiểu như ở những nước đa nguyên, đa đảng

trước hết là vì lợi ích của các đảng cầm quyền, không vì lợi ích của số đông quần chúng nhân dân lao động như ở Việt Nam. Đồng thời, chúng ta cũng phải thường xuyên đấu tranh loại bỏ những tật xấu do độc đảng mang lại, kiên quyết đấu tranh với nạn suy thoái trong cán bộ lãnh đạo, trong đảng viên. Đẩy mạnh dân chủ, xiết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động lãnh đạo của người có quyền, có chức trong Đảng.

Bốn là, phải thường xuyên bồi dưỡng nâng cao năng lực lãnh đạo cho đội ngũ cán bộ Đảng, nhất là vấn đề văn hóa lãnh đạo. Trong tình hình hiện nay, để lãnh đạo đưa đất nước phát triển, đội ngũ cán bộ lãnh đạo phải có năng lực lãnh đạo với trình độ rất cao, rất năng động, nhưng vẫn phải đảm bảo đúng định hướng XHCN. Muốn vậy, phải thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao chất lượng và hiệu quả lãnh đạo cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo. Hiện nay, nước ta đã có hệ thống các trường Chính trị từ trung ương đến địa phương, qua hệ thống các trường này tổ chức bồi dưỡng thường xuyên cho lãnh đạo các cấp, các ngành; tuy nhiên vấn đề chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, cách thức tổ chức;... đều cần phải được củng cố và thay đổi. Về chương trình đào tạo, cơ bản có hai phần kiến thức là: bồi dưỡng chính trị và bồi dưỡng kiến thức lãnh đạo. Tuy nhiên, những kiến thức này vẫn được trình bày tương đối dài, nặng về hàn lâm ít được đổi mới theo hướng tinh gọn, hiệu quả và phù hợp theo đối tượng. Các nhà trường đang được điều hành theo mô hình truyền thống chậm đổi mới. Trong nội dung bồi dưỡng, cần thường xuyên tăng cường kiến thức về điều hành bộ máy lãnh đạo và cá nhân lãnh đạo của Đảng theo hướng hiện đại; đồng thời quan tâm vấn đề dân chủ trong công tác lãnh đạo. Những nội dung bồi dưỡng này phải tiếp cận với trình độ tiên tiến trên thế giới.

Năm là, hoàn thiện, bổ sung thường xuyên Điều lệ về công tác Lãnh đạo của Đảng và Luật về lãnh đạo của Nhà nước. Thực chất, cần phải có một hệ thống luật cụ thể để thực hiện dân chủ cũng như thực hiện quyền lãnh đạo của Đảng và điều hành của chính quyền. Mặc dù đã có những quy chế dân chủ ở cơ sở, quy định về thẩm quyền xử lý, ra quyết định và điều hành của lãnh đạo và chính quyền các cấp, nhưng vẫn còn những khoảng trống về quyền lực, khi xảy ra tình huống có vấn đề, vẫn không quy được trách nhiệm, lãnh đạo không ai có khuyết điểm trực tiếp; khi có thành tích, có lợi ích thì rất nhiều người nhận công về mình, như vậy nghĩa là quyền lực vẫn chưa được kiểm soát, chỗ lạm quyền vẫn lạm quyền, nơi vô trách nhiệm vẫn vô trách nhiệm. Để đảm bảo công tác lãnh đạo được kiểm soát, cân giao quyền và trách nhiệm cụ thể, phải có cơ chế xử lý trên mọi phương diện, làm hỏng, không hiệu quả, gây thất thoát phải đền bù, phải xử lý hình sự nếu cần; trong đó cả việc xử lý đối với người đứng đầu vô trách nhiệm trong công tác điều hành, quản lý. Cần có chính sách đủ mở để lãnh đạo luôn sáng tạo trên cơ sở mang lại hiệu quả và lợi ích cho đất nước, cho nhân dân, trong mọi trường hợp, phải tạo cho cán bộ lãnh đạo có thói quen hành động theo tấm gương của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "*Việc gì có lợi cho dân, ta phải hết sức làm*"¹ và có chính sách khen thưởng rõ ràng cho những cán bộ lãnh đạo có sáng kiến hay, góp phần làm cho nhân dân no ấm, xã hội phát triển. Đặc biệt, nên suy nghĩ về vấn đề tư duy nhiệm kỳ trong công tác lãnh đạo, phải hạ bệ, loại bỏ ngay những cán bộ làm việc không hiệu quả, không khách quan, điều hành theo kiểu ăn đong, thiếu định hướng, thiếu chiến lược lâu dài, hoàn toàn không nên để hết nhiệm kỳ, mất hết uy tín mới xử lý vừa mất tính nghiêm minh, mất niềm tin của quần chúng, vừa gây thêm thiệt hại cho nước, cho dân.

¹ Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2000, Tập 4, tr.56.

Kết luận

Công tác khó nhất là công tác cán bộ, người xưa đã có câu: “*Một người lo bằng một kho người làm*”. Điều đó muốn gửi lại cho con cháu ngàn đời rằng, việc lựa chọn người cán bộ lãnh đạo là lựa chọn cả một con đường phía trước cho dân tộc ta, dân tộc ta sẽ đi đến đâu, sẽ đến đài vinh quang hay xuống vực thẳm. Tiền nhân CNXH ở Liên Xô và Đông Âu đã để lại cho nhân loại một nỗi đau không nhỏ, nhưng cũng để lại cho chúng ta bài học vô cùng quý báu, đó là chỉ có dưới sự lãnh đạo của một đảng duy nhất - Đảng Cộng sản Việt Nam, với văn hóa lãnh đạo dân chủ, tập trung mới dẫn dắt dân tộc Việt Nam từng bước xây dựng thành công cơ sở vật chất cho CNXH, mới hoàn thành mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Trọng Chuẩn và Iu.K.Pletnicốp (chủ biên) (2009), *Vận mệnh lịch sử của chủ nghĩa xã hội*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Vũ Kỳ (2005), *Thư ký Bác Hồ kể chuyện*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

tuoitre.vn/tin/chinh-tri-xa-hoi/20161031/toan-van-nghi-quyet-trung-uong-iv-khoa-xii/1211059.html.

UNDERSTANDING SOCIAL DEMOCRACY IN VIETNAM TODAY, LOOK AT FROM A CULTURAL ANGLE IN THE CONDITIONS OF A RIGHT PARTY

Abstract: The collapse of the socialist model in the Soviet Union and Eastern Europe was seriously considered in terms of theory and practice. Thereby, there are still sufficient scientific bases to affirm: Socialism is the inevitable path to which humanity will go; Our Party and people's choice of such path is in accordance with the objective laws as well as the specific condition of Vietnam. However, we also need to be acutely aware that, this collapse was due to the lack of centralized and thorough leadership of the Communist Party, the lack of a close association between the centralized leadership and the socialist democracy promotion. Therefore, in order to fulfill its revolutionary leadership role, the Communist Party of Vietnam needs to promote leadership culture in the process of exercising that role.

Keywords: Communist Party of Vietnam, socialist democracy, leadership culture

HỒ CHÍ MINH - NHÀ HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO VĂN HÓA TIÊU BIỂU CỦA VIỆT NAM

TS. Dương Văn Khoa*

Tóm tắt: Trong thời điểm “khủng hoảng về đường lối cứu nước” ở Việt Nam vào đầu thế kỉ XX, Hồ Chí Minh đã xuất hiện và có công lao to lớn trong việc tìm thấy con đường cứu nước mới đáp ứng yêu cầu của lịch sử dân tộc. Sau này, với vai trò là Chủ tịch nước, lãnh tụ Hồ Chí Minh tiếp tục có những cống hiến vĩ đại, để lại dấu ấn, tầm ảnh hưởng sâu đậm trong sự nghiệp cách mạng của Việt Nam nói chung, sự nghiệp ngoại giao văn hoá nói riêng. Người là một biểu tượng cao đẹp và hội tụ những nét tinh hoa của văn hoá Việt Nam. Bởi vậy, trong các hoạt động ngoại giao của Người, dù chủ đề không trực tiếp là văn hoá, nhưng ở đó tự nhiên đã toả ra nội dung văn hoá. Điều ấy đã tạo nên một bức tranh ngoại giao hết sức đặc biệt, ấn tượng, gắn liền với tên tuổi Hồ Chí Minh kể từ thời điểm Người ra đi tìm đường cứu nước, nhất là sau năm 1945 đến năm 1969.

Từ khóa: Văn hóa ngoại giao, ngoại giao văn hóa, Việt Nam, Hồ Chí Minh.

Mở đầu

Trải qua thời gian dài đấu tranh gian khổ để giành lại độc lập, tự do cho dân tộc, năm 1945, với sự thành công của Cách mạng Tháng Tám, nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà chính thức ra đời. Tuy nhiên, ngay sau Lễ công bố Tuyên ngôn độc lập (2/9/1945), nhà nước non trẻ phải đối mặt với muôn vàn khó khăn, thử thách. Cách mạng Việt Nam rơi vào tình thế nguy nan “ngàn cân treo sợi tóc”. Để vượt qua những trở ngại đó, Đảng và Nhà nước ta (đứng đầu là Hồ Chí Minh) đã lãnh đạo nhân dân phát huy mọi nguồn lực của đất nước, trong đó có lĩnh vực ngoại giao văn hoá. Trong suốt thời gian tham gia cách mạng, đặc biệt với tư cách là Chủ tịch nước (từ năm 1945 đến năm 1969), Hồ Chí Minh đã có nhiều đóng góp quý báu, để lại nhiều kinh nghiệm giá trị về ngoại giao nói chung, ngoại giao văn hoá riêng cho sự nghiệp cách mạng của Việt Nam hiện nay.

1. Thời kỳ trước năm 1945

Năm 1884, nhà Nguyễn kí hiệp ước Pa-tơ-nốt với thực dân Pháp, Việt Nam chính thức trở thành thuộc địa, nhân dân rơi vào cảnh bị nô dịch, cuộc sống hết sức cơ cực, lầm than. Hồ Chí Minh đã xuất hiện trong bối cảnh ấy. Vốn là một đứa trẻ có tư chất thông minh, chịu nhiều sự va đập của thời cuộc, Người sớm tiếp thu những nét đẹp của văn hoá truyền thống dân tộc Việt Nam và dần thấu hiểu sự bế tắc và nỗi đau của dân tộc, trăn trở để tìm ra hướng đi mới giúp đồng bào mình. Đánh giá về vấn đề này, Nguyễn Văn Quang (tác giả luận án tiến sĩ) đã dẫn lời nhận xét của một nhà nghiên cứu như sau: “Thời thơ ấu, Bác đã từng tắm mình trong cái biển dân ca Nghệ Tĩnh, trong cái nôi ca nhạc tài tử ở Huế, Trị Thiên. Đặc biệt, Bác không chỉ làm quen, tiếp cận với người nghệ sĩ tuồng lối lạc - quan thượng thư Đào Tấn - ở Vinh, ở Huế mà còn đến tận quê hương của Đào Tấn để xem và góp ý” [5; tr.88].

Những ngày học tập tại Huế từ năm 1906 đến năm 1909, khi tiếp xúc với giáo viên người Pháp, văn hoá Pháp. Đặc biệt, nội dung giáo dục “mị dân”, nằm trong chiêu bài “khai khoá văn

* Khoa Lý luận chính trị - GD&ĐT, Trường ĐHSP Hà Nội

minh” ở trường Pháp Việt (trường Trung học hệ 4 năm), Hồ Chí Minh đã sớm nhận ra những vấn đề phi lý ở đó. Đồng thời, Người luôn nêu cao tinh thần yêu nước, những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc để ứng xử với những những kẻ “khai hoá” nói riêng, nền văn hoá thực dân nói chung. Người thấy rằng “những điều bản thân được học trong trường không giống với cuộc sống hiện tại của người dân”, thấy được sự không bình thường của khẩu hiệu nổi tiếng mà người Pháp đưa sang Việt Nam “Tự do, bình đẳng, bác ái”. Có thể nói, đây cũng là một trong những lý do khiến Người quyết tâm đi sang Pháp và châu Âu để “tìm hiểu xem sự thật đằng sau khẩu hiệu đó là gì” và “không muốn bản thân mình và dân tộc mình cứ bị đánh lừa mãi bởi những từ trống rỗng, bởi những dối trá về văn hóa, văn minh” [3; tr.115].

Tháng 7 năm 1911, Hồ Chí Minh đặt chân lên nước Pháp, bắt đầu cuộc hành trình tìm đường cứu nước. Năm 1919, thay mặt Hội Những người Việt Nam yêu nước, Người đã gửi đến Hội nghị của các nước đế quốc thắng trận (họp tại Vecxay, Pháp) bản yêu sách 8 điểm. Có thể nói, đây là hoạt động ngoại giao có tính tổ chức và văn hoá đầu tiên do Người thay mặt những người Việt Nam yêu nước thực hiện. Mặc dù không thành công, hội nghị không bàn gì đến bản Yêu sách, nhưng việc làm này đã tạo ra hiệu ứng tích cực, giúp nhân dân thế giới (đặc biệt là nhân dân Pháp) biết đến một dân tộc có chủ quyền đang bị thống trị, bóc lột, bị tước tất cả những quyền tối thiểu của con người như: quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do đi lại, hội họp...

Tháng 12 năm 1920, Hồ Chí Minh tham gia Đại hội lần thứ XVIII của Đảng Xã hội Pháp, Người đã bỏ phiếu ủng hộ, tán thành Quốc tế III (Quốc tế Cộng sản). Sau này, Người đã giải thích lý do ủng hộ Quốc tế Cộng sản là vì: “Đệ tam quốc tế nói sẽ giúp đỡ dân tộc bị áp bức giành lại tự do và độc lập. Vì vậy tôi đã bỏ phiếu tán thành. Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đây là tất cả những điều tôi muốn” [6; tr.29]. Lúc đó, về cơ bản, Hồ Chí Minh chưa có thông tin gì rõ ràng về Quốc tế Cộng sản, kể cả Quốc tế I và II. Chính vì vậy, câu nói trên cho ta hiểu rõ thêm mục đích chính Người ủng hộ và đi theo Quốc tế Cộng sản là gì. Sự kiện này cũng là một gợi ý sâu sắc cho hoạt động đối ngoại, nhất là việc xác định bạn và thù của chúng ta hiện nay.

Năm 1921, tại Đại hội lần thứ nhất Đảng Cộng sản Pháp họp ở Mác Xây, Hồ Chí Minh đã đánh giá cao và có lời cảm ơn Đại hội vì tôn trọng các đồng chí da màu (dành một chỗ cho các đồng chí ấy), Người coi đó là chủ nghĩa quốc tế chân chính”; đồng thời, Người có một sáng kiến ngoại giao văn hoá mang ý nghĩa với cách mạng thế giới cũng như các nước thuộc địa, đó là: “yêu cầu Đảng nghiên cứu và tổ chức một chính sách thuộc địa có tính cộng sản. Người đề nghị thành lập một ban nghiên cứu thuộc địa của Đảng. Ban sẽ trình bày một báo cáo trước Đại hội trong năm tới” [1; Tr.475]. Năm sau (năm 1922) Quốc tế Cộng sản cũng thành lập Ban Phương Đông (tiên thân là Hội đồng Tuyên truyền các dân tộc phương Đông) Bộ Phương Đông Quốc tế Cộng sản từ sau Đại hội V Quốc tế Cộng sản (1924) gồm hai bộ phận phụ trách hai khu vực là Trung Đông và Viễn Đông (trong đó có Đông Dương).

Cuối năm 1923, khi mới đến Liên Xô, Người đã có cuộc gặp gỡ nhà thơ O-xíp Man-đen-Xtam. Mặc dù thời gian tiếp xúc không nhiều, nhưng nhà thơ đã thấy được hình ảnh của đất nước Việt Nam qua con người Hồ Chí Minh “Dân tộc Việt Nam là một dân tộc giản dị và thanh lịch, chuộng nếp sống điều độ và ghét thói thái quá. Qua cử chỉ cao thượng và tiếng nói trầm lặng của Nguyễn Ái Quốc, tôi thấy được ngày mai, thấy được viễn cảnh trời yên biển lặng của tình hữu ái

toàn thế giới bao la như đại dương”, và “Cả diện mạo của Nguyễn Ái Quốc toát lên sự lịch thiệp và tế nhị. Từ Nguyễn Ái Quốc toả ra một nền văn hoá, không phải là văn hoá châu Âu, mà có lẽ là một nền văn hoá tương lai” [7].

Người nhận thấy rõ, Quốc tế Cộng sản và đảng cách mạng ở châu Âu biết rất ít về tình hình ở các nước thuộc địa. Vì vậy, khi tham dự các sự kiện chính trị lớn ở Liên Xô (Đại hội I Quốc tế nông dân năm 1923; Đại hội V Quốc tế Cộng sản năm 1924; Đại hội III Quốc tế Công hội đỏ; Đại hội IV Quốc tế thanh niên...), Người đều tranh thủ cung cấp thêm thông tin về thuộc địa và kêu gọi quốc tế hãy coi trọng và ủng hộ các nước thuộc địa đấu tranh giải phóng dân tộc. Khi tham dự Đại hội Quốc tế nông dân (1923), Người đã có bài phát biểu, trong đó có nói: “Khi các đồng chí đi qua Hồng trường, các đồng chí thấy có khắc một dòng chữ “nhà thờ là thuốc phiện của thế giới”; nhưng chúng tôi, nhờ nền văn minh phương Tây mà chúng tôi có cả nhà thờ lẫn thuốc phiện” [1; tr.209].

Năm 1931, Hồ Chí Minh bị chính quyền thực dân Anh ở Hương Cảng (Trung Quốc) bắt giam, nhờ hai vợ chồng luật sư Lô – dơ – bai giúp đỡ, Người đã được thả tự do vào năm 1933. Nhận định về Hồ Chí Minh, vợ luật sư Lô-dơ-bai (bà R.Lô-dơ-bai) đã nói với phóng viên Roi-tơ: “đó là một con người nhân hậu; đối xử với ai ông cũng rất tốt” [7].

Trở về nước năm 1941, Hồ Chí Minh đã chủ trì Hội nghị Trung ương 8, đưa ra những quyết sách quan trọng: tập trung vào nhiệm vụ giải phóng dân tộc và giải quyết trong khuôn khổ mỗi nước ở Đông Dương; thành lập Mặt trận Việt Minh, chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền... Để hỗ trợ cho lực lượng cách mạng trong nước, Hồ Chí Minh bắt tay ngay vào công tác ngoại giao để tìm sự ủng hộ của các nước trên thế giới. Từ năm 1942 đến năm 1945, Hồ Chí Minh nhiều lần sang Trung Quốc gặp gỡ lực lượng phe Đồng Minh, một số lần gửi thư cho Tổng thống Mỹ và Ngoại trưởng Mỹ. Mặc dù có sự khác biệt giữa chế độ chính trị và con đường cách mạng Việt Nam đang tiến hành, nhưng với sự kiên trì, khéo léo, gọi lên những nét tương đồng về lịch sử, văn hoá và cùng một kẻ thù phát xít, bước đầu Hồ Chí Minh đã thuyết phục được lực lượng của Mỹ hợp tác với lực lượng Việt Minh chống lại sự chiếm đóng của quân đội Nhật ở Đông Dương.

Trước năm 1945, khi nhà nước cách mạng chưa ra đời, hoạt động ngoại giao của Người thường là hoạt động độc lập hoặc lấy tư cách là uỷ viên Ban Chấp hành Quốc tế nông dân (1923), uỷ viên Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản (1924), đại diện Đảng Cộng sản Việt Nam (1930) và tổ chức Việt Nam độc lập đồng minh (1941). cùng một số tổ chức chính trị, xã hội khác. Cho dù với tư cách nào, mọi hoạt động ngoại giao của Người đều chứa đựng nội hàm văn hoá sâu sắc.

2. Thời kỳ từ năm 1945 đến năm 1969

Cách mạng Tháng Tám (1945) thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, Hồ Chí Minh có ý định thúc đẩy quan hệ ngoại giao với Mỹ lên tầm cao mới. Ngày 16 tháng 2 năm 1946, với tư cách là Chủ tịch nước, Người đã chính thức gửi thư cho Tổng thống Mỹ. Trong thư, Người đề cao vai trò bảo vệ và bênh vực công lý của nước Mỹ, mong muốn Mỹ công nhận nền độc lập hoàn toàn của Việt Nam và bày tỏ thiện chí mong muốn hợp tác toàn diện với nước Mỹ. Mặc dù không thành công, nhưng hoạt động ngoại giao này thể hiện tầm nhìn và tầm vóc văn hoá của Hồ Chí Minh (Sau này, sự kiện Tổng thống Mỹ W. Clinton tuyên bố bình thường hoá quan hệ

ngoại giao với Việt Nam vào ngày 11/7/1995 và Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang thăm chính thức Mỹ, xác lập quan hệ đối tác toàn diện với Mỹ vào tháng 7/2013 đã minh chứng rõ cho vấn đề trên).

Sau năm 1945, mặc dù có được những thuận lợi cơ bản, lâu dài, nhưng cách mạng Việt Nam vẫn đứng trước những khó khăn, thử thách lớn “ngàn cân treo sợi tóc”, đặc biệt là nạn thù trong, giặc ngoài. Chưa bao giờ trên đất nước ta lại nhiều kẻ thù như vậy. Tuy nhiên, phương châm chỉ đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những năm đầu sau Cách mạng Tháng Tám là “hoà để tiến”, “chiến tranh chỉ là giải pháp cuối cùng”. Quán triệt tinh thần ấy, Đảng đã kí với thực dân Pháp Hiệp định Sơ bộ (ngày 6/3/1946) để tiến tới một hiệp định chính thức sau này. Tuy nhiên, Hội nghị Fontainebleau (tại Pháp) từ tháng 7 – 9/1946 đã rơi vào bế tắc, không đem lại kết quả rõ ràng và cụ thể nào. Thời gian đó, Hồ Chí Minh đang thăm nước Pháp, Người nhìn thấy rõ nguy cơ chiến tranh sẽ bùng nổ sau thất bại của Hội nghị, cho nên với tư cách là thượng khách của Chính phủ Pháp, Hồ Chí Minh đã đứng ra dàn xếp và kí với Chính phủ Pháp bản Tạm ước (ngày 14/9/1946). Đây là một văn bản có ý nghĩa sách lược và giá trị lớn cho cách mạng Việt Nam, đem lại thời gian hoà bình quý giá, cần thiết để chúng ta xây dựng lực lượng về mọi mặt cho cuộc kháng chiến vệ quốc lâu dài sau đó.

Năm 1950, Trung Quốc và Liên Xô đã công nhận Việt Nam. Để có được kết quả này, Chủ tịch Hồ Chí Minh, cùng đoàn ngoại giao Việt Nam miệt mài, kiên trì, nỗ lực thăm hỏi thường xuyên lãnh đạo và nhân dân 2 nước. Vào những năm 60, quan hệ giữa Liên Xô và Trung Quốc có dấu hiệu rạn nứt. Tuy nhiên, Đảng và Nhà nước Việt Nam (đứng đầu là Hồ Chí Minh) luôn nêu cao tinh thần đoàn kết, dùng ngoại giao để hàn gắn, phát triển mối quan hệ giữa hai nước. Theo thông lệ, đến ngày sinh nhật các nhà lãnh đạo Liên Xô và Trung Quốc, các nước vẫn gửi điện đến để chúc mừng. Tuy nhiên, thời gian này, “Trung Quốc chủ trương không gửi điện mừng sinh nhật lãnh đạo các nước khác và cũng đề nghị các nước anh em không gửi điện mừng sinh nhật Trung Quốc nữa. Tháng 4 năm 1964, nhà lãnh đạo Liên Xô Khrushốp tròn 70 tuổi. Với N. S. Khrushốp, Việt Nam cần thể hiện thân thiện, nhưng thể hiện sao cho phù hợp với tình hình lúc đó. Trước ngày sinh nhật Khrushốp, Bác Hồ mời Đại sứ Liên Xô đến Phủ Chủ tịch dùng cơm tối. Mở đầu, Bác nâng ly rượu chúc sức khỏe đồng chí Nikita Sécgâyêvích Khrushốp nhân dịp sinh nhật lần thứ 70. Đồng chí Đại sứ từ ngạc nhiên do bất ngờ sang xúc động, hứa báo cáo ngay về nước cử chỉ thân thiện rất đặc biệt này của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Báo chí Việt Nam không đưa tin này, nhưng sau đó, Đại sứ Liên Xô đã gặp lại Bác chuyển lời “đồng chí Khrushốp chân thành cảm ơn đồng chí Hồ Chí Minh” [4; tr.103].

Trước đó, Trong chuyến thăm Ấn Độ năm 1958, Hồ Chí Minh đã để lại trong lòng nhân dân và lãnh đạo nhà nước Ấn Độ nhiều tình cảm sâu sắc. Hình ảnh về vị lãnh tụ hết sức giản dị, gần gũi, trí tuệ và văn hoá. Sang đó, Người vẫn đi đôi dép cao su thường ngày vẫn sử dụng và cởi dép để bên ngoài khi ghé thăm một ngôi chùa, bắt tay người chớ xịch lò khi đi ngoài phố... Trong sự kiện chiêu đãi Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thủ tướng Ấn Độ đã bày tỏ lòng mến mộ đối với Hồ Chí Minh: “Tôi không có nhiệm vụ trong cuộc chiêu đãi này, nhưng tôi cũng cố gắng đến tham gia vì là chiêu đãi Hồ Chủ tịch... Hồ Chủ tịch là một nhân vật đặc biệt, tính rất giản đơn nhưng lòng rất rộng rãi. Hôm qua khi từ sân bay về, Hồ Chủ tịch nói với tôi rằng ngài có đem từ Hà Nội sang một vòng hoa và một cây Đại để đặt và trồng ở nơi kỷ niệm Thánh Găngđi. Ngài còn nói thêm rằng

cũng có đưa vòng hoa và cây Đào để kỷ niệm ông cụ thân sinh tôi. Hồ Chủ tịch gặp ông cụ thân sinh tôi thủ đô Bỉ năm 1927 trong cuộc Hội nghị quốc tế chống chủ nghĩa thực dân. Một cuộc gặp gỡ ngắn ngủi và cách đây đã lâu năm mà Hồ Chủ tịch còn nhớ đến cụ thân sinh tôi. Đó tuy là một việc bình thường nhưng nó chứng tỏ một cách rõ rệt phẩm chất vĩ đại của Hồ Chủ tịch” [2; tr.84]. Cũng trong thời gian này, Hồ Chinh có chuyến ngoại giao đến Miến Điện (Mianma), trong suốt các cuộc gặp gỡ, hai nguyên thủ quốc gia đã dùng tiếng Anh để nói chuyện với nhau rất thân mật, không cần đến phiên dịch. Không chỉ bàn về công việc, tổng thống Miến Điện và Hồ Chí Minh còn cùng nhau đi dạo, văn cảnh quanh Hồ và một số nơi khác.

Với Hồ Chí Minh, lúc còn sống hay đã mất, Người luôn luôn được nhân dân thế giới yêu mến và đánh giá cao ở nhiều lĩnh vực, nổi bật là lĩnh vực văn hoá, phạm vi nhỏ hơn là ngoại giao văn hoá. Người đã đặt nền móng cho rất nhiều mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp giữa Việt Nam và các quốc gia ở khắp các châu lục trên thế giới. Người là một tượng đài tự nhiên, sừng sững trong lòng nhân dân tiến bộ thế giới. Một người đã ghi dòng cảm xúc về Hồ Chí Minh như sau: “Giữa những ngày cả nước ta và thế giới tưởng niệm Bác Hồ, vị Chủ tịch có địa vị chính trị cao nhất nước, thì trên tờ báo *Băng chúng thiên chúa* xuất bản tại Pari đã sớm nhận ra sự nổi bật khác thường “hình ảnh của một lãnh tụ tỏ rõ tinh thần trước hết là đây tớ của nhân dân”, vị lãnh tụ đó “không phải là nhà chỉ huy mà đúng ra là một con người đi thức tỉnh các tâm hồn”, đó là một đặc điểm của văn hoá chính trị, văn hoá cảm quyền - người lãnh đạo không đứng trên dân để hét bảo, ra lệnh mà là hoà vào dân khuyên nhủ, vận động, thuyết phục, khác hẳn với những gì họ thấy ở xã hội mà họ đang sống” [7].

Nhờ những cống hiến vĩ đại của Người đối với dân tộc và nhân loại ở nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực văn hoá, ngày 20/10/1987 (nhân dịp kỉ niệm 100 năm ngày sinh của Hồ Chí Minh), Đại hội Đồng Unesco đã họp và thông qua bản Nghị quyết vinh danh Hồ Chí Minh là “Anh hùng giải phóng dân tộc và Danh nhân văn hoá kiệt xuất của Việt Nam”, nội dung của Nghị quyết nêu rõ: “Nhận thấy những đóng góp quan trọng và nhiều mặt của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên các lĩnh vực văn hóa, giáo dục và nghệ thuật chính là sự kết tinh của truyền thống văn hóa hàng ngàn năm của dân tộc Việt Nam, và những tư tưởng của Người là hiện thân của những khát vọng của các dân tộc mong muốn được khẳng định bản sắc văn hóa của mình và mong muốn tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc” [8].

Kết luận

Bước đầu tìm hiểu về vấn đề này, tác giả rút ra một số kết luận, cũng là những vấn đề nêu ra cùng các học giả để tiếp tục nghiên cứu, làm rõ hơn nữa, cụ thể là:

Giữa “văn hoá ngoại giao” và “ngoại giao văn hoá” có sự khác biệt cơ bản. Khi nhắc đến “văn hoá ngoại giao”, văn hoá là yếu tố bổ trợ, ngoại giao là nội dung chính. Khi nhắc đến “ngoại giao văn hoá”, ngoại giao là yếu tố bổ trợ, văn hoá là nội dung chính.

Ở Hồ Chí Minh có cả hai phương diện ngoại giao trên, nhưng nổi bật là “văn hoá”. Đây là yếu tố chủ đạo, nội dung chính chi phối tất cả hoạt động ngoại giao của Người. Quan sát tiến trình các cuộc đối ngoại của Hồ Chí Minh chúng ta thấy, về cơ bản, bắt đầu của hoạt động là hoạt động văn hoá (để cao, tôn vinh những hành động cao đẹp của nước Mỹ - trong thư gửi tổng thống Mỹ

năm 1946; thăm hỏi nhân dân Pháp – trong sự kiện thăm nước Pháp với tư cách là thượng khách năm 1946; đặt một vòng hoa và trồng một cây Đại ở nơi kỷ niệm Thánh Gióng khi thăm Ấn Độ; mời đại sứ Liên Xô đến dùng cơm để chúc mừng sinh nhật Tổng Bí thư Liên Xô...); cả tiến trình ấy cũng là hoạt động văn hoá, đan xen vào đó là nội dung chính trị, quân sự, kinh tế... (Nội dung chính trong sự kiện mời cơm thân mật đại sứ Liên Xô, mang tính chất gia đình, hết sức ấm là chúc mừng sinh nhật Tổng Bí thư Liên Xô... Trong chuyến thăm Miến Điện, Ấn Độ, Hồ Chí Minh và tổng thống Miến Điện, cũng như thủ tướng Ấn Độ cùng nhau đi dạo, tham quan, nhưng nội dung chính được ẩn và lồng vào trong các hoạt động đó là tăng cường, thắt chặt sự đoàn kết, giúp đỡ, ủng hộ nhau trong cuộc đấu tranh chống đế quốc, thực dân và xây dựng đất nước); kết thúc hoạt động ngoại giao cũng là nội dung văn hoá (Lời kết trong thư gửi Tổng thống Mỹ năm 1946, Hồ Chí Minh bày tỏ thiện chí mong muốn hợp tác toàn diện với nước Mỹ; kết thúc chuyến thăm Pháp năm 1946, Người đã kí với chính phủ Pháp bản Tạm ước 14/9 nhằm cứu vãn hoà bình...).

Trước năm 1945, Hồ Chí Minh hoạt động ngoại giao với tư cách độc lập cá nhân hoặc đại diện một số tổ chức quốc tế, tổ chức chính trị - xã hội ở Việt Nam. Sau năm 1945, với tư cách là Chủ tịch nước, nguyên thủ quốc gia, Người đại diện cho nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà thực hiện các cuộc tiếp xúc đối ngoại với các nước, tổ chức, đối tác bên ngoài. Sự thành công trong hoạt động ngoại giao của Hồ Chí Minh bắt nguồn từ các nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó có một yếu tố hết sức quan trọng là nội dung văn hoá luôn bao trùm và chi phối các hoạt động ngoại giao. Văn hoá như một “chất xúc tác”, nó vừa là một động lực, vừa là mục tiêu của ngoại giao. Đó là một diện mạo ngoại giao đặc biệt ở Hồ Chí Minh – “ngoại giao văn hoá” và “văn hoá ngoại giao”.

Tài liệu tham khảo

1. Hồ Chí Minh (2011) - CDROM: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, tập 1, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (2011) - CDROM: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, tập 9, Hà Nội.
3. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2011), Hội thảo khoa học Kỷ niệm 100 năm ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
4. Nguyễn Dy Niên (2008), Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Quang (2017), không gian văn hóa huế với sự hình thành nhân cách Hồ Chí Minh, LATS, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
6. Trần Dân Tiên (2011), Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch, Nxb Trẻ 2011, Hà Nội.
7. Hữu Thọ (2009), Máy cảm nhận về “Văn hóa Hồ Chí Minh”, Tạp chí Tuyên giáo số tháng 5, Hà Nội (<http://tuyengiao.vn/tuyen-truyen/may-cam-nhan-ve-van-hoa-ho-chi-minh-9033>).
8. <https://ngaynay.vn/tam-nhin-unesco/unesco-vinh-danh-chu-tich-ho-chi-minh-nhu-the-nao-81055.htm>.

HO CHI MINH - VIETNAM'S TYPICAL CULTURAL DIPLOMAT

Abstract: During the "crisis of the way to save the country" in Vietnam in the early twentieth century, Ho Chi Minh appeared and had great merit in finding a new way to save the country to meet the requirements of the history of the people. Later, as President, Ho Chi Minh leader continued to make great contributions, leaving his mark and profound influence on the revolutionary cause of Vietnam in general and diplomatic career. He is a beautiful symbol and converges the quintessence of Vietnamese culture. Therefore, in his diplomatic activities, although the theme is not directly cultural, but there is naturally a cultural content. This has created a very special, impressive diplomatic picture associated with Ho Chi Minh's name since the time he went to find a way to save the country, especially after 1945 to 1969.

Keywords: diplomatic culture, cultural diplomacy, Vietnam, Ho Chi Minh

VĂN HOÁ KHOAN DUNG CỦA HỒ CHÍ MINH VỚI QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Đỗ Thị Thuỳ Trang*

Tóm tắt: Hồ Chí Minh – vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam, anh hùng giải phóng dân tộc và nhà văn hoá kiệt xuất. Người chính là sự kết tinh các giá trị văn hoá phương Đông và phương Tây, bản sắc văn hoá dân tộc và tinh hoa của thời đại. Ở Hồ Chí Minh nổi bật lên phong cách của một nhà văn hoá lớn, toả sáng với tinh thần nhân văn sâu sắc và văn hoá khoan dung của Người đã trở thành biểu tượng của dân tộc. Văn hoá khoan dung Hồ Chí Minh là một trong những yếu tố động lực để dân tộc ta chủ động và tự tin hội nhập quốc tế. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung phân tích nội dung cơ bản của văn hoá khoan dung Hồ Chí Minh; từ đó rút ra ý nghĩa đối với quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam hiện nay.

Từ khoá: văn hoá, khoan dung, văn hoá khoan dung, Hồ Chí Minh, hội nhập quốc tế...

1. Văn hoá khoan dung của Hồ Chí Minh

Thuật ngữ “Khoan dung”, nếu xét ở khía cạnh văn hoá thì chính là “chấp nhận sự đa dạng của các nền văn hoá, là sự cởi mở đối với những tư tưởng triết lý khác mình, là sự ham học hỏi, tìm hiểu những điều bổ ích để làm giàu cho bản thân, không bác bỏ những gì mà mình chưa biết. Khoan dung chính là tôn trọng quyền và tự do của người khác. Khoan dung là sự thừa nhận không có một nền văn hoá, một quốc gia hay một tôn giáo nào độc tôn về tri thức và chân lý”¹. Như vậy, nói một cách đơn giản hơn, “khoan dung” chính là sự tha thứ, sự thừa nhận, sự tôn trọng lẫn nhau mà ở cấp độ cao nhất là sự tiếp nhận. Trong bản thân mỗi người, ai cũng có lòng khoan dung nhưng để lòng khoan dung đó đạt đến tầm mức văn hoá khoan dung thì không phải ai cũng dễ dàng đạt được. Chỉ có những người có nhân cách cao thượng, có năng lực vượt trội với vốn sống và vốn hiểu biết phong phú như Hồ Chí Minh thì mới đạt đến khoan dung văn hoá. Khi bàn về khoan dung trong văn hoá, các nhà nghiên cứu đều đưa ra nhận xét, Hồ Chí Minh đã “thực hành và nêu gương sáng về tư tưởng, đạo đức, hành vi ứng xử khoan dung”² và “đã kiến lập được mối giao hoà khăng khít giữa lương tâm con người, lương tri dân tộc với lương tri thời đại”³.

Nói về truyền thống khoan dung, có thể khẳng định, hiếm có một dân tộc nào giàu lòng nhân ái và khoan dung như dân tộc Việt Nam. Một dân tộc phải trải qua vô vàn khó khăn trong suốt lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước; cùng lúc phải đương đầu với rất nhiều thế lực thù địch như: thiên tai, giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm... đòi hỏi nhân dân ta phải biết chấp nhận nhau, nương tựa vào nhau và đoàn kết với nhau trong đấu tranh để vươn lên khẳng định mình, cùng nhau vượt qua mọi thử thách. Vì thế, hơn hết các dân tộc khác, dân tộc Việt Nam hiểu rõ giá trị

* Trường ĐH Tài chính – Kế toán

¹ Song Thành (2010), *Hồ Chí Minh – Nhà văn hoá kiệt xuất*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 142 – 143.

³ Huỳnh Khái Vinh, Nguyễn Thanh Tuấn (1997), *Bản về khoan dung trong văn hoá*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 292.

³ Huỳnh Khái Vinh, Nguyễn Thanh Tuấn (1997), *Bản về khoan dung trong văn hoá*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 296 - 297.

của lòng khoan dung và xem khoan dung như là phương châm, là “sức mạnh mềm” của giữ lấy hoà bình. Cùng với lòng yêu nước, ý chí tự lực tự cường, trọng nghĩa tình, cần cù, dũng cảm, thì khoan dung chính là một trong những yếu tố mang tính bản sắc, có độ dài lịch sử cả nghìn năm, bắt đầu từ thời lập quốc. Dân tộc ta khoan dung ngay cả với chính kẻ thù của mình; bởi chúng ta chiến đấu vì độc lập tự do của Tổ quốc, chứ không phải là vì hiếu chiến hay bành trướng. Vì thế trong quan hệ với các nước khác, nhân dân ta đã chọn lấy cách ứng xử, hoà bình, thân thiện, hữu nghị và thân ái. Khi thắng trận thì lại nêu cao tinh thần khoan dung, độ lượng và chủ động đặt mối quan hệ ngoại giao hoà hiếu với kẻ xâm lược. Và có lẽ cũng chính từ tinh thần khoan dung đó, nước ta không hề có chiến tranh hay xung đột tôn giáo một cách cực đoan như thường thấy ở các nước khác. Điều này cũng thật dễ hiểu, bởi văn hoá khoan dung đã làm cho những mâu thuẫn trở nên nhẹ nhàng và được xoa dịu hơn; vừa giúp nhân dân ta tập hợp được lực lượng đông đảo để thực hiện khối đại đoàn kết toàn dân, vừa tranh thủ được sự ủng hộ của quốc tế, thậm chí là lôi kéo được kẻ thù để đạt được mục tiêu cách mạng đề ra.

Sinh ra trong lòng dân tộc, Hồ Chí Minh đã hội tụ đầy đủ những tinh hoa đó. Có thể nói, văn hoá khoan dung của Hồ Chí Minh đã đạt đến độ cao của truyền thống khoan dung dân tộc. Ở Người luôn có sự hoà quyện giữa tinh hoa văn hoá dân tộc với tinh thần “tha nhân”, triết lý “Lục hoà” của đạo Phật, “Kiêm ái” của Mặc Tử, thế giới đại đồng của Nho giáo, lòng nhân đạo cao cả của đức Giêsu, tinh thần “tự do, bình đẳng, bác ái” của chủ nghĩa khai sáng Pháp, phép biện chứng khoa học chủ nghĩa Mác ... Tất cả đã góp phần tạo nên nét tiêu biểu nhất cho lối ứng xử của một vĩ nhân có tầm văn hoá sâu rộng. Văn hoá khoan dung của Hồ Chí Minh được thể hiện rõ nét trong các mối quan hệ với các dân tộc, với các tôn giáo, với bè bạn và với cộng đồng và nền văn hoá khác trên thế giới.

Đối với con người, Hồ Chí Minh mở rộng tình yêu thương, đồng cảm với tất cả mọi người, không phân biệt màu da, chủng tộc. Ở Người chỉ có duy nhất là “tình hữu ái vô sản” mà thôi. Người luôn lấy tình yêu thương bao la để cảm hoá mọi người.

Đối với các tôn giáo, Hồ Chí Minh luôn khẳng định tôn trọng tự do tín ngưỡng, đoàn kết tôn giáo, song phải luôn hướng tới mục tiêu “đạo pháp – dân tộc – chủ nghĩa xã hội” và chủ trương sống tốt đời, đẹp đạo. Người đã nhiều lần nói: “Tín độ Phật giáo tin ở Phật, tín đồ Giatô tin ở đức Chúa Trời; cũng như chúng ta tin ở đạo Khổng. Đó là những vị chí tôn nên ta tin tưởng. Nhưng đối với dân, ta đừng có làm trái ý dân. Dân muốn gì, ta phải làm nấy”¹ và “đồng bào ta không chia lương giáo, ai cũng tương ái, tương thân, đoàn kết chặt chẽ thành một khối”².

Đối với các dân tộc trong nước, Hồ Chí Minh nêu rõ “Năm ngón tay cũng có ngón vắn ngón dài. Nhưng vắn dài đều họp lại nơi bàn tay. Trong mấy triệu người cũng có người thế này thế khác, nhưng thế này hay thế khác đều dòng dõi của tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ. Ta phải nhận rằng đã là con Lạc cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc”³ và “bất cứ người Việt Nam nào tán thành hoà bình, thống nhất, độc lập và dân chủ thì chúng tôi đều không truy cứu những lầm lỗi đã qua và hoan nghênh họ cùng phấn đấu cho sự nghiệp chung”.

¹ Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập* (tập 4), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.169.

² Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập* (tập 4), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.256.

³ Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập* (tập 10), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.16.

Đối với kẻ thù, Hồ Chí Minh tỏ lòng xót thương ngay với những kẻ gây tai hoạ cho đồng bào mình, “Tôi nghiêng mình trước anh hồn những chiến sĩ và đồng bào Việt Nam, đã vì tổ quốc mà hy sinh tính mệnh. Tôi cũng ngậm ngùi thương xót cho những người Pháp đã tử vong. Than ôi, trước lòng bác ái, thì máu Pháp hay máu Việt cũng đều là máu, người Pháp hay người Việt cũng đều là người”¹.

Đối với nền văn hoá các dân tộc khác nhau, Hồ Chí Minh nói “Mác, Khổng Tử, Giêsu, Tôn Dật Tiên đều có ưu điểm chung là mưu cầu hạnh phúc cho loài người, cho xã hội, tôi nguyện làm học trò nhờ của các vị ấy!”. Điều đó chứng tỏ, Người luôn đề cao tinh thần giao lưu, đối thoại cởi mở để cùng phát triển; học hỏi những tinh hoa văn hoá nhân loại để làm giàu cho văn hoá dân tộc.

Như vậy, văn hoá khoan dung của Hồ Chí Minh nổi lên những điểm nhấn cơ bản sau:

Thứ nhất, văn hoá khoan dung của Hồ Chí Minh chính là sự tiếp nối và phát triển lên tới đỉnh cao truyền thống khoan dung của dân tộc trong thời đại mới – thời đại Hồ Chí Minh. Trải qua hàng nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước, dân tộc ta đã đúc kết cho mình những triết lý phù hợp; đó là, một mặt nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, tự cường dân tộc và mặt khác, chúng ta luôn kiên trì đạo lý khoan dung, nhân nghĩa với tinh thần chấp nhận và chia sẻ, đối thoại và cùng tồn tại trong quan hệ với bên ngoài. Hồ Chí Minh lấy văn hoá khoan dung làm một nội dung không thể thiếu trong đạo đức cách mạng của người đảng viên.

Thứ hai, văn hoá khoan dung của Hồ Chí Minh gắn với đại đoàn kết, thống nhất các mặt đối lập vì mục tiêu chung của dân tộc. Trong suốt quá trình hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh luôn chủ trương tập hợp mọi lực lượng yêu nước vào trong một khối đoàn kết thống nhất, và chỉ có khoan dung mới là cách thức hiệu quả nhất để đoàn kết mọi người với nhau. Do đó, Người luôn mở rộng lòng khoan dung cho tất cả mọi người vì mục tiêu cao nhất là độc lập cho Tổ quốc và hạnh phúc cho nhân dân; bởi vì Người xem nhân dân chính là “đồng bào” của mình. Từ “đồng bào” đã hàm chứa sự cố kết dân tộc, chung một cội nguồn. Văn hoá khoan dung của Hồ Chí Minh còn là sự quan tâm đến lợi ích của nhân dân để có thể đưa ra những quyết sách hợp với lòng dân tạo ra môi trường ổn định và đồng thuận, phục vụ cho sự nghiệp cách mạng.

Thứ ba, văn hoá khoan dung của Hồ Chí Minh là văn hoá của hoà bình, hữu nghị, hợp tác trong mối quan hệ với các quốc gia, dân tộc khác. Đối với Hồ Chí Minh, tất cả những người vô sản đều là anh em nên Người rất đau lòng khi nhìn thấy tình trạng bất hoà của các đảng anh em và mong muốn “Đảng ta sẽ ra sức hoạt động, góp phần đắc lực vào việc khôi phục lại khối đoàn kết giữa các đảng anh em trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, có lý, có tình”².

Thứ tư, văn hoá khoan dung của Hồ Chí Minh thể hiện tính mở trong việc tiếp thu các giá trị văn hoá của nhân loại. Ở Hồ Chí Minh, như có sự hiện diện của phong thái Nho giáo, lòng từ bi của Phật giáo, tính kiên trung của người chiến sĩ cộng sản... Sự hoà quyện đạt đến thăng hoa giữa văn hoá Đông – Tây, giữa truyền thống dân tộc – thời đại đã tạo nên một lối ứng xử văn hoá đậm chất Hồ Chí Minh.

¹ Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập* (tập 4), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.510.

² Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập* (tập 15), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.613.

2. Ý nghĩa của văn hoá khoan dung Hồ Chí Minh đối với quá trình hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay

Hiện nay, toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế là xu thế tất yếu; do đó, dân tộc ta phải vươn mình đứng dậy, mở cửa giao lưu với các nước trên thế giới. Trong đó, văn hoá chính là một trong những lĩnh vực chịu sự tác động mạnh mẽ nhất từ xu thế trên. Quá trình hội nhập quốc tế sẽ tạo ra sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa các nền văn hoá, giúp các giá trị mang tính nhân loại được lan toả một cách rộng rãi; qua đó, văn hoá nước ta sẽ tiếp tục được bồi đắp, tiếp cận thêm nhiều tinh hoa mới. Nhưng quá trình đó cũng sẽ tạo tiền đề cho sự gia tăng các hiện tượng phản văn hoá khó nắm bắt và khó kiểm soát, không loại trừ trả năng xảy ra chiến tranh giữa các nền văn minh, xung đột văn hoá, tôn giáo, sắc tộc... Do đó, để quá trình hội nhập quốc tế có hiệu quả và thực sự trở thành động lực để phát triển, đòi hỏi dân tộc ta cần phải có cách ứng xử mới trên tinh thần khoan dung, xây dựng mối quan hệ bình đẳng và bền vững. Do đó, văn hoá khoan dung của Hồ Chí Minh có giá trị lý luận và ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Hơn bất kì lúc nào, trong bối cảnh này, sự vận dụng văn hoá khoan dung của Người là điều hết sức cần thiết.

Văn hoá khoan dung Hồ Chí Minh đã trở thành động lực để dân tộc ta vững bước trên con đường hội nhập quốc tế; bởi chỉ có dựa trên tinh thần khoan dung mới có thể tạo ra sự đồng thuận xã hội, thực hiện đại đoàn kết dân tộc, nhờ đó mà sức mạnh tổng hợp của dân tộc mới được phát huy. Hiện nay, có rất nhiều người, đặc biệt là trong giới trẻ, do thiếu tinh thần khoan dung văn hoá nên đã có những biểu hiện như sống buông thả, thực dụng, chạy theo những cám dỗ vật chất, dễ dàng sa ngã và đánh mất mình, bị hoà tan trong quá trình hội nhập... Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế, cũng như nhiều quốc gia khác, Việt Nam đang đứng trước sự bùng nổ về khoa học – công nghệ, quá trình đô thị hoá, sự di dân, hợp tác và giao lưu kinh tế, văn hoá, du lịch... đã mở ra nhiều thời cơ lẫn thách thức, thậm chí là những cám dỗ, cạm bẫy... Do đó, cần vận dụng văn hoá khoan dung Hồ Chí Minh để hình thành nên lối ứng xử chấp nhận – bao dung – thanh lọc để tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái đẹp từ bên ngoài và kiên quyết đấu tranh chống lại sự xâm nhập của những văn hoá độc hại, sùng ngoại, lai căng, bất chấp đạo lý, coi thường các giá trị của dân tộc. Chỉ có như vậy, Việt Nam mới có thể vững bước hội nhập, chủ động hội nhập, là bạn, là đối tác đáng tin cậy; biết lắng nghe, biết đồng cảm và sẻ chia.

Bên cạnh đó, văn hoá khoan dung Hồ Chí Minh đã giúp chúng ta mở rộng sự hiểu biết của mình về những bản sắc độc đáo và những giá trị tốt đẹp về các nền văn hoá, tôn giáo, ngôn ngữ, phong tục tập quán... của các dân tộc anh em trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, cũng như các quốc gia khác trên thế giới nhằm tránh sự kỳ thị, định kiến; đồng thời giúp phát triển năng lực nhận thức có phê phán, có khả năng tư duy độc lập khi tiếp nhận với nhiều cái mới bên ngoài. Khoan dung đã giúp chúng ta biết tôn trọng các nền văn hoá khác trong bối cảnh hội nhập, đồng thời cũng là tôn trọng chính bản thân mình. Ở đây, khoan dung gắn liền với dân chủ, bởi nó bác bỏ những chuyên chế và mọi vi phạm đến những quyền cơ bản của con người và quyền của dân tộc. Do đó, trong một thế giới văn minh, khoan dung đã trở thành một trong những phẩm chất không thể thiếu để cùng chung sống trong một thế giới cộng sinh, cùng cộng hưởng những giá trị trong quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc.

Nếu hiểu “động lực” là cái thúc đẩy cho sự phát triển thì khoan dung chính là yếu tố động lực

để nước ta phát triển trong quá trình hội nhập quốc tế. Nhờ khoan dung mà chúng ta đã xây dựng được khối đại đoàn kết vững mạnh, thêm bạn bớt thù, dung hoà các mặt đối lập vì mục tiêu lớn của dân tộc. Nhờ khoan dung đã “khoan thư sức dân”, an dân, tin dân và được dân tin, biết “rộng lượng và tha thứ” để thu hút các nguồn lực cho sự phát triển. Và cũng chính nhờ khoan dung mà nước ta đã mở rộng quan hệ, giao lưu, hợp tác quốc tế trên tinh thần cùng tồn tại hoà bình, tôn trọng quyền tự quyết của mỗi dân tộc, cộng hưởng lợi ích, đôi bên cùng có lợi...

Do đó, Đảng và Nhà nước đã vận dụng văn hoá khoan dung Hồ Chí Minh vào tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Trong lĩnh vực kinh tế, văn hoá, giáo dục, văn hoá khoan dung được thể hiện ở việc xoá bỏ mọi rào cản, đề cao nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử trong sáng tạo và hưởng thụ các giá trị; bởi dân chỉ tin vào Đảng và Nhà nước khi họ được đảm bảo quyền lợi và được trao cơ hội ngang nhau để phát triển. Trong lĩnh vực ngoại giao, khoan dung văn hoá được thể hiện ở việc chủ động và tích cực hội nhập chính là xoá bỏ những định kiến lịch sử, lấy quan điểm phát triển làm nền tảng, lấy lợi ích dân tộc làm mục tiêu trong quan hệ với các quốc gia khác. Trong tất cả các mối quan hệ đó, chúng ta khoan dung nhưng không khoan nhượng, giao lưu và hợp tác nhưng không chấp nhận mọi âm mưu chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, đi ngược lại với lợi ích của dân tộc. Đó là nguyên tắc bất di bất dịch trong lối ứng xử của dân tộc ta. Vì vậy, văn hoá khoan dung gắn liền với yêu nước. Quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đã yêu cầu chủ nghĩa yêu nước phải củng cố, phát triển mới để phù hợp với những biến đổi phức tạp của thực tiễn; do đó, văn hoá khoan dung Hồ Chí Minh có ý nghĩa quan trọng hàng đầu. Càng yêu nước, càng hi sinh cho độc lập tự do của Tổ quốc, chúng ta càng thiết tha với hoà bình, càng yêu thương con người, càng ý thức sâu sắc về sự đoàn kết, tương thân tương ái, chia sẻ, nghĩa tình, càng không khoan nhượng với kẻ thù, không bao giờ chấp nhận mọi hành động gây mất ổn định, làm tổn hại đến uy tín và vị thế của đất nước.

Thực tế cho thấy, trong lịch sử dân tộc, nhờ văn hoá khoan dung, chúng ta đã xây dựng được khối đại đoàn kết toàn dân rộng rãi, dành được thắng lợi vĩ đại trong các cuộc kháng chiến cứu nước, thiết lập được mối quan hệ ngoại giao với nhiều quốc gia trên thế giới và được thụ hưởng nhiều giá trị của văn hoá nhân loại. Để tiếp tục chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, vận dụng văn hoá khoan dung Hồ Chí Minh cần đảm bảo các nguyên tắc sau: *Thứ nhất*, Khoan dung văn hoá phải gắn với sự tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa, giá trị của các nền văn hoá khác phù hợp với văn hoá dân tộc mình; gắn với mục tiêu dân giàu – nước mạnh – dân chủ – công bằng – văn minh, hướng đến các giá trị CHÂN – THIỀN – MĨ, góp phần hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam. *Thứ hai*, Khoan dung văn hoá gắn liền với ngăn ngừa và đấu tranh chống sự xâm nhập của các văn hoá độc hại, bảo vệ những giá trị tốt đẹp của dân tộc; tránh nguy cơ lai căng văn hoá, khoan dung nhưng lại bị hoà tan trong văn hoá, chống lại nguy cơ “diễn biến hoà bình”. *Thứ ba*, Cần phải giới thiệu lịch sử, đất nước, con người và văn hoá Việt Nam ra thế giới để quốc tế hiểu biết nhiều về Việt Nam; qua đó khẳng định tốt đẹp của dân tộc như: lòng yêu nước, tự hào dân tộc, tinh thần nhân văn cao cả, đoàn kết cộng đồng... cho bè bạn thế giới biết đến; bởi đó chính là những giá trị có vai trò là động lực to lớn để thúc đẩy các dân tộc không ngừng đấu tranh bảo vệ mình trước nguy cơ bành trướng của các thế lực phản động.

Một trong những truyền thống tốt đẹp và lâu đời của dân tộc ta chính là khoan dung, nhân ái đã được Hồ Chí Minh kế thừa có chọn lọc và tiếp thu những tinh hoa văn hoá từ bên ngoài nên

những nội dung tư tưởng khoan dung truyền thống đó đã được nâng lên một tầm cao mới – văn hoá khoan dung Hồ Chí Minh. Quá trình hội nhập quốc tế, Việt Nam đang đứng trước ngưỡng cửa của thế giới, đón đợi nhiều thời cơ và thách thức. Xu thế này đòi hỏi dân tộc ta vừa phải khẳng định mình, vừa tiếp nhận sự phát triển đan xen giữa các nền văn hoá để làm giàu đẹp thêm văn hoá truyền thống của mình. Trong bối cảnh đó, văn hoá khoan dung Hồ Chí Minh chính là động lực, tạo ra sức mạnh nội sinh để chúng ta chủ động, tích cực hội nhập và tự tin vươn ra biển lớn của văn hoá – văn minh nhân loại. Điều đó đã chứng tỏ, văn hoá khoan dung Hồ Chí Minh có giá trị lý luận và ý nghĩa thực tiễn sâu sắc đối với nước ta hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập* (tập 4), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập* (tập 10), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập* (tập 15), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Song Thành (2010), *Hồ Chí Minh – Nhà văn hoá kiệt xuất*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Huỳnh Khái Vinh, Nguyễn Thanh Tuấn (1997), *Bàn về khoan dung trong văn hoá*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

DRILLING CULTURE OF HO CHI MINH WITH THE INTERNATIONAL INTEGRATION PROCESS IN VIETNAM TODAY

Abstract: Ho Chi Minh - the great leader of the people of Vietnam, the hero of national liberation and outstanding cultural house. The main person is the crystallization of Eastern and Western cultural values, national cultural identity and quintessence of the times. In Ho Chi Minh, the style of a large, shining culture with a profound humanity and tolerance of his culture has become a symbol of the nation. Ho Chi Minh tolerance culture is one of the motivating factors for our nation to take the initiative and believe in international integration. In this article, we focus on analyzing the basic content of Ho Chi Minh's tolerance culture; From that, draw meaning to the current process of international integration of Vietnam.

Keywords: culture, tolerance, tolerance culture, Ho Chi Minh, international integration ...

TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ CỦA CẤP ỦY ĐẢNG VÀ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRÊN LĨNH VỰC VĂN HÓA NHẪM GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*TS. Lê Thị Kim Hưng**

Tóm tắt: Trong quá trình tồn tại và phát triển, con người đã tạo ra thiên nhiên thứ hai cho mình là văn hóa. Với những sắc thái đặc thù bền vững của dân tộc gắn kết trong một nền văn hóa tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc. Việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trở thành nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách, thường xuyên không chỉ đối với ngành văn hóa mà còn là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, trong đó, sự lãnh đạo, quản lý của cấp ủy đảng và chính quyền địa phương giữ vai trò quyết định. Trong phạm vi bài viết, trên cơ sở đưa ra quan niệm về văn hóa, bản sắc văn hóa dân tộc, tác giả nêu lên tầm quan trọng của việc tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng và chính quyền địa phương trên lĩnh vực văn hóa nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, từ đó đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm tăng cường sự lãnh đạo, quản lý của cấp ủy đảng và chính quyền địa phương trên lĩnh vực văn hóa nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: văn hóa, bản sắc văn hóa dân tộc, cấp ủy đảng, chính quyền, địa phương, Việt Nam

Đặt vấn đề

Trong thời đại hiện nay, các nước trên thế giới nói chung và nước ta nói riêng đều nhận thấy vai trò quan trọng của việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Văn hóa là thành quả hàng nghìn năm lao động và sáng tạo, đấu tranh kiên cường dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc. Văn hóa đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh và làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, văn hóa của các dân tộc được giữ gìn và phát huy đã góp phần quyết định vào những thắng lợi to lớn của sự nghiệp cách mạng nước ta. Có thể nói rằng, văn hoá làm mềm hoá các mối quan hệ khi hoạt động của con người chạy đua cùng với thời gian, con người sống và làm việc trong môi trường quá căng thẳng, máy móc có nguy cơ chế ngự con người. Để tránh rơi vào xã hội kỹ trị thì văn hoá phải trở thành nhân tố không thể thiếu trong hoạt động của con người, giúp cho con người trở lại cuộc sống hài hoà, nhân văn hơn.

Ngay từ đầu, khi gánh vác sứ mệnh lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng và Nhà nước đã coi trọng việc giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa của các dân tộc, trên tinh thần tôn trọng những nét riêng mang bản sắc góp phần tạo nên sự ổn định về mặt chính trị, xã hội, củng cố, mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc. Nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực trong quá trình phát triển hiện nay, đồng thời phù hợp với phương hướng trong việc gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, Đảng ta đã xác định “Đi vào kinh tế thị trường, mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu những tinh hoa của nhân loại, song phải luôn luôn coi trọng những giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc” [3; tr.30]. Để văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, vì mục tiêu dân giàu, nước

* Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính Thái Nguyên

mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh trong điều kiện hiện nay thì vấn đề bức thiết đang được đặt ra hiện nay là đổi mới sự lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực văn hóa.

1. Quan niệm về văn hóa, bản sắc văn hóa dân tộc

Văn hóa của một dân tộc được nảy mầm, bắt rễ sâu trong đời sống lao động, sản xuất, đấu tranh sinh tồn trong suốt chiều dài lịch sử. Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong bối cảnh hiện nay là thực hiện mục tiêu kết hợp phát triển kinh tế gắn với tiến bộ xã hội, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa tinh thần cho người dân, đồng thời thực hiện cuộc cách mạng về văn hóa, đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc được thể hiện trên phương diện văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần.

Có thể nói rằng, thước đo vị thế, trình độ phát triển của một dân tộc chính là văn hóa. Những giá trị tinh hoa cốt yếu, những sắc thái đặc thù bền vững của dân tộc gắn kết trong một nền văn hóa tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc. Văn hóa của một dân tộc trước hết thể hiện ở bản sắc của dân tộc ấy. Bản sắc văn hóa là một sản phẩm gắn với từng bước phát triển của cộng đồng dân tộc, luôn có xu thế hướng tới tương lai. Chính bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam đã giúp dân tộc ta ngày nay có quyền tự hào về một đất nước tuy không rộng, người không đông nhưng sau những năm dài bị đô hộ vẫn giữ được bản sắc của mình.

Bản sắc văn hóa dân tộc chính là sắc thái, là cái gốc của một nền văn hóa, những đặc trưng riêng không thể trộn lẫn trong cội nguồn văn hóa của mỗi dân tộc. Nó được lắng đọng, kết tinh, được quy định từ hoàn cảnh lịch sử, địa lý, trình độ nhận thức và thực tiễn, tâm lý... của mỗi dân tộc, tạo thành truyền thống và cơ sở tồn tại cho đời sống tinh thần dân tộc. Nền văn hóa mang bản sắc thể hiện được bản chất của cuộc sống hiện thực, qua đó phản ánh được cốt cách của dân tộc đó.

Theo tác giả, bản sắc văn hóa dân tộc chính là yếu tố cốt lõi, sắc thái, dấu ấn riêng và là linh hồn của một nền văn hóa. Do đó, bản sắc văn hóa dân tộc chính là kết tinh những giá trị văn hoá của dân tộc được lưu truyền trong lịch sử, từ đó các thế hệ nối tiếp nhau kế thừa và phát triển. Vì vậy, bản sắc văn hóa dân tộc là tài sản vô giá, luôn gắn liền với những thăng trầm trong lịch sử tồn tại của dân tộc. Bản sắc văn hóa dân tộc là biểu tượng cho sự trường tồn, là cầu nối giữ quá khứ, hiện tại và tương lai. Bản sắc văn hóa dân tộc biểu hiện chủ yếu trong cốt cách tâm hồn của con người và các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, biểu hiện trong mọi mặt đời sống, hoạt động và các mối quan hệ xã hội.

2. Tầm quan trọng của việc tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng và chính quyền địa phương trên lĩnh vực văn hóa nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ở Việt Nam hiện nay

Từ khi tiến hành đổi mới đất nước, bản sắc văn hóa dân tộc đã phong phú và đa dạng hơn với nhiều kênh thông tin hiện đại. Phát triển văn hóa trong điều kiện hội nhập sâu rộng đã củng cố thêm vị trí của văn hóa trong đời sống cộng đồng. Chính điều kiện hiện nay đã mang lại những yếu tố rất tích cực để bản sắc văn hóa dân tộc được bồi đắp và phát triển, từ đó đồng bào các dân tộc luôn tự hào về văn hóa và không ngừng giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc mình.

Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc là một vấn đề có tính quy luật cho sự tồn tại và phát triển của mỗi dân tộc, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Với bản sắc văn hóa dân tộc cũng vậy, nếu không có giải pháp giữ gìn và phát huy cụ thể sẽ dẫn đến những yếu tố văn hóa truyền thống tốt đẹp sẽ mất dần. Điều đáng quý là hiện nay không ít cá nhân, gia đình, làng bản của cư dân ở đây vẫn có ý thức tự tôn, giữ gìn văn hóa truyền thống của mình bằng nhiều cách. Chính vì vậy, Đảng và Nhà nước ta phải luôn quan tâm, coi trọng bản sắc văn hóa của các dân tộc. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII với tư tưởng và mục tiêu chỉ đạo coi trọng, bảo tồn những giá trị truyền thống và xây dựng phát triển những giá trị mới về văn hóa, văn học nghệ thuật của các dân tộc, làm tốt hơn nữa công tác giữ gìn và phát huy tinh hoa văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số. Đảng ta đã chỉ rõ: “Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại [4; tr.76]. Hiện nay, đứng trước những thách thức lớn của thời đại, bản sắc văn hóa dân tộc vẫn đang được phát huy, góp phần quan trọng trong giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc Việt Nam cho các thế hệ hôm nay và mai sau.

Trong giai đoạn hiện nay, quan hệ quốc tế là xu thế phát triển tất yếu khách quan, tác động mạnh mẽ đến đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, đồng thời mở ra những cơ hội phát triển của các quốc gia, các dân tộc trên thế giới. Trong xu thế đó, bản sắc văn hóa dân tộc ở nước ta không phải dễ dàng mất đi, cũng không phải bất biến mà luôn thay đổi, tồn tại trong sự phát triển như nghệ thuật truyền thống được phục vụ cho phát triển du lịch; nhà ở được tu sửa đẹp hơn và đưa vào chương trình bảo tồn lâu dài; trang phục được sử dụng trong các hoạt động văn hóa, du lịch nhiều hơn, từ đó đồng bào các dân tộc ngày càng tự hào với bộ trang phục truyền thống của dân tộc mình; các phương tiện đi lại ngày càng phong phú và đa dạng hơn, từ đó cho thấy khi mở rộng quan hệ quốc tế thì bản sắc văn hóa dân tộc ở nước ta đã được bồi đắp và nâng cao thêm.

Thực tế cho thấy, những hạn chế về việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc một phần là do sự lỏng lẻo trong lãnh đạo, quản lý của cấp ủy đảng và chính quyền địa phương trên lĩnh vực văn hóa. Do vậy, sự lãnh đạo, quản lý của cấp ủy đảng và chính quyền địa phương trong việc xây dựng các thiết chế văn hoá cơ sở và tăng cường quản lý văn hóa có vai trò quan trọng góp phần hạn chế sự mai một những giá trị văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần của đồng bào dân tộc trong điều kiện hiện nay.

Sự lãnh đạo của Đảng không chỉ được thể hiện trong quá trình đấu tranh chống giặc ngoại xâm mà còn được thể hiện và tiếp tục khẳng định trong quá trình đổi mới. Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong lĩnh vực kinh tế đảm bảo cho nền kinh tế nước ta phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, với sự lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực văn hóa để đảm bảo luôn giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc - nền tảng tinh thần vững chắc của toàn thể xã hội.

3. Một số giải pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo, quản lý của cấp ủy đảng và chính quyền địa phương trên lĩnh vực văn hóa nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ở Việt Nam hiện nay

Trong điều kiện hội nhập đang diễn ra với tốc độ nhanh và quy mô lớn thì việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc đang gặp phải những thách thức không nhỏ. Chính trong bối cảnh hội nhập, bản sắc văn hóa của các dân tộc tuy có cơ hội để phát triển nhưng đồng thời lại có nguy cơ lớn bị mai một đi nếu như không giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa, đặc

biệt là văn hóa truyền thống. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng trên là do văn hóa là một ngành đa lĩnh vực, chứa đựng cả những yếu tố vật thể và phi vật thể, mang tính đặc thù cao nên việc quản lý gặp rất nhiều khó khăn. Trong khi đó, bản sắc văn hóa dân tộc đang bị chi phối bởi mặt trái của xã hội với những tác động tiêu cực nên thường xuyên xuất hiện những vấn đề, hiện tượng, yếu tố văn hóa mới. Quan niệm về vị trí, vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội của cấp ủy, chính quyền một số địa phương cũng như người dân chưa đầy đủ, sâu sắc, toàn diện làm ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý. Hệ thống luật pháp liên quan đến văn hóa chưa đồng bộ, còn nhiều khoảng trống hoặc chông chéo. Nguồn ngân sách dành cho hoạt động quản lý chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Năng lực nguồn nhân lực quản lý văn hóa vẫn còn nhiều hạn chế. Để thực hiện tốt vai trò của cấp ủy đảng, chính quyền địa phương trên lĩnh vực văn hóa cần được thực hiện đồng bộ các giải pháp sau đây:

Một là, cần thường xuyên quan tâm tuyên truyền nâng cao nhận thức, hiểu biết về lý tưởng cách mạng, về học thuyết của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, về đường lối chính sách của Đảng cho đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ, cán bộ làm công tác văn hóa, thực hiện xây dựng nguồn và bồi dưỡng kết nạp đảng viên trong bộ phận trí thức, cán bộ trẻ tuổi làm công tác quản lý văn hóa.

Trước thực trạng về việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc hiện nay, hơn lúc nào hết cần phát huy sức mạnh về nhận thức, tư tưởng khoa học, về việc triển khai những tư tưởng chỉ đạo đúng đắn, có cơ chế, chính sách văn hóa ngày càng linh hoạt, nhạy bén, phù hợp với nhu cầu của thị trường. Bên cạnh đó, cần nêu cao vai trò gương mẫu các cấp ủy đảng, của cán bộ, đảng viên của các địa phương, đồng thời làm trong sạch đội ngũ đảng viên.

Các cấp ủy đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác tuyên truyền, giáo dục trong nội bộ Đảng, cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân về vị trí, vai trò, tầm quan trọng, cũng như trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân đối với việc xây dựng và phát triển văn hóa.

Tổ chức quán triệt sâu sắc trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ chủ chốt từ huyện đến cơ sở những quan điểm chỉ đạo của Đảng đã được chỉ ra trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Việc này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và từng cán bộ, đảng viên trong công tác xây dựng và phát triển văn hóa; thấy được vị trí, tầm quan trọng của việc phát triển văn hóa trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của đất nước.

Việc tuyên truyền thực hiện thông qua đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên, hệ thống đài, trạm truyền thanh cơ sở, bản tin sinh hoạt nội bộ, sinh hoạt tổ nhân dân tự quản. Thông qua các hoạt động tuyên truyền, cấp ủy đảng, chính quyền cần làm cho các tầng lớp nhân dân hiểu sâu sắc hơn quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước cũng như những mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của cấp ủy để ra trong xây dựng và phát triển văn hóa trên địa bàn, tạo được sự thống nhất cao trong nhận thức và hành động cho sự phát triển văn hóa, góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đất nước một cách bền vững.

Hai là, cần xây dựng các chương trình hành động của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương trên lĩnh vực văn hóa; cụ thể hóa các chiến lược văn hóa, đưa mục tiêu văn hóa vào tất cả các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, đưa yếu tố văn hóa vào tất cả các đơn vị xã hội; để văn hóa trở thành bản chất của mọi hoạt động xã hội, từ đó, tạo ra sức đề kháng của xã hội đối với các biểu hiện phản văn hóa, đi ngược lại thuần phong mỹ tục. Các chương trình hành động thực hiện giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc cần có sự thống nhất ở cấp ủy đảng và chính quyền địa phương, đồng thời cần có sự kiểm tra, đôn đốc thường xuyên, liên tục. Đây phải được xem là nhiệm vụ trọng tâm của các cấp ủy đảng trong thời kỳ đổi mới.

Có thể nói rằng, để giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương đóng vai trò xây dựng các chương trình hành động, đề ra các giải pháp, chính sách, chương trình đầu tư, xác định đúng tầm quan trọng của chủ thể văn hóa để thực hiện giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc truyền thống của dân tộc. Chương trình hành động cần được cụ thể hóa để Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội luôn quan tâm tổ chức, xây dựng môi trường văn hóa dân tộc, tạo ra không gian sinh hoạt văn hóa cho đồng bào dân tộc ở các địa phương. Bên cạnh đó, việc sưu tầm, gìn giữ, bảo tồn những giá trị văn hóa phải được thực hiện dưới nhiều hình thức động hoặc tĩnh, có chiều sâu thông qua việc hình thành các mô hình bền vững mà ở đó, tự thân người bản địa nghiên cứu, hoạch định, hoạt động thực tiễn, chịu trách nhiệm, quản lý có sự giúp đỡ của các tổ chức văn hóa, của chính quyền các cấp, đồng thời giữ gìn các giá trị văn hóa tại các thư viện, bảo tàng văn hóa các dân tộc. Mặt khác, quan tâm đến sự phát triển kinh tế - xã hội nhằm hướng tới nâng cao đời sống vật chất, đáp ứng đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Ba là, không ngừng đổi mới phương thức lãnh đạo của cấp ủy đảng theo hướng đảm bảo cho văn hóa các dân tộc có quyền tự do sáng tạo, quyền dân chủ để làm phong phú thêm các giá trị văn hóa và giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc mình.

Các cấp, các ngành từng bước hoàn thiện việc phân công các cơ quan, bộ phận tham mưu lãnh đạo, quản lý lĩnh vực văn hóa ở từng địa phương bảo đảm việc tiếp cận và hưởng thụ văn hóa giữa vùng nông thôn và đô thị. Tăng cường quản lý nhà nước về văn hóa, đồng thời phát huy vai trò, trách nhiệm của đội kiểm tra liên ngành từ Trung ương đến địa phương đến cơ sở theo hướng nhanh gọn, hiệu quả nhằm làm trong sạch địa bàn, đảm bảo môi trường lành mạnh cho xây dựng và phát triển văn hóa ở từng địa phương.

Các cấp ủy đảng, chính quyền cần quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo ngành, bộ phận chức năng, các tổ chức chính trị - xã hội chú ý làm tốt cộng tác vận động và tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân tham gia hoạt động, sáng tạo văn học nghệ thuật, xây dựng và phát triển văn hóa, nhất là gìn giữ, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống địa phương.

Trên thực tế, việc phát huy vai trò của cấp ủy, chính quyền trong xây dựng và phát triển văn hóa là nhiệm vụ hết sức quan trọng, góp phần hoàn thành các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương, đơn vị, góp phần phát huy được vai trò của văn hóa - là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước theo quan điểm của Nghị quyết Trung ương chín, khóa XI.

Bốn là, cần phải nắm chắc tình hình hoạt động trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa. Đồng thời chỉ đạo kịp thời, sắc bén việc triển khai các hoạt động văn hóa của các đơn vị, các tổ chức đoàn thể. Các cấp chính quyền địa phương cần thể chế hóa chi tiết, cụ thể các chủ trương, chính sách của Đảng; hỗ trợ giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc khi thực hiện đối với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Muốn đảm bảo vai trò lãnh đạo của Đảng về giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc cần phải xây dựng lối sống văn hóa của từng cán bộ, đảng viên. Đồng thời, cần vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trên lĩnh vực văn hóa để xây dựng lối sống mới, đó là lối sống có lý tưởng, có đạo đức, lối sống văn minh, kết hợp hài hòa truyền thống tốt đẹp của dân tộc với tinh hoa văn hóa nhân loại. Mặt khác, cần đẩy mạnh cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” trên lĩnh vực văn hóa gắn với chủ đề của từng năm, hết lòng, hết sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân; cần có quan điểm khách quan, quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử - cụ thể để vận dụng ở từng địa phương, từng tỉnh thành cho phù hợp với điều kiện thực tiễn. Chính chất lượng và hiệu quả sự lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực văn hóa là nhân tố quyết định để xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội.

Để xây dựng một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc là cả một quá trình cách mạng đầy khó khăn, phức tạp, nhiều chông gai, thử thách đòi hỏi nhiều thời gian và cơ quan quản lý văn hóa, chính quyền địa phương cũng như người dân cần quan tâm đến hoạt động văn hóa nói chung, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc nói riêng.

Kết luận

Trong thời đại hiện nay, việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc là một yêu cầu chính trị của Đảng ta nhằm góp phần tạo nên sự ổn định và lành mạnh hóa xã hội. Ở đâu không có sự ổn định thì ở đó không thể phát triển được. Một gia đình, một tập thể hay toàn xã hội có đời sống văn hóa phong phú, có cơ hội hưởng thụ giá trị văn hóa tức là xã hội đó có chính sách văn hóa nhân văn.

Việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc là vấn đề quan trọng, phù hợp với định hướng bảo vệ bản sắc văn hóa, do đó cần được giữ gìn, phát huy nhưng vẫn phải duy trì được sự phát triển theo xu hướng tiến bộ xã hội, giữ lại những yếu tố tích cực, phù hợp của văn hóa dân tộc trong điều kiện hội nhập toàn cầu, giữ gìn nhưng vẫn phải bảo đảm cho những chủ thể văn hóa được hòa nhập, được hưởng thụ những thành quả phát triển kinh tế - xã hội đem lại.

Có thể nói rằng, việc xây dựng đời sống văn hóa được coi là bước đi ban đầu của sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, là nhiệm vụ quan trọng của việc xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh. Đồng thời, việc xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh cũng chính là góp phần tạo ra môi trường chính trị - xã hội ổn định, an toàn, tạo điều kiện phát triển xã hội bền vững. Trong công tác giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thì vai trò của cấp ủy đảng và chính quyền địa phương có vai trò đặc biệt quan trọng.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Văn Bính (1996), *Văn hóa dân tộc trong quá trình mở cửa ở nước ta hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban chấp hành Trung ương khóa XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Phạm Minh Hạc (1996), *Phát triển văn hóa giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc kết hợp với tinh hoa nhân loại*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2015), *Đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về các lĩnh vực của đời sống xã hội*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
9. Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2015), *Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
10. Hội đồng lý luận Trung ương, Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam (2017), *Văn hóa và phát triển những vấn đề của Việt Nam và kinh nghiệm của thế giới*, Hà Nội.

**STRENGTHENING THE LEADING AND MANAGEMENT
OF THE PARTY LEVELS AND THE LOCAL GOVERNMENT
IN THE CULTURAL FIELD TO KEEP WHAT HAPPENS AND DISCOVER
THE IDENTITY OF ETHNIC CULTURE IN VIETNAM TODAY**

Abstract: In the process of existence and development, man created the second nature for himself as culture. With the specific characteristics of ethnic stability in a culture to create national cultural identity. Preserving and promoting the national cultural identity has become a central and urgent task, often not only for the cultural sector but also for the political system and the whole society, in which, The leadership and management of party committees and local governments play a decisive role. Within the scope of the article, based on the concept of culture, national cultural identity, the author highlighted the importance of strengthening the leadership of the party committee and local authorities in the field. Culture to preserve and promote the national cultural identity, thereby proposing some basic solutions to enhance the leadership and management of the party committee and local authorities in the field of culture in order to preserve preserve and promote the national cultural identity in Vietnam today.

Keywords: culture, national cultural identity, party committee, government, localities, Vietnam.

VĂN HÓA CHÍNH TRỊ HỒ CHÍ MINH

TS. Trần Thị Phúc An*

Tóm tắt: Hồ Chí Minh là một nhà hoạt động cách mạng chuyên nghiệp, cả cuộc đời Người chỉ có một ham muốn là độc lập cho Tổ quốc, tự do cho nhân dân để ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Với mong muốn đó, mọi hoạt động tư tưởng văn hóa Hồ Chí Minh đều thống nhất, hòa quyện với chính trị và ở trong chính trị. Bài viết tập trung làm rõ các khái niệm: Văn hóa chính trị và văn hóa chính trị Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản của văn hóa chính trị Hồ Chí Minh và giá trị của những nội dung đó trong điều kiện thực tiễn hiện nay ở Việt Nam.

Từ khóa: Hồ Chí Minh; văn hóa chính trị.

Mở đầu

Hồ Chí Minh được tổ chức UNESCO ghi nhận là “Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất Việt Nam”¹. Nghị quyết của UNESCO cho thấy, ở Hồ Chí Minh có sự thống nhất giữa nhà chính trị và nhà văn hóa (thống nhất giữa cách mạng và văn hóa). Trong thực tế, có những người nổi tiếng về hoạt động văn hóa nhưng không phải là nhà hoạt động chính trị. Trái lại, có những người nổi tiếng trên lĩnh vực hoạt động chính trị nhưng lại không phải là nhà văn hóa. Hồ Chí Minh lại hoàn toàn khác, Người là nhà hoạt động chính trị nổi tiếng, đồng thời cũng là nhà hoạt động văn hóa tiêu biểu. Tuy nhiên, ở Hồ Chí Minh thật khó tách bạch sự nghiệp chính trị và sự nghiệp văn hóa. Trong chính trị có văn hóa và văn hóa phục vụ cho mục đích chính trị. Sự nghiệp văn hóa quan trọng nhất của Người là đã lãnh đạo toàn dân đánh đuổi giặc ngoại xâm trong thời đại mới, giành lại cho Nhân dân những quyền sống của con người, một cuộc sống có văn hóa. Học giả Trần Bạch Đằng nhận xét: “Tư tưởng Hồ Chí Minh tất nhiên là tư tưởng chính trị, định hướng chính trị song mang đặc thù dễ phân biệt với các tư tưởng đương thời khác ở phần lớn biểu hiện của tư tưởng dưới dạng văn hóa. Nói cách khác, tư tưởng Hồ Chí Minh tác động vào xã hội như một sức mạnh văn hóa, sức mạnh hợp nhất lý và tình, tổng quát và đơn lẻ, thuyết phục bằng cảm hóa”².

Nội dung nghiên cứu

1. Khái niệm văn hóa chính trị và văn hóa chính trị Hồ Chí Minh

* Văn hóa chính trị (*Political culture*) là một bộ phận của văn hóa nói chung, gắn với chính trị, nhà chính trị, nhóm xã hội hay với giai cấp trong lĩnh vực đời sống chính trị. Theo Thomas Meyer, “văn hóa chính trị là tổng thể các giá trị, định hướng, quan điểm, thói quen và sự sẵn sàng hành động chính trị có ảnh hưởng chung trong xã hội. Nó đóng vai trò then chốt đối với sự hiện diện và hoạt động của mọi thể chế chính trị”³. Theo hai nhà chính trị học người Mỹ - H. Almond và H.

* Trường Đại học Mở - Địa chất

¹ Nghị quyết 24C/18.6.5 của khóa họp 24 Đại hội đồng UNESCO tại Paris từ ngày 20-10-1987 đến ngày 20-11-1987 về Kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

² Bùi Đình Phong, *Đỉnh cao tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa*, Nxb Lao động, Hà Nội, 2001, tr.173.

³ Xem Thomas Meyer và Nicole Breyer, *Tương lai của nền dân chủ xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.251.

Paul “văn hóa chính trị là tập hợp các lập trường và các xu hướng cá nhân của những người tham gia trong một hệ thống nào đó, là lĩnh vực chủ quan làm cơ sở cho hành động chính trị và làm cho hành động chính trị có ý nghĩa”¹. Theo Patzelt, một nhà khoa học chính trị thuộc trường phái Đại học tổng hợp Passau, “văn hóa chính trị là những giá trị và tri thức, những quan điểm và thái độ của nhân dân; là những dạng thức của hành vi và sự tham dự chính trị; là những quy tắc công khai hoặc được mặc nhiên thừa nhận của quá trình chính trị; là những cơ sở thường nhật của hệ thống chính trị và là tập hợp của tất cả những gì thuộc về văn hóa và tập tục của xã hội hiện tồn”². Trong khái niệm này, tác giả đã đưa ra thuộc tính của văn hóa chính trị là các giá trị chính trị, tri thức chính trị và thái độ chính trị của nhân dân. Theo trường phái Berkeley của trường Đại học Tổng hợp California, “văn hóa chính trị được tạo thành bởi những tri nhận, những giá trị và những bộc lộ cảm tình mà dân chúng của một cộng đồng/tập thể nào đó mang lại cho một quá trình mà tại đó những giá trị chân xác sẽ được định vị”³. Quan niệm này đã bàn tới đối tượng chính trị là dân chúng của một cộng đồng hay một tập thể, liên quan tới quá trình chính trị, nơi mà những giá trị chân chính của bộ phận này được định vị.

Văn hóa chính trị là một khái niệm được sử dụng ở Việt Nam từ những năm đổi mới và đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu lý luận chính trị. Theo nhóm nghiên cứu Đặng Xuân Kỳ, Vũ Khiêu, Hoàng Chí Bảo thì “văn hóa chính trị không phải là bản thân chính trị, mà là chính trị có văn hóa, chính trị tác động vào con người và xã hội như một sức mạnh văn hóa, sức mạnh không chỉ dựa vào quyền lực mà phải dựa vào sự cảm hóa con người, thức tỉnh lương tri, lay động tâm tư, tình cảm con người, thuyết phục, chinh phục, thu phục con người”⁴. Trong khái niệm này, có thể thấy, văn hóa chính trị không chỉ ở trong tư tưởng chính trị mà còn ở trong hoạt động chính trị thực tiễn, trong cách ứng xử đối với các đối tượng khác nhau. Theo nhóm nghiên cứu Phạm Ngọc Anh và Bùi Đình Phong thì “văn hóa chính trị là cái đẹp, cái giá trị của chính trị, tức là chính trị thấm sâu vào tâm lý quốc dân, vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng như một sức mạnh văn hóa, sức mạnh hợp chất lý và tình, thuyết phục bằng cảm hóa”⁵. Quan niệm này đã bàn tới văn hóa của hoạt động chính trị, một lĩnh vực hoạt động đặc biệt gắn liền với các quan hệ giữa các giai cấp, các tập đoàn xã hội, các dân tộc trong một quốc gia; là sự tham gia của các tổ chức chính trị xã hội và của người dân vào công việc Nhà nước.

Văn hóa chính trị theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin gồm nhiều cấp độ, nhiều lĩnh vực. Trước hết, thể hiện một hệ thống các giá trị chính trị toàn diện và sâu sắc mang tính khoa học, cách mạng và nhân văn dựa trên lập trường và quan điểm của giai cấp công nhân, phấn đấu

¹ TS Đinh Văn Mậu và nhóm tác giả, *Chính trị học đại cương*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1997, tr.216.

² Phạm Hồng Tung, *Văn hóa chính trị và lịch sử dưới góc nhìn văn hóa chính trị*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.21.

³ Phạm Hồng Tung, *Văn hóa chính trị và lịch sử dưới góc nhìn văn hóa chính trị*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.28-29.

⁴ GS Đặng Xuân Kỳ (Chủ biên), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa và phát triển con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.248.

⁵ PGS.TS Phạm Ngọc Anh, PGS.TS Bùi Đình Phong, *Hồ Chí Minh – Văn hóa và phát triển*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2009, tr.63.

vì một xã hội nhân đạo, dân chủ, công bằng, văn minh, đem lại tự do, hạnh phúc cho con người. Văn hóa chính trị phải thấm sâu thế giới quan khoa học duy vật biện chứng, bảo đảm tính khách quan, trung thực với các quan điểm thực tiễn, phát triển, lịch sử cụ thể, năng động, sáng tạo, biết trân trọng và tiếp biến những di sản tinh thần của thời đại trên cơ sở đậm đà cốt cách văn hóa dân tộc để không ngừng nâng cao hiệu quả của hoạt động chính trị. Nếu tính dân tộc là yếu tố quyết định nhất của một nền văn hóa thì tính giai cấp là một đặc tính quan trọng của văn hóa chính trị nhưng văn hóa chính trị vẫn thấm sâu tinh thần nhân văn và chủ nghĩa nhân đạo hiện thực. Văn hóa chính trị - xét dưới góc độ văn hóa hành vi – đó là một tấm gương phản chiếu của hệ thống chính trị hoặc cá nhân các nhà chính trị.

Như vậy, *văn hóa chính trị* là yếu tố hợp thành hệ giá trị văn hóa và trở thành một thành tố quan trọng trong đời sống văn hóa của xã hội; được thể hiện ở mục tiêu chính trị của một thể chế, ở tâm tư tưởng, tâm trí tuệ của tổ chức và con người chính trị trên cơ sở hiểu biết quy luật vận động của xã hội, các quan hệ chính trị cũng như các thiết chế chính trị nhằm định hướng giá trị, giáo dục, điều chỉnh tư tưởng, hành vi chính trị và quản lý sự phát triển xã hội một cách hiệu quả.

** Văn hóa chính trị Hồ Chí Minh (Political culture of Ho Chi Minh)*

Văn hóa chính trị Hồ Chí Minh được thai nghén từ khi Người quyết định ra đi tìm con đường cứu nước năm 1911, bắt đầu được định hình từ năm 1920 và khẳng định một cách dứt khoát bằng tổ chức chính trị là đội tiên phong của giai cấp công nhân và của cả dân tộc, đó là Đảng Cộng sản Việt Nam. Hai mươi lăm năm tính từ năm 1920, những hoạt động không mệt mỏi của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và sự lãnh đạo của Đảng là nền tảng cho nền văn hóa chính trị Việt Nam, mà hạt nhân là văn hóa của Đảng cầm quyền đưa tới thắng lợi của cách mạng Tháng Tám năm 1945. Kể từ đó, văn hóa chính trị Hồ Chí Minh đóng vai trò “soi đường cho quốc dân đi” trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội nhằm xóa bỏ “đốt nát, đói nghèo và bệnh tật đang đè nặng lên cuộc sống của nhân dân”.

Có thể hiểu, *Văn hóa chính trị Hồ Chí Minh* là một thành tố hợp thành trong tư tưởng văn hóa Hồ Chí Minh, được thể hiện trong toàn bộ cuộc đời phong phú của Hồ Chí Minh từ lúc ra đi tìm đường cứu nước, trải qua các giai đoạn mở đường, dẫn đường và thiết kế tương lai nhằm thực hiện mục tiêu xuyên suốt và cốt lõi là giương cao ngọn cờ chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập tự do và đi tới chủ nghĩa xã hội.

2. Những nội dung cơ bản của văn hóa chính trị Hồ Chí Minh

2.1. Văn hóa chính trị Hồ Chí Minh được thể hiện ở quyết tâm thực hiện mục tiêu hòa bình, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội

Xuất thân từ một đất nước mất độc lập, dân sống trong cảnh nô lệ, lầm than, Hồ Chí Minh đã thể hiện trách nhiệm của một người dân mất nước, quyết tâm tìm đường cứu nước, giải phóng đồng bào. Quyết tâm đó thấm sâu vào từng suy nghĩ và hành động của Người. Người đã có mặt để khảo sát các nước tư bản phát triển, các nước thuộc địa; hòa mình vào cuộc sống của nhân dân lao động thế giới với nhiều nghề khác nhau để có thể kiếm được tiền nuôi sống bản thân và hoạt động cách mạng. Trăn trở và suy nghĩ lớn nhất của Người là làm sao tìm được vũ khí để giải phóng dân tộc, đem lại độc lập, tự do cho nhân dân. Sự nghiệp giành độc lập cho dân tộc được thực hiện thì

nền văn hoá dân tộc được phục hưng. Vì thế, giá trị cao nhất của văn hóa là con người được sống trong độc lập, tự do.

Mọi sáng tạo văn hoá của Hồ Chí Minh đều bắt nguồn từ cuộc đấu tranh mang ý chí giành lấy cuộc sống có nhân cách và tự do của con người nhằm phục vụ mục tiêu giải phóng con người thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, thoát khỏi ách nô lệ, áp bức. Vì vậy, sự nghiệp văn hóa quan trọng nhất của Người là cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đại tướng Võ Nguyên Giáp khẳng định: “Sự nghiệp văn hóa quan trọng nhất của Người là đã lãnh đạo toàn dân đánh đuổi giặc ngoại xâm trong thời đại mới, giành lại cho nhân dân những quyền sống của con người, một cuộc sống có văn hóa. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cùng với loài người loại trừ một trở lực to lớn trên con đường tiến lên thế giới văn minh, xóa đi một vết nhơ trong lịch sử là chế độ thuộc địa”¹.

Không chỉ dừng lại ở mục tiêu giành độc lập dân tộc, với cốt cách của một danh nhân văn hóa, Hồ Chí Minh luôn hướng tới mục tiêu cuối cùng là bảo đảm các quyền cơ bản và mang lại hạnh phúc của nhân dân. Bởi lẽ “Nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc, tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”². Triết lý đó của Hồ Chí Minh nói đến mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội trong quan niệm Hồ Chí Minh là một xã hội đầy tình thương, lẽ phải và lòng nhân ái, bao dung với những giá trị cao đẹp về chân - thiện - mỹ, chăm lo công ăn, việc làm, giải quyết sự phân hóa giàu nghèo và những bất ổn về xã hội. Trong một điều kiện đặc thù của chủ nghĩa xã hội thời chiến, Người đã bắt tay xây dựng một xã hội phát triển bền vững. Đó là các lĩnh vực về xóa bỏ tình trạng nghèo đói; đạt phổ cập giáo dục tiểu học; tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ; giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em; tăng cường sức khỏe bà mẹ; phòng chống dịch bệnh; bảo đảm bền vững về môi trường... Nghị quyết của Đại hội đồng UNESCO ghi rõ: “Chủ tịch Hồ Chí Minh, một biểu tượng xuất sắc về sự tự khẳng định dân tộc, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”³.

2.2. Văn hóa chính trị Hồ Chí Minh là văn hóa chính trị dân chủ, dân quyền, dân sinh, dân trí

Xuất phát từ văn hóa trọng dân, triết lý văn hóa chính trị Hồ Chí Minh là “lấy dân làm gốc”, “sao cho được lòng dân”, “có dân là có tất cả”... Hồ Chí Minh luôn chủ trương đề cao vai trò làm chủ của Nhân dân, quyền lực của dân, luôn tin vào khả năng và sức mạnh của dân. Do đó, Người đã khai thác triệt để trí tuệ, tư tưởng, tinh thần, đạo đức của người dân. Người khẳng định: “lực lượng của dân chúng nhiều vô cùng. Kinh nghiệm trong nước và các nước tỏ cho chúng ta biết: có lực lượng dân chúng việc to tát mấy, khó khăn mấy làm cũng được. Không có, thì việc gì làm cũng không xong. Dân chúng biết giải quyết nhiều vấn đề một cách giản đơn, mau chóng, đầy đủ, mà

¹ Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia - Ủy ban quốc gia UNESCO của Việt Nam: *Chủ tịch Hồ Chí Minh-Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr.21

² Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.64.

³ GS.TS. Mạch Quang Thắng, PGS. TS. Bùi Đình Phong, TS. Chu Đức Tính, *UNESCO với sự kiện tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013, tr.7.

những người tài giỏi, những đoàn thể to lớn, nghĩ mãi không ra”¹. Chính vì thế, suốt đời Người chỉ gắng sức hoàn thành nhiệm vụ của một người công bộc, tận tụy trung thành của nhân dân.

Nếu hiểu chính trị là một chính đảng, bộ máy nhà nước với chủ trương, đường lối chính trị và chế độ chính trị thì rõ ràng Hồ Chí Minh đã rèn luyện một chính đảng xứng đáng là “đạo đức, là văn minh”, ngoài lợi ích của giai cấp, dân tộc và nhân dân lao động, Đảng không có lợi ích nào khác. Những cơ chế và thể chế chính trị của Đảng, Nhà nước phải là những thể chế dân chủ, thể hiện ý chí, quyền lực của dân, dựa vào dân, liên hệ chặt chẽ với dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của dân. Dân chủ được Người giải thích ngắn gọn, súc tích là dân làm chủ và dân là chủ. Khi người dân chưa hiểu dân chủ là gì thì không thể thực hành được dân chủ. Quyền lợi và nghĩa vụ trong quá trình thực hành dân chủ phải thực hiện ở mọi lúc, mọi nơi trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; dân chủ có kỷ cương phép nước, không phải dân chủ tự do, tùy tiện, vô chính phủ. Hồ Chí Minh khẳng định: “Công việc đổi mới xây dựng là *trách nhiệm của nhân dân*. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là *công việc của dân*. Chính quyền từ xã đến chính phủ Trung ương *do dân cử ra*. Đoàn thể từ Trung ương đến xã *do dân tổ chức nên*. Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng *đều ở nơi dân*”². Vì vậy, phải “*làm sao cho nhân dân biết hưởng quyền dân chủ, biết dùng quyền dân chủ của mình, dám nói, dám làm*”³. Năm vững dân tình, dân tâm, dân ý; nâng cao dân trí, dân chủ, dân sinh; thực hành dân vận, đoàn kết rộng rãi với các giai cấp, tầng lớp, dân tộc, đảng phái, tôn giáo được Hồ Chí Minh coi như một phần của văn hóa và quan điểm đó vẫn đang tiếp tục soi đường cho công cuộc đổi mới đất nước hiện nay.

Một nền chính trị dân chủ, biết tôn trọng, đề cao địa vị, vai trò của dân, biết thực hiện lợi ích vì dân, biết bảo vệ quyền làm chủ của dân thì luật pháp của Nhà nước phải thể hiện được ý chí của dân, đáp ứng lợi ích và nguyện vọng của dân. Mọi qui định pháp luật phải xuất phát từ quyền lợi của Nhân dân, bảo vệ những lợi ích chính đáng và tạo điều kiện sống thuận lợi cho Nhân dân. Vì vậy, Hồ Chí Minh đã chú tâm xây dựng một Chính phủ “*đem sức dân, tài dân, của dân làm lợi cho dân*. Không phải Chính phủ xuất tiền ra làm. Chính phủ chỉ giúp kế hoạch cổ động”. Đó là một Chính phủ thân dân, gần dân, lấy dân làm gốc với thái độ “*xin đồng bào hãy phê bình, giúp đỡ, giám sát công việc Chính phủ*”⁴. Chính phủ đó nhằm mục đích “*làm cho người nghèo thì đủ ăn. Người đủ ăn thì khá giàu. Người khá giàu thì giàu thêm*”⁵. Điều đó cũng thể hiện sự trăn trở, lo toan của người đứng đầu Chính phủ đối với đời sống của Nhân dân, đồng thời cũng thể hiện tầm nhìn xa, trông rộng của Chính phủ không chỉ để giải quyết những nhiệm vụ trước mắt mà còn để đất nước phát triển lâu dài.

Điểm sắc sảo trong tư duy chính trị Hồ Chí Minh là vừa thấy vai trò của các nhà chính trị và đảng chính trị, vừa thấy vai trò vĩ đại của quần chúng Nhân dân. Trong khi khẳng định tính khuynh hướng, tính chuyên nghiệp cho xã hội phát triển là dựa vào Nhân dân, Hồ Chí Minh không dập tắt tính đa dạng của đời sống chính trị. Ngược lại, Người khẳng định “*Phải đưa chính trị*

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Sđd, t.5, tr.335.

² Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Sđd, t.6, tr.232.

³ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Sđd, t.15, tr.293.

⁴ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Sđd, t.5, tr.75.

⁵ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Sđd, t.5, tr.81.

vào giữa dân gian”¹. Đây là luận điểm thể hiện chính trị là cuộc sống, nằm trong đời sống thường nhật, phản ánh tâm nhìn duy vật mác xít của Hồ Chí Minh và cũng là nét độc đáo, đặc sắc trong văn hóa chính trị Hồ Chí Minh.

2.3. Văn hóa chính trị Hồ Chí Minh có sự thống nhất giữa tư duy và hành động

Văn hóa chính trị Hồ Chí Minh vừa thể hiện trong tư tưởng chính trị, vừa thể hiện trong hoạt động chính trị, nói đi đôi với làm, nói thì phải làm, được kiểm nghiệm trong thực tiễn, trong cách ứng xử hàng ngày. Hoạt động chính trị và hoạt động văn hóa của Hồ Chí Minh được kết hợp một cách nhuần nhuyễn, tạo nên nhân cách văn hóa Hồ Chí Minh, là biểu hiện của sáng tạo văn hóa. Văn hóa chính trị Hồ Chí Minh là một trong những động lực có ý nghĩa soi đường cho quốc dân đi, lãnh đạo quốc dân để thực hiện độc lập, tự cường, tự chủ.

Trong *Tuyên ngôn độc lập*, Hồ Chí Minh đã tố cáo tội ác của đế quốc Pháp, Nhật về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa như: lập ra nhà tù nhiều hơn trường học; ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân; dùng rượu cồn và thuốc phiện để làm cho nòi giống ta suy nhược... Vì vậy, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời ngày 3-9-1945, Người đã đề ra *Những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*. Cùng với nhiệm vụ hàng đầu là giải quyết nạn đói, Hồ Chí Minh đề ra các nhiệm vụ về văn hóa, xã hội như: mở một chiến dịch để chống nạn mù chữ; giáo dục lại nhân dân bằng cách thực hiện: Cần, kiệm, liêm, chính để làm cho dân tộc chúng ta trở nên một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động, một dân tộc xứng đáng với nước Việt Nam độc lập; đề nghị Chính phủ tuyên bố tín ngưỡng tự do và lương giáo đoàn kết. Để thực hiện tốt những nhiệm vụ ấy, Hồ Chí Minh đã bàn tới cách tổ chức các ủy ban nhân dân có từ 5 đến 7 người, trong đó có người chuyên phụ trách: Tổ chức và giám đốc các cơ quan y tế, vệ sinh, cứu tế, bài trừ hủ tục; tổ chức và điều khiển các cuộc giải trí công cộng, du lịch, ca kịch, chiếu bóng, hội hè; tổ chức và trông coi công cuộc giáo dục nhân dân: mở trường học, chống nạn mù chữ, mở thư viện...

Trong bộn bề công việc khó khăn, phức tạp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vừa ra đời, Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến việc kiến thiết một Chính phủ chăm lo cho đời sống của Nhân dân, một Chính phủ vì nước, vì dân trong hoàn cảnh đất nước vừa kháng chiến, vừa kiến quốc. Ngày 31-12-1945, Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh thành lập Ủy ban nghiên cứu kế hoạch kiến quốc. Ủy ban này có 41 thành viên đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Chính phủ. Ngày 10-01-1946, Ủy ban họp phiên đầu tiên. Đến nói chuyện với các thành viên của Ủy ban, Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ. Chúng ta phải thực hiện ngay: (1). Làm cho dân có ăn. (2). Làm cho dân có mặc. (3). Làm cho dân có chỗ ở. (4). Làm cho dân có học hành. Cái mục đích chúng ta đi đến là bốn điều đó. Đi đến để dân nước ta xứng đáng với tự do độc lập và giúp được cho tự do độc lập”². Như vậy, Hồ Chí Minh quan tâm tới một xã hội trong đó mọi người không chỉ có cơm ăn, áo mặc mà còn phải được học hành, chữa bệnh; một xã hội có quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người. Đó phải là một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, miền núi đuổi kịp miền xuôi, nông thôn đuổi kịp thành thị, con người được quan tâm, hướng tới các giá trị chân, thiện, mỹ. Hồ Chí Minh không chỉ quan tâm

¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Sđd, t.5, tr.338.

² Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr.175.

tới mức sống mà quan trọng hơn là chất lượng cuộc sống trong một môi trường lấy nhân văn làm nền tảng và hướng đích của cuộc sống. Đó là một xã hội phát triển và phát triển bền vững, đạt tới mục tiêu hạnh phúc cho con người.

Kết luận

Lịch sử cách mạng Việt Nam 90 năm qua cho thấy, văn hóa Hồ Chí Minh có trong chiến lược, đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; trong chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước. Trong lĩnh vực chính trị, nếu không chú ý đến lĩnh vực văn hóa chính trị thì tư cách của người hoạt động chính trị sẽ thiếu mặt văn hóa. Ở Hồ Chí Minh, văn hóa - chính trị luôn hòa quyện chặt chẽ với nhau, cùng hướng tới tiến bộ xã hội. Trong thực tiễn, Người luôn thể hiện tư cách của nhà hoạt động chính trị lỗi lạc, nhà văn hóa kiệt xuất. Người đã mở ra một nền văn hóa mới cho dân tộc Việt Nam, huy động các tiềm năng vào việc xây dựng chế độ mới, làm rạng rỡ dân tộc Việt Nam. Chính vì lẽ đó, cần xây dựng một nền văn hóa chính trị trong bộ máy cầm quyền ở Việt Nam trên nền tảng văn hóa chính trị Hồ Chí Minh và phù hợp với bối cảnh thời đại; cần nuôi dưỡng đạo đức, trí tuệ, kiên định mục tiêu, vững vàng tư tưởng, bám sát thực tiễn, sáng tạo không ngừng, đổi mới toàn diện, hợp với lòng dân. Đây chính là sức mạnh, cội nguồn thúc đẩy nền văn hóa dân tộc phát triển, góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay./.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Ngọc Anh, Bùi Đình Phong, *Hồ Chí Minh – Văn hóa và phát triển*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2009.
2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
3. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
4. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
5. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
6. Đặng Xuân Kỳ (Chủ biên), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa và phát triển con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
7. Đinh Văn Mậu và nhóm tác giả, *Chính trị học đại cương*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.
8. Bùi Đình Phong, *Đỉnh cao tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa*, Nxb Lao động, Hà Nội, 2001, tr.173.
9. Mạch Quang Thắng, Bùi Đình Phong, Chu Đức Tính, *UNESCO với sự kiện tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013.
10. Thomas Meyer và Nicole Breyer, *Tương lai của nền dân chủ xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.
11. Phạm Hồng Tung, *Văn hóa chính trị và lịch sử dưới góc nhìn văn hóa chính trị*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.

12. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia - Ủy ban quốc gia UNESCO của Việt Nam: *Chủ tịch Hồ Chí Minh-Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

THE POLITICAL CULTURE OF HO CHI MINH

Abstract: Ho Chi Minh is a professional revolutionary activist, his whole life he has only one desire to be independent for the Fatherland, the freedom for the people so that everyone has food to eat, clothes to wear, everyone be educated. With that desire, all Ho Chi Minh cultural ideological activities are united, intertwined with politics and in politics. The paper focuses on clarifying the concepts: Ho Chi Minh political culture and political culture; basic contents of Ho Chi Minh political culture and the value of such contents under the current conditions in Vietnam.

Key words: Ho Chi Minh; political culture.

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA GIÁO DỤC VÀ VẤN ĐỀ ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI GIÁO DỤC HIỆN NAY

NCS Lê Sơn Tùng*
PGS.TS Đào Thị Ngọc Minh**

Tóm tắt: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa giáo dục bao gồm một hệ thống các quan điểm cơ bản như: quan điểm về vị trí, vai trò và mục tiêu giáo dục, về nội dung giáo dục toàn diện, về phương châm, phương pháp giáo dục, xây dựng đội ngũ giáo viên... Đây là những quan điểm rất quan trọng, đặt nền móng cho sự ra đời nền giáo dục cách mạng Việt Nam. Những quan điểm này đến nay vẫn còn nguyên giá trị sâu sắc. Hơn lúc nào hết, chúng ta cần quán triệt, vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng của Người về văn hóa giáo dục trong công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục hiện nay.

Từ khóa: Tư tưởng Hồ Chí Minh; văn hóa giáo dục; đổi mới giáo dục

Đặt vấn đề

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến sự nghiệp giáo dục-đào tạo của nước nhà. Trong quá trình tìm đường cứu nước, Hồ Chí Minh đã tìm hiểu và phân tích sâu sắc nền giáo dục phong kiến và nền giáo dục thực dân, để từ đó suy nghĩ về việc xây dựng nền giáo dục của nước Việt Nam độc lập.

Người cho rằng, nền giáo dục phong kiến là nền giáo dục từ chương, kinh viện xa rời thực tế, không quan tâm đến thực nghiệm, coi kinh sách của thánh hiền là đỉnh cao của tri thức. Còn nền giáo dục thực dân là nền giáo dục “ngu dân”, không phải để mở mang trí tuệ và phát triển tư tưởng cho nhân dân. Đó là một nền “*giáo dục đối bại, xảo trá và nguy hiểm hơn cả sự đốt nát*”. Đó là nền giáo dục phục vụ cho sự thống trị và bóc lột của chủ nghĩa thực dân đế quốc. Thông qua việc tố cáo nền giáo dục thực dân trước thế giới, làm cho thế giới hiểu rõ thực chất của nền giáo dục “ngu dân”, “nhôi sọ” của chủ nghĩa thực dân, Hồ Chí Minh đồng thời đã thức tỉnh nhân dân các nước thuộc địa và nhân dân Việt Nam đoàn kết đứng dậy đấu tranh để giành độc lập dân tộc, xây dựng một nền giáo dục cách mạng chân chính của dân tộc mình.

Sau khi chính quyền đã về tay nhân dân, việc xây dựng một nền giáo dục mới đã chính thức được đặt ra như là một trong những nhiệm vụ chiến lược cơ bản lâu dài, đồng thời cũng là nhiệm vụ cấp bách cần phải được tiến hành ngay. Để xây dựng nền văn hóa giáo dục của nước Việt Nam độc lập, Hồ Chí Minh đã nêu ra nhiều quan điểm rất quan trọng, rất mới và hiện đại, đến nay vẫn có giá trị và ý nghĩa thời sự sâu sắc, thể hiện tầm nhìn vượt thời đại của Người như: quan điểm xác định mục tiêu giáo dục không dừng lại ở việc trang bị kiến thức mà mục tiêu cao hơn là để làm người, phát triển toàn diện nhân cách người học; quan điểm về nội dung giáo dục toàn diện; về phương châm, phương pháp giáo dục lý luận gắn liền với thực tiễn đời sống, lấy “tự học làm cốt”, tránh lối dạy “nhôi sọ”... Những quan điểm cơ bản ấy đã phát huy tác dụng, tạo động lực cho nền giáo dục Việt Nam phát triển.

* Đại học Xây dựng Miền Trung

** Đại học Sư phạm Hà Nội

Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa giáo dục, trong công cuộc đổi mới đất nước, Đảng ta ngày càng chú trọng đến vai trò của giáo dục và yêu cầu đổi mới giáo dục cho phù hợp với sự phát triển của đất nước. Sau hơn 30 năm đổi mới đất nước, sự nghiệp giáo dục-đào tạo nước ta đã có những bước phát triển, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân, nâng cao chất lượng dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Nền giáo dục của đất nước đã từng bước phát triển về quy mô, đa dạng về loại hình nhà trường và hình thức đào tạo. Từng cấp học, bậc học đã được đổi mới cả nội dung và hình thức đào tạo cho phù hợp với sự phát triển của xã hội.

Tuy nhiên, trên thực tế, giáo dục Việt Nam hiện nay vẫn chưa thực sự trở thành nền tảng và động lực cho phát triển đất nước và đang đứng trước nhiều vấn đề nổi cộm cần phải giải quyết, thu hút sự quan tâm đặc biệt của toàn xã hội. Trong những vấn đề đó, nổi lên là các vấn đề như: chất lượng giáo dục còn thấp và lạc hậu so với các nước trong khu vực và trên thế giới; chương trình giáo dục nặng về lý thuyết, hàn lâm, ít chú trọng đến đạo đức công dân, đạo đức nghề nghiệp, các kỹ năng, năng lực cần thiết trong cuộc sống; chất lượng đội ngũ giáo viên còn những hạn chế nhất định; tình trạng tiêu cực trong giáo dục diễn ra ở không ít nơi v.v..

Bối cảnh quốc tế và trong nước đã có nhiều thay đổi nhanh chóng, đòi hỏi giáo dục phải đổi mới để góp phần xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Do vậy, việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo là một đòi hỏi cấp thiết nhằm tạo nên những chuyển biến mang tính đột phá của giáo dục Việt Nam trong thời kỳ mới. Việc quán triệt sâu sắc và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa giáo dục sẽ là cơ sở lý luận và thực tiễn hết sức quan trọng để góp phần đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam hiện nay.

Nội dung nghiên cứu

Một số nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa giáo dục

Là người đặt nền móng cho sự ra đời của nền giáo dục cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh luôn dành sự quan tâm đặc biệt đến sự nghiệp giáo dục nước nhà. Ngay sau khi đất nước giành được độc lập năm 1945, giữa muôn vàn khó khăn, gian khổ, Người vẫn đề cao nhiệm vụ chống giặc đói, thúc đẩy phong trào bình dân học vụ nhằm xóa nạn mù chữ cho nhân dân. Bởi lẽ, “một dân tộc đói là một dân tộc yếu”. Người chỉ rõ: “Chúng ta có nhiệm vụ cấp bách là phải giáo dục lại nhân dân chúng ta. Chúng ta phải làm cho dân tộc chúng ta trở nên một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động, một dân tộc xứng đáng với nước Việt Nam độc lập”. Với nhận thức sâu sắc và sáng suốt đó, trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh đã định hướng và chỉ đạo sự nghiệp xây dựng nền giáo dục mới của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tư tưởng của Người về văn hóa giáo dục được thể hiện sâu sắc và khái quát ở các nội dung chủ yếu sau:

Một là, về vị trí, vai trò và mục tiêu của giáo dục

Hồ Chí Minh xác định giáo dục là bước đầu, phải được ưu tiên phát triển trước hết, không có giáo dục thì cũng không nói gì đến kinh tế, văn hóa. Đây là luận điểm được nêu ra trên cơ sở phân tích và đúc rút thành bài học từ thực tiễn vận động của cách mạng Việt Nam. Sau ngày chính quyền cách mạng ra đời, trước yêu cầu xây dựng và bảo vệ đất nước trước thù trong giặc ngoài, Chủ tịch Hồ Chí Minh càng nhấn mạnh vai trò đi trước của giáo dục. Người xác định: “Bây giờ

xây dựng kinh tế. Không có cán bộ không làm được. Không có giáo dục, không có cán bộ thì cũng không nói gì đến kinh tế văn hóa. Trong việc đào tạo cán bộ, giáo dục là bước đầu” [4, tr.345].

Bên cạnh đó, khi đề cập tới vị trí, vai trò và mục tiêu của giáo dục, Hồ Chí Minh còn cho thấy giáo dục giúp mở mang và nâng cao dân trí, đào tạo ra thế hệ công dân tốt, cán bộ tốt thừa kế xứng đáng sự nghiệp cách mạng, làm cho đất nước giàu mạnh và văn minh. Người coi đốt nát cũng là một kẻ địch. Kẻ địch này câu kết cùng giặc ngoại xâm chống phá cách mạng Việt Nam. Do vậy, đồng thời với cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm và “giặc đói”, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng chú trọng diệt ‘giặc dốt’. Người kêu gọi:

“Quốc dân Việt Nam!

Muốn giữ vững nền độc lập,

Muốn làm cho dân mạnh nước giàu,

Mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ” [5, tr.40].

Cùng với “mở mang dân trí”, việc đào tạo thế hệ công dân tốt, cán bộ tốt để “phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân” trở thành mục tiêu cơ bản và quan trọng của nền giáo dục cách mạng. Hồ Chí Minh khẳng định: “Một nền giáo dục của một nước độc lập, một nền giáo dục nó sẽ đào tạo các em nên những người công dân hữu ích cho nước Việt Nam, một nền giáo dục làm phát triển hoàn toàn những năng lực sẵn có của các em” [6, tr.34].

Sự khác biệt về bản chất của nền giáo dục cách mạng so với nền giáo dục phong kiến và thực dân là ở chỗ: chúng ta học không phải để “thăng quan, phát tài”, mà “học để làm việc, làm người, làm cán bộ. Học để phụng sự đoàn thể, giai cấp và nhân dân, Tổ quốc và nhân loại” [7, tr.208]. Như vậy, theo Hồ Chí Minh, giáo dục đào tạo làm cho mỗi cá nhân con người, mỗi gia đình và cả dân tộc ngày càng mạnh lên, thoát khỏi cảnh nghèo nàn lạc hậu, giữ vững nền độc lập, làm cho đất nước giàu mạnh, dân tộc vẻ vang, bước tới đài vinh quang, sánh vai với các cường quốc năm châu.

Sâu sắc hơn cả là Hồ Chí Minh xác định giáo dục nhằm phát triển toàn diện con người, giải phóng triệt để con người. Giáo dục không chỉ là việc truyền dạy tri thức, học vấn cho con người, mà sâu hơn là nhằm đào tạo ra những con người phát triển toàn diện, “vừa hồng, vừa chuyên”. Do vậy, giáo dục có vai trò hết sức to lớn trong việc cải tạo con người cũ, xây dựng con người mới.

Hai là, về nội dung giáo dục

Hồ Chí Minh rất quan tâm đến tính toàn diện, bao gồm cả năng lực và phẩm chất của người học. Người đòi hỏi mỗi người dân dưới chế độ mới phải có cả tài và đức, trong đó đạo đức là nền tảng, là cái gốc cho sự phát triển nhân cách. Để giáo dục toàn diện, tạo ra những con người “vừa hồng vừa chuyên” thì nội dung giáo dục phải toàn diện, bao gồm những yếu tố cơ bản: chính trị tư tưởng, đạo đức cách mạng, văn hoá chuyên môn, nghiệp vụ.

Giáo dục chính trị, tư tưởng là một trong những nội dung căn bản trong tư tưởng giáo dục Hồ Chí Minh, có vai trò quyết định sự thành công của sự nghiệp cách mạng. Người quan niệm: Phải có chính trị trước rồi có chuyên môn. Thống nhất chính trị, tư tưởng sẽ thống nhất hành động.

Chính trị là linh hồn, chuyên môn là cái xác. Có chuyên môn mà không có chính trị thì chỉ còn cái xác không hồn. Giáo dục chính trị tư tưởng làm cho con người có nhận thức đúng, luôn tin tưởng vào Đảng, vào nhân dân, vào sự nghiệp cách mạng tươi sáng của dân tộc.

Nội dung giáo dục chính trị, tư tưởng là dạy và truyền bá lý luận Mác – Lênin. Đó là hệ thống tri thức khoa học về các quy luật phát triển của giới tự nhiên, đời sống xã hội và tư duy, là kim chỉ nam định hướng cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Nội dung giáo dục chính trị, tư tưởng còn là Cương lĩnh, đường lối, chính sách của Đảng và luật pháp của Nhà nước. Đó là những tri thức không chỉ phản ánh quy luật phát triển của sự nghiệp cách mạng nước ta, mà còn thể hiện nhu cầu, khát vọng của nhân dân vươn tới một xã hội ngày càng tốt đẹp hơn. Để đạt kết quả, Hồ Chí Minh yêu cầu phải học một cách sáng tạo, chứ không phải học một cách giáo điều, học một cách cẩn thận chứ không phải qua loa, đại khái. Cần phải có nhiều hình thức, được cụ thể hóa, phù hợp với từng cấp học, ngành học, phù hợp với chương trình và mục tiêu đào tạo.

Giáo dục đạo đức cách mạng để tạo nên cái “gốc” của con người. Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến vấn đề đạo đức và giáo dục đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân. Bởi lẽ, “có tài mà không có đức là vô dụng, có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó”. Đạo đức cách mạng, theo Người, có phạm vi rộng hẹp khác nhau. Có những phẩm chất đạo đức cán bộ, đảng viên, người lãnh đạo; có những phẩm chất đạo đức học sinh, sinh viên...và, có những phẩm chất đạo đức chung mà mọi người Việt Nam cần đạt tới. Đó là, trung với nước, hiếu với dân, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư... Đạo đức cách mạng không phải là cái sẵn có trong mỗi con người, cũng không phải từ trên trời sa xuống, mà do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày mới có được. Việc giáo dục đạo đức phải được ưu tiên trong nội dung chương trình, thời gian học, kết hợp giáo dục đạo đức trong các môn học, trong cuộc sống sinh hoạt và công tác hàng ngày để hoàn thiện nhân cách con người.

Cùng với việc giáo dục đạo đức, giáo dục văn hóa, chuyên môn nhằm bồi dưỡng năng lực nhận thức, phát triển trí tuệ, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ cho con người được Hồ Chí Minh hết sức coi trọng. Người cho rằng: Trên nền tảng giáo dục chính trị và lãnh đạo tư tưởng tốt, phải phấn đấu nâng cao chất lượng văn hóa và chuyên môn nhằm thiết thực giải quyết các vấn đề do cách mạng nước ta đề ra và trong một thời gian không xa, đạt những đỉnh cao của khoa học và kỹ thuật.

Trong giáo dục văn hoá, chuyên môn, Hồ Chí Minh chú trọng đến văn hoá ứng xử trong gia đình, nhà trường và xã hội. Người đặc biệt quan tâm đến từng lứa tuổi, bậc học, cấp học để giáo dục một cách có hiệu quả. Đối với cấp tiểu học, Người lưu ý cần tập trung vào việc dạy làm người: “Giáo dục cho các cháu yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu lao động, yêu khoa học, trọng của công”. Với lứa tuổi này, Hồ Chí Minh chú ý đến việc phát triển cá tính của trẻ, “chớ gò ép thiếu nhi vào khuôn khổ của người lớn. Phải đặc biệt chú ý giữ gìn sức khỏe của các cháu”. Đối với cấp trung học phổ thông, cần “bảo đảm cho học trò tri thức phổ thông chắc chắn, thiết thực, thích hợp với nhu cầu và tiền đề xây dựng nước nhà, bỏ những thành phần nào không cần thiết cho đời sống thực tế”. Còn đối với bậc đại học thì cần giáo dục “kết hợp lý luận khoa học với thực hành, học tập lý luận khoa học tiên tiến của các nước, kết hợp với thực tiễn nước ta để thiết thực giúp ích cho công việc xây dựng nước nhà”.

Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh cũng rất quan tâm tới việc giáo dục thể chất và thẩm mỹ cho con người. Có thể nói, Người đã chủ trương đưa giáo dục thể chất vào trường học từ rất sớm. Năm 1941, sau khi về nước, một trong những vấn đề quan tâm hàng đầu là vấn đề giáo dục thể hệ trẻ. Trong mười chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh, có đề cập đến việc xây dựng nền giáo dục quốc dân mới, trong đó có giáo dục thể chất. Cùng với đó, giáo dục thẩm mỹ cũng là nội dung quan trọng được Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cập từ sớm, thể hiện quan điểm giáo dục hiện đại, tiến bộ của Người.

Ba là, về phương châm, phương pháp giáo dục

Trong sự nghiệp xây dựng nền giáo dục mới của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng sự thống nhất giữa lý luận với thực tiễn, học đi đôi với hành, học tập kết hợp với lao động sản xuất. Người xác định: “Thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Thực tiễn không có lý luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lý luận mà không liên hệ với thực tiễn là lý luận suông” [8, tr.95]. Thực tiễn luôn luôn vận động, biến đổi vì vậy lý luận cũng luôn luôn cần được bổ sung bằng những kết luận mới rút ra từ trong thực tiễn sinh động. Người cũng không quên nhắc nhở rằng, có lý luận rồi thì phải kết hợp chặt chẽ với kinh nghiệm thực tế, liên hệ với thực tế nếu không lại mắc phải bệnh lý luận suông, tức bệnh giáo điều.

Hồ Chí Minh cho rằng: giáo dục nhà trường phải kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội; kết hợp giữa truyền thống tốt đẹp của dân tộc với tinh hoa văn hóa nhân loại; đồng thời phải sửa đổi chế độ giáo dục phù hợp với thực tiễn đất nước, với hoàn cảnh mới của nhân dân.

Quan điểm Hồ Chí Minh về phương pháp giáo dục được thể hiện trên một số nội dung cơ bản sau:

Về phương pháp dạy: (1) dạy học phải nhằm phát triển trí tuệ, phát huy tính chủ động, sáng tạo của người học; (2) nêu gương, “làm kiểu mẫu” để học trò học tập, noi theo; (3) dạy học phải chú ý tới đặc điểm đối tượng người học, bảo đảm tính cơ bản của kiến thức.

Về phương pháp học: (1) phải nêu cao tinh thần tự nguyện, tự giác học tập, phải “lấy tự học làm cốt”; (2) học tập là công việc suốt đời, học không bao giờ cùng; (3) phải có thái độ học tập đúng đắn.

Bốn là, về xây dựng đội ngũ giáo viên

Trong quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng đội ngũ giáo viên, chúng ta thấy Người trước hết chỉ ra vai trò vô cùng quan trọng của đội ngũ giáo viên. Theo Người, giáo viên có vai trò đào tạo những lớp người kế tục sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc vừa có đức, vừa có tài, “vừa hồng, vừa chuyên”. Bên cạnh đó, giáo viên còn là nhân tố quyết định quá trình vận hành của hệ thống giáo dục cũng như chất lượng giáo dục. Từ đó, Hồ Chí Minh đưa ra một số biện pháp chủ yếu xây dựng đội ngũ giáo viên đó là: (1) tổ chức đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, đồng thời nêu cao tinh thần tự đào tạo, tự bồi dưỡng ở mỗi người; (2) tạo lập môi trường dân chủ, đoàn kết trong nhà trường; (3) đẩy mạnh các phong trào thi đua trong trường học; (4) nêu gương người tốt, việc tốt nhân rộng điển hình tiên tiến; (5) luôn luôn chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của giáo viên.

3. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc đổi mới giáo dục hiện nay

Trong những năm qua, với sự nỗ lực của toàn Đảng và toàn dân, sự nghiệp giáo dục, đào tạo

nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, trước sự tác động mạnh mẽ của tình hình quốc tế và trong nước, giáo dục Việt Nam cũng bộc lộ những hạn chế, khuyết điểm. Trước thực trạng đó, Đảng ta đã đề ra chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam, trước hết là đổi mới tư duy văn hóa giáo dục. Đây là công việc rất khó khăn và có phạm vi rộng lớn, không phải chỉ riêng nỗ lực của ngành giáo dục, mà đòi hỏi sự chung tay của toàn Đảng và toàn xã hội. Hơn lúc nào hết, việc quán triệt, vận dụng sáng tạo và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục, hay nói cách khác là triết lý giáo dục Hồ Chí Minh với tư cách là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho công cuộc đổi mới giáo dục hiện nay là việc làm vô cùng quan trọng. Trước hết cần tập trung thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, cần phải nhận thức đúng và đầy đủ vị trí, vai trò của giáo dục. Là quốc sách hàng đầu của đất nước, giáo dục không chỉ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế-xã hội, với ý nghĩa là bảo đảm cho định hướng tư tưởng, kim chỉ nam của hành động, mà còn với ý nghĩa là tạo ra những con người cụ thể, những công dân có tâm cao trí tuệ, nhân văn. Chỉ có con người đủ tâm, có tâm với đất nước, với nhân dân, mới có thể thực hiện thắng lợi mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Hồ Chí Minh coi việc xây dựng con người mới là một nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa quyết định của sự nghiệp cách mạng. Chính vì mục tiêu đó, Người đã nhiều lần khẳng định: “Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa” [9, tr.66].

Thứ hai, cần phải xác định đúng mục tiêu của từng loại hình giáo dục, từng cấp học, bậc học. Từ đó, rà soát và xác định lại nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục và sách giáo khoa, giáo trình ở từng loại hình giáo dục, từng cấp học, bậc học cho phù hợp. Trên cơ sở đó, kiên quyết loại ra khỏi chương trình giáo dục những nội dung và phương pháp không phù hợp (hoặc chưa phù hợp) với mục tiêu, đối tượng giáo dục.

Thứ ba, thực hiện giáo dục một cách toàn diện. Nói đến giáo dục toàn diện là nói đến nhiều mặt gồm cả đức, trí, thể, mỹ. Nhưng trong đó, đức và tài luôn được xem là nội dung cơ bản, nhất là giáo dục đạo đức. Đây là vấn đề nổi cộm hiện nay khi đạo đức xã hội đang có hiện tượng xuống cấp nghiêm trọng. Đó là kết quả của việc chỉ quan tâm giáo dục kiến thức đơn thuần mà không chú trọng tới giáo dục đạo đức, nhân cách đang là hiện tượng phổ biến hiện nay. Vấn đề ở đây là không chỉ đổ lỗi hoàn toàn cho mặt trái của kinh tế thị trường mà cần phải thấy một trong những nguyên nhân sâu xa là chúng ta chưa quán triệt đầy đủ tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục con người phát triển toàn diện.

Thứ tư, giáo dục lý luận phải gắn liền với thực tiễn, coi thực tiễn là thước đo tính đúng đắn của lý luận. Nhận thức đúng đắn mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn không chỉ có ý nghĩa đối với ngành giáo dục trong việc giáo dục con người phát triển toàn diện, mà còn quan hệ đến cả chiến lược và sách lược trong đường lối cách mạng nói chung, trong hoạt động thực tiễn của mỗi lĩnh vực cách mạng nói riêng. Chính vì vậy, cần coi việc gắn kết giữa lý luận với thực tiễn là một giải pháp quan trọng trong việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục vào đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam hiện nay.

Thứ năm, cần phải đổi mới mạnh mẽ công tác kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo. Sinh thời, do hoàn cảnh lúc bấy giờ, Chủ tịch Hồ Chí Minh không bàn nhiều đến vấn đề này. Tuy

nhiên, chúng ta cần thấy rằng, kiểm tra, đánh giá là một khâu hết sức quan trọng, không thể tách rời của quá trình dạy học. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập là cơ sở xác định những giá trị đạt được trong quá trình học tập của người học, qua đó điều chỉnh và thúc đẩy quá trình dạy học. Thực tế, trong nhiều năm qua, đây là một trong những khâu yếu kém, hạn chế của giáo dục nước ta. Hoạt động kiểm tra, đánh giá chưa đảm bảo yêu cầu khách quan, chính xác, công bằng; tiêu cực trong thi cử có nơi, có lúc còn khá phổ biến. Nhìn chung, việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập chủ yếu mới dừng lại ở việc đánh giá mức độ ghi nhớ, tái hiện kiến thức, chưa đặt đúng yêu cầu đánh giá mức độ thông hiểu và kỹ năng vận dụng kiến thức đã học trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra. Do đó, cần chuyển từ chủ yếu đánh giá kiến thức, kỹ năng sang đánh giá năng lực của người học. Tức là chuyển trọng tâm đánh giá chủ yếu từ ghi nhớ, hiểu kiến thức sang đánh giá năng lực vận dụng, giải quyết những vấn đề của thực tiễn.

Thứ sáu, là vấn đề xây dựng đội ngũ giáo viên-cải tiến các trường sư phạm. Cốt rế của đổi mới giáo dục là giáo viên. Có giáo viên đổi mới sẽ có giáo dục đổi mới. Nhưng muốn có giáo viên đổi mới phải có chương trình đào tạo giáo viên hiện đại hơn. Theo Hồ Chí Minh, quá trình giáo dục diễn ra như thế nào là phụ thuộc vào đội ngũ giáo viên. Người khẳng định, không có thầy giáo thì cũng không có giáo dục và không có giáo dục, không có cán bộ thì cũng không nói gì đến kinh tế, văn hóa.

Trong tư duy của Hồ Chí Minh, đề cao vai trò của giáo viên đi liền với việc nêu cao ý thức, trách nhiệm của toàn xã hội đối với đội ngũ này. Người chỉ ra rằng, từ chỗ hiểu giáo viên, phải quý trọng giáo viên, phải yêu mến và cao nhất là phải giúp đỡ giáo viên. Trách nhiệm này thuộc về cả xã hội, trực tiếp là các ngành, các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương. Không phải chỉ làm cho giáo viên có đạo đức tốt hơn, tri thức tốt hơn, phương pháp giảng dạy tốt hơn, có ý thức với nghề và tâm hồn với trẻ, mà còn phải làm cho đời sống giáo viên ngày một nâng lên cả về vật chất lẫn tinh thần.

Kết luận

Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng, trong những năm qua, sự nghiệp giáo dục và đào tạo của Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng, song vẫn còn những hạn chế, yếu kém. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, cần phải đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo nhằm phù hợp với sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước cũng như theo kịp trình độ phát triển của thế giới. Hơn lúc nào hết, chúng ta càng thấy rõ giá trị sâu sắc của tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa giáo dục. Những tư tưởng, quan điểm của Người cho đến nay vẫn còn nguyên tính thời sự. Đó thực sự là kim chỉ nam cho công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (khóa XI)*.
2. Đặng Quốc Bảo (2008), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục*, Nhà xuất bản Giáo dục.
3. Đặng Huỳnh Mai (2011), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và vấn đề đổi mới giáo dục Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục, số 260 (kỳ 2).

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t.10.
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t.4.
6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t.4.
7. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t.6.
8. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t.11.
9. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t.13.
10. Trịnh Đình Tùng, Lê Đình Năm (2013), *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào quá trình đổi mới nền giáo dục đào tạo ở nước ta hiện nay*, Đặc san Hồ Chí Minh học, số 1.
11. Lý Việt Quang (chủ biên) (2017), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục với vấn đề đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật.

HO CHI MINH IDEAS ON EDUCATION CULTURE AND ISSUES FOR ORIENTATION OF INNOVATION IN EDUCATION

Abstract: Ho Chi Minh's thought on educational culture includes a system of basic viewpoints such as: the position, role and educational goals, comprehensive educational content, motto and method in education, building teachers...These are very important views, which is the foundation for the birth of Vietnam's revolutionary education. These perspectives remain deeply rooted. More than ever, we flexibly need to grasp, apply and develop his ideas about educational culture in the process of fundamental and comprehensive innovation of education today.

Keywords: Ho Chi Minh thought; educational culture; educational innovation

NÂNG CAO VĂN HÓA CHÍNH TRỊ HỒ CHÍ MINH CHO THANH NIÊN CÔNG AN TRONG BỐI CẢNH ĐA VĂN HÓA HIỆN NAY

*TS. Lê Trung Kiên**

Tóm tắt: Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến việc bồi dưỡng thế hệ cách mạng muôn đời sau về văn hóa chính trị nhằm xây dựng nền tảng văn hóa xã hội chủ nghĩa truyền thống, khoa học, đa dạng và đại chúng. Văn hóa chính trị của Hồ Chí Minh có giá trị giúp con người liên kết với nhau, thúc đẩy phát triển, làm phong phú bản sắc, trí tuệ, tình cảm, đạo đức và tinh thần. Trong bối cảnh đa văn hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, việc giáo dục, bồi dưỡng văn hóa hiện đại trên cơ sở văn hóa dân tộc cho thanh niên, đặc biệt là thanh niên công an, càng có ý nghĩa cấp bách vì mục tiêu phát triển con người Việt Nam trí tuệ, bản lĩnh, tự cường, thúc đẩy việc đảm bảo an ninh và ổn định chính trị - xã hội.

Từ khóa: Văn hóa chính trị, Hồ Chí Minh, thanh niên công an

1. Lý luận chung về văn hóa chính trị và văn hóa chính trị của thanh niên công an

Thứ nhất, quan niệm về văn hóa chính trị và văn hóa chính trị của thanh niên công an.

Văn hoá là sản phẩm của con người, là sức mạnh trong cải tạo, chinh phục tự nhiên, xã hội, là yếu tố đảm bảo cho sự tồn tại, phát triển bền vững cho mỗi con người, mỗi tổ chức, mỗi dân tộc và mỗi quốc gia. Văn hóa chính trị là một bộ phận của văn hoá, kết tinh những giá trị chính trị mà cộng đồng chia sẻ, theo đuổi từ đó hình thành các chuẩn mực, quy tắc ứng xử, phương thức hành động chính trị và các biểu tượng chính trị, nhờ vậy nó có vai trò điều chỉnh hành vi giáo dục và trao truyền. Văn hóa chính trị là một cấu trúc phong phú đa dạng và phức tạp được tiếp nối từ truyền thống đến hiện đại, là giá trị được cộng đồng chia sẻ, theo đuổi trong suốt quá trình ứng xử với quyền lực chính trị, nhằm tạo ra chuẩn mực, nguyên tắc, phương thức ứng xử được xã hội thừa nhận, chia sẻ, vận dụng và tuyên truyền, giáo dục trong quá trình thực thi quyền lực nhà nước. Văn hoá chính trị là nghệ thuật sử dụng quyền lực nhà nước, quyền lực chính trị, là nhân tố có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển của cả hệ thống chính trị và nền chính trị. Nhà nước là trung tâm của hệ thống chính trị, nhà nước có vai trò rất lớn trong việc kiến tạo, tạo dựng và phát triển văn hoá chính trị.

Thanh niên công an là bộ phận của lực lượng công an nhân dân, được hình thành, phát triển và hoàn thiện trong suốt quá trình thực hiện nhiệm vụ chính trị của thanh niên công an, là một bộ phận quan trọng của văn hoá xã hội, văn hoá chính trị và văn hoá công vụ Việt Nam, là sản phẩm của sự tích hợp, kế thừa, phát triển văn hoá chính trị của dân tộc Việt Nam. Với chức năng, nhiệm vụ của mình, thanh niên là công cụ, là sức mạnh, là lực lượng xung kích, nòng cốt trong thực thi pháp luật, đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Do đó, để thực thi pháp luật hiệu quả, thanh niên công an luôn nỗ lực, quyết tâm và phải có văn hoá chính trị mới đáp ứng được yêu cầu thực thi quyền lực chính trị và quyền lực nhà nước trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền

* TS, Đại học Phòng cháy chữa cháy

xã hội chủ nghĩa Việt Nam và hội nhập quốc tế. Xu thế mở cửa, hội nhập, mặt trái của nền kinh tế thị trường, sự chống phá quyết liệt của các thế lực thù địch, các tệ nạn xã hội hàng ngày, hàng giờ tác động tiêu cực đến tư cách, đạo đức và văn hóa thanh niên công an. Trong đó, một bộ phận thanh niên công an né tránh trong đấu tranh chống tội phạm, ý thức tổ chức kỷ luật kém, tư cách, đạo đức, lối sống sa sút, có thái độ cửa quyền, hách dịch, gây phiền hà nhân dân. Những khuyết điểm, yếu kém nói trên là vấn đề gây bức xúc trong xã hội, ảnh hưởng đến uy tín, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với lực lượng Công an nhân dân.

Như vậy, văn hoá chính trị của thanh niên công an là một bộ phận văn hóa chính trị dân tộc Việt Nam, được kết tinh từ những giá trị và giá trị cốt lõi mà người cán bộ, chiến sĩ công an theo đuổi, phụng sự, hình thành trong một thể chế chính trị do Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền, nhằm tổ chức thực thi quyền lực nhà nước, giữ gìn an ninh quốc gia, bảo đảm an toàn, trật tự xã hội, góp phần xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Hoạt động văn hóa chính trị luôn gắn liền với chủ thể và môi trường, hoàn cảnh cụ thể, phải trở thành nhu cầu sáng tạo của mỗi cán bộ thanh niên công an.

Thứ hai, quan điểm của Hồ Chí Minh về văn hóa chính trị công an.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: “Tây phương hay Đông phương có cái gì tốt, ta học lấy để tạo ra một nền văn hóa Việt Nam”¹. Văn hóa chính trị của Hồ Chí Minh thấm nhuần sâu sắc tính dân tộc và tính nhân dân, tiếp thu và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam đồng thời tiếp thu và vận dụng tinh hoa văn hóa nhân loại, mang lập trường quan điểm và phương pháp của Chủ nghĩa Mác - Lênin. Văn hóa chính trị Hồ Chí Minh thấm nhuần sâu sắc tinh thần thời đại, xu thế của thời đại, quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội; thể hiện sâu sắc mục đích, động cơ, lý tưởng, lẽ sống cao quý của con người; sự kết hợp nhuần nhuyễn bản chất khoa học - cách mạng và nhân văn. Do đó, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là nội dung cốt lõi trong đường lối chính trị và văn hóa chính trị Hồ Chí Minh.

Người khẳng định: “Văn hoá, nghệ thuật cũng như mọi hoạt động khác, không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị”². Tư tưởng văn hóa chính trị của Hồ Chí Minh là một chỉnh thể thống nhất giữ con người chính trị, hoạt động chính trị và sản phẩm chính trị nhằm giải quyết những đòi hỏi của thực tiễn chính trị Việt Nam, thể hiện ở ba nhóm giá trị cơ bản góp phần hình thành văn hóa chính trị của thanh niên công an đó là: nhóm những giá trị tư tưởng bao gồm tri thức chính trị, niềm tin chính trị và phương pháp, phong cách chính trị; nhóm các giá trị hành vi thể hiện ở năng lực lý luận và thực tiễn chính trị, ở việc xây dựng và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc và xây dựng hệ thống chính trị thực sự của dân, do dân, vì dân; nhóm các giá trị nhân cách chính trị biểu hiện ở việc luôn đề cao vai trò của nhân dân, lấy dân làm gốc, luôn giải quyết hài hòa giữa đạo đức chính trị với cách thức đạt được các mục tiêu chính trị và ở phẩm chất cần, kiệm, liêm, chính, luôn đặt lợi ích của Đảng, của dân tộc lên trên lợi ích cá nhân. Tư tưởng chính trị và hoạt động chính trị Hồ Chí Minh là biểu tượng của sự kết hợp các giá trị chính trị cổ, kim, đông, tây, truyền thống và hiện đại, dân tộc và nhân loại. Tất cả được tích hợp, bổ sung cho nhau và tỏa sáng thông qua nhân cách chính trị của Người. Sự hài hòa giữa tính dân tộc

¹ Báo *Cứu quốc*, số ra ngày 25/11/1946.

² Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 7, tr. 246.

và tính quốc tế; tính phổ biến và tính đặc thù; sự thống nhất giữa những giá trị tư tưởng với giá trị hành vi, giữa nói và làm, chú trọng nêu gương, thể hiện rõ tính nhân văn cả trong tư tưởng và hành động chính trị của Hồ Chí Minh đã góp phần hình thành văn hóa chính trị của Công an nhân dân.

Giá trị cốt lõi của văn hóa chính trị là sự tổng hòa, sự khái quát, có vai trò nền tảng, chi phối việc hình thành, phát triển hệ thống các giá trị, các chuẩn mực của văn hóa chính trị thanh niên công an. Với tư cách là lực lượng vũ trang thực thi pháp luật, văn hóa chính trị của thanh niên công an là tổng hòa gồm ba nhóm giá trị cốt lõi như sau: Yêu nước, trung thành với Tổ quốc; thương dân, một lòng một dạ phục vụ nhân dân, mà như Hồ Chí Minh nói: “Phải đưa chính trị vào giữa dân gian”¹; trung thành với Đảng, chịu sự lãnh đạo của Đảng. Chuẩn mực văn hóa chính trị là những điều yêu cầu với mỗi thanh niên công an để có thể công nhận ở vị trí thực hiện chức năng thi hành pháp luật trong việc tuân thủ những chuẩn mực văn hóa, đạo đức và thông qua biểu hiện đó để nhân dân đánh giá. Vì vậy, những chuẩn mực trong văn hóa chính trị của thanh niên công an được khái quát những nội dung cơ bản sau: Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; tuyệt đối trung thành với Đảng và Nhà nước; kính trọng, lễ phép, gần bó mật thiết với nhân dân, vì nhân dân phục vụ; thương yêu, giúp đỡ đồng chí, đồng đội và kiên quyết, khôn khéo với địch; tận tụy, trách nhiệm với công việc. Cấu trúc văn hóa chính trị của thanh niên công an bao gồm: Tri thức chính trị Công an; hệ tư tưởng chính trị Công an; lý tưởng và niềm tin chính trị Công an; hoạt động chính trị của Công an và năng lực chính trị Công an.

Văn hóa chính trị của Hồ Chí Minh luôn mở rộng để thâm hóa, kết tinh những giá trị truyền thống tốt đẹp và tinh hoa văn hóa thế giới để làm giàu văn hóa dân tộc vì mục tiêu cách mạng. Trong xu thế đa văn hoá và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, tình hình an ninh, chính trị, kinh tế thế giới và khu vực bên cạnh mặt thuận lợi, tiếp tục có những diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều yếu tố bất trắc, khó lường. Thế giới phải đối mặt với những vấn đề mang tính toàn cầu như khủng bố quốc tế, xung đột sắc tộc, dân tộc, tôn giáo, tranh chấp chủ quyền, lãnh thổ; những vấn đề an ninh phi truyền thống như biến đổi khí hậu, an ninh mạng, thiên tai, dịch bệnh... đe dọa trực tiếp đến hoà bình, ổn định của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Các thế lực thù địch không từ bỏ mục tiêu xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng, chế độ xã hội chủ nghĩa, triệt để khai thác những khó khăn của Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế để tiếp tục gia tăng các hoạt động gây bất ổn về an ninh chính trị. Trong bối cảnh đó, việc tăng cường xây dựng, phát triển văn hoá chính trị càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để lực lượng thanh niên công an thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ Đảng, Nhà nước và nhân dân, thực sự là lực lượng vũ trang trọng yếu, nòng cốt trong công tác bảo đảm an ninh quốc gia, giữ vững trật tự, an toàn xã hội.

2. Những yếu tố tác động và vấn đề đặt ra trong xây dựng văn hóa chính trị cho thanh niên công an trong bối cảnh đa văn hóa hiện nay

Thứ nhất, những yếu tố tác động đối với việc xây dựng văn hóa chính trị cho thanh niên công an trong bối cảnh đa văn hóa hiện nay.

Đặc điểm nổi bật của tình hình thế giới tác động đến văn hoá chính trị của thanh niên công an hiện nay là sự biến đổi phức tạp, sâu sắc của tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, nhất là sự phát

1 Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 5, tr. 338.

triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ hiện đại và sự phát triển kinh tế tri thức. Đây là những tác động rất mạnh mẽ cả tích cực và tiêu cực đến văn hoá chính trị của thanh niên công an. Cách mạng khoa học, công nghệ hiện đại cùng với xu thế đa văn hoá là các nhân tố cơ bản tác động mạnh mẽ và toàn diện đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, kể cả sự nghiệp bảo vệ an ninh, trật tự của các nước trên thế giới. Cách mạng khoa học, công nghệ hiện đại đặt ra yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao về trình độ chuyên môn, trình độ văn hoá, tổ chức, làm thay đổi thói quen, tập tục lỗi thời, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế, văn hoá xã hội của đất nước cũng như lĩnh vực an ninh, trật tự. Kinh tế tri thức tạo điều kiện để hình thành một xã hội học tập, học thường xuyên, học tập suốt đời, làm cho xu hướng đầu tư cho giáo dục rất lớn nhằm tạo ra nhân tố quan trọng hàng đầu trong xã hội là phát triển nguồn lực thanh niên có tri thức. Tình hình đó đặt ra đối với việc hình thành, xây dựng văn hoá chính trị của thanh niên công an cùng với việc kế thừa những giá trị văn hoá chính trị truyền thống đồng thời phải trên nền tảng của tri thức. Thanh niên công an phải luôn coi học tập là hoạt động suốt đời, mọi hoạt động thực hiện nhiệm vụ nói chung cũng như trong lĩnh vực nghiệp vụ công an là hoạt động lao động sáng tạo, có kỷ luật, hiệu quả cao nhất. Đa văn hóa là điều kiện để mở rộng không gian văn hoá của dân tộc và đẩy nhanh quá trình giao lưu văn hoá giữa các quốc gia làm phong phú thêm nội dung, tính chất, giá trị văn hoá chính trị của thanh niên công an.

Những nhân tố an ninh, trật tự có tác động đến việc xây dựng văn hóa chính trị của thanh niên công an. Bảo vệ an ninh Tổ quốc nhằm giữ vững ổn định chính trị và môi trường hoà bình, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, nội dung bảo vệ nền an ninh quốc gia gắn liền với xây dựng văn hoá chính trị, xây dựng, phát triển văn hoá chính trị cho thanh niên công an nhằm tới mục tiêu bảo vệ vững chắc an ninh, trật tự để xây dựng, phát triển bản sắc văn hoá dân tộc, trong đó có văn hoá chính trị của thanh niên công an. Do vậy, xây dựng thể trận an ninh nhân dân và quốc phòng toàn dân ở Việt Nam quy định nội dung và tính chất xây dựng, phát triển văn hoá chính trị của thanh niên công an. Xây dựng lực lượng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại tác động trực tiếp đến xây dựng nội dung văn hoá chính trị của thanh niên công an hiện nay.

Thứ hai, những vấn đề đặt ra đối với việc xây dựng văn hóa chính trị cho thanh niên công an trong bối cảnh đa văn hóa hiện nay. Hiện nay, tình trạng hiểu biết còn hạn chế của của một bộ phận thanh niên công an về văn hoá chính trị đang mâu thuẫn với yêu cầu xây dựng văn hoá chính trị Công an nhân dân. Tuy được đào tạo cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, nghiệp vụ và được học tập, rèn luyện trong môi trường văn hoá, nhưng hầu hết thanh niên công an chưa được trang bị nhiều kiến thức về văn hoá chính trị, nhất là kỹ năng hoạt động chính trị. Giá trị, chuẩn mực của văn hoá chính trị mà thanh niên công an có được chủ yếu là do quá trình tiếp thu và trải nghiệm trong giáo dục và thực tiễn cuộc sống. Trong chương trình đào tạo của các nhà trường trong Công an cũng chưa có môn học chính trị học và văn hoá chính trị. Các hoạt động giáo dục văn hoá chính trị chủ yếu bằng hình thức hoạt động chính trị, hoạt động xã hội thông qua tổ chức đảng, đoàn, hội.

Suy thoái về chính trị tư tưởng, tư cách, đạo đức, lối sống của một bộ phận thanh niên công an đang mâu thuẫn với nỗ lực xây dựng giá trị, chuẩn mực văn hóa chính trị Công an nhân dân. Thực tế, bên cạnh một bộ phận tích cực học tập, rèn luyện thì vẫn còn một bộ phận thanh niên công an do nhận thức chưa đầy đủ, xa sút về phẩm chất, tư cách, đạo đức, không những không

có tinh thần trách nhiệm mà còn lười biếng trong học tập, rèn luyện. Một số thanh niên chưa vận dụng được kiến thức được học vào thực tiễn, còn xa rời thực tiễn, có những hành vi ứng xử không đẹp để lại ấn tượng không tốt trong lòng người dân. Tình trạng vi phạm đạo đức, văn hóa ứng xử, công tác điều lệnh của một bộ phận thanh niên công an đang mâu thuẫn với nỗ lực của Ngành công an về xây dựng hình thành đặc trưng, giá trị cốt lõi của văn hoá chính trị Công an nhân dân.

Bên cạnh đó, tình trạng vi phạm Điều lệnh Công an nhân dân, nói tục, chửi bậy, thậm chí uống rượu bia say xỉn..., làm nhân dân chưa hài lòng, kêu ca, phàn nàn, gây phản cảm, tạo dư luận xấu trong xã hội, ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín, danh dự của lực lượng chưa được loại bỏ triệt để. Đặc biệt, trong văn hóa ứng xử của thanh niên công an đôi lúc còn chưa đúng chuẩn mực đã ảnh hưởng đến việc xây dựng, hoàn thiện các giá trị, chuẩn mực văn hóa chính trị hiện nay.

3. Định hướng và giải pháp cơ bản trong việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng văn hóa chính trị cho thanh niên công an trong bối cảnh đa văn hóa hiện nay

Thứ nhất, định hướng cơ bản giải pháp cơ bản trong việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng văn hóa chính trị cho thanh niên công an trong bối cảnh đa văn hóa hiện nay.

Nhận thức đúng, đầy đủ về vị trí, vai trò về việc xây dựng văn hóa chính trị cho thanh niên công an, như Nghị quyết Đại hội XII của Đảng khẳng định: “Xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế. Chú trọng chăm lo xây dựng văn hóa trong Đảng, trong các cơ quan nhà nước và đoàn thể; coi đây là nhân tố quan trọng để xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh”¹. Thanh niên công an cần phải có nhận thức sâu sắc về vị trí, vai trò của văn hóa chính trị; văn hóa chính trị Công an nhân dân là nền tảng, động lực tinh thần và định hình phẩm chất, năng lực, tác phong ứng xử của thanh niên công an. Hiện nay, thế và lực của nước ta trên trường quốc tế được củng cố và tăng cường, nhân dân ta đang khẳng định vị trí, vai trò của mình đối với sự ổn định, hoà bình, hợp tác và phát triển trong khu vực và thế giới. Đây là kết quả của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta, trong đó có đóng góp quan trọng của lực lượng Công an nhân dân. Vì vậy, để xây dựng, phát triển văn hóa chính trị trong điều kiện nước ta đang tập trung xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền, Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị cần tiếp tục nhận thức đúng và đầy đủ vị trí, vai trò và chức năng, nhiệm vụ của văn hóa chính trị của thanh niên công an trong sự nghiệp đổi mới, hội nhập quốc tế, bảo vệ, giữ vững an ninh, trật tự.

Giáo dục, rèn luyện văn hóa chính trị cho thanh niên công an phải là nhiệm vụ chính trị quan trọng, thường xuyên. Thực tiễn, cho thấy trước những yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, hội nhập quốc tế thì thanh niên công an cũng cần coi trọng công tác xây dựng, phát triển văn hóa chính trị để nắm bắt thời cơ, thuận lợi, khắc phục khó khăn, thách thức, thực hiện thắng lợi các mục tiêu đề ra. Đồng thời xử lý, giải quyết các mối quan hệ giữa xây dựng, phát triển văn hóa chính trị với xây dựng nhà nước pháp quyền, giữa giữ gìn an ninh, trật tự với giữ gìn tư cách, văn hóa, giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng văn hoá chính trị cho thanh niên công an là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của công tác xây dựng lực lượng theo tiêu chí cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự thống nhất

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 53.

quản lý của Nhà nước. Hiện nay, bản thân mỗi thanh niên công an cần tiếp tục nêu cao tinh thần gương mẫu, năng động, sáng tạo, xung kích. Xây dựng kế hoạch, chương trình công tác, thực hiện nhiệm vụ chính trị, chuyên môn hàng tuần, hàng tháng, hàng quý phải gắn với nhiệm vụ học tập, nghiên cứu văn hóa chính trị và đưa văn hóa chính trị vào quá trình học tập, rèn luyện hàng ngày.

Xây dựng hoá chính trị cho thanh niên công an với việc nâng cao văn hóa học đường và đạo đức công vụ. Trong xu thế đa văn hóa để phát triển nhanh, bền vững, mỗi quốc gia, dân tộc phải biết phát huy năng lực nội sinh của nền văn hóa dân tộc, văn hoá chính trị xã hội, văn hóa chính trị trong Đảng và văn hóa đạo đức công vụ, lấy việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá làm động lực tinh thần, mới có thể sử dụng một cách hiệu quả các nguồn lực từ bên ngoài, biến các nguồn lực đó trở thành sức mạnh cho sự phát triển bền vững đất nước. Lực lượng thanh niên công an phải xác định, mọi hoạt động văn hoá chính trị của mình không chỉ hướng đến thúc đẩy xây dựng nhà nước pháp quyền mà còn phải hướng đến xây dựng hình ảnh người Công an nhân dân phát triển toàn diện, trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống cách mạng, ý chí tự lực, tự cường, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, trong kiến tạo, xây dựng, phát triển văn hoá chính trị Việt Nam phải trong nền văn hoá chính trị xã hội và văn hoá truyền thống dân tộc, làm cho văn hoá truyền thống thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống người công an, góp phần đặc lực vào việc xây dựng, hoàn thiện giá trị, tư cách người công an cách mạng, đặc biệt là lý tưởng sống, lối sống, năng lực trí tuệ, đạo đức và bản lĩnh văn hoá chính trị của thanh niên công an trong thời kỳ xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Văn hoá chính trị trong Đảng và văn hoá, đạo đức công vụ nếu xét về phạm trù là thuộc về văn hoá lãnh đạo và văn hoá quản lý, là bộ phận chi phối khuynh hướng, tính chất của văn hoá chính trị nói chung và văn hoá chính trị của Công an nói riêng.

Thứ hai, giải pháp giải pháp cơ bản trong việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng văn hóa chính trị cho thanh niên công an trong bối cảnh đa văn hóa hiện nay.

Nâng cao nhận thức, lý luận và tuyên truyền giáo dục cho thanh niên công an trong bối cảnh đa văn hóa hiện nay.

Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của thanh niên công an về văn hóa chính trị: Tuyên truyền, giáo dục văn hóa chính trị dân tộc làm nền tảng, làm bản lĩnh để tiếp biến văn hóa chính trị thế giới cho phù hợp với con đường phát triển của dân tộc; tuyên truyền về giá trị cốt lõi, chuẩn mực, bộ quy tắc ứng xử trong văn hoá chính trị, lực lượng công an cần tổ chức các cuộc thảo luận, hội thảo khoa học, tuyên truyền trên các thông tin đại chúng về văn hoá chính trị, trong đó, chú ý đến giáo dục về lý luận văn hoá chính trị xã hội và văn hoá chính trị Công an nhân dân. Xây dựng văn hóa chính trị cho thanh niên công an gắn liền với học tập, nâng cao kiến thức về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: Thanh niên công an học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là học tập tinh thần, học tập lập trường, quan điểm và phương pháp biện chứng, phương pháp làm việc để giải quyết những vấn đề đặt ra trong công tác, để nâng cao năng lực tổ chức thực tiễn, đặc biệt là khả năng tập hợp, thuyết phục và cổ vũ quần chúng, phải gắn chặt với thực tiễn, không ngừng tổng kết thực tiễn. Thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương: Chỉ thị 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Chỉ thị số 42-CT/TW, ngày 24/3/2015 của Ban Bí

thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015 - 2030.

Thanh niên công an cần nhận thức rõ việc xây dựng văn hóa chính trị gắn liền với việc tuyên truyền, giáo dục văn hóa chính trị cho nhân dân. Xuất phát từ tầm quan trọng, vị trí, vai trò của văn hóa chính trị Công an nhân dân, các cơ quan, đơn vị cần phải tuyên truyền, giáo dục văn hóa chính trị cho mỗi thanh niên, từ đó mỗi đồng chí tham gia công tác dân vận sẽ tuyên truyền đến các tầng lớp nhân dân. Mặt khác chỉ trên một nền tảng được bảo đảm về văn hoá chính trị của nhân dân thì việc nâng cao văn hoá chính trị của thanh niên mới có cơ sở thực tế để tiến hành. Nâng cao văn hoá chính trị của nhân dân là nhằm lôi cuốn mọi công dân vào hoạt động chính trị - xã hội, phát triển ở họ tính tích cực chính trị, sự phản xạ và sự hưởng ứng nhanh chóng với những hiện tượng chính trị, những nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước để ra. Thanh niên công an phải tạo cho các tầng lớp nhân dân có quyền tự do hưởng thụ những thành tựu văn hoá tiến bộ, tự do tư tưởng, quyền được thông tin, tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, tự do sáng tạo, quyền thảo luận, tự do tín ngưỡng và biểu quyết những vấn đề quan trọng trong việc xây dựng đời sống văn hoá tinh thần xã hội. Xây dựng văn hóa chính trị tổng lực lượng Công an gắn liền với việc phát huy tính tích cực chính trị và rèn luyện tư cách chính trị của mỗi thanh niên công an. Đưa kiến thức văn hoá chính trị vào chương trình đào tạo, giảng dạy ngoại khóa cho thanh niên công an.

Làm tốt các giải pháp về cơ chế, chính sách đối với thanh niên công an.

Quan tâm xây dựng nâng cao đời sống vật chất và đời sống văn hoá tinh thần, môi trường văn hoá lành mạnh theo chuẩn mực văn hóa chính trị Công an nhân dân: Tập trung chỉ đạo thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh và hệ thống thiết chế văn hoá như xây dựng bảo tàng, truyền thống, nêu cao tấm gương các anh hùng, giữ gìn, phát triển các giá trị văn hoá truyền thống, các chuẩn mực văn hóa chính trị như: Tiêu chuẩn “Đơn vị văn hoá, chấp hành nghiêm điều lệnh Công an nhân dân”, “Gia đình văn hoá”; chăm lo xây dựng, phát triển môi trường văn hoá lành mạnh, trước hết là đầu tư, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới trụ sở, doanh trại, nơi tiếp dân và nơi sinh hoạt văn hoá của đơn vị, đảm bảo kang trang, văn minh, lịch sự, hiện đại hướng đến những chuẩn mực văn hóa chính trị Công an nhân dân.

Thường xuyên tiến hành công kiểm tra, giám sát, kỷ luật theo các chuẩn mực văn hóa chính trị đối với thanh niên công an. Các đơn vị trong lực lượng Công an nhân dân đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất việc tổ chức thực hiện các nghị quyết, kết luận của Đảng ủy Công an Trung ương, lãnh đạo Bộ Công an về xây dựng, phát triển văn hóa chính trị đối với thanh niên công an. Xử lý nghiêm tập thể, cá nhân thanh niên vi phạm tư cách chính trị, văn hóa chính trị Công an. Cấp ủy, lãnh đạo các đơn vị, các nhà trường trong Công an cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và công khai kết quả để góp phần đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi các hành vi trái với văn hóa chính trị. Lãnh đạo các đơn vị cần chỉ đạo rà soát ngay đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chỉ huy thuộc quyền và xử lý nghiêm những trường hợp suy thoái, vi phạm tư cách, văn hóa chính trị, không đảm bảo về tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình bổ nhiệm, năng lực và hiệu quả công tác, nhất là những trường hợp người nhà, người thân của cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp có nhiều dư luận.

Bộ Công an, nhà trường có chế độ đãi ngộ, khen thưởng những cán bộ có nhiều thành tích trong việc

đưa văn hoá chính trị vào thực thi pháp luật. Đãi ngộ, khen thưởng kịp thời, đúng mức cho thanh niên công an gương mẫu trong học tập, thi đua, thật sự giữ gìn các giá trị văn hoá chính trị, sẵn sàng bỏ tâm huyết, sức lực trí tuệ đóng góp cho công cuộc lao động sáng tạo, đấu tranh quyết liệt với các hiện tượng phi văn hoá chính trị, góp phần xây dựng lực lượng công an trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại.

Thực hiện các giải pháp về tổ chức, thực hành văn hóa chính trị. Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ, lãnh đạo các đơn vị và các tổ chức quần chúng đối với việc xây dựng văn hoá chính trị cho thanh niên công an. Đưa những nội dung văn hóa chính trị vào xây dựng lực lượng, văn hóa chính trị là nền tảng để xây dựng các quy chế, quy định, điều lệnh, để đào tạo học viên thanh niên. Do đó, nội dung, giải pháp thực hiện kế hoạch xây dựng văn hoá chính trị phải vừa toàn diện, vừa cụ thể, có tính khả thi, chú trọng công tác giáo dục, nhưng phải tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát và xử lý sai phạm, coi kết quả thực hiện các giá trị, chuẩn mực văn hoá chính trị là tiêu chí quan trọng để đánh giá thi đua năm học cho học viên, thanh niên và tổ chức.

Tăng cường trách nhiệm nêu gương, đề cao tính kỷ luật, kỷ cương, chấp hành điều lệnh và đánh giá đạo đức, tư cách người thanh niên công an. Đẩy mạnh chỉ đạo tăng cường trách nhiệm nêu gương, nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, tác phong làm việc chính quy, gắn với nhiệm vụ xây dựng nếp sống văn hoá vì nhân dân phục vụ cho thanh niên, trước hết là trách nhiệm nêu gương của thanh niên là Đảng viên, chỉ huy và chức vụ đoàn thể.

Xây dựng và triển khai bộ quy tắc ứng xử văn hóa chính trị Công an nhân dân đối với đội ngũ thanh niên công an. Xây dựng bộ quy tắc ứng xử trong văn hoá chính trị, phù hợp với các tiêu chí, chuẩn mực, quy định của Nhà nước, áp dụng đối với đội ngũ thanh niên công an. Quy tắc ứng xử văn hóa chính trị có được giá trị điều chỉnh, áp dụng thống nhất, hiệu quả đối với hoạt động trong lực lượng công an thì tuyên truyền, phổ biến, giải thích nội dung bộ quy tắc ứng xử là điều cần thiết. Thực hiện nghiêm Chi thị số 07/CT-BCA-X11, ngày 26/10/2016 của Bộ Công an về tăng cường lãnh đạo nâng cao văn hóa ứng xử Công an nhân dân trong tình hình mới và Thông tư số 27/2017/TT-BCA, ngày 22/8/2017 của Bộ Công an quy định về quy tắc ứng xử của công an nhân dân.

Tóm lại, trong điều kiện đa văn hóa và hội nhập quốc tế, mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng lực lượng Công an nhân dân chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, dân chủ, phục vụ nhân dân, đáp ứng yêu cầu của Đảng, Nhà nước và những chuẩn mực văn hóa quốc tế là việc làm cần thiết. Việc nghiên cứu, quán triệt, vận dụng và phát triển sáng tạo văn hóa chính trị Hồ Chí Minh có giá trị và ý nghĩa sâu sắc, làm phong phú các chuẩn mực, giá trị văn hoá chính trị của thanh niên công an. Vì vậy, việc nhận thức và đưa ra các giải pháp nâng cao văn hoá chính trị của thanh niên công an phải đầy đủ, thiết thực và sâu sắc, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XII của Đảng đề ra: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”¹.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 126.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Hồng Anh (1998), “Sáu điều Bác dạy - di sản tinh thần vô giá để xây dựng lực lượng Công an trong sạch vững mạnh”, *Tạp chí Công an nhân dân* (số 3).
2. Báo *Cứu quốc*, số ra ngày 25/11/1946.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Hoàng Chí Bảo (2015), “Xây dựng văn hoá trong chính trị ở Việt Nam - Quan niệm và giải pháp thực hiện”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (1), tr.30-36.
5. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 5, tr. 338.
6. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 7, tr. 246.
7. Đặng Xuân Kỳ (2004), *Phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh*, Nxb lý luận chính trị, Hà Nội.
8. Tô Lâm (2015), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Công an nhân dân*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Trần Đại Quang (Chủ biên) (2015), *Văn hóa ứng xử Công an nhân dân Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

**IMPROVING THE HO CHI MINH POLITICAL CULTURE
TO THE POLICE'S YOUNG PEOPLE
IN THE CURRENT CULTURAL BACKGROUND**

Abstract: During his lifetime, President Ho Chi Minh paid a lot of attention to the political culture education for the next revolutionary generations to build the foundation of the traditional, scientific, diversified and popular socialist culture. The political culture of Ho Chi Minh helps people link with each other, promote development, and enrich identity, intellect, affection, morality and spirit. In the context of the current multi-cultural situation and the international integration, educating young people, especially young police officers, on the modern culture on the basis of the national culture is becoming even more urgent in order to fulfill the purpose of developing the Vietnamese intellect, bravery and resilience, as well as promoting the guarantee of security and socio-political stability.

Key word: Political culture, Hồ Chí Minh, police's young man

QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA MANG TÍNH CHẤT DÂN TỘC, KHOA HỌC, ĐẠI CHÚNG VÀ GIÁ TRỊ ĐỊNH HƯỚNG ĐỐI VỚI XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM HIỆN NAY

*TS. Nguyễn Chí Thiện**

Tóm tắt: Văn hóa có một vị trí, vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống xã hội, nó là đời sống tinh thần của xã hội. Vì vậy, sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến vấn đề xây dựng nền văn hóa mới cho dân tộc. Nền văn hóa đó phải mang tính dân tộc, khoa học, đại chúng. Những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về tính chất của nền văn hóa mới có giá trị sâu sắc, là giá trị định hướng đối với việc xây dựng nền văn hóa nước ta hiện nay.

Từ khóa: Dân tộc, đại chúng, khoa học, giá trị, văn hóa.

Mở đầu

Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là một lãnh tụ thiên tài, nhà hoạt động chính trị kiệt xuất, người anh hùng giải phóng dân tộc vĩ đại mà Người còn là một nhà văn hoá lỗi lạc, một nhà văn hóa kiệt xuất của dân tộc Việt Nam. Trong suốt cuộc đời hoạt động của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm sâu sắc đến sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hoá mới của dân tộc Việt Nam. Tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá nói riêng là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta.

Bởi vậy, có rất nhiều các học giả trong, ngoài nước quan tâm nghiên cứu và đã có những kết quả nghiên cứu cụ thể được công bố dưới dạng sách, báo, tạp chí, đề tài nghiên cứu, v.v. Tiêu biểu như: tác giả Bùi Đình Phong với cuốn sách, *Hồ Chí Minh với nền văn hóa mới Việt Nam trước năm 1954*, Nhà xuất bản (Nxb) Lao Động, 1994. Cuốn sách tác giả đã phân tích và luận giải một số đóng góp quan trọng của Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa mới giai đoạn trước năm 1954; cuốn sách: *Đỉnh cao tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa*, Nxb Lao Động, 2001, cũng của tác giả Bùi Đình Phong. Cuốn sách là tập hợp những bài viết đã được tác giả công bố trong hội thảo, trên các tạp chí uy tín trong nước. Các bài viết trong cuốn sách đã đề cập đến một số quan điểm của Hồ Chí Minh về văn hóa như: bản chất của nền văn hóa mới; vai trò của văn hóa; những đóng góp của Hồ Chí Minh trong xây dựng nền văn hóa mới...; tác giả Đinh Xuân Lâm – Bùi Đình Phong với cuốn sách, *Hồ Chí Minh văn hóa đổi mới*, Nxb Lao Động, 1998. Cuốn sách là tập hợp những bài viết của hai tác giả đã được biên tập công phu, đề cập tới một số quan điểm của Hồ Chí Minh về văn hóa cũng như những đóng góp của Người đối với sự nghiệp văn hóa của dân tộc. Đặc biệt trong đó có đề cập đến quan điểm về xây dựng nền văn hóa mới, v.v.. Nhìn chung các bài viết trong những công trình nêu trên đã phần nào đề cập đến quan điểm của Hồ Chí Minh về nền văn hóa mới, trong đó có đề cập đến tính chất của nền văn hóa mới. Tuy nhiên chưa có bài viết nào trong các công trình này gắn quan điểm của Hồ Chí Minh về tính chất của nền văn hóa mới với giá trị

* Đại học Kinh tế Quốc dân

định hướng trong xây dựng nền văn hóa Việt Nam hiện nay. Đây là chính là khoảng trống cần được nghiên cứu và luận giải.

Mặt khác, ngày nay trong sự nghiệp xây dựng nền văn hoá của dân tộc, hướng tới mục tiêu “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI về “xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”; trong bối cảnh hội nhập quốc tế về văn hóa, thì tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá nói chung và tính chất của nền văn hóa nói riêng vẫn luôn là một điểm tựa tinh thần vững chắc. Đồng thời là kim chỉ nam quan trọng để định hướng cho việc xây dựng nền văn hóa nước ta hiện nay.

Nội dung nghiên cứu

1. Khái quát quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa mang tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng

1.1. Khái niệm văn hóa

Văn hóa là một lĩnh vực rộng lớn, gắn chặt với đời sống của nhân loại. Bởi vậy, khái niệm văn hóa có nhiều cách hiểu khác nhau, tùy vào cách tiếp cận. Hiện nay trên thế giới có đến hàng trăm định nghĩa về văn hóa, trong đó có định nghĩa văn hóa của Hồ Chí Minh. Theo quan điểm của Người thì khái niệm văn hoá được hiểu theo cả ba nghĩa: rộng, hẹp và rất hẹp:

Trước tiên, theo nghĩa rộng - Hồ Chí Minh nêu văn hoá là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do loài người sáng tạo ra. Năm 1943 Người viết: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát triển ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ sinh hoạt hàng ngày về ăn, mặc, ở, và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa”[3, tr.431].

Theo nghĩa hẹp: Văn hóa là những giá trị tinh thần. Người cho rằng, trong công cuộc kiến thiết nước nhà, có bốn vấn đề cần chú ý đến, cũng phải coi là quan trọng ngang nhau: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa. Nhưng văn hóa là một kiến trúc thượng tầng. (báo Cứu quốc, tháng 8- 1945).

Theo nghĩa rất hẹp, văn hoá đơn giản chỉ là trình độ học vấn của con người được đánh giá bằng trình độ học vấn phổ thông, thể hiện ở việc Hồ Chí Minh yêu cầu mọi người “phải đi học văn hóa”, “xóa mù chữ”, v.v.

Trong ba cách diễn đạt về văn hóa nêu trên thì cách diễn đạt đầu tiên, văn hóa được hiểu theo nghĩa rộng là toàn diện nhất. Người cho rằng, toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá. Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn. Đây có thể coi là định nghĩa văn hóa của Hồ Chí Minh.

1.2. Nội dung quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa mang tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng

Trong Báo cáo Chính trị do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, tháng 2 năm 1951 có viết: “Xúc tiến công tác văn hóa để đào tạo con người mới và cán bộ mới cho công cuộc kháng chiến kiến quốc. Phải triệt để tẩy trừ mọi di tích thuộc địa và ảnh hưởng nô dịch của văn hóa đế quốc. Đồng thời phát triển những truyền thống tốt đẹp

của văn hóa dân tộc và hấp thụ cái mới của văn hóa tiến bộ thế giới để xây dựng một nền văn hóa Việt Nam có tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng” [5, tr.40]. Đây là lần đầu tiên mà Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên tư tưởng về văn hóa một cách ngắn gọn, xúc tích, đầy đủ. Đặc biệt là về xây dựng một nền văn hóa mới có tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng. Vậy một nền văn hóa mới mang tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng là một nền văn hóa như thế nào? Có khác biệt gì so với nền văn hóa dưới chế độ thuộc địa nửa phong kiến hay không? Dưới đây là một số luận giải cụ thể về vấn đề này.

** Tính dân tộc của văn hóa*

Chúng ta đều biết con đường và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh hòa quyện, gắn bó làm một với sự nghiệp văn hóa của Người. Con đường đó đi từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác – Lênin. Sự nghiệp đó là làm cho nước được độc lập, dân được làm chủ, mọi người ai cũng được ấm no, tự do, hạnh phúc, ai cũng được học hành đầy đủ. Sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp văn hóa của Hồ Chí Minh đều lấy dân tộc làm điểm xuất phát, coi đó là sức mạnh cội nguồn.

Người cho rằng, nền văn hoá có tính chất dân tộc là nền văn hoá có gốc rễ, cội nguồn từ truyền thống văn hoá dân tộc, trước hết phải duy trì, bảo vệ, chấn hưng và phát triển văn hóa dân tộc, thể hiện tâm hồn, cốt cách, bản sắc của con người Việt Nam. Nền văn hoá ấy phải kế thừa truyền thống văn hoá của dân tộc ta trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước. Đó là truyền thống yêu nước thương nòi, tinh thần đoàn kết, cố kết cộng đồng; tinh thần nhân ái khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý; đức tính cần cù sáng tạo trong lao động sản xuất; tinh thần dũng cảm, kiên cường bất khuất, mưu trí, gan dạ trong chống giặc ngoại xâm, v.v.. Những truyền thống ấy không những phải được giữ gìn mà còn phải được phát huy cao độ trong sự nghiệp xây dựng nền văn hoá hiện nay. Vì vậy, Hồ Chí Minh rất coi trọng công tác giáo dục truyền thống lịch sử dân tộc. Người căn dặn: “Dân ta phải biết sử ta, cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam” [3, tr.255]. Đồng thời Người yêu cầu “phải phát huy hết cốt cách dân tộc, phải lột cho hết tinh thần dân tộc, để cổ vũ đồng bào ta, để giáo dục con cháu ta”. Người phê phán mọi biểu hiện tôn sùng văn hoá ngoại lai không phù hợp đạo lý truyền thống của dân tộc. Theo Người, càng thấm nhuần chủ nghĩa Mác- Lênin bao nhiêu càng phải coi trọng những truyền thống văn hoá tốt đẹp của cha ông bấy nhiêu. Người đòi hỏi phải giữ gìn và phát huy những vốn văn hoá quý báu của dân tộc, loại bỏ những yếu tố tiêu cực trong đời sống tinh thần của nhân dân vừa kế thừa những truyền thống tốt đẹp vừa phê phán, loại bỏ các tập tục cổ hủ lạc hậu. Với quan điểm dân tộc hiện đại, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Để phục vụ sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa thì văn hoá phải xã hội chủ nghĩa về nội dung và dân tộc về hình thức” [8, tr.471]. Con đường đúng đắn duy nhất là xây dựng một nền văn hoá nghệ thuật xã hội chủ nghĩa về nội dung và dân tộc về hình thức.

Xây dựng nền văn hóa mới mang tính chất dân tộc theo quan điểm Hồ Chí Minh cũng chính là xây dựng nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc theo cách diễn đạt hiện nay. Đó là nền văn hóa do con người tạo ra và vì con người. Phải xây dựng con người mới với những quan hệ xã hội mới.

Xây dựng nền văn hoá mới mang tính dân tộc theo quan điểm của Hồ Chí Minh không phải là nền văn hoá đóng kín, thu mình trong phạm vi dân tộc mà văn hoá phải đặt trong mối quan hệ, giao lưu với văn hoá các nước khác trên thế giới, “phát triển những truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc và hấp thụ những cái mới của văn hóa tiến bộ thế giới” [5, tr.40].

Như vậy, xây dựng nền văn hoá dân tộc phải trên cơ sở học tập, tiếp thu một cách sáng tạo, chứ không phải bắt chước nước khác, phải chiếm lĩnh tầm cao của tinh hoa nhân loại và vươn tới cao hơn, bằng chính thành tựu của mình, cốt cách dân tộc mình và đóng góp vào sự phong phú của kho tàng văn hoá nhân loại.

** Tính khoa học của văn hóa*

Bên cạnh việc nhấn mạnh giá trị của văn hóa truyền thống dân tộc, đồng thời Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng chỉ rõ trong truyền thống có mặt tích cực và mặt tiêu cực. Một trong những thiếu hụt của văn hóa cổ truyền là chưa hình thành được một truyền thống khoa học, do chịu ảnh hưởng của tư duy nông nghiệp. Tư duy nông nghiệp là một loại tư duy kinh nghiệm, không mở đường cho khoa học tự nhiên phát triển, nên tư duy lý luận, khái niệm khoa học, phương pháp khoa học chưa trở thành mặt chủ đạo của ý thức toàn xã hội. Trong điều kiện đó, mê tín dị đoan có đất để phát triển.

Để hiểu đúng quan điểm của Hồ Chí Minh về tính khoa học của văn hóa thì phải xuất phát từ thực tiễn lịch sử dân tộc và bối cảnh thời đại cũng như từ chính cuộc đời hoạt động văn hóa của Hồ Chí Minh. Thuật ngữ khoa học ở đây bao gồm cả ý nghĩa khoa học tiên tiến của chủ nghĩa xã hội, lẫn ý nghĩa hiện đại, từ tư duy, lý luận khoa học. Khoa học còn là sự tiếp thu tinh hoa, trí tuệ của thời đại và đỉnh cao văn hóa nhân loại.

Như vậy, xây dựng một nền văn hóa mang tính chất khoa học, trước hết phải khắc phục được tính phi khoa học của một nền văn hóa lấy đạo đức và tư duy kinh nghiệm làm ưu trội, cũng như những ảnh hưởng của nền văn hóa “ngu dân” mà dưới chế độ thực dân, phong kiến để lại. Vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, khi nước ta đã được độc lập, tinh thần được giải phóng, cần phải có một nền văn hóa hợp với khoa học và hợp với cả nguyện vọng của nhân dân.

Tính khoa học của văn hóa đòi hỏi phải đấu tranh chống lại những gì trái với khoa học, phân tiến bộ; phải truyền bá tư tưởng mácxít, tức là xây dựng nền văn hóa mang bản chất xã hội chủ nghĩa, mang nội dung xã hội chủ nghĩa. Đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm thần bí, mê tín, dị đoan. Bởi vậy, Người giao cho ngành giáo dục phải “đạy bảo các cháu thiếu niên về khoa học, kỹ thuật, làm cho các cháu ngay từ thuở nhỏ đã biết yêu khoa học, để mai sau các cháu trở thành những người có thói quen sinh hoạt và làm việc theo khoa học” [9, tr.99].

Người nhắc nhở ngành văn hóa: “trong việc khôi phục vốn cũ chỉ nên khôi phục cái gì tốt, còn cái gì không tốt thì phải loại dần ra, không được khôi phục cả đồng bóng, rước xách thần thánh” [7, tr.557].

Để tuyên truyền nếp sống vệ sinh, phong cách sống và làm việc theo khoa học. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết các tác phẩm *Đời sống mới*, *Sửa đổi lối làm việc*, nhằm tổ chức lại các quan hệ văn hóa từ trong một nhà, một làng, một trường học đến các cơ quan, đơn vị bộ đội, v.v, sao cho việc ăn, ở học tập, lao động phải tuân theo *Đời sống mới*, bài trừ các phong tục tập quán cổ hủ, làm cho nếp sống xã hội ta mỗi ngày một tiến bộ hơn, hợp với khoa học và văn minh.

Tính chất khoa học, hiện đại của văn hóa không chỉ có vậy. Trong tư tưởng và hành động của mình, Hồ Chí Minh thường đề cập đến mở rộng kiến thức của mình về văn hóa thế giới. Người

cho rằng, chúng ta có thể bắt chước cái hay của bất kỳ nước nào ở Âu – Mỹ, và có cái gì tốt của Đông phương hay Tây phương ta phải học lấy để tạo nên một nền văn hóa Việt Nam.

Như vậy, tính dân tộc và khoa học của văn hóa trong tư tưởng của Hồ Chí Minh tác động vào nhau một cách biện chứng. Theo Người, tính dân tộc càng sâu sắc, hoàn hảo bao nhiêu thì càng có cơ hội tiếp nhận văn hóa nhân loại bấy nhiêu. Ngược lại, những cái mới, cái tiến bộ của văn hóa nhân loại, đặc biệt là chủ nghĩa Mác – Lênin, sẽ giúp ta có quan điểm dân tộc đúng đắn. Sự kết hợp giữa tính dân tộc và tính khoa học, hiện đại của văn hóa trong tư tưởng Hồ Chí Minh là nhằm mục tiêu xây dựng một nền văn hóa vì độc lập của dân tộc và xã hội chủ nghĩa.

** Tính đại chúng của văn hóa*

Hồ Chí Minh thường nói: Không có nhân dân thì không có Bác. Sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp văn hóa của Người là sự nghiệp vì dân.

Vì vậy, tính đại chúng của văn hóa là đề cập đến đối tượng phục vụ của văn hóa - nghệ thuật. Trước kia, trong xã hội cũ, văn hóa - nghệ thuật được coi là món ăn tinh thần sang trọng, chỉ dành riêng cho một thiểu số người ăn trên ngồi chốc. Đó là một trong những điều bất công của xã hội cũ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh xuất phát từ quan niệm của chủ nghĩa duy vật lịch sử: quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra mọi của cải vật chất và tinh thần, sáng tạo ra văn hóa, do đó họ phải được hưởng thụ các giá trị văn hóa. Người nói: “Quần chúng là những người sáng tạo, công nông là những người sáng tạo. Nhưng, quần chúng không chỉ sáng tạo ra những của cải vật chất cho xã hội. Quần chúng còn là người sáng tác nữa” [7, tr.559].

Từ đó Người đặt vấn đề: “Văn hóa phục vụ ai” [7, tr.558] và Người khẳng định dứt khoát: văn hóa phải phục vụ đại đa số nhân dân, phải hướng về đại chúng, phải phản ánh được tâm tư, nguyện vọng, ý chí của nhân dân. Người thường xuyên nhắc nhở người cầm bút: “Phải đặt câu hỏi: Viết cho ai? Viết cho đại đa số: Công - Nông - Binh. Viết để làm gì? Để giáo dục, giải thích, cổ động, phê bình. Để phục vụ quần chúng” [6, tr.205].

Theo Người, suy nghĩ và hành động, sáng tác đều phải xuất phát từ cái tâm: vì nhân dân phục vụ. Những người làm công tác văn hóa muốn tìm thấy sự thay đổi, sự ham mê thật phải trở về đời sống thực tại của con người, tức là nghệ thuật phải gắn với cuộc sống. Năm 1946, trong khói lửa chiến tranh ác liệt, Người đã kêu gọi: Tôi thiết tha mong muốn cho nền văn hóa mới nước nhà lấy hạnh phúc của đồng bào, của dân tộc làm cơ sở. Nói chuyện tuyên truyền, khẩu hiệu viết báo Người nhắc nhở phải lấy câu này làm khuôn phép: “ Từ trong quần chúng ra. Về sâu trong quần chúng” [4, tr.288].

Tính đại chúng của văn hóa đòi hỏi các nhà hoạt động văn hóa phải tăng cường liên hệ với thực tế, đi sâu vào cuộc sống của nhân dân vừa để tìm hiểu và phản ánh những nỗi lo âu và suy nghĩ, khát vọng và tình yêu, cuộc đời và số phận của nhân dân; vừa để đem ánh sáng văn hóa đến mọi người mọi nhà, nhất là các vùng sâu, vùng xa. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thẳng thắn phê bình: “Phải thấy rằng nói chung văn hóa của ta còn loanh quanh trong thành phố, chỗ dễ ăn. chứ chưa đến chỗ đồng bào Mèo, đồng bào Mán” [7, tr.558].

Tại Hội nghị những người tích cực làm công tác văn hóa quần chúng (2-1960), Người nói: “Văn hóa phải thiết thực phục vụ nhân dân, góp phần vào việc nâng cao đời sống vui tươi, lành mạnh của quần chúng” [8, tr.470].

Như vậy, văn hóa là chỉ trình độ phát triển của con người, do con người làm ra, nó phải trở về phục vụ con người. Chủ tịch Hồ Chí Minh đấu tranh giải phóng dân tộc để đem lại tự do, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân, trong đó có văn hóa. Đó là tính nhất quán trong sự nghiệp cách mạng của Người.

Tóm lại, tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng của nền văn hóa mới là ba đặc trưng luôn quan hệ, tác động và ảnh hưởng lẫn nhau, tồn tại trong một chỉnh thể thống nhất của nền văn hóa Việt Nam, phản ánh tinh thần nhân văn đậm nét: nền văn hóa mới Việt Nam do nhân dân, gắn liền với nhân dân, tất cả vì nhân dân. Những quan điểm của Hồ Chí Minh về tính chất của nền văn hóa mới có sức sống trường tồn và là kim chỉ nam, định hướng cho Đảng Cộng sản Việt Nam trong xây dựng nền văn hóa nước ta hiện nay.

2. Giá trị định hướng đối với xây dựng nền văn hóa Việt Nam hiện nay

Kế thừa và tiếp thu quan điểm của Hồ Chí Minh về tính chất của nền văn hóa mới, hiện nay vấn đề xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” là một chủ trương lớn, nhất quán của Đảng và Nhà nước ta. Vấn đề này được đề cập trong nhiều văn bản quan trọng, đặc biệt từ Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII. Trong đó, tính “tiên tiến và bản sắc dân tộc” được hòa quyện, gắn bó hữu cơ trong các yếu tố cấu thành của nền văn hóa, đảm bảo tính kế thừa và phát triển, vừa giữ gìn các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đồng thời đảm bảo tính mở, tiếp thu tinh hoa của văn hóa nhân loại. Cương lĩnh xây dựng đất nước (bổ sung, phát triển năm 2011), gọi tắt là Cương lĩnh 2011 đã chỉ rõ, để xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đòi hỏi: Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người. Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng khẳng định: “Trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội đều phải đề cao nhân tố văn hóa, con người. Mọi hoạt động văn hóa, từ bảo tồn, phát huy các di sản lịch sử, văn hóa; phát triển văn học, nghệ thuật, báo chí, xuất bản đến bảo tồn, phát huy văn hóa các dân tộc thiểu số, văn hóa tôn giáo, xây dựng các thiết chế văn hóa, ... đều phải phục vụ thiết thực sự nghiệp xây dựng, phát triển văn hóa, con người” [2, tr.29].

Do có sự định hướng đúng đắn của Đảng và Nhà nước về văn hóa cho nên việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Đến nay, cả nước có trên 40.000 di tích văn hóa được xếp hạng, trong đó có 3.491 di tích cấp quốc gia, 105 di tích quốc gia đặc biệt, 8 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới và 12 di sản văn hóa phi vật thể, 7 di sản tư liệu được UNESCO công nhận. Nhiều lễ hội, sự kiện văn hóa trong và ngoài nước được tổ chức, trong đó có các lễ hội, liên hoan nghệ thuật truyền thống của các dân tộc thiểu số; hệ thống bảo tàng tiếp tục được mở rộng và ngày càng đổi mới về nội dung và hình thức trình bày, thực hiện tốt công tác giáo dục truyền thống, nâng cao giá trị văn hóa, khoa học cho người dân, nhất là thế hệ trẻ; các thiết chế văn hóa được quan tâm xây dựng và từng bước hiện đại, phát triển rộng khắp từ trung ương tới cấp xã.

Đầu tư cho sự nghiệp văn hóa không chỉ được coi trọng từ nguồn ngân sách nhà nước mà còn thu hút ngày càng lớn từ nguồn xã hội hóa; đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa không ngừng lớn mạnh, trong đó có cả văn hóa quần chúng, nghệ nhân và văn hóa đỉnh cao; phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được mở rộng và từng bước đi vào chiều sâu, tạo sự chuyển biến tích cực về tư tưởng, đạo đức, lối sống cho các tầng lớp nhân dân; hệ thống thông tin, báo chí, xuất bản phát triển rộng khắp từ trung ương đến địa phương với tất cả các loại hình báo chí, đáp ứng nhu cầu về thông tin trong nước và quốc tế cho người dân, cùng với các lĩnh vực văn hóa khác, góp phần thu hẹp sự chênh lệch về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền. Trong điều kiện công nghệ thông tin, internet, mạng xã hội phát triển mạnh mẽ, Việt Nam rất coi trọng bảo vệ, gìn giữ văn hóa truyền thống, đấu tranh chống lại các sản phẩm phi văn hóa, các thông tin sai trái, thù địch. Hội nhập quốc tế về văn hóa, thực hiện các điều ước quốc tế song phương và đa phương, thông tin đối ngoại và hợp tác quốc tế về văn hóa tiếp tục phát triển sâu rộng, v.v.

Tuy nhiên, thực tiễn xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ở Việt Nam vẫn còn một số hạn chế, bất cập như: chưa phát huy hết vai trò, tiềm năng của văn hóa đóng góp vào sự phát triển của đất nước, ở một số nơi chưa thực sự đặt văn hóa ngang bằng với kinh tế, xã hội; công tác tổ chức thực hiện chủ trương, quan điểm phát triển văn hóa ở một số lĩnh vực, địa phương còn hạn chế, cơ chế chính sách còn bất cập, đầu tư chưa tương xứng với yêu cầu phát triển, một số thiết chế văn hóa chưa sử dụng có hiệu quả; việc thu hẹp khoảng cách hưởng thụ về văn hóa giữa các vùng miền, đặc biệt những nơi khó khăn còn chậm. Số lượng tác phẩm văn hóa có giá trị cao về tư tưởng, nghệ thuật chưa tương xứng với yêu cầu phát triển văn hóa, đồng thời vẫn còn không ít tác phẩm chạy theo thị hiếu tầm thường, chất lượng thấp, v.v. Thực tế trên có nhiều nguyên nhân, cả chủ quan và khách quan, như: Tình hình trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi, một số lĩnh vực chưa lường hết được tác động của tàn dư văn hóa cũ, lạc hậu, của mặt trái cơ chế thị trường, hội nhập quốc tế; nhận thức và việc cụ thể hóa chủ trương, quan điểm của Đảng, Nhà nước về văn hóa ở một số địa phương, lĩnh vực chưa theo kịp yêu cầu phát triển; điều kiện kinh tế, xã hội của Việt Nam còn không ít khó khăn, do đó đầu tư cho phát triển văn hóa còn hạn chế.

Để phát huy được thành tựu đã đạt được và giải quyết được những tồn tại của thực tiễn xây dựng nền văn hóa nước ta hiện nay, thì đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải quán triệt sâu sắc quan điểm của Hồ Chí Minh về tính chất của nền văn hóa mới, từ đó rút ra những giá trị định hướng cho xây dựng nền văn hóa nước ta hiện nay. Theo tôi trong thời gian tới Đảng và Nhà nước ta cần tập trung thực hiện một số nội dung sau đây:

Thứ nhất, tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức xã hội và người dân về vị trí, vai trò của văn hóa đối với sự phát triển đất nước; tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, xây dựng gia đình văn hóa, môi trường văn hóa xã hội lành mạnh; coi trọng giáo dục truyền thống, tự hào, tự tôn dân tộc; phát triển văn hóa cũng là để xây dựng con người có nhân cách và xây dựng con người cũng là để phát triển văn hóa bền vững, tiếp tục cụ thể hóa đặc trưng văn hóa, đặc tính con người Việt Nam trong điều kiện mới, hoàn thiện hệ giá trị chuẩn mực văn hóa, con người. Trong đó đặc biệt là tuyên truyền về ba đặc trưng của nền văn hóa mới theo quan điểm của Hồ Chí Minh là tính dân tộc, khoa học và đại chúng.

Thứ hai, tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa, coi trọng xây dựng luật pháp, hoàn thiện thể chế phát triển văn hóa phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; bổ sung, hoàn thiện một số cơ chế, chính sách mang tính đặc thù của văn hóa, nghệ thuật, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số; một số quy định pháp luật về những vấn đề liên quan đến quyền tác giả và các quyền liên quan phù hợp với luật pháp quốc tế; xử lý hài hòa mối quan hệ giữa phát triển văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội. Hoàn chỉnh hệ tiêu chí về văn hóa, con người Việt Nam trong thời kỳ mới, cụ thể hóa nội dung văn hóa trong chính trị và kinh tế, coi trọng việc đánh giá các tác động của các chính sách kinh tế đối với văn hóa và ngược lại xây dựng tiêu chí văn hóa cho cấp ủy đảng các cấp.

Thứ ba, tăng cường đầu tư, đẩy mạnh tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận, nâng cao khả năng dự báo, định hướng phát triển văn hóa, con người. Tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế về văn hóa theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả; khuyến khích hình thành các quỹ đào tạo, khuyến học, phát triển nhân tài, quảng bá các tác phẩm văn học nghệ thuật, đáp ứng nhu cầu tinh thần của người dân và giới thiệu văn hóa Việt Nam với bạn bè quốc tế. Huy động các nguồn lực xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa; coi trọng bảo tồn các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, các giá trị văn hóa của dân tộc thiểu số.

Thứ tư, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác văn hóa, đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, nhất là cán bộ đầu đàn, chuyên gia đầu ngành, doanh nhân trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật. Có chính sách phù hợp thu hút cán bộ trẻ, cán bộ dân tộc thiểu số trong các lĩnh vực văn hóa ở cơ sở. Quy hoạch lại hệ thống các trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trong đó vừa đảm bảo nhu cầu đào tạo các lĩnh vực văn hóa quần chúng, vừa chú trọng đào tạo chuyên sâu.

Thứ năm, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp phát triển văn hóa, con người. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng, đề cao vai trò nêu gương của người đứng đầu trong thực hiện các quy định về văn hóa, đạo đức, lối sống. Đẩy mạnh và đưa vào chiều sâu việc học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, coi trọng hiệu quả, chất lượng; thực hiện phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, v.v.

Kết luận

Hồ Chí Minh là một nhà hoạt động và sáng tạo văn hóa lớn. Văn hóa Hồ Chí Minh là sự kết hợp hài hòa tinh hoa văn hóa dân tộc và văn hóa nhân loại, hướng tới phục vụ quần chúng nhân dân. Đây là sự thể hiện tài tình quy luật tiếp biến của văn hóa. Văn hóa Hồ Chí Minh không tự bó mình trong chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, thiếu cận. Người trân trọng mọi giá trị văn hóa nhân loại, tôn trọng và chấp nhận những giá trị khác biệt, không hề bài bác hay phủ định, mà biết khéo hướng lý tưởng vào phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc và mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân. Chính vì vậy, trong quá trình lãnh đạo xây dựng nền văn hóa mới trong chế độ dân chủ mới, Người đã đưa ra quan điểm chỉ đạo về xây dựng một nền văn hóa mới với tính chất “dân tộc, khoa học, đại chúng”. Nhờ đó không những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc được bảo tồn và phát huy mà còn bài trừ được những yếu tố văn hóa ngoại lai, những hủ tục lạc hậu để lại từ xã hội cũ, nâng cao được đời sống tinh thần của nhân dân. Những quan điểm về văn hóa của Hồ Chí Minh càng có giá trị trong giai đoạn hiện nay, khi mà xu thế hội nhập quốc tế về văn hóa đang diễn ra

phổ biến, khi mà Đảng và Nhà nước ta đang hướng tới xây dựng một nền văn hóa “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, quan điểm này sẽ là kim chỉ nam quan trọng để Đảng và Nhà nước rút ra giá trị định hướng nhằm xây dựng nền văn hóa mới cho dân tộc Việt Nam./.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (2013), *Toàn tập*, tập3 , Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2013), *Toàn tập*, tập5 , Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2013), *Toàn tập*, tập7 , Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2013), *Toàn tập*, tập8 , Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2013), *Toàn tập*, tập11 , Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (2013), *Toàn tập*, tập12 , Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Hồ Chí Minh (2013), *Toàn tập*, tập14 , Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Đinh Xuân Lâm – Bùi Đình Phong (1998), *Hồ Chí Minh văn hóa đổi mới*, Nxb Lao Động, Hà Nội.
11. Bùi Đình Phong (2001), *Đỉnh cao tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa*, Nxb Lao Động, Hà Nội.

HO CHI MINH'S VIEWPOINTS ON CULTURE BUILDING PROVIDING ETHNIC, SCIENCE, POPULATION AND ORIENTATION VALUES FOR THE CONSTRUCTION OF VIETNAM'S CULTURAL CURRENCY TODAY

Abstract: Culture has a very important position and role in social life, it is the spiritual life of society. Therefore, during the time of President Ho Chi Minh, he was particularly interested in building a new culture for the nation. The culture must be national, scientific and popular. Ho Chi Minh's views on the nature of the new culture have profound value, becoming the guiding value for the construction of our country's culture today.

Key word: Ethnicity, mass, science, values, culture.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VỀ BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Trần Thị Chiên*

Tóm tắt: Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc có vai trò quan trọng trong xây dựng và phát triển đất nước thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế theo hướng bền vững. Cũng giống như các lĩnh vực khác, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc không thể thiếu vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý Nhà nước. Trong khuôn khổ của bài viết, tác giả làm rõ những quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Quan điểm của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa.

Mở đầu

Di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là yếu tố quan trọng nhất làm nên bản sắc của dân tộc, là nguồn lực vô cùng quý báu, góp phần xây dựng và phát triển đất nước. Việc giữ gìn, tôn tạo các di sản văn hóa chính là thể hiện truyền thống “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc. Nhận thức được vai trò của bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã rất quan tâm đến vấn đề này, coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm không chỉ của ngành văn hóa thông tin mà còn là trách nhiệm chung của toàn Đảng, toàn dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

Nội dung nghiên cứu

1. Một số khái niệm

Văn hóa là lĩnh vực rộng lớn, được nhiều người quan tâm. Vì vậy, có rất nhiều định nghĩa khác nhau về vấn đề này và số lượng định nghĩa ngày càng tăng lên theo thời gian. Nếu như vào năm 1950, theo thống kê của hai nhà văn hóa học người Mỹ là Côrobo và Cơlackhon có 164 định nghĩa, năm 1967 có 250 định nghĩa theo thống kê của nhà xã hội học người Pháp Moles thì đến năm 1994, theo nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam Phan Ngọc có tới hơn 400 định nghĩa khác nhau về văn hóa. Tuy nhiên, qua tìm hiểu, cũng như phân tích các quan điểm văn hóa từ phương Đông, phương Tây, quan điểm văn hóa của Unesco và Việt Nam, chung nhất, ta có thể đưa ra định nghĩa về văn hóa: “Văn hóa là hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội”.¹ Bên cạnh khái niệm *văn hóa*, liên quan đến bài viết, tác giả làm rõ một số khái niệm công cụ khác như:

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

¹ Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.10.

Khái niệm *Di sản văn hóa*: Hiểu theo nghĩa Hán Việt, “di” là còn lại, để lại, “sản” là tài sản, là những gì quý giá, có giá trị. *Luật Di sản văn hóa* (2001) của Việt Nam xác định: “Di sản là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác”¹. Khái niệm *di sản* không hoàn toàn đồng nhất với khái niệm “tài sản” vốn vẫn được hiểu trong quá khứ bởi không phải bất cứ cái gì trong quá khứ cũng trở thành “di sản” mà nó mang tính chọn lọc. Từ đó có thể hiểu khái niệm *Di sản văn hóa*. *Luật Di sản văn hóa* của Việt Nam nêu rõ: “Di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hóa nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta”².

Theo quan niệm của UNESCO, di sản văn hóa tồn tại dưới hai dạng: Di sản “văn hóa vật thể” (*tangible culture*) được hiểu là những sản phẩm văn hóa có thể “sờ thấy được”. Di sản “Văn hóa phi vật thể” (*intangible culture*) là dạng thức tồn tại của văn hóa tiềm ẩn trong trí nhớ, ký ức cộng đồng, tập tính, hành vi ứng xử của con người và thông qua các hoạt động sống của con người trong sản xuất, giao tiếp xã hội mà thể hiện ra. Chính xác hơn, theo *Luật Di sản văn hóa* (2001), khái niệm *di sản văn hóa vật thể* và *di sản văn hóa phi vật thể* được định nghĩa trong chương 1, điều 4 của Luật. Cụ thể: “Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hóa khoa học, được lưu giữ bằng trí nhớ, chữ viết, được lưu truyền bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác, bao gồm tiếng nói, chữ viết tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, nghệ thuật truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết và nghề thủ công truyền thống, tri thức về y, dược học cổ truyền, về văn hóa ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác”³ và “Di sản văn hóa vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử văn hóa, khoa học, bao gồm di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia”⁴.

Khái niệm *bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa*: Theo từ điển Tiếng Việt: “*bảo tồn* là giữ lại không để cho mất đi”, còn “*phát huy* là làm cho cái hay, cái tốt tỏa sáng tác dụng và tiếp tục nảy nở thêm”. Bảo tồn là bảo vệ và giữ gìn sự tồn tại của sự vật hiện tượng theo dạng thức vốn có của nó. Bảo tồn là không để mai một, “không để bị thay đổi, biến hóa hay biến thái”. *Phát huy* được hiểu là việc khai thác, sử dụng các di sản văn hóa một cách có hiệu quả góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, thể hiện truyền thống yêu nước và giao lưu quốc tế.

Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa luôn gắn kết chặt chẽ, biện chứng lẫn nhau. Bảo tồn di sản văn hóa thành công thì mới phát huy được các giá trị của di sản. Phát huy cũng là một cách bảo tồn di sản tốt nhất, lưu giữ những giá trị đó trong ý thức cộng đồng xã hội. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là khi bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phải phù hợp với đặc thù của từng ngành, từng địa phương.

¹ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Luật di sản Văn hóa và văn bản hướng dẫn thi hành*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội., tr 12.

² Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Luật di sản Văn hóa và văn bản hướng dẫn thi hành*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 2.

³ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Luật di sản Văn hóa và văn bản hướng dẫn thi hành*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.2.

⁴ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Luật di sản Văn hóa và văn bản hướng dẫn thi hành*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.2.

2. Quan điểm, chủ trương của Đảng về bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa trong thời kỳ đổi mới

Nhận thức rõ vai trò của văn hóa nói chung và di sản văn hóa nói riêng đối với sự phát triển bền vững của đất nước, bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thể hiện rất rõ quan điểm về bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa của dân tộc. Cụ thể:

Tại Đại hội Đổi mới của dân tộc (12/1986), Đảng khẳng định: Tiếp tục trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử và sửa chữa các công trình văn hóa. Xây dựng nếp sống văn minh, lành mạnh. Đấu tranh có hiệu quả chống văn hóa đồi trụy, mê tín dị đoan, đồi phong bại tục, chống các loại tuyên truyền phản động. Quan điểm này tiếp tục được khẳng định tại đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (1991).

Năm 1996 là mốc đánh dấu Việt Nam đã bước qua thời kỳ khủng hoảng kinh tế xã hội và bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, lúc này, việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa dân tộc càng được đặt ra hơn bao giờ hết. Bên cạnh việc xác định phải “xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (1996) còn khẳng định: “Kế thừa và phát huy các giá trị tinh thần, đạo đức và thẩm mỹ, các di sản văn hóa, nghệ thuật của dân tộc. Bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh của đất nước. Trong điều kiện kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu quốc tế, phải đặc biệt quan tâm gìn giữ và nâng cao bản sắc văn hóa dân tộc, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức, tập quán tốt đẹp và lòng tự hào dân tộc... Khai thác và phát triển mọi sắc thái và giá trị văn hóa, nghệ thuật của các dân tộc trên đất nước ta...”¹

Tiếp tục chủ trương đưa ra tại đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, hội nghị lần thứ 5 (7/1998), Đảng đưa ra nghị quyết *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*. Nghị quyết khẳng định: “Di sản văn hóa là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hóa. Hết sức coi trọng bảo tồn, kế thừa, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống (bác học và dân gian), văn hóa cách mạng, bao gồm cả văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể”². Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII đã thể hiện sự phát triển trong nhận thức và tư duy lý luận về văn hóa, của Đảng. Điều đó cũng đồng thời khẳng định vai trò của việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc. Để thực hiện những chủ trương trên, ngày 12/8/1998, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị số 38-CT/TW “Về việc tổ chức thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII”.

Kế thừa và phát triển quan điểm, mục tiêu về bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử tại các Đại hội trước và Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII, Đại hội IX (2001) tiếp tục khẳng định: “Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa dân tộc, các giá trị văn học, nghệ thuật, ngôn ngữ, chữ viết và thuần phong mỹ tục của các dân tộc; tôn tạo các di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh; khai

¹ Đảng cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

² Đảng cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị Trung ương 5, Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.63.

thác các kho tàng văn hóa cổ truyền... chú trọng gìn giữ, phát triển các di sản văn hóa phi vật thể, tôn tạo và quản lý tốt các di sản văn hóa vật thể, các di tích lịch sử; nâng cấp các bảo tàng”¹.

Tháng 7 năm 2004, Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã kiểm điểm 5 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII. Nghị quyết khẳng định: “Bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế làm trung tâm, xây dựng, chỉnh đốn Đảng là then chốt với không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội; tạo nên sự phát triển toàn diện và bền vững của đất nước”². Kết luận quan trọng này là bước phát triển mới trong tư duy của Đảng ta về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa được khẳng định trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (2006) của Đảng bên cạnh việc nhấn mạnh văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, là động lực thúc đẩy sự phát triển, Đại hội tiếp tục khẳng định: “Bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa... Tiếp tục đầu tư cho việc bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng và kháng chiến, các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của dân tộc, các giá trị văn hóa, nghệ thuật, ngôn ngữ, thuần phong mỹ tục của cộng đồng và các dân tộc. Bảo tồn và phát huy văn hóa, văn nghệ dân gian. Kết hợp hài hòa việc bảo vệ, phát huy các di sản văn hóa với các hoạt động phát triển kinh tế, du lịch”³. Với quan điểm cụ thể này, Đảng khẳng định vai trò và mục đích của việc bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa, gắn phát triển văn hóa, bảo tồn các di tích lịch sử với phát triển kinh tế hạ tầng đồng bộ, kết hợp với văn hóa du lịch. Đây cũng là bước phát triển trong tư duy và nhận thức của Đảng về nâng cao giá trị của di sản văn hóa, gắn di sản văn hóa với phát triển kinh tế và du lịch, góp phần quan trọng trong hội nhập quốc tế về văn hóa.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (2011) nhấn mạnh, công tác bảo tồn phát huy các giá trị di sản văn hóa nhằm “... Bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt... Hoàn thiện và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, về bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của dân tộc... Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ phát triển văn hóa văn nghệ, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại...”⁴. Có thể nói, tinh thần gắn kết nhiệm vụ bảo tồn, phát huy các giá trị của di sản văn hóa dân tộc với phát triển du lịch của Đại hội X tiếp tục được Đại hội XI chỉ ra. Hơn thế, Đại hội XI chính thức gắn nhiệm vụ này với hoạt động thông tin đối ngoại. Đây là nhận thức mới của Đảng có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

Tiếp tục quan điểm đã được đưa ra tại đại hội X và XI, Đại hội XII (2016) khẳng định: “mọi

¹ Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.208.

² Đảng cộng sản Việt Nam (2004), *Các Nghị quyết của Trung ương Đảng 2001 - 2004*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, tr.242

³ Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 107.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012, tr 224

12. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012, tr. 29

hoạt động văn hóa, từ bảo tồn, phát huy các di sản lịch sử, văn hóa; ... đều phải phục vụ thiết thực sự nghiệp xây dựng, phát triển văn hóa, con người.” Một điểm mới của Đại hội XII đó là việc xác định phải “xây dựng cơ chế để giải quyết hợp lý, hài hòa giữa bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội”.¹ Chủ trương xây dựng cơ chế phù hợp giữa bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội là chủ trương mới của Đảng, đưa ra đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, thống nhất trong quan điểm chung của Đảng được đưa ra ở Đại hội XI: Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ phát triển văn hóa, nghệ thuật, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại.

Những quan điểm của Đảng đưa ra về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc thể hiện sự phát triển trong nhận thức của Đảng về công tác này. Những quan điểm đó giống như kim chỉ nam cho toàn bộ hệ thống chính trị, cho toàn dân trong công tác bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa dân tộc thời kỳ đổi mới.

3. Chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa trong thời kỳ đổi mới

Nhằm cụ thể hóa quan điểm của Đảng ở Đại hội Đổi mới (1986), về tiếp tục trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử và sửa chữa các công trình văn hóa, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sửa đổi) năm 1992 xác định: Nhà nước và xã hội cần bảo tồn, phát triển các di sản văn hóa dân tộc, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy tác dụng của các di tích lịch sử, cách mạng, các công trình nghệ thuật và danh lam thắng cảnh. Việc cụ thể hóa chủ trương của Đảng trong Hiến pháp khẳng định vai trò quan trọng của công tác bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa trong thời kỳ đổi mới. Hơn thế chính là khẳng định công tác bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa không chỉ là việc của riêng Đảng hay ngành văn hóa thông tin mà còn là trách nhiệm chung của cả hệ thống chính trị và toàn dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

Tiếp đó, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 25/TTg, ngày 19/01/1993 *Về một số chính sách nhằm xây dựng và đổi mới sự nghiệp văn hoá nghệ thuật*. Quyết định khẳng định việc đầu tư kinh phí cho các hoạt động tu bổ, tôn tạo các di tích cách mạng, các di tích gắn với cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, với hoạt động của Đảng là 100%; và các di tích khác được hỗ trợ một phần kinh phí. Bên cạnh đó, đối với các di tích này có thể huy động kinh phí từ các nguồn khác nhau. Chính sách này là sự cụ thể hóa quan điểm của Đảng về công tác bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa không là sự nghiệp của toàn Đảng, là trách nhiệm chung của cả hệ thống chính trị và toàn dân.

Để hiện thực hóa quan điểm của Đảng trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, khóa VIII (19980, Chính phủ ra “Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Chương trình hành động xây dựng 8 đề án phát triển văn hóa - văn học, nghệ thuật - thông tin, trong đó, đề án *bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa dân tộc* được đặt ở đầu tiên, thể hiện tầm quan trọng của công tác này.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.129

Ngày 29/6/2001, kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa X, thông qua *Luật Di sản Văn hóa*, có hiệu lực từ ngày 01/01/2002. Cùng với đó, để chế tài phù hợp hơn với thực tiễn, năm 2009 Quốc hội ban hành *Luật Di sản Văn hóa sửa đổi*. Ngoài những quy định chung, Luật còn quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với di sản văn hóa; những điều khoản về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; những điều khoản về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể như: di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, bảo tàng. Bên cạnh đó còn có các điều khoản quy định về quản lý nhà nước về di sản văn hóa. *Luật di sản Văn hóa* và *Luật Di sản Văn hóa sửa đổi* cùng với các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ra đời tạo ra cơ sở pháp lý cao nhất cho việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam. Đây chính là minh chứng cho sự vào cuộc của toàn Đảng, chung tay của cả hệ thống chính trị và toàn dân trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa quốc gia.

Theo đó, Bộ Văn hóa - Thông tin ban hành *Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh* (2003). Đây là văn bản có ý nghĩa quan trọng, đưa ra những quy định về các hoạt động bảo quản, tu bổ và phục hồi có liên quan đến di tích nói chung.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2006 - 2010* (2007). Một trong những mục tiêu quan trọng của Chương trình là nhằm “ngăn chặn nguy cơ xuống cấp của các di tích và sự huỷ hoại văn hoá phi vật thể. Đồng thời, bảo tồn và phát huy giá trị của các di tích, thắng cảnh và vốn văn hoá phi vật thể để trở thành những sản phẩm văn hoá có giá trị, phục vụ công tác giáo dục truyền thống cũng như phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hoá của toàn xã hội nói chung và nhu cầu phát triển du lịch nói riêng”.¹ Chương trình cũng đặt ra một số chỉ tiêu cụ thể “Đầu tư tu bổ, tôn tạo 70% di tích lịch sử cách mạng, 80% di tích kiến trúc nghệ thuật, danh thắng được công nhận di tích cấp Quốc gia; hỗ trợ chống xuống cấp khoảng 1200 di tích khác được công nhận di tích quốc gia”.²

Cao hơn nữa trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020* (2009). Chiến lược khẳng định vai trò quan trọng của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, coi “bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc là nhiệm vụ then chốt của chiến lược phát triển văn hóa”.³ Đặc biệt, Chiến lược cũng đặt ra yêu cầu “Kết hợp hài hòa việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa với các hoạt động phát triển kinh tế, du lịch bền vững”.⁴ Đây là điểm mới của Chiến lược, đồng thời là cơ sở cho các cấp, các ngành liên quan có định hướng đúng trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa.

Để thực hiện chủ trương của Đảng và *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020*, Thủ tướng

¹ Thủ tướng Chính phủ (2007), phê duyệt *Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2006 - 2010* theo quyết định số 125/2007/QĐ-TTg ngày 31/9/2007

² Thủ tướng Chính phủ (2007), phê duyệt *Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2006 - 2010* theo quyết định số 125/2007/QĐ-TTg ngày 31/9/2007

³ Thủ tướng Chính phủ (2009), phê duyệt *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020* theo quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 6/5/2009.

⁴ Thủ tướng Chính phủ (2009), phê duyệt *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020* theo quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 6/5/2009.

Chính phủ đã phê duyệt *Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2012 - 2015* theo quyết định số 1211 (2012). Không chỉ đặt mục tiêu “Nâng cao nhận thức của toàn Đảng, toàn dân, của các cấp, các ngành, huy động sức mạnh của toàn xã hội tham gia, đóng góp vào sự nghiệp phát triển văn hóa; bảo tồn các di sản văn hóa và phục vụ việc thực hiện những nhiệm vụ chính trị quan trọng của Đảng và Nhà nước, Tiếp tục phát huy kết quả đã đạt được trong việc xây dựng và phát triển văn hóa, thể thao cơ sở, nhất là khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Xóa các điểm trắng về văn hóa, xây dựng những điểm sáng về văn hóa trên các mặt, trên các lĩnh vực của đời sống tinh thần”¹ Chương trình còn xác định nhiều những mục tiêu cụ thể, là cơ sở cho các cấp chính quyền địa phương thực hiện công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa quốc gia như: hỗ trợ tu bổ, tôn tạo tổng thể cho các di tích, nhất là di tích đã xuống cấp; hoàn thành công tác tổng kiểm kê giá trị văn hóa phi vật thể trên cả nước và xây dựng bản đồ phân bố giá trị văn hóa phi vật thể; nghiên cứu và chuẩn bị hồ sơ đề nghị công nhận là Di sản văn hóa thế giới của một số di sản văn hóa phi vật thể; hoàn thành việc lập các quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị các khu di tích đặc biệt quan trọng; thành lập và thực hiện dự án chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích...

Tiếp theo *Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2012 - 2015*, ngày 30/6/2017, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016 - 2020*. Mục tiêu tổng quát của Chương trình được xác định “Bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa đặc sắc của dân tộc; phát triển các công trình văn hóa hiện đại, có ý nghĩa biểu tượng quốc gia, ý nghĩa chính trị, lịch sử, truyền thống đặc sắc hướng tới mục tiêu chiến lược xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.² Bên cạnh đó, Chương trình còn xác định các mục tiêu cụ thể và 3 dự án thành phần trong khuôn khổ của Chương trình nhằm hướng đến các đối tượng: Các di sản văn hóa thế giới, di tích được công nhận di tích quốc gia đặc biệt, di tích cấp quốc gia; khu lưu niệm, nhà lưu niệm các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước; lãnh đạo tiền bối và danh nhân văn hóa tiêu biểu của dân tộc; Các di sản văn hóa phi vật thể được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO) công nhận và một số di sản thuộc danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia tiêu biểu; Làng, bản, buôn cổ tiêu biểu mang đậm bản sắc của dân tộc ít người; Các thiết chế văn hóa cấp tỉnh, cấp huyện; đội tuyên truyền lưu động; các đơn Biên phòng; các cơ sở, điểm vui chơi giải trí cho trẻ em; Các rạp biểu diễn nghệ thuật, các đoàn nghệ thuật truyền thống; các đơn vị sự nghiệp văn hóa tại trung ương và địa phương.

Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2012 - 2015 và *Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016 - 2020* là hai chương trình được đưa ra nhằm thực hiện thắng lợi những mục tiêu trong *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020* của Việt Nam. Các Chương trình là sự cụ thể hóa các mục tiêu của Chiến lược, bám sát thực tiễn hơn, tạo cơ sở cho các cấp, các ngành thực hiện tốt hơn công tác bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc, góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

¹ Thủ tướng Chính phủ (2012), phê duyệt *Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2012 - 2015* theo quyết định số 1211/QĐ-TTg ngày 5/9/2012

² Thủ tướng Chính phủ (2017), phê duyệt *Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016 - 2020* theo quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/6/2017.

Luật Di sản văn hóa 2001, Luật Di sản văn hóa sửa đổi 2009, các văn bản hướng dẫn thi hành luật cũng như các Chiến lược, Chương trình thực hiện mục tiêu, Chương trình hành động, những Quy định hay Đề án phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc của Nhà nước là sự cụ thể hóa quan điểm của Đảng về vấn đề này cũng như thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc. Những quan điểm chỉ đạo đúng đắn của Đảng cũng như những chính sách và chế tài phù hợp, kịp thời của Nhà nước là những định hướng đúng đắn cho các bộ, sở, ban ngành địa phương trong cả nước thực hiện hiệu quả công tác này.

Kết luận

Nhận thức sâu sắc vị trí, tầm quan trọng của công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, đối với việc xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, cũng như góp phần phát triển bền vững đất nước thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ngay từ sớm đã chú trọng đến công tác này. Trên thực tế, dưới sự lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của Nhà nước cùng những chủ trương và chỉ đạo đúng đắn, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc đạt nhiều thành tựu quan trọng, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị Trung ương 5, Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Các Nghị quyết của Trung ương Đảng 2001 - 2004*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương khóa IX (2014), *Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, số 128/TLHN, ngày 19/4/2014*, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Luật di sản Văn hóa và văn bản hướng dẫn thi hành*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

11. Thủ tướng Chính phủ (2007), phê duyệt *Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2006 - 2010* theo quyết định số 125/2007/QĐ-TTg ngày 31/9/2007.
12. Thủ tướng Chính phủ (2009), phê duyệt *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020* theo quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 6/5/2009.
13. Thủ tướng Chính phủ (2012), phê duyệt *Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2012 - 2015* theo quyết định số 1211/QĐ-TTg ngày 5/9/2012.
14. Thủ tướng Chính phủ (2017), phê duyệt *Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016 - 2020* theo quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/6/2017.

**VIEWPOINTS OF PARTIES AND POLICIES AND LAWS OF STATE ON
CONSERVATION AND PROTECTION OF LEGAL VALUES CULTURE IN THE PERIOD
OF INNOVATION IN VIETNAM TODAY**

Abstract: In the sustainable industrialization, modernization and globalization process of Vietnam, preserving and developing heritage values of national cultures plays an imperative role in building and growing the country. This field, like other fields, is strongly reliant on the leadership of Communist Party of Vietnam and State Management. Therefore, in this essay, the author will discuss Party views, policies and law of the Government on preserving and developing heritage values of national cultures in the Renovation period of Vietnam.

Keywords: Party views; policies and law of the Government; preserving and developing heritage values of national cultures.

BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI TRONG TƯ DUY LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XII

*TS. Phạm Văn Hùng**
*Ths. Nguyễn Đức Khiêm***

Tóm tắt: Vấn đề xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong Văn kiện Đại hội XII của Đảng là sự kế thừa những nội dung cốt lõi đã được khẳng định trong các Văn kiện, Nghị quyết qua các kỳ đại hội Đảng. Hơn 30 năm thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước, việc xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong thời kỳ mới đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải có sự bổ sung, phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra. Bài viết, khái quát quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam. Qua đó, luận chứng những điểm mới trong tư duy lý luận của Đảng ta về vấn đề này trong Văn kiện Đại hội XII.

Từ khóa: Tư duy lý luận, văn hóa, phát triển văn hóa.

Đặt vấn đề

Thế giới đã chuyển từ đối đầu sang đối thoại cùng tồn tại hòa bình, tập trung nguồn lực quốc gia cho sự tăng trưởng kinh tế bằng những phương tiện hiện đại của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Do đó, giao lưu văn hóa quốc tế không ngừng được mở rộng, không phân biệt thể chế chính trị, ngôn ngữ,..Có thể nói, chưa khi nào, môi trường sống tự nhiên của con người trở nên nhỏ bé như hiện nay, không quốc gia nào có thể phát triển trong sự biệt lập với thế giới bên ngoài, sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng gia tăng, tác động trực tiếp đến từng quốc gia, khu vực và toàn thế giới. Ngày nay, sự phát triển hùng cường của một quốc gia không chỉ đơn thuần phụ thuộc vào tăng trưởng kinh tế, sự phát triển khoa học công nghệ, tài nguyên thiên nhiên,..mà còn phụ thuộc vào chất lượng cuộc sống của người lao động, sự giàu có về đời sống tinh thần,..Bởi vậy, văn hoá là một nhân tố không thể thiếu trong chiến lược phát triển bền vững của tất cả quốc gia.

Nội dung nghiên cứu

1. Vấn đề văn hóa trong đường lối chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam

Xét đến cùng, kinh tế là yếu tố quyết định sự tiến bộ của xã hội. Song, để đánh giá sự phát triển xã hội không chỉ căn cứ vào yếu tố kinh tế, ngân hàng Thế giới đã chỉ rõ: “Tăng trưởng kinh tế là phương tiện cơ bản để có được sự phát triển, nhưng bản thân nó chỉ là một đại diện không hoàn hảo của tiến bộ”¹. Nước ta đang thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế thì văn hoá, đặc biệt là văn hoá truyền thống phải đóng vai trò điều

* Trường ĐH Hải Phòng

** Trường CĐ Vĩnh Phúc

¹ Bộ Khoa học - Công nghệ - Môi trường (1993), *Báo cáo phát triển thế giới năm 1992*, Phát triển và Môi trường, Ngân hàng thế giới, Trung tâm Thông tin tư liệu khoa học và công nghệ quốc gia, Hà Nội, tr.14.

tiết tinh thần cho sự phát triển này. Trong xu thế toàn cầu hóa, các quốc gia muốn phát triển bền vững cần phải đạt được sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và xây dựng, phát triển văn hóa. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Vi lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng với những nhu cầu của đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”¹.

Những thay đổi về chính trị, kinh tế, xã hội, đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang đẩy nhanh sự ra đời, phát triển của nền kinh tế tri thức, sự phát triển thiếu hài hòa, mất cân bằng làm cho cộng đồng quốc tế nhận thức sâu sắc hơn vai trò, vị trí của văn hóa trong mọi hoạt động sáng tạo của con người. Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn coi trọng xây dựng nền văn hoá Việt Nam vừa mang tính dân tộc, vừa hiện đại. Văn hoá luôn được xác định là mục tiêu bao trùm của sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời là động lực, nền tảng vững chắc nhất của cách mạng. Ngay từ những năm 40 của thế kỷ XX, Hồ Chủ tịch đã chủ trương thực hiện: “1. Xây dựng tâm lý: tinh thần độc lập tự cường; 2. Xây dựng luân lý: biết hy sinh mình, làm lợi cho quần chúng; 3. Xây dựng xã hội: mọi sự nghiệp có liên quan đến phúc lợi của nhân dân trong xã hội; 4. Xây dựng chính trị: dân quyền; 5. Xây dựng kinh tế”². Đây là những nhiệm vụ quan trọng và là những tiêu chí căn bản để xây dựng một nền văn hoá mới mà Người đã tiên liệu từ khi còn phải sống trong gông xiềng của nhà tù Tưởng Giới Thạch.

Năm 1943, bản Đề cương văn hoá Việt Nam ra đời đã khẳng định: “Cách mạng văn hóa ở Việt Nam phải dựa vào cách mạng giải phóng dân tộc mới có điều kiện phát triển”³. Quan điểm trên cho thấy, văn hóa không tách rời sự nghiệp đấu tranh cách mạng mà văn hóa là một mặt trận, là động lực và mục tiêu của cuộc kháng chiến. Đề cương văn hóa xác định: “Nền tảng kinh tế của một xã hội và chế độ kinh tế dựng trên nền tảng ấy quyết định toàn bộ văn hóa của xã hội kia”⁴. Luận điểm này, là bước phát triển mới của Đảng trong nhận thức so với các phương pháp tiếp cận tại thời điểm đó về văn hóa. Với tư cách là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, văn hóa phải phản ánh hiện thực và do cơ sở kinh tế quyết định. Phương pháp tiếp cận này cho thấy, Đảng ta không chỉ trình bày mà còn cắt nghĩa chính xác theo lập trường mácxít những vấn đề cốt lõi nhất của văn hóa Việt Nam. Bản Đề cương văn hóa đã xác định ba nguyên tắc trong vận động và xây dựng nền văn hóa mới: “Dân tộc hóa; Đại chúng hóa; Khoa học hóa. Muốn ba nguyên tắc trên thắng phải kịch liệt chống những xu hướng văn hóa bảo thủ, chiết trung, lập dị, bi quan, thần bí, duy tâm,..Nhưng đồng thời cũng phải chống những xu hướng văn hóa quá trớn của bọn tởrớtkit”⁵. Khẳng định phải dân tộc hóa vì văn hóa Việt Nam khi đó dưới ách áp bức của phátxít, thực dân

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 3*, tr.458, Nxb Chính trị - Sự thật quốc gia, Hà Nội.

² Hồ Chí Minh (2011), *Sđd*, tr.458.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 7*, tr.319, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 7*, tr.316, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 7*, tr.319, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

đã và đang bị nô dịch và chia rẽ nặng nề. Đặt nguyên tắc khoa học hóa lên vị trí ưu tiên vì một nền văn hóa muốn thực sự mang tính cách mạng, trước hết phải có nền tảng khoa học chắc chắn làm tiền đề. Đại chúng hóa là một nguyên tắc của vận động văn hóa vì quần chúng là cội nguồn của sức mạnh, là chủ thể đích thực của mọi giá trị văn hóa. Có thể nói, Đề cương về văn hóa Việt Nam năm 1943, là bản tuyên ngôn, là cương lĩnh đầu tiên của Đảng cộng sản Việt Nam về văn hóa, có vai trò định hướng cho nhận thức và phương châm hoạt động văn hóa, văn nghệ của toàn Đảng, toàn dân lúc đó. Sự hiện diện của bản Đề cương văn hóa 1943 đã thức tỉnh, lôi cuốn và tập hợp đông đảo nhân dân Việt Nam nói chung, giới trí thức và những người hoạt động văn hóa nói riêng tham gia vào cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đánh dấu mở đầu thời kỳ đổi mới đã khẳng định: “Cần thể hiện đầy đủ trong thực tế quan điểm của Đảng và Nhà nước về sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, khắc phục tình trạng coi nhẹ chính sách xã hội, tức là coi nhẹ yếu tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội” và chỉ rõ: “Những mục tiêu xã hội là mục đích của hoạt động kinh tế”¹. Đổi mới theo quan điểm của Đảng ở Đại hội VI, trước hết là đổi mới tư duy trên lĩnh vực kinh tế, lấy đổi mới kinh tế làm đòn bẩy kéo theo đổi mới tư duy về chính trị, văn hóa và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta chỉ rõ: “Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”². Đây là một trong các đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng, Cương lĩnh nhấn mạnh: “Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa làm cho thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh giữ vị trí chỉ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao. Chống tư tưởng văn hóa phản tiến bộ, trái với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những giá trị cao quý của loài người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội”³. Sau 10 năm thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước và 5 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ đi lên chủ nghĩa xã hội, Đảng và nhân dân ta đã thu được những thành tựu rất đáng tự hào: Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện, uy tín và vị thế của Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta được xác định rõ ràng hơn... Đó là cơ sở thực tiễn, khoa học để Đảng ta chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong tình hình mới.

Xác định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế - xã hội, Đại hội VIII, Đảng ta chỉ rõ: “Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Động viên toàn dân cần kiệm xây dựng đất nước, không

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới* (Đại hội VI, VII, VIII, IX), tr.90 - 91, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới* (Đại hội VI, VII, VIII, IX), tr.315, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới* (Đại hội VI, VII, VIII, IX), tr.317, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

ngừng tích lũy cho đầu tư phát triển. Tăng trưởng kinh tế gắn với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hóa, giáo dục, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường”¹. Tại Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII, Đảng ta khẳng định: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Mọi hoạt động văn hóa, văn nghệ phải nhằm xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh cho sự phát triển xã hội”². Nghị quyết TW5 khóa VIII không chỉ là đường lối, là định chế pháp lý xây dựng nền văn hóa Việt Nam trong tình hình mới mà còn xác lập một hệ thống chính sách để xây dựng và phát triển văn hóa, trong đó đáng chú ý là chính sách kinh tế trong văn hóa và nhấn mạnh: “Chính sách kinh tế trong văn hóa nhằm gắn văn hóa với các hoạt động kinh tế, khai thác tiềm năng kinh tế, tài chính hỗ trợ cho phát triển văn hóa, đồng thời bảo đảm cho nhu cầu chính trị, tư tưởng của hoạt động văn hóa, giữ gìn bản sắc dân tộc”³. Chính sách này, đảm bảo cho văn hóa thể hiện rõ vai trò trong các hoạt động kinh tế, tạo tiềm lực và điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp phát triển văn hóa.

Đại hội IX, Đảng ta xác định: “Xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển kinh tế - xã hội. Mọi hoạt động văn hóa nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực, sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội. Văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, kế thừa truyền thống cách mạng của dân tộc, phát huy tình yêu nước, ý chí tự lực, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”⁴. Bản chất của văn hóa là sự sáng tạo, hướng tới các giá trị nhân văn, thúc đẩy tiến bộ xã hội, thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Bởi vậy, phát triển an toàn, bền vững là mục tiêu của mọi thể chế xã hội. Sự phát triển không chỉ được đánh giá về mặt vật chất đơn thuần mà còn phải bao hàm cả về mặt tinh thần của xã hội do con người tạo ra. Phát triển và văn hóa, văn hóa và phát triển là hai mặt trong cùng một mục tiêu tồn tại và vươn tới của mọi quốc gia, Đảng ta chỉ rõ: “Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội”⁵. Là nhân tố quan trọng trong nền sản xuất, văn hoá không chỉ là chất keo dính kết các mối quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội tạo nên bản sắc của dân tộc Việt Nam mà có khả năng bao quát một cách trực tiếp, đảm bảo tính bền vững, tính kế thừa và không bị trộn lẫn khi hội nhập vào nền văn hóa nhân loại.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới* (Đại hội VI, VII, VIII, IX), tr.471, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới* (Đại hội VI, VII, VIII, IX), tr.493 - 494, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, tr.55 Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới* (Đại hội VI, VII, VIII, IX), tr.659, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, tr.106, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng ta đã chỉ rõ: “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn vẹn, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, trở thành sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển”¹. Nền văn hóa của mỗi dân tộc không chỉ bị quy định bởi điều kiện môi trường, lịch sử xã hội mà còn ở chính chủ thể sáng tạo nên nền văn hóa ấy. Trong quá trình hội nhập và giao lưu với nền văn minh nhân loại, nếu như khoa học kỹ thuật ngày càng hiện đại, văn minh thì nền văn hóa Việt Nam càng có nhiều điều kiện để tích lũy, tiếp biến, gạn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại, không ngừng chuyển tải, biến đổi, giao lưu, mở rộng và kết tinh thành cái riêng trong bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam theo Nghị quyết Đại hội XII của Đảng

Văn kiện của Đảng, Đại hội XII đã có bước phát triển mới về chất trong xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam. Điều này được thể hiện trên các nội dung sau:

Thứ nhất, quan điểm mới về xây dựng môi trường văn hóa. Đại hội lần thứ XII, Đảng ta đã nhấn mạnh: “Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”². Văn hóa không chỉ là nền tảng tinh thần, là mục tiêu của phát triển kinh tế - xã hội mà còn là động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa có nội hàm rộng, nó không chỉ bao hàm sản phẩm văn hóa, hành vi văn hóa, thể chế văn hóa, phương tiện văn hóa, cảnh quan văn hóa mà còn dung chứa trong đó sự động bộ của nền văn hóa Việt Nam trước tác động phức tạp của cơ chế thị trường, toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế. Có thể nói, tính đồng bộ trong xây dựng môi trường văn hóa thể hiện ở Văn kiện Đại hội XII là một điểm nhấn quan trọng, thể hiện tầm nhìn chiến lược, nhân văn và sâu sắc của Đảng ta trong việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam trong tình hình mới. Đó không chỉ là nhiệm vụ của Đảng, của Nhà nước mà là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn thể xã hội nói chung, của từng cộng đồng làng, bản, khu phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và mỗi gia đình nói riêng. Đây là điều mà các kỳ Đại hội Đảng trước đó chưa có sự thể hiện rõ trong Văn kiện đại hội. Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hóa, làm cho môi trường văn hóa trở thành vườn ươm, thành nơi nuôi dưỡng, hoàn thiện con người Việt Nam - đó là nền móng vững chắc cho phát triển và phát triển bền vững của đất nước.

Thứ hai, về phương hướng, giải pháp xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đảng ta chỉ rõ: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu:

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, tr.75 - 76, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, tr.127, Văn phòng trung ương Đảng, Hà Nội.

dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”¹. Đại hội XII, Đảng ta dùng cụm từ: “thấm nhuần tinh thần dân tộc” thay cho cụm từ: “xây dựng nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc”. Điều này cho thấy, tư duy lý luận của Đảng đã nâng lên tầm cao mới và sâu sắc hơn, để nền văn hóa dân tộc trở thành sức mạnh nội sinh, đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước trong xu thế toàn cầu hóa không chỉ có “bản sắc dân tộc” mà còn nhiều khía cạnh khác: tình cảm, tâm lý, các hoạt động thuộc về đời sống nội tâm của con người, là chiều sâu đa tầng trong nền văn hiến của dân tộc. Thấm nhuần tinh thần dân tộc là thấm sâu vào tất cả các hoạt động của đời sống thực tiễn từ hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh đến hoạt động đối ngoại,..đảm bảo lợi ích tối cao của dân tộc. Ngoại diên trong nội hàm khái niệm được mở rộng tối đa, bao gồm cả tình yêu nước, lòng tự tôn, ý chí tự cường dân tộc, thể hiện trách nhiệm, nghĩa vụ công dân đối với bản thân, gia đình và cộng đồng,..Con người Việt Nam có văn hóa phải hội tụ đầy đủ tất cả các thành tố cấu thành nội hàm khái niệm thấm nhuần tinh thần dân tộc, đồng thời phải biết tiếp biến, gạn lọc những tinh hoa của văn hóa nhân loại để làm giàu vốn văn hóa cá nhân và làm giàu cho nền văn hóa dân tộc.

Con người luôn là trung tâm và động lực của nền văn hóa, là hạt nhân sáng tạo ra văn hóa, là đối tượng hưởng thụ, chịu sự tác động, chi phối của chính nền văn hóa đó. Do vậy, mục tiêu phát triển nền văn hóa là: “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện”². Việt Nam đang chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của cộng đồng quốc tế,..đồng nghĩa có rất yếu tố phân văn hóa sẽ được thâm nhập vào nền văn hóa bản địa, ảnh hưởng lớn đến tư tưởng, tình cảm, lối sống của con người Việt Nam. Do vậy, xây dựng, hình thành thể hệ con người Việt Nam có nhân cách, phẩm chất, có trình độ, năng lực đáp ứng tốt những yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn là nhiệm vụ cần thiết, vừa mang tính cấp bách vừa mang tính lâu dài. Đảng ta chỉ rõ: “Đấu tranh phê phán, đẩy lùi cái xấu, cái ác, thấp hèn, lạc hậu; chống các quan điểm, hành vi sai trái, tiêu cực, ảnh hưởng xấu đến xây dựng nền văn hóa, làm tha hóa con người Việt Nam. Có giải pháp ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội, khắc phục những mặt hạn chế của con người Việt Nam”³. Điều này đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân phải đoàn kết, nỗ lực phấn đấu, sáng tạo không ngừng, tăng cường hợp tác, giao lưu với cộng đồng quốc tế, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại, làm cho con người Việt Nam phát triển đa dạng, năng động, sáng tạo, văn hóa dân tộc tiếp cận kịp với văn hóa thời đại.

Thứ ba, đề cao nhiệm vụ xây dựng văn hoá trong chính trị và kinh tế. Đại hội XII không chỉ là Đại hội đánh dấu 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước mà còn là kỳ Đại hội thể hiện bản lĩnh, ý chí kiên cường và quyết tâm đi tới của cả dân tộc vì một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội. Do vậy, việc đề cao nhiệm vụ văn hóa trong chính trị và kinh tế nhằm hiện thực hóa mục tiêu đưa Việt Nam cơ bản trở

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, tr.126, Văn phòng trung ương Đảng, Hà Nội.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, tr.126, Văn phòng trung ương Đảng, Hà Nội.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, tr.127, Văn phòng trung ương Đảng, Hà Nội.

thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 là bước phát triển nâng tầm nhận thức của Đảng về mối quan hệ giữa văn hóa, kinh tế, chính trị và kinh tế, chính trị, văn hóa lên tầm cao mới. Đảng ta xác định: “Chú trọng chăm lo xây dựng văn hoá trong Đảng, trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể coi đây là nhân tố quan trọng để xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Thường xuyên quan tâm xây dựng văn hoá trong kinh tế”¹. Quan điểm này cho thấy, Đảng ta đã chú ý chức năng kinh tế của văn hóa, coi trọng chính sách kinh tế trong văn hóa và chính sách văn hóa trong kinh tế. Đồng thời, xác định nhiệm vụ quan trọng trong quá trình xây dựng, phát triển văn hóa và con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước là xây dựng văn hóa trong kinh tế, trong đó cần thường xuyên quan tâm xây dựng văn hóa trong kinh tế. Điều này thể hiện trên các khía cạnh sau: (1). Kinh tế là nền tảng vật chất, là cơ sở sản sinh ra văn hóa, văn hóa là nền tảng tinh thần, là bộ phận cấu thành thượng tầng kiến trúc của xã hội. Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa là mối quan hệ bản chất, nội sinh và phải được giải quyết một cách đúng đắn, hài hòa, Đảng ta chỉ rõ: “Phát triển bền vững văn hóa, xã hội; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân”². Do đó, phát triển kinh tế phải tạo nền móng vững chắc để phát triển văn hóa, ngược lại, phát triển văn hóa trở thành mục tiêu và động lực để tăng trưởng kinh tế; (2). Giải quyết mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa luôn đặt trong tổng thể các mối quan hệ giữa kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa thông qua một hệ thống chính sách toàn diện: “Lồng ghép hiệu quả các mục tiêu phát triển bền vững vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng ngành, từng địa phương”³. Tức là, phải bảo đảm sự gắn kết, thực hiện đồng bộ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế, xây dựng chính đốn Đảng với không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội, trong đó phát triển kinh tế là trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt nhằm bảo đảm cho sự phát triển toàn diện và bền vững của đất nước.

Thứ tư, phát triển công nghiệp văn hoá đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường dịch vụ và sản phẩm văn hoá và cử động hội nhập quốc tế về văn hóa. Thực tiễn 30 năm thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước, Đảng ta chỉ rõ: “Đổi mới, hoàn thiện thể chế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để xây dựng, phát triển thị trường dịch vụ, sản phẩm văn hóa lành mạnh; đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa; tăng cường quảng bá văn hóa Việt Nam...Chủ động mở rộng hợp tác văn hóa với các nước, thực hiện đa dạng các hình thức văn hóa đối ngoại, đưa các quan hệ quốc tế về văn hóa đi vào chiều sâu, đạt hiệu quả thiết thực, tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới”⁴. Đây là điểm mới mà các kỳ Đại hội trước đó Đảng ta chưa thể hiện đầy đủ và sâu sắc trong Văn kiện Đảng. Tư duy lý luận về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam thể hiện trong luận điểm trên là

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, tr.128, Văn phòng trung ương Đảng, Hà Nội.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, tr.299, Văn phòng trung ương Đảng, Hà Nội.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, tr.300, Văn phòng trung ương Đảng, Hà Nội.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, tr.130, Văn phòng trung ương Đảng, Hà Nội

bước phát triển mới về chất trong đường lối xây dựng và phát triển văn hóa của Đảng ta trong điều kiện mới. Sự đổi mới tư duy trong phát triển nền văn hóa hoàn toàn phù hợp với tiêu chí của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta hiện nay. Lẽ đương nhiên, cần có sự phân biệt trong nhận thức và triển khai trên thực tế khái niệm: công nghiệp văn hóa trên hai góc độ: (1). Với tư cách là bộ phận cấu thành của nền kinh tế, thuộc phạm trù kinh tế; (2). Với tư cách một phương thức vận hành nền văn hóa, đem lại giá trị văn hóa từ một lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Vì vậy, Đảng ta chỉ rõ: “Có cơ chế khuyến khích đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ văn hóa”¹. Đồng thời, trước sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư hiện nay, Việt Nam cần chủ động đón nhận cơ hội phát triển, vượt qua thách thức để giữ gìn, hoàn thiện bản sắc văn hóa dân tộc.

Kết luận

Thực tiễn diễn trình lịch sử nước ta cho thấy, một chính sách phát triển đúng đắn phải là chính sách làm cho các yếu tố văn hoá thấm sâu vào tất cả các lĩnh vực hoạt động sáng tạo của con người. Hàm lượng văn hoá trong các lĩnh vực của đời sống con người càng cao bao nhiêu thì khả năng phát triển kinh tế - xã hội càng trở nên hiện thực bấy nhiêu. Tư duy lý luận mới của Đảng về xây dựng, phát triển nền văn hóa Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước trong Văn kiện Đại hội XII, không chỉ đáp ứng sự đòi hỏi thực tiễn đời sống xã hội nước ta hiện nay mà còn là những định hướng mang tính chiến lược, lâu dài xuyên suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Khoa học - Công nghệ - Môi trường (1993), *Báo cáo phát triển thế giới năm 1992, Phát triển và Môi trường*, Ngân hàng thế giới, Trung tâm Thông tin tư liệu khoa học và công nghệ quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 7*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, tr.130, Văn phòng trung ương Đảng, Hà Nội

7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng trung ương Đảng, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 3*, Nxb Chính trị - Sự thật quốc gia, Hà Nội.

NEW DEVELOPMENT STEPS IN THEORETICAL THINKING OF THE VIETNAMESE COMMUNIST PARTY ON THE CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT OF VIETNAMESE CULTURAL BACKGROUND IN THE XII ASSOCIATION DOCUMENTS

Abstract: The issue of building and developing Vietnamese culture and people in the 12th Congress Party Document of the Party is the inheritance of the core contents that have been confirmed in the Documents and Resolutions through the Party congresses. Over 30 years of implementing the comprehensive renovation policy of the country, the construction and development of Vietnamese culture and people in the new period has posed many issues that require supplementation and development to meet practical requirements set forth. Articles, overview of the views of the Communist Party of Vietnam on building and developing Vietnamese culture. Thereby, justifying new points in our Party's theoretical thinking on this issue in the 12th Congress Document.

Key words: Theoretical thinking, culture, cultural development.

VĂN HÓA ỨNG XỬ HỒ CHÍ MINH VÀ SỰ VẬN DỤNG TRONG SINH VIÊN HIỆN NAY (QUA NGHIÊN CỨU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI)

TS. Vũ Thị Kiều Ly*

Tóm tắt: Trong bối cảnh hiện nay, nghiên cứu và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tế có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn sâu sắc, đặc biệt là đối với văn hóa ứng xử của Người càng trở thành một biểu mẫu cho thế hệ chúng ta noi theo. Bài viết sâu chuỗi lại những nội dung cơ bản của văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh và phản ánh thực trạng thông qua điều tra, nghiên cứu văn hóa ứng xử của sinh viên tại trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải, để trên cơ sở đó tham chiếu và đưa ra một số giải pháp cơ bản góp phần vào nâng cao kỹ năng ứng xử văn hóa trong sinh viên hiện nay.

Từ Khóa: Hồ Chí Minh, Văn hóa, Ứng xử, Giao thông vận tải

Mở đầu

Văn hóa ứng xử là biểu hiện của giá trị nhân văn, là phản ánh “trình độ người” trong quan hệ cộng đồng xã hội. Vì vậy, ứng xử văn hóa đẹp cần phải có “vốn” tri thức, tiếp thu và trau dồi kinh nghiệm từ thực tiễn cuộc sống.

Văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh là một kiểu mẫu trong xã hội hiện đại. Bởi lẽ, cuộc đời và sự nghiệp, tư tưởng và phương pháp, trí tuệ và đạo đức, lối sống của Người đều hòa quyện và hun đúc nên một giá trị văn hóa ứng xử độc đáo – văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh. Cho nên, trong giáo dục thế hệ trẻ, Hồ Chí Minh luôn căn dặn: “Việc giáo dục và học tập, phải chú trọng đủ các mặt: Đạo đức cách mạng, giác ngộ xã hội chủ nghĩa, văn hoá, khoa học - kỹ thuật, lao động và sản xuất”¹. Điều này, cho thấy tầm quan trọng của việc không ngừng nâng cao trình độ học vấn, lý tưởng cách mạng, tư duy độc lập, sáng tạo mà còn phải kết hợp với bồi dưỡng văn hóa, đặc biệt là văn hóa ứng xử và lối sống, tình cảm tốt đẹp cho thế hệ trẻ - thế hệ thanh niên, sinh viên. Đây cũng là nhiệm vụ trung tâm trong hệ thống giáo dục Đại học, Cao đẳng ở nước ta hiện nay.

Vì vậy, trong lát cắt tham chiếu văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh vào thanh niên, sinh viên trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải, sẽ thấy được bức tranh toàn cảnh về thực trạng ứng xử văn hóa của thanh niên, sinh viên, từ đó rút ra những mặt đạt được và những mặt chưa được để đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong ứng xử văn hóa học đường cho thanh niên, sinh viên đáp ứng với yêu cầu phát triển của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta.

Nội dung nghiên cứu

1. Văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh

Trong suốt cuộc đời và sự nghiệp hoạt động cách mạng, cách ứng xử văn hóa của Chủ tịch

* Khoa Chính trị - Quốc phòng an ninh – Giáo dục thể chất

Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

¹ Hồ Chí Minh, toàn tập, tập 10, tr.190

Hồ Chí Minh luôn là kiểu mẫu hiếm thấy của văn hóa làm người, văn hóa nhân cách trong thời đại mới và là chiều sâu nhân bản, tầm cao nhân đạo của triết lý cội nguồn dân tộc.

Văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh được biểu hiện ở nhiều góc độ:

Trước hết là, ở sự nhạy cảm, mẫn cảm sâu sắc của trái tim yêu nước, thương dân, thương nhân loại đau khổ, luôn quan tâm đến những số phận con người và tranh đấu giải phóng con người và loài người ra khỏi xiềng xích nô lệ - đó là tư tưởng đã kết tinh thành những giá trị, sẵn sàng hành động hiến dâng, hy sinh, hóa thân trọn vẹn vào dân tộc và nhân loại. Hồ Chí Minh – một con người mà bất cứ lúc nào và ở đâu cũng bên bỉ thực hành lời nói đi đôi với việc làm, trau dồi đức tính cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; nghiêm khắc với mình, rộng lượng bao dung với người; luôn kiên trì “giữ chủ nghĩa cho vững” và “ít lòng ham muốn về vật chất”, chí tâm, đoàn kết và thanh khiết.

Thứ hai là, luôn hướng tới và gắn liền với hoạt động thực tiễn và văn hóa ứng xử với con người, vì con người. Hồ Chí Minh luôn coi dân là chủ thể làm nên mọi giá trị nên phải thân dân, trọng dân, tin dân, lấy dân làm đối tượng phục vụ, thấu hiểu dân tình, chăm lo dân sinh, nâng cao dân trí để thực hành dân chủ - đó là cốt cách văn hóa Hồ Chí Minh.

Thứ ba là, luôn tâm niệm đã là người thì ai cũng có tình người, vì vậy đòi hỏi chúng ta phải thức tỉnh những điều tốt đẹp ấy, làm cho nó nảy nở, phát triển như hoa mùa xuân, đó là phương pháp, nghệ thuật ứng xử của Hồ Chí Minh.

Thứ tư là, sự kết hợp giáo dục bằng ngôn ngữ với thực hành bằng công việc thực tế hàng ngày và bằng sự nêu gương. Tất cả điều đó phải xuất phát từ tấm lòng chân thành, khiêm tốn, giản dị và nhân ái vị tha. Đó là sức mạnh bền bỉ để con người vượt qua khó khăn, giữ vững được niềm tin làm chủ chính mình và hoàn cảnh để đi tới mục đích của cuộc sống và cuộc đời.

Thứ năm là, nét đặc sắc trong văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh là văn hóa tự ứng xử, trau dồi học vấn để từng bước đạt tới sự trưởng thành văn hóa và hun đúc thành phong cách, rèn luyện đạo đức, tạo dựng phong cách. Điều đó thấm sâu vào tình cảm con người, tăng cường được năng lực trí tuệ và tự giác trở thành nhu cầu và lối sống.

2. Sự vận dụng văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh trong sinh viên trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải hiện nay

Trong bối cảnh hiện nay, văn hóa ứng xử ở các trường học giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển nhân cách của thanh niên, sinh viên trên tất cả các lĩnh vực căn bản của đời sống xã hội. Bởi lẽ, trường học là nơi đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho xã hội. Vì vậy, trong các nhà trường sinh viên học tập và vận dụng theo văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn. Trong thời gian qua, đối với sinh viên Trường ĐH Công nghệ GTVT luôn ý thức được tầm quan trọng của văn hóa ứng xử, tích cực học tập, thái độ tôn trọng nội quy và những quy định của nhà trường, ứng xử tốt với môi trường xung quanh, v.v...

2.1. Những mặt tích cực trong văn hóa ứng xử của sinh viên

Thông qua kết quả điều tra thực tế về ứng xử văn hóa của sinh viên trong thời gian qua tại trường ĐH Công nghệ GTVT cho thấy:

- Phần lớn sinh viên ý thức được tầm quan trọng của văn hóa ứng xử trong nhà trường. Bởi lẽ, khi đó các em đã ý thức được cách ứng xử có văn hoá và trong hành động từ lời nói, hành vi, thái độ của các em với đối tác (thầy, cô giáo, bạn bè, gia đình) cho đến những việc làm cụ thể sẽ đúng chuẩn mực, tác phong đĩnh đạc. Qua điều tra, tỉ lệ sinh viên nhận thức được điều này chiếm tỉ lệ 59% -> 72,9% số lượng sinh viên được chọn mẫu điều tra.

- Biết và chấp hành nội quy, quy chế rèn luyện trong nhà trường, đặc biệt là nội quy, quy định về văn hóa học đường trong sinh viên. Tuy nhiên, việc giáo dục văn hóa ứng xử trong nhà trường không tách riêng mà được lồng ghép, đan xen trong quá trình học tập, rèn luyện của mỗi sinh viên. Điều này, khẳng định vai trò to lớn của đội ngũ thầy, cô giáo - chủ thể giáo dục được thể hiện qua sự nêu gương của chính mình và qua những hành động cụ thể. Nhưng quan trọng hơn, người thầy chính là chủ thể cung cấp kiến thức về nhiều mặt của đời sống xã hội, trong đó có văn hóa ứng xử. Từ chỗ hiểu biết về văn hóa ứng xử, sinh viên hình thành thái độ tôn trọng các giá trị, chuẩn mực trong ứng xử và hiện thực hóa bằng hành vi của chính mình.

- Ứng xử văn hóa của sinh viên trong các mối quan hệ với môi trường học đường.

Bảng 1: SV với văn hoá ứng xử trong các mối quan hệ

Khoá	K66 - 75 SV		K67 - 100 SV		K68-85SV	
	SV	%	SV	%	SV	%
Thái độ, hành vi						
- Tôn trọng, lễ phép với thầy, cô giáo, cán bộ và nhân viên nhà trường	25	33,3	31	31	50	58,8
- Chủ động lập kế hoạch học tập, rèn luyện theo chương trình của nhà trường	22	29,3	39	39	18	21,2
- Giữ gìn và bảo vệ tài sản của nhà trường	9	12	6	6	2	2,4
- Thực hiện đầy đủ quy định của nhà trường	8	10,6	8	8	4	4,7
- Tham gia các phong trào của Đoàn trường, hoạt động xã hội bảo vệ môi trường	18	24	5	5	3	3,5
- Tham gia phòng chống tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử.	7	9,3				
- Tất cả ý kiến trên			11	11	7	8,2

Nguồn: Tác giả điều tra, tổng hợp

Qua bảng điều tra này, cho thấy nội dung văn hoá ứng xử được sinh viên chú trọng trước tiên nhất đó chính là tôn trọng thầy cô giáo, cán bộ và công nhân viên nhà trường (từ 31% -> 58,8%). Điều này, cũng là kết quả tất yếu xuất phát từ truyền thống của dân tộc ta. Dân tộc ta vốn có truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo. Đây là một nét đẹp văn hóa của người Việt tồn tại từ hàng ngàn năm nay. Tục ngữ, ca dao Việt Nam ghi nhận: “Một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy”, “Không thầy đố mày làm nên”, “Muốn sang thì bắc cầu kiều, muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy”... Những câu ca dao, tục ngữ trên đã khẳng định vai trò quan trọng của người thầy trong xã hội.

Nội dung ứng xử quan trọng tiếp theo là SV chủ động lập kế hoạch học tập, rèn luyện theo

chương trình cụ thể từng môn học (21,2% -> 39%). Khi được hỏi về điều này thì các em khẳng định: “Việc chủ động lập kế hoạch học tập sẽ tiết kiệm được thời gian và kết quả học tập cũng được cải thiện (cao) ... nhưng hiện nay một số bạn còn hay xa đà vào mạng xã hội nên chảnh mảng học tập, kết quả không theo ý muốn là lẽ đương nhiên ạch” (tác giả tổng hợp theo ý kiến phỏng vấn sâu sinh viên). Do vậy, học tập và rèn luyện là nghĩa vụ và là nhiệm vụ chủ yếu, quan trọng nhất của mỗi sinh viên.

- Sinh viên chủ động trang bị kỹ năng trong giao tiếp ứng xử; phong cách ăn mặc và giải quyết các tình huống khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

Việc trang bị kỹ năng giao tiếp đóng vai trò quan trọng đối với mỗi SV trong nhà trường. Bởi vì, giao tiếp là một tập hợp các hoạt động, trước hết nhằm thực hiện sự kết nối quan hệ giữa các cá nhân với nhau, giữa cá nhân với các mối quan hệ xã hội khác. Mọi sự giao tiếp đều chứa thông tin và nó thường làm cho thông tin được chuyển theo hai chiều. Nhận thức được điều đó, SV chủ động tích lũy tri thức kinh nghiệm chuyên ngành được đào tạo và có thái độ văn hoá ứng xử phù hợp với ngành học và phong cách ứng xử, cũng như cách ăn mặc phù hợp và giải quyết các tình huống.

Bảng 2. SV chủ động trang bị tri thức, kỹ năng, phong cách...

Chủ động \ Khoá	K66 - 75 SV		K67 - 100 SV		K68-85SV	
	SV	%	SV	%	SV	%
- Tích lũy tri thức, kinh nghiệm	25	33,3	36	36	32	37,6
- Kỹ năng giao tiếp đúng chuẩn mực, lịch sự, có sự phán đoán tốt	19	25,3	22	22	12	14,1
- Phong cách ăn mặc lịch sự, ứng xử phù hợp với độ tuổi, trình độ	21	28	27	27	9	10,6
- Có kỹ năng giải quyết các tình huống trong giao tiếp	7	9,3	15	15	27	31,7
- Ý kiến khác	3	4			5	5,9

Nguồn: Tác giả điều tra, tổng hợp

Phần lớn sinh viên đều có kỹ năng giao tiếp phù hợp với độ tuổi và trình độ. Một số SV còn nói: “Giao tiếp đóng vai trò to lớn trong mọi mối quan hệ của sinh viên chúng em, nhưng để có được kỹ năng giao tiếp tốt thì chúng em phải không ngừng học hỏi, rèn luyện và tích lũy kiến thức văn hoá, xã hội để có thái độ ứng xử phù hợp” (tác giả tổng hợp ý kiến của sinh viên). Thực tế, kết quả cho thấy SV chủ động tích lũy tri thức, kinh nghiệm chiếm tỉ lệ (33,3%->37,6%) trong quá trình học tập rèn luyện. SV có tri thức, kinh nghiệm sẽ tự khẳng định kỹ năng giao tiếp ứng xử của mình trong mọi tình huống của cuộc sống và từ đó có hành động phù hợp. Kỹ năng giao tiếp đúng chuẩn mực, lịch sự, có sự phán đoán tốt (14,1%->25,3%); Phong cách ăn mặc gọn gàng, thanh lịch, văn minh (0,6%->28%); Kỹ năng giải quyết các tình huống trong giao tiếp (9,3% ->31%), v.v...

Vì vậy, văn hóa ứng xử của sinh viên trong nhà trường hiện nay có những mặt ưu điểm nhất định, mà chủ thể chính là đội ngũ thầy, cô giáo - nhân tố tích cực trong việc nâng cao kỹ năng văn

hoá ứng xử cho sinh viên thông qua những hình thức và phương pháp cụ thể tác động tới nhận thức của sinh viên, thể hiện ở kết quả cuối cùng là sinh viên đã nhận thức được một cách khá đầy đủ, toàn diện về các chuẩn mực, giá trị của văn hóa ứng xử trong nhà trường, từ đó có thái độ và hành vi ứng xử phù hợp.

2.2. Những mặt hạn chế và nguyên nhân trong văn hóa ứng xử của sinh viên

Bên cạnh những mặt đạt được về mặt văn hóa ứng xử của sinh viên, vẫn còn một số hạn chế như:

- Một số sinh viên không biết được các quy định căn bản về văn hoá ứng xử của Đảng và Nhà nước quy định, thậm chí quy định, nội quy học đường trong nhà trường cũng không rõ, không biết, rất thờ ơ và cho rằng không quan trọng.

- Còn bị động trong các mối quan hệ ứng xử, giao tiếp với thầy cô giáo, thậm chí còn thiếu chính kiến. Trao đổi với một nhóm sinh viên thì chủ yếu các em trả lời là không tự tin, nhưng nguyên nhân sâu xa là do trình độ và kỹ năng giao tiếp ứng xử còn hạn chế.

- Phong cách ăn mặc chưa thật sự đẹp, một số SV ăn mặc còn chưa đúng với độ tuổi SV (nhiều em còn mặc quần xóc, váy ngắn tới trường)

- Còn ứng xử thiếu văn hoá trong môi trường Thư viện như “nói chuyện to, nghe điện thoại, ...” (SV nhận định).

- Còn chưa chủ động lập kế hoạch học tập và còn gian lận trong thi cử. Đây là một thực trạng phổ biến của SV hiện nay. Trong kết quả điều tra về mặt định lượng chỉ có 9,3% SV khoá 63 có thái độ bức xúc về gian lận thi cử, còn lại chủ yếu là cho rằng tình trạng copy, chép bài trong thi cử là phổ biến trong sinh viên hiện nay.

Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng nhiều từ môi trường xã hội, đặc biệt là trong điều kiện nước ta ngày càng gia nhập một cách khá toàn diện vào đời sống kinh tế - xã hội của thế giới. Điều đó làm tình hình, diễn biến của ý thức đạo đức sinh viên khá phức tạp. Bên cạnh đó, một số sinh viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của sự giao thoa giữa các nền văn hoá và cách ứng xử văn hoá gắn với quyền lợi của bản thân sinh viên nên dẫn đến những biểu hiện đáng lo ngại như: Vẫn còn một số không nhỏ sinh viên nhận thức chính trị kém, không chịu phấn đấu rèn luyện, lập trường tư tưởng không vững vàng, mờ nhạt về lý tưởng, lối sống buông thả chạy theo đồng tiền và những thị hiếu tầm thường, dễ bị lôi kéo vào các tệ nạn xã hội. Hơn nữa, là do chương trình đào tạo còn nặng về lý thuyết và không có các lớp kỹ năng mềm cho sinh viên. Phần lớn SV tự trau dồi trong cuộc sống (12-29%) và không được trang bị kỹ năng mềm (6,6-18%) trong môi trường học đường. Đồng thời ý thức rèn luyện, hướng đến việc “lập thân lập nghiệp” của sinh viên còn chưa được tích cực, chỉ biết lợi ích của bản thân, ăn chơi, đua đòi, nên dễ bị ảnh hưởng từ các trào lưu văn hóa tiêu cực. Trong khi đó, phẩm chất đạo đức, văn hóa ứng xử chỉ có được thông qua quá trình tu dưỡng, rèn luyện lâu dài, không ngừng tự hoàn thiện bản thân.

3. Một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao kỹ năng ứng xử văn hóa của sinh viên trong thời gian tới dưới ánh sáng của văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh

Hồ Chí Minh là biểu tượng của văn hóa, là hình ảnh, tâm hồn của dân tộc, đặc biệt là trong văn hóa ứng xử của Người đã để lại cho chúng ta một bài học lớn về phép ứng xử làm người. Dưới

ánh sáng tư tưởng của Người, sinh viên có thể học tập và vận dụng trong mọi hoàn cảnh của cuộc sống. Vì vậy, qua thực trạng điều tra trường hợp cụ thể tại trường ĐH Công nghệ Giao thông vận tải cho thấy cần phải có những nhóm giải pháp phù hợp để nâng cao hơn nữa tầm quan trọng của văn hóa ứng xử trong sinh viên trên giảng đường Đại học hôm nay.

3.1. Nhóm giải pháp đối với chủ thể ứng xử văn hóa ảnh hưởng tới sinh viên

Một là, trong các Nhà trường cần ban hành các quy định về văn hóa ứng xử trong sinh viên. Đây được coi là một giải pháp quan trọng trong nhóm giải pháp thuộc về chủ thể nhằm nâng cao chất lượng giáo dục văn hóa ứng xử cho sinh viên. Trong nội quy học đường đã thể hiện rất rõ nội dung về văn hóa ứng xử cho sinh viên bao gồm các nội dung về học tập, thi cử, về ứng xử của sinh viên đối với môi trường cảnh quan như: tôn trọng nhà giáo, cán bộ và nhân viên của nhà trường; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập và rèn luyện, thực hiện tốt nếp sống văn minh; giữ gìn và bảo vệ tài sản của nhà trường; góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường, thực hiện nhiệm vụ học tập, tu dưỡng theo chương trình, kế hoạch giáo dục, đào tạo của nhà trường; bảo đảm thời gian lên lớp, chủ động tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo và tự rèn luyện đạo đức, lối sống; tham gia phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử và các hoạt động khác của học viên, cán bộ, giảng viên, giáo viên; kịp thời báo cáo với bộ môn, khoa, phòng chức năng; tham gia phòng, chống tội phạm, tệ nạn ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác... Tuy nhiên bên cạnh việc ban hành thì Nhà trường cũng cần có những biện pháp cụ thể nhằm giúp cho SV hiểu và làm đúng theo những quy chế mà nhà trường đã đề ra.

Đối với những SV đã có thời gian dài học tập tại trường cũng cần có những biện pháp phù hợp. Xen kẽ vào những buổi học chính trị, cần nhắc lại một số những điểm mấu chốt trong nội quy quy chế của nhà trường bắt buộc sinh viên phải nhớ và thực hiện. Đối với những SV vi phạm, cần có những hình thức phê bình, kỉ luật ở những mức độ khác nhau từ nhắc nhở, khiển trách đến hình phạt cao nhất là buộc thôi học. Thường xuyên kiểm tra ý thức của SV đối với việc thực hiện nội quy, quy chế của nhà trường để có biện pháp thưởng phạt kịp thời.

Hai là, đội ngũ giảng viên, cán bộ, công nhân viên phải gương mẫu trong ứng xử văn hoá

Thầy, cô giáo không chỉ trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn nghiệp vụ mà còn trang bị cho sinh viên kinh nghiệm, những trải nghiệm trong cuộc sống. Chính vì lẽ đó, các thầy cô giáo có tầm ảnh hưởng rất lớn trong việc hình thành văn hóa ứng xử cho SV. Để đạt kết quả cao trong công tác giáo dục văn hóa ứng xử đòi hỏi đội ngũ giảng viên, cán bộ công nhân viên học viện phải gương mẫu trong vấn đề về đạo đức và chuyên môn. Cụ thể:

Đội ngũ giảng viên cần phải có lối sống lành mạnh, yêu nghề và có tâm huyết với sự nghiệp giáo dục. Các giảng viên và các cán bộ công nhân viên trường cần thể hiện những chuẩn mực trong văn hóa ứng xử giữa thầy và trò, giữa con người với cảnh quan thiên nhiên, giữa một thành viên trong trường với những nội quy, quy chế của trường, ... để làm gương cho sinh viên học tập và noi theo. Những chuẩn mực ấy được thể hiện từ ngoại hình như trang phục, đầu tóc, cách đi đứng nhẹ nhàng điềm đạm đến lối giao tiếp văn minh, lịch sự, tôn trọng đối tượng giao tiếp.

Đội ngũ giảng viên, cán bộ công nhân viên cần thường xuyên trau dồi kiến thức chuyên môn cũng như nghiệp vụ để nâng cao chất lượng dạy và học. Cần liên tục đổi mới phương pháp giảng

dạy để phù hợp với từng nhóm đối tượng sinh viên, khuyến khích phương pháp dạy kết hợp với phương tiện trực quan sinh động.

Ba là, các Khoa chuyên môn thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, giao lưu trao đổi học thuật, ứng xử văn hoá với sinh viên.

Thông qua các buổi tọa đàm SV sẽ đúc rút được những kinh nghiệm thực tiễn trong ứng xử, theo đó SV đưa ra những ý kiến, những quan điểm và kinh nghiệm làm thế nào để ứng xử có văn hóa phù hợp với từng độ tuổi và tâm lý SV. Mặc dù, nhiều ý kiến đều thống nhất rằng, văn hóa ứng xử là một phạm trù rất rộng, chính vì thế, trong các buổi tọa đàm, thảo luận sẽ đi vào phân tích vấn đề một cách cụ thể những vấn đề liên quan đến lối sống, cách sống và xoay quanh những vấn đề học tập, thi cử, mối quan hệ thầy trò, quan hệ bạn bè hay những ứng xử để bảo vệ môi trường cảnh quan trường lớp, v.v...

+ *Phát huy vai trò của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong tuyên truyền văn hóa ứng xử cho sinh viên. Tổ chức và thu hút SV tham gia vào các phong trào chính trị - xã hội thực tiễn có nội dung và hình thức giáo dục văn hóa ứng xử cho sinh viên sinh động, phong phú như:*

+ Tổ chức những buổi nói chuyện, hội thảo, những cuộc thi xoay quanh những nội dung về văn hóa ứng xử giúp cho sinh viên có điều kiện tự nhận thức cũng như kiểm nghiệm những kiến thức đã thu lượm được từ nhà trường và thực tiễn xã hội.

+ Tiếp tục đổi mới và phát triển phong trào “Thanh niên tình nguyện”, “Mùa hè xanh”, “Tiếp sức mùa thi”... Đưa phong trào “Thanh niên tình nguyện” thành một yêu cầu thực tế ngoại khóa trong chương trình đào tạo của trường thay vì giới hạn đối tượng tham gia như hiện nay.

Trong quá trình triển khai các hoạt động Đoàn thanh niên trường dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, Ban Giám hiệu cần có sự liên hệ chặt chẽ với phòng công tác chính trị, các khoa chủ quản... để có những hoạt động phối hợp trong toàn trường, tăng hiệu quả giáo dục văn hóa ứng xử cho sinh viên.

3.2. Nhóm giải pháp đối với bản thân sinh viên

- *SV chủ động nâng cao trình độ nhận thức và rèn luyện nhằm hình thành văn hóa ứng xử như:* Thông qua học tập trên lớp, tham gia các buổi tọa đàm về văn hóa ứng xử; tìm hiểu qua các phương tiện thông tin đại chúng như sách, báo chí, mạng internet, thông tin trên hệ thống đài truyền thanh truyền hình; chủ động học hỏi kinh nghiệm qua các tấm gương người tốt việc tốt, những điển hình tiên tiến trong trường cũng như ngoài xã hội

Khi đã tích lũy được tri thức và kinh nghiệm về văn hóa ứng xử, mỗi sinh viên sẽ áp dụng những kiến thức, kinh nghiệm đó vào thực tế, sàng lọc những kiến thức và những kinh nghiệm phù hợp với bản thân để đạt hiệu quả ứng xử cao nhất.

Bản thân mỗi SV cần nhận thức được rằng ứng xử có văn hóa vừa là nghĩa vụ cũng vừa là quyền lợi của mình.

- *SV có thái độ ủng hộ và có hành vi phù hợp với chuẩn mực của xã hội, những nội quy quy chế của nhà trường.*

SV phải biết tôn trọng, gìn giữ, phát triển những nét đẹp trong văn hóa ứng xử truyền thống trong gia đình - nhà trường, đồng thời cũng phải biết tiếp thu những nét văn hóa mới để phù hợp trình độ phát triển hiện đại.

Trong giao tiếp hàng ngày phải biết kính trên nhường dưới, giúp đỡ những người gặp hoàn cảnh khó khăn, bảo vệ tài sản công cộng và bảo vệ môi trường... đòi hỏi sinh viên có ý thức tự giác thực hiện.

Trong môi trường học đường, SV đi học đúng giờ, ghi chép bài đầy đủ, không bỏ giờ bỏ tiết, thi cử nghiêm túc không sử dụng tài liệu... là những nguyên tắc cơ bản, tối thiểu thể hiện trình độ văn hóa ứng xử của mỗi sinh viên. Sinh viên chấp hành tốt nội quy, quy chế của nhà trường góp phần xây dựng môi trường sư phạm văn hóa.

Mỗi sinh viên cần có thái độ lễ phép đối với thầy cô giáo, chan hòa đoàn kết với bạn bè, có ý thức giữ gìn của công và bảo vệ môi trường, biết kính trên nhường dưới, quan tâm chia sẻ lẫn nhau trong lúc khó khăn hoạn nạn...

- SV chủ động trong việc đưa ra những kiến nghị đối với Nhà trường, với Khoa góp phần nâng cao chất lượng văn hóa ứng xử cho sinh viên như:

+ Kịp thời phản ánh những ý kiến, kiến nghị của mình, đặc biệt là những ý kiến xoay quanh việc ứng xử giữa sinh viên với các thầy cô giáo và cán bộ nhân viên nhà trường.

+ Xác định rõ việc chủ động đưa ra những ý kiến, kiến nghị của mình đối với Khoa, Nhà trường về giáo dục văn hóa ứng xử là việc làm cần thiết nhằm xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh để nâng cao chất lượng dạy và học.

+ Chủ động trong việc đưa ra những ý kiến, kiến nghị vừa là quyền lợi cũng vừa là nghĩa vụ đối với mỗi sinh viên trong công tác giáo dục văn hóa ứng xử trong môi trường sư phạm.

- SV tích cực đấu tranh với những biểu hiện ứng xử không văn hóa của sinh viên

Không thể phủ nhận một thực trạng đáng buồn hiện nay là chất lượng văn hóa ứng xử của sinh viên đang suy giảm một cách nghiêm trọng. Có thể chỉ là những hành động vô tình hoặc cũng có thể là hữu ý như vô lễ với thầy, cô giáo, cán bộ công nhân viên nhà trường; gian lận trong học tập, thi cử; phá hoại tài sản nhà trường; nói tục, chửi bậy; ăn mặc không phù hợp... lại chính là những biểu hiện trực tiếp nhất cho những hành vi ứng xử thiếu văn hóa của SV. Thực tế này đòi hỏi chúng ta cần phải tích cực hơn nữa trong việc đấu tranh với những biểu hiện ứng xử không văn hóa của sinh viên.

Trường Đại học Công nghệ GTVT đã có những quy định cụ thể đối với mỗi sinh viên khi tham gia học tập tại trường. Những quy định đó đã cụ thể hóa nội dung ứng xử và hình thức xử lý kỉ luật đối với những sinh viên vi phạm. Theo đó, nếu SV có hành vi vi phạm tùy theo tính chất, mức độ thì nhà trường sẽ có hình thức xử lý phù hợp. Đây chính là cơ sở để đấu tranh với các biểu hiện ứng xử không có văn hóa của SV.

Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào nội quy, quy chế và hình thức xử lý của nhà trường thì việc đấu

tranh với những biểu hiện đó chưa thật sự hiệu quả mà quan trọng hơn mỗi thầy, cô giáo, mỗi cán bộ công nhân viên nhà trường và quan trọng hơn cả chính bản thân các sinh viên cũng phải tích cực đấu tranh để dần hình thành một lối ứng xử có văn hóa. Việc đấu tranh với những biểu hiện ứng xử không văn hóa của sinh viên có thể được thể hiện bởi những hành động thiết thực: Thầy, cô giáo nhắc nhở sinh viên đi muộn trước lớp; bác bảo vệ nhắc nhở sinh viên xếp xe đúng hàng lối; nhân viên vệ sinh nhắc nhở sinh viên không vứt rác bừa bãi... Việc nhắc nhở đó tựa như “mưa dầm thấm lâu” sẽ dần tác động đến nhận thức của mỗi sinh viên, góp phần thay đổi thái độ và hành vi để họ có cách ứng xử phù hợp. Và việc nhắc nhở này nên thực hiện ngay sau khi sinh viên vi phạm để sinh viên đó có thể nhận thức được lỗi sai của mình và kịp thời sửa chữa.

Giữa sinh viên với sinh viên cũng phải có thái độ đấu tranh tích cực, tránh tình trạng e dè, nể nang quá mức dẫn đến thái độ thờ ơ “mặc kệ” với những biểu hiện ứng xử thiếu văn hóa của bạn bè. Để nâng cao hiệu quả của việc đấu tranh thì điều quan trọng là phải nâng cao chất lượng của các cuộc họp lớp, họp chi đoàn. Tại các cuộc họp lớp, họp chi đoàn, nếu mỗi thành viên trong tập thể còn e dè trong việc đưa ra ý kiến cá nhân thì có thể sử dụng hình thức đưa ý kiến bằng phiếu kín. Việc sử dụng hình thức này có thể tạo điều kiện khách quan cho sinh viên bày tỏ ý kiến của mình.

Kết luận

Như vậy, văn hóa ứng xử đóng vai trò quan trọng mọi nẻo đường của cuộc sống, nhất là đối với lớp sinh viên hiện nay, cần phải chú trọng trang bị để trở thành hành trang bước vào đời thành công, góp phần xây dựng phồn vinh đất nước. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, sự tác động của nhiều luồng văn hóa khác nhau và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin đã ảnh hưởng đến lối sống, văn hóa ứng xử của sinh viên. Thực tế này, thể hiện qua sự thay đổi trong trang phục, cách xưng hô, chào hỏi, mối quan hệ với bạn bè, thầy cô, ý thức thái độ của sinh viên đối với việc giữ gìn môi trường học đường, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, v.v... dẫn đến lối sống lai căng, ngoại lai bằng những trang phục kệch cỡm, cách xưng hô thiếu văn hóa, không tôn trọng bạn bè, thầy cô, cán bộ nhân viên và nổi lên là vô ý thức trong việc gìn giữ, bảo vệ cảnh quan nơi giảng đường, nơi ở và nơi công cộng. Do vậy, nhóm giải pháp đưa ra với mong muốn góp phần vào nâng cao trình độ văn hóa ứng xử của sinh viên trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

1. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 10*, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.190.
2. Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy, *Bộ giáo dục và đào tạo*, ban hành ngày 13/8/2007.
3. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Thanh Tuấn (2009), *Văn hoá ứng xử Việt Nam hiện nay*, Nxb.Từ Điển Bách Khoa và Viện văn hoá, Hà Nội.
5. Nguyễn Tất Thịnh (2007), *Bàn về văn hóa ứng xử của người Việt*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

6. Lê Văn Quán (2007), *Văn hóa ứng xử truyền thống của người Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin, tr.84 -99.
7. Trường ĐH Công nghệ Giao thông vận tải (2011), *nội quy học đường*, (<http://utt.edu.vn/home/attachments/article/689/Noiquy-hocduong-utt.pdf>
Ban hành kèm theo QĐ số 2089 /QĐ-ĐHCNGTVT ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải)
8. Lê Xuân Vũ (2003), *Trong ánh sáng tư tưởng văn hóa Hồ Chí Minh*, Nxb Văn học, Hà Nội.

HO CHI MINH'S CULTURAL BEHAVIOR AND STUDENTS' APPLICATION (RESEARCH AT UNIVERSITY OF TRANSPORT TECHNOLOGY)

Abstract: In recent times, the study and application of Ho Chi Minh's thought have significant meaning in both theory and practice; especially Ho Chi Minh's manners have become a model for young generation to follow. This paper gives an overview of Ho Chi Minh's cultural behavior and reflects the current actual state by doing survey and research on University of Transport Technology students' behaviors. Basing on the research, the authors analyzed and provided some basic solutions that contribute to improve students' cultural behavior skills.

Key word: Ho Chi Minh, Cultural, Behavior, Transport

QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ NGOẠI GIAO VĂN HÓA - NHỮNG GIÁ TRỊ CHO VIỆT NAM HIỆN NAY

*TS. Mai Thị Tuyết**

*TS. Nguyễn Thị Thu Hương***

*TS. Dương Văn Khoa****

Tóm tắt: Với vai trò là Chủ tịch nước, lãnh tụ vĩ đại, Hồ Chí Minh đã có những cống hiến to lớn cho cách mạng của Việt Nam ở mọi phương diện, trong đó có lĩnh vực ngoại giao văn hoá. Những quan điểm nổi bật về ngoại giao văn hoá của Hồ Chí Minh có thể kế thừa và phát huy cho chúng ta hiện nay như: Văn hoá là cội nguồn sức mạnh của hoạt động ngoại giao; hoạt động ngoại giao nhằm quảng bá hình ảnh của đất nước, truyền bá tinh hoa văn hoá của dân tộc; văn hoá là gốc của đội ngũ cán bộ ngoại giao văn hoá; lấy văn hoá làm sợi dây thắt chặt tình đoàn kết, hữu nghị giữa các quốc gia; đề cao phương pháp công tâm trong hoạt động ngoại giao văn hoá...

Từ khóa: Tư tưởng Hồ Chí Minh, ngoại giao văn hoá, Việt Nam

Mở đầu

Nhân dịp kỉ niệm 100 năm ngày sinh của Hồ Chí Minh (1987), Tổ chức UNESCO đã ra Nghị quyết phong tặng Người những danh hiệu cao quý: Anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân văn hoá kiệt xuất của Việt Nam. Hồ Chí Minh luôn là một đề tài, đối tượng được giới nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm tìm hiểu. Tuy nhiên cho đến nay, chưa có chuyên luận nào nghiên cứu một cách hệ thống “tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao văn hoá. Các bài viết, công trình khoa học chủ yếu đề cập đến tư tưởng “văn hoá” hoặc “ngoại giao”, “văn hoá ngoại giao” của Hồ Chí Minh, điển hình là cuốn: “Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh” của Nguyễn Dy Niên, Nxb Chính trị quốc gia, năm 2008; “Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá” của Ban Tư tưởng Văn hoá Trung ương, năm 2009, “Văn hoá ngoại giao Hồ Chí Minh” của Nguyễn Tùng Lâm, Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông, năm 2018... Đây là vấn đề khá mới, bản thân Hồ Chí Minh cũng không đề cập trực tiếp tới khái niệm “ngoại giao văn hoá” (tìm kiếm trong cả 15 cuốn sách Hồ Chí Minh toàn tập, chúng tôi không thấy xuất hiện khái niệm này). Gần đây, khái niệm “ngoại giao văn hoá” mới xuất hiện trong các văn bản của Đảng và Nhà nước, điển hình là Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI “Kết hợp chặt chẽ đối ngoại của Đảng với ngoại giao của Nhà nước và ngoại giao nhân dân, giữa ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá”. Theo quan niệm hiện nay: “Ngoại giao văn hoá là lĩnh vực đặc biệt của hoạt động ngoại giao liên quan đến việc sử dụng văn hoá như là đối tượng và phương tiện nhằm đạt được những mục tiêu cơ bản của chính sách đối ngoại quốc gia, tạo hình ảnh tốt đẹp của đất nước, quảng bá văn hoá và ngôn ngữ quốc gia trên thế giới. Đồng thời, sử dụng nội dung ngoại giao, quan hệ ngoại giao để tôn vinh giá trị văn hoá dân tộc; giao lưu, trao đổi để các quốc gia, các dân tộc ngày càng hiểu biết và tôn trọng giá trị văn hoá và bản sắc của nhau” [1; tr.7]. Tổng hợp từ nhiều bài viết và hoạt động thực tiễn của

* Khoa Lý luận chính trị - ĐHSPT Hà Nội

** Khoa Lý luận chính trị - ĐHSPT Hà Nội

*** Khoa Lý luận chính trị - ĐHSPT Hà Nội

Hồ Chí Minh từ những ngày đầu tham gia cách mạng đến năm 1969, trong khuôn khổ một bài báo khoa học, bước đầu chúng tôi xin nêu một số quan điểm của Hồ Chí Minh về lĩnh vực ngoại giao văn hoá.

Nội dung nghiên cứu

1. Văn hoá là một trong những nguồn sức mạnh hỗ trợ, tác động, thậm chí quyết định tới hoạt động và kết quả của ngoại giao

Hồ Chí Minh luôn đánh giá cao hoạt động ngoại giao, coi đó là một trong những “mặt trận” tạo ra sức mạnh tổng hợp cho cách mạng. Vì thế, không phải ngẫu nhiên, năm 1950, sau nhiều nỗ lực về ngoại giao, Trung Quốc và Liên Xô đã đặt quan hệ ngoại giao chính thức với Việt Nam và Người đã coi thắng lợi ngoại giao này là một “thắng lợi lớn về chính trị” [7; tr.32]. Đồng thời, những thắng lợi này sẽ thúc đẩy cho thắng lợi về quân sự “Chắc rằng thắng lợi về chính trị ấy sẽ là cái đà cho những thắng lợi quân sự sau này” [7; tr.82].

Mặc dù đề cao “mặt trận ngoại giao”, nhưng những sức mạnh bên trong của dân tộc (nội lực) - hạt nhân là văn hoá mới là yếu tố quyết định cho thắng lợi của cách mạng nói chung, ngoại giao nói riêng. Người nói: “Nếu tự mình không có thực lực làm cơ sở thì không thể nói gì đến ngoại giao” [4; tr.459]. Đầu thế kỉ XX, Quốc tế Cộng sản cũng như phong trào công nhân thế giới chưa thấy được sức mạnh tiềm ẩn to lớn của phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa trên khắp các châu lục Á, Phi, Mỹ la tinh, nên xem nhẹ và chưa quan tâm, ủng hộ đúng mức đến địa bàn này. Năm 1924, trong tham luận dự Đại hội V của Quốc tế Cộng sản, trước khi kêu gọi sự ủng hộ của Quốc tế Cộng sản và các đảng anh em, Người đã nêu, phân tích, minh chứng vai trò quan trọng, sức mạnh tiềm ẩn của cách mạng thuộc địa: “Tôi đến đây để không ngừng lưu ý Quốc tế cộng sản đến một sự thật là: Thuộc địa vẫn đang tồn tại và vạch ra để Quốc tế cộng sản thấy rằng: Cách mạng, ngoài vấn đề tương lai của các thuộc địa còn có cả nguy cơ của các thuộc địa. Song, tôi thấy rằng hình như, các đồng chí chưa hoàn toàn thấm nhuần tư tưởng cho rằng vận mệnh của giai cấp vô sản thế giới và đặc biệt là vận mệnh của giai cấp vô sản ở các nước đi xâm lược thuộc địa gắn chặt với vận mệnh của giai cấp bị áp bức ở các thuộc địa. Vì vậy, tôi sẽ tận dụng mọi cơ hội có được, sẽ gợi ra những vấn đề và nếu cần tôi sẽ thức tỉnh các đồng chí về vấn đề thuộc địa... Hiện nay nọc độc và sức sống của con rắn độc tư bản chủ nghĩa đang tập trung ở các nước thuộc địa hơn là chính quốc. Các nước thuộc địa cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy; các thuộc địa cung cấp binh lính cho quân đội của chủ nghĩa đế quốc. Các thuộc địa trở thành nền tảng của lực lượng phản cách mạng. Thế mà các đồng chí khi nói về cách mạng, các đồng chí lại khinh thường thuộc địa” [3; tr.27].

Chúng kiến đời sống cơ cực, lầm than của nhân dân dân ta dưới chế độ thống trị, bóc lột của chế độ thực dân, trong bài viết năm 1924, Người đã chỉ ra một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự xuất hiện và duy trì thực trạng này: “Sự ngu dốt là một trong những chỗ dựa chủ yếu của chế độ tư bản chủ nghĩa” [3; tr.236]. Điều này giải thích thêm cho chúng ta lý do vì sao Hồ Chí Minh và Chính phủ ban hành chính sách khẩn cấp “diệt giặc dốt” vào năm 1945.

Trong thư gửi toàn thể bộ đội khu II và khu III năm 1948, Hồ Chí Minh viết: “Dốt cũng là kẻ địch. Địch dốt nát giúp cho địch ngoại xâm. Địch dốt nát tấn công ta về tinh thần, cũng như địch

thực dân tấn công ta bằng vũ lực. Địch thực dân dựa vào địch đốt nát để thi hành chiến lược ngu dân. Địch đốt nát dựa vào địch thực dân để đưa ta vào nơi mù quáng” [6; tr.379].

Trong cuộc trả lời các phóng viên về vấn đề đoàn kết, cuối năm 1945, Người nhấn mạnh: “Phải trông ở thực lực. Thực lực mạnh, ngoại giao sẽ thắng lợi. Thực lực là cái chiêng mà ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to tiếng mới lớn” [5; tr.126].

Ý thức rõ điều này, ngay sau năm 1945, để giữ vững nền độc lập, tự do mới giành được, để các nước trên thế giới công nhận nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà, Đảng và Chính phủ đã ban hành những chính sách cấp bách tăng cường sức mạnh nội lực của dân tộc, trong các việc cấp bách ấy có nhiệm vụ “diệt giặc đói”, “diệt giặc dốt”. Hồ Chí Minh khẳng định: “một dân tộc dốt là một dân tộc yếu” [5; tr.8]. Ngọn nguồn thắng lợi về ngoại giao ở Hội nghị Giơ-ne-vơ (1954) và Hội nghị Pari (1973), cũng như sự ủng hộ quý giá của nhân dân yêu chuộng hoà bình thế giới trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của dân tộc Việt Nam là thắng lợi của “chính nghĩa”, “hào khí”, sức mạnh văn hoá dân tộc. Những chiến công trên mặt trận quân sự (yếu tố nền tảng, cơ sở của các cuộc đàm phán ngoại giao), điển hình là trận Điện Biên Phủ (1954), Điện Biên Phủ trên không (1972) ... cũng là sự phản ánh sức mạnh nội lực (hạt nhân là văn hoá) của dân tộc Việt Nam.

2. Nguyên tắc, mục đích của ngoại giao văn hoá là đề cao tính nhân văn, hoà bình, hữu nghị, thêm bạn bớt thù

Tại Hội nghị Trung ương 9, khoá III (1963), Hồ Chí Minh đã nêu quan điểm về ngoại giao: “Mục đích ta là vì đoàn kết. Vì đoàn kết mà phải tranh đấu. Tranh đấu để đi đến đoàn kết chứ không nói xấu ai... Phải làm sao cho trong Đảng và trong nhân dân giữ được lòng yêu mến và biết ơn các nước bạn anh em..., đó là “thiên kinh địa nghĩa”, đồng thời không nên coi sự bất đồng là chuyện lạ” [15; tr.490].

Quan điểm này cũng được Đảng ta quán triệt đưa vào thực tiễn nhằm: “... làm cho nước mình ít kẻ thù và nhiều bạn đồng minh hơn hết” [2; tr. 26].

Hồ Chí Minh luôn coi trọng việc duy trì và phát triển quan hệ hữu nghị với nhiều quốc gia trên giới, đặc biệt là các nước lớn. Ngay năm 1942, khi nhân dân Việt Nam chưa giành lại được chính quyền, Hồ Chí Minh đã sang Trung Quốc để tìm sự ủng hộ của chính quyền Quốc dân Đảng Trung Quốc (một trong các nước lớn Đồng minh chống phát xít); đồng thời thông qua chính quyền Tưởng Giới Thạch để đặt quan hệ với chính phủ Mỹ. Sau năm 1945, đất nước đứng trước nhiều khó khăn, thử thách, trong đó có vấn đề ngoại giao (không có quốc gia nào công nhận Việt Nam). Mặc dù điều kiện đi lại không thuận tiện, nhưng Hồ Chí Minh và Chính phủ vẫn đẩy mạnh các chuyến thăm viếng ngoại giao, nhất là với Trung Quốc và Liên Xô. Đến năm 1950, Trung Quốc, Liên Xô, sau đó nhiều nước khác đã đặt quan hệ ngoại giao chính thức, công nhận và ủng hộ Việt Nam. Với Ấn Độ, Người thường nhắc: “Ấn Độ là một nước lớn”, cần quan tâm tranh thủ Ấn Độ, xây dựng quan hệ lâu dài với Ấn Độ. Tháng Mười 1962, khi xung đột biên giới Trung - Ấn nổ ra, cả hai nước đều đề nghị ta ủng hộ lập trường của nước họ. Trong điện gửi riêng cho Thủ tướng J. Nêru, Hồ Chí Minh với lời lẽ thuyết phục, mong muốn hai nước lớn của châu Á đàm phán với nhau để giải quyết hoà bình tranh chấp biên giới [13; tr.102].

Hồ Chí Minh đề cao tính nhân văn, vị tha và sự chân thành trong hoạt động ngoại giao văn hoá. Ngày 23 tháng 9 năm 1945, khi thực dân Pháp quay lại đánh chiếm Sài Gòn và chúng gặp phải sự chống trả quyết liệt của lực lượng kháng chiến tại đây. Trước tình hình đó, Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi đồng bào Nam Bộ: “Tôi chỉ muốn dặn đồng bào Nam Bộ một lời: Đối với những người Pháp bị bắt trong lúc chiến tranh, ta phải canh phòng cẩn thận, nhưng phải đối đãi với họ cho khoan hồng. Phải làm cho thế giới trước hết là làm cho dân Pháp biết rằng: chúng ta là quang minh chính đại. Chúng ta chỉ đòi quyền độc lập tự do, chứ chúng ta không vì tư thù tư oán, làm cho thế giới biết rằng chúng ta là một dân tộc văn minh, văn minh hơn bọn đi giết người cướp nước” [5; tr. 27].

Tháng 11 năm 1953, trời lời phỏng vấn một nhà báo Thuỷ Điển về vấn đề Đông Dương và Việt Nam, Hồ Chí Minh nêu rõ quan điểm, lập trường mang tính nguyên tắc: “Nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hoà bình thì nhân dân và Chính Phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà sẵn sàng tiếp ý muốn đó... Cơ sở của đình chiến ở Việt Nam là Chính phủ Pháp thật thà tôn trọng nền độc lập thật sự của nước Việt Nam” [8; tr.168].

Hồ Chí Minh cũng nêu cao yếu tố tương đồng, đặc biệt là sự tương đồng về văn hoá, đòi bên cùng có lợi. Trong dịp đón đoàn cấp cao Lào thăm Việt Nam năm 1963, Hồ Chí Minh phát biểu nêu cao những yếu tố tương đồng về mặt văn hoá, địa chính trị giữa hai nước “Hai dân tộc Việt và Lào sống bên nhau trên cùng một dải đất, cùng có chung một dãy núi Trường Sơn. Hai dân tộc chúng ta đã nương tựa vào nhau, giúp đỡ lẫn nhau như anh em. Trải qua nhiều năm đấu tranh gian khổ và anh dũng, nhân dân hai nước chúng ta đã giành được độc lập, đã làm chủ đất nước của mình. Ngày nay chúng ta lại đang giúp đỡ lẫn nhau để xây dựng một cuộc sống mới. Tình nghĩa láng giềng anh em Việt - Lào thật là thắm thiết không bao giờ phai nhạt được” [9; tr.22].

Trong việc tiếp biến văn hoá, Hồ Chí Minh thường lưu ý: “mình có thể bắt chước những cái hay của bất kỳ nước nào ở Âu, Mỹ, nhưng điều cốt yếu là sáng tác. Mình đã hưởng cái hay của người thì mình cũng phải có cái hay cho người ta hưởng. Mình đừng chịu vay mà không trả” [12; tr.174].

Như vậy, mục đích của giao văn hoá không dừng lại ở việc giữ gìn và quảng bá cho văn hoá Việt Nam mà cao hơn là tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia, thêm bạn bớt thù, thắt chặt sự đoàn kết, giúp đỡ nhau cùng phát triển. Nguyên tắc là vừa hợp tác, đoàn kết, vừa đấu tranh; lấy sự chân thành, nhân văn, vị tha và văn hoá làm hạt nhân cốt lõi của đối ngoại văn hoá.

3. Phương pháp ngoại giao văn hoá

Hồ Chí Minh đã để lại cho chúng ta hệ thống quan điểm và kinh nghiệm thực tiễn phong phú, sâu sắc về phương pháp cách mạng như: “đi bất biến ứng vạn biến”, “sự vận dụng, kết hợp giữa thế, thời và lực”, “lợi dụng mâu thuẫn để phân hoá kẻ thù”, “nghệ thuật biết thắng từng bước”, “lấy ít địch nhiều”.v.v... Đối với ngoại giao văn hoá, phương pháp công tâm (tác động vào lòng người), lấy văn hoá để cảm hoá chính phục đối tác là phương pháp nổi bật và độc đáo của Hồ Chí Minh. Học giả Mỹ David Halberstam viết: “Cụ Hồ Chí Minh chẳng những đã giải phóng đất nước mình, mà thay đổi chiều hướng của chế độ thuộc địa ở châu Á lẫn châu Phi mà Cụ còn làm được một điều đáng chú ý hơn: dùng tới văn hoá và tâm hồn kẻ địch để chiến thắng” [dẫn lại 14; tr.123].

Sau năm 1945, cách mạng Việt Nam đứng trước tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”, chưa bao giờ trên đất nước ta lại nhiều kẻ thù như vậy. Để có thời gian hoà bình xây dựng lực lượng cách mạng, chuẩn bị kháng chiến lâu dài, Đảng ta và Chính phủ, đứng đầu là Hồ Chí Minh đã đưa ra sách lược hoà hoãn đúng đắn và kịp thời. Thực chất của sách lược hoà hoãn đó chính là đối sách ngoại giao với quân Tưởng, sau đó là quân Pháp. Đối với quân Tưởng, chúng ta nêu cao khẩu hiệu “Hoa Việt thân thiện”, mềm mỏng nhân nhượng, đáp ứng một số yêu sách phù hợp như: nhường 70 ghế trong quốc hội không qua bầu cử cho các thành viên của Việt Quốc, Việt Cách (tay sai của quân Tưởng), cung cấp lương thực cho quân đội Tưởng... Đối với quân Pháp, chúng ta cũng hết sức nhân nhượng, mềm mỏng. Tuy nhiên, đối sách với quân Tưởng cũng như với quân Pháp, chúng ta luôn cứng rắn về nguyên tắc (giữ vững độc lập, hoà bình, chính quyền nhân dân, vai trò lãnh đạo của Đảng). Một mặt kêu gọi đàm phán, nhưng mặt khác, Hồ Chí Minh và Chính phủ trực tiếp viếng thăm nhân dân Pháp, hoặc gửi thư tới Chính phủ Pháp để tranh thủ tình cảm và sự ủng hộ của nhân dân Pháp và lực lượng tiến bộ trong Chính phủ Pháp. Trong thư kêu gọi Chính phủ và nhân dân Pháp (1/1947), Hồ Chí Minh viết: “chúng tôi muốn hoà bình ngay để máu người Pháp và Việt ngừng chảy. Những dòng máu đó chúng tôi đều quý như nhau” [6; tr.19].

Trong thời gian kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Hồ Chí Minh cũng nhiều lần gửi thư tới Chính phủ và nhân dân Mỹ, thể hiện tinh thần yêu chuộng hoà bình và tranh thủ sự ủng hộ của lực lượng tiến bộ, chân chính nơi đây. Trả lời Tạp chí Mainority Ốp oãn, năm 1964, Người nói: “Chẳng những chúng tôi đau xót vì đồng bào miền Nam chúng tôi phải gian khổ, hy sinh, mà chúng tôi cũng thương xót cho các bà mẹ và các người vợ Mỹ đã mất con, mất chồng trong cuộc chiến tranh phi nghĩa ở miền Nam Việt Nam do bọn quân phiệt Mỹ tiến hành” [11; tr. 271].

Nhờ phương châm ngoại giao văn hoá trên, Việt Nam đã đón nhận nhiều sự ủng hộ quý báu của nhân dân và các lực lượng tiến bộ trên thế giới, đặc biệt là nhân dân ở chính quốc. Trong bài về Mặt trận thống nhất phản đế giữa nhân dân Việt – Mỹ, năm 1965, Hồ Chí Minh viết: “Nhân dân Mỹ đánh từ trong đánh ra, nhân dân ta đánh từ ngoài đánh vào. Hai bên giáp công mạnh mẽ thì đế quốc Mỹ nhất định sẽ thua, nhân dân Việt - Mỹ nhất định sẽ thắng. Đó sẽ là thắng lợi về vang của mặt trận thống nhất nhân dân hai nước; mà cũng là thắng lợi chung của nhân dân yêu chuộng hòa bình, chính nghĩa” [11; tr.522].

Tổng kết riêng thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước, có hàng triệu người trên thế giới ghi tên tình nguyện sang giúp nhân dân Việt Nam; 16 nước có phong trào hiến máu; trên 50 nước có phong trào quyên góp ủng hộ Việt Nam. Nổi bật là cuộc tổng bãi công của hơn 5 triệu công nhân thuộc 91 tổ chức công đoàn Nhật Bản trong năm 1965. Hơn 18 nghìn người ở Niu Yóc (Mỹ) đã xuống đường phản đối chiến tranh Việt Nam (1965), nhiều công dân Mỹ đã tự thiêu để phản đối chiến tranh... [16].

4. Văn hoá là gốc của cán bộ ngoại giao văn hoá

Hồ Chí Minh thường nói: “*Cán bộ là cái gốc của mọi công việc*”, “Muôn việc thành công hoặc thất bại, đều do *cán bộ* tốt hoặc kém”. Gốc của người cán bộ lại bắt nguồn từ đạo đức, rộng hơn là văn hoá. Người nói: “có tài mà không có đức là người vô dụng”. Chính vì vậy, Hồ Chí Minh thường lưu ý: “Ngành ngoại giao của ta còn non trẻ, đối với ta cái gì cũng mới, cái gì cũng phải học. Những điều ta làm được còn quá ít” và “trình độ văn hoá và tri thức ngoại giao ta còn kém lắm”

vì sao không ngừng nâng cao... "cán bộ ngoại giao từ thấp đến cao đều là đại diện cho dân tộc, là hình ảnh của đất nước Việt Nam ở nước ngoài" và phải có kiến thức văn hoá, hiểu biết về tình hình ở nước sở tại, vì "Phải hiểu cả hai bên mới có thể làm tròn nhiệm vụ". Yêu cầu cán bộ ngoại giao" "Một là phải có quan điểm và lập trường của Đảng làm kim chỉ nam. Hai là phải có tư cách đạo đức tốt, không để cá nhân lên trên lợi ích chung. Ba là về phương pháp công tác phải thận trọng, cảnh giác và giữ bí mật nhà nước. Bốn là phải có tinh thần học hỏi và tự lực cánh sinh, tiết kiệm. Năm là phải học tiếng nước ngoài. Công tác ở nước nào cần học tiếng của nước đó". Trong bài phát biểu tại lớp hướng dẫn GV cấp 2, 3 và Hội nghị sư phạm năm 1956, Người đã lưu ý: "Muốn khôi phục kinh tế, phát triển văn hoá thì cần cán bộ rất nhiều, nhưng cán bộ ta còn thiếu. Vậy ta phải đào tạo cán bộ, cán bộ phải có văn hoá làm gốc" [9; tr.224].

Cán bộ muốn có văn hoá thì phải học, như Lênin đã dạy: "học nữa, học mãi"; Hồ Chí Minh cũng nhắc nhở: "cần phải học văn hoá, chính trị, kỹ thuật... Không học thì không trở thành người cộng sản" [10; tr.306]. Bên cạnh việc tự học, học tập suốt đời, Nhà nước cũng phải có kế hoạch để cán bộ nâng cao trình độ văn hoá. Trong Báo cáo chính trị trình bày tại Đại hội II của Đảng, Người nói: "phải xúc tiến công tác văn hoá để đào tạo con người mới và cán bộ mới cho cuộc kháng chiến kiến quốc" [7; tr.173].

Như vậy, cán bộ, đảng viên nói chung đều phải lấy đạo đức, văn hoá làm gốc. Cán bộ ngoại giao văn hoá càng phải nêu cao yếu tố này. Người cán bộ phải tự học và theo học để có và nâng cao trình độ văn hoá.

Kết luận

Sức mạnh của mỗi quốc gia bao gồm tổng hợp các lĩnh vực vật chất và tinh thần (cứng và mềm). Văn hoá chính là một sức mạnh mềm quan trọng của Việt Nam ở mọi thời đại, giúp Việt Nam chiến thắng nhiều kẻ xâm lược hung bạo và thúc đẩy sự hội nhập và phát triển của đất nước.

Hồ Chí Minh luôn coi văn hoá là nhân tố quan trọng của hoạt động ngoại giao. Đội ngũ cán bộ là nhân tố quyết định sự thắng lợi của hoạt động ngoại giao và văn hoá là gốc của người cán bộ ngoại giao văn hoá. Có nhiều phương pháp khi tiến hành ngoại giao văn hoá, "công tâm" (tác động vào lòng người), lấy văn hoá để cảm hoá chính phục đối tác là cách mà Hồ Chí Minh nhấn mạnh hơn cả.

Đối với ngoại giao, văn hoá là hạt nhân, nền tảng, động lực, mục tiêu, góp phần quyết định sự thắng lợi của hoạt động ngoại giao. Đích của ngoại giao là hoà bình, hữu nghị, tăng cường sự hiểu biết, đoàn kết, giúp đỡ nhau phát triển giữa các quốc gia. Khi đạt tới ranh giới đó, ngoại giao đã trở thành văn hoá. Đồng thời, muốn đạt được đích nêu trên, hoạt động ngoại giao phải dựa vào văn hoá. Vì vậy, văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của ngoại giao. Điều đó cho thấy, ngành ngoại giao của Việt nam hiện nay cần tăng cường đẩy mạnh hoạt động ngoại giao văn hoá với các nước, đặc biệt với các nước lớn và luôn gắn văn hoá cùng với các hoạt động ngoại giao khác như: ngoại giao chính trị, kinh tế...

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Hoàng Anh (2012), *Vai trò của ngoại giao văn hóa đối với sự phát triển của Du lịch Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, ĐH Khoa học và xã hội nhân văn, Hà Nội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập - CDROM*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập tập - CDROM*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập tập - CDROM*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập tập - CDROM*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập tập - CDROM*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập tập - CDROM*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
9. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập tập - CDROM*, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
10. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập tập - CDROM*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
11. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập tập - CDROM*, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
12. Nhiều tác giả (2000), *Chủ tịch Hồ Chí Minh và văn hoá việt nam*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
13. Nguyễn Dỵ Niên (2008), *Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Song Thành (1998), *Hồ Chí Minh nhà văn hoá kiệt xuất*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh (1996), *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. <http://lyluanchinhtri.vn>.

HO CHI MINH'S VIEW OF CULTURAL DIPLOMACY - VALUES FOR VIETNAM TODAY

Abstract: As the President and great leader, Ho Chi Minh has made great contributions to Vietnam's revolution in all aspects, including cultural diplomacy. Ho Chi Minh's outstanding views on cultural diplomacy can inherit and promote us today: Culture is the source of the power of diplomatic activities; diplomatic activities to promote the image, culture and promote the interests of the nation; culture is the root of the contingent of cultural diplomats; taking culture to tighten the solidarity and friendship among nations; upholding the righteous approach in culture foreign affairs ...

Key word: Ho Chi Minh's ideology, cultural diplomacy, Vietnam.

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỐNG THEO QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH – MỘT NÉT ĐẸP VĂN HÓA TRONG NHÂN CÁCH CỦA NGƯỜI

*Ths. Nguyễn Thị Thùy Linh**

Tóm tắt: Hồ Chí Minh đã để lại cho dân tộc và nhân loại rất nhiều bài học quý giá về giá trị sống. Hiện diện trong tất cả các mặt của đời sống xã hội, chúng ta đều thấy ở Người với tầm nhìn vượt thời đại định hướng cho sự phát triển của đất nước. Thông qua triết lý sống, những câu chuyện gần gũi đã toát lên những chân lý đúng đắn mang tính nhân văn sâu sắc. Cho đến ngày nay, những di huấn của người luôn là bài học quý giá cho Đảng, nhà nước và toàn dân ta học tập và làm theo. Trong những bài học đó là bài học về bảo vệ môi trường. Bác đã vận dụng sáng tạo quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa con người – tự nhiên – xã hội trong vấn đề bảo vệ môi trường. Việc nghiên cứu và làm theo lời dạy của Hồ Chí Minh có ý nghĩa to lớn góp phần vào việc gìn giữ, phát triển môi trường bền vững.

Từ khóa: Bảo vệ môi trường, văn hóa, Hồ Chí Minh với bảo vệ môi trường...

Đặt vấn đề

Thế giới biết tới Hồ Chí Minh với tư cách là danh nhân văn hóa. Cả cuộc đời Người hy sinh cho dân tộc Việt Nam và cho nhân loại. Thông qua những hành động cụ thể, triết lý của Người luôn luôn là những bài học quý giá về lòng nhân ái, đức hy sinh cho khát vọng tự do cho. Một trong những triết lý nhân sinh cao cả thể hiện nét đẹp văn hóa trong nhân cách của Người là quan điểm về bảo vệ môi trường. Ngày nay, Việt Nam là quốc gia đang phát triển đang phải đối mặt với nhiều vấn đề môi trường như như: cạn kiệt tài nguyên, mất cân bằng sinh thái, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, môi trường sống ô nhiễm... thì việc nghiên cứu và làm theo lời dạy của Hồ Chí Minh là góp phần vào việc gìn giữ, phát triển môi trường bền vững. Mặc dù Chủ tịch Hồ Chí Minh không có một tác phẩm nào dành riêng cho lý luận bảo vệ môi trường nhưng thông qua triết lý, hành động của Người và những việc làm cụ thể đã trở thành những bài học quý giá cho chúng ta ngày hôm nay về vấn đề bảo vệ môi trường.

Nội dung nghiên cứu

Thứ nhất, để bảo vệ môi trường sống, con người không đi ngược lại các quy luật của tự nhiên mà cần đảm bảo sự cân bằng giữa tự nhiên - con người - xã hội.

Có thể nói đây là một quan điểm sống thể hiện tư tưởng văn hóa sâu sắc của người phương Đông: con người sống luôn thuận với lẽ đời và hòa quyện với thiên nhiên. Hồ Chí Minh đã kế thừa một cách chọn lọc tư tưởng triết học của C. Mác và Ph. Ăngghen về sự thống nhất biện chứng giữa tự nhiên - con người và xã hội. Theo C. Mác và Ph. Ăngghen thế giới cực kỳ phức tạp và đa dạng, được tạo thành từ nhiều yếu tố. Song suy cho cùng có ba yếu tố cơ bản là: giới tự nhiên, con người và xã hội. Ba yếu tố này thống nhất với nhau trong một hệ thống “tự nhiên – con người – xã

* Đại học Sư phạm Hà Nội 2

hội”. Các yếu tố này xuất hiện trong những thời điểm khác nhau, có vai trò khác nhau, nhưng bao giờ chúng cũng tồn tại thống nhất bền vững và biện chứng. Bởi vì theo C.Mác và Ph. Ăngghen: “Mọi lịch sử đều phải xuất phát từ những cơ sở tự nhiên và từ những thay đổi của chúng do hoạt động của con người gây ra trong quá trình lịch sử”¹. Do vậy mà: “Chùng nào loài người tồn tại thì lịch sử của họ và lịch sử tự nhiên còn quy định lẫn nhau”². Sự tồn tại của con người luôn luôn gắn bó hữu cơ với tự nhiên và coi tự nhiên là “thân thể vô cơ” của mình. Điều này được C.Mác khẳng định trong tác phẩm “Bản thảo kinh tế – triết học năm 1844”. Theo nghĩa ấy, đời sống của con người không những được duy trì nhờ dựa vào giới tự nhiên mà hơn thế nữa, giới tự nhiên còn là nguồn gốc của đời sống con người. Vì thế, cho dù con người có phát triển đến mức nào thì muốn sống, muốn tồn tại con người vẫn phải được đáp ứng đầy đủ những nhu cầu về mặt tự nhiên. Sự trao đổi chất giữa con người và tự nhiên thể hiện ở chỗ: tự nhiên cung cấp cho con người tất cả các nguồn vật chất vốn có của sinh quyển để con người sống và tiến hành lao động sản xuất. Nhưng cũng chính quá trình sử dụng các nguồn vật chất của sinh quyển để sống và lao động sản xuất, con người đã biến đổi tự nhiên mạnh mẽ nhất, nhanh chóng nhất so với tất cả các thành phần khác trong quá trình trao đổi chất. Do đó, chúng ta cần phải bảo vệ giới tự nhiên, Bảo vệ môi trường sống của con người và các sự sống trên trái đất như C.Mác khẳng định: “Nếu như canh tác được tiến hành một cách tự phát mà không được hướng dẫn một cách có ý thức... thì để lại sau nó đất hoang”³. Vì vậy, để giữ được môi trường tồn tại và phát triển của mình, con người phải nắm chắc các quy luật tự nhiên, kiểm tra, điều tiết hợp lý việc bảo quản, khai thác, sử dụng và tái tạo các nguồn vật chất của tự nhiên, đảm bảo cân bằng hệ thống tự nhiên - con người - xã hội.

Hai là, con người sống hòa hợp với thiên nhiên trở thành những người bạn tâm tình

Một lần nữa nét đẹp văn hóa thể hiện rất rõ trong nhân cách của Người là thái độ và cách ứng xử với thiên nhiên một cách hòa hợp: “ Nhân hưởng song tiền khán minh nguyệt, nguyệt tòng song khích khán thi gia”⁴ hai câu thơ toát lên phong thái ung dung tự tại, quan điểm sống gần gũi, hòa quyện với thiên nhiên và cao hơn nữa là khát vọng tự do, hòa bình. Là học trò xuất sắc của C.Mác và Ph. Ăngghen, Hồ Chí Minh cũng đã khẳng định giới tự nhiên là một thân thể khác - “thân thể vô cơ của con người”, khi trong cuộc sống Người luôn dành tình cảm đặc biệt cho giới tự nhiên. Giới tự nhiên thể hiện trong tư tưởng và tình cảm của Người không phải là đối tượng để con người chinh phục, để con người “xâm lược”, khai thác đến cùng kiệt mà là một bộ phận của cuộc sống, là nguồn cảm hứng, là đối tượng thưởng ngoạn, là người bạn tâm tình. Đây là tư tưởng của một vĩ nhân mang đậm triết lý phương Đông, đề cao nhân sinh quan “con người hoà hợp với tự nhiên”. Điều này thể hiện bản sắc riêng, phong cách của một nhà hiền triết phương Đông.

Chúng ta đều thấy hầu hết các nhà thơ đều lấy thiên nhiên làm cảm hứng sáng tác, song với Hồ Chí Minh, ẩn dấu bên trong những câu thơ viết về thiên nhiên ấy thể hiện một triết lý sâu sắc về sự thân thiện, cần thiết của con người với tự nhiên, với môi trường mình đang sống.

¹ C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Tập 3, Nxb CTQG, H.1995, Tr. 29.

² C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Tập 3, Nxb CTQG, H. 1995, Tr. 25.

³ C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1997, t.32, tr.80.

⁴ Hồ Chí Minh: Nhật ký trong tù, Nxb Dân trí, Hà Nội, 2015, tr.5.

Thứ ba, Hồ Chí Minh thấy rõ giá trị của việc trồng nhiều cây xanh, giữ vệ sinh sạch sẽ làm trong lành không gian sống đồng thời đem lại lợi ích kinh tế cho nhân dân

Nét đẹp văn hóa thể hiện tính nhân văn sâu sắc trong nhân cách của Người còn được thể hiện: Thông qua những bài nói chuyện nhân chuyến thăm đồng bào ở các địa phương. Bằng ngôn từ gần gũi dễ hiểu và bằng hành động cụ thể, Người luôn căn dặn nhân dân phải biết vệ sinh không gian sống để tránh dịch bệnh và trồng nhiều cây xanh nhằm bảo vệ môi trường đồng thời tạo công ăn việc làm cho nhân dân cải thiện cuộc sống. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, nguyên nhân của một số bệnh thường gặp chính là người dân chưa biết bảo vệ môi trường, giữ gìn môi trường sống trong sạch, lành mạnh. Người khẳng định “...Mình dù nghèo, ai cấm mình ăn ở sạch sẽ? Sạch sẽ là một phần của đời sống mới. Sạch sẽ thì ít đau ốm”¹. Trong bài nói chuyện với nhân dân, bộ đội, cán bộ tại Yên Châu (Sơn La), Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “...Ở đây đồng bào còn nhiều người sốt rét, các cháu bé thường thường đau mắt hột, bụng to. Vì sao? Vì không biết giữ vệ sinh. Đồng bào có muốn có sức khỏe để sản xuất không? Có muốn con cháu mình không đau mắt hột, không bụng to thế này không? Muốn thế phải giữ gìn vệ sinh, ăn uống sạch sẽ, nhà cửa sạch sẽ, vườn cũng sạch sẽ”². Người căn dặn: Về vệ sinh, đường xá phải sạch sẽ. Ao tắm giặt, giếng nước uống phải phân biệt và săn sóc cẩn thận. Những ao hồ không cần thì lấp đi, cho đỡ muỗi. Phải có cầu xia chung, hoặc cầu xia riêng từng nhà. Đã khởi hôi thối, ruồi nhặng, lại có phân tốt.

Để tuyên truyền và vận động nhân dân hiểu biết về vai trò quan trọng của bảo vệ môi trường và có ý thức bảo vệ môi trường, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa công tác vệ sinh phòng bệnh vào phong trào thi đua yêu nước. Năm 1958, Người đã phát động phong trào “Vệ sinh yêu nước (phong trào diệt ruồi, muỗi)”. Người nhấn mạnh: “Ruồi muỗi là bạn đồng minh của giai cấp bóc lột. Nó gây ra nhiều tật bệnh, làm cho nhân dân ta ốm đau. Người ốm đau thì sức lao động bị giảm sút, công cuộc phát triển kinh tế và văn hóa bị hạn chế. Vì vậy, chúng ta phải ra sức tiêu diệt những kẻ địch độc ác là ruồi muỗi, để tiêu diệt dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe của nhân dân”³. Phong trào “Vệ sinh yêu nước” do Chủ tịch Hồ Chí Minh khởi xướng đã được nhân dân cả nước nhiệt tình hưởng ứng tạo thành một phong trào thi đua sôi nổi, rộng khắp. Người căn dặn nhân dân phải chú ý tới việc giữ gìn vệ sinh nơi đông người, tập thể vì nơi đó nếu không được đảm bảo vệ sinh sẽ rất dễ phát sinh dịch bệnh.

Là một vị lãnh tụ của một đất nước có chiến tranh, bộn bề công việc cần giải quyết, vậy mà mỗi khi mùa xuân đến, Người vẫn tự mình trồng rất nhiều cây xanh. Những lúc rảnh rồi, Người vẫn tự tay mình vun tưới cho từng gốc cây. Quanh nhà, nơi ở của mình, Hồ Chí Minh đã tạo ra một môi trường thiên nhiên tuyệt đẹp. Vì vậy mà sau khi đất nước hoà bình, Người kêu gọi “người người trồng cây, nhà nhà trồng cây” để bảo vệ môi trường sinh thái cho chính mình. Từ năm 1959, Người đã đề xướng *phong trào trồng cây gây rừng*. Nhiều nhà hoạt động chính trị – xã hội quốc tế, đặc biệt là tổ chức *Hoà bình xanh* đã đánh giá rất cao phát kiến này của Việt Nam nói chung và Hồ Chí Minh nói riêng. Theo Hồ Chí Minh trồng cây là “*việc này ít tốn kém mà lợi ích nhiều*”, trồng cây giúp bảo vệ nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, điều hoà khí hậu, cải tạo môi trường, tạo công

¹ Hồ Chí Minh *Toàn tập*, Tập 5. Nxb. CTQG, Hà Nội, tr.114

² Hồ Chí Minh *Toàn tập*, Tập 5. Nxb. CTQG, Hà Nội tr.439 - 445

³ Hồ Chí Minh *Toàn tập*, Tập 5. Nxb. CTQG, Hà Nội, tr.439 - 445

ăn việc làm, xoá đói, giảm nghèo. Ngày 28/11/1959, trên Báo Nhân Dân số 2082, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết bài “Tết trồng cây” và đề nghị tổ chức một ngày Tết trồng cây để thiết thực kỷ niệm ngày thành lập Đảng. Trong bài viết, Người khẳng định đây là phong trào “tốn kém ít mà lợi ích rất nhiều”. Đồng thời, Người cũng đưa ra một lộ trình cụ thể: “... Mỗi Tết trồng được độ 15 triệu cây. Từ năm 1960 đến 1965 (là năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất), chúng ta sẽ có 90 triệu cây, vừa cây ăn quả, cây có hoa, vừa cây làm cột nhà. Và trong mười năm, nước ta phong cảnh sẽ ngày càng tươi đẹp, khí hậu điều hòa hơn,..”¹). Sáng ngày 11/01/1960, trong không khí Tết trồng cây đầu tiên mừng Đảng, mừng Xuân, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng đồng bào Thủ đô đã trồng cây ở Công viên Hồ Bảy Mẫu. Người đã tự tay cầm xẻng, xúc đất vun cho một cây đa nhỏ. Trồng cây xong, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói chuyện thân mật với mọi người về lợi ích của việc trồng cây. Người nói đại ý rằng, mấy năm trước nơi đây còn là bãi rác, nhờ có lao động của mọi người mà nay cây đã lên xanh tốt. Ngày nghỉ, các cô, các chú dẫn con cái ra đây hóng mát, xem hoa, ngắm cây vui chơi. Đây chính là vườn hoa của các cô, các chú. Vậy chúng ta phải lao động cho thật tốt, ta làm cho ta và cho con cháu đời sau. Phong trào Tết trồng cây từ đó lan rộng trong nhân dân, trở thành một nếp sống mới, một phong tục, tập quán tốt đẹp trong nhân dân, một kế hoạch dài lâu cho Đảng và Nhà nước.

Trong những lần đi thăm các địa phương, cơ sở, trường học, Chủ tịch Hồ Chí Minh đều chú ý nhắc nhở về công tác bảo vệ môi trường và tuyên truyền, vận động mọi người tích cực trồng cây. Ngày 09/5/1961, nói chuyện với nhân dân đảo Cô Tô (Hải Ninh), nay thuộc tỉnh Quảng Ninh, Người nhấn mạnh: “Cần trồng nhiều cây ăn quả, cây lấy gỗ, cây ngăn gió. Trồng cây sẽ đưa lại cho nhân dân một nguồn lợi to, lại làm cho xứ sở ta thêm tươi đẹp”⁽¹⁰⁾. Ngày 21/10/1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, trong bài nói chuyện cùng các thầy, cô giáo, học sinh và sinh viên của Nhà trường, Người thẳng thắn phê bình: “Lần trước đến thăm trường, Bác có nói hai điểm: Một là vệ sinh, hai là trồng cây. Vệ sinh ở đây còn kém! Về trồng cây, Bác bảo nên trồng nhiều cây. Nhưng hiện nay cây sống ít. Do là vì các cô, các chú tham trồng nhiều cây, nhưng không chăm bón cho tốt”. Cũng trong buổi nói chuyện này, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “Trồng cây nào thì phải chăm bón cho tốt cây đó. Như thế, hơn là tham trồng nhiều mà kết quả ít... Đã hứa với Bác thì phải làm, làm thì phải có tổ chức. Vệ sinh cũng như trồng cây, có tổ chức thì nhất định làm được tốt”⁽¹¹⁾.

Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ nêu rõ giá trị của việc trồng cây, gây rừng mà Người còn chỉ rõ những hậu quả và thiệt hại khi chặt phá rừng bừa bãi, khai thác không hợp lý. Người đã thẳng thắn phê bình, nhắc nhở: “Bác đi qua nhiều nơi thấy rừng bị phá rất nhiều. Những cây gỗ to, cao chặt để đốt hay để cho nó mục nát, không khác gì đồng bào tự mình đem tiền bạc của mình bỏ xuống sông. Có đúng không? Sau này đường xá tốt, bến sông làm tốt, đưa gỗ ấy về xuôi bán, hay bán ra nước ngoài, đó là của đồng bào đấy... Phải giữ gìn rừng cho tốt. 5 năm, 10 năm nữa, rừng là vàng là bạc, là máy móc cả”⁽¹²⁾. Trong bức thư đề ngày 11/4/1964 gửi Đại hội Hợp tác xã và Đội sản xuất nông nghiệp tiên tiến miền núi và trung du, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “Hợp tác xã nào cũng phải có kế hoạch trồng rừng và tích cực bảo vệ rừng. Nếu rừng kiệt thì không còn gỗ và mất nguồn nước thì ruộng nương mất màu, gây ra lụt lội và hạn hán. Vì vậy đồng bào miền núi và

¹ Hồ Chí Minh *Toàn tập*, Tập 11. Nxb. CTQG, Hà Nội, tr.170.

trung du cũng như đồng bào miền xuôi lên tham gia phát triển kinh tế ở đây phải bảo vệ rừng như bảo vệ nhà cửa của mình”⁽¹³⁾.

Khảo sát lại những nơi sống và làm việc của Hồ Chí Minh, chúng tôi thấy, những nơi Người chọn để ở, ngoài giá trị thiết thực về mặt quân sự, chính trị, còn thấy đó là nơi có tự nhiên thật đẹp, thật hữu tình. Nhiều nhà nghiên cứu khẳng định đó đều là nơi có Thiên - Địa - Nhân phù hợp. Đây là tư tưởng rất biện chứng của phương Đông. Ngay cả đến giờ phút sắp đi xa, trong Di chúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng không quên nhắc nhở nhân dân ta phải tiếp tục công việc trồng cây gây rừng: “Nên có kế hoạch trồng cây trên đồi. Ai đến thăm thì trồng một cây làm kỷ niệm. Trồng cây nào phải tốt cây ấy. Lâu ngày, cây nhiều thành rừng, sẽ tốt cho phong cảnh và lợi cho nông nghiệp”⁽¹⁴⁾.

Thứ tư, nét đẹp văn hóa trong nhân cách của Người còn thể hiện ở tầm nhìn dự báo trước những hiểm họa về môi trường trong tương lai

Điều cần nói ở đây là, vào những năm 60 của thế kỷ XX ở nước ta, vấn đề môi sinh chưa được đặt ra một cách cấp bách như hiện nay. Lúc đó, vấn đề môi trường sinh thái của thế giới vẫn chưa thực sự được chú ý, mãi tới năm 1972, cộng đồng thế giới mới được biết tới báo cáo về “Giới hạn của sự tăng trưởng” của câu lạc bộ Rôma. Vậy mà, với tầm nhìn xa, trông rộng, với nhãn quan của một thiên tài và với tình cảm đặc biệt dành cho môi sinh, Hồ Chí Minh đã thấy được nguy cơ, hậu quả việc tàn phá môi trường của con người và giá trị lớn lao của việc trồng cây, gây rừng. Trong cuộc gặp gỡ ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Nghệ An, Hồ Chí Minh đã nói: “Trồng cây gây rừng là rất quan trọng. Bây giờ dân chưa thấy đâu. Có khi các chú cũng chưa thấy”¹ vì “Nếu rừng kiệt thì không còn gỗ và mất nguồn nước thì ruộng nương mất màu, gây ra lụt lội và hạn hán”². Người đã xem việc phá rừng vô kế hoạch là hành vi “đem vàng đổ xuống biển”. Với Hồ Chí Minh, câu giải thích luôn đơn giản và dễ hiểu, nhưng sau đó là cả bài học vô cùng sâu sắc. Trong lễ phát động “Tết trồng cây” ngày 28. 11. 1959 Người đã làm phép toán về trồng cây rất đơn giản và cũng rất hiệu quả như sau: “Miền Bắc ta có độ 14 triệu, trong đó có 3 triệu là trẻ em thơ ấu, con 11 triệu người từ 8 tuổi trở lên có thể trồng cây... Như vậy mỗi Tết trồng được độ 15 triệu cây. Từ năm 1960 đến 1965, chúng ta sẽ có 90 triệu cây, vừa cây ăn quả, cây có hoa, vừa cây làm cột nhà. Và trong mười năm, nước ta phong cảnh sẽ ngày càng tươi đẹp, khí hậu hiền hoà hơn, cây gỗ đầy đủ hơn. Điều đó góp phần quan trọng và việc cải thiện đời sống của nhân dân”³.

Hồ Chí Minh đã nhiều lần cảnh báo việc khai thác và sử dụng bừa bãi tài nguyên thiên nhiên, làm như thế sẽ phá hoại môi sinh và tàn phá chính mình. “Nếu cứ để tình trạng đồng bào phá một ít, nông trường phá một ít, thậm chí đoàn thám dò địa chất cũng phá một ít thì rất tai hại... Phá rừng thì dễ, nhưng gây lại rừng thì phải mất hàng chục năm. Phá rừng nhiều như vậy sẽ ảnh hưởng đến khí hậu, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống”⁴. Vì vậy Người kêu gọi “Vì lợi ích mười năm trồng cây. Vì lợi ích trăm năm trồng người”. Những năm kháng chiến chống Mỹ, ở Miền Bắc,

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 10. Nxb. CTQG, H. 1996, tr.446.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 11. Nxb. CTQG, H. 1996, tr.243.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 9. Nxb. CTQG, H. 1996, tr.558 -559.

⁴ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 11. NXB CTQG, H. 1996, tr.134.

Hồ Chí Minh vẫn kêu gọi nhân dân trồng cây, giữ lấy màu xanh cho đất, giữ lấy môi sinh cho con người: “Mùa xuân là tết trồng cây, làm cho đất nước càng ngày càng xuân”.

Giờ đây, qua những gì diễn ra trong bối cảnh mới của thế giới và Việt Nam, chúng ta cảm nhận và thấu hiểu sâu xa tầm nhìn của lãnh tụ – danh nhân văn hoá về tết trồng cây, về bảo vệ và cải tạo môi trường sinh thái. Suốt cuộc đời Hồ Chí Minh không chỉ lo cho dân có ăn, mặc, học hành, mà Người còn lo sâu xa hơn, toàn diện hơn, bền vững hơn là ăn thế nào, ở thế nào, sống làm sao cho mạnh khoẻ..., tức không chỉ quan tâm đến mức sống mà quan trọng hơn là chất lượng sống, là môi sinh có trong sạch, đảm bảo phát triển bền vững không. Nếu trước đây chúng ta chỉ chú ý ăn ngon, mặc đẹp, thì hiện nay phải tính tới ăn sạch, ở sạch, tức quan tâm nhiều hơn đến môi trường sinh thái.

Sinh thời, Hồ Chí Minh luôn gắn bó, gắn gũi với tự nhiên, nên trong *Di chúc*, Người căn dặn lại, sau khi mất đi, Người muốn di hài được hoả táng và sau đó an táng trên một ngọn đồi nào đó gần Tam Đảo và Ba Vì. Người nhắc nhủ Đảng, Nhà nước “nên có kế hoạch trồng cây trên và xung quanh đồi. Ai đến thăm thì trồng một vài cây làm kỷ niệm. Lâu ngày, cây nhiều thành rừng sẽ tốt cho phong cảnh và lợi cho nông nghiệp”¹. Trên đồi, theo Người không nên làm tượng đài, bia đá cho tốn kém mà nên “xây một cái nhà đơn giản, rộng rãi, chắc chắn, mát mẻ để những người đến thăm viếng thì có chỗ nghỉ ngơi”². Nói lên điều này, Hồ Chí Minh đã một lần nữa muốn nhắc nhở chúng ta, con người là sản phẩm của tự nhiên, đến khi chết đi cũng về với tự nhiên, với tổ tiên, với mảnh đất Việt Nam thân yêu và tự nhiên luôn là “thân thể vô cơ” của con người, môi trường sinh thái không chỉ có nghĩa cho cuộc sống mà còn có nghĩa cho cả cái chết. Đây là một triết lý rất phương Đông, rất dân tộc của con người Việt Nam.

Với tất cả những luận chứng trên, có thể nói rằng, Hồ Chí Minh biết tiếp thu những tinh hoa của chủ nghĩa Mác, của triết lý phương Đông. Đồng thời Người cũng có quan niệm của mình về tự nhiên về môi trường sinh thái của mình và đặc biệt ở Người có triết lý hành động về bảo vệ và cải tạo môi sinh mà hôm nay đây đang là phương châm hành động cho mỗi chúng ta.

Ở nước ta sau 30 năm đổi mới, cùng với những thành tựu về kinh tế – chính trị – xã hội thì hiện trạng môi trường sinh thái cũng đang có nhiều vấn đề hết sức bức xúc và phức tạp. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng Sản nước ta khẳng định: “Môi trường tự nhiên nhiều nơi bị huỷ hoại, ô nhiễm nặng”³. Tiếp tục tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Đảng ta tiếp tục khẳng định: “Môi trường ở nhiều nơi đang bị ô nhiễm nặng; tài nguyên, đất đai chưa được quản lý tốt, khai thác và sử dụng kém hiệu quả, chính sách đất đai có mặt chưa phù hợp”⁴. Nghị quyết Hội nghị T.Ư 8 khóa XII cụ thể hóa về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và nhận định: “Ô nhiễm môi trường biển ở nhiều nơi còn diễn ra nghiêm trọng, ô nhiễm rác thải nhựa đã trở thành vấn đề cấp bách; các hệ sinh thái biển, đa dạng

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 12. NXB CTQG, H. 1996, tr.502.

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 12. NXB CTQG, H. 1996, tr.449.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB CTQG, H. 2006, Tr.62

⁴ Đảng cộng sản Việt nam: *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia - sự thật, Hà Nội 2011, Tr.93.

sinh học biển bị suy giảm; một số tài nguyên biển bị khai thác quá mức; công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, biển xâm thực còn nhiều hạn chế, bất cập”¹ Các sự cố về môi trường đang diễn ra phức tạp: Như vấn đề biến đổi khí hậu, lũ lụt ở miền Trung, ô nhiễm không khí tại các thành phố lớn và xuất hiện các vụ xả trộm nước thải chưa qua xử lý, chất thải công nghiệp làm ô nhiễm môi trường nước: như Công ty Vedan; nhà máy Fomasa ở Hà Tĩnh ...

Có thể nói, nền kinh tế thị trường với quy luật cạnh tranh và lợi nhuận tối đa đang không chỉ tấn công vào mối quan hệ con người với con người, mà còn làm mất cân bằng mối quan hệ con người với tự nhiên. Sự suy kiệt của rừng, đất đai và nhiều loại tài nguyên khoáng sản khác cùng với sự ô nhiễm nặng nề môi sinh, kể cả thành phố lớn cũng như ở các vùng nông thôn, miền núi ... là những bằng chứng rất rõ về sự tàn phá thiên nhiên của con người, do sự vô ý thức của con người, do thiếu trách nhiệm của con người, do những lỗ hổng của pháp luật và do sự trù trừ của pháp luật chưa nghiêm.

Kết luận

Bảo vệ môi trường sinh thái là bảo vệ sự sống còn của chính mình. Trước tình hình của môi sinh như hiện nay của Việt Nam và thế giới, chúng ta không còn con đường nào khác phải cải tạo môi sinh hiện nay đồng thời phải có chiến lược bảo vệ môi trường trong tương lai. Để làm tốt công việc này việc thực hiện những di huấn của Hồ Chí Minh là giải pháp tốt cho vấn đề bảo vệ và phát triển bền vững ở Việt Nam. Đặc biệt, hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đang kêu gọi chúng ta hãy làm việc theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, thì những quan niệm của Người về bảo vệ môi trường sinh thái mà chúng tôi vừa nêu trên có ý phương pháp luận vô cùng quan trọng trong thực tiễn. Do đó, việc vận dụng tư tưởng và triết lý hành động của Hồ Chí Minh để bảo vệ môi trường trong thực tiễn là rất đúng đắn.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb, CTQG, H. 2006, tr.62.
2. Đảng cộng sản Việt nam: *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia - sự thật, Hà Nội, 2011, tr.93.
3. Đảng cộng sản Việt nam: *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia - sự thật, Hà Nội, 2016 , tr.53.
4. Hồ Chí Minh: *Nhật ký trong tù*, Nxb Dân trí, Hà Nội, 2015, tr.5.
5. Hồ Chí Minh *Toàn tập*, Tập 5. Nxb. CTQG, Hà Nội, tr.114
6. Hồ Chí Minh *Toàn tập*, Tập 5. Nxb. CTQG, Hà Nội, tr.439 - 445
7. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 9. Nxb. CTQG, Hà Nội, 1996, tr.558 -559.
8. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 10. Nxb. CTQG, Hà Nội, 1996, tr.446.

¹ Đảng cộng sản Việt nam: *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia - sự thật, Hà Nội 2016 , Tr.53.

9. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 11. Nxb. CTQG, Hà Nội, 1996, tr.243.
10. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 11. Nxb. CTQG, Hà Nội, 1996, tr.134.
11. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 12. Nxb. CTQG, Hà Nội, 1996, tr.502.
12. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 12. Nxb. CTQG, Hà Nội, t.32.
13. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1997, tr.80.
14. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Tập 3, Nxb CTQG, H.1995, tr. 29.
15. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Tập 3, Nxb CTQG, H. 1995, tr.449.

PROTECTING THE ENVIRONMENT FOLLOWING THE VIEW OF HO CHI MINH PRESIDENT - A BEAUTIFUL CULTURAL VALUE IN HIS PERSONALITY

Abstract: Ho Chi Minh President has left a number of precious lessons on living values. His vision beyond time orientating for the country development is presented in all aspects of life. Through embedded philosophy of life, his stories exude profound truths that are deeply humane. Up to now, his teachings remain valuable lessons for the Party, country, and people to follow, one of which is the lesson to protect the environment. Ho Chi Minh President has creatively applied the views of Marxism - Leninism on the relationship between people - nature - society in environmental protection issues. Studying and following Ho Chi Minh's teachings is of great significance, contributing to the preservation and sustainable development of the environment.

Key words: Environment protection, culture, Ho Chi Minh with environment protection.

QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

ThS. Nguyễn Cẩm Nga*

Tóm tắt: Văn hóa là lĩnh vực quan trọng ngang hàng kinh tế, chính trị, xã hội. Do vậy, Đảng ta luôn quan tâm đến quá trình xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc. Các quan điểm chỉ đạo của Đảng về xây dựng phát triển nền văn hóa Việt Nam trong thời kỳ đổi mới được cụ thể hóa trong nội dung các văn kiện Đại hội Đảng VI – XII và đặc biệt trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa VII (7/1998) nêu quan điểm chỉ đạo quá trình phát triển nền văn hóa trong thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước.

Từ khóa: Quan điểm, văn hóa, dân tộc, Đảng.

Mở đầu

Văn hóa được coi như chiếc thẻ căn cước của mỗi quốc gia, nhìn vào văn hóa có thể nhận diện được từng quốc gia. Vì vậy, phải giữ gìn và xây dựng nền văn hóa Việt Nam là một yêu cầu cấp thiết. Quan điểm của Đảng ta phải xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, con người Việt Nam phát triển toàn diện đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Nội dung nghiên cứu

1. Bối cảnh lịch sử tác động đến việc xây dựng, phát triển nền văn hóa Việt Nam trong thời kỳ đổi mới

Quá trình đất nước chuyển biến từ trạng thái chiến tranh sang trạng thái hòa bình. Đây là yếu tố tác động đến toàn bộ đời sống dân tộc Việt Nam trong suốt những thập kỷ qua và sẽ còn tiếp tục ảnh hưởng đến những quá trình chuyển biến kinh tế, xã hội, quân sự, văn hóa của dân tộc ta trong những thập kỷ tiếp theo.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước kết thúc với Đại thắng mùa xuân năm 1975, non sông thu về một mối. Nhưng ngay sau đó chiến tranh lại nổ ra ở biên giới phía Bắc và phía Tây Nam và chỉ đến năm 1989 trạng thái hòa bình mới thực sự được xác lập trên đất nước ta. Mặc dù những di chứng và hậu quả của thời chiến vẫn còn kéo dài và hết sức nặng nề, nhưng việc đất nước chuyển sang thời kỳ hòa bình xây dựng đã kéo theo nhiều chuyển biến sâu sắc trong đời sống văn hóa dân tộc.

Quá trình đổi mới được khởi xướng từ Đại hội Đảng lần thứ VI (12/1986) xóa bỏ chế độ tập trung quan liêu bao cấp chuyển sang chế độ kinh tế- xã hội vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là chuyển biến căn bản nhất là thay đổi tận gốc từ tư duy, từng gia đình, từng nhóm xã hội cho tới đường lối chiến lược, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong đó có chính sách văn hóa.

* Đại học Công nghiệp Việt Trì

Công cuộc đổi mới có tác động mạnh mẽ nhất đến tư duy và lối sống của con người Việt Nam hiện nay chính là sự phát triển của nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường và quá trình mở cửa trong quan hệ quốc tế. Đó chính là yếu tố tác động làm biến đổi giá trị văn hóa của dân tộc như quan niệm về lợi ích, về mối quan hệ giữa cá nhân, cộng đồng và giữa cộng đồng nhỏ với cộng đồng lớn, giữa con người với tự nhiên, quan hệ giữa con người với con người... Do vậy, nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường chính là yếu tố tác động mạnh tới văn hóa.

Quá trình mở cửa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế làm thay đổi căn bản quan hệ giữa Việt Nam với thế giới và điều này tác động mạnh mẽ đến đời sống văn hóa dân tộc. Giúp người Việt Nam nhận thức rõ hơn về tình trạng tụt hậu của đất nước, về cơ hội, thách thức của dân tộc trong thời đại mới, về thế mạnh và những ưu điểm cũng như những hạn chế trong truyền thống và di sản văn hóa, tinh thần cũng như tri thức của dân tộc.

Sự chấm dứt chiến tranh lạnh và quá trình toàn cầu hóa đang ngày một gia tăng hiện nay. Đây là yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với tất cả các quốc gia trên thế giới. Đặc biệt, những yếu tố này hòa quyện hữu cơ với công cuộc đổi mới, với quá trình chủ động mở cửa và hội nhập của đất nước nên tác động củ chúng đối với tư duy, lối sống và văn hóa của toàn dân tộc lại càng thêm mạnh mẽ.

Trên đây là những nét khái quát về ba yếu tố tác động bao trùm đến nền văn hóa Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

2. Quan điểm chỉ đạo của Đảng về xây dựng, phát triển nền văn hóa Việt Nam

2.1. Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, là động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội và hội nhập quốc tế

Văn hoá là nền tảng tinh thần xã hội. Văn hoá phản ánh tổng quát và sống động mọi mặt của đời sống diễn ra trong quá khứ và hiện tại, nó cấu thành hệ thống các giá trị. Các giá trị đó tạo thành nền tảng tinh thần của xã hội. Tóm lại, văn hoá là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử của dân tộc, nó làm nên sức sống mãnh liệt, giúp cộng đồng các dân tộc Việt Nam vượt qua mọi khó khăn để tồn tại và phát triển.

Văn hoá là động lực thúc đẩy sự phát triển. Nguồn lực nội sinh của sự phát triển của một dân tộc thấm sâu trong văn hoá. Sự phát triển của dân tộc phải vươn tới cái mới nhưng không thể tách khỏi cội nguồn. Cội nguồn đó trong lòng mỗi quốc gia dân tộc chính là văn hoá. Kinh nghiệm đổi mới và phát triển đất nước chứng tỏ rằng, ngay bản thân sự phát triển kinh tế cũng không chỉ do các nhân tố thuần tuý kinh tế tạo ra, mà động lực của sự đổi mới kinh tế một phần quan trọng nằm trong các giá trị văn hoá đang được phát huy. Trong nền kinh tế thị trường, một mặt văn hoá dựa vào tiêu chuẩn cái đúng, cái đẹp để thúc đẩy người lao động. Mặt khác, văn hoá sử dụng sức mạnh của các giá trị truyền thống để hạn chế xu hướng sung bái vật chất dẫn tới suy thoái xã hội. Trong vấn đề bảo vệ môi trường vì sự phát triển, văn hoá giúp hạn chế lối sống chạy theo ham muốn quá mức của xã hội tiêu thụ dẫn đến làm cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường sinh thái.

Văn hoá là mục tiêu của phát triển: Mục tiêu phấn đấu xây dựng đất nước “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” là mục tiêu xây dựng xã hội cũng là mục tiêu của nền văn hoá. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 1991-2000 xác định: mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là vì con người, do con người đồng thời nêu rõ yêu cầu: tăng trưởng kinh tế phải gắn

liên với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hoá, bảo vệ môi trường.

Trên thực tế, văn hoá và phát triển luôn là vấn đề bức xúc của mọi quốc gia. Tuy nhiên, trong nhận thức và hành động, mục tiêu kinh tế thường lấn át mục tiêu văn hoá. Để làm cho văn hoá trở thành động lực và mục tiêu của sự phát triển, Đảng chủ trương “phát triển văn hoá phải gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế” [3,82]. (nguồn) Cụ thể: Khi xác định mục tiêu, giải pháp phát triển văn hoá phải hướng tới mục tiêu, giải pháp phát triển kinh tế- xã hội; Khi xác định mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội phải đồng thời xác định mục tiêu văn hoá, phải có chính sách kinh tế trong văn hoá để gắn văn hoá với kinh tế; Xây dựng các chính sách trong văn hoá để chủ động đưa các yếu tố văn hoá thâm nhập vào các hoạt động kinh tế- xã hội.

2.2. Văn hoá có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người và xây dựng xã hội mới

Vấn đề giải phóng và phát triển toàn diện con người là mục tiêu cao nhất trong suốt tiến trình cách mạng do Đảng ta lãnh đạo, đặc biệt từ khi tiến hành công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gắn với phát triển nền kinh tế tri thức. Trong tiến trình phát triển, vấn đề con người không chỉ với tư cách mục tiêu phát triển, mà còn là động lực quan trọng trong việc xây dựng một nước Việt Nam “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: Nguồn lực quý báu nhất, có vai trò quyết định nhất là con người Việt Nam; nhân tố con người chính là nguồn sức mạnh nội sinh của dân tộc Việt Nam. Đối với một nước chủ động lựa chọn và kiên trì con đường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa như Việt Nam, sự phát triển, tăng trưởng kinh tế, xét đến cùng cũng là vì con người, hướng đến con người.

Trong mọi thời đại, nguồn tài nguyên, của cải đích thực và quý giá nhất của mỗi quốc gia chính là con người. Vì vậy, mục đích phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, xét đến cùng, phải vì con người, cho con người, tạo môi trường thuận lợi để con người có cơ hội phát huy mọi năng lực sáng tạo, có cuộc sống hạnh phúc.

Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội chủ nghĩa, Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức rõ vai trò đặc biệt quan trọng của nhân tố con người với tính cách là động lực của sự phát triển xã hội, của sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII xác định: “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải trở thành một mục tiêu của chiến lược phát triển” [3,54]. Từ đó, Đảng đã xác định các nhiệm vụ cụ thể trong xây dựng, phát triển con người Việt Nam, “Đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ CNH, HĐH và hội nhập quốc tế” [3,43]. “Phát huy nhân tố con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, tập trung xây dựng con người về đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ và năng lực làm việc; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh” [3,53]. Như vậy, Văn kiện Đại hội XII đã kế thừa quan điểm của Đảng về xây dựng và phát triển con người từ các kỳ Đại hội Đảng, đồng thời bổ sung, phát triển nhiều nội dung mới, cụ thể hơn của con người Việt Nam trong thời kỳ mới, phù hợp với yêu cầu của thực tiễn. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, loài người đã đạt tới một trình độ nhận thức mới về tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và phát triển con người. Trong đó, phát triển con người được xem

là thước đo cho sự phát triển của mỗi quốc gia. Do đó, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định đẩy mạnh phát triển ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và là lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, bảo đảm cho sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững

2.3. Nền văn hoá Việt Nam xây dựng là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

Tiên tiến là yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm mục tiêu tất cả vì con người. Tiên tiến không chỉ về nội dung tư tưởng mà cả trong hình thức biểu hiện, trong phương tiện truyền tải nội dung.

Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị văn hóa truyền thống bền vững của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được xây dựng, vun đắp qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước, ý chí tự lực tự cường tinh thần đoàn kết, đó là lòng nhân ái khoan dung, trọng đạo lý, là đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất...Có thể nói bản sắc dân tộc là sức sống bên trong của dân tộc, là quá trình dân tộc thường xuyên tự ý thức, tự khám phá, tự vượt qua chính bản thân mình, biết cạnh tranh, hợp tác để tồn tại và phát triển.

Bản sắc dân tộc thể hiện trong các lĩnh vực của đời sống xã hội: cách tư duy, cách sống, cách sáng tạo trong văn hoá, khoa học, nghệ thuật...nhưng được thể hiện sâu sắc nhất trong hệ giá trị của dân tộc. Hệ giá trị là những gì nhân dân quan tâm, là niềm tin mà nhân dân cho là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Khi được chuyển thành các chuẩn mực xã hội, nó định hướng cho sự lựa chọn trong hành động của cá nhân và cộng đồng. Vì vậy, nó là cơ sở tinh thần cho sự ổn định xã hội và sự vững vàng của chế độ ta.

Bản sắc dân tộc và tính chất tiên tiến của nền văn hoá phải được thấm đượm trong mọi hoạt động xây dựng, sáng tạo vật chất, ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật... sao cho trong mọi lĩnh vực hoạt động chúng ta có tư duy độc lập, có cách làm vừa hiện đại vừa mang bản sắc Việt Nam. Đi vào kinh tế thị trường, mở rộng giao lưu quốc tế phải tiếp thu những tinh hoa của nhân loại, song phải luôn phát huy những giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc. Để xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc Đảng chủ trương phải mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu những cái hay, cái tiến bộ trong văn hoá dân tộc khác để bắt kịp sự phát triển của thời đại “... Kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, vận dụng kinh nghiệm quốc tế phù hợp với Việt Nam” [3,69]. Chủ động tham gia hội nhập và giao lưu văn hoá với các quốc gia để xây dựng những giá trị mới của nền văn hoá Việt Nam đương đại. Đồng thời phải chống những cái lạc hậu, lỗi thời trong phong tục tập quán và lễ thói cũ.

2.4. Nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Đây là nét đặc trưng nổi bật của nền văn hoá Việt Nam. Việt Nam có 54 dân tộc, mỗi một thành phần dân tộc có truyền thống và bản sắc của mình, các giá trị đó lại tạo thành sự phong phú, đa dạng mà thống nhất của nền văn hoá Việt Nam

Nét đặc trưng nổi bật của văn hoá Việt Nam là sự thống nhất mà đa dạng, là sự hoà quyện

binh đẳng, sự phát triển độc lập của văn hoá các dân tộc anh em cùng sống trên lãnh thổ Việt Nam. Mỗi thành phần dân tộc có truyền thống và bản sắc của mình, cả cộng đồng dân tộc Việt Nam có nền văn hoá chung nhất. Sự thống nhất bao hàm cả tính đa dạng, đa dạng trong sự thống nhất không có sự đồng hoá hoặc thôn tính, kỳ thị bản sắc văn hoá của các dân tộc. 54 dân tộc trên đất nước Việt Nam đều có những giá trị và bản sắc văn hoá riêng. Các giá trị và bản sắc văn hoá đó bổ sung cho nhau, làm phong phú nền văn hoá Việt Nam và củng cố sự thống nhất dân tộc.

Tính đa dạng về sắc thái là bản chất của văn hóa. Đặc biệt, với văn hóa Việt Nam, một nền văn hóa “thống nhất trong đa dạng” thì tính đa dạng lại càng thể hiện rõ trên nhiều phương diện và mức độ khác nhau, như đa dạng văn hóa tộc người, văn hóa vùng (văn hóa địa phương), văn hóa tôn giáo, văn hóa nghề nghiệp (nông nghiệp, ngư nghiệp, thủ công, buôn bán,...), văn hóa đô thị và nông thôn, thậm chí cả văn hóa làng và văn hóa dòng họ,... Do vậy, phải - Phát triển bền vững các đô thị, xây dựng nông thôn mới, phân bố hợp lý dân cư và lao động theo vùng. Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị Việt Nam phát triển theo mô hình mạng lưới đô thị; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; có kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống phù hợp từng giai đoạn phát triển chung của đất nước. Phát triển đô thị ổn định, bền vững, trên cơ sở tổ chức không gian phù hợp; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, tiết kiệm năng lượng; bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái. Xây dựng và củng cố vững chắc nông thôn theo các tiêu chí nông thôn mới, phù hợp với đặc điểm từng vùng; giữ gìn và phát huy những nét văn hóa đặc sắc của nông thôn Việt Nam. Coi trọng mối liên kết đô thị - nông thôn. Khuyến khích phát triển các thành phố quy mô trung bình và nhỏ; giảm bớt sự khác biệt giữa các vùng, khu vực nông thôn với thành thị, giữa các cộng đồng dân cư và tạo sự hòa nhập xã hội bền vững. “Tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc, vừa phát huy mạnh mẽ tính đa dạng, bản sắc độc đáo của văn hóa các dân tộc anh em, vừa kiên trì củng cố và nâng cao tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa Việt Nam, tập trung xây dựng những giá trị văn hóa mới, đi đôi với việc mở rộng và chủ động trong giao lưu quốc tế, tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, làm phong phú thêm nền văn hóa dân tộc, bắt kịp sự phát triển của thời đại”.[1,9].

2.5. Xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp chung của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng

Nhận thức rõ vai trò của văn hóa, từ ngày thành lập Đảng cho đến nay, Đảng ta luôn khẳng định vị trí, vai trò của văn hóa trong sự nghiệp cách mạng. Khi Đảng ta chưa giành được chính quyền, hầu hết các cán bộ lãnh đạo tiền bối của Đảng vừa là nhà tổ chức, vừa là nhà tư tưởng, truyền bá hệ tư tưởng Mác, Ăng-ghe-n, Lênin vào Việt Nam, đồng thời đề ra các chủ trương lớn về văn hóa, văn nghệ, qua các sáng tác của mình đã đặt nền móng cho nền văn học yêu nước, cách mạng, định hướng phong trào sáng tác văn nghệ trong quần chúng, nhân dân.

Những quan điểm cơ bản của Đảng về văn hóa - văn nghệ được hình thành và phát triển trong thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng nền văn hóa cách mạng, dân chủ, nhân văn của dân tộc ta từ năm 1930 đến nay. Các quan điểm đó được thể hiện trong các văn bản, chỉ thị, nghị quyết của Đảng và trong các bài viết, bài nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà

nước qua các thời kỳ cách mạng. Cùng với thực tiễn văn hóa, thực tiễn cách mạng và kinh nghiệm lãnh đạo, chỉ đạo, Đảng ta đã đúc kết, hoàn chỉnh các quan điểm chỉ đạo cơ bản của Đảng đối với sự nghiệp xây dựng, phát triển nền văn hóa Việt Nam trước yêu cầu mới. Trong những điểm cốt lõi, một quan điểm hết sức quan trọng cần tiếp tục phát huy là xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

Quan điểm này khẳng định động lực và nguồn lực để xây dựng và phát triển văn hóa. Mọi người Việt Nam phấn đấu vì dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh đều tham gia xây dựng và phát triển văn hóa nước nhà. Công nhân, nông dân, trí thức là nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân, cũng là nền tảng của sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước. Đội ngũ trí thức gắn bó với nhân dân giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa. Đội ngũ trí thức là trụ cột để xây dựng và phát triển văn hóa, là lực lượng then chốt trong cách mạng khoa học kỹ thuật và văn hóa. Xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức để phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là yêu cầu cấp thiết hiện nay. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ bảy khóa X đã ban hành Nghị quyết số 27 (6/8/2009) “Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, xác định rõ những mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức hiện nay. Trong đó đã nhấn mạnh: “Trí thức Việt Nam là lực lượng sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, xây dựng kinh tế tri thức, phát triển nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh là trực tiếp nâng tầm trí tuệ của dân tộc, sức mạnh của đất nước, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị. Đầu tư xây dựng đội ngũ trí thức là đầu tư cho phát triển bền vững”[2, 23].

Nghị quyết Trung ương 9 (khóa XI) cùng với nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của Đảng, tiếp tục khẳng định, nhấn mạnh vai trò quản lý của Nhà nước, vai trò chủ thể sáng tạo văn hóa của nhân dân, tạo nên một chỉnh thể đầy đủ gồm các chủ thể cơ bản trong xã hội: Đảng, Nhà nước và nhân dân. Mọi người Việt Nam phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, đều tham gia xây dựng và phát triển văn hóa nước nhà. Công nhân, nông dân, trí thức là nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân, cũng là nền tảng của sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước. Đội ngũ trí thức gắn bó với nhân dân giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa. Đội ngũ trí thức là trụ cột để xây dựng và phát triển văn hóa, là lực lượng then chốt trong cách mạng khoa học kỹ thuật và văn hóa. Xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức để phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là yêu cầu cấp thiết hiện nay.

Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam đòi hỏi sự tham gia của tất cả toàn dân mà nòng cốt là khối liên minh công- nông- trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trong đó, đội ngũ trí thức là những người giữ vai trò quan trọng

2.6. Văn hoá là một mặt trận, xây dựng và phát triển văn hoá là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng

“Mặt trận” là nơi đoàn kết thống nhất ý chí và tình cảm của nhân dân, của đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ và các nhà hoạt động văn hóa vào thực hiện mục tiêu chung của sự nghiệp đổi mới do

Đảng đề ra. “Mặt trận” là nơi đấu tranh chống lại cái xấu, cái ác và cái giả, khẳng định cái đúng, cái tốt và cái đẹp nhằm xây dựng môi trường văn hóa tinh thần lành mạnh. Đồng thời, đây cũng là nơi để chống lại mưu toan phá hoại của kẻ thù, đặc biệt là âm mưu “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch quốc tế trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa. Trong quá trình đó, “xây” phải đi đôi với “chống” và lấy “xây” làm trọng tâm. Quan điểm này cũng nhấn mạnh đến tính đặc thù của việc xây dựng và phát triển văn hóa. Bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa tốt đẹp của dân tộc, sáng tạo nên những giá trị mới tích cực và tiến bộ, loại bỏ những yếu tố bảo thủ và lạc hậu trong nền văn hóa, làm cho các giá trị văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành tâm lý, tập quán tiến bộ, văn minh, nhân bản là một quá trình đầy khó khăn gian khổ, phức tạp, đòi hỏi nhiều thời gian và cần phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì thận trọng, tránh nóng vội, chủ quan duy ý chí. Trong thời kỳ phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, cần phải nhận thức sâu sắc rằng, sản phẩm văn hóa là một sản phẩm hàng hóa đặc biệt, hoàn toàn khác với sản phẩm hàng hóa thông thường khác. Đây là phương tiện để biểu đạt đời sống tinh thần của mỗi dân tộc. Vì vậy, Đảng, Nhà nước và toàn xã hội cần có giải pháp hữu hiệu để bảo vệ và phát triển nền văn hóa của dân tộc mình, chống nguy cơ bị đồng hóa về văn hóa.

Trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, cùng với quá trình đặt trọng tâm vào đổi mới về kinh tế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định đường lối xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Quan điểm này đánh dấu sự phát triển tư duy lý luận của Đảng, đồng thời cũng là kết quả tổng kết thực tiễn xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam trong suốt quá trình lãnh đạo của Đảng.

Kết luận

Qua 33 năm đổi mới đất nước, lĩnh vực xây dựng, phát triển văn hóa, con người đã đạt được những kết quả quan trọng. Những tiến bộ trong các hoạt động văn hóa, văn nghệ, truyền thông đại chúng, bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa; sự tăng cường các thiết chế văn hóa cơ sở... làm cho đời sống tinh thần của con người, xã hội phong phú, đa dạng hơn, mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân từng bước được nâng lên. Tuy nhiên, bên cạnh đó việc phát triển văn hóa vẫn còn một số hạn chế như sự xuống cấp về văn hóa, đạo đức trong xã hội, môi trường văn hóa ô nhiễm, đời sống văn hóa tinh thần ở nhiều nơi còn nghèo nàn... Do vậy, trong thời gian tới cần có những biện pháp nhằm giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc để Việt Nam có thể “sánh vai với các cường quốc năm châu” như lời Bác căn dặn

Tài liệu tham khảo

1. <http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/noidungchienluocphattrienkinhtexahoi?docid=1254&substract=&strutsAction=ViewDetailAction.do>
3. Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7 khóa X, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2013
2. Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2016.

3. PGS.TS. Nguyễn Việt Thông, Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2018.
4. Phạm Hồng Tung, Thanh niên và lối sống của thanh niên Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.

PARTY'S GUIDELINES ON CONSTRUCTION, DEVELOPING VIETNAMESE CULTURE BACKGROUND IN THE PERIOD OF INNOVATION

Abstract : Culture is an important area on the same level as economy, politics and society. Therefore, our Party always pays attention to the process of building an advanced Vietnamese culture imbued with national cultural identity. The directions and guidelines of the Party on building and developing Vietnamese culture during the renovation period are specified in the contents of documents of Party Congress VI - XII and especially in the Central Resolution 5 Session VII (July 1998) stated the point of directing the process of developing culture in the period of industrialization - modernization of the country.

Keywords: Perspective, culture, ethnicity, Party.

GIÁ TRỊ NHÂN VĂN TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỪ GÓC NHÌN VĂN HÓA

*Ths. Vi Thị Lại**

Tóm tắt: Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội chứa đựng giá trị nhân văn sâu sắc. Nó thể hiện tập trung nhất ở các quan điểm: xác định mục tiêu của chính sách xã hội là vì con người, vì nhân dân; chính sách xã hội hướng tới nhiều đối tượng thụ hưởng khác nhau; hoạch định, thực thi chính sách xã hội phải xuất phát từ nhân dân, dựa vào nhân dân. Nó là một chủ đề nghiên cứu có thể được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Bài viết này trình bày giá trị nhân văn trong tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội từ góc nhìn văn hóa.

Từ khóa: Giá trị nhân văn, tư tưởng Hồ Chí Minh, chính sách xã hội, văn hóa

Mở đầu

Tư tưởng Hồ Chí Minh là kho tàng lý luận đặc sắc và phong phú. Trong đó giá trị nhân văn có một bộ phận quan trọng, bao trùm xuyên suốt hệ thống tư tưởng của Người. Chính giá trị nhân văn đã góp phần tạo nên sự sâu sắc, đặc biệt và ấn tượng trong tổng hệ giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong các tư tưởng, quan điểm thuộc hệ thống tư tưởng của Người đều thể hiện trực tiếp hoặc gián tiếp, làm rõ hoặc khơi gợi những giá trị nhân văn nhất định. Bài viết này làm rõ giá trị nhân văn của tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội - được thể hiện tập trung ở một số quan điểm, từ góc nhìn văn hóa

Nội dung nghiên cứu

Trước hết, văn hóa là tổng thể các hoạt động và sáng tạo trong quá khứ và trong hiện tại. Trải qua thời gian các hoạt động, sáng tạo đó đã hình thành nên một hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu, tạo nên đặc tính riêng của mỗi dân tộc. Con người chính là chủ thể sáng tạo ra văn hóa - thông qua trình tương tác giữa con người với tự nhiên, với con người và với xã hội, đồng thời cũng chính con người là chủ thể thụ hưởng văn hóa. Bên cạnh đó, Giá trị nhân văn là giá trị thể hiện tư tưởng, chủ thuyết đặt con người vào vị trí trung tâm của hoạt động xã hội, của tiến trình xã hội. Giá trị nhân văn phản ánh trong lý luận lấy con người làm chủ thể, làm động lực, làm mục tiêu của sự phát triển và tiến bộ xã hội. Như vậy, giá trị nhân văn chính từ góc nhìn văn hóa chính là là một thành tố của hệ thống giá trị - một trong những nội dung của văn hóa; được chính con người sáng tạo và thụ hưởng. Từ góc nhìn đó, chúng ta cùng nghiên cứu giá trị nhân văn trong tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội.

Xét một cách khái quát, tư tưởng về chính sách xã hội là một bộ phận hợp thành, một nội dung trong hệ thống tư tưởng của Hồ Chí Minh. Đó là hệ thống các quan điểm sâu sắc về mục tiêu, chức năng, nội dung, chủ thể, đối tượng, các phương châm, nguyên tắc và cách thức tiến hành hoạch định và thực hiện chính sách xã hội. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội có nhiều ý nghĩa, giá trị to lớn và sâu sắc, trong đó có giá trị nhân văn. Giá trị nhân văn của tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội được thể hiện tập trung ở một số điểm cơ bản sau:

* Đại học Sư phạm Hà Nội 2

1. *Hồ Chí Minh đã xác định rõ mục tiêu của chính sách xã hội là vì con người, vì nhân dân.* Hồ Chí Minh từng khẳng định “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành” [2, tr.187]. “Ham muốn” ấy đã trở thành mục tiêu, động lực, thành những chỉ dẫn có tính định hướng nhất định trong từng suy tư trăn trở và từng hoạt động cụ thể của Người. Khi đề cập đến chính sách xã hội, Người khẳng định mục tiêu của nó không có gì hơn ngoài nhằm mục đích là đem lại tự do, hạnh phúc cho dân, tạo dựng sự công bằng cho dân, là để nhân dân trở thành người chủ đất nước. Mục tiêu tổng quát của chính sách xã hội là phải vì con người, lấy con người làm gốc, làm xuất phát điểm và đích hướng tới trong việc hoạch định và thực hiện. Hồ Chí Minh cũng chỉ rõ con người ở đây trước hết là nhân dân lao động nói chung, mà cụ thể là công nhân, nông dân, trí thức, đồng bào dân tộc thiểu số và các tầng lớp dân cư khác trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Như vậy, mục tiêu của chính sách xã hội nói chung là vì con người và trước hết là vì quần chúng nhân dân.

Đối với Hồ Chí Minh, vì nhân dân, vì con người, vì sự phát triển, tiến bộ của xã hội không có gì khác hơn là vì nhu cầu và lợi ích chính đáng của nhân dân về cả phương diện vật chất và tinh thần. Chính vì lẽ đó, theo quan điểm của Hồ Chí Minh mục tiêu của chính sách xã hội thể hiện trước hết ở việc không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Người viết: “Chính sách của Đảng và Chính phủ ta trước hết là nhằm cải thiện dần đời sống của nhân dân, nhất là nhân dân lao động” [7, tr.365]. Nếu như tiến lên chủ nghĩa xã hội, sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân là con đường đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân thì chính sách xã hội lại chính là một trong những biện pháp cụ thể nhằm thực hiện và đi tới cái đích của con đường đó. Nhận thức rõ điều này, Hồ Chí Minh khẳng định: “Mọi chính sách của Đảng và Chính phủ ta đều nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội và không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân” [5, tr.455]. Với tư duy biện chứng, trái tim nhân hậu và sự thấu hiểu đến cảm thông sâu sắc, Hồ Chí Minh chỉ rõ rằng “sự nghiệp của quần chúng nhân dân” sẽ có được động lực to lớn khi chính nhân dân được thực sự thỏa mãn những nhu cầu và lợi ích chính đáng của mình. Vì lẽ đó, mục tiêu của “chính sách của Đảng và Chính phủ là phải hết sức chăm nom đến đời sống nhân dân” [6, tr.518]. Không nằm ngoài quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội là đi từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, chính sách xã hội hướng tới đáp ứng một cách cơ bản và ngày càng tốt hơn những nhu cầu, quyền và lợi ích của nhân dân. Trước hết, nó phục vụ cho những nhu cầu thiết yếu của con người, cụ thể “những sự cải cách xã hội mà nhân dân Việt Nam đang thực hiện là đủ ăn, đủ mặc và đủ điều kiện học tập” [4, tr.230]. Trên cơ sở thỏa mãn những quyền và lợi ích thiết yếu, chính sách xã hội sẽ hướng tới phục vụ tốt hơn cho những nhu cầu của người dân. Thực hiện chính sách xã hội để nhu cầu từ chỗ được “đủ” thì cần tiếp tục nỗ lực để nhu cầu được “nâng cao”. “chúng ta cần ra sức thực hiện những cải cách xã hội, để nâng cao đời sống của nhân dân” [6, tr.3]. Để từ đó, mục tiêu của chính sách xã hội được nâng lên một tầm cao mới là “làm thế nào cho đời sống của dân ta, vật chất được đầy đủ hơn, tinh thần được vui mạnh hơn” [3, tr.113]. Mục tiêu ấy, sẽ được cụ thể hóa thành những việc làm cơ bản và trở thành điều chủ chốt trong hoạt động của Đảng và Nhà nước “những việc chính của cách mạng là làm thế nào giải quyết ngày càng tốt hơn những vấn đề: ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, phòng và chữa bệnh...” [6, tr.670].

Trên cơ sở của việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, chính sách xã hội còn

hướng đến mục tiêu phát triển con người một cách toàn diện. Thực chất của mục tiêu này được biểu hiện ở chỗ chính sách xã hội tạo ra các điều kiện thuận lợi nhất về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội để phát triển toàn diện từng cá nhân và mở rộng hơn là toàn xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng kêu gọi “Chúng ta phải thực hiện ngay: 1. Làm cho dân có ăn. 2. Làm cho dân có mặc. 3. Làm cho dân có chỗ ở. 4. Làm cho dân có học hành” [2, tr.175]. Bằng việc thỏa mãn các nhu cầu cụ thể trong từng lĩnh vực, con người dần được “giải phóng” và phát triển trên mọi phương diện. Sự phát triển toàn diện của con người trở thành chuẩn mực về nội dung và là thước đo hiệu quả của việc hoạch định và thi hành chính sách xã hội. Trên tinh thần đó, Người chỉ rõ: “Sau hết chương trình nội chính của Chính phủ và quân dân ta chỉ có ba điều mà thôi: a) Tăng gia sản xuất để làm cho dân ai cũng đủ mặc, đủ ăn. b) Mở mang giáo dục, để cho ai nấy cũng biết đọc biết viết. c) Thực hành dân chủ để làm cho dân ai cũng được hưởng quyền dân chủ tự do” [3, tr.39].

Theo Hồ Chí Minh, hướng đến mục tiêu phát triển con người toàn diện tức là chính sách xã hội phải tạo ra những điều kiện và cơ hội thuận lợi nhất để mỗi cá nhân có thể phát triển và hòa nhập cộng đồng. Mỗi cá nhân được đề cập đến ở đây là những con người cụ thể thuộc các tầng lớp giai cấp khác nhau trong xã hội. Ngay trong những năm tháng chống giặc ngoại xâm, khi chính quyền nhân dân chưa được thiết lập, Hồ Chí Minh đã nêu lên ý tưởng, xây dựng hệ thống chính sách như một bản phác thảo cho bức tranh chính sách xã hội sau này. Trong “Chương trình Việt Minh”, Người đã chủ trương tạo điều kiện cho mọi giai cấp, tầng lớp, thành phần trong xã hội được hưởng phúc lợi. Khi đã xây dựng được chính quyền của nhân dân, những quan điểm, chủ trương được cụ thể hóa trong Hiến pháp và pháp luật, Hồ Chí Minh thực sự quan tâm tới việc xây dựng hệ thống pháp lý nhằm bảo vệ các quyền của con người, tạo điều cho con người phát triển một cách toàn diện hơn.

Mặt khác, nhận thức rõ “con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội”, Hồ Chí Minh chỉ ra rằng lợi ích riêng của mỗi cá nhân con người chỉ thực sự có được và đảm bảo khi lợi ích chung của toàn xã hội được duy trì và phát triển. Người căn dặn “Mọi người nhận rõ lợi ích chung của dân tộc phát triển và củng cố thì lợi ích riêng của cá nhân mới có thể phát triển và củng cố” [5, tr.83]. Vì vậy, chính sách xã hội chỉ thực sự thiết thực khi tạo ra những điều kiện cần thiết, thuận lợi cho việc rút ngắn khoảng cách giữa thành thị với nông thôn, giữa miền xuôi với miền ngược, giữa vùng phát triển nhanh với vùng chậm phát triển. Dù ở vùng miền nào, thì đều là “con rồng cháu tiên”, đều cùng là chủ thể trong công cuộc xây dựng và bảo vệ nước nhà. “Nhân dân lao động ta ở miền xuôi cũng như ở miền núi, đã bao đời chịu đựng gian khổ bị chế độ phong kiến và thực dân áp bức bóc lột, lại kinh qua nhiều năm chiến tranh... Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hoá, ... [6, tr.612]. Như vậy, bằng sự tác động một cách toàn diện, sâu sắc đến toàn bộ đời sống xã hội, chính sách xã hội hướng tới mục tiêu góp phần đảm bảo phát triển xã hội công bằng, ổn định, bền vững, đem lại cuộc sống thực sự ấm no, hạnh phúc cho con người mà trước hết là nhân dân lao động.

2. Giá trị nhân văn trong tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội còn được biểu hiện khi chính sách xã hội hướng đến nhiều đối tượng thụ hưởng khác nhau.

Mỗi một bộ phận, tầng lớp, nhóm người trong xã hội đều có những đặc điểm, nhu cầu và khả năng khác nhau. Điểm đặc biệt là Hồ Chí Minh sớm nhận ra những điều đó và có những sự quan

tâm phù hợp tới các đối tượng đó. Trên phương diện chính sách xã hội, sự quan tâm ấy được cụ thể hóa thành các kế hoạch, chương trình, phương thức, biện pháp cụ thể nhằm định hướng, giúp đỡ những đối tượng đó có thể từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của mình. Đó có thể là những người sống trong cảnh nghèo, đói; những người có công với cách mạng; là người già, phụ nữ, trẻ nhỏ; là những nạn nhân của chế độ xã hội cũ... Giá trị nhân văn trong tư tưởng về các chính sách dành cho những đối tượng này biểu hiện ở sự trân trọng, biết ơn, cảm thông, chia sẻ, thương yêu, tin tưởng và cả sự khoan hồng, bao dung.

Đối với những người đói, nghèo, Hồ Chí Minh đã đưa ra chính sách với các chương trình, kế hoạch cụ thể phù hợp với từng giai đoạn nhằm đạt mục tiêu là nhân dân thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn, việc làm, ấm no và đời sống hạnh phúc. Ở tầm chiến lược lâu dài, chính sách phải giúp cho người nghèo không ngừng phấn đấu để vượt qua ngưỡng nghèo khổ, túng thiếu, tiến tới no đủ, sung túc, khá giả, từng bước trở nên giàu có, đã giàu có rồi thì giàu thêm, như thế mới là phát triển. Người chỉ rõ “MỤC ĐÍCH: Làm cho người nghèo thì đủ ăn. Người đủ ăn thì khá giàu. Người khá giàu thì giàu thêm” [3, tr.81]

Đối với những người có công với cách mạng, Người thường nhắc nhở “thương binh, bệnh binh, gia đình quân nhân và gia đình liệt sĩ là những người có công với Tổ quốc, với nhân dân. Cho nên bốn phận chúng ta là phải biết ơn, phải thương yêu và giúp đỡ họ” [1, tr.372]. Hồ Chí Minh luôn quan tâm, đề ra chủ trương, chính sách ưu đãi để bù đắp những mất mát đối với họ và Người luôn làm gương thực hiện cho mọi người noi theo. Trước lúc về với thế giới người hiền, Người căn dặn cụ thể về từng kế hoạch, chương trình, biện pháp cần tiến hành đối với những người có công với cách mạng. Theo Người, Đối với những người đã dưng cảm hy sinh một phần xương máu của họ cho Tổ quốc, cho nhân dân thì Đảng, Chính phủ và đồng bào phải tìm mọi cách làm cho họ có nơi ăn chốn ở yên ổn. Bên cạnh đó, phải mở những lớp dạy nghề thích hợp với mỗi người để họ có thể dần dần “tự lực cánh sinh”. Đối với các liệt sĩ đã hy sinh cả cuộc đời mình cho cách mạng, cho nhân dân thì mỗi địa phương cần xây dựng vườn hoa và bia kỷ niệm vừa là để ghi sự hy sinh anh dũng của các liệt sĩ, vừa để đời đời giáo dục tinh thần yêu nước cho nhân dân ta. Đối với thân nhân của thương binh và liệt sĩ mà thiếu sức lao động và túng thiếu, thì chính quyền địa phương phải giúp đỡ họ có công việc làm ăn thích hợp, nhất định không để họ bị đói rét.

Đối với những nhóm người cụ thể trong xã hội, Hồ Chí Minh đều định hướng những chủ trương, chính sách nhằm giúp đỡ họ có cuộc sống tốt đẹp hơn, hạnh phúc hơn và có ích hơn cho xã hội, cho nước nhà. Đối với phụ nữ, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định tiếp nối truyền thống cách mạng trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, phụ nữ đảm đang ta đã góp phần xứng đáng trong chiến đấu và trong sản xuất. Chính vì lẽ đó, Đảng, Nhà nước và toàn thể nhân dân cần có sự quan tâm đối với phụ nữ thông qua những việc làm cụ thể. Đó là “Đảng và Chính phủ cần phải có kế hoạch thiết thực để bồi dưỡng, cất nhắc và giúp đỡ để ngày thêm nhiều phụ nữ phụ trách mọi công việc kể cả công việc lãnh đạo” [6, tr.616]. Đối với đoàn viên, thanh niên, Người khẳng định “Đoàn viên và thanh niên ta nói chung là tốt, mọi việc đều hăng hái xung phong, không ngại khó khăn, có chí tiến thủ” [6, tr.612]. Rất quan tâm tới thế hệ tương lai của nước nhà, trần trụi với những suy tư, mong muốn những điều tốt đẹp nhất đến với họ, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế

xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa “hồng” vừa “chuyên”. Như vậy đối với công tác thanh niên cần chăm lo giáo dục, rèn luyện về cả tài và đức, cả hồng và chuyên để họ phát triển, hoàn thiện bản thân một cách toàn diện, xứng đáng là “mùa xuân của đất nước”. Người nhấn mạnh “bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết”. *Đối với những nạn nhân của chế độ xã hội cũ*, như trộm cắp, gái điếm, cờ bạc, buôn lậu, v.v., thì theo Hồ Chí Minh Nhà nước phải dùng vừa giáo dục vừa phải dùng pháp luật để cải tạo họ, giúp họ trở nên những người lao động lương thiện. Điều đó cho thấy sự nghiêm minh, kỷ cương đồng thời biểu hiện rõ sự khoan hồng, bao dung đối với nhóm đối tượng đặc biệt của xã hội.

3. *Giá trị nhân văn trong tư tưởng Hồ Chí Minh còn được biểu hiện trong quan điểm hoạch định và thực hiện chính sách xã hội cần xuất phát từ nhân dân và dựa vào nhân dân.* . Điều đó vừa bao hàm triết lý vì dân vừa thể hiện sự tin tưởng vào sức mạnh của nhân dân. Theo Người thực hiện chính sách sẽ hội có thể được tiến hành với nhiều nội dung và hình thức khác nhau “Song ngay từ bước đầu, chúng ta phải theo đúng phương châm ... Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh” [2, tr.65]. Phương châm ấy chính là biểu hiện của triết lý “vì dân” đã được Hồ Chí Minh xác định, kiên trì giữ vững trong tư tưởng và nghiêm túc thực hiện trong suốt cuộc đời của mình. “Phương châm” ấy đã trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt; thành chỉ dẫn mang tính phương pháp luận sâu sắc, quán triệt việc hoạch định và thi hành thực hiện chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước ta. Quán triệt phương châm tất cả vì nhân dân, trong việc thực hiện thực hiện chính sách xã hội, Hồ Chí Minh chỉ rõ “cách làm: đem tài dân, sức dân, của dân làm lợi cho dân” [3, tr.81]. Mục tiêu của thực hiện chính sách xã hội là vì dân, song việc thực hiện cũng phải xuất phát từ dân, huy động nguồn lực từ dân cả về phương diện vật chất và tinh thần. Đó là sức mạnh tổng hợp từ tài năng của dân, sức lực của dân và của cải của dân. Hồ Chí Minh khái quát lại “cách làm là: dựa vào lực lượng của dân, tinh thần của dân” [3, tr.556]. Lý giải việc thực hiện thực hiện chính sách xã hội cần dựa vào dân, Hồ Chí Minh nêu rõ “Dân chúng rất khôn khéo, rất hăng hái, rất anh hùng. Vì vậy, chúng ta phải học dân chúng, phải hỏi dân chúng” [3, tr.333]. Cụ thể mọi chính sách cần luôn gắn bó chặt chẽ với đời sống của nhân dân, đi sâu vào quần chúng nhân dân, lắng nghe nhân dân, dựa vào kinh nghiệm và sức sáng tạo của nhân dân để việc thực hiện chính sách đạt được hiệu quả cao. Người căn dặn: “mỗi một khẩu hiệu, mỗi một công tác, mỗi một chính sách của chúng ta, phải dựa vào ý kiến và kinh nghiệm của dân chúng, phải theo nguyện vọng của dân chúng” [3, tr.333]

Đặc biệt, Hồ Chí Minh lưu ý cần khơi dậy và phát huy sự chủ động, tích cực của nhân dân. Bởi đó là yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả thực hiện thực hiện chính sách xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh, việc thực hiện chính sách của nhân dân không phải là sự thụ động hay phụ giúp mà đó là sự thực hiện chủ động, tự lực vì chính cuộc sống ấm no, hạnh phúc của nhân dân. Vì nhân dân chính là đối tượng được hưởng đến và cũng chính là chủ thể thực hiện thực hiện chính sách xã hội. “Cứ chờ Đảng và chờ Chính phủ giúp đỡ, thì không đúng đâu. Đảng và Chính phủ để ra chính sách, phái cán bộ về hướng dẫn, thế là giúp đỡ. Nhưng đó là phụ. Lực lượng nhân dân tổ chức nhau lại là chính. Không nên ỷ lại, mà phải tự lực cánh sinh” [7, tr.310]. Thực hiện thực hiện chính sách xã hội cũng không nằm ngoài phương châm “Việc cải thiện đời sống cho nhân dân cũng phải do nhân dân tự giúp lấy mình là chính” [7, tr.310]

Kết luận

Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội chứa đựng giá trị nhân văn sâu sắc. Giá trị đó không chỉ góp phần tạo nên sự đặc sắc, ấn tượng của tư tưởng Hồ Chí Minh mà còn là biểu hiện của nhân cách vĩ đại, tâm hồn cao cả của Người. Trong hoạch định và thực hiện chính sách xã hội nói riêng và sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nói chung hiện nay, Đảng, Nhà nước và toàn thể nhân dân ta cần tiếp tục kế thừa, gìn giữ và phát huy giá trị nhân văn trong tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách xã hội. Từ đó, góp phần tạo nên những thắng lợi mới trên con đường xây dựng đất nước ta đàng hoàng hơn, “to đẹp hơn” như Hồ Chí Minh từng mong đợi.

Tài liệu tham khảo

1. Hồ Chí Minh, *Toàn Tập*, Tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011
2. Hồ Chí Minh, *Toàn Tập*, Tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011
3. Hồ Chí Minh, *Toàn Tập*, Tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011
4. Hồ Chí Minh, *Toàn Tập*, Tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011
5. Hồ Chí Minh, *Toàn Tập*, Tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011
6. Hồ Chí Minh, *Toàn Tập*, Tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011
7. Hồ Chí Minh, *Toàn Tập*, Tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011
8. Hồ Chí Minh, *Toàn Tập*, Tập 14, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011
9. Hồ Chí Minh, *Toàn Tập*, Tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011

HUMANNISTIC VALUE IN HO CHI MINH'S THOUGHT ON SOCIAL POLICY

Abstract: Ho Chi Minh's thought on social policy contains profound human values. It is most concentrated in the views: defining the goals of social policy is for the people and for the people; social policies towards many different beneficiaries; social policy planning and implementation must come from the people, based on the people. It is a research topic that can be approached from many different perspectives. This article presents the human value of Ho Chi Minh's thought on social policy from a cultural perspective.

Key word: *Human values, Ho Chi Minh's thought, social policy, cultural.*

XÂY DỰNG PHONG CÁCH ỨNG XỬ CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH CHO CÁN BỘ, CHIẾN SĨ CÔNG AN NHÂN DÂN TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Đại úy Hoàng Thị Thúy*
Thượng úy Nguyễn Thị Hiền**

Tóm tắt: Hiện nay, việc học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, trong đó có phong cách ứng xử của Người ngày càng có ý nghĩa thời sự sâu sắc. Đối với lực lượng CAND, việc nghiên cứu, học tập, vận dụng phong cách ứng xử của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong bối cảnh đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Xây dựng phong cách người Công an nhân dân bản lĩnh, nhân văn, vì nhân dân phục vụ” có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc, góp phần xây dựng hình ảnh, phong cách ứng xử người chiến sĩ Công an nhân dân sẵn sàng hy sinh để bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa.

Từ khóa: Phong cách, phong cách ứng xử, Hồ Chí Minh, Công an nhân dân

Đặt vấn đề

Phong cách ứng xử của Chủ tịch Hồ Chí Minh là tài sản tinh thần vô giá của Đảng, dân tộc Việt Nam; là tấm gương sáng để mỗi người dân Việt Nam học tập và noi theo. Học tập phong cách ứng xử của Chủ tịch Hồ Chí Minh, xây dựng cách ứng xử có văn hóa với mọi người phải xuất phát từ thái độ yêu thương, quý mến con người, trân trọng con người, khoan dung, khiêm nhường, độ lượng với con người, để có sự ứng xử tự nhiên, bình dị, cởi mở, chân tình. Nhận thức sâu sắc được giá trị đó, những năm qua Đảng ủy Công an Trung ương, lãnh đạo Bộ Công an đã tập trung triển khai thực hiện nhiều biện pháp, cách làm thiết thực để xây dựng tính tự giác và nâng cao tinh thần trách nhiệm của mỗi cán bộ, chiến sĩ trong việc xây dựng cách ứng xử có văn hóa ở mọi lúc mọi nơi, với mọi đối tượng, trong đó đặc biệt chú ý đến cách ứng xử với nhân dân, đây là cơ sở để lực lượng Công an nhân dân (CAND) thực hiện tốt mọi nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó.

Nội dung nghiên cứu

1. Đặc trưng cơ bản trong phong cách ứng xử của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Phong cách ứng xử Hồ Chí Minh là hệ thống ứng xử xuyên suốt cuộc đời và sự nghiệp cách mạng, thể hiện tầm vóc trí tuệ lớn lao cùng tình cảm sâu sắc của Người. Đó là sự hài hòa giữa văn hóa ứng xử phương Đông, phương Tây, trong đó hạt nhân chủ yếu là mục đích vì nhân dân, vì dân tộc Việt Nam nói riêng và nhân loại tiến bộ nói chung. Các nhà khoa học đã đưa ra nhiều quan niệm khác nhau về phong cách ứng xử Hồ Chí Minh. Nhưng tựu chung lại nổi bật lên những đặc trưng sau đây:

Một là, yêu thương, tôn trọng con người, sống có nghĩa có tình

* Học viện Chính trị CAND

** Học viện Chính trị CAND

Ở Chủ tịch Hồ Chí Minh tình yêu thương con người, tôn trọng con người thể hiện ở tấm lòng yêu thương nhân dân hết sức bao la, sâu sắc; lòng yêu thương đối với những người cùng khổ và phải biết chăm lo, bồi dưỡng, sử dụng, phát động sức mạnh của con người, của nhân dân, quan tâm đến những nhu cầu, nguyện vọng riêng của mỗi giới, mỗi con người.

Người đã từng khái quát triết lý sống: “Nghĩ cho cùng, mọi vấn đề... là vấn đề ở đời và làm người. Ở đời và làm người là phải thương nước, thương dân, thương nhân loại đau khổ vì bị áp bức”. Với Hồ Chí Minh, tình yêu thương con người là không biên giới. Trước hết, Người lo cho dân tộc của Người và sau đó, Người lo cho tất cả những kiếp người trên hành tinh còn bị đày đọa, đau khổ, bởi vì: “Họ là thân thích ruột già, công nông thế giới đều là anh em”. Đó không phải là lòng thương hại của “bề trên” nhìn xuống, cũng không phải là lòng trắc ẩn của người “đứng ngoài” trông vào, mà là sự đồng cảm của những người đồng cảnh ngộ. Là một người dân mất nước. Người đã nhận thức sâu sắc ách thống trị tàn bạo của đế quốc thực dân. Khát vọng cháy bỏng được giải phóng dân tộc bị áp bức.

Trong bài nói “Ý kiến về việc làm và xuất bản loại sách người tốt, việc tốt”¹, Người viết:

“- Các chú có biết nhân dân ta sống với nhau như thế nào không? (một đồng chí trả lời - Thưa Người, nhân dân ta có câu “tối lửa tắt đèn có nhau”).

- Đúng là như vậy! Nhân dân ta từ lâu đã sống với nhau có tình có nghĩa là như thế. Từ khi có Đảng ta lãnh đạo và giáo dục, định nghĩa ấy càng cao đẹp hơn, trở thành tình nghĩa đồng bào, đồng chí, tình nghĩa năm châu, bốn biển một nhà. Hiểu chủ nghĩa Mác-Lênin là phải sống với nhau có tình có nghĩa. Nếu thuộc bao nhiêu sách mà sống không có tình có nghĩa thì sao lại là hiểu chủ nghĩa Mác - Lênin được!... Mấy chục năm nay, nhân dân ta thực hành chủ nghĩa Mác - Lênin bằng cách ra sức làm tròn nhiệm vụ cách mạng và sống với nhau có tình có nghĩa². Chỉ trong một đoạn văn ghi lại lời Người, dài hơn 100 chữ, đã có 7 lần Người nhắc đến “tình nghĩa”, trong đó có 4 lần Người sử dụng mệnh đề “Sống với nhau có tình có nghĩa”. “Sống với nhau có tình có nghĩa” đã trở thành giá trị truyền thống, đạo lý làm người tốt đẹp của nhân dân ta. Lời Người nói cũng chính là ngôn ngữ thường ngày của mỗi người dân Việt, truyền đời, tiếp nối qua bao thế hệ. “Sống với nhau có tình có nghĩa” từ trong suy tư được thể hiện ra thành lời nói, việc làm, hướng nội và hướng ngoại, tự nhủ và khuyên bảo nhau, là mệnh lệnh của lương tâm, trái tim cá nhân và là sức mạnh của dư luận xã hội mang ý nghĩa bình phẩm, đánh giá, phê phán điều chỉnh ý nghĩa, thái độ, hành vi ứng xử của mỗi người.

Hai là, khiêm nhường, dung dị, lịch lãm

Khiêm nhường, dung dị, lịch lãm được biểu hiện ngay trong các cuộc tiếp xúc của Người với những người xung quanh. Chủ tịch Hồ Chí Minh không bao giờ đặt mình cao hơn người khác mà luôn hòa nhã, quan tâm chu đáo đến những người xung quanh với một lời chào chân tình, một nụ cười niềm nở, một cử chỉ thân thiện. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xóa bỏ mọi sự cách biệt về chức vụ, địa vị, giữa cấp trên với cấp dưới, giữa lãnh tụ với nhân dân, đem đến cho mọi người ý thức về

¹ Hồ Chí Minh (1980), *Tuyển tập*, t.2, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.477- 493

² Hồ Chí Minh (1980), *Tuyển tập*, t.2, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr. 486-487

sự bình đẳng giữa những con người tự do và dân chủ trên cơ sở tôn trọng giá trị nhân phẩm con người. Phong cách của Người là phong cách cao thượng đến giản dị. Vì vậy, dân được đến với Người, được đứng bên Người, được trò chuyện với Người, như được trò chuyện với người cha, người thân yêu nhất của mình. Ở Người, sự dung dị được biểu hiện ở cách ứng xử, cách ăn mặc, cách nói, cách làm. Với phong cách ứng xử dung dị mà vô cùng tinh tế, Hồ Chí Minh đã làm cho tất cả mọi người, dù ở địa vị hay thành phần xuất thân nào cũng đều thấy Người gần gũi, không còn ranh giới giữa người đứng đầu đất nước với các tầng lớp nhân dân.

Một lãnh tụ vĩ đại được tôn vinh là “cha già dân tộc” vẫn xưng hô là cháu đối với cụ Phụng Lục, một phụ lão cứu quốc ở huyện Ứng hòa, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) thì thật là thái độ rất khiêm nhường: “Thưa cụ, những vị Thượng thọ như cụ là quý vô giá của dân tộc và nước nhà. Trong ngày chúc thọ, cụ lại miễn sự tế lễ linh đình, mà đem số tiền 500 đồng quyên vào Quỹ kháng chiến. Như thế là cụ đã nêu cái gương hăng hái kháng chiến và cái gương sửa đổi cổ tục thực hành đời sống mới cho toàn thể đồng bào noi theo. Cháu xin thay mặt Chính phủ cảm ơn cụ và trân trọng chúc cụ sống lâu và luôn luôn mạnh khỏe để kêu gọi các con cháu ra sức tham gia công việc kháng chiến và cứu quốc. Cháu lại kính gửi cụ lời chào thân ái và quyết thắng¹.”

Cách ứng xử dung dị của Người không chỉ biểu hiện ở giao tiếp, mà nội hàm còn rộng hơn nhiều. Người luôn nhất quán giữa lời nói và việc làm, luôn tin yêu và quý trọng nhân dân. Đó là sự đề cao ý dân, sức dân, không làm điều gì trái ý dân, bởi “dễ mười lần không dân cũng chịu, khó trăm lần dân liệu cũng xong”.

Ở Hồ Chí Minh còn toát ra sự lịch lãm đáng ngưỡng mộ. Trong một buổi gặp gỡ với những Việt Kiều thuộc lớp ưu tú ở Pháp, linh mục Cao Văn Luận, một người công giáo đã kể lại sự ấn tượng của mình về sự lịch lãm của Người: “Cụ Hồ bước ra, bắt tay mọi người, nói chuyện phiếm. Tôi phải công nhận cụ Hồ là người hiểu biết rộng rãi. Vấn đề gì Cụ cũng nói chuyện sơ qua và tỏ ra hiểu biết. Dù mọi người kính nể Cụ Hồ, nhưng trong câu chuyện, đôi lúc cố ý, đôi lúc vô tình họ không khỏi nêu lên những vấn đề khó khăn, có thể làm cho người được hỏi lâm vào thế kẹt như thế. Một lần khác trong một buổi tiếp tân ở vườn hoa Hotel Royal, Cụ Hồ nói chuyện thân mật với các thiếu phụ Pháp, đàn bà Pháp rất tự nhiên. Cụ tự tay hái những bông hồng đẹp nhất cài lên áo, lên tóc những bà mệnh phụ tham dự, kèm theo những lời khen áo đẹp, những câu ca tụng nước Pháp. Người Pháp có cảm tình với Cụ nhiều lắm².”

Ba là, chân thành, gần gũi, tự nhiên.

Khi gặp gỡ mọi người, với những cử chỉ thân mật, lời hỏi thăm chân tình, Người luôn tạo nên bầu không khí thân mật, thoải mái, thân thiết như trong một gia đình. Sự ân cần, nồng hậu, xóa bỏ mọi nghi thức, bằng tình cảm chân thực, tự nhiên của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chinh phục trái tim con người. Theo Bác, “Đối với tất cả mọi người trong các tầng lớp dân chúng, ta phải có một thái độ mềm dẻo khôn khéo, biết nhân nhượng, biết trọng nhân cách người ta”. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn ứng xử dựa trên cơ sở của tình người, yêu thương con người; đó là lòng nhân đạo, tính nhân văn, là sự khoan dung, độ lượng trong hành xử ở cuộc sống. Với Người, giải phóng dân tộc,

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.521

² Song Thành (2010), *Hồ Chí Minh - Nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

giải phóng xã hội - giai cấp đều phải đi đến giải phóng con người thì mới có ý nghĩa thiết thực. Ứng xử của Chủ tịch Hồ Chí Minh dựa trên tình thương yêu, quý trọng con người trước hết dành cho những người bị áp bức, bóc lột, những người cùng khổ, những người dễ bị tổn thương trong xã hội, các cụ già, em nhỏ và có phong cách ứng xử văn hóa đặc biệt đối với phụ nữ. Người đã để lại vô vàn những câu chuyện cảm động về tình cảm, ứng xử văn hóa đối với nhân dân, với lớp người bị thiệt thòi do hậu quả quan niệm không đúng của xã hội thực dân, phong kiến, đặc biệt là tư tưởng trọng nam khinh nữ.

Và thực tiễn trong phong cách giao tiếp, chúng ta luôn cảm nhận được ở Người phong thái vừa ân cần, niềm nở, vừa thân ái gần gũi. Ngay cả khi phê bình, nhắc nhở khuyết điểm của người khác, Người cũng thể hiện thái độ tế nhị, nhẹ nhàng nhưng cũng rất thấm thía, sâu sắc. Chính điều này đã tạo ra ở phong cách giao tiếp của Chủ tịch Hồ Chí Minh khả năng “đắc nhân tâm”. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Người có cuộc gặp mặt với các nhà văn, nhà báo nước ngoài đã tham gia chiến dịch. Người dùng tiếng Nga, tiếng Pháp để hỏi thăm tình hình mọi người. Khi giới thiệu đến nhà văn Đới Hoàng, Người dùng tiếng Trung Quốc thân thiết hỏi: “Ở Điện Biên Phủ, làm sao đồng chí ngã ngựa thế, giờ đồng chí đã khỏi chưa?”. Hay mùa xuân năm 1969, lúc này sức khỏe của Người đã yếu đi nhiều. Thấy anh em trong đoàn tỏ vẻ lo lắng, Người mỉm cười đôn hậu: “Các đồng chí đừng lo, tôi vẫn ăn ngủ, làm việc bình thường”. Rồi Người tiếp tục hỏi “Các chú có lạnh không?”. Tất cả đều trả lời không, vì đối với người Đức, tháng giêng ở Việt Nam quả là không lạnh. Không lạnh, nhưng rất nguy hiểm. Nói xong, Người cời chiếc khăn quàng của mình, quàng cho đồng chí Mác Dêphrin, chủ tịch Ủy ban Việt Nam hôm ấy đang húng hắng ho. Cử chỉ ấy làm cho ai cũng đều cảm động, nó thể hiện tình cảm của người cha đối với những đứa con từ nơi xa về”¹.

Bốn là, linh hoạt, chủ động, biến hóa.

Khi ứng xử với đồng bào, đồng chí, nhất là với bạn bè quốc tế, Hồ Chí Minh thường không câu nệ, hay để bị ràng buộc bởi những nghi thức ngoại giao trang trọng cứng nhắc mà luôn có cách ứng xử linh hoạt, biến hóa đem lại hiệu quả thú vị, gây ngạc nhiên cho tất cả mọi người. Theo Người, khi đứng trước mọi vấn đề, mọi tình huống, việc quan trọng nhất là “phải suy tính kỹ lưỡng. Chớ hấp tấp, chớ làm bừa, chớ làm liều. Chớ gặp sao làm vậy”. Tức là phải bình tĩnh, suy xét, khéo léo trong các tình huống giao tiếp cụ thể. Những gì đã diễn ra trong lịch sử cho thấy, phương pháp ứng xử văn hóa khéo léo, mềm mỏng và hiệu quả của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã góp phần mang đến cho cách mạng Việt Nam những thành quả to lớn. Nguyên tắc nổi bật nhất của Người là “đi bất biến, ứng vạn biến”, tức là lấy cái kiên định, vững vàng để ứng phó với mọi biến cố. Trong bối cảnh đất nước đang ở tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”, vận dụng phương châm “đi bất biến, ứng vạn biến”, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phân hoá, lần lượt loại bỏ từng kẻ thù và thực sự trở thành phong cách ứng xử khoa học mà Người vận dụng ở mọi hoàn cảnh, vững tay chèo đưa con thuyền cách mạng Việt Nam vượt qua mọi thác ghềnh để bảo vệ vững chắc những thành quả to lớn của cách mạng.

Người yêu cầu cán bộ phải thường xuyên tiếp xúc làm việc với quần chúng, nắm tâm tư nguyện vọng và thật sự quan tâm tới đời sống mọi mặt của họ, phải tin yêu tôn trọng quần chúng, lắng nghe ý kiến đóng góp phê bình xây dựng của quần chúng: “Học hỏi quần chúng nhưng không

¹ Song Thành (2010), *Hồ Chí Minh - Nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

theo đuôi quần chúng”¹, “không phải dân chúng nói gì, ta cũng cứ nhắm mắt theo”² và không chỉ giáo dục mà còn nêu gương cho quần chúng noi theo.

Năm là, khoan dung, độ lượng

Lòng khoan dung, đại lượng của Chủ tịch Hồ Chí Minh bắt nguồn từ tuyên thống dân tộc nên đã có sức mạnh cảm hóa to lớn đối với khối óc và trái tim quần chúng. Nhân và nghĩa luôn gắn với nhau trong nền văn hóa dân tộc, “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân” hay “phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công ta phải lấy nhân nghĩa làm đầu” (Nguyễn Trãi). “Khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc, bền rễ” (Trần Quốc Tuấn)... cùng với lòng khoan dung, độ lượng, vị tha là những đức tính thể hiện sự tinh tế trong ứng xử, là cái gốc để “đối xử với người” và “ứng xử với mình”.

Hồ Chí Minh thường xuyên nhắc nhở cán bộ: “Đối với tất cả mọi người trong các tầng lớp dân chúng, ta phải có một thái độ mềm dẻo khôn khéo, biết nhân nhượng, biết trọng nhân cách người ta. Phải tỏ cho mọi người biết rằng công việc là công việc chung, thiếu người ra gánh vác thì mình ra, nếu có người thay, mình sẽ nghỉ để làm việc khác, sẵn sàng nhường lại cho ai muốn làm và được làm”³.

Với những người lầm đường lạc lối hay đã từng làm việc cho đối phương, Người khuyên không nên đào bới chuyện cũ ra làm án mới. Đối với những người không nguy hiểm lắm thì nên dùng chính sách cảm hóa, khoan dung.

Cách ứng xử của Người với Vĩnh Thụy (Bảo Đại) là một thí dụ điển hình cho tấm lòng khoan dung độ lượng sức thuyết phục, cảm hóa của Người đối với vị vua cuối cùng của chế độ phong kiến cũ đã bị lật đổ. Ngày 04/9/1946, Vĩnh Thụy đã ra tới Hà Nội theo lời mời của Người. Ngay lúc 15 giờ, Người đã đến chỗ ông ta để thăm hỏi. Sáng 05/9/1945, Người tiếp ông ta ở Bắc Bộ Phủ. Ngày 10/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 23 cử ông Vĩnh Thụy làm cố vấn Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Từ chỗ lo lắng về số phận của mình không biết có giống như vua Lui XVI ở Pháp hay không, Vĩnh Thụy đã mang ơn sâu nặng với chủ tịch Hồ Chí Minh. Ông đã viết thư về cho cha mẹ là bà Từ Cung ở Huế với những dòng xúc động: “Cụ Hồ tốt lắm! Con ra đây được cụ thương lắm, Cụ thương con như con. Á (tức là mẹ) cứ yên tâm, không phải lo chi cho con cả”⁴, bức thư trên là do ông ta viết chứ không phải do một thư ký nào thảo hộ.

Với tấm lòng khoan dung, độ lượng của mình, Hồ Chí Minh đã quy tụ được nhiều trí thức lớn, nhiều vị đại thần thuộc Nam triều hay chính phủ dưới chế độ cũ, nhiều vị trí chức sắc tôn giáo, nhiều vị lang đạo các dân tộc thiểu số... Với cương vị Chủ tịch Chính phủ, Người đã mời được cụ Huỳnh Thúc Kháng ra đảm đương việc nước chỉ sau một ngày gặp mặt, tuy lúc đầu cụ không muốn, không tin. Người đã thuyết phục, ngày cả đồn chí của mình, để cụ Bùi Bằng Đoàn, nguyên Thương thư Bộ hình làm trưởng Ban thường trực Quốc hội, cụ Phan Kế Toại, nguyên Khâm sai Bắc Kỳ, làm phó Thủ tướng, Linh mục Phạm Bá Trực đã cùng Người đi kháng chiến ra sức vận động đồng bào công giáo kính Chúa yêu nước, phấn đấu tốt đời, đẹp đạo.

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.293

² Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.297

³ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.52.

⁴ Đặng Xuân Kỳ (Chủ biên, 2010), *Phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.229.

2. Vận dụng vào xây dựng phong cách ứng xử của cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân trong tình hình mới

Ngay từ khi ra đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định rõ bản chất cách mạng của Công an nhân dân: “Công an nhân dân hoàn toàn khác Công an đế quốc, Công an đế quốc là nanh vuốt của đế quốc để hà hiếp áp bức đa số nhân dân... Công an nhân dân phải là kiểu mẫu, phải là người chuyên trách thi hành chính sách, phương châm của Đảng, Chính phủ cho tốt. Công an nhân dân phải thực sự phục vụ nhân dân”¹.

Thực hiện lời dạy của Người, bên cạnh những chiến công xuất sắc, những hình ảnh đẹp của lực lượng CAND đã được Đảng, Nhà nước ghi nhận trong thời gian qua. Vẫn tồn tại đâu đó cách ứng xử của một bộ phận cán bộ, chiến sĩ CAND làm ảnh hưởng xấu tới uy tín của Ngành. Đặc biệt, phải kể đến những hạn chế trong các lực lượng thường xuyên tiếp xúc với nhân dân như: Cảnh sát giao thông, cảnh sát trật tự, công an xã phường, quản lý hành chính và xuất nhập cảnh. Một bộ phận cán bộ, chiến sĩ CAND có biểu hiện giảm sút về đạo đức, lối sống, tư thế tác phong không nghiêm túc, cửa quyền, hách dịch, vòi vĩnh, sách nhiễu... Những nụ cười thân thiện, những câu trả lời lễ phép dường như trở nên hiếm hoi ở một bộ phận cảnh sát khi tiếp xúc với nhân dân. Cách ứng xử thiếu văn hóa đã làm xấu đi hình ảnh đẹp của người cán bộ chiến sĩ công an trong lòng nhân dân.

Vì vậy, đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, xây dựng lực lượng CAND có phong cách ứng xử dung dị, gần dân như tấm gương Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhiệm vụ quan trọng thường xuyên, lâu dài của từng đơn vị và của mỗi cán bộ, chiến sĩ CAND hiện nay. Để thực hiện được nhiệm vụ trên, cần tập trung làm tốt một số vấn đề sau:

Trước hết, cần quán triệt sâu sắc phương châm xây dựng phong cách ứng xử có văn hóa cho mỗi cán bộ, chiến sĩ của Đảng ủy Công an Trung ương, lãnh đạo Bộ Công an.

Thực hiện Chỉ thị số 07/CT-BCA, ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Công an *Về tăng cường lãnh đạo nâng cao văn hóa ứng xử Công an nhân dân trong tình hình mới*, Công an các đơn vị trong toàn lực lượng đã ban hành nhiều chương trình, kế hoạch lãnh đạo, chỉ đạo các đơn vị tổ chức thực hiện, gắn kết chặt chẽ với Chỉ thị số 05 - CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị *Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*, Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII) *Về tăng cường xây dựng chính đồn Đảng, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ*, các phong trào, cuộc vận động trong CAND như: Phong trào “CAND học tập, thực hiện Sáu điều Người Hồ dạy”, phong trào thi đua “Vì an ninh Tổ quốc”, Cuộc vận động “Xây dựng phong cách người Công an nhân dân bản lĩnh, nhân văn, vì nhân dân phục vụ”... Tập trung đẩy mạnh công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho cán bộ, chiến sĩ, nhất là văn hóa giao tiếp, ứng xử nhằm góp phần xây dựng hình ảnh người Công an nhân dân đẹp trong lòng nhân dân.

Công an các đơn vị cần tổ chức quán triệt sâu sắc các quan điểm, chủ trương, chỉ thị, nghị quyết, văn bản của Bộ Công an về việc xây dựng, nâng cao phong cách ứng xử cho cán bộ, chiến sĩ CAND trong tình hình mới, thông qua các cuộc họp giao ban đơn vị, các bản tin nội bộ, kết quả

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 365.

thực hiện công tác chính trị, tư tưởng hàng tháng. Yêu cầu cấp ủy, lãnh đạo các đơn vị nâng cao vai trò, trách nhiệm trong chỉ đạo đảng viên, cán bộ chiến sĩ thực hiện tốt bộ quy tắc ứng xử đã được xây dựng và điều chỉnh phù hợp với đặc thù của từng đơn vị công tác.

Thứ hai, bản thân mỗi cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân cần tự rèn cho mình cách ứng xử phù hợp với từng đối tượng.

Đối với nhân dân

Lực lượng Công an nhân dân phải luôn thể hiện sự kính trọng, lễ phép. Kính trọng, lễ phép với nhân dân sẽ thể hiện nhân cách và đạo đức của lực lượng công an, quan trọng hơn, đó cũng là một nét văn hóa trong ứng xử của cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân mà chúng ta đang hướng đến hiện nay. Kính trọng, lễ phép thể hiện qua cách xưng hô đúng mực, là thái độ cầu thị, hòa nhã với nhân dân; biết kính già, yêu trẻ, biết lắng nghe nhân dân, học hỏi từ nhân dân. Muốn như vậy, thì Công an nhân dân cần đoàn kết với nhân dân, gần gũi với nhân dân và dựa vào nhân dân; Bảo vệ những quyền lợi chính đáng của nhân dân, xử lý kịp thời những kẻ có hành động xâm phạm đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội. Kiên quyết với những hành vi gây thiệt hại với tính mạng, sức khỏe, danh sự, phẩm giá và mọi quyền hợp pháp khác của nhân dân.

Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân phải thực sự gương mẫu trong cả lời nói lẫn việc làm, phải tự rèn luyện đạo đức của người cách mệnh, tư cách của người Công an cách mạng. Chống mọi biểu hiện của tư tưởng quan liêu, hách dịch, hống hách, coi mình là “quan cách mạng”. Trong quan hệ với dân, phải thực sự dân chủ, đi đúng đường lối quần chúng. Ứng xử với nhân dân không được chỉ dừng lại ở thái độ mà còn phải thực hiện ở hành động. Thông cảm với nhân dân, chia sẻ với nhân dân, không ngại khó, ngại khổ giúp đỡ nhân dân, mang lại cuộc sống bình yên và hạnh phúc cho nhân dân. Đó mới chính là cách ứng xử tốt nhất đối với nhân dân.

Ứng xử lễ phép của người cán bộ, chiến sĩ công an phải được biểu hiện bằng sự vui vẻ, hòa nhã, niềm nở, lắng nghe ý kiến trình bày, chủ động giúp đỡ, giải quyết những việc mà người dân yêu cầu nhanh gọn, đúng thủ tục; phải tận tình hướng dẫn, ôn tồn giải thích cho từng người dân. Phải làm sao để nhân dân thấy cần có sự giúp đỡ của công an, họ sẵn sàng gặp cán bộ, chiến sĩ công an để chia sẻ bất cứ lúc nào mà họ cần.

Đối với đồng nghiệp

Tính chất, nhiệm vụ công tác và yêu cầu xây dựng lực lượng đòi hỏi người Công an nhân dân phải thân ái giúp đỡ đồng sự. Công an nhân dân là lực lượng thừa hành pháp luật Nhà nước, chủ chốt trong tiến hành đấu tranh chống các thế lực thù địch, tội phạm, bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, bảo vệ cuộc sống bình yên của nhân dân. Tính chất, nhiệm vụ ấy đòi hỏi mỗi cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân ngoài bản lĩnh chiến đấu phải biết dựa trên sức mạnh tập thể, đơn vị, đoàn kết nội bộ chặt chẽ, gắn bó với đồng chí, đồng đội. Có thực sự như vậy mới cùng nhau trưởng thành, tiến bộ, cùng nhau hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

Đối với mỗi cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân, đồng nghiệp chính là những người đồng đội, đồng chí cùng công tác trong một đơn vị, rộng hơn đó là tinh thần đoàn kết giữa các cán bộ, chiến sĩ công an cùng chiến đấu cho sự nghiệp bảo vệ an ninh Tổ quốc và giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng căn dặn cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân “Đối với đồng sự, phải

thân ái giúp đỡ”, đó là: Thân ái với tấm lòng chân thành, thiết tha mong muốn cho đồng sự của mình tiến bộ và hạnh phúc. Thương yêu đồng chí, gắn bó với đồng sự là sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau một cách vô tư và tận tình khi cần thiết. Thân ái không đi đôi với giúp đỡ chí tình là thân ái bề ngoài, kiểu xã giao, chiếu lệ, ngược lại, giúp đỡ phải gắn liền với thân ái có lý, có tình.

Bên cạnh đó, cần chân thành tự phê bình và phê bình, tự quản lý và quản lý nhau, hợp đồng chặt chẽ, tạo điều kiện cho nhau công tác thì mới hoàn thành nhiệm vụ, và sẽ không để đồng chí, đồng đội bị bọn phạm tội và các phần tử xấu tấn công, mua chuộc làm thoái hóa, biến chất.

Trong ứng xử với đồng chí, đồng đội cần tuyệt đối loại bỏ tư tưởng “dĩ hòa vi quý”, cục bộ địa phương, coi trọng người thân, bè phái. Phải nêu cao tinh thần phê bình và tự phê bình nghiêm khắc để giúp nhau cùng tiến bộ. Tinh thân ái giúp đỡ đồng sự phải trên cơ sở tình cảm đồng chí và theo quan điểm cách mạng mới thật sự là phẩm chất quý báu của người Công an nhân dân.

Đối với các đối tượng đấu tranh

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: “Đối với địch, chớ nên hoang mang, cần phải hết sức trấn tĩnh, trấn tĩnh là bước đầu thắng địch”¹. Cương quyết với địch được hiểu là ý chí sắt đá, thái độ cứng rắn, không khoan nhượng, tinh thần vững vàng, không có gì có thể lay chuyển được về mục tiêu chung của cách mạng; cương quyết không để địch phá hoại, bọn tội phạm làm hại dân, làm hại cách mạng, cương quyết giữ vững phẩm chất đạo đức cách mạng, không thỏa hiệp, không nhân nhượng, có như vậy thì người cán bộ, chiến sĩ công an mới giành thắng lợi trước mọi kẻ thù. Khôn khéo là một cách ứng xử thông minh, nhanh nhẹn, linh hoạt, sáng tạo của người cán bộ, chiến sĩ công an với địch, là cách thức đánh địch hiệu quả nhất.

Đối với mỗi cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân cần kiên quyết đấu tranh không khoan nhượng, khôn khéo, linh hoạt xử lý các loại đối tượng xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, bảo đảm yêu cầu chính trị, pháp luật, nghiệp vụ. Tinh thần cương quyết, khôn khéo là vũ khí sắc bén, là nguyên tắc, phương châm ứng xử với các đối tượng đấu tranh của lực lượng Công an nhân dân.

Thứ ba, thường xuyên đưa nội dung phong cách ứng xử của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào các hoạt động sinh hoạt chính trị, giáo dục truyền thống, sinh hoạt của các tổ chức đoàn thể quần chúng, nhất là các đơn vị thường xuyên tiếp xúc, giải quyết công việc với cơ quan, tổ chức, nhân dân. Qua đó giúp mỗi cán bộ, chiến sĩ nhận thức rõ từng hành vi, cử chỉ, lời nói hay thái độ ứng xử của mình, làm thước đo để nhân dân đánh giá về trình độ văn hóa, năng lực công tác, tư cách đạo đức cách mạng cũng như uy tín của lực lượng CAND nói chung, ý thức được trách nhiệm của mình trong việc xây dựng phong cách ứng xử có văn hóa, góp phần làm cho hình ảnh của lực lượng CAND ngày càng đẹp hơn, gần gũi hơn trong lòng nhân dân.

Thường xuyên tiến hành kiểm tra, đánh giá, tổng kết việc vận dụng phong cách ứng xử của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong CAND. Theo đó, mỗi đơn vị cấp cơ sở cần có sự tổng kết, rút kinh nghiệm định kỳ làm căn cứ cho việc đánh giá, xếp loại. Khen thưởng, biểu dương những tấm gương điển hình xuất sắc gắn với việc phê bình, xử lý những cá nhân làm chưa tốt. Đánh giá,

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.259

khen thưởng, kỷ luật công tâm để đưa việc học tập phong cách ứng xử của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong CAND hiện nay đi vào thực chất hơn và trở thành công việc được tiến hành thường xuyên, liên tục.

Kết luận

Trước yêu cầu của sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và để xứng đáng là “Thanh bảo kiếm” bảo vệ Đảng, Nhà nước và nhân dân thì mỗi cán bộ, chiến sĩ CAND phải không ngừng tu dưỡng và rèn luyện đạo đức cách mạng, phong cách ứng xử, nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công việc, vì nhân dân phục vụ, thấm nhuần và tiếp tục thực hiện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Đặc biệt chú trọng xây dựng phong cách ứng xử có văn hóa mọi lúc mọi nơi với mọi đối tượng, xứng đáng với vai trò, chức trách được giao, đóng góp công sức, trí tuệ vào sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa./.

Tài liệu tham khảo

1. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, t.10*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đặng Xuân Kỳ (Chủ biên, 1996), *Phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Song Thành (2010), *Hồ Chí Minh - Nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
4. Phan Tuyết (2018), *Phong cách ứng xử của Người Hồ*, Nxb Hồng Đức.

BUILDING THE CODE OF CONDUCT OF CHAIRMAN HO CHI MINH FOR PUBLIC OFFICERS AND WARS WITH PEOPLE IN THE NEW SITUATION

Abstract: Currently, the study, following the ideology, morality, Ho Chi Minh style, including his style of conduct are always deeply relevant.. For the People's Public Security Forces, president Ho Chi Minh's research, study and application of the behavior in the context of promoting the implementation of the movement "Building up the style of the brave and humane People's Public Security Police", "for the people to serve" with profound theoretical and practical significance, contributing to building the image and style of conduct of the People's Public Security soldiers willing to sacrifice to protect the Party and the communist regime. Assemblyism.

Keywords: Style, behavior style, Ho Chi Minh, People's police

XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC HIỆN NAY THEO QUAN ĐIỂM HỒ CHÍ MINH

NCS. Hoàng Diệu Thảo*

Tóm tắt: Mặc dù, còn nhiều ý kiến khác nhau trong quan điểm chung của nhân loại về phát triển bền vững nhưng với sự phát triển của bất cứ quốc gia nào, ngoài kinh tế, xã hội, môi trường thì văn hóa cũng được coi là một “trụ cột” của phát triển bền vững đất nước. Trong quan điểm Hồ Chí Minh, văn hóa không chỉ đơn thuần là đời sống tinh thần của con người - xã hội mà từ trong bản chất của mình: văn hóa chính là linh hồn của một xã hội, là sức mạnh trường tồn của một dân tộc, là sức sống vươn lên của thời đại mới - thời đại mà mỗi quốc gia và toàn nhân loại đang hướng đến thực hiện chiến lược phát triển bền vững.

Từ khóa: văn hóa Việt Nam, phát triển bền vững

Mở đầu

Trong vài thập kỷ trước đây, có một số nước cho rằng: chỉ cần tăng trưởng kinh tế với việc sử dụng cơ chế kinh tế thị trường cùng với việc sử dụng khoa học công nghệ cao là có sự phát triển. Nhưng trong thực tiễn, hàng loạt các vấn đề nghiêm trọng về môi trường đã xuất hiện: biến đổi khí hậu, thoái hóa đa dạng sinh học, ô nhiễm các chất hữu cơ độc hại khó phân hủy, v.v.. Đó là những thách thức ngày một gia tăng đe dọa trực tiếp tới sự tồn tại của nhân loại, của Trái đất và buộc cộng đồng thế giới phải chuyển từ chiến lược phát triển lấy sự tăng trưởng kinh tế là trọng tâm sang chiến lược phát triển bền vững. Vì vậy, một số nước đã lựa chọn mô hình: tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển tài nguyên con người, phát triển kinh tế gắn liền với phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường sinh thái. Mô hình này tuy tăng trưởng kinh tế không nhanh, nhưng lại bền vững, giữ ổn định xã hội. Theo quan niệm này, văn hóa bao trùm tất cả các phương diện của hoạt động xã hội, muốn bảo đảm phát triển bền vững đất nước thì phải bảo đảm sự phát triển và liên kết chặt chẽ giữa các mặt: kinh tế, xã hội, môi trường và văn hóa.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, văn hóa có vai trò vô cùng quan trọng, văn hóa là động lực tinh thần của xã hội, thuộc về kiến trúc thượng tầng, văn hoá phải ở trong kinh tế và chính trị, phải phục vụ nhiệm vụ chính trị và thúc đẩy sự phát triển của kinh tế. Người chú trọng chống giặc đói, phát triển văn hóa, nâng cao dân trí, tạo tiền đề vững chắc cho sự phát triển đất nước. Nếu chúng ta có sự tham chiếu quan niệm Hồ Chí Minh về phát triển đất nước từ những năm hai mươi của thế kỉ XX với quan niệm phát triển bền vững ngày nay sẽ thấy tầm nhìn của Chủ tịch Hồ Chí Minh vượt thời đại, có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc, cần có những nghiên cứu, tìm hiểu chuyên sâu để góp phần thực hiện hiệu quả *Chiến lược phát triển bền vững* của Việt Nam hiện nay.

Vấn đề văn hóa trong phát triển đất nước đã có nhiều học giả quan tâm nghiên cứu, tìm cách đưa ra giải pháp phát huy trong thực tiễn nhưng xây dựng nền văn hóa Việt Nam đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững theo quan điểm Hồ Chí Minh thì chưa có tác giả nào quan tâm giải quyết.

* Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, văn hóa là động lực của sự phát triển, mọi sự phát triển đều do con người quyết định, chi phối. Văn hóa khơi dậy và nhân lên mọi tiềm năng sáng tạo của con người, huy động sức mạnh nội sinh to lớn trong con người đóng góp vào sự phát triển của đất nước.

Nội dung nghiên cứu

1. Quan niệm Hồ Chí Minh về vai trò của văn hóa trong phát triển đất nước

Thứ nhất, văn hóa là đời sống tinh thần của xã hội, thuộc kiến trúc thượng tầng.

Người từng nói: Trong công cuộc kiến thiết nước nhà có bốn vấn đề cần chú ý đến, cùng phải coi trọng ngang nhau, đó là: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Nhận định của UNESCO ngày nay cũng cho thấy, sức mạnh tự thân của văn hoá đã quy định vị trí và vai trò của văn hoá; đồng thời, nhấn mạnh vai trò quan trọng, chỉ rõ động lực của sự phát triển nằm ở chính mối tương quan giữa văn hoá và kinh tế. Văn hóa không chỉ do con người sáng tạo ra mà còn chi phối toàn bộ hoạt động của con người; đồng thời, cũng là hoạt động sản xuất nhằm cung cấp năng lượng tinh thần cho con người, làm cho con người ngày càng hoàn thiện hơn. Văn hóa động lực tinh thần có vai trò thúc đẩy sự phát triển của lực lượng vật chất - chính là con người - động lực quyết định đến sự phát triển của đất nước.

Có thể coi: phát triển văn hóa là yêu cầu tất yếu, bức thiết của đời sống xã hội và là mục tiêu của sự phát triển. Vì vậy, để mỗi quốc gia, dân tộc phát triển ổn định và bền vững, không phải tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá mà làm lệch chuẩn các giá trị văn hoá, quên đi yêu cầu phát triển và gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, nhất là để không phá vỡ cấu trúc xã hội, thì nhất định phải coi văn hoá là cơ sở - là nền tảng - là yếu tố quyết định trong thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, thậm chí là yếu tố tiên quyết đảm bảo cho ổn định chính trị - xã hội của mỗi quốc gia. Vì vậy, Người từng coi “cách mạng văn hóa và tư tưởng” cũng là một trong ba cuộc cách mạng đi liền với cách mạng quan hệ sản xuất và cách mạng kỹ thuật trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Vào những năm giữa thế kỉ XX, tuy trong cách diễn đạt của Chủ tịch Hồ Chí Minh chưa có thuật ngữ “phát triển bền vững” nhưng có thể thấy, với trí tuệ, tầm nhìn thời đại của một nhà triết học, chính trị, ngoại giao... và trên cương vị người đứng đầu nhà nước, những quan niệm của Hồ Chí Minh trên các nội dung kinh tế, xã hội, môi trường tự nhiên, văn hóa, ... đều đã xuất hiện từ rất sớm. Người đặc biệt nhấn mạnh mối quan hệ biện chứng giữa văn hóa với chính trị, kinh tế, xã hội, môi trường... thể hiện rõ ràng sự đồng thuận với quan niệm của nhân loại tiến bộ ngày nay khi cho rằng văn hóa cũng là một trong những tiền đề phát triển bền vững đất nước. Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, đồng thời là cơ sở để phát triển văn hoá, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

Thứ hai, văn hoá không thể đứng ngoài mà phải ở trong kinh tế và chính trị, phải phục vụ nhiệm vụ chính trị và thúc đẩy sự phát triển của kinh tế.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ vai trò của kinh tế đối với văn hóa: “Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải phát triển kinh tế và văn hoá. Vì sao không nói phát triển văn hoá và kinh tế? Tục ngữ ta có câu: Có thực mới vực được đạo; vì thế kinh tế phải đi trước. Nhưng phát triển để làm gì? Phát triển kinh tế và văn hoá để nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân ta. Các cô, các chú vừa lao động, sản xuất tích cực, vừa hoạt động văn hoá tích cực” [10, tr. 470]. Dù văn hóa và

vật chất luôn đi với nhau nhưng vật chất là tiền đề cho sự phát triển văn hóa và ngược lại, văn hóa đáp ứng nhu cầu tinh thần cho nhân dân chính là mục tiêu cho kinh tế hướng tới. Như vậy, văn hóa vừa là động lực, vừa là mục tiêu cho kinh tế đất nước phát triển.

Người không tách biệt văn hóa mà luôn đặt văn hóa trong các mối quan hệ với kinh tế, chính trị, xã hội. Người từng nói trong Kỳ họp thứ VIII, Quốc hội khóa I: “Sau khi hoàn thành khôi phục kinh tế và bước đầu phát triển văn hóa, chúng ta bước vào thời kỳ phát triển kinh tế và văn hóa theo kế hoạch dài hạn” [9, tr. 383]. Phát triển kinh tế và phát triển văn hóa không phải là mối quan hệ cơ học, tách biệt hoặc đối lập nhau mà quan hệ biện chứng, thể hiện ở chất lượng phát triển bền vững của quốc gia. Nếu phát triển kinh tế để xây dựng nền tảng vật chất thì phát triển văn hóa để tạo dựng nền tảng tinh thần của xã hội. Sự phát triển đồng bộ của hai lĩnh vực trọng yếu này góp phần vào sự phát triển bền vững đất nước. Định hướng giá trị cốt lõi của phát triển kinh tế và phát triển văn hóa là vì lợi ích của quốc gia dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân, vì sự phát triển nhân cách của mỗi con người.

Thứ ba, trong phát triển văn hóa Người đặc biệt quan tâm đến văn hóa giáo dục, khẳng định nhiệm vụ của văn hóa giáo dục là xây dựng con người mới XHCN

Trong các lĩnh vực của văn hóa, ngoài văn hóa đời sống, văn hóa văn nghệ, Người đặc biệt quan tâm đến văn hóa giáo dục, Người coi giáo dục là quốc sách hàng đầu. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn và lời căn dặn này đã trở thành một chân lý cho mọi thời đại “Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người. Chúng ta phải đào tạo ra các công dân tốt và cán bộ tốt cho nước nhà. Nhân dân, Đảng, Chính phủ giao các nhiệm vụ đào tạo thế hệ tương lai cho các cô, các chú. Đó là một nhiệm vụ nặng nề nhưng rất vẻ vang” [9, tr. 528]. Với mục tiêu quan tâm, phát triển giáo dục để nâng cao trình độ dân trí cho nhân dân, phát triển đất nước, Người từng đề nghị: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu. Vì vậy tôi đề nghị mở một chiến dịch để chống nạn mù chữ” [5, tr. 7]. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng sự dốt nát cũng là một loại “giặc” phải chống. Từ rất sớm, Người đã chủ trương phải phát triển nền giáo dục thì mới xây dựng được chủ nghĩa xã hội, mới tiến kịp được sự phát triển chung của nhân loại. Tức là có văn hóa giáo dục mới có thể xây dựng và phát triển đất nước vững mạnh để sánh vai với bạn bè năm châu. Xác định rõ học tập để làm việc, làm người, để phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân và nhân loại, Người thường xuyên nhấn mạnh tới nhiệm vụ giáo dục lý tưởng, giáo dục đạo đức “cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư” và chỉ rõ rằng: “Một dân tộc biết cần, kiệm, biết liêm, là một dân tộc giàu về vật chất, mạnh về tinh thần, là một dân tộc văn minh tiến bộ” [6, tr. 128], một đất nước có nền tảng phát triển bền vững.

Trong quá trình xây dựng nền văn hóa giáo dục ở Việt Nam, Người nhấn mạnh nhiệm vụ của giáo dục là đào tạo con người mới xã hội chủ nghĩa. Con người mới xã hội chủ nghĩa trong tư tưởng của Người là con người bên cạnh kế thừa các truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc, phải hình thành những phẩm chất mới như: Có tư tưởng xã hội chủ nghĩa; Có đạo đức và lối sống xã hội chủ nghĩa; Có tác phong xã hội chủ nghĩa; Có năng lực làm chủ (bản thân, gia đình, xã hội, thiên nhiên...); có ý thức bảo vệ môi trường, trồng cây gây rừng, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên của đất nước; có lối sống thực hiện theo hiến pháp, pháp luật. Con người mới vừa biết “là chủ” vừa biết “làm chủ”, tức là nhân dân có quyền lợi, vị trí cao nhất trong nhà

nước, trong xã hội nhưng cũng có trách nhiệm, nghĩa vụ với công việc chung, phải “ghé vai gánh vác một phần”, quyền lợi luôn gắn liền với trách nhiệm, nghĩa vụ.

Văn hóa giáo dục là cơ sở không thể thiếu cho sự nghiệp phát triển kinh của đất nước: “Bây giờ xây dựng kinh tế. Không có cán bộ không làm được. Không có giáo dục, không có cán bộ thì cũng không nói gì đến kinh tế văn hoá” [8, tr. 345]. Phát triển giáo dục thông qua các chỉ số: số trẻ em đến tuổi được đến trường, phổ cập giáo dục các cấp..., ngày nay cũng là một trong những mục tiêu phát triển bền vững mà nhân loại hướng tới để đảm bảo mọi người đều có cơ hội học hành và việc làm.

Thứ tư, Người đặc biệt lấy con người là trung tâm, coi con người vừa là mục tiêu vừa là động lực trong phát triển nền văn hóa Việt Nam mới.

Quan điểm này thể hiện rất rõ trong nội dung quan niệm Hồ Chí Minh về tính chất của nền văn hóa Việt Nam, bên cạnh tính dân tộc, tính khoa học thì nền văn hóa mới phải đảm bảo tính đại chúng. Tính đại chúng theo quan điểm của Người chính là: nền văn hoá ấy phải phục vụ nhân dân, phù hợp nguyện vọng của nhân dân và do nhân dân xây dựng nên, đậm đà tính nhân văn, đòi hỏi các nhà hoạt động văn hóa phải tăng cường liên hệ với thực tế, đi sâu vào cuộc sống của nhân dân, vừa để phản ánh tâm tư, nguyện vọng và cuộc sống của nhân dân, vừa để đem ánh sáng văn hóa đến với mọi người, mọi nhà. Như vậy, văn hóa là sản phẩm của nhân dân, của con người, do con người tạo ra và phải phục vụ cho chính nhu cầu của con người, lấy con người là trung tâm. Chính vì vậy, Người từng nói: “Một vấn đề nữa phải đặt rõ là văn hóa phục vụ ai? Cố nhiên chúng ta phải nói là phục vụ công nông binh, tức là phục vụ đại đa số nhân dân” [9, tr. 558].

Nền văn hóa kháng chiến mà nhân dân ta xây dựng nên là một minh chứng rõ ràng cho sức mạnh tinh thần vô cùng to lớn của văn hóa, văn hóa từ một yếu tố tinh thần đã động viên sức mạnh vật chất, tăng thêm sức mạnh vật chất – sức mạnh của con người, của nhân dân ta để mang lại thắng lợi cách mạng vẻ vang cho dân tộc. Kết quả này có được chính là nhờ vào việc thực hiện theo quan điểm Hồ Chí Minh, coi văn hóa – văn nghệ là một mặt trận, mặt trận văn hóa cũng có tầm quan trọng như mặt trận quân sự, chính trị, kinh tế. Văn hóa kháng chiến là một sản phẩm do nhân dân ta tạo nên và phục vụ cho chính sự nghiệp kháng chiến của nhân dân ta.

2. Văn hóa trong quan niệm về phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay

Ở Việt Nam, tháng 8 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành “*Định hướng chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam*” (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam) nhằm phát triển bền vững đất nước trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Về cơ bản, quan niệm của Việt Nam về phát triển bền vững là tương đối thống nhất với quan niệm của quốc tế: Coi phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: phát triển kinh tế (nhất là tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên).

Tuy nhiên, theo nghiên cứu của các nhà khoa học tại Hội thảo khoa học quốc tế về Việt Nam

học với chủ đề: “*Việt Nam trên đường hội nhập và phát triển bền vững*” thì: Phát triển bền vững vốn phải dựa trên 3 trụ cột lớn: một là kinh tế, hai là vấn đề xã hội và ba là vấn đề môi trường. Ở Việt Nam phải thêm 2 trụ cột nữa, đó là bảo tồn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và ổn định chính trị - xã hội. Đây là 5 trụ cột để thực hiện phát triển bền vững của Việt Nam. Dù còn nhiều quan điểm khác nhau, nhưng quan điểm trên được đa số các nhà nghiên cứu tán thành vì nó cho thấy được giá trị thực tế của văn hóa để có những chính sách, biện pháp, định hướng phù hợp cho sự phát triển của văn hóa nước ta trong bối cảnh hiện nay cũng như góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển bền vững đất nước.

Quan niệm đề cao văn hóa và ổn định chính trị xã hội thực tế cũng đã xuất hiện trong tư tưởng Hồ Chí Minh, được Đảng và Nhà nước ta kế thừa và khẳng định qua rất nhiều văn kiện đại hội: Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 9/6/2014, của Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI “*Xây dựng văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*” là một bước đi nhấn mạnh đến sức mạnh của văn hóa, tập trung xây dựng con người Việt Nam - xây dựng động lực căn bản, có tính chất quyết định cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng cũng khẳng định sự cần thiết phải đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, một mặt, lấy phát triển kinh tế làm nhiệm vụ trọng tâm; mặt khác, phải coi xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, đồng thời phải xây dựng văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững về môi trường và xã hội.

3. Phương hướng xây dựng nền văn hóa Việt Nam đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững đất nước

Hiện nay, trong bối cảnh đổi mới, hội nhập, xây dựng và phát triển đất nước, để văn hóa trở thành sức mạnh nội sinh của sự phát triển xã hội nhanh và bền vững, cần xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh:

Xây dựng và phát triển văn hóa là tiền đề cho phát triển bền vững đất nước, phải đặt văn hóa trong mối quan hệ với kinh tế, xã hội và môi trường. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, văn hóa là mục tiêu cho sự phát triển. Điều này được thể hiện qua khái niệm văn hóa Người đưa ra năm 1943, văn hóa chính là sáng tạo của con người để đáp ứng chính nhu cầu sinh tồn của con người. Cũng chính vì vậy, đối với sự phát triển của một dân tộc, văn hóa phải giữ vai trò “*vạch đường cho quốc dân đi*”. Tuy nhiên, văn hóa không đứng độc lập, văn hóa không thể đứng ngoài mà phải ở trong kinh tế và chính trị, phải phục vụ nhiệm vụ chính trị và thúc đẩy sự phát triển của kinh tế. Ngày nay, văn hóa phát triển trong xu thế hội nhập, đa dạng hóa về văn hóa, càng cần hơn nữa trong việc giữ vững lập trường, bản lĩnh văn hóa để “*hòa nhập mà không hòa tan*”, phát triển nền văn hóa Việt Nam vừa mang tính “*dân tộc*” vừa vẫn đảm bảo tính “*khoa học*”.

Trong phát triển văn hóa lấy con người là trung tâm, là mục tiêu và động lực cho sự phát triển. Cũng theo quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người luôn coi trọng và đánh giá cao vai trò của con người, con người là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định thành công cho sự nghiệp cách mạng. Trong văn hóa cũng vậy, văn hóa mang tính đại chúng chính là nền văn hóa do nhân dân tạo ra và phục vụ cho chính quần chúng nhân dân, đáp ứng nhu cầu thiết thực của nhân dân. Con người là lực lượng vật chất, lực lượng này sẽ càng mạnh hơn, phát huy tối đa giá trị khi được đáp ứng các nhu cầu về mặt tinh thần, ở đây chính là văn hóa. Con người là trung tâm của chiến lược phát triển

bền vững và đồng thời cũng là trung tâm của văn hóa. Mục tiêu cao nhất mà văn hóa hướng đến chính là vì con người. Ngày nay, trong các mục tiêu phát triển bền vững của nhân loại, con người cũng luôn được coi là trung tâm của sự phát triển, phát triển vì con người và do con người. Có thể nói, bao trùm lên tất cả vẫn là yếu tố con người, xét đến cùng thì mọi nguồn sức mạnh đều đến từ con người, văn hóa dĩ nhiên cũng là sản phẩm của con người, do con người tạo ra nhằm đáp ứng lẽ sinh tồn của chính con người.

Chú trọng phát triển giáo dục, coi giáo dục là một lĩnh vực trọng tâm của văn hóa, là “quốc sách hàng đầu” trong phát triển đất nước. Nền giáo dục mà Người muốn xây dựng là: “... làm cho dân tộc chúng ta trở nên một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động, một dân tộc xứng đáng với nước Việt Nam độc lập” [5, tr. 7]. Và giáo dục theo Người cũng phải là một nền giáo dục toàn diện, bao gồm cả văn hóa, kỹ thuật, khoa học, chính trị. Không có văn hóa thì không tiếp thu được khoa học - kỹ thuật, không phát triển khoa học - kỹ thuật thì sẽ tụt hậu, kém phát triển, và nếu không có chính trị thì văn hóa cũng chỉ như nhắm mắt mà đi. Ngày nay, trong xu thế toàn cầu, khoa học – kỹ thuật phát triển như vũ bão, cách mạng công nghiệp 4.0 làm thay đổi mọi mặt của thế giới, khoa học – kỹ thuật sẽ là biện pháp giúp Việt Nam có thể đi tắt đón đầu, đi sau về trước nếu chúng ta biết nắm bắt. Vì vậy, trong phát triển bền vững đất nước, văn hóa giáo dục càng cần phải được quan tâm, chú trọng hơn nữa để tạo nền tảng vững chãi cho khoa học – kỹ thuật, chính trị và kinh tế.

Gắn văn hóa giáo dục với văn hóa sinh thái, văn hóa môi trường, văn hóa pháp luật. Người từng đặt ra yêu cầu trong tác phẩm “Thường thức chính trị”: “Phải nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân. Phải đề xướng đạo đức công dân tức là yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu lao động, yêu khoa học, bảo vệ của công... Phải chống văn hóa nô lệ của đế quốc và phong kiến. Phải tăng cường công việc vệ sinh, phải phát triển báo chí...” [7, tr. 265]. Như vậy, văn hóa không đơn thuần là nâng cao trình độ dân trí cho nhân dân, văn hóa còn là xây dựng lối sống hài hòa với tự nhiên, tôn trọng tự nhiên, biết giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường. Hơn nữa, một xã hội thượng tôn pháp luật mà Chủ tịch Hồ Chí Minh muốn xây dựng từ rất sớm đã được Người khẳng định phải đưa pháp luật vào trong đời sống, tuân thủ theo hiến pháp và pháp luật phải trở thành một văn hóa tự nhiên trong nhân dân. Ngày nay, văn hóa sinh thái, văn hóa môi trường, văn hóa pháp luật đã được chúng ta quan tâm, lồng ghép, giáo dục thông qua các chương trình học ở các cấp và bước đầu đã mang lại những hiệu quả thiết thực, đóng góp cho sự phát triển chung của đất nước.

Kết luận

Do có những đặc điểm riêng, bên cạnh các “trụ cột”: kinh tế, xã hội, môi trường theo quan niệm của Liên Hợp Quốc, ở Việt Nam, văn hóa cũng được coi là một “trụ cột” cho phát triển bền vững đất nước. Văn hóa là sức mạnh nội sinh, là giá trị tinh thần thuộc về kiến trúc thượng tầng của xã hội, văn hóa có vai trò vừa là mục tiêu vừa là động lực cho sự phát triển. Tuy nhiên văn hóa không tách biệt, không đứng ngoài, văn hóa phải kết hợp hài hòa với chính trị, kinh tế, xã hội, môi trường, có như vậy mới đảm bảo cho sự phát triển lâu bền của dân tộc. Những quan điểm này trong tư tưởng Hồ Chí Minh đã xuất hiện từ rất sớm. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa cũng như xây dựng nền văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và phát triển hiện nay là một tư tưởng có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc, cần phải tiếp tục có những nghiên cứu, tìm hiểu chuyên sâu để vận dụng có hiệu quả, góp phần vào thực hiện chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2004), *Định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam – Agenda 21)*
2. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ IX, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI “Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”*, Hà Nội.
4. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2016), *Tư tưởng Hồ Chí Minh giá trị nhân văn và phát triển*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
6. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
7. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
8. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
9. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
10. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
11. Bùi Đình Phong (2017), *Văn hóa minh triết Hồ Chí Minh*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.

BUILDING VIETNAMESE CULTURE FOR ADAPTING TO THE REQUIREMENTS OF SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN HO CHI MINH’S VIEW

Abstract: Although there are still many differences in the opinion about sustainable development, culture is always considered as one of the pillars of the sustainable development of all nations all over the world besides economy, society and environment. In Ho Chi Minh’s view, culture is not only the spiritual life of social people but also the soul of society, the lasting power of nations, the bursting vitality of the new era in which the human is actualizing the sustainable development strategy.

Key words: Vietnamese culture, sustainable development.

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NÔNG DÂN VÀ VẤN ĐỀ XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA MỚI Ở NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC HIỆN NAY

*Ths. Nguyễn Đức Khiêm**

Tóm tắt: Bài viết phân tích tư tưởng, quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về nông dân, nông nghiệp và nông thôn, khẳng định tầm quan trọng của giai cấp nông dân trong tiến trình cách mạng Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Qua đó, luận chứng sự vận dụng của Đảng bộ tỉnh Vinh Phúc trong việc xây dựng, hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong lĩnh vực nông nghiệp và xây dựng đời sống văn hóa mới vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Vinh Phúc hiện nay.

Từ khóa: Nông dân, nông nghiệp, đời sống văn hóa mới ở nông thôn.

Đặt vấn đề

Trong lịch sử, nông dân từng đi theo tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc, tự nguyện chiến đấu dưới ngọn cờ cứu nước của các anh hùng dân tộc nhưng đều thất bại vì chưa có đường lối cách mạng đúng đắn, phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Khi Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh tìm được con đường cứu nước đúng đắn: Giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản, có đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo thì giai cấp nông dân mới thực sự là một lực lượng to lớn của cách mạng Việt Nam, là người bạn đồng minh chiến đấu tin cậy của giai cấp công nhân, góp phần quan trọng đưa cách mạng Việt Nam đến thắng lợi huy hoàng.

Nội dung nghiên cứu

1. Giai cấp nông dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh

Giai cấp nông dân Việt Nam là một lực lượng chính trị đông đảo, hùng hậu trong khối liên minh với giai cấp công nhân và đội ngũ trí thức, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là nhân tố quan trọng trong công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền và thực hiện dân chủ ở cơ sở. Lịch sử gần chín thập kỷ dưới sự lãnh đạo của Đảng đã khẳng định những đóng góp to lớn của giai cấp nông dân trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trên mọi miền của đất nước, từ Lũng Cú - Hà Giang đến Đất Mũi - Cà Mau, từ đồng bằng đến hải đảo xa xôi,..người nông luôn phát huy được những truyền thống tốt đẹp của giai cấp mình, cống hiến cho sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và luôn tự đặt mình dưới sự lãnh đạo của Đảng, nghiêm túc thực hiện mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

Suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh luôn chăm lo cho cuộc sống, hạnh phúc của người nông dân, Người khẳng định: “Trong điều kiện một nước nông nghiệp lạc hậu như nước ta thì vấn đề dân tộc thực chất là vấn đề nông dân, cách mạng dân tộc thực chất là cách mạng của nông dân do giai cấp công nhân lãnh đạo và chính quyền nhân dân thực chất là chính quyền của

* Trường CĐ Vinh Phúc, Tp Phúc Yên, tỉnh Vinh Phúc

công nông”¹. Theo Người, nhận thức đúng đường lối, phương châm cách mạng phù hợp là chưa đủ mà vấn đề quan trọng là để nông dân phát huy được vai trò, sức mạnh của mình. Đây là phương châm, tư tưởng, đường lối trong công tác dân vận của Bác, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Người đối với cách mạng Việt Nam và là sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin: “cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân”, Bác khẳng định: “Giai cấp nông dân chủ chốt là bản nông và trung nông là đội quân chủ lực của kháng chiến và của cách mạng dân chủ mới,..Cách mạng ta hiện nay là chống đế quốc, chống phong kiến. Nông dân là lớp người đông nhất trong nhân dân, cho nên họ là quân chủ lực của cách mạng”². Hồ Chí Minh luôn xem giai cấp nông dân là lực lượng đông đảo nhất của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, là người bạn đồng minh chiến đấu gần bó máu thịt với giai cấp công nhân trong cách mạng vô sản. Ngay trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, Hồ Chủ tịch xác định: “Đảng phải thu phục cho được đại bộ phận dân cày và phải dựa vào dân cày nghèo làm thổ địa cách mạng, đánh trừ bọn đại địa chủ và phong kiến; Đảng phải làm cho các đoàn thể thợ thuyền và dân cày (công hội, hợp tác xã) khỏi ở dưới quyền lực và ảnh hưởng của bọn tư bản quốc gia; Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, thanh niên,..”³. Tư tưởng này của Người được nhấn mạnh như là một trong những tư tưởng hành động của Đảng ta trong cuộc kháng chiến chống Thực dân pháp xâm lược, Người đã khẳng định: “Trong cuộc kháng chiến của ta, nông dân đóng góp nhiều nhất, phải hy sinh nhiều nhất. Trong quân đội ta, tối đa số là nông dân. Trong công cuộc xây dựng dân chủ mới, muốn phát triển công nghệ và thương nghiệp, ắt phải do nông dân được giải phóng, thi đua sản xuất, cung cấp nguyên liệu và lương thực, đồng thời tiêu thụ dồi dào những thứ công nghệ sản xuất ra”⁴.

Không chỉ đề cao vai trò của giai cấp nông dân trong cách mạng, trong lao động sản xuất, Người còn chỉ rõ: “Giai cấp nông dân là lực lượng chủ chốt để giữ gìn Tổ quốc, xây dựng nước nhà”⁵. Xác định rõ vị trí, vai trò quan trọng của nông dân trong cách mạng nên chỉ lo cơm ăn, áo mặc cho người nông dân thì chưa đủ mà phải nâng cao trình độ nhận thức, hiểu biết trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội cho người nông dân, như thế thì nông dân mới được hưởng độc lập, tự do một cách trọn vẹn. Trên cương vị của người lãnh đạo cao nhất của Đảng và Nhà nước, Người chỉ rõ: “Nước muốn giàu mạnh thì phải phát triển nông nghiệp. Vậy chúng ta không nên bỏ hoang một tấc đất nào hết. Chúng ta phải quý mỗi tấc đất như một tấc vàng”⁶⁽⁶⁾. Trong thư gửi Diên chủ nông gia Việt Nam, Người nhấn mạnh: “Việt Nam là một quốc gia sống về nông nghiệp. Nền kinh tế của ta lấy canh nông làm gốc. Trong công cuộc xây dựng nước nhà, Chính phủ trông mong vào nông dân, trông cậy vào nông nghiệp một phần lớn. Nông dân ta giàu thì nước ta giàu. Nông nghiệp ta thịnh thì nước ta thịnh” và Người đề ra phương cách giải quyết: “Nông dân muốn giàu, nông nghiệp muốn thịnh thì cần phải có hợp tác xã nông nghiệp, đó là sự hợp vốn, hợp sức với nhau. Vốn nhiều, sức mạnh thì khó nhọc ít mà lợi ích nhiều. Vì vậy, hợp tác xã nông nghiệp là

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 12*, tr.416, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

² Sđd, *Toàn tập, tập 8*, tr.257 - 258, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

³ Sđd, *Toàn tập, tập 3*, tr.3.

⁴ Sđd, *Toàn tập, tập 8*, tr.258.

⁵ Sđd, *Toàn tập, tập 8*, tr.263.

⁶ Sđd, *Toàn tập, tập 4*, tr.134.

một tổ chức có lợi cho nhà nông, là một cách làm cho nhà nông đoàn kết,.. giúp cho nhà nông đạt đến mục đích đã ích quốc lợi dân”¹⁽⁷⁾.

Từ quan điểm về vị trí, vai trò của nông dân đối với cuộc cách mạng, Người đặt vấn đề: Muốn dựa vào sức mạnh của Nông dân, thì Đảng và Nhà nước phải làm gì? Người chỉ rõ: “Nông dân lao động là một lực lượng rất to lớn của dân tộc, một đồng minh rất chắc chắn của giai cấp công nhân. Muốn kháng chiến thắng lợi, kiến quốc thành công ắt phải dựa vào quần chúng nông dân. Muốn dựa vào nông dân ắt phải bồi dưỡng lực lượng của họ. Muốn nông dân có lực lượng dồi dào thì phải làm cho họ có ruộng cày, có cơm ăn, áo mặc, nhà ở”²⁽⁸⁾. Tư tưởng này của Người là sự kế thừa, phát triển và nâng lên tầm cao mới tư tưởng “lấy dân làm gốc” - đạo lý xuyên suốt quá trình lịch sử đã được các đấng minh quân: Lý Công Uẩn, Trần Anh Tông, Lý Thường Kiệt, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, đại trung thân Nguyễn Trãi,.. vận dụng rất thành công trong lịch sử giữ nước và dựng nước, trở thành đường lối, chính sách trị nước nhân văn, tình nghĩa của dân tộc. Hồ Chí Minh đã kế thừa những tư tưởng lớn ấy, nâng lên tầm cao mới, nhân văn hơn, Người đặt dân lên vị thế người làm chủ đất nước. Trong tất cả mọi việc, kể cả huy động sức dân trước hết là vì lợi ích của dân, vì lợi ích của dân càng cao, sức dân càng mạnh, điều này được Người khẳng định ngay từ bản Hiến văn đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: “Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam không phân biệt nòi giống, trai gái, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”³⁽⁹⁾. Người thấy được sức mạnh vô địch của quần chúng nhân dân, quần chúng nhân là động lực đồng đảo và hung hậu của cách mạng, là người trực tiếp thực hiện đường lối cách mạng, biến đường lối cách mạng của Đảng thành hiện thực sinh động trong thực tiễn lao động, sản xuất, Hồ Chí Minh đã dạy: “Gốc có vững cây mới bền. Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân”⁴⁽¹⁰⁾. Đây, không chỉ là triết lý trong tư duy chính trị mà còn là triết lý hành động trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của Người. Nói vai trò của nông dân trong công cuộc kiến quốc, Bác chỉ rõ: “Người thì có hai chân. Kinh tế một nước thì có hai bộ phận chính: Nông nghiệp và công nghiệp. Người không thể thiếu một chân thì nước không thể thiếu một bộ phận kinh tế. Nước ta là nước nông nghiệp, cho nên hiện nay nông nghiệp là quan trọng nhất”⁵⁽¹¹⁾.

Hồ Chí Minh là hiện thân của sự tròn đầy và trọn vẹn: Trọn vẹn trong sự dâng hiến cả cuộc đời thanh tao và liêm khiết cho đất nước, cho dân tộc. Tròn đầy và trọn vẹn bao hàm cả sự trọn vẹn về tình yêu thương, quý trọng và tin tưởng vào sức mạnh của giai cấp nông dân - những người suốt đời lam lũ, chân lấm tay bùn làm ra của cải, vật chất nuôi sống bản thân, làm giàu cho gia đình và là một phần không thể thiếu trong sự giàu có, hưng thịnh của dân tộc, là những người đóng góp nhiều nhất sức người, sức của cho cách mạng. Người khẳng định: “Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân”⁶⁽¹²⁾. Sống gần dân, ăn cùng dân, ở cùng dân nên Bác luôn tin tưởng sức mạnh ở nơi dân, không tin dân, yêu

¹ Sđd, *Toàn tập, tập 4*, tr.246.

² Sđd, *Toàn tập, tập 8*, tr.43.

³ Trần Mộng Lang (2014), *Hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến năm 2001*, tr.14, Nxb Thành Phố Hồ Chí Minh.

⁴ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 5*, tr.502, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

⁵ Sđd, *Toàn tập, tập 10*, tr.182.

⁶ Sđd, *Toàn tập, tập 10*, tr.453.

dân, tôn trọng dân, lắng nghe ý kiến, tâm tư, nguyện vọng của dân thì người đứng đầu Nhà nước nói riêng, hệ thống các cơ quan quyền lực trong bộ máy Nhà nước nói chung không thể hoạch định đường lối, chính sách lãnh đạo, quản lý xã hội hợp lòng dân. Trong Di chúc, Người đã dành những dòng triu mến, ân cần đối với giai cấp nông dân: “Trong bao năm kháng chiến chống thực dân Pháp, tiếp đến chống đế quốc Mỹ, đồng bào ta, nhất là đồng bào nông dân đã luôn luôn hết sức trung thành với Đảng và Chính phủ ta ra sức góp của góp người, vui lòng chịu đựng mọi khó khăn gian khổ. Nay ta đã hoàn toàn thắng lợi, tôi có ý đề nghị miễn thuế nông nghiệp một năm cho các hợp tác xã nông nghiệp để cho đồng bào hi hã, mát dạ, mát lòng thêm phấn khởi, đẩy mạnh sản xuất”¹⁽¹³⁾. Có thể nói, trên con đường đi đến hạnh phúc, ấm no, người nông dân Việt Nam luôn có Bác đi cùng.

2.Vĩnh Phúc với công tác xây dựng nông thôn mới hiện nay

Ngày 05/08/2008, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân và nông thôn với mục tiêu đến năm 2020: “Giải quyết cơ bản việc làm, nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn gấp trên 2,5 lần so với hiện nay. Lao động nông nghiệp còn khoảng 30% lao động xã hội, tỉ lệ lao động nông thôn thông qua đào tạo đạt trên 50%; số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 50%; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn”²⁽¹⁴⁾. Để hiện thực hóa Nghị quyết trên, ngày 16/4/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 491/QĐ-TTg về việc ban hành “Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM). Trên cơ sở đó, rất nhiều văn bản chỉ đạo của Đảng và Chính phủ và các Bộ, Ngành để chỉ đạo vấn đề xây dựng NTM được ban hành: Quyết định số 193/QĐ-TTg phê duyệt chương trình rà soát quy hoạch xây dựng NTM; Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM mới giai đoạn 2010-2020; Thông tư số 54/2009/BNNPTNT ngày 21/8/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về NTM; Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLTBNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020,... Các quy định trên là cơ sở pháp lý quan trọng để các địa phương triển khai chương trình xây dựng NTM nhằm nâng cao đời sống mọi mặt của người dân, tạo động lực quan trọng nâng cao tiềm lực kinh tế - xã hội của các địa phương nói riêng và cả nước nói chung.

Hơn ba thập kỷ sau ngày tái lập tỉnh, Vĩnh Phúc đã có sự thay đổi mạnh mẽ trong phát triển và hiện đại. Từ một tỉnh thuần nông (1997) với xuất phát điểm thấp, thu nhập bình quân đạt khoảng 140USD/người/năm bằng 47,8% so với mức bình quân chung của cả nước. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp toàn tỉnh là 52%, thu ngân sách trên địa bàn tỉnh chưa đạt 100 tỷ đồng. Tuy nhiên, nhờ có đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội đúng đắn, đặc biệt là chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đến nay, Vĩnh Phúc đã trở thành điểm sáng của cả nước về phát triển

¹ Di Chúc của Hồ Chí Minh (1999), Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, tr.32 - 32.

² Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Nghi-quyet-26-NQ-TW-nong-nghiep-nong-dan-nong-thon-69455.aspx>, cập nhật ngày 19/10/2019.

kinh tế - xã hội, thu hút các dòng vốn đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài vào sản xuất công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Cùng với các chính sách phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ, Đảng bộ tỉnh luôn giành sự quan tâm đặc biệt đến phát triển nông nghiệp, xây dựng NTM nhằm nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân. Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 19/2011/QĐ-UBND về việc Ban hành Chương trình xây dựng NTM tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2011 - 2020 với mục tiêu: “Xây dựng nông thôn Vĩnh Phúc giàu - đẹp - văn minh; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển theo hướng hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý; xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, nâng cao chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh; gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; môi trường, sinh thái được cải thiện; an sinh xã hội được đảm bảo; đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện, nâng cao; thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, góp phần xây dựng tỉnh trở thành Thành phố Vĩnh Phúc vào những năm 20 của thế kỷ XXI⁽¹⁵⁾. Chương trình Xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã được sự quan tâm, vào cuộc tích cực của các cấp ủy Đảng, chính quyền, người dân địa phương, sự chung tay góp sức của các ban, ngành, đoàn thể và đã thu được những thành tựu đáng tự hào làm cho bộ mặt nông thôn Vĩnh Phúc có nhiều biến đổi tích cực. Toàn tỉnh có 1.019/1.072 thôn (95%) đạt tiêu chuẩn “Thôn, làng văn hóa”. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học phổ thông, bổ túc, trung cấp của tỉnh đạt trên 94,5%. Tỷ lệ lao động được đào tạo đạt trên 60%. Ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường của người dân được nâng lên, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 96,33%; 100% số xã thực hiện thu gom, xử lý rác thải với tần suất trung bình từ 1-3 lần/tuần, tỷ lệ thu gom, xử lý đạt 69%⁽¹⁶⁾.

Tính đến hết tháng 9/2019, có 98,2% trung tâm văn hóa xã và 99,2% nhà văn hóa thôn đạt chuẩn theo quy định; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2,11%; thu nhập bình quân đầu người đạt trên 80 triệu đồng/người/năm; 89,3% người dân tham gia bảo hiểm y tế. Đến nay, toàn tỉnh có 109/112 xã đạt chuẩn NTM, phấn đấu đến hết năm 2019 có 100% số xã đạt chuẩn NTM; 100% số hộ được sử dụng điện thường xuyên, an toàn; cơ sở vật chất trường học tiếp tục được đầu tư, hàng trăm phòng học và các công trình phụ trợ được cải tạo, nâng cấp từng bước chuẩn hóa, góp phần nâng số trường học đạt chuẩn quốc gia lên 450/495 trường; 100/112 trung tâm văn hóa xã; 1.019/1.072 thôn có nhà văn hóa và sân thể thao đảm bảo đạt chuẩn theo quy định; 100% số xã không còn nhà tạm, dột nát và đảm bảo có nhà ở đạt chuẩn theo quy định.⁽¹⁷⁾

Công tác tuyên truyền về phong trào thi đua gắn với 19 tiêu chí trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM đã được tập trung triển khai với nhiều nội dung, hình thức phong phú. Phong trào thi đua: “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, “Lao động giỏi, lao động sáng tạo trong xây dựng nông thôn mới”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Xây dựng gia đình văn hóa, làng, xã văn hóa, “Giỏi việc nước, đảm việc nhà”, “Toàn dân đoàn kết

¹ Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (2011), *Quyết định số:19/2011/QĐ-UBND, Ban hành Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2011 - 2020.*

² Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015 - 2016, Lưu hành nội bộ, tr.9 - 10.*

³ UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2019), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020.*

xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới” tiếp tục được nâng cao, phát triển rộng khắp ở các huyện, thị, đặc biệt là phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau” được đẩy mạnh trong toàn tỉnh. Các hoạt động văn hóa, thể dục - thể thao được duy trì, tổ chức thường xuyên, nhất là trong dịp tết và các ngày lễ lớn. Nhiều câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao: Câu lạc bộ dưỡng sinh, bóng chuyền hơi,..được thành lập ở hầu hết các làng, xã đã thu hút đông đảo nhân dân tham gia.

Mặc dù vậy, công tác triển khai thực hiện phong trào thi đua xây dựng NTM trong thời gian vừa qua còn một số tồn tại, hạn chế: Công tác chỉ đạo của các cấp đối với công tác thi đua, khen thưởng trong thực hiện phong trào thi đua xây dựng NTM một số đơn vị còn chưa được quan tâm đúng mức; Phong trào thi đua được phát động, song một số đơn vị, xã, phường, huyện, thị tổ chức thực hiện chưa sâu rộng; hình thức thi đua chưa phong phú; một số đơn vị vẫn chưa coi trọng khen thưởng cho cá nhân là nông dân có thành tích xuất sắc và chưa kịp thời biểu dương các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua xây dựng NTM; Sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành và các địa phương, giữa các phòng, ban cấp huyện với các xã còn thiếu chặt chẽ và chưa thường xuyên,..Để khắc phục những tồn tại, hạn chế trên, trong thời gian tới để công tác xây dựng đời sống văn hóa mới ở nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc thực sự đi vào chiều sâu và có hiệu quả cần thực hiện tốt các giải pháp sau:

Một là, làm tốt công tác tuyên truyền sâu rộng, nâng cao nhận thức trong Đảng và trong cộng đồng dân cư để cả hệ thống chính trị và người dân hiểu rõ về nội dung, phương pháp, cách làm, cơ chế chính sách của Nhà nước về xây dựng NTM. Đây là chương trình phát triển kinh tế - xã hội tổng thể, toàn diện, lâu dài trong nông thôn, không phải là dự án đầu tư kết cấu hạ tầng nên xây dựng NTM phải do cộng đồng dân cư làm chủ, người dân phải là chủ, làm chủ huy động nội lực là chính với sự hỗ trợ một phần của Nhà nước thì công cuộc xây dựng NTM mới thành công và bền vững. Trong quá trình triển khai thực hiện chương trình xây dựng NTM phải đề cao vai trò làm chủ của người dân. Tất cả các nội dung, công việc đều có sự tham gia, bàn bạc và quyết định thực hiện của người dân. Xây dựng NTM cấp xã, phường, thị trấn phải có cách làm chủ động, sáng tạo, phù hợp với điều kiện và đặc điểm của địa phương, tránh rập khuôn, máy móc. Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ vào đặc điểm tình hình, yêu cầu nhiệm vụ và đối tượng cụ thể để có các hình thức tuyên truyền phù hợp với nội dung trong các văn bản của Trung ương và địa phương về xây dựng NTM, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền và các tầng lớp nhân dân về yêu cầu xây dựng NTM hiện nay, tạo sự đồng thuận của toàn xã hội và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong việc triển khai, tổ chức thực hiện có hiệu quả các phong trào thi đua xây dựng NTM. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Ban Tuyên giáo, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Vĩnh Phúc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, mở các chuyên trang, chuyên mục về xây dựng NTM nhằm phát hiện, biểu dương và nhân rộng những cách làm mới, sáng tạo, hiệu quả, các điển hình tiên tiến về thực hiện phong trào thi đua xây dựng NTM.

Hai là, các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ yêu cầu, đối tượng cụ thể tổ chức phát động triển khai sâu rộng phong trào thi đua xây dựng NTM sát thực với các nội dung, tiêu chí cụ thể, hình thức phù hợp, gắn với yêu cầu xây dựng nông thôn mới với tinh thần thiết thực, tránh phô trương, hình thức, lãng phí. Các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động tiến hành sơ kết, đánh giá,

rút kinh nghiệm việc chỉ đạo điểm phong trào thi đua để nhân rộng mô hình cho giai đoạn tiếp theo. Đa dạng hóa nguồn lực để xây dựng NTM, lấy huy động nguồn lực từ cộng đồng là quyết định, sự tham gia của doanh nghiệp và xã hội là quan trọng, sự hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước là cần thiết. Vốn Nhà nước chỉ đầu tư cho các công trình thiết yếu, có sức lan tỏa, tạo động lực, tạo niềm tin cho người dân và toàn xã hội tham gia. Trong các tiêu chí xây dựng NTM, cần xác định ưu tiên, có bước đi và lộ trình để thực hiện, công tác quy hoạch NTM phải đi trước một bước.

Ba là, đẩy mạnh phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”, qua đó huy động nguồn lực cộng đồng đầu tư. Trong quá trình triển khai thực hiện, có những nội dung cần phải tổ chức làm điểm, nhân ra diện rộng. Ủy ban nhân dân tỉnh cần chọn từ 01 đến 02 huyện và 05 đến 07 xã để chỉ đạo điểm phong trào thi đua cấp tỉnh; Mỗi huyện, thành phố chọn từ 01 đến 02 xã để chỉ đạo điểm phong trào thi đua cấp huyện, thành phố, thị xã. Phải đề ra nội dung thi đua giữa các hộ gia đình, giữa các thôn và giữa các đoàn thể để động viên khen thưởng kịp thời. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ để giải quyết những vấn đề phát sinh, nhân rộng những mô hình có hiệu quả; chủ động đề xuất các dự án phát triển sản xuất để phát triển theo hướng hàng hóa gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm; tích cực thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông thôn, phát triển các hình thức tổ chức sẵn có, như: hợp tác xã, tổ hợp tác để hướng dẫn nông dân tiếp cận.

Kết luận

Nông dân, nông nghiệp, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bởi vậy, phát triển kinh tế nông nghiệp nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người nông dân gắn với xây dựng đời sống văn hóa mới ở nông thôn là nhiệm vụ xuyên suốt và luôn chiếm vị quan trọng hàng đầu của Đảng, Nhà nước ta. Một trong những định hướng lớn để đưa Vĩnh Phúc trở thành một trong các tỉnh phát triển nhất miền Bắc theo hướng hiện đại luôn gắn liền phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng NTM là chủ trương đúng đắn của Đảng bộ và nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc nhằm nâng cao năng lực sản xuất cũng như đời sống của người dân nông thôn, nhất là trong điều kiện nền nông nghiệp nước ta đang đứng trước nhiều thách thức của quá trình hội nhập. Đồng thời, cũng là quá trình vận sáng tạo, linh hoạt của Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc về vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Tài liệu tham khảo

1. *Di Chúc của Hồ Chí Minh* (1999), Nxb Chính trị Quốc gia, HN.
2. Dương Thị Bích Diệp (2014), *Chương trình xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam: Thực trạng và Giải pháp*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 8(81), tr.61-68.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Giáo trình: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, HN.
4. Đảng Bộ tỉnh Vĩnh Phúc (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015 - 2020*, Lưu hành nội bộ.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, HN.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 37*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, HN.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, HN.
8. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 3*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, HN.
9. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 4*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, HN.
10. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 5*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, HN.
11. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 8*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, HN.
12. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 10*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, HN.
13. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 12*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, HN.
14. Trần Mộng Lang (2004), *Hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến năm 2001*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh. Thành phố Hồ Chí Minh.
15. UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2019), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020*.

**HO CHI MINH IDEAS ABOUT FARMERS AND PROBLEMS TO BUILD
A NEW LIVING CULTURE IN RURAL AREAS IN THE PROVINCE
OF VINH PHUC PROVINCE TODAY**

Abstract: The article analyzes President Ho Chi Minh's thoughts and views on farmers, agriculture and rural areas, confirming the importance of the peasantry in Vietnam's revolutionary process under the leadership of the Communist Party. Thereby, demonstrating the application of the Vinh Phuc Party Committee in the formulation and planning of socioeconomic development policies in the field of agriculture and building new cultural life in rural areas in the province Vinh Phuc today.

Key words: Rural areas, working class, new cultural lives in rural areas.

HỒ CHÍ MINH – HIỆN THÂN CỦA VĂN HÓA YÊU NƯỚC VIỆT NAM THẾ KỶ XX

*Ths. Hoàng Thị Giang**

Tóm tắt: Bài viết tập trung làm rõ sự kế thừa và phát huy văn hóa yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người là hiện thân của văn hóa yêu nước Việt Nam thế kỷ XX. Văn hóa yêu nước của Người được thể hiện cụ thể trên ba nội dung: ý chí quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước; mục tiêu mang lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân và yêu nước gắn với tinh thần quốc tế cao cả.

Từ khóa: văn hóa, yêu nước

Đặt vấn đề

Yêu nước là giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp từ ngàn đời của dân tộc ta. Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, đến giai đoạn hiện nay, văn hóa yêu nước vẫn có vai trò cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Trong mỗi người dân đất Việt luôn tồn tại tinh thần yêu nước và Chủ tịch Hồ Chí Minh là người tiêu biểu cho tinh thần ấy, đi tìm đường giải phóng dân tộc bắt đầu từ những giá trị văn hóa của dân tộc. Người đã mang trong mình những giá trị truyền thống văn hóa hàng nghìn năm của dân tộc. Không dừng lại ở đó, Hồ Chí Minh đã phát triển chủ nghĩa yêu nước trong thời đại mới – thời đại đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng chế độ mới ở Việt Nam.

Nội dung nghiên cứu

Trên hành trình hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh đã có sự quan tâm tới vấn đề văn hóa từ rất sớm. Theo Người, văn hóa được hiểu theo 3 nghĩa rộng, hẹp và rất hẹp. Thứ nhất, theo nghĩa rộng: Hồ Chí Minh nêu văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do loài người sáng tạo ra. Năm 1943 Người viết: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát triển ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ sinh hoạt hàng ngày về ăn, mặc, ở, và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa” [3, tr.458]. Thứ hai, theo nghĩa hẹp: Văn hóa là những giá trị tinh thần. Người viết: “trong công cuộc kiến thiết nước nhà, có bốn vấn đề cần chú ý đến, cũng phải coi là quan trọng ngang nhau: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa. Nhưng văn hóa là một kiến trúc thượng tầng”. Thứ ba, theo nghĩa rất hẹp: Văn hóa đơn giản chỉ là trình độ học vấn của một người được đánh giá bằng cấp học phổ thông, thể hiện ở việc Hồ Chí Minh yêu cầu mọi người “phải đi học văn hóa”, xóa mù chữ. Như vậy, có thể nói trong bài viết này, tác giả nghiên cứu văn hóa yêu nước của Hồ Chủ tịch theo nghĩa hẹp, đó là một giá trị văn hóa.

1. Yêu nước – giá trị văn hóa cốt lõi của dân tộc Việt Nam

Điều làm nên sự khác biệt giữa dân tộc này với dân tộc khác đó là truyền thống văn hóa. Nét nổi bật trong truyền thống của người Việt là văn hóa yêu nước. Yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước của cha ông ta. Yêu nước đồng nghĩa với yêu quê

* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

hương, yêu đồng bào, yêu lao động và cống hiến hết mình cho Tổ quốc. Và cao hơn hết thảy, yêu nước là sẵn sàng hy sinh cho độc lập tự do của đất nước.

Đất nước Việt Nam đã trải qua lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước vô cùng gian khổ. Mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần yêu nước càng trở nên bất khuất. Có thể nói, yêu nước đã ngấm vào máu thịt của các thế hệ người Việt Nam. Truyền thống yêu nước của người Việt là sẵn sàng hy sinh tính mạng mình để giữ yên bờ cõi non sông. Khi có kẻ xâm lược thì bất kể là ai, giặc đến nhà đàn bà cũng đánh, mọi người dân đều có thể trở thành những người lính đuổi giặc. Và khi dân tộc này đã đứng dậy đánh đuổi quân cướp nước thì bao giờ cũng vậy, dù tàn bạo đến đâu, tinh nhuệ đến đâu kẻ xâm lăng cũng phải cuốn xéo khỏi mảnh đất Việt thiêng liêng. Vì dân ta có sức mạnh yêu nước kết hợp với sức mạnh của tinh thần đoàn kết thành một khối hướng theo ngọn cờ yêu nước.

Văn hóa yêu nước của dân tộc ta hoàn toàn xa lạ với sự gây thù chuốc oán. Đạo lý thương người của dân tộc này, tính cách yêu chuộng hòa bình của dân tộc này đã hun đúc nên một quan niệm ứng xử với kẻ xâm lược: Kẻ dùng đến vũ lực là bất lực. Vì thế mà văn hóa giữ nước của tổ tiên ta truyền đời cho con cháu sau này là phương châm chiến lược mưu phạt tâm công, coi trọng việc đánh vào lòng người là quan trọng nhất. Điều ấy hoàn toàn phù hợp, đúng hơn, là hệ quả của một tính cách Việt chuộng hòa bình, hiếu sinh chứ không hiếu sát.

Hàng ngàn năm nay, dân tộc Việt Nam liên tục trải qua những cuộc chiến tranh điển hình về tính chất ác liệt và sự gian khổ hy sinh; phải đương đầu với các thế lực xâm lược hung bạo và hiếu chiến, có tiềm lực kinh tế, quân sự mạnh hơn gấp nhiều lần. Song, với lòng yêu nước nồng nàn, dân tộc Việt Nam đã kiên cường đấu tranh giữ nước, bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc, không để bị đồng hóa. Khi chủ nghĩa yêu nước rục rịch trong tâm hồn người Việt Nam, tài thao lược đánh bằng mưu kế, thắng bằng thế, thời và nghệ thuật quân sự lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít địch nhiều của dân tộc lại được phát huy cao độ, đẩy sức sáng tạo, quân xâm lược không thể lường hết. Với sức mạnh “lấy đại nghĩa thắng hung tàn, đem chí nhân thay cường bạo”, kết hợp chặt chẽ đấu tranh quân sự với chính trị và ngoại giao, hội tụ được các yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”, trong đó quan trọng nhất là “nhân hòa”, dân tộc ta đã tạo nên sự chuyển hóa cả về thế, thời và lực để đánh thắng kẻ thù xâm lược.

Chủ nghĩa yêu nước của dân tộc Việt Nam mang đậm tư tưởng dân chủ và tính nhân văn sâu sắc, yêu nước gắn liền với yêu dân và ý thức cộng đồng, phản ánh tư tưởng chủ đạo “Nước lấy dân làm gốc” trong văn hóa chính trị Việt Nam. Năm 1010, với quyết tâm xây dựng một quốc gia độc lập, hùng cường và bằng tầm nhìn chiến lược, Lý Thái Tổ đã quyết định dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La và đổi tên là Thăng Long để mưu nghiệp lớn, chọn ở chỗ giữa làm kế cho con cháu muôn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân. Trong thế kỷ XIII, với tư tưởng tiến bộ của Trần Hưng Đạo “khoan thư sức dân, làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách để giữ nước”, nhà Trần đã thực hiện “cử quốc nghênh địch”, định hướng và phát huy cao độ lòng yêu nước của toàn dân nên cả ba lần đều đánh thắng quân xâm lược Nguyên - Mông. Những năm đầu thế kỷ XV, Nguyễn Trãi, Lê Lợi trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược đã chăm lo xây dựng thống nhất, đồng bộ các yếu tố dân giàu, nước mạnh, binh cường, thực thi nhiều việc làm nhân nghĩa cốt để dân yên và duy trì thế nước yên. Vào thế kỷ XVIII, công cuộc giữ nước đòi hỏi tư duy chiến lược mới là phải chủ động giữ cho trong ấm, ngoài êm, kết hợp trấn áp thù trong với đánh giặc ngoài. Dưới sự lãnh

đạo của thiên tài quân sự Nguyễn Huệ, lòng yêu nước của nhân dân ta được phát huy cao độ trong đấu tranh xóa bỏ cục diện Trịnh - Nguyễn phân tranh, thống nhất Tổ quốc, đánh thắng quân xâm lược Xiêm phía Nam và đỉnh cao là quét sạch 29 vạn quân Mãn Thanh ra khỏi bờ cõi.

Yêu nước là biểu hiện cao quý của tư tưởng và tâm hồn Việt Nam, là giá trị nhân cách của con người Việt Nam, được tôi luyện và hun đúc qua biết bao biến cố của lịch sử và đã mãi trường tồn tỏa sáng cùng với sự đi lên của dân tộc. Đó chính là truyền thống văn hóa, văn hóa chính trị gắn liền với văn hóa đạo đức của dân tộc Việt Nam.

2. Hồ Chí Minh – Người tiêu biểu cho văn hóa yêu nước Việt Nam

2.1. Yêu nước gắn liền với quyết tâm tìm đường cứu nước

Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kết tinh đẹp nhất đạo lý dân tộc và văn hóa yêu nước Việt Nam. Người đã phát triển chủ nghĩa yêu nước trong thời đại mới đồng thời làm phong phú thêm nội dung của chủ nghĩa yêu nước. Kế thừa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện lòng yêu quê hương, đất nước nồng nàn trước hết bằng ý chí quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước, để giải phóng dân tộc. Cùng thời với Bác có rất nhiều nhân tài yêu nước, họ cũng ra đi tìm đường cứu nước nhưng chỉ có Hồ Chủ tịch là tìm ra con đường cứu nước đúng đắn và giải phóng dân tộc cho dân tộc ta. Đây là nội dung nổi bật, thể hiện sự khác biệt trong nhận thức của Bác so với những người yêu nước cùng thời.

Hồ Chí Minh được sinh ra và lớn lên trong truyền thống yêu nước và đấu tranh bất khuất của gia đình, của quê hương sông Lam núi Hồng “địa linh, nhân kiệt”. Người được thừa hưởng trí tuệ uyên bác của người cha là cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc và ảnh hưởng, hấp thụ những bài học về lòng nhân ái, đức hy sinh cao cả của mẹ là bà Hoàng Thị Loan. Những năm tháng thơ ấu, Người đã chứng kiến cảnh nước mất, nhà tan, đời sống nhân dân lầm than, cơ cực dưới sự thống trị hà khắc và tàn bạo của thực dân Pháp. Những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX các phong trào yêu nước ở Việt Nam diễn ra hết sức sôi nổi nhưng tất cả đều đi tới thất bại. Điều ấy chứng tỏ tất cả các con đường cứu nước ấy đều không còn phù hợp với sự phát triển của lịch sử dân tộc. Xã hội Việt Nam lâm vào khủng hoảng về đường lối cứu nước. Trong bối cảnh như vậy, đòi hỏi phải có những con người ưu tú với trí tuệ mẫn cảm và tầm nhìn vượt lên trên những hạn chế của điều kiện lịch sử trong nước mới có khả năng tìm ra con đường giải phóng dân tộc Việt Nam.

Với tinh thần ham hiểu biết và học hỏi, với tư duy độc lập sáng tạo, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm hình thành chí hướng lớn lao và quyết tâm tìm con đường đi cho cho riêng mình. Người rất trân trọng và khâm phục tinh thần đấu tranh bất khuất của những chí sĩ yêu nước trước đó, nhưng Người không theo con đường của các bậc tiền bối đã đi, mà có suy nghĩ khác, cách thức khác. Về mục đích đi ra nước ngoài của mình, năm 1923 Người đã trả lời nhà báo Nga Ôxip Mandenxtam rằng: “Khi tôi độ mười ba tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe ba chữ Pháp: Tự do, Bình đẳng, Bác ái. Đối với chúng tôi, người da trắng nào cũng là người Pháp. Người Pháp đã nói thế. Và từ thuở ấy, tôi rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn đằng sau những chữ ấy” [2, tr.461]. Một lần khác trả lời một nhà văn Mỹ, Người nói: “Nhân dân Việt Nam trong đó có ông cụ thân sinh ra tôi, lúc này thường tự hỏi nhau ai sẽ là người giúp mình thoát khỏi ách thống trị của Pháp. Người này nghĩ là Anh, có người lại cho là Mỹ. Tôi thấy phải đi ra nước ngoài xem cho rõ. Sau khi xem xét họ làm ăn ra sao, tôi sẽ trở về giúp đồng bào tôi” [1]. Như vậy là, chí hướng tìm

đường cứu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh hoàn toàn khác với các bậc tiền bối. Rõ ràng, Người đã sớm nhận thức được “cái mà dân tộc cần trước tiên chưa phải là súng đạn, của cải, mà là cách đui giặc cứu nước, là làm cách mạng, hay nói cách khác là lý luận cách mạng và phương pháp cách mạng” [10, tr.17].

Chỉ với đôi bàn tay trắng, bằng ý chí “sẽ làm bất cứ việc gì để sống và để đi” [11, tr.11], chính chủ nghĩa yêu nước đã trở thành hành trang giá trị nhất của người thanh niên Nguyễn Tất Thành ở thời điểm Người xuống con tàu đô đốc La-tút-xơ Tơ-rê-vin ngày 5/6/1911 bước vào cuộc hành trình tìm đường cứu nước. Chính chủ nghĩa yêu nước cũng là cơ sở, là động lực trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của Người sau này.

Ra đi tìm đường cứu nước năm 1911, trong vòng 10 năm tiếp theo, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tận dụng mọi cơ hội để được đến nhiều nơi trên thế giới như Singapo, Sri Lanka, Ai Cập, Pháp, Angiêri, Tuynidi, Xê-nê-gan, Ghinê, Cônggô, Mỹ, Braxin, Anh, Tây Ban Nha, Đức, Bỉ, Italia, Thụy Sĩ, ... Với ý chí kiên cường và lòng yêu nước nồng nàn, Người sẵn sàng làm mọi thứ nghề lao động chân tay như nấu bếp, làm vườn, vẽ thuê, ... để sống cuộc đời của người lao động, hoà mình vào phong trào cách mạng của giai cấp công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa, của các dân tộc bị áp bức bóc lột ở thuộc địa.

Đầu năm 1919, Nguyễn Tất Thành gia nhập Đảng Xã hội Pháp, một đảng tiến bộ lúc đó thường lên tiếng chống lại chính sách áp bức bóc lột của thực dân Pháp ở các thuộc địa theo hướng nhân đạo hoá các chính sách đó, như lời Người lý giải sau này: “Tôi tham gia Đảng Xã hội Pháp chẳng qua là vì các “ông bà” ấy- (hồi đó tôi gọi các đồng chí của tôi như thế) - đã tỏ đồng tình với tôi, với cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức. Còn như Đảng là gì, công đoàn là gì, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là gì, thì tôi chưa hiểu” [8, tr.561]. Tháng 6-1919, lấy tên Nguyễn Ái Quốc, thay mặt Hội Những người yêu nước Việt Nam ở Pháp, Người gửi tới Hội nghị Vécxây bản Yêu sách của nhân dân An Nam viết bằng tiếng Pháp, gồm 8 điểm, đòi chính phủ Pháp phải thừa nhận các quyền tự do, dân chủ và quyền bình đẳng của dân tộc Việt Nam. Mặc dù không đạt được được một yêu cầu nào song việc gửi bản yêu sách đến một hội nghị quốc tế, sự xuất hiện lần đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc trên vũ đài chính trị tại sào huyệt của chủ nghĩa thực dân và cùng những nội dung của bản yêu sách đã đánh thức sự thờ ơ của dư luận đối với vấn đề thuộc địa, với chính sách cai trị hà khắc ở thuộc địa của Pháp nói chung và thuộc địa Đông Dương, Việt Nam nói riêng. Sự kiện này cũng đánh dấu một bước tiến trong sự trưởng thành của Nguyễn Ái Quốc sau những khảo nghiệm thực tế. Bằng những hoạt động sôi nổi trong Đảng Xã hội Pháp, trong phong trào công nhân Pháp, Người nhanh chóng nắm bắt được thời cuộc và định hướng đúng đắn cho mình, cho con đường giải phóng dân tộc mình. Ngày 16 và 17-7-1920, lần đầu tiên ở Pháp, báo Nhân Đạo (L’Humanite), cơ quan của Đảng Xã hội Pháp công bố tác phẩm quan trọng của Lê-nin: “Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa”. Trong văn kiện này, Lênin phê phán mọi luận điểm sai lầm của những người cầm đầu Quốc tế II về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa, lên án mạnh mẽ tư tưởng sô vanh, tư tưởng dân tộc hẹp hòi, ích kỷ, đồng thời nhấn mạnh nhiệm vụ của các Đảng Cộng sản là phải giúp đỡ thật sự phong trào cách mạng của các nước thuộc địa và phụ thuộc, nhấn mạnh sự đoàn kết giữa giai cấp vô sản các nước tư bản với quần chúng cần lao của tất cả các dân tộc để chống kẻ thù chung là đế quốc và phong kiến. Tác phẩm của Lênin đã giải đáp cho Nguyễn Ái Quốc con đường giành độc lập cho dân tộc và tự do cho đồng bào. 9 năm sau ngày rời Tổ quốc, cầm tờ báo ở trang ba đảng văn kiện của Lê-nin, người thanh niên yêu nước

thấy bừng lên một ánh sáng mới. Từng dòng, từng chữ quý giá hiện ra trước mắt. Văn kiện lịch sử ấy của Lê-nin mở ra trước mắt Người một chân trời mới rực rỡ và là ngọn đèn soi đường giải phóng cho đồng bào của Người đang rên xiết dưới ách thực dân. Văn kiện ấy khiến cho Người xúc động, tin tưởng, vui mừng đến phát khóc lên và dù chỉ ngồi một mình trong căn buồng nhưng Người vẫn nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: "Hỡi đồng bào bị đọa đầy đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta!" [8, tr.562].

Chính chủ nghĩa yêu nước đã đưa Chủ tịch Hồ Chí Minh đến với cuộc gặp gỡ kỳ thú đó với tư tưởng Lênin. Nó tạo ra bước chuyển căn bản của Người - chiến sĩ cách mạng trẻ tuổi và mở đầu một chuyển biến thực sự trong lịch sử tư tưởng cách mạng nước ta - "hoàn toàn tin theo Lênin, tin theo quốc tế thứ ba" [8, tr.562]. Chủ tịch Hồ Chí Minh vững bước tới tham dự Đại hội lần thứ XVIII của Đảng Xã hội Pháp tại thành phố Tours. Tại Đại hội này Người đã cùng với những nhà hoạt động chính trị và văn hoá nổi tiếng của Pháp như: Macxen Casanh (Marcel Cachin), Pôn Vayăng Cutuyariê (Paul Vaillant Couturier)... bảo vệ chủ nghĩa Mác, chống lại những người cơ hội. Cũng tại Đại hội này Người đã bỏ phiếu tán thành Quốc tế III, trở thành một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Lúc ấy là rạng sáng ngày 30-12-1920. Thời khắc đó xuất hiện người cộng sản Việt Nam đầu tiên là Nguyễn Ái Quốc. Thời khắc đó đánh dấu sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến với chủ nghĩa Lê-nin và quyết tâm bước theo ánh sáng tư tưởng Lê-nin. Cuối cùng Người cũng đã tìm thấy con đường giải phóng không chỉ phá vỡ xiềng xích cho dân tộc Việt Nam mà còn là niềm hy vọng chung cho các dân tộc thuộc địa khác trên thế giới.

2.2. Mục tiêu cuối cùng của yêu nước là giải phóng dân tộc, đem lại ấm no, hạnh phúc cho nhân dân

Sau khi tìm thấy con đường cứu nước, giải phóng dân tộc phải đi theo con đường cách mạng vô sản, Hồ Chí Minh nhận thức rõ tinh thần yêu nước phải được khơi dậy để thực hiện mục tiêu giành độc lập tự do cho Tổ quốc, hạnh phúc cho nhân dân. Với Người, mục tiêu cuối cùng của yêu nước là phải hướng tới giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Hay nói một cách khác là phải làm sao cho người dân được hưởng tự do, cơm no, áo ấm và hạnh phúc.

Sau 30 năm bôn ba tìm đường cứu nước, Người trở về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Người cùng với Đảng Cộng sản Việt Nam đã chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam vượt qua bao khó khăn, thử thách để cập bến thành công.

Hiểu rõ điều đó, trong mỗi giai đoạn cách mạng, Người đều có cách thức sáng tạo khơi dậy tinh thần yêu nước của mọi người để thực hành vào công việc chung của đất nước. Thực vậy, ngay từ những năm hoạt động ở nước ngoài, Người thường xuyên quan tâm tuyên truyền, cổ động tinh thần yêu nước, ý thức tự hào dân tộc cho Thanh niên Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo tài tình của Người, lòng yêu nước trong mỗi người dân Việt Nam được khơi dậy một cách mạnh mẽ và trở thành sức mạnh để dân tộc ta có thể chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược. Thực tế lịch sử dân tộc ta đã chứng minh điều đó. Dưới sự lãnh đạo tài tình Hồ Chí Minh cùng với Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân ta giành được rất nhiều những thắng lợi vang dội như cách mạng tháng Tám (1945), đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược (1954), giải phóng miền Nam thống nhất đất nước và đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội (1975).

Hồ Chí Minh có quan niệm hết sức độc đáo về yêu nước. Theo Người, yêu nước phải gắn liền với thương dân. Yêu dân, thương dân là phải mang lại cho nhân dân cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Người quan niệm rằng: “nếu nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có ý nghĩa gì”[4, tr.64]. Người cho rằng sự phát triển tất yếu của cách mạng Việt Nam sau khi giành độc lập là tiến lên chủ nghĩa xã hội vì “chủ nghĩa xã hội là làm cho mọi người dân được ấm no, hạnh phúc”[8, tr.521].

Theo Hồ Chí Minh, yêu nước, thương dân là không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân vì vậy cần đẩy mạnh phát triển kinh tế gắn liền với phát triển văn hóa để nâng cao đời sống nhân dân, đó là một mục tiêu lớn, nhân dân ở đây là những người lao động nghèo khổ. Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh rằng “phát triển kinh tế và văn hóa, nâng cao đời sống của nhân dân, trước hết là của nhân dân lao động”[7, tr.261]. Kế sâu bền của sự nghiệp dựng nước và giữ nước là lấy dân làm gốc, “nước lấy dân làm gốc”, “gốc có vững thì cây mới bền, xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân”[5, tr.502], vì vậy phát triển kinh tế thì cũng phải dựa vào sức dân là chính. Sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi, Người chỉ rõ nhiệm vụ hàng đầu của Nhà nước là chăm lo đời sống của nhân dân, “tất cả những việc và Chính phủ đề ra đều nhằm cải thiện đời sống nhân dân. Làm gì mà không nhằm mục đích ấy là không đúng”[6, tr.310].

Cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân là bao gồm cả vật chất lẫn tinh thần. “Ăn no mặc ấm mà không học thì cũng không được”[6, tr.309], “không có giáo dục, không có cán bộ, thì không nói gì đến kinh tế, văn hóa”[6, tr.345]. Mấu chốt của vấn đề “phát triển kinh tế, văn hóa nhằm không ngừng nâng cao đời sống nhân dân” là phải dựa vào sức dân, phát động nhân dân tự lực cánh sinh, “việc cải thiện đời sống cho nhân dân cũng phải do nhân dân tự giúp lấy mình là chính”[6, tr.310].

Phát triển kinh tế và văn hóa là hai mặt của quá trình phát triển kinh tế nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân: “Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải phát triển kinh tế và văn hóa. Vì sao không nói phát triển văn hóa và kinh tế? Tục ngữ có câu: có thực mới vực được đạo; vì thế kinh tế phải đi trước... phát triển kinh tế và văn hóa để nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân ta” [8, tr.470]. “Đời sống ví như chiếc thuyền, sản xuất ví như nước. Mực nước lên cao, thì con thuyền càng nổi lên cao”[6, tr.300]. Trong xây dựng và phát triển kinh tế cũng như khắc phục các hậu quả khác của, chiến tranh, “đó là một công việc cực kỳ to lớn, phức tạp và khó khăn”[6, tr.300]. Chính vì vậy, Đảng và Nhà nước ta “phải có kế hoạch sẵn sàng, rõ ràng, chu đáo, để tránh khỏi bị động, thiếu sót và sai lầm”[6, tr.300]. Đây là một tư tưởng thể hiện rõ văn hóa yêu nước của Hồ Chí Minh.

Có thể nói văn hóa yêu nước Hồ Chí Minh soi đường chỉ lối cho Đảng ta, nhân dân ta đấu tranh đến thắng lợi cuối cùng. Chủ tịch Hồ Chí Minh bắt đầu từ văn hóa dân tộc, với lòng yêu nước đã ra đi cứu nước, rèn luyện, tiếp thu văn hóa nhân loại trở thành văn hóa yêu nước Hồ Chí Minh.

2.3. Yêu nước gắn với tinh thần quốc tế cao cả

Thời đại Hồ Chí Minh sống và hoạt động là thời đại mở rộng quan hệ quốc tế vì vậy Người luôn coi trọng tinh thần quốc tế. Với tư tưởng giúp bạn cũng như tự giúp mình, cả cuộc đời hoạt động cách mạng Bác đã đấu tranh không mệt mỏi cho phong trào giải phóng dân tộc và phong

trào đấu tranh cho hòa bình của nhân dân các nước trên thế giới. Không chỉ có vậy, Bác cũng đặt ra yêu cầu cho những người cộng sản trong thời đại mới tinh thần quốc tế cao cả, không chỉ đấu tranh cho độc lập tự do của dân tộc mình mà còn đấu tranh cho độc lập tự do của các dân tộc khác trên thế giới. Tư tưởng này của Người phù hợp với văn hóa yêu nước của các dân tộc tiến bộ, yêu chuộng hòa bình, tự do, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới. Thực tế lịch sử những năm 20 của thế kỷ XX, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã đoàn kết với nhân dân Lào và Campuchia tiến lên hoàn thành giải phóng dân tộc.

Sau này, trong diếu văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam do đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ Nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng đọc tại Lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: Hồ Chủ tịch là tượng trưng cao đẹp của chủ nghĩa yêu nước chân chính kết hợp nhuần nhuyễn với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Trái tim, khối óc của Người dành cho dân tộc Việt Nam ta cũng hướng về giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới. Thực tiễn hơn 60 năm hoạt động, tranh đấu vì mục tiêu làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành, thì có tới quá nửa thời gian Bác hoạt động ở nước ngoài. Trong thời gian đó, Bác đã có nhiều cống hiến cho phong trào cách mạng trên thế giới nhưng cũng nhận được rất nhiều sự giúp đỡ chí tình, chí nghĩa của các đồng chí, bạn bè và nhân dân lao động các nước Người đã qua. Từ một người yêu nước nông nản đến với chủ nghĩa Mác – Lê-nin, được bồi đắp thêm tình cảm gắn bó sâu sắc với bạn bè, đồng chí nhiều nước trên thế giới, nên chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế cao cả đã hòa quyện vào trong con người của Hồ Chí Minh. Vì vậy, khi đã là người đứng đầu Chính phủ, Người luôn kêu gọi nhân dân phát huy cao độ tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế cao cả. Ngoài các nước xã hội chủ nghĩa, Hồ Chí Minh còn phát triển tình hữu nghị giữa Việt Nam với các nước ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh để giúp đỡ, ủng hộ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Đồng thời, lên tiếng phản đối mạnh mẽ trước những hành động xâm lược của nước mạnh đối với nước yếu. Trong các buổi nói chuyện, phát biểu tại các hội nghị, Người thường xuyên nhắc nhở: Chúng ta phải bồi dưỡng lòng nông nản yêu nước và tinh thần quốc tế chân chính. Trước khi vào cõi vĩnh hằng, Hồ Chí Minh không quên gửi lời chào đến bạn bè trên thế giới: Tôi cũng gửi lời chào thân ái đến các đồng chí, các bầu bạn và các cháu thanh niên, nhi đồng quốc tế.

Có thể nói văn hóa yêu nước Hồ Chí Minh soi đường chỉ lối cho Đảng ta, nhân dân ta đấu tranh đến thắng lợi cuối cùng. Chủ tịch Hồ Chí Minh bắt đầu từ văn hóa dân tộc, với lòng yêu nước đã ra đi cứu nước, rèn luyện, tiếp thu văn hóa nhân loại trở thành văn hóa yêu nước Hồ Chí Minh. Nhiều học giả nổi tiếng trên thế giới đã khẳng định: Ở Hồ Chí Minh tỏa ra nền văn hóa của tương lai. Yêu nước phải có văn hóa, lòng yêu nước phải được thể hiện bằng những hành động có văn hóa. Muốn vậy, mỗi con người Việt Nam hôm nay phải trau dồi, trang bị cho mình những giá trị truyền thống tốt đẹp từ hàng nghìn năm văn hóa của dân tộc, trong đó có văn hóa yêu nước Hồ Chí Minh. Gần 50 năm ngày Bác đi xa, tư tưởng về tinh thần yêu nước của Người vẫn sáng mãi, đã, đang và sẽ được các thế hệ con, cháu tiếp tục phát huy mạnh mẽ trong công cuộc xây dựng đất nước Việt Nam hùng cường, sánh vai với các cường quốc 5 châu như Người hằng mong ước.

Trong bối cảnh hiện nay, yêu nước là đem hết tinh thần và nghị lực, sức mạnh và tài năng của từng người, từng tập thể và cả cộng đồng dân tộc để bảo vệ độc lập dân tộc, gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong sự phát triển đất nước; vươn lên

mạnh mẽ trong sản xuất, kinh doanh theo phương châm “ích nước, lợi nhà”. Tăng cường đoàn kết dân tộc thành một khối thống nhất cùng nhau xây dựng đất nước giàu mạnh và đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc dân chủ và tiến bộ xã hội; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong suốt quá trình hội nhập để vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

III. Kết luận

Yêu nước là biểu hiện cao quý của tư tưởng và tâm hồn Việt Nam, là giá trị nhân cách của con người Việt Nam, được tôi luyện và hun đúc qua biết bao biến cố của lịch sử và đã mãi trường tồn tỏa sáng cùng với sự đi lên của dân tộc. Truyền thống yêu nước quý báu đó đã hun đúc Hồ Chí Minh ra đi tìm đường cứu nước để giải phóng dân tộc và đưa đất nước ta đi lên xây dựng chế độ mới nhằm không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân. Và cho đến hôm nay, tư tưởng yêu nước đó vẫn tiếp tục khẳng định trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh mà Đảng ta đã đề ra.

Tài liệu tham khảo

1. Báo Nhân dân, số: 4062, ngày 18-5-1965.
2. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Bùi Đình Phong (2016), Hồ Chí Minh, văn hóa soi đường cho quốc dân đi, NXB Tổng hợp, thành phố Hồ Chí Minh.
10. Phạm Xanh (1990), Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin ở Việt Nam (1921-1930), Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội.
11. Trần Dân Tiên (1970), Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch, Hà Nội.

HO CHI MINH EMBODIED OF PATRIOTIC CULTURE VIET NAM IN THE 20TH CENTURY

Abstract:: The article focuses on clarifying the inheritance and promotion of patriotic culture of president Ho Chi Minh. He embodied the 20th century patriotic culture of Viet Nam. His patriotic culture was expressed in detail on three contents: the will to resolve to find a way to save the country; the goal is to bring a prosperous, happy life to the people and patriotism associated with the noble international spirit.

Keywords: *patriotic, culture*

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀO XÂY DỰNG LỐI SỐNG MỚI CHO THANH NIÊN HUYỆN YÊN SƠN - TỈNH TUYÊN QUANG HIỆN NAY

*Ths. Nguyễn Thị Linh**
*Sv. Nguyễn Thị Thu Trang***

Tóm tắt: Thanh niên là tương lai của đất nước, vì vậy xây dựng lối sống văn minh, lành mạnh cho thanh niên là nền tảng của sự phát triển đất nước. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng lối sống mới cho thanh niên là tài sản tinh thần vô cùng to lớn của Đảng và dân tộc ta. Việc xây dựng lối sống mới cho thanh niên Việt Nam nói chung, và thanh niên huyện Yên Sơn – tỉnh Tuyên Quang nói riêng trong bối cảnh hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh là yêu cầu cấp thiết.

Từ khóa: Lối sống mới, thanh niên, Hồ Chí Minh.

Mở đầu

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn thấy rõ vai trò vô cùng to lớn của thanh niên trong sự nghiệp cách mạng. Người coi sự lớn mạnh của tuổi trẻ là sự thành công của Đảng, là thắng lợi của sự nghiệp cách mạng, là sự trường tồn, phát triển của xã hội. Trước những yêu cầu của công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước, và xu thế toàn cầu hóa hiện nay, thanh niên chính là lực lượng xung kích, đi đầu trong công cuộc ấy. Vì vậy, việc đẩy mạnh công cuộc xây dựng lối sống mới cho thanh niên hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh là một nhu cầu tất yếu.

Nội dung nghiên cứu

1. Quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng lối sống mới cho thanh niên.

Thanh niên quy định trong Luật thanh niên là công dân Việt Nam từ đủ 16 tuổi đến 30 tuổi. Thanh niên được xem là lực lượng xung kích trong tất cả mặt trận bảo vệ và phát triển đất nước vì tính năng nổ của lứa tuổi này. Đầu cần thanh niên có, đầu khó có thanh niên.

Hồ Chí Minh rất yêu mến thanh niên, Người nói: “Thanh niên chính là chủ tương lai của nước nhà. Thật vậy nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần lớn là do các thanh niên” [2;tr.206]. Thanh niên chính là lực lượng xung kích trên mọi lĩnh vực, vì vậy theo Người thanh niên càng cần phải có một lối sống văn hóa, lành mạnh. Trong Di chúc, ngay sau phần nói về Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết”. Người nhấn mạnh: Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa “hồng” vừa “chuyên”.

Hồ Chí Minh cho rằng, lối sống mới là lối sống có lý tưởng, có đạo đức, văn minh, tiên tiến, kết hợp tinh hoa của văn hóa dân tộc và nhân loại. Lối sống bao gồm lối sống riêng của từng cá nhân và lối sống chung từng nhóm người, rộng hơn là toàn xã hội.

Lối sống mới trước hết phải là lối sống tiến bộ, thể hiện tinh thần yêu nước và hướng tới cộng

* Khoa GDCT, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

** Sv Khoa GDCT, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

đồng. Khái niệm lối sống mới ở đây bao gồm hai nội dung. Một là, lối sống lành mạnh, văn minh, lịch sự, chứa đựng các giá trị tốt đẹp mà con người đã đạt được. Hai là, lối sống được dẫn dắt bởi một lẽ sống cao quý mà trên tất cả là lòng yêu nước, được biểu hiện thành thái độ sống hướng tới cộng đồng, có ý thức công dân, nghiêm chỉnh chấp hành kỷ cương phép nước, có ý thức phấn đấu đưa đất nước vươn lên thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu.

Về nội dung xây dựng lối sống mới cho thanh niên, theo quan điểm Hồ Chí Minh:

Thứ nhất, thanh niên phải sống có hoài bão, có lý tưởng cách mạng, yêu nước thương dân. Mỗi cá nhân đều có hoài bão riêng để theo đuổi. Tuy nhiên, hoài bão của mỗi cá nhân hướng tới mục tiêu chung của giai cấp, dân tộc và nhân loại.

Song song với việc giáo dục lý tưởng, Hồ Chí Minh cũng yêu cầu phải bồi dưỡng chí khí cách mạng cho thanh niên. Đó chính là ý chí, nghị lực, khí phách, khí tiết của người cách mạng, là tính kiên trì, nhẫn nại, vượt khó.

Hồ Chí Minh đặc biệt chú trọng đến việc bồi dưỡng tình cảm đạo đức. Người khẳng định nhiệm vụ cốt nhất của nhà trường là *“Cốt nhất là phải dạy cho học trò biết yêu nước, thương nòi. Phải dạy cho họ ý chí tự lập, tự cường, quyết không chịu thua kém ai, quyết không chịu làm nô lệ”* [2; tr.120].

Thứ hai, phải xây dựng cho thanh niên lối sống trong sáng, trung thực, giản dị, yêu khoa học, lao động.

Thanh niên cần rèn luyện cho mình lối sống giản dị, giản dị từ cách ăn mặc phải sạch sẽ, chất phác. Bên cạnh đó người cũng dạy thanh niên phải có lối sống trung thực, luôn luôn tôn trọng sự thật, chân lý, lẽ phải, ghét sự giả dối.

Thanh niên là lực lượng lao động chủ yếu của xã hội. Xã hội có phát triển hay không tùy thuộc vào thái độ của thanh niên đối với lao động. Từ nhận thức trên, Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến việc giáo dục tình yêu đối với khoa học, với lao động. Người coi đây là điều kiện quan trọng để thanh niên cống hiến ngày càng nhiều cho Tổ quốc, cho nhân dân.

Về phương pháp xây dựng lối sống mới cho thanh niên, theo quan điểm Hồ Chí Minh:

Thứ nhất là phải kết hợp gia đình - nhà trường - xã hội.

“Gia đình là trường học đầu tiên” trước khi con người đến với trường đời cho nên giáo dục gia đình là nền tảng có tác động vô cùng to lớn đến sự phát triển, hình thành lối sống đúng đắn lành mạnh của cá nhân và cả cộng đồng. Nhà trường là nơi đào tạo cho con người có trình độ năng lực, lối sống trong sáng lành mạnh, phát triển toàn diện con người cho nên giáo dục nhà trường có một ý nghĩa độc đáo và quan trọng trong việc hình thành lối sống đúng đắn. Đối với Hồ Chí Minh, giáo dục không chỉ diễn ra ở nhà trường, gia đình mà toàn xã hội phải có trách nhiệm, nhưng nhà trường phải luôn là chủ thể biết khai thác và phát huy những khả năng to lớn của mình thì mới có hiệu quả. Người khẳng định: *“Giáo dục trong nhà trường dù tốt mấy nhưng thiếu giáo dục trong gia đình và ngoài xã hội thì kết quả cũng không hoàn toàn”* [5; tr.591].

Thứ hai, tích cực tu dưỡng, rèn luyện, phát huy ý thức tự giáo dục.

Sự nghiệp “trồng người” không thể thành công nếu như mỗi cá nhân, mỗi con người không

tự giác học tập, rèn luyện, phấn đấu vươn lên trong mọi mặt. Vì vậy Hồ Chí Minh rất chú trọng xây dựng tính tự lập, chủ động học tập, rèn luyện để vươn lên hoàn thiện bản thân. Bản thân Người là tấm gương sáng ngời về tinh thần tự học, tự tu dưỡng.

Thanh niên muốn xây dựng cho mình một lối sống mới, phải bắt đầu từ việc thanh niên phải tự ý thức được vai trò, tầm quan trọng của việc xây dựng lối sống mới, từ đó có động cơ, mục tiêu phấn đấu và rèn luyện bản thân ngày một tốt hơn, để làm cuộc sống của bản thân có ý nghĩa, có giá trị với xã hội.

Thứ ba, phương pháp nêu gương, xây đi đôi với chống.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng giáo dục bằng phương pháp nêu gương là cách tốt nhất để xây dựng con người mới, lối sống mới. Bản thân Người luôn là tấm gương sáng về rèn luyện đạo đức.

Với Hồ Chí Minh, xây dựng lối sống mới cho thanh niên còn phải kết hợp chặt chẽ giữa xây với chống. Xây là xây dựng, đề ra những chuẩn mực, giá trị mới tiến bộ, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội để định hướng cho mọi người. Chống là bài trừ cái sai, cái ác, cái xấu, là biểu hiện tàn dư lối sống cũ còn rơi rớt và những tiêu cực mới phát sinh. Xây gắn liền với chống nhưng phải hướng vào lấy xây làm chính.

Thứ tư, phát huy tốt vai trò của Tổ chức thanh niên.

Theo Hồ Chí Minh, để xây dựng lối sống mới hiệu quả cho thanh niên còn phải dựa vào các tổ chức đoàn thể xã hội do sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản như: Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ,... Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở: Cần tìm ra những hình thức thích hợp, cuốn hút được tuổi trẻ vào những môi trường lành mạnh, tổ chức họ lại, đưa họ vào thực tiễn hành động cách mạng là cách tạo ra lối sống tích cực nhất.

2. Sự cần thiết xây dựng lối sống mới cho thanh niên huyện Yên Sơn trong giai đoạn hiện nay.

Huyện Yên Sơn là huyện cửa ngõ của thành phố Tuyên Quang với điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế. Trong những năm qua, Đảng bộ, chính quyền và người dân huyện Yên Sơn đã đoàn kết xây dựng huyện ngày càng phát triển.

Với sự phát triển của thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa; thanh niên là những người góp phần tạo nên cục diện mới cho đất nước, đóng vai trò chính trong lao động trí óc, cho ta thấy sự cần thiết phải xây dựng cho thanh niên một lối sống lành mạnh, xứng đáng là lực lượng xã hội to lớn trong giai đoạn hiện nay.

Để làm rõ thực trạng lối sống của thanh niên huyện Yên Sơn – Tỉnh Tuyên Quang, tác giả đã tiến hành điều tra xã hội học với 200 phiếu thuộc đối tượng là thanh niên và thu được kết quả như sau:

Bảng 1: Giá trị xã hội quan trọng nhất đối với thanh niên hiện nay.

Stt	Mục đích, lý tưởng sống của thanh niên hiện nay là gì?	Thanh niên huyện Yên Sơn	
		số lượng	tỷ lệ(%)
1	Sống có lý tưởng	97	48,5

2	Hòa bình	14	7
3	Công bằng	23	11,5
4	Có ích cho xã hội	34	17
5	Giàu tri thức	32	16
tổng số		200	100

Kết quả điều tra nhận thức của thanh niên huyện Yên Sơn về các giá trị xã hội cho thấy: có 48,5% thanh niên cho rằng giá trị xã hội quan trọng nhất là sống có lý tưởng, thứ hai là phải sống có ích cho xã hội (17%), phải có tri thức vững vàng (16%), công bằng trong xã hội (11,5%), giá trị hòa bình (7%). Qua đây có thể thấy được thanh niên huyện Yên Sơn đã có sự nhận thức về việc thanh niên phải sống có hoài bão, có lý tưởng cách mạng, yêu nước thương dân.

Ngoài ra, theo báo cáo tổng kết công tác đoàn và phong trào thanh thiếu niên năm 2018 phương hướng hoạt động năm 2019, hiện nay Số lượng hội viên là 2824, đoàn viên mới được kết nạp là 1895, trong đó số đoàn viên ưu tú giới thiệu cho Đảng xem xét kết nạp là 324. Điều này cho thấy, được các đơn vị huyện Yên Sơn nói chung và thanh niên nói riêng đã nhận thức rõ, đúng đắn việc quan tâm bồi dưỡng rèn luyện, nâng cao đạo đức cách mạng, lối sống lành mạnh cho thanh niên huyện.

Thanh niên huyện Yên Sơn cũng đã ý thức được về quyền và nghĩa vụ học tập để có thể lập thân, lập nghiệp và góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, từ đó đề ra động cơ mục đích học tập đúng đắn.

Ngoài ra, thanh niên huyện Yên Sơn tham gia lớp tập huấn kỹ năng sống trau dồi đạo đức trong quan hệ giữa con người với con người, đó là lối sống đề cao tình yêu thương con người, yêu thương đồng loại, đề cao tinh thần nhân đạo, nhân văn, coi trọng những nghĩa cử cao đẹp, tinh thần đoàn kết, sống khiêm tốn, giản dị, cầu thị, không tự cao, tự đại, sống có lý, có tình, biết ơn những người đi trước...

Bên cạnh những ưu điểm trên, thanh niên huyện Yên Sơn còn có những hạn chế trong lối sống biểu hiện ở một số mặt sau:

Một bộ phận thanh niên có thái độ sống chậm tiến, ỉ lại trong công việc. Việc giúp đỡ những thanh niên chậm tiến, có những hành vi lối sống buông thả, không có sự cố gắng trong cuộc sống luôn luôn ỉ lại vào người khác. Đây là quá trình lâu dài chứ không phải chỉ thực hiện trong “một sớm, một chiều”.

Bên cạnh đó, không ít thanh niên chạy theo lối sống thực dụng, buông xả, xa rời đạo đức truyền thống dân tộc, tiếp thu văn hóa độc hại từ bên ngoài, có hành vi vi phạm kỉ luật, sa vào các tệ nạn xã hội.

Theo đó, cần hướng thanh niên đến hoạt động có ích của cộng đồng, xây dựng ý thức trách nhiệm với bản thân và xã hội, xây dựng lý tưởng sống cao đẹp, tăng cường sự hiểu biết, đồng thời quyết liệt lên án, tẩy chay hành vi sa sút về đạo đức. Bởi vậy, việc xây dựng lối sống mới cho thanh niên huyện Yên Sơn là yêu cầu khách quan và cấp bách.

3. Một số giải pháp xây dựng lối sống mới cho thanh niên huyện Yên Sơn theo tư tưởng Hồ Chí Minh hiện nay.

Từ thực trạng trên đây, để thiết thực thực hiện cuộc vận động: “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” cần đặc biệt chú trọng giáo dục đạo đức cách mạng cho thanh niên. Phát huy vai trò to lớn của thanh niên trong sự nghiệp cách mạng là việc làm quan trọng và mang tính cấp thiết. Giáo dục đạo đức, lối sống cho thanh niên hiện nay là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của mỗi gia đình và toàn xã hội với nội dung sâu rộng, hình thức phong phú đa dạng.

Từ những đặc điểm về lối sống của thanh niên huyện Yên Sơn nói trên thì có những giải pháp xây dựng lối sống mới cho thanh niên huyện Yên Sơn hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh như sau:

Một là, phải kết hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong việc giáo dục, rèn luyện đạo đức, lối sống cho thanh niên.

Đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của các tổ chức, các lực lượng cùng chăm lo giáo dục, rèn luyện đạo đức, lối sống cho thanh niên, hình thành phẩm chất cao đẹp của con người mới xã hội chủ nghĩa.

Trước hết gia đình là nơi lưu giữ các giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc, là môi trường đầu tiên hình thành đạo đức cho thanh niên. Gia đình là nơi mà tình yêu quê hương, đất nước, yêu thương con người được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Do đó trong gia đình, ông bà, cha mẹ phải thật sự mẫu mực, làm gương về đạo đức, yêu thương, chăm lo bồi dưỡng thế hệ trẻ. Hiện nay do sức ép về lao động, việc làm khiến cho không ít các bậc làm cha, làm mẹ mãi miết mưu sinh hoặc chỉ lo làm giàu mà thiếu quan tâm việc giáo dục đạo đức cho con cái, hoặc khoán trắng cho nhà trường và xã hội. Nhiều khi con cái vi phạm đạo đức hoặc vi phạm pháp luật mà cha mẹ không hề hay biết, hoặc không biết cách ngăn chặn, phòng ngừa. Để giáo dục đạo đức cho thanh niên, mỗi gia đình cần giữ gìn đạo đức, nề nếp gia phong, phát huy các giá trị đạo đức truyền thống, làm cho các giá trị đó ngày càng toả sáng, góp phần bồi dưỡng tư tưởng tình cảm cao đẹp cho thế hệ con cháu.

Nhà trường không chỉ dạy chữ, dạy nghề mà còn là nơi dạy người. Giáo dục lý tưởng, đạo lý làm người là nội dung giáo dục hàng đầu trong nhà trường hiện nay và phải đặc biệt coi trọng. Một số nhà trường mới chỉ quan tâm trang bị kiến thức chuyên môn, tay nghề mà xem nhẹ hoặc thiếu quan tâm giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên.

Thanh niên ngày nay đang sống trong thời kỳ bùng nổ thông tin, kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ, giao lưu quốc tế ngày càng mở rộng. Thanh niên đã và đang chịu ảnh hưởng cả mặt tích cực và mặt tiêu cực từ môi trường kinh tế, xã hội. Vì vậy các tổ chức, đoàn thể, các đơn vị lực lượng vũ trang cần quan tâm định hướng tạo môi trường thuận lợi để thanh niên phấn đấu, rèn luyện, trưởng thành. Cấp uỷ đảng, chính quyền, mặt trận, đoàn thể, nhất là Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cần tổ chức nhiều hoạt động phong phú, đa dạng để thu hút, tập hợp thanh niên, rèn luyện thanh niên theo các chuẩn mực đạo đức cách mạng. Kịp thời biểu dương, nhân rộng cách làm hay và kiên quyết uốn nắn những thiếu sót, lệch lạc, những biểu hiện lệch chuẩn trong đạo đức, lối sống của thanh niên.

Hai là, phát huy vai trò của phương pháp nêu gương trong việc xây dựng lối sống mới cho thanh niên.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng giáo dục bằng phương pháp nêu gương là cách tốt nhất để xây dựng con người mới, lối sống mới. Bản thân Người luôn là tấm gương sáng về rèn luyện đạo đức.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền tấm gương người tốt việc tốt của thanh niên huyện Yên Sơn như thanh niên có thành tích học tập tốt, thanh niên làm kinh tế giỏi, thanh niên có đóng góp lớn trong phong trào tình nguyện... tất cả những tấm gương đó là nguồn cổ vũ mạnh mẽ cho toàn thanh niên huyện tích cực nỗ lực trong học tập và rèn luyện.

Ba là, phát huy vai trò tự học tập, tự tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của thanh niên huyện Yên Sơn.

Thanh niên là lớp người trẻ, khỏe, có nhiệt tình cách mạng, nhạy cảm với cái mới, cái tiến bộ. Phát huy vai trò của thanh niên trong tự học tập, tự tu dưỡng đạo đức lối sống là biện pháp quan trọng giúp họ nhanh chóng tiến bộ, trưởng thành. Đó còn là điều kiện quyết định kết quả rèn luyện của mỗi cá nhân. Trước hết phải hình thành cho thanh niên nhu cầu, động cơ phấn đấu, rèn luyện đúng đắn, làm cho mỗi người có ý thức làm chủ, ham học hỏi, cầu tiến bộ, vươn lên tự khẳng định mình. Cần tạo mọi điều kiện thuận lợi để thanh niên phấn đấu, rèn luyện; đồng thời phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả, định hướng phấn đấu cho thanh niên.

Quan tâm đáp ứng những nhu cầu chính đáng của thanh niên về vật chất, tinh thần, giao nhiệm vụ phù hợp với sở trường, năng khiếu đặc điểm, tâm sinh lý của họ sẽ tạo điều kiện tốt để thanh niên rèn luyện đạo đức, lối sống. Mỗi thanh niên phải xác định rõ trách nhiệm trước Tổ quốc và nhân dân, sống có lý tưởng, có hoài bão, khát khao vươn tới cái mới, cái tiến bộ. Bản thân mỗi người tự giác rèn luyện, biết tự kiểm chế, biết vượt qua những cám dỗ và tiêu cực xã hội, những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, ích kỷ, thực dụng, lợi mình hại người. Thanh niên cần phải tự tin vào chính mình, giữ vững niềm tin trong cuộc sống, vào các giá trị chân, thiện, mỹ, vượt qua mọi khó khăn gian khổ như Hồ Chí Minh đã từng căn dặn: “gian nan rèn luyện mới thành công”.

Thứ tư, phát huy vai trò của các tổ chức Đoàn thanh niên trong công tác xây dựng lối sống mới cho thanh niên huyện Yên Sơn.

Trên cơ sở nhiệm vụ, chức năng của mình, Đoàn thanh niên phải thường xuyên phối hợp với các cấp Đảng ủy để tăng cường các hoạt động giáo dục lý luận chính trị, các cuộc thi tìm hiểu về Đảng, về Hồ Chí Minh, phát động các phong trào hiến máu nhân đạo, hội thi văn hóa, văn nghệ cho thanh niên toàn huyện, phong trào “Thanh niên lập nghiệp”, “Tuổi trẻ giữ nước”, “Thanh niên tình nguyện”, “Thanh niên làm kinh tế giỏi”,... nhằm phát huy vai trò sức mạnh tuổi trẻ, nhiệt huyết và tài năng của thanh niên huyện trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện Yên Sơn.

Kết luận

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại những tài sản tinh thần vô cùng to lớn cho Đảng và dân tộc ta, trong đó có tư tưởng về xây dựng lối sống mới cho thanh niên. Theo Hồ Chí Minh, để thanh niên xứng đáng là những người chủ tương lai của đất nước, Người luôn luôn nhắc nhở các cấp đảng

bộ, chính quyền, các đoàn thể, phải chú ý chăm lo giáo dục, bồi dưỡng thế hệ trẻ. Việc xây dựng lối sống cho thanh niên huyện Yên Sơn nói riêng và thanh niên Việt Nam nói chung cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng, đào tạo thành những người thừa kế xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa “hồng”, vừa “chuyên” đang cần được quan tâm và trở thành nhu cầu thiết yếu.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Chí Bảo (2016), Văn hóa và con người Việt Nam trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo tư tưởng Hồ Chí Minh, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đỗ Huy (2008), Lối sống dân tộc – hiện đại mấy vấn đề lí luận và thực tiễn, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Bùi Đình Phong (2001), Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa mới ở Việt Nam, Nxb Lao Động, Hà Nội.
8. Lê Văn Tích, Nguyễn Thị Kim Dung (2010), Hồ Chí Minh về giáo dục, bồi dưỡng thanh niên, thiếu niên và nhi đồng, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.

APPLYING HO CHI MINH' IDEOLOGY IN BUILDING A NEW LIFESTYLE OF THE YOUTH IN YEN SON, TUYEN QUANG

Abstract: Youth is the future of the country, so building a civilized and healthy lifestyle for young people is the foundation of the country's development. Ho Chi Minh's thought on building new lifestyles for young people is a tremendous spiritual asset of our Party and people. Building a new lifestyle for Vietnamese youth in general, and young people in Yen Son district - Tuyen Quang province in particular in the current context based on Ho Chi Minh's thought is an urgent requirement.

Keywords: New style of living, youth, Ho Chi Minh President.

XÂY DỰNG VĂN HÓA TRONG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM HIỆN NAY THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

*Ths. Hoàng Thị Ngọc Minh**

Tóm tắt: Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm về Đảng, xây dựng Đảng được đặt trên nền tảng văn hóa, xét về thực chất là một sự nghiệp văn hóa ở các mắt khâu có liên quan đến lãnh đạo, hoạt động của Đảng, gắn bó chặt chẽ với vấn đề xây dựng, phát triển văn hóa dân tộc từ chế độ dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hiện nay, xây dựng văn hóa trong Đảng để trở thành một Đảng cầm quyền là đạo đức, văn minh theo tư tưởng Hồ Chí Minh là vấn đề có ý nghĩa cấp bách.

Từ khóa: Văn hóa trong Đảng; Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mở đầu

Là người sáng lập, bồi dưỡng và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam, trong tư tưởng của Hồ Chí Minh đã hình thành một số quan điểm về vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng, về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh nhất là khi trở thành Đảng cầm quyền. Các quan điểm này của Người đã kết tinh lại thành những giá trị mang tầm vóc văn hóa. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm về Đảng, xây dựng Đảng được đặt trên nền tảng văn hóa, xét về thực chất là một sự nghiệp văn hóa ở các mắt khâu có liên quan đến lãnh đạo, hoạt động của Đảng, gắn bó chặt chẽ với vấn đề xây dựng, phát triển văn hóa dân tộc từ chế độ dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Vấn đề văn hóa nói chung, văn hóa Đảng nói riêng vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy mọi quá trình biến đổi lịch sử - xã hội. Vì vậy, nó là mối quan tâm của nhiều quốc gia, dân tộc và các Đảng chính trị trên thế giới hiện nay. Giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của con người, vươn tới các mục tiêu Chân, Thiện, Mỹ phụ thuộc rất nhiều vào trình độ phát triển của văn hóa dân tộc mà văn hóa Đảng là một bộ phận hợp thành. Đặc biệt là người đại diện cho trí tuệ, đạo đức của dân tộc, khía cạnh văn hóa Đảng, nhất là văn hóa Đảng cầm quyền giữ vai trò to lớn và có ý nghĩa quyết định. Trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hiện nay, vấn đề xây dựng Đảng trở thành một Đảng cầm quyền có đạo đức, có văn minh theo tư tưởng Hồ Chí Minh là vấn đề có ý nghĩa cấp bách.

Nội dung nghiên cứu

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, xây dựng văn hóa trong Đảng

Hồ Chí Minh đã để lại cho toàn thể dân tộc Việt Nam di sản vô cùng quý giá, một trong những di sản bất hủ ấy là bản Di chúc được viết trong những năm cuối cuộc đời. Bản di chúc không chỉ gửi gắm đến toàn Đảng, toàn dân ta một niềm tin chiến thắng và ý chí quyết tâm giành độc lập, tự do cho đất nước, mà còn gửi đến Đảng ta những lời căn dặn về công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng, “Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm

* Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch. Phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân”¹.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, vấn đề văn hoá luôn có một vị trí quan trọng. Những quan điểm của Người về văn hoá là kim chỉ nam để Đảng ta hoạch định đường lối, sách lược phát triển văn hoá qua các giai đoạn cách mạng. Những quan điểm và hoạt động văn hoá của Người không những làm phong phú thêm kho tàng văn hoá của dân tộc, mà còn góp phần vào sự tiến bộ và phát triển nền văn minh của nhân loại.

Văn hóa Đảng được hiểu là văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam với tư cách một đảng cầm quyền - đội tiên phong của giai cấp công nhân, đảm trách sứ mệnh lịch sử lãnh đạo giai cấp và dân tộc thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Văn hóa thuộc về con người, của con người, do con người và mang chất người; là những giá trị Chân, Thiện, Mỹ do con người sáng tạo, gìn giữ lưu truyền, bồi đắp, phát huy nhằm hoàn thiện nhân cách. Do đó, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực, là sức mạnh nội sinh bảo đảm sự phát triển bền vững của dân tộc. Đảng là bộ phận ưu tú nhất của của dân tộc, vì vậy, văn hóa - với những giá trị tự thân của nó, cũng phải trở thành mục tiêu, động lực, sức mạnh nội sinh cho sự phát triển của Đảng. Văn hoá Đảng là một bộ phận của văn hoá dân tộc; là nơi hội tụ, kết tinh, biểu hiện tập trung nhất của văn hoá, trí tuệ dân tộc; là thước đo trình độ trưởng thành và là nhân tố quan trọng quyết định năng lực lãnh đạo, khả năng cầm quyền của Đảng.

Hồ Chí Minh đã chỉ ra yêu cầu của Đảng là phải có đạo đức, văn minh và văn hóa. Như vậy, Người đã đặt cơ sở lý luận cho việc xác lập phạm trù văn hóa Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn hóa Đảng trước hết được thể hiện ở mục tiêu, lý tưởng cao cả của Đảng là chiến đấu vì lợi ích của dân tộc, của Tổ quốc. Văn hóa Đảng còn được thể hiện ở phương thức lãnh đạo của Đảng với một cơ chế dân chủ thực sự. Văn hóa Đảng được kết tinh trong nhân cách văn hóa của cán bộ, đảng viên với những phẩm chất đạo đức cần, kiệm, liêm, chính; chí công vô tư; coi chủ nghĩa cá nhân là kẻ thù nguy hiểm. Với những biểu hiện của văn hóa Đảng, có thể nói Đảng Cộng sản Việt Nam hướng tới xây dựng một nền văn hóa nhân đạo, vì lợi ích của cộng đồng, vì sự phát triển hoàn thiện nhân cách con người. Như vậy, về văn hóa Đảng ta có thể hiểu là một hệ thống các giá trị đặc trưng, biểu hiện tinh thần, ý chí, thực tiễn hành động của Đảng, ở mọi nơi, mọi lúc, vươn tới mục tiêu mang ý nghĩa văn hóa toàn diện của mình xét trên tầm vi mô hay vĩ mô.

Xây dựng văn hóa trong Đảng thực chất giữ vững đúng mục tiêu, bản chất, chức năng để Đảng có đủ sức mạnh, uy tín và năng lực hoàn thành nhiệm vụ vĩ đại, vẻ vang của mình như Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Đảng ta là đạo đức, là văn minh; Là thống nhất, độc lập, là hòa bình ấm no”². Đồng thời, xây dựng đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên, bởi đạo đức là cốt lõi của văn hóa, văn hóa làm người. Cán bộ, đảng viên có bản lĩnh, có đạo đức cách mạng thì Đảng mới trong sạch, vững mạnh mới giữ vững được vai trò lãnh đạo của mình. Theo Hồ Chí Minh, người cán bộ đảng viên có đạo đức cách mạng đòi hỏi sự trung thành lý tưởng cách mạng, đặt lợi ích của cách mạng, của Tổ quốc, của nhân dân lên trên hết, suốt đời phấn đấu hy sinh vì lý tưởng đó. Người cán bộ có đạo đức cách mạng đòi hỏi phải liên hệ gắn bó với quần chúng, đặc biệt phải gương mẫu

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 15*, Nxb. Chính trị quốc gia, HN, tr.611.

² Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 12*, Nxb. Chính trị quốc gia, HN, tr.403.

trước quần chúng về cần, kiệm, liêm, chính; chí công vô tư; kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân; sống giản dị, trong sạch.

Hồ Chí Minh cho rằng, Đảng ta không có lợi ích nào khác ngoài lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân, đó là mục đích, lý tưởng cao cả không bao giờ thay đổi trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Người chỉ rõ: “Những người cộng sản như chúng ta không một phút nào được quên lý tưởng cao cả của mình là phấn đấu cho Tổ quốc hoàn toàn độc lập, cho chủ nghĩa xã hội hoàn toàn thắng lợi trên đất nước ta và trên toàn thế giới”¹. Những mục tiêu, lý tưởng mà Đảng lãnh đạo nhân dân đấu tranh để đạt tới mang đậm tính văn hóa và làm nên những nét văn hóa Đảng. Người cán bộ phải luôn phấn đấu để hoàn thiện không ngừng nhân cách văn hóa của mình. Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Một dân tộc, một đảng và mỗi một con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân”². Trong mỗi con người có phần thiện và phần ác, vì vậy người cán bộ cần phải thường xuyên rèn luyện để cho phần thiện trong mỗi con người nảy nở như hoa mùa xuân và phần xấu bị mất dần đi.

Có thể nói, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, xây dựng Đảng là xây dựng văn hóa Đảng, làm cho bản chất, chất lượng đảng viên, hiệu quả hoạt động lãnh đạo, uy tín của Đảng trong xã hội ngày một nâng cao, ngày một thấm nhuần giá trị văn hóa.

2. Thực trạng xây dựng văn hóa trong Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay

Bối cảnh quốc tế và trong nước thời kỳ đổi mới đã và đang đặt Đảng ta đứng trước những vấn đề khó khăn, phức tạp. Không ít vấn đề lý luận và thực tiễn chưa đủ sáng tỏ; đổi mới và phát triển đã làm xuất hiện những mối quan hệ lớn đòi hỏi Đảng phải nắm vững và giải quyết... Trong tình hình ấy, nếu Đảng không thật sự kiên định, vững vàng về chính trị, tư tưởng; không thống nhất cao về ý chí, hành động; không gương mẫu, trong sạch về đạo đức, lối sống; không khoa học, chặt chẽ về tổ chức; không có cơ sở chính trị - xã hội vững chắc, không được Nhân dân tin yêu, ủng hộ thì không thể giữ vững được vai trò lãnh đạo. Nhận thức rõ những vấn đề nêu trên, trong hơn 30 năm lãnh đạo sự nghiệp đổi mới, cùng với những bước chuyển trong tư duy về đường lối phát triển kinh tế - xã hội, quan điểm của Đảng về công tác xây dựng Đảng cũng đã có những điểm bổ sung, phát triển quan trọng, trong đó, đặc biệt chú trọng xây dựng văn hoá trong Đảng, xem đây là nền tảng, là sức mạnh nội sinh bảo đảm cho việc thực hiện mục tiêu “xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức”.

Nhận thức được tầm quan trọng của văn hoá Đảng, trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta nhiều lần đề cập đến vấn đề này và xem đây là “nhân tố quan trọng để xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh”. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc đã khẳng định để xây dựng và phát triển văn hóa trong xã hội, trước hết phải xây dựng văn hóa từ trong Đảng, trong bộ máy nhà nước. Văn hóa đạo đức và lối sống lành mạnh phải được thể hiện trước hết trong mọi tổ chức đảng, nhà nước, đoàn thể, trong cán bộ, viên chức nhà nước, trong từng đảng viên. Nghị quyết Hội nghị lần thứ

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 14*, Nxb. Chính trị quốc gia, HN, tr.467.

² Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 15*, Nxb. Chính trị quốc gia, HN, tr.672.

chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước khẳng định: Chú trọng chăm lo xây dựng văn hóa trong Đảng, trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể; coi đây là nhân tố quan trọng để xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức, tận tụy, hết lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân, gắn bó máu thịt với Nhân dân. Nhất quán quan điểm nêu trên, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII tiếp tục khẳng định: Xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế. Chú trọng chăm lo xây dựng văn hóa trong Đảng, trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể, coi đây là nhân tố quan trọng để xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Trong đó, cần tập trung xây dựng văn hóa trong các tổ chức đảng, cơ quan nhà nước, trong hệ thống chính trị; đổi mới phong cách, lề lối làm việc của các cơ quan lãnh đạo của Đảng; xây dựng phong cách làm việc khoa học, tập thể, dân chủ, gần dân, trọng dân, vì dân, bám sát thực tiễn, nói đi đôi với làm; xây dựng và thực hiện tốt các quy định để phát huy vai trò gương mẫu trong rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống, phong cách, tác phong, lề lối công tác của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo các cấp, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị.

Quan triệt và hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng văn hóa Đảng, trong suốt quá trình xây dựng và hoạt động, Đảng ta luôn quan tâm đến công tác xây dựng Đảng, đặc biệt là xây dựng văn hóa Đảng, đã giành được những thành tựu to lớn và nổi bật. Nhờ tác động, ảnh hưởng của đạo đức và văn hóa thâm nhập vào đời sống của Đảng, vào hoạt động của các cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng mà chính trị thấm nhuần tính nhân văn và văn hóa, tư tưởng thực sự là tư tưởng khoa học và cách mạng, sáng tạo và đổi mới, tổ chức thực sự thể hiện các nguyên tắc, các chuẩn mực dân chủ và pháp quyền. Những chuyển biến tích cực đó đều đã được hình dung trong chỉ dẫn của Hồ Chí Minh về Đảng cách mạng chân chính, Đảng là đạo đức, là văn minh.

Tuy nhiên, cho đến nay, bên cạnh những thành tựu, văn hóa trong Đảng vẫn còn nhiều hạn chế. Đáng chú ý là sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện của tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, mất dân chủ, vô trách nhiệm trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên đang làm vẩn đục văn hóa trong Đảng, làm tổn hại uy tín, thanh danh của Đảng, làm suy giảm niềm tin của cán bộ, đảng viên và Nhân dân đối với Đảng, làm phương hại tới năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Đó chính là những biểu hiện suy thoái về văn hóa, sự yếu kém và thiếu hụt năng lực văn hóa, sự lệch chuẩn văn hóa của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên. Gần đây có những vụ án lớn như: vụ án của ông Đinh La Thăng và đồng phạm phạm tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” và “Tham ô tài sản” xảy ra tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; Trịnh Xuân Thanh và đồng phạm phạm tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” và “Tham ô tài sản” xảy ra tại Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam – PVC và Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực dầu khí Việt Nam – PVP Land, hay vụ án Phan Văn Vĩnh (nguyên Trung tướng, Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát), Nguyễn Thanh Hóa (nguyên Thiếu tướng, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm công nghệ cao), Nguyễn Văn Dương và đồng phạm phạm tội “Sử dụng mạng Internet thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”, “Tổ chức đánh bạc”, “Đánh bạc”, “Mua bán trái phép hóa đơn”, “Rửa tiền”, “Đưa hối lộ” và “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” xảy ra tại tỉnh Phú Thọ và một số địa phương... Đây là vấn đề hệ trọng liên quan trực tiếp đến

sinh mệnh của Đảng và sự tồn vong của chế độ. Vì vậy, tiếp tục xây dựng văn hoá trong Đảng là một trong những vấn đề cấp bách, nhằm góp phần xây dựng Đảng thực sự là một Đảng cách mạng chân chính, là đạo đức, là văn minh.

3. Một số giải pháp góp phần xây dựng văn hóa trong Đảng ở Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Đảng là bộ phận ưu tú nhất của dân tộc, vì vậy, văn hóa - với những giá trị tự thân của nó, cũng phải trở thành mục tiêu, động lực, sức mạnh nội sinh cho sự phát triển của Đảng. Văn hoá Đảng là một bộ phận của văn hoá dân tộc; là nơi hội tụ, kết tinh, biểu hiện tập trung nhất của văn hoá, trí tuệ dân tộc; là thước đo trình độ trưởng thành của Đảng và là nhân tố quan trọng quyết định năng lực lãnh đạo, khả năng cầm quyền của Đảng. Chính vì vậy, xây dựng văn hoá Đảng, để Đảng thực sự là đạo đức, là văn minh, là danh dự và lương tâm của dân tộc là trách nhiệm của mỗi tổ chức đảng và mọi cán bộ, đảng viên:

Một là, tạo lập, củng cố sự đoàn kết thống nhất trong Đảng:

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, để sự đoàn kết thống nhất trong Đảng thực sự trở thành một giá trị văn hóa Đảng, là nền tảng cho mọi thành công của Đảng thì đoàn kết phải trước sau như một, đoàn kết phải dựa trên cơ sở lý luận mácxít, đường lối, chủ trương của Đảng và vì lợi ích của tập thể. Tức là, Đảng phải là một khối thống nhất cả ý chí và hành động, trong Đảng không cho phép có tình trạng “trống đánh xuôi, kèn thổi ngược”; không phải bên ngoài đoàn kết nhưng bên trong lại bất đồng, mâu thuẫn. Vì thế, trong bản Di chúc Người đã nhấn mạnh: “Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và của dân ta. Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình”.

Để thực hiện đoàn kết thống nhất trong Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra yêu cầu, biện pháp rất cơ bản, khoa học và cụ thể. Người cho rằng, “cách tốt nhất” là phải thực hiện nghiêm túc, triệt để các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt của Đảng, đặc biệt là nguyên tắc dân chủ, tự phê bình và phê bình. Người viết: “Trong Đảng thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh tự phê bình và phê bình”

Hai là, thực hành văn hóa tự phê bình và phê bình:

Tự phê bình và phê bình yêu cầu mỗi cán bộ, đảng viên phải đề cao trách nhiệm, phải có động cơ trong sáng, vì lợi ích của Đảng, của dân tộc, kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân. Những biểu hiện tiêu cực như: Chỉ thiên về vạch khuyết điểm của người khác theo kiểu “bới lông, tìm vết” để tìm cách hạ bệ nhau, làm giảm uy tín của nhau,... thực chất đều là biểu hiện của chủ nghĩa cơ hội, thực dụng, là những yếu tố phản văn hóa trong tự phê bình và phê bình. Người chỉ rõ, những người cơ hội, vụ lợi luôn không dám phê bình trung thực, thẳng thắn, “không phê bình trước mặt để nói sau lưng. Khi khai hội thì không nói, lúc khai hội rồi mới nói”. “Khi phê bình ai, không phải vì Đảng, không phải vì tiến bộ, không phải vì công việc, mà chỉ công kích cá nhân, cãi bướng, trả thù, tiểu khí”

Ba là, tăng cường rèn luyện đạo đức cách mạng:

Đạo đức là cốt lõi, chính yếu của văn hóa. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, vấn đề trung tâm,

nổi trội, quy tụ nhất trong xây dựng văn hóa Đảng chính là thực hành đạo đức cách mạng trong Đảng và ở mỗi đảng viên. Đây là vấn đề mà Người luôn dành sự quan tâm đặc biệt sâu sắc, trong đó Người thường xuyên nhấn mạnh, để xây dựng Đảng trong điều kiện cầm quyền, vấn đề tiên quyết là phải chăm lo giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên về đạo đức cách mạng. Vì thế, trước lúc đi xa, trong Di chúc một lần nữa Người căn dặn: “Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng”

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống trong Đảng và ở mỗi cán bộ, đảng viên, xét về bản chất của khía cạnh văn hóa, đó là biểu hiện của sự suy thoái về văn hóa trong Đảng; là bộc lộ sự yếu kém, thiếu hụt năng lực văn hóa, sự lệch chuẩn văn hóa của cán bộ, đảng viên; trở thành những vấn đề cấp bách, bức xúc, làm cho toàn Đảng, toàn dân quan tâm, lo lắng. Người nhấn mạnh, điều này sẽ làm tổn hại tới uy tín, thanh danh của Đảng, làm suy giảm niềm tin của cả đảng viên và nhân dân đối với Đảng; gây phương hại tới năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng và sự tồn vong của chế độ. Vì vậy, Người luôn yêu cầu mỗi cán bộ, đảng viên phải thường xuyên coi trọng việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng. Đây chính là hạt nhân của xây dựng văn hóa Đảng, là một trong những phương thức hữu hiệu để xây dựng văn hóa Đảng.

Bốn là, coi trọng văn hóa nêu gương, văn hóa gần dân, trọng dân:

Xây dựng văn hóa Đảng là làm cho Đảng trong sạch, vững mạnh, làm cho nhân dân tin tưởng, ủng hộ, giúp đỡ, bảo vệ Đảng. Vì vậy, một trong những phương thức hữu hiệu, thiết thực để thực hành văn hóa nêu gương là phải đẩy mạnh thực hiện nguyên tắc “văn hóa gần dân, văn hóa trọng dân, văn hóa vì dân” của mỗi cán bộ, đảng viên. Bởi một chân lý thật giản đơn: có gần dân mới hiểu dân, tin dân và được dân tin yêu mến phục, người cán bộ, đảng viên mới có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, mới “xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân”. Gần dân còn là để học hỏi dân, để làm tốt vai trò cầu nối nhân dân với Đảng, Nhà nước; qua đó sẽ trọng dân và phục vụ nhân dân được tốt hơn. Xa rời nhân dân, cán bộ, đảng viên sẽ giống như “cá bị tách ra khỏi nước”, mất khả năng và sức sống.

Kết luận

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người sáng lập, giáo dục và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam trong suốt gần 40 năm. Vận dụng đúng đắn và sáng tạo nguyên lý Đảng kiểu mới của Lênin, Hồ Chí Minh đã xây dựng thành công một Đảng Cộng sản ở nước thuộc địa, đại đa số là nông dân. Trong các tác phẩm của mình, Hồ Chí Minh không đề cập đến từ “văn hóa Đảng” nhưng trong đó Người đã đề xuất một cách có hệ thống yêu cầu và nội dung của văn hóa Đảng. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, nói văn hóa Đảng xét đến cùng là sự thể hiện bản chất Đảng dưới hình thức vững bền của giá trị văn hóa. Bất cứ tổ chức và đảng viên chân chính nào cũng chứa đựng trong nó một phần phẩm chất văn hóa. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng văn hóa trong Đảng có nội dung rất rộng với một hệ thống các luận điểm sâu sắc, được thể hiện trên các phương diện: tư tưởng, trí tuệ của Đảng, dân chủ trong Đảng, đạo đức cách mạng, mục tiêu, lý tưởng, phương thức lãnh đạo của Đảng. Những phương diện này cần phải được nâng cao, bồi đắp những giá trị mới, như vậy văn hóa Đảng sẽ không ngừng được tỏa sáng; đồng thời bản chất, uy tín Đảng ngày càng vững chắc, lan tỏa sâu rộng trong lòng nhân dân và Đảng xứng đáng “là đạo đức, là văn minh”. Hiện nay, yêu cầu xây

dựng văn hóa trong Đảng ngày càng được hoàn thiện về thể chế, quy chế, nêu cao sự gương mẫu trong suy nghĩ và việc làm của mỗi cán bộ, đảng viên, của mỗi tổ chức, hoàn thiện một đời sống văn hóa phong phú có trình độ cao trong mỗi tổ chức Đảng, mỗi cán bộ, đảng viên là trách nhiệm to lớn, nặng nề của Đảng và nhân ta.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Ngọc Anh – Bùi Đình Phong (Đồng chủ biên) (2001), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
2. Phạm Ngọc Anh (2006), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa Đảng và vận dụng tư tưởng đó vào xây dựng văn hóa Đảng Cộng sản Việt Nam trong điều kiện hiện nay* (Tổng quan đề tài khoa học cấp Bộ năm 2005), Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 12*, Nxb Chính trị quốc gia, HN.
8. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 14*, Nxb Chính trị quốc gia, HN.
9. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 15*, Nxb Chính trị quốc gia, HN.
10. Lê Khả Phiêu (2019), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và sự vận dụng trong xây dựng Đảng về đạo đức hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.

CULTURE BUILDING IN THE VIETNAMESE COMMUNIST PARTY CURRENTLY UNDER THE HO CHI MINH IDEAS

Abstract: In Ho Chi Minh's Ideology, the viewpoint on the Party and Party building are based on the cultural background, in essence, which is a cultural career in all aspect related to the leadership and activities of the Party. It is closely associated with the issue of building and developing the national culture from the democratic regime to the socialism. In the current process of national construction and development, the issue of building the Party into a ruling Party is ethical and civilized according to Ho Chi Minh's Ideology that it is an urgent matter. The main contents of Ho Chi Minh's Ideology on culture, building culture in the Communist Party

Keywords: Culture in the Party; Ho Chi Minh Thought.

ĐƯỜNG LỐI LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1930 – 1985) CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

ThS. Lê Thị Ngọc Hoa*
Văn Công Vũ**

Tóm tắt: Trong nỗ lực tìm kiếm động lực của sự phát triển bền vững, văn hoá đang là một trong những vấn đề được cả thế giới quan tâm. Đối với nhiều quốc gia, văn hoá được coi là nội lực quan trọng trong chiến lược phát triển đất nước, nhất là trong điều kiện cách mạng khoa học - công nghệ phát triển mạnh mẽ như hiện nay. Ở Việt Nam, văn hoá được xác định vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Trong suốt tiến trình cách mạng, Đảng ta luôn coi trọng vấn đề văn hoá. Bài viết tập trung nghiên cứu những quan điểm của Đảng về lãnh đạo xây dựng, phát triển nền văn hoá thời kỳ trước đổi mới (1930-1985). Từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm, khẳng định sự trưởng thành trong nhận thức và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với lĩnh vực văn hoá nói riêng, trong sự nghiệp cách mạng nói chung.

Từ khóa: Đảng, nền văn hoá, trước đổi mới.

Đặt vấn đề

Văn hoá là yếu tố làm nên bản sắc của mỗi dân tộc, là nền tảng tinh thần của xã hội. Đối với dân tộc Việt Nam, "Văn hoá là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử của dân tộc, nó làm nên sức sống mãnh liệt, giúp cộng đồng dân tộc Việt Nam vượt qua biết bao sóng gió và thác ghềnh tưởng chừng không thể vượt qua được, để không ngừng phát triển và lớn mạnh, viết nên những trang sử lạ lùng bởi tính kiên cường trong hoạn nạn, bởi khí phách hào hùng trong giữ nước và dựng nước"¹.

Chính vì vai trò to lớn ấy mà văn hoá cần có sự lãnh đạo của Đảng không chỉ trong kháng chiến mà cả trong hoà bình. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với văn hoá giúp cho văn hoá Việt Nam phát triển theo chiều hướng lành mạnh, góp phần xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa- một chế độ mang lại lợi ích cho số đông. Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng nhờ có Đảng lãnh đạo xây dựng và phát triển mà văn hoá Việt Nam đã góp phần làm nên những chiến thắng vẻ vang của dân tộc.

Nội dung nghiên cứu

1. Đảng lãnh đạo xây dựng và phát triển nền văn hoá giai đoạn 1930 - 1945.

Đây là giai đoạn Đảng Cộng sản Việt Nam mới ra đời và bắt đầu lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Để có một cái nhìn tổng quát về quá trình lãnh đạo của Đảng đối với văn hoá cũng như vai trò to lớn của Đảng đối với nền văn hoá mới Việt Nam, chúng ta nhìn lại đôi nét về nền văn hoá Việt Nam trước khi Đảng ra đời - một nền văn hoá hàng ngàn năm của đất nước phát triển trên cơ sở nền nông nghiệp trồng lúa nước.

* Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

** Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

¹ Phạm Văn Đồng (1994): *Văn hoá và đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 16-17.

Nền văn hoá cổ truyền của Việt Nam một mặt có nhiều ưu điểm như tinh thần yêu nước, lối sống tự lập, tự cường, tinh thần dễ thích nghi và tình cảm vị tha cao thượng... Mặt khác, cũng có một số nhược điểm như: sự ưu tiên phát triển của các quan hệ đạo đức, xem thường thương nghiệp, luật pháp chưa phát triển, chủ nghĩa bình quân, cá nhân thường bị chìm lấp trong cộng đồng... Những ưu, nhược điểm này đã bị phá vỡ khi văn hoá phương Tây bắt đầu xâm nhập vào cùng với bước chân của thực dân Pháp xâm lược. Sau sự thất bại của Nho giáo trong việc giải quyết những vấn đề dân tộc và dân chủ, các tầng lớp thanh niên Việt Nam năng động nhất của lịch sử đã tìm đến với văn hoá phương Tây. Một bộ phận thanh niên dừng lại ở học thuyết "Tự do, bình đẳng, bác ái" của các nhà khai sáng Pháp, một số khác đến với chủ nghĩa Mác và thành lập Đảng Cộng sản. Xã hội Việt Nam lúc này bắt đầu một khuynh hướng yêu nước kiểu mới. Khuynh hướng này đã kết hợp ba phong trào: phong trào giải phóng dân tộc, phong trào dân chủ và phong trào chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa yêu nước kiểu mới do Nguyễn Ái Quốc tìm ra là sự kết hợp giữa tư tưởng cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin với chủ nghĩa yêu nước truyền thống của người Việt. Một chủ thể văn hoá mới, người cách mạng khác hẳn với các nhà Nho, các trí thức tiểu tư sản Tây học, đã tạo ra một động lực to lớn cho nền văn hoá Việt Nam mới. Nguyễn Ái Quốc đã sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam, từ đây cách mạng Việt Nam bước sang một trang mới.

Ngay từ khi ra đời, trong các văn kiện công bố vào dịp thành lập Đảng: Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt, Lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng và Luận cương chính trị tháng 10/1930, Đảng ta đã xác định mục tiêu làm cách mạng lật đổ sự thống trị của thực dân Pháp, đem lại ruộng đất cho dân cày, quyền lợi cơ bản cho giai cấp công nhân, nông dân, trí thức, đưa nước ta lên chủ nghĩa xã hội. Dù chưa trực tiếp đề cập quan điểm của Đảng đối với văn hoá, nhưng ngay từ những văn kiện đầu tiên này, để phục vụ cho nhiệm vụ tuyên truyền đường lối, vận động quần chúng nhân dân tham gia cuộc cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng, Đảng ta rất chú trọng tới vai trò của văn hoá, trước hết là vai trò của báo chí và tuyên truyền.

Đường lối văn hoá của Đảng Cộng sản Việt Nam giai đoạn 1930-1945 thể hiện tập trung nhất qua: "Đề cương văn hoá Việt Nam" và "Mấy nguyên tắc lớn của cuộc vận động văn hoá Việt Nam mới lúc này".

Năm 1943 Đảng Cộng sản Đông Dương đã đưa ra Đề cương về văn hoá Việt Nam- tuyên ngôn văn hoá của Đảng. Ngay từ phần đầu của Đề cương văn hoá, Đảng ta đã nêu rõ thái độ của Đảng đối với vấn đề văn hoá:

"a/ Mặt trận văn hoá là một trong ba mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hoá) ở đó người cộng sản phải hoạt động.

b/ Không phải chỉ làm cách mạng chính trị mà còn phải làm cách mạng văn hoá.

c/ Có lãnh đạo được phong trào văn hoá, Đảng mới ảnh hưởng được dư luận, việc tuyên truyền của Đảng mới có hiệu quả"¹.

Như vậy, ngay từ những ngày đầu Đảng đã có một thái độ hoàn toàn đúng đắn về vấn đề

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2000): *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 7, tr 318.

văn hoá. Đảng đã nhìn nhận được vai trò to lớn của văn hoá: văn hoá cũng là một mặt trận, thực hiện nhiệm vụ cách mạng văn hoá cũng quan trọng như cách mạng trên mặt trận chính trị, kinh tế. Đảng cũng đã xác định “nền văn hoá mà cuộc cách mạng văn hoá Đông Dương phải thực hiện sẽ là văn hoá xã hội chủ nghĩa”¹. Nền văn hoá ấy phải do Đảng lãnh đạo để có thể đi đúng hướng, phục vụ cho lợi ích của dân tộc, của cách mạng, cách mạng văn hoá có thành công thì công cuộc cải tạo xã hội mới có thể hoàn thành. Đề cương văn hoá đã đưa ra 3 nguyên tắc xây dựng nền văn hoá mới. Đó là:

a/ Dân tộc hoá (chống mọi ảnh hưởng nô dịch và thuộc địa khiến cho văn hoá Việt Nam phát triển độc lập).

b/ Đại chúng hoá (chống mọi chủ trương, hành động làm cho văn hoá phản lại đông đảo quần chúng hoặc xa đông đảo quần chúng).

c/ Khoa học hoá (chống lại tất cả những cái gì làm cho văn hoá trái khoa học, phản tiến bộ)”².

Với ba nguyên tắc dân tộc- khoa học- đại chúng, Đề cương văn hoá Việt Nam đã tạo ra một diện mạo văn hoá Việt Nam rất mới so với nền văn hoá truyền thống trước đó. Một mặt nó đã phát triển các giá trị truyền thống, mặt khác nó tiếp thu các giá trị văn hoá tiến bộ của loài người.

Văn kiện thứ hai thể hiện đường lối văn hoá của Đảng trong giai đoạn 1930-1945 là tài liệu “Mấy nguyên tắc lớn của cuộc vận động văn hoá Việt Nam mới lúc này”. Đảng khẳng định mối quan hệ giữa ba nguyên tắc dân tộc hoá, khoa học hoá và đại chúng hoá là thống nhất với nhau không thể tách rời. “Ba nguyên tắc trên đây là ba cái khâu của một sợi dây chuyền. Nó có tính cách liên hoàn. Không thể hoàn thành nhiệm vụ vận động tân văn hoá Việt Nam nếu ta bỏ sót một nguyên tắc nào trong ba nguyên tắc ấy. Cũng không thể chỉ theo một nguyên tắc nọ mà chống lại những nguyên tắc kia”³. Tư tưởng này rất quan trọng vì nếu không hiểu rõ, không nắm vững mối quan hệ này nhất định sẽ mắc phải sai lầm, không thể làm tròn nhiệm vụ xây dựng văn hoá mới. Sứ mệnh xây dựng văn hoá mới thuộc lớp các nhà văn hoá tiên phong. Đó là các nhà văn hoá “lấy sức mạnh trong đại chúng, lấy tinh thần trong dân tộc, và dùng duy vật biện chứng làm kim chỉ nam, con đường của họ phải là con đường tả thực xã hội, duy nhất, đúng và tiến bộ”⁴. Đảng khẳng định những nhà văn hoá ấy “phải tranh đấu trên tất cả các mặt trận văn học, ngôn ngữ, phong tục, tín ngưỡng”⁵.

Những tư tưởng, quan điểm của Đảng về văn hoá giai đoạn 1930-1945 được thể hiện cô đúc trong hai tác phẩm trên. Đó là cơ sở lý luận cho đường lối văn hoá của Đảng trong các giai đoạn tiếp theo, là cơ sở để một nền văn hoá Việt Nam mới từng bước hình thành.

2. Đảng lãnh đạo xây dựng và phát triển nền văn hóa giai đoạn 1945 -1975.

Sau khi cách mạng tháng Tám thành công, Đảng ta không ngừng quan tâm đến lĩnh vực văn

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2000): *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 7, tr 318.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2000): *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 7, tr 319.

³ Ban Tư tưởng – VHTW(2000): *Một số văn kiện của Đảng về công tác tư tưởng-văn hóa*, Nxb CTQG,H,t1, tr41

⁴ Ban Tư tưởng – VHTW(2000): *Một số văn kiện của Đảng về công tác tư tưởng- văn hóa*, Nxb CTQG,H,t1,tr43

⁵ Ban Tư tưởng – VHTW(2000): *Một số văn kiện của Đảng về công tác tư tưởng- văn hóa*, Nxb CTQG,H,t1,tr43

hoá, tiếp tục có những chính sách phù hợp để xây dựng và phát triển nền văn hoá theo hướng dân tộc - khoa học - đại chúng mà Đề cương về văn hoá Việt Nam (1943) đã đề ra.

Tháng 7-1948 đồng chí Trường Chinh đọc báo cáo “Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam” tại Hội nghị văn hoá toàn quốc lần thứ II. Đây được xem là một công trình văn hoá Mác xít hoàn thiện nhất trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ. Báo cáo không những phân tích một cách sâu sắc, toàn diện những nội dung của bản Đề cương văn hoá năm 1943 mà còn phát triển và định hướng cho quá trình “nhận đường” và sức sáng tạo mới của nền văn hoá dân tộc. Đồng chí Trường Chinh đã phân tích, lý giải một cách khoa học, sáng tạo mọi phương diện cơ bản của lý luận văn hoá, từ đó nêu lên một hệ thống quan điểm mới, định hướng cho nền văn hoá dân chủ mới Việt Nam:

- + Về xã hội, lấy giai cấp công nhân làm gốc.
- + Về chính trị, lấy độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân và chủ nghĩa xã hội làm gốc.
- + Về tư tưởng, lấy học thuyết duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm gốc.
- + Về sáng tác văn nghệ, lấy chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa làm gốc”¹

Ngày 26- 5- 1950 Ban Thường vụ Trung ương ra chỉ thị về nhiệm vụ văn hoá. Chỉ thị đã nêu lên những khuyết điểm của công tác văn hoá đồng thời chỉ rõ nhiệm vụ của văn hoá là phải phục vụ nhân dân, thoả mãn nhu cầu kháng chiến. “Muốn xây dựng văn hoá nhân dân cần học hỏi những kinh nghiệm nước ngoài đồng thời phải biết duy trì những di sản quý báu và phát triển những truyền thống tốt đẹp của dân tộc”².

Trên cơ sở những định hướng đúng đắn này, Luận cương cách mạng Việt Nam được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (1951) đã tiếp tục đường lối xây dựng nền văn hoá dân chủ nhân dân. Cụ thể là: “Văn hoá dân chủ nhân dân của ta có ba tính chất: dân tộc, khoa học và đại chúng. Nghĩa là một nền văn hoá:

- 1- Chống lại văn hoá đế quốc, nô dịch, lừa bịp và ngu dân; phát triển truyền thống văn hoá tốt của dân tộc; bảo vệ và phát triển văn hoá của các dân tộc thiểu số; phụng sự tổ quốc.
- 2- Chống văn hoá phong kiến, lạc hậu; học hỏi văn hoá tiến bộ của thế giới; phổ biến và phát triển khoa học.
- 3- Gần gũi quần chúng, hoà với quần chúng; học hỏi quần chúng, nhưng dạy dỗ quần chúng; phục vụ lao động.

Chính sách văn hoá, giáo dục chung của ta trong cuộc cách mạng này là: tổ chức, động viên mọi lực lượng văn hoá, phát triển văn hoá, khoa học nghệ thuật, diệt nạn mù chữ, nâng cao trình độ văn hoá của dân; cổ động nhân dân thực hành đời sống mới theo khẩu hiệu cần, kiệm, liêm, chính của Hồ Chủ tịch; cổ động và phát triển đạo đức dân chủ mới gồm những điểm chính dưới đây: hiểu nghĩa vụ và quyền lợi làm dân, phục vụ nhân dân và phụ trách trước mặt dân, tin tưởng ở quần chúng, biết yêu ghét cho đúng (căm thù đế quốc và bọn phản quốc, ghét ăn bám và bóc lột,

¹ Trường Chinh (1974): *Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr31.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2001): *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập11, tr337.

ngu dân và phỉnh dân, yêu nhân loại, yêu Tổ quốc và nhân dân, yêu lao động và khoa học)”¹. Nhờ những chủ trương cụ thể phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam mà nền văn hoá Việt Nam trong những năm 1945-1954 đã đạt được những thành tựu vô cùng to lớn.

Cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc thắng lợi nhưng đất nước tạm thời bị chia làm hai miền. Cách mạng Việt Nam bước sang một giai đoạn mới: giai đoạn thực hiện song song hai chiến lược cách mạng khác nhau trên hai miền Nam - Bắc. Miền Bắc tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa còn miền Nam tiếp tục chiến lược cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Tất cả nhằm mục đích thống nhất nước nhà, đưa cả nước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Miền Bắc đã chuyển sang lấy xây dựng chủ nghĩa xã hội làm trọng tâm. Chủ nghĩa xã hội không những đòi hỏi phải có một nền sản xuất hiện đại mà còn đòi hỏi phải có một nền văn hoá và khoa học tiên tiến. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (1960) đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ nhằm đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và thực hiện cuộc đấu tranh hoà bình thống nhất nước nhà. Đại hội khẳng định: đi đôi với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa về kinh tế, phải đẩy mạnh cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, văn hoá và kỹ thuật. “Phải xây dựng một nền văn nghệ mới có tính chất dân tộc và nội dung xã hội chủ nghĩa phong phú. Văn nghệ phải có tính Đảng và tính nhân dân rõ rệt, phải thật sự đi vào cuộc sống và gắn chặt với cuộc sống muôn màu muôn vẻ của nhân dân lao động đang đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội và thống nhất Tổ quốc”².

Dưới ánh sáng đường lối đúng đắn của Đảng, nền văn hoá mới của ta đã phát triển mạnh mẽ và đạt được những thành tựu lớn lao, góp phần giáo dục tư tưởng và tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng. Công tác văn hoá đã nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, xây dựng được những con người mới - con người xã hội chủ nghĩa.

3. Đảng lãnh đạo xây dựng và phát triển nền văn hóa giai đoạn 1975-1985

Đây là giai đoạn đất nước hoàn toàn thống nhất, cả nước cùng thực hiện một chiến lược là xây dựng đất nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng lúc này đất nước đang đứng trước muôn vàn khó khăn. Miền Bắc mặc dù đã có một thời gian xây dựng xã hội chủ nghĩa nhưng những hậu quả của chiến tranh chưa khắc phục được hết. Còn ở miền Nam những tàn tích của nền văn hoá phản động, đối trụ do chế độ Mỹ - Ngụy để lại cộng với những nhận thức lệch lạc của người dân về chế độ xã hội chủ nghĩa đang là những khó khăn trở ngại to lớn mà công cuộc xây dựng nền văn hoá mới cần phải khắc phục, vượt qua.

Tiếp tục sự nghiệp xây dựng nền văn hoá mới, tháng 9-1975 Nghị quyết hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá III) đã nhấn mạnh việc cần thiết phải xoá bỏ những tàn tích của nền văn hoá cũ do Mỹ - Ngụy để lại. “Mặt trận văn hoá và tư tưởng là mặt trận đấu tranh giai cấp phức tạp và lâu dài, phải có phương pháp đấu tranh đúng đắn”³.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (1976) đã xác định phải tiến hành đồng thời

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001): *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 12, tr.109-110.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2002): *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 21, tr 555.

³ Ban TT-VHTW (2000): *Một số văn kiện của Đảng về công tác tư tưởng- văn hoá*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập1, tr.257

3 cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá. Nhiệm vụ trọng tâm của cách mạng tư tưởng văn hoá là xây dựng nền văn hoá mới và con người mới xã hội chủ nghĩa. Nền văn hoá mới mà chúng ta xây dựng là: “Nền văn hoá có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc. Đó là một nền văn hoá có tính Đảng và tính nhân dân. Nền văn hoá ấy được xây dựng trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, nó vừa hấp thụ có chọn lọc những thành quả của văn minh loài người, những thành tựu văn hoá, khoa học hiện đại, vừa là sự kết tinh và nâng cao lên một tầm cao mới, những gì đẹp nhất trong truyền thống 4 nghìn năm của tâm hồn Việt Nam, của văn hoá Việt Nam... Xây dựng nền văn hoá mới là quá trình xây dựng, vun đắp những tư tưởng đúng, những tình cảm lành mạnh, những phong tục tập quán tốt đẹp; đồng thời là quá trình đấu tranh không khoan nhượng chống tư tưởng tư sản, phê phán tư tưởng tiểu tư sản, quét sạch ảnh hưởng của văn hoá thực dân, phong kiến, những nhân tố lạc hậu trong đời sống văn hoá của xã hội ta”¹.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đánh giá những thành tựu và những điểm còn hạn chế trong quá trình xây dựng nền văn hoá mới, con người mới; đồng thời tích cực hoàn thiện những quan điểm về đường lối xây dựng nền văn hoá mới và con người mới mà Đại hội Đảng lần thứ III và IV đã đề ra. Đại hội Đảng lần thứ V khẳng định: “Cùng với sự hình thành dân chế độ mới và nền kinh tế mới, việc xây dựng nền văn hoá mới, con người mới đã thu được những thành tựu nhất định. Với chế độ mới, nhân dân ta đã vứt bỏ được những xiềng xích nghìn năm trói buộc con người. Người lao động từ địa vị làm thuê đã bước lên vị trí người chủ chân chính của đất nước và xã hội, giành lại những phẩm giá dân tộc và phẩm giá làm người. Đó là thành quả cách mạng vĩ đại nhất. Nhưng vì xã hội ta mới bước vào thời kỳ quá độ, cho nên bên cạnh những con người mới xã hội chủ nghĩa đang hình thành những nét mới, tiến bộ trong con người đang nảy nở, còn không ít những biểu hiện tiêu cực, không lành mạnh. Cuộc đấu tranh giữa hai con đường: giữa cái mới và cái cũ; tiên tiến với lạc hậu; tiến bộ với phản động trên lĩnh vực văn hoá, tư tưởng, lối sống đang diễn ra ngày rất phức tạp mà chúng ta không thể xem nhẹ”².

Đại hội Đảng V tiếp tục khẳng định nền văn hoá mà chúng ta đang xây dựng là một nền văn hoá có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính dân tộc. “Cuộc đấu tranh nhằm xây dựng con người mới và nền văn hoá mới là cuộc đấu tranh lâu dài, phức tạp và đầy khó khăn. Nó không thể tách rời cuộc đấu tranh kiên quyết liên tục và sâu sắc nhằm quét sạch những tàn dư tư tưởng và văn hoá lạc hậu, phản động, sản phẩm xã hội cũ”³. Đại hội cũng đã đề cập đến mối quan hệ giữa chính trị, kinh tế và văn hoá: “Chế độ mới và nền kinh tế mới có ảnh hưởng quyết định đến nền văn hoá mới, con người mới, con người mới. Ngược lại, những thắng lợi của sự nghiệp xây dựng nền văn hoá mới, con người mới là một động lực thúc đẩy tiến trình xây dựng chế độ mới và nền kinh tế mới”⁴.

Như vậy đường lối văn hoá văn nghệ được Đảng ta xác định tại Đại hội Đảng lần thứ IV và lần thứ V là thống nhất với nhau. Đó là một nền văn hoá mới: nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc, có tính Đảng và tính nhân dân. Nền văn hoá mới này phải do Đảng Cộng sản Việt

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2004): *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 37, tr.519-520.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (1982): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.91-92.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (1982): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.92.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (1982): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.92-93.

Nam lãnh đạo. Đối tượng phục vụ của văn hoá mới chính là đa số nhân dân chứ không phải là một nhóm người có đặc quyền đặc lợi. Nền văn hoá này mang những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc đồng thời cũng bao gồm cả những tinh hoa của nhân loại, của thời đại đặc biệt là chủ nghĩa Mác-Lênin.

Bên cạnh những thành tựu mà nền văn hoá mới đạt được chúng ta cũng cần phải nhìn thấy những hạn chế của nền văn hoá mới này, nhất là trong giai đoạn đất nước đã hoàn toàn được giải phóng và bước vào giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Sự nghiệp văn hoá chưa thực sự là hoạt động tự giác của mọi người trong xã hội. Sau giải phóng nước ta gặp nhất nhiều khó khăn trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội. Những khó khăn đó bắt nguồn từ sự lạc hậu trong nhận thức lý luận. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp đã làm triệt tiêu tính năng động, sáng tạo của người lao động và người quản lý, chưa có sự hài hoà giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hoá. Những hạn chế này một phần là do chiến tranh một phần là do ý chí chủ quan không tuân thủ các quy luật khách quan nên sự chỉ đạo văn hoá chưa ngang tầm với những diễn biến to lớn nảy sinh trong đời sống.

Tất cả những vấn đề này đã được Đảng ta từng bước giải quyết bắt đầu từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng - Đại hội đổi mới. Bắt đầu từ Đại hội VI Đảng đã lãnh đạo công cuộc đổi mới một cách toàn diện trong đó có lĩnh vực văn hoá. Văn hoá ngày càng được khẳng định là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội. Chúng ta xây dựng một nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

4. Một số bài học kinh nghiệm từ thực tiễn Đảng lãnh đạo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam thời kỳ trước đổi mới (1930 – 1985)

Văn hoá là một hình thái ý thức xã hội có tính độc lập tương đối so với tồn tại xã hội nên giữa văn hoá và xã hội có mối quan hệ không thể tách rời thông qua các hoạt động của con người. Bằng văn hoá, con người duy trì các quan hệ xã hội thông qua các giá trị và các chuẩn mực xã hội điều chỉnh mối quan hệ giữa người với người. Ngược lại các điều kiện xã hội có ảnh hưởng tiêu cực và tích cực đến các quá trình văn hoá. Văn hoá có vai trò hết sức to lớn đối với sự phát triển của xã hội. Chính vì thế mà từ khi ra đời cho đến nay Đảng ta đã luôn quan tâm lãnh đạo, xây dựng và phát triển văn hoá. Hơn 50 năm lãnh đạo văn hoá (1930-1985) đã để lại cho Đảng ta nhiều kinh nghiệm quý giá trong lãnh đạo cách mạng nói chung và lãnh đạo lĩnh vực văn hoá tư tưởng nói riêng. Đó là các bài học:

****Nhận thức đúng đắn về vai trò của văn hóa trong mỗi giai đoạn cách mạng***

Cùng với các nguồn lực kinh tế, tài nguyên thiên nhiên, quốc phòng an ninh, ... văn hóa với hạt nhân cơ bản là phẩm chất, trí tuệ và những giá trị sáng tạo của con người cũng là một nguồn lực nội sinh quan trọng, là một mặt trận trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam, là nền tảng tinh thần của xã hội và mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước trong mọi giai đoạn cách mạng.

Trong bối cảnh đất nước chưa giành được độc lập, phải hoạt động bí mật, bản Đề cương về cách mạng văn hóa Việt Nam của Đảng đã xác định rõ vai trò của văn hóa, với ý nghĩa là một mặt trận của cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói với các văn nghệ sĩ: “Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận. Anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy”. Quan điểm này của Người đã khẳng định tầm quan trọng của văn hoá đối với cách mạng. Văn hoá

không chỉ đơn giản là để giải trí mà nó còn là một mặt trận đấu tranh góp phần phục vụ đặc lực cho công cuộc kháng chiến toàn diện của dân tộc ta. Do đó mà người nghệ sĩ cần phải ý thức được vai trò, sứ mệnh nặng nề nhưng cũng rất vẻ vang của mình, phải kiên cường dũng cảm sử dụng vũ khí của mình một cách có hiệu quả, khơi dậy được sức mạnh của lòng tự hào dân tộc tiềm ẩn trong trái tim mỗi con người. Vì văn hoá là một mặt trận nên cần phải có biện pháp để phát huy hết khả năng của mỗi người trong mặt trận ấy. Đảng ta luôn tạo điều kiện để cho người dân phát huy hết khả năng sáng tạo của mình trong xây dựng và cải thiện đời sống văn hoá của bản thân và gia đình. Vấn đề nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân luôn là nhiệm vụ tất yếu của quá trình xây dựng nền văn hoá mới.

Ngay sau khi cách mạng tháng Tám thành công, song song với việc đẩy mạnh phong trào tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm nhằm mục đích cải thiện nâng cao đời sống vật chất của nhân dân, Đảng và Hồ Chủ tịch đã xây dựng được phong trào Bình dân học vụ rộng rãi khắp cả nước nhằm xoá nạn mù chữ, diệt giặc đói. Đồng thời còn định hướng cho tất cả các tầng lớp nhân dân thực hiện đời sống mới. Tác phẩm “Đời sống mới” (viết năm 1947) của Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ những công việc cần phải làm để xây dựng đời sống mới trên mọi mặt của cuộc sống: ăn, mặc, ở, đi lại, cách làm việc, đặc biệt là xây dựng đời sống mới ở nông thôn. Đời sống vật chất của người dân từng bước được cải thiện. Người dân không còn phải lo nạn đói nữa mà còn được chăm sóc về y tế, giáo dục, văn nghệ... Các phong trào văn nghệ quần chúng phát triển mạnh mẽ. Những bài thơ, bài hát ngợi ca cuộc kháng chiến chính nghĩa của dân tộc được sáng tác bởi cả những nhạc sĩ chuyên nghiệp lẫn những người dân bình thường đã tạo nên một không khí cách mạng sôi nổi trong cả nước. Các tác phẩm văn học lên án, phê phán bè lũ tay sai và bọn giặc xâm lăng làm bùng lên ngọn lửa căm thù giặc trong mỗi người dân, thôi thúc họ đấu tranh, hi sinh quên mình.

Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền nam, thống nhất đất nước (30-4-1975) và những năm đầu thực hiện công cuộc đổi mới, trong bối cảnh đất nước đứng trước nhiều khó khăn, thách thức, Đảng ta đã chủ trương đổi mới tư duy, trong đó có tư duy lý luận về phát triển văn hóa. Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (1998) ra đời đánh dấu bước tiến quan trọng trong quá trình hoàn thiện các quan điểm về văn hóa của Đảng, đã định hướng phát triển văn hóa trong điều kiện đất nước hội nhập quốc tế. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 10 khóa IX (2004) nhấn mạnh quan điểm gắn kết ba lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa. Quan điểm này tiếp tục được Đại hội Đảng lần thứ XI (2011) khẳng định và trình bày cụ thể trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Văn hóa không chỉ là mục tiêu mà còn là động lực của phát triển. Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hóa, vì xã hội công bằng, văn minh, con người phát triển toàn diện.

Kế thừa và phát triển đường lối văn hóa của Đảng trong các thời kỳ trước, quan điểm chỉ đạo của Đảng về phát triển văn hóa, xây dựng con người luôn được bổ sung, hoàn thiện trong suốt hơn 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới. Một số nội dung chỉ đạo và quan điểm của Đảng về văn hóa đã có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn và nhiệm vụ cách mạng cụ thể. Nhưng nội dung nhất quán, xuyên suốt các thời kỳ lịch sử cách mạng là việc Đảng ta luôn xác định, văn hóa là một mặt trận, một bộ phận cấu thành của cách mạng Việt Nam. Đây chính là nền tảng lý luận hết sức đúng đắn, tạo tiền đề và cơ sở vững chắc cho hoạt động văn hóa hoàn thành nhiệm

vụ chính trị, góp phần quan trọng vào thắng lợi của cách mạng nước ta qua các thời kỳ. Việc nhận thức đúng đắn về vai trò, tầm quan trọng của văn hóa cũng như có những cơ chế, chính sách hợp lý để phát triển nguồn lực này là những yêu cầu, điều kiện cần thiết để văn hóa phát huy được sức mạnh to lớn của mình, nhất là trong bối cảnh hiện nay.

**** Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thành công trong quá trình xây dựng và phát triển nền văn hóa***

Văn hoá là một mặt trận và để mặt trận này đi đúng hướng, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc thì rất cần có sự lãnh đạo của Đảng. Đảng có chăm lo, quan tâm, chỉ đạo kịp thời thì văn hoá mới phát triển lành mạnh được. Trong những bước ngoặt của lịch sử, Đảng ta đã kịp thời đề ra đường lối, chủ trương, để chỉ đạo xây dựng nền văn hoá mới. Năm 1943, Đảng đã đưa ra Đề cương về văn hoá Việt Nam với 3 nguyên tắc xây dựng nền văn hoá mới là: dân tộc, khoa học, đại chúng. Từ đây nền văn hoá Việt Nam đã có một đường lối đúng đắn để phát triển. Đề cương văn hoá thực sự là một cương lĩnh văn hoá có ý nghĩa lịch sử, tập hợp các trí thức yêu nước, các lực lượng văn hoá cứu quốc đấu tranh cho độc lập tự do. Tư tưởng của Đề cương văn hoá đã đáp ứng được đòi hỏi mới của cách mạng, định hướng cho sự phát triển nền văn hoá mới.

Sau cách mạng tháng Tám thành công, đường lối văn hoá do Đảng xác lập trong giai đoạn mới là: xây dựng nền văn hoá dân chủ nhân dân. Khẩu hiệu “Văn hoá hoá kháng chiến” và “kháng chiến hoá văn hoá” đã phát huy vai trò cao độ của văn hoá trong thời kỳ kháng chiến, tạo ra một phong trào lên đường theo kháng chiến của các văn nghệ sĩ tiến bộ. Phong trào Bình dân học vụ được tổ chức ở khắp mọi nơi đã thu hút được sự hưởng ứng của tất cả các tầng lớp nhân dân từ cụ già tóc bạc đến em bé ngây thơ. Nhờ sự hưởng ứng nhiệt tình đó mà chúng ta nhanh chóng diệt được giặc đốt, chẳng những thế còn sớm phát triển được giáo dục phổ thông. Y tế, văn nghệ cũng như các lĩnh vực khác của văn hoá đều có sự thay đổi tích cực.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền. Miền Bắc tiến lên xây dựng xã hội chủ nghĩa còn miền Nam tiếp tục cuộc kháng chiến chống Mỹ - Ngụy. Đường lối văn hoá lúc này được Đảng xác định là: Xây dựng nền văn hoá có tính chất dân tộc và nội dung xã hội chủ nghĩa. Đường lối này đã đáp ứng được đòi hỏi của tình hình mới tạo điều kiện cho văn hoá tiếp tục phát triển.

Sau năm 1975 đường lối văn hoá của Đảng được xác định tại hai Đại hội: Đại hội Đảng lần V và Đại hội Đảng lần VI là xây dựng nền văn hoá có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính dân tộc. Đường lối này về cơ bản là thống nhất với đường lối văn hoá đã xác định trước đó.

Nói tóm lại trong suốt hơn 50 năm, từ 1930-1985 vai trò lãnh đạo của Đảng đối với văn hoá là vô cùng quan trọng. Đảng đã thường xuyên quan tâm, có những Nghị quyết, Chỉ thị kịp thời định hướng cho văn hoá phát triển đóng góp vào sự thành công chung của cách mạng. Điều đó chứng tỏ rằng văn hoá phải luôn nằm trong kinh tế và chính trị, phải phục vụ nhiệm vụ chính trị, thúc đẩy xây dựng và phát triển kinh tế, tác động tích cực trở lại đối với kinh tế và chính trị. Sự lãnh đạo của Đảng đối với văn hoá là một tất yếu khách quan.

Trên cơ sở kinh nghiệm lãnh đạo văn hoá trong những năm qua, đánh giá chính xác được những thành tựu cũng như những hạn chế của nền văn hoá Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam

đã có những giải pháp nhằm mục đích phát triển văn hoá trong giai đoạn đất nước trên đường hội nhập “từ sông nhỏ ra biển lớn”. Những giải pháp nhằm phát huy vai trò tích cực văn hoá hiện nay phải đáp ứng 3 yêu cầu sau:

- Văn hoá phải tác động mạnh mẽ đến sự phát triển con người trong thời kỳ đổi mới với tư cách vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển.

- Văn hoá phải thâm nhập vào trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nâng mọi hoạt động của xã hội lên một tầm cao mới.

- Văn hoá Việt Nam mở cửa tiếp thu tinh hoa văn hoá thế giới nhưng phải giữ gìn được bản sắc dân tộc, góp phần làm cho xã hội phát triển bền vững.

Cụ thể là các giải pháp sau:

Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng: Cần phải kiện toàn hệ thống chính trị, nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ nói chung và cán bộ văn hoá nói riêng. Các tổ chức Đảng, bộ máy Nhà nước và cán bộ đảng viên phải thực sự tiêu biểu cho những giá trị văn hoá, vừa có tài, vừa có đức, giỏi chuyên môn, vững vàng về chính trị, luôn luôn bám sát nhân dân bằng cả tâm trí và năng lực của mình. Tất cả những chủ trương, chính sách, cơ chế vận hành tổ chức bộ máy và cán bộ đều phải thấm nhuần, phải được nuôi dưỡng bằng những giá trị văn hoá. Thực chất đó là sự đòi hỏi về văn hoá chính trị trong hoạt động chính trị của Đảng, đòi hỏi một sự tổng hợp những khả năng trí tuệ, tài năng sáng tạo và tổ chức thực hiện những hoạt động thực tiễn, có như vậy Đảng mới đảm đương được trọng trách lãnh đạo trong xã hội hiện đại.

Kiên định theo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: Chủ nghĩa Mác -Lênin là một học thuyết khoa học và cách mạng, đã chỉ ra con đường giải phóng cho các dân tộc bị áp bức trên thế giới. Chủ nghĩa Mác - Lênin đã thổi một luồng sinh khí mới vào các dân tộc thuộc địa, làm cho những con người bị đọa đày vùng lên giải phóng mình. Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa; là kết quả của sự vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, đồng thời là sự kết tinh tinh hoa dân tộc và trí tuệ thời đại nhằm giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Tư tưởng Hồ Chí Minh đã trở thành ngọn cờ thắng lợi của cách mạng Việt Nam và tiếp tục soi sáng con đường chúng ta đi. Kiên trì chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là kiên định con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Trong giai đoạn hiện nay, tư tưởng Hồ Chí Minh chính là ngọn đuốc soi đường cho chúng ta xây dựng một nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Chăm lo phát huy nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài: Con người là nguồn lực vô hạn, có khả năng sáng tạo và tái tạo, là một nhân tố hết sức quan trọng trong việc kết hợp, khơi dậy các nguồn lực khác. Bởi vì các nguồn lực như vốn, tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý... tự bản thân chúng chỉ tồn tại dưới dạng tiềm năng và chỉ có thể phát huy tác dụng khi kết hợp với nguồn lực con người, với sức lực và trí tuệ của con người. Người lao động có trình độ văn hoá và tay nghề cao, biết vận dụng tri thức của mình vào việc tìm tòi sáng tạo chính là nhân tố đảm bảo sự thành

công của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Dân trí có cao thì đất nước mới có thể phát triển. Giáo dục là phương thức chủ yếu nhất, hữu hiệu nhất để nâng cao trình độ dân trí, bồi dưỡng nhân tài. Nhất là trong giai đoạn hiện nay thì yêu cầu nâng cao dân trí đang là một yêu cầu cấp thiết.

Xây dựng đạo đức mới, lối sống mới: Quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã hình thành nên những con người xã hội chủ nghĩa có lối sống mới, đạo đức mới. Đó là đạo đức người chiến sĩ cách mạng: cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, hy sinh vì Tổ quốc. Đó còn là một đạo đức công dân mới biết sống và làm việc theo pháp luật và khoa học, kết hợp giữa đức và tài, hướng đến tự do cá nhân, công bằng xã hội. Tuy nhiên, nền kinh tế thị trường phát triển đã có tác động hai mặt đến sự phát triển đạo đức, lối sống con người. Một mặt nó tạo điều kiện cho con người trở nên năng động hơn, duy lý hơn, cá tính hơn. Mặt khác nó làm suy yếu mối liên hệ giữa cá nhân với cộng đồng. Không ít người chạy theo lợi ích đồng tiền mà chà đạp lên tình nghĩa, làm vẩn đục quan hệ giữa người với người. Do đó mà Đảng cần phải quan tâm đến việc giáo dục lối sống, đạo đức mới phù hợp, cần phải có những cơ chế, chính sách đảm bảo sự kết hợp hài hoà giữa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích quốc gia. Xây dựng một lối sống đẹp, nhân cách đẹp. Mỗi cá nhân cần phải năng động tự tin, biết cách làm giàu cho bản thân nhưng đồng thời cũng biết cách làm giàu cho xã hội, quan tâm đến cộng đồng. Một xã hội phát triển về kinh tế nhưng lối sống, nhân cách của con người không văn minh, không tiến bộ thì sự phát triển kinh tế khó có thể bền vững.

Xây dựng một nền văn hoá thống nhất trong tính đa dạng: Cần có một chiến lược làm cho các giá trị văn hoá của các dân tộc anh em sống trên đất nước Việt Nam đều được phát triển một cách hài hoà. Phải khắc phục những thiếu hụt của nền văn hoá truyền thống, đồng thời phát huy tối đa những tiềm năng về khoa học công nghệ, thương mại, tự do ý chí và độc lập trí tuệ. Xác lập một nền văn hoá có sự hài hoà giữa truyền thống và hiện đại, giữa dân tộc và quốc tế, giữa cá nhân và cộng đồng, giữa con người và tự nhiên...

Xây dựng cơ chế dân chủ trong hoạt động văn hoá, xã hội hoá văn hoá: Trong thời đại thông tin hiện nay, tri thức đang trở thành nguồn của cải quan trọng nhất của xã hội. Dân chủ, vì vậy hơn bao giờ hết, đang trở thành nhu cầu to lớn đối với mọi thành viên của xã hội văn minh. Dân chủ vừa là hình thức tồn tại và quản lý xã hội vừa là quyền lợi và nghĩa vụ làm chủ của nhân dân. Dân chủ là động lực giải phóng và làm giàu trí tuệ của từng cá nhân cũng như của cộng đồng. Dân chủ là cội nguồn sản sinh ra những sáng kiến, sáng tạo làm cho văn hoá phát triển.

Bên cạnh đó trong tình hình đất nước đổi mới, nền kinh tế phát triển theo cơ chế thị trường, nhiều lĩnh vực của đời sống đã từng bước được xã hội hoá và thu được kết quả tốt. Trong lĩnh vực văn hoá, vấn đề xã hội hoá văn hoá đã được đặt ra như là một động lực thúc đẩy các hoạt động văn hoá phát triển trong tình hình mới. Xã hội hoá các hoạt động văn hoá là biến các hoạt động văn hoá trở thành của toàn xã hội, được xã hội quan tâm. Hoạt động văn hoá không còn là hoạt động của chỉ riêng ngành văn hoá mà được sự tham gia của nhiều ngành và mọi tầng lớp nhân dân. Xã hội hoá các hoạt động văn hoá cũng là một biện pháp để đưa văn hoá vào cuộc sống, thúc đẩy văn hoá phát triển. Nhưng xã hội hoá văn hoá phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng để các hoạt động này không đi vào con đường thương mại hoá, phản văn hoá.

Kết luận

Ở đâu có con người, có quan hệ giữa con người với con người thì ở đó có văn hoá. Văn hoá có mặt trong mọi hoạt động của đời sống con người. Văn hoá có vai trò hết sức to lớn trong cuộc đấu tranh xây dựng đất nước, bảo vệ đất nước. Vì lẽ đó mà ngay từ rất sớm Đảng Cộng sản Việt Nam đã quan tâm, lãnh đạo xây dựng và phát triển nền văn hoá mới. Đảng đã khẳng định văn hoá cũng là một mặt trận và để hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội thì tất yếu phải hoàn thành cách mạng văn hoá. Lãnh đạo xây dựng nền văn hoá Việt Nam mới, Đảng ta rất quan tâm đến vấn đề xây dựng con người mới, lối sống mới. Trên cơ sở của tư tưởng lấy con người làm trung tâm, Đảng Cộng sản Việt Nam đã hướng vào việc hình thành các nhân cách trong mỗi quá trình phát triển của đất nước. Trong cách mạng dân tộc dân chủ, Đảng đã lãnh đạo xây dựng nền văn hoá “Dân tộc - Khoa học - Đại chúng” hướng vào hình thành những phẩm chất yêu nước, có sự giác ngộ lý tưởng và gắn bó với tập thể. Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa Đảng đề xuất xây dựng nền văn hoá có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc. Bên cạnh việc đề ra đường lối chung, Đảng còn thường xuyên theo dõi, chỉ đạo kịp thời ra các Chỉ thị, Nghị quyết để cụ thể hoá đường lối xây dựng phát triển văn hoá. Sự lãnh đạo của Đảng đối với văn hoá là nhân tố quyết định sự phát triển của văn hoá cũng như sự đóng góp to lớn của nó đối với thành công của cách mạng. Trên cơ sở đó sau năm 1986 Đảng đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước trong đó có đổi mới văn hoá đem lại cho văn hoá một diện mạo mới. Nền văn hoá của đất nước Việt Nam thời kỳ đổi mới là nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Một nền văn hoá vừa giữ gìn, phát huy được những giá trị tốt đẹp của truyền thống dân tộc và tiếp thu những tinh hoa của các nền văn hoá trên thế giới. nền văn hoá ấy vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển đất nước.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Tư tưởng - văn hóa Trung ương (2000): *Một số văn kiện của Đảng về công tác tư tưởng - văn hoá*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1982): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000): *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001): *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001): *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002): *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004): *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Phạm Văn Đồng(1994): *Văn hoá và đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Trường Chinh (1974): *Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

**LEADS OF LEADERS OF CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT
CULTURE PERIOD BEFORE INNOVATION (1930 - 1985) OF COMMUNIST VIETNAM**

Abstract: To find motivation for the sustainable development process, culture is one of the issues that the world is interested in. For many countries, culture is considered an important internal force in the country's development strategy, especially in the context of strongly developed scientific and technological revolution today. In Vietnam, culture is defined as both a goal and a driving force for socio-economic development. Throughout the revolutionary process, our Party always attaches great importance to cultural issues. The paper focuses on the Party's views on leadership in building and developing a culture before the renovation period (1930-1985). Then, draw lessons learned, affirm the maturity in awareness and leadership of the Communist Party of Vietnam in the field of culture and in the revolutionary career.

Keywords: Party, culture, pre-innovation.

VĂN HÓA ỨNG XỬ HỒ CHÍ MINH VÀ CHỈ DẪN QUAN TRỌNG CHO VIỆC HOÀN THIỆN VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY

Th.s. Lê Thị Yến

Tóm tắt: Văn hóa ứng xử luôn đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội bởi đây là một hệ thống những quy tắc nhằm điều chỉnh quan hệ giữa người với người. Ngày nay, do những tác động tiêu cực của kinh tế thị trường, ngày càng xuất hiện nhiều hiện tượng “lệch chuẩn” trong văn hóa ứng xử hiện nay ở Việt Nam. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu văn hóa ứng xử của nhà văn hóa kiệt xuất Hồ Chí Minh sẽ cho chúng ta chỉ dẫn quan trọng nhất trong việc hoàn thiện văn hóa ứng xử của con người Việt Nam.

Từ khóa: Văn hóa, ứng xử, quy tắc, nhân ái

Mở đầu

Văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh là hệ thống những chuẩn mực ứng xử đã đạt đến tâm cao của văn hóa ứng xử dân tộc và nhân loại. Ứng xử với người của Bác không phải là một nghệ thuật xã giao được gò ép theo những nguyên tắc định sẵn, càng không phải là những “xảo thuật xử thế” giả dối để mua chuộc lòng người, mà nó là sự phản ánh trung thực chính bản thân con người Hồ Chí Minh – Một vĩ nhân ít ai có thể đạt tới, khó ai có thể vượt qua, nhưng ai cũng có thể học được từ tấm gương ấy để trở thành người hoàn thiện hơn.

Điểm tựa vững chắc trở thành nguyên tắc cơ bản trong văn hóa ứng xử của Hồ Chí Minh nói chung, trong ứng xử với người của Bác nói riêng đó chính là lòng nhân ái cao cả. Lòng nhân ái cao cả đó thể hiện ở tình yêu thương bao la mà bác dành cho tất cả mọi người thuộc mọi tầng lớp, mọi ngành nghề, chủng tộc, tiếng nói... Thậm chí trong tình yêu đó còn có chỗ cho cả những kẻ lầm đường lạc lối, những kẻ đã từng là kẻ thù của Bác, của dân tộc. Yêu thương, che chở, nâng đỡ, dìu dắt những ứng xử với người của Hồ Chí Minh không có chỗ cho sự dung túng mà luôn nghiêm khắc và đòi hỏi sự cố gắng hoàn thiện ở mỗi con người. Có thể nói, văn hóa ứng xử của Hồ Chí Minh có ý nghĩa to lớn, để lại những bài học sâu sắc, góp phần hoàn thiện những chuẩn mực văn hóa ứng xử cho người Việt Nam hiện nay

Nội dung nghiên cứu

1. Văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh

Từ năm 1927, trong tác phẩm Đường cách mệnh, khi nói về tư cách một người cách mệnh, Hồ Chí Minh đã đòi hỏi: "Với từng người thì khoan thứ. Với đoàn thể thì phải nghiêm. Có lòng bày vẽ cho người. Trục mà không táo bạo. Hay xem xét người" [2,tr. 260]

Người cách mạng là người giàu tình cảm, đa tình chí hiếu. Yêu thương con người, Hồ Chí Minh đã cống hiến trọn đời mình để đấu tranh chống lại một thời kỳ lịch sử tăm tối, đã mang lại tương lai tốt đẹp, văn minh hơn cho con người Việt Nam nói riêng cũng như con người nói chung trên thế giới.

Nói về văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh, trước hết phải nói tới tình cảm thiêng liêng Bác dành cho gia đình.

Càng yêu thương con người bao nhiêu, Hồ Chí Minh càng thấm thía hơn tình yêu gia đình. Đó là nỗi niềm của Người khi chưa làm tròn chữ hiếu nhưng phải từ biệt cha để ra đi tìm đường cứu nước; là sự trân trọng, gìn giữ, nâng niu đối với những kỷ vật từ ngôi mộ mà cha Người để lại; là sự hiếu thảo của một người con bao nhiêu năm bôn ba lận lội xứ người vẫn không năm nào quên cúng giỗ mẹ của mình; là nỗi niềm thương tiếc khôn nguôi của người em nặng nỗi lo việc nước mà không thể viếng anh trai mình: “Nghe tin anh cả mất, lòng tôi buồn rầu. Vì việc nước nặng nhiều, đường xá xa cách, lúc anh đau yếu tôi không thể trông nom, lúc anh tạ thế tôi không thể lo liệu. Than ôi! Tôi chịu tội bất đê trước linh hồn anh và xin bà con nguyên lượng cho một người con đã hy sinh tình nhà vì phải lo việc nước” [4, tr. 114]. Mặc dù cả đời hi sinh cho lợi ích của dân của nước, vì việc nước mà hi sinh tình nhà nhưng đối với những người thân trong gia đình, Hồ Chí Minh luôn luôn dành những tình cảm thiêng liêng sâu sắc từ sâu thẳm trái tim Người.

Thứ hai, văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh thể hiện tình yêu thương bao la dành các tầng lớp nhân dân, người lao động, người cùng khổ, những người bị áp bức bóc lột

Cả cuộc đời vì dân, “nâng niu tất cả chỉ quên mình”, miệt mài đấu tranh cho độc lập dân tộc, nhưng với Hồ Chí Minh: "nếu nước được độc lập, tự do mà dân không được ăn no, mặc ấm,... thì độc lập, tự do đó cũng chẳng có nghĩa lý gì... [2, tr.56]. Hiểu được hạnh phúc mà nhân dân mong muốn, Hồ Chí Minh đã không ngừng chăm lo cho những lợi ích thiết thân, giản dị nhất của dân: làm cho dân có ăn, làm cho dân có mặc, làm cho dân có chỗ ở, làm cho dân được học hành [2, tr.152].

Người vẫn thường dành dụm tiền tiết kiệm của mình để mua lụa biếu các cụ già mỗi dịp tết đến xuân về hay khi mùa đông giá rét, trực tiếp thăm hỏi, ân cần, quan tâm tới đời sống của các cụ... Cách ứng xử đó không phải là một thủ đoạn chính trị của một vị Chủ tịch nước với công dân lớn tuổi của mình mà nó là tình cảm chân thành, gần gũi, tôn kính như người thân trong gia đình với nhau. Vậy nên ứng xử với người cao tuổi của Hồ Chí Minh mới có sức lay động lòng người. Bác mang tặng chiếc áo trấn thủ mà nhân dân may cho Người bằng lá cờ thờ thần cho cụ Đình Công Phủ với lời nhắn nhủ: “Cụ mặc ấm cũng như tôi mặc ấm”; Viết thư chúc thọ một bậc lão niên, ở cương vị là Chủ tịch nước nhưng trong thư Người xưng “cháu” với “cụ”- gần gũi như con cháu trong nhà...

Với các cháu thiếu niên nhi đồng, Người cũng luôn dành những tình cảm thật nồng ấm.

Hơn một năm xa Tổ quốc, trải qua ngót ba chục nhà tù của Tưởng Giới Thạch gần khắp Quảng Tây, Bác Hồ trở về Pắc Bó cuối năm 1944. Thấy các cháu bé ở đây không được chăm sóc vệ sinh sạch sẽ, Người tự tay cởi quần áo cho các cháu bé, lần lượt tắm rửa, kỳ cọ cho từng cháu. Trong số bọn trẻ được Bác tắm cho có đứa chốc đầu, tóc dính bết. Tắm gội xong, Bác còn làm thuốc dịt cho.

“Ai yêu nhi đồng bằng Bác Hồ Chí Minh?” Sẽ không hề dễ dàng với những ai cố gắng tìm câu trả lời cho câu hỏi đó, bởi lẽ khó có thể tìm thấy một lãnh tụ nào lại yêu thương con trẻ đến vậy, một tình cảm không gắng gượng mà ân cần, chu đáo như người mẹ hiền quan tâm, chăm sóc các

con của mình. Cách ứng xử đó của Người đã minh chứng cho chính điều mà sinh thời Bác thường nói, tất cả trẻ em Việt Nam đều là con của tôi.

Hồ Chí Minh cũng có sự quan tâm đặc biệt dành cho phụ nữ. Đánh giá cao vai trò và công lao của chị em phụ nữ, Hồ Chí Minh cho rằng: Non sông, gấm vóc Việt Nam do phụ nữ ta, trẻ cũng như già ra sức dệt thêu mà thêm tốt đẹp, rực rỡ. Do đó, Đảng, Nhà nước phải quan tâm, giúp đỡ, giải phóng phụ nữ, bản thân người phụ nữ cũng phải vươn lên thoát khỏi tâm lý tự ti, nhút nhát để hoàn thành tốt công việc và đòi lại bình quyền. Nói phụ nữ là nói phân nửa xã hội. Nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng một nửa loài người. Nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ một nửa.

Trân trọng, tin yêu, cảm thông, chia sẻ... Đó là một trong những nét ứng xử tiêu biểu của Hồ Chí Minh với phụ nữ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn dành những tình cảm đẹp đẽ nhất cho thanh niên, thế hệ trẻ của đất nước. Trong “Thư gửi các bạn thanh niên” ngày ngày 17 tháng 8 năm 1947 Bác viết: “... Nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần lớn là do các thanh niên. Thanh niên muốn làm chủ tương lai cho xứng đáng thì ngay hiện tại phải rèn luyện tinh thần và lực lượng của mình, phải làm việc để chuẩn bị cái tương lai đó” [3, tr. 185]. Người đã nêu lên lý tưởng, lẽ sống, mục đích của thanh niên là học tập, lao động và cống hiến. Đừng bao giờ hỏi Tổ quốc đã làm gì cho mình mà cần hỏi bản thân mình đã làm gì cho Tổ quốc.

Với nông dân, lực lượng cách mạng đông đảo, kiên trung, bạn đồng minh tin cậy của giai cấp công nhân... Bác luôn khuyến khích tinh thần hăng say lao động, chiến đấu của họ. Đồng thời Bác gần gũi, quan tâm tới hoạt động, đời sống của nông dân. Hình ảnh Bác Hồ xắn quần lội ruộng, tát nước cùng bà con nông dân đã trở nên rất quen thuộc với đồng bào ta nhưng lại hết sức lạ lẫm và thú vị với các học giả nước ngoài bởi nhìn vào những hình ảnh đó, người ta không thấy có sự cách biệt giữa một chủ tịch nước, một chủ tịch Đảng với bà con nông dân ...

Với công an nhân dân, Bác đã chỉ dạy những điều hết sức cụ thể và bổ ích: “Đối với mình phải cần, kiệm, liêm, chính; với đồng sự phải thân ái, giúp đỡ; với chính phủ phải tuyệt đối trung thành; với nhân dân phải kính trọng, lễ phép; với công việc phải tận tụy; với địch phải kiên quyết, khôn khéo” [3, tr. 406]

Đặc biệt đối với bộ đội, những người đang ngày đêm là nhiệm vụ bảo vệ và xây dựng đất nước, Bác căn dặn: Bộ đội ta “nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng”. Thương yêu, lo lắng cho bộ đội, Bác đã từng rút hết tiền trong cuốn sổ tiết kiệm của mình để mua nước cho các chiến sĩ phòng không đầu đội mũ sắt, đứng bên cạnh nòng súng để bảo vệ bầu trời Hà Nội. Mùa đông, thương anh em chiến sĩ rét mướt ở rừng núi hay bưng biển, Bác đem tấm áo lụa của mình được đồng bào tặng, bán đấu giá để lấy tiền mua áo ấm gửi cho các chiến sĩ. Bác thường nói: “Chiến sĩ còn đói khổ, tôi ăn ngon sao được!”. “Chiến sĩ còn rách rưới, mình mặc thế này cũng là đầy đủ lắm rồi!”.

Thứ ba, văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh thể hiện sự lịch thiệp, gần gũi, ân cần, chu đáo... dành cho bạn bè quốc tế

Không chỉ nhân dân ta mà bạn bè quốc tế, những người đã từng, thậm chí chưa từng được

tiếp xúc với Hồ Chí Minh nhưng khi tìm hiểu về Người, họ đều có chung một nhận xét rằng Hồ Chí Minh là một mẫu mực tuyệt vời về văn hóa ứng xử.

Ân cần, chu đáo và luôn quan tâm tới mọi người... Hồ Chí Minh đã tạo cho những người đối diện với mình một cảm nhận chung đó là Người đã chủ động xóa bỏ mọi nghi thức rườm rà, đến thẳng trái tim con người bằng tình cảm thân thiết, gần gũi như người nhà. Đúng như nhà sử học Pháp Charles Fourniau đã từng nhận xét: “Con người mà sự có mặt phi thường như choán hết cả gian phòng, có thể nói làm xóa nhòa sự có mặt của những người khác; nhưng sự săn sóc, thái độ ân cần hết sức lịch thiệp và hòa nhã của Người đối với khách, làm cho người ta trong những giây phút đầu thấy đôi chút lúng túng nhưng sau đó lại tạo ra một bầu không khí thân mật, thoải mái ngay” [trích theo 6, tr. 171].

Không khỏi xúc động với những người có mặt trong đoàn đại biểu *ủy ban Việt Nam* của cộng hòa dân chủ Đức sang thăm Việt Nam, được vào thăm Bác vào mùa xuân năm 1969, khi Bác cởi chiếc khăn quàng của mình quàng cho đồng chí Mác Dephrin hôm đấy đang húng hắng ho. Đồng chí Vinli Xanbao cho rằng: Cử chỉ ấy “thể hiện tình cảm của một người cha đối với những đứa con từ phương xa về”.

Thứ tư, văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh thể hiện cách ứng xử thông minh, linh hoạt, bao dung với kẻ thù

Đối với đối phương, những người ở bên kia chiến tuyến, Hồ Chí Minh luôn làm chủ và linh hoạt trong quá trình giao tiếp, có lúc có những cách xử thế thông minh khiến kẻ thù nể phục, lúc lại khoan dung, độ lượng với kẻ thù.

Để nâng cao lý tưởng chính nghĩa, nhân đạo, hòa bình, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở chiến sĩ và đồng bào ta phải đối xử khoan hồng với tù binh và kiều dân Pháp. Người đã chỉ thị cho Bộ Tài chính cấp cho mỗi binh lính và người dân Pháp bị bắt mỗi tháng 200 đồng, trong khi mức ăn của bộ đội ta là 150 đồng. Đến thăm trại tù binh trong chiến dịch Biên giới, thấy một đại úy quân y Pháp ở trần đang rét run vì lạnh, Bác đã cởi chiếc áo Người đang mặc trao cho anh ta.

Với trí tuệ siêu việt, Hồ Chí Minh đã có những ứng biến minh triết, linh hoạt khiến cho đối phương dù xảo quyệt đến đâu cũng phải nể phục.

Sau khi từ Pháp trở về nước, đồ đốc Đắc giảng li ơ xin tiếp kiến Hồ Chí Minh trên tàu chiến. Khi ngồi vào bàn tiệc, Đắc giảng li ơ cố ý bố trí Bác ngồi giữa y và viên tư lệnh lục quân rồi đặc ý bóng gió: “Thưa ngài Chủ tịch, ngài đang bị đóng khung giữa lục quân và hải quân đó!”. Bác đã thản nhiên trả lời: “Nhưng như ngài cũng biết đó chính bức họa mới làm cho cái khung có chút giá trị” [5, tr. 125].

Có thể thấy, văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh đạt đến sự kết hợp hài hòa giữa sự nồng ấm của tình cảm và sự sáng suốt của lý trí. Một cách hết sức tự nhiên, Người luôn đánh giá được đối tượng để có cách xử thế hợp tình, hợp lý với các tầng lớp nhân dân, với bạn bè quốc tế và với kẻ thù.

2. Chỉ dẫn quan trọng nhất từ văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh trong việc hoàn thiện văn hóa ứng xử của người Việt Nam

Khoan dung, nhân ái, chữ “tình” trong văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh đã có sức cảm hóa sâu

sắc không chỉ với đồng bào ta mà còn có sức cảm hóa sâu sắc đối với kẻ thù. Và có lẽ con người Việt Nam hiện nay có thể lấy "chữ tình" đó làm "kim chỉ nam" để hoàn thiện văn hóa ứng xử của mình.

Trong cuộc sống hiện đại, dưới tác động mặt trái kinh tế thị trường và xu thế toàn cầu hóa, chủ nghĩa cá nhân, lối sống thực dụng... lên ngôi chi phối không ít tới văn hóa ứng xử giữa người với người trong xã hội nói chung, trong gia đình nói riêng. Sự thờ ơ, vô cảm ngày càng phổ biến.

Dù những câu ca nói về công ơn cha mẹ vẫn luôn được ông bà, cha mẹ cất lên trong những bài hát ru hay ít ra những đứa trẻ vẫn được học điều đó từ những năm học vỡ lòng để thấy được công ơn trời bể của đấng sinh thành, cũng như hiểu lòng hiếu thảo, thấy được trách nhiệm chăm sóc yêu thương cha mẹ lúc xế chiều... nhưng cũng bởi chạy theo lối sống ích kỷ mà không ít đứa con đối xử tệ bạc với cha mẹ. Vẫn còn đó nỗi đau nhức nhối của những bậc làm cha làm mẹ khi bị chính những đứa con mình mang nặng đẻ đau ngược đãi. Đó là trường hợp của cụ Nguyễn Văn Quý (84 tuổi) và cụ Nguyễn Thị Chén (82 tuổi), ngụ thôn Đồng Lư, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai, Hà Nội bị 7 người con đẩy ra đường cùng cỗ quan tài với những câu tuyên bố "ông bà cút ra khỏi nhà này, đi đâu thì đi" của anh con trai cả hay lời nói đốn mạt của anh con trai thứ: "Còn quay về đây thì đập chết". Bị "vứt" ra đường khi tuổi cao sức yếu nhưng ngẫm lại hai cụ vẫn còn may mắn hơn trường hợp của cụ Ngô Vi Nhân (87 tuổi)- Hà Nội, bị con cái của mình "ném" ra via hè khi vừa xuất viện chỉ vì tranh chấp tài sản. Đỉnh điểm của sự bất hiếu là trường hợp Lưu Văn Thắng – Hà Nội đã ra tay sát hại chính cha mẹ ruột của mình chỉ vì nhiều lần xin tiền bố mẹ nhưng không được. Ngay cả khi đã bị bắt sau hành động mất nhân tính đó, y cũng chỉ lo lắng cho chính mình khi hỏi luật sư: "Liệu cháu sẽ bị bao nhiêu năm tù?".

Không chỉ trong ứng xử với cha mẹ mà ứng xử giữa anh em ruột thịt ngày nay cũng có nhiều trường hợp đáng lên án. Là anh em một nhà nhưng nhiều khi họ sẵn sàng chém giết nhau vì những mâu thuẫn tưởng chừng như rất nhỏ: Cản thiếu gà làm giỗ hay gán đày nhất ở Hà Nội, anh ruột chém chết cả nhà em trai (trong đó có cả cháu nhỏ mới hơn một tuổi) chỉ vì mâu thuẫn xung quanh 0.5m đất giáp ranh...

Cái ác từ đâu mà ra khi tình cảm máu mủ ruột già không bằng vài ba tấc đất hay chút lợi ích cá nhân? Cái ác từ đâu mà ra khi người ta dừng dừng, vô cảm, sống chỉ biết bản thân mình? Phải chăng sự ích kỷ, vô cảm, máu lạnh đã sản sinh ra những con thú đội lốt người và cũng chính sự dừng dừng vô cảm đó đã khiến cho đám đông trong xã hội hoàn toàn trở lị cảm xúc với những hành vi vô nhân tính?

Bởi vậy trong ứng xử giữa người với người trong xã hội mới xuất hiện những hành động đáng lên án: Chụp ảnh "tự sướng" sau khi gây tai nạn giao thông thảm khốc, thiếu nữ giết thai phụ (từng là bạn học của mình) chỉ vì người này lấy người mình đã từng yêu; hay việc nam thanh niên lằm đường lạc lối, bị xã hội ruồng rẫy được cụ bà cứu mang giúp đỡ với mong muốn anh ta hoàn lương nhưng anh ta lại sẵn sàng xuống tay giết chết cụ chỉ vì vài trăm nghìn đồng cụ dành dụm được...

Có thể thấy rằng, trong xã hội hiện đại ngày nay bệnh vô cảm- căn bệnh "ung thư tâm hồn" đang như một đại dịch lây lan với tốc độ chóng mặt. Vì vậy vô số những sự việc đau lòng xung quanh những hành vi ứng xử vô cảm giữa người với người vẫn đang tiếp diễn và những vụ việc đó

đến nay chưa có dấu hiệu dừng lại. Thế nhưng căn bệnh trầm kha và ngày càng phổ biến tương chừng như không gì có thể ngăn cản nổi đó lại có thể dễ dàng chữa được chỉ bằng một phương thuốc rất giản đơn nhưng hiệu quả: “Chữ tình”.

Lan tỏa và đưa “chữ tình” vào trong cách ứng xử giữa người với người cũng chính là chỉ dẫn quan trọng nhất và khái quát nhất mà chúng ta thấy được từ trong văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh.

“Chữ tình” là một phần máu thịt làm nên “chữ người” như Hồ Chí Minh đã từng định nghĩa “chữ người theo nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng, bầu bạn, nghĩa rộng là đồng bào cả nước, rộng hơn là cả loài người” [3, tr. 382]. Bởi vậy để giữ được đạo lý làm người, để có được ứng xử có văn hóa giữa người với người thì phải luôn lấy “Chữ tình” làm nền tảng định hướng trong ứng xử. “Chữ tình” nói rộng ra đó chính là tình yêu thương. Tình yêu thương- Một giá trị tưởng như vô hình nhưng lại hiện hữu trong từng góc ngách của cuộc sống. Đó là tình thân của những người cùng chung dòng máu, là tình bạn, tình làng nghĩa xóm, ... rộng hơn là tình người. Nếu có được tình yêu thương ông bà cha mẹ, anh em thì con cháu sẽ làm tròn chữ hiếu, anh em hòa thuận; nếu có được tình yêu thương giữa người với người thì con người sẽ có sự cảm thông, đồng cảm sâu sắc với những người gặp hoạn nạn, khó khăn, cận kề sinh tử... Và chắc chắn những sự việc đau lòng kể trên sẽ khó lòng có thể xảy ra.

Đồng thời, trong sự phát triển không ngừng của xã hội và sự phức tạp, đan xen giữa các mối quan hệ gia đình, công việc, xã hội, ... Để giải quyết hài hòa mọi vấn đề là một bài toán không hề dễ đối với con người Việt Nam hiện đại. Vì vậy, ngoài việc vận dụng “chữ tình”, con người Việt Nam hiện nay cần phải kết hợp “chữ trí”. Đây cũng là chỉ dẫn chúng ta có thể nhận thấy trong văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh. Ở Hồ Chí Minh, tình yêu thương là giá trị chi phối nhưng trong những trường hợp cụ thể, văn hóa ứng xử của Người còn có sự kết hợp với lí trí. Nói cách khác, văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh cho ta thấy sự kết hợp hài hòa giữa tình cảm nồng nàn và lí trí sáng suốt. Chính điều này làm cho tất cả mọi người đặc biệt là bạn bè thế giới vừa cảm thấy yêu mến lại vừa khâm phục Hồ Chí Minh.

Xuất phát từ lòng nhân ái bao la, văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh còn cho ta chỉ dẫn về lòng khoan dung- Một khái niệm đạo đức đòi hỏi sự đối xử nhân từ, độ lượng đối với người khác, sẵn sàng bỏ qua những lỗi lầm của họ. Không chỉ vậy, văn hóa ứng xử của Hồ Chí Minh còn chỉ cho chúng ta ứng xử khoan dung một cách đúng đắn nhất. Khoan dung ở Người không phải là sự khoan thứ kiểu bề trên, cũng không phải là sự nhượng bộ, thỏa hiệp của kẻ yếu mà nó là lòng khoan dung xây dựng trên nguyên tắc công lý, chính nghĩa, hòa bình, không thỏa hiệp với tội ác và bất công xã hội.

Kết luận

Đại văn hào Nga Marsim Gorky quan niệm: "Nơi lạnh nhất không phải là Bắc Cực mà là nơi thiếu vắng tình thương". Tình yêu thương chính là nền tảng để xây dựng những chuẩn mực đạo đức, văn hóa ứng xử trong xã hội. Hồ Chí Minh- Nhà văn hóa kiệt xuất, một con người có tấm lòng nhân ái bao la đã dùng cả cuộc đời mình đối nhân xử thế để chứng minh cho chân lý bất diệt về giá trị của tình yêu thương. Trong xã hội hiện đại ngày nay, khi căn bệnh vô cảm trở nên ngày càng trầm trọng, chúng ta lại càng thấm thía hơn về giá trị này, đồng thời thấy được chỉ dẫn quan trọng

nhất trong văn hóa ứng xử với người của Hồ Chí Minh để mỗi người trong chúng ta có thể hoàn thiện hơn về văn hóa ứng xử của chính mình.

Có thể thấy rằng, văn hóa ứng xử Hồ Chí Minh là một mẫu mực hiếm thấy của sự kết hợp hài hòa văn hóa ứng xử phương Đông- Phương Tây. Nó không chỉ có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc, không chỉ mang tầm vóc dân tộc và ý nghĩa thời đại, cũng không phải chỉ trong thế kỷ XX mà còn tiếp tục tỏa sáng lâu dài bởi “những giá trị mà Hồ Chí Minh cống hiến vào kho báu của nhân loại vẫn đang là mục tiêu và khát vọng mà loài người tiếp tục theo đuổi trên con đường vươn tới tương lai tốt đẹp của mình”.

Tài liệu tham khảo

1. Hồ Chí Minh (2009), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (2009), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (2009), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2009), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Nhiều tác giả (2009), *Hồ Chí Minh nhà văn hóa của tương lai*, Nxb Thanh niên.
6. Song Thành (1999), *Nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. [www.https://vietbao.vn/Xa-hoi/Dau-don-nhung-phan-cha-me-gia-bi-con-nguoc-dai/2131541492/157/](https://vietbao.vn/Xa-hoi/Dau-don-nhung-phan-cha-me-gia-bi-con-nguoc-dai/2131541492/157/)

HỒ CHÍ MINH CULTURE CULTURE AND IMPORTANT GUIDELINES FOR PERFECTING CULTURE CULTURE OF VIETNAMESE PEOPLE TODAY

Abstract: The behavioral culture has always been playing an important role in society because it is a system of rules impacting on relationships among people. Today, due to the disadvantages of the market economy, the increasing “standard deviations” in behavioral culture in Vietnam exists. In this context, the study of Ho Chi Minh’s behavioral culture - Great personalities will provide the most important guide for the improvement of the behavioral culture in Vietnam

Key words: culture, behavior, rule, human.

GIÁO DỤC LỐI SỐNG VĂN HÓA CHO SINH VIÊN HIỆN NAY THEO QUAN ĐIỂM HỒ CHÍ MINH

*Ths. Vũ Thị Lan**

Tóm tắt: Xu thế toàn cầu hóa và sự phát triển của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay đang có những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến lối sống của sinh viên Việt Nam. Một mặt sinh viên trở nên cởi mở, năng động, tự lập, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm hơn, mặt khác, họ lại sống lãng quên và xa dần các giá trị, đạo lý và thuần phong mỹ tục của dân tộc. Trên cơ sở nghiên cứu và vận dụng quan điểm Hồ Chí Minh về lối sống văn hóa và xây dựng lối sống văn hóa, bài viết chỉ ra thực trạng về lối sống của sinh viên hiện nay qua đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục lối sống cho sinh viên.

Từ khóa: Hồ Chí Minh, lối sống, giáo dục lối sống

Đặt vấn đề

Có thể hiểu “Lối sống của con người là các chiều cạnh chủ quan của văn hóa, là quá trình hiện thực hóa các giá trị văn hóa thông qua hoạt động sống của con người. Lối sống bao gồm tất cả những hoạt động sống và phương thức tiến hành các hoạt động sống được một bộ phận lớn hoặc toàn thể nhóm hay cộng đồng người chấp nhận và thực hành trong một khoảng thời gian tương đối ổn định, đặt trong mối tương tác biện chứng của các điều kiện sống hiện hữu và trong các mối liên hệ lịch sử của chúng”¹. Lối sống được hình thành trên cơ sở những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định, đồng thời lối sống phản ánh hoạt động của con người trong những điều kiện ấy.

Ở nước ta, sau cách mạng tháng Tám năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề xuất và kêu gọi toàn dân xây dựng “Đời sống mới”. Từ sau năm 1954, những nghị quyết của Đảng đề cập đến xây dựng nền văn hóa mới, đạo đức mới, lối sống mới, ... Tuy nhiên, phải tính từ sau năm 1986, với sự chuyển biến sâu sắc về kinh tế, văn hóa, xã hội đã tác động sâu sắc đến nếp nghĩ, cách làm, lối sống của các tầng lớp dân cư, đặc biệt là thế hệ trẻ.

Hiện nay, với xu thế hội nhập toàn cầu và tác động của nền kinh tế thị, lối sống của sinh viên có nhiều biến động theo cả chiều hướng tích cực và tiêu cực. Nhằm phát huy những chiều hướng tích cực, khắc phục và hạn chế những chiều hướng tiêu cực, việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào giáo dục lối sống văn hóa cho sinh viên có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Nội dung nghiên cứu

1.1. Quan điểm của Hồ Chí Minh về lối sống văn hóa và xây dựng lối sống văn hóa

Con người luôn luôn phải tồn tại trong một cộng đồng người, một nước, một khu vực nhất định. Ở mỗi người, phẩm chất văn hóa được biểu hiện cụ thể và rõ rệt nhất thông qua lối sống cũng như mọi nếp sinh hoạt và quan hệ ứng xử.

* Đại học Hồng Đức

¹ Phạm Hồng Tung (2007), “Nghiên cứu về lối sống, Một số vấn đề về khái niệm và cách tiếp cận”, Tạp chí khoa học ĐHQGHN, Khoa học xã hội và nhân văn, số 23.

Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng lối sống là thuộc phạm vi xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, con người được phát triển toàn diện về các mặt nhận thức tình cảm và ý chí, tự lựa chọn và quyết định phương hướng cho mình trong toàn bộ các quan hệ với thiên nhiên, với xã hội và với bản thân. Nhấn mạnh sự cần thiết phải xây dựng lối sống mới, Hồ Chí Minh đã phân tích: Trong 80 năm sống dưới chế độ thực dân Pháp, trong 5 năm sống dưới chế độ phát xít Pháp và Nhật, dân ta bị bóc lột đè nén, chẳng những dân cùng, tài tận, đời sống tiêu điều, mà cả tinh thần, tâm lý cũng bị áp chế. Tuy vậy, dân ta còn đủ chí khí quật cường, nổi lên chống Nhật, chống Pháp, tranh lại quyền độc lập, tự do. Nay dân ta đem tinh thần và lực lượng đó mà kháng chiến và kiến quốc, mà xây dựng đời sống mới với những lối sống mới thì nhất định thành công.

Như vậy, lối sống mới (lối sống văn hóa) là lối sống được hình thành trong giai đoạn cách mạng mới, khi đất nước giành được độc lập. Xây dựng lối sống mới để góp phần vào sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc của nước nhà.

Sinh thời, Hồ Chí Minh thường xuyên quan tâm đến giáo dục cán bộ và nhân dân ta nói chung và thế hệ trẻ, thanh niên, sinh viên nói riêng, trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng lựa chọn lối sống đẹp nhất, xứng đáng với phẩm cách của con người.

Nghiên cứu quan điểm của Hồ Chí Minh về lối sống văn hóa và xây dựng lối sống văn hóa cần tập trung vào một số nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, lối sống Hồ Chí Minh (lối sống mà Hồ Chí Minh xây dựng cho mọi người và thể hiện ngay ở bản thân mình) là lối sống có lý tưởng, đạo đức; là lối sống “mình vì mọi người, mọi người vì mình”, lối sống của những người cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, lối sống thể hiện qua thái độ với Tổ quốc và nhân loại cũng như trong cuộc sống giản dị và lành mạnh.

Thứ hai, trong quan niệm của Hồ Chí Minh, khái niệm lối sống thường được cập đến theo nhiều cách: đó là tư cách; là phương thức ứng xử; là lễ lối, tác phong... trong sinh hoạt hằng ngày của con người.

Hồ Chí Minh đã lý giải khái niệm lối sống qua *tư cách* một người cách mạng thể hiện qua phương thức ứng xử đối với bản thân mình, đối với người khác, đối với công việc. Đó là:

“Tự mình phải:

Cần kiệm. Hòa mà không tư. Cả quyết sửa lỗi mình. Cần thận mà không nhút nhát. Hay hỏi. Nhẫn nại (chịu khó). Hay nghiên cứu, xem xét. Vị công vong tư. Không hiếu danh, không kiêu ngạo. Nói thì phải làm. Giữ chủ nghĩa cho vững. Hy sinh. Ít lòng ham muốn về vật chất.

Bí mật.

Đối với người phải:

Với từng người thì khoan thứ. Với đoàn thể thì nghiêm. Có lòng bày vẽ cho người. Trục mà không táo bạo. Hay xem xét người.

Làm việc phải:

Xem xét hoàn cảnh kỹ càng. Quyết đoán. Dũng cảm. Phục tùng đoàn thể”¹.

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.280

Sau cách mạng Tháng Tám, trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 3-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra 6 nhiệm vụ cấp bách đòi hỏi chính quyền cách mạng non trẻ nhanh chóng giải quyết, trong đó có nhiệm vụ xây dựng lối sống mới phù hợp với chế độ mới. Hồ Chí Minh đã kêu gọi thực hành Đời sống mới với lối sống mới tức là thể hiện lý tưởng sống trong sinh hoạt hàng ngày. Người đã đưa ra một lý lẽ thật rõ ràng, đúng đắn là: Bất kỳ ai muốn sống thì phải có 4 điều: ăn, mặc, ở, đi lại. Muốn có cơm ăn, áo mặc, nhà ở, đường đi thì mình phải làm việc. Từ trước đến giờ ta vẫn có làm, vẫn có cơm, áo, nhà, đường sá. Nhưng vì làm chưa hợp lý cho nên số đông dân ta ăn đói, mặc rách, nhà cửa chật hẹp, đường sá gập ghềnh. Đời sống mới không phải cao xa gì, cũng không phải khó khăn gì. Ta chỉ sửa đổi những thứ rất cần thiết, rất phổ thông trong đời sống của mọi người, tức là sửa đổi cách ăn, cách mặc, cách ở, cách đi lại, cách làm việc.

Như vậy, xây dựng lối sống mới được bắt đầu từ những nhu cầu không thể thiếu trong đời sống con người, vừa cần thiết lại vừa phổ thông đó là: ăn, mặc, ở, đi lại, làm việc, “làm thế nào cho đời sống của nhân dân ta, vật chất được đầy đủ, tinh thần được vui mạnh hơn”¹.

Thứ ba, với phong cách thiết thực, cụ thể, Hồ Chí Minh đã chỉ ra một cách cụ thể việc nội dung xây dựng lối sống mới cho cá nhân mỗi người và cho tập thể.

Đối với cá nhân mỗi người, “nghĩa là một người quốc dân Việt Nam, không kỳ giàu hay nghèo, già hay trẻ, gái hay trai”² thì việc xây dựng lối sống mới được khái quát ở mấy điểm sau:

Về tinh thần, cần phải xây dựng tinh thần “sốt sáng” yêu nước. Việc gì lợi cho nước, phải ra sức làm. Việc gì hại đến nước, phải hết sức tránh; phải sẵn lòng công ích (bất kỳ việc to việc nhỏ, có ích chung thì phải hăng hái là); phải thực hành cần kiệm liêm chính (mình hơn người thì chớ kiêu căng, người hơn mình thì chớ nịnh hót, thấy của người thì chớ tham làm, đối của mình thì chớ bủn xỉn)

Về cách ăn mặc thì phải sạch sẽ, giản đơn, chất phác, chớ lượt thướt, xa xỉ, lòe loẹt.

Về cách làm việc, phải siêng năng, có ngăn nắp, có tinh thần phụ trách, đã làm việc gì, thì làm cho kỳ được, làm đến nơi đến chốn. Chớ làm dối.

Về cách cư xử, phải thân ái, sẵn lòng giúp đỡ, cầu thị, ham học (trước hết là học chữ, học làm tính. Biết rồi, ta học thêm. Việc thế giới rất nhiều, học không bao giờ hết. Người có học mới tiến bộ. Càng học càng tiến bộ)

Đối với tập thể, Hồ Chí Minh chỉ rõ việc thực hành xây dựng lối sống mới trong một nhà, một làng, một trường học, đơn vị bộ đội hay công sở hoặc xưởng máy.

Trong một nhà, phải trên thuận, dưới hòa, bỏ thói mẹ chồng hành hạ nàng dâu, dì ghẻ ghét con chồng; ăn tiêu có kế hoạch, cưới hỏi, giỗ tết nên tiết kiệm, ăn ở sạch sẽ, thân mật và sẵn lòng giúp đỡ láng giềng, gia đình hăng hái tham gia việc nước, ai ai cũng biết chữ.

Trong một làng, thì nhà giàu, nhà vừa giúp nhà nghèo; người tốt, người vừa giúp người kém,

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 113

² Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 117

người học thông minh giúp người dốt. Phải làm cho cả làng biết chữ, biết đạo đức và biết trách nhiệm của công dân; phải cấm hẳn tệ say sưa, cờ bạc, hút sách, bợm bãi, trộm cắp. Phải tìm cách hòa giải không xảy ra chuyện đánh chửi nhau, kiện cáo nhau, xây dựng làng trở thành làng “phong thuần mỹ tục”; làng phải sạch sẽ. Cán bộ của làng phải là người trong sạch, công bằng, thạo việc, làm gương cho mọi người, hy sinh lợi ích riêng cho lợi ích chung.

Trong trường học, phải thi đua dạy tốt và học tốt, dạy cho trò biết yêu nước, có chí tự lập, tự cường, trong chương trình học phải trọng về môn tinh thần và đạo đức; cần phải phát huy đầy đủ dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng quan hệ thật tốt, đoàn kết thật chặt chẽ giữa thầy và thầy, giữa thầy và trò, giữa học trò với nhau, giữa cán bộ các cấp, giữa nhà trường và nhân dân, làm cho đời sống vật chất và tinh thần ở các trường học ngày một tốt hơn, tăng cường bảo đảm sức khỏe và an toàn.

Trong đơn vị bộ đội, phải có kỷ luật nghiêm, siêng năng luyện tập, bộ đội ai cũng biết chữ, phải hiểu chính trị, tăng gia sản xuất, tiết kiệm, vệ sinh, ăn ở cho được dân tin, dân phục, dân yêu, đánh giặc giỏi.

Trong các công sở, cán bộ từ chủ tịch Chính phủ cho đến người quét dọn trong cơ quan đều phải được dân tin vì vậy phải làm gương trong công việc, trong ứng xử, giao tiếp, phải giữ đúng cân, kiệm, liêm, chính, nếu không làm được như vậy thì “dễ trở nên hủ bại, biến thành sâu mọt của dân”.

Có thể thấy, trong quan niệm của Hồ Chí Minh, lối sống có quan hệ mật thiết với đạo đức. Nếu đạo đức là cái gốc của xã hội, của con người; đạo đức là nền tảng để hình thành và xây dựng lối sống mới của con người mới trong xã hội mới thì lối sống là cái biểu hiện bên ngoài, là hệ quả trực tiếp của đạo đức. Trong thực tế, các quan điểm lối sống, lễ sống của dân tộc, cộng đồng cũng chính là quan điểm, giá trị văn hóa đạo đức của dân tộc, của cộng đồng và ngược lại. Và những chuẩn mực, những khuôn mẫu đạo đức khi đã trở thành nếp, thành thói quen, tập quán xã hội thì đó chính là lối sống của một cộng đồng, một cá nhân. Chính từ quan điểm coi giá trị đạo đức là nội dung bên trong của lối sống, Hồ Chí Minh luôn coi trọng việc giáo dục, tu dưỡng rèn luyện đạo đức cách mạng. Người đã đấu tranh, rèn luyện bền bỉ suốt đời để nêu cao đạo đức cách mạng, lối sống cách mạng. Trong tác phẩm Sửa đổi lối làm việc vào năm 1947, Hồ Chí Minh đã viết: “Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân. Người xác định: “Đạo đức cách mạng là “ham học, ham làm, ham tiến bộ”. “Đạo đức đó không phải là đạo đức thủ cựu. Nó là đạo đức mới, đạo đức vĩ đại, nó không phải vì danh vọng cá nhân mà vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người”¹.

Như vậy trong quan điểm Hồ Chí Minh, xây dựng lối sống mới cũng đồng thời là quá trình tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng. Người coi trọng việc triển khai và thực hành tư tưởng về đạo đức và lối sống mới trong đời sống xã hội. Tư tưởng đạo đức, lối sống mới được Hồ Chí Minh triển khai một cách toàn diện, trên mọi phạm vi, đối với mọi đối tượng, trong tất cả các mối quan hệ (mà cơ bản là quan hệ đối với mình, đối với người, đối với công việc... dưới hình thức hết sức giản dị, trong sáng, dễ hiểu, dễ học và dễ làm theo.

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 252-253

Thứ tư, để xây dựng lối sống mới cần phải có nguyên tắc và phương pháp.

Lối sống, nếp sống hàng ngày của chúng ta thường kế thừa những truyền thống tinh thần tốt đẹp, những thuần phong mỹ tục lâu đời của nhân dân. Hồ Chí Minh đã dạy cho chúng ta chẳng những phải biết trân trọng những thuần phong mỹ tục mà đồng thời phải biết cải tạo những thuần phong mỹ tục cũ lạc hậu. “Cái gì cũ mà xấu thì bỏ... Cái gì cũ mà không xấu, nhưng phiền phức thì phải sửa đổi lại cho hợp lý... Cái gì cũ mà tốt thì phải phát triển thêm... Cái gì mới mà hay, thì ta phải làm”¹. Người đặc biệt nhấn mạnh sự thay đổi những thói quen vì “thói quen rất khó đổi. Cái tốt mà lạ người ta cho là xấu. Cái xấu mà quen người ta cho là thường...”². Cho nên, Người cũng nói rằng: “Chúng ta phải thay đổi triệt để những nếp sống, thói quen, ý nghĩ và thành kiến có gốc rễ sâu xa hàng ngàn năm... Chúng ta phải biến một nước dốt nát, cực khổ thành một nước văn hóa cao và đời sống vui tươi hạnh phúc”³.

Tuy nhiên, việc thay đổi những thói quen, cải tạo những thuần phong mỹ tục cũ lạc hậu, không thể tiến hành một cách giản đơn, tùy tiện. Hồ Chí Minh nói: “thói quen và truyền thống lạc hậu cũng là một kẻ địch to, nó ngấm ngấm ngăn trở cách mạng tiến bộ. Chúng ta lại không thể trấn áp nó, mà phải cải tạo nó một cách rất cẩn thận, rất chịu khó, rất lâu dài”⁴. Qua tác phẩm *Đời sống mới*, Hồ Chí Minh đã chỉ ra một số phương pháp: tuyên truyền, giải thích, nêu gương. Người đã nhắc nhở, cách tuyên truyền, giải thích phải giản đơn, thiết thực với hoàn cảnh mỗi người, nói sao cho người ta nghe rồi làm được ngay. Việc dễ, việc nhỏ làm được rồi, sẽ nói đến việc to, việc khó. Tuyên truyền đời sống mới cũng như tuyên truyền việc khác, phải hăng hái, bền gan, chịu khó, đồng thời phải cẩn thận, khôn khéo, mềm mỏng.

Nhưng Hồ Chí Minh nhấn mạnh, yêu cầu số 1 là nêu gương, “nếu miệng thì tuyên truyền bảo người ta siêng làm mà tự mình thì ăn trưa, ngủ trễ; bảo người ta tiết kiệm mà tự mình xa xỉ, lung tung thì tuyên truyền một trăm năm cũng vô ích”⁵

Thực hành lối sống mới “nói khó thì nó khó, nói dễ thì nó dễ, khó hay dễ tại mình, có quyết tâm thì làm được”. Năm 1947, dưới bút danh X.Y.Z, Hồ Chí Minh viết tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc*. Toàn bộ tác phẩm là sự chỉ dẫn về cách làm việc, về công tác cán bộ, về các căn bệnh cần phải chống, qua đó toát lên sự quyết tâm của Người trong xây dựng lối sống mới. Hồ Chí Minh là một người điển hình thống nhất giữa nói và làm và nhiều khi làm nhiều hơn nói. Bác đã nêu gương về thực hành lối sống mới, đạo đức cách mạng. Đó là một con người hành động vươn tới cái chân, thiện, mỹ và lôi cuốn được mọi người làm theo.

Hồ Chí Minh luôn thể hiện một cách viết, cách nói chân thật, dễ hiểu mà tế nhị, bình dị, không thô thiển, không phô trương, cầu kỳ. Tư tưởng của Người đi thẳng đến quần chúng làm cho nhân dân dễ hiểu, dễ nhớ và dễ làm. Theo Người, quá trình xây dựng lối sống mới cũng là quá trình làm cho lối sống mới dần dần trở thành thói quen ở mỗi người, thành phong tục tập quán của cả

¹ Nt, tr.112-113

² Nt, tr.125

³ Nt, tr.126

⁴ Nt, tr.234

⁵ Nt, tr.126

một cộng đồng, trong phạm vi một địa phương hay mở rộng ra cả nước. Với nguyên tắc nói đi đôi với làm, xây đi đôi với chống, phải tu dưỡng đạo đức, lối sống suốt đời để nêu gương sáng, Người đã gương mẫu thực hiện nghiêm túc, đầy đủ những gì mà Người giáo dục quần chúng nhân dân.

Trong giai đoạn hiện nay, vận dụng và phát triển sáng tạo, phù hợp quan điểm Hồ Chí Minh về xây dựng lối sống mới cho con người Việt Nam từ Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI (2014), Đảng đã nhấn mạnh việc chăm lo xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, trọng tâm là bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, lối sống và nhân cách. Trong đó khẳng định việc xây dựng và phát huy lối sống hiện nay là: lối sống “Mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người”; là lối sống có ý thức tự trọng, tự chủ, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ môi trường; là lối sống kết hợp hài hòa tính tích cực cá nhân và tính tích cực xã hội; là lối sống đề cao trách nhiệm cá nhân đối với bản thân, gia đình và xã hội; là lối sống biết khẳng định và tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, cao thượng”¹. Ngày 24-3-2015, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị số 42-CT/TW về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý luận cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015 – 2020”. Chỉ thị nêu rõ: “Trong thời gian tới, công tác giáo dục lý luận cách mạng, đạo đức, lối sống cho thế hệ trẻ phải được tiếp tục tăng cường và nâng cao về chất lượng, nhằm góp phần xây dựng thế hệ trẻ Việt Nam giàu lòng yêu nước, tự cường dân tộc, kiên định lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có đạo đức trong sáng, ý thức tuân thủ pháp luật; có năng lực, bản lĩnh trong hội nhập quốc tế; có sức khỏe, tri thức, kỹ năng lao động, trở thành những công dân tốt, tích cực tham gia vào sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”. Văn kiện Đại hội XII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh: Xây dựng và hoàn thiện giá trị nhân cách con người Việt Nam. Bồi dưỡng các giá trị văn hóa trong thanh niên, học sinh, sinh viên, đặc biệt là lý tưởng sống, lối sống, năng lực trí tuệ, đạo đức và bản lĩnh văn hóa con người Việt Nam.

Như vậy, có thể thấy trên cơ sở quan điểm của Hồ Chí Minh và của Đảng về xây dựng lối sống văn hóa, thì hiện nay cần nhận thức đúng, đầy đủ tính cấp bách và tầm quan trọng của công tác giáo dục lý luận cách mạng, đạo đức, lối sống văn hoá cho thế hệ trẻ đó là một nhiệm vụ quan trọng và đó cũng là một sự nghiệp lâu dài, gian khổ, đòi hỏi phải có quyết tâm cao của toàn xã hội và của cá nhân từng con người.

2.3. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục lối sống văn hóa cho sinh viên Việt Nam hiện nay theo quan điểm Hồ Chí Minh

2.3.1. Thực trạng lối sống của sinh viên hiện nay

Dưới tác động của nền kinh tế thị trường, của xu hướng toàn cầu hóa, lối sống của sinh viên có những biến đổi nhất định.

Mặt tích cực

Đa số sinh viên đã có nhận thức về lối sống và lựa chọn lối sống phù hợp cho bản thân. Điều

¹ Ban Tuyên giáo trung ương (2014), *Tài liệu hỏi - đáp Nghị quyết và một số chủ trương của Hội nghị lần thứ IX Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, khóa XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 15-16

đáng mừng là phần lớn số học sinh, sinh viên (HS,SV) được hỏi đã và đang ngày càng ý thức được vai trò của mình đối với xã hội. Chẳng hạn: Theo một cuộc khảo sát tại trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hóa, khi được hỏi Bạn quan niệm lối sống nào phù hợp với mình? đã có 52,63% SV lựa chọn lối sống được mọi người tôn trọng. Khi được hỏi về những điều kiện cần có để có thể học tập tốt thì 36,85% SV trả lời là có tình yêu.

Phần lớn sinh viên sống có mục đích, lý tưởng tốt đẹp, có động cơ học tập đúng đắn, tích cực, chủ động trong học tập, nghiên cứu khoa học. Chẳng hạn: Khi được hỏi về mục đích học tập mà bạn đang hướng tới là gì, có 36,84% SV xác định là để có vị trí chính trị và địa vị xã hội, 21,06% xác định là để có trình độ học vấn, và có 5,26% lựa chọn mục đích học tập là có nhiều tiền. Khi hỏi Bạn có thường xuyên quay cóp trong thi cử không, có 63,2% SV trả lời là chưa bao giờ. Những con số trên cho thấy, đối với nhiều sinh viên, tiền bạc, sự giàu có không phải là mục đích sống quan trọng nhất. Đối với họ, học tập là để có kiến thức, hiểu biết và kỹ năng, để có thể đóng góp sức lực của mình vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, đưa Việt Nam thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, sánh vai với các nước trong khu vực và trên thế giới, đồng thời làm giàu cho bản thân mình và gia đình. Điều này chứng tỏ đa số sinh viên Hồng Đức đã có nhận thức rõ và đúng đắn về mục đích, lý tưởng, lối sống tốt đẹp, phù hợp với xu thế chung của toàn xã hội¹.

Mặt hạn chế

Bên cạnh những mặt tích cực, thực tiễn chứng tỏ rằng, một bộ phận trong sinh viên của trường hiện nay có lối sống sa đọa, dựa dẫm, thờ ơ, vô cảm, ít quan tâm đến những người xung quanh, ít quan tâm đến cộng đồng xã hội; quan hệ giữa người với người, tình làng nghĩa xóm, lòng bao dung độ lượng trong giao tiếp, ứng xử hằng ngày của học sinh, sinh viên dường như phai nhạt đi rất nhiều và có biểu hiện của sự phân biệt giàu nghèo. Chẳng hạn khi được hỏi: Khi thấy người gặp hoạn nạn, bạn sẽ hành động như thế nào thì có tới 42% có suy nghĩ cảnh giác kẻo “làm ơn mắc oán”, 42% phải xem là ai mới giúp đỡ, thậm chí còn có 10,6% không quan tâm, trong khi đó chỉ có 5,27% SV chọn giúp đỡ chân thành. Khi được hỏi: Nếu thấy bạn bè có hành vi vi phạm kỷ luật, pháp luật thì có tới 42,11% SV không dám tố cáo, 26,31% không quan tâm; 25,2% bao che cho bạn; chỉ có 6,37% chọn lên án, trong khi đây là hành động và việc làm rất cần thiết trong việc xây dựng lối sống lành mạnh cho sinh viên².

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển về kinh tế, đời sống vật chất của đa số học sinh, sinh viên đã khá hơn trước rất nhiều. Tuy nhiên, cùng với sự đầy đủ về vật chất, trong lối sống của học sinh, sinh viên đã và đang xuất hiện tâm lý sùng hàng ngoại, lối sống tự do kiểu phương Tây với những quan niệm về cuộc sống, về tình yêu, tình bạn không lành mạnh, trái với quan niệm đạo đức truyền thống tốt đẹp của người Việt Nam. Chẳng hạn, khi được hỏi ý kiến về quan niệm về tình yêu trong sinh viên có tới 68,42%SV quan niệm đó là tình yêu không mục đích, 21,05% cho rằng yêu cho vui và 10,53% cho rằng đó là tình yêu vụ lợi. Khi được hỏi Bạn có thái độ thế nào với xu hướng sống thử trong sinh viên hiện nay, chỉ có 21% SV không đồng tình,

¹ Vũ Thị Lan (2017), *Giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục lối sống cho sinh viên trường Đại học Hồng Đức hiện nay, theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Báo cáo tổng kết Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, tr. 26

² Vũ Thị Lan (2017), *Giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục lối sống cho sinh viên trường Đại học Hồng Đức hiện nay, theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Báo cáo tổng kết Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, tr. 26

có 73,69% SV không quan tâm đến vấn đề này, thậm chí vẫn còn 5,26% SV đồng tình và cho rằng nên thử cho biết. Đánh giá về tình bạn trong sinh viên hiện nay, có tới 42,1%SV cho rằng đó là sự lợi dụng nhau.

Có thể thấy, bên cạnh những học sinh, sinh viên có lối sống lành mạnh, học tập nghiêm túc, vẫn có không ít học sinh, sinh viên đua đòi, buông thả, học hành sa sút, có em còn sa vào các tệ nạn xã hội. Việc phân phối thời gian rời bất hợp lý: bỏ phí quá nhiều thời gian vào việc giao lưu bạn bè, xem phim, lên mạng, đi shopping,.. trong khi dành cho tự học, đọc sách là quá ít (chỉ có 21%SV thường xuyên tự học). Với sự phát triển của công nghệ thông tin, mạng lưới internet, game online và các trang mạng xã hội, trong lối sống của sinh viên hiện nay còn nảy sinh vấn đề sống ảo, xu hướng ngại tham gia các công tác đoàn thể, xã hội chỉ muốn tham gia các hoạt động chuyên môn đơn thuần ngày càng phổ biến.

Thực trạng trên cho thấy, trong thời gian tới, công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thế hệ trẻ trong các trường cao đẳng, đại học cần phải được tiếp tục tăng cường và nâng cao về chất lượng, nhằm góp phần vào mục tiêu xây dựng thế hệ trẻ Việt Nam giàu lòng yêu nước, tự cường dân tộc, kiên định lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có đạo đức trong sáng, ý thức tuân thủ pháp luật; có năng lực, bản lĩnh trong hội nhập quốc tế; có sức khỏe, tri thức, kỹ năng lao động, trở thành những công dân tốt, tích cực tham gia vào sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Nhận định về sự cần thiết của việc giáo dục đạo đức, lối sống ngay bản thân các sinh viên cũng có 50,2% SV cho rằng rất cần thiết, 49,8%¹ SV trả lời là cần thiết. Điều đó chứng tỏ, việc giáo dục lối sống văn hóa cho sinh viên ngày nay là một nhiệm vụ vô cùng quan trọng và cấp bách.

2.3.2 Những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục lối sống văn hóa cho sinh viên theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Một là, kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình trong giáo dục lối sống văn hóa cho sinh viên

Gia đình là nơi nuôi dưỡng hình thành nhân cách đầu tiên cho mỗi con người, là môi trường đầu tiên hình thành đạo đức cho sinh viên. Gia đình là nơi hội tụ của truyền thống dân tộc, tình yêu quê hương, đất nước, yêu thương con người được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Do đó, trong gia đình, thế hệ ông bà, cha mẹ phải làm gương về đạo đức, giữ gìn nề nếp gia phong, có lối sống mẫu mực cho con cái noi theo.

Nhà trường được xem như là gia đình thứ hai của mỗi con người, là cầu nối giữa gia đình và xã hội trong quá trình rèn luyện cá nhân. Nhà trường không chỉ dạy kiến thức, dạy nghề mà còn là nơi dạy làm người. Bên cạnh việc trang bị kiến thức chuyên môn, tay nghề nhà trường cần quan tâm giáo dục đạo đức, lối sống khơi gợi cho sinh viên những lí tưởng cao đẹp, khát khao cuộc sống. Mỗi thầy cô là một tấm gương về đạo đức, lối sống. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập các môn lý luận chính trị, đạo đức, bảo đảm thực chất, giúp học sinh, sinh

¹ Vũ Thị Lan (2017), *Giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục lối sống cho sinh viên trường Đại học Hồng Đức hiện nay, theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Báo cáo tổng kết Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, tr. 26

viên nhận thức sâu sắc, toàn diện về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, sống có văn hoá, nghĩa tình, phấn đấu thực hiện mục tiêu “độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội”, bồi đắp lòng yêu nước, tinh thần tự cường dân tộc, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và con đường phát triển đất nước.

Bên cạnh gia đình, nhà trường, sinh viên cũng ảnh hưởng cả mặt tích cực và mặt tiêu cực từ môi trường xã hội bên ngoài. Vì vậy các tổ chức, đoàn thể, các ban ngành trong nhà trường và xã hội cần quan tâm định hướng tạo môi trường thuận lợi để sinh viên phấn đấu, rèn luyện, trưởng thành.

Hai là, nâng cao hiệu quả công tác giáo dục đạo đức, lối sống văn hóa cho sinh viên theo quan điểm Hồ Chí Minh thông qua các tổ chức.

Cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” thực sự đã lan toả sâu rộng trong toàn xã hội, có tác động rất tích cực đến sinh. Tuy nhiên, chúng ta cần phải tiếp tục tuyên truyền sâu rộng hơn nữa về hoạt động này. Cần đẩy mạnh tuyên truyền thông qua website, thông qua phát thanh, qua bản tin nội bộ... Tăng cường giáo dục đạo đức Hồ Chí Minh trong các hoạt động ngoại khoá. Kết hợp giáo dục tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh với giáo dục truyền thống, bản sắc văn hoá Việt Nam tới sinh viên. Có thể thông qua Hội sinh viên, Liên chi đoàn các khoa để xây dựng các câu lạc bộ, đội, nhóm, diễn đàn để trao đổi, giải đáp thắc mắc các vấn đề về tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh. Cần kết hợp giữa giáo dục những phẩm chất truyền thống như yêu nước, lòng nhân ái, vị tha, trung hiếu, cần, kiệm... với các giá trị đạo đức mới như chủ động, sáng tạo, tự lập, tự chủ, vượt khó.

Nâng cao chất lượng tổ chức các phong trào của thanh niên, Hội sinh viên do tổ chức Đoàn, Hội các cấp phát động, nhất là các dịp kỷ niệm ngày lễ lớn, sự kiện chính trị trọng đại của dân tộc, đất nước và của tỉnh.

Đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến thanh niên, sinh viên gắn với việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Chiến lược phát triển Gia đình Việt Nam, Chiến lược phát triển Thanh niên Việt Nam. Chú trọng giáo dục lịch sử, truyền thống, văn hóa; khẳng định những thành tựu kinh tế - xã hội của tỉnh, của đất nước, nhất là trong thời kỳ đổi mới và hội nhập. Tổ chức các đợt sinh hoạt chính trị trong đoàn viên, thanh niên gắn với dịp kỷ niệm các ngày lễ, sự kiện chính trị quan trọng của đất nước bằng nhiều hình thức phong phú như: diễn đàn, tọa đàm, ngày hội thanh niên, liên hoan tuyên truyền ca khúc cách mạng, xem phim lịch sử... để bồi đắp lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, khát vọng vươn lên trong học sinh, sinh viên.

Đề cao vai trò nêu gương của cán bộ Đoàn; nhân rộng điển hình tiên tiến gắn với đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; phát huy tinh thần tự học tập, rèn luyện, phấn đấu trong cán bộ, đoàn viên, thanh thiếu nhi. Tiếp tục đẩy mạnh, phát huy hiệu quả chương trình “Thắp sáng ước mơ tuổi trẻ Việt Nam” trong các đối tượng đoàn viên, thanh niên; phong trào “Sinh viên 5 tốt” và phong trào cụ thể hóa nội dung học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong các hoạt động như: Tháng Thanh niên, Chiến dịch Hè tình nguyện, chương trình “Thanh niên chung tay xây dựng nông thôn mới”, cuộc vận động “Nghĩa tình biên giới hải đảo”, “Trái tim hồng cho em”... Tổ chức thực hiện các công trình,

phần việc thanh niên, bám sát nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của địa phương. Nâng cao chất lượng đoàn viên và công tác bồi dưỡng, giới thiệu đoàn viên ưu tú cho Đảng.

Ba là, phát huy tính tích cực, tự giác của sinh viên, thực hiện tốt phương châm: “học đi đôi với hành”, “Nêu gương người tốt, việc tốt” trong giáo dục lối sống văn hóa cho sinh viên trong.

Phương châm của đổi mới giáo dục là chuyển từ truyền thụ tri thức sang phát triển phẩm chất và năng lực. Giáo dục phát huy vai trò tự học tập, tự tu dưỡng đạo đức, lối sống là biện pháp quan trọng giúp học sinh, sinh viên tiến bộ, trưởng thành; hình thành cho các em nhu cầu, động cơ phấn đấu, rèn luyện đúng đắn, làm cho mỗi người có ý thức làm chủ, ham học hỏi, cầu tiến bộ, vươn lên tự khẳng định mình. Đó là điều kiện quyết định kết quả rèn luyện của mỗi học sinh, sinh viên.

Tạo môi trường xã hội lành mạnh để mỗi học sinh, sinh viên tự rèn luyện, tu dưỡng và học tập, hướng đến việc hình thành và phát triển những phẩm chất sống yêu thương, có trách nhiệm và sống tự chủ, từ đó xác định rõ trách nhiệm trước Tổ quốc và nhân dân, sống có lý tưởng, có hoài bão, khát khao vươn tới cái mới, cái tiến bộ.

Cùng với việc giáo dục lối sống cho sinh viên thông qua các môn học chính khóa, việc tăng cường các hoạt động giáo dục ngoại khóa, ngoài giờ lên lớp cũng được triển khai ở trường Đại học Hồng Đức. Thông qua các hoạt động sinh hoạt câu lạc bộ dưới nhiều hình thức sẽ giúp sinh viên hình thành kỹ năng sống và mạnh dạn hơn trong giao tiếp. Nên tập hợp, thu hút sinh viên vào các hoạt động bổ ích, thiết thực như câu lạc bộ nghiên cứu khoa học, hội thi nữ sinh thanh lịch, các hội thi khoa học như Hành trình vì khát vọng Việt, Khởi nghiệp..., các cuộc thi tìm hiểu về truyền thống dân tộc và các mạng, hoạt động văn hóa thể thao, như cuộc thi Rung chuông vàng, Theo dòng lịch sử; các hoạt động thiện nguyện ... Qua các hoạt động đó có thể xã hội hóa giáo dục, cá thể hóa nhân cách lối sống của sinh viên. Kêu gọi sinh viên tham gia các phong trào tình nguyện như: “Thanh niên lập nghiệp và tuổi trẻ giữ nước”, “Thanh niên tình nguyện”, “Chiến dịch mùa hè xanh”... Kết thúc các hoạt động cần nêu gương, biểu dương các tấm gương xuất sắc, điển hình để khuyến khích sinh viên có lối sống tích cực.

Kết luận

Xây dựng lối sống văn hóa luôn được Hồ Chí Minh quan tâm. Người đã nhấn mạnh quá trình xây dựng lối sống văn hóa cũng là quá trình làm cho lối sống văn hóa dần dần trở thành thói quen ở mỗi người, thành phong tục tập quán của cả một cộng đồng, trong phạm vi một địa phương hay mở rộng ra cả nước. Trong công cuộc đổi mới hiện nay, lối sống văn hóa mà Đảng và nhân dân ta hướng đến xây dựng là lối sống phải kế thừa được các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc đồng thời tiếp thu, tiếp biến những tinh hoa văn hóa nhân loại. Sinh viên là những người năng động, trẻ trung, sáng tạo luôn hướng đến cái mới. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, lối sống của sinh viên có nhiều biến đổi theo hướng tích cực (tiếp thu giá trị mới, hiện đại), vừa theo hướng tiêu cực (có những biểu hiện không phù hợp với các chuẩn mực luật pháp và đạo đức, với các giá trị truyền thống của dân tộc). Việc giáo dục để hình thành lối sống lành mạnh, phù hợp cho sinh viên hiện nay không chỉ là một nhiệm vụ của gia đình, nhà trường, của xã hội mà còn góp phần giáo dục thị hiếu thẩm mỹ cho sinh viên. Bởi lẽ, trong lối sống con người thể hiện nhận thức, thái độ và hành vi về cái “chân, thiện, mỹ”.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ban Tuyên giáo trung ương (2014), *Tài liệu học tập Nghị quyết và một số chủ trương của Hội nghị lần thứ IX Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 2.
- [3] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 4.
- [4] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 5.
- [5] Phạm Hồng Tung (2007), “Nghiên cứu về lối sống, Một số vấn đề về khái niệm và cách tiếp cận”, Tạp chí khoa học ĐHQGHN, Khoa học xã hội và nhân văn, số 23.
- [6] Vũ Thị Lan (2017), *Giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục lối sống cho sinh viên trường Đại học Hồng Đức hiện nay, theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Báo cáo tổng kết Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.
- [7] <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/chi-thi/doc>

**LIFESTYLE EDUCATION STUDENTS BASED
ON HO CHI MINH’S VIEWPOINT**

Abstract: Globalization together with the growth of market economy in Vietnam has brought both positive and negative impacts on lifestyle of Vietnamese university students. On the one hand, the students become more dynamic, open minded, more self-reliant, more responsible and more daring. On the other hand, they gradually forget national values, customs and traditions. By referring to previous research findings and applying Ho Chi Minh’s ideology about healthy lifestyle and how to build healthy lifestyle, the paper aims to indicate the current lifestyle of Vietnamese university students and propose recommendations to improve the effectiveness of lifestyle education for students.

Key words: Ho Chi Minh, lifestyle, lifestyle education

PHẦN 3

**VĂN HÓA VỚI CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ,
CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**

TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG VÀ VĂN HÓA

GS. TS. Đỗ Quang Hùng*

Tóm tắt: Phần đầu tham luận của chúng tôi có hai nội dung. Thứ nhất, chúng tôi đưa ra và phân biệt hai khái niệm Văn hóa tôn giáo; Văn hóa thế tục. Nếu như ở các xã hội phương Tây, hai khái niệm này trước thời đại Ánh sáng (thế kỷ XVIII-XIX) thật khó phân biệt, thì ở Việt Nam có gì đó dễ dàng phân biệt hơn. Điều này liên quan đến vai trò của tôn giáo trong nhiều xã hội châu Á, đó là chưa bao giờ tôn giáo thực sự đứng trên quyền lực chính trị nhà nước và chưa bao giờ tạo ra một “xã hội tôn giáo” trước “xã hội thế tục”. Thứ hai, chúng tôi cũng làm rõ một số đặc điểm của văn hóa tôn giáo ở Việt Nam, dĩ nhiên trong cái nhìn tổng quan trên đây.

Phần thứ hai, trọng tâm hơn, chúng tôi phân tích những vấn đề đương đại của “văn hóa tôn giáo” ở Việt Nam hiện nay, trên tinh thần như Đảng và Nhà nước đã chú trọng những năm gần đây “tôn giáo là một nguồn lực xã hội quan trọng” của sự phát triển đất nước. Chúng tôi cũng lưu ý người đọc rằng, với nhiều tôn giáo ở nước ta, việc này phải bắt đầu từ “tổng kiểm kê”, phân loại đánh giá từng loại hình (vật thể cũng như phi vật thể) để có thể hướng tới bảo tồn và phát triển những giá trị văn hóa tinh thần, đạo đức, thậm chí cả những nguồn lực kinh tế xã hội của chúng.

Từ khóa: Văn hóa tôn giáo, Văn hóa thế tục, Văn hóa Phật giáo, Văn hóa Kitô giáo, Chính sách văn hóa tôn giáo, Nguồn lực của các tôn giáo.

Nhập đề

Cho đến nay khi nói về văn hóa, từ Đông sang Tây dường như đã có tiếng nói khá thống nhất rằng: tôn giáo tín ngưỡng không chỉ là một thành tố của văn hóa mà ở một chừng mực nào đó, ở một phạm vi nào đó nó còn là yếu tố quyết định bản sắc văn hóa cũng như là một yếu tố quyết định bản sắc tộc người.

Phần viết dưới đây muốn đi sâu trình bày vấn đề có tính lý thuyết là, tôn giáo tín ngưỡng tự trong bản thể, cấu trúc của nó đã có mối liên hệ như thế nào đến văn hóa. Từ đó chúng ta có cái nhìn từ phía tôn giáo học để thấy vai trò của tôn giáo tín ngưỡng trong đời sống văn hóa ở nước ta hiện nay.

Vì thế phần viết này bao gồm hai nội dung cơ bản:

1. Tôn giáo, tín ngưỡng và văn hóa: mấy suy nghĩ phương pháp luận.
2. Tôn giáo, tín ngưỡng và đời sống văn hóa ở nước ta hiện nay.

Dưới đây là những nội dung cụ thể.

Phần I: Tôn giáo, tín ngưỡng và văn hóa: mấy suy nghĩ phương pháp luận

1.1 Trở lại vấn đề “định nghĩa”

Cũng như nhiều khái niệm khác, việc “định nghĩa” về tôn giáo tín ngưỡng rất phức tạp, một

* Đại học Quốc gia Hà Nội

công việc mà như có người nói: việc định nghĩa nó giống như câu chuyện của tháp Babel¹.

Nhưng một điều chắc chắn là, trong các xã hội Châu Á, dù là nơi có hệ thống tôn giáo phong phú lâu đời nhất, nhưng ít ai đưa ra một định nghĩa. Trong khu vực của văn minh Trung Hoa trước khi tiếp xúc với người phương Tây, tôn giáo thường đồng nghĩa với *đạo*, hoặc *tôn giáo*. *Đạo* với ý nghĩa là *con đường* chủ yếu được hiểu là đạo lý, là giáo huấn, lời dạy. Người ta cũng không phân biệt có sự khác nhau rõ rệt giữa những đạo nhập nội như Thiên Chúa giáo, Hồi giáo thậm chí Phật giáo với những hình thức tín ngưỡng bản địa như đạo thờ Mẫu, đạo thờ ông bà tổ tiên (thờ cúng tổ tiên).

Chắc chắn rằng kể từ khi tiếp xúc với học thuật của phương Tây, dần dần mới xuất hiện từ “tôn giáo” và được hiểu như ngày nay. Ai cũng biết trong ngôn ngữ phương Tây, danh từ *Religion* được hiểu cả về mặt niềm tin vào một thần linh, một đấng tối cao và biểu hiện ý nghĩa về một cộng đồng của những người cùng chung niềm tin và cùng thực hành phụng tự. Ở phương Tây, người ta cũng đã cố gắng phân biệt 2 khía cạnh của “religion”: khía cạnh chủ quan nội tại được hiểu là niềm tin của cá nhân (hay còn gọi là *tín ngưỡng* (croyance) và *tính tôn giáo* (religioristé)). Còn khía cạnh khách quan là ám chỉ những cộng đoàn có cơ cấu tổ chức, giáo luật, hệ thống đạo lý và phụng tự.

Khi chuyển ngữ sang tiếng Việt, vì thế khái niệm “religion” của phương Tây không chỉ đem lại cho chúng ta một khái niệm về *tôn giáo* như hiện nay mà còn có sự phân biệt thành 2 từ ngữ: *tín ngưỡng* là từ ám chỉ niềm tin vào những lực lượng siêu nhiên (vẫn trong phạm vi cách hiểu tôn giáo của phương Tây); *tôn giáo* ám chỉ cộng đồng của những người cùng chung một tín ngưỡng, có chung một giáo lý, giáo luật, một tổ chức giáo hội và những hệ thống nghi lễ nhất định.

Từ đó, dẫn đến hai hệ luận sau đây:

Thứ nhất, khi du nhập khái niệm tôn giáo của phương Tây, trên thực tế, dù người Châu Á cũng còn phải tranh luận tiếp tục về định nghĩa tôn giáo (định nghĩa theo lối độc thần của phương Tây nói trên hay định nghĩa theo “nghĩa rộng” thói quen của học thuật Á Đông) thì vẫn phải chấp nhận thuyết “4 yếu tố” để tạo nên định nghĩa tôn giáo truyền thống của phương Tây².

Thứ hai, mặc dù không có sự phân biệt tuyệt đối giữa tôn giáo và tín ngưỡng, càng không cho rằng tôn giáo là cao hơn tín ngưỡng, nhưng về mặt xã hội học thì vẫn phải thừa nhận có một khái niệm về tín ngưỡng hoặc tôn giáo dân gian khác với các tôn giáo hoàn chỉnh nói trên.

Trong việc định nghĩa tôn giáo và tín ngưỡng, cái phức tạp còn là ở chỗ người ta có thể tiếp cận nó trên rất nhiều phương diện. Chẳng hạn trên phương diện triết học, *bản thể luận* như lối định nghĩa về tôn giáo của Mác, Ăngghen và trước đó như những Hêghen, Kant, Phobách... thì có thể lột tả được những nét bản chất triết học tư tưởng (chủ yếu qua lý thuyết bản thể luận và phản ánh luận). Những định nghĩa loại này dù rất cơ bản nhưng để hiểu tôn giáo và tín ngưỡng còn phải có những tiếp cận về tâm lý học, lịch sử, xã hội học...

¹ Xem bài của , *Tháp Babel về định nghĩa tôn giáo*, bản dịch trong cuốn *Về tôn giáo*, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, NXB KHXH, 1995.

² Trong *Pháp lệnh về tín ngưỡng tôn giáo* của nước ta ban hành năm 2004 cũng đã sử dụng định nghĩa này khi nói về “tôn giáo” trong văn bản.

Khoa học về tôn giáo dần dần phát triển, đặc biệt từ cuối thế kỷ XIX với sự ra đời của ngành xã hội học tôn giáo và cho đến nay đã đóng góp rất nhiều vào việc định nghĩa cũng như việc giải quyết các vấn đề thực tiễn của đời sống tôn giáo.

Dưới đây chúng ta sẽ trở lại với hai định nghĩa tiêu biểu để xem xét.

1.1.1. Định nghĩa về tôn giáo theo kiểu bản thể luận và phản ánh luận của Mác. Trong *Lời nói đầu* tác phẩm *Ghóp phần phê phán nhà nước pháp quyền của Hêghen* của Mác, và sau đó trong tác phẩm *Chống Dühring* của Ăngghen, một định nghĩa mácxít về tôn giáo đã trở thành kinh điển: “Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh –vào trong đầu óc con người – những lực lượng trần thế chi phối đời sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng trần thế đã mang hình thức của những lực lượng siêu trần thế”¹

Cùng với mệnh đề nổi tiếng “tôn giáo và thuốc phiện của nhân dân” mà một thời gian dài những người mácxít trong các nước xã hội chủ nghĩa đã hiểu nó một cách sai lệch và tả khuynh, định nghĩa của Mác và Ăngghen về tôn giáo còn được “đúc lại” trong sự diễn tả rất tiêu biểu của Hainchelin: “Tôn giáo là một sự phản ánh đặc biệt, hoang đường và sai lệch trong ý thức xã hội những mối liên hệ giữa con người với nhau và với tự nhiên, bởi con người cả trong xã hội nguyên thủy cũng như trong các xã hội được phân chia thành giai cấp (cổ đại, phong kiến, tư bản) cũng đều bị đặt dưới sự thống trị của những sức mạnh ở bên ngoài họ mà họ không nhận biết được, cũng như không chi phối và kiểm soát được, vì thế mà đối với chúng họ cảm thấy có sự sợ hãi bí ẩn, sự sợ hãi này, theo sự giải trình của các nhà thơ, sẽ sản sinh ra các vị thần”².

Định nghĩa về tôn giáo của Mác và Ăngghen đến nay vẫn được các sách giáo khoa về tôn giáo học trong hệ thống các trường đảng và hệ thống giáo dục nói chung duy trì. Liên quan đến chủ đề của chúng ta cần phải lưu ý rằng định nghĩa quan trọng này dường như không mấy thuận lợi cho chúng ta áp dụng vào việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa tôn giáo và văn hóa. Ngày nay, nghiên cứu tôn giáo học mácxít đã có những chuyển biến quan trọng để có thể khẳng định rằng, bất luận người ta định nghĩa tôn giáo như thế nào thì tôn giáo vẫn có vai trò to lớn đối với văn hóa của một cộng đồng dân tộc của nhân loại. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này ở phần tiếp theo.

1.1.2. Riêng khái niệm tín ngưỡng cần nói thêm rằng trong việc nghiên cứu văn hóa ở các nước Á Đông có những sắc thái khác biệt cần lưu ý thêm.

Nếu như ở phương Tây, tín ngưỡng theo nghĩa của từ “croyance” trong tiếng Pháp hoặc từ “belife” trong tiếng Anh chỉ có hàm nghĩa là *niềm tin tôn giáo*, nói cách khác là niềm tin của mỗi tín đồ của một tôn giáo có tín ngưỡng riêng của mình khác với tín ngưỡng của những tín đồ của các tôn giáo khác. Nói cách khác, tín ngưỡng là thuộc tính đương nhiên của mỗi tín đồ thuộc tôn giáo nào đó.

Ở các nước Á Đông trong đó có Việt Nam sắc thái về ngữ nghĩa của từ này có những điểm rất khác. Một mặt tuy danh từ *tín ngưỡng* vẫn có nội dung tôn giáo song không nhất thiết nó chỉ thuộc niềm tin của một tôn giáo như ở phương Tây mà có khi còn được hiểu rộng rãi hơn với nhiều

¹ Dẫn lại của Nguyễn Đức Sự, *Mác, Ăngghen về tôn giáo*.

² Hainchelin, *Les origines de la religion*, Paris, Ed. Sociales, 1955, trang 44.

cấp độ và sắc thái, niềm tin khác nhau. Chính vì thế ở Việt Nam chẳng hạn, tín ngưỡng thờ Mẫu, thờ Thành hoàng hoặc thờ cúng tổ tiên đôi khi rất khó phân biệt là “tín ngưỡng tôn giáo” hay chỉ là một niềm tin có tính đạo đức và xã hội. Ngoài ra trong môi trường xã hội có một hệ thống tín ngưỡng tâm linh phong phú, một không gian thiêng đa chiều và phức tạp như nước ta, tín ngưỡng còn bị pha trộn bởi rất nhiều hình thái khác xen lẫn với những biểu hiện của những niềm tin của tôn giáo nguyên thủy (đặc biệt là saman giáo còn tồn tại đến ngày nay, có khi được gói trong khái niệm *mê tín, dị đoan* như bói toán, đồng cốt, gọi hồn, những điềm lạ...). Mặt khác rất nhiều tôn giáo ở Việt Nam, khác với thế giới phương Tây, dù là tôn giáo cùng loại nhưng vẫn bị ảnh hưởng không ít của những tín điều, lối hành xử *mê tín dị đoan* nói trên chi phối.

Khi phân tích những điều này, ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề là ở chỗ: chúng ta không chỉ cần thiết phải phân biệt khái niệm tôn giáo, tín ngưỡng trong quan hệ với lĩnh vực văn hóa mà còn quan trọng hơn là thấy được nét đặc thù của tôn giáo với văn hóa và “tín ngưỡng” với văn hóa, cái chung và cái riêng trong hai mối quan hệ này, để từ đó có sự nhìn nhận đúng đắn hơn khi muốn thực hiện quyền “tự do tôn giáo tín ngưỡng” và phát huy các giá trị văn hóa và đạo đức của tôn giáo, tín ngưỡng ở nước ta như Đảng và Nhà nước ta đã nhận định những năm gần đây.

1.2. Những sắc thái luận lý của mối quan hệ tôn giáo, tín ngưỡng với văn hóa

Mối quan hệ giữa tôn giáo, tín ngưỡng và văn hóa được đề cập với nhiều góc độ khác nhau nhưng phổ biến nhất là cách tiếp cận về bản thể và chức năng của tôn giáo.

1.2.1. Nghiên cứu tôn giáo theo lối chức năng

Từ lâu nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, *tôn giáo không chỉ là một niềm tin, một sự kiện lịch sử, mà còn là một sự kiện văn hóa*. Tôn giáo, như đã trình bày ở trên là sự phản ánh của xã hội con người vào trong ý thức của họ. Song đó không phải là một sự phản ánh đơn giản, mà là một sự phản ánh chịu tác động của rất nhiều yếu tố trung gian, vốn cũng rất hiện thực của chính con người. Đó là cách thức suy nghĩ, lập luận và cảm nhận của con người về thế giới con người đang sống và về chính bản thân mình theo những mô thức nhất định. Chính đó là những chất liệu để cấu thành tôn giáo. Những mô thức ấy có thể có những đặc trưng riêng cho từng cộng đồng người trong những hoàn cảnh địa lý và lịch sử nhất định, và cùng với bề dày lịch sử sẽ trở thành những truyền thống suy nghĩ và ứng xử, một thành tố không thể thiếu của văn hóa cộng đồng.

Tôn giáo không thể tồn tại nếu chỉ đáp ứng một cách hư ảo khát vọng của con người. Chừng nào con người, và là con người có niềm tin tôn giáo, còn sống trong cõi thế, họ vẫn mong muốn được sống trong một xã hội công bằng, nhân ái thông qua những hành động chủ động được thúc đẩy bởi lý trí và tình cảm tự nhiên của những cá thể trong một cộng đồng. Tôn giáo đã tìm thấy ở đó những chất liệu thật nhất, gần gũi với con người nhất, để tạo nên hệ thống luân lý, đạo đức của mình. Điều dễ nhận thấy là giữa những hệ thống đạo đức của những tôn giáo rất khác nhau về niềm tin, rất xa nhau về địa lý, vẫn có một mẫu số chung, đó là nội dung khuyến thiện của các hệ thống đạo đức đó. Không thể phủ nhận mặt tác dụng tích cực này của tôn giáo, khi mà hành động hướng thiện tự nhiên của con người được tôn giáo hóa, sẽ trở nên mạnh mẽ hơn, nhiệt thành hơn. Sẽ là phạm sai lầm nếu phủ định hoặc xem nhẹ mặt tích cực này của tôn giáo trong việc xây dựng một đạo đức xã hội tương xứng với một xã hội văn minh và phát triển.

Niềm tin tôn giáo, cảm xúc tôn giáo, đạo đức tôn giáo, một khi được hình thành và nâng cao, có thể trở thành một động lực cực mạnh, thúc đẩy con người biểu lộ lòng nhiệt thành của mình bằng hành động cụ thể, được thể hiện trong các công trình kiến trúc, hội họa, âm nhạc, thơ văn, nghệ thuật... trác tuyệt, những di sản văn hóa không thua kém gì những công trình văn hóa xuất phát từ nhu cầu phục vụ đời thường.

Chính vì thế, trường phái nghiên cứu tôn giáo theo chức năng còn đưa đến những nhận định khái quát tiêu biểu như ý kiến của nhà thần học hiện đại P. Tillich cho rằng: “Tôn giáo là mối quan tâm cao nhất của con người” và “tôn giáo là nội dung thiết yếu của văn hóa”¹. Cũng với suy nghĩ như vậy, nhà sử học vĩ đại của thế kỷ XX Toynbee trong tác phẩm nổi tiếng *Nghiên cứu về lịch sử* đã chia các nền văn minh của loài người theo những tiêu chí lớn, trong đó tiêu chí yếu tố tôn giáo có vị trí quyết định phổ biến bậc nhất².

1.2.2. Tôn giáo và văn hóa trong cái nhìn của trường phái nhân học (Anthropologie).

Từ thập kỷ 20, ở các nước Âu-Mỹ, nhất là ở Mỹ, đã xuất hiện trường phái nhân học văn hóa, trong đó văn hóa được xem như là cái khung nguyên lý đem đến trật tự và cơ chế kiểm soát các hành vi xã hội mà nếu không có nó thì con người sẽ không có hình dáng. Văn hóa được “xem như một tổng thể đã được hội nhập và hội nhập cái khác”³. Cách tiếp cận nhân học này đối với văn hóa đã chiếm ưu thế trong các công trình nghiên cứu tôn giáo và đã ảnh hưởng đến sự hiểu biết tôn giáo và chức năng của nó cho đến tận thời gian gần đây. Tôn giáo được xem như cái chiều sâu của văn hóa và phù hợp với khái niệm nhân học về văn hóa, tôn giáo cũng được xem như là một tổng thể đã hội nhập và đang hội nhập với mọi yếu tố tạo thành của nó vốn có quan hệ qua lại với nhau và bao hàm nhau, nói lên một chủ đề, một phong cách hay một mục đích hoạt động theo quy luật hay những cấu trúc nền tảng và có chức năng duy trì trật tự xã hội.

Do đó, ngành nghiên cứu tôn giáo với những chuyên ngành khác nhau và những đề nghị của nó được tổ chức theo một cách khiến cho tôn giáo được hình dung như là một đơn vị có tính chất thống nhất hữu cơ. Mục đích này đã đạt được nhờ việc nghiên cứu tôn giáo trong bối cảnh xã hội của mình, nhất là trong cái môi trường địa phương của mình và trong những tác dụng tôn giáo tạo ra cho nhóm xã hội nào thực hiện nó. Hơn thế nữa, để xây dựng lại “cái vũ trụ tưởng tượng” của tôn giáo thì một sự phân tích đồng đại lại tốt hơn một sự phân tích lịch đại. Trọng tâm là xem tôn giáo không phải như một hiện tượng lịch sử diễn ra qua những thay đổi bất thường lộn xộn của quá trình lịch sử, và do đó không dễ gì chấp nhận một sự phân tích rõ ràng và một cách phân loại dễ hiểu, cần phải xem tôn giáo là một tổng thể hữu cơ mà các cấu trúc tạo nên sự thống nhất của nó lại thuộc nhiệm vụ của các nhà nghiên cứu tôn giáo nhằm phát hiện và quy thành chủ đề. Ngay cả khi theo đuổi tôn giáo so sánh thì sự phân tích giao lưu văn hóa vẫn cần được thực hiện theo đồng đại: các tôn giáo khác nhau là liên quan với nhau về mặt phân loại và cấu trúc, và những sự khác nhau của chúng được thể hiện trong không gian hơn là trong thời gian.

¹ Xem P. Tillich, *Thần học văn hóa*, nguyên bản tiếng Anh...

² Xem A. Toynbee, *Nghiên cứu về lịch sử một cách thức diễn giải*, bản dịch, NXB Thế giới, năm 2004.

³ Xem Ninian Smart, *Tôn giáo của thế giới* (nguyên bản tiếng Anh), Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall, 1989), trang 10-21.

Như vậy là, cách tiếp cận này đối với tôn giáo có những ưu việt như khái niệm nhân học về văn hóa, là sự kết hợp với nó, cái nên có và những lợi thế riêng. Robert Schreiter đã từng nhắc rằng, khái niệm văn hóa được xem như *một hệ thống hội nhập các tín ngưỡng*, các giá trị và các tiêu chuẩn hành vi...¹.

Ảnh hưởng của trường phái này đến nay vẫn rất mạnh mẽ, không chỉ đối với các nhà nghiên cứu ngoài tôn giáo mà ngay cả với những nhà nghiên cứu trong các tôn giáo ở nước ta.

Dưới đây là ý kiến của một nhà nghiên cứu Cao Đài, thuộc cơ quan Phổ thông giáo lý Đại Đạo tại Thành phố Hồ Chí Minh, dù chỉ qua một bài báo ngắn.

Tác giả Thiện Chí trong bài *Sứ mạng văn hóa của tôn giáo* cho rằng tôn giáo không những có ảnh hưởng trong đời sống xã hội và phải xem tôn giáo như một loại hình văn hóa, mà phải quan niệm đúng và đầy đủ hơn là “thực chất của tôn giáo tự nó có sức mạnh văn hóa lớn hay hơn thế nữa nó là văn hóa trên cả mọi hình thức văn hóa”. Tác giả dẫn kinh điển của đạo Cao Đài: “Văn hóa là sản phẩm tinh thần của xã hội dân tộc. Văn hóa có ảnh hưởng một phần rất to tát trong xã hội nhân loại. Nó tế nhị mà bao la, trầm lắng mà mạnh mẽ, có thể đưa dân tộc từ chỗ đời trụ trở về cuộc sống thanh cao”. Trên cơ sở đó, tác giả còn nêu ra những đặc tính văn hóa cơ bản của tôn giáo là như sau: Tôn giáo là những cộng đồng người đã và đang thực hiện những công trình văn hóa tương tự bằng những đề tài thuộc về lịch sử tôn giáo hay giáo lý chân truyền. Nhưng nếu chỉ có vậy, thì tôn giáo còn so hàng cùng nhân thế. Giá trị văn hóa đạo đức của tôn giáo sẽ mở rộng và vượt cao lên hơn nữa một khi tôn giáo đạt đến tầm kích đại thừa, không chỉ luẩn quẩn trong sắc tướng, giới luật, kinh điển và sinh hoạt tâm linh.

Tôn giáo nói lên được “sự liên hệ giữa Trời và con người, sự liên hệ giữa Trời và vạn vật; sự liên hệ giữa con người và con người, sự liên hệ giữa con người và vạn vật”. Vậy, bản chất của văn hóa là đạo đức mà điểm cao nhất của văn hóa đạo đức là khẳng định được mối tương quan giữa Trời-Người-Vạn vật. Trong mối tương quan đó, nếu đứng trên cương vị “Người” làm chủ thể phát huy văn hóa thì hệ quả tại thế gian là nối kết giữa người với người trong “bản thể đại đồng nhân loại”; và hệ quả xuất thế gian là nối kết được người với Trời trong bản thể vũ trụ vạn vật. Con người trở nên một tuyệt tác, cuộc đời là bức tranh tuyệt mỹ. Tác giả kết luận rằng: “Sứ mạng văn hóa của tôn giáo sẽ đưa con người đến tầm kích vũ trụ... Văn hóa đích thực sẽ làm cho con người thực sự tiến hóa. Dưới cái nhìn văn hóa, tôn giáo chân chính sẽ thực hiện được sứ mạng văn hóa đích thực”².

Nói tóm lại, tín ngưỡng tôn giáo và văn hóa đã có mối quan hệ gắn bó qua lại từ lâu đời, thậm chí ngay từ buổi đầu hình thành những hình thái ý thức tín ngưỡng tôn giáo song song với hệ giá trị “văn hóa” của loài người.

Về phương diện lịch sử văn hóa, chúng tôi cũng muốn khẳng định một lần nữa rằng, về đại thể, ít nhất thì từ thế kỷ XV đổ về trước, văn minh của nhân loại, từ Đông sang Tây là “văn minh nông nghiệp và tôn giáo”.

¹ Xem bài *Tôn giáo và văn hóa được xem như là những môn học kinh viện và những thách thức của chúng đối với các học giả Châu Á* của Peter C. Phan, nguyên bản tiếng Anh, bản dịch của Phan Tường Vân, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 8 năm 2006.

² Xem bài *Sứ mạng văn hóa của tôn giáo* của Thiện Chí, Tạp chí Công tác Tôn giáo, số 7 năm 2008

Cùng với các cuộc cách mạng xã hội, đặc biệt từ các cuộc cách mạng tư sản ở Âu-Mỹ thế kỷ XVII-XVIII, và sau đó là ảnh hưởng to lớn của hai cuộc đại cách mạng kỹ thuật của loài người, sự phát triển toàn diện của con người, tri thức cho đến môi trường xã hội... đã khiến cho hơn hai thế kỷ qua tôn giáo suy giảm lùi bước trước các nhà nước thế tục. Trong lĩnh vực nhận thức và văn hóa, không ít quốc gia, khu vực – không chỉ các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào cộng sản trước đây – đã phủ nhận hoặc ít nhất cũng xem nhẹ các giá trị văn hóa của tôn giáo. Thậm chí người ta còn đối lập tôn giáo với văn hóa, nhận thức, tiến bộ xã hội... Khi đó con người trở nên sùng bái khoa học và coi khoa học như một cứu cánh và tiêu chuẩn duy nhất của chân lý.

Bước vào thế kỷ XXI loài người như có sự “tái nhận thức” về mối quan hệ giữa tôn giáo và văn hóa, nói đúng hơn là có sự nhận thức sâu sắc đầy đủ hơn về mối quan hệ giữa văn hóa, khoa học, tri thức nói chung với những giá trị của tôn giáo, không chỉ ở khía cạnh đạo đức, những giá trị tinh thần và vật chất của các tôn giáo tạo dựng cho con người mà ngay cả với những giá trị của tâm thức tôn giáo, triết lý, lối sống... hay nói như các nhà nhân học văn hóa là những “tích hợp” văn hóa của tôn giáo. Đây là một “phát hiện” quan trọng của một bộ phận quan trọng của loài người khi bước vào thế kỷ XXI và tôi nghĩ rằng trong đó có cả những người mácxít Việt Nam.

1.3. “Lịch sử” mối quan hệ tôn giáo, tín ngưỡng và văn hóa

Có những ý kiến nói “văn hóa tôn giáo” (culture religieuse) mới xuất hiện cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Đến nay, khái niệm này đã quen trên Masse Media. Những người quan niệm như thế cho rằng, văn hóa tôn giáo vừa mang thuộc tính văn hóa chung, vừa mang thuộc tính tôn giáo (“mặt trời ảo tưởng”), trong đó, thuộc tính cơ bản là tính nhân đạo, nhân văn hướng thiện... (nhấn vào “ý thức tôn giáo” và chức năng “nhân hóa”). Tôi nghĩ không phải vậy. Ít ra là thời điểm xuất hiện khái niệm¹.

Chúng ta cũng cần trở lại ý kiến của nhà thần học P. Tillich khi ông nói rằng *tôn giáo là bộ phận cơ bản nhất cấu thành văn hóa hoặc tôn giáo là văn hóa*, khi ông đề cập đến vai trò của đạo Tin Lành. Tương tự như vậy, chúng ta cũng có thể nói thêm ý kiến của Tocqueville trong tác phẩm nổi tiếng *Nền dân chủ Mỹ* (bản dịch mới đây của nhà xuất bản Tri thức dịch là *Nền dân trị Mỹ*). Theo Tocqueville tôn giáo trước hết là đạo Tin Lành không những là thành tố quyết định bản sắc văn hóa của một tộc người mà nó còn góp phần trực tiếp tạo nên những thiết chế chính trị xã hội trong những trường hợp đặc biệt như Hoa Kỳ. Tocqueville cho rằng đạo Tin Lành “coi như một thiết chế chính trị, nó phục vụ mạnh mẽ cho việc duy trì nền cộng hòa dân chủ ở Hoa Kỳ” và hơn thế nữa nó còn có khả năng “biết sử dụng các bản năng dân chủ”².

Chúng tôi cho rằng về cơ bản mọi tôn giáo đều là những yếu tố quan trọng bậc nhất để quyết định bản sắc tộc người nhưng không thể đồng nhất yếu tính tôn giáo, văn hóa tôn giáo với “văn hóa dân tộc”. Trong lịch sử chúng ta đã từng thấy nhiều trường hợp như vậy. Người Do Thái, dân tộc Do Thái dù là “dân tộc được Chúa chọn”, dù Kinh Cựu ước (Kinh Torah) đã xuất hiện lâu đời

¹ Về thuật ngữ ở Châu Âu từ đầu thế kỷ XX mới có khái niệm *văn hóa thế tục* (la culture sécularisée) khi có bầu khí *luân lý thế tục* (morale laïque) trong đó con người “thoát khỏi tôn giáo”, làm chủ văn minh bằng ba thế mạnh: Thế chất, đạo đức và trí tuệ.

² Xem Tocqueville, *Nền dân trị Mỹ*, Phạm Toàn dịch, NXB Tri thức, 2008, tập 2, trang 538 và tập 1 trang 57.

để tạo nên Do Thái giáo và cả một dân tộc đã gần như đồng nhất với tôn giáo này. Nhưng nói như vậy không có nghĩa là lịch sử Israel hiện nay lại có thể đồng nhất với lịch sử Do Thái giáo. Cũng như vậy trong trường hợp đạo Hindu đối với người Ấn Độ hoặc Kitô giáo đối với Châu Âu.

Vấn đề là ở chỗ dù yếu tố văn hóa tôn giáo có mạnh đến đâu thì trong đời sống vật chất và tinh thần của một dân tộc vẫn có cái riêng của nó. Nói cho cùng thế giới tâm linh, thần linh dù có mạnh mẽ đến đâu, rộng lớn đến đâu cũng không che phủ hết đời sống trần tục (profane) của con người.

Theo đó dưới đây chúng tôi nêu ra một số những đặc điểm lịch sử của mối quan hệ giữa tôn giáo, tín ngưỡng và văn hóa.

1.3.1 Đặc điểm thứ nhất, ít nhất từ đầu Công nguyên đến thế kỷ XVI, văn minh nhân loại là văn minh nông nghiệp và tôn giáo.

a. Với Châu Âu độc thần (Monothéisme), văn hóa Kitô giáo là một trong ba yếu tố tạo nên văn minh Châu Âu (hai yếu tố kia là: kỹ thuật và sự hình thành “ cá nhân ”).

Chúng ta biết rằng Kitô giáo (dù là Công giáo hay Tin Lành) thực sự có vai trò to lớn hình thành nên văn minh Châu Âu, hình thành nên văn hóa Châu Âu rất đặc thù. Có thể nói trước thế kỷ XVI những yếu tố chủ yếu của văn hóa vật thể và phi vật thể ở Châu Âu đều có thể khẳng định được điều trên. Chẳng hạn, nền giáo dục của Châu Âu là gì nếu không phải bắt đầu từ *nền giáo dục của nhà thờ*? Tất cả các trường đại học lớn, sự hình thành giới trí thức, sự hình thành và phát triển của nền văn học nghệ thuật... đều thoát thai từ nhà thờ, từ các trường dòng. Ngay lối sống của người Châu Âu cũng khó tách khỏi những ảnh hưởng của *đời sống bí tích* (sacrément) Kitô giáo... Dù rằng cộng đồng Châu Âu theo Công giáo hoặc Tin Lành ở Tây Âu có khác cộng đồng Châu Âu theo Chính Thống giáo ở Đông Âu và Hy Lạp.

Yếu tố Kitô giáo trong nền văn hóa Châu Âu vẫn là những vấn đề trong việc xây dựng không gian văn hóa của cộng đồng Châu Âu ngày hôm nay.

Cuộc đấu tranh về pháp lý của EU (Luật Châu Âu) đã và đang xoay quanh câu hỏi: có hay không cần khẳng định nền tảng văn hóa tinh thần Châu Âu là văn hóa Kitô giáo? Và một câu hỏi tiếp theo: “Quelle âme pour l’Europe?” (*một linh hồn nào cho Châu Âu?*)

Rõ ràng hiện nay khi thành viên của cộng đồng Châu Âu ngày một mở rộng, về mặt tôn giáo lại càng phải thừa nhận xu thế *đa nguyên tôn giáo* (pluralisme), vì thế giải pháp văn hóa của cộng đồng Châu Âu về mặt hiến pháp là phải từng bước hòa giải, “mềm hóa” yếu tố văn hóa Kitô giáo trong mọi thiết chế của cộng đồng.

b. Với phương Đông đa thần: ở mức độ khác nhau, vai trò văn hóa tôn giáo cũng rất lớn, tạo nên Văn minh Đông Phương (Nho, Phật, Đạo và Minh triết – Sageste). Yếu tố tôn giáo ở Phương Đông có khác ở Phương Tây ít nhất trên hai điểm. *Một là*, trong khi ở Châu Âu tôn giáo đứng trên chính trị vì thế yếu tố “văn hóa tôn giáo” như đã nói ở trên trở thành thiết chế văn hóa của nhà nước. Ngược lại, ở phần lớn các nước Phương Đông, quyền lực chính trị của các lãnh chúa, các ông vua lại đứng trên các tôn giáo. Vì thế yếu tố văn hóa tôn giáo không nhất thiết là thiết chế văn hóa của nhà nước. Cụ thể Trung Quốc và nhiều nước Phương Đông theo nền “văn minh chữ vuông”, rất khó có thể tách biệt được yếu tố “văn hóa” (chính thống của nhà nước) với yếu tố văn hóa tôn

giáo. Hai là, với văn minh Châu Âu của thế giới độc thần Kitô giáo cũng đã tạo nên một không gian văn hóa theo khuôn mẫu, tinh thần của lối sống đạo “Kitô giáo” (Chrétienté). Ngược lại ở Phương Đông người ta chỉ cần một không gian tâm linh (phần lớn là yếu tố tôn giáo pha trộn) cho cộng đồng và mỗi con người mà thôi.

Phải nói thêm rằng, dù Đông và Tây có khác biệt nhưng yếu tố văn hóa tôn giáo nói chung đều rất quan trọng trong giai đoạn này cùng với yếu tố “văn minh nông nghiệp”. Trước cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất, dù sao đời sống tinh thần của con người, dù Đông hay Tây cũng vẫn đang trong giai đoạn con người như chưa thực sự trưởng thành, chưa thực sự có khả năng phân biệt giữa cái *Phàm* và cái *Thiên*; đời sống trần tục và đời sống siêu nhiên, siêu linh... Nếu như ở Châu Âu trong đời sống xã hội người ta phải sử dụng *giáo luật* và *tòa án trừ tà* (tòa án Kitô giáo đóng vai trò dân sự), thì ở Phương Đông mức độ có khác nhưng con người vẫn rất sùng phụng, sợ hãi trước “sự phán xử của thần linh”...

1.3.2. *Đặc điểm thứ hai, nhưng dù sao “văn hóa tôn giáo” cũng suy giảm kể từ thế kỷ XVII, XVIII với các sự kiện lớn: Cách mạng tư sản, “tính hiện đại” (modernité) – “thoát khỏi tôn giáo”, Chủ nghĩa duy vật mácxít thắng thế.*

Ở Tây Âu, mà trước hết là ở Pháp đã diễn ra những sự kiện rất tiêu biểu. Trước hết là sự lớn mạnh của *khuyh hướng duy lý, duy vật* đứng đầu là nhóm Bách Khoa (Encyclopédie) với hai gương mặt tiêu biểu là Voltaire và Diderot. Về mặt xã hội, tư tưởng triết học là J. Rousseau với tác phẩm nổi tiếng *Khế ước xã hội*. Xu thế này đã đẩy lùi vai trò của Công giáo, của Tòa thánh Rôma, tạo nên một bầu khí xã hội tôn vinh “nữ thần lý trí”. Thực tiễn ở nước Pháp cho thấy trước và sau cuộc Cách mạng tư sản 1789 cùng với những đòn giáng mạnh vào Tòa thánh và Giáo hội Công giáo (quốc hữu hóa đất đai, tài sản tôn giáo của nhà thờ, giải tán, hạn chế các dòng tu, quốc hữu hóa các trường học kể cả đại học, tách quyền lực chính trị của nhà thờ ra khỏi nhà nước...), đã dẫn hình thành *một chủ nghĩa thế tục* và kéo theo đó là một “nền văn hóa thế tục” ngày một lớn mạnh ở Pháp và Châu Âu. Nền “văn hóa thế tục” ấy tuy không loại bỏ nhiều yếu tố của văn hóa Kitô giáo nhưng thực sự nó đã mang tính cách “văn hóa dân sự” của một xã hội dân sự.

- Một phương diện khác của sự phát triển “văn hóa thế tục” là trên lĩnh vực triết học tư tưởng đã xuất hiện các phong trào mạnh mẽ nhất đẩy lùi “văn hóa tôn giáo”: Các phong trào cải cách, chống thuyết cứu thế, thuyết ngàn năm... (*Thiên Chúa đã chết* kể từ Nische). Đặc biệt cùng với khuyh hướng duy vật nói chung còn có sự khẳng định của chủ nghĩa Mác với những tư tưởng mới về “văn hóa mácxít”, về một chủ nghĩa nhân đạo mácxít.

Nói tóm lại việc ra đời “văn hóa thế tục” (culture sécularisée) ở Pháp với “luân lý thế tục” (Morale laïque) trên ba chân đế: thể chất, đạo đức và trí tuệ là những phác thảo đầu tiên cho nền văn hóa cận hiện đại của loài người khi bước vào thời đại mới của văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp mà về mặt tinh thần, việc “giảm thiểu” yếu tố tôn giáo trong xã hội, trong đời sống tinh thần con người là một đặc trưng.

- Giai đoạn này con người coi *khoa học* là vô địch, là cứu cánh, là phương tiện duy nhất đạt tới chân lý, nói cách khác thái độ duy khoa học (thực chứng) là “nguyên tắc nhận thức”.

1.3.3. *Đặc điểm thứ ba, từ nửa cuối thế kỷ XX đến nay, một cục diện mới liên quan đến “văn hóa*

tôn giáo” xuất hiện:

a. Cuộc khủng hoảng của *tính hiện đại* (la crise de la modernité) ở Châu Âu (liên quan đến vấn đề Hồi giáo và các vấn đề xã hội, chính trị, con người ...) có liên quan đến *sự biến đổi (trỗi dậy trở lại) vai trò xã hội của tôn giáo* với ba vấn đề:

- Sự phát triển của một lối suy nghĩ mới về đạo đức và khoa học (câu hỏi cơ bản: Cái mà về mặt kỹ thuật có thể đạt tới có phải luôn luôn Nên làm về mặt đạo đức không?. Chỉ riêng sự phát triển của *đạo đức sinh học*, biểu hiện của chuyển biến kép (double évolution), đối chọi giữa cái có thể và cái mong muốn).

- Quyền bá chủ của “sứ điệp” truyền thống (L’hégémonie du “message” médiatique): hệ quả là: *ranh giới giữa tôn giáo và thế tục đã mờ đi* và, vấn đề *cảm thức* (sens) tạo ra một luồng gió mới.

- Sự ta vờ của các học thuyết lớn (grand doctrines) và sự “đa thần giáo các giá trị” (Polythéisme des valeurs). Theo M. Weber: chỉ có tôn giáo mới dung hòa hai thái cực: hài hòa một cuộc sống cộng đồng, nhưng tôn trọng tự chủ của cá nhân! (khoản 4, *Công ước Châu Âu*: “mọi cá nhân có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo; quyền này bao gồm quyền tự do thay đổi tôn giáo hay niềm tin cũng như quyền tự do thể hiện tôn giáo của mình dù là cá nhân hay tập thể, nơi công cộng hay chốn riêng tư, bằng việc thờ tự, giáo huấn, lễ bái hay hoàn tất các tập tục”.

[Bauberot có một ví dụ hay về *ngịch lý đạo đức xã hội hiện đại*: Qua thăm dò xã hội học năm 1994. Mọi người đa số đều đồng ý rằng “để một đứa trẻ lớn lên trong bầu không khí hạnh phúc, nó cần phải có cả cha lẫn mẹ”; nhưng chính họ lại tán thành ly dị hoặc tán thành 1 người phụ nữ “muốn có một đứa con nhưng sống độc thân”, nghĩa là họ không hề muốn sống lâu với một người đàn ông! Một nghịch lý tương tự liên quan đến đàn ông cũng vậy].

b. Tôn giáo và khoa học

Vấn đề rất cơ bản khi chúng ta đánh giá vai trò văn hóa tôn giáo.

-Thời Trung cổ, Kytô giáo không chỉ *chống hiện đại hóa, phân cải cách* mà còn *chống khoa học quyết liệt*: Tiêu biểu là *Bản kết tội nhân loại* (gần 90 tội tiêu biểu), vào đầu thế kỷ XIX (Sallybus?)

- Từ Công đồng Vatican II (1962-1965), Thiên Chúa giáo đã “thỏa hiệp”, lợi dụng khoa học, “tôn trọng” Chủ nghĩa Duy vật (Teilhard de Chardin, giáo dân, đã được tham dự Công đồng Vatican II).

- Cuốn *Thượng đế và khoa học* (Dieu et la science) của J. Guittou (Viện sĩ Hàn lâm Pháp); G. Bordanor (Nga), Lê Trọng Bằng dịch, Nxb Thế giới, 2002.

J. Guittou dựa ý của L. Pasteur “ít khoa học đưa xa Thiên Chúa, càng nhiều khoa học, càng về với Thiên Chúa”.

Tác giả bàn 9 nội dung:

1. Vụ nổ Big Bang.
2. Huyền bí của sự sống.
3. Ngẫu nhiên hay tất yếu.

4. Đi tìm vật chất.
5. Các trường của hiện thực.
6. Tinh thần trong vật chất.
7. Các vũ trụ khác nhau.
8. Theo hình ảnh Thượng Đế.
9. Tiến tới siêu duy thực.

Đây lại là một thách đố với Chủ nghĩa Duy vật hiện nay.

-Ngày 6 đến ngày 11-8-2004 tại Hà Nội. Colloque: 200 nhà nghiên cứu vật lý và thiên văn hàng đầu thế giới, đồng chủ tọa: Viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu (Macxit) và GS Anton Trần Thanh Vân (Đại học Paris 11, Công giáo). Giáo sư Việt kiều, Phật giáo, Trịnh Xuân Thuận (Đại học Virginia) cũng có mặt...

[Tôi đưa ra một ví dụ khác: *Sự sống thai nhi khởi đầu thế nào?* Xem *Công giáo và Dân tộc* số 1341, 24-1-2002. Tác giả đưa ra ý kiến từ các tôn giáo nguyên thủy, Ấn giáo (Kinh Upanishad), Phật giáo, Do Thái giáo, Hồi giáo, Kytô giáo... để kết luận: Các tôn giáo đều quan tâm đến nguồn gốc sự sống. Và đều cho nó *thiên liêng* cả khi qui chiếu đến cái nguyên lý thần thánh khác nhau! Các tôn giáo độc thân có khuynh hướng đặt con người lên bệ cao so với các giống loài khác...]¹

-Có một phương diện khác, vấn đề tâm linh là vấn đề *cận tôn giáo*, nhưng rất liên quan đến “văn hóa tôn giáo” hiện nay: phát triển *tâm linh* trong một thế giới “duy vật”.

- Trường hợp GS Trần Phương và vụ “Thánh vật” sông Tô Lịch.
- R. Assagioli (1888-1974), người Italia, cho rằng: “hiểu theo nghĩa rộng nhất của nó, từ “tâm linh” (mà ông gọi là “siêu cá nhân”) bao gồm không chỉ những thể nghiệm tôn giáo đặc thù, mà còn bao gồm tất cả các trạng thái ý thức, tất cả các chức năng và hoạt động có quan hệ với những giá trị cao hơn những chuẩn mực đã được chấp nhận, dù đó là những giá trị đạo đức, mỹ học, anh hùng, nhân đạo hay vị tha” (R. Assagioli, *Sự phát triển siêu cá nhân*, Nxb Khoa học Xã hội, 1997, tr. 19)

c. Tôn giáo, văn hóa tôn giáo và toàn cầu hóa.

- Trong *Đạo lý cho thiên niên kỷ mới* (Ethics for the New Millennium) Đạt Lai Lạt Ma, tiêu biêt cho một loại ý kiến từ phía các tôn giáo, vai trò của tôn giáo trong xã hội hiện đại:

- Đức Tin tôn giáo không phải là điều kiện tiên quyết của thái độ luân lý hoặc của chính hạnh phúc.
- Khi một cá nhân thành tín thực hành tôn giáo, cá nhân sẽ hưởng lợi lộc rất lớn.
- Có niềm tin, có hiểu biết cội rễ đức tin, dễ đối phó nghịch cảnh hơn.
- Tôn giáo là công cụ hữu hiệu xây dựng hạnh phúc an bình, tạo ra một cảm thức trách

¹ Tôi nghĩ rằng: Công tác văn hóa – tư tưởng của chúng ta hiện nay còn *chưa quan tâm, chưa thể hiện thái độ* của mình trước những vấn đề lý thuyết quan trọng có ý nghĩa định hướng tư tưởng xã hội rất lớn như thế...

nhiệm với tha nhân và nhu cầu giới luật theo đạo lý.

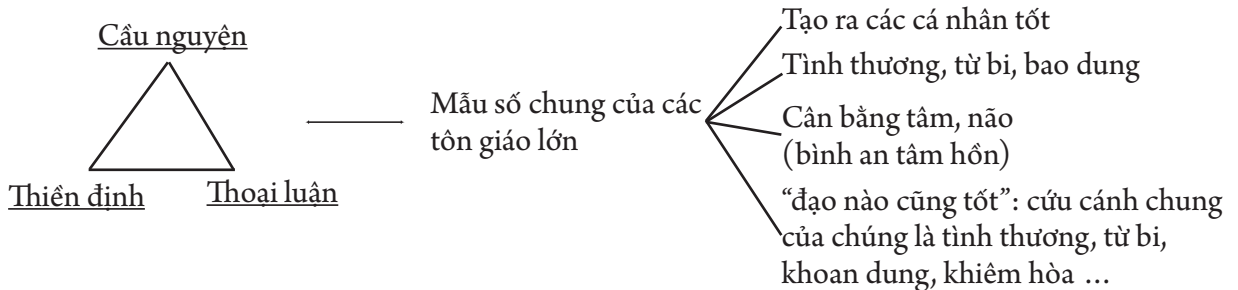
- Thời xưa, con người đau khổ vì đói nghèo, nên giá trị (an ủi) của tôn giáo dễ thấy. hiện nay vai trò này có khác, nhưng rất quan trọng.

- Với Phật giáo, Đạt Lai Lạt Ma cho rằng:

[năm 1993, từ Lourdre, Jerusalem, đối thoại với Thomas Mertin, tu sĩ Kytô giáo, và các thủ lĩnh các đạo lớn) ...]

Rút ra:

- Sơ đồ: Tiếng nói chung các tôn giáo trong *Thoại luận*:



- Cụ thể hơn, với Phật giáo (Lạt Ma)

- Phật giáo có khả năng hữu hiệu nhất (với tôi) phát huy tâm linh, tình thương và tâm từ bi.
- Phật giáo là đạo siêu diệu nhất (với tôi) phù hợp cá tính, khuynh hướng, bối cảnh văn hóa của tôi.

- Tôn giáo là Y khoa với loài người.

- Không có “một chân lý và một tôn giáo”. Cần phải chấp nhận công thức mới: “nhiều chân lý nhiều tôn giáo”

- Nhận xét: Trong toàn cầu hóa với tôn giáo (là các xu thế mới: đa dạng hóa, hiện đại hóa, tục hóa và Giải tục hóa ...) thì *giá trị, vị thế* (văn hóa) của tôn giáo với loài người đã đang biến đổi.

Như vậy là mối quan hệ giữa tôn giáo và văn hóa đã có một diễn tiến lịch sử lâu dài, sâu sắc, những thăng trầm, phản ánh những phương diện rất cơ bản lịch sử nhận thức của nhân loại.

Dường như khi tôn giáo mới xuất hiện – một hình thái ý thức mới mẻ, đặc biệt cũng như một thực tại xã hội cũng hết sức độc đáo ra đời – con người dường như không có khả năng phân biệt giữa “tôn giáo”, “văn hóa tôn giáo” và “văn hóa”. Một thời gian dài trong lịch sử vì không bóc tách được những khái niệm, những không gian xã hội và văn hóa có vẻ như đồng nhất cả ba khái niệm trên nên mối quan hệ này có vẻ rất “đơn giản”: yếu tố thần linh, siêu nhiên bao trùm mọi yếu tố trần thế.

Đến một giai đoạn phát triển nhất định con người đã có thể phân biệt được cõi trần tục và cõi siêu nhiên, thần linh, nhưng trong giai đoạn ấy yếu tố “văn hóa tôn giáo” vẫn ngự trị.

Chỉ khi sự phát triển của văn minh nhân loại đã đến độ trưởng thành, ít nhất từ cuộc cách

mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất đến nay, cùng với các cuộc cách mạng tư sản Âu-Mỹ, con người mới dần dần có ý thức về một nền “văn hóa thế tục”, thậm chí loài người tiến bộ còn có tham vọng đưa nền “văn hóa thế tục” lên địa vị phổ quát, chính thống, ngày càng loại bỏ yếu tố “văn hóa tôn giáo”, xem nó như một động lực văn hóa, xã hội và nhận thức.

Ngày nay khi bước vào thế kỷ XXI khi loài người dường như lại bước vào “một kỷ nguyên tâm linh” (dù rằng về mặt văn minh, đã và đang ở thời đại *hậu công nghiệp và toàn cầu hóa*), một lần nữa dường như loài người lại phải xem xét mối quan hệ giữa tôn giáo và văn hóa một lần nữa. Có vẻ như trong vài thập kỷ gần đây một phương thức ứng xử mới trên cơ sở một nhận thức mới về mối quan hệ này đã hình thành: một nền “văn hóa thế tục” vẫn là cần thiết nhưng không thể loại bỏ những yếu tố tốt đẹp, cần thiết của những truyền thống “văn hóa tâm linh”, “văn hóa tôn giáo”. Đặc biệt, trong việc giải quyết vấn đề con người, cá nhân thì quan điểm mới này lại càng trở nên cần thiết.

Phần II: Tôn giáo, tín ngưỡng và đời sống văn hóa ở nước ta hiện nay

2.1 Một số đặc điểm về mối quan hệ tôn giáo, tín ngưỡng và văn hóa ở nước ta

2.1.1 Mặc dù người Việt Nam có một “hệ thống tôn giáo” phong phú lâu đời, đa dạng nhưng về mặt “tâm thức tôn giáo” (religieux) thì người Việt Nam lại thuộc số những dân tộc không có ý thức tôn giáo sâu đậm và thái độ cực đoan tôn giáo.

Đặc điểm này hết sức quan trọng. M. Weber trong tác phẩm nổi tiếng *Tôn giáo Trung Hoa* có nhận xét rằng, mặc dù văn minh Trung Quốc lâu đời và người Trung Quốc cũng góp vào thế giới những tôn giáo đặc biệt độc đáo của mình như *Đạo giáo* (còn gọi là Lão giáo), nhưng với người Trung Quốc thì “tôn giáo có ảnh hưởng nhất lại là thứ tôn giáo sơ lại” (tức Khổng giáo, hoặc Nho giáo, một thứ “tôn giáo vô thần”) và về mặt tâm thức tôn giáo người Trung Quốc rất “bàng bạc”, coi trọng yếu tố vô thần bên cạnh sự tôn trọng các giá trị tâm linh như những phong tục nếp sống...

Trở lại trường hợp Việt Nam. Có thể thấy rằng tâm thức tôn giáo ấy không chỉ quyết định thái độ của người Việt Nam trong việc cởi mở, mềm dẻo đón nhận nhiều luồng tôn giáo (đến nay có thể nói rằng, trừ Do Thái giáo, Chính Thống giáo là những tôn giáo lớn của nhân loại chưa chính thức có mặt ở Việt Nam còn gần như tất cả các tôn giáo lớn khác: Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo và Ấn giáo đã có mặt ở Việt Nam) mà còn có ý nghĩa quyết định trong việc người Việt Nam “sử dụng” các tôn giáo ấy. Dù rằng cho đến nay vẫn có quan điểm cho rằng đã có những giai đoạn trong lịch sử, Việt Nam có một “quốc giáo”, đó là trường hợp Phật giáo thời Lý-Trần thế kỷ XI-XIII, nhưng cơ bản theo chúng tôi, người Việt Nam không có ý định “đề bạt” bất cứ tôn giáo nào làm quốc giáo mà chỉ sử dụng mặt tích cực của các tôn giáo ấy, cũng như vị thế của nó trong đời sống tinh thần của cộng đồng dân tộc.

Hiện nay Việt Nam được coi có 6 tôn giáo chính: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, bên cạnh gần một chục tôn giáo mới được nhà nước công nhận từ 2006 trở lại đây, với truyền thống ứng xử tôn giáo nói trên, người ta luôn thấy nét nổi trội của truyền thống *tam giáo đồng nguyên*, hài hòa pha trộn văn hóa của các tôn giáo với văn hóa dân tộc.

Lối ứng xử này đã đem lại cho chúng ta những lợi thế về chính trị, văn hóa rất lớn. Nó đã góp phần không nhỏ cho việc đồng thuận dân tộc, truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái ổn định

phát triển nhưng cũng phải nói rằng, khi một dân tộc, ít nhất trước thế kỷ XVII, XVIII, không thể xây dựng một nền văn minh lớn nếu không dựa vào một tôn giáo chủ lưu.

Nhận xét quan trọng này có thể còn phải trao đổi.

2.1.2 Ở nước ta trong mối quan hệ này yếu tố nội sinh, bản địa và yếu tố du nhập, tiếp nhận/ tiếp biến văn hóa mà ở đây là văn hóa tôn giáo là rất quan trọng và thường xuyên.

Điểm dễ thấy là qua hàng nghìn năm du nhập tam giáo, người Việt Nam đã thực hiện nguyên tắc này một cách khá thành thực. Ở Việt Nam rõ ràng có một đạo Phật lâu đời nhưng cũng đã chứa đựng những “tính cách Phật giáo Việt Nam” rất rõ nét (với hai đặc trưng cơ bản là *Phật giáo bác học* có vị trí khiêm tốn, trong khi đó *Phật giáo bình dân* nổi trội. Lẽ dĩ nhiên trong ba tông phái chính của Phật giáo Việt Nam: Bắc Tông, Nam Tông và Khất sĩ, tùy điều kiện mỗi hệ phái, tông phái mà thể hiện). Ngay Đạo giáo ở nước ta cũng như vậy. Đạo giáo Việt Nam không có tầng lớp đạo sĩ, cơ sở thờ tự đơn giản hòa trộn với Phật giáo và tôn giáo dân gian, ít có sự phân biệt giữa các tông phái Đạo giáo, coi trọng yếu tố ma thuật và chữa bệnh cá nhân...

Ngay với các tôn giáo độc thân mới du nhập vài thế kỷ nay như Công giáo hoặc Tin Lành cũng vậy. Dù khó khăn đến mấy tính cách “Việt hóa đạo” cũng đã thể hiện ngay trước Công đồng Vatican II (1962-1965).

Cần thấy rõ đặc điểm này để khi chúng ta nghiên cứu các mối quan hệ cụ thể về tôn giáo và văn hóa, trong mỗi tôn giáo cụ thể, cần có cái nhìn tinh táo, bóc tách được những yếu tố bản địa và ngoại nhập...

2.2 “Văn hóa tôn giáo” truyền thống: trường hợp Phật giáo

Thực sự, ở nước ta đã có một nền văn hóa Phật giáo với cả hai bộ phận: *văn hóa vật thể* và *phi vật thể*. Trong đó có:

- Bốn loại hình tiêu biểu (theo Thích Mãn Giác và ĐQH thêm 4):

- Triết lý về đạo đức: (Khổng giáo quá cứng, Đạo giáo quá phóng túng) chỉ có Phật giáo hài hòa cả vũ trụ luận, cả con người... ảnh hưởng lớn đến tâm thức dân tộc.

- Mỹ thuật, kiến trúc Phật giáo: An Nam tứ đại khí (Tháp Báo Thiên, Tượng chùa Quỳnh Lâm, Đình Phổ Minh và Chuông Quy Điền), đến thêm *10 kỷ lục văn hóa Phật giáo Việt Nam* (2006): Chùa Pháp Vân (Đâu) Bắc Ninh; Chùa Một Cột Hà Nội; Chùa Sùng Nghiêm (Chùa Mía) Hà Tây; Tượng đá Phật Chân Va Phúc Bắc Ninh; Tượng Bồ Tát Quán Thế Âm ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh); Tượng Quán Thế Âm ở chùa Thánh Ân TP Hồ Chí Minh; Phật Thích Ca ở khu văn hóa Tây An, Ninh Bình; Đại hồng chung chùa Cổ Lễ, Nam Định; Chuông Thanh Mai xưa nhất, Hà Tây; Quả cầu Như Ý lớn nhất ở chùa Lâm, Trúc Lâm, Yên Tử, Quảng Ninh.

- Văn học Phật giáo: nhà in Chùa, hệ thống tác giả, văn bản... Nho sĩ cũng ảnh hưởng văn học Phật giáo.

- Đạo đức lối sống: Ông bụt; triết lý sống tu nhân tích đức, thuyết nhân duyên...

Như vậy là có thể đưa ra nhận xét: *Phật giáo Việt Nam đã Việt hóa theo hướng “văn hóa hóa”* – một thứ “Phật giáo văn hóa”. Cũng như chúng tôi đã nêu hai đặc điểm cơ bản nói trên của Phật

giáo, khi nghiên cứu văn hóa Phật giáo chúng ta cần hài hòa hai mục tiêu *bác học* và *bình dân*. Chúng ta có thể tiếp tục và cần phải nghiên cứu những vấn đề cơ bản của Phật pháp. Chẳng hạn tiếp tục nghiên cứu về Phật giáo thiên tông Việt Nam (Trúc Lâm Yên Tử, *Tam tổ hành trạng*, các nhân vật thiên tông, văn học Phật giáo Lý-Trần...), nhưng không thể bỏ qua những vấn đề cấp bách hôm nay. Chẳng hạn vấn đề hiện đại hóa Phật giáo ở nước ta trong đó có vấn đề “*tương lai của thiên học Việt Nam*”. Hiện nay hiện tượng thiên sư Thích Nhất Hạnh với tông phái “thiên tông Việt Nam hiện đại” (thậm chí đã và đang “quốc tế hóa”) với những nguyên tắc tu tập kiểu mới đáng là một đề tài phải suy nghĩ.

Mặt khác, chúng ta cũng phải lưu tâm đến khía cạnh bình dân của văn hóa Phật giáo tạo ra cho dân tộc, cho sự hình thành và phát triển đạo đức con người Việt Nam. Tác phẩm *Đạo đức học Đông Phương* của Thích Mãn Giác nói trên có nhận xét về đạo đức Phật giáo với đạo đức học Đông phương đáng cho ta suy ngẫm ở chỗ này: “Bồ tát không mang mẫu người siêu việt nào cả, là một con người thế tục mà ta đang hiểu nhưng với một tinh thần siêu ngoại, một lý tưởng phi thường. Bồ tát cũng có thể thác sinh ở một địa vị thấp hèn của chúng sinh, ngoại trừ một điểm tâm Bồ Đề ra chẳng có gì xa lạ với phàm phu tục tử... Con đường thể hiện lý tưởng của Bồ tát thật giản dị, Thiên đường hay Địa ngục cũng thế thôi. Chỉ có làm hay không làm. Cho nên hạnh của Bồ tát là không có hạnh nào nhưng cũng là muôn hạnh...”¹. Vì thế việc nghiên cứu đạo đức Phật giáo trong sự hình thành và phát triển đạo đức và nhân cách của người Việt cũng là một câu chuyện thú vị phải tiếp tục.

Mới đây, văn hóa Phật giáo *chính thức nêu 4 kỷ lục* (do Giáo hội Phật giáo Việt Nam công bố tháng 1-2007 trong sách *Kỷ lục Việt Nam Vietbooks 2006*):

1. Hòa thượng Thích Minh Châu: người dịch Pali nhiều nhất, xấp xỉ 18000 trang.
2. Hòa thượng Thích Đức Tịnh: người dịch kinh Đại thừa nhiều nhất.
3. Lê Mạnh Thát: viết lịch sử Phật giáo, văn học Phật giáo ... 14000 trang.
4. Hòa thượng Thích Viên Cảnh: Từ điển Phật học lớn nhất.

Đây cũng là những thông tin sống động về con đường hiện đại hóa Phật giáo trong văn hóa Việt Nam hôm nay.

2.3 Văn hóa tôn giáo: trường hợp gai góc nhất, đó là trường hợp Công giáo (gần 500 năm nay) và Tin Lành hiện nay:

Mặc dù Đảng ta đã có sự đổi mới về nhận thức, quan điểm và chính sách về tôn giáo từ năm 1990 với Nghị quyết 24 nổi tiếng và với Nghị quyết Trung ương V về văn hóa (1998, khóa VIII), trong đó có nhấn mạnh đến việc khai thác và phát huy những giá trị văn hóa tôn giáo, nhưng xem ra đến nay với vấn đề “văn hóa Công giáo” vẫn còn những trở lực quan ngại.

Trước hết về phương diện lịch sử văn hóa, đây là một khoảng trống đã tồn tại từ lâu không dễ lấp đầy. Dù rằng đạo Công giáo đã có mặt ở Việt Nam trên dưới 500 năm nay, dù muốn hay không những thành tố của một nền “văn hóa Công giáo” cũng đã hiện rõ và có ảnh hưởng trên nhiều mặt,

¹ Xem Thích Mãn Giác, *Đạo đức học Đông Phương*, NXB Văn hóa Sài Gòn, 2007, trang 139-140.

nhưng đối với thế giới ngoài Công giáo, với người ngoài Công giáo thì dường như đây vẫn là những ẩn số. Ở nước ta cho đến hiện nay chưa hề có một cuộc “kiểm kê” về các giá trị văn hóa của đạo Chúa, vật thể cũng như phi vật thể. Dưới đây xin nêu một số vấn đề nghiên cứu.

a. Có một nền “văn hóa Công giáo” ở Việt Nam?

- Vì sao “văn hóa Công giáo” lại không dễ hòa nhập văn hóa dân tộc?

• Ba thách đố chung của *văn hóa Công giáo* ở Á Châu (môi trường Châu Á: đa tôn giáo, đa văn hóa, đói nghèo)

• Với Việt Nam: lịch sử 500 năm còn dính với Chủ nghĩa Thực dân (Pháp, Mỹ), cộng đồng này bị cô lập quá dài.

- Có thể có một bản kiểm kê các thành tố văn hóa Công giáo ở Việt Nam?

Có thể chứ:

• *Văn hóa vật thể:*

Văn đề chữ viết (Quốc ngữ) và thư tịch Nôm Đạo, Hán Đạo.

Báo chí – văn học (báo in)

Kiến trúc Công giáo.

Đào tạo trí thức

• *Văn hóa phi vật thể:*

Các loại hình nghệ thuật (âm nhạc, sân khấu, nhiếp ảnh – điện ảnh...)

Lối sống.

- Những nỗ lực *hội nhập văn hóa* của Công giáo Việt Nam hiện nay lại *đặt ra những vấn đề mới* trong quan hệ với văn hóa dân tộc mà ta không thể bỏ qua (tính 2 mặt của sự kiện).

Cũng cần nói thêm rằng hiện nay Công giáo Việt Nam cũng như Công giáo ở Á Châu đang thực hiện ba chiến lược phục hồi và phát triển của mình. Đó là, xây dựng một “nền thần học Á Châu”, trước hết là một “nền thần học giáo dân”; thực hiện công cuộc “tái truyền giáo” và thứ ba, thực hiện tiếp tục chiến lược hội nhập văn hóa Kitô giáo vào nền văn hóa bản địa.

Giáo hội Công giáo Việt Nam đã làm được nhiều việc. Riêng mục tiêu thứ ba về hội nhập văn hóa bản địa cũng có những nét riêng rất độc đáo, văn hóa vật thể cũng như phi vật thể.

Một nền kiến trúc Kitô giáo với không ít pha trộn yếu tố kiến trúc truyền thống Việt Nam (đình, chùa, miếu mạo...). Một nền văn học – bác học và dân gian – có tính cách Công giáo ở Việt Nam cũng rất phong phú, đặc biệt là văn chương “nhà Đạo” bao gồm chữ Hán Nôm, Quốc ngữ... với đủ các loại hình tiểu thuyết, truyện, thơ văn, lý luận phê bình, khảo cứu... cho tới nền *báo chí Công giáo* xuất hiện gần như song song với báo chí hiện đại Việt Nam (1865 với tờ đầu tiên là Gia Định báo ở Sài Gòn). Một nền kiến trúc nhà thờ cũng khá độc đáo. Một lối sống Công giáo vốn rất xa lạ với người Việt và bị kỳ thị một thời gian dài nhưng dần dần cũng chung sống và hơn thế còn đóng góp những nét mới Tây Phương vào lối sống của người Việt cho đến ngày hôm nay...

Nhiều vấn đề còn phải nghiên cứu. Nhưng chắc chắn văn hóa Công giáo sẽ còn là một đề tài hấp dẫn cho nhiều nhà nghiên cứu thuộc các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

b. Trường hợp “văn hóa Tin Lành”: một thách đố phức tạp và cập nhật nhất hiện và về chủ đề này:

- Tin Lành ở Việt Nam hiện nay.

- Đặc trưng của văn hóa Tin Lành và văn hóa Tin Lành Mỹ

- Những vấn đề đặt ra, nhất là việc giải quyết vấn đề đối diện với “văn hóa Tin Lành”: khuyến khích những mặt *tích cực* nhưng lại phải đấu tranh để bảo vệ *bản sắc văn hóa* bản địa – nhất là đối với các cộng đồng dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Bao trùm hơn là mâu thuẫn giữa yêu cầu khách quan của sự hiện đại hóa, hội nhập văn hóa trong xu thế toàn cầu hóa mà đạo Tin Lành có những lợi thế khách quan với một bên là tính nguyên tắc của đường hướng chính trị xã hội của dân tộc ta cũng như bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Nói tóm lại tôn giáo và văn hóa trong trường hợp ở Việt Nam cũng có những nội dung và sắc thái đặc biệt mà chúng ta đã và đang còn phải nghiên cứu. Cũng như bản thân sự phong phú của đời sống tôn giáo và vai trò của nó với dân tộc và xã hội, văn hóa tôn giáo – đúng như sự chỉ ra của Đảng ta đã và sẽ có vị trí xứng đáng của nó trong tiến trình văn hóa của dân tộc.

RELIGIOUS BELIEFS AND CULTURE

Abstract: The first part of our report consists of two contents. Firstly, we introduce and distinguish two concepts of Religious culture and Secular culture. In Western societies, before the Light era (XVIII-XIX century) these two concepts were quite difficult to distinguish while it is somehow easier to distinguish in Vietnam. This is related to the role of religion in many Asian societies: religion has never truly stood above state political power and it has never created a "religious society" before "secular society". Secondly, we also clarify some characteristics of religious culture in Vietnam, of course under the general viewpoint.

In the second part, also the central part, we analyze the contemporary issues of "religious culture" in Vietnam today, according to the spirit that our Party and State have focused on recent years: "religion is an important social resource" of the country's development. We also emphasize that, for many religions in our country, this must start from "total inventory", classifying and evaluating each type (including both tangible and intangible types) to conserve and develop their cultural, spiritual and moral values, even their socio-economic resources.

Key words: Religious culture, secular culture, Buddhist culture, Christian culture, religious cultural policy, resources of religions.

XÂY DỰNG CÁC TRUNG TÂM LOGISTICS – GÓC NHÌN VĂN HÓA ĐỂ BIẾN TIỀM NĂNG THÀNH LỢI THẾ PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

GS. TS. Đặng Đình Đào*

Tóm tắt: Logistics được coi là ngành “dịch vụ cơ sở hạ tầng” của nền kinh tế, không chỉ đem lại nguồn lợi to lớn đối với quốc gia, mà còn có vai trò quan trọng trong đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế nhờ tối ưu hóa các dòng vận động hàng hóa, tiền tệ, thông tin với chi phí thấp và tận dụng hiệu quả cơ hội từ mở cửa thị trường dịch vụ logistics trong ASEAN và WTO. Hiện nay, việc mở rộng và phát triển logistics, đặc biệt là các trung tâm logistics, cụm logistics trong mạng lưới hạ tầng logistics được coi là mô hình kinh doanh mang lại nhiều hiệu quả to lớn cho nhiều quốc gia và ngày càng được quan tâm phát triển. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có vị trí địa lý thuận lợi trên trục giao thông Bắc - Nam về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không với hệ thống giao thông đường bộ kết nối khu vực Tây Nguyên hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, giao lưu hàng hóa dịch vụ và phát triển mạng lưới các trung tâm logistics trên quy mô vùng, thông qua đó nhằm nâng cao hiệu quả liên kết kinh tế giữa các địa phương và hiện thực hóa lợi thế phát triển ... Trong bài này, chúng tôi xin đề cập một số vấn đề về phát triển trung tâm logistics góc nhìn văn hóa logistics nhằm thực hiện hiệu quả liên kết kinh tế giữa các địa phương và vùng lãnh thổ, để biến tiềm năng thành lợi thế phát triển của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Từ khóa: Logistics, văn hóa logistics, trung tâm logistics, Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

I. Vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung và tiềm năng phát triển các trung tâm logistics

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung gồm 14 tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, TT-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận trải dài trên 1000 km bờ biển và với tổng diện tích 95.871,9 km², chiếm 28,9% diện tích tự nhiên cả nước, dân số gần 20 triệu người, chiếm 21,3% dân số của cả nước... Cơ cấu kinh tế vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng các ngành dịch vụ, công nghiệp - xây dựng có xu hướng tăng trong khi tỷ trọng ngành nông nghiệp có xu hướng giảm. Đến 31/12/2017 toàn vùng đã thu hút được 1511 dự án với vốn đăng ký là 56,8 tỷ USD; Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 642.325,6 tỷ đồng, bằng 16,3% cả nước; Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành đạt 2.764,0 tỷ đồng, bằng 8,5% cả nước (xem bảng phần phụ lục 1,2); Cùng với tốc độ tăng trưởng nhanh của nền kinh tế, GDP bình quân đầu người của vùng thời gian qua được cải thiện đáng kể. Thu nhập bình quân tháng của người lao động trong doanh nghiệp đạt mức 5,5 triệu đồng... Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung rõ ràng là hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi cho phát

* Đại học Kinh tế Quốc dân

triển kinh tế, giao lưu hàng hóa dịch vụ và phát triển mạng lưới các trung tâm logistics trên quy mô vùng hiện nay.

Sự ra đời và phát triển các trung tâm logistics gắn liền với quá trình phát triển ngành logistics trên thế giới. Cũng giống như logistics, khái niệm trung tâm logistics (logistics Centres, Freight Villages, logistics park, logistics zones) đang có nhiều định nghĩa khác nhau tùy theo từng góc độ nghiên cứu. Trung tâm logistics là một khu vực nơi thực hiện các hoạt động liên quan đến vận tải, logistics và phân phối hàng hóa nội địa cũng như quốc tế, được thực hiện bởi nhiều chủ thể khác nhau. Các chủ thể này có thể là người chủ sở hữu hoặc là người thuê sử dụng các cơ sở vật chất và trang thiết bị của trung tâm logistics như kho bãi, văn phòng, khu vực xếp dỡ hàng ... Trung tâm logistics cần phải có và được trang bị các thiết bị phục vụ cho các hoạt động và dịch vụ của trung tâm. Trung tâm logistics được kết nối với các phương tiện vận tải khác nhau như đường ô tô, đường sắt, đường biển, đường sông, đường hàng không ... (2)

Với các chức năng, nhiệm vụ cơ bản, trung tâm logistics có vai trò rất quan trọng trong việc tối ưu hóa các dòng vận động hàng hóa, tiền tệ, thông tin; Thúc đẩy lưu thông hàng hóa, xuất nhập khẩu, giảm chi phí logistics, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp và hàng hóa Việt Nam trên các thị trường trong điều kiện hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Đặc biệt, các trung tâm logistics được coi là mô hình thực hiện hiệu quả liên kết kinh tế giữa các địa phương và vùng lãnh thổ là *mô hình kinh doanh mới, từng bước hình thành văn hóa logistics để biến tiềm năng thành lợi thế phát triển của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ...* Thực tế ở đây có nhiều tiềm năng để phát triển hệ thống logistics và các trung tâm logistics nhằm phát huy các lợi thế phát triển của vùng, làm tăng GDP, thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững

- Vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung trải dọc theo bờ biển dài 1000 km có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh đối với cả khu vực miền Trung. Sở hữu một hệ thống cảng biển quan trọng đối với phát triển kinh tế, phát triển logistics của vùng như các cảng Nghi Sơn, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Chân Mây, Liên Chiểu, Tiên Sa, Kỳ Hà, Dung Quất, Quy Nhơn, Vũng Rô, Khánh Hòa, Cà Ná, Bình Thuận ... Đây chính là những tiền đề quan trọng cho phát triển hệ thống logistics nói chung và xây dựng các trung tâm logistics nói riêng.

- Khu vực duyên hải miền Trung nằm ở trung điểm đất nước có vị trí địa lý thuận lợi trên trục giao thông Bắc - Nam về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không với hệ thống giao thông đường bộ kết nối khu vực Tây Nguyên và trong tương lai sẽ nối với hệ thống đường xuyên Á qua Lào, Đông Bắc Campuchia, Thái Lan và Myanmar theo hành lang Đông Tây hội tụ các điều kiện, tiền đề cho việc hình thành và phát triển các trung tâm trung chuyển hàng hóa của cả nước và quốc tế

- Vùng có nhiều tiềm năng để phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao trong hoạt động logistics như dịch vụ xuất nhập khẩu, du lịch, hậu cần nghề cá, dầu khí, vận tải, phát triển cảng biển, dịch vụ cảng và sau cảng, sửa chữa tàu biển ... Là tiền đề để phát triển dịch vụ logistics, phát triển các trung tâm logistics-mô hình kinh doanh mới nhằm thực hiện hiệu quả liên kết kinh tế trong vùng mà nhiều năm nay sự liên kết kinh tế giữa các địa phương còn dừng lại ở "nguyên

tắc, hình thức”, mang nặng tính hành chính, thực sự chưa phát huy hiệu quả trong khai thác các tiềm năng trong vùng

- Với nhiều di sản thế giới hội tụ trong vùng, Bờ biển các tỉnh, thành vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung lại có rất nhiều vũng, vịnh, đảo với những bãi tắm đẹp như Sầm Sơn, Nghi Sơn, Hải Hòa (Thanh Hóa); Cửa Lò, Diễn Thành, Quỳnh (Nghệ An); Thiên Cầm, Xuân Thành, Thạch Hải (Hà Tĩnh); Nhật Lệ, Hải Ninh (Quảng Bình); Cửa Việt, Cửa Tùng (Quảng Trị); Thuận An, Lăng Cô (Thừa Thiên-Huế); Mỹ Khê, Xuân Thiều (Đà Nẵng); Cửa Đại, Tam Thanh (Quảng Nam); Mỹ Khê, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi); Quy Nhơn, Hoàng Hậu (Bình Định); Tuy Hòa, bãi Môn-mũi Điện (Phú Yên); Nha Trang (Khánh Hòa); Ninh Chữ, Cà Ná, Bình Tiên (Ninh Thuận), Mũi Né-Hòn Rơm, mũi Kê Gà (Bình Thuận) ... Đó không chỉ là tiềm năng phát triển du lịch nghỉ mát tắm biển, du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh, du lịch thể thao giải trí với các loại hình như lặn biển, câu cá, lướt ván, du thuyền ... mà còn cho phép các tỉnh miền Trung phát triển du lịch hội thảo, hội nghị, du lịch sinh thái kết hợp khám phá đời sống địa phương, du lịch cộng đồng ...

- Việc hình thành các chuỗi đô thị ven biển (Nghi Sơn, Cửa Lò, Vũng Áng, Đông Hới, Chân Mây - Lăng Cô, Đà Nẵng, Hội An, Vạn Tường, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Nha Trang ...) và cùng với sự phát triển các khu kinh tế ven biển trong vùng đã tạo điều kiện cho việc thiết lập và mở rộng liên kết kinh tế giữa các địa phương. Điều này sẽ được hiện thực hóa khi mà Vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung quy hoạch xây dựng được một mạng lưới các trung tâm logistics hoàn chỉnh trên các hành lang kinh tế, trên các địa bàn có khả năng kết nối cao trên quy mô vùng, tránh tình trạng “mạnh ai, nấy làm”, thu hút các dự án phát triển cảng theo kiểu “*phân lô, chia nền*”, cơ chế ưu đãi thu hút đầu tư lại mang tính riêng lẻ, nguy cơ làm phá vỡ không gian kinh tế chung của vùng, ... và liên kết phát triển kinh tế giữa các địa phương thường chỉ dừng lại ở “nguyên tắc, hình thức” ...

- Hiện nay, việc mở rộng và phát triển logistics được coi là mô hình kinh doanh mang lại nhiều hiệu quả to lớn cho nhiều quốc gia và ngày càng được quan tâm phát triển. Với hệ thống chính sách pháp luật hiện hành ở nước ta về logistics tuy chưa thật đầy đủ, đồng bộ và chưa thực sự theo kịp thực tiễn hoạt động logistics trong hội nhập nhưng đã tạo được cơ sở pháp lý nhất định để điều chỉnh hoạt động logistics trên thị trường phát triển, đặc biệt là cho phát triển cụm logistics và các trung tâm logistics ở Vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung ...

II. Khái quát tình hình và một số giải pháp phát triển các trung tâm logistics- mô hình thực hiện hiệu quả liên kết kinh tế giữa các địa phương

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều nguyên nhân rào cản, trong đó có những nguyên nhân rào cản từ chính sự mất đồng bộ, mất cân bằng giữa các khâu trong quá trình phát triển kinh tế - Từ tư duy phát triển, sự quan tâm, mức ủng hộ ... đến các chính sách đầu tư phát triển nền kinh tế quốc dân nói chung và cho Vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung nói riêng ... Cụ thể:

(1) Từ sản xuất, phân phối, lưu thông đến tiêu dùng luôn cần phải được quan tâm đồng bộ cho phát triển bền vững thì hình như chúng ta quá thiên về khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất, mở rộng theo quy mô, chạy theo số lượng nhưng trong khi phân phối, lưu thông và tiêu dùng – khâu logistics cho sản xuất cho toàn vùng lại chưa được quan tâm đúng mức, hệ lụy chi phí cao, thị trường cả nước và trong vùng còn rất nhiều phân khúc bị bỏ ngỏ, lãng phí, sức cạnh tranh

của sản phẩm dịch vụ hạn chế, thậm chí nhiều công trình, dự án đầu tư hàng ngàn tỷ đồng đắp chiếu, nhiều loại sản phẩm nông nghiệp được mùa lại phải bỏ mặc ngoài đồng, tiêu dùng trong sản xuất lãng phí, suất đầu tư cao, hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư thấp như ở các công trình cảng biển, hệ thống phân phối-chợ đầu mối, công trình giao thông-đường sắt,đường HCM và các cơ sở hạ tầng khác... Sự “mất cân bằng” giữa sản xuất và logistics diễn ra ngay từ khâu hoạch định chính sách, quy hoạch ,kế hoạch phát triển ở hầu như các ngành và các địa phương...

(2) Trong xây dựng và mở rộng các tuyến quốc lộ, đường cao tốc và các hành lang kinh tế ở nước ta nói chung và Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung nói riêng, chúng ta chưa quan tâm đúng mức đến việc xây dựng hạ tầng kết nối (cơ sở hạ tầng logistics) với các phương thức vận tải khác để nâng cao hiệu quả trong khai thác các hành lang kinh tế, các công trình và phát triển logistics. Đáng tiếc là trong quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông lại không hề tính đến quy hoạch xây dựng các trung tâm logistics (mặc dù đã được phê duyệt trong Nghị định 86/CP ngày 10/9/2014, tại điều 3 mục 13) *làm chức năng kết nối vận tải, làm điểm dừng nghỉ văn minh, liên kết kinh tế các địa phương, khai thác các tiềm năng, thúc đẩy thương mại, cứu nạn giao thông...* Ngoài ra, sự có mặt của các trung tâm logistics trên các hành lang kinh tế được quy hoạch, xây dựng bài bản, đúng vị trí sẽ giảm được tai nạn giao thông, tránh được hiện tượng xe dừng nghỉ ngay bên lề đường quốc lộ, trên cao tốc ... Đồng thời, giúp xóa bỏ các điểm dừng nghỉ tự phát, “cường bức” gây mất mỹ quan giao thông, đô thị, mất an toàn giao thông, an toàn thực phẩm và xa hơn là tiết kiệm được rất lớn chi phí đầu tư cho đến bù mỗi lần mở rộng hay cải tạo các tuyến quốc lộ... Có như vậy mới *xây dựng được văn hóa giao thông, giảm các tai nạn giao thông nghiêm trọng, xây dựng văn minh thương mại và văn minh du lịch ... xây dựng văn hóa logistics* . Đáng tiếc là hiện nay ở nước ta chưa hề có được một trung tâm logistics như vậy trên các tuyến hành lang kinh tế và các tuyến quốc lộ huyết mạch như: Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh và các tuyến cao tốc... đi qua Vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung với trên 1000 km!

(3) Tại các tỉnh , thành phố lớn, việc xây dựng hàng loạt khu chung cư, khu đô thị đang phát triển mạnh thời gian qua , nhất là khi hề có một doanh nghiệp, công ty hay cơ quan chuyển ra ngoại thành hoặc khi thực hiện chủ trương “*đổi đất lấy cơ sở hạ tầng*” ... nhưng lại không hề tính đến một cách tổng thể khâu hậu cần logistics về hạ tầng giao thông, hạ tầng thoát nước, hệ thống trường học và cả khu vui chơi giải trí, thể thao cho cư dân... Điều này đã dẫn đến nhiều bất cập trong phát triển bền vững, tình trạng ùn tắc, tai nạn giao thông, ngập nước... ngày càng nghiêm trọng ở nhiều địa phương, thành phố hiện nay.

(4) Vận tải là hoạt động logistics có vai trò đặt biệt quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, Việt nam cũng như tại vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với nhiều lối thế về phương tiện vận tải như đường biển, đường sắt, đường bộ, đường hàng không và cả phương tiện vận tải điện tử nhưng thời gian qua giường như chúng ta quá chú trọng vào các chính sách phát triển và đầu tư cho đường bộ, làm các BOT, thậm chí có nơi đoạn quốc lộ chỉ dài 120 km mà có tới 6 trạm BOT, đua nhau làm cảng biển, đường cao tốc, sân bay... Nhưng lại thiếu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng logistics như hệ thống đường gom, đường kết nối đồng bộ, thiếu quan tâm phát triển đồng bộ đường sắt quốc gia, đường sắt kết nối các cảng biển quốc tế, đường thủy và đặc biệt là xây dựng các trung tâm logistics để phát triển vận tải đa phương thức, xây dựng các khu công nghiệp logistics hậu cần cho sản xuất-Đáng tiếc là hiện nay cả nước có tới 325 KCN với gần

95 ngàn ha nhưng lại không có một khu công nghiệp logistics nào, trung tâm logistics nào trên các hành lang kinh tế, hệ lụy là làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh, giảm chất lượng tăng trưởng do tăng các loại chi phí... gây ùn tắc, tai nạn giao thông, hiệu quả khai thác sử dụng cơ sở hạ tầng thấp... Điều này làm ảnh hưởng tiêu cực trực tiếp đến tăng trưởng bền vững, nhất là đối với phát triển các khâu phân phối, lưu thông hàng hóa, phát triển kinh tế du lịch và thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, xuất nhập khẩu của các địa phương và doanh nghiệp... Và vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung cũng nằm trong tình trạng tương tự!

(5) Môi trường kinh doanh và môi trường logistics đang dần được cải thiện. Việc đẩy mạnh cải thiện môi trường kinh doanh thời gian qua đã góp phần tích cực cho phát triển các loại hình doanh nghiệp, thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên để cho nền kinh tế Việt Nam và từng khu vực phát triển nhanh và bền vững, có thể đạt kết quả, hiệu quả cao hơn đã đến lúc cần phải chú ý, quan tâm nhiều hơn đến môi trường logistics bao gồm phát triển đồng bộ các yếu tố thể chế pháp luật logistics, cơ sở hạ tầng logistics, hệ thống các doanh nghiệp logistics có sức cạnh tranh cao, hệ thống các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ logistics, văn hóa logistics... *thúc đẩy các ngành dịch vụ cơ sở hạ tầng của Vùng phát triển nhằm hậu cần bền vững cho tăng trưởng kinh tế trong hội nhập.* Đứng để tình trạng xây dựng đường cao tốc, các tuyến quốc lộ nâng cấp, mở rộng nhưng lại không xây dựng các trung tâm logistics, các đường kết nối với hệ thống đường gom và với các phương tiện vận tải khác, hệ thống công nghệ chế biến và bảo quản sau thu hoạch, phương tiện vận chuyển, kho tàng quá lạc hậu, cảng thiếu đường vào, chỉ sử dụng một loại phương tiện vận tải là ô tô, do các cảng không kết nối với đường sắt, làm chi phí logistics Việt Nam cao hơn nhiều so với các nước, dung dưỡng nạn chi phí không chính thức, "tham nhũng vặt", sản xuất sản phẩm khó tiêu thụ, ứ đọng, giá trị gia tăng thấp ... làm cho môi trường logistics đang là rào cản đối với sự phát triển kinh tế bền vững nếu không được cải thiện cơ bản đồng thời với cải thiện môi trường thể chế hiện nay!

Hậu cần (logistics) luôn đặt ra cho mọi nền sản xuất xã hội vì nó là một tất yếu đảm bảo cho mọi nền kinh tế luôn được phát triển nhịp nhàng, bền vững và hiệu quả cao. Vì vậy, để biến tiềm năng thành lợi thế phát triển của vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của các địa phương, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững ... chúng tôi cho rằng cần phải có nhiều giải pháp đồng bộ thực hiện cả trước mắt và lâu dài, đặc biệt là cần khắc phục những "mất cân bằng" trong tư duy, trong các chính sách đầu tư phát triển nêu trên. Ở đây, chúng tôi chỉ xin trao đổi một số khía cạnh về xây dựng mạng lưới các trung tâm logistics - mô hình kinh doanh mới, thực hiện hiệu quả liên kết kinh tế giữa 14 địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung :

Trước hết, các địa phương, thành phố cần có tư duy logistics ngay trong khâu hoạch định các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế- xã hội thời kỳ hội nhập nhằm đảm bảo các yếu tố đồng bộ cho phát triển nhanh và bền vững. Không nên coi logistics chỉ là vận tải hay dịch vụ giao nhận đơn thuần mà cần được hiểu rộng hơn nhiều. Tư duy logistics là tư duy hiệu quả- tư duy tối ưu hóa trong các ngành, các địa phương và nền kinh tế quốc dân, tư duy logistics đồng nghĩa với tư duy hiệu quả cả quá trình, chuỗi cung ứng, nó đối lập với lợi ích cục bộ, địa phương, lợi ích nhóm mà làm tổn hại đến lợi ích toàn cục- lợi ích vùng và lợi ích quốc gia (8)

Thứ hai, cần nâng cao nhận thức về logistics, đặc biệt là vai trò của các trung tâm logistics như mô hình kinh doanh trong thực hiện hiệu quả các hình thức liên kết kinh tế vùng, hình thành văn hóa logistics. Từ đó để nâng cao hơn nữa mức ủng hộ đối với nghiên cứu, triển khai và xây dựng mạng lưới các trung tâm logistics từ Chính phủ đến các ngành, các địa phương và doanh nghiệp cho toàn vùng. Việc nâng cao nhận thức logistics, trước hết của đội ngũ cán bộ quản lý ở các ngành, các địa phương sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho ngành logistics phát triển, giúp các doanh nghiệp hoá giải bài toán đầu vào, đầu ra trong sản xuất, kinh doanh một cách hiệu quả, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, đóng góp cho tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao sức cạnh tranh cho cả vùng vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung.

Thứ ba, cần rà soát để sửa đổi và bổ sung kịp thời các chính sách phát triển các ngành dịch vụ cơ sở hạ tầng như giao thông, thương mại, công nghệ thông tin, tài chính, đặc biệt là đối với ngành logistics, trực tiếp hậu cần cho sản xuất và thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung. Cần điều chỉnh và bổ sung, thậm chí hợp nhất thành một văn bản đối với các quy hoạch về phát triển các trung tâm logistics và hệ thống cảng cạn hiện nay trên địa bàn, để các Quyết định 1012/QĐ-TTg ngày 03/07/2015 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 và Quyết định 2072/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng cạn Việt nam giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, phù hợp hơn với thực tế logistics vùng hiện nay và kinh nghiệm quốc tế, đồng thời tránh lãng phí trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng logistics và đừng để cho độ trễ của các quyết định này quá lớn, thậm chí khó đi vào cuộc sống và đầu tư lại thêm lãng phí cho ngân sách nhà nước và các địa phương.

Thứ tư, trên cơ sở đề xuất hợp nhất 2 Quyết định 1012/QĐ-TTg và Quyết định 2072/QĐ-TTg, UBND các tỉnh, thành phố vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung cần khảo sát, đánh giá và định vị xây dựng các trung tâm logistics, khu công nghiệp logistics trên quy mô toàn vùng cho phù hợp với nhu cầu và thực tiễn đang đặt ra trong phát triển logistics nhằm góp phần giảm chi phí logistics, đẩy mạnh lưu thông hàng hóa, xuất nhập khẩu và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững của vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung. Đừng để tình trạng chi phí cho vận chuyển một container hàng từ TP Hồ chí Minh ra TP Đà Nẵng còn cao hơn cả đi Mỹ.

Thứ năm, Việc xây dựng và đưa vào vận hành các trung tâm logistics (đặc biệt ưu tiên các hành lang kinh tế quốc lộ 1A, đường sắt quốc gia, đường Hồ Chí Minh đi qua vùng Duyên hải miền Trung, các hành lang kinh tế qua các cửa khẩu quốc tế với Lào, Campuchia...), tiếp đến là xây dựng các khu công nghiệp logistics, cụm logistics để kết nối các địa phương nhằm thực hiện hiệu quả liên kết kinh tế, khai thác hiệu quả các tuyến hành lang kinh tế trên địa bàn, thúc đẩy lưu thông hàng hóa, đẩy mạnh thu hút đầu tư logistics, gia công chế biến sâu sản phẩm để gia tăng giá trị hàng hóa, xuất nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm cho các địa phương. KCN logistics cần được xây dựng tại các trung tâm kinh tế, các điểm kết nối các loại phương tiện vận tải mà các địa phương vùng đang sở hữu như đường bộ, đường sắt, đường thủy, cảng biển, đường hàng không... và phải được quy hoạch với tầm nhìn dài hạn, xây dựng với quy mô như các khu công nghiệp hiện nay, không nên chỉ đơn thuần là mở rộng thêm một số chức năng của các ICD hiện có, để thu hút các

tập đoàn logistics của khu vực, thế giới, các doanh nghiệp logistics trong nước vào đầu tư, kinh doanh... Đây là giải pháp có tính đột phá trong phát triển cơ sở hạ tầng logistics hiện nay ở vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung nhằm thúc đẩy và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế trên địa bàn, khai thác hiệu quả các di sản thế giới trong vùng.

Thứ sáu, Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng logistics cho vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung bao gồm cả hệ thống logistics biển, đặc biệt là hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông gồm đường biển, đường sắt, đường bộ, hàng không Hệ thống này phải được đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại và phải được kết nối thông qua các trung tâm logistics, kết nối với các cảng biển, các khu kinh tế biển ... *Cần quan tâm đầu tư nhiều hơn tuyến đường vận tải ven biển, tuyến đường sắt Bắc Nam, đường sắt nối với các cảng biển, làm tiền đề vững chắc cho phát triển kinh tế biển đảo, đảm bảo an ninh, quốc phòng.*

Cần có quan điểm logistics để phát triển kinh tế biển, hiện thực hóa mục tiêu chiến lược biển Việt Nam, tránh tư duy lợi ích dự án, cục bộ dẫn đến tình trạng băm nát bờ biển để làm resort, phát triển cảng biển theo kiểu “*phân lô, chia nền*” hay chặt khúc các tuyến quốc lộ huyết mạch bằng các trạm BOT. Huy hoại môi trường biển bằng các siêu dự án hay khai thác tận diệt các nguồn lợi thủy sản... Chỉ có tư duy toàn cục, tư duy logistics và nâng cao nhận thức xã hội về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo thì vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung mới sớm có thể biến tiềm năng kinh tế biển trở thành lợi thế phát triển trong hội nhập quốc tế.

Thứ bảy, Đẩy mạnh đào tạo và phát triển nguồn nhân lực logistics cho vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung và cho cả nền kinh tế quốc dân. Nguồn nhân lực logistics nói chung và nguồn nhân lực logistics cho các ngành, địa phương và các doanh nghiệp nói riêng hầu như chưa được quan tâm đầu tư đúng mức cho đào tạo phát triển. Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước các cấp cũng cần phải được trang bị kiến thức logistics, có tư duy logistics để tổ chức và quản lý khoa học các hoạt động của mình với chi phí thấp nhất nhằm xử lý và giải quyết các vấn đề của nền kinh tế trên quan điểm lợi ích toàn cục- lợi ích quốc gia, tránh được tư tưởng lợi ích cục bộ, địa phương và lợi ích nhóm

Thứ tám, tăng cường nghiên cứu và học tập kinh nghiệm của các nước có nền công nghiệp logistics phát triển, đặc biệt là trong xây dựng và vận hành các trung tâm logistics, cụm logistics, tiếp thu tinh hoa văn hóa logistics. Logistics đã và đang phát triển nhanh chóng, là mô hình kinh doanh mang lại những lợi ích to lớn cho nhiều nước phát triển như: Đức, Hà Lan, Thụy Điển, Đan Mạch, Mỹ, Nhật, Singapore... Ở các nước này, ngành logistics luôn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế; các dịch vụ logistics đem lại hiệu quả cao và đặc biệt được coi trọng nhờ áp dụng lâu dài các biện pháp duy trì tính hiệu quả và sự cạnh tranh lành mạnh cho lĩnh vực logistics. Trong giai đoạn đầu phát triển của ngành logistics như ở vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung, việc nghiên cứu, học tập kinh nghiệm từ các nước có nền công nghiệp logistics phát triển là rất cần thiết.

Tài liệu tham khảo

1. Nghị quyết số 08 /NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính Trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn

2. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
3. Quyết định 2350/QĐ-TTg Ngày 24/12/2014 Phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.
4. Quyết định số 148/QĐ – TTg ngày 13/08/2014 về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế- xã hội vùng KTTĐ Trung Bộ đến năm 2010, tầm nhìn đến 2020
5. Quyết định số 1874/QĐ – TTg ngày 13/10/2014 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội vùng KTTĐMT đến năm 2020, đến năm 2030
6. Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 3/7/2015 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống Trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
7. *Niên giám thống kê các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung, 2017*
8. GS.TS. Đặng Đình Đào (2016), “Phát triển trung tâm logistics ở Việt Nam”, *Tạp chí Việt Nam-logistics, Issue 107.9.2016*
9. GS.TS. Đặng Đình Đào (2019), *Dịch vụ Logistics ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế*, NXB Lao động- Xã hội.

**BUILDING LOGISTICS CENTERS - CULTURAL VIEWS
ON TURNING POTENTIALS INTO DEVELOPMENT ADVANTAGES
OF NORTHERN CENTRAL AND CENTRAL COASTAL AREAS**

Abstract: Logistics is considered as an "infrastructure service" sector of the economy which not only benefits the country significantly, but also plays an important role in renewing the growth model and restructuring the economy by optimizing flows of goods, currencies and information at low cost and effectively taking advantage of opportunities from opening the market of logistics services in ASEAN and WTO. Currently, logistics has been increasingly expanded and developed, leading to the establishment of logistics centers, logistics clusters in the logistics infrastructure network which are considered as business models, contributing to the great productivity of countries and drawing much attention. The North Central and Central Coast regions have favorable geographical locations on the North-South transport axis in terms of road, railway, seaway and airway, among which road transport system connects the Central Highland gathering many favorable conditions for economic development, goods and service exchange and network development of logistics centers on a regional scale, thereby improving the efficiency of local economic linkages, actualizing development advantages ... In this article, we would like to mention some issues on developing logistics centers under the view of logistics culture in order to effectively implement economic links between localities and territories, to turning potentials into development advantages of the North Central and Central Coast regions

Key words: Logistics, logistics culture, logistics center, Central economic center-point area

Phụ lục

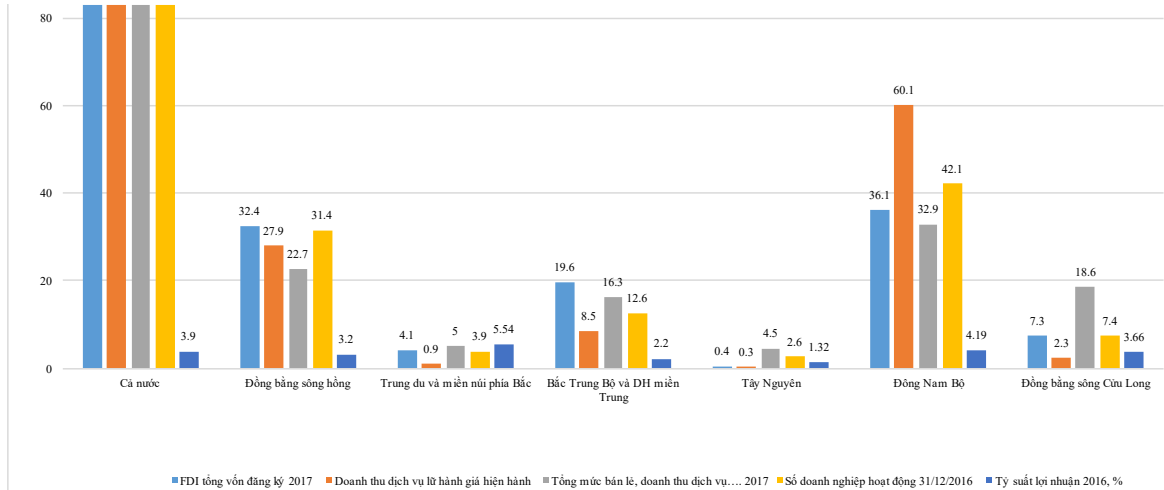
Phụ lục 1: Bảng so sánh Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với các vùng kinh tế trong cả nước về một số chỉ tiêu phát triển năm 2016 -2017

Vùng Chi tiêu	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người) 2017	Lao động từ 15 tuổi trở lên (nghìn người) 2017	FDI -tổng vốn đăng ký (tr.USD) 2017	Doanh thu dịch vụ lũy hành theo giá hiện hành (tỷ đồng) 2017	Tổng mức bán lê, doanh thu dịch vụ... (tỷ đồng) 2017	Số doanh nghiep đang hoạt động 31/12/2016	Tỷ suất lợi nhuận 2016 (%)
Cả nước	331230,8	93.671,6	54.823,8	37.100,6	32.530,3	3942.312,7	505.059	3,99
Đồng bằng sông hồng	21.259,6	21.342,1	12.015,1	12.006,6	9071,8	893.553,2	158.505	3,20
Trung du và miền núi phía Bắc	95.222,1	12.148,9	7603,8	1528,7	291,3	196343,9	19.614	5,54
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	95.871,9	19.924,5	11851,9	7278,6	2764,0	642.325,6	63.861	2,20
Tây Nguyên	54.508	5778,5	3527,9	157,6	105,3	176.743,1	12.969	1,32
Đông Nam Bộ	23.552,6	16739,6	9228,5	13.410,7	19.560,4	1.298935,6	212.562	4,19
Đồng bằng sông Cửu Long	40816,3	17.738,0	10.596,6	2.718,5	737,5	734.411,3	37.386	3,66

Nguồn: Niên giám thống kê 2017

Phụ lục 2: Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và các vùng kinh tế so với cả nước về một số chỉ tiêu phát triển năm 2016 -2017 (%)

Nguồn: Niên giám thống kê 2017



VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

GS.TS. Trần Văn Phòng*

Tóm tắt: Văn hóa theo nghĩa rộng bao gồm toàn bộ những gì do con người sáng tạo và phát minh ra mà không phải là thiên nhiên có sẵn. Một nền văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học có vai trò to lớn đối với sự phát triển kinh tế. Điều này thể hiện: Bản thân văn hóa đã bao gồm những sản phẩm của hoạt động kinh tế, cho nên không có văn hóa thì không thể có kinh tế; Là cơ sở nền tảng lý luận cho tư duy về kinh tế đúng đắn; Là cơ sở phương pháp luận để nhận thức và vận dụng sáng tạo, đúng đắn các quy luật kinh tế; Cơ sở lý luận cho việc hoạch định đúng đắn các chính sách kinh tế; Là phương thức thực hiện mục tiêu định hướng xã hội chủ nghĩa của sự phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam; Cơ sở phương pháp luận cho việc hình thành văn hoá kinh doanh đúng đắn, trên cơ sở đó, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển.

Từ khóa: văn hóa, kinh tế, vai trò của văn hóa

Dẫn luận

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về văn hóa. Hồ Chí Minh cho rằng “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặt ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa”¹. Với cách tiếp cận này, văn hóa bao gồm toàn bộ những gì do con người sáng tạo và phát minh ra mà không phải là thiên nhiên có sẵn. Như vậy, văn hóa là một phần thiết yếu trong đời sống của con người, là công cụ đưa con người vượt lên trên những loài động vật khác. Bởi thế, văn hóa có vai trò rất quan trọng trong đời sống con người, trong đó có kinh tế.

Nội dung nghiên cứu

Vai trò của văn hóa đối với sự phát triển kinh tế thể hiện ở một số điểm cơ bản sau:

1. Bản thân văn hóa đã bao gồm những sản phẩm của hoạt động kinh tế, cho nên không có văn hóa thì không thể có kinh tế

Chúng ta đều rõ, giá trị của một quốc gia là do các giá trị vật chất và giá trị tinh thần tạo nên, mà các giá trị này đều thuộc giá trị văn hóa. Văn hóa là lao động sáng tạo ra của cải vật chất và tinh thần. Do vậy, bản thân văn hóa theo nghĩa rộng đã bao gồm trong nó kinh tế, các sản phẩm của hoạt động kinh tế. Không những thế, để có các sản phẩm của hoạt động kinh tế con người cần hợp tác, trao đổi kinh nghiệm, học hỏi lẫn nhau, sử dụng các công cụ lao động, cùng nhau sáng tạo ra các giá trị vật chất. Hơn thế, những sản phẩm của hoạt động kinh tế luôn mang trong mình nó những giá trị văn hóa, toát lên những tinh thần văn hóa, nội dung văn hóa. Như vậy, những cái đó xét đến cùng vẫn thuộc về văn hóa. Do vậy, văn hóa không chỉ bao gồm những giá trị kinh tế do lao động sáng tạo ra mà còn là động lực cho phát triển kinh tế. Chính văn hóa nói chung là cơ sở đào

* Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

¹ Hồ Chí Minh Toàn Tập, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 3, tr. 431.

tạo nên nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế. Trong hoạt động kinh tế thì người lao động là yếu tố quan trọng nhất. Nhưng người lao động ở đây phải có sức khỏe thể chất, có trí tuệ, có kỷ luật lao động, có tinh thần hợp tác, liên kết trong lao động, có kỹ năng, kinh nghiệm lao động. Tất cả những yếu tố cấu thành trong người lao động đều thuộc về văn hóa, là sản phẩm của văn hóa. Do vậy, người lao động muốn đáp ứng yêu cầu cao sự phát triển kinh tế thì đương nhiên phải là người có văn hóa. Trong hoạt động kinh tế phải có các hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh. Để quản lý được quá trình sản xuất kinh doanh các chủ thể phải có tri thức về quản lý kinh tế, có tình cảm để quản lý người lao động, có những kiến thức khác nữa. Nghĩa là các chủ thể quản lý sản xuất kinh doanh phải có phong văn hóa nhất định. Với nghĩa đó, có thể nói, không có văn hóa thì không thể quá trình quản lý sản xuất kinh doanh và như vậy cũng không có hoạt động kinh tế.

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, Đảng Cộng sản Việt Nam trong Văn kiện Đại hội XII đã xác định luận điểm phải văn hóa không chỉ ngang hàng hàng với kinh tế mà còn bao hàm trong nó kinh tế trong quá trình trong xây dựng và phát triển đất nước. Có nghĩa là, thực tế khách quan của sự phát triển đòi hỏi, *văn hóa phải thấm sâu vào mọi hoạt động kinh tế, trong văn hóa phải có kinh tế và trong kinh tế phải có văn hóa*. Nếu không, bản thân kinh tế sẽ khó phát triển bền vững và văn hóa sẽ đánh mất vai trò của nó trong sự phát triển nói chung, phát triển kinh tế nói riêng. Vì vậy, Đại hội XII đề ra nhiệm vụ thường xuyên quan tâm xây dựng văn hóa trong kinh tế. Như vậy, trong thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đặc biệt nhấn mạnh vai trò của *văn hóa đối với phát triển đất nước nói chung, phát triển kinh tế nói riêng*.

2. Một nền văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học sẽ là cơ sở nền tảng lý luận cho tư duy về kinh tế đúng đắn

Văn hóa một nghĩa nào đó hàm chứa trong nó mối quan hệ của con người với tự nhiên và quan hệ của con người với nhau trong xã hội, đặc biệt là quan hệ của con người với con người trong sản xuất vật chất. Quan hệ của con người với tự nhiên được biểu thị cô đọng nhất thông qua lực lượng sản xuất. Quan hệ của con người với nhau trong xã hội được biểu thị cô đọng, cơ bản nhất thông qua quan hệ sản xuất. Có thể nói đây là hai mối quan hệ cơ bản nhất của con người. Do vậy, để phát triển kinh tế thì phải có tư duy về kinh tế một cách đúng đắn. Tư duy về kinh tế muốn đúng đắn phải dựa trên một nền văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học, một thái độ văn hóa ứng xử mang tính dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học với tự nhiên và với xã hội. Ứng xử với tự nhiên có văn hóa tức là ứng xử hài hòa với tự nhiên, thân thiện với tự nhiên thì tự nhiên không chỉ cung cấp cho con người nguồn nguyên, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất vật chất phát triển mà còn tạo cho con người môi trường tự nhiên để tồn tại và phát triển. Không có môi trường tự nhiên tốt con người không chỉ không tồn tại được chứ chưa nói tới phát triển kinh tế. Ứng xử với tự nhiên thiếu văn hóa như khai thác tự nhiên cạn kiệt không có điều kiện tái sinh thì con người không những không phát triển được kinh tế mà còn phải trả giá đắt cho cuộc sống của mình do tác động của biến đổi khí hậu, cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên. Ứng xử không có văn hóa giữa con người với con người trong quan hệ sản xuất sẽ dẫn đến một xã hội người nô dịch người, người áp bức người, người đàn áp người. Một xã hội mà con người nô dịch con người thì cuối cùng cũng không thể phát triển được.

Rõ ràng là những giá trị văn hóa tinh thần không trực tiếp tạo ra của cải vật chất, nhưng giá

trị của một nền văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học, đúng đắn sẽ cung cấp cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học cho quan hệ của con người với tự nhiên và quan hệ của con người với con người một cách đúng đắn, khoa học. Trên cơ sở đó góp phần tư duy về kinh tế đúng đắn. Thực tế lịch sử đã chứng minh những điều này. Chính vì vậy mà tiếp theo tinh thần của các Đại hội Đảng trước, Đại hội XII của Đảng đề ra nhiệm vụ phải bảo đảm “Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”¹.

3. Văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học là cơ sở phương pháp luận để nhận thức và vận dụng sáng tạo, đúng đắn các quy luật kinh tế

Văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học sẽ trang bị cho các chủ thể hoạt động kinh tế một cơ sở phương pháp luận cho việc nhận thức đúng đắn các quy luật kinh tế và trên cơ sở đó vận dụng sáng tạo các quy luật kinh tế phù hợp thực tiễn quốc gia dân tộc. Văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học giúp các chủ thể hoạt động kinh tế hiểu được rằng, các quy luật kinh tế cũng giống như các quy luật của tự nhiên và quy luật xã hội khác là ở tính khách quan của chúng. Cũng như các quy luật khách quan khác, các quy luật kinh tế nảy sinh, vận động, phát triển một cách khách quan, tuân theo những quy luật vốn có của nó, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người nói chung, của các chủ thể hoạt động kinh tế nói riêng. Nhưng khác với các quy luật tự nhiên, các quy luật kinh tế còn mang tính xu hướng và tính xã hội. Tính xã hội thể hiện ở chỗ chúng chỉ nảy sinh trong hoạt động kinh tế của đông đảo người trong xã hội, có sự tham gia của các thế hệ người. Không có hoạt động kinh tế của con người thì không thể có các quy luật kinh tế. Nói khác đi, các quy luật kinh tế chỉ tồn tại, vận động, phát triển trên cơ sở các hoạt động kinh tế của con người trong xã hội. Tính xu hướng của các quy luật kinh tế thể hiện ở chỗ, chúng là sản phẩm hoạt động kinh tế của con người. Nhưng con người không thể tùy tiện “sáng tạo” ra các quy luật kinh tế cũng như không thể tùy ý “xoá bỏ” chúng. Con người, thông qua các hoạt động kinh tế của mình, có thể tác động đến mục đích của nền kinh tế; làm cho các quy luật kinh tế có thể nhanh diễn ra hơn, hoặc chậm diễn ra hơn. Chính vì vậy, con người mới có thể “đi tắt, đón đầu” trong thực hiện chiến lược phát triển kinh tế, cũng như thực hiện mục tiêu nào đó của nền kinh tế. Như vậy là nền văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học trang bị cho chúng ta công cụ lý luận quan trọng để giúp nhận thức đúng vận dụng sáng tạo các quy luật kinh tế và xác định đúng mục tiêu của nền kinh tế. Qua đó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm kinh tế phát triển.

4. Văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học - cơ sở lý luận cho việc hoạch định đúng đắn các chính sách kinh tế

Thực tiễn phát triển kinh tế của các quốc gia đã cho thấy, nếu chính sách phát triển kinh tế chỉ vì kinh tế đơn thuần, hay vì mục tiêu lợi nhuận đơn thuần, con người, xã hội, văn hóa trong quá trình phát triển kinh tế nhất định sẽ phải trả giá đắt. Để điều này không xảy ra thì các chính sách kinh tế phải được hậu thuẫn bởi một nền tảng văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học. Tức là việc hoạch định các chính sách kinh tế phải đúng đắn, khoa học, vì con người, cho con người, lấy con người là trung tâm.

¹ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, H.2016; tr.126.

Mọi người đều rõ, bản thân các chính sách phát triển kinh tế nếu chỉ vì mục đích tự thân kinh tế nhất định sẽ dẫn tới kết cục phi kinh tế, phi văn hóa, phi xã hội, phi con người, cuối cùng sẽ làm cho không chỉ kinh tế mà cả văn hóa, xã hội, con người đều không thể phát triển bền vững. Để phát triển kinh tế bền vững cần gắn tăng trưởng, phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, vì con người trong từng chính sách kinh tế. Muốn vậy, phải có quan điểm đúng đắn và hệ thống chính sách khoa học, đúng đắn trong việc phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Dựa trên nền tảng cơ sở của văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học chúng ta mới có thể đề xuất được những chính sách kinh tế đáp ứng yêu cầu đó. Không phải ngẫu nhiên mà Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra nhiệm vụ “Thường xuyên quan tâm xây dựng văn hóa trong kinh tế. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân với ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, giữ chữ tín, cạnh tranh lành mạnh vì sự phát triển bền vững của đất nước, góp phần xây dựng bảo vệ Tổ quốc”¹. Cũng trên tinh thần đó, Đại hội XII đề ra yêu cầu “; bảo đảm sự hòa hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bền vững”².

Chính văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học là cơ sở lý luận khoa học quan trọng cho việc hoạch định đúng đắn các chính sách kinh tế như vậy. Văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học sẽ trang bị cho chúng ta thế giới quan, phương pháp luận khoa học để giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội; giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, v.v.. Để giải quyết tốt những mối quan hệ trên, các chủ thể hoạt động kinh tế không chỉ phải có cái nhìn khách quan, toàn diện, phát triển, lịch sử - cụ thể và gắn với yêu cầu thực tiễn của đất nước cũng như của thời đại mà còn phải có tư duy nhân đạo, nhân văn, vì con người, vì xã hội. Muốn vậy, các chủ thể kinh tế phải đứng trên một nền văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học vì con người.

5. Văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học là phương thức thực hiện mục tiêu định hướng xã hội chủ nghĩa của sự phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Bằng văn hóa, thông qua văn hóa chúng ta mới tuyên truyền, thuyết phục, động viên doanh nhân, doanh nghiệp, người dân nhận thức đúng bản chất nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Khi mọi tầng lớp nhân dân hiểu về bản chất mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì mọi người mới chủ động ngăn ngừa mặt trái của kinh tế thị trường, phát huy mặt mạnh của nó để phục vụ mục tiêu dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh. Văn hóa sẽ giúp các doanh nhân, doanh nghiệp nhận thức rõ chân - thiện - mỹ trong kinh doanh, nhận thức trách nhiệm xã hội của mỗi doanh nhân trong phát triển sản xuất kinh doanh nhưng vẫn bảo vệ được môi trường sinh thái, bảo vệ được sức khỏe cộng đồng, bảo vệ, phát huy thuần phong mỹ tục của dân tộc, v.v.. Nói khác đi, giúp doanh nhân kinh doanh có văn hóa. Khi người ta kinh doanh có văn hóa thì không chỉ giúp cho kinh tế phát triển bền vững mà còn giúp cho xã hội, môi trường và con người cũng phát triển bền vững. Như vậy là văn hóa đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc cảm hóa, thu phục, lôi cuốn người khác, dân tộc khác tham gia kinh doanh có văn hóa, kinh doanh gắn với bảo vệ môi trường, kinh doanh có trách nhiệm với cộng đồng, dân cư, với dân tộc.

¹ Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, H.2016; tr.128.

² Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, H.2016; tr.104.

Trong điều kiện toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế thì cùng với ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa giữ vai trò quan trọng trong tuyên truyền, phổ biến văn hóa kinh tế của Việt Nam đối với thế giới. Văn hóa Việt Nam giúp các doanh nhân Việt Nam hiểu rằng khi chúng ta tôn trọng luật pháp quốc tế, tôn trọng sự bình đẳng và cùng có lợi của các quốc gia, dân tộc trong kinh doanh, thì chúng ta đã thể hiện sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam. Cũng giống như tri thức, văn hóa có tính lan tỏa và tính cộng hưởng, vì vậy càng được các doanh nhân truyền bá, sử dụng và mang đi theo thì giá trị của văn hóa càng tăng lên chứ không "hao mòn" đi như các loại hàng hóa khác. Khi ấy sức mạnh văn hóa được nhân lên và kinh tế cũng sẽ được phát triển theo.

6. Văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học cơ sở phương pháp luận cho việc hình thành văn hoá kinh doanh đúng đắn, trên cơ sở đó, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển

Văn hoá kinh doanh là văn hoá trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm triết lý kinh doanh, đạo đức kinh doanh, v.v.. Văn hoá kinh doanh đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế của mỗi quốc gia dân tộc nói riêng, của kinh tế nói chung. Văn hoá kinh doanh là cơ sở hình thành văn hóa giao tiếp giữa những người tham gia kinh doanh; giữa doanh nhân với doanh nhân; giữa doanh nhân với khách hàng; giữa doanh nhân với tổ chức, xã hội. Hơn nữa, chỉ có kinh doanh có văn hoá mới kết hợp được giữa tăng trưởng kinh tế với giải quyết những vấn đề văn hóa, xã hội, con người để phát triển bền vững. Chỉ có kinh doanh có văn hoá mới gắn kết được một cách hài hòa, hợp lý cái lợi với cái chân, cái thiện, cái đẹp. Nhưng để có được văn hoá kinh doanh thì một yếu tố quan trọng đó là phải có nền văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học - nền tảng để tạo nên văn hóa kinh doanh, triết lý kinh doanh cũng như đạo đức kinh doanh. Văn hóa kinh doanh nói chung, triết lý kinh doanh nói riêng như thế nào thì sẽ là cơ sở để hình thành nên quan niệm, mục tiêu kinh doanh như thế đó. Thực tiễn phát triển kinh tế của nhân loại đã cho thấy, nếu phát triển kinh tế mà đặt mục tiêu lợi nhuận tối đa lên trên hết thì nhất định trong quá trình phát triển kinh tế sẽ nảy sinh vấn đề môi trường, vấn đề xã hội, vấn đề văn hóa, giáo dục, v.v.. mà không thể giải quyết một cách triệt để được. Chỉ có đặt mục tiêu lợi nhuận nhưng phải phù hợp với mục tiêu bảo vệ môi trường, mục tiêu phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, môi trường, mục tiêu thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, mục tiêu phát triển con người nói chung thì mới có cơ sở được giải quyết hài hòa, triệt để và kinh tế cũng phát triển bền vững. Hơn nữa, văn hóa kinh doanh còn bao gồm hệ các giá trị có tính pháp lý và đạo đức, có tính bắt buộc và không bắt buộc nhưng thể hiện các nguyên tắc cơ bản chi đạo hành vi, cách ứng xử trong nội bộ doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp với nhau cũng như giữa các thể chế kinh tế, các nền kinh tế, giữa những người tham gia sản xuất kinh doanh và lưu thông trên thị trường. Trên cơ sở đó góp phần đồng thời cả phát triển văn hoá kinh doanh cả phát triển kinh tế bền vững. Văn hóa kinh doanh còn là một cơ sở quan trọng để hình thành nên đạo đức kinh doanh. Thông qua đó, văn hóa tác động đến hiệu quả xây dựng và phát triển môi trường thuận lợi cho kinh doanh nói riêng, cho kinh tế nói chung phát triển.

Kết luận

Từ trên chúng ta thấy, văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học là cơ sở lý luận, cơ sở khoa học, nền tảng tri thức cho cách nghĩ, cách tư duy về phát triển kinh tế một cách phù hợp. Nó trang bị cho chúng ta nền tảng tri thức để nhận thức các quy luật kinh tế cũng như nhận thức và

giải quyết các mâu thuẫn kinh tế và là cơ sở lý luận cho việc hoạch định đúng đắn các chính sách kinh tế và hình thành văn hoá kinh doanh, triết lý kinh doanh, đạo đức kinh doanh đúng đắn. Trên cơ sở đó, văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học góp phần phát triển kinh tế, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học để nhận thức sâu sắc các chính sách kinh tế, đường lối phát triển kinh tế cũng như tư duy về kinh tế của mỗi quốc gia dân tộc. Đồng thời, sự phát triển của kinh tế cũng tác động trở lại tới sự phát triển của văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học, củng cố hậu thuẫn, tạo điều kiện cho văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học phát triển. Sự phát triển của kinh tế còn đặt ra những vấn đề mới đòi hỏi văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học phải tham gia nhận thức và giải quyết. Thông qua đó, kinh tế thúc đẩy văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học phát triển. Không những thế, sự phát triển của kinh tế còn tạo ra những điều kiện vật chất cho văn hóa dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học phát triển.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện ĐHĐBTQ lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
2. Phạm Minh hạc (2008), Phát triển con người, nguồn nhân lực-quan niệm và chính sách trong tình hình hiện nay, NXB CTQG, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (1995), Toàn Tập, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội
4. Phạm Xuân Nam (chủ biên) (2002): Triết lý phát triển ở Việt Nam mấy vấn đề cốt yếu, NxbKHXH, Hà Nội.
5. Văn Tạo (2007), *Chúng ta kế thừa di sản nào?* NxbLLCT, Hà Nội.
6. Khoa Triết, Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội (2016), *Triết lý nhân sinh trong văn hóa Việt Nam*, NxbLLCT, H.2016;
7. Ngô Đức Thịnh (2006), *Văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*, NxbKHXH, Hà Nội.

THE ROLE OF CULTURE IN ECONOMIC DEVELOPMENT

Abstract: In a broad sense, Culture encompasses everything made by humans, not nature. The traditional, democratic, humanity, scientific culture play a great role in economic development. Culture itself consists of the products of economic activity. Without Culture, it is impossible to have economics. Culture generates the theoretical foundation for correct economic thinking, the methodology to understand and apply economic laws creatively and properly, the theoretical foundation for planning economic policies appropriately, and a means for actualizing the socialist-oriented market economy model in Vietnam. It provides methodological support for building a correct business culture. Based on this, Culture contributes to facilitating economic development.

Keywords: culture, economy, therole of culture.

GIẢNG DẠY CÁC MÔN LÝ LUẬN PHẢI GẮN VỚI PHÊ PHÁN VĂN HÓA ĐỘC HẠI TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

PGS,TS. Vi Thái Lang*1

Tóm tắt: Ngày nay, không gian mạng đang phát triển và thậm chí có phần sôi động hơn cả những gì đang diễn ra trong thực tiễn bởi sự hỗ trợ trực tiếp của công nghệ thông tin hiện đại. Việc giao lưu giữa các châu lục, các vùng miền, kết nối giữa các nền văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội được tiến hành nhanh chóng, tức thì; điều đó đã làm cho các nước và các dân tộc đang hội nhập với nhau một cách mạnh mẽ, nhưng chính nó cũng đang có những tác động tiêu cực đến các mặt của đời sống chính trị - xã hội của tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó nước ta không là ngoại lệ. Trước tình hình đó, để giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc đã được đúc kết hàng ngàn năm, yêu cầu các học viện, nhà trường cần nâng cao chất lượng giảng dạy, gắn giảng dạy lý luận chính trị với việc phê phán văn hóa độc hại tràn lan trên không gian mạng, đang ảnh hưởng tiêu cực đến văn hóa, đạo đức, lối sống, kinh tế, chính trị nước ta hiện nay.

Từ khóa: lý luận chính trị, văn hóa độc hại, không gian mạng

Đặt vấn đề

Nhờ hội nhập ngày càng sâu, rộng với thế giới, đất nước ta đã phát triển nhanh chóng và ngày càng ổn định. Các mặt kinh tế, xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh; v.v. đã đạt những thành tựu rất ấn tượng đối với thế giới và khu vực. Tuy nhiên về mặt văn hóa, đang đặt ra rất nhiều vấn đề, trong đó có cả cơ hội và thách thức, nhất là trong bối cảnh trên không gian mạng đang tràn lan những thông tin đa chiều, đa diện, nhiều thông tin xấu, độc, ảnh hưởng tiêu cực đến việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc, đến lối sống, đạo đức xã hội ở nước ta hiện nay.

Nội dung nghiên cứu

Ngày nay, không gian mạng đang phát triển và thậm chí có phần sôi động hơn cả những gì đang diễn ra trong thực tiễn bởi sự hỗ trợ trực tiếp của công nghệ thông tin hiện đại. Thế giới được kết nối, liên kết, truyền dẫn rất nhanh chóng các loại thông tin vừa đa diện vừa đa chiều; cả thế giới như đang được thu nhỏ trong chiếc smartphone, làm cho khoảng cách về mặt địa lý giữa người với người gần như không còn. Việc giao lưu giữa các châu lục, các vùng miền, kết nối giữa các nền văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội được tiến hành nhanh chóng, tức thì; điều đó đã làm cho các nước và các dân tộc đang hội nhập với nhau một cách mạnh mẽ, nhưng chính nó cũng đang có những tác động tiêu cực đến các mặt của đời sống chính trị - xã hội của tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó nước ta không là ngoại lệ. Cụ thể là, nó có thể làm biến tướng, làm mất đi bản sắc văn hóa của một dân tộc; nguy hiểm hơn là có thể tác động làm thay đổi bộ máy cầm quyền, thay đổi chế độ chính trị của một quốc gia. Trước tình hình đó, để giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc đã được đúc kết hàng ngàn năm, yêu cầu các học viện, nhà trường cần nâng cao chất lượng giảng dạy, gắn giảng

* Khoa Triết học & CNXHKKH - Học viện Chính trị CAND

dạy lý luận chính trị với việc phê phán văn hóa độc hại tràn lan trên không gian mạng, đang ảnh hưởng tiêu cực đến văn hóa, đạo đức, lối sống, kinh tế, chính trị nước ta hiện nay.

Văn hóa có vai trò đặc biệt đối với đời sống xã hội, nó là những giá trị cốt lõi, có chức năng định hướng, chi phối mọi hoạt động của các chủ thể và toàn xã hội trong tất cả mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội. Văn hóa là cơ sở để xác lập mô hình xã hội, con đường phát triển, thể chế chính trị của một quốc gia; là cơ sở để xác lập các giá trị cốt lõi của thể chế kinh tế, triết lý và đạo đức kinh doanh thúc đẩy phát triển năng động, hiệu quả và bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường; là cơ sở để xác lập các giá trị xã hội như: đạo đức, lối sống, thượng tôn pháp luật, nhân văn, nhân ái, tôn trọng quyền con người, quyền công dân; tạo động lực nội sinh cho sự phát triển bền vững của từng chủ thể cũng như toàn xã hội; nó là cơ sở để xác lập các giá trị hợp tác quốc tế trên cơ sở nguyên tắc hợp tác bình đẳng cùng phát triển và cùng có lợi, cùng bảo vệ các giá trị chung của nhân loại.

Đảng ta đã nhận thức rất rõ vai trò của văn hóa đối với sự phát triển của đất nước: “Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”¹. Đại hội XII của Đảng đã đánh giá: “đời sống văn hóa, tinh thần ở nhiều nơi còn nghèo nàn, đơn điệu; khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa miền núi, vùng sâu, vùng xa với đô thị và trong các tầng lớp nhân dân chậm được rút ngắn. Môi trường văn hóa còn tồn tại những biểu hiện thiếu lành mạnh, ngoại lai, trái với thuần phong mỹ tục; tệ nạn xã hội và một số loại tội phạm có chiều hướng gia tăng. Việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa đạt hiệu quả chưa cao. Hệ thống thông tin đại chúng phát triển thiếu quy hoạch khoa học, gây lãng phí nguồn lực và quản lý không theo kịp sự phát triển. Một số cơ quan truyền thông có biểu hiện thương mại hóa, xa rời tôn chỉ, mục đích”². Đáng chú ý là, “hệ thống thiết chế văn hóa, cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động văn hóa còn thiếu và yếu, có nơi xuống cấp, thiếu đồng bộ, hiệu quả sử dụng thấp. Tình trạng nhập khẩu, quảng bá, tiếp thu dễ dãi, thiếu chọn lọc sản phẩm văn hóa nước ngoài đã tác động tiêu cực đến đời sống văn hóa của một bộ phận nhân dân, nhất là lớp trẻ”³, v.v.

Văn hóa Việt Nam đang chịu những tác động rất mạnh từ bên trong và bên ngoài. Sự tử tế và tính nhân văn một khi không đủ mạnh để tự vệ và tấn công lại cái thiếu văn hóa và vô văn hóa, thì chính nó lại bị tha hóa vì những tác động của cái xấu và cái ác. Hiện nay, những vấn đề tác động mạnh nhất đến văn hóa chính là những tệ nạn từ về kinh tế - chính trị - xã hội. Trên không gian mạng, nhiều bài viết đã phản ánh nền kinh tế ngày càng lệ thuộc nặng nề vào nguồn vốn FDI, vào kinh tế Trung Quốc; tỷ lệ nợ công cao; sự chuyển đổi mô hình phát triển vẫn rất lúng túng và chậm trễ; tình trạng tham nhũng mặc dù đã được đấu tranh ngăn chặn rất quyết liệt nhưng vẫn chưa có dấu hiệu dừng lại; hiểm họa của tình trạng môi trường ô nhiễm ngày càng tăng cao; khai thác tài nguyên vẫn khó kiểm soát; giáo dục, y tế đã và đang để lại nhiều vấn đề làm cho nhân dân chưa hài lòng; tình trạng cán bộ công quyền cửa quyền, lãnh cảm với dân và với các đối tác vẫn tồn tại; Biển Đông và chủ quyền lãnh thổ đang bị đe dọa trực tiếp, v.v...

Để góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Đảng về công tác văn hóa trong tình hình

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Nxb. CTQG. Hà Nội, tr. 126.

² *Sđđ*, tr.125

³ *Sđđ*, tr.125

mới, yêu cầu phải có sự tham gia đông đảo của toàn Đảng, toàn dân ta và đặc biệt là sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên, quyết liệt của lãnh đạo Đảng, Chính quyền các cấp. Trong đó, các học viện, nhà trường, cụ thể là đội ngũ giảng viên giảng dạy lý luận chính trị phải là lực lượng tiên phong, đi đầu thực hiện nhiệm vụ này; phải lên mạng khai thác thông tin, nắm tình hình và vừa qua các bài giảng, vừa qua các trang mạng đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, xấu, độc đối với văn hóa truyền thống của nước ta. Để hoàn thành suất sắc nhiệm vụ chính trị đó, yêu cầu giảng viên các học viện, nhà trường phải chú trọng những nội dung sau đây:

Một là, phải đánh giá đúng tác động của không gian mạng hiện đại đến vấn đề văn hóa ở nước ta hiện nay. Không gian mạng, đang trở nên hấp dẫn độc giả và chiếm ưu thế hơn so với các loại phương tiện lưu giữ, truyền dẫn thông tin khác. Bởi vì, các trang mạng đều tận dụng triệt để tiện ích của nó là: nhanh, rẻ, tiện lợi cho cả người đưa thông tin lên và người đọc; cập nhật thông tin mới liên tục và có thể sử dụng nhiều hiệu ứng đồ họa bắt mắt, tập trung sự chú ý; sử dụng các chiêu trò như giật tít bài gây sự chú ý, tò mò của mọi độc giả; tạo ra phần mềm kết nối hút những thông tin nóng, mới, bất ngờ; những lĩnh vực độc giả hay quan tâm để tự động kết nối giới thiệu thường xuyên đến người đọc; v.v.. Những vấn đề đó đã lôi cuốn người đọc đi theo các trang mạng, dần dần các trang đó trở thành nhu cầu không thể thiếu trong đời sống của các độc giả và buộc họ ngày càng bị lệ thuộc vào các trang mạng đó.

Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư đã tự động hóa trong việc kết nối giữa người với người, điều đó dẫn đến các mặt thuộc về cá nhân được quan tâm hơn, chủ nghĩa cá nhân được đề cao, nhất là những gì thuộc về lợi ích trước mắt của mỗi người. Vì vậy, lợi ích chính trị chung của cộng đồng, của dân tộc, nhất là những đặc thù về văn hóa dân tộc sẽ bị xem nhẹ, dẫn đến lý tưởng bị phai mờ và đường đi của đất nước rất dễ bị chệch hướng, nếu mất tập trung, mất cảnh giác và thiếu sự quan tâm thường xuyên. Với đặc thù của không gian mạng như trên, văn hóa truyền thống đang bị tác động rất mạnh, sứt mẻ, biến tướng, ngoại lai sẽ diễn ra nhanh chóng, nếu không thật sự quyết liệt và thường xuyên quan tâm. Thực tế cho thấy, trong đời sống hằng ngày, ngôn ngữ bị lai căng, ăn, mặc, ở đều có chiều hướng theo đồ ngoại; phim, điện ảnh, nhạc, họa ngoại đều tràn lan; v.v. nguy hại hơn, các gia đình đều hướng con em mình ra nước ngoài để học tập. Vì vậy, cần chấn chỉnh nhanh chóng, hướng lái trở lại truyền thống văn hóa của dân tộc, trước hết phải bắt đầu từ môi trường giáo dục và phải tận dụng ngay không gian mạng để thực hiện việc hướng lái đó. Điều đó chỉ có hiệu quả khi đội ngũ các nhà khoa học, giảng viên giảng dạy lý luận chính trị trong các học viện, nhà trường tham gia đông đảo, chủ động đi đầu, tích cực thông qua không gian mạng đưa bài giảng, đưa quan điểm đúng đắn, phù hợp với đường lối, chính sách văn hóa của Đảng, Hiến pháp và Pháp luật của Nhà nước lên các trang thông tin, thông qua đó kích thích người đọc hứng thú với các giá trị văn hóa truyền thống, thấy trân trọng và mong muốn bảo vệ, giữ gìn, phát triển nó; đồng thời làm rõ những vấn đề đúng, sai trong lý luận và thực tiễn trên không gian mạng về văn hóa; phê phán, phản bác văn hóa hóa sai trái, độc hại, sẽ ít nhiều góp phần tích cực vào việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục ý thức tự tôn dân tộc, bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống cho người học và cho toàn xã hội.

Tuy nhiên, qua khảo sát trực tiếp trên mạng, lượng thông tin mang tính giáo dục ý thức tự tôn dân tộc, những nét văn hóa truyền thống và vấn đề giáo dục tư tưởng, chính trị đang chiếm tỷ lệ rất thấp; nội dung nghèo nàn; số lượt đưa bài lên và lượng độc giả quan tâm, chia sẻ những

thông tin về văn hóa, chính trị, đạo đức, lối sống phù hợp với chuẩn mực truyền thống và xã hội chưa đồng (chỉ chiếm 0,8- 15% - số liệu tự thống kê) và chưa trở thành nhu cầu của đồng đảo bạn đọc và của người học.

Trên các trang mạng hiện nay, chủ yếu vẫn là những thông tin về những vụ việc gây chấn động như: các vụ việc hình sự, hành vi đạo đức sai trái của một số người, lối sống khác lạ, sự sang chảnh, về chạy theo mốt, về sai phạm của một số cá nhân; v.v. trong đó có rất nhiều bài phân tích, mổ xẻ, đưa ra nhiều quan điểm trái chiều. Việc làm này đã lôi kéo dư luận đi theo những trào lưu đôi khi không đúng với định hướng, với mục tiêu xã hội chúng ta đang đặt ra, ít quan tâm đến mục tiêu giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức truyền thống của dân tộc; bên cạnh đó, có những quan điểm đang thái quá, cổ súy cho một bộ phận cực đoan, có cả những tư tưởng lệch lạc, thiếu chuẩn mực, cốt làm cho xã hội dạy sóng, nhiều người quan tâm. Những việc làm đó vô hình dung đã tác động tiêu cực đến đời sống văn hóa, đến tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận độc giả, trong đó thanh, thiếu niên trên các nhà trường là nhạy cảm và bị ảnh hưởng nhanh chóng nhất. Vấn đề đang trở nên nguy hiểm hơn khi các thế lực thù địch đã tranh thủ ưu thế và những đặc điểm nhạy cảm để khai thác, đưa thêm những thông tin bịa đặt, những quan điểm sai trái vào cùng những nội dung đang được xã hội quan tâm; nhất là mặt trái của nó để thông qua đó đổ lỗi cho Đảng, Nhà nước và đi đến phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng, Nhà nước ta hiện nay. Với ý đồ, từ những vấn đề xã hội chưa nóng, họ có thể làm cho nóng, từ vấn đề xã hội, vấn đề đạo đức, lối sống thiếu chuẩn mực của một vài cá nhân, người ta có thể xuyên tạc, bịa đặt cho cả hệ thống chính trị và biến nó thành nội dung để đi đến xóa bỏ niềm tin chính trị của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và với chế độ.

Tất cả những vấn đề có trên các trang mạng, có tác động rất mạnh đến việc văn hóa truyền thống, đến tư tưởng, chính trị, đến việc giảng dạy lý luận, chính trị trong các học viện, nhà trường hiện nay. Bởi vì, những vấn đề đó là biểu hiện của thực tiễn xã hội, nó là căn cứ sinh động, minh chứng cho lý luận, lý thuyết đang được giảng dạy trong các học viện, nhà trường. Thực tiễn trên các trang mạng nêu ra, nếu nó phù hợp, phản ánh đúng bản chất thì nó sẽ góp phần củng cố thêm niềm tin cho người học, giúp người học tin vào nền tảng tư tưởng, đường lối chính trị của Đảng, Nhà nước ta; còn nếu nó phản ánh sai trái, nó bị bóp méo, xuyên tạc, sẽ có ảnh hưởng rất tiêu cực đến lý luận, lý thuyết đang được giảng dạy để củng cố ý thức chính trị, xây dựng niềm tin cho nhân dân vào chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng, Hiến pháp, Pháp luật của Nhà nước. Cho nên, trong việc giảng dạy lý luận chính trị ở các học viện, nhà trường cần quan tâm sâu sắc và phát huy hiệu quả không gian mạng để góp phần tích cực vào việc tác động, hướng lái dư luận xã hội, hướng lái đời sống văn hóa đi đúng với mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH và phê phán những quan điểm, tư tưởng tiêu cực, xấu, độc ảnh hưởng đến mục tiêu này.

Hai là, nâng cao chất lượng giảng dạy kiến thức nền tảng, kiến thức cơ bản của lý luận chính trị là trực tiếp đấu tranh, phân bác các quan điểm sai trái, xấu độc đối với văn hóa truyền thống của dân tộc. Đảng ta lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hành động cách mạng; trên cơ sở đó hoạch định chủ trương, đường lối lãnh đạo nhân dân ta thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc và xây dựng CNXH, trong đó có đường lối văn hóa. Do không trực diện phá bỏ được những nội dung khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bởi hệ thống lý luận này đã được các thành tựu khoa học và thực tiễn lịch sử nhân

loại chứng minh là đúng đắn, là khoa học, nên chúng thường giả danh quan điểm mác xít để xuyên tạc, bóp méo sự thật, làm cho mọi người nghi ngờ, từng bước rời xa hoặc chệch khỏi định hướng XHCN. Cho nên, nắm vững những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, là điều kiện tiên quyết để có lý luận chuẩn mực, lấy đó làm thước đo để nhận diện, phân bác các quan điểm sai trái, xấu độc đối với văn hóa truyền thống của dân tộc.

Ba là, giúp cho người học nhận diện được các quan điểm sai trái, các thông tin xấu, độc đối với văn hóa truyền thống của dân tộc trên các trang mạng. Các quan điểm sai trái, thông tin xấu, độc về văn hóa thường được ngụy trang, đi kèm những thông tin đã được xác nhận qua thực tiễn; hoặc nó là những thông tin chưa rõ ràng, được giải thích bằng phương pháp ngụy biện hay ngộ biện, có thể do vô tình hoặc cố ý; có thể trực tiếp phản ánh sai lệch, xuyên tạc một số việc làm, một số chủ trương, đường lối của Đảng, Hiến pháp và Pháp luật của Nhà nước về văn hóa; nhưng cũng có thể nó chỉ bàn đến một mặt, một yếu tố nào đó của đời sống xã hội, phải qua khâu trung gian mới nhận thấy mức độ nguy hiểm của nó đang phá hoại văn hóa dân tộc, phá hoại nền tảng tư tưởng, chính trị của toàn Đảng, toàn dân ta. Cho nên, trong quá trình giảng dạy lý luận chính trị, yêu cầu giảng viên phải giúp người học nhận diện được đâu là quan điểm sai trái, đâu là quan điểm, thông tin xấu, độc; đâu là thủ đoạn sử dụng các phương pháp ngụy biện để minh chứng cho thông tin của họ; v.v.. Thông thường, những thông tin, quan điểm sai trái, xuyên tạc đều rất dễ nhận diện, bởi mục đích của cuối cùng của họ là nhằm chống phá chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh chủ trương đường, đường lối của Đảng, Hiến pháp và Pháp luật của Nhà nước XHCN; phá vỡ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Trong đó, có thể bắt đầu từ việc ly gián Đảng với dân; quân với dân; Quân đội với Công an; nói xấu, hạ thấp uy tín cán bộ lãnh đạo của Đảng; từ một vài cá nhân vi phạm pháp luật, vi phạm về văn hóa, lối sống, đạo đức họ quy chụp cho cả hệ thống chính trị; v.v.. Tóm lại, bản chất, ý đồ của họ là không thay đổi và mọi thông tin, luận điệu trên các trang mạng làm phương hại đến mục tiêu độc lập dân tộc gắn CNXH dưới sự lãnh đạo của Đảng đều là các quan điểm sai trái, các thông tin xấu, độc, cần được nhận diện, phê phán, đấu tranh, ngăn chặn và loại trừ.

Ngoài ra, trên không gian mạng còn có những thông tin rất dễ nhận diện đó là, họ trực tiếp đưa ra những nét văn hóa đồi trụy, cổ súy cho những thói hư, tật xấu, ăn chơi xa đọa của một bộ phận người có tiền, để họ khoe khoang, chứng tỏ đẳng cấp; v.v. Điều đó đã làm tổn thương rất nghiêm trọng đến suy nghĩ, tình cảm của nhân dân vẫn đang lao động rất vất vả; nó cũng tác động rất xấu đến truyền thống văn hóa của người dân Việt Nam vốn chịu thương, chịu khó, tần tảo. Vấn đề này cần được lên phê phán một cách trực tiếp, đó là kiểu văn hóa chụp dật, sống nay không biết mai, do mặt trái của kinh tế thị trường mang lại và có những kẻ đang bám vào đó để trục lợi.

Bốn là, khai thác, lựa chọn thông tin đưa vào bài giảng phải là thông tin xác thực, mang tính thời sự cao.

Giảng dạy lý luận chính trị phải gắn với những vấn đề chính trị - xã hội, văn hóa đang diễn ra rất sôi động trong thực tiễn; không những thế, còn phải lý giải thực tiễn đang diễn ra đúng quy luật, đúng với nội dung nào của lý luận và cần tổng kết thực tiễn, lấy thực tiễn để chứng minh, bổ sung cho phần lý luận đang được giảng dạy ra sao. Nghĩa là giảng viên phải thường xuyên quan tâm đến những vấn đề đang diễn ra trong thực tiễn và lấy thực tiễn làm ví dụ minh hoạt cho bài giảng

được sinh động và thuyết phục người học. Trên các trang mạng phản ánh nhanh nhất, đầy đủ nhất các mặt của đời sống, văn hóa, xã hội. Tuy nhiên, thông tin trên các trang mạng thường rất đa dạng, có những thông tin vô bổ, có thông tin hữu ích, có thông tin sai trái, xấu độc; v.v. Do đó, yêu cầu giảng viên giảng dạy lý luận chính trị, trong các học viện, nhà trường phải biết lựa chọn và khai thác thông tin có giá trị nhất để phục vụ bài giảng.

Để khai thác thông tin trên các trang mạng phục vụ giảng dạy một cách hiệu quả, cần lựa chọn kỹ lưỡng những thông tin nổi bật nhất, nóng nhất về văn hóa, tư tưởng, chính trị; những thành tựu khoa học mới được phát hiện; trong đó vừa chọn thông tin chính thống, đúng đắn, đã được kiểm chứng, vừa chọn thông tin sai trái, xấu độc để so sánh, đối chứng. Bằng nghệ thuật và phương pháp sư phạm, giảng viên sử dụng thông tin, thành tựu khoa học mới để chứng minh cho tính đúng đắn của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, làm nổi bật tính ưu việt của đường lối chính trị toàn Đảng, toàn dân ta đang thực hiện; làm nổi bật những nét văn hóa nhân văn của dân tộc đang góp phần định hướng cho đất nước phát triển ngày một tốt đẹp hơn.

Cần lưu ý, khi lựa chọn và sử dụng các thông tin trên mạng minh họa cho bài giảng, phải thể hiện rõ lập trường, quan điểm mác xít, tránh hiểu nhầm, hoặc trở thành người tuyên truyền không công cho kẻ địch. Thông thường, những phát hiện mới về khoa học, nhất là khoa học tự nhiên có giá trị rất cao trong việc chứng minh cho tính đúng đắn, tính khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh - nền tảng tư tưởng của Đảng ta, cho nên giảng viên cần tận dụng tối đa kết quả nghiên cứu của các thành tựu khoa học đưa vào các bài giảng. Đồng thời, những kết quả đạt được trong công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất nước nhà và trong sản xuất, đời sống, của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng thời gian gần đây là những minh chứng thuyết phục nhất cho nội dung của lý luận chính trị chúng ta đang giảng dạy. Giảng viên khi giảng dạy, phải trên cơ sở lợi ích của nhân dân đã đạt được dưới sự lãnh đạo của Đảng, mới thấy được việc Đảng lựa chọn nền tảng tư tưởng, việc lựa chọn con đường độc lập dân tộc gắn với CHXH hiện nay là đúng đắn, phù hợp với quy luật của lịch sử nhân loại. Trong các bài giảng lý luận chính trị, cần nhấn mạnh yếu tố văn hóa truyền thống đặc thù, lấy đó làm điểm chung, là niềm tự hào của dân tộc, biến nó trở thành nền tảng, thành động lực thúc đẩy các mặt kinh tế, chính trị, xã hội phát triển.

Năm là, giảng dạy lý luận chính trị phải gắn với giảng dạy các phương pháp phản bác văn hóa xấu, độc.

Trong lộ trình phát triển đất nước hiện nay, chúng ta không thể né tránh cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư; không tránh được sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của công nghệ thông tin và cần phải tiếp nhận nó một cách nhanh nhất, bởi vì đó là cơ hội để dân tộc ta bứt phá đi lên; nhưng phải nhận rõ những nguy cơ do nó mang lại cho vấn đề chính trị, tư tưởng, đường lối và khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Trước tình hình đó, trong quá trình giảng dạy lý luận chính trị ở các trường đại học, cao đẳng, phải vừa giảng dạy lý luận chính trị, vừa giảng dạy phương pháp phản bác các quan điểm sai trái, các thông tin xấu độc đối với văn hóa truyền thống trên các trang mạng. Trên cơ sở nhận diện bản chất của chúng là, bằng mọi phương thức, thủ đoạn, tiến hành phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phá hoại nền tảng tư tưởng, chính trị của Đảng, phá hoại đường lối độc lập dân tộc và CNXH của toàn Đảng, toàn dân ta; yêu cầu mỗi giảng viên trong quá trình giảng dạy, phải làm nổi bật từng nội dung của lý luận và chỉ rõ nội dung đó đồng thời giữ vai trò là phương pháp, là công cụ để phê phán những quan điểm xuyên tạc, sai trái, xấu, độc.

Về phương pháp đấu tranh, phê phán, phản bác các quan điểm sai trái, thông tin xấu độc đối với văn hóa truyền thống, giảng viên cần hướng dẫn người học sử dụng phương pháp phê phán trực diện, chỉ ra các quan điểm đó thiếu căn cứ khoa học, thiếu lô gíc, thiếu thực tiễn, bịa đặt thông tin; v.v. hoặc vạch rõ thủ đoạn là họ đã sử dụng các thủ thuật đánh lừa người đọc như: ngụy biện, ngộ biện; quy nạp từ bộ phận nhỏ lẻ, một số người mắc quyết điểm để quy chụp cho cả hệ thống chính trị, cho cả bộ máy chính quyền; từ vấn đề xấu, độc chung của thế giới thành của riêng chế độ ta; v.v. Do đó, yêu cầu cán bộ giảng dạy phải sử dụng chức năng phương pháp luận của triết học Mác – Lênin để chỉ cho người học phương pháp phê phán, phản bác lại các quan điểm sai trái, các thông tin xấu độc đó.

Các trang mạng luôn tìm cách thu hút dư luận, thông tin được bảo toàn và là một kho dữ liệu mở cho mọi đối tượng ở bất cứ nơi nào trên thế giới. Nó có tính “tự do” tương đối của những chủ thể thông tin, khả năng “gây nhiễu” khá rộng, ... nên bên cạnh những thông tin chính thống, thì trên internet có những quan điểm sai trái, những lối sống, lối hành xử thiếu chuẩn mực có khả năng ảnh hưởng nhanh, rộng đến nhiều đối tượng. Đây là mặt trái của internet và cũng là mảnh đất màu mỡ để các thế lực thù địch triệt để tận dụng để chống phá Đảng, Nhà nước ta. Thực tế cho thấy, thời gian qua, các thế lực thù địch đưa nhiều thông tin tuyên truyền, luận điệu xuyên tạc về nền tảng tư tưởng của Đảng, chế độ XHCN, bôi nhọ lãnh tụ, nói xấu cán bộ cấp cao của Đảng, Nhà nước ta, đưa lên các thông tin thất thiệt về kinh tế, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, ... đã gây hoài nghi, hoang mang trong xã hội, nhất là đối với một bộ phận trí thức và thanh niên, sinh viên - đối tượng thường xuyên tiếp cận với phương tiện này. Giảng viên cũng cần biết tranh thủ mặt này của các trang mạng để hướng dẫn người học lấy nó làm công cụ, làm phương pháp để vạch trần bộ mặt thật và phản bác lại các thông tin sai trái, các quan điểm xấu độc; công khai những phương thức, thủ đoạn và âm mưu của những người đưa những loại thông tin đó lên mạng. Đồng thời, thông qua các trang mạng lôi kéo dư luận, nhắc nhở nhân dân luôn luôn cảnh giác cao độ, phản kháng quyết liệt với tất cả những thông tin làm phương hại đến nền độc lập dân tộc và CNXH ở nước ta, phương hại đến khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đến vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước XHCN và cuộc sống bình yên của nhân dân ta.

Cho đến nay, dân tộc ta vẫn còn đang phải chịu rất nhiều đau thương từ hậu quả của chiến tranh, của người mất nước; chúng ta hiểu rõ giá trị của hòa bình, độc lập, tự do. Thực tiễn chưa đầy 30 năm đất nước phát triển vượt bậc dưới sự lãnh đạo của Đảng trong điều kiện dân tộc được độc lập, hòa bình nhưng kẻ thù vẫn thường xuyên nhòm ngó là những minh chứng sống động, đây sức thuyết phục, là phương pháp thực tiễn cao nhất để phê phán, phản bác các quan điểm sai trái, những thông tin bịa đặt, xấu độc của các thế lực thù địch; đó chính là Đảng đã và đang phát huy rất hiệu quả bản sắc văn hóa dân tộc trong mọi giai đoạn cách mạng. Cho nên khi giảng dạy, giảng viên cần hướng dẫn người học lấy thực tiễn phát triển của đất nước làm tiêu chuẩn để phản bác những lý luận, những quan điểm sai trái, muốn chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, chia rẽ Đảng với nhân dân, chia rẽ lực lượng vũ trang với Đảng, với nhân dân để làm chúng ta suy yếu, để đưa đất nước trở thành lệ thuộc, thành nô lệ; v.v.

Nghiên cứu, giảng dạy lý luận chính trị đang được phát triển rộng khắp trong hệ thống giáo dục quốc dân ở nước ta hiện nay. Nhưng có một thực tiễn đang diễn ra trong các trang mạng hiện nay là, có rất nhiều thông tin sai trái, xấu độc, phản ánh không đúng sự thật lan truyền rộng khắp

và được câu lai rất nhiều, điều đó làm cho nhân dân không biết tin tưởng vào trang tin cơ bản nào, đầu là cơ quan tuyên truyền, giải thích, trả lời chính thống hàng ngày để có chỗ dựa tin cậy về thông tin cho nhân dân. Từ thực tiễn đó, chúng tôi thiết nghĩ cần xây dựng một trang tin chuyên trang cho các nhà khoa học, các giảng lý luận chính trị để giải thích, trả lời tất cả các thông tin nóng hàng ngày toàn xã hội, để một mặt định hướng tư tưởng cho xã hội, mặt khác cũng là trực tiếp phản bác các quan điểm sai trái, các thông tin xấu, độc đang hàng ngày tác động vào đời sống, văn hóa dân tộc. Các học viện, nhà trường phải là đơn vị đi đầu trong việc xây dựng các mục, các chuyên trang, vận dụng giảng dạy lý luận chính trị gắn với phản bác các quan điểm sai trái, xấu độc đối với văn hóa dân tộc trong tình hình hiện nay. Trong đó, các học viện Chính trị, các nhà trường có chuyên ngành lý luận chính trị phải là đơn vị đi đầu triển khai nhiệm vụ này và là trung tâm, là đầu mối nghiên cứu, triển khai các giải pháp về nghiệp vụ, về phương pháp sư phạm trên lĩnh vực lý luận chính trị và vận dụng để đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, các thông tin xấu độc trên các phương tiện thông tin và các trang mạng trong tình hình hiện nay.

Kết luận

Trong bối cảnh không gian mạng đang phát triển mạnh mẽ và đang tác động ngày càng gay gắt đến văn hóa, tư tưởng, chính trị, an ninh, trật tự của toàn Đảng, toàn dân ta như hiện nay, yêu cầu phải xây dựng đội giảng viên lý luận chính trị có chuyên môn sâu, có trình độ cao, chính trị sắc bén để vừa hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy lý luận chính trị, vừa phải bảo đảm thắng lợi trong cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, chính trị. Thực hiện nhiệm vụ đó, giảng viên giảng dạy lý luận chính trị trong các học viện, nhà trường phải nâng cao chất lượng giảng dạy, tăng cường tính khoa học, nghệ thuật sư phạm và thường xuyên cập nhật tri thức mới vào bài giảng; thường xuyên lên mạng để theo dõi, phản bác các thông tin xấu, độc; đồng thời phải gắn giảng dạy với việc bồi dưỡng giúp người học có khả năng nhận diện, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, các thông tin xấu độc phá hoại văn hóa truyền thống của dân tộc, chống phá Đảng, Nhà nước ta trên không gian mạng, góp phần làm thất bại chiến lược “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch nhằm phá vỡ khối đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam, phá bỏ đường lối độc lập dân tộc gắn với xây dựng CNXH ở nước ta hiện nay.

TEACHING THEORY SUBJECTS MUST BE ASSOCIATED WITH CRITICISM OF HARMFUL CULTURE ON CYBERSPACE IN OUR COUNTRY TODAY

Abstract: Nowadays, cyberspace has increasingly developed and even becomes more vibrant than what is happening in practice due to the direct support of modern information technology. The exchange between continents and regions as well as the connection between cultures, economies, politics and societies is carried out instantly, which not only facilitates the strong integration between countries but also leaves negative impacts on socio-political aspects of all nations and territories including Vietnam. In this situation, in order to preserve national cultural identity which has been summarized for thousands of years, it is necessary for academies and universities to improve the quality of teaching, associate political theory teaching with criticism of harmful culture on cyberspace, which are negatively affecting our culture, morality, lifestyle, economy and politics today.

Keywords: political theory, harmful culture, cyberspace.

PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA QUÂN SỰ - “BỘ ĐỘI CỤ HỒ” TRONG THỜI KỲ MỚI

*Thiếu tướng, PGS. TS. Nguyễn Vĩnh Thắng**

Tóm tắt: “Bộ đội Cụ Hồ” là một giá trị văn hóa quân sự Việt Nam đã được hình thành, phát triển và tỏa sáng trong quá trình xây dựng, trưởng thành, chiến đấu và chiến thắng của Quân đội nhân dân Việt Nam. Trong thời kỳ mới, việc phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” đang và sẽ chịu sự tác động của những điều kiện và nhân tố mới. Từ đó cũng đặt ra những yêu cầu mới trong phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ”. Để phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” trong thời kỳ mới phải tiến hành nhiều giải pháp cơ bản, toàn diện và có tính khả thi.

Từ khóa: Bộ đội Cụ Hồ; Giá trị văn hóa quân sự; Văn hóa quân sự Việt Nam.

Trong hàng ngàn năm lịch sử tiến hành công cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước đầy khó khăn, gian khổ, dân tộc ta thường phải chống lại những đội quân xâm lược có quân số đông, vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự hiện đại. Để chiến thắng kẻ thù, giữ vững giang sơn, bờ cõi, nhân dân ta đã thường xuyên phát huy sức mạnh tổng hợp của dân tộc ta, của nhân dân ta, của đất nước, con người Việt Nam, nhất là sức mạnh chính trị - tinh thần, sức mạnh của văn hóa, của văn hóa giữ nước Việt Nam.

Kế thừa và nâng lên một tầm cao mới những kinh nghiệm, truyền thống đấu tranh giữ nước oanh liệt của dân tộc ta qua hàng ngàn năm lịch sử, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm xây dựng, kế thừa và phát triển những giá trị văn hóa quân sự Việt Nam; đồng thời, luôn phát huy vai trò to lớn của những giá trị văn hóa quân sự Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhất là trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược.

1. Lịch sử quá trình xây dựng, trưởng thành, chiến đấu và chiến thắng của Quân đội nhân dân Việt Nam đã tạo dựng và ngày càng tô thắm thêm hình ảnh cao đẹp của “Anh bộ đội Cụ Hồ”. “Bộ đội Cụ Hồ” là danh hiệu cao quý mà nhân dân Việt Nam đã kính trọng và suy tôn gắn liền với hình ảnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu - Người cha thân yêu của các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. “Bộ đội Cụ Hồ” là một giá trị văn hóa quân sự tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, được cấu thành bởi những nội dung cơ bản như:

Trung với Đảng, trung với Nước, là sự phản ánh mối quan hệ giữa Quân đội nhân dân Việt Nam với Đảng Cộng sản Việt Nam, với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; được thể hiện tập trung ở lòng trung thành tuyệt đối của Quân đội nhân dân Việt Nam với Đảng, với Nhà nước, với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, của nhân dân; kiên quyết chiến đấu, hy sinh vì mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; tuyệt đối phục tùng sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước; bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước, bảo vệ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên quyết đấu tranh với các thế lực chống phá Đảng, Nhà nước; đồng thời, tích cực tham gia xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước vững mạnh.

* Nguyên Viện trưởng Viện KHXHNVQS - BQP

Hiếu với dân, là sự phản ánh mối quan hệ giữa cán bộ, chiến sĩ của Quân đội nhân dân Việt Nam với nhân dân Việt Nam, là một biểu hiện về sự khác nhau căn bản giữa quân đội cách mạng, quân đội của dân, do dân, vì dân, từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu với quân đội của giai cấp bóc lột đối lập với nhân dân; được thể hiện tập trung ở tình cảm yêu mến, kính trọng nhân dân; hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân; bảo vệ, giúp đỡ nhân dân, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì tự do, hạnh phúc của nhân dân; luôn giữ nghiêm kỷ luật trong quan hệ với nhân dân, thực hiện “đi dân nhớ, ở dân thương”, “không đụng đến cái kim, sợi chỉ của nhân dân”...

Yêu thương đồng chí, đồng đội, là sự phản ánh mối quan hệ trong nội bộ quân đội cách mạng, quân đội của những người cùng chung mục tiêu, lý tưởng chiến đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; bao gồm các mối quan hệ giữa cấp trên với cấp dưới, quan hệ đồng cấp, quan hệ giữa cán bộ với chiến sĩ, chiến sĩ với chiến sĩ, thể hiện tình đồng chí, đồng đội giữa các quân nhân trong quân đội cách mạng. Đó là tình cảm yêu thương giữa các quân nhân trên tinh thần giai cấp, cùng chung mục tiêu, lý tưởng chiến đấu; là tình cảm thương yêu gắn bó như anh em ruột thịt; là sự “đồng cam cộng khổ”, “chia ngọt sẻ bùi”, “bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng”, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ, khắc phục mọi khó khăn, gian khổ, hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao lúc thường cũng như lúc ra trận.

Kỷ luật tự giác, nghiêm minh, là sự phản ánh quan hệ giữa cá nhân và tổ chức, tổ chức và tổ chức, bộ phận và toàn thể; thể hiện ý thức chấp hành kỷ luật quân đội, pháp luật Nhà nước của cán bộ, chiến sĩ trên cơ sở giác ngộ mục tiêu, lý tưởng chiến đấu, chức trách, nhiệm vụ được giao; thể hiện sự khác nhau căn bản giữa việc tự giác chấp hành kỷ luật của quân đội cách mạng với kỷ luật hà khắc và việc cưỡng bức chấp hành kỷ luật của quân đội thực dân, đế quốc. Thể hiện tập trung ở sự nhận thức đúng đắn về kỷ luật của quân đội; chấp hành kỷ luật tự giác, nghiêm minh mọi lúc, mọi nơi, trên cơ sở giác ngộ mục tiêu, lý tưởng chiến đấu, quán triệt sâu sắc nhiệm vụ của quân đội; triệt để và nghiêm chỉnh chấp hành điều lệnh, điều lệ, chế độ, quy định của quân đội, của đơn vị, pháp luật của Nhà nước, chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên, với tinh thần “quân lệnh như sơn”; là sự nêu cao kỷ luật gắn với thực hiện và phát huy dân chủ trong đơn vị và trong toàn quân.

Thủy chung với bạn bè quốc tế, là sự phản ánh mối quan hệ giữa Quân đội nhân dân Việt Nam với bạn bè quốc tế, với quân đội của các nước bạn; phản ánh bản chất quốc tế của giai cấp công nhân và tinh thần quốc tế vô sản cao cả của Quân đội nhân dân Việt Nam. Thể hiện ở tình cảm và hành động đoàn kết với bạn bè quốc tế trên tinh thần của chủ nghĩa quốc tế vô sản cao cả; là tình cảm thủy chung, tình nghĩa với bạn bè, là tình cảm và hành động giúp đỡ cách mạng nước bạn với tinh thần “giúp bạn là tự giúp mình”; là lòng biết ơn, quý trọng tình cảm, sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế đối với cách mạng Việt Nam và đối với Quân đội nhân dân Việt Nam; là sự tinh táo nhận rõ và xử lý đúng đắn các mối quan hệ bạn - thù, đối tác - đối tượng, trên lập trường của giai cấp công nhân.

Lạc quan cách mạng, khắc phục khó khăn, hoàn thành nhiệm vụ, là sự phản ánh trực tiếp mối quan hệ giữa quân đội với nhiệm vụ được giao và việc giải quyết, thực hiện mối quan hệ giữa quân đội với nhiệm vụ được giao. Biểu hiện ở sự giác ngộ và nhận thức sâu sắc, đúng đắn đối với nhiệm vụ được giao; là tinh thần, ý chí quyết tâm vượt qua mọi khó khăn, thử thách, gian khổ, kể cả phải hy sinh tính mạng để hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao; luôn lạc quan, tin tưởng, không

dao động, ngã nghiêng, không bi quan, chán nản trước mọi khó khăn, thử thách, không thoái thác nhiệm vụ; tìm mọi cách khắc phục khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ với kết quả cao nhất.

Kẻ thù nào cũng đánh thắng, là sự phản ánh trực tiếp mối quan hệ giữa Quân đội nhân dân Việt Nam với kẻ thù của cách mạng Việt Nam; thể hiện ý chí quyết chiến, quyết thắng của Quân đội nhân dân Việt Nam và của cán bộ, chiến sĩ quân đội. Thể hiện ở sự nhận thức rõ kẻ thù, nhận rõ âm mưu, thủ đoạn của chúng đối với cách mạng Việt Nam và đối với Quân đội nhân dân Việt Nam, là ý chí quyết chiến, quyết thắng mọi kẻ thù của cách mạng, của dân tộc và của quân đội; đó còn là sự quyết tâm chiến thắng kẻ thù bên trong: chủ nghĩa cá nhân, công thân, kiêu ngạo, sợ khó khăn, gian khổ, hy sinh.

2. Giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” là sự phản ánh bản chất, truyền thống vẻ vang của Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng, quân đội kiểu mới của giai cấp công nhân Việt Nam, quân đội của dân, do dân và vì dân, từ nhân dân mà ra và sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội, vì ấm no, tự do, hạnh phúc của nhân dân. Giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” là sự phản ánh tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh; được thể hiện cụ thể ở tư tưởng, tình cảm, thái độ và hành động của mỗi cán bộ, chiến sĩ trong quân đội; được thể hiện trong bản chất, truyền thống của các quân chủng, binh chủng, của các cơ quan, đơn vị và của cả Quân đội nhân dân Việt Nam. Giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” được thể hiện trong thực tiễn hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ đội quân chiến đấu, đội quân công tác và đội quân lao động sản xuất của Quân đội nhân dân Việt Nam cả trong thời chiến và thời bình.

Giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” không phải tự nhiên mà có, mà đó là cả một quá trình hình thành, kế thừa, phát triển, giữ vững, phát huy và ngày càng hoàn thiện trong suốt quá trình xây dựng, trưởng thành, chiến đấu và chiến thắng của Quân đội nhân dân Việt Nam; cũng như trong quá trình phấn đấu tu dưỡng, rèn luyện để ngày càng hoàn thiện phẩm chất nhân cách của người quân nhân cách mạng của mỗi cán bộ, chiến sĩ trong quân đội; d-ưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; sự giáo dục, rèn luyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh và sự thương yêu, đùm bọc, che chở, giáo dục, nuôi dưỡng, giúp đỡ của nhân dân các dân tộc Việt Nam.

Trong suốt quá trình xây dựng, trưởng thành, chiến đấu và chiến thắng, nhất là trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, mà đỉnh cao là Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ; trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, kết thúc bằng Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, cũng như trong công cuộc đổi mới đất nước, “Bộ đội Cụ Hồ” đã thể hiện đầy đủ và sâu sắc giá trị văn hóa quân sự Việt Nam: trung với Đảng, trung với Nước, hiếu với Dân, đoàn kết gắn bó keo sơn, kỷ luật tự giác, nghiêm minh, thương yêu nhau như ruột thịt, thủy chung son sắt với bạn bè quốc tế, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng, được Đảng và nhân dân ta hết mực tin yêu, bạn bè ngưỡng mộ và ngay cả kẻ thù cũng phải nể phục. Đúng như Lời tuyên dương của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Quân đội ta trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng”.

Trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhất là trong công cuộc đổi mới đất nước, phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ”, cán bộ, chiến sĩ của quân đội đã luôn nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ

được giao. Quân đội đã luôn hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ đội quân chiến đấu, cả chiến đấu phi vũ trang và chiến đấu phi vũ trang, nhất là đấu tranh phòng, chống “diễn biến hòa bình” và quá trình “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” từ bên trong. Quân đội đã hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ đội quân công tác, tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng cao, vùng xa, biên giới, hải đảo quán triệt và thực hiện tốt mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Quân đội đã hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ đội quân lao động sản xuất, không chỉ góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của quân đội, mà còn góp phần xây dựng đất nước, thực hiện “quốc kế dân sinh”, nhất là ở những nơi khó khăn, gian khổ, vùng sâu, vùng cao. Quân đội còn tích cực góp phần phòng, chống thiên tai, dịch họa, cứu hộ, cứu nạn ...

3. Trong thời kỳ mới, việc phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ”; góp phần phát huy bản chất, truyền thống cách mạng của Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng; đảm bảo cho quân đội luôn hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó, đang và sẽ diễn ra trong bối cảnh mới của tình hình thế giới, khu vực và trong nước, bên cạnh những thuận lợi rất cơ bản, là những khó khăn, thách thức mới đang và sẽ tác động đến việc phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ”.

Tình hình thế giới, khu vực đang và sẽ có nhiều diễn biến mới nhanh chóng, phức tạp, khó lường. Sự tác động mạnh mẽ, toàn diện của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Công cuộc đổi mới đất nước đã giành được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử; tuy nhiên, chúng ta vẫn đứng trước nhiều khó khăn, thách thức trong nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cùng với những thách thức “an ninh truyền thống”, chúng ta đang phải hàng ngày, hàng giờ đối phó với những thách thức “an ninh phi truyền thống”. Các thế lực thù địch đang ráo riết tấn công chống phá cách mạng nước ta với những âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình” rất tinh vi, thâm độc để thúc đẩy quá trình “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” từ bên trong. Yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; yêu cầu giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển bền vững đất nước, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh cũng đang và sẽ đặt ra những yêu cầu mới đối với việc phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ”.

Nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, toàn diện, ngày càng hiện đại cả tiềm lực quốc phòng, lực lượng quốc phòng và thế trận quốc phòng, nhất là xây dựng “thế trận lòng dân” đang đặt ra những yêu cầu mới. Nhiệm vụ xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng tiến thẳng lên hiện đại đang và sẽ đặt ra những yêu cầu mới cao hơn, nhất là việc củng cố, tăng cường bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân và tính dân tộc của quân đội, xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức; giáo dục, bồi dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống, tinh thần đoàn kết, ý thức kỷ luật cho cán bộ, chiến sĩ trong điều kiện mới.

Quân đội phải tiếp tục thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ đội quân chiến đấu, đội quân công tác và đội quân lao động sản xuất trong thời kỳ mới. Đặc biệt, phải đảm bảo cho quân đội không chỉ giỏi tác chiến trên mặt trận đấu tranh vũ trang, mà còn phải giỏi tác chiến trên mặt trận đấu tranh phi vũ trang chống “diễn biến hòa bình” và quá trình “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” từ bên

trong do tác động của “diễn biến hòa bình” và những hạn chế, bất cập trong quá trình xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Quân đội phải tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong đẩy mạnh công cuộc đổi mới đất nước. Quân đội phải tích cực lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và tham gia phòng, chống thiên tai, dịch họa, cứu hộ, cứu nạn... Đồng thời, tích cực tham gia làm tốt nhiệm vụ gìn giữ hòa bình trên thế giới.

4. Trong thời kỳ mới, trước sự tác động của tình hình thế giới, khu vực và trong nước, cùng với những thời cơ, thuận lợi cơ bản, là những nguy cơ, khó khăn, thách thức đã, đang và sẽ tác động mạnh mẽ đến việc phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ”. Để đảm bảo cho Quân đội nhân dân Việt Nam hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao cho trong thời kỳ mới, việc phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” trong thời kỳ mới, cần quan tâm thực hiện tốt các yêu cầu cơ bản sau đây:

Thứ nhất là, phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” trong thời kỳ mới phải nhằm hoàn thiện những phẩm chất nhân cách của người quân nhân cách mạng, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu, nhiệm vụ mới của quân đội, bảo đảm cho mọi quân nhân hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ trong thời kỳ mới.

Thứ hai là, phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” trong thời kỳ mới phải tạo động lực góp phần xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; nâng cao chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu của quân đội trong thời kỳ mới.

Thứ ba là, phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” trong thời kỳ mới phải góp phần tăng cường lòng tin yêu của Đảng, của Nhà nước và của nhân dân đối với quân đội; góp phần làm cho bạn bè quốc tế càng hiểu sâu sắc hơn bản chất, truyền thống của Quân đội nhân dân Việt Nam, của “Bộ đội Cụ Hồ” trong thời kỳ mới.

Các yêu cầu cơ bản của việc phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” trong thời kỳ mới nêu trên là sự phản ánh tính toàn diện, tính chỉnh thể thống nhất trong hoạt động phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” trong thời kỳ mới. Các yêu cầu cơ bản đó quan hệ chặt chẽ và thống nhất, bổ sung cho nhau, cùng chi phối, quy định mục tiêu, nội dung, hình thức, biện pháp phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” trong thời kỳ mới. Theo đó, trong quá trình phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” trong thời kỳ mới, các chủ thể, các lực lượng phải nhận thức đầy đủ, quán triệt sâu sắc các yêu cầu trên, làm cơ sở xác định nội dung và thực thi các giải pháp để phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” trong thời kỳ mới đạt chất lượng và hiệu quả cao nhất.

5. Để phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ”, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới; đảm bảo cho Quân đội nhân dân Việt Nam nói chung, mỗi cán bộ, chiến sĩ của quân đội nói riêng luôn hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao cho, cần quan tâm làm tốt một số nội dung, biện pháp sau đây:

Một là, thường xuyên tăng cường tuyên truyền, giáo dục cho mọi người dân Việt Nam, nhất là cho thế hệ trẻ, cho thanh niên, học sinh, sinh viên nói chung, cho mọi quân nhân trong Quân

đội nhân dân Việt Nam nói riêng về giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” và sự cần thiết phải kế thừa, bổ sung, phát triển, hoàn thiện và phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” trong thời kỳ mới.

Hai là, cần huy động các cơ quan chiến lược, các học viện, nhà trường, các viện nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn, về khoa học xã hội và nhân văn quân sự cả trong và ngoài quân đội, huy động các nhà khoa học, các cán bộ giảng dạy, quản lý... tổ chức nghiên cứu một cách có hệ thống giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội cụ Hồ”.

Ba là, phát huy sức mạnh tổng hợp của các tổ chức, các lực lượng trong hệ thống chính trị, phát huy vai trò của Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổ chức Phụ nữ, Tổ chức Công đoàn, Hội Cựu chiến binh...lực lượng của toàn dân phát huy vai trò, trách nhiệm trong hoạt động phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” trong thời kỳ mới.

Bốn là, tăng cường sự giáo dục, rèn luyện của các tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam và sự tự giáo dục, tự rèn luyện của mọi cán bộ, chiến sĩ trong quân đội; tăng cường hiệu lực công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội, nhất là đẩy mạnh thực hiện Cuộc vận động “Phát huy truyền thống, cống hiến tài năng, xứng danh Bộ đội Cụ Hồ” trong quá trình phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” trong thời kỳ mới.

Năm là, thông qua các hình thức tham quan các di tích văn hóa lịch sử cách mạng, lịch sử quân đội, tham quan các viện bảo tàng, các nhà truyền thống của các cơ quan, đơn vị trong toàn quân, trong các quân chủng, binh chủng của quân đội; tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật, tổ chức giao lưu, trao đổi kinh nghiệm, giới thiệu các chuyên đề, kể chuyện truyền thống về quân đội, về “Bộ đội Cụ Hồ”...trong quá trình phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” trong thời kỳ mới.

Sáu là, thông qua thực tiễn hoạt động xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là thông qua quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ đội quân chiến đấu, đội quân công tác và đội quân lao động sản xuất của quân đội trong quá trình phát huy giá trị văn hóa quân sự - “Bộ đội Cụ Hồ” trong thời kỳ mới.

Tóm lại, “Bộ đội Cụ Hồ” là một giá trị văn hóa quân sự Việt Nam đã được hình thành, phát triển và không ngừng tỏa sáng trong quá trình xây dựng, trưởng thành, chiến đấu và chiến thắng của Quân đội nhân dân Việt Nam trong hơn bảy thập kỷ vừa qua. Trong thời kỳ mới, để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, yêu cầu xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu của quân đội, đảm bảo cho quân đội hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao, phải tiếp tục kế thừa, bổ sung, phát triển và phát huy giá trị văn hóa quân sự “Bộ đội Cụ Hồ” trong thời kỳ mới./.

Tài liệu tham khảo

1. Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945 - 1975 - Thắng lợi và bài học. Nxb CTQG, H.2002.
2. Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam, Nxb QĐND, H. 2004.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb CTQG, H. 2016.
4. Đảng ủy Quân sự Trung ương, Tổng kết công tác đảng, công tác chính trị trong Quân đội nhân dân Việt Nam (1975-2005), Nxb QĐND, H. 2008.
5. Võ Nguyên Giáp, Chiến tranh nhân dân và quân đội nhân dân, Nxb ST, H. 1959.
6. Học viện Chính trị, Phát huy bản chất, truyền thống của Quân đội nhân dân Việt Nam, Nxb QĐND, H. 2009.
7. V.I.Lênin, Bàn về chiến tranh quân đội, khoa học quân sự và nghệ thuật quân sự, Nxb QĐND, H. 1980.
8. 60 năm Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng, Nxb QĐND, H. 2004.
9. Sự nghiệp tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh, Nxb QĐND, H. 2002.
10. Tổng cục Chính trị, Tổng kết công tác đảng, công tác chính trị trong Quân đội nhân dân Việt Nam (1944 - 2000), Nxb QĐND, H. 2002.
11. Tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội nhân dân, Nxb QĐND, H. 2004.
12. Về giá trị văn hoá tinh thần Việt Nam, tập 2, Nxb Thông tin Lý luận, H. 1983.
13. Viện Khoa học Xã hội Nhân văn quân sự, Tư tưởng Hồ Chí Minh về dựng nước đi đôi với giữ nước, Nxb QĐND, H. 2004.
14. Viện Khoa học Xã hội Nhân văn quân sự, Xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam về chính trị, Nxb QĐND, H. 2007.
15. Viện Khoa học Xã hội Nhân văn quân sự, Tìm hiểu văn hóa giữ nước Việt Nam, Nxb QĐND, H. 2002.
16. Viện Khoa học Xã hội Nhân văn quân sự, Văn hóa quân sự Việt Nam - truyền thống và hiện đại, Nxb CTQG, H. 2014.

PROMOTING "UNCLE HO'S SOLDIERS" MILITARY CULTURE VALUES IN THE NEW PERIOD

Abstract: "Uncle Ho's soldiers" is a Vietnamese military cultural value that has been formed, developed and shined in the process of construction, development, combat and victory of the Vietnam People's Army. In the new period, the promotion of "Uncle Ho's soldier military cultural values" is and will be affected by new conditions and factors. Therefore, there are new requirements to be met to promote "Uncle Ho's soldiers" military cultural values. To do so in such a new period we should carry out a number of basic, comprehensive and feasible solutions.

Key words: Uncle Ho's soldiers; Military cultural values; Vietnamese military culture.

THUYẾT THÍCH NGHIỆ CỦA A.TOFFLER TRONG “CÚ SỐC TƯƠNG LAI” VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ ĐỐI VỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

PGS.TS Nguyễn Thị Toan*

TS. Dương Thị Hương**

Tóm tắt: Thuyết thích nghi của A.Toffler đã chỉ cách thức để con người tạo ra sợi dây liên hệ với xã hội tương lai, đồng thời góp phần giúp họ thêm hành trang để thích nghi có hiệu quả với sự biến đổi trong xã hội đó. Đi từ việc phân tích thuyết thích nghi của A.Toffler trong tác phẩm *Cú sốc tương lai*, bài viết chỉ ra ý nghĩa của lí thuyết này đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay để tạo ra lớp người trẻ có năng lực thích nghi, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đang biến đổi theo cấp lũy thừa hiện nay.

Từ khóa: cách mạng khoa học công nghệ, A.Toffler, cú sốc tương lai, thuyết thích nghi.

Đặt vấn đề

Từ cuối thế kỷ XX, tri thức đã trở thành một động lực chủ yếu cho sự phát triển xã hội và song hành cùng thế giới dịch chuyển vào tương lai. Sức mạnh của tri thức với sự bùng nổ của công nghệ cao đã tác động kép theo xu hướng phân cực, tạo nên sự biến đổi mạnh mẽ trên mọi đối tượng, mọi lĩnh vực của đời sống, mở ra thời cơ thuận lợi đồng thời cũng đặt ra nhiều khó khăn, thách thức cho mỗi cá nhân, mỗi quốc gia, dân tộc trên toàn thế giới. Chưa bao giờ trong lịch sử lại có một thời điểm con người cùng lúc đứng trước nhiều cơ hội lẫn rủi ro như thế. A.Toffler - nhà tương lai học hàng đầu thế giới đã dựa vào tình hình kinh tế - xã hội, hoạt động kinh doanh, khoa học - công nghệ đầy sôi động, chóng vánh của nước Mĩ để đưa ra những dự báo về tương lai ở cấp độ toàn cầu. Tư tưởng về sự thích nghi được A.Toffler phác họa rõ nét trong tác phẩm *Cú sốc tương lai* với bức tranh về xã hội biến chuyển theo cấp lũy thừa làm lộn nhào lối sống, văn hóa, cách nghĩ... của con người từ ngàn đời. Đối mặt với tốc độ thay đổi chóng mặt đó, cá nhân nào thích nghi tốt sẽ phát triển nhanh hơn, cá nhân nào chống lại hoặc chạy trốn khỏi sự thay đổi sẽ phải đối mặt với một căn bệnh quan trọng của tương lai, đó chính là *cú sốc tương lai* và hậu quả của sự không thích nghi hoặc kém thích nghi là sự sụp đổ tập thể. Lí thuyết này đặc biệt có ý nghĩa đối với con người trong xã hội hiện đại. Tham khảo thuyết thích nghi, giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay cần đổi mới để tạo ra lớp người trẻ có năng lực thích nghi, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thực tiễn.

Nội dung nghiên cứu

1. Thuyết thích nghi của A. Toffler trong tác phẩm *Cú sốc tương lai*

1.1. A.Toffler và *Cú sốc tương lai* trong bối cảnh nước Mĩ đa văn hóa

Alvin Toffler (1928-2016) sinh tại thành phố Los Angeles, bang California. Năm 1950, sau khi tốt nghiệp Đại học New York, ông chuyển đến Cleveland làm phóng viên và đã từng giữ

* Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

** Trường Đại học Thái Nguyên

chức phó tổng biên tập của Tạp chí Fortune. Năm 1962, ông rời tạp chí Fortune để viết tự do. Sau đó ông gia nhập IBM, chuyên viết bài luận về cách máy tính đã thay đổi xã hội và tổ chức xã hội. Nhờ đó, A.Toffler có cơ hội tiếp xúc với nhiều nhà nghiên cứu lí thuyết về trí thông minh nhân tạo, công nghệ cao. Điều này làm tăng sự quan tâm nghiên cứu của ông về sự thay đổi và tác động của công nghệ, tri thức khoa học đến xu hướng phát triển của nhân loại. Đồng thời, ông dành thời gian nghiên cứu các nguyên nhân cơ bản của sự biến đổi văn hóa mà ông chứng kiến ở khắp nước Mĩ và các nước phát triển khác. Giữa thập niên 1960, A.Toffler cùng vợ là Heidi Toffler bắt đầu thực hiện bản thảo cuốn sách *Cú sốc tương lai*. Năm 1970, cuốn *Cú sốc tương lai* được xuất bản, bán được hàng triệu bản và được dịch sang hàng chục ngôn ngữ, khiến ông trở nên nổi tiếng thế giới. Tiếp nối tinh thần của cuốn *Cú sốc tương lai*, sự ra đời cuốn *Làn sóng thứ ba, Thăng trầm quyền lực* đã tạo ra những làn sóng tư duy mới mang tính đột phá, thích nghi với tốc độ thay đổi của khoa học và công nghệ hiện đại. Khuynh hướng chủ đạo trong các tác phẩm của ông là bàn về tương lai thế giới, với xu hướng vận động tức thời dưới tác động của tri thức khoa học và công nghệ hiện đại. Những cuốn sách của Toffler đã đạt giải McKinsey Foundation Book Award cho những đóng góp xuất sắc đối với văn học nước Mỹ, giải China's Golden Key Award và giải France's Prix du Meilleur Livre Etranger.

Cú sốc tương lai phản ánh trung thực lịch sử nước Mĩ - một đất nước được đặt vào thế giới hiện đại của khoa học và công nghệ, kinh tế tri thức và toàn cầu hóa với tốc độ thay đổi chóng mặt. Xuất phát từ bối cảnh di dân và xâm chiếm thuộc địa, đón nhận nhiều người di cư hơn bất kì một quốc gia nào khác, Mĩ trở thành một đất nước đa chủng tộc, đa văn hóa. Sự pha trộn lạ lùng của các dòng máu khiến người Mĩ mang trong mình dòng máu của cả thế giới. Từ khắp các phương trời, mang theo các nền văn hóa khác nhau tụ lại trên vùng đất *tân thế giới*, trong một không gian văn hóa khác lạ, mỗi cá nhân không thể tránh khỏi tâm lí hẫng hụt, choáng váng giống như một cú sốc. Nếu không có sự tiếp biến và tinh thần khoan dung văn hóa, thích nghi nhanh với sự thay đổi này thì không thể tồn tại dưới bầu trời nước Mĩ. Để rời bỏ quê hương đến sống ở miền đất xa lạ, phải có lòng dũng cảm và sự linh hoạt. Người Mĩ đến với nước Mĩ từ hai bàn tay trắng, tài sản họ có chính là ý thức tự lực, tự cường, tự mình làm mọi việc, có khả năng thích nghi rất cao với mọi sự thay đổi, dám chấp nhận rủi ro, thử thách, độc lập, tự lực cánh sinh và ý thức mạnh mẽ về sự bình đẳng. Văn hóa Mĩ là sự “thích nghi với sự vận động của một dân tộc đang phát triển trong không gian” [1, tr.63], một nền văn hóa năng động có tính thích nghi cao với con người Mĩ giàu nghị lực và đầy ý chí. Điều đó dẫn đến sự xác lập tính cách Mĩ, lối sống Mĩ và chủ nghĩa cá nhân năng động gắn với tinh thần thực dụng rất Mĩ, làm nên sự giàu có về kinh tế và văn hóa của nước Mĩ – một mô hình thế giới thu nhỏ. Đây là một đặc điểm quan trọng của chủ thể xã hội được A.Toffler phản ánh rất rõ nét trong tác phẩm *Cú sốc tương lai*.

1.2. Nội dung cơ bản của thuyết thích nghi trong tác phẩm *Cú sốc tương lai*

Theo dự báo của A.Toffler, cú sốc tương lai sẽ là căn bệnh trầm kha nhất mà nhân loại phải đối mặt trong tương lai. Trong thuyết thích nghi, A.Toffler đã phân tích và làm sáng tỏ những nguồn gốc, triệu chứng của căn bệnh trong tương lai mà nhân loại phải đối mặt, đồng thời đưa ra các giải pháp để con người có thể tránh được hậu quả là sự sụp đổ tập thể do cú sốc tương lai mang lại. Để thích nghi với những thay đổi, phát triển hơn nhờ thay đổi, nâng cao khả năng đối phó với những thay đổi - lực cốt yếu xâm chiếm xã hội tương lai, A.Toffler chỉ ra rằng, các chủ thể xã hội

cần không ngừng gia tăng tri thức để sự hiểu biết tỉ lệ thuận với gia tốc của sự thay đổi và kiểm soát được tốc độ của sự thay đổi.

Thế nào là cú sốc tương lai? A.Toffler định nghĩa *Cú sốc tương lai* “là sự mất phương hướng đến choáng váng do tương lai đến quá sớm” [3, tr.17-18]. Căn bệnh này không thể tìm thấy trong mục lục y học hoặc trong bất cứ một danh mục các hiện tượng tâm lí bất thường nào. Song nếu không có cách thức thích hợp chống lại nó hoặc thích ứng với nó thì hàng triệu con người sẽ bị mất phương hướng, dẫn tới mất dần khả năng thích nghi với môi trường xung quanh. Nếu không hiểu và không kịp thời chữa trị căn bệnh này, các chủ thể xã hội sẽ phải đối mặt với tình trạng loạn thần kinh chức năng tập thể, tình trạng bạo động thả nổi, sự phi lí và khó chịu do sự choáng váng và mất phương hướng trong nhận thức và hành động.... A.Toffler chỉ ra rằng, nếu chúng ta bất ngờ đặt một cá nhân vào một nền văn hóa hoàn toàn mới lạ với nền văn hóa thường nhật, cắt đứt mọi mối quan hệ vốn có trong nền văn hóa cũ thì “anh ta phải chịu đựng nặng nề gấp đôi” [1, tr.19]. Mặt khác, nền văn hóa mới lạ lại luôn luôn bị thay đổi mà “Chưa bao giờ trong lịch sử có tỉ lệ bị biến đổi quá cơ bản trong một thời gian quá ngắn như thế” [3, tr.31]; những giá trị không ngừng thay đổi, thì “ý thức mất phương hướng ngày càng được tăng cường” [3, tr.19]. Hãy tưởng tượng cả xã hội - với các thể hệ, các thành viên bất thành linh được đặt vào thế giới mới, trong một nền văn hóa mới khác biệt với nền văn hóa cũ, kết quả là: sự thay đổi đó tạo ra sự bối rối, hẫng hụt, choáng váng và mất phương hướng tập thể và tất yếu xảy ra *Cú sốc tương lai* trên quy mô lớn toàn xã hội. Đây là viễn cảnh mà con người sẽ đối mặt. Nếu các chủ thể xã hội không có năng lực thích nghi với những thay đổi của thế giới bên ngoài, không thích ứng được với nhịp độ của thay đổi sẽ dẫn đến những hậu quả của sự không thích nghi. Sự thích nghi kém của các cá nhân do sự quá tải của các giác quan, quá tải tin tức và stress về quyết định. Đối với những cá nhân có khả năng thích nghi kém thường có phản ứng phổ biến với sự thay đổi nhanh là sự từ chối quyết liệt. Chiến lược tồn tại của họ là ngăn chặn thực tế không được như mong muốn, từ chối nhận tin tức mới. Với nạn nhân là những nhà chuyên môn như những bác sĩ, những nhà kinh doanh..., họ có thể thức dậy vào một buổi sáng nào đó và thấy chuyên môn của mình bị lỗi thời hoặc bị biến đổi do những biến cố nổ ra bên ngoài tầm nhìn của họ. Một số nạn nhân có phản ứng đối với cú sốc đó bằng cách trở lại với ám ảnh về những thành công trước đây mà giờ là không còn thích hợp. Đối với nạn nhân là những người siêu đơn giản, những anh hùng, cơ chế cũ đổ nhào với đình công, bạo loạn và biểu tình làm đau đớn nhận thức của họ.

Các nhà khoa học đều cho rằng, đó là những phương pháp cổ điển để đối phó với những quá tải giác quan, tin tức và stress về quyết định. Những phản ứng thích nghi này giúp các cá nhân đối mặt với những thay đổi nhanh và trốn thoát khỏi những thực tế. Tuy nhiên, những cách thức đối phó với tương lai như trên là không hiệu quả bởi chúng tạo ra những hình ảnh méo mó về thực tế. Các cá nhân càng dựa vào những phương pháp này bao nhiêu, thì “hành động của con người càng man dại, thất thường và không ổn định bấy nhiêu” [3, tr.236]. Các nhà khoa học chỉ ra rằng, đó là một số phương pháp cần thiết khi con người phản ứng tức thì với tình trạng quá tải, song “việc dựa vào những phương pháp như vậy chỉ làm nặng thêm những khó khăn thích ứng của họ” [3, tr.236]. Nạn nhân sử dụng những phương pháp trên sẽ chịu sự rối loạn và mơ hồ, bị đặt vào trong dòng thay đổi, bị bắt phải quyết định nhanh chóng, họ cảm thấy không chỉ bối rối về tri thức mà còn mất phương hướng, nghi ngờ, lo lắng và sợ hãi, họ thấy căng thẳng tăng lên, dễ dàng mệt mỏi. Họ

có thể ngã bệnh, khi áp lực tiếp tục tăng lên sự căng thẳng biến thành cái kinh, tức giận và đôi khi là bạo động vô lí, những biến cố nhỏ kích thích phản ứng lớn, những biến cố lớn đưa đến những phản ứng không đủ để đối phó.

Nguyên nhân của cú sốc tương lai là gì? A.Toffler chỉ ra hai nguyên nhân cơ bản sau:

Nguyên nhân thứ nhất là do sự phát triển của nền siêu công nghiệp. Để hiểu được những gì đang xảy ra, A.Toffler cho rằng chúng ta cần đi sâu vào phân tích những quá trình gia tăng sự thay đổi, tính nhất thời và sự mới lạ của thời đại siêu công nghiệp “gia tăng là một lực lượng xã hội mới, tính nhất thời là sự đối trọng tâm lí” [3, tr.25]. Bối cảnh tốc độ thay đổi gia tăng đặt ra yêu cầu tất yếu khách quan các chủ thể xã hội cần hình thành năng lực thích nghi - được coi là kháng thể trước lực thay đổi của xã hội tương lai. Căn nguyên của sức đẩy gia tăng, của tỉ lệ mới lạ đa dạng và stress trong chọn lựa quyết định là do nền siêu công nghiệp đang tác động tới. A.Toffler viết: “Đằng sau những sự kiện kinh tế phi thường như thế là động cơ lớn đang găm rú của sự thay đổi - công nghiệp. Không thể nói công nghiệp là nguồn thay đổi độc nhất trong xã hội. Thế nhưng không thể bàn cãi nếu nói rằng công nghiệp là lực chính đằng sau sức đẩy gia tăng” [3, tr.32]. Nền siêu công nghiệp là tác nhân dẫn đến mọi sự thay đổi trên các lĩnh vực của đời sống xã hội “Chúng biến đổi toàn bộ môi trường tri thức của con người - cách họ nghĩ và nhìn về thế giới” [3, tr.35], nó đặt ra yêu cầu sự sáng tạo những tri thức mới với những giải pháp đổi mới về xã hội, triết lí và cả những vấn đề cá nhân.

Tuy nhiên, A.Toffler cho rằng, nguyên nhân sâu xa sự phát triển mạnh mẽ của nền siêu công nghiệp chính là sự gia tăng tri thức. Tri thức được coi là nguồn nhiên liệu cho sự phát triển vượt bậc của nền siêu công nghiệp: “Nếu công nghiệp được xem như là một động cơ lớn, một máy gia tốc cực mạnh, thì tri thức phải được xem như là nhiên liệu” [3, tr.36]. A.Toffler khẳng định, trong xã hội siêu công nghiệp, “toàn bộ hệ thống kiến thức trong xã hội đang chịu sự biến động dữ dội” [3, tr.103]. Thời đại ngày nay không chỉ phản ánh chân lí của F.Bacon “tri thức là sức mạnh” mà “tri thức là thay đổi”, tri thức và sự sáng tạo tri thức mới là đáng kể. Ngày nay, thay đổi trong xã hội công nghiệp nhanh và tàn nhẫn đến mức chân lí ngày hôm qua thành linh trở thành điều tưởng tượng ngày hôm nay. Những thành viên thông minh và có tay nghề cao của xã hội cũng thừa nhận việc khó theo kịp với sự gia tăng dồn dập của kiến thức mới, ngay cả đối với những ngành hẹp. “Kiến thức mới tăng lên, ép buộc chúng ta vào những chuyên ngành hẹp hơn và khiến chúng ta xem xét lại hình ảnh nội tâm của chúng ta về thực tế với tốc độ chưa bao giờ nhanh như thế” [3, tr.105]. Tri thức là thay đổi cho nên trong xã hội siêu công nghiệp sự thông qua tri thức nhanh hơn và một ý thức mới-sâu đậm về tính tạm thời của tri thức. Tri thức gia tăng gắn liền với sự phát triển của công nghiệp là một tác nhân quan trọng khiến gia tốc của sự lỗi thời gia tăng nhanh về kiến thức. Để thích ứng với mức độ lỗi thời nhanh của kiến thức, yêu cầu khách quan đặt ra là cần không ngừng sáng tạo tri thức mới, cho nên A.Toffler khẳng định trong nền siêu công nghiệp “tri thức là thay đổi”, kiến thức giống như con người, nơi chốn, đồ vật hình ảnh và tổ chức, “đang trở thành loại dùng xong vứt đi” [3, tr.108].

Nguyên nhân thứ hai là con người không có đủ năng lực để có thể kiểm soát được những thành tựu của khoa học - công nghệ. A.Toffler khẳng định, nguyên nhân của cú sốc không nằm trong học thuyết chính trị này hay kia, cũng không phải ở huyền thoại riêng biệt của con người.

Chúng cũng không nằm trong khoa học, kĩ thuật hoặc những yêu cầu hợp pháp đòi xã hội phải thay đổi. Chúng nằm trong sai lầm của con người trong áp dụng các thành quả của tri thức khoa học. Sức mạnh công nghiệp tăng lên nhưng những hiệu ứng phụ và những mối nguy hiểm tiềm tàng cũng gia tăng tương ứng. Chính tác động của nhận thức và áp dụng công nghiệp chưa phù hợp của con người tạo ra những hiểm họa nghiêm trọng đe dọa sự tồn vong của nhân loại. Các chủ thể xã hội sẽ phải chịu hậu quả về *Cú sốc tương lai* là do con người thất bại trong chiến lược phát triển của nền siêu công nghiệp, không có ý thức đúng đắn về nó và không giàu trí tưởng tượng để dự đoán, kiểm soát những tác động của nền siêu công nghiệp với những tiến bộ mạnh mẽ của khoa học công nghệ. Như vậy, nếu con người kiểm soát được nền siêu công nghiệp, định hướng đúng sự phát triển của nền siêu công nghiệp một cách có ý thức, kiểm soát được sự sáng tạo tri thức đúng định hướng... thì con người hoàn toàn có thể kiểm soát được gia tốc của sự thay đổi trong xã hội tương lai. A.Toffler cho rằng, chiến lược của sự tồn tại chính là công cuộc đấu tranh ngăn chặn *Cú sốc tương lai* tập thể có liên quan đến điều chỉnh có ý thức về sự tiến bộ công nghiệp.

Giải pháp nào ngăn chặn cú sốc tương lai để thích nghi với sự thay đổi? Nhằm tạo ra những sự thích nghi của các chủ thể xã hội đối với tốc độ thay đổi của nền kinh tế siêu công nghiệp, A.Toffler chỉ ra *các giải pháp nâng cao năng lực thích nghi của các chủ thể xã hội*. A.Toffler đưa ra “chiến lược tồn tại” - đề xuất giải pháp nhằm giúp con người đối phó với những thay đổi trong tương lai như sau:

1/Giải pháp đối với mỗi cá nhân: Thay đổi là một tất yếu khách quan của đời sống xã hội, bởi vậy mỗi cá nhân cần có kế hoạch kiểm soát, quản lí được sự thay đổi cũng như tốc độ của sự thay đổi, đưa ra những quyết định phù hợp, nhờ đó sẽ tạo ra “vùng ổn định” trong cuộc sống của cá nhân. Đối mặt với cú sốc tương lai, các cá nhân không thể ngăn chặn hay hủy bỏ sự thay đổi – một điều hoàn toàn không thực hiện được, mà cần có kế hoạch quản lí, kiểm soát tốc độ thay đổi bằng cách sử dụng các kiến thức để “thiết lập các vùng ổn định cá nhân” [3, tr.248]. Để tạo ra những vùng ổn định kiểm soát tốc độ thay đổi của cuộc sống, “đầu tiên chúng ta cần một sự định hướng mới cơ bản hướng về tương lai. Sau cùng để quản lí thay đổi chúng ta phải liệu trước được nó” [3, tr.248].

Để kiến tạo được các vùng ổn định, các cá nhân cần gia tăng sự nhận thức, sự hiểu biết và các năng lực xử lí thông tin, không ngừng thay đổi nhận thức bằng việc “học lại thực tại” gia tăng tri thức mới, nhận thức mới về thực tại để luôn thích nghi với gia tốc thay đổi, tính nhất thời và sự mới lạ của xã hội trong nền siêu công nghiệp của tương lai: “Chúng ta phải thay thế nhận thức của chúng ta về thực tại, thay thế những hình ảnh tinh thần của thế giới với khoảng thời gian ngày càng ngắn hơn” [3, tr.116]. Các chủ thể xã hội cần phải kiểm soát và làm chủ được dòng biến đổi, nắm lấy lực cốt yếu của sức đẩy gia tăng để thích nghi nhiều hơn.

Bàn về khả năng thích nghi của con người A.Toffler khẳng định: “Khả năng thích nghi được coi là một trong những năng lực giúp con người có thể ứng phó với mọi sự thay đổi” [3, tr.196]. Lịch sử hình thành con người đã khẳng định “Cuộc sống là thích nghi” [3, tr.213]. Trong xã hội tương lai, với sức đẩy gia tăng tạo ra bởi tính nhất thời, sự mới lạ và sự đa dạng, “môi trường càng thay đổi và mới lạ bao nhiêu thì con người cần nhiều tin tức bấy nhiêu để xử lí lấy quyết định hợp lí và có hiệu quả” [3, tr.224]. Khả năng thích nghi của con người phụ thuộc vào lượng thông tin được tiếp nhận từ môi trường, khả năng tiên đoán kết quả hành động, tiên đoán được môi trường sẽ

phản ứng lại hành động của họ như thế nào, khả năng dự đoán được tương lai cá nhân ngay lập tức trên cơ sở tin tức từ môi trường bên ngoài. Để đưa ra được những quyết định chính xác, thích nghi được với những biến đổi của môi trường, các cá nhân cần có năng lực hấp thụ thông tin, thu thập và xử lý thông tin để hình thành nên những tri thức mới, nhận thức mới về môi trường, có những quyết định phản ứng thích nghi nhanh và chính xác tương ứng với gia tốc của sự thay đổi của thế giới bên ngoài. A.Toffler viết: “Để duy trì sự cân bằng thích nghi của chúng ta, để giữ khoảng cách nằm trong tỉ lệ quản lý được, chúng ta liên tục làm mới những hình ảnh của chúng ta, giữ hình ảnh mới nhất và học lại thực tại. Như thế lực đẩy gia tăng bên ngoài chúng ta tìm thấy sự gia tăng tương ứng trong việc cá nhân thích nghi” [3, tr.115].

2/*Giải pháp thực hiện cuộc cách mạng giáo dục.* A.Toffler cho rằng: “Để ngăn chặn *Cú sốc tương lai*, chúng ta phải tạo ra hệ thống giáo dục siêu công nghiệp” [2, tr.264]. Trong nền siêu công nghiệp thì giáo dục cũng trở thành một ngành công nghiệp then chốt để tạo ra những con người có tương lai từ trong máu thịt của họ. A.Toffler cho rằng “giáo dục cần dịch chuyển vào tương lai” [3, tr.284] nhằm trang bị tri thức, kỹ năng thích nghi cho các chủ thể xã hội đối phó với một xã hội thay đổi không ngừng. Bởi “trong hệ thống công nghiệp của ngày mai - nhanh, linh hoạt và tự điều chỉnh - máy móc sẽ xử lý dòng tin tức và sự vật. Máy móc sẽ thực hiện những công việc hàng ngày, con người sẽ thực hiện những công việc tri thức và sáng tạo” [3, tr.267].

Nhiệm vụ của giáo dục trong nền siêu công nghiệp là “làm tăng khả năng đối phó của con người” [3, tr.268]. Do đó, cần thiết đổi mới phương thức giáo dục trong các nhà trường. Trong đó, nhà trường cần loại bỏ phương pháp giáo dục của Làn sóng thứ hai - với tính máy móc, lặp lại, phục tùng và dập khuôn, không có sự học tập liên tục sáng tạo thích ứng, cần đổi mới giáo dục trong đó giáo dục tăng cường việc gia tăng tri thức, trang bị kỹ năng tự học từ nguồn thông tin đại chúng từ các kênh thông tin trên truyền hình, báo chí, đài phát thanh, thậm chí cả đến mục giải trí tiêu khiển, chủ động tiếp cận tri thức, làm chủ tri thức, gia tăng khả năng sáng tạo, có thể phán đoán, quyết định thích nghi với gia tốc của sự thay đổi của tương lai. Trong giáo dục A.Toffler đề cao việc giáo dục suốt đời, tự học và tự giáo dục và tự đào tạo lại. Bởi ông cho rằng: “Sự lỗi thời nhanh của kiến thức và tuổi thọ kéo dài làm cho nghề nghiệp học lúc còn trẻ sẽ không còn như cũ khi tuổi già đến. Do đó, nền giáo dục siêu công nghiệp phải dự phòng cho sự giáo dục suốt đời trên cơ sở thường xuyên đào tạo lại...Như thế đối với nhiều thanh niên, vừa học, vừa làm sẽ là cách phù hợp hơn và mang tính chất giáo dục hơn” [3, tr.270]. Các nhà giáo dục tương lai phải tạo ra những môn học đa dạng rộng lớn hơn... Phạm vi các môn học cũng phải rộng lớn hơn để làm thế nào vừa có thể đối phó với những yếu tố đã biết của tương lai siêu công nghiệp, lại vừa có thể đối phó với những yếu tố không biết của nó. Chúng ta có thể làm điều này bằng cách thiết kế chương trình giảng dạy về các việc bất ngờ. Đó là chương trình giáo dục nhằm đào tạo ra con người xử lý những vấn đề có thể hoặc không thể xảy ra, ... [3 tr.275]. A.Toffler đề cao việc giáo dục các kỹ năng tự học, tự giáo dục ở người học để hấp thụ tri thức, sáng tạo tri thức mới tăng năng lực thích nghi. Những người sống trong xã hội siêu công nghiệp sẽ cần những kỹ năng mới trong: học, liên hệ và chọn lựa. Học tập để luôn làm mới nhận thức, hình ảnh về môi trường sống, bởi gia tốc của sự thay đổi tăng nhanh, kiến thức sẽ lỗi thời nhanh chóng vì sự kiện hôm nay sẽ trở thành tin tức sai ngày mai. Trong một xã hội mà cá nhân thay đổi liên tục công việc, nơi ở, mối quan hệ xã hội... thì xã hội đó phải khuyến khích nhiều việc học tập. “Do đó, các trường học ngày mai không chỉ dạy số liệu mà

còn dạy cách xử lý nó. Sinh viên phải học cách bỏ những tư tưởng cũ, làm thế nào và khi nào thay thế chúng. Nói tóm lại họ phải học cách học như thế nào” [3, tr.276-277]. A.Toffler cho rằng, giáo dục cần tạo ra một chiến lược nhằm làm tăng khả năng thích nghi của con người “bằng việc dạy sinh viên học, không học và học lại như thế nào, một phương pháp mới rất có hiệu quả được đưa thêm vào nền giáo dục” [87, tr.277]. Đồng thời, giáo dục cần trang bị cho các cá nhân có năng lực xử lý trí tuệ trước những số liệu về bất kì chủ đề nào sẽ làm giảm số lượng xử lý và thời gian phản ứng trong khoảng thời gian thích ứng, giúp các chủ thể nâng cao năng lực thích nghi trong thực tiễn.

Như vậy, giáo dục của nền siêu công nghiệp cần dạy cho người học năng lực hấp thụ thông tin, tri thức, năng lực xử lý thông tin, hình thành tri thức mới, đưa ra các quyết định chính xác và phù hợp với những thay đổi trong thực tiễn. Bởi những người theo kịp thay đổi và thích ứng tốt dường như có nhận thức phong phú, có khả năng phán đoán và đưa ra các quyết định phản ứng với những gì sẽ xảy ra phía trước hơn là những người thích nghi kém.

3/*Giải pháp xây dựng thiết chế chính trị và tổ chức xã hội sáng tạo, dân chủ*: Để làm được điều này, theo A.Toffler, cần có sự kết hợp và có mối liên hệ với các nhà khoa học, các tổ chức nghiên cứu khoa học cũng như các doanh nghiệp trong tổ chức và quản lý xã hội. A.Toffler cho rằng, ảnh hưởng lớn, sâu đậm với chúng ta hiện nay là những vấn đề chính trị hời hợt. Bởi vậy, “chúng ta cần một sự nhóm họp chính trị rộng lớn ràng buộc với sự nghiên cứu khoa học xa hơn và với sự tiến bộ công nghiệp” [3, tr.287]. Bên cạnh đó, cần thực hiện nền chính trị dân chủ. Xã hội siêu công nghiệp đặt ra yêu cầu xây dựng một nền chính trị dân chủ với sự tham gia trên quy mô rộng lớn của các cá nhân, tổ chức trong xã hội. A.Toffler khẳng định: “Chúng ta muốn ngăn chặn *Cú sốc tương lai*, thì chúng ta không thể cho phép những quyết định quan trọng được lấy một cách không có kế hoạch, một cách không chú ý, một cách đần độn. Thả lỏng là tự sát tập thể” [3, tr.305]. Đó là lí do tại sao những vấn đề công nghiệp không được trả lời chỉ bằng công nghiệp. Đó là những vấn đề chính trị. A.Toffler đề cao tính chất dân chủ trong việc đưa ra các quyết định của các thiết chế và tổ chức trong kiểm soát nền siêu công nghiệp. Để làm chủ những thay đổi, chúng ta sẽ cần cả việc làm rõ những mục tiêu xã hội dài hạn quan trọng và sự dân chủ hóa cái cách chúng ta có được những mục tiêu đó. Bên cạnh đó, các thiết chế chính trị và tổ chức xã hội cần có khả năng sáng tạo và có nhiệm vụ kiểm soát nền công nghiệp. Ông viết: “*Cú sốc tương lai*- căn bệnh về sự thay đổi - có thể được ngăn ngừa, những phải có hành động quyết liệt về xã hội và chính trị. Dù cá nhân cố gắng điều chỉnh nhịp điệu cuộc sống của họ như thế nào, dù chúng ta có tạo ra các giải pháp tâm lí gì đi nữa, dù chúng ta thay đổi giáo dục như thế nào đi nữa, toàn bộ xã hội sẽ vẫn bị kẹt vào cái cối xay cho đến khi chúng ta kiểm soát được sức đẩy gia tăng” [3, tr.284]. Theo ông, các chủ thể tham gia các thiết chế chính trị và tổ chức xã hội cần phải là “giới tinh hoa” - những chủ thể có tri thức, có năng lực sáng tạo và thích nghi cao độ nhất. Áp lực sẽ thường xuyên hơn trong một thế giới đầy biến động với tốc độ nhanh chóng, bất ngờ, căng thẳng, đòi hỏi người lãnh đạo phải có tư duy năng động, trí tưởng tượng phong phú, biết lắng nghe cũng như khả năng tự điều chỉnh bản thân, biết thừa nhận tính giới hạn của việc lãnh đạo.

Như vậy A.Toffler đã chỉ ra rằng, để tạo môi trường tăng năng lực thích nghi cho cá nhân trong xã hội, cần tạo ra những thiết chế và tổ chức quản lý xã hội sáng tạo, có mối liên hệ mật thiết với các doanh nghiệp, các nhà khoa học, với chiến lược phát triển dựa vào tri thức, phát huy vai trò sáng tạo của tài sản trí tuệ, thiết chế và bộ máy quản lý xã hội cần dựa trên nền tảng tự do tư tưởng

và quản lý bằng hệ thống mạng lưới điện tử thông tin và mang tính chất phân quyền. Sứ mệnh thế kỉ của bộ máy đó là kiểm soát được tốc độ gia tăng của công nghiệp... Ông tin rằng, các thiết chế, tổ chức và nền dân chủ hóa trong nền siêu công nghiệp sẽ có nhiệm vụ “điều chỉnh” những khiếm khuyết, tác động tiêu cực của nền kinh tế công nghiệp trong làn sóng thứ hai tạo ra, đảm bảo một tương lai của cuộc cách mạng siêu công nghiệp phát triển bền vững văn minh.

2. Ý nghĩa của thuyết thích nghi đối với giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay

Thuyết thích nghi của A.Toffler đã chỉ cách thức để con người tạo ra sợi dây liên hệ với xã hội tương lai, đồng thời góp phần giúp họ thêm hành trang để thích nghi có hiệu quả với sự biến đổi trong xã hội đó. Thuyết này có giá trị tham khảo trên mọi phương diện của đời sống. Trong bài viết này, chúng tôi muốn đề cập tới ý nghĩa của nó trên phương diện giáo dục đại học ở Việt Nam, chủ yếu ở khía cạnh văn hóa thích nghi.

2.1. Cú sốc tương lai của giáo dục đại học ở Việt Nam

Cú sốc tương lai mà giáo dục đại học Việt Nam phải đối mặt là gì? Đó là sự phát triển của cuộc cách mạng 4.0 trong tiến trình toàn cầu hóa với yêu cầu gia tăng nguồn nhân lực chất lượng cao. Nguồn nhân lực Việt Nam đứng trước những thách thức hết sức to lớn khi các chế định quốc tế thúc đẩy dòng chu chuyển tự do không chỉ đối với hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, công nghệ mà cả thị trường nguồn nhân lực. Việc di chuyển lao động sẽ tạo ra môi trường vừa hợp tác vừa cạnh tranh gay gắt. Thách thức đặt ra quan trọng nhất là sự cạnh tranh trong thị trường nhân lực trên bình diện thế giới, khu vực và quốc gia. Chất lượng nguồn nhân lực sẽ quyết định đến cơ hội chu chuyển thị trường nhân lực trong khu vực và toàn thế giới. Việc mở ra khả năng di chuyển lao động giữa các nước trong khu vực và thế giới đòi hỏi người lao động phải có kĩ năng nghề cao, có năng lực làm việc trong môi trường quốc tế với những tiêu chuẩn, tiêu chí do thị trường lao động xác định, đáp ứng yêu cầu về chuẩn trình độ, kĩ năng nghề nghiệp... Trong khi đó, thực trạng chất lượng nguồn nhân lực ở Việt Nam hiện nay còn yếu: trình độ chuyên môn thấp, chưa linh hoạt, chủ động và sáng tạo trong ứng dụng tri thức vào thực tiễn... Nói cách khác là chưa có đủ năng lực thích nghi với sự biến động của thực tiễn. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới thực trạng trên, trong đó nguyên nhân căn bản thuộc về giáo dục đại học. Giáo dục đại học có vai trò chủ đạo trong hệ thống giáo dục quốc gia với nhiệm vụ chính là cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Trong những năm qua, giáo dục đại học Việt Nam đã có những bước tiến triển và những đóng góp nhất định cho sự phát triển xã hội song vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn. Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã và đang đặt ra yêu cầu khách quan về nguồn nhân lực khoa học và công nghệ phải sở hữu tri thức khoa học công nghệ mới nhất và những kĩ năng toàn cầu. Do vậy, nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay phải có kiến thức chuyên môn tốt, kĩ năng làm việc chuyên nghiệp, có năng lực ngoại ngữ, tin học, *văn hóa thích nghi với xu hướng hội nhập toàn cầu*. Thực trạng này đòi hỏi phải đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục – đào tạo, đặc biệt là giáo dục đại học. Giáo dục đại học Việt Nam buộc phải đổi mới để bứt phá, tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao thích ứng với nhu cầu thực tiễn đang biến động theo cấp lũy thừa.

2.2. Giải pháp cho giáo dục đại học Việt Nam

Thuyết thích nghi của A.Toffler gợi ý một số giải pháp cho giáo dục đại học Việt Nam.

Về mục tiêu giáo dục: Cần xác định mục tiêu cơ bản của giáo dục không phải là trang bị tri thức mà là phát triển năng lực người học, phát triển tư duy, năng lực thích nghi và ý thức tự tích lũy làm gia tăng tri thức, không ngừng sáng tạo nhằm thích nghi với những điều kiện biến đổi nhanh chóng của thực tiễn. Giáo dục phải thực hiện nhiệm vụ sản xuất tri thức mới và hình thành năng lực vận dụng sáng tạo tri thức trong thực tiễn, giúp người lao động làm chủ dòng tri thức, biến tri thức thành giá trị của thành phẩm. Sản phẩm đầu ra của giáo dục đại học phải là những người trẻ có năng lực ứng dụng sáng tạo tri thức trong thực tiễn, có khả năng thích ứng cao với những biến đổi của nền kinh tế tri thức và xu thế hội nhập trong thế kỷ XXI.

Về nội dung giáo dục: Đổi mới chương trình theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực và phù hợp với điều kiện thực tiễn; đa dạng hơn nguồn tài liệu học tập, chương trình giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của các cá nhân; tăng cường rèn kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng thực hành, tự học cập nhật các tri thức khoa học hiện đại trên thế giới, nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ - phương tiện để tiếp cận tri thức khoa học tiên tiến trên thế giới, cũng như là phương thức để nguồn nhân lực Việt Nam có thể hội nhập và thích nghi.

Về hình thức giáo dục: Gắn kết giữa giáo dục - đào tạo với nghiên cứu khoa học và có sự tham gia của các doanh nghiệp, đào tạo theo định hướng ứng dụng nghề nghiệp (POHE). Như A.Toffler đã cho rằng, vấn đề giáo dục không chỉ là nhiệm vụ của cha mẹ, thầy cô hoặc thiếu số các nhà cải cách, quản lý giáo dục, mà còn là trách nhiệm của các doanh nghiệp, các cơ sở kinh doanh, vì giữa giáo dục và năng lực cạnh tranh toàn cầu có mối quan hệ mật thiết. Giáo dục cần tạo được sự gắn kết chặt chẽ các tri thức khoa học được trang bị trong nhà trường với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và quốc tế, cho nên cần tạo sự chuyển biến trong hình thức giáo dục gắn giáo dục và đào tạo với nghiên cứu khoa học, có sự tham gia của các doanh nghiệp, giáo dục nghề nghiệp, có tính liên thông linh hoạt giữa các bậc học, phát triển hệ thống giáo dục suốt đời và xây dựng xã hội học tập, ... Do đó, cần mở rộng các cơ sở nghiên cứu khoa học của nhà trường gắn kết nhà trường với các doanh nghiệp với các địa phương nhằm triển khai có hiệu quả các kết quả trong giáo dục - đào tạo và nghiên cứu khoa học với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, của đất nước và khu vực cũng như trên phạm vi toàn cầu. Đối với các cơ sở giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cần chú trọng không chỉ truyền đạt tri thức lý thuyết mà cần xây dựng mạng lưới các đề tài khoa học, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu nhằm phát hiện tài năng, phát triển năng lực trí tuệ của sinh viên. Cần tháo gỡ mọi rào cản và các quy định pháp lý làm hạn chế mối liên kết giữa các trường đại học, doanh nghiệp và các cơ quan nghiên cứu chung.

Về phương pháp dạy học: Giảng viên cần sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, phát huy tính chủ động, sáng tạo và năng lực tư duy của người học, không áp đặt một chiều thụ động, máy móc mà trang bị các phương pháp tiếp cận, thu nhận và kỹ năng xử lý thông tin nhằm bồi dưỡng và phát triển năng lực giải quyết vấn đề, tạo nếp tư duy độc lập, sáng tạo, chủ động của người học, đặc biệt là phát triển năng lực ứng dụng tri thức trong thực tiễn. Trong các trường đại học, cần có sự kết hợp giữa giảng dạy và phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên. Giáo dục và đào tạo không chỉ phổ biến, truyền bá và chiếm lĩnh những tri thức khoa học, mà còn giúp người học phát triển tư duy, khả năng nghiên cứu sáng tạo những tri thức mới. Trong giảng dạy, giảng viên cần khơi dậy, phát huy trí tuệ, tính độc lập, tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của người học, giúp người học có năng lực thích nghi với thực tiễn.

Về cơ chế quản lý, nhằm tạo môi trường tự do, dân chủ, lành mạnh tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển năng lực tư duy và sáng tạo của người học, cần đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý; thực hiện trao quyền tự chủ cho các trường đại học. Các trường đại học cần phải được cải cách, thậm chí là làm cuộc cách mạng trong giáo dục đại học, để giáo dục đại học thực sự trở thành cơ sở đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của kỉ nguyên tri thức và thông tin. Việt Nam cần đẩy nhanh và hiệu quả tiến trình xây dựng đại học tự chủ theo nghĩa thực sự khoa học và cách mạng để các trường có thể thực hiện đúng sứ mạng là tạo ra nguồn nhân lực tự chủ cho xã hội. Thay vì dạy cho người học những chân lí tuyệt đối đã định sẵn, các trường đại học cần giúp cho người học có kĩ năng tự chủ, sáng tạo, tố chất thích ứng với hoàn cảnh thực tiễn luôn biến động trong kỉ nguyên số. Đây là bước chuyển biến quan trọng trong giáo dục đại học.

Để sáng tạo, cần được quyền tự do tư tưởng và lựa chọn quyết định. Trường đại học cần là một môi trường tự do tư tưởng, tự do học thuật để đào tạo ra những con người tự chủ trong xã hội. Có xây dựng một môi trường giáo dục tự chủ cao, các trường đại học mới phát huy được mọi khả năng về trí tuệ đặc thù của trường để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của xã hội. Bởi thị trường sức lao động, chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo với khả năng thích ứng và đáp ứng nhu cầu của xã hội là thương hiệu cho sự tồn tại của các nhà trường đại học. Như vậy, chất lượng nguồn nhân lực sẽ được đào tạo mang tính cách mạng hóa, trí lực của các trường đại học được sử dụng hiệu quả nhất và bản thân người học được đào tạo gắn với nhu cầu của thực tiễn, hạn chế tối đa những lãng phí về nguồn trí lực của người lao động.

Nói tóm lại, các giải pháp trên đều hướng tới một đích chung: *Làm thế nào để đào tạo ra lớp trẻ có năng lực thích ứng với tương lai.*

Kết luận

Năng lực thích nghi là một năng lực quan trọng của con người trong xã hội hiện đại. Những biến động khôn lường của thực tiễn do tác động của cách mạng khoa học công nghệ và tiến trình toàn cầu hóa đòi hỏi con người phải luôn thay đổi để thích ứng. Với tác phẩm *Cú sốc tương lai*, A.Toffler đã chỉ ra những thách thức – cú sốc của con người trong tương lai và những giải pháp để khắc phục bằng thuyết thích nghi. Cho tới nay, lí thuyết này vẫn có ý nghĩa sâu sắc, đặc biệt đối với lĩnh vực giáo dục. Ở Việt Nam, vận dụng thuyết thích nghi của A.Toffler để đề ra những giải pháp đổi mới giáo dục đại học nhằm tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cách mạng 4.0 là một việc làm cần thiết.

Tài liệu tham khảo

- [1] Lê Đình Cúc. 2011. *Một số vấn đề văn hóa Mĩ từ sau chiến tranh thế giới thứ hai*. Nxb Khoa học xã hội Việt Nam.
- [2] Ông Văn Năm, Lý Hoàng Anh. 2013. *Quyền lực tri thức trong tư tưởng chính trị của Alvin Toffler*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3] Alvin Toffler (Nguyễn Văn Trung dịch). 2002. *Cú sốc tương lai*. Nxb. Thanh niên, Hà Nội.
- [4] <http://tapchimattran.vn/kinh-te/phat-trien-luc-luong-san-xuat-o-viet-nam-11074.html>; Thứ sáu, 12/01/2018.

**A.TOFFLER'S THEORY OF ADAPTATION IN "FUTURE SHOCK"
AND ITS MEANING TO HIGHER EDUCATION IN VIETNAM TODAY**

Abstract: A. Toffler's theory of adaptation shows us how people connect with future society, at the same time helps them prepare to effectively adapt to changes in that society. By analyzing A. Toffler's theory of adaptation in *The Future Shock*, the article addresses the role of this theory in improving the quality of higher education in Vietnam today to develop generations of young people who have the capacity to adapt, to meet the requirements of the increasingly changing reality.

Key words: science and technology revolution, A. Toffler, future shock, theory of adaptation.

VAI TRÒ CỦA GIẢNG VIÊN TRONG XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

PGS.TS. Phạm Việt Thăng*

Tóm tắt: Trường đại học là môi trường quan trọng góp phần xây dựng văn hóa xã hội. Vậy làm thế nào giữ được sự lành mạnh và tích cực của môi trường văn hóa này, phát huy được vai trò của các nguồn lực trong nhà trường, nhất là giảng viên, trong xây dựng môi trường văn hóa trường đại học, đòi hỏi phải có sự nghiên cứu từ nhiều góc độ tiếp cận, trong đó có vai trò của giảng viên. Việc định vị chính xác và khẳng định vai trò hàng đầu của giảng viên trong xây dựng môi trường văn hóa trường đại học là điều quan trọng và cần thiết để tiến tới hình thành các thiết chế tương ứng trong các nhà trường đại học.

Từ khóa: Môi trường văn hóa, môi trường văn hóa trường đại học, xây dựng văn hóa trường đại học, vai trò của giảng viên.

Mở đầu

Văn hóa nhà trường là bộ phận quan trọng của văn hóa xã hội, có trách nhiệm quan trọng trong giáo dục và đào tạo con người, nó ảnh hưởng đến quan điểm tư tưởng, hành vi và giá trị của người học, đồng thời cũng có nhiệm vụ quan trọng góp phần định hướng văn hóa xã hội. Những năm gần đây, nhiều trường đại học của Việt Nam đã tiến hành nhiều cải cách trên các mặt khiến môi trường đại học trở thành nơi có ý nghĩa thực sự về nghiên cứu khoa học, đào tạo bậc cao, khơi nguồn sáng tạo tri thức và quy tụ nhân tài, qua đó, ảnh hưởng của các trường đại học, học viện đối với xã hội ngày càng lớn. Nhiều trường đại học, học viện lớn trên toàn quốc cũng đang dốc sức tăng cường xây dựng hình ảnh thông qua văn hóa nhà trường.

Mặt khác, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, giáo dục, đặc biệt là giáo dục bậc cao, đang có những thay đổi sâu sắc. Các loại liên kết và giao lưu đa quốc gia đang ngày càng tác động mạnh đến cấu trúc và chức năng của các nhà trường. Văn hóa nhà trường, hình ảnh thương hiệu... đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng uy tín chuyên môn và đào tạo của nhà trường, tạo ưu thế cạnh tranh trong thị trường giáo dục. Đối với Việt Nam, điều này tuy chưa thể hiện một cách rõ rệt, nhưng càng hội nhập quốc tế một cách sâu sắc thì không thể không tính đến vấn đề này.

Những năm gần đây, ở trong nước vấn đề này cũng đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà nghiên cứu văn hóa, giáo dục. Nhà nghiên cứu Phạm Minh Hạc cũng nhấn mạnh, xây dựng văn hóa học đường tạo điều kiện để đưa các giá trị chân, thiện, mỹ vào trong các nhà trường [5; 21]. Năm 2007, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã tổ chức Hội thảo với chủ đề “*Xây dựng văn hóa học đường – Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục trong nhà trường*” [14]. Năm 2015, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tổ chức một hội thảo về “*Văn hóa trường Đại học trong bối cảnh mới*” [13]. Các tham luận tại các hội thảo đều có chung một nhận định, văn hóa trường đại học ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo, giáo dục của nhà trường, trong xu thế hội nhập và cạnh tranh gay gắt, các nhà trường không thể không tích lũy và phát huy giá trị văn hóa của mình.

* Khoa Lý luận chính trị - Giáo dục công dân, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Ngoài ra còn nhiều công trình nghiên cứu khác như: “*Xây dựng môi trường văn hóa thẩm mỹ trong các trường cao đẳng, đại học ở Hà Nội hiện nay*” (2006) của tác giả Lê Thị Thùy Dung [2], “*Xây dựng văn hóa học đường trong một số trường đại học ở Hà Nội hiện nay*” (2011) của tác giả Hồ Sỹ Lộc [10], v.v..

Những công trình nêu trên đều có các cách tiếp cận khác nhau. Trong phạm vi bài viết, tác giả muốn tiếp cận từ vai trò của giảng viên để nêu ra một số quan điểm góp phần tích cực xây dựng môi trường văn hóa trường đại học, tạo ra môi trường văn hóa học đường lành mạnh, bồi dưỡng nhân tài có tố chất tốt, thực hiện được mục đích đào tạo và giáo dục. Vị trí của người giảng viên trong xây dựng môi trường văn hóa nhà trường cần được định vị như thế nào? Làm thế nào phát huy được vai trò của họ trong xây dựng văn hóa nhà trường? Những vấn đề đó sẽ được bước đầu tìm hiểu và gợi mở trong bài viết này.

Nội dung nghiên cứu

1. Khái niệm môi trường văn hóa và môi trường văn hóa nhà trường

1.1. Môi trường văn hóa

Khái niệm môi trường văn hóa là một khái niệm có nội hàm rộng, vì nói đến môi trường văn hóa là nói đến con người và các hoạt động của con người. Khái niệm này lần đầu tiên được đề cập đến trong công trình “*Sinh thái nhân văn*” (1975) của G.Olivier (Giáo sư Sinh - Nhân chủng học). Nhà nghiên cứu người Pháp cho rằng, môi trường văn hóa được tạo nên bởi sự tương tác giữa các thành tố: con người, tự nhiên và các tổ chức xã hội [4; 10]. Còn theo quan niệm của A.I.Ác-môn-đốp, môi trường văn hóa là “tổng thể ổn định những yếu tố vật thể và nhân cách, nhờ đó các cá thể tác động lẫn nhau. Chúng ảnh hưởng tới hoạt động khai thác và sáng tạo giá trị văn hóa, tới nhu cầu tinh thần, hứng thú và định hướng giá trị của họ. Môi trường văn hóa không chỉ là tổng hợp những yếu tố văn hóa vật thể mà còn có những con người hiện diện văn hóa” [1; 75].

Ở Việt Nam, nhà nghiên cứu Đỗ Huy từ cách tiếp cận giá trị học đã cho rằng, môi trường văn hóa gắn liền với cái đúng, gắn với cái tốt và tính thẩm mỹ, là sự vận động của các quan hệ của con người trong quá trình sáng tạo, tái tạo, đánh giá, lưu giữ và hưởng thụ các giá trị vật chất và tinh thần của mình [7; 35]. Tập thể tác giả công trình “*Quản lý hoạt động văn hóa*” thì nhận định rằng, môi trường văn hóa là một tổng thể các sản phẩm văn hóa, chương trình văn hóa, hành vi văn hóa, thiết chế, phương tiện và cảnh quan văn hóa, ... mà các cá nhân tiếp xúc trong suốt đời mình và có ảnh hưởng qua lại với mình [dẫn theo 12]

Kế thừa những quan niệm ở trên, có thể khái quát: *Môi trường văn hóa là tổng thể tương đối ổn định các giá trị văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, các chuẩn mực, truyền thống, các thiết chế và không gian văn hóa do con người trong quá trình hoạt động và tương tác cùng sáng tạo ra, cùng hưởng thụ, cùng chịu sự tác động và bị chi phối bởi nó.*

1.2. Môi trường văn hóa nhà trường

Trước hết phải khẳng định, nhà trường là một dạng tổ chức sự nghiệp. Vì vậy, văn hóa nhà trường là một dạng của văn hóa tổ chức. Williams, A, Dobson, P & Walters trong “*Văn hóa tổ chức trong việc tạo ra thay đổi cho nhà trường*” mô tả các yếu tố hạt nhân của văn hoá tổ chức bao gồm những niềm tin, thái độ và giá trị tồn tại phổ biến và tương đối ổn định trong tổ chức [dẫn theo 9].

Theo cách tiếp cận cấu trúc, Edgar H. Schein đã chỉ rõ 3 thành tố của văn hóa tổ chức trong nhà trường, bao gồm: (i) Những quá trình và cấu trúc hữu hình, (ii) Hệ thống giá trị được tuyên bố; (iii) Những quan niệm chung [dẫn theo 9]. Các thành tố đó tạo thành một chỉnh thể có khả năng vừa chi phối hành vi của mỗi thành viên trong tổ chức vừa tạo ra diện mạo văn hóa cho nhà trường.

Tác giả Phạm Quang Huân thì định nghĩa, văn hoá của một nhà trường là hệ thống niềm tin, giá trị, chuẩn mực, thói quen và truyền thống hình thành trong quá trình phát triển của nhà trường, được các thành viên trong nhà trường thừa nhận, làm theo và được thể hiện trong các hình thái vật chất và tinh thần, từ đó tạo nên bản sắc riêng cho mỗi tổ chức sư phạm [6; 38].

Từ các kết quả nghiên cứu trước, có thể cho rằng, *môi trường văn hóa nhà trường là hệ thống giá trị vật chất, tinh thần, chuẩn mực, truyền thống, các thiết chế và cảnh quan văn hóa do tập thể người dạy, người học và những người lao động khác trong nhà trường cùng xây dựng, gìn giữ và phát triển trong quá trình phát triển của nhà trường, tạo nên bản sắc riêng và được thể hiện trong các hình thái vật chất, tinh thần và các hoạt động của các thành viên trong nhà trường.*

Như vậy, môi trường văn hoá nhà trường liên quan đến toàn bộ đời sống vật chất, tinh thần và các thiết chế tương ứng của một nhà trường. Nó biểu hiện trước hết trong tầm nhìn, sứ mạng, triết lý, mục tiêu, các giá trị, phong cách lãnh đạo, quản lý, cho đến bầu không khí, tâm lý làm việc. Thể hiện thành hệ thống các chuẩn mực, các giá trị, quy tắc ứng xử... được xem là tốt đẹp và được mỗi thành viên trong nhà trường chấp nhận.

** Những hình thái văn hoá nhà trường*

- *Giá trị:* Giá trị được xác định những gì nên làm và không nên làm, được coi như là thước đo đúng và sai trong cách hành xử chung và riêng của mỗi người trong một tổ chức. Phần lớn các nhà trường đều đề cao các giá trị nhân văn, tình yêu thương giữa những con người trong tập thể; đề cao tính cộng đồng trách nhiệm và sự sáng tạo trong công việc; đề cao các giá trị như sự trung thực, tính thực chất hoặc khả năng đổi mới, sáng tạo để nâng cao chất lượng các hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục...

Tùy cách tiếp cận, giá trị trong tổ chức nhà trường có thể được phân chia thành 2 loại. *Loại thứ nhất* là các giá trị truyền thống tương đối ổn định mà nhà trường đã hình thành và vun đắp trong cả quá trình xây dựng và trường thành. *Loại thứ hai* là những giá trị mới mà cán bộ quản lý, tập thể giáo viên, người học mong muốn nhà trường mình có và tạo lập từng bước nhằm đem đến sự phát triển mới đáp ứng yêu cầu mới của xã hội.

Đối với các nhà trường ở Việt Nam, hệ thống các giá trị cốt lõi chắc chắn sẽ phải liên quan đến truyền thống “tôn sư trọng đạo”, nhấn mạnh đến các giao tiếp giữa thầy với thầy và giữa thầy với trò. Trong bối cảnh xã hội hiện nay, giá trị cốt lõi của văn hóa nói chung, văn hóa trong nhà trường nói riêng là coi trọng con người, kết hợp đức trị với pháp trị để duy trì sự ổn định, hướng tới sự hài hòa và phát triển bền vững.

- *Các chuẩn mực trong giao tiếp, ứng xử:* Chuẩn mực giao tiếp, ứng xử là các kiểu hành vi cụ thể, là sự cụ thể hóa các giá trị và trông đợi của các thành viên trong tổ chức, là cách thức con người ứng xử trong một cộng đồng nhất định. Tuy nhiên, các chuẩn mực chỉ mang tính tương đối.

Các chuẩn mực có thể liên quan đến mọi khía cạnh trong sinh hoạt công việc, từ cách tư duy, nhìn nhận vấn đề (ví dụ, ở tổ chức này người ta đi thẳng vào vấn đề, tổ chức khác thì né tránh nói thẳng vấn đề), cách gắn sự kiện với công việc, với các mục tiêu lâu dài, cách cụ thể hóa mục tiêu, đến lòng tự trọng, quan hệ liên cá nhân, quan hệ với cộng đồng và xã hội, và các biểu tượng đi kèm như lôgô, phù hiệu...

Các chuẩn mực này thường sẽ được thể hiện trong các quy định, quy chế mang tính bắt buộc thực hiện của nhà trường.

- *Các thiết chế*: trong môi trường văn hóa nhà trường, các thiết chế tương ứng cũng đóng một vai trò quan trọng. Hệ thống phòng học, thư viện, nhà đa năng, hội trường, căng-tin, ký túc xá, v.v.. có vai trò trực tiếp tham gia vào quá trình đáp ứng nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hóa của các thành viên trong nhà trường. Đây chính là nơi sẽ diễn ra các hoạt động văn hóa phong phú và cả những tương tác văn hóa - xã hội đa dạng.

** Một số biểu hiện của môi trường văn hoá nhà trường*

- *Coi trọng con người, cổ vũ sự nỗ lực hoàn thành công việc và công nhận sự thành công của mỗi người*;

- *Tính chất dân chủ, hợp tác, tin cậy và tôn trọng lẫn nhau*: Nhà trường thể hiện sự quan tâm, có mối quan hệ hợp tác chặt chẽ, lôi kéo cộng đồng cùng tham gia giải quyết những vấn đề của giáo dục.

- *Mỗi thành viên đều biết rõ công việc mình phải làm, hiểu rõ trách nhiệm, luôn có ý thức chia sẻ trách nhiệm, tích cực tham gia vào việc ra các quyết định dạy và học*;

- *Sáng tạo và đổi mới*: Nhà trường có những chuẩn mực để luôn luôn đổi mới, vươn tới; khuyến khích người dạy cải tiến phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng đào tạo và giáo dục; người dạy được khuyến khích tham gia đóng góp ý kiến trong mọi hoạt động của nhà trường;

- *Coi trọng đối thoại và hợp tác, làm việc nhóm*; Chia sẻ kinh nghiệm và trao đổi chuyên môn; chia sẻ tầm nhìn, giao quyền và phân quyền, khuyến khích tính tự chịu trách nhiệm;

** Các chủ thể trong môi trường văn hóa nhà trường*

- *Người dạy*: đây là đội ngũ những người làm công tác chuyên môn (và có thể cả kiêm nhiệm hành chính), trực tiếp thực hiện nhiệm vụ đào tạo và giáo dục. Với vị trí và vai trò chủ thể - chủ đạo trong quá trình dạy học, người dạy đồng thời là nhân tố quyết định hàng đầu trong việc xây dựng môi trường văn hóa nhà trường lành mạnh, phong phú.

- *Người học*: đây là đối tượng của quá trình dạy học, chịu sự tác động về chuyên môn, giáo dục của người dạy, đồng thời là chủ thể tiếp thu tri thức và hệ thống giá trị trong nhà trường. Nhưng mặt khác, đây là lực lượng đông đảo, nhiều nhiệt huyết và sáng tạo, cũng đồng thời là chủ thể tham gia xây dựng môi trường văn hóa nhà trường. Xét cho cùng thì việc xây dựng môi trường văn hóa nhà trường lành mạnh, tích cực, phong phú cũng là nhằm đến đối tượng người học và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và giáo dục.

- *Công chức, người lao động*: là những người làm công việc hành chính và phục vụ trong các

nhà trường. Lực lượng này tuy không trực tiếp tham gia vào quá trình dạy học nhưng công việc của họ có ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo và giáo dục. Họ cũng là một chủ thể ảnh hưởng đến diện mạo văn hóa của nhà trường thông qua các thao tác công việc, giao tiếp ứng xử và cung cấp các dịch vụ phục vụ đào tạo và giáo dục của nhà trường.

2. Vai trò của giảng viên trong xây dựng môi trường văn hóa trường đại học

2.1. Giảng viên đóng vai trò hàng đầu trong xây dựng môi trường văn hóa trường đại học

Môi trường văn hóa trường đại học là hệ thống giá trị và chuẩn mực được tạo dựng bởi toàn thể thành viên trong nhà trường, trong đó có giảng viên, sinh viên, công chức và người lao động khác. Giảng viên là một phần của nhà trường, chiếm vị trí chủ đạo, có vai trò định hướng vô cùng quan trọng đối với sự tiếp nhận của sinh viên. Đào tạo và giáo dục thành công hay không, phụ thuộc rất lớn vào quan niệm giáo dục, giá trị quan chung, tác phong mẫu mực và sự chung tay góp sức của tập thể giảng viên trong việc giáo dục hình thành nhân sinh quan, giá trị quan đúng đắn, cao đẹp cho không chỉ sinh viên mà đối với cả các giảng viên.

Giảng viên là bộ phận cấu thành ổn định nhất trong trường học. Về số lượng, giảng viên mặc dù ít hơn sinh viên, nhưng môi trường văn hóa trong nhà trường có tính tương tác, môi trường văn hóa trường học là do giảng viên và sinh viên cùng tạo ra, trong đó giảng viên đóng vai trò chủ đạo. Mỗi một hành vi hay phát ngôn của giảng viên, dù là hoạt động dạy học trên sách vở hay trong các sinh hoạt cuộc sống đều có ảnh hưởng rất lớn đến môi trường văn hóa nhà trường. Do đó, vai trò hàng đầu của giảng viên trong xây dựng môi trường văn hóa trường đại học như là một tất yếu.

Thứ nhất, trong thời kỳ của đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, trong đó chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo và giáo dục ở bậc cao, trách nhiệm của giảng viên là kế thừa giá trị truyền thống, cập nhật những giá trị mới và đưa những giá trị đó vào trong quá trình giảng dạy và giáo dục con người. Do đó, giảng viên đóng một vai trò hàng đầu trong việc xây dựng môi trường văn hóa trường đại học. Những nghiên cứu đã chỉ ra : các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học được thực hiện bởi giảng viên là các hoạt động nền tảng của nhà trường nhằm thực hiện chức năng đào tạo và giáo dục. Thông qua đó, các ý tưởng và lý thuyết được thực hiện, thăng hoa, đồng thời thúc đẩy tinh thần khoa học và theo đuổi giá trị nhân văn. Môi trường văn hóa được hình thành và phát triển bởi các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học cấp cao, mang tính tích cực sẽ có ảnh hưởng, thậm chí ảnh hưởng mạnh mẽ và sâu sắc đến sự phát triển và trau dồi tài năng của người học. Vì vậy, giảng viên là những người sáng tạo chính, người kế thừa và truyền bá văn hóa trường đại học. Đây chính là chủ thể ổn định nhất trong xây dựng văn hóa trường đại học.

Thứ hai, môi trường văn hóa trường đại học được tạo ra bởi cả giảng viên và sinh viên, nhưng khác nhau ở vị trí, vai trò. Ở đây, vị trí của giảng viên là vị trí lãnh đạo, chủ đạo, vai trò của giảng viên là vai trò tổ chức xây dựng môi trường văn hóa trường đại học. Trong quá trình này, sinh viên cũng tạo ra môi trường xã hội của riêng họ. Tuy nhiên, do kinh nghiệm sống, kinh nghiệm xã hội chưa nhiều, thiếu thực tiễn, bề rộng và chiều sâu kiến thức còn hạn chế, sinh viên sẽ khó tránh khỏi việc gặp phải những vấn đề này vấn đề kia trong học tập và trong cuộc sống, thường rơi vào tình trạng lực bất tòng tâm, thậm chí mất phương hướng, lệch lạc về đạo đức, thẩm mỹ, tâm lý, lối sống, vv... Nhưng một khi có được những tư vấn, định hướng của những người thầy vừa có trình độ chuyên

môn vừa giàu kinh nghiệm thì họ sẽ có thể dễ dàng hơn trong việc khắc phục những khó khăn, trở ngại trong lối nghĩ, trong cách làm, hoặc là định hướng lại cho những lệch lạc, qua đó từng bước trưởng thành theo thời gian. Điều này sẽ tạo nên sự gắn kết giữa giảng viên với sinh viên trong học tập, trong nghiên cứu và trong cuộc sống, tạo nên những ảnh hưởng tích cực, lành mạnh.

Muốn vậy, giảng viên cần phải có tư duy giáo dục đúng đắn, đạo đức tác phong chuẩn mực, kiến thức chuyên môn sâu sắc và phương pháp giáo dục phù hợp, đáp ứng được những yêu cầu của giáo dục trong thời đại chuyển đổi số, cập nhật được những giá trị mới mẻ, phù hợp và có ý nghĩa với bản thân và với sinh viên. Điều này có ý nghĩa quan trọng đối với việc xây dựng và bồi đắp những giá trị cho môi trường văn hóa trường đại học. Bởi vì, đối với giảng viên, dạy học là một loại hình công việc mang tính chuyên môn cao, vừa truyền thụ tri thức vừa giúp hình thành và phát triển năng lực, bồi dưỡng tinh thần sáng tạo, định hướng hoàn thiện và phát triển nhân cách cho sinh viên. **“Học cao là sư, đức cao là phạm”**. Cho nên, quy chuẩn đạo đức hành vi của giảng viên sẽ ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến các đồng nghiệp và sinh viên, ảnh hưởng đến xã hội. Sức ảnh hưởng này rõ ràng chiếm vị trí chủ đạo. Sức hấp dẫn từ nhân cách của giảng viên, từng lời nói, hành động đại diện cho phương hướng xây dựng văn hóa nhà trường. Một trường đại học có giống đại học hay không, có trở nên danh tiếng hay không, mấu chốt ở chỗ có hay không có những nhà giáo lớn (các danh sư), với uy tín cao về chuyên môn và phẩm đức. Những nhà giáo lớn, các giáo sư, các nhà nghiên cứu có uy tín của một trường đại học để tạo được uy tín lớn đối với đồng nghiệp và sinh viên, đồng thời tạo ra sức thu hút đối với bên ngoài xã hội. Nếu nhà trường có thể phát huy tối đa vai trò của các giáo sư, các nhà giáo, nhà khoa học có uy tín thì hiệu quả trong xây dựng văn hóa trường đại học sẽ càng được nâng cao.

Như vậy, *một mặt*, giảng viên có trách nhiệm đối với nhà trường và sinh viên, các giảng viên đều cần thông qua môi trường làm việc, giảng đường, phòng thí nghiệm, v.v.. để tương tác với các đồng nghiệp và sinh viên. Với các đồng nghiệp thì đó là sự chia sẻ về chuyên môn, nghiệp vụ, cùng nỗ lực trong việc thực thi sứ mệnh của đơn vị, hiện thực hóa các mục tiêu và sứ mệnh của nhà trường. Với sinh viên, đó là truyền đạt tri thức, chia sẻ và định hướng các giá trị và kỹ năng, bồi dưỡng nhân tài cho nhà trường và xã hội bằng những gì mình đã được đào tạo hoặc tự đào tạo. *Một mặt khác*, giảng viên kiêm nhiệm các chức vụ khác nhau hoặc làm công tác hành chính của nhà trường cũng phải ngày càng thể hiện vai trò của mình trong xây dựng môi trường văn hóa nhà trường. Thông qua các công việc mà họ tiếp xúc với đồng nghiệp và sinh viên hàng ngày đều thể hiện các giá trị và chuẩn mực văn hóa mà nhà trường đang hướng đến. Có thể nói, dù là giảng viên hay sinh viên thì trong mọi hoạt động hàng ngày đều cần sự hỗ trợ và phối hợp của các phòng ban chức năng trong nhà trường và các nhân viên hành chính khác. Những viên chức, công chức này thể hiện trực tiếp diện mạo tinh thần và bộ mặt văn hóa của nhà trường qua thái độ, lời nói, hành vi giao tiếp đối với các đối tượng khác nhau, là phần cần đặc biệt chú ý và nhấn mạnh trong xây dựng môi trường văn hóa nhà trường.

2.2. Giảng viên là người tổ chức xây dựng môi trường văn hóa trường đại học

Các hoạt động văn hóa trong nhà trường sẽ bao gồm cả tự giác và tự phát, vừa bị ảnh hưởng bởi đời sống xã hội vừa bị chi phối bởi tâm trí chủ quan, đồng thời chịu ảnh hưởng của cả ý thức hiện đại lẫn trào lưu văn hóa đương thời. Sự quá nhiều tâm trí, làm rối loạn suy nghĩ có thể khiến

con người ta tiến lên nếu biết vượt qua hoặc cũng có thể cảm dỗ làm con người ta gục ngã. Do đó, điều quan trọng là phải phát huy được đầy đủ vai trò tích cực của văn hóa nhà trường, nhất là vai trò định hướng tích cực của giảng viên đối với sinh viên.

Trong quá trình này, việc xây dựng phong cách nhà trường là một khía cạnh quan trọng. Phong cách nhà trường chủ yếu bao gồm phong cách giảng dạy và phong cách học tập. Để xây dựng được phong cách nhà trường thì trước hết phải xây dựng được tác phong làm việc tốt của giảng viên và các nhân viên khác, bởi vì trường đại học là nơi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, là nơi vun đắp tài năng, trong đó giảng viên là lực lượng đào tạo và giáo dục chủ đạo, đóng vai trò chính trong quá trình giảng dạy và giáo dục sinh viên. Vì vậy, trường đại học rất cần xây dựng và triển khai một cách nghiêm ngặt những quy chuẩn về tác phong làm việc, đặc biệt là phong cách giảng dạy và phong cách học tập, có định kỳ và cơ chế đánh giá, phê bình để kịp thời chấn chỉnh những lệch chuẩn.

Xây dựng môi trường văn hóa trường đại học còn bao gồm xây dựng văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần và các thiết chế tương ứng. Làm thế nào để cho ba mặt này cùng phát triển toàn diện và hài hòa, tất yếu phải có một đội ngũ tốt về xây dựng văn hóa nhà trường. Trong giai đoạn đầu của việc xây dựng môi trường văn hóa nhà trường, tất cả giảng viên và nhân viên cần phải hợp tác, phối hợp nhằm đề xuất ý tưởng, tư vấn, tham mưu nhằm thiết lập một hệ thống văn hóa hoàn thiện, trong đó giảng viên phải đóng vai trò nòng cốt. Với tư cách là người thiết kế và thực hiện hệ thống các giá trị, chuẩn mực của văn hóa nhà trường, là người thiết kế, tổ chức và lãnh đạo các hoạt động văn hóa trong nhà trường, chất lượng giảng viên, phong cách và thái độ làm việc sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ xây dựng và phát triển của môi trường văn hóa trường đại học. Thái độ chính trị, tư tưởng, giá trị quan, đạo đức, tác phong, lối sống... của giảng viên đóng vai trò quan trọng hàng đầu. Cho nên, một chính sách đầu tư, phát triển đội ngũ chất lượng cao là rất quan trọng đối với việc xây dựng môi trường văn hóa trường đại học.

Tuy nhiên, trong nhà trường, những giá trị văn hóa vật chất như những tòa nhà giảng đường, phòng thí nghiệm, thư viện, khuôn viên, v.v.. đều có thể khá dễ dàng thực hiện một khi có điều kiện về tài chính, nhưng việc sáng tạo ra và tích lũy những giá trị văn hóa tinh thần vô hình thì không đơn giản như vậy. Văn hóa tinh thần chứa đựng trong văn hóa nhà trường có vai trò như một bầu không khí văn hóa, nó có thể ảnh hưởng tinh tế và tiêu chuẩn hóa các giảng viên và sinh viên trong nhà trường. Nó có sức hấp dẫn mạnh mẽ và tác động đến việc theo đuổi nhân cách và tiêu chuẩn hành vi của giảng viên và sinh viên, và dần dần có thể chuyển hóa các giá trị cốt lõi, tầm nhìn và mục tiêu phát triển của nhà trường, cũng như mục đích của giáo dục đại học, vào trong các hành động có ý thức và tự giác của giảng viên và sinh viên. Từ đó, nó góp phần thúc đẩy giảng viên và sinh viên đi sâu khám phá tri thức, nâng cao năng lực sáng tạo và thực tiễn, nâng cao phẩm chất đạo đức, tố chất thẩm mỹ và tâm lý. Những giá trị văn hóa tinh thần này đều sẽ do giảng viên và sinh viên căn cứ vào yêu cầu của sự phát triển xã hội, trong quá trình thực tiễn đào tạo và giáo dục thông qua nhiều tầng bậc đã sáng tạo ra, tích lũy và cùng chia sẻ, phản ánh niềm tin chung và sự theo đuổi chung của cả thầy và trò đối với văn hóa nhà trường, chứa đựng những sự đặc sắc của nhà trường về tất cả các hình thái vật chất, tinh thần và các quá trình sáng tạo. Mặc dù vậy, trong quá trình đó giảng viên sẽ đóng vai trò lãnh đạo, tổ chức và xây dựng hệ thống các giá trị tinh thần tương xứng với môi trường đào tạo bậc cao, vừa đặc sắc vừa đẳng cấp.

3. Một số trách nhiệm của giảng viên trong xây dựng môi trường văn hóa trường đại học

3.1. Giảng viên có trách nhiệm xây dựng văn hóa học thuật

Văn hóa học thuật (academic culture) có thể được hiểu chung là những ứng xử đúng đắn trong hoạt động khoa học bao gồm nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Những luật lệ đó khá tổng quát nhưng lại rất thiết yếu để duy trì chất lượng của việc giảng dạy và nghiên cứu, cũng như tạo ra một môi trường tinh thần lành mạnh cho hoạt động khoa học.

Văn hóa học thuật trong xây dựng văn hóa trường đại học là phần không thể thiếu, bao gồm các phương diện: truyền đạt kiến thức chuyên ngành, nghiên cứu khoa học, tìm tòi và sáng tạo khoa học. Đối với các giảng viên, việc tổ chức và duy trì các sinh hoạt học thuật thường xuyên trong trường đại học ở mọi cấp độ là hết sức quan trọng, đồng thời khuyến khích sinh viên tham gia ở những mức độ khác nhau tùy theo trình độ. Những sinh hoạt này tạo ra môi trường để cò xát và trao đổi ý tưởng, vừa góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, vừa tập cho sinh viên quen với việc trình bày các quan điểm học thuật của mình, bảo vệ các luận điểm của mình cũng như đánh giá các ý tưởng của người khác một cách lành mạnh và thỏa đáng. Đối với sinh viên ở những năm đầu, việc truyền đạt kiến thức cơ sở sẽ tạo hứng thú chuyên ngành cho sinh viên, bước đầu tạo dựng tinh cảm gắn bó của sinh viên với ngành học. Ở những năm sau, trên cơ sở nắm vững kiến thức cơ sở và chuyên ngành, thông qua dạy học và nghiên cứu khoa học, sinh viên sẽ từng bước bồi dưỡng và phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và tinh thần sáng tạo. Hiện nay, ở nhiều trường đại học, sinh viên hệ chính quy từ năm thứ hai đã bắt đầu làm nghiên cứu khoa học dưới sự hướng dẫn của giảng viên, nhờ đó, năng lực sáng tạo của sinh viên được nâng cao, một số sinh viên chính quy sau khi tốt nghiệp trực tiếp được các trường nước ngoài tiếp nhận tiếp tục học ở những bậc đào tạo cao hơn. Những điều này đều là thành quả của quá trình đào tạo mà giảng viên luôn đóng vai trò chủ đạo.

Tính đặc biệt của nghề giáo dục quyết định việc giảng viên cần có tinh thần trách nhiệm và ý thức sứ mệnh cao. Giáo dục không phải là quá trình mà chúng ta có thể thấy được hình ảnh cảm tính. Nó cần sự tâm huyết, sự tỉ mỉ và kiên nhẫn **“trong thâm lặng”**. Vì thế, bên cạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học, việc sáng tạo và đổi mới về mặt phương pháp, kỹ thuật dạy học cũng cần được chú trọng. Hiện nay ở một số trường đại học, trong cơ chế đánh giá giảng viên còn chú trọng nhiều vào hình thức mà đôi khi chưa đi vào thực chất, điều này sẽ là bất công đối với những giảng viên dành nhiều tâm sức và trí tuệ vào công việc đổi mới phương pháp dạy học. Xuất phát từ đó, các trường đại học cũng cần xây dựng bộ tiêu chí đánh giá có thể lượng hóa được, đánh giá được những đổi mới, sáng tạo về mặt phương pháp, kỹ thuật dạy học của các giảng viên. Có như vậy mới có thể nâng cao chất lượng và trình độ giáo dục.

3.2. Giảng viên có trách nhiệm xây dựng văn hóa đạo đức

Với triết lý: nhà giáo dục cũng cần phải được giáo dục, giảng viên trong xây dựng văn hóa đạo đức cũng cần phải được giáo dục để trở thành những tấm gương về đạo đức, lối sống. Vì vậy, vai trò chủ đạo chủ đạo của giảng viên trong việc xây dựng văn hóa đạo đức trong nhà trường được thể hiện chủ yếu ở ba khía cạnh:

Thứ nhất, giảng viên là chủ thể xác định và xây dựng các giá trị, chuẩn mực của văn hóa đạo đức trong nhà trường;

Thứ hai, giảng viên là người đi đầu và gương mẫu trong thực hiện các chuẩn mực duy trì và lan tỏa văn hóa đạo đức trong nhà trường;

Thứ ba, giảng viên là người phát huy ảnh hưởng đến sinh viên trong việc cùng xây dựng và gìn giữ văn hóa đạo đức trong nhà trường.

Xét về tổng thể, giảng viên thường có phương hướng chính trị đúng đắn, tu dưỡng đạo đức tốt và là tấm gương trên nhiều phương diện khác. Vì thế hình ảnh của họ, phong cách làm việc và lối sống của họ sẽ ảnh hưởng lớn đến cả các đồng nghiệp và sinh viên. Giảng viên trước tiên tạo ra bầu không khí tốt trong xây dựng môi trường văn hóa nhà trường, bằng cách cùng với các đồng nghiệp xác định và xây dựng các mục tiêu giá trị và chuẩn mực trong giao tiếp công việc, trong ứng xử cuộc sống. Các giá trị và chuẩn mực này sẽ được hiện hữu hàng ngày cả trong phạm vi nhà trường và ngoài nhà trường. Các giảng viên thông qua các hoạt động đào tạo và giáo dục sẽ thực hiện công tác định hướng và giáo dục các chuẩn mực, giá trị cho sinh viên.

Bên cạnh đó, cùng với sự nỗ lực của các giảng viên, các quy định, quy chế và các thiết chế trong nhà trường phải đồng bộ để đảm bảo sự bắt buộc và giám sát thực hiện với các hành vi, tư tưởng của giảng viên và sinh viên, từ đó đảm bảo xây dựng môi trường văn hóa trong trường đại học đi theo con đường phát triển lành mạnh.

Kết luận

Môi trường văn hóa trường đại học là linh hồn cho sự phát triển của các trường đại học, phản ánh tinh thần học tập và và theo đuổi giá trị của nhà trường. Giảng viên chính là chủ thể hàng đầu trong xây dựng môi trường văn hóa trường đại học. Đào tạo và giáo dục con người như thế nào, làm thế nào để đào tạo và giáo dục, đều dựa vào giảng viên để thực hiện. Giảng viên trong văn hóa trường đại học mặc dù cùng là chủ thể như các nhân tố khác, nhưng lại có vai trò hàng đầu, dẫn dắt, nêu gương, do đó, cần coi trọng và phát huy tối đa vai trò kép **chủ thể - chủ đạo** của giảng viên trong văn hóa trường đại học. Đồng thời, giảng viên cũng cần tiếp thu tinh hoa, nâng cao tố chất của mình. Đương nhiên, mục đích giảng viên tham gia vào hoạt động văn hóa trường đại học còn vì phát huy tốt hơn vai trò chủ đạo. Việc chúng ta cần nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò và phát huy tối đa vai trò đặc biệt của giảng viên trong xây dựng môi trường văn hóa trường đại học sẽ góp phần vừa nâng cao chất lượng đào tạo và giáo dục, vừa góp phần xây dựng văn hóa xã hội lành mạnh, tiến bộ và hiện đại.

Tài liệu tham khảo

- 1] A.I. Ác - môn - đốp (Chủ biên) (1981), *Cơ sở lý luận văn hóa Mác – Lênin*, NXB Văn hóa, Hà Nội.
- [2] Lê Thị Thùy Dung (luận văn thạc sĩ) (2006), *Xây dựng môi trường văn hóa thẩm mỹ trong các trường cao đẳng, đại học ở Hà Nội hiện nay*, Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Nguyễn Văn Dung, Phan Đình Quyền (2010), *Văn hóa tổ chức và lãnh đạo*, NXB Giao thông vận tải.

- [4] Georges Olivier (1992), *Sinh thái văn hóa*, NXB Thế giới, Hà Nội.
- [5] Phạm Minh Hạc (2009), *Giáo dục giá trị - xây dựng văn hóa học đường*, Kỷ yếu Hội thảo Văn hóa học đường. Hội khoa học Tâm lý-Giáo dục Việt Nam. Tiền Giang, 3/2009, tr.21-25.
- [6] Phạm Quang Huân (2007), *Văn hóa tổ chức - hình thái cốt lõi của văn hóa nhà trường*, Kỷ yếu Hội thảo Văn hóa học đường, Viện NCSP, Trường ĐHSPhN, tr.37 – 39.
- [7] Đỗ Huy (2001), *Xây dựng môi trường văn hóa ở nước ta hiện nay từ góc nhìn giá trị học*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Thị Hường (2015), *Xây dựng văn hóa nhà trường* (chuyên đề).
- [9] Keup, Jennifer R. – Walker, Arianne A. – Astin, Helen S. – Lindholm, Jennifer A (2001), *Văn hóa tổ chức trong việc tạo ra thay đổi cho nhà trường*. (Phạm Thị Ly dịch 2012). (nguồn: www.chrd.edu.vn)
- [10] Hồ Sĩ Lộc (Đề tài NCKH cấp Bộ, Mã số B11 – 20) (2011), *Xây dựng văn hóa học đường trong một số trường đại học ở Hà Nội hiện nay*, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
- [11] Đào Đăng Phương (2016), *Bàn về xây dựng môi trường văn hóa*, Tạp chí Giáo dục Nghệ thuật (bản điện tử), số 6/2016. (nguồn: <http://www.spntw.edu.vn/Pages/ArticleDetail.aspx?siteid=1&sitepageid=291&articleid=5206>).
- [12] Phương Thảo (2013), *Một số suy nghĩ về khái niệm, cấu trúc và đặc trưng “Môi trường văn hóa”*. (nguồn : <http://www.vnq.edu.vn/tap-chi/nghien-cuu-trao-doi/1126-mot-so-suy-nghi-ve-khai-niem-cau-truc-va-dac-trung-cua-moi-truong-van-hoa.html>).
- [13] Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2015), *Văn hóa trường đại học trong bối cảnh mới*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [14] Viện nghiên cứu sư phạm (2007), *Xây dựng văn hóa học đường – Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục trong nhà trường*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [15] Yenming Zhang (2008), *Shaping School Culture*. Technological University Objectives.

THE ROLE OF LECTURERS IN DEVELOPING THE UNIVERSITY CULTURAL ENVIRONMENT

Abstract: University is an important environment contributing to the development of social culture. How to keep this cultural environment healthy and positively to promote the important role of human resources, especially faculty members, in building university culture, require an in-depth study from the perspective of the lecturers' role. Accurately positioning and asserting the key role of faculty in university culture development is important and necessary to move towards the establishment of corresponding institutions in schools.

Keywords: cultural environment, university cultural environment, development of university culture, the role of lecturers.

VĂN HOÁ KHMER NAM BỘ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẤT NƯỚC

PGS, TS. Hoàng Thị Kim Thanh*
Đỗ Ngọc Qui**

Tóm tắt: Người dân tộc Khmer có mặt sớm ở vùng đất Nam Bộ và đã kế thừa những thành tựu của nền văn hóa Ăngco, nền văn minh lúa nước cũng như những tập tục sinh hoạt của những nhóm lưu dân người Kinh, người Hoa, người Chăm để tạo nên nền văn hóa Khmer với những nét đặc sắc riêng nhưng vẫn đảm bảo yếu tố hài hòa trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, văn hóa Khmer có những đóng góp quan trọng và cần được gìn giữ và phát huy nhằm chống sự “xâm thực” của các nền văn hóa khác, bảo toàn nguyên vẹn yếu tố gốc có như vậy mới thấy được sự phong phú đa dạng trong nền văn hóa Việt Nam.

Từ khóa: Văn hóa Khmer, phát triển đất nước.

1. Văn hóa Khmer - Văn hoá mang đậm màu sắc tôn giáo

Trong các trường văn hóa của đồng bào Khmer Nam bộ thì văn hóa tôn giáo nổi lên như một sự tự nhiên vốn có, mặc dù văn hóa tôn giáo đến với đồng bào Khmer Nam bộ không phải là sớm nhất. Không phải “người Khmer thích gọi tín ngưỡng Phật giáo Theravada”, mà thật sự tín ngưỡng Phật giáo của họ là tín ngưỡng Phật giáo Theravada. Đồng bào Khmer Nam bộ nói chung sử dụng đạo Phật như một tôn giáo của dân tộc mình, các giá trị của tôn giáo đó dần chuyển thành tín ngưỡng của dân tộc (ở đây ta tạm gọi là tín ngưỡng Phật giáo). Theravada là một bộ học thuyết được các bậc Trưởng lão (Trưởng lão bộ) kiệt tập lần thứ nhất sau khi đức Phật niết bàn. Trưởng lão bộ là tập hợp tất cả các bài thuyết giảng của đức Phật, những người thực hành theo bộ này ta thường gọi là Phật giáo nguyên thủy (hay tiểu thừa). Bộ kinh này sau khi kiệt tập đã nhanh chóng lan truyền đến cư dân trong tiểu vùng Đông Nam Á qua đường biển từ phía Nam. Do đó ta thường gọi tôn giáo của người Khmer là Phái Nam tông, Đạo Phật nguyên thủy, Phái Tiểu thừa hay Phật giáo Nam tông Khmer Nam bộ.

Do mang trong mình tính ngưỡng Phật giáo nên các tín ngưỡng của đồng bào dân tộc Khmer cũng gắn chặt với tôn giáo. Ngôi chùa của người Khmer là một giá trị văn hóa vật thể đặc biệt. Đó là nơi tập hợp cư dân trong vùng, là nơi diễn ra hầu hết các lễ hội cộng đồng. Các lễ hội tôn giáo này vẫn còn được đồng bào Khmer gìn giữ và thực hành như lễ ban hành giáo lý (Bon meakh bàuchea), lễ Phật đàn (bon pisakh bàuchea), lễ nhập hạ (bon chaul vâssa), lễ xuất hạ (bon chênh vâssa), lễ xuất trần (bon asoch bàuchea), lễ dân áo cà sa (hay lễ dân y - kathin năh tean), lễ an vị tượng Phật (bon putthea phisik), lễ kết giới (khánh thành chính điện – bon bânchoh seima), lễ kết giới tạm (bon bânchoh kôl), lễ hội linh (bon pchum bôn), lễ cầu siêu (bon băng skâul), lễ đại cầu siêu (chhak môha băng châul), lễ ngàn núi (bon phoum pon), lễ đi tu (bon bâm bous) ... Tất cả những lễ hội đó tuy rằng chỉ là lễ hội của tôn giáo nhưng vào những ngày này hầu hết những bà

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

** Trường Chính trị Tôn Đức Thắng tỉnh An Giang

con người Khmer điều tham gia như thực hiện trách nhiệm của mình với cộng đồng.

Họ cùng với nhau, người có công người có của “hùn nhau làm phước”, như cách nói của người dân Khmer. Những lễ hội đó đã được đồng bào Khmer gìn giữ và duy trì thực hành từ bao đời nay. Tôn giáo chuyển dần sang tín ngưỡng những tưởng sẽ làm mất đi giá trị vốn có của văn hóa tôn giáo. Nhưng dân tộc Khmer đã gìn giữ nó một cách trọn vẹn thực hành một cách rất ráo không xê xòa, qua loa. Tạo nên sắc màu riêng biệt trong các lễ hội tôn giáo so với một số dân tộc khác.

Giá trị văn hóa tôn giáo, tín ngưỡng của dân tộc Khmer còn biểu hiện rõ ở vị trí nhà Sư. Sư cả của một ngôi chùa là trung tâm đoàn kết của cả phum, sóc. Ngày trước, khi hệ thống pháp luật vẫn còn hạn chế thì Sư cả có vị trí như một “quan tòa”. Ngôi chùa và nhà Sư của người Khmer là người nắm giữ, lưu giữ hầu hết những giá trị văn hóa. Những lễ hội lớn của cộng đồng, không nhất thiết phải là lễ hội tôn giáo thì nhà Sư vẫn có một vị trí nhất định. Trong một cuộc lễ hội nào đó (ví như Lễ hội đua ghe ngo) thì nhà Sư là người quyết định mọi việc, từ việc tuyển chọn, phân công người tham gia lễ hội, đến việc hạ thủy ghe ngo, ngày giờ tập luyện...

Vị trí của nhà sư luôn ở vị trí trang trọng nhất trong các lễ hội nên con trai trong các gia đình Khmer đến 12 tuổi thường được đưa vào chùa đi tu. Đi tu không phải là nhu cầu, mục đích cá nhân, mà là một tập tục, một sắc thái của người dân Khmer, việc đi tu này là hoàn toàn tự nguyện, có người tu 3 ngày, có người tu 3 năm hay lâu hơn. Đi tu với người Khmer là để thành người, để xã hội nhìn nhận như một người có đầy đủ tư cách về đạo đức (trả ơn cha mẹ) và văn hóa (học tập văn chương, ngôn ngữ, phong tục...).

2. Văn hóa Khmer - Biểu trưng giá trị văn hoá dân gian

Tín ngưỡng Tô tem của người Khmer Nam bộ cũng khắc rõ hình tượng, hoàn cảnh sống của một tộc người trên vùng đồng bằng trũng nước. Do đó không phải ngẫu nhiên hình tượng con rắn Naga được người Khmer chọn làm hình tượng chạm trổ trên các xà nhà, đầu cột, trên các vật dụng thờ cúng, trang trí trong nhà. Đặc biệt rắn thần Naga còn được xem là tổ tiên của dân tộc Khmer qua truyền thuyết về sự phối ngẫu giữa Preak Thôn, con trai thần Mặt trời và nàng Neak, con gái vua rắn Naga. Nhận thức được giá trị văn hóa của tín ngưỡng này nên hầu hết người dân Khmer không di cư, di canh, mà luôn “bám trụ” với vùng sông nước Nam bộ này, nơi đã sinh ra tổ tiên của mình. Dùng sức dẻo dai của loài rắn nước Naga mà sinh sống và phát triển trên vùng nê địa đầm lầy Nam bộ. nhân đó cũng sản sinh ra nhiều lễ hội mang màu sắc của nền văn minh lúa nước như cúng trăng, đua ghe ngo, đua bò...

Từ khi được sinh ra đời đến khi trở lại với tổ tiên, người Khmer Nam bộ cũng như các tộc người khác luôn có nhiều lễ hội ghi dấu sự có mặt của mình trên thế gian này và sự hàm ơn đối với các thế lực siêu nhiên. Những lễ hội đó phần nào phản ánh được sắc màu văn hóa mang dấu ấn dân tộc tính của họ, đối với người Khmer đó là lễ cắt tóc trả ơn mẹ (pithi kat sakk bang kâk chmâp), lễ giáp tuổi (pithi kat chup), lễ lên nhà mới (pithi lơng phteah thmây), lễ cúng ông tà (pithi đâun lơng neaka), lễ xúc hỗn (pithi chênh chât prô lưng), lễ nhập thần (pithi đâun lơng arăk), lễ cúng sân lúa (pithi sên lean), lễ cúng tổ (pithi thvay kru), lễ chúc thọ (bon châmronpreah chôn), lễ cầu an (pithi kâm san srol), lễ dâng phước (bonđa), lễ giỗ (bon khnop 100 thngai - giỗ 100 ngày, bon khnop chnăm - giỗ năm/hằng năm), lễ dâng bông (bon khkar), lễ khánh thành (bon sâm pith) ...

những lễ hội đó được thực hiện tại nhà một gia chủ nào đó nhưng không vì thế mà có thể bỏ qua những tiết lễ.

Nói đến lễ hội dân gian của đồng bào Khmer Nam bộ có thể nhắc ngay đến lễ hội đua bò của vùng Bảy núi - An Giang và lễ hội đua ghe ngo ở Sóc Trăng. Đây là hai lễ hội mang tính đặc thù chuyên biệt của người Khmer Nam bộ. Một lễ hội mang tính hàm ơn đối với thời tiết thiên nhiên, vật nuôi trong việc canh tác nông nghiệp góp phần cho mùa vụ bội thu tạo nên sức sống, sự phát triển trong đời sống của người nông dân Nam bộ; một lễ hội mang tính gợi nhớ tới quá trình khai phá vùng đất hoang vu, quá trình đấu tranh giữa các thế lực để bảo vệ cương thổ. Những giá trị đó nhất định không thể bị mai một được.

Bên cạnh những giá trị văn hóa của lễ hội dân gian như trên thì những giá trị văn hóa của các loại hình nghệ thuật đang được bà con người Khmer gìn giữ cũng là giá trị không thể bỏ qua. Nghệ thuật múa dân gian Lâm thôn từ lâu đã là nguồn cảm hứng của biết bao nhà văn, nhà thơ, nhạc sĩ sáng tác nên những ca khúc ru ngọt lòng người. Nghệ thuật múa trống sadam, nghệ thuật múa cổ rôbăm, nghệ thuật hát aday, nghệ thuật tuồng cổ dikhê, dikhê... tất cả đều có giá trị văn hóa riêng biệt cần phải kiểm kê một cách kỹ lưỡng nhằm gìn giữ và lưu truyền cho hậu thế.

Không chỉ có vậy, giá trị văn hóa truyền thống mang đậm bản sắc của dân tộc Khmer trên vùng đất này còn có những ngành nghề nông nghiệp truyền thống như làm lúa nước, làm khô, chế biến thức ăn..., đặc biệt món mắm pàhoóc và cốm dẹp nổi tiếng thơm ngon, là đặc sản mang dân tộc tính rõ rệt của người dân Khmer Nam bộ. Bên cạnh đó là những vật dụng sinh hoạt hằng ngày, vật dụng bắt cá,... do người Khmer chế tác ra cũng có phần khác biệt với nhiều dân tộc khác. Bên cạnh văn hóa lễ hội truyền thống, văn hóa nghệ thuật thì văn hóa ẩm thực và ngành nghề truyền thống có giá trị đặc biệt quan trọng cần phải ra sức kiểm kê và gìn giữ cẩn thận. Đó là cách ứng xử khoa học và văn minh đối với các giá trị văn hóa.

3. Những đóng góp của Văn hoá Khmer đối với sự phát triển của đất nước.

Một là, văn hóa Khmer có nhiều đóng góp trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc, đồng bào các dân tộc nói chung và đồng bào dân tộc Khmer nói riêng giàu truyền thống đoàn kết, yêu nước, yêu lao động, sống nhân nghĩa, vượt qua muôn ngàn thử thách của điều kiện tự nhiên và xã hội để tồn tại và phát triển. Trước khi có Đảng, thực dân Pháp đã thực hiện chính sách “chia để trị” gây nên những hậu quả nghiêm trọng trong quan hệ giữa các dân tộc anh em. Từ ngày có Đảng lãnh đạo, người Khmer ở Nam Bộ tự giác đấu tranh, tình đoàn kết các dân tộc Kinh, Khmer và Hoa được củng cố, tăng cường. Tổ chức Đảng đã tập trung xây dựng, củng cố khối đoàn kết các dân tộc, lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống âm mưu thống trị và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp; vận động đồng bào Khmer tích cực tham gia vào “Hội tương tế ái hữu” “Nông hội đỏ”, “Cứu tế đỏ”, “Hội ủng hộ Issarak”, “Hội Cao Miên tự do”, “Ban Sãi vận”... giác ngộ đồng bào Khmer đấu tranh giành độc lập dân tộc; tiêu biểu là cuộc đấu tranh của người Khmer ở Rạch Giá do Mai Văn Dung chỉ huy, đã tổ chức phục kích, cắt đường giao thông, tiêu diệt các phương tiện của thực dân Pháp, làm chủ được nhiều vùng rộng lớn. Qua các phong trào đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng, đồng bào Khmer ngày càng nhận

thức rõ hơn khả năng và sức mạnh to lớn của chính cộng đồng của mình, tin tưởng vào sự nghiệp đấu tranh cách mạng, chống chế độ thuộc địa, phong kiến, chống phát xít, đòi quyền tự do, dân chủ của nhân dân. Nhiều thanh niên, trí thức Khmer Nam Bộ đã giác ngộ lý tưởng cách mạng của Đảng tích cực tuyên truyền, vận động đồng bào Khmer tham gia Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, góp phần làm nên thắng lợi của Cách mạng Tháng 8 năm 1945.

Sau năm 1945, thực dân Pháp trở lại xâm lược Nam Bộ, cuộc kháng chiến toàn diện chống thực dân Pháp đã thu hút được đông đảo đồng bào Khmer tham gia, nhiều căn cứ kháng chiến của lực lượng yêu nước vùng Tây Nam Bộ đã được xây dựng và phát triển trong vùng đồng bào Khmer tạo tiền đề quan trọng trong công cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, như: Căn cứ Trà Cú - Trà Vinh; Mỹ Xuyên, Long Phú, Vĩnh Châu - Sóc Trăng; U Minh, Vĩnh Lợi, Ngọc Hiển, Trần Văn Thời - Cà Mau...

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đồng bào Khmer Nam Bộ đã tích cực tham gia Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Dưới ngọn cờ chính nghĩa, đoàn kết chiến đấu của Mặt trận, lực lượng cách mạng trong vùng dân tộc Khmer phát triển nhanh chóng thu hút đông đảo sư sãi và đồng bào Khmer tham gia vào các tổ chức cách mạng, như: Ban Khmer vận khu Tây Nam Bộ, Ban Khmer vận các tỉnh, huyện, xã và phát triển cơ sở cách mạng trong giới sư sãi. Nhiều vị sư sãi Khmer đã hoàn tục trực tiếp cầm súng tham gia kháng chiến; nhiều phong trào đấu tranh, biểu tình công khai của đồng bào và sư sãi Khmer chống chính quyền tay sai của Mỹ - Ngụy, như: Chống đồn dân, chống bắn phá chùa chiền, chống lấy chùa làm đồn bót, chống đàn áp dã diễn ra khắp nơi ở Nam Bộ. Tiêu biểu là cuộc đấu tranh của hơn hai vạn đồng bào dân tộc Khmer ở Trà Vinh năm 1967; cuộc đấu tranh của hơn hai trăm sư sãi ở Rạch Sỏi (Kiên Giang); cuộc đấu tranh của bốn vạn người Khmer ở Trà Cú (Cửu Long) đã biểu thị tinh thần đấu tranh bất khuất của đồng bào Khmer Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Trong 2 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ, nhiều ngôi chùa của bà con Khmer đã trở thành cơ sở cách mạng. Tỉnh Bạc Liêu có chùa Kosthum, xã Ninh Thạnh Lợi, chùa Địa Chuối, xã Vĩnh Bình, chùa Dì Quán, xã Ninh Quới; tỉnh Hậu Giang có chùa Bờây Sêrây Chum xã Xà Phiên; tỉnh Trà Vinh có chùa Phnô Om Pung... Tổng số chùa chiền là cơ sở cách mạng ở vùng: Sóc Trăng có 39 chùa, Trà Vinh có 54 chùa, Cần Thơ có 6 chùa, Vĩnh Long có 6 chùa, Cà Mau có 6 chùa... Những năm qua, Ban trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Trà Vinh nói chung và Hội đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh Trà Vinh nói riêng đã có nhiều hoạt động góp phần vào phong trào thi đua yêu nước của tỉnh.

Hội đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh Trà Vinh đã tích cực động viên, khích lệ sư sãi, tín đồ tham gia vào các hoạt động đạo đời hài hoà; tuyên truyền, vận động các chư tăng, phật tử, thế hệ trẻ nâng cao trình độ học vấn, duy trì tiếng Khmer; tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các cuộc vận động, phong trào do Mặt trận phát động theo hướng đồng lòng, từ đó phát huy vai trò của Hội trong củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước đã có nhiều sư sãi và đồng bào dân tộc Khmer đã dũng cảm hy sinh cho sự nghiệp cách mạng, như: Hòa thượng Hữu Nhem, Thạch Thị Thanh, Neang Ghét, Danh Thị Tươi, Thạch Ngọc Biên, Kdam; nhiều chiến sỹ là người dân tộc Khmer đã

được phong tặng danh hiệu Anh hùng, như: Kiên Thị Nhẫn, Lâm Sắc, Sơn Ton, Lâm Tương, Châu Pút; nhiều sư sãi đã giữ cương vị cao trong Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, như: Hòa thượng Sơn Vọng, nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam, nguyên Phó chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam; Hòa thượng Thạch Sơn, nguyên Hội trưởng Hội đồng sư sãi yêu nước khu vực Tây Nam Bộ; Hòa thượng Lui Sa Rat; nguyên Chủ tịch Mặt trận Giải phóng tỉnh Trà Vinh... Đảng đã giác ngộ, dìu dắt nhiều người con ưu tú của dân tộc Khmer tham gia cách mạng, trở thành đảng viên và nắm giữ các chức vụ quan trọng của Đảng, Nhà nước, như: Ông Sơn Thông, nguyên Khu ủy viên khu Tây Nam Bộ, ông Lâm Phái, nguyên Phó Trưởng ban Dân tộc Trung ương, ông Trịnh Thới Cang, nguyên Khu ủy viên khu Tây Nam Bộ; ông Thạch Sên, nguyên Phó Bí thư Tỉnh ủy Sóc Trăng; ông Huỳnh Cương, nguyên Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam, nguyên Cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VII... Hầu hết các tỉnh thuộc Tây Nam Bộ đều có mẹ Việt Nam Anh hùng là người Khmer, như: Trà Vinh có 42 mẹ, Sóc Trăng có 24 mẹ, Vĩnh Long có 8 mẹ, Kiên Giang có 7 mẹ, Bạc Liêu có 3 mẹ, Cà Mau có 3 mẹ, Cần Thơ có 2 mẹ... đã có nhiều sư sãi và trí thức Khmer đã bị địch bắt, tù đày ở Côn Đảo, như: Hòa thượng Tăng Hồ, Lui Sa Rat, các ông Sơn Phi, Thạch Chơi, Thạch Hoa...

Từ sau giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước đến nay, thực hiện chính sách dân tộc “Bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng tiến bộ”, Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm phát triển vùng đồng bào Khmer. Chỉ thị số 117-CT/TW ngày 29/9/1981 về công tác đối với đồng bào Khmer; Chỉ thị số 68 về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer; Chỉ thị 122 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đối với đồng bào Khmer; Kết luận số 28-KL/TW, ngày 14/8/2013 của Bộ Chính trị về “Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020” và mới đây Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/1/2018 “Về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới”. Thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, các địa phương trong vùng đã triển khai thực hiện, được sự tham gia hưởng ứng tích cực của các vị sư sãi và đồng bào Khmer.

Hai là, văn hóa Khmer Nam Bộ góp phần làm phong phú, đa dạng văn hóa Việt Nam

Nam bộ là vùng đất cư trú lâu đời của người Việt, người Hoa, người Khmer và người Chăm... nhưng những năm gần đây đã có nhiều tộc người từ phía Bắc di cư đến làm ăn, sinh sống. Đối với người Khmer, là cộng đồng người có mặt sớm tại nơi đây, có nhiều đặc trưng văn hoá tiêu biểu và thường gắn chặt với các chùa Khmer. Người Khmer ở Nam bộ sớm hình thành các phum sóc trên các giong đất cao, gò phù sa cổ, có nguồn nước ngọt, khí hậu thoáng mát nên ít bị ngập nước khi vào mùa lũ. Họ chủ yếu là những cư dân nông nghiệp, hoạt động kinh tế bằng nghề trồng lúa nước và các loại hoa màu. Người Khmer có nền văn hóa truyền thống độc đáo và phong phú; có số đông là tín đồ của Phật giáo Theravada thuộc phái Nam Tông nên những sinh hoạt tôn giáo, nguyên tắc tu hành khác nhiều so với Phật giáo Bắc Tông của người Việt và người Hoa. Mỗi người Khmer hầu như vừa là thành viên của tộc người mình đồng thời cũng là những tín đồ của Phật giáo Theravada. Các chùa Phật giáo Theravada gắn liền với nơi cư trú của người Khmer ở các phum sóc, là nơi không chỉ để sinh hoạt tôn giáo mà còn là trung tâm sinh hoạt văn hóa, giáo dục, xã hội

của cộng đồng người Khmer. Nhiều lớp học văn hóa, học ngôn ngữ Khmer cũng được tổ chức tại chùa. Vì vậy, các sư sãi có một vị trí nhất định trong văn hóa và xã hội của cộng đồng người Khmer.

Người Khmer ở Nam bộ có một nền văn hóa đặc sắc, tập quán đa dạng, lễ hội phong phú, có ngôn ngữ chữ viết phát triển lâu đời. Ngoài những sinh hoạt có tính tôn giáo, tín ngưỡng người Khmer Nam bộ còn có những sinh hoạt văn học nghệ thuật rất đa dạng. Nền văn học dân gian của người Khmer là một kho tàng lớn bao gồm nhiều truyện cổ tích, thần thoại, ngụ ngôn, truyện cười, ca dao, tục ngữ, nói lái, câu đố... Vì vậy, văn học dân gian của người Khmer kết hợp với các tộc người khác ở Nam bộ đã làm cho vốn văn hóa dân gian nói riêng, văn hoá của vùng trở nên phong phú và đặc sắc

Trong quá trình hình thành và phát triển, người Khmer cũng như các tộc người khác ở Nam bộ không ngừng mở rộng giao lưu và tiếp biến văn hoá với bên ngoài cũng như giữa họ với nhau. Vì vậy, đã làm cho phong tục tập quán truyền thống của người Khmer và các tộc người khác có những thay đổi theo chiều hướng ngày càng gần nhau. Quá trình đó có những nét văn hóa được bảo tồn, phát triển, có mặt tiếp biến, bổ sung, giao thoa và có mặt biến đổi, thu hẹp và bị hạn chế dần. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (30/4/1975), nhiều hoạt động văn hóa, lễ hội của người Khmer có cơ hội trình diễn, có nơi xây dựng được các qui ước về hoạt động văn hóa truyền thống và cũng có nơi vẫn để cho các hoạt động truyền thống diễn biến tự nhiên. Tuy người Khmer ở Nam bộ có quan hệ về nhiều mặt với người Khmer ở Campuchia song văn hóa của người Khmer ở Nam bộ ngày nay có những bản sắc độc đáo riêng mang yếu tố bản địa Nam bộ Việt Nam nên không thể nhầm lẫn với văn hóa của người Khmer thuộc Vương quốc Campuchia ngày nay.

Văn hóa Khmer ở Nam bộ không chỉ gắn với đặc trưng tộc người mà còn là điều kiện bảo đảm cho sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng. Trong thời gian gần đây, nhất là từ khi cả nước bước vào thời kỳ hòa nhập, phát triển thì văn hóa tộc người Khmer Nam bộ cũng như các tộc người khác có nhiều biến đổi (cả tích cực và tiêu cực). Vì vậy, văn hóa truyền thống nói chung, lễ hội truyền thống của người Khmer Nam bộ nói riêng cần phải được nghiên cứu một cách toàn diện, cụ thể để góp phần vào việc tổ chức, xây dựng đời sống văn hóa cộng đồng của người Khmer Nam bộ trong tình hình hội nhập hiện nay.

Người Khmer ở Nam bộ có một nền văn hóa phát triển mang đậm yếu tố bản địa Đông Nam Á. Trong quá trình phát triển đã không ngừng giao lưu văn hóa với các tộc người khác như Việt, Chăm, Hoa... để tạo nên bản sắc văn hóa Khmer Nam bộ. Hiện nay, văn hóa Khmer không ngừng tiếp thu và tiếp biến các giá trị văn hóa của nhân loại để bổ sung vào văn hoá của mình ngày càng phong phú, khẳng định bản sắc văn hoá của tộc người Khmer Nam bộ, góp phần tích cực vào sự phát triển vườn hoa đa sắc màu của quốc gia dân tộc Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Huỳnh Thanh Quang: *Giá trị văn hóa Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.
2. Thái Văn Chải: *Tiếng Khmer: Ngữ âm - từ vựng - ngữ pháp*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

3. Nguyễn Mạnh Cường: *Vài nét về người Khmer Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
4. Huỳnh Ngọc Trảng, Văn Xuân Chí, Hoàng Túc – Đặng Vũ Thị Thảo, và Phan Thị Yến Tuyết biên soạn: *Người Khmer tỉnh Cửu Long*, Sở Văn hóa-thông tin Cửu Long xuất bản, 1987.
5. Ban Tôn giáo Chính phủ: *Ảnh hưởng của Phật giáo Nam tông đối với đời sống văn hóa đồng bào Khmer đồng bằng sông Cửu Long*, <http://btgcp.gov.vn>.
6. Ban Bí thư Trung ương Đảng, *chi thị 68 về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer*, <http://dangcongsan.vn>
7. PGS. Huỳnh Lứa, Lê Quang Minh, Lê Văn Năm, Đỗ Hữu Nghiêm, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2017.

SOUTHERN KHMER CULTURE FOR THE DEVELOPMENT OF THE COUNTRY

Abstract: The Khmer people were present early in the Southern Region and has inherited the achievements of culture Angkor, the rice civilization as well as the customary activities of groups of migrants from Kinh, Hoa, and Cham ethnics to create a Khmer culture with its own characteristics, yet still ensures a harmonious element in the Vietnamese ethnic communities. In the process of building and developing the country, Khmer culture has had important contribution and needs to be preserved and promoted in order to reduce the "invasion" of other cultures, preserve the original elements, which helps preserve the richness and diversity in Vietnamese culture.

Keywords: Khmer culture, national development.

GÌN GIỮ VÀ PHÁT HUY PHONG TỤC TRONG NGÀY TẾT CỔ TRUYỀN (TRƯỜNG HỢP CHỢ TẾT VÙNG TÂY NAM BỘ)

TS. Ngô Thị Thanh*

Tóm tắt: Tết Nguyên đán là một trong những dịp lễ Tết quan trọng, có ý nghĩa đối với người dân Việt Nam nói chung và khu vực Tây Nam Bộ nói riêng. Trong những ngày Tết, cư dân có khuynh hướng thực hành phong tục tập quán, tín ngưỡng truyền thống. Hiện nay, lối sống hiện đại đang dần chiếm ưu thế, cư dân ở một số nơi đang có sự biến đổi trong việc thực hành phong tục tập quán ngày Tết theo khuynh hướng giản tiện. Để bảo tồn và phát huy phong tục tập quán trong ngày Tết Nguyên đán, nhiều học giả đã nghiên cứu, đề xuất các giải pháp dưới góc nhìn xã hội học... Trong bài viết này, chúng tôi giới thiệu một cách tiếp cận mới trong công tác bảo tồn và phát huy phong tục tập quán ngày Tết dựa trên kết quả nghiên cứu về văn hóa của các phiên chợ Tết vùng Tây Nam Bộ. Nghiên cứu sẽ cung cấp góc nhìn về mối quan hệ giữa văn hóa và hoạt động cung ứng hàng hóa nhằm đáp ứng nhu cầu mua và bán của cư dân trong các phiên chợ Tết. Cụ thể là qua các mặt hàng được bày bán ở các ngôi chợ truyền thống giúp chúng ta nhận biết được việc duy trì và phát huy phong tục tập quán ngày Tết, ngược lại, chúng ta cũng nhận biết được phong tục tập quán ngày Tết đã chi phối hoạt động mua bán ở các phiên chợ Tết.

Từ khóa: bảo tồn và phát huy, phong tục tập quán, Tết Nguyên đán, văn hóa chợ, chợ Tết truyền thống.

Đặt vấn đề

Để nghiên cứu chợ Tết vùng Tây Nam Bộ, chúng tôi đã thực hiện đánh giá bằng nghiên cứu định tính, áp dụng phương pháp phân tích, tổng hợp; phương pháp so sánh; phương pháp quan sát; phương pháp điều tra điển dã để thu thập thông tin về các phiên chợ Tết đặc trưng diễn ra ở các vùng nông thôn và đô thị. Qua nghiên cứu chợ Tết vùng Tây Nam Bộ, chúng tôi đã phát hiện và chứng minh được rằng:

- Phong tục tập quán Tết cổ truyền của vùng đất này được hình thành, duy trì, biến đổi do sự tác động của hoạt động cung ứng hàng hóa ở các phiên chợ và ngược lại (bao gồm phong tục tảo mộ, phong tục đưa rước Ông Táo và Ông bà tổ tiên, phong tục tống cựu nghinh tân, phong tục tặng quà, ẩm thực, thờ cúng trong ngày Tết).

- Khi hoạt động cung ứng hàng hóa thay đổi, một số nét văn hóa gắn với phong tục tập quán ngày Tết sẽ thay đổi theo. Sự biến đổi của hoạt động cung ứng hàng hóa sẽ tỷ lệ thuận với sự biến đổi của phong tục tập quán.

- Sự khác biệt giữa các phong tục tập quán ở nhiều địa phương trong vùng cũng một phần là do hoạt động cung ứng hàng hóa ở các phiên chợ Tết.

Phạm vi của nghiên cứu này được thực hiện dựa trên những nét văn hóa nổi bật ở các ngôi

* Trường Đại học Tiền Giang.

chợ đặc trưng (hiện nay, toàn vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có 1.775 ngôi chợ [Tổng cục thống kê]) và nhìn nhận dưới góc độ văn hóa kinh doanh tác động đến phong tục tập quán ngày Tết. Tất nhiên, phong tục tập quán ngày Tết cũng ảnh hưởng đến hoạt động này ở chiều ngược lại. Ý nghĩa của nghiên cứu này nhằm cung cấp một cách tiếp cận trong vấn đề duy trì, điều chỉnh và phát huy phong tục Tết cổ truyền ở Việt Nam.

Nội dung nghiên cứu

Cũng như các vùng khác ở Việt Nam và một số nước thuộc khu vực châu Á, Tết Nguyên Đán được xem là lễ hội truyền thống quan trọng và có ý nghĩa nhất trong năm. So với ngày Tết mừng năm mới ở các nước phương Tây như Anh, Pháp, Mỹ, Canada... thì ngày Tết Nguyên Đán ở Việt Nam thường diễn ra muộn hơn một đến hai tháng tháng tùy thuộc vào chu kỳ của lịch Âm – Dương hàng năm. Ngày Tết truyền thống được bắt đầu từ ngày 23 tháng Chạp âm lịch, kéo dài cho đến mừng 7 Tết. Năm 1820, sách Gia Định thành thông chí ghi lại thời gian ăn Tết của dân miền Nam “Ngày trừ tịch (30 tết), mọi nhà đều trồng nêu tre ở trước cửa lớn, trên buộc cái sọt bằng tre, trong để trầu cau và vôi, bên cạnh treo giấy vàng bạc, gọi là trồng nêu... Ngày mồng 7 hạ xuống, gọi hạ nêu” [18; tr.143-144]. Có nơi hạ nêu xong, người dân vẫn còn ăn Tết đến hết rằm tháng giêng hoặc hết tháng giêng. Tục ăn Tết kéo dài là do bắt nguồn từ phong tục đón Tết của người Việt xưa, gồm Tết cả, tết mừng 9 và mừng 10 tháng giêng; Tết Rằm Tháng Giêng (hay còn được gọi là Tết Thượng Nguyên) bên cạnh nhiều cái Tết khác có thời gian phân bố đều trong năm.

Ngoài chức năng tiễn năm cũ và tiếp đón năm mới với hy vọng mọi điều tốt đẹp, ngày Tết Nguyên Đán còn là dịp để người dân cả nước nói chung và người dân vùng Tây Nam Bộ nói riêng sum họp gia đình. Những người con đi xa quê hương phải về nhà để thăm ông bà cha mẹ. Đối với ông bà tổ tiên đã khuất, họ phải về đốt nén nhang để tỏ lòng tôn kính, tưởng nhớ. Vì vậy, ngày Tết Nguyên Đán còn là ngày Tết tình thân, Tết đoàn viên ấm áp của gia đình. Bên cạnh đó, Ngày Tết Nguyên Đán cũng là dịp mọi người trao cho nhau những điều tốt đẹp nhất, bỏ qua những gì không tốt trong năm cũ, hy vọng một năm mới nhiều may mắn. Xuất phát từ niềm tin này, người dân Tây Nam Bộ đã mua sắm, trưng bày, chuẩn bị đủ mọi thứ nhằm thực hiện lễ đón thời khắc giao thừa chuyển từ năm cũ sang năm mới một cách trang trọng, đầy tín ngưỡng. Mọi công việc, mọi cuộc giao tiếp, đồ đạc, quần áo, thức ăn, thức uống... diễn ra trong mấy ngày đầu năm mới phải được chuẩn bị thật chu đáo, không được mang điếm xui xẻo... Vì vậy, để đáp ứng nhu cầu thực hành phong tục ngày Tết, ở các phiên chợ Tết, các tiểu thương đã bày bán đủ mọi vật phẩm để phục vụ nhu cầu mua sắm của cư dân. Điềm qua hoạt động mua bán ở chợ Tết, chúng tôi nhận thấy, hầu hết các phong tục tập quán ngày Tết nguyên Đán đã được giữ gìn và phát huy.

1. Phong tục tập quán Tết cổ truyền của vùng Tây Nam Bộ

1.1. Phong tục tảo mộ Tết

Vào những ngày giáp Tết, các ngôi chợ vùng Tây Nam Bộ nhộn nhịp hẳn lên, kẻ mua người bán tấp nập, xe cộ chạy chật ních cả các lối đi... Thông thường, chợ bắt đầu vào mùa Tết khi người dân vùng Tây Nam Bộ mua hàng hóa để làm lễ tảo mộ Tết. Đây là phong tục cúng váy, dọn dẹp các ngôi mộ của người đã khuất để họ chuẩn bị đón năm mới. Theo phong tục, người dân tin tưởng rằng ngày Tết phải dọn dẹp nhà cửa sạch sẽ để đón những điều tốt lành thì... mộ phần của

ông bà, cô bác, anh chị đã khuất trong dòng họ cũng phải được sạch sẽ theo quan niệm “dương sao âm vậy”... Nhà văn Toan Ánh mô tả “Người Việt Nam nhân ngày lễ thanh minh rủ nhau đi tảo mộ, mang theo cuộc xêng để đắp lại nấm mồ cho to, rẫy hết những cỏ dại, những cây hoang mọc trèo lên mộ” [10; tr.190]. Tùy theo phong tục của mỗi gia đình mà người dân chọn ngày tảo mộ phù hợp. Nhiều gia đình có tục tảo mộ từ rất sớm, khoảng từ đầu tháng Chạp là đã bắt đầu đến các ngôi mộ lau chùi, nhổ cỏ, chặt các cây cối um tùm xung quanh mộ phần, sau đó họ dâng vật phẩm để cúng váy. Nhằm đáp ứng nhu cầu của phong tục này, ở các ngôi chợ, tiểu thương đã bắt đầu chuẩn bị đủ các loại hoa tươi, mâm đèn, trái cây, thịt heo quay, gà, vịt, bánh..., các loại chổi quét mộ, nhang, đèn, vàng mã để bán cho người đi tảo mộ Tết. Trong phong tục này, các loại vàng mã, nhang đèn là những vật phẩm có sự biến đổi theo thời gian. Từ việc bán các cây đèn cây, hiện nay tiểu thương đã dần chuyển sang bán các loại đèn ly. Các loại giấy tiền vàng bạc đa dạng hơn... đã làm cho tục đốt vàng mã trở nên phong phú hơn, góp phần làm biến đổi tục đốt vàng mã trong phong tục tảo mộ ngày Tết.

1.2. Phong tục đón ông Táo về trời và tục rước Ông bà tổ tiên

Dường như không ai bảo ai, cư dân Tây Nam Bộ xem ngày 23 tháng Chạp hàng năm là ngày bắt đầu vào mùa buôn bán phục vụ cho dịp Tết. Còn nhớ, khoảng năm 1994 trở về trước, khi Việt Nam chưa có quy định bãi bỏ việc đốt pháo, vào ngày 23 tháng Chạp, các tiểu thương nghe tiếng pháo nổ râm ran tiễn Ông Táo về trời khắp các ngã đường thì lòng họ cũng nôn nao không kém. Mỗi mùa như vậy, các tiểu thương sẽ có thu nhập cao hơn vì bán hàng nhiều mà giá cả lại “nhỉnh” hơn một chút so với ngày thường. Theo phong tục, lễ đưa tiễn Ông Táo về Trời có nguồn gốc bắt nguồn từ câu chuyện truyền thuyết giữa một người vợ và hai người chồng chết bên đồng lúa rơm: “Trời thấy họ sống đây tình nghĩa bèn phong cho cả ba cùng làm Vua bếp” [4; tr.250]. Kể từ đó, người dân cả nước nói chung và người dân Tây Nam Bộ nói riêng có tục thờ Thổ công. Theo quan niệm dân gian, vào ngày 23 tháng Chạp hàng năm, người dân tiễn ông Táo về trời là để tâu với Ngọc Hoàng Thượng đế về những điều tai nghe mắt thấy, chuyển lời thỉnh cầu mọi điều tốt đẹp của họ đến với Ngọc Hoàng Thượng đế. Để cúng Ông Táo, “các gia đình sắm một bộ ba chiếc mũ - hai mũ ông, một mũ bà - để cúng bộ ba Thổ Công - Thổ Địa - Thổ Kỳ, gọi chung là Ông Táo cùng với một con cá chép để ông cưỡi lên châu Trời” [4; tr.273]. Điều này cũng xuất phát từ nét văn hóa sông nước và quan niệm cá chép có thể hóa rồng để vượt thiên môn đưa ông Táo đến thiên đình. Tại các ngôi chợ quê trước năm 1975, các tiểu thương thường chuẩn bị các món hàng hóa như bánh in, thèo lèo, hoa quả, nhang đèn để bán cho người dân đưa Ông Táo về trời. Trong những năm này, người dân quê nghèo không có tiền nên không có tục đốt vàng mã, và lại, tại các ngôi chợ quê cũng không ai bán loại hàng hóa này. Tuy nhiên, ở các khu đô thị, các vật phẩm cúng Ông Táo cũng khá sung túc nào là bánh in, thèo lèo, các loại mứt đa dạng cùng các loại hàng mã như giấy tiền vàng bạc. Ngày nay, phong tục này càng được chú trọng hơn, người dân tiễn Ông Táo về trời với đủ nghi thức hơn khi các chợ từ thành thị đến nông thôn đã bán đủ mọi loại hàng hóa bánh mứt, kẹo, dưa, hoa đủ loại từ hoa tulip, hoa vạn thọ... cho đến các loại giấy tờ vàng bạc, cá chép bằng giấy để người dân đốt cho ông Táo về châu trời... Hiện nay, một số gia đình có tục thả cá chép sau lễ cúng tiễn Ông Táo, vì vậy, các ngôi chợ bán khá nhiều cá chép thật để phục vụ cho nhu cầu tín ngưỡng của cư dân.

Thông thường, việc buôn bán vàng mã cúng Ông Táo đi liền với tục cúng đưa rước Ông bà

trong đêm 30 Tết (tính theo năm đủ; có năm thì ngày cuối cùng trong năm là đêm 29 Tết). Tục cúng Ông/Bà là một trong những hình thức thực hành nghi lễ của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Theo quan niệm của cư dân miền Tây Nam Bộ, Ông/Bà sau khi mất đi sẽ về dưới xuôi vàng đoàn tụ với gia đình bao gồm những người trong thân tộc đã mất. Vào dịp Tết Nguyên Đán, con cháu thường làm lễ rước Ông/Bà tổ tiên về nhà để sum họp gia đình đông đủ. Đối với người dân, mặc dù Ông/Bà mất đi nhưng trong tâm trí họ, Ông/Bà như còn sống đâu đó quanh con cháu, phù hộ cho gia đình làm ăn phát đạt, hạnh phúc. Xuất phát từ phong tục này, ở các ngôi chợ thường bán chung giấy tờ, vàng mã cúng Ông Táo và rước Ông Bà. Bởi thông thường, người dân tiễn Ông Táo về Trời vào ngày 23 tháng Chạp, đến ngày 30 hoặc 29 tháng Chạp âm lịch, họ cũng mua hoa quả, nhang đèn, bánh mứt ở chợ về rước Ông Táo, nhân tiện họ cũng làm mâm cơm rước Ông/Bà về với gia đình. Ở các thị trường chợ thành thị, ngoài các bộ vàng mã cơ bản, các tiểu thương còn bán đủ các loại vàng mã khác rất đa dạng... Một vài loại hàng này khá đắt tiền nên tiểu thương ở một số vùng nông thôn thường không bỏ hàng về bán Tết, do đó, phong tục đốt vàng mã cho Ông/Bà trong ngày Tết ở vùng nông thôn đôi lúc kém đa dạng hơn.

1.3. Phong tục “tổng cựu nghinh tân”

Gia Định thành thông chí nhận định “Tục cứ đến cuối năm may áo mới, đẹp, quét rửa sạch trong nhà ngoài sân, dán câu đối mới, bày bàn ghế, sửa soạn chỗ thờ cúng tổ tiên” [18; tr.144] hoặc người dân “lo lau chùi chân đèn, lư đốt trầm..., lư cắm nhang. Tranh thờ, cần lau chùi, ảnh của người quá cố nên kiểm soát lại để được vững chắc khi treo, chùi kiếng. Khá giả hơn, sơn phết nhà cửa, sửa lại vòng rào, mua sắm thêm tô chén, bình hoa...” [3; tr.265]. Đáp ứng nhu cầu này, tại các ngôi chợ Tết, các tiểu thương đã buôn bán rất nhiều hàng hóa phục vụ phong tục trang hoàng nhà cửa để chuẩn bị đón năm mới.

Các vật dụng trang trí được bán thường có màu đỏ hoặc màu vàng. Tiểu thương thường bán các liễn treo tường khắc các dòng chữ như: “Chúc - Mừng - Năm - Mới”; “An Khang - Thịnh - Vượng”; “Vạn - Sự - Như - Ý”; “Vạn - Sự - Cát - Tường”; “Phước - Lộc - Thọ - Toàn”; “Mừng Xuân Hạnh Phúc Bình An Đến” – “Năm Mới Vinh Hoa Phú Quý Về”...; Ngoài ra, họ còn bán những đồng tiền vàng hình tròn, hình hoa mai, hình lục giác, hình rẽ quạt khắc chữ; các bông mai vàng, nhụy đỏ trông thật rực rỡ được bán khắp chợ... Căn cứ vào hệ can chi, hàng năm, con giáp nào trong số 12 con giáp theo quan niệm dân gian “năm quyền trong năm” thì chúng sẽ được các tiểu thương bán các con vật đó để người dân mua về trang trí trên tường nhà. Ví dụ, năm 2017 là năm Đinh Dậu nên các tiểu thương bán con Gà, năm 2018 là năm Mậu Tuất nên các tiểu thương bán con Chó, năm 2019 này sẽ là năm Kỷ Hợi thì các tiểu thương sẽ bán biểu tượng Heo với sắc đỏ mang ý nghĩa may mắn. Chúng tôi nhận thấy rất rõ là, trong phong tục trang hoàng nhà cửa, vào năm Tân Mão hay Tân Mẹo 2011, do ở chợ chỉ có bán “con thỏ” dùng trang trí nhà cửa chứ không phải “con mèo” nên cư dân Tây Nam Bộ đành phải mua chúng về trang trí. Ở góc độ này, chúng tôi cho rằng việc cung ứng hàng hóa có vai trò quan trọng, tác động đến việc thực hiện phong tục tập quán của nhân dân.

Bên cạnh các đồ trang trí trên, tiểu thương cũng bán rất nhiều bao lì xì để phục vụ cho phong tục “mừng tuổi” vào những ngày đầu năm mới. “Vào năm mới, người ta thêm một tuổi. Đó là một điều đáng mừng: đối với người già là tăng thêm tuổi thọ, đối với các em bé là thêm tuổi để thêm

lớn... trong lúc chúc Tết người ta có lệ “mừng tuổi”. Tiên mừng tuổi phong bao trong những giấy hồng” [10; tr.137]. Thông thường, trong gia đình, những người lớn tuổi sẽ lì xì cho người ít tuổi hơn. Tục lệ bà con thân thuộc, bạn bè, đồng nghiệp, người quen biết đến chơi Tết đều phải lì xì cho trẻ em, số tiền lì xì phụ thuộc vào năng lực kinh tế của từng người... Đáp ứng phong tục này, ở các ngôi chợ, bao lì xì bày bán với đủ màu đỏ, vàng in hình hoa mai – vốn là biểu tượng hoa Tết ở Tây Nam Bộ và toàn Nam Bộ (trong khi đó, ở các tỉnh Bắc Bộ thì in hình hoa đào – vốn là biểu tượng hoa Tết ở Bắc Bộ). Bên cạnh các hình ảnh, biểu tượng Tết, bao lì xì có thể in hình chữ Phúc – Lộc Thọ; Vạn Sự Như Ý; Chúc Mừng Năm Mới; Tết Đến Xuân Về; Xuân Sang An Khang Thịnh Vượng... hoặc in hình biểu tượng con giáp của năm mới; in hình Ông Phước – Ông Lộc – Ông Thọ; in hình dưa hấu – bánh chưng... Bao lì xì phong phú đã góp phần làm cho phong tục lì xì trong những ngày Tết đẹp hơn, ý nghĩa hơn.

Ngoài ra, trong mấy ngày cận Tết, người đi chợ sẽ thấy rất nhiều mặt hàng gia dụng như thau, rổ, nồi, chảo, muông, nĩa, khay đựng mít, mùng, mền, chiếu, gối, khăn trải bàn... được bày bán khắp nơi. Ở nhiều chợ truyền thống, tiểu thương bày hàng hóa đầy cả mặt đường và cất tiếng rao lạnh lớt. Các mặt hàng này có kiểu dáng khác nhau, mỗi năm, nhà sản xuất cho ra đời nhiều loại sản phẩm mới phục vụ cho tâm lý “tống cựu nghinh tân”, đón năm mới với nhiều điều mới mẻ, mới từ vật dụng trong nhà cho đến bàn, ghế, tủ áo... miễn là vật dụng nào có khả năng thay mới thì họ sẽ nhanh chóng mua về.

Bên cạnh các hàng hóa gia dụng nói trên, chợ Tết còn có những quầy bán quần áo thời trang, giày dép... Thông thường, để phục vụ cho nhu cầu mua sắm quần áo, giày dép Tết, các tiểu thương đã chuẩn bị đủ mọi kiểu từ những ngày cuối tháng Mười một, đầu tháng Chạp âm lịch nhằm đáp ứng nhu cầu mua sắm của khách hàng. Một số người dân vùng Tây Nam Bộ có tục mua quần áo sớm để có những “bộ cánh” đẹp, ưng ý mặc trong những ngày đầu xuân. Bởi vì, nếu mua trong những ngày cận Tết, những kiểu quần áo đẹp sẽ hết hàng, họ phải “quơ quàng” đại vài thứ để mặc Tết thì không ưng ý. Vào năm 2016 đến nay, các quầy hàng thời trang ở các khu chợ vùng Tây Nam Bộ bán phổ biến loại áo dài cách tân với nhiều màu sắc đa dạng mặc kèm với những chiếc quần váy xòe rộng – vốn ảnh hưởng từ chiếc váy truyền thống của Bắc Bộ. Với thiết kế cách tân này, chiếc áo dài truyền thống thường được phụ nữ chọn mặc vào dịp Tết từ trước năm 1975 nay đã thịnh hành trở lại trong cách ăn mặc của cư dân Đồng bằng Sông Cửu Long sau nhiều năm vắng bóng. Theo phong tục trước đây, cứ vào đầu năm mới, phụ nữ thường mặc chiếc áo dài để du xuân hoặc đến chùa thắp nhang nhằm cầu mong một năm mới mang đến cho họ nhiều may mắn. Sau đó, phong tục mặc áo dài vào ngày đầu năm mới không còn phổ biến ở một số tỉnh/thành Tây Nam Bộ, nay, với các thiết kế mới dựa trên chiếc áo dài truyền thống, phong tục mặc áo dài cách tân vào ngày đầu năm mới của cư dân Tây Nam Bộ lại được ưa chuộng; kéo theo đó, ở nhiều nơi, phụ nữ mặc cả những chiếc áo dài truyền thống để đi chùa vào đầu năm mới. Từ phụ nữ lớn tuổi cho đến những thanh thiếu niên, trẻ em... ra đường mặc chiếc áo dài đủ màu sắc góp phần tô đẹp thêm phong tục đón Tết ở vùng đất này. Cư dân trở nên trang nhã hơn khi đi chơi xuân.

1.4. Phong tục nhàn rỗi trong ngày Tết

Đối với người Việt Nam nói chung và cư dân Tây Nam Bộ nói riêng, ngày Tết là ngày nghỉ ngơi sau một năm dài làm việc. “Ngày mồng một tết, người sang hèn lớn nhỏ đều cùng no say rong

chơi” [18; tr.145]. Với quan niệm người nào trong những ngày đầu năm được vui chơi thoải mái, không phải chột vật lo toan cơm – áo – gạo – tiền thì cả năm họ sẽ được may mắn. Ai cũng mong rằng năm mới “làm chơi mà ăn thiệt”.

Chính vì quan niệm này mà vào những ngày giáp Tết, các khu chợ ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đẩy áp hàng hóa chuẩn bị bán cho người dân mua về dự trữ trong mấy ngày đầu năm. Việc dự trữ thức ăn trong nhà vào những ngày Tết cũng là đáp ứng tâm lý no đủ, giàu có cả năm. Trong những ngày Tết, cư dân sẽ không đi chợ mua thức ăn vì những lý do trên mà cũng vì kiêng kỵ không phải tiêu tiền trong những ngày đầu năm mới. Bởi theo quan niệm xưa, tiền phải được giữ nguyên hoặc làm cho chúng tăng thêm, nếu mua hàng hóa, họ sẽ bị giảm “lộc” trong năm.

Tương tự như khách đi chợ, mặc dù không ai cấm họp chợ nhưng các tiểu thương vẫn cùng nhau nghỉ Tết. Vì vậy, chợ cũng không hoạt động trong những ngày này. Mọi người tất bật, nhộn nhịp, huyên náo, để rồi sau phiên chợ trưa của ngày cuối cùng trong năm (thường là ngày 29 Âm lịch đối với năm thiếu; ngày 30 Âm lịch Tháng Chạp đối với năm đủ), chợ sẽ trở nên yên ắng. Các quầy hàng đóng cửa, phủ bạt, đường vào chợ vắng tanh. Ai đó có lỡ quên muốn mua một thứ gì trong những ngày này thì cũng đành chịu.

1.5. Phong tục tặng quà, ẩm thực và tục sửa soạn thờ cúng mâm cỗ ngày Tết

Để đáp ứng phong tục nhàn rỗi ngày Tết, phiên chợ mua sắm các loại thực phẩm đón Tết đã được chuẩn bị từ rất sớm. Hàng hóa phải được bày bán phổ biến khoảng từ ngày 20 tháng Chạp để phục vụ cho phong tục nghỉ Tết và đáp ứng phong tục tặng quà Tết cùng phong tục sửa soạn mâm cỗ ngày Tết.

Quan niệm tặng quà xuất phát từ lối sống trọng tình của cư dân nông nghiệp. Theo luật bất thành văn, việc tặng quà được thực hiện từ hai phía. Ví dụ, ngày 20 tháng Chạp bên A tặng quà cho bên B thì ngày 25 tháng Chạp bên B cũng có món quà Tết để trao lại... Phong tục tặng quà Tết này đã kết nối tình cảm mọi người với nhau. Đôi khi người ta có thể ra chợ mua một kilogram Lạp Xưởng, một chục hạt vịt... để tặng nhau cho vui vẻ, thể hiện lòng tôn trọng, mến mộ nhau. Phong tục này không chỉ có trong đời sống văn hóa dân gian, mà ở các cơ quan nhà nước, công ty, xí nghiệp, họ cũng có chính sách trao quà Tết đến nhân viên... Điều này, khiến thị trường quà Tết đạt doanh thu cao. Từ nhu cầu bán quà Tết này, chúng ta cũng có thể nhận biết nhiều phong tục thờ cúng, ẩm thực trong những ngày Tết truyền thống của người Việt vùng Tây Nam Bộ.

Thông thường, ở các khu chợ Tây Nam Bộ, ngoài việc bán những thực phẩm tượng trưng cho ngày Tết, các tiểu thương còn có những gian hàng chuyên bán và gói quà Tết, bao gồm những mặt hàng như trà, rượu, bánh mứt... giấy gói quà thường là một miếng giấy kiếng trong suốt có màu đỏ hồng hay màu trắng, màu vàng nhạt, màu xanh nhạt. Sau khi gói quà theo kiểu hình tam giác để tạo chiều cao cho gói quà nhằm “đánh lừa” cảm giác là gói quà thật to, thật nhiều, họ sẽ điểm xuyết thêm một bông hoa bằng nylon đủ màu sắc... Cách gói quà này đã trở thành hình thức tặng quà phổ biến và gói quà ấy cũng trở thành vật phẩm truyền thống được trưng bày trên các bàn thờ cúng Ông/bà tổ tiên của người Việt miền Tây Nam Bộ, hoặc người ta có thể trưng bày chúng trên các bàn nước ở phòng tiếp khách.

Sở dĩ các gói quà Tết bày bán ngoài chợ gồm các loại trà, rượu, cà phê, bánh, mứt... là do xuất

phát từ phong tục trưng bày các loại hàng hóa này trên bàn thờ Ông/Bà tổ tiên của người Việt miền Tây Nam Bộ. Nếu bàn thờ thiếu những thứ ấy thì ngày Tết cũng bớt trang trọng. Bàn thờ phải được trang trí thật đẹp, đầy ắp các vật phẩm thì mới được xem là chuẩn bị chu đáo, là “ăn Tết” lớn. Từ phong tục chuẩn bị trưng bày trên bàn thờ gia tiên, chúng tôi thấy ở các ngôi chợ trong vùng, các tiểu thương cũng rất tích cực trong việc lựa chọn sản phẩm để cung ứng cho khách hàng. Các loại trà có đủ mẫu mã, từ trà lon, trà hộp được gói trong bao ny-long màu đỏ, nếu có chữ thì dát vàng. Các loại rượu thì cũng rất đa dạng, từ rượu nhập khẩu với các thương hiệu như Chivas Regal, Remy Martin, Hennessy, Vodka Nga... Tùy theo từng tỉnh/thành, phong tục dâng rượu trên bàn thờ gia tiên khác nhau. Ở tỉnh Tiền Giang người dân bán đặc sản rượu chuối hạt tỉnh Tiền Giang; tỉnh Trà Vinh bán đặc sản rượu Xuân Thạnh; tỉnh Bến Tre bán đặc sản rượu Phú Lễ; tỉnh Long An bán đặc sản rượu đế Gò Đen; tỉnh Kiên Giang bán đặc sản rượu sim Phú Quốc; tỉnh Bạc Liêu bán đặc sản rượu long nhãn; tỉnh Cà Mau bán đặc sản rượu trái giác; tỉnh Đồng Tháp bán đặc sản rượu sen... Riêng cà phê, cư dân có thể mua sản phẩm đóng gói của những thương hiệu nổi tiếng... hoặc có thể họ sẽ mua những gói cà phê là đặc sản ở địa phương để trưng bày trên bàn thờ trong những ngày Tết.

Ngoài các loại vật phẩm trên, chợ Tết của cư dân vùng nông nghiệp Tây Nam Bộ còn có bán các gói gạo, chủ yếu là các loại gạo có mùi thơm. Ví như các loại gạo gắn với địa danh miền Tây như gạo nàng thơm Chợ Đào, gạo Tài Nguyên, gạo Jasmine, gạo Nàng Hương (Long An), gạo Hương Lài hồng, gạo thơm Lài 3A XK (Đồng Tháp), gạo Hương Lài Miên (An Giang), gạo Thơm Lài sữa (Tiền Giang)... hoặc các loại gạo như gạo Xa Kê thơm, gạo Nàng Xuân, gạo Nàng Thơm Xuân Hồng... Chúng được bọc kín trong bao ny-long có trọng lượng từ 5 kg đến 10 kg... Sản phẩm này chỉ mới xuất hiện trong mười năm trở lại đây, khiến phong tục tặng quà Tết có thêm một loại đặc sản mang đậm bản sắc văn hóa vùng miền, nơi mà nền sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn. Khi sản phẩm này xuất hiện ở chợ, người ta có thể mua làm quà tặng một cách thuận tiện, đây ý nghĩa, người được tặng cũng cảm thấy rất vui vì nhận được gói quà mang ý nghĩa “no đủ” cho cả năm.

Ngoài các mặt hàng trên, tiểu thương ở các khu chợ còn chuẩn bị đủ món bánh mứt để đáp ứng cho phong tục dùng mứt của cư dân Tây Nam Bộ. Việc dùng mứt trong ngày Tết để đãi khách là một phong tục mà mỗi nhà đều tuân thủ. Chúng xuất phát từ quan niệm họ ăn những điều ngọt ngào đầu năm thì cả năm sẽ hưởng những thành quả ngọt ngào. Vì vậy, mặc dù không thích ăn những thực phẩm chứa nhiều đường nhưng ngày đầu năm, mọi người vẫn phải dùng chúng. Đến chơi Tết nhà bà con, bạn bè... ai cũng phải nể mặt chủ nhà mà “nhắm nháp” vài miếng bánh mứt để khiến cho cuộc trò chuyện không tẻ nhạt, mang đậm tình người trong mùa Tết. Do đó, các ngôi chợ ở nhiều tỉnh/thành Tây Nam Bộ đều có bày bán đủ các mặt hàng bánh, mứt. Khoảng từ năm 2000 trở về trước, bánh mứt kém đa dạng hơn. Người bán chủ yếu cung cấp các mặt hàng như thèo lèo, mứt dừa, mứt me, mứt măng cầu, mứt gừng dẻo, mứt bí, mứt khoai lang, hạt dưa, hạt bí, hạt hướng dương, mứt cà, mứt cà rốt, mứt dưa, mứt chuối... Hiện nay, bánh mứt được bán ở chợ đa dạng hơn. Phong tục ẩm thực bánh mứt cũng trở nên phong phú. Thời gian gần đây, các loại bánh hộp với các thương hiệu như bánh quy bơ Danisa; Choco-pie Orion; bánh quy và bánh xốp hiệu Desiree; bánh Kinh Đô; bánh Bibica... được các tiểu thương nhập về bán cho người dân. Vì vậy, phong tục dâng bánh trên bàn thờ trong những năm gần đây có khuynh hướng dùng bánh hộp.

Trong xã hội truyền thống, bàn thờ gia tiên không có dâng các loại bánh này, người dân chủ yếu dùng các hộp trà, rượu. Cũng giống như các loại rượu, tùy thuộc vào đặc sản ở các tỉnh/thành mà tiểu thương cũng sẽ cung cấp cho người mua những món mứt dân gian đặc sản. Ví dụ, tỉnh Tiền Giang có đặc sản mứt khóm đậu phộng, mứt sơ ri Gò Công; tỉnh Bến Tre nổi tiếng mứt dừa (mặc dù loại mứt này ở nơi nào cũng có); bánh pía, bánh mè láo là các loại bánh đặc sản của người Hoa tỉnh Sóc Trăng; mứt dẻo thốt nốt ở tỉnh An Giang; mứt chuối phồng tỉnh Đồng Tháp...v.v... Các loại bánh mứt này dùng đãi khách đến chơi nhà hay có thể gói thành quà để dâng cúng trên bàn thờ tổ tiên tùy theo thông lệ của chủ nhà.

Nói về phong tục thờ cúng ông bà gia tiên trong ngày Tết Nguyên đán, ngoài các phẩm vật nói trên, cư dân vùng Tây Nam Bộ còn chuẩn bị các loại hoa tươi để trang hoàng cho bàn thờ thêm sung túc, rực rỡ. “Để cúng vái, cần tối thiểu những vật tư mà ông cha ta gọi tắt “hương hoa dâng quả”, tức là nhang, đèn cây (nến), bông tươi...” [3; tr.265]. Vì vậy, ở các khu chợ, hoa tươi bán rất đa dạng. Nếu như trong xã hội truyền thống, tiểu thương chỉ bán một vài loại hoa tươi như vạn thọ, hoa cúc và hoa mai... Ở các phiên chợ vùng nông thôn, trong những ngày giáp Tết, cư dân bơi xuống ra chợ để bán các nhánh hoa mai được trồng trong vườn nhà. Hoa mai ở vùng Tây Nam Bộ được xem là loại hoa Tết báo hiệu mùa xuân. Một nhánh mai lý tưởng gồm những bông hoa đang hé nở với sắc vàng xanh tươi, chúng có thể nở khoe sắc vào ngày Mồng một Tết. Điều đó sẽ đáp ứng phong tục hoa mai báo hiệu điều may mắn cả năm. Góc chợ bán hoa mai Tết năm nào cũng toát lên vẻ đẹp rực rỡ của mùa xuân. Hiện nay, hoa mai Tết bán phổ biến trong các phiên chợ hoa. Ở các khu chợ truyền thống, ngoài hoa mai, tiểu thương còn cung cấp cho người dân đủ các loại hoa phổ biến trong hai mươi năm trở lại đây như hoa đồng tiền, hoa cát tường... chúng được nhân dân rất ưa chuộng.

Ngoài các loài hoa, tục thờ cúng ông bà tổ tiên trong ngày Tết Nguyên đán cũng không thể thiếu các loại trái cây đặc trưng. Dưa hấu là loại trái cây đại diện cho ngày Tết. Trước đây, dưa hấu chỉ trồng được một đến hai mùa/một năm. Hiện nay, dưa hấu lúc nào cũng có bán trong các ngôi chợ. Tuy thế, vào các ngày Tết, dưa hấu vẫn được bán với số lượng lớn vì chúng là vật phẩm tiêu biểu của ngày Tết. Khắp các nơi trong chợ, tiểu thương bán các loại dưa như dưa hấu Hắc Mỹ Nhân, dưa vàng, dưa hoàng kim... Ai đi chợ cũng mua vài quả dưa để dành ăn, đãi khách trong ngày Tết, cho bạn bè, người thân vài quả dưa ngon... cũng là phong tục tặng quà ngày Tết có ý nghĩa. Nếu như thị trường bán dưa Tết trước năm 1975 chỉ có các loại dưa ruột đỏ, thân tròn thì nay, trong vòng hai mươi năm trở lại đây, thị trường cung cấp loại dưa ruột vàng, dưa quả dài thì phong tục chưng dưa Tết cũng thay đổi. Nhiều nhà cũng mua dưa quả dài về cúng trên bàn thờ và khắc những dòng chữ “Chúc Mừng Năm Mới”; “An Khang Thịnh Vượng”; “Vạn Sự Như Ý”... Ngoài ra, người Việt vùng Tây Nam Bộ có phong tục chưng mâm ngũ quả với các ý nghĩa “Cầu sung vừa đủ xài”, “cầu vừa đủ sung (sung túc)” “cầu vừa đủ dư dả, mạnh khỏe” v.v... vì vậy, các loại trái cây có tên gọi giống các từ ngữ mang ý nghĩa sung túc, dư dả, may mắn... được cư dân chọn làm quả dâng lên bàn thờ gia tiên. Trong các ngôi chợ, quả sung không ăn được vẫn được bày bán và rất đắt hàng trong các ngày Tết. Tương tự như thế, các quả non như bưởi non, dưa non, đu đủ non... vẫn có khách hàng mua về trang trí mâm ngũ quả. Nhà văn Sơn Nam nhận định “chưng bày “bá hoa bá quả”, tùy giàu nghèo mà cái đĩa, cái bình lớn hay nhỏ. Giới bình dân đồng bằng Sông Cửu Long thích chưng bày “ngũ quả”, thường là bốn loại trái bình dân, kiểu chơi chữ như trái măng

cầu, trái dừa, đu đủ, xoài, gọi ý “cầu vừa đủ xài”, không tìm được trái tốt thì dùng trái non, hoặc lá mà thay thế, hoặc chưng trái sung (sung túc)” [3; tr.269]. Như vậy, đáp ứng nhu cầu của phong tục này, tiểu thương bán rất nhiều loại hoa quả như thanh long, đu đủ, dừa, xoài cát, măng cầu xiêm, măng cầu ta, quýt tiêu, quýt đường... So với các tỉnh miền Bắc Việt Nam, phong tục trang trí mâm trái cây ngũ quả có khác nhau về quan niệm, cư dân miền Tây Nam Bộ và miền Nam nói chung thì chú trọng đến ý nghĩa tên gọi của nó, trong khi đó, cư dân miền Bắc chú trọng đến mối quan hệ của màu sắc trên mâm ngũ quả theo triết lý Ngũ hành hoặc quan tâm đến ý nghĩa là biểu tượng sự sum vầy, đoàn tụ gia đình trong ngày Tết. Vì vậy, ở một số vùng Tây Nam Bộ, chuối không được dâng cúng do tên của loại trái cây này có ý nghĩa kém may mắn - có nghĩa là “chuối nhủi”, trong khi đó, chuối ở miền Bắc được dùng phổ biến trên các mâm ngũ quả Ngày Tết với ý nghĩa là bàn tay người mẹ, bàn tay nâng đỡ con người - là màu xanh tượng trưng cho hành Mộc... Vì vậy, chợ trái cây Tết vùng Tây Nam Bộ thường không bán được nhiều chuối và các loại trái cây có tên gọi không tốt như cam, sấu riêng, măng cụt, lê...

Ngoài các mặt hàng trên, các loại thực phẩm dùng trong ngày Tết rất đa dạng. Tùy thuộc hàng hóa được bày bán ở các phiên chợ, chúng ta sẽ nhận biết nét khác biệt của phong tục ẩm thực Tết ở mỗi tỉnh/thành. Tiêu biểu là dưa kiệu, dưa mắm, dưa cải... được bán rộng rãi ở nhiều nơi. Dưa kim chi chỉ xuất hiện trong phong tục Tết của người Việt miền Tây Nam Bộ trong giai đoạn Việt Nam giao lưu văn hóa với Hàn Quốc. Đặc sản dưa bòn bòn (hoặc bòn bòn nấu lẩu, làm gỏi...) được bán ở các ngôi chợ Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh; củ cải muối (xá pấu) là đặc sản được bán ở Trà Vinh... Lạp xưởng là một trong những món ăn ẩm thực ngày Tết ở miền Nam. Tuy thế, ở các chợ thuộc tỉnh thành khác nhau, có nhiều loại lạp xưởng được bày bán. Ví dụ như ở các ngôi chợ tỉnh An Giang, món lạp xưởng hay còn được gọi là món tung lò mò của dân tộc Chăm có nhiều khác biệt, chúng được làm bằng thịt bò chứ không phải làm bằng thịt heo như nhiều nơi. Tương tự, ở các khu chợ Cà Mau, An Giang, Bạc Liêu, Tiền Giang... bán sị và lè nhiều đặc sản khô, mắm vì cư dân có phong tục ăn mắm trong ngày Tết như tôm khô ăn với món bánh tét dưa giá; khô cá kèo, khô tôm tích, khô cá bống còn gọi là khô cá sặc rằn (Cà Mau); khô tràu (Bạc Liêu, Sóc Trăng), khô thịt heo (Sóc Trăng), khô nháy, khô cá tra phồng, khô cá lóc... (An Giang) làm món nhậu “lai rai” đầu năm; mắm tôm chà, mắm tép Gò Công (Tiền Giang) ăn với món thịt luộc cuốn với rau sống và bún...

So với các phiên chợ miền Bắc, chợ vùng Đồng bằng Sông Cửu Long không bán bánh chưng vì phong tục Tết nơi đây chủ yếu dùng bánh tét, phổ biến nhất là chợ bán bánh Tét phục vụ tục cúng Mông 3 Tết. “Ở Nam Bộ, bánh tét cũng mang chất lượng tương tự. Lại còn chút rượu cúng ông bà, thêm những món chế biến như thịt kho, dưa giá, chả lụa, bánh kẹo cho trẻ con, trà để tiếp khách... mức nước dự trữ đầy lu hũ, lo sẵn gạo trắng, củi chụm bếp” [3; tr.265]. Ở các khu chợ của mỗi tỉnh/thành, bánh tét có những hương vị đặc trưng riêng như: bánh tét Trà Cuôn (được bán phổ biến ở các ngôi chợ tỉnh Trà Vinh, hương vị gồm nếp sấp pha với nước cốt lá ngót, đậu xanh, trứng vịt muối, thịt mỡ, chuối hành lá, muối đường... được gói thành 3 màu xanh, vàng, tím trông thật bắt mắt), bánh tét lá cẩm (được bán phổ biến ở các ngôi chợ thành phố Cần Thơ, gồm nếp trộn với nước lá cẩm, nước cốt dừa, trứng vịt muối, thịt, chuối đậu xanh trộn lẫn tạo nên một loại bánh dẻo, thơm, ngon có màu tím thẫm), bánh tét chữ (được bán ở chợ tỉnh Bến Tre, nguyên liệu làm bánh gồm hương nếp, lá cẩm, lá dứa, nước cốt dừa, đậu xanh... chúng được hòa vào nhau để

gói thành những khoanh bánh tét khi cắt bánh ra có các chữ như “Chúc mừng năm mới; Phát tài phát lộc...”), bánh tét cốm dẹp (được bán ở một vài ngôi chợ tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, nguyên liệu gồm cốm dẹp, nước cốt dừa, đậu xanh...), bánh tét ba nhân (được bán ở các ngôi chợ tỉnh Vĩnh Long, cũng gồm nguyên liệu cơ bản nhưng một chiếc bánh gồm ba nhân chuối, đậu, mỡ), bánh tét mật cật (bán ở một số ngôi chợ huyện đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Loại bánh này không giống như bánh tét truyền thống, chúng có hình tam giác, không gói bằng lá chuối mà được gói bằng loại lá của cây mật cật mọc trên dãy núi Hàm Ninh, Phú Quốc) ... do có sự đa dạng về các loại bánh tét nên phong tục cúng mừng 3 Tết ở mỗi tỉnh thành Tây Nam Bộ cũng mang nét đặc trưng riêng. Bên cạnh đó, nhằm đáp ứng nhu cầu cho mâm cỗ ngày Tết, các tiểu thương cũng bán đủ các mặt hàng phục vụ cho phong tục ẩm thực ở vùng đất này như: thịt kho hột vịt; giò heo hầm; canh khổ qua dồn thịt... Hầu như nhà nào cũng phải nấu các món ăn truyền thống này.v.v...

2. Tương tác văn hóa trong việc giữ gìn và phát huy phong tục Tết Nguyên đán qua các phiên chợ Tết

Có thể nói, các phong tục cổ truyền Ngày Tết Nguyên Đán hầu như được thể hiện rõ qua hoạt động mua bán trong các phiên chợ Tết. Cả người mua và người bán đều hiểu và thực hiện phong tục tập quán truyền thống của vùng/miền. Nếu như các phong tục ngày Tết cổ truyền ở mỗi gia đình được thực hiện ở khâu nấu nướng, cúng váy, thực hành nghi lễ thì ở các khu chợ, phong tục tập quán được thể hiện ở khâu chuẩn bị, chợ là môi trường nhằm duy trì, nuôi dưỡng phong tục tập quán.

Nghiên cứu hoạt động mua bán ở chợ trong những ngày Tết, chúng tôi nhận thấy phong tục tập quán của địa phương đã chi phối phương thức mua bán, hàng hóa sản phẩm trong ngày Tết và ngược lại. Tùy thuộc vào vùng, miền, địa phương mà hàng hóa, sản phẩm buôn bán trong ngày Tết có những nét riêng. Có thể thấy rõ rằng, nếu như địa phương có phong tục tập quán phổ biến gì thì ở chợ đều có sản phẩm, hàng hóa cung ứng cho nhu cầu thực hành phong tục tập quán đó. Qua các loại hàng hóa ở chợ nhiều nơi cho thấy phong tục ngày Tết ở các tỉnh trong vùng vừa có nét tương đồng nhưng cũng có nét khác biệt đôi chút. Qua thời gian, phong tục tập quán có những nét đa dạng do hoạt động cung ứng hàng hóa, sản phẩm ở chợ phong phú hơn.

Chúng tôi cho rằng hoạt động mua bán ở chợ Tết có sự ảnh hưởng rất lớn đến việc bảo tồn và phát huy phong tục ngày Tết. Đôi lúc hoạt động cung ứng hàng hóa ở chợ góp phần định hình phong tục tập quán, bổ sung hoặc làm biến đổi hình thức thể hiện của phong tục Tết cổ truyền. Tùy thuộc vào mức độ biến đổi của việc cung ứng hàng hóa mà phong tục tập quán biến đổi mạnh mẽ hay không đáng kể. Căn cứ vào đặc điểm này, chúng ta có thể điều chỉnh các phong tục, tập quán qua hoạt động thương mại ở chợ. Trong một số trường hợp, chợ chính là môi trường trung gian trong việc thực hiện các quy định thực hiện phong tục tập quán. Ví như trước đây, chợ Tết bán đủ loại pháo, từ pháo đại đến pháo tiểu. Các phong pháo thường được treo khắp các gian hàng với màu hồng phấn, màu hồng đỏ sặc sỡ. Hầu như nhà nào cũng ra chợ mua pháo để đốt trong dịp Tết. Nhận định về việc sản xuất, buôn bán và đốt pháo ở Việt Nam từ năm 1994 trở về trước, chính quyền địa phương đã tổng kết “tình trạng sản xuất, buôn bán trái phép, đốt pháo tùy tiện, nhất là trong các ngày lễ Tết, hội hè, liên hoan, khai trương... ngày càng nhiều. Do sản xuất và đốt pháo đã gây ra hàng ngàn vụ tai nạn, cháy nhà, chết người hoặc gây thương tật suốt đời, ảnh hưởng đến

trật tự an ninh, tổn thất kinh tế, ô nhiễm môi trường rất lớn không thống kê được” [12]. Vì vậy, để khắc phục, Thủ tướng Chính phủ đã ra Chỉ thị cấm đốt pháo kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1995, chính vì vậy, cũng như các ngôi chợ trong cả nước, chợ Tết ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đã không còn bán bất kỳ loại pháo nào, điều đó cũng chứng minh là phong tục đốt pháo cũng không còn tồn tại.

Kết luận và khuyến nghị

Qua nghiên cứu các phiên chợ Tết vùng Tây Nam Bộ, chúng tôi đã nhận diện được nét văn hóa tương đồng trong việc thực hành phong tục tập quán ngày Tết của cư dân trong vùng, song song đó, chúng tôi cũng nhận thấy sự biến đổi văn hóa trong phong tục ngày Tết qua hoạt động mua bán, cung ứng hàng hóa tại các ngôi chợ Tết. Nghiên cứu này thật sự có ý nghĩa trước bối cảnh Việt Nam đang bước vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc thực hành nghi lễ văn hóa, phong tục Tết có khả năng bị biến đổi do tính văn hóa tiện lợi đang dần xâm nhập vào cuộc sống của người dân. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ giữa việc giữ gìn phong tục Tết cổ truyền và hoạt động cung ứng hàng hóa ở chợ trong ngày Tết cổ truyền làm cơ sở để chúng ta có thể tham gia điều tiết phong tục tập quán, tín ngưỡng qua việc quản lý hoạt động cung ứng hàng hóa tại các phiên chợ Tết. Đây chính là giải pháp hữu hiệu nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Tết cổ truyền ở vùng Tây Nam Bộ nói riêng và Việt Nam nói chung.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Đức Dương (2006), “Ngày Tết ở Việt Nam và Đông Nam Á”, Tạp chí Di sản văn hóa phi vật thể, số 1 (14), tr.83-85.
2. Huỳnh Lứa (1987). *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
3. Sơn Nam (2004), *Đình miếu và lễ hội dân gian miền Nam*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
4. Trần Ngọc Thêm (2004). *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
5. Trần Ngọc Thêm (chủ biên) (2013). *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb Văn hóa Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Thị Thoa (2004), *Chợ trong đời sống người Việt ở Nam Bộ*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Đỗ Long (chủ biên) (1997), *Tâm lý tiêu dùng và xu thế diễn biến*, Nxb Khoa học Xã hội.
8. Lê Như Hoa (1998), *Văn hóa tiêu dùng*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội
9. Phan Kế Bính (2005), *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
10. Toan Ánh (2012), *Nếp cũ*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
11. Tư liệu điều tra điều dã.
12. Chỉ thị 406/TTg về việc cấm sản xuất, buôn bán và đốt pháo của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 8 tháng 8 năm 1994.

13. Huỳnh Thị Dung (2010), *Chợ Việt*, Nxb Từ điển Bách Khoa.
14. Vũ Ngọc Khánh (2007), *Nghiên cứu văn hóa cổ truyền Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
15. Song Mai – Quỳnh Trang (tuyển chọn, 2006), *Phong tục thờ cúng của người Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin.
16. Phan Ngọc (2000), *Một cách tiếp cận văn hóa*, Nxb Thanh niên.
17. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường (1990), *Văn hóa và cư dân Đồng bằng Sông Cửu Long*, Nxb Khoa học Xã hội, Tp. Hồ Chí Minh.
18. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tinh, Đào Duy Anh dịch và hiệu đính (1999). Nxb Giáo dục, Hà Nội.

**MAINTAINING AND PROMOTING TRADITIONAL CUSTOMS
IN THE DATES OF LUNAR NEW YEAR OF TET MARKET
IN THE SOUTHWESTERN REGION, VIETNAM**

Abstract: The Lunar New Year is one of the most important and meaningful events for Vietnamese in general and of Southwest residents in particular. During the dates of Lunar New Year, residents tend to practice traditional customs and beliefs. Currently, modern lifestyle is gradually prevailing. Practicing traditional customs of residents in some places is changing in Tet holiday with a tendency to simplify. In order to preserving and promoting the customs in the dates of Lunar New Year, many scholars have studied and proposed solutions from a sociological perspective... In this article, we found a new approach to the conservation and promotion of customs on Tet holiday that based on the results of Tet markets research in the Southwest region from a cultural perspective. The study showed a perspective on the relationship between culture and goods in Tet markets to meet the buying and selling needs of residents. Specifically, we recognized the traditional customs and habits that dominated trading activities through the items sold in the Tet markets or vice versa.

Keywords: conservation and promotion, customs, Lunar New Year, cultural market, traditional Tet market.

TẬP TỤC “NHẬU” Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - TỪ GÓC NHÌN VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN

*TS. Trương Thu Trang**

Tóm tắt: Như chúng ta đã biết, cư dân Đồng bằng sông Cửu Long xưa và nay vẫn tồn tại thói quen bia rượu trong rất nhiều trường hợp khác nhau, có thể nói là mọi lúc, mọi nơi; và thói quen đó chứa đựng nhiều nét văn hoá đặc biệt, tuy nhiên phần nhiều là ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội, đến sự phát triển bền vững của vùng. Bài viết đi sâu bàn luận về tập tục “nhậu” ở Đồng bằng sông Cửu Long và vấn đề phát triển bền vững vùng đất này. Qua phân tích hiện trạng tập tục “nhậu” nơi đây, bài viết tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến hiện trạng này, và những tác động, những hệ lụy của “văn hoá nhậu” để lại, ảnh hưởng đến sự phát triển của vùng; Đồng thời qua đó bài viết có những kiến nghị nhằm tạo ra những tác động cần thiết để điều chỉnh tập tục “nhậu” cho phù hợp thời đại và có lợi cho sự phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Từ khoá: Tập tục “nhậu”, Đồng bằng sông Cửu Long, Phát triển bền vững.

Đặt vấn đề

Việt Nam vốn là một trong những quốc gia tiêu thụ lượng rượu bia nhiều vào bậc nhất trên thế giới. Mỗi vùng miền ở Việt Nam có cách uống rượu bia khác nhau, nhìn chung việc sử dụng rượu bia có ý nghĩa về mặt văn hoá, tuy nhiên nếu quá đà sẽ gây nên những hệ lụy làm ảnh hưởng đến sự phát triển của con người, của quốc gia. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, cư dân nơi đây vẫn tồn tại thói quen bia rượu trong rất nhiều trường hợp khác nhau, có thể nói là mọi lúc, mọi nơi; và thói quen đó cũng chứa đựng nhiều nét văn hoá đặc biệt, tuy nhiên phần nhiều là ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội, đến sự phát triển bền vững của vùng, một vùng đất vốn đã đi sau đất nước về nhiều mặt. Bài viết đi sâu bàn luận về tập tục “nhậu” ở Đồng bằng sông Cửu Long và vấn đề phát triển bền vững vùng đất này. Qua phân tích hiện trạng tập tục “nhậu” nơi đây, bài viết tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến hiện trạng này, và những tác động, những hệ lụy của tập tục “nhậu” để lại, ảnh hưởng đến sự phát triển của vùng; Đồng thời qua đó bài viết có những kiến nghị nhằm tạo ra những tác động cần thiết để điều chỉnh tập tục “nhậu” cho phù hợp thời đại và có lợi cho sự phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, Việt Nam nói chung.

Phương pháp nghiên cứu

Người viết nghiên cứu các tài liệu về những vấn đề liên quan đến vùng đất và con người Đồng bằng sông Cửu Long, cũng như thói quen bia rượu nơi đây. Về “văn hoá nhậu”, người viết sử dụng phương pháp điền dã dân tộc học. Cụ thể đến những nơi người dân thường uống rượu bia, như tiệc cưới hỏi, tang ma, lễ tết, nhà hàng, quán nhỏ, quán lề đường... sử dụng phương pháp quan sát tham dự và không tham dự để hiểu về nguyên nhân người ta uống bia rượu, cảm nhận của họ khi uống và các tình huống ứng xử khi uống, đồng thời quan sát tác hại của bia rượu mang đến khi quá chén. Bên cạnh đó, người viết sử dụng phương pháp phỏng vấn, phỏng vấn sâu, phỏng vấn hỏi cố, cả nam và nữ, đối với người lớn tuổi, người trẻ, người làm việc trong các cơ quan nhà nước,

* Trường Đại học Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

người buôn bán kinh doanh hay các công việc làm thuê, và người vô công rồi nghề, để hiểu về cách sử dụng bia rượu xưa và nay ở Đồng bằng sông Cửu Long. Phỏng vấn với tính chất như một cuộc chuyện trò để người trả lời không cảm thấy khó chịu và dễ dàng giải bày, thể hiện các chính kiến về tập tục “nhậu”.

Nội dung nghiên cứu

1. Đồng bằng sông Cửu Long và thực trạng tập tục “nhậu”

1.1. Đồng bằng sông Cửu Long

1.1.1. Sơ nét về lịch sử khẩn hoang vùng đất

Đồng bằng Sông Cửu Long nằm ở cực Nam của Tổ quốc, nơi có địa hình khá thấp và tương đối bằng phẳng, bao gồm rất nhiều quần đảo và đảo, với mặt bờ biển dài 73.2km, khí hậu cận xích đạo nóng ẩm quanh năm cùng sự đa dạng sinh học trên cạn và dưới nước, rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế nông nghiệp và khai thác thủy hải sản.

Đồng bằng sông Cửu Long được hình thành từ những trầm tích phù sa và bồi đắp qua những kỷ nguyên thay đổi mực nước biển; qua từng giai đoạn kéo theo sự hình thành những giồng cát (đất bằng) dọc theo bờ biển. Những hoạt động hỗn hợp của sông và biển đã hình thành những vạt đất phù sa phì nhiêu dọc theo đê ven sông lẫn dọc theo một số giồng cát ven biển và đất phèn trên trầm tích đầm mặn trũng thấp như vùng Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên – Hà Tiên, tây nam sông Hậu (khu vực ngã ba Hậu Giang, Bạc Liêu và Cà Mau) ở bán đảo Cà Mau.

Theo Mạc Đường, trong nghiên cứu về “Vấn đề dân cư và dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long” thì: “Khái niệm “Đồng bằng sông Cửu Long” được sử dụng rộng rãi từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai cho đến nay. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất miền Tây Nam Bộ, là nơi có sông Tiền, sông Hậu và các chi lưu nhỏ của sông Mekong chảy ra biển mà nhân dân ta từ xưa quan niệm là chín con rồng (Cửu Long) phun nước để tưới vùng đất đai này”¹.

Với diện tích khoảng 40.000km², bao gồm 13 tỉnh: Long An, Tiền Giang, An Giang, Kiên Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng bằng sông Cửu Long được mệnh danh là nơi:

Ruộng đồng mặc sức chim bay

Biển bờ lai láng, cá bầy đua bơi.

Ngược dòng lịch sử trở về thời khai hoang mở đất, theo du ký của Châu Đạt Quang thì cho đến thế kỷ XVI, khi đế quốc Ăng – Co cổ vào hồi thịnh đạt nhất, thì vùng châu thổ sông Cửu Long “vẫn toàn là cây mây cao vút, cỏ thụ, cát vàng, lau sậy trắng”, “xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê đầy đầy. Hàng trăm, hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy trong vùng này”². Theo như lời kể của một giáo sĩ người Pháp tên là Chevreuil thì vào cuối năm 1665, đã thấy hai làng Việt Nam nằm ven sông ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, số lượng khoảng 500 người. Đất Nam Bộ xưa thuộc lãnh

¹ Lê Anh Trà (Chủ biên) (1984), *Mấy đặc điểm văn hoá Đồng bằng sông Cửu Long*, Viện Văn hoá xuất bản. Tr.54.

² Lê Anh Trà (Chủ biên) (1984), *Mấy đặc điểm văn hoá Đồng bằng sông Cửu Long*, Viện Văn hoá xuất bản. Tr.117-118.

thổ nước Chân Lạp nên vùng này có rải rác người sinh sống là hẳn nhiên. Chỉ đến thế kỷ XVII – XVIII, ĐBSCL mới thực sự được khai phá bởi bàn tay của những lớp người đi mở cõi từ miền Bắc, miền Trung tràn vào.

Đến năm 1669, khi lãnh thổ được mở rộng dần về phía Nam, đặc biệt là vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Chúa Nguyễn đã ban hành chính sách dinh điền đặc biệt khuyến khích công cuộc khẩn hoang, cho phép người khai phá được sở hữu ruộng đất do mình bỏ công sức ra chinh phục được. Điều đó đã có tác dụng mạnh mẽ đến những địa chủ giàu có vùng Thuận – Quảng. Họ đã chiêu mộ dân nghèo vào khai phá đất hoang ở Đồng Nai – Gia Định. Ngoài ra, địa chủ còn sử dụng người Chăm và một số tộc người thiểu số khác vào việc khai khẩn đất hoang. Vì vậy mà thế kỷ XVII – XVIII ở Đồng bằng sông Cửu Long đã xuất hiện hiện tượng tích tụ ruộng đất với quy mô lớn.

Theo Nguyễn Quang Ngọc trong “Tiến trình lịch sử Việt Nam”, năm 1679, sau phong trào phản Thanh phục Minh thất bại, Tổng binh Long Môn (Quảng Đông) Dương Ngạn Địch cùng với phó tướng Trần An Bình, đã đem hơn 3.000 người cùng 50 chiến thuyền tìm đến nương nhờ Nguyễn Phúc Tần. Khi đó Chúa Nguyễn đã yêu cầu chính quyền Chân Lạp cho họ được vào khai phá vùng Đồng Nai, Mỹ Tho. Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long thì cũng trong thời gian này, Mạc Cửu, người xã Lôi Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) – một cựu thần Nhà Minh khác cũng chạy sang quy phục Chân Lạp và được quốc vương nước này giao cho quản lý và tổ chức khai khẩn vùng ven biển phía Tây từ Campôt đến Cà Mau.

Theo tài liệu về “Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ” thì: “Trên thực tế, Mạc Cửu đã biến toàn bộ vùng đất kéo dài từ vùng cực nam Cà Mau, Bạc Liêu, Long Xuyên, Kiên Giang qua vùng duyên hải Chân Lạp cho đến biên giới phía đông của nước Xiêm La, cả đảo Phú Quốc, Thổ Chu và nhiều đảo khác trên vịnh Thái Lan, cùng các tỉnh Kampong Som, Kampot thuộc Campuchia ngày nay (được gọi chung là Hà Tiên) thành khu vực riêng của dòng họ mình và không còn lệ thuộc vào chính quyền Chân Lạp.”¹. Vùng đất Hà Tiên rộng lớn giàu có này đã hội tụ đủ những điều kiện để trở thành một trung tâm kinh tế - chính trị phồn thịnh dưới sự quản lý của Mạc Cửu.

Năm 1735, khi Mạc Cửu qua đời, ông đã được phong tặng là “Khai trấn Thượng trụ quốc đại tướng quân Vũ Nghị công” để ghi nhớ công ơn người ra công khẩn đất, mở mang một cõi.

1.1.2. Con người vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Còn nhớ gốc gác những lưu dân đầu tiên bỏ quê phiêu dạt đến vùng Châu thổ sông Cửu Long này, họ là những người không thể chịu đựng nổi cái thời đoạn nhục nhằn khốn khó cuối thế kỷ XVI ở chốn quê nhà, nên dù nhận thức được những chết chóc tai ương nơi vùng đất mới, họ vẫn quyết tâm tìm về. Với họ, vùng Đồng Nai – Cửu Long xưa sẽ là chốn nương thân lý tưởng, sẽ là vùng đất mang lại niềm hạnh phúc mới cho cuộc đời đã quá tối tăm của họ. Họ đã mang theo niềm mơ ước được đổi đời và vượt nghìn dặm để đến với vùng đất hứa. Bởi vậy, chính nơi đây buổi đầu là hoang vu rừng thẳm, âm u chướng khí, nước độc thú bầy, thì vẫn không làm họ chùng bước.

¹ Phan Huy Lê (Chủ nhiệm) (2011), “Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ”, Đề án Khoa học xã hội cấp Nhà nước. Tr.400.

Niềm mơ ước đổi đời, khát khao được sống yên lành đã biến thành sức sống mãnh liệt, thành khát vọng chinh phục tự nhiên, bắt tự nhiên phục vụ cho mình.

Cuộc sống nơi đất mới đầu dễ dàng đến vậy. Vùng này sản vật dồi dào, nhưng để hưởng được những tặng vật của thiên nhiên thì trước tiên phải vượt qua những thử thách của thiên nhiên trước đã. Lưỡi hái tử thần treo lơ lửng khắp nơi không thua gì chốn quê nhà. Thế nhưng “đến đây là sơn cùng thủy tận rồi. Đến đây là đến trên bờ Thái Bình Dương, Vịnh Xiêm La mịt mù rồi. Đến đây chỉ còn có hai con đường một là không đủ nghị lực sống nữa thì đâm đầu xuống biển mà chết, hai là cố bám lại đấu tranh để sống”¹. Và dĩ nhiên, họ chọn cách bám lại đấu tranh để sống, để thực hiện niềm mơ ước ban đầu. Bất kì sinh vật nào cũng khát sống đến vô cùng, dù là con người hay muôn thú cỏ cây, chỉ cần có chút mầm sống le lói cũng vươn lên đón ánh mặt trời.

Lại nữa đây là chốn hoang vu không ai cai quản, thì họ chính là chủ nhân của vùng trời biển này, họ được tự do, được sống cảnh chọc trời khuấy nước, dọc ngang một cõi. Điều này ở quê nhà họ không sao có được. Bởi vậy, dù thú dữ rình rập hàng ngày, hiểm họa từ thiên nhiên, kể cả từ những cuộc chạm trán với cư dân bản địa về đất đai, thì họ vẫn bám trụ, không ai bỏ đất bỏ làng. Và họ quyết lòng tìm mọi cách để chiến thắng thiên nhiên hoang dã nơi đây. Dần dần họ đã nắm được quy luật của tự nhiên, học hỏi được nhiều kinh nghiệm qua những lần chạm trán với thú dữ. Họ cất chòi cao, làm hàng rào quanh nhà. Thú dữ trong rừng nhiều thì làm nhà ở bìa rừng. Đi đâu thì họ đi thành tốp đông người để bảo vệ nhau. Dẫu có vô số những cái chết đau thương, những nắm mồ vô chủ, nhưng thầy phơi cho cá rĩa chim ăn... những địa danh ghi tên người hi sinh vì mở đất, những miếu thờ cô hồn nơi ngã ba sông, thì cuối cùng con người vẫn thắng, thuần phục được tự nhiên bằng sức mạnh, trí tuệ và sự đoàn kết một lòng dù là dân Nam – Trung – Bắc, trong nước hay ngoài nước.

Nói đến những con người đi mở đất phương Nam nói chung, Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, khó ai không khâm phục trước họ. Bởi họ có một nghị lực phi thường, một tinh thần quả cảm đặc biệt, một cá tính *chịu chơi*, ngang tàng rất thú vị, một bản lĩnh vượt mọi trở lực thật đáng nể. Tác giả Lê Anh Trà đã từng khẳng định: “Họ rất chuộng nghĩa khí, quý trọng tình bè bạn, tình huynh đệ giang hồ nghĩa hiệp, coi khinh tiền tài như cỏ rác, sẵn sàng xả thân vì nghĩa”².

Nghĩ cũng không quá khó hiểu khi cha ông chúng ta thườ trước lại đặc biệt coi trọng chữ nghĩa, coi khinh tiền tài như thế. Có lẽ một phần là do yếu tố thiên nhiên. Đến đây đất rộng người thưa, sản vật có thừa, chim trời cá nước ai bắt được thời ăn. Do đó họ không cần thiết phải vật lộn tìm miếng ăn, cũng không cần tranh giành tài sản, đất đai của ai, bởi đất đai phì nhiêu vô số kể, sức ai khai phá bao nhiêu thì hưởng bấy nhiêu. Như vậy, vùng đất giàu có đã ban tặng cho họ quá nhiều thứ, là một trong những tiền đề để hình thành trong họ tính phóng khoáng, hào hiệp, coi thường của cải, coi tiền tài là vật ngoài thân. Điều này tạm coi như giải thích được yếu tố *khinh tài*.

Thế nhưng nghĩ lại thì vùng đất mới hào phóng, “rừng vàng biển bạc đất phì nhiêu”, trao tặng

¹ Lê Anh Trà (Chủ biên) (1984), *Mấy đặc điểm văn hoá Đồng bằng sông Cửu Long*, Viện Văn hoá xuất bản. Tr 121 – 122.

² Lê Anh Trà (Chủ biên) (1984), *Mấy đặc điểm văn hoá Đồng bằng sông Cửu Long*, Viện Văn hoá xuất bản. Tr 123.

cho con người quá nhiều sản vật, nhưng để hưởng những sản vật đó, con người đã phải đánh đổi quá nhiều thứ, trong đó có mồ hôi nước mắt, còn có cả máu xương của mình hoặc của những người thân yêu. Vậy có thể nào họ dễ dàng, cho tặng những người không thân thích những thứ họ đã kiếm được một cách gian khổ không? Bởi thế nếu chỉ với yếu tố thiên nhiên giàu tặng vật thôi thì chưa đủ để giải thích cơ sở hình thành tấm lòng trọng nghĩa khinh tài của người lưu dân thưở trước.

Và theo chúng tôi nghĩ thì họ có được tính cách đẹp đó phần lớn là do hoàn cảnh của chính họ. Còn nhớ những người đầu tiên đến đây vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, có không ít người vốn mang trong mình dòng máu giang hồ nghĩa hiệp, không chịu khuất phục, không ưa cúi đầu, bị thời thế đẩy đến bước đường lưu vong. Đến vùng đất mới còn hoang vu bí ẩn này, họ không có bà con thân thuộc, sống tứ cố vô thân, một vài người có đem theo gia đình, vợ con cũng chỉ được ít người. Sống giữa cảnh rừng thiêng nước độc, hiểm họa giăng đầy, nhìn quanh chỉ thấy muỗi mòng rần rít, thú dữ vờn quanh, cảnh heo hút càng làm cho tình cảnh của họ thêm cô đơn, quạnh quẽ. Cảm thông trước những con người đồng cảnh ngộ, họ đã xích lại gần nhau trong cuộc mưu sinh nơi vùng đất mới. Hơn nữa, hoàn cảnh buộc họ phải tương trợ cùng nhau mới có thể sống được. Bấy nhiêu yếu tố cộng thêm tình thương yêu đồng loại vốn có trong truyền thống của dân tộc đã khiến họ sống với nhau thân thiết còn hơn cả tình huyết thống, Cuộc đời của họ đã quá buồn khổ, quá heo hút rồi nên phải dựa vào nhau mà sống, lấy việc gắn kết với nhau làm niềm vui. Do đó họ đã đặt chữ *nghĩa* lên trên hết, và đối xử với nhau không hề suy tính thiệt hơn.

Trong *Mấy đặc điểm văn hoá Đồng bằng sông Cửu Long*, tác giả cho biết: “Trừ một số ít người có tiền của, có quyền thế chiêu mộ dân nghèo đi khẩn hoang để làm giàu, hầu hết những người nông dân di cư vào đây đều là những người nghèo khổ liêu mình đi tìm đất sống, cộng thêm bên cạnh việc có sẵn trong dòng máu truyền thống đoàn kết của dân tộc “Nhiều điều phải lấy giá gương. Người trong một nước phải thương nhau cùng”, họ càng thương yêu đùm bọc nhau hơn, giúp cho nhau tạo dựng cuộc sống, nhất là trước một hoàn cảnh hoàn toàn mới lạ và đầy rẫy khó khăn với rừng rậm đầy thú dữ, với sông sâu nhiều cá sấu, lại chưa quen thủy thổ, bị nhiều thứ bệnh tật đe dọa. Thường thường họ kết nghĩa với nhau, thương yêu nhau một cách lạ lùng. Nói chính phục hoang vu để tạo ra đất sống là nói chấp nhận một cuộc chiến đấu cực kỳ gian khổ chống thú dữ, cá sấu và muỗi mòng, khắc phục những hiện tượng thiên nhiên mà con người chưa nắm được quy luật, chứ không phải là chuyện “làm chơi ăn thật”. Cuộc chiến đấu đó đòi hỏi một sức mạnh có tổ chức, có chỉ huy, một sự liên kết chặt chẽ, một tình cảm chia ngọt xẻ bùi”¹.

Người lưu dân vì đường cùng mà ra đi tìm vùng đất mới, hơn ai hết họ đã từng biết cái cực, cái nhục là thế nào rồi, nên với những người cùng cảnh ngộ họ thường yêu thương nhau, họ lại mến khách, sẵn sàng nhường cơm sẻ áo, sống với nhau bằng tinh thần:

Lao xao sóng bủa dưới lùm

Thò tay vớt bạn chết chum cũng ứng.

¹ Lê Anh Trà (Chủ biên) (1984), *Mấy đặc điểm văn hoá Đồng bằng sông Cửu Long*, Viện Văn hoá xuất bản. Tr 123.

2. Hiện trạng tập tục “nhậu” ở Đồng bằng sông Cửu Long

2.1. Tập tục “nhậu” trong các dịp lễ tết và trong những ngày thường

- Trong lễ tết:

Trong những ngày lễ tết, đặc biệt là Tết Nguyên đán, Tết Thanh minh, Tết Đoan Ngọ (người miền Nam thường gọi là ngày mừng 5 tháng 5) ... rồi trong lễ hỏi, cưới, tang ma, giỗ chạp, lễ đầy tháng, thôi nôi..., trong tất cả các dịp ấy, người Đồng bằng sông Cửu Long không thể thiếu bia rượu.

Trong các dịp đó, người dân nơi đây luôn làm mâm cơm cúng gia tiên, cứu huyền thất tổ, ông bà chủ đất đai. Trong những mâm cơm này không thể thiếu 3 cốc rượu cúng. Không có rượu, mâm cơm sẽ nhạt nhẽo và không đủ lễ. Rượu cúng ông bà phải là rượu nếp, do người dân tự nấu. Một loại rượu không nhãn mác, không đăng ký thương hiệu, không bảo hộ độc quyền sản phẩm như các loại rượu Tây, rượu nhập hoặc một số rượu trong nước có đăng ký thương hiệu. Thế nhưng loại rượu ấy lại chính là “hồn phách” dân tộc. “Thương hiệu” được vang danh là nhờ uy tín của chính người nấu mà chỉ có dân địa phương mới hiểu. Rượu cúng phải dùng loại rượu ngon để dâng lên ông bà. Người cúng phải rót 3 lần rượu, vừa rót vừa làm râm mời và khấn nguyện điều mình cần cầu xin. Sau khi cúng xong, rượu này sẽ được rải xung quanh nhà ngụ ý đã mời tổ tiên chứ người thường không dung lại các ly rượu này.

Đó là rượu cúng, còn sau khi cúng xong, thết đãi người thân và bạn bè, đối tác... thì trong các dịp lễ tết ngày nay người dân uống bia nhiều hơn. Bởi vì bia dễ uống, ngon hơn, lâu say hơn và sang trọng hơn. Tuy nhiên trong ngày nhóm họ của tiệc cưới hỏi, giỗ chạp, thôi nôi đầy tháng... thì người dân nông thôn vẫn dùng rượu trắng, rượu nếp, là do điều kiện kinh tế, ngoài ra cũng do rượu cho đêm đó là rượu tình rượu nghĩa, vì chỉ có những người thân yêu mới được mời nhóm họ, vì vậy họ thích dùng loại rượu cay nồng thấm tình dân quê để thết đãi nhau. Ngoài ra, trong tang ma thì người dân cũng thích dùng rượu, bởi dùng rượu ấm hơn, cay hơn, xua đi cái lạnh lẽo của tang lễ. Đồng thời tang lễ là việc buồn, việc hiếu, đâu phải ngày vui mà uống bia, mà cúng ly chúc tụng, và chỉ những người thân mới đến dự tang lễ, vì vậy mà ly rượu nếp dân gian là ly rượu theo văn hoá truyền thống được dùng trong dịp này, là ly rượu chia buồn. Rượu thường mang biểu tượng văn hoá của lễ nghĩa, còn bia là tượng trưng cho niềm vui.

- Trong những ngày thường:

Đến Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là xuôi dẫn về vùng Bạc Liêu, Cà Mau, trong những ngày thường, người ta thường thấy các hàng quán, từ sang trọng tới bình dân đều đầy ắp người đến uống bia rượu về đêm.

Lý do cho những tiệc tùng này có rất nhiều, có khi là sinh nhật ai đó; hoặc là dân cán bộ công chức tiếp khách phương xa, các vị kinh doanh tiếp đối tác làm ăn; hoặc khi có một việc vui nhỏ như lên chức, lên lương, được thưởng; hoặc vì có việc buồn, cần xả stress, giảm căng thẳng; hoặc có khi chỉ là do thói quen, do thích là uống mỗi tuần hoặc mỗi ngày.

Việc uống bia rượu trong ngày thường diễn ra rất đa dạng, dưới nhiều hình thức khác nhau.

Trong các nhà hàng sang trọng, những loại rượu nhập cao cấp được sử dụng để chứng tỏ đẳng cấp. Tuy nhiên các loại rượu này được uống song song với bia, các loại bia cao cấp, vì rượu

không thể uống lâu, mà người Đồng bằng sông Cửu Long thích ngồi rất lâu khi uống, đến say xin mới thôi.

Trong các hàng quán nhậu từ tâm trung đến bình dân hiện nay, có cả cán bộ công chức lẫn người dân, kể cả học sinh - sinh viên, nam có, nữ có, cứ khoảng 17h-18h là bắt đầu có khách, kéo dài đến tận khuya. Thức uống chủ yếu là bia, chỉ có các quán “cốc” ven đường là hay sử dụng rượu trắng. Ở các quán này người dân thường “nhậu” đến khuya, mỗi lần uống đều phải “cụng” ly nhau và hô to “1,2,3, zô”. Họ cũng thích uống 100% để thể hiện tình nghĩa và kể cả việc khoe tữu lượng.

Thêm vào đó là các tiệc “nhậu” tại nhà, mà nhiều nhất lại tại các vùng quê xa thị thành. Ở đó mỗi tối người ta bày tiệc, nói tiệc chứ thật ra đôi khi chỉ là con cá khô, trái cóc trái ổi bẻ sau nhà là “nhậu” được. Họ bày ra hàng ba, mái hiên, hay trước sân để hóng trăng thanh gió mát mà nói chuyện tâm tình khi “nhậu”. Ở đây họ uống rượu nếp, vừa bởi tính rẻ, tiện lợi, họ lại thích cay nồng của rượu, rồi còn vì họ đâu sợ phải tham gia giao thông sau khi “nhậu”, cũng chẳng sợ say xin không thấy đường về, bởi họ có câu “chìm xuống tại bến”, ngủ tại mâm, tại nhà cũng chẳng sao.

Ngoài ra còn phải kể đến hiện trạng “nhậu” một mình. Nghĩa là có những người uống rượu ghiền như ăn cơm bữa, thiếu rượu như người nghiện ma túy thiếu thuốc. Đối với những dạng người này thì cứ định kỳ mỗi ngày đều phải “lai rai” vài xị để mới sống được, thức nhảm trong khi uống không quan trọng, và cũng không cần bầu bạn, không nói chuyện với ai trong khi uống. Cũng không loại trừ những trường hợp gặp chuyện buồn, trái ngang, không muốn nói, hoặc không thể nói cùng ai nên một mình mượn rượu giải cơn sầu.

2.2.2. Nét đẹp trong tập tục “nhậu” và những hệ lụy khi uống quá nhiều

- Nét đẹp trong tập tục “nhậu”

“Khách đến nhà không trà thì rượu” là câu nói cửa miệng của người Đồng bằng sông Cửu Long. Rượu từ xưa đã trở thành nét đẹp trong lễ nghĩa của dân tộc. Đó là thức uống được nấu từ gạo nếp, từ bản chất thuần nông của người dân Việt. Rượu ấy dân gian gọi là rượu đế. Người xưa kể rằng, từ khi người Pháp thiết lập bộ máy cai trị ở miền Nam vào 1867, họ cấm dân ta nấu rượu và uống rượu, để ép dân ta uống rượu tây. Họ cử ra nhân viên thuế quan, dân gian gọi là tàu cáo (một dạng thanh tra thuế) đi lùng bắt “rượu lậu”. Người dân nấu rượu phải đào lỗ giấu rượu ngoài đám đé (một loại cây giống lau sậy cao hơn đầu người). Từ đó mới có danh từ rượu đế. Người đời sau hiểu nhầm chữ “đé” nghĩa là “Vương” là Vua, nên mới có câu:

“Hiu hiu gió thổi đầu non,

Mấy thằng uống rượu là con Ngọc Hoàng”

Từ xưa, hễ việc gì quan trọng, như trong lễ cưới ngày nay vẫn còn dùng khay trầu rượu để đi dạm hỏi, đi trình lễ đón dâu, mâm lễ vật cũng phải có rượu, đúng lễ phải là rượu nếp mới; rồi rượu cúng gia tiên trong các dịp lễ tết, giỗ chạp, hay các nghi lễ vòng đời như trên đã trình bày. Ly rượu khi ấy thật thiêng liêng, là vật phẩm từ hạt ngọc trời ban, biểu trưng cho giá trị văn hoá lễ nghĩa cao đẹp. Còn khi uống rượu, một chung rượu con cháu chúc thọ ông bà, ly rượu kính người trưởng thượng trong các dịp lễ, ly rượu cạn vì tình huynh đệ nghĩa hiệp, ly rượu lạy xuất giá do cô dâu dâng cho cha mẹ, cho cô bác họ hàng, hay ly rượu giao bôi cho đôi tân lang tân nương trong ngày cưới ... chất men nồng ấy có giá trị làm thấm nồng tình nghĩa, thể hiện sự trân trọng, tôn kính.

Được biết, ngày xưa ở Nam bộ, khi người dưới muốn cầu cạnh bề trên việc gì (con nhờ cha, chú, bác, ông; dân nhờ ông hội đồng, cai tổng, điền chủ, ông chủ, ông cả...) đều bưng khay trầu rượu qua nhà họ, rót rượu rồi nói chuyện mình cần. Nếu người trên đồng ý thì họ phải uống ly rượu lễ đó. Ngoài ra khi lỡ nóng tánh làm việc gì có lỗi, người Nam bộ cũng sấm khay rượu đi tạ lỗi.

Chữ “nhậu” ngày nay cũng vẫn đẹp khi tiệc nhậu ấy dù uống rượu hay bia thì đều chừng mực vừa phải, mục đích để chúc mừng, chia vui, chia buồn, hay thể hiện lễ nghĩa tôn kính, trân trọng, quý mến lẫn nhau. Một chút rượu bia sẽ giúp không gian trò chuyện ấm lên, người uống trò chuyện cởi mở hơn, vui vẻ hơn.

Có thể nói, rượu đã ăn sâu vào tiềm thức, nếp sống văn hoá, không có rượu cuộc sống sẽ nhạt nhẽo biết bao. Có lẽ không thể tách rượu ra khỏi cuộc sống của con người, dùng rượu, uống rượu cũng đã trở thành nếp sinh hoạt văn hoá có nhiều nét thú vị, độc đáo của người Việt.

- *Những hệ lụy:*

Trong kết quả khảo sát mới đây về “*Tiêu dùng rượu bia ở Việt Nam – Một số kết quả điều tra quốc gia*” cho thấy: “Việt Nam hiện được đánh giá là quốc gia được ước tính có mức tiêu thụ rượu bia cao ở Đông Nam Á, xếp thứ hai sau Thái Lan”, “gần 60% tổng số người được điều tra cho biết họ hiện đang sử dụng rượu bia, trong đó tỷ lệ tương ứng ở nam giới và phụ nữ là 86,8% và 31,6%”¹.

Đây là khảo sát được thực hiện dưới sự tài trợ và hỗ trợ kỹ thuật của IARD (International Alliance for Responsible Drinking - Liên minh quốc tế về Uống có trách nhiệm). Điều tra khảo sát quốc gia về sử dụng rượu bia ở Việt Nam (SURA Việt Nam) đã được thực hiện vào năm 2015 ở 12 tỉnh và thành phố đại diện cho 6 vùng kinh tế - xã hội với tổng mẫu điều tra là 5.200 hộ gia đình. Tại mỗi hộ, một bảng hỏi phỏng vấn cá nhân được thực hiện với một thành viên của hộ gia đình tuổi từ 15-80, có ngày sinh nhật gần nhất với thời điểm điều tra.

Mặc dù thông tin viên thường có xu hướng trả lời thấp hơn số lượng bia rượu mình dùng hàng ngày nhưng kết quả khảo sát được cũng khiến độc giả phải giật mình nhìn lại tình trạng rượu bia ở Việt Nam, đã tới mức báo động đỏ. Nhóm nghiên cứu cũng cho biết “Dưới góc độ các vấn đề xã hội, việc sử dụng rượu bia có thể ảnh hưởng đến sức khoẻ thể chất, sức khoẻ tâm thần, tai nạn giao thông hay bạo lực gia đình...”².

Khảo sát này cũng cho thấy, cán bộ công chức hay dân làm thuê, dân thu nhập thấp thì mức độ uống rượu bia là tương đương nhau. Người Đồng bằng sông Cửu Long có thói quen ngồi lâu và uống nhiều, mà đã uống là rủ nhau uống 100%, hoặc ít ra cũng 50%, nam nữ như nhau; đến sau phạt 3 ly liên tục, về trước phạt 7 ly liên tục. Những cuộc “nhậu” thường kéo dài từ nửa ngày trở lên, có khi kéo đến tận đêm, kèm theo đó là đờn ca hát xướng. Một hiện tượng sinh hoạt văn hoá là đầu đầu nhiều người là việc ca hát vô tội vạ. Nghĩa là đám cưới, đám tang, thôi nôi, đầy tháng, sinh nhật, giỗ chạp, ... gia chủ đều thuê dàn âm thanh lớn, phát khắp cả xóm đều nghe. Trong đêm nhóm họ là đủ mọi giọng ca, từ tân nhạc đến cổ nhạc, từ đồng quê đến hiphop, từ lớn tuổi đến

¹ PGS.TS. Lưu Bích Ngọc – PGS.TS. Nguyễn Thị Thiêng (2018). *Tiêu dùng rượu bia ở Việt Nam – Một số kết quả điều tra quốc gia*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân. Tr.3.

² PGS.TS. Lưu Bích Ngọc – PGS.TS. Nguyễn Thị Thiêng (2018). *Tiêu dùng rượu bia ở Việt Nam – Một số kết quả điều tra quốc gia*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân. Tr.4.

trẻ tuổi, đều phục vụ nhiệt tình cho màn ca diễn liên tục, trở thành cuộc “tra tấn” cho những gia đình trong thôn xóm. Dẫu khó chịu, không ngủ được suốt đêm nhưng không ai dám lên tiếng than phiền, vì như vậy thì đến lượt nhà mình tổ chức cũng sẽ không ai thông cảm. Việc này diễn ra như một thông lệ, đến cả lãnh đạo chính quyền xã, ấp cũng chịu thua theo kiểu “phép vua thua lệ làng”. Thậm chí nhà của những vị này có đám tiệc thì cũng phải thực hiện theo thông lệ chứ không làm khác được.

Đó là ở nông thôn, còn thành thị thì người tham gia cuộc nhậu thường thích đi “Tầng 2”, “Tầng 3”, nghĩa là đi nhậu tiếp ở quán khác cho thay đổi không khí, hoặc đi karaoke, đi “vui vẻ” ở những quán có tiếp viên nữ... nghĩa là phải vui chơi “tới bến” mới chịu trở về nhà, hoặc có khi trở về vào sáng hôm sau.

Tần suất của những cuộc nhậu như thế lại diễn ra quá thường xuyên. Tham gia những cuộc vui say này, cán bộ công chức có, người làm doanh nghiệp có, người làm công nhân, bảo vệ, người làm thuê, nam có, nữ có, kể cả những em ở lứa tuổi học sinh, sinh viên, chính bản thân họ bị ảnh hưởng sức khoẻ trầm trọng, nhiều căn bệnh ung thư cũng từ bia rượu mà ra, suy giảm tinh thần, năng lực làm việc, ảnh hưởng hành vi, nói năng thiếu chuẩn mực, suy giảm uy tín, hao tốn tiền của, ảnh hưởng hạnh phúc gia đình. Nhiều trận đánh nhau, chém giết nhau, tai nạn giao thông, nhiều tệ nạn xã hội như bia ôm, ma túy, đua xe, cưỡng bức tập thể, đánh ghen,... cũng từ những cuộc nhậu quá đà mà ra. Cũng không loại trừ trường hợp, Sếp lớn khi nhậu thường gọi các em nhân viên xinh đẹp, dưới quyền mình đến để ngồi tiếp khách, ngồi “xen kẻ” nam nữ, như những người phục vụ; rồi nhậu say hoặc giả vờ say thì Sếp và khách cũng tay nọ chân kia, quàng vai bá cổ các cô, trông chẳng còn gì là thanh lịch, là văn hoá.

2.3. Nguyên nhân thực trạng

2.3.1. Nguyên nhân khách quan

Như trên đã nói đến điều kiện Đồng bằng sông Cửu Long thời khai hoang mở đất, vùng đất giàu sản vật nhưng cũng lắm hiểm nguy, vắng thưa người, nên con người vùng này không sợ đói cái ăn, mà chỉ lo chinh phục, vượt qua thiên nhiên hoang dại, đất rộng người thưa nên họ phải xích lại gần nhau, yêu thương nhau, xả thân vì nhau để cùng được sống, vì vậy mà tình huynh đệ giang hồ nghĩa hiệp được đặt lên hàng đầu. Họ cũng không ưa dành dùm, vì cuộc sống xưa bấp bênh trôi nổi, nay còn mai mất chẳng biết chừng, nên có nhiều thì cứ ăn chơi bấy nhiêu chẳng cần lo nghĩ. Trong “*Mấy đặc điểm văn hoá đồng bằng sông Cửu Long*”, các tác giả lý giải về thói quen bia rượu của con người vùng đất này như sau:

“Cũng vì cuộc sống bấp bênh như vậy, bên cạnh đó lại không có những sinh hoạt văn hoá dù là ở mức thấp, cho nên họ hoặc chỉ còn tìm thú vui trong nhậu nhẹt rượu chè với bạn bè, ngồi ngấm trắng nghe đàn ca vọng cổ, hoặc rủ nhau cờ bạc nhất là vào những thời giờ nhàn rỗi sau khi làm ruộng 4,5 tháng. Nếp sống này thực ra do hoàn cảnh tạo nên, chứ không phải là do bản chất của người nông dân lưu tán. Nhưng dẫu sao một khi nó được lặp đi lặp lại nhiều lần thì nó dần dần trở thành một thói quen, một tập quán”¹.

Điều đó đã từ ngàn xưa ăn sâu vào tiềm thức con người, thành một thói quen khó bỏ. Ngày

¹ Lê Anh Trà (Chủ biên) (1984), *Mấy đặc điểm văn hoá đồng bằng sông Cửu Long*, Viện Văn hoá xuất bản. Tr. 126.

nay Đồng bằng sông Cửu Long được mệnh danh là vựa lúa lớn nhất cả nước, vậy mà cũng là vùng trũng của tri thức, vùng nghèo nhất nước, mà thói quen bia rượu chính là một nguyên nhân tác động sâu sắc cần phải được xã hội quan tâm.

Lại nữa tình huynh đệ giang hồ nghĩa hiệp có nhau cũng có sẵn trong huyết quản, nên bèn ly rượu chén trà thì chuyện gì cũng vị nể anh em mà giải quyết được. Chính vì lẽ đó mà công việc thường nhờ tiệc rượu mà thành. Tục mang khai rượu đi nhờ cậy bề trên ngày xưa nay trở thành tiệc nhậu linh đình để lấy lòng, nhờ vả công việc, và các Sếp cũng vui lòng giải quyết theo kiểu đó. Ai thết đãi nhậu nhẹt chu đáo bao nhiêu thì được các Sếp thương bấy nhiêu, mức độ thăng tiến cũng theo đó mà tăng lên. Với người buôn bán kinh doanh hay công nhân, bảo vệ, hay người làm ruộng, làm nghề tự do khác thì tất cả cũng cùng theo quy luật này, nghĩa là hề có tiệc nhậu là mọi công việc, nút thắt được cởi mở, hình thành một thói quen khó bỏ làm hạn chế sự phát triển của vùng. Thậm chí nhiều người còn luyện từ lượng cho cao để tiếp khách cho Sếp, để đi đâu Sếp cũng dẫn theo, và hề ai từ lượng cao là được vị nể, trọng dụng, thêm chút tài ca hát nữa là dễ lên chức, hoặc dễ thành công trong cuộc sống. Một số nữ giới cũng học theo cách này, cũng bia rượu, đi tiếp khách cùng Sếp để được trọng dụng. Một số người cậy nhan sắc và từ lượng hơn là một cái đầu có nhiều kiến thức chuyên môn. Những dự án, những công trình, những công việc lớn cần chuyên môn vững, lại cũng chỉ được giải quyết trên bàn nhậu, bằng những kiểu cảm thông, hài lòng của Sếp. Một nền văn hoá như thế thật đáng lo ngại.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Nguyên nhân từ phía con người vùng đất này trước hết có lẽ phải kể đến nhận thức, tư tưởng của họ còn ảnh hưởng từ thói quen của thời mở đất. Vốn từ chỗ đất chết nơi quê cha đất tổ, về được với vùng đất hứa giàu có chốn Cửu Long, hay nhóm tội đồ bị đọa đày, nhóm lưu vong từ Trung Hoa sang... nên được sống, có cái ăn cái mặc với họ đã là may. Cuộc sống lại cứ rày đây mai đó, đất nào được thì sống, không được thì đập bỏ căn nhà lá, chống xuống đến nơi khác làm ăn. Tập quán ấy hình thành trong họ tư tưởng dễ thoả hiệp với cuộc sống, dễ lạc quan, sống được ngày nào hay ngày nấy, không lo xa, không cảm thấy mình khổ, cũng không sợ thua kém gì ai ở các vùng miền khác trong cả nước. Họ cứ an nhiên, có cơm ngày hai bữa là được, rồi lại quan niệm nghĩa tình, rau cháo có nhau là vui. Bởi vậy mà bản thân họ cũng chẳng muốn phấn đấu chi cho cực khổ. Cuộc sống ngày ngày bên mảnh vườn thửa ruộng, hay làm công chức ăn lương nhà nước, ăn uống đạm bạc, chiều chiều lai rai vài xị để rồi đi ngủ là nhất trần đời. Tư tưởng ấy bám rễ quá sâu trong tâm thức con người, một sớm một chiều thật khó mà thay đổi.

Có lẽ chính tư tưởng ấy kéo theo sự học hành chẳng đến đâu, một nền giáo dục Đồng bằng sông Cửu Long tụt hậu nhất nước. Theo thống kê về tình hình giáo dục ở Đồng bằng sông Cửu Long: “Nếu tính người từ 15 tuổi trở lên dốt chữ (không biết đọc, không biết viết), ở vùng Đồng Bằng Sông Hồng chỉ có 2.7%, vùng ĐBSCL lên đến 7.8%, thậm chí nhiều tỉnh vượt hơn 10% như Sóc Trăng (13%), Trà Vinh (12.8%), An Giang (11.4%). Nếu tính chung người không đi học và chỉ hoàn tất bậc tiểu học, vùng ĐBSCL có có đến 66.5%, là một rào cản rất lớn trong việc tiếp cận với những tiến bộ xã hội, duy trì tình trạng chậm tiến trong lãnh vực kinh tế vì không có nhân công lành nghề”¹

¹ Nguồn: Thống kê VN. Điều tra mức sống 2010. <http://www.namkyluctinh.com/a-ctri-kte/lvbe-ngheodoisong9long.pdf>

Cũng theo thống kê này, nguyên nhân học vấn thấp là do:

- Chi phí học quá đắt: 74%
- Cha mẹ không quan tâm đến việc học vấn của con: 61%
- Học sinh không khả năng, không thích đi học: 54 %
- Trẻ con phải đi làm: 15%

Phụ nữ lại càng không được quan tâm cho đi học. Cha mẹ thường quan niệm con gái học ít, biết chữ là được, chỉ cần nhờ tấm chồng tốt chứ không cần học cao. Tư tưởng ấy tạo sức ỳ nặng nề cho nền học vấn chung ở Đồng bằng sông Cửu Long. Bởi khi phụ nữ ít học hoặc thất học, thì nhận thức của họ thấp kém, không có tầm nhìn, dẫn đến không nuôi dạy tốt con cái, chỉ dựa vào đồng lương hoặc tiền do chồng kiếm được nên phụ thuộc chồng, không có tiếng nói trong gia đình, không can ngăn được khi chồng say xỉn.

Một nền học vấn từ mẫu giáo đến bậc đại học, thậm chí cao hơn, đều không đảm bảo tính học thuật, tạo nên những con người kém về chuyên môn, mà đã kém chuyên môn rồi thì phải càng học để giỏi ngoại giao, nhậu nhẹt, để thăng chức, nâng lương, hoặc để ký kết được những hợp đồng, rồi khi thanh lý, nghiệm thu hợp đồng cũng được giải quyết trên bàn nhậu. Vòng luẩn quẩn ấy đã kìm hãm sự phát triển của Đồng bằng sông Cửu Long hàng bao thế kỷ qua.

3. Đề xuất kiến nghị điều chỉnh tập tục “nhậu”

Để điều chỉnh “văn hoá nhậu” ở Đồng bằng sông Cửu Long sao cho vừa phải, vừa giữ được nét đẹp văn hoá, vừa không làm cản trở đến sự phát triển bền vững của vùng, thì điều đầu tiên theo tôi nghĩ phải là sự điều chỉnh về mặt tư tưởng, nhận thức; mà để con người có nhận thức đúng, tư tưởng đúng, vững vàng, có ý chí, lập trường, thì nhất định phải chăm sóc trước tiên và ưu tiên hàng đầu cho nền giáo dục vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Sự thay đổi đó phải được thực hiện đồng bộ từ cấp mẫu giáo đến các bậc học cao hơn, kể cả đại học, cao học, nghiên cứu sinh. Phải làm sao đào tạo được những con người ưu tú về chuyên môn và đầy đủ phẩm chất đạo đức của người công dân tốt, có tầm nhìn, có tri thức, khiêm tốn, cầu thị, chân thành, bao dung. Muốn thực hiện được điều này không dễ, phải có kế hoạch, có lộ trình; và kế hoạch, lộ trình đó phải do một đội ngũ chuyên môn giỏi, tri thức cao, có tâm huyết để thực hiện và chỉ đạo thực hiện, nếu không kế hoạch lại chỉ nằm trên giấy, đổ tiền đầu tư lại sẽ chỉ được nghiệm thu trên bàn nhậu.

Thứ hai, tạo một sự công bằng trong tuyển dụng và đề bạt, giải quyết công việc. Trong chốn công sở, cơ quan có phát triển tốt không là nhờ vào người lãnh đạo. Nên nếu biết chọn lãnh đạo có chuyên môn giỏi, có tâm huyết, có đạo đức, thì sẽ hạn chế và làm mất dần tình trạng xin cho trên bàn tiệc. Khi công việc không được giải quyết theo kiểu thết đãi, nhậu giỏi nữa mà thay vào đó là người có chuyên môn giỏi, có đạo đức tốt được chọn thì dần dần “văn hoá nhậu” sẽ được cải thiện.

Thứ ba, phải có chế tài về việc uống rượu bia trong các dịp lễ tết, cưới hỏi, ma chay, giỗ chạp... vừa nhậu, la hét, hát hò thâu đêm, để không xảy ra các hệ lụy không đáng có, ảnh hưởng cả một làng xóm. Đồng thời chế tài về độ tuổi uống rượu bia, về tình trạng học sinh, sinh viên uống rượu, về giờ giấc bán hàng của các nhà hàng, quán rượu, quán karaoke.

Đặc biệt, cần quan tâm phát triển năng lực cho người phụ nữ về mọi mặt, để họ có trình độ, có tầm nhìn, trở thành những người phụ nữ thông minh, đạo đức, để giáo dục con cháu, giữ gìn

hạnh phúc gia đình, có biện pháp lạt mềm buộc chặt để chồng con họ không sa vào bia rượu và chính bản thân họ cũng sẽ đóng góp rất nhiều vào sự phát triển chung của vùng.

Kết luận

Đồng bằng sông Cửu Long từ vùng đất trù phú, cá tôm đầy ắp, sản vật trên rừng dưới biển giăng đầy, trở thành vùng nghèo nhất, kém phát triển nhất so với cả nước, mà bia rượu là nguyên nhân đáng kể kìm hãm sự phát triển của vùng trong suốt mấy thế kỷ qua. Rượu vốn là nét văn hoá lâu đời không thể chối từ, vấn đề là phải nhận thức rõ tác hại nghiêm trọng khi con người sử dụng bia rượu quá nhiều, từ đó thực hiện những giải pháp đồng bộ để hạn chế tình trạng này, mang lại cho Đồng bằng sông Cửu Long một diện mạo mới tươi sáng hơn, giàu có hơn, phát triển hơn về mọi mặt.

Tài liệu tham khảo

1. Vương Đăng (2014). *Phong tục miền Nam*, Nxb Văn hoá Thông tin, Việt Nam.
2. Phan Huy Lê (Chủ nhiệm) (2011). *Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ*, Đề án Khoa học xã hội cấp Nhà nước, Việt Nam.
3. PGS.TS. Lưu Bích Ngọc – PGS.TS. Nguyễn Thị Thiêng (2018). *Tiêu dùng rượu bia ở Việt Nam – Một số kết quả điều tra quốc gia*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam.
4. Lê Anh Trà (Chủ biên) (1984). *Mấy đặc điểm văn hoá Đồng bằng sông Cửu Long*. Nhà xuất bản: Viện Văn hoá, Việt Nam.
5. Hồ Bá Thâm (2003). *Văn hóa Nam Bộ: Vấn đề và phát triển*, Nxb Văn hóa Thông tin, Việt Nam.
6. Trần Ngọc Thêm (Chủ nhiệm) (2012). *Văn hoá người Việt miền Tây Nam Bộ*, Đề tài trọng điểm Đại học Quốc gia TPHCM, Việt Nam.

Thống kê Việt Nam Điều tra mức sống 2010. <http://www.namkyluctinh.com/a-ctri-kte/lvbe-ngheodoisong9long.pdf>. Truy cập ngày 25 tháng 7 năm 2019.

“THE CUSTOM OF DRINKING” IN THE MEKONG DELTA AND THE ISSUE OF SUSTAINABLE DEVELOPMENT

Abstract: As we all know, the residents of the Mekong Delta have been in the old days and still exist alcoholic habits in many different cases, it can be said at all times and everywhere; and that habit contains many special cultural features, but mostly negatively affects the economic, cultural and social life, and the sustainable development of the region. The article goes on to discuss "drinking culture" in the Mekong Delta and the issue of sustainable development of this land. By analyzing the current state of "drinking culture" here, the article explores the causes of this situation, as well as understanding the implications and consequences of "drinking culture" affecting the development of region. At the same time, the article has recommendations to create the necessary impact to adjust the "drinking culture" for the current time and benefit the sustainable development of the Mekong Delta.

Key words: "Drinking" practices, Mekong Delta, Sustainable development.

NGĂN CHẶN ẢNH HƯỞNG CỦA SẢN PHẨM VĂN HÓA ĐỘC HẠI ĐỐI VỚI SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC HIỆN NAY

*TS. Phan Xuân Dũng**

Tóm tắt: Ngăn chặn ảnh hưởng của sản phẩm văn hóa độc hại đối với sinh viên nói chung, sinh viên ngành Giáo dục quốc phòng và an ninh ở các cơ sở giáo dục đại học nói riêng, là vấn đề có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Thực hiện tốt vấn đề này sẽ trực tiếp góp phần đảm bảo cho sinh viên có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức, lối sống trong sạch lành mạnh, nhân cách trong sáng; phát huy được những giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc... Đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đào tạo giáo viên, giảng viên Giáo dục quốc phòng và an ninh ở các cơ sở giáo dục đại học hiện nay.

Từ khóa: Sinh viên ngành Giáo dục quốc phòng và an ninh; sản phẩm văn hóa.

Đặt vấn đề

Sinh viên ngành Giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP&AN) là đối tượng đào tạo có vị trí, vai trò rất quan trọng trong các cơ sở giáo dục đại học. Sau khi tốt nghiệp ra trường họ sẽ là những giáo viên, giảng viên giảng dạy môn học GDQP&AN ở các cơ sở giáo dục từ trung học phổ thông đến đại học, là người trực tiếp giáo dục cho thế hệ trẻ học sinh, sinh viên “Kiến thức quốc phòng và an ninh để phát huy tinh thần yêu nước; truyền thống dựng nước và giữ nước; lòng tự hào, tự tôn dân tộc; nâng cao ý thức, trách nhiệm; tự giác thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa” [5].

Hiện nay, các sản phẩm văn hoá (SPVH) độc hại có tác động rất lớn đến tư tưởng, đạo đức, lối sống, tâm lý, hành vi của một bộ phận nhân dân, nhất là thanh thiếu niên, trong đó có sinh viên ngành GDQP&AN. Vì vậy việc đấu tranh, ngăn chặn ảnh hưởng của SPVH độc hại đến sinh viên nói chung, sinh viên ngành GDQP&AN nói riêng ở các cơ sở giáo dục đại học hiện nay là vấn đề có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

Nội dung nghiên cứu

I. Quan niệm về sản phẩm văn hóa độc hại và hình thức biểu hiện

1.1. Quan niệm về sản phẩm văn hóa độc hại

“Văn hóa Việt Nam là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo ra trong quá trình dựng nước và giữ nước ..., là kết quả giao lưu và tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng hoàn thiện mình. Văn hóa Việt Nam đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc” [2]. “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội” [3]. Văn hoá được bảo tồn, trao truyền cho

* Phó Giám đốc Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh.

các thể hệ bằng những con đường, cách thức, biện pháp khác nhau. Một trong số đó là thông qua sự tác động, ảnh hưởng của các SPVH. Tuy nhiên, trong đời sống xã hội, bên cạnh những SPVH chân chính, chứa đựng, truyền tải những giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp, cũng còn có nhiều SPVH lạc hậu, độc hại, đi ngược lại những giá trị truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc, gây huỷ hoại đạo đức xã hội, nhất là giới trẻ, trong đó có sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học. Theo Từ điển Tiếng Việt: “Văn hóa phẩm là sản phẩm phục vụ đời sống văn hóa” [7, tr1046]. “Độc hại” là những yếu tố “có khả năng làm hại sức khỏe hoặc tinh thần - hóa chất độc hại hoặc ảnh hưởng độc hại của văn hóa phẩm đồi trụy” [7, tr422].

Như vậy, có thể thấy, SPVH là yếu tố rất cần thiết, không thể thiếu trong đời sống tinh thần của con người. Nó luôn tồn tại ở hai dạng là SPVH tích cực và SPVH độc hại (tiêu cực). Đối với SPVH tích cực, bên cạnh vai trò chức năng, giá trị nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của loài người, nó còn giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp; nâng cao giá trị đạo đức, tư tưởng và khoa học, tạo ra động lực tinh thần, trí tuệ và tư tưởng cho phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội. Ngược lại, những SPVH độc hại làm băng hoại những giá trị văn hóa truyền thống, bền vững của dân tộc; cản trở sự phát triển lành mạnh trong tư tưởng đạo đức, thuần phong, mỹ tục; cản trở đến định hướng phát triển đất nước.

Từ những phân tích trên có thể hiểu: *Các SPVH độc hại là các SPVH tồn tại dưới dạng vật chất hay tinh thần, có nội dung độc hại, bị pháp luật hiện hành cấm ban hành, truyền bá, lưu thông; trái với văn hóa tốt đẹp, thuần phong mỹ tục và đi ngược lại với các chuẩn mực, giá trị chung của xã hội.*

Nhìn chung, các SPVH độc hại được thể hiện dưới rất nhiều hình thái khác nhau, nhưng bài viết này chủ yếu đi sâu vào phân tích những sản phẩm cơ bản, thông dụng, hiện hành, có tác động lớn và trực tiếp tới đội ngũ học sinh, sinh viên. Đó là những sản phẩm được thể hiện ra bằng hình ảnh, âm thanh, các bài viết có nội dung mang tính xấu độc như: kích động hằn thù, bôi nhọ và xuyên tạc lịch sử; nói xấu chế độ, lãnh tụ, chống phá Đảng, Nhà nước; biểu dương, ca ngợi lối sống phương Tây; những phim, ảnh, trò chơi mang tính chất khiêu dâm, bạo lực, phản cảm, thiếu tính lành mạnh... Các SPVH này có tác động rất lớn đến tư tưởng, đạo đức, lối sống, tâm lý, hành vi của một bộ phận nhân dân, nhất là thanh thiếu niên, trong đó có sinh viên ngành GDQP&AN ở các cơ sở giáo dục đại học; làm huỷ hoại, xói mòn nền tảng và những giá trị đạo đức tốt đẹp của dân tộc, khiến cho môi trường văn hoá lành mạnh bị đe dọa nghiêm trọng, có nguy cơ dẫn tới khủng hoảng tinh thần, mất phương hướng lựa chọn các giá trị, lối sống và niềm tin của một bộ phận công chúng. Tình trạng đó đã và đang ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh trật tự, an toàn xã hội, dẫn đến khuynh hướng tự diễn biến về chính trị, tư tưởng, tác hại lâu dài đến các thế hệ mai sau.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về “*Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*” nêu rõ: “Phải đấu tranh phê phán, đẩy lùi cái xấu, cái ác, thấp hèn, lạc hậu; chống các quan điểm, hành vi sai trái, tiêu cực ảnh hưởng xấu đến xây dựng nền văn hóa, làm tha hóa con người. Có giải pháp để xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học, bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” [3]. Vì vậy, việc nhận diện, xác định ảnh hưởng và cách thức tác động của các SPVH độc hại đến sinh viên nói

chung, sinh viên ngành GDQP&AN ở các cơ sở giáo dục đại học nói riêng, để có biện pháp đấu tranh, ngăn chặn hiệu quả, kịp thời là một trong những vấn đề cấp thiết hiện nay.

1.2. Hình thức biểu hiện của các sản phẩm văn hóa độc hại đối với sinh viên

Hiện nay, các SPVH độc hại có hình thức biểu hiện ở nhiều dạng khác nhau, trong đó chủ yếu là ba hình thức phổ biến cơ bản:

Một là, hình thức biểu hiện ở dạng sách, báo: Đây là hình thức biểu hiện tồn tại lâu dài và phổ biến nhất. Các sách, báo độc hại được tồn tại chủ yếu thông qua những cuốn truyện, tạp chí in giấy, tạp chí mạng... có nguồn gốc xuất sứ từ nước ngoài thông qua con đường “sách tay”, nhập lậu. Hoặc thông qua con đường in lậu như những chuyện sex, truyện phản động, các blog phản động, sách bói toán mê tín dị đoan...

Hai là, hình thức biểu hiện ở dạng phim, ảnh: Đó là những hình ảnh, bộ phim mang tính kích động bạo lực, khiêu dâm; tuyên truyền sai về sự thật hoặc thổi phồng, bóp méo sự thật trong mọi lĩnh vực ở nước ta... của các thế lực thù địch thông qua các đĩa DVD, CVD xuất xứ nước ngoài hoặc do tự in sang từ mạng Internet tại Việt Nam. Các website về tình dục, blog sex có nguồn gốc từ nước ngoài do cá nhân tổ chức Việt Nam tại nước ngoài hoặc trong nước tạo ra và đặt tại nước ngoài.

Ba là, hình thức biểu hiện ở dạng các phương tiện thông tin truyền thông: Đó là các kênh, đài mang tính phản động của các thế lực phản động, thù địch... được đặt ở nước ngoài. Từ những phương tiện truyền thông này, các thế lực phản động, thù địch chủ yếu tập trung vào các nội dung tuyên truyền, cổ súy lối sống phương Tây; nói xấu lãnh tụ, Đảng, Nhà nước; phát hành các ca khúc mang tính kích động...

II. Ảnh hưởng và cách thức tác động của sản phẩm văn hoá độc hại đến sinh viên ngành Giáo dục quốc phòng và an ninh ở các cơ sở giáo dục đại học hiện nay

Theo Quyết định số 607/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án đào tạo giáo viên, giảng viên GDQP&AN cho các trường trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề và các cơ sở giáo dục đại học đến năm 2020”, cả nước có 12 cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài quân đội thực hiện nhiệm vụ đào tạo giáo viên GDQP&AN theo hình thức chính quy tập trung, gồm: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Trường Đại học Vinh, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm thuộc Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Chính trị, Trường Đại học Trần Quốc Tuấn, Trường Đại học Nguyễn Huệ, Trường Đại học Trần Đại Nghĩa, Trường Đại học Ngô Quyền, Trường Đại học Thông tin liên lạc và Học viện Biên phòng [6]. Hiện nay, có 10 cơ sở đang đào tạo, 02 cơ sở chưa tuyển sinh đào tạo (Trường Đại học Sư phạm thuộc Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Thông tin liên lạc).

Sinh viên ngành GDQP&AN là đối tượng đào tạo có vị trí, vai trò rất quan trọng, sau khi tốt nghiệp ra trường sẽ trực tiếp giảng dạy môn học GDQP&AN ở các cơ sở giáo dục từ trung học phổ thông đến đại học. Xuất phát từ tính đặc thù môn học GDQP&AN liên quan chặt chẽ đến hoạt động quân sự, an ninh xã hội đã đặt ra yêu cầu cao ở người học về lập trường tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống, ý thức trách nhiệm, tác phong... so với nhiều đối tượng đào tạo khác. Xuất phát từ những vấn đề trên cho thấy, việc xác định ảnh hưởng và cách thức tác động của

SPVH độc hại đối với sinh viên ngành GDQP&AN, để ngăn chặn có hiệu quả là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng.

2.1. Ảnh hưởng của sản phẩm văn hoá độc hại đến sinh viên ngành Giáo dục quốc phòng và an ninh ở các cơ sở giáo dục đại học

2.1.1. Sản phẩm văn hoá độc hại ảnh hưởng đến tư tưởng chính trị, mục tiêu, lý tưởng sống của sinh viên

Đây là ảnh hưởng rõ rệt nhất, phản ánh mức độ nguy hại của các SPVH độc hại đến sinh viên ngành GDQP&AN. Các SPVH độc hại này khi xâm nhập vào trong các nhà trường nó không chỉ làm cho đời sống văn hóa tinh thần của sinh viên bị vẩn đục, mà nó trực tiếp làm xói mòn niềm tin của sinh viên vào mục tiêu, lý tưởng cách mạng của Đảng; sự phát triển của đất nước. Theo thời gian, các SPVH độc hại làm cho sinh viên bị dao động tư tưởng, quên đi nghĩa vụ, trách nhiệm của mình; không định hình được mục tiêu, lý tưởng cố gắng... Theo đó, sinh viên dần dần chuyển tư tưởng, thái độ chính trị từ thái cực này sang thái cực khác. Họ sẽ không còn tin tưởng vào mục tiêu, lý tưởng cách mạng của Đảng, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của đất nước. Nguy hiểm hơn, nó còn làm cho sinh viên không còn có thái độ yêu tổ quốc, dân tộc; không tin vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội... Thay vào đó, họ có tư tưởng ủng hộ, biểu dương, ca ngợi tư tưởng, chế độ chính trị, lối sống của xã hội phương Tây; phủ nhận hoàn toàn những thành tựu, những kết quả mà Đảng, Nhà nước, nhân dân ta đã đổ bao mồ hôi, xương máu để vun đắp, xây dựng... Từ đó, dẫn đến những hành động mang tính phản động, chạy theo lối sống xa hoa, ích kỷ, vụ lợi, cá nhân, thực dụng; không chấp hành những quy định của pháp luật Nhà nước, nhà trường; không tuân theo những chuẩn mực đạo đức xã hội...

2.1.2. Sản phẩm văn hoá độc hại ảnh hưởng đến đạo đức, lối sống, truyền thống dân tộc

Các SPVH độc hại rất đa dạng, phong phú và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau; đánh đúng vào tâm lý, thị yếu, sự tò mò của lứa tuổi thanh niên, nhất là sinh viên. Đặc biệt, đối với sinh viên ngành GDQP&AN ở các cơ sở giáo dục đại học được sinh hoạt, công tác trong môi trường có tính kỷ luật cao so với các đối tượng đào tạo khác; môi trường đào tạo liên quan đến hoạt động quốc phòng, an ninh nên, chặt chẽ về thời gian, căng thẳng về tâm lý, sức khỏe... Do đó, khi các SPVH độc hại xuất hiện rất dễ cuốn hút sinh viên tò mò, thích thú xem, nghe, đọc... những sản phẩm này. Sau một quá trình, dần dần các nội dung độc hại đó thẩm thấu vào trong suy nghĩ, thái độ và hành vi của mỗi người, làm cho họ bị băng hoại, mất dần đi những phẩm chất đạo đức, lý tưởng sống tốt đẹp của thanh niên Việt Nam và làm hoen ố hình ảnh tiêu biểu, mẫu mực của người giáo viên... Sẽ xuất hiện một bộ phận thanh niên có biểu hiện sống ích kỷ, vụ lợi, cá nhân chủ nghĩa, thực dụng, đua đòi, lãng phí, thích thú và hưởng ứng, chạy theo những giá trị nhất thời, tầm thường của một nhóm người; không có ý chí phấn đấu rèn luyện; cá biệt có thể xuất hiện những hành vi theo thói côn đồ. Trong tâm lý và hành động luôn thích và thiên hướng lối sống hưởng thụ an nhàn; ngại rèn luyện, không tuân thủ các qui định, kỷ luật nhà trường; trong quan hệ giao tiếp, ứng xử thiếu văn hoá, thiếu tôn trọng bạn bè, giáo viên; thiếu tính cầu thị học hỏi... Từ đó dễ dẫn đến sa ngã, tham gia vào các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, cờ bạc...; dễ bị kích động, mua chuộc bởi các thế lực thù địch, phản động...

2.1.3. Sản phẩm văn hoá độc hại ảnh hưởng đến kết quả thực hiện nhiệm vụ của nhà trường, kết quả học tập, rèn luyện của cá nhân sinh viên

Đây là những ảnh hưởng được biểu hiện rõ ràng nhất của các SPVH độc hại khi xâm nhập vào từng sinh viên. Khi các SPVH độc hại khi xâm nhập vào nhà trường sẽ làm cho sinh viên dễ vi phạm kỷ luật như: Vi phạm vào các chế độ đi lại, ngủ nghỉ, các qui định trong học tập, rèn luyện, sinh hoạt; giải quyết không tốt mối quan hệ với bạn bè, người thân. Thậm chí, nguy hiểm hơn đó là tham gia vào các tệ nạn xã hội, vi phạm pháp luật Nhà nước... Từ đó, kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên bị giảm sút. Ảnh hưởng tới việc thực hiện nhiệm vụ của nhà trường...

2.2. Cách thức tác động của các sản phẩm văn hóa độc hại đến sinh viên ngành Giáo dục quốc phòng và an ninh ở các cơ sở giáo dục đại học

2.2.1. Thông qua việc tiếp xúc của sinh viên với các sản phẩm văn hóa độc hại ở môi trường bên ngoài nhà trường

Sinh viên ngành GDQP&AN, bên cạnh việc học tập, rèn luyện, sinh hoạt... ở trong môi trường nhà trường, họ còn thường xuyên tham gia các hoạt động khác nhau ở môi trường ngoài nhà trường thông qua các hoạt động như: giao lưu, kết nghĩa, các hoạt động trong ngày nghỉ, giờ nghỉ... Chính trong các hoạt động và thời gian này họ thường xuyên tiếp xúc với nhiều đối tượng, SPVH khác nhau. Trong đó có cả những đối tượng xấu, phản động hoặc các SPVH xấu độc... Vì vậy, nếu sinh viên không được giáo dục, quản lý chặt chẽ sẽ bị các đối tượng xấu lôi kéo, dễ sa vào các tệ nạn xã hội.

2.2.2. Thông qua việc sử dụng công nghệ thông tin, các trang mạng xã hội, Internet

Đây là con đường xâm nhập nhanh nhất, gần nhất và hiệu quả nhất của các SPVH độc hại đến sinh viên. Từ thực tiễn hiện nay cho thấy, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ và đóng góp quan trọng vào các lĩnh vực của đời sống xã hội. Cùng với đó, các trang mạng xã hội xuất hiện tràn lan với những nội dung, hình thức biểu đạt khác nhau, trong đó có các trang mạng xã hội ẩn chứa nhiều nội dung độc hại. Các nội dung này không chỉ được tìm kiếm thông qua hệ thống máy tính có kết nối Internet mà còn được phổ biến thông qua việc sử dụng điện thoại smatrphone...

Sinh viên ngành GDQP&AN, tuổi đời còn trẻ, được sống trong môi trường công nghệ phát triển, am hiểu và sử dụng thành thạo internet, công nghệ thông tin, nên đã biết tận dụng, khai thác các tiện ích mà các trang mạng xã hội như zalo, facebook, Twiter... mang lại.

Mặt khác, hiện nay về cơ bản sinh viên đều sử dụng laptop có Wifi, điện thoại thông minh có kết nối internet. Do đó, trong sinh hoạt, học tập họ thường xuyên sử dụng internet, các trang mạng xã hội khác nhau nhằm phục vụ cho các nhu cầu nhất định. Chính trong quá trình này, các SPVH độc hại, nhất là những phim, ảnh mang tính bạo lực, khiêu dâm, đồi trụy...; các bài viết có nội dung mang tính chất phản động thường được len lỏi, xuất hiện trên trang mạng xã hội zalo, facebook, Twiter hoặc trên các phương tiện truyền thông của thế lực phản động, thù địch... Vì vậy, nếu đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp trong nhà trường không có các biện pháp quản lý chặt chẽ, thì việc sử dụng các trang mạng xã hội, internet sẽ trở thành con đường thuận lợi để cho các SPVH độc hại xâm nhập vào sinh viên trong các nhà trường.

Ngoài những cách thức nêu trên thì các SPVH độc hại còn tác động đến sinh viên ngành GDQP&AN thông qua các ấn phẩm báo chí in hoặc các hình ảnh cổ động... có nội dung mang tính chất phản động, đồ trụy... ở cả trong nước và nước ngoài xâm nhập vào từng nhà trường theo nhiều cách thức khác nhau. Vì vậy, các nhà trường cần phải có những biện pháp kiểm duyệt chặt chẽ, kiểm tra thường xuyên các nội dung sách, báo không phù hợp mà sinh viên thường hay sử dụng để ngăn chặn không cho các ấn phẩm này len lỏi vào đời sống sinh viên.

III. Biện pháp ngăn chặn ảnh hưởng của sản phẩm văn hóa độc hại đến sinh viên ngành Giáo dục quốc phòng và an ninh ở các cơ sở giáo dục đại học hiện nay

3.1. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị ở các cơ sở giáo dục đại học trong việc ngăn chặn ảnh hưởng của sản phẩm văn hóa độc hại đối với sinh viên

Đây là giải pháp cơ bản quan trọng hàng đầu, quyết định đến cả quá trình ngăn chặn ảnh hưởng của SPVH độc hại đến sinh viên ngành GDQP&AN. Thực hiện giải pháp này sẽ giúp cho các chủ thể quản lý ở các nhà trường, nhất là cán bộ trực tiếp quản lý sinh viên và sinh viên ngành GDQP&AN nhận thức đầy đủ sâu sắc vấn đề: Thế nào là SPVH lành mạnh?; thế nào là SPVH độc hại, có yếu tố không tốt?; nó tác động, ảnh hưởng đến sinh viên, đơn vị, nhà trường như thế nào?... Trên cơ sở đó xác định rõ trách nhiệm của bản thân trong việc ngăn chặn ảnh hưởng của các SPVH độc hại đó.

Để thực hiện được biện pháp này, đòi hỏi cả hệ thống chính trị trong nhà trường, cụ thể là Đảng ủy, Ban giám hiệu, Ban chấp hành Công đoàn, Ban chấp hành Đoàn thanh niên, Ban chấp hành Hội sinh viên cần phải thống nhất nhận thức, tư tưởng và hành động về nội dung, cách thức tuyên truyền, giáo dục ngăn chặn ảnh hưởng của SPVH độc hại đến sinh viên ngành GDQP&AN đang quản lý. Phân công, giao nhiệm vụ cụ thể cho các tổ chức, đơn vị và cán bộ thuộc quyền, tiến hành các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cho mọi lực lượng trong nhà trường. Trong đó phải xác định rõ chủ thể nào giữ vai trò nòng cốt, phối hợp hoặc trực tiếp tiến hành tuyên truyền, giáo dục... Bên cạnh đó, phải thường xuyên quản lý, kiểm tra việc sử dụng các SPVH trong sinh viên để có biện pháp chấn chỉnh, nhắc nhở, rút kinh nghiệm kịp thời. Đội ngũ trợ lý và cán bộ trực tiếp quản lý sinh viên ở các nhà trường phải thường xuyên bám nắm mọi hoạt động của sinh viên, đặc biệt là vào giờ nghỉ, ngày nghỉ để xem họ thường sử dụng thời gian đó vào những việc gì, có đúng với những nội dung đã định hướng, xây dựng hay không?... có như vậy, mới đánh giá được một cách chính xác những ảnh hưởng tiêu cực của các SPVH độc hại đến sinh viên, từ đó đề ra các biện pháp phù hợp để quản lý, hướng sinh viên vào các hoạt động văn hoá tốt đẹp, lành mạnh.

3.2. Kết hợp chặt chẽ phương pháp giáo dục, thuyết phục với biện pháp hành chính để ngăn chặn ảnh hưởng của sản phẩm văn hóa độc hại đến sinh viên

Đây là biện pháp có vai trò rất quan trọng để ngăn chặn ảnh hưởng của các SPVH độc hại đến sinh viên. Bởi nhu cầu thưởng thức, hưởng thụ các giá trị văn hoá là quyền của con người, tuy nhiên việc thưởng thức, hưởng thụ đó như thế nào lại phụ thuộc vào cách thức quản lý của từng nhà trường, nhất là của đội ngũ trợ lý, cố vấn học tập và cán bộ trực tiếp quản lý sinh viên. Vì vậy, việc kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục, thuyết phục với mệnh lệnh, hành chính sẽ làm tăng lên khả

năng “miễn dịch” đối với các SPVH độc hại cho sinh viên, góp phần nâng cao đời sống văn hoá tinh thần, hoàn thiện các phẩm chất, nhân cách của người giáo viên trong tương lai, giúp họ biết sống có lý tưởng, mục tiêu, hoài bão, biết trân trọng lịch sử, biết đấu tranh phê phán với những hành vi lệch chuẩn đi ngược lại với những giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Để thực hiện tốt biện pháp này, đòi hỏi từng nhà trường cần xác định rõ những nội dung ảnh hưởng của các SPVH độc hại đối với sinh viên. Bởi vì, khi chỉ rõ được những ảnh hưởng tiêu cực của các SPVH độc hại đến từng sinh viên thì mới làm cho họ có những suy nghĩ, hành động đúng, biết đoạn tuyệt với các SPVH độc hại, không xem, không nghe, không đọc các SPVH độc hại có nội dung khiêu dâm, kích dục, băng, đĩa, hình phản cảm, phản văn hoá. Tổ chức tốt các cuộc thi phát hiện và viết về gương điển hình tiên tiến, người tốt, việc tốt, hướng tới xây dựng những giá trị chân - thiện - mỹ trong mỗi sinh viên. Thông qua việc này để khơi dậy ý thức trách nhiệm của mỗi sinh viên trong hưởng thụ các SPVH. Nhân rộng những cá nhân điển hình tiên tiến để sinh viên phấn đấu noi theo, từ đó tạo ra môi trường văn hóa lành mạnh trong sinh viên... Bên cạnh những việc làm trên, các trường cần sắp xếp, bố trí thời gian khoa học, hợp lý giữa việc học tập, rèn luyện với việc hưởng thụ đời sống văn hoá tinh thần hàng ngày cho sinh viên. Đan xen phù hợp giữa học tập, rèn luyện với các hoạt động vui chơi, giải trí lành mạnh, để khoả lấp đi những vất vả, mệt nhọc, căng thẳng, vất vả trên thao trường, bãi tập. Ngoài ra, các nhà trường cần có những quy định, quy chế riêng trong sử dụng hệ thống các ấn phẩm báo chí, các trang mạng xã hội... của sinh viên.

3.3. Xây dựng môi trường văn hoá sư phạm tốt đẹp, lành mạnh trong các nhà trường

Xây dựng môi trường văn hoá sư phạm tốt đẹp, lành mạnh có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tạo ra những rào cản, vách ngăn để ngăn chặn sự xâm nhập của các SPVH độc hại đến sinh viên ngành GDQP&AN. Đồng thời, tạo ra chất “miễn dịch” làm thất bại âm mưu, thủ đoạn của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch muốn đưa các SPVH độc hại vào trong các nhà trường để tiêm nhiễm sinh viên, làm cho những giá trị phẩm chất của đạo đức bị ảnh hưởng, mai một... Vì thế, xây dựng môi trường văn hoá sư phạm lành mạnh, thấm đẫm những giá trị chân - thiện - mỹ thực sự là chiếc nôi nuôi dưỡng tâm hồn, giúp cho sinh viên khi tiếp nhận văn hoá, họ sẽ phân biệt được đâu là các SPVH độc hại cần phải lên án, phê phán, đấu tranh loại bỏ ra khỏi đời sống xã hội; đâu là văn hoá cần phải kế thừa, tiếp thu, học hỏi để làm giàu thêm vốn sống, kinh nghiệm và sự hiểu biết của bản thân về nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc và nền văn hoá tiến bộ của nhân loại.

Để thực hiện được biện pháp này, đòi hỏi các trường cần phải quán triệt sâu sắc các văn bản, chỉ thị, nghị quyết các cấp về xây dựng môi trường văn hóa sư phạm; xây dựng được mối quan hệ tốt đẹp giữa thầy và trò; giữa cán bộ quản lý, phục vụ với sinh viên... Thường xuyên xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần tốt đẹp, lành mạnh, phong phú cho sinh viên. Đặc biệt, các nhà trường phải tích cực, chủ động đấu tranh chống sự xâm nhập của các SPVH độc hại vào từng đơn vị trong trường. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, quản lý sinh viên trong giờ nghỉ, ngày nghỉ để phát hiện, xử lý kịp thời với những sinh viên có biểu hiện thờ ơ với các hoạt động của đơn vị, nhà trường; thiếu tư dưỡng rèn luyện, vi phạm kỷ luật, sử dụng, kết nối Internet, xem các video, phim, ảnh, đọc sách, báo có nội dung phản cảm, thiếu lành mạnh...

3.4. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trên địa bàn để ngăn chặn ảnh hưởng của các sản phẩm văn hóa độc hại đến sinh viên

Đây là biện pháp tác động trực tiếp đến tính hiệu quả của việc ngăn chặn ảnh hưởng của các SPVH độc hại đến sinh viên. Bởi sự thâm nhập ảnh hưởng của các SPVH độc hại được thực hiện bằng nhiều con đường, cách thức khác nhau và sự ngăn chặn nó cũng phải xuất phát từ trách nhiệm của nhiều tổ chức, lực lượng khác nhau, đặc biệt là chính quyền địa phương. Từ thực tiễn cho thấy, địa bàn đứng chân ở từng nhà trường có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng môi trường văn hoá trong sạch, lành mạnh. Nếu địa phương nơi nhà trường đứng chân có truyền thống tốt đẹp, không có những hiện tượng tiêu cực sẽ tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng nhà trường vững mạnh toàn diện, ổn định, phát triển. Ngược lại, địa bàn đứng chân của nhà trường thường xuyên mất ổn định, có nhiều tụ điểm xấu sẽ là mảnh đất màu mỡ để cho các SPVH độc hại len lỏi phát triển, đầu độc sinh viên. Vì vậy, việc phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, đặc biệt lực lượng công an trong phát hiện, xử lý các hình thức kinh doanh trá hình, các tụ điểm ăn chơi, các ổ nhóm cờ bạc để sinh viên yên tâm học tập, rèn luyện là rất cần thiết; tạo điều kiện thuận lợi đẩy lùi các SPVH độc hại ra khỏi nhà trường.

Để thực hiện có hiệu quả biện pháp trên đòi hỏi các nhà trường cần thường xuyên có sự liên hệ, trao đổi với chính quyền địa phương trong quá trình công tác, cũng như trong cuộc sống. Tăng cường tổ chức những hoạt động giao lưu, kết nghĩa giữa nhà trường với chính quyền địa phương để hiểu nhau hơn, đồng thời góp phần truyền thụ, lan toả những giá trị văn hoá tốt đẹp cho nhau. Bên cạnh đó, các nhà trường cần chủ động tham mưu, đề xuất với chính quyền địa phương xử lý nghiêm đối với những hành vi gây ảnh hưởng đến kết quả thực hiện nhiệm vụ của nhà trường. Nội dung tham mưu, đề xuất với cấp uỷ, chính quyền địa phương là xoá bỏ những tụ điểm ăn chơi, những quán hát trá hình, những ổ nhóm cờ bạc, những hoạt động vui chơi giải trí thiếu lành mạnh; nhắc nhở, xử lý đối với những thành phần chấp hành không đúng quy định, cam kết mà nhà trường đã giao ước với chính quyền địa phương; báo cáo với cơ quan, chức năng có thẩm quyền để giải quyết, xử lý đối với những vụ việc ngoài khả năng giải quyết của nhà trường và chính quyền địa phương./.

Kết luận

Các SPVH độc hại là các SPVH tồn tại dưới dạng vật chất hay tinh thần, có nội dung độc hại, bị pháp luật hiện hành cấm ban hành, truyền bá, lưu thông; trái với văn hóa tốt đẹp, thuần phong mỹ tục và đi ngược lại với các chuẩn mực, giá trị chung của xã hội.

Hiện nay, các SPVH độc hại có tác động rất lớn đến tư tưởng, đạo đức, lối sống, tâm lý, hành vi của một bộ phận nhân dân, nhất là thanh thiếu niên, trong đó có sinh viên ngành GDQP&AN ở các cơ sở giáo dục đại học. Để ngăn chặn có hiệu quả ảnh hưởng của các SPVH độc hại đối với sinh viên ngành GDQP&AN ở các cơ sở giáo dục đại học hiện nay, cần thực hiện tốt các biện pháp cơ bản như sau: 1) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị ở các cơ sở giáo dục đại học trong việc ngăn chặn ảnh hưởng của SPVH độc hại đối với sinh viên; 2) Kết hợp chặt chẽ phương pháp giáo dục, thuyết phục với biện pháp hành chính để ngăn chặn ảnh hưởng của SPVH độc hại đến sinh viên; 3) Xây dựng môi trường văn hóa sư phạm tốt đẹp, lành mạnh trong các nhà trường; 4) Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trên địa bàn để ngăn chặn ảnh hưởng của các SPVH độc hại đến sinh viên.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Bá Dương - Nguyễn Văn Hữu (2013), *Vấn đề phòng, chống sản phẩm văn hoá xấu độc, phản văn hoá, phản động và các tệ nạn xã hội xâm nhập vào các đơn vị hiện nay*, Tạp chí văn hoá nghệ thuật Quân đội, số tháng 1 năm 2013.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”*.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”*.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, Hà Nội.
5. Quốc hội Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Luật GDQP&AN*.
6. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Quyết định số 607/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án đào tạo giáo viên, giảng viên GDQP&AN cho các trường THPT, trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề và các cơ sở giáo dục đại học đến năm 2020*.
7. *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - 2009.
8. Trần Quốc Toàn (2018), *Vị trí và vai trò của văn hóa trong đổi mới - phát triển: Thực tiễn và những vấn đề đặt ra*, Trang Thông tin điện tử - Hội đồng Lý luận Trung ương (<http://www.hdll.vn/nghien-cuu---trao-doi/vi-tri-va-vai-tro-cua-van-hoa-trong-doi-moi>).

**PREVENTING THE EFFECTS OF HARMFUL CULTURAL PRODUCTS
FOR DEFENCE AND SECURITY EDUCATION STUDENTS
AT HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS**

Abstract: Preventing the influence of toxic cultural products on students in general, students in National Defense and Security Education at higher education institutions in particular, is an extremely important issue. Good implementation of this issue will directly contribute to ensuring students with a strong political spirit, morality and healthy lifestyle, pure personality; promote the values of the beautiful cultural traditions of the nation ... Meet the goals and requirements of training teachers, lecturers of National Defense and Security Education at the current higher education institutions.

Keywords: National Defense and Security Education students; Cultural products.

VĂN HÓA QUÂN SỰ VIỆT NAM – NHỮNG GIÁ TRỊ ĐẶC TRƯNG

*TS. Nguyễn Văn Trường**

*TS. Hà Đức Long***

Tóm tắt: Lịch sử dựng nước đi đôi với giữ nước của dân tộc Việt Nam đã hình thành và nuôi dưỡng một dòng chảy văn hóa đặc sắc; trong đó, văn hóa quân sự là chất liệu tiêu biểu và rất đặc trưng. Những giá trị văn hoá quân sự dần được kết tinh và phát huy cao độ trong suốt chiều dài lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, được thể hiện trên các vấn đề: Có tinh thần yêu nước sáng ngời, sẵn sàng hy sinh vì quốc gia, dân tộc; luôn giữ vững đoàn kết cộng đồng, cố kết dân tộc, sẵn sàng chia sẻ khó khăn; nhân văn, nhân đạo, chính nghĩa và luôn lạc quan; nghệ thuật đánh giặc độc đáo, sáng tạo. Đặc biệt, từ khi có Đảng, văn hóa quân sự Việt Nam được nâng lên ở một tầm cao mới, là gốc nền định hướng cho phương thức hoạt động quân sự, góp phần phát huy phẩm chất “Bộ đội Cụ Hồ” và đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Từ khóa: văn hóa, quân sự, tinh thần yêu nước

Đặt vấn đề

Văn hoá là một hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo, tích lũy trong hoạt động thực tiễn qua quá trình tương tác giữa con người với tự nhiên, xã hội và bản thân. Văn hóa là của con người, do con người sáng tạo và vì lợi ích của con người. Văn hóa được con người giữ gìn, sử dụng để phục vụ đời sống con người và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Như vậy, văn hóa là một dòng chảy liên tục từ quá khứ đến hiện tại và tương lai, gắn liền với lôgic phát triển của xã hội loài người theo chiều lịch đại. Trong sự tồn tại tổng thể của văn hóa có hàm chứa những giá trị về văn hóa quân sự; tuy nhiên, văn hoá quân sự ở mỗi quốc gia dân tộc lại có sự khác biệt. Đối với dân tộc Việt Nam, do sinh tụ trên một vành đai địa - văn hoá đặc thù, phải thường xuyên chống chọi với cả thiên nhiên khắc nghiệt cùng hoạ ngoại xâm. Cho nên, suốt chiều dài lịch sử, những giá trị văn hoá quân sự truyền thống được hình thành và phát huy cao độ; đặc biệt, kể từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, văn hóa quân sự Việt Nam được nâng lên ở một tầm cao mới.

Nội dung nghiên cứu

Những giá trị đặc trưng của văn hóa quân sự Việt Nam được biểu hiện qua một số nội dung:

Một là, tinh thần yêu nước sáng ngời, sẵn sàng hy sinh vì quốc gia, dân tộc

Đây là một giá trị văn hóa quân sự truyền thống của dân tộc Việt Nam. GS Trần Văn Giàu đã khái quát: “Trông vào lịch sử cũng dài nhiều nghìn năm của dân tộc Việt Nam, từ Văn Lang, Âu Lạc cho đến nước... Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì người quan sát có thể thấy ngay rằng các tư tưởng chủ đạo, cái “lý thường hằng” nhất, quán triệt cổ kim là chủ nghĩa yêu nước, chống

* Thượng tá, TS Nguyễn Văn Trường - Phó Chủ nhiệm Khoa Lịch sử Đảng CSVN - Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng

** Đại tá, TS Hà Đức Long - Phó Chủ nhiệm Khoa Triết học Mác – Lênin – Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng

xâm lăng, bảo vệ sự tồn tại của dân tộc, là tư tưởng “Không có gì quý hơn độc lập tự do”. Tư tưởng và tình cảm yêu nước không thể nảy sinh ở đâu khác ngoài một nền tảng sản xuất vật chất, của sự có kết Nhà - Làng - Nước trong tiến trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử Việt Nam. Trong hệ thống các giá trị văn hóa truyền thống, chủ nghĩa yêu nước là “tiêu điểm của các tiêu điểm, giá trị của các giá trị”¹. Điều này còn được nhà nghiên cứu văn hóa Vũ Khiêu khẳng định: “động lực tình cảm lớn nhất của đời sống dân tộc, đồng thời là bậc thang cao nhất trong hệ thống giá trị đạo đức của dân tộc ta”².

Đối với dân tộc Việt Nam, yêu nước vừa là tình cảm tự nhiên, vừa là sản phẩm được hun đúc từ chính lịch sử bi hùng của dân tộc, đó là lịch sử đấu tranh giành lại và bảo vệ nền độc lập dân tộc từ tay kẻ thù xâm lược. Do vậy, tinh thần yêu nước đã thấm sâu vào tình cảm, tư tưởng của mỗi người dân xuyên qua các thời đại. Nhận định trên được minh chứng hùng hồn ngay từ thời Hùng Vương, với lòng yêu nước, dân tộc ta đã đánh tan cuộc xâm lược nhà Tần. Trong thời kỳ Bắc thuộc, tinh thần yêu nước nồng nàn đã làm dấy lên những cuộc khởi nghĩa quyết giành cho được độc lập dân tộc. Chiến thắng Bạch Đằng oanh liệt là chiến công huy hoàng của tinh thần yêu nước, đem lại nền tự chủ cho dân tộc. Tiếp đó, các nhà nước phong kiến tiến bộ đã biết khai thác lòng yêu nước, tạo nên sức mạnh toàn dân đánh bại lần lượt các kẻ thù xâm lược: hai lần chống Tống, ba lần đánh bại quân Nguyên, phá ách đô hộ nhà Minh, dẹp quân Xiêm, đại phá quân Thanh... Trong thời đại Hồ Chí Minh, chủ nghĩa yêu nước gắn với chủ nghĩa anh hùng cách mạng, đã tạo nên động lực đưa cả dân tộc làm nên những chiến công vang dội qua các cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, cứu nước...

Xuyên suốt các thời đại lịch sử vĩ đại ấy, hầu hết mỗi người đều thể hiện tinh thần xả thân vì nước, đặt lợi ích của quốc gia, dân tộc lên trên lợi ích riêng tư, đấu tranh không mệt mỏi, giành lại độc lập tự do. Trong văn hóa người Việt đã hình thành nên một nét đặc sắc “quốc gia hữu sự, thất phu hữu trách” thể hiện rõ tinh thần hy sinh vì nghĩa lớn, vì vận mệnh dân tộc của mọi con dân đất Việt, không kể sang hèn, già trẻ hay trai gái... Bao lớp người nguyện hiến dâng tuổi thanh xuân, hy sinh quên mình cho Tổ quốc bởi tinh thần yêu nước. Chủ nghĩa yêu nước đã trở thành kim chỉ nam cho hành động, trở thành giá trị văn hóa quân sự truyền thống xuyên thấm không gian và thời gian, hun đúc trong hồn cốt mỗi người dân đất Việt, lại tiếp tục toả sáng trong thời đại Hồ Chí Minh, trở thành sức mạnh quật khởi, thúc đẩy toàn dân tộc tiến lên. Đúng như sự khái quát, cô đọng, sâu sắc của Bác Hồ: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”³.

Hai là, đoàn kết cộng đồng, cố kết dân tộc, sẵn sàng chia sẻ khó khăn

Là một quốc gia đa dân tộc, đoàn kết cộng đồng, chung lưng đấu cật đã trở thành giá trị văn hoá quân sự truyền thống. Cội nguồn của tinh thần đoàn kết ấy không ở đâu ngoài tiềm thức sâu xa trong mỗi người về dòng giống con Lạc cháu Hồng luôn cố kết cùng nhau bám trụ kiên cường,

¹ Trần Văn Giàu (1980), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb KHXH, H, tr.100, 94.

² Vũ Khiêu (1998), *Bản về văn hoá Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, tập 3, Hà Nội.

³ Hồ Chí Minh *toàn tập* (2011), tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 38.

đồng cam cộng khổ, chống thù trong giặc ngoài, giúp nhau cùng gánh vác trách nhiệm đối với vận mệnh quốc gia dân tộc. Danh nhân văn hoá Nguyễn Trãi khẳng định: “Dựng gậy làm cờ, dân chúng bốn phương tụ họp, hoà rượu cùng uống, binh sĩ một dạ cha con”¹ những lời trên như một sự đúc kết sâu sắc giá trị tiêu biểu về tinh thần đoàn kết của dân tộc, của mỗi người dân và của binh sĩ, tinh thần này cũng đã được kết tinh trong truyền thống của người Việt.

Với người Việt, cố kết cộng đồng không chỉ đơn thuần là nghĩa vụ, khế ước xã hội, mà đã trở thành lương tâm, tiềm thức, tiêu chí cuộc sống. Trong tổ chức và hoạt động quân sự cũng vậy, đoàn kết là *chất keo kết dính* những lực lượng trọng yếu của phong trào toàn dân đánh giặc, giành độc lập cho dân tộc, giữ yên bờ cõi, nhất là lực lượng bản chất Người. Trước vận mệnh của đất nước, cả những người lãnh đạo triều đình cũng biết vì “quốc gia xã tắc” mà gác lại hiềm khích riêng, vượt qua nguy cơ chia rẽ nội bộ, để thực hiện “vua tôi đồng lòng, anh em hoà mục”. Những vị nhân tướng không ý tài cầm quân mà luôn gắng sức gây dựng một đội quân cha – con; tướng thương quân sĩ như con đẻ của mình, quân sĩ yêu thương nhau như an hem một nhà.

Đoàn kết tạo nên những phương cách kỳ diệu để tập hợp muôn người như một chống kẻ thù xâm lăng, từ việc hoá giải mâu thuẫn nội bộ đến việc tổ chức bàn kế sách giữ nước như Hội nghị Diên Hồng, Hội nghị Bình Than thời Trần; Hội thể Lũng Nhai thời Lê, Lê Thệ sư của Quang Trung Nguyễn Huệ... Đoàn kết đã trở thành giá trị văn hoá quân sự truyền thống tiêu biểu và đặc sắc trong Lời thề danh dự ngày thành lập quân đội 22/12/1944 “Xin thề: Hết sức ái hộ các bạn chiến đấu, trong đội cũng như ái hộ bản thân, hết lòng giúp nhau trong lúc thường cũng như lúc ra trận”². Tổ chức và hoạt động quân sự mà trong đó quân đội là lực lượng nòng cốt, thường xuyên trực tiếp chiến đấu và trực tiếp quyết định thắng lợi hay thất bại trên chiến trường. Yêu cầu đoàn kết thống nhất nhau cùng hành động không chỉ dừng lại ở tinh thần thuần tuý mà là ở vấn đề tổ chức và hợp đồng tác chiến của tất cả các cấp. Trong tác chiến, dù ở thời đại nào, bất kì một chiến dịch lớn hay một trận đánh nhỏ, sử dụng cách đánh du kích hay tác chiến hiện đại, đều phải “đoàn kết hiệp đồng, lập công tập thể”, đều phải “triệt để lợi dụng sơ hở và khoét sâu mâu thuẫn làm ly tán lòng địch, xây dựng và củng cố đoàn kết quyết tâm tác chiến của ta, nhằm tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch”...

Tư tưởng đại đoàn kết của Hồ Chí Minh kết tinh toàn bộ chiều sâu văn hoá truyền thống, là di sản quý báu của dân tộc và Quân đội nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay. Người từng nói: “Ở trong xã hội, muốn thành công phải có ba điều kiện là: Thiên thời, địa lợi, nhân hoà. Ba điều kiện ấy đều quan trọng cả. Nhưng thiên thời không quan trọng bằng địa lợi, mà địa lợi không quan trọng bằng nhân hoà. Nhân hoà là thế nào? Nhân hoà là tất cả mọi người đều nhất trí. Nhân hoà là quan trọng hơn hết”³. Tổng kết lịch sử giữ nước của Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Sử ta dạy cho ta bài học này: Lúc nào dân ta đoàn kết muôn người như một thì nước ta độc lập, tự do. Trái lại, lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn”⁴; và Người cũng nhấn mạnh chỉ rõ: “Lòng

¹ Nguyễn Trãi (1976), Toàn tập, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 79,120,106.

² Ban nghiên cứu lịch sử quân đội (1999), *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam tập 1*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr. 86.

³ Hồ Chí Minh *toàn tập* (2011), tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 594.

⁴ Hồ Chí Minh *toàn tập* (2011), tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 256.

yêu nước và sự đoàn kết của nhân dân là một lực lượng vô cùng to lớn, không ai thắng nổi. Nhờ lực lượng ấy mà tổ tiên ta đã đánh thắng quân Nguyên, quân Minh, đã giữ vững quyền tự do, tự chủ. Nhờ lực lượng ấy mà chúng ta cách mạng thành công, giành được độc lập. Nhờ lực lượng ấy mà sức kháng chiến của ta càng ngày càng mạnh. Nhờ lực lượng ấy mà quân và dân ta quyết chịu đựng muôn nỗi khó khăn thiếu thốn, đói khổ, tang tóc, quyết một lòng đánh tan quân giặc cướp nước”¹. Đây có thể coi là sự tổng kết sâu sắc về giá trị văn hoá quân sự truyền thống Việt Nam.

Ba là, nhân văn, nhân đạo, chính nghĩa và luôn lạc quan.

Đây cũng là một giá trị nổi bật của văn hoá quân sự Việt Nam trong lịch sử, có tác động tích cực tới công cuộc dựng nước và giữ nước cũng như khẳng định cốt cách, khí phách và đạo lý Việt Nam trước kẻ thù xâm lược. Sinh tụ trong nền văn hoá lúa nước, con người sống chan hoà với nhau, đồng cam cộng khổ nên thấu hiểu được những giá trị của cuộc sống, không lấy cái gì của ai làm của mình, không gây hấn cùng ai nhưng nhất định không chịu khuất phục trước các thế lực gây hấn xâm lược giang sơn bờ cõi của mình.

Đề tài *Tìm hiểu văn hoá giữ nước Việt Nam* chỉ rõ: “Có thể nhận xét rằng cả ba lần kháng chiến đời Trần, tư tưởng quân sự *đánh đuổi địch* là chính, chưa lần nào ta chủ trương đánh tiêu diệt địch hoàn toàn. Quân ta đối chọi với quân địch đông và mạnh, có nhiều trận đánh lớn nhưng là đánh tập kích, phục kích, đánh đuổi, nên thương vong của ta không nhiều. Dân ta phần lớn “tránh vào rừng” làm kẻ “vườn không nhà trống”, nên tuy có bị thiệt hại nhưng không quá lớn. Đó chính là một đường lối chiến tranh nhân ái”². Yên lòng dân, vì lòng dân, giang sơn bờ cõi vững bền, “Trong thì rèn tướng luyện quân. Bộ chỉ huy luôn chú trọng bồi dưỡng yếu tố chính trị tinh thần, giáo dục những điều nhân nghĩa”, vì chủ trương “Bình nhân nghĩa” để làm cho “quốc gia trường yên vững như bàn thạch”. Mở đường hiếu sinh cho giặc khi thua trận “nếu như muốn kéo quân về nước, thì cầu đường sửa xong, thuyền ghe sắm đủ, thủy lục hai đường, tùy theo ý muốn đưa quân ra bờ cõi, yên ổn muôn phần...”³.

Những điều này được thiên tài quân sự Hồ Chí Minh vận dụng trong tư tưởng quân sự của Người đánh Pháp đuổi Nhật, cầm hòa với Tưởng, “Đánh cho Mỹ cút, đánh cho Ngụy nhào”... mà không chủ trương đánh triệt diệt. Tinh thần lạc quan trong chiến đấu và trong các cuộc chiến tranh nói chung, đã để lại những giá trị văn hóa quân sự truyền thống đặc sắc. Đó là niềm tin chính nghĩa, vào lương tri và phẩm giá của con người. Từ thời đại các vua hùng đến nhà hậu Lê và đặc biệt sau này trong thời đại Hồ Chí Minh, tinh thần hoà hiếu vẫn là phương châm cơ bản: Giữ tinh thần hoà hiếu, tắt muôn đời chiến tranh, đem lại thái bình muôn thừa ... Trong *“Phú núi Chí Linh”*, Nguyễn Trãi viết: “Đến như võ thần không giết, đức lớn hiếu sinh, nghĩ về kế lâu dài của đất nước, tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh, sửa hoà hiếu cho hai nước, tắt muôn đời chiến tranh, chỉ cần vẹn đất cốt sao an ninh...”⁴ đã trở thành giá trị văn hoá quân sự truyền thống cao thượng, bao dung chứa đựng chất nhân văn trong đó. Trong lịch sử chiến tranh, người Việt thường phải đối phó với các thế

¹ Hồ Chí Minh *toàn tập* (2011), tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 164.

² Viện khoa học xã hội và nhân văn (2002), *Tìm hiểu văn hoá giữ nước Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr.169.

³ Nguyễn Trãi (1976), *Phú núi Chí Linh*, Toàn tập, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 87, 142.

⁴ Nguyễn Trãi (1976), Toàn tập, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 79,120,106.

lực xâm lược ở cái thế nhỏ chống lớn, yếu chống mạnh, ít địch nhiều. Cho nên, tổ chức hoạt động quân sự của dân tộc ta chủ yếu là giữ nước, mang tính chất chính nghĩa “Đem đại nghĩa mà thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo”. Khi còn bóng giặc xâm lăng, thể hiện ý chí quyết tâm: “Đánh cho để tóc dài, đánh cho để răng đen, đánh cho chích luân bất phản, cho phiến giáp bất hoàn, đánh cho sử sách nước Nam chi hữu chủ”¹. Nhưng trong quan hệ đối ngoại quân sự, chúng ta luôn lấy tinh thần hoà hiếu làm trọng. Tinh thần nhân văn truyền thống đó được nâng tầm và phát huy: “Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế”². Sẵn sàng “khép lại quá khứ hướng tới tương lai” vì hoà bình, ổn định và phát triển...

Bốn là, nghệ thuật đánh giặc độc đáo, sáng tạo

Đây là giá trị văn hóa quân sự truyền thống đặc sắc trong văn hóa Việt Nam, luôn được giữ gìn, phát huy từ thời cổ đại đến nay. Trong lịch sử, phép dụng binh “cử quốc nghênh địch”, “tận dân vi binh”, “trăm họ ai cũng là binh”, “động binh tinh dân”... Đến thời đại Hồ Chí Minh, phương châm “Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước”³, đóng vai trò chủ yếu trong khởi nghĩa giành chính quyền và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Biến hoá nghệ thuật quân sự độc đáo ở chỗ “ít địch nhiều” không chỉ thường “dùng mai phục” mà còn biết cách đánh để “chuyển hoá” từ yếu thành mạnh, từ không thành có, làm cho sức ta yếu hoá mạnh mà chiến thắng kẻ thù. Trong nghệ thuật đánh giặc truyền thống, nổi bật hơn cả là nghệ thuật dụng binh, dụng võ, nghệ thuật sáng tạo vũ khí và sử dụng trang bị vũ khí vào mục đích chính nghĩa.

Trước những đạo quân, quân đội địch với vũ khí trang bị tối tân, luôn thực hiện dã tâm chiến lược “tốc chiến tốc thắng” để nhanh chóng xâm chiếm, làm chủ tình thế có lợi trên chiến trường, buộc ta phải chấp nhận theo điều kiện có lợi cho chúng. Nếu ta cũng dốc toàn lực ra mà đối chọi thì khác nào trúng chọi đá, châu chấu đá voi?! Nên chúng ta không có cách nào khác là xử sự khôn khéo nhằm huy động toàn dân đánh giặc, đánh với tất cả nghệ thuật, kế sách ta có... với một nghệ thuật và những cách đánh thông minh, sáng tạo, mưu sâu kế hiểm, tạo ra “Lực - Thế - Thời” hàm chứa trí tuệ cao, thiên biến vạn hoá, buộc địch phải theo cách đánh của ta, đánh lui từng bước, đánh đổ từng bộ phận tiến tới đánh đổ và giải phóng hoàn toàn.

Nghệ thuật dụng binh và dụng võ đã làm được điều mà từ cổ chí kim luôn phải chú ý tới, là khả năng tập hợp lực lượng, nhận định phân tích đánh giá tình hình, phân loại và lợi dụng mâu thuẫn, khoét sâu điểm yếu của địch... tranh thủ và tận dụng mọi lợi thế cho ta. Trong thời bình cũng như thời chiến, đánh giặc là phải tổ chức rèn tướng lĩnh, luyện quân và nuôi quân, chuẩn bị chiến tranh ngay trong “hoà bình nên gắng sức, non nước vững ngàn thu” ông cha ta đã đúc kết. Nguyễn Trãi nói: “Kẻ làm tướng lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm của... trọng nghĩa, khinh

¹ Viện khoa học xã hội và nhân văn (2002), *Tìm hiểu văn hoá giữ nước Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr.169.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, Hà Nội.

³ *Hồ Chí Minh toàn tập* (2011), tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 534.

quyền mưu”¹. Chăm chỉ “Võ nuôi sĩ tốt, vờ đón hiền giả, trọng dụng nhân tài, sửa sang khí giới, luyện tập binh tượng, dạy cho những phép ngồi, dậy, tiến, lui, lại được hun đúc bằng những điều nhân nghĩa, khiến ai cũng hết lòng thành, thân với kẻ trên, chết cho người trưởng”².

Trong việc nuôi quân luyện quân và sử dụng quân khi đương đầu với kẻ thù chứ không chỉ đơn thuần là chính sách ngoại giao mềm dẻo. Quá trình phát triển văn hoá cho binh sĩ là quy trình “Dạy, Dỗ, Rèn, Phán, Phát” (truyền thụ tri thức, thuyết phục noi theo, rèn luyện kỹ luật, tự kiểm điểm vì sự tiến bộ và khuyết khích sáng tạo giá trị). Đồng thời, đó còn là sự thể hiện thống nhất muôn người như một trong cách “ngồi, dậy, tiến, lui” (trình độ kĩ xảo, kĩ năng tác chiến), lại được “hun đúc bằng những điều nhân nghĩa” (bồi dưỡng phẩm chất, đạo đức, bản lĩnh...); là tri thức khoa học quân sự, trình độ tác chiến... cùng toàn bộ những vật chất quân sự như trang bị vũ khí, phương tiện tác chiến mang mục đích chính nghĩa, được hình thành trong những điều kiện nhất định của một tập đoàn người trong lịch sử dựng nước và giữ nước của một dân tộc, được truyền lại cho các thế hệ tiếp nối trong những tiểu cộng đồng văn hoá quân sự nhất định.

Tổ chức quân là một trong những nét văn hoá độc đáo của ông cha ta. Đó là dựa vào thế núi thế sông, địa hình hiểm trở, khí hậu thời tiết khắc nghiệt cũng như tố chất con người Việt Nam để bố trí sắp xếp lực lượng hợp lý, tạo ra thế bố trí chiến lược, chiến dịch và chiến thuật, đảm bảo phát huy thế mạnh tại chỗ vừa có thể hỗ trợ bổ sung sức mạnh chia lửa cho nhau. Việc tổ chức quân đã trở thành một trong những bài học lớn, thành một nét đẹp văn hoá và rất khác với tác chiến của quân đội các nước khác. Trong việc tổ chức quân xưa nay đều tổ chức thành ba thứ quân mà đều phát huy tác dụng, trong thời bình thì thường tổ chức ít đơn vị lớn, thời chiến thì tổ chức các đơn vị lớn nhiều hơn. Việc sử dụng lực lượng đánh giặc cũng là nét văn hoá quân sự độc đáo. Chúng ta thường không bằng địch về vũ khí, trang bị, vật chất kĩ thuật mà dám đánh địch để giành thắng lợi thì việc sử dụng lực lượng, phương pháp tác chiến, cách nắm địch, triệt để lợi dụng địa hình thời tiết, chuyển hoá của “thiên thời, địa lợi, nhân hoà” trở nên quyết định để đảm bảo chắc thắng. Cho nên, phương pháp luận quân sự của chúng ta là biết địch, nắm rõ địch, lấy “đoàn binh” mà “chế trường trận”, “đánh mai phục, trường kỳ kháng chiến”, “đánh địch lúc chiêu tà, lúc địch lúc mỗi một, tránh địch lúc ban mai”... Sử dụng tổng hợp nhiều hình thức tác chiến, nhiều mũi nhiều hướng, “thiên la địa võng”...

Giá trị văn hóa quân sự truyền thống Việt Nam là tổng thể giá trị văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần được hình thành từ bản thân tổ chức và hoạt động quân sự Việt Nam trong lịch sử được biểu hiện ở tinh thần yêu nước, đoàn kết, nhân văn và nghệ thuật quân sự độc đáo của dân tộc Việt Nam, được lưu giữ, trao truyền lại và phát huy lên một cách chính thống trong công cuộc giữ nước, là biểu trưng nét đẹp sáng tạo và nhân văn, khẳng định bản sắc, cốt cách của tổ chức và hoạt động quân sự trong quá khứ, vừa là gốc nền định hướng Chân - Thiện - Mỹ cho phương thức tổ chức và hoạt động quân sự giữ nước hiện tại và tương lai của dân tộc Việt Nam. Mặt khác, giá trị văn hóa quân sự truyền thống thể hiện chiều sâu nguồn cội và thật đa dạng. Việc định hình về mặt lý luận khoa học và lược khảo tư liệu lịch sử đối với các giá trị ấy là hết sức cần thiết, cho phép đi vào năm

¹ Tổng cục Chính trị (1997), “Tiêu chuẩn đơn vị có môi trường văn hóa tốt”, Nxb QĐND, Hà Nội.

² Viện khoa học xã hội và nhân văn (2002), *Tìm hiểu văn hoá giữ nước Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr.107.

vững bản chất cốt lõi của văn hoá quân sự và thấy rõ vị trí ý nghĩa to lớn của giá trị văn hoá quân sự truyền thống trong nuôi dưỡng nhân cách bộ đội hiện nay, góp phần xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam có văn hoá cao, cả về tri thức khoa học kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ, trình độ kỹ - chiến thuật và cả bản lĩnh chính trị, đạo đức văn hoá. Những giá trị văn hoá quân sự truyền thống sẽ nhập thân vào nhận thức, tình cảm và tỏa sáng hành động của cán bộ chiến sĩ trong quân đội. Đường lối của Đảng dựa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, tổ chức và hoạt động quân sự của quân đội cách mạng đã tuân theo đường lối đó và tạo ra những giá trị văn hoá quân sự truyền thống to lớn, đảm bảo tính cách mạng, khoa học, góp phần cùng toàn dân giành độc lập dân tộc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Kết luận

Những giá trị văn hoá quân sự truyền thống như yêu nước, đoàn kết, nhân văn và nghệ thuật quân sự độc đáo trong thời đại Hồ Chí Minh được nâng lên trình độ mới, đủ sức đương đầu với mọi khó khăn gian khổ và hiểm nguy trước những kẻ thù hung hãn, đảm bảo trường tồn và phát triển của vận mệnh dân tộc. Ngày nay, trong giai đoạn cách mạng mới “Bộ đội Cụ Hồ” ngày càng làm dày thêm giá trị văn hoá quân sự truyền thống, xứng đáng với lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Quân đội ta trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng”¹; đó là quân đội của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, là đội quân chiến đấu, đội quân công tác, đội quân lao động sản xuất, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới.

Tài liệu tham khảo

1. Ban nghiên cứu lịch sử quân đội (1999), *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam tập 1*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr. 86.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Trần Văn Giàu (1980), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 100, 94.
4. Vũ Khiêu (1998), *Bàn về văn hoá Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, tập 3, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh *toàn tập* (2011), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Tổng cục Chính trị (1997), “Tiêu chuẩn đơn vị có môi trường văn hóa tốt”, Nxb QĐND, Hà Nội.
7. Nguyễn Trãi (1976), *Toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 79,120,106.
8. Nguyễn Trãi (1976), *Phú núi Chí Linh*, *Toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 87, 142.
9. Viện khoa học xã hội và nhân văn (2002), *Tìm hiểu văn hoá giữ nước Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr.169.

¹ Hồ Chí Minh, *toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. 1996, tr.350.

10. Viện khoa học xã hội và nhân văn (2002), *Tìm hiểu văn hoá giữ nước Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr.107.
11. Vũ Như Khôi (2014), *Văn hóa giữ nước Việt Nam – Những giá trị đặc trưng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

VIETNAM MILITARY CULTURE - SPECIAL VALUES

Abstract: The history of national construction in line with national defense of the Vietnamese nation has formed and nurtured a unique cultural flow in which military culture is a typical and featured material. Military cultural values had been gradually achieved and promoted throughout the national history of defence against foreign invasion including shining patriotism, willing sacrifice for nation; constant community solidarity, national cohesion, ready to share difficulties; humanity, justice and optimism; Unique and creative martial art. Especially, since the Party was established, the Vietnamese military culture had been developed to a new level, which is the fundamental orientation for the mode of military operation, promoting the qualities of "Uncle Ho's Soldiers" and contributing to the cause of building and protecting the Socialist Republic of Vietnam today.

Keywords: culture, military, patriotism.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA NHẪM THỰC HIỆN MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI Ở TỈNH VĨNH PHÚC HIỆN NAY

TS. Hoàng Thanh Sơn*

Tóm tắt: Bài viết đề cập đến các nội dung sau:

1. Những thành tựu, hạn chế trong phát triển các hoạt động văn hóa hướng đến phát triển toàn diện con người ở tỉnh Vĩnh Phúc từ khi tái lập tỉnh đến nay.
2. Nguyên nhân của những hạn chế và một số giải pháp phát triển các hoạt động văn hóa nhằm thực hiện mục tiêu phát triển con người ở tỉnh Vĩnh Phúc.

Từ khóa: hoạt động văn hóa, phát triển con người,

Các hoạt động văn hóa xã hội có mặt trong tất cả các lĩnh vực của đời sống, vì văn hóa là nền tảng tinh thần, là động lực và là mục tiêu của mọi sự phát triển, gắn với sự sinh tồn của loài người. Nói đến mục tiêu phát triển con người, theo C.Mác thì mục tiêu cao nhất là sự phát triển toàn diện con người, tựu trung lại đó là văn hóa người. Để thực hiện mục tiêu đó, thì các hoạt động văn hóa có một vai trò quan trọng, không chỉ là sự mở rộng cơ hội lựa chọn mà cả sự nâng cao năng lực lựa chọn cho con người, đưa con người trở thành chủ thể sáng tạo và cảm thụ văn hóa.

Từ khi tái lập tỉnh (1997) đến nay, Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc luôn quan tâm đến các hoạt động văn hóa, văn nghệ, nhằm nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân trong tỉnh, hướng đến mục tiêu xây dựng con người “*Phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội*” [1, tr.259], thể hiện, các hoạt động văn hóa trên địa bàn tỉnh gắn với hoạt động văn hóa tinh thần của nhân dân bao gồm việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống, các hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng, hoạt động của thư viện. Đây là những hoạt động cụ thể đóng góp trực tiếp và sự PTCN trên lĩnh vực văn hóa tinh thần cho toàn thể nhân dân.

Vĩnh Phúc là một tỉnh có nhiều di tích lịch sử phong phú và đa dạng, nhiều danh thắng. Từ năm 1997, sau khi tái lập tỉnh, ngành Văn hóa thông tin tỉnh Vĩnh Phúc đã tiến hành điều tra tìm hiểu các di tích lịch sử văn hóa, để lưu giữ, bảo tồn và phát huy đã tìm hiểu được 967 di tích lịch sử - văn hóa, cùng với bộ văn hóa - thông tin đã xếp hạng được 245 di tích cấp tỉnh, 92 di tích cấp quốc gia. Việc bảo tồn các giá trị văn hóa vật thể gắn liền với việc bảo tồn các giá trị văn hóa phi vật thể nhằm khẳng định và nâng cao giá trị văn hóa đặc thù của cộng đồng, nâng cao những giá trị người trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay.

Trong các hoạt động văn hóa xã hội thì công tác phát thanh và truyền hình có vai trò lớn trong việc tuyên truyền, giáo dục người dân thực hiện đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước nói riêng, và công tác xây dựng đời sống nói chung. Ngay từ khi tái lập tỉnh, hệ thống phát thanh đã được phủ sóng trên toàn tỉnh, đặc biệt trong 10 năm trở lại đây, công tác phát thanh và

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

truyền hình phát triển nhanh chóng, hệ thống phát thanh và truyền hình có mặt ở cả các cấp tỉnh, huyện xã, nội dung và hình thức phát thanh truyền hình cũng được đã cập nhật nhanh chóng các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trong tỉnh, quốc gia và thế giới. Nhìn chung, các hoạt động của hệ thống phát thanh và truyền hình trong tỉnh đã luôn bám sát được định hướng tuyên truyền của Đảng và Nhà nước, của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, huyện... đã phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác các hoạt động về kinh tế, chính trị, văn hóa, quốc phòng và an ninh của tỉnh, đáp ứng nhu cầu văn hóa, thông tin ngày càng cao của người dân phục vụ cho lao động và đời sống.

Hoạt động thông tin tuyên truyền của các bộ thông tin lưu động cũng có vai trò lớn đối với việc nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân. Các trung tâm văn hóa, thông tin của tỉnh, huyện được thành lập nhạc đáp ứng nhu cầu hưởng thụ, giải trí, sáng tạo văn hóa, nghệ thuật và thu nhận thông tin của quần chúng nhân dân trong tỉnh. Các hoạt động này ngày càng sinh động, giúp người dân hăng say lao động sản xuất, nâng cao tình yêu cuộc sống, tình yêu quê hương đất nước, đưa người lao động thực sự trở thành chủ thể sáng tạo và cảm thụ các giá trị văn hóa, đem lại sự giải phóng và sức sáng tạo cho con người.

Trong PTCN thì việc mở rộng các cơ hội lao động, việc làm, thì việc nâng cao kiến thức thường xuyên đảm bảo cho người dân cập nhật những tri thức mới đáp ứng yêu cầu lao động, nâng cao văn hóa, trong các dịch vụ công phục vụ việc nâng cao kiến thức, văn hóa cho con người thì thư viện có vai trò to lớn trong việc nâng cao kiến thức cho người dân, là nơi người dân khi có thời gian tìm đến để bổ sung, tìm kiếm tri thức phục vụ cho lao động và đời sống của mình. Sau khi tái lập tỉnh, hệ thống thư viện ở tỉnh Vĩnh Phúc chủ yếu tập trung ở cấp tỉnh, cấp huyện, đến nay hệ thống thư viện đã được phát triển rộng khắp, ở tất cả các huyện đều có thư viện huyện, hầu hết các xã đều có thư viện, đặc biệt có 100% là xã văn hóa đặc điểm có thư viện phục vụ nhân dân địa phương. Trong những năm gần đây, hoạt động của thư viện được đánh giá có hiệu quả, thư viện tỉnh đã thực hiện quá trình luân chuyển sách đến các thư viện cơ sở, nhà ở các vùng xa trung tâm, nhờ đó, người dân đã tiếp cận được với nguồn thông tin, báo chí ngay tại địa phương mà không cần phải đi xa, khó khăn như trước đây. Các hoạt động cung cấp sách báo tạp chí đến tận tay người dân có vai trò quan trọng để thực hiện việc phát triển bao trùm, đóng góp to lớn và sự phát triển của dân trí ở các vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn (Báo cáo PTCN của Liên Hợp quốc, 2015).

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVI đã tổng kết, khẳng định: “hoạt động văn hóa, thông tin, thể, phát thanh và truyền hình được duy trì, ổn định và phát triển, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở được củng cố và quan tâm đầu tư. Các công trình văn hóa tiếp tục được đầu tư trùng tu, nâng cấp và khai thác, sử dụng. Các giá trị văn hóa phi vật thể được bảo tồn và phát huy” [6, tr.24]. Nói chung, việc phát triển các hoạt động văn hóa thông tin, thư viện trong tỉnh Vĩnh Phúc đã có vai trò to lớn đối với sự phát triển đời sống văn hóa tinh thần, đưa người dân trở thành chủ thể của các hoạt động văn hóa tinh thần, đảm bảo sự phát triển toàn diện con người.

Xây dựng gia đình văn hóa là nền tảng để xây dựng xã hội hạnh phúc, đây là một nội dung quan trọng trong PTCN ở tỉnh Vĩnh Phúc, là một bộ phận trong việc nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân. Vì phong trào xây dựng gia đình văn hóa có tác dụng thiết thực trong việc cổ vũ, nhân rộng các mô hình tiên tiến góp phần nâng cao đời sống văn hóa ở cơ sở xây dựng nền tảng tốt đẹp và sự phát triển bền vững, xây dựng gia đình hạnh phúc góp phần to lớn và sự phát triển toàn diện con người.

Một trong những thành tựu quan trọng trong PTCN ở tỉnh Vĩnh Phúc là công tác xây dựng gia đình văn hóa theo tiêu chí xây dựng gia đình no ấm, bố mẹ cộng hòa, hạnh phúc là điều kiện là môi trường quan trọng có tác động trực tiếp đến các thế hệ sau cả về thể chất lẫn tinh thần, đồng thời, gia đình là nơi lưu giữ và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, cũng là đơn vị xã hội đầu tiên để tiếp thu những giá trị văn hóa của nhân loại. Vì thế, trong những năm vừa qua tỉnh Vĩnh Phúc luôn quan tâm chỉ đạo phương pháp về xây dựng gia đình văn hóa, coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết trong chiến lược phát triển kinh tế xã - xã hội.

Tuy nhiên các hoạt động văn hóa chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu ngày càng cao của người dân, đời sống văn hóa tinh thần của một bộ phận người dân biến đổi lệch lạc, xói mòn các giá trị văn hóa truyền thống, tệ nạn xã hội tăng.

Các dịch vụ phát triển văn hóa trên địa bàn tỉnh không phải lúc nào cũng đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của người dân, ở nhiều vùng miền, mặc dù các thiết chế văn hóa đã được xây dựng từ cấp tỉnh đến cấp xã với hệ thống thư viện, hệ thống thông tin tuyên truyền, cũng như các hoạt động biểu diễn, các hoạt động văn hóa văn nghệ của quần chúng. Mặc dù, ở nhiều thư viện thôn, xã, số đầu sách báo nhiều, song nhiều tài liệu vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thiết thực của người dân, nên khó thu hút họ trong việc tìm kiếm tri thức, nhiều thư viện, nhiều nhà văn hóa hoạt động mang tính hình thức, thường hoạt động theo các ngày lễ chứ chưa mang tính thường kỳ, “xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở chưa thực sự đi vào chiều sâu; xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị chưa được quan tâm đúng mức” [2, tr.42]. Vì thế, người dân khó tìm đến được không gian sinh hoạt văn hóa đích thực trong việc hưởng thụ các giá trị văn hóa cũng như nâng cao các năng lực văn hóa cho bản thân mình.

Sự bất bình đẳng về văn hóa cũng là một rào cản trong PTCN ở Vĩnh Phúc, sự phân hóa giàu nghèo ảnh hưởng lớn đến việc hưởng thụ các giá trị văn hóa, “trong khi nhóm người thuộc văn hóa trung lưu có nhiều cơ hội nâng cao năng lực và vì thế cũng có nhiều cơ hội để lựa chọn hơn thì nhóm người thuộc văn hóa nghèo một khi chưa vượt qua được cái nghèo rất khó có thể đầu tư cho phát triển năng lực và cơ hội cũng không thể được mở rộng. Khảo sát thực tế cho thấy, các gia đình có mức sống thấp hầu như không có điều kiện đầu tư cho nhu cầu tinh thần. Ở Vĩnh Phúc, có nhiều gia đình cho biết quanh năm không bao giờ đọc sách, báo, xem phim, thỉnh thoảng xem văn nghệ do các đoàn văn công tỉnh về biểu diễn không mất tiền, nếu bán vé thì cũng không đi được. Ti vi được coi là phương tiện “văn hóa tinh thần” duy nhất được “hưởng thụ thường xuyên hơn” [3, tr. 71-72]. Cũng theo báo cáo này, sự phân hóa về văn hóa đã khoét sâu thêm tình trạng bất bình đẳng và hệ lụy kéo theo là loại trừ trong tiếp cận cơ hội và các nguồn lực xã hội khác.

Chúng ta đang xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, khôi phục những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp. Tuy nhiên, nhiều giá trị văn hóa truyền thống đang bị mai một, quan hệ người, tình làng, nghĩa xóm, lòng bao dung độ lượng dường như mờ nhạt đi rất nhiều trong quan hệ giao tiếp hàng ngày, sự đùm bọc cứu mang cần đến sự kêu gọi, ít diễn ra một cách tự nhiên từ đáy lòng, quan hệ mật thiết của truyền thống xã hội nông nghiệp xưa kia không còn đậm nét, “đạo đức, lối của một bộ phận nhân dân, nhất là thanh thiếu niên đang bị sa sút. Một số cán bộ, Đảng viên chưa gương mẫu thực hiện tốt nếp sống mới trong việc cưới, việc tang” [5, tr. 41]. Những mặt trái của kinh tế thị trường đang tác động tiêu cực tới sự phát triển văn hoá và con người Việt Nam. Một trong những biểu hiện rõ nét của xu hướng này là sự suy giảm về mặt đạo đức của không ít người, nhiều người dân ở nhiều làng nghề đã vì lợi ích cá nhân của mình đã sản xuất

hàng giả, hàng kém chất lượng gây hậu quả khôn lường đến sức khỏe, làm suy giảm lòng tin giữa con người, “Mục đích cá nhân làm suy giảm truyền thống yêu thương đùm bọc lẫn nhau và làm tăng sự đố kỵ” [5, tr.73]. Thế giới tình cảm của con người có dấu hiệu ngày càng nghèo đi, Thậm chí còn bị què quặt là một mất mát lớn về lối sống và là biểu hiện của nguy cơ xói mòn các thành tựu về PTCN bền vững.

Trong quá trình phát triển CNH, HĐH, thì vấn đề tệ nạn xã hội là một yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế, xã hội, đến môi trường sống của người dân. Mặc dù có nhiều nỗ lực công tác phòng chống tệ nạn xã hội được các cấp, các địa phương quan tâm triển khai, thực hiện, Song các tệ nạn vẫn còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp... Với những thủ đoạn hoạt động tinh vi, dưới nhiều hình thức đa dạng, khó kiểm soát như tệ nạn mại dâm, tệ, nạn ma túy, từ năm 2011 đến 2015 đã có hơn 5241 lượt cơ sở kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ nội dung hoạt động mại dâm, phát hiện 439 lượt cơ sở vi phạm về an ninh trật tự. Số người nghiện ma túy có chiều hướng gia tăng qua các năm, năm 2011, toàn tỉnh có 1495 người nghiện ma túy, đến 2014 con số này đã tăng lên 2000 người. Nạn sản xuất và buôn bán hàng giả trong những năm gần đây nổi lên tại nhiều vùng ở tỉnh Vĩnh Phúc, đặc biệt là ở hai huyện Vĩnh Tường và Thổ Tang, chỉ từ năm 2014 đến 2016, các cơ quan chức năng đã phát hiện và xử phạt 130 vụ sản xuất và mua bán hàng giả, hàng kém chất lượng. [4]. Sự gia tăng của tệ nạn xã hội gây ảnh hưởng đến trật tự, an ninh, an toàn xã hội đến môi trường ổn định, lành mạnh, ảnh hưởng tính bền vững cho PTCN.

Nói đến PTCN ngoài những yếu tố về thu nhập, về y tế và giáo dục, thì những yếu tố văn hóa xã hội cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến sự PTCN, vì nó là môi trường cho tất cả các hoạt động sống. Trong những năm vừa qua, sự biến đổi về văn hóa trong quá trình hội nhập và toàn cầu và có nhiều ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến đời sống văn hóa tinh thần của toàn thể nhân dân cả nước, trong đó tỉnh Vĩnh Phúc không là một ngoại lệ, sự xuống cấp của nhiều giá trị đạo đức, văn hóa, cùng với nó là sự không theo kịp của các dịch vụ văn hóa phục vụ nhu cầu văn hóa, tinh thần cho con người đã có tác động tiêu cực đến sự phát triển toàn diện con người. Đây là một thách thức không nhỏ, đòi hỏi tỉnh Vĩnh Phúc bên cạnh việc chăm lo nâng cao thu nhập, sức khỏe cho nhân dân thì cần phải chú ý nhiều hơn đến việc giải quyết các vấn đề về an ninh, văn hóa, về xây dựng đạo đức lối, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội vì mục tiêu con người.

Những hạn chế trên đây có nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân cơ bản nhất vẫn là công tác quản lý các hoạt động văn hóa còn yếu kém, mang nặng tính hình thức. Ngành văn hóa chưa thực sự chủ động trong các hoạt động tổ chức tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn người dân trong các sinh hoạt văn hóa truyền thống, công tác quản lý văn hóa chưa kịp thời ngăn chặn những hoạt động tự phát trong nhân dân, tổ chức lễ hội còn mang tính kinh nghiệm chưa khoa học (đặc biệt là các lễ hội Cướp bông cầu mùa).

Các hoạt động văn hóa còn nặng hình thức, đầu tư chưa có hiệu quả, đặc biệt, việc đầu tư vào phát triển các cơ sở văn hóa ở nông thôn như thư viện văn hóa xã, thông còn nhỏ giọt, chưa đi vào chiều sâu.

Trình độ dân trí còn thấp, không đồng đều cũng là một nguyên nhân ảnh hưởng không nhỏ đến PTCN, trong những năm vừa qua, mặc dù, trình độ dân trí của nhân dân trong tỉnh ngày càng được nâng cao, song vẫn còn một bộ phận không nhỏ người dân còn chịu nhiều ảnh hưởng của

phong tục tập quán cổ hủ, lạc hậu chưa thực sự vươn lên thoát nghèo, chưa kịp nắm bắt những tiến bộ khoa học, công nghệ, tham gia vào xây dựng nông thôn mới.... Vì thế, trong những năm tới bên cạnh việc đầu tư vào các lĩnh vực của đời sống, đòi hỏi cần phải giáo dục, tuyên truyền để từ đó người dân dần tham gia vào xã hội, dần dần thành chủ thể của đời sống xã hội và làm chủ chính bản thân mình.

Theo tôi, tỉnh Vĩnh Phúc cần phải xây dựng một hệ thống giải pháp nhằm chú trọng phát triển các hoạt động văn hóa, ngăn chặn sự xuống cấp văn hóa, nâng cao năng lực cảm thụ và sáng tạo các giá trị văn hóa cho nhân dân, trong đó, cần chú ý thực hiện tốt những việc sau:

- Một là, phát huy truyền thống nổi bật trong văn hóa của con người Vĩnh Phúc, đó là tính cần cù, sáng tạo trong lao động. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, truyền thống này đã được hình thành lâu đời gắn với hoạt động lao động sản xuất và chiến đấu. Trong thời kỳ trước đổi mới, đứng trước những khó khăn trong phát triển kinh tế, người Vĩnh Phúc dám nghĩ, dám làm, điều này được thể hiện qua sự đồng thuận và nhất trí của Đảng bộ chính quyền và nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trong quyết tâm thực hiện “khoán hộ chui” với vai trò của người đứng đầu của bí thư Kim Ngọc. Mặc dù tại thời điểm đó đã đi ngược với đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước nhưng đã đạt được nhiều thành công to lớn về phát triển kinh tế nông nghiệp, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp cũng như các hoạt động thương mại, đã đưa tỉnh Vĩnh Phúc trở thành một trong những tỉnh đi đầu, tiêu biểu của cả nước về phát triển kinh tế - xã hội. Sau này, khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, mô hình khoán hộ của tỉnh Vĩnh Phúc đã được xem như những bước khởi đầu cho đổi mới về kinh tế - xã hội, mô hình đó được Đảng và Nhà nước tập trung nghiên cứu nhân rộng trên phạm vi cả nước. Phát huy truyền thống sáng tạo của nhân dân Tỉnh, thực hiện tốt lời dạy của Bác Hồ “Phải làm cho Vĩnh Phúc thành một trong những tỉnh giàu có, phồn thịnh nhất ở miền Bắc nước ta” (Ngày 2/3/1963 Bác Hồ về thăm và biểu dương tinh thần chống hạn của quân và dân Vĩnh Phúc), ngay sau khi tái lập tỉnh, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, đã nhanh chóng phát huy các lợi thế của mình, có chính sách thu hút các nhà đầu tư, đẩy mạnh phát triển công nghiệp, đưa Vĩnh Phúc trở thành một trong những tỉnh đi đầu nước về CNH, HĐH, đạt được nhiều thành tựu to lớn đối với phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng đời sống ấm no hạnh phúc nhân dân. Các giá trị văn hóa truyền thống nổi bật của người Vĩnh Phúc còn được kể đến ở tinh thần đùm bọc, “lá lành đùm lá rách”, truyền thống đấu tranh bất khuất, kiên cường, việc phát huy những giá trị này đã có những đóng góp to lớn vào xây dựng môi trường văn hóa có tiến bộ lành mạnh, hiện đại và giàu bản sắc dân tộc.

Tuy nhiên, do tác động của cơ chế thị trường với những mặt trái của nó, tác động của hội nhập kinh tế thế giới, những giá trị văn hóa truyền thống của người Vĩnh Phúc đang có nguy cơ bị mai một. Vì vậy, Đảng bộ, chính quyền và các cơ quan đoàn thể cũng như người dân trong tỉnh cần ý thức được những giá trị truyền thống của mình, các cấp lãnh đạo phải có các chính sách khơi dậy giá trị văn hóa truyền thống thông qua các hoạt động giáo dục, truyền thông, và đặc biệt cần có chính sách khen thưởng kịp thời, cổ vũ những tấm gương tiêu biểu “mình vì mọi người”, những điển hình tiên tiến, sáng tạo trong lao động và học tập (như các tấm gương vượt khó, sáng tạo giàu nhanh chóng từ việc đưa cây thanh long ruột đỏ huyện Lập Thạch, tấm gương nuôi rắn làm giàu của anh nông dân huyện Vĩnh Tường, Tinh thần sáng tạo tập thể và nhân dân huyện Mê Linh (nay đã nhập vào Hà Nội), huyện Yên Lạc, huyện Vĩnh Tường...). Khi xã hội đang có sự đảo lộn các

giá trị, việc tạo lập và nhân rộng các giá trị trong tình hình mới có vai trò to lớn, thiết thực đối với xây dựng môi trường văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Hai là, tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đi vào chiều sâu. Xây dựng đời sống văn hóa ở địa bàn dân cư, các cơ quan đơn vị với tinh thần đoàn kết, dân chủ văn minh đạt chuẩn thực chất về văn hóa. Xây dựng gia đình thực sự là nơi hình thành và giáo dục nếp sống cho con người, gắn kết giữa giáo dục giữa gia đình với nhà trường và xã hội trong giáo dục thế hệ trẻ.

Trong những năm qua, tỉnh Vĩnh Phúc đã xây dựng được môi trường văn hóa dân chủ, văn minh, quy chế làm việc ở công sở và trong các cơ quan sự nghiệp doanh nghiệp, đang ngày càng đi vào chiều sâu. Đến nay, các doanh nghiệp và người dân đã khá hài lòng với thái độ phục vụ của các cơ quan chính quyền, các cơ quan ban ngành cũng như trong các dịch vụ chăm sóc con người. Tuy nhiên, tình trạng quan liêu, tham nhũng, lãng phí đang có dấu hiệu gia tăng trong thời gian gần đây, gây mất lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của nhà nước. Vì thế, trong thời gian tới Đảng bộ và chính quyền tỉnh Vĩnh Phúc cần quán triệt đường lối của Đảng về xây dựng phẩm chất, đạo đức cho cán bộ, Đảng viên cũng như cần phải tổ chức quản lý hiệu quả hơn đối với sự phát triển kinh tế cũng như giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của nhân dân. Tạo dựng môi trường văn hóa lành mạnh, củng cố niềm tin vững chắc giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân.

- Ba là, tiếp tục đầu tư, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống các thiết chế văn hóa, thể thao, nhất là ở tuyến cơ sở, đồng thời quan tâm hỗ trợ, đầu tư cơ sở vật chất cho các sinh hoạt văn hóa, thể thao, các công trình phúc lợi công cộng phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí của nhân dân. Cần bảo tồn, khai thác và sử dụng hiệu quả các công trình văn hóa, lịch sử của tỉnh, thông qua sự đóng góp đường ngân sách nhà nước, từ các hoạt động xã hội hóa và sự đóng góp của nhân dân. Đồng thời, có chính sách miễn phí đối với người nghèo, người dân tộc, diện chính sách trong tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch.

- Bốn là, đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông. Các cấp chính quyền và các cơ quan văn hóa cần định hướng các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, tổ chức sự kiện, quảng bá văn hóa tiến bộ, lành mạnh. Đồng thời ngăn chặn, phản bác kịp thời những đổi thông tin, những sản phẩm văn hóa độc hại, ảnh hưởng đến đạo đức, lối sống, đi ngược lại với thuần phong, mỹ tục.

Phát triển và nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa nghệ thuật và đội ngũ nghệ sĩ đáp ứng yêu cầu đổi mới và nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Nâng cao chất lượng, hiệu quả của các hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng, định hướng khuyến khích, hỗ trợ sáng tạo và phổ biến các tác phẩm có giá trị tư tưởng nghệ thuật cao, giàu tính nhân văn định hướng xã hội tích cực.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động báo chí, thông tin, truyền thông phù hợp với xu thế mới, đảm bảo quyền được thông tin và tiếp cận thông tin của người dân, nâng cao khả năng phản biện xã hội của người dân qua các hệ thống thông tin, liên lạc để người dân được tham gia vào quản lý xã hội, kịp thời phát hiện những vấn đề tiêu cực nảy sinh trong quản lý nhà nước, cũng như các tệ nạn xã hội.

Theo nghĩa rộng phát triển văn hóa chính là PTCN, gắn với toàn bộ các hoạt động sống của

con người. Y tế phát triển văn hóa, xã hội nhằm đem lại môi trường văn hóa tốt hơn để sao cho mỗi người đều được hưởng thụ những giá trị văn hóa của cộng đồng, đến được đó, khi trình độ văn hóa, tức là những năng lực của con người về mặt văn hóa được nâng cao lại là yếu tố thúc đẩy cho việc phát triển văn hóa của cộng đồng. Trong PTCN ở tỉnh Vĩnh Phúc trên phương diện văn hóa cần phải tập trung nhiều hơn và nâng cao đời sống văn hóa cho những vùng có trình độ dân trí thấp, cũng như cần có các chính sách hỗ trợ để thúc đẩy các hoạt động văn hóa khu vực này, sẽ đảm bảo được tính công bằng, bình đẳng trong việc nâng cao giá trị văn hóa cho nhân dân.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), *Nghị quyết Trung ương 6 về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới*,
<http://baochinhphu.vn/Tin-noi-bat/Nghi-quyet-Trung-uong-6-ve-tang-cuong-cong-tac-bao-ve-cham-soc-va-nang-cao-suc-khoe-nhan-dan-trong-tinh-hinh-moi/320366.vgp>, 29/10/2017.
3. Mai Quỳnh Nam (2011), *Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ: Một số vấn đề cơ bản về phát triển con người Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Lưu Thư viện Viện nghiên cứu con người.
4. Thúy Hương (2015), *Tăng cường công tác phòng, chống tệ nạn xã hội*, <http://baovinhphuc.com.vn/xa-hoi/18044/tang-cuong-cong-tac-phong-chong-te-nan-xa-hoi.html>, 07/01/2015.
5. Tỉnh ủy Vĩnh Phúc (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ Tỉnh lần thứ XV*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Vĩnh Phúc.
6. Tỉnh ủy Vĩnh Phúc (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ Tỉnh lần thứ XVI*, Lưu Văn phòng Tỉnh ủy Vĩnh Phúc.

A NUMBER OF SOLUTIONS TO DEVELOP CULTURAL ACTIVITIES IN ORDER TO REALIZE THE CURRENT HUMAN DEVELOPMENT GOALS IN VINH PHUC PROVINCE

Abstract: The article mentions the following:

1. Achievements and limitations in developing cultural activities towards comprehensive human development in Vinh Phuc province since the province's re-establishment up to now
2. Causes of limitations and solutions to develop cultural activities to realize human development goals in Vinh Phuc province.

Keywords: cultural activities, human development.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY – MỘT KHÍA CẠNH CỦA VĂN HOÁ LỐI SỐNG

TS. Nguyễn Thị Giang*

Tóm tắt: Kinh tế xanh là một xu hướng phát triển kinh tế bền vững và đã được nhiều quốc gia trên thế giới đưa vào phát triển ở nước mình trong đó có Việt Nam. Đó cũng là một khía cạnh của văn hoá lối sống của người Việt. Bài viết làm rõ khái niệm kinh tế xanh và luận chứng những biểu hiện của kinh tế xanh trong lối sống văn hoá ở Việt Nam hiện nay qua hoạt động sản xuất và đạo đức lối sống.

Từ khoá: kinh tế xanh, lối sống, văn hoá.

Mở đầu

Từ thế kỷ XX việc phát triển một nền “*kinh tế xanh*” đã được thế giới quan tâm. Tuy nhiên, vấn đề này phải đến thế kỷ XXI mới trở thành hiện thực thông qua chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP). Cụ thể là việc UNEP phối hợp với các nước có nền kinh tế phát triển trên thế giới triển khai mô hình này. Đây là một xu hướng được rất nhiều nước tham gia, ủng hộ. Việc phát triển bền vững nền kinh tế đã được Đảng và nhà nước ta quan tâm: “Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững”¹. Việc thúc đẩy nền kinh tế này ở Việt Nam có những thuận lợi nhất định bởi trong truyền thống văn hoá đã được đúc kết lâu dài, qua đạo đức lối sống của người Việt đã hình thành như: đức tính cần cù lao động, có lối sống giản dị hài hoà với tự nhiên Nền “*kinh tế xanh*” là một giải pháp quan trọng trong việc tạo ra việc làm, bảo đảm tăng trưởng kinh tế bền vững và giảm thiểu sự ô nhiễm môi trường. Đồng thời phát triển kinh tế xanh tạo ra cơ hội cho Việt Nam trên con đường hội nhập kinh tế quốc tế.

Nội dung nghiên cứu

1. Một số khái niệm

* *Khái niệm kinh tế xanh*

Hiện nay, chúng ta hiểu khái niệm Kinh tế xanh (Green Economy), không phải là kinh tế học xanh (Green Economics) hay là kinh tế học sinh thái (Ecological Economics). Kinh tế xanh được hiểu là một nền kinh tế nhằm sản xuất mang lại trong đời sống giúp cho con người tồn tại và phát triển nhưng lại giảm thiểu những khí thải độc hại vào môi trường, đồng thời cũng là một trong những giải pháp giúp giải quyết việc sự khan hiếm tài nguyên.

Theo UNEP, “*kinh tế xanh*” là nền kinh tế vừa mang lại hạnh phúc cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các rủi ro về môi trường và khủng hoảng sinh thái. Có thể hiểu, đây là nền kinh tế ít phát thải carbon, tiết kiệm tài nguyên và tạo ra công bằng xã hội. Đồng

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 192.

thời, đây cũng là chiến lược kinh tế để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, là sự kết hợp giữa ba thành tố: Kinh tế, xã hội, môi trường. Đích hướng đến là sự kết hợp giữa hoạt động thân thiện bảo vệ môi trường và thúc đẩy sự phát triển một nền kinh tế bền vững trong tương lai.

Kinh tế xanh được nói đến đối với rất nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau: công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, du lịch sinh thái... Đây là sự kết hợp theo mô hình phát triển bền vững. Nền kinh tế này không chỉ đem lại cho chúng ta những lợi nhuận to lớn và lâu dài về kinh tế mà còn đem lại sự phát triển của cộng đồng con người trong xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực văn hoá.

** Khái niệm văn hoá, lối sống*

Khái niệm “văn hoá” có rất nhiều nhà nghiên cứu định nghĩa khác nhau: Hồ Chí Minh đã nêu: “Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu của đời sống và đòi hỏi sinh tồn”¹. Ta có thể hiểu “văn hoá” là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội.

Khái niệm “Lối sống” thường được dịch từ chữ “Mode of life” hay “Lifestyle”. Khái niệm này thường được hiểu là quá trình biện chứng giữa con người xã hội với môi trường tự nhiên. Trong tác phẩm “Hệ tư tưởng Đức” C. Mác và Ph. Ăngghen đã viết: “Không nên nghiên cứu phương thức sản xuất ấy đơn thuần theo khía cạnh nó là sự tái sản xuất ra sự tồn tại thể xác của cá nhân. Mà hơn thế, nó đã là một hình thức hoạt động nhất định của những cá nhân ấy, một hình thức nhất định của hoạt động của họ, một phương thức sống nhất định của họ”². Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Huyền: “Lối sống là tổ hợp toàn bộ các mô hình, cách thức và phong thái sống của con người thể hiện trong mọi phương thức cũng như lĩnh vực hoạt động, từ sản xuất, tiêu dùng, sinh hoạt đến thái độ hành vi, cách tư duy, lối ứng xử giữa con người với con người, giữa chủ thể với đối tượng giữa điều kiện với phương tiện và mục đích sống”³. Đây là những khái niệm mang hàm ý rộng, lối sống ở đây được hiểu là mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên, mối quan hệ giữa con người với con người trên các lĩnh vực chính trị, đạo đức, văn hoá, kinh tế.

Dựa trên những phân tích trên, ta có thể hiểu *văn hoá lối sống là phương thức sinh hoạt thực tiễn của con người được biểu hiện qua nhận thức, tư duy, lối ứng xử trong mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên qua lao động sản xuất và sinh hoạt hàng ngày*. Trong khuôn khổ của nghiên cứu này chỉ đi sâu khai thác và chỉ rõ mối quan hệ giữa kinh tế và văn hoá lối sống của người Việt trong xu thế phát triển nền kinh tế xanh hiện nay ở Việt Nam.

2. Sự biểu hiện của kinh tế xanh trong lối sống văn hoá ở Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, thay đổi nhận thức và hành động của con người trong sản xuất hướng đến thực hiện sản xuất xanh, sạch

¹ Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, tr 431.

² C. Mác - Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 30.

³ Nguyễn Văn Huyền (2002), “Lối sống người Việt Nam dưới tác động của toàn cầu hoá”, *Tạp chí Triết học* (12), tr. 29.

Sản xuất vật chất là khâu quan trọng trong đời sống của con người. Từ khi con người biết sử dụng công cụ lao động cũng là lúc con người cải biến thế giới tự nhiên cũng như làm biến đổi chính bản thân mình. Lao động là nguồn gốc để từ đó làm nảy sinh những giá trị tinh thần như: văn hoá, đạo đức, pháp luật, văn hoá, nghệ thuật...Trải qua hàng nghìn năm lịch sử con người khai thác tự nhiên, cụ thể là tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho sản xuất đáp ứng cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người nhưng cũng từ đó làm nảy sinh những vấn đề khác như: ô nhiễm môi trường đi đôi với cạn kiệt tài nguyên. Vấn đề ô nhiễm môi trường, không phải chỉ là nỗi nhức nhối trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam mà hiện tượng này, hiện nay bất kỳ quốc gia nào trên thế giới cũng đang đối mặt và đi tìm giải pháp thực tiễn. Khi nghiên cứu, trên thế giới đã đưa ra giải pháp vẹn cả đôi đường mà vừa thúc đẩy sản xuất kinh tế vừa đảm bảo về yếu tố môi trường mà con người tìm đến đó chính là kinh tế xanh. Đây là xu hướng kinh tế mà Việt Nam hiện nay đang đưa vào để khuyến khích thực hiện. Việt Nam có nhiều lợi thế và thuận lợi trong việc áp dụng nền kinh tế này bởi ta trong văn hoá lối sống truyền thống của người Việt trong lịch sử những biểu hiện *sản xuất xanh* và *lối sống xanh*.

Trong sản xuất công nghiệp hướng đến sử dụng các nguồn năng lượng sạch hay còn gọi là các loại năng lượng tái tạo được thay thế cho các loại năng lượng không thể thay thế được. Nhà nước Việt Nam hiện nay đang khuyến khích sử dụng các nguyên liệu này: năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh học...(Nhà máy điện gió Bạc Liêu (tỉnh Bạc Liêu), điện gió Tuy Phong, Phú Quý (tỉnh Bình Thuận), nhà máy điện mặt trời BIM 1, BIM 2 và BIM 3 (tỉnh Ninh Thuận). Việc đưa vào sử dụng vào sản xuất từ những nguồn nguyên liệu này ở Việt Nam có tiềm năng lớn với khí hậu nhiệt đới gió mùa với lượng mưa nhiều sẽ cung cấp những nguồn nguyên liệu quý trong sản xuất, tiến tới giảm dần những nguồn nguyên liệu gây ô nhiễm môi trường.

Nhà nước khuyến khích người dân và các doanh nghiệp sản xuất, sử dụng các thiết bị sản xuất giảm phát thải ra môi trường. Các loại máy móc chạy ít nhiên liệu, vận hành bằng nguyên liệu sạch sẽ được khuyến khích doanh nghiệp đưa vào sản xuất.

Chúng ta thấy được các yếu tố có lợi cho môi trường từ kinh tế xanh nhưng việc đưa nền kinh tế này vào thực tiễn lại vô cùng khó khăn. Bởi lẽ những cách sản xuất đã đi vào lối sống của người Việt Nam qua nhiều thế hệ, nó ăn sâu bén rễ và rất khó thay đổi. Điều khó khăn nữa đó là khi sản xuất xanh thì việc vận dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sẽ làm giá thành sản phẩm tăng lên. Đây cũng là một cản trở lớn khi phát triển kinh tế xanh ở nước ta hiện nay.

Trong nông nghiệp xây dựng nếp sống hài hoà giữa con người với môi trường tự nhiên mang những đặc trưng lối sống của người Việt: yêu thiên nhiên, gắn bó với thiên nhiên. Thay đổi nhận thức của người dân trong cách thức sản xuất. Đó là:

- Đưa các giống cây trồng có năng suất cao, chịu được hạn hán, sâu bệnh vào sản xuất.

- Sử dụng các loại phân bón, thuốc trừ sâu sinh học, an toàn cho người sản xuất và cho người tiêu dùng. Hướng đến xây dựng nền nông nghiệp sinh thái. Gắn với bảo vệ môi trường và sử dụng các sản phẩm. Một số mô hình sản xuất xanh, sạch đã được triển khai thực hiện như: Ngày 10/6/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 899/2013/QĐ-TTg phê duyệt đề án tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trong đó có phát triển nông nghiệp: “Tiếp tục rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây

trông, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực quốc gia; đồng thời, khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ”¹.

Việc sản xuất sạch trong nông nghiệp có vai trò quan trọng đối với xã hội, nó ảnh hưởng đến sức khỏe con người ở hiện tại và trong tương lai. Ở Việt Nam những năm gần đây ta không hay gặp những trường hợp ngộ độc thực phẩm nông nghiệp đối với con người, đặt ra vấn đề an toàn thực phẩm. Sở dĩ, vẫn tồn tại những người sản xuất bất chấp an toàn, tính mạng, sức khỏe của người khác mà chỉ quan tâm đến lợi nhuận của mình. Còn người mua hàng cũng quá dễ dãi với những mặt hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ. Chính sự dễ dãi ấy lại tạo điều kiện cho những kẻ làm ăn bất chính và vô lương tâm bởi họ nhận thức được hành động của mình sẽ gây ra tác hại đối với nhiều người nhưng họ vẫn làm. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó nhưng quan trọng nhất là nhận thức của con người. Vì vậy, cần thay đổi nhận thức để từ đó thay đổi hành động của con người trong sản xuất hướng đến mục tiêu thực hiện sản xuất xanh.

Để thực hiện được những điều trên, chúng ta cần phải thay đổi trong nhận thức, lối sống của chính bản thân chúng ta những người trực tiếp sử dụng những sản phẩm này trong cuộc sống hàng ngày. Cho nên hiện nay, khi phát triển kinh tế xanh thì nông nghiệp là một trong những ngành sản xuất được quan tâm nhiều nhất. Phát triển kinh tế xanh nâng tầm nhận thức của chúng ta lên một tầm mới, tạo cho ta một lối sống xanh, lành mạnh.

Thứ hai, đạo đức lối sống truyền thống của người Việt góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam hiện nay

Đạo đức lối sống của người Việt với những chuẩn mực như: lối sống hài hòa với tự nhiên, sự khai thác tài nguyên một cách hợp lý và tình yêu lao động, cần cù của nhân dân Việt Nam góp phần không nhỏ cho việc thúc đẩy nền kinh tế bền vững. Trong canh tác của người Việt xưa luôn dựa vào tự nhiên là chính nên tình yêu đối với môi trường tự nhiên xuất phát từ thực tiễn hết sức gần gũi và bình dị, nó đi sâu vào lòng người Việt Nam qua bao nhiêu thế hệ. Trong văn hoá của người Việt Nam, hình ảnh cần mẫn, một nắng hai sương của nhân dân thường gắn bó với đồng ruộng, cây cỏ, vật nuôi. Trong cuộc sống hàng ngày các sản phẩm gia dụng cũng là các vật phẩm lấy nguyên liệu từ tự nhiên như: mây, tre,.. đây là những sản phẩm thiên về môi trường tự nhiên như vậy, cũng xuất phát từ trong truyền thống người Việt cũng sẽ tiếp cận nhanh với nền “*kinh tế xanh*” và phát triển. Đây là giải pháp khả thi nhất để giải quyết bài toán về mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế với vấn đề bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay: “Ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững”². Kinh tế xanh khuyến khích người dân trong sinh hoạt hàng ngày sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường và có lối sống tiết kiệm. Như:

¹ Quyết định phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017 – 2020. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/quyet-dinh-1819-qd-ttg-2017-phe-duyet-ke-hoach-co-cau-lai-nganh-nong-nghiep-367693.aspx>

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 118.

Sử dụng sản phẩm xanh, sạch: Với tình yêu thiên nhiên, từ lối sống hài hòa với thiên nhiên của người Việt trong cách ứng xử với môi trường tự nhiên mà ngày nay người Việt đã ngày càng sử dụng nhiều hơn các sản phẩm hàng hóa thân thiện với môi trường. Nhà nước cũng khuyến khích và đưa vào luật bảo vệ môi trường, giao nhiệm vụ này cho Bộ văn hóa - Thông tin, cơ quan thông tin, báo chí có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường: “..tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá về sản phẩm hàng hóa thân thiện với môi trường để người dân tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường”¹. Hướng người tiêu dùng sử dụng những sản phẩm xanh, sạch bằng cách chứng minh sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng như gắn nhãn xanh trong tiêu dùng, hình thành các nhãn hiệu sinh thái dựa trên các quy trình thân thiện môi trường (VietGAP, UTZ...): “Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm; tổ chức lại hệ thống giết mổ bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường”² phát động và tuyên truyền trong toàn dân và đang được toàn dân tích cực tham gia hưởng ứng trong đời sống.

Sử dụng năng lượng sạch: Hãy sử dụng các nguồn năng lượng có thể tái tạo bất cứ khi nào có thể như năng lượng từ gió, ánh nắng mặt trời... Đây là các loại năng lượng sạch vì việc sản xuất và tiêu thụ chúng không làm phát sinh khí thải gây hiệu ứng nhà kính như sử dụng các loại nhiên liệu hóa thạch.

Giảm sử dụng túi nilông: Bạn có tin rằng các túi nilông không thể bị phân hủy sinh học nên chúng có thể tồn tại trong môi trường đến hàng trăm năm và để sản xuất ra 100 triệu túi nhựa phải tiêu tốn 12 triệu barrel dầu hỏa, vì vậy hãy sử dụng giấy, các loại lá... để gói sản phẩm thay vì sử dụng loại túi này.

Sử dụng bao bì xanh: đây tên gọi chung cho những loại bao bì thân thiện với môi trường. Đó có thể là những sản phẩm từ tự nhiên hay nguyên liệu dễ tái chế, sử dụng trong việc đóng gói, lưu trữ thực phẩm hàng ngày. Phổ biến và dễ tìm kiếm nhất là việc sử dụng các loại lá tự nhiên có bản to, rộng như lá chuối, lá sen ... để gói/đựng thực phẩm. Ngoài ra, bao bì xanh còn là các sản phẩm như túi vải không dệt, túi nylon tự hủy, túi cói ... dùng để đựng đồ khi mua sắm. Thêm vào đó, cách lựa chọn sản phẩm có thể dùng được nhiều lần như: thủy tinh, inox, giấy... cũng là một lựa chọn vô cùng thông minh. Từ năm 2014, nhiều doanh nghiệp bán lẻ lớn đã chủ động sản xuất túi vải không dệt để hình thành thói quen tích cực cho người tiêu dùng. Các nhãn hàng may mặc đã sử dụng túi vải khi bán hàng, còn cửa hàng thực phẩm hoặc đồ ăn nhanh chuyển từ túi nilon sang túi giấy để gói, bọc thực phẩm. Nếu những hành động này được thực hiện trong cuộc sống hàng ngày sẽ giúp phần đáng kể bảo vệ môi trường. Đồng thời tạo thói quen, hành vi tốt mang tính chuẩn mực đạo đức môi trường. Việc tuyên truyền sản phẩm rộng rãi đến mọi người dân đồng thời giáo dục nhận thức về lợi ích khi dùng sản phẩm xanh vì lợi ích kinh tế và bảo vệ môi trường qua các hành vi đạo đức đã khơi gợi lên lòng yêu nước, yêu thiên nhiên tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, đây cũng là một phần văn hoá lối sống của người Việt.

Tiết kiệm, sử dụng các sản phẩm tái chế: Các hoạt động này ngày nay rất nhiều. Cụ thể, ở Hà

¹ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật bảo vệ môi trường*, Nxb Lao động, Hà Nội, tr. 42.

² Quyết định phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017 – 2020. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/quyet-dinh-1819-qd-ttg-2017-phe-duyet-ke-hoach-co-cau-lai-nganh-nong-nghiep-367693.aspx>

Nội có ngày hội *Tái chế* năm 2017 cùng những hoạt động thiết thực với chủ đề “*Tiết giảm - Tái sử dụng - Tái chế*” với việc sử dụng các thiết bị thu gom rác thải điện tử với công nghệ sử lý rác thải cao, thân thiện với môi trường nhằm tối đa hóa được lượng tài nguyên thiên nhiên thu hồi được sau tái chế. Tái chế và sử dụng các sản phẩm tái chế giúp cho việc khai thác tài nguyên để phục vụ nhu cầu tiêu dùng ít đi, đồng thời phát triển ngành công nghiệp mới thân thiện với môi trường. Giảm thiểu việc hủy hoại môi trường do khai thác kim loại, dầu mỏ và cây lấy gỗ. Sản phẩm tái chế còn giúp cho việc tiết kiệm năng lượng, như: năng lượng vận chuyển sản phẩm trong quá trình chôn, lấp loại bỏ sản phẩm. Giúp cho việc tiết kiệm tiền khi mua sản phẩm mới. Thực chất việc tái sử dụng và tái chế chất thải nhằm làm tăng nguồn tài nguyên, giảm tải kinh phí cho nền kinh tế, giảm ô nhiễm môi trường nếu chúng ta có những chính sách đúng. Nhà nước cũng có những chính sách hỗ trợ cho các hoạt động tái chế, tái sử dụng sản phẩm trong nước: “Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tiêu dùng các loại sản phẩm tái chế từ chất thải, sản phẩm hữu cơ, bao gói dễ phân hủy trong tự nhiên, sản phẩm được cấp nhãn sinh thái và sản phẩm khác thân thiện với môi trường”¹. Việt Nam từ trong truyền thống đã có những làng nghề thu mua, sản xuất tái chế các loại nguyên liệu đã qua sử dụng thành sản phẩm tiêu dùng mới với sản phẩm tốt và giá thành hạ, như các làng nghề thu mua sắt, nhôm, giấy vụn đã hỏng, qua sử dụng về chế biến lại thành các sản phẩm mới. Tại Việt Nam, đa số chất thải rắn được sử dụng để tái chế là phế liệu như lon nhôm, nhôm các loại; nhựa các loại, túi nylon; sắt vụn; giấy, bìa carton; nhớt cũ; thủy tinh; gang, đồng; cao su; vải vụn... Việc tái chế chất thải không chỉ có ý nghĩa về mặt môi trường mà còn đem lại lợi ích về kinh tế, giảm sự phụ thuộc của con người vào việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên đang dần cạn kiệt. Việc tái chế đã có từ rất lâu ở Việt Nam với những làng nghề nổi tiếng như: làng nghề Triều Khúc (Hà Nội)

Thứ ba, phát triển kinh tế xanh - là thể hiện sự tôn trọng pháp luật, thực hiện đúng pháp luật của Đảng và Nhà nước về đường lối phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường

Phát triển kinh tế xanh nghĩa là phải sản xuất sạch. Thực hiện chương trình “*sản xuất sạch hơn*” đã mang lại cho kinh tế và môi trường Việt Nam những lợi ích lớn. Từ sản xuất sạch đã bảo toàn được nguồn nguyên liệu và năng lượng, giảm nguy cơ về lượng cùng thuộc tính độc hại của tất cả các chất thải ra môi trường. Hơn nữa, từ khâu sản xuất đến tiêu dùng là một chu trình khép kín tự nhiên, giảm thiểu một cách tối đa nhất ô nhiễm môi trường do sản xuất mà vẫn đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Phong trào “*sản xuất sạch hơn*” còn giúp cho các nhà sản xuất đầu tư trang thiết bị hiện đại, thân thiện với môi trường. Cũng giúp người dân hiểu rõ nên tiêu dùng những sản phẩm sạch để đảm bảo cho sức khỏe và hướng tới một nền kinh tế phát triển bền vững.

Ở Việt Nam, trong “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2050” đã khẳng định: Tăng trưởng xanh là sự tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy

¹ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật bảo vệ môi trường*, Nxb Lao động, Hà Nội, tr. 42.

tăng trưởng kinh tế một cách bền vững. Việt Nam cũng đã đưa ra những định hướng và khuyến khích phát triển phong trào này. Đảng và Nhà nước cũng đã thấy được đây là một trong những giải pháp hữu hiệu giải quyết được mâu thuẫn giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường áp dụng sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên theo Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020 và Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trong Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh cũng thấy rõ hai chiến lược được chính phủ đưa ra: “Nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng lối sống thân thiện với môi trường thông qua tạo nhiều việc làm từ các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ xanh, đầu tư vào vốn tự nhiên, phát triển hạ tầng xanh”¹, đó là: Xanh hoá sản xuất; xanh hoá lối sống và thúc đẩy môi trường bền vững, kết hợp với những lối sống đẹp trong truyền thống với những phương tiện văn minh, hiện đại.

Những Quyết định và Chiến lược phát triển mà chính phủ đưa ra là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc đưa ra chính sách với mỗi Ban, ngành chức năng. Đồng thời đây cũng là cơ sở để mỗi công dân phải tuân theo và làm đúng chính sách. Việc phát triển kinh tế xanh cũng chính là việc làm đúng quy định của Đảng, Nhà nước là thể hiện sự tôn trọng và làm theo pháp luật của mỗi người dân. Đây vừa góp phần cho sự phát triển đất nước, đồng thời cũng giữ gìn, bảo vệ môi trường cho tương lai các thế hệ mai sau.

Kết luận

Ba mươi năm qua, Việt Nam đang có những bước chuyển mình trên nhiều lĩnh vực. Đặc biệt là lĩnh vực kinh tế. Đó là việc chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước đã làm cho nền kinh tế có những bước chuyển mình mạnh mẽ. Sự phát triển về kinh tế đã làm tăng GDP bình quân đầu người ở Việt Nam, nó cũng giúp cho việc phát triển giáo dục cũng như các yếu tố tinh thần khác của người dân được nâng cao. Đồng thời, sự phát triển kinh tế nhanh và đặc biệt là sự khai thác tài nguyên chưa hợp lý đã ngày càng làm cho sự ô nhiễm môi trường lên đến mức báo động.

Trước thực trạng này, Việt Nam cũng như các quốc gia khác trên thế giới đi tìm giải pháp cho những vấn đề trên. Mà giải pháp mà chúng ta đang hướng đến và thực hiện đó chính là phát triển “Kinh tế xanh”. Nền kinh tế này được thực hiện ở Việt Nam thì sẽ có những thuận lợi nhất định, đồng thời cũng mang tính khả thi. Bởi rằng, trong truyền thống văn hoá lối sống của người Việt cũng đã hình thành và có bóng dáng của nền kinh tế xanh ở trình độ thấp hơn. Khi nghiên cứu về “kinh tế xanh” ở Việt Nam dưới góc độ này cho ta thấy được:

Người Việt Nam yêu thiên nhiên, sống hài hoà với tự nhiên. Chúng ta hướng tới cuộc sống Xanh, Sạch cả trong sản xuất và đời sống xã hội. Để tạo thành văn hoá lối sống mới tiếp nối văn hoá truyền thống của dân tộc.

Phát triển kinh tế xanh cũng cho chúng ta thấy được vai trò của môi trường tự nhiên trong cuộc sống của con người. Môi trường ấy quyết định sự tồn tại, phát triển văn hoá người và tương lai của xã hội loài người khi hướng đến sự phát triển bền vững.

¹ Quyết định phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Quyết-định-1393-QĐ-TTg-nam-2012-phe-duyet-Chien-luoc-quoc-gia-tang-truong-xanh-148498.aspx>

Phát triển kinh tế xanh cũng giúp ta hiểu rõ hơn những giá trị văn hoá lối sống của dân tộc mình để ta sống chăm chỉ, cần cù, tiết kiệm, biết quý trọng những giá trị vật chất và tinh thần hiện nay. Và hơn hết đó là giúp cho chúng ta có sự nhận thức đúng đắn về mối quan hệ giữa kinh tế và văn hoá có ý nghĩa quan trọng đối với mỗi quốc gia. Để từ đây giáo dục văn hoá lối sống truyền thống tốt đẹp cho các thế hệ sau.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Phạm Ngọc Đăng (2018), “Phát triển công trình xanh trên thế giới và giải pháp cho Việt Nam”, *Tạp chí Môi trường*, (5), tr. 22 - 25.
3. Hồ Chí Minh (2009), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Huyền (2002), “Lối sống người Việt Nam dưới tác động của toàn cầu hoá”, *Tạp chí Triết học* (12), tr. 29.
5. Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật bảo vệ môi trường*, Nxb Lao động, Hà Nội.
6. Nguyễn Danh Sơn (Chủ biên), *Kinh tế xanh cho phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. C. Mác – Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Quyết định số 899/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ : Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&_page=1&mode=detail&document_id=168000.

Quyết định phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017 – 2020. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/quet-dinh-1819-qd-ttg-2017-phe-duyet-ke-hoach-co-cau-lai-nganh-nong-nghiep-367693.aspx>

Quyết định phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Quyết-dinh-1393-QĐ-TTg-nam-2012-phe-duyet-Chien-luoc-quoc-gia-tang-truong-xanh-148498.aspx>

GREEN ECONOMIC DEVELOPMENT IN VIETNAM TODAY - AN ASPECT OF LIFESTYLE CULTURE

Abstract: Green economy is a trend of sustainable economic development and has been developed by many countries in the world including Vietnam. It is also an aspect of the Vietnamese lifestyle culture. The article clarifies the concept of green economy and provides manifestations of green economy in the current cultural lifestyle in Vietnam through production activities and lifestyle ethics

Key words: Green Economy, lifestyle, culture.

VĂN HÓA PHẬT GIÁO VIỆT NAM VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC

TS. Vũ Trọng Hùng*

Tóm tắt: Phát triển bền vững đất nước là nhiệm vụ cấp bách trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế. Sau hơn 2.000 năm du nhập vào Việt Nam, đến nay, Phật giáo trở thành tôn giáo lớn nhất, văn hóa Phật giáo hòa quyện, làm phong phú hơn văn hóa dân tộc Việt Nam và có ảnh hưởng sâu sắc đến mọi hoạt động của đất nước, góp phần quan trọng trong việc định hình lối sống, phong tục, chuẩn mực giá trị văn hóa Việt Nam. Thực tiễn lịch sử cho thấy, văn hóa Phật giáo mang đậm tinh thần nhân văn, tồn tại chan hòa, đoàn kết với các tôn giáo khác và có nhiều đóng góp to lớn cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Từ khóa: Văn hóa Phật giáo, Việt Nam, phát triển bền vững của đất nước.

Dẫn luận

Ngay từ đầu Công nguyên, Phật giáo Ấn Độ đã được truyền vào ở Luy Lâu (Bắc Ninh). Khoảng thế kỷ thứ IV-V, Phật giáo Đại thừa Bắc tông từ Trung Hoa bắt đầu ảnh hưởng vào Việt Nam. Khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo được bản địa hoá và trở thành một tôn giáo lớn ở Việt Nam. Đặc biệt, thời Lý - Trần, đạo Phật trở thành "Quốc đạo". Từ đó đến nay, trải qua bao thăng trầm lịch sử, Phật giáo Việt Nam không ngừng phát triển và xây dựng được nền văn hóa riêng và hòa quyện, làm phong phú thêm văn hóa dân tộc và có những đóng góp quan trọng đối với sự phát triển bền vững của đất nước.

1. Văn hoá Phật giáo trong đời sống văn hoá Việt Nam

Ngay khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo Ấn Độ đã được bản địa hóa cho phù hợp với tâm tư, tình cảm, lối sống của nhân dân Việt Nam và đã có những đóng góp xứng đáng vào kho tàng văn hóa dân tộc với nhiều di sản văn hóa vật chất và tinh thần có giá trị. Trong đó, đáng chú ý là:

- Về những giá trị về tư tưởng, đạo đức, lối sống: Phật giáo giúp con người tu tâm, dưỡng tính. Triết lý sống của đạo Phật răn dạy con người phải tu thân tích đức, làm điều thiện, điều lành, hướng con người tới lối ứng xử nhân văn, cao đẹp; đồng thời kêu gọi sự bình đẳng, xây dựng khối đoàn kết giữa các chúng sinh để xây dựng xã hội an lạc, phồn vinh...

- Về những công trình nghệ thuật đặc sắc: Phật giáo Việt Nam đã để lại nhiều công trình kiến trúc có giá trị sâu sắc (như Tháp Báo Thiên, tượng chùa Quỳnh Lâm, đỉnh Phổ Minh, chuông Quy Điền, chùa Pháp Vân ở Bắc Ninh, chùa Một Cột ở Hà Nội, Chùa Sùng Nghiêm ở Hà Nội, Tượng Quán Thế âm Bồ Tát ở chùa Bút Tháp - Bắc Ninh, Đại hồng chung chùa Cổ Lễ, Nam Định...), những tác phẩm hội họa, điêu khắc, âm nhạc và thi ca đã hòa nhập vào truyền thống tâm linh, làm phong phú đời sống văn hóa Việt Nam.

Như vậy, Phật giáo Việt Nam đã được văn hoá hoá trở thành văn hoá Phật giáo và trở thành một bộ phận văn hoá của người Việt Nam, nên mang tư tưởng nhân văn của dân tộc rất gần gũi với

* Viện Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

đời sống con người Việt Nam. Những nếp nghĩ, nếp sống theo Phật giáo của người Việt được biểu hiện qua ý thức tư tưởng, quan niệm nhân sinh, đời sống chính trị, nếp sống đạo đức, nếp sống tâm linh, tục lệ tang lễ, lễ hội... Do đó, trong gia tài văn hóa Việt Nam từ kiến trúc, nghệ thuật, điêu khắc, âm nhạc, văn chương... nếu không phải là của Phật giáo hoặc những người chịu ảnh hưởng của Phật giáo sáng tạo thì cũng mang âm hưởng màu sắc của Phật giáo.

2. Văn hóa Phật giáo với sự phát triển bền vững của đất nước

Một là, tham gia vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Phật giáo tồn tại ở Việt Nam hơn 2.000 năm và đã thấm sâu vào trong đời sống văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Vốn là một tôn giáo xuất thế, nhưng ở Việt Nam, Phật giáo lại nhập thế, luôn gắn bó với vận mệnh của đất nước và hình thành truyền thống “*hộ quốc an dân, đồng hành cùng dân tộc*”. Đây là đặc trưng nổi bật của Phật giáo Việt Nam và là nét văn hóa đặc sắc của dân tộc. Thực tiễn lịch sử dân tộc đã chứng minh: Khi đất nước hùng cường, Phật giáo hưng thịnh; còn khi Tổ quốc lâm nguy, Phật giáo sẵn sàng đứng lên tham gia chống giặc ngoại xâm, góp phần giành lại độc lập dân tộc. Khi đất nước hòa bình, Phật giáo tích cực tham gia xây dựng cuộc sống và có nhiều đóng góp. Dưới thời Lý - Trần (1010-1400), đạo Phật trở thành quốc giáo và tham gia vào công việc chính trị, xây dựng được tinh đoàn kết gắn bó keo sơn trong toàn xã hội, tạo thành sức mạnh tổng hợp đẩy lùi các cuộc chiến tranh xâm lược của quân Tống và Mông Nguyên (Trung Quốc)...

Phát huy truyền thống văn hóa quý báu của Phật giáo Việt Nam, trong thời đại Hồ Chí Minh, khi tiến hành sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc (1930-1945) và thực hiện hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945-1975), tinh thần “*hộ quốc an dân, đồng hành cùng dân tộc*” của Phật giáo Việt Nam tiếp tục góp phần tạo nên thắng lợi vẻ vang của cách mạng Việt Nam. Nhiều chùa chiền, tự viện của Phật giáo trở thành nơi nuôi giấu cán bộ, đảng viên và là cơ sở cách mạng, là địa điểm tiến hành các hoạt động giáo dục cũng như sinh hoạt văn hóa của nhân dân. Nhiều tăng ni, phật tử trở thành những người tham gia hoạt động giáo dục con em trong vùng học văn hóa, đồng thời tích cực tăng gia sản xuất tạo ra của cải ủng hộ cách mạng. Khi đất nước lâm nguy, không ít tu sỹ Phật giáo đã trở thành những chiến sỹ cách mạng, lên đường đánh giặc cứu nước. Trong đó, nhiều vị bị bắt tù đày, nhưng luôn tỏ rõ tinh thần đại hùng, đại lực và đại từ bi, mang đậm nét của giáo lý đức Phật. Một trong những điển hình của việc xả thân cầu đạo, bảo vệ giang sơn, đất nước là việc tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng vào hồi 11 giờ ngày 11-6-1963 tại ngã tư Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt¹. Việc Bồ tát Quảng Đức tự thiêu như ngọn lửa soi sáng lương tâm chính quyền độc tài toàn trị Ngô Đình Diệm và những người chủ trương chiến

¹ Hòa thượng Thích Quảng Đức đã ngồi thiền trên đường nhựa nóng. Trong tay Hòa thượng cầm một xâu chuỗi 54 hạt và bắt đầu niệm Phật. Trên chiếc áo cà sa của Hòa thượng đã tẩm ướt đầy xăng. Tất cả Tăng Ni lùi lại, kính cẩn, kính sợ. Khách bộ hành nhận thấy một biến cố phi thường gì sắp xảy ra nên tất cả đều dừng lại chờ đợi. Với vẻ yên lặng, bình thản trên khuôn mặt, Hòa thượng Quảng Đức niệm lớn: “*Nam Mô A Di Đà Phật*”. Thế rồi, Người bật một que diêm và ngọn lửa bùng phục bốc lên phủ kín thân thể nhưng Người không hề rên la hay lay động. Người ngồi thẳng trong mười phút, thân hình chìm trong lửa đỏ và khi lửa tàn, Người nằm xuống bất động...

tranh thực dân mới ở miền Nam Việt Nam. Người ta có thể tự hỏi sự khùng khiếp và niềm phần hận nào đã có thể khiến cho một người của “Tình Thương” của “Hòa Bình”, quyết chí tự thiêu?... Nếu sự tuyệt vọng hoàn toàn và chán đời cực độ đã đưa con người trên đời này đến chỗ tự tử, thì một lý tưởng cao cả nhất và lòng yêu đời nồng nàn nhất một đôi khi cũng đã sản xuất những người tử đạo quả cảm nhất trong lịch sử... Hòa thượng Thích Quảng Đức hy sinh đời mình bằng cách tự thiêu để thức tỉnh lương tâm của Tổng thống Diệm và lưu ý cho toàn thế giới, như ngọn lửa thép tiếp bước hào khí của các bậc tăng tài Phật giáo đấu tranh vì nền hòa bình và độc lập của dân tộc Việt Nam.

Ngày nay, trong điều kiện đất nước hòa bình, độc lập, thống nhất, kế thừa và phát huy truyền thống vẻ vang, với phương châm “*Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội*”, Phật giáo Việt Nam tiếp tục đồng hành cùng nhân dân cả nước tiến hành công cuộc đổi mới và có nhiều đóng góp quan trọng cho sự phát triển bền vững của đất nước. Với truyền thống “*Hộ quốc an dân*”, Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc, cụ thể là người dân. Các nhà tu hành Phật giáo tiếp tục đẩy mạnh việc truyền bá đạo pháp tại vùng sâu, vùng xa, biên cương, hải đảo để cho tinh thần Phật giáo là lá chắn tâm linh, là phen đậu của quốc gia xã tắc được trường tồn.

Hai là, văn hóa Phật giáo đề cao giáo dục và tu dưỡng đạo đức vì một xã hội tốt đẹp, bình an

Phật giáo Việt Nam hết sức coi trọng giáo dục để hướng con người về cái “*Chân - Thiện - Mỹ*” với kim chỉ nam “*Duy tuệ thị nghiệp*”, có nghĩa là phát triển trí tuệ là sự nghiệp duy nhất của Phật giáo. Ý nghĩa đó nhắc nhở các tăng ni, Phật tử không chỉ thực hành theo giáo lý Phật để tu tâm, mà còn có thực hiện sứ mệnh giảng giải, truyền bá đạo lý đến những người xung quanh, từ đó giúp họ ứng dụng vào cuộc sống để xã hội đạt được sự an lạc, yên vui. Do đó, cùng với việc giảng giải, truyền bá đạo lý, phát huy truyền thống của các thế hệ cao tăng thời phong kiến, ngày nay, nhiều chùa, nhiều sư chủ trì trên mọi miền đất nước đã mở nhiều lớp học tình thương, xóa mù chữ cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, không có điều kiện đến trường.

Đạo Phật dạy con người phải biết từ bi, sống không có thù hận, oán hờn, hướng con người đến cái tâm và theo nếp nghĩ của người Việt “*ở hiền gặp lành*”, “*ác giả, ác báo*”, “*nhân nào quả ấy*”... Đó là triết lý nhân quả của đạo Phật. Nếu như đạo đức Nho giáo rất khuôn phép chỉ dành cho tầng lớp trên, biết chữ thánh hiền thì Phật giáo lại gần gũi hướng tới những người bình dân, với nghi thức, triết lý giản dị, dễ hoà nhập vào cuộc sống. Do đó, đạo đức Phật giáo phù hợp với đạo đức con người Việt Nam, là sự hoà hợp giữa đạo và đời, giữa tư tưởng đạo đức Phật giáo với tính cách đạo đức con người Việt Nam. Đạo đức Phật giáo trở thành chuẩn mực về đạo đức con người Việt Nam. Ngay cả những vị vua thời Lý - Trần cũng xuất gia tu hành theo đạo Phật, nên đã có tác động mạnh mẽ, sâu sắc đến nhân dân và họ đã lựa chọn cho mình một tôn giáo phù hợp với điều kiện tu hành, lối sống, văn hoá dân tộc, đồng thời cũng mang bản sắc văn hoá Việt Nam.

Ngày nay, trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, nhà chùa và các tín đồ của đạo Phật tiếp tục có nhiều đóng góp cho sự phát triển bền vững của đất nước thông qua việc chăm lo phát triển giáo dục, như tạo điều kiện tốt nhất và cùng với quý thầy cô giáo dạy cái chữ và đạo làm người đến các cháu, góp phần chung tay cùng toàn xã hội thực hiện thành công phổ cập giáo dục văn hoá phổ thông. Hoạt động an sinh xã hội của Giáo hội Phật giáo tiếp tục được phát triển và mở rộng, góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân thực hiện các chính sách an

sinh xã hội, như chăm lo cho người nghèo, người có công với nước, trẻ mồ côi... Hoạt động chăm lo xã hội không chỉ thể hiện tinh thần nhập thế của Phật giáo “ích đạo lợi đời” mà còn phần nào xoa dịu những nỗi đau, những mảnh đời bất hạnh trong cuộc sống. Nhiều ngôi chùa trong cả nước thực sự đã trở thành mái ấm của tình yêu thương cho hàng nghìn em nhỏ không nơi nương tựa. Đặc biệt, Phật giáo còn chú ý đến việc cảm hóa những người lầm lỡ, những tù nhân mang trọng án với triết lý “*Quay đầu lại là bờ*” để phát huy bản tính lương thiện sẵn có trong mỗi con người. Triết lý của đạo Phật đã từng bước hướng họ về bản tính hiền lương, mang lại cho họ niềm tin và quyết tâm hướng tới cái “Thiện” để sớm được hòa nhập với xã hội, sống cuộc đời có ích cho mọi người xung quanh và cùng nhau xây dựng một xã hội nhân ái, nhân văn vì sự phát triển bền vững của đất nước.

Ba là, văn hóa Phật giáo để lại nhiều công trình kiến trúc đặc sắc lưu truyền những giá trị truyền thống cho nhân dân trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Cùng với việc đề cao giáo dục và tư tưởng đạo đức của con người, một trong những đóng góp quan trọng của văn hóa Phật giáo là để lại nhiều công trình kiến trúc Phật giáo như chùa tháp, tượng thờ, tranh thờ Phật, đồ thờ cúng..., trong đó, tiêu biểu là những ngôi chùa. Vai trò của ngôi chùa làng rất quan trọng trong đời sống tinh thần của nhân dân, góp phần hình thành tư tưởng, đạo đức, nhân cách của người dân. Bởi vậy, một trong những điều đặc biệt là đất nước bị xâm chiếm nhưng làng xã Việt Nam không mất, các sinh hoạt trong cộng đồng làng xã, trong đó có ngôi chùa vẫn cơ bản giữ được truyền thống, ít bị đồng hóa. Người dân từ nhiều đời đã coi ngôi chùa là trung tâm văn hóa, là trường học góp phần giáo dục nền đạo đức, lòng từ bi. Do đó, khi vừa đời đô về Thăng Long, vua Lý Thái Tổ đã cho xây dựng nhiều chùa và tuyển chọn hàng nghìn người ở kinh thành Thăng Long xuất gia đi tu. Thời Lý - Trần, trung tâm sinh hoạt văn hóa dân gian ở các làng xã là quanh các ngôi chùa. Theo các nhà nghiên cứu thì 95% nền văn hóa Việt Nam hình thành từ làng xã, do đó, văn hóa Phật giáo trong đó có chùa làng góp phần không nhỏ.

Từ thời Lê (thế kỷ XV), Phật giáo không được coi trọng như trước, Nho giáo lên ngôi, thậm chí Vua Lê Thánh Tông đã ra lệnh không cho xây dựng chùa mới nữa, chỉ cho sửa sang những ngôi chùa cũ. Khi những ngôi đình xuất hiện và phát triển thì chùa làng vẫn không giảm đi phần quan trọng. Do đó, các vị vua ít nhiều dành sự quan tâm đến việc tu sửa các ngôi chùa, nên bản sắc văn hóa Phật giáo vẫn được duy trì trong điều kiện Nho giáo thăng thế. Vào thời Mạc, nhiều ngôi chùa được xây dựng lại như chùa Phổ Minh, chùa Dầu... Vua Minh Mạng có tiếng đề cao Nho giáo nhưng giữa cung đình Huế vẫn có nơi riêng thờ Phật. Qua đó cho thấy, Phật giáo luôn gắn bó với người dân Việt Nam trong các thời kỳ mặc dù có lúc thăng trầm vì Phật giáo đã được dân gian hóa: “Đất của Vua, Chùa của Làng” hay “Đất Vua, Chùa làng, phong cảnh Bụt”. Theo đó, đi chùa đã trở thành một sinh hoạt văn hóa dân gian trên đường trở về (quy) của một đời người nên dân gian mới thường nói: “Trẻ vui nhà, già vui chùa”. Vì thế, người Việt Nam từ xưa tới nay đã sẵn tâm góp tiền, góp sức xây dựng chùa ở khắp vùng miền và đã được nhân dân đúc kết: Làm chùa, tồ tượng, đúc chuông/Trong ba việc ấy, thập phương nên làm.

Bốn là, văn hóa Phật giáo tham gia củng cố vững chắc khối đại đoàn kết dân tộc, phát huy sức mạnh tổng hợp để bảo vệ và phát triển non sông đất nước

Với tư tưởng đạo đức từ bi hi xả, bình đẳng vô ngã, vị tha, Phật giáo vào Việt Nam với tinh

thần hoà đồng với các tôn giáo, tín ngưỡng và trở thành một trong những bộ phận của văn hoá Việt Nam. Tư tưởng thương yêu, vị tha, bác ái của đạo Phật trở thành sức mạnh và động lực liên kết các dân tộc, công dân Việt Nam, góp phần quan trọng trong việc củng cố vững chắc khối đại đoàn kết toàn dân tộc, trước hết là bình đẳng về giới. Khởi nguyên của Phật giáo chỉ có tăng (nam giới) trong Giáo hội, nhưng khi được du nhập vào Việt Nam, Phật giáo có cả tăng và ni (nữ giới). Minh chứng cho điều này, ở những chùa Miếu còn giữ nguyên tên gọi nguyên sơ của nó như “Bụt đực - Bụt cái”. Nàng Man, cô gái làng Dầu - Hà Bắc, một trong những đệ tử đầu tiên của Phật giáo đã trở thành Phật Mẫu Việt Nam, đưa con gái của nàng hóa thân vào đá để trở thành Phật tổ. Ở Việt Nam còn có những Phật bà khác là: Phật bà chùa Hương (tức Bà chúa Ba, hay Quan Âm Diệu Thiện), Quan Âm Thị Kính (trong các chùa gọi là Quan Âm Tống Tử)... Nhiều chùa mang tên các bà, như: Hệ thống Tứ Pháp ở Thuận Thành (Bắc Ninh) với các chùa mang tên Bà Dầu (Pháp Vân), Bà Đậu (Pháp Vũ), Bà Giàn (Pháp Lôi), Bà Tướng (Pháp Điện) ... Riêng Hà Nội có 6 chùa mang tên các Bà: chùa Bà Đá, Bà Đan, Bà Nành, Bà Ngô, Bà Già, Bà Móc. Đại đa số các phật tử tại gia là các bà, các cô. Trẻ vui nhà, già vui chùa (tục ngữ) là nói cảnh các bà, các cô. Qua đó, chứng tỏ uy tín to lớn của người phụ nữ trong đời sống của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước. Như vậy, ni giới Phật giáo Việt Nam đã luôn đồng hành trong mọi lĩnh vực của cuộc sống, từ việc thực thi đạo hạnh đến tham gia đấu tranh giải phóng dân tộc thống nhất đất nước, bảo vệ hòa bình, trùng tu chùa chiền, cho đến những hoạt động từ thiện, với lòng bi mẫn của Từ mẫu, nhiều vị ni sư luôn mở rộng vòng tay nuôi nấng dạy dỗ các em bé mồ côi cơ nhỡ hoặc bị để lại trước cổng chùa. Ni giới còn giúp đỡ các cháu bị ảnh hưởng chất độc da cam, các hộ nghèo trên khắp mọi miền đất nước...

Một điểm lý thú của Phật giáo Việt Nam là thực hiện tốt chức năng dung hòa các hệ phái, các phương pháp giác ngộ (tiểu thừa và đại thừa); đồng thời, kết hợp chặt chẽ với các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống như Nho giáo, Đạo giáo. Phật giáo là một tôn giáo hướng dẫn con người "biết sống và bảo vệ sự sống". Người phật tử không xem sự tồn tại của các tôn giáo khác, hoặc của cộng đồng tộc người, văn hóa khác như là một chướng ngại đối với hạnh phúc và an lạc của bản thân mình, tộc người mình, cộng đồng mình hay cả tôn giáo mà mình đang theo. Thông điệp của đức Phật là một sự mời gọi tất cả mọi người gia nhập vào tình huynh đệ bao la để tạo sức đoàn kết vì an lạc và hạnh phúc của con người. Đại biểu cho tư tưởng trên, trước hết phải nói đến tư tưởng Phật pháp của vua Trần Thái Tông (1218-1277), đó là: Kết hợp giữa Thiên tông và Tịnh độ tông, đốn ngộ và tiệm ngộ, sự giải thoát của bậc thượng trí và bậc hạ trí, song chủ yếu là sự dung hòa giữa Nho và Phật. Trần Thái Tông không chỉ nhìn thấy vai trò, ảnh hưởng của các đạo đối với xã hội phong kiến đương thời, mà còn tìm cách chỉ cho mọi người thấy tác dụng của các tôn giáo, tín ngưỡng đó đối với xã hội. Trong *Khóa Hư Lục*, Trần Thái Tông viết: “Chưa rõ thì chia làm ba giáo, hiểu rồi thì cùng ngộ một tâm” (Chưa minh người rồi chia ba đạo, biết hết được cùng có một lòng)¹. Trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa dân tộc, văn hóa Phật giáo, Trần Thái Tông đã xây dựng được một hệ thống lý luận Thiên học khá hoàn chỉnh, làm cơ sở cho sự ra đời của thiên phái Trúc Lâm.

Kết luận

Ngày nay, trong điều kiện đất nước hòa bình, độc lập, thống nhất, kế thừa và phát huy truyền

¹ Trần Thái Tông: *Khoá hư lục* (Đào Duy Anh phiên dịch và chú giải), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr.43.

thống vẻ vang, với phương châm "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội", Phật giáo Việt Nam tiếp tục đồng hành cùng nhân dân cả nước tiến hành công cuộc đổi mới và có nhiều đóng góp quan trọng cho sự phát triển bền vững của đất nước. Như vậy, qua hơn 2.000 năm gắn bó và đồng hành cùng dân tộc, văn hóa Phật giáo hòa quyện, làm phong phú thêm nền văn hóa Việt Nam và có vị trí, vai trò quan trọng đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Màu sắc của văn hóa dân tộc hòa quyện trong màu sắc của Phật giáo. Có thể khẳng định, ở Việt Nam trong suốt hơn 20 thế kỷ qua, ở bất cứ thời kỳ nào, văn hóa Phật giáo cũng có những đóng góp xứng đáng cho việc xây dựng và phát triển bền vững đất nước... Vì bao giờ lòng người còn khát khao những tình cảm đẹp đẽ, trong sáng và thanh thoát; bao giờ con người còn đau khổ vì cái tôi tự kỷ, hẹp hòi và muốn giải thoát khỏi sự trói buộc của nó thì Phật giáo vẫn còn hiện hữu. Phật giáo còn nhất định phát huy tác dụng trong việc tạo dựng ảnh hưởng đẹp đẽ đáng trân trọng cho nền văn hóa của dân tộc. Đây là nền tảng quan trọng để Phật giáo Việt Nam tiếp tục phát huy truyền thống vẻ vang trước sự biến chuyển mạnh mẽ của tình hình hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Đức Diện: *Đóng góp của Phật giáo Việt Nam trong quá trình bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc*, Tạp chí Nghiên cứu Phật học số tháng 7/2017.
2. Nguyễn Xuân Nghĩa: *Tôn giáo trong thời hiện đại: Thế tục hoá hay phi thế tục hoá*, Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo số 2-2003.
3. Hòa thượng Thích Gia Quang: *Đóng góp của Phật giáo trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*, Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 6 năm 2014.
4. Trần Ngọc Thêm: *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh. 2001.
5. Nguyễn Tài Thư: *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.
6. Trần Văn Trình: *Chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng, Nhà nước và sự phát triển của Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ đổi mới*, Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo số 4-2003.
7. Trần Thái Tông: *Khoá hư lục (Đào Duy Anh phiên dịch và chú giải)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.

VIETNAM BUDDHISM CULTURE AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT OF THE COUNTRY

Abstract: Sustainable development of the country is an urgent task in the process of innovation and global integration. Having been imported into Vietnam 2000 years ago, Buddhism became the dominant religion now. It diversifies the Vietnamese culture and significantly impacts on every operation of the country. Buddhism also makes an important contribution to shaping lifestyles, customs as well as Vietnamese cultural standards. It can be seen from the history that buddhistic culture contains spirit of humanism, exists in harmony and unity with other religions and has made numerous substantial contributions to the sustainable development of the nation.

Keywords: Buddhism culture, Vietnam, sustainable development of the nation.

CÔNG GIÁO VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐẦU DU NHẬP

*TS. Lê Thị Minh Thảo**

Tóm tắt: Hội nhập văn hóa là nội dung rộng lớn được tiếp cận trên nhiều chiều cạnh. Bài viết này chỉ đề cập đến phương cách “nhập gia tùy tục” của một số đoàn truyền giáo và Giáo hội trong buổi đầu truyền giáo và quá trình phát triển cộng đồng Công giáo ở Việt Nam cũng như sự hội nhập đức tin của giáo dân Việt Nam, từ đó rút ra bài học về đối thoại văn hóa, đối thoại tôn giáo, góp phần làm phong phú nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong sự đa dạng.

Từ khóa: Văn hóa, Công giáo, truyền thống, hội nhập.

Dẫn luận

“Văn hoá của một dân tộc hiểu theo nghĩa căn bản nhất là toàn bộ những cái qua đó một dân tộc tự biểu hiện mình, tự nhận biết mình và giúp các dân tộc khác nhận biết mình. Bởi vậy, văn hoá là nơi thể hiện rõ nhất tinh thần dân tộc, bản sắc dân tộc, đồng thời cũng là nơi thể hiện ý thức và những phương thức tiếp nhận những giá trị của các dân tộc khác theo tinh thần cùng tham dự và cùng chia sẻ”¹. Theo nghĩa đó, ngoài yếu tố nội sinh thì yếu tố ngoại nhập cũng đã góp phần to lớn vào việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam phong phú, đa dạng. Nằm ở vị trí địa lý rìa đông bán đảo Đông Dương, là ngã tư đường giao thoa các nền văn hóa lớn, Việt Nam là một nhịp cầu nối chính yếu giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, là quốc gia ven biển, vùng đất tiếp xúc đầu tiên với các tác nhân của cuộc tiếp xúc và giao thoa văn hóa. Đồng thời, ở Việt Nam còn có yếu tố thuận lợi, xuất phát từ đặc tính văn hóa của người Việt là văn hóa mở, sẵn sàng đón nhận yếu tố mới. Có thể nói, văn hóa Việt Nam là quá trình phát triển song trùng hợp nhất giữa hai xu hướng là xu hướng tự thân và xu hướng tiếp biến các luồng văn hóa được du nhập từ bên ngoài.

Trong suốt dọc chiều dài lịch sử dân tộc, chúng ta chịu ảnh hưởng của hai nền văn hóa lớn Ấn Độ, Trung Quốc, trong đó có sự tiếp biến đối với các tôn giáo lớn là Phật giáo, Nho Giáo, Đạo giáo, làm cho văn hóa Việt Nam càng thêm phong phú. Từ thế kỷ XIX đến 1945, Việt Nam chịu ảnh hưởng chủ yếu từ văn hóa phương Tây. Tuy nhiên, lùi sâu hơn nữa, có thể thấy từ thế kỷ XVI, nền tảng của sự tiếp biến văn hóa Đông - Tây đã hình thành, bắt đầu từ những giáo sĩ Dòng Tên Bồ Đào Nha trong công cuộc truyền giáo. Khi du nhập vào Việt Nam, Công giáo gặp ngay những khác biệt về văn hóa, tín ngưỡng truyền thống và ý thức dân tộc. Quan điểm của một số nhà truyền giáo thời kỳ đầu, của Giáo hội và của chính con người Việt Nam trong buổi đầu tiếp xúc văn hóa Đông - Tây (từ buổi đầu truyền giáo đến 1742 - Huấn thị Ex quo singulari)² đến hôm nay vẫn đặt ra nhiều vấn đề cần nghiên cứu. Trong bối cảnh hội nhập văn hóa hiện nay, hy vọng rằng, các kinh nghiệm lịch sử bao gồm những thành tựu và hạn chế, bất cập sẽ trở thành những bài học quan

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

¹ Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, Từ điển bách khoa Việt Nam, tập 4, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2005. tr.798

² Huấn thị Ex quo singulari năm 1742, chấm dứt cuộc tranh cãi về nghi lễ Trung Hoa, cũng đã chấm dứt việc cúng giỗ Ông Bà theo lối truyền thống.

trọng thúc đẩy đổi mới để Công giáo đồng hành cùng dân tộc trong bức tranh đầy màu sắc của văn hóa, tôn giáo Việt Nam.

1. Bối cảnh lịch sử

Bối cảnh lịch sử, chính trị Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII là một nhân tố thuận lợi cho cuộc tiếp xúc Đông - Tây được diễn ra liên tục và mạnh mẽ. Sự tranh giành quyền lực của các thế lực phong kiến Việt Nam thế kỷ XVII, thúc đẩy cả chúa Trịnh và chúa Nguyễn tích cực, chủ động giao thương và thiết lập quan hệ với các giá trị của phương Tây, đặc biệt là về quân sự và khoa học kỹ thuật. Tuy nhiên, sự tranh giành quyền lực của chúa Trịnh và chúa Nguyễn cũng tạo ra sự ngăn trở nhất định đối với công cuộc truyền giáo của các Giêsu hữu. Ngay ở Đàng Ngoài, sự phân quyền và tranh quyền giữa vua Lê và chúa Trịnh cũng có thể tạo ra trở ngại nhất định. Nhà truyền giáo không khỏi ngạc nhiên trước cảnh một nước có vua lại có chúa: “ở xứ Đông Kinh lúc đó có hai người cầm quyền, một người được gọi là “bua”, thực ra có vị mà không có quyền, còn một người được gọi là chúa lại nắm hết quyền định đoạt cả nước trong tay, trừ ra việc cấp bằng chức theo kỳ hạn đã định, nhà “bua” ban cho các ông nghề và hàng năm trong dịp nguyên đán, các quan đến làm lễ thiết triều tỏ lòng thần phục. Còn ngoài ra nhà “bua” không mấy khi ra ngoài, sống một đời nhàn rỗi trong khu cung điện cổ, đang khi đó thì chúa trông coi định đoạt tất cả mọi công việc, binh bị cũng như hành chính”¹.

Nhưng sự khác biệt về văn hoá mới là trở ngại sâu xa và chính yếu nhất đối với cuộc tiếp xúc Đông – Tây, đặc biệt là sự du nhập của đạo Công giáo. Một trong những trở ngại khó vượt qua nhất là tục thờ cúng tổ tiên của người Việt Nam. Tập tục này thể hiện một tín ngưỡng không phù hợp với niềm tin Công giáo.

Một trở ngại lớn nữa về văn hóa là ở Việt Nam, từ lâu, Đạo Khổng, Đạo Phật, Đạo Lão đã cắm rễ sâu vào mọi tầng lớp xã hội, vào các mặt chính trị, văn chương, nghệ thuật, phong tục, luật lệ của xứ sở. “Cả ba đều hoàn toàn trái ngược với luật Phúc âm thư”². Bên cạnh đó, tục thờ Mẫu và tục thờ cúng người đã khuất cũng là những tín ngưỡng cổ rễ trong đời sống tâm linh người Việt, không những không bị thay thế bằng các tôn giáo du nhập mà còn được cả ba tôn giáo hỗ trợ, phát triển thêm. Vì vậy, Đạo Công giáo đến với người Việt, không phải là đến với một “cánh rừng hoang”, trên đó có thể gieo bất cứ hạt gì. Các Giêsu hữu dù có tìm hiểu và hội nhập văn hóa đến mức nào đi nữa, cũng không dễ dàng truyền đạo như ở Trung Mỹ, Nam Mỹ hay ở Philippines. Sau này Leopld Cadriere cũng đã nhận định tín ngưỡng, tôn giáo người Việt “cho ta cái cảm nhận y như khi lạc vào núi rừng Trường Sơn: đây đó những đại thụ khổng lồ, rễ đâm tới đâu nào ai biết được; trên chúng là cả một vòm lá phủ tràn bóng mát;... có thứ phủ đầy mặt đất, có thứ điểm rộ tận chóp cây cao như cả một tàn lửa hoặc nhóm mình chen nở giữa hai nạng cây... nơi người Việt, ở các giai tầng xã hội, tâm thức tôn giáo thể hiện một cách mãnh liệt và chế ngự toàn thể cuộc sống con người”³.

Tuy nhiên, ảnh hưởng của tôn giáo phổ biến nhất ở Việt Nam là Phật giáo vẫn chưa mạnh bằng ở Xiêm (Thái Lan ngày nay), Lào, Campuchia,... Ảnh hưởng của Lão giáo tại xứ này cũng chưa vững chắc như ở Trung Hoa. Còn Khổng giáo ảnh hưởng chủ yếu đến chính trị và các mối

¹ Đắc Lộ, *Những cuộc hành trình và truyền giáo*, tr.83.

² Tissanier, *Cuộc hành trình đến xứ Đông Kinh*, tr.135

³ Leopld Cadriere, *Văn hóa, tín ngưỡng và thực hành tôn giáo người Việt*, Nxb Thuận Hóa, 2015.

quan hệ xã hội, chứ không phải đức tin. Cũng vì vậy mà Tin Mừng đến với người Việt tương đối dễ được chấp nhận hơn các nước khác.

2. Những cuộc tiếp xúc văn hóa đầu tiên

2.1. Hội nhập Đức tin vào văn hóa Việt

2.1.1. Từ các đoàn truyền giáo

Nguồn sử liệu đầu tiên của Việt Nam nói đến đạo "Gia-tô" là cuốn "Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục". Theo cuốn sách này thì vào tháng ba năm Nguyên Hòa (1533), dưới triều vua Lê Trang Tông (1533-1548), triều đình đã ban "Chi dụ cấm đạo Gia tô". Chi dụ này có liên quan đến "Dương nhân" (người Tây phương) tên là "I-ni-khu" (tức Inigo) đã theo đường biển vào giảng đạo tại làng Ninh Cường, Quần Anh, huyện Nam Chân và Trà Lũ, huyện Giao Thủy, ven biển, tức Nam Định ngày nay. Như vậy, việc truyền giáo đã khởi đầu trước năm 1533. Vì không có các nguồn sử liệu nào khác nên năm 1533 đã được công nhận như năm khai sinh lịch sử truyền giáo tại Việt Nam.

Trong giai đoạn này, Giáo hội Công giáo hoàn vũ đang phát động công cuộc truyền giáo vào châu Á và không ngừng gửi các thừa sai theo đoàn tàu buôn đến các nước ở khu vực châu Á, trong đó có Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam. Sau giáo sĩ Inigo là các giáo sĩ thuộc dòng Đa Minh như: linh mục Gaspar Da Santa Cruz vào truyền giáo tại Hà Tiên năm 1550; linh mục Luis de Fonseca và linh mục Grégeire de la Motte tại Quảng Nam năm 1588.... Thời gian này, công cuộc truyền giáo mới ở mức thử nghiệm, thăm dò.

Ở vùng Đông Á, trong số các thừa sai tiếp tục sự nghiệp truyền giáo với những phương pháp thích ứng truyền giáo có thể nói là táo bạo trong thời kỳ đó, phải kể đến linh mục Nobili ở Ấn Độ và Ruggieri, Ricci ở Trung Quốc. Người chủ xướng và nâng đỡ phong trào thích ứng truyền giáo cũng như trong lối sống của các thừa sai đó chính là Alessandro Valignaono (1539 -1606). Các linh mục đã đưa đến cho dân chúng khu vực truyền giáo không những chân lí của Chúa Kitô mà cả những gì là thuần túy nền văn minh Tây phương mà đạo Công giáo đã tạo nên với những khám phá khoa học và cho cả những dụng cụ kỹ nghệ cấp tiến. Là những người tiên phong trong phong trào thích ứng của giai đoạn mới, các linh mục cũng là những người tiên phong trong công cuộc liên lạc văn hóa Âu, Á.

Việc truyền giáo vào Việt Nam thực sự thu được kết quả từ năm 1615 với các thừa sai dòng Tên như: Francesco Buzomi đến Cửa Hàn, Quảng Nam; Alexandre de Rhodes đến Cửa Bạng, Thánh Hoá (1627). Tại những nơi đến, các thừa sai đã lập Hội Thầy giảng để trợ giúp việc truyền giáo (thành viên của Hội là người Việt), phiên âm tiếng Việt bằng mẫu tự Latin để soạn thảo kinh dạy giáo dân. Nhờ những kinh nghiệm thích nghi văn hóa của các thừa sai truyền giáo tại Trung Hoa, Nhật Bản, khi đến Việt Nam, các thừa sai đã quan tâm đến việc học ngôn ngữ, tìm hiểu phong tục dân tộc Việt.

Theo tinh thần thích ứng và nhập thể, Linh mục Alexandre de Rhodes đem những kinh nghiệm học hỏi được áp dụng vào hoạt động truyền giáo trong cách giảng thuyết, cách tổ chức họ đạo, thầy giảng và Nhà Đức Chúa Trời, nhất là ông đã "biên tập" giáo lý Công giáo thành Phép

giảng tám ngày cho phù hợp với việc truyền bá đức tin ở nước Á Đông xa xôi với nền văn minh Tây phương.

Các linh mục lẫn lộn, tiếp xúc bao năm tại Đàng Trong, Đàng Ngoài cũng như nhiều vùng đất khác, thấy dân Việt không có óc bài ngoại, các linh mục được giáo dân tôn trọng và coi như người trong nhà trong họ, được quý mến vâng theo. Có thể nói phương pháp giáo lý của một số linh mục thời kỳ này là một trong những nền tảng của hội nhập đức tin Kitô giáo vào văn hóa Việt Nam.

Các linh mục ở vào một thời mà Sắc lệnh *Nostra Aetate* của Công đồng Vatican II còn ở rất xa. Đối với chúng ta hôm nay, cái nhìn này có những giới hạn và sai sót, cả trong nội dung lẫn cách trình bày. Linh mục Đỗ Quang Chính nhận xét: “Dù sao, mặc lòng, Tam giáo đã như ba cây cổ thụ vừa ăn rễ sâu, vừa vươn tán lá ra che cho khắp xã hội Việt Nam. Bây giờ, Đạo Công giáo với nội dung và hình thức, cơ cấu xa lạ, còn xa hơn cả Tây vực, lúc này đem gieo trồng vào mảnh đất giáp với biển Đông, làm gì người địa phương có thể chấp nhận dễ dàng. Đàng khác, muốn mặc áo mới, thì phải cởi áo cũ, tức phải bỏ hầu như hoàn toàn Tam giáo, nhất là Phật, Lão, chứ đâu có phải chỉ nhận thêm vào, để rồi chẳng những sống Tam giáo, mà còn sống cả “Tứ giáo”. Chính cái yêu sách thời đó đối với một dự tông theo kiểu cách “từ bỏ tà thần” như vậy, càng làm cho việc giới thiệu Tin Mừng Đức Kitô chống chất khó khăn, trắc trở. Các Giêsu hữu ở Việt Nam thời ấy, dù thành thạo tiếng Việt đi nữa, hay có tâm nhìn xa thấy rộng, dù phóng khoáng và có tài thích nghi như Pina, Amaral, Borri, Rhodes,... và dù sống hàng chục năm trong xã hội Việt, cũng là những con người đã cột chặt vào Giáo hội Roma, với những suy tư, nếp sống Tây phương đến tận xương tủy, nên vẫn là những con người sống bên lề xã hội Việt. Vượt qua được những ngăn cách, ngáng trở, để đem Lời Chúa cải đạo con người Việt Nam là chuyện gần như quá sức”¹.

2.1.2. Về phía Giáo hội

Kết quả truyền giáo được đánh dấu bằng sự kiện ngày 9/9/1659 Giáo hoàng Alexander VII với Tựa sắc “*Super Cathedram Principis*” thiết lập ở Việt Nam hai giáo phận đầu tiên và giao cho hai thừa sai thuộc Hội truyền giáo Paris làm đại diện Tông toà. Giáo phận Đàng Trong từ sông Gianh trở vào Nam gồm cả phần đất Chân Lạp, Chiêm Thành do Giám mục Lambert de la Motte cai quản và giáo phận Đàng Ngoài từ sông Gianh trở ra Bắc bao gồm cả Lào và 5 tỉnh miền Nam Trung Quốc do Giám mục Francois Pallu coi sóc (vì nhiều lý do Giám mục Pallu không nhận nhiệm sở, Giám mục Lambert kiêm luôn Giám quản Đàng Ngoài).

Trước khi sang Việt Nam, họ được La Mã dặn dò rất nhiều qua bản “Huấn thị 1659”, đáng chú ý nhất là những lời răn sau: “Đừng bức bách người ta tuân theo ý Thánh bộ. “Chư huynh hãy làm sao đừng buộc người ta tuân hành trái ý họ, cũng đừng bắt họ theo vì sợ áp lực, sợ bị kiểm trừng, e sẽ gieo mối bất bình vì có nhiều người không vâng phục và e chư huynh sẽ thất nhân tâm, làm nhiều người oán hận. Trái lại, tốt hơn hãy tạm khoan dung vì hoàn cảnh, hãy cảm thông sự yếu đuối non nớt của các tân tông; đừng cho áp dụng ngay các huấn lệnh”². “Đừng xen vào chính trị. Tôn trọng cổ tục bản xứ: “Chư huynh đừng bao giờ muốn sửa đổi, đừng tìm lý lẽ nào để buộc dân chúng sửa đổi những phép tắc xã giao, tập tục, phong hóa của họ, trừ khi nó hiển nhiên mâu thuẫn với đạo thánh và luân lý. Có gì vô lý bỉ ổi hơn mang theo cả nước Pháp, Tây Ban Nha, nước Ý, hay

¹ Đỗ Quang Chính, SJ (2008), *Dòng tên trong xã hội Đại Việt 1615 -1773*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội tr.65.

² <https://gpkontum.files.wordpress.com/2014/08/doi-thu-kntb-01a2.pdf>

bất cứ nước nào khác bên trời Âu sang cho dân Á Đông chẳng? Đừng đem đến cho các dân tộc ấy xứ sở của các vị, mà chỉ đem đến đức tin, một đức tin không từ chối cũng không làm thương tổn các nghi thức, các tập tục của bất cứ một dân tộc nào, miễn là tất cả đó không có gì là xấu, mà trái lại, đức tin của chúng ta muốn người ta cứ giữ và bảo vệ các thứ đó. Có thể nói rằng bản chất của con người là quý trọng, yêu mến và coi tập tục của xứ sở mình là hơn hết. Vậy nguyên nhân gây nên xa cách và hận thù là tìm cách thay đổi tập tục riêng của một dân tộc, nhất là những tập tục đã có từ lâu đời. Vậy việc gì sẽ xảy ra, nếu các vị xoá bỏ các tập tục đó để thay vào tập tục của xứ sở các vị, đưa từ ngoài vào? Đừng bao giờ đem so sánh tập tục của các dân tộc đó với tập tục của các nước Âu Châu. Trái lại, các vị hãy tìm cách làm quen với những tập tục đó. Hãy chiêm ngắm và ca tụng những gì đáng ca tụng. Những gì không đáng ca ngợi, nếu không nên ca ngợi om sòm như những kẻ nịnh bợ, thì cũng khôn ngoan đừng phê phán hay đừng bao giờ kết án một cách thiếu suy xét hoặc quá đáng...¹. Những lời huấn dụ thật cao quý nhưng lịch sử đã không diễn tiến suôn sẻ. Huấn thị “*Ex quo singulari*” năm 1742 chấm dứt cuộc tranh cãi về nghi lễ Trung Hoa, cũng đã chấm dứt việc cúng giỗ ông bà theo lối xưa. Từ đây đã có những hiểu lầm đáng tiếc.

Cùng với những lời căn dặn, khuyên nhủ, là những lời lẽ nghiêm cấm hết sức gắt gao của Thánh Bộ đối với hai vị Đại diện Tông tòa cũng như các cộng sự của họ. Một giả định được đặt ra, nếu như hai vị Đại diện Tông tòa cũng như các Thừa sai dưới quyền điều hành của họ trong quá trình truyền giáo phát triển Công giáo ở Việt Nam thực hành nghiêm túc Huấn thị 1659 thì hẳn Công giáo ở Việt Nam sẽ theo một hướng khác hẳn với những gì đã diễn ra trong lịch sử – một hướng truyền giáo mà “ngay từ những bước sơ khai đã dính líu vào các chuyện trần thế”² bởi vì những lời khuyên nhủ đầy tinh thần Tin Mừng và trong sáng của Thánh Bộ “đã bị bỏ lơ quá sớm”³.

Một số nhà truyền giáo thuở đầu đã nhìn truyền thống Đạo Hiếu của phương Đông như một cánh cửa rộng mở để đưa mọi người và mọi gia tộc về với Thiên Chúa Cha, Đấng là nguồn gốc mọi gia tộc trên trời dưới đất.

Thế nhưng rồi cánh cửa đã khép lại. Sau nhiều tranh luận của các nhà truyền giáo, Tòa Thánh đã quyết định rằng người tín hữu Công giáo phương Đông chỉ được bày tỏ tâm tình thiêng liêng đối với ông bà tổ tiên theo phụng vụ Roma, và phải ngưng những biểu lộ bên ngoài theo truyền thống văn hóa địa phương. Suốt hơn 200 năm, người Công giáo đành mang tiếng “theo Đạo là bỏ ông bà” để giữ một đức tin tinh tuyền, chưa kể sự ngộ nhận ấy còn góp phần khiến cơn bách hại thêm khốc liệt.

2.1.3. Từ góc độ tín đồ

Người Công giáo Việt Nam sớm sống đạo Chúa theo tâm thức của họ. Cũng như tín đồ các tôn giáo khác, họ tiếp tục hòa đồng, gắn bó với dân tộc. Họ chẳng những không phủ nhận sạch trơn văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống dân tộc mà dần dần tiếp thu, hội nhập để rồi từ đó tạo nên những luồng văn hóa mới, góp phần làm phong phú nền văn hóa Việt Nam, một nền văn hóa đa dạng trong thống nhất. Các linh mục trong việc gieo trồng Tin Mừng nhận thấy dân Việt tính tình “thuần hậu, tốt lành”, có những đức tính dung hòa giữa người người Tàu và người Nhật,

¹ <https://gpkontum.files.wordpress.com/2014/08/doi-thu-kntb-01a2.pdf>

² Linh mục Trần Tam Tinh (1988), *Thập giá và lưỡi gươm*, NXB trẻ, thành phố Hồ Chí Minh, tr.21.

³ *Sđđ*, tr.19

tuy dễ nghe dễ tin và nhiều mê tín, nhưng người dân Việt dễ nhận ra lẽ phải, vì thế trong khi trình bày đạo lý, các cha có thể đưa về với Đức tin. Christophe Borri cho rằng người Việt rất nhã nhặn lịch sự: “Dân chúng ở nhiều nước vùng Đông Á thường coi những người Tây phương là tục tằn, tìm cách tránh mặt khinh bỉ thì ở xứ Nam, trái lại dân chúng kéo đến gặp chúng tôi, hỏi han chuyện văn, mời chúng tôi dùng bữa với họ. Nói chung, họ cư xử với chúng tôi một cách lịch sự, thân mật của một dân tộc có một văn hóa cao”¹.

Về vấn đề này, tác giả Nguyễn Hồng Dương đã có những nhận xét rất xác đáng trong cuốn *Những nẻo đường Phúc âm hóa Công giáo ở Việt Nam* là do nguyên nhân nội tại bên trong của chính người dân đất Việt. Người Việt Nam Công giáo dù bị một số Thừa sai tách ra khỏi lòng dân tộc nhưng căn cội thì vẫn còn. Họ đạo được các Thừa sai (sau này còn là giáo sĩ người Việt mà phần lớn bị Âu hóa) truyền giảng Phúc âm qua những Thánh lễ bằng ngôn ngữ Latin mà chắc chắn hầu hết giáo dân chỉ biết đi “xem lễ”, giáo dân còn một nẻo đến với Tin mừng, đến với Chúa bằng “Lối sống đạo của người Công giáo Việt Nam” – một lối sống nếu không phải là đơm màu thì ít nhất cũng mang những giá trị văn hóa truyền thống. Và đó cũng là nguyên nhân khách quan nuôi dưỡng ở người Công giáo Việt Nam một mạch ngầm văn hóa truyền thống, đúng như nhận xét của Linh mục Thiện Cẩm: “Mỗi khi nghĩ tới các dân tộc chẳng may đã mất dòng tộc, mất tiếng nói và nền văn hóa của họ, tôi vui mừng ơn Chúa đã giữ gìn chúng ta, khiến chúng ta còn nguyên được dòng giống Tiên Rồng, tiếng nói và văn hóa Văn Lang. Và đây không phải là lần đầu, thật vậy, một ngàn năm Bắc thuộc cũng không thể làm mất giống nòi, tiếng nói và văn hóa Việt Nam, âu cũng là may mắn lạ thường”².

2.2. Hình thành và phát triển chữ Quốc ngữ

Không phải chữ Quốc ngữ hình thành do sự ngẫu nhiên hay sáng kiến cá nhân. Thực ra, chữ Quốc ngữ được xây dựng trên cơ sở phương án Latin hóa của Giáo hội Roma để làm chữ viết cho các ngôn ngữ Á Đông, phục vụ mục đích truyền giáo.

Chữ quốc ngữ là sáng tạo tập thể, mỗi người góp phần một ít; những vị đi trước mở đường, những người kế tiếp hoàn thiện, nâng cao. Hình thành chữ quốc ngữ là một quá trình. Công lao đặt nền móng chắc chắn thuộc về các giáo sĩ và tín đồ Thiên Chúa giáo người Bồ Đào Nha, người Tây Ban Nha, người Ý, người Pháp, người Hà Lan,... như hai giáo sĩ người Bồ Đào Nha Gaspar do Amiral và Antonio Barbosa; ba giáo sĩ người Ý Francesco Buzumi và hai đồng sự trẻ hơn của ông là Francesco de Pina và Cristoforo Borri,... cùng với các cộng tác viên người Việt.

Các công trình của Alexandre de Rhodes là “tập đại thành” của chữ quốc ngữ thời kỳ đầu. Ngay từ lúc đầu, Alexandre de Rhodes đã vượt hơn các bạn về tài học tiếng. Lẽ dĩ nhiên, học một sinh ngữ Á Đông, đối với người Tây phương, không phải một chuyện dễ. Nhà truyền giáo này nói: “Tôi thú thực, khi vừa mới đến xứ Nam, nghe dân bản xứ nói chuyện, nhất là phụ nữ, tôi có cảm tưởng không thể nào học được tiếng nói của họ”. Dầu vậy, ông vẫn cố gắng học vì theo quan niệm và đường lối truyền giáo thích ứng và nhập thể của ông mà linh mục Ruggieri và Ricci là những người mở đường thì học hỏi tiếng nói là một điều kiện tối cần để truyền giáo có kết quả và giúp hiểu sâu xa phong tục văn hóa của người dân, mong sau này có thể “rửa tội”, dùng làm bánh xe

¹ Christophe Borri, *Tường trình khu truyền giáo của các Cha Dòng Tên ở xứ Nam*.

² Lm Thiện Cẩm, OP, *Hội nhập văn hóa và toàn cầu hóa kinh tế dưới góc nhìn thần học*, NS Công Giáo và Dân tộc, số 216, tháng 12/2007, tr.8.9.

truyền giáo. Chữ Quốc ngữ là một sự nghiệp tập thể, nhưng Alexandre de Rhodes là người vượt trội hơn hết và năm 1651 là thời điểm có ý nghĩa trọng đại vì là năm ấn hành ba cuốn: (1) Ngữ pháp (Grammatica); (2) Tự điển Việt Nam - Bồ Đào Nha - Latin (Dittionario); (3) Phép giảng (Catechismo). Tuy nhiên, vì cuốn Ngữ pháp rất ngắn, có 31 trang, nên thường in kèm với Tự điển. Có thể nói, “Việc sáng tác chữ Quốc ngữ chắc chắn là một công cuộc chung của nhiều người, trong đó có cả các giáo sĩ người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Pháp Lan Tây. Nhưng người có công nhất trong việc ấy là Alexandre de Rhodes, vì chính ông là người đầu tiên đem in những sách bằng chữ Quốc ngữ, thứ nhất là một cuốn tự điển khiến cho người sau có tài liệu mà học và nghiên cứu”¹.

Sang đầu thế kỷ XX, chữ Quốc ngữ không chỉ được thừa nhận mà còn được lan rộng qua các phong trào cổ động cho việc lựa chọn chữ quốc ngữ thay cho chữ Hán và chữ Nôm diễn ra trong khắp cả nước do các sĩ phu, trí thức hưởng ứng. Nguyễn Văn Vĩnh đề cao việc học chữ Quốc ngữ đến mức không ngần ngại khẳng định: “Chữ quốc ngữ là hồn của nước”, “Nước ta sau này hay dở đều ở chữ quốc ngữ”. Sau đó, năm 1917, vua Khải Định ra lệnh bãi bỏ tất cả các trường học chữ Hán. Năm 1932, vua Bảo Đại ra quyết định dùng chữ Quốc ngữ thay cho chữ Hán.

Các trí thức những năm 30 của thế kỷ XX như Nguyễn Văn Tố (Hội trưởng)²; Bùi Kỳ và Tôn Thất Bình (Hội phó); Phan Thanh (thư ký), Phạm Hữu Chương và Quản Xuân Nam (phó thư ký), Đặng Thai Mai (thủ quỹ), Nguyễn Văn Lô và Võ Nguyên Giáp (phó thủ quỹ); các cố vấn Nguyễn Văn Huyền, Trần Trọng Kim, Hoàng Xuân Hãn và Lê Thước³ đã biết nắm bắt lợi khí chủ động, tích cực thành lập Hội truyền bá chữ Quốc ngữ (ngày 29.7.1938) với mục đích để người dân biết đọc biết viết từ đó có thể dễ dàng tiếp cận các điều thường thức cần thiết cho cuộc sống hiện đại và sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong việc truyền tải văn hóa. Đặc biệt, khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, ngày 8.9.1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra sắc lệnh chống mù chữ bằng việc dạy và học chữ Quốc ngữ. Từ đây, chữ Hán và chữ Nôm mất đi địa vị của mình, chữ Quốc ngữ chiếm địa vị độc tôn trong xã hội Việt Nam.

Với lịch sử 400 năm hình thành, vận động và cải tiến, chữ Quốc ngữ đã trở thành phương tiện giao tiếp quan trọng của dân tộc Việt. Có thể nói, dù mục đích ban đầu việc hình thành và phát triển chữ Quốc ngữ dùng cho công cuộc truyền đạo nhưng cũng không thể phủ nhận công lao của các linh mục đã sáng tạo ra hệ thống chữ viết này. Nếu không có đội ngũ các giáo sĩ châu Âu tận tâm và đầy sáng tạo trong sứ vụ truyền giáo của mình, thì mẫu tự của chữ Việt chắc vẫn là mẫu chữ vòng vốn có của chữ Nôm, chứ không thể là mẫu tự Latin với nhiều ưu điểm mà chúng ta được thừa hưởng như bây giờ. Chữ Quốc ngữ là cơ sở để phát triển nền quốc học lên một tầm cao mới. Nó là công cụ bảo tồn và phát triển văn hóa Việt Nam.

3. Canh tân và hội nhập

Trải qua rất nhiều thử thách của lịch sử, năm 1960, qua Sắc chỉ "Chữ huỳnh đáng kính"

¹ Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, Hà Nội 1950, tr.183.

² Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Nguyễn Văn Tố là Bộ trưởng đầu tiên của Bộ Cứu tế xã hội trong Chính phủ lâm thời, Quốc vụ khanh trong Chính phủ liên hiệp, Trưởng Ban Thường trực Quốc hội khóa I, bị quân Pháp bắt và giết hại trong trận càn của Pháp lên chiến khu Việt Bắc năm 1947. Ông là người có công lớn trong việc diệt "giặc đói", diệt "giặc dốt" và huy động vật lực chuẩn bị cho công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

³ <https://luutru.gov.vn/hoi-truyen-ba-chu-quoc-ngu-196-vtlt.htm>

(*Venerabilium Nostrorum*), Giáo hoàng Gioan XXIII đã thiết lập "Hàng Giáo phẩm Công giáo Việt Nam" gồm 3 giáo tỉnh: Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Sắc chỉ là cơ sở hình thành Hội đồng các Giám mục điều hành hoạt động Giáo hội Công giáo tại Việt Nam.

Đứng trước bối cảnh mới, Tòa thánh Vatican tiếp tục cho cải cách Giáo hội. Đại Hội nghị các Giám mục trên toàn thế giới lần thứ hai (còn gọi là Công đồng Vatican II) đã được tổ chức tại Roma từ năm 1962 đến năm 1965. Trải qua 4 năm với bốn phiên họp, Công đồng đã đề ra nhiều nội dung đổi mới có tính chiến lược, trong đó đáng chú ý là vấn đề thừa nhận quyền bình đẳng giữa các tôn giáo. Điều này cho phép Giáo hội Công giáo công nhận quyền tự do tôn giáo và thiết lập đối thoại với các tôn giáo khác, mang tên "*Dignitatis humanae*" ('Phẩm giá con người' hay "Tự do"), trong đó nhấn mạnh rằng phẩm giá căn bản của loài người đòi hỏi sự tự do không bị ép buộc về vấn đề tôn giáo; mọi người phải được tự do thờ phượng theo lương tâm của mình.

Giáo triều đã chấp nhận sự đa dạng, mở rộng đối thoại và hiệp thông văn hóa, dần xóa bỏ rào cản địa văn hóa cho phù hợp với yêu cầu chung của Giáo hội. Cùng với đó, Công đồng Vatican II còn đặt ra yêu cầu giáo dân phải sống theo đúng tinh thần Phúc âm ngay tại quê hương mình: "Các người Kitô giáo từ mọi dân tộc tụ họp trong Hội Thánh, không phân cách với những người khác về chế độ, cũng như về tổ chức xã hội trần gian, nên họ phải sống cho Thiên Chúa và cho Chúa Kitô trong nếp sống lành mạnh của dân tộc mình; là công dân tốt, họ phải thật sự và tích cực vun trồng lòng yêu nước".

Giáo hội cố gắng thoát ra khỏi "pháo đài" của mình, khỏi "chủ trương khép kín huy hoàng" của mình, để đối thoại và thông cảm với anh em Kitô hữu, với các tôn giáo khác và ngay với anh em vô thần. Từ những nền tảng ban đầu của giao lưu văn hóa Đông - Tây, mà những thừa sai Dòng Tên đặt nền móng, Công đồng Vatican II qua Hiến chế Tín lý về Giáo hội (*Lumen Gentium*) xác định: "Những gì thiện hảo trong tâm hồn và tư tưởng của loài người, hoặc trong nghi lễ và văn hóa riêng của các dân tộc, hoạt động của Giáo hội không nhằm tiêu diệt chúng, nhưng lành mạnh hóa, nâng cao và hoàn thiện chúng, hầu làm vinh danh Thiên Chúa" (GH, DD17).

Giáo hoàng Joannes Paulus VI (Gioan Phaolô VI) đã cảnh báo dân Kitô giáo rằng một trong những yếu tố gây ra cuộc khủng hoảng của xã hội Kitô giáo là sự đoạn giao giữa Tin Mừng và văn hóa. "Sự đoạn giao giữa Tin Mừng và văn hóa chắc hẳn là bi kịch lớn của thời đại chúng ta, như đã từng là bi kịch của các thời đại trước" (*Evangelii Nuntianti* 20). Giáo hoàng Joannes Paulus II đã giải thích bản chất của cuộc khủng hoảng ấy như sau: "Mọi hoạt động của con người đều diễn ra trong khuôn khổ một nền văn hóa nào đó và là phản ứng đối với nền văn hóa ấy. Nếu Tin Mừng không xâm nhập được vào bản tính của con người, Tin Mừng sẽ không thể tăng trưởng được bằng chính bản tính loài người của mình. Con người sẽ xả thân xây dựng tương lai của mình thế nào là tùy con người quan niệm thế nào về bản thân mình và số phận của mình. Giáo hội đóng góp được điều gì một cách đặc biệt và có tính quyết định cho nền văn hóa đích thực chính là ở bình diện này" (Giáo hoàng Joannes Paulus II, tông thư "*Centesimus Annus*").

Trên tinh thần của Công đồng Vatican II, Giáo hội Công giáo Việt Nam cụ thể hóa đường hướng đó một cách sâu sắc trong Thư chung năm 1980. Có thể nói, người Công giáo Việt Nam có quyền tự hào rằng: "Chúng ta có giáo lý của Công đồng Vatican II như luồng gió mát của Chúa Thánh Thần thổi trong Hội Thánh; chúng ta tự hào là công dân nước Việt Nam anh hùng, độc lập,

thống nhất; và trong đà phát triển chung của cả nước, chúng ta được tình đồng bào thông cảm và giúp đỡ trong khối đại đoàn kết dân tộc, nên chúng ta hãy hân hoan chu toàn sứ mạng vinh quang của mình”. Tinh thần Công đồng Vatican II và Thư chung năm 1980 đã đánh dấu một thời kỳ mới trong quan hệ nhà nước với giáo hội “Là Hội Thánh trong lòng dân tộc Việt Nam, chúng ta quyết tâm gắn bó với vận mạng quê hương, noi theo truyền thống dân tộc hoà mình vào cuộc sống hiện tại của đất nước”¹. Đường hướng hội nhập văn hóa và đồng hành cùng dân tộc theo tinh thần Vatican II và Thư chung 1980 đã được xác tín ở những chặng đường tiếp theo. Thư chung Đại hội Dân Chúa Việt Nam 2010 khẳng định: “Trong bối cảnh của xã hội Việt Nam, khi thi hành sứ vụ loan báo Tin Mừng, Giáo hội cần đối thoại với các tôn giáo, với người nghèo, và với những anh chị em không tôn giáo. Đây là cuộc đối thoại từ trái tim đến trái tim nhằm xây dựng sự hiểu biết lẫn nhau và phục vụ hạnh phúc đích thực của con người. Đó cũng là cuộc đối thoại phục vụ ơn cứu độ.”

Tại Việt Nam, chúng ta nhận thấy đức bác ái của đạo Công giáo đã gặp gỡ lòng từ bi của Phật giáo, cảm thức tâm linh của Đạo giáo, triết lý xã hội của Khổng giáo và lòng mộ đạo bẩm sinh như một nét văn hóa của người Việt: luôn tôn kính Trời, thực hành Đạo Hiếu, bày tỏ lòng biết ơn đối với các đấng sinh thành cũng như đối với các bậc anh hùng dân tộc,... Đồng thời, đối thoại cũng giúp Giáo hội rộng mở hợp tác với các tôn giáo trong công cuộc lành mạnh hóa xã hội và thăng tiến con người. Hơn thế nữa, đây còn là cơ hội để Giáo Hội canh tân lòng tin của mình vào Đức Kitô là Khởi Nguyên và Cùng Đích của toàn thể lịch sử nhân loại. Ý thức tầm quan trọng của cuộc đối thoại với các tôn giáo, trong những năm sắp tới, Giáo hội chắc chắn sẽ lưu tâm hơn nữa đến chiều kích này trong việc đào tạo nhân sự cũng như trong các hoạt động mục vụ.

Kết luận

Giờ đây, cùng với luồng gió mới của Công đồng Vatican và Thư Chung 1980, trên nền tảng phương cách thích ứng và nhập thể xây dựng buổi đầu truyền giáo, chúng ta có thể tin tưởng Công giáo nói riêng và các tôn giáo nói chung sẽ sống, đối thoại hài hòa trong một mái nhà Việt Nam nói chung và văn hóa nói riêng, Thư chung 1980 xác định: “Muốn thế, một đảng chúng ta phải đào sâu Thánh kinh và Thần học để nắm vững những điều cốt yếu của đức tin, đảng khác phải đào sâu nếp sống của từng dân tộc trong nước để rồi khám phá ra những giá trị riêng của mỗi dân tộc. rồi từ đó chúng ta vận dụng cái hay trong mọi kho tàng văn hóa mà xây dựng một nếp sống diễn tả và một lối diễn đức tin phù hợp hơn với truyền thống của mỗi dân tộc đang cùng sống trên quê hương và trong cùng Hội thánh này”². Đức Kitô, Đức Phật và những nhà sáng lập Khổng giáo, Lão giáo đều mong muốn nhân dân được sống trong thế giới đại đồng, ấm no, hạnh phúc. Mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh cũng là ước muốn của Đảng và Nhà nước ta và đó cũng là điểm tương đồng với tôn chỉ của các tôn giáo, trong đó có Công giáo. Mục đích ấy đang lôi cuốn, thu hút mọi người dân, mọi thành viên trong xã hội, dù theo hay không theo tôn giáo nào, phát huy mọi nguồn lực vào công cuộc chấn hưng đất nước, như đường hướng mà đạo Công giáo đã xác quyết “Sống phúc âm trong lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc đồng bào”.

¹ <http://hdgmvietnam.org/thu-chung-1980-cua-hoi-dong-giam-muc-viet-nam/216.116.3.aspx>

² <http://www.simonhoadalat.com/HOCHOI/GiaoHoiVN/ThuMucVu/24ThuChung1980.htm>

Tài liệu tham khảo

1. Lm Thiện Cẩm (2007), OP, “Hội nhập văn hóa và toàn cầu hóa kinh tế dưới góc nhìn thần học”, NS Công Giáo và Dân tộc, số 216, tháng 12/2007.
2. Đỗ Quang Chính, SJ (2008), *Dòng tên trong xã hội Đại Việt 1615 -1773*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội..
3. Christophe Bosri, Tường trình khu truyền giáo của các Cha Dòng Tên ở xứ Nam.
4. Nguyễn Hồng Dương (2016) *Những nẻo đường Phúc âm hóa Công giáo ở Việt Nam*, Nxb tôn giáo, Hà Nội.
5. Dương Quảng Hàm (1950), *Việt Nam văn học sử yếu*, Hà Nội.
6. Hội đồng Quốc gia Chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2005), *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập 4, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
7. Huấn thị Ex quo singulari năm 1742, chấm dứt cuộc tranh cãi về nghi lễ Trung Hoa, cũng đã chấm dứt việc cúng giỗ Ông Bà theo lối truyền thống.
8. Đỗ Quang Hưng (2012), *Công giáo trong mắt tôi*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
9. Đặc Lộ, *Những cuộc hành trình và truyền giáo*, tr.83.
10. Leopold Cadere, *Văn hóa, tín ngưỡng và thực hành tôn giáo người Việt*, Nxb Thuận Hóa, 2015.
11. Trần Tam Tinh (1988), *Thập giá và lưỡi gươm*, NXB trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.
12. Tissanier, *Cuộc hành trình đến xứ Đông Kinh*.
13. <http://hdgmvietnam.org/thu-chung-1980-cua-hoi-dong-giam-muc-vietnam/216.116.3.aspx>
14. <http://gpbanmethuot.vn/content/th%C6%B0-chung-h%E1%BA%ADu-%C4%91%E1%BA%A1i-h%E1%BB%99i-d%C3%A2n-ch%C3%BA-2010>.
15. <https://gpkontum.files.wordpress.com/2014/08/doi-thu-kntb-01a2.pdf>
16. <http://www.simonhoadalat.com/HOCHOI/GiaoHoiVN/ThuMucVu/24ThuChung1980.htm>

**THE ROLE AND CATHOLICISM IN VIETNAMESE CULTURE
IN THE FIRST PERIOD OF ITS ENTRY**

Abstract: Cultural integration is a broad content which can be approached on a number of aspects. This article addresses only the "customary" approach of some missionary societies and the Church in the early days of mission, the development process of Catholic community in Vietnam as well as the faith integration of Vietnamese parishioners, from that point drawing lessons on cultural and religious dialogues, contributing to enriching the Vietnam "unified in diversity" culture.

Keywords: Culture, Catholicism, tradition, integration.

VĂN HÓA TÂM LINH VÀ ẢNH HƯỞNG TỚI NHẬN THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG CỦA NGƯỜI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

*TS. Nguyễn Thu Hạnh**

Tóm tắt: Văn hóa tâm linh hình thành cùng với xã hội Việt Nam. Bước chuyển của lịch sử Việt Nam qua các thời kỳ đều có sự đóng góp của văn hóa tâm linh. Tâm linh – thuộc về đời sống tinh thần của người Việt Nam, có vị trí vai trò quan trọng trong nhận thức và hành động của người Việt Nam, trở thành những giá trị cốt lõi trong đời sống xã hội. Yêu nước, uống nước nhớ nguồn, nhân ái, thủy chung... đều có sự đóng góp của văn hóa tâm linh. Sự trường tồn của Việt Nam, sự hội nhập của Việt Nam trong sự phát triển của nhân loại đều có sự tác động của văn hóa tâm linh. Nghiên cứu sự tác động của văn hóa tâm linh càng giúp chúng ta hiểu rõ nhận thức và hành động của người Việt Nam và có thể kiến nghị về chính sách văn hóa của Đảng và Nhà nước để khai thác những giá trị từ những tác động tích cực của văn hóa tâm linh trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước

Từ khóa: Tâm linh, tín ngưỡng, tôn giáo, văn hóa, chính sách văn hóa....

1. Văn hóa tâm linh và lịch sử đất nước

Văn hoá tâm linh là một thuật ngữ được dùng để chỉ một loại hình văn hoá tinh thần đặc thù của người Việt Nam lấy đối tượng là sự bày tỏ tình cảm linh thiêng, niềm tin linh thiêng, sự tri ân của những người đang sống đối với những người thân đã mất, đối với những vị anh hùng dân tộc, những liệt sĩ được tôn làm Thánh, làm Thần, làm Thành hoàng... diễn ra trong một không gian thiêng và thời gian thiêng nhất định.

Từ xa xưa, trong các hoạt động văn hoá truyền thống dân tộc, người Việt Nam đều có tổ chức các hoạt động văn hoá tâm linh, hoặc do nhà nước Trung ương tổ chức, hoặc do làng, xã tổ chức theo những lễ nghi trang trọng, uy linh, với sự tham gia một cách thành kính, tự nguyện của nhân dân. Đó là Lễ hội giỗ Tổ Hùng Vương, Lễ tế Trời, Đất, tế Thần, Thánh, tế Tổ tiên nhằm mục đích cầu cho quốc thái, dân an, cho con cháu hạnh phúc.

Trong phạm vi một dòng tộc, một gia đình cũng có các sinh hoạt văn hoá tâm linh. Đó là việc thờ cúng tổ tiên, sửa sang đền miếu, xây đắp mồ mả vào các dịp tết Nguyên Đán, các ngày giỗ tổ, giỗ ông bà cha mẹ. Thông qua những hoạt động văn hoá tâm linh đó, con người ta tự tu tâm, tích đức để trở nên tốt đẹp hơn, đoàn kết hơn, hướng thiện hơn, bớt đi cái ác, cái xấu trong lòng. Ý nghĩa tích cực của các hoạt động văn hoá tâm linh được người Việt khai thác rất có hiệu quả vào việc giáo dục các thế hệ con cháu, cố kết cộng đồng, giữ gìn bản sắc, truyền thống. Hoạt động văn hoá tâm linh đã trở thành một nhu cầu văn hoá lành mạnh, đầy tính nhân văn của người Việt Nam.

Hãy lấy tục thờ cúng tổ tiên của người Việt làm ví dụ. Thờ cúng tổ tiên là một nét đẹp trong văn hoá tâm linh của người Việt Nam. Hầu như gia đình Việt Nam nào cũng có bàn thờ tổ tiên. Trong tâm thức của người Việt Nam, ông bà, cha mẹ, những người ruột thịt thân yêu của họ dù có “khuất bóng” nhưng không “mất”. Họ vẫn “sống” trong tình cảm tôn kính, yêu thương, nhớ

* Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

nhung, gắn gũi của người hiện tại. Trong cái không gian thiêng và thời gian thiêng đó, từ sâu thẳm trong tâm hồn của con người, quá khứ và hiện tại bỗng giao hoà, giao cảm vào nhau, rất gắn gũi, rất hiện hữu, không có cái cảm giác cách biệt. Chính sự rung cảm thiêng liêng đó đã góp phần tu chỉnh ý thức và hành vi của người đang sống sao cho tốt hơn, hoàn thiện hơn, tâm, đức trong sáng hơn, có tính nhân bản, nhân đạo, nhân văn hơn. Đó cũng là một động lực tinh thần đặc biệt để họ sống, phấn đấu, vươn lên những giá trị cao đẹp của cái Chân - Thiện - Mỹ mà tổ tiên họ, cha ông họ mong muốn.

Tín ngưỡng dân gian Việt Nam từ cổ xưa đã bao hàm:

Tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng sùng bái tự nhiên và tín ngưỡng sùng bái con người. Con người cần sinh sôi, mùa màng cần tươi tốt để duy trì và phát triển sự sống, nên đã nảy sinh tín ngưỡng phồn thực. Ở Việt Nam, tín ngưỡng đó tồn tại lâu dài, dưới hai dạng biểu hiện: thờ sinh thực khí nam và nữ (khác với ấn Độ chỉ thờ sinh thực khí nam) và thờ cả hành vi giao phối (người và thú, ngay ở Đông Nam Á cũng ít có dân tộc thờ việc này). Dấu tích trên còn để lại ở nhiều di vật tượng và chân cột đá, trong trang trí các nhà mồ Tây Nguyên, trong một số phong tục và điệu múa, rõ nhất là ở hình dáng và hoa văn các trống đồng cổ.[3]

Nông nghiệp trồng lúa nước phụ thuộc vào nhiều yếu tố tự nhiên đã đưa đến tín ngưỡng sùng bái tự nhiên. Ở Việt Nam, đó là tín ngưỡng đa thần và coi trọng nữ thần, lại thờ cả động vật và thực vật. Một cuốn sách nghiên cứu (xuất bản năm 1984) đã liệt kê được 75 nữ thần, chủ yếu là các bà mẹ, các Mẫu (không những có Ông Trời, mà còn có Bà Trời tức Mẫu Cửu Trùng, ngoài ra là Mẫu Thượng Ngàn, Bà chúa Sông v.v...). Về thực vật được tôn sùng nhất là Cây lúa, sau đó tới Cây đa, Cây cau, Cây dâu, quả Bầu. Về động vật, thiên về thờ thú hiền như hươu, nai, cóc, không thờ thú dữ như văn hoá du mục, đặc biệt là thờ các loài vật phổ biến ở vùng sông nước như chim nước, rắn, cá sấu. Người Việt tự nhận là thuộc về họ Hồng Bàng, giống Tiên Rồng (Hồng Bàng là tên một loài chim nước lớn, Tiên là sự trừu tượng hoá một giống chim đẻ trứng, Rồng sự trừu tượng hoá từ rắn, cá sấu). Rồng sinh ra từ nước bay lên trời là biểu trưng độc đáo đầy ý nghĩa của dân tộc Việt Nam.

Trong tín ngưỡng sùng bái con người, phổ biến nhất là tục thờ cúng tổ tiên, gần như trở thành một thứ tôn giáo của người Việt Nam (trong Nam bộ gọi là Đạo Ông Bà). Việt Nam trọng ngày mất là dịp cúng giỗ hơn ngày sinh. Nhà nào cũng thờ Thổ công là vị thần trông coi gia cư, giữ gìn hoạ phúc cho cả nhà. Làng nào cũng thờ Thành hoàng là vị thần cai quản che chở cho cả làng (thường tôn vinh những người có công khai phá lập nghiệp cho dân làng, hoặc các anh hùng dân tộc đã sinh hay mất ở làng). Cả nước thờ vua tổ, có ngày giỗ tổ chung (Hội đền Hùng). Đặc biệt việc thờ Tứ Bất Tử là thờ những giá trị rất đẹp của dân tộc: Thánh Tản Viên (chống lụt), Thánh Gióng (chống ngoại xâm), Chử Đồng Tử (nhà nghèo cùng vợ ngoan cường xây dựng cơ nghiệp giàu có), bà Chúa Liễu Hạnh (công chúa con Trời từ bỏ Thiên đình xuống trần làm người phụ nữ khát khao hạnh phúc bình thường).

Mặc dù có trường hợp dẫn tới mê tín dị đoan, tín ngưỡng dân gian sống dẻo dai và hoà trộn cả vào các tôn giáo chính thống.

Phật giáo (Tiểu thừa) có thể đã được du nhập trực tiếp từ ấn Độ qua đường biển vào Việt Nam khoảng thế kỉ 2 sau CN. Phật giáo Việt Nam không xuất thế mà nhập thế, gắn với phù chú, cầu xin tài lộc, phúc thọ hơn là tu hành thoát tục. Khi Phật giáo (Đại thừa) từ Trung Quốc vào

nước ta, tầng lớp Việt Nam mới đi sâu hơn vào Phật học, nhưng dần hình thành những tôn phái riêng như Thiên Tông Trúc Lâm đề cao Phật tại tâm. Thời Lý - Trần, Phật giáo cực thịnh nhưng vẫn đón nhận cả Nho giáo, Lão giáo, tạo nên bộ mặt văn hoá mang tính chất "Tam giáo đồng nguyên" (cả ba tôn giáo cùng tồn tại). Qua nhiều bước thăng trầm, đạo Phật trở nên thân thiết với người Việt Nam, thống kê năm 1993 cho biết vẫn có tới 3 triệu tín đồ xuất gia và khoảng 10 triệu người thường xuyên vào chùa lễ Phật.

Thời Bắc thuộc, Nho giáo chưa có chỗ đứng trong xã hội Việt Nam, đến năm 1070 Lý Thái Tổ lập Văn Miếu thờ Chu Công-Khổng Tử mới có thể xem là được tiếp nhận chính thức. Thế kỉ 15, do nhu cầu xây dựng đất nước thống nhất, chính quyền tập trung, xã hội trật tự, Nho giáo thay chân Phật giáo trở thành quốc giáo dưới triều Lê. Nho giáo, chủ yếu là Tống Nho, bám chắc vào cơ chế chính trị - xã hội, vào chế độ học hành khoa cử, vào tầng lớp nho sĩ, dần chiếm lĩnh đời sống tinh thần xã hội. Nhưng Nho giáo cũng chỉ được tiếp thụ ở Việt Nam từng yếu tố riêng lẻ - nhất là về chính trị - đạo đức, chứ không bê nguyên xi cả hệ thống.

Đạo giáo thâm nhập vào Việt Nam khoảng cuối thế kỉ 2. Do thuyết vô vi mang tư tưởng phản kháng bọn thống trị, nó được người dân dùng làm vũ khí chống phong kiến phương Bắc. Nó lại có nhiều yếu tố thần tiên, huyền bí, nên hợp với tiềm thức con người và tín ngưỡng nguyên thủy. Nhiều nhà nho cũ mộ khuynh hướng ưa thanh tịnh, nhàn lạc của Lão - Trang. Nhưng từ lâu Đạo giáo như một tôn giáo không tồn tại nữa, chỉ còn để lại di sản trong tín ngưỡng dân gian.

Ki-tô giáo đến Việt Nam vào thế kỉ 17 như một khâu môi giới trung gian của văn hoá phương Tây và của chủ nghĩa thực dân. Nó tranh thủ được cơ hội thuận lợi: chế độ phong kiến khủng hoảng, Phật giáo suy đồi, Nho giáo bế tắc, để trở thành chỗ an ủi tinh thần cho một bộ phận dân chúng nhưng trong một thời gian dài không hoà đồng được với văn hoá Việt Nam. Chỉ khi hoà Phúc âm trong dân tộc, nó mới đứng được ở Việt Nam. Năm 1993 có khoảng 5 triệu tín đồ công giáo và gần nửa triệu tín đồ Tin Lành.

Các tôn giáo bên ngoài du nhập vào Việt Nam không làm mất đi tín ngưỡng dân gian bản địa mà hoà quyện vào nhau làm cho cả hai phía đều có những biến thái nhất định. Ví dụ Nho giáo không hạ thấp được vai trò người phụ nữ, việc thờ Mẫu ở Việt Nam rất thịnh hành. Tính đa thần, dân chủ, cộng đồng được thể hiện ở việc thờ tập thể gia tiên, thờ nhiều cặp thần thánh, vào một ngôi chùa thấy không chỉ thờ Phật mà thờ cả nhiều vị khác, thần linh có mà người thật cũng có. Và có lẽ chỉ ở Việt Nam mới có chuyện con cóc kiện cả ông Trời, cũng như mô típ người lấy tiên trong các chuyện cổ tích. Đây chính là những nét riêng của tín ngưỡng Việt Nam.[4]

2. Nhận thức và hành động của người Việt Nam trong mối quan hệ với văn hóa tâm linh

2.1. Những tác động của văn hóa tâm linh

- Yêu nước trở thành giá trị cốt lõi trong nhận thức và hành động của người Việt Nam

Bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam là sự kết tinh của tư tưởng, tình cảm, tâm hồn, cốt cách con người Việt Nam trong suốt tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước. Truyền thống bản sắc đó được thể hiện thành vô số giá trị văn hóa tiêu biểu và việc nghiên cứu, khái quát những giá trị ấy cho đến hiện nay dường như vẫn chưa có điểm dừng. Mặc dù vậy, hầu hết các học giả, các nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử, chính trị... và cả Đảng ta đều thống nhất khẳng định, yêu nước là giá trị hàng đầu trong truyền thống bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp

hành Trung ương Đảng Khóa VIII đã nhấn mạnh: “Bản sắc dân tộc của văn hóa Việt Nam bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống...”.

Tất nhiên, yêu nước là một phạm trù văn hóa, đạo đức có ý nghĩa phổ biến chung toàn nhân loại, thể hiện tình cảm bền vững của con người đối với nơi sinh sống của mình. Nói cách khác, yêu nước không phải là sản phẩm riêng có của dân tộc Việt Nam, mà nó là trạng thái tình cảm xã hội mang tính phổ quát vốn có ở mọi quốc gia, dân tộc trên thế giới. Đối với Việt Nam, thực tiễn lịch sử đã chứng minh, trong số các giá trị truyền thống của bản sắc văn hóa dân tộc, yếu tố được lịch sử đưa lên hàng đầu và lấy đó làm trung tâm, nền tảng cho mọi hoạt động tinh thần của nhân dân ta qua mọi thời kỳ, làm điểm tựa cho sự trường tồn của dân tộc, đó là yêu nước. Đặc biệt, yêu nước không chỉ là một tình cảm tự nhiên, không chỉ dừng lại ở những tư tưởng yêu nước, tinh thần yêu nước hay lòng yêu nước... thiên về yếu tố trực quan, cảm tính, biểu hiện chủ yếu ở những cá nhân đơn lẻ hay những tập thể riêng rẽ, nó cũng không dừng lại ở truyền thống yêu nước mang nặng tính lịch sử thuần túy, mà tư tưởng, tình cảm đó đã phát triển đến đỉnh cao và trở thành chủ nghĩa yêu nước Việt Nam.

Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam đã trở thành hệ tư tưởng chủ đạo, giữ vai trò định hướng và chi phối toàn bộ quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc ta qua các thời kỳ. Hơn nữa, chủ nghĩa yêu nước còn trở thành giá trị văn hóa mang tính phổ biến và được xã hội hóa sâu rộng trong mọi tầng lớp nhân dân, được các thế hệ người Việt Nam xác định như một trong những tiêu chí, giá trị cao nhất quy định phương châm sống và hành động của mình, tạo thành động lực tinh thần to lớn, thúc đẩy những hành động tích cực vì đất nước của con người và cộng đồng người Việt Nam.[1]

Con người Việt Nam tạo nên nền Văn hóa Việt Nam, văn hóa tâm linh. Sự hòa quyện giữa văn hóa tâm linh trong nhận thức, tư tưởng người Việt Nam trở thành khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước của người Việt Nam. Từ văn hóa tâm linh, người Việt Nam trân trọng cội nguồn, non sông đất nước, coi trọng thiên nhiên và hiểu những gì thiên nhiên mang lại. Đạo Mẫu ra đời, hình tượng người mẹ thiên nhiên trở thành tâm thức của người Việt định hướng tư tưởng tình cảm và hành động của người Việt Nam. Trong quá trình xây dựng đất nước, con người Việt Nam vừa thích nghi, vừa khai phá những tài nguyên và phát huy những mặt thuận lợi của thiên nhiên để mở mang ruộng đồng, xóm làng, phát triển sản xuất. Nhưng thiên nhiên cũng đem lại cho con người nơi đây không ít khó khăn, hằng năm bão lụt, hạn hán hoành hành dữ dội, cướp phá đi nhiều tài sản và sinh mệnh của con người. Vì vậy, trong quá trình trụ lại khai phá mảnh đất này, ông cha ta đã phải đấu tranh quyết liệt với thiên nhiên, sự đoàn kết, cố kết cộng đồng đó đã trở thành nhu cầu tự nhiên, tất yếu để tồn tại và phát triển. Từ rất sớm, nhân dân ta đã biết đắp đê để chống lũ lụt, đào kênh mương, làm thủy lợi để chống hạn hán. Tất cả những thành tựu đó trong quá trình xây dựng quê hương, đất nước đều thấm đượm mồ hôi, nước mắt và xương máu của bao thế hệ, cũng vì lẽ đó mà mọi người Việt Nam đều nặng tình, nặng nghĩa với quê hương, đó là cơ sở vững bền của tình yêu đất nước, sự gắn bó với xứ sở và là nền tảng quan trọng để hình thành chủ nghĩa yêu nước Việt Nam.[4]

Vì vậy, trong lịch sử thế giới, hiếm có một dân tộc nào phải chống ngoại xâm nhiều lần và liên

tục như dân tộc Việt Nam. Kể từ cuộc kháng chiến chống Tần (TK II trước CN) đến khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, dân tộc Việt Nam đã có 12 thế kỷ phải tiến hành kháng chiến giữ nước và đấu tranh chống ách đô hộ của nước ngoài. Con người Việt Nam với một giá trị vô cùng quý giá, đó là chủ nghĩa yêu nước với nội dung cốt lõi là ý thức về chủ quyền quốc gia và tinh thần độc lập dân tộc. Giá trị tốt đẹp đó trở thành một trong những giá trị truyền thống văn hóa cao quý nhất, bền vững nhất, giữ ở vị trí hàng đầu và được người Việt Nam coi là chuẩn mực cao nhất của đạo lý dân tộc. Và, trên thực tế, thắng lợi của dân tộc ta trong các cuộc kháng chiến giữ nước và đấu tranh chống ách đô hộ của nước ngoài, không chỉ là chiến thắng thuần túy về mặt quân sự mà còn cả về văn hóa và bằng văn hóa yêu nước của mình. Điển hình là cuộc đấu tranh chống Hán hóa về chủng tộc, ngôn ngữ, phong tục, tập quán trong suốt chặng đường hơn nghìn năm các triều đại phong kiến phương Bắc thay nhau đô hộ hay cuộc đấu tranh chống lại chính sách văn hóa nô dịch, phản động của thực dân Pháp, phát xít Nhật và đế quốc Mỹ trong TK XX.

- Lối sống coi trọng đạo lý, nghĩa tình

Giá trị đạo đức nhân văn sâu sắc được sinh dưỡng từ nền sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước của dân tộc Việt Nam. Ảnh hưởng của văn hóa tâm linh đã củng cố những giá trị đạo đức đó chữ “tình” là đặc điểm dễ nhận thấy về biểu hiện lòng nhân ái của dân tộc ta được bắt nguồn từ coi trọng cội nguồn, trời, đất, thần linh, tổ tiên, ông bà, cha mẹ. Trong gia đình đó là tình cảm đối với đấng sinh thành “Công cha như núi Thái Sơn. Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra”, tình anh em “như thể tay chân”, tình nghĩa vợ chồng “đầu gối, tay ấp”; rộng hơn là tình làng xóm láng giềng và bao trùm hơn cả là tình yêu thương đồng loại “Nhiều điều phải lấy giá gương. Người trong một nước phải thương nhau cùng”... Lòng yêu thương và sống có nghĩa tình còn được biểu hiện trong sự tương trợ, giúp đỡ nhau; sự khoan dung, vị tha dành cho cả những người đã từng làm đường lạc lối biết lấy công chuộc tội. Không chỉ biểu hiện trong đời sống hàng ngày, tình yêu thương, sự khoan dung, độ lượng với con người của dân tộc Việt Nam còn được nâng lên thành những chuẩn tắc trong các bộ luật của Nhà nước; đồng thời là cơ sở của tinh thần yêu chuộng hoà bình và tình hữu nghị với các dân tộc trên thế giới. Trong lịch sử, nhân dân ta luôn đề cao và coi trọng việc giữ tình hoà hiếu với các nước, tận dụng mọi cơ hội có thể để giải quyết hoà bình các xung đột, cho dù nguyên nhân từ phía kẻ thù. Ngày nay, truyền thống nhân nghĩa đó không bị mai một hay mất đi, ngược lại tiếp tục được khẳng định và củng cố khi Đảng, Nhà nước và nhân dân ta thực hiện đường lối nhất quán “Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”. Ý thức đầu tiên về sự cố kết cộng đồng của người Việt Nam đã được dân gian thần thánh hóa bằng thiên truyền thuyết đẹp với hình ảnh “bọc trăm trứng” để lý giải cùng chung nguồn cội con cháu Rồng Tiên - Truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ.

Đời sống văn hóa tâm linh của người Việt có nội dung, nghi thức phong phú. Nghi thức văn hóa tâm linh của người Việt thường là cúng bái, giỗ chạp vào ngày sinh, ngày mất của người đã khuất; thắp hương cúng vào các ngày tết, mồng một, ngày rằm. Văn hóa tâm linh cho rằng: “Ở hiền thì gặp lành”; làm việc ác thì sẽ gặp “quả báo”. Điều cơ bản nhất đối với văn hóa tâm linh của người Việt là khuyến khích mọi người sống khoan dung, hướng thiện.

Cha ông ta đã từng nhắc nhở: “Dù xây chín bậc phù đồ-Không bằng làm phúc cứu cho một người”. “Tu đâu lại bằng tu nhà-Thờ cha kính mẹ ấy là chân tu”. Đó là sự khẳng định nguyên lý nhân bản trong văn hóa tâm linh.

2.2. Những vấn đề đặt ra trong đời sống văn hóa tâm linh

- Đức tin mù quáng và mê tín dị đoan

Tuy nhiên đối lập với giá trị tốt đẹp từ văn hóa tâm linh là những tiêu cực nảy sinh cũng từ đức tin, tín ngưỡng. Với sự hạn chế về nhận thức một bộ phận người dân coi việc cầu cúng, đi lễ, hành hương như một “điều tất yếu của cuộc sống”. Bởi vì, cơ sở của tâm linh là niềm tin, họ không bản khoăn nhiều lắm về những đạo lý cao xa, những nguyên lý khoa học “đau đầu”, “rắc rối”. Tâm lý hành động theo đám đông, suy nghĩ đơn giản chính là cơ sở của những hành vi mê tín, phản khoa học.

Sự suy đồi về nhận thức thể hiện không ít người biến nơi thờ tự thần linh vốn là chốn thanh tịnh, thoát tục, thành nơi kinh doanh kiếm tiền hay là nơi thỏa mãn lòng tham của con người. Người ta lấy đồng tiền làm thước đo của lòng thành, làm giá trị để “mặc cả” với thần linh: công đức, vút tiền xuống giếng, đút tiền vào tay, chân tượng thần, rải tiền xuống khe suối, mua lễ sang, “boa” cho thầy bói hậu hĩnh, thắp nhiều hương, đốt nhiều vàng mã... Lợi dụng tâm lý này, nhiều kẻ đã xây rất nhiều chùa giả, điện thờ giả với mục đích thu tiền công đức của du khách, sau chính quyền phải ra tay dẹp bỏ.

Số lượng người tham gia lễ hội quá đông, xả rác ô nhiễm môi trường thờ tự nghiêm trọng chưa tính đến việc đốt vàng mã lạm dụng cho người chết và phát sinh các hành vi tiêu cực, phạm pháp như buôn bán, giữ xe theo kiểu móc túi, chặt chém, rồi trộm cắp, giả dạng ăn xin hoành hành. Trong thời kinh tế suy thoái, mọi chi tiêu đều cần dè sẻn thì người ta đã lãng phí thời giờ, tiền bạc một cách không thể tưởng tượng cho nhu cầu tâm linh.

- Sự xói mòn các giá trị sống, giá trị đạo đức trong nhận thức và lối sống

Sự gia tăng tình trạng mê tín dị đoan, lối suy nghĩ và cách hành xử tiêu cực, chạy theo các giá trị vật chất hiện sinh, cách ứng xử gian dối, phủ nhận khoa học, coi thường lao động, sự trung thực và những giá trị chân chính của cuộc sống. Người đến chùa chiền, lễ hội chỉ cầu lộc, cầu tài, cầu may mắn, cầu thăng quan tiến chức, bán đất buôn may, trúng dự án, tránh thanh tra... không mấy ai cầu Trí, cầu Nhân, cầu Dũng, cầu Liêm. Giả sử có người cầu thế, không khéo sẽ bị đám đông chê cười là “không bình thường”.

Kẻ học hành lười nhác nghĩ rằng mình đã được thần linh phù hộ, kẻ tham nhũng, làm ăn phi pháp cho là mình đã được độ trì, quan chức tiêu cực yên trí là mình đã có “chỗ dựa”... Có kẻ làm ăn bất chính nên không tiếc tiền công đức, coi như mình đã “ăn chia” chu đáo với thần. Đầu tư quá mức cho việc xây dựng chùa chiền, đúc chuông, tô tượng, chi phí lớn cho lễ vật, công đức sẽ khiến nguồn lực đầu tư cho an sinh xã hội bị giảm sút.

Chưa nhận thức được bản chất, tính hai mặt của văn hóa tâm linh, chậm trễ trong khi đối phó với những hành vi mê tín dị đoan, cho rằng đây là một hiện tượng “nhạy cảm” nên ngại can thiệp, thậm chí coi việc quảng bá “du lịch tâm linh” như một phương án hay để tạo nguồn thu... đã dẫn đến những hậu quả nói trên. [4]

3. Một số giải pháp nhằm phát huy các giá trị của văn hóa tâm linh

- Chấm dứt tình trạng lợi dụng tôn giáo để trục lợi

Tuy nhiên thực tế trong công tác quản lý chúng ta vẫn còn có sự “buông lỏng” nào đó cho một tôn giáo nào đó có thể xuất phát từ yếu tố văn hóa, lịch sử mà dễ dãi dẫn đến buông lỏng trong công tác quản lý như xây chùa quá to hay biến chùa thành nơi kinh doanh kiếm tiền ... hãy để tôn giáo được phát triển đúng nghĩa, thực hiện đúng chức năng của nó là hướng thiện và ngăn chặn cái ác như Các Mác đã nói: “*Tôn giáo là trái tim trong thế giới không có trái tim*”.

- Đấu tranh ngăn chặn, loại bỏ nạn mê tín dị đoan

Một công việc hết sức quan trọng trước khi nghĩ tới việc đấu tranh ngăn chặn, loại bỏ tệ nạn mê tín dị đoan ra khỏi đời sống xã hội, đó là phải loại bỏ tệ nạn này ra khỏi đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Mặt khác, để bài trừ tệ nạn này cần phải tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để toàn dân, trước hết là cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, cán bộ chính quyền các địa phương đặc biệt là khu vực nông thôn và lớp trẻ nhận thức đúng đắn về tín ngưỡng, tôn giáo và mê tín dị đoan, phân biệt rõ những hiện tượng mê tín dị đoan với các tín ngưỡng, tôn giáo chân chính. Nhà nước đã ban hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo. Vấn đề này đặt ra cho thấy nếu luật này được quán triệt, phổ biến sâu rộng trong hệ thống chính trị các cấp, nhất là ở cấp cơ sở, trong đó có hội cựu chiến binh, đoàn thanh niên, hội phụ nữ... sẽ hạn chế được những vụ việc đáng tiếc như vừa qua. Hoạt động của các tổ chức đoàn thể có thể là định kỳ rà soát các tổ chức tôn giáo ở địa phương; chấn chỉnh những hoạt động “lệch chuẩn”... và nhất là người dân phát hiện những hoạt động khác lạ thì cần thông báo cho các cơ quan, tổ chức, cơ quan an ninh có biện pháp xử lý nghiêm khắc.

- Giữ gìn các giá trị tốt đẹp của văn hóa tâm linh

Giá trị của một dân tộc nói chung, của dân tộc Việt Nam nói riêng, trong đó có văn hóa tâm linh là một trong những nét đẹp, điểm khác lạ của dân tộc. Bởi vậy, chúng ta không ngạc nhiên khi đến Việt Nam, khách quốc tế thường đến thăm các di tích văn hóa, các cơ sở vật chất của các tôn giáo. Không ít du khách còn muốn trực tiếp tham dự các lễ hội.

Ngày nay, đồng thời với duy trì, tôn tạo các cơ sở tôn giáo, chúng ta cần duy trì những mặt tích cực, những nét đẹp trong văn hóa tâm linh của người Việt. Sự quan tâm của gia đình, nhà trường đến những hoạt động của con em, học sinh là rất quan trọng. Gia đình và nhà trường là môi trường giáo dục ban đầu và rộng rãi nhất của xã hội, góp phần duy trì bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Ở nhà trường, giáo dục văn hóa tâm linh có thể dựa trên giáo dục công dân và giáo dục quyền con người. Trong giảng dạy cần giúp các học sinh nhận thức và phân biệt rõ văn hóa tâm linh với mê tín dị đoan nhằm gia tăng “sức đề kháng”, khả năng “miễn dịch tinh thần” khi tiếp cận với đạo giáo “khác lạ”...[6]

Kết luận

Văn hoá tâm linh là một thuật ngữ được dùng để chỉ một loại hình văn hoá tinh thần đặc thù của người Việt Nam. Văn hóa tâm linh tạo nên những giá trị tốt đẹp trong nhận thức và hành động, biến thành sức mạnh tinh thần đưa dân tộc Việt Nam giành thắng lợi to lớn trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Bên cạnh những giá trị tốt đẹp từ văn hóa tâm linh mang lại thì cũng xuất hiện các hiện tượng tiêu cực mang lại hậu quả xấu trong nhận thức và hành động cản trở sự phát triển của xã hội Việt

Nam như nạn mê tín dị đoan, kinh doanh trên niềm tin tín ngưỡng tâm linh, biến các cơ sở thờ tự thành nơi làm giàu, sự xuống cấp về đạo đức của những người tu hành... Chính vì vậy nhiều vấn đề đặt ra đối với các nhà quản lý về văn hóa đặc biệt là văn hóa tâm linh.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Đình Bắc. Yêu nước- giá trị hàng đầu trong truyền thống văn hóa dân tộc. Tạp chí VHNT số 394, tháng 4-2017.
2. Phan Kế Bính. Việt Nam phong tục. Nxb Văn học. 2017.
3. Đặng Văn Bài. Giá trị văn hóa trong tín ngưỡng dân gian và lễ hội. <http://www.vtr.org.vn/gia-tri-van-hoa-trong-tin-nguong-dan-gian-va-le-hoi.html>
4. Đinh Kính. Văn hoá và Văn hoá tâm linh.
<http://baovannghes.com.vn/van-hoa-va-van-hoa-tam-linh-18979.html>
5. Dương Văn Lượng. Một số vấn đề về văn hóa tâm linh ở Việt Nam hiện nay.
<http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2008/2517/Mot-so-van-de-ve-van-hoa-tam-linh-o-Viet-Nam.aspx>
6. Cao Đức Thái. Văn hóa tâm linh, mê tín dị đoan và những tác động hai chiều đến xã hội.
<https://www.qdnd.vn/phong-chong-tu-dien-bien-tu-chuyen-hoa/van-hoa-tam-linh-me-tin-di-doan-va-nhung-tac-dong-hai-chieu-den-xa-hoi-575303>
7. Ngô Đức Thịnh. Đạo Mẫu Việt Nam. Nxb Tôn giáo. 2009.
8. Cao Ngọc Lân. Cao Vũ Minh. Tìm hiểu văn hóa tâm linh của người Việt. Nxb Lao động. 2013.

SPIRITUAL CULTURE AND AFFECT THE AWARENESS AND ACTION OF VIETNAMESE PEOPLE IN THE PERIOD

Abstract: Spiritual culture formed with Vietnamese society. The movement of Vietnamese history through the periods has the contribution of spiritual culture. Spirituality - belongs to the spiritual life of Vietnamese people, plays an important role in the awareness and actions of Vietnamese people, becoming the core values in social life. Loving the country, drinking water, remembering the source, loving-kindness, faithfulness ... all have the contribution of spiritual culture. The permanence of Vietnam, the integration of Vietnam in the development of mankind have the impact of spiritual culture. Studying the impact of spiritual culture also helps us to understand Vietnamese people's perceptions and actions and can make recommendations on the Party and State's cultural policies to exploit values from the impacts. the positive of spiritual culture in the cause of national construction and development

Keywords: Spirituality, beliefs, religion, culture, cultural policy

MỐI QUAN HỆ GIỮA PHẬT GIÁO VÀ TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN TRONG VĂN HÓA VIỆT NAM

TS. Phạm Thu Trang*

Tóm tắt: Từ ngàn xưa, trước khi có các tôn giáo (trong đó có Phật giáo) du nhập vào nước ta, người dân Việt Nam đã có một hệ thống tín ngưỡng dân gian bản địa khá đa dạng, phong phú và phức tạp. Phật giáo là một trong những tôn giáo lớn đầu tiên du nhập sớm vào Việt Nam ngay từ đầu Công nguyên bằng cả 2 con đường, đường bộ và đường biển. Trong quá trình du nhập và phát triển, Phật giáo đã nhanh chóng hòa hợp, gắn bó chặt chẽ với các hình thức tín ngưỡng dân gian và dần được “bản địa hóa” để tạo nên một Phật giáo riêng có của Việt Nam. Sự tiếp biến, giao thoa giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian Việt Nam mang đến cho Phật giáo cũng như các tín ngưỡng này mang một sắc thái mới, riêng có không thể trộn lẫn với tín ngưỡng cũng như Phật giáo ở nước khác và nền văn hóa khác. Nghiên cứu mối quan hệ giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian Việt Nam trong dòng chảy lịch sử dân tộc là để khẳng định dấu ấn riêng, bản sắc riêng của văn hóa Việt Nam, từ đó có thể giữ gìn, phát huy và khai thác giá trị văn hóa của dân tộc nhằm xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, hội nhập và phát triển.

Từ khóa: Phật giáo, tín ngưỡng, văn hóa

Mở đầu

Việt Nam là quốc gia đa tộc người, đa tín ngưỡng, đa tôn giáo. Mỗi tộc người, trong đó có người Kinh (người Việt) cũng như các tộc người khác đều lưu giữ những hình thức tín ngưỡng, tôn giáo riêng của mình. Trong lịch sử và hiện tại, người Việt còn lưu giữ nhiều hình thức tín ngưỡng dân gian rất đa dạng, phong phú. Hầu hết các loại hình tín ngưỡng đều có lịch sử hình thành và phát triển từ lâu đời, mang nhiều nét đặc sắc của bản sắc văn hóa Việt Nam. Với người Việt Nam dường như ở đâu cũng có thần linh cai quản, các vị thần linh này, tùy theo chức phận của mình (hay nhu cầu của con người) mà thực hiện các công việc khác nhau của thần hay phục vụ cho nhu cầu tâm linh của chính con người.

Do vậy, từ ngàn xưa, trước khi có các tôn giáo (trong đó có Phật giáo) du nhập vào nước ta, người dân Việt Nam đã có một hệ thống tín ngưỡng dân gian bản địa khá đa dạng, phong phú và phức tạp. Như một nhà nghiên cứu đã nhận định: “Tuy sớm xâm nhập vào Việt Nam, Tam giáo đã không thể xóa nhòa ảnh hưởng của một vũ trụ quan đậm màu sắc vật linh luận trong cuộc sống tâm linh của người dân Việt. Có thể nói rằng dưới lớp phủ của các lễ thức, lễ nghi của Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo, nền tảng tín ngưỡng bản địa hầu như đã không biến dạng”¹

Phật giáo là một trong những tôn giáo lớn đầu tiên du nhập sớm vào Việt Nam ngay từ đầu Công nguyên bằng cả 2 con đường, đường bộ và đường biển. Đường biển do các tăng sĩ và thương gia Ấn Độ, đường bộ do các nhà sư Trung Hoa sang giảng kinh. Trong quá trình du nhập và phát triển, Phật giáo đã nhanh chóng hòa hợp, gắn bó chặt chẽ với các hình thức tín ngưỡng dân gian

* Phòng Thông tin Triết học, Sử học, Dân tộc, Tôn giáo, Viện Thông tin KHXH, Viện Hàn lâm KHXHVN

¹ Nguyễn Thế Anh, Lời giới thiệu trong cuốn *Thần, người và đất Việt* của Tạ Chí Đại Trường, Nhã Nam và Nhà xuất bản Tri thức, 2017, tr.19

và dần được “bản địa hóa” để tạo nên một Phật giáo riêng có của Việt Nam. Những triết lý xa xôi, khó hiểu của Phật giáo chính thống dần được gạt bỏ để nhường chỗ cho những ước mơ, nguyện vọng cuộc sống trần thế đời thường của người dân lao động. Phật giáo đã thấm sâu vào trong quan điểm và lễ sống của dân chúng, tồn tại và phát triển qua nhiều đời, nhiều thế hệ và được đông đảo nhân dân Việt Nam hưởng ứng. Phật giáo được Việt hóa đã có sức sống vô cùng mạnh mẽ trong đời sống tinh thần của nhân dân, tạo nên sự dung hợp với truyền thống văn hóa dân tộc trên mọi khía cạnh: lễ hội, tín ngưỡng, phong tục, tập quán...

Mặt khác, trong quá trình tồn tại của mình, các tín ngưỡng dân gian cũng đã được “Phật giáo hóa”, hòa quyện cùng Phật giáo để bổ sung cho mình những màu sắc mới với triết lý nhân sinh, nhân bản, với lòng từ bi vượt ra ngoài biên giới quốc gia, nâng triết lý nhân sinh lên một tầm cao mới. Sự tiếp biến, giao thoa giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian Việt Nam mang đến cho Phật giáo cũng như các tín ngưỡng này mang một sắc thái mới, riêng có không thể trộn lẫn với tín ngưỡng cũng như Phật giáo ở nước khác và nền văn hóa khác.

Nghiên cứu mối quan hệ giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian Việt Nam trong dòng chảy lịch sử dân tộc là để khẳng định dấu ấn riêng, bản sắc riêng của văn hóa Việt Nam, từ đó có thể giữ gìn, phát huy và khai thác giá trị văn hóa của dân tộc nhằm xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, hội nhập và phát triển.

Nội dung nghiên cứu

1. Các cách tiếp cận về mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian

Tìm hiểu riêng về Phật giáo và tín ngưỡng dân gian đã có nhiều công trình nghiên cứu từ nhiều góc độ tiếp cận khác nhau. Xét về đại thể, đối với loại hình tín ngưỡng, hiện nay chủ yếu vẫn được xem xét chủ yếu dưới góc độ văn hóa. Đây là cách tiếp cận phổ biến bởi tín ngưỡng luôn gắn bó chặt chẽ với văn hóa, với truyền thống của cộng đồng làng xã, trong nhiều trường hợp hai yếu tố tín ngưỡng và văn hóa khó tách rời nhau. “Về thực chất, tín ngưỡng là một bộ phận cấu thành của văn hóa dân gian. Mọi người đều biết văn hóa dân gian là bộ phận cốt lõi của văn hóa dân tộc, nó được hình thành rất sớm trong lịch sử đời sống dân tộc, nó vừa là yếu tố truyền thống giữ cho văn hóa dân tộc khỏi bị biến dị, lai căng, khỏi bị đồng hóa với văn hóa bên ngoài, ngoại sinh, nó đồng thời vừa là cái nền, cái substrat để cho dân tộc tiếp thu có chọn lọc các yếu tố văn hóa bên ngoài (cái adstrat, cái superstrat) để làm giàu cho văn hóa dân tộc. Tín ngưỡng là phần sâu lắng của con người, theo cách nói gần đây, nó thuộc về đời sống tâm linh của con người, cho nên nó là bộ phận cực kỳ quan trọng trong văn hóa dân tộc”¹.

Đối với các tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng thì góc độ tiếp cận có thể là góc độ văn hóa, có thể là góc độ xã hội học, tâm lý học, triết học, tôn giáo học... đồng thời cũng có thể tiếp cận theo hướng liên ngành. Theo tác giả Nguyễn Hồng Dương, ra đời và tồn tại hàng nghìn năm nay, tôn giáo là đối tượng của nhiều ngành khoa học. Ở mỗi chuyên ngành có phương pháp tiếp cận theo yêu cầu của chuyên ngành đó. Theo tác giả, có thể quy vào 3 hình thức tiếp cận chủ yếu: *Một là*, tiếp cận theo hướng bản thể; *Hai là*, theo hướng chức năng; *Ba là* theo hướng tổng hợp (bao gồm cả bản thể và chức năng). Trong đó, theo hướng bản thể đi vào nghiên cứu, lý giải bản

¹ Phan Hữu Dật (1995), “Trở lại vấn đề tín ngưỡng dân gian”, *Tạp chí dân tộc học*, số 2

chất tôn giáo (Bản thể luận), còn theo hướng chức năng: chỉ ra vai trò, vị trí của tôn giáo trong đời sống chính trị - văn hóa – xã hội và theo hướng tổng hợp: lý giải cả bản chất lẫn vai trò và chức năng của tôn giáo¹.

Trong những năm gần đây, xem xét mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian đã được quan tâm, tìm hiểu, tiếp cận theo các góc độ khác nhau. Từ góc độ tôn giáo học, các nhà nghiên cứu chủ yếu khai thác mối quan hệ tác động qua lại giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian nhằm làm rõ những đặc trưng riêng có của Phật giáo Việt Nam với quá trình “bản địa hóa” Phật giáo nguyên thủy cũng như quá trình “Phật giáo hóa” tín ngưỡng dân gian để từ đó lý giải những tác động hai chiều của mối quan hệ này. Từ góc độ triết học, các nhà nghiên cứu đều tập trung tìm ra và lý giải cội nguồn, cơ sở kinh tế - xã hội - văn hóa của mối quan hệ đó. Theo cách tiếp cận này, giới nghiên cứu chủ yếu nhìn nhận tín ngưỡng dân gian và Phật giáo như là các hình thái ý thức xã hội, là những bộ phận của kiến trúc thượng tầng, bị phụ thuộc và bị chế ước bởi các điều kiện kinh tế - xã hội.

Tất nhiên, sự phân chia các cách tiếp cận trong việc xem xét mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian cũng mang tính rất tương đối, bởi mỗi một cách tiếp cận có những ưu thế và hạn chế riêng của mình song mục đích chung đều hướng đến là phân tích và làm rõ hơn mối quan hệ tác động qua lại giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian Việt Nam.

Trên thực tế, mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam là mối quan hệ khá phức tạp. Xét về mặt lịch sử thì tín ngưỡng dân gian tồn tại trước khi Phật giáo du nhập vào nhưng khi xem xét mối quan hệ giữa chúng với tư cách là những thực thể độc lập và đều có vai trò rất lớn trong việc định hình, kiến tạo nên bản sắc riêng của văn hóa Việt Nam thì không nên xem xét và phân định mối quan hệ này theo hướng cái nào có trước hay cái nào cao hơn và quyết định hơn cái nào.

Chính vì thế, sẽ là không đầy đủ nếu chỉ xét mối quan hệ này theo một cách tiếp cận nào đó đơn thuần. Bởi riêng bản thân Phật giáo hay tín ngưỡng dân gian và ngay cả mối quan hệ giữa chúng đều cần được xem xét như là những hiện tượng xã hội, gắn với đời sống con người từ rất sớm, chúng ra đời, tồn tại, phát triển và thâm nhập, hòa quện lẫn nhau là do nhu cầu tâm linh, nhu cầu tinh thần của chính con người. Không những thế, cả Phật giáo và tín ngưỡng dân gian đều là những hiện tượng văn hóa, sự tác động qua lại giữa chúng cần được đặt trong bối cảnh lịch sử, trong nền văn hóa và điều kiện sống của người dân Việt Nam với những thăng trầm suốt mấy nghìn năm qua.

Nằm ở vị trí địa lý thuận lợi, ban đầu Việt Nam với tín ngưỡng dân gian bản địa vốn có của mình là cầu nối giữa các nền văn hóa lớn. Với đặc trưng là khoan dung văn hóa và là nền văn hóa mở, chúng ta đã luôn biết đón nhận và tiếp thu văn hóa bên ngoài truyền vào, trong đó có Phật giáo. Như thế nên về mặt tâm linh, với tín ngưỡng dân gian đa thần hay đa/phiếm thần đầu tiên của người Việt chúng ta đã dễ dàng tiếp thu Phật giáo mà không có sự kỳ thị hoặc chống đối nào, trái lại còn thâm nhập, giao thoa lẫn nhau. Theo nhận định của nhiều nhà nghiên cứu thì văn hóa

¹ Nguyễn Hồng Dương (2004), *Tôn giáo trong mối quan hệ văn hóa và phát triển ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 24-25.

Việt Nam với quá trình thâm nhập, tác động qua lại lẫn nhau như vậy giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian thực chất cũng chính là quá trình giao lưu - tiếp biến văn hóa.

Giao lưu - tiếp biến văn hóa (acculturation) là khái niệm được các nhà Nhân học phương Tây đưa ra vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Đây là hiện tượng xảy ra khi những nhóm người có văn hóa khác nhau, tiếp xúc lâu dài với nhau gây ra sự biến đổi về văn hóa của các bên. Trong giao lưu có thể xảy ra hiện tượng những yếu tố của nền văn hóa này thâm nhập vào nền văn hóa kia (tiếp thu thụ động); hoặc nền văn hóa này vay mượn những yếu tố của nền văn hóa kia (tiếp thu chủ động); rồi trên cơ sở những yếu tố nội sinh và ngoại sinh ấy mà điều chỉnh, cải biên cho phù hợp, gây ra sự giao thoa văn hóa. Sự phân định thành yếu tố nội sinh và yếu tố ngoại sinh trong một nền văn hóa cụ thể cũng chỉ mang tính tương đối. Vì cùng với thời gian, yếu tố ngoại sinh có thể chuyển thành yếu tố nội sinh, hoặc bị biến đổi một cách căn bản để trở nên phù hợp với nền văn hóa đã tiếp nhận nó. Việc hấp thụ Phật giáo của nền văn hóa Việt Nam với tín ngưỡng dân gian bản địa vốn có chính là trường hợp điển hình của việc chuyển hóa nói trên.

Theo chúng tôi việc tìm hiểu mối quan hệ giữa tín ngưỡng dân gian bản địa và Phật giáo, bên cạnh việc xuất phát từ thực tiễn với các cơ sở kinh tế - văn hóa - xã hội, chúng ta cũng có thể dựa trên góc độ tiếp cận giao lưu và tiếp biến văn hóa trên nền tảng lý thuyết về khuyếch tán văn hóa, lý thuyết về không gian, bối cảnh văn hóa chung của khu vực sẽ giúp chúng ta luận giải được mối quan hệ này đầy đủ và sâu sắc hơn.

Một số biểu hiện về mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian trong văn hóa Việt Nam: lịch sử và hiện tại

2.1. Biểu hiện của mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian trong lịch sử

Đối với một dân tộc đa tín ngưỡng như Việt Nam, niềm tin vào tín ngưỡng rất mãnh liệt. Vì vậy, trong quá trình tiếp xúc và giao lưu với các tôn giáo ngoại lai, người Việt vẫn giữ và tin vào tín ngưỡng bản địa của dân tộc. Tuy nhiên, do bản tính cởi mở, cầu thị và không kỳ thị tôn giáo nên dễ dàng tiếp nhận các tôn giáo, tín ngưỡng ngoại lai và biến chúng thành những thành tố của tín ngưỡng Việt Nam. Do đó, các tôn giáo ngoại lai, trong đó có Phật giáo khi du nhập vào nước ta đã được tiếp thu và Việt hóa để trở thành một thành tố của tín ngưỡng dân tộc. Quá trình tác động qua lại giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian khá phức tạp và thật khó để phân định rõ ràng. Trên thực tế, sự tiếp nhận, giao thoa và biến đổi của mối quan hệ này cũng diễn ra liên tục và nhiều quanh co, gấp khúc. Tuy nhiên, về cơ bản, với tư cách là những hình thái văn hóa - xã hội, thuộc ý thức xã hội, mối quan hệ đó đều phụ thuộc và phản ánh những điều kiện thực tế trong sự thay đổi của tồn tại xã hội tạo ra chúng. Bên cạnh đó, với tính độc lập tương đối, quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian trong nhiều trường hợp đã tạo ra những hình thái ý thức xã hội mới nhiều khi tác động ngược trở lại tồn tại xã hội mà nó đang tồn tại.

Minh chứng trong thực tế của quá trình truyền nhập và phát triển của Phật giáo ở nước ta trong suốt tiến trình lịch sử cũng cho thấy nó luôn kết hợp với tín ngưỡng dân gian để hình thành nên Phật giáo Việt Nam.

Ở thời kỳ đầu tiên - thời kỳ du nhập: Phật giáo được truyền bá trực tiếp từ Ấn Độ vào Việt Nam, hình thành cơ tầng Việt - Ấn. Ngay sau khi du nhập, Phật giáo đã tự điều chỉnh và biến đổi cho phù hợp với tín ngưỡng và tâm thức dân gian của người Việt bằng con đường phong tục hóa

và dân gian hóa. Phật giáo đã nhanh chóng thu nhận các yếu tố có lợi cho mình trong hệ thống tín ngưỡng dân gian bản địa, trong đó có tục thờ Mẫu hay thờ Nữ thần và thờ Tứ Pháp. Trong quan niệm dân gian, hình tượng Phật Mẫu Man Nương và Tứ Pháp (là 4 người con gái của Bà: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) ứng với 4 hiện tượng Mây – Mưa – Sấm – Chớp trong tín ngưỡng nông nghiệp cổ, nay được thờ ở chùa Dâu, nằm gần trung tâm Phật giáo cổ và lớn nhất nước ta đó là Luy Lâu.

Hiện tượng thờ Tứ Pháp được nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đó là kết quả đầu tiên của quá trình giao lưu giữa Phật giáo và tín ngưỡng nông nghiệp bản địa. Trước khi có sự du nhập của Phật giáo vào nước ta thì các vị Nữ thần được thờ ở đền miếu dân gian. Đến khi Phật giáo du nhập đã nhanh chóng dân gian hóa, thu nhận tín ngưỡng thờ tứ Pháp của người Việt cổ, do đó các ngôi đền miếu, am thờ này dần chuyển hóa thành các chùa. Nhưng mỗi vị Tứ Pháp được thờ riêng như cũ dưới hình thức một vị thần chủ (Phật chủ) thờ ở mỗi chùa, mà không thờ thêm một vị Phật hoặc Bồ tát nào khác.

Vào thời kỳ đầu du nhập và định hình ở Việt Nam, Phật giáo lúc bấy giờ theo Thái thú Giao Chỉ (sau đổi là Giao Châu) Sĩ Nhiếp (khoảng 187-226), những quan niệm về công đức, tam bảo, cúng dường, luận hồi và nghiệp báo... không có quan niệm nào đi ngược lại với tín ngưỡng Giao Châu thời đó. Thêm vào đó, đa số người Giao Châu lúc bấy giờ cũng không phải những tín đồ trung kiên của Khổng, Lão cũng như không được trang bị ý thức hệ vững chãi, nên Phật giáo không gặp nhiều trở ngại như khi đi vào đất Hán. Đạo Phật thấm vào văn minh Giao Châu tự nhiên và dễ dàng như nước thấm vào đất¹.

Tuy nhiên, vào thời kỳ đầu, mối quan hệ giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian bản địa phụ thuộc rất nhiều vào phương thức và thái độ ứng xử của Phật giáo đối với các loại hình tín ngưỡng dân gian. Nếu đó là sự dàn hòa, thỏa hiệp thì mối quan hệ đó diễn ra khá dễ dàng và thuận lợi nhưng nếu là sự lấn lướt, thuần phục thì sẽ gặp không ít khó khăn, trở ngại.

Chuyện kể rằng, ở chùa Kiến Sơ, hương Phù Đổng, từ trước vẫn có một ngôi miếu thần thờ Thổ Địa bên cạnh chùa. Đến đời sư Đa Bảo trụ trì, sư cho nơi ấy là thờ thần nhảm nhí định triệt bỏ đi thì bỗng Thần ứng hiện bài thơ sau:

“Ai hộ trì Phật Pháp
Xin hãy tới Kỳ Viên
Không phải hạt giống Phật
Nơi khác sớm rời đi”
Dịch nghĩa: “Ai có thể hộ trì được Phật Pháp
Xin hãy tới trụ trì ở Kỳ Viên (nơi Phật thuyết pháp)
Nếu không phải là hạt giống của ta
Thì sớm rời đi nơi khác”²

¹ Theo Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, HN, 1992, T.1, tr.48

² *Thơ văn Lý – Trần* (1977), tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 212-213

Như vậy, theo bài thơ này thì Thần hiển linh đuổi Phật đi nơi khác, bởi Thần là chủ đất này. Qua bài thơ, thần Thổ Địa muốn nói với nhà sư Đa Bảo rằng, ai muốn hộ trì Phật Pháp thì sang Ấn Độ mà thờ, còn ở đây không phải hạt giống của ta (Thần Thổ Địa) xin hãy rời đi nơi khác.

Trong trường hợp này, để thích nghi và tồn tại trong lòng văn hóa dân gian người Việt, không giống với việc hòa hợp với tín ngưỡng thờ Nữ thần, thờ Mẫu, Phật giáo không còn cách nào khác là phải thừa nhận việc thờ thần Thổ Địa một cách riêng biệt và công nhận quyền lực tâm linh của tín ngưỡng đó. Như thế, có thể coi mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian trong trường hợp này là “ở một mức độ hòa nhập cao hơn, trong đó thần vẫn không mất tính chất riêng biệt”¹

Lý giải về thái độ ứng xử này của Phật giáo, theo tác giả Tạ Chí Đại Trường do Phật giáo mang tính cách một tôn giáo toàn cầu nên dù phải “dấn thân” chuyển biến theo địa phương trong một chừng mực nào đó - tức là phương thức phổ biến theo tinh thần “hạ thừa” – nó vẫn giữ niềm kiêu hãnh của một tôn giáo, và trong sự hội nhập với địa phương, nó vẫn muốn đóng một vai trò trên – trước².

Từ thế kỷ VI đến thời kỳ nhà Lý, Phật giáo đã chiếm vị trí không nhỏ trong đời sống người dân Việt Nam. Lúc này, đồng nghĩa với điều đó là tốc độ dân tộc hóa Phật giáo diễn ra mạnh mẽ. Có thể lấy ví dụ từ nhiều Phật điện lại xuất hiện thêm nhiều vị Phật nữ như: Phật bà Ý Lan được thờ ở nhiều chùa vùng Gia Lâm, Hà Nội, Nhị vị Bồ Tát: Lý Từ Thực và Lý Từ Huy (con vua Lý Thánh Tông) tu hành đắc đạo được thờ ở chùa Nhất, chùa Tụ Khoái (Thanh Trì, Hà Nội), sau này có Quan Âm Thị Kính được thờ ở nhiều chùa làng ở khắp vùng châu thổ Bắc Bộ. Như vậy, Phật giáo có nguồn gốc từ Ấn Độ khi du nhập vào nước ta, trải qua quá trình dân gian hóa và phong tục hóa, thông qua mối quan hệ tương giao với tín ngưỡng dân gian bản địa đã trở thành đạo Phật mang tính dân tộc Việt Nam khá rõ nét. Đức Phật (Buddha) – Đấng giác ngộ, trong tâm thức dân gian không còn nguyên vẹn, tính chất của đấng giác ngộ trong giáo lý của Phật giáo mà trở thành Bụt – một vị thần thiện cứu nhân độ thế, một vị thần linh có đủ sức mạnh cao siêu để cứu khổ cứu nạn cho những ai tin tưởng vào ngài. Hơn nữa, trong tâm thức dân gian, có khi còn đồng nhất ông Trời với đức Phật nên người ta hay tụng niệm câu “lạy Trời, lạy Phật”, “A Di Đà Phật”.

Do vậy, dân chúng thường tụng kinh niệm Phật để cầu mong sự cứu giúp của Ngài cho tâm hồn thanh thản chứ không phải để giác ngộ hay siêu thoát tự cứu lấy mình và cứu giúp người khác. Đồng thời, đạo Phật đã biểu hiện rõ nét tâm lý, lòng mong ước và thế giới quan của cư dân nông nghiệp rất mộc mạc, chất phác, ngây thơ, đơn giản, dung dị mà dễ hiểu.

Có thể thấy, nếu từ khoảng thế kỷ 5-10, đặc trưng của Phật giáo Việt chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo Trung Quốc, Phật giáo tồn tại song hành với Đạo giáo, tuy có sự song hành và thâm nhập của ba thành tố Tịnh – Thiên – Mật, nhưng Mật Tông có vị trí nổi bật. Thì vào khoảng từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 14 là thời kỳ hưng thịnh nhất của Phật giáo Việt và Phật giáo Việt Nam trong lịch sử phong kiến nước ta. Phật giáo thời kỳ này đóng vai trò hết sức quan trọng trong xã hội, không chỉ đóng khung trong tôn giáo mình, mà còn có ảnh hưởng và tác động sang cả lĩnh vực chính trị thế tục. Tính nhập thế trở thành xu thế chủ đạo trong hoạt động của giới Phật giáo giai đoạn này.

¹ Tạ Chí Đại Trường (2017), *Thần, người và đất Việt*, Nhã Nam và Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội, tr.93

² Tạ Chí Đại Trường (2017), *Thần, người và đất Việt*, Nhã Nam và Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội, tr.92.

Bắt đầu từ thời Lý – Trần, khuôn mẫu Phật giáo đã định hình và trở thành truyền thống cho nhiều thế kỷ về sau.

Trong khi Phật giáo ở các thời kỳ này ở vị trí chủ lực, giữ vai trò quan trọng trong xã hội thì các loại hình tín ngưỡng dân gian như phát triển “thầm lặng” trong dân gian. Cuối thời Trần đến thời Lê khi Phật giáo có biểu hiện và dần nhường chỗ cho Nho giáo thì đồng thời với nó là sự trỗi dậy của “Tam giáo đồng nguyên”. Có điều, tư tưởng “đồng nguyên” của Việt Nam không chỉ là đồng nguyên Tam giáo, mà còn đồng nguyên với tín ngưỡng bản địa. Trong chùa, trong điện thờ Mẫu, trong các truyện dân gian hoặc văn học bác học, đều thấy biểu hiện tính đồng nguyên này. Từ chỗ coi các tín ngưỡng dân gian là tà thần, dâm thần ở thời nhà Trần, sang thời Lê, triều đình ban bố sắc phong cho các thần, có thần được phong là Thượng đẳng thần, Tối thượng đẳng... Có nhiều triều đại đã sắc phong Mẫu Liễu Hạnh, tôn vinh bà thành Tứ bất Tử trong đời sống tâm linh Việt Nam.

Từ thế kỷ XV trở đi, Phật giáo suy yếu dần, tuy các thế lực cầm quyền vẫn luôn dùng Phật giáo để làm dịu sự phẫn nộ của nhân dân. Từng lúc một, đạo Phật cũng được triều đình chăm sóc; đền chùa thỉnh thoảng được tu bổ, lễ bái được khuyến khích. Sau khi Pháp đô hộ Việt Nam, đạo Phật bị chèn ép, tín đồ giảm sút, một số đồng tăng ni Phật tử tham gia chống Pháp, trở thành một bộ phận trong khối quần chúng cách mạng. Sau năm 1954, ở miền Bắc, Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam ra đời, vừa hoạt động tôn giáo, vừa hoạt động yêu nước trong cương lĩnh Mặt trận Liên Việt, sau là Mặt trận Tổ quốc. Ở miền Nam, nhiều tổ chức, nhiều hệ phái ra đời, liên đới với nhau, đôi khi có cạnh tranh ảnh hưởng. Tuy nhiên, đa số Phật tử tham gia hoạt động trong các phong trào dân tộc, dân chủ.

Sau năm 1975, chín tổ chức Phật giáo hai miền (Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất, Giáo hội Phật giáo cổ truyền Việt Nam, Ban liên lạc Phật giáo yêu nước thành phố Hồ Chí Minh, Giáo hội Tăng gia Nguyên thủy Việt Nam, Hội Sư sãi yêu nước miền Tây Nam Bộ, Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam, Giáo hội Thiên thai Giáo quán tông, Hội Phật học Việt Nam) họp bàn với nhau, nhất trí mở đại hội thống nhất các tổ chức thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Giáo hội có Hiến chương và Chương trình hoạt động, theo phương châm Đạo pháp, Dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đại hội bầu ra Hội đồng chứng minh để lãnh đạo đường hướng lớn của toàn bộ tăng ni; bầu ra Hội đồng trị sự để chỉ đạo cụ thể và tổ chức thực hiện chương trình của Giáo hội. Phần lớn các tỉnh, thành đều đã mở các đại hội bầu cử các Ban Trị sự Hội Phật giáo của địa phương.

Tóm lại, Phật giáo đến với Việt Nam bằng con đường hòa bình, do giáo lý của Phật giáo về bình đẳng, bác ái, cứu khổ, cứu nạn, gắn gũi với tín ngưỡng, văn hóa truyền thống của cư dân Việt Nam, nên Phật giáo dễ dàng được người dân Việt Nam chấp nhận. Trải qua quá trình lịch sử của dân tộc Việt Nam, Phật giáo cũng có những bước thăng trầm, lúc thịnh, lúc suy và cũng đã có thời kỳ được coi là quốc đạo. Nhìn chung, qua các thời kỳ từ du nhập đến vận động, phát triển, ở thời kỳ và giai đoạn nào Phật giáo Việt Nam cũng có mối liên hệ qua lại mật thiết với tư tưởng, tín ngưỡng và văn hóa Việt Nam. Cho đến nay, qua hơn 20 thế kỷ, tư tưởng, văn hóa, đạo đức Phật giáo đã bén rễ sâu và trở thành một bộ phận quan trọng trong tư tưởng, văn hóa, đạo đức, hành vi ứng xử của người Việt Nam.

Chính vì thế, có nhà nghiên cứu cho rằng chúng ta đã có một nền *văn hóa Phật giáo* với cả hai

bộ phận: *Văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể*. Nên văn hóa đó đã *lặn sâu* trong cấu trúc của văn hóa Việt Nam và trở thành những thành tố đôi khi không phân biệt được đâu là văn hóa của nhà Phật, đâu là của “văn hóa thế tục”¹. Có được điều này có lẽ do người Việt Nam vốn có thái độ cởi mở, mềm dẻo, khoan dung trong việc đón nhận các luồng tôn giáo. Với các tôn giáo ngoại nhập nói chung và Phật giáo nói riêng, người Việt đã sớm có ý thức “Việt hóa” nó đi liền với quá trình kết hợp với tín ngưỡng dân gian bản địa để tạo nên những giá trị văn hóa tôn giáo, pha trộn một cách nhuần nhuyễn trong những giá trị chung của văn hóa dân tộc, tạo nên một *Phật giáo Việt Nam* riêng theo hướng “*văn hóa hóa*”².

2.2. Biểu hiện mối quan hệ dung hợp giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian trong văn hóa Việt Nam hiện nay

Đời sống tôn giáo ở Việt Nam nói chung và mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian nói riêng trong những năm gần đây, có sự gia tăng, biến đổi theo nhiều chiều hướng phức tạp. Có quan điểm cho rằng, mối quan hệ đó không chỉ là đưa Phật giáo quay trở về với Phật giáo nguyên thủy mà còn là xu hướng hỗn dung giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian.

Theo các nhà nghiên cứu, sự gia tăng và những biến đổi có tính chất phức tạp của đời sống tôn giáo ở Việt Nam bắt nguồn từ một số nguyên nhân như: cuộc sống đầy đủ, tiện nghi hơn về vật chất khiến người dân có điều kiện nhiều hơn để chăm lo đến đời sống tinh thần, những mặt trái của kinh tế thị trường gây ra những rủi ro, mất mát, thua lỗ, thất nghiệp và nhiều hiện tượng bí ẩn của khoa học chưa thể lý giải, nhiều căn bệnh hiểm nghèo mà y học hiện đại không cứu chữa được, bên cạnh đó là những vấn nạn về sự lạm dụng của guồng máy công nghiệp, sự suy thoái môi trường tự nhiên, những bất an trong xã hội lan rộng... tiếp tục gây ra nhiều lo ngại và gọi lên nhu cầu cứu rỗi... Vì vậy, người ta tìm đến tôn giáo, tín ngưỡng để mong có sự bù đắp, cứu cánh, an ủi cho những bất lực, lệ thuộc và hạn chế của mình trước hiện thực.

Trên thực tế quá trình giao lưu, tiếp thu, biến đổi đến dung hợp của Phật giáo và tín ngưỡng dân gian đã bắt đầu từ rất lâu trong lịch sử, bởi từ khi du nhập, Phật giáo đã lựa chọn con đường dung hợp, chung sống hòa bình với các tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam. Sự kết hợp giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian bản địa đã tạo ra ở Việt Nam dòng Phật giáo dân gian hết sức độc đáo. Hiện nay, xu hướng này vẫn tiếp tục diễn ra thể hiện qua hệ thống thần linh, thánh, Phật và các hình thức sinh hoạt văn hóa – nghệ thuật kèm theo. Trong đó, biểu hiện rõ nét của sự dung hợp này ta có thể nhận thấy thông qua các hình thức thờ cúng cả trong lịch sử và hiện tại

Trong Phật giáo nguyên thủy thì chỉ thờ Phật trong chùa, trong tín ngưỡng truyền thống Việt Nam là thờ thần trong miếu và thờ Mẫu trong phủ. Còn trong khuôn viên thờ tự của chùa của người Việt, nhất là các chùa ở vùng Bắc Bộ, luôn có phủ Mẫu (cũng gọi là điện Mẫu) thờ chư vị thánh Mẫu và đức thánh Cha (Trần Hưng Đạo hiển thánh). Và đặc biệt, bốn vị thần được thờ nhiều nhất là Tứ pháp: Mây-Mưa-Sấm-Chớp. Tuy nhiên, bốn vị thần này đã được “Việt hóa”. Các pho tượng này thường được gọi tượng Phật Pháp Vân, Phật Pháp Vũ, Phật Pháp Lôi và Phật Pháp Điện, trên thực tế các tượng này hoàn toàn điêu khắc theo tiêu chuẩn của một pho tượng Phật.

¹ Ngô Đức Thịnh (Chủ biên, 2010), *Những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*, Nxb. CTQG HN, tr.623.

² Ngô Đức Thịnh (Chủ biên, 2010), *Những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*, Nxb. CTQG HN, tr.624.

Hệ thống thờ phụng này tổng hợp với nhau tạo nên các ngôi chùa "tiền Phật, hậu thần" hay "tiền Phật, hậu Mẫu". Người Việt Nam đưa các vị Thần, Thánh, Mẫu, thành hoàng thổ địa, anh hùng dân tộc... vào thờ trong chùa. Đa số các chùa còn để cả bia hậu, bát nhang cho các linh hồn đã khuất.

Đối với Phật giáo, các vị Phật Ấn Độ xuất thân là nam giới, khi vào Việt Nam bị biến thành "Phật ông - Phật bà". Phật Bà Quan Âm (biến thể của Quán Thế Âm Bồ Tát) là vị thần hộ mệnh của vùng Nam Á nên còn được gọi là Quan Âm Nam Hải. Ngoài ra người Việt còn có những vị Phật riêng của mình như Man Nương Phật Mẫu (tên khác: Phật Mẫu), Quan Âm Thị Kính (tên khác: Quan Âm Tống Tử), Quan Âm Diệu Thiện (tên khác: Phật Bà Chùa Hương, Bà chúa Ba). Dưới con mắt của một số tín đồ Phật giáo thì Phật Bà Quan Âm có khi còn gần gũi, thân thiết và quan trọng hơn cả Phật Thích Ca Mâu Ni. Nhiều nơi như đền, miếu, phủ... trở thành là nơi hương hoa, oản quả nhằm thờ phụng những bậc thánh thần thuộc giới nữ.

Bên cạnh những hình thức thờ cúng trên đây, còn nhiều hình thức khác cho thấy sự dung hợp giữa Phật giáo với các tín ngưỡng dân gian khác. Hình tượng Thạch Quang Phật được thờ trong Phật điện ở chùa Dầu (Thuận Thành, Bắc Ninh) vốn là một vết tích còn lại của tục thờ Đá, một tín ngưỡng xuất hiện từ rất sớm ở cư dân Việt cổ nói riêng và cư dân nhiều quốc gia khác nói chung. Thạch Quang Phật chính là hiện thân của tín ngưỡng thờ Đá, mà Đá cũng là Đất, Đất là âm là Mẹ, Mẹ tỏa ánh sáng qua Phật.

Đạo Phật không chỉ dung hợp với tín ngưỡng thờ thần tự nhiên mà còn dung hợp với cả tín ngưỡng nhân thần (thờ cúng tổ tiên, thờ thành hoàng, thờ người có công với đất nước...). Tiêu biểu phải kể tới Trần Hưng Đạo (Đức Thánh Trần) được thờ ở nhiều chùa như chùa Linh Ứng (Phường Thổ Quan, Đống Đa, Hà Nội), ở chùa Ngọc Hồ (Phường Văn Miếu, Đống Đa, Hà Nội) cùng với tượng vua Lê Thánh Tông cùng 2 tướng Yết Kiêu và Dã Tượng. Các vị quan lại, tướng lĩnh có công với làng với nước được phong thần, phong thánh. Đa số họ được thờ trong các đình, đền, miếu riêng nhưng cũng nhiều vị được thờ trong chùa bên cạnh gian chính điện thờ Phật như tượng Đô đốc Đặng Tiến Đông ở chùa Trăm Gian (Hà Nội)

Ngoài ra, khá nhiều nhân vật lịch sử khác cũng được thờ trong chùa, như chùa Hàm Long (Phố Hàm Long, Hà Nội) tướng Ngô Long được thờ làm Đức Ông, Chùa Bộc thờ một pho tượng giống Đức Ông nhưng lại được coi là Quang Trung Hoàng Đế, Chùa Cầu Đông (Hoàn Kiếm, Hà Nội) thờ tượng Trần Thủ Độ và vợ là Trần Thị Dung, ... Ở nhiều chùa, cả Thành Hoàng và Tổ nghề cũng được đưa vào để thờ chứng tỏ quá trình dân gian hóa mạnh mẽ của tín ngưỡng dân gian đến Phật giáo như chùa Phú Xá (quận Tây Hồ, Hà Nội) thờ Thành hoàng làng Phú Xá, chùa Thiên Niên (Quận Tây Hồ, Hà Nội) thờ cung phi Phan Thị Ngọc Đò, tức bà chúa Dệt lĩnh...

Có thể nhận thấy, sự dung hợp, giao thoa văn hóa này hiện nay một mặt vẫn đáp ứng nhu cầu đời sống tâm linh của xã hội mở, nhưng mặt khác, cũng chính xu hướng này khiến cho niềm tin tôn giáo của người Việt có phần bị "loãng hóa". Biểu hiện của mặt hạn chế này chính là việc người ta không chỉ tin vào Trời, Phật, Mẫu, ... mà còn tin cả vào những điều "nhảm nhí, bịa đặt" của những kẻ "buôn thần, bán thánh" hiện nay. Bởi vậy, những hiện tượng mê tín dị đoan ở nước ta trong những năm vừa qua có xu hướng phát triển mạnh. Ở bất kỳ đâu, bất kỳ địa phương nào, chúng ta cũng có thể bắt gặp những "Cô", những "Cậu" được gọi là "Thánh cho ăn lộc", có thể phán

bảo được mọi điều, hoặc có khả năng chữa được bách bệnh khiến cho không ít người tin theo tìm đến và khẩn cầu. Điều khiến cho niềm tin tôn giáo có phần bị “loãng hóa” ấy, chính là niềm tin đa thần sâu sắc, trong tâm thức họ, Phật vẫn là tối cao trong các vị thánh thần khác. Đây chính là cơ sở để những người làm nghề bói toán nương tựa vào mà hành nghề. Do đó, chúng ta hiếm khi thấy hoạt động bói toán thuần túy mà bói toán bao giờ cũng đi kèm với hoạt động cầu cúng, hương khói... Đồng thời, người bảo trợ tinh thần đứng đằng sau các thầy bói mà họ mượn danh dựa vào lại chính là bản thân Phật tổ, Quan Thế Âm Bồ Tát, hay đức Thánh Mẫu, đức Thánh Trần, các Cô, các Cậu, các Quan... Họ tin ở Phật tổ, ở quan Thế Âm Bồ Tát có phép màu vô biên, vô lượng có thể thấu hiểu và cứu giúp được mọi người trong mọi lúc, mọi nơi. Do đó, trong gia đình từ việc đơn giản đến việc trọng đại, người dân thường tới lễ ở chùa hay điện thờ, phủ thờ, đền... Họ đến chùa, đền, phủ để làm lễ giải hạn, lễ cầu an, cầu lộc, cầu tài, xem ngày lành, tháng tốt để xuất hành, dựng nhà, cưới vợ, v.v..

Kết luận

Mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian tồn tại từ trong lịch sử đến hiện nay được thể hiện thông qua nhiều khía cạnh. Nó phản ánh nhu cầu tâm linh, tinh thần của đại đa số người dân Việt Nam. Cùng với ý nghĩa tín ngưỡng, tâm linh, mối quan hệ này còn thể hiện sự tích hợp những giá trị văn hóa, nghệ thuật thông qua các hình thức biểu hiện như các ngôi chùa, lễ hội, nghi lễ tôn giáo. Những giá trị văn hóa này cần được lưu giữ, phát huy, bảo tồn nhằm làm giàu thêm cho bản sắc văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện tại, nhiều hành vi tiêu cực lợi dụng các hình thức sinh hoạt văn hóa tâm linh để trục lợi, “buôn thần bán thánh”, nhiều biến thái của mối quan hệ giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian đòi hỏi phải được Đảng và Nhà nước ta quan tâm và giải quyết triệt để hơn nữa nhằm đem lại một môi trường sinh hoạt văn hóa tinh thần trong lành và hướng thiện cho mọi người dân Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Minh Chi (2004), “Vài suy nghĩ về sự hội nhập của Phật giáo vào nền văn hóa Việt Nam”, *Nghiên cứu tôn giáo*, số 4.
2. Trương Hải Cường (2012), *Một số vấn đề về tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia – sự thật, Hà Nội
3. Phan Hữu Dật (1995), “Trở lại vấn đề tín ngưỡng dân gian”, *Tạp chí dân tộc học*, số 2
4. Bùi Văn Dũng, Nguyễn Thị Cẩm Tú (2017), “Các yếu tố ảnh hưởng đến tín ngưỡng dân gian của người Việt vùng đồng bằng Bắc bộ”, *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 6 (115).
5. Nguyễn Hồng Dương (2004), *Tôn giáo trong mối quan hệ văn hóa và phát triển ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
6. Hồ Xuân Định (2011), “Một số đóng góp của tôn giáo với văn hóa Việt Nam”, *Nghiên cứu tôn giáo*, số 7
7. Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, t.1, Nxb. Văn học, HN
8. *Thơ văn Lý – Trần* (1977), tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

9. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên, 2010), *Những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*, Nxb. CTQG HN
10. Nguyễn Thanh Tuấn (2009), *Phật giáo với văn hóa Việt Nam và Nhật Bản qua một cách tham chiếu*, Viện Văn hóa & NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.
11. Nguyễn Quốc Tuấn (2011), “Sự du nhập Việt Nam của Phật giáo từ Ấn Độ và những thành quả”, *Nghiên cứu tôn giáo*, số 5.
12. Tạ Chí Đại Trường (2017), *Thần, người và đất Việt*, Nhã Nam và Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội.

RELATIONSHIP BETWEEN BUDDHISM AND RELIGIOUS PEOPLE IN VIETNAMESE CULTURE

Abstract: Before religions (including Buddhism) imported into our country, Vietnamese had had quite diverse, plentiful and complex native belief system for a long time. Buddhism was one of the first major religions to import to Vietnam early AD by both roads and sea. During the importing and development process, Buddhism has quickly harmonized, closely associated with the forms of folk beliefs and gradually "localized" to create a unique Vietnamese Buddhism. The acculturation and connection between Buddhism and Vietnamese folk beliefs have brought Buddhism as well as these beliefs a new aspect which can't be mixed with beliefs as well as Buddhism in other countries and other cultures. Studying about the relationship Buddhism and Vietnamese folk beliefs in the national history has affirmed its own characters, the unique identity of Vietnamese culture. Therefore we can preserve, promote and exploit the cultural national values in order to building an development culture and Vietnamese national identity in the renovation, integration and development period

Key words: Buddhism, beliefs, culture

PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA CỦA TÔN GIÁO TRONG HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN NHÂN ĐẠO

*ThS Nguyễn Trung Tuyên**

Tóm tắt: Trong quan hệ đối với văn hoá, tôn giáo vốn là một yếu tố của văn hoá, được sản sinh từ văn hoá để rồi sau đó lại góp phần thúc đẩy văn hoá phát triển. Các giáo lý tôn giáo đều chứa đựng những giá trị văn hóa, có ý nghĩa tích cực góp phần xây dựng con người và xã hội mới. Trên tinh thần đổi mới nhận thức về tôn giáo, Nhà nước ta đã khẳng định, cần phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp của các tôn giáo. Vì vậy, cần nhận diện đúng vai trò của đạo đức tôn giáo nhằm phát huy những giá trị tốt đẹp của tôn giáo, nhất là trong hoạt động từ thiện nhân đạo.

Từ khóa: Văn hóa, tôn giáo, từ thiện nhân đạo.

Đặt vấn đề

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo, mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hoá, tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống riêng. Về khía cạnh văn hóa, sự đa dạng các loại hình tín ngưỡng, tôn giáo đã góp phần làm cho nền văn hóa Việt Nam phong phú và đặc sắc. Trong sự phát triển chung của đất nước cùng với truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc luôn có sự chung tay đóng góp của mọi tầng lớp nhân dân, trong đó sự đóng góp không nhỏ của các tôn giáo và đồng bào các tôn giáo. Đảng, Nhà nước ta luôn quan tâm, bảo đảm nhu cầu chính đáng về tín ngưỡng, tôn giáo và phát huy những giá trị văn hóa, tốt đẹp của mỗi tôn giáo; tích cực động viên mọi nguồn lực xã hội và hiện thực hóa đường hướng hành đạo đồng hành cùng dân tộc bằng những hành động và việc làm cụ thể nhất là trong hoạt động từ thiện nhân đạo. Lịch sử đất nước đã khẳng định, bên cạnh những đóng góp về kinh tế, văn hóa, xã hội, cùng với giá trị văn hóa dân tộc, giá trị văn hóa tôn giáo đã góp phần quan trọng trong việc khắc phục những tồn tại, hạn chế những tác động tiêu cực của việc suy thoái đạo đức, tạo môi trường văn hóa lành mạnh, đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước.

Nội dung nghiên cứu

1. Văn hóa tôn giáo đồng hành cùng dân tộc trong xây dựng đất nước

Xét về góc độ văn hóa, tín đồ các tôn giáo đã tích cực hưởng ứng, tham gia xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, xây dựng làng xã văn hóa, gia đình văn hóa. Đặc biệt, trên bình diện đạo đức, đồng bào có đạo đã có đóng góp nhất định vào quá trình kìm hãm tốc độ suy thoái đạo đức trước sự tác động của kinh tế thị trường và xã hội tiêu thụ. Trên bình diện văn hóa lễ hội, đồng bào cũng có những đóng góp tích cực trong quá trình hội nhập văn hóa dân tộc với văn hoá tôn giáo và ngược lại. Trên bình diện văn hóa nếp sống, đồng bào cũng có đóng góp thiết thực vào quá trình khắc phục các tệ nạn xã hội, xóa bỏ một số hủ tục lạc hậu, thực hiện nếp sống văn minh trong việc tổ chức tang ma, cưới hỏi. Những giá trị của văn hóa tôn giáo không chỉ được thể hiện ở giá trị di sản xây dựng con người có “luân lý đạo đức” trong xã hội, giá trị văn hóa tâm linh, giá trị nhân bản mà nó còn thể hiện ở giá trị “an sinh xã hội” thể hiện ở các hoạt động tương thân tương trợ giữa đồng đạo và hoạt động từ thiện, cứu trợ không phân biệt tôn giáo hay không tôn giáo.

* Học viện Chính trị - BQP

Những giá trị văn hóa tôn giáo đã và đang có những đóng góp cho sự phát triển của xã hội. Chính vì vậy, Đảng, Nhà nước ta đã có chính sách văn hoá đối với tôn giáo và thực hiện nhất quán quan điểm: “Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta”¹. Đồng thời, Đảng ta cũng khẳng định: “Đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới”². Sự khẳng định này chính là cách tiếp cận tôn giáo dưới góc độ văn hoá vì theo quan điểm của Đảng, đạo đức là một thành tố của văn hoá. Trước đó, trong Văn kiện Đại hội IX Đảng ta đã khẳng định cần “phát huy những giá trị tốt đẹp về văn hoá, đạo đức của tôn giáo”³. Trong Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII, phần Những nhiệm vụ cụ thể có Nhiệm vụ thứ 8 - chính sách văn hoá đối với tôn giáo, ghi rõ: “Khuyến khích ý tưởng công bằng, bác ái, hướng thiện... trong tôn giáo, đồng thời tuyên truyền giáo dục khắc phục tệ mê tín dị đoan; chống việc lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng thực hiện ý đồ chính trị xấu”⁴. Trong các Văn kiện Đại hội X, XI, XII, tinh thần trên vẫn tiếp tục được Đảng và Nhà nước ta khẳng định. Đại hội XII nêu rõ: “Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo. Quan tâm và tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo sinh hoạt theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước công nhận, theo quy định của pháp luật, đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước”⁵.

Như vậy là đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước ta về tôn giáo rất nhất quán, có sự kết hợp hài hoà giữa niềm tin tôn giáo với tinh thần yêu nước, động viên các tín đồ và chức sắc tôn giáo sống tốt đời, đẹp đạo, phát huy những giá trị văn hoá tôn giáo tốt đẹp vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, củng cố khối đoàn kết toàn dân tộc, đẩy lùi các hủ tục, đấu tranh chống việc lợi dụng tôn giáo để thực hiện các ý đồ chính trị đi ngược lại lợi ích của toàn dân tộc.

Tham gia vào các hoạt động từ thiện nhân đạo để giúp đỡ những con người có hoàn cảnh đặc biệt chính là nhằm thực hiện chức năng đối với xã hội của tôn giáo. Giáo lý, giáo luật của các tôn giáo đều khuyên răn tín đồ làm việc thiện, coi đó như là trách nhiệm, nghĩa vụ thiêng liêng của người có đạo. Trong giáo lý, giáo luật, các tôn giáo luôn đề cao các giá trị đạo đức, khuyên răn con người làm việc thiện, hướng con người đến “Chân, Thiện, Mỹ”.

Phật giáo với một giáo lý có tính thống nhất, hoà hợp và nâng đỡ con người được thể hiện trong “*Tứ vô lượng tâm*” tức là Từ, Bi, Hỷ, Xả. Đó chính là bốn đức độ bao la không ranh giới, bao trùm tất cả chúng sinh. Đạo Công giáo đề cao lòng bác ái, vị tha và được khái quát bằng lời dạy của Đức Chúa Trời “*yêu người như mình ta vậy*”. Đó là tình yêu quên mình, tình yêu vô vị lợi. Đạo Tin lành coi hoạt động từ thiện nhân đạo như là một “*sứ mệnh thuộc linh*” và là sự “*thực hành về đạo đức*”. Đạo Cao đài cũng đề cao Công bình, Bác ái, Từ bi với mục đích cứu khổ chúng sinh, tạo dựng Niết bàn cực lạc tại thế gian này. Phật giáo Hoà hảo chủ trương “*Học Phật Tu nhân*” lấy việc báo đáp Tứ ân (ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân đồng bào nhân loại, ân tam bảo) làm căn bản

¹ ĐCS VN, Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá IX. Nxb CTQG, Hà Nội, 2003, tr.48.

² ĐCS VN, Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá IX. Nxb CTQG, Hà Nội, 2003, tr.45-46.

³ ĐCS VN, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX. Nxb CTQG, Hà Nội, 2001, tr. 128.

⁴ ĐCS VN, Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII. Nxb. CTQG, 1998, tr.67.

⁵ ĐCSVN, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội 2016, tr.165.

của việc tu hành. Xuất phát từ lòng thương người, lấy việc phục vụ, hy sinh vì con người làm mục đích, lý tưởng của đời tu nên các tổ chức, cá nhân tôn giáo rất coi trọng và tích cực làm việc từ thiện nhân đạo. Các cơ sở tôn giáo luôn sẵn sàng cứu mang, che chở cho những số phận bất hạnh, cơ nhỡ, lang thang, không nơi nương tựa.

Ngày nay có hàng trăm cơ sở chăm sóc người già cô đơn, không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, cơ nhỡ, người tàn tật, bệnh nhân phong, tâm thần, người bị HIV/AIDS; hàng trăm cơ sở giáo dục mầm non, lớp học tình thương, cơ sở khám chữa bệnh nhân đạo do các cơ sở tôn giáo tổ chức. Có những nữ tu Công giáo trọn cả cuộc đời gắn với các trại phong cùi, cô nhi viện, sống cuộc đời tận hiến, phục vụ tha nhân không một sự tính toán, đòi hỏi cho bản thân. Mỗi khi đồng bào gặp hoạn nạn, thiên tai, các tổ chức, cá nhân tôn giáo luôn giang rộng vòng tay nhân ái, giúp đỡ, với tinh thần “lá lách đùm lá rách”, giúp nhau qua cơn hoạn nạn. Cùng với những lời răn dạy trong giáo lý, giáo luật các tôn giáo còn đặt ra những quy định để tổ chức và cá nhân tôn giáo thực hiện. Trong 6 nguyên tắc đối nhân xử thế (Hạnh lục độ) của nhà Phật, “bố thí” là một nguyên tắc quan trọng. Mỗi Phật tử thực hành bố thí như là một hạnh đầu tiên phải làm để đi vào con đường chân chính. Cùng với việc thực hiện 6 nguyên tắc, những tín đồ xuất gia của đạo Phật còn phải thực hiện “Lục hoà”. Những lợi ích thu được phải thực hiện “Lợi hoà đồng quân”.

Đối với Đạo Công giáo, ngoài việc thực hiện 10 điều răn của Thiên Chúa, các giáo dân còn phải thực hiện các qui định của Giáo hội. Trong quan hệ với đồng đạo và đồng loại, Giáo hội qui định phải lấy điều thiện mà khuyên người; hướng dẫn cho kẻ mê muội; cho kẻ đói ăn; cho kẻ khát uống; cho kẻ rách mặc; cho khách ở nhờ; viếng thăm người hoạn nạn;... Tương tự với 2 tôn giáo trên, đạo Cao đài hướng dẫn tín đồ “Tu nhân đạo”, lấy “nhân, nghĩa, lễ, trí, tín và trung hiếu làm căn bản”. Nhân đạo chính là đạo làm người, “thương yêu người đói khổ, tật nguyền, hoạn nạn như thương mình vậy, chẳng luận bà con hay người dưng”; làm tròn bốn phận đối với bản thân, với gia đình và xã hội. Đối với Phật giáo Hoà hảo, Đức giáo chủ Huỳnh Phú Sổ răn dạy tín đồ: “Không nên đốt giấy tiền, vàng, bạc, giấy quần áo mà tốn tiền vô lý, vì cõi Diêm Vương không bao giờ ăn hối lộ của ta mà cũng không xài được nữa, phải để tiền lương phí ấy cứu trợ cho những người đói rách, tàn tật”... Đặc biệt với thuyết nhân quả, “Gieo nhân nào, trời trao quả ấy”, “ở hiền, gặp lành”, “ác giả, ác báo”, là những lời cảnh báo, những lời răn dạy trong ứng xử giữa con người với con người, giữa con người với tự nhiên và xã hội. Những lời răn dạy này đã có những tác động không nhỏ trong hành vi ứng xử của con người. Ai cũng mong muốn những điều may mắn, tốt đẹp đến với mình và để có được điều đó thì trước tiên thì họ phải là người có suy nghĩ, hành động đúng, phải làm những việc thiện, những việc có ích cho đời, cho người.

2. Kết quả phát huy giá trị văn hóa tôn giáo trong tham gia hoạt động từ thiện nhân đạo

Với tính chất hoạt động thường xuyên, không tổng kết, đánh giá nhằm mục đích khuyến khích, lấy thành tích; với tinh thần hoạt động “tay phải làm tay trái không biết”, hoạt động không phải để người ta trả ơn, nên việc thống kê kết quả hoạt động từ thiện nhân đạo của tổ chức, cá nhân tôn giáo là rất khó khăn, số liệu từ các nguồn thiếu thống nhất. Mặc dù vậy, kết quả hoạt động của các tổ chức, cá nhân tôn giáo những năm qua mang lại cho xã hội là không thể phủ nhận.

Qua khảo sát hoạt động của các tổ chức, cá nhân tôn giáo cho thấy, đối tượng mà các tổ chức, cá nhân tôn giáo hướng tới rất đa dạng, không có sự phân biệt. Hoạt động từ thiện nhân đạo do

tổ chức, cá nhân tôn giáo thực hiện không chỉ hướng đến những người có tín ngưỡng, tôn giáo của tổ chức tôn giáo mình mà bao gồm cả những người không có tín ngưỡng, tôn giáo hoặc có tín ngưỡng, tôn giáo khác. Đối tượng được quan tâm nhất thường là trẻ em khuyết tật, mồ côi; người già cô đơn, không nơi nương tựa; những người bị nhiễm HIV/AIDS, bệnh nhân phong, tâm thần, những thương bệnh binh chiến tranh; những đối tượng mà chính quyền địa phương, tổ chức, cá nhân khác vì nhiều nguyên nhân khác nhau chưa có điều kiện quan tâm đầy đủ. Để thực hiện các hoạt động trên, nguồn kinh phí mà tổ chức, cá nhân tôn giáo thực hiện được quyên góp từ nhiều nguồn: từ sự đóng góp tự nguyện, lòng hảo tâm của tín đồ, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; nguồn tự sản xuất của các cơ sở tôn giáo và nguồn thu từ các hoạt động giáo dục, khám chữa bệnh như tiền học phí, tiền khám bệnh, tiền thuốc. Nguồn kinh phí này có thể là tiền, có thể là hiện vật như xe lăn, thuốc chữa bệnh, quần áo, chăn màn, sách vở, lương thực, thực phẩm, ...

3. Những vấn đề cần quan tâm khi phát huy giá trị văn hóa tôn giáo trong tham gia hoạt động từ thiện nhân đạo

Thực hiện giáo lý, giáo luật của tôn giáo, với mục đích nhân đạo, phi lợi nhuận, việc tham gia của tổ chức, cá nhân tôn giáo cơ bản mang yếu tố tích cực: Đối tượng mà tổ chức, cá nhân tôn giáo hướng tới thường là những thành phần “dễ bị tổn thương”, những đối tượng thiệt thòi trong xã hội, đặc biệt là những đối tượng do nhiều nguyên nhân khác nhau chưa được các cấp chính quyền, đoàn thể của Nhà nước quan tâm đầy đủ. Với sự giúp đỡ của tổ chức, cá nhân tôn giáo, nhiều trẻ em đã được cấp sách tới trường; nhiều cụ già cô đơn không nơi nương tựa được sống vui vẻ trong phần còn lại của cuộc đời; nhiều con người lầm lỡ đã được cứu vớt, được làm lại cuộc đời; nhiều bệnh nhân đã được chăm sóc, nuôi dưỡng, chữa lành bệnh; nhiều thanh niên đã học được nghề phù hợp và có việc làm, thu nhập ổn định...

Bằng các hoạt động từ thiện nhân đạo, tổ chức, cá nhân tôn giáo đã thu hút được một nguồn nhân lực, vật lực, tài lực đáng kể trong xã hội, từ đó chia sẻ trách nhiệm với Nhà nước. Với hoạt động đầy tính nhân văn của mình, các tổ chức, cá nhân tôn giáo góp phần tô đậm, giữ gìn truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, con người Việt Nam. Tôn giáo tham hoạt động từ thiện nhân đạo chính là biểu hiện cụ thể của xu thế đồng hành cùng dân tộc trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Tham gia các hoạt động từ thiện nhân đạo được các tổ chức, cá nhân tôn giáo hết sức quan tâm và tham gia một cách tích cực vì nó phù hợp với tôn chỉ mục đích của tôn giáo. Hoạt động của tổ chức, cá nhân tôn giáo đã mang lại những kết quả, hiệu quả đáng khích lệ.

Tuy nhiên, các tổ chức, cá nhân tôn giáo khi tham gia hoạt động từ thiện nhân đạo còn một số hạn chế, tiêu cực: Hoạt động của tổ chức, cá nhân tôn giáo nhìn chung còn mang tính tự phát, chưa đặt dưới sự hướng dẫn, quản lý của Nhà nước. Ngoài mục đích nhân đạo, tổ chức, cá nhân tôn giáo còn muốn thông qua hoạt động này để quảng bá, khuyến khích trương thanh thế tôn giáo của mình; từ các hoạt động này để thu hút quần chúng tín đồ, truyền đạo, phát triển đạo. Do tranh giành ảnh hưởng để phát triển tín đồ nên tại một số địa bàn cơ sở đã có hiện tượng mâu thuẫn giữa tôn giáo địa phương với tôn giáo đến hoạt động. Tuy mâu thuẫn chưa đến mức nghiêm trọng, nhưng cũng là một trong những vấn đề cần quan tâm trong công tác tôn giáo. Một số cá nhân còn lợi dụng các hoạt động này để trục lợi, gây bất bình trong một bộ phận đồng bào có đạo.

Rất nhiều cơ sở giáo dục của tổ chức, cá nhân tôn giáo nằm trong khuôn viên cơ sở tôn giáo,

nên khó có thể tránh khỏi những ảnh hưởng của tôn giáo. Đặc biệt, đối tượng học tập thường là các cháu trong độ tuổi mầm non, việc giáo dục định hướng cho các cháu ở độ tuổi này rất quan trọng. Tại các cơ sở giáo dục của tổ chức, cá nhân tôn giáo không chỉ có chăm sóc, dạy dỗ những kiến thức văn hoá cho các cháu, mà bằng nhiều hình thức còn truyền bá các tư tưởng, giá trị tôn giáo. Điều này trái với quy định của Luật Giáo dục hiện hành là: không được truyền bá tôn giáo tại các cơ sở giáo dục. Trong hoạt động giáo dục, y tế nhiều cơ sở không đáp ứng các điều kiện về cơ sở vật chất, con người theo qui định của pháp luật. Trang thiết bị y tế, đồ dùng dạy học thường lạc hậu, giá trị sử dụng thấp, có những thiết bị y tế nước ngoài không sử dụng nữa các tôn giáo vẫn cho nhập về để tiếp tục sử dụng; thuốc sử dụng có loại gần hết hoặc đã hết hạn sử dụng; nhiều đoàn khám chữa bệnh lưu động của tôn giáo hoạt động không xin phép chính quyền nơi tổ chức, có người không có chuyên môn về y tế... Nhu cầu tăng cường, mở rộng các hoạt động giáo dục, y tế, các trung tâm bảo trợ xã hội của tôn giáo tất yếu phát sinh nhu cầu về đất đai; một số tổ chức tôn giáo xin lại các cơ sở tôn giáo Nhà nước đang quản lý, sử dụng, tạo nên những vấn đề phức tạp về quản lý và sử dụng đất ở hiện tại cũng như trong tương lai.

4. Một số giải pháp phát huy giá trị văn hóa của tôn giáo trong hoạt động xã hội hóa từ thiện nhân đạo.

Một là, tăng cường công tác nghiên cứu, nhận diện giá trị văn hóa tôn giáo, thống nhất quan điểm trong toàn hệ thống chính trị và tạo hành lang pháp lý cho việc phát huy giá trị văn hóa tôn giáo trong hoạt động từ thiện nhân đạo.

Đảng, Nhà nước cần quan tâm đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học về tôn giáo, đánh giá vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội. Trên cơ sở những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc và sự phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới cần nhận diện các giá trị và phân giá trị trong tôn giáo. Từ đó có chính sách phù hợp để phát huy những giá trị tích cực và hạn chế dần mặt tiêu cực của tôn giáo; thống nhất quan điểm, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị về vấn đề tôn giáo nói chung, các giá trị văn hóa của tôn giáo nói riêng. Đảng và Nhà nước ta cần xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ về tôn giáo: rà soát, chỉnh sửa hoặc xóa bỏ những quy định không còn phù hợp, bổ sung các quy định mới; tạo điều kiện thuận lợi cho tôn giáo tham gia vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh từ thiện nhân đạo...

Hai là, các tổ chức chính trị - xã hội cần kết hợp chặt chẽ với các tổ chức tôn giáo, hướng dẫn các hoạt động tôn giáo bảo đảm quy định của pháp luật, đồng thời tạo điều kiện để các tổ chức tôn giáo tiếp tục phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp của tôn giáo trong hoạt động từ thiện nhân đạo.

Các tổ chức chính trị - xã hội cần động viên, hướng dẫn chức sắc, nhà tu hành và tín đồ tôn giáo tham gia tích cực vào các phong trào phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đồng thời đấu tranh, khắc phục những tiêu cực nảy sinh trong hoạt động tôn giáo; phát động và tổ chức các phong trào thi đua yêu nước phù hợp với đặc điểm tôn giáo, vùng, miền để đồng bào phát huy những giá trị văn hóa đạo đức tốt đẹp, góp phần xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh, phù hợp với truyền thống, thuần phong mỹ tục của dân tộc. Bên cạnh đó, cần động viên chức sắc và đồng bào tôn giáo tích cực đóng góp ý kiến trong việc hoàn thiện chính sách, pháp luật của Nhà nước về tôn giáo và phương hướng xây dựng, phát triển đất nước. Đẩy mạnh công tác vận động quần chúng, tranh thủ chức sắc, nhà tu hành các tôn giáo. Tăng cường công tác tuyên truyền, biểu dương những tấm

gương người tốt, việc tốt là chức sắc, nhà tu hành và tín đồ tôn giáo trên các phương tiện thông tin đại chúng để đồng bào có đạo học tập noi theo và để toàn xã hội hiểu hơn về các tôn giáo.

Ba là, tăng cường công tác nghiên cứu, học tập kinh nghiệm của một số quốc gia đã vận dụng thành công những giá trị văn hóa tôn giáo vào trong hoạt động từ thiện nhân đạo góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

Những năm gần đây, xuất phát từ vai trò thực tế của tôn giáo trong đời sống xã hội, với cái nhìn cởi mở, một số quốc gia từng có một thời rất cứng rắn trong xây dựng nhà nước thế tục phi tôn giáo với nguyên tắc tách tôn giáo khỏi nhà nước, tách chính trị khỏi ảnh hưởng của tôn giáo, nay cũng có sự điều chỉnh dần trong chính sách nhằm phát huy nguồn lực của tôn giáo, đặc biệt trên lĩnh vực văn hóa. Sigapo có khá nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về sự đa dạng tôn giáo đã rất thành công khi thực hiện chính sách hài hòa tôn giáo, trân trọng, sử dụng giá trị văn hóa tôn giáo trong quá trình phát triển đất nước và đã thu được những kết quả đáng khích lệ. Lào, Thái Lan cũng khá thành công khi sử dụng những giá trị văn hóa tôn giáo phục vụ phát triển đất nước. Mô hình chính sách hài hòa tôn giáo, đưa giáo dục tôn giáo, sử dụng, phát huy giá trị văn hóa tôn giáo phục vụ phát triển xã hội của các nước trong khu vực có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về văn hóa, xã hội, là những mô hình tốt cho chúng ta vận dụng nhằm khai thác, phát huy hiệu quả hơn nữa giá trị văn hóa, đạo đức tôn giáo phục vụ cho quá trình xây dựng và phát triển đất nước trong thời kỳ mới.

Kết luận

Những giá trị của văn hóa tôn giáo có nhiều điểm tương đồng với văn hóa của xã hội mới. Trên thực tế, những giá trị văn hóa tôn giáo đã và đang có những đóng góp nhất định trong xây dựng và phát triển đất nước. Đảng, Nhà nước ta luôn quan tâm và phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp của mỗi tôn giáo. Theo đó, Đảng ta khuyến khích các tôn giáo tham gia hoạt động từ thiện nhân đạo. Phát huy giá trị văn hóa tôn giáo trong tham gia hoạt động từ thiện, nhân đạo chính là biểu hiện cụ thể của xu thế đồng hành cùng dân tộc trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Các tổ chức, cá nhân tôn giáo hết sức quan tâm và tham gia một cách tích cực hoạt động từ thiện nhân đạo, bởi nó phù hợp với các giá trị văn hóa tôn giáo, phù hợp với tôn chỉ mục đích của tôn giáo. Hoạt động của tổ chức, cá nhân tôn giáo đã mang lại những kết quả, hiệu quả đáng khích lệ. Trong những năm tới, để phát huy hơn nữa những giá trị văn hóa, tôn giáo trong tham gia hoạt động từ thiện nhân đạo các cơ quan, bộ, ngành, đoàn thể từ trung ương đến địa phương cần khẳng định rõ chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước, hướng dẫn các hoạt động tôn giáo bảo đảm quy định của pháp luật, đồng thời tạo điều kiện để các tổ chức tôn giáo tiếp tục đẩy mạnh những việc làm cụ thể, phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp trong giáo lý tôn giáo tích cực tham gia các hoạt động từ thiện nhân đạo./.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Tuyên giáo Trung ương (2017), *Vấn đề tôn giáo và chính sách tôn giáo*, Nxb.CTQG-ST, Hà Nội.
2. Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên, 2014), *Tiếp tục đổi mới chính sách về tôn giáo ở Việt Nam hiện nay - Những vấn đề lý luận cơ bản*, Nxb.Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

3. ĐCS VN, Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII. Nxb. CTQG, 1998, tr.67.
4. ĐCS VN, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX. Nxb CTQG, Hà Nội, 2001, tr. 128.
5. ĐCS VN, Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá IX. Nxb CTQG, Hà Nội, 2003, tr. 45-46, 48.
6. ĐCSVN, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội 2016, tr.165.
7. Nguyễn Lan Hiền (Chủ biên, 2017), *Những biến động trong đời sống tôn giáo hiện nay và tác động của nó đến lối sống người Việt*, Nxb. CTQG-ST, Hà Nội.
8. Nguyễn Đức Lữ (Chủ biên, 2013), *Tôn giáo với dân tộc và chủ nghĩa xã hội*, Nxb. CTQG, Hà Nội.

UNDERSTANDING THE CULTURAL VALUE OF RELIGION IN HUMAN CHARITY ACTIVITIES

Abstract: In the relationship with culture, religion initially is a part of culture, generated from culture and contribute to the development of religion. Religious dogmas consist of cultural values, which have positive meaning in the construction of new people, new society. In order to renew the cognition of religion, the government has assured that the positive cultural religious values need to be developed. Therefore, we need to identify the role of ethnic religion, especially in charity activities.

Keywords: culture, religion, charity activities

VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA VỚI SỰ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÀ KINH TẾ TRƯỚC SỰ TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS Ngô Thái Hà*

Tóm tắt: Hơn ba thập kỷ thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, Đảng ta từng bước nhận thức và làm sáng tỏ hơn mối quan hệ giữa văn hóa với phát triển kinh tế và nguồn nhân lực. Do vậy, mối quan hệ giữa kinh tế, chất lượng nguồn nhân lực và văn hóa đạt được những kết quả quan trọng, góp phần to lớn vào sự phát triển bền vững đất nước. Tuy nhiên, trước tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đòi hỏi Đảng cần phải tiếp tục đổi mới tư duy để phù hợp với tình hình mới. Bài viết, phân tích sự tác của văn hóa đến phát triển nguồn nhân lực và kinh tế ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Qua đó, đề xuất một số giải pháp cơ bản về phát triển văn hóa đối với sự phát triển nguồn nhân lực và kinh tế trước sự tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 ở nước ta hiện nay.

Từ khóa: Văn hóa, nguồn nhân lực, tác động của văn hóa đến phát triển kinh tế - xã hội, cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Đặt vấn đề

Tăng trưởng kinh tế gắn liền với phát triển văn hoá, xây dựng và phát triển con người Việt Nam, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội đã trở thành tư tưởng chỉ đạo trong nhiều chương trình, kế hoạch phát triển của Đảng. Vấn đề xây dựng môi trường văn hóa tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội được quan tâm, chú trọng trong suốt quá trình lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Do đó, tiếp tục xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế là những nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển kinh tế, xây dựng văn hóa và phát triển nguồn vốn con người Việt Nam trong bối cảnh mới.

Nội dung nghiên cứu

1. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và sự tác động của nó đến nước ta

Cách mạng công nghiệp 4.0 khác xa về chất so với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó trong lịch sử bởi nếu: Cách mạng công nghiệp đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản xuất. Cuộc cách mạng lần hai diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt. Cuộc cách mạng lần ba sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất thì cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư được nảy nở từ cuộc cách mạng lần ba, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật và sinh học. Đặc trưng nổi bật của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 không chỉ sử dụng máy móc, thiết bị công nghệ hiện đại thay thế dần sự hiện diện của con người trong mọi hoạt động lao động sản xuất vật chất mà còn dựa trên nền tảng trí tuệ nhân tạo, công nghiệp tự động hóa, vật liệu mới và công nghệ thông tin phân tích dữ liệu. Với đặc

* Khoa Lý luận chính trị - Giáo dục công dân, Trường đại học Sư phạm Hà Nội

thù này, cơ cấu ngành nghề sẽ thay đổi rất nhanh, hầu hết các tư liệu tiêu dùng và tư liệu sinh hoạt sử dụng hàng ngày của xã hội hiện đại in dấu ấn văn hóa, tri thức, trí tuệ của hàng ngàn, hàng vạn người lao động trên toàn cầu.

Sự phát triển vượt bậc của đất nước sau hơn ba thập kỷ tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước đã tạo ra nhiều tiền đề quan trọng để Việt Nam tiếp cận, ứng dụng và triển khai thành tựu mà cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại. Bên cạnh cơ hội mới to lớn tạo ra, cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đặt ra nhiều thách thức mới đối với nhân loại: Phá vỡ cơ cấu lao động truyền thống khi tự động hóa và robot thay thế lao động chân tay trong nhiều ngành, lĩnh vực của nền kinh tế, có khả năng hàng triệu lao động trên thế giới có thể rơi vào hoàn cảnh thất nghiệp; Đặt ra nhiều thách thức đối với con người trong thời đại số hóa, nhất là sự nguy hiểm về sức khỏe, an ninh tài chính, an ninh mạng, việc bảo hộ thông tin cá nhân; Thể chế của Nhà nước phải có đổi mới theo hướng dự báo được những xu thế thay đổi và xây dựng những giải pháp ứng phó kịp thời,..Nước ta đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nghiêm trọng: trong khi thế giới đang tiến vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với phương thức sản xuất hiện đại, dây chuyền sản xuất tiên tiến thì Việt Nam vẫn chủ yếu thực hiện việc gia công, lắp ráp. Theo thống kê hiện ở nước ta có đến: “97% doanh nghiệp Việt Nam hiện nay thuộc loại doanh nghiệp nhỏ và vừa, năng lực cạnh tranh, trình độ khoa học công nghệ, nhất là chất lượng nguồn nhân lực còn rất hạn chế. Đa số doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam hiện nay đang sử dụng công nghệ của những năm 1980, trong đó có 52% đang sử dụng thiết bị lạc hậu, 38% sử dụng thiết bị trung bình, chỉ có 10% là sử dụng thiết bị tương đối hiện đại. Chi phí đầu tư cho đổi mới khoa học - công nghệ của doanh nghiệp bình quân còn quá thấp, mới chiếm 0,3% tổng doanh thu”¹.

Khi nền sản xuất toàn cầu ứng dụng công nghệ số, dẫn đến sự thay đổi về mô hình sản xuất, văn hóa kinh doanh,..điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải thay đổi nhanh chóng để xử lý, thích ứng với sự phát triển của công nghệ, nhất là các ngành công nghiệp nhẹ,..Do đó, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đang là thách thức lớn đối với nước ta hiện nay. Thực tế phát triển của nhiều quốc gia đã chứng minh: Dù là quốc gia nghèo nàn về tài nguyên khoáng sản, luôn phải gánh chịu những tác động tiêu cực của tự nhiên: Hạn hán, lũ lụt, động đất, sóng thần,.. nhưng vẫn trở thành những quốc gia phát triển hùng cường. Điển hình: Hàn Quốc là một gia nghèo tài nguyên khoáng sản, bị chiến tranh tàn phá nặng nề nhưng vẫn trở thành một trong bốn con rồng Châu Á. Tài sản lớn nhất trong sự phát triển của xứ sở “Kim Chi” là sự phát triển của nguồn nhân lực, là khoa học kỹ thuật và công nghệ hay Nhật Bản, sau khi chiến tranh kết thúc, ngoài việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguồn viện trợ của cộng đồng quốc tế và vốn FDI chỉ được coi là nguồn lực ngoại sinh trong sự phát triển “thần kỳ” của đất nước mặt trời mọc. Nguồn lực nội sinh tạo nên sự phát triển của Nhật Bản chính là nguồn lao động có kỷ luật, có kỹ thuật cao, biết kết hợp văn hóa bản địa với văn hóa và kỹ thuật phương Tây. Ngược lại, một số quốc gia: Ghinê, Côlômbia, Nirênia,.. là những quốc gia giàu tài nguyên khoáng sản nhưng vẫn nghèo. Alvin Toffler cho rằng: “Mọi nguồn nhân lực tự nhiên đều có thể bị khai thác cạn kiệt chỉ riêng có trí tuệ là vô tận, bởi tri thức có tính chất không bao giờ

¹ Trần Nguyễn Tuyên (2019), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế*, Tạp chí Lý luận chính trị, số 2 - 2019, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, tr.51 - 57.

hết”¹. Tức là, trong mọi nguồn lực thì nguồn lực con người là lâu bền và quan trọng nhất trong sự phát triển của các quốc gia, đặc biệt là nguồn nhân lực qua đào tạo. Nhận thức được xu thế phát triển của thời đại, nhất là vai trò quan trọng của khoa học và công nghệ, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến sự phát triển của khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, coi đó là quốc sách hàng đầu, là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế trí thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Bên cạnh kết quả đạt được, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, Việt Nam còn những hạn chế yếu: “Khoa học, công nghệ chưa thực sự gắn kết và trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội. Việc huy động nguồn lực của xã hội cho khoa học, công nghệ chưa được chú trọng. Không hoàn thành mục tiêu xây dựng các trung tâm khoa học lớn đồng bộ, có trọng tâm và trọng điểm, có tác động thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư cho khoa học, công nghệ còn thấp, hiệu quả công nghệ chưa cao. Cơ chế quản lý khoa học, công nghệ chậm đổi mới. Thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm. Công tác quy hoạch, phát triển khoa học, công nghệ chưa gắn kết chặt chẽ với yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ còn thiếu định hướng chiến lược, hiệu quả thấp”². Trước thực tế đó, Đảng ta xác định: “Đến năm 2020, khoa học và công nghệ Việt Nam đạt trình độ phát triển của nhóm các nước dẫn đầu ASEAN, đến năm 2030, có một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến thế giới. Phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ là một nội dung cần được ưu tiên tập trung đầu tư trước một bước trong hoạt động của các ngành, các cấp. Ưu tiên mọi nguồn lực quốc gia cho phát triển khoa học và công nghệ”³. Để cụ thể hóa chủ trương của Đảng, ngày 4/5/2017, Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 16/CT-TTg về tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã xác định: “Thay đổi mạnh mẽ các chính sách, nội dung, phương pháp giáo dục và dạy nghề nhằm tạo ra nguồn nhân lực có khả năng tiếp nhận các xu thế công nghệ sản xuất mới, trong đó cần tập trung vào thúc đẩy đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học, ngoại ngữ, tin học trong chương trình giáo dục phổ thông; đẩy mạnh tự chủ đại học, dạy nghề; thí điểm quy định về đào tạo nghề, đào tạo đại học đối với một số ngành đặc thù. Biến thách thức dân số cùng giá trị dân số vàng thành lợi thế trong hội nhập và phân công lao động quốc tế”⁴. Nhằm chủ động nắm bắt cơ hội, đưa ra các giải pháp thiết thực, tận dụng tối đa các lợi thế, giảm thiểu những tác động tiêu cực của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đối với Việt Nam, chỉ thị yêu cầu: Thủ tướng cơ quan ngang bộ, Thủ tướng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này. Trên tinh thần đó, các Bộ ngành, địa phương cần tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp, nhiệm vụ thúc đẩy phát triển tạo sự bứt phá thực sự về hạ tầng và nguồn nhân lực công nghệ thông tin - truyền thông; Phát triển hạ tầng kết nối số và đảm bảo an toàn an ninh

¹ Trung tâm thông tin Focotech (2004), *Nguồn nhân lực Việt Nam trong Chiến lược kinh tế 2001 - 2010*, Nxb Hà Nội, Hà Nội, tr.150.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, tr.119, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Sdd*, tr.120 - 121.

⁴ Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/da-u-tu/Chi-thi-16-CT-TTg-tang-cuong-nang-luc-tiep-can-cuoc-Cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-4-2017-348297.aspx>, cập nhật ngày 18/10/2019

mạng, tạo điều kiện cho người dân vào doanh nghiệp dễ dàng, bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội phát triển dưới tác động của cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

2. Sự thay đổi trong nhận thức của Đảng về mối quan hệ giữa phát triển nguồn nhân lực với văn hóa và kinh tế

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đánh dấu mở đầu thời kỳ đổi mới đã khẳng định: “Cần thể hiện đầy đủ trong thực tế quan điểm của Đảng và Nhà nước về sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội, khắc phục tình trạng coi nhẹ chính sách xã hội, tức là coi nhẹ yếu tố con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội”¹. Đổi mới theo quan điểm của Đảng ở Đại hội VI là đổi mới tư duy trên lĩnh vực kinh tế và chính trị, đi liền với đó là mới tư duy, nhận thức về vai trò của văn hóa - xã hội, nguồn lực con người phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đại hội VII, Đảng ta nhấn mạnh: “Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa làm cho thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh giữ vị trí chỉ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao”². Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã khẳng định: “Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, một động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời là một mục tiêu của chủ nghĩa xã hội”³. Cùng với kinh tế, văn hóa được Đảng ta xác định là đòn bẩy, là nguồn động lực thúc đẩy sự phát triển của đất nước trong tình hình mới. Sau 10 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, đời sống kinh tế - xã hội của nước ta đã có sự thay đổi, đất nước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, tiềm lực kinh tế, quốc phòng của đất nước không ngừng được củng cố và nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi để nước ta bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trước thực tiễn đó, Đảng khẳng định: “Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Động viên toàn dân cần kiệm xây dựng đất nước, không ngừng tích lũy cho đầu tư phát triển. Tăng trưởng kinh tế gắn với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hóa, giáo dục, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường”⁴. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII nhấn mạnh: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội”⁵. Đồng thời, Nghị quyết đã đề ra một hệ thống chính sách để phát triển văn hóa, trong đó nhấn mạnh: “Chính sách kinh tế trong văn hóa nhằm gắn văn hóa với các hoạt động kinh tế, khai thác tiềm năng kinh tế, tài chính hỗ trợ cho phát triển văn hóa, đồng thời bảo

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới* (Đại hội VI, VII, VIII, IX), tr.90, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng, Toàn tập, tập 51*, tr.139 - 140, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

³ Nguồn: <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-vii/nghi-quyet-so-04-nqhntw-hoi-nghi-lan-thu-tu-bchtw-dang-khoa-vii-ve-mot-so-nhiem-vu-van-hoa-van-nghe-nhung-nam-truoc-1129>, cập nhật, ngày 18/10/2019

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, tr. 85, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, tr.55, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội.

đảm cho nhu cầu chính trị, tư tưởng của hoạt động văn hóa, giữ gìn bản sắc dân tộc”¹.

Như vậy, chính sách văn hóa trong kinh tế bảo đảm cho văn hóa thể hiện rõ trong các hoạt động kinh tế, tạo điều kiện nhiều hơn cho sự nghiệp phát triển văn hóa. Tư tưởng này, tiếp tục được nhấn mạnh trong qua các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, X, XI và XII, đặc biệt là trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) Đảng ta nhấn mạnh: “Phát triển văn hóa, xã hội hài hòa với phát triển kinh tế, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển là thể hiện rõ nhất tính ưu việt của chế độ ta”². Quan điểm này, không chỉ là sự phát triển nhận thức của Đảng về tầm quan trọng của văn hóa với phát triển kinh tế, xã hội mà còn làm sâu sắc và nâng tầm quan điểm của Đảng về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa trong tình hình mới.

Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII, sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đã có chuyển biến tích cực, đạt kết quả quan trọng: tư duy lý luận về văn hóa của Đảng có bước phát triển, nhận thức về văn hóa của các cấp, các ngành và toàn dân được nâng lên. Đó là cơ sở khoa học quan trọng để Đảng ta đã có sự mở rộng, gắn kết giữa xây dựng văn hóa với xây dựng con người trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”³.

Mục tiêu xây dựng văn hóa cũng là mục tiêu xây dựng con người mới Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đặt con người vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và là chủ thể của sự phát triển. Văn hóa do con người sáng tạo ra, vừa phản ánh đời sống hiện thực con người và xã hội, vừa thúc đẩy sự phát triển, sự hoàn thiện nhân cách, làm phong phú và sâu sắc thêm các giá trị nhân bản, nhân đạo và nhân văn của đời sống xã hội. Nguồn cội của mọi giá trị văn hóa Việt Nam đã được hình thành và phát triển thông qua lao động sáng tạo và ý chí đấu tranh bền bỉ kiên cường trong suốt chiều dài và chiều sâu của lịch sử dân tộc. Bởi vậy, nền văn hóa Việt Nam là sức sống, sức mạnh tự nhiên của con người Việt Nam, đặc trưng cho bản sắc Việt Nam. Trước sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đặc biệt trong “thế giới phẳng” hiện nay để tránh nguy cơ tụt hậu về kinh tế, khoa học công nghệ, giáo dục - văn hóa, thì nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đủ khả năng thích ứng và sáng tạo khi giao lưu, hội nhập với cộng đồng quốc tế là giải pháp quan trọng. Đầu tư phát triển nguồn nhân lực không chỉ tăng cường nguồn lao động sáng tạo nội sinh của văn hóa dân tộc mà còn để nâng cao năng lực làm chủ công nghệ, sức cạnh tranh và tiếp thu những thành tựu khoa học hiện đại của nhân loại. Nhấn mạnh tầm quan trọng của vấn đề này, Đảng ta khẳng định: “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải trở

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Sổđ*, tr.73, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, tr.40, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội

³ Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Nghi-quyet-33-NQ-TW-2014-xay-dung-phet-trien-van-hoa-con-nguoi-Viet-Nam-237544.aspx>, cập nhật ngày 18/10/2019.

thành một mục tiêu của chiến lược phát triển. Đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”¹.

Đánh giá thực tiễn 30 năm đổi mới toàn diện đất nước, Đảng ta xác định: “Đến năm 2020, phấn đấu hoàn thiện đồng bộ hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo các tiêu chuẩn phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; bảo đảm tính đồng bộ giữa thể chế kinh tế và thể chế chính trị, giữa Nhà nước và thị trường; bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bền vững”². Có thể nói, quan điểm trên của Đảng trong Đại hội XII không chỉ đánh dấu sự phát triển và từng bước hoàn thiện quá trình nhận thức của Đảng về mối quan hệ giữa kinh tế, văn hóa và nguồn nhân lực đánh giá đúng chức năng kinh tế của văn hóa, coi trọng chính sách kinh tế trong văn hóa và chính sách văn hóa trong kinh tế mà còn xác định nhiệm vụ quan trọng trong quá trình xây dựng, phát triển văn hóa và con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, xây dựng văn hóa trong kinh tế, trong đó cần thường xuyên quan tâm xây dựng văn hóa trong kinh tế và con người thực sự là trung tâm trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Như vậy, quan điểm của Đảng về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn và phát triển nguồn nhân lực hóa hình thành và không ngừng được bổ sung, phát triển từ Đại hội VI đến Đại hội XII của Đảng. Đồng thời, thể hiện tính nhất quán trong đường lối chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự nhất quán ấy là cơ sở khoa học, là nguồn lực nội sinh tạo nên sức mạnh trong suốt quá trình thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Tác động của văn hóa đối với phát triển nguồn nhân lực và phát triển kinh tế ở nước ta

Khi nói đến văn hoá theo nghĩa là phương thức sinh hoạt thì văn hoá có mặt trong tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và đời sống cá nhân. Trong các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội, giáo dục, tôn giáo, gia đình... con người đều thể hiện hành vi ứng xử trên cơ sở những giá trị, niềm tin, thói quen đã có. Phân tích các lĩnh vực hoạt động trên sẽ giúp tìm ra những đặc điểm văn hoá đang ảnh hưởng tích cực và tiêu cực tới sự đóng góp của nguồn nhân lực vào quá trình CNH, HĐH đất nước và nhờ đó có thể tìm ra các giải pháp khắc phục những nhược điểm đó.

Kinh tế liên quan đến hoạt động sản xuất và phân phối có thể tuân theo cơ chế thị trường hoặc kế hoạch hoá tập trung, cũng có thể phối hợp hai cơ chế này. Trình độ phát triển của nền kinh tế và cách làm ăn kinh tế ảnh hưởng rất lớn đến cách thức sinh hoạt, làm việc, ứng xử của con người trong xã hội.

Nền kinh tế Việt Nam hiện còn yếu kém, đang trong quá trình chuyển từ kinh tế nông nghiệp sang giai đoạn công nghiệp hóa. Quan hệ kinh tế thị trường chưa hoàn thiện. Chính sự manh mún, trình độ lạc hậu của quá trình sản xuất và trao đổi hàng hóa đã tạo ra tác phong làm việc thiếu khoa học, quan hệ hợp tác yếu, tầm nhìn hạn hẹp, tư duy bản vị, cục bộ ở nhiều người lao động. Chế độ

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, tr.126 - 127, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Sđđ*, tr.104.

đãi ngộ còn dựa vào thâm niên, chưa đánh giá cao nguyên tắc đãi ngộ theo cống hiến.

Niềm tin vào lực lượng siêu nhân cùng với những giáo lễ, quy tắc có ảnh hưởng lớn đến lối tư duy, cách sống và làm việc của con người. Tín ngưỡng ảnh hưởng đến tạo lập niềm tin, các chuẩn mực đạo đức (tốt hay xấu), ý nghĩa của cuộc sống, thậm chí cách thức ăn, mặc, làm việc và quan hệ với người khác.

Kết quả điều tra giá trị thế giới cho thấy 15% số người được hỏi theo đạo Phật, 30% thờ cúng tổ tiên, 46% số người cho biết không theo tôn giáo nào. Mặc dù không tham gia giáo lễ, đại bộ phận người Việt Nam trực tiếp hay gián tiếp chịu ảnh hưởng của giáo lý đạo Phật. Họ lấy lòng vị tha, từ bi bác ái, tin vào điều thiện để giáo dục con người. Đây là điểm tốt giúp cho xã hội ôn hoà, quan hệ con người thân thiện, nhưng chính triết lý tình thương này làm cho con người ứng xử thiên về tình cảm, thiếu nguyên tắc, coi nhẹ quy định pháp luật trong công việc và cuộc sống.

Gia đình có vai trò rất khác nhau trong các nền văn hoá. Gia đình có thể có quy mô nhỏ chỉ bao gồm cha mẹ và con cái đến gia đình lớn bao gồm nhiều thế hệ sống chung trong một mái nhà. Trong các gia đình nhỏ, trách nhiệm và quyền lợi của cá nhân được đề cao, trong khi đó ở các gia đình lớn các thành viên phải hy sinh quyền lợi, mong muốn và nguyện vọng của cá nhân cho lợi ích chung. Quy mô gia đình chịu sự phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế. Ở các nền văn hoá có kinh tế kém phát triển, các thành viên phải lấy gia đình làm nơi nương tựa.

Gia đình ở Việt Nam được đánh giá cao. Kết quả điều tra giá trị thế giới 2001 cho thấy 82,4% số người trả lời cho rằng gia đình rất quan trọng, chỉ có 0,6% cho rằng gia đình không quan trọng, số còn lại cho rằng gia đình khá quan trọng. Tương ứng với các mức đánh giá về tầm quan trọng của chính trị là: 38,7%, 22,1% và 39,2, của tôn giáo: 10%, 66,5% và 23,6%, của công việc là: 56,8%, 6% và 37,1%. Trong bốn giá trị nêu ra, gia đình đứng vị trí cao nhất, cao hơn cả công việc. Chính trị đóng vai trò quan trọng hơn tôn giáo trong hệ giá trị của người Việt Nam hiện nay.

Trong xã hội Việt Nam, các thành viên trong gia đình, dòng họ phụ thuộc vào nhau. Quan hệ thân tộc, gia đình vì thế rất chặt chẽ. Sự chia sẻ, chở che giữa các thành viên trong gia đình đã ảnh hưởng đến cách ứng xử trong công việc xã hội. Tác phong gia đình chủ nghĩa đã ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả công tác và tính nguyên tắc trong thực thi pháp luật. Sự cam kết mạnh mẽ với gia đình, dòng họ và người thân quen, nhiều khi, vô hiệu hoá hoặc cản trở cam kết với tổ chức. Do sự cam kết mạnh mẽ với nhân tố bên ngoài đó (trong trường hợp này là gia đình và người thân quen), người lao động, nhiều khi, chỉ coi tổ chức là phương tiện để đạt mục đích của gia đình, dòng họ hay người thân quen. Điều này làm suy yếu chính sách nguồn nhân lực liên quan đến tuyển chọn, bổ nhiệm và đãi ngộ người lao động.

Giáo dục ảnh hưởng lớn đến hình thành nhân cách học sinh và người lao động tương lai. Có những nền giáo dục yêu cầu tuyệt đối tôn trọng và nghe theo người thầy, sản phẩm của các nền giáo dục đó là những con người thụ động, thiếu kỹ năng giao tiếp và khả năng giải quyết vấn đề một cách độc lập. Trong khi đó ở các nền văn hoá khuyến khích sự tham gia, tôn tái quan hệ bình đẳng giữa thầy và trò, xuất hiện sự khác biệt trong phát triển nhân cách người học. Người học được rèn luyện kỹ năng sống độc lập, được khuyến khích tính tự chủ và khả năng sáng tạo.

Nước ta chịu ảnh hưởng của nền giáo dục Nho giáo và các giá trị văn hoá Phương Đông, các

phẩm chất chuyên cần, vâng lời, có trách nhiệm với tập thể, lòng khoan dung độ lượng được đánh giá cao, trong khi việc giáo dục trí tưởng tượng, tính độc lập, tính cá nhân được đánh giá thấp hơn. Điều này phản ánh trong kết quả điều tra giá trị thế giới: 75,5% số người được hỏi cho rằng cần giáo dục tính chuyên cần ở trẻ em, 70,8% giáo dục tinh thần trách nhiệm, 67,9% giáo dục lòng khoan dung và tôn trọng người khác, trong khi đó chỉ 56,4% số người trả lời cho rằng cần giáo dục trẻ em tính độc lập và 20,2% cần giáo dục trí tưởng tượng.

Ngôn ngữ cũng chứa đựng trong mình những đặc trưng văn hoá. Phong cách ngôn ngữ trực tiếp hay gián tiếp thể hiện văn hoá mở hay đóng. Cách xưng hô, cách diễn đạt thể hiện tính đẳng cấp trong giao tiếp. Ví dụ, đại từ nhân xưng ngôi thứ hai trong tiếng Anh chỉ dùng một từ (you), trong khi tiếng Việt có tới hàng chục từ (anh chị, ông bà, chú bác...), phụ thuộc vào lứa tuổi, giới tính, vị thế, quan hệ. Do vậy, những người sử dụng tiếng Anh có cơ hội được bình đẳng hơn những người dùng tiếng Việt.

Yếu tố lịch sử và tự nhiên cũng ảnh hưởng đến văn hoá, tính cách con người. Tính cách dân tộc phụ thuộc vào vị thế chính trị, kinh tế, văn hoá của dân tộc đó trong lịch sử. Sống trên dải đất hẹp, thiên nhiên khắc nghiệt, dân ta phải chống chọi với sự khắc nghiệt của tự nhiên như giông bão, lũ lụt và khắc phục hậu quả của chúng để tồn tại. Hơn thế nữa, dân tộc ta đời nào cũng phải đương đầu với sự xâm lược của ngoại bang bằng sức mạnh. Sự nổi bật trong tính cách người Việt là lòng gan dạ, ý chí kiên cường bất khuất trong chiến tranh, nhưng cũng rất yêu hoà bình, có tính cách hiền hoà, ít xâm kích. Những biểu hiện thái quá của nét tính cách này là sự ứng xử dĩ hoà vi quý. Những biểu hiện tiêu cực do chiến tranh để lại có thể thấy ở thói quen làm ăn tạm bợ, coi nhẹ việc tuân theo quy trình kỹ thuật chặt chẽ.

Như vậy có thể tóm lược một vài đặc điểm văn hoá của nguồn nhân lực ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế của nước ta trong thời gian tới. Trước hết do trình độ phát triển kinh tế thấp, người lao động có lối làm ăn nhỏ lẻ, manh mún, tầm nhìn ngắn hạn, ý thức kỷ luật thấp, làm ăn thiếu tuân thủ quy trình nghiêm ngặt. Người quản lý sử dụng các phương pháp quản lý của lối sản xuất nhỏ lẻ này nên cũng tùy tiện, thiếu nguyên tắc. Xã hội được tổ chức theo kiểu cộng đồng, nơi các quan hệ thân tộc đóng vai trò quan trọng. Tục lệ theo lối “phép vua thua lệ làng” hây còn chi phối hoạt động và lối sống của nhiều cộng đồng. Pháp luật chưa được tuân thủ nghiêm ngặt.

Việt Nam hiện nay đang xây dựng và phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước và theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cần khẳng định rằng, kinh tế thị trường là sản phẩm, là bước tiến của nhân loại trên con đường phát triển kinh tế trong thời đại hiện nay. Mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà Đảng ta tiếp thu, lựa chọn cho sự phát triển đất nước, tự nó đã mang tính nhân văn cao cả. Tuy nhiên, để xây dựng thành công mô hình kinh tế đó là cả một quá trình khó khăn, phức tạp. Bởi, bên cạnh những yếu tố tích cực mà nền kinh tế thị trường mang lại, như thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, kích thích tính năng động của con người và xã hội, khuyến khích phát triển mọi năng lực sản xuất, đẩy nhanh việc áp dụng các thành tựu mới của khoa học và công nghệ, tăng năng suất lao động, v.v., thì kinh tế thị trường cũng bộc lộ những mặt tiêu cực vốn có của nó. Đó là các hoạt động của hệ thống kinh tế ngầm, như buôn lậu, lừa đảo, làm hàng giả, trốn lậu thuế, kinh doanh

trái phép, v.v., làm gia tăng sự băng hoại về đạo đức, tha hoá về lối sống của nhiều người trong xã hội. Kinh tế thị trường cũng dẫn đến tình trạng phân hoá, bất bình đẳng xã hội; tình trạng suy thoái và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường sống, v.v..

Vì vậy, hơn bao giờ hết, chúng ta thấy văn hoá cần phải đóng vai trò điều tiết tinh thần, phải góp phần đắc lực vào việc khai thác những nhân tố tích cực, hạn chế những nhân tố tiêu cực của mối quan hệ hàng hoá - tiền tệ trong xã hội. Văn hoá phải góp phần làm lành mạnh hóa các mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, giữa người và người. Kinh nghiệm thực tế của một số quốc gia phát triển thành công trong khu vực đã cho thấy, các yếu tố văn hoá và truyền thống, trong đó có tính cộng đồng và ý thức dân tộc, được thể hiện rất cao trong quan hệ làm ăn, kinh doanh; sự ham học hỏi, ham hiểu biết; sự cần cù vươn lên; tính nghiêm túc, kỷ luật cao trong công việc đã được nhấn mạnh và được coi là nhân tố thúc đẩy quá trình tăng trưởng kinh tế và đảm bảo một sự phát triển cân đối, bền vững của các nước này.

Trong giai đoạn hiện nay, để phát triển nền kinh tế thị trường theo hướng nhân văn, chúng ta rất cần những con người có văn hoá, có tri thức, có tâm huyết, đức hạnh để làm nhà sản xuất, kinh doanh giỏi. Bởi vì, bất kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh nào cũng phải có trách nhiệm xã hội, trách nhiệm xã hội phải trở thành nhân tố quan trọng hàng đầu của đạo đức kinh doanh.

Văn hoá cũng cần phải được kết hợp với việc hoạch định chính sách của các nhà quản lý kinh tế - xã hội. Thực tế đã cho thấy, một chính sách phát triển đúng đắn phải là chính sách làm cho các yếu tố văn hoá thấm sâu vào tất cả các lĩnh vực hoạt động sáng tạo của con người. Hàm lượng trí tuệ, hàm lượng văn hoá trong các lĩnh vực của đời sống con người càng cao bao nhiêu thì khả năng phát triển kinh tế - xã hội càng trở nên hiện thực bấy nhiêu.

Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, để đường lối phát triển văn hóa gắn với sự phát triển nguồn nhân lực và kinh tế ở nước ta hiện nay cần tập trung thực hiện hiệu quả một số giải pháp cơ bản sau:

Một là, xây dựng con người và lối sống văn hóa mới. Đảng ta xác định: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”¹. Xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam trước hết phải hướng tới việc xây dựng con người toàn diện, có đủ phẩm chất về tư tưởng, đạo đức, lối sống lẫn nhân cách văn hóa, đủ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu của thời kỳ hội nhập quốc tế. Nâng cao và phát triển nguồn nhân lực Việt Nam được xây dựng nền tảng tôn trọng và bảo vệ quyền con người, Đảng ta chỉ rõ: “Tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật. Tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật, mọi người Việt Nam đều hiểu biết sâu sắc, tự hào, tôn vinh lịch sử, văn hóa dân tộc”². Trong xã hội đương đại, con người Việt Nam không chỉ hội tụ đầy đủ các phẩm chất tốt

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Sđd*, tr.126.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Sđd*, tr.127.

đẹp, in đậm truyền thống, cốt cách của cộng đồng các dân tộc Việt Nam mà còn biết tiếp biến các giá trị tốt đẹp của nhân loại để làm giàu nền văn hiến dân tộc, đó là: Xây dựng gia đình đoàn kết, hòa thuận, bình đẳng, kỷ cương, nền nếp, bảo đảm đời sống kinh tế ổn định và phát triển; Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phát huy nội lực, có ý chí học tập, vươn lên; Không ngừng nâng cao tri thức, học tập suốt đời, độc lập và tự chịu trách nhiệm, có tinh thần hợp tác làm việc hiệu quả trong tổ chức và nhóm chuyên môn; Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tuân thủ pháp luật, tôn trọng quy ước của cộng đồng, chăm lo xây dựng cộng đồng; Phát huy tinh thần tương thân, tương ái, tự nguyện, tính tự quản, dân chủ và năng lực làm chủ trong sinh hoạt cộng đồng, xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, bảo vệ môi trường sinh thái; Có tư duy cởi mở với cái mới, năng động, sáng tạo, nỗ lực tiếp cận và vận dụng những kiến thức tiên tiến nhất của khoa học, công nghệ thế giới phục vụ phát triển đất nước; Không ngừng rèn luyện thể lực, tu dưỡng, tích lũy kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và đạo đức làm người.

Hai là, không ngừng bổ sung, hoàn thiện các chính sách văn hóa đối với phát triển kinh tế. Đảng ta chỉ rõ: “Thường xuyên quan tâm xây dựng văn hóa trong kinh tế. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân với ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, giữ chữ tín, cạnh tranh lành mạnh vì sự phát triển bền vững của đất nước”¹. Kinh tế là nền tảng vật chất, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội. Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa là mối quan hệ bên trong, mang tính bản chất và phải được giải quyết một cách đúng đắn, hài hòa sao cho phát triển kinh tế thật sự là tiền đề, điều kiện để phát triển văn hóa, phát triển văn hóa là mục tiêu và động lực để tăng trưởng kinh tế. Giải quyết mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa phải đặt trong tổng thể các mối quan hệ giữa kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt với không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội, coi sự phát triển đồng bộ giữa ba lĩnh vực này là điều kiện quyết định bảo đảm cho sự phát triển toàn diện và bền vững của đất nước.

Ba là, bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển văn hóa với chính sách phát triển giáo dục đào tạo, an sinh xã hội,..thông qua một hệ thống chính sách toàn diện, trong đó có sự thống nhất giữa các chính sách kinh tế trong văn hóa và văn hóa trong kinh tế. Đảng ta chỉ rõ: “Gắn kết chặt chẽ giữa chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm để nhân dân được hưởng thụ ngay một tốt hơn thành quả của công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước,..Tiếp tục hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng đối tượng và nâng cao hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội đến mọi người dân,..”². Những yêu cầu về phát triển văn hóa, tiến bộ và công bằng xã hội không phải là chờ đến khi có kinh tế phát triển cao mới đáp ứng mà phải được thực hiện ngay trong từng bước, từng chính sách phát triển của đất nước.

Kết luận

Kinh tế là yếu tố quyết định tính chất, diện mạo của văn hóa nói chung, vốn nguồn nhân lực nói riêng. Kinh tế phát triển sẽ tạo điều kiện vật chất cho phát triển văn hóa, sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Văn hóa là một kiến trúc thượng tầng; những cơ sở hạ tầng của xã hội có kiến

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Sđđ*, tr.128.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Sđđ*, tr.135 - 136.

thiết rồi, văn hóa mới đủ điều kiện phát triển được”¹. Kinh tế có vai trò quyết định, do đó văn hóa không bao giờ tách rời kinh tế, luôn bị chi phối bởi yếu tố kinh tế. Từ cách nhìn nhận biện chứng về kinh tế và văn hóa, Người khẳng định: “Trong công cuộc kiến thiết nước nhà có bốn vấn đề chú ý đến, cùng phải coi trọng ngang nhau: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội”². Do đó, văn hóa không thể đứng ngoài mà phải ở trong kinh tế và chính trị và kinh tế, chính trị luôn nằm trong văn hóa. Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với phát triển văn hóa và giải quyết những vấn đề xã hội. Hơn 30 năm đổi mới đất nước, kinh tế nước ta phát triển với tốc độ nhanh, đời sống nhân dân được cải thiện căn bản. Tuy vậy, trong bối cảnh tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay đòi hỏi phải có một động lực tinh thần mạnh mẽ, động lực ấy, trước hết phải tìm trong văn hóa, trong mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế, văn hóa và nguồn nhân lực.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, HN.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, HN.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb. Chính trị quốc gia, HN.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng, Toàn tập, tập 51*, Nxb. Chính trị quốc gia, HN.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, HN.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, HN.
7. Hồ Chí Minh (1997), *Về công tác văn hóa văn nghệ*, Nxb Sự thật, HN.
8. Hồ Chí Minh (1981), *Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận*, Nxb Văn học, HN.
9. Trần Nguyễn Tuyên (2019), Năng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế, Tạp chí Lý luận chính trị, số 2 - 2019, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, tr.51 - 57.
10. Trung tâm thông tin Focotech (2004), *Nguồn nhân lực Việt Nam trong Chiến lược kinh tế 2001 - 2010*, Nxb Hà Nội, HN.
11. Nguồn: <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-vii/nghi-quyet-so-04-nqhntw-hoi-nghi-lan-thu-tu-bchtw-dang-khoa-vii-ve-mot-so-nhiem-vu-van-hoa-van-nghe-nhung-nam-truoc-1129>, cập nhật, ngày 18/10/2019.

¹ Hồ Chí Minh (1997), *Về công tác văn hóa văn nghệ*, tr.64, Nxb Sự thật, Hà Nội.

² Hồ Chí Minh (1981), *Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận*, tr. 34, Nxb Văn học, Hà Nội.

12. Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/Chi-thi-16-CT-TTg-tang-cuong-nang-luc-tiep-can-cuoc-Cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-4-2017-348297.aspx>, cập nhật ngày 18/10/2019.
13. Nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Nghi-quyet-33-NQ-TW-2014-xay-dung-phat-trien-van-hoa-con-nguoi-Viet-Nam-237544.aspx>, cập nhật ngày 18/10/2019.
14. Nguồn: <http://philosophy.vass.gov.vn/nghien-cuu-theo-chuyen-de/Triet-hoc-Van-hoa/Su-gan-ket-giua-kinh-te-va-van-hoa-Chia-khoa-cho-su-phat-trien-lau-ben-cua-xa-hoi-170.html>
15. Nguồn: <http://www.misa.com.vn/tin-tuc/chi-tiet/newsid/8320/Van-hoa-va-van-de-quan-ly-nguon-nhan-luc>

**THE ROLE OF CULTURE WITH THE DEVELOPMENT
OF HUMAN RESOURCES AND THE ECONOMY BEFORE THE IMPACT
OF THE FOURTH INDUSTRIAL REVOLUTION IN VIETNAM TODAY**

Abstract: More than three decades of implementing the country's renovation, our Party has gradually realized and clarified the relationship between culture and economic development and human resources. Therefore, the relationship between economy, human resource quality and culture achieves important results, greatly contributing to the sustainable development of the country. However, the impact of the fourth industrial revolution requires the Party to continue renewing its thinking to suit the new situation. Article, analyze the impact of culture on human resource development and economy in our country in the current period. Thereby, proposing some basic solutions on cultural development for the development of human resources and economy before the impact of the industrial revolution 4.0 in our country today.

Keywords: Culture, human resources, the impact of culture on socio-economic development, the fourth industrial revolution.

BIỂU HIỆN VĂN HÓA CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG KHI THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI Ở MỘT SỐ KHU CÔNG NGHIỆP CÁC TỈNH PHÍA BẮC

*TS. Lê Thị Thủy**

Tóm tắt: Nghiên cứu những biểu hiện văn hoá của người lao động khi tham gia các hoạt động xã hội có một ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn. Bài viết đã điều tra, nghiên cứu về nhận thức của người lao động trong các khu công nghiệp ở 6 tỉnh phía Bắc. Nghiên cứu đã đề cập đến nhận thức của người lao động khi tham gia các hoạt động này. Từ nhận thức dẫn đến những hành động cụ thể trong việc tạo dựng lối sống lành mạnh, có đạo đức, có văn hoá của người lao động tại các khu công nghiệp hiện nay.

Từ khoá: người lao động, hoạt động xã hội, khu công nghiệp, văn hoá.

Đặt vấn đề

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một quá trình tất yếu trong việc phát triển của bất kỳ Quốc gia nào. Tuy vậy, bên cạnh việc tạo ra các trung tâm công nghiệp, lao động máy móc thay thế lao động thủ công, tốc độ đô thị hóa nhanh... Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã tạo nên sự biến đổi xã hội khá sâu sắc có ảnh hưởng rất lớn đến việc hình thành lối sống hiện nay của con người nói chung và công nhân lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp nói riêng. Vậy người lao động đã nhận thức như thế nào về việc tham gia các hoạt động xã hội do doanh nghiệp tổ chức? có những biện pháp nào để người lao động thể hiện nét văn hóa tích cực khi tham gia các hoạt động xã hội?. Trong khuôn khổ bài viết này sẽ làm rõ biểu hiện trong nhận thức của người lao động khi tham gia các hoạt động xã hội.

Nội dung nghiên cứu

1. Khái niệm văn hóa, khái niệm người lao động trong các khu công nghiệp

Thuật ngữ “văn hóa” cách hiểu theo nghĩa rộng trong Tiếng Anh xuất hiện từ năm 1420. Theo tác giả Taylo đã đưa ra định nghĩa “Văn hóa là tổ hợp các tri thức, niềm tin, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục và các năng lực, thói quen khác mà con người với tư cách là thành viên của xã hội tiếp thu được” [3, tr. 6].

Theo Unesco: Văn hóa là một tổ hợp các đặc điểm tinh thần, vật chất, trí tuệ và tình cảm nổi bật của xã hội hay nhóm xã hội, bao hàm cả nghệ thuật, văn học, lối sống cùng với đường đời, hệ giá trị, truyền thống và niềm tin. Bây giờ nói chung lại “văn hóa vật chất” và “văn hóa tinh thần” và “văn hóa phi vật thể” [3, tr. 6].

Theo từ điển thuật ngữ Tâm lý học Vũ Dũng chủ biên: Văn hóa là tổng hòa các giá trị vật chất và tinh thần xã hội tạo ra thể hiện trình độ phát triển nhất định của xã hội [1, tr. 645].

Khoa học về giá trị cho rằng: Văn hóa là các giá trị tinh thần của từng người, của từng gia đình, cộng đồng [3, tr. 6].

* Trường Đại học Công đoàn

Qua các định nghĩa vừa nêu trên cho thấy phạm trù “văn hóa” và phạm trù “tâm lý” có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau. *Ta có thể hiểu văn hóa là tổ hợp các giá trị vật chất và tinh thần thể hiện trong nhận thức của người lao động về sự cần thiết và những lợi ích mang lại khi tham gia các hoạt động xã hội.*

Người lao động trong các khu công nghiệp: Người lao động ở các khu công nghiệp là những người đã đủ điều kiện về mặt pháp lý để có thể tham gia làm việc trong các doanh nghiệp tại các khu công nghiệp bao gồm những người quản lý, người làm công tác văn phòng và công nhân trực tiếp sản xuất tại các phân xưởng.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện thông qua bảng hỏi trên 550 người lao động đang làm việc tại một số khu công nghiệp các tỉnh phía Bắc.

Các phương pháp sử dụng để tiến hành nghiên cứu bao gồm phương pháp nghiên cứu tài liệu, văn bản, phương pháp điều tra bằng bảng hỏi, phương pháp phỏng vấn sâu và phương pháp thống kê toán học. Số liệu khảo sát được xử lý bằng phần mềm thống kê toán học SPSS phiên bản 22.0, với độ tin cậy Alpha của Cronbach = 0,82 trở lên, các phương án trả lời được cho điểm từ 1 điểm – “Hoàn toàn không đồng ý” đến 5 điểm “Hoàn toàn đồng ý”. Trong xử lý định lượng nếu điểm trung bình càng cao thì mức độ nhận thức càng cao.

3. Kết quả nghiên cứu

Để tìm hiểu văn hóa của người lao động thể hiện trong nhận thức khi tham gia các hoạt động xã hội. Chúng tôi đã đưa ra câu hỏi tìm hiểu về sự cần thiết khi tham gia các hoạt động xã hội của người lao động. Kết quả thu được ở bảng 1 như sau:

Bảng 1: Văn hóa thể hiện trong nhận thức về sự cần thiết tham gia các hoạt động cộng đồng của NLD

Các hoạt động cộng đồng	ĐTB	ĐLC	Mức độ cần thiết đối với người lao động (%)				
			Hoàn toàn không cần thiết	Ít cần thiết	Cần thiết	Khá cần thiết	Rất cần thiết
Hoạt động hiến máu nhân đạo	3,00	0,33	0	5,1	89,5	5,3	,2
Hoạt động thăm hỏi những người có công với cách mạng	3,05	0,25	0	0,5	93,8	5,5	0,2
Hoạt động cứu trợ cho đồng bào gặp thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn...	3,07	0,26	0	0	92,7	7,1	0,2
Hoạt động bảo vệ môi trường khu dân cư	3,03	0,26	0	0	2,0	92,7	5,3

Hoạt động ủng hộ “Đồng bào lũ lụt, thiên tai, hạn hán, người nghèo, nạn nhân chất độc màu da cam..”	3,14	0,39	0%	0%	87,8%	10,4%	1,8%
ĐTB chung	3,05	0,29					

Nhìn vào bảng 1. Kết quả thống kê toàn thang đo hoạt động cộng đồng ($\text{ĐTB} = 3,05$, $\text{ĐLC} = 0,29$) đạt mức “trung bình”.

Trong đó hoạt động được người lao động nhận thấy sự cần thiết ở mức cao nhất là hoạt động ủng hộ đồng bào lũ lụt, thiên tai ($\text{ĐTB} = 3,14$, $\text{ĐLC} = 0,39$). Trong đó có 57 người, chiếm 10,4% cho rằng hoạt động này “khá cần thiết” và có tới 483 người, chiếm 87,8% cho rằng “cần thiết” và không có ý kiến nào cho rằng “hoàn toàn không cần thiết”. Thực tế cho thấy đây là hoạt động thể hiện nét văn hóa cao đẹp, tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái “lá lành đùm lá rách, uống nước nhớ nguồn” của dân tộc ta đã được phát huy từ lâu, tuy nhiên nhận thức về hoạt động một cách sâu sắc, thấu đáo thì vẫn chỉ đạt ở mức hạn chế chỉ chiếm 1,8% cho rằng “rất cần thiết”. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa thực tiễn cho công tác quản lý cần phải làm thế nào để người lao động hiểu được ý nghĩa, mục đích khi tham gia các hoạt động này, từ đó họ sẽ phát huy được tính tích cực của họ. Chúng tôi đã trực tiếp phỏng vấn sâu hầu hết người lao động đều trả lời ở mức “khá cần thiết” và vẫn còn đòi chút băn khoăn. Điển hình qua chia sẻ của chị P.T.C 23 tuổi quê Vĩnh Bảo - Hải Phòng “*Em thì cũng sẵn sàng ủng hộ khi công ty phát động các phong trào, nhưng thực sự em thấy băn khoăn không biết đóng góp như vậy nhưng đến tay người nghèo được bao nhiêu?*”. Có lẽ đây cũng là một trong những lý do chính là hoạt động từ thiện thiếu tính công khai, minh bạch, chưa tạo được niềm tin cho người tham gia. Hoạt động cứu trợ cho đồng bào gặp thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn ($\text{ĐTB} = 3,07$; $\text{ĐLC} = 0,26$). Trong đó có 510 người, chiếm 92,7% cho rằng đây là hoạt động cần thiết, 39 người, chiếm 7,1% cho là “khá cần thiết” và chỉ có 1 người, chiếm 0,2% cho là “rất cần thiết”, hoạt động thăm hỏi người có công ($\text{ĐTB} = 3,05$; $\text{ĐLC} = 0,25$). Trong đó không có ý kiến nào cho là “hoàn toàn không cần thiết”. Tuy nhiên chỉ có 1 người, chiếm 0,2% cho là “rất cần thiết” và 30 người, chiếm 5,5% cho là “khá cần thiết” và hầu hết, có tới 516 người, chiếm 93,8% cho là “cần thiết”. Từ thực tế trên cho thấy hầu hết người lao động chỉ nhận thức hoạt động này ở mức “cần thiết” chưa thấy rõ ý nghĩa sâu sắc về hoạt động từ thiện nói chung, nếu chỉ dừng lại ở việc đóng tiền để làm từ thiện thì chưa thể hiện hết tinh thần tương thân tương ái đối với cộng đồng, không chỉ tham gia bằng cách đóng tiền mà còn bằng những hành động của mình như đi đến tận nơi để thăm hỏi, để trao tận tay những món quà, để động viên, an ủi họ trong những lúc khó khăn, hoạn nạn, điều đó mới thể hiện rõ tình yêu thương bằng cả trái tim giữa con người với con người. Hoạt động bảo vệ môi trường khu dân cư ($\text{ĐTB} = 3,03$; $\text{ĐLC} = 0,26$). Trong đó có tới 510 người, chiếm 92,7% cho là “khá cần thiết”, 29 người, chiếm 5,3% cho là “rất cần thiết”, chỉ có 11 người, chiếm 2,0% cho là “ít cần thiết”. Hoạt động hiến máu nhân đạo ĐTB chỉ đạt 3,00; $\text{ĐLC} = 0,33$. Trong đó có 492 người, chiếm 89,5% cho là “cần thiết”, 28 người, chiếm 5,1% cho là “ít cần thiết”, 29 người, chiếm 5,3% cho là “khá cần thiết”. Tuy nhiên chỉ có 1 người, chiếm 0,2% cho là “rất cần thiết”. Phải chăng người lao động còn băn khoăn lo sợ hiến máu sẽ gây ra hậu quả nguy hiểm cho sức khỏe của người cho máu hay là lý do nào khác?. Để tìm hiểu sâu hơn về vấn đề này chúng tôi có phỏng vấn

trực tiếp cán bộ công đoàn công ty Apatit Lào Cai cho rằng: “Hoạt động này ở bên đoàn thanh niên công ty phát động và thực thi nhưng hầu hết chỉ lấy máu của những người trẻ tầm ngoài 20 tuổi chứ công nhân lao động ở tầm tuổi ngoài 30 trở đi không ai lấy cả”. Điều này cho thấy thực tế người công nhân lao động họ phải làm việc với cường độ cao, chế độ dinh dưỡng chưa hợp lý nên việc hiến máu cho người khác là điều hạn chế đối với công nhân lao động. Để tìm hiểu sâu hơn về nét văn hóa của người lao động chúng tôi tiếp tục đưa ra một số câu hỏi để tìm hiểu về lợi ích của việc tham gia các hoạt động xã hội đối với người lao động kết quả cụ thể như sau:

Bảng 2: Văn hóa thể hiện trong nhận thức về sự cần thiết tham gia các hoạt động tập thể của NLD

Các hoạt động tập thể	Mức độ cần thiết đối với người lao động (%)						
	ĐTB	ĐLC	Hoàn toàn không cần thiết	Ít cần thiết	Cần thiết	Khá cần thiết	Rất cần thiết
Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao	3,10	0,42	0	5,1	89,3	3,3	2,4
Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người lao động	3,08	0,34	0	1,1	90,5	6,5	1,8
Hoạt động ủng hộ quỹ khuyến học cho học sinh giỏi con em của NLD	3,04	0,37	0	3,6	89,8	5,3	1,3
Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản cho NLD	2,99	0,32	0	3,6	89,5	5,1	1,8
Hoạt động thăm hỏi giúp đỡ đồng nghiệp và gia đình đồng nghiệp	3,09	0,39	0	0	5,4	89,3	5,3
Hoạt động thi đua lao động sản xuất, lao động sáng tạo	3,09	0,37	0	0,7	91,8	6,0	1,5
Hoạt động sự kiện trong các ngày lễ, tết...	3,15	0,41	0	0	86,5	11,3	2,2
Hoạt động bảo vệ cơ sở vật chất của DN	3,03	0,39	0	4,5	89,1	4,7	1,6
Hoạt động bảo vệ sức khỏe và an toàn lao động	3,08	0,33	0	0	93,1	5,3	1,6
Hoạt động ủng hộ quỹ cho người lao động (quỹ công đoàn)	3,08	0,32	0	0	92,7	6,0	1,3

Các hoạt động tập thể	Mức độ cần thiết đối với người lao động (%)						
	ĐTB	ĐLC	Hoàn toàn không cần thiết	Ít cần thiết	Cần thiết	Khá cần thiết	Rất cần thiết
Hoạt động bảo vệ, gìn giữ môi trường xanh, sạch đẹp tại Doanh nghiệp	3,10	0,36	0	0	90,9	7,3	1,8
Hoạt động tham quan du lịch, nghỉ dưỡng	3,20	0,45	0	0,2	81,5	16,4	2,0
ĐTB chung	3,08	0,39					

Nhìn vào bảng 2 cho thấy hoạt động được người lao động đánh giá ở mức cao nhất đó là “Hoạt động tham quan du lịch, nghỉ dưỡng” (ĐTB = 3,20).

Trong đó có tới 448 người, chiếm 81,5 % cho rằng đây là hoạt động cần thiết đối với họ, 90 người, chiếm 16,4 % cho là “khá cần thiết”. Tuy nhiên chỉ có 11 người, chiếm 2,0% người cho là “rất cần thiết” và 1 người, chiếm 0,2 % cho là “rất không cần thiết”, tiếp đến là “Hoạt động sự kiện ở doanh nghiệp như hoạt động kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 8/3 hay 20/10 và những ngày tết thiếu nhi... cho con em người lao động” (ĐTB = 3,15, ĐLC = 0,41). Trong đó có tới 448 người, chiếm 86,5% cho là “cần thiết”, 90 người, chiếm 11,3% cho là “khá cần thiết” và 11 người, chiếm 2,2% ý kiến cho là “rất cần thiết” và không có ý kiến nào cho là rất không cần thiết. “Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao”, (ĐTB = 3,10). Trong đó có 491 người, chiếm 89,3% cho là cần thiết, 18 người, chiếm 3,3% cho là “khá cần thiết” và 13 người, chiếm 2,4% cho là “rất cần thiết”. Điều này cho thấy, ngoài những mong muốn về nhu cầu vật chất như tiền lương, tiền thưởng thì nhu cầu văn hóa tinh thần cũng là một trong những nhu cầu thiết yếu đối với người lao động sau những ngày làm việc căng thẳng, họ đều mong muốn được nghỉ ngơi, giải trí, được giao lưu, được chia sẻ qua những hoạt động văn hóa tinh thần như tham quan du lịch, nghỉ dưỡng, hoạt động kỷ niệm các ngày lễ tết... mà doanh nghiệp tổ chức. Vì vậy, các hoạt động này được người lao động đánh giá ở mức “cần thiết” chiếm tỷ lệ cao nhất. Không chỉ đánh giá sự cần thiết đối với các hoạt động hướng đến đời sống văn hóa tinh thần mà hoạt động “Bảo vệ giữ gìn môi trường xanh sạch đẹp tại Doanh nghiệp” cũng được người lao động đánh giá ở mức tương tự các hoạt động trên (ĐTB = 3,10; ĐLC = 0,36). Trong đó có 500 người, chiếm 90,9% cho là “cần thiết”, 40 người, chiếm 7,3% cho là “khá cần thiết”. Tuy nhiên chỉ có 10 người, chiếm 1,8% cho là “rất cần thiết”. Điển hình qua chia sẻ của chị N.T.L công ty TNHH Panasonic cho rằng: “Đây là hoạt động rất cần thiết, công ty em mọi người đều thực hiện rất nghiêm túc, làm tốt công tác này thì trước tiên là bảo vệ sức khỏe cho chính họ, để người lao động hoàn thành tốt công việc của mình, đạt năng suất và chất lượng sản phẩm”. Tiếp đến “Hoạt động thi đua lao động sản xuất, lao động sáng tạo” (ĐTB = 3,09; ĐLC = 0,37). Trong đó có tới 498 người, chiếm 91,8% cho rằng đây là hoạt động “cần thiết” đối với họ, 36 người, chiếm 6,0% cho rằng đây là hoạt động “khá cần thiết” và chỉ có 6 người, chiếm 1,5% cho rằng đây là hoạt động “rất cần thiết”.

Anh Đ.T.T công ty Apatit Lào Cai chia sẻ: “Hoạt động này rất cần thiết đối với doanh nghiệp như thúc đẩy năng suất lao động tăng cao, rút ngắn thời gian làm việc từ đó tăng thu nhập cho cả người lao động và cho doanh nghiệp. Riêng đối với bản thân tôi cũng là người rất thích sáng tạo, vì thế năm nào cũng tham gia”. Điều này đã minh chứng cho việc người lao động đã có tính tích cực khá cao trong việc tham gia các hoạt động xã hội- hoạt động nghề nghiệp của mình.

Trong mối quan hệ với đồng nghiệp; hoạt động thăm hỏi giúp đỡ đồng nghiệp và gia đình đồng nghiệp ốm đau, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ĐTB = 3,09; ĐLC = 0,39. Trong đó 491 người, chiếm 89,3% cho rằng đây là hoạt động “khá cần thiết”, 29 người, chiếm 5,3 % cho rằng đây là hoạt động “rất cần thiết” và chỉ có 30 người, chiếm 5,5% cho rằng đây là hoạt động “cần thiết”. Như vậy, người lao động đều hiểu rõ về mối quan hệ với đồng nghiệp là cần thiết, họ đã coi nơi làm việc là ngôi nhà thứ hai và chính những người đồng nghiệp là những người thân trong gia đình thứ hai đó, ở đó họ có thể chia sẻ với nhau những niềm vui và nỗi buồn, giúp đỡ nhau trong công việc cũng như trong cuộc sống. Chính hoạt động này đã giúp cho người lao động gắn bó, đoàn kết, thương yêu nhau hơn, đồng thời cũng là động lực để người lao động gắn bó với công việc và với tổ chức. Ngoài ra hoạt động quỹ cho người lao động hay còn gọi “*quỹ mái ấm công đoàn*”; (ĐTB = 3,08), hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người lao động, (ĐTB = 3,08; ĐLC = 0,34). Trong đó có 505 người, chiếm 90,5% cho là “cần thiết”, 33 người, chiếm 6,5% cho là khá cần thiết. Tuy nhiên chỉ có 8 người, chiếm 1,8% cho là “rất cần thiết”, có 4 người, chiếm 1,1% cho là “ít cần thiết”. Hoạt động *bảo vệ sức khỏe và an toàn cho NLD*, (ĐTB = 3,08; ĐLC = 0,33). Trong đó có 512 người, chiếm 93,1% cho là “cần thiết”, 29 người chiếm 5,3% cho là “khá cần thiết” và 9 người, chiếm 1,6% cho là “rất cần thiết”.

Đây là một hoạt động đã và đang có sức lan tỏa sâu rộng, thể hiện tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái “lá lành đùm lá rách” hoạt động này đã được đông đảo đoàn viên, công nhân viên chức lao động trong các doanh nghiệp đồng tình hưởng ứng. Anh Đ.Q.T đang làm việc tại công ty than Dương Huy là một trong những đoàn viên công đoàn được nhận sự hỗ trợ từ chương trình mái ấm công đoàn đã xúc động chia sẻ: “Thời gian qua, gia đình em phải sống trong căn nhà tạm, khó khăn hơn khi con thứ hai của vợ chồng em thường xuyên ốm đau với mức lương ít ỏi, việc trang trải, lo cho cuộc sống hằng ngày cộng thêm với việc con ốm nên gia đình rất chật vật, không dám nghĩ đến việc sửa nhà. Trước hoàn cảnh khó khăn của gia đình nên công ty đã trích quỹ mái ấm công đoàn hỗ trợ cho gia đình em 30 triệu đồng cùng với sự giúp đỡ của họ hàng, anh em, bạn bè nên vợ chồng em đã làm được căn nhà cấp 4 khang trang hơn. Em thật sự biết ơn công đoàn cũng như anh, chị, em trong công ty đã giúp đỡ gia đình em. Điều đó giúp cho em yên tâm lao động, cống hiến cho công ty hơn đây ạ”. “Hoạt động bảo vệ cơ sở vật chất của DN (tiết kiệm điện, vật liệu sản xuất, gìn giữ máy móc” (ĐTB = 3,03; ĐLC = 0,39). Trong đó có 490 người, chiếm 89,1%, có 26 người, chiếm 4,7% cho là “khá cần thiết”, có 25 người, chiếm 4,5% cho là “ít cần thiết”, có 9 người, chiếm 1,6% cho là “rất cần thiết”, Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản (ĐTB = 2,99; ĐLC = 0,32). Trong đó có 492 người, chiếm 89,5% cho là “cần thiết”, có 28 người, chiếm 5,1% cho là “khá cần thiết”, có 20 người, chiếm 3,6% cho là “ít cần thiết”. Tuy nhiên chỉ có 10 người, chiếm 1,8% cho là “rất cần thiết”.

4. Một số kiến nghị nhằm nâng cao nhận thức về sự cần thiết tham gia các hoạt động tập thể của người lao động ở một số khu công nghiệp phía Bắc hiện nay

Một là, hoàn thiện và thực hiện chính sách, pháp luật lao động. Ở nước ta hiện nay, các chính

sách cho người lao động đã được quan tâm nhưng hiện nay với sự phát triển của khoa học kỹ thuật cùng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, người lao động đã tác động đến đời sống tinh cảm, tâm lý, nhận thức của họ. Nên, việc sửa đổi, bổ sung luật, chính sách sao cho phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của nhà nước cho phù hợp với người lao động là cần thiết và mang tính thời sự, cũng phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Hai là, Các doanh nghiệp nên cải thiện điều kiện lao động; bảo đảm môi trường làm việc an toàn cho người lao động cũng tạo được tâm lý lành mạnh và lối sống tích cực cho người lao động. Các chính sách an sinh xã hội mà trong đó trọng tâm là các chính sách bảo hiểm bao gồm: bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm hưu trí bổ sung, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế nếu được quan tâm đầy đủ cũng tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tích cực tham gia các hoạt động xã hội.

Ba là, thực hiện tốt công tác nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho công nhân lao động khu công nghiệp, khu chế xuất. Điều này cũng đã được quy định trong Chi thị số 07/CT-TTg, ngày 02-3-2012, của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và đề án Đề án “Đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong công nhân lao động tại các doanh nghiệp đến năm 2025”; Đề án “Xây dựng đời sống văn hoá công nhân tại các khu công nghiệp đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030”. Nội dung của chi thị là nâng cao đời sống tinh thần của người lao động, như: triển khai xây dựng khu nhà ở cho công nhân, xây dựng các khu vui chơi giải trí, nhà trẻ, ... Nhờ vậy, đời sống vật chất và tinh thần của người lao động được nâng lên.

Thứ tư, tăng cường giáo dục về nhận thức cho người lao động thông qua các hoạt động xã hội ở tại tập thể, trong khu công nghiệp và xa hơn đó là nơi mình sinh lao động, cư trú. Đây là những hoạt động thiết thực giúp cho người lao động nhận thức và thực hiện các hoạt động xã hội trong thực tiễn. Như vậy, nó vừa mang tính giáo dục nhận thức, vừa mang tính thực tiễn cao giúp người lao động tích cực hơn khi tham gia hoạt động xã hội trong cộng đồng một cách tự giác, tự nguyện. Từ đó, hình thành nên lối sống lành mạnh, đạo đức, mang tính văn hoá, nhân văn của con người mới xã hội chủ nghĩa, góp phần xây dựng xã hội văn minh, giàu mạnh.

Kết luận

Qua nghiên cứu về văn hóa của người lao động thể hiện trong nhận thức khi tham gia các hoạt động xã hội cho thấy kết quả mới chỉ đạt ở mức “trung bình”. Để xây dựng tập thể vững mạnh phát huy giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội là nhân tố thúc đẩy người lao động hoàn thiện nhân cách, đạo đức, lối sống. Vì vậy, đối với các cấp lãnh đạo tại các doanh nghiệp cần đưa ra những biện pháp cụ thể nhằm xây dựng và phát huy giá trị tốt đẹp này.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Dũng (2012), Từ điển thuật ngữ Tâm lý học, Nhà xuất bản từ điển Bách khoa.
2. Lê Thanh Hà (2015) Nhận thức chính trị, xã hội của công nhân Việt Nam hiện nay và những biện pháp nâng cao, nguồn cong doan.vn

3. Phạm Minh Hạc (2009) “Văn hóa học đường khái niệm và việc xây dựng thông qua giáo dục giá trị, tạp chí Nghiên cứu con người, số 2 (41).
4. Phan Thị Mai Hương (2011), “Nguyện vọng của giai cấp công nhân”, *Tạp chí Tâm lý học* (6), tr. 24-38.
5. Phan Thị Mai Hương (2013), *Phương pháp nghiên cứu trong Tâm lý học*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Lê Thị Minh Loan (2012), “Hoạt động xã hội của Doanh nhân”, *Tạp chí Tâm lý học* (8), tr.55-68.
7. Lê Thị Minh Loan, Nguyễn Văn Lượ (2017), *Tính tích cực của người lao động trong các doanh nghiệp hiện nay*, NXB Đại học Quốc Gia, Hà Nội.
8. Nguyễn Mạnh Thắng (2014), “Giải quyết việc làm những vấn đề cấp bách của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, tr.36-40.
9. Vũ Quang Thọ (2015) “Xây dựng lối sống văn hóa của công nhân Việt Nam - Lý luận và thực tiễn”, NXB Lao động, Hà Nội.

CULTURAL MANIFESTATIONS OF LABORERS

WHEN THEY PARTICIPATE IN SOCIAL ACTIVITIES IN SOME INDUSTRIAL ZONES OF THE NORTHERN PROVINCES

Abstract: Studying laborers' cultural manifestations when participating in social activities has a great theoretical and practical significance. The article investigated and researched laborers' perceptions in industrial zones in 6 Northern provinces. The study mentioned laborers' awareness of participating in these activities. From awareness leads to specific actions in creating a healthy, ethical and cultural lifestyle of workers in industrial parks today.

Key words: laborers, social activity, industrial zones, culture.

ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG ĐẾN VIỆC XÂY DỰNG “NÔNG THÔN MỚI” Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG HIỆN NAY

TS. Trần Thị Tâm*

Tóm tắt: Xây dựng nông thôn mới là cuộc vận động lớn để người dân vùng nông thôn đồng lòng xây dựng thôn, xã, gia đình trở nên văn minh, tiến bộ. Hiện nay, đồng bằng sông Hồng là vùng có số lượng các xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới cao nhất cả nước. Đây cũng là khu vực giàu nét văn hóa truyền thống với nhiều phong tục tập quán tồn tại lâu đời, thấm sâu vào trong đời sống của người dân. Bởi thế, văn hóa truyền thống đã ảnh hưởng sâu sắc đến việc xây dựng nông thôn mới ở khu vực này đặc biệt trên lĩnh vực văn hóa. Do vậy, nghiên cứu ảnh hưởng của văn hóa truyền thống đến việc xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Hồng và thực trạng bảo vệ văn hóa truyền thống ở đây là việc làm có ý nghĩa quan trọng nhằm khai thác hợp lý các giá trị văn hóa truyền thống để từ đó nâng cao hiệu quả của việc xây dựng nông thôn mới ở khu vực này.

Từ khóa: Đồng bằng sông Hồng, văn hóa truyền thống, nông thôn mới

Đặt vấn đề

Đồng bằng sông Hồng là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của cả nước đồng thời là khu vực giàu văn hóa truyền thống với nhiều phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng. Văn hóa truyền thống đã và đang ảnh hưởng tới việc xây dựng nông thôn mới (NTM) ở khu vực này trên cả hai bình diện tích cực và hạn chế. Chính vì vậy, nghiên cứu sự ảnh hưởng của văn hóa truyền thống đến xây dựng NTM ở đồng bằng sông Hồng là việc làm có ý nghĩa quan trọng để hạn chế tiêu cực và phát huy giá trị tích cực của nó nhằm thúc đẩy phong trào xây dựng nông thôn mới đạt kết quả tốt nhất.

Nội dung nghiên cứu

1. Một số vấn đề lý luận

1.1. Văn hóa truyền thống của nông thôn đồng bằng sông Hồng

Đồng bằng sông Hồng là vùng đất nằm giữa lưu vực sông Hồng và sông Thái Bình, là nơi tụ cư lâu đời nhất của người Việt đồng thời là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của cả nước trong đó khu vực nông thôn chiếm phần lớn diện tích và dân số. Bởi vậy, nơi đây có sự ảnh hưởng của văn hóa làng sâu sắc.

Văn hóa truyền thống vùng đồng bằng sông Hồng được xây dựng trên nền tảng kinh tế - xã hội là phương thức sản xuất nông nghiệp truyền thống. Trong nông nghiệp, phần lớn người dân vẫn duy trì việc trồng lúa, chăn nuôi và làm nghề thủ công truyền thống. Việc tổ chức sản xuất nông nghiệp ở khu vực này hầu như đều dựa trên tư liệu sản xuất có sẵn theo hình thức cha truyền con nối với công cụ lao động lạc hậu và quy mô sản xuất nhỏ. Từ phương thức sản xuất nông nghiệp lúa nước cùng với việc cùng nhau đoàn kết để chống lại thiên tai và khai hoang lập

* Khoa Lý luận chính trị, trường Đại học công nghệ Giao thông vận tải

áp đã hình thành văn hóa truyền thống vùng đồng bằng sông Hồng với những nét đặc trưng cơ bản như sau:

Thứ nhất, người dân đề cao vai trò của gia đình và mối quan hệ gắn kết giữa gia đình - dòng họ - làng xã.

Gia đình có vai trò rất lớn đối với việc giáo dục con người và là cơ sở để thiết lập kỷ cương xã hội. Do vậy, người dân ở đồng bằng sông Hồng rất coi trọng gia đình và hài lòng với gia đình của mình: “57,5% người dân nơi đây thỏa mãn với gia đình của mình, coi gia đình mình giống như những gì mình mong muốn” [4, tr.156]. Phần lớn các gia đình ở nơi đây tập trung xây dựng nền nếp theo tiêu chuẩn của Nho giáo như đề cao các đức cha “tử”; con “hiếu”; vợ chồng hòa thuận, thủy chung; anh em nhường nhịn; tôn ti trật tự, đạo lý vẹn toàn. Ngoài sự ảnh hưởng tích cực thì Nho giáo còn có ảnh hưởng tiêu cực đó là tư tưởng “trọng nam khinh nữ”, tính gia trưởng cực đoan.

Với phương thức sản xuất nông nghiệp và thủ công truyền thống, việc sản xuất cần tập trung nhiều sức người nên người dân ở đồng bằng sông Hồng coi trọng tình thân máu mủ vì thế có sự gắn kết chặt chẽ mối quan hệ giữa gia đình - dòng họ - làng xã. Theo số liệu khảo sát 2 làng Đồng Ky, Tam Sơn thuộc tỉnh Bắc Ninh, trong 420 hộ gia đình được phỏng vấn thì có từ 97% đến 99,6% khẳng định: “hiện thời gia đình, dòng họ và thôn làng vẫn có vai trò “quan trọng” hoặc “rất quan trọng” và điều thú vị là sự đánh giá này có sự thống nhất ở tất cả các nhóm khác nhau về giới, nghề nghiệp” [2, tr. 37]. Từ mối quan hệ ruột thịt mở rộng đó, người dân ở đây rất coi trọng tình làng nghĩa xóm, sự yêu thương, đùm bọc lẫn nhau đồng thời coi trọng vai trò của gia phả, tộc ước, hương ước - những quy định, luật lệ của mỗi gia đình, dòng họ và làng xóm.

Thứ hai, đồng bằng sông Hồng là vùng đất giàu phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng.

Trước tiên phải kể đến tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên. Đó là đạo lý uống nước nhớ nguồn, biết ơn công sinh thành dưỡng dục của ông bà cha mẹ đối với con cháu. Nó được thể hiện thông qua việc thờ bài vị tổ tiên trong gia đình, dòng họ và khi ra đến phạm vi làng xã thì đó là tín ngưỡng thờ cúng Thành hoàng làng, ra toàn xã hội là thờ vua Hùng và những người có công với đất nước. Theo số liệu thống kê ở địa bàn 5 tỉnh, thành phố, trong đó có thủ đô Hà Nội thì 100% các gia đình ở cả thành phố và nông thôn đều có bàn thờ tổ tiên [9, tr.84]. Việc thờ cúng tổ tiên chứa đựng rất nhiều ý nghĩa: mong tổ tiên phù hộ cho con cháu và thể hiện sự hiếu thuận của con cháu đối với tổ tiên. Đó là phương thức quan trọng trong việc giữ gìn truyền thống, là cách trao truyền văn hóa, giáo dục đạo làm người cho các thế hệ sau.

Đời sống sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo ở khu vực này cũng rất đa dạng và sinh động. Ngoài việc tồn tại và phát triển một số tôn giáo lớn như Phật giáo, Công giáo thì nơi đây còn phổ biến tín ngưỡng đa thần. Hầu như làng nào cũng có nghi lễ thờ thần đất, thần nước hoặc các vị thần liên quan đến nông nghiệp như: mây, mưa, sấm, cây cối... cùng các vị nhân thần. Hiện tượng tín ngưỡng dung hợp này phản ánh tư duy bao dung, cởi mở của người Việt. Các vị thần trên, trong tư tưởng và tình cảm của người dân là những đấng siêu nhiên luôn giúp đỡ, che chở cho cuộc sống của dân cư trong làng.

Đồng bằng sông Hồng là nơi có nhiều lễ hội với những danh lam thắng cảnh nổi tiếng. Lễ hội truyền thống ở nơi đây là hội làng, lễ hội cầu bình an trong nông nghiệp hoặc là lễ hội tri ân những người có công với làng, với đất nước như: lễ hội Cổ Loa, lễ hội thờ bà Chúa Kho, lễ hội phát ấn đền Trần, lễ hội Phủ Giày, hội Gióng, hội Lim... Lễ hội có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn các văn hóa truyền thống của mỗi làng, mỗi vùng miền bởi lễ hội là nơi diễn ra các sinh hoạt tôn giáo, nghệ thuật, thể thao truyền thống của cộng đồng làng: rước kiệu, tế lễ, bơi chải, đấu vật, cờ người, hát dân ca, chèo, tuồng, quan họ ...

Thứ ba, văn hóa truyền thống vùng đồng bằng sông Hồng thể hiện rõ tính cộng đồng, tính tự trị, tính dung hợp sâu sắc.

Đề cao mối quan hệ gia đình - dòng họ - làng xã nên văn hóa truyền thống của người dân vùng đồng bằng sông Hồng thể hiện rõ tính cộng đồng sâu sắc. Biểu tượng truyền thống của tính cộng đồng là sân đình, bến nước cây đa. Đình là biểu tượng tập trung nhất của làng về mọi phương diện: hành chính, hội họp, tôn giáo và tình cảm. Bến nước là chỗ hàng ngày mọi người gặp nhau, vừa làm việc vừa chuyện trò. Cây đa hoặc cây si, cây gạo ở đầu làng, bên cạnh là quán nước của các cụ già là nơi tập trung sự giao lưu của dân làng với khách thập phương ...

Tính cộng đồng là sự liên kết các thành viên trong làng với nhau; trong sự liên kết đó, mỗi người đều hướng tới những người khác trong tập thể và ứng xử của mỗi người thường theo các tiêu chuẩn mà cộng đồng đó quy định. Tính cộng đồng trong văn hóa truyền thống ở khu vực này thể hiện rõ ở việc người dân ở đây đề cao việc phải có trách nhiệm giúp đỡ lẫn nhau về mặt vật chất “sậy cha còn chú, sậy mẹ bú dì”, “đầu xanh con nhà bác, đầu bạc con nhà chú” và hỗ trợ nhau về mặt trí tuệ “một người làm quan cả họ được nhờ”. Bởi vậy, bên cạnh quan hệ huyết thống thì người dân ở đây cũng sống theo quan niệm “bán anh em xa, mua láng giềng gần”. Tính cộng đồng ở đây cũng thể hiện rõ thông qua việc thờ Thành hoàng làng và tổ chức các lễ hội, các dịp lễ tết, hiếu, hi... được người dân háo hức tổ chức và tham gia dù cũng mang lại không ít sự tốn kém về thời gian và tiền bạc.

Tính tự trị, tự quản là tự điều chỉnh - tự điều khiển của cộng đồng trong quá trình vận động kinh tế - xã hội, ít chịu sự can thiệp trực tiếp của các cấp chính quyền bên trên. Điều này có nghĩa là làng nào biết làng ấy, các làng tồn tại khá biệt lập với nhau và độc lập với chính quyền.

Tính tự trị được thể hiện ở lệ làng. Lệ làng đó những quy tắc ứng xử trong đời sống xã hội và tín ngưỡng đòi hỏi con người phải tuân theo. Thông thường lệ làng được chép thành văn bản và được gọi là hương ước. Hương ước có vai trò rất quan trọng, nó chi phối hành vi văn hóa ứng xử trong đời sống người dân vùng này. Biểu tượng truyền thống của tính tự trị, tự quản đó là lũy tre và cổng làng. Mỗi làng ở đồng bằng sông Hồng thường có lũy tre bao bọc và cổng làng kiên cố khiến làng như một thành lũy. Ngày nay, nhiều làng ở khu vực này đang tiến hành khôi phục thậm chí xây dựng mới cổng làng như một hình thức bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống đặc trưng của làng.

Tính tự trị là cơ sở để tạo nên tinh thần tự lập trong cộng đồng tuy nhiên nó cũng mang lại nhiều hạn chế nhất định đó là: “nếp làng” đã tạo ra tâm lý khép kín, ích kỷ “ai có thân người ấy lo” và hình thành tư tưởng địa phương chủ nghĩa, coi thường những quy định chung của xã hội như

“trống làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ” đồng thời thói quen điều khiển đời sống xã hội bằng tục lệ và dư luận đã dẫn đến việc coi thường những quy định chung của pháp luật bởi “phép vua thua lệ làng”, “một người làm quan cả họ được nhờ”.

Tính dung hợp trong tư duy là đặc trưng của người dân vùng đồng bằng sông Hồng. Đó là sự dung hợp trong tiếp nhân, mềm dẻo, hài hòa trong đối phó, sự linh hoạt uyển chuyển trong từng hoàn cảnh cụ thể. Trong cuộc sống, người dân ở đây luôn quan niệm “ở bầu thì tròn, ở ống thì dài”, “đi với bụi mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy”. Từ những năm 40 của thế kỷ XX, P.Gourou đã nhận xét: tất cả những ai quan sát cách làm ăn của người nông dân đồng bằng Bắc Bộ “đều phải thán phục sự thích nghi mềm dẻo và sự quan sát của người nông dân” [7, tr.50].

Tính dung hợp trong tư duy một mặt giúp người dân ứng xử linh hoạt hơn, dễ dàng tiếp cận với cái mới nhưng nó cũng mang lại một số hạn chế nhất định. Đó là: tác phong ăn xổi tùy tiện, tác phong làm việc tùy tiện, dễ dàng tiếp nhận cả cái xấu từ bên ngoài vào.

Như vậy, đồng bằng sông Hồng là khu vực giàu văn hóa truyền thống. Điều này đã hình thành và xây dựng cho người dân lối sống nhân văn cao đẹp với đạo lý uống nước nhớ nguồn, sự thương yêu đùm bọc, tương trợ lẫn nhau... Tuy nhiên, chính văn hóa truyền thống cũng mang lại nhiều ảnh hưởng tiêu cực đó là tư tưởng trọng nam khinh nữ, ích kỷ, cục bộ địa phương, rườm rà, tốn kém trong các nghi lễ truyền thống...

1.2. Xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Hồng hiện nay

Xây dựng NTM là cuộc cách mạng và cuộc vận động lớn để công đồng dân cư ở nông thôn đồng lòng xây dựng gia đình, thôn, xã của mình khang trang, sạch đẹp. Quá trình hình thành tư tưởng và chính sách về xây dựng nông thôn mới ở nước ta được từ bắt đầu từ Nghị quyết số 26 tại Hội nghị lần thứ bảy, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X ngày 05/8/2008 về nông nghiệp, nông thôn, nông dân. Từ đó đến nay, nội dung và nhiệm vụ và tiêu chí của xây dựng nông thôn mới luôn được sửa để phù hợp với từng thời kỳ. Đặc biệt, Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 đưa ra 5 nhóm với 19 tiêu chí. Khái quát lại, tiêu chí của nông thôn mới bao gồm: *Một là*, làng, xã văn minh, sạch đẹp, hạ tầng hiện đại. *Hai là*, sản xuất phải phát triển theo hướng kinh tế hàng hóa. *Ba là*, đời sống vật chất và đời sống tinh thần của nông dân, nông thôn ngày được nâng cao. *Bốn là*, bản sắc văn hóa dân tộc được giữ gìn. *Năm là*, xã hội an ninh tốt, quản lý dân chủ. Như vậy, chúng ta có thể hiểu xây dựng NTM là xây dựng hạ tầng cơ sở làng xã văn minh; đời sống người dân ngày càng được nâng cao; xây dựng nếp sống văn minh; mọi người thực hiện đoàn kết, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau và đặc biệt là giữ gìn, phát huy được những truyền thống tốt đẹp đồng thời hạn chế, đẩy lùi những phong tục tập quán lạc hậu...

Sau thời gian xây dựng NTM, vùng đồng bằng sông Hồng đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Đây là vùng đứng đầu cả nước về thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới với những cách làm đột phá, sáng tạo và phát huy các nguồn lực khác nhau. Đến tháng 7 năm 2019, đồng bằng sông Hồng đạt 83,59% xã đạt chuẩn NTM – là vùng có tỷ lệ đạt cao nhất cả nước. Trong đó Nam Định là tỉnh đầu tiên hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, huyện Hải Hậu (Nam Định) là một trong 5 huyện đầu tiên trên cả nước đạt danh hiệu “Nông thôn kiểu mẫu”.

2. Thực trạng ảnh hưởng của văn hóa truyền thống đến xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Hồng hiện nay

2.1. Một số ảnh hưởng tích cực của văn hóa truyền thống đến xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Hồng hiện nay

Một là, tính cộng đồng ảnh hưởng tích cực đến việc xây dựng đoàn kết, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau và thực hiện xây dựng nếp sống văn minh

Đồng bằng sông Hồng có cơ cấu kết cộng đồng theo hình thức gia đình – dòng họ- làng xã và với phương châm “bán anh em xa, mua láng giềng gần”, “hàng xóm tối lửa tắt đèn có nhau”, “tình làng, nghĩa xóm” ... nên người dân ở đây ngoài việc giúp đỡ người thân trong gia đình, dòng họ mình thì còn nhiệt tình giúp đỡ những người xung quanh. Mỗi khi nhà ai có việc đều được các gia đình hàng xóm giúp đỡ như cấy, cày đổi công và đặc biệt là các việc làm nhà, ma chay, cưới xin, giỗ chạp hoặc đau ốm... thường được mọi người chủ động hỏi han, cùng gánh vác. Trong phong trào xây dựng NTM, nhiều gia đình còn đứng ra lập các hội từ thiện để giúp đỡ những người gặp khó khăn. Điển hình như phong trào “Hũ gạo tình thương” của một số gia đình nông dân huyện Lương Tài (Bắc Ninh) giúp đỡ những người gặp khó khăn, hay nhóm “Chia sẻ yêu thương” giúp đỡ những người già không nơi nương tựa hoặc trẻ em mồ côi cha mẹ của người dân huyện Hải Hậu (Nam Định). Từ đầu tháng đến ngày 18 tháng 11 hàng năm, nhân dân ở đồng bằng sông Hồng nô nức hăng hái tham gia “Ngày hội đoàn kết toàn dân” để cùng nhau nấu ăn bữa cơm đoàn viên gắn chặt tình làng nghĩa xóm, chung tay xây dựng cộng đồng. Ngoài ra nhiều gia đình đoàn kết thực hiện phong trào “Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch”, tham dự các câu lạc bộ như “Mẹ chồng mẫu mực, nàng dâu thảo hiền”, “Không mắc tệ nạn xã hội, không có con bỏ học giữa chừng”... để cùng nhau xây dựng nếp sống văn minh.

Hiện nay, với sự phát triển của kinh tế thị trường cùng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã làm biến dạng một số nét văn hóa trong đời sống cộng đồng như mọi người mải chạy theo đồng tiền mà không có sự quan tâm chia sẻ với những người xung quanh. Bởi vậy, văn hóa truyền thống mà đặc biệt là tính cộng đồng, tình làng nghĩa xóm đã giúp khắc phục những hạn chế trên và góp phần thúc đẩy quá trình xây dựng nông thôn mới thành công.

Hai là, văn hóa gia đình truyền thống cùng việc đề cao mối quan hệ giữa gia đình - dòng họ - làng xã ảnh hưởng tích cực tới việc xây dựng nhân cách con người

Xây dựng gia đình văn hóa là một trong những nội dung quan trọng của xây dựng NTM bởi gia đình là hạt nhân của xã hội. Gia đình có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành nhân cách của con người. Bởi vậy văn hóa gia đình có vai trò lớn đến quá trình xây dựng NTM.

Đồng bằng sông Hồng là nơi đầu tiên Nho giáo được truyền vào Việt Nam nên Nho giáo mà đặc biệt là đạo đức gia đình của Nho giáo có ảnh hưởng sâu sắc đến đạo đức gia đình của người dân ở khu vực này. Bởi vậy, người dân ở đây đề cao vai trò của gia đình và xây dựng đạo đức gia đình theo những chuẩn mực của Nho giáo. Những giá trị tích cực trong chuẩn mực đạo đức “tử”, “hiếu”, “chung thủy”, “hòa thuận”, “tôn ti trật tự” ... đã và đang góp phần to lớn vào việc xây dựng gia đình văn hóa ở khu vực này.

Ngoài ra việc đề cao mối quan hệ gia đình - dòng họ - làng xã cũng góp phần quan trọng vào

việc giáo dục nhân cách cho con người. Nét đặc trưng trong sinh hoạt văn hóa ở đồng bằng sông Hồng là người dân coi trọng từ đường và ngày giỗ họ. Trong ngày giỗ họ, con cháu quây quần thể hiện lòng hiếu kính tổ tiên và nghe lời dạy bảo của cha ông. Ở đây, hầu như dòng họ nào cũng có hội khuyến học nhằm khích lệ việc học tập của con cháu bởi vậy vùng này có nhiều dòng họ nổi tiếng với sự thành đạt của con cháu như dòng họ Ngô Nguyễn ở huyện Từ Sơn (Bắc Ninh), dòng họ Trần ở Hải Hậu (Nam Định), dòng họ Nguyễn Ngọc ở huyện Khoái Châu (Hưng Yên) ...

Hương ước cổ truyền có vai trò quan trọng, chi phối nếp sống của người dân vùng đồng bằng sông Hồng. Theo nghiên cứu, đây cũng là khu vực có nhiều hương ước nhất cả nước. Rất nhiều nội dung của hương ước cổ truyền nhất là những quy định về đạo đức, trách nhiệm của người dân phù hợp với tiêu chí của xây dựng NTM. Nhận thức được vai trò của hương ước, nhiều làng, xóm ở khu vực này dựa trên hương ước cổ truyền và tiêu chí của gia đình văn hóa, của nông thôn mới đã xây dựng hương ước mới. Những bộ hương ước mới có giá trị lớn trong việc xây dựng nếp sống mới văn minh trong dân cư.

Văn hóa gia đình truyền thống cùng với việc đề cao gia đình - dòng họ - làng xã cùng hương ước truyền thống đã có vai trò to lớn vào việc xây dựng nhân cách con người, xây dựng gia đình văn hóa - nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy quá trình xây dựng NTM thành công.

Ba là, việc đề cao đạo lý uống nước nhớ nguồn và duy trì các lễ hội truyền thống có ảnh hưởng tích cực đến việc bảo vệ bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc

Bảo vệ bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc là một trong những nội dung quan trọng của xây dựng gia đình văn hóa và xây dựng NTM. Như đã trình bày ở trên, đề cao đạo lý uống nước nhớ nguồn là một trong những đặc trưng nổi bật của văn hóa truyền thống của người dân vùng đồng bằng sông Hồng. Việc đề cao và duy trì đạo lý này được thể hiện thông qua thờ cúng tổ tiên, thông qua các lễ hội truyền thống của mỗi làng, mỗi xã và mỗi khu vực trong toàn vùng.

Đồng bằng sông Hồng là nơi người dân có đời sống tinh thần phong phú với nhiều phong tục tập quán, nhiều lễ hội nổi tiếng. Đặc biệt người dân ở khu vực này đã và đang ra sức tham gia bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử, các lễ hội truyền thống. Chỉ tính riêng các nơi thờ Trần Hưng Đạo đã có tới hàng trăm di tích: Nam Định và Hà Nam có trên 200 di tích; Thái Bình có 40 di tích; Hải Dương và Hưng Yên có gần 80 di tích; Hà Nội có trên 50 di tích [9, tr.224]. Việc thực hiện duy trì các lễ hội truyền thống, trùng tu các di tích lịch sử luôn được các cấp chính quyền và người dân quan tâm, ủng hộ. Chính điều này góp phần vào việc duy trì bản sắc văn hóa ở mỗi làng, xã nói chung với với toàn vùng nói riêng.

2.2. Một số ảnh hưởng tiêu cực của văn hóa truyền thống đến xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Hồng hiện nay

Một là, sự rườm rà, lạc hậu trong suy nghĩ phong tục tập quán có ảnh hưởng tiêu cực đến việc xây dựng nếp sống văn minh.

Bên cạnh những phong tục tập quán tốt đẹp thì đồng bằng sông Hồng còn nhiều phong tục tập quán, nếp sống lạc hậu. Chính vì chịu ảnh hưởng của tư tưởng trọng nam khinh nữ, tính gia trưởng của Nho giáo nên phần lớn các gia đình ở khu vực này đều muốn và cố sinh con trai. Điều này đã làm cho đồng bằng sông Hồng là khu vực đông dân nhất và có tỷ lệ chênh lệch giới tính

(115,3 trẻ trai/100 trẻ gái) và tình trạng nạo phá thai cao nhất... đã cản trở chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe bà mẹ và trẻ em và đặc biệt là làm cho trẻ trong những gia đình nghèo khó, đông con không được hưởng những giá trị tốt đẹp nhất so với xã hội. Từ tư tưởng trọng nam khinh nữ dẫn tới tư tưởng gia trưởng cực đoan, bất bình đẳng giới trong gia đình và ngoài xã hội. Còn nhiều chị em phụ nữ ở khu vực nông thôn thường xuyên bị chồng đánh đập và bạo hành từ đó hình thành trong họ tư tưởng an phận, cam chịu.

Sự rườm rà, lạc hậu trong tang lễ, ma chay cưới hỏi và các lễ hội cũng ảnh hưởng tiêu cực tới việc xây dựng NTM. Hiện nay, một số làng, xã ở đồng bằng sông Hồng vẫn duy trì những hủ tục lạc hậu như đốt vàng mã, tổ chức các lễ hội linh đình diễn ra nhiều ngày gây nhiều tốn kém cho người dân. Theo thống kê, mỗi năm người dân cả nước chi khoảng 5000 tỷ, riêng Hà Nội chi khoảng 400 tỷ để mua vàng mã đốt. Tục con cháu không được đi dép, phải đi chân đất trong đám tang của ông bà, cha mẹ, tục khóc thuê, tục lẩn đường, làm cỗ linh đình trong ma chay, cưới hỏi vẫn còn tồn tại phổ biến ở nhiều làng quê trong vùng.

Như vậy, tất cả những điều này đang đi ngược với tiêu chí xây dựng nếp sống văn minh, dân chủ và tiến bộ của quá trình xây dựng NTM.

Hai là, tính tự trị, tự quản ảnh hưởng tiêu cực tới việc thực hiện những quy định chung của nhà nước.

Tính tự trị, tự quản với tư tưởng “phép vua thua lệ làng” của người dân ở đồng bằng sông Hồng đã ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện những quy định của chính quyền. Hải Hậu (Nam Định) mặc dù là một trong năm huyện đi đầu cả nước về xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu nhưng không phải tất cả các quy định của chính quyền đều được người dân làm theo một cách tự nguyện và triệt để. Ví dụ: theo quy định của địa phương khi xây dựng NTM, mỗi gia đình tổ chức cưới hỏi cho con cái phải cam kết với chính quyền không làm cỗ lấy phần và đặt tiền 3 triệu. Nếu thực hiện đúng như cam kết thì sau đám cưới chính quyền sẽ trả lại tiền và người dân đều đăng ký tham gia. Tuy nhiên, sự thật thì việc lấy phần trong đám cỗ vẫn được diễn ra nhưng dưới hình thức giấu diếm của cả chủ nhà và khách ăn cỗ.

Chính tư tưởng “một người làm quan cả họ được nhờ” đã gây nên tình trạng nhiều cơ quan, tổ chức có hiện tượng con ông cháu cha, kéo bè kéo cánh gây mất dân chủ cho xã hội.

Ba là, ở một khía cạnh khác, tính dung hợp trong tư duy dễ làm phai mờ bản sắc văn hóa truyền thống

Tính dung hợp là nét vốn quý trong văn hóa truyền thống của người dân đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, ở một khía cạnh khác, tính dung hợp lại gây ra sự xáo trộn văn hóa mà cụ thể là nó làm cho con người dễ dàng tiếp thu mọi cái văn hóa mới (cả tích cực và tiêu cực) ở bên ngoài tác động vào và làm biến dạng văn hóa truyền thống thậm chí ảnh hưởng tiêu cực đến đạo đức, lối sống của con người.

3. Một số giải pháp để phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của văn hóa truyền thống đến xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng sông Hồng hiện nay

Một là, cần nhận diện, xác định rõ những giá trị truyền thống của nông thôn trong không gian

văn hoá, cảnh quan văn hoá và diện mạo văn hoá... các sắc thái thể hiện giá trị văn hoá truyền thống hay bản sắc văn hoá vùng miền, để định hướng bảo tồn, phát huy.

Hai là, xây dựng NTM theo hướng phát triển bền vững, không chạy đua thành tích đồng thời cần phục hồi các thiết chế văn hoá truyền thống như đình làng, chùa, giếng nước... phát huy các nếp sống tốt đẹp như đạo đức gia đình, tình làng nghĩa xóm.

Ba là, nâng cao hiệu quả các hoạt động văn hóa thông tin ở các địa phương; bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa theo chiều hướng tối ưu nhất; phát triển các loại hình văn hóa nghệ thuật; sưu tầm, khai thác các vốn văn hóa dân tộc; phục hồi các lễ hội dân gian truyền thống, đa dạng về hình thức tổ chức hoạt động, giữ đúng nguyên bản nội dung lễ hội.

Bốn là, nâng cao nhận thức cho người dân về sự ảnh hưởng của văn hóa truyền thống đối với việc xây dựng gia đình văn hóa, xây dựng nông thôn mới. Từ đó người dân có những biện pháp hữu hiệu nhằm khai thác giá trị của văn hóa truyền thống hiệu quả nhất.

Năm là, xây dựng NTM gắn với phát triển du lịch nông thôn, chủ yếu dựa trên nền tảng của hoạt động không gian sản xuất nông nghiệp với quan điểm phát triển bền vững về môi trường sinh thái và văn hoá. Phát triển du lịch nông thôn phải gắn với việc khai thác các giá trị của nông nghiệp truyền thống gắn với bảo tồn, phát huy truyền thống văn hoá bản địa.

Kết luận

Là một hình thái ý thức xã hội nên văn hóa truyền thống có tính độc lập tương đối và tác động trở lại đời sống xã hội theo hai bình diện tích cực và hạn chế. Là khu vực đang đi đầu cả nước về phong trào xây dựng NTM và là nơi có nền văn hóa truyền thống đặc sắc nghiên cứu ảnh hưởng của văn hóa truyền thống đến quá trình xây dựng NTM ở đồng bằng sông Hồng có nhiều giá trị thực tiễn. Bởi đó không chỉ là rút ra kinh nghiệm, giải pháp cho quá trình xây dựng NTM ở đồng bằng sông Hồng và còn ở nhiều vùng miền khác trên cả nước.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Xuân Đại (2014), “Xóm ở làng quê Bắc Bộ qua các thời kỳ lịch sử”, Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, số 8(81).
2. Mai Văn Hai (2009), “Gia đình, dòng họ và thôn làng với tư cách là các giá trị cơ bản của văn hóa làng Việt”, Tạp chí Xã hội thực nghiệm, 1 (105).
3. Thân Thị Hạnh (2016), “Văn hóa làng vùng đồng bằng Bắc Bộ”, Tạp chí Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 1(98).
4. Lê Thị Thanh Hương (chủ biên) (2008), *Ứng xử của người dân vùng đồng bằng sông Hồng trong gia đình*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
5. Vũ Duy Mến (2010), *Hương ước cổ làng đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Quang Ngọc (2008), *Một số vấn đề làng xã Việt Nam*, Nxb Quốc gia Hà Nội.
7. Nhiều tác giả (2008), *Nông dân, nông thôn và nông nghiệp những vấn đề đặt ra*, Nxb Trí Thức, Hà Nội.
8. Phan Thanh Tá (2012), *Văn hóa cổ truyền trong làng xã Việt Nam hiện nay*, Nxb Lao động, Hà Nội.

9. Ngô Đức Thịnh (chủ biên) (2001), *Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng của người Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
11. Trí Đức (2019), “Giải pháp bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống trong xây dựng nông thôn mới” truy cập tại trang: <http://tcnn.vn/news/detail/4387>
12. Phương Nhi (2019), “Vùng đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ phấn đấu đạt mục tiêu cao trong xây dựng nông thôn mới”, truy cập tại trang: <http://baochinhphu.vn>

EFFECTS OF TRADITIONAL CULTURE TO THE CONSTRUCTION OF “NEW – STYLE RURAL” IN CURRENT RED RIVER DELTA

Abstract: New-style rural area building programme is a great movement for rural people to unite to build villages, communes and families that become civilized and progressive. Currently, the Red River Delta is the area with the highest number of communes meeting the new rural standard in the country. This is also the area rich in traditional culture with many long-standing customs and practices, they are deeply absorbed into the lives of the rural people. Therefore, it has a profound influence on building new rural in this area especially in the field of culture. Studying the influence of traditional culture on the building of new rural and the reality of protecting traditional culture in the Red River Delta are important works to exploit reasonably the traditional cultural values, thereby improving the efficiency of the new rural area building.

Keywords: Red river delta, Traditional culture, new rural

VỀ VIỆC THỰC HIỆN TIÊU CHÍ VĂN HÓA TRONG PHONG TRÀO XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TS. Ngô Thị Lan Hương*

Tóm tắt: Xây dựng nông thôn mới bắt đầu từ năm 2009 là một trong những Chương trình mục tiêu quốc gia của Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2020. Tại thành phố Hà Nội, sau 10 năm thực hiện Chương trình Quốc gia và Chương trình số 02-CTr/TU của Thành ủy về “*Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân*” (Chương trình số 02-CT/TU), nhiều nhiệm vụ, tiêu chí đã đạt và vượt so với mục tiêu đề ra góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn Thủ đô. Bài viết tập trung nghiên cứu quá trình xây dựng nông thôn mới ở Hà Nội từ việc đánh giá tiêu chí văn hóa trong bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm thực hiện tốt tiêu chí này trong quá trình xây dựng Nông thôn mới Thủ đô giai đoạn tới.

Từ khóa: Tiêu chí văn hóa, Nông thôn mới, Phong trào xây dựng nông thôn mới

Mở đầu

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TU (ngày 5-8-2008) của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn vào thời điểm thực hiện mở rộng địa giới hành chính theo tinh thần Nghị quyết 15 của Quốc hội khóa XII, Thành phố Hà Nội phải đối mặt với nhiều khó khăn cần giải quyết: Nông thôn hầu hết chưa có quy hoạch; hạ tầng kinh tế - xã hội thiếu đồng bộ, sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, phân tán, chưa có vùng sản xuất hàng hóa... Thu nhập bình quân khu vực nông thôn của Hà Nội năm 2010 mới đạt 13 triệu đồng/người/năm, đồng thời có khoảng cách lớn về thu nhập, chất lượng cuộc sống giữa người dân nông thôn và thành thị. Để chủ trương của Đảng, Nhà nước và Thành phố đi vào cuộc sống, bức tranh nông thôn Hà Nội có sự thay đổi rõ nét, góp phần nâng cao đời sống người nông dân, một trong những nhiệm vụ quan trọng trong giai đoạn mới là của Thành phố Hà Nội đó là triển khai xây dựng nông thôn mới (NTM).

Nội dung nghiên cứu

1. Khái quát quá trình xây dựng Nông thôn mới của Thành phố Hà Nội

Sau khi mở rộng địa giới hành chính từ 8/2008, Hà Nội có tổng diện tích tự nhiên là 3.344,6 km², dân số 6.448.837 người, 29 đơn vị hành chính (10 quận, 18 huyện và 1 thị xã). Trong 19 huyện, thị xã có 401 xã với 344 xã đồng bằng, 44 xã vùng gò đồi và 13 xã miền núi. Khu vực nông thôn có diện tích tự nhiên 2.841,8 km², chiếm 84,9% diện tích tự nhiên toàn thành phố, diện tích đất nông, lâm nghiệp có trên 192 ngàn ha; dân số nông thôn là 4,07 triệu người, trong đó lao động chiếm 63,1% lực lượng lao động của toàn thành phố [4; tr.1]. Như vậy, trong giai đoạn mới, nông thôn có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển bền vững của Thủ đô, cung cấp lương thực,

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

thực phẩm, cung cấp nguồn nhân lực cho xây dựng Thủ đô, cung cấp đất đai cho phát triển hạ tầng và đô thị, góp phần trọng yếu bảo đảm an ninh, quốc phòng cho thành phố.

Căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/TW Hội nghị BCH Trung ương 7 (khóa X)(2008); Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về “Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới”; Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 phê duyệt “Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020”, Thành ủy đã chỉ đạo UBND Thành phố Hà Nội khẩn trương triển khai thực hiện các Nghị quyết và Quyết định của Chính phủ với cách làm thận trọng, thực hiện theo lộ trình phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Cùng với đó, ngày 25/5/2009, Thành ủy tiếp tục ban hành Quyết định số 1032-QĐ/TU về “Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng thí điểm mô hình “nông thôn mới” tại xã Thụy Hương, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội” để rút kinh nghiệm nhân rộng mô hình này ở giai đoạn sau.

Trong quá trình xây dựng NTM, thành phố Hà Nội luôn bám sát vào Bộ tiêu chí quốc gia về NTM được ban hành theo Quyết định 491/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ để có sự điều chỉnh và tiến hành thực hiện cho phù hợp với thực tiễn địa phương. Bộ tiêu chí quốc gia bao gồm 19 tiêu chí và được chia thành 5 nhóm cụ thể: Nhóm tiêu chí về quy hoạch; Nhóm về hạ tầng kinh tế - xã hội; Nhóm về kinh tế và tổ chức sản xuất; Nhóm về văn hóa - xã hội - môi trường và Nhóm về hệ thống chính trị. Đây là căn cứ để xây dựng nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM; chỉ đạo địa phương xây dựng mô hình NTM trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH; kiểm tra, đánh giá công nhận xã, huyện, tỉnh đạt NTM.

Về lĩnh vực văn hóa, trong Bộ tiêu chí có 2 tiêu chí bao gồm:

Tiêu chí số 6 về *cơ sở vật chất văn hóa* thuộc nhóm tiêu chí về quy hoạch với hai nội dung: Nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL và Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL.

Tiêu chí 16 về *văn hóa* thuộc nhóm về văn hóa – xã hội – môi trường với nội dung quy định xã có từ 70% số thôn, bản trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ VH-TT-DL.

Hai tiêu chí về lĩnh vực văn hóa vừa thể hiện yêu cầu đạt chuẩn về cơ sở hạ tầng, các thiết chế văn hoá, thể thao, vừa đặt ra yêu cầu đạt chuẩn các nội dung mềm - giá trị cốt lõi của văn hoá.

Xác định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy kinh tế xã hội, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của người dân Thủ đô. Vì vậy, trong quá trình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM, thành phố Hà Nội đã có nhiều giải pháp triển khai xuống các địa phương để đẩy mạnh việc thực hiện tiêu chí về văn hóa, hỗ trợ các thôn xã xây dựng nhà văn hóa và các thiết chế văn hóa phù hợp, đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của người dân ở các địa phương.

Sau gần 10 năm triển khai thực hiện chương trình, Hà Nội đã đạt được nhiều kết quả nổi bật. Hà Nội được đánh giá là địa phương đi đầu và dẫn đầu cả nước về thành tích xây dựng NTM. Tính đến tháng 7/2013, thành phố đã có 19 xã đạt và cơ bản đạt 19 tiêu chí, có 95 xã đạt và cơ bản đạt từ 14 đến 18 tiêu chí; 158 xã đạt và cơ bản đạt từ 10 đến 13 tiêu chí; 113 xã đạt và cơ bản đạt từ 5 - 9 tiêu chí; 16 xã đạt và cơ bản đạt dưới 5 tiêu chí [4; tr.6]. Đến hết tháng 9-2019, Hà Nội có 6 huyện (Đan Phượng, Đông Anh, Thanh Trì, Hoài Đức, Gia Lâm, Quốc Oai) được Thủ tướng

Chính phủ công nhận đạt chuẩn NTM; Toàn thành phố có 325/386 xã (chiếm 84,2%) được công nhận đạt chuẩn NTM cao hơn rất nhiều so với mức đạt chuẩn của cả nước (50,8%). Trong 61 xã chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới có 10 xã cơ bản đạt 19 tiêu chí, 43 xã đạt và cơ bản đạt từ 15-18 tiêu chí, 8 xã đạt và cơ bản đạt từ 11-14 tiêu chí, không còn xã dưới 10 tiêu chí [5; tr.8]. Bức tranh nông thôn Hà Nội có sự thay đổi rõ nét, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao.

2. Về việc thực hiện những tiêu chí văn hóa trong phong trào xây dựng Nông thôn mới

2.1. Những thành tựu đạt được

Xét về tiêu chí văn hóa, trên địa bàn thành phố Hà Nội đã có 371/386 xã đạt tiêu chí số 6 (*cơ sở vật chất văn hóa*) và 349/386 xã đạt tiêu chí số 16 (*văn hóa*) theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg về xây dựng NTM của Thủ tướng Chính phủ [5; tr.8]. Trong quá trình xây dựng NTM, hai tiêu chí về văn hoá đã mang lại những hiệu quả tích cực. Văn hóa truyền thống được khai thác triệt để theo hướng loại bỏ hạn chế, tiêu cực, phát huy mặt tốt đẹp, tích cực, phù hợp với nhu cầu văn hóa của người dân Thủ đô trong giai đoạn mới.

Về cơ sở vật chất văn hóa, đến thời điểm 2019 hầu hết các thôn làng trên địa bàn thành phố Hà Nội đều có nhà văn hóa, khu thể thao thôn, sân bóng đá, nhà tập luyện và thi đấu cơ sở, sân chơi, bãi tập sân bóng chuyên, sân cầu lông... Nhà văn hóa hiện không chỉ là nơi hội họp của cán bộ, nhân dân trong thôn mà còn là nơi tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, nơi gắn kết bà con nhân dân trong thôn với nhau; góp phần đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của đông đảo người dân và cán bộ cơ sở về việc có một nơi sinh hoạt, hội họp cộng đồng rộng rãi, độc lập, trở thành nét đẹp văn hóa ở mỗi khu dân cư. 75% nhà văn hóa đạt chuẩn theo tiêu chí của Bộ VH,TT&DL.

Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” được triển khai có hiệu quả đã nâng cao tính chủ động, sáng tạo, tính tích cực tự giác của mọi tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; dân chủ, kỷ cương trên các lĩnh vực của đời sống xã hội được người dân chấp hành khá tốt. Bước đầu đã hình thành những nếp sống văn hoá tốt đẹp, thắm đậm tình làng nghĩa xóm. Những tập tục lạc hậu, tệ nạn xã hội từng bước ngăn chặn, đẩy lùi, nếp sống văn hoá mới trong tổ chức tang lễ và lễ hội có nhiều tiến bộ. Đặc biệt các phong trào giúp nhau phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, khuyến học khuyến tài, phong trào ông bà cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo, nuôi con khỏe, dạy con ngoan được phát động sâu rộng, mang lại hiệu quả thiết thực ở các huyện Đông Anh, Gia Lâm, Chương Mỹ, Ba Vì... Qua phong trào, đã tạo nên sức mạnh tổng hợp trong việc giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, xây dựng nếp sống văn hoá văn minh, thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, giáo dục toàn diện nhằm phát huy nhân tố nguồn lực con người, đáp ứng yêu cầu xây dựng Thủ đô văn minh, giàu đẹp.

Phong trào xây dựng Làng văn hóa ở Hà Nội cũng đã đi vào nền nếp, với trên 2.500 Quy ước Làng văn hóa được xây dựng, bổ sung và thực hiện. Rất nhiều xã có 100% làng, cụm dân cư được công nhận danh hiệu Làng văn hóa nhiều năm liền như Đan Phượng, Song Phượng, Liên Hồng, Liên Hà, Liên Trung, Đông Tháp (huyện Đan Phượng), Văn Nhân, Nam Triều, Tri Trung (Phú Xuyên), Vạn Điểm, Nghiêm Xuyên (Thường Tín)...

Việc thực hiện hai tiêu chí văn hoá trong xây dựng NTM cũng đã góp phần bảo tồn và phát huy di sản văn hoá. Các di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh được quản lý, tôn tạo, nâng cấp, đáp ứng nhu cầu giáo dục truyền thống cho các tầng lớp nhân dân, nhất là tầng lớp thanh thiếu niên. Đồng thời, củng cố và phát triển hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao ở cơ sở; tạo điều kiện để người dân ở vùng nông thôn tham gia nhiều hơn vào các hoạt động văn hoá thể thao và sáng tạo, bảo tồn, truyền dạy các loại hình văn nghệ dân gian truyền thống.

Để việc xây dựng NTM của Thủ đô được bền vững hơn, sau khi đạt chuẩn, thành phố tiếp tục kế hoạch xây dựng NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu. UBND thành phố Hà Nội đã ban hành bộ tiêu chí xã đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2018 - 2020. Việc xây dựng Làng văn hóa kiểu mẫu theo 4 tiêu chuẩn: Đời sống ổn định, tăng trưởng bền vững; đời sống văn hóa lành mạnh, phong phú và dân trí được nâng cao; cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp; chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Theo đó, tiêu chí về văn hóa được bổ sung nội dung: Có mô hình hoạt động văn hóa, thể thao tiêu biểu, thu hút từ 60% trở lên số người dân thường trú trên địa bàn xã tham gia. Mỗi thôn, làng có ít nhất 1 đội hoặc 1 câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ hoạt động thường xuyên, hiệu quả. Đó là tiêu chí rất khó, nhưng phải đạt được thì mới tạo ra chuyển biến thực sự trong đời sống nông thôn.

Căn cứ vào các chỉ tiêu được cụ thể hóa này, nhiều địa phương ở Thủ đô đã chủ động triển khai xây dựng Làng văn hóa kiểu mẫu trên cơ sở đã hoàn thành xây dựng Làng văn hóa một cách cơ bản, vững chắc. Đây chính là mô hình phát triển cao về văn hóa nông thôn. Thanh Oai là huyện có nhiều làng đi tiên phong về xây dựng Làng văn hóa kiểu mẫu. Tháng 1-2017, UBND huyện Thanh Oai ban hành kế hoạch xây dựng Làng văn hóa kiểu mẫu năm 2018 và những năm tiếp theo, chọn và giao chỉ tiêu cho 4 làng là Thị Nguyên (xã Cao Dương), Hưng Giáo (xã Tam Hưng), Minh Kha (xã Bình Minh) và Tổ dân phố Kim Bài (thị trấn Kim Bài) xây dựng Làng văn hóa kiểu mẫu giai đoạn 2018 - 2020. Để đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài, huyện đã đề ra các tiêu chí nâng cao và chú trọng các khâu đột phá là: việc cưới, việc tang, lễ hội; cảnh quan môi trường; thiết chế văn hóa; ứng xử văn hóa nơi công cộng. Các giải pháp khả thi dựa trên cơ sở phát huy tiềm lực và lợi thế của mỗi làng. Phong trào xây dựng Làng văn hóa kiểu mẫu ở nhiều địa phương khác cũng đã có chuyển biến tích cực. Tại huyện Đan Phượng, các thôn thuộc 3 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là Đan Phượng, Liên Trung và Song Phượng được đánh giá là đi đầu trong việc xây dựng Làng văn hóa theo các yêu cầu mới. Huyện Phúc Thọ đã rút kinh nghiệm để nhân rộng mô hình Cụm dân cư kiểu mẫu làm cơ sở xây dựng Làng văn hóa kiểu mẫu...

Từ những thành tựu đạt được có thể khẳng định rằng tiêu chí văn hoá có mối quan hệ hữu cơ và tác động nhiều chiều với các tiêu chí khác trong bộ tiêu chí quốc gia. Vai trò của văn hoá gắn liền với thực hiện thành công và bền vững các tiêu chí quan trọng khác, công tác xây dựng đời sống văn hoá cơ sở góp phần phát huy tinh thần làm chủ, tính tự giác, tính sáng tạo của người dân. Nhận thức của người dân Thủ đô được nâng lên, họ có ý thức tham gia các công trình xây dựng ở địa phương, trong đó có xây dựng cầu, đường giao thông, bảo vệ môi trường, làm đẹp cảnh quan, đường làng, ngõ xóm sạch đẹp hơn. Nhiều công trình văn hoá, thể dục, thể thao ra đời từ sự tự nguyện đóng góp đất đai, tiền của, công sức của nhân dân, góp phần làm cho bức tranh nông thôn mới ngày càng sinh động, diện mạo nông thôn ngày càng thay đổi, khang trang hơn...

Những thành tựu quan trọng này có được là do Đảng bộ, chính quyền Thành phố đã nhận thức và phát huy được những điều kiện thuận lợi của Thủ đô cho phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn từ đó sớm ban hành các văn bản chỉ đạo, nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện những nội dung, cơ chế, chính sách chưa phù hợp; có cơ chế, chính sách ưu đãi đặc thù nhằm thu hút, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển; xây dựng chương trình, đề án, dự án mới và thực hiện tốt chương trình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đầu tư mạnh mẽ vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Hơn nữa, với lợi thế là Thủ đô của cả nước, là một trong những trung tâm kinh tế, tài chính, KHKT hàng đầu, người nông dân Hà Nội luôn đi đầu trong việc thay đổi tư duy, nhận thức, cách làm và trở thành chủ thể thực sự xây dựng NTM văn minh, hiện đại và giàu bản sắc.

2.2. Những vấn đề còn tồn tại

Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình, để được công nhận nông thôn mới, các xã trên địa bàn Thủ đô đang không ngừng phấn đấu hoàn thành 19 tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 491/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Có thể khẳng định, một trong những tiêu chí khó khăn nhất là tiêu chí văn hóa.

Trước hết là bộ tiêu chí có những với những con số cụ thể trong từng tiêu chí nhưng trên lĩnh vực văn hóa, có những nội dung không thể định lượng chính xác được. Nói đến văn hóa không chỉ nói đến các cơ sở, các điều kiện vật chất mà còn phải chú ý đến các giá trị, truyền thống và bản sắc văn hóa. Ví dụ như Tiêu chí 6 trong bộ tiêu chí tập trung nói đến cơ sở vật chất như nhà văn hóa, trường học, thư viện, sân bóng... Có nhà văn hóa nhưng nội dung sinh hoạt văn hóa, đối tượng tham gia như thế nào, có gắn với sinh hoạt văn hóa của cộng đồng hay không thì không được cụ thể. Hay tiêu chí 16 về làng văn hóa, xã văn hóa còn cứng nhắc, mang tính hình thức. Trường hợp của xã Thụy Hương (Huyện Chương Mỹ) - một xã điểm NTM của Hà Nội khá phát triển và hoàn thành gần hết các tiêu chí, tuy nhiên tiêu chí xã văn hóa vẫn không hoàn thành vì một số thôn không đạt do có gia đình sinh con thứ 3. Người dân kiến nghị rằng cần xem xét đưa ra tỷ lệ hộ gia đình sinh con thứ 3 chứ không phải là có gia đình sinh con thứ 3.

Thứ hai, trong quá trình xây dựng NTM, nhiều địa phương của Hà Nội chưa chú ý đến xây dựng các công trình văn hóa. Tiêu chí 6 trong 19 tiêu chí về xây dựng NTM quy định, các xã xây dựng NTM phải có nhà văn hóa và khu thể thao đạt chuẩn do Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch đề ra. Đó là nơi diễn ra nhiều hoạt động chung của cộng đồng nhằm gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa mỗi vùng quê. Thực tế cho thấy, vẫn còn tình trạng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao hoạt động cầm chừng, kém hiệu quả, không ít nhà văn hóa thường xuyên đóng cửa. Người dân ngày càng “nhạt” dần với các hoạt động, phong trào mang tính tập thể. Thậm chí, một số địa phương không quan tâm đến việc quy hoạch đất đai cho việc xây dựng nhà văn hóa; ngược lại, một số địa phương đua nhau xây dựng nhà văn hóa hoành tráng nhưng không tổ chức hoạt động, gây lãng phí.

Thứ ba, bên cạnh xây dựng các công trình văn hóa, vấn đề về giữ gìn bản sắc văn hóa hiện đang là băn khoăn, trăn trở lớn trong quá trình xây dựng NTM ở Thủ đô. Nông thôn vĩnh viễn là cái nôi để duy trì bản chất của nền văn hóa Việt Nam và bản sắc của dân tộc nói chung và những giá trị đặc sắc của Kinh đô ngàn năm văn hiến. Tuy nhiên hiện nay mặt trái của quá trình đô thị hóa cùng với

những tác động xấu của kinh tế thị trường đã và đang dần đánh mất nhiều giá trị văn hóa tốt đẹp. Cây đa, bến nước, sân đình, không gian cổ kính của đường quê... là linh hồn của làng quê nhưng theo thời gian, nhà cửa mọc lên, đường sá bê tông hóa đang làm mất dần vẻ đẹp vốn có của nó. Sinh hoạt của người nông dân cũng nhanh hơn, vội vàng hơn, những thiết chế văn hóa đình, đền, chùa, cây đa, giếng làng không còn nữa hoặc còn thì thay đổi diện mạo mới, không gian văn hóa ở nông thôn đang bị phá vỡ. Vấn đề đặt ra là xây dựng bộ mặt NTM hiện đại mà vẫn giữ được bản sắc văn hóa của dân tộc đã và đang là thách thức với Thủ đô.

Về phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, phong trào này có tác động rất lớn đến việc xây dựng NTM. Nhiều phong trào cụ thể như xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa... ngày càng phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, góp phần thay đổi bộ mặt văn hóa nông thôn, nâng cao nhận thức của nhân dân và giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp. Tuy nhiên, danh hiệu văn hóa đang ngày càng trở nên “tràn lan”, không phản ánh đúng thực chất. Một số địa phương chưa có sự thống nhất; việc bình xét, công nhận danh hiệu gia đình văn hóa chưa chặt chẽ, có nơi bình xét quá đơn giản, lỏng lẻo; có nơi lại cho rằng, gia đình văn hóa phải thật sự tiêu biểu nên đặt ra những “chuẩn” quá cao, không dựa vào tiêu chuẩn chung mà Bộ VH-TT&DL đề ra...

Sở dĩ có những tồn tại này vì nhận thức về văn hóa và tiêu chí văn hóa của cán bộ, người dân nhiều nơi còn đơn giản, phiến diện dẫn đến cách làm không đúng. Trên thực tế có những xã đời sống vật chất được nâng lên nhưng đời sống văn hóa không nâng lên tương xứng, thậm chí bản sắc văn hóa mai một, nhạt nhòa. Trong quá trình xây dựng NTM nếu nhận thức không rõ bản sắc văn hóa riêng biệt của mỗi thôn làng, chúng ta có thể biến những khu dân cư nông thôn thành những mô hình giống nhau. Để xây dựng NTM giàu bản sắc ở Thủ đô Hà cần có những kế hoạch cụ thể và sự hành động quyết liệt hơn từ Thành ủy, chính quyền Thành phố đến người dân Thủ đô.

3. Giải pháp để thực hiện tốt tiêu chí văn hóa trong quá trình xây dựng Nông thôn mới ở Thủ đô Hà Nội

Trong quá trình xây dựng NTM, việc thực hiện đồng bộ hai tiêu chí về văn hóa là vấn đề rất quan trọng và cần thiết. Muốn làm được điều đó, cần sự chung tay của Đảng bộ, chính quyền thành phố cũng như mỗi cá nhân, gia đình và xã hội. Để thực hiện tốt tiêu chí về văn hóa nói riêng cũng như thực hiện có hiệu quả Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn tiếp theo, theo chúng tôi cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, phải thống nhất quan điểm và tư tưởng về giữ gìn bản sắc văn hóa trong quá trình xây dựng NTM.

Không thể phủ nhận những tác động tích cực của chương trình xây dựng NTM, song bên cạnh phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân, các địa phương cần coi trọng tiêu chí xây dựng văn hóa, giữ gìn và phát huy những giá trị tốt đẹp đã và đang tồn tại ở các làng quê. Bởi “văn hóa cơ sở là cái gốc của mọi vấn đề và là nền tảng của sự phát triển”. Để phát huy hơn nữa giá trị văn hóa trong xây dựng NTM các cấp các ngành cùng toàn thể hệ thống chính trị cần *nhận thức và giải quyết hài hòa* mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa, giữa bảo tồn, phát huy di sản văn hóa và phát triển kinh tế, xem giá trị văn hóa, con người là mục đích đến của sự phát triển kinh tế.

Để hạn chế sự ảnh hưởng tiêu cực của quá trình đô thị hóa và hiện đại hóa trong xây dựng NTM hiện nay, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các địa phương của thành phố Hà Nội, đặc biệt là chính quyền và các đoàn thể ở cơ sở phải thống nhất về tư tưởng, quan điểm chỉ đạo về giữ gìn bản sắc văn hóa trong phong trào xây dựng NTM theo hướng phát triển NTM hiện đại mà vẫn giữ được bản sắc riêng của nông thôn. Phong trào xây dựng NTM hàng ngày đang tác động không ngừng đến không gian văn hóa của những sinh hoạt văn hóa truyền thống. Chúng ta sẽ không thể giữ mãi nông thôn cũ để có không gian như ngày xưa, nhưng nếu như làm mới mà lại phá tất cả cái cũ thì sẽ đánh mất bản sắc văn hóa ngay chính trên quê hương mình. Vì vậy, chúng ta phải thống nhất tư tưởng, quan điểm về xây dựng nông thôn phát triển bền vững, không chạy đua thành tích để có những báo cáo không đúng với sự thực hoặc cố gắng bằng mọi cách để thực hiện được 19 tiêu chí theo Quyết định số 491/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Phải đạt các tiêu chí một cách vững chắc, phải tính toán hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội trong mối quan hệ biện chứng với phát triển văn hóa. Hiện nay, một số địa phương đồng loạt làm đường giao thông, chặt bỏ nhiều cây xanh để mở rộng đường, xây dựng nhiều nhà văn hóa, nhiều cổng làng giống nhau một cách đơn điệu, xây dựng chợ nông thôn với dự án hàng tỷ đồng, nhưng xây xong không có người vào buôn bán. Đọc báo cáo thì thấy NTM thật hoành tráng nhưng thực tế thì không gian văn hóa bị phá vỡ, về nông thôn không thấy một hình ảnh nông thôn thuần túy mà thay vào đó là một nông thôn mới chưa rõ hình dung nhưng cũ thì đã không còn.

Cùng với đó, thành phố cần thiết kế chương trình tập huấn về xây dựng nông thôn giàu bản sắc văn hóa cho các đối tượng tham gia là cán bộ chuyên trách cấp xã, công chức cấp xã, những người hoạt động không chuyên trách ở xã và thôn, xóm. Xây dựng kế hoạch chương trình hành động NTM ngắn hạn, dài hạn và dự trù ngân sách tổ chức thực hiện. Vận động tổ chức các hội quần chúng, xây dựng các quỹ hoạt động văn hóa thông tin. Tham gia làm kinh tế để có kinh phí hoạt động, “thực hiện kinh tế trong văn hóa và văn hóa trong kinh tế”.

Thứ hai, Đảng bộ và Chính quyền thành phố cần tập trung làm tốt công tác tuyên truyền để cán bộ, đảng viên và nhân dân hiểu rõ ý nghĩa, vai trò, tầm quan trọng của các tiêu chí văn hóa trong xây dựng NTM.

Công tác tuyên truyền đã được thực hiện bằng nhiều hình thức, qua nhiều kênh, đặc biệt là trên các phương tiện thông tin đại chúng; rồi qua các hội nghị, học tập trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương và hệ thống chính trị ở cơ sở, từ đó đã tạo được sự đồng thuận lớn trong nhân dân và được nhân dân nhiệt tình tham gia. Trong giai đoạn mới phải tìm nhiều cách xây dựng phong trào, phổ biến, phát hiện và biểu dương các mô hình hay, cách làm mới, các điển hình tiên tiến, đi từ điểm đến diện rộng, có quy mô từ nhỏ đến lớn, từ làng đến xã về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở mà trọng tâm là xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa. Phát huy vai trò của thôn xóm trong việc chủ động liên kết, phối hợp các ngành, các cấp, các tổ chức kinh tế và xã hội, các đơn vị cơ sở trên địa bàn như: quân đội, công an, công - nông lâm trường, xí nghiệp, cơ quan, bệnh viện, trường học..., đặc biệt là vai trò của Mặt trận Tổ quốc để huy động lực lượng, tài năng, khai thác cơ sở vật chất và kinh phí cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ trong xây dựng NTM.

Thứ ba, có chính sách đầu tư hợp lý, tăng cường cơ sở vật chất, đảm bảo trang thiết bị và kinh

phí cần thiết cho hoạt động của các thiết chế văn hóa, nâng cao chất lượng hoạt động các thiết chế văn hóa. Trước hết, chính quyền Thành phố cần phải hoàn thiện và điều chỉnh quy hoạch nông thôn theo hướng đa dạng hóa các thiết chế văn hóa ở nông thôn. Ngoài những thiết chế văn hóa mới như: Nhà văn hóa xã, thôn; trung tâm học tập cộng đồng, đài phát thanh xã, thôn; thư viện, sân bóng... ở những địa phương có bề dày truyền thống có thể phục hồi lại những thiết chế văn hóa của các bậc tiền nhân như: đình, đền, chùa, cây đa, giếng làng..., trồng các cây xanh truyền thống của làng quê ở những vị trí này. Thực hiện xã hội hóa các phong trào văn nghệ, thể thao; phục hồi các lễ hội dân gian truyền thống. Đa dạng về hình thức tổ chức hoạt động và đảm bảo thiết thực về nội dung. Phải khơi dậy mọi tiềm năng, kích thích nhu cầu chính đáng, tạo mọi điều kiện để đông đảo quần chúng tham gia sinh hoạt văn hóa.

Thứ tư, có chính sách thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng xây dựng Làng văn hóa ở các vùng nông thôn Thủ đô. Trong đó, trọng tâm là xây dựng con người văn hóa, hướng tới chân - thiện - mỹ, làm hạt nhân để xây dựng vững chắc "Gia đình văn hóa", từ đó đưa phong trào xây dựng làng văn hóa thực sự đi vào chất lượng, gắn chặt với nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Lồng ghép các chương trình, dự án trong xây dựng nông thôn mới; kịp thời, chỉ đạo các xã tích cực huy động các nguồn lực xã hội hóa, đồng thời dành một phần ngân sách phù hợp cũng như công tác quy hoạch đất đai để đảm bảo cho việc hoàn thiện thiết chế văn hóa thông tin thể thao đồng bộ.

Thứ năm, chú trọng xây dựng môi trường văn hóa trong quá trình xây dựng NTM ở Thủ đô. Để xây dựng NTM hài hòa, bền vững không thể tách rời ba yếu tố phát triển kinh tế - xây dựng văn hóa và bảo vệ môi trường. Hiện nay, ô nhiễm môi trường đã và đang ngày càng trở nên cấp bách cần sự chung tay của chính quyền và nhân dân để giải quyết. Bên cạnh đó, *môi trường văn hóa* ở nông thôn cũng cần phải được chú trọng quan tâm, nhất là vấn đề gắn kết cộng đồng, tình làng nghĩa xóm, sự gắn kết trong các gia đình, dòng tộc... Việc xây dựng môi trường văn hóa ở các vùng nông thôn Thủ đô cần có những chính sách phù hợp để phát huy hiệu quả các tiêu chí văn hóa nói chung gắn với các nhiệm vụ: xây dựng cộng đồng dân cư có đời sống kinh tế phát triển; đời sống văn hoá tinh thần phong phú; củng cố mối quan hệ giữa con người với gia đình, gia đình với xã hội; thi đua sáng tạo trong lao động, sản xuất, xây dựng nông thôn mới; phát huy vai trò tự quản, ý thức chủ động, tích cực của cộng đồng. Đặc biệt là ý thức tự giác, tinh thần tương thân, tương ái, giúp đỡ nhau làm giàu chính đáng. Công tác giảm nghèo, trợ giúp các gia đình có hoàn cảnh khó khăn luôn được các cấp uỷ Đảng, chính quyền, các đoàn thể, tổ chức xã hội quan tâm.

Kết luận

Chương trình Xây dựng NTM ở Thủ đô Hà Nội cũng như các địa phương khác trong cả nước có khởi đầu nhưng không có điểm kết thúc. Mục tiêu xuyên suốt của chương trình là nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Song song với đó là phải giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống và tinh hoa của đất kinh đô ngàn năm văn hiến. Nhiệm vụ trước mắt và lâu dài của Thành phố Hà Nội là xây dựng NTM, đời sống người dân được nâng lên nhưng đồng thời bản sắc văn hóa của chốn kinh đô ngàn năm văn hiến không bị mất đi mà ngày càng đậm đà, hấp dẫn. Bản sắc văn hóa đó là một chỉnh thể thống nhất giữa văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể của một Thủ đô giàu bản sắc và hiện đại.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chỉ đạo quốc gia kỷ niệm 1000 năm Thăng Long (2010), Hội thảo Quốc tế: “*Phát triển bền vững Thủ đô Hà Nội văn hiến, anh hùng, vì hòa bình*”, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Ban Tuyên giáo Thành ủy Hà Nội (2014), *Những điển hình tiên tiến xây dựng nông thôn mới*, Phòng Lưu trữ Thành ủy Hà Nội, Hà Nội.
3. Phùng Hữu Phú (Cb) (2010), *Chương trình khoa học cấp nhà nước KX.09, Phát huy tiềm lực tự nhiên, kinh tế, xã hội và giá trị lịch sử - văn hóa phát triển bền vững Thủ đô Hà Nội đến năm 2020*, NXB Hà Nội, Hà Nội.
4. Thành ủy Hà Nội (2013), *Báo cáo sơ kết 5 năm về “Thực hiện Nghị quyết TW 7 (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”*, Phòng lưu trữ Thành ủy Hà Nội.
5. Thành ủy Hà Nội (2019), *Báo cáo tổng kết 10 năm “Thực hiện Chương trình 02-CTr/TU Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân”*, Phòng lưu trữ Thành ủy Hà Nội.
6. Thủ tướng chính phủ (2009), *Quyết định số 491/QĐ-TTg về việc “Ban hành bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới”*, Lưu trữ tại VP Chính phủ, Hà Nội
7. Nguyễn Phú Trọng (2004), *“Hướng tới 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, xây dựng Thủ đô phát triển toàn diện, bền vững”*, NXB Hà Nội.

**THE IMPLEMENTATION OF CULTURAL CRITERIA IN THE MOVEMENT
OF BUILDING NEW RURAL AREAS IN HANOI CITY**

Abstract: New rural construction started in 2009 is one of Vietnam's national target programs in the 2010-2020 period. In Hanoi, after 10 years of performing the National Program and Chapter Program No. 02-CTr / TU of the Party Committee on "Developing agriculture, constructing new rural areas, improving farmers' lives" (Program No. 02-CT / TU), many tasks and criteria have been achieved and surpassing the set target, contributing to change the face of the Capital's rural. The paper focuses on studying the process of building a new countryside in Hanoi from the evaluation of cultural criteria among the national set of criteria for building a new countryside and from which to propose some solutions to well implement the criteria of building a new Rural in the next period

Keywords: Cultural criteria; New rural; The movement of building new rural areas

PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA Ở THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

*TS Nguyễn Văn Tuấn**
*ThS Nguyễn Ngọc Mạnh***

Tóm tắt: Bài viết trình bày tóm tắt những vấn đề cơ bản của công nghiệp văn hóa, vai trò của nó đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và quan điểm cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với lĩnh vực mới đầy tiềm năng này. Đồng thời, khái quát một số lĩnh vực cơ bản thuộc công nghiệp văn hóa ở Hải Phòng như: phát thanh, truyền hình; điện ảnh; hoạt động nghệ thuật biểu diễn; nghệ thuật thị giác... đánh giá những tiềm năng, lợi thế cũng như những hạn chế, yếu kém. Từ đó, kiến nghị một số giải pháp để khai thác, sử dụng tốt hơn những yếu tố về văn hóa phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Thành phố Hải Phòng.

Từ khóa: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa; công nghiệp văn hóa, Hải Phòng; hội nhập quốc tế.

Đặt vấn đề

Cùng với quá trình đổi mới đất nước, tư duy, nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về công nghiệp văn hóa có những bước tiến lớn, khi coi phát triển công nghiệp văn hóa là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, nhằm khai thác, phát huy tiềm năng và giá trị đặc sắc của văn hóa Việt Nam, đem lại những giá trị kinh tế to lớn và quảng bá hình ảnh Việt Nam ra thế giới. Tuy nhiên, cũng giống như nhiều địa phương khác trong cả nước, ở Thành phố Hải Phòng lĩnh vực công nghiệp văn hóa vẫn còn hết sức mới mẻ, nhận thức của người dân và của cơ quan quản lý vẫn còn hạn chế, một số lĩnh vực thuộc công nghiệp văn hóa phát triển còn mang tính tự phát, chưa có chiến lược cụ thể, dài hạn. Do đó, chưa khai thác hết tiềm năng lợi thế của một thành phố có bề dày truyền thống văn hóa và đang trong quá trình chuyển đổi mạnh mẽ. Bởi vậy, phát triển công nghiệp văn hóa, xây dựng một số lĩnh vực trọng điểm của công nghiệp văn hóa đang là yêu cầu cấp thiết của thành phố Hải Phòng.

1. Công nghiệp văn hóa và tất yếu khách quan đối với phát triển công nghiệp văn hóa ở thành phố Hải Phòng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế

Theo UNESCO: “Công nghiệp văn hóa là các ngành sản xuất ra những sản phẩm vật thể và phi vật thể về nghệ thuật và sáng tạo, có tiềm năng thúc đẩy việc tạo ra của cải và thu nhập thông qua việc khai thác những giá trị văn hóa và sản xuất những sản phẩm và dịch vụ dựa vào tri thức (kể cả những giá trị văn hóa hiện đại và truyền thống”¹. Các ngành công nghiệp văn hóa thường bao gồm: in ấn, xuất bản, đa phương tiện, nghe nhìn, ghi âm, điện ảnh, thủ công và thiết kế.

* Học viện An ninh nhân dân

** Đại học Y Hải Phòng

¹ UNESCO: Các ngành công nghiệp văn hóa - Tâm điểm của văn hóa trong tương lai. <http://portal.unesco.org/culture/en/ev>.

Sự phát triển của ngành công nghiệp văn hóa là biểu hiện sinh động cho sự kết hợp giữa yếu tố kinh tế và văn hoá, là xu thế tất yếu của sự phát triển văn hoá trong cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế. Công nghiệp văn hóa tạo ra lợi nhuận “kép”, nó đồng thời tạo ra các lợi ích về kinh tế và thúc đẩy sự phát triển các yếu tố văn hóa. Mặt khác, nền công nghiệp văn hóa phát triển góp phần tạo ra sức mạnh tổng, nâng cao vị thế quốc gia, quảng bá rộng rãi hình ảnh đất nước, con người đến cộng đồng quốc tế. Từ đó, tạo điều kiện, tiền đề để phát triển các ngành kinh tế khác như thương mại, du lịch, đầu tư...

Trong giai đoạn hiện nay, cách mạng Công nghiệp 4.0 đã tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội với sự “bùng nổ” của công nghệ thông tin, kỹ thuật số, in-tơ-nét, vạn vật kết nối, trí tuệ nhân tạo, rô-bốt; vật liệu mới... nó mở ra nhiều cơ hội phát triển cho nhiều ngành nghề mới, đồng thời làm đổi nhanh chóng phương thức sản xuất, phân phối, tiêu thụ của nhiều lĩnh vực sản xuất truyền thống, kể cả những lĩnh vực tưởng chừng ít chịu tác động thuộc lĩnh vực văn hóa như: phát thanh, truyền hình, điện ảnh, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn... Do đó, yêu cầu đặt ra đối với những lĩnh vực, ngành nghề này là cần phải có sự điều chỉnh, phải có sự thay đổi mạnh mẽ để thích ứng trước sự tác động đó. Bởi vậy, trong quá trình hội nhập quốc tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và phát triển nền văn hóa mới, cả nước cũng như Thành phố Hải Phòng cần quan tâm đến những sự tác động đó.

Cùng với quá trình đổi mới của đất, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về công nghiệp văn hóa có những thay đổi căn bản. Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (tháng 5-2014) ra Nghị quyết “về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”, Nghị quyết đánh dấu một bước phát triển mới, toàn diện trong nhận thức của Đảng về văn hóa khi đề ra quyết tâm: Xây dựng thị trường văn hóa lành mạnh, đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa, tăng cường quảng bá văn hóa Việt Nam”; “Phát triển công nghiệp văn hóa nhằm khai thác và phát huy những tiềm năng và giá trị đặc sắc của văn hóa Việt Nam; khuyến khích xuất khẩu sản phẩm văn hóa, góp phần quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới”. Như vậy, với Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, Đảng chính thức xác lập chủ trương nhất quán về phát triển công nghiệp văn hóa. Đây là kết quả một quá trình đổi mới tư duy về văn hoá gắn với việc đổi mới tư duy kinh tế và xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Trong thời gian qua, cùng với chuyển biến mạnh mẽ về kinh tế, nền văn hóa và một số lĩnh vực của ngành công nghiệp văn hóa Hải Phòng đã giành được những kết quả tích cực: Đạo đức lối sống, nếp sống văn hóa, trình độ và sự thụ hưởng văn hóa của người dân chuyển biến tích cực, được nâng cao. Văn học - nghệ thuật tiếp tục có bước phát triển. Hệ thống thiết chế văn hóa và cơ sở vật chất, kỹ thuật của các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin đại chúng được đầu tư xây dựng khá đồng bộ; chất lượng, hiệu quả hoạt động được nâng lên. Cùng với đó, tư duy, nhận thức của các cơ quan quản lý văn hóa và người làm văn hóa, nghệ thuật có sự chuyển biến tích cực phù hợp với cơ chế thị trường. Công tác xã hội hóa văn hóa được đẩy mạnh, tinh thần độc lập tự chủ của một số đơn vị văn hóa được nâng lên, một số lĩnh vực như: mỹ thuật; nghệ thuật biểu diễn có nhiều cách làm mới, sáng tạo và dần khẳng định được tên tuổi và được thị trường đón nhận.

Tuy nhiên, phát triển công nghiệp văn hóa ở Hải Phòng vẫn còn là lĩnh vực hết sức mới mẻ.

Việc nhìn nhận và coi văn hóa là một lĩnh vực đem lại hiệu quả kinh tế, phát triển các sản phẩm văn hóa gắn với thị trường còn hạn chế. Cơ chế, chính sách về công nghiệp văn hóa còn chưa được quan tâm đúng mức. Trong khi đó, tâm lý trông chờ, ỷ lại, dựa vào sự bao cấp của Thành phố vẫn còn phổ biến cùng với đó là sự xuống cấp, lạc hậu của cơ sở hạ tầng thiết chế văn hóa. Do đó mà, nguồn lực văn hóa, những tiềm năng về văn hóa của một thành phố có bề dày lịch sử, truyền thống, giàu bản sắc chưa được phát huy tối đa.

Với mục tiêu trở thành thành phố công nghiệp hiện đại, đô thị văn minh, trung tâm văn hóa, khoa học công nghệ của Đồng Bằng Bắc Bộ như tinh thần của Nghị quyết số 32/NQ-TW ngày 5/8/2003 của Bộ Chính trị (Khóa IX) đề ra. Thành phố Hải Phòng đang ra sức phát triển kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng hướng tới sự phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường, đảm bảo an sinh xã hội và xây dựng nền văn hóa tiến bộ, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Bởi vậy, tiếp tục phát huy tiềm năng và lợi thế, đặc biệt là các yếu tố về truyền thống, lịch sử, văn hóa, cũng như tạo ra động lực tăng trưởng mới, thì việc phát triển công nghiệp văn hóa là tất yếu, đầy triển vọng thành công của Thành phố Hải Phòng.

2. Thực trạng phát triển công nghiệp văn hóa ở Thành phố Hải Phòng trong thời gian qua

Về nhận thức của người dân về công nghiệp văn hóa.

Theo kết quả khảo sát của công trình nghiên cứu: “Công nghiệp văn hóa ở Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn” của PGS.TS Nguyễn Ngọc Hà (Viện Trưởng Viện Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh) tiến hành tại Thành phố Hải Phòng cho thấy: Trong 593 người được khảo sát về mức độ quan tâm đến lĩnh vực công nghiệp văn hóa thì có 55 người (chiếm tỷ lệ 9,3%) thể hiện thái độ “Rất quan tâm”, 397 người (chiếm tỷ lệ 66,9%) thể hiện thái độ “Quan tâm”, 116 người (chiếm tỷ lệ 19,6%) thể hiện thái độ “Ít quan tâm”. Số người thể hiện thái độ “Không quan tâm” cũng như “Khó trả lời” chiếm 4,2%¹.

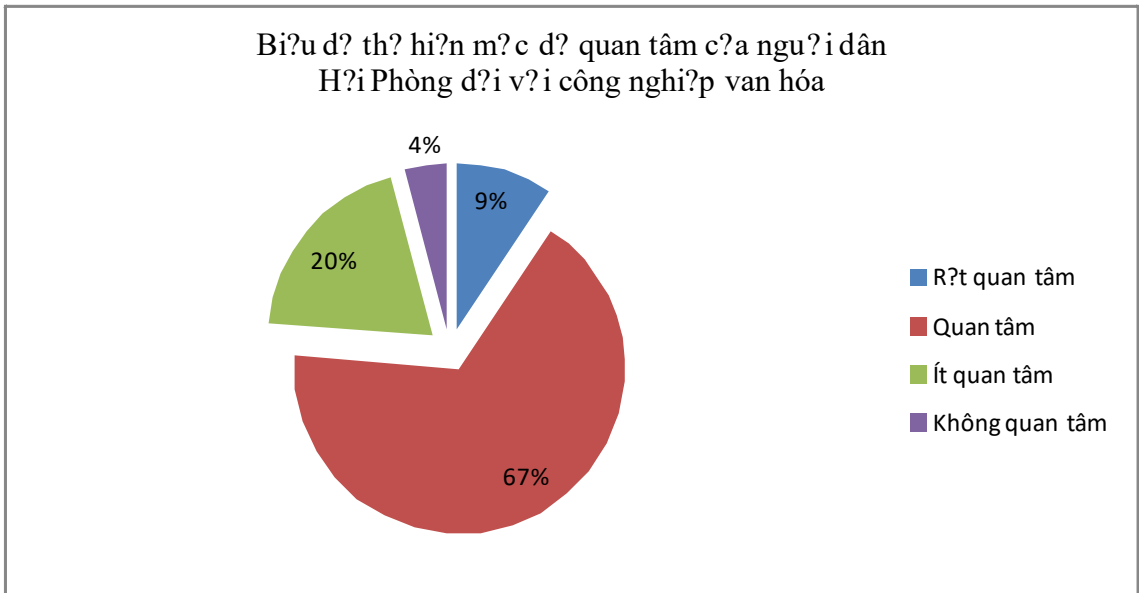
Tuy nhiên, với từng đối tượng người dân được khảo sát, mức độ quan tâm đến khái niệm “công nghiệp văn hóa” cũng là không đồng đều. Mức độ “Rất quan tâm” và “Quan tâm” chủ yếu ở đối tượng từ 19-30 và 31- 40, với các đối tượng còn lại, tỷ lệ khá thấp. Điều này xuất phát từ đặc trưng riêng của nhóm đối tượng trong độ tuổi này, họ là những người trẻ, năng động, chủ yếu là học sinh, sinh viên... có tri thức, có hiểu biết và nhạy cảm với cái mới. Đây cũng là đối tượng có ảnh hưởng lớn đối với phát triển công nghiệp văn hóa cũng như chịu ảnh hưởng từ thực trạng phát triển công nghiệp văn hóa.

Về “nguồn” tiếp nhận thông tin công nghiệp văn hóa: 40,5% trả lời “Có” hiểu biết về khái niệm công nghiệp văn hóa thông qua *đài phát thanh, truyền hình*; 61% trả lời “Có” hiểu biết về khái niệm công nghiệp văn hóa thông qua thông qua *mạng Internet*². Tỷ lệ người trả lời “Không” hiểu biết về khái niệm công nghiệp văn hóa thông qua *bài giảng, bài thuyết trình* của các học giả là: 68,8%

¹ PGS.TS Nguyễn Ngọc Hà, Công nghiệp Văn hóa ở Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr 101.

² PGS.TS Nguyễn Ngọc Hà, Công nghiệp Văn hóa ở Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr. 103

Nhìn chung, với sự phát triển của công nghệ thông tin, đặc biệt là internet, các mạng xã hội phát triển cùng với đó là đời sống vật chất người dân ngày càng tăng, nhu cầu thưởng thức văn hóa ngày càng cao đã tạo điều kiện cho người dân dễ dàng tiếp cận các thông tin, trong đó có thông tin về công nghiệp văn hóa. Từ đó góp phần nâng cao hiểu biết, nhận thức của người dân về lĩnh vực mới mẻ này.



Nguồn: PGS.TS Nguyễn Ngọc Hà, Công nghiệp Văn hóa ở Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018

Tuy nhiên, việc nhận thức về công nghiệp văn hóa của người dân vẫn còn dừng lại ở mức “nghe nói” chứ chưa thực sự sâu sắc, đầy đủ. Các lĩnh vực của công nghiệp văn hóa vẫn được nhìn nhận như lĩnh vực của ngành văn hoá với chức năng chính là tư tưởng chính trị, thỏa mãn nhu cầu tinh thần của người dân chứ chưa được nhìn nhận như một lĩnh vực kinh tế. Điều này, không chỉ tồn tại ở người dân, mà còn ở cả các cơ quan quản lý, các cán bộ làm công tác văn hóa. Do đó, quan điểm về đầu tư và hướng ưu tiên đầu tư cho công nghiệp văn hóa chưa rõ ràng, cụ thể, công tác quản lý chậm đổi mới. Mặt khác, bản thân các cơ sở tham gia hoạt động văn hóa nghệ thuật còn có tâm lý chờ đợi, dựa dẫm vào bao cấp của nhà nước. Tính chủ động, linh hoạt, sáng tạo để đổi mới cơ chế quản lý và nâng cao năng lực cạnh tranh để phát triển còn hạn chế.

2.2. Về chính sách và quản lý

Trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung, văn hóa nói riêng, các cấp Đảng và chính quyền Thành phố Hải Phòng đã giành nhiều sự quan tâm đến lĩnh vực này. Điều đó được thể hiện qua hệ thống các văn bản chỉ đạo của Thành ủy và của Ủy ban Nhân dân thành phố. Tiêu biểu, Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 18/3/2008 của Ban Thường vụ Thành ủy Hải Phòng về phát triển văn hóa Hải Phòng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Thông báo kết luận số 92-TB/TU ngày 09/7/2013 của Ban Thường vụ Thành ủy Hải Phòng về sơ kết thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU của Ban Thường vụ Thành ủy (khóa XIII) về phát triển văn hóa trong thời kỳ công

nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Chương trình hành động số 33-Ctr/TU ngày 04/02/2015 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9/6/2014 Hội nghị Trung ương 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; “Kế hoạch hành động của thành phố Hải Phòng triển khai Chiến lược Ngoại giao Văn hóa đến năm 2020”, ngày 23 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng”; “Đề án Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025”, của UBND thành phố trình năm 2016.

Nhìn chung hệ thống các văn bản, chính sách về văn hóa của Hải Phòng tập các vấn đề như: xây dựng nếp sống văn hóa, đời sống văn hóa, thiết chế văn hóa cơ sở; nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, nghệ thuật; nâng cao chất lượng công tác báo chí, xuất bản; tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy tác dụng của các di tích lịch sử - văn hóa - cách mạng; đẩy mạnh và phát huy vốn văn hóa, văn nghệ cổ truyền của nhân dân; Các chính sách về bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác văn hóa. Hệ thống các văn bản về quản lý văn hóa nhằm thực hiện công tác tuyên truyền hướng dẫn thực hiện Luật Xuất bản, tuyên truyền Pháp luật về bảo hộ quyền tác giả; tuyên truyền phổ biến Luật Quảng cáo. Ban hành các quy định và cấp phép cho các dịch vụ về văn hóa, các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, các cuộc triển lãm, quản lý và duy trì hoạt động các rạp chiếu bóng, các điểm kinh doanh băng đĩa, chèo thuê...

Tuy nhiên, hiện nay, Hải Phòng vẫn chưa có một văn bản chính thức nào đề cập đến công nghiệp văn hóa, do đó chưa xây dựng được quy hoạch, kế hoạch tổng thể để phát triển ngành công nghiệp văn hóa trong điều kiện mới. Điều này đã dẫn đến trong thực tiễn, một số lĩnh vực của công nghiệp văn hóa phát triển còn mang tính tự phát, chưa huy động và phát huy hết tiềm năng, lợi thế của mình. Quá trình sản xuất, kinh doanh các sản phẩm văn hóa vẫn chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa pháp triển văn hóa và kinh tế. Tâm lý trông chờ, ỷ lại, dựa dẫm vào nhà nước vẫn còn tồn tại. Việc du nhập ồ ạt các sản phẩm từ bên ngoài trái với thuần phong mỹ tục của dân tộc, nhất là lĩnh vực điện ảnh, băng đĩa, các trò chơi điện tử... còn phổ biến.

2.3. Về nguồn lực phát triển công nghiệp văn hóa

Về nguồn nhân lực: “Tính đến năm 2017, dân số Hải Phòng có 1,99 triệu người. Trong đó, lao động từ 15 tuổi trở lên là 1,13 triệu người”¹ (chiếm 56,78% dân số). Hằng năm, Hải Phòng còn thu hút được một bộ phận dân cư, chủ yếu trong độ tuổi lao động di cư từ các tỉnh lân cận đến nhằm mục đích tìm kiếm việc làm. Về chất lượng của lực lượng lao động. Đến năm 2017, “Thành phố Hải Phòng có 4 trường đại học, 31.377 sinh viên, 16 trường cao đẳng với 8.885 sinh viên đang theo học”²; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 78%³. Nhìn chung lao động Hải Phòng được đánh giá là có nền tảng văn hóa, giáo dục, thông minh, khéo léo, cần cù, có khả năng nắm bắt nhanh khoa học và công nghệ... đây là những điều kiện quan trọng để phát triển các ngành kinh tế - xã hội nói chung và công nghiệp văn hóa nói riêng.

Bên cạnh đó, nguồn nhân lực phục vụ cho công nghiệp văn hóa Hải Phòng còn có nhiều hạn

¹ Cụ Thống kê Thành phố Hải Phòng: Niên giám thống kê Thành phố Hải Phòng năm 2017

² Cụ Thống kê Thành phố Hải Phòng: Niên giám thống kê Thành phố Hải Phòng năm 2017

³ <http://baodansinh.vn/hai-phong-nam-2017-ty-le-lao-dong-qua-dao-cao-dat-78-d68346.html>

chế. Chất lượng đào tạo, cơ cấu theo ngành, nghề, lĩnh vực, sự phân bố theo vùng của nguồn nhân lực chưa thực sự phù hợp với nhu cầu sử dụng của xã hội. Đội ngũ nhân lực chất lượng cao, lao động lành nghề vẫn còn rất thiếu so với nhu cầu xã hội để phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Đặc biệt, ở Hải Phòng tình trạng chảy máu chất xám còn diễn ra khá phổ biến, một số có tài năng, được đào tạo bài bản, năng lực chuyên môn đã được khẳng định có xu hướng rời khỏi địa phương, rời khỏi cơ quan nhà nước.

Theo NSƯT Phùng Lệ Thu, Trưởng Đoàn Kịch nói Hải Phòng: “Sau nhiều đợt tuyển dụng diễn viên trẻ, ban đầu tôi thấy một số em cũng lăn lộn với nghề, say mê diễn. Nhưng sau một thời gian, do những khó khăn của đoàn, nhất là quy định thanh lý hợp đồng với những diễn viên không trong biên chế, các em không còn tình yêu với nghề”.

NSƯT Đỗ Thế Ban, Phó trưởng đoàn phụ trách Đoàn Múa rối Hải Phòng cho biết: “Do không có nhiều học sinh theo học chuyên ngành múa rối ở các cơ sở đào tạo văn hóa, nghệ thuật, nên đoàn phải tuyển dụng các diễn viên trẻ tốt nghiệp các chuyên ngành thanh nhạc, múa... Từ đầu năm tới nay, đoàn tuyển dụng 3 diễn viên trẻ thì 2 bạn sớm bỏ nghề, bạn còn lại cũng đang ngán ngẩm với mức thù lao và những vất vả đặc thù của nghề”.

(Nguồn: <https://haiphongaz.com/van-hoa/hai-phong-can-cao-nguyen-nhan-luc-tre-van-hoa-nghe-thuat-21624.html>.)

Nguồn lực tài chính: Nguồn tài chính phục vụ cho việc phát triển công nghiệp văn hóa ở Hải Phòng đến từ hai nguồn chính: Từ ngân sách và nguồn vốn từ công tác xã hội hóa.

Nguồn từ ngân sách. Năm 2005, thành phố Hải Phòng chi cho sự nghiệp văn hóa thông tin là gần 26 tỷ đồng (chiếm 2,06% tổng chi ngân sách của thành phố), năm 2006 là: 28 tỷ đồng (chiếm 1,72% tổng chi ngân sách của thành phố). Bình quân từ năm 2000 - 2006, kinh phí ngân sách thành phố chi cho sự nghiệp văn hóa đạt 1,91% so với tổng chi ngân sách¹.

Năm 2016, ngân sách thành phố chi cho sự nghiệp văn hóa thông tin: 80,782 tỷ đồng (chiếm 0,44% tổng chi ngân sách địa phương); năm 2017, tăng lên 120,251 tỷ đồng (chiếm 0,7% tổng chi ngân sách thành phố)².

Cùng với sự phát triển kinh tế của thành phố, số tiền được đầu tư cho lĩnh vực văn hóa thông tin có tăng lên. Tuy nhiên, tỷ lệ chi xu hướng giảm xuống. Đồng thời, mức đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho sự nghiệp văn hóa thông tin là rất thấp. Điều này, đã hạn chế rất lớn đến sự phát triển văn hóa Hải Phòng.

Nguồn từ công tác xã hội hóa. Thành phố Hải Phòng đã cụ thể hóa bằng nhiều cơ chế chính sách, chương trình hành động để khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài công lập tham gia dự án xã hội hóa.

Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND ngày 25/7/2013 của Hội đồng nhân dân thành phố “*về nhiệm vụ, giải pháp, cơ chế, chính sách xã hội hóa giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục - thể*

¹ Thành ủy Hải Phòng: Kỷ yếu chương trình nghiên cứu khoa học phục vụ triển khai Nghị quyết Đại hội XIII Đảng bộ thành phố, Hải Phòng, 2009, tr.279

² Cổng thông tin điện tử Sở Tài Chính: <http://www.haiphong.gov.vn>

thao trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2013 - 2016, định hướng đến năm 2020". Nghị quyết đã đặt ra mục tiêu: Từng bước phát triển hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở; số xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa, thể thao cộng đồng thực hiện xã hội hóa đạt 50% vào năm 2016 và 100% vào năm 2020. Đồng thời, Ủy ban Nhân dân Thành phố đã *Ban hành danh mục lĩnh vực và địa bàn ưu đãi xã hội hóa theo Quyết định số 1697/QĐ-UBND ngày 18/8/2016*, trong đó có lĩnh vực văn hóa: Hệ thống thiết chế văn hóa, gồm: Rạp chiếu phim; trung tâm văn hóa các quận, huyện; trung tâm văn hóa các xã, phường, thị trấn; nhà văn hóa các thôn, tổ dân phố; nhà hát.

Thực hiện chủ trương trên, công tác huy động nguồn vốn từ công tác xã hội hóa đã đạt được những kết quả quan trọng: Tỷ lệ nguồn thu sự nghiệp và dịch vụ văn hóa trên tổng kinh phí hoạt động đạt khoảng 15%.

"Xã hội hóa trùng tu, chống xuống cấp di tích ước đạt trên 80 tỷ đồng. Khôi phục, duy trì và phát huy 115 lễ hội trên địa bàn thành phố. Một số lễ hội được tổ chức với quy mô lớn theo phương thức xã hội hóa như: Hội chợ trâu Đồ Sơn, Lễ hội Làng cá Cát Bà, mức huy động tổ chức mỗi lễ hội lên đến trên tỷ đồng/năm. Toàn thành phố đã huy động sự đóng góp của cộng đồng được 41,5 tỷ đồng cho xây dựng, sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa, trung tâm văn hóa - thể thao xã, phường, thị trấn. Thư viện thành phố đã huy động được một số tổ chức trong và ngoài nước ủng hộ, tài trợ thiết bị, sách báo, tài liệu trang bị cho phòng đọc, Góc thông tin trị giá gần 800 triệu đồng"¹.

Tuy nhiên nguồn vốn huy động từ công tác xã hội hóa vẫn còn nhiều hạn chế. Các thành phần kinh tế, các đơn vị, cá nhân chưa quan tâm đến việc đầu tư vào lĩnh vực văn hóa. Hoặc có thì cũng chỉ mang tính chất quyền góp, ủng hộ, tài trợ chứ chưa thực sự coi đây là một lĩnh vực có khả năng đem lại lợi nhuận.

2.4. Thực trạng một số lĩnh vực cơ bản của công nghiệp văn hóa ở thành phố Hải Phòng

Trong lĩnh vực truyền thông

Truyền hình và phát thanh. Lĩnh vực truyền hình và phát thanh ở Hải Phòng được thực hiện chủ yếu thông qua Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Phòng (THP). Hiện nay, Đài có hai kênh truyền hình, bao gồm: Kênh truyền hình Hải Phòng - THP (thời lượng 24 giờ/ngày) và Kênh THP+ (thời lượng 18 giờ/ngày). Về phát thanh có 2 kênh phát thanh: Kênh phát thanh địa phương Hải Phòng, phát trên sóng FM tần số 93,7 MHz (thời lượng 18 giờ/ngày); Kênh phát thanh FM chuyên biệt tần số 102,2 MHz - THP giao thông (thời lượng 14 giờ/ngày) chính thức phát sóng từ 1/4/2017.

Báo chí, tính đến năm 2018, trên tại thành phố Hải Phòng có 45 cơ quan báo chí. Trong đó, có 2 cơ quan báo chí thành phố, gồm: Báo Hải Phòng, Báo An ninh Hải Phòng với các ấn phẩm: Báo Hải Phòng bằng giấy, Báo điện tử Hải Phòng; Báo Hải Phòng cuối tuần, Báo Hải Phòng dành cho ngoại thành, hải đảo, Báo An ninh Hải Phòng; 4 tạp chí: Tạp chí Cửa biển; Tạp chí Sinh hoạt chi bộ; Tạp chí Khoa học và Kinh tế Hải Phòng; Tạp chí Khoa học (Đại học Hải Phòng); 2 cơ quan

¹ Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng: Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND ngày 25/7/2013 của Hội đồng nhân dân thành phố về nhiệm vụ, giải pháp, cơ chế, chính sách xã hội hóa giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2013 - 2016, định hướng đến năm 2020

báo chí của lực lượng vũ trang đặt trên địa bàn Hải Phòng: Báo Quân khu ba; Báo Hải quân và 1 Tạp chí Hải Quân; 29 văn phòng đại diện của các cơ quan báo chí, phóng viên thường trú, như: Báo Diễn đàn doanh nghiệp; Báo Thanh niên; Báo Lao Động; Báo Nhân dân, Thông tấn xã Việt Nam.; Báo Đầu tư...

Trong những năm qua, báo chí trong Hải Phòng đã thực hiện đúng sự lãnh đạo, chỉ đạo, định hướng thông tin của Đảng, Nhà nước và của Thành phố, thông tin nhanh nhạy, đầy đủ, toàn diện về mọi diễn biến của đời sống chính trị, kinh tế - xã hội, là diễn đàn thực sự tin cậy của nhân dân. Thông tin trên báo chí in, phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử đã tuyên truyền sâu rộng, có chất lượng, với hình thức phong phú, đa dạng về những sự kiện trọng đại của đất nước và của thành phố.

Bên cạnh đó, lĩnh vực báo chí ở Hải Phòng vẫn còn nhiều hạn chế. Nội dung chưa thật sự phong phú, đa dạng, chỉ đơn thuần là đưa tin, phản ánh. Báo chí chưa thực sự mạnh dạn, kiên quyết trong việc đấu tranh những tiêu cực trong xã hội đặc biệt trong bộ máy nhà nước. Chất lượng khoa học của một số tạp chí chưa cao, chưa thu hút được nhiều nhà khoa học tham gia viết bài, công bố công trình; hoạt động của các tạp chí khoa học vẫn chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước...

Trong lĩnh vực công nghiệp điện ảnh

Về sản xuất phim, Thành phố Hải Phòng có 01 xưởng sản xuất phim thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Phòng: Xưởng phim Truyền hình Hải Phòng (HFS). Trong quá trình hoạt động, xưởng đã sản xuất nhiều bộ phim tài liệu, phim truyện dài tập đặc sắc như: "Cái Vừng", "Chuyện tình Đảo cát", "Nước mắt của biển", "Mụ Lãm",... và mới nhất bộ phim lịch sử về thành phố Hải Phòng. Bộ phim "Con mắt bão" đã gây được ấn tượng mạnh mẽ với khán giả truyền hình.

Công tác xã hội hóa trong sản xuất phim đã được thiện hiện. Điển hình, Xưởng phim HFS đã phối hợp với Công ty cổ phần Việt Nam Tinh Hoa, Công ty truyền thông iGen MEDIA sản xuất bộ phim sử thi "Phật hoàng Trần Nhân Tông" dài 45 tập tại trường quay phim cổ trang Yên Tử (tỉnh Quảng Ninh); nhân dịp kỷ niệm 63 năm Giải phóng Hải Phòng (1955-2018), 5 tập phim "Giọt nước của dòng sông" cũng được ra mắt khán giả trong và ngoài thành phố... Đó là những thay đổi tích cực trong quá trình sản xuất phim của Hải Phòng

Tuy nhiên, Hải Phòng cũng như cả nước, ngành điện ảnh đang đứng trước nhiều khó khăn và thử thách. Điện ảnh Hải Phòng hiện nay hoạt động chủ yếu vào lĩnh vực phổ biến phim (chiếu phim). Đến năm 2018, Hải Phòng có 3 rạp chiếu phim của nhà nước (rạp Công Nhân; rạp 1-5; rạp Lê Văn Tám), 2 đội chiếu bóng lưu động và 4 rạp chiếu phim của tư nhân (CGV Vincom, CGV Thùy Dương, Galaxy Hải Phòng, Lotte Cinema). Các rạp phim của nhà nước có vị trí thuận lợi đều nằm ở trung tâm thành phố, trên những trục đường quan trọng, đông dân cư... Năm 2011, rạp Công nhân được thành phố đầu tư 3 tỷ đồng để nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật. Tuy nhiên, các rạp của nhà nước không thể cạnh tranh được với các rạp của tư nhân về cơ sở hạ tầng, tiện ích và lượng phim phát hành..Bên cạnh đó, các rạp phim chủ yếu tập trung ở trung tâm thành phố còn khu ngoại thành còn bỏ ngõ.

Theo Giám đốc Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng Hải Phòng Bùi Thế Lâm, rạp 1- 5 được coi là rạp hiện đại nhất trong hệ thống rạp của trung tâm cũng chỉ có một phòng chiếu với

500 ghế ngồi, tiền sảnh hẹp, không có chỗ gửi xe. Do thiếu kinh phí bảo trì nhà rạp nên một số hạng mục công trình xuống cấp nghiêm trọng, nên từ năm 2013 đến nay, rạp 1-5 không thể hoạt động. Rạp Lê Văn Tám phục vụ nhu cầu xem phim, giải trí của thanh niên, thiếu nhi các trường học trên địa bàn thành phố. Tuy nhiên, hiện nay, ngoài nhiệm vụ chiếu phim đợt hè, rạp Lê Văn Tám gần như đóng cửa. Trong số 3 rạp, chỉ có rạp Công nhân “thi thoảng” chiếu phim hoặc tổ chức một số hoạt động chiếu *phim, giao lưu điện ảnh phục vụ nhiệm vụ chính trị*.

(Nguồn: <https://haiphongaz.com/kinh-te-dau-tu/hai-phong-cac-rap-phim-nha-nuoc-chat-vat-ton-tai-27962.html>.)

Trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn

Có thể chia làm hai khối chính: Khối sân khấu và Khối ca múa nhạc.

Hiện nay, Khối sân khấu Hải Phòng có 5 đoàn nghệ thuật: Đoàn Nghệ thuật múa rối; Đoàn Chèo; Đoàn Cải lương; Đoàn kịch nói; Đoàn ca múa. Trong hành trình phát triển, sân khấu Hải Phòng đã đóng góp không nhỏ vào sự phát triển của sân khấu dân tộc với nhiều tác phẩm sân khấu có giá trị về tư tưởng, sâu sắc về nội dung, phong phú về hình thức, thể loại, hướng tới giá trị chân - thiện - mỹ phục vụ nhân dân trong xu thế hội nhập và phát triển. Tính đến năm 2015, sân khấu Hải Phòng có 5 nghệ sĩ Nhân dân và gần 40 nghệ sĩ Ưu tú ở các đoàn Kịch, Chèo, Cải lương vinh dự được Nhà nước phong tặng danh hiệu. Tại các Cuộc thi nghệ thuật sân khấu chuyên nghiệp toàn quốc, sân khấu Hải Phòng đã đạt nhiều giải thưởng cao dành cho nghệ thuật Chèo (vở “Ông vua hóa hổ”, huy chương Bạc năm 2013), nghệ thuật Cải lương (vở “Đen - đỏ mặt người”, huy chương Bạc năm 2015), nghệ thuật Kịch nói (vở “Những phiên tòa đen - trắng”, huy chương Bạc năm 2015) ... điều đó đã khẳng định sự phát triển tương đối đồng đều của sân khấu Hải Phòng trong dòng chảy nghệ thuật sân khấu nước nhà

Trong 5 năm, từ 2010-2015, các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp tổ chức biểu diễn tổng số 3.880 buổi, phục vụ khoảng 500 nghìn lượt người xem; tham gia các liên hoan, hội thi, hội diễn giành 44 huy chương và giải cao các loại¹.

Tuy nhiên, hiện nay, sân khấu Hải Phòng chưa có tác giả và đạo diễn thật sự tài năng. Kịch bản sân khấu của các tác giả Hải Phòng đa số mang tính thời sự, nên chỉ ở mức phục vụ cho sân khấu không chuyên. Các đoàn nghệ thuật sân khấu của Hải Phòng tuy được đầu tư, nâng cấp nhưng còn nhiều thiếu thốn. Âm thanh, ánh sáng, phương tiện chuyên chở đạo cụ biểu diễn còn nhiều hạn chế. Trụ sở làm việc, sân khấu biểu diễn còn nhiều khó khăn, thu nhập các nghệ sĩ sân khấu còn thấp...

Về âm nhạc, Hải Phòng là mảnh đất đã sản sinh, nuôi dưỡng những tên tuổi của nền âm nhạc hiện đại Việt Nam như: Văn Cao, Hoàng Quý, Đoàn Chuẩn, Đỗ Nhuận... Hải Phòng cùng với Hà Nội được coi là 2 cội nguồn hình thành nên nền âm nhạc hiện đại của Việt Nam. Đặc biệt, hình ảnh thành phố cảng hiện ngang bất khuất trong mưa bom bão đạn, người dân đất Cảng vừa chiến đấu vừa sản xuất để bảo vệ và xây dựng đất nước trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã tạo cảm hứng cho các nhạc sĩ sáng tác nên hàng loạt các ca khúc mang âm điệu hào hùng đi vào

¹ Theo Báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thành phố Hải Phòng

lòng người như "Thành phố Hoa phượng đỏ" (Hải Như, Lương Vĩnh), "Bến cảng quê hương tôi" (Hồ Bắc), "Chiều Cát Bà" (Văn Lương), "Thành phố của em" (Văn Dung), "Chiều trên bến cảng" (Nguyễn Đức Toàn)... Nhiều ca khúc sau này trở thành những nhạc phẩm được nhiều người yêu thích, những bài ca đi cùng năm tháng.

Những năm gần đây, Hội Âm nhạc Hải Phòng thường xuyên tổ chức nhiều chương trình giới thiệu tác phẩm mới của các hội viên. Những chương trình đó đã góp công lớn trong quảng bá các tác phẩm đến với công chúng, nâng cao hiệu quả lao động sáng tạo của các nhạc sĩ Hải Phòng. Đến năm 2018, Hội có 59 hội viên, hoạt động trên các lĩnh vực: sáng tác, biểu diễn và đào tạo. Những hội viên trẻ tuổi trong Hội Âm nhạc Hải Phòng cũng cống hiến hết mình với nhiều sáng tác mới mẻ, mang phong cách hiện đại và trẻ trung. Đó là Xuân Bình với "Tôi người Hải Phòng" được nhiều người đón nhận, là Duy Khánh với "Hải Phòng trong tim tôi" và rất nhiều ca khúc hay khác, là Xuân Trí với "Đào xanh" và hàng loạt các ca khúc dành riêng cho thiếu nhi... Chính sự kết nối giữa hai thế hệ với tính chất tương hỗ qua lại, giữa cái cũ và cái mới trong sáng tạo nghệ thuật đã mang lại chiều sâu cho các hoạt động của Hội Âm nhạc Hải Phòng thời gian qua.

Tuy nhiên, âm nhạc Hải Phòng mạnh về thể loại thính phòng và ca khúc chính trị. "Nhưng do thiếu nhịp điệu tươi trẻ, hiện đại, thiếu sức bay bổng, ca từ còn nghèo cảm xúc và sức gợi tả nên nhìn chung chưa bắt nhịp được với cuộc sống mới"¹.

Trong lĩnh vực nghệ thuật thị giác

Nghệ thuật thị giác ở Hải Phòng, nổi bật nhất là lĩnh vực mỹ thuật. Những năm gần đây, Mỹ thuật Hải Phòng như được tiếp làn gió mới. Đội ngũ họa sĩ trẻ được đào tạo bài bản và đông về số lượng, tích cực sáng tác và sáng tác được nhiều tác phẩm có chất lượng cao. Công tác quảng bá các sản phẩm mỹ thuật thông qua các cuộc triển lãm được tổ chức ngày càng nhiều. Từ chỗ mỗi năm chỉ tổ chức một, hai triển lãm, những năm gần đây đã tăng lên trên dưới 10 triển lãm. Trong đó có nhiều triển lãm quy mô lớn, có sự tham gia của nhiều họa sĩ nổi tiếng của cả nước như: Triển lãm "Hôm nay và mãi mãi"; "Triển lãm mỹ thuật Hồng Bàng" -2013; Triển lãm "Gặp gỡ Hải Phòng - 2014"; Triển lãm "Thành phố của tôi" - 2015; Triển lãm "Tam Bạc – phố và sông" - 2016; Triển lãm "Năng thu" - 2017.... Số lượng tác phẩm với chất lượng chuyên môn cao được sáng tác hàng năm cũng tăng lên đáng kể.

Với đội ngũ họa sỹ đông đảo, cùng với nhiều hoạt động thiết thực, sáng tạo, Mỹ thuật Hải Phòng thực sự là một tiềm năng to lớn đem lại nhiều lợi ích về văn hóa và kinh tế. Tuy nhiên, việc phổ biến quảng bá đến người dân còn hạn chế, chỉ tập trung ở nội thành và một số đối tượng nhất định. Chưa có cơ quan, đơn vị thực sự chuyên nghiệp để làm cầu nối giữa họa sỹ và người mua; việc thẩm định, đánh giá, định giá còn mang tính cảm tính.

3. Giải pháp phát triển ngành công nghiệp văn hóa ở Thành phố Hải Phòng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế

Thứ nhất, tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý và người dân về xu thế phát triển tất yếu của công nghiệp văn hóa

¹ Thành ủy Hải Phòng: Kỷ yếu chương trình nghiên cứu khoa học phục vụ triển khai Nghị quyết Đại hội XIII Đảng bộ thành phố, Hải Phòng, 2009

Để xây dựng và phát triển ngành công nghiệp văn hóa, đầu tiên phải có sự đồng thuận trong xã hội từ người dân đến doanh nghiệp và các cơ quan quản lý. Để tạo ra sự đồng thuận đó, công tác tuyên truyền, giáo dục có ý nghĩa quan trọng.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục để thay đổi nhận thức, thay đổi tư duy về công nghiệp văn hóa. Phải xem văn hóa không chỉ đơn thuần là đời sống tinh thần của xã hội, là mặt trận của công tác tư tưởng, chính trị, mà văn hóa còn là nguồn lực kinh tế. Phải coi công nghiệp văn hóa là ngành kinh tế tổng hợp, có khả năng tạo ra các sản phẩm tinh thần, đồng thời đóng góp vào GDP và tạo việc làm cho xã hội. Công nghiệp văn hóa là hướng đi mới đầy tiềm năng, triển vọng của thành phố Hải Phòng.

Nâng cao nhận thức và khai thác mọi tiềm năng, lợi thế của Hải Phòng để phát triển công nghiệp văn hóa. Đó là tài nguyên văn hóa đa dạng, con người Hải Phòng cần cù, sáng tạo, giàu bản sắc để phát triển các ngành công nghiệp văn hóa có sức cạnh tranh như du lịch văn hóa, thủ công mỹ nghệ, nghệ thuật biểu diễn... Nâng cao nhận thức về việc phát huy song song giữa giá trị truyền thống và giá trị đương đại trong công nghiệp văn hóa, kết hợp truyền thống và đương đại một cách hài hòa. Ngoài ra, thành phố cần nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp trong việc đầu tư cho văn hóa. Đầu tư cho công nghiệp văn hóa ở Hải Phòng đem lại nhiều lợi ích kinh tế, là hướng đi mới đầy triển vọng.

Thứ hai, tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, văn bản quản lý tạo điều kiện cho sự phát triển của công nghiệp văn hóa

Rà soát, bổ sung, điều chỉnh, xây dựng và hoàn thiện chính sách về công nghiệp văn hóa; ban hành các chính sách ưu đãi về vốn, đất đai, các chính sách để khuyến khích sáng tạo đối với văn nghệ sĩ, các doanh nghiệp khởi nghiệp, xây dựng thương hiệu doanh nghiệp, sản phẩm, dịch vụ văn hóa có chất lượng. Đẩy mạnh xã hội hóa nhằm thu hút các nguồn lực xã hội để phát triển công nghiệp văn hóa. Nghiên cứu xác định các ngành, lĩnh vực công nghiệp văn hóa, ưu tiên đầu tư để xây dựng chính sách ưu đãi và thu hút đầu tư phù hợp. Tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các tổ chức, hiệp hội, mạng lưới liên kết các cá nhân, doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa để tạo ra môi trường vận động chính sách và thu hút đầu tư. Đặc biệt, cần xác định một số ngành công nghiệp văn hóa mũi nhọn của Hải Phòng có đủ khả năng trụ vững trong môi trường cạnh tranh trong nước và quốc tế.

Thứ ba, chú trọng nâng cao hoạt động đào tạo, tuyển chọn, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong các ngành thuộc công nghiệp văn hóa

Công nghiệp văn hóa đối với Hải Phòng còn là vấn đề hết sức mới mẻ, do đó, muốn phát triển ngành công nghiệp này cần phải có đội ngũ nhân lực thực sự chuyên nghiệp, am hiểu sâu sắc đối với lĩnh vực này. Bởi vậy, trước hết cần phải nâng cao năng lực và cải thiện kỹ năng quản lý và kỹ năng kinh doanh của các nhà quản lý văn hóa thông qua các chương trình phát triển chuyên môn cùng với các chứng chỉ đào tạo... Đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý, thực thi có liên quan đến đến một số lĩnh vực công nghiệp văn hóa như: du lịch, nghệ thuật, điện ảnh, truyền hình... Ngăn chặn tình trạng chảy máu chất xám, giữa chân các tài năng nghệ thuật, tạo điều kiện để họ được phát triển. Đồng thời, thực hiện chế độ đãi ngộ đặc biệt để thu hút nhân lực chất lượng cao, được

đào tạo bài bản, có kinh nghiệm chuyên môn từ các nước, các địa phương có trình độ phát triển cao về ngành công nghiệp văn hóa đến Hải Phòng làm việc.

Thứ tư, mở rộng hợp tác, trao đổi kinh nghiệm phát triển công nghiệp văn hóa ở các địa phương, các quốc gia trên thế giới

Xu thế toàn cầu hóa, hợp tác hóa tác động mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, thì văn hóa cũng không đứng ngoài xu thế đó. Bởi vậy, để phát triển ngành công nghiệp văn hóa cần có sự hợp tác, trao đổi, học tập kinh nghiệm không chỉ từ các địa phương khác và mà từ các quốc gia khác. Thực tế cho thấy, Hải Phòng có mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp với nhiều thành phố của nhiều nước có nền công nghiệp văn hóa phát triển như: Nhật Bản, Hàn Quốc... đó là điều kiện thuận lợi để Hải Phòng tăng cường trao đổi, học tập kinh nghiệm. Để thực hiện được điều này, Hải Phòng có thể tham gia tích cực và chủ động vào các sự kiện văn hóa nghệ thuật có uy tín trong khu vực và trên thế giới nhằm tạo điều kiện cho các nghệ sĩ, tổ chức văn hóa nghệ thuật của Hải Phòng có cơ hội giao lưu và quảng bá thương hiệu với các nghệ sĩ và tổ chức văn hóa nghệ thuật nước ngoài. Tổ chức các sự kiện văn hóa nghệ thuật quốc tế tại Hải Phòng và phấn đấu để các sự kiện này trở thành các hoạt động thường niên, có uy tín ở khu vực và trên thế giới nhằm thu hút sự quan tâm của các nghệ sĩ, tổ chức văn hóa nghệ thuật có tên tuổi tham gia.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2009), *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020*, Hà Nội.
2. Đinh Xuân Dũng (2011), *Phát triển văn hoá trong thời kỳ đổi mới*, Nxb Thời đại, Hà Nội.
3. Thành Duy (2007), *Văn hoá Việt Nam trước xu thế toàn cầu hoá thời cơ và thách thức*, Nxb Văn hoá thông tin - Viện Văn hoá, Hà Nội.
4. Đại sứ quán Đan Mạch tại Hà Nội - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2010), *Công nghiệp văn hóa: Vai trò đối với nền kinh tế và khung chính sách phù hợp phát triển công nghiệp văn hóa tại Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo thuộc dự án “Đối thoại giữa các nhà quản lý và hoạch định chính sách văn hóa
5. Nguyễn Ngọc Hà (2018), *Công nghiệp Văn hóa ở Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Trần Duy Hình (2006), *Xã hội hoá điện ảnh - truyền hình kinh nghiệm từ nước ngoài*, Tạp chí Văn hoá nghệ thuật, số 5.
7. Vũ Ngọc Hoan (2010), *Phác hoạ công nghiệp sáng tạo Việt Nam*, in trong Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về phát triển ngành công nghiệp sáng tạo, Hà Nội.
8. Nguyễn Danh Ngà (2009), *Một vài nét về công nghiệp văn hóa ở Việt Nam*, in trong Kỷ yếu Hội thảo “Công nghiệp văn hóa ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp”, Hà Nội.
9. Tô Huy Rúa (2006), *Xây dựng và phát triển ngành công nghiệp văn hóa ở nước ta*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 3.

10. Nguyễn Văn Tuấn (2016), *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam trong 30 năm đổi mới (1986-2016): Thực trạng và một số kinh nghiệm*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia: 30 năm đổi mới ở Việt Nam (1986-2016): Những vấn đề khoa học và thực tiễn, Thành phố Huế.

**DEVELOPING THE CULTURAL INDUSTRY IN HAI PHONG CITY
IN THE PERIOD OF STRENGTHENING THE INDUSTRIALIZATION,
MODERNIZATION AND INTERNATIONAL INTEGRATION**

Abstract: The paper summarizes the basic issues of the cultural industry, its role in the socio-economic development and the basic views of the Communist Party of Vietnam in the new potential field. At the same time, the article generalizes some basic fields of the cultural industry in Hai Phong such as radio, television, film, performing arts, visual arts ... assesses the potentials, advantages, limitations and weaknesses. Then, some solutions are proposed to better exploit and use cultural factors to serve the industrialization and modernization process of Hai Phong city.

Keywords: industrialization, modernization, cultural industry, Hai Phong, international integration

MỘT SỐ BIỆN PHÁP XÂY DỰNG VĂN HÓA HỌC ĐƯỜNG TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Vũ Thị Hằng*
TS. Vũ Hồng Hà**

Tóm tắt: Văn hoá học đường ở các trường đại học là một môi trường quan trọng để giáo dục và rèn luyện nhân cách và giáo dục cho sinh viên, thế hệ trẻ với những hoài bão ước mơ, lý tưởng tốt đẹp. Do đó, tăng cường quan tâm xây dựng môi trường văn hóa học đường ở các trường đại học trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng là cần thiết nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội ở Việt Nam hiện nay. Bài viết đề cập đến một số vấn đề đặt ra và những giải pháp cơ bản nhằm xây dựng văn hóa học đường ở các trường đại học ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Văn hóa, văn hóa học đường, đại học, giảng viên, sinh viên.

Mở đầu

Xây dựng văn hóa học đường được coi là nhiệm vụ quan trọng của các trường đại học, được quy định cụ thể trong quyết định số 1299/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/10/2018. Trong bối cảnh mới, ngành giáo dục nước ta đã quan tâm, đầu tư ngân sách phát triển giáo dục đào tạo, đặc biệt là giáo dục đại học nhằm tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội, của khu vực và thế giới. Nhưng xét đến cùng, dù kinh tế hay giáo dục có phát triển và thành công đến đâu cũng phải dựa trên nền tảng văn hóa phát triển bền vững, vì con người và sự tiến bộ xã hội. Trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay, văn hóa học đường là một môi trường đặc biệt mang tính xã hội và lịch sử cụ thể. Văn hóa học đường hình thành trong các trường đại học thông qua những tương tác, mối quan hệ gắn bó, khăng khít giữa thầy - trò, quan hệ đồng nghiệp, quan hệ giữa các cá nhân và tập thể, xã hội...

Nội dung

1. Quan niệm về văn hóa học đường

Văn hóa học đường là hệ chuẩn mực giá trị tốt đẹp giúp cán bộ quản lý, giảng viên và học sinh, sinh viên trong các nhà trường suy nghĩ cách thức thực hiện và hành động làm theo. Đồng thời văn hóa học đường là môi trường quan trọng để góp phần hình thành, rèn luyện nhân cách và giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ có hoài bão, có lý tưởng, ước mơ cao đẹp, có tri thức, là những người công dân tốt đủ bản lĩnh để xây dựng đất nước giàu đẹp, văn minh. Văn hoá học đường cũng là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá sự phát triển của một cơ sở giáo dục, bởi tất cả các chủ thể tham gia từ người học đến nhà quản lý, giảng viên, nhân viên trong nhà trường đều phải tuân thủ pháp luật, quy định, rèn luyện đạo đức, lối sống... Nếu mỗi nhà trường đều làm tốt việc xây dựng môi trường văn hóa học đường lành mạnh thì sẽ góp phần giáo dục toàn diện cho mỗi học sinh,

* Đại học Xây dựng

** Học viện Hậu Cần

sinh viên, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Nếu môi trường học đường không giữ được nền nếp, giá trị, chuẩn mực, “thầy không ra thầy, trò không ra trò” thì không bảo đảm được chức năng truyền tải tri thức và giáo dục văn hóa cho người học, không đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục theo Nghị quyết số 29 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Cho đến nay có nhiều quan niệm về văn hóa học đường, nhưng về cơ bản có thể hiểu: “Văn hoá học đường là hệ thống những giá trị vật chất và tinh thần được hình thành và tích lũy trong lịch sử bao gồm những suy nghĩ, quan niệm thói quen, tập quán, tư tưởng, luật pháp... nhằm thiết lập mối quan hệ giữa thầy, trò và các thành viên có liên quan để việc dạy và học đạt kết quả cao” [7]. Có thể nói cụ thể hơn: “Văn hóa học đường là toàn bộ yếu tố vật chất (giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, không gian, cảnh quan) đảm bảo tính thẩm mỹ, giáo dục, góp phần tạo nên môi trường và phương tiện giáo dục tốt nhất; nội quy, quy chế của nhà trường phù hợp với chuẩn mực văn hóa chung của xã hội, phù hợp với nội quy, quy định của môi trường học đường đảm bảo cho các hoạt động trong trường học diễn ra lành mạnh, đạt mục tiêu giáo dục là đào tạo những con người toàn diện, có đủ đức, trí, mỹ, thể, có tri thức và có hoài bão khát vọng vươn lên [6].

Có thể nói, văn hóa học đường là toàn bộ hoạt động vật chất, tinh thần của một nhà trường; biểu hiện ở hệ thống các giá trị, chuẩn mực, niềm tin, quy tắc ứng xử tốt đẹp giữa các chủ thể trong môi trường giáo dục; đóng góp tích cực vào quá trình hoàn thiện, phát triển nhân cách người học, hướng đến các giá trị chân, thiện, mỹ.

2. Thực trạng văn hóa học đường trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay

Trong môi trường đại học ở Việt Nam hiện nay, đa số các chủ thể tham gia vào quá trình giáo dục vẫn giữ được các giá trị tích cực của nền giáo dục truyền thống, đặc biệt chuẩn mực đạo đức yêu trò, kính thầy. Tuy nhiên, trước những tác động tiêu cực của mặt trái kinh tế thị trường, sự bùng nổ của công nghệ thông tin diễn ra nhanh và phát triển mạnh mẽ, cùng với sự du nhập của văn hóa phương Tây đã làm cho môi trường đại học có nhiều thay đổi, ảnh hưởng đến đạo đức của một số giảng viên, nảy sinh hiện tượng còn thiếu văn hóa trong giảng đường đại học. Môi trường đại học là môi trường xã hội thu nhỏ của xã hội, tập thể giảng viên, sinh viên và cán bộ công nhân viên và đội ngũ quản lý của nhà trường rất đa dạng. Những vi phạm các chuẩn mực đạo đức, văn hóa trong môi trường đại học là nghiêm trọng bởi đây là môi trường giáo dục, đào tạo ra công dân tương lai làm chủ đất nước, điều này ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam đánh giá: “Nhiều biểu hiện tiêu cực trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo làm cho xã hội lo lắng như sự suy thoái đạo lý trong quan hệ thầy trò, bè bạn, môi trường sư phạm xuống cấp; lối sống thiếu lý tưởng, hoài bão, ăn chơi, nghiện ma túy, tệ nạn xã hội... ở một bộ phận học sinh, sinh viên” [2].

Thực tế những năm vừa qua, do tác động của nền kinh tế thị trường ảnh hưởng đến môi trường giáo dục đại học của Việt Nam. Những vi phạm văn hóa học đường thời gian qua không chỉ xuất phát từ phía người học mà không ít trường hợp nó đến từ đội ngũ giảng viên, đội ngũ cán bộ quản lý, những người lẽ ra phải làm tấm gương về đạo đức, tự học, tự sáng tạo. Như vậy, để đánh giá khách quan, toàn diện hiện tượng vi phạm văn hóa học đường phải xét toàn diện các chủ thể tham gia vào quá trình giáo dục như nhà quản lý, nhà giáo, nhân viên, học sinh, sinh viên, từ pháp luật đến quy định của nhà trường...

2.1. Về phía đội ngũ cán bộ giảng viên

Giảng viên là người giữ trọng trách cơ bản truyền tải văn hóa ở các trường đại học bởi vậy để tạo nên một nhân cách có văn hóa thì trước hết, giảng viên, nhà giáo dục phải là người có văn hóa. Thực tế đã chứng minh, muốn có trò giỏi, trò ngoan thì trước hết, thầy phải giỏi, phải là tấm gương mẫu mực để trò noi theo, bởi vậy C. Mác đã nhấn mạnh rằng, bản thân “nhà giáo dục cũng cần phải được giáo dục”[4]. Nhà trường không chỉ là nơi dạy chữ, mà còn là nơi dạy người, dạy cách ứng xử, lối sống có văn hóa, có đạo đức nên vai trò của người thầy rất quan trọng và không phải người nào cũng có thể làm thầy “thầy phải xứng đáng là thầy, thầy phải được lựa chọn cẩn thận vì không phải ai cũng làm thầy được”, thầy “phải là kiểu mẫu về mọi mặt, tư tưởng, đạo đức, lối làm việc”. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: “thầy tốt thì ảnh hưởng tốt, thầy xấu thì ảnh hưởng xấu”[5].

Trên cơ sở quan điểm biện chứng, việc tồn tại những hiện tượng, hành vi phi văn hóa trong các cơ sở giáo dục đại học hiện nay phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có vai trò nêu gương, trách nhiệm, đạo đức của người thầy. Nhìn nhận vấn đề này, Chiến lược phát triển giáo dục đã đánh giá, hiện nay “vẫn còn một bộ phận nhỏ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có biểu hiện thiếu trách nhiệm và tâm huyết với nghề, vi phạm đạo đức và lối sống, ảnh hưởng không tốt tới uy tín của nhà giáo trong xã hội”[8]. Cụ thể vi phạm văn hóa học đường của một bộ phận giảng viên biểu hiện ở một số khía cạnh sau:

- Văn hóa của giảng viên trước hết thể hiện là tấm gương trong việc thực hiện và truyền thụ đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước: Một số giảng viên vi phạm và không thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Giảng viên đại học, người có trình độ cao, được Đảng và Nhà nước tạo điều kiện để học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, thậm chí, Nhà nước còn đầu tư ngân sách gửi giảng viên đi đào tạo ở nước ngoài. Với trình độ cao ở các cơ sở đại học, giảng viên không những là người thực hiện và thẩm nhuận mà còn tích cực truyền bá cho người học đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, truyền bá tri thức khoa học giúp phát triển năng lực và phẩm chất sẵn có của các em, giáo dục tinh thần yêu nước, đạo đức cách mạng hoàn thiện nhân cách. Tuy nhiên, hiện nay có một số giảng viên có những biểu hiện suy thoái, tha hóa về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống... bởi sự tác động của kinh tế thị trường, của chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch trong và ngoài nước nên vi phạm chuẩn mực đạo đức nhà giáo, vi phạm chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

Để xây dựng và phát triển đất nước dân giàu nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, cần tiếp tục thực hiện tăng cường xây dựng chính đốn, nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng thì phải loại bỏ những phần tử thoái hóa, biến chất ra khỏi Đảng, đồng thời các cơ quan, đoàn thể cũng kiên quyết cho thôi việc, chấm dứt hợp đồng lao động với những trường hợp suy thoái về đạo đức, lối sống, tham ô, tham nhũng, xuyên tạc đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Đặc biệt đối với giảng viên, tấm gương mẫu mực truyền thụ tri thức, đạo đức, nhân cách, ảnh hưởng đến nhiều thế hệ trẻ, tương lai của đất nước thì càng cần phải đặt ra yêu cầu cao về phẩm chất chính trị, tư tưởng, trình độ, năng lực. Nếu hệ thống giáo dục đại học tồn tại những giảng viên thoái hóa, biến chất sẽ làm ảnh hưởng đến đạo đức, nhân cách của nhiều thế hệ, chất lượng giáo dục đào tạo và ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước.

- Văn hóa của giảng viên thể hiện trong trang phục, ứng xử khi lên lớp: Một số cán bộ giảng

viên vi phạm các quy định về văn hóa trang phục, ứng xử. Giảng viên không chỉ là người truyền thụ kiến thức mà còn là tấm gương về đạo đức để sinh viên noi theo từ trang phục đến giao tiếp, ứng xử... Trang phục của giảng viên thiếu nghiêm túc, ngôn ngữ thiếu chuẩn mực... sẽ ảnh hưởng không tốt đến môi trường giáo dục vốn lấy đạo đức, lễ nghĩa, nghi thức làm trọng. Những lời nói, cách ứng xử của cán bộ giảng viên, sự ân cần, nhiệt tình, trách nhiệm của thầy cô là một tấm gương về đạo đức cho sinh viên noi theo. Mỗi cử chỉ, lời nói, phong cách của thầy đều được sinh viên dõi theo và ghi lại trong tâm trí, truyền lửa cho sinh viên ra trường tiếp tục nhiệt huyết và tinh thần cống hiến của tuổi trẻ cho đất nước. Một số thầy cô có trình độ chuyên môn nhưng kỹ năng sư phạm còn yếu, thiếu kỹ năng tổ chức khơi dậy năng lực, phẩm chất của sinh viên, đôi khi thiếu trách nhiệm, tâm huyết với người học, xử lý và giải quyết tình huống còn nóng nảy, chưa thỏa đáng, chưa hiểu tâm lý lứa tuổi của sinh viên, cư xử chưa thực sự có văn hóa đối với sinh viên, đối với cả đồng nghiệp.

- Văn hóa của giảng viên thể hiện ở việc nghiêm túc chấp hành nề nếp, quy định của nhà trường: Một số trường hợp giảng viên vi phạm quy định về thời gian lên lớp, giải lao, thời gian công bố điểm. Thời gian giảng dạy, lên lớp, giải lao đều được quy định rõ ràng. Tuy nhiên, có bộ phận giảng viên thường hay đi muộn về sớm, hoặc một số thầy cô nghỉ giải lao quá lâu, thậm chí quên giờ dạy và báo sinh viên nghỉ học. Có thể nói bộ phận giảng viên này đã chưa thực sự tận tâm với nghề, vi phạm kỉ luật giảng đường. Văn hóa học đường được nhà trường đặt ra nhưng chính người thực hiện là một số giảng viên đã vi phạm những chuẩn mực giá trị tối thiểu, do đó một bộ phận sinh viên cũng vi phạm văn hóa học đường, nghỉ học, ra vào lớp không đúng giờ quy định, từ đó thiếu ý thức và thiếu sự tôn trọng giảng viên.

Bên cạnh đó, là những quy định về trả bài kiểm tra, công bố điểm thi cho sinh viên trong thời gian quy định của từng đơn vị. Tuy nhiên, có thầy cô không thực hiện điều này, cũng không bị xử lý. Thông thường buổi học cuối cùng của môn học, giảng viên phải công bố công khai điểm giữa kỳ, điểm chuyên cần của sinh viên nhưng không phải giảng viên nào cũng thực hiện tốt. Thực tế hiện nay, trong các trường đại học, có một bộ phận giảng viên chỉ xem nghề dạy là “công cụ” kiếm sống, ngoài ra còn đi làm thêm, bán hàng trên mạng,... Hiện tượng này có thể chưa trở thành phổ biến nhưng cũng không còn là hiện tượng đơn nhất. Do đó, cần phải “chú trọng nâng cao đạo đức nghề nghiệp, tác phong và tư cách của đội ngũ nhà giáo để làm gương cho học sinh, sinh viên” [8]. Có thể khẳng định, chính sự vi phạm quy định về thời gian lên lớp, thi và chấm thi của một bộ phận giảng viên đã ảnh hưởng xấu đến tâm lý, tình cảm, động lực, động cơ học tập, phấn đấu của sinh viên.

- Văn hóa của giảng viên thể hiện thông qua thái độ, ý thức không ngừng học hỏi, đổi mới phương pháp giảng dạy: Một số giảng viên còn bảo thủ, không chịu đổi mới phương pháp, vẫn sử dụng phương pháp thuyết trình truyền thống hoặc quá lạm dụng công nghệ thông tin. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đang thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học, trong đó có nội dung đổi mới phương pháp giáo dục là yếu tố quan trọng. Phương pháp giáo dục được sử dụng phổ biến hiện nay là “lấy người học làm trung tâm”, với mục tiêu là biến quá trình giáo dục thành quá trình tự giáo dục, quá trình đào tạo thành tự đào tạo, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học. Vai trò của người giảng viên không còn là người truyền thụ tri thức mà giữ vai trò là người định hướng, gợi mở. Do đó, Đảng ta khẳng định:

“tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực”[3]. Tuy nhiên, để đổi mới phương pháp giáo dục phụ thuộc vào nhiều yếu tố từ cơ sở vật chất của nhà trường; năng lực, trình độ, phương pháp giảng dạy của giảng viên; điểm đầu vào, năng lực, trình độ nhận thức của sinh viên ... và nội dung chương trình của từng môn học để lựa chọn và triển khai phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

- Văn hóa của giảng viên thể hiện thông qua thái độ tích cực nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng bài giảng: Một bộ phận giảng viên chưa tích cực, chủ động nghiên cứu khoa học cũng là một trong những nội dung trong xây dựng văn hóa học đường: Sự khác biệt ở giảng viên đại học khác với giáo viên phổ thông là ở phương pháp giảng dạy và năng lực nghiên cứu khoa học. Hoạt động nghiên cứu khoa học trong môi trường đại học rất đa dạng từ triển khai các đề tài, dự án; viết bài tham gia hội thảo khoa học, trên các tạp chí khoa học; tổ chức, tham gia các xeminar; hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, làm đồ án, ... Tuy nhiên, tỷ lệ giảng viên chủ động, tích cực nghiên cứu khoa học của Việt Nam còn ít, đôi khi chất lượng các công trình nghiên cứu vẫn chưa được áp dụng vào thực tiễn. Chỉ khi thông qua nghiên cứu khoa học, giảng viên mới nâng cao trình độ, kịp thời tìm tòi, bổ sung thêm những thông tin, kiến thức sâu rộng, cập nhật những thành tựu mới nhất của khoa học chuyên ngành để bài giảng sinh động, phong phú, tạo hứng thú và động lực để sinh viên say mê khám phá tri thức khoa học. Thực tế cho thấy, giảng viên không có năng lực nghiên cứu khoa học thì cũng không muốn và không thể hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, đó là cũng là nguyên nhân tỷ lệ sinh viên nghiên cứu khoa học hiện nay trong các trường đại học, cao đẳng của Việt Nam cũng rất thấp[10].

2.2.Về phía sinh viên

- *Văn hóa về trang phục, ứng xử:* Văn hóa ứng xử trong giao tiếp và trang phục đến trường của sinh viên là một nét đẹp trong văn hóa của người Việt. Việc sinh viên chào hỏi, lễ phép với các thầy, cô giáo, trang phục đến trường gọn gàng, sạch sẽ là thể hiện thái độ kính trọng, biết ơn thầy cô đem đến cho mình tri thức. Không ít sinh viên còn đi dép lê, quần soóc, váy ngắn đến trường, gặp thầy cô giáo không chào hỏi, nói tục chửi bậy... Do đó, các tổ chức như Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên ở mỗi trường đại học cần giáo dục, tổ chức chương trình thu hút và dạy sinh viên kỹ năng sống để làm một công dân thanh lịch, có văn hóa.

- *Văn hóa trong việc giữ gìn cơ sở vật chất của nhà trường, xây dựng môi trường Xanh – Sạch – Đẹp:* Đặc có rất nhiều phong trào thi đua về “Sinh viên xây dựng môi trường Xanh – Sạch – Đẹp” ở các nhà trường. Tuy nhiên, làm sao để trở thành ý thức, thói quen hàng ngày của mỗi sinh viên, không vứt xả rác bừa bãi, không nhổ kẹo cao su, không hút thuốc, không ăn quà vặt, không đánh nhau, ... Những hiện tượng này vẫn còn tồn tại ở các trường đại học

- *Văn hóa trong học tập và nghiên cứu khoa học của sinh viên:* thể hiện ở thái độ, ý thức thực hiện những quy định của nhà trường về giờ giấc học tập theo thời khóa biểu, ý thức chuẩn bị chủ động bài học để tham gia phát biểu, trao đổi và xây dựng bài, hoàn thành báo cáo, đề tài đúng hạn, tập trung nghe giảng, thảo luận, không sử dụng điện thoại, không nói chuyện riêng trong giờ học,

không ngủ gật trong lớp; không gian lận, quay cóp trong thi cử; tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, chủ động tìm tài liệu, đọc sách và nghiên cứu. Với thái độ tích cực, chủ động và tự học của sinh viên phải được phát huy tối đa để nâng cao trình độ nhận thức, mở rộng hiểu biết về xã hội, đó là một trong những nội dung quan trọng trong xây dựng văn hóa học đường trong sinh viên.

- *Văn hóa trong các hoạt động xã hội, cộng đồng*: Mỗi con người đều là cá nhân sống và quan hệ với cộng đồng xã hội. Mỗi sinh viên, thanh niên tuổi trẻ cần có nhiệt huyết để cống hiến sức mình cho đất nước thông qua các hoạt động từ thiện bằng nhiều hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc tham gia các hoạt động của nhà trường do Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên phát động... điều đó có ý nghĩa đối với việc hoàn thiện nhân cách, đạo đức cao đẹp trong tâm hồn các em.

Những vấn đề đặt ra đối với việc xây dựng văn hóa học đường trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay trên đây đều do những nguyên nhân chủ quan và khách quan tác động. Nguyên nhân khách quan là do mặt trái của nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế mở ra nhiều luồng văn hóa ở các nước trên thế giới xâm nhập tác động đến văn hóa học đường. Nguyên nhân chủ quan do bản thân ý thức một số giảng viên và sinh viên chưa tích cực, chủ động trong hoạt động học tập và nghiên cứu, nâng cao hiểu biết của mình để xây dựng môi trường văn hóa học đường. Bên cạnh đó, phụ cấp của giảng viên những năm qua đã được cải thiện, đời sống của giảng viên đã được quan tâm hơn nhưng so với mặt bằng thu nhập chung của xã hội thì thu nhập của giảng viên hiện nay vẫn ở mức thấp. Nhiều giảng viên không đủ sống buộc phải làm thêm nhiều ngành nghề khác nhau. Mặt trái của kinh tế thị trường tác động, dẫn đến sự biến đổi về giá trị xã hội, nhiều khi thước đo đánh giá con người chưa phải là nhân cách, đạo đức, trình độ... Do vậy, cần có những giải pháp khả thi để khắc phục những nguyên nhân trên.

3. Biện pháp xây dựng văn hóa học đường tại các trường đại học ở Việt Nam hiện nay

Để thực hiện mục tiêu “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội. Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: Yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo” [1], xây dựng văn hóa học đường là một nội dung quan trọng. Để xây dựng văn hóa học đường hiện nay cần triển khai đồng bộ từ cơ chế, chính sách, pháp luật, quy định đến việc giữ đúng chuẩn mực đạo đức, văn hóa của mỗi chủ thể tham gia vào quá trình giáo dục.

****Đối với giảng viên đại học:***

Mỗi người giảng viên cần có tối thiểu những năng lực và phẩm chất như sự tâm huyết với nghề, có lý tưởng sống đúng, trung thực, năng lực chuyên môn thể hiện ở khả năng nghiên cứu khoa học và phải coi đổi mới phương pháp giảng dạy là yếu tố cốt tử để nâng cao chất lượng đào tạo đại học hiện nay. Bởi nhà giáo nếu không có tâm huyết với nghề, thì không đủ tri thức, tình cảm, nghị lực để vượt qua khó khăn trong giảng dạy và cuộc sống để đào tạo ra những tài năng cho đất nước.

* *Đối với sinh viên*: cần tích cực, chủ động, sáng tạo tự đi tìm tri thức mới, nâng cao trình độ và mở mang hiểu biết, nhiệt tình tham gia các hoạt động xã hội cộng đồng góp phần xây dựng đất nước văn minh, giàu đẹp.

* *Đối với nhà trường*: xây dựng nội quy, tiêu chí quy định đối với giảng viên, sinh viên về văn hóa học đường. Nhà trường tăng cường chỉ đạo các tổ chức Đoàn, Hội, Công đoàn... phối hợp cùng với các Khoa, Bộ môn và gia đình triển khai nhiều chương trình, hoạt động nhằm giáo dục thái độ, ý thức hành vi của sinh viên đúng với những giá trị chuẩn mực đạo đức, văn hóa của xã hội.

Kết luận

Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng, trong các trường đại học thì đội ngũ trí thức chính là giảng viên, cán bộ quản lý lãnh đạo và đội ngũ sinh viên trong tương lai. Do đó cần có những giải pháp khả thi để xây dựng môi trường văn hóa học đường ở các trường đại học hiện nay thực sự hiệu quả./.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 Ban chấp hành Trung ương khóa XI (NQ số 33 – NQ/TW) về xây dựng văn hóa, phát triển con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, ngày 9 tháng 6 năm 2014
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), Văn kiện Hội nghị Trung ương 5 Ban chấp hành Trung ương khóa VIII, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 47.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo”, tr. 5.
- [4] C. Mác và Ph. Ăngghen (1993), *Toàn tập*, Tập 42, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.375.
- [5] Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, Tập 9, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.492.
- [6] Trần Thị Tùng Lâm (2017), *Hiệu quả giáo dục văn hóa học đường cho sinh viên các trường đại học ở Hà Nội hiện nay – Qua khảo sát một số trường đào tạo các ngành Kỹ thuật*, luận án tiến sỹ Chính trị học, Hà Nội, tr. 19.
- [7] Phạm Ngọc Trung (2011), *Văn hóa và phát triển từ lý luận đến thực tiễn*, NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội, tr.51.
- [8] Thủ tướng Chính phủ (2012), *Phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020”*, tr. 4; tr.11.
- [9] Thủ tướng Chính phủ (2018), Quyết định số 1299/QĐ – TTg ngày 03/10/2018 *phê duyệt đề án xây dựng văn hóa ứng xử trong các trường học giai đoạn 2018 – 2015*.
- [10] Lê Văn Hùng (2017), *Nguyên tắc toàn diện và việc vận dụng nó để nâng cao chất lượng đào tạo đại học ở Việt Nam hiện nay, trong cuốn Nghiên cứu triết học ở Việt Nam hiện nay – Những vấn đề Lý luận*, NXB Chính trị quốc gia, HN, tr. 250-266.

**SOME MEASURES TO BUILD A SCHOOL CULTURE
IN UNIVERSITIES IN VIETNAM TODAY**

Abstract: University culture in universities is an important environment to educate and train the personality and education of students and young generations with dreams and good ideals. Therefore, increasing interest in building a school culture environment in universities in the context of globalization and extensive international integration is necessary to improve the training quality of human resources to meet the requirements. social development demand in Vietnam today. This article mentioned some of the issues and basic solutions to build a school culture at universities in Vietnam today.

Keywords: Culture, school culture, university, lecturers, students.

VĂN HÓA HỌC ĐƯỜNG GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO VÀ THƯƠNG HIỆU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

*TS. Trần Thị Tùng Lâm**

Tóm tắt: Văn hóa học đường có vị trí và tầm quan trọng đặc biệt trong đời trong hoạt động giáo dục của trường đại học. Bởi nó tham gia trực tiếp vào quá trình hình thành nhân cách sinh viên, là nhân tố quan trọng góp phần thực hiện sứ mạng, mục tiêu đào tạo và thương hiệu của các trường đại học. Văn hóa học đường trong các trường đại học được xem là điều kiện, môi trường cho thực hiện đổi mới căn bản toàn diện bậc đại học thành công. Trong bài viết tác giả luận giải nội dung cơ bản văn hóa học đường và vai trò của văn hóa học đường đối với sự phát triển bền vững của trường đại học cũng như góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cũng như thương hiệu của trường đại học.

Từ khóa : Văn hóa học đường, vai trò của văn hóa học đường, Đại học

Mở đầu

Văn hoá học đường là một loại hình văn hoá được hiểu theo nghĩa hẹp, cũng như khi ta nói đến văn hoá đạo đức, văn hoá chính trị, văn hoá nghệ thuật, văn hoá ngoại giao, văn hoá kinh tế... Văn hoá học đường là một thuật ngữ khoa học còn mới mẻ nhưng lại đang là một vấn đề thực tiễn có tính cấp thiết, nhận được sự quan tâm của xã hội, của những nhà quản lý giáo dục. Văn hoá học đường có vị trí và tầm quan trọng đặc biệt trong đời sống văn hóa xã hội và trong hoạt động giáo dục của trường đại học, bởi vì nó tham gia trực tiếp vào quá trình hoàn thiện nhân cách sinh viên, là nhân tố quan trọng góp phần thực hiện sứ mạng, mục tiêu đào tạo và thương hiệu của các trường đại học. Văn hoá học đường là sản phẩm văn hóa tinh thần của xã hội, của tập thể người trong mỗi trường học và được biểu hiện thông qua nhận thức, thái độ, hành vi ứng xử văn hóa của cá nhân, tổ chức bộ máy hoạt động của nhà trường.

Tổng hợp các quan niệm của nhiều nhà khoa học nghiên cứu về VHHD, có thể hiểu: Văn hoá học đường là hệ thống những giá trị, những chuẩn mực văn hoá được tích lũy qua quá trình phát triển của nhà trường. Những giá trị đó tác động trực tiếp đến nhận thức, thái độ, hành vi của các thành viên nhằm tạo nên môi trường văn hóa phù hợp với mục đích giáo dục và tạo nên bản sắc, đặc trưng cho mỗi tổ chức sư phạm.

Nội dung nghiên cứu

Văn hoá học đường liên quan đến toàn bộ đời sống vật chất, tinh thần của một nhà trường. Nó biểu hiện trước hết trong sứ mạng, triết lý, chiến lược, mục tiêu, hệ thống các giá trị, chuẩn mực cốt lõi, phong cách lãnh đạo, quản lý, bầu không khí dân chủ, tinh thần sáng tạo. Sau đó VHHD được biểu lộ thành hệ thống các chuẩn mực, các giá trị, niềm tin, quy tắc ứng xử... được xem là tốt đẹp và được mỗi thành viên trong nhà trường chấp nhận. Việc xây dựng VHHD phải

* Đại học Công nghiệp Hà Nội

được thực hiện trong thời gian dài mới đạt được kết quả tốt đẹp, bền vững. Nội dung của VHHĐ trong trường đại học bao gồm những yếu tố cơ bản:

Thứ nhất, hệ giá trị được chia thành 2 loại. Loại thứ nhất đã được kết tinh trong cả quá trình xây dựng và trưởng thành của nhà trường. Loại thứ hai là những giá trị mới mà các thành viên mong muốn nhà trường mình có và tạo lập từng bước nhằm đem đến sự phát triển mới phù hợp với yêu cầu của xã hội.

Thứ hai, là những thiết chế, thể chế trong trường học đảm bảo cho hệ giá trị được hiện thực hóa (tổ chức, quản trị).

Thứ ba, là những chuẩn mực hành vi được thực hiện thông qua các mối quan hệ giữa các thành viên, các hoạt động trong nhà trường.

1. Hệ giá trị

Giá trị thường được hiểu là những cái cần và có ích cho con người, cho xã hội. Nó được coi như là thước đo, xác định những gì nên làm và không nên làm trong cách hành xử chung và riêng của con người trong một tổ chức, một cộng đồng. Tùy vào triết lý giáo dục của mình, có trường đề cao các giá trị nhân văn, tình yêu thương giữa những thành viên. Có nhà trường đề cao tính cộng đồng trách nhiệm và sự sáng tạo trong công việc; có nhà trường đề cao các giá trị như sự trung thực, tính sáng tạo... có trường lại đề cao tinh thần dân chủ, khả năng đổi mới thường xuyên để nâng cao chất lượng các hoạt động dạy học. Đây là những giá trị mới mà cán bộ quản lý hoặc tập thể giáo viên, người học mong muốn nhà trường mình có và tạo lập từng bước nhằm đem đến sự phát triển mới phù hợp với yêu cầu của xã hội.

Năm 2012, Trương Yên Minh (Học viện Giáo dục NIE, Singapore) đã đưa ra 8 giá trị được xếp thứ hạng cao trong hệ giá trị văn hoá trường học là:

1. Sự đổi mới (nhà trường luôn luôn đặt ở vị trí đầu tiên).
2. Chấp nhận rủi ro.
3. Trao quyền lực.
4. Sự tham gia của mọi người.
5. Tập trung vào kết quả.
6. Tập trung vào con người.
7. Làm việc nhóm.
8. Sự ổn định.

Còn ở Việt Nam, hệ thống các giá trị cốt lõi của giáo dục trong lịch sử đều nói đến sự tôn trọng người thầy với “tôn sư trọng đạo”, nhấn mạnh “tiên học lễ, hậu học văn”... Trong quá trình phát triển và hội nhập, nhất là ở bậc giáo dục đại học những giá trị cốt lõi còn được bổ sung như đề cao sự sáng tạo, trí tuệ, tinh thần dân chủ, tinh thần phản biện ...[Xem1,3]

2. Những thiết chế, thể chế trong trường học để hiện thực hóa hệ giá trị

Trường học là một tổ chức nên VHHĐ là văn hóa tổ chức. Một tổ chức sau khi được hình thành, tồn tại và phát triển, tự nó sẽ hình thành nên những quy chuẩn, nề nếp, chuẩn mực, lễ nghi

và những giá trị cốt lõi. Đó là sợi dây vô hình gắn kết các thành viên trong tổ chức lại với nhau cùng phấn đấu cho những giá trị chung của tổ chức. Những thiết chế, thể chế trong trường học có thể nhìn thấy, dễ cảm nhận khi tiếp xúc như:

- Phong cách thiết kế kiến trúc xây dựng, nội - ngoại thất, trang thiết bị, các vật dụng (cơ sở vật chất), lô-gô, biểu trưng...
- Cơ cấu tổ chức bộ máy, cơ chế điều hành, hoạt động.
- Những yếu tố vô hình như: triết lý, nguyên tắc, phương pháp, phương châm, quy trình giải quyết vấn đề; hệ thống thủ tục, quy định...
- Các nghi thức trong các hoạt động sinh hoạt tập thể, cách thức tổ chức các hội nghị, ngày lễ, các hoạt động văn nghệ, thể thao, câu lạc bộ...
- Ngôn ngữ, cách ăn mặc, chức danh...
- Các hình thức sử dụng ngôn ngữ như: các băng rôn, khẩu hiệu, ngôn ngữ xưng hô, giao tiếp... các bài hát, các truyền thuyết, câu chuyện vui...
- Các hình thức giao tiếp và ứng xử với bên ngoài.

Văn hóa tổ chức, quản lý là yếu tố cơ bản trong VHHD, nó hiện diện trong tất cả các bộ phận, các hoạt động của nhà trường. Lãnh đạo nhà trường phải biết tổ chức, điều hành hoạt động giảng dạy, học tập, vui chơi của giảng viên, sinh viên và hoạt động của các phòng, ban, khoa, trung tâm một cách khoa học, có hiệu quả. Quan hệ giữa lãnh đạo nhà trường với các thành viên khác phải được thực hiện trong không khí dân chủ, đồng thuận. Đây là điều kiện quan trọng, môi trường phát huy có hiệu quả nhất mọi năng lực của nhà trường vào việc thực hiện mục tiêu đào tạo của mình. Giảng viên phải biết tổ chức hoạt động giảng dạy, hoạt động giáo dục một cách khoa học, hợp lý, đáp ứng tối đa mục tiêu đào tạo của nhà trường. Sinh viên phải có phương pháp học tập, rèn luyện phù hợp và phải biết tổ chức cuộc sống một cách khoa học, hiệu quả. Cán bộ viên chức các phòng, ban, trung tâm chức năng dưới sự lãnh đạo của nhà trường phải phối hợp nhịp nhàng tạo ra sự thống nhất trong quản lý, phục vụ tốt nhất hoạt động của nhà trường.

3. Những chuẩn mực hành vi được thực hiện thông qua các mối quan hệ giữa các thành viên và các hoạt động trong nhà trường

Văn hoá học đường được biểu hiện tập trung nhất, rõ nhất ở hành vi ứng xử của các thành viên trong không gian trường học, tham gia vào hoạt động giáo dục đào tạo trong nhà trường, là lối sống văn minh trong trường học. Trong quan hệ với môi trường cảnh quan, các thành viên trong nhà trường phải hình thành thói quen giữ gìn và bảo vệ, làm đẹp cảnh quan tự nhiên của nhà trường. Có ý thức giữ gìn vệ sinh chung, có ý thức trách nhiệm trong việc giữ gìn, bảo vệ của công (trang thiết bị trường học), có ý thức tiết kiệm trong sử dụng trang thiết bị phục vụ giảng dạy học tập.

Trong quan hệ xã hội ở nhà trường, quan hệ giữa các thành viên thực sự phải là quan hệ có văn hóa, lịch sự. Phải có sự tôn trọng lẫn nhau giữa các thành viên (lãnh đạo quản lý, giảng viên, sinh viên và cán bộ, viên chức), tiếp đó là sự đoàn kết, nhất trí trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo. Ngoài quan hệ mang tính chất hành chính bắt buộc đó còn có quan hệ tình người. Ứng xử của thầy, cô giáo với sinh viên được thể hiện như sự quan tâm đến học sinh, sinh viên, biết tôn trọng người học, biết phát hiện ra ưu điểm, nhược điểm người học để chỉ bảo... Thầy, cô luôn gương

mẫu trước học sinh, sinh viên. Ứng xử của học sinh, sinh viên với thầy, cô giáo thể hiện bằng sự kính trọng, yêu quý của người học với thầy, cô giáo. Trân trọng những tri thức, kỹ năng và sự chỉ dẫn giáo dục của thầy, cô và thực hiện điều đó tự giác, có trách nhiệm. Ứng xử giữa lãnh đạo, quản lý với giáo viên, nhân viên thể hiện người lãnh đạo phải có năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục. Người lãnh đạo có lòng vị tha, độ lượng, tôn trọng giáo viên, nhân viên xây dựng được bầu không khí dân chủ, tôn trọng trong tập thể nhà trường. Ứng xử giữa các đồng nghiệp, học sinh, sinh viên với nhau phải thể hiện qua cách đối xử mang tính tôn trọng, tin tưởng, thân thiện, giúp đỡ lẫn nhau.

Tất cả các ứng xử trong nhà trường là nhằm xây dựng một môi trường sống văn minh, lịch sự trong nhà trường. Mục tiêu của xây dựng VHHD là xây dựng trường học lành mạnh, các mối quan hệ thân thiện và nâng cao chất lượng giáo dục, phát triển thương hiệu của nhà trường. Trên cơ sở mục tiêu đào tạo chung ở bậc đại học, mỗi trường có mục tiêu và nội dung, chương trình giáo dục riêng, nội dung VHHD vì thế vừa có chuẩn mực chung vừa mang đặc trưng của trường mình. Căn cứ hoàn cảnh cụ thể, điều kiện của mình mà các trường xây dựng một hệ chuẩn mực, giá trị phù hợp được các thành viên trong nhà trường cùng tham gia xây dựng với những biện pháp tổ chức thực hiện. Hệ chuẩn mực, giá trị đó phải tương hợp với các giá trị truyền thống và thời đại. Hệ giá trị làm nên cốt lõi của VHHD sẽ là chuẩn mực để mọi thành viên đồng thuận, là cơ sở xác định nội dung, lấy đó làm mục tiêu phấn đấu, thước đo thành quả của bản thân, của lớp, của trường, đặc biệt về mặt đạo đức xã hội, giá trị nhân cách... thường được gọi là dạy người bên cạnh dạy chữ, dạy nghề. Hệ giá trị của mỗi trường là yếu tố cốt lõi của thương hiệu nhà trường, của cơ sở giáo dục, điều tiết quan hệ ứng xử, hoàn thiện bộ máy tổ chức. Từ đây, từng người và tập thể phát huy sở trường, tiềm năng của mình, đồng thời kế thừa và phát huy hệ giá trị của cả quốc gia dân tộc, làm đất nước ngày càng giàu mạnh. [Xem. 1]

4. Vai trò của văn hóa học đường đối với sự phát triển bền vững của trường đại học

Nhìn chung, đại đa số sinh viên vẫn giữ và phát huy tốt những giá trị truyền thống như: yêu nước, hiếu học, đoàn kết, tự tin, sáng tạo, lạc quan, dấn thân và ủng hộ công cuộc đổi mới của đất nước. Kết quả điều tra về thực hiện kỷ cương, mục tiêu đào tạo, chất lượng đào tạo của một số trường đại học của những công trình nghiên cứu các cấp, báo cáo tổng kết năm học của một số trường đại học cho thấy đa số sinh viên sống có ước mơ, hoài bão trong sáng, sống có mục đích, năng động, sáng tạo, nhạy bén tiếp thu cái mới, tiến bộ, có ý thức tự chủ, tự lập, trước hết là trong học tập, rèn luyện; nỗ lực tu dưỡng, chăm chỉ học tập chuẩn bị hành trang cho tương lai, chủ động khắc phục những khó khăn trong cuộc sống để vươn lên học tập tốt. Nhiều sinh viên học thêm trường, thêm nghề, học thêm ngoại ngữ, tin học... phát huy được sở trường của cá nhân, tích cực chuẩn bị hành trang cho tương lai. Phần lớn sinh viên sống giản dị, tiết kiệm, phù hợp với hoàn cảnh chung của đất nước và gia đình. sinh viên cũng rất quan tâm đến chính trị - xã hội, đến những vấn đề chung của đất nước và nhiệt tình tham gia công tác đoàn thể. Các chiến dịch “ánh sáng văn hoá”, “Mùa hè xanh”, các phong trào “sinh viên tình nguyện”, “Hiến máu nhân đạo”, “Sinh viên khởi nghiệp”, các câu lạc bộ... đã và đang góp phần tạo ra diện mạo mới cho các phong trào của tuổi trẻ học đường, chẳng những đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực mà còn nâng cao vị thế xã hội của sinh viên trong thời kỳ mới.

Bên cạnh những mặt tích cực là chủ yếu, trong sinh viên hiện nay cũng có những biểu hiện tiêu cực khiến cho gia đình, nhà trường và xã hội lo lắng, phê phán. Đó là tư tưởng thực dụng, tùy

tiện, cơ hội, thiếu văn hoá, sống ảo, mắc vào các tệ nạn xã hội, như nghiện ma tuý, trộm cắp, cờ bạc, mại dâm, rượu chè, coi thường pháp luật... Một bộ phận sinh viên thiếu ý chí vươn lên trong học tập và rèn luyện, có hành vi gian lận trong thi cử, sống buông thả, bạo lực học đường, tự do, vô kỉ luật, chạy theo lối sống tầm thường, thờ ơ với tập thể, ít quan tâm đến hoạt động chung. Một số khác thiếu ý thức chính trị, thiếu trách nhiệm, tôn trọng với bản thân, gia đình và tập thể trường, lớp, với Đoàn, Hội thể hiện mờ nhạt trong sự phát triển chung của tập thể dẫn đến các tệ nạn xã hội và hiện tượng vô văn hóa trong học đường không được đẩy lùi và diễn biến ngày càng khó lường. Điều này được biểu hiện trong báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Hội nghị Tập huấn công tác học sinh, sinh viên đầu năm học 2017 – 2018, trong năm 2017 có khoảng trên 9.000 vụ tội phạm do học sinh, sinh viên và thanh thiếu niên gây ra, giảm 9,6% so với năm 2016 nhưng tính chất phạm lại ngày càng nghiêm trọng. Từ số liệu khảo sát kết quả đào tạo, rèn luyện và quan niệm của sinh viên cho thấy quá trình thực hiện mục tiêu đào tạo nói chung còn hạn chế trong đó cho thấy sự bất cập của việc dạy người mà môi trường văn hóa trong trường học (VHHĐ) chưa được coi trọng, chưa thấy được vai trò quan trọng của nó trong nâng cao chất lượng đào tạo cũng như thương hiệu của nhà cơ sở đào tạo.

Đối với người học

Văn hóa học đường có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển nhân cách người học, cũng như chất lượng giáo dục của nhà trường; góp phần xây dựng và giáo dục môi trường học tập, rèn luyện, giao tiếp... lành mạnh, văn minh. Nhờ đó, mỗi cá nhân có thể nâng cao kết quả học tập, rèn luyện; tích cực hoạt động, giao lưu để phát triển bản thân và cống hiến tích cực cho sự phát triển của nhà trường, xã hội. Vì vậy, từ năm học 2008- 2009 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phát động phong trào “Xây dựng trường học thân thiện, sinh viên tích cực”, mục đích là xây dựng và thực hiện những hành vi chuẩn mực trong nhà trường (VHHĐ).

Kết quả thực hiện VHHĐ góp phần hình thành nên thương hiệu của nhà trường. Nhân cách của sinh viên không phải bẩm sinh, sẵn có mà nó được hình thành và phát triển thông qua quá trình tham gia hoạt động thực tiễn của sinh viên trong đó giáo dục giữ vai trò chủ đạo. Nội dung đào tạo, môi trường hoạt động dạy và học, rèn luyện của các thành viên trong trường đại học đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành và phát triển nhân cách chosinh viên. Trong đó, VHHĐ là một nhân tố góp phần quan trọng trong việc phát triển nhân cách của sinh viên thông qua xây dựng, củng cố nhận thức, thái độ và hành động thực tiễn của họ. Đây là một trong những điều kiện quan trọng cho quá trình đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo đặc biệt là đào tạo bậc đại học.

VHHĐ được xây dựng tốt tạo ra những chuẩn mực, những giá trị tích cực riêng có, là nét độc đáo của nhà trường góp phần hoàn thiện nhân cách sinh viên và các thành viên, biến nó trở thành động lực bên trong, tự thân thúc đẩy thành hành động cụ thể. Khi VHHĐ trở thành nét tính cách của sinh viên, thành chuẩn mực cho mọi hoạt động thực tiễn, họ sẽ kiên định hơn trước những diễn biến phức tạp của đời sống xã hội, có ý chí mạnh mẽ, tự tin trong cuộc đấu tranh với những hiện tượng lệch chuẩn mà mình cần tự giác thực hiện. Chẳng hạn, như các chuẩn mực về trang phục, giao tiếp ứng xử, về tổ chức hoạt động của nhà trường:

Có VHHĐ tốt, sinh viên, đến lớp với trang phục sạch sẽ, gọn gàng, nghiêm túc; trong giao

tiếp ứng xử với thầy, cô giáo phải tôn trọng, lễ độ; trong giao tiếp ứng xử với bạn học phải tôn trọng, thân thiện, hòa nhã.

Có VHHD tốt, SV sẽ tự giác tuân thủ kỷ luật, nội quy, quy chế đào tạo và rèn luyện của nhà trường, biết sắp xếp tổ chức quá trình tự học, tổ chức cuộc sống cá nhân khoa học và hiệu quả. Tham gia tích cực, có ý thức trách nhiệm trong đấu tranh với những hành vi, biểu hiện tiêu cực, vô văn hóa, các tệ nạn xã hội trong lớp, trong trường và nơi sinh hoạt. SV có VHHD tích cực trong hoạt động chính trị - xã hội có trách nhiệm cao về nghĩa vụ công dân.

Thực hiện VHHD tác động tích cực đến công tác tổ chức, quản lý

Hoạt động tổ chức quản lý bắt nguồn từ sự phân công, hợp tác lao động. Có VHHD tốt sự phân công, hợp tác lao động *hài hòa, uyển chuyển*, có hiệu quả nhiều hơn, năng suất cao hơn.

Văn hóa học đường với mối quan hệ giữa các thành viên

VHHD trong trường đại học *được xây dựng tốt làm tăng* tính chủ động, tính tích cực, sáng tạo trong hoạt động thực tiễn của sinh viên và các hoạt động xã hội khác của họ. Đó là tính tích cực trong hoạt động học tập trang bị tri thức, chuyên môn nghề nghiệp và tính tích cực chính trị - xã hội trong rèn luyện đạo đức, lối sống văn hóa trong hoạt động xã hội và sinh hoạt đời thường, biểu hiện thông qua hành vi ứng xử trong các mối quan hệ xã hội đa chiều trong nhà trường.

Có VHHD tốt sẽ có sự bố trí một cách hợp lý, khoa học về cơ cấu tổ chức các khoa, phòng, ban, tổ bộ môn... , cán bộ, giảng viên ở từng bộ phận với sự phân công nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể khoa học, hợp lý cũng là biểu hiện rõ nét về VHHD. [Xem. 9, 10]

Văn hóa học đường tác động tốt đến việc xây dựng và bảo quản ở cơ sở vật chất

Cán bộ, giảng viên, công nhân viên trong trường đại học có VHHD tốt sẽ giữ gìn, bảo quản cơ sở vật chất của nhà trường bao gồm: nơi làm việc của cán bộ quản lý (nhà hiệu bộ), nơi làm việc, sinh hoạt chuyên môn của giảng viên (văn phòng khoa, ban, trung tâm), nơi học tập của sinh viên (giảng đường, xưởng thực hành), nơi sinh hoạt của sinh viên (ký túc xá), nơi tự học (thư viện, phòng truyền thống), nơi rèn luyện thân thể (sân vận động, nhà giáo dục thể chất), vui chơi giải trí, sinh hoạt văn hóa văn nghệ, câu lạc bộ (nhà văn hóa) ... và các thiết bị phục vụ học tập và sinh hoạt.

Sự tham gia thực hiện nghiêm túc của tất cả cán bộ, giảng viên, công nhân viên, sinh viên trong quá trình sử dụng và quản lý cơ sở vật chất phương tiện, thiết bị kỹ thuật chính là điều kiện để phát huy tinh thần làm chủ, là sự biểu hiện văn hóa ứng xử tích cực của mọi thành viên đối với cơ sở vật chất của nhà trường, đây cũng chính là yếu tố góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

Kết luận

Xây dựng và thực hiện văn hóa học đường cho sinh viên là một hoạt động quan trọng nhằm trang bị tri thức, chuẩn mực, thái độ hành vi ứng xử có văn hóa trong không gian trường học và cổ vũ tính tích cực hoạt động thực tiễn của sinh viên trong học tập và sinh hoạt phù hợp với đặc điểm tâm lý lứa tuổi cũng như mục tiêu đào tạo của bậc đại học theo hướng tích cực và yêu cầu cao về chất lượng, hiệu quả. Vì vậy, văn hóa học đường có vai trò quan trọng trong hoạt động xây dựng, hoàn thiện nhân cách sinh viên đồng thời là điều kiện cho quá trình đổi mới giáo dục theo hướng hiện đại phù hợp với yêu cầu mới của sự phát triển, cũng như khẳng định thương hiệu của một trường đại học.

Tài liệu tham khảo

1. Luật giáo dục đại học sửa đổi (2018), <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=lu%E1%BA%ADt%20gi%C3%A1o%20d%E1%BB%A5c%20%C4%91%E1%BA%A1i%20h%E1%BB%8Dc&match=True&area=0>
2. Phạm Bá Linh, Phạm Thị Minh Nguyệt (2012). Gắn phát triển văn hóa và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc với phát triển con người Việt Nam toàn diện vì mục tiêu phát triển bền vững, Tạp chí Triết học, số 7 (254), tr 9-16
3. Phạm Hồng Quang (2012), *Xây dựng và hoàn thiện môi trường giáo dục đại học*, Tạp chí giáo dục 2012, số 278, tr2-4
4. Phạm Ngọc Trung (2011), *Văn hóa và phát triển từ lý luận đến thực tiễn*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
5. Viện nghiên cứu sư phạm (2008): Văn hóa học đường - yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục. Đề tài cấp cơ sở.
6. EUA (European University Association)(2006), *Quality Culture in European Universities: A Bottom-up Approach*, Report on the three rounds of the quality culture project 2002-2006.
7. U.D. Ehlers (2006), *Understanding quality culture*. Quality in Higher Education, (17), PP.343-363.
8. Dewey, John (1916/1944). *Democracy and Education*. The Free Press Sergioivanni, Thomas J. (2006), Ch. 7. Nurturing School Culture and Collaborative Curriculum as Campus Leader.
9. Rick Allen. Building School Culture in an Age of Accountability. Building School Culture, November 2003 | Volume 45 | Number 7.
10. Kent D. Peterson and Terrence E. Deal, (2006), *How Leaders Influence the Culture of Schools*.

**CULTURE COURSE CONTRIBUTES
THE IMPROVEMENT OF UNIVERSITY QUALITY AND BRANDS**

Abstract: School culture has a special place and importance in life in the university's educational activities. Because it is directly involved in the formation of student personality, is an important factor contributing to the mission, training goals and brand of universities. School culture in universities is considered a condition and an environment for successful implementation of comprehensive university innovation. In the article, the author interprets the basic content of school culture and the role of school culture for the sustainable development of the university as well as contributing to improving the quality of training as well as the brand of the school. University.

Keywords: School culture, the role of school culture, University

VỀ VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG CỦA CON NGƯỜI VIỆT NAM

TS Đào Thu Hiền*

Tóm tắt: Trong bối cảnh khoa học, công nghệ phát triển như vũ bão, sản xuất công nghiệp ngày càng hiện đại, xã hội con người có nhiều biến đổi to lớn đã tác động không nhỏ tới đời sống văn hóa của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Khi môi trường sống của con người thay đổi đáng kể thì những quan niệm, lối tư duy, cách ứng xử, nếp nghĩ, nếp làm, ... cũng có nhiều biểu hiện mới theo cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực. Hiện nay, môi trường sống của con người Việt Nam đang bị đe dọa bởi sự ô nhiễm đáng báo động. Điều đó có liên quan mật thiết đến cách ứng xử của con người với môi trường tự nhiên. Nghiên cứu về văn hóa ứng xử của người Việt với môi trường – một lĩnh vực của văn hóa cộng đồng để có thể thấy được sự ảnh hưởng qua lại giữa văn hóa với môi trường sống. Đặc biệt, quá trình phân tích những giá trị của văn hóa ứng xử với môi trường trong truyền thống dân tộc tạo nền tảng tiền đề cho việc làm rõ các đặc trưng biến đổi lĩnh vực này hiện nay, từ đó tìm các giải pháp nhằm xây dựng văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên thời đại mới cho phù hợp.

Từ khóa: văn hóa ứng xử môi trường, con người

Đặt vấn đề

Văn hóa và môi trường tự nhiên luôn có mối quan hệ biện chứng với nhau. “Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình”¹. Trong sự ảnh hưởng qua lại đó, nhiều giá trị văn hóa hình thành phản ánh những trình độ phát triển của con người khi con người sống cùng tự nhiên, khai thác, cải biến tự nhiên; đồng thời phản ánh điều kiện đặc trưng và sự biến đổi của môi trường. Văn hóa ứng xử với môi trường là một phần tất yếu trong đời sống văn hóa mỗi thời kỳ.

Bước vào thời đại phát triển công nghiệp và kinh tế thị trường, đời sống xã hội có nhiều thay đổi nhanh chóng. Quá trình tác động và làm biến đổi giới tự nhiên với tốc độ chóng mặt cho thấy sự thay đổi rõ rệt của lối sống, cách ứng xử của con người với môi trường. Những năm gần đây, môi trường Việt Nam bị đe dọa và suy thoái nghiêm trọng, ảnh hưởng không nhỏ tới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, thậm chí đe dọa tới ổn định chính trị và an ninh quốc gia. Điều đó giống lên một hồi chuông cảnh báo về sự cần thiết phải xây dựng văn hóa sinh thái. Trong phạm vi có giới hạn, bài viết tập trung phân tích những nét tiêu biểu về văn hóa ứng xử với môi trường của con người Việt Nam trong truyền thống, từ đó đề xuất một số định hướng xây dựng văn hóa sinh thái mới phù hợp điều kiện xã hội hiện nay.

* Khoa lý luận chính trị, trường Đại học Thủy lợi

¹ Trần Quốc Vương (chủ biên), Giáo trình *Cơ sở văn hóa Việt Nam* (chủ biên) (2001), NXB Giáo dục, Hà Nội, tr.22.

Nội dung nghiên cứu

1.1. Quan niệm về văn hóa và văn hóa ứng xử với môi trường

Văn hóa chính là cái tự nhiên được biến đổi bởi con người, bao hàm cả kỹ thuật, kinh tế, ... để từ đó hình thành một lối sống, một thể ứng xử, một thái độ tổng quát của con người đối với vũ trụ, thiên nhiên và xã hội, là vai trò của con người trong vũ trụ đó, với một hệ thống những chuẩn mực, những giá trị, những biểu tượng, những quan niệm, ... tạo nên phong cách diễn tả tri thức và nghệ thuật của con người. Do đó, muốn nghiên cứu về bản sắc văn hóa mỗi dân tộc, cần nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, lịch sử của dân tộc.

Văn hóa là một khái niệm rộng, đa tầng nghĩa, tùy góc độ tiếp cận khác nhau mà có quan niệm khác nhau. Không phải tất cả những gì hình thành từ đời sống con người đều là văn hóa, mà chỉ những cái tạo nên *giá trị* mới là cốt lõi của văn hóa, thể hiện cái chân – thiện – mỹ, là nền tảng bồi đắp và nâng cao bản chất Người. “Giá trị văn hóa (cultural value) là yếu tố cốt lõi của văn hóa, nó được sáng tạo và kết tinh trong quá trình lịch sử của mỗi cộng đồng, tương ứng với môi trường tự nhiên và xã hội nhất định”¹.

Theo nhà nghiên cứu Ngô Đức Thịnh, hệ giá trị văn hóa Việt Nam là sự phân hợp từ hai dạng: hệ giá trị tổng quát và những giá trị bộ phận. Hệ giá trị tổng quát bao gồm những giá trị chung nhất, mang tính phổ quát, có vai trò định hướng đối với tư duy và hành động của cả cộng đồng Trong từng lĩnh vực của đời sống, hoạt động của con người, thông qua hoạt động thực tiễn, người ta lại đúc rút nên các giá trị có vai trò định hướng trong từng lĩnh vực riêng lẻ. Những giá trị bộ phận theo một số lĩnh vực chính trong hoạt động của con người như: Giá trị rút ra từ góc độ ứng xử của con người với môi trường tự nhiên (gắn với hoạt động sinh tồn); giá trị trong sinh hoạt vật chất (ăn, mặc, ở, đi lại, chữa bệnh, ...); giá trị trong giao tiếp ứng xử và quản lý xã hội (gia đình, dòng họ, làng xã, quốc gia); giá trị trong sáng tạo văn học nghệ thuật; giá trị trong hoạt động giáo dục, hình thành phẩm chất nhân văn; giá trị trong thực hành đời sống tâm linh tôn giáo, tín ngưỡng; giá trị trong sự nghiệp chống giặc ngoại xâm, giữ nước.

Như vậy, văn hóa ứng xử với môi trường là hệ giá trị bộ phận, không tách biệt hoàn toàn với hệ giá trị tổng quát của dân tộc, quốc gia, mà thể hiện tính đặc thù ở một lĩnh vực nhất định. Những giá trị này trải qua một quá trình lịch sử lâu dài mà hình thành nên tương đối ổn định, tuy nhiên không có nghĩa là “nhất thành bất biến”, cũng có sự chuyển đổi khi có sự biến đổi của xã hội và môi trường. Sự chuyển đổi là tất yếu và cần thiết, song diễn ra hết sức chậm chạp và nhiều khi xuất hiện sau biến đổi tồn tại xã hội. Trên cơ sở của sự kế thừa, nhiều giá trị tốt đẹp của sự hòa hợp với thiên nhiên đã hình thành trong truyền thống vẫn được phát huy. Hơn nữa, một số cách tư duy, lối sống, thói quen trong hành vi ứng xử với môi trường thì cần phải được điều chỉnh cho phù hợp.

Khái niệm văn hóa ứng xử với môi trường rất gần với khái niệm văn hóa sinh thái. Tuy nhiên, khái niệm văn hóa sinh thái hiểu theo nghĩa rộng bao hàm cả giá trị vật chất (các tạo phẩm vật chất) hài hòa với thiên nhiên, làm phong phú thêm vẻ đẹp vốn có của thiên, phù hợp với sự phát triển bền vững; giá trị tinh thần (tình cảm, cách tư duy, lối sống)

¹ Ngô Đức Thịnh, *Giá trị văn hóa Việt Nam – truyền thống và biến đổi*, NXB Chính trị quốc gia, 2014, tr.23.

Trong phạm vi bài viết, văn hóa ứng xử với môi trường được xem xét ở một số khía cạnh giá trị tinh thần như: tình yêu thiên nhiên; đời sống tâm linh luôn tôn thờ tự nhiên; lối sống, lối sinh hoạt, sản xuất luôn gắn bó và tôn trọng tự nhiên; tư duy linh hoạt, mềm dẻo, dễ dàng thích ứng.

1.2. Văn hóa ứng xử với môi trường của con người Việt Nam trong truyền thống

Truyền thống văn hóa của con người Việt Nam là truyền thống “hòa hợp với thiên nhiên”. Trong lịch sử văn hóa truyền thống của người Việt, qua thần thoại, truyền thuyết, các phong tục, tập quán, chúng ta thấy ý thức con người gắn bó với thiên nhiên khá đậm nét.

Trước hết là tình yêu thiên nhiên, sống hài hòa, gắn bó với thiên nhiên của người Việt. Người Việt nói riêng và người phương Đông nói chung, ảnh hưởng sâu sắc bởi tư tưởng Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo đã củng cố thêm triết lý nhân sinh “thiên – địa – nhân hợp nhất”. Đó là quan niệm mang đậm tính nhân văn. Con người tuy nhỏ bé giữa vũ trụ bao la nhưng không cảm thấy cô đơn, không bị cô lập, mà hiểu rằng Mẹ Thiên nhiên đã sinh ra và nuôi dưỡng con người, khi chết đi lại trở về với đất trời. Con người sống nương nhờ vào tự nhiên, biết tận dụng tối đa và thấu hiểu những gì thiên nhiên ban tặng. Người Việt xưa luôn tự hào với “rừng vàng, biển bạc”, “tấc đất, tấc vàng”. Thiên nhiên trong tâm khảm người Việt là tài sản quý giá. Họ luôn phải nương nhờ vào sự thuận hòa của trời đất để che chở, đảm bảo cho cuộc sống: “Ơn trời mưa nắng phải thì...”;

“Trông trời, trông đất, trông mây

Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm

Trông cho chân cứng, đá mềm

Trời êm, biển lặng mới yên tấm lòng”

Cách ứng xử thuận theo tự nhiên thể hiện trong cách ăn mặc giản dị, thanh tao, phù hợp với tiết trời mỗi vùng miền; thể hiện trong văn hóa ẩm thực thanh đạm, hài hòa âm dương, đảm bảo sức khỏe theo nguồn thực phẩm mỗi mùa. Hơn thế, người Việt luôn xem thiên nhiên là người bạn tâm giao, tri kỷ, tạo nên cảm hứng bất tận trong những sáng tác thơ, ca, văn chương bất hủ của Nguyễn Du, Bà Huyện Thanh Quan, Hồ Xuân Hương, Tú Xương, Nguyễn Trãi,... Trong lịch sử, không ít người từ bỏ trốn quan trường đầy những bon chen, về quê ở ẩn, hòa mình vào thiên nhiên, giải thoát tâm hồn, trau dồi nhân cách đạo đức như Chu Văn An, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Trãi,...

Tình yêu thiên nhiên của con người Việt Nam trong truyền thống còn thể hiện qua tình yêu quê hương, gắn bó máu thịt với mảnh đất quê hương và cao hơn cả là tình yêu đất nước sâu sắc, tinh thần anh dũng đấu tranh để bảo vệ mảnh đất quê hương, đất nước khi có giặc ngoại xâm. Các dòng sông, ngọn núi từ biên cương, hải đảo đến Đông Đô, Thăng Long đều rục rờ chiến công. Ý thức đoàn kết dân tộc để bảo vệ bờ cõi, từng tấc đất quê hương tạo nên một tinh thần tự hào Đại Việt.

Thứ hai, người Việt xưa luôn tôn trọng thiên nhiên, thậm chí tôn thờ sức mạnh của tự nhiên. Trong thời kỳ trình độ lực lượng sản xuất còn thấp, khả năng chế ngự thiên nhiên còn hạn chế, việc sản xuất lạc hậu phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên thì ước mơ duy nhất của cư dân nông nghiệp là “mưa thuận, gió hòa, mùa màng tươi tốt”. Nhiều khi con người bất lực trước sự tàn phá ghê gớm của thiên tai nên luôn cầu mong: “Lạy trời mưa xuống, lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi

cày, lấy bát cơm đầy”. Quan niệm có các vị thần thiên nhiên ngự trị khắp nơi, chi phối đời sống con người: thần núi, thần sông, thần mưa, thần sấm,... “Mưu sự tại Nhân, thành sự tại Thiên”. Các tín ngưỡng, tôn giáo hình thành thể hiện rõ nét điều đó. Điển hình như tín dân gian: tín ngưỡng thờ mẫu (có Mẫu thiên, Mẫu thoải, Mẫu thượng ngàn), tín ngưỡng phồn thực,... Từ đó, nhiều chuẩn mực đạo đức điều chỉnh hành vi con người trong việc bảo vệ thiên nhiên hình thành gắn với chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước hàng ngàn năm của dân tộc.

Thứ ba, văn hóa ứng xử với môi trường của con người Việt Nam trong truyền thống thể hiện ở lối sinh hoạt, sản xuất và cách tư duy uyển chuyển, linh hoạt, mềm dẻo ứng phó trước mọi hoàn cảnh. Gắn với sản xuất nông nghiệp, phụ thuộc vào tự nhiên, con người luôn cố gắng tìm hiểu và rút ra nhiều kinh nghiệm quý báu trong quan sát để dự đoán điều kiện thời tiết, nhằm canh tác cho thuận lợi. Người nông dân phải luôn nhạy bén, tận dụng triệt để điều kiện thuận lợi để có lịch thời vụ cho phù hợp.

“Tháng ba cày vỡ ruộng ra

Tháng tư gieo mạ, mưa sa đầy đồng”

Ngoài ra, việc làm nông nghiệp rất vất vả, người Việt phải hết sức chăm chỉ, chịu thương chịu khó, biết tiết kiệm chất chiu từng hạt gạo – hạt ngọc của trời “một hạt thóc vàng, chín giọt mồ hôi”. Trong tập tục canh tác của một số dân tộc có nguyên tắc không khai thác triệt để, phải để lại một phần cho nguồn sống tiếp tục sinh sôi, nảy nở.

Mặc dù, con người luôn tôn thờ sức mạnh của thiên nhiên nhưng vẫn luôn cố gắng chinh phục tự nhiên, thích ứng và vượt qua thiên tai bằng sức mạnh cộng đồng trong quá trình sinh tồn. Quan niệm “Xưa nay Nhân định thắng Thiên cũng nhiều” thể hiện rõ điều đó: “Nghiêng đồng đổ nước ra sông”; “Vất đất ra nước thay trời làm mưa”. Truyện cổ tích Sơn Tinh, Thủy Tinh chính là bài ca ngợi tinh thần tự lập, tự cường, là biểu tượng về phẩm chất con người Việt Nam trước những thử thách. Đó cũng là một phương diện quan trọng trong ứng xử với tự nhiên, không dựa dẫm, ỷ lại, chỉ biết lệ thuộc tự nhiên để tồn tại, mà đã sẵn sàng “rời non lấp bể” cải tạo tự nhiên.

Tóm lại, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của người Việt truyền thống có rất nhiều giá trị cần phát huy. Mặc dù trong lối sống của cư dân nông nghiệp vẫn còn một số mặt hạn chế của lối sống sinh thái tiểu nông ảnh hưởng đến quá trình phát triển (như: tầm nhìn hạn hẹp trước mắt, cảm tính, thiếu tự tin, mạnh mẽ, còn bảo thủ trì trệ,...), song bài viết không đi sâu phân tích khía cạnh này.

1.3. Những yêu cầu mới đặt ra với việc xây dựng văn hóa ứng xử với môi trường ở Việt Nam hiện nay

Hiện nay, sau gần nửa thế kỷ bắt tay vào quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cùng với những thành tựu của phát triển kinh tế công nghiệp thì tình trạng môi trường sống Việt Nam cũng bị biến đổi nhiều theo chiều hướng tiêu cực, phức tạp. Thực trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đang trở nên hết sức cấp bách, mà nguyên nhân sâu xa bắt nguồn từ cách ứng xử tàn bạo của con người với tự nhiên là chủ yếu. Việt Nam nói riêng và nhiều nước trên thế giới nói chung đều phải đối mặt với vấn đề này, điều mà các nhà nghiên cứu đã có dự đoán từ trước. Trong nghiên cứu, C.Mác, Ph.Ăngghen cũng từng cảnh báo trước khả năng con người có thể

bị trừng phạt nếu không biết tôn trọng mối quan hệ hài hòa với tự nhiên, "... chúng ta hoàn toàn không thống trị được giới tự nhiên như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác, như một người sống bên ngoài giới tự nhiên, mà trái lại, bản thân chúng ta với cả xương thịt, máu mủ và đầu óc chúng ta, là thuộc về giới tự nhiên, chúng ta nằm trong lòng giới tự nhiên, và tất cả sự thống trị của chúng ta đối với tự nhiên là ở chỗ chúng ta, khác với tất cả các sinh vật khác, là chúng ta nhận thức được quy luật của giới tự nhiên và có thể sử dụng được những quy luật đó một cách chính xác"¹. Môi trường tự nhiên bị phá hủy là hậu quả từ chính những tác động của con người. Đúng như sự cảnh báo "... Văn hóa nếu phát triển một cách tự phát, không được hướng dẫn một cách tự giác thì nó sẽ để lại đằng sau những hoang mạc".

Một trong mười đặc điểm của văn hóa thế giới hiện đại mà giới lý luận văn hóa Trung Hoa đã tổng kết là: văn hóa từ chỗ quá tự tin vào sức mạnh của con người chuyển đến chỗ biết sức mạnh của thiên nhiên và chỗ yếu của con người. Văn hóa công nghiệp là văn hóa chinh phục thiên nhiên, sau cuộc phục hưng văn hóa, con người thoát khỏi sự mê tín thần thánh, song lại mê tín chính sức mạnh của mình. Trong quá trình cải tạo thiên nhiên, nay nhìn lại, con người đã thấy trong đó sự can thiệp thô bạo vào thiên nhiên là có hại cho mình². Chính vì vậy, bước sang thế kỷ XXI, con người cần phải biết cách sống hòa điệu với tự nhiên, hơn là tàn phá tự nhiên.

Ngày nay, trong điều kiện mới ở Việt Nam, văn hóa có sự chuyển đổi. Chúng ta cần xây dựng giá trị "văn hóa ứng xử với môi trường" trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, gắn với điều kiện nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Khi môi trường sống có biến đổi theo chiều hướng tiêu cực thì triết lý sống hài hòa với thiên nhiên vẫn mang giá trị vĩnh hằng. Tình yêu thiên nhiên cũng là một giá trị trong văn hóa truyền thống cần phát huy, song yêu thiên nhiên không thể chỉ bằng cảm tính đơn thuần, mà cần phải xây dựng trên cơ sở nhận thức sâu sắc và toàn diện về cấu trúc, bản chất quy luật tồn tại của tự nhiên; hiểu một cách khoa học về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên; từ đó con người sẽ tự nguyện, tự giác có thái độ và hành vi ứng xử đúng đắn với tự nhiên; xây dựng những phương pháp giải quyết vấn đề môi trường theo nguyên tắc đảm bảo sự phát triển bền vững.

Việt Nam là một quốc gia bên biển, gắn với sinh thái biển hết sức đa dạng, song trong truyền thống văn hóa biển cận duyên vẫn còn chưa đậm nét. Tâm thế người Việt cổ là tâm thế "đứng trước biển" chứ không phải "vươn ra biển lớn và chinh phục biển", mà hướng nội. Do đó, ngày nay, chúng ta cần có sự thay đổi về cách tư duy hướng biển để trở nên mạnh mẽ hơn.

Trước đây, trong nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu con người đã biết sống dựa vào tự nhiên, tận dụng sản vật do thiên nhiên ban tặng nhưng khả năng khai thác không cao, còn phụ thuộc nhiều vào tự nhiên. Ngày nay, với khả năng chinh phục tự nhiên chưa từng có, tốc độ và quy mô khai thác khổng lồ thì chữ "hài hòa với tự nhiên" cần được hiểu là: có khai thác tài nguyên song cần có lộ trình phù hợp, không khai thác kiệt quệ, biết "bù đắp" kịp thời cho thiên nhiên và phải biết dừng khi đã tới giới hạn cho phép, tạo điều kiện để tự nhiên có khả năng tự phục hồi, tự làm sạch, tự cân bằng. Những biểu hiện của sự hạn chế trong nhận thức, thái độ, hành vi ứng xử của con

¹ Ph.Ăngghen (2004), *Biện chứng của tự nhiên (tái bản)*, NXB Chính trị quốc gia, tr.318.

² Trần Quốc Vượng (chủ biên), *sđd*, tr.27.

người hiện nay bộc lộ mặt hạn chế của tư duy tiểu nông, manh mún, luẩn quẩn với vòng phát triển của văn minh nông nghiệp, vì lợi ích trước mắt mà đánh đổi cả điều kiện cho sự phát triển tương lai. Do đó, nền sản xuất trong thời kỳ mới vẫn đòi hỏi những phẩm chất tốt đẹp của con người lao động: chăm chỉ, cần cù, có sáng tạo không ngừng, đặc biệt là phải giữ chữ “tín” và có trách nhiệm với cộng đồng. Từ đó hình thành “nền sản xuất xanh”, “kinh tế xanh”.

Hơn nữa, con người thời đại mới cần có một “lối tiêu dùng xanh” – lối tiêu dùng văn minh, vừa đáp ứng được những nhu cầu nhất định trong cuộc sống hiện đại vừa tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên - những giá trị mà thiên nhiên mang lại. Chúng ta cần đảm bảo an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng, an ninh lương thực,... bởi đó chính là những vấn đề an ninh phi truyền thống hiện nay, đe dọa sự ổn định chính trị.

Tuy khoa học và công nghệ phát triển mạnh mẽ nhưng bản chất và điều kiện cho sự sống, đời sống văn hóa con người vẫn cần đến tự nhiên, cần môi trường sinh thái trong sạch, tương đối ổn định bền vững. Không có một xã hội phát triển mà chỉ có khoa học – công nghệ không cần đến tài nguyên thiên nhiên, tách rời với môi trường sống. Trái lại, cần phải hiểu khoa học – công nghệ chỉ là công cụ để con người được hòa mình vào một thiên nhiên rộng lớn hơn, hướng đến phát huy khả năng con người và hoàn thiện nhân cách. Do đó, con người vẫn phải đề cao văn hóa ứng xử với môi trường phù hợp điều kiện của sự phát triển trong thời kỳ xã hội mới.

1.4. Một số đề xuất giải pháp xây dựng văn hóa mới về ứng xử với môi trường ở Việt Nam

Để đáp ứng những yêu cầu về phát triển bền vững, chúng ta cần thực hiện nhiều nhiệm vụ quan trọng, trong đó luôn cần thiết phải xây dựng văn hóa mới trong ứng xử với môi trường tự nhiên. Một số giải pháp cần được phối hợp thực hiện đồng bộ nhằm đạt mục tiêu đặt ra như sau:

Thứ nhất, cần tăng cường giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, bởi đó là cái gốc của mọi thái độ, hành vi con người trong mối liên hệ với tự nhiên là ý thức con người chi phối. Thông qua giáo dục, chúng ta truyền đạt lại cho những thế hệ kế cận những giá trị chuẩn mực về văn hóa ứng xử, chỉ rõ những hành vi lệch chuẩn, những biểu hiện không còn phù hợp với thời đại hoặc đã bị biến tướng. Giáo dục có nhiều hình thức khác nhau và phương tiện đa dạng như: giáo dục từ gia đình; giáo dục trong nhà trường; giáo dục thông qua các hoạt động tập thể, cộng đồng; giáo dục thông qua các phương tiện truyền thông hiện đại; giáo dục thông qua các hội nghị, hội thảo chuyên đề. Nội dung của các hoạt động giáo dục nhằm: cung cấp thông tin nhằm nâng cao nhận thức nhiều mặt về môi trường (chức năng của môi trường, cơ chế của hệ sinh thái, mối quan hệ chặt chẽ của con người với tự nhiên, thực trạng môi trường suy thoái, triết lý về phát triển bền vững); hướng dẫn các cộng đồng về lối tiêu dùng thông minh và phát triển nền sản xuất với công nghệ “xanh”; tổ chức các hoạt động sinh hoạt cộng đồng về chủ đề bảo vệ môi trường sinh thái. Hoạt động giáo dục cần được bắt đầu từ những cái nôi gia đình, từ thế hệ mầm non để hình thành những thói quen, nếp sống từ trong sinh hoạt hàng ngày, từ những điều bình dị nhất, trên cơ sở kế thừa các giá trị của lối sống truyền thống. Việc giáo dục cho mỗi tầng lớp nhân dân, mỗi bộ phận xã hội cần có sự linh hoạt cho phù hợp điều kiện tiếp nhận của họ, để làm sao kết quả đạt được là những công dân có trách nhiệm với môi trường. Qua quá trình giáo dục, con người có nhận thức thay đổi, từ đó tình cảm tích cực hình thành, niềm tin và ý chí sẵn sàng hành động bảo vệ môi trường trở nên mạnh mẽ.

Thứ hai, để hoạt động giáo dục về văn hóa ứng xử với môi trường trong thời kỳ mới đạt hiệu quả thì cần phải có hành lang pháp lý được cải thiện không ngừng. Pháp luật bảo vệ môi trường là công cụ mạnh nhất của nhà nước trong quản lý MT. Các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường tạo cơ sở pháp lý quan trọng để điều chỉnh hành vi con người, đảm bảo tính nghiêm minh, bình đẳng với mọi công dân, bảo vệ các giá trị đã hình thành trong lịch sử. Hệ thống pháp luật có hoàn thiện, hiệu lực thực thi cao, tính răn đe đủ mạnh thì mới ngăn chặn, xử lý và góp phần chấm dứt tình trạng gây ô nhiễm môi trường tràn lan. Do đó, chúng ta cần không ngừng hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, với những chế tài đủ mạnh để bảo vệ môi trường. Hiện nay, chúng ta đang nỗ lực phấn đấu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự. Góp phần vào công cuộc đó đòi hỏi mỗi công dân phải được nâng cao trình độ, biết sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh với mọi biểu hiện tùy tiện, vô nguyên tắc, vô kỷ luật, sống theo “luật rừng” hoặc còn ảnh hưởng bởi tư tưởng “phép vua thua lệ làng”.

Thứ tư, một biện pháp cũng hết sức thiết thực trong quá trình xây dựng văn hóa ứng xử với môi trường là nêu gương, tác động không nhỏ đến tâm lý, tình cảm, niềm tin con người. Sinh thời, Bác Hồ đã từng nói: “Một tấm gương sống còn giá trị hơn hàng trăm bài diễn văn tuyên truyền”. Trong giáo dục, việc tuyên dương, khen thưởng, tôn vinh những nhân tố mới, thành tích, tấm gương người tốt, việc tốt là một hoạt động quan trọng, tạo hiệu ứng tích cực, tác động không nhỏ tới cộng đồng theo định hướng giáo dục. Việc phát hiện, coi trọng, nhân rộng các tấm gương người thật việc thật trong bảo vệ môi trường cũng làm tăng tính thuyết phục, tạo sức lan tỏa tích cực đến cộng đồng. Tuy nhiên, chúng ta cần phân biệt việc nêu cao tinh thần hăng hái thi đua để đạt thành tích hoàn toàn khác biệt với việc chạy đua thành tích. Quá coi trọng thành tích mà gây tổn kiểm tiền của, lãng phí trong hoạt động, đánh mất giá trị nhân cách thì đó là điều đáng phê phán, cần đấu tranh loại bỏ.

Thứ năm, xây dựng văn hóa ứng xử với môi trường nói riêng và xây dựng đời sống văn hóa mới nói chung luôn gắn liền với quá trình cải tạo tồn tại xã hội, phát triển kinh tế xanh và ổn định chính trị. Để thực hiện được sự đồng bộ hóa công nghệ sản xuất tiên tiến, giảm xung đột lợi ích giữa các nhóm xã hội và mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường thì chúng ta thấy ngày càng rõ vai trò của việc đầu tư cho nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học, mở rộng hợp tác quốc tế.

Như vậy, các giải pháp cơ bản và thiết thực nêu trên vừa là cơ sở của việc bảo vệ môi trường vừa là điều kiện để hình thành các giá trị văn hóa mới trong ứng xử với môi trường tự nhiên. Hơn lúc nào hết, nhiệm vụ này cần được xem là hết sức cấp thiết và cần sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị, sự chung tay của toàn xã hội.

Kết luận

Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của con người Việt Nam có nhiều giá trị tốt đẹp, góp phần khẳng định cốt cách của dân tộc, làm nên đặc trưng văn hóa cộng đồng từ truyền thống tới hiện đại. Cùng với sự biến đổi của tồn tại xã hội, các giá trị văn hóa cũng có những biến đổi nhất định, song đây là một quá trình không đơn giản, phải giải quyết nhiều mâu thuẫn gay gắt và cần thiết phải có sự định hướng đúng đắn, tự giác, trên cơ sở khoa học. Nghiên cứu góp phần làm rõ những nét đẹp trong ứng xử văn hóa truyền thống của người Việt, từ đó nêu lên những đặc trưng

cần thiết của văn hóa ứng xử với môi trường hiện nay, cùng hướng đến một tương lai phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Quốc Vượng (chủ biên), Giáo trình *Cơ sở văn hóa Việt Nam* (chủ biên) (2001), NXB Giáo dục, Hà Nội, tr.22.
2. Ngô Đức Thịnh, *Giá trị văn hóa Việt Nam – truyền thống và biến đổi*, NXB Chính trị quốc gia, 2014, tr.23.
3. Ph.Ăngghen (2004), *Biện chứng của tự nhiên (tái bản)*, NXB Chính trị quốc gia, tr.318.
4. Mai Hải Đăng (2015), *Pháp luật quốc tế và Việt Nam về môi trường với việc bảo vệ quyền con người*, Nxb. Tư pháp

**ON CULTURE TO ENVIRONMENTAL ENVIRONMENT
OF VIETNAMESE PEOPLE**

Substract: In the context that science and technology have developed rapidly, industrial production has become more and more modern, society has many great changes that have significantly impacted on the cultural life of the Vietnamese ethnic community. When the environment changes significantly, the concepts, ways of thinking, behaviors, ways of thinking, ways of doing, ... also have many new manifestations in both positive and negative directions. Currently, the living environment of Vietnamese is threatened by alarming pollution. That is closely related to human behavior with the natural environment. Research on Vietnamese behavioral culture to the environment - an area of community culture to see the interaction between culture and living environment. In particular, the process of analyzing the values of behavioral culture in ethnic traditions has laid the foundation for clarifying the current characteristics of this field change, from which to find solutions to building a culture of dealing with the natural environment of the new era accordingly.

Keywords: environmental behavioral culture, people

GIÁO DỤC VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG SINH THÁI CHO HỌC SINH, SINH VIÊN TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

*TS. Nguyễn Thị Thanh Tùng**
CN. Trần Ngọc Viên

Tóm tắt: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã đẩy nhanh sự phát triển công nghiệp thế giới với cấp số mũ, đem đến những tác động hai chiều đối với tất cả các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Song song với sự phát triển chưa từng có trong lịch sử nhân loại, vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu cũng trở thành vấn đề toàn cầu, thu hút sự quan tâm của toàn xã hội. Do đó, giáo dục văn hoá ứng xử với môi trường sống cho học sinh, sinh viên, hay còn gọi là giáo dục đạo đức sinh thái là vấn đề cấp thiết, có ý nghĩa thực tiễn, biến quá trình giáo dục thành quá trình tự giáo dục đối với mỗi học sinh, sinh viên. Bài nghiên cứu sau đây nhằm mục đích làm sáng tỏ thực trạng các phương thức ứng xử của học sinh, sinh viên và đề xuất những hình thức, biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục văn hoá ứng xử với môi trường sinh thái trong nhà trường.

Từ khoá: Văn hoá sinh thái, đạo đức môi trường, giáo dục đạo đức.

Mở đầu

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư xuất hiện trở thành căn nguyên thúc đẩy đối với sự phát triển công nghiệp thế giới, mang tới những đổi thay trên mọi khía cạnh của đời sống kinh tế - xã hội tại các quốc gia trên toàn cầu – trong đó có Việt Nam, với những tác động ở hai chiều thuận – nghịch. Cùng với nhiều vấn đề mang tính toàn cầu như biến đổi khí hậu, xóa đói giảm nghèo, ... trong điều kiện “Tình trạng ô nhiễm môi trường chậm được cải thiện; ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi còn nghiêm trọng, nhất là tại một số làng nghề, lưu vực sông; xử lý vi phạm môi trường chưa nghiêm. Ý thức bảo vệ môi trường của một bộ phận người dân và doanh nghiệp chưa cao. Nhiều hệ sinh thái tự nhiên, nhất là hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, thảm thực vật biển giảm cả về diện tích và chất lượng. Công tác bảo vệ rừng còn bất cập, tình trạng chặt phá và cháy rừng còn xảy ra. Nhiều loài sinh vật, nguồn gen quý đứng trước nguy cơ tuyệt chủng cao. Việc khắc phục hậu quả về ô nhiễm môi trường do chiến tranh để lại còn nhiều khó khăn...” [2; tr. 258-259]. Vấn đề giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái cho học sinh, sinh viên - những chủ nhân tương lai của đất nước, được đặt ra một cách tất yếu, có ý nghĩa cấp thiết, góp phần quan trọng trong công cuộc phát triển đất nước Việt Nam bền vững.

Nội dung

2.1. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư – cơ hội và thách thức đối với Việt Nam

Theo Klaus Schwab - người đưa ra thuật ngữ “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” thì Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là một thuật ngữ phản ánh những đổi mới các công nghệ tự động hóa hiện đại, trao đổi dữ liệu, năng lượng, vật liệu và chế tạo trong sản xuất, dịch vụ. Đó là “một cụm thuật ngữ cho các công nghệ và khái niệm của tổ chức trong chuỗi giá trị”, “là sự thay đổi cơ bản

* Khoa LLCT- GDGD, Trường ĐHSPh Hà Nội.

trong cách thức chúng ta tạo ra, tiêu thụ sản phẩm và liên đới lẫn nhau, được dẫn dắt bởi sự hội tụ của thế giới vật chất, thế giới số và con người chúng ta”[5].

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư hình thành trên nền tảng những thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, với sự tích hợp của nhiều loại hình công nghệ và thành tựu của nhiều lĩnh vực nghiên cứu vật lý, hóa học, sinh học,... Công nghệ số là công nghệ nền tảng, là đặc trưng của cách mạng công nghiệp này. Đặc điểm cơ bản của cách mạng công nghiệp lần thứ tư là “Tốc độ vận động ngày càng nhanh chứ không đều đặn”, “thúc đẩy những chuyển đổi mô hình chưa từng có trên các khía cạnh kinh tế, kinh doanh, xã hội và cá nhân”. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư “dẫn đến sự chuyển đổi của toàn bộ các hệ thống giữa các quốc gia, doanh nghiệp ngành công nghiệp và toàn xã hội”[6; tr.14-15].

Cơ hội và thách thức của cách mạng công nghiệp lần thứ tư đối với Việt Nam

Trên phương diện vĩ mô, cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra thời kì mới, trong đó việc ứng dụng thành công những tiến bộ của cách mạng công nghiệp này sẽ giúp nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và gia tăng tiến bộ xã hội. Xét trên phương diện vi mô, cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang tới sự định hình lại đối với các ngành công nghiệp, dịch vụ và mở ra các cơ hội đối với doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu của các ngành công nghiệp và dịch vụ mới. Việc chủ động nắm bắt thời cơ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại là cơ sở quan trọng giúp Việt Nam thu hẹp khoảng cách và bắt kịp với các nền kinh tế phát triển trong khu vực và thế giới.

Tuy nhiên, cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng đặt ra nhiều vấn đề có tính chất thách thức đối với Việt Nam như chất lượng nguồn lao động, hoàn thiện thể chế, tạo dựng môi trường đầu tư và kinh doanh, chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế,... trong đó, nổi lên là vấn đề an ninh an toàn môi trường sinh thái.

Việt Nam là một trong những quốc gia đang phải gánh chịu hậu quả nặng nề nhất của biến đổi khí hậu toàn cầu. Tình trạng mưa lũ và ngập lụt, nắng nóng và hạn hán, dịch bệnh bùng phát, ... diễn biến ngày thêm phức tạp và khốc liệt. Trong khi đó, thông qua hoạt động thực tiễn, trước nhất là hoạt động sản xuất vật chất của mình, con người đã khai thác, sử dụng và làm biến đổi giới tự nhiên nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao và để lại nhiều hậu quả nặng nề cho môi trường sinh thái. Nguy cơ khủng hoảng sinh thái, an ninh an toàn môi trường sinh thái ở Việt Nam là một trong những vấn đề quan trọng đã, đang và sẽ trực tiếp đe dọa sự sống còn không chỉ của giới tự nhiên mà đối với cả sự sống còn của xã hội.

Trong điều kiện Việt Nam chịu tác động trực tiếp từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trước mục tiêu phát triển bền vững đất nước, làm thế nào để giải quyết đúng đắn sáng tạo giữa vấn đề tiếp thu - ứng dụng công nghệ mới từ các quốc gia phát triển và tránh xa nguy cơ trở thành nơi tập trung rác thải công nghiệp công nghệ, khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên đảm bảo tính đa dạng và cân bằng hệ sinh thái? Những vấn đề trên đây đã đặt ra yêu cầu khách quan về sự cần thiết của công tác giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái cho học sinh, sinh viên - những chủ nhân tương lai của đất nước, là lực lượng hùng hậu trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam đặt trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra sôi động và mạnh mẽ.

2.2 Giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái cho học sinh, sinh viên trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái (giáo dục đạo đức sinh thái) là một quá trình giáo dục về nhận thức khoa học, đạo đức, thẩm mỹ, chính trị trong lĩnh vực sinh thái, cùng với những hình thức và biện pháp giáo dục thích hợp nhằm trang bị cho mỗi con người khả năng chủ động, tích cực tham gia vào hoạt động cải tạo, bảo vệ môi trường tự nhiên.

Nội dung giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái tập trung chủ yếu vào các vấn đề sau đây:

Thứ nhất: Giáo dục ý thức đạo đức sinh thái

Giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái cho học sinh, sinh viên xét về bản chất là một hình thái ý thức xã hội. Trong hệ thống chương trình giáo dục dành cho học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục ở Việt Nam hiện nay, nội dung giáo dục ý thức đạo đức sinh thái là một trong những nội dung giáo dục đạo đức nhằm hình thành ở người học những phẩm chất và năng lực đạo đức cần thiết đáp ứng yêu cầu tất yếu của thời đại, nhất là khi nhân loại vừa bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Để giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái cho học sinh, sinh viên Việt Nam hiện nay đạt được hiệu quả, việc giáo dục ý thức đạo đức sinh thái cho mỗi học sinh, sinh viên trong các nhà trường là nội dung quan trọng.

Ý thức đạo đức sinh thái là hệ thống quan điểm, quan niệm của con người về hệ sinh thái và ý thức về trách nhiệm của con người trong hệ sinh thái đó. Quá trình giáo dục ý thức đạo đức sinh thái cho học sinh, sinh viên là một quá trình học tập, tu dưỡng và rèn luyện lâu dài, đòi hỏi sự nỗ lực lớn ở cả người dạy và người học. Trên cơ sở chương trình giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái; chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước về môi trường; các tài liệu sách, báo tiến bộ của quốc tế về giáo dục ý thức đạo đức sinh thái, ... thông qua các phương pháp giáo dục và các hình thức tổ chức giáo dục khác nhau, người giáo viên - với tư cách là người hướng dẫn người học tiếp cận tri thức sinh thái cần thiết, tìm hiểu và nghiên cứu về trách nhiệm của bản thân trong tiến trình duy trì, bảo vệ hiện trạng môi trường sinh thái và phát triển môi trường sinh thái tại địa bàn cư trú, của đất nước Việt Nam và thế giới, ... Nhờ chính quá trình đó, người giáo viên giúp cho người học dần hình thành những tri thức khoa học chân chính về môi trường sinh thái, về ý thức trách nhiệm của bản thân đối với môi trường sinh thái, ... Đó là con đường hình thành ý thức đạo đức sinh thái cho mỗi học sinh, sinh viên.

Thứ hai: Giáo dục quan hệ đạo đức sinh thái

Các sự vật, các hiện tượng và các quá trình khác nhau của thế giới có mối liên hệ qua lại, tác động và ảnh hưởng lẫn nhau. Mối quan hệ giữa con người và môi trường sinh thái là mối quan hệ biện chứng: Môi trường sinh thái ảnh hưởng to lớn đến con người, đúng hơn là hoạt động của con người; hoạt động của con người tác động trở lại to lớn đến sự biến đổi của môi trường sinh thái.

Môi trường sinh thái có vai trò quan trọng trong đời sống con người và sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước. Bảo vệ môi trường sinh thái chẳng những là tiêu chí quan trọng nhằm đảm bảo cho sự phát triển kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam, mà còn bảo đảm quyền "mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành..." [4; tr.25]. Hiện nay, tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường sinh thái, mất cân bằng sinh thái với nhiều hệ lụy kéo theo

đang diễn biến phức tạp và trực tiếp tác động tới chất lượng cuộc sống của nhân loại, trở thành vấn đề cấp bách với mọi quốc gia. Bảo vệ môi trường sinh thái là vấn đề cấp bách trong chiến lược quốc gia ở Việt Nam hiện nay; và bàn tới vấn đề bảo vệ môi trường thực chất là bàn tới vấn đề quan hệ giữa con người với môi trường sinh thái, trong đó đạo đức sinh thái là vấn đề then chốt.

Trong mối quan hệ giữa con người và môi trường sinh thái, chúng ta chỉ có thể đánh giá bản chất đạo đức sinh thái của một con người cụ thể thông qua mối liên hệ, sự tác động của con người đó với môi trường sinh thái. Điều đó đặt ra vấn đề cơ bản, trọng tâm trong quá trình giáo dục đạo đức sinh thái cho mỗi học sinh, sinh viên Việt Nam hiện nay là giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa con người và giới tự nhiên theo quan điểm phát triển bền vững. Đó cũng chính là vấn đề mấu chốt trong nội dung giáo dục quan hệ đạo đức sinh thái.

Thông qua hoạt động dạy học, bằng những phương pháp và hình thức giáo dục khoa học tích cực, với từng tiết học cụ thể, giáo viên dẫn dắt và phân tích, đồng thời định hướng người học có được sự nhận thức đúng đắn về: Mối liên hệ nhân quả tất yếu giữa hoạt động khai thác, sử dụng môi trường sinh thái của con người và sự tác động trở lại của môi trường sinh thái đối với cuộc sống con người; về thông điệp sâu sắc của thủ lĩnh Seattle trong bức thư trả lời Franklin Pierce năm 1854: “Con người là gì, nếu cuộc sống thiếu những con thú? Và nếu chúng ra đi thì con người cũng chết dần chết mòn vì nỗi buồn cô đơn về tinh thần, bởi lẽ điều gì sẽ xảy đến với con thú thì cũng sẽ xảy ra với chính con người” [7]. Đây là cơ sở quan trọng hình thành ở người học ý thức tự giác về vị trí, vai trò của bản thân trong mối quan hệ với môi trường sinh thái, xác lập nhận thức và hành động đúng đắn trong thực tiễn hoạt động cải biến tự nhiên, vận dụng tri thức khoa học và công nghệ tiên tiến hiện đại là thành quả của cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào hoạt động sản xuất, khai thác và sử dụng môi trường sinh thái hợp lý gắn liền với ứng dụng khoa học kĩ thuật trong quá trình khôi phục, bảo vệ và phát triển môi trường sinh thái bền vững.

Thứ ba: Giáo dục hành vi đạo đức sinh thái

Trong bối cảnh cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã xuất hiện trong đời sống kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay, vấn đề giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái cho học sinh, sinh viên Việt Nam cần phải căn cứ vào một hệ chuẩn mực đạo đức sinh thái nhằm điều chỉnh các hành vi cá nhân của mỗi người mà qua đó, con người phải có ý thức trách nhiệm, gắn bó cá nhân mình với môi trường sinh thái, coi lợi ích của môi trường sinh thái chính là lợi ích của bản thân mình và cộng đồng xã hội.

Hành vi đạo đức sinh thái là sự biểu hiện cao nhất của đạo đức sinh thái, là sự tổng hợp của tất cả các yếu tố hợp thành đạo đức sinh thái; ý thức sinh thái, quan hệ đạo đức sinh thái và thực hiện đạo đức sinh thái. Hành vi đạo đức sinh thái được điều chỉnh bởi một hệ thống các chuẩn mực và giá trị đạo đức sinh thái, thể hiện sự thống nhất trong chủ thể đạo đức những nhu cầu khách quan của xã hội, những hoạt động tự giác, tích cực của con người trong việc khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Trong nội dung giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái, giáo dục hành vi đạo đức sinh thái là nội dung quan trọng biểu hiện cao nhất của đạo đức sinh thái. Hành vi đạo đức sinh thái của mỗi học sinh, sinh viên được điều chỉnh bởi một hệ thống các chuẩn mực và giá trị đạo đức sinh thái. Qua những chuẩn mực và giá trị đạo đức sinh thái đó, hướng mỗi hành vi của học

sinh, sinh viên tới hoạt động tự giác, tích cực trong khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên gắn liền với hành vi bảo vệ, chăm sóc, bảo vệ môi trường sinh thái.

Thực tiễn đời sống đã cho thấy, mỗi cá nhân đều được sinh ra và trưởng thành trong những hoàn cảnh và điều kiện sống khác nhau; mỗi cá nhân đều có những nhu cầu, có lợi ích khác nhau. Để thực hiện và làm thỏa mãn nhu cầu và lợi ích của bản thân, mỗi cá nhân đều có những cách thức riêng. Trong cùng một hoàn cảnh và điều kiện, mỗi cá nhân khác nhau rất có thể có những cách hành vi xử sự khác nhau; có những hành vi không những đáp ứng nhu cầu và mục đích của bản thân, mà còn phù hợp với lợi ích của cộng đồng xã hội; có những hành vi chỉ thỏa mãn nhu cầu nhất định của cá nhân mà xâm phạm tới lợi ích của cộng đồng xã hội, điều đó là căn nguyên đưa tới sự mất ổn định xã hội. Đặt trong mối quan hệ giữa con người với môi trường sinh thái, để đảm bảo một cách hài hòa lợi ích giữa con người và môi trường sinh thái thì hành vi của con người phải được điều chỉnh nhằm đạt tới các hành vi của cá nhân phù hợp với yêu cầu an ninh an toàn môi trường sinh thái của toàn xã hội. Lúc này, cá nhân không thể hành xử theo ý chí chủ quan mà phải thực hiện theo những quy tắc, chuẩn mực nhất định của xã hội. Bằng các phương pháp nghiệp vụ giáo dục đạo đức của giáo viên, bản thân mỗi giáo viên phải giúp cho người học tiếp cận, tìm hiểu và nhận thức đúng đắn về những hành vi được thực hiện, không được thực hiện, phải thực hiện, ... với môi trường sinh thái trong những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể xác định. Trên cơ sở các cứ liệu có ý nghĩa điều chỉnh hành vi của mỗi công dân như Hiến pháp, pháp luật, quy định của cộng đồng dân cư, các tổ chức xã hội, ... giáo viên sử dụng làm căn cứ chọn lọc, giảng dạy và hướng dẫn người học nhận thức đúng đắn các chuẩn mực hành vi đạo đức sinh thái của mỗi học sinh, sinh viên. Đó là cơ sở quan trọng góp phần điều chỉnh hành vi đạo đức sinh thái của mỗi học sinh, sinh viên trong thực tiễn đời sống học tập, lao động sản xuất.

Việc tuyên truyền các chuẩn mực đạo đức và những giá trị đạo đức sinh thái một cách sâu rộng tới học sinh, sinh viên Việt Nam hiện nay, cổ vũ tinh thần trách nhiệm với môi trường sinh thái, lên án những hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả đối với môi trường sinh thái, ... bằng các hoạt động giáo dục phong phú, sinh động do giáo viên phụ trách định hướng, quản lý tại các cơ sở giáo dục là yếu tố góp phần tích cực trong quá trình điều chỉnh hành vi đạo đức sinh thái cho mỗi người, hướng mỗi học sinh và sinh viên đến những giá trị đạo đức sinh thái phổ biến là cơ sở đảm bảo tính bền vững của công tác giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái cho học sinh, sinh viên.

2.3 Một số định hướng nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác giáo dục đạo đức sinh thái cho học sinh, sinh viên trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư hiện nay

Đối với đội ngũ cán bộ, giáo viên- chủ thể thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái. Để nâng cao hiệu quả trong công tác giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái cho học sinh, sinh viên Việt Nam hiện nay, nhất là trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, vấn đề quan trọng đầu tiên là vấn đề con người giáo dục.

Bản thân mỗi cán bộ giáo viên phải thực sự là người cầu tiến, luôn nỗ lực gia tăng sự hiểu biết của mình về tri thức văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái thông qua tự nghiên cứu, ứng dụng các thiết bị khoa học công nghệ thông tin hiện đại để cập nhật tri thức mới, tham gia trao đổi kinh nghiệm giảng dạy với đồng nghiệp trong và ngoài đơn vị công tác, mở rộng tầm hiểu biết của mình từ sự tham gia hội thảo khoa học; chủ động kết nối với đồng nghiệp, với các chuyên gia,

nhà nghiên cứu về chuyên ngành giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái cho học sinh, sinh viên đến từ mọi vùng miền của đất nước, với các quốc gia và tổ chức khoa học giáo dục quốc tế nhờ các ứng dụng mạng xã hội internet như zalo, facebook,...

Người cán bộ giáo viên phụ trách giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái nói riêng, toàn thể đội ngũ cán bộ giáo viên trong mỗi cơ sở giáo dục nói chung phải thực sự là những tấm gương thực hành văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái. Đó là cơ sở quan trọng giàu tính thuyết phục đối với người được giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái là các học sinh, sinh viên trong từng cơ sở giáo dục trên toàn quốc.

Trong quá trình giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái cho học sinh, sinh viên, giáo viên phải nắm bắt được đặc điểm tâm sinh lý học lứa tuổi, khả năng tiếp thu kiến thức và yêu cầu thực tiễn trong văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái đối với học sinh, sinh viên, ... căn cứ vào những cứ liệu đó, giáo viên xác định nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện cụ thể, ... để tổ chức giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái cho học sinh, sinh viên.

Về nội dung giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái. Nội dung giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái dành cho học sinh, sinh viên phải đảm bảo được các yếu tố:

Tính khoa học: Nội dung giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái phải đảm bảo được tính đúng đắn khoa học của hệ thống kiến thức, thông tin khoa học; Khung chương trình giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái phải đảm bảo bao quát những kiến thức cơ bản, xác định đúng đắn yêu cầu mục tiêu kiến thức, kĩ năng, thái độ rõ ràng và cụ thể làm cơ sở xây dựng giáo trình, tài liệu học tập.

Tính thiết thực và khả thi: Nội dung giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái phải được xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đời sống xã hội đặt ra trong bối cảnh tình hình mới khi cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang diễn ra. Hệ thống nội dung giáo dục phải cụ thể, là cứ liệu định hướng hành động của người học trong thực tiễn đời sống lao động, sản xuất của bản thân, gia đình và cộng đồng xã hội.

Tính thời sự: Nội dung giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái phải gắn liền với Chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về môi trường; cập nhật kịp thời những biến đổi của môi trường sinh thái trong quá trình giáo dục đạo đức sinh thái, ... Từ đó bổ sung, xác định những yêu cầu mới đặt ra đối với công tác giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái cho học sinh, sinh viên.

Tính hệ thống: Nội dung của công tác giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái phải đảm bảo chặt chẽ, đảm bảo sự thống nhất giữa việc giáo dục dành cho một khối lớp cụ thể, cấp học cụ thể thông qua kết nối, xuyên chuỗi kiến thức giáo dục đạo đức sinh thái qua từng bài học cụ thể; thống nhất về nội dung giáo dục đạo đức sinh thái giữa các khối lớp, cấp học.

Về phương pháp giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái. Phương pháp giáo dục là yếu tố quan trọng tạo nên tính hiệu quả của quá trình giáo dục, thông qua việc giáo viên lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp với đối tượng của quá trình giáo dục là học sinh, sinh viên. Do đó, giáo viên phải kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống với các phương pháp dạy học hiện đại theo hướng tích cực hóa hoạt động của học sinh, sinh viên. Đồng thời, giáo viên phải nghiên cứu đặc thù của quá trình giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái và tăng

cường sử dụng các phương pháp dạy học đặc thù của quá trình giáo dục như phương pháp dạy học giải quyết vấn đề, xử lý tình huống có tính thời sự về đạo đức sinh thái trong thực tiễn đời sống, phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp đóng vai, phương pháp dạy học dự án, phương pháp khăn trải bàn, ...

Trong quá trình giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái cho học sinh, sinh viên, giáo viên phải chú trọng tổ chức và hướng dẫn các hoạt động để học sinh khai thác thông tin, khám phá tri thức, nghiên cứu, phân tích, xử lý tình huống thực tiễn đặt ra. Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động tới đời sống kinh tế - xã hội, trong đó có hoạt động giáo dục và đào tạo, yêu cầu khách quan đặt ra đối với giáo viên giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái phải tăng cường sử dụng công nghệ thông tin, đưa các tình huống và trường hợp thực tiễn gắn gũi với đời sống của học sinh, sinh viên trong quá trình phân tích, chứng minh, minh họa làm cho nội dung giáo dục vừa tăng cường tính hấp dẫn, vừa đạt hiệu quả cao.

Giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái cho học sinh, sinh viên là quá trình lâu dài, trong quá trình đó, giáo viên cần chú trọng việc tổ chức các hoạt động trải nghiệm nhằm giúp cho học sinh, sinh viên phát huy tính chủ động trong nghiên cứu, tìm tòi và tiếp thu tri thức mới, phát triển ở người học những kĩ năng và thái độ học tập và rèn luyện tiến bộ tích cực.

Về hình thức tổ chức giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái. Giáo viên cần tổ chức quá trình giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái cho học sinh, sinh viên trên cơ sở kết hợp những hình thức dạy học theo hướng linh hoạt, phù hợp với từng đối tượng người học và điều kiện cơ sở vật chất của từng địa phương, vùng miền; hình thức giáo dục nên đa dạng theo nhóm, theo lớp; phạm vi không gian của nhóm học, lớp học được nghiên cứu, triển khai linh hoạt ở trong lớp và ở ngoài lớp học, ...

Ngoài ra, cần xây dựng các dự án cho học sinh, sinh viên và tìm kiếm các nguồn tài chính, tổ chức liên kết, hỗ trợ trong quá trình thiết kế các ý tưởng bảo vệ môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Trong hoàn cảnh đất nước hội nhập rộng và sâu vào đời sống kinh tế - xã hội quốc tế, trong thời đại công nghệ số với ưu việt “dễ tiếp cận, chi phí thấp, trung tính về địa lý của truyền thông là những nhân tố cho phép tương tác rộng rãi hơn, vượt qua các ranh giới xã hội, kinh tế, văn hóa, chính trị, tôn giáo và ý thức hệ” [6; tr.162], việc kết nối – liên kết – phối hợp hợp tác giữa các nhà khoa học, cán bộ nghiên cứu giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái trở nên thuận lợi.

Thông qua hoạt động liên kết, phối hợp trong nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm với cá nhân, tổ chức khoa học quốc tế, người cán bộ giáo viên phụ trách công tác giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái cho học sinh, sinh viên có cơ hội và điều kiện trao đổi, học hỏi, tiếp thu kinh nghiệm trong công tác giáo dục đạo đức sinh thái của các quốc gia, khu vực, tổ chức quốc tế nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác giáo dục đạo đức sinh thái cho học sinh, sinh viên trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4; kết nối chia sẻ thông tin, nắm bắt tình hình thời sự về sinh thái, môi trường trên thế giới, trong khu vực và trong nước,...

Kết luận

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư xuất hiện, khi vấn đề môi trường sinh thái trở thành vấn đề cấp thiết và nan giải, giáo dục văn hóa ứng xử với môi trường sinh thái cho học sinh, sinh viên Việt Nam hiện nay thực sự trở thành vấn đề có ý nghĩa quan trọng và cấp thiết nhằm

giáo dục và đào tạo nên thế hệ công dân tương lai có ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo an ninh an toàn môi trường sinh thái là cơ sở quan trọng tạo dựng cuộc sống an toàn và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống con người, đảm bảo mục tiêu phát triển đất nước Việt Nam bền vững. Đó cũng là việc làm thiết thực trước bài học lịch sử lớn của người Mayas – sau mười lăm thế kỷ hưng thịnh đã phải tiêu vong do “nền độc canh và đốt rừng tràn lan để lấy đất làm rẫy...” [1; tr. 127]; đồng thời, là hành động cần thiết trước sự cảnh báo hơn một trăm năm qua của Ph.Ăngghen: “Chúng ta hoàn toàn không thống trị được giới tự nhiên như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác, như một người sống bên ngoài giới tự nhiên, mà trái lại, bản thân chúng ta, với cả xương thịt, máu mủ và đầu óc chúng ta, là thuộc về giới tự nhiên, chúng ta nằm trong lòng giới tự nhiên, và tất cả sự thống trị của chúng ta đối với giới tự nhiên là ở chỗ chúng ta, khác với tất cả các sinh vật khác, là chúng ta nhận thức được quy luật của giới tự nhiên và có thể sử dụng được những quy luật ấy một cách chính xác” [3;tr.655].

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Trọng Chuẩn, *Những tư tưởng của Ph.Ăngghen về quan hệ giữa con người và tự nhiên trong “Biện chứng của tự nhiên”*, Tạp chí Triết học, số 4, 1980.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016.
- [3] C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, t.20, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
- [4] Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, Nxb Lao động, Hà Nội, 2014.
- [5] Klaus Schwab, *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, Diễn đàn Kinh tế thế giới, 2016.
- [6] Klaus Schwab, *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật hợp tác với Bộ Ngoại giao và Diễn đàn Kinh tế thế giới đồng xuất bản, Hà Nội, 2018.
- [7] Báo Văn nghệ trẻ, Bức thư của thủ lĩnh da đỏ, số 1, 1995.

CULTURE EDUCATION CONCERNING THE ECOLOGICAL ENVIRONMENT FOR STUDENTS AND STUDENTS IN THE BACKGROUND THE FOURTH INDUSTRIAL NETWORK

Abstract: The Fourth Industrial Revolution has exponentially accelerated the worldwide industrial development, which exerts double-action influence on all countries, including Vietnam. In parallel with unprecedented progress in human history, the environmental problem and climate change have also become the global issues, drawing attention of the whole society. Therefore, educating students on behaviour towards ecological environment, also known as Eco-ethics education, is a pressing concern carrying practical meaning, which turns educational process into self-education for every student. The research below aims to shed light on the actual situation of students’ behavioral procedures as well as to propose measures that should be taken to enhance the quality of the scholastic education on Eco-ethics.

Keywords: Cultural Ecology, Environmental Ethics, ethical education.

GIÁO DỤC Ý THỨC “ỨNG XỬ VĂN HÓA VỚI MÔI TRƯỜNG” CHO SINH VIÊN TRONG TIẾN TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

*TS. Đặng Thị Thanh Trâm**

Tóm tắt: Trong bối cảnh Việt Nam tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, vấn đề ô nhiễm môi trường ngày càng trở nên bức thiết. Trên cơ sở làm rõ nội hàm của “ứng xử văn hóa với môi trường”, bài viết nêu tầm quan trọng của việc giáo dục “ứng xử văn hóa với môi trường” cho sinh viên trong giai đoạn hiện nay và đề xuất cách thức giáo dục ý thức quan trọng này cho sinh viên.

Từ khóa: Ứng xử văn hóa với môi trường, ô nhiễm môi trường, giáo dục ý thức môi trường

Mở đầu

Tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ngày càng được thúc đẩy mạnh mẽ trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và sự hội nhập quốc tế sâu rộng trên mọi lĩnh vực đang khiến Việt Nam phải đối mặt với những thách thức to lớn của thực trạng môi trường sống. Sự suy thoái môi trường tự nhiên; sự phức tạp, trong đó có không ít biểu hiện xuống cấp đáng lo ngại của môi trường văn hóa – xã hội dường như đi ngược với mức thu nhập ngày càng được cải thiện của người dân. Thực tế này đang làm chệch mục tiêu mà sự nghiệp chúng ta hướng tới đó là “dân giàu, nước mạnh” phải gắn với tiêu chí người dân được sống trong môi trường xã hội “dân chủ, công bằng, văn minh”, trong môi trường tự nhiên, sinh thái hài hòa, đa dạng và trong lành. Bởi xét cho đến cùng, con người không chỉ tồn tại với ý nghĩa tự nó mà cơ bản con người vừa là sản phẩm, vừa là chủ thể gắn bó chặt chẽ với môi trường văn hóa xã hội và môi trường sinh thái tự nhiên. Để đạt được mục tiêu người dân hưởng thụ một cuộc sống vật chất giàu có trong môi trường sống nói chung (bao gồm cả môi trường xã hội, văn hóa và môi trường tự nhiên, sinh thái) văn minh, nhân văn, an lành thì phải “Làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi hoạt động” của người dân. Theo đó, văn hóa phải được thấm sâu trong ứng xử của con người với môi trường tự nhiên, sinh thái và môi trường xã hội. Chỉ có phương cách ứng xử văn hóa với môi trường mình sống thì con người mới có được hạnh phúc, an lành và phát triển trong môi trường đó.

Trong tương lai gần, sinh viên là nguồn nhân lực chất lượng cao; là lực lượng quyết định sự phát triển của xã hội, dân tộc đồng thời cũng là đối tượng bị ảnh hưởng nhiều bởi vấn đề môi trường tự nhiên, sinh thái và môi trường văn hóa, xã hội trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chính vì thế, việc giáo dục ý thức ứng xử văn hóa với môi trường cho lực lượng quan trọng này để họ nhận thấy thách thức và trách nhiệm của mình trong việc xây dựng, bảo vệ môi trường sống nhân văn, trong lành, an yên của chính mình và nhân dân mình có ý nghĩa cấp thiết.

Môi trường cũng như giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho nhân dân nói chung, cho đối tượng học sinh, sinh viên nói riêng, xét dưới góc độ tự nhiên, hệ sinh thái, văn hóa – xã hội cũng đã được các nhà nghiên cứu tiếp cận từ nhiều năm nay. Có nhiều cách tư duy mới, tiếp cận mới và

* Trường đại học Mỏ - Địa chất

những đóng góp mới như khái niệm về môi trường, môi trường văn hóa, văn hóa môi trường, mối quan hệ qua lại giữa các môi trường tự nhiên với môi trường nhân tạo (văn hóa – xã hội..), cách ứng xử của con người với môi trường tự nhiên và phương thức con người xây dựng môi trường văn hóa – xã hội của mình..., trong đó có đề cập đến việc giáo dục ý thức bảo vệ môi trường tự nhiên, sinh thái cho đối tượng học sinh. Trên cơ sở kế thừa những kết quả này, chúng tôi tập trung nghiên cứu vấn đề giáo dục ý thức ứng xử một cách có văn hóa với môi trường sống (theo cách tiếp cận mới gồm cả môi trường tự nhiên và môi trường văn hóa, xã hội) cho sinh viên, một đối tượng có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của đất nước trong tương lai gần. Đây cũng chính là vấn đề cần tiếp tục được đào sâu nghiên cứu và chuyển hóa thành hành động thiết thực ở các cơ sở đào tạo. Theo đó, bài viết làm rõ quan niệm (của TG) “ứng xử văn hóa với môi trường”; tầm quan trọng, nội dung giáo dục ý thức ứng xử với môi trường cho sinh viên hiện nay.

Nội dung nghiên cứu

1. Quan niệm về “ứng xử văn hóa với môi trường”

Hiện nay có nhiều cách tiếp cận “môi trường” với tư cách là đối tượng nghiên cứu. Trong khi tìm hiểu khái niệm môi trường với ý nghĩa chung và khái quát nhất của nó, các nhà nghiên cứu khoa học tự nhiên và khoa học xã hội ở nước ta tiếp cận ở những góc độ khác nhau như: môi trường tự nhiên, môi trường địa lý, môi trường sống, môi trường sinh thái, môi trường nhân văn, môi trường xã hội, môi trường văn hóa. Tuy nhiên, xu hướng liên ngành trong nghiên cứu khoa học đang phát triển và việc nghiên cứu môi trường như là một đối tượng của khoa học liên ngành cũng đã và đang đặt ra.

Đối với con người, theo nghĩa rộng, có thể coi môi trường là toàn bộ hoàn cảnh tự nhiên, môi trường xã hội (trong đó nổi bật là văn hóa, phong tục tập quán, nếp sống...) tạo thành điều kiện sống bao quanh con người, có tác động và ảnh hưởng đến đời sống và sự phát triển con người¹. Nếu *môi trường tự nhiên* là tập hợp các yếu tố bên ngoài *hệ thống xã hội - con người* làm thành *điều kiện cần* cho hệ thống đó tồn tại và phát triển, thì *môi trường văn hóa* là tập hợp các yếu tố bên trong *hệ thống xã hội - con người* làm thành *điều kiện đủ* cho mỗi tiểu hệ thống của hệ thống đó tồn tại và phát triển².

Văn hóa là khái niệm được tiếp cận ở nhiều khía cạnh khác nhau và không ngừng được hoàn thiện song dù tiếp cận ở góc độ nào thì văn hóa vẫn được nhìn nhận theo nghĩa cơ bản mà nó có, tức là sự giáo hóa con người qua vẻ đẹp của những giá trị, sự vun trồng tinh thần theo chuẩn mực thẩm mỹ chân – thiện – mỹ. Hệ giá trị cốt lõi này luôn gắn với những giá trị đạo đức của mỗi cộng đồng, xã hội cụ thể và nó thay đổi theo nền tảng kinh tế - xã hội, nguồn gốc sản sinh ra nó. Trong đó *cách ứng xử và giải quyết mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên, với môi trường xã hội từ vi mô đến vĩ mô của một cộng đồng người thể hiện thành triết lý sống, các lối sống, lối suy nghĩ, lối hành động là một thành tố quan trọng tạo nên nên môi trường sống, tác động đến con người ở nhiều*

¹ Nguyễn Xuân Kính (2003), Con người môi trường và văn hóa, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, tr 14-15.

² Hồ Sĩ Quý, “Về môi trường văn hóa và môi trường văn hóa ở Việt Nam”, Viện Triết học online, đường dẫn <http://philosophy.vass.gov.vn/nghien-cuu-theo-chuyen-de/Triet-hoc-Van-hoa/Ve-moi-truong-van-hoa-va-moi-truong-van-hoa-o-Viet-Nam-387.html>

chiều kích vật chất, tinh thần, nhân cách, khả năng sáng tạo ... Với cách tiếp cận như vậy, chúng tôi quan niệm: “ứng xử văn hóa với môi trường” là cách ứng xử của một cá nhân hoặc một cộng đồng người trong việc ứng xử và giải quyết mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, con người với xã hội từ vi mô đến vĩ mô mà ở đó thể hiện hoặc thực hiện được sự chân – thiện – mỹ nhằm mục tiêu vì con người trên cơ sở ngày càng phát triển, hoàn thiện và nhân đạo hóa con người.

2. Sự ô nhiễm môi trường ở Việt Nam thời gian gần đây

“Chưa bao giờ môi trường văn hóa ở Việt Nam lại phong phú và đa dạng, lại năng động và tích cực, lại khích lệ và cảm dỗ, lại có nhiều cơ hội và thách thức... như hiện nay... Mức độ phong phú và đa dạng, nhịp điệu năng động và tích cực của môi trường văn hóa Việt Nam hiện đã đủ để nuôi dưỡng mọi ý tưởng tốt đẹp, khích lệ mọi lợi thế trong phát kiến, sáng tạo. Nhưng mặt khác, “môi trường văn hóa ở Việt Nam hiện có không ít nhân tố tiêu cực và không bình thường, thậm chí rất không bình thường” thách thức khiến bất cứ cá nhân, gia đình, cộng đồng nào cũng phải cảnh giác”¹.

Sự suy thoái về tư tưởng, chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, thanh niên, trong đó có sinh viên là rất đáng báo động. Nó biểu hiện trong mọi hoạt động như trong trách nhiệm giải quyết, thực thi chức trách của cán bộ, công chức; trong giao tiếp ứng xử hàng ngày; trong tác phong ăn mặc, nói năng, viết lách, chia sẻ, bình luận thông tin thường nhật; trong các hoạt động công cộng như giao thông, giữ gìn vệ sinh, môi trường, vui chơi, giải trí, lễ hội, ... Đáng tiếc thay, những sự suy thoái, xuống cấp này lại diễn ra ở cả các quan chức cấp cao, trong những lĩnh vực có sự ảnh hưởng lớn đến tinh thần, nhân cách của con người như văn hóa, giáo dục, y tế, lực lượng vũ trang, báo chí truyền thông. Nếu xâu chuỗi những biểu hiện tiêu cực này thì thấy một môi trường văn hóa, xã hội nhiều bất an bủa vây chúng ta. Từ nhỏ, khi đi học mẫu giáo, trẻ con bị các cô bảo mẫu đánh đập, dọa nạt; ăn những bữa ăn không an toàn. Lớn hơn một chút, đến trường, nhiều em phải nhiều áp lực tiêu cực không chỉ từ bạn bè nói tục, chửi bậy, bắt nạt, lôi kéo vào những tệ nạn mà còn bị chính thầy/cô của mình xúc phạm, gây tổn thương về tinh thần, xâm hại về thân thể. Không chỉ môi trường thực tác động, thanh thiếu niên còn bị môi trường ảo từ các thiết bị công nghệ tác động xấu bởi các trò chơi bạo lực, những hình ảnh đồi trụy, những lối sống lệch lạc. Các “thượng đế” ăn cháo, phở cũng không tránh khỏi phải nghe chửi bới từ người phục vụ. Người dân tiếp xúc với cán bộ Nhà nước không khó thấy cảnh “hành là chính”. Khi tham gia giao thông, ai cũng chịu cảnh tắc nghẽn, tai nạn rình rập. Đến chùa chiền, lễ hội thấy cảnh xô bồ, phản cảm từ các du khách, cảnh “gạ tình” của các sư trụ trì. Lúc ốm đau vào bệnh viện gặp phải bác sĩ tắc trách, thuốc men giả hiệu.

Về môi trường tự nhiên, sinh thái, hàng năm, cả nước tiêu thụ hơn 100.000 tấn hóa chất bảo vệ thực vật; phát sinh hơn 23 triệu tấn rác thải sinh hoạt, hơn 7 triệu tấn chất thải rắn công nghiệp, hơn 630.000 tấn chất thải nguy hại trong khi việc xử lý chất thải, nước thải còn rất hạn chế. Bên cạnh đó, có hơn 5.000 doanh nghiệp khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng; hơn 4.500 làng nghề; hơn 13.500 cơ sở y tế phát sinh hơn 47 tấn chất thải nguy hại và 125.000 m³ nước thải y tế hàng

¹ Hồ Sỹ Quý, “Về môi trường văn hóa và môi trường văn hóa ở Việt Nam”, đường dẫn Viện Triết học online: <http://philosophy.vass.gov.vn/nguyen-cuu-theo-chuyen-de/Triet-hoc-Van-hoa/Ve-moi-truong-van-hoa-va-moi-truong-van-hoa-o-Viet-Nam-387.html>

ngày; 787 đô thị với 3.000.000 m³ nước thải ngày/đêm nhưng hầu hết chưa được xử lý và đang lưu hành gần 43 triệu mô-tô và trên 2 triệu ô-tô¹. Từ những hoạt động sản xuất, kinh doanh, khai thác, sinh sống này của con người đang khiến cho tình trạng ô nhiễm môi trường tự nhiên sinh thái từ đất, nước, không khí, tiếng ồn... ngày càng nghiêm trọng, trong đó, ô nhiễm môi trường nước, môi trường biển rất đáng lo ngại. Toàn bộ chất thải từ các lưu vực sông và vùng ven biển không qua xử lý đổ ra biển cùng với các hoạt động khai thác trên biển đang “đầu độc”, gây sức ép lớn lên môi trường, hệ sinh thái và tài nguyên biển nước ta. Theo PGS.TS Chu Hồi, các hệ sinh thái biển quan trọng bị suy thoái, bị mất habitat và bị thu hẹp diện tích. Rừng ngập mặn mất khoảng 15.000 ha/năm, khoảng 80% rạn san hô trong vùng biển Việt Nam nằm trong tình trạng rủi ro, trong đó 50% ở mức cao, tình trạng trên cũng diễn ra tương tự với thảm cỏ biển và các hệ sinh thái biển – ven biển khác². Gần đây, thủ đô Hà Nội liên tục xảy ra những sự cố nghiêm trọng về môi trường như: vụ nổ cháy ở Công ty Cổ phần bóng đèn, phích nước Rạng Đông; vụ công ty nước sạch sông Đà cung cấp nước bị ô nhiễm cho 1,4 triệu dân; tình trạng ô nhiễm không khí luôn ở ngưỡng báo động tím, đỏ. Không chỉ sức khỏe bị ảnh hưởng nhân dân còn thấy hoang mang, hồ nghi khi “ô nhiễm niềm tin”³ bởi sự tặc trách, thờ ơ, vô cảm của những cán bộ nhân viên và cả sự chậm trễ chính quyền⁴ phụ trách liên quan đến sự cố này.

Ngoài chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp từ môi trường sống bao quanh như mọi người dân khác, sinh viên đại học còn chịu tác động bởi môi trường riêng của cộng đồng mình. Một bộ phận sinh viên bị cuốn vào các trò chơi điện tử, game online mang nặng tính bạo lực; bị tác động bởi các ấn phẩm, văn hóa phẩm không lành mạnh, độc hại hoặc bị ảnh hưởng bởi những ca sĩ, diễn viên điện ảnh có lối sống lệch lạc ... dẫn đến lối sống buông thả, vi phạm pháp luật. Tình trạng lười học, nhờ người đi học hộ, quay cóp khi đi; mặc trang phục phản cảm tới giảng đường; vứt rác bừa bộn trên lớp; sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp một cách khó hiểu, cộc, cụt thậm chí dung tục là hiện trạng rất dễ gặp ở ngay môi trường giáo dục đại học.

Nhìn nhận một cách tổng thể và ôn hòa nhất cũng có thể khẳng định môi trường văn hóa, xã hội lẫn môi trường tự nhiên, sinh thái ở Việt Nam đều bị ô nhiễm đáng lo ngại, gây nhiều hệ lụy đáng tiếc cả về sức khỏe, thể chất lẫn tinh thần, đạo đức cho mọi đối tượng nhân dân. Con người vừa là đối tượng chịu tác động ảnh hưởng từ môi trường vừa là chủ thể dưới góc độ chủ ý hay vô tình tạo ra môi trường ấy.

Ở tầm vĩ mô, tư duy về môi trường, mối quan hệ tác động qua lại của các loại môi trường và ứng xử của con người với môi trường còn ở thể thống lĩnh, chiếm đoạt, ngắn hạn, không tôn trọng môi trường như một chủ thể tồn tại bình đẳng. Nhận thức hạn chế, lệch lạc hoặc không đầy đủ; hoặc sự ích kỷ, buông thả bản thân, không quan tâm, không tôn trọng người khác trong cách ứng xử với người khác và với môi trường tự nhiên sinh thái chính là nguồn cội của hiện trạng môi trường sống không an toàn, thiếu sự tin tưởng và dư thừa sự nghi hoặc, lo lắng như hiện nay.

¹ <http://tainguyenmoitruong.com.vn/tong-quan-thuc-trang-o-nhiem-moi-truong-hien-nay/>

² <https://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/moi-truong/viet-nam-dung-thu-4-the-gioi-ve-o-nhiem-rac-thai-bien-536762.html>

³ <https://baoquocte.vn/tu-cau-chuyen-rang-dong-nghi-den-o-nhiem-niem-tin-101345.html>

⁴ <https://www.phunuonline.com.vn/thoi-su/khi-niem-tin-bi-o-nhiem-167052/>

3. Tầm quan trọng và nội dung của việc giáo dục ý thức ứng xử văn hóa với môi trường cho sinh viên hiện nay

Nguyên tắc quan trọng để xây dựng một xã hội phát triển bền vững là phải thay đổi thái độ và hành vi của con người. Luôn cần một hệ thống các biện pháp, cách thức đồng bộ để thực hiện được nguyên tắc này như hoàn thiện cơ chế chính sách, pháp luật, quy chế, quy định; nâng cao năng lực của các lực lượng chuyên trách ... Tuy nhiên, giải pháp trước hết và chủ yếu phải thuộc về công tác giáo dục, trong đó có giáo dục đại học cho sinh viên.

Những năm tháng trên giảng đường đại học là giai đoạn sinh viên không chỉ hoàn thiện hơn về tâm sinh lý mà còn tích lũy tri thức và vốn sống. Sinh viên phải tự chủ động đưa ra các quyết định về thái độ, hành động và chịu trách nhiệm về bản thân thay vì nhận được sự chỉ bảo, bao bọc thường xuyên của gia đình. Sinh viên sẽ tiếp thu và tích lũy tri thức chuyên ngành, đồng thời mở rộng cơ hội, khả năng sáng tạo và phát huy những tiềm lực tri thức của mình, sống một cuộc sống mới chủ động hơn, xác lập các mối quan hệ xã hội, tham gia vào quá trình xã hội hoá ... và sau khoảng thời gian ngắn, họ tham gia vào toàn bộ quá trình kiến tạo, bảo vệ môi trường sống của mình tại một không gian xác định từ gia đình tới khu vực sống, làm việc và vùng ảnh hưởng của mình. Việc giáo dục ý thức ứng xử văn hóa với môi trường tốt sẽ ảnh hưởng lớn đến sự hiểu biết của sinh viên về môi trường một cách đúng đắn; giúp sinh viên nhận thức rõ hậu quả của hành động sai trái/bất hợp pháp hoặc ít có khả năng bị ảnh hưởng bởi môi trường. Không những thế, người có giáo dục tốt sẽ tránh xa những việc làm không đúng về mặt pháp lý/đạo đức, không những thế trên cơ sở nhận thức rõ về quyền lợi, trách nhiệm đối với xã hội, họ sẽ đóng góp cho sự phát triển bền vững của đất nước. Vì lẽ đó, các trường cần tập trung giáo dục ý thức ứng xử văn hóa với môi trường cho sinh viên ở những nội dung sau:

Thứ nhất, phải giáo dục những người trẻ nhận thức sâu sắc vai trò, vị trí và mối quan hệ của con người đối với thế giới tự nhiên, với hệ sinh thái. Con người là một thực thể có ý thức phát triển bậc nhất trên trái đất. Tuy nhiên, con người không phải là thực thể sống duy nhất trên trái đất. Con người không thể tự cho mình quyền năng “tiêu diệt” mang tính hủy diệt các thực thể khác để thỏa mãn sự tồn tại, phát triển của mình. Sự ý thức cao nhất, thông minh nhất đòi hỏi con người phải cân bằng, bảo vệ trái đất, bảo vệ môi trường sống của mình tốt nhất, bền vững nhất. Tư duy, hành động, thái độ của con người là yếu tố quyết định nhất ảnh hưởng đến sự trong sạch hay ô nhiễm môi trường; sự phong phú, đa dạng hay sự tiệt chủng, mất cân bằng của hệ sinh thái tự nhiên.

Thứ hai, không thể tách rời môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, vì thế, con người tồn tại hay bị hủy diệt; hạnh phúc hay bất hạnh đều gắn với môi trường bên trong và bên ngoài này. Hiện nay, cả hai môi trường ở Việt Nam đều bị ô nhiễm đến mức báo động. Có nhiều cách hiểu, cách tiếp cận về môi trường dưới các góc độ khác nhau, tuy nhiên, trong công tác tuyên truyền, giáo dục, xây dựng các quy định về trách nhiệm của mọi người dân phải kiến tạo và bảo vệ môi trường văn hóa nên thống nhất nhận thức “môi trường” là môi trường sống toàn diện gồm cả môi trường tự nhiên, sinh thái và môi trường văn hóa – xã hội song hành cùng nhau. Xác định các tiêu chí bảo vệ môi trường; đánh giá sự tác động của môi trường đối với con người hoặc tiêu chí xây dựng, đánh giá những phẩm chất, đạo đức của con người nên bao gộp, thống nhất hai môi trường này với nhau.

Thứ ba, con người vừa là chủ thể vừa là khách thể trong mối quan hệ biện chứng với môi trường sống của mình. Ứng xử của con người được cho là văn hóa với bất kỳ đối tượng nào trong môi trường đó đều dựa trên nguyên tắc cốt lõi là “Tôn trọng, Bình đẳng” và thể hiện hoặc thực hiện được giá trị phổ quát “Chân – Thiện – Mỹ”¹. Trong bối cảnh chất lượng môi trường sống của người dân có xu hướng ngày càng giảm đến mức lo ngại bởi chính sự vi phạm ngày càng tăng vào những nguyên tắc và giá trị quan trọng này trong ứng xử với môi trường của con người thì việc giáo dục mọi đối tượng nhân dân, trong đó có sinh viên, thanh niên những nguyên tắc, giá trị nhân tính này có ý nghĩa hết sức quan trọng. Điều này đòi hỏi công tác giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng khi xây dựng hệ giá trị đạo đức cho thế hệ trẻ phải chú trọng đến những nguyên tắc, giá trị này trong mọi hoạt động người đối với môi trường sống.

Thứ tư, nhiệm vụ giáo dục của các trường là trang bị cho sinh viên hiểu biết một cách khoa học, đầy đủ về môi trường sống của con người; về những thách thức ở nhiều cấp độ (trong phạm vi không gian từ địa phương nơi đang học tập, sinh sống đến phạm vi quốc gia, khu vực và toàn cầu), những tác động khắc nghiệt của môi trường đang hiện hữu đối với đời sống con người; về ý thức ứng xử với môi trường sống chung của cộng đồng một cách có trách nhiệm và bình đẳng²; về “cái giá” phải trả nếu con người ứng xử không đẹp, không tử tế với môi trường trên phương diện luật pháp, đạo đức, chất lượng cuộc sống ở cả thời điểm hiện tại và tương lai gần.

Thứ năm, bên cạnh giáo dục cho sinh viên nhận thấy những thách thức hiển hiện, cấp thiết từ môi trường ô nhiễm, trường đại học cũng cần làm cho những người trẻ nhận thấy giá trị của vẻ đẹp hài hòa, phong phú, đa dạng của hệ sinh thái tự nhiên của đất nước, vùng miền, địa phương đang sinh sống; thấy được giá trị không gì có thể mua được, thay thế được của hệ sinh thái xã hội nhân văn, an lành giữa người với người không chỉ đối với từng cá nhân mà còn đối với sự tồn tại, phát triển bền vững của đất nước.

Thứ sáu, bằng nhiều phương cách giáo dục của mình, giáo dục đại học không chỉ góp phần quan trọng hình thành những kỹ năng mềm, những nguyên tắc sống tích cực, nhân văn, những trách nhiệm phải thực thi cho thế hệ trẻ trong ứng xử với môi trường sống xung quanh hiện thời mà còn tạo môi trường lý tưởng để họ tiếp tục phát triển bản thân, đóng góp hiệu quả cho sự phát triển của xã hội, đất nước một cách bền vững, mà ở đó chất lượng môi trường sống của người dân được đảm bảo an lành ở một mức độ cao hơn, tốt hơn, đảm bảo hơn.

4. Đề xuất cách thức giáo dục ý thức ứng xử văn hóa với môi trường

Bốn trụ cột giáo dục mà UNESCO tuyên bố “học để biết, học để làm, học để tồn tại và học để chung sống với người khác” có ý nghĩa định hướng cho sự nghiệp giáo dục đào tạo Việt Nam hiện nay. Nếu chúng ta đặt vấn đề môi trường sống với ý nghĩa “tồn tại” (môi trường tự nhiên – sinh thái) và “sống với người khác” (môi trường văn hóa – xã hội) đang bị đe dọa thì nhiệm vụ của giáo dục - đào tạo phải tập trung hướng vào tham gia giải quyết. Các trường đại học, tùy theo điều kiện mà có thể lựa chọn hoặc kết hợp cả ba cách tiếp cận giáo dục “về môi trường, trong môi trường và vì môi trường” cho sinh viên. Các học phần trong chương trình chính khóa dù là bất cứ

¹ Hoặc “Chân – Thiện – Ích”, “Chân – Thiện – Nhân”

² Tuyên bố Seoul về đạo đức môi trường 1992

lĩnh vực nào khoa học xã hội nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học trái đất, khoa học sự sống... đều có thể tham gia trang bị cho sinh viên những tri thức về môi trường và định hướng thái độ ứng xử đối với môi trường, vì môi trường ở mọi phương diện, mọi hoạt động đời sống của con người. Nó có thể là từ lời ăn, tiếng nói, cách viết, cách tương tác với nhau trực tiếp, gián tiếp giữa người với người; phong cách tiêu dùng các vật phẩm hàng ngày cho đến cách sản xuất, lao động, đi lại và hưởng thụ, thỏa mãn cuộc sống ở cả khía cạnh tinh thần và vật chất... Vì thế, trong xây dựng chương trình từng môn học cũng như toàn bộ chương trình toàn khóa, các nhà giáo dục cần chú ý tới việc giáo dục “ý thức ứng xử văn hóa với môi trường” cho sinh viên, coi đây là mục tiêu quan trọng, xuyên suốt trong việc giáo dục - đào tạo thế hệ trẻ trong bối cảnh mới.

Tuy nhiên, để tăng hiệu quả giáo dục ý thức “trong môi trường và vì môi trường”, các trường đại học lại phải sử dụng phương pháp nêu gương, làm mẫu từ chính không gian văn hóa của mình. Việc xây dựng không gian các trường đại học trở thành không gian thực sự vì sự phát triển tốt đẹp của con người có ý nghĩa giáo dục to lớn đối với các thế hệ sinh viên. Ở đó mọi yếu tố cảnh quan, phòng ốc, thiết bị, học cụ, thư viện, phòng thí nghiệm phải được thiết kế, sắp đặt hợp lý, hài hòa, sạch sẽ phục vụ sinh viên học tập tốt nhất nhưng phải đảm bảo yếu tố thân thiện với môi trường tự nhiên, sinh thái. Các chủ thể giáo dục (giảng viên, cán bộ, sinh viên) cùng với các mối quan hệ công tác, học tập, trong đó đặc biệt mối quan hệ giảng viên – sinh viên phải thể hiện và thực hiện được sự “Chân – Thiện – Mỹ” bằng thái độ tôn trọng, tinh thần trách nhiệm, không khí dân chủ trong mọi hoạt động, hành vi giao tiếp ứng xử khi giảng dạy, học tập, và nghiên cứu khoa học. Cách ứng xử của giảng viên với sinh viên, với đồng nghiệp, với công việc, với môi trường thông qua hành vi giao tiếp lời nói, cử chỉ, qua cách sử dụng trang phục, vật phẩm, vật dụng; qua tác phong làm việc, hoạt động xã hội có ảnh hưởng lớn đến ý thức môi trường của sinh viên. Tấm gương sáng chưa đảm bảo cho việc noi theo nhưng tấm gương xấu chắc chắn có ảnh hưởng tiêu cực tới người soi gương. Vì thế, đòi hỏi tập thể giảng viên, cán bộ trong các trường đại học cần không ngừng tu dưỡng, rèn luyện, trau dồi kiến thức, kỹ năng và cách ứng xử với mình, với người khác và với môi trường sống thực sự văn hóa.

Các trường đại học nghiên cứu bổ sung thêm một số nội quy về ý thức, đạo đức trong ứng xử của giảng viên, sinh viên với môi trường và hình thức xử lý vi phạm ở những cấp độ khác nhau trên cơ sở điều tra, thăm dò ý kiến của sinh viên, giảng viên trong trường.

Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Hội Sinh viên phát huy hơn nữa hoạt động giáo dục ý thức ứng xử văn hóa với môi trường sống cho sinh viên, thanh niên thông qua các hoạt động giáo dục kỹ năng mềm; hoạt động tình nguyện, các cuộc thi, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao; qua các tấm gương của các thanh niên ưu tú trong nước cũng như những nhà hoạt động môi trường trẻ tuổi trên thế giới... Các tổ chức đoàn thể khác phối hợp tạo điều kiện cho sinh viên tham quan, tìm hiểu môi trường sống ở phạm vi rộng hơn, khác biệt, phong phú hơn qua đó không chỉ giúp sinh viên hiểu biết nhiều hơn, tốt hơn, đầy đủ hơn về môi trường mà còn có cơ hội “sống chung với người khác”, với môi trường để từ đó trau dồi những nguyên tắc và những giá trị nhân văn trong ứng xử môi trường.

Kết luận

Như vậy, trên cơ sở kế thừa các công trình nghiên cứu trước đó về môi trường văn hóa – xã

hội, môi trường tự nhiên, sinh thái nói chung và ở Việt Nam nói riêng, trên cơ sở tiếp cận những vấn nạn về môi trường sống của Việt Nam hiện nay và vai trò của sinh viên đối với sự phát triển đất nước trong tương lai gần, bài viết đã làm rõ quan điểm của tác giả về ý thức ứng xử văn hóa với môi trường; tầm quan trọng cùng những nội dung cần giáo dục ý thức ứng xử văn hóa với môi trường cho sinh viên, thanh niên và gợi ý cách thức giáo dục ý thức quan trọng này cho các trường đại học, cao đẳng hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Hồng Hà (2002), Môi trường văn hóa với việc xây dựng lối sống con người Việt Nam, Nhà xuất bản Văn hóa tư tưởng.
- PGS, TS Nguyễn Thị Hương, Xây dựng môi trường văn hoá để phát triển văn hoá và con người, phát triển bền vững đất nước, Tạp chí Lý luận chính trị online, 28 tháng 3 năm 2016. Đường dẫn <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/nguyen-cuu-ly-luan/item/1390-xay-dung-moi-truong-van-hoa-de-phat-trien-van-hoa-va-con-nguoi-phat-trien-ben-vung-dat-nuoc.html>
2. Nguyễn Xuân Kính (2003), Con người môi trường và văn hóa, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Nhà xuất bản Văn hóa tư tưởng.
3. Hồ Sĩ Quý, Về môi trường văn hóa và môi trường văn hóa ở Việt Nam, Tạp chí Triết học, số 3 (190), tháng 3 – 2007.
4. Hồ sĩ Quý, Về đạo đức môi trường, Tạp chí Triết học, số 9 (172), tháng 9 – 2005.

EDUCATE CONSCIOUSNESS ABOUT "CULTURAL BEHAVIOR WITH ENVIRONMENT" FOR STUDENTS IN THE PROCESS OF INDUSTRIALIZATION AND MODERNIZATION OF THE COUNTRY

Abstract: In the context of industrialization, modernization and extensive international integration, the issue of environmental pollution has become increasingly urgent. On the basis of clarifying the content of "cultural behavior with the environment", the article highlights the importance of educating "cultural behavior with the environment" for students in the current period and suggests ways educate this important consciousness for students.

Keywords: Cultural behavior with the environment, Environmental pollution, environmental awareness education.

THỰC TRẠNG VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA SINH VIÊN HIỆN NAY – NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP

TS. Đỗ Việt Hà*

Tóm tắt: Với tư cách là “nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế - xã hội”. Văn hóa đã góp phần xây dựng giá trị mới của con người Việt Nam và văn hóa ứng xử là hiện thân của vấn đề này. Nói đến văn hóa ứng xử thì không thể không nhắc tới văn hóa ứng xử của sinh viên hiện nay vì nó có tác động trực tiếp và gián tiếp tới giá trị văn hóa mà người Việt Nam theo đuổi. Xuất phát từ lý do trên nên trong bài viết này, chúng tôi tập trung tìm hiểu một số vấn đề: Đánh giá tầm quan trọng của văn hóa ứng xử; Chỉ ra thực trạng trong văn hóa ứng xử của sinh viên; Tìm ra những nguyên nhân trong văn hóa ứng xử của sinh viên; Đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện và phát huy trong văn hóa ứng xử của sinh viên.

Từ khóa: Sinh viên, văn hóa ứng xử, xã hội.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ xưa cha ông ta đã thấy được giá trị của việc đối nhân xử thế trong đời sống, bởi vậy mà người xưa có câu: “Chim khôn kêu tiếng rảnh rang, người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe” đã khẳng định vai trò của văn hóa ứng xử, đồng thời cha ông cũng để lại những bài học về cách sống “Học ăn học nói, học gói học mở” hay “Lời chào cao hơn mâm cỗ”... nhằm giáo dục con cháu về cách ứng xử trước những vấn đề xung quanh cuộc sống. Tuy nhiên, với sự phát triển của kinh tế thị trường, của toàn cầu hóa đã làm cho các luồng văn hóa, tư tưởng từ khắp nơi xâm nhập vào. Nó đã tác động không nhỏ đến văn hóa ứng xử của con người Việt Nam nói chung và văn hóa ứng xử của sinh viên nói riêng, nó làm thay đổi tư tưởng và lối sống của đại bộ phận sinh viên, làm cho vấn đề này trở thành đề tài được quan tâm nhiều trong thời gian gần đây. Theo tác giả thì việc tìm hiểu thực trạng, nguyên nhân của văn hóa ứng xử trong sinh viên hiện nay thực sự mang tính cấp thiết, cần phải được nghiên cứu và đưa ra những giải pháp thiết thực, hiệu quả nhằm giải quyết những vấn đề còn tồn đọng trong văn hóa ứng xử.

1. Văn hóa ứng xử và vai trò của văn hóa ứng xử

Trong cuộc sống thường nhật, con người giao tiếp, trao đổi thông tin với nhau bằng nhiều tín hiệu, điều này đã làm nên nét đặc sắc của văn hóa. Qua đây, ta có thể hiểu văn hóa là tổng hòa những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử và được biểu hiện thông qua các dạng thức khác nhau, trong đó có văn hóa ứng xử. Chính vì thế mà trong xã hội văn hóa ứng xử đã ra đời từ rất sớm, nó như là phương tiện giúp con người kết nối với nhau và kết nối với vạn vật. Văn hóa ứng xử là sự thể hiện triết lý sống, lối suy nghĩ, hành động của một cộng đồng người trong việc ứng xử và giải quyết mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và xã hội. Đồng thời, nó cũng là biểu hiện của quá trình giao tiếp, là sự phản ứng của con người trước các tình huống và được biểu hiện qua thái độ, cử chỉ thể hiện đặc điểm, tính cách của cá nhân trong giao tiếp.

Ngày nay, văn hóa được xác định là nhu cầu thiết yếu của đời sống con người, thể hiện trình độ phát triển chung của đất nước, tạo ra các giá trị vật chất và tinh thần làm phong phú đời sống

* Trường Cao đẳng kinh tế công nghiệp Hà Nội

của con người. Văn hóa ứng xử là nét đẹp của mỗi con người, được hiểu là cách cư xử, giao tiếp, trò chuyện với nhau trong cuộc sống hằng ngày. Mặc dù đó chỉ là hành vi trong giao tiếp nhưng nó lại có tầm quan trọng, quyết định sự thành công của công việc, cũng như là cơ sở để đánh giá bản chất của con người. Do vậy, văn hóa ứng xử cần phải được vun đắp, phát huy và thường xuyên trau dồi. Nó sẽ giúp con người xây dựng được các mối quan hệ bền vững trong xã hội, góp phần không nhỏ tới sự thành công của cá nhân hay tổ chức trong công việc.

Theo Hồ Chí Minh “*Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn*”⁽⁴⁾. Đúng như vậy, văn hóa là sản phẩm do con người tạo ra nhằm để phục vụ cho nhu cầu của cuộc sống nên việc hình thành cho mình một thói quen ứng xử chính là chúng ta đang tự xây dựng hình tượng của bản thân mình trong mắt mọi người, cư xử có văn hóa làm cho chúng ta tự hoàn thiện mình hơn và sẽ được mọi người yêu mến. Trong thực tế, một người cư xử có văn hóa sẽ luôn được người khác kính nể và có thiện cảm ngay trong lần đầu tiếp xúc, bởi hành động và lời nói của họ luôn chuẩn mực, đủ để người khác nhìn vào và thấy đó là con người lịch sự biết tôn trọng đối phương, tôn trọng bản thân mình và vô hình chung bạn đã để lại ấn tượng sâu sắc với mọi người và đương nhiên là bạn sẽ nhận được điều tốt đẹp từ cách ứng xử có văn hóa của mình. Có thể thấy từ những điều bình dị nhất của cuộc sống lại giúp chúng ta gạt hái được những thành công nhất định và đó là minh chứng tốt nhất cho tầm quan trọng của văn hóa ứng xử trong cuộc sống.

Văn hóa ứng xử là sự biểu hiện ra bên ngoài của văn hóa, được thông qua các hệ thống tín hiệu như ngôn ngữ, cử chỉ, giao tiếp nên nó đặc biệt quan trọng đối với mỗi người, nhất là với những người trẻ tuổi trong đó có đội ngũ sinh viên – những chủ nhân của đất nước. Nên đối với sinh viên thì bên cạnh việc trang bị cho mình những kiến thức về chuyên môn, các bạn cần có những hành trang về văn hóa, nhất là văn hóa ứng xử bởi văn hóa ứng xử được coi là tiêu chuẩn để đánh giá nhân cách của một con người. Văn hóa ứng xử sẽ giúp cho sinh viên hoàn thiện bản thân, biết đối nhân xử thế là bí quyết để thành công, cư xử có văn hóa sẽ giúp đối phương có ấn tượng tốt về mình, khiến bạn trở thành người được yêu quý, làm cho bạn có bước tiến xa hơn trong sự nghiệp. Qua đó, giúp bạn khẳng định vị trí của mình trước xã hội và có thể thực hiện ước mơ vươn ra thế giới.

2. Thực trạng văn hóa ứng xử của sinh viên hiện nay

Sinh viên là đội ngũ những người trẻ tuổi, có phong cách sống năng động, tư tưởng hướng ngoại, họ là những con người tràn đầy năng lượng, ham học hỏi, có phong kiến thức tốt, có khả năng ứng dụng thành tựu khoa học của nhân loại vào trong cuộc sống, biết yêu thương và sẻ chia. Tuy nhiên, văn hóa và cách ứng xử văn hóa của mỗi người lại không giống nhau do nhiều yếu tố quy định như gia đình, nhà trường và cá nhân con người đó. Do vậy có thể thấy, bên cạnh những sinh viên cư xử có văn hóa, có cách sống đẹp, văn minh thì vẫn còn những trường hợp cư xử không hợp với thuần phong mỹ tục, không phù hợp với truyền thống văn hóa dân tộc, xa rời những giá trị đạo đức mà bấy lâu con người Việt Nam dày công vun trồng. Để hiểu hơn về thực trạng của văn hóa ứng xử của sinh viên hiện nay, chúng tôi xin đưa ra một vài biểu hiện trong cách ứng xử của sinh viên

Ứng xử của sinh viên trong lớp học: Sinh viên trong một lớp học cũng có sự phân hóa rõ rệt. Xét về góc độ văn hóa ứng xử thì có thể chia thành hai nhóm cơ bản. Đó là nhóm các sinh viên có ý thức học tập, có tinh thần cầu tiến, lắng nghe thầy cô giảng bài, có khả năng làm việc nhóm, những bạn sinh viên này thường lựa chọn cho mình chỗ ngồi ở phía trên, đối diện với giáo viên. Nhóm

còn lại là những bạn sinh viên không chăm chỉ, mục đích đến lớp chỉ là để điểm danh, những sinh viên này thường ngồi cuối lớp hoặc những chỗ xa bàn giáo viên, trong lớp thì thường sử dụng điện thoại, nói chuyện và là việc riêng, ăn quà trong lớp, cá biệt còn có những bạn sinh viên còn ngủ trong lớp, nếu bị giáo viên gọi phát biểu thì giật mình đứng dậy lắp bắp và ngơ ngác, có sinh viên trốn tiết bỏ ra quán ngồi, các buổi seminar thì thể hiện là những người không có khả năng làm việc nhóm hoặc tập hợp thành một nhóm để nói chuyện không liên quan đến chuyên đề thảo luận.... Dưới góc độ văn hóa ứng xử ta thấy hai nhóm sinh viên này khác hẳn nhau, một nhóm thì lễ độ, văn minh trong học tập. Nhóm còn lại thì lệch lạc cả trong hành động và tư duy, thiếu đi nét đẹp truyền thống của sinh viên Việt Nam. Có thể thấy rằng cách mà các bạn sinh viên ứng xử trong lớp học sẽ quyết định đến thành tích học tập của các bạn và đương nhiên nó sẽ quyết định công việc của các bạn sau này.

Ứng xử của sinh viên với giảng viên: Cổ nhân đã dạy rằng “*Nhất tự vi sư, bán tự vi sư*” hay truyền thống “*Tôn sư trọng đạo*” của thế hệ học trò đối với những người dạy mình. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay với sự phát triển của kinh tế thị trường đã làm cho lối suy nghĩ và tư tưởng của người học không còn như trước. Bên cạnh những sinh viên xác định việc học là của mình, cho mình thì còn có những sinh viên quan niệm việc học chỉ là để lấy tấm bằng, học để cho bố mẹ khỏi trách móc, học để người đánh giá là có đi học, học theo xu thế đám đông, học cho bằng chúng bằng bạn. Họ coi thầy cô giáo cũng chỉ là những người làm công tác giảng dạy trong trường và đương nhiên nhiệm vụ của người giảng dạy là phải dạy họ nên thái độ ứng xử của những sinh viên này đối với giảng viên rất thiếu văn hóa, xa rời chuẩn mực đạo đức, như: Gặp giảng viên các bạn ấy lảng tránh để không phải chào hỏi; khi bị giảng viên phê bình thì có thái độ chống đối, cãi lại; ra vào lớp không xin phép; được gọi phát biểu thì đứng lên một cách miễn cưỡng và trả lời một cách qua loa cho xong việc; nói tục chửi bậy, chửi thề trước mặt giảng viên... những cách xử sự của một bộ phận sinh viên này cho thấy thực trạng văn hóa ứng xử của họ đang xuống cấp trầm trọng, xa rời thuần phong mỹ tục, bóp méo tiếng việt và làm xấu đi hình ảnh sinh viên Việt Nam trước bạn bè quốc tế.

Ứng xử của sinh viên trong quan hệ với bạn bè và những người xung quanh: Là những người trẻ tuổi, thích hành động nên đứng trước hoàn cảnh khó khăn hay bạn bè gặp nạn thì sinh viên thường có tinh thần trợ giúp, giúp đỡ và chia sẻ. Khi gặp những mâu thuẫn thì nhẹ nhàng xin lỗi, cảm ơn để giải tỏa những va chạm không đáng có. Nhưng cũng có một bộ phận sinh viên bàng quang trước các mối quan hệ, thậm chí họ còn không có những người bạn tri kỷ. Đối với những người xung quanh thì có hành vi ứng xử thiếu văn hóa như không chào hỏi, nói tục chửi bậy; có thái độ khiêu khích người khác; khi gặp mâu thuẫn nhỏ thì hùng hổ, gây gổ... thể hiện cách ứng xử thiếu văn hóa của mình.

Ứng xử của sinh viên với mạng xã hội: Với sự phát triển bùng nổ của mạng xã hội. Mọi người sử dụng mạng xã hội như một điều không thể thiếu trong cuộc sống. Tuy nhiên cũng phải thấy rằng, ngoài những giá trị tích cực thì mạng xã hội còn có những hạn chế nhất định nếu người sử dụng nó không có cách nhìn nhận đúng đắn, đặc biệt là những người trẻ tuổi như sinh viên. Trên mạng xã hội các bạn có những lời bình luận khiếm nhã, còn có hành vi công kích, chửi nhau trên mạng xã hội hay việc đưa những hình ảnh đại diện phản cảm gây mất mỹ quan, thiếu tế nhị. Rất nhiều sinh viên còn chưa linh hoạt trong việc chắt lọc và xử lý thông tin, còn a dua đua đòi, chạy theo xu thế đám đông khi thần tượng những hiện tượng mạng mà không hề hay biết những hiện tượng mạng đó là những phần tử không tốt, có tác động không tốt đến lối sống, tư duy, ảnh hưởng đến xấu văn hóa ứng xử.

Như chúng ta vẫn biết rằng, hành trang đầu tiên của mỗi con người mà như các bậc thánh nhân dạy là “*Tiên học lễ, hậu học văn*” nghĩa là phải học cách ứng xử, lễ giáo với người khác sao cho phù hợp sau rồi mới học các kiến thức văn hóa bên ngoài. Có thể thấy, một con người không thể thiếu kiến thức về giao tiếp, ứng xử trong cuộc sống. Vậy để có lối ứng xử văn hóa lành mạnh, góp phần xây dựng văn hóa học đường trong sáng. Mỗi sinh viên cần phải tự mình thay đổi bản thân, quyết tâm thay đổi những cách ứng xử chưa phù hợp của mình, nhiệt tình tham gia và các phong trào do trường, lớp đề ra. Có như vậy mới có thể bắt nhịp với xu thế của thời đại, xứng đáng với sự kỳ vọng của gia đình và công dạy dỗ của thầy cô.

3. Nguyên nhân văn hóa ứng xử của sinh viên hiện nay

Có nhiều nguyên nhân tác động đến văn hóa ứng xử của sinh viên hiện nay. Điển hình như một số nguyên nhân sau:

Nguyên nhân xuất phát từ chính những nhận thức của sinh viên trước cuộc sống. Đứng trước những đổi thay của xã hội, nhiều sinh viên còn thiếu kiến thức và kỹ năng sống, thiếu bản lĩnh, dễ bị lôi kéo... Hơn nữa một phần là do sống cuộc sống xa nhà, thiếu đi sự dìu dắt trực tiếp từ bố mẹ, cộng thêm sự hiếu thắng của tuổi mới lớn nên một số sinh viên có thái độ ngông cuồng, lời nói và cử chỉ thiếu chuẩn mực đạo đức đã kéo theo đó là lối sống buông thả, sống nay không cần biết đến ngày mai. Sự xuống cấp của hành vi đạo đức còn do lối sống cộng đồng (bắt chước và sao chép lẫn nhau). Do nhận không thức đầy đủ tầm quan trọng của văn hóa ứng xử, của việc học tập cũng như thái độ của mình trước mọi vấn đề nên một bộ phận sinh viên chưa có ý thức học hành, không rèn luyện và trau dồi nhân cách, thái độ và hành vi trong giao tiếp với mọi người thì chưa được chuẩn mực... cách nhận thức lệch lạc đã làm cho một bộ phận sinh viên có kết quả học tập kém, kiến thức chuyên ngành yếu, không được bạn bè và mọi người yêu mến nên lại càng bị rơi vào trạng thái tự ti, ngày càng xa lánh cộng đồng và cứ thế họ tự đánh mất bản thân mình và rất có thể bị rơi vào hố sâu của những cạm bẫy xã hội.

Nguyên nhân từ phía gia đình của sinh viên: Như chúng ta vẫn biết, gia đình là tế bào của xã hội, là môi trường đầu tiên để giáo dục và hình thành nhân cách của mỗi cá nhân, đồng thời gia đình cũng là nơi bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống. Nề nếp gia đình sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi, lối sống và đạo đức của mỗi con người. Tuy nhiên, truyền thống gia đình của mỗi người lại không giống nhau, cách giáo dục con cái khác nhau nên việc hình thành nhân cách cũng khác nhau và sinh viên cũng vậy, vì được sinh ra trong môi trường giáo dục đầu tiên là gia đình khác nhau nên lối sống, cách ứng xử với những vấn đề xung quanh cuộc sống của sinh viên không giống nhau. Thật vậy, khi xã hội phát triển với nền kinh tế thị trường, nhiều bậc phụ huynh không có thời gian quan tâm giáo dục con em mình, đặc biệt là đối với các con đã là sinh viên thì các bậc cha mẹ cho rằng con đã lớn, có thể tự lập, tự phát triển nhân cách mà không cần có sự định hướng của gia đình hoặc đôi khi phụ huynh quá tập trung vào làm ăn kiếm tiền dẫn đến không có thời gian dành cho gia đình và con cái, nhiều phụ huynh đã có nhận thức sai lầm khi nghĩ rằng phải cho con em mình thật nhiều tiền để con có cuộc sống hạnh phúc nhưng họ quên mất một điều rằng gia đình hạnh phúc mới là điều con trẻ mong muốn. Có nhiều phụ huynh thiếu gương mẫu trong cách cư xử (đánh chửi nhau, gây mất đoàn kết với hàng xóm...) và xa rời việc xây dựng nếp sống của một gia đình truyền thống văn hóa.... Tất cả những phương pháp giáo dục và nề nếp gia đình cùng với cách ứng xử của các bậc cha mẹ tương chừng như là rất nhỏ nhưng nó lại là nguyên nhân trực tiếp tác động đến lối sống, cách ứng xử của mỗi sinh viên. Vì vậy, mỗi gia đình cần tự nâng

cao nhận thức, thấy được vai trò và trách nhiệm của mình đối với con em để từ đó có cách ứng xử và giáo dục cho phù hợp, đồng thời phối hợp với nhà trường góp phần xây dựng nhân cách và văn hóa ứng xử của thế hệ trẻ, của đội ngũ sinh viên Việt Nam vừa có đức, vừa có tài.

Nguyên nhân từ phía nhà trường mà sinh viên theo học: Ngày nay, giáo dục được coi là quốc sách hàng đầu trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước và nhà trường là nơi truyền tải tri thức, dạy dỗ và giáo dục nhân cách từ những kiến thức chuyên ngành đến cách ứng xử văn hóa trong đời sống hàng ngày. Tuy nhiên, từ phía nhà trường cũng có nhiều nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong văn hóa ứng xử của sinh viên. Thứ nhất, do nhà trường chỉ chú trọng đến việc dạy kiến thức chuyên môn, chưa chú trọng đến việc dạy nhân cách. Nhà trường chưa có biện pháp và xử lý nghiêm khắc những trường hợp sinh viên vi phạm quy chế nên dẫn đến hiện tượng sinh viên nhờn và tiếp tục mắc lỗi; Thứ hai, nhiều giáo viên còn chưa tâm huyết với nghề, do đó trước biểu hiện xấu, vi phạm nội quy giờ học của một phận sinh viên thì tỏ ra thờ ơ và không quan tâm. Một bộ phận giáo viên còn chưa thực sự mẫu mực trong giao tiếp, văn hóa ứng xử chưa thực sự chuẩn mực, chưa thực hiện nghiêm giờ giấc ra vào lớp. Bài giảng thì không hấp dẫn đã làm cho sinh viên nhàm chán và thiếu sự tôn trọng với môn học và thiếu tôn trọng với giáo viên ; Thứ ba, một số cán bộ viên chức nhà trường còn chưa gương mẫu trong thực hiện quy chế, không sửa đổi, lắng nghe phản hồi và ý kiến từ phía sinh viên. Đôi khi họ còn cứng nhắc, máy móc trong thực hiện nhiệm vụ ... Tất cả những cách ứng xử thiếu chuẩn mực từ phía nhà trường cũng là một trong những nguyên nhân gây nên cách ứng xử văn hóa của sinh viên hiện nay.

Nguyên nhân từ phía xã hội: Bên cạnh gia đình và nhà trường thì xã hội cũng là yếu tố tác động mạnh tới văn hóa ứng xử của sinh viên, bởi con người ta sống và làm việc là tương tác với xã hội, với tất cả những gì đang diễn ra xung quanh cuộc sống. Vậy nên một xã hội phát triển, một xã hội tốt thì cũng giúp con người hình thành lối sống, cách ứng xử đạo đức và nhân cách tốt. Trái lại, xã hội và môi trường sống xung quanh không tốt cũng sẽ tác động xấu đến văn hóa ứng xử của con người. Thật vậy, trong xã hội cần phải xây dựng những chuẩn mực đạo đức phù hợp để đội ngũ sinh viên và mọi người noi theo. Xã hội cần lên án và phê phán các hành vi đi ngược với luân thường đạo lý, đồng thời tuyên dương và tán thưởng những việc làm hiếu nghĩa, có văn hóa. Có như vậy thì mới xây dựng được một xã hội văn minh với những con người có văn hóa ứng xử chuẩn mực.

Hành vi ứng xử văn hóa của mỗi người là khác nhau, nó được hình thành qua quá trình học tập, rèn luyện ở gia đình, nhà trường và xã hội. Do vậy cần phải quan tâm, giáo dục con người từ khi còn nhỏ và ở khắp mọi nơi. Có như vậy thì mới xây dựng được xã hội văn hóa mà biểu hiện của nó là văn hóa ứng xử, để mỗi người đều được quý trọng và thành công trong công việc.

4. Giải pháp cho văn ứng xử của sinh viên hiện nay

Xuất phát từ thực trạng và nguyên nhân văn hóa ứng xử của sinh viên hiện nay. Chúng tôi xin được đưa ra một số giải pháp:

Về phía cá nhân sinh viên: Để có văn hóa ứng xử tốt, cá nhân sinh viên phải tự mình thay đổi nhận thức, lối sống và cách ứng xử của mình. Đầu tiên phải nhận thức được tầm quan trọng của văn hóa ứng xử đối với sự thành bại của một con người. Xác định việc học tập và trau dồi đạo đức, lối sống lành mạnh là việc làm suốt đời nên cần phải có ý chí quyết tâm, thay đổi những cách ứng xử chưa phù hợp, song song với việc học tập kiến thức chuyên môn thì cũng cần phải học tập kiến

thức về giao tiếp, ứng xử. Sinh viên cần phải tham gia vào các phong trào do đoàn thanh niên, hội sinh viên và những chương trình do trường, khoa phát động để xây dựng bản lĩnh giao tiếp, tự tin, đồng thời mở rộng mối quan hệ góp phần tạo dựng lòng tin của mọi người dành cho mình. Sinh viên phải tự mình thay đổi hành vi và cách ứng xử của mình với những người xung quanh. Trong ứng xử với thầy cô giáo thì phải lễ phép, kính trọng thể hiện truyền thống “*tôn sư, trọng đạo*”; Trong ứng xử với bạn bè thì luôn chân tình, vui vẻ và tuân thủ nguyên tắc “*lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*”; Trong ứng xử với mọi người thì khéo léo, hồn hậu, luôn lấy tiêu chí “*Lời chào cao hơn mâm cỗ*” làm phương châm để đối nhân xử thế. Tự thay đổi và hoàn thiện nhân cách của mình là điều quan trọng nhất để sinh viên có thể trở thành người trí thức đạo đức, được mọi người quý trọng, là cơ sở cho sự thành công trong công việc hiện tại và tương lai.

Về phía gia đình: Vì là cái nôi giáo dục đầu tiên của mỗi con người, tác động trực tiếp đến quá trình hình thành nhân cách của con người từ khi còn nhỏ, nên các bậc phụ huynh phải nhận thấy bản chất và tầm quan trọng của giáo dục trong gia đình ảnh hưởng đến văn hóa ứng xử của con em mình để qua đó có cách tác động cho phù hợp. Thật vậy, các bậc phụ huynh phải chú ý tới cách ứng xử của mình đối với con cái, với hàng xóm, đồng nghiệp, với xã hội... các bậc phụ huynh không nên quá mải mê chạy theo dòng xoáy của kinh tế thị trường mà quên mất nhiệm vụ chính của mình là quan tâm, giáo dục con cái. Dù khi con đã lớn, đã là sinh viên thì cha mẹ vẫn cần phải quan tâm giáo dục vì giai đoạn sinh viên là giai đoạn con cái thay đổi môi trường sống, thay đổi cách nghĩ, thậm chí thay đổi cả lối sống nên là bậc làm cha mẹ càng cần phải quan tâm, theo dõi và chia sẻ với con nhiều hơn. Cha mẹ tốt, gia đình nề nếp nho phong thì chắc chắn sẽ có những người con có phẩm chất đạo đức và văn hóa ứng xử tốt.

Về phía nhà trường: Bên cạnh việc dạy kiến thức chuyên môn thì nhà trường cần quan tâm tới giáo dục nhân cách. Nhà trường nên xây dựng chương trình dạy và học có sự lồng ghép với việc tìm hiểu về những chuẩn mực đạo đức. Thường xuyên tổ chức các lớp học ngoại khóa về kỹ năng sống, tổ chức các chương trình mang tính giáo dục. Nếu có thể thì nhà trường nên xây dựng chương trình đào tạo bắt buộc đối với môn học giao tiếp và ứng xử nhằm nâng cao kỹ năng sống và đạo đức cho sinh viên. Nhà trường cần phải xây dựng một hệ thống quy tắc rõ ràng với nhiều điều quy định về văn hóa ứng xử trong sinh viên và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy chế, đồng thời khen thưởng và tuyên dương kịp thời với những sinh viên có thành tích xuất sắc trong học tập và đạo đức tốt. Nhà trường và đội ngũ cán bộ trong trường phải là tấm gương tốt về đạo đức để sinh viên học tập và noi theo, luôn lắng nghe ý kiến và nguyện vọng của sinh viên để từ đó đưa ra biện pháp giải quyết, có cách ứng xử khéo léo, ân cần để sinh viên thấy tinh thần phục vụ tận tụy, mô phạm của nhà trường. Thầy cô giáo phải là những người mẫu mực, chân thành và là tấm gương sáng để sinh viên học tập. Trong giảng dạy thì phải có phương pháp tiếp cận và gây hứng thú yêu thích môn học cho sinh viên, trong giao tiếp thì phải nhẹ nhàng, tế nhị, lắng nghe tâm tư nguyện vọng của sinh viên, không được thờ ơ với những sinh viên vi phạm quy chế giờ học mà phải có sự phê bình chuẩn mực để sinh viên phục và không tái phạm.

Về phía xã hội: Xã hội cũng là nhân tố chủ yếu tác động đến văn hóa ứng xử của sinh viên, nhất là trong giai đoạn hiện nay khi mà sự phát triển bùng nổ của công nghệ thông tin thì tất cả các vấn đề diễn xung quanh chúng ta đã theo mạng xã hội đi vào cuộc sống của mỗi người, đặc biệt là giới trẻ, trong đó có sinh viên. Sự phát triển của mạng xã hội có tính hai mặt, nếu chúng ta biết sử dụng chọn lọc thông tin thì nó sẽ cung cấp cho những điều thú vị, bổ ích. Ngược lại nó sẽ ảnh hưởng xấu đến

nhận thức và văn hóa ứng xử khi mà chúng ta tiếp nhận thông tin một cách bừa bãi. Vì vậy, xã hội cần phải có cách tác động phù hợp để cho thế hệ trẻ, cho sinh viên có thể phát huy tối đa những mặt mạnh của mình, đồng thời hạn chế và khắc những mặt chưa tốt. Chẳng hạn như, các cơ quan truyền thông nên tuyên truyền, biểu dương những hành động tốt và hành vi ứng xử có văn hóa để sinh viên và mọi người học tập và noi gương, còn đối với những hành động thiếu văn hóa thì cần phải được lên án, phê bình để mọi người lấy đó làm bài học kinh nghiệm và có hành vi ứng xử văn hóa chuẩn mực hơn.

Để giải quyết được thực trạng trong văn hóa ứng xử của sinh viên hiện nay, cần phải thực hiện và hoàn thiện các giải pháp, có sự kết hợp chặt chẽ của các yếu tố: Gia đình, nhà trường và xã hội. Có như vậy mới xây dựng được văn hóa ứng xử của sinh viên, đồng thời đưa sinh viên Việt Nam sánh vai cùng bạn bè thế giới.

Kết luận

Văn hóa ứng xử là chuẩn mực mà thông qua đó người ta có thể đánh giá nhân cách và trình độ tri thức của một con người. Do vậy mỗi người chúng ta cần phải tự mình hoàn thiện bản thân, đặc biệt là sinh viên – những chủ nhân tương lai của đất nước càng cần phải trau dồi phẩm chất đạo đức, văn hóa ứng xử để được mọi người quý trọng, góp phần vào sự thành công trong công việc và tiến xa hơn trong cuộc sống.

Tài liệu tham khảo

1. Đoàn Văn Chúc (1997), Văn hóa học, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
2. Phạm Vũ Dũng (1996), Văn hóa giao tiếp, Nxb Văn hóa Thông tin.
3. Thanh Lê (2000), Văn hóa và lối sống, Nxb Thanh niên.
4. Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t.3. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 431
5. Nguyễn Thanh Tuấn (2008), Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay, Nxb Từ điển Bách khoa và Viện văn hóa

CURRENT SITUATION OF BEHAVIORAL CULTURE OF STUDENTS TODAY - CAUSES AND SOLUTIONS

Abstract: As the "spiritual basis of the society, both a goal and a motivation for socio-economic development", culture has contributed to the creation of new values of Vietnamese people, and behavioral culture is the embodiment of this issue. Speaking of behavioral culture, it is a must to mention the behavioral culture of students today, because it has both direct and indirect impacts on the cultural values pursued by Vietnamese people. From the above reason, in this article, we focus on understanding several issues as follows: Assessing the importance of behavioral culture for students today; Pointing out the current situation of behavioral culture of students; Finding out the causes in students' behavioral culture; Proposing some solutions for improvement and promotion of behavioral culture of students.

Keywords: Students, behavioral culture, society.

TÍCH HỢP GIÁO DỤC VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CHO HỌC SINH PHỔ THÔNG TRONG DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN MỚI

*ThS. Nguyễn Quang Thuận**

Tóm tắt: Trong quá trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, việc giáo dục văn hóa truyền thống có ý nghĩa quan trọng đối với việc hình thành, bồi dưỡng những phẩm chất đạo đức, văn hóa tốt đẹp cho học sinh. Môn Giáo dục công dân mới là một học giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành, phát triển ý thức và hành vi của công dân nên việc tích hợp giáo dục văn hóa truyền thống là một yêu cầu cấp thiết. Tuy nhiên, trong quá trình tích hợp giáo dục văn hóa vào dạy học môn Giáo dục công dân mới, giáo viên cần chú ý lựa chọn nội dung, hình thức, phương pháp tích hợp và đánh giá kết quả tích hợp để có thể đạt được kết quả cao nhất, đáp ứng yêu cầu cần đạt của môn Giáo dục công dân mới.

Từ khóa: Tích hợp; Tích hợp giáo dục; Văn hóa; Văn hóa truyền thống; Dạy học; Giáo dục công dân.

Mở đầu

Trong chương trình giáo dục của mỗi quốc gia, giáo dục văn hóa truyền thống có vai trò quan trọng trong việc truyền bá, giáo dục những giá trị văn hóa tinh thần và văn hóa vật chất cho những công dân của đất nước. Năm 2002, UNESCO đã đưa ra định nghĩa: “Văn hóa nên được đề cập đến như là một tập hợp những đặc trưng về tâm hồn, vật chất, tri thức và xúc cảm của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội và nó chứa đựng, ngoài văn học và nghệ thuật, cả cách sống, phương thức chung sống, hệ thống giá trị, truyền thống và đức tin” và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giáo dục văn hóa cho công dân ở mỗi quốc gia, cho công dân toàn cầu.

Ở Việt Nam, Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra những định hướng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trong đó có định hướng “Chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, tri thức pháp luật và ý thức công dân. Tập trung vào những giá trị cơ bản của văn hóa, truyền thống và đạo lý dân tộc, tinh hoa văn hóa nhân loại, giá trị cốt lõi và nhân văn của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh” [4, tr.5].

Những năm gần đây, thực trạng đạo đức, văn hóa trong đội ngũ thanh, thiếu niên ở Việt Nam luôn được đặt trong tình trạng báo động về sự xuống cấp. Biểu hiện cụ thể thông qua tỉ lệ HS gây ra các vụ bạo lực học đường, tỉ lệ phạm tội ở lứa tuổi vị thành niên ngày càng gia tăng. Điều này đã gióng lên hồi chuông về sự cần thiết phải tăng cường giáo dục những truyền thống văn hóa tốt đẹp cho các thế hệ HS ngay ở trong các nhà trường phổ thông.

Trong chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) mới, môn Giáo dục công dân (GDGD) có vai trò quan trọng trong việc giúp học sinh (HS) hình thành, phát triển ý thức và hành vi của người

* Khoa GDCT, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

công dân, Nội dung môn GDCD mới đa dạng, phong phú, có thể dễ dàng tích hợp giáo dục văn hóa truyền thống trong quá trình dạy học.

Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái quát về chương trình môn Giáo dục công dân mới

Môn GDCD mới (còn được gọi là môn GDCD 2018) được ban hành ngày 26/12/2018 kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Chương trình môn GDCD được xây dựng đáp ứng hai giai đoạn giáo dục: Giáo dục cơ bản và giáo dục định hướng nghề nghiệp.

Ở giai đoạn giáo dục cơ bản: Môn GDCD có tên gọi là môn Đạo đức (Tiểu học) và GDCD (THCS). Môn Đạo đức và GDCD là hai môn học bắt buộc đối với HS. Nội dung chủ yếu của môn học là giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, pháp luật và kinh tế. Những nội dung này định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, quê hương, cộng đồng, nhằm hình thành cho học sinh thói quen, nền nếp cần thiết trong học tập, sinh hoạt và ý thức tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.

Ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp: Môn GDCD có tên gọi là môn Giáo dục kinh tế và pháp luật. Đây là môn học được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của HS. Nội dung chủ yếu của môn học là học vấn phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật phù hợp với lứa tuổi; mang tính ứng dụng, thiết thực đối với đời sống và định hướng nghề nghiệp sau trung học phổ thông của học sinh; được lồng ghép với nội dung giáo dục đạo đức và kỹ năng sống, giúp học sinh có nhận thức đúng và thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân.

Trong CT GDPT mới, môn GDCD có mục tiêu chung là góp phần hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm; các năng lực của người công dân Việt Nam, đặc biệt là năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực phát triển bản thân, năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế – xã hội, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp mới. Những mục tiêu chung này được cụ thể hóa ở mục tiêu của môn Đạo đức ở tiểu học, môn GDCD ở THCS và môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở THPT phù hợp với hai giai đoạn giáo dục.

Yêu cầu cần đạt của môn GDCD trong CT GDPT mới được xác định là môn GDCD góp phần hình thành và phát triển phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo) theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định trong chương trình GDPT tổng thể. Trong đó, các năng lực được hình thành, phát triển trong môn GDCD (NL điều chỉnh hành vi, NL phát triển bản thân, NL tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế - xã hội) là biểu hiện đặc thù của các NL chung và NL khoa học đã nêu ra trong CT tổng thể.

Nội dung môn GDCD 2018 bao gồm 4 mạch chính: Giáo dục đạo đức (Yêu nước, Nhân ái, Chăm chỉ, Trung thực, Trách nhiệm); Giáo dục kỹ năng sống (Kỹ năng nhận thức, quản lý bản thân; Kỹ năng tự bảo vệ); Giáo dục kinh tế (Hoạt động của nền kinh tế; Hoạt động kinh tế của Nhà nước; Hoạt động sản xuất kinh doanh; Hoạt động tiêu dùng); Giáo dục pháp luật (Chuẩn mực

hành vi pháp luật; Quyền và nghĩa vụ công dân; hệ thống chính trị và pháp luật). Gắn với hai giai đoạn giáo dục và yêu cầu cần đạt ở từng cấp học mà các mạch nội dung này được thiết kế là nội dung giáo dục chủ yếu hoặc nội dung giáo dục lồng ghép đối với HS.

Là môn học giữ vai trò chủ đạo trong việc giúp HS hình thành, phát triển ý thức và hành vi của người công dân nên môn GDCD có nhiều thuận lợi trong việc tích hợp giáo dục văn hóa truyền thống cho HS. Việc tích hợp có thể được thực hiện cả trong quá trình dạy học ở cả ba cấp học và ở cả trong quá trình DH chuyên đề học tập môn học ở bậc THPT.

2.2. Một số đề xuất tích hợp giáo dục văn hóa truyền thống trong dạy học môn Giáo dục công dân mới ở trường phổ thông

* Về nội dung tích hợp

Để có thể tích hợp giáo dục văn hóa truyền thống trong dạy học môn GDCD mới, GV cần căn cứ vào nội dung, yêu cầu cần đạt của các chủ đề trong môn GDCD. Nhìn chung, trong CT môn Đạo đức ở tiểu học, môn GDCD ở THCS với nội dung về giáo dục đạo đức là nội dung giáo dục chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) cũng là những phẩm chất, truyền thống đạo đức, văn hóa tốt đẹp của người Việt Nam nên GV có thể dễ dàng lồng ghép tích hợp giáo dục truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp cho HS. Đối với mạch nội dung về kĩ năng sống là mạch nội dung giáo dục chủ yếu ở bậc tiểu học, THCS, GV có thể lồng ghép giáo dục cho HS về những kĩ năng giao tiếp, ứng xử có văn hóa cho HS trong các mối quan hệ với gia đình, bạn bè, thầy/cô giáo. Ở bậc THPT, nội dung giáo dục chủ yếu là nội dung giáo dục kinh tế và giáo dục pháp luật, GV cũng có thể bổ sung tích hợp giáo dục văn hóa cho HS để HS không chỉ có kiến thức về kinh tế, pháp luật mà còn sẵn sàng tham gia vào đời sống kinh tế, pháp luật một cách có văn hóa, đạo đức. Trong đó, các mạch chủ đề trong môn GDCD có thể thực hiện tích hợp giáo dục văn hóa, văn hóa truyền thống như sau:

MẠCH CHỦ ĐỀ	NỘI DUNG TÍCH HỢP GIÁO DỤC VĂN HÓA, VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG
<i>Giáo dục đạo đức</i>	- Truyền thống yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. - Truyền thống "uống nước nhớ nguồn", "tôn sư trọng đạo".
<i>Giáo dục kĩ năng sống</i>	- Truyền thống đoàn kết, nhân nghĩa. - Truyền thống tự chủ.
<i>Giáo dục kinh tế</i>	- Truyền thống tiết kiệm, quý trọng đồng tiền. - Truyền thống chăm chỉ, sáng tạo. - Văn hóa tiêu dùng, đạo đức kinh doanh..
<i>Giáo dục pháp luật</i>	- Văn hóa tuân thủ quy định nơi công cộng. - Văn hóa tôn trọng pháp luật.

* Về hình thức, phương pháp tích hợp

Môn Giáo dục công dân hình thành, phát triển ở học sinh các phẩm chất và năng lực của người công dân thông qua các bài học về lối sống, đạo đức, pháp luật, kinh tế, nghĩa là chuyển các giá trị văn hoá, đạo đức, các kiến thức pháp luật, kinh tế thành ý thức và hành vi của người công

dân. Do vậy, để tích hợp giáo dục văn hóa cho HS, giáo viên phải có hình thức, phương pháp tích hợp giáo dục phù hợp, cụ thể là:

Thứ nhất, về hình thức tổ chức dạy học: GV cần sử dụng phong phú các hình thức tổ chức dạy học theo hướng linh hoạt, phù hợp, hiệu quả. Trong đó, việc sử dụng hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn GDCD với những hình thức trải nghiệm như sân khấu tương tác, hội thảo, tham quan thực tế về những chủ đề văn hóa có tác dụng rất lớn trong việc gắn những nội dung bài học về đạo đức, văn hóa với thực tiễn đời sống văn hóa đã và đang diễn ra trong cuộc sống. Đồng thời, với việc sử dụng đa dạng các hình thức tổ chức dạy học kết hợp giữa học tập cá nhân với học tập hợp tác, trong và ngoài nhà trường khác sẽ làm phong phú, đa dạng các hoạt động học tập cho HS.

Thứ hai, về phương pháp dạy học: Tùy vào yêu cầu cần đạt, nội dung của các chủ đề, GV có thể kết hợp linh hoạt các PPDH truyền thống với các PPDH hiện đại theo hướng tích cực hóa hoạt động của HS. Trong đó, với đặc thù tri thức của môn GDCD, GV cần chú trọng sử dụng các PPDH đặc thù như phương pháp nêu vấn đề, phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình, phương pháp tình huống,.. để gắn những nội dung về đạo đức, về truyền thống văn hóa trong các chủ đề với những vấn đề, tình huống nảy sinh trong đời sống thực tiễn để HS vận dụng kiến thức nhằm giải thích hoặc đưa ra các phương án xử lý tình huống phù hợp với trình độ nhận thức của mình.

*** Về đánh giá kết quả tích hợp giáo dục văn hóa**

Việc đánh giá kết quả tích hợp giáo dục văn hóa trong dạy học môn GDCD mới cũng đồng thời là đánh giá mức độ đạt được yêu cầu cần đạt của mỗi chủ đề, mỗi lớp học về phẩm chất và NL của HS nhằm xác định vị trí và ghi nhận sự tiến bộ của mỗi học sinh tại thời điểm nhất định trong quá trình phát triển của bản thân; đồng thời cung cấp thông tin để giáo viên điều chỉnh việc dạy học và cơ quan quản lý giáo dục thực hiện phát triển chương trình. Để đánh giá về phẩm chất và NL của HS, GV cần căn cứ vào yêu cầu cần đạt của HS về phẩm chất chủ yếu và NL chung được quy định trong CT GDPT tổng thể và yêu cầu cần đạt về NL đặc thù được quy định trong CT GDPT môn GDCD. Bên cạnh đó, việc đánh giá kết quả tích hợp cần được thực hiện phong phú đa dạng các hình thức đánh giá như chú trọng đánh giá quá trình, đánh giá thông qua quan sát biểu hiện về thái độ, hành vi ứng xử của HS trong các mối quan hệ khác nhau; kết hợp đánh giá của GV với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng của HS để có thông tin đánh giá đa chiều, tổng hợp. Đặc biệt, Gv cũng cần hết sức lưu ý khi đánh giá kết quả tích hợp giáo dục văn hóa trong dạy học môn GDCD mới là cần đánh giá về nội dung, hình thức, phương pháp tích hợp giáo dục văn hóa đã phù hợp hay chưa, có góp phần hình thành, phát triển những phẩm chất, NL ở HS hay không, có đáp ứng được yêu cầu cần đạt của mô học hay không.

Kết luận

Việc giáo dục truyền thống văn hóa có vai trò hết sức quan trọng trong việc bồi dưỡng, phát triển những phẩm chất đạo đức tốt đẹp của con người Việt Nam để từ đó trở thành những hành vi ứng xử có nghĩa, có tình giữa con người với nhau. Trong chương trình GDPT mới, nếu việc hình thành, phát triển NL của HS được ví như "luyện tài" thì việc bồi dưỡng những phẩm chất đạo đức được coi như "rèn đức". Môn GDCD mới với những đặc thù bộ môn có vai trò trực tiếp, quan trọng nhất trong việc góp phần hình thành bồi dưỡng những phẩm chất tốt đẹp ở HS thông qua

việc giáo dục những truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Để thực hiện thành công việc tích hợp giáo dục văn hóa truyền thống trong dạy học môn GDCD mới, bên cạnh việc xác định nội dung, hình thức, phương pháp, đánh giá kết quả tích hợp mà còn đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và xã hội bởi nhân cách của HS trong thực tế được hình thành, tác động bởi rất nhiều các yếu tố, nhất là trong bối cảnh quá trình toàn cầu hóa, kinh tế thị trường đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Công văn số 5555/BGDĐT-GDTrH V/v hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn về đổi mới PPDH và KTĐG; tổ chức và quản lí các hoạt động chuyên môn của trường trung học/trung tâm GDTX qua mạng*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông – Chương trình tổng thể (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Giáo dục công dân (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*.
5. Đào Đức Doãn (Chủ biên) (2019), *Tìm hiểu chương trình môn Giáo dục công dân (Trong chương trình Giáo dục phổ thông 2018)*, Hà Nội.

INTEGRATION OF TRADITIONAL CULTURE EDUCATION FOR HIGH-SCHOOL STUDENTS IN TEACHING OF NEW CITIZEN EDUCATION

Abstract: In the process of fundamental and comprehensive renovation of education and training, traditional cultural education is important for the formation and fostering of good moral and cultural qualities for students. The New Citizenship Education is an important role in shaping and developing citizen's awareness and behavior, so the integration of traditional cultural education is an urgent requirement. However, in the process of integrating cultural education into teaching the new Citizenship education, teachers need to pay attention to the selection of contents, forms, methods of integration and evaluation of integrated results to be able to achieve get the highest results, meet the requirements of the new civic education subject.

Keyword: Integrated; Educational integration; Cultural; Traditional culture; Teaching; Civic education.

GIÁO DỤC Ý THỨC GIỮ GÌN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CHO HỌC SINH THÔNG QUA DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HIỆN NAY

Thái Hữu Linh, Trần Thanh An***

Tóm tắt: Sự thay đổi của điều kiện kinh tế, xã hội đã làm biến đổi các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Vì vậy, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc với những giá trị bền vững, tinh hoa của dân tộc là rất quan trọng. Để thực hiện được mục tiêu này, giáo dục văn hóa truyền thống trong nhà trường phổ thông là một yêu cầu cần thiết. Giáo dục văn hóa truyền thống trong nhà trường phổ thông có thể được thực hiện qua việc tích hợp vào một số môn học và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. Trong đó, giáo dục thông qua dạy học môn Giáo dục công dân là một biện pháp mang lại hiệu quả thiết thực.

Từ khóa: Giáo dục; Ý thức; Giá trị; Văn hóa truyền thống; Giáo dục công dân.

Mở đầu

Quá trình toàn cầu hóa, trước hết là toàn cầu hóa về kinh tế, đã làm ảnh hưởng tiêu cực đến nhiều giá trị đã từng được xem là chuẩn mực trong đời sống cộng đồng. Hậu quả đương nhiên xét về mặt văn hóa là tạo ra thói quen quên lãng truyền thống, mất phương hướng trong thưởng thức và sáng tạo nghệ thuật, lối sống thực dụng, vị kỉ, không còn lý tưởng... Điều đó là trái ngược với truyền thống dân tộc. Thực tế đó đặt ra cho công tác giáo dục học sinh hiện nay ngoài việc trang bị các tri thức khoa học còn cần phải giáo dục các giá trị văn hóa truyền thống giúp các em nhận ra giá trị đích thực và sức sống lâu bền của các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc.

Giáo dục truyền thống cách mạng, giáo dục giá trị văn hóa dân tộc cho học sinh, suy cho cùng chính là thực hiện chiến lược con người, xây dựng con người mới với những phẩm chất nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới đất nước. Làm tốt công tác giáo dục truyền thống dân tộc cho học sinh trong các nhà trường sẽ có tác dụng chuyển hóa sức mạnh tinh thần, năng lực trí tuệ của tuổi trẻ thành sức mạnh vật chất, để phát huy tối đa sức mạnh nội sinh của dân tộc. Như vậy, chúng ta mới có thể vừa có thể tiến lên văn minh hiện đại, vừa giữ gìn các giá trị văn hóa dân tộc, tạo lập con đường phát triển ổn định và bền vững cho đất nước trong thế kỷ mới.

Nội dung nghiên cứu

1. Giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam

Mỗi dân tộc đều có lịch sử hình thành và phát triển khác nhau. Trải qua quá trình đó, các dân tộc sáng tạo ra nền văn hóa của mình, trong đó có các giá trị văn hóa. Nói đến giá trị văn hóa truyền thống là nói đến những giá trị tốt đẹp tiêu biểu cho một nền văn hóa được chắt lọc, lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Giá trị văn hóa truyền thống dân tộc không phải là cái có sẵn từ khi dân tộc hình thành mà nó được các thế hệ nối tiếp nhau làm nên. Các giá trị này biến đổi tùy điều

** Đại học Thái Nguyên

kiện tác động đến nó. Do vậy, mỗi dân tộc cần bảo vệ, duy trì và phát triển các giá trị văn hóa, làm điểm tựa để sáng tạo các giá trị văn hóa mới và là cơ sở để giao lưu văn hóa quốc tế. Chính vì thế, giá trị văn hóa truyền thống luôn có tính bền vững; trở thành những nguyên lý đạo đức lớn mà dân tộc đó phải dựa vào để liên kết xã hội, tạo nên sức mạnh nhằm xây dựng và bảo vệ đất nước vì sự tiến bộ của con người và xã hội; là chỗ dựa đáng tin cậy và là điểm tựa vững chắc cho một dân tộc trong quá trình vận động lịch sử ở hiện tại cũng như tương lai. Vì vậy, kế thừa, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển nền văn hóa nói chung và xây dựng lối sống nói riêng.

Các giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam được thử thách qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau, nó được hun đúc trong suốt quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước. Vượt qua những diễn biến phức tạp của chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước, các giá trị văn hóa truyền thống đã khẳng định sức sống mãnh liệt của mình và chúng được sử dụng như là vũ khí sắc bén, tạo ra một sức mạnh vô cùng to lớn, đóng góp vào lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước. Lịch sử cho thấy, qua những lần giao lưu, tiếp biến, hội nhập với các nền văn hóa Nam Á, Hán, Pháp, Nga... qua những cuộc chiến tranh tàn bạo với kẻ thù xâm lược, các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam không chỉ được bảo tồn mà còn phát triển phong phú hơn. Các giá trị văn hóa truyền thống đã ăn sâu vào máu thịt con người Việt Nam, tạo nên một sức mạnh phi thường, có khả năng "đề kháng" và đấu tranh mạnh mẽ chống lại mọi kẻ thù xâm lược qua nhiều thế kỷ. Các giá trị đó chính là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự lực tự cường, tinh thần đoàn kết, lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, hiếu học, cần cù, lạc quan... Các giá trị này không chỉ có vai trò to lớn đối với sự tồn vong mà còn khẳng định sức sống mãnh liệt của dân tộc trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Ngày nay, các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc đóng một vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc sẽ tạo nên sức mạnh cho công cuộc phát triển đất nước loại trừ hay làm hạn chế những tiêu cực phát sinh từ mặt trái của cơ chế thị trường.

2. Tích hợp giáo dục giá trị văn hóa truyền thống qua việc học tập môn Giáo dục công dân

Thực tế trong những năm gần đây, nhận thức về giá trị văn hóa, phong văn hóa cũng như cách ứng xử văn hóa ở Việt Nam đang bị biến đổi một cách trầm trọng, trở thành vấn đề đáng lo ngại trong đời sống xã hội. Lối sống của một bộ phận thanh niên Việt Nam hiện nay đã chịu tác động từ mặt trái của kinh tế thị trường. Đó là lối sống cá nhân chủ nghĩa, ích kỷ, vị kỷ, coi tiền là trên hết; là lối sống thực dụng, hưởng lạc, buông thả, thác loạn, là lối sống vô cảm, mặc kệ đời, cơ hội, vụ lợi, tham lam... Sự tha hóa trong lối sống đã dẫn đến tình trạng bùng phát các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè, lừa đảo, cưỡng bức, bạo lực gia đình... gây ra hậu quả tiêu cực từ trong các gia đình cho đến cộng đồng xã hội, gây tổn thất và nguy hại cho đất nước. Với sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đã dẫn đến sự tha hóa trong lối sống, xói mòn những giá trị tốt đẹp, văn hóa Việt Nam đang có nguy cơ bị lệ thuộc, lấn át của các yếu tố văn hóa ngoại lai đang du nhập ào ạt, ảnh hưởng lớn trong xã hội, nhất là thanh thiếu niên. Thanh niên Việt Nam đang bị choáng ngợp bởi sự thay đổi hệ thống giá trị, dẫn đến những thay đổi về văn hóa. Trước những sự biến đổi đó, một vấn đề cấp thiết đặt ra là cần làm gì để bảo tồn văn hóa dân tộc và hiện đại.

Một trong những đối tượng cần được giáo dục ý thức giữ gìn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống chính là học sinh THPT. Đây là lứa tuổi các em có nhu cầu tìm hiểu khám phá để có quan điểm về tự nhiên, xã hội, về các nguyên tắc và quy tắc ứng xử, những định hướng giá trị về con người. Các em quan tâm đến nhiều vấn đề như: thói quen đạo đức, cái xấu cái đẹp, cái thiện cái ác, quan hệ giữa cá nhân với tập thể, giữa cống hiến với hưởng thụ, giữa quyền lợi và nghĩa vụ trách nhiệm. Vì vậy, giáo dục ý thức giữ gìn những giá trị văn hóa truyền thống cho học sinh THPT là thực sự cần thiết. Việc giáo dục này có thể thông qua nhiều môn học khác nhau, nhiều cách thức và biện pháp khác nhau. Trong bài viết này, nhóm tác giả muốn đề cập đến môn Giáo dục công dân, một môn học thực sự có ý nghĩa trong việc giáo dục ý thức cho học sinh THPT. Đây là môn học giáo dục, định hướng cho các em đến những chuẩn mực đạo đức của xã hội.

Có thể sử dụng nhiều cách thức khác nhau để tuyên truyền, giáo dục học sinh có ý thức giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống thông qua dạy học môn học, trong giới hạn của bài viết tác giả đưa ra một số cách thức sau:

Một là, tích hợp giáo dục giá trị văn hóa truyền thống thông qua các bài học cụ thể trong môn Giáo dục công dân. Việc tích hợp này nhằm mục đích giáo dục nhân cách toàn diện cho học sinh bao gồm giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, tích cực tham gia các hoạt xã hội, có thái độ đúng đắn trước sự kiện chính trị xã hội; tôn trọng các giá trị truyền thống của dân tộc, lối sống văn minh, phù hợp với hoàn cảnh của đất nước, trách nhiệm của cá nhân trước cộng đồng. Trên cơ sở đó, học sinh mới đủ năng lực thẩm thấu những giá trị văn hóa của dân tộc, tự bảo vệ và chống lại những phản văn hóa ngoại lai. Tích hợp trong một số bài học sau:

Môn	Bài học	Nội dung tích hợp
GD CD 10	Bài 10: Quan niệm về đạo đức	- Giáo dục, tuyên truyền về những chuẩn mực đạo đức của người Việt Nam. - Nêu lên một số biện pháp để giữ gìn, phát huy những chuẩn mực đạo đức trong xã hội ngày hôm nay.
	Bài 11: Một số phạm trù cơ bản của đạo đức học	- Qua nội dung của bài học, giáo dục học sinh chăm lo rèn luyện đạo đức bản thân, những giá trị đạo đức tốt đẹp của dân tộc. - Định hướng cho học sinh biết phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc trong thời đại mới
	Bài 14: Công dân với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc	- Khơi dậy lòng yêu nước, lòng tự tôn dân tộc của từng cá nhân trong giai đoạn hiện nay - Giáo dục về tinh thần yêu nước kết hợp giáo dục tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, tinh thần cấu kết cộng đồng bền chặt của người Việt Nam nhằm tiếp nối, khẳng định những giá trị văn hóa truyền thống của cha ông.

Lớp 11	Bài 13: Chính sách giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Liên hệ với thực tế: học sinh đã làm gì để xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. - Khẳng định quan điểm: văn hóa có vai trò quan trọng trong việc bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người.
--------	--	---

Như vậy, nội dung giảng dạy văn hóa truyền thống sẽ tập trung vào một số vấn đề cốt lõi như lòng yêu nước, nhân nghĩa, đoàn kết... Bên cạnh những giá trị văn hóa truyền thống nêu trên, cần giáo dục cho học sinh những giá trị mới cần thiết để hình thành nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước như năng động, sáng tạo, tinh thần hợp tác, tự tin, dám nghĩ dám làm, đề cao trách nhiệm cá nhân, lối sống lành mạnh... Qua đó, các em sẽ xác định trách nhiệm công dân trong việc giữ gìn, phát huy và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống đó. Đồng thời rèn luyện cho các em những kỹ năng cần thiết để thể hiện các giá trị văn hóa truyền thống trong đời sống xã hội. Có kỹ năng đánh giá, phê phán những việc làm đúng và chưa đúng trong giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong cộng đồng.

Hai là, tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh thông qua dạy học môn Giáo dục công dân nhằm giúp học sinh có cách nhìn nhận chính xác, khoa học về những giá trị văn hóa truyền thống và biết làm gì để bảo tồn và phát huy những giá trị đó. Trong thực tiễn dạy học có rất nhiều hoạt động có thể được triển khai cho học sinh trong thực tế:

- Tổ chức tham quan những di sản văn hóa tại địa phương. Di sản văn hóa là động cơ, là môi trường tương tác và là những trải nghiệm đáng giá cho học sinh, qua đó trở thành tài liệu môn học thiết thực nhất. Tham quan các di sản văn hóa địa phương không chỉ có ý nghĩa khơi dậy tinh thần tìm tòi, khám phá của học sinh mà còn giúp cho học sinh hiểu biết hơn về lịch sử, quá trình hình thành, phát triển của địa phương. Từ đó, người học nâng cao nhận thức về những giá trị văn hóa địa phương, những phong tục, tập quán cần được bảo tồn, những di sản cần được lưu trữ và những giá trị văn hóa tinh thần không thể bị mai một.

Ví dụ tại địa phương nơi tác giả công tác đó là tỉnh Thái Nguyên. Là một trong những địa phương có truyền thống văn hóa, truyền thống cách mạng, đã có rất nhiều di sản văn hóa gắn với tên tuổi của mảnh đất Thái Nguyên và trở thành niềm tự hào của dân tộc. Việc tôn tạo, giữ gìn, bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa ấy đã trở thành ý thức và trách nhiệm của chính quyền và của mọi người dân Thái Nguyên. Tỉnh Thái Nguyên có khoảng 88 di tích lịch sử văn hóa vật thể, trong đó có 39 di tích được xếp hạng cấp quốc gia, 85 di tích cấp tỉnh và nhiều hiện vật quý đang được lưu giữ. Đây chính là kho tư liệu vô cùng to lớn cho các bạn học sinh trải nghiệm và khám phá từ đó hình thành cho học sinh ý thức biết gìn giữ các di sản của quê hương.

- Tổ chức tham quan bảo tàng, làng nghề truyền thống: Trong lịch sử phát triển văn hóa nhân loại, bảo tàng ra đời như một loại thiết chế văn hóa được hiểu một cách phổ biến là nơi lưu giữ các giá trị vật chất và tinh thần tiêu biểu thuộc về quá khứ của một lĩnh vực, một nền văn hóa cộng đồng, rộng hơn là của nhân loại. Vì thế, khi nhắc đến bảo tàng, chúng ta thường nghĩ tới một địa điểm không chỉ có kiến trúc đẹp, mà còn là nơi trưng bày, đưa tới nhiều điều thú vị. Bảo tàng là một loại hình văn hóa được đặc biệt chú trọng phát triển nhằm quảng bá lịch sử - văn hóa vốn là

niềm tự hào của mỗi địa phương, mỗi quốc gia. Đi tham quan bảo tàng không chỉ để giải trí, giao tiếp mà còn học tập được rất nhiều điều. Thông qua các đối tượng di sản văn hóa, các hiện vật trưng bày, là những vật chứng, chứng tích còn lưu lại và đang được trân trọng giữ gìn tại bảo tàng, là cơ sở để người dân hiểu sâu sắc hơn về tổ tiên, về cội nguồn, qua đó giúp người dân có ý thức coi trọng những giá trị truyền thống cũng như bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời ý thức được trách nhiệm của mình đối với quê hương, đất nước, ý thức được việc giữ gìn, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc. Tại các buổi tham quan, giáo viên kết hợp với hướng dẫn viên sử dụng các hoạt động giáo dục đa dạng như thảo luận, triển lãm chuyên đề, các lớp học ngắn hạn, các lớp học nâng cao, các buổi tham quan theo chủ đề, các cuộc thi, các trò chơi tập thể, tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật... nhằm nâng cao hiệu quả của buổi tham quan. Tại tỉnh Thái Nguyên có một số bảo tàng cho học sinh có thể tổ chức hoạt động trải nghiệm: bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam, Bảo tàng Quân khu I...

Làng nghề là nơi hội tụ những tinh hoa văn hóa dân gian được bồi đắp theo bề dày lịch sử, sản sinh và lưu giữ những sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống có hàm lượng văn hóa tinh thần đặc sắc của dân tộc. Không chỉ mang lại hiệu quả về kinh tế, hoạt động của làng nghề còn mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, tạo việc làm cho hàng triệu lao động nông thôn, nâng cao đời sống người dân các làng nghề. Các làng nghề truyền thống còn có "sứ mệnh" giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong công cuộc hội nhập quốc tế. Tổ chức hoạt động trải nghiệm bằng việc tham quan các làng nghề truyền thống, không chỉ giúp cho học sinh thấy được sự tinh tế khéo léo của những nghệ nhân mà còn biết góp phần gìn giữ, phát triển làng nghề truyền thống trong thời đại ngày hôm nay. Tại Thái Nguyên có làng nghề dệt, làng nghề mây tre đan, làng nghề chè, làng nghề sinh vật cảnh, làng nghề mộc mỹ nghệ... Với sự phong phú về các làng nghề thì học sinh Thái Nguyên sẽ có cơ hội được tham quan, trải nghiệm.

Ba là, xây dựng chuyên đề - hoạt động ngoại khóa nhằm giáo dục ý thức giữ gìn những giá trị văn hóa truyền thống cho học sinh. Giáo dục công dân ở trường Trung học phổ thông có vai trò quan trọng trực tiếp trong quá trình hình thành ý thức chính trị, hành vi đạo đức, pháp luật và lối sống cho học sinh. Môn học này có đặc điểm là gắn gũi, gắn bó mật thiết với đời sống thực tiễn sinh động của gia đình, nhà trường và xã hội. Nhằm củng cố những kiến thức đã học đồng thời mở rộng thêm những nội dung thực tế, giáo viên Giáo dục công dân có thể tổ chức một số buổi học tập chuyên đề hoặc ngoại khóa. Một số chuyên đề liên quan đến giáo dục ý thức giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc như:

- Chuyên đề *Dạy học qua di sản*: Giáo dục ý thức bảo vệ di sản văn hóa, giáo dục truyền thống cách mạng cho học sinh. Ở nhà trường, thông qua tìm hiểu, tuyên truyền về di tích lịch sử, văn hóa... làm cho học sinh gắn bó, yêu quê hương, đất nước cụ thể hơn, sâu sắc hơn, góp phần nâng cao chất lượng các bài học về giáo dục công dân nói riêng, các môn học xã hội nói chung.

- Chuyên đề *Giao thoa văn hóa các dân tộc tỉnh Thái Nguyên địa phương*. Chuyên đề có mục đích giúp học sinh ý thức được trách nhiệm đối với sự phát triển của cộng đồng các dân tộc đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Chuyên đề có thể là sự kết hợp của 3 môn văn - sử - Giáo dục công dân.

- Chuyên đề "*Giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc*" với mục đích cung cấp cho học sinh

kiến thức về các giá trị cũng như quy tắc văn hóa truyền thống, hiện đại, phân tích và đánh giá giá trị, vai trò của văn hóa trong đời sống hiện nay, đồng thời tạo điều kiện cho học sinh thực tập xử lý các tình huống liên quan đến chuẩn mực văn hóa. Chuyên đề góp phần giúp học sinh biết vận dụng được những quy tắc văn hóa truyền thống và hiện đại đã học vào trong cuộc sống cá nhân và xã hội. Ngoài các mục tiêu bổ sung kiến thức, chuyên đề còn nhằm xây dựng cho học sinh các kỹ năng tự học và quản lý bản thân; kỹ năng giao tiếp; kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo và giải quyết vấn đề; kỹ năng hợp tác. Với quan điểm hội nhập nhưng không hòa tan, nhà trường dạy văn hóa truyền thống để các em bảo tồn và phát huy, đồng thời dạy văn hóa hiện đại cho các em thích nghi, hướng đến sự dung hòa giữa cái xưa và nay chứ không thể để cho lối sống lai căng chiếm ưu thế.

Kết luận

Giáo dục văn hóa truyền thống trong nhà trường phổ thông là một yêu cầu cần thiết. Giáo dục văn hóa truyền thống trong nhà trường sẽ góp phần bồi đắp tinh yêu văn hóa dân tộc, làm cho đời sống tinh thần của các em phong phú, lành mạnh; trên cơ sở đó hình thành nhân cách sống cho mỗi học sinh. Đặc biệt, trong bối cảnh văn hóa truyền thống nói chung có nguy cơ bị văn hóa hiện đại lấn át, nhiều giá trị văn hóa truyền thống bị quên lãng hoặc bị thương mại hóa... thì việc giáo dục văn hóa truyền thống cho thế hệ trẻ càng trở nên cấp thiết. Vì vậy, hiểu đúng, lựa chọn phương án thích hợp để giáo dục giá trị văn hóa truyền thống dân tộc cho tầng lớp trẻ nhất là học sinh sinh viên sẽ là bệ đỡ vững chắc để phát triển mọi mặt của đời sống đất nước, để “hòa nhập mà không hòa tan” nhằm xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc./.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và đào tạo (2016), *Giáo dục công dân lớp 10, 11, 12*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Trọng Chuẩn (2002), *Giá trị truyền thống trước những thách thức của toàn cầu hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Võ Văn Thắng (2006), *Xây dựng lối sống ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

EDUCATION CONSCIOUSNESS HOLD, PROTECT TRADITIONAL CULTURE VALUES FOR STUDENTS THROUGH TEACHING CITIZENS OF CITIZENS IN HIGH SCHOOLS TODAY

Abstract: The changing of social and economic conditions has transformed the traditional cultural values of the nation. Therefore, it is important to preserve and promote the sustainable values and the quintessence of national cultural identity. In order to achieve this aim, education of traditional culture is a necessary requirement in high school. We can educate students about traditional culture through integrating into some subjects and extracurricular activities in high school. In particular, teaching about traditional culture values through civic education lessons is an effective measure.

Keywords: Education; Consciousness; Value; Traditional culture; Civiceducation

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP ĐỐI VỚI VĂN HÓA ĐẠO ĐỨC SINH VIÊN VIỆT NAM HIỆN NAY

Th.s Phạm Văn Hiến*

Tóm tắt: Nhân tố con người luôn đóng vai trò quyết định đối với tiến trình phát triển của lịch sử. Con người là nhân tố quyết định đảm bảo cho phát triển nhanh, bền vững. Sinh viên luôn có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển con người ở nước ta. Định hướng lối sống văn hóa đạo đức sinh viên là yêu cầu cấp thiết của Việt Nam hiện nay. Hội nhập quốc tế ngày nay đã tác động đến lối sống văn hóa đạo đức sinh viên trên cả phương diện tích cực và tiêu cực. Từ việc nghiên cứu sự tác động đó bài viết đề ra những phương hướng nhằm phát huy mặt tích cực, đẩy lùi mặt tiêu cực trong lối sống sinh viên hiện nay góp phần xây dựng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công cuộc đổi mới của đất nước, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Từ khóa: Hội nhập, tác động, văn hóa đạo đức, lối sống, sinh viên

Đặt vấn đề

Văn hóa đạo đức là linh vực then chốt của văn hóa tinh thần xã hội. Khi nói văn hóa là nền tảng tinh thần xã hội thực chất là nói tới vai trò của văn hóa đạo đức, yếu tố cơ bản của nền tảng đó. Nếu không có một nền tảng tinh thần vững chắc thì xã hội không thể ổn định và phát triển. Lịch sử nhân loại đã cho thấy văn hóa là động lực căn bản cơ bản cho sự phát triển xã hội.

Cuộc cách mạng khoa học- công nghệ ngày nay thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế, trở thành xu thế của thời đại. Hội nhập quốc tế không chỉ lĩnh vực kinh tế mà diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Hội nhập đã tạo điều kiện cho sự giao lưu giữa các nước. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học- công nghệ, cuộc cách mạng trong lĩnh vực thông tin đại chúng đã thúc đẩy mạnh mẽ xu thế giao lưu văn hóa quốc tế. Quá trình hội nhập đã tạo điều kiện cho các quốc gia xích lại gần nhau về nhận thức, tư duy, về thế giới tinh thần, đạo đức con người.

Nhận thức được xu thế này, Việt Nam đã chủ động tham gia hội nhập nhằm đón bắt thời cơ để tạo điều kiện cho phát triển. Trên lĩnh vực văn hóa tinh thần xã hội, hội nhập đã tác động đến lối sống các tầng lớp của xã hội, trong đó có sinh viên, trên cả phương diện tích cực và tiêu cực. Sinh viên là một bộ phận xã hội có vai trò quan trọng đối với tương lai phát triển của đất nước ta. Để đưa Việt Nam sớm trở thành một nước công nghiệp hiện đại thì sinh viên chính là chủ thể quan trọng trong quá trình phát triển ấy. Định hướng lối sống đúng đắn của bộ phận này có ý nghĩa quan trọng trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Vì thế, *nghiên cứu tác động của hội nhập đối với văn hóa đạo đức sinh viên Việt Nam hiện nay* là thực sự cần thiết.

Thực hiện bài viết này, tác giả đã sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng kết hợp với các phương pháp khác như phân tích, tổng hợp.

Nội dung nghiên cứu

1 Tính tất yếu của hội nhập văn hóa ngày nay

Ngày nay, loài người đang bước vào giai đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng trên tất cả các lĩnh

* Trường ĐH Thủy Lợi

vực như kinh tế, chính trị, lối sống... Xu thế toàn cầu hóa là một hiện tượng mang tính tất yếu khách quan, nó xuất phát từ chính nhu cầu phát triển của nhân loại. Trong bối cảnh ngày nay, các quốc gia muốn phát triển thì không thể không tham gia vào quá trình này. Hội nhập quốc tế đã đem lại nhiều thời cơ, song cũng ẩn chứa nhiều thách thức cho sự phát triển của các quốc gia dân tộc. Vì thế, tham gia quá trình này các quốc gia dân tộc phải phải tranh thủ thời cơ và chủ động xây dựng các giải pháp để đẩy lùi thách thức. Thông qua hội nhập mà họ có điều kiện để kế thừa những giá trị của nhân loại tạo động lực cho sự phát triển.

Nhận thức được xu thế phát triển ngày nay, để phát triển đất nước Đảng ta đã đề ra đường lối đổi mới. Trên phương diện quan hệ quốc tế, chúng ta đã khẳng định phải “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ vững an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường” [2, tr.43]. Tham gia quá trình hội nhập quốc tế Đảng ta đã xác định “Mở rộng quan hệ với các nước và vùng lãnh thổ, các trung tâm chính trị, kinh tế quốc tế lớn, các tổ chức quốc tế và khu vực theo các nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; bình đẳng và cùng có lợi; giải quyết các bất đồng và tranh chấp bằng thương lượng hòa bình; phản đối mọi âm mưu và hành động gây sức ép, áp đặt và cưỡng quyền” [2, tr.42-43]. Đồng thời: “Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực” [3, tr.38].

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với gần 200 nước trên thế giới, thiết lập quan hệ hợp tác với trên 160 nước và vùng lãnh thổ. Nhà nước đã ký hiệp định văn hóa với 38 nước và hàng chục tổ chức quốc tế, đã có trên 100 dự án về hợp tác văn hóa, trong đó có khoảng 30 dự án với các nước trong cộng đồng ASEAN [6, tr.33].

Quá trình hội nhập và giao lưu quốc tế trong lĩnh vực văn hóa là quy luật tất yếu, sự đối thoại giữa các nền văn hóa đã đóng vai trò quan trọng, thậm chí quyết định cho quá trình giải quyết các tranh chấp. Hội nhập quốc tế trên lĩnh vực văn hóa cần tính đến các giá trị chung, giá trị nhân loại, đồng thời cũng thừa nhận sự khác biệt về văn hóa.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự gia tăng của hoạt động sản xuất, lượng của cải mà xã hội tạo ra ngày càng nhiều hơn, sự mở rộng của thị trường tiêu thụ hàng hóa đã dẫn đến sự hình thành các mối quan hệ quốc tế. Xu thế quốc tế hóa không chỉ diễn ra trong lĩnh vực kinh tế mà nó còn diễn ra trong tất cả các lĩnh vực như chính trị, pháp luật, văn hóa... Quốc tế hóa là quá trình phức tạp và chứa đựng nhiều mâu thuẫn và có tính chất hai mặt, đó là nó vừa có yếu tố tích cực nhưng đồng thời cũng chứa đựng những yếu tố tiêu cực, có cả thời cơ và cũng tồn tại những thách thức. Trong lĩnh vực văn hóa, chúng ta đã thấy rõ hiện tượng này, trên thế giới hiện đang có những lực lượng muốn áp đặt hệ giá trị của mình cho các nước khác, thông qua và lợi dụng quốc tế hóa để can thiệp vào nội bộ của các nước, nhằm mục đích chi phối và buộc các nước phải lệ thuộc vào mình. Quốc tế hóa là điều kiện, là tiền đề cho hội nhập văn hóa, chuyển giao công nghệ hiện đại, liên kết trí tuệ, phát triển của các quốc gia dân tộc. Nhưng đồng thời, quốc tế hóa cũng có thể đánh mất bản sắc dân tộc, đánh mất chủ quyền quốc gia.

Gắn với xu thế toàn cầu hóa và sự phát triển của khoa học và công nghệ là cuộc cách mạng trên lĩnh vực thông tin đại chúng, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình hội nhập văn hóa quốc tế. Sự phát

triển trên lĩnh vực thông tin đại chúng một mặt chúng đem lại cho nhân loại một lượng thông tin khổng lồ và đáp ứng nhu cầu thông tin của con người một cách nhanh nhất. Nó lôi cuốn các quốc gia dân tộc và toàn nhân loại xích lại gần nhau về nhận thức, về tư duy, về thế giới tinh thần, đạo đức của con người. Nó phổ cập nhiều giá trị văn hóa, văn minh của nhân loại, kích thích sự sáng tạo, hưởng thụ, tiêu dùng các giá trị văn hóa. Mặt khác, nó cũng tạo ra những hậu quả khôn lường, đó là xu hướng đồng nhất hóa lối sống của các quốc gia dân tộc, đặc biệt là xu thế áp đặt văn hóa, áp đặt các mô hình và giá trị trong văn hóa.

Đối với Việt Nam chúng ta, các thế lực thù địch đã và đang sử dụng hệ thống truyền thông và giao lưu, hội nhập văn hóa để thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” với mục đích nhằm xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn và đang xây dựng. Chống lại xu thế nhất thể hóa lối sống, áp đặt văn hóa là vấn đề giữ gìn, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc của nhiều quốc gia dân tộc, đây là xu hướng tích cực. Bên cạnh xu hướng tích cực đó, lại xuất hiện một xu hướng tiêu cực là khuyến khích sự trỗi dậy của chủ nghĩa cực đoan, nhằm gây ra những xung đột chính trị, xung đột văn hóa, tôn giáo, nhằm khuyến khích chủ nghĩa ly khai, hận thù dân tộc và khủng bố quốc tế... Những xu hướng ấy đều tác động đến văn hóa Việt Nam nói chung và tác động đến đời sống văn hóa sinh viên nói riêng. Vì thế, chúng ta cần phải nghiên cứu nghiêm túc vấn đề này để có sự định hướng cho phù hợp.

2. Tác động của hội nhập đối với văn hóa đạo đức sinh viên

Văn hóa đạo đức là lĩnh vực được các nhà nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam đặc biệt quan tâm. Mặc dù còn có những khác nhau nhất định trong quan niệm về văn hóa đạo đức, song các nhà nghiên cứu đều có sự thống nhất, khẳng định văn hóa đạo đức là một yếu tố cấu thành của văn hóa tinh thần nói chung. Văn hóa đạo đức tồn tại khách quan trong đời sống xã hội. Nó được hình thành từ xã hội và phản ánh tồn tại xã hội.

Văn hóa đạo đức biểu hiện thông qua hành vi của con người. Trên cơ sở nhận thức các giá trị, chuẩn mực đạo đức mà chủ thể thực hiện các hành vi trong hoạt động thực tiễn. Bằng hành vi thực tế của con người mà các nguyên tắc, chuẩn mực, quy phạm đạo đức được hiện thực hóa trong đời sống xã hội; tác động đến sự vận động và phát triển xã hội. Vì vậy, có thể khẳng định: Văn hóa đạo đức là một bộ phận của văn hóa tinh thần xã hội, bao gồm toàn bộ các giá trị, chuẩn mực đạo đức của một bộ phận trong xã hội hoặc của toàn thể xã hội. Nó thâm nhập vào lối sống xã hội thông qua các thiết chế xã hội- văn hóa và được biểu hiện ở hành vi đạo đức của cá nhân, của cộng đồng, cũng như toàn thể xã hội.

Sinh viên là lực lượng có vai trò quan trọng trong xã hội. Các thế hệ sinh viên Việt Nam ở bất kỳ thời kỳ nào cũng có những đóng góp to lớn cho dân tộc. Trong thời kỳ đấu tranh chống Mỹ cứu nước với “Hát cho đồng bào tôi nghe” trong phong trào ở Miền Nam hay “Gác bút nghiên lên đường chiến đấu” của sinh viên Miền Bắc là niềm tự hào của bao thế hệ sinh viên. Ngày nay sinh viên vẫn không ngừng phát huy truyền thống, trau dồi chuyên môn, tu dưỡng đạo đức, sẵn sàng cống hiến để xây dựng tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Hội nhập quốc tế đã tác động không nhỏ đến sinh viên nói chung và lối sống đạo đức sinh viên nói riêng. Trong phạm vi nghiên cứu, tác giả xem xét sự tác động của hội nhập quốc tế đến lối sống văn hóa đạo đức sinh viên trên hai phương diện là tác động tích cực và tác động tiêu cực.

2.1. Tác động tích cực

Một là; sự định hướng giá trị trong cuộc sống. Tác động của hội nhập quốc tế, cùng với thực hiện kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa nên định hướng giá trị của sinh viên cũng có sự thay đổi nhất định. Định hướng giá trị về cuộc sống hôm nay của sinh viên là tích cực học tập, nghiên cứu làm chủ tri thức khoa học- công nghệ mới. Họ sống có mục đích, có khát vọng vươn lên làm chủ cuộc sống. Khác với các thế hệ trước thường quan tâm và hướng tới lợi ích chung mà coi nhẹ lợi ích riêng, cái riêng bị hòa vào cái chung thì ngày nay quan niệm của sinh viên đã có sự thay đổi. Họ vừa quan tâm đến lợi ích cá nhân, lợi ích gia đình và lợi ích xã hội. Lợi ích riêng có sự thống nhất với lợi ích chung.

Phần lớn sinh viên ngày nay tự giác phát huy sức sáng tạo, chủ động tiếp cận những tri thức khoa học và kỹ thuật, công nghệ mới, trau dồi kiến thức để phục vụ cho nghề nghiệp và công việc tương lai. Sinh viên đã chủ động ứng dụng những thành tựu của công nghệ thông tin để nghiên cứu lĩnh vực mình học tập và tìm hiểu các lĩnh vực khác; chủ động học tập, rèn luyện để có tri thức, kỹ năng tốt. Một bộ phận sinh viên đã chủ động săn tìm học bổng ra nước ngoài học tập, tiếp thu tri thức nhân loại và trở về phụng sự tổ quốc, phụng sự nhân dân. Họ học tập, phấn đấu để lập thân, lập nghiệp, làm giàu cho bản thân và gia đình mà cùng với đó là cống hiến cho xã hội, đóng góp vào sự phát triển của đất nước vì mục tiêu *dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ văn minh*.

Hai là; Sinh viên ngày nay có lối sống vì cộng đồng. Lối sống cố kết cộng đồng là một trong những giá trị của văn hóa Việt Nam. Lối sống ấy đã tạo ra sức mạnh to lớn cho dân tộc ta sức mạnh to lớn trong quá trình dựng nước và giữ nước. Lịch sử phát triển đã cho thấy, khi nào dân tộc ta đoàn kết, đồng lòng sẽ tạo ra sức mạnh to lớn, chiến thắng những kẻ thù mạnh hơn ta nhiều lần. Đồng thời những lãnh tụ các phong trào đấu tranh, những lực lượng nào hướng tới lợi ích cộng đồng sẽ được nhân dân ủng hộ, tin theo và giành thắng lợi. Sinh viên Việt Nam hôm nay đang kế thừa và phát huy lối sống đó trong thực tiễn sống của mình.

Trong những năm gần đây một bộ phận không nhỏ sinh viên đã chủ động, tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng. Với tinh thần nhiệt huyết tuổi trẻ, họ sẵn sàng cống hiến, nhiệt tình với các hoạt động tình nguyện. Tiêu biểu cho phong trào tình nguyện như Chiến dịch mùa hè tình nguyện, phong trào Hiến máu nhân đạo... Thông qua các hoạt động tình nguyện sinh viên cũng được nâng cao ý thức cộng đồng, hình thành mục đích sống không chỉ vì riêng mình mà còn cống hiến cho xã hội. Đồng thời, từ thực tiễn hoạt động tình nguyện cũng góp phần nâng cao trách nhiệm cộng đồng, hình thành tình yêu quê hương, đất nước; trưởng thành về đạo đức, lối sống và nhân cách.

Ba là; trong điều kiện mở cửa, hội nhập quốc tế đa số sinh viên đã ý thức giữ gìn các giá trị truyền thống của dân tộc. Họ luôn lành mạnh trong lối sống, lạc quan, tranh thủ thời cơ để tiếp thu cái mới mà hội nhập quốc tế đem lại. Sinh viên không chỉ nhanh chóng tiếp thu những thành tựu của khoa học và công nghệ thế giới mà cùng với đó là những giá trị về văn hóa nhân loại như *bình đẳng, công bằng, tự do...* Từ những giá trị đó đã tác động đến lối sống của sinh viên. Họ mạnh dạn đấu tranh chống lại cái xấu, chống lại sự bất công, bảo vệ lẽ phải.

Những tác động tích cực của hội nhập quốc tế đối với lối sống đạo đức sinh viên sẽ là nhân

tố quan trọng để hình thành nên lực lượng lao động “vừa hồng, vừa chuyên” cho đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực thì cũng xuất hiện những biểu hiện tiêu cực trong lối sống đạo đức của một bộ phận sinh viên ngày nay.

2.2. Tác động tiêu cực

Một là; một bộ phận sinh viên nhận thức về xã hội kém, không chịu phấn đấu rèn luyện, lập trường sống không vững vàng, mờ nhạt về lý tưởng, lối sống thực dụng. Một bộ phận sinh viên có lối sống cá nhân thực dụng, xa rời truyền thống đạo đức của dân tộc. Sự lệch lạc trong lối sống được biểu hiện vật chất hóa trong các quan hệ ứng xử, coi nhẹ đạo đức truyền thống tiếp thu thiếu chọn lọc từ bên ngoài. Xuất hiện xu hướng sùng ngoại, đề cao giá trị vật chất, đua đòi, ăn diện, hưởng thụ vượt quá điều kiện kinh tế của gia đình, không phù hợp với mặt bằng chung của xã hội. Chính vì sự đua đòi, chạy theo đồng tiền mà họ đã vi phạm pháp luật, tham gia vào các tệ nạn xã hội.

Liên quan đến lối sống thực dụng cá nhân là những biểu hiện lười học, ham chơi. Hiện tượng vi phạm quy chế, gian lận trong thi cử của sinh viên còn nhiều. Tình trạng cảnh báo học vụ trong sinh viên những năm gần đây có xu hướng tăng. Ý thức chuẩn bị cho ngày mai lập nghiệp ở một bộ phận sinh viên còn mơ hồ. Hiện tượng học thuê, thuê học, thi thuê, thuê thi, nhất là thuê làm khóa luận tốt nghiệp đã xuất hiện trong những năm gần đây. Điều đó đang gióng lên hồi chuông báo động đối với tính trung thực, lòng tự trọng- những giá trị đạo đức truyền thống Việt Nam, trong một bộ phận sinh viên.

Hai là; trong thời đại ngày nay cùng với sự phát triển công nghệ, sự bùng nổ thông tin, sự nâng cao về trình độ dân trí đã làm cho ý thức cá nhân của sinh viên ngày càng cao. Một bộ phận sinh viên đã đề cao thái quá lợi ích cá nhân, thờ ơ về chính trị, mờ nhạt về lý tưởng: *“Đã xuất hiện hiện tượng đòi hỏi hưởng thụ mà quên mất nghĩa vụ và trách nhiệm của mình đối với xã hội. Quá trình hội nhập, đổi mới của đất nước đã làm thay đổi những quan niệm trong sinh viên về văn hóa đạo đức. Sử dụng đồng tiền làm thước đo, làm tiêu chí lựa chọn ngành nghề. Coi trọng lợi ích cá nhân hơn lợi ích tập thể, coi trọng giá trị vật chất hơn giá trị tinh thần, quan tâm tới lợi ích trước mắt hơn lợi ích lâu dài, lấy lợi ích kinh tế đặt lên trên giá trị đạo đức”* [5, tr 141] .

Vì lối sống vị kỷ, chỉ quan tâm tới lợi ích cá nhân nên một bộ phận sinh viên thờ ơ về chính trị, mờ nhạt về lý tưởng. Họ ngại tham gia vào các hoạt động xã hội, đoàn thể. Thậm chí có hiện tượng sinh viên tham gia vào các hoạt động xã hội nhưng với động cơ không trong sáng. Họ tham gia lấy lệ, tham gia với mục đích tạo ra “hồ sơ đẹp” để thuận lợi tìm kiếm công việc tốt cho bản thân sau khi ra trường. Trong thực hiện hành vi sống, một bộ phận sinh viên có thái độ bàng quan, không quan tâm đến người khác, và nếu có thì thường được tính toán dưới góc độ kinh tế, lợi ích thực dụng hơn là tình cảm và sự chia sẻ mang tính nhân bản. Lối sống ấy cần bị lên án, đấu tranh loại bỏ. Bởi nếu được nuôi dưỡng, lối sống ấy sẽ tạo ra một lớp người vị kỷ, thậm chí là những cán bộ, những nhà quản lý tư lợi trong tương lai của đất nước. Đây có thể sẽ là một trong những rào cản cho sự thành công của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Bởi xét tới cùng, nhân tố con người luôn có vai trò quyết định.

Ba là; ảnh hưởng của lối sống tự do cá nhân phương Tây trong một bộ phận sinh viên. Một bộ phận sinh viên ngày nay có cái nhìn khác trước đây về tình yêu, tình dục trước hôn nhân. Sự

biến đổi rõ nét trong quan niệm về tình yêu là xu hướng dễ chấp nhận quan hệ tình dục trước hôn nhân. Sự dễ dãi trong tình yêu nên hiện tượng “sống thử” trong sinh viên không còn là sự cá biệt.

Cùng với đó, một bộ phận sinh viên đã đề cao và thậm chí tôn thờ các giá trị vật chất. Họ coi vật chất là thước đo giá trị con người, là mục tiêu cuối cùng hướng tới. Họ đã sử dụng nhiều cách thức để thỏa mãn nhu cầu vật chất cá nhân. Để thỏa mãn nhu cầu ấy, họ đã sử dụng những mảnh lối lừa lọc bần tiện, sống bất chấp, coi nhẹ danh dự bản thân thậm chí vi phạm pháp luật.

Bốn là; một bộ phận sinh viên thiếu tự tin trong cuộc sống. Hiện tượng mê tín trong sinh viên có chiều hướng tăng lên. Nhiều sinh viên trước các kỳ thi, buổi thi đi xem bói, đến chùa thắp hương cầu khẩn để mong đợi có lực lượng siêu nhiên trợ giúp. Lối sống thiếu tự tin vào bản thân đã tạo điều kiện cho những kẻ xấu thực hiện truyền đạo trái phép trong tầng lớp sinh viên, lôi kéo sinh viên tham gia các hoạt động trái phép và để lại những hậu quả nặng nề.

Nghiên cứu những tác động của hội nhập đối với văn hóa đạo đức sinh viên đòi hỏi chúng ta phải thực hiện đồng bộ các giải pháp để định hướng lối sống sinh viên là cần thiết. Định hướng lối sống văn hóa đạo đức sinh viên hôm nay chính là cơ sở để xây dựng xã hội mai sau.

2.3 Một số đề xuất nhằm xây dựng văn hóa đạo đức sinh viên Việt Nam trong bối cảnh hội nhập

Một là; kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc trong giáo dục đạo đức sinh viên. Các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc được hình thành, phát triển và lưu giữ song song với sự phát triển lâu dài của dân tộc. Cần phải giáo dục để sinh viên nhận thức và vận dụng các giá trị truyền thống trong cuộc sống. Các giá trị truyền thống của dân tộc phải trở thành nền tảng cho sự sáng tạo ra các giá trị mới cũng như cơ sở để sinh viên tiếp thu các giá trị mới từ bên ngoài trong hội nhập ngày nay.

Việt Nam đang trên con đường hội nhập sâu rộng vào cộng đồng quốc tế. Chúng ta đang đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa để sớm trở thành một nước tiên tiến trong khu vực. So với trước thời kỳ Đổi mới, chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, cuộc sống của nhân dân đã được cải thiện, bộ mặt xã hội đã có sự thay đổi. Giáo dục cho sinh viên thấy được những thành tựu đã đạt được của công cuộc Đổi mới để họ vững tin vào sự lãnh đạo Đảng, sự quản lý của Nhà nước, vào tương lai phát triển của dân tộc. Giáo dục để sinh viên thấy trách nhiệm của họ đối với sự phát triển của đất nước. Đồng thời, cũng phải giáo dục để sinh viên thấy nước ta vẫn còn nghèo, lạc hậu so với thế giới. Vì thế, chúng ta cần phải tiếp tục phát huy ý chí vươn lên chống đói nghèo và lạc hậu sớm trở thành một quốc gia hùng mạnh. Để đạt được mục tiêu ấy, chúng ta phải giáo dục sinh viên về tinh thần dân tộc, khát vọng vươn lên làm giàu, tiết kiệm trong lối sống.

Hai là; tiếp thu những giá trị văn hóa đạo đức tiến bộ của nhân loại. Trong tiến trình hội nhập quốc tế, Việt Nam đã chủ động hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới. Việt Nam *sẵn sàng khép lại quá khứ hướng tới tương lai, sẵn sàng làm bạn với các nước, là người bạn tốt, là đối tác tốt, có trách nhiệm trước cộng đồng quốc tế.* Chúng ta hội nhập để phát triển đất nước, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc thì bên cạnh việc phát huy các giá trị trong kho tàng văn hóa Việt Nam cũng phải chủ động tiếp thu các giá trị văn hóa của nhân loại. Những giá trị đạo đức tiến bộ, nhân văn như cùng chung sống, bình đẳng, dân chủ, tự do... cần phải tiếp thu và đẩy mạnh trong giáo dục đạo đức, để định hình nhân cách, góp phần xây dựng lối sống sinh viên trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày nay.

Ba là; xây dựng những chuẩn mực, giá trị đạo đức để định hướng lối sống sinh viên. Từ những chuẩn mực đó làm cơ sở để sinh viên xác lập, xây dựng lối sống để phù hợp điều kiện hội nhập quốc tế. Xây dựng các chuẩn giá trị ấy phải trên cơ sở kế thừa những giá trị văn hóa dân tộc đồng thời tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa nhân loại phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam. Theo tôi, những chuẩn giá trị của sinh viên Việt Nam hiện nay cần là:

- Có tinh thần yêu nước và có niềm tin vào sự thành công của con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Sinh viên có khả năng nhận thức và đấu tranh chống lại những tư tưởng xuyên tạc, bôi nhọ nhằm phủ nhận con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội mà Đảng và Nhân dân ta đã lựa chọn.

- Có lối sống lành mạnh, tiết kiệm, trung thực, tuân thủ pháp luật, tuân thủ quy chế đào tạo, các quy định của nhà trường và của cộng đồng.

- Không ngừng phấn đấu trong học tập và nghiên cứu, trau dồi đạo đức nghề nghiệp, làm cơ sở, tạo tiền đề để sau này làm giàu cho bản thân, gia đình và cống hiến cho xã hội xã hội.

- Có ý thức bảo vệ môi trường.

- Có ý thức xây dựng tập thể, phấn đấu vì mục đích chung.

Kết luận

Hội nhập quốc tế đã tác động đến văn hóa đạo đức sinh viên trên cả phương diện tích cực và tiêu cực. Mặt tích cực biểu hiện ở những nét mới trong các giá trị, chuẩn mực đạo đức xuất hiện phù hợp với tinh thần nhân văn, nhân bản, với truyền thống đạo đức của dân tộc và yêu cầu của thời đại hình thành. Cùng với sự kế thừa những giá trị đạo đức nhân loại góp phần hình thành lối sống văn hóa đạo đức sinh viên. Song mặt tiêu cực biểu hiện ở lối sống của một bộ phận sinh viên nghiêng về cá nhân, về cái xấu. Thực tiễn đạo đức trong sinh viên đòi hỏi phải tăng cường giáo dục các giá trị đạo đức truyền thống dân tộc, xây dựng những chuẩn giá trị đạo đức mới phù hợp với thực tiễn của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày nay.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Trung ương, khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Đảng cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Phạm Duy Đức (2010), *Phát triển văn hóa Việt Nam giai đoạn 2011- 2020 Những vấn đề phương pháp luận*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Lê Quý Đức- Hoàng Chí Bảo (2007), *Văn hóa đạo đức ở nước ta hiện nay- Vấn đề và giải pháp*, Nxb Văn hóa thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội.

[7] .Phan Ngọc (2002), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

[8] .Hồ Sỹ Vịnh (2008), *Giao lưu văn hoá thời hội nhập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

STUDY ON THE IMPACT OF INTEGRATION FOR THE CURRENT CULTURE OF VIETNAMESE STUDENTS TODAY

Abstract: The human factor has always played a decisive role in the development of history. Human is the decisive factor to ensure fast and sustainable development. Students always play an important role in human development strategy in our country. Directing a student's cultural and ethical lifestyle is an urgent requirement of Vietnam today. International integration today has influenced the cultural lifestyle of students in both positive and negative ways. From the study of that impact, the paper sets out the directions to promote the positive side, pushing back the negative aspects of the current student lifestyle, contributing to building human resources to meet the requirements of the renovation. of the country, successfully building socialism in Vietnam.

Keywords: Integration, impact, ethical culture, lifestyle, students

GIÁO DỤC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN HIỆN NAY – MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

*Trần Thùy Linh**

Tóm tắt: Nhằm đẩy mạnh giáo dục giá trị văn hoá truyền thống cho sinh viên Đại học Thái Nguyên hiện nay cần thiết phải giáo dục về các giá trị truyền thống như lòng yêu nước, nhân ái, đức tính cần cù... Bài viết trên cơ sở nghiên cứu thực trạng về chủ thể, nội dung và phương thức giáo dục giá trị văn hoá truyền thống cho sinh viên đã đề xuất một số giải pháp cơ bản như xây dựng nếp sống văn hóa cho sinh viên; Giáo dục sinh viên có trách nhiệm giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời sáng tạo nên những giá trị văn hóa mới... nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động này.

Từ khóa: giá trị văn hóa, sinh viên, giáo dục giá trị văn hóa

Mở đầu

Lịch sử dân tộc Việt Nam đã để lại nhiều truyền thống vô cùng quý giá. Đó là truyền thống yêu nước; truyền thống đoàn kết cộng đồng; truyền thống nhân ái, khoan dung; truyền thống hiếu học “tôn sư trọng đạo” và nhiều truyền thống tốt đẹp khác. Những giá trị văn hóa truyền thống quý giá của dân tộc đã tạo nên bản sắc văn hoá Việt Nam. Nhờ các giá trị văn hóa truyền thống mà dân tộc Việt Nam đã luôn đứng vững và trường tồn trong suốt chiều dài lịch sử. Những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc cần được giáo dục, được truyền bá sâu rộng trong xã hội, nhất là đối với sinh viên hiện nay. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về giá trị văn hóa truyền thống, như công trình của Lê Cao Thắng nghiên cứu về “Hoạt động giáo dục giá trị văn hoá truyền thống cho sinh viên hiện nay (Qua khảo sát một số trường đại học ở Hà Nội)” đã làm rõ quan niệm về giá trị và giá trị văn hoá, giá trị văn hóa truyền thống và bản sắc văn hoá của dân tộc; phân tích vai trò của việc giáo dục các giá trị văn hoá truyền thống văn hoá dân tộc đối với sinh viên hiện nay [5]. Công trình nghiên cứu của Nguyễn Trọng Chuẩn, Phạm Văn Đức và Hồ Sỹ Quý nghiên cứu về “*Tìm hiểu giá trị văn hóa truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*” [2] đã tìm hiểu và nhấn mạnh đến vai trò của những giá trị văn hóa trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Công trình nghiên cứu của Lương Gia Ban, Nguyễn Thế Kiệt (đồng chủ biên), “*Giá trị văn hóa truyền thống dân tộc với việc xây dựng nhân cách sinh viên Việt Nam hiện nay*” [1] đã cho thấy, nghiên cứu giáo dục giá trị văn hoá truyền thống cho sinh viên là rất cần thiết.

Nội dung nghiên cứu

1. Một số vấn đề lý luận

* *Quan niệm về giá trị văn hoá*

Giá trị văn hoá là yếu tố cốt lõi của văn hóa, được sáng tạo và kết tinh trong quá trình lịch sử của dân tộc và nhân loại. Giá trị văn hóa là một hệ thống các giá trị có ý nghĩa khách quan được quy định bởi thực tiễn lịch sử, bởi tính thông tin rộng rãi. Các giá trị văn hoá đều biểu hiện các lợi

* Đại học Công nghệ Thông tin & Truyền thông Thái Nguyên

ích của các lực lượng xã hội tiên tiến. Các giá trị văn hóa đều chứa đựng những điều tốt đẹp (chân, thiện, mỹ) và luôn tạo ra các định hướng làm phát huy cái đúng, cái tốt, cái đẹp của con người.

****Truyền thống và truyền thống dân tộc***

Theo nghĩa tổng quát nhất, truyền thống là những yếu tố của di sản văn hoá, xã hội thể hiện trong chuẩn mực hành vi, tư tưởng, phong tục, tập quán, thói quen, lối sống, cách ứng xử của một cộng đồng người được hình thành trong lịch sử và đã trở nên ổn định, được truyền từ đời này sang đời khác và được lưu giữ lâu dài. Truyền thống dân tộc là một hệ thống các tính cách, các thể ứng xử của cả một dân tộc được hình thành trong những điều kiện tự nhiên, xã hội và lịch sử nhất định, được kết tinh, tích lũy và lưu truyền qua các thế hệ, trong lịch sử của dân tộc, làm nên bản sắc dân tộc.

Các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc Việt Nam là nói đến đặc thù của văn hoá Việt Nam với những bản sắc đậm đà, tốt đẹp đã hình thành và được lưu truyền từ ngày dựng nước cho đến nay. Các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc Việt Nam gồm: giá trị đạo đức chiếm vị trí nổi bật; chủ nghĩa yêu nước được khẳng định là giá trị cốt lõi, giá trị định hướng các giá trị khác; tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung; trọng nghĩa tình đạo lý; đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động, tinh thần lạc quan... cũng được đề cập và coi đó là những giá trị văn hoá truyền thống quý báu của dân tộc ta.

2. Những giá trị văn hoá truyền thống cơ bản cần được giáo dục cho sinh viên

2.1. Giáo dục truyền thống yêu nước và tinh thần độc lập dân tộc

Giáo sư Trần Văn Giàu cho rằng “*tinh cảm và tư tưởng yêu nước là tinh cảm và tư tưởng lớn nhất của nhân dân, của dân tộc Việt Nam*” và “*chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ lịch sử Việt Nam từ cổ đại đến hiện đại. Ở đây, bản chất Việt Nam biểu độ đầy đủ và tập trung nhất, hơn bất cứ chỗ nào khác*”. Yêu nước trở thành một triết lý xã hội và nhân sinh của người Việt Nam [3, tr.100 – 101]. Truyền thống yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử dân tộc Việt Nam. Giáo dục cho sinh viên kế thừa và phát huy giá trị truyền thống yêu nước trong chống ngoại xâm bảo vệ đất nước trong tình hình hiện nay tức là tích cực chống nghèo nàn lạc hậu, vươn tới xây dựng xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, hiện đại. Hơn lúc nào hết, sinh viên cần nhận thức rõ vai trò vô cùng quan trọng của chủ nghĩa yêu nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Độc lập dân tộc bao hàm hai nội dung cơ bản và gắn bó chặt chẽ với nhau. *Thứ nhất*, trong phạm vi lãnh thổ, mỗi dân tộc phải có quyền lực tối cao, tức là phải có đầy đủ quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp để tự quyết định mọi vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của mình; không lệ thuộc hoặc bị thao túng bởi các dân tộc khác. *Thứ hai*, trong quan hệ hợp tác quốc tế, các dân tộc phải được hoàn toàn bình đẳng với nhau theo luật pháp quốc tế, có quyền tự quyết định mọi vấn đề mang tính chất đối ngoại của mình; đồng thời, cam kết và thực hiện cam kết tôn trọng độc lập, không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác. Hai mặt đối nội và đối ngoại nói trên luôn gắn bó mật thiết với nhau trong một thể thống nhất. Một dân tộc không thể được coi là có nền độc lập thực sự và đúng với nghĩa của từ này nếu một trong hai mặt ấy bị vi phạm.

2.2. Giáo dục truyền thống nhân ái, khoan dung

Truyền thống nhân ái được thể hiện ở tình yêu thương con người, sẵn sàng giúp đỡ người

khác, không vụ lợi. Truyền thống khoan dung biểu hiện ở tính nhân đạo, lòng vị tha. Giáo dục truyền thống nhân ái khoan dung cho sinh viên sẽ có tác dụng giáo dục sinh viên kính thầy, yêu bạn, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, sinh hoạt, quý trọng của công, quan tâm đến nỗi bất hạnh của người khác; giúp sinh viên không ngừng nâng cao nhận thức, tự giác sống tốt đẹp hơn, biết lấy lợi ích tập thể, lợi ích dân tộc làm định hướng cho cuộc sống của mình, góp phần hình thành và phát triển nhân cách sinh viên.

Lòng nhân ái được khẳng định tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V: “Thương nước - thương nhà, thương người, thương mình là truyền thống đậm đà của nhân dân ta” [5], khoan dung không chỉ là sự chấp nhận sự khác biệt, tôn trọng và đề cao sự đa dạng, phong phú của các nền văn hóa khác nhau trên thế giới, hay độ lượng tha thứ cho kẻ lỗi lầm với niềm tin vào sự phục sinh của cái Thiện, của lương tâm trong mỗi con người.

2.3. Giáo dục truyền thống đoàn kết, ý thức cộng đồng

Truyền thống đoàn kết, ý thức cộng đồng được biểu hiện qua các mối quan hệ cộng đồng lớn nhỏ khác nhau như gia đình, gia tộc, họ hàng, làng xã và lớn hơn là cộng đồng dân tộc, cộng đồng người Việt Nam. Vì vậy, giáo dục truyền thống đoàn kết, ý thức cộng đồng cho sinh viên là từng bước xây dựng cho sinh viên ý thức tập thể, đoàn kết cá nhân với tập thể hòa chung vào các phong trào của tập thể từ lớp, khoa đến trường và rộng ra toàn xã hội. Qua đó trang bị cho sinh viên phương pháp hữu hiệu để giải quyết mối quan hệ cá nhân với tập thể, cá nhân với xã hội, biết đặt lợi ích tập thể, lợi ích xã hội lên trên lợi ích cá nhân, biết hy sinh cái riêng để phục vụ cái chung.

2.4. Giáo dục truyền thống yêu lao động, cần cù, sáng tạo

Nhờ có truyền thống yêu lao động, cần cù, tiết kiệm mà dân tộc ta đã vượt qua mọi khó khăn, thử thách khắc nghiệt của thiên nhiên để xây dựng và phát triển đất nước. Vì vậy, giáo dục truyền thống yêu lao động cần cù, tiết kiệm sẽ giúp sinh viên nhận thức rõ vai trò, ý nghĩa của lao động trong sự phát triển xã hội, giúp họ có tinh yêu và thái độ đúng đắn đối với lao động. Cần cù chính là sự siêng năng chăm chỉ, nhiệt tình với nghề nghiệp, yêu lao động, có tinh thần hăng say chịu khó trong học tập, trong công việc, có tinh thần trách nhiệm trong công việc. Sáng tạo là khả năng sinh viên biết vận dụng những nguyên tắc cơ bản để đưa ra cách giải quyết phù hợp với điều kiện cụ thể; ứng dụng có hiệu quả đem lại giá trị trong lao động tới kết quả lao động tốt, sinh viên nhanh nhạy trong học tập và thực hiện nhiệm vụ được giao. Tinh thần cần cù, sáng tạo trong lao động giúp sinh viên biết chịu đựng gian khổ, vượt khó và sáng tạo, từ đó biết yêu lao động, trân trọng lao động.

2.5. Giáo dục truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo

Kế thừa và phát huy truyền thống hiếu học, truyền thống tôn sư trọng đạo của dân tộc vừa là trách nhiệm, nghĩa vụ, vừa là vinh dự lớn lao của người sinh viên, góp phần làm giàu tiềm năng trí tuệ cho đất nước. Tôn sư trọng đạo đã trở thành một truyền thống văn hóa, đạo đức quý giá của người Việt Nam. Nhờ coi trọng việc học, tôn kính người thầy, nhân dân ta đã xây dựng nên một nền văn hiến bền vững, tôn sư trọng đạo là tư tưởng bắt nguồn từ Nho giáo, trong quan điểm của Nho giáo, sự học và vai trò của người thầy luôn được đề cao. Người thầy đại diện cho những gì tôn kính nhất; đạo thầy trò là một trong những rường mối đạo đức quan trọng nhất của xã hội, “trọng

đạo” chính là một hành động thể hiện sự coi trọng hiểu biết, coi trọng tinh thần ham học hỏi, đề cao truyền thống hiếu học của người Việt Nam.

3. Thực trạng giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên Đại học Thái Nguyên hiện nay

3.1. Chủ thể giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên Đại học Thái Nguyên hiện nay

Hiện nay, Hiệu trưởng các nhà trường là người tổ chức lập kế hoạch giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên, Hiệu trưởng đã tác động vào suy nghĩ, hành vi của cán bộ, giảng viên để giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên. Các tổ chức trong nhà trường như Phòng Công tác sinh viên, Hội sinh viên, các khoa chuyên môn đã tích cực trong giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên nhằm hình thành các chuẩn mực văn hóa, các giá trị văn hóa truyền thống cốt lõi. Trong nhiều năm qua, Phòng Công tác sinh viên, Hội sinh viên đã đẩy mạnh việc hướng dẫn tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - sinh viên” đầu khoá, cuối khoá và đầu năm học nhằm giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên.

Tuy nhiên, về phía sinh viên, còn một bộ phận sinh viên có suy nghĩ nông cạn, thái độ tự mãn, ích kỷ, hẹp hòi và ỷ lại vào người khác. Khi gặp khó khăn, thất bại trong cuộc đời, một số tỏ ra bi quan, chán nản và phản ứng lại xã hội bằng cách quay lưng với tất cả, coi thường các giá trị truyền thống dân tộc. Đó là một thực tế khiến cho công tác giáo dục truyền thống dân tộc trong các trường đại học gặp nhiều khó khăn, trở ngại.

3.2. Thực trạng nội dung giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên Đại học Thái Nguyên hiện nay

Tác giả tiến hành khảo sát 145 giảng viên và sinh viên Đại học Thái Nguyên. Về xử lý số liệu và phân tích kết quả: Tính điểm trung bình cho mỗi mức độ thể hiện:

0,75 – 1,5 điểm: Chưa thực hiện hoặc thực hiện, chưa hiệu quả hoặc hiệu quả, chưa cần thiết hoặc cần thiết, chưa khả thi hoặc khả thi ở mức yếu.

1,5 – 2,25 điểm: ít thực hiện hoặc thực hiện, ít hiệu quả hoặc hiệu quả, chưa cần thiết hoặc cần thiết, chưa khả thi hoặc khả thi ở mức trung bình.

2,25 điểm – 3,0 điểm: Thực hiện thường xuyên, hoặc hiệu quả, chưa cần thiết hoặc cần thiết, chưa khả thi hoặc khả thi ở mức tốt.

Bảng 2.1. Thực trạng nội dung giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên Đại học Thái Nguyên

TT	Các nội dung	Mức độ thực hiện						\bar{X}
		Rất thường xuyên		Trung bình		Không thường xuyên		
		SL	%	SL	%	SL	%	
1	Giáo dục truyền thống yêu nước và tinh thần độc lập dân tộc	51	35.7%	56	39.2%	36	25.2%	2.10
2	Giáo dục truyền thống nhân ái khoan dung	50	35.0%	21	14.7%	72	50.3%	1.85

3	Giáo dục truyền thống đoàn kết, ý thức cộng đồng	55	38.5%	34	23.8%	54	37.8%	2.01
4	Giáo dục truyền thống yêu lao động cần cù tiết kiệm	39	27.3%	58	40.6%	46	32.2%	1.95
5	Giáo dục truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo	92	64.3%	36	25.2%	15	10.5%	2.54

Kết quả bảng 2.1 cho thấy, nội dung “*Giáo dục truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo*” được thực hiện ở mức độ tốt (2.54 điểm), các nội dung còn lại được thực hiện ở mức trung bình, điểm đánh giá từ 1.85 đến 2.10 điểm. Trao đổi với một số sinh viên, chúng tôi được biết, các nội dung như truyền thống yêu nước và tinh thần độc lập dân tộc; truyền thống nhân ái khoan dung; truyền thống đoàn kết, ý thức cộng đồng; truyền thống yêu lao động cần cù tiết kiệm... thông qua các môn lý luận chính trị, sinh viên được giảng viên truyền đạt nội dung kiến thức, nhưng do thời lượng nội dung này chiếm số lượng ít nên phần lớn thời gian sinh viên tự nghiên cứu tìm hiểu, vì vậy, một số sinh viên có thái độ xem nhẹ những giá trị văn hóa truyền thống.

Bên cạnh đó, vẫn còn một bộ phận sinh viên hiện nay có lối sống thiếu lý tưởng, thị hiếu thẩm mỹ, thị hiếu nghệ thuật thực dụng, xa rời truyền thống, lịch sử, văn hóa của dân tộc. Một bộ phận sinh viên tiếp xúc với những loại hình giải trí không phù hợp ảnh hưởng đến lối sống của sinh viên, một bộ phận sinh viên “sống thử”, “sống gấp”..., xa rời những giá trị văn hóa truyền thống.

3.3. Thực trạng phương thức giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên Đại học Thái Nguyên hiện nay

Bảng 2.1. Thực trạng phương thức giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên Đại học Thái Nguyên

TT	Phương thức giáo dục giá trị văn hóa truyền thống	Mức độ thực hiện						\bar{X}
		Rất thường xuyên		Đôi khi		Không thực hiện		
		SL	%	SL	%	SL	%	
1	Sinh hoạt dưới cờ	57	39.9%	52	36.4%	34	23.8%	2.16
2	Tổ chức các đợt sinh hoạt chính trị trong sinh viên gắn với các dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng của đất nước với nhiều hình thức: Diễn đàn, tọa đàm, triển lãm hình ảnh, hội thi, hội diễn ca khúc cách mạng, thi sáng tác, thi tìm hiểu kiến thức, vận động sử dụng hình ảnh cờ Tổ quốc trên mạng xã hội...	64	44.8%	40	28.0%	39	27.3%	2.17

3	Tổ chức các hoạt động giúp sinh viên hiểu biết thêm về lịch sử, văn hóa vùng miền, dân tộc	62	43.4%	46	32.2%	35	24.5%	2.19
4	Tổ chức các hoạt động giới thiệu, quán triệt nghị quyết của Đảng	56	39.2%	41	28.7%	46	32.2%	2.07

Kết quả bảng 2.2. cho thấy, phương thức giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên thực hiện ở mức không thường xuyên. Hiện nay, đa số học sinh, sinh viên trong nhà trường đến từ vùng sâu, vùng xa thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc, đồng bằng Bắc Bộ gồm nhiều dân tộc, ngoài người Kinh còn có Tày, Mường, Nùng, Dao, Thái... Đây cũng đồng thời là khu vực có nhiều khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội. Bởi vậy, giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên cần có những giải pháp cụ thể và mang tính đặc thù. Phương thức “*Tổ chức các hoạt động giới thiệu, quán triệt nghị quyết của Đảng*” như các Nghị quyết Trung ương 2 (Khóa VIII) về định hướng phát triển giáo dục và đào tạo và khoa học công nghệ trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH; Nghị quyết Trung ương 5 (Khoá VIII) về “Xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, Nghị quyết Trung ương Bảy (Khoá X) về công tác thanh niên đã khẳng định phải chăm lo bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, giáo dục truyền thống dân tộc cho thế hệ trẻ chưa được tiến hành thường xuyên.

4. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên Đại học Thái Nguyên hiện nay

4.1. Tiếp tục xây dựng những quy định quản lý sinh viên cho phù hợp với sinh viên Đại học Thái Nguyên hiện nay

Đây là một trong những giải pháp quan trọng nhằm xây dựng nếp sống văn hóa cho sinh viên trong trường Đại học Thái Nguyên. Nội dung này phải thể hiện cụ thể ở những văn bản để quy định rõ sinh viên được làm gì và không được làm gì cũng như những hình thức kỷ luật khi vi phạm vào những quy định của nhà trường hoặc có chế độ khen thưởng rõ ràng khi sinh viên thực hiện tốt những quy định đó... Nội dung của những văn bản về quản lý sinh viên phải được xây dựng chặt chẽ, quy định trong cả học tập cũng như rèn luyện của sinh viên. Phòng Công tác sinh viên, Hội sinh viên và các khoa chuyên môn thường xuyên có những đợt kiểm tra việc thực hiện nếp sống văn hóa của sinh viên để từ đó có những biện pháp xử lý kịp thời với những sinh viên vi phạm quy định về nếp sống của nhà trường. Việc xây dựng những quy định về quản lý sinh viên trong nhà trường cần cụ thể, rõ ràng nhằm tạo môi trường lành mạnh - một điều kiện để xây dựng một nếp sống văn hóa tốt đẹp cho sinh viên, góp phần hoàn thiện về nhân cách, đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo của cả người học và người dạy.

Cần giáo dục giá trị văn hóa dân tộc cho sinh viên phải chống căn bệnh hình thức. Để giá trị văn hóa truyền thống dân tộc luôn đồng hành trong các hoạt động sinh hoạt thường ngày của sinh viên, cần phải có phương pháp, cách thức phù hợp, đi vào thực chất, tránh chạy theo phong trào làm phá vỡ tính đa dạng, phong phú của giá trị văn hóa truyền thống. Trên cơ sở đó, sẽ phát huy

được tính sáng tạo của sinh viên trong giữ gìn giá trị văn hóa truyền thống dân tộc, ngăn chặn sự bảo thủ, trì trệ.

Việc kế thừa giá trị văn hóa truyền thống phải gắn liền với sự phát triển sáng tạo, trong đó kế thừa những yếu tố tích cực chính là tạo tiền đề, động lực cho sự phát triển, sáng tạo. Sự nghiệp đổi mới đang diễn ra trong thời đại mở cửa, hội nhập sâu rộng vào đời sống quốc tế, trong đó có đời sống văn hóa. Mở cửa, hội nhập về văn hóa là quá trình giao lưu, học hỏi, là quá trình *cho, nhận* các giá trị văn hóa, tinh thần giữa các dân tộc. Sinh viên cần phải đứng vững trên những quan điểm phương pháp luận khoa học mới có thể kế thừa, phát huy mạnh mẽ những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, góp phần giữ gìn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

4.2. Giáo dục sinh viên có trách nhiệm giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời sáng tạo nên những giá trị văn hóa mới

Phát triển văn hóa nói chung, giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống nói riêng không chỉ là yêu cầu của xã hội mà còn đặt ra trách nhiệm đối với sinh viên. Đi vào đổi mới để phát triển, cùng với quá trình hội nhập, trong trường đại học cần phải mở rộng hợp tác về văn hóa; tăng cường giới thiệu, quảng bá những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc trong giao lưu tiếp xúc, đối thoại với văn hóa trong nước, quốc tế; phát huy những giá trị tốt đẹp của truyền thống của dân tộc mình đồng thời tiếp thu được các giá trị văn hóa nhân loại, có ý thức loại bỏ những tiêu cực của văn hóa ngoại lai có nguy cơ xói mòn, phai nhạt và biến dạng hệ thống giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

Việc giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống cần phải được tiến hành theo những phương pháp tiếp thu một cách khoa học thì mới đem lại hiệu quả thiết thực. Mặt khác, phải kế thừa có phê phán văn hóa truyền thống, có sự chọn lọc, vượt qua những hạn chế lịch sử, chỉ tiếp thu những tinh hoa, những hạt nhân hợp lý để làm phong phú thêm bản sắc văn hóa, nâng cao những giá trị đã được kế thừa từ truyền thống lên ngang tầm thời đại mới ở một trình độ mới, bằng cách bổ sung thêm những tư tưởng mới, thổi thêm sinh khí của thời đại mới cho phù hợp với hoàn cảnh hiện đại để tiếp tục phát huy tác dụng trong điều kiện mới.

Hội sinh viên Đại học Thái Nguyên tăng cường định hướng giáo dục tư tưởng, lý tưởng sống cho sinh viên. Định hướng mỗi sinh viên có ý thức tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, thể hiện tinh thần yêu nước, cống hiến sức trẻ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong hội nhập quốc tế hiện nay. Vận động sinh viên tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, đặc biệt là phong trào *Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*.

4.3. Giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên gắn liền với giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh

Giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên gắn liền với giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trở thành tư tưởng chủ đạo, niềm tin chân lý cho thế hệ trẻ. Đó là: bồi dưỡng lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, thế giới quan cách mạng và nhân sinh quan đúng đắn cho sinh viên; tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước nhằm rèn luyện và nâng cao bản lĩnh chính trị, ý chí cách mạng cho sinh viên; thỏa mãn các nhu cầu tinh thần ngày

càng cao nhằm xây dựng đời sống tinh thần phong phú, đa dạng cho sinh viên để họ có thể ứng phó với mọi biến đổi phức tạp của cuộc sống, làm chủ tương lai, sự nghiệp của mình; giáo dục cho sinh viên giá trị của lao động, làm việc để có nguồn thu nhập chính đáng, hợp pháp.

Giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên gắn liền với giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh còn giúp sinh viên nhận diện và chống những quan điểm sai trái, thù địch, xuyên tạc bản chất cách mạng, đường lối của Đảng; đồng thời hình thành nên những giá trị văn hóa như yêu nước, cần cù, chăm chỉ...

4.4. Giáo dục giá trị văn hóa truyền thống phải có sự kết hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội

Việc kết hợp ba yếu tố Nhà trường - Gia đình - Xã hội trong giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên có một vai trò vô cùng quan trọng, giúp các em có thể phát triển một cách toàn diện và hoàn thiện về mọi mặt như Hồ Chí Minh đã dạy: phải liên hệ mật thiết với gia đình và xã hội. Bởi vì, giáo dục ngoài xã hội và trong gia đình để giúp cho việc giáo dục trong nhà trường tốt hơn. Giáo dục trong nhà trường tốt đến mấy nhưng thiếu giáo dục trong gia đình và ngoài xã hội thì kết quả cũng không hoàn toàn. Đặc biệt, trong việc giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên cho sinh viên hiện nay lại càng cần thiết. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong trường đại học, bởi lẽ, môi trường văn hóa học đường văn minh sẽ tạo điều kiện để sinh viên xây dựng nhân cách con người mới đáp ứng đòi hỏi của hội nhập quốc tế. Sinh viên chủ động đấu tranh chống văn hóa lạc hậu, lỗi thời, phản động và âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng của các thế lực thù địch, qua đó giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

Cần phối hợp với chính quyền và các tổ chức, đoàn thể ở địa phương trong công tác giáo dục các em nhằm tạo môi trường giáo dục lành mạnh, tăng cường công tác học sinh, sinh viên ngoại trú để tạo cho các em tham gia tích cực vào việc xây dựng đời sống văn hóa ở nơi cư trú; tăng cường phát huy vai trò, trách nhiệm của tổ chức, đoàn thể trong trường: Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác trong việc giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên cho SV; có hình thức thích hợp thường xuyên liên hệ với gia đình để thông báo tình hình rèn luyện đạo đức, lối sống, tư tưởng chính trị; phòng, ban thường trực về công tác học sinh sinh viên, thường xuyên kiểm tra, đánh giá và tổng kết công tác phối hợp trong và ngoài nhà trường... đảm bảo giám sát chặt chẽ và có biện pháp cụ thể, kịp thời giáo dục, uốn nắn những sinh viên có hành vi lệch lạc với các chuẩn mực văn hóa truyền thống của dân tộc.

Kết luận

Những xu hướng biến đổi tiêu cực của các giá trị văn hóa truyền thống hiện nay trong sinh viên đã phản ánh thực trạng một bộ phận sinh viên còn thiếu kỹ năng trong việc lựa chọn các giá trị văn hóa truyền thống cho mình. Điều này, không chỉ ảnh hưởng xấu đến việc hoàn thiện nhân cách của bản thân các em, đến chất lượng đào tạo nguồn nhân lực và mục tiêu đào tạo mà còn làm xói mòn, mất dần những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, bản sắc văn hóa con người Việt Nam. Vì vậy, chúng ta cần có những giải pháp tăng cường giáo dục giá trị văn hóa truyền thống góp phần vào việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Lương Gia Ban, Nguyễn Thế Kiệt (đồng chủ biên) (2014), *Giá trị văn hóa truyền thống dân tộc với việc xây dựng nhân cách sinh viên Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia.
2. Nguyễn Trọng Chuẩn (đồng chủ biên) (2001), *Tìm hiểu giá trị truyền thống trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Trần Văn Giàu, *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội..
4. Lê Cao Thắng (2013), *Hoạt động giáo dục giá trị văn hoá truyền thống cho sinh viên hiện nay (Qua khảo sát một số trường đại học ở Hà Nội)*, Luận án tiến sĩ Văn hóa học, Viện Văn hóa nghệ thuật Việt Nam.

Võ Văn Thắng, *Nhân ái - Một giá trị văn hóa truyền thống cần kế thừa và phát huy trong việc xây dựng lối sống ở Việt Nam hiện nay*, <http://philosophy.vass.gov.vn/nguyen-cuu-theo-chuyen-de/Dao-duc-hoc-My-hoc/Nhan-ai-Mot-gia-tri-van-hoa-truyen-thong-can-ke-thua-va-phat-huy-trong-viec-xay-dung-loi-song-o-Viet-Nam-hien-nay-316.html>.

**EDUCATION OF TRADITIONAL CULTURAL VALUE
FOR THAI NGUYEN UNIVERSITY STUDENTS - SOME THEORETICAL
AND PRACTICAL ISSUES**

Astract: In order to promote the education of traditional cultural values for students of Information Technology University, it is necessary to educate about traditional values such as patriotism, kindness, industrious virtues The paper is based on the research on the situation of the subject, content and method of traditional cultural values education for students has proposed some basic solutions such as building a cultural lifestyle for students; Organizing various types of traditional cultural value education activities for students to improve the effectiveness of this activity.

Keyword: cultural values, students, education cultural values

MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO Ý THỨC VĂN HÓA CHÍNH TRỊ CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ TĨNH HIỆN NAY

ThS. Đào Thị Thúy*

Tóm tắt: Nâng cao ý thức văn hóa chính trị cho sinh viên là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu đối với các trường đại học nói chung, Đại học Hà Tĩnh nói riêng. Mục đích góp phần nâng cao nhận thức về chính trị, lý tưởng, niềm tin vào chính trị và cách thức tham gia vào đời sống chính trị của sinh viên theo những chuẩn mực phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục đại học và của xã hội. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ ra sự cần thiết và thực trạng về ý thức văn hóa chính trị. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp có tính định hướng nhằm góp phần nâng cao ý thức văn hóa chính trị cho sinh viên trường Đại học Hà Tĩnh hiện nay.

Từ khóa: Văn hóa chính trị, ý thức văn hóa chính trị, lý tưởng, niềm tin chính trị, sinh viên Đại học Hà Tĩnh

Đặt vấn đề

Sinh viên là nguồn lực quan trọng của đất nước bổ sung vào nguồn nhân lực chất lượng cao cho nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, là một trong những nhân tố quyết định đến sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cũng như góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Việc nâng cao ý thức văn hóa chính trị cho sinh viên theo những chuẩn mực phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục, của xã hội, đang đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc phát triển văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, Văn kiện Đại hội XII của Đảng đã nhấn mạnh: “Xây dựng văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện hướng đến chân – thiện – mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Như vậy, có thể nói thực chất của việc nâng cao ý thức văn hóa chính trị cho sinh viên là góp phần giúp sinh viên bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, giáo dục các em truyền thống quê hương cũng như thành quả các em thụ hưởng ngày hôm nay, từ đó ý thức được trách nhiệm của mình hơn trong việc rèn luyện, trau dồi đạo đức, văn hóa, lối sống và nhân cách để trở thành những người kế cận xứng đáng trong công cuộc xây dựng, phát triển quê hương, đất nước của thời kỳ mới.

Nội dung nghiên cứu

1. Sự cần thiết của việc nâng cao ý thức văn hóa chính trị cho sinh viên trường Đại học Hà Tĩnh

Khái niệm văn hóa chính trị

Văn hóa chính trị rất cần thiết và có ảnh hưởng to lớn đối với chủ thể cầm quyền cũng như

* Trường Đại học Hà Tĩnh

đồng đảo quần chúng trong xã hội. Trong công cuộc đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay việc quan tâm đến văn hóa chính trị là điều tất yếu. Như vậy “Văn hóa chính trị là một loại hình văn hóa, là một phương diện hợp thành của văn hóa trong xã hội có giai cấp và nhà nước. Văn hóa chính trị nói lên phẩm chất đạo đức, lối sống và nhân cách của con người trong hoạt động và ứng xử chính trị” [7].

Ý thức văn hóa chính trị của sinh viên

“Sinh viên là bộ phận đặc thù trong cơ cấu - giai cấp xã hội, có đặc điểm về tâm lý xã hội riêng biệt, nên ý thức văn hóa chính trị của sinh viên cũng có đặc trưng riêng, nhưng nó không tách rời ý thức văn hóa chính trị chung của giai cấp, dân tộc. Nó phản ánh đời sống chính trị - xã hội Việt Nam hiện nay” [5].

Có thể khẳng định, ý thức văn hóa chính trị của sinh viên là sự hiểu biết về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước. Đó là lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, thái độ quan tâm đến chính trị, các hoạt động chính trị, sự hiểu biết về nhu cầu, lợi ích chính trị trên cơ sở đó biến thành niềm tin, tình cảm và trách nhiệm của bản thân đối với sự nghiệp đổi mới đất nước.

Các yếu tố tác động đến ý thức văn hóa chính trị của sinh viên

Trong tình hình thế giới hiện nay, các thế lực thù địch luôn tìm cách phá hoại thành quả cách mạng của Đảng và nhân dân trên tất cả các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực văn hóa tư tưởng, nhằm mục đích làm xói mòn niềm tin của nhân dân đối với Đảng, làm băng hoại các giá trị đạo đức, lối sống của nhân dân. Đối tượng trực tiếp là thế hệ thanh niên, trong đó có sinh viên – những chủ nhân tương lai của đất nước. Dựa trên đặc điểm tâm sinh lý của sinh viên, các thế lực thù địch đã lợi dụng những tiến bộ của khoa học công nghệ hiện đại, nhất là các dịch vụ mạng xã hội, để hòng lôi kéo sinh viên sống quay lưng với chế độ, với nhân dân, với dân tộc, khuyến khích sinh viên tìm đến sự hưởng thụ mà quên nghĩ đến tương lai. Chính vì thế có một bộ phận không nhỏ thanh niên, sinh viên có biểu hiện lối sống thực dụng, buông thả bản thân, thiếu lý tưởng, niềm tin, ít quan tâm đến tình hình chính trị của đất nước; không chấp hành đầy đủ, nghiêm túc các quy định của pháp luật; thờ ơ, vô cảm, thiếu trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội; tiếp thu thiếu chọn lọc văn hóa từ bên ngoài.

Trước những diễn biến chính trị tư tưởng và những vấn đề tiêu cực đó trong thanh niên, sinh viên đã gây nên sự lo lắng cho toàn xã hội. Do vậy, việc nâng cao ý thức văn hóa chính trị cho sinh viên là yêu cầu cấp thiết, góp phần hình thành lớp thanh niên, sinh viên vừa “hồng” vừa “chuyên” có bản lĩnh chính trị vững vàng để đáp ứng nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Đánh giá về công tác giáo dục chính trị tư tưởng, Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII chỉ rõ: “Công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ, đảng viên về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giảng dạy và học tập nghị quyết của Đảng chưa được coi trọng đúng mức, kém hiệu quả, nội dung và phương pháp giáo dục, truyền đạt chậm đổi mới; chưa tạo được sự thống nhất cao trong nhận thức về tình trạng suy thoái, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” và những hậu quả gây ra” [2].

2. Thực trạng về ý thức văn hóa chính trị của sinh viên trường Đại học Hà Tĩnh

Trường Đại học Hà Tĩnh là đơn vị sự nghiệp đào tạo trực thuộc Ủy Ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, là một trường đại học địa phương, đa cấp, đa ngành với nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ công tác phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Hiện nay trường ĐHTT có hơn 4 nghìn HSSV đang theo học các cấp học, bậc học, ngành học khác nhau. Vì vậy, trường ĐHTT đặt mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của địa phương. Người học khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, có ý thức phục vụ nhân dân...[3]. Việc nâng cao ý thức văn hóa chính trị cho sinh viên trường ĐHTT có ý nghĩa vô cùng quan trọng với mục đích giúp sinh viên bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, giáo dục các em truyền thống quê hương cũng như thành quả các em thụ hưởng ngày hôm nay, từ đó các em ý thức được trách nhiệm của mình hơn trong việc rèn luyện, trau dồi đạo đức, văn hóa, lối sống và nhân cách để trở thành những người kế cận xứng đáng trong công cuộc xây dựng, phát triển quê hương, đất nước.

Thời gian qua, trường ĐHTT luôn thực hiện nghiêm túc việc giảng dạy “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV” cho sinh viên. Mục đích của tuần sinh hoạt công dân là nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của sinh viên trong việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thông tin đầy đủ kịp thời đến sinh viên tình hình kinh tế chính trị, xã hội trong nước và quốc tế; chủ trương, chính sách đổi mới của ngành giáo dục.

Thông qua công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, các quy chế, quy định về đào tạo, giáo dục chính trị và công tác sinh viên, chế độ chính sách khen thưởng, kỷ luật, giúp sinh viên hiểu rõ quyền lợi nghĩa vụ, ý thức trách nhiệm của công dân – sinh viên, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đào tạo và rèn luyện đối với sinh viên.

Nhờ được học tập, quán triệt sâu sắc các nội dung trong tuần sinh hoạt giáo dục công dân nên các em đã thông hiểu và luôn có ý thức phấn đấu trong học tập và rèn luyện và đã đạt được kết quả cao. Trong năm học 2018 -2019 nhà trường xét công nhận kết quả rèn luyện cho 2.153 sinh viên của các khóa K8, K9, K10 ở học kỳ I, tỷ lệ xuất sắc 387 SV (chiếm 18%); tốt 1.261 SV (chiếm 58,6%); tỷ lệ khá 447 sinh viên (chiếm 22,2%; Trung bình 24 SV (chiếm 1,1%); yếu 04 SV (chiếm 0,2%) [4]. Hằng năm số sinh viên được tuyển chọn tham gia lớp học bồi dưỡng cảm tình Đảng ngày càng nhiều và tỷ lệ sinh viên được kết nạp vào Đảng đã có những bước tiến mới. Điều đó cho thấy sinh viên đã có ý thức trong việc tìm hiểu các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Trong quá trình đào tạo của nhà trường, tất cả các sinh viên trong 2 năm đầu đều được học các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, các môn học này có vai trò quan trọng trong việc giáo dục tư tưởng, chính trị cho sinh viên, là môn học quyết định đến nhận thức chính trị, xây dựng lý tưởng, hoài bão cách mạng cho sinh viên. Các môn học đã cung cấp những kiến thức, thông tin bổ ích, thiết thực cho ý thức chính trị đúng đắn của sinh viên. Trong các kỳ thi học kỳ, tỷ lệ sinh viên đạt điểm tốt trong các môn lý luận chính trị ngày càng cao, số sinh viên phải thi lại các môn này ngày càng ít. Điều này cho thấy sự quan tâm của sinh viên đối với tri thức lý luận cần có để nâng cao ý thức văn hóa chính trị của bản thân sinh viên không ngừng được nâng lên.

Tuy nhiên trong quá trình học tập và rèn luyện tại trường ĐHTT còn có một số sinh viên vi

phạm nội quy, quy chế học tập, thi cử, thờ ơ với các sinh hoạt đoàn thể, không chịu khó, chịu khổ trong học tập và rèn luyện, thích lối sống hưởng thụ, đua đòi, ăn chơi, sống buông thả dẫn đến vi phạm pháp luật và các chuẩn mực xã hội. Thực tế cho thấy bên cạnh những sinh viên có bản lĩnh chính trị vững vàng, tích cực tham gia trong mọi hoạt động của trường, của lớp và các hoạt động xã hội khác, thì vẫn còn một bộ phận nhỏ sinh viên có lập trường tư tưởng chính trị không vững vàng, thích đua đòi, sống thực dụng, không trau dồi phẩm chất đạo đức, ít quan tâm đến các vấn đề chính trị xã hội. Điều này cho thấy do công tác giáo dục văn hóa chính trị còn hạn chế về nội dung, chương trình, giáo trình, phương pháp, hình thức, phương tiện giáo dục. Nội dung chương trình chưa chú ý đến việc ứng dụng thực tiễn; hình thức giáo dục văn hóa chính trị còn đơn điệu nghèo nàn; phương pháp giáo dục văn hóa chính trị chưa được đổi mới nên chưa gây được nhiều sự hứng thú cho sinh viên. Vì thế đã có không ít sinh viên học đối phó, tham gia các hoạt động phong trào một cách miễn cưỡng, dẫn đến việc nâng cao ý thức văn hóa chính trị của sinh viên chưa được như mong đợi.

Vì vậy, để khắc phục những hạn chế ở trên và thực hiện tốt các yêu cầu nhiệm vụ về công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho sinh viên trong tình hình mới, chúng tôi đề xuất một số giải pháp có tính định hướng nhằm nâng cao ý thức văn hóa chính trị cho sinh viên hiện nay.

3. Một số giải pháp cơ bản góp phần nâng cao ý thức văn hóa chính trị cho sinh viên trường Đại học Hà Tĩnh hiện nay

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị tư tưởng bằng việc chú trọng đổi mới phương pháp dạy học các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh

Các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, là các môn học nhằm xây dựng thế giới quan khoa học, nhân sinh quan cách mạng cho sinh viên. Do đó công tác giáo dục chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cho thế hệ trẻ là rất quan trọng nhằm nâng cao nhận thức chính trị và góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục: “Đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc”. Vì vậy, trong quá trình giảng bài GV phải sử dụng các phương pháp dạy học tích cực để truyền đạt kiến thức về các giá trị khoa học, giá trị đạo đức, giá trị thực tiễn của văn hóa chính trị; tạo điều kiện để sinh viên được thảo luận, trao đổi thông tin với nhau, qua đó vừa phát huy được trí tuệ tập thể, vừa có điều kiện phát huy tính tích cực để sinh viên bộc lộ khả năng và phương pháp học tập của mình. Sau mỗi bài giảng GV cần tiến hành giao nhiệm vụ học tập cho sinh viên bằng cách: định hướng nghiên cứu cho sinh viên theo chủ đề học tập và nghiên cứu mở rộng; chỉ ra hướng liên hệ, vận dụng thực tiễn để sinh viên hình thành cách học gắn lý luận với thực tiễn nhằm giúp sinh viên nâng cao ý thức về chính trị cho bản thân.

Thứ hai, tăng cường công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho sinh viên qua “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV”

Để việc tăng cường công tác rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cho sinh viên được thực hiện có hiệu quả, nhà trường phải xem đây là nhiệm vụ trọng tâm của công tác học sinh, sinh viên. Vào đầu khóa học, đầu năm học Nhà trường phải triển khai kế hoạch học tập “Tuần sinh hoạt công dân - HSSV” cho tất cả các khóa học. Nội dung giáo dục cần phong phú và đa dạng,

nhưng cần có những trọng tâm, trọng điểm như giáo dục về các truyền thống của dân tộc, truyền thống nhà trường, giáo dục ý thức công dân, tìm hiểu thời sự trong nước và thế giới. Điều đó sẽ góp phần xây dựng niềm tin của sinh viên vào sự lãnh đạo của Đảng, tạo khí thế phấn khởi cho sinh viên khi bước vào học tập tại trường. Kết thúc "Tuần sinh hoạt công dân - HSSV", nhà trường phải tổ chức cho sinh viên viết bài thu hoạch để đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề nhằm giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cho sinh viên và định hướng cho sinh viên xác định được mục tiêu, lý tưởng để học tập tốt và rèn luyện tốt. Các chuyên đề cần gắn với thực tiễn, mang tính định hướng cho sinh viên về các vấn đề thời sự, xã hội đang quan tâm để các em có cái nhìn đúng đắn về đường lối chủ trương của đảng và nhà nước, kiên định lập trường trước nhiều luồng thông tin của các lực lượng phản động đang chống phá nhà nước và ra sức lôi kéo làm lung lạc thanh niên để thực hiện mục đích phản động của chúng. Qua các buổi nói chuyện chuyên đề sẽ giúp các em tự hào với truyền thống quê hương, đất nước từ đó có thái độ tích cực hơn và có trách nhiệm hơn để ra sức phấn đấu trong học tập, rèn luyện và thực hiện tốt hoạt động xã hội khác.

Thứ ba, tăng cường vai trò hoạt động của Đoàn Thanh niên, phòng Công tác học sinh- sinh viên và các tổ chức chính trị, xã hội trong nhà trường

Nhà trường cần tạo mọi điều kiện để sinh viên tham gia tốt các hoạt động xã hội của Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên. Thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các phong trào hoạt động xã hội tự nguyện như "Hiến máu nhân đạo", "Chiến dịch thanh niên tình nguyện hè", "Xuân yêu thương", "Đông ấm biên cương". Qua đó sẽ nâng cao hiệu quả trong công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cho sinh viên, góp phần hạn chế tỉ lệ sinh viên vi phạm kỉ luật, tỉ lệ sinh viên vi phạm các vấn đề về đạo đức, lối sống và pháp luật.

Tăng cường hiệu quả hoạt động của phòng Công tác học sinh - Sinh viên bằng nhiều hình thức khác nhau như nắm bắt thông tin về tâm tư, nguyện vọng và tình cảm của sinh viên, đặc biệt là sinh viên xa nhà, sống nội trú. Xuất phát từ sự sâu sát với các em, quan tâm giúp đỡ, chia sẻ khó khăn, phát huy tính tích cực đoàn kết, tương thân tương ái giúp nhau cùng tiến bộ, đẩy xa các tệ nạn xã hội trong trường học như: Cờ bạc, ma túy, mại dâm, bạo lực học đường.

Thứ tư, nâng cao ý thức văn hóa chính trị cho sinh viên bằng việc yêu cầu thực hiện nghiêm túc bộ quy tắc ứng xử về văn hóa học đường

Phải có trách nhiệm tôn trọng bản thân và những người trong gia đình, sống có lý tưởng, hoài bão, có ý thức phấn đấu trong học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, lối sống tự lập, lành mạnh, giản dị, tiết kiệm và quyết tâm thực hiện ước mơ. Trong ứng xử với bạn bè, phải đoàn kết, đồng viên, giúp đỡ lẫn nhau trong mọi việc, đặc biệt là trong học tập và rèn luyện. Trong công tác học tập và rèn luyện, thực hiện nghiêm túc các quy chế, nội quy, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của nhà trường và của các đơn vị liên quan.

Kết luận

Để nâng cao ý thức văn hóa chính trị cho sinh viên, nhà trường cần phải xác định đây là nhiệm vụ quan trọng cần được quan tâm hàng đầu trong quá trình đào tạo sinh viên. Vì vậy, ngoài việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn vững chắc, thì việc giáo dục để nâng cao ý thức văn chính trị

và khắc phục những hạn chế của ý thức văn hóa chính trị cho sinh viên là yếu tố không thể thiếu trong công tác đào tạo và rèn luyện. Tuy nhiên để nâng cao ý thức văn hóa chính trị cho sinh viên có hiệu quả, nhà trường cần có những quy định, chính sách và kế hoạch cụ thể, đồng thời phải thực hiện đồng bộ các giải pháp về đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị tư tưởng bằng việc chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; tăng cường công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho sinh viên qua “Tuần sinh hoạt công dân – HSSV” và thực hiện nghiêm túc bộ quy tắc ứng xử về văn hóa học đường. Có như vậy thì mới nâng cao được ý thức văn hóa chính trị cho sinh viên không chỉ khi đang ngồi trên ghế nhà trường mà còn đảm bảo thực hiện tốt trong công việc tương lai, nhằm góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN trong tình hình mới./.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. <https://www.moha.gov.vn/ngghi-quyet-tw4/van-ban-chi-dao/toan-van-ngghi-quyet-trung-uong-4-khoa-xii-38020.html>
- [3]. Trường Đại học Hà Tĩnh (2017) Báo cáo tự đánh giá (*Kèm theo Quyết định số:553/QĐ-ĐHHT ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Tĩnh*).
- [4]. Trường Đại học Hà Tĩnh (2019) Quyết định số 296/ QĐ-TĐHHT về việc công nhận kết quả rèn luyện của sinh viên các lớp K8, K9, K10 học kỳ I, năm học 2018 – 2019 của *Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Tĩnh*).
- [5] Kỷ yếu kỷ niệm 35 năm thành lập trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP Hồ Chí Minh (1982-2017).
- [6]. Huỳnh Khánh Vinh (chủ biên) (2001), *Một số vấn đề về lối sống, đạo đức, chuẩn giá trị xã hội*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Nguyễn Văn Vĩnh (chủ biên) và tập thể tác giả (2011), *Tập bài giảng Chính trị học*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.

SOME SOLUTIONS MEETING THE IMPLEMENTATION OF POLITICAL CULTURE AWARENESS TO STUDENTS OF HA TINH UNIVERSITY

Abstract: Raising students' political and cultural awareness is one of the most important tasks for universities in general and Ha Tinh University in particular. The purpose is to contribute to raising the awareness of politics, ideals, faith in politics and how to participate in the political life of students according to standards consistent with the common goals of higher education and of society. In this article, we point out the need and the reality of political and cultural consciousness. On that basis, some suggested solutions are proposed to contribute to raising the cultural and political awareness for Ha Tinh University students today.

Keywords: Political culture, political cultural consciousness, ideals, political beliefs, students of Ha Tinh University.

GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA GIA ĐÌNH VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Hà Thị Bắc

Tóm tắt: Giá trị văn hóa truyền thống có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của gia đình Việt Nam qua nhiều giai đoạn lịch sử. Thực tiễn ở Việt Nam cho thấy, sự phát triển của gia đình từ truyền thống đến hiện đại luôn có sự góp sức của các giá trị của văn hóa truyền thống với tư cách là động lực, là cơ sở, tiền đề cho sự hình thành và phát triển văn hóa gia đình cũng như việc tiếp thu các giá trị văn hóa mới của nhân loại. Xuất phát từ lý do trên, trong phạm vi của bài viết này, tác giả sẽ tập trung làm rõ hai nội dung cơ bản sau đây: Một là, giá trị văn hóa truyền thống; Hai là, vai trò của giá trị văn hóa truyền thống đối với sự phát triển của gia đình Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Văn hóa truyền thống, giá trị văn hóa truyền thống, gia đình, phát triển gia đình.

Mở đầu

Trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm của lịch sử dân tộc, các giá trị văn hóa truyền thống đã hun đúc cho sự hình thành và phát triển nhiều giá trị văn hóa đặc sắc của các thế hệ người Việt Nam. Ngày nay, nhiều giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc biểu hiện dưới dạng các tư tưởng, giá trị, chuẩn mực đã được xã hội hóa như: lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống, v.v. vẫn được kế thừa và phát huy, góp phần định hình, củng cố sự phát triển của gia đình và văn hóa gia đình Việt Nam.

Bên cạnh đó, các giá trị văn hóa truyền thống còn là nhân tố quan trọng góp phần bổ khuyết những thiếu hụt trong quá trình tiếp thu những giá trị văn hóa mới của phương Tây. Từ đó, tạo nên sự kết nối hài hòa, ổn định tương đối của gia đình và xã hội từ quá khứ đến hiện tại và tương lai. Đặc biệt, trong bối cảnh gia đình đang đứng trước những biến đổi to lớn do tác động của quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế thì việc giải quyết mối quan hệ này càng có ý nghĩa cấp thiết. Do đó, việc làm rõ nội dung của giá trị văn hóa truyền thống và vai trò của nó đối với sự phát triển của gia đình là việc làm cần thiết, giúp chúng ta có một cái nhìn đúng đắn về vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống đối với sự phát triển của dân tộc nói chung và gia đình nói riêng.

Nội dung nghiên cứu

1. Giá trị văn hóa truyền thống

Trong lịch sử của nhân loại, mỗi dân tộc đều có quá trình hình thành và phát triển khác nhau. Trải qua quá trình đó, các dân tộc sẽ tự sáng tạo ra nền văn hóa của dân tộc mình, trong đó có sự hình thành của các giá trị văn hóa. Các giá trị văn hóa này được lưu truyền trong xã hội qua các thời kỳ lịch sử và trở thành các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, tạo nên bản sắc văn hóa của dân tộc. Các giá trị văn hóa truyền thống chính là những tư tưởng, giá trị, chuẩn mực xã hội hóa,

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

những biểu tượng, tác phẩm văn hóa, v.v. được cộng đồng thừa nhận, tin tưởng và mong muốn gìn giữ, noi theo và truyền đạt cho các thế hệ sau.

Với cách tiếp cận nêu trên, khi nói đến các giá trị văn hóa truyền thống là nói đến những giá trị tốt đẹp tiêu biểu cho một nền văn hóa được chất lọc, lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Bởi vậy, nói đến giá trị văn hóa truyền thống không phải là nói đến cái có sẵn từ trước mà là những giá trị văn hóa được hình thành và phát triển trong quá trình dựng nước và giữ nước được các thế hệ nối tiếp nhau tạo nên. Các giá trị văn hóa này thường bị biến đổi dưới sự tác động của các điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội của dân tộc ở những giai đoạn lịch sử nhất định.

Có thể thấy, giá trị văn hóa truyền thống là những giá trị tương đối ổn định, tốt đẹp, tiêu biểu cho dân tộc. Do vậy, mỗi dân tộc cần bảo vệ, duy trì và phát triển các giá trị văn hóa làm điểm tựa để sáng tạo các giá trị văn hóa mới và là cơ sở để giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa. Các giá trị văn hóa truyền thống trở thành những nguyên lý đạo đức lớn mà dân tộc đó phải dựa vào để liên kết xã hội, tạo nên sức mạnh nhằm xây dựng và bảo vệ đất nước. Bên cạnh đó, các giá trị văn hóa truyền thống còn là chỗ dựa đáng tin cậy và là điểm tựa vững chắc cho một dân tộc trong quá trình vận động lịch sử ở cả hiện tại và tương lai. Vì vậy, kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển nền văn hóa nói chung và xây dựng gia đình Việt Nam nói riêng.

Trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc Việt Nam, những giá trị văn hoá truyền thống như: lòng yêu nước, tinh thần yêu thương con người, đoàn kết, cố kết cộng đồng đã phát huy cao độ trong cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm và ngày nay vẫn được phát huy trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Qua những cuộc chiến tranh tàn bạo với kẻ thù xâm lược, các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam không chỉ được bảo tồn mà còn phát triển phong phú hơn. Các giá trị văn hóa truyền thống đã ăn sâu vào máu thịt con người Việt Nam, tạo nên một sức mạnh phi thường để đấu tranh chống lại mọi kẻ thù xâm lược qua nhiều thế kỷ. Vượt qua những diễn biến phức tạp của chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước, các giá trị văn hóa truyền thống đã khẳng định sức sống mãnh liệt của mình và được sử dụng như là vũ khí sắc bén, tạo ra một sức mạnh vô cùng to lớn đưa dân tộc Việt Nam vượt qua bao khó khăn, thử thách của lịch sử.

Các giá trị văn hóa truyền thống biểu hiện dưới dạng các tư tưởng, giá trị, chuẩn mực xã hội hóa như: Lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự lực tự cường, tinh thần đoàn kết, lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, hiếu học, cần cù, lạc quan, v.v. không chỉ có vai trò to lớn đối với sự tôn vinh của dân tộc mà còn khẳng định sức sống mãnh liệt của dân tộc trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Các giá trị này đã được các gia đình tiếp thu, lưu truyền và chuyển hóa thành các giá trị, chuẩn mực văn hóa cụ thể để điều chỉnh các mối quan hệ trong gia đình. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống đã được các gia đình bảo tồn và phát huy, thông qua gia đình, các giá trị văn hóa này trở nên phong phú và đa dạng hơn, nhiều giá trị văn hóa đã được gia đình cụ thể hóa trong giáo dục gia đình như: Lòng yêu quê hương, đất nước, tinh thần đoàn kết, tinh thần tương thân, tương ái, lòng thủy chung son sắt, đạo hiếu thiêng liêng, tinh thần hiếu học, cần cù sáng tạo trong lao động, bất khuất, kiên cường trong đấu tranh vượt qua mọi khó khăn, thử thách, v.v.. Trong gia đình Việt Nam hiện nay, các giá trị văn hóa truyền thống này đang đóng một vai trò rất quan trọng trong xây dựng, củng cố gia đình Việt Nam, hình thành và phát triển nhân cách cho thế hệ trẻ. Các giá

trị văn hóa truyền thống dân tộc sẽ là một trong những động lực tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn cho quá trình thực hiện các mục tiêu chiến lược về xây dựng gia đình Việt Nam và giảm bớt, loại trừ hay hạn chế không ít những tiêu cực phát sinh từ sự biến đổi chuẩn mực, giá trị của gia đình Việt Nam hiện nay dưới tác động của mặt trái kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Mặt khác, gia đình cũng có vai trò rất quan trọng đối với sự ổn định và phát triển của xã hội cũng như việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Mối quan hệ giữa việc bảo lưu, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống với sự phát triển của gia đình Việt Nam hiện nay là mối quan hệ biện chứng bao hàm trong đó sự kết nối giữa quá khứ và hiện tại, giữa truyền thống và hiện đại. Do đó, văn hóa truyền thống có vai trò trong việc định hình, củng cố, ổn định sự phát triển của gia đình, đồng thời sự ổn định và phát triển bền vững của gia đình sẽ góp phần giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Có thể thấy, gia đình chính là nơi lưu giữ và phát huy hiệu quả nhất các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Hơn lúc nào hết, trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế, chúng ta càng hiểu rõ vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống đối với sự phát triển của gia đình và dân tộc cũng như vai trò của gia đình đối với sự phát triển của xã hội và việc lưu truyền các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc như là sức mạnh tinh thần, sức mạnh nội sinh mà chúng ta có thể phát huy để vượt qua những khó khăn và thách thức to lớn trong bối cảnh giao lưu, tiếp biến văn hóa ngày càng mở rộng.

2. Vai trò của giá trị văn hóa truyền thống đối với sự phát triển của gia đình Việt Nam hiện nay

Các giá trị văn hóa truyền thống khi xem xét dưới góc độ là các tư tưởng, giá trị, chuẩn mực đã được xã hội hóa có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của gia đình Việt Nam hiện nay và được thể hiện ở một số nội dung cơ bản sau đây:

Thứ nhất, giá trị văn hóa truyền thống là động lực tinh thần góp phần củng cố sự ổn định, phát triển bền vững của gia đình Việt Nam.

Sự phát triển của gia đình không chỉ được phản ánh ở đời sống vật chất mà còn ở cả đời sống văn hóa, tinh thần. Do đó, chăm lo cho đời sống vật chất của gia đình ngày càng no ấm mà không chú trọng đến đời sống tinh thần sẽ dẫn đến sự phát triển lệch lạc của gia đình, bởi sự tăng trưởng về mặt vật chất của gia đình chưa thể phản ánh được sự phát triển của gia đình. Mặc dù sự thay đổi tích cực của điều kiện vật chất luôn được coi là điều kiện cần cho sự phát triển nói chung của gia đình nhưng nó chưa phải là điều kiện đủ để phát triển gia đình bền vững. Trong bối cảnh đổi mới và xu thế toàn cầu hóa hiện nay, để củng cố và phát triển gia đình, một mặt phải tiếp thu những tinh hoa giá trị văn hóa của nhân loại, mặt khác chúng ta không thể không kế thừa những giá trị văn hóa truyền thống với tư cách là nền tảng của văn hóa dân tộc để xây dựng gia đình Việt Nam. *Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*, đã được Thủ tướng Chính phủ ký quyết định ban hành ngày 29 - 5 - 2012 khẳng định: “Xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thực sự là tổ ấm của mỗi người “là tế bào lành mạnh của xã hội”¹ vừa là mục tiêu vừa là động lực trong công cuộc xây dựng đất ở Việt Nam hiện nay. Đây là quyết định hết sức

¹ Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 629/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*, tr.1.

quan trọng, tạo khung chính sách về phát triển gia đình. Bởi tế bào gia đình lành mạnh thì cơ thể xã hội mới khỏe mạnh. “Nếu các tế bào bị tổn thương, hủy hoại thì cơ thể không tránh được suy nhược, tử vong. Nếu ta củng cố gia đình với những truyền thống tốt đẹp ngàn đời của nó thì những tệ nạn xã hội hiện nay đang bành trướng đáng sợ sẽ giảm và có thể bị chặn đứng”¹.

Để thực hiện mục tiêu chung, *Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030* cũng xác định các mục tiêu cụ thể bên cạnh việc “nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, trách nhiệm của gia đình và cộng đồng...”; “nâng cao năng lực của gia đình trong phát triển kinh tế, ứng phó với thiên tai và khủng hoảng kinh tế; tạo việc làm, tăng thu nhập và phúc lợi, đặc biệt đối với các hộ gia đình chính sách, hộ nghèo và cận nghèo theo quy định” thì việc “kế thừa, phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; tiếp thu có chọn lọc các giá trị tiên tiến của gia đình trong xã hội phát triển; thực hiện đầy đủ các quyền và trách nhiệm của các thành viên trong gia đình, đặc biệt đối với trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ có thai, nuôi con nhỏ”² được coi là một trong ba mục tiêu quan trọng của Chiến lược. Như vậy, để xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc mỗi cá nhân, mỗi gia đình phải biết phát huy năng lực nội sinh của nền văn hóa dân tộc, lấy việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống làm động lực tinh thần để tiếp thu một cách hiệu quả các giá trị văn hóa của nhân loại và thúc đẩy quá trình xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam.

Trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, các giá trị văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã được hình thành và trở thành truyền thống. Đó là “lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống”³. Những giá trị văn hóa truyền thống này đã cổ kết những người dân nước Việt thành một cộng đồng dân tộc thống nhất, định hướng và điều tiết họ trong mọi hoạt động sống và lao động, trong bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước. Ngày nay, trong công cuộc đổi mới đất nước, những giá trị văn hóa truyền thống này vẫn còn nguyên sức sống, vẫn đang được các thế hệ, các gia đình Việt Nam giữ gìn và phát huy để củng cố sự ổn định và phát triển gia đình.

Trong quá trình toàn cầu hóa, giao lưu văn hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, gia đình Việt Nam đã có những biến đổi sâu sắc cả về đời sống kinh tế lẫn đời sống tinh thần. Mặc dù đời sống kinh tế của nhiều gia đình được nâng cao song điều đó không đồng nghĩa với việc các gia đình này sẽ có một đời sống tinh thần êm ấm, hòa thuận, hạnh phúc. Rõ ràng những biến đổi của gia đình Việt Nam về cấu trúc, chức năng và các giá trị đạo đức, văn hóa đang đặt gia đình Việt Nam đứng trước rất nhiều khó khăn và thách thức, nguy cơ đổ vỡ, sự suy thoái về đạo đức, lối sống của nhiều gia đình vẫn đang hiện hữu. Vậy làm thế nào để đưa gia đình Việt Nam trở về quỹ đạo phát triển của nó? Phải chăng các giá trị văn hóa truyền thống và văn hóa gia đình vẫn đang chiếm một vị trí

¹ Trần Hữu Tông – Trương Thị (Chủ biên) (1997), *Xây dựng gia đình văn hóa trong sự nghiệp đổi mới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 104.

² Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 629/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*, tr.1.

³ Đảng cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 56.

quan trọng giúp các gia đình hòa nhập mà không hòa tan, đồng thời củng cố niềm tin vào sự phát triển dựa trên nền tảng các giá trị văn hóa truyền thống và chủ động tiếp thu các giá trị tinh hoa văn hóa tiến bộ của nhân loại.

Nhận thức rõ vị trí, vai trò của văn hóa và văn hóa truyền thống, Đảng ta luôn nhấn mạnh văn hóa nói chung, các giá trị văn hóa truyền thống nói riêng là nền tảng tinh thần của xã hội. “Chăm lo văn hóa là chăm lo củng cố nền tảng tinh thần của xã hội. Thiếu nền tảng tinh thần tiến bộ và lành mạnh, không quan tâm giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội thì không thể có sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững”. Như vậy, “Văn hóa là kết quả của kinh tế, đồng thời là động lực của sự phát triển kinh tế”, do đó, “các nhân tố văn hóa phải gắn kết chặt chẽ với đời sống và hoạt động xã hội trên mọi phương diện...” và phải “biến thành nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của phát triển”¹. Tại Đại hội XI, khi thông qua *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020*, Đảng ta khẳng định, “phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược”² và nhấn mạnh, để thực hiện chiến lược phát triển này, Việt Nam cần phải “phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xử lý tốt mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, là một động lực phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế”³. Trên cơ sở “phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp” để “xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc”⁴.

Như vậy, nếu xây dựng gia đình Việt Nam mà tách rời với cội nguồn văn hóa dân tộc thì sẽ dẫn đến tự chuyển hóa, tự đánh mất mình và dân tộc đó sẽ mãi chỉ là “cái bóng mờ” của dân tộc khác. Chính điều đó khiến cho các gia đình có nguy cơ rơi vào khủng hoảng, đồng thời nhiều giá trị văn hóa truyền thống cũng bị mai một, bị phủ định một cách siêu hình. Do đó, nếu phát triển gia đình mà xa rời những giá trị văn hóa truyền thống là đánh mất những giá trị tốt đẹp của văn hóa gia đình Việt Nam và do đó cũng sẽ đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc.

Chính vì vậy, Đảng ta đã xác định, mọi hoạt động văn hóa không chỉ hướng đến việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững, mà còn phải hướng đến xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức thể chất, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa.... Văn hóa chính là nhân tố “thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, kế thừa truyền thống cách mạng của dân tộc, phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực tự cường, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”⁵, lấy việc “phát triển toàn diện các lĩnh

¹ Đảng cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 55.

² Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.98.

³ Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.126.

⁴ Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.126.

⁵ Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.114

vực văn hóa, xã hội hài hòa với phát triển kinh tế”¹ làm cái bảo đảm vững chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững để từ đó tạo điều kiện thuận lợi về vật chất và tinh thần cho sự phát triển của gia đình.

Thứ hai, giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc chính là cơ sở, là tiền đề để xây dựng văn hóa gia đình và phát triển gia đình Việt Nam hiện nay.

Nền văn hóa Việt Nam không chỉ là thành quả hàng nghìn năm lao động sáng tạo, đấu tranh kiên cường trong dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc, mà còn là kết quả của sự giao lưu và tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn hóa, văn minh nhân loại. Nền văn hóa ấy đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh của mỗi người Việt Nam, tạo dựng nền tảng tinh thần vững chắc cho xã hội Việt Nam trong thời đại ngày nay. Các giá trị văn hóa truyền thống ấy không chỉ trở thành cái định hướng, mà còn trở thành nền tảng tinh thần không thể thiếu cho việc lựa chọn và xác định một mô hình xây dựng gia đình ở Việt Nam. Bởi các giá trị văn hóa truyền thống như: lòng hiếu thảo với cha mẹ; con cháu kính trọng, biết ơn và quan tâm tới ông bà, tổ tiên; tình yêu thương, chăm lo và đùm bọc anh em, họ hàng; ý thức học tập; tính trung thực, thẳng thắn; lòng dũng cảm; ý thức kỷ luật, ý thức lao động, v.v.. luôn có ảnh hưởng lớn đến việc xây dựng văn hóa gia đình, góp phần gắn kết sự phát triển của gia đình Việt Nam từ quá khứ đến hiện tại và tương lai.

Do lối sống và truyền thống văn hóa đã có hàng ngàn năm lịch sử, mà con người Việt Nam từ xa xưa thường trọng tình hơn trọng lý, với mục đích là giữ được sự yên ổn, hòa thuận, tình làng nghĩa xóm. Với lối sống trọng tình cảm đã dẫn đến thái độ “trọng đức, trọng văn, trọng phụ nữ”². Điều đó không chỉ thể hiện ở sự kính trọng, hiếu thảo của thế hệ sau đối với thế hệ trước mà còn tạo nên sắc thái tâm lý, tình cảm, lối sống, đạo lý, v.v. hợp thành một triết lý sống và hành động mang đặc trưng riêng của con người Việt Nam. Đó là triết lý về cội nguồn, về lòng nhân ái, đoàn kết cộng đồng, là đối nhân xử thế, hòa bình, hữu nghị và hợp tác v.v. mà cốt lõi của nó là xuất phát từ các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống được phản ánh thông qua nề nếp gia phong và văn hóa gia đình Việt Nam truyền thống vẫn có ảnh hưởng trực tiếp đến hình thành và phát triển nhân cách cho các thành viên trong gia đình Việt Nam hiện nay. Đồng thời góp phần hình thành văn hoá gia đình truyền thống, đó là toàn bộ những giá trị, chuẩn mực truyền thống được thể hiện trong mối quan hệ giữa các thành viên của gia đình và giữa gia đình với xã hội.

Tiếp thu các giá trị văn hóa của dân tộc, nhiều giá trị văn hoá gia đình truyền thống Việt Nam đã được định hình và thể hiện thông qua “gia đạo”, “gia phong” và “gia lễ” của gia đình. “Gia đạo” là đạo đức của gia đình như đạo hiếu, đạo ông bà, đạo cha con, đạo vợ chồng, đạo anh em; là cha hiền con hiếu, anh nhường em nhịn, vợ chồng yêu thương nhau, việc học tập lấy tâm, tri, năng làm gốc... “Gia phong” được hiểu là thói nhà, tập quán và giáo dục trong gia tộc, nề nếp riêng của một gia đình. Cốt lõi của gia phong truyền thống luôn hướng tới tinh thần trọng gốc nguồn, khuyến khích lòng hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ, thờ kính tổ tiên, coi trọng gia đình, thủy chung tình nghĩa. “Gia lễ” là những nghi lễ, tập tục, cung cách ăn nói, đi đứng, ứng xử trở thành truyền

¹ Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 124.

² Lương Duy Thứ (Chủ biên) (1997), *Đại cương văn hóa phương Đông*, NXB Giáo dục, Hà Nội, tr. 55.

thống, được cha ông chọn lựa qua nhiều thế hệ, con cháu cần noi theo. Nhờ những giá trị văn hoá đó mà gia đình truyền thống Việt Nam trở thành hạt nhân quan trọng bậc nhất của xã hội phong kiến Việt Nam. Trục quan hệ dọc Gia đình (Nhà) - Làng xã - Tổ quốc, với gia đình là nền tảng luôn là một liên kết bền vững của văn hoá Việt Nam, tạo nên sức mạnh tiềm tàng của dân tộc hơn bốn ngàn năm văn hiến. Việc gìn giữ “gia đạo”, “gia phong”, “gia lễ” là động lực tinh thần to lớn để củng cố sự ổn định và phát triển bền vững của gia đình.

Thứ ba, giá trị văn hóa truyền thống có vai trò bồi dưỡng, hun đúc các giá trị văn hóa tốt đẹp của gia đình trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay.

Trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế, nhiều giá trị văn hóa tốt đẹp của gia đình Việt Nam đứng trước nguy cơ bị mai một và nhường chỗ cho nhiều giá trị mới, hiện đại. Tuy nhiên, không phải giá trị mới nào của văn hóa phương Tây cũng phù hợp với đặc điểm văn hóa, lối sống, tâm lý, tập quán của xã hội phương Đông trong đó có Việt Nam. Việc tiếp thu thiếu chọn lọc các giá trị văn hóa phương Tây và phủ nhận siêu hình các giá trị văn hóa truyền thống chính là nguyên nhân dẫn đến sự đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc. Khi mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại không được giải quyết thấu đáo thì những bất ổn trong đời sống gia đình và xã hội sẽ xuất hiện ngày càng nhiều. Trong bối cảnh đó, việc phát huy vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống để bồi đắp, hun đúc văn hóa gia đình và định hướng cho sự phát triển của gia đình là hết sức cần thiết. Mặt khác, ở bất cứ thời đại nào, gia đình cũng là nơi lưu giữ tốt nhất các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, sự lưu truyền đó đã làm cho các giá trị văn hóa truyền thống chuyển hóa thành văn hoá gia đình và được bảo tồn, lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Đặc trưng và bản sắc của văn hoá dân tộc được thể hiện đậm nét trong đạo đức và văn hoá gia đình, bởi “Gia đình là một thiết chế xã hội mang màu sắc dân tộc và đánh dấu tiến trình phát triển về văn hoá”¹. Chính vì vậy, đạo đức, văn hóa truyền thống có ảnh hưởng lớn đến nội dung giáo dục trong gia đình Việt Nam hiện nay. Nhiều giá trị đạo đức, văn hóa truyền thống của gia đình vẫn tiếp tục được kế thừa và phát huy trong giáo dục gia đình hiện nay như: Lòng hiếu thảo với cha mẹ; con cháu kính trọng, biết ơn và quan tâm tới ông bà, tổ tiên; tình yêu thương, chăm lo và đùm bọc anh em, họ hàng; ý thức học tập; tính trung thực, thẳng thắn; lòng dũng cảm; ý thức kỷ luật, ý thức lao động, v.v.. Trong việc giáo dục nhân cách cho trẻ em thì “việc tiếp thu và phát huy những giá trị truyền thống lâu đời của gia đình là một việc vô cùng quan trọng”² bởi “những giá trị truyền thống đó ảnh hưởng chi phối sâu sắc cả cuộc đời mỗi con người”³, đồng thời góp phần hình thành và phát triển nhân cách cho thế hệ trẻ sau này.

Do lối sống và truyền thống văn hóa đã có hàng ngàn năm lịch sử, mà con người Việt Nam từ xa xưa thường trọng tình hơn trọng lý, với mục đích là giữ được sự yên ổn, hòa thuận, tình làng nghĩa xóm, ít có những xáo trộn lớn. Đó cũng là nguyên tắc tổ chức của cộng đồng người Việt. Tính cộng đồng trong gia đình không chỉ là điều kiện để gia đình tồn tại mà còn thể hiện rõ sắc thái tình cảm, tâm lý, tập quán và phong cách sống của người Việt, bởi vậy mà người Việt Nam

¹ Trần Đình Hượu (1996), *Gia đình và giáo dục gia đình*, Nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam (quyển II), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 58.

² Nguyễn Thế Long (2012), *Gia đình – Những giá trị truyền thống*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 1.

³ Nguyễn Thế Long (2012), *Gia đình – Những giá trị truyền thống*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 184.

thích sống trong gia đình và có gia đình. Vì lẽ đó, gia đình không chỉ là nơi con người sinh ra và lớn lên, mà còn là niềm tự hào, là tổ ấm thân thương của mỗi người. Theo đó, gia đình là nền tảng, là điểm xuất phát cho sự hình thành và phát triển nhân cách của trẻ em. Trong gia đình, những hoạt động của cha mẹ, ông bà, anh chị em được trẻ cảm nhận hàng ngày sẽ là cội nguồn cho việc hình thành những tình cảm, tâm lý, tính cách và những giá trị đạo đức, văn hóa sau này. Nhận thức rõ vị trí vai trò của xây dựng văn hóa nói chung và giữ gìn, phát huy vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống nói riêng, Đảng ta đã xác định rõ mục tiêu xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam “phát triển toàn diện, hướng đến chân – thiện – mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững... vì mục tiêu “dân giàu nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”¹.

III. Kết luận

Trong xu thế toàn cầu hóa, văn hóa truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc là yếu tố tạo nên giá trị độc đáo của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Còn đối với sự phát triển của gia đình, các giá trị văn hóa truyền thống biểu hiện dưới dạng các tư tưởng, giá trị, chuẩn mực đã được xã hội hóa chính là cơ sở, nền tảng quan trọng đối với sự phát triển của gia đình Việt Nam. Bên cạnh việc góp phần củng cố sự ổn định bền vững của gia đình thì giá trị văn hóa truyền thống còn là động lực tinh thần to lớn, bổ khuyết những thiếu hụt trong quá trình xây dựng văn hóa gia đình Việt Nam hiện nay. Các giá trị văn hóa truyền thống được coi như là một trong những yếu tố giảm sóc hữu hiệu cho các gia đình khi đứng trước sự biến đổi mạnh mẽ của đời sống kinh tế - xã hội, giúp cho các gia đình Việt Nam trong quá trình vận động không trượt khỏi đường băng của sự phát triển chung của dân tộc. Mặt khác, gia đình luôn có vai trò hết sức quan trọng trong việc bảo tồn vốn văn hóa truyền thống dân tộc. Đặc biệt, khi toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ và tác động nhiều chiều đến đời sống văn hóa, tinh thần của quần chúng nhân dân. Thực tế cho thấy, gia đình không chỉ là nơi lưu giữ, truyền thụ các giá trị văn hóa một cách đơn thuần mà còn giúp cho các thế hệ sau nhận thức sâu sắc và có thái độ ứng xử phù hợp về các giá trị văn hóa, đạo đức, tinh thần của dân tộc đã được hun đúc từ hàng năm lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 56.
2. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.114
3. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 98, 126, 124.
4. Đảng cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.126.

¹ Đảng cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr.126.

5. Trần Đình Hượu (1996), *Gia đình và giáo dục gia đình*, Nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam (quyển II), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 58.
6. Nguyễn Thế Long (2012), *Gia đình – Những giá trị truyền thống*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 184.
7. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 629/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*, tr.1.
8. Lương Duy Thứ (Chủ biên) (1997), *Đại cương văn hóa phương Đông*, NXB Giáo dục, Hà Nội, tr. 55.
9. Trần Hữu Tông – Trương Thị (Chủ biên) (1997), *Xây dựng gia đình văn hóa trong sự nghiệp đổi mới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 104.

TRADITIONAL CULTURE VALUE WITH DEVELOPMENT OF VIETNAMESE FAMILY TODAY

Abstract: Traditional cultural values have played an important role in the development of Vietnamese families through many historical periods. Practices in Vietnam show that the development of the family from tradition to modern is always contributed by the values of traditional culture as a driving force, as a basis and foundation for formation and developing family culture as well as the acquisition of new cultural values of humanity. Stemming from the above reason, within the scope of this article, the author will focus on clarifying the two basic contents: Firstly, traditional cultural values; Secondly, the role of traditional cultural values for the development of the Vietnamese family today.

Keywords: Traditional culture, values of traditional culture, family and family development.

MỘT SỐ ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA GIA ĐÌNH ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO TRẺ EM

TS. Hoàng Thu Thảo*

Tóm tắt: Xuất phát từ vị trí, vai trò của gia đình, quan niệm về văn hoá gia đình, bài viết đưa ra một số ảnh hưởng của văn hoá gia đình đối với quá trình giáo dục đạo đức cho trẻ em. Trước hết, gia đình là môi trường đầu tiên giáo dục đạo đức cho trẻ em. Văn hoá gia đình ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành nhân cách của trẻ thông qua những hoạt động hàng ngày. Ngoài ra, văn hoá gia đình có quá trình tác động liên tục và lâu dài từ khi trẻ sinh ra đến khi trưởng thành, góp phần tạo ra bầu không khí yêu thương trên cơ sở tình cảm ruột thịt của cha mẹ và những người lớn tuổi đối với trẻ trong một xã hội thu nhỏ để trẻ em được thực hành những nội dung đạo đức mà các em tiếp thu được.

Từ khoá: Văn hoá gia đình, Giáo dục đạo đức, Trẻ em, Gia đình

Đặt vấn đề

Gia đình là trường học đầu tiên của mỗi con người trong suốt cuộc đời. Trẻ em là chủ nhân tương lai của đất nước. Quá trình chuyển biến của đứa trẻ từ một đứa trẻ cho đến khi trưởng thành được diễn ra trong môi trường xã hội, trước hết là ở gia đình nhờ quá trình giáo dục, trong đó, văn hoá gia đình có ảnh hưởng sâu sắc tới quá trình giáo dục đạo đức cho trẻ em ngay tại môi trường gia đình.

Nội dung nghiên cứu

1. Khái niệm văn hoá gia đình

Văn hoá gia đình là hệ thống những giá trị, chuẩn mực điều tiết mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình và mối quan hệ giữa gia đình với xã hội, phản ánh bản chất của các hình thái gia đình đặc trưng cho các cộng đồng, các tộc người, các dân tộc và các khu vực khác nhau được hình thành và phát triển qua lịch sử lâu dài của đời sống gia đình, gắn liền với những điều kiện phát triển kinh tế, môi trường tự nhiên và xã hội [4].

Văn hoá gia đình đối với người Việt Nam không phải là cái gì chung chung, trừu tượng, mà được thể hiện cụ thể, rõ ràng trong nếp sinh hoạt hàng ngày, tác phong, suy nghĩ, tình cảm của mỗi thành viên trong gia đình.

Văn hoá gia đình còn được thể hiện ở sự ứng dụng những tri thức khoa học, giáo dục học, tâm lý học, thẩm mỹ... trong cách tổ chức gia đình, giáo dục con cái, đặc biệt là về mặt tinh thần. Mỗi cá nhân đều bắt đầu từ gia đình, văn hoá gia đình. Văn hoá cá nhân, văn hoá gia đình và văn hoá xã hội có mối quan hệ biện chứng, khăng khít, chặt chẽ.

2. Một số ảnh hưởng của văn hoá gia đình đối với giáo dục đạo đức cho trẻ em.

Thứ nhất, gia đình là môi trường đầu tiên giáo dục đạo đức cho trẻ em. Văn hoá gia đình ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành nhân cách của trẻ thông qua những hoạt động hàng ngày.

* Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương

Trong cuốn “*Giới thiệu công ước của Liên hiệp quốc về quyền trẻ em*”, theo tác giả Vũ Ngọc Bình, “công ước coi trọng vai trò của gia đình - nhóm xã hội cơ bản và môi trường tự nhiên cho sự phát triển và cuộc sống hạnh phúc của trẻ em. Gia đình đồng thời là phòng tuyến hàng đầu và quan trọng nhất trong việc bảo vệ trẻ em. Nhà nước có trách nhiệm lớn lao trong việc hỗ trợ gia đình thực hiện quyền trẻ em” [1; tr.19]. Công ước của Liên hiệp quốc còn thừa nhận vai trò quan trọng của gia đình trong việc chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em nói chung quyền trẻ em nói riêng. Cha mẹ trong phạm vi tài chính cho phép cần tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em được phát triển về thể lực, trí tuệ, đạo đức...

Trước đây, Khổng Tử đã đặt gia đình vào vị trí trung tâm trong mối quan hệ cá nhân, gia đình và cộng đồng xã hội. Thông qua gia đình, các cá nhân bước vào xã hội và khẳng định vị trí của mình. Hay nói cách khác, gia đình chính là xã hội thu nhỏ. Rõ ràng là con người chỉ trở thành con người xã hội khi bước qua ngưỡng cửa gia đình. Trong cái xã hội nhỏ bé và ấm cúng của cuộc sống gia đình, con người được nuôi dưỡng và chuẩn bị những hành trang cần thiết để bước vào những buồn vui, cay đắng của cuộc đời, thực hiện cái điều mà người ta vẫn thường gọi là xã hội hóa cá nhân. Gia đình cũng là nơi bình yên cho mỗi cá nhân trước những xáo trộn và bão tố ngoài xã hội. Lúc này, gia đình là nơi lưu giữ lại những gì thuộc về nhân cách gốc của mỗi người, khiến mỗi chúng ta có những khoảng thời gian nhất định để suy ngẫm về đạo đức, về lối sống của chính mình, của các thành viên trong gia đình mình và của xã hội. Mặt khác, với tính cách là một xã hội thu nhỏ, gia đình còn là nơi phản ánh lại tất cả những gì ngoài xã hội. Nó vừa chọn lọc, vừa đào thải những sự kiện và quá trình xã hội theo lăng kính văn hóa riêng. Khi đó, cá nhân củng cố nhận thức, chuẩn mực và giá trị của mình dưới sự tác động của cả cộng đồng xã hội và gia đình.

C. Mác đã khẳng định rằng con người là một sinh vật - xã hội. Sau khi lọt lòng mẹ, nếu đứa trẻ không được sống trong môi trường xã hội loài người, không được hưởng chế độ giáo dục của gia đình, của xã hội thì đứa trẻ sẽ không trở thành một con người theo đúng nghĩa. Điều này được khoa học chứng minh vì quá trình đứa trẻ lớn lên chủ yếu trong môi trường gia đình nên nó cần được quan tâm chăm sóc, giáo dục.

Ông cha ta thường khuyên: “Dạy con từ thuở còn thơ”. Vì vậy mà từ thuở thơ ấu cho đến lúc trưởng thành, con người được ông bà, cha mẹ và những người lớn tuổi nuôi dưỡng, truyền thụ cho những kinh nghiệm sống, những phẩm chất đạo đức để trở thành công dân có ích của xã hội, người con, người cháu hiếu thảo của gia đình. Giáo dục gia đình được thực hiện ở mọi quá trình sống của con người với những nội dung và hình thức cụ thể, phong phú.

Như vậy, chức năng nuôi dạy, giáo dục con cái là một chức năng hết sức quan trọng. Xã hội có sự hỗ trợ to lớn đến đâu cũng không thể thay thế được gia đình. Sự hình thành nhân cách gốc của trẻ em chịu ảnh hưởng của giáo dục gia đình. Việc hoàn thiện và củng cố nhân cách con người ở tuổi trưởng thành cũng như khi về già phần lớn do tác động của đời sống, sinh hoạt văn hóa của gia đình. Các chức năng của gia đình được thực hiện tốt thì mỗi thành viên có thể sống khỏe mạnh hơn, lạc quan hơn, tự tin vào bản thân mình hơn, hăng say lao động hơn, yêu cuộc sống hơn.

Trong gia đình Việt Nam hiện nay, giáo dục đạo đức không chỉ tác động đến con trẻ mà còn tác động mạnh mẽ đến sự tồn tại của hôn nhân, hạnh phúc gia đình. Sự rạn nứt trong các mối quan hệ tình cảm gia đình không những ảnh hưởng xấu đến gia đình ấy mà nó còn tác động không tốt

đến xã hội, trực tiếp nhất là ảnh hưởng đến các thành viên nhỏ tuổi, đặc biệt là sự phát triển đời sống tinh thần, đạo đức của các em. Thực trạng nói trên đòi hỏi chúng ta phải quan tâm hơn nữa đến yếu tố tình cảm của gia đình, góp phần tích cực vào việc củng cố các quan hệ xã hội, tạo cho xã hội sự phát triển bền vững, tạo môi trường thuận lợi cho việc giáo dục đạo đức đối với trẻ em trong chính môi trường gia đình.

Mặc dù thành phần cũng như cấu trúc của gia đình ngày nay đã có nhiều thay đổi, song, gia đình vẫn là nơi có trách nhiệm trước tiên trong việc nuôi nấng, bảo vệ và giáo dục đạo đức cho trẻ nhỏ. Các em tiếp thu những chuẩn mực và giá trị văn hóa từ chính gia đình của mình. Sự phát triển đầy đủ, hài hòa của trẻ em nằm ngay trong môi trường gia đình, gia đình vẫn luôn là môi trường cho sự phát triển cũng như tạo nên hạnh phúc cho trẻ em. Đây vừa là phòng tuyến đầu tiên đồng thời cũng là phòng tuyến quan trọng nhất để bảo vệ trẻ em.

Văn hoá gia đình ảnh hưởng đến con trẻ ngay trong khuôn viên gia đình, với cách thức tổ chức cuộc sống và sinh hoạt của gia đình. Trong những thành tố của văn hóa gia đình, những thực hành hàng ngày khi dạy dỗ con cái là hết sức quan trọng. Khi làm việc nhà, bố mẹ đồng thời hướng dẫn cho trẻ làm công việc nội trợ, dạy chúng về đức tính đảm đang, chu đáo; khi chăm sóc con, bố mẹ đồng thời dạy trẻ về tình cảm gia đình, cách thể hiện sự quan tâm, chia sẻ lẫn nhau giữa các thành viên; Khi hướng dẫn con chơi, bố mẹ rèn luyện cho con những kỹ năng như sự khéo léo, óc phán đoán, khả năng phản xạ... đồng thời dạy chúng tính nhường nhịn, sự phối hợp và tôn trọng luật chơi... Trong bữa ăn, thông qua những câu chuyện nhỏ về những người, những việc xảy ra xung quanh, cha mẹ và những người lớn tuổi hướng dẫn trẻ em cách ứng xử sao cho có văn hoá, phù hợp với thuần phong mỹ tục.

Thứ hai, trong những thành tố của văn hoá gia đình, cha mẹ là chủ thể, là những người đầu tiên có ảnh hưởng đến quá trình hình thành niềm tin và hành vi đạo đức của con trẻ.

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành niềm tin và hành vi đạo đức của trẻ em như yếu tố bẩm sinh di truyền, môi trường sống, giáo dục, hoạt động cá nhân... Trong các yếu tố đó, yếu tố giáo dục, đặc biệt là giáo dục gia đình có vai trò rất lớn. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng quan niệm có tài mà không có đức là người vô dụng, có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó. Như vậy, đạo đức là điều mà con người phải chú ý trau dồi tu dưỡng bản thân. Đối với trẻ em, những phẩm chất đạo đức không tự nhiên mà có. Nó phải là kết quả của cả một quá trình - quá trình giáo dục của toàn xã hội đối với đứa trẻ và trước tiên là sự giáo dục của các thành viên trong gia đình với con trẻ. A. C. Ma-ca-ren-kô là một trong những nhà giáo dục của Liên Xô trước đây đã từng trình bày ý kiến của mình trong cuốn *"Nói chuyện về giáo dục gia đình"* rằng những gì mà bố mẹ đã làm cho con trước 5 tuổi, đó là 90% kết quả của quá trình giáo dục [2; tr.10].

Mọi nội dung, hình thức, phương thức giáo dục, mọi nỗ lực giáo dục mà gia đình huy động đều quy tụ vào giáo dục cho trẻ em đạo đức làm người, lấy đạo đức làm nền tảng và cái cốt lõi, giáo dục đạo đức là cái căn bản của mục tiêu giáo dục trẻ em. Bên cạnh đó, vì nhân cách được tạo lập từ hai yếu tố cơ bản là đức và tài nên nếu giáo dục đạo đức tốt sẽ góp phần làm cho tài năng trong mỗi nhân cách ngày càng phát triển.

Cha mẹ chính là tấm gương của trẻ em. Họ đồng thời cũng là những người có vai trò quan

trọng trong việc lựa chọn các mục tiêu trong cuộc sống, tổ chức cuộc sống, nuôi dạy con trở thành những mẫu mực và hình thành văn hóa gia đình. Trẻ em thường bắt chước cách ứng xử của người lớn, người thân, gần gũi nhất chính là cha mẹ. Tính gương mẫu của cha mẹ được thể hiện ở lối sống, nếp sống và những thói quen hàng ngày, con trẻ sẽ theo đó làm gương cho mình. Trên cơ sở nhận biết được những vất vả của cha mẹ trong cuộc sống hàng ngày, trẻ em có thể biết cảm thông, biết chia sẻ với cha mẹ thông qua hành động giúp đỡ cha mẹ những việc làm nhỏ, phù hợp với lứa tuổi của các em như quét nhà, lau nhà, rửa bát...

Mặc dù quá trình xã hội hóa đưa trẻ không phải hoàn toàn do giáo dục gia đình quyết định nhưng cha mẹ với tư cách là những nhà giáo dục đầu tiên, khởi nguồn cho việc hình thành, phát triển các yếu tố nhân cách cơ bản, tạo nền móng cho việc tiếp thu giáo dục nhà trường, giáo dục của các đoàn thể xã hội khác một cách có hiệu quả.

Thứ ba, văn hoá gia đình có quá trình tác động liên tục và lâu dài từ khi trẻ sinh ra đến khi trưởng thành.

Giáo dục đạo đức cho trẻ em phải được thực hiện đồng bộ ở cả gia đình, nhà trường và xã hội, trong đó, gia đình đóng vai trò vô cùng quan trọng, bởi đó là tế bào của xã hội, là nơi con người được sinh ra và lớn lên. Việc thực hiện chức năng giáo dục của gia đình có ý nghĩa mạnh mẽ, sâu sắc không chỉ đối với tuổi thơ mà còn có ý nghĩa với suốt cuộc đời. Muốn vậy, cha mẹ phải thường xuyên tạo ra môi trường sống có tác dụng giáo dục, giúp con cái hình thành và phát triển toàn diện nhân cách của một công dân tương lai sống có ích cho xã hội. Thực chất, đây là công việc xã hội hóa đưa trẻ, biến sinh thể tự nhiên thành một thực thể xã hội có khả năng hòa nhập, thích nghi, học tập cũng như lao động theo yêu cầu của xã hội. Từ nền văn hóa gia đình, đứa trẻ càng lớn lên, càng trưởng thành lại càng tiếp xúc với nền văn hóa rộng hơn, phong phú hơn thông qua các hoạt động xã hội.

Văn hoá gia đình xây dựng cho trẻ em lối sống tình nghĩa, biết ơn tổ tiên, kính trên nhường dưới, đoàn kết, chăm chỉ lao động... Có thể thấy rằng gia đình là môi trường quan trọng bậc nhất trong suốt quá trình giáo dục đạo đức cho con người từ khi còn là trẻ em cho đến lúc đã trưởng thành. Gia đình đồng thời cũng là nơi bảo tồn, phát huy những giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Vì vậy, cần chăm lo xây dựng gia đình lành mạnh, đặc biệt là quan tâm tới việc nuôi dưỡng, giáo dục những giá trị đạo đức cho trẻ em để các giá trị ấy không những được giữ gìn ở hiện tại mà còn được phát huy trong tương lai bởi chính những chủ nhân hiện đang sống trong mỗi gia đình.

Văn hoá gia đình ảnh hưởng tới quá trình giáo dục đạo đức cho trẻ em ngay từ khi các em còn nhỏ đến lúc trưởng thành, góp phần truyền lại cho thế hệ sau những giá trị đạo đức nhân văn, nhân đạo mà thế hệ tổ tiên đi trước đã để lại. Thông qua đó, trẻ em được kế thừa và có điều kiện phát huy những giá trị tốt đẹp về đạo đức đã được ông cha đúc rút. Mặt khác, văn hoá gia đình còn góp phần khắc phục những quan niệm đạo đức đã trở nên lỗi thời, lạc hậu, chống lại các quan niệm phi đạo đức, giúp trẻ bước đầu có nhận thức đúng đắn, có thái độ và hành động đúng mực trong những tình huống cụ thể hàng ngày.

Thứ tư, văn hoá gia đình góp phần tạo ra bầu không khí yêu thương trên cơ sở tình cảm ruột thịt của cha mẹ và những người lớn tuổi đối với trẻ.

Đây là một trong những nét đặc thù mà giáo dục nhà trường và xã hội không có. Các chủ thể giáo dục đạo đức trong gia đình chủ yếu dùng tình cảm thương yêu vô bờ bến của mình, sẵn sàng dành tất cả những điều kiện tốt nhất cho con em mình để giáo dục chúng nên người, đầu tiên là những người có phẩm chất đạo đức tốt. Cha mẹ dạy con cách đi đứng, nói năng, chào hỏi, “liệu cơm gắp mắm”, “ăn trông nồi, ngồi trông hướng”... Những nội dung này theo kinh nghiệm dân gian, các cụ thường gọi là “học ăn, học nói, học gói, học mở”.

Văn hoá gia đình tác động tới quá trình giáo dục đạo đức của gia đình diễn ra vô cùng tinh tế. Nó là sự hội tụ của toàn bộ sức mạnh truyền cảm, đồng cảm giữa chủ thể giáo dục với đối tượng được giáo dục, hay nói cách khác, đó chính là sự đồng cảm giữa cha mẹ và con cái, giữa ông bà và cháu chắt... Các chủ thể giáo dục như ông bà, cha mẹ dạy bảo cho con cháu bằng tất cả tình yêu thương, trách nhiệm của thế hệ trước đối với trẻ em là thế hệ sau. Bởi vậy, tác giả P. E. Decgonxki đi đến kết luận “Tội lỗi và công lao của trẻ phần lớn thuộc về trí tuệ và lương tâm của bố mẹ chúng” [6; tr.28].

Thứ năm, văn hoá gia đình góp phần tạo ra một xã hội thu nhỏ để trẻ em được thực hành những nội dung đạo đức mà các em tiếp thu được.

Trẻ em là một khái niệm chỉ giai đoạn phát triển của con người từ lúc được sinh ra cho đến tuổi 16. Trẻ em trước hết là người được hưởng mọi quyền lợi, nghĩa vụ đã được nêu ra trong công ước quốc tế. Mặt khác, trẻ em là người chưa phát triển đầy đủ về thể chất cũng như về tâm sinh lý, trình độ nhận thức và kinh nghiệm sống của trẻ bị hạn chế, thiếu những điều kiện và bản lĩnh tự lập, khả năng kiểm chế chưa cao, dễ bị kích động lôi kéo vào những hoạt động phiêu lưu mạo hiểm. Cuộc sống của các em thiên về tình cảm, dễ xúc động, dễ hành động theo cảm tính... Điều này đòi hỏi các bậc phụ huynh trong văn hoá ứng xử hàng ngày tại gia đình phải hết sức khéo léo, am hiểu tâm lý của trẻ nhỏ, uốn nắn nhẹ nhàng sao cho có hiệu quả vì trẻ ở mỗi lứa tuổi lại có những đặc điểm không giống nhau.

Các chủ thể tham gia giáo dục đạo đức cho trẻ em như ông bà, cha mẹ, anh chị, cô, dì, chú, bác... mỗi người có những nét tính cách khác nhau, tạo nên sự đa dạng, giống như trong xã hội thu nhỏ để trẻ tập làm quen dần với môi trường xã hội. Các bậc ông bà, cha mẹ, anh chị còn có thể giảng giải đạo đức, trò chuyện, đàm thoại đạo đức, thực hành đạo đức trong lao động hàng ngày, rèn luyện nếp sống sinh hoạt của bản thân và gia đình, khuyến khích, động viên con cháu mình tham gia nhiệt tình trong các phong trào thi đua của chi đội, chi đoàn, của làng xóm... Mỗi người sẽ dạy trẻ theo cách của mình nhưng đều gặp nhau ở một điểm chung là từng bước hình thành nhân cách tốt đẹp cho trẻ.

Đồng thời, các chủ thể giáo dục trên cơ sở nắm bắt được đặc điểm về sức khỏe, giới tính, sở trường của từng đứa trẻ để có thể tác động phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ sẽ mang lại hiệu quả như mong muốn.

Trẻ em là niềm hạnh phúc, niềm hi vọng, niềm tự hào của không ít gia đình Việt Nam. Đó là người kế tục sự nghiệp của cha ông, dòng họ... Vì thế, các em cần được chăm sóc, giáo dục tốt, nếu không sẽ ảnh hưởng xấu không chỉ đến gia đình mà là cả xã hội. Đối với trẻ em, tùy từng giai đoạn có sự chuyển biến về thể chất lẫn tinh thần, gia đình cần có những nội dung, phương pháp

giáo dục thích hợp sẽ có tác động tích cực đến sự trưởng thành của các em về nhiều mặt, trong đó có mặt đạo đức để hình thành nhân cách của trẻ em trong sự nỗ lực vươn lên trở thành người lớn.

Kết luận

Cụ Phan Bội Châu đã khẳng định: “Nước là một cái nhà lớn, nhà là một cái nước nhỏ”. Vì vậy, xét riêng về khía cạnh văn hoá, cho dù là thời đại nào, văn hoá gia đình cũng là nền tảng cho văn hoá dân tộc Việt Nam. Văn hoá gia đình sẽ góp phần to lớn tạo nên sức mạnh nội sinh để đào tạo thế hệ trẻ phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Giáo dục đạo đức cho trẻ em là nhiệm vụ bao trùm và xuyên suốt toàn bộ hoạt động giáo dục của gia đình, nhà trường và xã hội nhằm hình thành, phát triển nhân cách cho các em. Giáo dục đạo đức phải trở thành mối quan tâm của toàn xã hội, là vấn đề của mọi vấn đề trong chiến lược phát triển con người nói riêng, xã hội nói chung.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Ngọc Bình (2000), *Giới thiệu công ước của Liên hiệp quốc về quyền trẻ em*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. A.C. Ma-ka-ren-cô (1978), *Nói chuyện về giáo dục gia đình*, Nxb Kim Đồng, Hà Nội.
3. Lê Như Hoa (2001), *Văn hóa gia đình với việc hình thành và phát triển nhân cách trẻ em*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
4. Lê Ngọc Văn (2012), *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 52
5. Viện Triết học (1972), Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, *Mác - Ăng ghen - Lênin bàn về đạo đức*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Xec-mai-cơ (1991), *142 tình huống giáo dục gia đình*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

<http://hdll.vn/vi/nguyen-cuu---trao-doi/van-hoa-gia-dinh---mot-gia-tri-cot-loi-cua-van-hoa-va-con-nguoi-viet-nam-thoi-ky-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-va-hoi-nhap-quoc-te.html>

EFFECTS OF FAMILY CULTURE ON THE MORAL EDUCATION PROCESS FOR CHILDREN

Abstract: According to the position and role of the family and the concept of family culture, the article points out some effects of family culture on the moral education process for children. First of all, family plays the first important role in ethical education for children. Family culture directly affects the formation of children's personality through daily activities. In addition, family culture has a continuous and long-lasting impact process from birth to adulthood, which contributes to create a loving atmosphere on the basis of the emotional affection of parents and elders for children in a miniature society so that they can practice the moral content they absorb.

Keywords: family culture, Moral education, Children, Family

CHIẾN TRANH NHÂN DÂN - GIÁ TRỊ CHỦ ĐẠO TRONG HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA QUÂN SỰ VIỆT NAM

NCS Tạ Hữu Hùng*
Ths Nguyễn Đức Hoàng Thọ**

Tóm tắt: Xuyên suốt lịch sử dựng và giữ nước của dân tộc Việt Nam, với tư cách là chủ thể sáng tạo trong thực tiễn tổ chức và hoạt động quân sự, nhân dân Việt Nam đã tạo nên hệ giá trị văn hóa quân sự đặc sắc. Trong hệ giá trị văn hóa quân sự, tư tưởng, đường lối và nghệ thuật tiến hành “Chiến tranh nhân dân” có giá trị chủ đạo, xuyên suốt; đồng thời, phương thức tiến hành chiến tranh mang đậm bản sắc Việt Nam này cũng liên tục được kế thừa và không ngừng phát triển. Bằng phương pháp khảo cứu tài liệu, công trình nghiên cứu đã công bố, bài viết cố gắng trình bày tư tưởng, đường lối và nghệ thuật tiến hành “Chiến tranh nhân dân” qua các giai đoạn phát triển của Đất nước. Đồng thời, chỉ rõ những vấn đề đặt ra đối với “Chiến tranh nhân dân” trong điều kiện tình hình mới.

Từ khóa: Chiến tranh nhân dân, văn hóa quân sự, quân sự Việt Nam.

Mở đầu

Chiến tranh - một hiện tượng chính trị, xã hội có tính lịch sử, đã xuất hiện từ hàng ngàn năm trước. Dù được tiếp cận theo góc độ nào, luôn có hai vấn đề không thể lẩn tránh đối với các bên tham chiến trong các cuộc chiến tranh là phải “tìm sức mạnh ở đâu để chiến thắng” và “chiến thắng ấy đem lại lợi ích cho ai?”. Thực tiễn lịch sử nhân loại đã chỉ ra rằng, việc giải quyết hai vấn đề này sẽ quy định tính chất chính trị, xã hội và phương thức tiến hành chiến tranh của các bên tham chiến.

Bằng phương pháp khảo cứu các công trình nghiên cứu đã công bố, bài viết cố gắng trình bày tư tưởng, đường lối và nghệ thuật tiến hành “Chiến tranh nhân dân” qua các giai đoạn phát triển của Đất nước. Đồng thời, chỉ rõ những vấn đề đặt ra đối với “Chiến tranh nhân dân” trong điều kiện tình hình mới hiện nay; trong đó, trọng tâm là vấn đề khơi dậy tính tích cực của “yếu tố nhân dân”.

Nội dung nghiên cứu

Đối với các cuộc chiến tranh có tính chất tự vệ, chính nghĩa, giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ, khi giải quyết hai vấn đề - “tìm sức mạnh ở đâu để chiến thắng” và “chiến thắng ấy đem lại lợi ích cho ai?”, “yếu tố nhân dân” luôn chiếm vị trí ưu trội trong tính toán của các nhà chiến lược, để có thể tạo lập nền tảng vững chắc cho việc tiến hành chiến tranh. Bởi suy đến cùng, quần chúng nhân dân là người làm nên lịch sử. Thực tiễn lịch sử các cuộc chiến tranh ở Việt Nam cho thấy, các nhà chiến lược tiến bộ đã thấu triệt được “yếu tố nhân dân”, từ đó khơi dậy được những nhân tố tiềm ẩn trong nhân dân để giành thắng lợi. Có thể khẳng định chiến tranh nhân dân - giá trị chủ đạo trong hệ giá trị văn hóa quân sự Việt Nam.

1. Giá trị văn hóa quân sự Việt Nam

Giá trị văn hóa Việt Nam, hiểu một cách chung nhất, chính là giá trị con người Việt Nam, hay

* Học viện Chính trị

** Đại học Trần Quốc Tuấn

về cơ bản, trùng với hệ giá trị con người Việt Nam. Văn hóa quân sự Việt Nam là một bộ phận của văn hóa dân tộc Việt Nam, được hình thành và phát triển trong quá trình dựng và giữ nước của dân tộc ta. Giá trị văn hóa quân sự Việt Nam là tổng hòa những thành tựu sáng tạo, nhân văn của con người Việt Nam, đạt được theo các tiêu chí chân, thiện, mỹ trong tiến trình lịch sử, thể hiện trình độ phát triển lực lượng bản chất người của mỗi cá nhân và cộng đồng trong hoạt động quân sự tiến bộ, cách mạng của lịch sử xã hội Việt Nam (Dương Quang Hiến, 2012). Hệ giá trị văn hóa quân sự Việt Nam là tổng thể các giá trị văn hóa quân sự được hun đúc, tạo nên trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, có khả năng chi phối mạnh mẽ đến tư duy hoạt động của tổ chức quân sự và con người trong tổ chức; đồng thời, tác động đến nhiều lĩnh vực khác của đời sống xã hội, nhất là trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Lịch sử các cuộc chiến tranh của dân tộc Việt nam, xét theo tính “dĩ dân” và “vi dân”, có thể thấy, là lịch sử phát triển từ “Chiến tranh toàn dân” đến “Chiến tranh nhân dân”. Cùng với quá trình đó, các giá trị văn hóa quân sự cũng không ngừng được hun đúc, kết tinh và tạo nên hệ giá trị nhân văn quân sự đặc sắc của dân tộc Việt Nam. Trong đó, “Chiến tranh nhân dân” là giá trị chủ đạo, xuyên suốt; đồng thời, là bài học mang tính đúc kết cô đọng nhất mà lịch sử dựng và giữ nước của dân tộc ta đã sáng tạo nên, liên tục được kế thừa và không ngừng phát triển. Ngày nay, trong điều kiện tình hình mới, vấn đề tiếp tục phát triển lý luận và chuẩn bị thực tiễn cho “Chiến tranh nhân dân” bảo vệ Tổ quốc, sẵn sàng chống giặc ngoại xâm, đặc biệt là chiến tranh công nghệ cao là vấn đề có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Điều đó đặt ra yêu cầu phải nghiên cứu về “Chiến tranh nhân dân” ở Việt Nam nhằm góp phần bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện tình hình mới.

2. Từ chiến tranh toàn dân đến chiến tranh nhân dân trong lịch sử Việt Nam

Lịch sử dựng và giữ nước của dân tộc Việt Nam cho thấy, chúng ta luôn phải đối mặt với những cuộc chiến tranh, mà kẻ thù của chúng ta thường là những đội quân lành nghề, mạnh hơn hẳn về tiềm lực. Trong bối cảnh ấy, tất yếu các nhà chiến lược tiến bộ của chúng ta phải tiến hành huy động sức mạnh tổng hợp toàn dân tộc để xây dựng cả tiềm lực và thực lực kháng chiến. Điều này được thể hiện đậm nét trong lịch sử dân tộc ta, thấm sâu vào mỗi người dân ta, trở thành cốt cách văn hóa mang tính truyền thống đặc sắc, có sức sống bền vững, luôn được kế thừa và phát triển về chất qua hàng ngàn năm lịch sử dựng và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Nghiên cứu về lịch sử các cuộc chiến tranh của dân tộc Việt Nam, có nhiều cách xem xét khác nhau; tuy nhiên, xét theo tính “dĩ dân” và “vi dân”, có thể thấy, lịch sử các cuộc chiến tranh của dân tộc Việt Nam là lịch sử phát triển từ “Chiến tranh toàn dân” trong các triều đại phong kiến đến “Chiến tranh nhân dân” trong thời đại mới - thời đại Hồ Chí Minh. Đó là một quá trình hết sức sống động, là “sự phát triển hợp quy luật, cả về mục tiêu, phương thức và lực lượng tiến hành chiến tranh, cả về ý nghĩa và giá trị hiện thực của nó, cũng như về nghệ thuật quân sự” (Nguyễn Văn Tài, 2008).

Chiến tranh toàn dân

Lịch sử cho thấy, các triều đại phong kiến tiến bộ ở Việt Nam đã nhận thức được “yếu tố nhân dân” và từ đó hình thành nên phương thức tiến hành “Chiến tranh toàn dân”. Trong giai đoạn này, quần chúng nhân dân đã được động viên hăng hái chiến đấu, bảo vệ và tái thiết đất nước. Các nhà chiến lược trong các triều đại phong kiến đã biết gắn kết tư tưởng “dĩ dân” (dựa vào dân, huy động sức dân) và “vi dân”, coi trọng lợi ích của người dân, duy trì dân sinh và mọi mặt đời sống xã hội

của đất nước. Điều này được biểu hiện đậm nét trong “nghệ thuật dựng binh” và “nghệ thuật dụng binh” để chuẩn bị và tiến hành chiến tranh.

Nghệ thuật dựng binh được thể hiện nổi bật ở các tư tưởng, chính sách: “Vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức”, “chúng chí thành thành”, “ngự binh ư nông”, “động vi binh, tĩnh vi dân”... Tư tưởng thân dân, dựa vào dân với tinh thần “dĩ dân vi bản” được các nhà nước phong kiến nước ta hết sức coi trọng và đã phát huy tác dụng trong công cuộc chuẩn bị cho chiến tranh, mang lại lợi ích cho người dân. Trước những tình huống phải đối đầu với kẻ thù xâm lược có lực lượng mạnh thì sự gắn kết lợi ích giai cấp, quý tộc phong kiến với quyền lợi quốc gia dân tộc là sợi chỉ đỏ xuyên suốt. Trong xây dựng lực lượng, các nhà nước phong kiến đã biết lấy dân làm điểm tựa để xây dựng tiềm lực từ thời bình cũng như trong chiến đấu. Việc tổ chức lực lượng vũ trang thường theo hai hướng, một là, chế độ binh dịch với tất cả các đình tráng và hai là, chế độ quân lính chia phiên về sản xuất trong thời bình.

Về *nghệ thuật dụng binh*, có thể thấy, phương thức tiến hành “Chiến tranh toàn dân” thời kỳ này thể hiện ở các tư tưởng, nghệ thuật đánh giặc như: “Cử quốc nghênh địch”, “phúc chu thủ tín dân do thủy”, “kế thanh dã”, “bách tính giai binh”, “quân quý hồ tinh bất quý hồ đa”... Nghệ thuật tiến hành chiến tranh đã thể hiện rõ qua việc vận hành thế trận phòng thủ, phòng ngự, tổ chức cho quân dân thực hành chiến đấu rộng khắp, lập thế trận liên kết giữa kinh thành với các vùng phụ cận để tạo được hậu phương chiến lược vững chắc. Cách đánh thời kỳ này rất đa dạng, từ chủ động tiến công sang đánh địch bằng nhiều mũi, phòng thủ vững chắc trên các phòng tuyến và phản công, tiến công, truy kích địch rút chạy.

Thực tiễn lịch sử cho thấy, ngay từ thời mở nước cho đến các cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ phương Bắc, các nhà lãnh đạo tiến bộ đã biết phát cao ngọn cờ chính nghĩa, tập hợp nhân dân, phát triển lực lượng, huy động sức dân để đánh giặc, thậm chí, với lực lượng quân sự không được tổ chức hoàn toàn chuyên biệt. “Chiến tranh toàn dân” thời kỳ này là chiến tranh toàn dân tự phát nhằm định hình dân tộc. Với mục tiêu là giành độc lập dân tộc chứ không gắn với lợi ích cụ thể của bất cứ cá nhân hay tập đoàn xã hội nào. Sức mạnh đoàn kết, chiến đấu dẻo dai của toàn thể nhân dân đã đưa dân tộc ta vượt qua được hàng nghìn năm Bắc thuộc mà không bị Hán hóa.

“Chiến tranh toàn dân” bảo vệ đất nước thời Lý - Trần là những cuộc chiến tranh toàn dân trong điều kiện quốc gia độc lập có chủ quyền, nhân dân vừa là chỗ dựa của triều đình, của quân đội, vừa là những người trực tiếp tham gia. Các nhà nước thời Lý - Trần đều định chế độ binh dịch theo kiểu “ngự binh ư nông” để phát triển tiềm lực quân sự, biết dựa vào sức mạnh của dân làm chuyển hóa tiềm lực của đất nước để sẵn sàng dấy binh đánh giặc. Lực lượng vũ trang xây dựng theo cách thức nhiều thứ quân để huy động được nhân dân tham gia trực tiếp chiến đấu (quân chủ lực của triều đình; quân các phủ, lộ; dân binh làng xã và thổ binh vùng sơn cước). Để huy động sức dân, các đời vua Lý - Trần chủ trương “khoan - giãn - an - lạc”, coi nói sức dân để “kế sâu rễ bền gốc”. Thời Lý, do dựa chắc vào dân nên đã huy động được lực lượng nhân công đông đảo để xây dựng hệ thống phòng thủ vĩ đại trên bờ Nam sông Như Nguyệt, đó là phòng tuyến với chiến lũy kiên cố. Song quan trọng hơn, nhà Lý đã xây dựng được phòng tuyến lòng dân, là điểm tựa vững chắc tạo điều kiện, thời cơ để tiến hành phản công tiêu diệt quân Tống. Thời Trần, đã nhấn mạnh đến vai trò “lòng dân không chia”, chuẩn bị thế trận toàn diện cho cả nước chung sức đánh giặc. Nhà Trần đã coi trọng cả hoạt động tác chiến của quân đội và hoạt động chiến đấu, phục vụ chiến đấu của đông đảo quần chúng, gắn bó chặt chẽ giữa triều đình với nhân dân, thành lập được cả

một hậu phương chiến lược rộng lớn ở vùng phụ cận kinh thành, từ đó mới thực hiện được cuộc rút lui chiến lược để rồi dần tạo thế phản công chiến lược.

Thời Hậu Lê, “Chiến tranh toàn dân” bảo vệ đất nước thời kỳ này là cuộc khởi nghĩa vũ trang toàn dân giành lại độc lập dân tộc. Vai trò của người dân trong sự nghiệp giữ nước được Nguyễn Trãi nêu rõ ràng: Mến người có nhân là dân, mà chở thuyền và lật thuyền cũng là dân. Chính nhờ đặt lên hàng đầu “việc nhân nghĩa cốt ở yên dân” mà Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã xây dựng được thế trận lòng dân vững chắc. Lực lượng khởi nghĩa từ khi còn yếu thế được nhân dân nuôi dưỡng, đùm bọc, chở che, hết lòng ủng hộ đã lớn mạnh và phát triển nhanh chóng. Đồng thời phát triển cách đánh vừa đánh vừa xây dựng lực lượng, cách đánh du kích mang dáng dấp kháng chiến trường kỳ, toàn dân, toàn diện. Khi đủ lớn mạnh lực lượng và có thời cơ, tiến quân ra Bắc với thế trận chẻ tre “đánh một trận sạch không kình ngạc, đánh hai trận tan tác chim muông”.

Quang Trung - Nguyễn Huệ đã thấy rõ được vai trò và sức mạnh của nhân dân, đã tiến hành cuộc khởi nghĩa nông dân chống áp bức phong kiến, phát triển thành “Chiến tranh toàn dân” bảo vệ đất nước, trong đó, lực lượng vũ trang làm lòng cốt. Trong cuộc kháng chiến này, tính chất của dân, do dân, vì dân bộc lộ khá rõ, bởi người lãnh đạo là thủ lĩnh nông dân, lực lượng khởi nghĩa chính là những người dân mặc áo lính, dân đóng góp sức người, sức của để chống thù trong, giặc ngoài. Cuộc tổng hành binh thần tốc ra Bắc đại phá quân Thanh không chỉ có ý nghĩa về mặt quân sự mà còn là cuộc tổng chuyển hóa thần tốc nhân tâm Bắc Hà. Đây là nghệ thuật tác chiến kết hợp giữa tổng tấn công của binh đoàn chủ lực với nổi dậy rộng khắp của nhân dân, thực sự cả nước chung lòng, toàn dân đánh giặc.

“Chiến tranh toàn dân” khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược, có thể nói, là cuộc “Chiến tranh toàn dân” “một nửa”, tức là chỉ thể hiện ở phía nhân dân (có tiếng nói ủng hộ của một số nhân vật chủ chiến trong triều đình), còn hầu hết triều đình đứng ngoài cuộc (Nguyễn Văn Tài, 2008). Chính sự rời bỏ tư tưởng “đĩ dân” và “vi dân” đã hình thành theo dòng chảy lịch sử dân tộc đã làm cho nhà Nguyễn thất bại và cuối cùng là sụp đổ.

Chiến tranh nhân dân

Theo dòng chảy của lịch sử, “Chiến tranh nhân dân” giải phóng và bảo vệ Tổ quốc trong thời đại Hồ Chí Minh là sự tiếp nối tất yếu của “Chiến tranh toàn dân”, song đó là sự nhảy vọt về chất, sự tích hợp giá trị trong suốt chiều dài lịch sử, được quy định bởi sự thay đổi căn bản nền tảng kinh tế và chế độ chính trị xã hội mang lại. “Chiến tranh toàn dân” thời kỳ phong kiến chủ yếu nhấn mạnh khía cạnh “đĩ dân”, còn khía cạnh “vi dân” chỉ giới hạn hướng đến củng cố lợi ích, quyền lực của quý tộc phong kiến, do vậy, “vi dân” không toàn diện và triệt để. Trong khi đó, “Chiến tranh nhân dân” thời đại Hồ Chí Minh là sự hòa quyện hữu cơ giữa các khía cạnh “của dân, do dân, vì dân”, khối đại đoàn kết dân tộc đã hòa vào đại dương của chủ nghĩa quốc tế vô sản, bởi giai cấp lãnh đạo là giai cấp công nhân, lực lượng lãnh đạo là Đảng Cộng sản Việt Nam - đại biểu cho các tầng lớp, giai cấp trong xã hội và không có lợi ích nào khác ngoài lợi ích của dân. “Chiến tranh nhân dân” thời đại Hồ Chí Minh có sự phát triển mới so với trước đây.

Về lực lượng, cũng là toàn dân tham gia nhưng là sự tham gia tự giác, có tổ chức lãnh đạo theo một đường lối chính trị đúng đắn, tiên tiến, nhân dân tham gia liên tục từ đầu đến cuối cuộc chiến tranh. Đảng ta thực hiện chủ trương vũ trang quần chúng đi đôi với xây dựng lực lượng vũ trang 3 thứ quân làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc.

Về mục tiêu, không chỉ giành và giữ được lập dân tộc, mà còn gắn với “người cày có ruộng”, đem lại lợi ích trực tiếp, căn bản, lâu dài, giải phóng nhân dân lao động khỏi xiềng xích, áp bức, bóc lột. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, mục tiêu ấy là giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân, đưa nhân dân lên vị trí làm chủ, bảo vệ vững chắc chủ quyền, độc lập dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Đảng, Nhà nước, đem lại tự do, hạnh phúc cho nhân dân...

Thực tiễn cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Thủ đô và tất cả các địa phương khác năm 1945 đều là cuộc nổi dậy đồng loạt của quần chúng nhân dân nhằm tạo khí thế áp đảo, còn lực lượng vũ trang đóng vai trò sẵn sàng chiến đấu ngầm và trên thực tế chưa có xung đột vũ trang đẫm máu. Theo đó, “Chiến tranh nhân dân” Việt Nam đã bắt đầu hình thành và tiếp đó, đã thể hiện đầy đủ hình hài khi Hà Nội nổ súng mở đầu phong trào toàn quốc kháng chiến (Nguyễn Văn Tài, 2008). Tính chất toàn dân thể hiện nổi bật ở 60 ngày đêm “quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh” của quân dân Thủ đô, giữ chính quyền bằng hoạt động của lực lượng vũ trang là nét nổi trội, song yếu tố quyết định thắng lợi 60 ngày đêm ấy chính là sự hậu thuẫn và trực tiếp góp sức người, sức của cực kỳ to lớn của nhân dân.

Trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ xâm lược cũng như các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở hai đầu biên giới, mục tiêu là đánh đuổi quân xâm lược, giành độc lập dân tộc, giải phóng nhân dân khỏi ách thống trị của đế quốc, thực dân. Trong kháng chiến chống Pháp, mục tiêu, lực lượng tiến hành chiến tranh được thể hiện rõ, đậm nét trong “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến” của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 12 năm 1946, Chi thị “Toàn dân kháng chiến” ngày 12 tháng 12 năm 1946 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng ta, trong đó chỉ thị nêu rõ: Mục đích kháng chiến là “đánh phản động thực dân Pháp xâm lược, giành thống nhất và độc lập; tính chất là trường kỳ kháng chiến, toàn diện kháng chiến”; chính sách kháng chiến là “đoàn kết chặt chẽ toàn dân, thực hiện toàn dân kháng chiến”... (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000). Chiến thắng Điện Biên Phủ lẫy lừng là minh chứng sống động về “Chiến tranh nhân dân” thời đại Hồ Chí Minh giai đoạn này. Đây là kết quả của sự kết hợp tổng lực các lực lượng, trong đó, bộ đội ta dưới sự chỉ huy của Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp đã sáng tạo ra phương pháp chiến thuật “Vây - Lấn - Tấn - Phá - Triệt - Diệt” (về sau, còn được sử dụng ở mặt trận Khe Sanh trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1968) có ý nghĩa chiến dịch, được vận dụng để thực hiện phương châm “Đánh chắc, tiến chắc” (Phạm Hồng Cư, 2014).

“Chiến tranh nhân dân” trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước có sự phát triển cao về chất trong điều kiện mới, để đánh thắng kẻ địch to lớn và hung bạo, chúng ta đã phát huy cao độ ưu thế và sức mạnh của chiến tranh nhân dân, khởi đại đoàn kết toàn dân tộc. Trong cuộc chiến tranh này, với tinh thần “không có gì quý hơn độc lập, tự do”, “xé dọc Trường sơn đi cứu nước”, nhân dân cả nước không chỉ đóng góp sức người, sức của cho hoạt động chiến đấu của lực lượng vũ trang mà còn trực tiếp tham gia kháng chiến. Ở miền Bắc, đó là hoạt động phòng thủ dân sự, phục vụ chiến đấu và vũ trang chiến đấu, tạo lưới lửa phòng không nhân dân nhiều tầng và rộng khắp, vừa sản xuất, vừa chiến đấu, là hậu phương vững chắc cho miền Nam. Ở miền Nam, Đảng ta kiên trì chủ trương tiến hành xây dựng lực lượng vũ trang làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc, tiến công Mỹ Ngụy trên tất cả các địa bàn rừng núi, thành thị, nông thôn bằng tất cả các hình thức đấu tranh sáng tạo, kết hợp “2 chân, 3 mũi, 3 vùng” và đòn quyết định là cuộc tấn công thần tốc của các binh đoàn chủ lực kết hợp với nổi dậy của toàn dân. Chiến thắng của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975, thống nhất đất nước là minh chứng rõ nét, sống động cho sự đúng đắn của tư

tướng, đường lối và nghệ thuật tiến hành “Chiến tranh nhân dân” thời đại Hồ Chí Minh. Như Đại tướng Hoàng Văn Thái - Tổng Tham mưu trưởng đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam đã chỉ ra rằng: “Nhân tố quyết định nhất thắng lợi của “Chiến tranh nhân dân” Việt Nam là sự thống nhất giữa ý Đảng với lòng dân” (Nguyễn Thành Cung, 2015).

3. Kết luận và những vấn đề đặt ra với “Chiến tranh nhân dân” trong điều kiện tình hình mới

Như vậy, sự phát triển từ “Chiến tranh toàn dân” đến “Chiến tranh nhân dân” trong lịch sử dân tộc Việt Nam là sự tiếp nối truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm của dân tộc, là mạch nguồn giá trị văn hóa quân sự Việt Nam. Sự đúng đắn của tư tưởng, đường lối và nghệ thuật tiến hành “Chiến tranh nhân dân” trong thời đại Hồ Chí Minh đã đưa cách mạng Việt Nam vượt qua mọi khó khăn, thử thách, kể cả những thử thách tưởng chừng như không thể vượt qua để đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Trong điều kiện tình hình mới hiện nay, đặc biệt là trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, thế giới đang có những thay đổi khó lường, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia (cả truyền thống và phi truyền thống). Ở trong nước, tình trạng suy thoái đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ đảng viên, sự chống phá của các thế lực thù địch, đặc biệt là trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận, tình trạng tham nhũng, lãng phí... làm suy giảm niềm tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng. Những khó khăn do điều kiện tình hình mới đem lại đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trong tương lai, “Chiến tranh nhân dân” bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa mà chúng ta tiến hành, là cuộc chiến tranh phát triển ở trình độ cao, kế thừa tinh hoa quân sự của lịch sử nhân loại và phát triển sáng tạo truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc. Đó là cuộc chiến tranh chống xâm lược kiểu mới của địch dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, quản lý và điều hành của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Lực lượng tiến hành chiến tranh là lực lượng toàn dân cả ở trong nước và ngoài nước, cả lực lượng quân sự và chính trị của quần chúng, trong đó, lực lượng vũ trang đóng vai trò nòng cốt, kết hợp sức mạnh của dân tộc và sức mạnh thời đại. Mục đích của cuộc chiến tranh này thực sự “vì dân” với nội dung và ý nghĩa đầy đủ nhất, được tiến hành một cách rộng rãi nhất...

“Trong chiến tranh nhân dân, các bài học của quá khứ chỉ thật sự bổ ích khi được gắn liền với thực tế hiện nay” (Gérard Le Quang (2014), tr.117). Để thực hiện được mục tiêu và phương thức tiến hành “Chiến tranh nhân dân” trong tình hình mới, mọi chủ trương, chính sách phải nhất thiết xuất phát từ nhu cầu, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân và lợi ích đó phải được đặt lên trên hết. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để huy động cao nhất các tầng lớp nhân dân cùng tổ chức thực hiện. Hiện thực hóa ý chí, nguyện vọng của nhân dân trong đường lối quân sự, quốc phòng trong tình hình mới. Phát triển thế trận lòng dân, tạo khả năng cao nhất để huy động tiềm lực to lớn của nhân dân. Đặc biệt chú trọng phát triển lý luận, nghiên cứu những vấn đề mới về chiến tranh nhân dân trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0. Chuẩn bị mọi điều kiện thực tiễn, xây dựng đất nước mạnh lên mọi mặt. Chăm lo xây dựng quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, lấy xây dựng chính trị làm cơ sở. Chuẩn bị đất nước từ thời bình, sẵn sàng chuyển sang thời chiến và có nghệ thuật điều hành đúng khi chiến tranh xảy ra... Chỉ có thực hiện tốt những vấn đề trên thì mới có nền tảng vững chắc để giành thắng lợi trong các nhiệm vụ phòng

chống “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ và đánh thắng chiến tranh xâm lược kiểu mới của các thế lực thù địch trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thành Cung (2015), “Quan điểm của Đại tướng Hoàng Văn Thái về chiến tranh nhân dân Việt Nam”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, Số 5, tr. 24-27.
2. Phạm Hồng Cư (2014), “Nét văn hóa quân sự trong công thức “Vây - Lấn - Tấn - Phá - Triệt - Diệt” ở chiến dịch Điện Biên Phủ”, *Tạp chí Văn hóa quân sự*, Số 104, tr. 6-7,11.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 8, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 150-155.
4. Lê Thị Hiền (2017), “Quan điểm của Đại tướng Võ Nguyên Giáp về phát huy vai trò của nhân dân trong chiến tranh giải phóng dân tộc Việt Nam”, *Tạp chí khoa học Đại học Văn Lang*, Số 04, tr. 19-28.
5. Dương Quang Hiến (2012), *Phát huy hệ giá trị văn hóa quân sự Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ triết học, Học viện Chính trị, Hà Nội.
6. Gérard Le Quang (2014), *Võ Nguyên Giáp hay cuộc chiến tranh nhân dân*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.
7. Nguyễn Văn Tài (2008), “Sự phát triển hợp quy luật từ “chiến tranh toàn dân” đến “chiến tranh nhân dân” trong lịch sử bảo vệ, giải phóng đất nước”, *Tạp chí Triết học*, Số 2 (201). <http://philosophy.vass.gov.vn/nghien-cuu-theo-chuyen-de/Triet-hoc-Van-hoa/Su-phat-trien-hop-quy-luat-tu-chien-tranh-toan-dan-den-chien-tranh-nhan-dan-trong-lich-su-bao-ve-giai-phong-dat-nuoc-489.html>
8. Trần Thị Minh Tuyết (2015), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về khởi nghĩa vũ trang toàn dân và chiến tranh nhân dân”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, Số 1, tr. 31-35.

PEOPLE'S WAR - IN LEADING VALUE VIETNAM MILITARY CULTURE VALUES

Abstract: Throughout the history of Vietnam’s national construction and defense, as a creative subject in the practice of military organization and operation, the Vietnamese people have created a unique military cultural value system. In the military cultural value system, the ideology, the way and the art of conducting "People's War" have a dominant and throughout value. This Vietnamese people’s war mode has been continuously inherited and constantly developed. By examining previous documents and research works, this article tries not only to present the ideology, the path and the art of conducting "People's War" in various development stages of the country but also to specify the issues which may arise in new conditions and situations.

Keywords: People’s war, military culture, Vietnamese military

GIÁO DỤC LỐI SỐNG VĂN HÓA CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG TẠI TRUNG TÂM GDQP-AN HÀ NỘI 2

*Thiếu tá, Ths Trương Hùng Sơn**

Tóm tắt: Giáo dục lối sống văn hoá cho sinh viên luôn luôn là vấn đề bức thiết, đã và đang tiếp tục được cả xã hội quan tâm. Đối với sinh viên GDQP việc giáo dục lối sống văn hóa là một nhiệm vụ quan trọng không thể thiếu trong GD-ĐT. Bởi họ sẽ là lực lượng trực tiếp tham gia vào quá trình giáo dục tình yêu quê hương đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý thức xây dựng và bảo vệ tổ quốc cho học sinh. Đó chính là cơ sở hình thành lối sống văn hóa của con người Việt Nam. Trên cơ sở khái niệm lối sống, bài viết làm rõ thực trạng lối sống văn hóa của sinh viên ngành GDQP-AN tại Trung tâm GDQP – AN Hà Nội 2 và đưa ra một số biện pháp nhằm thực hiện có hiệu quả công tác giáo dục lối sống văn hóa cho sinh viên.

Từ khóa: Lối sống, Lối sống văn hóa, lối sống sinh viên,

Đặt vấn đề

Giáo dục lối sống văn hoá cho sinh viên luôn luôn là vấn đề bức thiết, đã và đang tiếp tục được cả xã hội quan tâm. Sinh viên ngành giáo dục quốc phòng và an ninh là một bộ phận của sinh viên sư phạm. Với mục tiêu đào tạo của ngành họ sẽ trở thành những người thầy giáo, cô giáo giảng dạy môn giáo dục quốc phòng ở bậc THPT. GDQP là môn học góp phần củng cố, phát triển tình yêu quê hương đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý thức xây dựng và bảo vệ tổ quốc cho học sinh. Để thực hiện được điều đó đòi hỏi người giáo dục phải thực sự là tấm gương sáng cho người học noi theo. Vì vậy, giáo dục lối sống văn hóa cho sinh viên ngành GDQP- AN luôn được Ban Giám đốc coi đây là nhiệm vụ trọng tâm trong công tác giáo dục và đào tạo của TTGDQP – AN Hà Nội 2.

Nội dung nghiên cứu

1. Quan niệm về lối sống văn hóa

Lối sống là khái niệm không xa lạ đối với mọi người, nhưng cho đến nay, có nhiều cách hiểu khác nhau về lối sống. Dưới góc độ triết học, lối sống là một phạm trù rộng lớn bao gồm nhiều hoạt động sống của con người, từ những sinh hoạt vật chất đến tinh thần. Sinh thời, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: Cốt lõi của lối sống văn hóa chính là nhân sinh quan, thế giới quan cách mạng, tiến bộ, nó được thể hiện trong lao động sản xuất, trong cuộc sống hằng ngày như, cách ăn mặc, cách ở, việc đi lại, khi làm việc, truyền thống coi trọng đạo lý, nghĩa tình....

Theo GS. Vũ Khiêu: Lối sống là một phạm trù xã hội, khái quát toàn bộ hoạt động của các dân tộc, các giai cấp, các nhóm xã hội, các cá nhân trong những điều kiện của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định, và biểu hiện trên các mặt của đời sống: trong lao động và hưởng thụ, trong quan hệ giữa người với người, trong sinh hoạt tinh thần và văn hóa¹.

* Trung tâm GDQP&AN Trường ĐHSP Hà Nội 2

¹ Vũ Khiêu (2011), *Văn hóa Việt Nam, xã hội và con người*, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 514.

Theo Phạm Hồng Tung: “Lối sống của con người là các chiều cạnh chủ quan của văn hóa, là quá trình hiện thực hóa các giá trị văn hóa thông qua hoạt động sống của con người. Lối sống bao gồm tất cả những hoạt động sống và phương thức tiến hành các hoạt động sống được một bộ phận lớn hoặc toàn thể nhóm hay cộng đồng người chấp nhận và thực hành trong một khoảng thời gian tương đối ổn định, đặt trong mối tương tác biện chứng của các điều kiện sống hiện hữu và trong các mối liên hệ lịch sử của chúng”¹

Như vậy, lối sống là một thói quen có định hướng, là phương cách thể hiện tổng hợp tất cả các cấu trúc, nền văn hóa, đặc trưng văn hóa của con người hay cộng đồng. Lối sống phụ thuộc vào thời đại con người đang sống, với các điều kiện vật chất, kinh tế, các quan hệ xã hội, các thói quen, tập quán, tục lệ của thời đại đó.

Bên cạnh khái niệm lối sống, hiện nay chúng ta cũng bàn nhiều đến khái niệm lối sống mới. “Lối sống mới là phương thức sống của con người thể hiện ở sự lựa chọn các hoạt động và cách thức thực hiện các hoạt động đó mang tính dân tộc, hiện đại, nhân văn trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội nhằm thực hiện mục tiêu phát triển con người toàn diện trên các lĩnh vực đức, trí, thể, mỹ”²

Lối sống con của người được thể hiện thông qua: Mục đích sống, cách ứng xử với trong các quan hệ xã hội; trong học tập, lao động và trong cách lựa chọn trang phục.

Như vậy có thể khái quát lối sống văn hóa của con người, của một cộng đồng gồm những đặc điểm chủ yếu sau:

- Con người có mục đích sống rõ ràng, sống có hoài bão lý tưởng.
- Có lập trường tư tưởng vững vàng
- Tích cực tham gia các phong trào xã hội, có nhu cầu giải trí lành mạnh
- Có ứng xử tốt trong mối quan hệ với gia đình, cộng đồng xã hội, ăn mặc phù hợp với phong cách và truyền thống.
- Luôn cố gắng nỗ lực trong học tập và lao động, với tinh thần sáng tạo và ham học hỏi.

2. Lối sống của sinh viên ngành GDQP

Sinh viên là tầng lớp xã hội đặc thù, đang trong quá trình định hình nhân cách, đạo đức và lối sống. Cũng như mọi sinh viên khác, sinh viên ngành GDQP – AN, trường ĐHSPTN 2 là những người tràn đầy sức sống, có hoài bão, ước mơ, năng động, được đào tạo một cách cơ bản, toàn diện theo tất cả các chuyên ngành; họ nhạy bén với cái mới, nắm trong tay tri thức thời đại... Là một bộ phận của sinh viên sư phạm, sinh viên ngành GDQP – AN không chỉ học tập rèn luyện những kỹ năng sư phạm như các sinh viên khác của trường. Bên cạnh đó họ phải sống trong môi trường quân đội tập trung, rèn luyện tác phong, kỷ luật quân đội.

Ở Trung tâm GDQP – AN Hà Nội 2 đa số sinh viên có lối sống văn hóa lành mạnh, có ý thức

¹ Phạm Hồng Tung (2007), Nghiên cứu về lối sống: một số vấn đề về khái niệm và cách tiếp cận. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa học Xã hội và Nhân văn 23.

² Nguyễn Thị Thanh Hà (2014) Giá trị đạo đức truyền thống dân tộc với việc xây dựng lối sống mới cho sinh viên Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

nghiêm túc, đúng mực trong ứng xử văn hóa với cộng đồng, với môi trường sống, chủ động đấu phòng chống những biểu hiện tiêu cực, lạc hậu. Công tác tư tưởng chính trị được thực hiện tốt nên các sinh viên đều có lập trường tư tưởng vững vàng, tin tưởng vào đường lối lãnh đạo của Đảng.

Trong học tập, sinh viên luôn chủ động tích học tập, rèn luyện, không ngừng vươn lên nắm vững kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, luôn sẵn sàng nhận và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Trong 5 năm trở lại đây kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên đều đạt từ trung bình khá trở lên, không có sinh viên bị kỷ luật, buộc thôi học. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp từ loại khá chiếm trên 70% sinh viên tốt nghiệp. Năm học 2018 -2019 sinh viên GDQP cũng đã đạt kết quả cao trong nghiên cứu khoa học sinh viên với chủ đề “Tìm hiểu di chúc của Hồ Chí Minh”.

Trong điều kiện học tập, rèn luyện ngoài sân bãi, thao trường với điều kiện khí hậu khắc nghiệt nên không ít sinh viên gặp khó khăn về sức khỏe như cảm nắng, cảm lạnh khi trong tập luyện, cũng có khi là những chấn thương trong tập luyện thao trường. Nhưng sinh viên đã thể hiện được tinh thần đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau mỗi khi bạn mình gặp khó khăn, đau yếu. Từ những cử chỉ nhỏ nhất như phần xuất ăn và mang về phòng cho bạn khi bạn không thể đến nhà ăn, công bạn đến lớp khi bạn bị thương... Đó không chỉ là cử chỉ đẹp trong tình bạn của sinh viên mà còn là tinh thần đồng chí, đồng đội.

Các sinh viên tích cực tham gia các phong trào do Đoàn thanh niên phát động như: các hoạt động tình nguyện hè với tiếp sức mùa thi, đặc biệt với hoạt động hiến máu nhân đạo sinh viên ngành giáo dục quốc phòng đã có đơn vị máu cao trong toàn trường. Đồng thời sinh viên GDQP và Trung tâm luôn luôn phối hợp tốt với chính quyền địa phương trong công tác, an ninh trật tự, về sinh môi trường.

Tuy nhiên, lối sống văn hóa của một bộ phận sinh viên còn hạn chế. Một số sinh viên có tư tưởng hưởng thụ, ngại khó, ngại khổ nên còn tồn tại tình trạng một số sinh viên chưa chấp hành tốt kỷ luật quân đội tại trung tâm như: một số sinh viên còn có tâm lý trốn tránh trách nhiệm gác, trực an ninh đặc biệt trong các ngày nghỉ, ngày lễ. Ý thức chấp hành giờ sinh hoạt của một số sinh viên chưa cao.

Một số sinh viên có biểu hiện của lối sống buông thả, thiếu hoài bão, ước mơ, thiếu trách nhiệm với tập thể, không quan tâm tới những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

3. Biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục lối sống văn hóa cho sinh viên

Thứ nhất, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của Chi bộ, Ban Giám đốc đối với công tác giáo dục, bồi dưỡng và rèn luyện lối sống văn hóa cho sinh viên

Cần nhận thức sâu sắc và phải quán triệt đến từng đảng viên, tới tất cả cán bộ giảng viên trong Trung tâm về tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng giáo dục lối sống văn hóa cho sinh viên. Phải thực sự coi đây là một nhiệm vụ trung tâm, quan trọng hàng đầu và là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục của các cấp ủy đảng. Thực hiện nghiêm túc quy định về công tác giáo dục phẩm chất, chính trị, đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên trong các học viện, trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp ban hành theo quyết định số 50/2007/QĐ- BGDĐT ngày 29/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về đạo đức nhà giáo ban hành theo quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/04/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trung tâm cần gắn việc xây dựng lối sống văn hóa cho sinh viên với thực hiện Chỉ thị 05 của Bộ Chính trị (khóa XII), Chỉ thị 87 của Thường vụ Quân ủy Trung ương về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và Cuộc vận động “Phát huy truyền thống, cống hiến tài năng, xứng danh Bộ đội Cụ Hồ”.

Tổ chức thực hiện đầy đủ, kiểm tra, đánh giá nghiêm túc tất cả những chủ trương của Đảng, các qui định, các cuộc vận động lớn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giáo dục tư tưởng chính trị, rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống cho cán bộ, giảng viên, học sinh, sinh viên. Thực hiện tốt công tác quản lý sinh viên trong cả thời gian lên lớp và tự học.

Cần phải chuẩn hóa nội dung xây dựng lối sống văn hóa thành các tiêu chí cụ thể trong học tập, rèn luyện, công tác phát triển đảng, thi đua, khen thưởng, kiểm tra đảng, đánh giá, phân loại chất lượng đảng viên hằng năm, làm cơ sở cho sinh viên tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu. Đồng thời, thực hiện tốt công tác khen thưởng, kỉ luật sinh viên tạo động lực khuyến khích sinh viên phấn đấu vươn lên, đồng thời răn đe, ngăn ngừa những hành vi gian lận, sai trái trong sinh viên.

Thứ hai, kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng lối sống văn hóa cho sinh viên với các hoạt động giáo dục, đào tạo và rèn luyện kỷ luật.

Thực hiện nội dung này cần có sự gắn kết chặt chẽ giữa trang bị kiến thức, kỹ năng công tác với bồi dưỡng, rèn luyện theo các chuẩn mực, giá trị văn hóa nhân văn, tiến bộ, thông qua các hoạt động giáo dục, đào tạo. Bởi lẽ, chỉ trên cơ sở một nền tảng kiến thức chuyên sâu, sinh viên mới vững vàng trước những tác động xấu của môi trường xã hội; từ đó, biết phân tích, lựa chọn các chuẩn mực, giá trị sống và xây dựng cho mình lối sống văn hóa. Do vậy, Trung tâm cần cụ thể hóa tiêu chí đánh giá lối sống văn hóa và xây dựng lối sống văn hóa, cũng như ý thức chấp hành kỷ luật cho từng đối tượng sinh viên theo chức trách, nhiệm vụ và tổ chức thực hiện đồng bộ, thống nhất. Chú trọng định hướng cho sinh viên trong thực hiện nhiệm vụ phải “quân lệnh như sơn”, đây là tính đặc thù của quân đội và lực lượng vũ trang; xây dựng nếp sống chính quy, khoa học và sự tiến bộ của nó làm thước đo trong học tập, nghiên cứu khoa học. Mỗi sinh viên lấy đó làm tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mình. Đồng thời, chú trọng xây dựng cho sinh viên nếp sống đẹp, nhân ái, vị tha, có trách nhiệm với đồng đội, nhân dân, với chính bản thân mình và vì lợi ích chung của cộng đồng, xã hội.

Thứ ba, tiếp tục xây dựng môi trường văn hóa sư phạm thực sự trong sạch, lành mạnh.

Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã khẳng định: “Muốn có xã hội tốt phải có con người tốt. Muốn có con người tốt phải có môi trường tốt. Đây là quan hệ biện chứng, thiên biến vạn hóa giữa xã hội và con người”¹. Môi trường văn hóa lành mạnh có vai trò quan trọng đối với đời sống con người nói chung và đối với việc xây dựng lối sống văn hóa nói riêng, làm cho văn hóa thực sự trở thành nhân tố tích cực thúc đẩy con người hoàn thiện nhân cách, lối sống.

Trung tâm tích cực đầu tư hơn nữa về cơ sở vật chất, kỹ thuật, xây dựng hệ thống giảng đường, phòng học, phòng Hồ Chí Minh, phòng đọc, nơi ăn ở, khu thể thao, vui chơi, giải trí, vườn hoa, cây cảnh, pa-nô, khẩu hiệu, ... khang trang, sạch đẹp để sinh viên được sống và học tập trong một

¹ Phạm Văn Đồng (1995), *Văn hóa và đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.71

môi trường văn hóa lành mạnh, thấm đẫm tinh thần nhân văn. Qua đó, nét đẹp văn hóa thấm thấu vào chiều sâu nhân cách của sinh viên, hình thành lối sống văn hóa tiến bộ, coi lý tưởng cách mạng là mục tiêu phấn đấu. Xây dựng các mối quan hệ văn hóa, tinh thần đoàn kết, gắn bó, giúp đỡ lẫn nhau; kịp thời phát hiện và xử lý những khó khăn, vướng mắc để định hướng đúng nhận thức và lối sống của cán bộ, giảng viên, sinh viên trong hoạt động giáo dục, đào tạo. Đồng thời, thấp lên ở họ tình yêu cuộc sống, khát vọng được học tập, rèn luyện, nghiên cứu - sáng tạo, hoạt động, cống hiến và nỗ lực vượt qua khó khăn, gian khổ, từng bước hoàn thiện bản thân, hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Thứ tư, kết hợp chặt chẽ học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn.

Thực hiện học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn trong công tác giáo dục lối sống văn hóa cho sinh viên nên bắt đầu từ việc xây dựng một chương trình, tổ chức giáo dục ngoài giờ lên lớp, với các yêu cầu và nội dung nhất định nhằm củng cố nhận thức, hình thành niềm tin, rèn luyện hành vi, kỹ năng, thói quen ứng xử có văn hóa phù hợp với các chuẩn mực xã hội. Bên cạnh đó Ban giám hiệu nhà trường, Ban giám đốc trung tâm cần tạo điều kiện cho giảng viên, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên tổ chức các hoạt động ngoại khóa như; giao lưu già ngoại, tham quan học tập, các hoạt động xã hội từ thiện, mùa hè xanh, đền ơn đáp nghĩa ... các hoạt động này giúp sinh viên liên hệ thực tiễn, tránh được sự nặng nề, thụ động của phương pháp giáo dục truyền thống. Trong môi trường thực tiễn, sinh viên có dịp thực hành các bài giảng đạo đức, lối sống trên lớp thông qua hành vi của mình. Nhờ đó giảng viên có thể phát hiện và kịp thời uốn nắn những biểu hiện lệch lạc trong nhận thức và hành động lệch lạc của sinh viên. Hơn nữa chính hoạt động thực tiễn thiết thực sẽ tạo điều kiện cho quá trình tự giáo dục của sinh viên, giúp quá trình hình thành những phẩm chất đạo đức, lối sống tốt đẹp ở sinh viên nhanh hơn, phong phú và sâu sắc hơn.

Thứ năm, phát huy ý thức tự giáo dục, rèn luyện của sinh viên

Trong lĩnh vực giáo dục lối sống văn hóa, các giải pháp của gia đình, nhà trường và xã hội đều có làm thật tốt cũng không thể thay thế yếu tố tự giáo dục, rèn luyện của bản thân sinh viên. Đây là nhân tố quyết định đến hiệu quả của quá trình giáo dục, đào tạo trong Trung tâm. Thực tiễn cho thấy, vai trò của các lực lượng giáo dục, tuyên truyền chỉ có hiệu quả khi sinh viên tự giác, tích cực, không ngừng vươn lên trong học tập, rèn luyện, tích lũy tri thức, kinh nghiệm, hành động, xây dựng lối sống văn hóa. Đó chính là sự chuyển hóa từ quá trình được xây dựng sang quá trình tự xây dựng lối sống văn hóa.

Do đó, cùng với giáo dục thì cần phải biết khích lệ, phát huy ý thức tự giáo dục, tự tu dưỡng, tự rèn luyện của sinh viên. Tự giáo dục, rèn luyện lối sống văn hóa là quá trình mà trong đó sinh viên tự hoàn thiện, tự biến đổi, tự thích nghi với môi trường và điều kiện sống, là khả năng biết tự kiểm chế, tự khuôn mình vào những chuẩn mực xã hội để vươn tới nhân cách mà xã hội đặt ra. Muốn tự giáo dục thành công, sinh viên phải có ý thức tự giác cao, phải luôn biết lục vấn lương tâm, có ý chí, nghị lực phấn đấu vươn lên, phải biết xấu hổ và cương quyết đấu tranh với những thói hư, tật xấu của bản thân, phải biết biến những tri thức văn hóa đã tiếp thu được từ gia đình, nhà trường, xã hội thành sự hiểu biết của bản thân thành tình cảm, niềm tin văn hóa và được thể hiện ở hành vi văn hóa của chính mình. Để việc tu dưỡng, rèn luyện của sinh viên có kết quả, ngoài nỗ lực của bản thân sinh viên thì cần có sự quan tâm, định hướng, giáo dục và hỗ trợ kịp thời từ phía gia đình, nhà trường và xã hội.

Kết luận

Xây dựng lối sống văn hóa là nhiệm vụ chiến lược, lâu dài, quan trọng của toàn Đảng, toàn dân, đòi hỏi phải có sự quan tâm, đầu tư thích đáng nhằm tạo điều kiện tối đa cho sinh viên học tập, lao động, cống hiến. Mỗi trường học phải trở thành một trung tâm văn hóa giáo dục, rèn luyện con người về lý tưởng, phẩm chất, nhân cách, lối sống. Tại trung tâm Giáo dục quốc phòng An ninh Hà Nội 2, công tác giáo dục lối sống văn hóa được coi một nhiệm vụ trọng tâm, luôn nhận được sự quan tâm của Ban Giám đốc, cũng như các sĩ quan, nhân viên của Trung tâm. Trung tâm GDQP Hà Nội 2 đã tập trung đội ngũ, dành nhiều thời gian, công sức để giáo dục, rèn luyện; hướng dẫn thường xuyên, liên tục ngày đêm cho sinh viên để các em có một nếp sống chính quy, tác phong nhanh nhẹn, nghiêm túc, có ý thức giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Văn Đồng (1995), *Văn hóa và đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Thanh Hà (2014), *Giá trị đạo đức truyền thống dân tộc với việc xây dựng lối sống mới cho sinh viên Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay*. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
3. Vũ Khiêu (2011): *Văn hóa Việt Nam, xã hội và con người*, Nxb. Khoa học xã hội.
4. Phân viện Báo chí và tuyên truyền (2002) ,*Giáo trình Lý luận văn hóa Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội
5. Phạm Hồng Tung(2007), *Nghiên cứu về lối sống: một số vấn đề về khái niệm và cách tiếp cận*. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Khoa học Xã hội và Nhân văn 23 (2007).

EDUCATING CULTURAL LIFESTYLE FOR STUDENTS MILITARY ARMY AT EDUCATION AT NATIONAL DEFENCE AND SECURITY TRAINING CENTER OF HA NOI PEDAGOGICAL UNIVERSITY N.2

Abstract: Education of cultural lifestyle for students is always an urgent issue, it has been concerned by the whole society. Educating healthy lifestyle for students military army plays an important role in Ministry of education and training. The youth is directly involved in the process of educating national love, national pride and sense of construction and defense. These qualities are necessary to set healthy lifestyle of Vietnamese. Based on the concept of healthy lifestyle, the article analyses students current lifestyle of national defence and security education at national defence and security training center of Ha Noi pedagogical university 2. The article also gives some measures to implement lifestyle education for students effectively

Key Words: lifestyle, cultural lifestyle, lifestyle students

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY HÁT XOAN LÀNG AN THÁI, XÃ PHƯỢNG LÂU, THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ, TỈNH PHÚ THỌ QUA CÔNG TÁC TRUYỀN DẠY CỦA NGHỆ NHÂN TRONG BIẾN ĐỔI VĂN HÓA HIỆN NAY

*Lại Thế Anh**

Tóm tắt: Để bảo tồn và phát triển hát Xoan cổ làng An Thái cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau: Bảo tồn nguyên trạng hát Xoan cổ, thành lập trung tâm văn hóa hát Xoan cổ làng An Thái tại địa phương; Bảo tồn, phát triển các làn điệu hát Xoan cổ; Thống nhất đồng bộ nhận thức, tư tưởng về tầm quan trọng của bảo tồn di sản văn hóa dân tộc; Đẩy mạnh nghiên cứu, sưu tầm hát Xoan cổ làng An Thái; Đầu tư về tài chính một cách khoa học, đầy đủ, kịp thời; Xây dựng Bảo tàng về hát Xoan cổ làng An Thái; xây dựng chính sách chế độ đãi ngộ với nghệ nhân truyền dạy hát Xoan và thành viên tham gia học tập hát Xoan cổ.

Từ khóa: Bảo tồn, phát triển hát Xoan cổ, làng An Thái.

Đặt vấn đề

Hát Xoan tỉnh Phú Thọ nói chung và làng Xoan gốc An Thái - xã Phượng Lâu - Thành phố Việt Trì - tỉnh Phú Thọ là một loại hình dân ca diễn xướng độc đáo đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể nhân loại, để bảo tồn và phát huy loại hình dân ca này là một yêu cầu hết sức quan trọng và bức bách trong những biến đổi của cuộc sống hiện đại hiện nay, có làm tốt nhiệm vụ này chúng ta mới có thể lưu giữ những cái hay, cái đẹp, những giá trị mang đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc và phát huy loại hình dân ca này trong thời đại mới.

Nội dung nghiên cứu

1. Khái quát chung về tiếng hát làng Xoan gốc nơi quê hương đất Tổ

Đóng góp vào nền văn hóa chung của văn hóa người Việt, vùng đất Phú Thọ mang đến không chỉ các di sản văn hóa vật thể mà còn mang đến các di sản văn hóa phi vật thể, đó là những làn điệu dân ca đặc sắc, quý báu như: hát Xoan, hát Ghẹo, hát Ví... trong đó nổi bật hơn cả làng nghệ thuật hát Xoan. Có nhiều nhận định về nghệ thuật hát Xoan còn gọi là hát Cửa Đình, căn cứ vào nghi thức và không gian diễn xướng. Đây là một loại hình dân ca tín ngưỡng gắn với “đình” và “đám”. Một vài nơi gọi là hát Đúm vì có xen lối chơi Đúm trong quá trình diễn xướng. Ngoài ra, hát Xoan còn được gọi nôm na là hát Lãi Lèn, tuy nhiên tên gọi này không được phổ biến rộng rãi mà chỉ giới hạn trong phạm vi các họ Xoan. Có cách gọi này là bởi trong hát Xoan, giọng đệm phổ biến là “Lãi Lèn là hồi Lãi Lèn - nơi các phường Xoan đến hát mở đầu mùa hát.

Hát Xoan gắn với lễ nghi, phong tục của địa phương; nhất là trong các cuộc tế lễ, trong các dịp đình làng mở cửa vào đám với các nội dung như: ca ngợi thần linh, cầu chúc thần thánh ban phúc lộc cho dân làng, cầu mong “dân Khang, vật thịnh”, “phong đăng hòa cốc”, “cửa cái để đa”. Đây là một loại hình nghệ thuật truyền thống được diễn xướng bằng các yếu tố nghệ thuật dân gian tổng hợp như: ca, múa, nhạc, sân khấu.

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Hát Xoan gắn với đình làng, với nội dung chủ yếu là những lời cầu chúc lên thần linh, thành hoàng hay “vua làng” như nhân dân vẫn thường làm với những “vua Ông”, “vua Bà” - những vị thần thiêng liêng trong trí tưởng tượng của dân gian. Hát Xoan cổ không phổ biến rộng rãi trong nhân dân. Chỉ một số người biết hát Xoan, được hát Xoan và hát Xoan cũng không thể tự do hát. Xoan có một tổ chức đời sống thường ngày được gọi là phường Xoan hay họ Xoan.

Hát Xoan là một trong các hình thức nghệ thuật dân gian cổ truyền phát triển theo phương thức truyền khẩu, tuyển ngôn, tuyển nghệ; có lịch sử lâu đời, có vị trí trong đời sống văn hóa của người dân đất Tổ Hùng Vương. Nguồn gốc của hát Xoan đến nay vẫn còn là giả thiết, chúng gắn với giải thích sự vật, hiện tượng trong đời sống văn hóa cộng đồng.

2. Nguồn gốc và quá trình phát triển làng Xoan

a. Nguồn gốc của làng Xoan An Thái

Làng Xoan An Thái là một làng cổ nằm trong các làng cổ của cư dân Văn Lang thời kỳ Hùng Vương. Có thể nói, hát Xoan ở đây đều có nguồn gốc gắn với truyền thuyết về hát Xoan của làng.

Theo cụ cố trùm Xoan An Thái Nguyễn Tất Thắng ghi chép vào mùa hạ năm Ất Dậu (2005) thì truyền thuyết về gốc hát Xoan An Thái như sau:

Thời vua Hùng thứ 6 Thụy là Hùng Hân Vương, Vua đưa quân đi đánh giặc trở về làng này thì hoàng hậu đau bụng đẻ. Hoàng Hậu chuyển dạ đã lâu mà không sinh được. Quân hầu tâu rằng trong làng có người con gái tên là Quế Hoa, múa dẻo, hát hay. Vua liền cho gọi về hát vui cho Hoàng Hậu nghe. Đi từ An Thái qua làng Kim Đức, về đến làng Cao Mại thì hoàng hậu sinh được. Vua giữ Quế Hoa lại trong cung và từ đấy có tục hàng năm ngày mồng 6 tháng Giêng, phường Xoan An Thái phải sang hát thờ đình Cao Mại. Vì kiêng húy tên của bà Hoàng Hậu là Xuân, Xuân mà lại hát vào mùa Xuân nên được gọi chệch sang là Xoan.

Về nguồn gốc của hát Xoan nói chung và hát Xoan làng An Thái nói riêng, cũng như sự xuất hiện của loại hình dân ca lễ nghi, phong tục này hiện chưa rõ vào thời gian, thời kỳ nào. Tất cả mới chỉ dừng lại ở các giả thuyết của các nhà nghiên cứu và truyền thuyết trong dân gian. Tuy nhiên, dựa vào truyền thuyết về hát Xoan đều gắn với tín ngưỡng thờ Thành Hoàng làng là các Vua Hùng ở các làng Xoan gốc có người đi hát như Đức Thánh Cả (Miếu Lãi Lèn) ở làng Phù Đức hay Tam Vị Đại Vương ở làng An Thái. Dựa vào điệu múa, các ca từ trong Xoan, âm nhạc và lối hát... thì có thể nói, hát Xoan ở An Thái có những biểu hiện về hình thức, nội dung mang đậm dấu ấn của văn hóa thời kỳ Hùng Vương và nhà nước Văn Lang.

b. Quá trình phát triển

Hát Xoan An Thái theo các cụ nghệ nhân trong làng truyền lại trước 1945 đã có ba họ Xoan, mỗi họ có khoảng 15 đào, kép và một ông trùm đứng đầu. Hàng năm chia nhau đi hát thờ ở Đình làng suốt tháng Giêng.

Đến năm 1945, cách mạng thành công, sau đó khi các cụ hát trùm của họ Xoan thứ nhất, thứ hai, thứ ba qua đời và cụ Nguyễn Văn Chế là người cận kề đến thời điểm đó, hát Xoan lắng xuống. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp 1945-1954, làng Xoan An Thái không tổ chức lưu diễn các xã kết nghĩa mà chỉ biểu diễn trong làng vào các ngày lễ hội của làng do chiến tranh. Lúc này, trong làng

chỉ còn họ Xoan thứ hai của cụ Nguyễn Văn Chiu truyền cho con trai cụ là Nguyễn Tất Thắng. Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cụ Nguyễn Tất Thắng vẫn duy trì tập hợp phường Xoan để dạy cho con cháu và nhân dân trong làng tới thứ 7 và chủ nhật.

- Năm 1962, bà Nguyễn Thị Lịch là con gái ruột cụ Nguyễn Tất Thắng được cha truyền nghề. Cho đến năm 1955, hát Xoan ở đây vẫn chủ yếu là do nhân dân tự tổ chức, tham gia sinh hoạt tự nguyện.

- Năm 1966, Ty Văn hóa Phú Thọ về khai thác các làn điệu Xoan ở đây, nhân dân bắt đầu tham gia hát Xoan một cách có định hướng hơn. Đến năm 1997, bà Nguyễn Thị Lịch, đứng ra thành lập câu lạc bộ hát Xoan An Thái. Đến năm 2006, Câu lạc bộ hát Xoan An Thái được UBND tỉnh Phú Thọ công nhận là phường Xoan cấp Tỉnh. Sau đó, UBND xã Phượng Lâu có quyết định phường Xoan An Thái có 30 hội viên, đứng đầu trùm phường là bà Nguyễn Thị Lịch. Từ 2006 đến nay, phường Xoan An Thái có trên 100 hội viên, người nhỏ tuổi là 10 tuổi, và cao tuổi nhất là cụ Nguyễn Thị Hải 86 tuổi.

Hiện nay, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, UBND tỉnh Phú Thọ, Viện Âm nhạc Việt Nam... Hát Xoan ở làng An thái ngày càng phát triển về số lượng hội viên và chất lượng nghệ thuật.

3. Văn hóa nghệ thuật hát Xoan làng An Thái

a. Tổ chức phường họ hát Xoan ở làng An Thái

Hát Xoan ở làng An thái xưa được tổ chức thành phường Xoan, đứng đầu là Trùm Xoan - Người hội đủ nhiệm vụ tổ để tổ chức tốt công việc biểu diễn, giao lưu, đi hát tại các nơi phường Xoan giữ cửa Đình.

Trong Phường Xoan, nữ gọi là Đào, nam gọi là Kép, là người trong làng. Phường Xoan An Thái xưa biểu diễn tại làng và nơi giữ cửa Đình thường là 4,5 kép nam và 12 đào nữ. Hiện nay, thu gọn chỉ còn 2-4 Kép nam và 8 Đào nữ. Trang phục Kép nam gồm khăn xếp, áo the, khi đưa có quả cách, phân hát hội mặt áo trắng đai đỏ, trên đầu buộc đai đỏ, chân đi giày đồng màu. Đào nữ mặc bộ áo Xoan tứ thân màu mận chín, trên đầu đội khăn mỏ quạ, váy đen. Xưa Đào nữ còn có thắt lưng xanh đỏ, yếm đào, bộ dây xà tích. Đạo cụ gồm Trống Hội, Trống con và Phách.

b. Những biến đổi của hát Xoan làng An Thái trước môi trường con người - xã hội hiện nay

Là một làng Xoan gốc với những làn điệu hát Xoan quý giá từ bao đời cha ông để lại nhưng hiện nay tiếng hát Xoan nơi đây gặp không ít khó khăn trước những vấn đề lớn, có tính chất ảnh hưởng mạnh mẽ đến loại hình nghệ thuật này.

Trước hết là cuộc sống hiện đại, chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với nền kinh tế nhiều thành phần, diễn ra với tốc độ nhanh, sâu, rộng kéo theo sự giao lưu, hội nhập văn hóa giữa các nước có tác động mạnh mẽ đến đời sống tinh thần của cộng đồng cư dân. Có thể kể đến là các thể loại âm nhạc ngoại nhập như dòng nhạc Âu Mỹ có tác động lớn vào giới trẻ trong làng, khiến họ không còn mặn mà với làn điệu dân ca Xoan của chính quê hương mình. Đồng thời, sự du nhập các luồng văn hóa mới thông qua phương tiện hiện đại như truyền hình, internet, băng đĩa.... khiến giới trẻ khó lòng định hướng được những giá trị văn hóa bản thể tốt đẹp, cần bảo tồn và phát huy, tránh xa rời chúng trong thực tại.

Một biến đổi khác phải kể đến ngay trong chính nghệ thuật hát Xoan là khuynh hướng sân khấu hóa, thương mại hóa các tiết mục bài bản Xoan, để tổ chức một cách riêng lẻ trong các địa điểm, không gian với mục đích, tính chất khác nhau. Mặt khác, là việc phát triển thêm về phần âm nhạc và lời ca dựa trên các bài bản trong phần hát hội phù hợp với cuộc sống hiện đại, dẫn đến còn rất ít người thuộc và trình diễn đúng, cũng như hiểu và giải thích được các điển tích, nội dung, ca từ.. trong các bài bản hát Xoan, nhất là lớp trẻ.

Ngoài ra, lớp nghệ thuật hát Xoan trong làng An Thái còn rất ít, chỉ còn lại 4 người, tuổi cao, sức yếu nên việc truyền dạy hát Xoan cũng bị hạn chế. Việc truyền dạy chủ yếu tồn tại trong trí nhớ nên chỉ một số nghệ nhân cao tuổi và một số cụ được tham gia hát Xoan, được xem nhiều lễ hội hát Xoan mới giải thích được các nội dung, ý nghĩa, điển tích trong bài bản hát Xoan cổ của làng. Hát Xoan Phú Thọ được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ của nhân loại, phong trào hát Xoan cổ và một số bài hát mới lấy cảm hứng từ các làn điệu. Một bộ phận thanh thiếu niên chưa coi trọng nghệ thuật hát Xoan và coi đó không phù hợp với cuộc sống hiện đại, một bộ phận khác tuy nhiệt tình với nghệ thuật hát Xoan nhưng lại hiểu chưa sâu sắc. Đồng thời, do điều kiện kinh tế địa phương vẫn còn nghèo nàn, thiếu thốn khiến người dân bận bịu lo toan với cơm áo gạo tiền, khiến sự quan tâm đến hát Xoan ít nhiều bị ảnh hưởng.

Thêm vào đó, việc đầu tư kinh phí để xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư về trang phục, đạo cụ, không gian diễn xướng của nghệ thuật hát Xoan cũng như các kế hoạch cụ thể để phát triển hát Xoan chưa có. Chính sách đãi ngộ với nghệ thuật truyền dạy hát Xoan chưa nhiều; công tác quản lý văn hóa cơ sở còn nhiều bất cập, chưa đưa ra được các biện pháp, các mô hình tiên tiến để phát triển hát Xoan, chưa nhân rộng các điển hình, các hạt nhân tốt, các câu lạc bộ hát Xoan cổ ngay trên quê hương mình.... Đó chính là những thách thức lớn đối với sự phát triển cũng như bảo tồn nghệ thuật hát Xoan làng An Thái.

4. Công tác đào tạo tuyên truyền hát Xoan làng An Thái từ năm 2015 đến nay

Được sự quan tâm của Đảng và chính quyền câu lạc bộ hát Xoan làng An Thái do bà Nguyễn Thị Lịch là trùm Xoan đã truyền dạy hát Xoan cổ cho nhiều nơi với số lượng học viên đông đảo và nhiều thành phần lứa tuổi, nghề nghiệp... khác nhau. Cụ thể là dạy hát Xoan tại xã Việt Thành huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái với số lượng 50 người, tại thành phố Thái Nguyên 30 người và đã thành lập câu lạc bộ hát Xoan, ngoài ra bà còn truyền dạy cho các trung tâm văn hóa trong tỉnh Phú Thọ, đoàn thanh niên phát thanh truyền hình Phú Thọ 20 người, Báo Phú Thọ 20 người, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Thọ 2 lớp 40 người, Văn phòng UBND tỉnh Phú Thọ 20 người, Công an tỉnh Phú Thọ 80 người.

- Bà Nguyễn Thị Lịch chòm xoan phường An Thái còn có công lao đóng góp phổ biến, truyền dạy hát Xoan cho khối giáo dục đào tạo tỉnh Phú Thọ như Trường Đại học Hùng Vương 80 sinh viên, Trường Tiểu học Phương Lâu Thành phố Việt Trì 150 em và đã thành lập CLB hát Xoan, Trường Tiểu học Gia Cẩm đã truyền dạy cho các em từ lớp 1 đến lớp 5, Trường Tiểu học Tiên Cát phường Tiên Cát, các trường THCS và PTHH ở thị trấn Thanh Ba - Phú Thọ. Bà Nguyễn Thị Lịch đã xây dựng được 34 câu lạc bộ hát Xoan, các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn thành phố Việt Trì, bà còn dạy hát Xoan tại nhà cho 2 lớp: 1 lớp là lớp gồm 78 cháu thiếu nhi của làng An Thái và một số làng phụ cận, 1 lớp kế cận nghệ nhân gồm đủ các thành phần thanh niên, phụ nữ, cựu chiến binh, ngoài ra bà còn duy trì mở 2 lớp dạy hát tại đình làng An Thái.

4.1. Thời gian giảng dạy:

- Đối với các lớp không thuộc khối lượng trường học, thời gian giảng dạy: Sáng từ 7h30 đến 11h, chiều từ 13h30 đến 16h30 - Khối các trường học như: Trường Đại học Hùng Vương, Trường THPT Thanh Ba, Trường TH Phượng Lâu, Trường TH Tiên Cát... Thời gian giảng dạy chủ yếu vào hè và các ngày chủ nhật trong tuần.

- Phương pháp truyền dạy chủ yếu là phương pháp truyền nghề, nghệ nhân, thị phạm, hát, múa trước, người học bắt chước thực hành luyện tập theo sau, sau đó nghệ nhân hướng dẫn sửa sai, thực hành làm mẫu lại cho đến khi người học nắm vững cách hát, động tác...

4.2. Nội dung truyền dạy

- Trong công việc truyền dạy hát Xoan cổ làng An Thái, các nghệ nhân sẽ truyền dạy các bài hát theo các chặng hát. Dạy hát Xoan cổ làng An Thái chia thành 3 chặng hát. Bước 1: các nghệ nhân sẽ dạy hát thời thực chặng hát nghi lễ đầu tiên gồm có 5 bài chính. Bài 1 là Nhập tịch mời vua; bài 2 là Giáo trống; bài 3 là Giáo pháo; bài 4 là Thơ nhang và bài 5 là Đóng đám. Nội dung chính của các bài là tri ân công đức vua Hùng và Thành hoàng làng.

Chặng thứ 2 là truyền dạy các quả cách, quả có nghĩa là câu hát phải tròn trĩnh, rõ ràng, câu từ không được sai, cách là cách hát, nội dung gồm có 14 bài:

Bài 1: Kiểu Dương Cách

Bài 2: Tràng mai cách

Bài 3: Đối rẫy cách

Bài 4: Tứ dân xoan cách

Bài 5: Nhàn ngâm cách

Bài 6: Xuân thời cách

Bài 7: Hạ thời cách

Bài 8: Đông thời cách

Bài 9: Thu thời cách

Bài 10: Xoan thời cách

Bài 11: Tứ mùa cách

Bài 12: Hò chèo cách

Bài 13: Hối liên cách

Bài 14: Chơi dâu - Xướng cách

- Riêng bài: Chơi dâu - Xướng cách ít khi sử dụng hơn, thường hát Chùa Dâu - Bắc Ninh. Nội dung chính là cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, nhà nhà đều được an khang, thịnh vượng. Trong các quả cách thì các lời hát và cách hát có khác nhau nhưng giai điệu các bài hát tương đối giống nhau.

Chặng thứ 3 là chặng hát hội. Bài 1 là bài Đón Đào (Nội dung là trai làng Vĩnh Phúc ra bờ sông Lô để đón đào An Thái sang bên đình làng xã Đức Bác để hát giao duyên):

Bài 2: Hát xin huê

Bài 3: Đố Huê

Bài 4: Đố chữ

Bài 5: Hát ru mời rượu

Bài 6: Bợm gái, thiết trầu

Bài 7: Hát bỏ bộ

Bài 8: Hát gài huê

Bài 9: Giã cá

Riêng bài Bỏ bộ thì có nhiều lời, mỗi lời giai điệu có khác nhau, nội dung chủ yếu nói về công việc của các cư dân trồng lúa nước, ví dụ như nghề bắt cá, đốn củi, cày bừa, xe chỉ, vá may, trồng đậu, trồng cà...

Bài **Giã cá** hay còn gọi là **Mó cá** là hát trao duyên của các cô gái Đào Xoan với trai làng An Thái, thường hát về đêm khoảng từ 19h tối đến khi bắt được con cá to dâng lên nhà vua (Vua Hùng) thì cuộc vui cũng kết thúc lúc tang tảng sáng gà gáy canh năm.

Trước khi dạy 3 chặng hát này nghệ nhân cũng dạy với thời lượng một ngày cho học viên về lý thuyết những kiến thức cơ bản trong hát Xoan An Thái, nội dung chủ yếu nói về lịch sử ra đời của hát Xoan, giới thiệu về các chặng hát Xoan, lý thuyết về cách hát Xoan, lý thuyết về cách đánh trống, cách múa, cách đứng hát của Kép hát.

Về cách đánh trống, đối với hát nghi lễ thì dùng trống con, hát hội, thì dùng trống chung. Hát chặng 1 nghi lễ bắt đầu nhập tịch mời vua và giáo trống giáo pháo thì sử dụng 2 loại trống: 1 là trống chung, 2 là trống con, còn các quả cách sử dụng bằng trống con. Hát hội dùng toàn bộ là trống chung (hay còn gọi là trống châu). Cách đánh trống có khác nhau của 3 chặng hát về tiết tấu. Ví dụ: ở chặng 1 khi nổi trống châu sau đó Đào hát sẽ hát nhập tịch :

“Tám người chân kiệu bước vào

Tay lót khăn Đào rước lấy vua lên”

Kép năm hát: “Vua lên thánh đức trị vì

Vua về nghe hát mừng làng sống lâu”

Cách múa: Cách múa của Đào là miệng hát tay uốn vào để tạo thành nụ hoa, chân nhón, mắt hướng về thượng cung.

- Đối với Kép hát, thì dù thuộc bài vẫn phải cầm sách (vì nói phải có sách) mắt hướng về thượng cung, chỉ cầm sách đứng hát, kép trống cũng phải đứng mắt hướng về thượng cung quan sát Kép hát và Đào hát, giữ nhịp trống để lời hát và điệu múa nhịp nhàng với tiếng trống.

- Công tác truyền dạy của nghệ nhân Hát Xoan An Thái thông thường sẽ dạy lý thuyết trước, sau đó dạy các chặng hát, dạy cách đánh trống, cách múa cho Đào hát và Kép hát và cuối cùng tập luyện để thực hiện nhuần nhuyễn ba chặng hát.

5. Một số đề xuất hỗ trợ đào tạo truyền nghề để phát triển Hát Xoan trước biến đổi văn hóa hiện nay

Trong quá trình đào tạo truyền nghề ưu điểm của là nghệ nhân là người nắm vững các bài bản, quả cách, điệu múa, cách đánh trống và là Trùm Xoan có uy tín lâu đời ở làng An Thái, nghệ nhân nhiệt tình và hết lòng với công tác truyền dạy.

- Những nhược điểm và khó khăn trong công tác truyền dạy: nghệ nhân hát Xoan cổ làng An Thái còn lại rất ít và các cụ đều cao tuổi (từ 68-87 tuổi) đến năm 2019 chỉ còn 4 cụ có thể dạy Hát Xoan. Số lượng nghệ nhân truyền dạy ít và do tuổi cao nên cũng có hạn chế về sức khỏe và thời lượng dạy

- Ba chặng hát chủ yếu được hát bằng truyền khẩu chưa được tổng kết, ghi lại bằng các bản nhạc hoàn chỉnh cho các bài trong cả ba chặng hát. Việc truyền dạy của các nghệ nhân chỉ chủ động được ở khu vực thành phố Việt Trì vì vậy đề xuất:

Nhà nước cần có quy hoạch lại về vấn đề đào tạo, truyền dạy hát Xoan Cổ và có những chính sách hỗ trợ vật chất và tinh thần các câu lạc bộ hát Xoan Cổ làng An Thái.

- Bảo tồn nguyên trạng hát Xoan cổ Nhà nước: Thành lập trung tâm văn hóa hát Xoan cổ làng An Thái tại địa phương, ở đó ghi lại toàn bộ tư liệu bằng văn bản từ xưa đến nay bằng chữ Hán Nôm và chữ quốc ngữ, các tư liệu do các nghệ nhân cung cấp. Phối hợp cùng các cơ quan chuyên môn để ghi âm, ghi hình các bài bản, quả cách diễn xướng hát Xoan làng An Thái khoa học, đầy đủ các chặng hát Xoan. Giữ gìn và khôi phục môi trường hát Xoan cổ.

- Bảo tồn, phát triển các làn điệu hát Xoan cổ: Dựa vào cách sống, cách nghĩ, cách cảm của con người thời đại công nghiệp hóa - hiện đại hóa và kinh tế thị trường định hướng XHCN để phát triển hát Xoan về mặt nội dung và lời ca sao cho phù hợp và phản ánh cuộc sống hiện đại.

- Thống nhất đồng bộ nhận thức, tư tưởng về tầm quan trọng của bảo tồn di sản văn hóa dân tộc cơ quan văn hóa, cán bộ văn hóa từ trung ương đến địa phương, các cấp chính quyền để đưa ra kế hoạch cụ thể đầu tư về nhân lực, vật lực... phát triển tốt nghệ thuật hát Xoan.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, sưu tầm hát Xoan cổ làng An Thái trong các cơ quan văn hóa địa phương với đội ngũ cán bộ cơ sở có đầy đủ chuyên môn để tiếp cận vấn đề nghiên cứu, có lòng say mê công việc, kỷ cương, trách nhiệm công việc được giao, đạt hiệu quả tốt trong thực tiễn công việc.

- Đầu tư về tài chính một cách khoa học, đầy đủ, kịp thời nhằm đáp ứng và phục vụ tốt công việc nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn các giá trị văn hóa hát Xoan cổ làng An Thái.

- Xây dựng Bảo tàng về hát Xoan làng cổ làng An Thái để phục vụ dựng lại không gian hoạt động hát Xoan cổ, trưng bày hiện vật, tư liệu, trang phục...

- Xây dựng chính sách, chế độ đãi ngộ với nghệ nhân truyền dạy hát xoan và thành viên tham gia học tập hát Xoan cổ, tạo động lực, sự cổ vũ động viên để hát Xoan không bị mai một.

Kết luận

Hát Xoan có vị trí, vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của cộng đồng dân cư làng An Thái và Tỉnh Phú Thọ

Để hát Xoan làng An Thái phát huy giá trị tinh thần trong đời sống văn hóa cộng đồng trong và ngoài làng An Thái với những giá trị văn hóa tiêu biểu đặc sắc và tiếp tục được trao truyền cho các thế hệ hôm nay và mai sau, giữ gìn nét bản sắc văn hóa dân tộc, hát Xoan làng An Thái cần được chỉ đạo theo Nghị quyết trung ương V khóa VIII của Đảng. Với tâm hồn yêu mến giữ gìn và các giá trị văn hóa, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa của người dân quê hương An Thái cùng với sự phối hợp, nghệ nhân... Nghệ thuật hát Xoan làng An Thái sẽ trường tồn với thời gian và khẳng định giá trị văn hóa phi vật thể trong đời sống trong và ngoài cộng đồng cư dân làng An Thái.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Dương Anh (2005), *Đôi điều về hát Xoan*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật.
- [2]. Phạm Khương (1984), *Ca nhạc dân gian Vĩnh Phúc*, văn hóa dân gian.
- [3]. Tú Ngọc (1977), *Hát Xoan, dân ca lễ nghi phong tục*, NXB Âm nhạc
- [4]. Nguyễn Anh Tuấn (2000), *Báo cáo khoa học hội Xoan trong lịch sử và vấn đề bảo tồn phát huy giai đoạn mới* (UBND tỉnh Phú Thọ).
- [5]. Nguyễn Tất Thắng (1955), *Hồ sơ đình làng An Thái*
- [6]. Nguyễn Tất Thắng (2005), *Bài bản Xoan làng An Thái*
- [7]. Nguyễn Khắc Xương (2008), *Hát Xoan Phú Thọ*, Hội văn nghệ dân gian Phú Thọ.

PRESERVING AND PROMOTING XOAN SINGING IN AN THAI VILLAGE, PHUONG LAU COMMUNE, VIET TRI CITY, PHU THO PROVINCE THROUGH THE ARTISTS' TEACHING IN THE PRESENT CHANGING CULTURE

Abstract: In order to preserve and promote the old Xoan singing in An Thai village, it is necessary to carry out the following measures simultaneously: Preserving the original old Xoan singing, establishing the cultural center for the old Xoan singing in the locality: Preserving and developing the tunes of the old Xoan singing, being fully aware of the importance of preserving the cultural heritage of the country; Encouraging research and collection of the old Xoan singing in An Thai village; Having financial investment scientifically, sufficiently, and timely; Building a museum for the old Xoan singing in An Thai village; Making appropriate policies and having satisfactory treatment for the artists who teach the old Xoan singing and the people who learn it.

Key words: preserving, developing the old Xoan singing, An Thai village

NHỮNG BIẾN ĐỔI GIÁ TRỊ THÍCH ỨNG VÀ HÀI HOÀ GIỮA CON NGƯỜI VỚI TỰ NHIÊN CỦA DÂN TỘC ÊĐÊ TẠI ĐẮK LẮK DƯỚI SỰ TÁC ĐỘNG CỦA NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Lê Thị Hồng Hạnh*

Tóm tắt: Bài viết đề cập chủ yếu đến giá trị thích ứng và hài hoà giữa con người với tự nhiên trong văn hoá truyền thống của dân tộc Êđê tại Đắk Lắk dưới góc độ được hiểu là sự tôn trọng của con người đối với tự nhiên và bảo tồn, khai thác một cách hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Từ đó phân tích chỉ ra những biến đổi giá trị này dưới tác động của nền kinh tế thị trường. Có thể thấy được đây là vấn đề có tính thời sự không chỉ đối với dân tộc Êđê nói riêng mà là vấn đề của Việt Nam và nhân loại nói chung trước những hiểm hoạ, những hệ quả đáng báo động mà con người đã gây ra cho môi trường tự nhiên.

Từ khóa: biến đổi giá trị thích ứng, hài hòa con người với tự nhiên, dân tộc Êđê, kinh tế thị trường

Mở đầu

Trong Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844, C. Mác khẳng định, giới tự nhiên là thân thể vô cơ của con người, “con người sống bằng giới tự nhiên”, đời sống thể xác và tinh thần con người gắn liền với tự nhiên, hay trong Biện chứng của tự nhiên, Ph. Ăngghen đã nêu lên sự khác nhau giữa loài vật và loài người trong cùng mối quan hệ thích nghi và biến đổi môi trường tự nhiên. Ph. Ăngghen đã cảnh tỉnh chúng ta về những hậu quả sẽ xảy ra nếu con người khai thác quá mức giới tự nhiên: “Những sự việc đó nhắc nhở chúng ta từng giờ từng phút rằng chúng ta hoàn toàn không thống trị được giới tự nhiên, như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác, như một người sống bên ngoài giới tự nhiên, mà trái lại, bản thân chúng ta, với cả xương thịt, máu mủ và đầu óc chúng ta, là thuộc về giới tự nhiên, chúng ta nằm trong lòng giới tự nhiên” [1; tr.655]. Quan điểm về phát triển bền vững của Đảng dựa trên việc nhận thức và vận dụng mối quan hệ hài hòa giữa tự nhiên, xã hội, con người, đảm bảo cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, việc giải quyết mối quan hệ ứng xử với môi trường tự nhiên ở nước ta vẫn có mặt còn hạn chế và để lại nhiều hậu quả. Những tình trạng như cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường sống đã và đang trở thành vấn đề nóng. Việc kiểm soát, phòng ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, khắc phục sự cố môi trường; sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ đa dạng sinh học của các hệ sinh thái... đã và đang là những vấn đề cấp bách hơn bao giờ hết.

Nội dung nghiên cứu

Đắk Lắk là một tỉnh thuộc Tây Nguyên, nói đến văn hoá truyền thống của Đắk Lắk chúng ta nghĩ ngay tới những nét đặc trưng văn hoá của người Êđê - một tộc người bản địa của vùng đất cao nguyên đại ngàn, nơi không chỉ chứa đựng nhiều nét văn hoá truyền thống, những phong tục, tập quán, lễ hội. Nơi đây còn có môi trường tự nhiên đa dạng, phong phú so với các vùng khác trên cả nước, và là một trong những tỉnh giàu tài nguyên rừng nhất Việt Nam. Do hạn chế về trình độ

* GV Đại học Tây Nguyên

nhận thức nên mặc dù từ xa xưa, dân tộc Êđê tuy không có lý luận về đạo đức môi trường nhưng bắt nguồn từ nhu cầu sinh tồn nên nhìn chung họ vẫn luôn sống hài hòa với môi trường tự nhiên... Môi trường tự nhiên phục vụ cho những nhu cầu thiết yếu của dân tộc Êđê, và họ tôn trọng tự nhiên, khai thác một cách hợp lý, gìn giữ với ý niệm riêng của dân tộc chứ không khai thác triệt để cho nhu cầu trước mắt của mình mà không tính đến hệ quả sau này. Tuy nhiên, trong thời gian qua sự ứng xử với môi trường tự nhiên của dân tộc Êđê đã có sự thay đổi rất lớn trong nền kinh tế thị trường, từ mối quan hệ ứng xử hài hòa đã chuyển sang quan hệ khai thác, tận dụng tự nhiên một cách triệt để để phục vụ đời sống phát triển kinh tế - xã hội của dân tộc mình. Chính vì vậy, trong bài viết này tác giả tập trung nghiên cứu về những biến đổi giá trị thích ứng và hài hoà giữa con người với tự nhiên của dân tộc Êđê tại Đắk Lắk dưới sự tác động của nền kinh tế thị trường để từ đó có những định hướng phù hợp trong quá trình phát triển văn hoá dân tộc Êđê tại Đắk Lắk.

1. Giá trị thích ứng và hài hòa giữa con người với tự nhiên trong văn hóa truyền thống của dân tộc Êđê tại Đắk Lắk

Thích ứng và hài hòa có thể được hiểu là sự tôn trọng của con người đối với tự nhiên và bảo tồn, khai thác một cách hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Đây là một giá trị nổi bật của con người Việt Nam nói chung và đối với người Êđê nói riêng. Với đặc trưng của nền sản xuất nông nghiệp nương rẫy và ruộng nước chiếm vị trí hàng đầu trong cuộc sống của dân tộc Êđê do đó việc ứng xử đối với môi trường tự nhiên được xem là vấn đề lớn đối với xã hội Êđê cổ truyền. Điều này được thể hiện trong việc ứng xử của dân tộc Êđê với rừng, đất đai, nguồn nước...

Trong mối quan hệ giữa dân tộc Êđê với rừng thì rừng là nơi nuôi sống thể chất dân tộc Êđê, rừng cũng là cơ sở quan trọng tạo nên đời sống tâm linh của họ. Đối với dân tộc Êđê, rừng là một thực thể giống như thực thể của con người, thậm chí theo như cách nói của nhà văn Nguyễn Ngọc, rừng còn là một phần “bản nguyên” của dân tộc Êđê. Người Êđê quý trọng rừng là điều dễ hiểu bởi vì, rừng đem lại sản phẩm ăn, mặc cho họ. Mật ong, nấm hương, đọt mây, măng tre, nhất là các loại cây cỏ, hoa quả là nguồn thức ăn dồi dào, cung cấp cho con người, đàn gia súc và chim chóc trong không gian sinh tồn của họ. Vô một số loài cây rừng được người Êđê dùng cả tấm để che thân, dùng làm nguyên liệu nhuộm chi, dệt khố, váy, áo, chăn và các trang phục khác. Rừng cung cấp gỗ làm cột nhà, cỏ tranh lợp mái, nứa, lồ ô che vách, rừng còn cung cấp nhựa cây cho đồng bào làm nến thắp sáng trong sinh hoạt. Các dụng cụ phục vụ cho cuộc sống như nông, nia, gùi, ... đều lấy nguyên liệu từ rừng. Các vật dụng trong nhà như giường ngủ, ghế ngồi đánh chiêng, các loại đàn sáo, tượng nhà mồ gửi gắm tâm hồn, thể hiện tài năng sáng tạo nghệ thuật, cây cột trầu tế thần mang khát vọng tâm linh, ... đều lấy từ rừng mà ra.

Đất làm rẫy được cắt từ rừng. Bên cạnh các khu rừng được khai thác, mỗi làng Êđê đều có một khu rừng cấm, đồng bào gọi là “rừng thần”. Không ai được khai thác lâm thổ sản ở đây. Nếu một ai đó, dù là vô tình chặt đọt mây, bẻ măng, lấy mật ong... trong khu rừng cấm, chẳng may trong làng có người ốm đau, chết, dịch bệnh, hạn hán, mất mùa thì người này bị quy tội và bị phạt rất nặng. Luật tục Êđê nêu rõ trong quy định về các vi phạm cộng đồng ở điều 80: “Cây le đang đâm chồi thể mà họ chặt mất ngọn, cây lồ ô đang đâm chồi thể mà họ chặt mất đọt. Nếu người ta bắt được họ đem cho người tù trưởng nhà giàu thì chân họ tất sẽ phải trói lại ngay, tay của họ tất phải xiềng lại ngay. Cả rừng le bị cháy khô, cả rừng lồ ô bị cháy trụi; hang thỏ, hang chồn đều bị thiêu trụi tất cả. Vì vậy có chuyện nghiêm trọng phải xét xử họ” [6; tr.278-279].

Người Êđê sinh ra từ rừng, sống trong rừng và khi chết thân xác được cây gỗ rừng và đất rừng bao bọc. Ở khu nhà mồ, các tượng gỗ về con người mô phỏng các đường nét của các con vật sinh sống trong rừng cũng được chạm từ các loại gỗ quý lấy từ rừng. Đời sống tâm linh của người dân tộc Êđê phần lớn là có cơ sở, có liên hệ mật thiết với rừng. Biểu hiện ở các lời cầu khẩn, thần Rừng, thần Núi, thần Sông, thần Thác nước. Thần linh hiển hiện trong tâm thức người Êđê như có tiếng thì thầm của rừng cây, sông suối. Tất cả những thực thể của thế giới là người, súc vật, cây cối... và thần linh có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và con người không thể làm đứt mối liên kết này nếu họ muốn sống trong sự hòa hợp với trật tự của muôn vật. Khi người Êđê chặt cây, họ phải tạ lỗi và kèm theo nghi thức cầu khẩn thần cây. Các mối quan hệ trên được coi như là một sợi dây bền chặt. Người nào làm đứt quan hệ hài hòa này, cuộc sống sẽ bị đe dọa.

Việc đánh bắt cá, săn bắn chim muông mang lại cho người Êđê một nguồn thực phẩm khá dồi dào. Vào mùa săn bắn - mùa mưa, thịt thú rừng nhiều, những người thợ săn đem phơi khô để làm thức ăn dự trữ trong năm. Tuy nhiên, trong khi đi săn thú rừng, người dân bản địa Êđê cũng có những quy định rất ngặt nghèo. Người ta tuyệt đối không săn bắt các con vật khi mang thai. Theo họ, như vậy sẽ không làm phật ý thần linh và đó cũng là cách tốt nhất để thú trong rừng sinh sôi nảy nở. Cách ứng xử của dân tộc Êđê với từng loại thú là khác nhau, các loài thú không phá hoại mùa màng, không làm hại con người thì đồng bào không cố ý hại nòi giống của chúng. Còn những loài thú phá hoại nương rẫy, đe dọa mạng sống của con người thì khi săn bắn chúng, đồng bào cũng chỉ nhằm vào việc giảm bớt số lượng chứ không có ý diệt chủng chúng. Trong thời gian ở rừng, những người khai thác nguồn lợi thiên nhiên không được nói năng tục tĩu, ném đất đá xuống nước. Ai ném đất đá xuống nước làm bẩn nguồn nước là thần linh sẽ không phù hộ. “Kẻ vô cơ đem thuốc độc đổ xuống thác nước, hoà thuốc độc vào nước suối, nước sông, bỏ thuốc độc khắp mọi nơi quanh làng, mưu toan tiêu diệt xóm làng phải đưa ra xét xử...” [6; tr.356].

Cách ứng xử với nương rẫy và cây trồng của dân tộc Êđê cũng rất chu đáo, cẩn trọng. Nền nông nghiệp cổ truyền của người Êđê ở Đắk Lắk là phương thức canh tác lúa sơ khai trên đất rừng mà sử cũ gọi là “Đao canh hóa chùng”: phát rừng bằng dao rồi châm lửa đốt (cho cháy thành than làm phân bón) để lấy đất trồng trọt. Khi đốt rẫy dọn dẹp họ thường báo cho nhau biết để tránh trường hợp lửa lây lan sang rẫy của nhà khác. Người Êđê sử dụng nương rẫy theo phương thức luân canh và hưu canh, mỗi năm đồng bào chỉ gieo trồng một vụ lúa trên một vạt rẫy, họ có thể canh tác từ 15- 20 năm rồi khi đất rẫy đã bạc màu, cho năng suất thấp, người ta mới phải bỏ hóa để canh tác nơi khác. Đây là thời gian để mảnh đất canh tác “nghỉ”, không trồng trọt, nhằm để mảnh đất phục hồi lại độ màu và thảm thực vật trên đó. Đó chính là sự ứng xử với môi trường đất, tuân thủ quy luật của tự nhiên không khai thác cạn kiệt môi trường tự nhiên. Đối với cây trồng cũng vậy, dân tộc Êđê rất quý trọng những cây trồng của họ, chẳng hạn, ở người Êđê khi bắt đầu thu hoạch mùa màng đồng bào không dùng liềm để gặt, mà tuốt bằng tay, họ nâng niu từng hạt bỏ vô gùi mang về nhà. Họ sợ rằng nếu dùng liềm cắt, lúa bị đau là xúc phạm đến thần Lúa. Dân tộc Êđê còn làm lễ cúng lúa mới (huả mdiê mrâu) để gửi tới tổ tiên cái hương vị của hạt lúa đầu mùa, cảm ơn thiên nhiên đã ban tặng những hạt lúa ngọt lành và ước mong một sự no đủ dồi dào.

Giá trị thích ứng và hài hòa với môi trường tự nhiên của dân tộc Êđê còn thể hiện qua ứng xử của đồng bào dân tộc Êđê đối với nguồn nước. Ở mỗi làng Êđê đều có một bến nước (pin êa). Bến nước đối với người Êđê có một vai trò như giếng đầu làng của người Kinh. Đây là nơi cung cấp nguồn

nước cho sinh hoạt của dân làng. Mỗi bến nước đều có một vị thần nước trông coi, cai quản. Do vậy, người ta ngăn cấm việc làm bẩn nguồn nước, vì sợ thần quở phạt. Hàng năm, cứ vào dịp đầu năm mới là lễ cúng bến nước được tiến hành. Trước khi làm lễ cúng bến nước, dân làng đều đến khu rừng đầu nguồn để dọn dẹp sạch sẽ, sửa ống dẫn nước, chỗ tắm rửa, giặt giũ để cảm tạ thần Nước đã ban cho nước đủ dùng trong sinh hoạt và trông trở quanh năm và mong thần nước sẽ ban cho nguồn nước trong lành trong suốt cả năm tới. Đây là lễ cúng chung của làng, do chủ bến nước (pô pin êa) chủ trì và điều này được duy trì ở tất cả các thế hệ người dân tộc Ê đê. Luật tục cũng chỉ rõ nhiệm vụ trong việc chăm non nguồn nước, đất đai: “Nếu cậu chết thì để lại cho cháu (cháu trai của cậu); nếu bà chết thì để lại cho cháu (cháu gái của bà) sẽ thừa kế; người này chết thì để lại cho người khác. Khi con đã lớn, họ phải dạy, khi cháu đã khôn, họ phải báo, hễ đứt là phải nối, hễ yếu là phải buộc lại cho vững để trông coi đất đai, thăm nom rừng rú...” [6; tr.409 -410].

Như vậy, có thể thấy rằng đối với dân tộc Ê đê cổ truyền không có ý thức, lý luận về đạo đức môi trường. Tuy nhiên xuất phát từ thực tiễn, từ nhu cầu sinh tồn của môi trường tự nhiên nguyên sơ, hùng vĩ, trình độ sản xuất lạc hậu, nhiều hiện tượng diễn ra trong thiên nhiên, đối với cư dân bản địa Ê đê là những điều bí ẩn do vậy, làm gì người ta cũng dè dặt, thăm dò. Cách ứng xử của họ với môi trường xung quanh là đúng đắn, nhân văn, họ tôn trọng và khi hành động phải tính đến hậu quả. Con người sống trong một thế cân bằng, ổn định với môi trường, trong đó, họ và mọi vật khác quan hệ với nhau trên thế bình đẳng. Môi trường tự nhiên phục vụ cho những nhu cầu thiết yếu của dân tộc Ê đê, và họ tôn trọng tự nhiên, khai thác một cách hợp lý và gìn giữ với ý niệm riêng của dân tộc chứ không khai thác triệt để cho nhu cầu trước mắt của mình mà không tính đến hiệu quả sau này. Đây chính là giá trị thích ứng và hài hòa giữa con người với tự nhiên trong văn hóa truyền thống của dân tộc Ê đê tại Đắk Lắk.

2. Những biến đổi giá trị thích ứng và hài hòa giữa con người với tự nhiên của dân tộc Ê đê tại Đắk Lắk dưới sự tác động của nền kinh tế thị trường

Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế ở Đắk Lắk là bên cạnh nền sản xuất hàng hóa và kinh tế thị trường hoạt động khá sôi động thì ở nhiều vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong đó có dân tộc Ê đê sinh sống vẫn tồn tại nền sản xuất tự cung, tự cấp theo kiểu sản xuất nương rẫy. Bên cạnh sự tác động mạnh mẽ của các quy luật kinh tế thị trường thì ở nhiều nơi chưa có sự chuyển biến thích ứng, các ngành nghề sản xuất truyền thống vẫn là những thứ dây leo bám chặt vào cây cổ thụ. Bên cạnh nhu cầu áp dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ nhằm tăng năng suất, giá trị sản phẩm cho các ngành sản xuất thì một bộ phận nền kinh tế vẫn bị phụ thuộc hoàn toàn vào điều kiện tự nhiên. Bên cạnh một nền kinh tế mở, hướng mạnh về xuất khẩu thì có những khu vực vẫn sản xuất tự túc, tự cấp, không quan hệ với bên ngoài, một bộ phận dân cư còn sống du canh, du cư, phát rừng làm nương rẫy theo kiểu phát, đốt, chọc, tia. Bên cạnh một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, trong đó nhiều loại sản phẩm chịu sự tác động mạnh mẽ của giá cả thị trường thế giới, thì còn những khu vực tĩnh lặng như tự nhiên vốn có của nó. Đặc điểm nổi bật trong nền kinh tế thị trường tại Đắk Lắk là tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong đó có dân tộc Ê đê, vấn đề phát triển kinh tế thị trường diễn ra rất chậm hay nói cách khác còn lạc hậu do từ trước đến nay đồng bào dân tộc Ê đê chủ yếu sống dựa vào rừng với phương thức canh tác lạc hậu, sản xuất tự túc, tự cấp, kinh tế hàng hóa chậm phát triển.

Từ sau khi tiến hành đổi mới năm 1986, với những chủ trương của tỉnh Đắk Lắk đưa đồng bào dân tộc Êđê vào các nông, lâm trường, do đó tất cả đất đai của họ trở thành “sở hữu toàn dân”. Môi trường sống, hoạt động kinh tế bị ảnh hưởng lớn. Nếu như trước đây, dân tộc Êđê tại Đắk Lắk không coi đất đai là tài sản riêng, không có ý thức dùng đất đai để mua bán. Về tín ngưỡng, họ coi đất đai, rừng núi là do thần linh cai quản. Vì thế đất đai của buôn làng được quản lý bởi cả thiết chế thần quyền bên cạnh thiết chế thế quyền. Sự phối hợp chặt chẽ giữa thế quyền và thần quyền đã tạo nên nền tảng vững chắc cho việc quản lý cộng đồng đối với đất đai và các nguồn lực tự nhiên. Tuy nhiên, hiện nay đất đai và các nguồn tài nguyên thuộc sở hữu của Nhà nước. Các hệ thống quản trị mới được thiết lập thay cho hệ thống cũ, hình thức sở hữu cộng đồng và chế độ sử dụng đất đai theo luật tục bị bãi bỏ. Khi sở hữu đã thuộc về Nhà nước, người dân tỏ ra thờ ơ đối với trách nhiệm quản lý và bảo vệ rừng. Thậm chí, đã xuất hiện những suy nghĩ tiêu cực khi đa số người dân đều nghĩ đến việc khai thác các nguồn lực tự nhiên để phục vụ lợi ích riêng. Hệ quả của việc làm trên là một bộ phận người dân tộc Êđê đã tham gia vào việc xâm hại và làm cạn kiệt nguồn tài nguyên rừng. Sự thay đổi về phương thức sở hữu đất đai (từ sở hữu cộng đồng buôn làng sang Nhà nước quản lý) vào những thập niên cuối thế kỷ XX đã làm cho không gian sinh tồn của dân tộc Êđê tại Đắk Lắk dần bị thu hẹp. Đối với dân tộc Êđê cuộc sống của họ gắn với rừng, dựa vào rừng và sống được nhờ rừng giờ đây họ bị tách khỏi môi trường sống quen thuộc – điểm tựa tự nhiên củ chủ thể văn hoá mất đi. Điều đó đồng nghĩa với việc tất cả các quyền năng của cộng đồng đối với đất đai, rừng, nguồn nước đều không còn giá trị, các thiết chế truyền thống liên quan đến việc giữ gìn, bảo vệ đất đai, rừng, nguồn nước đang dần bị lãng quên.

Phương thức canh tác nương rẫy của người Êđê bản địa theo chu kỳ khép kín: chọn đất làm rẫy - chặt cây - đốt rẫy - dọn rẫy - gieo trồng - chăm sóc cây - thu hoạch mùa màng. Mỗi công đoạn như vậy đều gắn với các nghi lễ, như cầu cúng các thần nhất là thần Lúa để cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu – nó là nền tảng của sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của dân tộc Êđê. Tuy nhiên hiện nay, nhiều buôn làng Êđê đồng bào không còn canh tác nương rẫy nữa. Nhiều hộ gia đình chuyển trồng lúa sang trồng cà phê, tiêu, điều. Không ít làng đồng bào làm công nhân cho các lâm trường chuyên trồng cao su. Cùng với đó là sự di dân đã đưa hàng trăm ngàn lao động vào các nông trường và có hàng vạn hộ gia đình đến Tây Nguyên để phát triển vườn cà phê, đưa cà phê trở thành ngành sản xuất hàng hoá lớn ở Đắk Lắk. Nếu như năm 1985, diện tích trồng cà phê ở Đắk Lắk là 54.000 ha, đến năm 1997 đã lên đến 135.000 ha, chiếm 53,24% diện tích trồng cà phê trong cả nước (Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk, 1998). Sự chuyển đổi phương thức sản xuất như vậy đã ảnh hưởng trực tiếp tới các hình thức sinh hoạt văn hóa cổ truyền.

Dân tộc Ê đê tại Đắk Lắk đã tạo ra được những chuỗi tri thức để thích ứng và hài hoà với tự nhiên. Tuy nhiên, các điều kiện tự nhiên và xã hội hiện đã có những thay đổi, việc triển khai một số chính sách nghiêm cấm sử dụng không gian và các loại cây, con đã loại trừ khả năng người dân địa phương thu lợi từ các khu rừng. Các tri thức địa phương liên quan đến sinh kế truyền thống không đủ sức chống chịu trước sự thay đổi của điều kiện/ môi trường sống mới đã dần dần bị mai một. Khi rừng không thuộc sở hữu của cộng đồng, các rào cản của luật tục cũng bị dỡ bỏ, những kinh nghiệm vừa “ăn rừng”, vừa “nuôi rừng” bị lãng quên.

Từ ngàn đời nay đất và rừng đã “được Yang giao cho làng”, giờ đất không còn là của làng nữa. Giá trị của rừng vốn thiêng như trước đây giờ đã bị xem nhẹ, thậm chí nhiều thanh niên dân tộc

Êđê còn tiếp tay cho lâm tặc phá rừng, khai thác gỗ bất hợp pháp để kiếm tiền. Săn bắn các loại thú rừng một cách cạn kiệt. Nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt và trồng trọt canh tác của đồng bào ngày nay cũng đang dần cạn kiệt, khô hạn do sự tàn phá những cánh rừng bạt ngàn trước đây thành những cánh rừng đồi trọc, các công trình thủy điện mọc lên ngày càng nhiều đã làm cho cảnh quan tự nhiên cũng như môi trường rừng, đất đai, nguồn nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng do nhu cầu khai thác của con người quá lớn. Những tri thức bản địa trong canh tác nông nghiệp đã dần bị thay thế bởi việc áp dụng các giống cây trồng mới, năng suất cao, dẫn đến sự mất mát to lớn về nguồn gen của các giống cây trồng, vật nuôi bản địa, làm cho đất đai thoái hoá sau vài năm canh tác do tác hại của việc sử dụng phân bón hoá học. Nếu như trước đây, mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên là mối quan hệ ứng xử hài hòa thì nay là quan hệ chi phối và khai thác mà không chú ý đến hậu quả thiên nhiên sẽ trả lại cho con người. Hiện nay, rừng và đất đai ở Đắk Lắk đã bị con người tàn phá nặng nề không theo quy luật khai thác và bảo vệ mà mang nặng tính phá hoại, ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường sinh sống. Chỉ tính riêng trong giai đoạn 2010 – 2018 (Theo số liệu của nguồn niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk tháng 5/2019) trở lại đây diện tích rừng ở Đắk Lắk liên tiếp giảm qua các năm do sự khai thác bừa bãi, chặt phá của con người. Rừng mất đi, đất giảm màu mỡ, nước đầu nguồn cạn kiệt, mùa mưa dòng suối đục ngầu. Vào mùa khô nắng nóng, nhiều khi khó tìm một bóng cây che mát. Như nhà văn Nguyễn Ngọc đã từng lo ngại nếu rừng bị mất thì văn hóa Tây nguyên cũng sẽ tiêu điều, suy kiệt, bởi xét trong bản chất của nó, văn hóa Tây Nguyên chính là văn hóa rừng.

Đứng trước thực tế như vậy, chúng ta bỗng nhớ lại lời nói của “cây rừng” với người muốn đốn hạ rừng theo sử thi Êđê: Ông chặt chúng tôi, ông hạ chúng tôi để làm gì? Chúng tôi làm lối mát như vậy, con cháu ông mới khỏe mạnh. Chúng tôi cho rằng đây là lời cảnh tỉnh sớm nhất về nạn phá rừng từ con người. Ở đây, tác giả sử thi dân gian đã có “trực kiến thiên tài, như Ph. Ăngghen đã ca ngợi khả năng nhận biết tự nhiên của người Hy Lạp cổ đại. Qua đó có thể thấy giá trị thích ứng và hài hòa giữa con người và tự nhiên trong văn hóa truyền thống dân tộc Êđê tại Đắk Lắk đã có sự thay đổi rất lớn trong nền kinh tế thị trường, từ mối quan hệ hài hòa đã chuyển sang quan hệ khai thác, tận dụng tự nhiên một cách triệt để để phục vụ đời sống phát triển kinh tế - xã hội của dân tộc mình, những gì mà trước đây ông bà, tổ tiên của họ để lại qua ngàn đời như nguồn nước, rừng đầu nguồn, đất đai... họ trân trọng với mỗi tạo vật tự nhiên và gìn giữ cho thế hệ sau thì nay những giá trị ấy đã dần biến mất.

Kết luận

Những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Êđê là vô cùng phong phú và đa dạng, trải qua quá trình tồn tại và phát triển nó đã chứng tỏ được vai trò quan trọng không thể thiếu đối với dân tộc Êđê nói riêng và đồng thời đóng góp vào sự phong phú đặc sắc của nền văn hóa Đắk Lắk nói chung đó là điều không ai có thể phủ nhận.

Kể từ khi tiến hành đổi mới và thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đời sống của dân tộc Êđê tại Đắk Lắk đã có nhiều khởi sắc, tuy nhiên dưới tác động của kinh tế thị trường với cả những mặt tích cực và tiêu cực với một khu vực dân cư có đặc thù vị trí địa lý quan trọng của đất nước, kinh tế - xã hội còn ở điểm xuất phát thấp khi bước vào nền kinh tế thị trường không tránh khỏi những簸 ngổ, dao động trước những luồng văn hóa mới, làm cho giá trị thích

ứng và hài hoà giữa con người với tự nhiên của dân tộc Êđê tại Đắk Lắk biến đổi, mai một theo nhiều chiều hướng khác nhau. Trước thực trạng biến đổi ấy, hơn lúc nào hết vấn đề đặt ra là chúng ta cần phải nghiên cứu, nhận diện những tác động của kinh tế thị trường đã và đang tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung, sự phát triển văn hóa của dân tộc Êđê tại Đắk Lắk nói riêng để có những phương hướng và giải pháp phù hợp, hiệu quả nhất nhằm bảo tồn và phát huy giá trị thích ứng và hài hòa giữa con người với tự nhiên của dân tộc Êđê tại Đắk Lắk trong nền kinh tế thị trường hiện nay là việc làm vừa có ý nghĩa lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

Tài liệu tham khảo

1. C. Mác và Ph. Ăngghen. Toàn tập, t.20.Nxb Chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 1994, tr.655
2. Nguyễn Trọng Chuẩn (2002), *Tác phẩm “Biện chứng của tự nhiên và ý nghĩa hiện thời của nó*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Bế Viết Đăng, Chu Thái Sơn, Vũ Thị Hồng, Vũ Đình Lợi (1982), *Đại cương về các dân tộc Êđê, M’Nông ở Đắk Lắk*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Bế Viết Đăng (chủ biên) (1996), *Các dân tộc thiểu số trong sự phát triển kinh tế xã hội miền núi*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Nguyễn Ngọc Hòa (chủ biên) (2014), *Sự biến đổi những giá trị xã hội truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn, Nguyễn Hữu Thầu (2012), *Luật tục Êđê (tập quán pháp)*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

CHANGES TO ADAPTATION AND HARMONY BETWEEN PEOPLE WITH NATURE OF THE ETHNIC PEOPLE IN DAK LAK UNDER THE IMPACT OF THE MARKET ECONOMY

Abstract: The article deals mainly with the value of adaptation and harmony between people and nature in the traditional culture of the Ede ethnic group in Dak Lak from the perspective of being understood as the respect of humans for nature and conserving and rationally exploiting natural resources. From that analysis, it shows these value changes under the impact of the market economy. It can be seen that this is a topical issue not only for the Ede people in particular but also for the whole of Vietnam and humanity in general against the dangers and alarming consequences that people have causing to the natural environment.

Keywords: changing adaptive values, harmonizing people with nature, Ede people, market economy

PHÁT HUY VAI TRÒ NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI PHONG TRÀO “TOÀN DÂN ĐOÀN KẾT XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA”

*ThS. Lê Thị Thanh Nguyễn**

Tóm tắt: Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đã phát triển mạnh mẽ, bao trùm lên mọi lĩnh vực, lan tỏa sâu rộng khắp cả nước và đạt được nhiều thành tựu to lớn. Đội ngũ NCUT trong ĐBDTTS đã thể hiện vai trò quan trọng, đóng góp to lớn vào những thành tựu đó. Bài viết tập trung đi vào một số vấn đề trọng tâm sau: những hoạt động thực tiễn thể hiện vai trò, đóng góp to lớn của NCUT, một số vấn đề đặt ra và giải pháp phát huy vai trò của NCUT trong thời gian tới.

Từ khóa: phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, NCUT, phát huy vai trò

Đặt vấn đề

Ngày 21 tháng 4 năm 2000, tại Quảng Nam sau khi Ban Chỉ đạo Trung ương phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ra mắt, Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm đã thay mặt Chính phủ chính thức phát động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trong toàn quốc với mục tiêu cơ bản là đoàn kết xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống tốt đẹp; Đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa phong phú, lành mạnh, đẩy lùi tệ nạn xã hội. Năm 2010, đánh giá phong trào sau 10 năm triển khai: “phong trào ngày càng phát triển sâu rộng trên khắp các vùng miền của đất nước; tác động toàn diện, sâu sắc, tích cực đến các lĩnh vực của đời sống xã hội, thực sự trở thành một giải pháp quan trọng trong việc thực hiện Nghị quyết TƯ 5 khóa VIII”².

Đến nay, sau gần 20 năm tồn tại, “Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục khẳng định là phong trào bao trùm lên mọi lĩnh vực đời sống xã hội... góp phần thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu, kế hoạch về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước... Một số địa phương có cách làm hay, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn, nâng cao chất lượng phong trào. Vai trò của người có uy tín trong cộng đồng được đề cao”³.

Trong thời gian tới, trước sự tác động mạnh mẽ của nhiều yếu tố, phong trào TĐĐKXDĐSVH sẽ tiếp tục đi vào chiều sâu, có hiệu quả hơn nữa, tạo sự chuyển biến tích cực trong tư tưởng, đạo đức, lối sống và xây dựng đời sống văn hóa trên cả nước. Do đặc thù của vùng DTTS, thời gian qua, NCUT đã thể hiện vai trò to lớn, quan trọng đối với cộng đồng cũng như chính quyền các cấp trong thực hiện thành công phong trào. Tuy nhiên, trong quá trình tham gia phong trào với tư cách là nhân tố trung gian kết nối giữa người dân và chính quyền, thủ lĩnh, hạt nhân quy tụ sự đoàn kết, nhất trí, đồng thuận của cộng đồng, đội ngũ NCUT bộc lộ một số vấn đề cần được các cấp ủy

* Học viện An ninh nhân dân

² Ban Chỉ đạo TW Phong trào TĐĐKXDĐSVH, Kỷ yếu Hội nghị Toàn quốc tổng kết 10 năm phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” (2000-2010), Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, 2011, tr3,4.

³ Thông báo số 87/TB-VPCP ngày 08 tháng 3 năm 2019 về kết luận của Phó thủ tướng Vũ Đức Đam, trưởng ban chỉ đạo Trung ương phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tại phiên họp tổng kết năm 2018, triển khai nhiệm vụ công tác năm 2019

đảng, chính quyền địa phương, ban ngành quan tâm, giải quyết kịp thời, thấu tình đạt lý. Chỉ khi giải quyết được những vấn đề này thì công tác tranh thủ, vận động NCUT mới đảm bảo được tính hiệu quả. Trên cơ sở đó tiếp tục nâng cao, phát huy hơn nữa vai trò, đóng góp của đội ngũ NCUT với phong trào TĐĐKXDĐSVH nói riêng và công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nói chung.

2. Một số hoạt động thực tiễn thể hiện vai trò của NCUT với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”

2.1. Người có uy tín

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Dân tộc, hiện nay ở nước ta có 34.800 NCUT trong ĐBDTTS. “Người có uy tín là: già làng, trưởng bản, trưởng dòng họ, trưởng chức sắc tôn giáo, cán bộ trong hệ thống chính trị, thầy thuốc, thầy mo, ... Họ là những người gương mẫu, có đạo đức tốt, có khả năng và kinh nghiệm trong xử lý các công việc cộng đồng, được người dân ghi nhận, tin theo và tôn vinh”¹.

Theo Khoản 1 điều 2 tại quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của Thủ tướng chính phủ về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, NCUT phải đáp ứng được các tiêu chuẩn sau:

- Là công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú ở vùng dân tộc thiểu số;
- Được nhân dân nơi cư trú bầu chọn là người gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương nơi cư trú;
- Được chính quyền xác nhận là người có nhiều công lao, đóng góp xây dựng và bảo vệ thôn (thôn, làng, bản, buôn, phum, sóc), xã, địa phương nơi cư trú;
- Được Hội nghị dân cư và liên ngành thôn (Chi ủy, Trưởng thôn, Trưởng ban công tác Mặt trận và các đoàn thể thôn) bầu chọn; Ủy ban nhân dân xã duyệt công nhận.

NCUT luôn là những cá nhân ưu tú, tiêu biểu, những tấm gương sáng về đạo đức, về kinh nghiệm sống, lao động sản xuất, về hiểu biết tri thức bản địa của cộng đồng. Do vậy, NCUT được cộng đồng nơi họ sinh sống suy tôn, tiếng nói và hoạt động của họ đóng vai trò như người đại diện, dẫn dắt, định hướng cho văn hóa ứng xử và giải quyết những vấn đề phức tạp nảy sinh trong cộng đồng. Đồng thời NCUT còn là hạt nhân đoàn kết, trung tâm quy tụ tập hợp sức mạnh vật chất và tinh thần của cộng đồng, tạo sự đồng lòng nhất trí, đồng thuận trong cộng đồng về vấn đề chung, liên quan đến quyền lợi, trách nhiệm của cả cộng đồng. Hơn thế, họ còn là những người có tinh thần trách nhiệm cao với cộng đồng, xã hội: tận tụy, gương mẫu, năng nổ trong công tác xã hội, dành nhiều thời gian và công sức lo cho công việc của cộng đồng. NCUT là cánh tay nối dài, là cầu nối trung gian giữa chính quyền các cấp với nhân dân.

2.2. Những hoạt động thể hiện vai trò, sự đóng góp to lớn của NCUT đối với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ở vùng DTTS

Mỗi NCUT, tùy vào khả năng, trình độ cũng như phạm vi, mức độ ảnh hưởng, tác động của

¹ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Giáo trình CCLLCT, Lý luận về Dân tộc và Quan hệ dân tộc ở Việt Nam, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, 20018, tr162,163.

mình mà có những đóng góp nhất định đối với sự phát triển của cộng đồng, của địa phương. Những đóng góp này được thể hiện bằng những hoạt động cụ thể, thiết thực. Trên cơ sở khảo sát, chúng tôi nhóm các hoạt động thể hiện sự đóng góp của đội ngũ NCUT theo từng lĩnh vực như sau:

Thứ nhất, trên lĩnh vực chính trị, NCUT gương mẫu trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, quy định của địa phương. NCUT tham gia tuyên truyền, cung cấp thông tin về tình hình thời sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội trong nước cũng như địa phương, đặc biệt là tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS tham gia các phong trào xóa đói giảm nghèo, xây dựng đời sống văn hóa tại địa bàn dân cư, chấp hành đúng pháp lệnh, luật về tín ngưỡng tôn giáo. Với lợi thế hiểu biết tiếng nói mẹ đẻ của cộng đồng, cùng sinh sống trên một địa vực cũng như uy tín cá nhân, NCUT tuyên truyền, cung cấp thông tin hay giải thích một cách sinh động, dễ hiểu, phù hợp với khả năng nhận thức, trình độ dân trí, tâm lý của bà con DTTS.

Bên cạnh đó, với sự hiểu biết sâu sắc về các đặc điểm như truyền thống, phong tục, tập quán, tiềm lực, tâm lý... của cộng đồng dân cư, đại diện cho tiếng nói, tâm tư, nguyện vọng của đồng bào DTTS, NCUT trực tiếp tham gia thảo luận, góp ý xây dựng các chương trình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, ủng hộ, đồng thuận các chương trình, dự án kinh tế - xã hội vì cộng đồng thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng. NCUT còn chủ động tham gia tích cực vào các tổ chức đoàn thể (Mặt trận Tổ quốc, hội nông dân, hội người cao tuổi, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh...) và vận động con cháu, dòng họ và nhân dân tham gia các tổ chức đoàn thể, đặc biệt là phấn đấu được đứng vào hàng ngũ của Đảng.

Thứ hai, trên lĩnh vực an ninh trật tự, NCUT ở vùng DTTS, đặc biệt là ở khu vực biên giới, giáp ranh, chủ động nắm tình hình trong thôn bản, cung cấp nhiều thông tin giá trị liên quan đến an ninh trật tự để thông báo cho các lực lượng chức năng tổ chức ngăn chặn, đấu tranh kịp thời (vận chuyển, buôn bán ma túy, hàng lậu, du canh du cư, chặt phá rừng, truyền đạo trái phép...). Bằng sự am hiểu phong tục, tập quán, tâm lý của cộng đồng cũng như kinh nghiệm sống phong phú, NCUT phối hợp với các cơ quan chức năng trực tiếp tham gia giải quyết nhiều vụ việc nảy sinh trong đời sống của cộng đồng, góp phần ổn định tình hình địa bàn (tranh chấp, mâu thuẫn giữa các cá nhân, gia đình, dòng họ, làng bản về đất đai, nguồn lợi tự nhiên...). Với những vụ việc phức tạp, NCUT chủ động tham mưu, đề xuất cho các cơ quan chức năng trong việc vận dụng quy ước, luật tục của địa phương, tộc người trong giải quyết các vụ việc cụ thể.

Thứ ba, trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục, với hiểu biết tường tận về phong tục, tập quán, trình độ dân trí cũng như tình hình cụ thể của đồng bào DTTS, NCUT đề xuất, góp ý xây dựng hương ước, quy ước bản, làng, phum, sóc văn hóa. Họ là đội ngũ tích cực nhất trong công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của tộc người như bảo vệ và truyền dạy chữ viết, tiếng nói, phong tục tập quán, di sản văn hóa của dân tộc cho thế hệ trẻ; Sưu tầm, lưu giữ các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc; Phục dựng nhiều phong tục, tập quán, nghi lễ truyền thống bị thất truyền. Bên cạnh đó, đội ngũ NCUT còn tích cực đấu tranh, phản bác với xu hướng lai căng, pha tạp về văn hóa; phê phán, đấu tranh những biểu hiện sai trái về đạo đức, lối sống đi ngược lại với các giá trị đạo đức tốt đẹp của cha ông. Bằng uy tín, thông qua các sinh hoạt cộng đồng, NCUT giáo dục thế hệ trẻ bằng những câu ca dao, tục ngữ hay câu chuyện ngụ ngôn, cổ tích nhẹ nhàng, gần gũi, sinh động nhưng thâm thúy, giàu triết lý về đạo đức, lối ứng xử đúng đạo làm người.

NCUT còn là nhân tố chủ chốt thành lập, điều hành, tham gia các câu lạc bộ, các đội, hội, câu lạc bộ văn hóa văn nghệ dân gian ở địa phương (xòe Thái ở Tây Bắc, hát Then Tây ở Đông Bắc, nghệ thuật công chiêng Tây Nguyên...). Họ là những thành viên cốt cán, tích cực trong phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng của các địa phương; góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần, đặc biệt là đáp ứng được tính hưởng thụ và tính dân chủ trong sinh hoạt văn hóa cơ sở.

Là “bảo tàng sống” về phong tục tập quán, truyền thống lịch sử, ngôn ngữ, tâm lý... của cộng đồng nên NCUT còn là những cộng tác viên, thông tin viên tích cực cho các chương trình, dự án về sưu tầm, phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của các DTTS trên cả nước. Bên cạnh đó, NCUT còn động viên, khuyến khích con em đi học, xóa mù chữ, nâng cao trình độ dân trí; Thành lập, tham gia tích cực các hội khuyến học, khuyến tài của địa phương.

Thứ tư, trên lĩnh vực kinh tế, các DTTS ở Việt Nam có nhiều ngành nghề thủ công như dệt vải, rèn, chế tác đồ trang sức, mộc, đan lát... với nhiều bí quyết nghề nghiệp độc đáo. Đội ngũ NCUT chính là những người còn nắm giữ và truyền dạy cho các thế hệ sau các kĩ năng, kĩ thuật và bí quyết các nghề truyền thống này. Họ không chỉ khôi phục lại được nghề truyền thống mà còn làm giàu từ nghề, giúp cho các thành viên trong cộng đồng sống được và sống tốt bằng nghề (nghề dệt vải lanh của người Mông, nghề chế tác đồ trang sức bạc của người Nùng, nghề gốm của người Chăm...). Bên cạnh đó, do hầu hết các DTTS ở Việt Nam đều cư trú ở miền núi nên các hoạt động kinh tế liên quan đến rừng chiếm ưu thế. NCUT dựa vào tri thức dân gian, kinh nghiệm sản xuất, lựa chọn và tham mưu cho chính quyền các cấp lựa chọn giống cây trồng và vật nuôi phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương (người Cơ Lao trồng và chế biến chè shan tuyết ở Hoàng Su Phì, Hà Giang, người Dao trồng các cây thuốc nam, trồng các cây dược liệu (thảo quả, hồi, quế, sâm, nấm...))

3. Một số vấn đề đặt ra và giải pháp phát huy vai trò NCUT với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ở vùng DTTS

3.1. Một số vấn đề đặt ra

Ở một số địa phương đã xuất hiện tình trạng NCUT mâu thuẫn, tranh chấp lẫn nhau để tranh giành ảnh hưởng, uy tín trong cộng đồng. Tranh chấp, mâu thuẫn diễn ra dưới nhiều hình thức như nói xấu, công kích, hạ bệ uy tín nhau; lời kéo gia đình, họ hàng tạo thành phe cánh để đấu đá nhau...

Một bộ phận không nhỏ NCUT có trình độ học vấn, nhận thức còn hạn chế; đời sống kinh tế, vật chất của gia đình còn khó khăn. Do đó, khả năng truyền tải, đánh giá thông tin, vụ việc, sự kiện còn hạn chế, khả năng thuyết phục người dân chưa cao. Đời sống vật chất còn khó khăn nên một số NCUT chưa thực sự toàn tâm toàn ý tham gia các hoạt động xã hội.

Một số NCUT trong đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn hoạt động mê tín dị đoan, lợi dụng sự thiếu hiểu biết của người dân để trục lợi cho cá nhân, có dấu hiệu vi phạm pháp lệnh, luật tôn giáo, quy định về thực hiện tiết kiệm, văn minh trong tang ma, cưới hỏi. Tình trạng này gây khó khăn cho thực hiện mục tiêu xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, xây dựng lối sống văn minh tiến bộ.

Một bộ phận NCUT cho rằng cán bộ, chính quyền đang “vắt chanh bỏ vỏ”. Trong quá trình vận động, tranh thủ NCUT, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà chính quyền địa phương, cán bộ

cơ sở làm cho NCUT “phật ý”, không vừa lòng thậm chí là xuất hiện ý kiến cho rằng chính quyền, cán bộ đang “vắt chanh bỏ vỏ”. Đó có thể là thái độ làm việc quan liêu, hách dịch, cửa quyền; sự thiếu hiểu biết về phong tục, tập quán, tiếng nói của đồng bào; suy thoái về đạo đức, lối sống; đặc biệt là thiếu sự quan tâm, chia sẻ; ... của chính quyền, cán bộ cơ sở.

Đội ngũ NCUT đang có xu hướng trẻ hóa, có sức khỏe, trình độ chuyên môn, lý tưởng chính trị... nhưng lại thiếu kinh nghiệm sống, chưa có nhiều va vấp, trải nghiệm trong cuộc sống, thiếu am hiểu về phong tục, tập quán truyền thống... Do đó, mức độ, phạm vi tác động, ảnh hưởng (uy tín) còn nhỏ hẹp, chưa đủ “độ chín” để nhân dân “tâm phục khẩu phục”, chưa thực sự trở thành thủ lĩnh ý kiến của người dân, chưa quy tụ, thống nhất và tạo được sự đồng thuận cao trong nhân dân.

Các thế lực thù địch ngày càng tinh vi, xảo quyệt hơn trong tiếp cận, tranh thủ, mua chuộc, lôi kéo đội ngũ NCUT trong đồng bào DTTS để thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình” trên các phương diện cụ thể như dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền. Đã có một bộ phận NCUT bị tác động, ảnh hưởng và hợp tác với các cá nhân, tổ chức của các thế lực thù địch; bất hợp tác với chính quyền, kích động, lôi kéo người dân gây rối, làm mất ổn định chính trị, an ninh, trật tự.

3.2. Giải pháp phát huy vai trò NCUT

3.2.1. Đối với NCUT

NCUT phải nhận thức đúng, đủ và sâu sắc về vị trí, vai trò cũng như quyền lợi và trách nhiệm của bản thân mình với cộng đồng nói chung và với việc tham gia phong trào nói riêng.

Để làm tốt vai trò tuyên truyền, vận động đồng bào, NCUT phải chủ động học tập toàn diện, cập nhật chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước từ nhiều nguồn thông tin khác nhau như báo chí, các lớp tập huấn, báo cáo chuyên đề, đài phát thanh, truyền hình... Bản thân NCUT phải có kiến thức, phải có sự tin tưởng vào đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Nhờ vị thế và uy tín của mình, NCUT sẽ chuyển tải đến người dân một cách sinh động, dễ hiểu và dễ thực hiện.

Mặc dù là người được người dân trọng vọng, suy tôn nhưng NCUT không vì thế mà kể cả, kiêu căng, xa rời quần chúng. Để người dân tin tưởng, tín nhiệm, nghe theo và làm theo, NCUT phải gần gũi với quần chúng nhân dân để nắm chắc tình hình tư tưởng của nhân dân, phải tạo được sự đồng thuận, nhất trí và đoàn kết trong nhân dân. Trên cơ sở đó, bám sát dân, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của dân, từ đó có thông tin đến các cấp ủy đảng, chính quyền, cán bộ cơ sở kịp thời để nắm bắt, giải quyết.

Điều cốt yếu, quan trọng nhất để NCUT củng cố và phát huy được vai trò, vị trí của mình đối với cộng đồng chính là phải gương mẫu. Họ càng gương mẫu trong nhận thức, hành động cụ thể và đóng góp cho cộng đồng thì vị trí, vai trò của họ càng được nâng cao và ngược lại. Do đó, bản thân mỗi NCUT phải là tấm gương sáng về tinh thần trách nhiệm xây dựng cộng đồng đoàn kết, văn minh; tích cực, chủ động tham gia các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, xây dựng đời sống văn hóa cơ sở; thực hiện nghiêm túc đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, các chương trình phát triển kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội của địa phương; ... Việc làm gương của NCUT phải diễn ra thường xuyên, liên tục, trên mọi phương diện, nói đi đôi

với làm thì mới có thể tác động mạnh mẽ đến cộng đồng, khiến các thành viên trong cộng đồng khâm phục, tán thành và làm theo.

3.2. Đối với các bộ, ban, ngành, chính quyền địa phương

Rà soát, điều chỉnh và bổ sung các quy định về tiêu chuẩn, hồ sơ công nhận NCUT. Đặc biệt là đảm bảo vấn đề lợi ích, cả mặt tinh thần, vật chất để kịp thời ghi nhận, biểu dương những đóng góp của NCUT cũng như vận động, tranh thủ NCUT trong quá trình xây dựng và thực hiện các mục tiêu lâu dài về bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc nói riêng, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc nói chung.

Tiếp tục phát huy vai trò của truyền thông để nêu cao, biểu dương đóng góp to lớn, thiết thực của NCUT. Đây vừa là cách để vinh danh NCUT vừa là cách để khẳng định sức ảnh hưởng, tác động của NCUT trong cộng đồng. Những điển hình tiên tiến về ông bà mẫu mực con cháu thảo hiền, gia đình hòa thuận, con cái hiếu học, thành đạt, những tấm gương người tốt việc tốt... cần được vinh danh, quảng bá, giới thiệu rộng khắp tạo sự lan tỏa, hiệu ứng tốt trong xã hội.

Tổ chức các hội nghị, chương trình tham quan, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm để NCUT được tham gia học tập, trao đổi kinh nghiệm với NCUT trên cả nước. Qua đó mở mang kiến thức lý luận cũng như thực tiễn, học hỏi được các cá nhân, mô hình tiên tiến, hiệu quả ở các địa phương khác.

Tổ chức các sinh hoạt chuyên đề, bồi dưỡng về công tác tuyên truyền, đặc biệt là kỹ năng, nghệ thuật tuyên truyền, vận động cho đội ngũ NCUT. Thường xuyên cung cấp thông tin, đặc biệt là các thông tin về pháp luật, chính trị, lâm nghiệp, chính sách về rừng, bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc; quyền thụ hưởng các giá trị văn hóa mới, hiện đại, nhân văn...

Tiếp tục đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng cho các địa phương ở vùng DTTS như điện sáng, đường giao thông, trường học, trạm y tế, nước sạch, thư viện, bưu điện... để NCUT tin tưởng tuyệt đối vào sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào DTTS. Từ đó, lan tỏa niềm tin yêu, sự đồng thuận xã hội của đồng bào DTTS đối với chính quyền, với Đảng và Nhà nước.

Có chiến lược trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cơ sở, gây dựng các cá nhân tiêu biểu, tích cực để tiếp tục bồi dưỡng, trau dồi toàn diện, nhất là về đạo đức, lối sống để hình thành đội ngũ NCUT mới, trẻ trong cộng đồng DTTS. Sắp xếp, bố trí công việc phù hợp với đặc điểm về độ tuổi, trình độ, giới tính, sở trường... của từng đối tượng để họ vừa thể hiện được khả năng, trình độ, đóng góp thiết thực cho cộng đồng vừa được trau dồi, rèn luyện, tích lũy kinh nghiệm sống trong chính cộng đồng của mình. Các vị trí chủ chốt trong chi bộ đảng, chính quyền và các tổ chức chính trị xã hội như Mặt trận Tổ quốc, hội nông dân, hội phụ nữ, hội cựu quân nhân... cấp cơ sở, thôn bản là những lựa chọn hợp lý nhất.

3.3. Đối với cán bộ văn hóa

Nhận thức đúng và luôn nêu cao nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của đội ngũ NCUT trong đời sống nói chung và trong phong trào TĐĐKXDĐSVH nói riêng.

Học tập ngôn ngữ, am hiểu về phong tục tập quán của đồng bào DTTS trên địa bàn công tác;

ngiên cứu, tìm hiểu về tâm lí, tính cách, nghề nghiệp... của NCUT để tiếp cận, làm việc, vận động thiết thực, hiệu quả. Trong đó đặc biệt thấm nhuần phong cách dân vận của Hồ Chí Minh – Trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân, có trách nhiệm với dân; quán triệt sâu sắc phương châm công tác dân vận ở vùng DTTS - chân thành, tích cực, thận trọng, kiên trì, tế nhị, vững chắc.

Là tấm gương sáng về đạo đức cách mạng, rèn luyện trau dồi về tư tưởng, đạo đức, kiến thức chuyên môn để dân tin, dân yêu, dân phục, dân nghe theo và làm theo. Thường xuyên bồi dưỡng, học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đôn đốc NCUT, quần chúng nhân dân tham gia các hoạt động của phong trào TDĐKXDĐSVH.

Nắm chắc các chủ trương chính sách, quy định để thực hiện chế độ cho đội ngũ NCUT, đảm bảo quyền lợi chính đáng về vật chất cũng như tinh thần của họ; rà soát, tham mưu cho đảng ủy, chính quyền các cấp trong việc xây dựng hồ sơ công nhận danh hiệu NCUT để không bỏ sót, bỏ lọt những cá nhân có đóng góp thiết thực, xứng đáng với danh hiệu.

Quan tâm thường xuyên đến đời sống tinh thần, vật chất, nhất là những khó khăn, biến cố trong gia đình, bản thân NCUT như ốm đau, bệnh tật, tang ma, cưới hỏi... để đề xuất với cấp ủy đảng, chính quyền địa phương có ứng xử, hành động chia sẻ, giúp đỡ phù hợp, kịp thời, vừa thể hiện rõ sự quan tâm, ghi nhận, biểu dương, khuyến khích, động viên NCUT của chính quyền địa phương, vừa tăng thêm uy tín, sức tác động, ảnh hưởng của NCUT đối với quần chúng.

Làm tốt công tác rà soát, nắm chắc diễn biến tư tưởng của NCUT, kịp thời phát hiện những cá nhân có biểu hiện, mối quan hệ phức tạp với các đối tượng lạ mặt, các tổ chức phi chính phủ, người nước ngoài... đặc biệt là những NCUT liên quan đến vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng. Trên cơ sở đó, tham mưu, đề xuất cách thức xử lý “thấu tình đạt lý” để họ không “bắt tay” với các thế lực thù địch, chống đối chính quyền nhân dân.

Đa dạng hóa các hình thức hoạt động của các hội, nhóm, câu lạc bộ để thu hút NCUT, quần chúng tham gia; tạo môi trường hấp dẫn, sinh động có sức cuốn hút... để NCUT vận động lôi kéo nhân dân tham gia. Trong đó, chọn lựa các nhân vật chủ chốt, có tầm ảnh hưởng, nhiệt tình, sáng tạo làm thủ lĩnh, người đứng đầu các câu lạc bộ, hội, nhóm, tổ chức đoàn thể. Gây dựng, bồi dưỡng cho được các cá nhân tiêu biểu, NCUT, nghệ nhân và phong trào, mô hình tổ chức văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao lành mạnh, hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chỉ đạo TW Phong trào TDĐKXDĐSVH, *Kỷ yếu Hội nghị Toàn quốc tổng kết 10 năm phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” (2000-2010)*, Nxb Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, 2011.
2. Chỉ thị 06/2008/CT-TTg ngày 01 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về phát huy vai trò của người có uy tín trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *“Văn hóa soi đường cho quốc dân đi” (Văn kiện của Đảng về Văn hóa)*, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2015.
4. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, *Giáo trình CLLCT, Lý luận về Dân tộc và Quan hệ dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, 2018.

5. Quyết định Số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.
6. Thông báo số 87/TB-VPCP ngày 08 tháng 3 năm 2019 về kết luận của Phó thủ tướng Vũ Đức Đam, trưởng ban chỉ đạo Trung ương phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tại phiên họp tổng kết năm 2018, triển khai nhiệm vụ công tác năm 2019.

**HAPPY ROLE OF PRESTIGIOUS PEOPLE IN ETHNIC MINORITY PEOPLE
WITH THE MOVEMENTS
OF “THE UNION OF THE UNION TO BUILD THE LIFE OF CULTURE”**

Abstract: The movement “All people unite to build a cultural life” has strongly developed, covering all fields, spreading widely throughout the country and gaining great achievements. The team of prestigious people in ethnic minorities has played a crucial role, contributing greatly to those achievements. The activities focuses on some of the following key issues: practical activities that show a great role, contribution of issues and solutions to promote prestigious people’s role in the upcoming time.

Keywords: The movement “All people unite to build a cultural life”, prestigious people, rote promotion

GẮN PHÁT TRIỂN DU LỊCH VỚI BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH LỊCH SỬ ATK ĐỊNH HÓA – THÁI NGUYÊN

*ThS Trịnh Thị Kim Thoa**

Tóm tắt: ATK là khu di tích lịch sử cách mạng đặc biệt nằm ở huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Để bảo tồn, phát huy được giá trị của khu di tích lịch sử cách mạng ATK Định Hóa thì việc phát triển du lịch bền vững đóng một vai trò hết sức quan trọng. Bài viết tập trung vào việc phân tích hiện trạng phát triển du lịch gắn với bảo tồn, phát huy giá trị ở khu di tích lịch sử cách mạng ATK, từ đó đưa ra các giải pháp để phát triển du lịch bền vững gắn với bảo tồn, phát huy giá trị của khu di tích lịch sử ATK Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

Từ khóa: Di tích lịch sử ATK Định Hóa; phát triển du lịch ATK Định Hóa; bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử ATK Định Hóa.

Đặt vấn đề

Phát triển du lịch từ lâu đã được coi là một trong những giải pháp quan trọng nhằm hỗ trợ hiệu quả công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di tích nói riêng và di sản văn hóa nói chung. Việc phát triển du lịch tại các khu di tích có sự tác động không nhỏ tới công tác bảo tồn, phát huy các giá trị của di tích. Tuy nhiên trong quá trình phát triển du lịch gắn với công tác bảo tồn và phát triển di tích có thể xảy ra hai trường hợp: một là, mâu thuẫn và xung đột về lợi ích giữa phát triển du lịch với công tác bảo tồn, phát triển di tích; hai là, các di tích không đủ sức hấp dẫn, không thu hút được du khách, đặc biệt là đối với các di tích lịch sử cách mạng như di tích ATK Định Hóa.

Khu di tích lịch sử cách mạng ATK Định Hóa, nằm ở huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên là loại hình di tích đặc thù như vậy. Đây là nơi chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các nhà lãnh đạo Đảng, Nhà nước Việt Nam sống và làm việc trong khoảng thời gian từ 1947 – 1954 để lãnh đạo cuộc kháng chiến trường kỳ 9 năm chống thực dân Pháp. Khu di tích này đã được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt tại Quyết định số 548/QĐ-TTg, ngày 10/5/2012 [9]. Với những ưu thế trên, khu di tích hoàn toàn có thể trở thành một điểm du lịch “về nguồn” đặc sắc của du lịch Việt Nam. Nhưng cho đến nay hoạt động du lịch ở đây vẫn chưa được phát triển như mong muốn, điều này dẫn đến vai trò của việc phát triển du lịch tới việc bảo tồn, phát huy giá trị của di tích chưa hiệu quả. Vấn đề đặt ra cần phát triển du lịch tại đây như thế nào, để đảm bảo được tính bền vững nhằm góp phần bảo tồn và phát huy hiệu quả giá trị của di tích.

Nội dung nghiên cứu

1. Di tích lịch sử cách mạng

Di tích lịch sử cách mạng được biết đến là một loại hình đặc biệt trong hệ thống di tích lịch sử văn hóa và chiếm một phần không nhỏ trong loại hình di sản văn hóa ở Việt Nam.

Tác giả Nguyễn Quốc Hùng cho rằng “Di tích cách mạng hay rộng hơn là di sản cách mạng

* Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông – ĐH Thái Nguyên

(gồm cả di sản vật thể và di sản phi vật thể) là những bằng chứng vật chất và tinh thần phản ánh quá trình đấu tranh giành lại độc lập đất nước từ tay thực dân Pháp (1930 – 1945), các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954), chống đế quốc Mỹ thống nhất đất nước (1954 – 1975), những cuộc chiến bảo vệ biên giới phía Bắc, biên giới Tây Nam và quá trình xây dựng đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản Việt Nam hơn 82 năm qua”.[3, tr. 3]

Tác giả Phạm Xanh cho rằng Di tích cách mạng là sự phản ánh quá trình đấu tranh của dân tộc từ “...những năm đầu thế kỷ XX khi các phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản, tức những hành động yêu nước mang tính chất cách mạng, muốn “phá cái cũ đổi ra cái mới...” [5, tr. 24]

Theo Luật Di sản văn hóa (Điều 59): “Nhà nước ưu tiên đầu tư ngân sách cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt, bảo tàng quốc gia, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử cách mạng và di sản văn hóa phi vật thể có giá trị tiêu biểu”.[4]

Nghị định số 92/2002/NĐ – CP ngày 11-11-2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa (Điều 40, khoản 2): “Tổng hợp và cân đối vốn đầu tư hàng năm cho các dự án bảo vệ và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt, bảo tàng quốc gia, di tích lịch sử cách mạng và di sản văn hóa phi vật thể có giá trị tiêu biểu”[6]

Chúng tôi đồng ý với quan điểm của tác giả Nguyễn Quốc Hùng về di tích lịch sử khi cho rằng di tích lịch sử là những bằng chứng vật chất và tinh thần phản ánh quá trình đấu tranh giành lại độc lập đất nước của nhân dân ta. Di tích lịch sử cách mạng ATK Định Hóa - Thái Nguyên là nơi chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các nhà lãnh đạo Đảng, Nhà nước Việt Nam sống và làm việc trong khoảng thời gian từ 1947 – 1954 để lãnh đạo cuộc kháng chiến trường kỳ 9 năm chống thực dân Pháp. Tại đây, nhiều quyết định quan trọng liên quan đến vận mệnh đất nước đã ra đời. Đặc biệt ngày 6-12-1953, ở mái lán Tin Keo (Phú Đình), Bộ Chính trị đã họp, ban hành Quyết định mở Chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử. Với mệnh danh “thủ đô kháng chiến” cùng các chứng tích gần như còn nguyên vẹn, khu di tích này đã được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt tại Quyết định số 548/QĐ-TTg, ngày 10/5/2012 [9].

Quần thể Di tích quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa có 130 điểm di tích, danh thắng, trải dài trên 520km² thuộc 24 xã, thị trấn được Chính phủ có quyết định công nhận xã ATK trong kháng chiến chống thực dân Pháp (có 16 xã, thị trấn và huyện Định Hóa được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang trong kháng chiến chống thực dân Pháp).

2. Vai trò của việc phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị của di tích lịch sử ATK

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI khi đưa ra các nhiệm vụ để chăm lo phát triển văn hóa, đã nhấn mạnh đến nhiệm vụ thứ hai, cần: “... bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa, truyền thống cách mạng” [2, tr. 79]. Nhiệm vụ này được gắn liền với phát triển du lịch như là một giải pháp để phát huy, bảo tồn các di tích lịch sử nói chung và di tích lịch sử cách mạng nói riêng. Ở nước ta, chủ trương phát triển du lịch trên cơ sở bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc đã được thể hiện trong Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn [1].

Du lịch là một ngành kinh tế có định hướng tài nguyên một cách rõ rệt, hay nói một cách khác du lịch chỉ có thể phát triển trên cơ sở khai thác các giá trị tài nguyên du lịch. Qua hoạt động hướng dẫn du lịch, du khách có cơ hội không chỉ được tận mắt nhìn thấy trong thực tế, mà còn được hiểu về giá trị các di sản văn hóa nơi mình đến du lịch. Chính nhu cầu tham quan, tìm hiểu, trải nghiệm của du khách đã thôi thúc chính quyền và người dân biết quý trọng, tự hào, quan tâm chăm lo gìn giữ bảo tồn, phục dựng và làm sáng tỏ, phát huy những giá trị vốn quý của di sản văn hóa.

Công tác bảo tồn các giá trị văn hoá đòi hỏi có kinh phí cho hoạt động thu thập, nghiên cứu di sản; bảo vệ, tu sửa, tôn tạo, v.v. bên cạnh những yêu cầu về kinh nghiệm, về đội ngũ, về trình độ khoa học công nghệ, v.v. trong lĩnh vực bảo tồn. Nguồn kinh phí dành cho hoạt động bảo tồn di sản văn hóa từ ngân sách nhà nước và hợp tác quốc tế thường rất hạn hẹp so với nhu cầu thực tế. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của công tác bảo tồn văn hoá.

Trong bối cảnh trên, nguồn thu từ du lịch sẽ là đóng góp quan trọng cho hoạt động bảo tồn của chính những giá trị văn hoá.

Du lịch di tích vừa tạo ra thu nhập, việc làm vừa tạo động cơ, vừa tạo ra nguồn lực để bảo tồn và phát huy giá trị di sản; đồng thời hỗ trợ tích cực nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng cường hiểu biết, tôn trọng đa dạng và giao thoa các nền văn hóa, làm cơ sở hình thành quy tắc ứng xử phù hợp giữa người dân với khách du lịch và với di tích. Những lợi ích của du lịch di tích là không nhỏ và được chia sẻ đến doanh nghiệp, người dân. Một phần doanh thu từ du lịch di sản được quay trở lại tái đầu tư vào việc bảo tồn, tôn tạo, tôn vinh, phục dựng và quản lý di tích. Với ý nghĩa đó, du lịch di tích đóng góp to lớn cho bảo tồn và phát huy bền vững di tích lịch sử.

Di tích lịch sử cách mạng tạo là một trong những yếu tố tạo ra sức hấp dẫn cho điểm đến du lịch. Di tích lịch sử cách mạng là động cơ, là duyên cớ thôi thúc chuyến đi, là môi trường tương tác và là những trải nghiệm đáng giá cho du khách, qua đó trở thành tài nguyên, nguồn lực chiến lược cho phát triển du lịch. Cũng chính sức cuốn hút ấy của di tích lịch sử cách mạng đã tạo nên những làn sóng đầu tư vào du lịch di tích lịch sử, những dòng khách du lịch tấp nập đổ về; người người, nhà nhà làm du lịch...Điều đó mang lại không chỉ những kết quả tăng trưởng lan tỏa nhiều mặt về kinh tế-xã hội, mà còn bảo tồn chính di tích lịch sử cách mạng

3. Thực trạng phát triển du lịch gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị di tích lịch sử ATK, Định Hóa

Với tư cách là một Di tích cấp Quốc gia đặc biệt, trong thời gian qua di tích lịch sử cách mạng ATK Định Hóa đã được tập trung các nguồn lực để phục hồi, bảo tồn, tôn tạo di tích gắn với sinh thái, phát triển du lịch.

Hàng loạt những dự án bảo tồn, tôn tạo di tích ATK nhằm phát triển du lịch khu di tích được phê duyệt như Dự án Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng và phát triển kinh tế - xã hội vùng ATK Định Hóa, tỉnh Bắc Thái (1995-2000); Đề án Quy hoạch tổng thể, phục hồi, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích Chiến khu Việt Bắc, thuộc 6 tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang; Đề án phát triển kinh tế xã hội vùng trung tâm ATK Định Hoá tỉnh Thái

Nguyên giai đoạn 2017-2020 [7]. Gần đây nhất, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch xây dựng liên vùng chiến khu cách mạng ATK Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Kạn đến năm 2030 [8].

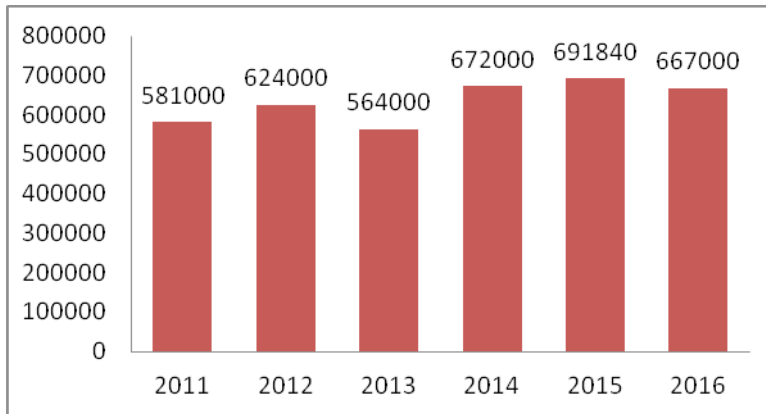
Để cụ thể hoá việc thực hiện các quyết định này, UBND tỉnh Thái Nguyên đã lập quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Quốc gia ATK Định Hoá gắn với phát triển du lịch Thái Nguyên đến năm 2030 [10]. Nhiệm vụ của quy hoạch tổng thể là khảo sát, đo vẽ và đánh giá hiện trạng; nghiên cứu tư liệu và hoàn thiện hồ sơ hệ thống di tích; dự báo phát triển và xác định các chỉ tiêu kinh tế - xã hội khu vực quy hoạch trong quá trình quản lý di tích; định hướng quy hoạch không gian bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa gắn với phát triển du lịch.

Bằng việc huy động kinh phí xã hội hóa của các ban, bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, một loạt các di tích ở ATK Định Hóa được phục hồi, tôn tạo như Cụm Di tích Tổng bộ Việt Minh, Ban Nông vận Trung ương, Hội Nông dân, Nơi thành lập Hội Nhà báo Việt Nam và Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới ở Việt Nam (1950) ở Ròng Khoa, xã Điềm Mặc...; Di tích Nơi thành lập Ban Kiểm tra Trung ương (tiên thân Ủy ban Kiểm tra Trung ương) (1948) tại Phụng Hiến, xã Điềm Mặc; Di tích đôi Pụ Đôn, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì phong hàm Đại tướng cho đồng chí Võ Nguyên Giáp (1948) tại xã Phú Đình; Di tích Nơi thành lập Tổng cục Cung cấp ở xã Thanh Định (1950)...

Việc phục hồi, bảo tồn, tôn tạo Khu Di tích Lịch sử ATK Định Hóa gắn với phát triển du lịch đã làm thay đổi bộ mặt không chỉ khu di tích lịch sử ATK Định Hóa mà cả huyện Định Hóa. Hệ thống điện, đường, trường, trạm, y tế được nâng cấp, xây dựng hầu hết 24 xã, thị trấn, cơ sở hạ tầng du lịch được nâng cấp để thu hút khách du lịch, phục vụ nhu cầu phát triển du lịch. Đặc biệt là huyện đã xây dựng được hệ thống đường ô tô dài 7km liên thông với Khu Du lịch Lịch sử, Văn hóa và sinh thái Tân Trào nhằm khai thông tuyến du lịch liên tỉnh, nối liền hai di tích đặc biệt quan trọng này.

Cùng với việc tôn tạo các di tích, phát huy giá trị lịch sử cách mạng của các di tích tại ATK Định Hóa, để phát triển du lịch, chính quyền địa phương cùng với Ban Quản lý di tích cũng đã chú trọng tới việc giới thiệu bản sắc văn hóa truyền thống mang nét đặc trưng của các dân tộc Định Hóa tới du khách trong nước và quốc tế như Lễ hội Lồng Tồng (Xuống đồng) ATK Định Hóa ngày mùng 9, 10, 11 Tết Nguyên đán, ... Đồng thời, Ban Quản lý Di tích cũng đã quan tâm tạo sự liên kết giữa các tuyến, điểm di tích, điểm du lịch trong địa phương, gắn tham quan di tích lịch sử cách mạng với tham quan các danh lam thắng cảnh trong vùng.

Với các hoạt động cụ thể như vậy, số lượng khách du lịch đến với khu di tích ATK ngày một tăng. Theo thống kê của Ban quản lý Khu di tích ATK Định Hóa trong 5 năm từ năm 2011-2016, số lượng khách du lịch đến tới di tích là gần 700.000 khách/năm:

Hình 1: Thống kê số lượng khách du lịch đến với khu di tích

Nguồn: Ban Quản lý di tích ATK Định Hóa

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, việc bảo tồn và phát huy các giá trị của khu di tích đặc biệt quốc gia ATK Định Hóa - Thái Nguyên gắn với phát triển du lịch cũng còn nhiều hạn chế.

Ở khía cạnh tích cực, du lịch góp phần quảng bá những giá trị đặc trưng của di tích đến với công chúng, tăng cường nguồn lực để tái đầu tư bảo tồn di tích, tạo việc làm cho nhiều người, đặc biệt là người dân sở tại. Ở khía cạnh khác, du lịch càng phát triển càng tạo sức ép lên di tích: lượng người tăng sẽ nảy sinh vấn đề ô nhiễm môi trường, sự xâm hại di tích do tác động của con người... Di tích ATK Định Hóa cũng không phải là ngoại lệ.

Bên cạnh đó, ATK Định Hóa cũng chưa phát huy được hết tiềm năng để phục vụ phát triển du lịch. Nguồn lực đầu tư để bảo tồn di tích còn hạn chế. Các dự án triển khai mới tập trung vào việc tôn tạo, phục hồi, tôn tạo di tích gốc, xây dựng nhà bia, bia ghi sự kiện mà chưa chú ý đến việc nghiên cứu sâu sắc và tổ chức trưng bày, bổ sung các điểm di tích; chưa có quy hoạch tổng thể các di tích, chưa gắn được di tích với các tài nguyên du lịch của địa phương. Hệ thống di tích đang trong quá trình được phục dựng, tôn tạo nên chưa đồng bộ và còn đơn điệu.

Một điểm quan trọng khác cần nhắc tới là vấn đề giao thông. Vì ATK Định Hóa nằm ở vị trí giữa rừng núi hiểm trở nên khó khăn trong việc đi lại. Muốn thu hút khách tham quan, lưu chân du khách ở lại qua đêm thì cần tổ chức thêm nhiều hình thức sinh hoạt văn hóa hơn nữa. Đặc biệt, bên cạnh giá trị lịch sử cách mạng, cần tiếp tục khai thác giá trị văn hóa đặc sắc của vùng Việt Bắc để tăng thêm tính hấp dẫn cho du khách.

4. Giải pháp để tiếp tục phát triển du lịch gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị di tích lịch sử ATK Định Hóa

Để phát triển du lịch gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị di tích lịch sử ATK Định Hóa, trong khuôn khổ bài viết này, tác giả kiến nghị UBND huyện Định Hóa, Ban Quản lý di tích ATK Định Hóa cũng như các đơn vị có liên quan thực hiện một số giải pháp như sau:

Một là, tiếp tục phát triển du lịch di tích lịch sử ATK gắn với phát triển cộng đồng

Cộng đồng là một phần không thể thiếu của di sản văn hóa, trong nhiều trường hợp cộng đồng chính là linh hồn, là tâm điểm của di sản. Chính vì vậy phát triển du lịch di tích lịch sử ATK không thể tách rời phát triển cộng đồng ở khu vực di tích và lợi ích có được từ du lịch di tích phải được chia sẻ với cộng đồng. Bên cạnh đó, phát triển du lịch di tích ATK gắn với cộng đồng sẽ khai thác được những giá trị văn hoá bản địa góp phần làm đa dạng và phong phú hơn sản phẩm du lịch điểm đến, làm tăng tính hấp dẫn và hiệu quả kinh doanh du lịch.

Khu di tích ATK là mảnh đất đa sắc màu văn hóa của bà con các dân tộc Tày, Nùng, Mông... Khai thác văn hóa phi vật thể đồng bào các dân tộc ATK: Lễ hội Lồng Tồng ATK, Lễ hội Chùa Hang, tri thức chữa bệnh của dân tộc Tày, Dao, múa rối Tày, hát Then, ẩm thực để phát triển du lịch, dịch vụ...

Bên cạnh đó, việc khai thác, ghi nhận lời kể nhân chứng gắn với lập hồ sơ xếp hạng di tích và sưu tầm tài liệu, hiện vật trên các xã, thị trấn, được chính quyền, đồng bào các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Hoa, Sán Chay, Kinh ủng hộ đã giữ được nhiều di tích: Nà Mòn, Khuôn Tát, Tin Keo... xã Phú Đình, Cụm Di tích Tổng bộ Việt Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Nơi thành lập Hội Nhà báo Việt Nam (1950), nơi thành lập Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới ở Việt Nam (1950) ở xóm Ròng Khoa, xã Diêm Mặc, Di tích nơi thành lập Ủy ban Kiểm tra Trung ương ở Phụng Hiến xã Diêm Mặc... được bảo vệ đến khi phục hồi, tôn tạo chỉ phải đền bù giải phóng mặt bằng với kinh phí hợp lý tiết kiệm, dễ được dân đồng ý...

Hai là, phát triển du lịch di tích lịch sử ATK Định Hóa gắn với phát triển du lịch quốc gia và khu vực.

Để phát huy có hiệu quả các giá trị di tích lịch sử ATK Định Hóa nói riêng và khu di tích ATK nói chung thì hoạt động xúc tiến du lịch văn hóa thông qua sự hợp tác với các địa phương trong nước và khu vực sẽ có ý nghĩa quan trọng. Sự hợp tác này trước hết sẽ tạo ra các tuyến du lịch văn hoá có tính liên vùng và khu vực kết nối phát triển du lịch với các Khu Di tích ATK, các tỉnh Việt Bắc, Thủ đô Hà Nội và các tỉnh thành trên toàn quốc và các điểm di tích, Khu Lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Nga, Pháp, Thái Lan, Trung Quốc...

Ba là, thực hiện xã hội hóa nguồn lực đầu tư vào ATK Định Hóa

Muốn phát triển du lịch, nhất thiết phải đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại gắn với bảo tồn, tôn tạo các khu di tích, nâng cao đời sống nhân dân vùng ATK Định Hóa và tăng cường quảng bá, giới thiệu giá trị di tích ATK đến người dân cả nước và bạn bè quốc tế. Khối lượng công việc ấy cần nguồn lực đầu tư lớn, nếu chỉ trông chờ ngân sách Nhà nước thì du lịch nói chung, du lịch về nguồn của Thái Nguyên chưa thể “cất cánh” như mong đợi.

Thời gian vừa qua, thực hiện chủ trương của UBND tỉnh Thái Nguyên, Định Hóa đã thực hiện các chủ trương xã hội hóa nhằm huy động các nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp trong việc đầu tư, tôn tạo di tích ATK Định Hóa để phát triển du lịch khá hiệu quả. Nhiều công trình được đầu tư đã tạo bước phát triển đột phá cho du lịch ATK như: Công trình Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại xã Phú Đình, trị giá nhiều tỷ đồng do Đảng bộ và nhân dân Thủ đô Hà Nội đóng góp xây dựng đã làm thay đổi diện mạo của ATK; Công trình xây dựng nhà đón tiếp dâng hương tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh và một số công trình phụ trợ, trang thiết

bị cho Trạm y tế - Cứu hộ ATK, với số tiền hơn 7,5 tỷ đồng do nguồn vốn xã hội hóa; ... Huyện Định Hóa được các cơ quan từng đóng tại ATK thời kháng chiến xây dựng các công trình đền ơn đáp nghĩa như xã Phú Đình, Bảo Biên, Điểm MẶc, Bình Thành, Thanh Định được xây dựng 12 nhà văn hóa, cộng đồng, 3 trường học, trạm xá, ...

Bốn là, tăng cường quản lý Nhà nước đối với bảo tồn di tích ATK Định Hóa

ATK Định Hóa trong căn cứ địa Việt Bắc có đặc thù địa lợi, là thành tố không thể thiếu làm nên địa thế “Tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ” - “Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù”, với lòng dân son sắt, đoàn kết, kiên cường bất khuất chống ngoại xâm.

Thời kháng chiến ATK Định Hóa có 90% diện tích rừng phủ kín núi, đồi, chỉ có 10% diện tích đồng ruộng. Việc bảo tồn, tôn tạo Khu Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa cần có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị như UBND tỉnh Thái Nguyên, huyện Định Hóa, Ban Quản lý Khu rừng đặc dụng ATK và Ban Quản lý Khu Di tích Lịch sử - Sinh thái ATK Định Hóa, Thái Nguyên; Đoàn Thanh niên huyện Định Hóa, các Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Giang....

Trong thời gian qua, UBND huyện Định Hóa cùng chính quyền các xã, phối hợp với Ban Quản lý Khu Di tích Lịch sử - Sinh thái ATK Định Hóa - Thái Nguyên, Ban Quản lý Rừng ATK Định Hóa vận động nhân dân bảo vệ di tích, địa điểm lưu niệm bằng cách không làm nhà, không san ủi, để đường đi lối lại, bảo vệ rừng, đồi, vầu cọ trên cơ sở Danh mục tổng kiểm kê di tích và những điểm bổ sung lập hồ sơ.

Ban Quản lý di tích cũng đã ký hợp đồng trông coi, bảo vệ đồi rừng di tích với các xã Phú Đình, Điểm MẶc, Định Biên, Bảo Linh. Ban phối hợp với Đoàn Thanh niên huyện Định Hóa, các Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Nguyên, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Giang... tổ chức trồng các loại cây lát, trám, tùng, sấu dọc đường Khu Trung tâm tại Đèo De và một số di tích quan trọng. Ban Quản lý Khu Di tích Lịch sử - Sinh thái ATK Định Hóa - Thái Nguyên phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, các xã, thị trấn vận động nhân dân trồng keo, cây lát hoa đường kính 20 - 30cm tại Di tích Nhà tù Chợ Chu. Xây, kè và bồn cây, bón đất màu, bảo vệ cây gọi cỏ thụ, chứng tích ghi dấu Nơi thành lập Ban Kiểm tra Trung ương tại đồi Pụ Miếu, xã Điểm MẶc (1948). Do đó, về cơ bản việc phục hồi, tôn tạo di tích và gìn giữ không gian văn hóa môi trường, sinh thái Quần thể Di tích quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa được bảo tồn, phát huy khá tốt.

Kết luận

ATK Định Hóa là khu di tích cách mạng đặc biệt trong cụm khu di tích ATK. Việc phát triển du lịch bền vững gắn với bảo tồn, tôn tạo di tích được coi là một trong những giải pháp quan trọng được các cấp, ngành chức năng của Trung ương, tỉnh Thái Nguyên hết sức chú trọng. Do đó, đặt ra yêu cầu phải tìm ra những giải pháp cần thiết để tiếp tục phát triển du lịch gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị của khu di tích ATK Định Hóa.

Tài liệu tham khảo

1. Ban chấp hành Trung ương (2017), *Nghị quyết số 08/ NQ-TW của Bộ Chính trị về phát triển du lịch thành nền kinh tế mũi nhọn*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong->

mai/Nghi-quyet-so-08-NQ-TW-phat-trien-du-lich-tro-thanh-nganh-kinh-te-mui-nhon-2017-338542.aspx

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Văn phòng Trung ương, Hà Nội.
3. Nguyễn Quốc Hùng (2012), *Di tích cách mạng – Bằng chứng của sự thay đổi*, *Tạp chí Di sản văn hóa*, số 2.
4. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2001), *Luật Di sản văn hóa*, http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=80239
5. Phạm Xanh (2012), *Đôi điều suy nghĩ về di tích cách mạng*, *Tạp chí Di sản văn hóa*, số 4.
6. Thủ tướng Chính phủ (2002), *Nghị định của chính phủ số 92/2002/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của luật di sản văn hoá*.
7. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số: 2014/QĐ-TTg phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) định hóa gắn với phát triển du lịch Thái Nguyên đến năm 2030*.
8. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số: 679/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng chiến khu cách mạng ATK liên tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Kạn đến năm 2030*.
9. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số số 548/QĐ-TTg về việc xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt*
10. UBND tỉnh Thái Nguyên (2017), *Quyết định số: 2550/QĐ-UBND ban hành chương trình “phát triển kinh tế - xã hội vùng An toàn khu, vùng dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn tỉnh thái nguyên giai đoạn 2017 - 2020”*.

MOUNTING TOURISM DEVELOPMENT WITH CONSERVATION, PROMOTING VALUES OF ATK - THAI NGUYEN HISTORY

Abstract: ATK is a special revolutionary historical area located in Dinh Hoa district, Thai Nguyen province. In order to preserve and promote the value of the revolutionary historic ATK Dinh Hoa, the sustainable tourism development plays a very important role. The paper focuses on analyzing the current status of tourism development associated with conservation, promoting the value of the historic revolutionary heritage area, and then offering solutions to sustainable tourism development associated with conservation, promoting the value of the revolutionary historic ATK Dinh Hoa, Thai Nguyen province.

Keyword: Historic ATK Dinh Hoa; ATK Dinh Hoa tourism development; preserving and promoting the value of the historic ATK Dinh Hoa.

TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC - NÉT VĂN HÓA TẠO NÊN CỐT CÁCH, TÂM HỒN CON NGƯỜI VIỆT NAM

*Ths Vũ Văn Hùng**

Tóm tắt: Dân tộc Việt Nam với hàng ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước đã hình thành và phát triển nhiều giá trị văn hóa, truyền thống tốt đẹp. Trong rất nhiều giá trị văn hóa, truyền thống tốt đẹp ấy thì tinh thần yêu nước hay chủ nghĩa yêu nước là một truyền thống văn hóa tốt đẹp đứng đầu trong bảng giá trị văn hóa, tinh thần của dân tộc. Nó là sợi chỉ đỏ xuyên suốt, là mạch nguồn của mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Truyền thống yêu nước chính là nét văn hóa nổi bật tạo nên cốt cách, tâm hồn mỗi con người Việt Nam.

Từ khóa: Truyền thống yêu nước, văn hóa, tâm hồn, con người Việt Nam.

Mở đầu

Cùng với sự hình thành quốc gia, dân tộc trên thế giới, tình cảm và tư tưởng yêu nước của con người cũng xuất hiện và phát triển. Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam, chủ nghĩa yêu nước là “nguyên tắc đạo đức về chính trị mà nội dung là tình yêu, lòng trung thành, ý thức phục vụ Tổ quốc... Chủ nghĩa yêu nước chân chính thể hiện ở lòng trung thành với Tổ quốc vì lợi ích của dân tộc, của nhân dân, bảo vệ sự sinh tồn của dân tộc và đấu tranh cho sự phồn vinh của đất nước” [5].

Việt Nam là một trong những quốc gia dân tộc xuất hiện sớm chủ nghĩa yêu nước. Đó là giá trị cao quý nhất, thiêng liêng nhất, là cơ sở cho ý chí và hành động của mỗi người dân, là động lực to lớn nhân lên gấp bội sức mạnh của dân tộc để chiến thắng nhiều kẻ thù xâm lược hùng mạnh, làm nên biết bao chiến công lẫy lừng. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”, “Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Những cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bốn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến” [2].

Trong bài viết gửi đến Hội thảo lần này, tôi xin được làm rõ cơ sở hình thành và phát triển truyền thống yêu nước và những nội dung cơ bản của truyền thống yêu nước Việt Nam – nét văn hóa nổi bật tạo nên cốt cách, tâm hồn con người Việt Nam.

Nội dung nghiên cứu

1. Cơ sở hình thành và phát triển truyền thống yêu nước

1.1. Quá trình lao động sản xuất

Dân tộc Việt Nam đã trải qua lịch sử dựng nước và giữ nước vô cùng phong phú, sáng tạo với

* Trường Cao đẳng Sư phạm Nam Định

sức sống bền vững. Nhưng trước hết chúng ta cần nhận thức rõ rằng, quá trình dựng nước là quá trình lao động sản xuất làm ra của cải vật chất, tự nuôi sống và phát triển cộng đồng từ làng xã đến quốc gia dân tộc. Đó cũng chính là quá trình khai khẩn và cải tạo các vùng đất mới, là quá trình tồn tại và thích ứng với điều kiện tự nhiên, khí hậu. Quá trình đó đã gắn bó cư dân, mỗi con người với mảnh đất mà họ đã lao động cực nhọc, đổ mồ hôi, nước mắt và cả xương máu để tạo dựng. Tình yêu quê hương, đất nước cũng bắt đầu từ đây. Phải đối phó với thiên tai, thích ứng với điều kiện tự nhiên để sản xuất và tồn tại đã rèn luyện ý chí, nghị lực và kỹ năng lao động của con người và hình thành những kinh nghiệm cần thiết trong lao động sản xuất, xây dựng cộng đồng và đất nước.

Quá trình dựng nước là sự xây dựng phát triển kinh tế, xác lập nền tảng kinh tế, quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất đồng thời cũng là quá trình thiết lập thiết chế chính trị, sự ra đời và phát triển của Nhà nước, của tư tưởng và giá trị văn hóa, sự ra đời của các giai cấp, tầng lớp dân cư, xác lập các mối quan hệ cơ bản trong xã hội, các quy tắc ứng xử và hệ thống luật tục, pháp luật. Cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng xã hội định hình và phát triển trong tiến trình dựng nước là cơ sở rất quan trọng để định hình những giá trị truyền thống của dân tộc. Lao động sản xuất, nền kinh tế nói chung đặc biệt là kinh tế nông nghiệp đã gắn bó người lao động (nông dân) với ruộng đất không chỉ có ý nghĩa về kinh tế mà còn có ý nghĩa thiêng liêng về tâm linh, văn hóa.

Như vậy, có thể thấy rằng: Mọi giá trị, truyền thống văn hóa của người Việt đều gắn với sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp lúa nước. Quá trình dựng nước cũng là quá trình liên kết, đoàn kết của các cộng đồng, của các tộc người với những truyền thống riêng và hội tụ làm nên những truyền thống chung. Sự hội tụ và thống nhất của các trung tâm văn hóa, văn minh lớn mà cốt lõi là văn minh Sông Hồng trong tiến trình dựng nước đã hình thành và làm phong phú các giá trị truyền thống trên các phương diện.

1.2. Lịch sử đánh giặc giữ nước

Đó là lịch sử đánh giặc, giữ nước diễn ra gian khổ, quyết liệt, anh hùng để bảo vệ thành quả dựng nước, giữ vững độc lập, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, lợi ích và vị thế của quốc gia, dân tộc, bảo vệ cuộc sống và phẩm giá của con người Việt Nam. Dân tộc Việt Nam ngay từ buổi đầu dựng nước cho đến thế kỷ XX luôn phải tiến hành nhiều cuộc chống giặc ngoại xâm đến mức hiếm thấy trong số các dân tộc trên thế giới, bắt đầu từ cuộc kháng chiến chống quân Tần xâm lược (thế kỷ III trước công nguyên) đến kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chống quân Pôn Pốt và quân bành trướng phương Bắc diễn ra trong thế kỷ XX, đã tới hơn 12 thế kỷ trong tổng số 22 thế kỷ.

Lịch sử chống ngoại xâm, giữ nước bắt đầu ngay từ buổi đầu dựng nước và gắn liền với quá trình dựng nước trở thành quy luật tồn tại và phát triển của dân tộc Việt Nam. Do hoàn cảnh lịch sử và vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên mà đất nước Việt Nam của chúng ta luôn luôn bị các thế lực bên ngoài coi là mục tiêu xâm chiếm, cai trị và bóc lột. Quá trình chống xâm lược, tự giải phóng khỏi ách nước ngoài, tự bảo vệ cũng là sự tự khẳng định chủ quyền quốc gia, dân tộc và quyền sống của con người. Sự kiên cường chống ngoại xâm là cơ sở rất quan trọng và nổi bật để hình thành truyền thống yêu nước. Yêu nước nghĩa là phải đánh giặc giữ nước, là nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ. Bền bỉ và anh hùng chống ngoại xâm chính là biểu hiện sáng ngời của tinh thần và truyền thống yêu nước. Ở tất cả các thời kỳ lịch sử từ cổ, trung đại đến cận, hiện đại,

dân tộc Việt Nam đều phải chống lại những thế lực xâm lược mạnh nhất và cuối cùng đã giành thắng lợi dù phải chiến đấu lâu dài, thậm chí rất lâu dài như thời Bắc thuộc, thời Pháp thuộc. Lịch sử lâu dài chống ngoại xâm đã không ngừng bồi đắp truyền thống mà còn là chủ nghĩa yêu nước, giá trị tư tưởng chính trị và chủ thuyết của dân tộc Việt Nam.

Cũng chính tinh thần kiên cường, anh dũng chống ngoại xâm đã góp phần quyết định hình thành, phát triển khoa học, nghệ thuật quân sự Việt Nam và tư thế, phong cách của người Việt Nam trong quan hệ ứng xử với bên ngoài, hình thành văn hóa giữ nước, lấy đại nghĩa thắng hung tàn, không gây thù oán. Từ lịch sử đánh giặc giữ nước mà làm phong phú nền văn hóa, văn học yêu nước qua mọi thời đại. Thơ văn yêu nước và cách mạng đã nâng tầm nhân văn, nhân đạo cao cả của dân tộc Việt Nam. Đánh giặc và lao động sản xuất, đánh giặc và học hành, làm thơ và đánh giặc như sự hòa quyện trong hành vi và tâm hồn người Việt. Nội dung truyền thống trong các hình thức cộng đồng và trong các lĩnh vực chủ yếu đều có cơ sở vững chắc từ quá trình giữ nước, giữ gìn bờ cõi thiêng liêng và giữ gìn nền văn minh đất Việt.

2. Những nội dung cơ bản của truyền thống yêu nước

2.1. Trước hết là tình yêu quê hương, yêu đồng bào

Truyền thống yêu nước trước hết là tình yêu tha thiết với làng quê, phố phường, nơi mỗi người đã sinh ra, được nuôi dưỡng và lớn lên. Từ nếp nhà, ruộng vườn, mái đình, cây đa, bến nước, dòng sông đã gắn bó con người với quê hương từ tuổi thơ, tình cảm ấy sâu sắc và bền vững. Ai cũng có một quê hương để xây dựng và yêu thương và khi đi xa để nhớ và hồi tưởng. Quê hương như người mẹ nuôi dưỡng con người khôn lớn. Rộng lớn hơn nữa là tình yêu đất nước, Tổ quốc. Tổ quốc là tình yêu cao cả, thiêng liêng đối với mỗi con người. Tổ quốc là hợp thành của bao nhiêu miền quê tươi đẹp. Tổ quốc là núi sông hùng vĩ, là biển đảo mênh mông, là bầu trời cao đẹp. Tổ quốc là sự sống của con người và gắn kết những cộng đồng và tất cả con người ở mọi thế hệ, mọi thời đại. Đất nước, Tổ quốc do con người, do nhân dân đời này qua đời khác dựng xây và bảo vệ.

Lòng yêu thương đồng bào cũng là biểu hiện của tinh thần yêu nước, là sợi dây bền chắc kết nối các thành viên trong cộng đồng dân tộc như câu ca dao mà mọi người Việt Nam đều tâm niệm:

Nhiều điều phú lấy giá gương,

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Hơn thế nữa, lòng yêu thương đồng bào còn được nâng lên thành tinh thần đoàn kết các giới đồng bào, đoàn kết toàn dân:

Một cây làm chẳng lên non,

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Như vậy, có thể thấy rằng tình yêu đất nước bắt nguồn từ những điều thật giản đơn, chính từ tình yêu quê hương, yêu đồng bào mà dần phát triển thành tình yêu Tổ quốc. Yêu quê hương, xóm làng, yêu núi sông, bờ cõi của ta để rồi nguyện sống chết để bảo vệ từng ngọn núi, dòng sông của Tổ quốc... Người Việt Nam ta xưa là vậy và nay cũng thế, điều đó đã thực sự trở thành đặc trưng, nét đẹp văn hóa trong mỗi con người Việt Nam.

2.2. Trung thành vô hạn với Tổ quốc, vì độc lập của dân tộc

Yêu nước là trung thành vô hạn với Tổ quốc - Trung với nước. Là sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì sự tồn vong của đất nước, nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ. Tinh thần đó khởi nguồn từ khí phách đánh giặc giữ nước của Phù Đổng Thiên Vương như một tất yếu lịch sử. Tinh thần đó trải dài hun đúc suốt mấy ngàn năm lịch sử với biết bao cuộc kháng chiến với sức mạnh giữ nước của toàn dân tộc và với những anh hùng dân tộc, tấm gương yêu nước sáng mãi muôn đời. Với tinh thần yêu nước sức mạnh tinh thần đã chuyển thành sức mạnh vật chất với tài thao lược, sức sáng tạo đánh bại bất cứ kẻ thù xâm lược nào và từ đầu đến cuối. Phải đương đầu với những thế lực xâm lược hùng mạnh muốn thống trị và thôn tính Việt Nam, nên dân tộc Việt Nam buộc phải đánh giặc bảo vệ núi sông, bờ cõi. Truyền thống toàn dân đánh giặc là nét nổi bật của chiến tranh nhân dân, của tinh thần yêu nước. Đánh giặc, giữ nước trở thành nghĩa vụ thường trực, là lẽ tự nhiên để sống còn của mọi thế hệ người Việt Nam. Độc lập dân tộc, hòa bình là khát vọng lớn lao, cao cả của tinh thần yêu nước. Xin một lần nữa nhắc lại lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh rằng: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”[2].

2.3. Ý thức sâu sắc về độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, biển đảo của Tổ quốc

Quan niệm về chủ quyền quốc gia được xác lập và phát triển trong tiến trình đấu tranh chống ngoại xâm và xây dựng Nhà nước độc lập của dân tộc. Hạt nhân cốt lõi của quan niệm đó là nước Việt Nam là của người Việt Nam. Vì vậy, yêu nước là ý thức sâu sắc về độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, biển đảo của Tổ quốc. Núi sông, bờ cõi của đất nước có được là thành quả lao động, dựng xây và gìn giữ của biết bao thế hệ. Chủ quyền ấy được khẳng định trên thực tế và trên cơ sở pháp lý.

“Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư”.

Như vậy, chính việc ý thức sâu sắc về độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, biển đảo của Tổ quốc đã giúp mọi người Việt Nam từ thế hệ này sang thế hệ khác hiểu biết sâu sắc về chủ quyền của đất nước mình trong lịch sử. Cõi bờ sông núi đã riêng. Người Việt Nam tự hào, gắn bó với chủ quyền thiêng liêng đó đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: “Tinh thần yêu nước là kiên quyết giữ vững độc lập tự do và đất đai toàn vẹn của nước mình”[2], không để một thước núi, một tấc sông, một tấc đất đai nào của Tổ quốc làm môi cho giặc, với tinh thần:

Các vua Hùng đã có công dựng nước,
Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước.

2.4. Tự hào về lịch sử vẻ vang và về các nền văn hóa, văn minh của dân tộc

Những chiến công oanh liệt đánh bại nhiều thế lực xâm lược hùng mạnh trên thế giới, những thành quả sáng tạo của dân tộc ta trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, ngoại giao, nhất là những thành quả của công cuộc tiến hành đổi mới toàn diện đất nước hơn 30 năm qua chính là mảnh đất này mầm và nuôi dưỡng lòng tự hào, tự tôn dân tộc. Ngược lại, chính lòng tự hào, tự tôn dân tộc là động lực và bệ đỡ giúp dân tộc Việt Nam có đủ sức mạnh để chiến đấu và chiến thắng mọi thiên tai, địch họa.

Chính vì thế có thể khẳng định: Điểm nổi bật của tinh thần, truyền thống yêu nước Việt Nam là niềm tự hào, tự tôn dân tộc. Tự hào về các nền văn hóa, văn minh của dân tộc đã trường tồn trong lịch sử và tỏa sáng đến ngày nay. Việt Nam là một đất nước văn hiến. Như nước Đại Việt ta thuở trước, vốn xưng nền văn hiến đã lâu (Duy ngô Đại Việt chi quốc, thực vi văn hiến chi bang) - Bình Ngô đại cáo. Một đất nước có Văn minh Sông Hồng rực rỡ, có thời đại Đại Việt nổi tiếng văn minh và đang phát triển mạnh mẽ trong thời đại Hồ Chí Minh, không chỉ là niềm tự hào mà còn là nền tảng vững chắc, động lực của sự phát triển bền vững, cốt lõi của niềm tin và tình yêu đất nước của các thế hệ người Việt Nam.

Từ sự phân tích ở trên về nội dung cơ bản của truyền thống yêu nước Việt Nam. Chúng ta có thể khẳng định:

Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam chính là cội nguồn sức mạnh, là “bệ phóng” để đưa dân tộc Việt Nam vượt qua muôn vàn sóng gió, thử thách để đi đến bến bờ thắng lợi vinh quang.

Chính chủ nghĩa yêu nước đã tiếp sức cho những người trẻ Việt Nam hôm nay trên con đường lập thân, lập nghiệp để đưa đất nước Việt Nam vươn cao, vươn xa tới bước đài vinh quang sánh vai cùng bạn bè năm châu trên thế giới.

Chủ nghĩa yêu nước, trở thành giá trị thiêng liêng chung của toàn dân Việt Nam, của tất cả các dân tộc anh em hiện đang sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam, cùng cộng đồng người Việt Nam đang sinh sống ở nước ngoài, trở thành nét đặc trưng tiêu biểu của tính cách con người Việt Nam.

Chủ nghĩa yêu nước, là nội dung cốt lõi của tư tưởng Việt Nam, của nhân sinh quan và thế giới quan Việt Nam, trở thành hạt nhân cốt lõi để thực hiện khối đại đoàn kết toàn dân tộc, là động lực to lớn của toàn dân tộc, là yếu tố hàng đầu, có ý nghĩa quyết định tạo nên sức mạnh nội sinh để dân tộc ta trường tồn và phát triển.

Kết luận

Tinh thần yêu nước là một thứ “của quý” của dân tộc Việt Nam – một nét văn hóa tạo nên cốt cách, tâm hồn Việt Nam. Tinh thần yêu nước cần được nuôi dưỡng trong niềm tự hào, tự tôn dân tộc, trong từng cộng đồng và trong mỗi con người. Mỗi người Việt Nam trước hết phải là một người yêu nước, đóng góp vào sự nghiệp chung của đất nước bằng tình cảm và những hành động, khả năng cụ thể. Nuôi dưỡng tình cảm thiêng liêng, cao đẹp đối với Tổ quốc, nhận thức đúng đắn trách nhiệm, nghĩa vụ của mỗi công dân, mỗi người đối với đất nước. Đó là cơ sở để có hành động đúng đắn, phấn đấu vì một nước Việt Nam giàu mạnh, hùng cường, có thể sánh vai cùng các cường quốc năm châu trên thế giới như điều Bác Hồ kính yêu từng mong mỏi.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đại Việt sử ký toàn thư (1993), tập II, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2]. Hồ Chí Minh: *Toàn tập* (2000), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3] Phan Huy Lê – Vũ Minh Giang (1994), *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Chương trình KHCN cấp Nhà nước KX.07, đề tài KX.07, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Trọng Phúc (2015), *Kế thừa và phát huy những truyền thống nổi bật của dân tộc Việt Nam*, Hà Nội.
- [5] Từ điển Bách khoa Việt Nam (1995), Trung tâm biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội.

**PATIENT TRADITION - CULTURE, CULTURE
CUTTING, REQUIRING VIETNAMESE PEOPLE**

Abstract: The people of Vietnam, with thousands of years of history of building and defending the country, have formed and developed many good cultural and traditional values. Among many values of good culture and tradition, patriotism or patriotism is a good cultural tradition, which is at the top of the national cultural and spiritual values table. It is the red thread throughout, the source of all victories of the Vietnamese revolution. Patriotic tradition is an outstanding culture that creates the essence and soul of every Vietnamese person.

Key words: Patriotic tradition, culture, soul, Vietnamese people.

NỀN TẢNG VĂN HÓA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ SO SÁNH NHẬT BẢN – VIỆT NAM VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

ThS. Nguyễn Quốc Toàn

Tóm tắt: Dựa trên lý thuyết về nguồn gốc văn hóa trong sự phát triển kinh tế của Gregory Clark, bài viết đi tìm hiểu vai trò động lực của văn hóa đối với tiến trình phát triển của Nhật Bản và Việt Nam, nhằm khuyến nghị những chính sách thích hợp giúp phát huy vai trò văn hóa trong sự nghiệp phát triển đất nước ở thời đại mới, đặc biệt là đối với Việt Nam.

Từ khóa: nền tảng văn hóa, động lực văn hóa, phát triển kinh tế, văn hóa Nhật Bản, văn hóa Việt Nam

1. Dẫn luận

Nghiên cứu để tìm ra nguyên nhân phát triển kinh tế của một quốc gia là nhiệm vụ lớn lao và lâu dài, thậm chí là cả một sự nghiệp. Bất kì ai quan tâm đến vấn đề này đều có thể kể ra một loạt các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ và tốc độ phát triển như: con người, tài nguyên thiên nhiên, công nghệ, thể chế... Đó là những yếu tố quan trọng nhưng sử dụng chúng để trả lời cho câu hỏi về thành tố sâu xa nhất, căn bản nhất của phát triển thì chưa thuyết phục. Vậy chắc hẳn có một yếu tố cốt lõi đứng đằng sau tất cả các yếu tố trên.

Theo Giáo sư Jeffrey Sachs – Giám đốc Viện Trái đất thuộc Đại học Columbia, Hoa Kỳ thì đó chính là yếu tố địa lý. Ông cho rằng vị trí nhiệt đới, không có bờ biển, và sự tùy thuộc vào tài nguyên thô là những yếu tố trực tiếp cản trở phát triển. Không phải tình cờ mà hầu hết các nước chậm phát triển đều ở vùng nhiệt đới. Địa lý là yếu tố quyết định của khí hậu, của tài nguyên thiên nhiên, của nhiều thứ bệnh tật, của tổn phí giao thông và vận chuyển. Chướng ngại địa lý cũng ngăn cản sự lan truyền kiến thức, phát minh, từ những vùng tiến bộ đến những vùng hậu tiến, qua đó địa lý có ảnh hưởng rất lớn đến năng suất nông nghiệp và “chất lượng của tài nguyên con người”¹.

Nhưng, kinh tế gia cao cấp của Ngân hàng Thế giới, đã có thời gian làm việc ở Việt Nam – David Dollar thì lại khẳng định rằng căn nguyên phát triển của một quốc gia là khối lượng thương mại giữa quốc gia ấy và thế giới. Tức là, mức độ hội nhập thương mại quốc tế làm gia tăng năng suất, tiến bộ công nghệ và nâng cao thu nhập quốc dân.

Ở khía cạnh khác, theo Daron Acemoglu (giáo sư môn kinh tế học ứng dụng tại Học viện Công nghệ Massachusetts, đồng tác giả cuốn *Nguồn gốc của Quyền lực, Thịnh vượng và Nghèo đói – Tại sao các quốc gia thất bại*) và Dani Rodrik (kinh tế gia người Thổ Nhĩ Kỳ và giáo sư Quỳ Ford về kinh tế chính trị quốc tế tại trường John F. Kennedy về quản trị chính quyền thuộc Đại học Harvard) thì thể chế mới là yếu tố quan trọng nhất dẫn đến thành công trong tiến trình phát triển kinh tế. Acemoglu đã sử dụng một phương pháp khá mới lạ và cực kỳ công phu để khám phá căn

^{*} Khoa Lý luận chính trị, Trường ĐH Ngân hàng TP. HCM

¹ Trần Hữu Dũng (2011), “Căn nguyên của phát triển”, *Thời báo Kinh tế Sài Gòn, Số Tết dương lịch 2011 (30/12/2010)*.

nguyên của phát triển: ông so sánh ảnh hưởng của chế độ thực dân trên các vùng đất bị trị: từ Bắc Mỹ, Mỹ La tinh, đến Úc, châu Phi, ... Ngoài những khác biệt về khí hậu, thổ nhưỡng, tài nguyên thiên nhiên, mật độ dân số... Acemoglu phát hiện rằng nơi nào mà “thực dân” tạo được một thể chế rập khuôn mẫu quốc thì sau khi bị thực dân đô hộ, nơi đó phát triển hơn là trước khi bị đô hộ. Còn Dani Rodrik thì khẳng định: chất lượng của thể chế là quan trọng hơn bất cứ yếu tố nào khác. Theo ông thì “địa lý”, tuy ảnh hưởng trực tiếp đến mức thu nhập, nhưng có ảnh hưởng gián tiếp mạnh hơn, qua ảnh hưởng của nó đến thể chế. Tương tự, ngoại thương có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thể chế, nhưng nó không có ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập.

Ngược lại, bằng việc nghiên cứu lịch sử kinh tế thế giới, Gregory Clark (Giáo sư Lịch sử Kinh tế, Đại học California ở Davis – tác giả cuốn *A farewell to alms: A brief economic history of the world*) cho rằng yếu tố tạo hình nền kinh tế của một quốc gia là văn hóa và sự tiến hóa xã hội của quốc gia ấy chứ không phải yếu tố thể chế¹.

Clark đã đưa ra hai ví dụ cực đoan trong lịch sử loại người để chứng tỏ rõ ràng vai trò không chế của văn hóa. Ví dụ đầu tiên về nền công nghiệp sợi ở Bombay (Ấn Độ). Từ năm 1857 đến 1947, công nghiệp tơ sợi ở Bombay đã phát triển trong một môi trường hết sức tự do, hơn nữa, tổn phí sản xuất hầu như là thấp nhất hoàn cầu. Thế nhưng công nghiệp tơ sợi ở Bombay không cạnh tranh nổi với Anh, dù lương ở Anh cao gấp 5 lần. Ví dụ thứ hai là trường hợp các nước Bắc Âu. Ở Bắc Âu nổi tiếng là thuế cao và hoạt động kinh tế thì bị kiểm chế khá chặt chẽ bởi nhiều thứ luật lệ, quy định... Nhưng các nước ấy lại rất phồn vinh, năng suất đầu người không thua gì Mỹ và tăng trưởng đều đặn. Clark tóm lại, mức độ giàu nghèo của một quốc gia không do sự khác biệt ở thể chế khích lệ, song ở cách con người đáp ứng các khích lệ ấy. Dù khích lệ có thể là yếu ớt, song nếu người dân làm việc năng nổ, tích lũy, có tinh thần cạnh tranh, thì kinh tế sẽ phồn thịnh. Ngược lại, dù thể chế có thúc đẩy mạnh mẽ đến đâu, nhưng người dân biếng nhác, ít tiết kiệm, và không chịu vứt bỏ những công nghệ lỗi thời, thì nền kinh tế sẽ thất bại. Từ kết luận này, Clark đề xuất, để những xã hội nghèo có thể tăng trưởng, thì phải thay đổi văn hóa bằng cách giúp những người ở các xã hội hậu tiến tiếp cận với các xã hội tiên tiến bởi vì không có xã hội nào có thể phát triển mà không trải qua biến thể văn hóa.

Trên cơ sở lý thuyết của Clark, chúng ta có thể thấy rằng văn hóa là nền tảng, là phương thức cơ bản để mỗi dân tộc lựa chọn cung cách đi ra khỏi quá khứ của mình². Văn hóa với tư cách là động lực của sự phát triển thì phải là văn hóa được hiểu theo nghĩa rộng, nghĩa tổng thể, bao gồm toàn bộ các hoạt động và các giá trị sáng tạo còn lại qua lịch sử, thể hiện trên các lĩnh vực lao động, sinh hoạt vật chất và tinh thần. Văn hóa tác động đến hiệu quả kinh tế bằng các cách thức sau:

Một là, văn hóa thúc đẩy các giá trị được chia sẻ trong cộng đồng, những giá trị này quy định hành vi mà thành viên của cộng đồng thực hiện trong các quá trình sản xuất mang tính kinh tế. Truyền thống đóng một vai trò lớn lao đối với cung cách làm việc, và điều đó đến lượt mình sẽ ảnh hưởng đến năng suất lao động, nhất là trong giai đoạn tích lũy ban đầu.

¹ Trần Hữu Dũng (2012), “Văn hóa và Tăng trưởng – Đọc “Vĩnh biệt bố thí” (Farewell to Alms) của Gregory Clark”, *Tạp chí Thời đại mới*, số 24, tháng 3 năm 2012.

² Nguyễn Trần Bạt (2011), *Văn hóa và Con người*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2011.

Hai là, văn hóa có thể ảnh hưởng đến tính công bằng, mà tính công bằng này lại được xem xét trong các quyết định liên quan đến phân phối các nguồn lực để đạt được thành quả chung của cộng đồng.

Ba là, văn hóa là nhân tố quyết định đến mục tiêu kinh tế và xã hội. Văn hóa góp phần định hướng nhu cầu tiêu dùng, thông qua đó kích thích phát triển sản xuất và khoa học kỹ thuật.

Bốn là, việc tăng trưởng kinh tế thuần túy cũng cần đến những ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của văn hóa.

Năm là, nếu xem phát triển là một quá trình tổng thể thì trong đó, văn hóa là tiêu chí hàng đầu.

Tóm lại, theo Nguyễn Trần Bạt (2011), văn hoá là động lực của sự phát triển chính là quá trình trong đó con người được và tự trang bị cho mình những kiến thức, những hệ giá trị để có thể trở thành một nhân tố tạo ra sự phát triển¹. Thực vậy, khi xem xét sự thành công trong phát triển kinh tế ở một số quốc gia – dân tộc như Mỹ, Do Thái, Nhật Bản, những nước NICs thì văn hóa chính là tác nhân căn bản. Tính linh hoạt và sáng tạo không ngừng của Mỹ; khả năng đổi mới, chấp nhận rủi ro và tinh thần khởi nghiệp mạnh mẽ của dân tộc Do Thái; tinh thần trách nhiệm và trung tín của người Nhật hay sự ảnh hưởng sâu rộng của Khổng giáo, vốn buộc con người hy sinh những lợi ích cá nhân cho mục đích cộng đồng ở những nước NICs – chính là những minh chứng sinh động cho văn hóa với tính cách là động lực của sự nghiệp phát triển kinh tế.

2. Nền tảng văn hóa của phát triển kinh tế ở Nhật Bản và Việt Nam

Theo các chuyên gia, hai nhân tố góp phần tạo nên sự thần kỳ của nền kinh tế Nhật Bản là vai trò của giới doanh nghiệp và của Chính phủ. Điều này đã được chính Giáo sư Hisao Kanamori (đại diện tiêu biểu cho giới nghiên cứu và phân tích chính sách tại Nhật Bản trong các thập kỷ 60, 70 và 80) xác nhận: “yếu tố lớn nhất là nỗ lực to lớn của chính phủ, của giới kinh doanh và lao động khi trực diện với nguy cơ và chính nỗ lực tổng hợp của xã hội...”. Giáo sư Trần Văn Thọ cũng đồng quan điểm. Ông nêu ra hai nội dung quan trọng đem lại nhiều gợi ý cho Việt Nam: thứ nhất, sự xuất hiện của những nhà kinh doanh mới, tích cực thích ứng với hoàn cảnh mới; thứ hai, tầng lớp quan chức có năng lực của Nhật Bản². Cò đọng hơn, nhà kinh tế học Michio Morishima đã đúc kết nên công thức như sau: Sự thành công của Nhật Bản = Công nghệ phương Tây + Tính cách Nhật Bản³. “Công nghệ phương Tây” thì quốc gia nào cũng có thể tiếp thu nhưng thành công thì rất ít, và “Tính cách Nhật Bản” mới là yếu tố quyết định. Cũng bởi thế mà Đào Trinh Nhất (1936) đã nhấn mạnh: “họ duy tân được là bởi họ có đủ tư cách lực lượng cần dùng, chứ không phải một sự may mắn, ngẫu nhiên... Tư cách lực lượng ấy như là hạt giống đã nằm sẵn ở dưới lớp đất rồi, đến lúc gặp thời tiết thúc giục, tự nhiên nó phải nảy mầm đâm ngọn mà trôi đầu lên thành cây”⁴. Vậy, tư cách hay văn hóa Nhật Bản có những đặc trưng gì mà đã tạo nên một cường quốc kinh tế Nhật Bản như ngày nay.

¹ Nguyễn Trần Bạt (2011), *Văn hóa và Con người*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2011.

² Nguyễn Xuân Thiên, Nguyễn Bích (2008), *Vai trò của văn hóa đối với phát triển kinh tế Nhật Bản và một số gợi ý chính sách đối với Việt Nam*, Mã số: QK.05.04, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.

³ Michio Morishima (1982), *Tại sao Nhật Bản “thành công”? Công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.

⁴ Đào Trinh Nhất (1936), *Việt Nam Duy tân 30 năm*, Nxb Thế giới, 2015.

Thứ nhất, cấu trúc theo hệ thống thứ bậc của xã hội Nhật Bản. Theo tục từ xưa, dân tộc Nhật Bản chia làm ba bậc: quý tộc (con cháu của các vị quân trưởng đời Thương cổ); sỹ tộc (hạng dân có chức nghiệp, phần nhiều làm nghề nông); bình dân (lao công điền tốt, hạng người làm việc khó nhọc, nặng nề)¹. Ý thức tôn trọng thứ bậc thể hiện trong đời sống, trong quan hệ công tác hay xưng hô hàng ngày, người Nhật thường có cách diễn đạt thể hiện sự kính trọng đối với người khác. Mọi lời nói và phép tắc giao tiếp của họ được phối hợp nhằm tránh gây hiềm khích nơi người nghe. Tính tự chủ cao của người Nhật giúp cho họ luôn bình tĩnh và không áp đặt ý chí của bản thân lên người khác. Họ thường trao đổi danh thiếp với nhau ở lần gặp gỡ đầu tiên – tấm danh thiếp được in rõ ràng và không được viết tay trên đó. Ở Nhật Bản, gọi điện và hẹn gặp trực tiếp được đánh giá cao hơn rất nhiều so với gửi thư, fax hay email. Điểm đặc biệt khác trong cấu trúc giai cấp ở Nhật Bản là mặc dù có sự phân biệt rõ ràng nhưng các giai cấp không hề bức sách lẫn nhau, ngược lại họ còn nương tựa vào nhau để khai thác sinh tồn. Các giai cấp này cạnh tranh với nhau về mặt danh dự, vì danh dự mà mọi người đều thực thi công tác kinh doanh – nhờ đó có sức thúc giục quốc dân, mở mang ruộng đất, chức nghiệp và văn hóa thì ngày càng phát đạt.

Thứ hai, tinh thần ái quốc, tự tôn dân tộc gắn với chủ nghĩa tập thể và tính công minh trong văn hóa Nhật. Người Nhật thường suy nghĩ và làm việc tập thể. Tập thể có một ý nghĩa quan trọng trong đời sống con người, trong hoạt động kinh doanh của công ty và trong cơ cấu tổ chức của xã hội Nhật Bản. Danh dự và lợi ích của cá nhân thường gắn liền với tập thể. Các công ty của Nhật Bản thực sự có ấn tượng và có uy tín không chỉ đối với nhân viên công ty mà còn đối với người tiêu dùng xã hội. Từ nền tảng văn hóa dân tộc kết hợp kiến thức học được từ nước ngoài, Nhật Bản đã xây dựng văn hóa doanh nghiệp với những nội dung sau: (i) xem trọng chất lượng toàn diện; (ii) tôn trọng quyền cá nhân và tín nhiệm nhân viên, nhưng có kiểm tra đánh giá; (iii) duy trì quan hệ chan hòa để giải quyết các vấn đề đạo đức; (iv) xây dựng sự đồng thuận, nhất trí cao, tránh manh mún, bè phái; (v) tận tụy, hết lòng vì công việc được giao; (vi) xử lý hiệu quả mối quan hệ giữa “to” và “nhỏ” trong đời sống và công việc, việc gì nhỏ mà có lợi cho tu dưỡng cũng làm, việc gì to mà hại cho doanh nghiệp, cho xã hội thì không làm, phát huy lợi thế quy mô nhỏ của các đơn vị nhỏ trong doanh nghiệp; (vii) có tinh thần hợp tác chặt chẽ giữa các nhân viên, giữa cấp trên và dưới, giữa doanh nghiệp và nhà nước, giữa doanh nghiệp với khách hàng; (viii) dân chủ trong bàn bạc rộng rãi khi tìm kiếm sáng kiến, nhưng khi quyết định thì người lãnh đạo chịu trách nhiệm lựa chọn, tổ chức thực hiện².

Thứ ba, tinh thần dung hòa, biết nhìn xa trông rộng và óc thực tế. Trong công ty cũng như trong gia đình, người Nhật bao giờ cũng tìm sự hòa hợp giữa mình với các thành viên khác trong tập thể. Chính nhờ tinh thần dung hòa và biết nhìn xa trông rộng nên người Nhật “thấy kẻ khác có tài gì hay, làm sự gì phải, họ liền học theo bắt chước cũng được như vậy... họ khéo dung hòa lựa lọc chỗ hay của người cho thành ra chỗ hay riêng của họ, thích hợp với sự cần dùng của họ, chứ họ không nhắm mắt theo càn... e ngại cố chấp”³. Óc thực tế giúp người Nhật Bản xây dựng được một

¹ Đào Trinh Nhất (1936), *Sđđ*.

² Lê Thanh Bình (2007), “Văn hóa Nhật Bản: sức mạnh của truyền thống và thách thức trong thời kỳ hội nhập”, *Bài phát biểu trong buổi hội thảo: Văn hóa phương đông: Truyền thống và Hội nhập* được tổ chức vào ngày 13 tháng 01 năm 2007, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM.

³ Đào Trinh Nhất (1936), *Sđđ*.

nền giáo dục thực học, thực nghiệp. Chính bởi những điều trên đã làm cho Nhật Bản vừa kính nể, vừa phủ nhận văn hóa Trung Hoa, biết rút lấy những tinh hoa của Khổng giáo, Phật giáo hay học tập văn minh phương Tây một cách nhanh chóng nhưng không đánh mất bản sắc dân tộc. Nhờ vậy công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế khởi sắc thần kỳ.

Thứ tư, yếu tố trách nhiệm, uy tín và tôn trọng kỷ luật tuyệt đối. Người Nhật Bản khi làm việc cho các công ty Nhật Bản hoặc các cơ quan của Nhật Bản ở nước sở tại hay ở nước ngoài đều có tinh thần trách nhiệm rất cao và ý thức tổ chức kỷ luật nghiêm. Mọi công việc từ nhỏ đến lớn, họ làm việc đều có kế hoạch, rất khoa học, bài bản và chu đáo. Người được phục vụ hay khách hàng đều rất hài lòng về thái độ phục vụ của người Nhật Bản, họ bao giờ cũng để lại ấn tượng tốt đẹp, chu đáo, lịch sự và văn minh. Hơn nữa, nếu được giao trách nhiệm lãnh đạo hay một công việc cụ thể mà không hoàn thành, họ sẵn sàng nhận trách nhiệm hoặc từ chức, chứ không trốn tránh và thoái thác trách nhiệm¹.

Thứ năm, lòng yêu đất, nước, thiên nhiên rất tự nhiên và mãnh liệt tạo nên giá trị thẩm mỹ, sự điềm tĩnh nhưng ưa mạo hiểm trong con người Nhật. Dân Nhật là một giống dân chuộng sự sạch sẽ nhất trong thiên hạ, họ coi sự tinh khiết thanh tịnh như một nền đạo thiêng liêng, ai nấy đều phải tu giữ. Trà đạo, nghệ thuật gấp giấy, văn hóa đọc sách... chính là những biểu hiện căn bản của những giá trị thẩm mỹ nơi dân tộc Nhật Bản. Bởi nhờ có giá trị thẩm mỹ riêng nên ý nghĩa thờ thần ở Nhật khác hẳn với Trung Quốc và Việt Nam. Người Nhật thờ thần, kính thần nhưng không hề có ý khẩn vái để đạt được ý muốn của mình mà trái lại họ chỉ sợ mình không được thanh khiết. Cái thâm ý của họ kính thần là lo tu thân chứ không phải cầu lợi. Về sự điềm tĩnh của người Nhật, không có nhận xét nào hay hơn là của Đại Ôi Trọng Tín²: “Người Nhật nhờ có tinh thần thanh tịnh sẵn sàng, cho nên đến lúc tiếp rước đặng văn minh ngoại bang đem lại, là có thể xem thấy chỗ tốt đẹp mà lựa chọn bắt chước liền, chứ không nghi nan do dự chút nào. Tâm não người Nhật không chứa cái tính cố chấp của nhà tôn giáo, thành ra như nước trong suốt, đựng trong cái bình bằng pha lê cũng trong suốt, nay lấy màu sắc mà rót vào, tự nhiên thấy vẻ tốt đẹp hồng hào lộ ra được ngay. Sở dĩ người Nhật dễ tấn tới về vật chất và tinh thần là tại vậy đó”. Ngoài ra, tính mạo hiểm của người Nhật cũng giúp cho việc thương mại bằng đường biển của họ được phát đạt. Từ giữa thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XVII, Nhật Bản đã gửi thương thuyền ra nước ngoài buôn bán, nhiều “phố Nhật” (Nihonjin-machi) xuất hiện ở các nước Đông Nam Á trong khoảng thời gian này³.

Đó chính là những bản sắc văn hóa làm động lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế lấy lòng của Nhật Bản. Tương ứng với các sự kiện lớn trong lịch sử Nhật Bản, ở Việt Nam cũng có những biến cố tương tự, bởi Việt Nam và Nhật Bản đều là những nước Châu Á, đều chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc và đều có những thời kỳ tiếp xúc với văn minh phương Tây. Về cơ bản, văn hóa

¹ Đào Trinh Nhất (1936), *Sđđ*.

² Okuma Shigenobu (大隈 重信 Okuma Shigenobu, Đại Ôi Trọng Tín) (1838 - 1922) là một chính trị gia và là thủ tướng thứ 8 (30 tháng 6 năm 1898 - 8 tháng 11 năm 1898) và thứ 17 (16 tháng 4 năm 1914 - 9 tháng 10 năm 1916) của Nhật Bản. Ông là một trong những chính khách nổi tiếng nhất trong lịch sử Nhật Bản và là một trong những người chủ trương chấp nhận khoa học và văn hóa phương Tây tại Nhật, ông cũng là người sáng lập trường Đại học Waseda.

³ Vinh Sính (2001), Việt Nam và Nhật Bản – giao lưu văn hóa, Nxb Văn Nghệ TP.HCM và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học.

Nhật Bản và văn hóa Việt Nam là tương đồng với nhau, nhưng xét kỹ thì lại xuất hiện những điểm khác biệt. Trong mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển kinh tế ở Việt Nam, chúng ta nhận thấy mấy đặc trưng như sau:

Thứ nhất, theo Trần Quốc Vương (2000), văn hóa Việt Nam cổ truyền, về bản chất, là một nền văn hóa xóm làng, từ đó hình thành nên một cơ cấu tâm lý dân tộc tiểu nông, chủ tình, ưa dung hòa, làm ăn nhỏ, biện pháp nửa vời¹.

Thứ hai, xã hội tiểu nông với nền kinh tế tự cung tự cấp, đồng thời lại phải thường xuyên chống lại ách xâm lăng đã đưa tới chính sách bế quan tỏa cảng. Về trật tự xã hội thì trọng Sĩ, về kinh tế xã hội thì trọng Nông, Công – Thương thì chỉ là hạng ba, hạng tư. Ở Nhật Bản, khi nhận thấy cốt lõi sự trì trệ của đất nước vào thời Mạc phủ là doanh nghiệp yếu kém và văn hóa Nhật lúc đó cũng không coi trọng thương nhân, thì họ hô hào tầng lớp được tôn quý nhất trong xã hội là võ sĩ tham gia đi đầu trong kinh doanh buôn bán. Cũng như thế, việc cho phép Đảng viên làm kinh tế tư nhân và kết nạp chủ doanh nghiệp tư nhân vào Đảng ở Việt Nam là một giải pháp đúng đắn và đầy hiệu quả trong việc tạo ra một môi trường văn hóa chính trị làm động lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế.

Thứ ba, thành phần chính yếu trong xã hội là nông dân, mà nông dân thì phải lo toan mọi điều nên phát sinh tâm lý cần kiệm, có của thì không dám đưa ra kinh doanh. Trong đời sống thường nhật, người dân cố kết nơi làng xóm, mối quan hệ như vậy có cái tốt là mọi người gắn bó, cộng cảm, tương trợ đỡ đần lẫn nhau, nhưng cũng có mặt xấu là hay xét nét lẫn nhau.

Thứ tư, thiếu sự hỗ trợ về văn hóa và nhận thức xã hội đối với các công ty khởi nghiệp. Nhược điểm này có nguồn gốc từ nền kinh tế tiểu nông cục bộ, ngắn hạn; từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp. Trong thời kì Đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã tích cực tuyên truyền, vận động để làm thay đổi sự nhìn nhận của xã hội đối với tầng lớp doanh nhân và những người trẻ có tài, luôn tạo mọi cơ hội tốt nhất để phát triển tối đa năng lực của họ, đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước.

Thứ năm, vì chịu ảnh hưởng sâu sắc từ Nho giáo và cơ chế bao cấp nên giáo dục ở Việt Nam là giáo dục nặng về nhồi nhét và ít khuyến khích sự sáng tạo – một trong những đặc tính để phát triển. Văn hóa ngoại lai cùng với cơ chế thị trường đã tạo ra ở Việt Nam nhiều biểu hiện lệch lạc về giá trị đạo đức như thói sĩ diện hão, thói vô trách nhiệm, bệnh vô cảm, bệnh thành tích, tham ô, hối lộ, tham nhũng, văn hóa “phong bì”, văn hóa “chạy”. Cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đang đẩy mạnh thực hiện chính là một giải pháp căn cơ cho vấn đề trên.

Bên cạnh những đặc tính văn hóa gây cản trở cho sự phát triển của xã hội, vẫn có những biểu tượng đặc trưng văn hóa Việt Nam phù hợp với sự nghiệp phát triển. Chủ nghĩa Mác – Lênin, một tinh hoa văn hóa – văn minh phương Tây đã được truyền bá vào Việt Nam, kết hợp với tinh hoa văn hóa phương Đông mà chủ yếu nhất là tinh hoa văn hóa truyền thống Việt Nam đã tạo nên tư tưởng Hồ Chí Minh, dẫn tới những thắng lợi kỳ diệu của Cách mạng Việt Nam trong thế kỷ XX².

¹ Trần Quốc Vương (2000), *Văn hóa Việt Nam – Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2000.

² Võ Văn Sen, “Một vài kinh nghiệm của Nhật Bản và con đường hiện đại hóa của Việt Nam”, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, tập 12, số 15 – 2009, Đại học Quốc gia TP.HCM.

Và, đã từ lâu trong xã hội Việt Nam, cái sự HIỆN ĐẠI là đồng nhất với CHỦ NGHĨA XÃ HỘI – con đường định hướng xã hội chủ nghĩa trở thành kim chỉ nam cho một sự tái cấu trúc xã hội muốn vươn tới hiện đại, bởi vì văn hóa Việt Nam truyền thống không chấp nhận một sự khác nhau quá sâu sắc giữa kẻ giàu và người nghèo. Nên chăng, chúng ta hãy bắt đầu suy nghĩ đến nền kinh tế xã hội “kinh tế - văn hóa” mà nhà sử học Trần Quốc Vượng đã đề xuất.

4. Khuyến nghị chính sách sử dụng văn hóa với động lực của sự nghiệp phát triển

Từ việc so sánh động lực của văn hóa đối với sự nghiệp phát triển kinh tế và cội nguồn của nó ở hai nước Nhật Bản và Việt Nam, chúng tôi khuyến nghị một số chính sách nhằm xây dựng và phát triển ở Việt Nam một nền văn hóa phù hợp với xu thế và yêu cầu phát triển.

Thứ nhất, tiếp tục thực hiện Cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh bằng cách hướng nó vào chiều sâu của việc thực hành trong đời sống và công việc hàng ngày;

Thứ hai, khuyến khích, cổ vũ và đi đến xây dựng một nền giáo dục thực học thực dụng, thực nghiệp và sáng tạo bằng một sự đổi mới về nội dung và phương pháp học tập.

Thứ ba, hình thành và lan tỏa văn hóa đọc trong dân chúng bằng việc dịch thuật các tác phẩm tiêu biểu của nhiều nền văn minh.

Thứ tư, trong việc tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại phải lấy tôn chỉ giữ gìn và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc làm đầu.

Thứ năm, xây dựng một nền văn hóa thực hành bằng việc thiết lập các tiêu chuẩn, tiêu chí tương xứng với các lĩnh vực hoạt động và các vị trí xã hội khác nhau. Không hô vang bằng khẩu hiệu mà tập trung trọng tâm vào hành động thực tiễn.

Thứ sáu, xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa kinh doanh Việt Nam, nâng cao nhận thức của xã hội về giới doanh nhân.

Thứ bảy, nâng cao vai trò và vị thế, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho tầng lớp trí thức của nước nhà.

5. Kết luận

Tìm hiểu sự phát triển kinh tế từ góc độ văn hóa để có những chính sách đúng đắn nhằm giúp các quốc gia thoát nghèo là công việc đang được tiến hành mạnh mẽ và thu hút chuyên gia từ nhiều ngành khác nhau. Trong giới hạn lý thuyết của Gregory Clark và thực tiễn vấn đề ở Nhật Bản – Việt Nam, chắc chắn là sẽ không đủ để hiểu đúng đắn và sâu sắc về động lực của văn hóa đối với tiến trình phát triển kinh tế nhưng sẽ góp phần làm sinh động thêm luận cứ cho mối tương quan văn hóa – kinh tế.

Công cuộc Duy tân thời Minh trị thành công trong 30 năm và sự phát triển thần kì của Nhật Bản sau Chiến tranh là điển hình học tập cho nhiều quốc gia. Mặt khác, khi so sánh với Việt Nam, Nhật Bản có nhiều nét tương đồng về văn hóa, là hai nước “đồng chủng, đồng văn” với nhau và cùng nằm trong phạm vi ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa. Như vậy, tiến hành xem xét động lực văn hóa đối với sự phát triển của Nhật Bản trong mối tương quan với văn hóa Việt Nam để hấp thụ kinh nghiệm và cách thức là điều hữu ích và khả thi.

Nhật Bản cũng như Việt Nam, đã, đang và sẽ đối mặt với những thách thức ghê gớm từ quá trình hội nhập và cạnh tranh quốc tế, thiết nghĩ cần phải thực hiện những cuộc tiếp biến văn hóa để bồi bổ cho căn tính dân tộc những phẩm chất quý giá cần cho sự nghiệp phát triển bền vững và lâu dài.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Trần Bạt (2011), *Văn hóa và Con người*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2011.
2. Lê Thanh Bình (2007), “Văn hóa Nhật Bản: sức mạnh của truyền thống và thách thức trong thời kỳ hội nhập”, *Bài phát biểu trong buổi hội thảo: Văn hóa phương đông: Truyền thống và Hội nhập* được tổ chức vào ngày 13 tháng 01 năm 2007, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM.
3. Trần Hữu Dũng (2011), “Căn nguyên của phát triển”, *Thời báo Kinh tế Sài Gòn, Số Tết dương lịch 2011 (30/12/2010)*.
4. Trần Hữu Dũng (2012), “Văn hóa và Tăng trưởng – Đọc “Vĩnh biệt bố thí” (Farewell to Alms) của Gregory Clark”, *Tạp chí Thời đại mới, số 24, tháng 3 năm 2012*.
5. Michio Morishima (1982), *Tại sao Nhật Bản “thành công”? Công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.
6. Đào Trinh Nhất (1936), *Nhật Bản Duy tân 30 năm*, Nxb Thế giới, 2015.
7. Võ Văn Sen, “Một vài kinh nghiệm của Nhật Bản và con đường hiện đại hóa của Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, tập 12, số 15 – 2009*, Đại học Quốc gia TP.HCM.
8. Vĩnh Sinh (2001), *Việt Nam và Nhật Bản – giao lưu văn hóa*, Nxb Văn Nghệ TP.HCM và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học.
9. Nguyễn Xuân Thiên, Nguyễn Bích (2008), *Vai trò của văn hóa đối với phát triển kinh tế Nhật Bản và một số gợi ý chính sách đối với Việt Nam*, Mã số: QK.05.04, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.
10. Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hóa Việt Nam – Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2000.

CULTURAL FOUNDATION OF ECONOMIC DEVELOPMENT JAPAN COMPARISON - VIETNAM AND POLICY RECOMMENDATIONS

Abstract: Based on the theory of cultural origin in Gregory Clark's economic development, the paper explores the motivational role of cultural identity in the development process of Japan and Vietnam, to recommend appropriate policies to help promote the cultural role in the country's development career in a new era, especially for Vietnam.

Keywords: cultural foundations, cultural dynamics, economic development, Japanese culture, Vietnamese culture

PHÁT TRIỂN VĂN HÓA KINH DOANH Ở CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM HIỆN NAY

GV. Nguyễn Thị Xuân

Tóm tắt: Văn hóa kinh doanh là nội dung cốt lõi, có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của doanh nghiệp nói riêng và toàn xã hội. Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay, văn hóa kinh doanh vẫn còn một số tồn tại đòi hỏi cần phải có những giải pháp khắc phục vì sự phát triển của các doanh nghiệp, và phát triển bền vững của đất nước.

Từ khóa: văn hóa, văn hóa kinh doanh, doanh nghiệp

Mở đầu

Trong bối cảnh kinh tế thị trường ngày nay, vai trò của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân ngày càng được đề cao và coi trọng. Theo đó, vấn đề xây dựng văn hóa kinh doanh trở thành một yêu cầu bức thiết trong việc nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh, vị thế của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế. Để làm được điều đó, cần phải có sự phân tích những mặt tích cực và hạn chế còn tồn tại trong các doanh nghiệp Việt; từ đó có những giải pháp phù hợp để xây dựng văn hóa kinh doanh cho các doanh nghiệp hiện nay.

Nội dung nghiên cứu

1. Vai trò của văn hóa kinh doanh đối với sự phát triển của đất nước

Khái niệm văn hóa kinh doanh xuất hiện trên thế giới từ rất lâu, nhưng mãi đến những năm 90 của thế kỷ XX chúng ta mới bắt đầu quan tâm đến khái niệm này. Cho đến nay, có nhiều quan niệm khác nhau về văn hóa kinh doanh, tuy nhiên, tựu chung lại có thể hiểu như sau: văn hóa kinh doanh là văn hóa trong hoạt động kinh doanh, bao gồm toàn bộ các giá trị vật chất và tinh thần, phương thức và kết quả hoạt động mà con người tạo ra và sử dụng trong lĩnh vực kinh doanh [2;tr.42].

Theo đó, văn hóa kinh doanh là bộ phận của văn hóa kinh tế và là một phương diện của văn hóa xã hội; được biểu hiện trên mọi khía cạnh của hoạt động kinh doanh mà trước hết là sản xuất tạo ra của cải vật chất, trách nhiệm của các doanh nghiệp trong việc thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước, tôn trọng các quan hệ đạo đức trong xã hội, bảo vệ môi trường... Bên cạnh đó, văn hóa kinh doanh còn bao gồm các giá trị về mặt tinh thần như: các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí... để nâng cao đời sống tinh thần cho các cá nhân, từ đó tăng hiệu quả và chất lượng công việc.

Văn hóa kinh doanh được cấu thành bởi 5 yếu tố: tư tưởng - triết lý kinh doanh, đạo đức kinh doanh, văn hóa doanh nhân, văn hóa doanh nghiệp và văn hóa ứng xử trong hoạt động kinh doanh. Trong đó, triết lý kinh doanh được coi là nhân tố có giá trị cốt lõi; bởi lẽ nó thể hiện những nguyên tắc cơ bản nhất của hoạt động kinh doanh trong việc xác lập các quan hệ lợi ích, giá trị đạo đức giữa người với người thông qua việc trả lời các câu hỏi: làm vì cái gì? Vì lợi ích của ai?

Trong hoạt động kinh doanh, văn hóa kinh doanh có vai trò vô cùng quan trọng trong việc tạo nên phương thức kinh doanh có văn hóa, tuân thủ theo các nguyên tắc và quy luật của thị

trường, cạnh tranh lành mạnh dựa trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi; đó là đường lối kinh doanh ngay thẳng, không vì lợi ích của một hay một nhóm cá nhân nào mà hy sinh lợi ích của cả quốc gia, dân tộc. Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa kinh doanh tạo nên các giá trị lâu dài, góp phần tăng trưởng và phát triển kinh tế theo hướng bền vững.

2. Những tồn tại trong văn hóa kinh doanh ở Việt Nam hiện nay

Một là, triết lý kinh doanh ở một số doanh nghiệp chưa rõ ràng.

Triết lý kinh doanh của được thể hiện ở mục tiêu, sứ mạng; hệ thống các giá trị cốt lõi; và phương thức hành động của các doanh nghiệp. Ở Việt Nam hiện nay, một số các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đã xây dựng rất thành công triết lý kinh doanh mang bản sắc riêng có của doanh nghiệp mình. Chẳng hạn, sứ mệnh của Tập đoàn Trung Nguyên LEGEND: "Tạo dựng thương hiệu hàng đầu mang đến cho người thưởng thức và là nguồn cảm hứng đầy sáng tạo và niềm tự hào mang phong cách Trung Nguyên mang đậm văn hóa Việt" hay tầm nhìn của Vin Group là "Định hướng phát triển thành tập đoàn công nghệ - công nghiệp - thương mại du lịch hàng đầu khu vực" với sứ mệnh "Vi cuộc sống tốt đẹp hơn cho người Việt" và hệ thống cốt lõi "Tín - Tâm - Trí - Tốc - Tinh - Nhân".

Như đã nói ở trên, triết lý kinh doanh mới chỉ có ở một số các doanh nghiệp tập đoàn lớn. Còn ở những doanh nghiệp vừa và nhỏ hầu như chưa có triết lý kinh doanh cụ thể, hệ thống giá trị cốt lõi còn chung chung. Phương thức hành động ở các doanh nghiệp này chủ yếu dựa trên kinh nghiệm của các doanh nghiệp đi trước và của chủ doanh nghiệp. Các doanh nghiệp hiện nay chủ yếu quan tâm đến vấn đề doanh số, lợi nhuận, nộp thuế... mà ít quan tâm đến các giá trị bền vững của công ty.

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê năm 2018, số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam chiếm đến hơn 90%. Trong đó, doanh nghiệp vừa có gần 8,5 nghìn doanh nghiệp, doanh nghiệp nhỏ là 114,1 nghìn doanh nghiệp và doanh nghiệp siêu nhỏ là 385,3 nghìn[4].

Bên cạnh đó, tư tưởng - triết lý kinh doanh của các doanh nghiệp còn mang nặng sự vị kỉ, tư lợi. Do đó, các doanh nghiệp tư nhân ở nước ta hiện nay còn khá mờ nhạt trong việc khẳng định vị thế, tên tuổi, bản sắc của mình trên thị trường trong nước và quốc tế.

Trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay, kinh tế nhà nước vẫn luôn giữ vai trò chủ đạo, có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, triết lý kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước lại thường được biểu hiện dưới dạng các khẩu hiệu chung chung như: "Vì dân phục vụ", "chúng ta phải biết hy sinh cho lợi ích tập thể". Những triết lý này rõ ràng rất khó để thực hiện và đo lường hiệu quả của doanh nghiệp. Các triết lý kinh doanh mang tính bền vững, thể hiện hệ thống giá trị cốt lõi, phương thức hành động chưa được chú trọng xây dựng ở các doanh nghiệp nhà nước.

Hai là, những hình thức kinh doanh phi văn hóa vẫn còn tồn tại.

Sau hơn 30 năm phát triển, nước ta đã có được nhiều thành tựu quan trọng về kinh tế, văn hóa, xã hội... Sự phát triển của kinh tế thị trường mang đến những cơ hội về sử dụng các nguồn lực, mở rộng thị trường, tăng doanh thu, lợi nhuận cho các doanh nghiệp, nhưng đồng thời nó

cũng đặt ra những thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Không ít doanh nghiệp hiện nay vì muốn thu được lợi nhuận cao mà sẵn sàng thực hiện những hành vi trái pháp luật, vi phạm đạo đức kinh doanh như: trốn thuế, làm hàng giả, hàng nhái, làm thực phẩm bẩn ... Điều này không chỉ xảy ra ở những doanh nghiệp tư nhân mà còn tồn tại ở nhiều doanh nghiệp nhà nước. Tinh thần thượng tôn pháp luật chưa được các doanh nghiệp nêu cao. Nguyên nhân là do xuất phát điểm của nền kinh tế nước ta thấp, tư duy tiểu nông, lạc hậu, chạy theo lợi nhuận, lợi ích trước mắt mà bỏ qua những giá trị bền vững, lâu dài.

Ba là, văn hóa doanh nghiệp chưa được đề cao

Hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam dần quan tâm đến vấn đề văn hóa trong xây dựng và quản trị doanh nghiệp. Viettel, VinGroup, FPT, Vinamilk, May 10 ... là những doanh nghiệp Việt đã đang khẳng định được vị trí, bản sắc riêng của mình trên thị trường trong và ngoài nước. Văn hóa doanh nghiệp của họ không chỉ được biểu hiện ở những yếu tố hữu hình như: Slogan, mẫu mã, chất lượng sản phẩm dịch vụ ... mà còn thể hiện ở cả các yếu tố vô hình như: triết lý, giá trị cốt lõi, tầm nhìn, sứ mạng ... Tuy nhiên, vẫn còn không ít doanh nghiệp chưa quan tâm đến yếu tố văn hóa trong kinh doanh. Cụ thể, một số doanh nghiệp làm ăn thiếu chữ tín, kinh doanh theo kiểu chộp giật, chưa thực hiện đúng trách nhiệm đối với xã hội và môi trường.

Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp mới chỉ chú trọng đến mặt hình thức: Slogan, mẫu mã hàng hóa dịch vụ rất nổi bật, được đầu tư rất nhiều nhưng chất lượng sản phẩm lại chưa tương xứng. Triết lý, tầm nhìn, sứ mạng ở một số doanh nghiệp hiện nay còn chủ yếu mang tính hình thức nhưng hành động lại không theo đúng với lý tưởng đó.

Bốn là, một số doanh nhân vẫn chưa có đủ cái tâm, cái tầm, chưa thể hiện được là người doanh nhân văn hóa

Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, tư duy kinh tế mở rộng và tiến bộ, đội ngũ doanh nhân của Việt Nam hiện nay cũng thay đổi không ngừng cả về lượng và chất. Có rất nhiều doanh nhân Việt Nam có những phẩm chất tốt đẹp, thành đạt, trở thành những tấm gương sáng cho các thế hệ trẻ với những bài học khởi nghiệp thành công từ hai bàn tay trắng, tạo ấn tượng và niềm tin với xã hội bằng phẩm chất và tài năng thực sự của mình như: Phạm Nhật Vượng, Đặng Lê Nguyên Vũ, Phạm Thị Việt Nga... Thế nhưng, không thể phủ nhận rằng, không phải tất cả doanh nhân Việt Nam đều là những doanh nhân có đủ tâm, đủ tầm, đủ ý thức trách nhiệm với cộng đồng và xã hội. Trên thực tế vẫn có không ít doanh nhân vẫn làm giàu bất chấp mọi thủ đoạn, bất chấp những hành vi vi phạm đạo đức, văn hóa kinh doanh, vi phạm pháp luật để chạy theo lợi nhuận, lợi ích cá nhân.

Nguyên Phó Thủ tướng Vũ Khoan đã đưa ra 7 “cặp đôi chưa hoàn hảo” trong văn hóa kinh doanh của doanh nhân Việt Nam là: người Việt Nam rất tài xoay sở, nhưng rất thiếu căn cơ; ta rất dễ hứa hẹn, nhưng lại rất khó thực hiện; một người thì giỏi, nhiều người thì kém; chúng ta rất giỏi thích nghi, nhưng rất ít sáng tạo; chúng ta rất coi trọng hình thức, nhưng không quan tâm đầy đủ đến thực chất, đến cái chất bên trong; tham cái nhỏ, bỏ cái lớn; người Việt Nam rất nổi tiếng về cần cù, nhưng lại thiếu tính kỷ luật trong sản xuất, kinh doanh [5]. Đây quả thật là những mặt được và chưa được, tích cực và tiêu cực trong văn hóa doanh nhân Việt Nam mà chúng ta phải thẳng thắn thừa nhận để khắc phục những cái chưa hoàn hảo.

Năm là, doanh nghiệp Việt Nam chưa chú trọng đến xây dựng văn hóa ứng xử trong kinh doanh

Đặc trưng của người Việt Nam là sống tình nghĩa, coi trọng những nghi lễ truyền thống. Cho nên, thường có nhiều những hoạt động như: tài trợ, quà tết, giúp đỡ, tổ chức sinh nhật... được tổ chức trong các doanh nghiệp, vừa là một hình thức ghi nhận những đóng góp của người lao động, vừa thể hiện văn hóa ứng xử giữa các đồng nghiệp, cấp trên – cấp dưới trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, nhiều khi những hoạt động này chủ yếu mang tính hình thức, hoặc được tổ chức quá nhiều làm ảnh hưởng đến năng suất lao động và hiệu quả công việc chung trong doanh nghiệp, đồng thời thể hiện sự thiếu chuyên nghiệp trong phong cách làm việc của người Việt.

Trong cách ứng xử giữa cấp trên – cấp dưới ở các doanh nghiệp Việt còn coi trọng quan hệ, dựa dẫm, chạy chọt, đặc biệt là ở các doanh nghiệp nhà nước. Đối với người tiêu dùng, một số doanh nghiệp chưa cung cấp đủ thông tin sản phẩm, còn tình trạng sản xuất hàng giả, hàng nhái, chưa quan tâm đến lợi ích thực sự của người tiêu dùng, thể hiện lối ứng xử thiếu văn hóa.

Ngoài ra, các doanh nghiệp Việt Nam còn thiếu tính liên kết, tính cộng đồng trong ứng xử với đối tác. Điều này thể hiện ở chỗ mạnh ai người đẩy làm, thậm chí còn chơi xấu, cạnh tranh không lành mạnh với nhau; dẫn đến hệ quả tranh mua, tranh bán, uy tín bị hạ thấp.

3. Một số giải pháp

Tựu chung lại, văn hóa kinh doanh ở các doanh nghiệp hiện nay còn một số tồn tại, để khắc phục cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh tế, tạo cơ sở pháp lý bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp; ngăn chặn, trừng phạt những hành vi gian lận, làm ăn phi văn hoá, tăng cường phổ biến pháp luật trong nước và pháp luật quốc tế tới từng doanh nghiệp để tránh những vi phạm đáng tiếc.

Bên cạnh đó, cần phải tiếp tục cải cách thủ hành chính hướng dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp và hiện đại hoá, tiếp tục xoá bỏ cơ chế "xin - cho", loại bỏ các rào cản đang gây phiền hà cho hoạt động kinh doanh, tạo điều kiện để doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuận lợi, nâng cao chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh trên thị trường, đặc biệt là ở nh

Hai là, tạo lập và phát huy triết lý kinh doanh của doanh nghiệp

Triết lý kinh doanh là hạt nhân của văn hóa kinh doanh, đồng thời thể hiện giá trị, bản sắc của doanh nghiệp. Vì vậy, cần phải tạo lập các triết lý kinh doanh mang những đặc trưng riêng có, tạo nên sự khác biệt giữa các doanh nghiệp mà không đi trái với đạo đức kinh doanh, trái với pháp luật; đồng thời thể hiện được trách nhiệm, ý thức của doanh nghiệp với cộng đồng, xã hội.

Cần định hướng xã hội nhằm vào tạo dựng và phát huy triết lý kinh doanh trên cơ sở xoá bỏ dần quan niệm cũ coi "vi nhân bất phú, vi phú bất nhân". Đồng thời, khuyến khích các doanh nhân, doanh nghiệp phát huy truyền thống văn hoá dân tộc đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hoá kinh doanh của các dân tộc trên thế giới như: tôn trọng luật lệ, sự cam kết, tầm nhìn xa trông

rộng, tác phong công nghiệp, năng lực tổ chức, quản lý hiện đại... để hoàn thiện triết lý kinh doanh của mình.

Ba là, xây dựng đội ngũ doanh nhân có văn hoá

Muốn xây dựng được doanh nghiệp phát triển thì bản thân những người doanh nhân, những người lãnh đạo phải là những tấm gương, người đại diện cho đường lối làm ăn ngay thẳng, tinh thần thượng tôn pháp luật, vì lợi ích chung của toàn xã hội, là người có những đóng góp và ảnh hưởng tích cực đến hệ thống nhân sự trong doanh nghiệp. Do đó, cần phải thực hiện những giải pháp sau:

Chú trọng giáo dục đạo đức, ý thức trách nhiệm, sự trung thực, tinh thần hợp tác, ý thức dân tộc, ý thức cộng đồng của doanh nhân. Đề cao văn hóa kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nhân, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Bản thân mỗi chủ doanh nhân cần có ý thức nâng cao trình độ học vấn, các kiến thức chuyên ngành, kiến thức văn hóa, kinh tế, pháp luật và xã hội; cần có ý thức nâng cao trình độ học vấn, trình độ chuyên môn về lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp mình, cần tìm hiểu những kiến thức mới, những ứng dụng khoa học kỹ thuật để cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí...

Doanh nhân cần chủ động trang bị đầy đủ các kiến thức về tài chính kế toán, quản trị doanh nghiệp, quản lý nhân sự, hiểu biết về kinh tế phát luật, văn hóa xã hội, văn hóa doanh nghiệp...; thường xuyên cập nhật những kiến thức mới, trau dồi những kỹ năng cần thiết để có đủ sức “đứng vững” và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

Bốn là, tiếp tục xây dựng văn hóa ứng xử trong doanh nghiệp

Các doanh nghiệp cần xây dựng đời sống văn hoá của người lao động vì sự hình thành và phát huy văn hoá doanh nghiệp phải dựa vào con người do doanh nghiệp quản lý. Đối xử công bằng, xây dựng mối quan hệ ứng xử tốt đẹp giữa các thành viên trong cộng đồng doanh nghiệp, giải quyết tốt những xung đột tâm lý trong tập thể, hướng các thành viên quan tâm đến lợi ích chung của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, cần phát huy trí lực, tính năng động, sáng tạo, tác phong công nghiệp trong việc tạo ra hiệu quả của công việc; tạo ra những nét riêng, đặc sắc của doanh nghiệp mình qua phong cách của người lãnh đạo và tác phong của nhân viên, xây dựng và phát huy những nét văn hoá truyền thống của dân trên nền tảng đã có của mỗi doanh nghiệp để tạo nên truyền thống doanh nghiệp... được coi là những phương thức hữu hiệu nhằm tạo nên môi trường lành mạnh, một bản sắc tinh thần đặc trưng riêng của từng doanh nghiệp so với các doanh nghiệp khác.

Kết luận

Tóm lại, xây dựng văn hóa kinh doanh là yêu cầu cần thiết đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở phân tích những tồn tại trong văn hóa kinh doanh của các doanh nghiệp: triết lý kinh doanh chưa rõ ràng, vẫn còn tồn tại những hình thức kinh doanh phi văn hóa, chưa có đội ngũ doanh nhân có tâm, có tầm...; tác giả đề xuất một số giải pháp để phát triển văn hóa kinh doanh ở doanh nghiệp Việt Nam, đó là: hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội

chủ nghĩa, xây dựng và hoàn thiện các triết lý kinh doanh, xây dựng đội ngũ doanh nhân có văn hóa, và cải thiện văn hóa ứng xử trong kinh doanh.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Minh Cường (2010), *Nhân cách doanh nhân, văn hóa doanh nhân Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Dương Thu Liễu (2009), *Giáo trình Văn hóa kinh doanh*, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
3. Dương Xuân Thao (2015), *Giáo trình văn hóa doanh nghiệp*, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

Tổng cục thống kê (2018), *Thông cáo báo chí Kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2017*. < <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&idmid=&ItemID=18945>> [Truy cập ngày 10 tháng 11 năm 2019]

Vũ Khoan (2015), Phát biểu đề dẫn Hội thảo Xây dựng văn hóa doanh nhân theo tinh thần Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 9 khóa XI.

**SOME SOLUTION TO DEVELOP BUSINESS CULTURE
IN VIETNAMESE ENTERPRISES TODAY**

Substract: Business culture is the core content that is important for the development of enterprises and the whole society. However, in the market economy in Vietnam, the business culture has still had some shortcomings that require remedial solutions for the development of enterprises and the country's sustainable development.

Key words: culture, business culture, enterprises

TÁC ĐỘNG CỦA VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

*Th.S Phạm Thị Hương**

Tóm tắt: Văn hoá truyền thống không những là nền tảng tinh thần của xã hội, quan trọng hơn, nó còn có vai trò điều tiết sự vận động của xã hội và như một động lực trực tiếp thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và hoạt động kinh tế nói riêng. Phát triển kinh tế là con đường tất yếu của các quốc gia, dân tộc hiện nay. Theo “Tuyên bố thiên niên kỷ” của Liên hợp quốc năm 2000, một xã hội phát triển cần phải được thể hiện trên ba phương diện: tăng trưởng kinh tế bền vững; chất lượng cuộc sống của con người được đảm bảo và nâng cao; bản sắc văn hóa dân tộc được bảo tồn, làm giàu và phát huy. Trong đó, văn hóa được coi là nhân tố cơ bản, là động lực, nền tảng cho phát triển kinh tế, là mục tiêu và là hệ điều tiết cho sự phát triển xã hội.

Từ khóa: văn hóa truyền thống, xã hội, phát triển, văn hóa doanh nghiệp

Đặt vấn đề

Khi nghiên cứu văn hoá với nghĩa rộng hay nghĩa hẹp, người ta đều muốn nắm bắt lấy cái định hình khái quát nhất về giá trị trong sự vận động của các đối tượng. Theo đó, văn hoá đặc biệt là văn hóa truyền thống phải là cái cái kết tinh trong mỗi dân tộc, cộng đồng. Văn hoá nói chung và văn hóa truyền thống nói riêng thể hiện trình độ được vun trồng ngày càng đầy đủ, toàn diện của con người về thể lực, trí lực và nhân cách hướng tới chân, thiện, mỹ, khiến cho mỗi cá nhân và cả cộng đồng ngày một đổi mới, tiến bộ và văn minh hơn. Văn hoá truyền thống là tiêu chí để mỗi người, mỗi dân tộc, mỗi cộng đồng tự khẳng định, đánh giá trình độ phát triển của mình.

Theo GS. Nguyễn Xuân Kính, “Văn hóa truyền thống là khái niệm dùng để chỉ một cấu trúc văn hóa, chỉ văn hóa của các xã hội nông nghiệp truyền thống” và văn hóa truyền thống bắt đầu từ thế kỷ X cho đến cuối thế kỷ XIX. Còn theo Đặng Thị Phương Duyên, “Văn hóa truyền thống là văn hóa được hình thành trong thời quá khứ xa xưa và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác” và văn hóa truyền thống được hình thành từ trước thế kỷ XX. Từ những quan điểm trên, kết hợp với quá trình tìm hiểu về văn hóa Việt Nam, tác giả cho rằng: Văn hóa truyền thống là những di sản văn hóa quý giá của mỗi dân tộc, là những nét văn hóa làm nên bản sắc dân tộc tốt đẹp và được lưu truyền, trải qua nhiều thế hệ, được đa số bộ phận công nhận và có ý thức gìn giữ, phát huy.

Với lịch sử hơn 4000 năm dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam đã sáng tạo ra những giá trị văn hóa truyền thống được bao thế hệ người Việt Nam “gạn đục, khơi trong” trở thành những giá trị tinh thần vô giá, có ý nghĩa to lớn trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong quá trình phát triển kinh tế... Văn hóa truyền thống đã đồng hành với dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử, đặc biệt, trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, văn hóa truyền thống đã tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do cho dân tộc trở thành mũi nhọn xung kích trên mặt trận văn hóa - tư tưởng, làm thất bại, âm mưu, thủ đoạn của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch. Sự nghiệp đổi mới đất nước đạt được hơn 30

* Trường Đại học Thương mại

nằm qua với những thành tựu quan trọng, to lớn trên các lĩnh vực trong đó phải nhấn mạnh đến sự phát triển kinh tế, việc phát huy vai trò của văn hóa truyền thống trong phát triển kinh tế hiện nay là rất cần thiết, nhằm phát huy tính năng động, sáng tạo, tinh thần làm chủ của quần chúng nhân dân trong công cuộc kiến thiết nước nhà, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Ở nước ta hiện nay, hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể rất phong phú, độc đáo mang bản sắc đặc thù. Rất nhiều các loại hình nghệ thuật cũng như các hiện vật truyền thống... đã được cả nhân loại biết đến. Các chính sách phát triển văn hóa, xã hội đặc biệt là kinh tế nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được quan tâm hơn. Tuy nhiên, đi đôi với các mặt tích cực thì sự vận động của xã hội nói chung, sự phát triển mặt trái của kinh tế thị trường nói riêng làm cho văn hóa truyền thống đang đứng trước nguy cơ xói mòn bản sắc và bị lợi dụng vào các mục tiêu phi văn hóa của các thế lực thù địch. Do đó, việc nghiên cứu sự tác động của văn hóa truyền thống đến hoạt động kinh tế trong thời kỳ hội nhập là một việc làm cần thiết và cấp bách nhằm khẳng định vai trò của văn hóa truyền thống đối với sự phát triển của đất nước.

Nội dung nghiên cứu

1. Tác động của văn hóa truyền thống đối với hoạt động kinh tế.

1.1. Đối với hoạt động marketing của doanh nghiệp

Ngày nay không chỉ các nhà kinh tế mà các nhà văn hóa cũng đều thống nhất cho rằng, văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế xã hội. Tác động của văn hoá truyền thống đến kinh tế là hết sức rộng lớn và phức tạp.

Trong hệ thống các giá trị văn hoá truyền thống, các giá trị văn hoá tinh thần, văn hoá phi vật thể có tác động mạnh mẽ và phổ biến đến hoạt động marketing thông qua rất nhiều các yếu tố khác nhau, song có thể được chia thành hai nhóm:

Nhóm thứ nhất, bao gồm tập hợp các yếu tố: trình độ sử dụng những cải tiến kỹ thuật, những phát hiện khoa học trong các lĩnh vực của đời sống sản xuất xã hội, trình độ văn hoá, khoa học kỹ thuật của những người lao động; trình độ phổ cập giáo dục, văn học nghệ thuật... trong nhân dân. Đặc điểm của những yếu tố này là nó không tồn tại chính trong cái gọi là “yếu tố môi trường văn hoá” thuộc hệ thống các yếu tố của môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, mà nó được luật pháp hoá hay thể chế hoá dưới dạng những yếu tố của môi trường luật pháp; môi trường khoa học, kỹ thuật và công nghệ; hoặc môi trường dân số.

Nhóm thứ hai, bao gồm rất nhiều biến số như: ngôn ngữ; những biểu tượng; tôn giáo; cách sử dụng thời gian, không gian; cách quan niệm về tình bạn, tình hữu nghị; tâm lý; lối sống, nếp sống; truyền thống, tập quán, tập tục, những điều cấm kỵ... Thông thường trong nghiên cứu lý luận cũng như trong hoạt động thực tiễn các yếu tố văn hoá thuộc nhóm thứ hai này mới chính thức được sắp xếp và xem như là những bộ phận cấu thành và tạo nên nội dung đích thực của yếu tố “môi trường văn hoá” cho hoạt động marketing.

Ảnh hưởng trực tiếp của văn hoá truyền thống lên hoạt động marketing của doanh nghiệp là tác động lên hành vi của các chủ thể kinh doanh, các nhà hoạt động thị trường. Những hành vi đó in dấu lên các biện pháp marketing mà họ thực hiện. Ví dụ: những quy tắc xã giao, cách nói năng

cư xử của một nền văn hoá nào đó mà các nhà hoạt động thị trường chịu ảnh hưởng sẽ được họ mang theo và sử dụng trong giao tiếp, đàm phán, thương lượng với khách hàng. Trong trường hợp này văn hoá đã tác động hay chi phối trực tiếp đến công cụ thứ tư của marketing-công cụ xúc tiến hỗn hợp với ý nghĩa giao tiếp, truyền thông.

So với ảnh hưởng trực tiếp, ảnh hưởng gián tiếp của văn hoá truyền thống mang tính thường xuyên hơn với diện tác động rộng hơn. Các giá trị văn hoá truyền thống được truyền tải qua các tổ chức: gia đình, các tổ chức tôn giáo, tổ chức xã hội, trường học... từ đó ảnh hưởng đến người mua để rồi quyết định các biện pháp marketing của người bán. Tác động của văn hoá truyền thống đến người mua tập trung ở nhu cầu mong muốn của họ và được thể hiện qua thái độ của con người đối với bản thân, đối với người khác, đối với tự nhiên và vũ trụ... Tất cả những điều đó đều có ảnh hưởng đến các biện pháp marketing.

Văn hoá truyền thống với tư cách là yếu tố của môi trường marketing ảnh hưởng toàn diện đến hoạt động marketing của các doanh nghiệp, cụ thể:

- Văn hoá truyền thống ảnh hưởng đến hàng loạt các vấn đề có tính chất chiến lược trong marketing: lựa chọn lĩnh vực kinh doanh, lựa chọn thị trường mục tiêu, lựa chọn các chiến lược marketing chung, các quyết định về nhiệm vụ mục tiêu tổng quát của doanh nghiệp và hoạt động marketing.

- Văn hoá truyền thống cũng ảnh hưởng đến việc thực hiện các chiến thuật, các sách lược, các biện pháp cụ thể, các thao tác, hành vi cụ thể của nhà hoạt động thị trường trong quá trình làm marketing.

- Văn hoá truyền thống hầu như ảnh hưởng một cách toàn diện đến các công cụ khác nhau của hệ thống marketing-mix của doanh nghiệp trong đó đặc biệt đáng lưu ý là ảnh hưởng đến công cụ sản phẩm, phân phối và xúc tiến hỗn hợp.

Mỗi một yếu tố của văn hoá truyền thống có ảnh hưởng khác nhau đến quá trình hoạt động marketing của doanh nghiệp. Thực tế đã cho thấy, có thể yếu tố này của văn hoá có ảnh hưởng mạnh mẽ đến một hoạt động nào đó của marketing, còn yếu tố khác lại ít có liên quan hoặc ảnh hưởng không đáng kể. Nếu nhìn ngược lại từ phía các công cụ của marketing-mix người ta đã đưa ra một số tổng kết về sự tác động của một số yếu tố văn hoá như sau:

Thứ nhất, chính sách xúc tiến hỗn hợp bị ảnh hưởng sâu sắc bởi vấn đề ngôn ngữ. Chẳng hạn, các quảng cáo có thể cần phải thay đổi vì một chiến dịch hoặc biểu ngữ dùng trong nền văn hoá nào có thể có ý nghĩa xấu hổ ở một nền văn hoá khác.

Thứ hai, sự chấp nhận sản phẩm bị ảnh hưởng bởi các tiêu chuẩn thái độ và giá trị. Ví dụ, ở Việt Nam người ta thường kiêng ăn mực, ăn vịt... vào đầu tháng.

Thứ ba, chính sách giá thường bị ảnh hưởng bởi các thái độ văn hoá đối với sự thay đổi thông qua cái gọi là “giá tâm lý”. Ở một số nơi, sự thay đổi thường xem là tích cực nên hàng thời trang mới được đặt giá rất cao vì nó tượng trưng cho sự thay đổi. Nhưng ở nơi khác sự thay đổi có thể được xem là không tốt, một mức giá cao hơn cho sản phẩm mới thường chỉ làm sản phẩm trở nên quá đắt cho người tiêu dùng bình thường.

Thứ tư, hệ thống phân phối thường bị ảnh hưởng bởi các chế định xã hội. Ví dụ, ở một số quốc gia, mối liên hệ giữa người cung cấp và người mua thường dựa trên quan hệ họ hàng bất kể là xa hay gần. Những người không phải là thành viên họ hàng sẽ bị loại khỏi các giao dịch kinh doanh trong một số kênh phân phối nào đó.

Trong một nền văn hoá truyền thống, các giá trị văn hoá truyền thống có tính bền vững và tính phổ cập khác nhau nên ảnh hưởng không giống nhau đến hoạt động marketing của các doanh nghiệp. Bên cạnh những giá trị văn hoá mang tính phổ cập và thống nhất còn tồn tại các giá trị văn hoá mang tính địa phương đặc thù - các nhánh văn hoá. Những giá trị văn hoá phổ cập thống nhất có ảnh hưởng rộng lớn trong phạm vi toàn xã hội và tạo nên những đặc tính chung trong nhu cầu, ước muốn, hành vi tiêu dùng của đông đảo người mua trong một quốc gia, một dân tộc. Ví dụ, nói đến truyền thống văn hoá ẩm thực của người Việt Nam phải nói đến tập quán tiêu dùng cơm gạo với những phương tiện để ăn như bát đũa... Còn ở nhiều nước phương Tây thì đó là bánh mì, bơ, sữa, thịt với các phương tiện thìa, đĩa... Các giá trị văn hoá đặc thù tạo nên phong cách riêng trong nhu cầu hành vi, đặc tính mua bán của từng nhóm người tiêu dùng trong xã hội. Các giá trị văn hoá ấy có thể được phân biệt theo vùng, loại tín ngưỡng, khu vực địa lý, nhóm dân tộc hay từng tầng lớp người. Cùng với sự tồn tại của các giá trị văn hoá cơ bản, cốt lõi, truyền thống gọi là các giá trị văn hoá sơ phát còn có các giá trị văn hoá không cơ bản, tạm thời hay là giá trị văn hoá thứ phát. Các giá trị văn hoá cốt lõi được hình thành từ lâu đời và được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, được củng cố bằng những quy chế cơ bản của xã hội và có tính bền vững rất cao. Điều này cũng đã quyết định tính chất bền vững của những tập tính tiêu dùng của người mua chịu ảnh hưởng sâu sắc của những giá trị văn hoá đó. Ngược lại, các giá trị văn hoá thứ phát lại dễ có thể thay đổi hơn, dễ điều chỉnh hơn và tương tự như vậy người ta có thể làm thay đổi, điều khiển được hành vi tiêu dùng bị quy định bởi các giá trị văn hoá này.

1.2. Đối với hoạt động đổi mới và phát triển doanh nghiệp.

Văn hoá truyền thống khi tác động và thâm nhập vào trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nó tạo nên một giá trị văn hóa mới mang bản sắc mới đó là văn hóa doanh nghiệp.

Văn hóa doanh nghiệp có vị trí và vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của mỗi doanh nghiệp. Bất kỳ một doanh nghiệp nào nếu thiếu đi yếu tố văn hoá thì doanh nghiệp đó khó có thể đứng vững và tồn tại được, đặc biệt trong giai đoạn hội nhập hiện nay.

Văn hoá doanh nghiệp được hiểu như một hệ thống những chuẩn mực và giá trị mà những thành viên trong cộng đồng tác động lẫn nhau, thực hiện và sự tác động ấy tạo nên một sự khác biệt. Cũng như nhà xã hội học Anh, Tylor cuối thế kỷ 19 cho rằng, văn hoá được hiểu như là một sự văn minh mà trong đó nó chứa đựng cả về những vấn đề trí thức, luật lệ, nghệ thuật, nhân bản, niềm tin và tất cả những khả năng mà những người trong cộng đồng đó lĩnh hội và thực hành.

Và nếu văn hoá truyền thống là những hệ thống chuẩn mực và giá trị mà mọi người trong một cộng đồng người được chia sẻ thực hiện, thì văn hóa doanh nghiệp cũng là những chuẩn mực hay những giá trị mà những người trong một doanh nghiệp cùng được chia sẻ và tuân thủ theo. Tuy vậy, văn hóa doanh nghiệp không có nghĩa nó bất di bất dịch, mà nó cởi mở, luôn luôn được lĩnh hội, trau dồi, bổ sung cho phù hợp.

Văn hóa doanh nghiệp rất cần thiết cho một doanh nghiệp, nó có thể làm cho một doanh nghiệp phát triển và nếu thiếu nó, sẽ làm cho doanh nghiệp không thể đứng vững, thậm chí lụi tàn. Do đó văn hóa doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển của các doanh nghiệp được thể hiện ở những khía cạnh sau:

Một là, văn hóa doanh nghiệp trước hết tạo cho mỗi thành viên hiểu được giá trị của bản thân họ đối với doanh nghiệp.

Một tổ chức chỉ có thể phát triển khi tất cả mọi thành viên đều hiểu được họ đang đi đâu, họ đang làm gì và vai trò của họ đến đâu. Với những mục tiêu rất cụ thể, họ được sống trong một môi trường có nhiều cơ hội để cống hiến, sáng tạo, được chia sẻ ý tưởng, được ghi nhận khi thành công... tất cả đều được hiểu rằng, họ là thành phần không thể thiếu của một doanh nghiệp. Họ như một mắt xích trong một chuỗi dây truyền đang hoạt động.

Tiến sỹ Stephen R. Convey, tác giả của cuốn sách rất nổi tiếng “Bảy thói quen của những người hiệu quả” đã khẳng định “Không tham gia, thì sẽ không bao giờ có thi hành”. Hay nói một cách khác rằng, họ đang thi hành công việc của tổ chức, vì họ đã được ghi nhận tham gia. Họ có cảm giác như đang được làm cho chính bản thân họ.

Hai là, văn hóa doanh nghiệp tạo nên tinh thần đoàn kết, chung sức, đồng lòng, vượt qua mọi khó khăn thử thách vì sự phát triển chung của doanh nghiệp.

Ông cha ta đã dạy “Chia rẽ thì chết, đoàn kết thì sống”, Bác Hồ kính yêu của chúng ta tiếp tục khẳng định điều đó qua những lời dạy rất sâu sắc: “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công!”. Với ý nghĩa đó, tinh thần đoàn kết, đồng lòng, thậm chí hy sinh cả lợi ích cá nhân vì cái chung lại càng trở nên vô cùng cần thiết trong bối cảnh một doanh nghiệp ở thời kỳ khó khăn. Đó là sức mạnh tổng hợp, sức mạnh ấy chỉ có được khi văn hóa doanh nghiệp thực sự thấm sâu vào nếp nghĩ, hành động của mỗi thành viên của doanh nghiệp đó.

Ba là, văn hóa doanh nghiệp sẽ khích lệ, tạo động lực làm việc cho mỗi thành viên, tạo nên khí thế của một tập thể chiến thắng.

Trong một thế giới, khi những chuẩn mực của xã hội về sự thành công không còn được đo bằng sự thành công của một cá nhân nữa, mà nó được đẩy lên tầm tập thể. Và cho dù trên góc độ cá nhân, thì cá nhân đó sẽ không bao giờ được coi là thành công, nếu tập thể của anh ta không thành công. Một quan niệm mới cho lãnh đạo hôm nay là, “team work is dream work,” tức là chỉ có làm việc tập thể thì giấc mơ thành công của ta mới thành hiện thực. Hay nói một cách khác, khả năng lãnh đạo được đo bằng khả năng lãnh đạo một tập thể. Một tập thể càng lớn mạnh thì khả năng lãnh đạo càng cao và một công việc càng có nhiều người cùng tham gia tích cực thì công việc đó càng sớm được hoàn thành. Song, sự thành công ấy chỉ có thể đến khi chúng ta tiếp tục xây dựng một nếp sống có sự chia sẻ trách nhiệm, hy sinh, chia sẻ quyền lợi, ai ai cũng được tôn trọng và ghi nhận và trên hết, vì mục tiêu thắng lợi của của doanh nghiệp. Tất cả sẽ được tạo nên từ văn hóa doanh nghiệp.

Tuy nhiên, trong xã hội tri thức ngày nay, những mặt hạn chế dần được khắc phục bởi trình độ giáo dục của mọi người ngày càng được nâng cao, quan điểm về giá trị cũng có những chuyển biến quan trọng. Cùng với sự thay đổi nhanh chóng của kinh tế thế giới, nhất là khi Việt Nam đã chính

thức trở thành thành viên của WTO, quản lý kinh doanh doanh nghiệp cần phải được tổ chức lại trên các phương diện và giải quyết hài hòa các mối quan hệ: quan hệ thiên nhiên với con người, quan hệ giữa con người với con người, giữa cá nhân với cộng đồng, giữa dân tộc và nhân loại...

Ngày nay, doanh nghiệp Việt Nam đang đứng trước những cơ hội mới. Toàn cầu hóa kinh tế đòi hỏi việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp phải có những bước tính khôn ngoan, lựa chọn sáng suốt. Không thể để xảy ra tình trạng quốc tế hóa văn hóa doanh nghiệp, mà phải trên cơ sở văn hóa truyền thống để thu hút lấy tinh hoa của nhân loại, sáng tạo ra văn hóa doanh nghiệp tiên tiến nhưng phù hợp với tình hình và bản sắc văn hóa Việt Nam.

Từ cái nhìn vĩ mô, có thể thấy quá trình xác lập và xây dựng văn hóa doanh nghiệp không ngừng thay đổi theo sự phát triển của thời đại và của dân tộc.

Từ những năm 90 của thế kỷ XX đến nay có 4 xu hướng chủ yếu phát triển của văn hóa doanh nghiệp:

Thứ nhất là, tôn trọng con người với tư cách là chủ thể hành vi, coi trọng tính tích cực và tính năng động của con người trong kinh doanh, coi việc nâng cao tố chất của con người là điều kiện quan trọng đầu tiên của phát triển doanh nghiệp.

Thứ hai là, coi trọng chiến lược phát triển và mục tiêu cơ bản của doanh nghiệp để bồi dưỡng ý thức văn hóa doanh nghiệp cho toàn thể công nhân viên chức.

Thứ ba là, coi trọng việc quản lý môi trường vật chất và tinh thần của doanh nghiệp, tạo ra một không gian văn hóa tốt đẹp, bồi dưỡng ý thức tập thể và tinh thần đoàn kết nhằm cống hiến sức lực và trí tuệ cho doanh nghiệp.

Thứ tư là, coi trọng vai trò tham gia quản lý của công nhân viên chức, khích lệ tinh thần trách nhiệm của tất cả các thành viên trong doanh nghiệp.

2. Một số giải pháp

Để hạn chế những mặt trái của nền kinh tế thị trường cũng như là phát huy vai trò quan trọng của văn hóa đến hoạt động kinh tế trong giai đoạn hiện nay ở nước ta cần kết hợp nhiều biện pháp đồng bộ.

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế quản lý, đặc biệt trên lĩnh vực kinh tế, quản lý đất đai, vốn, tài sản doanh nghiệp nhà nước, cấp phép đầu tư. Xây dựng quy chế công vụ, đạo đức công chức làm cơ sở cho hoạt động của các chủ thể kinh tế. Văn hóa truyền thống thể hiện qua ý thức đạo đức của mỗi người trong hoạt động kinh tế. Vì vậy, cần có một hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất để điều chỉnh hoạt động kinh tế, trong đó quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của chủ thể trong các hoạt động kinh tế.

Thứ hai, cần xây dựng nghị định về trách nhiệm của chủ thể, cán bộ, công chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế. Mỗi cán bộ, công chức và người lãnh đạo, quản lý kinh tế phải có trách nhiệm trước các hành vi của mình. Giải trình được xem là tất yếu khi chúng ta muốn xây dựng nền kinh tế hiệu quả, vì dân phục vụ. Mỗi cán bộ, công chức trong khi thi hành nhiệm vụ tổ chức, giám sát và hoạt động kinh tế cần ý thức về trách nhiệm của mình trong mọi hoạt động được giao.

Thứ ba, xây dựng quan niệm lấy con người làm gốc. Xây dựng văn hóa truyền thống lấy việc nâng cao tố chất toàn diện của con người làm trung tâm để nâng cao trình độ quản lý doanh nghiệp, làm cho quan niệm giá trị của doanh nghiệp thấm sâu vào các tầng chế độ chính sách, từng bước chấn hưng, phát triển doanh nghiệp. Điều đó bao gồm các nội dung cơ bản: 1. Bồi dưỡng tinh thần trách nhiệm của công nhân viên chức để phát huy tính tích cực, tính chủ động của họ; 2. Bồi dưỡng quan điểm giá trị doanh nghiệp và tinh thần doanh nghiệp để nó trở thành nhận thức chung của đông đảo công nhân viên chức và trở thành động lực nội tại khích lệ tất cả mọi người phấn đấu; 3. Tăng cường đào tạo và phát triển tài nguyên văn hóa trong doanh nghiệp nhằm tạo ra không khí văn hóa tốt đẹp để nâng cao tố chất văn hóa và trình độ nghiệp vụ của công nhân viên chức; 4. Có chế độ thưởng, phạt hợp lý, có cơ chế quản lý dân chủ khiến người có cống hiến cho sự phát triển của doanh nghiệp đều được tôn trọng và được hưởng lợi ích vật chất xứng đáng với công sức mà họ đã bỏ ra.

Thứ tư, xây dựng quan niệm phục vụ là thứ nhất, doanh lợi là thứ hai. Tiến hành khai thác văn hóa truyền thống đối với môi trường sinh tồn của doanh nghiệp, xây dựng hình ảnh doanh nghiệp tốt đẹp.

Thứ năm, doanh nghiệp trong quá trình phát triển phải tăng cường ý thức đạo đức chung, quan tâm đến an sinh xã hội. Từ thập kỷ 90 của thế kỷ XX vấn đề bảo vệ môi trường, vấn đề sản xuất các loại hàng hóa tiêu dùng không độc hại đã thành định hướng giá trị mới của tất cả các quốc gia trên thế giới. Đó là một thách thức lớn đối với tất cả các doanh nghiệp. Ở nước ta hiện nay, các doanh nghiệp phát triển nhanh chóng nhưng hậu quả của sự phát triển ấy cũng hết sức nặng nề mà biểu hiện rõ nhất là ô nhiễm môi trường và lãng phí tài nguyên. Để khắc phục tình trạng đó, cần thông qua văn hóa truyền thống hướng tới mục tiêu phát triển lâu dài, bền vững tránh được tình trạng phát triển vì lợi ích trước mắt mà bỏ quên lợi ích con người. Định hướng của phát triển là phải kết hợp một cách hữu cơ sự phát triển của doanh nghiệp với tiến bộ của loài người nhằm bảo đảm sự phát triển doanh nghiệp một cách liên tục, ổn định, hài hòa.

Thứ sáu, xây dựng tinh thần trách nhiệm xã hội. Một doanh nghiệp không những phải coi sản phẩm của mình là một bộ phận làm nên quá trình phát triển nhân loại mà còn phải coi việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp mình là một bộ phận của văn hóa truyền thống. Doanh nghiệp đóng góp cho xã hội không chỉ ở số lượng của cải mà còn phải thỏa mãn được nhu cầu văn hóa nhiều mặt của xã hội hiện đại như tích cực ủng hộ, tài trợ cho sự nghiệp giáo dục, văn hóa, xã hội, thúc đẩy khoa học - kỹ thuật phát triển và tiến bộ. Thông qua các hoạt động nhân đạo và nhân văn này hình ảnh doanh nghiệp sẽ tốt đẹp hơn, uy tín của doanh nghiệp được nâng cao hơn. Đó cũng là hướng phát triển lành mạnh, thiết thực để các doanh nghiệp đóng góp ngày càng nhiều hơn vào công cuộc đổi mới, vì mục đích: “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh” mà Đảng ta đã đề ra và được toàn dân ủng hộ.

Kết luận

Sự nghiệp đổi mới của đất nước đã được hơn 30 năm với những thành tựu vượt bậc trên các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, làm cho thế và lực của nước ta trên trường quốc tế ngày càng được giữ vững, củng cố, trong đó có vai trò rất lớn của những giá trị văn hoá truyền thống dân tộc để định hướng, mở đường cho những bước đi của dân tộc, đặc biệt là sự tác động và ảnh hưởng

lớn tới sự phát triển của hoạt động kinh tế. Những giá trị đó đã phát huy tác dụng của mình trong việc khơi dậy trí sáng tạo, năng lực của các tầng lớp nhân dân trong xây dựng và phát triển kinh tế.

Tài liệu tham khảo

1. Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam. 2004. *Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam*, Ban hành kèm theo Quyết định số: 153/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb CTQG, H. 1996.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG, H. 2011.
4. Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 6. Nxb Chính trị quốc gia, H. 1995.
5. Nguyễn Trọng Chuẩn, *Tác động của lợi ích nhóm và các nhóm lợi ích đối với sự phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, Số 12: 3-9-2014.
6. Đặng Thị Phương Duyên, *Văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam trước yêu cầu phát triển mới*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, Số 7-2017.
7. Nguyễn Xuân Kính, *Văn hóa cổ truyền, văn hóa truyền thống và truyền thống văn hóa*, Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, ISSN 1013-4238, 1/2007.
8. Phan Ngọc, *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, 2004, Nxb Văn hóa thông tin.
9. Duy Phương, *Khi doanh nghiệp không coi trọng chữ tín*, Truy cập từ [http://www.baomoi.com/TIN TUC>KINH TE](http://www.baomoi.com/TIN_TUC>KINH_TE), ngày 15/6/2013.
10. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, 2001.
11. Phạm Thái Việt, *Đại cương về văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, 2004.
12. Trần Quốc Vượng, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, 2001.
13. Nguồn, *Tạp chí Xã hội học*, số 2 (138), 2017, tr.9-15.

THE IMPACT OF TRADITIONAL CULTURE ON ECONOMIC ACTIVITIES

Abstract: Traditional culture is not only the spiritual foundation of society but also it plays a role in regulating social movements and as a direct driving force for socio-economic development in general and economic activities in particular. The economic development is an indispensable path of the nation and the nation currently. According to "Millennium Declaration" of the United Nations in 2000, a developing society must be expressed in three aspects: sustainable economic growth; the quality of human life is ensured and improved; national cultural identity is preserved, enriched and promoted. The culture is considered as a basic factor, a driving force, a foundation for economic development, as a goal and a regulator for social development.

Keywords: traditional culture, society, development, corporate culture

NÂNG CAO VĂN HÓA GIAO TIẾP ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI CÁN BỘ Y TẾ TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG HIỆN NAY

*Chu Thị Thanh Vui**

Tóm tắt: Nâng cao văn hóa giao tiếp ứng xử của người cán bộ y tế là một trong những vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục hiện nay. Bởi lẽ ngành y là một nghề đặc biệt, họ còn có sứ mệnh cao cả đó là trị bệnh cứu người. Sứ mệnh cao cả đó không chỉ đòi hỏi người cán bộ y tế phải tích cực học hỏi để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn mà còn đòi hỏi họ không ngừng rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, lối sống, kỹ năng giao tiếp, ứng xử. Văn hóa giao tiếp ứng xử và y đức là phẩm chất tốt đẹp của người làm công tác y tế và được biểu hiện ở tinh thần trách nhiệm tận tụy hết lòng phục vụ người bệnh. Đây là việc làm thường xuyên, mang tính cấp bách của ngành y tế, nhằm nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe nhân dân và tạo niềm tin, yêu mến của nhân dân với cán bộ ngành y tế.

Từ khóa: văn hóa, giao tiếp, ứng xử, cán bộ y tế

Mở đầu

Trong mọi lĩnh vực của đời sống, văn hóa giao tiếp ứng xử luôn đóng một vai trò quan trọng và có ý nghĩa giá trị. Thông qua văn hóa ứng xử, kỹ năng giao tiếp có thể đánh giá được trình độ văn hóa của một cá nhân, đồng thời cho thấy tri thức văn hóa của một xã hội. Xã hội càng văn minh thì nhu cầu trong giao tiếp của con người ngày càng cao. Ứng xử một cách thông minh, tế nhị, kịp thời có hiệu quả ngày nay được coi như bí quyết thành công của cuộc sống. Ở mỗi cơ sở y tế văn hóa ứng xử có mối liên hệ hữu cơ, tác động tích cực đến sự phát triển, uy tín và vị thế của mỗi cơ sở. Chính vì thế vấn đề y đức, giao tiếp ứng xử được đề cập trong nhiều chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đối với công tác y tế như Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành TW Đảng khóa VII “Những vấn đề cấp bách của sự nghiệp chăm sóc sức khỏe bảo vệ nhân dân” (Ngày 14/1/1993); Quy định 12 điều Y đức của ngành Y tế; Quy định về chế độ giao tiếp trong các cơ sở khám chữa bệnh; Quy tắc ứng xử của cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp Y tế theo Quyết định số 29/QĐ-BYT ngày 18/8/2008 gọi tắt là Quy tắc ứng xử; Thông tư số 07/2014/TT-BYT Qui định về Quy tắc ứng xử của công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở y tế... Trong quá trình triển khai thực hiện ngành y tế đã đạt được nhiều thành tựu to lớn làm thay đổi một cách sâu sắc trên tất cả các phương diện từ nhận thức tư tưởng đến tổ chức bộ máy, phương thức hoạt động từ y tâm y thuật đến y đức. Tuy nhiên trong nền kinh tế thị trường hiện nay vấn đề xây dựng văn hóa ứng xử giao tiếp và việc thực hiện còn nhiều hạn chế, những biểu hiện xuống cấp đạo đức, vô trách nhiệm trong khám chữa bệnh, thái độ mất lịch sự, cửa quyền đối với bệnh nhân, nhận tiền trước khi khám bệnh, lợi dụng sự lo lắng của bệnh nhân để kiếm tiền.... Từ thực tế đó tác giả bài viết muốn nhấn mạnh vai trò, thực trạng văn hóa giao tiếp ứng xử của người cán bộ y tế trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao văn hóa giao tiếp ứng xử của người cán bộ y tế.

* Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng và thời gian nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là việc thực hiện hành vi giao tiếp ứng xử của cán bộ y tế với bệnh nhân và người nhà bệnh nhân. Từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao văn hóa giao tiếp, ứng xử của người cán bộ y tế trong giai đoạn hiện nay.

Thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu thực trạng thực hiện văn hóa giao tiếp ứng xử của cán bộ ngành y tế từ 2015-2019.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích, thống kê, tổng hợp, so sánh nhằm khái quát hóa được thực trạng về việc thực hiện văn hóa ứng xử của cán bộ y tế

Phương pháp kế thừa: Để thực hiện được mục tiêu của bài viết tác giả đã kế thừa số liệu của các tài liệu khác có liên quan, bổ sung, cập nhật và hoàn thiện những số liệu thống kê đã có.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thực trạng việc thực hiện văn hóa giao tiếp ứng xử của cán bộ y tế ở các cơ sở y tế hiện nay

Hoạt động sống của con người diễn ra bằng phương thức hoạt động và giao tiếp, trong

đó giao tiếp là quan hệ giữa con người với con người, thể hiện sự tiếp xúc tâm lý, hiện thực hóa các quan hệ xã hội giữa chủ thể này với chủ thể khác. Thông qua đó các chủ thể trao đổi với nhau về thông tin, về cảm xúc, tác động tương tác qua hành vi giao tiếp. Nó không chỉ là điều kiện quan trọng của sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách mà còn đảm bảo cho con người đạt được năng suất, chất lượng và hiệu quả trong mọi lĩnh vực hoạt động. Giao tiếp diễn ra trong môi trường văn hóa, trong những nền văn hóa nhất định. Bất cứ cá nhân, dân tộc nào thông qua mối quan hệ giao tiếp cũng phản ánh trình độ văn hóa giao tiếp nói chung và văn hóa giao tiếp của dân tộc mình, xã hội mình nói riêng.

Ứng xử là một biểu hiện của giao tiếp, là sự phản ứng của con người trước những tác động của người khác với mình trong một tình huống nhất định. Nó được thể hiện qua thái độ, hành vi, cử chỉ, cách nói năng nhằm đạt kết quả mong muốn trong mối quan hệ giữa con người với nhau. Các hành vi ứng xử văn hóa của mỗi cá nhân là khác nhau. Chúng được hình thành qua quá trình học tập, rèn luyện và trưởng thành của mỗi cá nhân trong xã hội. Hành vi ứng xử văn hóa được coi là phản ánh giá trị văn hóa, đạo đức, thẩm mỹ của mỗi cá nhân và được thể hiện thông qua thái độ, cử chỉ, lời nói của cá nhân đó.

Văn hóa giao tiếp ứng xử là một bộ phận trong tổng thể văn hóa nhằm chỉ quan hệ giao tiếp có văn hóa của mỗi người trong xã hội thể hiện giao tiếp một cách lịch sự, thái độ thân thiện, cởi mở, chân thành, thể hiện sự tôn trọng nhau. Nó là tổ hợp của các thành tố: *lời nói, cử chỉ, hành vi, thái độ, cách ứng xử...* Văn hóa giao tiếp xuất hiện trong nhiều lĩnh vực khác nhau của cuộc sống như nơi làm việc, nơi công cộng, gia đình... Từ đó đối tượng giao tiếp và mọi người xung quanh có thể đánh giá được tổng thể được về đạo đức về tri thức của cá nhân đó.

Trong công tác y tế, giao tiếp là nghệ thuật, là kỹ năng trao đổi tiếp xúc qua lại giữa các cá thể

con người, nhằm đáp ứng các nhu cầu vật chất - tinh thần của người bệnh. Giao tiếp giúp thu thập, chia sẻ thông tin và mang lại hiệu quả thành công trong công tác khám chữa bệnh. Mặt khác giao tiếp ứng xử là khâu đầu tiên trong quá trình điều trị, là cầu nối giữa cán bộ y tế với người bệnh và người thân của họ. Giao tiếp ứng xử tốt không chỉ làm cho người bệnh cảm thấy an tâm điều trị mà còn tạo mối quan hệ gắn bó thân thiết giữa cán bộ y tế và người bệnh.

Ở nước ta Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác - người được suy tôn là ông tổ của ngành Y tế Việt Nam đã đề ra 9 điều dạy trong “Y huấn cách ngôn” để răn dạy người thầy thuốc. Ông căn dặn “Đạo làm thuốc là một nhân thuật chuyên bảo vệ sinh mạng con người, phải lo cái lo của người, vui cái vui của người, chỉ lấy việc cứu sống mạng người làm nhiệm vụ của mình không nên cầu lợi kể công” [4, tr.134]. Trong thư gửi Hội nghị cán bộ Y tế toàn quốc năm 1955, Hồ Chủ tịch đã viết: “Cán bộ y tế cần: “Thương yêu săn sóc người bệnh như anh em ruột thịt của mình, coi họ đau đớn như mình đau đớn. Lương y như từ mẫu, câu ấy nói rất đúng” [3, t.7, tr.476]. Những tư tưởng, quan niệm về y đức đó cho đến nay vẫn còn nguyên tính thời sự và giá trị. Đó là những bài học sâu sắc về văn hóa ứng xử đối với những người tự nguyện đứng trong hàng ngũ những người làm nghề y. Dù xã hội có thay đổi, song những chân lý ấy sẽ mãi mãi giữ nguyên giá trị.

Nhằm tiếp tục phát huy truyền thống cao đẹp của nền y học Việt nam và nâng cao tinh thần trách nhiệm, tạo chuyển biến mạnh mẽ và sâu rộng hơn nữa về ý thức rèn luyện, tu dưỡng và hành động tích cực, nỗ lực nâng cao y đức, y lý, y thuật, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, tạo sự thống nhất cao trong cán bộ, viên chức, người lao động trong toàn ngành, ngày 18 tháng 8 năm 2008 Bộ trưởng Bộ Y tế đã ban hành quyết định số 29/2008/QĐ-BYT về “Quy tắc ứng xử của cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp y tế” gọi tắt là “Quy tắc ứng xử”. Nội dung Quy tắc ứng xử gồm các quy định về tiêu chuẩn đạo đức cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp y tế. Đó là những chuẩn mực về hành vi, giao tiếp ứng xử của cán bộ, viên chức trong quá trình thực thi nhiệm vụ. Quy tắc ứng xử cũng quy định cụ thể những việc cán bộ, viên chức y tế phải làm, những việc cán bộ, viên chức không được làm trong ứng xử với người bệnh và gia đình người bệnh, ứng xử với đồng nghiệp... Đây cũng là tiêu chuẩn để các cơ sở y tế làm căn cứ đánh giá phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, viên chức và đây cũng là chuẩn mực về hành vi, quy tắc ứng xử để mỗi cán bộ, viên chức, nhân viên y tế có trách nhiệm thực hiện. Đến ngày 25/2/2014, Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 07/2014/TT - BHYT quy định về Quy tắc ứng xử của công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở y tế. Thông tư này đã mở rộng hơn về đối tượng thực hiện Quy tắc ứng xử và quy định chi tiết các nội dung phải thực hiện.

Triển khai kế hoạch của Bộ Y tế về thực hiện Quy tắc ứng xử, nâng cao đạo đức nghề nghiệp, tất cả các cơ sở y tế đều thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy tắc ứng xử. Ban chỉ đạo có nhiệm vụ xây dựng quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ cho các thành viên, xây dựng kế hoạch cụ thể chi tiết để triển khai thực hiện quy tắc ứng xử trong các đơn vị.

Sau một thời gian thực hiện, bộ Quy tắc ứng xử đã bắt đầu đi vào thực tế hoạt động của các bệnh viện và đã có những tác dụng khá tích cực. Theo số liệu thống kê của Bộ Y tế, thông tin phản ánh của người dân đến đường dây nóng năm 2015 đã giảm tới 60% so với năm 2014. Chỉ tính riêng 6 tháng đầu năm 2016, tổng đài trực đường dây nóng đã tiếp nhận 4.074 cuộc gọi của người dân. Nội dung phản ánh về tình trạng xuống cấp của cơ sở vật chất có số lượng cuộc gọi cao nhất

là 1.641 cuộc (40%), tiếp đến là phản ánh quy trình chuyên môn có 1.150 cuộc (28%), thứ ba là phản ánh về thái độ, tinh thần trách nhiệm của y, bác sĩ đối với người bệnh tại các cơ sở khám chữa bệnh có 590 cuộc (14%), thứ tư là phản ánh về các vấn đề liên quan đến viện phí và thủ tục khám chữa bệnh bảo hiểm y tế với 475 cuộc gọi (12%). Bên cạnh đó, có tỷ lệ nhỏ các ý kiến phản ánh về các vấn đề tiêu cực như vòi vĩnh, đòi hối lộ (2%), tình hình an ninh trật tự tại các cơ sở khám chữa bệnh (2%) và khen ngợi, biểu dương tới những cán bộ y tế (1%). Đây là kết quả của công tác truyền thông về đổi mới phong cách phục vụ, văn hóa ứng xử, xây dựng và duy trì hình ảnh đẹp của người cán bộ y tế.[2]

Tác giả bài viết lựa chọn ngẫu nhiên việc thực hiện văn hóa giao tiếp ứng xử ở các cơ sở y tế tại các tỉnh Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa để đánh giá kết quả thực hiện. Điển hình như thời gian qua, ngành y tế Hà Nội đã triển khai hiệu quả việc thực hiện quy tắc ứng xử, nâng cao ý thức, thực hiện lời dạy của Bác Hồ “Lương y như từ mẫu”. Qua đó đã tạo sự chuyển biến tích cực về thái độ, ý thức trách nhiệm của cán bộ, đảng viên trong toàn ngành. Đồng thời, Sở Y tế cũng đã chỉ đạo các cơ sở cần quán triệt, tuyên truyền giáo dục cho cán bộ nhân viên nâng cao nhận thức, trách nhiệm, đổi mới giao tiếp, ứng xử với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân.

Hiện nay, Sở Y tế Hà Nội có 2 địa điểm tiếp dân là Văn phòng Sở và Thanh tra Sở. Vì vậy, đã thành nguyên tắc, hàng tuần luôn có lịch tiếp và giải quyết đơn thư, khiếu nại của người dân. Hàng tháng, lãnh đạo Sở cũng sẽ trực tiếp tiếp dân theo báo cáo của Thanh tra Sở, khi phát sinh vấn đề trong công tác cán bộ với người dân, Sở Y tế sẽ chấn chỉnh kịp thời, để tránh những hậu quả không hay xảy ra. Ông Trịnh Tố Tâm, Chủ tịch Công đoàn ngành Y tế Hà Nội chia sẻ, Công đoàn ngành y tế đã triển khai đến tất cả các đơn vị trong ngành và phát động phong trào “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh”, phong trào “Nụ cười bệnh nhân, niềm vui người thầy thuốc”... Kết quả, đánh giá, khảo sát của Bộ Y tế, hiện nay trên 90% người bệnh đánh giá hài lòng về tinh thần, thái độ phục vụ của cán bộ y tế ngành y tế Hà Nội”.[7]

Như tại Bệnh viện đa khoa Đống Đa, TS. Phạm Bá Hiên, Phó Giám đốc Bệnh viện đa khoa Đống Đa cho biết: “Việc triển khai thực hiện tốt quy tắc ứng xử đã tạo ra sự chuyển biến tích cực trong quan hệ giao tiếp giữa cán bộ, viên chức bệnh viện với người bệnh, gia đình bệnh nhân. Nhiều tấm gương về tập thể, cá nhân đã được người bệnh, gia đình người bệnh viết thư cảm ơn, khen ngợi về thái độ ứng xử và chuyên môn.” Được chăm sóc sức khỏe và điều trị tại Bệnh viện đa khoa Đống Đa, bệnh nhân Trịnh Hòa Bình 63 tuổi, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà Nội chia sẻ: “Tôi rất cảm động về tấm lòng phục vụ bệnh nhân tuyệt vời của các y, bác sĩ Bệnh viện đa khoa Đống Đa. Họ là những con người không chỉ làm vì trách nhiệm của người thầy thuốc mà còn vô cùng ấm áp tình người, mang lại cho tôi cảm giác hơn cả người thân. Họ tôn trọng bệnh nhân, đặt sức khỏe bệnh nhân lên hàng đầu giữ gìn hình ảnh người thầy thuốc Việt Nam “Lương y như từ mẫu”, thể hiện đúng thái độ “Đến đón tiếp niềm nở - ở chăm sóc tận tình - về dặn dò chu đáo”, đã để lại ấn tượng cho tôi và gia đình một sự biết ơn vô bờ bến”[7]

Ngành Y tế Ninh Bình đã có nhiều giải pháp để đưa việc thực hiện quy tắc ứng xử thành nền nếp tại các đơn vị y tế trong tỉnh. Sở Y tế đã kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện quy tắc ứng xử ngành Y tế, ra quyết định thành lập đoàn kiểm tra về việc thực hiện quy tắc ứng xử trong các đơn vị của ngành, 100% đơn vị trực thuộc đã kiện toàn được Ban chỉ đạo thực hiện quy tắc ứng xử, xây dựng

quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban chỉ đạo. Các đơn vị đã tổ chức ký cam kết thi đua thực hiện quy tắc ứng xử giữa các khoa, phòng, giữa trường phòng, khoa với nhân viên, giữa trường khoa, phòng với lãnh đạo đơn vị và chủ tịch Công đoàn cơ sở. Kết quả trong năm 2015, các đơn vị đã khen thưởng cho 45 tập thể, 29 cá nhân với số tiền thưởng là 65.200.000 đồng về thành tích trong thực hiện quy tắc ứng xử, có thư khen của bệnh nhân. Xử lý vi phạm bằng hình thức giảm thưởng hoặc cắt thưởng đối với 55 cá nhân do vi phạm quy tắc ứng xử, để xảy ra tình trạng phàn nàn của người bệnh, người nhà bệnh nhân về thái độ, phong cách phục vụ, hướng dẫn người bệnh chưa tốt với số tiền giảm, cắt thưởng là 28.290.000 đồng. Ngoài ra, còn nhiều trường hợp thực hiện tốt quy tắc ứng xử nhận được thư khen của người bệnh đã được biểu dương kịp thời tại các hội nghị, giao ban toàn cơ quan. Trong năm 2015, một số đơn vị trong ngành đã nhận được 44 thư khen của người dân đối với các dịch vụ y tế. [5]

Bệnh viện Nhi Thanh Hóa đã có nhiều giải pháp để đưa việc thực hiện quy tắc ứng xử thành nền nếp. Bệnh viện đã xác định: “Muốn thay đổi chân dung người thầy thuốc trong mắt nhân dân thì phải thực hiện tốt quy tắc ứng xử trong ngành y tế. Nội dung này phải được tập trung đẩy mạnh, quyết liệt thực hiện; phải thay đổi hình ảnh chân dung người thầy thuốc trong mắt nhân dân trong một vài năm tới”. Bệnh viện còn chú trọng duy trì hệ thống “đường dây nóng”, hòm thư góp ý, niêm yết công khai thủ tục hành chính, thực hiện tiếp công dân, giải quyết, xử lý các đơn thư khiếu nại, tố cáo, triển khai thí điểm việc thực hiện đo lường sự hài lòng của người dân đối với các dịch vụ y tế công ... Tính từ đầu năm 2015 đến nay, Bệnh viện đã tổ chức 2 đợt kiểm tra đột xuất tại 17 khoa lâm sàng về việc thực hiện quy tắc ứng xử, tổ chức phát 165 phiếu khảo sát hài lòng cho gia đình người bệnh; tổ chức 2 đợt kiểm tra nội dung lý thuyết về Thông Tư 07 cho 73 cán bộ bệnh viện Nhi Thanh Hóa. Kết quả kiểm tra thực hiện quy tắc ứng xử năm 2015 của Sở Y tế tại Bệnh viện đạt 19,275/20 xếp loại tốt. [6]

Sau một thời gian triển khai thực hiện quy tắc ứng xử nâng cao ý thức, ý thức của các cán bộ y tế, người bệnh, người nhà bệnh nhân trong việc thực hiện nội quy của các cơ sở y tế trong quá trình điều trị được nâng lên rõ rệt. Người bệnh, người nhà người bệnh đã chủ động, tự giác hơn trong việc chấp hành nội quy, quy định của khoa điều trị, có tinh thần hợp tác tốt với nhân viên y tế, ... Tuy nhiên bên cạnh những mặt được, hiện nay việc triển khai thực hiện quy tắc ứng xử tại các cơ sở y tế được khảo sát lại chưa đồng đều. Một số cơ sở y tế triển khai tốt, rất có hiệu quả, song có những nơi triển khai thực hiện chưa được cụ thể, chi tiết, đặc biệt là về công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát còn ít được quan tâm. Một số cơ sở y tế chưa thực sự quan tâm đến công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức nghề nghiệp, chưa đi vào chiều sâu, còn mang tính hình thức, hiệu quả chưa cao. Vẫn còn xảy ra tình trạng một số nhân viên y tế, trong quá trình phục vụ bệnh nhân có thái độ cáu gắt với người bệnh và gia đình người bệnh, làm sai quy trình chuyên môn, kỹ thuật. Tuy không để xảy ra hậu quả nghiêm trọng, song ảnh hưởng tới niềm tin của bệnh nhân với bệnh viện.

Mặt khác, hiện nay mặt trái của nền kinh tế thị trường đã tác động nhiều đến xã hội nói chung, trong đó có ngành Y tế. Chính kinh tế thị trường đã tác động làm biến đổi quan hệ giữa lợi ích và đạo đức trong ngành y, ngành y cũng phải trải qua những bước thăng trầm, thậm chí có lúc suy thoái, xuống cấp. Tình trạng “suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tệ tham nhũng, lãng phí, hư hỏng” [1, tr.15] trong một bộ phận không nhỏ cán bộ đảng viên và người thầy thuốc. Hiện tượng thiếu tinh thần trách nhiệm của cán bộ y tế khi làm nhiệm vụ, gây tác hại đến

tính mạng, sức khỏe của người bệnh. Đặc biệt có sự phân biệt đối xử với bệnh nhân, người có tiền thì được quan tâm, chăm sóc chu đáo tận tình, kê thuốc tốt, còn người nghèo thì phân biệt đối xử, thờ ơ không quan tâm. Cán bộ y tế thiếu ân cần, không động viên chia sẻ về tâm lý và hoàn cảnh của người bệnh, có thái độ hách dịch, có cử chỉ chưa đúng mực, giải thích chưa rõ ràng dẫn đến những bức xúc của bệnh nhân. Sự xuống cấp đạo đức ở một bộ phận không nhỏ người thầy thuốc đã ảnh hưởng tiêu cực đến công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và sự phát triển của ngành y tế.

Bên cạnh đó, bệnh nhân chưa hài lòng với tình trạng xuống cấp của cơ sở vật chất, trang thiết bị của cơ sở khám chữa bệnh; Quy trình chuyên môn kỹ thuật; Các vấn đề liên quan đến viện phí và thủ tục khám chữa bệnh, bảo hiểm y tế, an ninh, trật tự... Tất cả những điều này làm ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng công tác khám chữa bệnh, điều trị tại bệnh viện, ảnh hưởng tới văn hóa giao tiếp của nhân viên y tế và bệnh nhân. Hiện tượng tiêu cực trong khám, chữa bệnh đã trở thành phổ biến, kéo dài, mất lòng tin đối với xã hội. Vì vậy đẩy mạnh việc thực hiện văn hóa giao tiếp ứng xử, nâng cao y đức, đấu tranh đẩy lùi tiêu cực trong hoạt động khám, chữa bệnh là vô cùng cần thiết.

3.2. Giải pháp nâng cao việc thực hiện văn hóa giao tiếp ứng xử của cán bộ y tế ở các cơ sở y tế hiện nay

Thứ nhất :Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức về văn hóa ứng xử, quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp tại các cơ sở khám chữa bệnh.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra rằng: “Đạo đức cách mạng không phải từ trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển và củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong”. Đồng thời Người còn nói: “Muốn gột rửa sạch những vết tích xấu xa của xã hội cũ, muốn rèn luyện đạo đức cách mạng, thì chúng ta phải ra sức học tập, tu dưỡng, tự cải tạo để tiến bộ mãi. Nếu không cố gắng để tiến bộ, thì tức là thoái bộ, là lạc hậu” [3, t.9, tr.284]. Vì thế công tác tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức về văn hóa ứng xử, quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ y tế là đặc biệt quan trọng. Công tác giáo dục y tế phải được tiến hành thường xuyên, nghiêm túc khi người cán bộ y tế còn đang trong quá trình đào tạo tại các trường y và trong suốt quá trình hành nghề. Các trường y, các cơ sở y tế, bệnh viện cần phải coi đó là một trong những nhiệm vụ gắn liền với công tác đào tạo, công tác quản lý hoạt động chuyên môn, quản lý hoạt động nghề nghiệp đối với người cán bộ y tế. Cần tạo ra những điều kiện thuận lợi để mỗi người cán bộ y tế rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, văn hóa giao tiếp ứng xử ngay trong hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp, trong quan hệ sống của họ.

Đặc biệt cần đa dạng hóa các hình thức giáo dục đạo đức, văn hóa giao tiếp ứng xử cho người cán bộ y tế. Hình thức giáo dục truyền thống như tuyên truyền, giảng dạy những chuẩn mực đạo đức, văn hóa giao tiếp ứng xử của người cán bộ y tế. Việc học tập này được thực hiện qua các đợt tập huấn, các lớp học ngắn hạn theo định kỳ. Trong các lớp học cần thông tin, cung cấp kịp thời cho tất cả các cán bộ y tế những yêu cầu mới, những vấn đề nảy sinh từ thực tiễn khám, chữa bệnh ở trong nước cũng như thế giới. Cán bộ y tế cần cập nhật những thành tựu, những tấm gương y đức để học tập và cũng đưa ra phê phán những hành vi thiếu đạo đức thiếu trách nhiệm. Đưa ra những lý giải, những đánh giá, đề xuất cá nhân về những vấn đề đạo đức nảy sinh để tìm cách khắc phục.

Để nâng cao kỹ năng giao tiếp ứng xử và y đức cho cán bộ y tế trong giai đoạn hiện nay, đồng thời với việc tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng cần phải tiếp tục đẩy mạnh giáo dục đạo đức cách mạng, đạo đức nghề y, nêu gương “Người tốt, việc tốt”, kịp thời phát hiện biểu dương những cán bộ ngành y có hành vi đẹp dù nhỏ nhưng nói lên y đức cao cả của người cán bộ y tế. Cùng với việc nêu gương “người tốt, việc tốt” chúng ta cũng cần phê phán những tấm gương phản diện về đời sống đạo đức nói chung, y đức nói riêng.

Bên cạnh đó, đẩy mạnh triển khai phong trào thi đua “Đổi mới toàn diện phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh”. Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng góp phần củng cố niềm tin và sự hài lòng của bệnh nhân và gia đình, là yếu tố quan trọng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đẩy mạnh công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho người dân.

Tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng giao tiếp cho cán bộ y tế đồng thời luôn nêu cao tinh thần tự giác rèn luyện bản thân cán bộ ngành y tế. Người cán bộ y tế có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giỏi, có cử chỉ đạo đức cao đẹp, có khả năng định hướng cho sự phát triển y đức của cán bộ y tế nói riêng, đạo đức xã hội nói chung. Việc tự ý thức, tự giáo dục, tu dưỡng, rèn luyện có ý nghĩa quan trọng để luôn hoàn thiện mình trở thành người cán bộ y tế có trình độ chuyên môn và y đức hoàn thành nhiệm vụ được giao. Mặt khác, tổ chức các hội thi về giao tiếp, ứng xử, xây dựng các tình huống giả định trong giao tiếp ứng xử với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, với đồng nghiệp... và đưa ra phương án xử lý tình huống.

Thứ hai: Gắn việc thực hiện bộ quy tắc ứng xử với nhiệm vụ đánh giá chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh ở các cơ sở y tế

Mọi thành công hay thất bại của một cơ sở y tế phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó chủ yếu nhất là yếu tố con người và hành vi ứng xử văn hóa. Thời đại thông tin bùng nổ, chỉ cần một hành vi thiếu văn hóa, ứng xử thiếu chuẩn mực của cán bộ có thể nhanh chóng lan truyền, ảnh hưởng lớn tới uy tín và chất lượng quản lý của Chính phủ, thành phố, của một cơ quan, tổ chức. Văn hóa giao tiếp ứng xử của cán bộ một cơ quan, đơn vị có tính kế thừa và tiếp thu sáng tạo, có chọn lọc qua các giai đoạn phát triển và không ngừng được bổ sung hoàn thiện, góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ công chức văn minh, chuyên nghiệp.

Văn hóa giao tiếp ứng xử của cán bộ y tế không chỉ đơn thuần là phạm trù văn hóa mà còn liên quan đến quản lý hành vi con người, quản lý nhân sự. Bản thân người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải nhận thức được tại sao cần thay đổi và thay đổi như thế nào. Căn cứ chuẩn mực ứng xử chung, mỗi cơ quan, đơn vị có thể xây dựng quy chế riêng cho mình để cán bộ y tế thực thi bằng cách bổ sung hoặc bỏ bớt những tiêu chí. Việc quản lý thực hiện văn hóa giao tiếp ứng xử gắn với tầm nhìn, sứ mệnh của cơ quan, đơn vị, có những tiêu chí cụ thể để soi chiếu. Cần phải phát hiện ra những hành vi của cán bộ có ứng xử không phù hợp để chỉnh nắn, giáo dục. Kiên quyết xử lý và loại ra khỏi hàng ngũ những cán bộ chậm sửa chữa, khắc phục khuyết điểm. Người dân cần phát huy hơn nữa những quyền giám sát thực thi công vụ của cán bộ. Kịp thời phản ánh, không ngại đấu tranh trước những ứng xử thiếu chuẩn mực của cán bộ tới cơ quan có thẩm quyền.

Văn hóa ứng xử trong cơ sở y tế là một phương diện của việc tổ chức và điều chỉnh các hoạt động của cơ sở đó. Văn hóa ứng xử có mối liên hệ hữu cơ, tác động tích cực đến sự phát triển và

vị thế của mỗi cơ sở y tế. Vì vậy, xây dựng phong cách ứng xử chuẩn mực của đội ngũ cán bộ y tế, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân trong hoạt động khám chữa bệnh, hướng tới mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có phẩm chất đạo đức tốt, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao là nhiệm vụ trọng tâm của mỗi cơ sở khám chữa bệnh, đặc biệt là các đơn vị y tế công lập.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện của các cơ sở y tế và đặc biệt tạo điều kiện thuận lợi để người dân, các cơ quan báo chí giám sát việc thực hiện này. Có như vậy thì bộ quy tắc ứng xử sẽ được triển khai tốt và thường xuyên. Dưới sự chỉ đạo của Bộ, các cơ sở y tế cần tiến tới thiết lập hệ thống đánh giá sự hài lòng của người dân với dịch vụ khám chữa bệnh tại cơ sở y tế và các cấp quản lý, qua đó giúp lãnh đạo bệnh viện cũng như các cấp quản lý có cái nhìn thực tế, đánh giá đúng chất lượng dịch vụ y tế để khắc phục, điều chỉnh kịp thời. Đó là cách thức thực hiện hiệu quả bộ quy tắc ứng xử trong thực tế.

Thứ ba: Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh cho cán bộ y tế theo các tiêu chí bộ quy tắc ứng xử cho người cán bộ y tế tự giáo dục, tự rèn luyện, tu dưỡng đạo đức

Để nâng cao hiệu quả của giáo dục đạo đức, văn hóa giao tiếp ứng xử cho người cán bộ y tế ở nước ta hiện nay bên cạnh việc đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các hình thức, các biện pháp giáo dục thì cần khuyến khích tính chủ động, tích cực và tạo điều kiện thuận lợi cho người cán bộ y tế tự giáo dục, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức. Quá trình tự giáo dục đạo đức của cán bộ y tế có một vị trí đặc biệt không thể thay thế. Quá trình tự giáo dục, khách thể tự biến mình thành “chủ thể”, chủ động tiếp nhận những tác động từ bên ngoài để tự giáo dục, tự rèn luyện bản thân, đây là yếu tố rất cần thiết trong tu dưỡng đạo đức của người cán bộ y tế. Để làm được điều này đòi hỏi chủ thể tức là người cán bộ y tế phải có một nghị lực, ý chí quyết tâm cao, chiến thắng được bản thân, vượt lên trên những hạn chế của bản thân. Để tự giáo dục có hiệu quả cao, bản thân người cán bộ y tế phải nhận thức được yêu cầu của xã hội, của tập thể, phải có lý tưởng sống, trách nhiệm và lương tâm nghề nghiệp biết tuân thủ theo những nguyên tắc, chuẩn mực của xã hội, kiên quyết đấu tranh với những tiêu cực, ủng hộ mạnh mẽ những cái tích cực trong quan hệ với bệnh nhân, với đồng nghiệp và với bản thân

Quan hệ giữa người cán bộ y tế và bệnh nhân là quan hệ mà qua đó đạo đức, văn hóa giao tiếp ứng xử được thể hiện một cách trực tiếp và chủ yếu nhất. Quan hệ này chi phối tất cả các quan hệ khác của người cán bộ y tế. Theo nguyên tắc chung của Hội đồng y học thế giới, trong quan hệ với bệnh nhân, người cán bộ y tế phải thừa nhận và tôn trọng các quyền của bệnh nhân: quyền được bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, quyền được tiếp cận các dịch vụ y tế, quyền được tự do lựa chọn bác sĩ, quyền được ra quyết định với bản thân. Trong mọi hoàn cảnh người cán bộ y tế phải hành động vì quyền lợi của bệnh nhân, không làm bất cứ điều gì có hại cho bệnh nhân hay làm nặng thêm tình trạng bệnh của họ. Điều này có nghĩa cán bộ y tế phải tận tâm khám chữa bệnh, chăm sóc bệnh nhân, không phân biệt đối xử với người bệnh, không gây phiền hà cho bệnh nhân. Trong thăm khám, chăm sóc bệnh nhân phải ân cần, lịch sự, phải giải thích tình hình bệnh tật cho bệnh nhân và người nhà của họ hiểu để cùng hợp tác chữa bệnh, phổ biến chế độ, chính sách quyền lợi, nghĩa vụ, động viên, an ủi, khuyến khích tập luyện... Để làm được những điều này tốt người cán bộ y tế cần có tay nghề chuyên môn tốt cộng với cái tâm và sự tu dưỡng đạo đức, văn hóa giao tiếp ứng xử của người cán bộ.

Trong quan hệ giữa người cán bộ y tế và đồng nghiệp, họ cần phải thấy có trách nhiệm chung phấn đấu vì những giá trị nghề nghiệp. Đó là lòng nhân ái, lương tâm trong sáng, tinh thần tương trợ, tính khiêm tốn quan tâm đến nhau. Người đồng nghiệp đầu tiên của người cán bộ y tế là các bậc thầy của họ, dẫn dắt họ vào nghề, họ cần tôn trọng tri ân các bậc thầy, phấn đấu xứng đáng với các bậc thầy trong việc khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Cần thực hiện tốt lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Trước hết phải thật thà, đoàn kết- đoàn kết là sức mạnh của chúng ta. Đoàn kết giữa cán bộ cũ và cán bộ mới. Đoàn kết giữa tất cả những người trong ngành y tế, từ các Bộ trưởng, Thứ trưởng, bác sĩ, dược sĩ cho đến anh chị em giúp việc. Bởi vì công việc tuy vị trí có khác nhau, nhưng người nào cũng là một bộ phận cần thiết trong ngành y tế, trong việc phục vụ nhân dân” [3, t.7, tr.476]. Như vậy trong mối quan hệ với đồng nghiệp, tự bản thân người cán bộ y tế cần tôn trọng kỹ năng và những đóng góp của đồng nghiệp, có thiện chí, giải quyết, hỗ trợ về mọi vấn đề trong quá trình làm việc, coi trọng việc chia sẻ thông tin với đồng nghiệp. Điều này sẽ giúp phát triển năng lực chuyên môn, tạo dựng sự đoàn kết, tin cậy, tương trợ lẫn nhau, qua đó giúp hoàn thành tốt nhiệm vụ của mỗi cá nhân và cả tập thể.

Đối với bản thân người cán bộ y tế để nâng cao hiệu quả hoạt động tự giáo dục y đức đòi hỏi họ cần nhận thức sâu sắc mục đích, ý nghĩa của hoạt động tự giáo dục, xây dựng ý chí, tâm quan trọng tự giáo dục, tự bồi dưỡng nhằm nâng cao y đức cho bản thân. Trên cơ sở kết quả giáo dục y đức của đơn vị, sự hướng dẫn giúp đỡ của đồng nghiệp người thầy thuốc cần quán triệt sâu sắc chức trách nhiệm vụ được giao, cùng với nội dung, cách thức, phương pháp tự giáo dục, tự bồi dưỡng năng lực của mình. Từ đó xác định được việc tự học tập, tự bồi dưỡng nâng cao phẩm chất đạo đức nghề nghiệp. Kế hoạch tự giáo dục, tự bồi dưỡng y đức của người thầy thuốc cần được xây dựng theo một quy trình chặt chẽ, nội dung tự giáo dục phải toàn diện cả về kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng nghề nghiệp đến những nguyên tắc, quy tắc, chuẩn mực y đức... Việc làm trước tiên người cán bộ y tế cần hướng hoạt động tự giáo dục của mình vào những nội dung cụ thể theo chức trách, nhiệm vụ chuyên môn. Có tinh thần tự rèn luyện, tự phê bình để khắc phục loại trừ những thái độ, hành vi của bản thân không phù hợp với chuẩn mực y đức cần có trong hoạt động chuyên môn tại đơn vị cơ sở. Tự giáo dục, tự rèn luyện là quá trình công phu, kiên trì nên không được nôn nóng, đốt cháy giai đoạn. Người cán bộ y tế cần nghiêm túc với chính mình, chủ động kiên trì thực hiện kế hoạch đã đặt ra bằng những nội dung và phương pháp tự giáo dục phù hợp. Bản thân của quá trình này là giải quyết tốt mối quan hệ giữa quá trình tự giáo dục và giáo dục y đức, biến quá trình giáo dục thành tự giáo dục, phát triển và hoàn thiện hơn phẩm chất đạo đức của người thầy thuốc nhân dân.

Kết luận

Xây dựng văn hóa ứng xử công vụ là vấn đề được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Trong Nghị quyết Trung ương Trung ương 5 (khóa VIII) của Đảng về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, vấn đề xây dựng tư tưởng, đạo đức lối sống là nội dung căn bản bao trùm. Nghề Y là một nghề đặc biệt, trong đó văn hóa ứng xử trong cộng đồng y tế có ý nghĩa rất quan trọng. Để có được văn hóa ứng xử tốt, mọi người đều phải không ngừng rèn luyện, nâng cao y đức, kỹ năng giao tiếp, ứng xử cũng như nỗ lực trau dồi những kiến thức và kinh nghiệm trong cuộc sống. Hiện nay, không chỉ có ngành y tế mà toàn xã hội cũng đang hướng tới mục đích xây dựng nếp sống văn minh trong cộng đồng với những hành vi giao tiếp có văn hóa.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương khóa XI, Nxb CTQG, Hà Nội.
2. Trần Mỹ Hạnh (2016), Đánh giá thực hiện Quy tắc ứng xử tại các bệnh viện công thuộc Thành phố Hà Nội, Học viện hành chính quốc gia.
3. Hồ Chí Minh (1996), Toàn tập, tập 7, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Lê Hữu Trác (1987), Hải thương y tông tâm lĩnh, Hội Y học dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản.
5. Ngành y tế với việc thực hiện quy tắc ứng xử. Nguồn <https://soyte.ninhbinh.gov.vn/soyte-ninhbinh/1217/27199/38821/65489/Hoat-dong-khac/Nghanh-Y-te-voi-viec-thuc-hien-quy-tac-ung-xu.aspx>
6. Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Nguồn <http://tph.vn/home/vi/news/Tin-tuc/KET-QUA-THUC-HIEN-QUY-TAC-UNG-XU-SAU-KHI-TRIEN-KHAI-THONG-TU-07-TAI-BENH-VIEN-NHI-THANH-HOA-173/>
7. Nâng cao ứng xử, nâng cao y đức. Nguồn <http://thanglong.chinhphu.vn/nang-cao-ung-xu-nang-cao-y-duc>

**IMPROVING CULTURE COMMUNICATIONS APPROVED
BY HEALTH OFFICERS IN THE CURRENT MARKET ECONOMIC CONDITIONS**

Abstract: Improving the culture of communication and behavior of health workers is one of the most important issues in the current context of fundamental and comprehensive innovation in education. Because the medical profession is a special profession, they also have the noble mission of saving lives. That noble mission not only requires health workers to actively learn to improve their professional skills but also requires them to constantly train, cultivate ethics, lifestyle, communication skills, treat. The culture of communication, conduct and ethics are the good qualities of health workers and are expressed in a spirit of responsibility and dedication to the sick. This is a regular and urgent job of the health sector, aiming to improve the efficiency of people's health care and create people's trust and love for health workers.

Keywords: culture, communication, behavior, health workers

BẮC NINH BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ CÁC DI SẢN VĂN HÓA TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA- HIỆN ĐẠI HÓA

*Th.S Phạm Văn Phong**

Tóm tắt: Bắc Ninh là tỉnh có truyền thống văn hiến, cách mạng, khoa bảng và có nền văn hóa lâu đời, nơi đây hội tụ rất nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Những di sản văn hóa đó rất phong phú, độc đáo và có giá trị. Thời gian qua, các cấp chính quyền và nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã có những biện pháp thiết thực, hiệu quả để bảo tồn và phát huy các giá trị của các di sản văn hóa. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế. Hiện nay, trước sự tác động của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa ở cần phải có những giải pháp hiệu quả để bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hóa, góp phần vào sự phát triển kinh tế- xã hội của địa phương.

Từ khóa: Bảo tồn, phát huy, di sản văn hóa, Bắc Ninh.

Mở đầu

Bắc Ninh là tỉnh có truyền thống văn hiến, cách mạng, khoa bảng và có nền văn hóa lâu đời. Trải qua hàng nghìn năm, nơi đây đã bồi đắp nên nhiều di sản văn hóa (DSVH) vừa tiêu biểu, vừa độc đáo, rất có giá trị. Trong thời kỳ đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa (CNH-HĐH) đất nước, đã tạo ra những thuận lợi cũng như nhiều khó khăn, thử thách trong việc bảo tồn và phát huy giá trị các DSVH. Những năm qua, tỉnh Bắc Ninh bên cạnh đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế - xã hội thì tỉnh cũng đã có nhiều biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị các DSVH, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân và sự phát triển bền vững của địa phương. Hiện nay, trước bối cảnh, tác động của CNH, HĐH, đòi hỏi cần phải có những giải pháp để bảo tồn, phát huy những DSVH ở Bắc Ninh nói riêng và cả nước nói chung. Trong những năm qua đã có nhiều công trình nghiên cứu về DSVH cũng như việc bảo tồn, phát huy giá trị các DSVH ở Bắc Ninh. Tuy nhiên, các công trình đó chỉ chưa có một công trình nào đánh giá một cách toàn diện về bảo tồn, phát huy các DSVH trước sự tác động của sự nghiệp CNH-HĐH. Vì vậy tác giả đã lựa chọn vấn đề này để nghiên cứu.

1. Bắc Ninh – miền quê của những di sản

Bắc Ninh là tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng, là cửa ngõ phía Đông Bắc và là cầu nối giữa thủ đô Hà Nội và các tỉnh trung du miền núi phía Bắc. Bắc Ninh là trung tâm xứ Kinh Bắc cổ xưa, vùng đất văn hiến, địa linh nhân kiệt, nơi có truyền thống khoa bảng và nền văn hóa lâu đời. Bắc Ninh được coi là cái nôi sinh thành dân tộc, tổ đình Phật giáo Việt Nam, trung tâm Hán học sớm nhất của nước ta, nơi phát tích vương triều nhà Lý - triều đại khai mở nền văn minh Đại Việt; một vùng đất hiếu học và khoa bảng. Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, nơi đây đã hội tụ, sản sinh và lưu truyền nhiều di sản văn hoá quý báu.

Về DSVH phi vật thể, Bắc Ninh là nơi hội tụ nhiều loại hình nghệ thuật dân gian tiêu biểu của người Việt như: hát quan họ, múa rối nước, hát trống quân, hát văn, ca trù, chèo, tuồng...

* Khoa Công tác đảng, công tác chính trị - Trường Đại học Chính trị

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có 44 làng Quan họ truyền thống tập trung ở thành phố Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, huyện Tiên Du và Yên Phong. Bắc Ninh có các phường tuồng dân gian khá nổi tiếng ở Từ Sơn, Yên Phong) ... Hát chèo có ở 5/8 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Bên cạnh đó, còn có nghệ thuật múa rối nước làng Đông Ngự, hát Ca trù xã Thanh Khương, hát Trống quân làng Bùi Xá (Thuận Thành) ... Bắc Ninh được mệnh danh là “xứ sở hội hè”, toàn tỉnh có 547 lễ hội (chiếm 6,86% lễ hội của cả nước) trong đó có một số lễ hội tiêu biểu như lễ hội đền Bà Chúa Kho, hội làng Diềm (thành phố Bắc Ninh), hội Lim, hội chùa Phật Tích (Tiên Du), hội đền Đô (Từ Sơn)¹ ... Đồng thời, trên địa bàn tỉnh có 62 làng nghề thủ công truyền thống, nhiều làng nghề hiện vẫn được bảo tồn và phát triển như nghề chạm khắc gỗ Phù Khê, nghề gò đồng Đại Bái, nghề gốm Phù Lãng, nghề thủ công tre, trúc Xuân Lai ... Các DSVH phi vật thể được nghiên cứu, lập hồ sơ khoa học để bảo tồn. Đến năm 2018, Bắc Ninh có 11 di sản được đưa vào danh mục DSVH phi vật thể cấp quốc gia. Đặc biệt, năm 2009 dân ca Quan họ Bắc Ninh, Ca trù đã được UNESCO công nhận là DSVH phi vật thể đại diện của nhân loại. Năm 2015, lễ hội kéo co làng Hữu Chấp được UNESCO công nhận là DSVH phi vật thể đa Quốc gia. Tranh dân gian Đông Hồ đang được lập hồ sơ để nghị UNESCO công nhận là DSVH phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp. Về DSVH vật thể, Bắc Ninh hiện có 1.259 di tích lịch sử - văn hoá, với nhiều kiến trúc độc đáo, trong đó có 4 di tích Quốc gia đặc biệt (chùa Phật Tích, chùa Dâu, chùa Bút Tháp, đền Đô), 194 di tích Quốc gia và 410 di tích cấp tỉnh; có 8 nhóm bảo vật quốc gia².

2. Công tác bảo tồn và phát huy các DSVH- những kết quả đạt được

Kể từ khi tái lập tỉnh năm 1997, tỉnh Bắc Ninh đã đẩy mạnh CNH-HĐH; tích cực, chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực. Những năm qua, kinh tế tỉnh Bắc Ninh phát triển mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 1997 - 2016 đạt 15,1%/năm. Năm 2018, tổng sản phẩm (GRDP) xếp thứ 4/63 tỉnh, thành phố; giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu đứng vị trí thứ 2 cả nước³. Bên cạnh việc tập trung phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Bắc Ninh rất chú trọng tới công tác bảo tồn và phát huy các DSVH, qua đó đã đạt được những kết quả rất quan trọng.

Một là, về xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hoá. Trong những năm qua, tỉnh Bắc Ninh đã quán triệt, thực hiện nghiêm túc đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về phát triển văn hóa. Đặc biệt tỉnh đã quán triệt, tổ chức thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ năm (khóa VIII) ngày 16/7/1998 về “xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc”; Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ chín (khóa XI) ngày 09/6/2014 về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”, Luật DSVH năm 2001, các nghị định, nghị quyết của Chính phủ, các chỉ thị, công điện của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về bảo vệ, phát huy các DSVH. Trên cơ sở đó, Tỉnh đã cụ thể hóa vào điều kiện, hoàn cảnh của địa phương thành các nghị quyết, quy chế, đề án, chương trình hành động, các chỉ thị, kế hoạch, hướng dẫn để các cấp, các ngành tổ chức thực hiện. Tỉnh đã tổ chức thực hiện nghiêm túc Công ước về bảo vệ DSVH phi vật thể, các chiến lược, quy hoạch tổng thể về bảo tồn và phát huy các DSVH của Chính phủ xây dựng. Tỉnh đã lập các quy hoạch về bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, các loại hình biểu diễn nghệ thuật dân gian, quy hoạch các làng nghề truyền thống.

Hai là, về tổ chức, chỉ đạo các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị DSVH. Các cấp, các ngành đã có nhiều biện pháp để góp phần bảo tồn và phát huy giá trị các DSVH. Các cơ quan chức năng đã làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, quy định của địa phương về DSVH. Đồng thời, làm tốt công tác tuyên truyền về nguồn gốc, giá trị của các DSVH, tuyên truyền về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội; vận động nhân dân từ bỏ các phong tục, tập quán không còn phù hợp với xu thế thời đại.

Về dân ca quan họ, tỉnh đã thực hiện cam kết với UNESCO về bảo tồn, phát huy giá trị DSVH thế giới - Dân ca quan họ Bắc Ninh với nhiều biện pháp được triển khai đồng bộ thiết thực, hiệu quả. Hiện nay, tỉnh Bắc Ninh có hơn 50 Câu lạc bộ hát Dân ca Quan họ, 329 làng quan họ thực hành và 44 làng quan họ gốc. Từ năm 2011 trong các trường học đã tổ chức học ngoại khóa dạy hát quan họ cho học sinh. Các địa phương đã tổ chức nhiều lớp học hát Quan họ cho nhiều đối tượng. Vì vậy, dân ca quan họ đã trở thành “món ăn tinh thần” không thể thiếu trong mỗi dịp sinh hoạt cộng đồng ở Bắc Ninh. Bên cạnh quan họ, các loại hình nghệ thuật truyền thống khác cũng được quan tâm bảo tồn và phát huy. Toàn tỉnh hiện có 25 câu lạc bộ chèo cổ với khoảng hơn 400 người thường xuyên thực hành di sản; tỉnh đã 2 lần tổ chức Liên hoan tiếng hát làng chèo. Toàn tỉnh hiện có 8 câu lạc bộ tuồng văn duy trì hoạt động thường xuyên. Làng Đông Ngự hiện nay có 2 đoàn múa rối nước, hiện nay tỉnh đã lập hồ sơ trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ghi danh nghệ thuật rối nước của làng Đông Ngự là DSVH phi vật thể cấp Quốc gia.

Về công tác quản lý và tổ chức lễ hội, các địa phương đã thực hiện nghiêm việc giảm tần suất, quy mô, thời gian tổ chức lễ hội; tổ chức lễ hội tiết kiệm, lành mạnh, văn minh. Phần lễ được diễn ra với nhiều nghi thức trang trọng, bảo đảm tính thiêng. Những nghi lễ rườm rà, không phù hợp với xu thế thời đại được loại bỏ, từ năm 2017 người dân Ném Thượng đã từ bỏ tục chém lợn công khai giữa sân đình, đốt vàng mã ở lễ hội đền Bà Chúa Kho giảm mạnh. Phần hội diễn ra sôi động với nhiều trò chơi dân gian sôi động như thi kéo co, thi bơi thuyền, trò “dò ông đám”, thi nấu cơm, đấu vật, cờ người... Qua đó, các lễ hội ở Bắc Ninh ngày càng thu hút đông đảo du khách. Bên cạnh đó, tỉnh cũng có nhiều chính sách phù hợp để góp phần bảo tồn và phát triển các làng nghề thủ công truyền thống.

Ba là, về huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá. Chỉ tính riêng giai đoạn 2010 - 2018, tỉnh Bắc Ninh đã đầu tư gần 1000 tỉ đồng để tôn tạo, trùng tu 163 lượt di tích như xây dựng chùa Dạm, đền thờ Lý Thường Kiệt, chùa Dầu, chùa Bút Tháp⁴... Công tác trùng tu, tôn tạo các di tích bảo đảm đúng theo Luật DSVH. Đáng kể là, nguyên tắc bảo tồn yếu tố gốc khi tiến hành trùng tu di tích cũng luôn được chú trọng. Những di tích trọng điểm do nhà nước đầu tư kinh phí đều được thi công bởi các đơn vị có năng lực chuyên môn trong hoạt động tu bổ di tích. Nhờ vậy, những yếu tố về giá trị lịch sử, giá trị mỹ thuật, kiến trúc mà tiền nhân để lại vẫn được bảo vệ để truyền lại cho đời sau. Ban quản lý các di tích thực hiện nghiêm việc không tiếp nhận, sử dụng các biểu tượng, linh vật ngoại lai không phù hợp với thuần phong, mỹ tục. Bên cạnh đó, tỉnh đã dành gần 65 tỉ đồng để thực hiện Đề án “Bảo tồn và phát huy giá trị DSVH phi vật thể dân ca Quan họ Bắc Ninh và Ca trù giai đoạn 2013 - 2020”, 17 tỷ đồng thực hiện đề án bảo tồn và phát huy giá trị múa rối nước làng Đông Ngự⁵... Bên cạnh đó tỉnh đã tiến

hành xã hội hóa có hiệu quả, huy động nguồn lực trong nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp vào việc bảo tồn các DSVH.

Có thể thấy, những năm qua công tác bảo tồn, phát huy giá trị các DSVH của tỉnh Bắc Ninh có sự chuyển biến tích cực, qua đó góp phần vào sự phát triển bền vững, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, và thực sự làm cho văn hóa làm nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, là động lực của sự phát triển kinh tế- xã hội. Bên cạnh đó, công tác bảo tồn và phát huy giá trị các DSVH còn có những hạn chế. Công tác quản lý nhà nước về DSVH vẫn còn những bất cập. Công tác tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về các DSVH hiệu quả chưa cao. Một bộ phận không nhỏ người dân không “mặn mà” với các loại hình nghệ thuật truyền thống nên công tác chuyển giao, truyền thụ, tìm lớp người kế cận còn khó khăn. Nguồn lực dành cho việc bảo tồn và phát huy giá trị các DSVH còn hạn hẹp. Một số tổ chức lễ hội còn đơn điệu, chưa hấp dẫn, coi trọng phần lễ hơn phần hội. Việc thực hiện nếp sống văn minh nơi lễ hội vẫn còn hạn chế, tình trạng đốt vàng mã vẫn còn nhiều, hiện tượng quan họ “ngả nón nhận tiền”, xả rác bừa bãi, mê tín dị đoan gây phản cảm... Tình trạng xâm phạm, lấn chiếm di tích diễn ra ở một số nơi. Nhiều làng nghề truyền thống bị mai một và gây ô nhiễm môi trường...

3. Tác động của sự nghiệp CNH, HĐH đến công tác bảo tồn và phát huy giá trị các DSVH ở Bắc Ninh

Hiện nay, trong điều kiện đẩy mạnh CNH- HĐH, mở rộng và giao lưu quốc tế, nhân loại bước sang thời kỳ công nghệ 4.0, điều đó tạo ra một số thuận lợi nhưng cũng đặt ra nhiều khó khăn, thách thức to lớn đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị các DSVH ở Việt Nam nói chung, ở Bắc Ninh nói riêng.

Về thuận lợi: Quá trình CNH-HĐH ở Bắc Ninh trong những năm qua diễn ra rất nhanh qua đó tỉnh Bắc Ninh có nhiều nguồn lực nhất là về tài chính để phục vụ cho việc bảo tồn, giữ gìn và phát huy các giá trị của di sản. Hoạt động trùng tu tôn tạo luôn nhận được sự đồng thuận, ủng hộ cao từ phía các tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp. Những năm qua, nhân dân các địa phương tự nguyện đóng góp, huy động xã hội hóa hàng nghìn tỷ đồng để trùng tu tôn tạo di tích, tiêu biểu như: Chùa Dạm (thành phố Bắc Ninh) huy động hơn 200 tỷ đồng, cụm di tích đình, đền, chùa Tướng Quốc (Yên Phong) được Tập đoàn Hanaka công đức hàng trăm tỷ đồng để trùng tu tôn tạo...

Trong quá trình CNH-HĐH, trên địa bàn tỉnh có hơn 1000 doanh nghiệp của hàng chục quốc gia, vùng lãnh thổ đến đầu tư. Hiện có hơn 50.000 người nước ngoài đang làm việc, sinh sống trên địa bàn tỉnh, do vậy tạo cơ hội cho việc giao lưu, tiếp thu tinh hoa văn hóa của các nước và tuyên truyền, quảng bá giá trị các DSVH, sản phẩm làng nghề của Bắc Ninh ra thế giới. Trong những năm qua tỉnh Bắc Ninh đã tích cực hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị DSVH như tổ chức các đoàn quan họ đi biểu diễn ở nhiều nước trên thế giới... Đồng thời, tỉnh có cơ hội đón nhận sự hợp tác giữa các nước, tranh thủ được công nghệ tiên tiến để thực hiện việc bảo tồn và phát huy giá trị các DSVH. Hiện nay, tỉnh Bắc Ninh đang tiến hành hợp tác với một số nước thực hiện Đề án “Xây dựng cơ sở dữ liệu di sản văn hoá tỉnh Bắc Ninh” với tổng mức đầu tư 45 tỷ đồng⁶, qua đó ứng dụng công nghệ tiên tiến vào việc xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho sự nghiệp bảo tồn, phát huy giá trị DSVH. Hiện nay, số lượng du khách đến với các di tích lịch sử, các lễ hội

truyền thống, nhu cầu hưởng thụ các giá trị DSVH ngày càng cao. Trên địa bàn tỉnh hiện có hàng chục vạn người lao động ở các tỉnh đến lao động, sinh sống, qua đó góp phần quảng bá, phát huy các giá trị DSVH trên địa bàn tỉnh. Mặt khác, nhận thức của nhân dân về bảo tồn, phát huy giá trị các DSVH ngày càng được nâng cao, chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý văn hóa ngày càng được nâng lên, qua đó góp phần bảo tồn, phát huy được giá trị các DSVH.

Tuy nhiên, bên cạnh đó còn có nhiều khó khăn, thách thức: quá trình CNH- HĐH, mặt trái của nền kinh tế thị trường làm xuất hiện lối sống thực dụng cũng như các biểu hiện xa rời các phong tục tập quán truyền thống, sự lây lan của các phong tục ngoại lai, gây ra sự pha tạp trong các di sản, sự lai căng làm mất đi bản sắc văn hóa truyền thống. Về lễ hội, bên cạnh những nghi thức lễ hội đã định hình, còn có biểu hiện pha tạp, vay mượn hoặc cải biên không hợp lý, gây phản cảm, làm biến dạng nghi thức lễ hội truyền thống. Nhận thức của một bộ phận nhân dân trong bảo tồn, phát huy giá trị các DSVH còn chưa cao, thiếu trách nhiệm trong bảo vệ các di tích. Một bộ phận không nhỏ người dân còn mê tín dị đoan, với tâm lý đến các di tích để cầu “tài lộc” khiến cho một số lễ hội, di tích trở nên quá tải như ở đền Bà Chúa kho. Số lượng du khách tham dự các lễ hội lớn do vậy dẫn đến hiện tượng lộn xộn, chen lấn, ùn tắc giao thông, gây mất an ninh trật tự, tùy tiện nâng giá dịch vụ... ảnh hưởng đến các di tích. Mặt khác làm cho các hình thức biểu hiện tính chất, chức năng vốn có của lễ hội truyền thống có nguy cơ biến đổi. Đặc biệt, với sự đô thị hóa ngày càng nhanh tác động đến việc bảo tồn không gian văn hóa của các di tích lịch sử, xuất hiện tình trạng lấn chiếm, xâm phạm di tích. Bên cạnh đó, một số loại hình nghệ thuật truyền thống trên địa bàn như tuồng, chèo, trống quân, tranh dân gian Đông Hồ có nguy cơ mai một do khó khăn về nguồn lực kế cận. Một số làng nghề kém sức cạnh tranh, khó tiêu thụ sản phẩm.

4. Một số giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị các DSVH trong thời kì đẩy mạnh CNH-HĐH

Để bảo tồn và phát huy giá trị các DSVH, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh nhiệm kỳ 2015-2020 đã xác định phương hướng: “Bảo tồn và phát huy tốt giá trị DSVH, tập trung các nguồn lực để bảo tồn và phát huy giá trị của các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia tiêu biểu, Dân ca Quan họ Bắc Ninh, các loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian truyền thống. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội...”⁷. Trên cơ sở phương hướng đó, các cấp, các ngành cần thực hiện một số giải pháp cơ bản sau:

Một là, thường xuyên tiến hành công tác giáo dục chính trị tư tưởng nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội ở các cấp trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị các DSVH. Cần tiếp tục quán triệt và tổ chức thực hiện đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về DSVH. Từ đó, cấp ủy cần tăng cường lãnh đạo công tác bảo tồn và phát huy giá trị các DSVH, chính quyền các cấp tăng cường xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm để quản lý các DSVH trên địa bàn.

Hai là, cần làm tốt công tác quản lý nhà nước về DSVH. Theo đó, chính quyền các cấp cần thực hiện việc rà soát, thống kê, phân loại từ đó xây dựng các quy hoạch, đề án bảo tồn các DSVH. Cần căn cứ và đặc điểm từng loại DSVH để xác định các biện pháp bảo tồn và phát huy cho phù hợp. Đặc biệt, cần gắn quy hoạch bảo tồn, phát huy giá trị các DSVH với quy hoạch phát triển du

lịch tâm linh, du lịch làng nghề, gắn với các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Tăng cường xã hội hóa, huy động rộng rãi các nguồn lực phục vụ công tác bảo tồn và phát huy giá trị các DSVH. Phát huy vai trò của các tầng lớp nhân dân, các nghệ nhân, các chuyên gia trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị các DSVH. Đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương, đơn vị.

Ba là, cần tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục trong các tầng lớp nhân dân. Các cơ quan chức năng cần phát huy vai trò của hệ thống thông tin đại chúng nhất là qua Internet, mạng xã hội trong việc tuyên truyền, phổ biến đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, quy định của địa phương về DSVH. Đồng thời, cần tuyên truyền, giới thiệu cho các tầng lớp nhân dân, du khách về nội dung, giá trị các DSVH trên địa bàn, qua đó nâng cao nhận thức và trách nhiệm của nhân dân trong việc bảo tồn và phát huy giá trị các DSVH. Các cấp, các ngành cần tăng cường công tác giáo dục đạo đức, lối sống, thị hiếu thẩm mỹ cho các tầng lớp nhân dân đặc biệt là đối với học sinh, sinh viên trong các nhà trường. Qua đó nâng cao lòng yêu nước, yêu quê hương, lòng tự hào dân tộc trong mỗi người dân nhất là ở giới trẻ; qua đó có bản lĩnh trong việc tiếp thu các nền văn hóa trên thế giới, bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa của dân tộc, từ đó nâng cao ý thức thực hiện nếp sống văn minh, đấu tranh đẩy lùi các tệ nạn mê tín dị đoan, lối sống thực dụng, lai căng...

Bốn là, cần tăng cường xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý DSVH đủ về số lượng, có chất lượng, chuyên môn và trách nhiệm cao đáp ứng yêu cầu bảo tồn và phát huy giá trị các DSVH trong thời kỳ hội nhập, hợp tác quốc tế. Đồng thời, thực hiện chế độ đãi ngộ phù hợp đối với các cán bộ làm công tác quản lý DSVH, các nghệ nhân trên địa bàn tỉnh. Quan tâm đào tạo nguồn nhân lực kế cận, truyền dạy các loại hình nghệ thuật truyền thống.

Năm là, đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế. Các cơ quan chức năng cần phối hợp với các viện nghiên cứu để tiếp tục làm rõ nội dung, giá trị của các DSVH và tìm giải pháp bảo tồn phù hợp. Đặc biệt, cần tăng cường hợp tác quốc tế, đẩy nhanh việc ứng dụng các công nghệ hiện đại để số hóa cơ sở dữ liệu về DSVH trên địa bàn, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị các DSVH. Bên cạnh đó, tăng cường quảng bá, giới thiệu các DSVH ra thế giới thông qua việc đưa các đoàn nghệ thuật ra biểu diễn ở nước ngoài; in ấn tài liệu về DSVH dịch ra nhiều thứ tiếng từ đó tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu với đồng bào du khách, người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh... Gắn hoạt động tuyên truyền, quảng bá DSVH với các hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch, thu hút đầu tư nước ngoài trên địa bàn.

Sáu là, các cấp, các ngành thường xuyên làm tốt công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về DSVH. Đặc biệt cần chấn chỉnh các tiêu cực, phản cảm trong công tác quản lý lễ hội; giải quyết các vụ việc lấn chiếm đất đai liên quan tới các di sản... Đồng thời, tiến hành sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm, khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc bảo vệ và phát huy giá trị DSVH.

Có thể nói, những thành tựu trong thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH đã và đang đem lại những thuận lợi, thời cơ để bảo tồn, phát huy những giá trị của các DSVH, đồng thời cũng đặt ra nhiều vấn đề, khó khăn, thử thách cần phải giải quyết. Điều này cần phải phát huy vai trò, ý thức trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và của các tầng lớp nhân dân trong bảo tồn và phát huy giá trị của

các DSVH, góp phần vào việc xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, qua đó đẩy mạnh sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước. Trên đây chỉ là một số nghiên cứu tổng quan, bước đầu với những giải pháp cơ bản nhất. Đối với mỗi một loại hình DSVH cần phải tiếp tục có những nghiên cứu chuyên sâu, tìm ra những giải pháp cụ thể, phù hợp để phục vụ cho việc bảo tồn, phát huy các giá trị của từng DSVH ở tỉnh Bắc Ninh trong thời kỳ mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Trần Đình Luyện (Chủ biên) (2003), *Lễ hội Bắc Ninh*, Sở Văn hóa- Thông tin Bắc Ninh, Bắc Ninh.
- 2, 4, 5 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Ninh (2018), *Báo cáo số 01/BC-SVHTTDL ngày 05-12-2018 tổng kết công tác văn hóa, thể thao, du lịch, gia đình năm 2018, phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2019*, Bắc Ninh.
- 3 Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2018), *Niên giám thống kê*, Bắc Ninh.
- 6 Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2019), *Báo cáo số 08-BC/UBND ngày 20-01-2019 Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2018; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu năm 2019*, Bắc Ninh.
- 7 Tỉnh ủy Bắc Ninh (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XVIII Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh nhiệm kỳ 2010-2015*, Bắc Ninh.

BAC NINH CONSERVES AND PROVIDED THE VALUES OF CULTURAL HERITAGE IN THE PERIOD OF PROMOTING INDUSTRIALIZATION- MODERNIZATION

Abstract: Bac Ninh is a province with a tradition of culture, revolution, faculties and a long-standing culture, full of tangible and intangible cultural heritages. Those cultural heritages are very rich, unique and valuable. Recently, the authorities and people of Bac Ninh province have taken practical and effective measures to preserve and promote the values of cultural heritages. However, besides the achieved results, there are still many difficulties and limitations. Currently, before the impact of the industrialization and modernization process, effective solutions are needed to preserve and promote the value of cultural heritages, contributing to the economic development. local society.

Keywords: Preserve, promote and cultural heritage, Bac Ninh.

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA ĐỐI VỚI CÔNG CUỘC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở TỈNH PHÚ THỌ

Ths. Trần Cao Quý

Tóm tắt: Văn hóa vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển coi văn hóa một nguồn lực nội sinh quan trọng, quyết định đến sự phát triển bền vững. Đảng bộ và chính quyền các cấp tỉnh Phú Thọ đã bám sát thực tiễn, đề ra chủ trương để phát huy vai trò của văn hóa thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

Từ khóa: văn hóa, xóa đói giảm nghèo, Phú Thọ.

Mở đầu

Văn hóa nguồn lực nội sinh để xây dựng phát triển kinh tế xã hội, do đó nghiên cứu về vị trí vai trò cũng như giải pháp phát huy vai trò văn hóa đã có nhiều công trình nghiên cứu. Đối với tỉnh Phú Thọ, một địa phương được xác định là nơi khởi nguồn của dân tộc Việt Nam, các công trình nghiên cứu về văn hóa rất phong phú, đặc biệt trong thời kỳ hiện nay là khai thác văn hóa để phát triển kinh tế du lịch là trọng điểm trong quan điểm chủ trương của đảng bộ tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên cho tới nay chưa có nghiên cứu nào về việc bảo tồn phát triển văn hóa gắn với công cuộc xóa đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, do đó tác giả đi vào nghiên cứu đề tài: “*Phát huy vai trò của văn hóa đối với công cuộc xóa đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Phú Thọ*”.

Nội dung nghiên cứu

Nói đến văn hóa là nói đến những giá trị được cộng đồng và nhân loại sáng tạo trong quá trình lịch sử lâu dài “Văn hóa tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo trong quá khứ và hiện tại”[14]. Văn hóa Việt Nam được hình thành trong quá trình dựng và giữ nước. Ngay khi ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định văn hóa là một trong những nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng Việt Nam. Bước vào thời kỳ đổi mới đảng đã xác định văn hóa vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển coi văn hóa một nguồn lực nội sinh quan trọng, quyết định đến sự phát triển bền vững của đất nước. Chủ trương gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; phát triển kinh tế vì mục tiêu văn hóa, vì sự phát triển con người đã trở thành tư tưởng chỉ đạo cho nhiều chương trình, kế hoạch phát triển. Quán triệt đường lối chủ trương của Đảng, đảng bộ tỉnh Phú Thọ đã nhận thức đúng đắn về vai trò, tầm quan trọng của văn hóa cũng như có những cơ chế, chính sách hợp lý để phát triển nguồn lực này vào phát triển kinh tế xã hội nói chung và công cuộc xóa đói giảm nghèo nói riêng.

Phú Thọ là một tỉnh thuộc vùng Đông Bắc Bộ, trong những năm qua, Đảng bộ tỉnh Phú Thọ đã cụ thể hóa đường lối đổi mới của Đảng cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Với sự năng động, sáng tạo, chương trình xóa đói giảm nghèo đã được tỉnh xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nhận thức đúng đắn về vị trí, vai trò và mối quan hệ giữa văn hóa và kinh tế là một trong những điểm nút để giải quyết vấn đề đói nghèo ở Phú Thọ.

* Trường ĐHCN Việt Trì

Tiềm năng văn hóa của Phú Thọ: là vùng đất giàu truyền thống lịch sử và văn hóa, nơi hình thành và phát triển của Nhà nước Văn Lang, nhà nước đầu tiên của lịch sử dân tộc Việt Nam. Phú Thọ, là mảnh đất cội nguồn của dân tộc, chứa đựng những giá trị tài nguyên đặc biệt về văn hóa, những phong tục, tập quán lễ nghi, các di tích lịch sử văn hóa, là một nguồn lực to lớn để Phú Thọ phát triển kinh tế xã hội. Trên địa bàn tỉnh hiện có 1.372 di tích văn hóa, lịch sử và các địa điểm liên quan đến di tích, trong đó có một di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, 72 di tích cấp quốc gia, 209 di tích cấp tỉnh, 260 lễ hội mang nét văn hóa đặc trưng vùng đất Tổ. Đây là lợi thế riêng có của Phú Thọ, nó sẽ trở thành nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội.

Về tài nguyên Thiên nhiên ưu đãi cho Phú Thọ nhiều cảnh quan và danh thắng kỳ thú như: khu di tích lịch sử Đền Hùng ở thành phố Việt Trì, vườn quốc gia Xuân Sơn ở huyện Tân Sơn, rừng cảnh quan Núi Nả, đầm Ao Châu ở huyện Hạ Hoà, khu mỏ nước nóng Thanh Thủy... Đây là một tiềm năng rất lớn để Phú Thọ phát triển kinh tế du lịch. Phú Thọ có tài nguyên thiên nhiên về cơ bản là thuận lợi cho việc phát triển kinh tế-xã hội. Đây là lợi thế cần được nắm bắt và phát huy để biến những tiềm năng này thành nguồn lực thực tế có như vậy mới có thể thực hiện XDGN một cách hiệu quả.

Về công tác giáo dục-đào tạo, đây là khâu trọng yếu góp phần nâng cao dân trí và đào tạo nguồn nhân lực. Hệ thống giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh sớm được thiết lập, trực tiếp nâng cao trình độ dân trí cho nhân dân. Về đào tạo nguồn nhân lực, toàn tỉnh có 2 trường Đại học; 11 trường cao đẳng; với đội ngũ cán bộ giảng viên có trình độ sau đại học là 281 người; đến 2018 số giảng viên có trình độ sau đại học là 528 người[2]. Chất lượng giáo dục trong ngành học, bậc học được nâng cao. Chương trình phổ cập giáo dục bậc trung học và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực được triển khai thực hiện; chú trọng giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh. Kết quả này đóng góp trực tiếp vào giảm nghèo về mặt tri thức và đóng góp gián tiếp vào xoá đói, giảm nghèo.

Thực trạng đói nghèo trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Sau hơn 30 năm đổi mới, nền kinh tế - xã hội của tỉnh đã đạt được những thành tựu quan trọng, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện. Khi tái lập tỉnh (năm 1997), tỷ lệ hộ đói nghèo của tỉnh là 21% (theo chuẩn được quy định tại Thông báo số 1751/LĐTBXH); năm 2001 (năm đầu tiên triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo giai đoạn 2001 - 2005), tỷ lệ đói nghèo của tỉnh là 19,6% trên tổng số hộ. Tập trung chủ yếu ở các huyện miền núi xa xôi khó khăn như Yên Lập, Thanh Sơn, Thanh Thủy, Cẩm Khê, đặc biệt huyện Tân Sơn, tỷ lệ hộ nghèo chiếm tới 42,78%...Đến năm 2015, về cơ bản Phú Thọ đã thoát khỏi tình trạng là một tỉnh nghèo: tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh giảm còn 7,89%; toàn tỉnh còn huyện Tân Sơn có tỷ lệ nghèo là 19,81%[12]. Nghèo đói ở Phú Thọ tập trung cao ở các huyện miền núi vùng sâu, vùng xa. Các xã đói cũng tập trung ở các vùng núi cao Tân Sơn, Thanh Sơn, Yên Lập. Văn hóa lạc hậu, kinh tế chủ yếu còn mang nặng tính tự cấp tự túc, các công trình thủy lợi yếu kém hoặc chưa có, chế độ canh tác còn lạc hậu. Các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế đều gặp khó khăn. Trình độ phát triển kinh tế - văn hóa xã hội của các dân tộc trong tỉnh cũng khác xa nhau. Trong điều kiện kinh tế thị trường, khi các dân tộc đồng người sống ở vùng thấp, có trình độ dân trí cao hơn, khả năng tiếp thu công nghệ tốt hơn, có điều kiện tiếp cận thị trường hơn thì kinh tế phát triển, đời sống được cải thiện. Ngược lại, các dân tộc ít người sống ở vùng sâu, vùng xa do trình độ dân trí thấp, phương thức canh tác lạc hậu, kinh tế chậm phát triển,

đời sống mọi mặt rất khó khăn. Đó cũng là một thách thức và mâu thuẫn lớn trong tiến trình xoá đói giảm nghèo của tỉnh.

Nhìn chung, Phú Thọ vẫn là một tỉnh có kinh tế chậm phát triển và chưa đồng đều giữa các vùng, chưa khai thác tốt tiềm năng và điều kiện của tỉnh, nhất là thế mạnh về lịch sử văn hóa. Tích lũy từ nội bộ nền kinh tế của tỉnh thấp, kết cấu hạ tầng chưa phát triển kịp so với yêu cầu, việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế.

Đảng bộ Phú Thọ lãnh đạo sử dụng văn hóa là một nguồn lực quan trọng để xoá đói giảm nghèo. Năm bắt các động thái của thực tiễn, Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XIV xác định: Phát huy nội lực, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội với nhịp độ cao và bền vững. Tạo chuyển biến mạnh về phát huy nhân tố con người, giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ, xoá vững chắc hộ đói và giảm nhanh hộ nghèo; ổn định và cải thiện đời sống nhân dân. Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XVIII, bổ sung làm rõ vai trò của văn hóa đối với sự phát triển: “Phát huy sức mạnh tổng hợp, khai thác, sử dụng hiệu quả tiềm năng, lợi thế, giá trị lịch sử, văn hóa vùng Đất Tổ; tập trung thực hiện các nội dung trọng tâm trong bốn khâu đột phá về đầu tư kết cấu hạ tầng then chốt, cải cách hành chính, phát triển nguồn nhân lực và du lịch để kinh tế phát triển nhanh, bền vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; phấn đấu xây dựng Phú Thọ trở thành một trong những tỉnh phát triển hàng đầu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ”.[6]

Cụ thể hóa chủ trương của đảng bộ trong các nhiệm kỳ, tỉnh ủy, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân Phú Thọ thời kỳ 2000-2018 đã ban hành nhiều quyết sách xoá đói giảm nghèo, cụ thể: Nghị quyết số 10 – NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về “Chương trình xoá đói giảm nghèo giai đoạn 2001- 2005”, ngày 14/12/200; Nghị quyết số 12 – NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ về “Chương trình giảm nghèo tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006- 2010”, ngày 02/05/2007; Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (2017), Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016 – 2020. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (2010), Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ đến năm 2020. Cùng với đó để phát huy vai trò của văn hóa vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội góp phần thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo, đảng bộ và chính quyền tỉnh Phú Thọ đã ban hành các thiết chế tương ứng như: Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ (2009), Về quy hoạch phát triển văn hóa tỉnh Phú Thọ đến năm 2020; Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ(2012), Về Quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030; Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (2016), quy chế hoạt động của ban chỉ đạo phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa.

Đảng bộ và chính quyền các cấp tỉnh Phú Thọ đã chú trọng hoạt động truyền thông nâng cao năng lực, nhận thức cho người nghèo. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị-xã hội, của cán bộ, đảng viên, gia đình và người dân về công tác xoá đói giảm nghèo. Đây là một khâu quan trọng trong quá trình giảm nghèo bền vững mà đã có thời kỳ các cấp chính quyền chưa thực sự nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của nó. Tỉnh Phú Thọ đã triển khai nhiều hoạt động, như chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân tích cực tham gia chương trình xoá đói giảm nghèo. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh đã mở các chuyên trang, chuyên mục về xoá đói giảm nghèo. Công tác tuyên truyền, chuyển giao tiến bộ khoa học-công nghệ được tăng cường và tổ chức thường xuyên, xuất bản hàng ngàn ấn phẩm giới thiệu những điển hình sản xuất giỏi, hàng trăm tài liệu hướng dẫn, tờ rơi giúp cho hội viên nông dân có tư liệu sinh hoạt, học tập,

trao đổi kinh nghiệm, hăng hái thi đua và khuyến khích làm giàu. Khuyến khích việc áp dụng các tiến bộ kĩ thuật vào sản xuất như: tăng cường đưa các cây mới, con mới vào sản xuất; áp dụng thâm canh lúa cải tiến (SRI), gieo thẳng bằng giàn sạ; thụ tinh nhân tạo trong chăn nuôi, nâng tỷ lệ bò Zebu trong cơ cấu đàn; duy trì và phát triển các giống thủy sản đặc hữu (cá Anh Vũ, Lăng Chấm). Các cơ sở dạy nghề trong tỉnh đã tổ chức các lớp dạy nghề cho 4.153 người nghèo của tỉnh.

Xác định đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển bền vững, Phú Thọ đã sớm thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo về giáo dục, dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh, các đơn vị giáo dục-đào tạo và dạy nghề đã thực hiện chế độ miễn giảm học phí, tiền xây dựng và hỗ trợ sách giáo khoa, học phẩm cho học sinh thuộc các gia đình là hộ nghèo. Từ năm 2006-2010, tỉnh Phú Thọ đã thực hiện miễn toàn bộ học phí và các khoản đóng góp xây dựng trường, hỗ trợ 100% sách giáo khoa và dụng cụ học tập cho học sinh là con hộ nghèo dân tộc thiểu số, con hộ nghèo bị tàn tật. Giảm 50% học phí và các khoản đóng góp xây dựng trường, hỗ trợ 50% sách giáo khoa và dụng cụ học tập cho học sinh là con của các hộ nghèo. Kết quả đã miễn giảm học phí, tiền xây dựng trường, hỗ trợ sách giáo khoa, vở viết, dụng cụ học tập cho 100.325 lượt học sinh là con em các hộ nghèo với tổng kinh phí là 26,1 tỷ đồng. Ngoài ra, tỉnh còn vận động ủng hộ cho các trường, cho học sinh các xã nghèo được: 78.046 quyển sách giáo khoa, sách tham khảo, vở viết; 7.176 đồ dùng học tập; 128 hiện vật khác như tăng âm, loa đài, máy vi tính. Tiến hành kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên ở các xã nghèo. Việc thực hiện hỗ trợ giáo dục đã góp phần nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân, đặc biệt là con em đồng bào dân tộc thiểu số tại các địa bàn xã nghèo vùng núi, đây là chìa khóa để đẩy lùi đói nghèo một cách bền vững. Sự phát triển của giáo dục đào tạo có ý nghĩa quan trọng đối với công cuộc xóa đói giảm nghèo. Thực tế cho thấy, một nguyên nhân cơ bản dẫn đến nghèo đói là thất học, cho nên, thiếu khả năng tiếp cận và ứng dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật vào sản xuất, không có cơ hội tìm kiếm việc làm, không có thu nhập và rơi vào hố nghèo. Với một nền giáo dục tương đối phát triển, Phú Thọ có điều kiện có thể nâng cao trình độ dân trí, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện thắng lợi mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

Phát huy vai trò của văn hóa trong công cuộc xóa đói giảm nghèo ở Phú Thọ không thể không nhắc đến việc phát huy tiềm năng về văn hóa xã hội và tài nguyên thiên nhiên phát triển kinh tế du lịch, trực tiếp giải quyết đói nghèo. Đảng bộ tỉnh xác định “Xây dựng nền văn hóa trên địa bàn tỉnh đậm đà bản sắc vùng Đất Tổ, chú trọng bảo tồn giá trị văn hóa các dân tộc; xây dựng, phát triển văn hóa tỉnh Phú Thọ thành trung tâm văn hóa về cội nguồn của cả nước. Bảo tồn, phát triển di sản văn hóa đi đôi với xây dựng các thiết chế văn hóa đồng bộ, hiện đại, tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển bền vững”[7]. Quy hoạch phát triển văn hóa gắn với phát triển du lịch: Tập trung đầu tư, khôi phục và phát triển các lễ hội tiêu biểu để xây dựng thành điểm du lịch lễ hội. Giai đoạn 2008 - 2020, lựa chọn đầu tư phát triển 10 lễ hội tiêu biểu thành điểm du lịch lễ hội để khai thác phục vụ phát triển du lịch. Đặc biệt với địa bàn vùng núi, là nơi tập trung phần lớn hộ nghèo, tỉnh chủ trương tăng cường và nâng cao chất lượng hoạt động biểu diễn nghệ thuật, thông tin, chiếu bóng lưu động. Đầu tư xây dựng để các huyện có đủ thiết chế văn hóa. Khai thác và phát huy giá trị các di tích cách mạng gắn với hoạt động giáo dục truyền thống và phát triển du lịch. Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, phát triển quy mô, nội dung các hoạt động lễ hội gắn với Chương trình "Du lịch về cội nguồn". Nghiên cứu, đầu tư phục dựng, bảo tồn một số loại hình văn hóa phi vật thể đặc trưng của đồng bào các dân tộc thiểu số, tổ chức phổ biến trong cộng đồng để bảo tồn vốn văn hóa truyền thống và khai thác phục vụ phát triển du lịch. Từ năm 2016 đến nay, tỉnh đã huy động khoảng 4.300 tỷ đồng đầu tư phát triển du lịch, trong đó tập trung nâng cấp

hạ tầng giao thông kết nối đến bốn trung tâm du lịch trọng điểm của tỉnh là thành phố Việt Trì và các huyện: Thanh Thủy, Tân Sơn, Hạ Hòa. Cùng với đó, các khu, điểm du lịch tại trung tâm thành phố Việt Trì, Khu di tích lịch sử Đền Hùng, đền Mẫu Âu Cơ; khu du lịch nước khoáng nóng Thanh Thủy, khu du lịch vườn quốc gia Xuân Sơn được đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật khang trang, góp phần thu hút du khách đến với Phú Thọ. Tỉnh cũng đưa ra nhiều cơ chế ưu đãi, chính sách thông thoáng thu hút đầu tư, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh du lịch, phát triển khu, điểm du lịch của tỉnh; phát triển du lịch cộng đồng; hỗ trợ các cơ sở sản xuất sản phẩm, sản vật đặc trưng, quà tặng lưu niệm. Phú Thọ đã hình thành được ba dòng sản phẩm du lịch đặc thù gồm: Du lịch văn hóa tâm linh gắn với Việt Trì mà điểm nhấn là Khu di tích lịch sử Đền Hùng và hai di sản văn hóa là Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương và Hát Xoan; nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí gắn với khu nước khoáng nóng Thanh Thủy và du lịch sinh thái cộng đồng gắn với Vườn quốc gia Xuân Sơn, đầm Ao Châu. Bên cạnh đó tỉnh chú trọng xây dựng tuyến du lịch tâm linh dọc sông Hồng, qua ba tỉnh Lào Cai - Yên Bái - Phú Thọ và nhiều tuyến du lịch kết nối với các điểm du lịch trong cả nước. Kết quả trong giai đoạn 2010 -2018, tổng số khách du lịch đến Phú Thọ có mức tăng trưởng khá, năm 2010 chỉ có chưa đến 400.000 lượt khách; thì đến 2018 đã đạt hơn 8.000.000 lượt khách thăm quan, trong đó khách lưu trú qua đêm là 401.625; trong ngày 765.231; mang lại 2.318.9 tỷ đồng [2], thu hút hơn 13.000 lao động trực tiếp và gián tiếp.

Để thực hiện xóa đói giảm nghèo căn sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, với các chương trình mục tiêu với nhiều dự án lồng ghép thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Song việc nhận thức đúng vai trò của văn hóa và tiến hành lồng ghép các nội dung văn hóa trong chương trình xóa đói giảm nghèo với ba nội dung là tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức cho nhân dân, chú trọng hỗ trợ giáo dục và phát huy thế mạnh về lịch sử văn hóa và tài nguyên thiên nhiên của đảng bộ chính quyền Phú Thọ là hoàn toàn đúng đắn, và là nhân tố quan trọng đưa Phú Thọ thoát khỏi tình trạng tỉnh nghèo, góp phần vào sự phát triển của đất nước. Công cuộc xóa đói giảm nghèo đã đạt được nhiều chỉ số quan trọng: Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ 31,08% năm 2005, xuống còn 26,58% năm 2006, 21,69% năm 2007, 17,4% năm 2008, 13,2% năm 2009, 10% năm 2010; năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh giảm còn 7,89%.

Kết luận

Từ thực tiễn của công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát huy vai trò của văn hóa thực hiện xóa đói giảm nghèo của Đảng bộ tỉnh Phú Thọ, có thể rút ra một số kết luận:

Một là, Lãnh đạo xóa đói giảm nghèo chỉ có hiệu quả cao khi phát huy tính tích cực, chủ động của đối tượng đối nghèo. Muốn thực hiện có hiệu quả điều này phải tăng cường đầu tư cho giáo dục đào tạo, bên cạnh đó phải thực hiện hiệu quả công tác truyền thông nâng cao năng lực và nhận thức cho người nghèo.

Hai là, Xây dựng các thiết chế văn hóa, phát huy vai trò chủ thể văn hóa của người dân địa phương đặc biệt là người nghèo. Đảng chính quyền các cấp cần giáo dục tuyên truyền nâng cao nhận thức và đặc biệt phải đưa người dân vào các hoạt động văn hóa có giá trị kinh tế- phát triển kinh tế du lịch.

Như vậy với sự chủ động sáng tạo, bám sát thực tiễn Đảng bộ tỉnh Phú Thọ đã bước đầu phát huy được vai trò của văn hóa, góp phần thực hiện thành công mục tiêu xóa đói giảm nghèo. Là một tỉnh có nhiều khó khăn do xuất phát điểm thấp, bằng tận dụng nguồn lực đầu tư của Trung ương và phát huy nguồn lực tại chỗ, khơi dậy các sức mạnh lịch sử văn hóa của địa phương, Phú Thọ đã có nhiều thành tựu trong xóa đói, giảm nghèo.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Phú Thọ(2007), *Nghị quyết số 12 – NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ về “Chương trình giảm nghèo tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006- 2010”, ngày 02/05/2007.*
2. Cục thống kê tỉnh Phú Thọ (2018), *Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ 2009*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Nghị quyết về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng bộ tỉnh Phú Thọ (2015), *Nghị quyết đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XVIII.*
7. Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ (2009), *Về quy hoạch phát triển văn hóa tỉnh Phú Thọ đến năm 2020.*
8. Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ(2012), *Về Quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030.*
9. Sở Lao động- Thương binh và Xã hội (2006), *Chương trình giảm nghèo tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006- 2010..*
10. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (2010), *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế -xã hội tỉnh Phú Thọ đến năm 2020.*
11. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (2016), *quy chế hoạt động của ban chỉ đạo phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa*
12. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (2017), *Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016 – 2020.*
13. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (2019), *Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.*
14. Ủy ban quốc gia về thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa (1992), *Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa.*

**PROMOTING THE ROLE OF CULTURE FOR POVERTY REDUCTION
IN PHU THO PROVINCE**

Abstract: Culture is both a goal and a driving force for development, considering culture as an important endogenous resource which decides the sustainable development. The Party Committee and authorities at all levels of Phu Tho province have followed the practice and set guidelines to promote the role of culture in implementing the goals of poverty reduction.

Key words: culture, poverty reduction, Phu Tho.

VAI TRÒ CỦA SINH VIÊN TRONG VIỆC GIỮ GÌN VÀ LAN TỎA CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

ThS. Lê Đức Thọ*

Tóm tắt: Trước bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và giao lưu văn hóa, các giá trị bản sắc dân tộc của mỗi quốc gia ít nhiều bị thay đổi, biến động với những mức độ khác nhau bởi sự tác động của các nhân tố liên quốc gia đến văn hóa con người Việt Nam. Việc giữ gìn và lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc là yêu cầu cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Bài viết tìm hiểu về vai trò của sinh viên Việt Nam trong việc giữ gìn và lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống thời kỳ toàn cầu hóa ở nước ta. Đồng thời, đề xuất một số kiến nghị nhằm phát huy tính tích cực của sinh viên trong việc giữ gìn và lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống thời kỳ toàn cầu hóa ở nước ta hiện nay.

Từ khóa: Giá trị văn hóa truyền thống; giữ gìn và lan tỏa các giá trị văn hóa; sinh viên.

Đặt vấn đề

Ngày nay trong bối cảnh toàn cầu hoá, chúng ta cần thiết phải giữ gìn những giá trị giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp mà tổ tiên đã để lại. Bởi lẽ, ngoài mặt tích cực, quá trình toàn cầu hoá chứa đựng rất nhiều mâu thuẫn phức tạp, trong đó ẩn chứa những nguy cơ có thể làm phát triển phiến diện con người. Hơn nữa, trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, khi cá nhân và lợi ích cá nhân được đề cao, thậm chí phát triển thái quá thành chủ nghĩa cá nhân cực đoan... thì những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc Việt Nam không tránh khỏi những thách thức. Vấn đề giữ gìn và lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống trong nền kinh tế thị trường và xu hướng toàn cầu hóa đã được đặt ra một cách cấp thiết. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương giữ gìn và ngày càng phát huy hơn nữa các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình. Nhờ vậy, các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc đã được giữ gìn và có sức lan tỏa rộng lớn trong cộng đồng. Có được kết quả đó, sự đóng góp của tuổi trẻ không nhỏ, nhất là sinh viên. Bằng những hành động cụ thể, họ đã nhận thức sâu sắc về trách nhiệm của mình trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận sinh viên chưa thực sự ý thức được vai trò và trách nhiệm của bản thân trong việc giữ gìn và lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Chính vì vậy, việc tìm hiểu vai trò của sinh viên trong việc giữ gìn và lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống; từ đó, đề xuất một số kiến nghị nhằm phát huy tính tích cực của sinh viên trong việc giữ gìn và lan tỏa các giá trị văn hóa thời kỳ toàn cầu hóa ở nước ta hiện nay là việc làm cần thiết.

Nội dung nghiên cứu

1. Vai trò của sinh viên trong việc giữ gìn và lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống ở nước ta

Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Việt Nam là những giá trị tinh thần cốt lõi của cả một

* Trường Cao đẳng Nghệ Đà Nẵng

dân tộc, nói lên cốt cách đặc trưng của con người Việt Nam được hun đúc qua hàng ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Giá trị văn hóa truyền thống là một bộ phận trong hệ giá trị tinh thần của dân tộc ta. Đó là các giá trị văn hóa mang tính cộng đồng, tính ổn định tương đối, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, thể hiện trong các chuẩn mực mang tính phổ biến có tác dụng điều chỉnh hành vi giữa cá nhân và cá nhân, cá nhân và xã hội. Giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Việt Nam được xem là một bộ phận chiếm vị trí cốt lõi trong hệ giá trị tinh thần của dân tộc, những giá trị đó có cơ sở hình thành từ điều kiện đặc thù về địa lý, tự nhiên, kinh tế - xã hội và văn hóa của dân tộc. Đó là kết quả và là động lực to lớn của quá trình dựng nước, giữ nước và phát triển đất nước của dân tộc mang đậm nét đặc thù của sự phát triển xã hội trong lịch sử Việt Nam.

Các giá trị văn hóa truyền thống cơ bản của dân tộc ta bao gồm: Tinh thần yêu nước, lòng nhân ái, ý thức cộng đồng, tinh thần đoàn kết, truyền thống cần cù, tiết kiệm trong lao động, tinh thần hiếu học... Xây dựng hệ giá trị văn hóa Việt Nam hiện nay chúng ta cần xác định trọng tâm là xây dựng con người với các đặc tính cơ bản như yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo... và xây dựng một hệ giá trị thích hợp để phát huy được những điểm mạnh và hạn chế thói hư tật xấu của người Việt. Bên cạnh đó, phải chuẩn bị các yếu tố cần thiết để chất lọc thẩm thấu tiếp nhận tinh hoa văn hóa nhân loại, đồng thời loại bỏ các “dị tật” ngoại lai.

Việc giữ gìn và lan tỏa giá trị văn hóa truyền thống dân tộc giúp con người nhận thấy rõ giá trị và ý nghĩa cuộc sống mang tính văn hóa, nhân ái, nhân bản sâu sắc, những giá trị đó nhân đạo hóa con người và hoàn cảnh sống của con người hiện tại. Trên cơ sở đó, con người lựa chọn hệ giá trị và hình thành niềm tin, lý tưởng đạo đức, định hướng cho mọi suy nghĩ và hành động của mình, củng cố và phát triển những giá trị nhân cách tốt đẹp. Cùng với việc nâng cao nhận thức hệ giá trị truyền thống dân tộc, cần phải khắc phục những quan điểm lạc hậu, lệch chuẩn, đấu tranh loại bỏ các biểu hiện suy thoái, biến chất và xây dựng những chuẩn mực, phẩm chất đạo đức mới phù hợp với hoàn cảnh lịch sử mới. Hình thành quan niệm sống tích cực và tạo cơ chế phòng ngừa các phản giá trị, văn hóa, lối sống, thức tỉnh trong con người Việt Nam những cảm xúc, tình cảm đạo đức trong sáng, tốt đẹp.

Giá trị nhân văn truyền thống dân tộc Việt Nam được xem là một bộ phận chiếm vị trí cốt lõi trong hệ giá trị tinh thần của dân tộc, những giá trị đó có cơ sở hình thành từ điều kiện đặc thù về địa lý, tự nhiên, kinh tế - xã hội và văn hóa của dân tộc. Việc giữ gìn các giá trị nhân văn truyền thống là yêu cầu cấp thiết trong việc giữ gìn cái cốt cách dân tộc, tạo nên nét riêng có của dân tộc Việt Nam. Quá trình hội nhập quốc tế đã có những tác động nhất định, làm thay đổi phương thức tư duy, lối sống của sinh viên theo hướng hiện đại và tích cực, chủ động hơn. Sinh viên nước ta biết thêm nhiều hơn về phong tục, tập quán, văn hóa và con người của các quốc gia trên thế giới. Có điều kiện khám phá thế giới, tiếp thu và làm chủ các tiến bộ khoa học - kỹ thuật hiện đại, tri thức mới.

Sinh viên là lực lượng xung kích, sáng tạo có vai trò quan trọng to lớn trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, họ là lực lượng trực tiếp tham gia bảo vệ, giữ gìn, bổ sung, phát triển và quảng bá những giá trị bản sắc văn hóa dân tộc thông qua việc thực hiện nội dung, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Không chỉ bây giờ mà mãi mãi về sau những giá trị tinh hoa văn hóa của dân tộc sẽ là hành trang, động lực để cho sinh viên Việt Nam tiến vào kỷ nguyên mới tô thắm nên truyền thống ngàn năm văn hiến của dân tộc.

Trong giai đoạn hội nhập hiện nay, sự giao thoa về văn hóa bên cạnh góp phần làm phong phú đời sống tinh thần cũng đặt ra nhiều thách thức. Đó là sự du nhập của những dạng thức văn hóa không phù hợp với truyền thống dân tộc, mà đối tượng dễ ảnh hưởng nhất là giới trẻ, nhất là sinh viên. Sinh viên ngày nay có trình độ học vấn, tiếp thu nhanh trình độ khoa học kỹ thuật, trong thời đại hội nhập và sự bùng nổ của công nghệ thông tin nên sinh viên tiếp cận nhanh các thông tin, nền văn hoá của thế giới.

Trong thời gian qua, sinh viên Việt Nam đã phát huy được vai trò của mình trong giữ gìn và lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, tích cực, chủ động làm tốt công tác tuyên truyền, vận động mọi quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Kết quả khảo sát của nhóm tác giả Lê Đức Thọ và Đặng Văn Anh tại 3 trường: Đại học Quảng Nam, Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Quảng Nam và Cao đẳng Y tế Quảng Nam. Khi hỏi *Theo bạn, những giá trị đạo đức truyền thống nào là quan trọng nhất?* Kết quả cho thấy, trên 90% sinh viên được hỏi xác định tinh thần yêu nước và lòng tự hào, tự tôn, tự trọng dân tộc là giá trị đạo đức rất quan trọng; 70 – 80% sinh viên mong muốn góp sức mình vào công cuộc xây dựng đất nước. Kết quả trên cho thấy, đa số sinh viên nhận thức được lòng yêu nước là một truyền thống quý báu của dân tộc. Tinh thần yêu nước được sinh viên đánh giá rất cao. Đa số sinh viên nhận thức được yêu nước là yêu Đảng, yêu chủ nghĩa xã hội, điều này thể hiện họ là những người có ý thức chính trị vững vàng, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, tin tưởng vào con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta [6].

Quá trình hội nhập quốc tế đã có những tác động nhất định, làm thay đổi phương thức tư duy, lối sống của sinh viên theo hướng hiện đại và tích cực, chủ động hơn. Sinh viên nước ta biết thêm nhiều hơn về phong tục, tập quán, văn hóa và con người của các quốc gia trên thế giới. Có điều kiện khám phá thế giới, tiếp thu và làm chủ các tiến bộ khoa học - kỹ thuật hiện đại, tri thức mới. Đặc biệt, ở những vùng sâu, vùng xa, những nơi khó khăn còn tồn tại nhiều phong tục, tập quán, hủ tục lạc hậu thì sinh viên tình nguyện là những người đã bám sát địa bàn, đi vào tận nhà dân để phân tích, chứng minh, giải thích cho bà con hiểu rõ hơn về giá trị của những lễ hội truyền thống, về phong tục, lối sống, cốt cách của con người Việt Nam, từ đó bà con hiểu rõ hơn, nghiêm chỉnh chấp hành và tích cực thực hiện.

Không chỉ có vậy, thanh niên còn phát huy được vai trò của mình trên mặt trận văn hóa, thực sự trở thành chiến sĩ văn hóa trong cuộc đấu tranh chống lại các sản phẩm xấu độc, lai căng làm phương hại đến thuần phong mỹ tục của dân tộc. Và chính họ đã cùng nhân dân làm cho âm mưu diễn biến hòa bình của chủ nghĩa đế quốc bị thất bại, góp phần quan trọng làm rạn vỡ nền văn hóa Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh, khiến nó đã thực sự trở thành mục tiêu, động lực quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tuy nhiên, trước bối cảnh hội nhập quốc tế, tác động của mặt trái cơ chế thị trường, văn hóa phương Tây và văn hóa phương Đông du nhập vào nước ta một cách tràn lan, bên cạnh văn hóa trong sạch, lành mạnh thì sản phẩm xấu độc cũng nhanh chóng thâm nhập, len lỏi vào mọi ngõ ngách, tâm hồn, đời sống của con người Việt Nam trong đó có sinh viên. Sinh viên là đối tượng tiếp thu và đón nhận văn hóa đó một cách nồng nhiệt và nhanh chóng nhất. Hiện tượng sinh viên ăn mặc theo phong cách Hàn Quốc, Nhật Bản xuất hiện rất nhanh, với những chiếc quần xước

nửa tây, nửa ta, tóc thì nhuộm cho giống với phong cách thân tượng của mình. Có một bộ phận không nhỏ sinh viên đi tham gia vào những lễ hội truyền thống chỉ với mục đích đi giải trí là chính, họ đến với lễ hội truyền thống không phải với thái độ thành tâm hướng về cội nguồn, hiện tượng đua cờ trong lễ hội, xem bói, xem quẻ xuất hiện ngày càng trở nên phổ biến... Đây là những hiện tượng cần được chú ý trong quá trình giáo dục sinh viên hiện nay.

Bên cạnh đó, một bộ phận sinh viên xa rời truyền thống, lịch sử, văn hóa của dân tộc. Không ít người có thái độ ứng xử, biểu hiện tình cảm thái quá trong các hoạt động giải trí, văn hóa, nghệ thuật; lãng quên, thờ ơ đối với dòng nhạc dân ca, dòng nhạc cách mạng, truyền thống. Bên cạnh đó, chúng ta thấy một hiện tượng đáng báo động của giới trẻ nói chung và sinh viên nói riêng trong việc hội nhập, tiếp thu văn hóa thế giới, du nhập những hoạt động văn hóa tiêu cực, không phù hợp thuần phong, mỹ tục của dân tộc. Không ít sinh viên đang ngày đêm cuốn vào các trò chơi điện tử, online mang nặng tính bạo lực, ảnh hưởng lớn đến sức khỏe, thời gian học tập. Có những người say mê với các ấn phẩm, văn hóa phẩm không lành mạnh, độc hại, dẫn đến những hành động suy đồi đạo đức, vi phạm pháp luật.

Những thực trạng nêu trên xuất phát từ những nguyên nhân khách quan và những nguyên nhân chủ quan. Trước hết, cần phải khẳng định, bản thân mỗi học sinh, sinh viên chưa thật sự xây dựng cho mình ý thức tự rèn luyện, nâng cao trình độ, học hỏi kỹ năng. Bản lĩnh, ý thức tìm hiểu còn hạn chế của sinh viên trước những loại hình hoạt động văn hóa, nghệ thuật khác nhau cũng là một trong những nguyên nhân đáng chú ý dẫn đến những hạn chế, yếu kém của một bộ phận bạn trẻ trong việc tham gia gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc. Trong thực tế cuộc sống, một số hoạt động văn hóa, nghệ thuật không còn phù hợp với sở thích của tuổi trẻ, cho nên giới trẻ và sinh viên phải tìm đến với những loại hình nghệ thuật du nhập từ nước ngoài. Tuy nhiên, các loại hình này lại chưa được chọn lọc trước khi tràn lan trong xã hội. Công tác quản lý của các ban, ngành chức năng chưa thật sự có hiệu quả trong việc khắc phục thực trạng này.

2. Một số đề xuất giải pháp nâng cao tính tích cực của sinh viên trong việc giữ gìn và lan tỏa các giá trị văn hóa ở nước ta hiện nay

Vấn đề giữ gìn và lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc dựa trên nền tảng kế thừa di sản văn hóa của lịch sử, kết hợp học hỏi những tinh hoa văn hóa nhân loại ngày càng được quan tâm. Đặc biệt là đối với bản thân sinh viên thì việc giữ gìn và lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc là một điều vô cùng quan trọng.

Thứ nhất, sinh viên phải nhận thức rõ ý nghĩa tầm quan trọng của việc giữ gìn và lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, bởi chỉ có trên cơ sở nhận thức đúng thì mới giúp sinh viên có những hành động đúng trong việc đề ra chương trình, kế hoạch hành động có hiệu quả nhất. Không chỉ có vậy, nó còn là cơ sở, động lực cho sinh viên tích cực nghiên cứu, tìm hiểu giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, tham gia vào các lễ hội với một thái độ nghiêm túc, cầu thị và biết tiếp thu chọn lọc có phê phán tinh hoa văn hóa dân tộc và thế giới, thấy được cái hay, cái tiến bộ cần phải trân trọng giữ gìn, quảng bá.

Trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu sắc và mạnh mẽ phải đặc biệt nâng cao nhận

thức về tầm quan trọng của việc giữ gìn và lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc, kế thừa và phát huy truyền thống văn hóa, tập quán tốt đẹp và lòng tự hào dân tộc. Trên cơ sở đó mà tiếp thu tinh hoa của các dân tộc trên thế giới, làm giàu đẹp thêm nền văn hóa Việt Nam; đấu tranh chống sự du nhập của các loại văn hóa độc hại, những khuynh hướng sùng ngoại, lai căng, mất gốc. Khắc phục tâm lý sùng bái đồng tiền, bất chấp đạo lý, coi thường các giá trị văn hóa.

Thứ hai, khi đã có nhận thức đúng thì sinh viên phải xây dựng kế hoạch, đề ra những biện pháp cụ thể hữu ích để làm cho những di tích lịch sử, những lễ hội truyền thống của dân tộc được thăng hoa đúng nghĩa quan trọng về mặt tinh thần. Thông qua công tác tuyên truyền vận động, giáo dục, sinh viên cần tự nhận thức được điều đó và giúp người dân biết giữ gìn những gì đã có, hiểu rõ đâu là cái cần phải giữ gìn, bảo vệ không những cho hôm nay mà còn phải lưu truyền về sau và cái gì cần phê phán, loại bỏ ra khỏi đời sống xã hội.

Thứ ba, tăng cường giáo dục truyền thống lịch sử và truyền thống cách mạng của dân tộc cho các thế hệ trẻ, nhất là sinh viên. Một thực tế không thể phủ nhận là sự phát triển rộng khắp của các phương tiện nghe, nhìn hiện đại như hiện nay và ở một mức độ nào đó, là sự không kiểm soát nổi nhiều nội dung mà các phương tiện đó chuyển tải, ít nhiều đã ảnh hưởng đến việc nhận thức các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc và tuyên truyền lối sống phương Tây. Không ít người đã bị những lợi ích vật chất cám dỗ, làm tha hoá, biến chất, chạy theo lối sống hưởng thụ, mà hầu như không quan tâm đến truyền thống văn hóa dân tộc, đến lối sống truyền thống của người Việt Nam. Do vậy, cần phải tuyên truyền, giáo dục truyền thống cách mạng, truyền thống lịch sử nhằm vun đắp và phát huy niềm tự hào dân tộc cho nhân dân, đặc biệt là cho sinh viên – những người chủ tương lai của đất nước, hướng họ đến với các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc - cội nguồn tạo nên bản sắc văn hóa, cốt cách và sức mạnh của con người Việt Nam.

Thứ tư, giữ gìn và lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống phải luôn gắn liền với tăng cường giáo dục pháp luật. Như chúng ta đều biết, pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc điều chỉnh hành vi của con người trong xã hội. Cùng với đạo đức, pháp luật xã hội chủ nghĩa hướng con người tới hệ giá trị chân - thiện - mỹ, trừng trị và ngăn chặn cái ác, cái xấu nhằm làm lành mạnh hoá xã hội. Do vậy, cần phải giáo dục ý thức pháp luật cho mọi tầng lớp nhân dân, nhất là đối với thanh niên, học sinh, sinh viên; giúp họ tránh được những hành vi phạm pháp và trở thành những công dân sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

Thứ năm, phát huy vai trò xung kích, sáng tạo của sinh viên thông qua các phong trào của đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh. Với thế mạnh thích tìm tòi, khám phá, để khẳng định mình, cho nên muốn sinh viên trưởng thành phải tích cực đưa họ vào hoạt động thực tiễn để tôi luyện, thử thách bản lĩnh, nâng cao phẩm chất, năng lực, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Khi được trang bị đầy đủ tri thức và bản lĩnh, họ phát huy hết vai trò của mình đối với quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tổ chức thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ, góp phần quyết định việc giữ vững, phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Để đoàn viên thanh niên phát huy vai trò của mình trong giữ gìn và lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với tổ chức đoàn, nhất là đội ngũ cán bộ đoàn là luôn đổi mới về nội dung, phương pháp, gắn hoạt động với các cuộc vận động lớn trên phạm vi cả nước, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng hiệu quả của phong trào đoàn, nâng cao chất lượng đoàn viên thanh niên.

Thứ sáu, thực hiện tốt hoạt động kết nghĩa với đoàn thanh niên địa phương, tích cực nâng cao hiệu quả giữ gìn và lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Hoạt động kết nghĩa với thanh niên địa phương là một việc làm rất quan trọng tạo nên sức mạnh to lớn góp phần quyết định làm nên những thắng lợi vĩ đại của dân tộc ta trong lịch sử đấu tranh giành và giữ độc lập dân tộc. Thường xuyên tổ chức các hoạt động gặp gỡ, tiếp xúc trao đổi giữa các ban chấp hành đoàn nhằm tìm hiểu tình hình, nhiệm vụ và những vấn đề mới nảy sinh ở địa phương, xây dựng kế hoạch phối hợp mật công tác trong từng giai đoạn, bảo đảm kế hoạch thống nhất, nhịp nhàng và hiệu quả. Đội ngũ cán bộ đoàn trong quá trình phối hợp tổ chức các hoạt động kết nghĩa phải làm sao cho mỗi sinh viên nhận thức sâu sắc vị trí, vai trò của họ đối với việc phát triển mọi mặt của đất nước, phải ghi dấu ấn thật sự rõ nét của thế hệ sinh viên thời kỳ hội nhập quốc tế.

Thứ bảy, đẩy mạnh phong trào học tập và làm theo tư tưởng và tấm gương đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong sinh viên. Chủ tịch Hồ Chí Minh là tấm gương tiêu biểu cho sự tiếp nối biện chứng giữa đạo đức truyền thống và đạo đức cách mạng, dân tộc và quốc tế. Vì vậy xây dựng đạo đức cách mạng trong giai đoạn hiện nay phải đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng tấm gương đạo đức của chủ tịch Hồ Chí Minh. Có thể khẳng định rằng, đạo đức cách mạng không phải từ trên trời rơi xuống. Nó là sự kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc và tiếp thu tinh hoa đạo đức của nhân loại. Chỉ có trên cơ sở hướng về cội nguồn dân tộc, biết giữ gìn và phát huy các giá trị đạo đức văn hóa truyền thống thì đạo đức cách mạng mới được xây dựng và hoàn thiện, đạo đức xã hội mới lành mạnh - thực sự trở thành nguồn lực nội sinh cho sự phát triển của dân tộc ta, đất nước ta trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Kết luận

Việc giữ gìn và lan tỏa những giá trị văn hóa truyền thống chính là quá trình nhận chân những giá trị của dân tộc Việt nhằm giúp chúng ta tự tin hơn về những gì mình đã có, đang có và tiếp tục phát huy nó trong cuộc sống hiện tại. Mỗi sinh viên phải tự mình phấn đấu, rèn luyện, tự trau dồi cho bản thân những kỹ năng cần thiết, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nỗ lực rèn luyện vì lợi ích chung của cộng đồng và vì chính sự phát triển của cá nhân. Quan trọng hơn, các bạn trẻ cần xây dựng bản lĩnh văn hóa, sẵn sàng đấu tranh với những hoạt động, sản phẩm văn hóa không lành mạnh. Chính vì vậy, có thể thấy trách nhiệm của giáo dục đại học Việt Nam giáo dục nghề nghiệp trong thời hội nhập không phải chỉ đơn thuần là việc nâng cao chất lượng đào tạo mà còn là làm thế nào để giáo dục sinh viên giữ được và lan tỏa các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Phạm Đức Dương (2003), *Văn hoá Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998). *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- [4]. Lê Hữu Nghĩa, Lê Ngọc Tông (2004). *Toàn cầu hoá - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Trần Văn Giàu (1980), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [6]. Lê Đức Thọ, Đặng Văn Anh (2017), “Một số hình thức giáo dục đạo đức truyền thống hiệu quả cho sinh viên ở Quảng Nam hiện nay”, *Tạp chí Dạy và Học ngày nay*, số 9, tr.92-94.
- [7]. Lê Đức Thọ, Phạm Văn Đức (2018), “Quan điểm Hồ Chí Minh về chữ “Trung” và sự vận dụng quan điểm đó trong giáo dục đạo đức cho sinh viên các Trường Cao đẳng Nghề ở Đà Nẵng hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu khoa học*, Đại học Sao Đỏ, Số 1(60), tr.122-128.
- [8]. Lê Đức Thọ, Lâm Thị Hồng Thắm (2017), “Một số hình thức giáo dục truyền thống yêu nước cho sinh viên các trường Cao đẳng Nghề ở Đà Nẵng qua thực tiễn dạy và học môn Chính trị hiện nay”, *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, số đặc biệt tháng 9, tr.271-274.

THE ROLE OF STUDENTS IN PRESERVING AND SPREADING THE TRADITIONAL CULTURAL VALUES IN OUR COUNTRY TODAY

Abstract: In the context of globalization, international integration and cultural exchange, the national identity of each country is more or less changed, varying with different levels by the impact of inter-national factors to Vietnamese people's culture. Maintaining and spreading the traditional cultural values of the nation is a necessary requirement in the current context. The article explores the perception of Vietnamese students in preserving and spreading the traditional cultural values of the globalization period in our country. At the same time, proposing a number of recommendations to promote the activeness of students in preserving and spreading traditional cultural values in the globalization period in our country today.

Keywords: Traditional cultural values; preserving and spreading traditional cultural values; student.

VĂN HÓA ỨNG XỬ TRONG QUAN HỆ THẦY – TRÒ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO DỤC VIỆT NAM

*ThS. Nguyễn Thị Cúc**

Tóm tắt: Văn hóa là những giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra. Đó là những hiểu biết, tài năng, trí tuệ, đạo đức, lối sống, tâm hồn của con người và của mỗi cộng đồng dân tộc. Cùng với chính trị, quân sự và kinh tế, văn hóa góp phần quan trọng vào sự nghiệp đấu tranh xây dựng và bảo vệ đất nước trong suốt quá trình lịch sử. Văn hóa ứng xử trong quan hệ thầy – trò có tác động sâu sắc đến sự phát triển của ngành giáo dục nói riêng và của đất nước nói chung.

Từ khóa: Văn hóa, đạo đức, lối sống, giáo dục, văn hóa ứng xử, quan hệ thầy – trò.

Mở đầu

Để có một nước Việt Nam độc lập, phát triển sánh ngang với các nước trên thế giới như ngày hôm nay, Hồ Chí Minh - kiến trúc sư của nền độc lập dân tộc, từng nói: “Trong công cuộc kiến thiết nước nhà có bốn vấn đề cùng phải chú ý đến và phải coi là quan trọng ngang nhau: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa.... văn hóa không thể đứng ngoài mà phải ở trong kinh tế”. Cố Tổng bí thư Trường Chinh cũng khẳng định: “Văn hóa luôn luôn đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển của xã hội”¹. Văn hóa ứng xử trong nhà trường, đặc biệt là trong mối quan hệ giữa thầy và trò có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của giáo dục Việt Nam, là vấn đề được xã hội quan tâm ngày càng rộng rãi.

Nội dung

1. Truyền thống “tôn sư trọng đạo” trong lịch sử dân tộc Việt Nam

Trong xã hội phong kiến, thầy dạy học (hay thường gọi là thầy đồ) là những người có kiến thức về nho học. Là những người đọc rất nhiều loại sách nho giáo, nên thầy đồ am hiểu nhiều lĩnh vực. Bên cạnh đó, thầy đồ còn là người sống đức độ, mẫu mực, rất đạo đức, rất thương yêu học trò, là tấm gương để học trò noi theo. Vì vậy, thầy đồ không chỉ dạy “chữ” cho học trò mà còn dạy lễ nghi, đạo đức, phép tắc trong mối quan hệ gia đình, với cha mẹ, anh em, vợ chồng... mối quan hệ quân – thân (vua tôi), bạn bè ... “Người ở đời nhờ có cha mẹ sinh ra mình, lại phải nhờ có thầy dạy cho mình thì mình mới biết việc này việc nọ, mới nên con người”². Vai trò người thầy được đề cao: “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư”, “Trọng thầy mới được làm thầy”, “Không thầy đố mày làm nên”.

Thời thuộc địa, giáo dục Nho học phải nhường bước cho giáo dục Tây học với nhà trường kiểu mới, các môn học và phương pháp mới, nhưng quan hệ thầy trò mang tính truyền thống trong các trường Việt vẫn được duy trì.

Đầu thế kỉ XX, trên tờ báo “Phụ nữ tân văn” có bài bàn về vấn đề quan hệ giữa thầy và trò: “Thầy giáo là người thế quyền cho cha mẹ, dạy dỗ các em... Thầy giáo lại là người dắt đường cho các em đi tới nơi khôn, chỗ phải. Dạy các em ngoài việc học như: biết đọc, biết viết, biết tính toán,

* Trường THCS Lê Quý Đôn, Hà Đông, Hà Nội.

¹ Trường Chinh: *Bốn mươi năm Đề cương văn hóa Việt Nam*, Nxb. Sự thật, H, 1985, tr. 12.

² Phan Kế Bính: *Việt Nam phong tục*, Nxb. Đông Tháp, 1990, t. 212.

biết vẽ vời, biết địa dư, lại còn dạy các em ăn ở có nề na: biết thương cha, mến mẹ, kính người tuổi tác, giúp đỡ kẻ nghèo nàn đói khó và ở với mọi người cho tử tế¹.

Bên cạnh đó, một số thầy dạy học thường kiêm cả nghề bốc thuốc. Ngoài việc dạy học trò biết chữ Hán, dạy “tâm chương trích cú” để đi thi, thầy giáo còn thường xuyên cặm cụi làm vườn, bốc thuốc chữa bệnh miễn phí cho người dân quanh vùng. Bởi vậy, hình ảnh người thầy rất cao quý, được cả xã hội nể trọng.

Đối với học trò, việc được đến nhà thầy học cũng không dễ. Trong “Việt Nam phong tục”, tác giả Phan Kế Bính viết: “Học trò mới vào học gọi là nhập môn, phải kiếm buồng cau lạy thầy hai lạy. Lúc học gặp khi mừng năm ngày tết như tết Nguyên Đán, Tết Thanh Minh, tết Đoan Dương, tết Trung Thu, mùa nào thức ấy, hoặc cặp gà thúng gạo, đường mút bánh trái, hoặc dăm ba quan tiền, tùy tình đa thiếu mà đem đến lễ thầy”². Mặc dù không có qui định, nhưng những người có khả năng, có điều kiện theo được, “nuôi” được thầy thì mới được đi học. Tác giả Châu Phổ có viết bài trên báo từ những năm đầu 1930: “Ông thầy ngày xưa chỉ sinh hoạt bằng cái tài lợi thu nhập trong đám môn sinh của mình... Học trò phải cung đốn cho ông thầy sao cho ăn tiêu đủ trong gia đình... Trong việc ưu hỷ của thầy, học trò cũng phải cúng tiền một món ít nhiều gì cho thầy nữa”³. Nhưng tất cả những việc làm đó không phải là do “tính toán” hay “thương mại” trong mối quan hệ thầy trò mà đó là tình cảm kính trọng thực sự của trò đối với người thầy dạy của mình.

Trong mối quan hệ giữa thầy trò giữ một trật tự khắt khe. Thầy được sánh ngang hàng với cha và vua (Quân – Sư – Phụ), học trò kính thầy như kính vua, kính cha. “Dù cho Đông hay Tây không nước nào là không có cái luân lý của học trò đối với thầy học, phải coi cái ân của thầy dạy bảo cho ngang cùng cha mẹ”⁴.

Trò đối với thầy là bề dưới đối với bề trên. Và bản thân thầy giáo cũng là người vô cùng mực thước và nghiêm khắc. Học trò nếu có điều muốn hỏi thầy thì phải lễ phép thưa gửi. Đứng trước mặt thầy phải y phục chỉnh tề, nhã nhặn. Gặp thầy phải cúi chào từ xa, khoanh hai tay trước ngực, khi nào thầy trả lời mới được ngẩng lên. Học trò mà có hành vi chưa đúng sẽ bị thầy phạt, thậm chí bị đánh. Thầy cũng là người duy nhất dạy dỗ, rèn cặp để học trò có thể đi thi đỗ, làm quan và có địa vị xã hội. Bởi vậy, nếu đỗ đạt được “vinh quy bái tổ”, mang lại niềm tự hào cho cả gia đình, dòng họ thậm chí cả làng cũng đều nhờ thầy dạy dỗ mà nên. Chính vì vậy cái “ơn” đối với thầy không sao trả hết được. Từ khi còn đang theo học thầy đến khi không còn học nữa, thậm chí đến lúc thầy chết đi rồi, học trò vẫn duy trì “lễ” mới phải đạo. Đó là cứ đến dịp lễ, tết, học trò tự nguyện mang đồ lễ đến để tỏ lòng biết ơn thầy: “Mồng một tết cha, mồng hai tết mẹ, mồng ba tết thầy”. Khi thầy mất thì học trò chịu tang như chịu tang cha và hàng năm, khi tết đến, vẫn mang lễ đến để tưởng nhớ thầy.

Từ sau ngày cách mạng tháng Tám thành công, nền giáo dục mới được xác lập. Dưới chế độ dân chủ cộng hòa, trải qua bao năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, dù đất nước gặp muôn vàn khó khăn nhưng văn hóa ứng xử giữa thầy và trò trong nhà trường Việt Nam vẫn luôn giữ được nét đẹp văn hóa truyền thống của dân tộc, được phát triển trong điều kiện

¹ Hy vọng: *Ơn thầy dạy*, báo *Phụ nữ Tân văn*, Số 63, ngày 31.7.1930.

² Phan Kế Bính: *Việt Nam phong tục*, Nxb. Đông Thái, 1990, t.210.

³ Châu Phổ: *Đạo nghĩa thầy trò*, báo *Thanh Nghệ Tĩnh tân văn*, số 75, ngày 25.12.1931.

⁴ Tràng An báo: *Mấy lời khuyên các bạn học sinh ta đối với thầy*, số 441, ngày 4-8-1939.

mới. Thầy tôn trọng nhân cách của học sinh, không đánh mắng học sinh, luôn đề cao ý thức trách nhiệm trong “sự nghiệp trồng người”. Học sinh được giáo dục và ghi nhớ “công cha, nghĩa mẹ, ơn thầy”; luôn phấn đấu để trở thành “con ngoan, trò giỏi, bạn tốt, đội viên chăm”. “Tình thầy, nghĩa bạn” luôn ấm áp dưới những mái trường xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc suốt những năm chiến tranh chống Mỹ, vì độc lập tự do.

2. Quan hệ thầy trò và những biến đổi từ đầu thế kỷ XXI

Bước sang thế kỷ XXI, đất nước có nhiều thay đổi. Đặc biệt khi Việt Nam đang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, cùng sự phát triển của mạng internet, những yếu tố văn hóa bên ngoài có điều kiện du nhập vào trong nước. Môi trường giáo dục đã và đang thay đổi rất nhiều. Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn coi “Giáo dục là quốc sách hàng đầu”. Nghị quyết 29 Ban chấp hành Trung ương Đảng chủ trương “đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”. Để đáp ứng mục tiêu “phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học” thì trước tiên người thầy giáo phải “có năng lực” về chuyên môn, nghiệp vụ; có phẩm chất đạo đức tốt, có cách ứng xử phù hợp đối với từng đối tượng học sinh.

Ngày 3-10-2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 1299/QĐ-TTg phê duyệt đề án “Xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học giai đoạn 2018-2025” với mục tiêu chung là “Tăng cường xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học nhằm tạo chuyển biến căn bản về ứng xử văn hóa của cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên, học sinh, sinh viên để phát triển năng lực, hoàn thiện nhân cách, lối sống văn hóa; xây dựng văn hóa trường học lành mạnh, thân thiện; nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo; góp phần xây dựng con người Việt Nam: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo”.

Thực hiện Nghị quyết 29 của Trung ương Đảng và Quyết định 1299 của Chính phủ, mối quan hệ thầy – trò trong toàn ngành giáo dục có nhiều chuyển biến tích cực, kể cả trong các nhà trường ở vùng cao, vùng xa, vùng khó khăn. Những thầy cô vượt khó, không chỉ dạy kiến thức mà còn dạy cho học sinh lao động như tăng gia sản xuất, chăn nuôi...; vừa chăm sóc, vừa hướng dẫn các em nề nếp, tác phong trong sinh hoạt cá nhân ... “Thầy vừa dạy học, vừa nấu ăn lại chăm sóc giấc ngủ trưa cho các em, đảm đang như một người mẹ là hình ảnh phổ biến ở những điểm trường vùng cao”¹. Nếu như không có tấm lòng yêu thương học sinh sẽ khó làm được điều đó. Người thầy làm nhiệm vụ dạy học, không chỉ đơn thuần là một “nghề” mà cách giáo dục của thầy còn có ý nghĩa đối với sự trưởng thành của những thế hệ học sinh. Từng lời nói, cử chỉ, tác phong làm việc, đặc biệt là tấm lòng của người thầy có tác động to lớn đến sự hình thành và phát triển nhân cách của học sinh.

Bên cạnh những thuận lợi khi hội nhập với thị trường và văn hóa thế giới, Việt Nam đã gặp không ít khó khăn trong việc giao lưu và tiếp nhận văn hóa, tư tưởng từ bên ngoài. Bộ phận tiếp nhận chưa biết “gạn đục, khơi trong”, du nhập những loại hình văn hóa không phù hợp, làm ảnh hưởng đến văn hóa truyền thống của dân tộc. Hiện tượng “xâm lăng” tạo nên một bước “lùi” văn

¹ <https://giaoducthoidai.vn/giao-duc/nhung-nguoi-gieo-giac-mo-con-chu-4031806-b.html>, truy cập ngày 6/9/2019.

hóa trong một số lĩnh vực, tiêu biểu là trong quan niệm về ứng xử giữa thầy và trò. Nổi lên một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, về thái độ, phong cách làm việc của giáo viên.

Một bộ phận không nhỏ thầy cô giáo không ý thức được đầy đủ tính đặc thù của công việc “trông người”. Các em học sinh, đặc biệt là học sinh mầm non và tiểu học như trang giấy trắng. Những lời nói, thái độ, hành vi, việc làm chưa chuẩn mực của thầy, cô đều có thể gieo vào lòng các em những ấn tượng tốt hặc xấu. Tác phong làm việc chưa nghiêm túc của thầy, cô như vào lớp muộn, ra sớm; chuyện trò lan man trong giờ dạy, mang trang phục không phù hợp như quần áo quá ngắn, tóc nhuộm màu, cách xưng hô suông sã,... đều tác động trực tiếp đến học sinh. Có giáo viên còn lợi dụng tình cảm của học trò, “gạ gẫm” học sinh. Những hiện tượng đó làm xấu đi hình ảnh tốt đẹp, mẫu mực của người thầy, dẫn đến tình trạng trò coi thường thầy.

Trong xã hội hiện đại, có quá nhiều yếu tố ảnh hưởng đến cuộc sống, làm thay đổi phong cách làm việc cũng như quan điểm sống của người giáo viên. Không ít giáo viên coi nghề dạy học là nghề “tay trái”. Do thu nhập từ đồng lương ít ỏi, không đủ chi phí cho sinh hoạt gia đình và cho cuộc sống, một số thầy cô đã dành tâm sức vào công việc làm thêm. Đến lớp, đôi khi thầy cô giáo không còn nhiệt huyết. Những bài giảng không “hồn” trở nên khô khan, cứng nhắc. Thầy cô chỉ dạy cho hết giờ mà thiếu tình cảm và trách nhiệm, chỉ truyền đạt kiến thức mà không quan tâm giáo dục nhân cách, đạo đức cho học sinh. Một số giáo viên bị ảnh hưởng quá nặng bởi kinh tế thị trường, lôi kéo học sinh đến nhà học để tăng thu nhập. Hiện tượng thầy cô giáo dạy hời hợt, không tâm huyết, dạy qua loa ... ở trên lớp; những bài khó, những “bí quyết” để đạt điểm cao chỉ được trang bị khi trò đến nhà thầy cô học đã trở nên phổ biến. Giáo viên “gợi ý” học sinh đến nhà mình học bằng nhiều hình thức khác nhau, với những lời lẽ lộ liễu khiến học sinh lo ngại “nếu không theo học ở nhà thầy/cô thì sẽ bị trừ điểm”. Hiện tượng giáo viên “gợi ý” học sinh đến thăm hỏi trong những ngày lễ, tết vẫn còn xảy ra. Những đứa trẻ ngây thơ, hồn nhiên sẽ nói ra những suy nghĩ của mình với phụ huynh. Hiện tượng ấy tạo ra cái nhìn thiếu tôn trọng của trò và phụ huynh đối với người thầy.

Cách ứng xử không đẹp của thầy cô đối với học sinh trở nên trầm trọng hơn khi xuất hiện những hiện tượng không đúng về cách hành xử của giáo viên đối với học sinh: giáo viên ở Long An phạt học sinh quỳ trong lớp, giáo viên ở Hải Phòng bắt học sinh uống nước giẻ lau bảng, giáo viên dùng thước đánh tới tấp vào mặt và đầu học sinh lớp 2 ở Hải Phòng trong một giờ kiểm tra.... Những cảnh tượng đó làm rúng động toàn xã hội.

Thứ hai, về thái độ vô lễ của học sinh đối với giáo viên ngày càng nhiều.

Mặc dù đa số học sinh vẫn duy trì được nề nếp, giữ gìn được truyền thống “tôn sư trọng đạo” của dân tộc, nhưng hiện tượng học sinh vô lễ đối với thầy, cô không còn là cá biệt.

Không ít học sinh vi phạm nội quy của trường, lớp như đi học nhưng không đến trường hoặc đến muộn, la cà trong các quán điện tử; trang phục không đúng qui định, đầu tóc nhuộm màu xanh đỏ; trong giờ học không chú ý vào bài giảng, nói chuyện, nghe nhạc; làm việc riêng như sử dụng điện thoại, chơi bài.... Khi bị thầy cô giáo nhắc nhở nhiều lần rồi báo cho gia đình, có hình thức kỷ luật... thì học sinh đó tỏ thái độ vô lễ, cãi lại thầy cô, thậm chí còn đánh lại thầy để trả thù. Trên báo điện tử Tin Mới ngày 25-12-2018 đưa tin: Học sinh Nguyễn Nhật Phi (lớp 11A4 trường

THPT Trần Quang Diệu – Bình Định) dùng cán ô đánh thầy giáo Lê Quang Khanh phải nhập viện chỉ vì thầy nhắc nhở học sinh này dùng điện thoại di động quay lên trong giờ chào cờ¹. Bài “Những vụ học sinh đánh thầy, cô giáo gây phẫn nộ trong ngành giáo dục” trên báo *Giáo dục và thời đại* điện tử ngày 6-4-2018, đã liệt kê nhiều vụ việc học sinh đánh trả thầy, cô giáo².

Thứ ba, về sự thiếu trách nhiệm và ý thức của của phụ huynh học sinh trong việc giải quyết quan hệ giữa thầy và trò.

Do ảnh hưởng của cơ chế thị trường, mọi việc đều “qui đổi” thành tiền, bao gồm cả tình cảm và phép đối nhân xử thế, không ít phụ huynh có thái độ chưa đúng đối với người dạy con mình. Hiện tượng phụ huynh dùng tiền để “mua” tình cảm, sự quan tâm của thầy cô đối với con cái họ, dùng những món quà biếu thầy cô với động cơ mong thầy cô nâng điểm cho con. Họ nghĩ rằng việc thầy cô dạy con mình được “thỏa thuận ngầm” như một sự mua bán, trao đổi. Thầy cô dạy tốt (tức sản phẩm tốt), họ sẵn sàng bỏ nhiều tiền, ngược lại, thầy cô nào dạy chưa tốt, họ dè bủ, chê bai, nói xấu... vì “không đáng đồng tiền, bát gạo” mà họ bỏ ra. Vì vậy, đằng sau lưng giáo viên, họ không những không tôn trọng mà còn có những lời lẽ thiếu văn hóa. Chính thái độ đó đã tác động vào tiềm thức con em họ, ảnh hưởng không tốt đến việc hình thành nhân cách học sinh.

Một số phụ huynh có cách nhìn nhận một chiều, chỉ nghe những lời của con một cách máy móc, hiểu không đúng về thầy cô ở trường, dẫn đến có thái độ không đúng với thầy cô. Từ việc một cô giáo ở Long An phạt học sinh quỳ trong lớp, phụ huynh đã “trả thù” bằng cách yêu cầu cô giáo quỳ trước mặt phụ huynh.

Văn hóa ứng xử trong quan hệ thầy – trò đã trở thành vấn đề đáng báo động trong xã hội. Tình trạng đó có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan.

Trước hết, do sự xuống cấp đạo đức nhà giáo.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, “Dạy cũng như học phải biết chú trọng cả tài lẫn đức”³. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng từng nói: “Tri thức, đạo đức và ý thức tư tưởng, ba mặt đó liên quan mật thiết với nhau...”⁴. Người thầy có đạo đức ắt sẽ có tấm lòng khoan dung với học trò, dùng tình yêu thương của mình để cảm hóa những học sinh cá biệt. PGS.TS Đào Duy Hiệp (ĐH Quốc gia Hà

¹ <https://www.tinmoi.vn/phap-luat/an-ninh-hinh-su/tiet-lo-li-do-bat-ngo-nam-sinh-lop-11-dung-can-du-danh-thay-giao-nhap-vien-011507361.html>, truy cập ngày 25/12/2018.

² Bài báo đưa tin về nhiều vụ học sinh dùng những thứ vũ khí giết người như dao, gậy sắt... để tấn công thầy giáo với những nguyên nhân chỉ bắt nguồn từ việc bị thầy nhắc nhở khi vi phạm nội quy trường, lớp. 1) Học sinh trường THPT Trần Hưng Đạo, Hải Dương đâm thầy giáo trọng thương. 2) Tại trường THPT Trần Hưng Đạo, Lệ Thủy, Quảng Bình, học sinh đã đâm trọng thương thầy giáo chủ nhiệm vì bị thầy nhắc nhở xóa hình xăm. 3) Học sinh trường THPT Nguyễn Tất Thành (quận 6, thành phố Hồ Chí Minh) đánh chảy máu đầu thầy giáo chủ nhiệm lớp chỉ vì thầy xử lý khi không mặc đồng phục. 4) Nam sinh trường THPT Tôn Đức Thắng (tỉnh Ninh Thuận) đánh cô giáo bị gãy mũi, bất tỉnh do học sinh này không làm bài tập bị cô giáo nhắc nhở. 5) Tương tự, Thầy giáo ở trường THPT Đặng Thai Mai, Thanh Chương, Nghệ An bị đánh do nhắc nhở học sinh này cắt tóc đầu. 6) Cũng ở huyện Thanh Chương, Nghệ An, học sinh trường THCS Thị trấn đã chém thầy giáo trọng thương vì mời phụ huynh đến. 7) Sinh viên trường Đại học kinh doanh công nghệ Hà Nội dùng gậy sắt đánh trọng thương thầy do bị đánh dấu nghỉ học vào sổ. <https://giaoducthoidai.vn/goc-nhin/nhung-vu-hoc-sinh-danh-thay-co-giao-gay-phan-no-trong-nganh-giao-duc-3922144-c.html>, truy cập ngày 6/4/2018.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 11, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 329.

⁴ Phạm Văn Đồng: *Tuyển tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, t. 1, tr. 343.

Nội) cho rằng, có nhiều vụ va chạm, ẩu đả xảy ra giữa thầy và trò do những nguyên nhân khác nhau, nhưng tựu chung lại “đạo đức thầy – trò ở đâu đó, ở những lúc nào đó đang thực sự có vấn đề”. “Thương yêu học sinh, đó là đạo lý của người thầy giáo”¹.

Thứ hai, do hạn chế trong trình độ và năng lực nhận thức của thầy, cô.

Giáo viên chưa ý thức được vị trí, vai trò và trách nhiệm của “nghề” “trồng người”, coi công việc dạy học là “nghề tay trái”, thiếu ý thức tự học để nâng cao chuyên môn và nghiệp vụ. “Yêu nghề có thiết tha, liên tục mới quyết tâm vũ trang cho mình về kiến thức, đạo đức để làm tròn nhiệm vụ đào tạo con người mới cho Tổ quốc, cho chế độ”².

Giáo viên thiếu năng lực sư phạm sẽ không kiểm soát được hành vi khi gặp phải tình huống xấu, dễ nổi nóng khi học sinh có thái độ chưa đúng, nhất là thái độ hỗn láo, cãi lại thầy cô. Nếu hiểu được tâm lý của học sinh (tùy độ tuổi và cấp học), giáo viên sẽ biết lắng nghe các em, tôn trọng các em, thì chắc chắn không xảy ra những cuộc xô xát, những vụ ẩu đả giữa thầy và trò làm xấu đi hình ảnh người thầy trong truyền thống ngành giáo dục của dân tộc Việt Nam. “Tiền trách kỷ, hậu trách nhân”. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng từng nói: “Minh phải có nhận thức đúng thì xã hội sẽ có nhận thức đúng về địa vị của mình”³.

Thứ ba, cán bộ quản lý chưa đúng chuẩn mực.

Là người chèo lái con thuyền chở đầy tri thức, bản thân người quản lý phải mang trong mình tấm lòng của một nhà giáo chân chính và có trình độ hiểu biết cũng như năng lực quản lý, mới giúp con thuyền cập bến được. Người lãnh đạo mà dung túng cho những việc làm vi phạm đạo đức, vi phạm qui chế của giáo viên, nhân viên thì không những để học sinh coi thường giáo viên mà càng làm cho đơn vị đó rối loạn, thầy không ra thầy, trò không ra trò. Nhiệm vụ chính trị trung tâm của nhà trường sẽ không có hiệu quả.

Thứ tư, do công tác đào tạo sinh viên sư phạm chưa đáp ứng được với sự biến đổi của xã hội.

Mặc dù trong các trường sư phạm đều có môn học “Thực hành sư phạm”, nhưng với thời lượng một nửa kỳ học lý thuyết, một nửa kỳ thực hành. Tiến sĩ Vũ Thu Hương, nguyên giảng viên Đại học Sư phạm Hà Nội nhận xét: “Chương trình đào tạo sinh viên sư phạm hiện nay dành quá ít thời gian để dạy kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm”. Chính vì vậy, những giáo viên trẻ mới ra trường, với nhận thức còn hạn chế và kinh nghiệm non nớt, lại chưa được rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống khó nên dễ dẫn tới có những hành động bột phát, gây nên hiện tượng phản cảm, tức giận rồi phẫn nộ của học sinh và phụ huynh. GS Đào Trọng Thi, nguyên Chủ nhiệm Ủy ban văn hóa, giáo dục Thanh thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội khẳng định: “Giáo viên lúng túng trong việc xử lý các tình huống hoặc xử lý không đúng nghiệp vụ sư phạm là do chương trình đào tạo chưa quan tâm đến việc trang bị kiến thức, kỹ năng xử lý trong giao tiếp, trong quan hệ giữa giáo viên với phụ huynh, học sinh”.

Thứ năm, do hiện tượng xuống cấp của đạo đức trong học sinh.

Qua mạng internet, học sinh chưa đủ khả năng chọn lọc, tiếp thu máy móc, tư tưởng, lối

¹ Phạm Văn Đồng: *Tuyển tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, t. 1, tr. 537.

² Phạm Văn Đồng: *Tuyển tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, t. 1, tr. 349.

³ Phạm Văn Đồng: *Tuyển tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, t. 1, tr. 348.

sống, từ trang phục đến lời nói, cử chỉ, hành vi... không phù hợp với văn hóa dân tộc. Đặc biệt, trong văn hóa ứng xử với thầy cô giáo, nhiều học sinh có quan niệm mang tính “dân chủ”, “bình đẳng” mà không còn tôn trọng thầy cô như tôn trọng bề trên của mình.

Thứ sáu, đa số học sinh coi thường các môn khoa học xã hội, các môn học có chức năng giáo dục đạo đức và nhân cách con người. Do ảnh hưởng của cơ chế thị trường, học sinh thường chú tâm, đầu tư thời gian và công sức học tập các môn khoa học tự nhiên ngay từ các lớp đầu cấp Trung học cơ sở, với hy vọng chọn ngành nghề có thu nhập cao. Khi nhân cách chưa được hoàn thiện, học sinh đã sớm “xa lánh”, “quay lưng” với những môn học giáo dục đạo lý làm người.

Thứ bảy, do bệnh thành tích trong giáo dục vẫn còn rất nặng nề.

Hiện tượng phụ huynh “mua điểm” cho con bằng tiền hay những món quà có giá trị cao khá phổ biến. Đây là vấn đề tưởng như không liên quan đến học sinh nhưng nó đã ngấm ngấm ăn sâu vào tư tưởng các em. Những học sinh tiểu học cũng ấn định rằng “bạn ấy học chưa tốt nhưng điểm cao là do bố mẹ bạn rất quan tâm đến cô giáo!”. Khi trưởng thành hơn, học sinh mặc định trong quan hệ với thầy cô giáo chỉ là sự trao đổi. Các em không còn kính trọng thầy cô nên đã dẫn tới có những lời nói, hành vi và việc làm không đúng chuẩn mực.

3. Một số giải pháp về văn hóa ứng xử trong quan hệ thầy – trò nhằm đáp ứng mục tiêu đổi mới giáo dục

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới giáo dục theo tinh thần của Nghị quyết 29, “đổi mới căn bản, toàn diện... kiên quyết chấn chỉnh những nhận thức, việc làm lệch lạc ... phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học”, cần phải khắc phục những hạn chế để giảm bớt, đi tới xóa bỏ hoàn toàn những hiện tượng vi phạm đạo đức trong quan hệ giữa thầy và trò đã nêu ở trên. Thực trạng xã hội hiện nay ảnh hưởng tới mọi đối tượng. Hồ Chí Minh đã từng dạy: “Thấy khó khăn, không phải để sợ, mà để khắc phục”¹. Vì vậy, cả xã hội cần vào cuộc. Trong quá trình thực hiện, cần giải quyết từng bước phù hợp với từng đối tượng. Cụ thể:

Thứ nhất, đội ngũ thầy, cô cần thường xuyên trau dồi đạo đức và nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ; bồi dưỡng tư tưởng chính trị và hiểu biết xã hội thông qua việc tự học, tự nghiên cứu.

“Để trở thành người thầy giáo tốt chúng ta phải chú ý bồi dưỡng lâu dài... bồi dưỡng các mặt: chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ”². Chỉ có ý thức tích cực học hỏi, tìm tòi mới giúp bản thân tiến bộ. Không chỉ học trong sách vở mà học ở mọi nơi, mọi lúc. Không chỉ học thầy cô giáo mà học cả ở bạn bè, đồng nghiệp... Trong thời đại công nghệ rất phát triển, có nhiều công cụ hỗ trợ việc nâng cao trình độ của mỗi cá nhân. Hồ Chí Minh là một tấm gương sáng về tinh thần tự học. Sau này, người học trò xuất sắc là cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng phát huy truyền thống đó, dành nhiều tâm sức cho ngành giáo dục, có nhiều quyết tâm, nhiều hoạt động đối với giáo dục. Ông đặc biệt coi trọng việc đào tạo nhân tài. Ông nói: “Tốt nghiệp đại học chưa phải đã biết tất cả. Phải học, học trong cuộc đời”, “Người dạy học, càng phải học”, “Phải học để mà dạy”³. Những lời căn dặn của cố Thủ tướng dành cho ngành giáo dục nói chung và cho giáo viên nói riêng vẫn còn mang tính thời

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, 2002, Hà Nội, t. 8, tr. 137.

² Phạm Văn Đồng: *Tuyển tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, t. 1, tr. 688.

³ Phạm Văn Đồng: *Tuyển tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, t. 1, tr. 538, 539.

đại sâu sắc: “Rồi đây xã hội tiến lên. Nội dung và phương pháp sẽ tiến bộ thêm, khoa học kỹ thuật tiến lên có thể có sự thay đổi lớn khác, nếu cứ chỉ đạo mãi bài cũ thì rất vô duyên. Phải học”¹.

Cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học trong ngành giáo dục nói chung, đặc biệt đối với đội ngũ giáo viên. Việc làm này có tác dụng to lớn trong việc nâng cao năng lực chuyên môn và khả năng sáng tạo của mỗi giáo viên. Nghiên cứu nghiêm túc mới mang lại hiệu quả, tránh bệnh thành tích với số lượng lớn mà chất lượng chưa cao. Ở bất kỳ thời đại nào, “*Chúng ta rất cần những người để cả cuộc đời mà làm việc cho khoa học*”².

Cần chú trọng công tác giáo dục tư tưởng, đạo đức cho sinh viên sư phạm, giúp những thầy, cô tương lai tự hoàn thiện nhân cách, tự ý thức được nhiệm vụ, vai trò và vị trí của mình đối với xã hội; chuẩn bị đầy đủ hành trang bước vào nghề cả về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cũng như về phẩm chất, đạo đức. “Người thầy giáo tốt – thầy giáo xứng đáng là thầy giáo – là người vẻ vang nhất. Dù là tên tuổi không đăng trên báo, không được thưởng huân chương, song những người thầy giáo tốt là những anh hùng vô danh”³.

Thứ hai, về phía cán bộ quản lý, cần xây dựng một môi trường giáo dục gắn kết, an toàn, lành mạnh và thân thiện với phương châm dạy học tích cực “lấy học sinh làm trung tâm”. Cán bộ quản lý cần chỉ đạo và duy trì nhất quán trong giáo viên và học sinh những chuẩn mực trong quan hệ giữa thầy và trò nhằm phát huy tính sáng tạo của học sinh, giúp học sinh mạnh dạn bày tỏ quan điểm, chính kiến nhưng không vượt qua chuẩn mực, “Làm cho trường ra trường, lớp ra lớp, thầy ra thầy, trò ra trò, dạy ra dạy, học ra học”, thực hiện được lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Thầy dạy tốt, trò học tốt”⁴.

Cán bộ quản lý cần có tư tưởng, lập trường quan điểm vững vàng; ngay thẳng và công minh; đánh giá đúng công lao của giáo viên để giúp họ có động lực cố gắng, phấn đấu hết mình vì sự nghiệp giáo dục. Hồ Chí Minh đã từng nói rằng một nữ giáo viên lên miền núi, gặp nhiều khó khăn: không biết tiếng nói, chưa hiểu phong tục, xóm này cách xóm kia rất xa, đi lại khó khăn nhưng cô giáo ấy đã vượt qua mọi gian khổ, cùng ăn, cùng ở, cùng lao động với đồng bào, do đấy mà tuyên truyền cho bố mẹ và các cháu bé, vừa học tiếng địa phương... Cháu ấy đã xây dựng nên nhà trường hân hoan. Đây là một cô giáo anh hùng⁵.

Thứ ba, đối với học sinh, cần chú ý hơn nữa giáo dục đạo đức từ cấp học mầm non; có hình thức khen thưởng và kỷ luật phù hợp với từng độ tuổi, từng mức độ vi phạm. Đặc biệt công bằng trong việc đánh giá về ý thức đạo đức và học tập, tránh gây mất đoàn kết, không hài lòng giữa các em học sinh với nhau, giữa học sinh với thầy cô giáo và giữa phụ huynh với giáo viên. Cần tạo không gian học tập mở, tâm lý thoải mái, giúp học sinh phát huy tính sáng tạo, dám bày tỏ suy nghĩ để thầy và trò hiểu nhau hơn, tích cực hơn trong việc dạy của thầy và việc học tập của trò.

Thứ tư, đối với xã hội nói chung và bộ phận phụ huynh nói riêng, cần tích cực phối hợp với nhà trường, thầy cô giáo trên tinh thần xây dựng để giáo dục con em mình tốt hơn. Bản thân mỗi

¹ Phạm Văn Đồng: *Tuyển tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, t. 1, tr. 538, 539.

² Phạm Văn Đồng: *Tuyển tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, t. 1, tr. 539.

³ *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2002, Hà Nội, t. 11, tr. 331

⁴ *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2002, Hà Nội, t. 8, tr. 138.

⁵ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2002, Hà Nội, t. 11, tr. 330.

phụ huynh cần nhận thức được vị trí và vai trò của người thầy trong xã hội để có cách hành xử phù hợp. Bác Phạm Văn Đồng đã từng nói: “Sự nghiệp giáo dục của chúng ta là do ông thầy làm nên... Vì thế chúng ta phải quý trọng ông thầy, phải yêu mến ông thầy, phải giúp đỡ ông thầy về mọi mặt”¹.

Kết luận

Như vậy, để hướng tới hoàn thiện “chuẩn mực giá trị văn hóa và con người Việt Nam” thì vấn đề ứng xử trong nhà trường cần được cả xã hội quan tâm và có trách nhiệm, cùng chung tay để đẩy lùi và đi tới loại bỏ hoàn toàn những hiện tượng đáng tiếc vi phạm đạo đức của giáo viên và học sinh hiện nay. Từ đó, tạo môi trường và điều kiện để “phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật; đề cao tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, lương tâm, trách nhiệm của mỗi người với bản thân, với gia đình, cộng đồng, xã hội và đất nước” theo tinh thần của Nghị quyết 33 Ban chấp hành Trung ương Đảng về “xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Văn Đồng: *Tuyển tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
3. <https://baomoi.com/diem-danh-7-ngoai-truong-kho-khan-nhat-nghe-an-truoc-nam-hoc-moi/c/31957181.epi>, truy cập ngày 25/8/2019.
4. <https://giaoducthoidai.vn/ket-noi/ven-tron-niem-vui-cua-thay-tro-vung-lu-4031291-b.html>, truy cập ngày 4/9/2019.
5. <http://tphcm.tintuc.vn/giao-duc/tphcm-tam-ngung-cong-tac-doi-voi-thay-giao-dung-tu-ngu-tho-tuc-voi-hoc-sinh.html>, truy cập ngày 1930-1945/3/2018.

CULTURE OF CONDUCT IN THE RELATIONSHIP - TRAC AND THE DEVELOPMENT OF VIETNAM EDUCATION

Abstract:: Culture is the material and spiritual values created by man. That is the knowledge, talent, wisdom, morality, lifestyle, soul of man and every ethnic community. Along with politics, military and economy, culture has made an important contribution to the cause of fighting for national construction and defense throughout the course of history. The behavioral culture in the teacher-student relationship has a profound impact on the development of education in particular and the country in general.

Keywords: Culture, ethics, lifestyle, education, culture of conduct, teacher-student relationship.

¹ Phạm Văn Đồng *Tuyển tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, t. 1, tr. 687.

VĂN HÓA VIỆT NAM VỚI SỰ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Ngõ Hòa Bình 4, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: 024.3246920 - Fax: 024.36246915

Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung:

Q. Tổng Giám đốc - Q. Tổng biên tập

PHÙNG HUY CƯỜNG

Biên tập:

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Trình bày:

VĂN CHIẾN

In 170 cuốn, khổ 19 x 27 cm tại Công ty TNHH In-TM&DV Nguyễn Lâm,

352 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 5147 - 2019/CXBIPH/2 - 247/LĐXH

Quyết định xuất bản số: 720/QĐ-NXBLĐXH. Ngày 16 tháng 12 năm 2019

Mã ISBN: 978-604-65-4568-2. In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2019